

**THIỆN PHÚC**

**TỪ ĐIỂN DUY THỨC HỌC &  
THUẬT NGỮ PHẬT GIÁO**



**DICTIONARY OF THE VIJNAPTIMATRA &  
BUDDHIST TERMS**

**VIỆT-ANH  
VIETNAMESE-ENGLISH  
(I-NH)**

**TẬP II  
VOLUME II**

Copyright © 2024 by Ngoc Tran. All rights reserved.

No part of this work may be reproduced or transmitted in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying and recording, or by any information storage or retrieval system without the prior written permission of the author, except for the inclusion of brief quotations. However, staff members of Vietnamese temples who want to reprint this work for the benefit of teaching of the Buddhadharma, please contact Ngoc Tran at (714) 778-2832.

## *Lời Giới Thiệu*

Ai là người học Phật đều biết bài thuyết pháp đầu tiên của Đức Phật sau khi Ngài thành đạo là kinh Chuyển Pháp Luân. Ở đó Ngài giảng về Trung Đạo, các chân lý về đau khổ (Khổ, Tập, Diệt) về con đường thoát khổ (Bát Chánh Đạo) và về pháp duyên khởi. Mục đích của Đức Phật khi thuyết pháp không phải để phát triển một hệ thống triết học. Ngài chỉ nhắm đến việc khai mở cho chúng sanh một con đường ra khỏi mê lộ vô minh, hầu đạt đến giải thoát triệt để khỏi khổ đau và sinh tử luân hồi. Sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn, các đệ tử của Ngài về sau này đã khai triển tư tưởng triết lý của Ngài thành nhiều pháp môn tu tập khác nhau, tựu chung gồm 10 tông phái, trong số đó có Duy Thức Tông, một trường phái dựa trên học thuyết Duy Thức. Học thuyết Duy Thức, ở đây gọi là Duy Thức Học hay Duy Thức Tông, với nội dung bao gồm nhiều yếu tố phức tạp, nói lên mối quan hệ giữa tâm thức và thực tại khách quan. Tư tưởng chính yếu của Duy Thức Học cho rằng mọi sự vật trong thế gian, kể cả con người và vũ trụ, chỉ là sản phẩm của tâm (hay thức) hay nói một cách khác, đều do duy thức biến hiện. Mọi hiện tượng đều chỉ là thức, là cảm nhận của tâm, ngoài thức đang cảm nhận thì không có gì hiện hữu, không có một đối tượng khách thể, độc lập. Thế gian chỉ là ảo ảnh, hay tương tự cảnh, bởi vì tất cả hiện thể đều không bền vững, không có tự thể (vô ngã), và không tồn tại (vô thường).

Duy Thức Học, vì thế, cũng được xem là một môn tâm lý học Phật Giáo, giải thích về quy trình nhận thức và tình trạng tâm thức của con người. Vì đối tượng của tông này là nghiên cứu, tìm hiểu và phân tích về bản chất và phẩm tính của mọi sự vật hiện hữu. Đây là một môn triết học tương đối cao siêu, chuyên nghiên cứu tri thức và nhận thức, tập trung vào các vấn đề liên quan đến sự hiểu biết, tư duy, và khả năng suy luận của con người. Và vì vậy rất khó khăn cho những người muốn học hỏi do có rất nhiều thuật ngữ chuyên môn mới lạ và khó hiểu. Ngoài ra còn có quá nhiều sách vở về bộ môn Duy Thức này, phần lớn có nguồn gốc từ chữ Hán văn cổ nên người nay khó học, khó tiếp thu. May mắn thay, chúng tôi nhận được bộ "Từ Điển Duy Thức Học & Thuật Ngữ Phật Giáo" song ngữ Việt-Anh của tác giả Thiện Phúc. Bộ từ điển song ngữ này gồm năm quyển, mỗi quyển dày khoảng 800 trang giấy khổ lớn A4, được trình bày dưới hình thức hai cột và chữ sắp theo thứ tự mẫu tự ABC. Về nội dung, tác giả giới thiệu một số thuật ngữ và giáo lý căn bản Duy Thức Học bằng hai ngôn ngữ Việt Anh cho Phật tử ở mọi trình độ, đặc biệt giúp cho những sinh viên ở các trường Phật Học, vừa muốn trau dồi tiếng Anh vừa muốn học hỏi về bộ môn Duy Thức.

Về tác giả Thiện Phúc, những người học Phật đều biết ông không chỉ là một học giả uyên bác về Phật học mà còn là một hành giả chuyên môn tu tập tại gia, ông an cư không chỉ Kiết Hạ mà còn cả Kiết Đông và Kiết Thu hàng năm. Cho đến nay ông đã biên tập và xuất bản các sách Phật Học không kể hết, đứng đầu là các bộ:

- Từ Điển Phật Học với bốn ngôn ngữ Việt-Anh-Sanskrit-Pali.
- Bộ Từ Điển Phật Học Anh-Việt.
- Bộ Từ Điển Thiền & Thuật Ngữ Phật Giáo Việt-Anh, Anh-Việt
- Cùng rất nhiều bộ sách Phật học khác (xem danh mục sách online tại Thư Viện Hoa Sen).

Có một điều khá lý thú, theo thống kê của Thư Viện Hoa Sen, tác giả Thiện Phúc là một trong ba tác giả đứng đầu trong số các tác giả có sách và bài viết trên mạng Thư Viện Hoa

Sen, có số lượng độc giả truy cập nhiều nhất, nhất là mỗi khi vừa post bài thông qua địa chỉ IP address chúng tôi ghi nhận số lượng người truy cập có gốc từ Bình Chánh, T.P.H.C.M, Huế và Sóc Sơn, Hà Nội nhiều nhất. Đó cũng chính là định vị của ba viện Đại Học Phật Giáo tại Việt Nam.

Xuyên suốt qua quá trình làm việc không mệt mỏi của tác giả mà chúng tôi biết, chúng tôi xin mạn phép thay mặt độc giả có lời tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc, người đã dẫn thân phụng sự nhân sinh qua sự nghiệp hoằng pháp, vì đạo và đời, trên cầu Phật đạo, dưới độ chúng sinh trong tinh thần vị tha và vô ngã của Phật Giáo.

Xin trân trọng giới thiệu đến chư Tôn Đức Tăng Ni Phật tử và quý độc giả bốn phương bộ "Tư Điển Duy Thức Học & Thuật Ngữ Phật Giáo" song ngữ Việt-Anh 5 tập ấn bản điện tử Ebook.

Trân trọng  
Cư Sĩ Tâm Diệu  
Ban Biên Tập Trang Thư Viện Hoa Sen

## *Introduction*

Anyone who studies Buddhism knows the Buddha's first sermon after his day of enlightenment is the Dharma-cakra-pravartana Sutra (Dharma Wheel-Turning Sutra or Sutra on Turning the Wheel of Truth). There he preached about the Middle Way, the truths about suffering (Sufferings, Origin or the Accumulation of Sufferings, Cessation of Sufferings) about the path to escape suffering (the Noble Eightfold Path) and about the dependent origination of Dharma (the theory of causation). The Buddha's purpose in preaching was not to develop a system of philosophy. He only aimed to open a way for sentient beings to escape the path of ignorance, to achieve a complete liberation from suffering and samsara. After the Buddha entered Nirvana, his disciples later developed the idea of His philosophy and divided it into many different Dharma-doors or practice methods (Dharmaparyaya), collectively consisting of 10 sects, among them is the School of Consciousness (Vijnanavada-*skt*), a school based on the doctrine of the Consciousness-Only. The Consciousness Only Doctrine or the Consciousness Only School has the content that includes many complex elements, expressing the relationship between consciousness and objective reality. The main idea of Consciousness Only Studies is that all things in the world, including people and the universe, are only products of mind (or consciousness); in other words, are created by consciousness only. All phenomena are just consciousness, feelings and perception of the mind. Apart from the consciousness that is feeling, nothing exists, there is no one objective or independent object. The world is just an illusion or a similar scene for the whole being is unstable, has no self, and impermanent.

Therefore, the Vijnaptimatra, is also considered a subject of Buddhist psychology which is about cognitive processes and human mental states. Because the object of this sect is to research, learn and analyze the nature and the qualities of all existing things. This is a relatively sublime philosophy, specializes in the study of knowledge and cognition, focusing on issues related to human understanding, thinking, and reasoning ability. And so it's very difficult for those who want to learn because there are many new and technical terms. In addition, there are too many books about this Consciousness-Only subject, most of which originate from ancient Chinese characters, making it difficult for nowadays people to learn and to absorb.

Fortunately, we received the set of "Dictionary of the Consciousness- Only & Buddhist Terms" by Thien Phuc. This bilingual dictionary includes five volumes, each volume is about 800 pages thick A4 large format, presented in two columns and letters arranged in alphabetical order. Regarding the content, the author introduces some basic terms and teachings of the Consciousness- Only in two languages: Vietnamese and English for Buddhists at all levels, especially helping those students at Buddhist schools who want to improve both their English and want to learn about subjects of the Consciousness- Only.

About Thien Phuc, those who study Buddhism know that he is not only a profound learning scholar of Buddhism, but he is also a professional lay-practitioner. Up to now, he has edited and published countless books on Buddhism. First are the sets:

- Buddhist Dictionary with four languages of Vietnamese-English-Sanskrit-Pali.
- Buddhist Dictionary English-Vietnamese.
- Dictionary of Zen & Buddhist Terms Vietnamese-English.

-Along with many, many other Buddhist books. (see online book list at Thu Vien Hoa Sen Web Page).

One interesting thing is that, according to Thu Vien Hoa Sen Web Page's statistics, author Thien Phuc is one of the top three authors among authors with books and articles online on Thu Vien Hoa Sen Web Page that has the largest number of readers, especially new posts and through the IP address we have recorded the number of visitors mostly originated from Binh Chanh, H.C.M. city, Hue and Soc Son, Ha Noi. Those are also the locations of three Buddhist universities in Vietnam.

Throughout the author's tireless work, we would like to take this opportunity to praise the author's merits on behalf of readers. Thien Phuc, who has committed himself to serving humanity through his career of propagating the Dharma, for both religion and life, above to seek bodhi, below to save (transform) beings in the spirit of altruism and selflessness of Buddhism.

We would like to respectfully introduce to you, Venerable Buddhist monks, nuns and readers around the world the "Dictionary of the Vijnaptimatra & Buddhist Terms", Vietnamese-English, 5 volumes Ebook electronic edition.

Respectfully,  
Upasaka Tâm Diệu  
Thư Viện Hoa Sen Web Page Editorial Board.

## *Lời Tựa*

Theo Phật giáo, Duy Thức Học là môn học về Tâm và Thức. Tâm chính là thể của thức. Giáo thuyết về Duy Thức có thể được tìm thấy trong hầu hết các kinh điển Phật giáo, đặc biệt trong các kinh Lăng Già, Giải Thâm Mật, Hoa Nghiêm, Lăng Nghiêm, và Công Đức Trang Nghiêm. Duy Thức Tông còn gọi là Duy Thức Gia hay Pháp Tướng tông. Giáo lý duy thức cho rằng chỉ có duy thức bên trong là thực hữu chứ không phải là những vật thể bên ngoài. Học thuyết của Duy Thức tông chú trọng đến tướng của tất cả các pháp; dựa trên đó, luận thuyết về Duy Thức Học được lập nên để minh giải rằng ly thức vô biệt pháp hay không có pháp nào tách biệt khỏi thức được. Mục đích chính của Duy Thức Học là chuyển hóa tâm trong tu hành để đi đến giác ngộ và giải thoát. Mặc dù tông này thường được biểu lộ bằng cách nói rằng tất cả các pháp đều chỉ là thức, hay rằng không có gì ngoài thức; thực ra ý nghĩa chân chính của nó lại khác biệt. Nói duy thức, chỉ vì tất cả các pháp bằng cách này hay cách khác luôn luôn liên hệ với thức. Thuyết này dựa vào những lời dạy của Đức Phật trong Kinh Hoa Nghiêm, tam giới chỉ hiện hữu trong thức. Theo đó thế giới ngoại tại không hiện hữu, nhưng nội thức phát hiện giả tướng của nó như là thế giới ngoại tại. Toàn thể thế giới do đó là tạo nên do ảo tưởng hay do nhân duyên, và không có thực tại thường tồn nào cả. Tại Ấn Độ, tông phái này chuyên chú vào việc nghiên cứu Duy Thức Luận và các kinh sách cùng loại, nên có tên là Duy Thức Tướng Giáo. Tác giả các bộ sách này là Vô Trước và Thiên Thân, họ từng có một đệ tử xuất sắc là Giới Hiền, một người Ấn Độ, sống trong tu viện Na Lan Đà. Giới Hiền là người đã lập ra Duy Thức Tông tại Ấn Độ và có nhiều công lao trong việc sắp xếp các kinh điển Phật Giáo. Sau khi trở về với Đại Thừa, Thế Thân đã hệ thống hóa các quan điểm triết học của Du Già Tông, đã quy định chủ điểm của tông này là “Duy Thức,” đặt sự hiện hữu của tất cả ngoại giới nơi thức. Nói tắt là chỉ có thức hiện hữu. Trên phương diện thể tánh luận, tông này đứng giữa các tông phái chấp “Hữu” và chấp “Vô.” Nó không chấp vào học thuyết tất cả mọi sự thể đều hiện hữu, vì quan niệm rằng không có gì ngoài tác động của tâm, cũng không chấp vào học thuyết chẳng có gì hiện hữu, vì quả quyết rằng có sự hiện hữu của các thức. Tông này hoàn toàn tán đồng học thuyết “Trung Đạo,” không bao giờ đi đến cực đoan của chủ trương “hữu luận” cũng như “vô luận.” Như vậy tông này có thể được mệnh danh là “Duy Tâm Thực Tại Luận” hay “Thức Tâm Luận.” Danh hiệu chính thức của nó là “Duy Thức,” hay Tánh Tướng Học, khảo cứu về bản tánh và sự tướng của các pháp.

Đây không phải là bộ Tự Điển Việt-Anh bình thường, đây cũng không phải là Toàn Tập Thuật Ngữ Duy Thức Học. Đây chỉ là một bộ sách nhỏ gồm những từ ngữ Duy Thức Học và Phật giáo căn bản, hay những từ thường hay gặp trong những bài thuyết giảng về Duy Thức Học, với hy vọng giúp những Phật tử và hành giả nào mong muốn tìm hiểu thêm về những bài giảng về Duy Thức Học bằng Anh ngữ. Đức Phật đã bắt đầu thuyết giảng Phật pháp 26 thế kỷ về trước mà giáo lý thật là thâm thâm rất khó cho bất cứ ai trong chúng ta thấu triệt, dù bằng chính ngôn ngữ của chúng ta. Bên cạnh đó, không có từ ngữ tương đương Việt hay Anh nào có thể lột trần được hết ý nghĩa của nhiều từ ngữ Phạn Pali và Sanskrit. Lại càng khó hơn cho người Việt chúng ta tránh những diễn dịch sai lầm khi chúng ta đọc những kinh điển được Việt dịch từ những kinh điển Đại thừa của Trung Hoa. Trong bộ sách này tôi đã mạo muội bỏ tất cả những dấu của chữ Hoa và Sanskrit cũng như Pali được viết theo mẫu tự

La Tinh vì tôi thiết nghĩ chúng chỉ làm cho những độc giả thông thường bối rối thêm mà thôi. Riêng đối với các bậc học giả uyên thâm chữ Hoa và chữ Bắc Phạn cũng như Nam Phạn, thì những dấu này thật sự không cần thiết, vì họ sẽ nhận ra được ngay nguyên ngữ chữ Hoa và chữ Phạn.

Cho đến khi nào có được một bộ Từ Điển Thuật Ngữ Duy Thức Học hoàn chỉnh, tôi đã mạo muội biên soạn những thuật ngữ thường dùng của Duy Thức Học Phật giáo cũng như những từ ngữ liên hệ với Duy Thức Học Phật giáo trong suốt gần hai mươi năm qua. Đồng ý là có rất nhiều lỗi lầm và sai sót trong những tập sách nhỏ này và còn lâu lắm những quyển sách này mới được xem là hoàn chỉnh, tuy nhiên, với ước mong chia xẻ chân lý, chúng tôi đã không ngần ngại cho xuất bản và truyền bá những quyển sách này đến tay mọi người. Hơn nữa, chính Đức Từ Phụ đã từng dạy: “Trong pháp Bồ Thỉ, bồ thỉ Pháp hay bồ thỉ món quà chân lý Phật pháp là cách cúng dường cao tuyệt nhất trên đời này.” Bộ Từ Điển nhỏ có tựa đề “Từ Điển Duy Thức Học & Thuật Ngữ Phật Giáo” này không phải là một bộ từ điển đầy đủ về triết thuyết Duy Thức của Phật Giáo, mà nó chỉ trình bày một số thuật ngữ căn bản và giáo lý cốt lõi của Đạo Phật về Duy Thức Học. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng mục đích của người tu Phật là tự giác, nghĩa là tự quán sát bằng cái trí của chính mình chứ không dựa vào kẻ khác; giác tha (sau khi tự mình đã giác ngộ lại thuyết pháp để giác ngộ cho người khác, khiến họ được khai ngộ và giúp họ rời bỏ mọi mê lầm và khổ não trong vòng luân hồi) rồi cuối cùng mới đi đến giác hạnh viên mãn, thoát ra khỏi vòng luân hồi sanh tử ngay trong kiếp này. Chính vì những nét đặc thù vừa kể trên mà giáo pháp nhà Phật trở nên vô cùng đặc biệt. Tuy nhiên, cũng chính vì vậy mà giáo pháp ấy cũng là một vấn đề không dễ lãnh hội như những giáo pháp khác. Cuộc hành trình của người tu Phật đòi hỏi nhiều cố gắng và hiểu biết liên tục. Chính vì thế mà mặc dù hiện tại đã có quá nhiều sách viết về Phật giáo, tôi cũng mạo muội biên soạn bộ “Từ Điển Duy Thức Học & Thuật Ngữ Phật Giáo” song ngữ Việt Anh nhằm giới thiệu một cách tổng quát một số thuật ngữ và giáo lý căn bản Duy Thức Học cho Phật tử ở mọi trình độ, đặc biệt là những người sơ cơ. Những mong sự đóng góp nhoi này sẽ mang lại lợi lạc cho những ai mong cầu có được cuộc sống an bình, tỉnh thức và hạnh phúc. Một lần nữa, hy vọng bộ sách nhỏ này sẽ thật sự giúp ích cho những ai muốn tìm biết thêm về Duy Thức Học và chân lý thực tánh vạn hữu. Như đã nói trên, đây không phải là một tuyệt tác hoàn chỉnh, vì thế chúng tôi chân thành cảm tạ sự chỉ dạy của chư học giả và các bậc cao minh. Tôi cũng xin được thâm tạ thầy bốn sư là cố Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, người Sáng Lập và là Pháp Chủ Đầu Tiên của Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, và chư Tăng Ni đã từng giúp đỡ tôi trong tiến trình biên soạn tập sách này, cũng như những người trong gia đình đã trợ giúp tôi rất nhiều. Và trên hết, tác giả xin trước cung kính cúng dường lên ngôi Tam Bảo, sau thành kính hồi hướng tất cả công đức này đến chúng sanh muôn loài trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Những mong ai nấy đều thấy được sự lợi lạc của Phật pháp, để một ngày không xa nào đó, pháp giới chúng sanh đồng sanh về cõi Niết Bàn miên viễn.

Anaheim, California  
Thiện Phúc



## *Preface*

According to Buddhism, Vijnanamatrata is a subject of studies of the mind and consciousnesses. Mind is the static state of consciousness. Teachings of the Mind-Only can be found in most of Buddhist Sutras, especially in the Lankavatara Sutra, Sutra on understanding profound and esoteric doctrines, Flower Ornament Sutra, Surangama Sutra, and Meritorious Adornment Sutra. Dharmalaksana sect, which holds that all is mind in its ultimate nature. The doctrine of consciousness or the doctrine of the Yogacaras considers that only intelligence has reality, not the objects exterior to us. The doctrine of Idealism School concerns chiefly with the facts or specific characters (lakshana) of all elements on which the theory of idealism was built in order to elucidate that no element is separate from ideation. The main goal of the Studies of Consciousness-Only is to transform the mind in cultivation in order to attain enlightenment and liberation. Although it is usually expressed by saying that all dharmas are mere ideation or that there is nothing but ideation, the real sense is quite different. It is idealistic because all elements are in some way or other always connected with ideation. This doctrine was based on the teaching of the Buddha in the Avatamsaka Sutra, that the three worlds exist only in ideation. According to Ideation Theory, the outer world does not exist but the internal ideation presents appearance as if it were an outer world. The whole world is therefore of either illusory or causal nature and no permanent reality can be found. In India, two famous monks named Wu-Ch'o (Asanga) and T'ien-Ts'in (Vasubandhu) wrote some sastras on Vijnana. They had an outstanding disciple named Chieh-Hsien, an Indian monk living at Nalanda monastery. Later, Chieh-Hsien established the Vijnanavada school and contributed much to the arrangement of the Buddhist canons. Vasubandhu, when he was converted to Mahayana by his brother and succeeded in the systematizing the philosophical views of the Yogacara School, designated the tenet of the school as Mere Ideation (Vijnaptimatra), attributing the existence of all the outer world to inner ideation. In short, holding that nothing but ideation exists. As to ontology this school stands between the realistic and nihilistic schools, given above. It adheres neither to the doctrine that all things exist, because it takes the view that nothing outside the mind (mental activity) exists, nor to the doctrine that nothing exists, because it asserts that ideations do exist. It firmly adheres to the doctrine of the mean, neither going to the extreme of the theory of existence nor to that of non-existence. This school can, therefore, be called the "ideal-realism" or "Ideation Theory." The academic name of this school is "Mere Ideation," or Vijnaptimatra (Ideation Only), a study of Nature and Characteristics of dharmas or elements.

This work is not an ordinary Vietnamese-English Dictionary, nor is this a dictionary of Total Consciousness-Only and Buddhist Terminology. This is only a small work that compiles of some basic Consciousness-Only and Related Buddhist Terms that are often seen in Buddhist texts and texts of the Vijnaptimatra in English with the hope to help Vietnamese Buddhist practitioners understand more on teachings of the Vijnaptimatra and Buddhist essays written in English or Buddhist Three Baskets translated into English from either Pali or Sanscrit. Buddhist teachings including the teachings on the Vijnaptimatra taught by the Buddha 26 centuries ago were so deep and so broad that it's difficult for any one to understand thoroughly, even in their own languages. Besides, there are no absolute English or

Vietnamese equivalents for numerous Pali and Sanskrit words. It's even more difficult for Vietnamese people who have tried to read Vietnamese texts partly translated from the Chinese Mahayana without making a fallacious interpretation. In this work, all the diacritical marks in Romanized Chinese, Sanskrit and Pali words have been left out, since, in my poor opinion, they would only be causing more confusing to the general readers. For Chinese, Sanskrit, and Pali scholars, these marks may not be necessary for they will at once recognize the original characters.

Until an adequate and complete Dictionary of the Vijnaptimatra Terms is in existence, I have temerarily tried to compile some most useful Vijnaptimatra and Buddhist terms which I have collected from reading books on the Vijnaptimatra and Buddhist texts in English during the last twenty years. I agree that there are surely a lot of deficiencies and errors in these booklets and I am far from considering this attempt as final and perfect; however, with a wish of sharing the gift of truth, I am not reluctant to publish and spread these booklets to everyone. Besides, the Buddha taught: "Among Dana, the Dharma Dana or the gift of truth of Buddha's teachings is the highest of all donations on earth." This little dictionary titled "Dictionary of the Consciousness-Only & Buddhist Terms" is not a complete dictionary of the theory of Mind-Only in Buddhism, but a book that briefly displays some basic terms and the core Buddhist teachings of the Consciousness-Only. Devout Buddhists should always remember the goal of any Buddhist cultivator is to achieve self-enlightening, that is examining with one's own intelligence, and not depending upon another; enlightening or awakening of others, then achieve the final accomplishment, to go beyond the cycle of births and deaths right in this very life. For these particular reasons, the Buddhist Dharma becomes exceptionally special; however, it is also a matter not easily comprehensible. The Buddhist practitioners' journey demands continuous efforts with right understanding and practice. Presently even with so many books available on Buddhism, I venture to compose these booklets titled "Dictionary of the Consciousness-Only & Buddhist Terms" in Vietnamese and English to introduce general and basic things in Buddhism to all Vietnamese Buddhist followers, especially Buddhist beginners, hoping this little contribution will help Buddhists in different levels to understand on how to achieve and lead a life of peace, mindfulness and happiness.

Once again, I hope that these booklets are really helpful for those who want to know more about the Consciousness-Only and the truth of all nature and universe. As I mentioned above, this is not a completely perfect work, so I would very much appreciate and open for any comments and suggestions from the learned as well as from our elderly. I also wish to express my deep gratitude to my late original teacher, Most Venerable Thich Giac Nhiên, Founder and First President of the International Sangha Bhikshu Buddhist Association. I also wish to appreciate all monks and nuns, as well as everybody in my family who have been helping me a lot in the process of composing this work. And above all, the author would like first to respectfully offer this work to the Triratna, and secondly to demit the good produced by composing these books to all other sentient beings, universally, past, present and future. Hoping everyone can see the real benefit of the Buddha's teachings, and hoping that some day every sentient being will be able to enter the Eternal Nirvana.

Anaheim, California  
Thiền Phúc

## Note on Language and Abbreviations

### (A) Languages:

Chi : Chinese  
 Jap : Japanese  
 Kor : Korean  
 P : Pali  
 Skt : Sanskrit  
 Tib : Tibetan  
 Viet: Vietnamese

### (B) Abbreviations

A.D. : Anno Domini  
 (sau Tây Lịch)  
 B.C. : Before Christ  
 (trước Tây Lịch)  
 i.e. : For example  
 e.g. : For example  
 a : Adjective  
 n : Noun  
 n.pl : Noun Plural  
 v : Verb

## Words or Phrases that are used interchangeably

Nhân = Nhơn (nghĩa là người)

Nhất = Nhứt (nghĩa là một)

Nhật = Nhựt (nghĩa là ngày)

Yết = Kiết

Xảy = Xỷ

Nầy= Đây

Dharma (skt)=Dhamma (p)

Karma (skt)=Kamma (p)

Sutra (skt)=Sutta (p)

## Note To Our Readers

### Lời ghi chú đến chư độc giả

This booklet is a collection of terms of the Consciousness-Only and Buddhist-related terms, and terms that are often seen in texts of the Consciousness-Only and Buddhist texts, written in both Vietnamese and English. Like I said in the Preface, this is not a Total and Complete Dictionary of the Consciousness-Only and Buddhist Terms; however, with a wish of share, I hope that all of you will find these are useful and helpful booklets for you to broaden knowledge on the Studies of the Consciousness-Only—Quyển sách nhỏ này chỉ là một tập hợp các thuật ngữ căn bản Duy Thức Học và các thuật ngữ có liên quan đến Phật giáo, cũng như các thuật ngữ thường được tìm thấy trong các sách báo về Duy Thức Học được viết bằng cả tiếng Việt lẫn tiếng Anh. Như trên đã nói, đây không phải là bộ từ điển hoàn hảo; tuy nhiên, với tâm nguyện sẻ chia, tôi mong rằng quý vị sẽ tìm thấy nơi bộ sách này những điều bổ ích cho việc mở rộng kiến thức về Duy Thức Học trong Phật giáo của mình.

Thiện Phúc

## *References for Buddhist Terms*

- 1) Ân Đức Phật, Cư Sĩ Huỳnh Thanh Long, 1962.
- 2) Ba Vấn Đề Trọng Đại Trong Đời Tu, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1997.
- 3) Bách Dụ Kinh, Việt dịch Thích Nữ Như Huyền, 1957.
- 4) Bản Đồ Tu Phật, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.
- 5) Bát Quan Trai Thập Giảng, Diễn Bồi Đại Sư, Việt dịch Thích Thiện Huệ, 1992.
- 6) The Beginnings of Buddhism, Kogen Mizuno, 1980.
- 7) Bodh Gaya, Shanti Swaroop Bauddh, New Delhi, 2005.
- 8) Bodhinyana, Ajahn Chah, 1999.
- 9) Bodhisattva Avadanakalpalata: A Critical Study, Jayanti Chattopadhyay, Calcutta, India, 1994.
- 10) The books of The Discipline (Vinaya Pitaka), translated by I.B. Horner: 1997.
- 11) Buddha, Dr. Hermann Oldenberg, New Delhi, 1997.
- 12) The Buddha's Ancient Path, Piyadassi Thera, 1964.
- 13) The Buddha Eye, Frederick Franck, 1982.
- 14) Buddha and Gospel of Buddhism, Ananda K. Coomaraswamy, 1974.
- 15) The Buddha and His Dharma, Dr. B.R. Ambedkar, 1997.
- 16) The Buddha and His Teachings, Ernest K.S. Hunt, 1962.
- 17) The Buddha and His Teachings, Narada: 1973.
- 18) Buddha's Words, Bhikkhu Bodhi, Somerville, MA, U.S.A., 2005.
- 19) Buddhism, Clive Erricker, 1995.
- 20) Buddhism, Ed. Manan Sharma, New Delhi, 2002.
- 21) Buddhism, William R. LaFleur, New Jersey, U.S.A., 1988.
- 22) Buddhism A to Z, Ronald B. Epstein, Ph.D., 2003.
- 23) Buddhism Explained, Bhikkhu Khantipalo, 1973.
- 24) Buddhism: Its Essence and Development, Edward Conze, 1951.
- 25) Buddhism In The Eyes Of Intellectuals, Ven. Dr. K Sri Dhammananda, Malaysia, 1994.
- 26) Buddhism And Present Life, Ven. Dr. K. Sri Dhammananda, Malaysia, 1995.
- 27) Buddhism For Today, Nikkyo Niwano, 1976.
- 28) Buddhism: A Very Short Introduction, Damien Keown, NY, U.S.A., 1996.
- 29) The Buddhist Catechism, Henry S. Olcott, 1903.
- 30) The Dhammapada, Narada, 1963.
- 31) Buddhist Dictionary, Nyanatiloka and Nyanaponika: Revised 1980.
- 32) Buddhist Ethics, Hammalawa Saddhatissa, 1970.
- 33) The Buddhist Handbook, John Snelling, 1991.
- 34) Buddhist Images of Human Perfection, Nathan Katz, India 1982.
- 35) Buddhist Logic, 2 vols., Th. Stcherbatsky, 1962.
- 36) The Buddhist Outlook, 2 vols., Francis Story, Sri Lanka 1973.
- 37) Buddhist Parables, Eugene Watson Burlingame, New Delhi, India, 1991.
- 38) A Buddhist Philosophy of Religion, Bhikkhu Nanajivako, 1992.
- 39) Buddhist Sects In India, Nalinaksha Dutt, 1978.
- 40) Buddhist Shrines in India, D.C. Ahir, New Delhi, 1986.
- 41) Buddhist Thought in India, Edward Conze, 1962.
- 42) Các Bộ Phái Phật Giáo Tiểu Thừa, André Bareau, dịch giả Pháp Hiền, NXB Tôn Giáo Hà Nội, 2003.
- 43) Các Tông Phái Đạo Phật, Đoàn Trung Còn, Phật Học Viện Quốc Tế, North Hills, CA, U.S.A., 1987.
- 44) The Chinese Madhyama Agama and The Pali Majjhima Nikaya, Bhikkhu Thích Minh Châu, India 1991.
- 45) Chơn Lý, Tôn Sư Minh Đăng Quang, 1946.
- 46) Chư Kinh Tập Yếu, Hòa Thượng Thích Duy Lực, 1994.
- 47) Chữ Nho Và Đời Sống Mới: Thành Ngữ Việt Hán Thông Dụng, Nguyễn Ngọc Phách, Melbourne, Australia, 2004.
- 48) A Compendium of Chief Kagyu Master, Dr. C.T. Dorji, New Dehli, 2005.
- 49) A Comprehensive Manual Of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi, Sri Lanka, 1993.
- 50) Con Đường Cổ Xưa, Piyadassi Thera, dịch giả Tỳ Kheo Pháp Thông, NXB Tôn Giáo, 2006.
- 51) Con Đường Thoát Khổ, W. Rahula, dịch giả Thích Nữ Trí Hải, 1958.
- 52) The Concept of Personality Revealed Through The Pancanikaya, Thích Chơn Thiện, New Delhi, 1996.
- 53) A Concise History of Buddhism, Andrew Skilton, 1994.
- 54) The Connected Discourses of the Buddha, translated from Pali by Bhikkhu Bodhi, 2000.
- 55) The Conquest of Suffering, P.J. Saher, Delhi 1977.
- 56) Danh Từ Phật Học Thực Dụng, Tâm Tuệ Hỷ, NXB Tôn Giáo, 2005.
- 57) A Dictionary of Chinese Buddhist Terms, William Edward Soothill & Lewis Hodous: 1934.

- 58) Dictionary of Philosophy, Dagobert D. Runes: 1981.
- 59) Dictionary Of World Religions, Keith Crim, NY, U.S.A., 1981.
- 60) Du Tăng Cầu Pháp, Thích Hằng Đạt, San Jose, U.S.A., 1998.
- 61) Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.
- 62) Dược Sư Kinh, Hán dịch Huyền Trang, Việt dịch Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.
- 63) Dược Sư Bồ Đề Nguyên Công Đức Kinh, Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.
- 64) Đại Bát Niết Bàn, dịch giả Hòa Thượng Thích Trí Tịnh: 1990.
- 65) Đại Tạng Kinh Nhập Môn, Hán dịch Thích Hải Ấn và Thích Nguyễn Quynh, Việt dịch Thích Viên Lý, 1999.
- 66) Đạo Phật An Lạc và Tĩnh Thức, Thiện Phúc, USA, 1996.
- 67) Đạo Phật Trong Đời Sống, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 1994.
- 68) Đạo Phật Với Con Người, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1953.
- 69) Địa Tạng Kinh, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.
- 70) Đường Vào Ánh Sáng Đạo Phật, Tịnh Mặc, 1959.
- 71) Early Madhyamika In India and China, Richard H. Robinson, 1967.
- 72) The Encyclopedia of Eastern Philosophy and Religion, Ingrid Fisher-Schreiber: 1994.
- 73) English-Vietnamese Buddhist Dictionary, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 2007.
- 74) The Essence of Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1947.
- 75) Essential of Buddhism, Gnanarama, Singapore, 2000.
- 76) Essentials of Buddhism, Kogen Mizuno, Tokyo, 1972.
- 77) The Essence of Buddhism, P. Lakshmi Narasu, Colombo 1907.
- 78) The Essentials of Buddhist Philosophy, Junjiro Takakusu, 1947.
- 79) Essential Tibetan Buddhism, Robert A.F. Thurman, 1995.
- 80) The Flower Ornament Scripture, Shambhala: 1987.
- 81) The Four Noble Truths, Dalai Lama XIV, translated into English Geshe Thupten Jina, Dharamsala, India, 2008.
- 82) Gems of Buddhist Wisdom, many authors, Kular Lumpur, 1983.
- 83) Gems Of Buddhism Wisdom, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda, 1983.
- 84) Giới Đàn Ni, T.T. Thích Minh Phát: 1988.
- 85) Giới Đàn Tăng, Hòa Thượng Thích Thiện Hòa: 1968.
- 86) A Glossary of Buddhist Terms, A.C. March, 1937.
- 87) Good Question Good Answer, Ven. Shravasti Dhammika, Singapore, 1991.
- 88) The Gospel Of Buddha, Paul Carus, 1961.
- 89) The Great Buddhist Emperor of Asia, Ven. Dr. Medhankar, Nagpur, India, 2000.
- 90) The Great Religions by which Men Live, Floyd H. Ross & Tynette Hills, 2000.
- 91) Gương Sáng Người Xưa, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1974.
- 92) Hai Ngàn Năm Việt Nam & Phật Giáo, Lý Khôi Việt, CA, U.S.A., 1981.
- 93) Hán Học Từ Tự Thành Ngữ, Hồ Đắc Hàm, NXB Văn Hữu Á Châu, 1961.
- 94) The Heart of Wisdom, Dr. C.T. Dorji, New Dehli, 2005.
- 95) Hinayana and Mahayana, R. Kimura, 1927.
- 96) History of Theravada Buddhism in South East Asia, Kanai Lal Hazra, New Dehli, 1981.
- 97) How To Get From Where You Are To Where You Want To Be, Cheri Huber, 2000.
- 98) How to Overcome Your Difficulties: Worry and Fear, Dhammananda, Ven. Nuan Chau translated in 2005.
- 99) Huệ Quang Phật Học Đại Từ Điển, Ven. Thích Minh Cảnh Chủ Biên, 1994.
- 100) Human Life and Problems, Dr. K. Sri Dhammananda, 1960.
- 101) Huyền Thoại Duy Ma Cật, Tuệ Sỹ, VN, 2007.
- 102) In The Hope of Nibbana, Winston L. King, 1964.
- 103) Introducing Buddhism, Kodo Matsunami, Tokyo 1965.
- 104) Introduction To Tantra, Lama Thubten Yeshe, 1935.
- 105) Jataka (Stories Of The Buddha's Former Births), Prof. E.B. Cowell: Delhi 1990.
- 106) Khảo Nghiệm Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thắng Hoan, 1987.
- 107) Kim Cang Giảng Giải, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.
- 108) Lá Thư Tịnh Độ, Đại Sư Ấn Quang, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiện Tâm, 1956.
- 109) Lâm Thế Nào Tôi Thực Hành Phật Giáo Tại Nhân Gian?, Đại Sư Tinh Vân, dịch giả Thích Nguyên Hải, Los Angeles, CA, U.S.A., 2010.
- 110) The Land of Bliss, Luis O. Gomez, 1996.
- 111) Liberation In The Palm Of Your Hand, Pabongka Rinpoche, 1991.
- 112) Lịch Sử Đức Phật Tổ, Thông Kham Medivongs.
- 113) Liên Tông Thập Tam Tổ, Hòa Thượng Thích Thiện Tâm, 1956.
- 114) The Life of Buddha, Edward J. Thomas, 1952.
- 115) Life & Teachings Of Tsong Khapa, Prof. R. Thurman, New Delhi, India, 1982.
- 116) The Light Of Asia, Sir Edwin Arnold, New Delhi, 1996.

- 117) Linguistic Approach to Buddhism Thought, Genjun H. Sasaki, Delhi 1986.
- 118) The Literature of The Personalists of Early Buddhism, Bhikkhu Thích Thiện Châu, English translator Sara Boin-Webb, 1996.
- 119) The Long Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Maurice Walshe, 1987.
- 120) Loving and Dying, Bhiksu Visuddhacara, 1960.
- 121) Luận Bảo Vương Tam Muội, Sa Môn Diệu Hiệp, Việt dịch Minh Chánh.
- 122) Luận Đại Trí Độ, dịch giả Hòa Thượng Thích Trung Quán: 1990.
- 123) Luận Thành Duy Thức, Hòa Thượng Thích Thiện Siêu, 1995.
- 124) Luật Nghi Khất Sĩ, Tổ Sư Minh Đăng Quang: 1950.
- 125) Luật Sa Di Thường Hàng (Luật Căn Bản Của Người Xuất Gia), dịch giả Thích Thiện Thông, Thích Đồng Bổn, Thích Nhựt Chiêu: 1995.
- 126) Luật Tứ Phần Giới Bổn Như Thích, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.
- 127) Luật Tứ Phần Tỳ Kheo Ni Giới Bổn Lược Ký, dịch giả Tỳ Kheo Ni Huyền Huệ: 1996.
- 128) Lược Sử Phật Giáo Ấn Độ, Hòa Thượng Thích Thanh Kiểm, 1963.
- 129) Mahayana Buddhism, Beatrice Lane Suzuki, 1969.
- 130) A Manual of Abhidharma, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1956.
- 131) A Manual of Buddhism, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1992.
- 132) Mi Tiên Vấn Đáp Kinh, Hòa Thượng Giới Nghiêm Việt dịch, 2005.
- 133) The Middle Length Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Bhikkhu Nanamoli, edited and revised by Bhikkhu Bodhi, 1995.
- 134) Milinda Vấn Đạo và Kinh Na Tiên Tỳ Kheo, Hòa Thượng Thích Minh Châu, 1964.
- 135) Modern Buddhism, Alan & Jacqui James, 1987.
- 136) Mười Vị Đề Tử Lớn Của Phật, Tinh Vân Pháp Sư, Việt dịch Hạnh Cơ, 1994
- 137) Na Tiên Tỳ Kheo, Cao Hữu Đính, 1970.
- 138) Nagarjuna's Philosophy, K. Venkata Ramanan, Delhi 1975.
- 139) Nền Tảng Phật Học Thiên Thai Tông, Paul L. Swanson, dịch giả Từ Hoa Nhất Tuệ Tâm, NXB Phương Đông, 2010.
- 140) Nhật Liên Tông Nhật Bản, Watanabe Hooyoo & Ootani Gyokoo, dịch giả Thích Như Điển, Hannover, Germany, 2008.
- 141) Nhơn Quả, Nghiệp và Luân Hồi, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1960.
- 142) Những Tôn Giáo Lớn Trong Đời Sống Nhân Loại, Floyd H. Ross & Tynette Hills, dịch giả Thích Tâm Quang, Fresno, U.S.A., 2004.
- 143) Niệm Phật Thập Yếu, Hòa Thượng Thích Thiện Tâm, 1950.
- 144) Numerical Discourses Of The Buddha, translated by Nyanaponika Thera & Bhikkhu Bodhi, New York, U.S.A., 1999.
- 145) Pagodas, Gods and Spirits of Vietnam, Ann Helen Unger and Walter Unger, 1997.
- 146) The Path of Purification, Pali Text by Bhadantacariya Buddhaghosa, translated by Bhikkhu Nanamoli: 1956.
- 147) Pen Portraits Ninety Three Eminent Disciples of the Buddha, C. de Saram, Singapore, 1966.
- 148) Pháp Môn Tịnh Độ Thủ Thắng, Hòa Thượng Thích Hân Hiền, 1991.
- 149) Phát Bồ Đề Tâm Lược Giảng, Thích Kiến Chơn, Oakland, CA, U.S.A., 2008.
- 150) Phật Bản Hạnh Tập Kinh, Hòa Thượng Thích Trung Quán.
- 151) Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiện Tâm: 1950.
- 152) Phật Giáo Nhìn Toàn Diện, Mahathera Piyadassi, Phạm Kim Khánh Dịch, Seattle, WA, U.S.A., 1995.
- 153) Phật Giáo, Tuệ Quang Nguyễn Đăng Long, 1964.
- 154) Phật Giáo Cương Yếu, Việt dịch Sa Môn Hiển Chơn, 1929
- 155) Phật Giáo Thánh Điển, Cư Sĩ Thái Dạm Lư, Taiwan 1953.
- 156) Phật Giáo Thánh Kinh, Cư Sĩ Dương Tú Hạc, Taiwan 1962, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Nghiêm, 1963.
- 157) Phật Giáo Thế Giới, Thích Nguyên Tạng, Australia, 2001.
- 158) Phật Giáo và Triết Học Tây Phương, H.T. Thích Quảng Liên, 1996.
- 159) Phật Giáo Việt Nam, Mai Thọ Truyền, Sài Gòn, VN, 1964.
- 160) Phật Học Phổ Thông, Thích Thiện Hoa: 1958 (3 volumes).
- 161) Phật Học Tinh Hoa, Nguyễn Duy Cần, 1964.
- 162) Phật Học Tinh Yếu, 3 vols., Hòa Thượng Thích Thiện Tâm, 1965.
- 162) Phật Học Từ Điển, Đoàn Trung Còn: 1963 (2 volumes).
- 164) Phật Lý Căn Bản, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1973.
- 165) Phật Pháp, Hòa Thượng Minh Châu, Hòa Thượng Thiên Ân, Hòa Thượng Chơn Trí, Hòa Thượng Đức Tâm, 1964.
- 166) Phật Pháp Căn Bản (Việt-Anh)—Basic Buddhist Doctrines, 08 volumes, Thiện Phúc, USA, 2009.
- 167) Phật Và Thánh Chủng, Cao Hữu Đính, 1936.
- 168) Phật Thuyết A Di Đà Kinh, Hán dịch Cư Ma La Thập, Việt dịch Cư Sĩ Tuệ Nhuận, 1951.
- 169) Philosophy and Psychology in The Abhidharma, Herbert V. Guenther, 1957.
- 170) Phổ Hiền Hạnh Nguyên Lược Giảng, Thích Kiến Chơn, Oakland, CA, U.S.A., 2009.
- 171) Phổ Hiền Hạnh Nguyên Kinh, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1956.
- 172) The Pioneers of Buddhist Revival in India, D.C. Ahir, New Delhi 1989.

- 173) A Popular Dictionary of Buddhism, Christmas Humphreys: London 1984.
- 174) Prayers to the Medicine Buddha, composed by Geshe Norbu Phunsok, translated into Vietnamese by Sonam Nyima Chân Giác Bùi Xuân Lý in 2005.
- 175) The Questions of King Milinda, T.W. Rhys Davis, 1963.
- 176) Qui Nguyên Trực Chỉ, Đỗ Thiệu Lăng, Saigon 1961.
- 177) Rebirth as Doctrine and Experience, Francis Story, 1975.
- 178) Rebirth and The Western Buddhist, Martin Wilson, Ven. Thích Nguyên Tạng Việt dịch 2006.
- 179) A Record of Buddhist Kingdoms, Fa-Hsien, English translator James Legge, 1965.
- 180) Religions In Asian America: Building Faith Communities, Pyong Gap Min & Ha Kim, NY, U.S.A., 2002.
- 181) Religions of The World, Lewis M. Hopfe: 1983.
- 182) Sa Di Luật Giải, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.
- 183) The Sacred East, Scott Littleton, 1996.
- 184) Sakyamuni's One Hundred Fables, Tetcheng Lioa, 1981.
- 185) Sarnath, Shanti Swaroop Baudhdh, New Delhi, 2003.
- 186) The Seeker's Glossary: Buddhism: 1998.
- 187) A Sense Of Asia, Sol Sanders, U.S.A. and Canada, 1969.
- 188) Seven Works of Vasubandhu, Stefan Anacker, Delhi 1984.
- 189) The Shambhala Dictionary of Buddhism and Zen: 1991.
- 190) Skillful Means, Tarthang Tulku, 1978.
- 191) The Spectrum of Buddhism, Mahathera Piyadassi, Sri Lanka, 1991.
- 192) The Story of Buddha, Jonathan Landaw: 1978.
- 193) The Spectrum of Buddhism, Mahathera Piyadassi, Sri Lanka, 1991.
- 194) Suramgama Sutra, Minh Tâm Lê Đình Thám: 1961.
- 195) Sự Tích Phật A Di Đà, 7 Vị Bồ Tát và 33 Vị Tổ Sư, Trần Nguyên Chấn, 1950.
- 196) Symbols Of Tibetan Buddhism, Claude B. Levenson & Laziz Hamani, NY, U.S.A., 2000.
- 197) Tài Liệu Nghiên Cứu Và Diễn Giảng, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1957.
- 198) Talks on Dharma, Volumes I to IX, Venerable Master Hsuan Hua, from 1958 to 1980.
- 199) Tam Bảo Kinh, Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1970.
- 200) Tam Kinh Tịnh Độ, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.
- 201) Tám Quyển Sách Quý, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1954.
- 202) Tập A Hàm Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
- 203) Tăng Chi Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1996.
- 204) Tăng Già Việt Nam, Hòa Thượng Thích Trí Quang, Phật Lịch 2515.
- 205) Tâm Địa Quán Kinh, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1959.
- 206) Thắng Pháp Tập Yếu Luận, Hòa Thượng Thích Minh Châu.
- 207) Thập Độ, Tỳ Kheo Hộ Tông.
- 208) Thiên Trúc Tiểu Du Ký, Thiện Phúc, USA, 2006.
- 209) Three Teachings, Tenzin Palmo, Singapore, 2005.
- 210) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Hòa Thượng Bích Liên, Hòa Thượng Như Phước, Hòa Thượng Từ Quang, 1957.
- 211) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Tâm Minh Lê Đình Thám, 1961.
- 212) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Việt dịch Hòa Thượng Thích Phước Hảo, 1990.
- 213) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1948.
- 214) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Trí Độ và Tuệ Quang, 1964.
- 215) Thuyết Luân Hồi & Phật Giáo Tây Phương, Martin Willson, dịch giả Thích Nguyên Tạng, Melbourne, Australia, 2006.
- 216) Thư Gửi Người Học Phật, Thượng Tọa Thích Hải Quang, 1998.
- 217) The Tibetan Book Of The Dead, Guru Rinpoche according to Karma Lingpa, 1975.
- 218) The Tibetan Book of Living and Dying, Sogyal Rinpoche, 1992.
- 219) Tinh Hoa Bí Yếu, Ni Sư Huỳnh Liên, VN, 1995.
- 220) Tịnh Độ Thập Nghi Luận, Hòa Thượng Thích Thiện Tâm, 1962.
- 221) Tịnh Độ Tông Nhật Bản, Kakehashi Jitsuen, dịch giả Thích Như Điển, Hannover, Germany, 2007.
- 222) Tranh Tượng Phật Giáo Tây Tạng, NXB Tôn Giáo, 2009.
- 223) Trao Cho Thời Đại Một Nội Dung Phật Chất, Phật Học Viện Quốc Tế, U.S.A., 1990.
- 224) Tri Thức Tôn Giáo Qua Các Vấn Nạn Và Giải Đáp, John Renard, dịch giả Lưu Văn Hy, NXB Tôn Giáo, 2005.
- 225) Trung A Hàm Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
- 226) Trường Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
- 227) Trường A Hàm Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
- 228) Trường Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
- 229) Trường Lão Ni Kê, Việt dịch Tỳ Kheo Siêu Minh, NXB Tổng Hợp TP HCM, 2008.
- 230) Tu Là Chuyển Nghiệp, H.T. Thích Thanh Từ, Việt Nam, 1993.
- 231) Tư Tưởng Phật Giáo Ấn Độ, Edward Conze, dịch giả Hạnh Viên, NXB Phương Đông, VN, 2007.

- 232) Tứ Thập Nhị Chương Kinh, Cư Sĩ Nguyễn Văn Hường, 1951.
- 233) Từ Điển Pháp Số Tam Tạng, Thích Nhất Như, dịch giả Lê Hồng Sơn, NXB Phương Đông, 2011.
- 234) Từ Điển Phật Học Hán Việt, GHPGVN, Phân Viện Nghiên Cứu, NXB Khoa Học Xã Hội, 1992,
- 235) Từ Điển Phật Học, Nguyễn Tường Bách & Thích Nhuận Châu, NXB Thời Đại, 2011.
- 236) Từ Điển Phật Học Việt Nam, Thích Minh Châu: 1991.
- 237) Từ Vựng Phật Học Thường Dùng, Trần Nghĩa Hiếu, Việt dịch Giải Minh, NXB Phương Đông, 2007.
- 238) Tương Ưng Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
- 239) Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, P.V. Bapat, 1959
- 240) Tỳ Ni Hường Nhũ, dịch giả Thích Thiện Chơn: 1997.
- 241) Ưu Bà Tắc Giới Kinh, Sa Môn Thích Quảng Minh, 1957.
- 242) Vi Diệu Pháp Toát Yếu, Narada Maha Thera, 1972, Việt dịch Phạm Kim Khánh.
- 243) Vì Sao Tin Phật, K. Sri Dhammananda, dịch giả Thích Tâm Quang, 1998.
- 244) Viên Giác Kinh, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Saigon 1958.
- 245) Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Nguyễn Lang: 1977.
- 246) Việt Nam Phật Giáo Sử Lược, Hòa Thượng Thích Mật Thể, 1943.
- 247) Vietnamese-English Buddhist Dictionary, 6 volumes, Thiện Phúc, USA, 2005.
- 248) Walking with the Buddha, India Dept. of Tourism, New Delhi, 2004.
- 249) What The Buddha Taught, Walpola Rahula: 1959.
- 250) What Buddhists Believe, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda: 1987.
- 251) World Religions, Lewis M. Hopfe: 1982.
- 252) You & Your Problems, Ven. Dr. K Sri Dhammananda, Kuala Lumpur, Malaysia, 2004.

## *References for Terms of the Vijnaptimatra*

- 1) An Annotated Bibliography Of Selected Chinese Reference Works, Ssu-yu Teng & Knight Biggerstaff, London, UK, 1950.
- 2) Biển Trí Huệ, Tenzin Gyatso, The Fourteenth Dalai Lama, dịch giả Đào Chính & Đoàn Nghiêm, NXB Phụ Nữ, 2007.
- 3) Biên Chứng Giải Thoát Trong Giáo Lý Trung Hoa, Nghiêm Xuân Hồng, NXB Xuân Thu, 1967.
- 4) The Blooming Of A Lotus, Thích Nhất Hạnh, Boston, U.S.A., 1993.
- 5) The Blue Cliff Record, translated into English by Thomas Cleary & J.C. Cleary, Boston Massachusetts, U.S.A., 1977.
- 6) Book Of Serenity, Thomas Cleary, Boston, Massachusetts, U.S.A., 1988.
- 7) The Book of Tea, Kakuzo Okakura, NY, U.S.A., 1964.
- 8) Bồ Đề Đạt Ma Quán Tâm Pháp, Việt dịch Minh Thiển, 1972.
- 9) The Brightened Mind, Ajahn Sumano Bhikkhu, India, 2011.
- 10) The Buddha's Ancient Path, Piyadassi Thera, 1964.
- 11) The Buddha And His Teaching, Ernest K.S. Hunt, 1992.
- 12) In the Buddha's Words, Bhikkhu Bodhi, Somerville, MA, U.S.A., 2005.
- 13) Buddhism In China, Kenneth K. S. Ch'en, Princeton, New Jersey, U.S.A., 1964.
- 14) Buddhism Is Not What You Think, Steve Hagen, New York, U.S.A., 1999.
- 15) A Buddhist Bible, Rebert Aitken, Boston, Massachusetts, U.S.A., 1938.
- 16) Buddhist Meditation, Edward Conze, 1956.
- 17) The Buddhist Teaching Of Totality, Garma C.C. Chang, New Delhi, 1992.
- 18) Calm and Insight, Bhikkhu Khantipalo, 1981.
- 19) Calming The Mind, Gen Lamrimpa, 1992.
- 20) Calming The Mind and Discerning The Real, Tsong-Kha-Pa, English Translator Alex Wayman, 1978.
- 21) The Central Philosophy of Buddhism, T.R.V. Murti, London, England, 1960.
- 22) Chân Ngôn Tông Nhật Bản, Satoo Ryoosei & Komine Ichiin, Việt dịch Thích Như Điển, Hannover, Germany, 2010.
- 23) Chuyển Hóa Tâm, Shamar Rinpoche, dịch giả Lục Thạch, NXB Tôn Giáo, 2004.
- 24) A Concise Dictionary Of Buddhism & Zen, Ingrid Fischer-Schreiber & Michael Diener, translated by Michael H. Kohn, Boston, U.S.A., 1991.
- 25) The Connected Discourses of the Buddha, translated from Pali by Bhikkhu Bodhi, 2000.
- 26) Cuộc Đời Là Một Hành trình Tâm Linh, Sayadaw U Jotika, dịch giả Tỳ Kheo Tâm Pháp, NXB Tôn Giáo, 2006.
- 27) Daily Wisdom, Tenzin Gyatso, The Fourteenth Dalai Lama, edited by Josh Bartok, Boston, U.S.A., 2003.
- 28) Danh Từ Thiền Học Chú Giải, Thích Duy Lực, Thành Hội PG TPHCM, 1995.
- 29) Duy Ma Cát Sở Thuyết Kinh, Hòa Thượng Thích Huệ Hưng, 1951.
- 30) Duy Thức Học, Thích Thắng Hoan, San Jose, CA, U.S.A., 1998.
- 31) The Diamond Sutra and The Sutra Of Hui-Neng, A.F. Price and Wong Mou-Lam, 1947.
- 32) Directing To Self Penetration, Tan Acham Kor Khao-suan-luang, Bangkok, 1984.



- 33) Đoạn Trừ Lậu Hoặc, Acharya Buddhakkhita, dịch giả Tỳ Kheo Pháp Thông, 2002.
- 34) Dropping Ashes on the Buddha, Seung Sahn, translated by Stephen Mitchell, NY, U.S.A., 1976.
- 35) Đường Về Bến Giác, Thích Thanh Cát, Palo Alto, CA, 1987.
- 36) Đường Về Thực Tại, Chu Tử Phu-Cát Từ Đỉnh, dịch giả Từ Nhân, NXB Phương Đông, 2007.
- 37) The English-Chinese Dictionary, Lu Gusun, Shanghai, China, 1994.
- 38) Essays In Zen Buddhism, First Series, Daisetz Teitaro Suzuki, London, England, 1927.
- 39) Essays In Zen Buddhism, Second Series, Daisetz Teitaro Suzuki, London, England, 1933.
- 40) Essays In Zen Buddhism, Third Series, Daisetz Teitaro Suzuki, London, England, 1934.
- 41) The Essence of Zen Practice, Taizan Maezumi Roshi, Shambhala, Boston, MA, U.S.A., 2001.
- 42) Essentials Of Insight Meditation, Ven. Sujiva, Malaysia, 2000.
- 43) The Experience of Insight, Joseph Goldstein, Santa Cruz, CA, U.S.A., 1976.
- 44) The Flower Ornament Scripture, Shambhala: 1987.
- 45) Food For The Thinking Mind, Ven. K. Sri Dhammananda, Kuala Lumpur, Malaysia, 1999.
- 46) Foundations of T'ien-T'ai Philosophy, Paul L. Swanson, U.S.A., 1951.
- 47) The Gateless Barrier, Robert Aitken, San Francisco, CA, U.S.A., 1990.
- 48) Generating The Mind Of Enlightenment, The Dalai Lama XIV, 1992.
- 49) The Gift Of Well-Being, Ajahn Munido, UK, 1997.
- 50) A Heart As Wide As The World, Sharon Salzberg, Boston, Massachusetts, U.S.A., 1997.
- 51) Hiểu Về Trí Tim, Thích Minh Niệm, NXB Trẻ, V.N., 2010.
- 52) The Holy Teaching Of Vimalakirti, Robert A.F. Thurman: 1976.
- 53) How To Get From Where You Are To Where You Want To Be, Cheri Huber, 2000.
- 54) Hua-Yen Buddhism: The Jewel Net of Indra, Francis H. Cook, NY, U.S.A., 1977.
- 55) An Index To The Lankavatara Sutra, D.T. Suzuki, New Delhi, India, 2000.
- 56) An Index to the Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1934.
- 57) Insights, Ven. Master Hsuan Hua, Ukiah, CA, U.S.A., 2007.
- 58) It's Easier Than You Think, Sylvia Boorstein, 1995.
- 59) Journey Without Goal, Chogyam Trungpa, 1981.
- 60) Just Add Buddha!, Franz Metcalf, Berkeley, CA, U.S.A., 2004.
- 61) Khi Nào Chìm Sắt Bay, Ayya Khema, Việt dịch Diệu Liên Lý Thu Linh, 2004.
- 62) Kim Cang Giảng Giải, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.
- 63) Kinh Pháp Bảo Đàn, Dương Thanh Khải, Vinhlong, VN, 2007.
- 64) The Lion Roar, David Maurice, NY, U.S.A, 1962.
- 65) Living Buddhist Masters, Jack Kornfield, Santa Cruz, CA, U.S.A., 1977.
- 66) Living In The State Of Stuck, Marcia J. Scherer, Santa Cruz, CA, U.S.A., 1996.
- 67) The Long Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Maurice Walshe, 1987.
- 68) Luminous Mind, Joel and Michelle Levey, CA, U.S.A., 1999.
- 69) The Middle Length Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Bhikkhu Nanamoli, edited and revised by Bhikkhu Bodhi, 1995.
- 70) Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, D.T. Suzuki, Việt dịch Thích Chơn Thiện & Trần Tuấn Mẫn, GHPGVN Ban Giáo Dục Tăng Ni, 1992.
- 71) Nguồn Sống An Lạc, Thích Từ Giang & Thích Phong Hội, NXB Tôn Giáo Hà Nội, VN, 2001.
- 72) Niệm Phật Thập Yếu, Hòa Thượng Thích Thiện Tâm, 1950.
- 73) The Nine Essential Factors Which Strengthen The Indriya Of A Vipassana Meditating Yogi, Ven. Sayadaw U Kundalabhivamsa, Singapore, 1994.
- 74) Nirvana In A Nutshell, Scott Shaw, New York, 2002.
- 75) An Open Heart, The Dalai Lama XIV, 2012.
- 76) Open Heart, Clear Mind, Thubten Chodron, 1990.
- 77) Opening The Hand Of Thought, Kosho Uchiyama, U.S.A., 2004.
- 78) Original Teachings Of Ch'an Buddhism: Selected from Transmission Of The Lamp, Chang Chung Yuan, 1969.
- 79) Ốc Đảo Tự Thân, Ayya Khema, dịch giả Diệu Đạo, U.S.A., 2002.
- 80) Pagodas, Gods and Spirits of Vietnam, Ann Helen Unger & Walter Unger, NY, U.S.A., 1997.
- 81) Pháp Bảo Đàn Kinh, Cư Sĩ Tô Quế, 1946.
- 82) Pháp Bảo Đàn Kinh, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.
- 83) Pháp Bửu Đàn Kinh, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1942.
- 84) Phật Pháp Căn Bản (Việt-Anh)—Basic Buddhist Doctrines, 08 volumes, Thiện Phúc, USA, 2009.
- 85) Poems of the T'ang Dynasty Robert Payne, NY, U.S.A., 1947.
- 86) Pointing The Way, Bhagwan shree Rajneesh, India, 2006.
- 87) The Practice of Tranquility and Insight, Khenchen Thrangu, New York, 1993.
- 88) Practicing The Dhamma With A View To Nibbana, Radhika Abeysekera, Sri Lanka, 2008.
- 89) The Pursuit Of Happiness, David Pond, Woodbury, MN, 2008.

- 90) The Requisites Of Enlightenment, Ven. Ledi Sayadaw, Sri Lanka, 1971.
- 91) Roar of the Tigress, Western Woman Zen Master Jiyu Kenneth, Mt. Shasta, CA, U.S.A., 2000.
- 92) Sayings Of Buddha, The Peter Pauper Press, New York, U.S.A., 1957.
- 93) A Short History Of Buddhism, Edward Conze, London, UK, 1980.
- 94) Studies in Ch'an and Hua-Yen, Robert M. Gimello and Peter N. Gregory, Honolulu, 1983.
- 95) Studies in The Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1930.
- 96) The Supreme Science Of The Buddha, Egerton C. Baptist, San Diego, CA, U.S.A., 1955.
- 97) Suramgama Sutra, Minh Tâm Lê Đình Thám: 1961.
- 98) Tam Giáo Việt Nam Tiền Đề Tư Tưởng Mở Đạo Cao Đài, Huệ Khải, NXB Tam Giáo Đồng Nguyên, CA, USA, 2010.
- 99) Taming The Monkey Mind, Thubten Chodron, Singapore, 1990.
- 100) Tao Te Ching, Lao-tsu, Random House, NY, U.S.A., 1972.
- 101) Tâm Bất Sinh, Zen master Bankei, dịch giả Thích Nữ Trí Hải, Hoa Dam Publisher 2005.
- 102) Tâm Và Ta, Thích Trí Siêu, NXB Đông Phương 2010.
- 103) Teachings From The Silent Mind, Ajahn Sumedho, Hertfordshire, UK, 1984.
- 104) Temple Dusk, Mitsu Suzuki, translated into English by Kazuaki Tanahashi & Gregory A. Wood, Berkeley, CA, U.S.A., 1992.
- 105) That Which You Are Seeking Is Causing You To Seek, Cheri Huber, 1990.
- 106) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Hòa Thượng Bích Liên, Hòa Thượng Như Phước, Hòa Thượng Từ Quang, 1957.
- 107) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Tâm Minh Lê Đình Thám, 1961.
- 108) Thủ Lăng Nghiêm Kinh, Trí Độ và Tuệ Quang, 1964.
- 109) Thuần Hóa Tâm Hồn, Ven. Thubten Chodron, dịch giả Thích Minh Thành, NXB Tổng Hợp TP HCM, 2003.
- 110) Thuật Ngữ Duy Thức Học, Giải Minh, NXB Phương Đông, 2011.
- 111) To Be Seen Here And Now, Ayya Khema, Sri Lanka, 1987.
- 112) Three Principal Aspects Of The Path, The Dalai Lama XIV, 1992.
- 113) Transforming The Mind, His Holiness The Dalai Lama, London, 2000.
- 114) Trung A Hàm Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
- 115) Trung Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
- 116) Trường A Hàm Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
- 117) Trường Bộ Kinh, Hòa Thượng Thích Minh Châu: 1991.
- 118) Trường Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
- 119) Tu Tập Chỉ Quán Tọa Thiền Pháp Yếu, Thiền Thái trí Giả Đại Sư, Việt dịch Thích Giải Năng, NXB Tôn Giáo, 2005.
- 120) Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục, Thích Thanh Từ, Thiền Viện Thường Chiếu, VN, 1996.
- 121) Tuyết Giữa Mùa Hè, Sayadaw U Jotika, dịch giả Tỳ Kheo Tâm Pháp, Riverside, CA, U.S.A., 2012.
- 122) Tương Ưng Bộ Kinh, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
- 123) Từ Điển Phật Học Anh-Việt—English-Vietnamese Buddhist Dictionary, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 2007.
- 124) Từ Điển Phật Học Việt-Anh—Vietnamese-English Buddhist Dictionary, 6 volumes, Thiện Phúc, USA, 2005.
- 125) Từ Điển Thiền Tông Hán Ngữ, Hồ Bắc Nhân Dân Xuất Bản Xã, Trung Quốc, 1994.
- 126) Từ Điển Thiền Tông Hán Việt, Hân Mẫn & Thông Thiền, NXB TP HCM, 2002.
- 127) Từ Điển Thuật Ngữ Thiền Tông, Thông Thiền, NXB Tổng Hợp TP HCM, 2008.
- 128) The Unborn, Bankei Yotaku, translated by Norman Waddell, NY, U.S.A., 1984.
- 129) Understanding The Heart, Thích Minh Niệm, U.S.A., Authorhouse published in 2012.
- 130) Kinh Viên Giác, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Saigon 1958.
- 131) The Vimalakirti Nirdeśa Sutra, Charles Luk, 1972.
- 132) Vô Ngã Vô Ưu, Ayya Khema, translated by Diệu Đạo, U.S.A., 2000.
- 133) Walking with the Buddha, India Dept. of Tourism, New Delhi, 2004.
- 134) What Is Buddhism?, Frank Tullius, 2001.
- 135) Wherever You Go, There You Are, Jon Kabat Zinn, NY, U.S.A., 1994.

## About The Author

Thiện Phúc Trần Ngọc was born in 1949 in Vĩnh Long Province, a small town about 136 kilometers southwest of Saigon. AKA Ngọc-Em Trần. He was born to a very poor family; however, his parents had tried their best to raise their all children with a minimum of high school education. He obtained his Bachelor in English in 1973, and Bachelor in Vietnamese-Chinese in 1974 at Cantho University. He was brought up in a Buddhist-tradition family. His grandparents and parents were devoted lay disciples of Honorable Venerable Master Minh Đăng Quang. He came to the United States in 1985 and became a disciple of Most Venerable Thích Giác Nhiên in the same year. He has been working for California State Department of Rehabilitation as a Rehabilitation Supervisor since 1988. His main responsibility is to supervise a unit of ten counselors who counsel people with problems, especially people with disabilities. He was very much impressed by the life and teachings of the Buddha. He realizes that Buddhism has been an important part of the cultural heritage, not only of Vietnam, but also of Southeast Asian countries and most parts of Asia. While working as a volunteer teacher of Vietnamese language programs in Southern California, around 1985 and 1986, a lot of young Vietnamese students came to him to ask for the meanings of some Zen and Buddhist terms. Some terms he was able to provide the meaning, but a lot of them he could not. He talked to Most Venerable Thích Giác Nhiên and was encouraged by the Most Venerable to start his work on The Basic Buddhist Terms, which later turned out to be a set of dictionary of six volumes, published in 2005. With the encouragement from Most Venerable Thích Giác Nhiên, he continued to composed a Dictionary of Zen and Buddhist Terms in 1986, completed the published in 2017, 12 volumes. **He is also the author of a series of books written in Vietnamese and English, titled** 1) Buddhist Dictionary Vietnamese-English (Từ Điển Phật Học Việt Anh), 6 volumes, 2005. 2) "English-Vietnamese Buddhist Dictionary (Từ Điển Phật Học Anh-Việt)," 10 volumes, 2007. 3) "Basic Buddhist Doctrines (Phật Pháp Căn Bản Việt-Anh)," 8 volumes, 2009. 4) "The Sorrowless Flowers (Những Đóa Hoa Vô Ưu)," 3 volumes, . 5) "Zen in Life (Thiền Trong Đời Sống)," one volume. 6) "Buddhism in Life (Đạo Phật Trong Đời Sống)," 10 volumes, (from 1990 to 2000). 7) "Buddhism, a religion of Peace, Joy, and Mindfulness (Đạo Phật An Lạc Và Tỉnh Thức)," one volume, 1993. 8) A Life Handed Down From Mother (Một Đời Mẹ Trao), 1 volume, 1994. 9) Intimate Sharings with Parents and Children (Tâm Sự Với Cha Mẹ Và Tuổi Trẻ), one volume. 10) Zen in Buddhism (Thiền Trong Phật Giáo), 3 volumes, 2017. 11) Zen Virtues in Vietnamese and English (Chư Thiền Đức), 4 volumes, 2018. 12) Basic Buddha Recitation For Lay People (Niệm Phật Căn Bản Cho Người Tại Gia), 2 volumes, 2018. 13) Precious Dialogues In Zen Forests (Thiền Lâm Bảo Thoại), 5 volumes, 2019. 14) Zen Masters (Thiền Sư), one volume, 2007. 15) A Short Journey to India (Thiên Trúc Tiểu Du Ký), one volume, 2006. 16) Dictionary of Zen & Buddhist Terms Vietnamese-English/English-Vietnamese (Tự Điển Thiền Và Thuật Ngữ Phật Giáo), 12 volumes, 2017. 17) Causes & Effects (Nhân Quả), one volume, 2018. 18) Who Creates Karmas? (Ai Tạo Nghiệp?), one volume, 2020. 19) Paramitas, one volume, 2020. 20) Thirty-Seven Limbs of Enlightenment, one volume, 2020. 21) The Eightfold Noble Path, one volume, The Eightfold Noble Path, one volume, 2020. 22) Bodhicitta, one volume, 2020. 23) Extraordinary Religious Virtues in the Southern Land, one volume, 2020. 24) Faculties-Views-Consciousnesses, one volume, 2020. 25) What Do We Let Go?, one volume, 2020. 26) Our Buddha, one volume, 2020. 27) The Path Leading to Buddhahood, one volume, 2020. 28) Lay People, one volume, 2020. 29) To Reach the Other Shore, one volume, 2020. 30) Six Paths in the Samsara, one volume, 2020. 31) Meditation Practices For Lay People, one volume, 2020. 32) Paramitas (Ba La Mật), 1 volume, 2020. 33) Thirty-Seven Limbs of Enlightenment (Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo), 1 volume, 2020. 34) The Eightfold Noble Path (Bát Thánh Đạo), 1 volume, 2020. 35) Bodhicitta (Bồ Đề Tâm), 1 volume, 2020. 36) Extraordinary Religious Virtues in the Southern Land (Các Bậc Thạc Đức Tôn Giáo Đất Phương Nam),

1 volume, 2020. 37) Faculties-Views-Consciousnesses (Căn Cảnh Thức), 1 volume, 2020. 38) What Do We Let Go? (Chúng Ta Buông Bỏ Cái Gì?), 1 volume, 2020. 39) Our Buddha (Đức Phật Của Chúng Ta), 1 volume, 2020. 40) The Path Leading to Buddhahood (Đường Lên Phật), 1 volume, 2020. 41) Lay People (Người Tại Gia), 1 volume, 2020. 42) To Reach the Other Shore (Qua Bờ Bên Kia), 1 volume, 2020. 43) Six Paths in the Samsara (Sáu Nẻo Luân Hồi), 1 volume, 2020. 44) Meditation Practices For Lay People (Thiền Tập Cho Người tại Gia), 1 volume, 2020. 45) Prajna & Emptiness (Bát Nhã & Tánh Không), 1 volume, 2021. 46) The Four Noble Truths (Bốn Chân Lý Cao Thượng), 1 volume, 2021. 47) Four Immeasurable Minds (Bốn Tâm Vô Lượng), 1 volume, 2021. 48) Let's Learn & Practice Together (Chúng Ta Cùng Học Cùng Tu), 2 volumes, 2021. 49) The Cores of Buddhism (Cốt Lõi Đạo Phật), 2 volumes, 2021. 50) Basic Doctrines of the Consciousness-Only (Giáo Pháp Căn Bản Duy Thức Học), 1 volume, 2021. 51) Discipline-Meditation-Wisdom (Giới Định Huệ), 1 volume, 2021. 52) Happiness Comes From You (Hạnh Phúc Đến Từ Bạn), 1 volume, 2021. 53) A Journey Towards Nirvana (Hành Trình Hướng Đến Niết Bàn), 1 volume, 2021. 54) Filial Piety (Hiếu Hạnh), 1 volume, 2021. 55) The Fragrance of Meditation Always Remains Imbued in Buddhist Scriptures (Hương Thiền Luôn Đượm Trong Giáo Điển Nhà Phật), 1 volume, 2021. 56) Human Lives In Buddhist Point of View (Kiếp Người Theo Quan Điểm Phật Giáo), 1 volume, 2021. 57) Obstructive Ghosts and Challenges in Life (Ma Chướng & Thử Thách Trong Đời Sống), 1 volume, 2021. 58) Showers of Dharmas At the Deer Park (Mưa Pháp Trong Vườn Nai), 1 volume, 2021. 59) Buddhas-Dharmas-Shangas in the Ten Directions (Mười Phương Phật Pháp Tăng), 1 volume, 2021. 60) The Five Skandhas (Ngũ Uẩn), 1 volume, 2021. 61) Causes-Conditions-Effects (Nhân Duyên Quả), 1 volume, 2021. 62) Buddhist Vehicles (Những Cổ Xe Phật Giáo), 1 volume, 2021. 63) Core Dharma Seals (Những Pháp Ấn Cốt Lõi), 1 volume, 2021. 64) Simultaneous Cultivation of Merits & Wisdom (Phước Huệ Song Tu), 2 volumes, 2021. 65) Six Paths of the Worldly World & Four Ways Leading to the Saints (Sáu Nẻo Đường Trần & Bốn Đường Lên Thánh), 1 volume, 2021. 66) A Summary of Sutras-Vinayas-Sastras in Buddhism (Sơ Lược Kinh Luật Luận Phật Giáo), 1 volume, 2021. 67) Living in Mindfulness-Peace & Happiness (Sống Tỉnh Thức An Lạc Và Hạnh Phúc), 1 volume, 2021. 68) The Triple Jewel (Tam Bảo), 1 volume, 2021. 69) Buddhists' Wealth (Tài Sản Của Người Con Phật), 1 volume, 2021. 70) Ordinary Minds & Sainted Minds (Tâm Phàm Tâm Thánh), 1 volume, 2021. 71) Following in Bodhisattvas' Footsteps (Theo Chân Bỏ Tát), 2 volumes, 2021. 72) The Last Showers of Dharmas in Kusinagara (Pháp Vũ Thi Thành), 1 volume, 2021. 73) Essential Buddhist Essays (Phật Giáo Yếu Luận), 2 volumes, 2021. 74) Essential Summaries of Buddhist Teachings (Phật Giáo Yếu Lược), 2 volumes, 2021. 75) Meanings of Meditation & Mind In Buddhist Point of View (Ý Nghĩa Thiền & Tâm Theo Quan Điểm Phật Giáo), 1 volume, 2021. 76) Buddhism At A Glance (Phật Giáo Nhìn Một Thoáng), 1 volume, 2021. 77) Buddhism: A Stream Leading to Enlightenment & Liberation (Đạo Phật: Dòng Suối Dẫn Đến Giác Ngộ & Giải Thoát), 2 volumes, 2022. 78) The River of Minds & Consciousnesses (Dòng Sông Tâm Thức), 1 volumes, 2022. 79) Selective Essays on Buddhism (Phật Giáo Tuyển Luận), 2 volumes, 2022. 80) Brilliant Examples of Masters In The Past (Gương Sáng Thầy Xưa), 6 volumes, 2022. 81) Rambling Stories of Zen Minds (Tản Mạn Thiền Tâm), 2 volumes, 2022. 82) Brilliant Stars in the Vault of the Sky of the World Buddhism (Những Vì Sao Sáng Chói Trên Vòm Trời Phật Giáo), 2 volumes, 2022. 83) Human Beings In Buddhist Point of View (Chúng Sinh Con Người Theo Quan Điểm Phật Giáo), 1 volume, 2022. 84) Wonderful Works of Tathagatas (Huyền Nghiệp Của Chư Như Lai), 1 volume, 2022. 85) Devout Lay Buddhists (Người Phật Tử Tại Gia Thuần Thành), 1 volume, 2022. 86) Wisdom In Buddhist Point of View (Trí Tuệ Theo Quan Điểm Phật Giáo), 1 volume, 2022. 87) Correct Views & False Views In Buddhist Point of View (Chánh Kiến & Tà Kiến Theo Quan Điểm Phật Giáo), 2022. 88) The Buddha: An Unprecedented Master On This Earth (Đức Phật: Bậc Đạo Sư Vô Tiền Khoáng Hậu Trên Địa Cầu Này), 3 volumes, 2022. 89) A Brief History of Development of Vietnamese Buddhism (Lược Sử Phát Triển Phật Giáo Việt Nam), 2022. 90) Roads & Paths in Vinh Long (Những Nẻo Đường Vĩnh Long), 2022. 91) Buddhists' Basic Methods of Cultivation (Những Pháp Tu Căn Bản

Của Người Phật Tử), 3 volumes, 2022. 92) Buddhism In the World At A Glance (Phật Giáo Thế Giới Nhìn Một Thoáng), 1 volume, 2022. 93) Selective Essays On Buddhism (Phật Giáo Tuyển Luận), 2 volumes, 2022. 94) Rambling Stories of Vinh Long in My Childhood (Tản Mạn Về Vinh Long Trong Tuổi Thơ Tôi), 1 tập, 2022. 95) Birth-Death & Rebirth In Buddhist Point of View (Sanh-Tử và Tái Sanh Theo Quan Điểm Phật Giáo), 1 volume, 2022. 96) From Internat Primaire to Nguyen Thong-Tong Phuoc Hiep High School (Từ Internat Primaire Đến Trường Trung Học Nguyễn Thông-Tổng Phước Hiệp), 2022. 97) Wisdom In Buddhist Point of View (Trí Tuệ Theo Quan Điểm Phật Giáo), 1 volume, 2022. 98) Buddhism: The Path of Removal of Sufferings (Đạo Phật: Con Đường Diệt Khổ), 1 volume, 2023. 99) Bodhi Family of Buddhist Practitioners, 1 volume (Bồ Đề Quyển Thuộc Cửa Hành Giả Tu Phật), 2023. 100) Entering Into the Garden of Flowers of Enlightenment & Emancipation (Bước Vào Vườn Hoa Giác Ngộ & Giải Thoát), 1 volume, 2023. 101) The Path of Cultivation In Bodhisattvas' Spirit (Con Đường Tu Tập Theo Tinh Thần Bồ Tát), 1 volume, 2023. 102) Predecessors Who Pioneered in Discovering-Defending-Developing Southern Vietnam (Những Bậc Tiền Nhân Có Công Mở Rộng Bờ Cõi-Bảo Vệ & Phát Triển Vùng Đất Phương Nam), 2023. 103) Flowers of Enlightenment In the Vimalakirti Zen Garden (Những Đóa Hoa Giác Ngộ Trong Vườn Thiền Duy Ma), 2 volumes, 2023. 104) Essential Summaries of Buddhist Precepts (Giới Luật Phật Giáo Yếu Lược), 2 volumes, 2023. 105) Devout Buddhists (Người Phật Tử Thuần Thành), 1 volume, 2023. 106) The Dharm Door of Meditation in Buddhist Cultivation (Pháp Môn Thiền Định Trong Tu Tập Phật Giáo), 2 volumes, 2023. 107) Methods of Contemplation In Buddhist Cultivation (Pháp Quán Tưởng Trong Tu Tập Phật Giáo), 1 volume, 2023. 108) Cultivation of the Mind (Tu Tâm), 1 volume, 2023. 109) Simultaneous Cultivation of Zen & the Pure Land (Thiền Tịnh Song Tu), 1 volume, 2023. 110) The Quintessence of Buddhism (Tinh Hoa Phật Giáo), 3 volumes, 2023. 111) Cultivation Means to Change Karmas (Tu Là Chuyển Nghiệp), 1 volume, 2023. 112) My Beloved Hometown of Vinh Long (Vinh Long Mến Yêu), 2023. 113) The Quintessence of Buddhism (Tinh Hoa Phật Giáo), 3 volumes, 2023. 114) Cultivation In Bodhisattvas' Spirit in the Flower Adornment Sutra (Tu Tập Theo Tinh Thần Bồ Tát Trong Kinh Hoa Nghiêm), 2023. 115) Roles of Pratyaya in the Process of Causes & Effects (Vai Trò Của Duyên Trong Tiến Trình Nhân Quả), 1 volume, 2023. 116) The Key Roles of Sunyata In Buddhist Teachings (Vai Trò Then Chốt Của Tánh Không Trong Phật Giáo), 1 volume, 2023. 117) Essential Summaries of Bodhidharma's Methods of Zen (Bồ Đề Đạt Ma Thiền Pháp Yếu Lược), 1 volume, 2024. 118) Essential Summaries of One Hundred Dharmas of the Mahayana (Đại Thừa Bách Pháp Yếu Lược), 1 volume, 2024. 119) Human Life With A Lot of Sufferings-Afflictions Mixed With Happiness (Kiếp Người Khổ Đau Phiền Não Pha Lẫn Hạnh Phúc), 1 volume, 2024. 120) Essential Summaries of the Sixth Patriarch Hui-Neng's Methods of Zen (Lục Tổ Huệ Năng Thiền Pháp Yếu Lược), 1 volume, 2024. 121) A Summary of Seventy-Five Dharmas of the Kosa School (Tóm Lược Về Bảy Mươi Lăm Pháp Câu Xá Tông Trong Tu Tập Phật Giáo), 1 volume, 2024. 122) Dictionary of the Consciousness-Only & Buddhist Terms (Từ Điển Duy Thức Học & Thuật Ngữ Phật Giáo), 5 volumes, 2024. 123) The Cultivation of Body-Speech-Mind in Buddhist Point of View (Tu Tập Thân Khẩu Ý Theo Quan Điểm Phật Giáo), 1 volume, 2024. **Besides, he also published many Buddhist Essays:** 1) Marriage In Buddhist Point of View (Hôn Nhân Theo Quan Điểm Phật Giáo), 2010. 2) Not To Take Life (Không Sát Sanh) 2012. 3) Non-Attachment (Không Dính Mắc) 2012. 4) Buddha's Birth Day (Phật Đản Sanh), 2012. 5) Meditation and Contemplation in Buddhism (Thiền Quán Trong Phật Giáo), 2013. 6) Let's the Sorrowless Flowers Always Bloom In Our Minds (Hãy Để Những Đóa Hoa Vô Ưu Luôn Nở Trong Ta), 2013. 7) Living in Drunk in Dying in Dreams or Peace and Mindfulness (Túy Sanh Mộng Tử Hay An Lạc Tỉnh Thức), 2015. 8) Thinking of My Beloved Late Master (Nhớ Thầy) 2016. 9) Late Most Venerable Thích Giác Nhiên's Brief Biography (Sơ Lược Tiểu Sử Cố Hòa Thượng Thích Giác Nhiên), 2016. 10) Vietnamese Sangha Bhiksu Buddhist Sect (Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam), 2016. 11) Causes & Effects in Buddhism (Nhân Quả Trong Đạo Phật), 2018. 12) Cause & Effect (Nhân Quả), 2018. 13) Why Were We Born Under A Bad Star? (Tại Sao Chúng Ta Lại Sanh Ra Dưới

Một Vì Sao Xấu?), 2018. 14) Sentient Beings (Chúng Sanh), 2018. 15) Who Binds Us? (Ai Trói Mình?), 2021. 16) To Be On A Vegetarian Diet or Eating Meat? (Ăn Chay Hay Ăn Thịt?), 2021. 17) A Life Handed Down From Mother (Một Đời Mẹ Trao), 1985, Posted on thuvienhoasen in 2021. 18) Fortune That Will Never Be Lost In Buddhist Point of View (Tài Sản Không Thể Nghĩ Bàn & Không Bao Giờ Mất Của Người Con Phật Theo Quan Điểm Phật Giáo), 2021. 19) Good Words In Religious Cause (Lời Hay Trong Lễ Đạo), 2021. 20) What Do We Vow on the Day of Commemoration of Prince Siddhartha's Attainment of Enlightenment? (Chúng Ta Nguyện Gì Trong Ngày Lễ Tưởng Niệm Đức Phật Thành Đạo?), 2021. 21) Bowing to Pay Reverence In Buddhist Point of View (Lễ Bái Theo Quan Điểm Phật Giáo), 2022. 22) Phước Đức & Công Đức Theo Quan Điểm Phật Giáo, 2022—Blessnesses & Virtues In Buddhist Point of View, 2022. 23) A Summary of History of Vietnamese Buddhism (Sơ Lược Về Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam), 2022. 24) Offerings In Buddhist Point of View (Cúng Dường Theo Quan Điểm Phật Giáo), 2022. 25) Who Preach the Buddhist Dharma? (Ai Nói Phật Pháp?), 2022. 26) Almsgiving In Buddhist Point of View (Bố Thí Theo Quan Điểm Phật Giáo), 2022. 27) The Four Fields of Grace (Bốn Trọng Ân Theo Quan Điểm Phật Giáo), 2022. 28) Notes From A Person Who Was Born in the Last Year of 1940s (Bút Ký Của Một Người Sanh Ra Vào Năm Cuối Thập Niên 1940 tại Miền nam Việt Nam), 2022. 29) Seeking and Non-Seeking In Buddhist Point of View (Cầu & Vô Sở Cầu Theo Quan Điểm Phật Giáo), 2022. 30) Grasping & Letting Go or Abandonment In Buddhist Point of View (Chấp Trước & Buông Bỏ Theo Quan Điểm Phật Giáo), 2022. 31) Truth In Buddhist Point of View (Chơn Lý Theo Quan Điểm Phật Giáo), 2022. 32) Communities of Buddhist Sangha (Cộng Đồng Tăng Già), 2022. 33) Reducing Demonic Obstructions In Daily Life (Giảm Thiểu Ma Chướng Trong Đời Sống Hằng Ngày), 2022. 34) Devout Buddhists Firmly Denounce the Kind of Dead Buddhism (Hãy Cương Quyết Chối Bỏ Đạo Phật Chết), 2022. 35) To Subdue Lust, Anger and Ignorance (Đối Trị Tham Sân Si), 2022. 36) Desires & Content With Few Desires Satisfy With What We Have (Tham Dục & Thiểu Dục Tri Túc), 2022. 37) Desires & Emotions In Buddhist Point of View (Dục & Tình Theo Quan Điểm Phật Giáo), 2022. 38) Buddhist Councils & Buddhist Sutras (Kết Tập Kinh Điển & Kinh Điển Phật Giáo), 2022. 39) Should Practitioners Walk With Robbers and Evil Friends or With Good-Knowing Advisors? (Hành Giả Nên Đi Với Giặc Và Ác Hữu Hay Với Thiện Hữu Đồng Tu?), 2022. 40) Conditioned & Unconditioned Dharmas In Buddhist Point of View (Hữu Vi & Vô Vi Theo Quan Điểm Phật Giáo), 2022. 41) The Five Skandhas Are Equally Empty (Ngũ Uẩn Giai Không), 2022. 42) Sufferings & Afflictions In Buddhist Point of View (Khổ Đau Phiền Nảo Theo Quan Điểm Phật Giáo), 2022. 43) Arrogances In Buddhist Point of View (Kiêu Mạn Theo Quan Điểm Phật Giáo), 2022. 44) Bowing to Pay Reverence In Buddhist Point of View (Lễ Bái Theo Quan Điểm Phật Giáo), 2022. 45) Love & Four Immeasurable Minds in Buddhism (Lòng Yêu Thương & Bốn Tâm Vô Lượng Trong Phật Giáo), 2022. 46) Theories and Practices In Buddhist Point of View (Lý Sự Theo Quan Điểm Phật Giáo), 2022. 47) The Twelve Links of Dependent Origination (Mười Hai Nhân Duyên), 2022. 48) Once Visiting Trúc Lâm Dalat to Pay Hommage to Most Venerable Thích Thanh Tu (Một Lần Về Trúc Lâm Đánh Lễ Hòa Thượng Thích Thanh Từ), 2022. 49) Once Coming to India to Visit and Pay Hommage to Buddhist Relics (Một Lần Về Thiện Trúc Chiêm Bái & Đánh Lễ Phật Tích), 2022. 50) To Be Sorry For Life With Just Once Being Ungrateful Towards One's Parents (Một Lần Bất Hiếu, Cả Đời Nuối Tiếc), 2022. 51) Our Home or the Burning House of the Triple Worlds? (Nhà Của Ta Hay Nhà Lửa Tam Giới?), 2022. 52) Testing Conditions & the Fifty Skandha-Demon States On the Path of Cultivation (Những Khảo Đảo & Năm Mươi Ngũ Ấm Ma Trên Bước Đường Tu Tập), 2022. 53) Virtual Master Huynh Phu So & Hoa Hao Buddhism (Đức Thầy Huỳnh Phú Sổ & Phật Giáo Hòa Hảo), 2022. 54) Accompanying the Vietnamese Delegation of Religions to the Gulf of Thailand Praying for the Liberation of Dead Refugees (Theo Chân Phái Đoàn Liên Tôn Cầu Siêu Cho Những Vong Linh Trên Biển Đông & Vịnh Thái Lan), 2022. 55) Repentance In Buddhist Point of View (Sám Hối Theo Quan Điểm Phật Giáo), 2022. 56) Summaries of Early Buddhist Sects (Sơ Lược Về Các Bộ Phái Phật Giáo Buổi Ban Sơ), 2022. 57) A Summary of Twenty-Six Centuries of Buddhism (Sơ

Lược Về Sự Phát Triển & Tồn Lũn Của Phật Giáo Tại Ấn Độ), 2022. 58) Living With Buddhism In Daily Activities (Sống Với Đạo Phật Trong Sinh Hoạt Hằng Ngày), 2022. 59) Three Periods of Dharmas In Buddhism (Tam Thời Pháp Trong Phật Giáo), 2022. 60) Universe & Dharma Realms In Buddhist Point of View (Vũ Trụ & Pháp Giới Theo Quan Điểm Phật Giáo), 2022. 61) Good and Evil In Buddhist Point of View (Thiện Ác Theo Quan Điểm Phật Giáo), 2022. 62) Meditation Is Really Necessary and Beneficial In Our Daily Life (Thiền Quán Thật Sự Cần Thiết & Lợi Lạc Trong Đời Sống Hằng Ngày Của Chúng Ta), 2022. 63) The Theory of Dependent Origination In Buddhist Point of View (Thuyết Duyên Khởi Theo Quan Điểm Phật Giáo), 2022. 64) Cultivation & Practices In Buddhist Point of View (Tu Hành Theo Quan Điểm Phật Giáo), 2022. 65) Cultivation of Right Mindfulness (Tu Tập Chánh Niệm), 2022. 66) Man's Place in Religions (Vị Trí Con Người Trong Tôn Giáo), 2022. 67) Once Returning to Truc Lam Dalat to Pay Hommage to Most Venerable Thich Thanh Tu (Một Lần Về Trúc Lâm Đảnh Lễ Hoà Thượng Thích Thanh Từ), 2022. 68) Prajna in Buddhist Point of View (Bát Nhã Theo Quan Điểm Phật Giáo), 2023. 69) Four Places That Need Be Contemplated & Observed In Buddhist Cultivation (Bốn Nơi Cần Được Quán Sát Trong Tu Tập Phật Giáo), 2023. 70) Entering Into Meditation Practices (Bước Vào Thiền Tập), 2023. 71) Communities of Champa in Vietnamese Southern Land (Cộng Đồng Người Champa Trên Vùng Đất Phương Nam), 2023. 72) Communities of Khmer in Vietnamese Southern Land (Cộng Đồng Người Khmer Trên Vùng Đất Phương Nam), 2023. 73) Communities of the Ming-Chinese in Vietnamese Southern Land (Cộng Đồng Người Minh Hương Trên Vùng Đất Phương Nam), 2023. 74) Buddhism: The Path That Is Leading to the Buddhahood (Đạo Phật: Con Đường Lên Phật), 2023. 75) Enlightenment & Emancipation In Buddhist Point of View (Giác Ngộ Và Giải Thoát Theo Quan Điểm Phật Giáo), 2023. 76) Twenty-Five Provinces That No Longer Exist on the Administrative Map of Vietnam (Hai Mươi Lăm Tỉnh Nam Phần Không Còn Tên Trên Bản Đồ Hành Chánh Việt Nam), 2023. 77) Beside These Ten Robbers of Desires-Anger-Ignorance-Arrogance-Doubt-Wrong Views-Killing-Stealing-Sexual Misconduct-Lying, No One Else Is Our Enemy (Ngoài Mười Tên Giặc Tham-Sân-Si-Mạn-Nghi-Tà Kiến-Sát-Đạo-Dâm-Vọng Này Không Có Ai Là Kẻ Thù Của Mình Cả), 2023. 78) The Dependent Origination: A Bridge Connecting Causes & Effects (Nguyên Lý Duyên Khởi: Chiếc Cầu Nối Liên Từ Nhân Đến Quả), 2023. 79) Living With Meditation (Sống Thiền), 2023. 80) People in the Southern Land Who Helped Developing Vietnamese National Language in Latin Alphabets (Những Nhân Vật Đất Phương Nam Có Công Trong Công Cuộc Phát Triển Chữ Quốc Ngữ & Báo Chí Tại Việt Nam), 2023. 81) Contemplation on Everything In Practicing of Zen (Quán Chiếu Vạn Hữu Trong Thiền Tập), 2023. 82) Contemplation& Observation of Sensations In Buddhist Cultivation (Quán Sát Cảm Thọ Trong Tu Tập Phật Giáo), 2023. 83) Contemplation & Observation of the Body and Mind In Buddhist Cultivation (Quán Sát Thân Tâm Trong Tu Tập Phật Giáo), 2023. 84) Taking Refuge on the Three Gems (Quy-Y Tam Bảo), 2023. 85) A Summary of the Dharma Door of Buddha Recitation In Buddhist Cultivation (Sơ Lược Về Pháp Môn Niệm Phật Trong Tu Tập Phật Giáo), 2023. 86) A Summary of the Karmas & Retributions In Buddhist Teachings (Sơ Lược Về Nghiệp Báo Trong Giáo Thuyết Phật Giáo), 2023. 87) Living In Mindfulness In Buddhist Point of View (Sống Tỉnh Thức Theo Quan Điểm Phật Giáo), 2023. 88) Faith-Practice-Vow Play An Important Role In Buddhist Cultivation (Tín-Hạnh-Nguyện Giữ Vai Trò Quan Trọng Trong Tu Tập Phật Giáo), 2023. 89) The Quintessence of Doctrine of "Egolessness" in Buddhist Teaching (Tinh Hoa Của Thuyết Vô Ngã Trong Phật Giáo), 2023. 90) The Quintessence of Enlightenment In the Spirit of the Vimalakirti Sutra (Tinh Hoa Giác Ngộ Trong Tinh Thần Kinh Duy Ma Cật), 2023. 91) The Golden Age of Vietnamese Monetary (Thời Hoàng Kim Của Đồng Bạc Việt Nam), 2023. 92) Overcoming Obstructions & Challenges In Cultivation and Daily Activities (Vượt Qua Chướng Ngại & Thử Thách Trong Tu Tập Và Những Sinh Hoạt Hằng Ngày), 2023. 93) Wonderful Dharma (Vi Diệu Pháp), 2023. 94) Impermanence: One Of The Core Dharma Seals In Buddhism But It Is Also The Natural Law Of The Universe (Vô Thường: Một Trong Những Pháp Ấn Cốt Lõi Trong Phật Giáo Mà Cũng Là Qui Luật Tự Nhiên Của Vũ Trụ), 2023. 95) The Mekong River: the River Has

Been Lowering and Lowering Its Water (Cửu Long Giang: Dòng Sông Dẫn Cạn Mạch), 2024. 96) Happiness for Those Who Have Few Desires and Satisfy With What They Have (Hạnh Phúc Của Sự Ít Tham Muốn Mong Cầu Mà Thường Hay Biết Đủ), 2024. 97) Phan Thanh Gian: One Hundred-Fifty Years of Being Falsely Accused (Phan Thanh Giản: Một Trăm Năm Mười Năm Oan Khiên), 2024. 98) Escaping From Being Drifted Up and Down With Overloaded Misfortune In the Six Paths (Vượt Thoát Trầm Luân Sáu Nẻo), 2024. 99) Zen Flowers In The Heart Sutra (Những Đóa Hoa Thiền Trong Bát Nhã Tâm Kinh), 2024. 100) A Summary of Main Ideas of Ten Contemplations for Sick People In the Girimananda Sutta (Sơ Lược Đại Ý Mười Phép Quán Cho Người Bệnh Trong Kinh Kỳ Lợi Ma Nan), 2024. 101) Contemplation & Observation of Mental Objects In Buddhist Cultivation (Quán Sát Chư Pháp Trong Tu Tập Phật Giáo), 2024. **From 1985 till 2021, he also published books of History and Geography of Southern Land In Vietnam:** 1) Cochinchine: Six Provinces At A Glance (Một Thoáng Nam Kỳ Lục Tỉnh), 1 volume, 2006. 2) Cochinchine: The Southern Land (Đất Phương Nam), 2 volumes, 2012. 3) Heading Towards the East (Về Miền Đông), 2015. 4) Heading Towards the West (Về Miền Tây), 2015. 5) Heroes of the Southern Land (Hào Kiệt Đất Phương Nam), 2 volumes, 2018. 6) Long Ho Dinh: Old Times & Modern Days (Dinh Long Hồ Ngày Ấy & Bây Giờ), 2 volumes, 2021.



# I

**Ích Kỷ:** Egoism—Self-cherishing—Selfish motive—Selfishness—Sự ích kỷ—Tính ích kỷ là tính chỉ nghĩ đến riêng mình và chỉ làm mọi việc nhằm thoả mãn chính mình mà thôi, chứ chẳng cần quan tâm gì đến người khác. Đức Phật luôn nhắc nhở hàng đệ tử của Ngài: “Một Phật tử thuần thành không thể nào ích kỷ, vì người ấy biết rằng lòng bi mẫn là một trong bốn cái tâm lớn mà người chân Phật tử phải có. Bên cạnh đó, người ấy luôn đối xử với mọi người như đối xử với chính mình vậy.”—Selfishness means thinking of ourselves alone and doing things to please ourselves without thinking of others. The Buddha always reminded his disciples: “A sincere Buddhist cannot be selfish for he knows that compassion is one of the the four great minds a true Buddhist must possess. Besides, he should treat everybody as he would wish to be treated himself.”

**Ích Tâm:** The mind of Benefitting—Tâm lợi tha hay lòng làm lợi ích—The heart of benefitting or aiding others to salvation.

**Im Lặng Cao Quý:** Noble Silence.

- (I) Tổng quan về “Im lặng cao quý”—An overview of “Noble silence: Chỉ nói khi cần thiết. Đức Phật không trả lời những câu hỏi về tự tồn, không tự tồn, thế giới vĩnh cửu, vân vân. Theo Đức Phật, người giữ im lặng là người khôn ngoan vì tránh được hao hơi tổn tướng cũng như những lời nói tiêu cực vô bổ—Speak only when necessary: Buddha Sakyamuni refrained from giving a definitive answer to many metaphysical questions of his time (questions of self-exists, not self-exists, if the world is eternal, or unending or no, etc). According to the Buddha, a silent person is very often a wise person because he or she avoids wasting energy or negative verbiage.
- (II) Phản ứng của Đức Phật trước những câu hỏi không ăn nhập gì đến tu tập—The Buddha’s reactions toward irrelevant questions: Một hôm có người nói với Phật y sẽ nhập bọn các đệ tử của Ngài nếu Ngài đưa ra được những giải đáp sáng tỏ về các vấn đề như Phật sống mãi hay không, nếu thế thì cái gì sẽ xảy ra sau khi Ngài chết? Nguyên nhân đầu tiên của

vũ trụ là gì và vũ trụ rồi sẽ giống như cái gì trong tương lai? Tại sao loài người sống và cái gì xảy ra sau khi chúng ta chết? Vân vân và vân vân. Nếu người ấy hỏi để vấn nan Phật thì Ngài chỉ im lặng. Ví bằng Ngài thấy rằng người ấy hỏi để học thì Ngài sẽ trả lời như thế này: “Giả sử bạn bị trúng một mũi tên tẩm thuốc độc, có một y sĩ đến để nhổ mũi tên ấy ra khỏi thân thể của bạn và trị vết thương cho lành, trước tiên bạn có hỏi ông ta những vấn đề như mũi tên được làm bằng thứ gì, thuốc độc được chế bằng thứ gì, ai bắn mũi tên đó, và nếu y sĩ không trị vết thương, cái gì sẽ phải xảy ra, vân vân và vân vân; và từ chối chữa trị trừ phi y sĩ trả lời tất cả những vấn đề đó để thoả mãn bạn? Bạn sẽ chết trước khi nhận được những giải đáp.” Trong thí dụ này, Phật khuyến cáo các người hỏi nếu là đệ tử của Ngài thì đừng nên phí mất thời gian về những vấn đề quá sâu xa ngoài tầm lãnh hội của một người thường, có thể sau thời gian dài tu tập theo nhà Phật thì tự nhiên sẽ thấu hiểu—One day a certain man said to the Buddha that he would join the band of his disciples if the Buddha would give clear answer to the questions: Would the Buddha ever die, and, if so, what would become of him after death? What was the first cause of the universe, and what was the universe going to be like in the future? Why do men live and what becomes of them after death? If the person asks because he wants to cause troubles for the Buddha, the Buddha will remain silent. If the person asks because he wants to study, the Buddha’s answer was to the following effect: “Suppose you were shot by a poison arrow and a physician came to draw the arrow from your body and to dress the wound, would you first ask him questions as to what the arrow was made of, what the composition of the poison was., and who shot the arrow, and, if the physician did not dress the wound, what was going to happen, and such blissful questions, and refuse the treatment until the physician answered all the questions to your satisfaction? You would be dead before you obtained the answers.” In this parable the Buddha advised the questioner to become his

disciple without wasting his time on problems which were too profound to be understood by an ordinary man, probably a long cultivation as a disciple of the Buddha he might come to understand.

- (III) Theo Triết Học Trung Quán, sự im lặng bí ẩn của Đức Phật đối với những câu hỏi có tính cách siêu hình căn bản nhất đã thúc đẩy Bồ Tát Long Thọ nghiên cứu tìm hiểu lý do tại sao Đức Phật lại giữ im lặng. Có phải Đức Phật chủ trương “Bất khả tri” như một số người Tây phương nghiên cứu Phật Giáo đã nghĩ? Nếu không thì vì lý do gì mà Ngài giữ thái độ im lặng? Qua một cuộc nghiên cứu đối với sự im lặng này, Long Thọ đã đặt ra biện chứng pháp. Có một số câu hỏi trừu tượng mà Đức Phật cho là “Vô ký,” tức là những giải đáp mà Ngài cho rằng không thể diễn đạt. Trong những chú giải của Nguyệt Xứng về Trung Luận, Ngài đã từng nói về chuyện Đức Thế Tôn đã tuyên bố về mười bốn sự việc không thể thuyết minh được như sau: thế giới phải chăng là vĩnh hằng, không vĩnh hằng; hoặc vừa vĩnh hằng vừa không vĩnh hằng; hoặc chẳng phải vĩnh hằng mà cũng chẳng phải không vĩnh hằng? Phải chăng thế giới là hữu biên, vô biên; hoặc vừa hữu biên vừa vô biên; hoặc chẳng phải hữu biên mà cũng chẳng phải vô biên? Phải chăng sau khi Như Lai nhập diệt Ngài vẫn tồn tại; Ngài không còn tồn tại; hoặc Ngài vừa tồn tại vừa không tồn tại; hoặc Ngài chẳng tồn tại mà cũng chẳng không tồn tại? Phải chăng linh hồn và thể xác đồng nhất hay không đồng nhất?—According to the Madhyamaka Philosophy, the mysterious silence of the Buddha on most fundamental questions of Metaphysics led him to probe into the reason of that silence. Was the Buddha agnostic as some of the European writers on Buddhism believe him to be? If not, what was the reason of his silence? Through a searching inquiry into this silence was the dialectic born. There are well-known questions which the Buddha declared to be *avyakṛta* or the answers to which were inexpressible, Cadrakīrti enumerates them in his commentary on the Madhyamaka Sastra that the Buddha announced fourteen things to

be inexpressible Whether the world is eternal, not eternal both eternal and not eternal; neither eternal nor not eternal? Whether the world is finite, infinite; both finite and infinite; neither finite nor infinite? Whether the Tathagata exists after death; does not exist after death; either exists or does not exist after death; neither exists nor does not exist after death? Whether the soul is identical with the body, different with the body?

- (IV) Theo Kinh Trung Bộ II, kinh Tiểu Malunkya-putta, Đức Phật nhắc nhở tôn giả Malunkya-putta: “Này Malunkya-putta! Có các vấn đề không được Như Lai giải thích, bị Như Lai bỏ sang một bên, hay không được Như Lai quan tâm tới; đó là: ‘Thế giới thường hằng, hay vô thường? Vũ trụ hữu biên hay vô biên? Sinh mạng và thân là một hay sinh mạng và thân là khác? Như Lai tồn tại sau khi chết hay Như Lai không tồn tại sau khi chết? Như Lai vừa tồn tại, vừa không tồn tại sau khi chết? Như Lai không tồn tại cũng không không tồn tại sau khi chết?’ Giải thích những vấn đề này chỉ tốn thời gian vô ích.”—According to Majjhima Nikaya II, Cula Malunkya-putta Sutta, the Buddha reminded Malunkya-putta: “Malunkya-putta, there are problems unexplained, put aside and ignored by the Tathagata; namely: ‘The world is eternal, or it’s not eternal. The universe is finite, or it is infinite. Life is the same as body, or life is one thing and body another. The Tathagata exists after death, or the Tathagata does not exist after death. The Tathagata both exists and does not exist after death. The Tathagata neither exists nor not exists after death.’ To explain these things is a waste of time.”

**Im Lặng Phi Nhị Nguyên:** Moku-funi (jap)—Silent non-two—“Sự lặng thinh phi nhị nguyên” là thuật ngữ thiền nói lên rằng chính trong sự lặng thinh mới hiểu được hết thực chất của phi nhị nguyên của hiện thực, bản tính thật hay bản tính Phật, vốn có sẵn trong mọi hiện tượng. Từ ngữ này đến từ kinh Duy Ma Cật, trong đó Bồ Tát Văn Thù ca ngợi một vị cư sĩ đại giác, tên là Duy Ma Cật, được tôn kính đặc biệt trong thiền vì sự lặng thinh của ông biết thể hiện thực chất của tính phi nhị

nguyên hơn mọi ngôn từ. Trong thiền người ta cũng nói đến sự 'Im Lặng Sấm Sét' của Duy Ma Cật. Tuy nhiên, hầu hết các học giả Phật giáo đều xem Duy Ma Cật như một nhân vật huyền thoại—"Silent non-two" is a Zen expression indicating that the nondualistic nature of reality, the true nature, or the Buddha-nature, inherent in all phenomena, is best expressed through silence. The expression comes from the Vimalakirti Sutra, in which the Bodhisattva Manjusri praises the layman Vimalakirti, whom Zen holds in particularly high esteem, saying that his silence is a better expression of nonduality than any exposition of the teaching. In Zen one also speaks in this context of the "thundering silence" of Vimalakirti. However, almost all Buddhist scholars consider Vimalakirti a legendary figure.

## K

**Kê Dẫn Bộ:** Gaukulika (skt)—Kukkulikas, Kukkutikas, Kaikkutikas or Kaukkutikas (skt)—Gokulika (skt)—Câu Câu La Bộ—Một trong 20 bộ của Tiểu Thừa, còn gọi là Khôi Sơn Trụ Bộ, Quạt Cự Bộ, Cao Câu Lê Ca Bộ, một trong 20 bộ của Tiểu Thừa, thành lập khoảng 200 năm sau ngày Phật nhập diệt và biến mất ngay sau đó—One of the twenty Hinayana branches, a branch of the Mahasanghikas which established around 200 years after the Buddha's nirvana and early disappeared.

**Kế:** Búi tóc: Topknot (tuft or the hair coil on top)—Cỏ gai: A thistle—**Kế bên:** Annex—**Kế thừa:** To inherit (to adopt)—**Kế tục, tiếp tục hay tương tục:** To continue—**Kế toán:** Accounting (to reckon).

**Kế Bảo:** Theo Kinh Pháp Hoa, "Kế Bảo" là hạt ngọc báu quý nhất cài trên mái tóc của vị quốc vương (theo Kinh Pháp Hoa thì có một người có công to, nhà vua bèn cỡi viên minh châu cài trên tóc ban cho, để ví với việc Đức Phật giảng thuyết Kinh Pháp Hoa cho hạng người đã ra khỏi sinh tử phân đoạn, mà tinh tấn để lìa hẳn sinh tử biến dịch)—According to The Lotus Sutra, this is the precious stone worn in the coiled hair on top of the

king's head. It is the king's most prized possession.

**Kế Danh Tự Tướng:** Gắn tên cố định cho những thứ huyền ảo giả danh nên sanh khổ đau phiền não. Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận, đây là sự y vào vọng chấp mà lập ra danh từ hư giả (chỉ sự suy tính so đo giữa vật nầy với vật nọ)—Assigning names according to the seeming and unreal with fixation of ideas. According to The Awakening of Faith, this is the stage of giving names (to seeming things, etc.).

**Kế Đạt Phân Biệt:** Abhinirupana-vikalpa (skt)—**Kế Độ Phân Biệt:** Fixation of the thought in the discrimination.

**Kế Độ:** Tarka or Vitarka (skt)—Tính toán—Phân biệt—To calculate—To differentiate—To reckon.

**Kế Độ Phân Biệt:** Abhinirupana-vikalpa (skt)—Calculating discrimination (future action)—Fixation of the thought in the discrimination.

**Kế Ngã Thực Hữu Tông:** Kế Ngã Luận—Một trong 16 tông phái ngoại đạo. Tông này vọng chấp vào ngã ly uẩn và phi ngã phi ly uẩn (cho rằng cái ta là có thực, là thường nhất; do chấp có ta nên chấp có cuộc sống, từ đó mà sanh ra 5 cơ quan cảm giác)—The sect that reckons on, or advocates, the reality of personality, one of the sixteen heterodox sects.

**Kệ:** Gatha (skt)—Già Đà—Già Tha—Phúng Tụng (gồm bốn câu với số chữ nhất định trong mỗi câu)—Chant—Metrical hymn or chant—Poem—Stanza—Verse.

**Kệ Đà:** Hymn—Chant—To hymn.

**Kệ Huệ Năng:** The verse of Hui Neng.

Bồ đề vốn không cây,  
Gương sáng cũng chẳng đài,  
Xưa nay không một vật,  
Chỗ nào dính bụi bậm?  
Originally Bodhi has no tree,  
The bright mirror has no stand.  
Originally there is not a single thing,  
Where can dust alight?

**Kệ Khai Kinh:** Verse for opening a Sutra.

- Vô thượng thậm thâm vi diệu pháp (Phật pháp rộng sâu rất nhiệm mầu)  
The unsurpassed, deep, profound, subtle wonderful Dharma.

- Bá thiên vạn kiếp nan tao ngộ (Trăm ngàn muôn kiếp khó tìm cầu)  
In a hundred thousand million eons, it is difficult to encounter.
- Ngã kim kiến văn đắc thọ trì (Con nay nghe được xin trì tụng)  
Now that I have come to receive and hold it, within my sight and hearing.
- Nguyện giải Như Lai chân thiết nghĩa (Nguyện rõ Như Lai nghĩa nhiệm mầu)  
I vow to fathom the Thus Come One's true and actual meaning.

**Kệ Phá Địa Ngục:** Stanza that destroys hell:

Nhược nhưn dục liễu tri.  
If people want to really know.  
Tam thế nhứt thiết Phật  
All Buddhas of all times.  
Ứng quán pháp giới tánh

They should contemplate the nature of the cosmos.

Nhứt thiết duy tâm tạo  
All is but mental construction  
(Everything is made from mind).

**Kệ Sám Hối:** Verse of Repentance:

Từ vô thủy con tạo bao nghiệp ác  
From beginningless, I had done so many vicious deeds  
Do bởi tham, sân, si,  
Only because of Greed, Anger and Stupidity,  
Từ thân, khẩu, ý mà sanh ra  
They are coming from body, mouth and mind  
Nay con xin thành tâm sám hối tất cả.  
Now I sincerely ask for forgiveness in my repentance.

**Kệ Tán:** Dùng câu kệ tán thán công đức của người khác—To sing in verse the praises of the object adored.

**Kệ Tha:** See Kệ.

**Kệ Thần Tú:** The verse of Shen Hsiu.

Thân là cội Bồ đề,  
Tâm như đài gương sáng.  
Luôn luôn phải lau chùi,  
Chớ để dính bụi bặm.  
The body is a Bodhi tree,  
The mind like a bright mirror stand.

Time and again brush it clean,  
And let no dust alight.

**Kệ Tụng:** Kệ đà—Hymn—Chant.

**Kệ Tứ Liệu Giản Của Đại Sư Vĩnh Minh:**

Four options or choices from Yung Ming Master:

Có Thiền có Tịnh, như cọt mọc sừng, đời này làm thầy người, đời sau làm Phật.

To practice both Zen and the Pure Land, one is like a tiger with horns, in the present life the cultivator is a teacher of man, in the future he will be a Buddha or a patriarch.

Có Thiền không Tịnh, mười tu chín lạc đường

To practice Zen without the Pure Land, nine out of ten seekers of the way will take the wrong road.

Không Thiền có Tịnh, vạn tu vạn chứng.

To practice the Pure Land without the Zen, ten thousand practice, ten thousand will go to the right way.

**Kệ Tự Tánh Của Lục Tổ Huệ Năng:** The verse on the Self-Nature of the Sixth Patriarch Hui neng.

Đâu ngờ tự tánh vốn tự thanh tịnh,  
Đâu ngờ tự tánh vốn không sanh diệt,  
Đâu ngờ tự tánh vốn tự đầy đủ,  
Đâu ngờ tự tánh vốn không dao động,  
Đâu ngờ tự tánh hay sanh muôn pháp.

How unexpected!

The self-nature is pure in itself.

The self-nature is originally neither produced nor destroyed.

The self-nature is originally complete in itself.

The self-nature is originally without movement,

The self-nature can produce the ten thousand dharmas.

**Kệ Vô Tướng Của Lục Tổ Huệ Năng:** No-

Mark Stanza from Hui-Neng Patriarch—Lục tổ

muốn nhắc nhở người tu không nên tìm lỗi người,

vì càng dùng thời gian để tìm lỗi người chúng ta

càng xa đạo—Patriarch Hui-neng wanted to

remind the cultivators try not to see anybody's

faults, but our own because the more time we

spend to find other people's faults the farther we

are away from the Path:

- Nhược kiến tha nhưn phi (nếu là bậc chân tu, chúng ta không bao giờ thấy lỗi đời)

He who treads the path in earnest, see not the mistake of the world.

- Tự phi khước thị tả (Nếu như thấy lỗi người, mình chê thì mình cũng là kém đỡ)  
If we find faults with others, we ourselves are also in the wrong.
- Tha phi ngã bất phi (Người quấy ta đừng quấy).  
When other people are in the wrong, we should ignore it.
- Ngã phi tự hữu quá (Nếu chê là tự ta đã có lỗi).  
For it is wrong for us to find faults.
- Dẫn tự khước phi tâm.  
By getting rid of the habit of fault-finding,
- Đả trừ phiền não phá (Muốn phá tan phiền não).  
We cut off a source of defilement.
- Tắng ái bất quan tâm (Thương ghét chẳng để lòng).  
When neither hatred nor love disturb our mind.
- Trường thân lương cước ngoạ (Nằm thẳng đôi chân nghỉ).  
Serenely we sleep.

**Kết:** Bandhana (skt)—Binding—Connexion—Fetter—Trong Phật giáo, “Kết” có nghĩa là sự trói buộc của luân hồi sinh tử—In Buddhism, “Bond” means the bond of transmigration—See Tam Kết, Ngũ Kết, Ngũ Hạ Phần Kết, Ngũ Thượng Phần Kết, and Cửu Kết.

**Kết Bệnh:** Bệnh của sự trói buộc vào dục vọng và sinh tử luân hồi—The disease of bondage to the passions and reincarnation.

**Kết Duyên:** Kết duyên (với Phật Pháp) để được độ sau này. Căn bản 84.000 kiếp qua mà Đức Đại Thông Trí Thắng Như Lai đã dạy trong Kinh Pháp Hoa cho 16 vị đệ tử để trở thành 16 vị Phật, mà Phật Thích Ca là lần tái sinh thứ 16—To form a cause or basis, to form a connection, e.g. for future salvation. The basis or condition laid 84,000 kalpas ago by Mahabhijna-jnanabhibhu in his teaching of the Lotus Sutra to 16 disciples who became incarnate as 16 Buddhas, for the subsequent teaching of the Lotus scriptures by Sakyamuni, the last of the 16 incarnations, to his disciples.

**Kết Duyên Chúng:** Forming-connection Assembly—Một trong Tứ Chúng, do duyên kiếp trước còn nông cạn, chưa được độ nên kết nhân

duyên đắc đạo sau này, với hy vọng cải thiện nghiệp chướng trong tương lai. Những chúng sanh kết duyên được thấy và nghe Phật thuyết pháp, nên nhân duyên chứng ngộ của họ sẽ được về đời sau này—The company or multitude of those who now become Buddhists in the hope of improved karma in the future, one of the four groups of disciples. Those who only profited in having seen and heard a Buddha, and therefore whose enlightenment is delayed to a future life—See Tứ Chúng.

**Kết Giác Xứ:** Chóp sừng trâu, chỉ cho chỗ cùng đường—Top end of a buffalo horn, the term implies a dead-end road.

**Kết Giải:** Trói buộc và giải thoát; bị phiền não trói buộc và giải thoát tự tại: Bondage and release—Giải thoát khỏi sự trói buộc; giác ngộ được lý mà giải thoát: Release from bondage.

**Kết Lậu:** Kết và lậu là tên gọi khác của phiền não. Trói buộc và luân hồi sinh tử là do bởi dục vọng—Bondage and reincarnation because of the passions.

**Kết Nghiệp:** Sự trói buộc của nghiệp, hay nghiệp là kết quả của sự trói buộc của dục vọng—The bond of karma, the karma resulting from the bondage to passions or delusions.

**Kết Phược:** Tên khác của phiền não, dục vọng hay phiền não trói buộc thân tâm—To tie and knot, i.e. in the bondage of the passions, or delusion.

**Kết Quả Của Nghiệp:** Karmic results—The natural reward or retribution for a deed, brought about by the law of karma.

**Kết Sanh:** Sự trói buộc vào tái sinh hay thân trung hữu chết đi để thác sanh vào thai mẹ (theo Câu Xá Luận: “lúc lâm chung thì trung hữu đối với hai tâm niệm trái ngược nhau là yêu và ghét sẽ hiện khởi, đến khi nhập thai thì đẩy bỏ cái tâm ghét chỉ chừa lại cái tâm yêu, bảo đây là của mình, rồi từ đó sinh vui mừng, nên các uẩn lớn thêm lên, thân trung hữu liền mất đi và sinh hữu hay kết sanh đã thành)—The bond of rebirth.

**Kết Sử:** See Kiết Sử.

**Kết Tặc:** Những kẻ trói buộc hay những tên giặc, ý nói dục vọng và phiền não—Binders and robbers, the passions, or delusion.

**Kết Tập Kinh Điển:** Buddhist Councils—Dharma compilation—Đức Phật đã nhập diệt,

nhưng giáo lý của Ngài vẫn còn lưu truyền đến ngày nay một cách trọn vẹn. Mặc dù giáo huấn của Đức Thế Tôn không được ghi chép ngay thời Ngài còn tại thế, các đệ tử của Ngài luôn luôn nhuần nhĩ nằm lòng và truyền khẩu từ thế hệ này sang thế hệ khác. Người ta đoán chắc rằng những lời giảng dạy của Đức Phật chưa từng được kết tập trong thời Đức Phật còn tại thế. Sự nhập diệt của Đức Thế Tôn đã làm vụn vỡ sự tin tưởng của các hàng đệ tử vì họ cảm thấy ưu buồn về sự thiếu vắng của bậc Đạo Sư, vì từ đây không còn ai dẫn dắt họ. Chính vì vậy mà họ cảm thấy bối rối hoang mang rất nhiều. Cuối cùng họ quyết định kết tập những lời giảng dạy của Đức Phật và cô đọng lại thành Kinh điển. Đó là một công việc vô cùng khó khăn, vì họ phải trùng tụng lại những lời Phật dạy bằng trí nhớ, sau đó gom góp tất cả lại và cuối cùng kết tập lại thành kinh điển. Vào thời Đức Phật còn tại thế, biết chữ là đặc quyền của giới thượng lưu ở Ấn Độ, vì thế truyền khẩu giáo lý là một dấu hiệu cho thấy dân chủ được coi trọng trong truyền thống Phật giáo đến mức cách trình bày giáo pháp bằng văn chương đã bị bỏ quên. Nhiều người không biết chữ, cho nên truyền khẩu là phương tiện phổ thông và hữu hiệu nhất để gìn giữ và phổ biến giáo pháp. Vì có nhiều khuynh hướng sai lạc về giáo pháp nên ba tháng sau ngày Đức Thế Tôn nhập diệt, các đệ tử của Ngài đã triệu tập Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Phật Giáo để đọc lại di ngôn của Phật. Lịch sử phát triển Phật giáo có nhiều Hội Nghị kết tập kinh điển với những hoàn cảnh vẫn có phần chưa rõ. Lúc đầu các hội nghị này có thể là những hội nghị địa phương chỉ tập hợp vài cộng đồng tu sĩ. Sau đó mới có những hội nghị chung. Có bốn hội nghị trong lịch sử Phật giáo. Hội nghị đầu tiên do Ma Ha Ca Diếp triệu tập, diễn ra tại thành Vương xá ngay sau khi Phật nhập diệt. Hội nghị thứ hai được diễn ra tại thành Tỳ Xá Ly, vào năm 386 BC, tức là khoảng một thế kỷ sau hội nghị thứ nhất. Hội nghị thứ ba được tổ chức tại thành Hoa Thị dưới sự bảo trợ của vua A Dục, một Phật tử tại gia nổi tiếng, vào năm 244 trước Tây Lịch. Đại hội kết tập kinh điển lần thứ tư được tổ chức tại thành Ca Thập Di La (Kashmir) khoảng năm 70 trước Tây Lịch, chỉ là hội nghị của trường phái Sarvastivadin, dưới sự tổ chức của Vua Ca Nị Sắc Ca (Kanishka). Ngoài ra, đại hội kết tập kinh

điển lần thứ năm được vua Mindon của Miến Điện tổ chức năm 1871 (Buddhist year 2414). Đại hội kết tập kinh điển lần thứ sáu được tổ chức tại Ngưỡng Quang, thủ đô của Miến Điện vào năm 1954. Nhiều người cho rằng Đại Hội Kết Tập lần thứ năm và sáu là không cần thiết vì Kinh Điển đã hoàn chỉnh mỹ mãn sau lần kết tập thứ tư. Ngoài ra, còn có nhiều Hội Nghị khác ở Thái Lan và Tích Lan, nhưng không được coi như là Hội Nghị đúng nghĩa—The Buddha has passed away, but His sublime teaching still exists in its complete form. Although the Buddha's Teachings were not recorded during His time, his disciples preserved them, by committing to memory and transmitted them orally from generation to generation. It is certain that Buddha's teachings were never compiled during his life time. His death had shattered the confidence of his followers, as they were feeling depressed due to absence of their mentor, as there was no one else who could guide them. Hence, they all were a confused and bewildered lot. Ultimately, they decided to compile Buddha's teachings and reduce them to scriptures. It was an arduous task, as they had to recite his teachings from memory, then collect them and finally compile them for being shaped into scriptures. At the time of the Buddha, literacy was a privilege of the elite in India, and this another indication of the premium placed on democracy within the Buddhist tradition that literary formulation of the teaching was neglected for so long. Many people were not literate, so word of mouth was the universal medium for preservation and dissemination of the Dharma. Three months after the Buddha's Parinirvana, there were some tendencies to misinterpret or attempts were being made to pollute His Pure Teaching; therefore, his disciples convened Councils for gathering Buddha's sutras, or the collection and fixing of the Buddhist canon. In the development of Buddhism, several councils are known, the history of which remains partially obscure. These Councils were originally probably local assemblies of individual monastic communities that were later reported by tradition as general councils. In the development of Buddhism, four councils are known. First council convoked by Mahakashyapa in the vicinity of

Rajagriha right after Buddha's Parinirvana. The second council was held in Vaishali, in 386 BC, about a century after the first one. The Third Council was held at Pataliputra, sponsored by King Asoka, a celebrated Buddhist layman, in 244 B.C. The fourth council seems also to have been the synod of a particular school, the Sarvastivadins, more than a general council. The fourth Great Council was held around 70 B.C. in Kashmir under the patronage of King Kanishka. Besides, the fifth council was held in 1871 at the instance of King Mindon of Burma. The sixth Great Council was held in Rangoon in 1954. Many people believed that the fifth and the sixth councils were not necessary because after the Fourth Council, all Tripitaka scriptures were collected satisfactorily. Besides, there were many other Councils in Thailand and Ceylon, but they were not considered Councils in the true sense of the term.

**Kích Trục Dướng Thanh:** Ngăn dục nâng thanh, chỉ cho căn ác khuyến thiện. Đây là hai bước đầu của người tu Phật: “Không làm những việc ác, chỉ làm những việc lành.” Bước kế tiếp cũng là bước quan trọng nhất trong tu tập là “Tự tịnh kỳ ý.” Những câu này bao gồm tất cả những lời Phật dạy—To prevent evil deeds and encourage good actions. These are the first two steps of any Buddhists: “Do not commit wrongs, devoutly practice all kinds of good.” The next step, the most important step in cultivation: “to purify the mind.” These sentences are said to include all the Buddha-teaching.

**Kiểm:** Cả hai—Both—Also.

**Kiểm Đản Đối Đối:** Bốn thời đầu trong năm thời và tám giáo thuyết theo tông Thiên Thai—The first four of Five Periods and Eight Teachings of the T'ien T'ai school—Kiêm là thời Hoa Nghiêm kéo dài 21 ngày. Đản là thời A Hàm kéo dài 12 năm. Đối là thời Phương Quảng kéo dài 8 năm. Đối là thời Bát Nhã kéo dài 22 năm—The first four of Five Periods and Eight Teachings of the T'ien T'ai school: Jian was the Avatamsaka period which lasted for twenty-one days. T'an was the Agama period which lasted for twelve years. Tui was the Vaipulya period which lasted for eight years. Tai was the Prajna period for twenty-two years—See Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo (A).

**Kiểm Soát Tâm:** Control of the mind—Tự kiểm soát mình là yếu tố chính dẫn đến hạnh phúc. Đó chính là năng lực nằm sau tất cả mọi thành tựu chân chính. Nhất cử nhất động mà thiếu sự tự kiểm soát mình sẽ không đưa mình đến mục đích nào cả. Chỉ vì không tự kiểm được mình mà bao nhiêu xung đột xảy ra trong tâm. Và nếu những xung đột phải được kiểm soát, nếu không nói là phải loại trừ, người ta phải kềm chế những tham vọng và sở thích của mình, và cố gắng sống đời tự chế và thanh tịnh. Ai trong chúng ta cũng đều biết sự lợi ích của việc luyện tập thân thể. Tuy nhiên, chúng ta phải luôn nhớ rằng chúng ta không chỉ có một phần thân thể mà thôi, chúng ta còn có cái tâm, và tâm cũng cần phải được rèn luyện. Rèn luyện tâm hay thiền tập là yếu tố chánh đưa đến sự tự chủ lấy mình, cũng như sự thoải mái và cuối cùng mang lại hạnh phúc. Đức Phật dạy: “Dầu chúng ta có chinh phục cả ngàn lần, cả ngàn người ở chiến trường, tuy vậy người chinh phục vĩ đại nhất là người tự chinh phục được lấy mình.” Chinh phục chính mình không gì khác hơn là tự chủ, tự làm chủ lấy mình hay tự kiểm soát tâm mình. Nói cách khác, chinh phục lấy mình có nghĩa là nắm vững phần tâm linh của mình, làm chủ những kích động, những tình cảm, những ưa thích và ghét bỏ, vẩn vẩn, của chính mình. Vì vậy, tự điều khiển mình là một vương quốc mà ai cũng ao ước đi tới, và tệ hại nhất là tự biến mình thành nô lệ của dục vọng. Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con Đường Cổ Xưa,” kiểm soát tâm là mấu chốt đưa đến hạnh phúc. Nó là vua của mọi giới hạnh và là sức mạnh đằng sau mọi sự thành tựu chân chánh. Chính do thiếu kiểm soát tâm mà các xung đột khác nhau đã dấy lên trong tâm chúng ta. Nếu chúng ta muốn kiểm soát tâm, chúng ta phải học cách buông xả những khát vọng và khuynh hướng của mình và phải cố gắng sống biết tự chế, khắc kỷ, trong sạch và điềm tĩnh. Chỉ khi nào tâm chúng ta được chế ngự và hướng vào con đường tiến hóa chân chánh, lúc đó tâm của chúng ta mới trở nên hữu dụng cho người sở hữu nó và cho xã hội. Một cái tâm loạn động, phóng đảng là gánh nặng cho cả chủ nhân lẫn mọi người. Tất cả những sự tàn phá trên thế gian này đều tạo nên bởi những con người không biết chế ngự tâm mình—Control of the self or of one's own mind is the key to happiness. It is the force behind all true

achievement. The movement of a man void of control are purposeless. It is owing to lack of control that conflicts of diverse kinds arise in man's mind. And if conflicts are to be controlled, if not eliminated, man must give less rein to his longings and inclinations and endeavor to live a life self-governed and pure. Everyone is aware of the benefits of physical training. However, we should always remember that we are not merely bodies, we also possess a mind which needs training. Mind training or meditation is the key to self-mastery and to that contentment which finally brings happiness. The Buddha once said: "Though one conquers in battle thousand times thousand men, yet he is the greatest conqueror who conquers himself." This is nothing other than "training of your own monkey mind," or "self-mastery," or "control your own mind." In other words, it means mastering our own mental contents, our emotions, likes and dislikes, and so forth. Thus, "self-mastery" is the greatest kingdom a man can aspire unto, and to be subject to our own passions is the most grievous slavery. According to Most Venerable Piyadassi in "The Buddha's Ancient Path," control of the mind is the key to happiness. It is the king of virtues and the force behind all true achievement. It is owing to lack of control that various conflicts arise in man's mind. If we want to control them we must learn to give free to our longings and inclinations and should try to live self-governed, pure and calm. It is only when the mind is controlled that it becomes useful for its possessor and for others. All the havoc happened in the world is caused by men who have not learned the way of mind control.

**Kiểm Soát Tâm Chặt Chẽ:** Tapo (skt): Control (mind) tightly—Monitor (mind) closely.

**Kiểm Soát Tình Cảm:** Control emotions—Theo đạo Phật, kiểm soát tình cảm không có nghĩa là đè nén hay đàn áp cảm xúc, mà là ý thức rõ ràng những tình cảm tiêu cực có hại. Nếu chúng ta không ý thức được sự tai hại của chúng thì chúng ta có khuynh hướng để cho chúng tự do bộc phát. Ngược lại, nếu chúng ta nhận rõ sự tàn hại của chúng, chúng ta sẽ xa lánh chúng một cách dễ dàng—In Buddhism, controlling emotions does not mean a repression or suppression of emotions, but to recognize that they are destructive and harmful.

If we let emotions simply come and go without checking them, we will have a tendency to prone to emotional outbursts. In the contrary, if we have a clear recognition of their destructive potential, we can get rid of them easily.

**Kiểm Soát Và Tịnh Tâm:** Mind-Control and Purification—Bạn nên kiểm soát thân tâm mọi lúc, chứ không chỉ lúc ngồi thiền. Lúc nào thân tâm chúng ta cũng phải thanh tịnh và tỉnh thức. Thiền là chấm dứt vọng niệm; tuy nhiên, nếu bạn không có khả năng chấm dứt vọng niệm thì bạn nên cố gắng tập trung tâm của bạn vào một tư tưởng hay một đối tượng quán tưởng mà thôi. Điều này có nghĩa là bạn nên biết bạn đang nghĩ gì hay đang làm gì trong những giây phút hiện tại này. Trong thiền không có lòng ham muốn, dù chỉ là ham muốn cái "định", vì một khi đã có ham muốn thì sẽ có sự phấn đấu hay sự thôi thúc để thành đạt, và đây chính là ý niệm về một cái tâm bị điều kiện hóa. Khi bạn có khả năng quan sát và biết rõ chính bạn, ấy là bạn đang thực tập thiền quán. Khi bạn biết con đường bạn đi, bạn ăn cái gì và ăn như thế nào, bạn nói cái gì và nói như thế nào... ấy là bạn đang thực tập thiền quán vậy. Khi tâm bạn chưa dừng chuyện tào lao, hận thù hay ganh ghét, bạn biết tâm bạn đang dung chứa những thứ ấy, đó là bạn đang thực tập thiền vậy. Thiền không là cái gì khác với sinh hoạt hằng ngày của bạn. Nếu mỗi ngày bạn bỏ ra một hay hai tiếng để vào phòng ngồi thiền rồi sau đó bạn quay ngay về làm một kẻ lờ mờ gặt, thì bạn và kẻ suốt ngày lờ mờ gặt có gì khác nhau đâu? Như vậy chân thiền phải là một loại thiền mà bạn có thể thiền bất cứ lúc nào trong cuộc sinh hoạt hằng ngày của bạn. Và như vậy thiền không có bắt đầu lại cũng không có chấm dứt. Theo Thiền sư Độc Thể trong Tỳ Ni Nhật Dụng Thiết Yếu: "Vừa mới thức dậy vào ban sáng, tôi mong cho mọi người chóng đạt được trạng thái tỉnh thức lớn, hiểu biết thông suốt mười phương. Khi múc nước rửa tay, tôi mong cho mọi người có những bàn tay trong sạch để đón nhận chân lý. Mỗi khi mặc áo, rửa chân, đi cầu, trải chiếu, gánh nước, hay súc miệng... Tôi đều mong cho ai nấy đều có được thân tâm tỉnh thức và thanh tịnh." Tuy nhiên, để thực hiện được tâm tỉnh thức và thân thanh tịnh, chúng ta nên thực hành tọa thiền mỗi ngày. Khi ngồi thiền nên ngồi thẳng thớm và luôn nghĩ rằng



mình đang ngồi trên pháp tọa Bồ Đề vậy. Trong lúc tọa thiền, những cảm thọ và ý tưởng có thể khởi dậy trong ta. Nếu chúng ta không dùng những phương pháp quán niệm hơi thở hay niệm Phật thì chúng sẽ kéo chúng ta ra khỏi sự tỉnh thức. Nhưng theo dõi hay đếm hơi thở hay niệm Phật không chỉ là cách nhằm xua đuổi tư tưởng và cảm thọ tạp nhạp, mà chúng còn là cách nối thân và tâm và là cửa đi vào trí tuệ. Khi có tạp niệm khởi lên, chúng ta chỉ cần tiếp tục theo dõi, hay đếm hơi thở, hay niệm Phật, chứ đừng có ý xua đuổi, ghét bỏ hay e sợ những tạp niệm này. Chúng ta chỉ cần nhận diện là có tạp niệm hay có cảm thọ đau nhức đang phát hiện nơi ta. Nếu tạp niệm còn tồn tại, ta tiếp tục nhận biết là tạp niệm tiếp tục tồn tại. Nếu cảm thọ đau nhức khởi lên, chúng ta nhận biết có đau nhức. Nếu cảm thọ đau nhức tiếp tục tồn tại, thì ta nhận diện nó còn tồn tại. Điều thiết yếu là đừng để cho bất cứ cảm thọ hay tạp niệm nào khởi lên mà mình không nhận biết. Như vậy Thiền là sự tỉnh thức về mọi việc xảy ra. Thiền là thức ăn cho thân tâm, đặc biệt là Thiền tọa. Thân thể cũng nhờ thiền tọa mà nhẹ nhàng và an lạc hơn. Từ sự quán tâm đi đến thấy tánh sẽ không gian nan vất vả. Thiền đòi hỏi một hình thức kỷ luật cao tốt, không phải là sự gò ép hay sự bắt chước, mà là sự thường xuyên thấy biết về chính bạn và những gì quanh bạn. Nếu bạn dùng phương cách gò ép hay bắt chước trong cuộc hành thiền của bạn, bạn chỉ là người nấu cát mà muốn thành cơm mà thôi vì lúc đó chính sự gò ép hay sự bắt chước trở thành một gánh nặng khác cho tâm bạn. Nên nhớ rằng một cái tâm hành thiền là một cái tâm thường xuyên tự biết chính mình, nghĩa là cái tâm tỉnh thức, sáng suốt và vô ngại. Như vậy những ai mong có được chứng nghiệm sâu hơn, lớn hơn hay siêu việt hơn, chỉ là những con người không biết tí gì về chân thiền, vì một cái tâm tỉnh thức, sáng suốt và vô ngại thì tại sao lại cần đến chứng nghiệm? Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng nếu bạn khởi tâm hành thiền, bạn sẽ không bao giờ có được một cuộc thiền chân chính, vì chính cái tâm muốn thiền ấy nó có khả năng phá nát cuộc thiền thật sự của bạn. Thiền không phải là một cái gì cách biệt với những sinh hoạt hằng ngày của bạn, mà nó chính là tinh hoa của những sinh hoạt ấy—Rapture, the surest way to mind-control and purification.

However, you should control your body and mind at all times, not only when you sit in meditation. Your body and mind must be pure and mindful at all times. Meditation means the ending of thought; however, if you are unable to end your thought, you should try to concentrate your mind just in one thought or one object of contemplation. That means you should know what you're thinking or what you're doing at the present time. In Zen, there is no desire, even it's a desire of "mindfulness", for if there is a desire, there must be a struggle or an urge for achievement, and this is the concept of a conditioned mind. When you are able to watch and know yourself, you are practicing meditation. When you know the way you walk, what and how you eat, what and how you say, that means you're practicing meditation. When you have gossip, hate, jealousy, etc., in your mind, you know that you're harboring gossip, hate and jealousy, you're practicing meditation. Thus, meditation is not something different from your daily life activities. If you set aside an hour or so to sit in a room to meditate then come out of it and go right back to be a cheater, you are nothing different from (or better than) a full-time cheater. So a real meditation is a kind of meditation in which you can meditate at any time in your daily life activities. And thus, meditation has no beginning nor end. According to Zen master Doc The in the Essential Discipline for Daily Use: "Just awakened, I hope that everybody will attain great awareness and see in complete clarity. Washing my hands, I hope that everybody will have pure hands to receive reality. When putting my robe, washing the dishes, going to the bathroom, folding the mat, carrying buckets of water, or brushing teeth... I also hope that everyone will have mindfulness and purity in both the body and mind." However, in order to achieve mindfulness for the mind and purity for the body, we should practice sitting meditation everyday. When sitting in meditation, you should sit upright and always think that you are sitting on the Bodhi spot. During sitting meditation, various feelings and thoughts may arise. If we don't practice mindfulness of the breath or Buddha recitation, these feelings and thoughts will soon lure us away from mindfulness. But following or counting the

breath or Buddha recitation aren't simply means by which to chase away odd thoughts and feelings. They are also means to unite body and mind and to open the gate to wisdom. When a feeling or an odd thought arise, we should continue to follow or to count our breath, or to recite the Buddha's name. We should not chase them away, neither hate them, nor worry about them. We should simply acknowledge

their presence. When an odd thought arises, we should recognize it; if it still exists, we should recognize that it still exists, continues to exist. When a feeling of pain arises, we should recognize it; if it continues to exist, we should recognize that it continues to exist. The essential thing is not to let any feeling or thought arise without recognizing them in mindfulness. Meditation means mindfulness of whatever happening. Meditation is nourishment for our body and mind, especially sitting meditation. Through sitting meditation, our bodies obtain harmony, feel lighter, and are more at peace. The path from observation of our mind to seeing into our own nature won't be too rough. Meditation requires the highest form of discipline, not a constraint, nor an imitation, but a constant awareness of you and your surroundings. If you use methods of constraints or imitation in practicing meditation, you're only the person who tries to cook sand for food, for at that very moment effort of constraints and imitation becomes another wearisome burden for yourself. We should always remember that a mind of constant awareness is a mind that is awake, intelligent and free. Thus, those who wish to seek for wider, deeper, and transcendental experience are those who know nothing about meditation, for why should a mind of constant awareness need any kind or any form of experience? Devout Buddhists should always remember that once you set out to meditate, you never have a real meditation, for a mind desiring meditation will be able to destroy your real meditation. Meditation is not a separate thing from your daily life activities, it is the essence of your daily life activities.

**Kiên Hữu:** Chấp hữu một cách kiên cố, cho rằng vạn vật là có thật—To cling firmly to the idea that things are real.

**Kiên Ý:** Sthiramati (skt)—1) Tâm ý hay trí tuệ kiên cố không gì có thể thay đổi hay lay chuyển được: Firm mind or wisdom; 2) Bồ Tát Sa La Mạt Để, thuộc Phật Giáo Đại Thừa, xuất hiện sau khi Đức Phật nhập diệt khoảng 700 năm: Name of Sthiramati Bodhisattva, an early Indian monk of the Mahayana, about 700 years after the Buddha's nirvana; 3) Bồ Tát Tất Xỉ La Mạt Để, soạn bộ Nhập Đại Thừa Luận: Sthiramati Bodhisattva who composed The Commentaries on Entering Mahayana.

**Kiến:** Ditthi (skt)—View.

**Kiến Ách Phược:** Tà kiến—Yoke of Unenlightened or non-Buddhist views or wrong views.

**Kiến Ái:** Tất cả mọi mê hoặc về lý như ngã kiến tà kiến, cũng như tất cả mọi mê hoặc về tham, sân, si đều là gốc rễ của khổ đau phiền não—Views and desires are the root of all suffering, i.e. the illusion that the ego is a reality and the consequent desires and passions.

**Kiến Ái Phiền Não:** View turbidity and afflictions—See Kiến Trước.

**Kiến Ảo:** Delusion of views—Delusive views—Hiếu sai về ngoại cảnh khi cho rằng những thứ bên ngoài như áo quần, ăn, ngủ, v.v. là thật. Tà kiến này liên hệ tới sự thấy biết thô thiển bên ngoài—Wrong views for externals (clothes, food, sleep, etc.), which are viewed as real rather than empty in their true nature. Delusion of views are connected with seeing and grasping at the gross level.

**Kiến Ảo Giác:** Ditthi-vipallasa (p)—Hallucination of views—Kiến ảo giác khiến ta thấy cái vô thường là thường—Hallucination of views cause us to see impermanence as permanence.

**Kiến Báo:** Retribution of seeing—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, kiến báo chiêu dẫn các nghiệp. Kiến nghiệp này giao kết thì lúc chết, trước hết thấy lửa đầy mười phương. Thần thức của người chết nương bay theo khói, sa vào địa ngục vô gián, phát hiện ra hai tướng. Một là thấy sáng thì có thể thấy khắp nơi các ác vật, sanh ra sợ hãi vô cùng. Hai là thấy tối, lạng lẽ chẳng thấy gì cả, sinh ra sợ hãi vô cùng. Như vậy thấy lửa đốt. Nơi thính căn, có thể làm những nước sôi trong chảo đồng. Đốt nơi tỷ căn, có thể làm khói đen, hơi lửa. Đốt nơi tri vị căn, có thể làm những

viên sắt nóng. Đốt nơi xúc căn, có thể làm cái lò tro than nóng. Đốt nơi tâm căn, có thể sanh ra đồng lửa, tung ra bay cả không giới—In the Surangama Sutra, book Eight, retribution of seeing, which beckons one and leads one to evil ends. The karma of seeing intermingles, so that at the time of death one first sees a raging conflagration which fills the ten directions. The deceased one's spiritual consciousness takes flight, but then falls. Riding on a wisp of smoke, it enters the intermittent hell. There, it is aware of two appearances. One is a perception of brightness in which can be seen all sorts of evil things, and it gives rise to boundless fear. The second one is a perception of darkness in which there is total stillness and no sight, and it experiences boundless terror. When the fire that comes from seeing burns. The sense of hearing. It becomes cauldrons of boiling water and molten copper. When it burns the breath, it becomes black smoke and purple fumes. When it burns the sense of taste, it becomes the scorching hot pellets and molten iron gruel. When it burns the sense of touch, it becomes white-hot ember and glowing coals. When it burns the mind, it becomes stars of fire that shower everywhere and whip up and inflame the entire realm of space.

**Kiến Bất Không:** Kiến Bất Không nghĩa là làm cho chúng sanh phát triển thiện căn—Fruitful seeing means causing sentient beings to develop roots of goodness.

**Kiến Cái:** Tà kiến và vọng thức che mắt chân tánh—Wrong views and deluded consciousness that cover the true nature.

**Kiến Cấu:** Impurity of false views.

**Kiến Chánh:** 1) Thấy đúng theo Chánh Pháp: Seeing correctly; 2) Tên của một đệ tử Đức Phật, nghi ngờ về hậu thế: Name of a disciple of the Buddha who doubted a future life.

**Kiến Chân:** Tattva-drish (skt)—Perceiving truth—Thấy được chân tánh tuyệt đối của vạn hữu—To behold truth or ultimate reality.

**Kiến Chân Tánh:** To see into the nature of our own being—To behold truth or ultimate reality—Thấy được chân tánh tuyệt đối của vạn hữu. Theo Thiền Sư Linh Mộc Đại Chuyết Trình Thái Lang trong bộ Thiền Phật Giáo, theo bản thể, Thiền là nghệ thuật thấy được chân tánh của từng người và

chỉ cho chúng ta con đường thoát vòng trói buộc để đến với tự do. Chúng ta có thể nói Thiền giải phóng tất cả các năng lượng tồn trữ một cách hòa hợp và tự nhiên trong mỗi người chúng ta, những năng lượng đó, trong những trường hợp bình thường, bị nén chặt và biến dạng, đến mức không tìm ra được con đường thích hợp để phát tiết ra thành hoạt động. Thân vật lý của chúng ta có thể được xem như một máy phát điện trong đó tàng ẩn một sức mạnh huyền bí. Khi sức mạnh ấy không được đưa vào hoạt động một cách hợp lý, nó sẽ tàn lụi hoặc sẽ bị băng hoại và tự biểu lộ ra một cách bất bình thường. Vì thế, mục tiêu của Thiền là cứu chúng ta khỏi bị điên dại và tàn phế. Đó là tự do cái mà tôi hiểu, giải phóng tất cả những xung lực có tính sáng tạo và từ bĩ cố hữu trong tim mình. Nói chung, chúng ta mù quáng với sự kiện là chúng ta vốn sở hữu tất cả những khả năng cần thiết giúp chúng ta hạnh phúc và yêu thương nhau. Những cuộc tranh đấu mà chúng ta thấy quanh mình đều xuất phát từ cái vô minh này. Do đó, Thiền muốn chúng ta mở một "con mắt thứ ba," theo cách nói của những Phật tử, để từ đó thấy được vùng cả một vùng mà chúng không hề mơ ước, đã bị đóng kín vì sự vô minh của chúng ta. Khi những mây mù vô minh ấy biến đi, cái vô tận của các tầng trời mở ra và chính ở nơi đó, lần đầu tiên chúng ta thấy được bản tánh của chính mình—According to Zen Master D. T. Suzuki in Zen Buddhism, Zen in its essence is the art of seeing into the nature of one's own being, and it points the way from bondage to freedom... We can say that Zen liberates all the energies properly and naturally stored in each of us, which are in ordinary circumstances cramped and distorted so that they find no adequate channel for activity. This body of ours is something like an electric battery in which a mysterious power latently lies. When this power is not properly brought into operation, it either grows moldy and withers away or is warped and expresses itself abnormally. It is the object of Zen, therefore, to save us from going crazy or being crippled. This is what I mean by freedom, giving free play to all the creative and benevolent impulses inherently lying in our hearts. Generally, we are blind to this fact, that we are in possession of all the necessary faculties that will make us happy and loving

towards one another. All the struggles that we see around us come from this ignorance. Zen, therefore, wants us to open a "third eye," as Buddhists call it, to the hitherto undreamed-of region shut away from us through our own ignorance. When the cloud of ignorance disappears, the infinity of the heavens is manifested, where we see for the first time into the nature of our own being.

**Kiến Chấp:** View-attachment—Attached to one's views—Chấp chặt vào quan điểm của mình—Cố chấp vào quan điểm của mình, cho rằng kiến thức mình đang có là những chân lý tuyệt đối không thể thay đổi được, mà không chịu cởi mở để đón nhận quan điểm và tuệ giác của người khác. Đây được gọi là 'kiến chấp'—To be attached to his or her own views, maintaining that the knowledge he or she presently possesses is absolute and unchanging, refuses to open to receive the viewpoints and insights of others. This is called 'view-attachment'.

**Kiến Chấp Thủ:** Clinging to views.

**Kiến Chứng Sanh Ngu Si Cuồng Loạn:** Seeing that there are sentient beings who are foolish and deluded—Thấy có chúng sanh ngu si cuồng loạn—Bồ Tát thấy có chúng sanh ngu si cuồng loạn, hoặc dùng lời ác thô tộ để hủy nhục, hoặc dùng dao gậy ngói đá để làm tổn hại, trợn không vì việc này mà bỏ tâm Bồ Tát, chỉ nhẩn nhục nhu hòa chuyên tu Phật pháp, trụ đạo tối thắng, nhập ngôi ly sanh—The second definitive mark, seeing that there are sentient beings who are foolish and deluded to the point of madness, reviling, attacking, and injuring one another by words and weapons, do not abandon the attitude of an enlightening being because of these scenes; then, just forbear with tolerance and gentility, concentrate on cultivating the way of enlightenment, abide in the supreme Path, and enter the state of detachment.

**Kiến Chướng:** Các loại tà kiến dấy lên gây chướng ngại cho Bồ Đề Tâm—The obstruction of heterodox views to enlightenment.

**Kiến Đạo:** Darsanamarga (skt)—Ditthimaggā (p)—Con đường của sự thấy biết chân lý hay cái nhìn dựa trên lý luận minh triết. Thấy được chân lý chấm dứt luân hồi sanh tử, như các bậc Thanh Văn và Sơ Địa Bồ Tát (bậc đã thấy được chân lý).

Kiến đạo có nghĩa là trí tuệ dựa vào lý trí giúp trừ bỏ những đam mê, những ý tưởng sai lạc, hoài nghi, hay những ràng buộc vào nghi thức hay qui tắc. Thấy đúng khác biệt với đi đúng. Để phán đoán con đường sắp đi có đúng hay không. Đối với ngoài đời, muốn thấy đúng trước nhất học vấn hay khoa học là quan trọng. Tuy nhiên, trong Phật giáo Đại Thừa, đây là con đường trên đó người ta đã trực tiếp chứng nghiệm "tánh không." Con đường này đồng thời với sơ địa Bồ Tát, trên đó hành giả dẹp bỏ được những nhận thức giả tạo về một cái ngã trường tồn. Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 17, Đức Phật dạy: "Người thấy được Đạo cũng như cầm đuốc vào trong nhà tối, bóng tối liền mất, còn lại ánh sáng. Người học Đạo mà thấy được chân lý thì vô minh liền diệt, chỉ còn lại trí tuệ."—The path of insight or seeing the truth. Theory, the way or stage of beholding the truth, i.e. that of the Sravakas and the first stage of Bodhisattva (one who has seen the Truth). A path of seeing (darsana-marga) is the path in which insight based on reason, which is capable of eliminating the passions (klesha), false views (drishti), doubt (vichikitsa), and clinging to rites and rules. The way of viewing is different from the way of walking. To secular world, to judge whether the path we are going to take is right or not, first of all, science is important. However, in Mahayana Buddhism, this is the path on which one has directly realized emptiness. This also coincides with the first Bodhisattva level (bhumi). On this path meditators completely remove the artificial conceptions of a permanent self. According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 17, the Buddha said: "Those who see the Way are like someone holding a torch when entering a dark room, dispelling the darkness, so that only brightness remains. When you study the Way and see the Truth, ignorance is dispelled and brightness is always present."

**Kiến Đạo Sở Đoạn:** Abandonable through the path of seeing.

**Kiến Đạo Sở Đoạn Hoặc:** See Kiến Hoặc.

**Kiến Đế:** Chứng ngộ chân lý—The realization of correct views—Bậc Thánh chứng quả Dự Lưu trong Tiểu Thừa: The Hinayana stage of one who entered the stream of holy living—Bồ Tát Kiến

Địa trong Đại Thừa (trên bậc sơ địa): The Mahayana stage after the first Bodhisattva stage.

**Kiến Địa:** Darsana-bhumi (skt)—The stage of insight—Thấy được chân lý Tứ Đế, vị thứ tư trong thập địa, tương đương với quả vị “Dự Lưu” trong Tiểu Thừa—The discernment of reality of the four Noble Truths, the fourth in the ten stages of progress toward Buddhahood, agreeing with the fruit of stream-entry of Hinayana—See Thập Địa (A).

**Kiến Diên Đảo:** To see things upside down—False views or wrong views or illusory or misleading views—Mất nhận biết ngoại cảnh diên đảo hư ảo mà cho là thực, một trong ba diên đảo—To see things upside down—To regard illusion as reality, one of the three subversions (subverters)—See Tam Diên Đảo.

**Kiến Độc:** Chất độc hay sự độc hại của tà kiến—The poison of wrong views.

**Kiến Giải:** Darsana (skt)—Samakhyā (skt)—Comprehension—Understanding—Nại Lạt Xả Nang—Discerning—Discriminating—Judgment—Opinions—Reasoning—Seeing—Views—Suy nghĩ tìm tòi để hiểu rõ mà chọn lựa (khẳng định sự lý, kể cả ý nghĩa chính đáng và không chính đáng). Trí tuệ dựa vào lý trí giúp trừ bỏ những đam mê, những ý tưởng sai lạc, hoài nghi, hay những ràng buộc vào nghi thức hay qui tắc. Trong Thiền, thiền sinh phải có niềm tin tuyệt đối về kiến giải của thầy mình, nhưng nếu thiền sinh tự nghĩ mình có lý do để hoài nghi về năng lực của thầy, thì cũng có thể tham vấn riêng với thầy. Sự trình bày về kiến giải này không phải là một màn kịch nhằm chán cho cả thầy lẫn trò. Quả thực, đây là một việc hết sức nghiêm trọng, và bởi vì sự tu tập Thiền này có một giá trị đạo đức hết sức lớn lao—Selecting truth. Insight based on reason, which is capable of eliminating the passions (klesha), false views (drishti), doubt (vichikṣa), and clinging to rites and rules. In Zen, absolute confidence is placed in the master so far as his understanding of Zen goes, but if the monk thinks he has sufficient reason for doubting the master's ability he may settle it with the master personally at the time of sanzen. This presentation of views, therefore, is no idle play for either master or monk. It is, indeed, a most serious affair, and

because it is so this discipline of Zen has great moral value.

**Kiến Giải Chân Chánh:** Proper comprehension—Sự hiểu biết chân chánh hay sự hiểu biết đúng về Phật pháp. Một hôm, thiền sư Lâm Tế thượng đường dạy chúng: “Điều cốt yếu trong việc học hỏi Phật pháp bây giờ là phải có kiến giải chân chánh. Nếu có được kiến giải chân chánh, người ta không bị nhiễm sanh tử; đi đứng được tự do. Không cần tìm cầu cái thù thắng, mà thù thắng tự nó đến. Quý đạo lưu! Nếu đời nay mà không gặp gỡ kiến giải chân chánh, muôn kiếp ngàn đời sẽ lăn trôi trong ba cõi sáu đường. Nếu quý vị đua đòi và ôm ấp những điều vui thú, rồi sẽ phải tái sanh vào bụng dạ của trâu bò. Hãy cẩn trọng!”—Proper understanding in Buddhism. One day, Zen master Lin-chi entered the hall and addressed the monks, saying, “The main thing in the study of Buddhism now is to understand it in the proper way. When there is the proper understanding of it, a man is not defiled by birth-and-death; wherever he goes he enjoys perfect freedom. he may not seek to achieve anything specifically excellent, but this will come by itself. O friends! If you miss to catch the proper comprehension in this life, you will have to go through the triple world and the six paths for ever so many kalpas. If you run after and cling to your own enjoyments, you will be reborn in the womb of an ass or a cow. Take care!”

**Kiến Giải Đại Thừa:** The views and understanding of the Great vehicle—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, chương chín, Tiết Giản thừa với Lục Tổ: “Thế nào là kiến giải Đại thừa?” Tổ đáp: “Mình cùng với vô minh, phàm phu thấy hai, người trí rõ suốt tánh nó không hai, tánh không hai tức là thật tánh; thật tánh ở phàm phu mà chẳng giảm, ở Hiền Thánh mà chẳng tăng, trụ trong phiền não mà không loạn, ở trong thiền định mà chẳng lặng lẽ, chẳng đoạn chẳng thường, chẳng đến chẳng đi, chẳng ở khoảng giữa và trong ngoài, không sanh không diệt, tánh tướng như như, thường trụ chẳng đổi gọi là đạo.” Tiết Giản thừa: “Thầy nói chẳng sanh chẳng diệt đâu khác với ngoại đạo?” Tổ bảo: “Ngoại đạo nói chẳng sanh chẳng diệt là đem cái diệt để dừng cái sanh, lấy cái sanh để bày cái diệt, diệt vẫn chẳng diệt, sanh nói không sanh. Ta nói chẳng sanh chẳng diệt là vốn tự không sanh. Ta nói chẳng sanh chẳng diệt

là vốn tự không sanh, nay cũng chẳng diệt, cho nên không đồng với ngoại đạo. Nếu ông muốn biết tâm yếu, chỉ tất cả thiện ác trọn chớ suy nghĩ, tự nhiên được vào tâm thể thanh tịnh, lặng lẽ thường tịch, diệu dụng hằng sa.” Tiết Giản nhờ chỉ dạy, hoát nhiên đại ngộ, lễ từ trở về cung dâng biểu tâu lên những lời của Tổ. Ngày mồng ba tháng chín năm ấy nhà Vua có chiếu tưởng dụ sư rằng: “Thầy từ vì già bệnh, vì trầm mà tu hành, làm phước điền cho đất nước, Thầy cũng như Ngài Tịnh Danh giả bệnh nơi thành Tỳ Da để xiển dương Đại Thừa, truyền tâm chư Phật, nói pháp bất nhị. Tiết Giản truyền lại lời Thầy chỉ dạy tri kiến Như Lai, trầm chưa được nhiều công đức lành, gieo được hạt giống lành đời trước, mới gặp Thầy ra đời, đón ngộ pháp thượng thừa, cảm ân đức Thầy, đầu đội không thôi, cùng dâng chiếc Ma Nạp Ca Sa và bát thủy tinh, sắc cho Thứ Sử Thiều Châu sửa sang lại chùa và ban hiệu chùa cũ Thầy ở là chùa Quốc Ân—According to the Platform Sutra, Chapter Nine, Hsieh Chien said, “What are the views and understanding of the Great vehicle?” The Master said, “The common person sees light and darkness as two, but the wise person comprehends that their nature is non-dual. The non-dual nature is the real nature. The real nature does not decrease in common people nor increase in worthy sages. In afflictions, it is not confused and in Dhyana concentration, it is not still. It is neither cut off nor permanent. It does not come or go. It is not inside, outside, or in the middle. It is not produced or destroyed. The nature and mark is ‘thus, thus.’ It permanently dwells and does not change. It is called the ‘Way.’” Hsieh Chien said, “How does your explanation of the self-nature as neither produced nor destroyed differ from that of other religions?” The Master answered, “As non-production and non-extinction are explained by other religions, extinction ends production and production reveals extinction. Their extinction is not extinction and what they call production is not production. My explanation of non-production and non-extinction is this: originally there was no production and now there is no extinction. For this reason my explanation differs from that of other religions. If you wish to know the essentials of the mind, simply do not think of good or evil. You will then enter naturally

the clear, pure substance of the mind, which is deep and permanently still, and whose wonderful abilities are as numerous as the sand grains in the Ganges River.” Hsieh Chien received this instruction and was suddenly greatly enlightened. He bowed, took leave and returned to the palace to report the Master’s speech. That year on the third of the ninth month a proclamation was issued (by the King) in praise of the Master. It read: “The Master has declined our invitation because of old age and illness. He cultivates the Way for us and is a field of blessings for the country. The Master is like Vimalakirti, who pleaded illness in Vashali. He spreads the great fruit widely, transmitting the Buddha-mind and discoursing on the non-dual Dharma. Hsieh Chien has conveyed the Master’s instruction, the knowledge and vision of the Tathagata. It must be due to accumulated good acts, abundant blessings and good roots planted in former lives that we now have met with the Master when he appears in the world and have suddenly been enlightened to the Supreme Vehicle. We are extremely grateful for his kindness, which we receive with bowed heads and now offer in return a Mo Na robe and crystal bowl as gifts. We order the Magistrate of Shao Chou to rebuild the temple buildings and convert the Master’s former dwelling place into a temple to be called ‘Kuo-Ên’ or the Country’s Kindness.”

**Kiến Giải Thù Thắng:** Superior point of view.

**Kiến Hành:** Rational behaviour—To see and to practice—Seeing and practicing—Thiền là một pháp môn tu tập rất thực tiễn, nên hành giả tu Thiền phải nên luôn nhớ phương cách tu tập 'Kiến Hành' của chư Tổ ngày trước. Kiến có nghĩa là thấy hay quan sát; và hành có nghĩa là thực hành hay công phu. Trong Phật giáo, 'kiến' ngụ ý sự hiểu biết toàn diện và triệt để giáo lý của đức Phật; tuy nhiên, trong Thiền, kiến không những biểu thị sự hiểu biết các nguyên tắc và chân lý Thiền, mà nó còn ngụ ý cả cái nhìn tỉnh thức phát xuất từ kinh nghiệm giác ngộ. 'Kiến' theo nghĩa này có thể được hiểu là 'thấy thực tại' hoặc 'một cái nhìn về thực tại'. Nhưng trong khi 'kiến' có nghĩa là nhìn thấy thực tại, nó không hàm ý 'sở hữu', hay 'khắc phục' thực tại. Một châm ngôn Thiền nói: "Lý tuy đón ngộ, sự phải tiêm tu." Nói cách khác, sau khi đã đạt ngộ hành giả vẫn phải

tu tập cho đến khi nào cái ngộ đó chín muồi, cho đến khi nào hành giả đạt được đại cơ đại dụng. Những nỗ lực tìm kiếm phương cách tu tập trước khi đạt ngộ cùng với sự tu tập sau khi ngộ này là cái mà nhà Thiền gọi là 'hành' hay 'công phu'. Như vậy, tham Thiền gồm hai phương diện. 'Kiến' và 'Hành', và cả hai phương diện này đều cần thiết. Cổ đức dạy: "Để thấy được tánh, người ta phải leo lên tận đỉnh núi và nhìn từ đó; để bắt đầu cuộc hành trình Thiền để đi đến giác ngộ, hành giả phải xuống tận đáy biển, và bắt đầu đi từ đó." Mặc dầu toà nhà Thiền được chống đỡ bởi hai trụ cột chính là 'Kiến' và 'Hành', nhưng giáo lý Thiền phần lớn nhấn mạnh vào 'Kiến' hơn. Điều này đã được chứng thực bởi đại thiền sư Qui Sơn, sư dạy: "Cái kiến của ông chứ không phải cái hành, chính là điều mà ta quan tâm." Đó cũng là lý do tại sao các thiền sư chỉ toàn nhấn mạnh vào 'ngộ' và dồn hết nỗ lực để đem đệ tử của họ trực tiếp đến 'ngộ'. Như trên đã nói, Thiền là một giáo lý thực tiễn và trực chỉ nhất, Thiền tìm cách gạt qua một bên tất cả những vấn đề và những thảo luận thứ yếu mà chỉ thẳng vào 'Kiến', tức là cái thấy hay cái nhìn thực tại. Điều này được biểu thị trong toàn bộ truyền thống nhà Thiền. Cuối cùng, sự nhấn mạnh vào 'Kiến' được thị chứng bởi vô số công án Thiền hay ngôn cú Thiền. Trong số này có lẽ lời của thiền sư Bách Trượng là đầy ý vị nhất: "Nếu một đệ tử có thị kiến ngang với thầy mình, y chỉ có thể, nhiều nhất là, thành tựu được có một nửa những gì mà ông thầy đã thành tựu. Chỉ khi nào một đệ tử có thị kiến vượt trội hơn thầy, người ấy mới xứng đáng được thầy truyền thụ."—Zen is a very practical method, so Zen practitioners should always remember the method of 'seeing and practicing' from ancient Zen masters. 'To see' or 'to view' means seeing, viewing or observing; and 'to practice' means action or work. In Buddhism, 'to see' implies the over-all understanding of the teachings from the Buddha; however, in Zen, it does not only denote the understanding of Zen principles and truth, but it also implies the awakened view that springs from the enlightenment experience. In this sense, 'seeing' can be understood as 'seeing reality' or 'a view of reality'. But while 'seeing' signifies the seeing of reality, it does not imply the 'possession' or 'mastery' of reality. A Zen proverb says: "Reality

can be seen in an abrupt manner, but the matter should be cultivated step by step." In other words, after one has attained enlightenment, he should cultivate it until it reaches its full maturity, until he has gained great power and flexibility. All the pre-enlightenment (before-enlightenment) searching and striving, together with the post-enlightenment (after-enlightenment) cultivation, is what Zen Buddhists call 'the practice' or 'the work'. Thus Zen work consists of two main aspects, the 'View' and the 'Action', and both are indispensable. Ancient virtues taught: "To gain a view, one should climb to the top of a mountain and look from there; to begin the journey of Zen, practitioners should go down to the bottom of the sea, and from there start walking." Although the edifice of Zen is supported by these two main pillars, the 'View' and the 'Action', but Zen teaching lays most of its stress on the 'View'. This is attested by the great master, Kuei-shan, who said, "Your view, but not your action, is the one thing that I care about." That is also the reason why the Zen Masters put all their emphasis on Enlightenment and concentrate their efforts on bringing their disciples directly to enlightenment. As above mentioned, being a most practical and straightforward teaching, Zen seeks to brush aside all secondary matters and discussions and to point directly to the 'seeing' or 'viewing of Reality'. This is shown in the whole tradition of Zen. The emphasis on the 'View' is witnessed by innumerable Zen koans and sayings. Among them perhaps the most expressive one is Master Pai-chang's remark: "If the disciple has a view equal to his Master, he can, at most, accomplish but half of what his Master has achieved. Only when the disciple has a view surpassing that of his Master is he deserving of the Instruction."

**Kiến Hoặc:** Darsana-marga-prahatavyanusaya (skt)—Delusive views—Delusions of views—Illusions arise from false views—Các loại phiền não và cám dỗ khởi lên từ tà kiến. Những ảo giác hay cám dỗ khởi lên từ sự suy đoán sai lầm về tà kiến hay tà thuyết—Perplexities or illusions and temptations arise from false views or theories. Perplexities arise from false views or theories.

**Kiến Hoặc Tư hoặc:** Ảo tưởng đưa đến tà kiến—Illusory or misleading views and thoughts:

- 1) Kiến Hoặc: Các loại vọng kiến, phân biệt tà vạy, gây ra những mê hoặc—Delusions in the visible world.
- 2) Tư Hoặc: Lấy tình cảm mê chấp tham, sân, si, mà nghĩ cảm về vạn hữu trên thế gian—Illusions in the mental or moral world.

**Kiến Huệ:** Do sự tu tập thiền định mà được phát trí tuệ về các thứ kiến chấp—The wisdom of right views, arising from dhyana meditation.

**Kiến Hỷ:** Vui mừng—Happy—Merry.

**Kiến Kết:** Sakkayaditthi (p)—Satkaya-drsti (skt)—The tie of false views of permanent ego—View of self—Phiền não do tà kiến gây ra khiến chúng sanh lăn trôi trong luân hồi sanh tử, một trong cửu kết—The bond of heterodox views, which fastens the individual to the chain of transmigration, one of the nine attachments—See Thân Kiến and Cửu Kết.

**Kiến Khổ Sở Đoạn Phiền Não:** Phiền não đoạn trừ được nhờ thấy chân lý của sự khổ—Afflictions eliminated by insight into the truth of suffering.

**Kiến Lập:** Samaropa (skt).

- 1) Xây dựng: Thành lập—Thiết lập—Sáng lập—To build—To establish—To erect—Raising up—To set up—To found a school, sect, thought or practice.
- 2) Sự khẳng định hay sự thiết lập lý trí, trái lại với đối lập: Assertion, or theory-making. Samaropa stands against refutation (apavada).

**Kiến Lập Nhân:** Nguyên nhân có tính xây dựng—Supportive cause.

**Kiến Lập Sai Biệt Hành:** Prabhada-pracara (skt)—Establishment of differentiation in practices—Individualizing side of the existence.

**Kiến Lập Trí:** Pratishthapika (skt)—Pratishthapikabuddhi (skt)—Intelligence—Cái trí nhờ đó một mệnh đề được thiết lập. Đây là một trong hai loại trí được nói đến trong Kinh Lăng Già. Tức là cái trí kiến lập tất cả các loại phân biệt về một thế giới của các hình tướng, buộc cái tâm vào các hình tướng mà cho chúng là thực. Do đó, trí này thiết lập những nguyên tắc lý luận từ đó mà đưa ra các phán đoán về một thế giới của các đặc thù. Nó là một cái trí lý luận, nó là cái điều động cuộc sống hằng ngày của chúng ta. Nhưng ngay khi một cái gì đó được xác lập để chứng tỏ nó, tức là ngay khi một mệnh đề được tạo thành, đồng thời nó lại kiến lập một cái gì

khác nữa và tiếp tục tự chứng tỏ nó trái với cái gì khác ấy. Ở đây không có gì tuyệt đối cả. Sự kiến lập hay xác lập này được định nghĩa ở một chỗ khác là kiến lập. Kỳ thật ở mọi nơi không có cái gì là thực cả, do bởi mệnh đề này được chấp chặt làm thực mà những mệnh đề đối lập chắc chắn sẽ sinh khởi và ở đây sẽ xảy ra sự tranh cãi hay bài bác giữa các phe đối nghịch. Vì thế mà Đức Phật khuyên các vị Bồ Tát phải tránh các biên kiến này để đạt tới một trạng thái chứng ngộ vượt khỏi lối nhìn xác định cũng như phủ định về thế giới—The intelligence whereby a proposition is set up. This is one of the two kinds of knowledge mentioned in the Lankavatara Sutra. The intelligence sets up all kinds of distinction over a world of appearances, attaching the mind to them as real. Thus it may establish rules of reasoning whereby to give judgments to a world of particulars. It is logical knowledge, it is what regulates our ordinary life. But as soon as something is established in order to prove it, that is, as soon as a proposition is made, it sets up something else at the same time and goes on to prove itself against that something else. There is nothing absolute here. This setting or establishing is elsewhere designated as Samaropa. All where there are none such in reality. Owing to these propositions definitely held up as true, opposite ones will surely rise and there will take place a wrangling or controversy between the opposing parties. The Buddha advised Bodhisattvas to avoid these one-sided views in order to attain a state of enlightenment which is beyond the positive as well as beyond the negative way of viewing the world.

**Kiến Lậu:** Ditthasava (p)—Ảo tưởng tà kiến cho rằng những thứ giả hợp là có thật. Kiến lậu thường được bao gồm vào hữu lậu—The illusion of viewing the seeming as real. Canker of false views is often included in the canker of becoming.

**Kiến Luận:** Kiến luận là ham thích lý luận hay bàn luận về lý trí thức—Talk of perception.

**Kiến Lưu:** Torrent of wrong views—Tà kiến hay những suy tưởng ảo ảnh hay kiến hoặc của tam giới, một trong bốn dòng suy tưởng, tức những thứ phiền não khiến chúng sanh trôi dạt, chìm đắm trong dòng thác luân hồi sanh tử—Wrong views, or the illusion of seeing things as they seem, not



as they really are, one of the four wholesome dharmas that causes sentient beings to drift and drown in the torrential stream of Samsara—See Bốn Dòng Thác Sanh Tử.

**Kiến Nghiệt:** Những tà kiến vọng tưởng làm tổn hại cho việc nhận ra chân tánh—Wrong views and deluded thoughts that damage the realization of the true nature.

**Kiến Nhất Thiết Nghĩa:** Ken-Issai-Gi (jap)—Vision of all meanings.

**Kiến Nhất Thiết Nghĩa Phật:** Sarvarthadaria Buddha (skt)—Vision-of-all-meanings Buddha.

**Kiến Nhứt Thiết Trụ Địa:**

- 1) Kiến hoặc ở tam giới khi thấy sự vật theo vẻ dáng chứ không như thật—Wrong views which are common to the trailokya. Delusions arising from seeing things as they seem, not as they really are.
- 2) Mọi kiến hoặc trong tam giới, một trong bốn loại trụ trong vòng sanh tử tam giới—The delusions arising from seeing things as they seem, not as they are, one of the four abidings found in the three realms of mortality—See Tứ Chung Sanh Tử Trụ.

**Kiến Pháp:** Manifest world.

**Kiến Phân Biệt:** Drishtivikalpa (skt)—Các thứ kiến giải dựa vào sự phân biệt nhị biên về hiện hữu—Views based on the dualistic discrimination of existence.

**Kiến Phần:** Darsana-bhaga (skt)—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, trong Pháp Tướng Tông, đây là một trong bốn phần của mỗi thức với bản chất liên đới. Nó cũng được gọi là Năng Tri của Tâm Thức hay Năng Duyên, như tâm thức của nhân nhĩ là năng duyên vì chúng phải nương vào ngoại cảnh sắc thanh (sở duyên). Nói cách khác, Kiến Phần là chủ thể của sự hiểu biết, soi chiếu hay nhìn thấy và kinh nghiệm nó—According to Prof. Junjiro Takakusu in “The Essentials of Buddhist Philosophy,” the Dharmalakṣaṇa School, this is one of the four functional divisions of interdependent nature of each of the consciousness. It's also called the conditioning power, e.g. the power of seeing and hearing in contrast with that which is seen and heard. In other words, the subjective understanding or Subject of Understanding, or the seeing portion illumines,

sees and experiences the outer object—See Tứ Phần Tâm Thức.

**Kiến Phần Thức:** Vipaka-vijnana (skt)—Alaya-vijnana (skt)—Differently ripening consciousness—Maturation of consciousness—Còn gọi là Dị Thục Thức. Gọi là Dị Thục Thức vì nó chứa đựng và làm chín mùi những thiện ác nghiệp, từ đó có thể dẫn đến luân hồi sanh tử—It contains good and bad karma which in turns produces the rounds of mortality—See A Lại Da Thức.

**Kiến Phật:** Ken-Butsu (jap)—Thấy báo thân và ứng thân của Phật—Beholding Buddha—To see Buddha.

- 1) Hàng phàm phu và nhị thừa, do cái biết phân biệt nên chỉ thấy được ứng thân của Phật: Due to clinging to discrimination, ordinary people and Hinayana see only the nirmanakaya or body of incarnation of the Buddha.
- 2) Bồ Tát và Đại Thừa, không còn phân biệt nên thấy cả ứng thân và báo thân Phật: Bodhisattvas and Mahayana, without clinging to discrimination, see both the body of incarnation (nirmanakaya) and the spiritual body or body in bliss (sambhogakaya) of the Buddha.
- 3) Những người không có duyên lành (không trồng căn lành) ở kiếp trước không thấy cả hai thứ ứng thân và báo thân: Those who did not cultivate good roots in their past lives, see neither nirmanakaya nor sambhogakaya of the Buddha.

**Kiến Phật Tập Khí:** Tập khí thấy Phật—The habit energy of seeing Buddha.

**Kiến Phi Kiến:** Những cái dễ thấy dễ biết và những điều sâu sắc huyền diệu—The visible and the invisible—Phenomenal and noumenal—See Lý Sự.

**Kiến Phược:** Phiền não do tà kiến (cho những thứ giả hợp là có thật) gây ra, trói buộc con người vào vòng sanh tử—The bond of the illusion of heterodox opinions which binds men and robs them of freedom (mistaking the seeming for the real)—See Tứ Phược.

**Kiến Sắc Minh Tâm:** Thấy sắc mà thấu rõ nguồn tâm—To see forms to understand thoroughly the source of mind.

**Kiến Sắc Nhân:** Mắt thấy sắc—Seeing an object with the eye—Ở đây vị Tỳ Kheo, mắt thấy sắc, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, giác tỉnh. Đây là một trong sáu pháp hằng trú mà Đức Phật dạy trong Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—Here a monk, on seeing an object with the eye, is neither pleased (sumano) nor displeased (dummano), but remains equanimous (upekkhako), mindful and clearly aware. This is one of the six stable states which the Buddha taught in the Sangiti Sutta in the Long Discourses—See Lục Hằng Trú.

**Kiến Sắc Văn Thinh:** Thấy sắc mà thấu rõ nguồn tâm; nghe tiếng mà ngộ được thánh đạo—To see forms to understand thoroughly the source of mind; and to hear sounds to realize the way of the sages.

**Kiến Sấm Lậu:** One cannot see the real nature of things—Đây là một trong ba điều chấp trước mà thiền sư Động Sơn Lương Giới nêu ra cho người học. Kiến sấm lậu có nghĩa là vì chấp ngã nên không thấy được tánh chân thật của vạn pháp—This is one of the three attachments that Zen master Tung-Shan-Liang-Chieh displayed to his disciples. In Zen, the term indicates that one cannot see the real nature of things due to the attachment to the ego (ego-grasping)—See Động Sơn Tam Sấm Lậu.

**Kiến Sở Đoạn:** Darsana-heya (skt)—To cut off delusions of view—See Kiến Sở Đoạn Pháp.

**Kiến Sở Đoạn Nghiệp:** Darsana-heya-karma (skt)—Những nghiệp làm triệt tiêu nhận thức—Karmas or actions that eliminate the path of seeing.

**Kiến Sở Đoạn Pháp:** Darsana-heya (skt)—Những yếu tố bị triệt tiêu trên đường nhận thức (kiến đạo)—Factors eliminated in the path of seeing.

**Kiến Tánh:** Kensho (jap)—Kensho-Godo (jap)—See into one's own nature—Nhìn thấy được Phật tánh hay nhìn thấy bản tánh thật của chính mình. Về mặt từ nghĩa, “kiến tánh” và “ngộ” có cùng một ý nghĩa và chúng thường được dùng lẫn lộn với nhau. Tuy nhiên khi nói về sự giác ngộ của Phật và chư tổ, người ta thường dùng chữ “ngộ” hơn là “kiến tánh” vì ngộ ám chỉ một kinh nghiệm sâu hơn. Đây là một câu nói thông dụng trong nhà Thiền. Kiến tánh có nghĩa là “thấy tánh trực tiếp và tìm thấy trong đó tánh của chính mình đồng thể

với tánh của vũ trụ.” Tông Lâm Tế tu tập phương pháp “kiến tánh” này, nhưng tông Tào Động thì không. Tuy nhiên, mục đích và sự thành đạt chính của Đại Thừa Thiền vẫn xem “chân ngộ” là chủ yếu. Thiền sư Philip Kapleau viết trong quyển 'Ba Trụ Thiền', kiến tánh không phải là một hiện tượng ngẫu nhiên. Giống như một mầm cây nhô lên khỏi mảnh đất đã được gieo hạt, bón phân, và dẹp cỏ sạch sẽ, chứng ngộ đến với cái tâm đã nghe thấy và tin vào chân lý của Phật và đã đoạn diệt từ trong cội rễ khái niệm nặng nề về sự phân biệt ta và người. Và cũng giống như phải nuôi dưỡng mầm cây mới nhô lên cho đến khi lớn, việc rèn luyện hành Thiền nhấn mạnh đến sự cần thiết của tu tập sao cho giác ngộ sơ khởi đạt đến độ chín mùi qua việc tham công án hoặc chỉ quán đả tọa cho đến khi nó khởi động mạnh mẽ cuộc sống của từng người. Nói cách khác, để vận hành trên nền ý thức được nâng cao hơn nhờ kiến tánh, phải ra sức rèn luyện, để hành động phù hợp với nhận thức chân lý này. Một dụ ngôn từ trong một bộ kinh vạch cho chúng ta thấy mối tương quan giữa giác ngộ và tọa thiền hậu giác ngộ. Trong câu chuyện, giác ngộ được ví như một thanh niên sau nhiều năm lưu lạc, nghèo đói nơi xứ người, bỗng được tin người cha giàu có đã từ khá lâu để lại tài sản cho mình. Việc thực sự sở hữu kho báu ấy từ thừa kế hợp pháp và trở nên đủ năng lực để quản lý một cách khôn ngoan, được ví với tọa thiền hậu kiến tánh, tức là với mở rộng và đào sâu giác ngộ sơ khởi—To behold the Buddha-nature within oneself or to see into one's own nature. Semantically “Beholding the Buddha-nature” and “Enlightenment” have virtually the same meaning and are often used interchangeably. In describing the enlightenment of the Buddha and the patriarchs, however, it is often used the word “Enlightenment” rather than “Beholding the Buddha-nature.” The term “enlightenment” implies a deeper experience. This is a common saying of the Ch'an (Zen) or Intuitive School. "To see into one's own nature" means “looking into your own nature directly and finding it to be the same as the ultimate nature of the universe.” It is, however, the main aim of the Mahayana Meditation, and its attainment is considered to be the real awakening. According to Zen Master Philip Kapleau in The Three Pillars of Zen, kenso

(enlightenment) is no... haphazard phenomenon. Like a sprout which emerges from a soil which has been seeded, fertilized, and thoroughly weeded, satori comes to a mind that has heard and believed the Buddha-truth and then uprooted within itself the throttling notion of self-and-other. And just as one must nurture a newly emerged seedling until maturity, so Zen training stresses the need to ripen an initial awakening through subsequent koan practice and or shikan-taza until it thoroughly animates one's life. In other words, to function on the higher level of consciousness brought about by kensho (kiến tánh), one must further train oneself to act in accordance with this perception of Truth. This special relationship between awakening and post-awakening zazen is brought out in a parable in one of the sutras. In this story enlightenment is compared to a youth who, after years of destitute wandering in a distant land, one day discovers that his wealthy father had many years earlier bequeathed him his fortune. To actually take possession of this treasure, which is rightly his, and become capable of handling it wisely is equated with post-kensho zazen, that is, with broadening and deepening the initial awakening.

**Kiến Tánh Thành Phật:** Kensho-Jo-Butsu (jap)—Seeing one's own nature and becoming a Buddha—Kiến Tánh là nhìn thấy được Phật tánh hay nhìn thấy bản tánh thật của chính mình. Kiến Tánh Thành Phật có nghĩa là nhìn thấy được Phật tánh hay nhìn thấy bản tánh thật của chính mình. Về mặt từ nghĩa, “kiến tánh” và “ngộ” có cùng một ý nghĩa và chúng thường được dùng lẫn lộn với nhau. Tuy nhiên khi nói về sự giác ngộ của Phật và chư tổ, người ta thường dùng chữ “ngộ” hơn là “kiến tánh” vì ngộ ám chỉ một kinh nghiệm sâu hơn. Đây là một câu nói thông dụng trong nhà Thiền. Đây là một trong tám nguyên tắc căn bản, của trực giác hay liên hệ trực tiếp với tâm linh của trường phái Thiền Tông. Lục Tổ rất dứt khoát về chuyện thấy tánh khi người ta hỏi ngài: "Tổ Hoàng Mai khi phó chúc truyền thọ gì?" Tổ đáp: "Không truyền thọ gì hết, chỉ luận môn 'thấy tánh', chẳng đá động gì đến phép 'giải thoát hoặc tọa thiền nhập định'." Lục Tổ gọi tu theo cách này là "tà mê", không đáng đến học hỏi, những người đầu óc trống rỗng, suốt ngày ngồi im thin thít không nghĩ tưởng gì hết trong khi "cả đến người

ngu, nếu bỗng chốc ngộ chân lý, mở con mắt huệ vẫn thành bậc trí, chứng vào Phật Đạo." Khi Lục Tổ nghe thuật lại phép dạy của Bắc Tông (See Thần Tú) cốt chặn đứng tất cả tư tưởng, lặng im ngồi kiết già quán tưởng mãi không nằm, Tổ tuyên bố những phép hành đạo ấy hoàn toàn vô ích, xa với Thiền lý, và sau đó Tổ đã đọc bài kệ:

"Khi sống, ngồi chẳng nằm  
Chết rồi nằm chẳng ngồi  
Một bộ xương mục thúi  
Có gì gọi công phu?"

To see one's own nature or to behold the Buddha-nature within oneself or to see into one's own nature. Beholding the Buddha-nature within oneself or to see into one's own nature. Semantically "Beholding the Buddha-nature" and "Enlightenment" have virtually the same meaning and are often used interchangeably. In describing the enlightenment of the Buddha and the patriarchs, however, it is often used the word "Enlightenment" rather than "Beholding the Buddha-nature." The term "enlightenment" implies a deeper experience. This is a common saying of the Ch'an (Zen) or Intuitive School. Through it one sees one's own nature and becomes a Buddha. This is one of the eight fundamental principles, intuitional or relating to direct mental vision of the Zen School. The Sixth Patriarch, Hui-neng, insists on this in a most unmistakable way when he answers the question: "As for your commission from the fifth patriarch of Huang-mei, how do you direct and instruct others in it?" The answer was, "No direction, no instruction there is; we speak only of seeing into one's Nature and not of practicing dhyana and seeking deliverance thereby." The sixth Patriarch considered them as "confused" and "not worth consulting with." They are empty-minded and sit quietly, having no thoughts whatever; whereas "even ignorant ones, if they all of a sudden realize the truth and open their mental eyes are, after all, wise men and may attain even to Buddhahood." Again, when the patriarch was told of the method of instruction adopted by the masters of the Northern school of Zen, which consisted in stopping all mental activities, quietly absorbed in contemplation, and in sitting cross-legged for the longest while at a stretch, he declared such

practices to be abnormal and not at all to the point, being far from the truth of Zen, and added this stanza:

"While living, one sits up and lies not,  
When dead, one lies and sits not;  
A set of ill-smelling skeleton!  
What is the use of toiling and moiling so?"

**Kiến Tâm Kiến Tánh:** Kenshin-Kensho (jap)—See Seeing the Mind, seeing the Nature.

**Kiến Tập Nhân:** Habits of wrong views—Habits of views—Quả báo của kiến tập là bị tra tấn khảo đảo. Đây là một trong mười nhân mười quả. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về Kiến Tập Nhân như sau: “Kiến tập giao minh, như thân kiến, kiến thủ, giới cấm thủ, tà giải, các nghiệp. Phát từ nơi chống trái, sinh ra trái nhau. Như vậy nên có sự vua, chủ lại cầm văn tịch làm chứng. Ví như người đi đường qua lại gặp nhau. Hai tập giao nhau, nên có các việc tra hỏi, gian trá, xét gạn, khám tra, vạch cừu, soi rõ, và thiện ác đồng tử tay cầm quyển sổ để biện bạch. Vì thế mười phương Phật gọi ác kiến là hầm ái kiến. Bồ Tát tránh các sự thiên chấp hư vọng như xa vũng nước độc.”—Wrong views result in torture. This is one of the ten causes and effects. According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the habit of wrong views as follows: “Habits of views and the admixture of understandings, such as Satkayadrishti, views, moral prohibitions, grasping, and deviant insight into various kinds of karma, which bring about opposition and produce mutual antagonism. From them there come into being court officials, deputies, certifiers, and registrars. They are like people traveling on a road, who meet each other coming and going. Because these two habits influence one another, there come into being official inquiries, baited questions, examinations, interrogations, public investigations, exposure, the youth who record good and evil, carrying the record books of the offenders’ arguments and rationalizations, and other such experiences. Therefore, the Thus Come Ones of the ten directions look upon evil views and name them the ‘pit of views.’ Bodhisattvas regard having false and one-sided views as they would standing on the edge of a steep ravine full of poison.”—See Thập Nhân Thập Quả.

**Kiến Thủ:** Drsty-upadana (skt)—Ditthi (p)—Chấp thủ vào tà kiến—Attachment to views—Clinging to wrong views—Conception of a bad view as supreme—Stubborn perverted views—Những tranh cãi do chấp vào ý kiến cố chấp vào thiên kiến của mình. Kiến chấp tà vậy, một trong tứ thủ—Wrong views caused by attachment to one’s own erroneous understandings (to hold heterodox doctrines and be obsessed with the sense of the self). Clinging to heterodox views, one of the four kinds of clinging—See Tứ Chấp Thủ.

**Kiến Thủ Kiến:** Drstiparamasra (skt)—Attachment to one’s view—Những tranh cãi do chấp vào ý kiến cố chấp vào thiên kiến của mình, một trong ngũ Kiến. Lối này là khuynh hướng của những người giữ lấy ý mình và chống lại sự thay đổi. Không ý thức được sự sai quấy, mà vẫn giữ ý, không thèm nghe người khác; hoặc vì tự ái hay vì cứng đầu ngang ngạnh cứ tiếp tục giữ cái sai cái dở của mình—Wrong views caused by attachment to one’s own erroneous understandings. To hold heterodox doctrines and be obsessed with the sense of the self. That is the tendency of those who maintain their point of view or resist and oppose change—See Ngũ Kiến.

**Kiến Thủ Sự:** The trials of delusion and suffering from holding heterodox doctrines.

**Kiến Thức:** Learning—Knowledge—Qua những lời dạy của chư Phật và chư Tổ, chúng thấy Thiền không giúp cho chúng ta một kiến thức nào, mà cũng không lãng phí thì giờ tranh biện kiến thức với chúng ta. Thiền chỉ gợi ý hoặc chỉ thẳng, không phải vì Thiền muốn làm cho sự việc thêm mờ mờ ảo ảo, mà chính vì Thiền không thể làm gì khác hơn được cho chúng ta, bằng không Thiền không nể hà đưa chúng ta đến chỗ thông đạt. Nói tóm lại, trong Thiền, không có cái gì phải cất nghĩa, không có cái gì cần dạy để thêm vào kiến thức của mình. Trừ phi sự hiểu biết bừng lên tự trong mình, ngoài ra không có kiến thức nào có giá trị hết, vì lông chim kết lên đầu có mọc được bao giờ?—Through Buddhas’ and Patriarchs’ teachings, we see that Zen does not give us any intellectual assistance, nor does it waste time in arguing the point with us; but it merely suggests or indicates, not because it wants to be indefinite, but because that is really the only thing it can do for us. If it could, it would do anything to help us

come to an understanding. In short, in Zen there is nothing to explain, nothing to teach, that will add to your knowledge. Unless it grows out of yourself, no knowledge is really of value to you, a borrowed plumage never grows.

**Kiến Thức Huyền Ảo:** Parikalpita (skt)—Illusory knowledge—Kiến thức huyền ảo là sự gán ghép sai lầm một ý tưởng không có thực cho một đối tượng do nhân duyên tạo ra. Đối tượng này chỉ hiện hữu trong trí tưởng tượng và không tương ứng với thực tại—Illusory knowledge is the false attribution of an imaginary idea to an object produced by its cause and conditions. It exists only in one's imagination and does not correspond to reality.

**Kiến Thức Huyền Triết:** Knowledge of abstruse philosophy—Triết lý thâm huyền là loại triết lý không cần thiết trong nhà Thiền. Sau khi đạt ngộ với Hòa Thượng Long Đàm, Đức Sơn đã gom tất cả những bài luận giải kinh Kim Cang do ông soạn ra, thứ mà ông đã từng yêu quý, đi đâu cũng mang theo, sau đó ông nổi lửa lên đốt không chừa lại thứ gì hết. Ông nói: "Huyền triết dầu luận điệu cho đến đâu cũng chẳng khác gì đặt một sợi lông vào hư không vô tận; còn về kinh nghiệm vạn sự trên thế gian này hay cùng kiếp tận số tìm kiếm then chốt máy huyền vi cũng giống như đổ một giọt nước xuống vực sâu không đáy, chẳng thấm vào đâu. Học với chẳng học, chỉ một mình ta biết."—Knowledge of abstruse philosophy is not necessary in Zen. When Te-shan (Tokusan) gained an insight into the truth of Zen he immediately took up all his commentaries on the Diamond Sutra, once so valued and considered indispensable that he had to carry them wherever he went; he now set fire to them, reducing all the manuscripts to nothingness. He exclaimed: "However, deep your knowledge of abstruse philosophy, it is like a piece of hair placed in the vastness of space; and however important your experience in things worldly, it is like a drop of water thrown into an unfathomable abyss. To learn or not to learn, we know ourselves!"

**Kiến Thức Phàm Phu:** Worldly knowledge.

**Kiến Thức Phân Biệt Của Phàm Phu:** Differentiating knowledge—Kiến thức biện biệt của phàm phu, phân biệt ta và người, đúng và sai—Provisional wisdom of ordinary beings, it is

the everyday mind continually making distinction between self and others, right and wrong.

**Kiến Thức Rộng:** Wide knowledge.

**Kiến Thức Và Suy Diễn:** Knowledge and deductions—Trong Hoàng Bá Ngũ Lục, đại sư Hoàng Bá dạy: "Thời buổi bây giờ, người ta chỉ tìm cách nhồi nhét những kiến thức và suy diễn, hoặc truy tìm những hiểu biết có tính sách vở và gọi đó là 'tu tập Phật pháp.' Họ không biết rằng tích lũy những kiến thức và suy diễn như thế sẽ có tác dụng ngược lại, chẳng khác nào dựng lên những chướng ngại vật. Chỉ chăm chăm trau dồi kiến thức làm cho bạn giống như một đứa trẻ tự gây cho mình chứng ăn không tiêu vì nuốt lấy nuốt để quá nhiều sữa. Những người học Đạo theo Tam Thừa (Thiền, Đại Thừa, và Nguyên Thủy) là những người như vậy. Bạn có thể gọi họ là những người khổ sở vì chứng ăn không tiêu. Khi những gì được cho là kiến thức và suy diễn đó không tiêu hóa được, chúng biến thành độc được vì chúng nằm trên cảnh giới luân hồi. Trong tâm Bồ Đề tuyệt đối không có dạng kiến thức đó."—According to The Zen Teaching of Huang Po, the great master taught: "In these days people only seek to stuff themselves with knowledge and deductions, seeking everywhere for book-knowledge and calling this 'Dharma-practice.' They do not know that so much knowledge and deduction have just the contrary effect of piling up obstacles. Merely acquiring a lot of knowledge makes you like a child who gives himself indigestion by gobbling too much curds. Those who study the Way according to the Three Vehicles (Zen, the Mahayana, Theravada) are all like this. All you can call them is people who suffer from indigestion. When so-called knowledge and deductions are not digested, they become poisons, for they belong to the plane of samsara. In the Absolute, there is nothing at all of this kind."

**Kiến Thức Thường Nghiệm:** Paratantra (skt)—Empirical knowledge—Thường Nghiệm là sự hay biết về một đối tượng do nhân duyên mà có. Đây là kiến thức tương đối và dùng để phục vụ cho các mục đích của cuộc sống—Empirical knowledge is the knowledge of an object produced by its cause and conditions. This is relative knowledge and serves the practical purposes of life.

**Kiến Thức Tuyệt Đối:** Parinispanna (skt)—Absolute knowledge—Tuyệt đối là chân lý cao nhất hay chân như, chân lý tuyệt đối. Huyền ảo và thường nghiệm tương ứng với chân lý tương đối, còn tuyệt đối thì tương ứng với chân lý cao nhất của Trung Luận tông—The absolute knowledge is the highest truth or tathata, the absolute. The illusory knowledge and empirical knowledge correspond to relative truth (samvrti-satya), and the absolute knowledge to the highest truth (paramartha-satya) of the Madhyamika system.

**Kiến Tính:** See Kiến Tánh.

**Kiến Tri:** See Tri Kiến.

**Kiến Trì Thành:** Kancipura (skt)—Kiến Chí Bộ La—Capital of Dravida, the modern Conjevaram, about 48 miles south-west of Madras—Kinh đô của Dravida, bây giờ là Conjevaram, khoảng chừng 48 dặm về phía tây nam Madras.

**Kiến Triền:** Tà kiến và vọng thức che mất chân tánh—Wrong views and deluded consciousness that cover the true nature—See Kiến Nghiệt.

**Kiến Trọc:** See Kiến Trược.

**Kiến Trược:** Drsti-kasaya (skt)—View turbidity—Tà kiến khởi lên làm vẩn đục Chánh Pháp, một trong ngũ trược—Wrong views which cause corruption of doctrinal views, one of the five corruptions—See Ngũ Trược.

**Kiến Trược Nhị Pháp:** View turbidity and afflictions—See Kiến Trược and Phiền Nã.

**Kiến Tu:** Kiến hoặc và tu hoặc (kiến hoặc là mê hoặc về nghĩa lý mà bậc kiến đạo phải dứt bỏ; tu hoặc là mê hoặc về sự việc mà người tu phải loại trừ)—Wrong views and wrong views in practice (heterodoxy).

**Kiến Tuệ:** See Kiến Huệ.

**Kiến Tùy Miên:** Wrong views—Inherent tendency to false view—The underlying tendency to views.

**Kiến Tư:** Views and thoughts—See Kiến Hoặc and Tư Hoặc.

**Kiến Tư Giới:** The realm of view and thought.

**Kiến Tư Hoặc:** Misleading views and thoughts—Thấy và nghĩ tưởng theo ảo vọng từ những nhận xét không hoàn hảo, với những cảm dỗ của yêu ghét, vẩn vẩn. Muốn loại bỏ những cấu chướng này, người ta phải tuân thủ và hành trì giới luật (mê chấp tướng sanh tử)—Things seen and

thought illusions from imperfect perception, with temptation to love, hate, etc., to be rid of these false views and temptations, one must cultivate and observe moral precepts—See Kiến Hoặc Tư Hoặc.

**Kiến Tướng:** Chuyển Tướng—Theo Khởi Tín Luận, do cái nghiệp tướng thứ nhất mà chuyển hóa thành các tướng có thể thấy được—The state or condition of visibility, which according to the Awakening of Faith, arises from motion.

**Kiến Văn:** Experience—Knowledge—Learning—Thấy và nghe: Seeing and hearing—Thấy Phật bằng mắt và nghe Phật pháp bằng chính tai của mình: Beholding the Buddha with the eyes and hearing his truth with the ears.

**Kiến Văn Giác Tri:** Tất cả những cảm giác và nhận thức phát sinh khi sáu thức tiếp xúc với thế giới vạn vật bên ngoài. Theo Phật giáo, tất cả những cảm giác và nhận thức này đều là hư huyền không thật—All experiences and perceptions that originate when six consciousnesses are in touch with external things in the world. According to Buddhism, all these experiences and perceptions are unreal.

**Kiến Văn Sinh:** Sự thấy và nghe chân lý Phật trong đời quá khứ—Past life of seeing and hearing Buddha-truth.

**Kiến Võng:** Lưới bủa của tà kiến (trói buộc không cho thân tâm ta giải thoát khỏi luân hồi sanh tử)—The net of heterodox views, or doctrines, which binds men and rob them of freedom.

**Kiến Vô Thượng:** Dassananuttariyam (p)—The unsurpassable of vision—Unsurpassed sights—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, đây là một trong sáu vô thượng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, this is one of the six unsurpassed things—See Lục Vô Thượng.

**Kiến Vương Trai:** Lễ cúng Trai Tăng ba ngày sau khi có người chết, khi mà vong linh người chết đang châu Diêm Vương (Lễ Kiến Diêm Vương)—The service on the third day when the deceased goes to see King Yama.

**Kiến Xứ:** Ngay nơi tà kiến khởi sanh luân hồi—The state of wrong views—The state of wrong views gives rise to transmigration.

**Kiếp:** Kalpa (skt).

1) Một khoảng thời gian rất dài: Aeon—Life—

- An infinitely long time.
- 2) Theo Câu Xá Luận, có bốn trạng thái hay bốn kiếp, mỗi kiếp gồm 20 tiểu kiếp qua các thời kỳ thành, trụ, hoại, không—Epochs—According to the Kosa Sastra, there are four kalpas or epochs, or periods of time, each consisting of twenty small kalpas, during which worlds go through formation, existing, destruction, and annihilation.
  - 3) Khoảng thời gian một ngày một đêm trên cõi Trời Phạm Thiên (tương đương với 4 tỷ 320 triệu năm): The length of a day and night of Brahma (4.320.000.000 years).
  - 4) Khoảng thời gian từ lúc vũ trụ được thành lập, đến hoại diệt rồi lại được thành lập: A period of time between the creation and recreation of a world or universe.
  - 5) Lấy áo trời vổ vào một tảng đá dài 40 dặm, cứ mỗi trăm năm lại vổ một lần, cứ thế cho đến khi áo trời rách nát, tiểu kiếp vẫn chưa hết—To pass a heaven cloth over a solid rock 40 li in size once in a hundred years, when finally the rock has been thus worn away a kalpa will not yet have passed.

**Kiếp Ba:** Kalpa (skt)—See Kiếp.

**Kiếp Độc:** Kalpa-kasaya (skt)—Turbid kalpa—Kiếp bất tịnh, khi mà tuổi thọ giảm và bệnh hoạn hoành hành chúng sanh—The impure or turbid kalpa, when the age of life is decreasing and all kinds of diseases afflict men.

**Kiếp Hải:** Số lượng kiếp rất nhiều, ví như lượng nước biển—The ocean of kalpas, great in number.

**Kiếp Hỏa:** Kalpagni (skt)—Kalpa of fire—Kiếp Diệt—Kiếp Tận Hỏa—Kiếp Thiêu—Hỏa tai trong thời hoại kiếp, một trong đại tam tai (kiếp hỏa tai sẽ đốt hết từ mặt đất cho đến cõi sơ thiên)—Destroying fire at the end of a kalpa; or the fire in the kalpa destruction, one of the three great calamities—See Tam Tai.

**Kiếp Hôi:** Kiếp tro, thời kỳ chỉ toàn những tro, ngay sau sự tàn phá của kiếp hỏa—Kalpa-ash, the ash after the fire kalpa of destruction.

**Kiếp Không:** Không kiếp, một trong bốn kiếp—The empty kalpa—See Tứ Kiếp.

**Kiếp Nhân Sinh Theo Quan Điểm Phật**

**Giáo:** Human's Life in Buddhist Point of View—Kiếp sống hiện tại do Ái và Thủ (Tanha-Upadana) của kiếp quá khứ tạo thành. Ái và Thủ

những hành động có chủ ý trong kiếp hiện tại sẽ tạo thành sự tái sinh trong tương lai. Theo Phật giáo thì chính hành nghiệp nầy đã phân loại chúng sanh thành cao thượng và thấp hèn. Các chúng sanh là kẻ thừa tự của nghiệp, là chủ nhân của nghiệp. Nghiệp là thai tạng, nghiệp là quyến thuộc, là điểm tựa, nghiệp phân chia các loài hữu tình; nghĩa là có liệt có ưu (Dhammapada 135). Theo sinh học hiện đại, đời sống mới của con người bắt đầu ngay trong khoảnh khắc kỳ diệu. Khi một tế bào tinh trùng của người cha kết hợp với tế bào hay noãn bào của người mẹ. Đây là khoảnh khắc tái sinh. Khoa học chỉ đề cập đến hai yếu tố vật lý thông thường. Tuy nhiên, Phật giáo nói đến yếu tố thứ ba được xem là thuần túy tinh thần. Theo Kinh Mahatanhasamkhaya trong Trung Bộ Kinh, do sự kết hợp của 3 yếu tố mà sự thụ thai xảy ra. Nếu người mẹ và cha giao hợp với nhau, nhưng không đúng thời kỳ thụ thai của người mẹ, và chúng sanh sẽ tái sinh không hiện diện, thì một mầm sống không được gieo vào, nghĩa là bào thai không thành hình. Nếu cha mẹ giao hợp đúng thời kỳ thụ thai của người mẹ, nhưng không có sự hiện diện của chúng sanh sẽ tái sinh, lúc đó cũng không có sự thụ thai. Nếu cha mẹ giao hợp với nhau đúng thời kỳ thụ thai của người mẹ và có sự hiện diện của chúng sanh sẽ tái sinh, lúc ấy mầm sống đã được gieo vào bào thai thành hình. Yếu tố thứ ba chỉ là một thuật ngữ cho thức tái sinh. Cũng cần phải hiểu rằng thức tái sinh nầy không phải là một “tự ngã” hay “linh hồn” hoặc một thực thể cảm thọ quả báo tốt xấu của nghiệp thiện ác. Thức cũng phát sanh do các duyên. Ngoài duyên không thể có thức sanh khởi. Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con Đường Cổ Xưa”, cuộc đời, theo đạo Phật là biển khổ. Cái khổ thống trị mọi kiếp sống. Nó chính là vấn đề căn bản của cuộc sống. Thế gian đầy khổ đau và phiền não, không ai thoát khỏi sự trói buộc của nỗi bất hạnh nầy, và đây là một sự thật chung mà không một người sáng suốt nào có thể phủ nhận. Tuy nhiên, việc nhìn nhận sự kiện phổ quát nầy không có nghĩa là phủ nhận hoàn toàn mọi lạc thú hay hạnh phúc ở đời. Đức Phật, bậc thuyết Khổ, chưa bao giờ phủ nhận hạnh phúc cuộc sống khi Ngài đề cập đến tính chất phổ quát của Khổ. Cơ cấu tâm-vật lý nầy chịu sự thay đổi không ngừng, nó tạo ra các tiến trình tâm-vật lý

mới trong từng sát na và như vậy bảo tồn được tiềm năng cho các tiến trình cơ cấu trong tương lai, không để lại khe hở nào giữa một sát na với sát na kế. Chúng ta sống và chết trong từng sát na của đời mình. Cuộc sống chẳng qua chỉ là sự trở thành và hoại diệt, một sự sanh và diệt (udaya-vaya) liên tục, tựa như những lượn sóng trên đại dương vậy. Tiến trình tâm-vật lý biến đổi liên tục nầy rõ ràng đã cho chúng ta thấy, cuộc sống nầy không dừng lại vào lúc chết mà sẽ tiếp tục mãi mãi. Chính dòng tâm năng động mà chúng ta thường gọi là ý chí, khát ái, ước muốn hay tham ái đã tạo thành nghiệp lực. Nghiệp lực mạnh mẽ nầy, ý chí muốn sinh tồn nầy, đã duy trì cuộc sống. Theo Phật giáo, không chỉ có cuộc sống con người mà cả thế gian hữu tình nầy đều bị lôi kéo bởi sức mạnh vĩ đại nầy, đó là tâm và các tâm sở, thiện hoặc bất thiện của nó. “Mạng sống mong manh, Cái chết là chắc chắn”. Đây là một câu nói nổi tiếng trong Phật Giáo. Nếu chúng ta luôn biết rằng cái chết là chắc chắn và là một hiện tượng tự nhiên mà mọi người rồi sẽ phải kinh qua, thì chúng ta sẽ không còn sợ hãi trước cái chết. Tuy nhiên, tất cả chúng ta ai cũng sợ chết vì chúng ta không nghĩ về sự tất yếu của nó. Trái lại, chúng ta thích chấp thủ vào đời sống và từ đó phát sinh ra đủ thứ tham chấp. Theo Tăng sĩ người Đức Nyanatiloka kể lại lời của Visuddhi-Magga như sau: “Các thực thể chỉ có một khoảnh khắc rất ngắn để sống, ngang với thời gian của một tia chớp. Khi thời gian đó kết thúc thì thực thể ấy tiêu tan. Thế là thực thể của quá khứ đã chết, không còn đang sống và cũng không sống lại được trong hiện tại hay tương lai. Thực thể trong hiện tại không sống trong quá khứ, nó đang sống trong khoảng khắc hiện tại, nhưng cũng không sống trong tương lai không sống trong quá khứ hay hiện tại, nó chỉ sống về sau nầy. Một thực thể trong tương lai. Thật vậy, cuộc đời là một giấc mơ dài. Ngay cả sau giấc ngủ, khi chúng ta thức dậy, có cái gì khác nhau giữa giấc mơ mình có đêm qua và những tháng ngày thơ ấu của mình đâu? Chúng ta có cảm giác thấy rằng chúng ta đang tái sinh mỗi buổi sáng sau giấc ngủ hay có cảm giác đang tái sinh trong từng khoảnh khắc sau hơi thở. Như vậy không có một cái “Ta” thật sự nào trong những cái tái sinh mà mình có ấy không? Chắc chắn là không! Kỳ thật, chúng ta đang biến đổi vô

tận. Và chúng ta biết chúng ta là các niệm đang được hiển lộ, thế thôi! Cõi người sướng khổ lẫn lộn, nên dễ tiến tu để đạt thành quả vị Phật; trong khi các cõi khác như cõi trời thì quá sướng nên không màng tu tập, cõi súc sanh, ngạ quỷ và địa ngục thì khổ sở ngu tối, nhơ nhớp, ăn uống lẫn nhau nên cũng không tu được. Tuy nhiên, trong các trần bảo, sinh mạng là hơn, nếu mạng mình còn là còn tất cả. Chỉ mong sao cho thân mạng nầy được sống còn, thì lo chi không có ngày gầy dựng nên cơ nghiệp. Tuy nhiên, vạn vật ở trên đời nếu đã có mang cái tướng hữu vi, tất phải có ngày bị hoại diệt. Đời người cũng thế, hễ có sanh là có tử; tuy nói trăm năm, nhưng mau như ánh chớp, thoáng qua tựa sương, như hoa hiện trong gương, như trăng lồng đáy nước, hơi thở mong manh, chứ nào có bền lâu? Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng khi sanh ra đã không mang theo một đồng, nên khi chết rồi cũng không cầm theo một chữ, suốt đời làm lụng khổ thân tích chứa của cải, rốt cuộc vô ích cho bản thân mình trước cái sanh lão bệnh tử. Sau khi chết đi, của cải ấy liền trở qua tay người khác một cách phũ phàng. Lúc ấy không có một chút phước lành nào để cho thần thức nương cậy về kiếp sau, cho nên phải堕 vào tam đồ ác đạo. Cổ đức có dạy: “Thiên niên thiết mộc khai hoa dị, nhất thất nhơn thân vạn kiếp nan.” Nghĩa là cây sắt ngàn năm mà nay nở hoa cũng chưa lấy làm kinh dị, chớ thân người một khi đã mất đi thì muôn kiếp cũng khó mà tái hồi. Vì thế, Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ những gì Phật dạy: “Thân người khó được, Phật pháp khó gặp. Được thân người, gặp Phật pháp, mà ta nỗ lực cho thời gian luống qua vô ích, quả là uổng cho một kiếp người.” Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 38, Đức Phật hỏi một vị Sa Môn: “Sinh mạng của con người tồn tại bao lâu?” Vị Sa Môn đáp: “Bạch Thế tôn, trong vài ngày.” Phật nói: “Ông chưa hiểu Đạo.” Đức Phật hỏi một Sa môn khác: “Sinh mạng con người tồn tại bao lâu?” Vị kia đáp: “Bạch Thế Tôn, khoảng một bữa ăn.” Phật nói: “Ông chưa hiểu Đạo.” Đức Phật lại hỏi một vị khác: “Sinh mạng con người tồn tại bao lâu?” Vị kia đáp: “Bạch Thế Tôn, khoảng một hơi thở.” Phật khen: “Hay lắm! Ông là người hiểu Đạo.” Đức Phật đã nhiều lần dạy: “Mạng sống con người trong hơi thở, thở ra mà không thở vào là đã mạng một và bước sang kiếp khác”. Thật



vậy, cuộc sống của chúng ta khác nào hơi thở ra thở vào, giống như lá sinh ra trên cành rồi rụng xuống. Ngày xưa tại các chùa, những chú tiểu phải cùng nhau quét lá ở lối đi và sân chùa. Quét xong đường này, đường kia lá đã tràn ngập, quét đến cuối đường thì đầu đường lá đã phủ đầy những chỗ họ vừa quét xong. Khi hiểu được bài học lá rụng, chúng ta có thể quét sạch lối đi hằng ngày và gặt hái hạnh phúc lớn lao trong cuộc sống phù du biến đổi này. Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy: “Được sinh làm người là khó, được sống còn là khó, được nghe Chánh pháp là khó, được gặp Phật ra đời là khó (182). “Mùa mưa ta ở đây, đông hạ ta cũng ở đây,” đây là tâm tưởng của hạng người ngu si, không tự giác những gì nguy hiểm (286). Người đắm yêu con cái và súc vật thì tâm thường mê hoặc, nên bị tử thần bắt đi như xóm làng đang say ngủ bị cơn nước lũ lôi cuốn mà không hay (287). Một khi tử thần đã đến, chẳng có thân thuộc nào có thể thế thay, dù cha con thân thích chẳng làm sao cứu hộ (288).” Vì vậy, Đức Phật dạy tiếp: “Sống trăm tuổi mà phá giới và buông lung, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà trì giới, tu thiền định (110). Sống trăm tuổi mà thiếu trí huệ, không tu thiền, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà đủ trí, tu thiền định (111). Sống trăm tuổi mà giải đãi không tinh tấn, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà hăng hái tinh cần (112). Sống trăm tuổi mà không thấy pháp vô thường sinh diệt, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà được thấy pháp sinh diệt vô thường (113). Sống trăm tuổi mà không thấy đạo tịch tịnh vô vi, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà được thấy đạo tịch tịnh vô vi (114). Sống trăm tuổi mà không thấy pháp tối thượng, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà được thấy pháp tối thượng (115).”—The present birth is brought about by the craving and clinging karma-volition (*tanha-upadana*) of past births, and the craving and clinging acts of will of the present birth bring about future rebirth. According to Buddhism, it is this karma-volition that divides beings into high and low. According the Dhammapada (135), beings are heirs of their deeds; bearers of their deeds, and their deeds are the womb out of which they spring, and through their deeds alone they must change for the better, remark themselves, and win liberation from ill. According to modern biology, a new human life

begins in that miraculous instant when a sperm cell from the father merges with an egg cell or ovum within the mother. This is the moment of birth. Science speaks of only these two physical common factors. Buddhism, however, speaks of a third factors which is purely mental. According to the Mahatanhasamkhaya-sutta in Majjhima Nikaya, by the conjunction of three factors does conception take place. If mother and father come together, but it is not the mother's proper season, and the being to be reborn (*gandhabba*) does not present itself, a germ of life is not planted. If the parents come together, and it is the mother's proper season, but the being to be reborn is not present, then there is no conception. If the mother and father come together, and it is the mother's proper season and the being to be reborn is also present, then a germ of life is planted there. The third factor is simply a term for the rebirth consciousness (*patisandhi-vinnana*). It should be clearly understood that this rebirth consciousness is not a “self” or a “soul” or an “ego-entity” that experiences the fruits of good and evil deeds. Consciousness is also generated by conditions. Apart from condition there is no arising of consciousness. According to Most Venerable Piyadassi in “The Buddha's Ancient Path”, life according to Buddhism is suffering; suffering dominates all life. It is the fundamental problem of life. The world is suffering and afflicted, no being is free from this bond of misery and this is a universal truth that no sensible man who sees things in their proper perspective can deny. The recognition of this universal fact, however, is not totally denial of pleasure or happiness. The Buddha, the Lord over suffering, never denied happiness in life when he spoke of the universality of suffering. The psycho-physical organism of the body undergoes incessant change, creates new psycho-physical processes every instant and thus preserves the potentiality for future organic processes, and leaves the gap between one moment and the next. We live and die every moment of our lives. It is merely a coming into being and passing away, a rise and fall (*udaya-vaya*), like the waves of the sea. This change of continuity, the psycho-physical process, which is patent to us this life does not cease at death but

continues incessantly. It is the dynamic mind-flux that is known as will, thirst, desire, or craving which constitutes karmic energy. This mighty force, this will to live, keeps life going. According to Buddhism, it is not only human life, but the entire sentient world that is drawn by this tremendous force, this mind with its mental factors, good or bad. "Life is uncertain, death is certain." This is a well-known saying in Buddhism. Knowing fully well that death is certain and is the natural phenomenon that everyone has to face, we should not be afraid of death. Yet all of us fear death because we do not think of its inevitability. We like to cling to our life and body and develop too much craving and attachment. A German monk named Nyanatiloka, reiterated the momentariness of existence from Visuddhi-Magga as follows: "All beings have only a very short instant to live, only so long as a moment of a slash of a lightning. When this is extinguished, the being is also extinguished. The beings of the last moment is now no longer living, and does not live now or will not live again later. The being of the present moment did not live previously, lives just now, but later will not live any more. The being of the future has not lived yet in the past, does not yet live now, and will only live later." In fact, this life is a long dream. Even when we wake up after our night sleep, is there any difference among the dreams we had last night and the years of our childhood? We feel that we are reincarnating every morning after the sleep or we feel that we are reincarnating every moment after the breath. Thus, is there any real us in this process of reincarnation? Surely, not at all! As a matter of fact, we have been changing endlessly. And we know we are the thoughts being manifested. That's all! Human beings have both pleasure and suffering, thus it's easy for them to advance in cultivation and to attain Buddhahood; whereas the beings in the Deva realm enjoy all kinds of joy and spend no time for cultivation; beings in the realms of animals, hungry ghosts and hells are stupid, living in filth and killing one another for food. They are so miserable with all kinds of sufferings that no way they can cultivate. However, of all precious jewels, life is the greatest; if there is life, it is the priceless jewel.

Thus, if you are able to maintain your livelihood, someday you will be able to rebuild your life. However, everything in life, if it has form characteristics, then, inevitably, one day it will be destroyed. A human life is the same way, if there is life, there must be death. Even though we say a hundred years, it passes by in a flash, like lightening streaking across the sky, like a flower's blossom, like the image of the moon at the bottom of a lake, like a short breath, what is really eternal? Sincere Buddhists should always remember when a person is born, not a single dime is brought along; therefore, when death arrives, not a word will be taken either. A lifetime of work, putting the body through pain and torture in order to accumulate wealth and possessions, in the end everything is worthless and futile in the midst of birth, old age, sickness, and death. After death, all possessions are given to others in a most senseless and pitiful manner. At such time, there are not even a few good merits for the soul to rely and lean on for the next life. Therefore, such an individual will be condemned into the three evil paths immediately. Ancient sages taught: "A steel tree of a thousand years once again blossom, such a thing is still not bewildering; but once a human body has been lost, ten thousand reincarnations may not return." Sincere Buddhists should always remember what the Buddha taught: "It is difficult to be reborn as a human being, it is difficult to encounter (meet or learn) the Buddha-dharma; now we have been reborn as a human being and encountered the Buddha-dharma, if we let the time pass by in vain we waste our scarce lifespan." According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 38, the Buddha asked a Sramana: "How long is the human lifespan?" He replied: "A few days." The Buddha said: "You have not yet understood the Way." The Buddha asked another Sramana: "How long is the human lifespan?" The other replied: "The space of a meal." The Buddha said: "You still have not yet understood the Way." The Buddha then asked another Sramana: "How long is the human lifespan?" The last one replied: "The length of a single breath." The Buddha said: "Excellent! You understand the Way." The Buddha taught on many occasions: "Human life is only as long as one

breath, for breathing out (exhaling) without breathing (inhaling) means we have already died and stepped over into a new lifetime.” In fact, our lives are like the breath, or like the growing and falling leaves. In the old days, at temples, the novices always must sweep falling leaves together on the open grounds and walkways of the monasteries. The leaves fall, the novices sweep, and yet, even while the sweeping continues and the near end of a long path is being clear, the novices can look back to the far end they have already swept and see a new scattering of leaves already starting to cover their work. When we can really understand about falling leaves, we can sweep the paths every day and have great happiness in our lives on this changing earth. In the Dharmapada Sutra, the Buddha taught: “It is difficult to obtain birth as a human being; it is difficult to have a life of mortals; it is difficult to hear the Correct Law; it is even rare to meet the Buddha (Dharmapada 182). Here I shall live in the rainy season, here in the winter and the summer. These are the words of the fool. He fails to realize the danger (of his final destination) (Dharmapada 286). Death descends and carries away that man of drowsy mind greedy for children and cattle, just like flood sweeps away a sleeping village (Dharmapada 287). Nothing can be saved, nor sons, nor a father, nor even relatives; there is no help from kinsmen can save a man from death (Dharmapada 288).” Thus, the Buddha continued to teach: “To live a hundred years, immoral and uncontrolled, is no better than a single-day life of being moral and meditative (Dharmapada 110). To live a hundred years without wisdom and control, is no better than a single-day life of being wise and meditative (Dharmapada 111). To live a hundred years, idle and inactive, is no better than a single-day life of intense effort (Dharmapada 112). To live a hundred years without comprehending how all things rise and pass away, is no better than a single-day life of seeing beginning and end of all things (Dharmapada 113). To live a hundred years without seeing the immortal state, is no better than a single-day life of one who sees the deathless state (nirvana) (Dharmapada 114). To live a hundred years without seeing the Supreme Truth, is no better

than a single-day life of someone who see the highest law (Dharmapada 115).”—See *Sanh Làm người Khó* and *Vị Trí Của Con Người Trong Tôn Giáo*.

**Kiếp Phong:** Phong tai trong thời hoại kiếp, một trong ba tai nạn lớn vào cuối thời kỳ thứ ba của hoại kiếp (kiếp phong tai sẽ thổi đi hết từ mặt đất cho đến cõi sơ thiên)—Destroying wind at the end of a kalpa; or the wind in the kalpa destruction, one of the three great calamities—See *Tam Tai*.

**Kiếp Sau:** Abhisamparaya (p & skt)—Future life.

**Kiếp Sơ:** Kalpagra (skt)—Thời kỳ đầu của Thành Kiếp hay lúc mới hình thành của thế giới—The beginning of the kalpa of formation.

**Kiếp Tai:** Những thời kỳ tai họa của lửa, gió, nước trong thời hoại kiếp (sau thành kiếp là hoại kiếp, cuối hoại kiếp có ba tai nạn hỏa tai, phong tai, và thủy tai lan tràn phá hoại hết thế giới)—The calamity of fire, wind and water during the kalpa of destruction.

**Kiếp Thủy:** Flood at the end of the period of cosmic change—Đại thủy tai sanh ra vào thời hoại kiếp, một trong tam đại tai—The flood in the kalpa of destruction, one of the three great calamities—See *Tam Tai*.

**Kiếp Trước:** Kalpakasaya (skt)—Kiếp ô uế, kiếp dơ bẩn—Age of impurity—Impure kalpa—Trước Kiếp—Thời kỳ ác trước, thời kỳ của bệnh hoạn, nghèo đói và giặc giã—The kalpa of impurity, degenerate, corrupt; and age of disease, famine, and war—See *Ngũ Độc*.

**Kiệt:** Da dê: Deer-skin—1) Thiến: To castrate; 2) Tốt: Auspicious, fortunate, lucky. 3) See *Kết*.

**Kiệt Ấn:** Phép truyền trao của Mật Giáo (người nhận Kết Ấn phải phát Bồ Đề Tâm và phải thụ nhận phép quán dẫn)—A binding agreement sealed as a contract, employed by the esoteric sects.

**Kiệt Già:** Padmasana (skt)—Thế ngồi hoa sen, theo kiểu ngồi của Phật Tổ Thích Ca, hai chân chéo nhau, bàn chân ngửa lên—The Buddha’s sitting posture with legs crossed and soles upward—To sit cross-legged.

a) **Hàng Ma Kiết Già:** Chân trái chéo lên chân phải—The left leg is over right, the left hand is over the right hand for being subduing of demons.

b) Cát Tường Kiết Già: Chân phải treo lên chân trái, bàn tay phải đặt trên bàn tay trái—The right leg is over left for blessing, the right hand is being placed over the left one.

**Kiết Già Phu Tọa:** See Kiết Già.

**Kiết Giới:**

- 1) Kết thành giới luật để hộ trì—Bound by the commandments.
- 2) Bàn thờ Phật được đặt tại một nơi cố định, hay một vùng cố định trong tự viện: A fixed place, or territory; a definite area; to fix a place for a monastery, or an altar;
- 3) Một số nhất định cho buổi họp chúng Tăng: A determined number, e.g. for an assembly of monks.
- 4) Kiết Giới Ngũ Tướng: It is a term specially used by the esoteric sects for an altar and its area, altar being of five different shapes.
  - Phương Tướng: A square shape.
  - Viên Tướng: A round shape.
  - Cổ Tướng: Rectangular shape.
  - Bán Nguyệt Tướng: Semi-circle.
  - Tam Giác: Triangle.

**Kiết Giới Ngũ Tướng:** The five different shapes of an altar—See Kiết Giới (4).

**Kiết Giới Tứ Ba La Di:** Parajika (skt)—See Tứ Đạo.

**Kiết Hà:** A river of bondage (suffering or illusion).

**Kiết Hạ:** Chấm dứt kỳ an cư kiết hạ—The end of the summer retreat.

**Kiết Kinh:** Chấm dứt bài—The end of a sutra.

**Kiết Ma:** Karma (skt)—See Yết Ma.

**Kiết Nghiệp:** See Kết Nghiệp.

**Kiết Nhật:** A good or an auspicious day.

**Kiết Phước:** See Kết Phước.

**Kiết Sanh Thức:** Thức liên hệ tới tái sanh—Rebirth-linking consciousness.

**Kiết Sinh:** Pratisandhi (skt)—Patisandhi (p)—Birth and rebirth as reunion of parts—See Kết Sanh & Tái Sanh.

**Kiết Sử:** Fetters—Kiết và sử, hai tên gọi khác nhau của phiền não, kiết là trói buộc thân tâm kết thành quả khổ, sử là theo đuổi và sai sử chúng sanh—The bondage and instigators of the passions, two other names for afflictions.

**Kiết Tập:** Trong Phật giáo, thuật ngữ này có nghĩa là phiền não và tập khí—In Buddhist teachings, this term means afflictions (fetters) and remnant of habits—See Kết Sử & Tập Khí.

**Kiều:** Mada (skt).

- 1) Sự kiêu ngạo (cậy vào sự việc trôi chảy hay tài của mình mà sanh lòng kiêu ngạo): Arrogant—Boastful—Bragging—Haughty—Indulgent—Proud—Self-indulgent.
- 2) Tưới nước: To sprinkle—To water.

**Kiều Cấu:** Impurity of arrogance.

**Kiều Mạn:** Mada (skt)—Manam (skt)—Mana (p)—Arrogance—Conceitedness—Proud—Self-conceit—Superlucious—Kiêu mạn là cậy tài mình cao hơn mà khinh miệt người khác. Kiêu mạn là tên một loại phiền não, một trong ngũ thượng phần kết. Kiêu mạn là khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình hơn hay mình bằng người. Mạn là tự nâng cao mình lên, dương dương tự đắc. Họ có khuynh hướng lấn át người trên, chà đạp người dưới, không học hỏi, không lắng nghe lời khuyên hay lời giải thích, hậu quả là họ phạm phải nhiều lỗi lầm đáng tiếc. Hành giả tu thiền nên luôn nhớ rằng kiêu mạn và vô ơn thuộc về đạo ma quân thứ tám. Kiêu mạn thường khởi lên khi hành giả bắt đầu cảm nhận an lạc, thư thái, khinh an, và những khoái lạc khác trong việc hành thiền. Vào thời điểm này, hành giả phân vân không biết thầy mình có đạt được thành quả kỳ diệu như mình chưa. Không biết các hành giả khác có tu tập tích cực như mình hay không, vân vân. Kiêu mạn xảy ra khi hành giả nhất thời ở vào giai đoạn thấy được sự sanh diệt của các hiện tượng. Đây là một kinh nghiệm kỳ diệu ngay trong hiện tại, thấy rõ sự sinh rồi diệt ngay tức khắc của các đối tượng dưới ánh sáng chánh niệm. Trong giai đoạn đặc biệt này, một loạt phiền não có thể khởi lên. Chúng được đặc biệt biết đến với cái tên “phiền não tuệ,” bởi vì chính những phiền não này có thể trở thành những trở ngại nguy hại cho hành giả, nên hành giả cần phải hiểu chúng một cách rõ ràng. Kinh điển dạy chúng ta rằng kiêu mạn mang đặc tính của một cái tâm tinh tấn tràn đầy hỷ lạc và nhiệt tâm cao độ. Khi hành giả tràn đầy năng lực, tràn đầy hỷ lạc, cảm thấy mình thành công lớn lao, nên có ý nghĩ: “Ta thật là vĩ đại, không ai bằng được ta.” Một khía cạnh nổi bật của kiêu mạn là sự thô cứng, ngưng đọng, tâm của hành giả

sẽ ngày càng căng phồng và cứng nhất như một con trăn vừa mới nuốt một sinh vật khác. Khía cạnh này của kiêu mạn cũng tạo nên sự căng thẳng trong cơ thể và trong tư thế của hành giả. Nạn nhân của sự kiêu mạn có cái đầu rất to, nhưng cái cổ cứng nhất nên khó lòng có thể cúi đầu để thi lễ ai được. Kiêu mạn là một tâm sở đáng sợ. Nó hủy diệt lòng biết ơn, làm cho ta khó có thể thừa nhận được rằng mình đã nợ biết bao nhiêu người khác. Nó khiến chúng ta quên đi những việc tốt đẹp mà người khác đã làm cho chúng ta trước đây. Nó làm cho chúng ta xem thường vị ân nhân và chê bai, gièm pha đức hạnh của họ. Không những thế, ta còn tìm cách che giấu đức hạnh của ân nhân mình để không ai coi trọng họ. Tất cả chúng ta đều có ân nhân. Đặc biệt là lúc còn nhỏ. Thí dụ như cha mẹ chúng, những người đã ban bố cho chúng ta tình thương yêu, sự học hành và những thứ cần thiết trong đời sống. Thầy giáo giúp chúng ta kiến thức. Bạn bè giúp đỡ chúng ta những lúc khó khăn. Hãy nhớ những món nợ mà chúng ta đã nhận từ các bậc ân nhân này. Luôn luôn khiêm nhường biết ơn và cố gắng tìm cơ hội để giúp đỡ các bậc ân nhân. Đức Phật dạy: “Có hai loại người hiếm quý trên thế gian này. Loại người thứ nhất là loại người ban ơn, cố gắng giúp đỡ người khác vì những lý do cao cả, giúp độ thoát họ khỏi những khổ đau của vòng sanh tử luân hồi. Loại người thứ hai là những ai đã từng chịu ơn, lại biết mang ơn và tìm cách đền trả những ơn nghĩa này khi thời cơ đến.”—Pride means arrogance or haughtiness. Arrogance and pride, a kind of klesa, one of the five higher bonds of desire. Pride is asserting superiority over inferiors and equality with equals. Looking down on others. Haughty people are self-aggrandized and boasting. They tend to bully their superiors and trample the inferior. They refuse to learn any more or listen to advice or explanations; and as a result commit regrettable errors. Zen practitioners should always remember that conceit and ingratitude belong to the eighth army of Mara. Conceit arises when practitioners begin to experience joy, rapture, delight, and other interesting things in practice. At this point they may wonder whether their teacher has actually attained this wondrous stage yet, whether other practitioners are practicing as hard as they are,

and so forth. Conceit most often happens at the stage of insight when practitioners perceive the momentary arising and passing away of phenomena. It is a wonderful experience of being perfectly present, seeing how objects arise and pass away at the very moment when mindfulness alights on them. At this particular stage, a series of defilements can arise. They are specifically known as the “vipassana kilesas,” defilements of insight. Since these defilements can become a harmful obstacle, it is important for practitioners to understand them clearly. The scriptures tell us that mana or conceit has the characteristic of bubbly energy, of a great zeal and enthusiasm arising in the mind. One overflows with energy and is filled with self-centered, self-glorifying thoughts like, “I’m so great, no one can compare with me.” A prominent aspect of conceit is “stiffness and rigidity.” One’s mind feels stiff and bloated, like a python that has just swallowed some other creature. This aspect of mana is also reflected as tension in the body and posture. Its victims get big-headed and stiff-necked, and thus may find it difficult to bow respectfully to others. Conceit is really a fearsome mental state. It destroys gratitude, making it difficult to acknowledge that one owes any kind of debt to another person. Forgetting the good deeds other have done for us in the past, one belittles them and denigrates their virtues. Not only that, but one also actively conceals the virtues of others so that no one will hold them in esteem. All of us have had benefactors in our lives, especially in childhood and younger days. Our parents, for example, gave us love, education and necessities of life at a time when we were helpless. Our teachers gave us knowledge. Friends helped us when we got into trouble. Remembering our debts to those who have helped us, we feel humble and grateful, and we hope for a chance to help them in turn. The Buddha taught: there are two types of rare and precious people in the world. The first type is a benefactor, one who is benevolent and kind, who helps another person for noble reasons, sparing no effort to help beings liberate themselves from the sufferings of samsara. The second type is the one who is grateful, who appreciates the good that has been done for him or her, and who tries to repay it

when the time is ripe.”—See Ngũ Thượng Phần Kết.

**Kiêu Ngạo:** Abhimana (skt)—Haughtiness—Sự lố bịch—Tăng thượng mạn—High opinion of one’s self—Self conceit—Sự kiêu ngạo nghĩa là sự kiêu căng sai lầm, nghĩ rằng mình đúng dù mình sai trái, nghĩ rằng mình giỏi dù trên thực tế mình dở tệ. Kiêu ngạo cũng có nghĩa là tự phụ do cái ảo tưởng cho rằng mình thông hiểu những gì người khác khó mà hiểu được—Haughtiness means false arrogance, thinking oneself correct in spite of one’s wrong conduct, thinking oneself is good in spite of one’s very bad in reality. Haughtiness also means arrogance and conceit due to one’s illusion of having completely understood what one has hardly comprehended at all.

**Kim Chỉ Nam Đời Sống Phật Tử:** Guidelines for a good Buddhist life—Kim chỉ nam cho đời sống tốt của một Phật tử—Để sống phù hợp với giáo pháp nhà Phật, một Phật tử thuần thành nên làm những điều sau đây—In order to live in accordance with Buddhist laws, a devout Buddhist should do the followings:

- (I) Quy-y Tam Bảo: Taking refuge in the Three Jewels—See Quy Y Tam Bảo.
- (II) Kim Chỉ Nam Đời Sống Phật Tử—Guidelines for a good Buddhist life:
  - 1) Chúng ta nên cố gắng tu luyện theo những tấm gương mà chư Phật, giáo pháp, và chư Tăng đã thiết lập. Nếu chúng ta đặt những tính hạnh ấy làm mẫu mực cho chính mình thì cuối cùng chúng ta cũng sẽ đạt được những mẫu mực ấy: We should try to train ourselves in accordance to the examples set by the Buddhas, Dharma and Sangha. If we take their behavior as a model, we will eventually become like them.
  - 2) Chúng ta nên tránh buông thả và chạy theo mọi đối tượng của ham muốn mà chúng ta từng gặp gỡ. Lại nữa, chúng ta không nên ham muốn tiền bạc và địa vị, vì ham muốn tiền bạc và địa vị đưa chúng ta đến tình trạng bị ám ảnh và thường xuyên cảm thấy không thỏa mãn. Chúng ta sẽ cảm thấy hạnh phúc hơn nhiều khi chúng ta hưởng thụ những niềm vui giác quan một cách điều độ: We should avoid being self-indulgent, and running after any desirable object we see. In addition, we

should not crave for money because craving for money and position leads us to obsession and constant dissatisfaction. We will be much happier when we enjoy pleasures of the senses in moderation.

- 3) Chúng ta nên tránh cao ngạo chỉ trích những điều mà chúng ta không thích—We should avoid arrogantly criticizing whatever we dislike: Chúng ta thường có khuynh hướng thấy rõ lỗi người và quên mất lỗi của mình. Điều này không làm cho mình và người sung sướng hạnh phúc hơn. Vì vậy, Phật tử thuần thành nên tự sửa lỗi mình, chứ đừng vạch ra lỗi của người khác—We all have a tendency to see others’ faults and overlook our own. This doesn’t make us or others any happier. So, devout Buddhists had better correct our own faults than point out those of others.
- 4) Chúng ta nên cố gắng hết mình tránh làm mười điều tổn hại, đồng thời cố làm mười thiện nghiệp. Đức Phật khuyên chúng ta nên tránh làm mười điều tổn hại. Quyết định tránh khỏi mười hành động tổn hại cũng có nghĩa là chúng ta tham dự vào mười điều thiện lành. Thí dụ quyết định không nói dối chủ về khoảng thời gian mình đã dùng để thực hiện một đồ án nào đó chính là hành động tích cực và có lợi, vì trong tương lai chủ sẽ tin vào lời nói của mình, chúng ta lại được sống theo những quy tắc đạo đức, và chúng ta cũng tạo ra nhân lành để có hạnh phúc trong hiện tại và những chứng ngộ tâm linh về sau này—We should try our best to avoid the ten destructive actions, at the same time, try to do the ten good deeds. The Buddha advised us to avoid ten destructive actions. By deliberately refraining from these ten destructive actions, we engage in the ten constructive or positive actions. For example, deciding not to lie to our employer about the time spent working on a project is in itself a positive action. This has many benefits: employer will trust our word in the future, we will live according to our ethical principles, and we will create the cause to have temporal happiness and spiritual realizations.
- (III) Tu tập hằng ngày như Niệm Phật và Thiền định—Cultivating on a daily basis: Buddha

Recitation and Meditation—See Niệm Phật and Thiền Định.

**Kinh Giải Thâm Mật:** Samdhinirmocana-Sutra—Sutra on understanding profound and esoteric doctrines—Đây là kinh điển căn bản của Pháp Tướng Tông, nội dung nói về tư tưởng của trường phái Duy Thức. Mọi hiện tượng đều là trạng thái của tâm thức. Các đối tượng chỉ tồn tại qua quá trình trí tuệ, chứ không tồn tại như vốn có. Kinh được Ngài Huyền Trang dịch sang Hán tự—This is the basic sutra for the Dharmalakṣaṇa sect. The sutra based on the central notion of the Yogācāra, everything experienceable is mind only. Things exist only as processes of knowing, not as objects. The sutra was translated into Chinese by Hsuan-Tsang.

**Kinh Hoa Nghiêm:** Avatamsaka (skt)—Flower Ornament Sutra—Hoa Nghiêm là một trong những bộ kinh thâm áo nhất của Đại Thừa, ghi lại những bài thuyết pháp của Đức Phật sau khi Ngài đã đạt giác ngộ viên mãn. Đại Phương Quảng Phật Hoa nghiêm Kinh. Nhan đề Phạn ngữ của Hoa Nghiêm là Avatamsaka, nhưng Pháp Tạng trong bản chú giải kinh Hoa Nghiêm bộ 60 quyển nói nguyên ngữ chính là Gandavyuha. Gandavyuha là tên phẩm kinh kể lại công trình cầu đạo của Bồ Tát Thiện Tài Đồng Tử. Bồ Tát Văn Thù hướng dẫn Đồng Tử đi tham vấn hết vị đạo sư nầy đến vị đạo sư khác, tất cả 53 vị, trụ khắp các tầng cảnh giới, mang đủ lối chứng sanh. Đây là lý thuyết căn bản của trường phái Hoa Nghiêm. Một trong những kinh điển dài nhất của Phật giáo, cũng là giáo điển cao nhất của đạo Phật, được Đức Phật thuyết giảng ngay sau khi Ngài đại ngộ. Người ta tin rằng kinh nầy được giảng dạy cho chư Bồ tát và những chứng hữu tình mà tâm linh đã phát triển cao. Kinh so sánh toàn vũ trụ với sự chứng đắc của Phật Tỳ Lô Giá Na. Kinh cũng nhấn mạnh rằng mọi sự vật và mọi hiện tượng đồng nhất thể với vũ trụ. Sau khi khảo sát về nội dung của Kinh Hoa Nghiêm, chúng ta thấy kinh khởi đầu bằng những bản kinh độc lập và về sau được tập hợp thành một dòng thơ, mỗi thể tài được trình bày trong các kinh đó đều được xếp loại theo từng thể và được gọi chung là Hoa Nghiêm. Ba bản dịch của Kinh Hoa Nghiêm bên Trung Quốc (Kinh Hoa Nghiêm Tam Dịch): Thứ nhất là bản dịch của ngài Phật Đà Bạt Đà đời

Đông Tấn, khoảng năm 406 sau Tây Lịch, 60 quyển, còn gọi là Lục Thập Hoa Nghiêm hay Tấn Kinh, hay kinh cũ. Thứ nhì là bản dịch của ngài Thực Xoa Nan Đà đời Đường, vào khoảng năm 700 sau Tây Lịch, 80 quyển, còn gọi là Bát Thập Hoa Nghiêm, Đường Kinh, hay Kinh mới. Thứ ba là bản dịch của ngài Bát Nhã đời Đường, khoảng năm 800 sau Tây Lịch, 40 quyển, còn gọi là Tứ Thập Hoa nghiêm. Bản dịch nầy bao gồm phần Hoa Nghiêm Âm Nghĩa của ngài Huệ Uyển biên soạn năm 700 sau Tây Lịch—Avatamsaka is one of the profound Mahayana sutras embodying the sermons given by the Buddha immediately following his perfect enlightenment. Flower Adornment Sutra. The Sanskrit title is Avatamsaka, but it is Gandavyuha according to Fa-Tsang's commentary on the sixty-fascicle Garland Sutra. The Gandavyuha is the Sanskrit title for a text containing the account of Sudhana, the young man, who wishing to find how to realize the ideal life of Bodhisattvahood, is directed by Mañjuśrī the Bodhisattva to visit spiritual leaders one after another in various departments of life and in various forms of existence, altogether numbering fifty-three. This is the basic text of the Avatamsaka school. It is one of the longest and most profound sutras in the Buddhist Canon and records the highest teaching of Buddha Śakyamuni, immediately after enlightenment. It is traditionally believed that the sutra was taught to the Bodhisattvas and other high spiritual beings while the Buddha was in samādhi. The sutra has been described as the “epitome of Buddhist thought, Buddhist sentiment, and Buddhist experiences” and is quoted by all schools of Mahayana Buddhism. The sutra compares the whole Universe to the realization of Vairocana Buddha. Its basic teaching is that myriad things and phenomena are the oneness of the Universe, and the whole Universe is myriad things and phenomena. After examining the sutra, we find that there were in the beginning many independent sutras which were later compiled into one encyclopaedic collection, as the subject-matters treated in them are all classified under one head, and they came to be known as Avatamsaka. Three translations of the Avatamsaka-sutra in China: First, 60 books

translated by Buddhahadra, who arrived in China around 406 A.D., also known as the East-Chin Sutra or the old sutra. Second, 80 books translated by Siksananda, about 700 A.D., also known as the T'ang Sutra or the new sutra. Third, 40 books translated by Prajna around 800 A.D. This translation also included the Dictionary of Classic by Hui-Yuan in 700 A.D.

**Kinh Lăng Già:** Arya-saddharma-lankavatara-nama-mahayana-sutra (skt)—Lankavatara Sutra (skt)—Sutra on the Buddha's Visit to Lanka—Người ta nói kinh Lăng Già được đức Phật thuyết giảng trên đảo Lăng Già, bây giờ là Tích Lan. Kinh Lăng Già là giáo thuyết triết học được Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết trên núi Lăng Già ở Tích Lan. Có lẽ kinh này được soạn lại vào thế kỷ thứ tư hay thứ năm sau Tây Lịch. Kinh nhấn mạnh về tám thức, Như Lai Tạng và “tiệm ngộ,” qua những tiến bộ từ từ trong thiền định; điểm chính trong kinh này coi kinh điển là sự chỉ bày như tay chỉ; tuy nhiên đối tượng thật chỉ đạt được qua thiền định mà thôi. Kinh có bốn bản dịch ra Hán tự, nay còn lưu lại ba bản. Bản dịch đầu tiên do Ngài Pháp Hộ Đàm Ma La sát dịch giữa những năm 412 và 433, nay đã thất truyền; bản thứ nhì do ngài Cầu Na Bạt Đà La dịch vào năm 443, gọi là Lăng Già A Bạt Đa La Bảo Kinh, gồm 4 quyển, còn gọi là Tứ Quyển Lăng Già; bản thứ ba do Ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch sang Hán tự vào năm 513, gồm 10 quyển, gọi là Nhập Lăng Già Kinh; bản thứ tư do Ngài Thực Xoa Nan Đà dịch vào những năm 700 đến 704 đời Đường, gọi là Đại Thừa Nhập Lăng Già Kinh, gồm 7 quyển, nên còn gọi là Thất Quyển Lăng Già. Đây là một trong những bộ kinh mà hai trường phái Du Già và Thiền tông lấy làm giáo thuyết căn bản. Kỳ thật bộ kinh này được Tổ Bồ Đề Đạt Ma chấp thuận như là bộ giáo điển được nhà Thiền thừa nhận. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã tiên đoán rằng, “về sau này tại miền nam Ấn Độ sẽ xuất hiện một vị đại sư đạo cao đức trọng tên là Long Thọ. Vị này sẽ đạt đến sơ địa Bồ Tát và vãng sanh Cực Lạc.” Đây là một trong những bản kinh quan trọng trong trường phái Thiền Đại thừa. Người ta cho rằng đây là kinh văn trả lời cho những câu hỏi của Bồ Tát Mahamati. Kinh còn thảo luận rộng rãi về học thuyết, bao gồm một số giáo thuyết liên hệ tới trường phái Du Già. Trong

số đó giáo thuyết về “Bát Thức,” mà căn bản nhất là “Tàng Thức,” gồm những chủng tử của hành động. Kinh văn nhấn mạnh về tư tưởng “Thai Tạng” vì sự xác nhận rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, và Phật tánh ấy chỉ hiển lộ qua thiền tập. Kinh Lăng Già có ảnh hưởng rất lớn tại các xứ Đông Á, đặc biệt là trong các trường phái về Thiền—The Lankavatara Sutra is said to have been delivered by Sakyamuni in the island Lanka, the present Sri Lanka. A philosophical discourse attributed to Sakyamuni as delivered on the Lanka mountain in Ceylon. It may have been composed in the fourth or fifth century A.D. The sutra stresses on the eight consciousness, the Tathagatha-garbha and gradual enlightenment through slow progress on the path of meditative training; the major idea in this sutra is regarding that sutras merely as indicators, i.e. pointing fingers; however, their real object being only attained through personal meditation. There have been four translations into Chinese, the first by Dharmaraksa between 412-433, which no longer exists; the second was by Gunabhadra in 443, 4 books; the third by Bodhiruci in 513, 10 books; the fourth by Siksananda in 700-704, 7 books. There are many treatises and commentaries on it, by Fa-Hsien and others. This is one of the sutras upon which the Zen and Yogacara schools are based. In fact, this was the sutra allowed by Bodhidharma, and is the recognized text of the Ch'an School. In the Lankavatara Sutra, Sakyamuni Buddha predicted, “In the future, in southern India, there will be a great master of high repute and virtue named Nagarjuna. He will attain the first Bodhisattva stage of Extreme Joy and be reborn in the Land of Bliss.” This is one of the most important sutras in the Mahayana Buddhism Zen. It is said that the text is comprised of discourses of Sakyamuni Buddha in response to questions by Bodhisattva Mahamati. It also discusses a wide range of doctrines, including a number of teachings associated with the Yogacara tradition. Among these is the theory of “eight consciousnesses,” the most basic of which is the Alaya-vijnana or the basic consciousness, which is comprised of the seeds of volitional activities. It also emphasizes on “Tathagata-garbha” or the “embryo of the tathafata” thought because of its



assertion that all sentient beings already possess the essence of Buddhahood, which is merely uncovered through meditative practice. This text is currently highly influential in East Asia, particularly in the Zen traditions.

**Kinh Lăng Nghiêm:** Surangama Sutra (skt)—Còn gọi là Kinh Thủ Lăng Già Ma, hay kinh của bậc “Kiến Tướng,” kinh nhấn mạnh về “Tam Muội” qua đó đại giác được đạt tới và giải thích những phương pháp khác nhau về Thiền “Tánh không” để đạt tới đại giác. Tên đầy đủ là Kinh Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm, là bộ kinh thâm sâu nguyên tác bằng tiếng Phạn, được viết vào thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch. Kinh Lăng Nghiêm được ngài Paramartha (Chơn Đế) đem sang Trung quốc và được thừa tướng Vương Doãn giúp dịch vào khoảng năm 717 sau Tây Lịch (có người nói rằng vì vụ dịch kinh không xin phép này mà hoàng đế nhà Đường nổi giận cách chức thừa tướng Vương Doãn và trục xuất ngài Chơn Đế về Ấn Độ). Bộ kinh được phát triển và tôn trọng một cách rộng rãi ở các nước Phật Giáo Đại Thừa. Cùng với các vấn đề khác, kinh giúp Phật tử tu tập Bồ Tát Đạo. Kinh còn nói đầy đủ về các bước kế tiếp nhau để đạt được giác ngộ vô thượng. Kinh cũng nhấn mạnh đến định lực, nhờ vào đó mà đạt được giác ngộ. Ngoài ra, kinh còn giải thích về những phương pháp “Thiền Tánh Không” bằng những phương thức mà ai cũng có thể chứng ngộ được. Kinh Thủ Lăng Nghiêm cũng nhấn mạnh về lực Tam Muội, nhờ đó mà hành giả đạt được giác ngộ. Kinh giải lý những pháp Không Quán và tịnh tâm bằng cách loại bỏ những niệm khởi lên dù trực tiếp hay gián tiếp. Kinh Thủ Lăng Nghiêm là Kinh mà Đức Phật đặc biệt thuyết giảng cho ngài A Nan, vì chủ yếu là ngài không có đủ định lực. Vì ngài chưa tu tập thiền tập đủ để phát triển định lực. Khi người ta ngồi thiền thì ngài lại đi đọc sách hay viết cái gì đó. Ngài nghĩ rằng ngài là em họ với Phật, chắc chắn Phật sẽ giúp ngài thành Phật, nên không hề hấn gì với việc tu hay không tu. Ngài đã để phí rất nhiều thì giờ. Một ngày nọ, khi ngài đi ra ngoài khát thực một mình. Ngài lấy bát và đi từ nhà này sang nhà khác, và trong khi ngài đi một mình trên đường thì ngài gặp phải con gái của yêu nữ Ma Đăng Già. Vì ngài A Nan đẹp đẽ một cách đặc biệt, nên khi con gái của Ma Đăng Già thấy ngài liền sanh

lòng trối mến. Nhưng cô không biết phải làm sao để gài bẫy ngài. Cô ta chạy về nói chuyện với mẹ, ‘Mẹ phải làm sao cho A Nan cưới con mới được. Nếu không, con sẽ chết mất.’ Ma Đăng Già tu theo giáo phái Kapilas, giáo phái để tóc dài như bờm ngựa. Bà dùng thần chú rất hiệu nghiệm của giáo phái này làm mờ tâm trí của ngài A Nan, và loại chú này thật là hiệu nghiệm. Vì A Nan không có định lực nên không kiểm soát được chính mình. Lúc đó A Nan lơ mơ như người say rượu hay dùng ma túy. Ngài theo lời chú mà đi đến nhà con gái của Ma Đăng Già, ở đây suốt chút nữa là ngài đã phá giới về ‘dâm dục’. Đức Phật lúc đó biết rõ sự thể đang xảy ra. Thấy rằng người em họ của Ngài đang lâm nạn, nên Ngài liền niệm thần chú Thủ Lăng Nghiêm để phá vỡ chú của phái Kapila. Uy lực của thần chú Thủ Lăng Nghiêm đã đánh thức A Nan qua khỏi cơn rối loạn, rồi ngài mới tự hỏi tại làm sao mà ngài lại lâm vào hoàn cảnh như vậy. Sau khi trở về, ngài quỳ dưới chân Phật mà khóc lóc thảm thiết. ‘Con đã y lại vào sự học rộng uyên bác của mình mà không chịu hoàn thiện định lực trên bước đường tu tập. Con không có chút định lực nào hết. Xin Thế Tôn từ bi chỉ dạy cho con làm thế nào mà mười phương chư Phật đạt được định lực.’ Để đáp lại lời thỉnh cầu của A Nan, Đức Phật đã thuyết Kinh Thủ Lăng Nghiêm. Vì vậy mà người ta nói kinh diễn tả cách lắng tâm bằng đi sâu vào Thiền Tam muội để gạt bỏ mọi khái niệm, trực tiếp hay gián tiếp, từ đó chân tánh hiển bày. Kinh được Ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hán tự—Surangama-samadhi-nirveda is also called the Sutra of the Heroic One. The sutra emphasizes the power of samadhi, through which enlightenment can be attained and explained the various methods of the meditation on emptiness through the practice of which everyone can realize enlightenment. This profound writing, originally in sanskrit, written in the first century A.D. The sutra was brought to China by Paramartha and translated into Chinese with the assistance of Wang Yung about 717 A.D. (some said that it was angered the T’ang Emperor that this had been done without first securing the permission of the government, so Wang-Yung was punished and Paramartha was forced to return to India). It is widely developed and venerated in all the Mahayana Buddhist countries. Among other

things, the sutra helps Buddhist followers exercising Bodhisattva magga. It deals at length with the successive steps for the attainment of supreme enlightenment. It also emphasizes the power of samadhi, through which enlightenment can be attained. In addition, the sutra also explains the various methods of the meditation on emptiness through the practice of which everyone can realize enlightenment. The sutra also emphasizes the power of samadhi, through which enlightenment can be attained, and explained the various methods of emptiness meditation through the practice of which everyone can realize enlightenment. It describes the tranquilizing (pacifying) of the mind by exclusion of concepts arising directly or indirectly from sensory experiences, the nature of truth realized in samadhi or deepest contemplation, and the transcendental virtues and powers resulting. The Surangama Sutra was spoken for Ananda's sake, precisely because he didn't have sufficient samadhi-power. He had not done the work of meditation required to develop it. When people were in sitting meditating, Ananda would go to read a book or write something else instead. He thought since he was the Buddha's cousin, the Buddha could certainly help him realize Buddhahood too, and so it did not really matter whether he cultivated or not. He ended up wasting a lot of time. One day, Ananda went out begging for food by himself. He took his bowl and went from house to house. While he was alone on the road he encountered the daughter of Matangi. Ananda was particularly handsome, so when Matangi's daughter saw him, she was immediately attracted to him. But she did not know how to snare him. So, she went back and told her mother, 'You should absolutely have to get Ananda to marry me. If you do not, I will die.' The mother, Matangi, belonged to the religion of the Kapilas, the 'tawny haired', and she used that religion's mantras and dharma devices to delude Ananda's mind, which were extremely effective. Because Ananda did not have any samadhi-power, he could not control himself. At that time Ananda was confused as if he had drunk or taken drugs. He followed the mantra and went to Matangi's daughter's house, where he was on the verge of

breaking one of the precepts, the precept against sexual misconduct. The Buddha knew about it as it was happening. Realizing his cousin was in trouble, he quickly spoke the Surangama Mantra to break up the mantras of the Kapila and the power of the Surangama mantras woke Ananda up from his confusion, and then he wondered how he had gotten himself into such a situation. When he returned, he knelt before the Buddha, and cried out in distress. "I have relied exclusively on erudition and have not perfected any strength in the Way. I have no samadhi-power. Please tell me how the Buddhas of the ten directions cultivated so that they were able to obtain samadhi-power.' In reply, the Buddha spoke the Surangama Sutra. Thus the sutra is said to describes the tranquilizing of the mind by exclusion of concepts arising directly or indirectly from sensory experiences, the nature of truth realized in samadhi or deepest contemplation, and the transcendental virtues and powers resulting. The sutra was translated into Chinese by Kumarajiva.

**Kinh-Luận Và Thực Tại:** Sutras-Commentaries-Direct response to reality—Lex Hixon viết trong quyển Sinh Phật Thiên: "Phật pháp thể hiện qua ba hình thức bằng lời: các kinh điển liễu nghĩa, các lời bình về kinh, lời giải đáp trực tiếp trước thực tại. Ba hình thức đó phải được người tu tập nhai kỹ, chắc lọc thành tinh túy, nuốt đi và tiêu hóa. Đó là thức ăn hài hòa hằng ngày. Khi được đồng hóa trọn vẹn, ba hình thức thể hiện đó sẽ phát tiến, như bản thể của bậc trí giả, hoặc như bản tuyên ngôn đầy tự tin của một đấng quân vương tại vị. Cách tiếp cận như vậy không khuyên chúng ta nên giữ im lặng hay nên nói. Ý nghĩa đích thực của im lặng nằm nơi những biểu hiện không nói nên lời. Hoàn thiện tâm linh là tự chứng minh lấy mình, không nhất thiết phải nhờ cậy đến thầy hay tông phái."—Lex Hixon wrote in *Living Buddha Zen*: "There are three kinds of Dharma words: revealed Sutra, inspired commentary on Sutra, and direct response to reality. All three should be carefully chewed by the practitioners, reduced to essence, swallowed, and thoroughly digested. This creates a balanced diet. When fully assimilated, these three modes of expression will come forth as the very being of the sage, as the confident declarations of a living

emperor. This approach does not favor silence over words or words over silence. What is really meant by silence is to be uncluttered by partial expressions. Spiritual completeness is self-authenticating, free from any obligatory reference to master or tradition."

**Kinh Nghiệm Giác Ngộ:** Experience of enlightenment—Theo Kinh Sa Môn Quả, Đức Phật dạy về kinh nghiệm giác ngộ như sau: “Với cái tâm an định, trong sạch, linh mẫn, điều chế, xả hết ác nghiệp, nhu thuận, tùy ứng, kiên cố, không nao núng, thầy Tỳ Kheo phát tâm diệt trừ phiền não. Thầy biết đúng như thực: ‘đây là khổ’, ‘đây là nguyên nhân của khổ’, ‘đây là sự diệt khổ’, và ‘đây là con đường diệt khổ.’ Thầy biết đúng như thực: ‘đây là phiền não’, ‘đây là nguyên nhân của phiền não’, ‘đây là sự diệt trừ phiền não’, và ‘đây là con đường đưa tới sự diệt trừ phiền não’. Biết như vậy, thấy như vậy, tâm thầy được giải thoát các phiền não lậu hoặc của dục ái, hữu ái, vô minh, và được trí tuệ giải thoát. Thầy Tỳ Kheo biết: ‘nghiệp tái sinh đã xả trừ, phạm hạnh đã tròn, việc gì phải làm nay đã làm xong, sau kiếp này không còn thọ thân nào khác.’ Tuy nhiên, giáo pháp mà Như Lai chứng ngộ, quả thực thâm diệu, khó hiểu, khó nhận, vắng lặng tuyệt đối, không nằm trong phạm vi lý luận, tế nhị, chỉ có bậc Thánh nhân mới hiểu nổi. Chúng sanh còn luyến ái trong nhục dục ngũ trần. Giáo lý tương quan Duyên Khởi là một đề mục rất khó lãnh hội, và Niết Bàn, là sự chấm dứt mọi hiện tượng phát sinh có điều kiện, sự từ bỏ khát vọng, sự đoạn trừ tham ái, sự không tham ái và sự chấm dứt cũng là một vấn đề không dễ lãnh hội.”—According to the Samanaphalasuttanta, the Buddha taught the followings on the experience of enlightenment: “With his heart thus serene, made pure, translucent, cultured, devoid of evil, supple, ready to act, firm, and imperturbable, he directs and bends down to the knowledge of the destruction of the defilements. He knows as it really is: ‘this is pain’, ‘this is the origin of pain’, this is the cessation of pain’, and ‘this is the Way that leads to the cessation of pain’. He also knows as it really is: ‘this is affliction’, ‘this is the origin of affliction’, this is the cessation of affliction’, and ‘this is the Way that leads to the cessation of affliction’. To him, thus knowing, thus seeing, the

heart is set free from the defilement of lusts, of existence, of ignorance... In him, thus set free, there arises the knowledge of his emancipation, and he knows: ‘Rebirth has been destroyed. The higher life has been fulfilled. What had to be done has been accomplished. After this present life there will be no more life beyond!’ However, the dharma which I have realized is indeed profound, difficult to perceive, difficult to comprehend, tranquil, exalted, not within the sphere of logic, subtle, and is to be understood by the wise. Sentient beings are attached to material pleasures. This causally connected ‘Dependent Arising’ is a subject which is difficult to comprehend. And Nirvana, the cessation of the conditioned, the abandoning of all passions, the destruction of craving, the non-attachment, and the cessation is also a matter not easily comprehensible.”

**Kinh Nghiệm Nội Kiến:** Spiritual insight—Nét đặc trưng chính của tu tập công án động lực trong Thiền là sự thể hiện kinh nghiệm nội kiến một cách trực tiếp và tự tại—The special mark in practicing the “spontaneity” koan (kikan) is the spontaneous expression of spiritual insight.

**Kinh Niệm Xứ:** Sati-patthana (skt&p)—The application of mindfulness—Tâm tỉnh thức (tứ niệm xứ)—Awareness of Attentiveness—Bốn cơ sở thức tỉnh của tâm. Đây là một trong những bài tập thiền định căn bản của trường phái Tiểu Thừa, gồm chú tâm liên tục trên thân thể, cảm giác, tinh thần và những đối tượng tinh thần. Phương pháp thiền định chú tâm tỉnh thức hiện được thực hành rộng rãi bởi Phật giáo đồ và ngay cả những người ngoại giáo (bốn căn bản hay bốn lãnh vực của chánh niệm: niệm thân, niệm thọ, niệm tâm và niệm pháp): Thứ nhất là chú tâm vào thân gồm tập trung theo dõi hơi thở, thở vào, thở ra; tập trung theo dõi bốn thái độ tâm thân trong lúc đi, đứng, nằm, ngồi. Hành giả lúc nào cũng biết rõ về tất cả những hoạt động của mình. Thứ nhì là chú tâm vào cảm giác cho phép hành giả phân biệt được những cảm giác dễ chịu, khó chịu, hay đứng vững, tự nhiên hay siêu nhiên. Thứ ba là chú tâm vào tâm hay tinh thần cho phép hành giả có khả năng phân tích mọi trạng thái mới của ý thức và biết rõ mình đang tham hay không, đang bàng quang hay không, oán ghét hay không, mù quáng hay không, v.v. Thứ tư là chú tâm vào pháp trần

hay quán pháp—Four awakening foundations of mindfulness, one of the fundamental meditation practices of the Hinayana, which consists of continuous mindfulness of body, feeling, mind and mental objects. Satipatthana is very much practiced by Buddhists and externalists today: First, mindfulness of the body includes mindfulness of inhalation and exhalation as well as of bodily posture during walking, standing, lying and sitting. Practitioners must be well aware of his or her activities. Second, mindfulness of feeling allows the practitioners to be able to recognize pleasant, unpleasant, and indifferent, worldly or supramundane. Third, mindfulness of mind allows the practitioners to recognize every state of consciousness that arises, recognize passionate or passionless, aggressive or free from aggression, deluded or undeluded. In addition, when the practitioner is mindful of mind, he or she would know whether or not the five hindrances are present. Fourth, contemplation on the mind-objects or contemplation of mental objects—See Tứ Niệm Xứ.

**Kinh Tứ Niệm Xứ:** Satipatthana-sutta (p)—Kinh nói về bốn phép quán sát trong thiền định—Sutra of the four foundations of mindfulness—Một bài kinh trong đó Đức Phật chỉ dạy cách thực hành chánh niệm. Kinh văn do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết giảng, hiện còn lưu truyền lại hai bản trong ngôn ngữ Nam Phạn (một bản trong Kinh Trung Bộ 10 và một trong Kinh Trường Bộ). Bản kinh này tập trung vào một trong những pháp thực tập thiền quán quan trọng nhất của truyền thống Phật giáo Nguyên Thủy, tu tập chánh niệm trên thân, chánh niệm trên thọ, chánh niệm trên tâm, và chánh niệm trên pháp. Phương pháp tu tập thiền quán này được dùng để đạt được tịnh trụ, và cuối cùng dẫn đến Niết Bàn—Discourse on the Four Foundations of Mindfulness, attributed to Sakyamuni Buddha, which exists in two versions in the Pali Canon (one in the Majjhima-Nikaya 10 and another in the Digha-Nikaya). It focuses on one of the most important meditational practices of Theravada Buddhism, cultivating mindfulness of the body, feelings, mind, and mental objects. This meditational technique is said to be conducive to attainment of calming (samatha), and eventually to nirvana—See Tứ Niệm Xứ (II).

**Kỷ Luật Tâm Linh Và Thiền:** Spiritual discipline and Zen—Đường lối qui củ của tâm linh—Theo quan điểm của Phật giáo, thiền là một thứ kỷ luật tâm linh, vì thiền giúp chúng ta ở mức độ nào đó kiểm soát được thái độ, tư tưởng và cảm xúc của chúng ta. Theo đạo Phật, trạng thái tâm của chúng ta bao gồm cả tư tưởng lẫn tình cảm thường hoang đàng và không được kiểm soát vì chúng ta thiếu sót phần kỷ luật tâm linh cần thiết để thuần hóa nó. Tâm chúng ta cũng giống như một con ngựa hoang không được kiểm soát. Chỉ có xuyên qua kỷ luật tâm linh mới có thể giúp chúng ta đi ngược lại sự hoang đàng và không kiểm soát của tâm này và giúp chúng ta có khả năng kiểm soát lại được tâm mình. Nếu chúng ta cố gắng thực tập kỷ luật tâm linh thì chúng ta sẽ có khả năng chú tâm vào một đối tượng thiện lành nhất định nào đó, một đối tượng có thể làm tăng khả năng tập trung của chúng ta đúng theo quan điểm của Phật giáo. Rồi sau đó chúng ta áp dụng pháp quán phân tích (lý luận) do sự nhận biết sức mạnh và yếu điểm của các loại tư tưởng và cảm tình khác nhau, nhận biết những lợi hại của chúng, chúng ta có thể tăng cường những trạng thái tích cực của trạng thái tâm giúp đưa tới sự thanh thoát, an bình và hạnh phúc, cũng như làm giảm thiểu những thái độ, tư tưởng và tình cảm đưa đến khổ đau phiền não và thất vọng. Như vậy có hai cách kỷ luật tâm linh, cách thứ nhất là chỉ chú tâm vào một đối tượng trụ nơi tịnh lặng (chỉ quán), và cách thứ hai là quán sát hay phân tích. Thí dụ như thiền chỉ và thiền quán về “vô thường”. Nếu chúng ta chỉ chú tâm vào ý tưởng “vạn hữu vô thường”, ấy là thiền chỉ. Nếu chúng ta luôn áp dụng luận cứ vô thường trong vạn hữu, ấy là thiền quán. Nếu chúng ta thiền quán bằng cách luôn luôn áp dụng luận cứ vô thường vào vạn hữu, làm tăng thêm sự tin tưởng của chúng ta về luật vô thường trên vạn hữu, đó là chúng ta đang thiền quán. Tuy nhiên, người Phật tử phải cẩn thận vì những trở ngại luôn chờ chực chúng ta như sự tán loạn của tư tưởng, sự buồn chán hay hôn trầm, sự buông lung, và sự lăng xăng của tâm chúng ta. Nói tóm lại, thực hiện kỷ luật tâm linh là cực kỳ khó khăn, nhưng không phải là không thực hiện được. Phật tử thuần thành phải thực tập kỷ luật tâm bằng tất cả nghị lực và lòng thành—From a Buddhist point of view, meditation is a spiritual discipline for

meditation allows us to have some degree of control over our attitudes, thoughts and emotions. According to Buddhism, our state of mind which composes of thoughts and emotions, is usually wild and uncontrolled because we lack the spiritual discipline needed to tame it. Our mind is like a wild and uncontrolled horse. Only through a spiritual discipline we are able to reverse our wild and uncontrolled mind, and it also helps us regain control of our own minds. If we try to practice a spiritual discipline on our minds, we are able to concentrate or to place our minds on a given wholesome or positive object, an object that will enhance our ability to focus in accordance with the Buddhist viewpoint. Then we utilize the practice of reasoning application, by recognizing the strengths and weaknesses of different types of thoughts and emotions with their advantages and disadvantages. We are able to enhance our states of mind which contribute towards a sense of serenity, tranquillity and contentment, as well as reducing those attitudes, thoughts and emotions that lead to sufferings, afflictions and dissatisfactions. Thus there are two ways of spiritual discipline, the first one is a single-pointed meditation or tranquil abiding, and the second one is penetrative insight or reasoning application. An example of the single-pointed and the analytic meditation on the “impermanence”. If we remain single-pointedly focused on the thought that everything changes from moment to moment, that is single-pointed meditation. If we remain focus on the impermanence by constantly applying to everything we encounter with various reasonings concerning the impermanent nature of things, reinforcing our conviction in the fact of impermanence through this analytical process, we are practicing analytic meditation on impermanence. However, Buddhists should always be careful with obstacles that are always waiting for us during practicing of a spiritual discipline, such as mental scattering or distraction, drowsiness or dullness, mental laxity, and mental excitement. In short, spiritual discipline is extremely difficult to achieve, but it is not impossible for us to achieve. Devout Buddhists should practice with all their energy and sincerity.

**Kỷ Luật Tự Giác:** Own disciplines—Self-Discipline—Phật tử tu tập Thiền định để huấn luyện tâm và kỷ luật tự giác bằng cách nhìn vào chính mình. Tu tập thiền định còn là tìm cách hiểu rõ bản chất của tâm và sử dụng nó một cách hữu hiệu trong cuộc sống hằng ngày, vì tâm là chìa khóa của hạnh phúc, mà cũng là chìa khóa của khổ đau phiền não. Tu tập thiền quán trong cuộc sống hằng ngày là giải thoát tinh thần ra khỏi những trói buộc của tư tưởng cũng như những nhiễm ô loạn động. Tu tập thiền quán là con đường trực tiếp nhất để đạt tới đại giác. Mục đích chủ yếu của sự tu tập thiền quán là đạt được cái tâm không vọng niệm nhưng vẫn tỉnh thức trước mọi sự mọi vật. Tuy nhiên, không dễ gì chúng ta có thể đạt được cái tâm không vọng niệm vì những vọng niệm ngàn đời luôn chế ngự tâm mình. Vì vậy, nếu chúng ta không có đủ kiên nhẫn, chúng ta sẽ bỏ cuộc giữa chừng không biết lúc nào—Buddhists practise meditation for mind-training and self-discipline by looking within ourselves. To meditate is also to try to understand the nature of the mind and to use it effectively in daily life. The mind is the key to happiness, and also the key to sufferings. To practice meditation and meditation daily will help free the mind from bondage to any thought-fetters, defilements, as well as distractions in daily life. Practicing meditation and contemplation is the most direct way to reach enlightenment. The main purpose of practicing meditation and contemplation is to gain a mind without thoughts, but with awaking on everything. However, it is not easy to achieve a thoughtless mind because of long lasting thoughts that always occupy our minds. Thus, if we are not patient enough, we might give up any time.

## KH

**Khả:** May—can—Be able to.

**Khả Kiến Bất Đối Sắc:** Đối tượng vô hình và không có tánh gây chướng ngại—Objects that are invisible and non-materially obstructive.

**Khả Kiến Hữu Đối Sắc:** Đối tượng hữu hình và có tánh gây chướng ngại—Objects that are visible and materially obstructive.

**Khả Lưu Tử:**

- 1) Phong thư để trong ống tre được dán kính: A letter in a sealed bamboo cylinder.
- 2) Cái vỏ bọc, chỉ thân thể con người: Skin bag, implies the body.
- a) Phật tử chơn thuần chớ nên quá trân quý thân này. Kỳ thật, nó chỉ là cái túi da hôi thúi. Phải lia ý nghĩ đó chúng ta mới có thể dụng công tu hành được. Nếu không lia được nó, chúng ta sẽ biến thành nô lệ của nó và từ sáng sớm đến chiều tối chúng ta sẽ chỉ một bề phục vụ cho nó mà thôi. Người con Phật chơn thuần phải coi thân này như một cái túi da hôi thúi, nghĩa là tránh sự coi trọng nó. Coi nó là quan trọng là chướng ngại lớn trên bước đường tu tập của chúng ta. Chúng ta phải mượn cái giả để tu lấy cái thật, tức là chỉ xem thân này như một phương tiện mà thôi: Sincere Buddhists should not care too much for this body, should not treat their skin-bag of a body as a treasure. Only people who are free of this idea can apply effort in cultivating the Way. If we treat our body as a precious thing, then we will become its slave and serve its whims all day long. Therefore, sincere Buddhists should treat the body as a ‘stinking bag of skin’ and do not prize it highly. Valuing the body too high is an obstacle to cultivation. We should merely ‘borrow the false to cultivate what is true,’ and see it as just an expedient means.
- b) Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 26, Thiên thần dâng cho Đức Phật một ngọc nữ với ý đồ phá hoại tâm ý của Phật. Phật bảo: “Túi da ô uế, người đến đây làm gì? Đi đi, ta không dùng đâu.” Thiên thần càng thêm kính trọng, do đó mà hỏi về ý của Đạo. Đức Phật vì ông mà giảng pháp. Ông nghe xong đắc quả Tu-Đà-Hoàn.”: According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 26, the heavenly spirits, desiring to destroy the Buddha’s resolve, offered Jade women to him. The Buddha said: “Skin-bags full of filth.” What are you doing here? Go away, I am not interested.” Then, the heavenly spirits asked

most respectfully about the meaning of the Way. The Buddha explained it for them and they immediately obtained the fruition of Srotaapanna.”

**Khách Quan Và Chủ Quan:** Nhìn khách quan và chủ quan theo Phật giáo—Objective and Subjective Views in Buddhism—Người Phật tử luôn nhớ lời Phật khuyên dạy: “Luôn nhìn vạn sự vạn vật bằng cái nhìn khách quan chứ không phải chủ quan, vì chính cái nhìn khách quan chúng ta mới thấy được bản mặt thật của vạn hữu.” Theo kinh Niệm Xứ, đặc biệt là Tâm Niệm Xứ bao hàm phương pháp nhìn sự vật một cách khách quan, thay vì chủ quan. Ngay cả toàn bộ pháp Tứ Niệm Xứ cũng phải được thực hành một cách khách quan, chứ không được có một phản ứng chủ quan nào. Điều này có nghĩa là ta chỉ quan sát suông, chứ không vẩn vương dính mắc với đề mục, và cũng không thấy mình có liên hệ tới đề mục. Chỉ có vậy chúng ta mới có khả năng nhìn thấy hình ảnh thật sự của sự vật, thấy sự vật đúng trong bối cảnh của nó, đúng như thật sự sự vật là vậy, chứ không phải chỉ thấy bề ngoài cạn cợt, hình như sự vật là như vậy. Khi quan sát vật gì một cách chủ quan thì tâm chúng ta dính mắc trong ấy, và chúng ta cố gắng đồng hóa mình với nó. Chúng ta cố gắng suy xét, ước đoán, đánh giá, khen chê và phê bình vật ấy. Quan sát như vậy là sự quan sát của chúng ta bị tô màu. Vì vậy trong tu Phật, chúng ta đừng bao giờ quán chiếu với thành kiến, định kiến, ưa, ghét và ước đoán hay ý niệm đã định trước. Đặc biệt là trong thiền quán, quán sát và tỉnh thức phải được thực tập một cách khách quan, giống như mình là người ngoài nhìn vào mà không có bất luận thành kiến nào. Phật tử chơn thuần phải lắng nghe lời chỉ dạy của Đức Phật: “Trong cái thấy phải biết rằng chỉ có sự thấy, trong cái nghe chỉ có sự nghe, trong xúc cảm phải biết rằng chỉ có sự xúc cảm, và trong khi hay biết, chỉ có sự hay biết.” Chỉ với cái nhìn khách quan thì ý niệm “Tôi đang thấy, đang nghe, đang ngửi, đang nếm, đang xúc chạm và đang ý thức” được loại trừ. Quan niệm về “cái ta” hay ảo kiến về một bản ngã bị tan biến—Buddhists should always remember the Buddha’s advice: “You should always have an objective not a subjective view on all things, for this will help you to be able to see things as they really are.” In the

Satipatthana Sutta, contemplation of mind is especially concerned with an objective view, not a subjective one. Even the practice of all the four types of contemplation (of body, feelings, mind, and mental objects) should be done objectively without any subjective reaction. We should never be an interested observer, but a bare observer. Then only can we see the object in its proper perspective, as it really is, and not as it appears to be. When we observe a thing subjectively, our mind gets involved in it, we tend to identify ourselves with it. We judge, evaluate, appraise and comment on it. Such subjective observation colors our view. Thus, in Buddhist practice, we should cultivate and contemplate without any biases, prejudices, likes, dislikes and other preconceived considerations and notions. Especially in meditation, contemplation and mindfulness should be practiced in an objective way as if we were observing the object of outside. Sincere Buddhists should always remember the Buddha's teachings: "In what is seen there should be to you only the seen; in the heard there should be only the heard; in what is sensed there should be only the sensed; in what is cognized there should be only the cognized." Only with objective looking, the idea of "I am seeing, hearing, smelling, tasting, touching, and cognizing" is removed. The "I" concept as well as the ego-illusion is also eliminated.

**Khách Sơn:** Tự viện nhỏ hay chi nhánh của tự viện lớn để tiếp khách, đối lại với tự viện chính hay chủ sơn—The guest hill, or branch monastery, in contrast with the chief one.

**Khách Tác:** Làm người khách. Trong thiền, từ này được dùng để chỉ trích những Thiền Tăng quên đi chính mình mà chỉ một bề chạy đông chạy tây tìm kiếm cái gì đó từ bên ngoài—To be a guest. In Zen, the term is used to criticize Zen monks who forget themselves, and only run east and west to find something from outside.

**Khách Trần:** Agantu-klesa (skt)—Akasmatklesa (skt)—Phiền Nã—Afflictions—External stains—Guest-dust—Guest-defilement—Từ "Klesa" nghĩa đen là sự đau đớn, bụi bặm bên ngoài, nỗi khổ đau, hay một cái gì gây đau đớn, và được dịch là phiền não. Vì không có gì gây đau đớn tâm linh bằng những ham muốn và đam mê xấu xa ích kỷ,

nên "Agantuklesa còn được dịch là phiền não. Khách là phiền não không phải vốn có của tâm tánh, nhưng do mê lầm mà nổi dậy, nên gọi là khách—"Klesa" literally means "pain," "external dust," "affliction," or "something tormenting" and is translated as "affliction." As there is nothing so tormenting spiritually as selfish, evil desires and passions, klesa has come to be understood chiefly in its derivative sense and external dust for agantuklesa. The foreign atom, or intruding element, which enters the mind and causes distress and delusion. Trần là phiền não có công năng làm nhơ bẩn tâm tánh nên gọi là trần—The mind is naturally pure or innocent till the evil element enters.

**Khai Đạo Y:** Sự liên tục không gián đoạn của dòng tư tưởng (tâm niệm trước diệt thì tâm niệm sau liền sinh, niệm trước niệm sau mỗi niệm đều ngang nhau, vì thế gọi là khai đạo y)—Successive continuity, in contrast with interrupted continuity. Uninterrupted continuity, especially of thought, or time.

**Khái Niệm Về Không Chấp Trước Trong Nhà Thiền:** The concept of non-attachment in Zen Buddhism:

"Nhạn quá trường không,  
 Ảnh trầm hàn thủy.  
 Nhạn vô di tích chi ý,  
 Thủy vô lưu ảnh chi tâm."  
 (Nhạn bay qua hồ,  
 Hồ soi bóng nhạn,  
 Nhạn không lưu bóng mình,  
 Hồ cũng chẳng buồn giữ ảnh nhạn).  
 "Swallows fly in the sky,  
 The water reflects their images,  
 The swallows leave no traces,  
 Nor does the water retain their images."

**Khái Niệm Về Nghiệp:** The notion of karma.

**Khái Niệm Về Tánh Không Trong Kinh Điển**

**Đại Thừa:** Concept of Sunyata in Mahayana Canon—According to the Mahayana tradition, Sunyata has the following characteristics—Theo truyền thống Đại Thừa, tánh không có những ý nghĩa sau đây:

- 1) Trong các kinh điển Đại Thừa, Tánh Không siêu việt thế giới này như một 'tập hợp lớn' của vô số các pháp. Tất cả các pháp tồn tại, hợp tác và ảnh hưởng lẫn nhau để tạo ra vô

số hiện tượng. Đây gọi là nguyên nhân. Nguyên nhân dưới những điều kiện khác nhau tạo nên những hiệu quả khác nhau, có thể dẫn đến kết quả tốt, xấu, hoặc không tốt không xấu. Đây là nguyên lý chung, nguyên nhân của tồn tại hoặc hình thức của tồn tại như vậy. Nói cách khác, bởi vì tánh không, tất cả các pháp có thể tồn tại, không có tánh không, không có thứ gì có thể tồn tại. Theo Bát Nhã Tâm Kinh, “Không không khác với sắc.” Vì vậy, tánh không như bản chất thật của thực tại kinh nghiệm: In Mahayana sutras, it is said that, the world or universe is ‘a great set’ of myriad of things. All things co-exist, co-operate and interact upon one another to create innumerable phenomena. This is called the cause. The cause under different conditions produces the different effects, which lead to either good or bad or neutral retributions. It is the very universal principle, the reason of existence or the norm of existence as such. In other words, because of Sunyata, all things can exist; without Sunyata, nothing could possibly exist. The Hrdaya teaches, “The Sunya does not differ from rupa.” Sunyata is, therefore, as the true nature of empirical reality.

- 2) Tánh không như nguyên lý Duyên Khởi, bởi vì pháp không có bản chất của chính nó, nó do nhân duyên tạo nên, do thế mà Tâm Kinh đã dạy: “Mắt là vô ngã và vô ngã sở, sắc là vô ngã và vô ngã sở, nhãn thức là vô ngã, vân vân...”: Sunyata as the Principle of Pratityasamutpada, because a thing must have no nature of its own, it is produced by causes or depends on anything else, so it is Sunyata as the Hrdaya Text expresses “Eyes is void of self and anything belonging to self, form is void..., visual consciousness is void...”
- 3) Tánh Không nghĩa là Trung Đạo. Như chúng ta biết, các pháp dường như thật, tạm gọi là thật, chứ không phải thật. Nhưng Tánh Không trong ý nghĩa này có thể bị hiểu sai như là không có gì, ngoan không, hay hư vô. Thế nên, chúng ta nên phân biệt giữa sanh và bất sanh, hiện hữu và không hiện hữu, thường và vô thường, Ta Bà và Niết Bàn, vân vân. Tất cả những điều này đều được xem như là cực

đoan. Vì vậy, Trung Đạo được dùng để đánh tan tư duy nhị biên và biểu thị điều gì đó tức khắc nhưng siêu việt hai bên như sanh và không sanh, thuộc tính và thực thể, nguyên nhân và kết quả, vân vân. Từ Tánh Không nghĩa là phủ định cả hai thứ chủ nghĩa: hư vô và hiện thực, cũng như những mô tả của chúng về thế giới này bị loại bỏ: Sunyata means Middle Way. As we know, common things, which appear to be real, are not really real. But Sunyata in this sense may be misinterpreted as non-being, existence and non-existence, permanence and impermanence, Samsara and Nirvana. All these should be regarded as extremes. Hence, the term ‘middle way’ is employed to revoke dualistic thinking and refers to something intermediary but it has transcended any dichotomy into ‘being’ and ‘non-being’, ‘attribute’ and ‘substance’ or ‘cause’ and ‘effect’. The term Sunyata means that both naive realism and nihilism are unintelligible and their descriptions of the world should be discarded.

- 4) Tánh Không như Niết Bàn, nhưng không phải tìm cầu một Niết Bàn kiểu như trong kinh điển Pali, mà là vượt qua Niết Bàn như đồng với Như Lai, hoặc Pháp Tánh, nghĩa là các pháp trong thế giới này về cơ bản là bản chất giống nhau, không có danh hiệu hoặc bất cứ thực thể nào. Các nhà Đại Thừa tuyên bố mạnh mẽ rằng không có sự khác biệt nhỏ nhoi nào giữa Niết Bàn và Ta Bà. Một khi các chấp thủ các pháp đối đãi hoàn toàn biến mất thì đó là trạng thái Niết Bàn của chân không: Sunyata as Nirvana and come beyond Nirvana which is truly equated with Tathagata or Dharmata implicating that all things of this world are essentially of the same nature, void of any name or substratum. Mahayanists declared the forcible statement that there is not the slightest difference between Nirvana and Samsara because when the complete disappearance of all things is really, there is Nirvana.
- 5) Tánh Không nghĩa là vượt qua các phủ định và không thể mô tả được, thuyết nhất nguyên hay nhị nguyên và các pháp thế giới là không



thể có. Chính sự phủ định của khái niệm hóa này đã trình bày một sự phủ nhận nhị biên và không nhị biên. Đó là thực thể siêu việt, vượt qua tồn tại, không tồn tại, không tồn tại và không không tồn tại. Nó vượt khỏi bốn loại phạm trù biện luận về “không khẳng định, không phủ định, không khẳng định mà cũng không phủ nhận, không không khẳng định mà cũng không phủ định.” Đến giai đoạn này vị ấy vượt khỏi các chấp thủ từ thô thiển đến vi tế. Ngay cả nếu ở đó có trạng thái gì cao hơn Niết Bàn, hay đệ nhất nghĩa không, thắng nghĩa không, thì cũng là giấc mơ hay vọng tưởng mà thôi. Do đó, Tánh Không nghĩa là hoàn toàn không chấp thủ: Sunyata means beyond all Negation Indescribable which implies that monastic as well as dualistic and pluralistic views of the world are untenable. It is the negation of conceptualization, stated as a denial of both duality and non-duality. It is Reality which ultimately transcends existence, non-existence, both and neither. It is beyond the Four categories of Intellect “neither affirmation nor negation, nor both, nor neither.” At this stage, one is supposed to be free from all attachments from the rule to the subtle in mind. If there were something more superior even than Nirvana, it is like a dream and a magical delusion. If this occurs, Sunyata means total non-attachment.

#### **Khái Niệm Về Tánh Không theo Phật Giáo**

**Nguyên Thủy:** Concept of Sunnata (Sunnata) in the Theravada Buddhism—Sự khác biệt của tánh không trong Đại Thừa và Nguyên Thủy là do sự khác biệt khi tiếp cận với những sự kiện của bản chất. Sự kiện này sẽ rõ hơn khi chúng ta quan sát lại khái niệm về ‘không’ của Phật giáo Nguyên Thủy sẽ thấy hầu như trong mỗi ý nghĩa đều liên quan đến ý nghĩa đạo đức—The difference between the Sunyata of Mahayana and the Sunyata of Theravada is not fundamental. All the differences are due only to a difference in approach to the facts of nature. This fact emerges when we go further in considering the Sunnata of the Theravada. The Sunnata of things has been considered in the Theravada books from a variety of standpoints, with the ethical interest foremost in every case.

- 1) Không là toàn vũ trụ đều không: Sunnata without divisions comprehends the whole universe.
- 2) Không là hai khi nó biểu thị không thực thể và không chắc chắn: Sunnata is twofold when it refers to substance and substantial.
- 3) Không là bốn khi nó biểu thị: không thấy thực thể trong tự ngã, không quy thực thể cho ngã khác, không có sự chuyển thực thể từ tự ngã đến cái ngã khác, và không có sự chuyển thực thể từ cái ngã khác đến tự ngã: Sunnata is fourfold when it refers to the following modes: not seeing substance in oneself, not attributing substance to another (person or thing), not transferring one's self to another, not bringing in another's self into oneself.
- 4) Không là sáu khi ứng dụng cho sáu căn, sáu trần, sáu thức, từ đó nó có sáu đặc tánh là không ngã, không tự ngã, không thường, không vĩnh cửu, không bất diệt, và không tiến hóa: Sunnata is sixfold when it is applied to each of the sense organs, the six kinds of objects corresponding to them and the six kinds of consciousness arising from them, from the point of view of the following six characteristics: substance, substantial, permanent, stable, eternal and non-evolutionary.
- 5) Không là tám khi nó biểu thị không sanh, không vĩnh cửu, không an lạc, không thường hằng, không vững, không lâu dài, và không tiến hóa: Sunnata is eightfold when it is considered from the point of view of the following: non-essential, essentially unstable, essentially unhappy or disharmonious, essentially non-substantial, non-permanent, non-stable, non-eternal, evolutionary or fluxional.
- 6) Không là mười khi nó biểu thị trống rỗng, trống không, vắng, vô ngã, vô thần, không tự do, không thỏa ước vọng, và không tịnh tịch: Sunnata is tenfold from the point of view of the following modes: devoid, empty, void, non-substantial, godless, unfree, disappointing, powerless, non-self, separated.
- 7) Không là mười hai khi nó biểu thị: không chúng sanh, không súc sanh, không người, không thiếu niên, không phụ nữ, không đàn

ông, không ngã, không tự ngã, không ngã mạn, không của tôi, không của người, và không bất cứ của ai: Sunnata is twelvefold from the point of view of these other modes thus taking rupa as an instance one can regard it as being: no animal, no human, no youth, no woman, no man, no substance, nothing substantial, not myself, not mine, not another's, not anybody's.

- 8) Không có 40 mẫu: vô thường, khổ, bệnh, bị ung nhọt, tai ương, đau đớn, ốm đau, không tối cao, hoại diệt, lo lắng, áp bức, sợ hãi, phiền nhiễu, run rẩy, suy nhược, không chắc, không tự vệ, không nơi trú ẩn, không có sự giúp đỡ, không nơi nương náo, trống rỗng, vắng lặng, không, vô ngã, buồn, bất lợi, thay đổi, không bản chất, đau đớn, hành hạ, đoạn diệt, truy lạc, tồi tệ, nản lòng, hướng đến sanh, hướng đến hoại, hướng đến bệnh, hướng đến chết, hướng đến sầu, bi, khổ, ưu, não, nhân, buông bỏ: Sunnata is forty-two fold when considered from the point of view of these modes: impermanent, inconsistent, disease, abscessed, evil, painful, ailing, alien, decaying, distressing, oppressing, fearful, harassing, unsteady, breaking, unstable, unprotected, unsheltered, helpless, refugeless, empty, devoid, void, substanceless, unpleasant, disadvantageous, changing, essenceless, originating, pain, torturing, annihilating, depraved, compounded, frustrating, tending to birth, tending to decay, tending to disease, tending to death, tending to grief, sorrow and lamentation, originating, cesant, dissolving.

**Khái Niệm Về Vô Sanh:** Anutpattikadharma (skt)—Conception of no-birth—Theo Kinh Lăng Già, có tám cách mà quan niệm vô sinh được thiết lập. Khi tám ý niệm về vô sinh này được thể chứng thì người ta đạt tới cái nhận biết về sự vô sanh của vạn hữu—According to Lankavatara Sutra, there are eight ways in which the conception of no-birth is established. When this eightfold notion of no-birth is realized, one attains the recognition of the birthlessness of all things—See Bát Bất Sinh Pháp.

**Kham Nhẫn:** Saha (skt)—Nhẫn nhục chịu đựng khổ nạn—To bear—Patiently endure.

**Kham Nhẫn Địa:** Endurance world—Stage of patience—Stage of right assurance—Nhẫn Nhục Địa (địa vị nhẫn nhục) hay giai đoạn kham nhẫn, sơ địa trong thập địa Bồ Tát (ở giai đoạn này Bồ Tát trên thì thọ trì Phật Pháp, dưới thì cứu độ chúng sanh. Đối với sanh tử và Niết Bàn đều tự tại. Theo Thường Đức thì gọi là Bất Động Địa, theo Lạc Đức thì gọi là Kham Nhẫn Địa, theo Ngã Đức thì gọi là Vô Úy Địa, theo Tịnh Đức thông ba Đức trên để bước lên Hàng Địa). Thời kỳ nhẫn nhục, ý nói các bậc đã chứng ngộ chân lý, bậc thứ sáu trong bảy bậc hiền, hay vị thứ ba trong tứ thiện căn—The stage of endurance, the first of the ten Bodhisattva stages. The method or stage of patience, the sixth of the seven stages of the Hinayana in the attainment of Arahanship or sainthood, or the third of the four roots of goodness—See Thập Địa.

**Kham Nhẫn Và Điều Hòa:** Endurance and moderation—Kham nhẫn và điều hòa là hai điều căn bản trong sự tu tập của chúng ta. Bắt đầu việc thực hành, muốn huấn luyện tâm chúng ta phải tự kiềm chế chính mình. Người tu Phật phải tiết chế thức ăn, y phục, chỗ ở, vân vân, chỉ giữ những nhu cầu căn bản để cắt đứt tham ái. Người tu Phật phải luôn duy trì chánh niệm trong mọi tư thế, mọi hoạt động sẽ làm cho tâm an tịnh và trong sáng. Nhưng sự an tịnh này không phải là mục tiêu cuối cùng của hành giả. Vắng lặng và an tịnh chỉ giúp cho tâm an nghỉ tạm thời, cũng như ăn uống chỉ tạm thời giải quyết cơn đói, chứ đời sống chúng ta không phải chỉ có chuyện ăn với uống. Chúng ta phải dùng tâm tĩnh lặng của mình để nhìn sự vật dưới một ánh sáng mới, ánh sáng của trí tuệ. Khi tâm đã vững chắc trong trí tuệ, chúng ta không còn bị dính mắc vào những tiêu chuẩn tốt xấu của thế tục, và không còn bị chi phối bởi những điều kiện bên ngoài nữa. Với trí tuệ thì chất thừa thải như phân sẽ trở thành chất phân bón, tất cả kinh nghiệm của chúng ta trở thành nguồn trí tuệ sáng suốt. Bình thường, chúng ta muốn được người khen ngợi và ghét khi bị chỉ trích, nhưng khi nhìn với một cái tâm sáng suốt, chúng ta sẽ thấy khen tặng và chỉ trích đều trống rỗng như nhau. Vậy chúng ta hãy để mọi sự trôi qua một cách tự nhiên để tìm thấy sự an bình tĩnh lặng trong tâm. Suốt thời gian hành thiền chúng ta phải tỉnh giác, chánh niệm vào hơi thở. Nếu chúng ta có cảm giác khó

chịu ở ngực, hãy để ra vài phút thở thật sâu. Nếu bị phóng tâm chỉ cần theo dõi hơi thở và để cho tâm muốn đi đâu thì đi, nó sẽ không đi đâu hết. Chúng ta có thể thay đổi tư thế sau một thời gian tọa thiền, nhưng đừng để sự bất an hay khó chịu chi phối tâm mình. Nhiều lúc sự kiên trì chịu đựng đem lại kết quả tốt. Chẳng hạn như khi cảm thấy nóng, chân đau, không thể định tâm được, hãy quán vạn hữu và chính thân nầy dưới ánh sáng vô thường, khổ và vô ngã, hãy ngồi yên đừng nhúc nhích. Cảm giác đau đớn sẽ lên đến tột điểm, sau đó là sự tĩnh lặng và mát mẻ. Đừng bận tâm vào chuyện giải thoát. Khi trồng cây, chúng ta chỉ cần trồng cây xuống, tưới nước, bón phân. Nếu mọi chuyện được thực hiện đầy đủ thì đương nhiên cây sẽ lớn lên tự nhiên. Bao lâu cây sẽ lớn, điều đó vượt khỏi tầm kiểm soát của chúng ta. Lúc đầu thì kham nhẫn và kiên trì là hai yếu tố cần thiết, nhưng sau đó niềm tin và quyết tâm sẽ khởi sinh. Lúc bấy giờ chúng ta sẽ thấy giá trị của việc thực hành. Chúng ta sẽ không còn thích quần tụ với bạn bè nữa, mà chỉ thích ở nơi vắng vẻ yên tĩnh một mình để thiền tập. Hãy tĩnh giác trong mọi việc mà chúng ta đang làm, thì tự nhiên bình an và tĩnh lặng sẽ theo sau—Endurance and moderation are the foundation, the beginning of our practice. To start we simply follow the practice and schedule set up by ourself or in a retreat or monastery. Those who practice Buddhist teachings should limit themselves in regard to food, robes, and living quarters, to bring them down to bare essentials, to cut away infatuation. These practices are the basis for concentration. Constant mindfulness in all postures and activities will make the mind calm and clear. But this calm is not the end point of practice. Tranquil states give the mind a temporary rest, as eating will temporarily remove hunger, but that is not all there is to life. We must use the calm mind to see things in a new light, the light of wisdom. When the mind becomes firm in this wisdom, we will not adhere to worldly standards of good and bad and will not be swayed by external conditions. With wisdom, dung can be used for fertilizer, all our experiences become sources of insight. Normally, we want praise and dislike criticism, but, seen with a clear mind, we see them as equally empty. Thus, we can let go of all these things and find

peace. During the period of meditation, we should be mindful on our breathing. If we have uncomfortable feelings in the chest, just take some deep breaths. If the mind wanders, just hold our breath and let the mind go where it will, it will not go anywhere. You can change postures after an appropriate time, but do not let restlessness or feelings of discomfort bother us. Sometimes it is good just to sit on them. We feel hot, legs are painful, we are unable to concentrate, just contemplate all things in the light of impermanence, unsatisfactoriness and no-self, and just continue to sit still. The feelings will get more and more intense and then hit a breaking point, after which we will be calm and cool. Do not worry about enlightenment. When growing a tree, we plant it, fertilize it, keep the bugs away and if these things are done properly, the tree will naturally grow. How quickly it grows, however, is something beyond our control. At first, endurance and persistence are necessary, but after a time, faith and certainty arise. Then we see the value of practice and want to do it, at the same time, we want to avoid socializing and be by ourselves in quiet places for practicing meditation. Being aware of whatever we do, peace and calmness will follow naturally.

**Kham Nhẫn Hành:** Khama-patipada (p)—Patient progress.

**Kham Nhẫn Thế Giới:** Tên của thế giới Ta Bà. Chúng sanh ở thế giới nầy phải nhẫn nhục chịu đựng mọi thứ xấu xa ô trược—The saha world of endurance of suffering; any world of transmigration.

**Khan:** Xan—Rare—Scarce.

**Khan Cấu:** Sự uế nhiễm của tham lam bỗn xẻn—Impurity of meanness.

**Khan Lận Thắng Pháp:** Mean or selfish in regard to the supreme law—Ích kỷ trong việc truyền bá Chánh Pháp, một trong bốn trọng tội trong Phật giáo Mật tông—Being mean or selfish in regard to the supreme law, one of the four grave prohibitions or sins in Esoteric Buddhism.

**Khan Pháp:** Lòng khan tham không muốn chia sẻ chân lý đạo pháp cho người khác—Mean and grudging of the Truth to others, unwillingness to part with it.

**Khan Tâm:** Tâm khan tiếc hèn mọn—A grudging, mean heart.

**Khan Tham:** Lòng đã nuôi tiếc vật chất nên không bố thí, mà bụng lại còn ham muốn của người—Grudging and greed.

**Khát:** Trsna (skt)—To be thirsty—Thirst.

**Khát Ái:** Tanha (p)—Trishna (skt)—Craving—Thirst—Craving for things begets sorrow—Lòng khát ái mọi vật gây nên đau khổ—Theo kinh Vô Ngã Tướng, Đức Phật dạy: “Lòng khát ái mọi vật gây nên đau khổ. Khi ta yêu thích người hay vật nào, ta ước mong rằng chúng thuộc về ta và ở mãi bên ta. Thường chúng ta không dừng lại để suy nghĩ về bản chất của chúng và trong niềm say sưa nồng nhiệt, chính ta không chịu nghĩ đến thực chất của chúng. Ta ước mong chúng vượt thời gian, nhưng thời gian lại hủy hoại mọi vật. Tuổi xuân phải nhường chỗ cho tuổi già và vẻ tươi mát của sương mai phải biến mất trước vầng hồng rực rỡ. Cả hai trường hợp đều diễn tả quy luật đổi thay của vạn hữu—In the Anattalakkhana Sutta, the Buddha taught: “The thirst for things begets sorrow. When we like persons or things, we wish that they belonged to us and were with us forever. We do not stop to think about their true nature or in our great enthusiasm refuse to think about their true nature. We expect them to survive time, but time devours everything. Youth must yield to old age and the freshness of the morning dew disappears before the rising sun. Both are expression of the natural law of change.

**Khăng:** Ca ngợi sự tỉnh ngộ của người nào đó—To praise someone for his awakening.

**Khăng Cảm:** Tình cảm khăng định—Tình cảm tích cực (thiện)—Positive emotions—Tình cảm, dù tiêu cực hay tích cực, đều vô thường (có nghĩa là không tồn tại), nhưng chúng ta không thể nói chúng ta không đếm xỉa tới tình cảm của chúng ta vì chúng vô thường. Người tu theo Phật không thể nói vì cả khổ đau lẫn hạnh phúc đều là vô thường nên chúng ta chẳng cần tìm mà cũng chẳng cần tránh chúng. Ai trong chúng ta cũng đều biết rằng những tình cảm bất thiện (tiêu cực) đưa đến khổ đau, trong khi tình cảm thiện lành đưa đến hạnh phúc, và mục tiêu của Phật tử là mong đạt được hạnh phúc. Như vậy chúng ta cần phải cố gắng thể thực hiện điều tạo nên hạnh phúc và ráng loại bỏ những gì làm cho ta đau khổ—Emotions,

negative or positive, are impermanent (they would not last), but we cannot say we don't care about our emotions because they are impermanent. Buddhists cannot say both suffering and happiness are impermanent so we need not seek nor avoid them. We all know that negative emotions lead to suffering, whereas positive ones lead to happiness, and the purpose of all Buddhists is to achieve happiness. So should try to achieve things that cause happiness, and whatever causes suffering we should deliberately happiness.

**Khăng Định:** Positive—Đây là một trong bốn cách để diễn tả Niết Bàn. Niết Bàn là an bình, cực lạc, trí tuệ siêu việt, thanh tịnh và an ổn. Kỳ thật tất cả mọi thứ hữu hạn đều là vô thường. Bản chất chủ yếu của nó là sanh và diệt. Nó sanh ra rồi lại bị hủy diệt. Sự đoạn diệt của nó đem lại thanh tịnh và an lạc. Sự đoạn diệt cũng có nghĩa là chấm dứt tham ái và khổ đau trong trạng thái tâm an tịnh. Nói theo cách khăng định, Niết Bàn cũng có nghĩa là cực lạc, là trí tuệ siêu việt, sự chiếu sáng, và ý thức thuần túy trong sáng—This is one of the four ways to describe Nirvana. Nirvana is peace, bliss, transcendental wisdom, pure and security. Impermanent, indeed, are all conditioned things. It is their very nature to come into being and then to cease. Having been produced, they are stopped. Their cessation brings peace and ease. Cessation also means extinction of craving and cessation of suffering with a state of calm. In a positive way, Nirvana also means the supreme bliss, transcendental wisdom, illumination, and pure radiant consciousness.

**Khẩu:** Mukkha (p)—Mukha (skt)—Mouth (the organ of speech).

**Khẩu Ác Hạnh:** Vaci-duccaritam (p)—Wrong conduct in speech—See Khẩu Ác Nghiệp.

**Khẩu Ác Nghiệp:** Vaci-duccaritam (p)—Wrong conduct in speech—Ác nghiệp gây ra bởi khẩu: nói dối, nói lười hai chiều, nói lời độc ác và nói lời vô nghĩa—Evil caused by words: lying, slandering, harsh speech and vain talk.

**Khẩu An Lạc Hạnh:** Pleasant practice of the mouth of a Bodhisattva—Hạnh an lạc nơi khẩu hay an lạc bằng những thiện nghiệp của khẩu. Theo Kinh Pháp Hoa, Đức Phật dạy một vị Bồ Tát nên thực hành hạnh an lạc nơi khẩu như sau: “Thứ nhất, một vị Bồ Tát không ưa nói dối của người

khác hay của các kinh; thứ hai, vị ấy không khinh thường những người thuyết giảng khác; thứ ba, vị ấy không nói chuyện phải quấy, tốt xấu, ưu điểm hay khuyết điểm của người khác, không nêu tên của bất cứ chư Thanh văn hay Duyên giác, và cũng không loan truyền lỗi lầm của họ; thứ tư, cũng vậy, vị ấy không ca ngợi đức hạnh của họ và cũng không sanh lòng ganh tỵ. Nếu vị ấy giữ được cái tâm hoan hỷ và rộng mở theo cách như thế thì những người nghe giáo lý sẽ không phản đối. Với những ai đặt ra những câu hỏi khó khăn, vị ấy không bao giờ dùng pháp Tiểu Thừa mà chỉ dùng giáo pháp Đại Thừa để trả lời, khiến cho họ có thể đạt được trí huệ toàn hảo.”—To attain a happy contentment by the words of the mouth. According to the Lotus Sutra, the Buddha gave instructions to all Bodhisattvas on Pleasant practice of the mouth as follows: “First, a Bodhisattva takes no pleasure in telling of the errors of other people or of the sutras; second, he does not despise other preachers; third, he does not speak of the good and evil, the merits and demerits of other people, nor does he single out any Sravakas or Pratyekabuddhas by name, nor does he broadcast their errors and sins; fourth, in the same way, he do not praise their virtues, nor does he beget a jealous mind. If he maintains a cheerful and open mind in this way, those who hear the teaching will offer him no opposition. To those who ask difficult questions, he does not answer with the law of the small vehicle but only with the Great vehicle, and he explains the Law to them so that they may obtain perfect knowledge.”—See Tứ An Lạc Hành.

**Khẩu Biện Thiệt Đoan:** Biện luận khéo léo—To be skilful with one's reasoning—To reason skilfully.

**Khẩu Diệu Hạnh:** Mukha-sucarita (skt)—Kềm thúc nơi khẩu, một trong ba phẩm chất của một tăng sĩ. Hai phẩm chất kia là ý diệu hạnh và thân diệu hạnh—Wonderful conduct of the mouth—Control one's mouth, one of the three characteristics of a good monk. The other two wonderful conducts are control the mind and control the body—See Tam Diệu Hạnh.

**Khẩu Hòa:** Harmony of mouths or voices—Unanimous approval.

**Khẩu Khí:** Manner of speaking—Personality—Tone.

**Khẩu Khiếu:** Cái miệng—Mouth.

**Khẩu Luân:** The wheel of the mouth—Wheel of speech—Bánh xe lời nói—Bánh xe chánh pháp hay những lời giáo huấn của Đức Phật truyền đi khắp nơi phá tan phiền não—The wheel of true teaching. Buddha's teaching rolling on everywhere, like a chariot-wheel, destroying misery.

**Khẩu Lực:** Lực của lời nói—Voice power.

**Khẩu Mật:** Vagguhya (skt)—Khẩu mật là một trong tam mật (thân, khẩu, ý)—The mystic of the mouth (secret or magical words), one of the three mystics. The other two are the mystic of the body and the mystic of the mind—See Tam Mật.

**Khẩu Mật Phúc Kiếm:** Miệng ngọt như mật mà bụng thì bén như gươm, dụ cho xấu xa—A honeyed mouth but a sword in the belly, i.e., malignant or showing intense ill-will.

**Khẩu Nghiệp:** Vaca-kamma (p)—Vaci-kamma (p)—Vaca-karman (skt)—The work of the mouth—Karma of the mouth (talk, speech)—An act performed by speech—Verbal action—Nghiệp gây ra bởi khẩu hay lời nói. Khẩu nghiệp là một trong tam nghiệp. Hai nghiệp còn lại là thân nghiệp và ý nghiệp—Karma caused by the mouth or speech. Karma of the mouth is one of the three karmas. The other two are karma of the body and of the mind.

(I) Nghĩa của khẩu nghiệp—The meanings of Karma of the mouth: Nghiệp nơi miệng, một trong ba nghiệp. Hai nghiệp kia là thân nghiệp và ý nghiệp. Theo lời Phật dạy thì cái quả báo của khẩu nghiệp còn nhiều hơn quả báo của thân nghiệp và ý nghiệp, vì ý đã khởi lên nhưng chưa bày ra ngoài, chứ còn lời vừa buông ra thì liền được nghe biết ngay. Dùng thân làm ác còn có khi bị ngăn cản, chỉ sợ cái miệng mở ra buông lời vọng ngữ. Ý vừa khởi ác, thân chưa hành động trợ ác, mà miệng đã thốt ngay ra lời hung ác rồi. Cái thân chưa giết hại người mà miệng đã thốt ra lời hăm dọa. Ý vừa muốn chửi rửa hay hủy báng, thân chưa lộ bày ra hành động cử chỉ hung hăng thì cái miệng đã thốt ra lời nguyên rửa, dọa nạt rồi. Miệng chính là cửa ngõ của tất cả oán họa, là tội báo nơi chốn a tỳ địa ngục, là

lò thiêu to lớn đốt cháy hết bao nhiêu công đức. Chính vì thế mà cổ nhân thường khuyên đời rằng: “Bệnh từ khẩu nhập, họa từ khẩu xuất,” hay bệnh cũng từ nơi cửa miệng mà họa cũng từ nơi cửa miệng. Nói lời ác, ắt sẽ bị ác báo; nói lời thiện, ắt sẽ được thiện báo. Nếu bạn nói tốt người, bạn sẽ được người nói tốt; nếu bạn phỉ báng mạ lỵ người, bạn sẽ bị người phỉ báng mạ lỵ, đó là lẽ tất nhiên, nhân nào quả nấy. Chúng ta phải luôn nhớ rằng “nhân quả báo ứng không sai,” mà từ đó can đảm nhận trách nhiệm sửa sai những việc mình làm bằng cách tu tập hầu từ từ tiêu trừ nghiệp tội, chớ đừng bao giờ trách trời oán người—One of the three karma. The others are karma of the body (thân nghiệp) and karma of thought (ý nghiệp). According to the Buddha’s teachings, the karmic consequences of speech karma are much greater than the karmic consequences of the mind and the body karma because when thoughts arise, they are not yet apparent to everyone; however, as soon as words are spoken, they will be heard immediately. Using the body to commit evil can sometimes be impeded. The thing that should be feared is false words that come out of a mouth. As soon as a wicked thought arises, the body has not supported the evil thought, but the speech had already blurted out vicious slanders. The body hasn’t time to kill, but the mind already made the threats, the mind just wanted to insult, belittle, or ridicule someone, the body has not carried out any drastic actions, but the speech is already rampant in its malicious verbal abuse, etc. The mouth is the gate and door to all hatred and revenge; it is the karmic retribution of of the Avichi Hell; it is also the great burning oven destroying all of one’s virtues and merits. Therefore, ancients always reminded people: “Diseases are from the mouth, and calamities are also from the mouth.” If wickedness is spoken, then one will suffer unwholesome karmic retributions; if goodness is spoken, then one will reap the wholesome karmic retributions. If you praise others, you shall be praised. If you insult others, you shall be insulted. It’s natural that

what you sow is what you reap. We should always remember that the “theory of karmic retributions” is flawless, and then courageously take responsibility by cultivating so karmic transgressions will be eliminated gradually, and never blame Heaven nor blaming others.

(II) Cổ đức và Thánh nhân có dạy về chín loại nghiệp báo của khẩu nghiệp như sau: Thứ nhất là miệng niệm hồng danh chư Phật cũng như nhả ra châu ngọc, sẽ quả báo sanh về cõi Trời hay cõi Tịnh Độ của chư Phật. Thứ nhì là miệng nói ra lời lành cũng như phun ra mùi hương thơm, ắt sẽ được quả báo mình cũng được người nói tốt lành như vậy. Thứ ba là miệng nói ra lời giáo hóa đúng theo chánh pháp, cũng như phóng ra hào quang ánh sáng phá trừ được cái mê tối cho người và cho mình. Thứ tư là miệng nói ra lời thành thật cũng như cấp cho người lạnh lụa tốt cho họ được ấm áp thoải mái. Thứ năm là miệng nói ra lời vô ích cũng như nhai nhai mạt cưa, phí sức chứ không ích lợi gì cho mình cho người. Nói cách khác, cái gì không hay không tốt cho người, tốt hơn là đừng nói. Thứ sáu là miệng nói ra lời dối trá, cũng như lấy giấy che miệng giếng, ắt sẽ làm hại người đi đường, bước lầm mà té xuống. Thứ bảy là miệng nói ra các lời trêu cợt bất nhã, cũng như cầm gươm đao quơ múa loạn xā nơi kẻ chợ, thế nào cũng có người bị quơ trúng. Thứ tám là miệng nói ra lời độc ác cũng như phun ra hơi thúi, ắt sẽ bị quả báo mình cũng sẽ bị xấu ác y như các điều mà mình đã thốt ra để làm tổn hại người vậy. Thứ chín là miệng nói ra các lời dơ dáy bẩn thỉu cũng như phun ra dòi tửa, ắt sẽ bị quả báo chịu khổ nơi hai đường ác đạo là địa ngục và súc sanh—Ancients and Saintly beings have taught about nine kinds of karma of the mouth as follows: First, mouth chanting Buddha Recitation or any Buddha is like excreting precious jewels and gemstones and will have the consequence of being born in Heaven or the Buddhas’ Purelands. Second, mouth speaking good and wholesomely is like praying exquisite fragrances and one will attain all that was said to people. Third, mouth encouraging,

teaching, and aiding people is like emitting beautiful lights, destroying the false and ignorant speech and dark minds for others and for self. Fourth, mouth speaking truths and honesty is like using valuable velvets to give warmth to those who are cold. Fifth, mouth speaking without benefits for self or others is like chewing on sawdust; it is like so much better to be quiet and save energy. In other words, if you don't have anything nice to say, it is best not to say anything at all. Sixth, mouth lying to ridicule others is like using paper as a cover for a well, killing travelers who fall into the well because they were not aware, or setting traps to hurt and murder others. Seventh, mouth joking and poking fun is like using words and daggers to wave in the market place, someone is bound to get hurt or die as a result. Eighth, mouth speaking wickedness, immorality, and evil is like spitting foul odors and must endure evil consequences equal to what was said. Ninth, mouth speaking vulgarly, crudely, and uncleanly is like spitting out worms and maggots and will face the consequences of hell and animal life:

(III) Phản Tỉnh Khẩu Nghiệp: Trong Kinh Giáo Giới La Hầu La ở Rừng Am Bà La trong Trung Bộ Kinh, Đức Phật đã dạy La Hầu La về ‘Phản Tỉnh Khẩu Nghiệp’—The Buddha taught Venerable Rahula about ‘Action With the Speech’ in the Ambalatthikarahulovada Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha:

1) Nay La Hầu La, khi ông muốn làm một khẩu nghiệp gì, hãy phản tỉnh khẩu nghiệp ấy như sau: “Khẩu nghiệp này của ta có thể đưa đến tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.”—Rahula, when you wish to do an action with the speech, you should reflect upon that same action by speech thus: “Would this action that I wish to do with the speech lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both? Is it an unwholesome action by speech with painful consequences, with painful results?”

a) Nay La Hầu La, nếu trong khi phản tỉnh, ông biết: “Khẩu nghiệp này ta muốn làm. Khẩu nghiệp này của ta có thể đưa đến tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.” Một khẩu nghiệp như vậy, nay La Hầu La, nhất định chớ có làm—When you reflect, if you know: “This action that I wish to do with the speech would lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both; it is an unwholesome action by speech with painful consequences, with painful results,” then you definitely should not do such an action with the speech.

b) Nay La Hầu La, nếu trong khi phản tỉnh, ông biết: “Khẩu nghiệp này ta muốn làm. Khẩu nghiệp này của ta không có thể đưa đến tự hại, không có thể đưa đến hại người; không có thể đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc.” Một khẩu nghiệp như vậy, nay La Hầu La, ông nên làm—When you reflect, if you know: “This action that I wish to do with the speech would not lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both; it is a wholesome action by speech with pleasant consequences, with pleasant results,” then you may do such an action with the speech.

2) Nay La Hầu La, khi ông đang làm một khẩu nghiệp, ông cần phải phản tỉnh khẩu nghiệp ấy như sau: “Khẩu nghiệp này ta đang làm. Khẩu nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.” —Rahula, while you are doing an action with the body, you should reflect upon that same bodily action thus: “Does this action that I am doing with the speech lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both? Is it an unwholesome action by speech with painful consequences, with painful results?”

a) Nay La Hầu La, nếu trong khi phản tỉnh, ông biết: “Khẩu nghiệp này ta đang làm. Khẩu nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp

này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.” Nay La Hưu La, ông hãy từ bỏ một khẩu nghiệp như vậy—Rahula, when you reflect, if you know: “This action that I am doing with the speech leads to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both; it is an unwholesome action by speech with painful consequences, with painful results,” then you should suspend such an action of speech.

- b) Nhưng nếu này La Hưu La, khi phản tỉnh, ông biết như sau: “Khẩu nghiệp này ta đang làm. Khẩu nghiệp này của ta không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc.” Khẩu nghiệp như vậy, này La Hưu La, ông cần phải tiếp tục làm—But when you reflect, if you know: “This action that I am doing with the speech does not lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both; it is a wholesome action by speech with pleasant consequences, with pleasant results,” then you may continue in such an action of speech.

- 3) Sau khi ông làm xong một khẩu nghiệp, này La Hưu La, ông cần phải phản tỉnh khẩu nghiệp ấy như sau: “Khẩu nghiệp này ta đã làm. Khẩu nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.”—Rahula, after you have done an action with the speech (by speech), you should reflect upon that same action of speech thus: “Does this action that I have done with the speech lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both? Was it an unwholesome action of speech with painful consequences, with painful results?”

- a) Nếu trong khi phản tỉnh, này La Hưu La, ông biết như sau: “Khẩu nghiệp này ta đã làm. Khẩu nghiệp này đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ.” Một khẩu nghiệp như vậy, này La Hưu La, ông cần phải thừa lên, cần phải tỏ lộ, cần phải trình bày trước vị Đạo Sư,

hay trước các vị đồng phạm hạnh có trí. Sau khi đã thừa lên, tỏ lộ, trình bày, cần phải phòng hộ trong tương lai—When you reflect, if you know: “This action that I have done with the speech leads to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both; it was an unwholesome action by speech with painful consequences, with painful results,” then you should confess such an action by speech, reveal it, and lay it open to the Teacher or to your wise companions in the holy life. Having confessed it, revealed it, and laid it open, you should undertake restraint for the future.

- b) Nếu trong khi phản tỉnh, này La Hưu La, ông biết như sau: “Khẩu nghiệp này ta đã làm. Khẩu nghiệp này không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc.” Do vậy, này La Hưu La, ông phải an trú trong niềm hoan hỷ, tự mình tiếp tục tu học ngày đêm trong các thiện pháp—Rahula, but when you reflect, if you know: “This action that I have done with the speech does not lead to my own affliction, or to the affliction of others, or to the affliction of both; it was a wholesome action by speech with pleasant consequences, with pleasant results,” you can abide happy and glad, training day and night in wholesome states.

**Khẩu Nghiệp Sát:** Giết bằng lời nói—Killing by words.

**Khẩu Nhẫn:** Forbearance in speech—The patience or forbearance of the mouth—Uttering no rebuke under insult or persecution—Nhẫn nhục trong lời nói, một trong tam nhẫn. Hai nhẫn kia là thân nhẫn và ý nhẫn—Patience of the mouth, one of the three patiences. The other two are patience of the body (thân nhẫn) and patience of the mind (ý nhẫn).

**Khẩu Phạt Nghiệp:** Vagdanda (skt)—Activities of speech that incur punishment.

**Khẩu Thiện Hạnh:** Vaci-succaritam (p)—Right conduct in speech.

**Khẩu Tịnh Hạnh:** Pure conduct of the actions of the mouth—Tịnh hạnh nơi khẩu là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ



đó mà chúng ta tiểu trừ được tứ ác (nói dối, nói lời thô lỗ cộc cằn, nói lời độc ác, và nói lưỡi hai chiều)—Pure conduct of the actions of the mouth is one of the most important entrances to the great enlightenment; for it eliminates the four evils of lying, harsh speech, wicked speech, and two-faced speech.

**Khẩu Tứ:** Bốn nghiệp nơi miệng (nói dối, nói lưỡi hai chiều, nói lời độc ác, nói chuyện phóng đại thái quá)—The four evils of the mouth (lying, double tongue, ill words and exaggeration).

**Khen chê:** Praise and Blame—Điều tự nhiên là ta hân hoan khi được khen và buồn phiền khi bị chê. Hành giả tu thiền nên luôn nhớ lời đức Phật dạy: “Người tự giữ được im lặng trước những lời tấn công chửi bới và lạm dụng, người đó đang ở ngay tại Niết Bàn dù rằng chưa đạt được Niết Bàn thực sự.”—It is natural to be happy when praised and to be depressed when blamed. Zen practitioners should always remember the Buddha's teaching: “He who can keep silent himself when attacked, insulted and abused, he is in the presence of Nirvana although he has not yet attained Nirvana.”

**Khí:** 1) Khí cụ: A vessel, utensil, tool; 2) Life energy: See Sanh lực; 3) Hơi thở: Breathing.

**Khí Ân:** To abandon Grace and love—Xả bỏ sự luyến ái của con người, một trong những nhân chính của sự tái sinh—To abandon human affection, which is one of the causes of rebirth.

**Khí Chất:** Tính tình—Temperament.

**Khí Chất Con Người Và Hành Giả Tu Phật:** Temperament and Buddhist practitioners.

(I) Tâm và cơ thể con người—Mind and body:

1) Tâm của con người ảnh hưởng đến cơ thể một cách sâu đậm. Nếu chúng ta để duôi để tâm buông lung phóng túng và dung dưỡng những tư tưởng ô nhiễm, nó có thể gây tác hại nặng nề, lắm khi làm tổn thương đến tánh mạng. Nhưng trái lại, một cái tâm thanh tịnh trong sạch có thể chữa trị một thể xác đau yếu bệnh hoạn. Khi mà tâm được vững chắc an trụ vào những suy tư chân chánh, với sự nỗ lực chân chánh và sự hiểu biết chân chánh thì ảnh hưởng mà nó tạo ra thật vô cùng lớn lao. Do vậy một cái tâm trong sạch, thanh tịnh ý tưởng tinh khiết sẽ đưa đến một đời sống lành mạnh—Man's mind influences

his body profoundly. If allowed to function viciously and indulge in unwholesome thoughts, mind can cause disaster, can even cause one's death. But on the other hand, a mind imbued with wholesome thoughts can cure a sick body. When the mind is concentrated on right thoughts with right effort and right understanding, the effects it can produce are immense. Thus a mind with pure and wholesome thoughts leads to a healthy and relaxed life.

2) Về vật chất, chúng ta có thể rất khỏe mạnh, nhưng về tâm thần chúng ta bệnh hoạn, bệnh tham, sân, si và nhiều loại ám ảnh do tâm gây ra. Phần lớn các chứng bệnh của nhân loại đều do tâm gây ra. Tâm không những gây bệnh mà cũng chữa được bệnh. Một bệnh nhân lạc quan có nhiều hy vọng được hồi phục hơn là người luôn lo âu sầu muộn. Những trường hợp chữa bệnh nhanh chóng nhờ có đức tin đã được ghi nhận trong những trường hợp bệnh thuộc về hữu cơ—Physically, we may be in the best of health, but mentally we are sick, stricken with the dire diseases of greed, hatred and delusion and delusions of various types. Most of the diseases of mankind have their origin in the mind. Mind not only makes sick, it also cures. An optimistic patient has more chance of getting well than a patient who is worried and unhappy. The recorded instances of faith healing included cases in which even organic diseases were cured almost instantaneously.

3) Tâm là một hiện tượng vi tế và phức tạp đến nỗi không thể tìm ra được hai người có cùng một loại tâm tánh. Tư tưởng của con người được diễn dịch qua lời nói và hành động. Hành động và lời nói lặp đi lặp lại nhiều lần thành thói quen và cuối cùng trở thành tâm tánh—Mind is such a subtle and intricate phenomenon that it is not possible to find two men of the same mind. Man's thoughts are translated into speech and action. Repetition of such speech and action gives rise to habits and finally habits from character. Character is the result of man's mind-directed activities and so the characters of human being vary.

(II) Sáu loại Khí Chất của con người—Six main types of character: Thanh Tịnh Đạo đề cập đến sáu loại tâm tánh chánh yếu, và sáu loại này bao gồm nhiều loại tâm tánh phụ khác. Đó là những loại tâm tánh có chiều hướng tham, sân, si, niềm tin, trí thức, và phóng dật. Vì tâm tánh khác nhau nên đề mục hành thiền cũng khác nhau. Kinh điển Pali và nhất là các bài kinh do Đức Phật thuyết giảng có dạy rõ về các đề mục hành thiền này. Sách Thanh Tịnh Đạo giảng giải 40 pháp hành thiền như vậy. Các đề mục này giống như những toa thuốc để thích ứng với những xáo trộn tinh thần khác nhau mà con người thừa hưởng từ những kiếp sống quá khứ—The Path of Purification mentions six main types of character or temperament which include many lesser ones. They are those disposed to lust, hatred, infatuation, faith, intellectually and discursiveness. As temperaments differ so do the subjects of meditation. One comes across these subjects of meditation enumerated in the Pali texts, especially in the discourses of the Buddha. The Path of Purification, describes forty of them. They are really like prescriptions for various mental disorders that human beings are heir to—See Sáu Loại Tâm Tánh.

(III) Đức Phật dạy về “Khí Chất”—The Buddha teaches about “Temperament”:

(A) Đức Phật dạy về “Khí Chất” con người trong Kinh Trung A Hàm—The Buddha teaches about “Temperament” in the Majjhima Nikaya: Trong Kinh Trung A Hàm, một trong năm bộ kinh của giáo điển Pali, chứa đựng những bài kinh do Đức Phật giảng dạy, có 2 bài trong đó Đức Phật dạy cho tôn giả La Hưu La. Hai bài này trọn vẹn bao gồm những lời chỉ giáo về pháp hành thiền. Trong bài số 62, Đức Phật dạy 7 đề mục hành thiền cho sa di trẻ La Hưu La, lúc ấy, theo bản chú giải của bài kinh, chỉ mới 18 tuổi: “Này La Hưu La, hãy phát triển pháp hành về tâm từ, bởi vì pháp này sẽ diệt trừ tâm sân hận. Này La Hưu La, hãy phát triển pháp hành về tâm bi, bởi vì pháp này sẽ diệt trừ tâm hung bạo. Này La Hưu La, hãy phát triển pháp hành về tâm hỷ, bởi vì pháp này sẽ diệt trừ tâm ganh tỵ.

Này La Hưu La, hãy phát triển pháp hành về tâm xả, bởi vì pháp này sẽ diệt trừ tâm thù hận. Này La Hưu La, hãy phát triển pháp hành về tánh cách ô nhiễm, bởi vì pháp này sẽ diệt trừ tâm tham dục. Này La Hưu La, hãy phát triển pháp hành sự tri giác về tánh cách vô thường, bởi vì pháp này sẽ diệt trừ tâm ngã mạn, chấp vào cái ta. Này La Hưu La, hãy phát triển pháp hành vào hơi thở vào thở ra, bởi vì pháp này nếu thực hành thường xuyên sẽ đem lại nhiều thành quả tốt đẹp và nhiều lợi ích lớn.”—In the Majjhima Nikaya, one of the five original collections in Pali, containing the discourses of the Buddha, there are two discourses in which the Buddha exhorts the Ven. Rahula when teaching the Dharma, the doctrine. They are devoted wholly to instructions on meditation. In the sixty second discourse, it is interesting to note that the Buddha gives seven types of meditation to young Rahula, the novice, who, according to the commentary to the discourse, was only eighteen years of age when he received them. Here is an extract from the discourse: “Develop the meditation on lovingkindness, Rahula; for by this ill-will is banished. Develop the meditation on compassion, Rahula; for by this cruelty is banished. Develop the meditation on sympathetic joy, Rahula; for by this aversion is banished. Develop the meditation on equanimity, Rahula; for by this hatred is banished. Develop the meditation on repulsiveness, Rahula; for by this lust is banished. Develop the meditation on perception of impermanence, Rahula; for by this pride of self or 'I' is banished. Develop the concentration of mindfulness on in-and-out-breathing, Rahula; in-and-out-breathing with mindfulness, Rahula, developed and frequently practiced bears much fruit, is of great advantage.”

(B) Chẳng những Đức Phật chỉ dạy và khuyên nhủ người khác hành thiền, mà chính Ngài cũng thường xuyên thực hành để trụ tâm thanh tịnh tại nơi đây trong hiện tại. Một lần nọ, Đức Thế Tôn truyền dạy: “Này chư Tỷ Kheo, Như Lai muốn sống vắng vẻ một

mình trong ba tháng. Chớ nên để ai khác đến viếng Như Lai ngoài người đem dâng vật thực.” Chư Tỳ Kheo đồng bẩm: “Vâng, chúng con xin nghe theo Đức Thế Tôn.” Sau cuối ba tháng Đức Thế Tôn dạy chư Tỳ Kheo như sau: “Này chư Tỳ Kheo, nếu người khác hỏi các con, ‘Sa môn Cô Đàm thường hành về đề mục gì trong ba tháng ẩn cư?’ Các con nên trả lời ‘trong ba tháng ẩn cư Đức Thế Tôn thường chú niệm hơi thở vào thở ra.’ Nơi đây, này chư Tỳ Kheo, với tâm tĩnh giác, Như Lai hay biết mình đang thở vào, với tâm tĩnh giác Như Lai hay biết mình đang thở ra...Người nói đúng phải nói ‘chú niệm thở vào thở ra’ là lối sống cao thượng của bậc Thánh nhân, là lối sống của Như Lai.”—The Buddha not only instructed and encouraged others to practice meditation, but also used to practice it as a way of peaceful abiding, here and now. Once the Blessed One said: “Monks, I wish to live in solitude for three months. Let my only visitor be the one who bring me food.” ‘Very well, venerable Lord,’ replied the monks. At the end of the three months the Blessed One addressed the monks thus: “Monks, if others (those belonging to other faiths) were to ask you ‘what meditation did Samana Gautama frequently practice during the Rains?’ You should say ‘The Blessed One spent the Rains frequently practicing the meditation of mindfulness on in-and-out-breathing.’ Herein, monks, mindful I breathe in, mindful I breathe out... Monks, one who speaks rightly should say ‘mindfulness on in-and-out-breathing is the noble way of life, the brahman sublime way of life, the Tathagata’s way of life.

(IV) Hành giả tu Thiền chúng ta cần làm gì để cải thiện “Khí Chất” của mình?—What do we, Zen practitioners, need to do to improve our “Temperament”? Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng nếu chúng ta còn dính mắc nhiều việc thế tục, không dễ gì tự cắt lìa hay tách rời khỏi thế sự và ngồi lại một nơi yên tĩnh, đúng giờ đúng giấc mỗi ngày để hành thiền một cách đầy đủ. Nhưng nếu thật sự muốn, với ý chí mãnh liệt, chắc chắn là mỗi ngày chúng ta có thể dành ra một ít thì giờ ngắn ngủi để hành thiền, hoặc lúc bình minh hoặc

ngay trước khi đi ngủ, hoặc bất cứ lúc nào mà tâm chúng ta sẵn sàng lắng đọng để được tập trung. Nếu ngày này qua ngày khác chúng ta có thể cố gắng trau dồi tâm an trụ như vậy, ắt chúng ta có thể thực hành công việc này một cách tốt đẹp và hữu hiệu hơn, chúng ta sẽ có nhiều can đảm để đối đầu với những lo âu và phiền toái của cuộc đời một cách mạnh dạn hơn, và chúng ta sẽ dễ dàng đạt đến trạng thái thoải mái hơn. Đây là một công trình đáng cho chúng ta thực hiện. Chúng ta chỉ cần nhẫn nhục kiên trì và bền chí cố gắng thực hành, và nếu thực lòng chúng ta sẽ có nhiều hy vọng thành công. Nếu có thể được chúng ta nên hành thiền đều đặn hằng ngày, vào giờ giấc nhất định, trong một thời gian đáng kể, và không nên nóng lòng trông chờ kết quả. Những biến đổi tâm lý không diễn tiến nhanh chóng. Chúng ta không thể và cũng không cần phải hành hết 40 đề mục hành thiền. Điều quan trọng là nên chọn đề mục nào thích hợp nhất với chúng ta. Chúng ta nên tìm sự giúp đỡ của một người có kinh nghiệm về hành thiền. Những sách vở viết về thiền tập cũng hữu ích. Tuy nhiên, điểm quan trọng là nên nhận định tâm tánh hay tánh tình của chính mình một cách thành thật, vì nếu không như vậy thì không thể nào chọn đúng đề mục hành thiền cho thích hợp với mình. Một khi đã chọn xong đề mục chúng ta nên vững tin và gia công thực hành. Pháp hành thiền là phương pháp “tự mình làm lấy.”—Zen practitioners should always remember that if we are engrossed in worldly affairs, in routine work, it may not be easy for us to cut ourselves off and sit down in a quiet place for a definite period each day for serious meditation. But it can be done, if we have the will. Surely we can devote a short period every day to meditation, whether it be at dawn or just before retiring to bed or whenever the mind is ready, some short period of time, however brief, in which to collect our thoughts and concentrate. If we thus try to cultivate a quiet contemplation day by day, we will be able to perform our duties better and in a more efficient way, we will have the courage to face worries and

tribulations with a brave heart and will find contentment more easily. It is worth trying, only we must have the patience, firm determination and the urge to make effort, and if we are sincere we may well succeed. The meditation should be done, if possible, regularly at fixed times, for a considerable period, and we must not expect quick results. Psychological changes come slowly. We cannot and need not practice all the forty subjects of meditation. What is important is to select the one that suits one best. It helps to seek the guidance of a person who is experienced in meditation. Books written on meditation also could be useful. It is, however, important to recognize honestly what our temperament or character is; for until we have done so, we cannot select the suitable subject of meditation. Once we have chosen it, we should work at it with confidence. Meditation is a 'do it yourself practice.'

**Khí Giới:** 1) Vũ Khí: Weapon; 2) Thế giới, quốc độ là khí vật thể gian chứa đựng chúng sanh: The world as a vessel containing countries and peoples; 3) Thế giới vật chất: The material world; 4) Vạn hữu giới: A realm of things.

**Khí Giới Thuyết:** Teaching of the container world—Lời dạy về thế giới pháp—Như Lai dùng thần lực bất khả tư nghĩ có thể thuyết pháp cho ngay cả thế giới của loài cây cỏ nghe được diệu pháp (cây Bồ Đề làm Phật sự quan biểu tượng giác ngộ)—The supernatural power of the Buddha to make the material realm (trees and the like) proclaim his truth (Bodhi-tree has been doing Buddha work by showing to all beings as a symbol of enlightenment).

**Khí Hữu Trước Không:** Sau một thời gian tu tập, hành giả bỏ được ý tưởng cho rằng muôn vật là hữu, nhưng lại có khuynh hướng chấp trước muôn vật đều không. Một vài trường phái cho rằng tà chấp có như núi Tu Di, còn hơn là chấp không như một vi trần." Tuy nhiên, một khi đã thấu triệt giáo pháp nhà Phật, chúng ta sẽ không chấp vào bên nào cả. Hành giả tu thiền nên luôn nhớ rằng chấp có chấp không chỉ xảy ra khi chúng ta chưa thấu đáo chân lý nhà Phật mà thôi—After cultivating for some time, practitioners tend to eliminate the

attachment to existence, but they have a tendency to attach to non-existence. Clinging to existence or (clinging) to emptiness (non-existence). Some sects believe that "It is better to be attached to existence, though the attachment may be as big as Mount Sumeru, than to be attached to emptiness, though the attachment may be as small as a grain of dust." However, once we thoroughly understand the Buddha's teachings, we will not be attached to any extreme. Zen practitioners should always remember that clinging to existence or emptiness arises only when we lack thorough understanding of the Buddha's teachings.

**Khí Lực:** 1) Hơi thở: Breath; 2) Sức mạnh: Strength.

**Khí Lượng:** Khả năng chứa đựng—Capacity.

**Khí Ngũ Cái:** Trừ diệt năm thứ che lấp—To exterminate the five obscurations—See Ngũ Cái.

**Khí Phác:** Khí có nghĩa là gỗ đã làm thành vật dụng, còn phác có nghĩa cây gỗ còn nguyên. Khí phác chỉ cho căn cơ của chúng sanh—Wooden appliances and rough timber. In Zen, the term indicates sentient beings' fundamenal ability (natural ability, or original endowment and nature).

**Khí Sắc:** Tinh thần và sắc mặt—Complexion—Look.

**Khí Tâm Bất Nhị:** Principle of the Identicalness of Breathing (prana) and Mind—Nguyên nhân của hiện tượng thông thường và tự nhiên của "Định" được giải thích một cách minh bạch bởi Mật Tông trong lý thuyết về "Nguyên Tắc Tâm Khí Bất Nhị", theo đó mỗi tư tưởng cá nhân trở nên bởi một sự chuyển động đặc biệt của hơi thở. Nếu hơi thở được trấn tĩnh hay ngưng nghỉ, thì tâm lại cũng như vậy, và ngược lại. Theo thuyết "Tâm Khí Bất Nhị", nếu hành giả có thể điều phục được hơi thở, hành giả cũng điều phục được tâm mình. Như vậy, điều tức là một trong những lối đi vào định hay nhất—The reason for the common and very natural phenomenon of Samadhi is clearly expounded by Tantrism in its theory of the "Principle of the Identicalness of Mind and Breathing (prana)," according to which every individual thought is brought into play by a particular "Breathing-in-action." If the breathing is pacified or halted, so is the mind, and vice versa. According to this theory, if one can tame one's

breath, one's mind will also be tamed. The breathing exercise is, therefore, one of the best approaches to Samadhi.

**Khí Thế Gian:** See Khí Thế Giới.

**Khí Thế Giới:** Thế giới vật lý hay địa phương nơi loài hữu tình cư trú (các loài hữu tình, theo luận điểm vật chất hay tinh thần, được chia thành ba cõi: dục giới, sắc giới, và vô sắc giới—The world of the material, or the world on which karma depends for expression. The world of material is divided into three realms: Kamadhatu, Rupadhatu, and Arupadhatu.

**Khiêm Tốn:** Humble—Modest—Unpresumptuous—Humility—Khiêm tốn là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà những cao ngạo cũng như các tật xấu khác đều biến mất—Humility is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, haughtiness and all other vicious ill will disappear.

**Khiên Dẫn Nhân:** Sarvatraga-hetu (skt)—1) Nhân ảnh hưởng tất cả mọi hành động, như tà kiến: Omnipresent causes, like false views which affect every act; 2) Nhân có tính chất cảm ứng: Inductive causes.

**Khiếp Nhược Và Sợ Hãi:** Bhaya (p)—Hành giả tu thiền nên luôn nhớ rằng sợ hãi và khiếp nhược thuộc về đạo ma quân thứ sáu. Nó tấn công hành giả một cách dễ dàng ở những nơi hẻo lánh, đặc biệt khi mức độ tinh tấn xuống thấp sau khi bị dă dượt hôn trầm tấn công. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng chỉ có nỗ lực dũng cảm, cũng như chỉ có sự hiểu biết rõ ràng về giáo pháp do kết quả của sự tinh tấn, chánh niệm và chánh định mới có thể xua tan sợ hãi mà thôi. Giáo pháp là sự bảo vệ vĩ đại nhất trên thế gian này: tin và thực hành giáo pháp thì giáo pháp sẽ trở thành những môn thuốc vĩ đại nhất để chữa trị sợ hãi. Thực hành giới luật sẽ có một tương lai thiện lành và tốt đẹp; thực hành chánh định thì sự lo âu sâu muộn sẽ giảm bớt; và thực hành trí tuệ sẽ dẫn đến Niết Bàn, nơi mà tất cả những sợ hãi sẽ bị tận diệt. Thực hành giáo pháp là thực sự lo cho chính mình, thực sự bảo vệ chính mình, và có được một người bạn tốt nhất—Zen practitioners should always remember that fear and cowardliness belong to the sixth army of Mara. It easily attacks practitioners in a remote place, especially if the

level of ardent efforts is low after an attack of sloth and torpor. Devout Buddhists should always remember that only courageous effort can drive out fear. So does a clear perception of the Dharma which comes as a result of effort, mindfulness and concentration. The Dharma is the greatest protection available on earth: faith in, and practice of, the Dharma are therefore the greatest medicines for fear. Practicing morality ensures that one's future circumstances will be wholesome and pleasant; practicing concentration means that one suffers less from mental distress; and practicing wisdom leads toward Nirvana, where all fear and danger have been surpassed. Practicing the Dharma, you truly care for yourself, protect yourself, and act as your own best friend.

**Khinh:** Khinh rẻ: To disdain, to scorn, to despise, to slight—Nhẹ: Light.

**Khinh An:** Passaddhi (p)—Prasrabdhi-bodhyanga (skt)—Tatramajjhata (skt)—Serenity—An thái—Nhẹ nhàng thơi thới—Tĩnh lặng—Tĩnh mặc—At ease—Equanimity—Light ease—Mental calmness—Peace—Not oppressed—Người tu thiền thường trải qua giai đoạn “khinh an” trước khi tiến vào “định”. Khinh an là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà hành vi của chúng ta dễ dàng được kiểm soát. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng nếu, trong khi tu tập Thiền định hoặc được khinh an, hoặc thấy tâm trí mở mang, không được cho đó là thực chứng. Theo Bát Sơn Ngũ Lục, khi Thiền sư Bát Sơn đang tham thoại đầu “Vô Lưu Tích” của Thuyền Tử Hòa Thượng, một hôm nhân lúc đang xem quyển “Truyền Đăng Lục,” tới chỗ câu truyện Triệu Châu bảo một vị Tăng, “Ông phải đi ba ngàn dặm để gặp người dạy mới được Đạo.” Thành linh Bát Sơn cảm thấy như vừa trút bỏ gánh nặng ngàn cân, và tự cho mình là đại ngộ. Nhưng đến khi gặp Hòa Thượng Bảo Phương thì Bát Sơn mới biết là mình vô minh như thế nào. Vì vậy, hành giả tu Thiền nên biết rằng dầu đã đạt ngộ cũng phải tham vấn với một bậc thầy lớn trước đã, nếu không cũng chưa gọi là ngộ—Light ease, an initial expedient in the cultivation of Zen. Before samadhi is actually achieved, one experiences “light-ease.” Entrustment is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it,

conduct is at ease already managed. Zen practitioners should always remember that if, during your work, you experience comfort or lightness, or come to some understanding or discovery, you must not assume that these things constitute true "realization". According to "Po-shan yu-lu", when Zen master Po-shan worked on the Ferry Monk's koan, "Leaving no Trace", one day, while reading "The Transmission of the Lamp," he came upon the story in which Chao-chou told a monk, "You have to meet someone three thousand miles away to get the Tao." Suddenly he felt as if he had dropped the thousand-pound burden and believed that he had attained the great "realization". But when he met Master Pao Fang he soon saw how ignorant he was. Thus, Zen practitioners should know that even after you have attained Enlightenment and feel safe and comfortable, you still cannot consider the work done until you have consulted a great master.

**Khó Sanh Làm Người:** Nhân Sanh Nan Đắc—It's difficult to be born in the human realm—It's difficult to be reborn (in the human realm) as a human being—Cõi người sống khổ lẫn lộn, nên dễ tiến tu để đạt thành quả vị Phật; trong khi các cõi khác như cõi trời thì quá sướng nên không màng tu tập, cõi súc sanh, ngạ quỷ và địa ngục thì khổ sở ngu tối, nhơ nhớp, ăn uống lẫn nhau nên cũng không tu được. Trong các trần bảo, sinh mạng là hơn, nếu mạng mình còn là còn tất cả. Chỉ mong sao cho thân mạng này được sống còn, thì lo chi không có ngày gầy dựng nên cơ nghiệp. Tuy nhiên, vạn vật ở trên đời nếu đã có mang cái tướng hữu vi, tất phải có ngày bị hoại diệt. Đời người cũng thế, hễ có sanh là có tử; tuy nói trăm năm, nhưng mau như ánh chớp, thoáng qua tựa sương, như hoa hiện trong gương, như trăng lồng đáy nước, hơi thở mong manh, chứ nào có bền lâu? Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng khi sanh ra đã không mang theo một đồng, nên khi chết rồi cũng không cầm theo một chữ, suốt đời làm lụng khổ thân tích chứa của cải, rốt cuộc vô ích cho bản thân mình trước cái sanh lão bệnh tử. Sau khi chết đi, của cải ấy liền trở qua tay người khác một cách phũ phàng. Lúc ấy không có một chút phước lành nào để cho thần thức nương cậy về kiếp sau, cho nên phải dựa vào tam đồ ác đạo.

Cổ đức có dạy: "Thiên niên thiết mộc khai hoa dị, nhất thất nhưn thân vạn kiếp nan." Nghĩa là cây sắt ngàn năm mà nay nở hoa cũng chưa lấy làm kinh dị, chớ thân người một khi đã mất đi thì muôn kiếp cũng khó mà tái hồi. Vì thế, Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ những gì Phật dạy: "Thân người khó được, Phật pháp khó gặp. Được thân người, gặp Phật pháp, mà ta nỗ lực cho thời gian luống qua vô ích, quả là uổng cho một kiếp người."—Human beings have both pleasure and suffering, thus it's easy for them to advance in cultivation and to attain Buddhahood; whereas the beings in the Deva realm enjoy all kinds of joy and spend no time for cultivation; beings in the realms of animals, hungry ghosts and hells are stupid, living in filth and killing one another for food. They are so miserable with all kinds of sufferings that no way they can cultivate. Of all precious jewels, life is the greatest; if there is life, it is the priceless jewel. Thus, if you are able to maintain your livelihood, someday you will be able to rebuild your life. However, everything in life, if it has form characteristics, then, inevitably, one day it will be destroyed. A human life is the same way, if there is life, there must be death. Even though we say a hundred years, it passes by in a flash, like lightening streaking across the sky, like a flower's blossom, like the image of the moon at the bottom of a lake, like a short breath, what is really eternal? Sincere Buddhists should always remember when a person is born, not a single dime is brought along; therefore, when death arrives, not a word will be taken either. A lifetime of work, putting the body through pain and torture in order to accumulate wealth and possessions, in the end everything is worthless and futile in the midst of birth, old age, sickness, and death. After death, all possessions are given to others in a most senseless and pitiful manner. At such time, there are not even a few good merits for the soul to rely and lean on for the next life. Therefore, such an individual will be condemned into the three evil paths immediately. Ancient sages taught: "A steel tree of a thousand years once again blossom, such a thing is still not bewildering; but once a human body has been lost, ten thousand reincarnations may not return." Sincere Buddhists should always remember what

the Buddha taught: “It is difficult to be reborn as a human being, it is difficult to encounter (meet or learn) the Buddha-dharma; now we have been reborn as a human being and encountered the Buddha-dharma, if we let the time pass by in vain we waste our scarce lifespan.”

**Khoa Học Và Phật Giáo:** Science and Buddhism—Mặc dù khoa học không phải là một trong những lời giảng chính trong Phật giáo, những giáo thuyết nhà Phật luôn đồng điệu với khoa học trong mọi thời kỳ. Albert Einstein đã từng khẳng định: “Nếu có một tôn giáo nào đương đầu được với nhu cầu của khoa học hiện đại, thì đó sẽ là Phật giáo. Phật giáo không cần xét lại quan điểm của mình để cập nhật hóa với những khám phá mới của khoa học. Phật giáo không cần phải từ bỏ quan điểm của mình để xu hướng theo khoa học, vì Phật giáo bao trùm cả khoa học cũng như vượt qua khoa học.” Cũng theo Egerton C. Baptist: “Khoa học không thể đưa ra một sự quyết đoán nào. Nhưng Phật giáo có thể đương đầu với những thách thức của nguyên tử lực, vì kiến thức siêu việt của Phật giáo bắt đầu nơi, mà ở đó, khoa học kết thúc. Và đây là một chứng minh rõ ràng cho những ai đã từng nghiên cứu về Phật giáo. Chẳng hạn, xuyên qua thiền định, những cấu trúc nguyên tử có thể tìm thấy và được cảm nhận.”—Even though Science is not one of the main teachings in Buddhism, Buddhist theories are always in accord with science at all times. Albert Einstein confirmed: “If there is any religion that would cope with modern scientific needs, it would be Buddhism. Buddhism requires no revision to keep it up to date with recent scientific findings. Buddhism does not need to surrender its views to science, because it embraces science as well as goes beyond science.” Also according to Egerton C. Baptist: “Science can give no assurance. But Buddhism can meet the Atomic challenge, because the supermundane knowledge of Buddhism begins where science leave off. And this is clear enough to anyone who has made a study of Buddhism. For, through Buddhist meditation, the atomic constitutions making up matter have been seen and felt.”

**Khoáng Kiếp:** Nhấn mạnh về độ dài của một kiếp lâu xa về quá khứ (nhấn mạnh về độ dài của một kiếp lâu xa về tương lai thì gọi là “vĩnh

kiếp”)—A past kalpa; the part of a kalpa that is past.

### **Khoảnh Khắc Của Sự Sống Theo Quan Điểm Phật Giáo:** An Instance of Life In Buddhist Point of View—

Theo Phật giáo, cơ cấu tâm-vật lý này của một chúng sanh chịu sự thay đổi không ngừng, nó tạo ra các tiến trình tâm-vật lý mới trong từng sát na và như vậy bảo tồn được tiềm năng cho các tiến trình cơ cấu trong tương lai, không để lại khe hở nào giữa một sát na với sát na kế. Chúng ta sống và chết trong từng sát na của đời mình. Cuộc sống chẳng qua chỉ là sự trở thành và hoại diệt, một sự sanh và diệt (udaya-vaya) liên tục, tựa như những lượn sóng trên đại dương vậy. Tiến trình tâm-vật lý biến đổi liên tục này rõ ràng đã cho chúng ta thấy, cuộc sống này không dừng lại vào lúc chết mà sẽ tiếp tục mãi mãi. Chính dòng tâm năng động mà chúng ta thường gọi là ý chí, khát ái, ước muốn hay tham ái đã tạo thành nghiệp lực. Nghiệp lực mạnh mẽ này, ý chí muốn sinh tồn này, đã duy trì cuộc sống. Theo Phật giáo, không chỉ có cuộc sống con người mà cả thế gian hữu tình này đều bị lôi kéo bởi sức mạnh vĩ đại này, đó là tâm và các tâm sở, thiện hoặc bất thiện của nó. Cũng theo Phật giáo, “mạng sống mong manh, Cái chết là chắc chắn”, đây là một câu nói nổi tiếng trong Phật Giáo. Nếu chúng ta luôn biết rằng cái chết là chắc chắn và là một hiện tượng tự nhiên mà mọi người rồi sẽ phải kinh qua, thì chúng ta sẽ không còn sợ hãi trước cái chết. Tuy nhiên, tất cả chúng ta ai cũng sợ chết vì chúng ta không nghĩ về sự tất yếu của nó. Trái lại, chúng ta thích chấp thủ vào đời sống và từ đó phát sinh ra đủ thứ tham chấp. Theo Tăng sĩ người Đức Nyanatiloka kể lại lời của Visuddhi-Magga như sau: “Các thực thể chỉ có một khoảnh khắc rất ngắn để sống, ngang với thời gian của một tia chớp. Khi thời gian đó kết thúc thì thực thể ấy tiêu tan. Thế là thực thể của quá khứ đã chết, không còn đang sống và cũng không sống lại được trong hiện tại hay tương lai. Thực thể trong hiện tại không sống trong quá khứ, nó đang sống trong khoảnh khắc hiện tại, nhưng cũng không sống trong tương lai không sống trong quá khứ hay hiện tại, nó chỉ sống về sau này. Một thực thể trong tương lai. Đức Phật đã nhiều lần dạy: “Mạng sống con người trong hơi thở, thở ra mà không thở vào là đã mạng một và bước sang kiếp khác”. Thật

vậy, cuộc sống của chúng ta khác nào hơi thở ra thở vào, giống như lá sinh ra trên cành rồi rụng xuống. Ngày xưa tại các chùa, những chú tiểu phải cùng nhau quét lá ở lối đi và sân chùa. Quét xong hàng này, hàng kia lá đã tràn ngập, quét đến cuối đường thì đầu đường lá đã phủ đầy những chỗ họ vừa quét xong. Khi hiểu được bài học lá rụng, chúng ta có thể quét sạch lối đi hàng ngày và gặt hái hạnh phúc lớn lao trong cuộc sống phù du biến đổi này. Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 38, Đức Phật hỏi một vị Sa Môn: “Sinh mạng của con người tồn tại bao lâu?” Vị Sa Môn đáp: “Bạch Thế tôn, trong vài ngày.” Phật nói: “Ông chưa hiểu Đạo.” Đức Phật hỏi một Sa môn khác: “Sinh mạng con người tồn tại bao lâu?” Vị kia đáp: “Bạch Thế Tôn, khoảng một bữa ăn.” Phật nói: “Ông chưa hiểu Đạo.” Đức Phật lại hỏi một vị khác: “Sinh mạng con người tồn tại bao lâu?” Vị kia đáp: “Bạch Thế Tôn, khoảng một hơi thở.” Phật khen: “Hay lắm! Ông là người hiểu Đạo.”—According to Buddhism, the psycho-physical organism of the body of a being undergoes incessant change, creates new psycho-physical processes every instant and thus preserves the potentiality for future organic processes, and leaves the gap between one moment and the next. We live and die every moment of our lives. It is merely a coming into being and passing away, a rise and fall (udaya-vaya), like the waves of the sea. This change of continuity, the psycho-physical process, which is patent to us this life does not cease at death but continues incessantly. It is the dynamic mind-flux that is known as will, thirst, desire, or craving which constitutes karmic energy. This mighty force, this will to live, keeps life going. According to Buddhism, it is not only human life, but the entire sentient world that is drawn by this tremendous force, this mind with its mental factors, good or bad. Also according to Buddhism, “life is uncertain, death is certain,” this is a well-known saying in Buddhism. Knowing fully well that death is certain and is the natural phenomenon that everyone has to face, we should not be afraid of death. Yet all of us fear death because we do not think of its inevitability. We like to cling to our life and body and develop too much craving and attachment. A German monk named Nyanatiloka,

reiterated the momentariness of existence from Visuddhi-Magga as follows: “All beings have only a very short instant to live, only so long as a moment of a slash of a lightning. When this is extinguished, the being is also extinguished. The beings of the last moment is now no longer living, and does not live now or will not live again later. The being of the present moment did not live previously, lives just now, but later will not live any more. The being of the future has not lived yet in the past, does not yet lived now, and will only live later.” The Buddha taught on many occasions: “Human life is only as long as one breath, for breathing out (exhaling) without breathing (inhaling) means we have already died and stepped over into a new lifetime.” In fact, our lives are like the breath, or like the growing and falling leaves. In the old days, at temples, the novices always must sweep falling leaves together on the open grounds and walkways of the monasteries. The leaves fall, the novices sweep, and yet, even while the sweeping continues and the near end of a long path is being clear, the novices can look back to the far end they have already swept and see a new scattering of leaves already starting to cover their work. When we can really understand about falling leaves, we can sweep the paths every day and have great happiness in our lives on this changing earth. According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 38, the Buddha asked a Sramana: “How long is the human lifespan?” He replied: “A few days.” The Buddha said: “You have not yet understood the Way.” The Buddha asked another Sramana: “How long is the human lifespan?” The other replied: “The space of a meal.” The Buddha said: “You still have not yet understood the Way.” The Buddha then asked another Sramana: “How long is the human lifespan?” The last one replied: “The length of a single breath.” The Buddha said: “Excellent! You understand the Way.”

**Khoảnh Khắc Hiện Tại, Khoảnh Khắc Tuyệt Vời:** Present Moment, Wonderful Moment—Thiền sư Thích Nhất Hạnh viết trong quyển 'Khoảnh Khắc Hiện Tại, Khoảnh Khắc Tuyệt Vời': "Nếu bạn xem xét kỹ lòng bàn tay của bạn, bạn sẽ thấy cha mẹ và tất cả những thế hệ của tổ tiên của bạn trong đó. Tất cả họ đang sống ngay



trong khoảnh khắc này đây. Mỗi người đều hiện diện trong thân thể của bạn. Bạn là sự kế tục từng người họ. Sinh ra có nghĩa là một cái gì đó trước đây chưa hề hiện hữu, nay bước vào hiện hữu. Nhưng cái ngày mà chúng ta ra đời không phải là sự bắt đầu của chúng ta. Nó chính là ngày tiếp tục của chúng ta. Nhưng đừng để cho điều đó làm giảm vui thích khi chúng ta chào mừng "Ngày Tiếp Tục Hạnh Phúc." Vì chúng ta chưa bao giờ sanh ra đời, làm sao chúng ta có thể ngưng sống được? Đây là điều mà Tâm Kinh đã hiển lộ cho chúng ta. Khi chúng ta có được kinh nghiệm xác thực về vô sinh, vô diệt, chúng ta biết rằng chúng ta vượt lên trên tính nhị nguyên. Quán tưởng về "Cái ngã không tách rời" là cách để vượt qua cửa ải sanh tử. Lòng bàn tay của bạn là bằng chứng cho thấy bạn chưa bao giờ ra đời và sẽ không bao giờ chết. Dòng đời chưa hề gián đoạn kể từ thời vô thủy cho đến ngày nay. Tất cả những thế hệ trước đây, ngược lên cho đến những sinh vật đơn bào đầu tiên, cho đến bây giờ, tất cả đều hiện diện vào lúc này, trong lòng bàn tay của bạn. Bạn có thể quan sát và trải nghiệm điều này. Lòng bàn tay của bạn vẫn luôn sẵn sàng là một chủ đề quán tưởng cho bạn." Ở một đoạn khác, Thiền sư Nhất Hạnh viết tiếp: "Khi lái xe, chúng ta có khuynh hướng chỉ nghĩ đến lúc đến và để đi đến đích, chúng ta hy sinh cả cuộc hành trình của mình. Nhưng cuộc sống nằm ở khoảnh khắc hiện tại, chứ không ở tương lai. Kỳ thật, chúng ta có thể đau khổ hơn ngay khi chúng ta đến đích. Nếu chúng ta phải nói về cái đích để đến, thì cái đích đến cuối cùng của chúng ta chẳng phải là nắm mồ hay sao? Chúng ta không muốn đi theo hướng đưa đến cái chết, chúng ta muốn đi theo hướng của sự sống. Nhưng cuộc sống ở đâu? Cuộc sống chỉ được tìm thấy trong khoảnh khắc hiện tại mà thôi. Do đó, mỗi dặm đường chúng ta lái xe qua, mỗi bước chân chúng ta bước lên, phải nhằm đưa chúng ta đến khoảnh khắc hiện tại. Đây là sự tu tập chánh niệm. Khi chúng ta thấy đèn đỏ hay bảng hiệu dừng lại, chúng ta có thể mỉm cười và cảm ơn nó vì nó là một vị Bồ Tát giúp chúng ta quay lại với khoảnh khắc hiện tại. Đèn đỏ là tiếng chuông của chánh niệm. Có lẽ chúng ta đã từng nghĩ rằng nó là kẻ thù, vì nó cản trở chúng ta đạt được mục đích của mình (là đi đến đích). Nhưng bây giờ chúng ta biết rằng nó là người bạn giúp

cho chúng ta chống lại sự vội vã và kêu gọi chúng ta trở về với khoảnh khắc hiện tại, nơi đó chúng ta có sự sống, niềm vui và sự an lạc."—Zen Master Thich Nhat Hanh wrote in 'Present Moment, Wonderful Moment': "If you look deeply into the palm of your hand, you will see your parents and all generations of your ancestors. All of them are alive in this moment. Each is present in your body. You are the continuation of each of these people. To be born means that something which did not exist comes into existence. But the day we are 'born' is not our beginning. It is a day of continuation. But that should not make us less happy when we celebrate our 'Happy Continuation Day.' Since we are never born, how can we cease to be? This is what the Heart Sutra reveals to us. When we have a tangible experience of non-birth and non-death, we know ourselves beyond duality. The meditation on 'no separate self' is one way to pass through the gate of birth and death. Your hand proves that you have never been born and you will never die. The thread of life has never been interrupted from time without beginning until now. Previous generations, all the way back to single-celled-beings, are present in your hand at this moment. You can observe and experience this. Your hand is always available as a subject for meditation." In another passage, Zen Master Thich Nhat Hanh continued to write: "When we are driving, we tend to think of arriving, and we sacrifice the journey for the sake of the arrival. But life is to be found in the present moment, not in the future. In fact, we may suffer more after we arrive at our destination. If we have to talk of a destination, what about our final destination, the graveyard? We do not want to go in the direction of death; we want to go to in the direction of life. But where is life? Life can be found only in the present moment. Therefore, each mile we drive, each step we take, has to bring us into the present moment. This is the practice of mindfulness. When we see a red light or a stop sign, we can smile at it and thank it, because it is a Bodhisattva helping us return to the present moment. The red light is a bell of mindfulness. We may have thought of it as an enemy, preventing us from achieving our goal. But now we know the red light is our friend, helping us resist rushing and calling us to return to

the present moment where we can meet with life, joy, and peace."

**Khởi:** Utpada (skt)—1) Khởi hành (bắt đầu): To start, to begin—2) Khởi lên: To rise, uprising (Abhyudaya (skt).

**Khởi Chánh Tư Duy:** Arising right thought—Khởi chánh tư duy, bỏ vọng phân biệt, tâm thường tùy thuận nhất thiết trí—Bodhisattvas exercise right thought, abandoning arbitrary conceptions, their minds always follow universal knowledge.

**Khởi Diệt:** Rise and extinction—Birth and death—Beginning and end.

**Khởi Nghiệp Tướng:** Hậu quả của các thứ nghiệp thiện ác—The consequent activity with all the variety of deeds.

**Khởi Tín Luận:** Sraddhotpada-sastra (skt)—Treatise on Awakening of Faith—Khởi Tín Luận, tên gọi tắt của sách Đại Thừa Khởi Tín Luận tại các xứ Đông Á, do ngài Mã Minh Bồ Tát biên soạn, nhưng hiện chỉ còn lại bản văn bằng Hoa ngữ mà thôi. Có hai bản dịch sang Hoa ngữ, thứ nhất là bản dịch của ngài Chân Đế vào năm 554 sau Tây Lịch, bản thứ hai do ngài Thực Xoa Nan Đà dịch vào năm 700 sau Tây Lịch. Bản thứ nhất có lẽ được đại chúng chấp nhận hơn vì Đại sư Trí Giả, vị tổ thứ tư của tông Thiên Thai cũng là vị thơ ký cho ngài Chân Đế, và sau được ngài Pháp Tạng biên soạn lời bình giải tiêu chuẩn, mặc dầu sau này chính ông đã giúp cho ngài Thực Xoa Nan Đà dịch bản thứ nhì. Đại Thừa Khởi Tín Luận là tác phẩm nói về cực lý của Đại Thừa, giúp cho người đọc nghe khởi lên trong lòng niềm tin chân chính đối với giáo pháp Đại Thừa, rằng tất cả chúng sanh đều có tánh giác nguyên thủy, và bản chất căn bản này được coi như là Phật tánh. Tuy nhiên, nó bị che mờ bởi vô minh, và một khi vô minh được tháo gỡ thì tự nhiên người ta sẽ chứng nghiệm được tiềm năng căn bản của Phật tánh này. Bộ sách này đã được ngài Teitaro Suzuki dịch sang Anh ngữ vào năm 1900—Awakening of Faith, one of the earliest remaining Mahayana texts in East Asian countries and is attributed to Asvaghosa, but extant only in Chinese. Two translations have been made, one by Paramartha in 554 A.D., another by Siksanda, around 700 A.D. The first text is more generally accepted, as Chih-I, the fourth patriarch of T'ien-T'ai was Paramartha's amanuensis, and Fa-Tsang made the

standard commentary on it, though he had assisted Siksanda in his translation. It gives the fundamental principles of Mahayana, claims that all sentient beings are primordially awakened, and this basic nature is referred to as "Buddha-nature" However, it is prevented from manifesting due to ignorance (avidya), and once this is removed one naturally actualizes the basic potential of Buddha-nature. The work was translated into English by Teitaro Suzuki in 1900, also by T. Richard.

**Khổ:** Duhkha (skt)—Đau Khư—Nạp Khư—Nhạ Khư—Bitterness—Distress—Misery—Pain—Sorrow—Suffering—Unhappiness—Mọi hiện hữu đều có bản chất khổ chứ không mang lại toại nguyện (sự khổ vô biên vô hạn, sanh khổ, già khổ, bệnh khổ, chết khổ, thương yêu mà phải xa lìa khổ, oán ghét mà cứ gặp nhau là khổ, cầu bất đắc khổ, vân vân. Khổ đeo theo ngũ uẩn như sắc thân, sự cảm thọ, tưởng tượng, hình ảnh, hành động, tri thức). Không có từ ngữ dịch tương đương trong Anh ngữ cho từ "Dukkha" trong tiếng Pali (Nam Phạn) hay tiếng Sanskrit (Bắc Phạn), nên người ta thường dịch chữ "Dukkha" dịch sang Anh ngữ là "Suffering". Tuy nhiên chữ "Suffering" thỉnh thoảng gây ra hiểu lầm bởi vì nó chỉ sự khốn khổ hay đau đớn cực kỳ. Cần nên hiểu rằng khi Đức Phật bảo cuộc sống của chúng ta là khổ, ý Ngài muốn nói đến mọi trạng thái không thỏa mãn của chúng ta với một phạm vi rất rộng, từ những bức dọc nho nhỏ đến những vấn đề khó khăn trong đời sống, từ những nỗi khổ đau nát lòng chí đến những tang thương của kiếp sống. Vì vậy chữ "Dukkha" nên được dùng để diễn tả những việc không hoàn hảo xảy ra trong đời sống của chúng ta và chúng ta có thể cải hóa chúng cho tốt hơn. Trạng thái khổ não bức bách thân tâm (tâm duyên vào đối tượng vừa ý thì cảm thấy vui, duyên vào đối tượng không vừa ý thì cảm thấy khổ). Đây là đức thứ nhất trong Tứ Diệu Đế của Phật giáo, cho rằng vòng luân hồi sanh tử được đặt tính hóa bởi những bất toại và đau khổ. Điều này liên hệ tới ý tưởng cho rằng vạn hữu vô thường, chúng sanh không thể nào tránh được phân ly với cái mà họ mong mỏi và bắt buộc phải chịu đựng những thứ không vui. Mục đích chính được kể ra trong Phật giáo là khắc phục "khổ đau."

Đức Phật dạy khổ nằm trong nhân, khổ nằm trong quả, khổ bao trùm cả thời gian, khổ bao

trùm cả không gian, và khổ chi phối cả phàm lẫn Thánh, nghĩa là khổ ở khắp nơi. Theo giáo thuyết Phật giáo, gây nhân nào gặt quả nấy, đó là định luật tự nhiên, thế nhưng trên đời có ít người công nhận như vậy, ngược lại còn than trời trách đất cho những bất hạnh của họ. Bồ Tát sợ nhân chúng sanh sợ quả, nghĩa là chúng sanh vì mê mờ nên chỉ khi nào quả khổ tới mới lo sợ, khi đang gây nhân khổ thì lại không nhận thấy, mà vẫn cứ thản nhiên như không, nhiều khi lại cho là vui sướng. Khổ bao trùm cả thời gian. Từ vô thủy đến nay, cái khổ của chúng sanh chưa bao giờ dứt, đây là một phần của định luật nhân quả luân hồi (cứ nhân tạo quả, rồi trong quả có nhân, cứ thế mãi không bao giờ ngừng nghỉ). Khổ bao trùm cả không gian. Ở đâu có vô minh thì ở đó có khổ. Vô minh không những chỉ bao trùm trong thế giới này mà nó còn trùm khắp vô lượng thế giới. Khổ chi phối cả phàm lẫn Thánh. Chúng sanh ở địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la phải khổ sở vô cùng. Loài người bị tham sân si chi phối cũng bị lặn ngụp trong biển khổ. Chư Thiên cũng không tránh được khổ vì ngũ suy tướng hiện. Cho đến các hàng Thánh Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm, Thanh Văn, Duyên Giác, vân vân, vì còn mê pháp, nên không tránh khỏi nỗi khổ biến dịch sinh tử. Xem thế nỗi khổ lớn lao vô cùng. Riêng chỉ các vị Bồ Tát nhờ lòng đại bi, thương ra vào sinh tử, lấy pháp lục độ để cứu độ chúng sanh, mà vẫn ở trong Niết Bàn tự tại.

Trong Phật giáo, có hai loại khổ: khổ về thể chất và khổ về tinh thần. Thứ nhất là nỗi khổ về thể chất, tức là nỗi khổ do bệnh hoạn gây ra. Khổ về thể chất gồm có sanh, lão, bệnh, tử. Thân khổ là thân này đã nhơ nhớp, lại bị sự sanh già bệnh chết, nóng lạnh, đói khát, vất vả cực nhọc chi phối, làm cho khổ sở không được tự tại an vui. Vâng, thật vậy, sanh ra đời là khổ vì cái đau đớn của bà mẹ và của đứa trẻ lúc mới sanh ra là không thể tránh được. Vì sanh ra mà những hình thức khác của khổ như già, bệnh, chết..., theo sau không thể tránh khỏi. Sự khổ đau về thể xác có nhiều hình thức. Trong đời ít nhất một vài lần con người đã nhìn thấy cảnh người thân già nua của mình đau đớn về thể xác. Phần lớn các khớp xương của họ đau đớn khiến họ đi lại khó khăn. Càng lớn tuổi, cuộc sống của người già càng thêm khó khăn vì họ không còn thấy rõ, không nghe rõ

và ăn uống khó khăn hơn. Còn nỗi đau đớn vì bệnh hoạn thì cả già lẫn trẻ đều không chịu nổi. Đau đớn vì cái chết và ngay cả lúc sanh ra, cả mẹ lẫn con đều đau đớn. Sự thật là nỗi khổ đau về sanh, lão, bệnh, tử là không thể tránh được. Có người may mắn có cuộc sống hạnh phúc, nhưng đó chỉ là vấn đề thời gian trước khi họ phải kinh qua đau khổ mà thôi. Điều tệ hại nhất là không ai có thể chia sẻ nỗi đau khổ với người đang bị khổ đau. Tỷ như, một người đang lo lắng cho tuổi già của mẹ mình. Tuy nhiên, người ấy không thể nào thể chỗ và chịu đựng khổ đau thế cho mẹ mình được. Cũng như vậy, nếu một đứa trẻ lâm bệnh, bà mẹ không thể nào kinh qua được những khó chịu của bệnh hoạn của đứa nhỏ. Cuối cùng là cả mẹ lẫn con, không ai có thể giúp được ai trong giờ phút lâm chung cả. Thứ nhì là tâm khổ hay sầu muộn hay sự đau đớn về tâm linh. Bên cạnh khổ đau về thể xác, còn có nhiều hình thức khổ đau về tinh thần. Khổ về tinh thần như buồn phiền, ghen ghét, đố kỵ, bất toại, không hạnh phúc, vân vân. Người ta thấy buồn, thấy đơn độc, thấy sầu thảm khi mất đi người thân yêu. Cảm thấy khó chịu khi bị bắt buộc phải đi với người mình không thích. Người ta cũng cảm thấy khổ đau khi không thể thỏa mãn những gì mình muốn, vân vân. Tâm khổ là khi tâm ta khởi phiền não, tất bị lửa phiền não thiêu đốt, gây phiền não trói buộc, roi phiền não đánh đuổi sai khiến, khói bụi phiền não làm tăm tối nhiễm ô. Cho nên người nào khởi phiền não tất kẻ đó thiếu trí huệ, vì tự làm khổ mình trước nhất. Ngoài ra, còn có nỗi khổ vì cảnh. Cảnh khổ là cảnh này nắng lửa mưa dầu, chúng sanh vất vả trong cuộc mưu sinh, mỗi ngày ta thấy trước mắt diễn đầy những hiện trạng nhọc nhằn bi thảm.

Trên đời này, lo lắng và khổ sở là hai thứ độc hại sinh đôi. Chúng cùng hiện hữu trên thế gian này. Hễ bạn lo lắng là bạn khổ sở, và ngược lại; hễ bạn khổ sở là bạn lo lắng. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng lo lắng là do chính tâm mình tạo ra, chứ không do thứ nào khác. Chúng ta tạo chúng trong tâm mình vì chúng ta không hiểu được nguy cơ của sự luyến chấp và những cảm giác vị kỷ. Muốn hàng phục những trở ngại này chúng ta phải cố gắng quán sát và huấn luyện tâm, vì một cái tâm không được huấn luyện (tán loạn) chính là nguyên nhân chủ yếu của mọi trở

ngại, kể cả lo lắng và khổ sở. Điều quan trọng là phải luôn có một cười cho chính mình và cho tha nhân trong bất cứ tình huống nào. Đức Phật dạy: “Lo âu chỉ khởi lên nơi những kẻ ngu muội, chứ không khởi lên nơi những người khôn ngoan.” Lo âu chỉ là một trạng thái tâm không hơn không kém. Chính những tư tưởng tiêu cực hay bất thiện sản sanh ra lo lắng khổ sở, trong khi những tư tưởng tích cực hay thiện lành sản sanh ra hạnh phúc và an lạc. Trạng thái khổ não bức bách thân tâm (tâm duyên vào đối tượng vừa ý thì cảm thấy vui, duyên vào đối tượng không vừa ý thì cảm thấy khổ) từ nội khổ đến ngoại khổ. Nơi nội khổ có cả thân khổ lẫn tâm khổ. Thân Khổ là nỗi khổ về thể chất từ bên trong như bệnh hoạn sâu đau. Tâm Khổ là nỗi khổ về tinh thần như buồn phiền, ghen ghét, đố kỵ, bất toại, không hạnh phúc, vân vân. Nơi ngoại khổ có cả những nỗi khổ từ hoàn cảnh bên ngoài như tai họa, chiến tranh, vân vân. Đức Phật dạy khổ nằm trong nhân, khổ nằm trong quả, khổ bao trùm cả thời gian, khổ bao trùm cả không gian, và khổ chi phối cả phạm vi Thánh, nghĩa là khổ ở khắp nơi. Đức Phật nói rằng bất cứ thứ gì vô thường là khổ đau vì vô thường dù không phải là nguyên nhân của khổ đau, nhưng nó tạo cơ hội cho khổ đau. Vì không hiểu vô thường nên chúng ta tham đắm và bám víu vào những đối tượng với hy vọng là chúng sẽ thường còn, hoặc chúng sẽ mang lại hạnh phúc vĩnh viễn. Vì không chịu hiểu rằng tuổi xuân, sức khỏe và đời sống tự nó cũng vô thường nên chúng ta tham đắm và bám víu vào chúng. Chúng ta bám víu một cách tuyệt vọng vào tuổi xuân và cố gắng kéo dài đời sống, nhưng chắc chắn một ngày nào đó chúng ta sẽ già, sẽ bệnh. Khi việc này xảy đến, vô thường chính là nhân tố tạo cơ hội cho khổ đau phiền não vậy. Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Tầm Cầu, có ba loại khổ. Chúng sanh mọi loài đều kinh qua ba loại khổ. Đó là Khổ Khổ Tánh, Hoại Khổ Tánh, và Hành Khổ Tánh. Thứ nhất là Khổ Khổ Tánh, tức là khổ gây ra bởi những nguyên nhân trực tiếp hay khổ khổ, gồm những nỗi khổ xác thân như đau đớn, già, chết; cũng như những lo âu tinh thần. Người ta bị khổ khổ khi không có nhà cửa để ở, không có áo quần ấm để tránh lạnh, không có áo quần mỏng để mặc khi trời nóng nực oi bức, không có thực phẩm để sinh tồn, vân vân. Các loại khổ nơi thân và tâm

như là sanh, già, bệnh, chết, gần gũi kẻ không ưa, xa lìa người yêu thương, không đạt được cái mình mong muốn, vân vân, là những cái khổ thông thường trong đời sống hằng ngày, được gọi là Khổ Khổ. Thứ nhì là Hoại Khổ Tánh là nỗi khổ gây ra bởi những thay đổi, chẳng hạn như những người đang sống trong giàu sang phú quý, nhưng đột nhiên gặp phải hỏa hoạn thiêu sạch hết mọi thứ vật dụng. Hoặc bị rơi máy bay, hoặc chìm tàu mà chết trên biển một cách bất ngờ, đều là hoại khổ. Thứ ba là Hành Khổ Tánh là nỗi khổ vì chư pháp vô thường, thân tâm này vô thường. Ai cũng phải kinh qua tuổi thơ, tráng niên, rồi già, rồi chết. Ai cũng phải trải qua những thay đổi biến chuyển trong từng phút từng giây mà tự mình không làm chủ được. Lúc già thì mất mờ, tai điếc, thậm chí tay chân run rẩy không còn linh hoạt nữa. Đây là hành khổ.

Trên hết giáo Pháp của Đức Phật đưa ra một giải pháp đối với vấn đề căn bản về thân phận con người. Theo Phật giáo, kiếp sống con người được nhận ra bởi sự kiện là không có điều gì trường tồn vĩnh viễn: không có hạnh phúc nào sẽ vững bền mãi mãi dù có bất cứ điều gì khác đi nữa, cũng sẽ luôn luôn đau khổ và chia lìa. Bước đầu tiên trên con đường của Phật giáo để đi đến giác ngộ là phải nhận chân ra điều này như là vấn đề quan trọng nhất của kiếp người, để thấy rằng tất cả đều là khổ. Tuy nhiên, đây không phải là một sự kiện bi quan, bởi vì trong khi nhận biết sự hiện diện khắp nơi của ‘khổ’, Phật giáo đưa ra một giải pháp trong hình thức Con Đường Dẫn Đến Sự Diệt Khổ. Chính Đức Phật mô tả đặc điểm giáo pháp của Ngài bằng cách nói “Như Lai chỉ dạy về ‘Khổ’ và sự ‘Diệt Khổ’.” Người ta có thể cảm nhận ‘khổ’ theo ba hình thức. Thứ nhất là sự đau khổ bình thường, nó tác động đến con người khi cơ thể bị đau đớn. Sự đau khổ bình thường cũng là sự đau đớn tinh thần: đó là sự đau khổ khi không đạt được điều mà người ta ham muốn, hoặc buồn bã do sự xa cách những người thân yêu hay những điều thú vị. Nó cũng là những nỗi khổ đau khi người ta phải đối mặt với sanh, lão, bệnh, tử. Theo căn bản, dù bất cứ loại hạnh phúc nào chúng ta cũng nên có sự hiểu biết rằng bất cứ khi nào có niềm vui thú hoặc thỏa thích, thì sẽ không có sự lâu dài. Không sớm thì muộn những thăng trầm của cuộc sống sẽ đưa lại sự

thay đổi. Có một câu tục ngữ Phật giáo nói rằng ngay cả tiếng cười cũng có sự khổ đau trong đó, bởi vì tất cả tiếng cười đều vô thường. Tính không bền vững nằm ở sự khổ thứ nhì, nó là sự bất mãn phát sanh từ tính thay đổi. Người ta dường như cho rằng chỉ có cái chết mới có thể mang lại sự diệt khổ, nhưng thực tế thì cái chết cũng là một hình thức của đau khổ. Theo triết lý nhà Phật, vũ trụ vượt xa hơn thế giới vật chất gần gũi có thể nhận thức bằng cảm giác, và sự chết chỉ là một phần của chu kỳ sinh tử luân hồi bất tận. Bản thân của sự chết là không còn thở bởi vì những hành động có những kết quả trong đời sống tương lai, vượt xa hơn sự chết, giống như những hành động từ kiếp quá khứ đã ảnh hưởng đến hiện tại. Loại khổ thứ ba là mối liên kết cố hữu của những việc làm và những hành động vượt quá cảm nhận và sức tưởng tượng của con người. Trong ý nghĩa này ‘khổ’ áp dụng cho toàn thể vạn vật và những chúng sanh không tưởng, con người, chư thiên, thú vật hoặc ma quỷ đều không thể tránh khỏi ‘khổ’. Như vậy ‘khổ’ không chỉ đề cập đến cái khổ hàng ngày mà có thể cho toàn thể thế giới vô tận và dường như những hình thức của sự khổ bất tận. Không có một sự giải thích đơn giản nào có thể diễn tả tầm quan trọng của nó. Mục tiêu của Phật giáo là sự đoạn diệt toàn bộ và kết thúc mọi hình thức của ‘khổ’ và từ đó đạt được Niết Bàn, diệt tận gốc tham, sân, si là những mấu chốt trói buộc vòng sanh tử luân hồi. Theo Phật giáo, Đức Phật và những ai đạt được giác ngộ đều không còn phải chịu ‘khổ’ nữa, bởi vì nói một cách chính xác họ không còn là ‘người’ hoặc cũng không còn ‘bị cuốn’ trong vòng luân hồi sanh tử nữa: họ sẽ không bao giờ tái sanh. ‘Khổ’ biểu thị vũ trụ như là một khối tròn vẹn, những phần nổi trội của nó biến đổi trong “những cõi sống.” Trong cõi sắc giới, ở đó những vị đại phạm thiên cư trú, ở đó ít có sự khổ hơn ở cõi dục giới của loài người, các vị trời và các chúng sanh khác ít sinh sống hơn. Giống như Đức Phật khi Ngài đi trên trái đất, Ngài có thể đi vào cõi Dục Giới, như vậy con người cũng có thể đi vào cõi Sắc Giới. Thông thường sự kiện này được đạt tới trong thiền định, qua nhiều giai đoạn an chỉ định khác nhau. Hình thức đặc trưng của khổ trong tình huống này là vô thường, được tạo nên bởi sự việc hành giả không có khả năng để duy trì trạng thái nhập định vĩnh viễn. Để đạt

được trạng thái hạnh phúc vĩnh cửu hơn, một người phải nỗ lực hơn để hiểu được tiến trình chi phối sự chuyển động trong vũ trụ là một khối tròn vẹn, đó là tái sinh và nghiệp và bằng cách nào đó chúng có thể bị tác động—All existence is characterized by suffering and does not bring satisfaction. There is no equivalent translation in English for the word “Dukkha” in both Pali and Sanskrit. So the word “Dukkha” is often translated as “Suffering”. However, this English word is sometimes misleading because it connotes extreme pain. When the Buddha described our lives as “Dukkha”, he was referring to any and all unsatisfactory conditions. These range from minor disappointments, problems and difficulties to intense pain and misery. Therefore, Dukkha should be used to describe the fact that things are not completely right in our lives and could be better. “Suffering” means “unsatisfactoriness.” This is the first of the four noble truths of Buddhism, which holds that cyclic existence is characterized by unsatisfactoriness or suffering. This is related to the idea that since the things of the world are transitory, beings are inevitably separated from what they desire and forced to endure what is unpleasant. The main stated goal of Buddhism from its inception is overcoming “dukkha.”

The Buddha teaches that suffering is everywhere, suffering is already enclosed in the cause, suffering from the effect, suffering throughout time, suffering pervades space, and suffering governs both philistine and saint. We always reap what we have sown. This is a natural law, but some people do not know it; instead they blame God or deities for their misfortune. It is said that the Bodhisattva fears the cause while the philistine fears the effect. In fact, human beings do not care about the cause when doing what they want. They only fear when they have to suffer from their wrong-doings. Suffering covers throughout the time. Humankind has suffered from time immemorial till now, because suffering never ceases; it is part of the law of causality. Suffering covers throughout space. Suffering goes together with ignorance. Since ignorance is everywhere, in this world as well as in the innumerable other worlds, suffering also follows it. Suffering governs

both philistine and saint. Those people who are damned in Hell, in the realm of the starved ghosts, the animals, and Asura undergo all kinds of suffering. Human beings driven by greed, anger, and ignorance are condemned to suffer. Deities, when their bliss is over, suffer from their decay body. All saints of Hinayana school, except the Arhats, including the Stream Enterer, the Once-Returner, the Non-Returner who are still infatuated with their so-called attainment, are subject to the suffering from the cycle of birth and death. Only the Bodhisattvas are exempt from suffering since they voluntarily engage themselves in the cycle in order to save people with their six Noble Paramita Saving Devices.

In Buddhism, there are two categories of sufferings: physical and mental sufferings. Sufferings from within such as sickness or sorrow. First, physical sufferings or sufferings caused by diseases, including the suffering of birth, old age, sickness and death. The suffering of the body means that our body is not only impure, it is subject to birth, old age, disease and death, as well as to heat and cold, hunger and thirst, and other hardships that cause us to suffer, preventing us from being free and happy. Yes, indeed, birth is inevitably suffering for both the mother and the infant, and because it is from birth, other forms of suffering, such as old age, sickness and death inevitably follow. Physical suffering takes many forms. People must have observed at one time or another, how their aged relatives suffer. Most of them suffer aches and pains in their joints and many find it hard to move about by themselves. With advancing age, the elderly find life difficult because they cannot see, hear or eat properly. The pain of disease, which strikes young and old alike, can be unbearable. The pain of death brings much suffering. Even the moment of birth gives pain, both to the mother and the child who is born. The truth is that the suffering of birth, old age, sickness and death are unavoidable. Some fortunate people may now be enjoying happy and carefree lives, but it is only a matter of time before they too will experience suffering. What is worse, nobody else can share this suffering with the one that suffers. For example, a man may be very concerned that his mother is growing old. Yet he cannot take her

place and suffer the pain of aging on her behalf. Also, if a boy falls very ill, his mother cannot experience the discomfort of his illness for him. Finally, neither mother nor son can help each other when the moment of death comes. Second, the mental sufferings or the sufferings of the mind. Besides physical suffering, there are also various forms of mental suffering. Mental suffering such as sadness, distress, jealousy, bitterness, unsatisfaction, unhappiness, etc. People feel sad, lonely or depressed when they lose someone they love through separation or death. They become irritated or uncomfortable when they are forced to be in the company of those whom they dislike or those who are unpleasant. People also suffer when they are unable to satisfy their needs and wants, etc. The suffering of the mind means that when the mind is afflicted, it is necessarily consumed by the fire of afflictions, bound by the ropes of afflictions, struck, pursued and ordered about by the whip of afflictions, defiled and obscured by the smoke and dust of afflictions. Thus, whoever develops afflictions is lacking in wisdom, because the first person he has caused to suffer is himself. Besides, there is also the suffering of the environment. The suffering of the environment means that this earth is subject to the vagaries of the weather, scorching heat, frigid cold and pouring rain, while sentient beings must toil and suffer day in and day out to earn a living. Tragedies occur every day, before our very eyes.

In this world, worries and miseries are twin evils that go hand in hand. They co-exist in this world. If you feel worried, you are miserable, and vice-versa; when you are miserable, you are worried. Devout Buddhists should always remember that worries are made by our own minds and by nothing else. We create them in our own minds for we fail to understand the danger of attachment and egoistic feelings. To be able to overcome these problems, we must try to contemplate and to train our minds carefully because an untrained mind is the main cause of all the problems including worries and miseries. The most important fact is that we should always have a smile for ourselves as well as for others in any circumstances. The Buddha taught: "Worries only arise in the fool, not in the wise." Worries and

miseries are nothing but states of mind. Negative thoughts produce worries and miseries, while positive thoughts produce happiness and peace. The Buddha teaches that suffering is everywhere, suffering is already enclosed in the cause, suffering from the effect, suffering throughout time, suffering pervades space, and suffering governs both normal people and saint. From internal sufferings to external sufferings. Internal sufferings include both physical and mental sufferings. Physical sufferings are sufferings from within such as sickness or sorrow. Mental sufferings are spiritual sufferings such as sadness, distress, jealousy, bitterness, unsatisfaction, unhappiness, etc. External sufferings include sufferings from outside circumstances such as calamities, wars, etc. The Buddha said that whatever is impermanent is suffering because although impermanence is not a cause for suffering, it creates occasions for suffering. For not understanding of impermanence, we crave and cling to objects in the hope that they may be permanent, that they may yield permanent happiness. Failing to understand that youth, health, and life itself are impermanent, we crave them and cling to them. We desperately hold onto our youth and try to prolong our life, yet because they are impermanent by nature, they keep changing rapidly and we will surely one day become old and sick. When this occurs, impermanence is the main agent which creates occasions for suffering. According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Esanavaggo (Searches), there are three aspects of Dukkha that all sentient beings experience. They are suffering due to pain, suffering due to change, and suffering due to formations. First, dukkha as ordinary suffering, or suffering due to pain, or suffering that produce by direct causes or suffering of misery, including physical sufferings such as pain, old age, death; as well as mental anxieties. The suffering within suffering is experienced when people do not have a place to live, clothes to keep out the cold or heat, or food to eat to survive, etc. According to Most Venerable Piyadassi in "The Buddha's Ancient Path," all mental and bodily sufferings such as birth, aging, disease, death, association with the unloved, dissociation from the loved, not

getting what one wants are the ordinary sufferings of daily life and are called Dukkha-Dukkha. Second, dukkha as produced by change, or suffering due to change, or suffering by loss or deprivation or change, for example, people who are rich, who have a good life, but then a sudden fire burns up all their property, leaving them destitute. Or maybe they die in a plane crash or a shipwreck. These are the sufferings of decay. Third, dukkha as conditioned states, or suffering due to formations, or suffering by the passing or impermanency of all things, body and mind are impermanent. Everybody of us experiences childhood, young days of life, then grows old and dies. Our thoughts flow on in a continuous succession, and we cannot control them. When we grow old, our eyes get blurry, our ears become deaf, and our hands and feet are no longer nimble, but start to tremble. These are the sufferings of process.

The Buddha's teaching on suffering, above all, offers a solution to the fundamental problem of the human condition. According to Buddhism, human existence is distinguished by the fact that nothing is permanent: no happiness will last forever, and whatever else there is, there will always be suffering and death. The first step in the Buddhist path to awakening is to recognize this as the foremost problem of human existence, to see that all is dukkha. However, this is not a pessimistic observation, because while acknowledging the ubiquity of dukkha, Buddhism offers a solution in the form of the Path Leading to the Cessation of Dukkha. The Buddha himself characterized his teaching by saying: "I teach only Dukkha and the cessation of dukkha." Dukkha can be experienced in three ways. The first is simply the ordinary suffering that affects people when the body is in pain. Ordinary suffering is also mental pain: it is the grief of not getting what one wants or the distress caused by separation from loved ones or from pleasant conditions. It is also the many other painful situations that one inevitably encounters by virtue of being born, ageing and dying. Underlying any happiness is the knowledge that whenever there is pleasure or delight, it will not be permanent. Sooner or later the vicissitudes of life will bring about a change. There is a

Buddhist saying that even in laughter there is “dukkha,” because all laughter is impermanent. This instability underlies the second kind of dukkha, which is dissatisfaction arising from change. It might seem that only death can bring about the cessation of suffering, but in fact death is also a form of suffering. In Buddhism the cosmos extends far beyond the immediate physical world perceptible by the senses, and death is merely part of the endless cycle of rebirth. Death in itself offers no respite because actions have consequences in future lives far beyond death, just as deeds from previous lives have affected the present. The third kind of suffering is the inherent interconnectedness of actions and deeds, which exceeds human vision and experience. In this sense, suffering applies to the universe in its totality, and no imaginable beings, humans, gods, demons, animals or hell beings, are exempt from it. Suffering thus refers not only to everyday suffering but also to the whole infinite world of possible and seemingly endless forms of suffering. No simple translation can capture its full significance. The goal of Buddhism is the complete and final cessation of every form of dukkha, and thereby the attainment of nirvana, the eradication of greed, hatred and delusion, which ties beings to the cycle of rebirth. Accordingly, Buddhas and those who reach enlightenment do not experience dukkha, because strictly speaking they are not “beings”, nor do they “roll” in the samsara: they will never again be reborn. Dukkha characterizes the cosmos as a whole, but its predominance varies among the different “spheres of existence.” In the world of Pure Form, where the great gods dwell, there is less suffering than in the world of Sense-Desire, inhabited by lesser gods, humans and other beings. Just the Buddha when he walked the earth could enter the World of the Sense-Desire, so too can humans enter the World of Pure Form. This is ordinarily accomplished in meditation, through different kinds of absorptions (dhyana). The characteristic form of suffering in this situation is impermanence, caused by the meditator’s inability to remain eternally in trance. To attain more abiding happiness, an individual must strive to understand the processes that govern movement in

the cosmos as a whole, namely, rebirth and karma, and how they can be affected—See Bát Khổ.

**Khổ Ách:** The obstruction caused by suffering.

**Khổ Ấm:** Khổ Uẩn—Thân tâm của chúng hữu tình là sự tập hợp của ngũ uẩn—The body with its five skandhas.

**Khổ Báo Nghiệp:** Dukkha-vedaniya-karma (skt)—Thuận Khổ Thọ Nghiệp—To receive suffering in the flow of karma.

**Khổ Bối:** Tham dục là gốc rễ của khổ đau—The root of misery, i.e. desire.

**Khổ Cảnh:** Cảnh giới khổ não—Miserable situations—Realm of the miserable existences.

**Khổ Căn:** Dukkha (p)—Pain—See Khổ Bối.

**Khổ Diệt:** Dukkha-nirodha (p)—Diệt hết khổ đau—Cessation of suffering—Destruction of suffering—Destruction of pain—Extinction of pain or suffering—See Tứ Diệu Đế.

**Khổ Diệt Đạo:** Dukkha-nirodha-gamini-patipada (skt)—Path leading to the cessation of suffering—Way leading to the cessation of suffering—See Tứ Diệu Đế.

**Khổ Diệt Đạo Thánh Đế:** Holy truth of the path leading to the cessation of suffering—Noble truth of the way leading to the cessation of suffering—See Tứ Diệu Đế.

**Khổ Diệt Đế:** Dukkha-nirodha-ariya-sacca (p)—Chân lý diệt hết khổ đau—Noble truth of cessation of dukkha—Noble truth of destruction of suffering (destruction of pain or extinction of pain or suffering)—See Tứ Diệu Đế.

**Khổ Diệt Đế Đạo:** Dukkha-nirodha-gamini-patipada-ariya-sacca (p)—Chân lý con đường diệt hết khổ đau—Noble truth of the path leading to the cessation of dukkha—Noble truth of the way leading to the destruction of suffering—See Tứ Diệu Đế.

**Khổ Diệu Đế:** Dukkha-arya-satya (skt)—Dukkha-ariya-sacca (p)—Khổ Thánh Đế—Chơn lý cao thượng về sự khổ—The dogma of suffering, the first of the four dogmas—Noble truth of suffering—Wonderful truth of suffering—See Tứ Diệu Đế.

**Khổ Dư:** Người theo nhị thừa, đã ra khỏi sanh tử trong ba cõi, nhưng còn nỗi khổ sinh tử biến dịch—The remains of suffering awaiting the Hinayana disciple who escapes suffering in this



world, but still meet it in succeeding world—See Tam Dư.

**Khổ Đạo:** The resultant path of suffering—Từ khổ đạo phiền não khởi lên, từ phiền não nghiệp khởi lên, từ nghiệp khởi lên đau khổ, cứ thế chuyển vần trong vòng xấu xa (từ nơi ảo tưởng mà khởi lên nghiệp, từ nghiệp có khổ, từ khổ lại khởi sanh ảo tưởng, đây là vòng tròn ác nghiệt của chúng sanh)—The path of suffering; from illusion arises karma, from karma suffering, from suffering illusion, in a vicious circle.

**Khổ Đế:** Duhkha-satya (skt)—The truth of suffering—Khổ Diệu Đế—Mọi hiện hữu đều có bản chất khổ chứ không mang lại toại nguyện (sự khổ vô biên vô hạn, sanh khổ, già khổ, bệnh khổ, chết khổ, thương yêu mà phải xa lìa khổ, oán ghét mà cứ gặp nhau là khổ, cầu bất đắc khổ, vân vân. Khổ đeo theo ngũ uẩn như sắc thân, sự cảm thọ, tưởng tượng, hình ảnh, hành động, tri thức). Sau khi đạt được đại giác, lời tuyên bố đầu tiên của Đức Phật tại vườn Nai là: “Đời chỉ là khổ đau” và “Năm thủ uẩn là khổ đau”. Một lần khác tại thành Xá Vệ, Đức Phật đã lập lại: “Nầy các Tỳ Kheo, Như Lai sẽ giảng cho các người về khổ và gốc của khổ. Hãy lắng nghe, nầy các Tỳ Kheo, thế nào là khổ? Nầy các Tỳ Kheo, Sắc là khổ, Thọ là khổ, Tưởng là khổ, Hành là khổ, Thức là khổ. Nầy các Tỳ Kheo, đó là ý nghĩa của khổ. Và nầy các Tỳ Kheo, thế nào là gốc của khổ? Chính Ái nầy dẫn đến tái sanh, đi cùng với lạc thú và tham luyến, tìm cầu lạc thú chỗ nầy chỗ kia: đó là dục ái, hữu ái và vô hữu ái.” Nói cách khác, khổ đau của con người vốn là kết quả của sự sinh khởi của duyên khởi, cũng là kết quả của sự sinh khởi của ngũ uẩn. Và như vậy không phải ngũ uẩn, hay con người và cuộc đời gây nên đau khổ, mà là sự chấp thủ năm uẩn của con người gây nên đau khổ. Đức Phật diễn tả ba đặc điểm của Khổ trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta. Thứ nhất là khổ vì đau đớn có nghĩa là khi chúng ta bị cảm giác đau đớn thể xác hay khổ sở về tinh thần. Đau đớn về thể xác bao gồm nhức đầu, đau lưng, nhức nhối do bệnh ung thư hay đau thắt tim, vân vân. Khổ sở tinh thần là khi không đạt được điều mà chúng ta mong muốn, khi mất sự vật mà chúng ta ưa thích hoặc khi chúng ta gặp những bất hạnh trong đời. Chúng ta buồn khi nghề nghiệp không thành đạt, chúng ta suy sụp tinh thần khi phải xa lìa những

người thân yêu, chúng ta cảm thấy lo âu khi trông chờ tin tức thơ từ của con cái, vân vân. Thứ hai, khổ vì sự đổi thay là khổ do sự biến chuyển hay đổi thay có nghĩa là những sự việc mà chúng ta thường xem là hạnh phúc không bao giờ giữ nguyên trạng như thế mãi, chắc chắn chúng phải biến chuyển theo cách này hay cách khác và trở thành nỗi thống khổ cho chúng ta. Khi chúng ta mua một cái áo mới, chúng ta thích nó vì nó trông lộng lẫy; tuy nhiên, ba năm sau chúng ta sẽ cảm thấy khổ sở hay khó chịu khi mặc lại chiếc áo ấy vì nó đã cũ kỹ rách sờn. Không cần biết là chúng ta thích một người như thế nào và chúng ta cảm thấy sung sướng khi ở cạnh người ấy; tuy nhiên, nếu chúng ta ở bên người ấy lâu ngày chầy tháng thì chúng ta sẽ cảm thấy khó chịu. Như vậy sự sung sướng không phải là bản chất có sẵn trong cái người mà chúng ta cảm thấy ưa thích, mà nó chỉ là kết quả của sự tương tác trong mối quan hệ giữa chúng ta và người ấy. Thứ ba, khổ vì duyên khởi nói tới hoàn cảnh thân tâm của chúng ta có khuynh hướng khổ đau. Chúng ta cảm thấy khổ sở vì môi trường bên ngoài thay đổi. Thời tiết thay đổi làm cho chúng ta cảm thấy lạnh; bạn bè thay đổi cách cư xử làm cho chúng ta cảm thấy buồn khổ. Thân thể mà chúng ta đang có là cơ sở để cho chúng ta có những cảm nhận về sức khỏe tồi tệ. Nếu chúng ta không có một cơ thể nhận biết đau đớn và nhức nhối thì chúng ta sẽ không bao giờ bị bệnh tật cho dù chúng ta có tiếp cận với biết bao nhiêu vi khuẩn hay vi trùng đi nữa. Tâm thức mà chúng ta đang có chính là cơ sở để chúng ta cảm nhận những cảm giác đau buồn khổ não. Nếu chúng ta có một tâm thức mà sân hận không nhiễm vào được thì chúng ta sẽ không bao giờ phải chịu cảm giác tức giận khi đối nghịch và xúc phạm với người khác.

Theo đạo Phật, chân lý về con đường diệt khổ là thực hành Bát Thánh đạo. Đức Phật đã dạy rằng: “Bất cứ ai chấp nhận Tứ Diệu Đế và chịu hành trì Bát Chánh Đạo, người ấy sẽ hết khổ và chấm dứt luân hồi sanh tử.” Trong kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy: “Hào huyền mà tưởng là chơn thật, chơn thật lại thấy là phi chơn, cứ tư duy một cách tà vạy, người như thế không thể nào đạt đến chơn thật (11). Chơn thật nghĩ là chơn thật, phi chơn biết là phi chơn, cứ tư duy một cách đúng đắn, người như thế mới thật chứng được chơn thật

(12).” Hai loại chân lý là tục đế và chân đế. Tục đế bao gồm chân lý có tánh ước lệ hay tương đối. Chân đế là chân lý tối hậu hay tuyệt đối. Qua nhận biết về thế giới hằng ngày trong kinh nghiệm sống, chúng ta nhận biết được thế giới thực tại ước lệ, vận hành theo luật nhân quả, đây là cái mà chúng ta gọi là tục đế. Nếu chúng ta chấp nhận thực tại của thế giới này là ước lệ hay tương đối thì chúng ta có thể chấp nhận bản chất “Không” của thế giới mà nhà Phật gọi là chân lý tối hậu. Chơn lý là lẽ tự nhiên, không chối cãi được. Chơn lý chính là nguyên nhân diệt trừ khổ đau. Chơn lý là Phật pháp, là đệ nhất nghĩa đế. Chơn lý là giáo pháp giác ngộ tối thượng của Phật hay cái thực không hư vọng vốn có, đối lại với thế đế (tục đế) của phàm phu, hạng chỉ biết hình tướng bên ngoài chứ không phải là chân lý. Trong giáo lý nhà Phật, bốn chân lý nhiệm mầu nói rõ vì đâu có khổ và con đường giải thoát. Người ta nói Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã giảng bài pháp đầu tiên về “Tứ Diệu Đế” trong vườn Lộc Uyển, sau khi Ngài giác ngộ thành Phật. Trong đó Đức Phật đã trình bày: “Cuộc sống chứa đầy đau khổ, những khổ đau đó đều có nguyên nhân, nguyên nhân của những khổ đau này có thể bị hủy diệt bằng con đường diệt khổ.” Nói tóm lại, đối với người Phật tử, tu tập Bát Chánh Đạo giúp dẫn đến sự đoạn diệt khổ đau và phiền não được định rõ trong Tứ Diệu Đế là sự trình bày của Đức Phật về cái khổ mà tất cả chúng sanh đều phải trải qua. Nó thường được phân tách làm 3 thành phần chủ yếu: giới, định và tuệ. Một phương cách tương tự khác cũng giống như con đường này nhưng bắt đầu bằng bố thí. Bố thí làm nền móng cho trì giới và kế tiếp có thể giúp hành giả tiến xa hơn tới những nguyện vọng cao cả. Giới, định, tuệ là cốt lõi của sự tu tập tâm linh trong đạo Phật và không thể tách rời chúng được. Chúng không chỉ thuần túy là những phần phụ trợ với nhau giống như những cuống hoa, nhưng được hòa trộn với nhau giống như “muối trong đại dương” dẫn đến sự so sánh nổi tiếng của Phật giáo.

Chấm dứt khổ đau phiền não là mục đích quan trọng nhất của đạo Phật. Tuy nhiên không phải học mà chấm dứt được đau khổ, mà người ta phải thực hành bằng kinh nghiệm tự thân của chính mình. Khi chúng ta nói đến chấm dứt khổ đau phiền não trong đạo Phật, chúng ta muốn nói

đến chấm dứt đau khổ ngay trong đời này kiếp này chứ không đợi đến một kiếp xa xôi nào. Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng Niết Bàn theo Phật giáo đơn giản chỉ là nơi không có khổ đau phiền não. Vì vậy nếu chúng ta có thể tu tập tự thân để chấm dứt khổ đau phiền não, là chúng ta đạt được cái mà chúng ta gọi là “Niết Bàn ngay trong kiếp này.” Để chấm dứt khổ đau phiền não, người ta phải từ bỏ sự ham muốn ích kỷ. Giống như lửa sẽ tắt khi không còn nhiên liệu châm vào thêm nữa, vì thế khổ đau sẽ chấm dứt khi không còn những ham muốn ích kỷ nữa. Khi ham muốn ích kỷ bị tận diệt, tâm của chúng ta sẽ ở trong trạng thái hoàn toàn an lạc. Chúng ta sẽ luôn cảm thấy hạnh phúc. Người Phật tử gọi trạng thái này là “Niết Bàn.” Đây là trạng thái hỷ lạc vĩnh cửu, trạng thái hạnh phúc lớn nhất trong đời sống. Bát Chánh Đạo dẫn đến sự đoạn diệt khổ đau và phiền não được định rõ trong Tứ Diệu Đế là sự trình bày của Đức Phật về cái khổ mà tất cả chúng sanh đều phải trải qua. Nó thường được phân tách làm 3 thành phần chủ yếu: giới, định và tuệ. Một phương cách tương tự khác cũng giống như con đường này nhưng bắt đầu bằng bố thí. Bố thí làm nền móng cho trì giới và kế tiếp có thể giúp hành giả tiến xa hơn tới những nguyện vọng cao cả. Giới, định, tuệ là cốt lõi của sự tu tập tâm linh trong đạo Phật và không thể tách rời chúng được. Chúng không chỉ thuần túy là những phần phụ trợ với nhau giống như những cuống hoa, nhưng được hòa trộn với nhau giống như “muối trong đại dương” dẫn đến sự so sánh nổi tiếng của Phật giáo—All existence is characterized by suffering and does not bring satisfaction. After the Great Enlightenment, the Buddha declared His first Discourse at the Deer Park: “Life is nothing but suffering” and “The five aggregates are suffering”. At other time in the Svatthi, the Buddha repeated the same discourse: “I will teach you, Bhikkhus, pain and the root of pain. Do you listen to it. And what, Bhikkhus, is pain? Body, Bhikkhus, is pain, feeling is pain, perception is pain, the activities are pain, and consciousness is pain. That, Bhikkhus, is the meaning of pain. And what, Bhikkhus, is the root of pain? It is this craving that leads downward to rebirth, along with the lure of lust that lingers longingly now here and there: namely, the craving for sense, the craving for

rebirth, the craving to have done with rebirth.” In other words, human beings’ suffering is really the result of the arising of Dependent Origination, also the arising of the Five Aggregates. And thus, it is not the five aggregates, or human beings and the world that cause suffering, but a person’s craving for the five aggregates that causes suffering. The Buddha described three main characteristics of Dukkha which we face in our daily lives. First, the suffering of pain occurs whenever we are mentally or physically miserable. Physical suffering includes headaches and scraped knees as well as torment of cancer and heart attacks. Mental suffering occurs whenever we fail to get what we want, when we lose something we are attached to, or when misfortune comes our way. We are sad when our career goal cannot be achieved, we’re depressed when we part from loved ones, we are anxious when we are waiting to obtain a letter from our children, etc... Second, the suffering of change indicates that activities we generally regard as pleasurable in fact inevitably change and become painful. When we first buy a new shirt, we like it because it looks gorgeous; however, three years later, we may be suffering or feeling uncomfortable when we wear it because it is old and becomes worn out. No matter how much we like a person and we feel happy when we are with that person; however, when we spend too much time with that person, it makes us uncomfortable. Thus, happiness was never inherent in the person we like, but was a product of the interaction between us and that person. Third, the pervasive compounded suffering refers to our situation of having bodies and minds prone to pain. We can become miserable simply by the changing of external conditions. The weather changes and our bodies suffer from the cold; how a friend treats us changes and we become depressed. Our present bodies and minds compound our misery in the sense that they are the basis for our present problems. Our present bodies are the basis upon which we experience bad health. If we did not have a body that was receptive to pain, we would not fall ill no matter how many viruses and germs we were exposed to. Our present minds are the basis upon which we experience the pain and hurt

feelings. If we had minds that were not contaminated by anger, then we would not suffer from the mental anguish of conflict with others.

According to Buddhism, the truth of the PATH that leads to the cessation of suffering (the way of cure) or the truth of the right way is the way of practicing the Eight-fold Noble Truths. Buddha taught: “Whoever accepts the four dogmas, and practises the Eightfold Noble Path will put an end to births and deaths. In the Dharmapada Sutra, the Buddha taught: “In the untruth the foolish see the truth, while the truth is seen as the untruth. Those who harbor such wrong thoughts never realize the truth (Dharmapada 11). What is truth regarded as truth, what is untruth regarded as untruth. Those who harbor such right thoughts realize the truth (Dharmapada 12).” There are two truths, conventional or relative truth, and ultimate truth. By coming to know our everyday world of lived experience, we realize what is known as the world of conventional reality, where the causal principle operates, this is what we call conventional truth (*samvaharasatya*). If we accept the reality of this world as conventional, then we can accept the empty nature of this world which, according to Buddhism, is the ultimate truth (*paramaithasatya*). The true principle, or the principle of truth, or the absolute apart from phenomena. The truth is the destructive cause of pain. The truth is the asseveration or categories of reality. Truth in reality, opposite of ordinary or worldly truth (Thế đế) or ordinary categories; they are those of the sage, or man of insight, in contrast with those of the common man, who knows only appearance and not reality. In Buddhism, there are four Truths, or four Noble Truths, or four Philosophies. A fundamental doctrine of Buddhism which clarifies the cause of suffering and the way to emancipation. Sakyamuni Buddha is said to have expounded the Four Noble Truths in the Deer Park in Sarnath during his first sermon after attaining Buddhahood. The Buddha organized these ideas into the Fourfold Truth as follows: “Life consists entirely of suffering; suffering has causes; the causes of suffering can be extinguished; and there exists a way to extinguish the cause.” In short, for Buddhists, the cultivation of the Eightfold Path helps leading to the

Cessation of Duhkha and afflictions, enumerated in the fourth Noble Truth, is the Buddha's prescription for the suffering experienced by all beings. It is commonly broken down into three components: morality, concentration and wisdom. Another approach identifies a path beginning with charity, the virtue of giving. Charity or generosity underlines morality or precept, which in turn enables a person to venture into higher aspirations. Morality, concentration and wisdom are the core of Buddhist spiritual training and are inseparably linked. They are not merely appendages to each other like petals of a flower, but are intertwined like "salt in great ocean," to invoke a famous Buddhist simile.

The end of sufferings and affliction is the most important goal of Buddhism; however, this cannot be done through studying, but one must practice with your personal experiences. When we speak of the end of sufferings and afflictions in Buddhism, we mean the end of sufferings and afflictions in this very life, not waiting until a remote life. Sincere Buddhists should always remember that Nirvana in Buddhism is simply a place where there are no sufferings and afflictions. So if we can cultivate ourselves to eliminate sufferings and afflictions, we reach what we call "Nirvana in this very life." To end sufferings and afflictions, selfish desire must be removed. Just as a fire dies when no fuel is added, so unhappiness will end when the fuel of selfish desire is removed. When selfish desire is completely removed, our mind will be in a state of perfect peace. We shall be happy always. Buddhists call the state in which all suffering is ended "Nirvana". It is an everlasting state of great joy and peace. It is the greatest happiness in life. The Eightfold Path to the Cessation of Duhkha and afflictions, enumerated in the fourth Noble Truth, is the Buddha's prescription for the suffering experienced by all beings. It is commonly broken down into three components: morality, concentration and wisdom. Another approach identifies a path beginning with charity, the virtue of giving. Charity or generosity underlines morality or precept, which in turn enables a person to venture into higher aspirations. Morality, concentration and wisdom are the core of Buddhist

spiritual training and are inseparably linked. They are not merely appendages to each other like petals of a flower, but are intertwined like "salt in great ocean," to invoke a famous Buddhist simile—See Tứ Diệu Đế.

**Khổ Giới:** Thế giới của loài hữu tình đang sống với đầy đầy khổ đau phiền não—The worldly world of sentient beings with full of sufferings and afflictions.

**Khổ Hà:** Nỗi khổ sở sâu như sông—Misery deep as a river.

**Khổ Hải:** Biển khổ vô biên—The ocean of misery, or sea of troubles, its limitlessness. Great sea of suffering—The great bitter sea—Bitter sea of mortality.

**Khổ Hành:** Trải qua những khó khăn: Undergoing difficulties—Tu hành khổ hạnh: Asceticism, to lead an austere life.

**Khổ Hành Tốc Chứng:** Sự tiến triển của khổ đau được nhận biết một cách nhanh chóng—Painful progress with quick comprehension.

**Khổ Hành Trì Chứng:** Sự tiến triển của khổ đau được nhận biết một cách chậm chạp—Painful progress with slow comprehension.

**Khổ Hạnh:** Dukkhatta (skt)—Duskara-carya (skt)—Ascetic practices—Tu tập khổ hạnh là chịu đựng những khổ hạnh hay hành xác (ngoại đạo tu khổ hạnh để cầu sanh Thiên, đạo Phật gọi khổ hạnh là "Đầu Đà"). Tu hành khổ hạnh hay phép tu tẩy rửa, rũ sạch ba loại tham trước về quần áo, đồ ăn, và nơi ở. Hạnh Đầu Đà bao gồm 12 hạnh và luật cho người tu theo pháp "Khất Thực." Trong nhà Thiền, khiêm cung, kỷ luật, và khát vọng đạt đến những mục tiêu cao hơn trong đời sống, là nền tảng của triết lý khổ hạnh. Khổ hạnh không phải luôn luôn có tính cách tiêu cực, nó cũng không phát xuất từ tâm trạng không lành mạnh hay từ một quan niệm sống đồi bại nói chung. Có cái gì đó tích cực, mạnh mẽ, và tự quyết đằng sau cái mặt nạ chối bỏ (xả kỷ) kia. Xem Thiền là một hình thức khổ hạnh và không còn gì thêm nữa là một sai lầm nghiêm trọng. Cái mà Thiền nhắm tới là nhằm giảm thiểu sự đòi hỏi của thân xác đến mức tối thiểu để đổi nó hướng sang những sinh hoạt của một cảnh giới cao hơn. Mục tiêu của Thiền không phải là hành hạ thân xác, cũng không phải là đạt được phước đức để rồi đặt hạnh vận của mình trên cõi trời. Khi một

người nhìn thấy những giá trị cao hơn mà người ấy muốn thực chứng trong cuộc đời của chính mình, không phải chỉ riêng cho mình mà cho cả đồng loại của mình, người ấy phải luôn luôn vượt lên trên chuyện chỉ nghĩ tới lợi lạc vật chất cho mình. Dĩ nhiên người ta không thể hoàn toàn quên đi lợi lạc vật chất chừng nào mà nó còn là phương tiện để người ta đạt đến những gì cao hơn; nhưng khi chúng ta lưu tâm quá nhiều về lợi lạc vật chất, thì nó có khuynh hướng vượt qua phạm trù thích đáng thuộc về nó. Đây chính là một trong những khuyết điểm bẩm sinh của bán tánh con người. Ở Thái Lan ngày nay từ này thường được dùng để chỉ các vị Tăng rời bỏ tự viện và hành hương bằng cách đi bộ. Trong thời gian hành hương, họ vẫn phải trì giữ giới luật; họ vẫn phải ăn ngày một ngo, ăn từ bát khát thực, và ngủ trên đất. Thường thì hai hay ba vị Tăng cùng đi với nhau, nhưng họ phải tránh nói chuyện càng nhiều càng tốt. Qua câu chuyện dưới đây, chúng ta thấy trong nhà Thiền, tu tập khổ hạnh không phải là lối tu tập tuyệt hảo. Viên Thông Đại Ứng (tên của một vị Thiền sư Nhật Bản thời cận đại) là một thiền sư rất lạ. Sư chẳng bao giờ lộ vẻ buồn giận và hiếm khi mở miệng nói điều gì. Sư cũng chẳng bao giờ đặt lưng xuống ngủ và hầu như chẳng ăn gì cả. Suốt đời Sư không hề nghĩ đến thú vui vật chất và xác thịt. Một ngày, Viên Thông bị thầy Vạn Sơn Đạo Bạch kêu lại và quở trách: "Nhịn ăn không ngủ đang làm cạn kiệt năng lực hành đạo của ông; nỗ lực tham thiền đang làm giảm dần huệ mạng của ông. Tại sao ông không thuận theo dòng chảy tự nhiên mà sống một cách tự tại, thoát ly mọi thúc ép và cưỡng cầu."—The inherent condition of unsatisfactoriness, imperfection, and misery in all impermanent and conditioned things. Undergoing difficulties, hardships, or sufferings, i.e. burning, tormenting; hence religious austerity, mortification. Hard practice or discipline to shake off or cleanse sins. To get rid of the trials of life; discipline to remove them and attain nirvana. To practise or to cultivate to release from ties to clothing, food, and dwelling. Mendicant conducts include twelve conducts and precepts which those who practice the Dharma of "Food Begging" must accord to. In Zen, humility, self-discipline, aspiration for the higher objects of life, and so on, are at the bottom of the philosophy of asceticism.

Asceticism is not always negativistic, nor does it issue from an unhealthy state of mind or form a perverted view of life generally. There is something positive, manly, and self-asserting behind the mask of an abnegation. To regard Zen as a form of asceticism and nothing more will be a grievous mistake. What Zen aims at is to reduce the claims of the body to a minimum in order to divert their course to a higher realm of activities. To torture the body is not its object, nor is its object to gain merit and thereby to lay one's fortune in heaven. When a man sees higher values which he desires to realize in his own life not only for himself but for all his fellow-beings, he is always required to rise above the considerations of his merely physical welfare. The physical welfare of course is not to be altogether ignored so long as it is the vehicle for things higher than itself; but when it is given too much consideration it is bound to overstep the sphere properly belonging to it. This is one of the weaknesses inherent to human nature. In Thailand today it is commonly used to refer to monks who leave their monasteries and travel on foot on a pilgrimage. During the period of pilgrimage, they have to adhere strictly to the vinaya rules; they must have only one meal a day, and eat the food directly from the alms bowl, and sleep on the ground. Usually, two or three monks travel together, but they must avoid conversation as much as possible. According to the below story, we can see that ascetic practices are not the best practices in Zen. Enzui, a Japanese Zen master in modern days, was a rare master. He never showed any sign of anger on his face and rarely even spoke. He never lay down to sleep and hardly ever ate. Neither material nor sexual desires ever occurred to him in his life. One day Enzui's Zen teacher Manzan called him and gave him a scolding, saying, "Fasting and never lying down are inhibiting your potential for the Way. Diligence and meditation are decreasing your life of wisdom. Why not let go entirely, naturally going along with the flow, becoming a clean and free individual without contrivance or compulsion?"

**Khổ Hạnh Và Đức Phật:** Ascetic Practices and the Buddha—Khổ Hạnh có nghĩa là chịu đựng những khổ hạnh hay hành xác (ngoại đạo tu khổ

hạnh để cầu sanh Thiên, đạo Phật gọi khổ hạnh là “Đầu Đà”). Từ thời Đức Phật còn tại thế và mãi cho đến bây giờ, tại Ấn Độ, có nhiều đạo sĩ tin tưởng mãnh liệt rằng lối tu ép xác khổ hạnh có thể thanh lọc thân tâm và đưa đến giải thoát cùng tột, nên thoát đầu Thái tử Sĩ Đạt Đa cũng quyết định trải nghiệm pháp tu này. Tại Uruvela, Ngài bắt đầu cuộc đấu tranh quyết liệt để khắc phục thân xác, với hy vọng một khi đã thoát ra khỏi mọi khuấy động của thân, thì tâm có thể vượt đến mức độ giải thoát cao siêu. Ngài đã cố gắng đến mức cùng tột của pháp tu khổ hạnh. Ngài chỉ ăn lá cây để sống và thu gọn vật thực đến mức tối thiểu. Ngài đắp y bằng những mảnh giẻ rách lượm được từ các đồng rác, ngủ trên giường gai hay giữa đám tử thi. Trạng thái này sớm biến Ngài thành một thân hình chỉ còn da bọc xương. Ngài nói: “Như Lai đã sống khắc khổ trong kỷ cương của người tu khổ hạnh. Khắc khổ, Như Lai đã sống khắc khổ hơn tất cả những vị khác, đến độ tay chân chỉ còn như cọng sậy úa tàn, không dùng được nữa...” Về sau, khi đã chứng ngộ Toàn Giác Ngài mô tả như thế ấy cho các đệ tử, mức độ khổ hạnh kinh hoàng của những năm đầu tiên tu tập của Ngài. Sau sáu năm trời chiến đấu cam go như thế Ngài đã đến tận ngưỡng cửa của thần chết, nhưng vẫn chưa thấy mục tiêu mà mình muốn đạt tới. Lối tu khổ hạnh rõ ràng vô ích, kinh nghiệm của chính bản thân Ngài đã rõ ràng như vậy. Ngài nhận định rằng con đường đưa đến đạo quả mà Ngài hằng mong thành phải hướng về nội tâm. Không hề nản chí, tâm Ngài vẫn tích cực hoạt động nhằm tìm một hướng đi mới. Tuy nhiên, Ngài cảm thấy cơ thể hao mòn và tiêu tụy như thế ấy ắt không thể hy vọng thành công. Do đó Ngài đã từ bỏ lối tu khổ hạnh và trở lại ăn uống bình thường. Lúc bấy giờ năm anh em Kiều Trần Như ngỡ là Ngài đã thối chuyển mà trở lại đời sống hưởng thụ nên không theo Ngài nữa. Sau đó với tâm kiên định và niềm tin vững chắc, không có sự hỗ trợ của đạo sư nào, không cùng tu với bất luận ai, Ngài đã thành tựu mục tiêu cuối cùng. Vào buổi sáng, trước giờ ngộ ngày thành đạo, trong khi Ngài đang ngồi thiền dưới cội Bồ Đề, người con gái của một trưởng giả trong vùng, không biết Ngài là người hay thần thánh, đến dâng cơm nấu với sữa và bạch: “Bạch Ngài, con xin ngưỡng nguyện Ngài sẽ thành công!” Đó là buổi cơm

trước khi Ngài thành đạo. Ngài ngồi trên chân dưới cội cây Bồ Đề, mà sau này được gọi là cây “Giác Ngộ” hay “Cây Trí Tuệ,” bên bờ sông Ni Liên Thiên, tại Bồ Đề Đạo Tràng. Ngài nhất quyết nỗ lực cùng tột với lời chú nguyện bất thối chuyển: “Dù chỉ còn da bọc xương, dù máu thịt khô cạn và tan biến, ta vẫn không dời khỏi chỗ này cho đến khi nào ta chứng ngộ Toàn Giác.” Cố gắng không biết mệt, nhiệt thành không thối chuyển, Ngài nhất quyết chứng ngộ chân lý và thành tựu trạng thái Toàn Giác. Sau sáu năm tu hành khổ hạnh, Đức Phật thấy rằng lối tu khổ hạnh rõ ràng vô ích, kinh nghiệm của chính bản thân Ngài đã rõ ràng như vậy. Ngài nhận định rằng con đường đưa đến đạo quả mà Ngài hằng mong thành phải hướng về nội tâm. Chính vì thế mà Ngài đã dạy về Khổ Hạnh trong Kinh Pháp Cú như sau: “Chẳng phải đi chân không, chẳng phải để tóc xù (bờm), chẳng phải xoa tro đất vào mình, chẳng phải tuyết thực, chẳng nằm trên đất, chẳng phải để thân mình nhớp nhúa, cũng chẳng phải ngồi xồm mà người ta có thể trở nên thanh tịnh, nếu không dứt trừ nghi hoặc.”—“Duskara-carya” means undergoing difficulties, hardships, or sufferings, i.e. burning, tormenting; hence religious austerity, mortification. At the time of the Buddha and until now, there has been a belief in India among many ascetics that purification and final deliverance can be achieved by rigorous self-mortification, and prince Siddhartha decided to test the truth of it. And, at Uruvela he began a determined struggle to subdue his body in the hope that his mind, set free from shackles of the body, might be able to soar to the heights of liberation. He tried his best in the practice of self-mortification. He lived on leaves and roots, on a steadily reduced pittance of food; he wore rags from dust heaps; he slept among corpses of beds of thorns. The utter paucity of nourishment left him a physical wreck. Says the Master: “Rigorous have I been in my ascetic discipline. Rigorous have I been beyond all others. Like wasted, withered reeds became all my limbs...” In such words as these, in later years, having attained to full enlightenment, did the Buddha give His disciples an awe-inspiring description of his early penances. After six long years of practicing of self-mortification, he came to the very door of

death, but he found himself no nearer to his goal. The practice of self-mortification became abundantly clear to him by his own experience. He realized that the Path in search of Truth lay in the direction of a search inward into his own mind. Undiscouraged, his still active mind searched for new paths. However, he felt that with a body too weak as his, he could not follow that path with any chance of success. Thus, he abandoned self-mortification (self-tortured) and turned back to normal practices. At that time, the five brothers of Ajnata Kaundinya left him in their disappointment, for they thought that he had given up the effort and had resumed a life of abundance. However, with his firm determination and complete faith in his own purity and strength, without the help from any teacher, and without any companions, he resolved to make his final effort in complete solitude. On the morning before the day of his Enlightenment while he was seated in meditation under a Bodhi tree, Sujata, the daughter of a rich householder, not knowing whether he was divine or human, offered milk rice to him saying: “Lord, may your aspiration be crowned with success!” This was his last meal prior to his Enlightenment. He sat cross-legged under the Bodhi-tree, which later became known as the “Tree of Enlightenment” or the “Tree of Wisdom” on the bank of the river Neranjara, at Gaya, making the final effort with the inflexible resolution: “Though only my skin and bones remain, and my blood and flesh dry up and wither away, yet I will never rise from this seat until I have attained full enlightenment. So indefatigable in effort, so unflagging in his devotion was he, and so resolute to realize truth and attain full enlightenment. After six years of practicing ‘self-mortification’, the Buddha realized that the practice of self-mortification was clearly useless to him by his own experience. He realized that the Path in search of Truth lay in the direction of a search inward into his own mind. Thus, the Buddha taught in the Dharmapada Sutra as follow: “Neither walking bare footed, nor matted locks, nor dirt, nor fasting, nor lying on the bare ground, nor dust, nor squatting on the heels, can purify a mortal who has not overcome his doubts.” (Dharmapada 141).”

**Khổ Khí:** Thân chúng sanh chịu khổ trong bốn đường dữ địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh và a tu la—Sentient beings' body suffered in the four evil paths of hells, hungry ghosts, animals, and asuras.

**Khổ Khổ:** Dukkha-dukkhata (p)—Suffering as pain—The pain or painfulness of pain—Pain produced by misery or pain—Một trong tam khổ, nỗi khổ sinh ra nơi thân tâm chúng sanh do đói khát, bệnh tật, mưa gió, và những hạnh hạ khác. Nói tóm lại, đây là loại khổ thọ gây đau đớn cho thân xác—Suffering arising from external circumstances (famine, storm, sickness, torture), one of the three kinds of sufferings. In short, this is a kind of suffering sensation caused by bodily pain—See Tam Khổ.

**Khổ Khổ Tánh:** Dukkha-dukkha (skt)—Dukkha as ordinary suffering—Suffering due to pain—Khổ gây ra bởi những nguyên nhân trực tiếp hay khổ khổ, gồm những nỗi khổ xác thân như đau đớn, già, chết; cũng như những lo âu tinh thần—Suffering that produce by direct causes or suffering of misery, Including physical sufferings such as pain, old age, death; as well as mental anxieties.

**Khổ Không:** Hai trong Tứ Hành Tướng—Misery and unreality, or pain and emptiness, two of the four disciplinary processes—See Tứ Hạnh.

**Khổ, Không, Vô Thường, Vô Ngã:** Suffering, Emptiness, Impermanence, No-self.

**Khổ Lạc:** Khổ đau và Hạnh phúc—Bình thường chúng ta chào đón hạnh phúc, nhưng không vui vẻ với sự khổ đau phiền não—Usually we welcome happiness, but not sorrow.

1) **Khổ**—Sorrow: Dukha (skt)—Cái gì mang lại khó khăn là đau khổ. Khổ đau hay phiền não đến trong nhiều lối vỏ khác nhau—What is difficult to bear is sorrow. Sorrow or suffering comes in different guises.

2) **Lạc**—Happiness: Sukkha (skt)—Cái gì mang lại thoải mái là hạnh phúc—What can be borne with ease is happiness—See Hạnh Phúc.

**Khổ Loại Nhẫn:** Patience with kinds of suffering.

**Khổ Loại Trí:** Duhkhenvaya-jnanam (skt)—Một trong tám trí, vô lậu trí hay chân trí sáng suốt do quán “khổ đế” mà đắc được (thoát khỏi khổ đau phiền não trong luân hồi sanh tử) trong các cõi (dục, sắc và vô sắc)—The wisdom which releases

from suffering in all worlds, one of the eight forms of understanding.

**Khổ Loại Trí Nhẫn:** Duhkhenvaya-jnana-ksanti (skt)—Một trong tám loại nhẫn khởi lên từ “khổ loại trí” quán. Khổ loại trí nhẫn là nhân, khổ loại trí là quả—One of the eight forms of endurance arising out of contemplation of “duhkhe-nvaya-jnanam.” The wisdom of endurance is the cause, and Duhkhe-nvaya-jnanam is the fruit.

**Khổ Luân:** Khổ quả sanh tử luân chuyển không ngừng, quay mãi như bánh xe—The wheel of suffering, i.e. reincarnation.

**Khổ Mệnh:** Unhappy destiny.

**Khổ Nạn:** Calamity.

**Khổ Nao:** Misery and trouble—Distress.

**Khổ Nghiệp:** Nghiệp khổ đau—The karma of suffering.

**Khổ Ngôn:** Lời khiển trách (những lời trách mắng hay những lời nói gây ra đau khổ)—Bitter words—Words of rebuke.

**Khổ Nhân:** The cause of suffering, or pain.

**Khổ Pháp Nhẫn:** Endurance or patience of suffering—Patience with Dharmas of Suffering—Đây là một trong tám loại nhẫn nhục hay sức nhẫn nhục trong dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Bát nhẫn được dùng để đoạn trừ kiến hoặc trong tam giới và đạt đến tám loại trí huệ Bát Nhã—This is one of the eight ksanti or powers of patient endurance, in the desire realm and the two realms above it. The eight powers of endurance are used to cease false or perplexed views in trailokya and acquire eight kinds of prajna or wisdom—See Bát Nhẫn.

**Khổ Pháp Trí:** Dukkha-dharma-jnana (skt)—Một trong Bát Trí, do quán khổ đế ở cõi dục giới mà phát sanh trí huệ sáng suốt, chặt đứt mê hoặc—The knowledge of the law of suffering and the way of release, one of the eight forms of understanding.

**Khổ Pháp Trí Nhẫn:** Dukkha-dharma-jnana-ksanti (skt)—Kiên trì quán khổ đế ở cõi dục giới mà phát sanh trí huệ sáng suốt, chặt đứt mê hoặc, một trong tám cách phát trí huệ—Patiently contemplating the law of suffering until attaining the knowledge of the way of releasing illusions, one of the eight forms of understanding.

**Khổ Phược:** Hệ lụy của khổ đau—The bond of suffering.

**Khổ Quả:** Quả báo do ác nghiệp sinh ra làm cho thân tâm khổ (chủ yếu là do tiền kiếp để lại)—The physical and mental suffering resulting from evil conduct (chiefly in previous existences).

**Khổ Quán:** Quán sát về sự khổ—Contemplation of suffering.

**Khổ Tánh:** Samkhara-dukkha (skt)—Dukkha as conditioned states—Suffering due to formations—Hành Khổ vì chư pháp vô thường, thân tâm này vô thường—Suffering by the passing or impermanency of all things, body and mind are impermanent.

**Khổ Tâm:** Broken-hearted.

**Khổ Tân:** Bến khổ cần phải vượt qua để đến bên bờ giác ngộ—The deep ford or flood of misery which must be crossed in order to reach enlightenment.

**Khổ Tập:** Samudaya (skt)—Huân tập khổ đau, đế thứ nhì trong Tứ Diệu Đế. Khổ đế càng tăng khi ham muốn dục vọng tăng, đây là nguyên nhân của luân hồi sanh tử—Arising, coming together, collection, multitude. The second of the four axioms that of “accumulation,” that misery is intensified by craving or desire and the passions, which are the cause of reincarnation—See Tứ Diệu Đế.

**Khổ Tập Diệt Đạo:** Bốn chân lý, khổ đế, tập đế, diệt đế, và đạo đế—The four axioms of truths, i.e. suffering or pain: dukkha, accumulation of suffering: samudaya, The extinguishing of suffering (pain) and reincarnation: nirodha, Extinction of suffering: marga—See Tứ Diệu Đế.

**Khổ Tập Đế:** Dukkha-samudaya-ariya-sacca (skt)—Chân lý về sự khổ và sự nảy sinh của khổ—Noble truth of the origin of suffering—Truths of suffering and arising of suffering—See Tứ Diệu Đế.

**Khổ Tế:** Dukkhasanta (skt)—Giới hạn cuối cùng của khổ là cửa vào Niết Bàn—The limit of suffering or the border between suffering and nirvana or the ending point of suffering, i.e. entrance to nirvana.

**Khổ Thánh Đế:** Dukkha-arya-satyam (skt)—Cái khổ chỉ có các bậc Thánh mới liễu tri nên gọi là Thánh Đế, một trong Tứ Thánh Đế—The dogma of suffering, the first of the four dogmas—See Tứ Diệu Đế.



**Khổ Thọ:** Dukkha vedana (p & skt)—The painful feeling—Unpleasant feeling.

**Khổ Tính:** Theo Câu Xá Luận có ba tánh khổ: Khổ Khổ Tánh, Hành Khổ, và Hoại Khổ—According to the Kosa Sastra, there are three kinds of nature of misery, or sorrowful spirit: Dukkha as ordinary sufferings, dukha as conditioned states, and dukkha as produced by change.

**Khổ Trách Ngu Si Bổng:** Cách dùng gậy để đánh người ngu si nhằm giúp họ tỏ ngộ, một trong tám thứ gậy của thiền sư Lâm Tế—Method of using staff to strike ignorant people to help them have a clear realization, one of the eight kinds of staff of Zen master Lin Chih.

**Khổ Trạng:** Apaya (skt)—State of pain—Trạng thái khổ đau—State of suffering.

**Khổ Trí:** Dukkha-jnana (p)—Knowledge on suffering—Một trong mười trí, cái trí hiểu biết được cái lý của khổ đế—The knowledge or understanding of the axiom of suffering (understanding the nature of all sufferings), one of the ten forms of understanding—See Thập Trí.

**Khổ Tưởng:** Duhkha-samjna (skt)—Nhận biết cái khổ—Cognition or perception of suffering.

**Khổ Tưởng Trong Vô Thường:** Anicce-dukkha-sanna (p)—The perception of suffering in impermanence.

**Khổ Uẩn:** Skandha-dukkhata (p)—Ngũ ấm thành suy khổ—The bundle of suffering, i.e. the body as composed of the five skandhas—Perception of the dukkha—Perception of suffering.

**Khổ Văng:** Lưới khổ—The net of suffering.

**Khổ Vực:** Region of suffering—Thế giới khổ, cõi Ta bà hay bất cứ cõi nào còn luân hồi sanh tử là còn đầy đầy khổ đau. Phật tử nên luôn nhớ rằng mỗi cảnh giới của luân hồi sanh tử đều là một khổ vực—The region of misery (every realm of reincarnation). Buddhists should always remember that every realm of reincarnation is a region or suffering.

**Không:**

1) A (p & skt)—Nis, Nih, Nir, or Ni (skt)—Không có nghĩa là “Bất” hay “Phi,” thí dụ như Bất nhị, Phi không, vân vân. Không có nghĩa là “Hư” hay “Vô,” thí dụ như hư vân, vô úy, vân vân. Tất cả các sự vật trong tam giới đều không phải là thật—Non, i.e., non-duality,

non-empty, nothingness, etc.—Im—Less, i.e., cloudless, fearless, etc. The immaterial which is empty, or devoid of physical substance (opposed to matter).

2) Vô: Mu (ja)—Một tiếp đầu ngữ có nghĩa phủ định, tương đương với 'không' mà thiền sư Triệu Châu đã dùng để trả lời cho công án 'con chó có Phật tánh hay không?' 'Mu' cũng được dùng với nghĩa là không có gì hết—A negative prefix, somewhat equivalent to 'non' which Zen master Chao-Chou used to response to the koan 'does the dog have Buddha nature?' 'Mu' is also used with the meaning of 'nothing'.

3) Không Tánh: Sunyata (skt)—Sunna (p)—Sunnata (p)—Mu (jap)—Không tính—Emptiness—State of emptiness (nothingness, non-existence, non-reality, illusory nature of all worldly phenomena)—Void—Tánh Không—Không để còn được gọi là chân lý về cái không. Theo Phật giáo, chư pháp là không hay là hư không, trống rỗng (sự không có tính chất cá biệt hay độc lập), vô thường, và không có tự ngã. Nghĩa là vạn pháp không có tự tính, mà tùy thuộc vào nhân duyên, và thiếu hẳn tự tánh. Vì vậy một con người nói là không có “tự tánh” vì con người ấy được kết hợp bởi nhiều thứ khác nhau, những thứ ấy luôn thay đổi và hoàn toàn tùy thuộc vào nhân duyên. Tuy nhiên, Phật tử nhìn ý niệm về “không” trong đạo Phật một cách tích cực trên sự hiện hữu, vì nó ám chỉ mọi vật đều luôn biến chuyển, nhờ vậy mới mở rộng để hướng về tương lai. Nếu vạn hữu có tánh chất không biến chuyển, thì tất cả đều bị kẹt ở những hoàn cảnh hiện tại mãi mãi không thay đổi, một điều không thể nào xảy ra được. Phật tử thuần thành phải cố gắng thấy cho được tánh không để không vướng víu, thay vào đó dùng tất cả thời giờ có được cho việc tu tập, vì càng tu tập chúng ta càng có thể tiến gần đến việc thành đạt “trí huệ” nghĩa là càng tiến gần đến việc trực nghiệm “không tánh,” và càng chứng nghiệm “không tánh” chúng ta càng có khả năng phát triển “trí huệ ba la mật.”—Emptiness or void is a central notion of Buddhism recognized that all composite things are empty (samskrita),

impermanent (anitya) and void of an essence (anatam). That is to say all phenomena lack an essence or self, are dependent upon causes and conditions, and so, lack inherent existence. Thus, a person is said to be empty of being a “self” because he is composed of parts that are constantly changing and entirely dependent upon causes and conditions. However, the concept of emptiness is viewed by Buddhists as a positive perspective on reality, because it implies that everything is constantly changing, and is thus open toward the future. If things possessed an unchanging essence, all beings would be stuck in their present situations, and real change would be impossible. Devout Buddhists should try to attain the realization of emptiness in order to develop the ability to detach on everything, and utilize all the available time to practice the Buddha-teachings. The more we practice the Buddha’s teachings, the more we approach the attainment of wisdom, that is to say the more we are able to reach the “direct realization of emptiness,” and we realize the “emptiness of all things,” the more we can reach the “perfection of wisdom.”—See Hai Mười Lăm Cách Giải Thích Về Tánh Không.

**Không Chân Như:** Khía cạnh không của chân như, lia hết thấy các pháp nhiễm lầy, dường như hư không hay tấm gương sáng, không có gì trong đó—Empty aspect of thusness or the absolute as the void (space, the sky, the clear mirror)—See Như Thực Không Kính.

**Không Chấp:** See Không Hữu Nhị Chấp.

**Không Có Vô Biên, Chỉ Có Hữu Biên:** No infinite mind, only a finite one—Người nào đó chấp cái ngã khắp biết được tính vô biên, tất cả mọi người đều bị ngã biết, mà ngã không hay họ có tính biết riêng, nên cho là họ không có tính vô biên, họ chỉ là tính hữu biên—A person speculates that his own pervasive knowledge is infinite and that all other people appear within his awareness. And yet, since he himself has never perceived the nature of their awareness, he says they have not obtained an infinite mind, but have only a finite one.

**Không Dao Động Tâm:** To Maintain an unagitated mind under all circumstances—Thông

thường mà nói, thiền định có nghĩa là giữ cái tâm bình tĩnh và không dao động trong mọi hoàn cảnh. Nhưng thiền định cũng có nghĩa là sự thực hành cần thiết để đạt được mục đích ấy. Nói cách khác, nó chỉ sự quan sát hay tập trung tâm vào một đối tượng độc nhất khi ngồi yên lặng một mình. Vậy thì chúng ta nên tập trung vào điều gì? Đây là câu hỏi quan trọng, và quả thực điều này là điểm mà tôn giáo khác với triết lý hay đạo đức. Cho dù chúng ta có thể kiên trì tập trung vào một điều gì đó, chúng ta cũng không thể giải thoát một cách tuyệt đối khỏi khổ đau nếu chúng ta chỉ chú tâm vào đối tượng trực tiếp với một thái độ quy ngã. Thí dụ như chúng ta nỗ lực tư duy về một điều có tính chất vị kỷ như mong cầu không bị khó khăn rắc rối về công việc làm ăn hay mong cầu được lành bệnh, thì rõ ràng chúng ta không thể có lúc nào được giải thoát khỏi lo âu vì tâm chúng ta lúc nào cũng bị dao động bởi công việc làm ăn và bệnh tật. Loại tập trung tâm thức này không phải là thiền định mà chỉ là sự đấu tranh với ảo tưởng mà thôi. Hồi tưởng lại về cách hành xử của chúng ta trong quá khứ mà tự phê phán về điều mà ta nghĩ là sai và quyết định sửa chữa nó là một loại thiền định. Chúng ta có thể gọi đó là thiền định theo quan điểm đạo đức. Đây là cách tu tập rất tốt, có lợi ích cho việc thăng tiến tính hạnh của chúng ta. Suy nghĩ sâu xa hơn như thế về một đề tài là thiền định mà không có ý niệm quy ngã. Dò sâu vào những vấn đề như sự thành hình của thế giới, lối sống của con người, và xã hội lý tưởng, đó là thiền định từ quan điểm triết học. Loại thiền định này cũng là một cách thực hành tốt nhằm giúp nâng cao tánh hạnh của mình, tạo thêm chiều sâu cho tư tưởng và lại làm lợi ích cho xã hội. Tuy nhiên, điều đáng tiếc là chúng ta không thể đạt được trạng thái tâm thức bình an (Niết Bàn) thực sự qua các hình thức thiền định vừa kể. Sở dĩ như thế là vì chúng ta chỉ có thể đi xa tới mức mà tri thức con người cho phép tuy rằng chúng ta có thể tư duy nghiêm túc về chúng ta và tuy rằng chúng ta có thể dò sâu một cách triết lý vào con đường của thế giới và của đời người. Nếu chúng ta bảo rằng con người không thể tự dẫn dắt mình đến Niết Bàn dù cho con người tư duy về cách hành xử của mình, hối hận về cách hành xử sai trái và quyết định thực hành thiện hạnh, thì vấn đề sau đây cũng tự nhiên khởi lên: “Đành rằng khi suy

nghĩ về đạo đức, xã hội và những quyết định thực hành thiện hạnh, thì vấn đề sau đây cũng sẽ tự nhiên khởi lên: “Hẳn là như thế khi suy nghĩ về đạo đức, xã hội và những quyết định dựa trên những suy nghĩ như vậy. Nhưng suy nghĩ về mình dưới ánh sáng của giáo lý của Đức Phật và quyết định phương hướng hành động của mình theo giáo lý ấy, đó không phải là con đường đưa đến Niết Bàn hay sao?” Kỳ thật, đây là quá trình mà chúng ta phải theo để tiến tới Niết Bàn, nhưng cách thức để đạt được Niết Bàn không dễ dàng như thế. Nếu đó chỉ là vấn đề hiểu biết và kiểm soát cái tâm có ý thức nhưng hời hợt bên ngoài thì vấn đề sẽ tương đối đơn giản. Hầu hết mọi người chúng ta đều có thể kiểm soát tâm thức mình nhờ tu tập giáo lý nhà Phật. Nhưng con người cũng có một cái tâm mà con người không nhận biết được. Con người không nắm bắt được nó vì không hề có ý thức về nó. Con người không thể kiểm soát nó vì không thể nắm bắt nó được. Loại tâm này gọi là “A Lại Da” hay “Mạt Na” theo Phạn ngữ và tương ứng với tiềm thức theo thuật ngữ khoa học. Tất cả những gì mà người ta đã kinh nghiệm, suy nghĩ và cảm nhận trong quá khứ vẫn tồn tại trong chiều sâu của tiềm thức. Các nhà tâm lý học công nhận rằng tiềm thức không những chỉ gây ảnh hưởng lớn vào tính chất và chức năng tâm lý con người mà còn tạo ra nhiều rối loạn khác nhau. Vì nó thường ở bên ngoài tầm của ta nên chúng ta không thể kiểm soát tiềm thức chỉ bằng cách tư duy và thiền định suông được—Ordinarily speaking, meditation means to maintain a cool and un-agitated mind under all circumstances. But it also means the practice necessary in order to attain this result. In other words, it indicates the idea of contemplation, or concentration of the mind on a single object while sitting quietly alone. On what should we concentrate? That is the important question. And this indeed is the point at which religion differs from philosophy and morality. However hard we may concentrate on something, we cannot become absolutely free from our sufferings as long as we are absorbed only in immediate phenomena with a self-centered attitude. For example, we devote ourselves to thinking of such a selfish matter as wishing to be rid of uneasiness and irritation concerning the management of our business, or

wishing to recover from illness, it is obvious that we cannot be freed from such trouble for a moment, because our mind is swayed by our business or our illness. This kind of mental absorption is not meditation but a mere struggling with illusion. To reflect our past conduct, criticizing ourselves for what we think to be wrong and determining to correct it, is a kind of meditation from a moral point of view. This is a very fine practice that is useful for improving our character. To think still more deeply than this about a subject is meditation without a self-centered idea. To probe deeply into such matters as the formation of the world, the way of human life, and the ideal society, this is meditation from the philosophical point of view. This kind of meditation is also a fine practice that enhances our character, adding depth to our ideas and in turn benefiting society. However, regrettably, we cannot obtain a true state of mental peace or Nirvana through the forms of meditation mentioned above. This is because we can go only as far as the range of human knowledge permits, however sternly we may reflect on ourselves and however deeply we may probe philosophically into the ideal way of the world and human life. If we say that man cannot lead himself to Nirvana even though he reflects on his conduct, repents of wrong conduct, and determines to practice good conduct, the following questions will naturally arise: “That must be so when reflecting on morality and society and making resolutions on basis of that reflection. But is it not the way to Nirvana on oneself in the light of the Buddha’s teachings and to determine one’s actions according to them?” Indeed, this is one process by which we progress toward Nirvana, but the way to attain Nirvana is not as easy as that. If it were only a matter of understanding and controlling one’s superficial, conscious mind, the problem would be relatively simple. Most people can control their conscious mind by means of the Buddha’s teachings through practice of religious disciplines. But man also has a mind of which he is not aware. He cannot grasp it because he is unconscious of it. He cannot control it because of being unable to grasp it. This kind of mind is called “alaya” or “Manas” in Sanskrit and corresponds to the

subconscious mind in scientific terminology. All that one has experienced, thought, and felt in past remains in the depth of one's subconscious mind. Psychologists recognize that the subconscious mind not only exerts a great influence on the man's character and his mental functions but even causes various disorders. Because it is normally beyond our reach, we cannot control the subconscious mind by mere reflection and meditation. In fact, karma contributes a considerable problem to current practice of meditation.

**Không Đế:** Truth of emptiness—Chân lý về cái không—Truth of void—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, đây là một trong tam đế của tông Thiên Thai, hai chân lý kia là Giả đế và Trung đế. Theo tông này thì cả ba chân lý ấy là ba trong một, một trong ba. Nguyên lý thì là một, nhưng phương pháp diễn nhập lại là ba. Mỗi một trong ba đều có giá trị toàn diện. Mọi sự thể đều không có hiện thực tính và do đó, tất cả đều không. Vì vậy, khi luận chứng của chúng ta y cứ trên “Không,” chúng ta coi “Không” như là siêu việt tất cả ba. Như vậy, cả thấy đều là “Không.” Và khi một là không thì cả thấy đều là “Không.” (Nhất không nhất thiết không, nhất giả nhất thiết giả, nhất trung nhất thiết trung). Chúng còn được gọi là “Tức không, tức giả, và tức trung,” hay Viên Dung Tam Đế, ba chân lý đúng hợp tròn đầy, hay là tuyệt đối tam đế, ba chân lý tuyệt đối. Chúng ta không nên coi ba chân lý này như là cách biệt nhau, bởi vì cả ba thâm nhập lẫn nhau và cũng tìm thấy sự dung hòa và hợp nhất hoàn toàn. Một sự thể là không nhưng cũng là giả hữu. Nó là giả bởi vì nó không, và rồi, một sự là không, đồng thời là giả cho nên cũng là trung—According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, this is one of the three truths of the T'ien-T'ai School, the other two are the truth of temporariness and the truth of mean. According to this school the three truths are three in one, one in three. The principle is one but the method of explanation is threefold. Each one of the three has the value of all. All things have no reality and, therefore, are void. Therefore, when our argument is based on the void, we deny the existence of both the temporary and the middle, since we consider the void as transcending all.

Thus, the three will all be void. And, when one is void, all will be void (When one is void, all will be void; when one is temporary, all is temporary; when one is middle, all will be middle). They are also called the identical void, identical temporary and identical middle. It is also said to be the perfectly harmonious triple truth or the absolute triple truth. We should not consider the three truths as separate because the three penetrate one another and are found perfectly harmonized and united together. A thing is void but is also temporarily existent. It is temporary because it is void, and the fact that everything is void and at the same time temporary is the middle truth—See *Tam Đế Thiên Thai*.

**Không Diên Đảo:** Wrong views on emptiness.

**Không Diệu:** Một loại chim kêu “không-không,” ám chỉ người không biết diệu pháp mà lại nói huyền thuyên về pháp—The bird that cries “kung-kung,” the cuckoo, i.e. one who, while not knowing the wonderful law of true immateriality or spirituality, yet prates about it.

**Không Giả Trung:** Ba đế mà tông Thiên Thai đã dựng lên Hệ thống ‘Tam Quán’ này dựa trên triết lý của ngài Long Thọ, người đã sống ở Đông Nam Ấn Độ vào thế kỷ thứ hai—Three prongs established by the T'ien-T'ai sect. The system of threefold observation is based on the philosophy of Nagarjuna, who lived in south-eastern India about the second century A.D.

1) Không: Emptiness.

a) Không dĩ pháp nhất thiết pháp (không để phá cái hoặc kiến tư, nghĩa là phá tất cả các pháp quán sát cái tâm chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở giữa, tức là không có thật). ‘Không’ còn là sự phá bỏ ảo tưởng của cảm quan và sự kiến tạo tri thức tối thượng (prajna)—Unreality, that things do not exist in reality. Sunya (universality) annihilates all relatives. The ‘Empty’ mode destroys the illusion of sensuous perception and constructs supreme knowledge (prajna).

b) Tàng giả nhập Không: Entering emptiness from conventional existence—Ở mức độ quán chiếu thứ nhất này, “giả hữu” chỉ cho tri kiến sai lầm về thế giới hiện tượng như thực hữu của phàm nhân, và “nhập không” có nghĩa là phủ nhận một chủ thể độc lập trong hiện

tượng. Vì vậy, Trí Khải nói: "Khi hành giả thấy được Không, hành giả không những chỉ nhận biết Không mà còn biết được thực tánh của giả hữu nữa."—At this first level of contemplation, "conventional existence" refers to the ordinary, mistaken perception of phenomena as existing substantially and "entering emptiness" means to negate the existence of independent substantial Being in these phenomena. Thus, as Chih-I says, "When one encounters emptiness, one perceives not only emptiness but also knows the true nature of conventional existence."

2) Giả: Borrowed form.

- a) Giả dĩ lập nhất thiết pháp (Giả dùng để phá các hoặc trần sa và để lập tất cả các pháp quán sát thấy cái tâm đó có đủ các pháp, các pháp đều do tâm mà có, tức là giả tạm, không bền, vô thường). 'Giả' là sự chấm dứt những lậu hoặc của trần thế và giải thoát khỏi các điều xấu—Reality, things exist though in "derived" or "borrowed" form, consisting of elements which are permanent. Particularity establishes all relativities. The 'Hypothetical' mode does away with the defilement of the world and establishes salvation from all evils.
- b) Từng không nhập Giả: Entering conventional existence from emptiness—Ở mức độ quán chiếu thứ nhì này, "giả hữu" chỉ cho một lối hiểu đúng và sự chấp nhận hiện tượng khách quan từ nhân duyên tương nhập sinh khởi. Không ở đây chỉ cho một sự trói buộc sai lầm vào chính khái niệm về Không, hoặc hiểu lầm Không là cái không của chủ nghĩa đoạn diệt. Trí Khải nói: "Nếu hành giả hiểu vào Không, hành giả hiểu rằng chẳng có 'không'. Vì vậy nên hành giả phải 'nhập vào' trong giả hữu. Hành giả nên biết rằng đường lối quán chiếu này được thuyết ra là để cứu chúng sinh, và nên biết rằng chân không phải chỉ là chân, mà là một phương tiện xuất hiện một cách giả tạm. Vì vậy mà nói là 'từ không'. Hành giả phân biệt thuốc tùy theo bệnh, không có sự phân biệt thuộc khái niệm. Vì vậy mà gọi là 'vào giả'."—At this second level of contemplation, "conventional existence" refers to correct understanding and positive acceptance of objective phenomena

as interdependently and conditionally arisen. Emptiness here refers to a mistaken attachment to the concept of emptiness, or a misunderstanding of emptiness as merely a nihilistic nothingness. As Chih-I says, "If one understands (enters) emptiness, one understands that there is no 'emptiness'. Thus one must 're-enter' conventional existence. One should know that this contemplation is done for the sake of saving sentient beings, and know that true reality is not substantial (true) reality but an expedient means which appears conventionally. Therefore it is called 'from emptiness'. One differentiates the medicine according to the disease without making conceptual discriminations. Therefore it is called 'entering conventional existence'."

3) Trung: Middle.

- a) Trung dĩ diệu nhất thiết pháp (Trung để phá cái hoặc vô minh và thấy được sự huyền diệu tất cả các pháp, quán sát thấy cái tâm chẳng phải không không, cũng chẳng phải giả tạm, vừa là không vừa là giả, tức là trung Đạo). 'Trung' là sự phá bỏ ảo giác do vô minh mà ra và có được một đầu óc giác ngộ—The "middle" doctrine of the Madhyamaka School, which denies both positions in the interests of the transcendental, or absolute. The middle path transcends and unites all relativities. The 'Medial' mode destroys hallucination arising from ignorance (avidya) and establishes the enlightened mind.
- b) Trung Đạo Đệ Nhất Nghĩa Quán: The contemplation of the Middle Path of supreme meaning—Đây là mức độ quán chiếu cao nhất mà hành giả có thể tiếp nhận một cách đúng đắn và đồng thời giá trị của cả hai Không và Giả. Trí Khải Đại Sư nói: "Trước hết, quán chiếu và đạt trí huệ liên quan đến Không và Giả là không luân hồi tự tánh. Kế tiếp, quán chiếu và đạt trí huệ liên quan đến không không là không cả Niết Bàn. Như vậy, cả hai cực đoan đều phủ nhận. Đây gọi là quán hai mặt Không như phương tiện nhằm mục đích thấy được Trung Đạo... Pháp quán thứ nhất dùng Không, và pháp quán thứ hai dùng Giả. Đây là phương tiện tiếp nhận chân lý trong cả hai cực đoan, nhưng khi hành giả

vào được Trung Đạo, cả hai chân lý soi sáng cùng lúc giống nhau."—This refers to the highest level of contemplation wherein one simultaneously and correctly perceives the validity of both emptiness and conventional existence. As Chih-I says: "First, to contemplate and attain insight concerning the emptiness of conventional existence is to empty samsara of substantial Being. Next, to contemplate and attain insight concerning the emptiness of emptiness is to empty nirvana. Thus both extremes are negated. This is called the contemplation of two sides of emptiness as a way of expedient means in order to attain encounter with the Middle Path... The first contemplation utilizes emptiness, and the later contemplation utilizes conventional existence. This is an expedient means recognizing the reality of both in an extreme way, but when one enters the Middle Path, both of the two truths are illuminated simultaneously and as identical and synonymous."

**Không Giả Trung Tam Quán:** See Không Giả Trung.

**Không Giải:** Hiểu được tánh không hay sự giải thích về tánh không—Understanding of emptiness or the interpretation or doctrine of ultimate reality—See Hai Mươi Lăm Cách Giải Thích Về Tánh Không.

**Không Giải Thoát Môn:** Liberation through emptiness—Giải thoát thông qua thiền quán về ‘không tánh’—Một trong ba giải thoát. Quán hết thấy các pháp đều do nhơn duyên hòa hợp mà sanh ra, không có tự tính (nếu thành đạt như vậy là mình đang bước vào cổng giải thoát)—The gate of salvation or deliverance by the realization of the immaterial, i.e. that the ego and things are formed of elements and have no reality in themselves; one of the three deliverances.

**Không Giáo:** Teaching of Emptiness—Giáo lý về Tánh Không. Tông phái cho rằng vạn hữu vi không. Pháp Tướng Tông lập ra ba thời giáo—The teaching that all is unreal—Teaching of unreality. The Dharmalakṣaṇa School divided Buddha's teaching into three periods:

- 1) Pháp Hữu Giáo: Thời kỳ thuyết pháp đầu tiên của Đức Phật, coi tất cả Tiểu Thừa là thuyết

pháp Hữu Giáo—The first period of the Buddha's teaching; the Hinayana period, teaching that things are real.

- 2) Pháp Không Giáo: Thời kỳ thuyết pháp thứ nhì của Đức Phật; các bộ kinh Bát Nhã là thuyết pháp Không giáo—The second period of the Buddha's teaching, the Prajñā period, that things are unreal.

- 3) Trung Đạo Giáo: Thời kỳ thuyết pháp thứ ba của Đức Phật, các kinh như Hoa Nghiêm và Pháp Hoa thuyết pháp Trung Đạo—The third period of the Buddha's teaching, the Hua-Yen and Lotus period of the middle or transcendental doctrine.

**Không Giới:** The realm of space—Cõi hư không bao trùm mọi vật, một trong sáu giới (đất, nước, lửa, gió, hư không và thức)—Space element, one of the six realms (earth, water, fire, wind, space and knowledge).

**Không Giới Sắc:** Hư không có thể nhìn thấy được qua mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý—The visible realm of space, the sky, beyond which is real space.

**Không Hoạn Nạn:** Free of all misfortune—Trong Mười Điều Tâm Niệm, Đức Phật dạy: “Ở đời thì đừng cầu không hoạn nạn, vì không hoạn nạn thì kiêu xa nổi dậy. Nếu như chúng ta cứ sống mãi trong cảnh thanh nhàn, như ý, không bị đời dẫn vật, lại chẳng bị vướng ít nhiều sự khổ não, ưu phiền, tất tâm sẽ sanh ra các niệm khinh mạn, kiêu xa; từ đó mà kết thành vô số tội lỗi. Phật tử chơn thuần phải nhân nơi hoạn nạn mà thức tỉnh cơn trường mộng và chiêm nghiệm được lời Phật dạy là đúng. Do đó mà phát tâm tinh chuyên tu hành cầu giải thoát.” Đức Phật dạy tiếp: “Lấy hoạn nạn làm chỗ giải thoát.”—In the Ten Non-seekings, the Buddha taught: “We should not wish that our lives be free of all misfortune, adversity, or accident because without them, we will be easily prone to pride and arrogance. This will lead us to be disdainful and overbearing towards everyone else. If people's lives are perfect, everything is just as they always dreamed, without encountering heartaches, worries, afflictions, or any pains and sufferings, then this can easily give way to conceit, arrogance, etc.; thus, becoming the breeding ground for countless transgressions and offenses. Sincere Buddhists should always use misfortunes as the opportunity to awaken from

being mesmerized by success, fame, fortune, wealth, etc. and realize the Buddha's teachings are true and accurate, and then use this realization to develop a cultivated mind seeking enlightenment." The Buddha added: "Turn misfortune and calamity into liberation (take misfortune and adversity as means of liberation)."—See Mười Điều Tâm Niệm.

**Không Hữu:** Không thật và thật: Unreal and real—Không hiện hữu và hiện hữu: Non-existent and existent—Trừu tượng và cụ thể: Abstract and concrete—Phủ nhận và thừa nhận: negative and positive—Tà kiến của kẻ không thừa nhận lý nghiệp quả và niết bàn: See Không Kiến.

**Không Hữu Nhị Chấp:** Mê tình của phạm phu chấp không chấp có—The two false tenets or views.

- 1) Chấp Không: Chấp rằng nghiệp và niết bàn là không thực—Beholding that karma and nirvana are not real.
- 2) Chấp Hữu: Chấp rằng có thực ngã và thực pháp—Beholding that the ego and phenomena are real.

**\*\*** Những tà chấp này có thể khắc phục được bằng cách quán tánh không thực của ngã và pháp, cũng như quán thực tánh của nghiệp và niết bàn—These wrong views are overcome by the meditating on the unreality of the ego and phenomena, and the reality of karma and nirvana.

**Không Hữu Nhị Kiến:** Two false tenets—The two false views—Mê tình của phạm phu chấp không chấp có.

**Không Hữu Nhị Quán:** Để khai phá hai tà chấp không hữu nên quán tánh không thực của “ngã” và “pháp.” Đồng thời quán thực tánh của nghiệp và niết bàn—Meditating on the unreality of the ego and phenomena, and the reality of karma and nirvana, which is used to practice to overcome the false tenets or views of real and unreal.

**Không Hữu Nhị Tông:** Hai tông “Không” và “Hữu”—The two schools of “Unreal” and “Real.”

(A) Tiểu Thừa Không Hữu—The two schools in Hinayana:

- 1) Tiểu Thừa Không Tông: Thành Thực Tông—Satyasiddhi Sect.
- 2) Tiểu Thừa Hữu Tông: Câu Xá Tông—Kosa Sect.

(B) Đại Thừa Không Hữu—The two schools in Mahayana:

- 1) Đại Thừa Không Tông: Tam Luận Tông—Madhyamika School.
- 2) Đại Thừa Hữu Tông: Pháp Tướng Tông—Dharmalaksana School.

**Không Không:** Sunyata-sunyata (skt)—Emptiness of emptiness—Cái không của không—Khi tất cả được xem như ảo tưởng hay không thật, ý tưởng trừu tượng của không thật tự nó bị triệt tiêu. Khi các pháp ngoại và nội được tuyên bố tất cả là không, chúng ta tất nghĩ rằng “Không” vẫn là một ý tưởng có thực, hay chỉ có cái đó mới là cái khả đặc khách quan. Không của Không cốt hủy diệt chấp trước ấy. Còn giữ một ý tưởng Không tức là còn lưu lại một hạt bụi khi đã quét đi tất cả—Unreality of unreality. When all has been regarded as illusion, or unreal, the abstract idea of unreality itself must be destroyed. When things outside and inside are all declared empty, we are led to think that the idea of emptiness remains real or that this alone is something objectively attainable. The emptiness of emptiness is designed to destroy this attachment. To maintain the idea of emptiness means to leave a speck of dust when all has been swept clean.

**Không Không Biên Tế:** Anavaragra-sunyata (skt)—Emptiness of limitlessness—See Vô Tế Không.

**Không Không Pháp Giới:** The Dharma Realm of the Emptiness of Emptiness—Không không có nghĩa là cái không của không. Khi tất cả được xem như ảo tưởng hay không thật, ý tưởng trừu tượng của không thật tự nó bị triệt tiêu. Khi các pháp ngoại và nội được tuyên bố tất cả là không, chúng ta tất nghĩ rằng “Không” vẫn là một ý tưởng có thực, hay chỉ có cái đó mới là cái khả đặc khách quan. Không của Không cốt hủy diệt chấp trước ấy. Còn giữ một ý tưởng Không tức là còn lưu lại một hạt bụi khi đã quét đi tất cả. Pháp giới là tên của sự vật khi nói chung cả lý lẫn sự. Trong pháp giới hay thế giới hiện tượng, có ba thế giới là dục, sắc và tâm. Hết thấy các loài tạo vật, cả Thánh lẫn phàm, nhân và quả, đều ở trong pháp giới đó. Chỉ có Phật là ở ngoài pháp giới. Pháp Giới có đến hai nghĩa: Thứ nhất là vũ trụ hiện thực. Thứ nhì là thế giới không hạn định hay Niết Bàn. Nó chính là Chân Như của Phật. Niết Bàn tịch diệt vừa có

nghĩa là sự diệt vọng của thể xác con người (theo nghĩa tiêu cực), và vừa là sự diệt tận của các điều kiện sinh tử (theo nghĩa tích cực). Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, pháp giới trong ý nghĩa là cảnh giới của lý tắc và vừa là sự tướng của tất cả sự tướng, đồng nghĩa với Như Lai Tạng và cũng đồng nghĩa với vũ trụ hay thế giới hiện thực, nghĩa là cảnh giới của tất cả sự tướng. Theo triết học Trung Quán, Pháp Giới cũng có nghĩa là Chân Như hoặc Thực Tại hay Niết Bàn. Ở đây chữ ‘Giới’ có nghĩa là bản chất thâm sâu nhất, hay bản chất tối hậu. Pháp Giới và Chân Như đều là siêu việt và nội tồn. Nó là siêu việt như Thực Tại tối hậu, nhưng nó hiện hữu trong mỗi người như là cơ sở và bản chất thâm sâu nhất của họ. Không không pháp giới là pháp giới với cái không của không. Khi tất cả được xem như ảo tưởng hay không thật, ý tưởng trừu tượng của không thật tự nó bị triệt tiêu. Khi các pháp ngoại và nội được tuyên bố tất cả là không, chúng ta tất nghĩ rằng “Không” vẫn là một ý tưởng có thực, hay chỉ có cái đó mới là cái khả đắc khách quan. Không của Không cốt hủ diệt chấp trước ấy. Còn giữ một ý tưởng Không tức là còn lưu lại một hạt bụi khi đã quét đi tất cả. Không không pháp giới là pháp giới không có sự cố gắng ngay từ lúc ban đầu, tuy vậy nó hiển hiện phù hợp theo chư duyên mà lại không có thứ gì bị bỏ dỡ. Đại Không, vô số sự vật, bốn mùa, âm dương, lưu thông và ứ đọng, tám thời phân trong năm (lập xuân, xuân phân, lập hạ, hạ chí, lập thu, thu phân, lập đông, và đông chí), đời sống thảo mộc, con người, chư thiên, thất thú (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la, người, trời, thần, tiên), thánh Phật, ngũ thời giáo (Hoa Nghiêm, A Hàm, Phương Đẳng, Bát Nhã, Pháp Hoa và Niết Bàn), tam thừa, những bài viết thiêng liêng của ngoại giáo, phàm và siêu phàm, tất cả những thứ này đều phát ra từ “Không không pháp giới” này. Vì vậy mà người ta nói rằng không có thứ gì rời bỏ “Không không pháp giới” và tất cả mọi thứ cuối cùng rồi cũng trở về với cái pháp giới này—Emptiness of emptiness means Unreality of unreality. When all has been regarded as illusion, or unreal, the abstract idea of unreality itself must be destroyed. When things outside and inside are all declared empty, we are led to think that the idea of emptiness remains real or that this alone is something objectively

attainable. The emptiness of emptiness is designed to destroy this attachment. To maintain the idea of emptiness means to leave a speck of dust when all has been swept clean. Dharma realm is a name for “things” in general, noumenal or phenomenal; for physical universe, or any portion or phase of it. In the phenomenal world (dharmadhatu), there are three worlds of desire, form and mind. All created things or beings, both noble and ignoble, both cause and effect, are within the dharmadhatu. The idea in this text is practically identical with the diagram given above. The Realm of Principle (Dharma-dhatu) has a double meaning: First, the actual universe. Second, the indeterminate world or Nirvana. It is identical with the Thusness of the Buddha. Nirvana or flamelessness means, on the one hand, the death of a human body and, on the other hand, the total extinction of life conditions (negatively) or the perfect freedom of will and action (positively). According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, Dharmadhatu, in its double meaning as Realm of Principle and Element of all Elements, is a synonym with Matrix of the Thus-come (Tathagata-garbha) and also with the universe or the actual world, i.e., the realm of all elements. According to the Madhyamaka philosophy, the word ‘Dharmadhatu’ is also called ‘Tathata’ or Reality, or Nirvana. Here the word ‘Dhatu’ means the inmost nature, the ultimate essence. Dharmadhatu or Tathata is both transcendent and immanent. It is transcendent as ultimate Reality, but it is present in every one as his inmost ground and essence. Sunyata-sunyata means Emptiness of emptiness or Unreality of unreality. When all has been regarded as illusion, or unreal, the abstract idea of unreality itself must be destroyed. When things outside and inside are all declared empty, we are led to think that the idea of emptiness remains real or that this alone is something objectively attainable. The emptiness of emptiness is designed to destroy this attachment. To maintain the idea of emptiness means to leave a speck of dust when all has been swept clean. The Dharma realm of the emptiness of emptiness is free of striving from the very start, yet as it manifests according to conditions nothing is left



undone. The Great Void, the myriad things, the four seasons, yin and yang, overflow and stagnation, the eight divisions of the year (start of spring, spring equinox, start of summer, summer solstice, start of fall, fall equinox, start of winter, winter solstice), the life of plants, humans, and devas, the seven destinations (hell-dweller, preta, animal, asura, human, deity, spirit, and fairies), the sages and the Buddhas, the five periods (Avatamsaka, agama, Vaipulya, Prajna, Saddharma-pundarika and Nirvana), the three vehicles, the sacred writings of non-Buddhists, the mundane and supramundane, all of these issue from this realm. Thus it is said that nothing departs from this realm, and that it is to this that all ultimately returns.

**Không Không Tịch Tịch:** Mọi vật trong vũ trụ, sắc hay vô sắc, là không thật—Void and silent (everything in the universe, with form or without form, is unreal and not to be considered as real).

**Không Kiến:** Sunyata-drsti (skt)—Cách nhìn về tánh không—View of emptiness.

**Không Kiến Ngoại Đạo:** Tà kiến của kẻ không thừa nhận lý nghiệp quả (nhân quả, tội phúc, luân hồi), và niết bàn—The heterodox view that karma and nirvana are not real—See Ngoan Không Ngoại Đạo.

**Không Kiếp:** Samvarta-siddha kalpa (skt)—Kalpa of annihilation—Không kiếp, một trong bốn kiếp. Sự hủy diệt kế tiếp bởi không kiếp, trong giai đoạn này không thứ gì có thể tồn tại được. Đây là giai đoạn hoàn toàn hoại diệt—The empty kalpa, one of the four kalpas. Annihilation or the succeeding void, during which nothing exists, or the final annihilation—See Tứ Kiếp.

**Không Luận:** Sunyata-sastra (skt)—Commentaries on Sunyata—Bất Chân Không Luận—Seng Chao's Treatise on state of emptiness—Bài luận về Không của Sư Tăng Triệu (374-414)—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, “Không” là một trong tam đế của tông Thiên Thai, hai chân lý kia là Giả đế và Trung đế. Theo tông này thì cả ba chân lý ấy là ba trong một, một trong ba. Nguyên lý thì là một, nhưng phương pháp diễn nhập lại là ba. Mỗi một trong ba đều có giá trị toàn diện. Mọi sự thể đều không có hiện thực tính và do đó, tất cả đều không. Vì vậy, khi luận chứng của chúng ta y

cứ trên “Không,” chúng ta coi “Không” như là siêu việt tất cả ba. Như vậy, cả thấy đều là “Không.” Và khi một là không thì cả thấy đều là “Không.” (Nhất không nhất thiết không, nhất giả nhất thiết giả, nhất trung nhất thiết trung). Chúng còn được gọi là “Tức không, tức giả, và tức trung,” hay Viên Dung Tam Đế, ba chân lý đúng hợp tròn đầy, hay là tuyệt đối tam đế, ba chân lý tuyệt đối. Chúng ta không nên coi ba chân lý này như là cách biệt nhau, bởi vì cả ba thâm nhập lẫn nhau và cũng tìm thấy sự dung hòa và hợp nhất hoàn toàn. Một sự thể là không nhưng cũng là giả hữu. Nó là giả bởi vì nó không, và rồi, một sự là không, đồng thời là giả cho nên cũng là trung. Không Luận còn được gọi là Bất Chân Không Luận. Bài luận về Không của Sư Tăng Triệu (374-414). Một trong những tác phẩm chính liên quan đến nhị đế của Sư Tăng Triệu là bài luận về Không, một bài chú giải ngắn khoảng trên một trang. Bài viết này dùng khái niệm về nhị đế để luận về ý nghĩa của Không. Sau phần giới thiệu ngắn Sư Tăng Triệu chỉ thẳng vào những chú giải về Không mà Sư chia làm ba khuynh hướng. *Thứ Nhất Là Tâm Không:* Tâm rộng lớn như hư không chứa đựng chư pháp. Một trong những khuynh hướng trong Phật giáo giải thích thuật ngữ “Sunyata” là “Tâm Không.” “Sunyata” chỉ cho cái “không” của tâm khi nó không khái niệm hóa hoặc phản ánh về sự vật, nhưng không có nghĩa rằng sự vật tự nó không hiện hữu. Sư Tăng Triệu chỉ trích quan điểm này và nói rằng mặc dầu sự tĩnh lặng của tâm là quan trọng, nhưng không đúng khi rơi vào sự chấp không, hoặc chấp vào sự vắng mặt của sự tướng. *Thứ Nhì Là Tức Sắc Hay Đồng Với Sắc:* Theo Sư Tăng Triệu, sắc hoặc hiện tượng là không vì chính nó không có hình tướng. Tăng Triệu nói rằng quan điểm này đúng nếu hình tướng không hiện hữu độc lập, nhưng tùy thuộc vào những yếu tố khác để có mặt. Sau đó Sư phê bình quan điểm này không bước một bước xa hơn để nói rằng “tướng là vô tướng,” và “không” cũng không có mặt một cách độc lập. *Thứ Ba Là Bốn Vô:* Vạn pháp có sự hiện hữu từ hư vô. Quan điểm này giống như truyền thống Lão giáo về sự thành hình của thế giới từ chỗ vô cực, nhưng Sư Tăng Triệu nói rằng khi kinh Phật thuyết về vạn pháp không, với ý nghĩa rằng vạn pháp không có một định tánh và thiếu chủ thể. Kinh Phật không phủ nhận toàn triệt

tất cả hiện hữu, cũng không xác định về hư vô. Cách trình bày này của Sư Tăng Triệu về cách giải thích về "Sunyata" quá mơ hồ nên hành giả tu Phật về sau này khó biết được nội dung của nó. Chúng ta có thể kết luận bằng cách đưa ra những sự nhận xét đối với sự hiểu biết của Sư Tăng Triệu về nhị đế. Thứ nhất, chân đế vượt trên ngôn ngữ thông thường và không thể được diễn tả một cách đầy đủ bằng lời. Thứ hai, nội dung của chân đế, tuy nhiên, có thể được diễn tả một cách phủ định rằng không có một chủ thể, nhưng cũng chẳng phải là không có gì, vì tất cả các pháp là sự tập hợp của nhiều nhân duyên phức tạp. Sau cùng, Sư Tăng Triệu được cho là người đã đưa ra sự đồng nhất của nhị đế, và làm sáng tỏ sự khác biệt của truyền thống Trung Hoa trong lối giải thích về chữ "Vô" như hư vô, và chữ "Không" trong truyền thống Bát Nhã. Ngoài ra, Thiền sư Tăng Triệu còn viết bộ Triệu Luận bao gồm bốn bài luận: "Vạn Vật Không Thay Đổi," "Không Tánh Của Cái Không Thật," "Bát Nhã Không Cần Đến Trí Thức," và "Niết Bàn Vô Danh." Những bài luận này có lẽ được soạn từ khoảng năm 404 đến năm 414, mặc dầu người ta không biết là lần đầu tiên bộ luận được hoàn tất hồi nào. Triệu Luận là một trong những văn bản nền tảng của trường phái Tam Luận Tông ở Trung Hoa. Bộ luận cũng được các trường phái Hoa Nghiêm và Thiền đánh giá cao. Vì lý do này mà toàn bộ văn bản đã xuất hiện như là một phần của bộ Cảnh Đức Truyền Đăng Lục. Bộ luận được Hám Sơn trông coi việc kiểm soát và sắp xếp ấn loát, và vị Trưởng quan của Hà Đông, Trung Hoa ấn hành vào năm 1574. Một bản đầy đủ được phiên dịch sang Anh ngữ bởi Walter Liebenthal trong bộ "Sách Của Triệu". Theo Hám Sơn Tự Truyện, ban đầu Hám Sơn gặp nhiều khó khăn vì không hiểu nổi luận "Vật Bất Thiên" của Triệu, nhất là về phần Toàn Lam và Yển Nhạc là Hám Sơn đã thắc mắc từ bấy lâu nay. Nhưng lần này khi xem đến chỗ vị Phạm Chí già trở về nhà sau khi làm Tăng sĩ cả đời và nghe hàng xóm kêu lên: "Ồ, xem kia cái người ngày xưa vẫn còn!" và vị Phạm Chí trả lời: "Không đâu, trông tôi có thể giống người ngày xưa ấy, nhưng thật ra tôi không phải là hần." Đọc qua những lời này, Hám Sơn hoá nhiên ngộ. Sau đó, ông tự nhủ: "Thật ra, vạn pháp nào có lai khứ! Ôi, chân lý này đúng biết dường nào!" Nói tóm lại, theo phái Trung Quán

Luận, nhà không luận không phải là người hay hoài nghi triệt để cũng không phải là người theo thuyết hư vô rẽ tiền, phủ định sự hiện hữu của chư pháp vì lợi ích của chính nó hoặc người thích thú trong việc tuyên bố rằng chính người ấy cũng không có hiện hữu. Mục tiêu của người ấy chỉ đơn giản cho thấy rằng tất cả các pháp hiện tượng trên thế giới này cuối cùng được xem là chân thường, chân ngã và chân lạc, đó là ý nghĩa của tánh không. Do đó sự tự mâu thuẫn và tương đối chỉ là sự tạm xuất hiện theo nhân duyên và chữ nghĩa mà thôi. Kỳ thật, nhà không luận thích thú tuyên bố các pháp hiện tượng là mộng ảo, là giấc mơ, ảo tưởng, hoa đốm, là con trai của người đàn bà vô sanh, là pháp thuật, vân vân, đã tuyên bố rằng tất cả chúng là tuyệt đối không thật. Nhưng đây không phải là mục tiêu thật sự của người ấy. Người ấy muốn mô tả đơn giản nhưng nhấn mạnh đến thực tại tối hậu không thật của chư pháp. Người ấy khẳng định nhiều lần một cách dứt khoát rằng người ấy không phải là người theo thuyết hư vô, hay là người theo chủ trương phủ định tuyệt đối, mà thật ra người ấy vẫn duy trì Thực tại thực nghiệm của chư pháp. Nhà không luận biết rằng sự phủ định tuyệt đối là không thể bởi vì sự cần thiết của sự khẳng định trước. Người ấy chỉ phủ nhận thực tại tối hậu của cả hai sự phủ định và khẳng định mà thôi. Người ấy chỉ trích khả năng tri thức từ lập trường tối hậu chỉ bởi biết rằng quyền lực của nó là không thể bác bỏ trong thế giới thực nghiệm. Người ấy muốn rằng chúng ta nên phát khởi những phạm trù ở trên và những mâu thuẫn của trí năng và chấp thủ thực tại. Người ấy khẳng định thực tại như nó đã xuất hiện và cho rằng thực tại là nội tại trong sự xuất hiện và rồi chuyển hóa tất cả chúng, thực tại là một thực thể không đối đãi, hạnh phúc và vượt lên khỏi lập luận, nơi mà tất cả đa nguyên khởi lên. Đây là một sự thành lập biện chứng trong Tánh không mà chúng ta nên quan sát. Ở đây, trí thức được chuyển thành những Chứng nghiệm Thuần tịnh—According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, this is one of the three truths of the T'ien-T'ai School, the other two are the truth of temporariness and the truth of mean. According to this school the three truths are three in one, one in three. The principle is one but the method of explanation is threefold. Each one

of the three has the value of all. All things have no reality and, therefore, are void. Therefore, when our argument is based on the void, we deny the existence of both the temporary and the middle, since we consider the void as transcending all. Thus, the three will all be void. And, when one is void, all will be void (When one is void, all will be void; when one is temporary, all is temporary; when one is middle, all will be middle). They are also called the identical void, identical temporary and identical middle. It is also said to be the perfectly harmonious triple truth or the absolute triple truth. We should not consider the three truths as separate because the three penetrate one another and are found perfectly harmonized and united together. A thing is void but is also temporarily existent. It is temporary because it is void, and the fact that everything is void and at the same time temporary is the middle truth. Seng Chao's Treatise on state of emptiness or Essay on Sunyata. One of the major works of Seng Chao which deals with the topic of the two truths is an essay on Sunyata, a short composition which takes up a little more than one page. It discusses the meaning of Sunyata utilizing the concept of the two truths. After a short introduction Seng Chao refers straight to his interpretations of Sunyata which he divides into three trends. *First, Mind-Space, or Mind Spaciousness:* Mind holding all things like space. One of the Buddhist trends is to explain "Sunyata" as "mental negation": "Sunyata" refers to the "emptiness" of the mind when it does not conceptualize or reflect about things, but does not mean that things themselves do not exist. Master Seng Chao (374-414) criticizes this position by pointing out that, though it is correct concerning the importance of a calm mind, it is incorrect in failing to perceive the emptiness, or lack of Being, of phenomenal things. *Second, Identical with Form (rupa):* According to Master Seng Chao (374-414), form, or phenomenal matter, is empty because it is not form in itself. Seng Chao points out that this is correct insofar as form is not independently existent but depends on other things for its existence. He then criticizes this position for not going one step further to point out that "form is no form," and that "emptiness" has no independent

existence either. *Third, Original Non-Being:* All things derive their existence from an original state of nothingness. This view was compatible with traditional Taosit ideas of the primordial nothingness out of which the world emerged, but Master Seng Chao (374-414) points out that when the Buddhist Sutras speak of things not existing, it is meant that they do not have ultimate existence and lack substantial Being. The Buddhist texts are not nihilistically denying all existence nor affirming the idea of a primordial nothingness. Seng Chao's presentation of this interpretation of "Sunyata" is so ambiguous that it is difficult for Buddhist practitioners to know for sure the content. We can conclude by making the following observations concerning Seng Chao's understanding of the two truths. First, the real truth is beyond common language and cannot be adequately verbalized. Second, the content of the real truth can nevertheless be described negatively as neither substantial being nor complete nothingness because all dharmas are a complex of causes and conditions. Finally, Seng Chao can be credited with pointing out the ultimate unity of the two truths and for clarifying the difference between traditional Chinese interpretations of non-existence as primordial nothingness and the interpretation of Sunyata in the traditional Buddhist prajna tradition. Besides, Zen master Seng Chao also composed Seng Chao's Treatise. The Chao-lun comprises four essays, "Things are Without Change," "The Emptiness of the Unreal," "Prajna is Without Knowledge," and "The Namelessness of Nirvana." The essays were probably composed between 404 and 414, although it is unknown when the compilation was first completed. The Chao-lun served as one of the foundation texts of the San-lun school of Chinese Buddhism. It was also highly valued by the Hua-yen and Zen schools. For this reason, the entire text appears as one section of the Transmission of the Lamp. The Treatise edited and checked by Han Shan, and published by the Magistrate of Ho-Tung in 1574. A complete English translation was prepared by Walter Liebenthal in his Book of Chao. According to Han Shan's Authobiography, first, Han Shan had had difficult understanding the thesis, "On

Immutability", by Shao, especially the part about the Whirlwind and the Resting Mountain, on which Han Shan had had doubts for some years. But this time when he reached the point where the aged Brahmin returned home after his lifetime of priesthood and heard his neighbors exclaim, "Oh, look, the man of old days still exists!" to which he replied, "Oh no, I may look that old man, but actually I am not he," Han Shan suddenly was awakened. Then he said to himself, "In reality, all dharmas have no coming and no going! Oh, how true, how true this is!" In short, according to the Madhyamikas, the Sunyavadin is neither a thorough-going sceptic nor a cheap nihilist who doubts and denies the existence of everything for its own sake or who relishes in shouting that he does not exist. His object is simply to show that all world-objects when taken to be ultimately real, will be found self-contradictory and relative and hence mere appearances. In fact, the Sunyavadin indulges in condemning all phenomena to be like illusion, dream, mirage, sky-flower, son of a barren woman, magic, etc., which suggest that they are something absolutely unreal. But this is not his real object. He indulges in such descriptions simply to emphasize the ultimate unreality of all phenomena. He emphatically asserts again and again that he is not a nihilist who advocates absolute negation, that he, on the other hand, maintains the empirical Reality of all phenomena. He knows that absolute negation is impossible because it necessarily presupposes affirmation. He only denies the ultimate reality of both affirmation and negation. He condemns intellect from the ultimate standpoint only for he knows that its authority is unquestionable in the empirical world. He wants that we should rise above the categories and the the contradictions of the intellect and embrace Reality. He asserts that it is the Real itself which appears. He maintains that Reality is the non-dual Absolute, Blissful and beyond intellect, where all plurality is merged. This is the constructive side of the dialectic in Sunyata which we propose to consider now. Here intellect is transformed into Pure Experience.

**Không Lý Thở Hoa:** Trong hư không vốn không có hoa mà lại muốn tìm hoa. Sở dĩ có hoa đốm hiện ra trước mắt, là vì người có mắt bệnh bị hoa

mắt mà thôi. Từ được dùng để ví với những hành giả thiếu kinh nghiệm và hiểu biết thường nhận giả làm chân—To find flowers in the sky. The reason people see flowers appearing in the sky is because a person with sick eyes will see spots in front of (before) the eyes, these are unreal things. The term means inexperienced practitioners who lack knowledge always accept the unreal for the real.

**Không Môn:** Kumon (jap)—Emptiness Cultivated Door—Emptiness Cultivated Door.

- 1) Thông giáo cho rằng thế giới hiện tượng không có thật—The phenomenal world is unreal.
- 2) Sunyata school—Pháp môn không tướng hay trường phái dạy về tánh không thực của vạn pháp, phá bỏ kiến chấp thường hữu, ngã không, pháp không, hữu vi không, vô vi không, một trong bốn tông phái Thiên Thai—The teaching which regards everything as unreal or immaterial, which also denies that there can be any static existence, one of the four divisions made by T'ien-T'ai.
- 3) Cửa vào Niết Bàn: The door to nirvana.
- 4) Tên gọi chung cho Phật Giáo: A general name for Buddhism.
- 5) Không môn là pháp môn lìa tướng mà tu, hay là chế phục được sáu căn Nhân, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, ý và không còn bị sáu trần là Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp sai xử nữa. Thiền tông từ nơi "Không Môn" đi vào, khi phát tâm tu liền quét sạch tất cả tướng, cho đến tướng Phật, tướng pháp đều bị phá trừ—This Dharma Door abandon the attachments to Form in order to cultivate. It is the ability to tame and master over the six faculties of Eyes, Ears, Nose, Tongue, Body, and Mind and is no longer enslaved and ordered around by the six elements of Form, Sound, Fragrance, Flavor, Touch and Dharma. Only Arhats and Bodhisattvas who have attained the state of "No Learning." In the Zen School, the practitioner enters the Way through the Dharma Door of Emptiness. Right from the beginning of his cultivation he wipes out all marks, even the marks of the Buddhas or the Dharma are destroyed.
- 6) Thiền sư Động Sơn Lương Giới (807-869), đệ

tử của Vân Nham Đàm Thanh, đã khẳng định rằng cửa Thiền là Cửa Không. Khi chúng ta vào cửa Không, tức là chúng ta vào nhà Thiền. Ông đã viết bài kệ về cửa "Không" này:

"Không môn hữu lộ nhân giai đáo,  
Đáo giả phương tri chỉ thú trường.  
Tâm địa nhược vô nhân thảo mộc,  
Tự nhiên thân thượng phóng hào quang."

Bài kệ chỉ rõ rằng mọi người đều có thể hành trình trên con đường đi đến cửa Không. Một khi đã đến đó rồi, mọi người đều nhận ra nó quan trọng và vi diệu biết dường nào. Nếu trên đất tâm ấy không có loài cỏ dại mọc lên, thì ngay nơi thân này đã phát ra hào quang sáng ngời—Zen master Tung-shan Liang-chieh, a disciple of Yun-yen T'an-sheng, confirmed that the Zen gate is the Gate of Emptiness. When entering the Gate of Emptiness, we enter the Zen house. He wrote a verse on this "Gate of Emptiness":

"There is the way to the gate of emptiness,  
Everybody can come,  
Once you arrive there,  
You'll know how wonderful it is,  
If your soil of mind is clear of weeds,  
Your body will automatically  
shine brightly."

The verse denotes that everyone can travel on the path to the gate of emptiness. Once arriving there, everyone can realize how important and sublime it is. If the soil, which is our mind, is not covered with weeds, then this physical being will glow like a numbus.

**Không Môn Phái:** Shentong (tib)—Giáo thuyết đặc biệt liên hệ với một số dòng truyền thừa trong các truyền thống Kagyupa và Nyingmapa của Phật giáo Tây Tạng. Giáo thuyết này được Jo Nang Pa sect nối kết lại với nhau để làm thành thực thể tích cực của Như Lai Tạng, được biết như là Phật tánh được hiển hiện qua thiền tập. Tuy nhiên, giáo thuyết này không phải là mới được phát triển đây, mà nó là bản chất hiện hữu thực sự của Như Lai Tạng Thức, và nó có đặc tánh vi tế, không diễn tả được, thường hằng, và vượt ra ngoài sự nắm bắt của tư tưởng ý niệm. Người ta nói nó là cốt lõi chiếu sáng của tâm. Người ta thường ví nó với bầu trời, luôn luôn như vậy, dù rằng nó có

thể tạm thời bị mây che. Tương tự, bản chất của tâm bị che khuất bởi những phiền não tình cờ, nhưng những thứ này không bao giờ ảnh hưởng được bản chất căn bản ấy. Luận cứ này bị trường phái Gelukpa tấn công, và Đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ 5 đã đàn áp trường phái Jo Nang Pa cũng như ra lệnh đốt tất cả sách vở của trường phái này. Dù có nhiều chống đối, giáo thuyết Shentong vẫn tiếp tục là giáo thuyết phổ biến rộng rãi trong số nhiều dòng truyền thừa thời đó, đặc biệt là những truyền thống có liên hệ tới phong trào "Không Môn Phái."—Doctrine particularly associated with certain lineages within the Kagyupa and Nyingmapa orders of Tibetan Buddhism. It was articulated by the Jo Nang Pa sect, which postulated a positive, self-existent entity of Tathagata-garbha (embryo of the Tathagata), conceived as an inherent buddha-nature that is made manifest by meditative practice. It is not, however, newly developed, but rather is the basic nature of mind Tathagata-garbha is said to exist truly, and it is characterized as subtle, ineffable, permanent, and beyond the grasp of conceptual thought. It is said to be the luminous essence of mind. It is often compared to the sky, which remains the same at all times, although it may be temporarily obscured by clouds. Similarly, the nature of mind is obscured by adventitious afflictions, but these never affect its basic nature. This position was attacked by the Gelukpa school, and the fifth Dalai Lama suppressed the Jo Nang Pa and ordered their books burnt. Despite such opposition, Shentong continues to be a popular doctrine among many contemporary lineages, particularly those associated with the Rime (non-sectarian) movement.

**Không Nghĩa:** Không nghĩa, vì đệ nhất nghĩa không. Đây là một trong mười nghĩa của chư Đại Bồ Tát (theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38), chư Bồ tát an trụ trong pháp này thời được như thiết trí vô thượng nghĩa—Principle of emptiness or the ultimate truth being emptiness. This one of the ten kinds of principle of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme principle of omniscience—See Mười Nghĩa Của Chư Đại Bồ Tát.

**Không Nhẫn:** Nhẫn đạt được khi xem những khổ đau phiền não là không thật—Patience attained by regarding suffering as unreal.

**Không Phải Căn-Duyên-Trần Sanh Thức:** Trong Duy Thức Học, khi nói Căn-Duyên-Trần Sanh Thức là phạm vào lỗi nói Tự Ngã Tướng Vi. Tự Ngã Tướng Vi là một trong chín lỗi của Minh Nhân Tông Pháp (ví dụ như nói “Mẹ” ta là “Thạch Nữ,” tức là đàn bà không sinh nở giống như đá. Thế nhưng về hữu pháp thì lại nói là “mẹ ta” tức là người đã có con. Vậy mà đối với năng biệt thì lại nói là “Thạch Nữ,” như vậy có sự mâu thuẫn giữa hữu pháp và năng biệt). Lý do là vì cả Căn Duyên thuộc về vật chất và Trần cũng thuộc về vật chất... Làm sao Vật Chất có thể sanh ra Tinh Thần (Tâm Thức)?—In the Studies of the Vijnaptimatra, when saying Faculty-Condition-External Objects create Consciousnesses, we make a mistake of Manifest Contradiction (Svartha-viruddha (skt). Svartha-viruddha or manifest contradiction, one of the nine fallacies of a proposition, i.e. “my mother is barren.” The reason is that both faculty condition and external objects belong to materials... How can materials creates Consciousnesses?

**Không Pháp:** 1) Theo Kinh Bát Nhã, Không Pháp là quán về lý không của các pháp như ngã không, pháp không, hữu vi không, vô vi không, vân vân: According to the Prajna Sutra, Dharma of void which regards everything (things, ego, dynamics) as unreal; 2) Theo Kinh Pháp Hoa, Phẩm Thí Dụ, với Tiểu Thừa Không Pháp có nghĩa là Niết Bàn: According to the Lotus Sutra, Chapter Parable, Dharma of Void means the nirvana of Hinayana.

**Không Phân Biệt:** Avikalpa (skt)—The indivisible—Non-discriminating—The middle way (Trung đạo).

**Không Phân Biệt Trí:** See Vô Phân Biệt Trí.

**Không Quả:** Empty fruit—Quả giải thoát khỏi tất cả phiền não vì chấp vào pháp và ngã—Fruit of freedom from all illusions that things and the ego are real.

**Không Quán:** Sunnatanupassana (p)—Contemplation of emptiness—Meditation on Emptiness—Giả quán hay quán sát mọi vật đều không. Hành giả tu thiền nên luôn quán niệm về tánh Không của vạn hữu. Quán niệm về tánh vô thường của hợp thể ngũ uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành,

thức. Xét từng uẩn một, từ uẩn này sang uẩn khác. Thấy được tất cả đều chuyển biến, vô thường và không có tự ngã. Sự tụ hợp của ngũ uẩn cũng như sự tụ hợp của mỗi hiện tượng, đều theo luật duyên khởi. Sự hợp tan cũng giống như sự hợp tan của những đám mây trên đỉnh núi. Quán niệm để đừng bám víu vào hợp thể ngũ uẩn. Tuy vậy không khởi tâm chán ghét hợp thể ngũ uẩn. Quán niệm để biết rằng ưa thích và chán ghét cũng là những hiện tượng thuộc hợp thể ngũ uẩn. Quán niệm để thấy rõ tuy ngũ uẩn là vô thường, vô ngã và không, nhưng ngũ uẩn cũng rất mầu nhiệm, mầu nhiệm như bất cứ hiện tượng nào trong vũ trụ, mầu nhiệm như sự sống có mặt khắp mọi nơi. Quán Không để thấy được ngũ uẩn không thực sự sinh diệt, còn mất vì ngũ uẩn là chân như. Quán Không để thấy vô thường chỉ là một khái niệm, vô ngã cũng là một khái niệm, và ngay cả Không cũng chỉ là một khái niệm, để không còn bị ràng buộc vào vô thường, vô ngã và không, để thấy được Không cũng chỉ là Không, để thấy được chân như của Không cũng không khác với chân như của ngũ uẩn—Contemplation of all things as void or immaterial. Zen practitioner should always practice meditation on the emptiness of all things. Contemplation the nature of emptiness in the assembly of the five aggregates: bodily form, feeling, perception, mind functionings, and consciousnesses. Pass from considering one aggregate to another. See that all transform, are impermanent and without self. The assembly of the five aggregates is like the assembly of all phenomena: all obey the law of interdependence. Their coming together and disbanding from one another resembles the gathering and vanishing of clouds around the peaks of mountains. We should practice the contemplation on Emptiness so that we will have the ability to neither cling to nor reject the five aggregates. To contemplate on emptiness to know that like and dislike are only phenomena which belong the assemblage of the five aggregates. To contemplate on emptiness so that we are able to see clearly that the five aggregates are without self and are empty, but that they are also wondrous, wondrous as is each phenomenon in the universe, wondrous as the life which is present everywhere. To contemplate on emptiness so that we are able to see that the five

aggregates do not really undergo creation and destruction for they themselves are ultimate reality. By this contemplation we can see that impermanence is a concept, non-self is a concept, and emptiness is also a concept, so that we will not become imprisoned in the concepts of impermanence, non-self, and emptiness. We will see that emptiness is also empty, and that the ultimate reality of emptiness is no different from the ultimate reality of the five aggregates.

- 1) Buông bỏ những tập quán suy nghĩ: Let go habitual ways of thinking—Trong thiền quán “chân không,” hành giả buông bỏ những tập quán suy nghĩ của mình về “có và không” bằng cách chứng nghiệm rằng những khái niệm được thành hình sai lầm về tánh độc lập và thường còn của vật thể—In meditation on true emptiness, practitioners let go habitual ways of thinking about being and non-being by realizing that these concepts were formed by incorrectly perceiving things as independent and permanent.
- 2) Nhìn toàn bộ vũ trụ qua vạn hữu nối kết nhân duyên: See the entire universe in interwoven and interdependent relations in all things—Khi chúng ta nhìn vào một cái ghế chúng ta chỉ thấy sự có mặt của gỗ, mà không thấy được sự có mặt của rừng, của cây, của lá, của bàn tay người thợ mộc, của tâm ta... Hành giả khi nhìn vào cái ghế phải thấy được cả vạn hữu trong liên hệ nhân duyên chằng chịt: sự có mặt của gỗ kéo theo sự có mặt của cây, sự có mặt của lá kéo theo sự có mặt của mặt trời, vân vân. Hành giả thấy được một trong tất cả và dù không nhìn vào chiếc ghế trước mặt, cũng thấy được sự có mặt của nó trong lòng vạn hữu. Cái ghế không có tự tánh riêng biệt, mà nó có trong liên hệ duyên khởi với các hiện tượng khác trong vũ trụ; nó có vì tất cả các cái khác có, nó không thì các cái khác đều không. Mỗi lần mở miệng nói “ghế”, hoặc mỗi lần khái niệm “ghế” được thành hình trong nhận thức chúng ta là mỗi lần lưới gươm khái niệm vung lên và chém xuống, phân thực tại ra làm hai mảnh: một mảnh là ghế, một mảnh là tất cả những gì không phải là ghế. Đối với thực tại thì sự chia cắt ấy tàn bạo vô cùng. Chúng ta không thấy được rằng

tự thân cái ghế là tất cả những gì không phải là ghế phối hợp mà thành. Tất cả những gì không phải là ghế nằm ngay trong cái ghế. Làm sao chia cắt cho được? Người trí nhìn cái ghế thì thấy sự có mặt của tất cả những gì không phải là ghế, vì vậy thấy được tính cách bất sinh bất diệt của ghế—When we look at a chair, we see the wood, but we fail to observe the tree, the forest, the carpenter, or our own mind. When we meditate on it, we can see the entire universe in all its inter-woven and interdependent relations in the chair. The presence of the wood reveals the presence of the tree. The presence of the leaf reveals the presence of the sun. Meditator can see the one in the many, and the many in the one. Even before they see the chair, they can see its presence in the heart of living reality. The chair is not separate. It exists only in its interdependent relations with everything else in the universe. It is because all other things are. If it is not, then all other things are not either. Every time we use the word “chair” or the concept “chair” forms in our mind, reality severed in half. There is “chair” and there is everything which is “not chair.” This kind of separation is both violent and absurd. The sword of conceptualization functions this way because we do not realize that the chair is made entirely from non-chair elements. Since all non-chair elements are present in the chair, how can we separate them? An awakened individual vividly sees the non-chair elements when looking at the chair, and realizes that the chair has no boundaries, no beginning, and no end.

- 3) Phủ nhận sự hiện hữu của sự vật là phủ nhận sự hiện hữu của toàn thể vũ trụ: To deny existence of anything is to deny the presence of the whole universe—Phủ nhận sự có mặt của cái ghế tức là phủ nhận sự có mặt của toàn thể vũ trụ. Cái ghế kia mà không có thì vạn hữu cũng không. Sự hiện hữu của cái ghế không ai có thể làm cho nó trở nên không hiện hữu, ngay cả việc chặt chẽ nó ra, hay đốt nó đi. Nếu chúng ta thành công trong việc hủy hoại cái ghế, là chúng ta có thể hủy hoại toàn thể vũ trụ. Khái niệm “bắt đầu và chấm

dứt” (sinh diệt) gắn liền với khái niệm “có và không.” Một chiếc xe đạp chẳng hạn, bắt đầu có từ lúc nào? Nếu nói rằng cái xe đạp bắt đầu có từ lúc bộ phận cuối cùng được ráp vào, tại sao trước đó mình lại nói chiếc xe đạp này còn thiếu một bộ phận? Khi chiếc xe đạp hư hoại, không dùng được nữa, tại sao mình lại gọi là chiếc xe đạp hư? Hãy thử quán niệm về giờ sinh và giờ tử của cái xe đạp để có thể thấy được cái xe đạp không thể nào được đặt ra ngoài bốn phạm trù “có, không, sinh, diệt.”—To deny the existence of a chair is to deny the presence of the whole universe. A chair which exists cannot become non-existent, even if we chop it up into small pieces or burn it. If we could succeed in destroying one chair, we could destroy the entire universe. The concept of “beginning and end” is closely linked with the concept of “being and non-being.” For example, from what moment in time can we say that a particular bicycle has come into existence and from what moment is it no longer existent? If we say that it begins to exist the moment the last part is assembled, does that mean we cannot say, “This bicycle needs just one more part,” the prior moment? And when it is broken and cannot be ridden, why do we call it “a broken bicycle?” If we meditate on the moment the bicycle is and the moment it is no longer, we will notice that the bicycle cannot be placed in the categories “being and non-being” or “beginning and end.”

**Không Quân Bình:** Amadhyama (skt)—Immoderate—Unbalance.

**Không Quy Túc Quán:** Quán không chỗ về mà vẫn về theo pháp lành—Meditate on the homeless nature of all dharmas but continues to orient himself toward the good. Looking into the non-existing destinations of all things while the mind is set on practicing excellent actions as true destinations (a Bodhisattva’s practice).

**Không Sanh:** Kusho (jap).

1) **Tu Bồ Đề:** Subhuti (skt)—Một trong mười đại đệ tử của Phật, người có biệt tài thuyết giảng về tánh không—One of the ten great pupils of the Buddha—One who expounded vacuity or

immateriality—Who was said to be foremost in understanding of Sunyata.

2) **Trạng thái giống như sự trống rỗng:** Sunyata (skt)—The state that is like emptiness—Born emptiness.

**Không Sanh Không Diệt:** Nonproduction and nondestruction—See Bất Sanh Bất Diệt.

**Không Sanh Không Tử:** Bất Sanh Bất Tử—Neither to be born nor ended—Neither arising nor ceasing—No appearance nor disappearance—Neither birth nor death—Neither born nor dead—Từ này có nghĩa là “không sanh cũng không tử,” hoặc “không đi không đến.” Từ “đi” diễn tả ý niệm về các sự vật biến mất đi trong khi “đến” chỉ ý niệm về các sự vật xuất hiện. Toàn thể từ ngữ này có nghĩa là “Tất cả các sự vật có vẻ như đang thay đổi, nhưng chúng xuất hiện dễ dàng và biến mất theo quan điểm hiện tượng và tương đối.” Theo Thiền sư Đạo Nguyên trong quyển Chánh Pháp Nhân Tạng, chương “Hiện Thành Công Ấn”, củi cháy thành tro sẽ không trở lại thành củi lần nữa. Nhưng đừng cho là tro có sau và củi có trước. Chúng ta phải biết rằng củi ở trong trạng thái của củi, đầu nói củi có trước và tro có sau thì ranh giới của trạng thái giữa củi và tro độc lập với nhau. Tro ở trong trạng thái của tro và đầu nói tro có sau và củi có trước thì ranh giới của trạng thái giữa tro và củi độc lập với nhau. Cũng giống như củi không trở lại thành củi nữa sau khi đã cháy thành tro, con người sau khi chết sẽ không sống lại nữa. Như vậy, Phật pháp khẳng định sống không chuyển thành chết; vì lý do này, sinh được gọi là bất sinh. Phật pháp cũng khẳng định chết không trở thành sống; do vậy, tử được gọi là bất tử. Sinh là giai đoạn của chính nó (tạm thời). Tử cũng là giai đoạn của chính nó, cũng tạm thời. Thí dụ như mùa xuân và mùa đông. Chúng ta không nên nghĩ rằng mùa đông chuyển thành mùa xuân, cũng không cho rằng mùa xuân chuyển thành mùa hạ. Vậy thì ai đang chết đây? Chúng ta đang nói về loại chết nào? Củi khô một khi cùng cháy thì sẽ biến thành tro. Ở đây Thiền sư Đạo Nguyên không nói là không có chết, cũng không nói là cái chết không tồn tại. Ngài chỉ nói sinh không thể biến thành tử. Tử có sinh mệnh của tử, sinh có sinh mệnh của sinh, có trước có sau. Chúng ta sinh ra, sống còn thì hiển nhiên là có trước có sau; tuy nhiên sinh thì không thể biến thành tử, tử cũng



không thể biến thành sinh, giống như tro không thể biến thành củi. Bạn có thể tự hỏi về thuyết tái sinh. Chúng ta không chối bỏ thuyết tái sinh. Theo luật nhân quả nghiệp báo, bất cứ thứ gì sẽ xảy ra, đang xảy ra đều theo qui luật này. Thế nhưng, dầu sinh thể nào cũng không trở thành tử, tử không trở thành sinh. Không sinh không tử. Chúng ta phải hiểu như thế nào về sinh tử như vậy? Cũng theo Thiền sư Đạo Nguyên trong quyển Chánh Pháp Nhân Tạng, chương Sanh Tử, có ba loại hiểu biết khác nhau về sinh tử: một là sinh tử phân chia, hai là sinh tử biến đổi, và ba là sinh tử trong từng sát na. Thông thường chúng đều cho rằng sinh và tử tách rời nhau. Chúng ta có mười, hai mươi, bốn mươi, năm mươi, hoặc sáu mươi năm, có người sống thọ, có người chết non, nhưng cuối cùng đều chết. Có người cho rằng sinh tử là một loại biến đổi, vì có thực chứng một sự giác ngộ nào đó, cho nên sinh mệnh sống lại. Nhưng cuộc sống thực tế nhất là loại sinh tử trong từng sát na. Chúng ta sinh ra và chết đi đến sáu tỷ năm trăm triệu lần trong hai mươi bốn giờ. Càng sáng tỏ điều này chừng nào thì cuộc sống của chúng ta càng trở nên chân thật chừng ấy. Chúng ta rất hạnh phúc để có được cuộc sống mới trong từng sát na! Cái sinh tử mà chúng ta đang đối mặt mọi lúc là sinh mệnh Phật. Sinh tử mà chúng ta đang đối mặt mọi lúc không chỉ là sinh tử của chúng ta, mà còn là sinh tử của những người thân, bằng hữu, và ngay cả người lạ. Hành giả tu Thiền chúng ta nên tu tập cái sinh mệnh từng sát na cho thật giống với sinh mệnh mà đức Phật đã từng tu tập!—This phrase means not changing in ‘going away or coming forth.’ The phrase ‘going away’ expresses the idea of things disappearing, while the phrase ‘coming forth’ indicates that things appearing. The whole phrase “Neither birth nor death” means all things seem to be changing, but they appear to be doing so from a phenomenal and relative point of view. According to Zen master Dogen in “Shobogenzo”, Chapter “Genjo Koan” (Manifesting Absolute Reality), firewood turns into ash, and does not turn into firewood again. But do not suppose that the ash is after and the firewood is before. We must realize that firewood is in the state of being firewood and has its before and after. Yet having this before and after, it is independent of them. Ash is in the state of being

ash and has its before and after. Just as firewood does not become firewood again after it is ash, so after one's death one does not return to life again. Thus, that life does not become death is a confirmed teaching of the Buddha-dharma; for this reason, life is called the non-born. The death does not become life is a confirmed teaching of the Buddha-dharma; therefore, death is called the non-extinguished. Life is a period of itself. Death is a period of itself. For example, they are like winter and spring. We do not think that winter becomes spring, nor do we say that spring becomes summer. So who is dying? What kind of death are we talking about? When firewood burns, it becomes what we know as ash. Here Zen master Dogen is not saying that there is no death, nor that death does not exist. He is saying that life does not become death. Death has its own life. Life has its own life, and it has a before and after. We are born and living, there is a before and after, but life does not become death. Death does not become life, just as ash does not become firewood. You may wonder about teachings of rebirth. We do not deny rebirth. According to karmic causations, whatever will happen, happens. But life still does not become death, death does not become life. It is unborn and undying. How do we understand this kind of life? Also According to Zen master Dogen in “Shobogenzo”, Chapter “Shoji” (Birth and Death), there are at least three different ways to understand life and death: in terms of division, in terms of change, and in terms of instnaces. Life and death in division is our usual understanding of being born. We live for ten, twenty, forty, fifty, sixty years, some of us for a short time, others longer, and then die. Life and death in terms of change is the life during which we realize some kind of enlightenment and are hence revitalized and born anew. But the most realistic life and death is the life and death of each instant. We are being born and dying six billion five hundred million times every twenty-four hours. The more we appreciate this the more we become so real. We are very happy that we are having a new life every moment! This life and death that we are encountering all the time is no other than the life of the Buddha. It is not only our life and death; all around us our relatives, close friends, and

strangers are dying. Zen practitioners, we should practice a life that changes so much as the life of the Buddha.

**Không Tánh:** Prakriti-sunyata (skt)—Sunyata (skt)—Emptiness of primary nature—The nature of the Void or immaterial—State of emptiness—Bản tánh là cái làm cho lửa nóng và nước lạnh, nó là bản chất nguyên sơ của mỗi vật thể cá biệt. Khi nói rằng nó Không, có nghĩa là không có Tự Ngã (Atman) bên trong nó để tạo ra bản chất nguyên sơ của nó, và ý niệm đích thực về bản chất nguyên sơ là một ý niệm Không. Chúng ta đã ghi nhận rằng không có tự ngã cá biệt nơi hậu cứ của cái chúng ta coi như vật thể cá biệt, bởi vì vạn hữu là những sản phẩm của vô số nhân và duyên, và chẳng có gì đáng gọi là một bản chất nguyên sơ độc lập, đơn độc, tự hữu. Tất cả là Không triệt để, và nếu có thứ bản chất nguyên sơ nào đó, thì có cách nào cũng vẫn là Không. Trong Phạn ngữ, thuật ngữ “Sunyata” là sự kết hợp của “Sunya” có nghĩa là không, trống rỗng, rỗng tuếch, với hậu tiếp từ “ta” có nghĩa là “sự” (dùng cho danh từ). Thuật ngữ rất khó mà dịch được sang Hoa ngữ; tuy nhiên, chúng ta có thể dịch sang Anh ngữ như là sự trống không, sự trống rỗng, hoặc chân không. Khái niệm của từ “Sunyata” căn bản thuộc về cả hợp lý và biện chứng. Thật khó để hiểu được khái niệm “Tánh không” vì ý niệm chân đế của nó (thắng nghĩa không, là các pháp thì không có tự tánh) liên quan đến ý nghĩa ngôn ngữ học, đặc biệt vì từ nguyên học (tánh không có nghĩa là trống rỗng hoặc không có gì trong hình dáng của chư pháp) không cung cấp thêm được gì vào ý thực tiễn hay lý thuyết của khái niệm này. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng chư pháp không hay là hư không, trống rỗng (sự không có tính chất cá biệt hay độc lập), vô thường, và không có tự ngã. Nghĩa là vạn pháp không có tự tính, mà tùy thuộc vào nhân duyên, và thiếu hẳn tự tánh. Vì vậy một con người nói là không có “tự tánh” vì con người ấy được kết hợp bởi nhiều thứ khác nhau, những thứ ấy luôn thay đổi và hoàn toàn tùy thuộc vào nhân duyên. Tuy nhiên, Phật tử nhìn ý niệm về “không” trong đạo Phật một cách tích cực trên sự hiện hữu, vì nó ám chỉ mọi vật đều luôn biến chuyển, nhờ vậy mới mở rộng để hướng về tương lai. Nếu vạn hữu có tánh chất không biến chuyển, thì tất cả đều bị kẹt ở những hoàn cảnh

hiện tại mãi mãi không thay đổi, một điều không thể nào xảy ra được. Phật tử thuần thành phải cố gắng thấy cho được tánh không để không vướng víu, thay vào đó dùng tất cả thời giờ có được cho việc tu tập, vì càng tu tập chúng ta càng có thể tiến gần đến việc thành đạt “trí huệ” nghĩa là càng tiến gần đến việc trực nghiệm “không tánh,” và càng chứng nghiệm “không tánh” chúng ta càng có khả năng phát triển “trí huệ ba la mật.” Một Thiền sinh đến thăm Thiền sư Bàn Khuê Vĩnh Trác và than vãn: “Thưa Thầy, tính cách của con quả là không kềm chế được, làm sao con sửa được?” “Ông có một thứ rất lạ đó,” Bàn Khuê trả lời. “Ông cho ta xem thử đi.” “Ngay bây giờ thì con không thể cho Thầy xem điều ấy được.” “Khi nào thì ông có thể cho ta xem?” Bàn Khuê hỏi. “Nó xảy đến một cách bất chợt” Thiền sinh trả lời. “Như thế,” Bàn Khuê kết luận, “đó không phải là bản tánh thật của ông. Nếu quả thật đó là bản tánh của ông, ông có thể cho ta xem bất kỳ lúc nào. Vào lúc sanh ra, ông đã không có, cha mẹ ông cũng không truyền lại cho ông. Ông hãy suy gẫm về điều đó.”—Prakriti is what makes fire hot and water cold, it is the primary nature of each individual object. When it is declared to be empty, it means that there is no Atman in it, which constitutes its primary nature, and that the very idea of primary nature is an empty one. That there is no individual selfhood at the back of what we consider a particular object has already been noted, because all things are products of various causes and conditions, and there is nothing that can be called an independent, solitary, self-originating primary nature. All is ultimately empty, and if there is such a thing as primary nature, it cannot be otherwise than empty. In Sanskrit, the term “Sunyata” terminologically compounded of “Sunya” meaning empty, void, or hollow, and an abstract suffix “ta” meaning “ness”. The term was extremely difficult to be translated into Chinese; however, we can translate into English as “Emptiness,” “Voidness,” or “Vacuity.” The concept of this term was essentially both logical and dialectical. The difficulty in understanding this concept is due to its transcendental meaning in relation to the logico-linguistic meaning, especially because the etymological tracing of its meaning (sunyata

meaning vacuous or hollow within a shape of thing) provides no theoretical or practical addition to one's understanding of the concept. Zen practitioners should always remember that emptiness or void, a central notion of Buddhism recognized that all composite things are empty (sanskrita), impermanent (anitya) and void of an essence (anatman). That is to say all phenomena lack an essence or self, are dependent upon causes and conditions, and so, lack inherent existence. Thus, a person is said to be empty of being a "self" because he is composed of parts that are constantly changing and entirely dependent upon causes and conditions. However, the concept of emptiness is viewed by Buddhists as a positive perspective on reality, because it implies that everything is constantly changing, and is thus open toward the future. If things possessed an unchanging essence, all beings would be stuck in their present situations, and real change would be impossible. Devout Buddhists should try to attain the realization of emptiness in order to develop the ability to detach on everything, and utilize all the available time to practice the Buddha-teachings. The more we practice the Buddha's teachings, the more we approach the attainment of wisdom, that is to say the more we are able to reach the "direct realization of emptiness," and we realize the "emptiness of all things," the more we can reach the "perfection of wisdom." A Zen student came to Zen master Bankei and complained: "Master, I have an ungovernable temper. How can I cure it?" "You have something very strange," replied Bankei. "Let me see what you have." "Just now I cannot show it to you," replied the other. "When can you show it to me?" asked Bankei. "It arises unexpectedly," replied the student. "Then," concluded Bankei, "It must not be your own true nature. If it were, you could show it to me at any time. When you were born you did not have it, and your parents did not give it to you. Think that over."

**Không Tánh Luận:** Sunyata-sastra (skt)—Treatise on the nature of the Void or immaterial—Treatise on state of emptiness.

**Không Tâm:** Acitta (skt)—No-mind—Not an object of thought—Inconceivable—Unnoticed—

Tâm quán không hay tâm không còn vướng víu vào nhân quả—An empty mind or heart—A mind meditating on the void or infinite—A mind not entangled in cause and effect—A mind detached from the phenomenal.

**Không Tâm Chấp:** Chấp thủ vào Không Tâm—Attachment to the Void itself—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, để chứng ngộ Nhất Thiết Không, người ta phải lìa bỏ ba sự chấp thủ. Một trong ba loại chấp thủ này là Chấp thủ vào Không Tâm. Khi chúng ta chứng ngộ không tánh của Ngã và Pháp, chúng ta tưởng chừng đã có thể đạt được Nhất Thiết Không; kỳ thật, chúng ta vẫn còn có ý thức về Không chẳng khác gì như có một sự thể nào đó đang hiện hữu. Không tâm này có thể xóa bỏ khi người ta đi vào Diệt Tận Định (Nirodha-samapatti) hay vào Niết Bàn viên mãn. Diệt tận Định, như ở nơi vị A La Hán, là một trạng thái trong đó tất cả những tham dục đều bị xả ly; và Niết Bàn viên mãn, như ở trường hợp của Đức Phật, là trạng thái trong đó tất cả những điều kiện của sự sống, tâm và vật, đều bị diệt tận bằng sự giác ngộ, giống như bóng tối bị tiêu diệt bởi ánh sáng; bởi vì Đức Phật đã đạt đến trạng thái Niết Bàn viên mãn, nơi đây không còn những phẩm tánh phân biệt, và siêu việt vượt cả "Tứ Cú."—According to Prof. Junjiro Takakusu in the *Essentials of Buddhist Philosophy*, to realize Total-Voidness, one must do away with the three attachments. One of the three kinds of attachment is "Attachment to the Void itself." When as above, we have realized the voidness of both the individual self and of the elements, we may seem to have attained Total Voidness, but the truth there still remains the consciousness of the Void, and we are liable to be attached to the idea of the Void as much as if it were something existent. This void-consciousness can be removed when one enters into the Meditation of Extinction (nirodha-samapatti or into Perfect Nirvana. The former is, as in an Arhat, a state in which all passions we have been done away with, and the later is as in the case of the Buddha, the state in which all conditions of life, matter and mind, have been extinguished by virtue of Enlightenment as darkness is extinguished by light, because the Buddha had attained the state of Perfect Nirvana

which is in itself devoid of any extinguishing qualities and he had transcended the “four argument.”

**Không Tận Hữu Vi Không Trụ Vô Vi:** Not exhausting the mundane state—Theo Kinh Duy Ma Cật, phẩm mười một, Bồ Tát Hạnh, Phật bảo các Bồ Tát rằng: “Có pháp môn ‘Tận, Vô Tận Giải Thoát’ các ông nên học. Sao gọi là Tận? Nghĩa là pháp hữu vi. Sao gọi là Vô Tận? Nghĩa là pháp vô vi. Như Bồ Tát thời không tận hữu vi, cũng không trụ vô vi.” Lại vì đủ các phước đức mà không trụ vô vi; vì đủ cả trí tuệ mà không tận hữu vi; vì đại từ bi mà không trụ vô vi; vì mãn bốn nguyện mà không tận hữu vi; vì nhóm thuốc pháp mà không tận hữu vi; vì tùy bệnh cho thuốc mà không tận hữu vi; vì biết bệnh chúng sanh mà không trụ vô vi; vì dứt trừ bệnh chúng sanh mà không tận hữu vi. Các Bồ Tát chánh sĩ tu tập pháp này thời không tận hữu vi, không trụ vô vi, đó gọi là pháp môn Tận, Vô Tận Giải Thoát mà các ông cần phải học. Sao gọi là Không Tận Hữu Vi? Nghĩa là không lìa đại từ, không bỏ đại bi, sâu phát tâm cầu nhứt thiết trí mà không khinh bỏ, giáo hóa chúng sanh quyết không nhằm chán; đối pháp tử nhiếp thường nghĩ làm theo, giữ gìn chánh pháp không tiếc thân mạng, làm các việc lành không hề nhằm mỗi, chí thường để nơi phương tiện hồi hướng, cầu pháp không biếng trễ, nói pháp không lẫn tiếc, siêng cúng dường chư Phật, cố vào trong sanh tử mà không sợ sệt, đối việc vinh nhục lòng không lo không mừng, không khinh người chưa học, kính người học như Phật, người bị phiền não làm cho phát niệm chánh, cái vui xa lìa không cho là quý, không đắm việc vui của mình mà mừng việc vui của người, ở trong thiền định tưởng như địa ngục, ở trong sanh tử tưởng như vườn nhà, thấy người đến cầu pháp tưởng như thầy lành, bỏ tất cả vật sở hữu tưởng đủ nhứt thiết trí, thấy người phá giới tâm nghĩ cứu giúp, các pháp Ba La Mật tưởng là cha mẹ, các pháp đạo phẩm tưởng là quyến thuộc, làm việc lành không có hạn lượng, đem các việc nghiêm sức ở các cõi Tịnh Độ trau dồi cõi Phật của mình, thực hành bố thí vô hạn, đầy đủ tướng tốt, trừ tất cả điều xấu, trong sạch thân khẩu ý, nhiều số kiếp sanh tử mà lòng vẫn mạnh mẽ, nghe các Đức Phật quyết chí không mỏi, dùng gươm trí tuệ phá giấc phiền não, ra khỏi ấm giới nhập, gánh vác chúng

sanh để được hoàn toàn giải thoát, dùng sức đại tinh tấn phá dẹp ma quân, thường cầu vô niệm, thực tướng trí huệ, thực hành ít muốn biết đủ mà chẳng bỏ việc đời, không sái oai nghi mà thuận theo thế tục, khởi tuệ thần thông dần dần chứng sanh, đăng niệm tổng trì đã nghe thời không quên, khéo biết căn cơ dứt lòng nghi của chúng sanh, dùng nhạo thuyết biện tài diễn nói pháp vô ngại, thanh tịnh mười nghiệp lành hưởng thọ phước trời người, tu bốn món vô lượng mở đường Phạm Thiên, khuyến thỉnh nói pháp, tùy hỷ ngợi khen điều lành, đăng tiếng tốt của Phật, thân khẩu ý trọn lành, đăng oai nghi của Phật, công phu tu tập pháp lành sâu dày càng tiến nhiều lên, đem pháp Đại thừa giáo hóa thành tựu Bồ Tát Tăng, lòng không buông lung, không mất các điều lành. Làm các pháp như thế gọi là Bồ Tát không tận hữu vi. Sao gọi là không trụ vô vi? Nghĩa là tu học môn Không; không lấy không làm chỗ tu chứng; tu học môn vô tướng, vô tác, không lấy vô tướng, vô tác làm chỗ tu chứng; tu học pháp Vô Sanh không lấy Vô Sanh làm chỗ tu chứng; quán Vô Thường mà không nhằm việc lành (lợi hành); quán Thế Gian Khổ mà không ghét sanh tử; quán Vô Ngã mà dạy dỗ người không nhằm mỗi; quán Tịch Diệt mà không tịch diệt hẳn; quán xa lìa (buông bỏ) mà thân tâm tu các pháp lành; quán Không Chỗ Về (không quy túc) mà vẫn về theo pháp lành; quán Vô Sanh mà dùng pháp sanh (nuông theo hữu sanh) để gánh vác tất cả; quán Vô Lưu mà không đoạn các lậu; quán không chỗ làm (vô hành) mà dùng việc làm (hành động) để giáo hóa chúng sanh; quán Không Vô mà không bỏ đại bi; quán Chánh Pháp Vị (chỗ chứng) mà không theo Tiểu thừa; quán các pháp hư vọng, không bền chắc, không nhân, không chủ, không tướng, bốn nguyện chưa mãn mà không bỏ phước đức thiền định trí tuệ. Tu các pháp như thế gọi là Bồ Tát không trụ vô vi. Lại vì đủ các phước đức mà không trụ vô vi; vì đủ cả trí tuệ mà không tận hữu vi; vì đại từ bi mà không trụ vô vi; vì mãn bốn nguyện mà không tận hữu vi; vì nhóm thuốc pháp mà không tận hữu vi; vì tùy bệnh cho thuốc mà không tận hữu vi; vì biết bệnh chúng sanh mà không trụ vô vi; vì dứt trừ bệnh chúng sanh mà không tận hữu vi. Các Bồ Tát chánh sĩ tu tập pháp này thời không tận hữu vi, không trụ vô vi, đó gọi là pháp môn Tận, Vô Tận Giải Thoát mà các ông cần phải học.”—

According to the Vimalakirti Sutra, chapter eleven, the Bodhisattva Conduct, the Buddha said to the Bodhisattvas: "There are the exhaustible and the inexhaustible Dharmas which you should study. What is the exhaustible? It is the active (yu wei or mundane) Dharma. What is the inexhaustible? It is the non-active (wu wei or supramundane) Dharma. As Bodhisattvas, you should not exhaust (or put an end to) the mundane (state); nor should you stay in the supramundane (state). Further, to win merits, a Bodhisattva does not stay in the supramundane, and to realize wisdom he does not exhaust the mundane. Because of his great kindness and compassion, he does not remain in the supramundane, and in order to fulfill all his vows, he does not exhaust the mundane. To gather the Dharma medicines he does not stay in the supramundane, and to administer remedies he does not exhaust the mundane. Since he knows the illnesses of all living beings he does not stay in the supramundane, and since he wants to cure their illnesses, he does not exhaust the mundane. Virtuous Ones, a Bodhisattva practicing this Dharma neither exhausts the mundane nor stays in the supramundane. This is called the exhaustible and inexhaustible Dharma doors to liberation which you should study. What is meant by not exhausting the mundane (state)? It means not discarding great benevolence; not abandoning great compassion; developing a profound mind set on the quest of all-knowledge (sarvajna) or Buddha knowledge) without relaxing for even an instant; indefatigable teaching and converting living beings; constant practice of the four Bodhisattva winning methods; upholding the right Dharma even at the risk of one's body and life; unwearied planting of all excellent roots; unceasing application of expedient devices (upaya) and dedication (parinamana); never-ending quest of the Dharma; unsparing preaching of it; diligent worship of all Buddhas; hence fearlessness when entering the stream of birth and death; absence of joy in honour and of sadness in disgrace; refraining from slighting non-practisers of the Dharma; respecting practisers of Dharma as if they were Buddhas; helping those suffering from klesa to develop the right thought; keeping

away from (desire and) pleasure with no idea of prizing such a high conduct; no preference for one's happiness but joy at that of others; regarding one's experience in the state of samadhi as similar to that in a hell; considering one's stay in samsara (i.e. state of birth and death) as similar to a stroll in a park; giving rise to the thought of being a good teacher of Dharma when meeting those seeking it; giving away all possessions to realize all-knowledge (sarvajna); giving rise to the thought of salvation when seeing those breaking the precepts; thinking of the (six) perfections (paramitas) as dear as one's parents; thinking of the (thirty-seven) conditions contributory to enlightenment as if they were one's helpful relatives; planting all excellent roots without any restrictions; gathering the glorious adornments of all pure lands to set up one's own Buddha land; unrestricted bestowal of Dharma to win all the excellent physical marks (of the Buddha); wiping out all evils to purify one's body, mouth and mind; developing undiminished bravery while transmigrating through samsara in countless aeons; untiring determination to listen to (an account of) the Buddha's countless merits; using the sword of wisdom to destroy the bandit of klesa (temptation) to take living beings out of (the realm of the five) aggregates (skandhas) and (twelve) entrances (ayatana) so as to liberate them for ever; using firm devotion to destroy the army of demons; unceasing search for the thought-free wisdom of reality; content with few desires while not running away from the world in order to continue the Bodhisattva work of salvation; not infringing the rules of respect-inspiring deportment while entering the world )to deliver living beings); use of the transcendental power derived from wisdom to guide and lead all living beings; controlling (dharani) the thinking process in order never to forget the Dharma; being aware of the roots of all living beings in order to cut off their doubts and suspicions (about their underlying nature); use of the power of speech to preach the Dharma without impediment; perfecting the ten good (deeds) to win the blessings of men and devas (in order to be reborn among them to spread the Dharma); practicing the four infinite minds (kindness, pity, joy and indifference) to teach the

Brahma heavens; rejoicing at being invited to expound and extol the Dharma in order to win the Buddha's (skillful) method of preaching; realizing excellence of body, mouth and mind to win the Buddha's respect-inspiring deportment; profound practice of good Dharma to make one's deeds unsurpassed; practicing Mahayana to become a Bodhisattva monk; and developing a never-receding mind in order not to miss all excellent merits. This is the Bodhisattva not exhausting the mundane state. What is the bodhisattva not staying in the supra-mundane state (nirvana)? It means studying and practicing the immaterial but without abiding in voidness; studying and practicing formlessness and inaction but without abiding in them; studying and practicing that which is beyond causes but without discarding the roots of good causation; looking into suffering in the world without hating birth and death (i.e. samsara); looking into the absence of the ego while continuing to teach all living beings indefatigably; looking into nirvana with no intention of dwelling in it permanently; looking into the relinquishment (of nirvana) while one's body and mind are set on the practice of all good deeds; looking into the (non-existing) destinations of all things while the mind is set on practicing excellent actions (as true destinations); looking into the unborn (i.e. the uncreate) while abiding in (the illusion of) life to shoulder responsibility (to save others); looking into passionlessness without cutting off the passion-stream (in order to stay in the world to liberate others); looking into the state of non-action while carrying out the Dharma to teach and convert living beings; looking into nothingness without forgetting about great compassion; looking into the right position (of nirvana) without following the Hinayana habit (of staying in it); looking into the unreality of all phenomena which are neither firm nor have an independent nature, and are egoless and formless, but since one's own fundamental vows are not entirely fulfilled, one should not regard merits, serenity and wisdom as unreal and so cease practicing them. This is the Bodhisattva not staying in the non-active (wu wei) state. Further, to win merits, a Bodhisattva does not stay in the supramundane, and to realize wisdom he does not exhaust the mundane.

Because of his great kindness and compassion, he does not remain in the supramundane, and in order to fulfill all his vows, he does not exhaust the mundane. To gather the Dharma medicines he does not stay in the supramundane, and to administer remedies he does not exhaust the mundane. Since he knows the illnesses of all living beings he does not stay in the supramundane, and since he wants to cure their illnesses, he does not exhaust the mundane."

**Không Tật Đố:** Abstention from getting jealousy—Thấy người được cúng dường cũng không tật đố, không khoe những lợi lộc của mình, ở nơi đó mà điều phục tâm mình—Abstention from discrimination in regard to donations and offerings received with no thought of self-profit in order to subdue his mind.

**Không Thấy Lỗi Người:** Not to look for people's mistakes—Phật dạy: "Khi nào chúng ta không còn thấy lỗi người hay chỉ thấy cái hay của chính mình, chừng đó chúng ta sẽ được các bậc trưởng lão nể vì và hậu bối kính ngưỡng. Theo Kinh Pháp Cú, câu 50, Đức Phật dạy, "chớ nên dòm ngó lỗi người, chớ nên dòm coi họ đã làm gì hay không làm gì, chỉ nên ngó lại hành động của mình, thử đã làm được gì và chưa làm được gì."—The Buddha taught: "When we do not see others' mistakes or see only our own rightness, we are naturally respected by seniors and admired by juniors." According to the Dharmapada, sentence 50, the Buddha taught: "Let not one look on the faults of others, nor things left done and undone by others; but one's own deeds done and undone."

**Không Thủy Pháp:** Đại Thừa Thủy Giáo. Giáo thứ hai trong năm giáo mà tông Hoa Nghiêm dựng lên. Thủy giáo Hoa Nghiêm chia làm hai phần là Không Thủy, thuyết minh về lý các pháp đều không như trong các kinh Bát Nhã và Tam Luận, vân vân. Tướng thủy giáo xây dựng mọi pháp trong kinh Thâm Mật và Du Già Luận—The initial teaching of the undeveloped Mahayana doctrines is the second of the five periods of Sakyamuni's teaching as defined by the Hua-Yen School. His consists of two parts: The initial doctrine of Sunya, the texts for which are the Prajna and the Madhyamika schools, etc; the initial doctrine of the essential nature as held by he esoterics, in the Yogacara texts.

**Không Thực Chất:** Ephemeral—See Vô Thường.

**Không Thực Chất Tính:** Nihsvabhava-sunya (skt)—Non-substantiality.

**Không Tính:** Sunyata (skt)—Tong pa nyi (tib)—Thuần Nhã Đa—Tên khác của chân như, thoát ly chấp ngã và chấp pháp thì thực thể của chân như hiển hiện—The nature of void or immaterial—The Bhutatathata, the universal substance, which is not ego and things. But while not Void is of the Void-nature—See Không Tính.

**Không Tông:** Sunyavadin (skt)—Tông phái của những nhà không luận—Tên khác của Trung Quán Tông. Tông phái lấy lý không (ngã không và pháp không) làm tông chỉ (Tiểu Thừa Thành Thực tông, Đại Thừa Tam Luận tông). Theo phái Trung Quán Luận, nhà không luận không phải là người hay hoài nghi triệt để cũng không phải là người theo thuyết hư vô rẽ tiền, phủ định sự hiện hữu của chư pháp vì lợi ích của chính nó hoặc người thích thú trong việc tuyên bố rằng chính người ấy cũng không có hiện hữu. Mục tiêu của người ấy chỉ đơn giản cho thấy rằng tất cả các pháp hiện tượng trên thế giới này cuối cùng được xem là chân thường, chân ngã và chân lạc, đó là ý nghĩa của tánh không. Do đó sự tự mâu thuẫn và tương đối chỉ là sự tạm xuất hiện theo nhân duyên và chữ nghĩa mà thôi. Kỳ thật, nhà không luận thích thú tuyên bố các pháp hiện tượng là mộng ảo, là giấc mơ, ảo tưởng, hoa đốm, là con trai của người đàn bà vô sanh, là pháp thuật, vân vân, đã tuyên bố rằng tất cả chúng là tuyệt đối không thật. Nhưng đây không phải là mục tiêu thật sự của người ấy. Người ấy muốn mô tả đơn giản nhưng nhấn mạnh đến thực tại tối hậu không thật của chư pháp. Người ấy khẳng định nhiều lần một cách dứt khoát rằng người ấy không phải là người theo thuyết hư vô, hay là người theo chủ trương phủ định tuyệt đối, mà thật ra người ấy vẫn duy trì Thực tại thực nghiệm của chư pháp. Nhà không luận biết rằng sự phủ định tuyệt đối là không thể bởi vì sự cần thiết của sự khẳng định trước. Người ấy chỉ phủ nhận thực tại tối hậu của cả hai sự phủ định và khẳng định mà thôi. Người ấy chỉ trích khả năng tri thức từ lập trường tối hậu chỉ bởi biết rằng quyền lực của nó là không thể bác bỏ trong thế giới thực nghiệm. Người ấy muốn rằng chúng ta nên phát khởi những phạm trù ở trên và những mâu thuẫn của trí năng và chấp thủ thực tại.

Người ấy khẳng định thực tại như nó đã xuất hiện và cho rằng thực tại là nội tại trong sự xuất hiện và rồi chuyển hóa tất cả chúng, thực tại là một thực thể không đối đãi, hạnh phúc và vượt lên khỏi lập luận, nơi mà tất cả đa nguyên khởi lên. Đây là một sự thành lập biện chứng trong Tánh không mà chúng ta nên quan sát. Ở đây, trí thức được chuyển thành những Chứng nghiệm Thuần tịnh—Another name of Madhyamika. The Sunya sect, i.e. those which make the unreality of the ego and things their fundamental tenet. According to the Madhyamikas, the Sunyavadin is neither a thorough-going sceptic nor a cheap nihilist who doubts and denies the existence of everything for its own sake or who relishes in shouting that he does not exist. His object is simply to show that all world-objects when taken to be ultimately real, will be found self-contradictory and relative and hence mere appearances. In fact, the Sunyavadin indulges in condemning all phenomena to be like illusion, dream, mirage, sky-flower, son of a barren woman, magic, etc., which suggest that they are something absolutely unreal. But this is not his real object. He indulges in such descriptions simply to emphasize the ultimate unreality of all phenomena. He emphatically asserts again and again that he is not a nihilist who advocates absolute negation, that he, on the other hand, maintains the empirical Reality of all phenomena. He knows that absolute negation is impossible because it necessarily presupposes affirmation. He only denies the ultimate reality of both affirmation and negation. He condemns intellect from the ultimate standpoint only for he knows that its authority is unquestionable in the empirical world. He wants that we should rise above the categories and the contradictions of the intellect and embrace Reality. He asserts that it is the Real itself which appears. He maintains that Reality is the non-dual Absolute, Blissful and beyond intellect, where all plurality is merged. This is the constructive side of the dialectic in Sunyata which we propose to consider now. Here intellect is transformed into Pure Experience.

**Không Trần:** Không Kiến Trần—Sự quán không của phái ngoại đạo cho rằng phi vật chất là một thực thể, do đó cho rằng tâm thức hay ngã có thật—Sunya as sub-material, ghostly, or spiritual,

as having diaphanous form, a non-Buddhist view of the immaterial as an entity, hence the false view of a soul or ego that is real.

**Không Tự Tánh:** Nihsvabhava (skt)—Without self-nature.

**Không Tức Thị Sắc:** Sunyata-varupam (p)—Emptiness is form.

**Không Tức Thị Sắc, Sắc Tức Thị Không:** Sunyata is rupa—Không bất dị sắc, sắc bất dị không (không tức là sắc, sắc tức là không; không không khác sắc, sắc không khác không)—Emptiness is form; form is emptiness—The immaterial is the material (matter), and vice versa.

**Không Tướng:** Animitta (skt)—Devoid of appearances—Formless—Mark of emptiness—No-form—Tướng trạng của các pháp đều là không, pháp do nhân duyên sanh ra không có tự tính. Tính không này không thể nào được diễn tả bằng lời (chỉ có Đức Phật mới thấu triệt được cái không tướng)—The characteristic of all things is unreality, i.e. they are composed of elements which disintegrate. Immaterial which cannot be expressed in the terms of material.

**Không Tướng Như:** Laksana-tathata (skt)—Reality of Tathata—Thật Tướng Chân Như, thật tướng do nhân vô ngã và pháp vô ngã các pháp hiển bày—Real mark of True Suchness.

**Không Tưởng:** Nghĩ tưởng viễn vọng: Fantasy, vainly thinking or desiring—Nghĩ tưởng về tánh phi vật chất (không): Thinking of immateriality.

**Không Vô Ngã:** Không và vô ngã—Unreal and without ego.

**Không, Vô Sinh, Vô Tự Tính, Vô Nhị:** Sunyatanutpadanishsvabhavadvaya (skt)—Emptiness, No-birth, No self-substance, No-duality—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Chư Bồ Tát Ma Ha Tát nào thông suốt về khía cạnh hiện hữu của “Không, Vô sinh, Vô tự tính, và Vô nhị” sẽ nhanh chóng đạt đến thể chứng tối thượng—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “Those Bodhisattva-mahasattvas who have a thorough understanding as regards to the aspect of existence of “Emptiness, No-birth, Non-duality, and No self-substance,” will quickly come to the realization of the supreme enlightenment.”

**Không, Vô Tướng, Vô Nguyện, Vô Tác:** Không, vô tướng, vô nguyện, vô tác, là hạnh tu của Bồ

Tát, vì thấy rõ ba cõi, mà tích chứa phước đức chẳng thôi dứt—Empty, signless, wishless, nondoing cultivation, clearly seeing the triple world, yet ceaselessly accumulating virtues.

**Khuể:** Sân giận—Hate—Anger—Rage.

**Khuể Kết:** Sự trói buộc của sân hận là một trong cửu kết trói buộc chúng sanh trong luân hồi sanh tử (chúng sanh do làm việc bất thiện sân hận thù oán, nên chuốc lấy cái khổ sống chết luân chuyển không ngừng, không sao thoát ra được ba cõi)—One of the nine bonds that bind men to mortality, the fetter of hatred binding to transmigration—See Cửu Kết.

**Khuể Nộ:** Sân hận và phẫn nộ, một trong tam độc—See Tam Độc.

**Khuyến Giáo Ta Bà Khổ:** Vimalakirti's bitter and eager words—Theo kinh Duy Ma Cát, chương mười, Duy Ma Cát hỏi các vị Bồ Tát ở nước Chúng Hương rằng: “Phật Hương Tích lấy chi để nói pháp?” Các vị Bồ Tát kia đáp: “Phật cõi tôi không dùng văn tự để nói, chỉ dùng các mùi hương làm cho các trời, người được luật hạnh. Các Bồ Tát đều ngồi dưới cây hương, nghe mùi hương mầu nhiệm ấy đều được tam muội Nhứt Thiết đức tạng. Được tam muội ấy đều được đầy đủ tất cả công đức của Bồ Tát.” Các Bồ Tát kia hỏi ông Duy Ma Cát rằng: “Còn Phật Thích Ca Mâu Ni lấy gì để nói pháp?” Ông Duy Ma Cát nói: “Chúng sanh cõi Ta Bà này càng cường khó giáo hóa, cho nên Phật nói những lời càng cường để điều phục họ. Nói đó là địa ngục; đó là súc sanh; đó là ngạ quỷ; đó là chỗ nạn; đó là chỗ người ngu sanh; đó là thân làm việc tà, đó là quả báo của thân làm việc tà; đó là miệng làm việc tà, đó là quả báo của miệng làm việc tà; đó là ý làm việc tà, đó là quả báo của ý làm việc tà; đó là sát sanh, đó là quả báo của sát sanh; đó là không cho mà lấy, đó là quả báo của không cho mà lấy; đó là tà dâm, đó là quả báo của tà dâm; đó là vọng ngữ, đó là quả báo của vọng ngữ; đó là hai lưỡi, đó là quả báo của hai lưỡi; đó là lời nói ác độc, đó là quả báo của lời nói ác độc; đó là lời nói vô nghĩa, đó là quả báo của lời nói vô nghĩa; đó là tham lam, ganh ghét, đó là quả báo của tham lam ganh ghét; đó là tức giận, đó là quả báo của tức giận; đó là tà kiến, đó là quả báo của tà kiến; đó là bồn xển, đó là quả báo của bồn xển; đó là phá giới, đó là quả báo của phá giới; đó là giận hờn,



đó là quả báo của giận hờn; đó là lưỡi biếng, đó là quả báo của lưỡi biếng; đó là ý tán loạn, đó là quả báo của ý tán loạn; đó là ngu si, đó là quả báo của ngu si; đó là kiết giới; đó là giữ giới; đó là phạm giới; đó là nên làm; đó là không nên làm; đó là chướng ngại; đó là không chướng ngại; đó là mắc tội; đó là khỏi tội; đó là tịnh; đó là dơ; đó là hữu lậu; đó là vô lậu; đó là tà đạo; đó là chánh đạo; đó là hữu vi; đó là vô vi; đó là thế gian; đó là Niết Bàn, vì những người khó giáo hóa lòng như khỉ vượn, nên dùng bao nhiêu pháp để chế ngự lòng họ, mới có thể điều phục được. Ví như voi, như ngựa, ngang trái không điều được, phải thêm đánh đập dữ tợn cho đến thấu xương rồi mới điều phục được. Chúng sanh càng cường, khó giáo hóa cũng thế, nên phải dùng tất cả những lời khổ thiết mới có thể đưa họ vào khuôn khổ luật hạnh được.” Các Bồ Tát nước Chúng Hương kia nghe rồi nói rằng: “Thật chưa từng có! Như Phật Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn ẩn cái sức tự tại vô lượng của Ngài mà dùng những phương pháp sở thích của người nghèo hèn để độ thoát chúng sanh. Các Bồ Tát đây cũng chịu khổ sở, nhún nhường, dùng lòng đại bi vô lượng để sanh vào cõi Phật này.”—According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Ten, Vimalakirti asked the visiting Bodhisattvas: “How does the Tathagata of the Fragrant land preach the Dharma?” They replied: “The Tathagata of our land does not use word and speech to preach but uses the various fragrance to stimulate the devas in their observance of the commandments. They sit under fragrant trees and perceive how sweet the trees smell thereby realizing the samadhi derived from the store of all merits. When they realize this samadhi, they win all merits.” These Bodhisattvas then asked Vimalakirti: “How does the World Honoured One, Sakyamuni Buddha, preach the Dharma?” Vimalakirti replied: “Living beings of the Saha world are pig-headed (stubborn) and difficult to convert; hence the Buddha uses strong language to tame them. He speaks of hells, animals and hungry ghosts in their planes (realms) of suffering; of the places of rebirth for stupid men as retribution for perverse deeds, words and thoughts, i.e. for killing, stealing, carnality, lying, double tongue, coarse language, affected speech, covetousness, anger, perverted views (which are the ten evils); for stinginess,

breaking the precepts, anger, remissness, confused thoughts and stupidity (i.e. the six hindrances to the six paramitas); for accepting, observing and breaking the prohibitions; for things that should and should not be done; for obstructions and non-obstructions; for what is sinful and what is not; for purity and filthiness; for the worldly and holy states; for heterodoxy and orthodoxy; for activity and non-activity; and for samsara and nirvana. Since the minds of those who are difficult to convert are like monkeys, various methods of preaching are devised to check them so that they can be entirely tamed. Like elephants and horses which cannot be tamed without whipping them until they feel pain and become easily managed, the stubborn of this world can be disciplined only with bitter and eager words.” After hearing this, the visiting Bodhisattvas said: “We have never heard of the World Honoured One, Sakyamuni Buddha, who conceals his boundless sovereign power to appear as a beggar to mix with those who are poor in order to win their confidence (for the purpose of liberating them) and of the Bodhisattvas here who are indefatigable and so humble and whose boundless compassion caused their rebirth in this Buddha land.”

**Khuyến Giới:** Dạy làm điều thiện gọi là “khuyến,” ngăn cấm làm điều ác gọi là “giới.” Giáo pháp của Phật đầy đủ hai môn Khuyến Giới (như chư ác mạc tác thuộc về Giới Môn, còn chúng thiện phụng hành thuộc về Khuyến Môn)—Exhortation and prohibition; to exhort and admonish; exhort to be good and forbid the doing of evil.

**Khuynh Hướng Xấu Ác:** Duttulla-bandhana (p)—Dausthulya-bandhana (skt)—Evil tendency—Khuynh hướng xấu ác là những trở ngại cho việc tu tập thân và tâm. Vài bình luận gia Phật giáo cũng thêm vào khuynh hướng thứ 3, đó là “khẩu.” Người ta nói những khuynh hướng xấu ác này được gây nên bởi nghiệp chướng hay những hành hoạt trong quá khứ, và những dấu tích vi tế vẫn còn tồn đọng sau khi phiền não đã được đoạn tận. Một thí dụ thường được đưa ra là một vị A La Hán, người đã đoạn tận phiền não, thấy được tâm vương ý mã đang chạy nhảy và làm ồn ào như một con khỉ, nhưng sâu trong tâm thức, những dấu vết vi tế vẫn còn tồn đọng—Bonds of assumptions

of bad states, these are obstructions of body (kayavarana) and of mind (manas-avarana). Some Buddhist exegetes also add the third type, obstructions of speech (vag-avarana). These are said to be caused by influences of past karma, in imitation of past activities, and are the subtle traces that remain after the afflictions (klesa) have been destroyed. An example that is commonly given is of an Arhat, who has eliminated the afflictions, seeing a monkey and jumping up and down while making noises like a monkey, but the subtle traces still remain deep in the conscious.

**Khứu Báo:** Retribution of smelling—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, khứu báo chiêu dẫn ác quả, khứu nghiệp nầy giao kết, lúc chết thấy độc khí đầy đầy xa gần. Thần thức nương theo khí vào vô gián địa ngục. Phát hiện ra hai tướng. Một là thông khứu, bị các độc khí nhiễu loạn tâm thần. Hai là tắc khứu, khí không thông, bức tức mà té xỉu xuống đất. Khi ngủ như thế xông vào hơi thở, làm thành nghẹt và thông. Xông vào cái thấy làm thành lửa và đuốc. Xông vào cái nghe làm chìm, đắm, sôi, trào. Xông vào vị, làm thành vị ương vị thối. Xông vào xúc làm thành nát, rũ, thành núi đại nhục có trăm nghìn con mắt mà vô số trùng ăn. Xông vào cái nghĩ làm thành tro nóng, chướng khí và cát bay mà đập nát thân thể—In the Surangama Sutra, book Eight, the retribution of smelling, which beckons one and leads one to evil ends. The karma of smelling intermingles, and thus at the time of death one first sees a poisonous smoke that permeates the atmosphere near and far. The deceased one's spiritual consciousness wells up out of the earth and enters the unintermittent hell. There, it is aware of two sensations. One is unobstructed smelling, in which it is thoroughly infused with the evil vapors and its mind becomes distressed. The second is obstructed smelling, in which its breath is cut off and there is no passage, and it lies stifled and suffocating on the ground. When the vapor of smelling invades the breath, it becomes cross examination and bearing witness. When it invades the seeing, it becomes fire and torches. When it invades the hearing, it becomes sinking and drowning, oceans, and bubbling cauldrons. When it invades the sense of taste, it becomes putrid or rancid foods. When it invades the sense

of touch, it becomes ripping apart and beating to a pulp. It also becomes a huge mountain of flesh which has a hundred thousand eyes and which is sucked and fed upon by numberless worms. When it invades the mind, it becomes ashes, pestilent airs, and flying sand and gravel which cut the body to ribbons.

**L**

**Lạc Pháp:** Religious joy—Niềm vui tôn giáo—Sự an lạc của Phật pháp hay niềm vui với pháp. Vui khi nghe hay nếm được hương vị của pháp, khi thờ kính Phật tổ, khi tạo lập công đức, cúng dường hay tụng niệm (dùng mùi vị của pháp để làm cho tâm thần vui thú). Theo kinh Duy Ma Cật, lúc ma Ba Tuần đem một muôn hai ngàn Thiên nữ cho ông Duy Ma Cật. Khi ấy ông Duy Ma Cật bảo các Thiên nữ rằng: “Ma đã đem các người cho ta rồi, nay các người đều phải phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Rồi ông theo căn cơ của Thiên nữ mà nói Pháp để cho phát ý đạo, và bảo rằng ‘các người đã phát ý đạo, có Pháp vui để tự vui chơi nên vui theo ngũ dục nữa.’” Thiên nữ hỏi: “Thế nào là Pháp vui?” Ông đáp: “Vui thường tin Phật; vui muốn nghe pháp; vui cúng dường Tăng; vui lìa ngũ dục; vui quán ngũ ấm như oán tặc; vui quán thân tứ đại như rắn độc; vui quán nội nhập (sáu căn) như không; vui gìn giữ đạo ý; vui lợi ích chúng sanh; vui cung kính cúng dường bậc sư trưởng; vui nhả nhục nhu hòa; vui siêng nhóm căn lành; vui thiền định chẳng loạn; vui rời cấu nhiễm đặng trí tuệ sáng suốt; vui mở rộng tâm Bồ Đề; vui hàng phục các ma; vui đoạn phiền não; vui thanh tịnh cõi nước Phật; vui thành tựu các tướng tốt mà tu các công đức; vui trang nghiêm đạo tràng; vui nghe pháp thâm diệu mà không sợ; vui ba môn giải thoát mà không vui phi thời; vui gần bạn đồng học; vui ở chung với người không phải đồng học mà lòng thương không chướng ngại; vui giúp đỡ ác tri thức; vui gần thiện tri thức; vui tâm hoan hỷ thanh tịnh; vui tu vô lượng Pháp đạo phẩm. Đó là Pháp vui của Bồ Tát—Delight in Buddha-truth or the religion, or enjoyment of the dharma. Joy of hearing or tasting the dharma,

worshipping Buddha, laying up merit, making offerings, repeating sutras. According to the Vimalakirti Sutra, when Mara-king offered twelve thousand goddesses to Vimalakirti. At that time, Vimalakirti said to the goddesses: “The demon has given you to me. You can now develop a mind set on the quest of supreme enlightenment.” Vimalakirti then expounded the Dharma to them urging them to seek the truth. He declared: ‘You have now set your minds on the quest for the truth and can experience joy in the Dharma instead of in the five worldly pleasures (arising from the objects of the five senses).’ “They asked him: ‘What is this joy in the Dharma?’ Vimalakirti replied: ‘Joy in having faith in the Buddha; joy in listening to the Dharma; joy in making offerings to the Sangha; and joy in forsaking the five worldly pleasures; joy in finding out that the five aggregates are like deadly enemies; that the four elements (that make the body) are like poisonous snakes; and that the sense organs and their objects are empty like space; joy in following and upholding the truth; joy in being beneficial to living beings; joy in revering and making offerings to your masters; joy in spreading the practice of charity (dana); joy in firmly keeping the rules of discipline (sila); joy in forbearance (ksanti); joy in unflinching zeal (virya) to sow all excellent roots; joy in unperturbed serenity (dhyana); joy in wiping out all defilement that screens clear wisdom (prajna); joy in expanding the enlightened (bodhi) mind; joy in overcoming all demons; joy in eradicating all troubles (klesa); joy in purifying the Buddha land; joy in winning merits from excellent physical marks; joy in embellishing the bodhimandala (the holy site); joy in fearlessness to hear (and understand ) the profound Dharma; joy in the three perfect doors to nirvana (i.e. voidness, formlessness and inactivity) as contrasted with their incomplete counterparts (which still cling to the notion of objective realization); joy of being with those studying the same Dharma and joy in the freedom from hindrance when amongst those who do not study it; joy to guide and convert evil men and to be with men of good counsel; joy in the state of purity and cleanness; joy in the practice of countless conditions contributory to

enlightenment. All this is the Bodhisattva joy in the Dharma.’

**Lạc Pháp Cước:** See Lạc Pháp Túc.

**Lạc Pháp Túc:** Feet of delight in truth—Chưn lạc pháp, vì nghe và thọ trì tất cả pháp của chư Phật nói không mỗi lười—Tirelessly hearing and holding all teachings spoken by Buddhas.

**Lạc Quan Hay Bi Quan:** Optimism or Pessimism—Có một số người nhìn đời bằng bi quan thống khổ thì họ lại bỏ qua những cảm giác bất toại với cuộc đời, nhưng khi họ bắt đầu bỏ qua cuộc sống vô vọng này để thử tìm lối thoát cho mình bằng cách ép xác khổ hạnh, thì họ lại đáng kinh tởm hơn. Nhiều người cho rằng đạo Phật bi quan yếm thế vì quan điểm đặc sắc của nó cho rằng thế gian này không có gì ngoài sự đau khổ, cho đến hạnh phúc rồi cũng phải kết cuộc trong đau khổ. Thật là sai lầm khi nghĩ như vậy. Đạo Phật cho rằng cuộc sống hiện tại vừa có hạnh phúc vừa có khổ đau, vì nếu ai nghĩ rằng cuộc đời chỉ toàn là hạnh phúc thì kẻ đó sẽ phải khổ đau một khi cái gọi là hạnh phúc chấm dứt. Đức Phật cho rằng Hạnh phúc và khổ đau lồng nhau trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta. Nếu ai không biết rằng hạnh phúc là mầm của đau khổ, kẻ đó sẽ vô cùng chán nản khi đau khổ hiện đến. Vì thế mà Đức Phật dạy rằng chúng ta nên nhận thức đau khổ là đau khổ, chấp nhận nó như thực kiến và tìm cách chống lại nó. Từ đó mà Ngài nhấn mạnh đến chuyên cần, tinh tấn và nhẫn nhục, mà nhẫn nhục là một trong lục độ Ba La Mật. Nói tóm lại, theo quan điểm Phật giáo, đời có khổ có vui, nhưng ta không được chán nản bi quan khi đau khổ ập đến, cũng như không được trụy lạc khi hạnh phúc đến tay. Cả hai thứ khổ vui đều phải được chúng ta đón nhận trong dè dặt vì hiểu rằng đau khổ nằm ngay trong hạnh phúc. Từ sự hiểu biết này, người con Phật chơn thuần quyết tinh tấn tu tập để biến khổ vui trần thế thành một niềm an lạc siêu việt và miên viễn, nghĩa là lúc nào chúng ta cũng thoát khỏi mọi hệ lụy của vui và khổ. Chúng đến rồi đi một cách tự nhiên. Chúng ta lúc nào cũng sống một cuộc sống không lo, không phiền, không náo, vì chúng ta biết chắc rằng mọi việc rồi sẽ qua đi. Quan điểm của Phật giáo đối với bi quan và lạc quan rất sáng tỏ: Phật giáo không bi quan mà cũng chẳng lạc quan về cuộc sống con người. Hai thái cực lạc quan và bi quan đều bị chặn đứng bởi học

thuyết trung đạo của Phật giáo—There are some people who regard this life as a life of suffering or pessimists may be tolerated as long as they are simply feeling dissatisfied with this life, but when they begin to give up this life as hopeless and try to escape to a better life by practicing austerities or self-mortifications, then they are to be abhorred. Some people believe that Buddhism is pessimistic because its significant viewpoint on the idea that there is nothing but hardship in this world, even pleasures end in hardship. It is totally wrong thinking that way. Buddhism believes that in this present life, there are both pleasures and hardships. He who regards life as entirely pleasure will suffer when the so-called “happiness” ceases to exist. The Buddha believes that happiness and sufferings intertwine in our daily life. If one is ignorant of the fact that pleasures can cause hardships, one will be disappointed when that fact presents itself. Thus the Buddha teaches that one should regard hardship as hardship, accepting it as a fact and finding way to oppose it. Hence his emphasis on perseverance, fortitude, and forbearance, the latter being one of the six Perfections. In short, according to the Buddhist view, there are both pleasures and hardships in life, but one must not be discouraged when hardship comes, or lose oneself in rapture of joy when pleasure comes. Both pleasures and hardships must be taken alike with caution for we know that pleasures end in hardship. From this understanding, sincere Buddhists will be determined to cultivate diligently to turn both worldly pleasures and hardships to an eternally transcendental joy. It is to say that we are not bound to both worldly pleasures and hardships at all times. They come and go naturally. We are always live a life without worries, without afflictions because we know for sure that everything will pass. The Buddhist point of view on both optimism and pessimism is very clear: Buddhism is not optimistic nor pessimistic on human life. Two extremes of both optimism and pessimism are prevented by the moderate doctrine of Buddhism.

**Lạc Tà Ảnh Tử:** Pictures of the sense objects left in one's mind—Theo Duy Thức Học, những vọng tưởng dấy lên chỉ là bóng dáng của lục trần.

Và Duy Thức Học gọi tất cả những hình ảnh của hay ngôn từ còn văng lai trong tâm mình là “Lạc Tà Ảnh Tử”, tức là bóng dáng của sáu trần rơi rớt lại trong tàng thức của mình—According to the Study of the Mind-Only, false thoughts are simply the objects of the six sense objects. And the Mind-Only calls “all the words and images remaining imprinted in our mind” the remaining objects of the sense objects, the images left in our Store Consciousness.

**Lạc Tam Muội:** Samadhisukha (skt)—Hạnh phúc khởi sinh từ trạng thái tập trung của tâm. Những vị chưa có thể lên đến hàng Bồ Tát thì quá mê đắm vào hạnh phúc của Tam Muội và quên mất thế giới bên ngoài mà tại đấy có rất nhiều chúng sanh chưa giác ngộ đang mong chờ sự giải thoát. Loại người theo Phật giáo tự mãn này thường bị Đức Phật lên án nghiêm khắc—The bliss arising from a concentrated state of mind. Those who have not yet been able to rise to the rank of Bodhisattvahood are too deeply drunk with the beatitude of a samadhi, forgetful of the outside world where so many unenlightened ones are waiting for emancipation. This class of self-complacent Buddhists is severely indicted by the Buddha.

**Lạc Tập:** Joyful accumulation—Sự tích tập những niềm vui.

**Lạc Thanh Tịnh Tâm:** Blissful pure mind.

**Lạc Tháo:** Hạ thấp địa vị của mình. Trong nhà thiền, các bậc thiền sư thường hạ thấp địa vị hoặc tư cách của mình để tùy thuận với khả năng của đồ đệ trong việc dẫn dắt và dạy dỗ họ—To lower one's position. In Zen, Zen master usually lower their position or manner so that they can accord with their disciples' capabilities in guiding and teaching them.

**Lạc Thọ:** Sukha-vedana (skt)—Pleasant bodily feeling—Khi nhận lãnh cảnh thuận tình thì thân tâm vui vẻ—The sensation or perception of pleasure.

**Lạc Thuyết:** Pēyyavajja (p)—Vui vẻ thuyết pháp không biết chán, thuyết một cách vô ngại đúng nghĩa đúng chữ—Pleasure in speaking—Pleasant speech—Joy in preaching or telling the way of salvation; joy in that which is preached. It is also called Pratibhāna, bold and illuminating discourse, or freedom in expounding the truth with correct

meaning and appropriate words—See Tứ Vô Ngại.

**Lạc Thuyết Biện Tài:** See Lạc Thuyết and Tứ Vô Ngại.

**Lạc Trước:** Tham đắm chấp trước vào dục lạc của cuộc sống hiện tượng—The bind of pleasure binding to the phenomenal life.

**Lạc Tưởng:** Perception of pleasure.

**Lạc Vị:** Dadhi (skt)—Coagulated milk such as cream—Vị của vẩn sữa chẳng hạn như kem (vị bơ chua), một trong năm vị của sữa và pho sản của nó. Tông Thiên Thai so sánh nó với thời kỳ thứ hai của giáo thuyết Tiểu Thừa—Sour, one of the five tastes. T'ien-T'ai compared the second period of the Hinayana with this.

**Lại:** May phước: Good luck, good fortune—Ỡ lại: To rely upon, to depend upon, to throw the burden on.

**Lại Da:** Alaya (skt)—A Lại Da Thức—Alaya-vijnana—See A Lại Da Thức.

**Lại Da Duyên Khởi:** Dependent origination from Alaya-vijnana—Vạn sự vạn vật hay các pháp hữu vi đều từ duyên mà khởi lên, chứ không có tự tánh—Everything arises from conditions and not being spontaneous and self-contained has no separate and independent nature.

**Lại Da Tam Tướng:** Ba tướng của thức A Lại Da—Three marks of the Alaya-vijnana—Theo Duy Thức tông, A Lại Da có ba tướng. *Thứ nhất là Tự Tướng* hay tính đặc thù hay những tướng trạng đặc thù phân biệt loại hiện hữu với các loại khác, ví dụ, vật chất có những đặc tính riêng của nó khác với tâm, và tâm có những đặc tính riêng của nó khác với vật chất, vân vân. *Thứ nhì là Quả Tướng* hay quả thể tổng báo của giới hữu tình, là một trong ba hình thức của A Lại Da Thức. *Thứ ba là Nhân Tướng*, chấp cái ngã là con người hay cái ngã này khác với những chúng sanh khác. Một trong bốn tướng (sinh, trụ, dị, diệt), bản chất hay nguồn gốc của vạn hữu—According to the Mind-Only Sect, the Alaya-vijnana has three marks. *First, the particular laksana* (svalaksana (skt) or individuality, or individual marks which distinguish one class of beings from another; for instance, matter has its own characteristics as distinguished from mind, and mind from matter, etc. *Second, the reward* (retribution or effect), one

of the three forms of the alaya-vijnana. *Third, human appearance or causation*, man is different from other organisms. The ego of a man or that this ego is a man and different from beings of the other paths. One of the four kinds of forms or characteristics of Alaya-vijnana, the character of the origin of all things.

**Lại Da Tam Vị:** Ba vị của thức A Lại Da—Three positions of the Alaya-vijnana—Theo Duy Thức tông, A Lại Da có ba vị. Thứ nhất là hiện hành vị, hiện hành là những hành động đang diễn tiến. A Lại Da có khả năng sinh ra nhất thiết pháp hay chủng tử. Từ chủng tử nảy mà sinh ra pháp tâm sắc hay hiện hành. Thứ nhì là nghiệp quả vị, nghiệp quả là hậu quả tất nhiên của hành động theo luật nhân quả của nhà Phật. Hậu quả của nghiệp tái sanh tùy thuộc vào nghiệp gây tạo của những đời trước. Thứ ba là chấp trì vị, chấp trì là giữ vào hay nắm vào không lay chuyển. Giữ chặt vào nghiệp, dầu tốt hay xấu. Đây cũng là tên khác của A Lại Da thức—According to the Mind-Only Sect, the Alaya-vijnana has three positions. First, the abhisamskara position or the present or manifest activities or proceeding activities. Second, the karma-phala or the fruit of the karma, the natural reward or retribution for a deed, brought about by the law of karma mentioned by the Buddha. The fruit of karma, conditions of rebirth depending on previous karmic conduct. Third, the dharana (lagna-graha (skt) or to hold on to; that means to hold firmly or to insist firmly on anything. Holding together the karma, good or evil. It is also another name for Alaya-vijnana.

**Lại Da Tứ Phần:** Pháp Tướng Tông chia dụng của tâm vương và tâm sở của tám thức ra làm bốn phần—The Dharmalaksana school divides the function of cognition into four parts—See Tứ Phần.

**Lao Kết:** Trần lao và kiết sử đều là những tên khác của phiền não—The troublers, or passions, those which hold one in bondage.

**Lao Khổ:** Hard and miserable.

**Lao Lũ:** Người đồng hành gây nhiều trở ngại, ý nói dục vọng (lúc nào cũng ở bên mình và gây trở ngại cho chính mình)—Troublesome companions, e.g. the passions.

**Lao Oán:** Nỗi oán hận của lao nhọc, hay lao nhọc và oán hận đều là những tên khác của phiền

não—The annoyance or hatred of labour, or trouble, or the passions, or demons.

**Lao Quan Đả Thấu:** Phá thủng ải lao, ý nói phá tan được những khó khăn và chướng ngại để đi đến giác ngộ—To pull down the difficult pass. The term means to destroy all difficulties and barriers to approach awakening.

**Lao Sầu:** Sorrowful—Dismal—Sad.

**Lao Sinh:** Cuộc sống vất vả—A hard life—A laborous life.

**Lão Khổ:** Jara-dudkha (skt)—Physical suffering during old age—Physical suffering of old people.

**Lão Tử:** Jaramaranam (p)—Jaramarana (skt)—Aging and death—Decreptitude and death—Một trong thập nhị nhơn duyên, là một giáo lý quan trọng trong Phật giáo, lão và tử là sản phẩm tất nhiên của sự thành thực (chín mùi) của ngũ uẩn: One of the twelve nidanas, a primary dogma of Buddhism that decreptitude and death are the natural products of the maturity of the five skandhas—See Thập Nhị Duyên Khởi.

**Lăng Già Tông:** Lanka Sect—Thiền Tông Trung Hoa vào thời kỳ đầu, vì tông phái này lấy kinh Lăng Già làm cốt tủy của Thiền pháp nên được gọi là Lăng Già Tông—The Chinese Zen sect in early days, for it took Lankavatara Sutra as the core teachings for the school.

**Lậu:** Asrava (skt)—Ro (jap)—Flowing—Running—Discharge—Lậu có nghĩa là chỗ dột. Chỗ dột trên nóc nhà làm cho nước mưa chảy vào—‘Asvara’ means a leakage. An opening on the roof allows rain water to descend through it.

**Lậu Chất:** Leakage material—Thân chúng sanh có quá nhiều nhiễm ô phiền não nên gọi là lậu chất—Human body has a lot of taintedness and afflictions, so it is called leakage material.

**Lậu Giới:** Bỏ bê không giữ gìn giới luật hay phá giới—To make a leak in the commandments, i.e. break them.

**Lậu Hoặc:** Asava (p)—Asrava (skt)—Theo Phật giáo Đại Thừa, Lậu Hoặc có những nghĩa sau đây: điều ô uế, sự đồi bại, ham mê, sự mê đắm, sự nghiện thuốc và rượu, nhớ bản, và sân hận. Theo Thanh Tịnh Đạo, lậu hoặc là từ để chỉ dục tham, hữu tham, tà kiến và vô minh, vì những cấu uế này tiết lậu từ các căn môn không được phòng hộ, như nước rỉ từ bình chảy, hoặc vì chúng phát sanh những khổ sanh tử—According to the Mahayana

Buddhism, Asrava has the following meanings: taint, corruption, mania, anfatuation, addiction to alcohol or drugs, defilement, and agitation (fermentation). According to the Path of Purification, cankers is a term for greed for sense-desire, greed for becoming, wrong view, and ignorance, because of the exuding of these defilements from unguarded sense-doors like water from cracks in a pot in the sense of constant trickling, or because of their producing the suffering of the round of rebirths.

**Lậu Nghiệp:** Nghiệp của phàm nhân trong dòng sinh tử luân hồi—Karma of ordinary rebirth—The deeds of the sinner in the stream of transmigration, which produces his karma.

**Lậu Phược:** Thân tâm bị phiền não trói buộc—Bonds of afflictions in the body and mind.

**Lậu Tận:** Asravaksaya (skt)—Extinction and exhaust all contamination—Sạch hết tất cả hữu lậu—Chấm dứt dục vọng phiền não, hay là cạn dòng sinh tử luân hồi. Ở trong mỗi niệm chư Bồ Tát đều nhập diệt tận định, sạch hết tất cả hữu lậu, mà chẳng chứng thực tế, cũng chẳng hết thiện căn hữu lậu. Dầu biết tất cả pháp vô lậu, mà biết lậu tận cũng biết lậu diệt. Dầu biết Phật pháp tức thế gian pháp, thế gian pháp tức Phật pháp, mà chẳng ở trong Phật pháp phân biệt thế gian pháp, chẳng ở trong thế gian pháp phân biệt Phật pháp. Tất cả pháp đều nhập pháp giới vì vô sở nhập. Biết tất cả pháp đều không hai vì không biến đổi—The end of the passions or the exhaustion of the stream of transmigration. From the moment to moment Enlightening Beings enter absorption in extinction and exhaust all contamination, yet they do not experience ultimate reality and do not end roots of goodness with contamination; though they know all things are free from contamination, yet they know the end and extinction of contaminations; though they know the principles of Buddhas are identical to the things of the world, and the things of the world are identical to the principles of Buddhas, yet they do not form notions of worldly things within the principles of Buddhas, and do not form notions of principles of Buddhas in the things of the world. All things enter the realm of reality because there is nothing entered; they know all things are nondual because there is no change.

**Lậu Tận Chứng Minh:** Chứng lý Niết Bàn hay chứng thực sự chấm dứt của dòng luân hồi sanh tử và đạt được đạo quả Niết bàn—The assurance or realization that the stream of transmigration is ended and nirvana attained.

**Lậu Tận Lực:** Asravaksaya-jnana (skt)—Power to deliver of the mind from all passions—See Lậu Tận Thông.

**Lậu Tận Minh:** Asavakkhayaana (p)—The deliverance of mind from passions—Nirvana insight—Đoạn trừ tất cả các lậu hoặc (những dục vọng và quyến rũ). Thực chứng lướt thắng dục vọng cám dỗ và sự chấm dứt dòng luân hồi sanh tử—Insight into present mortal sufferings so as to overcome all passions or temptations. The realization that the stream of transmigration is ended. Nirvana insight into present mortal sufferings so as to overcome all passions or temptations.

**Lậu Tận Thị Hiện:** Anusasani-patihariyam (p)—Anusasana patiharia (p)—Anusasana pratiharya (skt)—The miracle of instruction—Giáo giới thần thông—Giáo giới thị đạo—Giáo giới thị hiện.

**Lậu Tận Thông:** Asavakkhayanana (skt)—Asavakaya (p)—Extinction of cankers—Power to end evil and transmigration—Sự chấm dứt tất cả lậu hoặc—Một trong lục thông, thần thông hiểu thấu sự chấm dứt dòng luân hồi sanh tử—The supernatural insight into the ending of the stream of transmigration, one of the six abhijnas—See Lục Thông.

**Lậu Tận Trí:** Lậu tận trí hiện chứng thực tế khởi Bồ Tát hạnh chẳng đoạn diệt. Trí huệ của bậc A La Hán, đã dứt bỏ hết phiền não—With knowledge of extinction of contamination they actually realize the ultimate truth, while carrying out the deeds of enlightening beings without ceases. The wisdom of the arhat, all passions and afflictions ended.

**Lậu Tận Trí Lực:** Nhờ đoạn tận lậu hoặc, Đức Như Lai thể nhập và an trú vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát, sau khi chứng đắc ngay đời này bằng chính thắng trí của mình—By the destruction of the cankers a Tathagata enters on and abides in the freedom of mind, freedom through wisdom that are cankerless, having realized them here and now by his own superknowledge.

**Lậu Tận Trí Minh:** Asavanam-khaye-nanam-vijja (p)—Knowledge of the destruction of the corruption.

**Lậu Tận Vô Sở Úy:** Fearlessness of extinguishing all defilements—Dứt hết các phiền não nên chẳng sợ chi hết—Confidence in having extirpated (uprooted) all contamination. The Buddha has the wisdom and knowledge to end all burdens and afflictions; therefore, there is nothing he is fearful of.

**Lậu Tận Vô Úy:** Fearlessly extinguishing all defilements—See Lậu Tận Vô Sở Úy.

**Lậu Tận Ý Giải:** Khi dứt bỏ hết phiền não là tâm ý giải thoát, đó là quả vị A La Hán của Tiểu Thừa—The passions ended and the mind freed—The state of the arhat.

**Lậu Vĩnh Tận Vô Sở Úy:** Tin tưởng tuyệt đối nơi Phật là dòng luân hồi sẽ vĩnh viễn chấm dứt—Absolute confidence of Buddha that transmigration would cease forever.

**Lậu Vô Lậu:** Hữu lậu pháp và vô lậu pháp hay chư pháp trong tam giới và Thánh đạo trong Tam thừa và Niết Bàn—Transmigration and nirvana.

**Liệt:** 1) Đốt nóng: Burning; 2) Hạ liệt: Inferior, vicious; 3) Xé rách: To rip, to split, to crack.

**Liệt Khí:** Người có căn cơ thấp kém—A person who has low (dull) capacity.

**Liệt Trí:** Trí tuệ thấp kém—Inferior mind—Harmful wisdom.

**Liễu:** 1) Cây liễu: A willow; 2) Kết thúc: To end.

**Liễu Bản:** Nhận rõ nguồn gốc của tự tâm—To realize clearly the source of the mind of oneself.

**Liễu Biện:** 1) Hoàn thành: To accomplish; 2) Kết thúc: To conclude; 3) Tổ ngộ, tự mở mắt tâm, để biết rõ bản tánh và do đó biết rõ bản tánh của cuộc sinh tồn: Clear realization, opening the Mind's eye and awakening to one's True-nature and hence of the nature of all existence.

**Liễu Biệt:** Understanding and discrimination.

**Liễu Biệt Cảnh:** Nhận thức sự vật—Perceive objects.

**Liễu Biệt Cảnh Thức:** Liễu Biệt Cảnh Thức có khả năng nhận thức sự vật. Đây là sáu thức đầu trong tám thức: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, và ý thức—Consciousness of Perceive Objects. These are six first consciousnesses (ways of knowing) in the total of

eight consciousnesses: sight consciousness, hearing consciousness, scent consciousness, taste consciousness, body consciousness, and mind consciousness—See Lục Thức.

**Liễu Biệt Chân Như:** Vijnapti-tathata (skt)—Understanding and discrimination Suchness.

**Liễu Biệt Nội Chấp Thọ:** Hiểu sự chấp trước bên trong lòng—Perception of inner appropriation.

**Liễu Biệt Tác Dụng:** Cognitive function—Tính năng nhận biết.

**Liễu Biệt Tướng:** Dấu vết của sự nhận biết—Mark of cognition.

**Liễu Đáng:** 1) Thành công: To be successful, to succeed; 2) Tham thiền thành công, và minh ngộ tâm tánh: To be successful in meditation, and to see clearly one's mind-nature.

**Liễu Đạt:** Giác ngộ hoàn toàn chân lý—Hiểu rõ hoàn toàn chân lý—Clear understanding—Fully realize—Thorough penetration—Thoroughly understand.

**Liễu Đạt Đạo Lý:** Clear understanding of the Dharma—Hiểu rõ đạo lý, khéo phân biệt tướng chánh tà, chân, vọng. Đây là một trong năm điều kiện cần thiết cho bất cứ hành giả tu thiền nào. Nếu vị tu thiền nào không hội đủ năm điều kiện trên rất dễ bị ma chướng làm tổn hại—He should have a clear understanding of the Dharma, skillfully distinguishing the correct from the deviant, the true from the false. This is one of the five necessary conditions for any Zen practitioners. If a Zen practitioner does not meet these five conditions, he is very easily subject to get harm from demon.

**Liễu Đạt Hư Không Giới Thanh Tịnh:** Purity of comprehension of the realm of space.

**Liễu Giải:** To understand clearly.

**Liễu Kết:** Kết liễu—To end—To finish.

**Liễu Kiến:** Toàn kiến đạt được khi thân hoàn toàn yên nghỉ and tâm giải thoát khỏi mọi phiền toái hay quấy nhiễu hiện tượng nữa—Complete vision obtained when the body is in complete rest and the mind freed from phenomenal disturbance.

**Liễu Lăng:** Sáng rõ—Brilliant.

**Liễu Liễu:** Biết rõ—To know clearly—To understand clearly.

**Liễu Liễu Kiến:** Cái nhìn thấu suốt hoàn toàn—Perfectly penetrating vision.

**Liễu Liễu Thường Tri:** Ever-shining wisdom—Trong Đàn Kinh, Lục Tổ Huệ Năng tuyên bố rằng những ai hằng thấy bản tâm vô tướng, tức là Bồ đề. Như vậy, Bồ đề là tánh giác, tâm là cái liễu liễu thường tri của chính mình. Cái ấy không có tướng mạo. Khi Nhị Tổ Huệ Khả tìm tâm không thấy hình ảnh, thì Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma bảo rằng là tâm của Huệ Khả đã được an. Lục Tổ cũng thấy tất cả vọng tưởng đều ảo ảnh và không thật. Chúng không có tướng mạo, và thể của nó là không. Vì thế hành giả tu Thiền không nên bị dính mắc, hay nhiễm trước. Nếu được thể tánh không thì được vào cửa Thiền. Như vậy, vào cửa Thiền tức là vào cửa Không. Từ Tổ Huệ Khả đến Tổ Huệ Năng, tất cả các Tổ cũng do nơi nhận được lý Không đó mà vào cửa Thiền. Khi chúng ta tu tập Thiền quán, chúng ta phải hoàn toàn thông hiểu chân lý tối thượng để đạt được lý Không—In the Platform Sutra, the Sixth Patriarch declared that those who see the no form or no image of the mind or heart, have attained Bodhi. Hence, Bodhi is the awakening nature, and mind is the ever-shining wisdom inherent in each of us. It has no form. When Hui-k'o could not find the image of his mind, the First Patriarch Bodhidharma told him that his mind was already pacified. The Sixth Patriarch Hui-neng was also aware that all thoughts were delusions and they were not real; they were formless because its nature was empty. Therefore, Zen practitioners should not be attached, or defiled. If we could realize the nature of emptiness, we would enter the Zen gate. Thus, entering the Zen gate means getting an insight into emptiness. From Hui-k'o to Hui-neng, all the Patriarchs got enlightenment when they realized the nature of emptiness, they entered the Zen gate. While we are practicing the way, we have to understand completely the ultimate truth to attain emptiness.

**Liễu Nghĩa:** Nita-attha (p)—Nita-artha (skt)—Clear matter—Clear principle—Complete meaning—Complete understanding—Hiểu hết ý nghĩa một cách rõ ràng hay kinh điển giải thích đầy đủ—Revelation of the whole meaning or truth.

**Liễu Nghĩa Giáo:** Fully explained teaching—Perfect teaching—Thực giáo—Viên Giáo—The Mahayan complete teaching—Những điều nói rõ



trong kinh Đại thừa nêu rõ hết thâm nghĩa—Giáo pháp Viên mãn của Như Lai hay lời dạy đã được giải nghĩa hoàn toàn. Đây là một trong tám loại thuyết giáo của Đức Phật. Học thuyết hoàn hảo hay tròn đầy, thuyết giảng con đường giữa. Viên có nghĩa là toàn thiện, biến mãn, viên mãn, viên thông. Biệt giáo giảng về một “trung đạo” độc lập và cách biệt, và chỉ một phương tiện riêng biệt, còn Viên giáo là giáo pháp tròn đầy, giảng về Trung Đạo của viên thông và quán triệt. Do đó, nó không phải là một trung đạo cách biệt, phiến diện, mà là một trung đạo thực thể, hoàn toàn hòa hợp, trên lý thuyết cũng như thực tế. Như thế “Viên” có nghĩa là một pháp chứa đựng tất cả các pháp, nghĩa là “Nhất tức nhất thiết và nhất thiết tức nhất.” Viên giáo còn gọi là “Đại Thừa Giáo Pháp Tối Thượng Thừa” như giáo pháp trong Kinh Hoa Nghiêm chỉ chuyên dạy cho các hàng Bồ Tát Đại Sĩ Pháp Thân, từ Thập Trụ đến Thập Địa Bồ Tát—Fully explained teaching (fully revealed teaching) or the teaching of the whole truth. This is one of the eight types of teaching of the Buddha. The complete, round teaching, or perfect teaching that of the Middle-Way. “Round” means perfection, all pervading, all fulfilling, all permeating. The Distinct Doctrine teaches an independent and separate Middle Path and is simple-separate mean, while the Round Doctrine, the most complete and penetrating which teaches the Middle Path of perfect permeation and mutual identification. Therefore, it is not a separate, one-sided Middle Path, but the Middle Path as noumenon, perfectly harmonious, theoretically and practically. Thus “round” means that one element contains all elements, i.e., the principle of “One is all and all is one.” The Perfect Doctrine is also called the ultimate teaching of Mahayana Buddhism. It is the most complete and penetrating teaching used to teach the Maha-Bodhisattvas, or Enlightened Beings striving to attain the Ultimate Enlightenment of Buddhahood, such as the teachings in the Avatamsaka Sutra, which were taught specifically for the Great Strength Dharma Body Maha-Bodhisattvas from Ten-Entrances to Ten-Grounds Maha-Bodhisattvas—See Bát Giáo.

**Liễu Ngộ:** Anna (p)—Ajna or Ajnati (skt)—Hiểu rõ—To apprehend, perceive or understand clearly—Clear apprehension—Clear knowledge

or understanding—Complete enlightenment—Full awakening—Perfect knowledge—Thorough enlightenment.

**Liễu Nhân:** Awaken-cause—A revealing cause.

**Liễu Nhân Phật Tánh:** Tánh thứ nhì trong tam Phật tánh, hai tánh kia là Chánh nhân Phật tánh và Duyên nhân Phật tánh—The second of the three Buddha-nature (the revealing or lightening causes, associated with the Buddha-wisdom). The other two are:

- 1) Chánh nhân Phật tánh: The direct cause of attaining the perfect Buddha-nature.
- 2) Duyên nhân Phật tánh: The environing cause, his goodness or merits which result in deliverance or salvation.

**Liễu Nhiên:** Hiểu rõ—To know clearly—To understand clearly.

**Liễu Phân Biệt Cảnh Thức:** Những thức nhận rõ được đối vật—Consciousnesses that discern objects.

**Liễu Sanh Thoát Tử:** To end the cycle of birth and death.

**Liễu Sự:** Thông hiểu sự lý—To understand thoroughly both theories and practices.

**Liễu Sự Hán:** Người thông hiểu sự lý, người tỏ ngộ thiền pháp—A person who understands thoroughly both theories and practices, one who has an absolute comprehension of the important meaning of Zen.

**Liễu Tri Chân Thực:** Hiểu rõ hết thực tại—Fully understand reality.

**Linh Hồn Theo Quan Điểm Phật Giáo &**

**Duy Thức Học:** The Concept of a Soul in the Point of View of Buddhism & the Studies of the Consciousness-Only—Trong tư tưởng Phật giáo, không có cái gọi là “Linh hồn.” Sanh đi trước tử, và tử cũng đi trước sanh, vì cặp sanh tử này cứ theo nhau liên tiếp không ngừng. Tuy nhiên, không có cái gọi là linh hồn hay bản ngã, hay thực thể cố định nào di chuyển từ kiếp này qua kiếp khác. Mặc dù con người là một đơn vị tâm-vật lý bao gồm hai phần vật chất và tinh thần hay tâm, nhưng tâm không phải là linh hồn hay bản ngã theo nghĩa của một thực thể vĩnh hằng, một cái gì đó được tạo sẵn và thường hằng. Tâm chỉ là một lực, một dòng tương tục năng động, có khả năng tồn trữ những ký ức không chỉ trong kiếp này, mà cả những kiếp quá khứ nữa. Tâm không phải là

một thực thể cố định. Chính Đức Phật đã nhấn mạnh rằng cái gọi là con người hay cá thể chỉ là một sự kết hợp của các tâm và vật lực thay đổi liên tục mà thôi. Có người sẽ hỏi nếu không có một linh hồn hay bản ngã thường hằng đi đầu thai, thì cái gì được tái sinh? Theo Phật giáo, không hề có một thực thể thường hằng dưới dạng bản ngã hay linh hồn đi đầu thai hay di chuyển từ kiếp này sang kiếp khác. Tất cả đều ở trong trạng thái trôi chảy liên tục. Cái mà chúng ta thường gọi là đời sống ở đây chỉ là sự vận hành của ngũ uẩn, hoặc là sự vận hành của những năng lực của thân và tâm mà thôi. Những năng lực này không bao giờ giống hệt nhau trong hai khoảnh khắc liên tiếp, và trong cái hợp thể thân và tâm này chúng ta không thấy có thứ gì thường hằng cả. Con người trưởng thành hôm nay không phải là đứa bé của năm xưa, cũng không phải là một người hoàn toàn khác biệt, mà chỉ là mối quan hệ của tương tục tính. Hợp thể thân và tâm hay năng lực tinh thần và thể xác này không mất vào lúc chết, vì không có năng lực nào đã từng mất cả. Nó chỉ sắp xếp lại, tổ chức lại trong điều kiện mới mà thôi. Về những vấn đề tâm lý học, Phật giáo không chấp nhận sự hiện hữu của một linh hồn được cho là chân thật và bất tử. Vô ngã áp dụng cho tất cả vạn hữu (sarva dharma), hữu cơ hay vô cơ. Theo Nhân Sinh, Phật giáo cũng không chủ trương có linh hồn, không có cái ngã chơn thật nào là bất tử. Còn trong trường hợp chỉ chung cho vạn hữu, cũng không có bản thể, không có bản chất nào mà không biến dịch. Bởi vì không có một cái ngã chân thực theo không gian, nghĩa là không có thực thể, nên không bao giờ có thường hằng—In Buddhist thought, there is no so-called “Soul”. Birth precedes death, and death also precedes birth, so that the pair follow each other in bewildering succession. There is no so-called “Soul”, “Self”, or “Fixed entity” that passes from birth to birth. Though man comprises a psycho-physical unit of mind and matter, the “psyche” or “mind” is not a soul or self, in the sense of an enduring entity, something ready-made and permanent. It is a force, a dynamic continuum capable of storing up memories not only of this life, but also of past lives. The mind or psyche is no more a fixed entity. The Buddha stressed that the so-called “being” or “individual” is nothing but

a combination of physical and mental forces, or energies, a change with continuity. Someone may ask, if there is no transmigrating permanent soul or self to reincarnate, then what is it that reborn? According to Buddhism, there is no permanent substance of the nature of Self or Soul that reincarnates or transmigrates. It is impossible to conceive of anything that continues without change. All is in a state of flux. What we call life here is the functioning of the five aggregates of grasping, or the functioning of mind and body which are only energies or forces. They are never the same for two consecutive moments, and in the conflux of mind and body we do not see anything permanent. The grown-up man is neither the child nor quite a different person; there is only a relationship of continuity. The conflux of mind and body or mental and physical energy is not lost at death, for no force or energy is ever lost. It undergoes change. It resets, reforms in new conditions. With regard to the psychological question, Buddhism does not admit the existence of a soul that is real and immortal. Anatma or non-self refers to all things (sarva-dharma), organic and inorganic. In the case of human beings, Buddhism believes that there will accordingly to be no soul, no real self that is immortal. While in the case of things in general, there will be no noumenon, no essence which is unchangeable. Because there is no real self spatially, i.e., no substance, there will be no permanent, i.e., no duration. Therefore, no bliss, is to be found in the world.

**Linh Nguyên:** Bản tâm là nguồn gốc của vạn vật—The inner self is the source (origin) of all things.

**Linh Ngữ:** Mantra (skt)—Ngag (tib)—Dharani (skt)—Manta (p)—Magical words—Incantation of the esoteric vehicle (Diamond vehicle)—Incantation of the esoteric vehicle (Diamond vehicle)—Mật chú—Sacred formula—Linh ngữ được dịch từ thuật ngữ Bắc Phạn “mantra,” có nghĩa là chữ thiêng liêng hiện thân qua âm thanh của một vị thần đặc biệt hay một sức mạnh siêu nhiên. Còn gọi là Mãn Đát La, Mạn Đát La hay Mạn Đặc La, dịch là chân ngôn, thần chú hay lời nói bí mật của chư Phật, mà nghĩa nguyên thủy của những lời nói ấy không ai biết, nhưng trên

mức độ tâm linh nó siêu việt (vượt ra ngoài) sự hiểu biết thông thường của ngôn ngữ. Linh ngữ, thần chú hay chân ngôn, hay mạn trà la, một công thức huyền thuật mà người ta tin là có những lực kỳ bí, được dùng trong Phật Giáo Mật tông bên Tây Tạng, một chuỗi âm tiết mang năng lượng. Từ “Mantra” được rút ra từ gốc Phạn ngữ “man” có nghĩa là “suy nghĩ” hay “tưởng tượng.” “Mantras” được đặt ra như một lợi khí dùng để tập trung tâm vào đó bằng sự lặp đi lặp lại. Trong một số trường phái Mật tông, người ta lặp đi lặp lại mantra như một hình thức thiền định (tập trung năng lượng vào một đối tượng để tạo nên sức mạnh tâm linh)—Mantra is a Sanskrit word signifying a sacred word, verse or syllable which embodies in sound of some specific deity or supernatural power. Mantra is a secret holy saying or secret teaching of Buddhas whose primary meaning or meanings is not cognitive, but on a spiritual level that transcends ordinary linguistic understanding. Mantra is also used for an incantation, spells, magical formula, muttered sound, or secret words of Buddhas. A magical formula or invocation believed to have magical powers, used in tantric Buddhism in Tibet, a power-laden syllable or series of syllables that carry cosmic forces or energies. “Mantra” is derived from the Sanskrit root “man” which means “to think” or “to imagine.” “Mantras” are designed as tools for focusing the mind through repetition. In certain Tantric Buddhism, continuous repetition of mantras is practiced as a form of meditation (to concentrate energy on an object to create spiritual power). A mystical verse or magical formula, incantation, charm, spell.

**Lo Âu:** Kukkuc-cam (p)—Uddhacca (p)—Worry—Trạo cử hay hồi quá, một bất lợi khác gây khó khăn cho tiến bộ tâm linh. Khi tâm trở nên bất an, giống như bầy ong đang xôn xao trong tổ lổ lư, không thể nào tập trung được. Sự bức rức này của tâm làm cản trở sự an tịnh và làm tắc nghẽn con đường hướng thượng. Tâm lo âu chỉ là sự tai hại. Khi một người lo âu về chuyện này hay chuyện nọ, lo âu về những chuyện đã làm hay chưa làm, lo âu về những điều bất hạnh hay may mắn, tâm người ấy không thể nào an lạc được. Tất cả mọi trạng thái bức bối, lo lắng, cũng như bồn chồn hay dao động này của tâm đều ngăn cản sự

định tĩnh của tâm—Restlessness and worry, another disadvantage that makes progress difficult. When the mind becomes restless like flustered bees in a shaken hive, it can not concentrate. This mental agitation prevents calmness and blocks the upward path. Mental worry is just as harmful. When a man worries over one thing and another, over things done or left undone, and over fortune and misfortune, he can never have peace of mind. All this bother and worry, this fidgeting and unsteadiness of mind prevents concentration.

**Loại Khổ Trí:** Duhkhe-nvaya-jñanam (skt)—Chân trí sáng suốt do quán “khổ đế” mà đắc được (thoát khỏi khổ đau phiền não trong luân hồi sanh tử) trong các cõi (dục, sắc và vô sắc)—Wisdom releases from suffering in all worlds—See Bát Trí.

**Loại Không:** Tadangasunnam (p)—Emptiness of Resemblance—See Hai Mươi Lăm Cách Giải Thích Về Tính Không.

**Loại Suy:** Upamana (skt)—Upamanam (p)—Giải thích bằng cách so sánh sự giống nhau giữa vật này với vật khác—Analogy or resemblance.

**Loại Trí:** Anvaya-jñana (skt)—Anvaye-jñanam (p)—Knowledge of the same order—Knowledge of what is consonant with it—Trí tuệ quán xét Tứ Đế của Dục giới gọi là Pháp Trí, ví với trí tuệ hay loại trí quán xét tứ đế của hai giới cao hơn là Sắc giới và Vô sắc giới—Knowledge which is of the same order, e.g. the four fundamental dogmas applicable on earth (understanding of the four noble truths in the worldly world) which are also extended to the higher realms of form and non-form.

**Loại Trí Nhẫn:** Anvaya-jñana-ksanti (skt)—Nhẫn nhục có được từ loại trí quán xét tứ đế của hai giới cao hơn là Sắc giới và Vô sắc giới—Categories of knowledge which helps practitioner with patience after contemplating the nature of higher realms of form and non-form.

**Loại Trí Phẩm:** Categories of knowledge—Các loại tri kiến.

**Loại Trừ Chướng Ngại Và Phiền Não:** Elimination of all hindrances and afflictions—Với sự diệt trừ các lậu hoặc, sau khi tự mình chứng tri với thượng trí, vị ấy chứng đạt và an trú ngay trong hiện tại, tâm giải thoát, tuệ giải thoát không có lậu hoặc—By realizing for oneself with direct

knowledge, one here and now enters upon and abides in the deliverance of mind and deliverance by wisdom that are taintless with the destruction of the taints.

**Loại Trừ Khổ Đau:** Elimination of suffering—Khổ đau có thể được loại bỏ bởi vì tự khổ đau không phải là bản chất cố hữu của tâm thức chúng ta. Vì khổ đau khởi lên từ vô minh hay những quan niệm sai lầm, một khi chúng ta nhận chân được tánh không hay thực tướng của vạn hữu thì vô minh hay quan niệm sai lầm không còn ảnh hưởng chúng ta nữa. Giống như khi chúng ta bật đèn lên trong một căn phòng tối; một khi đèn được bật sáng lên, thì bóng tối biến mất. Tương tự, nhờ vào trí tuệ chúng ta có thể tẩy sạch vô minh và những trạng thái nhiễu loạn trong dòng chảy tâm thức của chúng ta. Hơn nữa, trí tuệ còn giúp chúng ta tẩy sạch mọi dấu vết nghiệp lực đã và đang hiện hữu trong tâm thức chúng ta, khiến cho sức mạnh của những dấu vết này không còn có thể tác dụng và tạo quả báo cho chúng ta nữa—Suffering can be eliminated because suffering itself isn't the intrinsic nature of our minds. Since suffering arises from ignorance or misconception, once we realize emptiness, or the nature of things as they are, ignorance or misconception no longer influences us. It's like turning a light on in a dark room, once the light is on, the darkness vanishes. Similarly, wisdom can help us cleanse ignorance and disturbing attitudes from our minds forever. In addition, wisdom cleanses the karmic imprints currently on our minds, so they won't bring results.

**Loạn Tâm:** Dispersed mind—A perturbed or confused mind—To disturb or unsettle the mind—Tâm niệm tán loạn, không trụ một nơi. Tâm chúng ta luôn bị chế ngự bởi sự phân biệt thiện ác, chánh tà, vì thế mà tạo nên xung đột ngay trong tâm khảm của chính mình—Our mind is always dominated by the distinction between good and bad, right and wrong, thus creating a battle within oneself.

**Loạn Thiện:** Chúng sanh trong cõi dục giới đem tâm tán loạn làm thiện căn lễ Phật, tụng kinh—To disturb the good—The confused goodness of those who worship, etc., with divided mind.

**Loạn Thuyết:** Foolish talk.

**Loạn Trí:** To be deranged—Derangement of mind—To be mad.

**Loạn Tưởng:** Tư tưởng rối loạn, không định tĩnh—To think confusedly or improperly.

**Long Thọ:** Nagarjuna—Còn gọi là Long Thọ Bồ Tát, một nhà triết học Phật giáo nổi tiếng, người sáng lập ra trường phái Trung Quán. Ngài là vị tổ thứ 14 dòng Thiền Ấn Độ, người đã biên soạn bộ Trung Quán Luận và Đại Trí Độ Luận. Long Thọ Bồ Tát, theo Cưu Ma La Thập, thì ngài sinh ra trong một gia đình Bà La Môn tại miền nam Ấn Độ, nhưng theo Huyền Trang thì ngài sanh ra ở miền nam Kiều Tát La, nay là Berar. Ngài đã nghiên cứu toàn bộ tam tạng kinh điển trong ba tháng nhưng không thấy thỏa mãn. Ngài tiếp nhận kinh Đại Thừa từ một Tăng sĩ cao niên ở vùng Hy Mã Lạp Sơn, nhưng phần lớn cuộc đời ngài ngài sống ở miền Nam Ấn, rồi biến miền này thành một trung tâm quảng bá đạo Phật. Ngài là một trong những nhà triết học chính của Phật giáo, người sáng lập ra trường phái Trung Đạo hay Trung Luận Tông (Madhyamika School) hay Không Tông (Sunyavada School). Long Thọ là bạn thân của vua Yajnasri Gautamiputra của xứ Satavahana. Ông là một nhà biện chứng vĩ đại chưa từng thấy. Một trong những thành tựu chính của ông là hệ thống hóa giáo thuyết trong Kinh Bát Nhã Ba La Mật. Phương pháp lý luận để đạt đến cứu cánh của ông là căn bản “Trung Đạo,” bất bỏ nhị biên. Ông được coi là tác giả của các tác phẩm Nhật ký thơ về Trung Đạo, Hai Mươi ca khúc Đại Thừa, bản về Thập Nhị Môn (Mười Hai Cửa). Ông là Tổ thứ 14 Thiền Tông Ấn Độ. Chính ông là người đặt cơ sở của phái trung Đạo bằng Tám Phủ định (không thủ tiêu, không sáng tạo, không hủy diệt, không vĩnh hằng, không thống nhất, không đa dạng, không đến, không đi). Đối với ông luật nhân duyên rất quan trọng vì đó là thực chất của thế giới phi hiện thực và hư không; ngoài nhân duyên ra, không có sinh ra, biến mất, vĩnh hằng hay thay đổi. Sự tồn tại của cái này là giả định vì phải có sự tồn tại của cái kia. Ngài Long Thọ được các phái Đại Thừa Phật Giáo tôn kính như một vị Bồ Tát. Chẳng những Thiền Tông, mà ngay cả Tịnh Độ tông cũng xem Ngài Long Thọ như tổ của chính họ. Long Thọ đã tạo ra một kỷ nguyên trong lịch sử triết học Phật giáo và khiến cho lịch sử này có một khúc quanh quyết định. Huyền Trang đã nói về bốn mặt trời rọi sáng thế giới. Một trong số đó là Long Thọ; còn ba mặt

trời kia là Mã Minh, Cưu Ma La Thập, và Thánh Thiên. Thật vậy, Long Thọ là một nhà triết học không có đối thủ trong lịch sử triết học Ấn Độ. Theo truyền thuyết thì vào thế kỷ thứ ba, ngài Long Thọ du hành xuống Long cung để chép kinh Hoa Nghiêm. Theo một truyền thuyết khác thì Ngài đã tìm thấy kinh này trong một tu viện bỏ hoang. Ngài là tổ thứ 14 của dòng Thiền Ấn Độ, là sơ tổ của phái Trung Quán hay Tam Luận và Tịnh Độ tông. Mặc dù một số tông phái tin rằng ngài đã trước tác một số lớn các tác phẩm, nhưng các học giả đương thời lại cho rằng ngài chỉ thực sự sáng tác một vài bộ mà thôi. Quan trọng nhất là bộ Kệ Căn Bản về Trung Đạo trong đó ngài mở rộng lý luận về học thuyết “Tánh Không.” Trong Kinh Lăng Già, khi được hỏi ai là người sẽ giảng dạy giáo pháp Đại Thừa về sau này, thì Đức Phật đã tiên đoán về sự xuất hiện cũng như sự vắng sanh Cực Lạc của ngài Long Thọ: “Khi ta diệt độ khoảng 500 về sau sẽ có một vị Tỳ Kheo tên là Long Thọ xuất hiện giảng pháp Đại Thừa, phá nát biên kiến. Người ấy sẽ tuyên dương pháp Đại Thừa Tối Thượng của ta, và người ấy sẽ vắng sanh về cõi Cực Lạc.”—Also called Dragon-Tree Bodhisattva, an Indian Buddhist philosopher, founder of the Madhyamika School. He was the 14<sup>th</sup> Patriarch of Indian Zen. He composed Madhyamika sastra and sastra on Maha prajna paramita. According to Kumarajiva, Nagarjuna was born in South India in a Brahmin family. Hsuan-Tsang, however, stated that Nagarjuna was born in South Kosala, now Berar. When he was young, he studied the whole of the Tripitaka in three months, but was not satisfied. He received the Mahayana-Sutra from a very old monk in the Himalayas, but he spent most of his life at Sripavata of Sri Sailam in South India which he made into a center for propagation of Buddhism. He was one of the most important philosophers of Buddhism and the founder of the Madhyamika School or Sunyavada. Nagarjuna was a close friend and contemporary of the Satavahana king, Yajnasri Gautamiputra (166-196 A.D.). The world has never seen any greater dialectician than Nagarjuna. One of his major accomplishments was his systematization of the teaching presented in the Prajnaparamita Sutra. Nagarjuna's methodological approach of rejecting all opposites is the basis of

the Middle Way. He is considered the author of the Madhyamika-Karika (Memorial Verses on the Middle teaching), Mahayana-vimshaka (Twenty Songs on the Mahayana), and Dvada-Shadvara-Shastra (Treatise of the Twelve Gates). He was the 14<sup>th</sup> patriarch of the Indian lineage. He was the one who laid the foundation for (established) the doctrine of the Madhyamika in the “Eight Negations” (no elimination, no production, no destruction, no eternity, no unity, no manifoldness, no arriving, no departing). To him, the law of conditioned arising is extremely important for without this law, there would be no arising, no passing away, no eternity, or mutability. The existence of one presupposed the existence of the other. Nagarjuna is revered in all of Mahayana as a great religious figure, in many places as a Bodhisattva. Not only Zen, but also tantric branch of Buddhism and the devotional communities of Amitabha Buddha, count Nagarjuna among their patriarchs. Nagarjuna created an age in the history of Buddhist philosophy and gave it a definite turn. Hsuan-Tsang speaks of the ‘four suns which illumined the world.’ One of these was Nagarjuna, the other three being Asvaghosa, Kumarajiva, and Aryadeva. Indeed as a philosophical thinker, Nagarjuna has no match in the history of Indian philosophy. According to one legend, in the 3<sup>rd</sup> century, Nagarjuna traveled to the sea dragon's palace beneath the ocean to retrieve the Avatamsaka Sutra. According to another legend, he discovered the sutra in an abandoned monastery. Nagarjuna was the fourteenth patriarch of Indian Zen. He was the founder and first patriarch of the Madhyamika (Middle Way) school, also the founder of the Pure Land Sect (Salvation School). Although a great number of works are attributed to him by Buddhist tradition, only a handful are thought by contemporary scholars to have actually been composed by him. The most important of these is the Fundamental Verses on the Middle Way (Mulamadhyamaka-Karika), in which he extends the logic of the doctrine of emptiness (sunyata). In the Lankavatara Sutra, the Buddha is asked who will teach the Mahayana after he has passed away. He foretold the coming of Nagarjuna and Nagarjuna's rebirth in the Pure Land: “After 500 years of my

passing away, a Bhikshu most illustrious and distinguished will be born; his name will be Nagarjuna, he will be the destroyer of the one-sided views based on being and non-being. He will declare my Vehicle, the unsurpassed Mahayana, to the world; attaining the stage of Joy he will go to the Land of Bliss.”

**Lời Di Huấn Sau Cùng Của Đức Phật:** Buddha’s last instructions to the Sangha—Theo kinh Đại Bát Niết Bàn trong Trường Bộ Kinh, quyển 16, trước khi nhập diệt, Đức Phật đã ân cần dặn dò tứ chúng bằng cách nhắn gửi với ngài A Nan rằng: “Chính vì không thông hiểu Tứ Thánh Đế mà chúng ta phải lăn trôi bấy lâu nay trong vòng luân hồi sanh tử, cả ta và chư vị nữa!” Trong những ngày cuối cùng, Đức Phật luôn khuyến giáo chư đệ tử nên luôn chú tâm, chánh niệm tỉnh giác tu tập giới định huệ “Giới là như vậy, định là như vậy, tuệ là như vậy.” Trong những lời di giáo sau cùng, Đức Thế Tôn đã nhắc nhở A Nan Đa: “Như Lai không nghĩ rằng Ngài phải lãnh đạo giáo đoàn hay giáo đoàn phải lệ thuộc vào Ngài. Vì vậy, này A Nan Đa, hãy làm ngọn đèn cho chính mình. Hãy làm nơi nương tựa cho chính mình. Không đi tìm nơi nương tựa bên ngoài. Hãy giữ lấy chánh pháp làm ngọn đèn. Cố giữ lấy chánh pháp làm nơi nương tựa. Và này A Nan Đa, thế nào là vị Tỳ Kheo phải làm ngọn đèn cho chính mình, làm nơi nương tựa cho chính mình, không đi tìm nơi nương tựa bên ngoài, cố giữ lấy chánh pháp làm ngọn đèn? Ở đây, này A Nan Đa, vị Tỳ Kheo sống nhiệt tâm, tinh cần, chánh niệm, tỉnh giác, nhiếp phục tham ái ưu bi ở đời, quán sát thân, thọ, tâm, và pháp.” Tại thành Câu Thi Na, trước khi nhập diệt, Đức Phật đã khẳng định với Tu Bạt Đà La (Subhadda), vị đệ tử cuối cùng của Đức Phật: “Này Tu Bạt Đà La, trong bất cứ Pháp và Luật nào, đều không có Bát Thánh Đạo, cũng không thể nào tìm thấy vị Đệ Nhất Sa Môn, Đệ Nhị Sa Môn, Đệ Tam Sa Môn, Đệ Tứ Sa Môn. Giờ đây trong Pháp và Luật của Ta, này Tu Bạt Đà La, có Bát Thánh Đạo, lại có cả Đệ nhất, Đệ nhị, Đệ tam, và Đệ tứ Sa Môn nữa. Giáo pháp của các ngoại đạo sư không có các vị Sa Môn. Này Tu Bạt Đà La, nếu chư đệ tử sống đời chân chính, thế gian này sẽ không vắng bóng chư vị Thánh A La Hán. Quả thật giáo lý của các ngoại đạo sư đều vắng bóng chư vị A La Hán cả. Nhưng trong giáo pháp này, mong rằng chư Tỳ

Kheo sống đời phạm hạnh thanh tịnh, để cõi đời không thiếu các bậc Thánh.” Đoạn Đức Thế Tôn quay sang tứ chúng để nói lời khích lệ sau cùng: “Này chư Tỳ Kheo, ta khuyến giáo chư vị, hãy quán sát kỹ, các pháp hữu vi đều vô thường biến hoại, chư vị hãy nỗ lực tinh tấn!”—According to the Mahaparinirvana Sutra in the Digha Nikaya, volume 16, the Buddha compassionately reminded Ananda: “It is through not understanding the Four Noble Truths, o Bhiksus, that we have had to wander so long in this weary path of rebirth, both you and I!” On his last days, the Buddha always reminded his disciples to be mindful and self-possessed in learning the Three-fold training “Such is right conduct, such is concentration, and such is wisdom.” In His last instructions to the Order, the Buddha told Ananda: “The Tathagata does not think that he should lead the Order or the Order is dependent on Him. Therefore, Ananda, be lamps to yourselves. Be a refuge to yourselves. Go to no external refuge. Hold fast to the Dharma as a lamp. Hold fast to the Dharma as a refuge. And how, O Ananda, is a Bhiksu to be a lamp to himself, a refuge to himself, going to no external refuge, holding fast to the Dharma as a lamp? Herein, a Bhiksu lives diligent, mindful, and self-possessed, overcoming desire and grief in the world, reflecting on the body, feeling, and mind and mental objects.” In Kusinagara, the Buddha told his last disciple, Subhadda: “O Subhadda, in whatever doctrine, the Noble Eightfold Path is not found, neither is there found the first Samana, nor the second, nor the third, nor the fourth. Now in this doctrine and discipline, O Subhadda, there is the Noble Eightfold Path, and in it too, are found the first, the second, the third and the fourth Samanas. The other teachers’ schools are empty of Samanas. If, O Subhadda, the disciples live rightly, the world would not be void with Arahants. Void of true Saints are the system of other teachers. But in this one, may the Bhiksus live the perfect life, so that the world would not be without saints.” Then the Buddha turned to everyone and said his final exhortation: “Behold now, O Bhiksus, I exhort you! Subject to change are all component things! Strive on with diligence!”

**Lời Nguyện Của Phật Tử Thuần Thành:** Devoted Buddhists' vows—Sức mạnh của nguyện tiêu trừ được trọng nghiệp, quét sạch những bệnh tật của tâm và thân, điều phục ma quân và có thể đưa chư thiên và loài người đến chỗ được tôn kính. Vì vậy Phật tử chân thuần thệ nguyện từ Phật giáo mà sanh, hộ trì chánh pháp, chẳng để dứt Phật chủng, để sanh vào nhà như Lai cầu nhưt thiết trí. Tất cả Phật tử đều muốn vượt thoát khỏi biển khổ đau phiền não trong khi nguyện lại là chiếc thuyền có thể chở họ vượt biển sanh tử để đến bờ Niết Bàn bên kia—The power of vows eradicates heavy karma, wipes away all illnesses of mind and body at their karmic source, subdues demons and can move gods and humans to respect. Thus, devoted Buddhists should be issued from the realm of the Buddha-teaching, always accomplish the preservation of the Buddha-teaching, vow to sustain the lineage of Buddhas, be oriented toward rebirth in the family of Buddhas, and seek omniscient knowledge. All Buddhists want to cross the sea of sufferings and afflictions while vows are like a boat which can carry them across the sea of birth and death to the other shore of Nirvana.

**Lời Phật Dạy:** Teaching of the Buddha—Lời của Phật là lời của một bậc Tỉnh Thức: “Chớ làm các điều ác, nên làm những việc lành, giữ tâm ý thanh sạch.” Đó là lời chư Phật dạy. Lời Phật dạy dễ đến độ đứa trẻ lên ba cũng nói được, nhưng khó đến độ cụ già 80 cũng không thực hành nổi—Teaching of the Awakened One: “Not to commit any sin, to do good, to purify one's mind.” Buddha's teaching is so easy to speak about, but very difficult to put into practice. The Buddha's teaching is so easy that a child of three knows how to speak, but it is so difficult that even an old man of eighty finds it difficult to practice.

#### **Lợi:**

- 1) Patu or tiksna (skt)—Clever—Sharp—Keen.
- 2) Hita (p & skt)—Gain—Profit—Benefit—Advantage—Profitable—Beneficial—Interest.

**Lợi Biện:** Sự biện biệt nhanh lẹ, một trong bảy đặc tính của Bồ Tát—Sharp and keen discrimination, or ratiocination, one of the seven characteristics of the Bodhisattva.

**Lợi Căn:** Sự sắc xảo lanh lợi của ngũ căn—Keen—Able—Sharpness—Cleverness—Intelligence—Natural power—Endowment—Possessed of powers of the panca-indryani or the five sense-organs.

**Lợi Căn Và Độn Căn:** Keen faculties and dull faculties.

**Lợi Diệu:** The wonder of Buddha's blessing, in opening the minds of all to enter the Buddha-enlightenment.

**Lợi Dưỡng:** Lấy lợi để nuôi thân (lấy thức ăn thức uống mà nuôi thân hơn là lấy pháp để tu hành, hay những người xuất gia tu cốt được tiếng tăm, chứ không phải vì mục đích giải thoát)—To nourish oneself by gain, not to cultivate to attain emancipation.

**Lợi Dưỡng Phước:** Phiền trước vì tham lam ích kỷ, một trong hai phiền trước, lợi và danh—The bond of selfish greed, one of the two bonds, gain and fame.

**Lợi Hành Nhiếp:** Artha-carya (skt)—Sangraha-vastu (skt)—Rigyo (jap)—Beneficial action—Conduct profitable to others—Useful conduct, or beneficial action—Useful deeds—Nhiếp phục thân khẩu ý của chúng sanh, một trong tứ nhiếp pháp. Khởi thiện hành về thân khẩu ý để làm lợi cho người khác để họ nhiếp thụ chân lý—The drawing of all beings to Buddhism through blessing them by deeds, words and will; one of the four ways of leading human beings to emancipation or four means of integration. Beneficial conduct which helps others love and receive the truth—See Tứ Nhiếp Pháp.

**Lợi Ích Cho Tự Ngã:** The Dharma exposition applicable to oneself—Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Veludvara, Đức Phật đã dạy về Pháp Môn Đưa Đến Bảy Điều Lợi Ích Cho Tự Ngã. Vị nào thành tựu bảy điều lợi ích này, nếu muốn có thể tuyên bố: “Ta đã đoạn tận địa ngục, đoạn tận khỏi sanh vào loại bàng sanh, đoạn tận cõi ngã quỷ, đoạn tận các ác sanh, ác thú, đọa xứ, được các bậc Thánh ái kính, không bị phá hoại, không bị đâm cắt, không bị điếm ố, không bị uế nhiễm, đem lại giải thoát, được người trí tán thán, không bị chấp thủ. Vị này đã đạt quả “Dị Lưu—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Veludvara, the Buddha taught about the Dharma

exposition applicable to oneself. Those who possess these below mentioned good qualities.

(A) Thân Hành Thanh Tịnh—Purified bodily conduct:

- 1) Vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: “Ta muốn sống, không muốn chết; muốn lạc, không muốn khổ. Nếu có ai đến đoạt mạng sống của ta, một người muốn sống, không muốn chết, muốn lạc, không muốn khổ, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý đối với ta. Nhưng nếu ta đoạt mạng sống của một người muốn sống, không muốn chết, muốn lạc, không muốn khổ, như vậy cũng là một việc không khả ái, không khả ý đối với người ấy. Một pháp không khả ái, không khả ý cho ta, thời pháp ấy cũng không khả ái, không khả ý cho người khác. Và một pháp này không khả ái, không khả ý cho ta, thời sao lại đem cột pháp ấy cho một người khác? Do suy tư như vậy, vị ấy từ bỏ sát sanh, khuyến khích người khác từ bỏ sát sanh, nói lời tán thán từ bỏ sát sanh. Như vậy về thân hành, vị ấy hoàn toàn thanh tịnh—A noble disciple reflects thus: “I am one who wishes to live, who does not wish to die; I desire happiness and am averse to suffering. Since I am one who wish to live, who do not wish to die; if someone were to take my life, that would not be pleasing and agreeable to me. Now if I were to take the life of another, of one who wishes to live, who does not wish to die, who desires happiness and is averse to suffering; that would not be pleasing and agreeable to the other either. What is displeasing and disagreeable to me is displeasing and disagreeable to other too. How can I inflict upon another what is displeasing and disagreeable to me?” Having reflected thus, he himself abstains from the destruction of life, exhorts others to abstain from the destruction of life, and speaks in praise of abstinence from destruction of life. Thus this bodily conduct of his is purified.
- 2) Vị Thánh đệ tử suy tư như sau: “Nếu có ai lấy của không cho của ta, gọi là ăn trộm, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho ta. Nhưng nếu ta lấy của không cho của người khác, gọi là ăn trộm, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho người ấy. Một

pháp này không khả ái, không khả ý cho ta, thời pháp ấy cũng không khả ái và không khả ý cho người khác. Và một pháp này không khả ái, không khả ý cho ta, thời sao lại đem cột pháp ấy cho người khác?” Do suy tư như vậy, vị ấy từ bỏ lấy của không cho, khuyến khích người khác từ bỏ lấy của không cho, nói lời tán thán từ bỏ lấy của không cho. Như vậy về thân hành, vị ấy được hoàn toàn thanh tịnh—A noble disciple reflects thus: “If someone were to take from me what I have not given, that is, to commit theft, that would not be pleasing and agreeable to me. Now if I were to take from another what he has not given, that is, to commit theft, that would not be pleasing and agreeable to the other either. What is displeasing and disagreeable to me is displeasing and disagreeable to the other too. How can I inflict upon another what is displeasing and disagreeable to me?” Having reflected thus, he himself abstains from taking what is not given, exhorts others to abstain from taking what is not given. Thus this bodily conduct of his is purified.

- 3) Vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: “Nếu ai có tà hạnh với vợ của ta, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho ta. Nhưng nếu ta có tà hạnh với vợ của người khác, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho người ấy. Một pháp này không khả ái, không khả ý cho ta, thời pháp này không khả ái, không khả ý cho người khác. Và một pháp này không khả ái, không khả ý cho ta, thời sao ta lại đem cột pháp ấy cho người khác?” Do suy tư như vậy, vị ấy tự mình từ bỏ tà hạnh trong các dục, khuyến khích người khác từ bỏ tà hạnh trong các dục, nói lời tán thán từ bỏ tà hạnh trong các dục. Như vậy về thân, vị ấy được hoàn toàn thanh tịnh—A noble disciple reflects thus: “If someone were to commit adultery with my wife, that would not be pleasing and agreeable to me. Now if I were to commit adultery with the wives of another, that would not be pleasing and agreeable to the other either. What is displeasing and disagreeable to me is displeasing and disagreeable to the other too. How can I



inflict upon another what is displeasing and disagreeable to me?” Having reflected thus, he himself abstains from sexual misconduct, exhorts others to abstain from sexual misconduct. Thus this bodily conduct of his is purified.

(B) Khẩu Hành Thanh Tịnh—Purified verbal conduct:

- 1) Vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: “Nếu có ai làm tổn hại lợi ích của ta với lời nói láo, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho ta. Nhưng nếu ta cũng làm tổn hại lợi ích của người khác với lời nói láo, như vậy cũng là một việc không khả ái, không khả ý cho người ấy. Một pháp này không khả ái, không khả ý cho ta, thời pháp này không khả ái, không khả ý cho người khác. Và một pháp này không khả ái, không khả ý cho ta, thời sao lại đem cột pháp ấy cho người khác?” Do suy tư như vậy, vị ấy tự mình bỏ nói láo, khuyến khích người khác từ bỏ nói láo, nói lời tán thán từ bỏ nói láo. Như vậy về khẩu hành, vị ấy được hoàn toàn thanh tịnh—A noble disciple reflects thus: “If someone were to damage my welfare with false speech, that would not be pleasing and agreeable to me. Now if I were to damage the welfare of another with false speech, that would not be pleasing and agreeable to the other either. What is displeasing and disagreeable to me is displeasing and disagreeable to the other too. How can I inflict upon another what is displeasing and disagreeable to me?” Having reflected thus, he himself abstains from false speech, exhorts others to abstain from false speech, and speaks in praise of abstinence from false speech. Thus this verbal conduct of his is purified.

- 2) Một vị Thánh đệ tử suy tư như vậy: “Nếu có ai chia rẽ bạn bè ta bằng lời nói hai lưỡi, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho ta. Nhưng nếu ta chia rẽ bạn bè người khác bằng lời nói hai lưỡi, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho người ấy” (phần còn lại giống như #4). Do suy tư như vậy, vị ấy tự mình từ bỏ nói hai lưỡi, khuyến khích người khác từ bỏ nói hai lưỡi, nói lời tán thán từ bỏ nói hai lưỡi. Như vậy, về khẩu

hành, vị ấy được hoàn toàn thanh tịnh—A noble disciple reflects thus: “If someone were to divide me from my friends by divisive speech, that would not be pleasing and agreeable to me. Now if I were to divide another from his friends by divisive speech, that would not be pleasing and agreeable to the other either” (the rest remains the same as in #4). Thus this verbal conduct of his is purified.

- 3) Vị Thánh đệ tử suy nghĩ như vậy: “Nếu có ai đối xử với ta bằng thô ác ngữ, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho ta. Nhưng nếu ta cũng đối xử với người khác bằng thô ác ngữ, như vậy cũng là một việc không khả ái, không khả ý cho người ấy. Và một pháp không khả ái đem cột pháp ấy vào cho một người khác?” (phần còn lại cũng giống như phần còn lại của #4). Do suy tư như vậy, vị ấy tự mình từ bỏ thô ác ngữ, khuyến khích người khác từ bỏ thô ác ngữ, nói lời tán thán từ bỏ thô ác ngữ. Như vậy, về khẩu hành, vị ấy được hoàn toàn thanh tịnh—A noble disciple reflects thus: “If someone were to address me with some harsh speech, that would not be pleasing and agreeable to me. Now if I were to address another with harsh speech, that would not be pleasing and agreeable to the other either” (the rest remains the same as in #4). Thus this verbal conduct is purified.

- 4) Vị Thánh đệ tử suy tư như vậy: “Nếu có ai đối xử với ta bằng lời tạp ngữ phù phiếm, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho ta. Nhưng nếu ta cũng đối xử với người khác lời tạp ngữ phù phiếm, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho người ấy. Và một pháp không khả ái, không khả ý cho ta, thời pháp ấy cũng không khả ái, không khả ý cho người khác đem cột pháp ấy cho người khác?” Do suy tư như vậy, vị ấy tự mình từ bỏ lời nói phù phiếm, khuyến khích người khác từ bỏ lời nói phù phiếm, tán thán từ bỏ lời nói phù phiếm. Như vậy, về khẩu hành, vị ấy được hoàn toàn thanh tịnh—A noble disciple reflects thus: “If someone were to address me with frivolous speech and idle chatter, that would not be pleasing and agreeable to me. Now if I were to address another with

frivolous speech and idle chatter, that would not be pleasing and agreeable to the other either. What is displeasing and disagreeable to me is displeasing and disagreeable to the other too. How can I inflict upon another what is displeasing and disagreeable to me?" Having reflected thus, he himself abstains from idle chatter, exhorts others to abstain from idle chatter, and speak in praise of abstinence from idle chatter. Thus this verbal conduct of his is purified.

**Lợi Lạc:** Lợi ích và an lạc. Lợi ích của đời sau thì gọi là lợi; lợi ích của đời nay thì gọi là lạc (lợi và lạc tuy có khác nhau nhưng cùng một thể)—Blessing and joy—The blessing being for the future life, the joy for the present, or aid for salvation and the joy of it.

**Lợi Lạc Hữu Tình:** Mang lại lợi ích cho chúng sanh, khiến họ được vui sướng an lạc. Đây là hạnh tu của một vị Bồ Tát—To bless and to give joy to the living, or sentient, the work of a bodhisattva.

**Lợi Sanh:** Làm lợi lạc cho hết thảy chúng sanh, không giới hạn vào con người hay chúng sanh trên trần thế này mà thôi—To benefit all beings (all the living), which is not limited to men or this earth life.

**Lợi Sử:** Thể tính sắc xảo lanh lợi hay kiến hoặc như “ngã kiến” cho rằng tự ngã và những ý tưởng là thật, đây là một trong ngũ lợi sử—The sharp or clever envoy, i.e. the chief illusion of regarding the ego and its experiences and ideas as real, one of the five chief illusions.

**Lợi Tha:** Parahita (skt)—Benefitting others.

- Làm lợi hay mang lại lợi ích cho tha nhân (người khác). Nghĩ đến hạnh phúc và lợi lạc của người khác: To benefit others—To think about the happiness and well-being of others.
- Để làm lợi lạc cho chúng sanh, chư vị Bồ Tát mang lấy nhiều hình tướng khác nhau: In order to benefit other people the Bodhisattvas assume various forms.

**Lợi Tha Nhất Tâm:** Tâm Phật là tâm chuyên nhất làm lợi cho chúng sanh—With single mind to help others—The Buddha's mind.

**Luân:** Cakra (skt)—Tra Yết La—Bánh xe—Wheel—Disc—Rotation—To revolve (v).

**Luân Hồi:** Samsara (p & skt)—Khorba (tib)—Rine (jap)—To revolve—To turn around the wheel of life—Luân hồi (lưu chuyển trong vòng luân hồi sanh tử)—Flowing back again—Flowing and returning—Reincarnation—Luân là bánh xe hay cái vòng, hồi là trở lại; luân hồi là cái vòng quanh quẩn cứ xoay vần. Luân hồi sanh tử trong đó chúng sanh cứ lập đi lập lại sanh tử tử sanh tùy theo nghiệp lực của mình. Điều gì xảy ra cho chúng ta sau khi chết? Phật giáo dạy rằng sau khi chết thì trong một khoảng thời gian nào đó chúng ta vẫn ở trạng thái hiện hữu trung gian (thân trung ấm) trong cõi đời này, và khi hết thời gian này, tùy theo nghiệp mà chúng ta đã từng kết tập trong đời trước, chúng ta sẽ tái sanh vào một cõi thích ứng. Phật giáo cũng chia các cõi khác này thành những cảnh giới sau đây: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la, nhân, thiên, thanh văn, duyên giác, bồ tát, và Phật. Nếu chúng ta chết trong một trạng thái chưa giác ngộ thì tâm thức chúng ta sẽ trở lại trạng thái vô minh, sẽ tái sanh trong lục đạo của ảo tưởng và khổ đau, và cuối cùng sẽ đi đến già chết qua mười giai đoạn nói trên. Và chúng ta sẽ lập đi lập lại cái vòng này cho đến tận cùng của thời gian. Sự lập đi lập lại này của sanh tử được gọi là “Luân Hồi. Nhưng nếu chúng ta làm thanh tịnh tâm thức bằng cách nghe Phật pháp và tu Bồ Tát đạo thì trạng thái vô minh sẽ bị triệt tiêu và tâm thức chúng ta sẽ có thể tái sinh vào một cõi tốt đẹp hơn. Vì vậy, thế giới này là Ta bà hay Niết bàn là hoàn toàn tùy thuộc vào trạng thái tâm. Nếu tâm giác ngộ thì thế giới này là Niết bàn. Nếu tâm mê mờ thì lập tức thế giới này biến thành Ta Bà. Vì vậy Đức Phật dạy: “Với những ai biết tu thì ta bà là Niết Bàn, và Niết Bàn là ta bà.”—Reincarnation means going around as the wheel turns around. The state of transmigration or samsara, where beings repeat cycles of birth and death according to the law of karma. What happens to us after death? Buddhism teaches that we remain for some time in the state of intermediate existence in this world after death, and when this time is over, in accordance with the karma that we have accumulated in our previous life, we are reborn in another appropriate world. Buddhism also divides this other world into the following realms: hell, hungry ghosts, animals, demons, human beings, heavens, sravakas, pratyeka-buddhas, bodhisattvas, and buddhas. If

we die in an unenlightened state, our minds (consciousnesses) will return to the former state of ignorance, and we will be reborn in the six worlds of illusion and suffering, and will again reach old age and death through the stages mentioned above. And we will repeat this round over and over to an indefinite time. This perpetual repetition of birth and death is called “Transmigration.” But if we purify our minds by hearing the Buddha’s teachings and practicing the Bodhisattva-way, the state of ignorance is annihilated and our minds can be reborn in a better world. So, whether the world is Samsara or Nirvana depends entirely on our state of mind. If our mind is enlightened, then this world is Nirvana; if our mind is unenlightened, then this world is Samsara. Thus the Buddha taught: “For those who strive to cultivate, samsara is Nirvana, Nirvana is samsara.”

**Luân Hồi Luân:** Samsaracakra (skt)—Samsaracakka (p)—Bánh xe luân hồi: trời, người, a tu la, ngạ quỷ, và địa ngục—Wheel of rebirth: heavens, human beings, asuras (demi-gods), animals, hungry ghosts, and hells.

**Luân Hồi Mật:** Samsara honey—Mật ngọt của vòng luân hồi, những dục lạc của vòng luân hồi ngọt ngào và dính chặt—Pleasures in the rounds of births and deaths are sweet and sticky.

**Luân Hồi Ngũ Đạo:** Five different paths of samsara.

**Luân Hồi Là Niết Bàn, Niết Bàn Là Luân Hồi:** Reincarnation—Luân là bánh xe hay cái vòng, hồi là trở lại; luân hồi là cái vòng quanh quẩn cứ xoay vần. Thế giới này là Ta bà hay Niết bàn là hoàn toàn tùy thuộc vào trạng thái tâm. Nếu tâm giác ngộ thì thế giới này là Niết bàn. Nếu tâm mê mờ thì lập tức thế giới này biến thành Ta Bà. Thật vậy, với những ai biết tu thì ta bà là Niết Bàn, và Niết Bàn là ta bà—Reincarnation means going around as the wheel turns around. Whether the world is Samsara or Nirvana depends entirely on our state of mind. If our mind is enlightened, then this world is Nirvana; if our mind is unenlightened, then this world is Samsara. As a matter of fact, for those who strive to cultivate, samsara is Nirvana, Nirvana is samsara.

**Luân Hồi Sanh Tử:** Samsara (p & skt)—The cycle of births and deaths (birth, death, and

rebirth)—Luân hồi sanh tử trong đó chúng sanh cứ lập đi lập lại sanh tử tử sanh tùy theo nghiệp lực của mình—The state of transmigration or samsara, where beings repeat cycles of birth and death according to the law of karma.

**Luận:** Prakarana (skt)—Sastra (skt)—Sattha (p)—Shastra (skt)—Luận tạng—Abhidharma—Commentaries—Treatises—Trong Phật giáo, từ Phạm ngữ này thường để chỉ những luận văn bàn về vấn đề giáo lý và triết học do học thuyết Phật nêu lên. Luận tạng được các nhà tư tưởng hay tác giả Phật giáo soạn, một hệ thống triết học của các kinh điển có tính cách giáo huấn, chứ không phải là những bài thuyết giảng của Đức Phật—In Buddhism, this Sanskrit term generally refers to treatises or commentaries on dogmatic and philosophical points of Buddhist doctrine composed by Buddhist thinkers or authors that the systematically interpret philosophical statements in the sutras, and not the lectures of the Buddha.

**Luận A Tỳ Đạt Ma Câu Xá:** Abhidharmakosa-Bhāṣya-Sastra—Bộ Luận “Kho Tàng Pháp Bảo” được Ngài Thế Thân soạn vào thế kỷ thứ năm sau Tây lịch. Đây là bộ luận quan trọng nhất, giải thích đầy đủ về tông phái Nhất Thiết Hữu Bộ của Phật giáo Tiểu Thừa, được Ngài Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ—The sastra of “Treasure Chamber of the Abhidharma” composed by Vasubandhu in the fifth century AD. This is the most important compilation of the Sarvastivada (Hinayana) teaching. It was translated into Chinese by Hsuan-Tsang.

**Luận Du Già Sư Địa:** Yogacarabhūmi Sastra—Bộ Luận được Ngài Di Lặc thuyết giảng và Ngài Huyền Trang dịch, nói về giáo lý căn bản của phái Du Già hay Duy Thức—The sastra was expounded by Maitreya and translated into Chinese by Hsuan-Tsang, about the doctrine of the Yogacara or Vijñānavāda.

**Luận Duy Thức Nhị Thập:** Vimsatika Sastra—Bộ Luận được Ngài Thế Thân soạn về Giáo Lý Duy Thức—The sastra was composed by Vasubandhu on the General Teaching of Consciousness.

**Luận Duy Thức Tam Thập Tụng:** Trimsika Sastra—Bộ Luận được Ngài Thế Thân soạn về 30 câu kệ của giáo lý Duy Thức—The sastra was composed by Vasubandhu on the thirty stanzas of the Teaching of Consciousness.

**Luận Đại Thừa Khởi Tín:** Mahayana-Sraddhotpada-Sastra, được Bồ tát Mã Minh soạn về lý thuyết và thực hành tinh yếu trong trường phái Đại Thừa—The sastra was composed by Asvaghosa, basic doctrines and practices in Mahayana.

**Luận Đại Trí Độ:** Daichidoron (jap)—Nagarjuna's commentary on the Mahaprajnaparamita—Đại Trí Độ Luận hay Thích Luận, luận về Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa. Đây là một tác phẩm triết học nổi tiếng của Phật Giáo Đại Thừa. Vì phái Tam Luận quá thiên trọng về duy tâm luận phủ định, nên thời bấy giờ nảy lên một trường phái tích cực là Tứ Luận Tông, bằng cách thêm vào một tác phẩm thứ tư của Ngài Long Thọ, đó là bộ Đại Trí Độ Luận. Bộ luận này gồm 100 quyển do ngài Long Thọ Bồ Tát soạn, giải thích về Đại phẩm Bát Nhã Kinh, trong đó Ngài Long Thọ thiết lập quan điểm “Nhất Nguyên” của mình một cách xác quyết hơn trong bất cứ tác phẩm nào khác. Trong luận thích này ngài Long Thọ chú thích về Đại Bát Nhã Kinh, có một chú giải về những nguyên lý căn bản này: tất cả các sự thể bị chi phối bởi điều kiện vô thường (sarva-samskara-anitya hay chư hành vô thường); mọi yếu tố đều không có tự ngã (sarva-dharma-anatman hay chư pháp vô ngã), và Niết Bàn là sự vắng lặng (nirvana-santam hay Niết Bàn tịch tĩnh). Tam pháp ấn hay ba dấu hiệu của pháp có thể được quảng diễn thành bốn bằng cách thêm vào một dấu hiệu khác: tất cả đều lệ thuộc khổ đau (sarva-duhkham) hay thật tướng ấn. Có thể dịch chữ ‘thật tướng ấn’ là ‘bản thể’ (noumenon). Tông Thiên Thai giải thích ‘thật tướng’ như là ‘vô tướng’ hay ‘vô thật,’ nhưng không có nghĩa là mê vọng; vô tướng hay vô thật ở đây có nghĩa là không có một trạng thái hay tướng nào được thiết lập bằng luận chứng hay được truy nhận bởi tư tưởng; nó siêu việt cả ngôn thuyết và tâm tưởng. Lại nữa, Thiên Thai giải thích nó như là ‘nhất đế’ (eka-satya), nhưng ‘nhất’ ở đây không phải là nhất của danh số, nó chỉ cho ‘tuyệt đối.’ Nguyên lý của học thuyết Thiên Thai quy tụ trên thật tướng đó của vạn pháp. Tuy nhiên, vì cả Tam Luận và Tứ Luận đều từ tay Ngài Long Thọ mà ra cả nên khuynh hướng tổng quát của những luận chứng siêu hình trong hai phái này cũng gần giống nhau. Kinh được ngài Cưu Ma La Thập dịch sang

Hoa ngữ vào khoảng những năm 397-415 sau Tây Lịch—Sastra (Commentary) on the Prajna paramita sutra. It is a famous philosophical Mahayana work. As the San-Lun School is much inclined to be negativistic idealism, there arose the more positive school, called Shih-Lun or Four-Treatise School, which adds a fourth text by Nagarjuna, namely, the Prajnaparamita-Sastra. This sastra is composed of 100 books ascribed to Magarjuna on the greater Prajna-paramita sutra, in which we see that Nagarjuna established his monistic view much more affirmatively than in any other text. In Nagarjuna's commentary on the Mahaprajnaparamita there is an annotation of the fundamental principles: All conditioned things are impermanent (sarva-samskara-anityam); all elements are selfless (sarva-dharma-anatman); and Nirvana is quiescence (nirvana-santam), in which it is said that these ‘three law-seals’ (signs of Buddhism) can be extended to four by adding another, all is suffering (sarva-duhkham), or can be abridged to one ‘true state’ seal. The ‘true state’ may be translated as ‘noumenon.’ This school interprets the ‘true state’ as ‘no state’ or ‘no truth,’ but it does not mean that it is false; ‘no truth’ or ‘no state’ here means that it is not a truth or a state established by argument or conceived by thought but that it transcends all speech and thought. Again, T'ien-T'ai interprets it as ‘one truth’ (eka-satya), but ‘one’ here is not a numerical ‘one;’ it means ‘absolute.’ The principle of the T'ien-T'ai doctrine centers on this true state of all elements. However, all texts from San-Lun and Shih-Lun are being from Nagarjuna's hand, the general trend of metaphysical argument is much the same. The sastra was translated into Chinese by Kumarajiva in around 397-415 A.D.

**Luận Đoạn Diệt:** Uchedavada (p & skt)—Chi Ta (tib)—Negativism—Nihilism—Đoạn kiến hay thuyết hư vô (lý luận về đoạn diệt). Học thuyết chối bỏ sự hiện hữu của vật chất và vũ trụ. Trường phái này tin rằng một khi chết là hết (không có luân hồi)—The philosophic doctrine that denies a substantial reality to the phenomenal universe. Holding to the view of total annihilation (without reincarnation nor cycle of births and deaths).

**Luận Nghĩa:** Vada (p)—Diễn tả đạo pháp hay giáo lý Phật giáo Nguyên Thủy. Trong thiền, từ

này có nghĩa là biện luận thiền pháp để thử trình độ của nhau—Expression or speech or the teaching of the Elders (Theravada). In Zen, the term means to reason or to argue about Zen to test each other's levels.

**Luận Ngữ:** Lun Yu (Confucianism)—Name of a collection of Confucius' teachings—Tên của một bộ sưu tập những lời dạy của đức Khổng Phu Tử.

**Luận Nhân Nghĩa, Kim Bất Như Cổ; Táng Lương Tâm Cổ Bất Như Kim:** Nói về nhân nghĩa thì đời nay không bằng đời xưa; nhưng tán tận lương tâm thì đời xưa không bằng đời nay—In terms of benevolence and justice, the present is not equal to the past; but as regards ruin of consciousness (remorselessness or losing one's conscience completely), the past cannot compete with the present.

**Luận Nhập Nhân Minh Chánh Lý:** Nyaya-pravesa (skt)—Treatise on logic—Nhân Minh Nhập Chánh Lý Luận—Thuyết minh về lý luận (chân năng lập, chân năng phá, chân hiện lượng, chân tỷ lượng, tự năng lập, tự năng phá, tự hiện lượng, tự tỷ lượng) do đệ tử của Trần Na là Thương Yết La soạn, Trần Huyền Trang đời Đường dịch sang Hoa Ngữ, một quyển bao gồm những lời bình—A treatise on logic composed by Sankarasvamin, follower of Dignaga, translated into Chinese by Hsuan-Tsang in one book, on which there are numerous commentaries and works.

**Luận Nhiếp Đại Thừa:** Mahayanasamgraha Sastra—Bộ Luận được Ngài Vô Trước soạn về Phật Giáo Đại Thừa—The sastra was composed by Asanga on the Mahayana Buddhism.

**Luận Nhơn Minh Nhập Chánh Lý:** Nyayapravesa Sastra—Bộ Luận được Ngài Do Thương Kiết La Chủ soạn, nói về Luận Lý học—The sastra was composed by Sankarasvamin, written on “Introduction to Logic.”

**Luận Sở:** Phần giảng giải và phê bình Luận Tạng—Sastras with commentary.

**Luận Sư:** See Luận Gia.

**Luận Tạng:** Abhidharma-Pitaka (skt)—A Tỳ Đạt Ma Tạng—Ưu Bà Đề Xá Tạng (Upadesa)—Luận Tạng là một trong ba tạng kinh điển. Luận Tạng bao gồm phần giải thích và biện luận kinh điển hay những lời Phật dạy. Luận Tạng đầu tiên được

mọi người công nhận là của ngài Đại Ca Diếp, một đệ tử của Phật biên soạn, nhưng mãi về sau này mới hoàn thành. Bộ Luận tạng Hoa Ngữ gồm ba phần—Thesaurus of discussions or discourses, one of the three divisions of the Tripitaka. It comprises the philosophical works. The first compilation is accredited to Maha-Kasyapa, disciple of Buddha, but the work is of a later period. The Chinese version is in three sections:

- 1) Đại Thừa Luận: The Mahayana Philosophy.
- 2) Tiểu Thừa Luận: The Hinayana Philosophy.
- 3) Tống Nguyên Tục Nhập Tạng Chư Luận (960-1368 sau Tây Lịch): The Sung and Yuan Addenda (960-1368 AD).

**Luận Thành Duy Thức:** Vijnaptimatrasaddhisatrasa—Bộ Luận do Ngài Hộ Pháp Đăng soạn về Tông phái Duy Già và A Lại Da Thức—The sastra was composed by Dharmapala on the explanation about Yogacara and Alaya Consciousness.

**Luận Thập trụ Tỳ Bà Sa:** Dasabhumika-Vibhasa-Sastra—Bộ Luận bàn về Thập Địa Phẩm, một chương quan trọng nhất trong Kinh Hoa Nghiêm, nói về hai giai đoạn đầu của quả vị Bồ Tát, đã tạo ảnh hưởng rất lớn với sự phát triển của các trường phái Tịnh Độ Trung Hoa. Cưu Ma La Thập dịch sang Hoa ngữ—The sastra was composed by Nagarjuna, discussed and explained the course of the development (ten stages) of a bodhisattva, one of the most important chapter in Avatamsaka Sutra, was the doctrinal basic of the early Chinese Pure Land schools. It was translated into Chinese by Kumarajiva.

**Luận Thuyết:** Argumentation.

**Luận Tông:** Tông phái Tam Luận—The Madhyamaka school of the San-Lun (Sanron)—The Abhidharma or sastra school.

**Luận Trí Độ:** The Perfection of Wisdom Treatise.

**Luận Trung Quán:** Madhyamaka Sastra (skt)—The Treatise on the Middle way or the Guide-Book of the School of the Middle Way—Bộ Trung Luận do Bồ Tát Long Thọ soạn, nhấn mạnh vào giáo lý Trung Đạo, giáo lý căn bản của trường phái Trung Quán của Phật giáo Đại thừa Ấn Độ. Theo Trung Quán, nghĩa chân thật của Tánh Không là Phi Hữu hay không thực chất—The sastra was composed by Nagarjuna. It stressed on

the teaching of the Middle Way, the basic teaching of the Madhyamika school of the Indian Mahayana Buddhism. According to the Madhyamaka Sastra, the true meaning of Emptiness (Sunyata) is non-existence, or the nonsubstantiveness.

**Luật:** Vinaya or Uparaksa (skt)—Tiếng Phạn là Ưu Bà La Xoa hay Tỳ Ni, dịch là “luật” hay “giới luật.” Tên khác của Ba La Đề Mộc Xoa, tức là những quy luật của cuộc sống trong tự viện. Đây cũng là một trong ba tạng kinh điển. Người ta nói Ngài Ưu Ba Ly đã kết tập đầu tiên—Disciplines—Law—Rule—Other name for Pratimoksa, sila, and upalaksa. The discipline, or monastic rules; one of the three divisions of the Canon, or Tripitaka, and said to have been compiled by Upali—See Pratimoksa, and Vinaya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

**Luật Nghi:** Luật pháp và quy tắc cho phép người Phật tử thuần thành hành động đúng trong mọi hoàn cảnh (pháp điều tiết thân tâm để ngăn ngừa cái ác gọi là luật, pháp giúp thích ứng với phép tắc chân chính bên ngoài gọi là nghi)—Rules and ceremonies, an intuitive apprehension of which, both written and unwritten, enables devotees to practice and act properly under all circumstances.

**Luật Nhân Duyên:** Law of interdependent causation.

**Luật Nhân Quả:** The law of causality—Law of Cause and Effect—Mọi hành động đều sẽ có hậu quả tương ứng. Cũng như vậy, mọi hệ quả đều có nguyên nhân của nó. Luật Nhân Quả là khái niệm cơ bản trong Phật Giáo, nó chi phối tất cả hoàn cảnh. Không ai có thể thay đổi được nó, ngay cả Phật—Every action which is a cause will have a result or an effect. Likewise every resultant action has its cause. The law of cause and effect is a fundamental concept within Buddhism governing all situations. No one could change the Law of Cause and Effect, even the Buddha—See Nhân Quả.

**Luật Nhân Quả Hiển Nhiên Không Thể Nghi Ngờ Hay Nghi Bàn:** The truth of the law of Cause and Effect is self-evident, beyond doubt and inconceivable—See Nhân Quả.

**Lục A La Hán:** Six Arhats—Mỗi vị A La Hán được hai quỷ sứ đội đèn hộ tống: lễ Bố Thí các A La Hán, lễ Cúng Dưỡng các A La Hán, các A La

Hán khuyến học, các A La Hán văn pháp và thuyết pháp, Đạo sơn địa ngục tiếp hóa A La Hán (các A La Hán cứu tội nhân trong địa ngục núi kiếm), và Đại Hàn địa ngục tiếp hóa A La Hán (các A La Hán cứu tội nhân trong địa ngục cực lạnh)—Each Arahant is escorted by two yaksas bearing candle: Almsgiving to Arahants, Gift-offering to Arahants, Learner-Admonishing Arahants, Dharma Preaching and Hearing Arahants. Sinner-Saving Arahants in the Sword Mountain Purgatory (hell), and Sinner-Saving Arahants in the Icy Purgatory (hell).

**Lục Ác:** Six kinds of evil—Theo Phật giáo, có sáu thứ ác. Thứ nhất là Ác Thời hay kiếp ô uế, kiếp dơ bẩn. Thời kỳ ác trước, thời kỳ của bệnh hoạn, nghèo đói và giặc giã. Thứ nhì là ác thế giới (See Ta Bà). Thứ ba là ác chúng sanh. Thứ tư là ác kiến, kiến giải ác hay sự thấy hiểu xấu ác với những quan niệm sai lầm và cố chấp (sự suy lường điên đảo về tứ diệu đế làm ô nhiễm trí tuệ). Thứ năm là ác phiền não, phiền não gây ra bởi ác kiến hay tà kiến (do ác kiến suy nghĩ điên đảo mà thành tính, ngăn cản thiện kiến rồi hành động tà vạy gây ra ác nghiệp). Thứ sáu là ác tà vô tín thanh thời, tà kiến và không có tín tâm cường thịnh sẽ dẫn đến phạm tội ác (See Ngũ Trước)—According to Buddhism, there are six kinds of evil. First, the kalpa of impurity (age of impurity or impure kalpa), degenerate, corrupt; and age of disease, famine, and war. The second kind of evil is an evil world. The third kind of evil is a malefactor (evil doer, evil person, wrong doer). The fourth kind of evil is a wrong views (heterodox, wrong or perverse) mean seeing or understanding in a wrong or wicked and grasping manner. The fifth kind of evil is affliction which is caused by false views. The sixth kind of evil is wrong view and faithlessness that will lead to commit wrong deeds.

**Lục Ái Thân:** Tanha-kaya (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu ái thân: sắc ái, thanh ái, hương ái, vị ái, xúc ái, và pháp ái—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six groups of craving: craving for sights, craving for sounds, craving for smells, craving for tastes, craving for touches, and craving for mind-objects.

**Lục Ái Thân:** Tanha-kaya (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu ái thân: sắc ái, thanh ái, hương ái, vị ái, xúc ái, và pháp ái—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six groups of craving: craving for sights, craving for sounds, craving for smells, craving for tastes, craving for touches, and craving for mind-objects.

**Lục Ba La Mật:** Sadparamita (skt)—Six Paramitas—Six virtues of perfection—See Lục Độ Ba La Mật.

**Lục Ba La Mật-Tứ Nhiếp Pháp-Tam Thập Thất Phẩm Trợ Đạo:** Six ways of transcendence, four means of integration, and thirty-seven aids to enlightenment—Sáu pháp Ba-La-Mật, tứ nhiếp pháp, và ba mươi bảy phẩm trợ đạo là viên lâm của Bồ Tát vì là cảnh giới tiếp nối của Đức Phật. Đây là một số trong mười loại viên lâm của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại hạnh an lạc là ưu não vô thượng của Như Lai—The six ways of transcendence, four means of integration, and thirty-seven aids to enlightenment are a grove for Enlightening Beings because they succeed to the domain of the Buddha. This is some of the ten kinds of grove of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the Buddhas' unexcelled peaceful, happy action, free from sorrow and affliction—See Mười Loại Viên Lâm Của Chư Đại Bồ Tát.

**Lục Báo:** Six Recompensations—Six Retributions—See Sáu Loại Quả Báo.

**Lục Bảo:** Phật Giáo Lục Bảo—Sáu nhân vật quý hiếm trong Phật giáo: Long Thọ, Thánh Thiên, Vô Trước, Thế Thân, Trần Na và Pháp Xứng—Six ornaments in Buddhism: Nagarjuna, Aryadeva, Vasubandhu, Asanga, Dignaga, and Dharmakirti.

**Lục Bộ Đại Thừa Kinh:** Sáu bộ kinh mà Đại Sư Từ Ân đã chọn cho Pháp Tướng tông: Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh, Giải Thâm Mật Kinh, Như Lai Xuất Hiện Công Đức Trang Nghiêm Kinh, A Tỳ Đạt Ma Kinh, Lăng Già Kinh, và Đại Thừa Mật Nghiêm Kinh (Kinh Hậu Nghiêm)—The six works chosen by master Tz'u-En as authoritative in the Dharmalakṣaṇa school: the Flower Adornment Sutra, Samdhinirmocana-Sutra (Explaining the Thought Sutra), Buddha's Manifestation of Virtue and Merit Sutra,

Abhidharma Sutra, Lankavatara Sutra, and the Mahayana Esoteric Adornment Sutra (Pure Land of Vairocana Buddha Sutra).

**Lục Cảnh:** Sad-visayah (skt)—Six objects—Sáu cảnh đối lại với lục căn nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý là cảnh trí, âm thanh, vị, xúc, ý tưởng cũng như thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác, xúc giác và tâm phân biệt—The six objective fields of the six senses of sight, sound, smell, taste, touch and idea or thought; rupa, form and colour, is the field of vision; sound of hearing, scent of smelling, the five flavours of tasting, physical feeling of touch, and mental presentation of discernment.

**Lục Căn:** Sadindriya (skt)—Six organs of sense—Sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, và ý. Hành giả tu Phật nên luôn nhớ rằng lục căn hay lục chúng sanh giống như những con thú hoang bị nhốt và lúc nào cũng muốn thoát ra. Chỉ khi nào chúng được thuần hóa thì chúng mới được hạnh phúc. Cũng như thế chỉ khi nào sáu căn được thuần lương bởi chân lý Phật, thì chừng đó con người mới thật sự có hạnh phúc—Six bases of mental activities: eye, ear, nose, tongue, body and mind. Buddhist practitioners should always remember that the six senses or six organs of sense are likened to six wild creatures in confinement and always struggling to escape. Only when they are domesticated will they be happy. So is it with the six senses and the taming power of Buddha-truth—See Sáu Căn.

**Lục Căn Bản Phiền Não:** Sáu phiền não căn bản—Six basic mental defilements—Six Root Afflictions—See Lục Đại Phiền Não & Lục Đại Phiền Não Tâm Sở Trong Duy Thức Học Đại Thừa Bách Pháp.

**Lục Căn Công Đức:** Công năng thành tựu của lục căn—The powers of the six senses (the achievement by purification of their interchange of function).

**Lục Căn Công Đức Lực:** Lực tạo ra công đức của lục căn—Power of the six faculties.

**Lục Căn Đối Tượng Của Tu Tập:** The six senses are objects of practices—Theo Tỳ Kheo Piyananda trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, bạn phải luôn tỉnh thức về những cơ quan của giác quan như mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và sự tiếp xúc của chúng với thế giới bên ngoài. Bạn phải tỉnh thức về những cảm nghĩ phát sinh do kết

quả của những sự tiếp xúc ấy: mắt đang tiếp xúc với sắc, tai đang tiếp xúc với âm thanh, mũi đang tiếp xúc với mùi, lưỡi đang tiếp xúc với vị, thân đang tiếp xúc với sự xúc chạm, và ý đang tiếp xúc với những vạn pháp—According to Bikkhu Piyananda in The Gems Of Buddhism Wisdom, you must always be aware of the sense organs such as eye, ear, nose, tongue and body and the contact they are having with the outside world. You must be aware of the feelings that are arising as a result of this contact: eye is now in contact with forms (rupa), ear is now in contact with sound, nose is now in contact with smell, tongue is now in contact with taste, body is now in contact with touching, and mind is now in contact with all things (dharma).

**Lục Căn Ngũ Dụng:** Dùng một căn thay thế cho căn khác, hoặc là chỉ dùng một căn để thay thế cho tất cả các căn khác, đây là Phật lực—Substitution of one of the organ for another, or the use of one organ to do the work of all the others, which is a Buddha's power.

**Lục Căn Nhân:** Six Chief Causes—Lục căn nhân là sáu nhân sanh ra các pháp hữu vi: Pháp hữu vi sanh ra đều do sự hòa hợp của nhân và duyên. Theo A Tỳ Đàm của tông Câu Xá, có sáu căn nhân trong thuyết nhân quả: *Thứ nhất là Năng tác nhân:* Năng tác nhân là yếu tố dẫn đạo trong sự phát sinh một hậu quả. Đây là lý do hiện hữu của mọi sự vật có thể có. Năng tác nhân có hai loại: Dữ lực nhân và Bất chướng nhân. *Thứ nhì là Câu hữu nhân:* Câu hữu nhân là loại nhân mà trên hai yếu tố luôn luôn cùng hành sự với nhau. Tứ đại cùng thay phiên nhau làm nhân duyên. Luật hỗ tương, tức là tình trạng hỗ tương ảnh hưởng làm điều kiện cho nhau. *Thứ ba là Đồng loại nhân:* Đồng Loại Nhân là loại nhân trợ giúp những nhân khác cùng loại với nó. Đồng loại nhân là luật gieo gặt nấy. *Thứ tư là Tương ứng nhân:* Luật tương ứng hay phối hợp. Tương Ứng Nhân là loại nhân xuất hiện bất cứ lúc nào, từ bất cứ động lực nào, đối với bất cứ sự kiện nào, trong bất cứ cơ hội nào, và trong bất cứ trường hợp nào. *Thứ năm là Biến hành nhân:* Luật tổng quát có thể áp dụng vào một số đặc tính tâm thức làm căn bản chung cho các đặc tính khác, hay tà kiến là nhân ảnh hưởng mọi hành động. Biến Hành Nhân là nhân luôn luôn liên hệ với những tà kiến, hoài

ngi hay vô minh, tạo ra tất cả những sai lầm của con người. *Thứ sáu là Dị thực nhân:* Quả mang lại khác với nhân. Đây là luật báo ứng hay kết quả. Dị Thực Nhân là nhân tạo ra kết quả của nó trong một đời sống khác, như khi những thưởng phạt nhận lãnh được trong đời kế tiếp sau khi chết. Dị thực nhân là loại nhân sanh ra quả khác với chính nó, thí dụ như thiện nhân không sanh ra thiện quả mà lại sanh ra lạc quả; ác nhân không sanh ra ác quả, mà lại sanh ra khổ quả (lạc quả và khổ quả đều là vô ký, chứ không phải là thiện ác). Theo Kinh Lăng Già, có sáu loại nhân: *Thứ nhất là Thường Hữu Nhân:* Đây là sự khả hữu của một sự vật trở thành nguyên nhân cho các sự vật khác. *Thứ nhì là Tương Tục Nhân:* Đây là sự tùy thuộc lẫn nhau. *Thứ ba là Tướng Nhân:* Đây là tính tương tục không gián đoạn của các tướng trạng. *Thứ tư là Năng Tác Nhân:* Đây là nhân tố tạo thành quyền lực tối cao như một đại vương. *Thứ năm là Hiển Liễu Nhân:* Đây là điều kiện trong đó các sự vật được biểu hiện như là được ánh sáng chiếu rọi. *Thứ sáu là Quán Đãi Nhân:* Đây là luật về sự gián đoạn—The sixfold division of causes of all conditioned things: Every phenomenon depends upon the union of the primary cause and conditional or environmental cause. According to the Abhidharma of the Kosa School, there are six chief causes in the Theory of Causal Relation: *The first cause is the effective cause:* The active cause as the leading factor in the production of an effect. This is the reason that makes the existence of anything possible. Effective causes (karanahetu (skt)) of two kinds: Empowering cause and non-resistant cause, as space does not resist. *The second cause is the co-operative cause:* The co-existent cause, more than two factors always working together. As the four elements in nature, not one of which can be omitted. The law of mutuality (sahabhuhetu), that is, the state of being mutually conditioned. *The third cause is the cause of the same effect:* The similar-species cause, a cause helping other causes of its kind. The law that like produces like (sabhagahetu), causes of the same kind as the effect, good producing good, etc. *The fourth cause is the cause of the associated effect:* The law of association (samprayuktahetu), mutual responsive or associated causes, i.e. mind and mental



conditions, subject with object. The concomitant cause, appearing at any time, from any motive, with regard to any fact, on any occasion and in any environment. *The fifth cause is the cause of the effect of generality*: The law of generality (sarvatragahetu (skt)), which is applicable to certain mental qualities making the common ground for others, or universal or omnipresent cause of illusion, as of false views affecting every act. The universally prevalent cause, a cause always connected with wrong views, doubts or ignorance which produces all the errors of men. *The sixth cause is the cause of the differential effect*: Differential fruition (vipakahetu), i.e. the effect different from the cause, as the hells are from evil deeds. This is the law of retribution, or fruition. The cause ripening in a different life, a cause which produces its effect in a different life, as when retributions are obtained in the life after death. Heterogeneous cause, i.e. a cause producing a different effect, known as neutral, or not ethical, e.g. goodness resulting in pleasure, evil in pain. According to the Lankavatara Sutra, there are six kinds of causes: *The first cause is the Bhavishayaddhetu*: This is the possibility of anything becoming cause to others. *The second cause is the Sambandha-hetu*: This is the mutual dependence. *The third cause is the Lakshana-hetu*: This is an uninterrupted continuity of signs. *The fourth cause is the Karana-hetu*: This is a causal agency that wields supreme power like a great king. *The fifth cause is the Vyanjana-hetu*: This is the condition in which things are manifested as if illuminated by a light. *The sixth cause is the Upeksha-hetu*: This is the law of discontinuation.

#### **Lục Căn Nhân Tứ Trợ Duyên Trong Giáo**

**Thuyết Duy Thức Học**: Six Chief Causes (hetu) and four Sub-Causes in the Teachings of the Vijnaptimatra—Bảy mươi lăm pháp trong A Tỳ Đàm của Câu Xá Tông, dù phân ly, đều liên kết nhau trong thế giới hiện thực. Hiện tượng này được cắt nghĩa bằng lý thuyết tương quan nhân quả hay thuyết về mười nhân, trong đó có sáu căn nhân và bốn trợ duyên—The seventy-five elements mentioned in the Abhidharma of the Kosa School, though separate from one another, are found linked together in the actual world. This phenomenon is explained by the theory of causal

relation or combination, sometimes called the Doctrine of the Ten Causes, in which six Chief Causes (hetu) and four Sub-causes (pratyaya) are assumed—See Lục Căn Nhân and Tứ Trợ Duyên.

**Lục Căn Ô Nhiễm**: Six impure faculties—See Lục Căn Thanh Tịnh.

**Lục Căn Thanh Tịnh**: Purity of the six senses—Six pure faculties—Sự thanh tịnh của sáu giác quan—Sáu căn thanh tịnh nghĩa là tiêu trừ tội cấu từ vô thủy để phát triển sức mạnh vô hạn (như trường hợp Đức Phật). Sự phát triển tròn đầy này làm cho mắt có thể thấy được vạn vật trong Tam thiên Đại thiên thế giới, từ cảnh trời cao nhất xuống cõi địa ngục thấp nhất, thấy tất cả chúng sanh trong đó từ quá khứ, hiện tại, vị lai, cũng như nghiệp lực của từng cá nhân—The six organs and their purification in order to develop their unlimited power and interchange (in the case of Buddha). This full development enables the eye to see everything in a great chiliocosm from its highest heaven down to its lowest hells and all the beings past, present, and future with all the karma of each.

**Lục Căn Thanh Tịnh Vị**: Stage of the purity of the six faculties—Trạng thái lục căn thanh tịnh mà tông Thiên Thai đã định nghĩa trong Thập Tín Vị của Biệt Giáo hay Tướng Tự Tức của Viên Giáo—The state of the organs thus purified is defined by T'ien-T'ai as the semblance stage in the Perfect teaching.

**Lục Căn Thức**: Thức của Lục Căn—The Consciousnesses of the Six Sense-Organs—Tâm lý học Phật giáo dựa trên thức của sáu căn hay quá trình nhận thức từ sáu năng lực nhận thức: thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc chạm, và suy nghĩ. Mỗi năng lực liên quan đến một giác quan cùng với một thức nhận biết hoạt động đặc biệt tương ứng với giác quan đó. Thí dụ, nhiệm vụ của nhãn thức là nhận biết hình dáng. Không có nhãn thức, chúng ta sẽ không nhìn thấy gì cả; tuy nhiên nhãn thức lại tùy thuộc vào nhãn căn. Khi nhãn căn gặp một hình dạng thì nhãn thức liền phát sanh. Nếu Nhãn căn không gặp hình dáng thì nhãn thức không bao giờ phát sinh (một người bị mù không có nhãn căn, như vậy nhãn thức không bao giờ phát sinh). Nhiệm vụ của nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức và thân thức lại cũng vận hành theo những cách như vậy—Buddhist psychology bases on the consciousnesses

of the six sense-organs or the perception process on six sense faculties: sight, hearing, smell, taste, touch and thought. Each faculty relates to a sense organ (eye, ear, nose, tongue, body and mind) and to a consciousness which functions specifically with that organ. For example, the function of the eye consciousness is to perceive and apprehend visual forms. Without the eye consciousness we could not behold any visual form; however, the eye consciousness depends on the eye faculty. When the eye faculty and any form meet, the eye consciousness develops instantly. If the eye faculty and the form never meet, eye consciousness will never arise (a blind person who lacks the eye faculty, thus eye consciousness can never develop). The functions of the ear consciousness, nose consciousness, tongue consciousness, body consciousness, and mental consciousness are also functioning in the same ways.

**Lục Căn Thực:** Food for six organs of sense—Thức ăn cho sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, và ý. Thức ăn cho nhãn căn là ngủ; cho nhĩ căn là âm thanh; cho tỷ căn là mùi hương; cho thiệt căn là hương vị; cho thân căn là sự xúc chạm êm dịu; và cho ý căn là chư pháp. Hành giả tu thiền nên luôn nhớ rằng lục căn hay lục chúng sanh giống như những con thú hoang bị nhốt và lúc nào cũng muốn thoát ra. Chỉ khi nào chúng được thuần hóa thì chúng mới được hạnh phúc. Cũng như thế chỉ khi nào sáu căn được thuần lương bởi chân lý Phật, thì chừng đó con người mới thật sự có hạnh phúc—Food for six bases of mental activities: eye, ear, nose, tongue, body and mind. Food for the eyes is the sleep; for the ears is the sound; for the nose is the smell; for the tongue is the taste; for the body is the smooth touch; and for the mind is the dharma. Zen practitioners should always remember that the six senses or six organs of sense are likened to six wild creatures in confinement and always struggling to escape. Only when they are domesticated will they be happy. So is it with the six senses and the taming power of Buddha-truth.

**Lục Căn Tương Ứng Kinh:** Salayatana-samyutta (p)—Kinh Lục Căn Tương Ứng, trong Tương Ứng Bộ 35—Sutra on things accompanied by the six senses, Samyutta Nikaya 35.

**Lục Cấu:** Six defiling factors—Theo Câu Xá Luận có sáu điều làm ô uế tịnh tâm: não, siểm, kiêu, cuồng (đối gạt người khác), hận và hại (làm hại người khác)—According to the Kosa Sastra, there are six things that defile the pure mind: vexation, flattery, arrogance, exaggeration, hatred, and malice.

**Lục Cấu Pháp:** See Lục Cấu.

**Lục Chúng Sanh:** Six living beings—Lục chúng sanh được ví với sáu con vật: chó, chim, rắn, linh cẩu, cá sấu và khỉ. Lục chúng sanh hay lục căn, chúng giống như những con thú hoang bị nhốt và lúc nào cũng muốn thoát ra. Chỉ khi nào chúng được thuần hóa thì chúng mới được hạnh phúc. Cũng như thế chỉ khi nào sáu căn được thuần lương bởi chân lý Phật, thì chừng đó con người mới thật sự có hạnh phúc—The six creatures are compared with the six animals: dog, bird, snake, hyena, crocodile, and monkey. The six senses or six organs of sense. They are likened to six wild creatures in confinement and always struggling to escape. Only when they are domesticated will they be happy. So is it with the six senses and the taming power of Buddha-truth.

**Lục Chủng A La Hán:** Six Arhats—See Lục A La Hán.

**Lục Chủng Câu Sinh Hoặc:** Six kinds of innate afflictions—Sáu loại phiền não bẩm sinh—Sáu loại mê hoặc thông thường với chúng sanh: tham hoặc, sân hoặc, vô minh hoặc, hôn trầm hoặc, nghi hoặc, và bất chánh kiến hoặc (tà kiến hoặc)—The six deceivers common to all the living: greed, anger, ignorance, torpor, doubt, and incorrect views.

**Lục Chủng Chánh Hành:** Sáu loại thực hành chánh đáng—The six kinds of correct practice—The six kinds of proper practice.

1) Từ 1 đến 5 cũng giống như trong Ngũ Chánh Hạnh: From 1 to 5 are the same as in the five proper kinds of practice—See Ngũ Chánh Hạnh.

6) Cúng Dường: Making offerings.

**Lục Chủng Chấn:** See Lục Chủng Chấn Động.

**Lục Chủng Chấn Động:** Sáu thời chấn động theo Kinh Trường A Hàm: lúc Phật nhập thai, lúc Phật xuất thai, lúc Phật thành đạo, lúc Phật chuyển Pháp Luân, lúc thiên ma khuyến thỉnh Ngài tiếp tục trụ thế, và lúc Phật nhập Niết Bàn—

Earthquakes in the six periods of a day, according to the Long Agama Sutra: at the Buddha's conception, at the Buddha's birth, at the Buddha's enlightenment, at the Buddha's first preaching, when Mara besought him to live, and at the Buddha's Nirvana.

**Lục Chứng Khảo:** Six types of testing condition—Khảo là những ảnh hưởng diễn biến của nghiệp thiện ác, nhưng chúng có sức thâm lôi cuốn hành giả làm cho bề bề sự tu trì. Khi mới tu ai cũng có lòng hảo tâm, nhưng lần lượt bị những duyên nghiệp bên ngoài, nên một trăm người đã tốt hết chín mươi chín. Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, có sáu loại khảo: những chướng ngại từ bên trong, những chướng cảnh bên ngoài làm duyên khó khăn thoái đạo cho hành giả, nghịch cảnh làm cho trở ngại, gặp cảnh thuận trên đường tu tập, sự thử thách rõ ràng trước mắt mà không tự tỉnh ngộ, và sự thử thách trong âm thầm không lộ liễu—Testing conditions are the fluctuating effects of good and bad karma, which have the power to influence the practitioner and retard his cultivation. When first taking up cultivation, every practitioner has a seed of good intentions. However, as they encounter karmic conditions, one after another, both internal and external, ninety-nine cultivators out of a hundred will fail. According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, there are six types of testing conditions: Internal Testing Conditions (see Nội Khảo), External Testing Conditions (see Ngoại Khảo), Testing Conditions caused by Adverse Circumstances (see Nghịch Khảo), Testing Conditions caused by “Favorable Circumstances” (see Thuận Khảo), Testing Conditions of a Clear, Explicit Nature (see Minh Khảo), and Silent, Hidden Testing Conditions (see Âm Khảo).

**Lục Chứng Khổ Hạnh Ngoại Đạo:** See Lục Khổ hạnh.

**Lục Chứng Ngoại Đạo:** The six kinds of ascetics—See Lục Khổ Hạnh.

**Lục Chứng Nhân:** See Lục Nhân.

**Lục Chứng Nhiếp Thọ:** Sáu cách đón nhận—Six ways of taking in.

**Lục Chứng Phiền Não:** See Lục Đại Phiền Não.

**Lục Chứng Quả Báo:** Six Recompensations—Six Retributions—See Sáu Loại Quả Báo.

**Lục Chứng Quán:** Sáu loại quán tưởng—Meditation on the six natures—See Lục Quán Pháp

**Lục Chứng Quyết Định:** Theo Đại Thừa Trang Nghiêm Luận, đây là sáu loại quyết định hay tăng thượng lực của Bồ tát tu Lục Độ. Thứ nhất là Tài thành quyết định, nghĩa là do lực bố thí mà được đại tài hay của cải lớn. Thứ nhì là Sinh thắng quyết định, nghĩa là do lực trì giới nhất định thường được sanh vào nhà quý thắng (Sát Đế Lợi, Bà La Môn, trưởng giả). Thứ ba là Bất thoái quyết định, nghĩa là do lực nhẫn nhục các thiện pháp đã tu nhất định chẳng bao giờ bị lùi mất. Thứ tư là Tu tập quyết định, nghĩa là nhờ luôn tu tập thiện pháp nhất định sẽ không bao giờ gián đoạn. Thứ năm là Định nghiệp quyết định, nghĩa là do định lực thiền định mà thành tựu chính định nghiệp vĩnh viễn chẳng bị mất. Thứ sáu là Vô công dụng quyết định, nghĩa là do trí huệ lực, chẳng thêm công hành vẫn trụ được nơi chân lý và trí tuệ—The six kinds of certainty resulting from observance of the six paramitas: First, the certainty of wealth. Second, the certainty of rebirth in honourable families. Third, the certainty of no retrogression to lower conditions. Fourth, the certainty of progress in practice. Fifth, the certainty of unfailingly good karma. Sixth, the certainty of effortless abode in truth and wisdom.

**Lục Chứng Tâm:** Sáu loại tâm—Six kinds of mind—See Tâm và Sáu Loại Tâm Tánh.

**Lục Chứng Thiện Xảo Phương Tiện:** Theo Bồ Tát Địa Trì Kinh, có sáu loại phương tiện thiện xảo. Thứ nhất là Tùy Thuận Xảo Phương Tiện, nghĩa là thuận theo căn cơ chúng sanh mà răn dạy, khiến họ tin tưởng ưa thích; thuyết pháp rất sâu mà dễ hiểu cho mọi người. Thứ nhì là Lập Yếu Xảo Phương Tiện, nghĩa là hứa cho chúng sanh tài sản ruộng nương (xe Hưu, xe Trâu) mà họ mong muốn, để dần dần khiến họ thực hành thiện pháp. Thứ ba là Dị Tướng Xảo Phương Tiện, nghĩa là khi họ chẳng tòng thuận thì làm ra vẻ giận dữ quả trách khiến họ phải sợ mà sửa đổi. Thứ tư là Bức Bách Xảo Phương Tiện, nghĩa là đối với những kẻ phạm giới thì có hình thức trừng phạt khiến họ lìa bỏ ác pháp. Thứ Năm là Báo Ân Xảo Phương Tiện, nghĩa là cho tài vật để họ sinh tâm cúng dường bố thí. Thứ sáu là Thanh Tịnh Xảo Phương Tiện, nghĩa là từ trên cõi trời giáng sinh, rồi xuất

gia học đạo, thành vô thượng Bồ Đề, khiến chúng sanh đều tín lạc và thanh tịnh—According to the Bodhisattva Practicing Ground Sutra, there are six able devices of Bodhisattvas: First, preaching deep truths in simple form to lead on people gladly to believe. Second, promising people every good way of realizing their desires, of wealth. Third, showing a threatening aspect to the disobedient to induce reform. Fourth, rebuking and punishing people with a like object. Fifth, granting wealth to induce grateful offerings and almsgiving. Sixth, descending from heaven, leaving home, attaining, and leading to joy and purity.

**Lục Chủng Thực Phẩm:** Six kinds of food—See Lục Trần.

**Lục Chủng Tính:** Sáu loại chủng tính—Six natures—Six germ-natures or roots of Bodhisattva development:

1-5) Từ 1 đến 5 thì giống như trong Ngũ Chủng Tính: From 1 to 5 are the same as in the five germ-natures—See Ngũ Chủng Tính.

6) Diệu Giác Tính: Giác ngôn viên mãn vi diệu—The Buddha stage of a wonderful enlightenment.

**Lục Chủng Trụ:** Sáu loại trụ vị của Bồ tát: Chủng tính trụ, Giải hành trụ, Tịnh tâm trụ, Hành đạo tích trụ, Quyết định trụ, và Cứu cánh trụ (giai đoạn đạt được Bồ tát toàn thiện trong Thập địa Bồ Tát, nhưng chưa tới Phật địa)—The six bodhisattva-stages in the Bodhisattvabhumi Sutra (Bồ Tát Địa Trì Kinh): the attainment of the Buddha-seed (Thập Trụ), the attainment of discernments and practices in the ten necessary activities of a bodhisattva (Thập Hạnh Bồ Tát), the attainment of purity by attaining reality (Sơ Địa trong Thập Địa Bồ Tát), the attainment of progress in riddance of incorrect thinking from the second to the seventh stages of Bodhisattva (see Thập Địa Bồ Tát), attainment of powers of correct decision and judgment in the eight and nine stages of Bodhisattva (Thập Địa Bồ Tát), and attainment of the perfect bodhisattva-stage in the ten stages of bodhisattva, but not including the Buddha-stage.

**Lục Chủng Vọng Tưởng Phược:** Sáu loại vọng tưởng vẩn đục—Six kinds of deluded conceptual bondage—See Sáu Loại Tâm Tánh.

**Lục Chủng Vô Vi Pháp:** The six Unconditioned Dharmas—See Sáu Pháp Vô Vi Trong Duy Thức Học.

**Lục Chủng Xảo Phướng Tiện:** The six able devices of Bodhisattvas—Lục Chủng Thiện Xảo Phướng Tiện.

**Lục Công Đức:** Sad-paramita (skt)—Six elements of virtue—Six Paramitas—Six perfections—See Lục Độ Ba La Mật.

**Lục Cú Nghĩa:** Padartha (skt)—Satpadartgha (skt)—Sáu nguyên lý thành hình và hoại diệt của chư pháp: thật, đức, nghiệp, đồng, dị, hoà hợp—Six principles of formation and destruction of all dharmas: truth, virtue, action, sameness, difference, and harmony.

**Lục Cúng Cự:** Sáu món dâng trong việc cúng kiến hay sáu món mà Thiền Lâm dâng để cúng Phật—The six articles for worship:

(A) Theo Phật Giáo Đại Thừa: hoa, lư hương, nến (đèn), thang (nước nóng), quả (trái cây), và trà—According to The Mahayana Buddhism: flowers, a censer, lamp or candles, hot water, fruits, and tea.

(B) Theo Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill: hoa, hương (đồ bôi), nước, nhang, thức ăn, và đèn—According to The Dictionary of Chinese Buddhist Terms composed by Professor Soothill: flowers, unguents, water, incense, food, and light.

**Lục Diệu Hạnh:** See Lục Hạnh Quán.

**Lục Diệu Môn:** Sáu phương cách hay cửa ngõ kỳ diệu cho người tu Phật. Đại sư Trí Khải, khai tổ của Thiền Thai Tông Trung Hoa, đã giải thích phép luyện thở "sổ tức và tùy tức" rất rõ ràng trong quyển sách nổi tiếng của ngài có nhan đề là "Lục Diệu Pháp Môn" hay "Sáu Lối Tuyệt Diệu Vào Giác Ngộ." Cái gọi là "Lục Diệu Pháp Môn" này được giảng giải bằng mười cách khác nhau từ nhãn quan của mười lãnh vực nghiên cứu riêng biệt, như thế có cả thảy sáu mươi khía cạnh đi vào nguyên tắc của "Lục Diệu Pháp Môn." Sau đây bản văn căn bản của "Lục Diệu Pháp Môn"—Six wonderful strategies or doors for Buddhist cultivators. The great Master Chih I, the founder of the T'ien-Tai School of China, explained the "counting and following" breathing exercises very clearly in his celebrated book titled "Lu Miao Fa Men" or The Six Wondrous Entrances to

Enlightenment. These so-called Six Wondrous Entrances are interpreted in ten different ways from the viewpoints of ten respective fields of study, thus making a total of sixty items or angles of approach to the principle of the "Six Wondrous Entrances." Here are the fundamental text of the "Six Wondrous Entrances":

- 1) Sổ Tức Môn—Meditation by counting one's breaths. You can count from one to ten or vice-versa—See Sổ Tức Môn.
- 2) Tùy Tức Môn—Following one's breaths—See Tùy Tức Môn.
- 3) Chỉ Môn—Meditation by concentrating the mind—See Chỉ Môn.
- 4) Quán Tưởng Môn—Meditation by contemplating on any object to obtain wisdom and to eliminate delusions—See Quán Tưởng Môn.
- 5) Hoàn Môn—Meditation by returning to the mind—See Hoàn Môn.
- 6) Tĩnh Môn—Meditation by pacifying the mind—See Tĩnh Môn.

**Lục Diệu Pháp Môn:** See Lục Diệu Môn.

**Lục Du Già Pháp:** Six steps of Yoga practices—Six Yoga of Naropa—Sáu Pháp Mật Hành Của Phái Naropa—Tu tập Mật giáo được ngài Naropa dạy cho Marpa Chogi Lodro và được vị này truyền sang Tây tạng. Những pháp tu này đặc biệt quan trọng đối với trường phái Kagyupa. Sáu pháp đó là sức nóng, thân huyền ảo, giấc mộng, ánh sáng trong suốt, thân trung ấm, và chuyển thức—Six dharmas of Naropa order. Tantric practices taught to Marpa Chogi Lodro by Naropa (1016-1100) and brought to Tibet by him. They are particularly important to the Kagyupa order. The six are: heat (candali), illusory body (maya-deha), dream (svapna), clear light (prabhasvara), intermediate state (antarabhava), and transference of consciousness (samkrama).

**Lục Dụ:** Sáu thì dụ về mộng huyền: mộng, huyền, bào, ảnh, sương mai, điển chớp—Six illustrations of unreality in the Diamond Sutra: a dream, a phantom, a bubble, a shadow, dew, and lightning.

**Lục Dục:** Six desires—Sáu dục: sắc dục, hình mạo dục, uy nghi tư thái dục, ngũ ngôn âm thanh dục, tế hoạt dục, và nhân tướng dục—The six sensual attractions: desire for color, form,

carriage, voice or speech, softness or smoothness, and features.

**Lục Dục Ngũ Trần:** The six desires and the five gunas (dusts)—See Lục Dục, and Ngũ Trần.

**Lục Dục Thiên:** Roku-Yoku-Ten (jap)—Sáu cõi trời Dục Giới (vẫn còn trong cảnh sắc dục). Đây là những cõi trời mà chúng sanh trong đó vẫn còn chấp trước vào luyện ái thân mật từ thấp đến cao. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về sáu cõi trời, hình dù khởi động, nhưng tâm tích hỷ còn giao kết, gọi là Trời Dục Giới: tứ thiên vương, đạo lợi thiên, dạ ma thiên, đầu suất thiên, lạc biến hóa thiên, và tha hóa tự tại thiên—Six Desire Heavens or Heavens of Desires (they are still in the region of sexual desire). These are Heavens in which the Heavenly beings are still attached to intimate relations from low to high. In the Surangama, the Buddha reminded Ananda about the six heavens, although they have transcended the physical in these six heavens, the traces of their minds still become involved: the heaven of the four kings, heaven of the thirty-three gods, the realm of the yama gods (the heaven that destroys pains), the tushita heaven, the transformation of bliss heaven, and the heaven of free enjoyment of others' manifestations.

**Lục Dục Tứ Thiên:** Lục dục thiên của dục giới và Tứ thiên thiên của sắc giới. Tứ thiên là thanh tịnh thiên nơi đã lìa bỏ hẳn dâm dục—The six heavens where sexual desire continues, and the four dhyana heavens of purity above them free from such desire.

**Lục Đại:** Lục Giới—Sad-dhatavah (skt)—Sáu đại: địa đại, thủy đại, hỏa đại, phong đại, không đại, và thức đại—The six great or fundamental things or elements: earth element, water element, fire element, air (wind) element, space element, and mind or perception.

**Lục Đại Hữu Tình:** Chúng hữu tình quan hệ trực tiếp với lục đại—The animate are connected directly with the six great or fundamental things—See Lục Đại.

**Lục Đại Pháp Tánh (Tĩnh):** Có hai mặt tướng và tánh. Những thứ mà mắt của phàm phu trông thấy được chỉ là sự tướng của nhau, còn những thứ mà Thánh trí nhìn thấy mới chính là pháp tính nhất vị bình đẳng của lục đại—The unity in variety of the six elements and their products. Ordinary eyes

see only the differentiated forms or appearances, the sage or philosopher sees the unity.

**Lục Đại Phiền Nã:** Six Great Afflictions—Theo hầu hết các trường phái Phật giáo, có sáu loại phiền não lớn. Theo Phật giáo, do phiền não tham sân si mà tạo ra nghiệp thiện ác. Vì đã có các nghiệp thiện ác mà phải cảm nhận các quả khổ vui của ba cõi, rồi thân phải chịu cái khổ quả đó tiếp tục tạo ra nghiệp phiền não. Các phiền não như tham, sân, si thì gọi là hoặc; những việc làm thiện ác y vào cái hoặc nầy gọi là nghiệp; lấy nghiệp nầy làm nhân sinh tử niết bàn gọi là khổ—According to most Buddhist Schools, there are six great klesas, passions or distressers. According to Buddhism, the suffering arising out of the working of the passions, which produce good or evil karma, which in turns results in a happy or suffering lot in one of the three realms, and again from the lot of suffering (or mortality) arises the karma of the passions. The pains arising from a life of illusion, such as greed, hatred, ignorance—See *Lục Đại Phiền Nã Tâm Sở Trong Duy Thức Học Đại Thừa Bách Pháp*.

**Lục Đại Phiền Nã Tâm Sở Trong Duy Thức Học Đại Thừa Bách Pháp:** Six Great Afflictions of Mental Functions of the Mahayana One Hundred Dharmas in the Studies of the Vijnaptimatra—Phiền não bao gồm những lo toan trần tục, nhục dục, đam mê, ước muốn xấu xa, khổ đau và đôn đau từ cái nhìn sai lầm về thế giới. Trong bốn đại nguyện, hành giả nguyện triệt tiêu những đam mê làm trở ngại sự thành đạt đại giác. Phiền não cũng có nghĩa là nỗi đau đớn, ưu phiền, khổ sở hay tai ách. Con đường của cấm dỗ và dục vọng sanh ra ác nghiệp (đây chính là khổ đau và ảo tưởng của cuộc sống), là nhân cho chúng sanh lăn trôi trong luân hồi sanh tử, cũng như ngăn trở giác ngộ. Muốn giác ngộ trước tiên con người phải cố gắng thanh lọc tất cả những nhớ bấn nầy bằng cách thường xuyên tu tập thiền định. Có sáu loại phiền não lớn. *Thứ nhất là Tham Phiền Nã:* Đây là loại phiền não gây ra bởi tham ái hay muốn có (nhiễm trước thành tính rồi sinh ra khổ nghiệp). *Thứ nhì là Sân Phiền Nã:* Đây là loại phiền não gây ra bởi sân hận (do căm ghét mà thành tính, dựa vào bất an và ác hành mà tạo thành nghiệp). *Thứ ba là Si Phiền Nã:* Đây là loại phiền não gây ra bởi si mê (mê muội mờ ám

về sự lý mà thành tính, dựa vào những nghi hoặc mà tác thành nghiệp). *Thứ tư là Mạn Phiền Nã:* Đây là loại phiền não gây ra bởi kiêu ngạo (do thói cậy mình tài hơn người mà thành tính và sanh ra khổ nghiệp). *Thứ năm là Nghi Phiền Nã:* Đây là loại phiền não gây ra bởi nghi hoặc (do ngờ vực về chân lý mà thành tính, từ đó ngăn cản tín tâm rồi hành động tà vạy mà thành nghiệp). *Thứ sáu là Ác Kiến Phiền Nã:* Đây là loại phiền não gây ra bởi ác kiến hay tà kiến (do ác kiến suy nghĩ đảo điên mà thành tính, ngăn cản thiện kiến rồi hành động tà vạy gây ra ác nghiệp)—Afflictions include worldly cares, sensual desire, passions, unfortunate longings, suffering, pain that arise out of a deluded view of the world. In the four great vows, a Buddhist adherent vows to eliminate these passions which obstruct the path to the attainment of enlightenment. Affliction also means suffering (pain), sorrow, distress, or calamity. Affliction includes delusion, moral faults, passions, and wrong belief. The way of temptation or passion which produces bad karma (life's distress and delusion), cause one to wander in the samsara and hinder one from reaching enlightenment. In order to attain enlightenment, the number one priority is to eliminate these defilements by practicing meditation on a regular basis. There are six great klesa, passion or distressers: *First*, afflictions caused by desire or desire to have. *Second*, afflictions caused by resentment or anger. *Third*, afflictions caused by stupidity or ignorance. *Fourth*, afflictions caused by pride or self-conceit. *Fifth*, afflictions caused by doubt. *Sixth*, afflictions caused by False views.

**Lục Đại Quán:** Pháp quán tưởng về lục đại—Meditation on the six elements.

- 1) Hiển giáo quán lục đại là không thật, là bất tịnh—The exoteric cult believes that they are unreal and unclean.
- 2) Mật giáo cho rằng lục đại ở Phật thế nào thì ở chúng sanh cũng thế ấy, nên họ chủ trương quán lục đại một cách viên dung vô ngại—The esoteric cult believes that the Buddha and human elements are of the same substance and interchangeable.

**Lục Đại Tặc:** See Lục Đại.

**Lục Đại Thần:** Sáu vị thần kiểm soát lục đại; mỗi vị kiểm soát một đại: thần đất (kiểm soát địa đại),

thần nước (kiểm soát thủy đại), thần lửa (kiểm soát hỏa đại), thần gió (kiểm soát phong đại), thần hư không (kiểm soát hư không), và thần tâm thức (kiểm soát thức đại)—The spirits of the six elements; each element controlled by a specific spirit: the earth spirit who controls the earth, the water spirit who controls the water, the fire spirit who controls the fire, the wind spirit who controls the wind, the space spirit who controls the space, and the mind spirit who controls the mind.

**Lục Đại Thể Đại:** Six unimpeded elements—See Lục Đại Vô Ngại.

**Lục Đại Vô Ngại:** Lục Đại Thể Đại—The six elements unimpeded, or interactive—Tự tính của lục đại là thông dung vô ngại—Lục đại vô ngại tuy gồm chung cho cả Hiển và Mật giáo, nhưng luận về lục đại thì Mật giáo cho rằng tự tính của lục đại vô ngại bình đẳng, nên lục đại của Phật và lục đại của chúng sanh thông dung với nhau mà không gián cách, phàm phu luôn tìm cách gián cách nên khởi lên vọng kiến phân biệt bỉ, thử, ta, người, này, nọ—The six elements in their greater substance, or whole. The doctrine of the esoteric cult of transubstantiation, or the free interchangeability of the six Buddha elements with the human, like with like, whereby yoga becomes possible, such as the Buddha elements entering the possessing the human elements, for both are of the same elemental nature.

**Lục Đáo Bỉ Ngạn:** Sáu Ba La Mật đưa chúng sanh qua bờ giác ngộ—The six things that ferry one to the other shore—See Lục Độ Ba La Mật in Vietnamese-English Section.

**Lục Đạo:** Sad-marga (skt)—Sadakula (skt)—Rikdruk (tib)—Rokudo (jap)—Six paths—The six ways or conditions of sentient existence—Lục Thú—Sáu đường luân hồi của chúng sanh (chúng sanh tạo các nghiệp khác nhau rồi bị nghiệp lực thúc đẩy, dẫn dắt đến sáu loại đầu thai, qua lại trong sáu nẻo, sanh rồi tử, tử rồi sanh, như bánh xe xoay vần, không bao giờ dừng nghỉ, hoặc vào địa ngục, hoặc làm quỷ đói, hoặc làm súc sanh, hoặc A Tu La, hoặc làm người, hoặc làm trời, Đức Phật gọi đó là luân chuyển trong lục đạo)—Six miserable states (sentient beings revolve in the cycle of Birth and Death, along the six paths, life after life. These are paths of hell-dwellers, hungry

ghosts, animals, titanic demons or asuras, human beings and celestials):

(A) Hạ Tam Đồ hay ba đường dữ: địa ngục, ngạ quỷ, và súc sanh—The three lower gatis, or three evil paths: hells, hungry ghosts, and animals.

(B) Thượng Tam Đồ hay ba đường lành: a tu la, nhân, và thiên—The three upper gatis, or three good paths: asura (angry demons), human-beings, and celestials (the state of gods).

**Lục Đạo Nhân Quả:** Rokudo-no-Inga (jap)—The six states through which we pass according to the law of cause and effect—See Lục Đạo.

**Lục Đạo Tứ Sanh:** trong lục đạo có bốn loại chúng sanh hay bốn loại tái sanh: thai sanh (sanh bằng tử cung), noãn sanh (sanh bằng trứng), thấp sanh (sanh nơi ẩm thấp), và hóa sanh (tự hóa ra)—The four modes of the six rebirths or six gati: womb, egg, moisture, and transformation.

**Lục Đạo Tứ Thánh:** Sáu đường sanh tử và bốn nẻo Thánh—The six ways of rebirth and the four holy ways of rebirth:

(A) Lục Đạo: The six gati—See Lục Đạo.

(B) Tứ Thánh: Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát, và Phật—The four holy ways of rebirth: Sravakas, Pratyeka-buddhas, Bodhisattvas, and Buddhas.

**Lục Đạo Xoay Vần Không Mối Hở, Vô Thường Ấp Đến Vạn Duyên Buông:** Born and reborn endlessly in the six realms, when impermanence surges we must let go everything.

**Lục Đế:** Lục cú nghĩa pháp do Thắng Luận Sư (một trường phái ngoại đạo) đặt ra: thực (bản thể), đức (thuộc tính), nghiệp (tác dụng), hữu, dị đồng, và hòa hợp—The six logical categories of the Vaisheshika philosophy (one of the heretic sects): substance, quality, motion of activity, generality, particularity, and inherence.

**Lục Điểm Tái Sanh:** Theo Kinh A Hàm thì Phật dạy rằng phàm một người khi đã chết thì thân thể trở nên lạnh giá vì hỏa đại đã tắt mất. Tuy nhiên, sau khi tắt thở rồi, nhưng trong thân thể cũng vẫn còn một chỗ nóng tối hậu trước khi hoàn toàn trở nên lạnh giá. Nơi nào Thần Thức thoát ra sau cùng thì nơi đó là nơi còn ấm sau cùng trong thân thể, và có sáu nơi tiêu biểu cho sáu đường tái sanh, hoặc nóng nơi đỉnh đầu, nóng ở mắt, nóng nơi

ngực, nóng nơi bụng, nóng nơi đầu gối, hoặc nóng nơi hai lòng bàn chân. Thỉnh thoảng điểm nóng này vẫn còn nóng đến bốn năm tiếng đồng hồ sau khi chết. Có sáu điểm nóng tối hậu tiêu biểu cho sự tái sinh nơi lục đạo: đánh thánh, mắt sanh thiên, tim người, bụng ngựa quỷ, đầu gối bàng sanh, và lòng bàn chân địa ngục—The Buddha taught in the Agama sutra that once death arrives, the body will turn cold because the ‘great fire’ has already burned out. Even so, after all breathing has ceased, in the body there is one last warm spot before the entire body turns cold. The last warm spot represents the place where the consciousness of the deceased escaped the mortal body, and these warm spots may be at the crown of the head, the eye, the chest, the stomach, the knee, or the soles of both feet. Sometimes this warm spot will remain for as long as four to five hours after the person has died. There are six places in the body that represent the six paths of rebirth: the crown (warm spot) stands for sainthood or crown enlightenment; eyes and forehead (warm spot), the spirit of that person has been reborn in the celestial (heaven) realms; heart is the last to remain warm, the spirit of that person has been reborn back among human beings; belly is the last to remain warm, the spirit of that person has been reborn among hungry ghosts; knees are the last to remain warm, the spirit of that person has been reborn among animals; and soles of the feet are the last to remain warm, the spirit of that person has been fallen in the hell.

**Lục Độ:** Six perfections—See Lục Độ Ba La Mật.

**Lục Độ Ba La Mật:** Sadparamita (skt)—Six Paramitas—Six virtues of perfection—Sáu phương pháp tu tập để đạt đến giác ngộ của chư Bồ Tát. Ba La Mật, theo Phạn ngữ, có nghĩa là báu báu. Sáu Ba La Mật đưa chúng sanh qua biển sanh tử để đi đến Niết bàn. Sáu giai đoạn hoàn thiện tinh thần của chư Bồ tát trong tiến trình thành Phật. Chẳng những Lục độ Ba La Mật là đặc trưng cho Phật Giáo Đại Thừa trong nhiều phương diện, mà chúng còn gồm những cơ bản đạo đức chung cho tất cả các tôn giáo. Lục độ bao gồm sự thực tập và sự phát triển khả dĩ cao nhất. Vì vậy, thực hành sáu Ba La Mật sẽ giúp hành giả vượt bờ mê qua đến bến giác: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí huệ—Six kinds of

practices by which Bodhisattvas reach enlightenment. According to the Sanskrit language, Paramita means crossing-over. Six Paramitas mean the six things that ferry one beyond the sea of mortality to nirvana. Six stages of spiritual perfection followed by the Bodhisattva in his progress to Buddhahood. The six virtues of perfection are not only characteristic of Mahayana Buddhism in many ways, they also contain virtues commonly held up as cardinal by all religious systems. They consist of the practice and highest possible development. Thus, practicing the six paramitas will lead the practitioner to cross over from the shore of the unenlightened to the dock of enlightenment: charity (dana-paramita), discipline (sila-paramita), patience (ksanti-paramita), devotion (viryā-paramita), meditation (dhyana-paramita), and wisdom (prajna-paramita).

**Lục Độ Quả Báo:** Sáu quả báo thù thập được do sự tu tập Lục Ba La Mật (phần thưởng của lục độ ba la mật)—The rewards stimulated by the six paramitas.

**Lục Độ Vạn Hạnh:** Six Paramitas and ten thousand conducts:

- (A) Lục Độ: Six Paramitas—Lục độ Ba La Mật hay Lục Đáo Bỉ ngạn của chư Đại Bồ Tát—Six Ways or six Paramitas (crossing over) of Maha-Bodhisattvas—See Lục Độ Ba La Mật.
- (B) Vạn Hạnh: Ten Thousand Conducts—Tất cả vạn hạnh mà một vị Bồ Tát cần phải tu tập để diệt trừ si mê và đạt thành quả vị Phật—All the practices a Bodhisattva must cultivate in order to eliminate ignorance and attain Buddhahood.

**Lục Độ Vô Cực:** Sáu phương tiện vô biên đưa chúng sanh ra khỏi biển luân hồi sanh tử—The six infinite means of crossing the sea of mortality—See Lục Độ Ba La Mật.

**Lục Đức:** Six virtues—Sáu đức tánh tốt: nhân, nghĩa, trí, tín, trung, hòa—The six virtuous characteristics: benevolence, righteousness, wisdom, sincerity, moderation and harmony.

**Lục Giải Nhứt Vong:** Khi mà sự trói buộc của sáu căn không còn nữa thì luân hồi sanh tử cũng tự nhiên biến mất và Niết bàn hiển lộ—When the six knots are untied the unity disappears. The six knots represent the six organs causing mortality,



the cloth or cord tied in a series of knots represents nirvana—See Lục Kết and Niết Bàn.

**Lục Giới:**

- 1) Sáu yếu tố lớn: Six elements—See Lục Đại.
- 2) Sáu giới (thức xoa ma na): Six precepts—See Lục Pháp Giới.
- 3) Saddhatavah (skt): Six realms—Six spheres—See Lục Xứ.

**Lục Giới Tự:** Thân chúng sanh do lục đại giả hợp mà thành—The human body which is composed of the six elements.

**Lục Hạnh:**

- (A) Sáu nết tốt của phàm nhân: hiếu, hữu (giúp bè bạn), mục (hòa kính), nhân (thương yêu họ hàng), nhậm (chịu đựng cho người khác) và tuất (giúp đỡ người nghèo)—Six obligations of conduct: filial piety, friendship, kindness, love of kin, endurance on behalf of others, and charity.
- (B) Tu hành Lục Độ—The practice of the six paramitas—See Lục Độ Ba La Mật.
- (C) Lục Khổ Hạnh Ngoại Đạo: Sáu lối tu khổ hạnh của ngoại đạo—The six austerities of the six kinds of heretics—See Lục Khổ Hạnh.

**Lục Hạnh Quán:** Six marvellous practices—Sáu đối tượng thiền quán. Bằng thiền quán chúng ta có thể vượt qua mọi ảo tưởng dục vọng—The six subjects in meditation. By meditations on the distasteful and the delight, delusions and passions may be overcome:

- (A) Ba đối tượng quán ở bậc thấp: thô tục lỗ mãng, khổ và chướng—The three lower practices or distasteful matters: coarseness, suffering, and resistance.
- (B) Ba đối tượng quán ở bậc cao: tịnh, diệu và ly—The three higher practices delight matters: calm, mystic, and free.

**Lục Hằng Trú:** Satata-vihara (p)—Six perpetual abodes—Sáu chỗ trú vĩnh cửu. Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu hằng trú. Thứ nhất ở đây vị Tỳ Kheo, mắt thấy sắc, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, giác tỉnh. Thứ nhì ở đây vị Tỳ Kheo, tai nghe tiếng, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác. Thứ ba ở đây vị Tỳ Kheo, mũi ngửi hương, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác. Thứ tư ở đây vị Tỳ Kheo, lưỡi nếm vị, không

có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác. Thứ năm ở đây vị Tỳ Kheo, thân xúc chạm, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác. Thứ sáu ở đây vị Tỳ Kheo, ý nhận thức pháp, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six stable states. First, here a monk, on seeing an object with the eye, is neither pleased (sumano) nor displeased (dummano), but remains equable (upekhako), mindful and clearly aware. Second, here a monk, on hearing a sound with the ear, is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware. Third, here a monk, on smelling a smell with the nose, is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware. Fourth, here a monk, on tasting a flavour with the tongue, is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware. Fifth, here a monk, on touching a tangible object with the body, is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware. Sixth, here a monk, on cognising a mental object with the mind, is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.

**Lục Hòa Hợp:** Sáu hòa hợp—Sự hòa hợp giữa sáu căn với sáu trần. Thứ nhất là mắt phải hòa hợp với vật thấy. Thứ nhì là tai phải hòa hợp với âm thanh nghe. Thứ ba là mũi phải hòa hợp với mùi ngửi. Thứ tư là lưỡi phải hòa hợp với vị được nếm. Thứ năm là thân phải hòa hợp với vật tiếp xúc. Thứ sáu là ý phải hòa hợp với điều suy nghĩ—The six unions of the six sense organs with the six objects of the senses. First, the eye is in union with the object seen. Second, the ear is in union with the sound heard. Third, the nose is in union with the smell smelt. Fourth, the tongue is in union with the taste tasted. Fifth, the body is in union with the thing touched. Sixth, the mind is in union with the thought.

**Lục Hợp:** Sáu loại kết hợp—Six combinations—See Lục Hòa Hợp.

**Lục Huệ:** Có sáu loại trí huệ. Thứ nhất là Văn Huệ. Đây là loại trí huệ mở ra do được nghe hiểu về chân lý trung đạo. Thứ nhì là Tư Huệ. Đây là loại trí huệ mở ra do tư duy về chân lý trung đạo.

Thứ ba là Tu Huệ. Đây là loại trí huệ nhờ tu tập chân lý trung đạo mà được tu huệ. Thứ tư là Vô Tướng Huệ. Đây là loại trí huệ mở ra do chứng được lý trung đạo, lìa nhị biên. Thứ năm là Chiếu Huệ, còn gọi là Tịch Chiếu Huệ, hay trí huệ của Bồ tát ở Đẳng Giác Vị đã quán triệt thực tánh và thực tướng của Niết Bàn. Thứ sáu là Tịch Chiếu Huệ. Đây là loại trí huệ ở ngôi vị Phật chiếu khắp chúng sanh (từ cái thể của trung đạo mà khởi lên cái dụng của trung đạo)—There are six kinds of wisdom. First, the wisdom of hearing and apprehending the truth of the middle way (see Thập Trụ). Second, the wisdom of thought (see Thập Hạnh). Third, wisdom of observance (see Thập Hồi Hướng). Fourth, the wisdom of neither extreme (see Thập Địa). Fifth, the wisdom of understanding of nirvana. Buddha-wisdom which comprehends nirvana reality and its functioning. Sixth, the wisdom (associated with Buddha-fruit) of making nirvana illuminate all beings (see Phật Quả).

**Lục Kết:** Six knots—Sáu gút mắc—Theo Kinh Lăng Già, dây vải kết thành sáu vòng và sáu nút liên tục. Vải tượng trưng cho sự đồng nhất và những nút tượng trưng cho sự dị biệt—According to the Lankavatara Sutra, a cloth or cord tied in six consecutive double loops and knots. The cloth represents the fundamental unity, the knots the apparent diversity.

**Lục Khổ:** Theo kinh Du Già, có sáu nỗi khổ cho hành giả: nhân khổ, quả khổ, cầu tài vị khổ, cầu thủ hộ khổ, vô yểm túc khổ và biến hoại khổ—According to the Yogacara Sutra, there are six kinds of suffering for any practitioner: suffering due to a cause, suffering due to a result, suffering due to wishing for wealth, suffering due to wishing for protection, suffering due to not being able to shut oneself in a room, as did the Buddha for meditation, and suffering due to the characteristics of disintegration.

**Lục Khổ Hạnh:** Lục Khổ Hạnh Ngoại Đạo hay sáu lối tu khổ hạnh của ngoại giáo. Thứ nhất là Tự Ngã Ngoại Đạo. Đây là lối sống khổ hạnh tự giảm ăn uống hoặc nhịn đói của ngoại đạo. Thứ nhì là Đầu Uyên Ngoại Đạo. Đây là lối sống khổ hạnh nơi hang đá trở trời hay tự gieo mình vào vực thẳm mà chết. Thứ ba là Phó Hỏa Ngoại Đạo. Đây là lối sống khổ hạnh thường dùng năm thứ lửa nóng

để thiêu nung thân mình, hay tự dùng lửa để hành xác. Thứ tư là Tự Tọa Ngoại Đạo. Đây là lối sống khổ hạnh ngồi lỏa thể trước công chúng, chẳng kể nóng lạnh mưa gió. Thứ năm là Tịch Mặc Ngoại Đạo. Đây là lối sống khổ hạnh ngoại đạo thể nguyên thường ở giữa nơi tha ma mộ địa, lẳng lặng chẳng nói. Thứ sáu là Ngưu Cầu Ngoại Đạo. Đây là lối sống khổ hạnh trì ngưu giới cầu giới, sống như thú vật—The six heretics of the six austerities which are referred to as outsiders'. The first heretic way of the austerities is self-starvation. The second heretic way of the austerities is naked cave-dwelling or throwing oneself down precipices. The third heretic way of the austerities is self-immolation, or self-torturing by fire. The fourth heretic way of the austerities is sitting naked in public. The fifth heretic way of the austerities is dwelling in silence among graves. Ascetics who vowed to silence who dwell among tombs or in solitude. The Sixth heretic way of the austerities is living as animals.

**Lục Kiếm:** Sáu thanh kiếm hay sáu mũi tên, chẳng hạn như sáu căn, được định nghĩa như sáu phẩm chất của sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp—The six swords or arrows, i.e. the six senses which are defined as the qualities of sight, sound, smell, taste, touch and mind.

**Lục Kiên:** Sáu pháp bền chắc cho hành giả tu thiền: tín kiên, pháp kiên, tu kiên, đức kiên, đỉnh kiên, và giác kiên—Six Firm and sure things for any Zen practitioner: firm faith, firm dharma (methods of Buddhist cultivation), firm practice, firm virtue, firm abiding at level of the summit, and firm enlightenment.

**Lục Lưu Thông:** Lục Thần Thông—The six transcendental or magical powers—See Lục Thông.

**Lục Luận Ngoại Đạo:** The six vedangas—See Lục Luận Vệ Đà.

**Lục Luận Vệ Đà:** The six vedangas—Lục Luận Ngoại Đạo—Sáu bộ luận ngoại đạo, gồm bốn bộ Vệ Đà và sáu bộ luận: Thức Xoa Luận (giải thích 64 năng pháp), Tỳ Già La Luận (giải thích các pháp âm thanh), Kha Thích Ba Luận (giải thích tên tuổi, nhân duyên của các thiên tiên từ xưa đến nay), Thụ Đế Sa Luận (giải thích về các pháp thiên văn, địa lý và toán số), Xiển Đà Luận (giải thích tiên thiên ngũ thông), Ni Lộc Đa Luận (giải

thích nhân duyên đặt tên cho mọi vật)—Works which are regarded as auxiliary to and even in some sense as part of the Veda, their objects being to secure the proper pronunciation and correctness of the text and the right employment of the Mantras of sacrifice as taught in the Brahmanas: Siksa Sastra, Vyakarana Sastra, Kalpa Sastra, Jyotisa Sastra, Chandas sastra, and Nirukta Sastra.

**Lục Ly Hợp Thích:** Sat-samasa (skt)—Sáu cách giải thích những chữ kép. Thứ nhất là Trì Nghiệp Thích hay Đồng y thích. Nghĩa đầu hai mà thể là một nên đồng tùy thuộc lẫn nhau như trong hai chữ “Đại Thừa,” thì hai chữ “Đại” và “Thừa” cùng quan trọng và thiết yếu như nhau để làm thành chữ “Đại Thừa” với nghĩa đặc biệt của nó. Thứ nhì là Y Chủ Thích hay Y Sĩ Thích. Y chủ thích chứa đựng một từ chánh, như trong chữ “nhân thức,” thì “nhân” là từ chánh hay là sở y, còn “thức” là pháp năng y. Thứ ba là Hữu Tài Thích hay Đa Tài Thích. Hữu tài thích chỉ sự sở hữu, như người thế gian thì có của thế gian, còn người tu hành thì có sự giác ngộ. Thứ tư là Tương Vi Thích, giải thích hai thể trái nhau nhưng tập hợp mỗi thứ riêng biệt của mỗi thể mà thành một, như đặt “giáo” và “quán” thành một mà thành “giáo quán”. Thứ năm là Lân Cận Thích, giải thích một danh từ kép hay từ ngữ liên hệ đến nơi chốn, như đem chữ “niệm” đặt trước chữ “xứ” để tạo thành chữ “niệm xứ”. Thứ sáu là Đái Số Thích, giải thích danh từ có liên hệ đến số lượng như “ngũ uẩn”—The six interpretations of compound terms, considered in their component parts or together. First, the equality of dependence of both terms (Karmadharaya (skt), such as in Mahayana, “great” and “vehicle,” both equally essential to Mahayana with its specific meaning. Second, containing a principal term (Tatpuruṣa (skt), such as in “Eye-perception,” where the “eye” is the qualifying term. Third, the sign of possession (Bahuvrīhi (skt), such as worldly people have wealth, but cultivator is he who has enlightenment. Fourth, placing two separate ideas into one (Dvandva (skt), such as placing teaching and meditation into one. Fifth, an adverbial compound (Avyayibhava (skt) or a term resulting from neighbouring association, such as placing “remembering” in front of “place” to make it

“remembering place. Sixth, a numerative term (Dvigu (skt), such as five skandhas (pañcaskandha).

**Lục Môn:** Six doors—Six roots—See Lục Căn.

**Lục Nan:** Sáu điều khó của chúng sanh. Thứ nhất là Ngộ Phật Thế Nan hay sanh ra nhằm thời có Phật là khó. Thứ nhì là Văn Chánh Pháp Nan hay nghe được chánh pháp là khó. Thứ ba là Sanh Thiện Tâm Nan hay sanh được thiện tâm là khó. Thứ tư là Sanh Trung Quốc Nan hay được sanh ra trong xứ trung tâm là khó. Thứ năm là Đắc Nhân Thân Nan hay được thân người là khó. Thứ sáu là Toàn Căn Nan hay được đầy đủ các căn là khó—Six difficult things of living beings. First, to be born in the Buddha-age is difficult. Second, to hear the true Buddha-law is difficult. Third, to beget a good heart is difficult. Fourth, to be born in the central kingdom is difficult. Fifth, to be in human form is difficult. Sixth, to be perfect is difficult.

**Lục Ngoại Nhập:** Six worldly environments—See Lục Ngoại Xứ.

**Lục Ngoại Xứ:** Bahirani-āyatanāni (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu ngoại xứ: sắc xứ, thanh xứ, hương xứ, vị xứ, xúc xứ, và pháp xứ—According to the Sangīti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six external sense-spheres: sight-object (rūpayatanam (p), sound-sense-sphere, smell-sense-sphere, taste-sense-sphere, tangible object (phoṭṭabbāyatanam (p), and mind-object (dhammāyatanam (p).

**Lục Nhân:** Sadhetavah (skt)—Six kinds of causes—Sáu nhân sanh ra các pháp hữu vi. Pháp hữu vi sanh ra đều do sự hòa hợp của nhân và duyên. *Thứ nhất* là năng tác nhân hay lý do hiện hữu của mọi sự vật có thể có. Năng tác nhân có hai loại: dữ lực nhân và bất chướng nhân. *Thứ nhì* là câu hữu nhân hay tứ đại cùng thay phiên nhau làm nhân duyên. Luật hỗ tương, tức là tình trạng hỗ tương ảnh hưởng làm điều kiện cho nhau. *Thứ ba* là đồng loại nhân hay luật gieo gặt nấy. *Thứ tư* là Tương ứng nhân hay luật tương ứng hay phối hợp. *Thứ năm* là Biến hành nhân hay luật tổng quát có thể áp dụng vào một số đặc tính tâm thức làm căn bản chung cho các đặc tính khác, hay tà kiến là nhân ảnh hưởng mọi hành động. *Thứ sáu* là Dị thực nhân hay quả mang lại khác với nhân. Đây

là luật báo ứng hay kết quả. Sáu nhân theo Kinh Lăng Già. *Thứ nhất* là Thường Hữu Nhân hay sự khả hữu của một sự vật trở thành nguyên nhân cho các sự vật khác. *Thứ nhì* là Tương Tục Nhân hay sự tùy thuộc lẫn nhau. *Thứ ba* là Tướng Nhân hay tính tương tục không gián đoạn của các tướng trạng. *Thứ tư* là Năng Tác Nhân hay nhân tố tạo thành quyền lực tối cao như một đại vương. *Thứ năm* là Hiển Liễu Nhân hay điều kiện trong đó các sự vật được biểu hiện như là được ánh sáng chiếu rọi. *Thứ sáu* là Quán Đãi Nhân hay luật về sự gián đoạn—The sixfold division of causes of all conditioned things. Every phenomenon depends upon the union of the primary cause and conditional or environmental cause. There are six kinds. *First*, the reason that makes the existence of anything possible (karanahetu (skt). Effective causes of two kinds: empowering cause and non-resistant cause, as space does not resist. *Second*, co-operative causes (sahabhuhetu (skt), as the four elements in nature, not one of which can be omitted. The law of mutuality, that is, the state of being mutually conditioned. *Third*, the law that like produces like (sabhagahetu (skt), or causes of the same kind as the effect, good producing good, etc. *Fourth*, the law of association (samprayuktahetu (skt) or mutual responsive or associated causes, i.e. mind and mental conditions, subject with object. *Fifth*, the law of generality (sarvatragahetu (skt), which is applicable to certain mental qualities making the common ground for others, or universal or omnipresent cause of illusion, as of false views affecting every act. *Sixth*, differential fruition (vipakahetu (skt), i.e. the effect different from the cause, as the hells are from evil deeds. This is the law of retribution, or fruition. Six causes according to the Lankavatara Sutra. *First*, the possibility of anything becoming cause to others (bhavishayaddhetu (skt). *Second*, mutual dependence (sambandha-hetu (skt). *Third*, uninterrupted continuity of signs (lakshana-hetu (skt). *Fourth*, a causal agency that wields supreme power like a great king (karana-hetu (skt). *Fifth*, the condition in which things are manifested as if illuminated by a light (vyanjana-hetu (skt). *Sixth*, the law of discontinuation (upeksha-hetu (skt).

**Lục Nhẫn:** Sáu loại nhẫn nhục: tín nhẫn, pháp nhẫn, tu nhẫn, chính nhẫn, vô cấu nhẫn, và nhất thiết trí nhẫn (nhẫn của một vị Phật)—Six kinds of endurance: faith patience (see Tín Nhẫn), ability to bear external hardships (see Pháp Nhẫn), ability to bear endurance during practicing (see Tu Nhẫn), right patience (see Chánh Nhẫn), undefiled endurance (see Vô Cấu Nhẫn), and omniscient endurance, that of a Buddha.

**Lục Nhập:** Sadayatana (skt)—Shadayatana (skt)—Six Entrances—Nhập là một trong những mắc xích trong thập nhị nhơn duyên. Lục nhập là sáu chỗ xâm nhập hay căn nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Ba, Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về Lục Nhập như sau: “Ông A Nan! Vì sao bản tính của Lục Nhập là Như Lai tạng?” *Thứ nhất là Nhãn Nhập:* Ông A Nan! Tôi đã từng nói, con mắt bị một mỗi trông thấy các hoa đốm lăng xăng. Mắt lành thấy rõ hư không không có hoa. Hoa đốm nháy nhót ở hư không là do mắt bệnh. Hoa đốm và bệnh, đều trong phạm vi của hư không và mắt lành. Vậy có thể nói, con mắt và trần cảnh của chúng sanh đều ở trong phạm vi của Bồ Đề. Nhân hai vọng trần tối và sáng, phát ra cái thấy nơi bề trong, để thu nạp các trần tượng đó, gọi là tính thấy. Rồi hai cái trần sáng tối kia, tính thấy đó không có thể. Đúng thế ông A Nan, tính thấy đó không từ nơi sáng hay nơi tối đến, không ở mắt ra, cũng chẳng ở hư không sinh. Vì sao? Nếu từ sáng tới, khi tối liền theo sáng diệt, đáng lẽ không thấy tối. Nếu từ tối tới, khi sáng liền theo tối diệt, đáng lẽ không thấy sáng. Nếu từ con mắt sinh ra, hẳn không có sáng tối, như thế cái thấy vốn không có tự tính. Nếu do hư không mà ra, nhìn phía trước thấy các vật, quay trở lại đáng lẽ thấy con mắt. Vả lại nếu hư không tự thấy, còn có liên lạc gì với cái nhập của ông? Vậy nên biết rằng nhãn nhập hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên. *Thứ nhì là Nhĩ Nhập:* Ông A Nan! Ví dụ có người lấy hai ngón tay bịt chặt lỗ tai, nghe tiếng trong đầu ù-ì. Tai và tiếng đó đều ở trong phạm vi của Bồ Đề. Nhân hai vọng trần động và yên tĩnh phát ra cái nghe nơi bề trong, để thu nạp các trần tượng ấy, gọi là tính nghe. Rồi hai cái trần động tĩnh kia, tính nghe đó không thể có. Đúng thế ông A Nan, tính nghe đó không từ nơi động tĩnh đến, không phải từ tai ra, chẳng ở hư không sinh. Vì sao? Nếu

từ tĩnh lại, khi động liền theo tĩnh diệt, đáng lẽ không biết động. Nếu từ động tới, khi tĩnh liền theo động diệt, đáng lẽ không biết tĩnh. Nếu từ lỗ tai sinh ra, hẳn không có động, tĩnh, như thế cái nghe vốn không có tự tính. Nếu do hư không mà ra, thì hư không đã thành tính nghe, tức không phải là hư không. Vả lại, nếu hư không nghe được, còn có liên lạc gì với cái nhập của ông? Vậy nên biết rằng nhĩ nhập hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên. *Thứ ba là Tỷ Nhập:* Ông A Nan! Ví như có người bịt chặt hai lỗ mũi. Bịt lâu mũi nhọc và cảm thấy lạnh. Nhân cảm xúc phân biệt thông, nghẹt, trống, đặc, cho đến các mùi thơm thúi. Mũi và cái nhọc ấy đều ở trong phạm vi của Bồ Đề. Nhân hai vọng trần thông và tắc phát ra cái nghĩ nơi bề trong, để thu nạp các trần tượng, gọi là tính nghĩ. Rồi hai cái trần thông, tắc kia, tính nghĩ đó không thể có. Tính nghĩ đó không từ nơi thông, hay tắc lại, không phải từ mũi ra, cũng chẳng ở hư không sinh. Vì sao? Nếu từ thông lại, khi tắc tính nghĩ phải diệt mất, đáng lẽ không biết tắc. Nếu nhân cái tắc mà có, khi thông không thể nghĩ được, sao lại biết mùi thơm thúi? Nếu từ lỗ mũi sinh ra, hẳn không có thông tắc, như thế cái nghĩ vốn không có tự tính. Nếu do hư không mà ra, đáng lẽ cái nghĩ ấy quay lại nghĩ được mũi ông. Cái hư không có tính nghĩ thì còn có liên lạc gì với cái nhập của ông? Vậy ông nên biết rằng tỷ nhập hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên. *Thứ tư là Thiệt Nhập:* Ông A Nan! Ví như có người lấy lưỡi liếm mép, liếm mãi thành mỗi một. Người ốm thấy đắng, người khỏe thấy ngọt. Do vị ngọt và vị đắng, mới rõ có thiệt căn. Lúc bình thường chỉ thấy vị nhạt. Lưỡi và cái mỗi một ấy đều ở trong phạm vi của Bồ Đề. Nhân hai cái vọng trần ngọt và nhạt phát ra cái nếm nơi bề trong, để thu nạp các trần tượng ấy, gọi là tính nếm. Rồi hai cái trần ngọt và nhạt kia, tính nếm đó không thể có. Đúng thế, ông A Nan, tính nếm đó không từ nơi ngọt đắng lại, không từ lưỡi ra, cũng chẳng sinh từ hư không. Vì sao? Nếu từ ngọt đắng lại, khi nhạt tính nếm phải diệt, đáng lẽ không biết nhạt. Nếu từ nhạt ra, khi ngọt tính nếm phải mất, sao lại biết ngọt đắng? Nếu từ lưỡi sinh ra, hẳn không có ngọt, nhạt và đắng, như thế tính nếm vốn không có tự tính. Nếu do hư không mà ra, thì hư không có tính nếm, chứ không phải miệng ông. Hư

không mà biết nếm, thì còn có liên lạc gì với cái nhập của ông? Vậy nên biết thiệt nhập hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên. *Thứ năm là Thân Nhập:* Ông A nan! Ví như có người lấy một bàn tay lạnh úp vào bàn tay nóng. Nếu lạnh nhiều thì nóng theo thành lạnh. Nếu nóng nhiều thì lạnh trở lại thành nóng. Biết nóng lạnh khi chạm tay, thì cái biết đó vẫn có từ khi chưa chạm tay. Thân và cái cảm giác đó, đều ở trong phạm vi của Bồ Đề. Nhân hai vọng trần ly và hợp phát ra cái cảm giác nơi bề trong, để thu nạp các trần tượng ấy, gọi là tính biết khi sờ mó. Rồi hai cái trần ly hợp, thích và không thích kia, tính biết đó không thể có. Đúng thế, ông A Nan, tính biết đó không từ ly, hợp mà lại, chẳng phải từ thích, không thích mà có, không từ thân ra, cũng chẳng ở hư không sinh. Vì sao? Nếu từ hợp mà có, khi ly tính biết phải diệt, đáng lẽ không biết khi ly hay chưa tiếp xúc. Đối với thích và không thích, cũng như vậy. Nếu từ thân mà ra, hẳn không có ly hợp, thích và không thích. Như thế tính biết nhờ sờ mó, vốn không có tự tính. Nếu do hư không mà ra, thì hư không có tính biết, còn có liên lạc gì với cái nhập của ông? Vậy nên biết rằng thân nhập hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên. *Thứ sáu là Ý Nhập:* Ông A Nan! Ví như có người mệt mỗi ngủ thiếp đi, ngủ đã thức dậy, thấy trần cảnh thì nhớ, khi không nhớ gọi là quên. Các thứ diên đảo, sinh, trụ, dị, diệt, tập quen thu nạp vào bề trong, không lẫn lộn nhau, gọi là ý tri căn. Ý và cái mỗi một đó, đều ở trong phạm vi của Bồ Đề. Nhân hai cái vọng trần sinh và diệt, tập khởi cái biết bên trong, để thu nạp các nội trần. Các cái thấy, nghe đi ngược vào trong mà không đến nơi, gọi là tính hay biết. Rồi hai cái trần thức ngủ, sinh diệt kia, tính hay biết đó không thể có. Đúng thế ông A Nan, tính hay biết đó không từ thức ngủ tới, không từ sinh diệt mà có, không ở ý căn ra, cũng chẳng ở hư không sinh. Vì sao? Nếu từ thức mà có, khi ngủ liền diệt theo, lấy cái gì gọi là ngủ. Như chắc khi sinh là có, khi diệt tức là không, còn chi mà biết là diệt. Như nhân cái diệt mà có, khi sinh tức không có diệt nữa, lấy gì mà biết là sinh. Nếu từ ý căn mà ra, thì hai tướng thức ngủ theo nhau mà khai, mà hợp trong thân. Rồi hai cái thể đó, tính biết kia giống như hoa đốm giữa hư không, không có tự tính. Nếu do hư không mà sinh, thì hư không có tính biết, còn có liên lạc

gì với cái nhập của ông? Vậy nên biết rằng ý nhập hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên—“Entrance” is one of the links in the chain of causation. The six entrances or locations, both the organ and the sensation (eye, ear, nose, tongue, body, mind; sight, hearing, smell, taste, touch, and perception). The six entrances or locations, both the organ and the sensation (eye, ear, nose, tongue, body, mind; sight, hearing, smell, taste, touch, and perception). One of the links in the chain of causation. According to the Surangama Sutra, book Three, the Buddha reminded Ananda about the six entrances as follows: “Ananda! Why do I say the six entrances have their origin in the wonderful nature of true suchness, the treasury of the Thus Come One?” *The first entrance is the Eye-Entrance:* Ananda! Although the eye’s staring causes fatigue, the eye and the fatigue originate in Bodhi. Staring gives rise to the characteristic of fatigue. Because a sense of seeing is stimulated in the midst of the two false, defiling objects of light and dark, defiling appearances are taken in; this is called the nature of seeing. Apart from the two defiling objects of light and dark, this seeing is ultimately without substance. Thus, Ananda, you should know that seeing does not come from light or dark, nor does it come forth from the sense organ, nor is it produced from emptiness. Why? If it came from light, then it would be extinguished when it is dark, and you would not see darkness. If it came from darkness, then it would be extinguished when it is light, and you would not see light. Suppose it came from the sense organ, which is obviously devoid of light and dark, a nature of seeing such as this would have no self-nature. Suppose it came forth from emptiness. When it looks in front of you, it sees the shapes of the defiling dust; turning around, it would see your sense-organ. Moreover, if it were emptiness itself which sees, what connection would that have with your entrance? Therefore, you should know that the eye entrance is empty and false, since it neither depends upon causes and conditions for existence nor is spontaneous in nature. *The second entrance is the ear entrance:* Ananda! Consider, for example, a person who suddenly stops up his ears with two fingers. Because the sense-organ of

hearing has become fatigued, a sound is heard in his head. However, both the ears and the fatigue originate in Bodhi. Because a sense of hearing is stimulated in the midst of the two false, defiling objects of movement and stillness, defiling appearances are taken; this is called the nature of hearing. Apart from the two defiling objects of movement and stillness, this hearing is ultimately without substance. Thus, Ananda, you know that hearing does not come from movement and stillness; nor does it come from the sense-organ, nor is it produced from emptiness. Why? If it came from stillness, it would be extinguished when there is movement, and you would not hear movement. If it came from movement, then it would be extinguished when there is stillness, and you would not be aware of this stillness. Suppose it came from the sense-organ, which is obviously devoid of movement and stillness: a nature of hearing such as this would have no self-nature. Suppose it came from emptiness; emptiness would then become hearing and would no longer be emptiness. Moreover, would it have with your entrance? Therefore, you should know that the ear-entrance is empty and false, since it neither depends upon causes and conditions for existence, nor is spontaneous in nature. *The third entrance is the nose entrance:* Ananda! Consider, for example, a person who inhales deeply through his nose. After he has inhaled for a long time it becomes fatigued, and then there is a sensation of cold in the nose. Because of that sensation, there are the distinctions of penetration and obstruction, of emptiness and actuality, and so forth, including all fragrant and stinking vapors. However, both the nose and the fatigue originate in Bodhi. Because a sense of smelling is stimulated in the midst of the two false, defiling objects of penetration and obstruction, defiling appearances are taken in; this is called the nature of smelling. Apart from the two defiling objects of penetration and obstruction, this smelling is ultimately without substance. You should know that smelling does not come from penetration and obstruction, nor does it come forth from the sense-organ, nor is it produced from emptiness. Why? If it came from penetration, the smelling would be extinguished when there is obstruction, and then how could it

experience obstruction? If it existed because of obstruction, then where there is penetration there would be no smelling; in that case, how would the awareness of fragrance, stench, and other such sensations come into being? Suppose it came from the sense organ, which is obviously devoid of penetration and obstruction. A nature of smelling such as this would have no self-nature. Suppose it came from emptiness; smelling itself would turn around and smell your own nose. Moreover, if it were emptiness itself which smelled, what connection would it have with your entrance? Therefore, you should know that the nose-entrance is empty and false, since it neither depends upon causes and conditions for existence nor is spontaneous in nature. *The fourth entrance is the tongue entrance:* Ananda! Consider, for example, a person who licks his lips with his tongue. His excessive licking causes fatigue. If the person is sick, there will be a bitter flavor; a person who is not sick will have a subtle sweet sensation. Sweetness and bitterness demonstrate the tongue's sense of taste. When the organ is inactive, a sense of tastelessness prevails. However, both the tongue and the fatigue originate in Bodhi. Because of the two defiling objects of sweetness and bitterness, as well as tastelessness, stimulate a recognition of taste which in turn draws in these defiling sensations, it becomes what is known as a sense of taste. Apart from the two defiling objects of sweetness and bitterness and apart from tastelessness, the sense of taste is originally without a substance. Thus, Ananda, you should know that the perception of sweetness, bitterness, and tastelessness does not come from sweetness or bitterness, nor does it exist because of tastelessness, nor does it arise from the sense organ, nor is it produced from emptiness. Why? If it came from sweetness and bitterness, it would cease to exist when tastelessness was experienced, so how could it recognize tastelessness? If it arose from tastelessness, it would vanish when the flavor of sweetness was tasted, so how could it perceive the two flavors, sweet and bitter? Suppose it came from the tongue which is obviously devoid of defiling objects sweetness and bitterness and of tastelessness. An essence of tasting such as this would have no self-nature. Suppose it came from emptiness; the sense of taste would be experienced by emptiness instead of by the mouth. Suppose, moreover, that it was emptiness itself which tasted, what connection would that have with your entrance? Therefore, you should know that the tongue entrance is empty and false, since it neither depends upon causes and conditions for existence, nor is it spontaneous in nature. *The fifth entrance is the body entrance:* Ananda! Consider, for example, a person who touches his warm hand with his cold hand. If the cold is in excess of warmth, the warm hand will become cold; if the warmth is in excess of the cold, his cold hand will become warm. So the sensation of warmth and cold is felt through the contact and separation of the two hands. Fatiguing contact results in the interpenetration of warmth and cold. However, both the body and the fatigue originate in Bodhi. Because a physical sensation is stimulated in the midst of the two defiling objects of separation and union, defiling appearances are taken in; this is called the awareness of sensation. Apart from the two sets of defiling objects of separation and union, and pleasantness and unpleasantness, the awareness of sensation is originally without a substance. Thus, Ananda, you should know that this sensation does not come from separation and union, nor does it exist because of pleasantness and unpleasantness, nor does it arise from the sense organ, nor is it produced from emptiness. Why? If it arose when there was union, it would disappear when there was separation, so how could it sense the separation? The two characteristics of pleasantness and unpleasantness are the same way. Suppose it came from the sense organ, which is obviously devoid of the four characteristics of union, separation, pleasantness, and unpleasantness; an awareness of physical sensation such as this would have no self-nature. Suppose it came from emptiness; the awareness of sensations would be experienced by emptiness itself, what connection would that have with your entrance? Therefore, you should know that the body-entrance is empty and false, since it neither depends upon causes and conditions for existence, nor is spontaneous in nature. *The sixth entrance is*

*the mind entrance:* Ananda! Consider, for example, a person who becomes so fatigued that he goes to sleep. Having slept soundly, he awakens and tries to recollect what he experienced while asleep. He recalls some things and forgets others. Thus, his upsidedownness goes through production, dwelling, change, and extinction, which are taken in and returned to a center habitually, each following the next without ever being over taken. This is known as the mind organ or intellect. The mind and fatigue are both Bodhi. The two defiling objects of production and extinction stimulate a sense of knowing which in turn grasps these inner sense data, reversing the flow of seeing and hearing. Before the flow reaches the ground it is known as the faculty of intellect. Apart from the two sets of dwelling objects of waking and sleeping and of production and extinction, the faculty of intellect is originally without substance. Thus, Ananda, you should know that the faculty of intellect does not come from waking, sleeping, production, or extinction, nor does it arise from the sense organ, nor is it produced from emptiness. Why? If it came from waking, it would disappear at the time of sleeping, so how could it experience sleep? If it came from production, it would cease to exist at the time of extinction, so how could it undergo extinction? If it came from extinction it would disappear at the time of production, so how could it know about production? Suppose it came from the sense-organ; waking and sleeping cause only a physical opening and closing respectively. Apart from these two movements, the faculty of intellect is as unsubstantial as flowers in space, because it is fundamentally without a self-nature. Suppose it came from emptiness; the sense of intellect would be experienced by emptiness instead of by the mind. Then what connection would that have with your entrance? Therefore, you should know that the mind entrance is empty and false, since it neither depends upon causes and conditions for existence, nor is spontaneous in nature.

**Lục Nhiễm:** Six defilements—Sáu thứ uế nhiễm—See Lục Cấu.

**Lục Nhiễm Tâm:** Six kinds of defiled mind—Sáu thứ nhiễm tâm trong Khởi Tín Luận—The six mental taints of the Awakening of Faith (Khởi

Tâm Luận). Dù bản chất tâm là thanh tịnh không ô nhiễm, vô minh làm tâm ô nhiễm qua sáu thứ sau đây. Thứ nhất là chấp tương ứng nhiễm. Chấp nhiễm cho rằng cái “dường như” là cái “thật.” Đây là giai đoạn cuối của Bích Chi Phật Địa (Thanh Văn và Duyên Giác) hay Tín Trụ Địa của Bồ Tát. Thứ nhì là bất đoạn tương ứng nhiễm hay ly cấu địa. Nhiễm chấp dẫn đến những nguyên nhân của khổ lạc. Thứ ba là phân biệt trí tương ứng nhiễm hay giai đoạn tâm phân biệt tất cả chư pháp. Thứ tư là Hiện sắc bất tương ứng nhiễm hay là giai đoạn tâm vô minh được giải thoát khỏi mọi sắc tướng. Thứ năm là năng kiến tâm bất tương ứng nhiễm. Đây là giai đoạn giải thoát khỏi mọi nỗ lực tinh thần. Thứ sáu là căn bản nghiệp bất tương ứng nhiễm. Đây là giai đoạn cao nhất của Bồ Tát khi tiến vào Phật quả—Though mind-essence is by nature pure and without stain, the condition of ignorance or innocence permits of taint or defilement corresponding to the following six phrases. First, the taint interrelated to attachment, or holding the seeming for the real. This is the final stage of sravakas and pratyeka-buddha or the stage of faith of bodhisattvas. Second, the stage of purity, the taint interrelated to the persisting attraction of the cause of pain and pleasure. Third, the taint interrelated to the “particularizing intelligence” or the stage of spirituality, which discerns things within and without this world. Fourth, the non-interrelated or primary taint or the stage of emancipation from the material (ignorant mind as yet hardly discerning subject from object, of accepting an external world). Fifth, the non-interrelated or primary taint of accepting a perceptive mind. This is the stage of emancipation from mental effort. Sixth, the non-interrelated or primary taint of accepting the idea of primal action or activity in the absolute. This is the highest bodhisattva stage, entering the Buddhahood.

**Lục Như:** The six “likes.”—See Lục Dụ.

**Lục Niệm:**

- 1) The six thoughts to dwell upon: See Lục Niệm Pháp.
- 2) Sáu loại tỉnh thức: Six kinds of mindfulness—See Lục Niệm Pháp.

**Lục Niệm Pháp:** Anussati-tthanani (p)—Six forms of mindfulness—Sáu niệm pháp: niệm Phật, niệm



pháp, niệm Tăng, niệm giới, niệm thí, và niệm thiên—The six thoughts to dwell upon or six objects of recollection: mindfulness of the Buddha, the law (dharma), the order (sangha), commandments or morality (precepts), the almsgiving or renunciation (practice of renouncing), and the heaven (deva) with its prospective joys.

**Lục Niệm Xứ:** Sáu niệm xứ—The six stages of the six thoughts to dwell upon—Six bases of mindfulness—Sáu phép giữ cho tâm được tỉnh thức—See Lục Niệm Pháp.

**Lục Nội Xứ:** Ajjhakkani ayatanani (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu nội xứ: nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ, và ý xứ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six internal sense-spheres: eye-sense-sphere, ear-sense-sphere, nose-sense-sphere, tongue-sense-sphere, body-sense-sphere, and mind-sense-sphere.

**Lục Phàm:** Six realms of Samsara—See Lục Phàm Tứ Thánh.

**Lục Phàm Tứ Thánh:** Sáu phàm bốn Thánh. Theo tông Thiên Thai, mười cõi này tương dung tương nhiếp lẫn nhau, mỗi cõi mang trong nó chín cõi còn lại kia. Tỷ dụ như nhân giới sẽ bao hàm cả chín cõi khác, từ Phật cho đến địa ngục, và mỗi một trong mười cảnh vực kia cũng vậy. Ngay cả cảnh giới của chư Phật cũng bao gồm bản chất của địa ngục và các cõi khác, bởi vì một Đức Phật dù ở Ngài không còn bản chất của địa ngục, nhưng vì để cứu độ chúng sanh trong cõi này, nên cũng có địa ngục ngay trong tâm của Ngài. Trong ý nghĩa này Phật giới cũng bao gồm cả chín cõi khác—Six realms of the samsara (existence) and four realms of the saints—Six stages of rebirth for ordinary people, as contrasted with the four saints. These ten realms are mutually immanent and mutually inclusive, each one having in it the remaining nine realms. For example, the realm of men will include the other nine from Buddha to Hell, and so will any of the ten realms. Even the realm of Buddhas includes the nature of hell and all the rest, because a Buddha, though not helish himself, intends to save the depraved or hellish beings, and therefore also has hell in his mind. In this sense, the realm of the Buddhas, too, includes the other nine realms:

(A) Lục phàm: Sáu nẻo luân hồi hay sáu thế giới của chúng sanh mê mờ: địa ngục, ngạ quỷ, súc, sanh, a tu la, nhân và thiên—Six realms of the samsara or the realms of the unenlightened: hells, hungry ghosts, animals, angry demons (asuras), human beings, and celestials.

(B) Tứ Thánh: Four Saints or the realms of the enlightened—Bốn cõi Thánh là cõi mà nơi đó chúng sanh đã giác ngộ, đã biết sự an lạc bên trong và sự tự do sáng tạo bởi vì bằng tri thức họ đã chiến thắng vô minh và mê hoặc, họ đã thoát khỏi sự nô lệ vào các nghiệp lực phát sinh từ hành động mê lầm trong quá khứ và bây giờ không còn gieo những hạt giống mà chúng sẽ kết trái trong hình thức trói buộc mới của nghiệp. Song giác ngộ không làm gián đoạn luật nhân quả. Khi người giác ngộ tự cắt ngón tay mình, nó cũng chảy máu, khi người ấy ăn phải thức ăn xấu thì dạ dày vẫn đau. Người giác ngộ không thể chạy trốn được hậu quả của các hành động do chính mình tạo ra. Sự khác biệt là vì người đã giác ngộ chấp nhận, tức đã thấy rõ nghiệp của mình và không còn bị trói buộc nữa mà di động tự do bên trong nghiệp. Thứ nhất là Thánh Duyên giác. Đây là một vị Phật tự giác ngộ, không giảng dạy cho kẻ khác. Thứ nhì là Thánh Thanh Văn. Đây là vị đệ tử trực tiếp của Phật. Thứ ba là Thánh Bồ Tát. Đây là một vị Phật tương lai. Thứ tư là Phật, một vị Phật không ở trong vòng mười cõi thế gian này, nhưng vì Ngài thị hiện giữa loài người để giảng dạy giáo lý của mình nên Ngài được kể vào đó—The four realms of enlightened existence, sometimes called the “four holy states.” Unlike those in the lower six realms, the enlightened know the joy of inward peace and creative freedom because, having overcome their ignorance and delusion through knowledge, they are freed from enslavement to karmic propensities arising from past delusive actions, and no longer sow seeds which will bar fruit in the form of new karmic bondage. Enlightenment, however, does not suspend the law of cause and effect. When the enlightened man cuts his finger it bleeds, when he eats bad food his stomach aches. He

too cannot escape the consequences of his actions. The difference is that because he accepts, that is, he sees into his karma he is no longer bound by it, but moves freely within it. First, a Pratyeka-buddha or a Buddha for himself, not teaching others. Second, a Sravaka (Sravakayana) or a direct disciple of the Buddha. Third, a Bodhisattva or a would-be Buddha. Fourth, the realm of Buddhas. A Buddha is not inside the circle of ten, but as he advents among men to preach his doctrine he is now partially included in it.

**Lục Pháp:** Sáu giới cấm của một Thức Xoa Ma Na—The six prohibition rules for a female devotee—See Lục Pháp Giới.

**Lục Pháp Giới:** Sáu giới pháp của Thức Xoa Ma Na: bất dâm (chăng dâm dục cũng chẳng chạm vào người nam), bất đạo (chăng trộm cắp), bất sát (không giết hại sinh vật), bất cống ngữ (không nói lời dối trá), bất phi thời thực (chăng ăn sau giờ Ngọ), và bất ẩm tửu (không uống rượu)—The six prohibition rules for a female devotee: not indelicacy of contact with a male, not purloining for cash, not killing animals, not telling untruthfulness, not having food after midday meal, and not drinking wine or beer.

**Lục Phiền Não:** See Lục Đại Phiền Não.

**Lục Phủ:** Cổ họng, bao tử, ruột già, ruột non, túi mật, và bóng đái—The six internal organs: throat, stomach, large intestine, small intestine, gall bladder, and bladder.

**Lục Phương:** Sáu phương: phương đông, phương tây, phương nam, phương bắc, phương trên, và phương dưới—Six directions: east, west, south, north, above, and below.

**Lục Phương Hành Trì:** Cultivation in six directions—Theo Kinh Thi Ca La Việt, tín đồ đạo Bà La Môn mỗi sáng thường hay tắm rửa sạch sẽ rồi lễ lạy sáu phương, để cầu sanh về cõi sống; Đức Phật đã nhân đó thuyết kinh Lễ Lục Phương cho họ: phương đông cần được hiểu là cha mẹ, phương nam cần được hiểu là sư trưởng, phương tây cần được hiểu là vợ con, phương bắc cần được hiểu là bạn bè, phương dưới cần được hiểu là tôi tớ và lao công, phương trên cần được hiểu là Sa Môn và Bà La Môn—According to the Sagalaka Sutra, the brahman morning act of bathing and paying homage in the six directions; observing the

“well-born” do this; the Buddha is said to have given the discourse in the Worship in the Six Directions Sutra: the east denotes mother and father, the south denotes teachers, the west denotes wife and children, the north denotes friends and companions, the nadir denotes servants and helpers, and the zenith denotes ascetics and Brahmins.

**Lục Phương Lễ:** Người tu theo đạo Bà La Môn mỗi sáng thường hay tắm rửa sạch sẽ rồi lễ lạy sáu phương, để cầu sanh về cõi sống; Đức Phật đã nhân đó thuyết kinh Lễ Lục Phương cho họ—The brahman morning act of bathing and paying homage in the six directions; observing the “well-born” do this; the Buddha is said to have given the discourse in the Worship in the Six Directions Sutra—See Lục Phương Hành Trì.

**Lục Phương Lễ Kinh:** Singalovada-sutta (p)—Kinh Lễ Lục Phương—Thi Ca La Việt Lục Phương Lễ Kinh—The Worship in the Six Directions Sutra—See Lục Phương Hành Trì.

**Lục Quá:** Six faults—Sáu lỗi lầm cho hành giả: bõn xẻn, phá giới, sân hận, giận dữ, tán tâm, và si mê—Six evil practices for practitioners: meanness (stinginess), breaking the precepts, anger, sloth (indolence), distracted mind (confusion of mind), and ignorance.

**Lục Quán Pháp:** Theo trường phái Thiên Thai, có sáu quán pháp: đại bi, đại từ, sự tử vô úy, đại quang phổ chiếu, thiên nhân tượng phu, và đại phạm thâm viễn. Mỗi phẩm chất của Bồ Tát có công năng diệt trừ chướng ngại trong sáu đường địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a-tu-la, nhân và thiên—According to the T'ien-T'ai Sect, there are six kinds of contemplation or six kinds of Kuan-Yin: most pitiful, most merciful, of lion-courage, of universal light, leaders among gods and men, and the most omnipresent Brahma. Each of this Bodhisattva's six qualities (pitiful, merciful, lion-courage, universal light, leader among gods and men, brahma) breaks the hindrances respectively of the hells, pretas, animals, asuras, men, and devas.

**Lục Quyết Định:** Six kinds of certainty—See Lục Chung Quyết Định.

**Lục Quyết Trạch Phần Tưởng:** Nibbedha-bhagiya-sanna (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có sáu quyết trạch phần tưởng: vô

thường tưởng, khổ tưởng trên vô thường, vô ngã tưởng trên khổ, đoạn tưởng, vô tham tưởng, và diệt tưởng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six perceptions conducive to penetration: the perception of impermanence, the perception of suffering in impermanence, the perception of impersonality in suffering, the perception of abandoning, the perception of dispassion, the perception of cessation.

**Lục Sanh Loại:** Abhijatiyo (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu loại sanh: có người hắc sanh và sống trong hắc pháp; có người hắc sanh và sống tạo bạch pháp; có người hắc sanh và sống tạo Niết Bàn; bạch sanh sống tạo hắc pháp; bạch sanh sống tạo bạch pháp; và bạch sanh sống tạo Niết Bàn (Phi Hắc Pháp phi bạch pháp)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six species: here one born in dark conditions, lives a dark life; one born in dark conditions lives a bright life; one born in dark conditions attains Nibbana, which is neither dark nor bright; one born in bright conditions lives a dark life; one born in bright conditions lives a bright life; and one born in bright conditions attains Nibbana which is neither dark nor bright.

**Lục Song Nhất Viên:** Sáu cửa sổ một con vượn—Sáu căn được ví như sáu cửa sổ và tâm thức được ví với con vượn leo vào leo ra sáu cửa sổ này)—Six windows and one monkey climbing in and out these six windows. This is compared to the six organs of sense and the active mind which is thinking unceasingly.

**Lục Súc:** Sáu loại gia súc: ngựa, trâu bò, dê, gia cầm, chó, và heo—Six kinds of domestic animals—The six domestic animals: horse, ox (buffalo), goat, fowl, dog, and pig.

**Lục Suy:** Hấp lực của lục căn hay lục trần cũng là sáu tên giặc hay lục tặc làm cho chúng sanh suy giảm tiêu hao—The six ruiners or the attractions of the six senses.

**Lục Sự Thành Tựu:** Six affairs of completion—Sáu điều khiến cho một vị Bồ tát giữ tròn lục Ba La Mật: cúng dường (để thành tựu đàn độ), hành trì giới luật (học và hành trì giới giới luật để thành tựu giới độ), bi mẫn (để thành tựu nhẫn độ), tinh tấn hành trì thiện pháp (siêng năng làm điều thiện

để thành tựu tiến độ), ở nơi cô liêu (để thành tựu thiền độ), và pháp lạc (vui học Phật pháp để thành tựu trí độ)—The six things which enable a bodhisattva to keep perfectly the six paramitas: worshipful offerings, study and practice the moral duties, pity, zeal in goodness, isolation, and delight in the law.

**Lục Tà Kiến Về Tự Ngã:** Six Wrong Views on the Self—See Sáu Tà Kiến về Tự Ngã.

**Lục Tài:** Lục Xúc—Tâm sở của xúc tương ứng với lục thức mà nảy sanh—The six decisions or concepts formed through the mental contact of the six senses.

**Lục Tặc:** Six bandits or bandits of the six sense-organs—Sáu tên giặc cướp. Sáu căn được ví với sáu tên mối lái cho giặc cướp, cướp đoạt hết công năng pháp tài hay thiện pháp. Sáu tên giặc kia mà đến thì lục căn sung sướng vui mừng. Cách đề phòng duy nhất là đừng a tòng với chúng: mắt đừng nhìn sắc đẹp, tai đừng nghe tiếng du dương, mũi đừng ngửi mùi thơm, lưỡi đừng nếm vị ngon, thân đừng xúc chạm êm ái, và ý nên kiềm giữ tư tưởng—The six cauras or robbers, such as the six senses, the six sense organs are the match-makers, or medial agents of the six robbers. The six robbers are also likened to the six pleasures of the six sense organs. The only way to prevent them is by not acting with them: the eye avoiding beauty, the ear avoiding melodious sound, the nose avoiding fragrant scent, the tongue avoiding tasty flavour, the body avoiding seductions, and the mind should always control thoughts.

**Lục Tâm:** Chúng ta phần nhiều chỉ tu theo hình thức, mà ít chú trọng đến chỗ khai tâm, thành thử lửa tam độc vẫn cháy hừng, không hưởng được hương vị thanh lương giải thoát mà Đức Phật đã chỉ dạy. Muốn cho lòng Bồ Đề phát sanh một cách thiết thực. Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, chúng ta nên suy tư quán sát để phát tâm theo sáu yếu điểm sau đây: Giác Ngộ Tâm, Bình Đẳng Tâm, Tâm Từ Bi, Sám Nguyên Tâm, và Bất Thối Tâm—Most of us merely engage in external forms of cultivation, while paying lip service to “opening the mind.” Thus, the fire of greed, anger and delusion continue to flare up, preventing us from tasting the pure and cool flavor of emancipation as taught by the Buddhas. According to Most Venerable Thích

Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, we should pose the question of “How can we awaken the Bodhi Mind” or we should ponder and meditate on the following six points to develop a true Bodhi Mind: the Enlightened Mind (See Giác Ngộ Tâm), the Mind of Equanimity (See Bình Đẳng Tâm), Mind of Compassion (See Từ Bi Tâm), the Mind of Joy (See Hoan Hỷ Tâm), the Mind of Repentance and Vows (See Sám nguyện Tâm), and the Mind of no Retreat (See Bất Thối Tâm).

**Lục Tể:** Theo Trí Độ Luận, có sáu thứ chướng tế che đầy mất sáu Ba La Mật hay tịnh tâm: xan tham (tham lam bồn xển), phá giới, sân nhuế (nóng nảy giận dữ), liên niệm (thương nhớ luyến ái gia đình), tán loạn, và ngu si—According to the Maha-Prajna-Sastra, there are six sins that smother the six paramitas or the pure mind: grudging, commandment-breaking, anger, family attachment, confused thoughts or scattered mind, and ignorance or stupidity.

**Lục Thành Tựu:** Sáu loại thành tựu, thường mở đầu các kinh. Thứ nhất là Tín Thành Tựu, lấy chữ “Như vậy” làm tín thành tựu. Thứ nhì là Văn Thành Tựu hay lấy hai chữ “Ngã Văn” hay “Tôi nghe” làm văn thành tựu. Thứ ba là Thời Thành Tựu, lấy hai chữ “Nhất Thời” hay “một thuở” làm thời thành tựu. Thứ tư là Chủ Thành Tựu, lấy chữ “Phật” chỉ rõ vị chủ thuyết pháp làm chủ thành tựu. Thứ năm là Xứ Thành Tựu, lấy các chữ như “Tại núi Kỳ Xà Quật” làm xứ thành tựu. Thứ sáu là Chúng Thành Tựu, lấy các chữ “Đại Tỳ Kheo Chúng” làm chúng thành tựu—Six perfections found in the opening phrase of each sutra. First, “Thus” implies perfect faith. Second, “I Have Heard” implies perfect hearing. Third, “Once” implies the perfect time. Fourth, “the Buddha” implies the perfect lord or master. Fifth, “on Mount Grdhrakuta” implies the perfect place. Sixth, “with the great assembly of bhiksus” implies the perfect assembly.

**Lục Thân:** Sáu người thân nhứt: cha, mẹ, anh em trai, chị em gái, vợ hay chồng, và con cái—The six closest relatives—The six immediate relations: father, mother, elder or younger brothers, elder or younger sisters, wife or husband, and children.

**Lục Thần Thông:** The six transcendental or magical powers—See Lục Thông.

**Lục Thập Nhị Kiến:** Sáu mươi hai loại kiến giải—The sixty-two views:

(I) Theo Kinh Đại Bát Nhã—According to the Maha-Prajna Sutra:

(A) (20) Năm uẩn duyên với bốn trạng thái làm thành hai mươi kiến giải. Bốn kiến giải của Sắc bao gồm sắc là thường, sắc là vô thường, sắc là cả thường lẫn vô thường, sắc là không (phi) thường cũng không (phi) vô thường. Bốn kiến giải của Thọ bao gồm thọ là thường, thọ là vô thường, thọ là cả thường lẫn vô thường, thọ là phi thường phi vô thường. Bốn kiến giải của Tưởng bao gồm tưởng là thường, tưởng là vô thường, tưởng là cả thường lẫn vô thường, tưởng là phi thường phi vô thường. Bốn kiến giải của Hành bao gồm hành là thường, hành là vô thường, hành là cả thường lẫn vô thường, hành là phi thường phi vô thường. Bốn kiến giải của Thức bao gồm thức là thường, thức là vô thường, thức là cả thường lẫn vô thường, thức là phi thường phi vô thường—The five skandhas under four considerations of time, considered as time past, whether each of the five has had permanence, impermanence, both, and neither. Four views of Form include form is permanent, form is impermanent, form is both permanent and impermanent, form is neither permanent nor impermanent. Four views of Sensation include sensation is permanent, sensation is impermanent, sensation is both permanent and impermanent, and sensation is neither permanent nor impermanent. Four views of perception include perception is permanent, perception is impermanent, perception is both permanent and impermanent, perception is neither permanent nor impermanent. Four views of Volition or Mental formation include mental formation is permanent, mental formation is impermanent, mental formation is both permanent and impermanent, and mental formation is neither permanent nor impermanent. Four views of consciousness include consciousness is permanent, consciousness is impermanent, consciousness is both permanent and impermanent, consciousness is neither permanent nor impermanent.

- (B) Năm uẩn duyên với tứ biên làm thành hai mươi kiến giải. Bốn kiến giải của sắc bao gồm sắc là hữu biên, sắc là vô biên, sắc là cả hữu lẫn vô biên, sắc phi hữu phi vô biên. Bốn kiến giải của Thọ bao gồm thọ hữu biên, thọ vô biên, thọ hữu lẫn vô biên, thọ phi hữu phi vô biên. Bốn kiến giải của Tưởng bao gồm tưởng hữu biên, tưởng vô biên, tưởng là hữu lẫn vô biên, tưởng phi hữu phi vô biên. Bốn kiến giải của Hành bao gồm hành hữu biên, hành vô biên, hành cả hữu lẫn vô biên, hành phi hữu phi vô biên. Bốn kiến giải của Thức bao gồm thức hữu biên, thức vô biên, thức cả hữu lẫn vô biên, và thức phi hữu phi vô biên—Five skandhas under the four considerations to their space or extension, considered as present time, whether each is finite, infinite, both, or neither to make another 20 views. Four views of Form include form is finite, form is infinite, form is both finite and infinite, form is neither finite nor infinite. Four views of Sensation include sensation is finite, sensation is infinite, sensation is both finite and infinite, and sensation is neither finite nor infinite. Four views of Perception include perception is finite, perception is infinite, perception is both finite and infinite, and perception is neither finite nor infinite. Four views of Volition or Mental formation include volition is finite, volition is infinite, volition is both finite and infinite, and volition is neither finite nor infinite. Four views of Consciousness include consciousness is finite, consciousness is infinite, consciousness is both finite and infinite, consciousness is neither finite nor infinite.
- (C) Năm uẩn duyên với bốn chuyển làm thành hai mươi kiến giải. Bốn kiến giải của Sắc bao gồm sắc như khứ (sắc kể như mất), sắc chẳng như khứ (sắc kể như chẳng mất), sắc như khứ chẳng như khứ (sắc kể như mất mà cũng kể như chẳng mất), sắc phi như khứ phi chẳng như khứ (sắc chẳng kể như mất, chẳng kể như chẳng mất). Bốn kiến giải của Thọ bao gồm thọ như khứ, thọ chẳng như khứ, thọ như khứ chẳng như khứ, thọ phi như khứ phi chẳng như khứ. Bốn kiến giải của Tưởng bao gồm tưởng như khứ, tưởng chẳng như khứ, tưởng như khứ chẳng như khứ, tưởng phi như khứ phi chẳng như khứ. Bốn kiến giải của Hành bao gồm hành như khứ, hành chẳng như khứ, hành như khứ chẳng như khứ, hành phi như khứ phi chẳng như khứ. Bốn kiến giải của Thức bao gồm thức như khứ, thức chẳng như khứ, thức như khứ chẳng như khứ, thức phi như khứ phi chẳng như khứ—Five skandhas under the four considerations to their destination to make another 20 views. Four views of Form include form is gone, form is not gone, form is both gone and not gone, form is neither gone nor not gone. Four views of sensation include sensation is gone, sensation is not gone, sensation is both gone and not gone, sensation is neither gone nor not gone. Four views of Perception include perception is gone, perception is not gone, perception is both gone and not gone, and perception is neither gone nor not gone. Four views of Volition or mental formation include volition is gone, volition is not gone, volition is both gone and not gone, volition is neither gone nor not gone. Four views of consciousness include consciousness is gone, consciousness is not gone, consciousness is both gone and not gone, consciousness is neither gone nor not gone.
- (D) Đồng Nhất thân tâm: Unity of body and mind.
- (E) Dị Biệt thân tâm: Difference of body and mind.
- (II) Theo tông Thiên Thai, có 62 ngã kiến. Bốn kiến giải của sắc bao gồm Sắc là Ngã, Là Sắc vẫn có Ngã, Sắc là lớn, ngã là nhỏ; ngã trụ trong sắc, Ngã là lớn, sắc là nhỏ; sắc trụ trong ngã. Cùng một tiến trình như vậy với Thọ, Tưởng, Hành Thức trong hiện tại, quá khứ và vị lai sẽ làm thành 60 kiến giải. Kiến giải thứ sáu mươi một là đoạn kiến, và kiến giải thứ sáu mươi hai là thường kiến—According to the T'ien-T'ai sect, there are sixty-two views on personality. Four views of Form or Rupa as its basis and consider each of the five skandhas under four aspects which include rupa, the organized body, as the ego; the ego as apart from the rupa; rupa as the greater, the ego the smaller or inferior, and

the ego as dwelling in the rupa; the ego as the greater, rupa the inferior, and the rupa in the ego. The same process applies to Sensation, Perception, Volition, and Consciousness in the present, past and future to make 60 views. The sixty-first view is impermanence and the sixty-second view is permanence.

**Lục Thập Tam Pháp:** Sixty-three kinds of entities—Sáu mươi ba pháp—See Sáu Mười Ba Pháp Hữu Lậu.

**Lục Thọ:** Six sensations—Sáu thọ từ sáu căn—The six vedanas—The six receptions or sensations from the six organs—See Lục Thọ Thân.

**Lục Thọ Thân:** Vedana-kaya (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu thọ thân: nhãn xúc sở sanh thọ, nhĩ xúc sở sanh thọ, tỷ xúc sở sanh thọ, thiệt xúc sở sanh thọ, thân xúc sở sanh thọ, và ý xúc sở sanh thọ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six groups of feeling: feeling based on eye-contact, feeling based on ear-contact, feeling based on nose-contact, feeling based on tongue-contact, feeling based on body-contact, and feeling based on mind-contact.

**Lục Thoại:** Six portents—Sáu điềm lành hay sáu điềm kiết tường khi Phật thuyết kinh Pháp Hoa: bài thuyết khai thị về vô lượng của Đức Phật, Phật tam ma địa, mưa hoa, mặt đất run chuyển, sự dễ chịu của người ngắm nhìn đức Phật, và Phật phóng quang—The six auspicious indications attributed to the Buddha as a preliminary to his delivery of the Lotus Sutra: the Buddha's opening address on the infinite, His samadhi, the rain of flowers, the earthquake, the delight of the beholders, and the Buddha-ray.

**Lục Thời:** Sáu thời, ba thời ban ngày, ba thời ban đêm: sáng, trưa, chiều, chập tối (đầu hôm), nửa đêm, và bình minh (tảng sáng)—The six “hours” or periods in a day and night: morning, noon, evening, night, midnight, and dawn.

**Lục Thời Bất Đoạn:** Ngày sáu thời tu hành không gián đoạn—The six daily periods of unintermitting devotions.

**Lục Thời Lễ Tán (Tụng):** Ngày đêm sáu thời lễ tán Đức Phật A Di Đà—The six daily periods of worship and of ceremonial.

**Lục Thời Sáu Hồi Lục Căn:** Sáu thời sáu hồi tội lỗi lục căn—The six daily periods of penitential services over the sins of the six senses.

**Lục Thời Sáu Hồi Tội Lỗi:** The six daily periods of penitential services over the sins.

**Lục Thời Tam Muội:** Lục Thời Thiền Định.

**Lục Thời Thiền Định:** The six daily periods of meditation.

**Lục Thô:** The six coarser stages—See Lục Thô Tướng.

**Lục Thô Tướng:** Six Coarser Stages of Consciousness—See Lục Thô Tướng Thức.

**Lục Thô Tướng Thức:** Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận, có sáu loại thô tướng sanh ra bởi si mê. *Thứ nhất là Trí Tướng Thức:* Ý thức do cảnh giới mê chấp mà chẳng biết đó là huyền giả lại sanh tâm thích hay không thích khởi lên từ trạng thái tinh thần. *Thứ nhì là Tương Tục Tướng Thức:* Ý thức dựa vào sự phân biệt của trí tướng mà có ý thức về khổ lạc (đau khổ và vui sướng). *Thứ ba là Chấp Thủ Tướng Thức:* Ý thức đối với cảnh khổ lạc chẳng biết đó là hư huyền lại sanh niềm chấp thủ. *Thứ tư là Kế Danh Tự Tướng Thức:* Ý thức gắn tên cố định cho những thứ huyền ảo giả danh nên sanh khổ đau phiền não. *Thứ năm là Khởi Nghiệp Tướng Thức:* Ý thức hậu quả của các thứ nghiệp thiện ác. *Thứ sáu là Nghiệp Hệ Khổ Tướng Thức:* Ý thức bị buộc vào nghiệp thiện ác mà cảm khổ quả sanh tử. Hành giả nên luôn nhớ về sự không thực của vạn hữu, như lông rùa sừng thỏ (lấy biến kế sở chấp mà bàn luận lý không thì cái tướng do tâm tính toán cho là có thực ngã thực pháp, gọi là biến kế sở chấp tính). Tướng không có tự tánh, thí dụ như sợi dây nhìn như con rắn chứ không phải là con rắn—According to the Awakening of Faith, there are six coarser stages arising from the three finer stages which in turn are produced by original unenlightened condition of ignorance. *First*, knowledge or consciousness of like and dislike arising from mental conditions. *Second*, Consciousness of pain and pleasure resulting from the knowledge or consciousness, causing continuous responsive memory. *Third*, attachment or clinging arising from consciousness of pain or pleasure, or retention of memories of past joys and sorrows as if they were reality and not illusions. *Fourth*, assigning names according to the seeming and unreal with fixation of ideas.

*Fifth*, the consequent activity with all the variety of deeds. *Sixth*, the suffering resulting from being tied to deeds and their karma consequences. Buddhist practitioners should always remember the unreality in phenomena, i.e. turtle-hair or rabbit's horn; the unreality of phenomena. Seeming is unreal, i.e. a robe appearing like a snake, one of the three things that are without a nature or separate existence of their own.

**Lục Thông:** Abhijna or Sadabhijna (skt)—Six miraculous or transcendental powers—Six magical penetrations—Six superknowledges—Sáu thần thông mà chư Phật hay chư A La Hán đạt được qua tứ thiền: thiên nhãn thông (khả năng thấy được tất cả mọi thứ trong sắc giới), thiên nhĩ thông (khả năng nghe mọi âm thanh hay ngôn ngữ), tha tâm thông (khả năng đọc được tư tưởng của người khác mà các bậc giác ngộ đạt được cao hay thấp tùy theo sự thành đạt của bậc ấy), thần túc thông (khả năng đi bất cứ đâu và làm bất cứ thứ gì tùy ý), túc mạng thông (khả năng biết được quá khứ vị lai của mình và người), và lậu tận thông (khả năng chấm dứt nhiễm trược và đưa tâm đến chỗ giải thoát khỏi mọi dục vọng)—Six supernatural or universal powers acquired by a Buddha, also by an arhat through the fourth degree of dhyana: deva-eye (ability to see all forms), deva-ear (ability to hear any sound anywhere), mental telepathy (ability to know the thoughts of others), psychic travel (ability to be anywhere and to do anything at will), knowledge of past and future of self and others (ability to penetrate into past and future lives of self and others), and ability to end contamination.

**Lục Thú:** Sáu nẻo luân hồi sanh tử—The six directions of reincarnation—Six planes of existence—Six paths within the realms of birth and death—See Lục Đạo.

**Lục Thức:** Six Consciousnesses—Trong Phật giáo, khi nói đến “Thức” người ta thường lầm tưởng đến đây chỉ là phần ý thức, phần tinh thần mà theo tâm lý học Phật giáo gọi là thức thứ sáu. Kỳ thật, có sáu thức căn bản, trong đó thức thứ sáu là ý thức. Tâm lý học Phật giáo dựa trên quá trình nhận thức từ sáu năng lực nhận thức: thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc chạm, và suy nghĩ. Mỗi năng lực liên quan đến một giác quan cùng với một thức nhận biết hoạt động đặc biệt tương ứng với giác

quan đó. Thức thứ sáu hay ý thức, không phải là tâm, nó là chức năng của tâm, nó không tùy thuộc vào bất cứ căn nào, nhưng nó lệ thuộc vào sự tương tục của “Tâm”. Ý thức nhận biết tất cả sáu đối tượng (sắc, thanh, hương, vị, xúc, và hiện tượng) cả trong quá khứ, hiện tại và vị lai, rồi chuyển giao tất cả tin tức cho Mạt Na thức để nó chuyển giao cho Tăng Thức lưu trữ. Chúng ta hãy thử quan sát thân tâm để xem trong hai thứ đó chúng ta có thể tìm thấy được cái “Ta” nó nằm ở đâu, và chúng ta thấy cái “Ta” nó chẳng ở thân mà cũng chẳng ở tâm. Như vậy cái “Ta” chỉ là tên gọi của một tổng hợp những yếu tố vật chất và tinh thần. Hãy xét về sắc uẩn, sắc tương ứng với cái mà chúng ta gọi là vật chất hay yếu tố vật chất. Nó chẳng những là xác thân mà chúng ta đang có, mà còn là tất cả những vật chất chung quanh chúng ta như nhà cửa, đất đai, rừng núi, biển cả, vân vân. Tuy nhiên, yếu tố vật chất tự nó không đủ tạo nên sự nhận biết. Sự tiếp xúc đơn giản giữa mắt và đối tượng nhìn thấy, hay giữa tai và tiếng động không thể đem lại kết quả nhận biết nếu không có thức. Chỉ khi nào ý thức, năm giác quan và năm đối tượng của nó cùng hiện diện mới tạo nên sự nhận biết. Nói cách khác, khi mắt, đối tượng của mắt, và ý thức cùng hoạt động thì sự nhận biết về đối tượng của mắt mới được tạo nên. Vì vậy, ý thức là yếu tố tối cần thiết trong việc tạo nên sự nhận biết. Ý Thức tức là thức thứ sáu hay tâm. Giác quan này phối hợp với năm giác quan mắt, tai, mũi, lưỡi, và thân để tạo nên sự nhận biết. Việc phối hợp giữa những yếu tố vật chất và tinh thần tạo nên sự thành hình ý thức nội tâm, và tính chất của năm uẩn này đều ở trong trạng thái thay đổi không ngừng. *Thứ nhất là Nhãn Thức:* Nhiệm vụ của nhãn thức là nhận biết hình dáng. Không có nhãn thức, chúng ta sẽ không nhìn thấy gì cả; tuy nhiên nhãn thức lại tùy thuộc vào nhãn căn. Khi nhãn căn gặp một hình dạng thì nhãn thức liền phát sanh. Nếu Nhãn căn không gặp hình dáng thì nhãn thức không bao giờ phát sinh (một người bị mù không có nhãn căn, như vậy nhãn thức không bao giờ phát sinh). Người tu tập nên luôn thấu triệt điểm tối yếu này để thực tập sao cho hạn chế nhãn căn tiếp xúc với hình sắc, để làm giảm thiểu sự khởi dậy của nhãn thức. Phật nhắc nhở chúng đệ tử của Ngài rằng, phương pháp duy nhất để giảm thiểu sự khởi dậy của nhãn thức

là thiền định. *Thứ nhì là Nhĩ Thức*: Nhiệm vụ của Nhĩ thức là nhận biết âm thanh; tuy nhiên, nhĩ thức tùy thuộc nơi nhĩ căn. Khi nhĩ căn và âm thanh gặp nhau, nhĩ thức liền phát sanh (nơi người điếc thì nhĩ căn và âm thanh không bao giờ gặp nhau, nên nhĩ thức không bao giờ khởi sanh). Hành giả nên luôn nhớ như vậy để tu tập thiền định mà đóng bớt nhĩ căn. *Thứ ba là Tỷ Thức*: Tỷ thức phát triển trên những điều kiện của khứu giác. Tỷ thức tùy thuộc hoàn toàn nơi tỷ căn. Nơi một người mất khả năng khứu giác, thì khứu giác và mùi vị không bao giờ gặp nhau, do đó tỷ thức không khởi sanh. Người tu Phật phải cố gắng đóng bớt tỷ căn. *Thứ tư là Thiệt Thức*: Thiệt thức phát sinh liền khi thiệt căn tiếp xúc với một vị nào đó, lúc ấy chúng ta mới kinh qua phân biệt giữa vị này với vị khác, cũng từ đó dục vọng khởi sinh. *Thứ năm là Thân Thức*: Thân thức phát triển khi điều kiện nổi bậc trong đó thân tiếp xúc với đối tượng bên ngoài. Thân căn nằm khắp các nơi trong cơ thể. Ở đây vị Tỷ Kheo, thân xúc chạm, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác. Đây là một trong sáu pháp hằng trú mà Đức Phật dạy trong Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh. *Thứ sáu là Ý Thức*: Ý Thức là sự suy nghĩ phối hợp với các căn. Ý thức hay thức của trí thông minh không phải là tâm, nó là sự vận hành của tâm. Tâm chúng sanh là một cơn xoáy không ngừng xoay chuyển, trong đó những hoạt động của tâm không bao giờ ngừng nghỉ theo bốn tiến trình sanh, trụ, dị, diệt. Ý thức không tùy thuộc vào bất cứ căn nào, nhưng lệ thuộc vào sự liên tục của tâm. Ý thức chẳng những nhận biết cả sáu đối tượng gồm sắc, thanh, hương, vị, xúc và các hiện tượng trong quá khứ, hiện tại và ngay cả vị lai. Ý thức sẽ cùng ta lữ hành từ kiếp này qua kiếp khác, trong khi năm thức trước chỉ là những tâm tạm thời. Ý thức còn là một trong năm uẩn. Chức năng của mạt na thức theo giả thiết là suy nghĩ về mạt na, như nhãn thức suy nghĩ về thế giới hình sắc và nhĩ thức suy nghĩ về thế giới của âm thanh; nhưng thức ra, ngay khi mạt na thức phát sinh ra cái nhị biên của chủ thể và đối tượng do từ cái nhất thể tuyệt đối của A Lại Da thì mạt na thức và quả thực tất cả các thức khác cũng bắt đầu vận hành. Chính vì thế mà trong Kinh Lăng Già, Đức Phật bảo: “Niết Bàn của Phật giáo chính là sự tách xa cái mạt na thức phân biệt sai lầm. Vì mạt na thức làm

nguyên nhân và sở duyên thì sự phát sinh bảy thức còn lại xảy ra. Lại nữa, khi mạt na thức phân biệt và chấp thủ vào thế giới của các đặc thù ở bên ngoài thì tất cả các loại tập khí (vasana) được sinh ra theo, và A Lại da được chúng nuôi dưỡng cùng với cái ý tưởng về “tôi và của tôi,” mạt na nắm giữ nó, bám vào nó, suy nghĩ về nó mà thành hình và phát triển. Tuy nhiên, trong bản chất, mạt na và mạt na thức không khác gì nhau, chúng nhờ A Lại Da làm nguyên nhân và sở duyên. Và khi một thế giới bên ngoài thực vốn chỉ là sự biểu hiện của chính cái tâm mình bị chấp chặt mà cho là thực, thì cái hệ thống tâm thức (tâm tụ-citta-kalapa) liên hệ hỗ tương được sinh ra trong tổng thể của nó. Giống như những con sóng biển, được vận hành bởi cơn gió của một thế giới bên ngoài là thế giới do chính cái tâm người ta biểu hiện ra, sinh khởi và biến diệt. Do đó bảy thức kia diệt theo với sự diệt của mạt na thức.” Ý thức không tùy thuộc vào bất cứ căn nào, nhưng lệ thuộc vào sự liên tục của tâm. Ý thức chẳng những nhận biết cả sáu đối tượng gồm sắc, thanh, hương, vị, xúc và các hiện tượng trong quá khứ, hiện tại và ngay cả vị lai. Ý thức sẽ cùng ta lữ hành từ kiếp này qua kiếp khác, trong khi năm thức trước chỉ là những tâm tạm thời. Ý thức còn là một trong năm uẩn. Ý thức xảy ra khi giác quan tiếp xúc với đối tượng bên ngoài. Năm thức đầu tương ứng với ngũ quan. Thức thứ sáu thông qua năm thức trước mà phán đoán về thế giới bên ngoài. Ngoài ra, trong Duy Thức Học, còn Mạt Na Thức và A Lại Da Thức. Thức thứ bảy làm trung tâm lý luận, tính toán, và kiến trúc đối tượng. Đây chính là nguyên lai của sự chấp trước, nguồn gốc của tự ngã, và nguyên nhân ảo tưởng khởi lên vì cho rằng hiện tượng là có thật. Từ “ý thức” và “vô thức” được dùng với nhiều nghĩa khác nhau. Trong một ý nghĩa mà chúng ta có thể nói là có tính cách tác năng, “ý thức” và “vô thức” ám chỉ một trạng thái chủ thể trong cá nhân. Nói rằng một người ý thức được nội dung tâm thần này nọ có nghĩa là người ấy nhận thức được những tình cảm, dục vọng, phán đoán, vân vân. Ngoài ra, chúng ta còn có thức thứ bảy, hay Mạt Na Thức, có công năng chuyển tiếp tất cả tin tức từ ý thức qua A Lại Da Thức; và A Lại Da Thức có công năng như một Tàng Thức hay nơi lưu trữ tất cả tin tức—In Buddhism, when we talk about “Consciousnesses” we usually misunderstand with



the sixth consciousness according to Buddhist psychology. In fact, there are six basic sense consciousnesses, and the sixth one being the mental consciousness. Buddhist psychology bases the perception process on six sense faculties: sight, hearing, smell, taste, touch and thought. Each faculty relates to a sense organ (eye, ear, nose, tongue, body and mind) and to a consciousness which functions specifically with that organ. The sixth consciousness, or the mind consciousness is not the mind, it is the function of the mind; it does not depend on any of the five sense faculties, but on the immediately preceding continuum of mind. Mental consciousness apprehends not only objects (form, sound, taste, smell and touch) in the present time, but it also apprehends objects and imagines in the past and even in the future, then it transfers these objects or imagines to the seventh consciousness, and in turn, the seventh consciousness will transfer these objects to the Alaya Consciousness. Let us examine the body and mind to see whether in either of them we can locate the self, we will find in neither of them. Then, the so-called "Self" is just a term for a collection of physical and mental factors. Let us first look at the aggregate matter of form. The aggregate of form corresponds to what we would call material or physical factors. It includes not only our own bodies, but also the material objects that surround us, i.e., houses, soil, forests, and oceans, and so on. However, physical elements by themselves are not enough to produce experience. The simple contact between the eyes and visible objects, or between the ear and sound cannot result in experience without consciousness. Only the co-presence of consciousness together with the sense of organ and the object of the sense organ produces experience. In other words, it is when the eyes, the visible object and consciousness come together that the experience of a visible object is produced. Consciousness is therefore an extremely important element in the production of experience. Consciousness or the sixth sense, or the mind. This sense organ together with the other five sense organs of eyes, ears, nose, tongue, and body to produce experience. The physical and mental factors of experience worked together to produce personal experience, and the nature of the five aggregates are in constant change. Therefore, according to the Buddha's teachings, the truth of a man is selfless. The body and mind that man misunderstands of his 'self' is not his self, it is not his, and he is not it." Devout Buddhists should grasp this idea firmly to establish an appropriate method of cultivation not only for the body, but also for the speech and mind. Besides, we also have the seventh consciousness, or the *mano-vijnana*, which is the transmitting consciousness that relays sensory information from the mind to the Alaya Consciousness, or the eighth consciousness which functions as a storehouse of all sensory information. *First, Eye Consciousness:* The function of the eye consciousness is to perceive and apprehend visual forms. Without the eye consciousness we could not behold any visual form; however, the eye consciousness depends on the eye faculty. When the eye faculty and any form meet, the eye consciousness develops instantly. If the eye faculty and the form never meet, eye consciousness will never arise (a blind person who lacks the eye faculty, thus eye consciousness can never develop). Buddhist cultivators should always understand thoroughly this vital point to minimize the meeting between eye faculty and visual forms, so that no or very limited eye consciousness will ever arise. The Buddha reminded his disciples that meditation is the only means to limit or stop the arising of the eye consciousness. *Second, Ear Consciousness:* The function of the ear consciousness is to perceive and apprehend sounds; however, ear consciousness depends on the ear faculty. Ear faculty and any sound meet, the ear consciousness develops instantly (in a deaf person, ear faculty and sounds never meet, therefore no ear consciousness will arise). Buddhist cultivators should always remember this and try to practise meditation stop or close the ear consciousness if possible. *Third, Smell Consciousness:* The nose consciousness develops immediately from the dominant condition of the nose faculty when it focuses on smell. Nose consciousness completely depends on the nose faculty. Someone who lacks smelling capability, nose faculty and smell

never meet, therefore, nose consciousness will never arise. Buddhist cultivators should always practise meditation to stop or close the nose consciousness. *Fourth, Taste Consciousness:* The tongue consciousness develops immediately through the dominant condition of the tongue when the tongue faculty focuses on a certain taste. At that very moment, we experience and distinguish between tastes and desire arises. *Fifth, Tactile Sensation Consciousness:* Body consciousness develops when the dominant condition in which the body faculty meets an object of touch. The location of the body faculty is throughout the entire body. Cognition of the objects of touch, one of the five forms of cognition. Here a monk, on touching a tangible object with the body, is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware. This is one of the six stable states which the Buddha taught in the Sangiti Sutta in the Long Discourses. *Sixth, Mano Consciousness:* The Mano Consciousness is the thinking consciousness that coordinates the perceptions of the sense organs. The mind consciousness, the sixth or the intellectual consciousness is not the mind, it's the function of the mind. The sentient being's mind is an ever-spinning whirlpool in which mental activities never cease. There are four stages of production, dwelling, change, and decay. A mind which does not depend on any of the five sense faculties, but on the immediately preceding continuum of mind. Mental consciousness apprehends not only objects (form, sound, taste, smell, touch) in the present time, but it also apprehends objects in the past and imagines objects even in the future. Mental consciousness will go with us from one life to another, while the first five consciousnesses are our temporary minds. Consciousness is also one of the five skandhas. The function of Manovijnana is by hypothesis to reflect on Manas, as the eye-vijnana reflects on the world of forms and the ear-vijnana on that of sounds; but in fact as soon as Manas evolves the dualism of subject and object out of the absolute unity of the Alaya, Manovijnana and indeed all the other Vijnanas begin to operate. Thus, in the Lankavatara Sutra, the Buddha said: "Buddhist Nirvana consists in turning away from

the wrongfully discriminating Manovijnana. For with Manovijnana as cause (hetu) and support (alambana), there takes place the evolution of the seven Vijnanas. Further, when Manovijnana discerns and clings to an external world of particulars, all kinds of habit-energy (vasana) are generated therefrom, and by them the Alaya is nurtured. Together with the thought of "me and mine," taking hold of it and clinging to it, and reflecting upon it, Manas thereby takes shape and is evolved. In substance (sarira), however, Manas and Manovijnana are not different—the one from the other, they depend upon the Alaya as cause and support. And when an external world is tenaciously held as real which is no other than the presentation of one's own mind, the mentation-system (citta-kalapa), mutually related, is evolved in its totality. Like the ocean waves, the Vijnanas set in motion by the wind of an external world which is the manifestation of one's own mind, rise and cease. Therefore, the seven Vijnanas cease with the cessation of Manovijnana." A mind which does not depend on any of the five sense faculties, but on the immediately preceding continuum of mind. Mental consciousness apprehends not only objects (form, sound, taste, smell, touch) in the present time, but it also apprehends objects in the past and imagines objects even in the future. Mental consciousness will go with us from one life to another, while the first five consciousnesses are our temporary minds. Consciousness is also one of the five skandhas. Consciousness refers to the perception or discernment which occurs when our sense organs make contact with their respective objects. The first five consciousness correspond to the five senses. The sixth consciousness integrates the perceptions of the five senses into coherent images and makes judgments about the external world. In the Studies of the Vijnaptimatra, there are two more consciousnesses of Klistamanas Consciousness and Alaya Vijnana. The seventh consciousness is the active center of reasoning, calculation, and construction or fabrication of individual objects. It is the source of clinging and craving, and thus the origin of self or ego and the cause of illusion that arises from assuming the apparent to be real. The terms "conscious" and "unconscious" are used with several different

meanings. In one meaning, which might be called functional, “conscious” and “unconscious” refer to a subjective state within the individual. Saying that he is conscious of this or that psychic content means that he is aware of affects, of desires, of judgments, etc.

**Lục Thức Thân:** Vinnana-kaya (p)—Six groups of consciousness—See Lục Thức.

**Lục Tín:** Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, trong phần Tín Hạnh Nguyên, thầy đã nhấn mạnh về Tín là tin ở nơi sáu điều: tự tín, tha tín, tín nhân, tín quả, tín sự, và tín lý—According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, he emphasized that to have Faith is to believe in the following six elements: self-faith, faith in others, faith in causation, faith in effect, faith in practice, and faith in theory.

**Lục Tình:** Sáu tình khởi lên từ sáu căn: nhãn tình (khởi lên từ nhãn căn hay mắt), nhĩ tình (khởi lên từ nhĩ căn hay tai), tỷ tình (khởi lên từ tỷ căn hay mũi), thiệt tình (khởi lên từ thiệt căn hay lưỡi), thân tình (khởi lên từ thân căn hay thân), và ý tình (khởi lên từ ý căn hay ý)—The six emotions arising from the six organs of sense: emotions arising from the eyes, emotions arising from the ears, emotions arising from the nose, emotions arising from the tongue, emotions arising from the body, and emotions arising from the mind.

**Lục Tránh Căn:** Vivada-mulani (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu tránh căn. Thứ nhất, ở đây vị Tỳ Kheo PHẢN NỘ VÀ UẤT HẬN, sống không cung kính, không tùy thuận vị Đạo Sư; không cung kính, không tùy thuận Pháp; không cung kính, không tùy thuận Tăng; không thành tựu đầy đủ các Học Pháp, nên vị ấy khởi lên tranh luận giữa chư Tăng. Tranh luận như vậy khiến chúng sanh không hạnh phúc, không an lạc; khiến chư Thiên và loài người không hạnh phúc, mà đau khổ. Nếu các vị thấy được tránh căn nơi các vị hay nơi người khác, các vị phải cố gắng đoạn trừ. Nếu các vị không thấy tránh căn, hãy gìn giữ đừng cho các tránh căn ấy có cơ hội làm hại trong tương lai. Thứ nhì, ở đây vị Tăng CHE DẤU và GIẢ DỐI. Thứ ba, ở đây vị Tỳ Kheo TẬT ĐỐ và XAN THAM. Thứ tư, ở đây vị Tỳ Kheo LỪA ĐẢO và LƯỚNG GẠT. Thứ năm, ở đây vị Tỳ Kheo ÁC DỤC và TÀ KIẾN. Thứ sáu,

ở đây vị Tỳ Kheo CHẤP TRƯỚC SỞ KIẾN, kiên trì gìn giữ rất khó rời bỏ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six roots of contention. First, here a monk who is angry and bears ill-will, he is disrespectful and discourteous to the Teacher, the Dhamma, and the Sangha, and does not finish his Training. He stirs up contention within the Sangha, which brings woe and sorrow to many, with evil consequences, misfortune and sorrow for devas and humans. Should you discover such a root of contention among yourselves or among others, you should strive to get rid of just that root of contention. . If you find no such root of contention, then you should work to prevent its overcoming you in the future. Second, here a monk is full DECEITFUL and MALICIOUS (the rest remains the same as in the first root of contention). Third, here a monk is ENVOIOUS and MEAN (the rest remains the same as in the first root of contention). Fourth, here a monk is CUNNING and DECEITFUL (the rest remains the same as in the first root of contention). Fifth, here a monk is full of evil desires and WRONG VIEWS (the rest remains the same as in the first root of contention). Sixth, here a monk is opinionated, obstinate and tenacious (the rest remains the same as in the first root of contention).

**Lục Trần:** Roku-Jin (jap)—Six gunas—Six dusts—The six sense objects—Sáu trần sanh ra bởi sáu căn và sáu đối tượng của căn là sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp—Six objects (inherent qualities produced by the objects and organs of sense, i.e. sight or visible objects, sounds, smell, taste, touch, and idea, thought, or mental objects).

**Lục Trần Cảnh Giới:** Six objective realms—Sáu cảnh giới vật thể.

**Lục Trần Thuyết Pháp:** Đức Phật vin vào chỗ lục trần để thuyết Phật pháp—The Buddha made use of the six gunas or qualities produced by objects to preach his law.

**Lục Trước Tâm:** Six kinds of attachment of mind—Sáu loại tâm chấp trước hay sáu loại chấp của tâm: tâm tham trước, tâm ái trước, tâm sân trước, tâm nghi trước, tâm dục trước, và tâm mạn trước—The six bonds or the mind of the six bonds: greedy mind, mind of sensual love (mind attached

to love), mind full of hate, mind full of doubt, mind full of lust, and mind full of pride.

**Lục Túc Luận:** Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Lục Túc Luận là bộ luận viết về Phát Trí Luận của Ca Đa Diễn Ni Tử. Thứ nhất là Phẩm Loại Túc Luận, được viết bởi ngài Thế Hữu. Thứ nhì là Thức Thân Túc Luận, được viết bởi ngài Đề Bà Thiết Ma. Thứ ba là Pháp Uẩn Túc Luận, được viết bởi ngài Xá Lợi Phất. Thứ tư là Thi Thiết Túc Luận, được viết bởi ngài Mục Kiền Liên. Thứ năm là Giới Thân Túc Luận, được viết bởi ngài Phú Lâu Na. Thứ sáu là Tập Dị Môn Túc Luận, được viết bởi ngài Đại Câu Thi La—According to Prof. Junjiro Takakusu in the *Essentials of Buddhist Philosophy*, the Six Legs in the commentary on the Source of Knowledge (Jnana-prasthana). First, Prakarana-pada or Category-leg, written by Vasumitra. Second, Vijnana-kaya or Consciousness-body, written by Devasarman. Third, Dharma-skandha or Element-group, written by Sariputra. Fourth, Prajnapti-pada or World-system, written by Maudgalyayana. Fifth, Dhata-kayapada or Mental-element-body, written by Purna. Sixth, Sangiti-paryayapada or Rehearsal-reading, written by Mahakausthila.

**Lục Tuệ:** The six kinds of wisdom—See Lục Huệ.

**Lục Tùy Miên:** Sáu khuynh hướng ngủ ngầm (tiềm tàng)—Six latent propensities.

**Lục Tùy Niệm:** Sadamasmrtarya (skt)—Six remembrances: Buddha, dharma, Sangha, sila, dana, deva—Sáu đề mục suy niệm: Phật, pháp, Tăng, giới, thí, thiên.

**Lục Tư Thân:** Sancetana-kaya (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu tư thân: sắc tứ, thanh tứ, hương tứ, vị tứ, xúc tứ, và pháp tứ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six groups of volition: volition based on sights, volition based on sounds, volition based on smells, volition based on tastes, volition based on touches, and volition based on mind-objects.

**Lục Túc Phật:** Sáu giai đoạn phát triển của Bồ Tát được nói rõ trong Thiên Thai Viên Giáo, đối lại với sáu giai đoạn phát triển hay Lục Vị của Biệt Giáo—The six stages of Bodhisattva developments as defined in the T'ien-T'ai Perfect or Final Teaching, in contrast with the ordinary six

developments as found in the Differentiated or Separated School (see Lục Vị):

(I) Ngoại Phàm: Theoretical—Thứ nhất là Lý Túc Phật, nghĩa là mỗi chúng sanh đều sẵn có Phật tánh. Thứ nhì là Danh Tự Túc Phật, nghĩa là từ trong danh tự mà lý giải thông suốt, tất cả những ai nghe và tín thọ phụng hành đều có thể thành Phật—External or Common to all—First, realization that all beings are of Buddha-nature. Second, the apprehension of terms. This is the first step in practical advance that those who only hear and believe are in the Buddha-law and potentially Buddha.

(II) Nội Phàm: Internal for all—Thứ ba là Quán hạnh Túc Phật, nghĩa là chẳng những lý giải mà còn thiền quán và y giáo phụng hành. Thứ tư là Tướng Tự Túc Phật, nghĩa là đem thực chứng đến gần chân lý tướng tự như ở giai đoạn vô lậu thực sự (dựa vào quán lực tướng tự mà phát chân trí và thấy tánh Phật. Thứ năm là Phần Chơn Túc Phật, cái chơn trí lần hồi mở ra, vén từng bức màn vô minh, tâm trí càng sáng tỏ thêm, lần lần đi đến chỗ sáng suốt hoàn toàn, được phần nào tốt phần đó. Thứ sáu là Cứu Cánh Túc Phật. Hành giả phá trừ tất cả vô minh và phiền não để đạt tới toàn giác—Third, advance beyond terminology to meditation, or study and accordant action. Fourth, semblance stage, or approximation of truth and its progressive experiential proof. Fifth, the real wisdom is gradually opened, the screen of ignorance is gradually rolled up, the mind is clearer and clearer to totally clear. Sixth, destroy all ignorance and delusions to attain Perfect enlightenment (Fruition of holiness).

**Lục Tướng:** Six characteristics observable in existent things—Theo tông Hoa Nghiêm, vạn hữu có sáu tướng. Thứ nhất là Tổng Tướng. Do năm uẩn hợp thành. Tổng tướng là toàn thể của những bộ phận đặc biệt. Thứ nhì là Biệt Tướng. Những bộ phận đặc biệt tạo thành một toàn bộ hay. Các căn bản của các loại người khác nhau đều có riêng “đặc dị tính” theo nghĩa đặc trưng hay năng lực độc nhất. Mọi người đều có đôi mắt, nhưng không có đôi mắt nào có cùng năng lực như nhau cả. Thứ ba là Đồng Tướng. Tất cả các biệt tướng đều có

năng tính một sinh thể có thể tiết điệu đồng đều như nhau khi tạo thành một toàn bộ. Các căn đều như nhau, đều là căn, trong nghĩa cộng đồng liên hệ trong một căn thể. Thứ tư là Dị Tướng. Những biệt tướng, dù thể tính của chúng có tiết điệu với nhau, vẫn giữ nguyên những sắc thái riêng biệt của mình. Mỗi căn đều có 'sai biệt tính' ví nó có một quan hệ đặc biệt đối với toàn thể. Thứ năm là Thành Tướng. Những biệt tướng, dù chúng đặc biệt, vẫn tạo thành tổng tướng bằng cách kết hợp nhau thành một. Tất cả các căn cùng tác động chung để hoàn thành một đơn thể toàn diện. Thứ sáu là Hoại Tướng. Những biệt tướng, dù chúng kết hợp thành tổng tướng, vẫn không đánh mất những sắc thái riêng biệt của mình. Mỗi quan năng trong vị trí riêng biệt của nó thì hành nhiệm vụ đặc thù của nó—According to the Avatamsaka School, everything (dharma) has six characteristics. The first characteristic is the 'Whole or Universality', which is consisting of five aggregates. Universality is the total of special parts. The second characteristic is the 'Parts or Speciality'. Speciality is the special parts constituting the whole. The organs of different human beings have 'speciality' in the sense of unique character or power. All have eyes, but not all eyes have the same power. The third characteristic is the 'Unity or Similarity'. Similarity means that all specialities have the capacity of being equally harmonious in constituting the whole. All organs are similar as organs, or in the sense of co-relation in one organism. The fourth characteristic is the 'Diversity'. Diversity means that specialities, in spite of their being mutually harmonious, keep their special features. Each organ also possesses 'diversity' since it has a special relation to the whole. The fifth characteristic is the 'Entirety or Integration'. Integration means that specialities, though they are special, make up Universality by uniting themselves. All organs work together to complete the whole unitary being. The sixth characteristic is the 'Fractions or Differentiation'. Differentiation means that specialities, though they make up universality, do not lose their own special features. Each organ, being in its own special position, performs its own differentiating function.

**Lục Tướng:** Sáu loại nhận thức—Six classes of perception.

**Lục Tướng Thân:** Sanna-kaya (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu tướng thân: sắc tướng, thanh tướng, hương tướng, vị tướng, xúc tướng, và pháp tướng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six groups of perception: perception of sights, perception of sounds; perception of smell, perception of taste, perception of touch, and perception of mind-objects.

**Lục Vị:**

(A) Sáu vị: cay, đắng, ngọt, lạt, mặn, và chua—The six tastes or flavours: hot (peppery hot), bitter, sweet, insipid, salty, and sour.

(B) Sáu ngôi vị hay giai đoạn trong tiến trình phát triển Bồ Tát đạo trong Thiên Thai Biệt Giáo: Thập Tín Vị, Thập trụ Vị, Thập Hồi Hưởng Vị, Thập Địa Vị, Đẳng Giác vị, Phật Địa Vị—The six ordinary developments found in the T'ien-T'ai Differentiated or Separated School: ten grades of Bodhisattva faith (see Thập Tín Tâm), ten grounds (see Thập Trụ), ten kinds of dedications (see Thập Hồi Hưởng), ten stages of Bodhisattva (see Thập Địa Bồ Tát), the fifty-first stage in the fifty-two stages towards the Buddha-bhumi, and Buddha-bhumi or Buddha stage (see Phật Địa).

**Lục Vọng:** Lục Vong—Six places that can cause delusions—Sáu chỗ có thể gây ra mê vọng, chỉ sáu căn là những kẻ dẫn dắt chúng sanh đến chỗ mê lầm—The six misleaders, the six senses.

**Lục Vô Thượng:** Anuttariyani (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có sáu vô thượng: kiến vô thượng, văn vô thượng, lợi đắc vô thượng, học giới vô thượng, hành vô thượng, và ức niệm vô thượng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six unsurpassed things: unsurpassed sights, unsurpassed things heard, unsurpassed gains, unsurpassed trainings, unsurpassed forms of service, and unsurpassed objects of recollection.

**Lục Xuất Ly Giới:** Nissaraniya-dhatuyo (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu xuất ly giới. Thứ nhất là Tu Tập Từ Tâm Giải Thoát. Ở đây vị Tỳ Kheo nói như sau: “Ta đã tu

tập từ tâm giải thoát, làm cho sung mãn, làm cho thành cỗ xe, làm thành căn cứ an trú, chất chứa và khéo léo tinh cần. Tuy vậy sân tâm vẫn ngự trị tâm ta.” Vị ấy cần phải được bảo như sau: “Chớ có như vậy, chớ nói như vậy, Đại Đức! Chớ có hiểu lầm Thế Tôn, vu khống Thế Tôn như vậy không tốt. Thế Tôn không nói như vậy.” Những lời nói của vị này là vô căn cứ và không thể nào như vậy được. Ai tu tập từ tâm giải thoát, làm cho sung mãn, làm thành cỗ xe, làm thành căn cứ, an trú, chất chứa và khéo léo tinh cần, sân tâm không thể nào ngự trị và an trú nơi kẻ ấy được. Thứ nhì là Tu Tập Bi Tâm Giải Thoát. Ở đây vị Tỳ Kheo nói như sau: “Ta đã tu tập tâm bi giải thoát, tuy vậy hại tâm vẫn ngự trị tâm ta.” Thứ ba là Tu Tập Hỷ Tâm Giải Thoát. Ở đây vị Tỳ Kheo nói như sau: “Ta đã tu tập hỷ tâm giải thoát, tuy vậy bất lạc tâm vẫn ngự trị tâm ta.” Thứ tư là Tu Tập Xả Tâm Giải Thoát. Ở đây vị Tỳ Kheo nói: “Ta đã tu tập tâm xả giải thoát, tuy vậy tham tâm vẫn ngự trị tâm ta.” Thứ năm là Tu Tập Vô Tướng Tâm Giải Thoát. Ở đây vị Tỳ Kheo nói: “Ta đã tu tập vô tướng tâm giải thoát, tuy vậy tâm ta vẫn chạy theo các tướng.” Thứ sáu là Tu Tập Khước Từ Sự Ngạo Mạn “tôi có mặt,” mà mũi tên do dự nghi ngờ được giải thoát. Ở đây vị Tỳ Kheo nói: “Quan điểm ‘tôi có mặt,’ ‘tôi bị từ khước,’ ‘tôi là cái này,’ không được tôi chấp nhận, tuy vậy mũi tên nghi ngờ do dự vẫn ám ảnh an trú trong tôi.”—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six elements making for deliverance. First, having developed the emancipation of the heart through LOVING-KINDNESS. Here a monk might say “I have developed the emancipation of the heart by LOVING-KINDNESS (metta), expanded it, made it a vehicle and a base, established, worked well on it, set it well in train. And yet ill-will still grips my heart. He should be told :No! Do not say that! Do not misrepresent the Blessed Lord, it is not right to slander him thus, for he would not have said such a thing! Your words are unfounded and impossible. If you develop the emancipation of the heart through loving-kindness, ill-will has no chance to envelop your heart. This emancipation through loving kindness is a cure for ill-will. Second, emancipation of heart through compassion. Here a monk might say: “I have

developed the emancipation of the heart through compassion (karuna), and yet cruelty still grips my heart.” (the rest remains the same as in the first element making for deliverance). Third, emancipation of the heart through sympathetic joy (mudita). Here a monk might say: “I have developed the emancipation of the heart through sympathetic joy, and yet aversion (prati) still grips my heart.” (the rest remains the same as in the first element making for deliverance). Fourth, emancipation of the heart through equanimity. Here a monk might say: “I have developed the emancipation of the heart through equanimity (upeka, and yet lust (rago) grips my heart.” (the rest remains the same as in the first element making for deliverance). Fifth, the signless emancipation of the heart. Here a monk might say: “I have developed the signless emancipation of the heart, and yet my heart still hankers after signs (nimittanusari-hoti).” (the rest remains the same as in the first element making for deliverance). Sixth, the emancipation of the heed to the idea: ‘I am this,’ means the emancipation of doubts, uncertainties, and problems. Here a monk might say: “The idea ‘I am is repellent to me, I pay no heed to the idea: I am this.’ Yet doubts, uncertainties and problems still grip my heart.” (the rest remains the same as in the first element making for deliverance).

**Lục Xúc Thân:** Phassa-kaya (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu xúc thân: nhãn xúc, nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc, và ý xúc—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six groups of contacts: eye-contact, ear-contact, nose-contact, tongue-contact, body-contact, and mind-contact.

**Lục Xứ:** Salayatana (skt)—Six spheres of sense-organs—Sáu đối tượng của các giác quan. Sáu nơi sinh thức, một trong mười hai nhân duyên. Chúng chính là Lục căn hay Lục Nhập—The six places or abodes of perception or sensation, one of the nidanas. They are the six organs of sense, but this term is also used for the six entrances.

**Lục Y:**

- 1) Six kinds of robes for monks and nuns.
- 2) Sáu giác quan hay sáu chỗ để nhận biết: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý—The six senses on

which one relies or from which knowledge is received: eyes, ears, nose, tongue, body and mind.

**Luyến Ái:** Vatsalya (skt)—Bhava-raga (p)—Attachment—Tender love—Ái mộ—Tham luyến (tình cảm yêu mến)—Trong Tứ Thánh Đế, Phật Thích Ca đã dạy rằng luyến ái là căn cội của khổ đau. Từ luyến ái nảy mầm sâu khổ và sợ hãi. Người nào thoát khỏi luyến ái thì sẽ không còn sâu khổ sợ hãi nữa. Càng luyến ái thì càng khổ đau—In the Four Noble Truths, Buddha Sakyamuni taught that attachment to self is the root cause of suffering. From attachment (craving) springs grief and fear. For him who is wholly free from attachment, there is no grief and much less fear—The more attachments one has, the more one suffers.

**Luyến Ái Sắc Giới:** Attachment to the realm of form.

**Lực Ba La Mật:** Bala-paramita (skt)—Effort of perfection—Trong Phật giáo Đại Thừa, lực là Ba La Mật thứ tám trong mười Ba La Mật mà một vị Bồ Tát phải tu tập trên đường đi đến Phật quả. Lực Ba La Mật được phát triển ở địa thứ tám của Bồ Tát Địa. Ngoài ra, có mười lực mà người ta nói là duy nhất để giác ngộ thành Phật: 1) biết cái gì có thể và cái gì không thể, hoặc cái gì đúng, cái gì sai; 2) lực biết báo chương trong tam thế (quá khứ, hiện tại, và vị lai); 3) lực biết tất cả định lực, giải thoát và thành tựu; 4) lực biết tất cả căn tánh của chúng sanh; 5) lực biết được sự hiểu biết của chúng sanh; 6) lực biết hết các cảnh giới của chúng sanh; 7) lực biết hết phần hành hữu lậu của lục đạo và biết luôn cả niết bàn; 8) lực biết tất cả các trụ xứ của các đời quá khứ; 9) lực biết sanh tử; 10) lực biết các lậu hoặc đã bị đoạn tận—In Mahayana Buddhism, it is the eighth “perfection” (paramita) of the tenfold list of perfections that a Bodhisattva cultivates on the path to Buddhahood. It is developed on the eighth bodhisattva level (bhumi). Besides, there is also a tenfold list of qualities that in both Theravada Buddhism and Mahayana are said to be unique to fully awakened Buddhas (Samyak-Sambuddha): 1) power of knowledge of what is possible and what is impossible or the power to distinguish right from wrong (sthanasthana-jnana-bala); power of knowledge of retributions of actions or the power

of knowing karmic retributions throughout the three periods of time (karma-vipaka-jnana-bala); 3) power of knowledge of the concentrations, eight stages of liberations, meditative absorptions, and attainments (dhyana-vimoksa-samadhi-samapatti-jnana-bala); 4) power of knowledge of the relative qualities of beings or the power of complete knowledge of the powers and faculties of all beings (indrya-parapara-jnana-bala); 5) power of knowledge of the various intentions of beings or the power of complete knowledge of the desires or moral direction of every being (nanadhimukti-jnana-bala); 6) power of knowledge of the various states of beings or the power of knowing the states of others (nanadhatu-jnana-bala); 7) power of knowledge of the ways in which beings go everywhere within cyclic existence and nirvana (sarvatragamini-pratipajjnana-bala); 8) power of knowledge of former abodes (purva-nivasa-jnana-bala); 9) power of knowledge of death and rebirth (cyutyupapada-jnana-bala); 10) power of knowledge that the defilements have been extinguished (asrava-jnana-bala)—See Thập Ba La Mật.

**Lực Chuyển Pháp Luân:** Dharma-cakra-pravartana-bala (skt)—Lực Chuyển Pháp Luân, vì nói một câu pháp đều xức những căn tánh dục lạc của tất cả chúng sanh. Năng lực của sự tuyên thuyết; một phần câu mà kêu gọi đồng bộ những cái tâm của mọi chúng sanh—Power of turning the wheel of the teaching, explaining one expression of truth in accord with the faculties, temperaments, and inclinations of all sentient beings. The power of uttering one phrase which appeals uniformly to the hearts of all beings.

**Lực Giả Pháp Sư:** A monk who degrades himself by becoming a fighter, a boxer or a slave.

**Lực Phân Biệt:** Discrimination power.

**Lực Quán Chiếu:** Power of contemplating—Năng lực quán chiếu (sự chiêm nghiệm)—Theo Lạt Ma Khenchen Thrangu trong “Thực Hành về Thiền Chỉ và Thiền Quán”, năng lực quán chiếu hay chiêm nghiệm, có nghĩa là chúng ta đi ngang qua lý trí và lập luận về những lời dạy để hoàn tất sự tiếp tục của giáo lý. Với năng lực quán chiếu, chúng ta phát triển trạng thái về sự ổn định tinh thần, nó được gọi là sự ổn định tiếp tục. Trong trạng thái này chúng ta có thể dừng nghỉ tâm

chừng mười phút. Hai trạng thái đầu về lắng nghe và quán chiếu được gọi là kỷ luật hoặc sự hứa hẹn có kiểm soát—According to Lama Khenchen Thrangu in “The Practice of Tranquility and Insight”, the power of contemplating or reflection, which means that one goes through reason and the logic of the teachings to complete the continuity of teachings. With this power one develops the stage of mental stability, which is called continued settlement. In this stage one can do it longer, say for ten minutes. These first two stages of listening to the teachings and continually contemplating them are the first two powers and accomplish the first mental engagement, which is called disciplined or controlled engagement.

**Lương Thiện:** Honest—good—Theo Kinh Pháp Cú, câu 263, Đức Phật dạy: “Chỉ nhờ trừ diệt tận gốc lòng sân hận, mới là người lương thiện.”—According to the Dharmapada Sutra, verse 263, the Buddha taught: “Only he who eradicates hatred, is indeed called good-natured.”

**Lưỡng Cấu Như Như:** The two kinds of Bhutatathata.

- 1) Hữu Cấu Chân Như: Tại Triền Chân Như—The contaminated Bhutatathata.
- 2) Vô Cấu Chân Như: Xuất Triền Chân Như—Uncontaminated Bhutatathata (Buddha-nature).

**Ly:** Mukti (skt)—Free—Giải thoát—Khai phóng—To deliver—To emancipate—To liberate—To rescue—To save—Tự tại—Ly, một trong sáu đối tượng thiền quán. Bằng thiền quán chúng ta có thể vượt qua mọi ảo tưởng dục vọng—Free, one of the six subjects in meditation. By meditations on the distasteful and the delight, delusions and passions may be overcome—See Lục Hạnh Quán.

**Ly Ác Khẩu:** Refraining from abusing or using rude words.

**Ly Ái:** See Ly Ái Luyến.

**Ly Ái Dục:** Free from attached love—Thoát khỏi ái dục.

**Ly Ái Luyến:** Viragata (skt)—Thoát khỏi ái dục—Free from attached love.

**Ly Biên:** Tránh được cực đoan—Free from extremes.

**Ly Bồ Úy:** Abhayam-kara (skt)—A Bà Dựng Ca La—Free from fear.

**Ly Bồ Úy Như Lai:** Abhayam-kara-tathagata (skt)—Free-From-Fear Tathagata—Người thực hiện mục đích không sợ hãi. Một trong năm vị Phật siêu việt trong Phật giáo Đại thừa, mà Đức Di Lạc thế gian và Bồ Tát siêu việt đều phải theo. Ngài có liên hệ đến hướng chánh Bắc, người ta thường họa hình Ngài có da xanh tay trái trong lòng, lòng bàn tay ngửa lên, trong khi tay phải bắt ấn dấu vô úy—One whose achievement is not in vain, who unerringly achieves his goal. One of the five transcendent or Celestial Buddhas of Mahayana Buddhism. With him are associated the earthly Maitreya Buddha and the transcendental bodhisatva Vishvapani. He is associated with the northern direction. He is always depicted with green skin and with his left hand in his lap, palm up, while his right hand makes the gesture of fearlessness (abhaya-mudra).

**Ly Cái:** Từ bỏ được năm thứ phiền não che mắt chân tâm—To abandon the five obscures, or hindrances to truth.

**Ly Cấu:** Viradja (skt)—Vitamala (skt)—Separate oneself from defilement—Xa lìa nhiễm cấu của dục vọng phiền não—Free from all kinds of pollution—To leave the impure, abandon the defiling influence of the passions or illusion.

**Ly Cấu Địa:** Vimala-bhumi (skt)—Immaculate stage—Land of purity, or ground of leaving filth—Land of freedom from defilement—Stage of freedom from defilement—Stage of non-defilement—Giai đoạn hành giả viễn ly mọi phiền trước. Ly cấu theo nghĩa tiêu cực là ‘không bị ô uế,’ nhưng theo nghĩa tích cực là ‘tâm thanh tịnh.’ Đây là giai đoạn mà vị Bồ Tát thanh tịnh, hoàn thiện đạo đức của mình, và tự giải thoát khỏi mọi khuyết điểm bằng cách thực hành thiền định. Giai đoạn ly cấu là giai đoạn mà vị Bồ Tát lìa bỏ mọi phiền não (dục vọng và uế trước) của dục giới. Trong giai đoạn này vị Bồ Tát đạt đến giới đức viên mãn và hoàn toàn vô nhiễm đối với giới hạnh—The stage of purity in which one is free from all defilements (freedom from all possible defilements). Negatively speaking, Vimala means ‘freedom from defilement;’ positively speaking, Vimala means ‘purity of heart.’ This is the stage of purity, perfect of discipline, and freedom from



all possible defilement through practices of dhyana and samadhi. The stage of purity in which a bodhisattva overcomes all passions and impurity. In this stage, the Bodhisattva reaches the perfection of discipline (sila) and becomes utterly taintless with regard to morality.

**Ly Cấu Giác:** Unattached Awareness.

**Ly Cấu Nhãn:** Eye free of taint—Undefined Eye—Rời bỏ uế nhiễm nhãn để đạt được thanh tịnh nhãn nhìn thấu suốt được chân lý của vạn hữu—To abandon the eye of impurity, or contamination, and attain the eye which beholds truth and reality.

**Ly Cấu Thanh Tịnh:** Đạt được thanh tịnh bằng phương cách xa rời uế nhiễm—Acquired purity through avoiding pollution.

**Ly Cấu Thế Giới:** Thế giới không có cấu nhiễm—The word free from impurity.

**Ly Chứng Tướng:** Remove all marks—Giữ bỏ mọi hình tướng.

**Ly Chư Niệm Khuể:** Không có ác tâm—Without ill-will.

**Ly Chư Phiền Não:** Klesakayavivarjita (skt)—Được thoát ly những phiền não—Liberated from the evil passions.

**Ly Diệt:** Visamyoga (skt)—Thoát khỏi sự ràng buộc—Release from bondage—See Ly Hệ Quả.

**Ly Dục:** Từ bỏ dục vọng (của dục giới)—To leave or free from desire, or the passion.

**Ly Dục Ách:** Unyoking from sensuality.

**Ly Dục Đạo:** Con đường giải thoát khỏi ham muốn—Path of freedom from desire.

**Ly Dục Địa:** Vitaraga-bhumi (skt)—Ly Tham Địa—Diệt Dâm Nộ Si Địa—Vùng đất giải thoát khỏi ham muốn—Land of freedom from desire.

**Ly Dục Giới:** Renunciation—Rời khỏi cõi dục—Free from desire realm.

**Ly Dục Pháp:** Pháp từ bỏ dục vọng (của dục giới)—Dharma of freedom from worldly desire.

**Ly Dục Tâm:** Nekkkama-vitakko (p)—Wholesome thought of renunciation.

**Ly Dục Thánh:** Bậc Thánh đã cắt ly được ái dục—Sage who is free from desire.

**Ly Dục Tướng:** Wholesome perception of renunciation.

**Ly Duyên Hệ:** Vigatapaccayo (p)—Disappearance condition—Duyên chia lìa.

**Ly Độc Chất:** Rời bỏ hết những chất cay độc—Free from intoxicants.

**Ly Giải Đãi:** Thoát khỏi lười biếng—Free from laziness.

**Ly Gián Ngữ:** Pisuna-vaca (skt)—Backbiting speech—Ly Gián Ngôn Ngữ—Lời nói gây ly gián—Ly gián ngữ là một trong mười ác nghiệp, nói lời làm cho hai người phải xa lìa hay không thân hòa với nhau—Talk which causes estrangement between friends; alienating words; one of the ten wicked things.

**Ly Hệ:** Visamyoga (skt)—Ly Hệ Quả—See Ly Diệt.

**Ly Hệ Quả:** Visamyoga-phala (skt)—Cessational effect—Fruit of freedom from all bonds, nirvana fruit—Quả dựa vào đạo lực giải thoát của Niết Bàn mà chứng được, quả này tạo nên bởi lực nhân. Quả không bị ràng buộc bởi bất cứ hệ lụy nào, quả Niết Bàn. Niết Bàn là kết quả của sự tu tập tâm linh, và vì nó khiến cho người ta thoát khỏi sự trói buộc của sinh và tử nên nó được gọi là “giải thoát khỏi sự trói buộc” hay “ly hệ quả.”—Emancipated effect produced by all the six causes. Nirvana is the fruit of spiritual discipline, and as it enables one to be released from the bondage of birth-and-death, it is called “freeing from bondage.”—See Ngũ Quả.

**Ly Hữu Ách:** Unyoking from becoming.

**Ly Hỷ Luận:** Rời khỏi hỷ luận về khái niệm—Free from frivolous or unreal discourse—Free from talking vainly or idly—Free from conceptually meaningless argument.

**Ly Hỷ Diệu Lạc Địa:** Stage of the Wonderful Bliss of Leaving Happiness—Rời hỷ lạc với cái định của tam thiền. Theo Hòa Thượng Tuyên Hóa trong Khai Thị, Tập IV, Ly Hỷ Diệu Lạc Địa, còn gọi là Tam Thiền. Trong giai đoạn này hành giả lìa sự hoan hỷ trong nhị thiền, đạt tới một thứ khoái lạc kỳ diệu không thể diễn tả được, đồng thời cảm thấy hết thấy mọi thứ đều là Phật Pháp, mọi thứ đều là khoái lạc. Trong giai đoạn này, cả hô hấp lẫn mạch đều đình chỉ, ý niệm cũng dừng lại, chẳng nghĩ thiện, chẳng nghĩ ác, chẳng nghĩ phải, chẳng nghĩ quấy, một niệm cũng chẳng sanh. Tuy nhiên, hành giả cũng đừng tự hào, vì đây cũng chỉ là một giai đoạn trên đường tu tập mà thôi. Từ

đây đến chỗ liễu sanh thoát tử hãy còn xa lắm—Paradise of joy after previous joys. According to Most Venerable Hsuan-Hua in the Dharma Talk, Volume IV, this stage is also called the Third Dhyana. One reaches a wonderful, inexpressible happiness that leaves behind the happiness found in the Second Dhyana. We feel that absolutely everything is part of the Buddhadharma, and everything is a source of joy. In this stage, not only do the breath and the pulse stop, but the thinking processes also cease. At this point, we no longer think of good or evil, or right or wrong, not even a single thought arises. All the same, we must not feel that such a state is extraordinary. It is simply one step along the way, and it is a million miles away from putting an end to birth and death.

**Ly Khổ:** Escape from suffering—Thoát khỏi sự khổ.

**Ly Kiến Ách:** Unyoking from wrong views.

**Ly Kiến Thanh Tịnh:** Purity of detachment from views.

**Ly Kiết La Sát Nữ:** Vilamba (skt)—See Tỳ Lam Bà La Sát Nữ.

**Ly Lục Xứ:** Thoát khỏi sáu giác quan—Free from the six sense bases.

**Ly Lương Thiệt:** Refraining from slandering.

**Ly Ngã Mạn:** Rời bỏ kiêu căng ngã mạn—Free from arrogance—Free from pride.

**Ly Nghi:** Không còn nghi hoặc nữa—Free from doubt.

**Ly Ngôn:** Remove from words—Lìa khỏi ngôn từ—Free from language Inexpressible form—Chân như không thể nghĩ bàn, và không thể diễn tả được bằng lời, ngược lại với Ý ngôn là chân như có thể diễn tả được—The bhutatathata in its inexpressible form. That is to say the bhutatathata is beyond definition, and cannot be described in words, in contrast with the bhutatathata in its expressible form (ý ngôn).

**Ly Ngôn Chân Như:** Inexpressible absolute—Thể tướng của chân như vốn xa lìa tướng ngôn ngữ, tướng tâm niệm. Chân Như không diễn tả được bằng văn tự, phân biệt với Ý Ngôn Chân Như hay chân như diễn tả được bằng văn tự—The inexpressible absolute, only mentally conceivable. Thusness as removed from language. The

bhutatathata in its inexpressible form, as distinguished from it as expressible.

**Ly Ngôn Thuyên:** Không thể nắm bắt hay giải thích bằng lời—Beyond explanation.

**Ly Ngôn Thuyết Pháp:** Sự truyền bá và thuyết giảng thiền vượt lên và xa lìa những giới hạn của ngôn ngữ vì chân như Phật tánh vĩnh viễn không diễn tả được bằng văn tự—The spreading and expounding of Zen go beyond the limitations of languages because the bhutatathata or the Buddha-nature is forever in its inexpressible form.

**Ly Ngôn Tuyệt Lự:** Xa lìa ngôn ngữ và suy nghĩ—Separate from language and cut off thought.

**Ly Ngũ Phất:** Vijani (p)—Valavyajana (skt)—Vyajana (skt)—See Phất Trần.

**Ly Nhất Thiết Ám:** Thoát khỏi mọi tối tăm—Free from all darkness.

**Ly Nhất Thiết Chướng:** Giữ bỏ hết thảy các chướng ngại—Throw off all hindrances.

**Ly Nhất Thiết Tướng:** Thoát khỏi mọi tướng phân biệt—Free from all distinctive characteristics.

**Ly Nhiễm:** Viraga (skt)—Thoát khỏi nhiễm trước—Dispassion—Freedom from defilement.

**Ly Nhiễm Giác:** Undeified Awareness.

**Ly Nhiễm Quang:** Light of Undeified Energy.

**Ly Nhiễm Trước:** Viraga (skt & p)—Ly Tham Trước—Non-attachment to pleasure or pain.

**Ly Nhị Kiến:** Vượt khỏi hai cực đoan—Free from two extremes.

**Ly Niệm:** Rời khỏi suy tưởng—Free from thoughts—To leave thoughts.

**Ly Niệm Tướng:** Rời khỏi suy tưởng—Free from the marks of thought.

**Ly Phàm Lạc Địa:** Cõi thoát khỏi cái vui của phàm tục để đạt được hạnh phúc tối thượng—Realm of separation from ordinary enjoyment in favor of sublime bliss.

**Ly Phiền:** Free from trouble—The 13<sup>th</sup> Brahmaloaka, the 5<sup>th</sup> region of the fourth Dhyana.

**Ly Phiền Nã:** Thoát khỏi phiền não—Free from afflictions.

**Ly Phược:** Cởi bỏ mọi sự câu thúc hay bó buộc—Freedom from bondage.

**Ly Phước Đoan:** Cắt bỏ tất cả mọi sự câu thúc hay bó buộc từ bên ngoài—To cut off the external bonds, or objective cause of delusion.

**Ly Phước Tử:** Ngoại đạo lỏa thể Ni Kiền Đà hay Vô Hệ là phái đã lìa được sự trói buộc của mọi hệ phước—The Nirgrantha sect of naked devotees who abandon all ties and forms.

**Ly Quá Thất:** Thoát khỏi lỗi lầm—Free from errors—Free from mistakes.

**Ly Sanh:** Lìa bỏ sống chết của luân hồi—To leave the chain of rebirth.

**Ly Sanh Tính:** Chân tánh của bậc Thánh giả thoát lìa khỏi luân hồi sanh tử—The true nature of the holy man which leaves the round of mortality.

**Ly Sắc:** Rời bỏ sắc tướng—Free from form.

**Ly Si Loạn Hạnh:** Practice of non confusion—Hạnh tu hành xa lìa si loạn—The practice of non confusion, one of the ten Bodhisattva practices.

**Ly Sinh:** See Ly Sanh.

**Ly Sinh Diệt Cầu Tịch Diệt:** To depart from causation in order to pursue Nirvana—To search for reality through destroying manifestations—Trong một bức thư trả lời của Thiền sư Hư Vân gửi cho Tăng Thiên Du, ngài đã nói: "Từ bức thư của ông lão Tăng mới biết trong mọi sinh hoạt hằng ngày và công việc, ông chẳng lúc nào gián đoạn tu tập. Ngay cả lúc ông đắm chìm trong dòng thác lũ của thế sự, lúc nào ông cũng tự cảnh tỉnh mình. Điều này thật phi thường. Lão Tăng rất hài lòng với nỗ lực mạnh mẽ và tâm đạo ngày càng tăng tiến của ông. Tuy nhiên, ông phải biết rằng các trần lao của cõi ta bà này giống như một quả cầu lửa vĩ đại; chẳng có hồi kết thúc. Vì vậy, khi bận bịu với sinh hoạt náo động, ông cũng không được quên những chiếc bồ đoàn bằng rơm hay những chiếc ghế trúc cho thiền tập. Công phu xuất sắc xưa nay mà ông đã cần cù tu tập nơi yên tĩnh ông nên đem ra áp dụng với sinh hoạt náo động trong cuộc sống hằng ngày của mình. Nếu ông thấy khó làm, thì gần như là ông chưa đạt được gì nhiều trong việc công phu trong tĩnh lặng. Nếu ông cho rằng thiền tập trong tĩnh lặng tốt hơn trong sinh hoạt náo động, là ông rơi vào cái bẫy của việc tìm cầu thực tướng qua việc hủy hoại thế gian tướng, hay ly sinh diệt mà cầu tịch diệt. Trong lúc thích tịnh ghét náo là lúc tốt nhất để ra sức công phu. Sự giác ngộ mà ông tìm kiếm khó khăn trong tĩnh lặng hốt nhiên đến với ông ngay trong náo động.

Cái lực đạt được này lướt thắng gấp ngàn triệu lần cái lực mà ông đạt được trên bồ đoàn hay ghế trúc!"—In a letter to respond to his disciple Tseng T'ien-yu, Zen master Hsu-yun wrote: "From your letter I know that you can work at Zen during all daily activities and official business without being interrupted or entangled by them. Even though you may be submerged in a torrent of worldly affairs, you are always able to keep your mindfulness alert. This is indeed remarkable. I am very pleased with your vigorous effort and the increasing strength of your aspiration to Tao. However, you must realize that the tumult of Samsara is like a great fireball; there is no ending to it. Therefore, when engaging in any turbulent activity, you must not forget the straw seats and bamboo chairs. The superior work you have done so industriously in quietness should be applied when you are submerged in the tumult of your daily life. If you find it difficult to do so, it is most likely that you have not gained very much from the work in quietude. If you are convinced that meditating in quietness is better than meditating in activity, you then fall into the trap of searching for reality through destroying manifestations, or of departing from causation to pursue Nirvana. The very moment when you are craving quiet and abhorring turbulence is the best time to put all your strength into the Work. Suddenly the realizations for which you have searched so hard in your quiet meditations will break upon you right in the midst of the turbulence. Oh, this power, gained from breaking-through, is thousands and millions of times greater than that generated by quiet meditation on your straw seat and bamboo chair!"

**Ly Sở Duyên:** Alambana-vigata (skt)—Viễn ly sở duyên—Freeing oneself from environmental or contributory cause—Freeing oneself from mind reasoning.

**Ly Suy Kỳ Kiếp:** Vinirbhoga (skt)—Kỳ kiếp của Oai Âm Vương Phật—The kalpa of the king with the awe-inspiring voice (Bisma-garjitasvara-rajā).

**Ly Tà Kiến:** Thoát khỏi tà kiến—Freedom from wrong views.

**Ly Tâm Bất Khả Đắc:** Cittamatravinirmuktam-nopalabhyate (skt)—Ngoài cái tâm ra không có gì có thể được đạt, tức là ngoài tâm ra không có gì có

thể hiểu được—Apart from mind nothing is attainable, that is, comprehensible.

**Ly Tâm Cầu Phật:** Apart from mind there is no Buddha—Hành giả nên luôn nhớ ngoài cái tâm ra không có Phật—Zen practitioners should always remember that apart from mind there is no Buddha.

**Ly Tham:** Ly Nhiễm—Thoát khỏi sự ham muốn—Freedom from desire.

**Ly Tham Dục:** Rời bỏ lòng tham dục—Free from craving.

**Ly Tham Trước:** Viraga (skt & p)—Ly Nhiễm Trước—Dispassion—Non-attachment to pleasure or pain—Ly Nhiễm Trước, không chấp chặt vào sướng khổ. Đây là một trong những công đức đạt được trên bước đường tu tập đến toàn thiện tự thân—Non-attachment to pleasure or pain. Viraga is one of the virtues acquired on the Buddhist path to self-perfection.

**Ly Tham Tưởng:** Viraga-sanna (p)—Perception of dispassion—Vô Tham Tưởng.

**Ly Thân:** Lìa khỏi cái thân—Separate from the body.

**Ly Thức:** Thoát khỏi ý thức—Free from consciousness.

**Ly Tính:** Rời khỏi bản tánh—Free from nature.

**Ly Tính Vô Biệt Phật:** Rời tâm tánh sẽ không bao giờ thấy Phật, nghĩa là tâm tức Phật—Apart from mind, or the soul, there is no other Buddha, i.e. the mind is Buddha.

**Ly Tùy Phiền Nã:** Thoát khỏi những phiền não thứ yếu—Free from secondary afflictions.

**Ly Tứ Cú, Tuyệt Bách Phi:**

- 1) Ly tứ cú: To get rid of four terms of differentiation—Hành giả phải xa lìa tứ cú, nghĩa là xa lìa bốn thứ sau đây: có, không, vừa có vừa không, chẳng có chẳng không—Practitioners must get rid of four terms of differentiation: existing, non-existing, both existing and non-existing, neither existing nor non-existing—See Tứ Cú Phân Biệt (A).
- 2) Tuyệt bách phi: Chặt đứt trăm sự sai lầm. Trong Phật giáo, hành giả phải chặt đứt hết thấy những sai lầm gây ra bởi tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, sát, đạo, dâm và vọng—To cut off a hundred kinds of wrongdoings. In Buddhism, practitioners must cut off all kinds of wrongdoings caused by greed, anger,

ignorance, pride, doubt, wrong views, killing, stealing, committing sexual misconduct, and lying.

**Ly Tướng:** Một trong tam tướng nói đến trong Kinh Pháp Hoa—One of the three forms or positions mentioned in the Lotus Sutra.

**Ly Tướng Giới:** Vô Tướng Giới—Người giữ giới, tâm không bám víu, coi chữ pháp cũng như hư không, hiểu rõ không có giữ giới và phạm giới, đối lại với Tùy Tướng Giới hay nghi thức lễ bái bên ngoài—The inner commands, or observance in the heart, in contrast with the external observance or rituals.

**Ly Tướng Ngôn Thuyết:** Leaving behind everything—Bỏ lại sau lưng mọi thứ—Người tu Đạo phải y theo chánh tri chánh kiến, coi đó là mẫu mực để tinh tấn thực tập. Lúc tu là lúc “lìa tướng ngôn thuyết”, bởi không còn gì để nói ra nữa; cũng là lúc “lìa tướng tâm duyên” vì không còn duyên nào để tâm theo đuổi cả; “lìa tướng văn tự” vì không còn chữ nghĩa gì để diễn tả ra. Nếu đã không nói được ra, thì có thứ gì để ghi nhớ, còn thứ gì để chúng ta không buông bỏ được, hay còn gì nữa để chúng ta quan tâm? Phật tử chớ than hãy dụng công thâm sâu như vậy, thay vì chỉ tu hời hợt bề ngoài chẳng có lợi ích gì—Cultivator of the Way must use proper knowledge and views as their standard and cultivate vigorously. Our goal is to ‘leave behind the mark of speech’, so that there is nothing left to say. We also want to ‘leave behind the mark of the mind and its conditions,’ so that there is nothing left to climb on. We want to ‘leave behind the mark of written words.’ Once words also are gone, they can not represent our speech at all. Since there is no way to express with words, what is there to remember? What is there that we can not put down? What is left to take so seriously? We should apply ourselves to this, and stop toying with superficial aspects.

**Ly Tướng Nhi Chuyển:** See Ly Tướng Tác Dụng.

**Ly Tướng Tác Dụng:** Ly Tướng Nhi Chuyển—Tác dụng thoát khỏi hình tướng—Functions free from marks.

**Ly Tướng:** Rời khỏi nhận thức—Free from perception.

**Ly Uế Thổ:** Thoát khỏi thế giới nhiễm trược—Escape from this defiled world.

**Ly Vi:**

- 1) Xa lìa mọi thể tướng mà được tịch diệt gọi là “Ly,” tác dụng của pháp tính vi diệu, chẳng thể lường biết gọi là “Vi”—Apart from all the phenomenal, interpreted as spirit; “wei” as its subtle, mysterious functioning.
- 2) “Ly” là Niết Bàn, “Vi” là Bát Nhã: Ly means Nirvana, “Wei” means Pranja.

**Ly Vọng Ngữ:** Musavada-veramani (skt)—No falsehood—No lying—Bất vọng ngữ—Retraining from lying.

**Ly Vọng Niệm Pháp:** Get rid of deluded thoughts—Loại bỏ vọng niệm, một trong những phương cách tốt nhất để loại trừ vọng niệm là hoặc ngồi thiền, hoặc giữ một phương pháp nào đó chẳng hạn như niệm hồng danh Phật A Di Đà—One of the best methods to get rid of deluded thoughts is either meditation to obtain concentration or just keep one method such as reciting the name of Amitabha Buddha.

**Ly Vô Minh Ách:** Unyoking from ignorance.

**Ly Xa:** Licchavi (skt)—Lập Xương—Lập Chiếm Bà—Lập Chiếm Tỳ—Lê Xa Tỳ—Lê Xa—Lê Xương—Luật Xa—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Ly Xa là tên của người sáng lập xứ Cộng Hòa Tỳ Xá Lê thuộc dòng Sát Đế Lợi, một trong những vị đệ tử tại gia đầu tiên của Phật—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Licchavi is the ksatriyas who formed the republic of Vaisali, and were among the earliest followers of Sakyamuni.

**Ly Ý Ngữ:** Refrain from idle gossip.

**Lý:**

- 1) Làng: Village—Neighbourhood.
- 2) Dặm (Trung Quốc): Khoảng 1/3 dặm Anh: Chinese mile, third of an English mile.
- 3) Nguyên lý: Siddhanta (skt)—Ruling principle, fundamental law, intrinsicity, universal basis, essential element.
- 4) Lý do: Nidana (skt)—Reason.
- 5) Sắp đặt hay điều chỉnh cho đúng: Pramana (skt)—To regulate—To arrange—To rule—To rectify.
- 6) Theo đạo Phật, “lý” là nguyên lý, là cái toàn thể, cái nguyên khối, cái đại đồng, cái trừu tượng, vân vân: In Buddhism, “lý” means “a principle,” “reason,” “the whole,” “the all,” “totality,” “the universal,” “the abstract,” etc.
- 7) Giáo thuyết: Doctrine.

**Lý Chướng:** Hindrances to truth—Noumenal hindrance—Những chướng ngại cản trở hành giả đi vào Niết Bàn như tà giáo, vân vân. Chướng ngại gây nên bởi căn bản vô minh hay có tà kiến về chân lý làm trở ngại cho chánh tri kiến, ngược lại với sự chướng. Theo Bác Sơn Thiền Sư Ngữ Lục, có nhiều loại Thiền Bệnh, mà “Lý Chướng” là một trong những loại bệnh nặng nhất trong nhà Thiền. Hành giả tham Thiền mà khởi được nghi tình, tương ứng với Pháp Thân, bèn trích lời trong kinh giáo nói: “Nhất trần trung hàm vô biên pháp giới chân lý” (trong một hạt bụi hàm chứa chân lý của vô biên pháp giới). Với những lời dạy như vậy, hành giả cố khái niệm hóa chân lý, và không chịu nỗ lực hơn nữa để tiến bộ. Kỳ thật, người ấy bị mắc bẫy trong một trường hợp muốn sống cũng không được mà muốn chết cũng không xong. Dầu người ấy đem sự hiểu biết theo lý luận của mình mà cho là mình giác ngộ, thực ra toàn thân người ấy bệnh, chứ nào phải là Thiền. Kiến giải của hành giả dầu có tương ứng với chân lý, nhưng nếu thoát khỏi được cái kiến giải ấy, thì nó chỉ được gọi là “chướng ngại chân lý” (lý chướng). Kể ấy đã rơi vào một mé bờ của Pháp Thân. Hơn nữa, vì người ấy bị cái tâm kiến giải lôi kéo, nên không bao giờ có thể nhập được chỗ thâm áo của chân lý. Không thể bóp chết được vô dụng được này, thì làm sao mà chết đi sống lại được đây? Hành giả tu Thiền nên biết rằng ngay khi mới phát khởi nghi tình, cần khiến nó tương ứng với lý. Một khi đã tương ứng với lý, cần phải cố gắng thâm nhập. Một khi đã thâm nhập rồi, phải lên đỉnh vách đá cao tám ngàn bộ mà nhào lộn, nhảy xuống, rồi buông thõng tay mà nhảy vọt khỏi sông Chướng. Đó mới là cách dụng tâm của bậc đại nhân nên làm trong tu tập Thiền—Hindrances that prevent cultivators from entering into Nirvana, such as false doctrines, etc. Hindrance caused by incorrect views of truth. Noumenal hindrances, in contrast with phenomenal hindrances (sự chướng). According to Zen Master Po-shan's Records of Teachings, there are many kinds of Zen illnesses, among which “Hindrances to truth” is one of the most serious sicknesses in Zen. When working at Zen, a practitioner who can bring forth the “doubt-sensation” then conforms with the principle of the Dharmakaya. He then begins to intellectualize, and quotes sayings from the sutras, such as, “All

the truths in the infinite universes are found within a tiny mote of dust." With such sayings he tries to conceptualize the truth, and is unwilling to make further efforts to progress. In fact, he becomes trapped in a situation wherein he can neither die nor stay alive. Although, with this rationalized understanding, he considers himself an enlightened being, actually, his body is full of sickness. He has not yet gained Zen. His experience may accord with the Principle, but if he cannot pulverize this experience and reduce it to nought, all his acquired understanding is only fit to be called a "a hindrance to Truth". He has fallen on the very edge of the Dharmakaya. Furthermore, since he has been dragged along by his conceptualizing mind, he can never penetrate to the depth of Truth. Unable to strangle this unwieldy monkey, how can he revive from death? A Zen practitioner should know that from the very beginning, when the "doubt-sensation" arises, he should try to bring it into conformity with Truth. This achieved, he should try to plumb its very depths. Reaching the depths, he should then turn a complete somersault from the top of an eight-thousand-foot cliff, plunging down to the plain, then springing up out of the Jang River waving his hands. This is the way a great man should work at Zen.

**Lý Duy Thức:** Luận về thành tựu đạo lý Duy Thức, một trong năm loại Duy Thức—Wisdom or insight in principles, one of the five kinds of wisdom or insight or idealistic representation in the sutras and sastras (the first four are objective and the fifth is subjective)—See Ngũ Chủng Duy Thức.

**Lý Duyên Sanh:** Idappaccayata (skt)—Conditionality—See Duyên Sinh.

**Lý Giải:** Giải thích—To interpret.

**Lý Giới:** Lý giới đối lại với trí giới—The realm of fundamental principles or law, in contrast with the realm of knowledge (Trí giới).

**Lý Hoặc:** Illusions connected with principles—Những kiến hoặc như ngã kiến hay mê hoặc trước chân lý (cái hoặc vô minh căn bản che lấp các lý trung đạo, làm cho nó không sáng tỏ được là lý hoặc; kiến hoặc hay tư hoặc, hay cái hoặc trần sa có thể ngăn cản sự tướng hóa đạo, gọi là sự hoặc) thì gọi là lý hoặc, đối lại với sự hoặc hay mê hoặc

trước sự tướng của thế gian—Illusion in regard to fundamental truth, i.e. the reality of the ego and things, in contrast with illusion in regard to things themselves.

**Lý Không:** Sunyata-vada (skt)—The doctrine of emptiness.

**Lý Khuất:** Thua cuộc tranh luận—To lose an argument.

**Lý Luận Chân Lý Căn Bản:** Luận bàn sự bình đẳng của lý tính hay căn bản chân lý—Reasoning on, discussing of, principles, or fundamental truth.

**Lý Luận Nhị Biên:** Dualistic reasoning—Lý luận từ cái ta ý thức—Reasoning from I-consciousness.

**Lý Luận Phật Giáo:** Buddhist logic.

**Lý Lý Viên Dung:** Unity of noumena with noumena.

dung bất ly—Mật giáo—Một trong tám loại giáo pháp của Đức Phật. Bí Mật Giáo hay những lời dạy bí mật mà chỉ có một vài vị đặc biệt mới hiểu được—One of the eight types of teaching. Esoteric teaching, only understood by special members of the assembly.

**Lý Nhân Duyên:** Pratitya-samutpada (skt)—A commonly accepted term for Twelve Nidanas—Conditioned co-arising or co-production—Dependent causation—Dependent Origination—Interdependent origination—The Theory of Causation—Mọi vật trong thế giới hiện hữu đều do sự phối hợp của nhiều nhân duyên khác nhau (12 nhân duyên). Theo Kinh Trung Bộ, Đức Phật dạy: “Tùy thuộc vào dầu và tìm đèn mà ngọn lửa của đèn bùng cháy; nó không phải sinh ra từ trong cái này cũng không phải từ trong cái khác, và cũng không có một nguyên động lực nào trong chính nó; hiện tượng giới cũng vậy, nó không hề có cái gì thường tại trong chính nó. Tất cả hiện hữu là không thực có; chúng là giả danh; chỉ có Niết Bàn là chân lý tuyệt đối.” Lý nhân duyên là một trong những giáo thuyết thâm sâu trong Phật giáo. Ai trong chúng ta cũng đều biết nhân là gì và duyên là gì. Tuy nhiên, theo Đức Phật, lý Nhân Duyên rất thâm sâu. Nhiều người tin rằng lý nhân duyên là một trong những chủ đề khó nhất trong Phật giáo. Thật vậy, có lần ngài A Nan cho rằng mặc dầu lý nhân duyên có vẻ khó khăn, nhưng giáo thuyết này thật ra đơn giản; và Đức Phật đã quở A Nan rằng giáo lý nhân duyên rất thâm sâu chứ không đơn giản đâu. Tuy nhiên, giáo lý nhân

duyên trong đạo Phật rất rõ ràng và dễ hiểu. Nhân đó Đức Phật đã đưa ra hai thí dụ cho đại chúng. Trước hết là thí dụ về ngọn đèn, Ngài nói ngọn lửa của ngọn đèn dầu cháy được là do dầu và tim đèn. Nghĩa là khi có dầu và tim đèn thì ngọn lửa của đèn cháy. Nếu không có hai thứ đó thì đèn tắt. Bên cạnh đó, yếu tố gió cũng quan trọng, nếu gió lớn quá thì ngọn đèn dầu không thể tiếp tục cháy được. Thí dụ thứ hai về một cái mầm cây. Mầm cây nảy nở không chỉ tùy theo hạt giống, mà còn tùy thuộc vào đất, nước, không khí và ánh sáng mặt trời nữa. Như vậy, không một hiện tượng nào lại không tác dụng đến lý nhân duyên. Tất cả mọi hiện tượng không thể phát sanh nếu không có một nhân và một hoặc nhiều duyên. Mọi vật trong thế giới hiện tượng, duyên khởi duyên sanh, là sự phối hợp của những nguyên nhân và điều kiện khác nhau (bởi Thập Nhị nhân duyên). Chúng hiện hữu tương đối và không có thực thể. Đức Phật thường bày tỏ rằng Ngài giác ngộ bằng một trong hai cách, hoặc hiểu rõ Tứ Diệu Đế, hay am tường Lý Nhân Duyên. Ngược lại Ngài nhấn mạnh muốn đạt được giác ngộ người ta phải hiểu rõ những chân lý ấy.

Theo đạo Phật, mọi sự mọi vật đều phải nương nhờ nhau mà thành. Thật vậy, mọi sự mọi vật trong vũ trụ không thể đứng riêng một mình mà có được; trái lại phải nương nhờ nhau mà thành. Riêng về loài hữu tình như con người thì do mười hai nhân duyên nương nhau mà thành một chuỗi sinh tử vô hạn, nối tiếp từ quá khứ đến hiện tại và vị lai. Muốn hiểu rõ guồng máy của sự sinh tử luân hồi của kiếp người trong bể khổ trần gian, Phật tử nên thông đạt thuyết “Thập Nhị Nhân Duyên” và phải tìm hiểu phương pháp để diệt trừ cái vòng lẩn quẩn sinh tử luân hồi ấy. Nhân là công năng sinh trưởng tất cả sự vật, duyên là sự trợ giúp cho công năng được thực hiện. Cũng như gieo đậu được đậu, nhưng trước hết chúng ta phải có hạt đậu giống, gieo xuống đất, rồi nhờ ánh sáng mặt trời, mưa, tưới, bón phân, nhân công chăm sóc mới có sự nảy mầm thành cây đậu, trái đậu. Hạt giống là nhân; đất, ánh sáng, nước, vân vân là duyên. Do nhân có duyên trợ giúp nên có quả. Theo Phật giáo, quả không bao giờ do một nhân duy nhất mà thành; nhiều nhân và nhiều duyên mới thành một quả. Vì vậy chúng ta có thể kết luận vạn vật trong vũ trụ

nương nhau mà phát sanh, đây là định luật tất yếu. Thập Nhị Nhân Duyên là mười hai mắc xích trong vòng sanh tử. Nhân duyên sinh sản trong lệ thuộc. Tất cả các hiện tượng thể chất và tâm thần tạo thành sự sống của chúng sanh đều có những liên hệ phụ thuộc lẫn nhau. Đây là mười hai ràng buộc sinh linh vào luân hồi sinh tử.

Theo Đức Phật, có nhân và duyên ắt có quả. Nhân là cái nhân mà bạn đã gieo, thì từ đó bạn phải gặt lấy kết quả tương ứng, không có ngoại lệ. Nếu bạn gieo nhân tốt, ắt gặt quả tốt. Và nếu bạn gieo nhân xấu, ắt nhận lấy quả xấu. Vì vậy mà nếu bạn gieo một nhân nào đó với những duyên khác đi kèm, một quả báo hay hậu quả nào đó sẽ đến, không có ngoại lệ. Đức Phật dạy: “Do sự nối kết của các chuỗi nhân duyên mà có sự sinh, có sự diệt.” Nhân quả trong đạo Phật không phải là chuyện tin hay không tin. Cho dù bạn không tin nhân quả thì nhân quả vẫn vận hành đúng theo chiều hướng mà nó phải vận hành. Nhân chính là chủng tử (hạt). Cái góp phần cho sự lớn mạnh của nó là duyên (hay điều kiện). Trồng một cái hạt xuống đất là gieo nhân. Những điều kiện là những yếu tố phụ vào góp phần làm cho cái hạt nảy mầm và lớn lên như đất đai, nước, ánh nắng mặt trời, phân bón và người làm vườn, vân vân.

Lý Nhân Duyên tác động trên mọi hiện tượng và sinh vật. Nghĩa là mọi hiện tượng đều được sinh ra và biến dịch do bởi luật nhân quả. Từ này chỉ rằng: một sự vật sinh khởi hay được sinh sản từ tác dụng của một điều kiện hay duyên. Một vật không thành hình nếu không có một duyên thích hợp. Chân lý này áp dụng vào vạn hữu và mọi hiện tượng trong vũ trụ. Đức Phật đã trực nhận điều này một cách thâm sâu đến nỗi ngay cả khoa học hiện đại cũng không thể nghiên cứu xa hơn được. Khi chúng ta nhìn kỹ các sự vật quanh ta, chúng ta nhận thấy nước, đá, và ngay cả con người, mỗi thứ đều được sản sanh bởi một mẫu mực nào đó với đặc tính riêng của nó. Nhờ vào năng lực hay chiều hướng nào mà các duyên phát khởi nhằm tạo ra những sự vật khác nhau trong một trật tự hoàn hảo từ một năng lượng bất định hay cái không như thế? Khi xét đến quy củ và trật tự này, chúng ta không thể không chấp nhận rằng có một quy luật nào đó. Đó là quy luật khiến cho mọi vật hiện hữu. Đây chính là giáo pháp mà Đức Phật đã tuyên thuyết. Chúng ta không hiện hữu

một cách ngẫu nhiên, mà hiện hữu và sống nhờ pháp này. Ngay khi chúng ta hiểu được sự việc này, chúng ta ý thức được cái nền tảng vững chắc của chúng ta và khiến cho tâm mình thoải mái. Chẳng chút bốc đồng nào, nền tảng này dựa trên giáo pháp vững chãi vô song. Sự bảo đảm này là cội nguồn của một sự bình an vĩ đại của một cái thân không bị dao động vì bất cứ điều gì. Đây là giáo pháp truyền sức sống cho hết thảy chúng ta. Pháp không phải là cái gì lạnh lùng nhưng tràn đầy sức sống và sinh động. Hãy xem hàng tỷ năm trôi qua, trái đất chúng ta không có sự sống, núi lửa tuôn tràn những dòng thối dung nham, hơi nước, và khí đầy cả bầu trời. Tuy nhiên, khi trái đất nguội mát trong khoảng hai tỷ năm, các vi sinh vật đơn bào được tạo ra. Hẳn nhiên chúng được tạo ra nhờ sự vận hành của pháp. Chúng được sinh ra khi năng lượng “Không” tạo nên nền tảng của dung nham, khí và hơi nước gặp những điều kiện thích hợp hay duyên. Chính Pháp đã tạo ra những điều kiện cho sự phát sinh đời sống. Do đó chúng ta nhận ra rằng Pháp không lạnh lùng, không phải là một nguyên tắc trừu tượng mà đầy sinh động khiến cho mọi vật hiện hữu và sống. Ngược lại, mọi sự vật có năng lực muốn hiện hữu và muốn sống. trong khoảng thời gian hai tỷ năm đầu của sự thành hình trái đất, ngay cả dung nham, khí và hơi nước cũng có sự sống thôi thúc. Đó là lý do khiến các sinh vật đơn bào được sinh ra từ các thứ ấy khi các điều kiện đã hội đủ. Những sinh vật vô cùng nhỏ này đã trải qua mọi thử thách như sự nóng và lạnh cực độ, những cơn hồng thủy, và những cơn mưa như thác đổ trong khoảng thời gian hai tỷ năm, và vẫn tiếp tục sống. Hơn nữa, chúng dần dần tiến hóa thành những hình hài phức tạp hơn và tới đỉnh của sự phát triển này là con người. Sự tiến hóa này do bởi sự thôi thúc sống của những vi sinh vật đầu tiên này. Sự sống có ý thức và qua đó nó muốn sống, và ý thức này đã có trước khi có sự sống trên trái đất. Cái ý muốn như thế có trong mọi sự vật trong vũ trụ. Cái ý muốn như vậy có trong con người ngày nay. Theo quan điểm khoa học, con người được thành hình bởi một sự tập hợp của các hạt cơ bản, và nếu chúng ta phân tích điều này một cách sâu sắc hơn, chúng ta sẽ thấy rằng con người là một sự tích tập của năng lượng. Do đó cái ý muốn sống chắc chắn phải có trong con người.

Theo đạo Phật, ai hiểu được bản chất phụ thuộc lẫn nhau hay duyên khởi, tức là đã hiểu được Pháp, mà ai hiểu được Pháp, tức là đã thấy Phật vậy. Bản chất phụ thuộc vào nhau trong giáo lý nhà Phật có nghĩa là mọi vật, mọi hiện tượng, hay mọi biến cố trong vũ trụ này đều phụ thuộc vào nhau với những nhân duyên khác nhau để sanh khởi. Đạo Phật không chấp nhận một tranh luận về sự vật hình thành một cách hoàn toàn tự nhiên, không hề có nguyên nhân và điều kiện; đạo Phật cũng không chấp nhận sự tranh luận khác về việc sự vật thành hình từ một đấng sáng tạo đầy quyền năng. Theo Phật giáo, mọi đối tượng vật chất đều do các thành phần hợp lại để làm thành một thực thể trọn vẹn, và cũng như vậy một thực thể trọn vẹn phụ thuộc vào sự tồn tại của các thành phần. Nói cách khác, mọi sự vật, mọi hiện tượng chỉ hiện hữu như là kết quả của sự kết hợp đồng thời của tất cả những yếu tố tạo thành. Như vậy không có một sự vật nào có tự tính độc lập hay riêng lẻ trong vũ trụ này. Tuy nhiên, nói như vậy không có nghĩa là sự vật không hiện hữu; sự vật có hiện hữu nhưng chúng không có tính độc lập hay tự tồn của chính chúng. Khi chúng ta hiểu được lý nhân duyên hay thấu suốt nền tảng về bản chất của thực tại, chúng ta sẽ thấy rằng mọi thứ cảm nhận và thể nghiệm đều khởi lên như là kết quả của sự tương tác và kết hợp của các tác nhân và các điều kiện. Nói cách khác, khi thông hiểu lý nhân duyên có nghĩa là chúng ta cũng đồng thời cũng thông hiểu luôn luật nhân quả—

All things in the phenomenal world are brought into being by the combination of various causes and conditions (twelve links of Dependent Origination), they are relative and without substantiality or self-entity. According to the Majjhima Nikaya Sutra, the Buddha taught: “Depending on the oil and wick does the light of the lamp burn; it is neither in the one, nor in the other, nor anything in itself; phenomena are, likewise, nothing in themselves. All things are unreal; they are deceptions; Nirvana is the only truth.” The Theory of Causation is one of the most profound theories in Buddhism. We all know what dependent means, and what origination or arising means. However, according to the Buddha, the theory of independent origination was very deep. Many people believe that the theory of



independent origination is one of the most difficult subjects in Buddhism. As a matter of fact, on one occasion Ananda remarked that despite its apparent difficulty, the teaching of independent origination was actually quite simple; and the Buddha rebuked Ananda saying that in fact the teaching of independent origination was very deep, not that simple. However, the theory of independent origination in Buddhism is very clear and easy to understand. The Buddha gave two examples to make it clear for the Assembly. The Buddha has said the flame in an oil lamp burns dependent upon the oil and the wick. When the oil and the wick are present, the flame in an oil lamp burns. Besides, the wind factor is also important, if the wind blows strongly, the oil lamp cannot continue to burn. The second example on the sprout. The sprout is not only dependent on the seed, but also dependent on earth, water, air and sunlight. Therefore, there is no existing phenomenon that is not effect of dependent origination. All these phenomena cannot arise without a cause and one or more conditions. All things in the phenomenal world are brought into being by the combination of various cause and conditions (Twelve links of Dependent Origination), they are relative and without substantially or self-entity. The Buddha always expressed that his experience of enlightenment in one of two ways: either in terms of having understood the Four Noble Truths, or in terms of having understood interdependent origination. Conversely, He often said that, in order to attain enlightenment, one has to understand the meaning of these truths.

In the Buddhist view, things must depend on others to maintain its presence. As a matter of fact, nothing in the world can exist alone; it must depend on others to maintain its presence. With regard to sentient being, especially human life, it is composed of twelve links in the chain of Dependent Origination from the past to the present and future. To understand the mechanism of birth, death, and reincarnation in this world, Buddhists should read and try to grasp the method of breaking this chain of Dependent Origination. The cause is the primary force that produces an effect. The condition is something indispensable

to the production of effect. For instance, if we grow beans, we will harvest beans, but first we must have bean seeds and sow them in the soil. With sunlight, rain, watering, fertilizers and care, the seed will grow, become a plant and finally produce beans. The seed is the cause; the soil, sunlight, and water are the conditions. Cause combined with condition gives effect. In Buddhist view, a unique cause cannot produce anything. It should be combined with some conditions to create effect. Therefore, we can conclude that all living beings and things in the universe are interrelated in order to come into being. This is a "must." The twelve nidanas is the twelve links of Dependent Origination. The twelve links in the chain of existence. Conditioned arising or interdependent arising. All psychological and physical phenomena constituting individual existence are interdependent and mutually condition each other. This is the twelve-link chain which entangles sentient beings in samsara.

According to the Buddha, if there exists a cause with condition (s), there will be a result. A cause refers to the cause you have planted, from which you reap a corresponding result without any exception. If you plant a good cause, you will get a good result. And if you plant a bad cause, you will obtain a bad result. So if you plant a certain cause with other conditions assemble, a certain retribution or result is brought about without any exception. The Buddha taught: "Because of a concatenation of causal chains there is birth, there is disappearance." Cause and effect in Buddhism are not a matter of belief or disbelief. Even though you don't believe in "cause and effect," they just operate the way they are supposed to operate. The cause is the seed, what contributes to its growth is the conditions. Planting a seed in the ground is a cause. Conditions are aiding factors which contribute to the growth such as soil, water, sunlight, fertilizer, and the care of the gardener, etc.

Effects of conditioned co-arising or co-production on all phenomena and beings. Dependent origination means that all phenomena are produced and annihilated by causation. This term indicates the following: a thing arises from or is produced through the agency of a condition or a

secondary cause. A thing does not take form unless there is an appropriate condition. This truth applies to all existence and all phenomena in the universe. The Buddha intuitively perceived this so profoundly that even modern science cannot probe further. When we look carefully at things around us, we find that water, stone, and even human beings are produced each according to a certain pattern with its own individual character. Through what power or direction are the conditions generated that produce various things in perfect order from such an amorphous energy as “sunyata?” When we consider this regularity and order, we cannot help admitting that some rule exists. It is the rule that causes all things exist. This indeed is the Law taught by the Buddha. We do not exist accidentally, but exist and live by means of this Law. As soon as we realize this fact, we become aware of our firm foundation and set our minds at ease. Far from being capricious, this foundation rests on the Law, with which nothing can compare firmness. This assurance is the source of the great peace of mind that is not agitated by anything. It is the Law that imparts life of all of us. The Law is not something cold but is full of vigor and vivid with life. Just consider that billions of years ago, the earth had no life; volcanoes poured forth torrents of lava, and vapor and gas filled the sky. However, when the earth cooled about two billions years ago, microscopic one-celled living creatures were produced. It goes without saying that they were produced through the working of the Law. They were born when the energy of “sunyata” forming the foundation of lava, gas, and vapor came into contact with appropriate conditions or a secondary cause. It is the Law that provided the conditions for the generation of life. Therefore, we realize that the Law is not cold, a mere abstract rule, but is full of vivid power causing everything to exist and live. Conversely, everything has the power of desiring to exist and to live. During the first two billions years of the development of the earth, even lava, gas, and vapor possessed the urge to live. That is why one-celled living creatures were generated from them when the conditions were right. These infinitesimal creatures endured all kinds of trials, including extreme heat and cold, tremendous

floods, and torrential rains, for about two billions years, and continued to live. Moreover, they gradually evolved into more sophisticated forms, culminating in man. This evolution was caused by the urge to live of these first microscopic creatures. Life had mind, through which it desired to live, from the time even before it existed on earth. Such a will exists in everything in the universe. This will exists in man today. From the scientific point of view, man is formed by a combination of elementary particles; and if we analyze this still more deeply, we see that man is an accumulation of energy. Therefore, the mind desiring to live must surely exist in man.

According to Buddhism, whoever perceives the interdependent nature of reality sees the Dharma, and whoever sees the Dharma sees the Buddha. The principle of interdependent origination means that all conditioned things, phenomena, or events in the universe come into being only as a result of the interaction of various causes and conditions. Buddhism does not accept the argument that things can arise from nowhere, with no cause and conditions; nor does it accept another argument that things can arise on account of an almighty creator. According to Buddhism, all material objects are composed by parts to make the whole, and the whole depends upon the existence of part to exist. In other words, all things and events (everything) arise solely as a result of the mere coming together of the many factors which make them up. Therefore, there is nothing that has any independent or intrinsic identity of its own in this universe. However, this is not to say that things do not exist; things do exist, but they do not have an independent or autonomous reality. When we understand the principle of interdependent origination or the fundamental insight into the nature or reality, we will realize that everything we perceive and experience arises as a result of the interaction and coming together of causes and conditions. In other words, when we thoroughly understand the principle of interdependent origination, we also understand the law of cause and effect.

**Lý Nhập:** Enter the Buddha-nature in theory—  
Thấu nhập lý tính rằng tất cả chúng sanh đều có  
chân như Phật tánh. Một trong hai nhập tùy thuộc

lẫn nhau. Đi vào giáo thuyết hay lý luận thì gọi là lý nhập, đối lại với dựa vào lý mà tu hành (hành nhập)—Entering by conviction intellectually that all sentient beings have the Buddha-nature. Entry by the truth or by means of the doctrine, or reason, in contrast with entry by conduct or practice, one of the two kinds of entry which are depending on one another.

**Lý Nhập-Hạnh Nhập:** Entering the Way through the Principle-Entering the Way through practice—Theo Truyền Đăng Lục, Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma dạy: "Đường vào Đạo vốn có nhiều nhưng tựu trung, không ngoài hai lối: lý nhập và hạnh nhập. 'Lý Nhập' là chứng ngộ được yếu chỉ nhờ lời Phật dạy. Điều đó đòi hỏi vững tin rằng mọi chúng sanh, giác ngộ hay phàm phu, đều chung chân bản tánh vốn thường bị tối ám hay khuất lấp vì vọng tưởng. Nếu bỏ giả theo chân, kiên định ngồi nhìn vào tướng, sẽ không có ta hoặc người, phàm nhân và trí giả cũng chỉ là một và giống nhau. Kiên cố an trụ không chao đảo, và không bao giờ bối rối với giáo điển. An nhiên hòa hợp một cách trọn vẹn và viên mãn với nguyên lý, trong lúc vẫn không gợn cái tâm phân biệt. Như thế gọi là 'lý nhập'. 'Hạnh Nhập' là dựa theo bốn tu tập từ bi. Thứ nhất là báo oán hạnh, nghĩa là lấy lòng nhân từ đáp lại ác tâm. Thứ nhì là tùy duyên hạnh, nghĩa là chấp nhận mọi hoàn cảnh. Thứ ba là vô sở cầu hạnh, nghĩa là không ham muốn. Thứ tư là xứng pháp hạnh, nghĩa là thuận theo giáo pháp của Phật."—According to The Transmission of the Lamp, the First Patriarch Bodhidharma taught: "There are many avenues for entering the Way, but essentially they all are of two kinds: entering through the Principle (cosmic order) and entering through practice. 'Entering through the Principle' is awakening to the essential by means of the teachings. It requires a profound trust that all living beings, both enlightened and ordinary, share the same true nature, which is obscured and unseen due only to mistaken perception. If you turn from the false to the true, dwelling steadily in wall contemplation, there is no self or other, and ordinary people and sages are one and the same. You abide unmoving and unwavering, never again confused by written teachings. Complete, ineffable accord with the Principle is without discrimination still, effortless. This is called

entering through the Principle. 'Entering through practice' refers to four all-encompassing practice: the practice of requiting animosity, the practice of accepting one's circumstances, the practice of craving nothing and the practice of accord with the Dharma."—See Tứ Hạnh (B).

**Lý Nhất:** Theo tông Thiên Thai giải thích qua Kinh Pháp Hoa, có bốn thứ duy nhất. Lý sở chứng chỉ là một lý thực tướng của các pháp—According to the T'ien-T'ai sect in the Lotus sutra, there are four "ones" or four kinds of unity. Its one ultimate truth of the reality of all existence—See Tứ Nhất.

**Lý Nhất Tâm:** One Mind at the Level of Inner Truth—One-pointedness of mind at the noumenon level—Trên Sự Nhứt Tâm, nếu tiến thêm một bước, dụng công đến chỗ chí cực, ngày kia tâm địa trống suốt, thoát hẳn căn trần, ngộ vào thật tướng—If we go a step beyond the level of phenomena and exert our utmost efforts, one day our mind will be completely empty, we will completely escape the dust of the senses and become awakened to the True Mark.

**Lý Như Thực:** Như Thực Nguyên Lý—Principle of reality—Principle of True Reality—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, một số vấn đề nói tới Như lai, Như thực hay Chân như đã được khảo sát nơi lý thuyết Duyên Khởi—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, many of the problems concerning Thus-come, Thus-gone, Thusness, or Suchness have been studied in connection with the Causation theory.

1) Chân như là căn bản tối hậu của tư tưởng Phật học đề cập trạng thái chân thật của tất cả những gì hiện hữu. Lễ đương nhiên mọi người trước tiên đi tìm tinh thể uyên áo nhất giữa giả tượng ngoại giới của vạn hữu, hay tìm một sự kiện bất biến giữa vô số sự vật biến chuyển. Rồi thất bại, người ta mới cố phân biệt cái bất khả tri với cái khả tri, cái thực với cái giả, hay vật tự thể với vật y tha. Nỗ lực này rốt cuộc cũng thất bại, vì cái mà họ chọn làm cái thực hay vật tự thể hoàn toàn vượt ra ngoài nhận thức của con người. Những nỗ lực như thế có thể mệnh danh là truy tầm thế giới lý tánh hay đời sống lý tánh. Phương pháp truy tầm và những lý thuyết kết quả thành ra đa dạng. Một số chủ trương nhất nguyên hay

- phiếm thân, một số khác chủ trương nhị nguyên hay đa nguyên: Thusness is the ultimate foundation of Buddhist thought concerning the real state of all that exists. It is natural for people to seek first the innermost essence among the outward appearance of all things or to seek an unchanging fact among many changing things. Failing in this, people try to distinguish the unknowable from the knowable, the real from the apparent, or the thing-in-itself from the thing-for-us. This effort, too, will end in failure, for what they select as the real or the thing-in-itself is utterly beyond human knowledge. Such efforts may be called the search for the world-principle or for the life-principle. The method of search and the resulting theories are various. Some are monistic or pantheistic, while others are dualistic or pluralistic.
- 2) Đạo Phật một mình đứng hẳn ngoài các quan điểm đó. Đạo Phật là vô thần, cái đó khỏi phải nghi ngờ. Khi được hỏi về nguyên nhân hay nguyên lý tối sơ, Đức Phật luôn luôn không nói gì. Còn đối với đời sống lý tánh, Ngài phủ nhận sự hiện hữu của một bản ngã hay linh hồn hay bất cứ cái gì cùng loại đó mà người ta có thể gọi là thực ngã, như chúng ta đã thảo luận trên phần (a). Thấy cái bản tánh chân thực hay trạng thái chân thực của vạn hữu không phải là tìm thấy cái một trong cái nhiều, hay cái một trước cái nhiều, cũng không phải là phân biệt nhất tính khác dị tính hay tính khác động. Trạng thái chân thực là trạng thái không có một điều kiện riêng biệt nào. Sự thực, đó là cái “thực tại chân thực không có thực tại,” nghĩa là không có một tướng trạng hay bản tánh riêng biệt nào cả. Tâm trí con người rất khó hiểu nổi ý niệm về một thực tại trong đó không có gì là bản thể hay bản trụ: Against all these views Buddhism stands aloof by itself. Buddhism is atheistic, there is no doubt about it. When questioned about the First Cause or Principle, the Buddha always remained reticent. . As to the life-principle, he denied the existence of an ego or soul or any kind of thing which one may call the real self, as we have discussed in (a). To see the true nature or the true state of all things is not to find one in many or one before many, nor is it to distinguish unity from diversity or the static from the dynamic. The true state without any special condition. It is, in fact, the true reality without a reality, i.e., without any specific character or nature. I is very difficult for the human mind to understand this idea of reality in which there is no substance at all.
- 3) Ý niệm về một bản thể thường trụ với những phẩm tính biến chuyển, đã cắm rễ quá sâu trong tập quán tư tưởng chúng ta. Các học phái Phật học, bất kể phái nào, Tiểu hay Đại thừa, Duy thực hay Duy tâm, hoàn toàn không lệ thuộc vào một tập quán tư tưởng nào như thế và tất cả đều chủ trương lý thuyết về biến chuyển triệt để. Khi một người theo đạo Phật nào đó nói về trạng thái chân thực của thực tại, ông ta muốn nói trạng thái không có bản tánh riêng biệt: The idea of an abiding substance with changing qualities is very deeply rooted in our habits of thought. Buddhist schools, no matter what they are, Hinayana or Mahayana, realistic or idealistic, are utterly free from such a habit of thought and all maintain the theory of pure change without substratum. When any Buddhist speaks of the true state of reality he means the state without a specific nature.
- 4) Theo quan niệm tổng quát của Tiểu Thừa, trạng thái không điều kiện riêng biệt là Niết Bàn, vì Niết Bàn là giải thoát toàn vẹn khỏi ràng buộc. Phái Duy Thực (Sarvastivada) hay Nhất Thiết Hữu Bộ, thuộc Tiểu Thừa, bước xa hơn, cho rằng vô ngã, vô thường và Niết Bàn (sự tắt lửa) đều là trạng thái chân thật của vạn hữu. Phái Hư Vô Luận (Satyasiddhi) hay Thành Thật Luận chủ trương rằng vạn hữu, tâm và vật, thấy đều không và bất thực, không có cái gì hiện hữu, cả đến Niết Bàn: According to the general views of the Hinayana, the state without any specific condition is Nirvana, because Nirvana is perfect freedom from bondage. The Realistic School (Sarvastivada), belonging to the Hinayana, goes a step further and assumes that selflessness, impermanence and Nirvana (flamelessness) are the true state of all things.

Nihilistic School (Satyasiddhi) holds that all things, matter and mind, are void or unreal and that nothing exists even in Nirvana.

- 5) Trong Đại Thừa, phái Phủ Định Luận tứ Trung Quán (Madhyamika) dạy rằng chân lý chỉ có thể khám phá được bằng các quan điểm phủ định về sự hữu; và đấng khác, phái Duy Tâm Luận (Vijnaptimatra) chủ trương rằng sự viên mãn chân thực chỉ có thể chứng được một cách tiêu cực bằng phủ nhận bản tính hư ảo và duyên sinh của hiện hữu. Phái Hoa Nghiêm (Avatamsaka) của Đại Thừa nghĩ rằng thế giới lý tưởng, hay nhất chân pháp giới, là thế giới không có cá thể biệt lập. Phái Pháp Hoa (Pundarika) đồng nhất trạng thái biểu hiện như thế là như thế với thực thể chân thực nội tại trong bản tánh: The Mahayana teaches, on the other hand, that the truth can be discovered only by negative views of becoming, and, on the other hand, holds that true perfection can be realized negatively in the denial of the illusory and causal nature of existence. The Wreath School of the Mahayana thinks that the ideal world, or the World One-and-True, is without any independent individual. The Lotus School identifies the manifested state as it is and the true entity immanent-in-nature.
- 6) Xét trên toàn thể, nếu chỉ thấy sự kiện một đóa hoa đang rụng, thì nhất định đó là một thiên kiến theo thuyết vô thường. Chúng ta phải thấy rằng nội tại trong sự kiện một đóa hoa đang rụng chứa sẵn sự kiện một đóa hoa đang nở, và cũng nội tại trong sự kiện một đóa hoa đang nở có sẵn sự kiện một đóa hoa rụng. Như thế sự đối lập của rụng (diệt) và nở (sinh) được dung hợp và chúng tạo thành quan điểm về hỗ tương trong đối đãi, là một cái nhìn trung đạo không thiên chấp: On the whole, to see only the fact that a flower is falling is, after all, a one-sided view according to the theory of impermanence. We ought to see that immanent in the fact of a flower's falling there lies the fact of a flower's blooming, and also immanent in the blooming of the flower there is the fact of its falling. Thus the opposition of falling (extinction) and blooming (becoming) is synthesized and we form the view of reciprocal identification which is an unbiased view of the mean, or Middle Path.
- 7) Từ đó nói rằng chúng ta nhìn thấy cái vô hành trong cái hành, cái hành trong cái vô hành, bất động trong động, và động trong bất động, lặng trong sóng và sóng trong lặng. Thế là chúng ta đi tới trạng thái chân thực của vạn hữu, nghĩa là Trung Đạo. Và cái đó được gọi là Như thực hay Chân thực: This amounts to saying that we see inaction in action and action in inaction, immotion in motion and motion in inmotion, calm in wave and wave in calm. We thus arrive at the true state of all things, i.e., the Middle Path. Anh this is what is meant by Thusness or Suchness.
- 8) Khi quan điểm ấy được phát biểu một cách tiêu cực, nó chỉ vào sự tiêu cực thực thụ hay cái “Không,” bởi vì phủ nhận hết mọi trạng thái riêng biệt của mọi vật. Quan niệm tối hậu của triết học Phật giáo được nhận định như thế. Khi nguyên lý tối hậu được nhận định từ quan điểm phổ biến, nó được gọi là Pháp giới (Dharmadhatu). Cảnh vực của lý tánh, nhưng khi được nhận định từ quan điểm nhân cách, nó được gọi là Như Lai Tạng (Tathagata-garbha). Những cách diễn tả khác cùng nói lên ý tưởng này là: Phật tánh (Buddhata), hay Phật Tự Tánh (Buddha-svabhava), và Pháp thân (Dharmakaya). Những chữ này, trên thực tế, đồng nghĩa. Nếu không biết tới nguyên lý Chân như hay Tánh Không theo nghĩa cao nhất của chữ đó, thì không cách nào hiểu nổi giáo pháp của Đại Thừa. Chữ “không” trong nghĩa cao nhất không có nghĩa là “không chi cả” hay “ngoan không” mà nó chỉ cho cái “không có những điều kiện riêng biệt,” hay “không tự tánh”: When the view is negatively expressed it indicates the true negation or Void, because any special state of thing is denied altogether. Such is considered to be the ultimate idea of Buddhist philosophy. When the ultimate principle is considered from the universal point of view, it is called “the Realm of Principle” (Dharmadhatu), but when it is considered from the personal point of view, it is named “the Matrix of Thus-come or Thus-gone” (Tathagata-garbha). Other

ways of expressing this same idea are: the Buddha-nature (Buddhata or Buddha-svabhava), and the Spiritual or Law-body (Dharmakaya). These are all practically synonymous. Without knowing the principle of Thusness or Void in the highest sense of the word, one can in no way understand the Mahayana doctrine. The word 'void' in its highest sense does not mean 'nothingness,' but indicates 'devoid of special conditions,' or 'unconditioned'.

**Lý Nhất Tâm:** See Lý Nhất Tâm.

**Lý Pháp:** The principles or meaning.

**Lý Pháp Giới:** Dharma realm of noumena—Một trong bốn pháp giới, chúng sanh tuy có sai biệt về sắc thân nhưng đều cùng một thể tính. Đây là cách nhìn Pháp Giới như là sự hiển hiện của nhất tâm (ekacitta) hay một bản thể cơ bản (ekadhatu). Đây là thể giới thể tánh nói về các pháp sắc và tâm của chúng sanh tuy có sai khác nhưng cùng chung một thể tánh. Đây là thể giới của lý tắc. Nó được Tam Luận Tông và Pháp Tướng Tông chủ trương, dạy rằng lý tách rời với sự—One of the four dharma-realms, that of the common essence or dharmakaya of all beings. This is the idea of looking at the Dharmadhatu as a manifestation of one spirit (ekacitta) or one elementary substance (ekadhatu). This is the noumenal realm, or noumenal world. The realm of principles. This is the world of principle or theoretical world. It is represented by the Sam-Lun and Dharmalakṣaṇa Schools which teach that principle is separate from facts—See Tứ Pháp Giới.

**Lý Pháp Thân:** Dharmakaya (skt)—Fundamental Buddha—The fundamental or intrinsic Buddha—Noumenal dharmakaya—Lý Pháp Thân là lý thuyết hay chân lý do Như Lai sở chứng, là Phật tánh tuyệt đối trong lý thuyết hay lý thể được chứng, đối lại với “Sự Pháp Thân.” Theo giáo pháp tông Thiên Thai, lý pháp thân hay Phật tánh bằng bạc khắp trong mọi chúng sanh—The Dharmakaya as absolute being, in contrast with the Dharmakaya as wisdom. The Buddha-nature in principle or essence or the truth, in contrast with the Buddha-nature in practice (Sự pháp thân). According to the doctrine of the T'ien-T'ai sect, Buddha as immanent in all beings.

**Lý Phân Biệt:** Yuktivikalpa (skt)—Lý luận về

sự hiện hữu của một cái ngã—Reasoning as to the existence of the ego.

**Lý Phật:**

- 1) Tên khác của Pháp thân (báo thân và hóa thân là sự Phật): The fundamental or intrinsic Buddha, i.e. the Dharmakaya.
- 2) Lý Tức Phật do tông Thiên Thai lập ra, ngay cả chúng sanh trong tam ác đạo cũng có đủ lý pháp tính như Phật vậy: The T'ien-T'ai doctrine of Buddha as immanent in all beings, even those of the three lowest orders.
- 3) Tổ Pháp Thân hay pháp thân chưa phát triển: The plain, or undeveloped Dharmakaya.

**Lý Phật Tính:** Lý thể của Phật tính là lý tính Phật, đối lại với “Hành Phật Tính” hay hành nghiệp có thể triển khai phát huy Phật tính—The fundamental Buddha-nature in contrast with the Buddha-nature in action or development.

**Lý Quán:**

- 1) Khái niệm chân lý tuyệt đối: The concept of absolute truth.
- 2) Quán thực tánh của vạn pháp hay quán tánh không hay sự tập trung tư tưởng vào chân lý: Meditation on the real or underlying nature or the concentration of the mind upon reality.
- 3) Suy tưởng về tánh chân lý: Contemplation (meditation) on the real or underlying nature.

**Lý Sự:** Noumena and Phenomena—Theories and Practices—*Tổng Quan Và Ý Nghĩa Của Lý Sự:* Thông thường mà nói, “lý” là nguyên lý, là cái toàn thể, cái nguyên khối, cái đại đồng, cái trừu tượng, vân vân. Lý tánh có thể dịch là thật tướng hay vô tướng. Thật tướng chỉ có thể nhận qua các hiện tượng. Theo Kinh Pháp Hoa, chương hai có dạy: “Những gì Phật đã thành tựu là pháp tối thượng, hi hữu, khó hiểu. Chỉ có chư Phật mới thấu suốt được thật tướng của tất cả các pháp, tức là tất cả các pháp đều như thị tướng, như thị thể, như thị nhân, như thị lực, như thị tác, như thị duyên, như thị quả, như thị báo, như thị bản mạt cứu cánh.” Qua những biểu hiện này của những hiện tượng hay của chân như, chúng ta thấy được thật tướng. Đúng hơn, những biểu hiện này tức là thật tướng. Không có thật thể bên ngoài hiện tượng, chính nơi hiện tượng là thực thể. Theo đạo Phật, “lý” là nguyên lý, là cái toàn thể, cái nguyên khối, cái đại đồng, cái trừu tượng, vân vân. Trong Phật giáo, lý chưởng là chưởng ngại

gây nên bởi căn bản vô minh hay có tà kiến về chân lý làm trở ngại cho chánh tri kiến, ngược lại với sự chướng. Lý hoặc là những kiến hoặc như ngã kiến hay mê hoặc trước chân lý (cái hoặc vô minh căn bản che lấp các lý trung đạo, làm cho nó không sáng tỏ được là lý hoặc; kiến hoặc hay tư hoặc, hay cái hoặc trần sa có thể ngăn cản sự tướng hóa đạo, gọi là sự hoặc) thì gọi là lý hoặc, đối lại với sự hoặc hay mê hoặc trước sự tướng của thế gian. “Sự” hay các pháp hữu vi do nhân duyên sanh ra, đối lại với “Lý” hay các pháp vô vi xa lìa khỏi mọi nhân duyên sanh ra. “Thực hành” đối lại với “Lý thuyết”. Sự có nghĩa là sự việc, là cơ sự xảy ra, hay là một vật hiện hữu, nhưng nghĩa thông thường vẫn là “sự việc.” Phật tử không tin tưởng vào thực tại của những hiện hữu cá nhân vì kinh nghiệm cho biết không có gì tồn tại được dù chỉ trong chốc lát. Tất cả đều biến đổi, lần hồi, chậm chậm, nên lâu ngày chầy tháng ta mới nhận ra. Cảm giác của ta gắn liền với ý niệm thời gian và đo bằng không gian, cho nên mọi sự việc tiếp nối diễn ra trong thời gian đều chuyển thành một chuỗi thực tại cá biệt trong không gian. Sự hiện hữu của chư pháp chỉ là giả hữu, nếu không muốn nói là không hơn gì sự hiện hữu của lông rùa sừng thỏ. Thế giới của các hiện tượng và hình thức bề ngoài; thế giới của bấp bênh và thường xuyên biến hóa, mà một người chưa giác ngộ lại cho là hiện thực. Vũ trụ hiện tượng luôn bị chi phối bởi đổi thay và vô thường. “Sự” hay các pháp hữu vi do nhân duyên sanh ra, đối lại với “Lý” hay các pháp vô vi xa lìa khỏi mọi nhân duyên sanh ra. Sự là “thực hành” đối lại với Lý là “lý thuyết”. “Sự” nghĩa là một đối tượng đặc thù được cái tâm phân biệt, nhưng nó cũng có thể chỉ thực tính tối hậu được quan niệm như là một đối tượng của trực giác siêu việt. Sự có nghĩa là sự việc, là cơ sự xảy ra, hay là một vật hiện hữu, nhưng nghĩa thông thường vẫn là “sự việc.” Phật tử không tin tưởng vào thực tại của những hiện hữu cá nhân vì kinh nghiệm cho biết không có gì tồn tại được dù chỉ trong chốc lát. Tất cả đều biến đổi, lần hồi, chậm chậm, nên lâu ngày chầy tháng ta mới nhận ra. Cảm giác của ta gắn liền với ý niệm thời gian và đo bằng không gian, cho nên mọi sự việc tiếp nối diễn ra trong thời gian đều chuyển thành một chuỗi thực tại cá biệt trong không gian. “Sự” theo nghĩa thông thường là sự

việc, là cơ sự, nhưng theo Phật giáo, “sự” có nghĩa là cái cá thể, cái dị biệt, cái cụ thể, cái đơn thể. Sự luôn đối lập với lý và đi đôi với lý thành “sự lý.” Sự thì sai biệt và phân biệt, còn lý thì vô sai biệt và vô phân biệt. Theo nghĩa thông thường trong đạo Phật, lý tức là “không,” và sự tức là “sắc.”

*Lý Sự Theo Quan Điểm Phật Giáo:* Theo đạo Phật, “lý” là nguyên lý, là cái toàn thể, cái nguyên khối, cái đại đồng, cái trừu tượng, vô vi. Lý tánh có thể dịch là thật tướng hay vô tướng. Thật tướng chỉ có thể nhận qua các hiện tượng. Theo Kinh Pháp Hoa, chương hai có dạy: “Những gì Phật đã thành tựu là pháp tối thượng, hi hữu, khó hiểu. Chỉ có chư Phật mới thấu suốt được thật tướng của tất cả các pháp, tức là tất cả các pháp đều như thị tướng, như thị thể, như thị nhân, như thị lực, như thị tác, như thị duyên, như thị quả, như thị báo, như thị bản mạt cữu cánh.” Qua những biểu hiện này của những hiện tượng hay của chân như, chúng ta thấy được thật tướng. Đúng hơn, những biểu hiện này tức là thật tướng. Không có thật thể bên ngoài hiện tượng, chính nơi hiện tượng là thực thể. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, pháp giới duyên khởi là cực điểm của tất cả những thuyết nhân quả; thực sự đó là kết luận của thuyết duyên khởi bởi vì nó là lý tắc nhân quả phổ biến và đã nằm trong lý bản hữu, thông huyền của vũ trụ, hay nói thế nào cũng được. Lý tắc duyên khởi được giải thích trước tiên bằng nghiệp cảm duyên khởi, nhưng vì nghiệp phát khởi trong tạng thức, nên thứ đến chúng ta có A Lại Da duyên khởi. Vì A Lại Da, hay tạng thức, là kho tàng của chủng tử, sanh khởi từ một cái khác nên chúng ta có Như Lai Tạng duyên khởi, hay chân như. Từ ngữ kỳ lạ này chỉ cho cái làm khuất lấp Phật tánh. Do sự che khuất này mà có phần bất tịnh, nhưng vì có Phật tánh nên có cả phần tịnh nữa. Nó đồng nghĩa với Chân Như (Tathata: Không phải như thế này hay như thế kia) mà theo nghĩa rộng nhất thì có đủ cả bản chất tịnh và bất tịnh. Do công năng của những căn nhân tịnh và bất tịnh, nó biểu lộ sai biệt tướng của hữu tình như sống và chết, thiện và ác. Chân như bảo trì vạn hữu, hay nói đúng hơn, tất cả vạn hữu đều ở trong Chân như. Nơi đây, giai đoạn thứ tư, Pháp giới Duyên khởi được nêu lên. Đó là lý tắc tự

khởi và tự tạo của hữu tình và vũ trụ, hoặc giả chúng ta có thể gọi nó là duyên khởi nghiệp cảm chung của tất cả mọi loài. Nói hẹp thì vũ trụ sẽ là một sự biểu hiện của Chân như hay Như Lai Tạng. Nhưng nói rộng thì đó là duyên khởi của vũ trụ do chính vũ trụ, chứ không gì khác. Sự bao gồm các pháp hay hiện tượng do nhân duyên sinh ra, như bóng hoa trong nước, hay ánh trăng nơi đáy giếng, không có thực tính. Tuy không có thực tính, lại không phải là pháp hư vô. Sự hiện hữu của chư pháp chỉ là giả hữu, nếu không muốn nói là không hơn gì sự hiện hữu của lông rùa sừng thỏ. Thế giới của các hiện tượng và hình thức bề ngoài; thế giới của bấp bênh và thường xuyên biến hóa, mà một người chưa giác ngộ lại cho là hiện thực. Vũ trụ hiện tượng luôn bị chi phối bởi đổi thay và vô thường. Sự có thể có nghĩa là sự việc, biến cố, hành động, thực hành, vân vân. Trong Phật giáo, “sự” hay các pháp hữu vi do nhân duyên sanh ra, đối lại với “lý” hay các pháp vô vi xa lìa khỏi mọi nhân duyên sanh ra; hoặc giả là “thực hành” đối lại với “lý thuyết”. Sự có nghĩa là sự việc, là cơ sự xảy ra, hay là một vật hiện hữu, nhưng nghĩa thông thường vẫn là “sự việc.” Phật tử không tin tưởng vào thực tại của những hiện hữu cá nhân vì kinh nghiệm cho biết không có gì tồn tại được dù chỉ trong chốc lát. Tất cả đều biến đổi, lần hồi, chậm chậm, nên lâu ngày chầy tháng ta mới nhận ra. Cảm giác của ta gắn liền với ý niệm thời gian và đo bằng không gian, cho nên mọi sự việc tiếp nối diễn ra trong thời gian đều chuyển thành một chuỗi thực tại cá biệt trong không gian. “Sự” theo nghĩa thông thường là sự việc, là cơ sự, nhưng theo Phật giáo, “sự” có nghĩa là cái cá thể, cái dị biệt, cái cụ thể, cái đơn thể. Sự luôn đối lập với lý và đi đôi với lý thành “sự lý.” Sự thì sai biệt và phân biệt, còn lý thì vô sai biệt và vô phân biệt. Theo nghĩa thông thường trong đạo Phật, lý tức là “không,” và sự tức là “sắc.” Khi bàn về sự sai biệt của sự tướng (hiện tượng hay sự thực hành) thì gọi là “Sự Luận,” đối lại với “Lý Luận” hay bàn về chân lý tuyệt đối. Cho rằng nhận thức con người chỉ liên hệ vào biểu tượng hay hiện tượng chứ không liên hệ vào bản thân. Quan niệm cho rằng thế giới tiềm tàng trong một khoảnh khắc của tư tưởng, là triết học nội tại thể, thì hiện tượng và tác động của tâm là một. Ta có thể gọi là “Hiện tượng luận,” nhưng

theo thuật ngữ, nên gọi là “Thật tướng luận,” mỗi hiện tượng tâm hay vật, tự biểu lộ lý tánh hay bản tánh của chính nó. Theo Đức Phật, thông hiểu sự vận hành của các hiện tượng rất ư là quan trọng trong tiến trình tu tập của Phật tử. Cũng theo Đức Phật, dữ kiện kinh nghiệm được chia thành hai phần, phần khách quan và phần chủ quan. Nói cách khác, đó là mọi sự mà chúng ta nhận thấy chung quanh chúng ta và chính chúng ta, người nhận thức chủ quan. Đức Phật luôn phân tích những dữ kiện kinh nghiệm thành những thành phần hay yếu tố khác nhau. Thành phần căn bản nhất của những thành phần này là ngũ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức). Đức Phật phân tích kinh nghiệm ra thành từng phần giống như khi chúng ta tháo một cỗ xe ra thành bánh xe, trục xe, sườn xe, vân vân..., để từ đó chúng ta hiểu biết thêm về sự vận hành của các hiện tượng. Theo tông Thiên Thai, thực tướng hay thực thể chỉ được thể nhận qua các hiện tượng. Chương hai của Kinh Pháp Hoa nói: “Những gì Đức Phật đã thành tựu là pháp tối thượng, hy hữu, và khó hiểu. Chỉ có chư Phật mới thấu suốt được thực tướng của tất cả các Pháp, tức là tất cả các pháp đều như thị tướng, như thị thể, như thị nhân, như thị lực, như thị tác, như thị duyên, như thị quả, như thị báo, như thị bản mạt cứu cánh.” Qua những biểu hiện này của những hiện tượng hay của chân như, chúng ta thấy được thực tướng. Đúng hơn, những biểu hiện này tức là thực tướng. Không có thực thể bên ngoài hiện tượng, chính nơi hiện tượng là thực thể. Mục đích của đạo Phật nhằm đem lại lợi ích, làm giảm khổ đau phiền não và mang lại an lạc, tỉnh thức và hạnh phúc cho con người. Đạo Phật như một phương tiện, qua đó chúng ta có thể mang lại sự chuyển hóa của tâm. Đạo Phật không chỉ quan tâm đến những lý tưởng đạo đức và triết học thâm sâu. Chánh niệm trong Phật giáo không chỉ để nói, không chỉ thích hợp cho giới trí thức hay Tăng đoàn, mà còn cho cả mọi người. Tuy nhiên, nếu chỉ tụng đọc kinh điển hay thực hành nghi lễ thôi thì không đủ. Nên nhớ, chân lý triệt tiêu văn tự; chân lý độc lập với văn tự, hay nói cách khác, văn tự không diễn tả được chân lý. Người Phật tử chân thuần nên kết hợp một cách toàn hảo giữa lý và sự, giữa lý thuyết và thực hành. Muốn đạt được sự hòa hợp giữa nội tâm và ngoại cảnh, người Phật tử phải tu tập Bát Thánh Đạo, nhất là chánh tư



duy, chánh ngữ và chánh nghiệp, cũng như tu tập thiền định. Muốn đắc thành đạo quả Bồ Đề, người Phật tử phải tu tập thế nào cho lý sự (nguyên tắc và thực hành) tác động lẫn nhau một cách vô ngại.

*Sự Khác Biệt Giữa Lý Và Sự:* Theo đạo Phật, “lý” là nguyên lý, là cái toàn thể, cái nguyên khối, cái đại đồng, cái trừu tượng, vân vân. Lý tánh có thể dịch là thật tướng hay vô tướng. Thật tướng chỉ có thể nhận qua các hiện tượng. Theo Kinh Pháp Hoa, chương hai có dạy: “Những gì Phật đã thành tựu là pháp tối thượng, hi hữu, khó hiểu. Chỉ có chư Phật mới thấu suốt được thật tướng của tất cả các pháp, tức là tất cả các pháp đều như thị tướng, như thị thể, như thị nhân, như thị lực, như thị tác, như thị duyên, như thị quả, như thị báo, như thị bản mạt cứu cánh.” Qua những biểu hiện này của những hiện tượng hay của chân như, chúng ta thấy được thật tướng. Đúng hơn, những biểu hiện này tức là thật tướng. Không có thật thể bên ngoài hiện tượng, chính nơi hiện tượng là thực thể. “Sự” hay các pháp hữu vi do nhân duyên sanh ra, đối lại với “Lý” hay các pháp vô vi xa lìa khỏi mọi nhân duyên sanh ra. “Thực hành” đối lại với “Lý thuyết”. Sự có nghĩa là sự việc, là cố sự xảy ra, hay là một vật hiện hữu, nhưng nghĩa thông thường vẫn là “sự việc.” Phật tử không tin tưởng vào thực tại của những hiện hữu cá nhân vì kinh nghiệm cho biết không có gì tồn tại được dù chỉ trong chốc lát. Tất cả đều biến đổi, lần hồi, chậm chậm, nên lâu ngày chầy tháng ta mới nhận ra. Cảm giác của ta gắn liền với ý niệm thời gian và đo bằng không gian, cho nên mọi sự việc tiếp nối diễn ra trong thời gian đều chuyển thành một chuỗi thực tại cá biệt trong không gian. Nói tóm lại, sự là pháp hữu vi hay hiện tượng do nhân duyên sanh ra và lý là pháp vô vi không do nhân duyên sanh ra, tuyệt đối, không thay đổi vì nó là chơn như bất biến. Lý là nguyên tắc, sự là thực hành. Lý là chân đế, sự là tục đế (tuyệt đối và tương đối). Lý là chân lý và sự là kinh nghiệm thực tiễn. Lý là nhân, sự là quả. Lý là tinh túy cơ bản, sự là hoạt động bên ngoài. Lý là tiềm năng (khả năng), sự là thực lực. Lý là tàng chứa, sự là phân phối. Lý là đại dương, sự là sóng biển. Lý là tĩnh, sự là động. Theo nghĩa thông dụng trong đạo Phật, thì “lý” tức là Không, còn “sự” tức là “sắc”, hay hình thể sắc tướng.

Mục đích của đạo Phật nhằm đem lại lợi ích, làm giảm khổ đau phiền não và mang lại an lạc, tĩnh thức và hạnh phúc cho con người. Đạo Phật như một phương tiện, qua đó chúng ta có thể mang lại sự chuyển hóa của tâm. Đạo Phật không chỉ quan tâm đến những lý tưởng đạo đức và triết học thâm sâu. Chánh niệm trong Phật giáo không chỉ để nói, không chỉ thích hợp cho giới trí thức hay Tăng đoàn, mà còn cho cả mọi người. Tuy nhiên, nếu chỉ tụng đọc kinh điển hay thực hành nghi lễ thôi thì không đủ. Nên nhớ, chân lý triệt tiêu văn tự; chân lý độc lập với văn tự, hay nói cách khác, văn tự không diễn tả được chân lý. Người Phật tử chân thuần nên kết hợp một cách toàn hảo giữa lý và sự, giữa lý thuyết và thực hành. Muốn đạt được sự hòa hợp giữa nội tâm và ngoại cảnh, người Phật tử phải tu tập Bát Thánh Đạo, nhất là chánh tư duy, chánh ngữ và chánh nghiệp, cũng như tu tập thiền định. Muốn đắc thành đạo quả Bồ Đề, người Phật tử phải tu tập thế nào cho lý sự (nguyên tắc và thực hành) tác động lẫn nhau một cách vô ngại—*An Overview and Meanings of Noumena & Phenomena*: Generally speaking, “lý” means “a principle,” “reason,” “the whole,” “the all,” “totality,” “the universal,” “the abstract,” etc. The noumenon can be translated as true state, or no state. The true state or noumenon can be only realized through phenomena. According to the Lotus Sutra, chapter two: “What the Buddha has accomplished is the dharma foremost, rare and inconceivable. Only the Buddhas can realize the true state of all dharmas; that is to say, all dharmas are thus-formed, thus-natured, thus-substantiated, thus-caused, thus-forced, thus-activated, thus-circumstanced, thus-effected, thus-remunerated and thus-beginning-ending-completing.” Through these manifestations of Thusness or phenomena we can see true state. It is to say, these manifestations are the true state. There is no noumenon besides phenomenon; phenomenon itself is noumenon. In Buddhism, “lý” means “a principle,” “reason,” “the whole,” “the all,” “totality,” “the universal,” “the abstract,” etc. In Buddhism, hindrances to truth means hindrance caused by incorrect views of truth or noumenal hindrances, in contrast with phenomenal hindrances (sự chướng). Illusions connected with principles means illusion in regard to fundamental

truth, i.e. the reality of the ego and things, in contrast with illusion in regard to things themselves. Phenomena in contrast with Noumena. "Practice" or the thing, affair, matter, in contrast with "Theory" or the underlying principle. Vatsu means "a matter," "an event," or "a happening," or "an existing thing." However, its general meaning is "an event." Buddhists do not believe in the reality of an individual existence, for there is nothing in our world of experience that keeps its identity even for a moment; it is subject to constant change. The changes are, however, imperceptively gradual as far as our human senses are concerned, and are not noticed until they pass through certain stages of modification. Human sensibility is bound up with the notion of time-divisions; it translates time into space; a succession of events is converted into a spatial system of individual realities. The phenomenal which no more exists than turtle's hair or rabbit's horns. The continually changing, impermanent phenomenal world of appearances and forms, of illusion or deception, which an unenlightened mind takes as the only reality. The phenomenal universe is subject to differentiation and impermanence. Phenomena in contrast with Noumena. "Practice" or the thing, affair, matter, in contrast with "Theory" or the underlying principle. Practice means a particular object discriminated by the mind, but it may also designate ultimate reality conceived as an object of transcendental intuition. Vatsu means "a matter," "an event," or "a happening," or "an existing thing." However, its general meaning is "an event." Buddhists do not believe in the reality of an individual existence, for there is nothing in our world of experience that keeps its identity even for a moment; it is subject to constant change. The changes are, however, imperceptively gradual as far as our human senses are concerned, and are not noticed until they pass through certain stages of modification. Human sensibility is bound up with the notion of time-divisions; it translates time into space; a succession of events is converted into a spatial system of individual realities. "Practice" ordinarily means "an event," "a happening," but according to Buddhist philosophy, "Vastu" means "the individual," "the particular," "the concrete,"

"the monad." "Sṭ" always stands contrasted to "lṽ." "Sṭ" is distinction and discrimination, and "lṽ" is non-distinction and non-discrimination. In regular Buddhist terminology, "lṽ" corresponds to Sunyata, Void or Emptiness, while "sṭ" is form.

*Theories and Practices In Buddhist Point of View:* In Buddhism, "lṽ" means "a principle," "reason," "the whole," "the all," "totality," "the universal," "the abstract," etc. The noumenon can be translated as true state, or no state. The true state or noumenon can be only realized through phenomena. According to the Lotus Sutra, chapter two: "What the Buddha has accomplished is the dharma foremost, rare and inconceivable. Only the Buddhas can realize the true state of all dharmas; that is to say, all dharmas are thus-formed, thus-natured, thus-substantiated, thus-caused, thus-forced, thus-activated, thus-circumstanced, thus-effected, thus-remunerated and thus-beginning-ending-completing." Through these manifestations of Thusness or phenomena we can see true state. It is to say, these manifestations are the true state. There is no noumenon besides phenomenon; phenomenon itself is noumenon. According to Prof. Junjiro Takakusu in the *Essentials of Buddhist Philosophy*, the theory of causation by Dharmadhatu is the climax of all the causation theories; it is actually the conclusion of the theory of causation origination, as it is the universal causation and is already within the theory of universal immanence, pansophism, cosmotheism, or whatever it may be called. The causation theory was explained first by action-influence, but as action originates in ideation, we had, secondly, the theory of causation by ideation-store. Since the ideation-store as the repository of seed-energy must originate from something else, we had, thirdly, the causation theory explained by the expression "Matrix of the Thus-come" (Tathagata-garbha) or Thusness. This curious term means that which conceals the Buddha. Because of concealment it has an impure side, but because of Buddhahood it has a pure side as well. It is a synonym of Thusness (Tathatva or Tathata, not Tattva=Thisness or Thatness) which has in its broadest sense both pure and impure nature. Through the energy of pure and impure causes it

manifests the specific character of becoming as birth and death, or as good and evil. Thusness pervades all beings, or better, all beings are in the state of Thusness. Here, as the fourth stage, the causation theory by Dharmadhatu (universe) is set forth. It is the causation by all beings themselves and is the creation of the universe itself, or we can call it the causation by the common action-influence of all beings. Intensively considered the universe will be a manifestation of Thusness or the Matrix of Tathagata (Thus-come). But extensively considered it is the causation of the universe by the universe itself and nothing more. The phenomenal which no more exists than turtle's hair or rabbit's horns. The continually changing, impermanent phenomenal world of appearances and forms, of illusion or deception, which an unenlightened mind takes as the only reality. The phenomenal universe is subject to differentiation and impermanence. The phenomenal can have the meanings of affair, event, action, practice, and so on. In Buddhism, the phenomena are in contrast with noumena; or "practice" or the thing, affair, matter, in contrast with "theory" or the underlying principle. Vatsu means "a matter," "an event," or "a happening," or "an existing thing." However, its general meaning is "an event." Buddhists do not believe in the reality of an individual existence, for there is nothing in our world of experience that keeps its identity even for a moment; it is subject to constant change. The changes are, however, imperceptively gradual as far as our human senses are concerned, and are not noticed until they pass through certain stages of modification. Human sensibility is bound up with the notion of time-divisions; it translates time into space; a succession of events is converted into a spatial system of individual realities. "Sṭ" ordinarily means "an event," "a happening," but according to Buddhist philosophy, "Vastu" means "the individual," "the particular," "the concrete," "the monad." "Sṭ" always stands contrasted to "lṽ." "Sṭ" is distinction and discrimination, and "lṽ" is non-distinction and non-discrimination. In regular Buddhist terminology, "lṽ" corresponds to Sunyata, Void or Emptiness, while "sṭ" is form. When discussing of phenomena in contrast with

discussion of noumena or absolute truth. The concept that the world is immanent in one moment of thought is the philosophy of immanence, phenomena being identical with conscious action. It may be called 'phenomenology,' each phenomenon, matter or mind, expressing its own principle or nature. According to the Buddha, a thorough understanding of the phenomenal function is extremely important in the Buddhist cultivation process. Also according to the Buddha, the data of experience are divided into two components, the objective component and the subjective one. In other words, the things we perceive around us, and we ourselves, the subjective perceivers. The Buddha always analyzes the facts of experience into various components or factors. The most basic of these components are the five aggregates (form, feeling, perception, volition and consciousness). He analyzes experience and breaks it down into its components just as we disassemble a chariot into the wheels, the axle, the body, and so forth... so that we can gain a better idea of how these phenomena function. The phenomena ever change, the underlying principle, being absolute, neither changes nor acts. It is the bhutatathata. According to the T'ien-T'ai Sect, the true state or noumenon can be realized only through phenomena. In the second chapter of the Lotus Sutra, it is said: "What the Buddha has accomplished is the dharma foremost, rare and inconceivable. Only the Buddhas can realize the true state of all dharmas; that is to say, all dharmas are thus formed, thus-natured, thus-substantiated, thus-caused, thus-forced, thus-activated, thus-circumstanced, thus-effected, thus-remunerated and thus-beginning-ending-completing." Through these manifestations of Thusness or phenomena we can see the true state. Truly speaking, these manifestations are the true state. There is no noumenon besides phenomenon; phenomenon itself is noumenon. The goal of Buddhism is to benefit the emotional and spiritual welfare of all sentient beings, to decrease sufferings and afflictions and to bring peace, mindfulness and happiness to all beings. Buddhism serves as a means by which we can bring about the transformation of mind. Buddhism is not only

concerned with the ideals of morality and profound philosophy. Mindfulness in Buddhism is not for empty lecturing. It is not only appropriate for the intellectual and the Sangha, but also for the general public. However, simply reading and reciting sutras or just performing rites is not enough. Remember, truth is in eliminating words; it is independent of words; it does not require words to express it. Devout Buddhists should perfectly combine both principle and practice. In order to achieve internal and external harmony, Buddhist practitioners must put the Noble Eightfold Path into practice, especially the mindfulness of thought, action, speech, and meditation. In order to achieve the fruit of enlightenment, Buddhist practitioners should try to have unimpeded interaction of noumenon and phenomenon, principle and practice, etc (no barrier in either of the two). The goal of Buddhism is to benefit the emotional and spiritual welfare of all sentient beings, to decrease sufferings and afflictions and to bring peace, mindfulness and happiness to all beings. Buddhism serves as a means by which we can bring about the transformation of mind. Buddhism is not only concerned with the ideals of morality and profound philosophy. Mindfulness in Buddhism is not for empty lecturing. It is not only appropriate for the intellectual and the Sangha, but also for the general public. However, simply reading and reciting sutras or just performing rites is not enough. Remember, truth is in eliminating words; it is independent of words; it does not require words to express it. Devout Buddhists should perfectly combine both principle and practice. In order to achieve internal and external harmony, Buddhist practitioners must put the Noble Eightfold Path into practice, especially the mindfulness of thought, action, speech, and meditation. In order to achieve the fruit of enlightenment, Buddhist practitioners should try to have unimpeded interaction of noumenon and phenomenon, principle and practice, etc (no barrier in either of the two).

*Differences Between Noumenal and Phenomenal Aspects:* In Buddhism, Noumenal aspect means “a principle,” “reason,” “the whole,” “the all,” “totality,” “the universal,” “the abstract,”

etc. The noumenon can be translated as true state, or no state. The true state or noumenon can be only realized through phenomena. According to the Lotus Sutra, chapter two: “What the Buddha has accomplished is the dharma foremost, rare and inconceivable. Only the Buddhas can realize the true state of all dharmas; that is to say, all dharmas are thus-formed, thus-natured, thus-substantiated, thus-caused, thus-forced, thus-activated, thus-circumstanced, thus-effected, thus-remunerated and thus-beginning-ending-completing.” Through these manifestations of Thusness or phenomena we can see true state. It is to say, these manifestations are the true state. There is no noumenon besides phenomenon; phenomenon itself is noumenon. Phenomena in contrast with Noumena. “Practice” or the thing, affair, matter, in contrast with “Theory” or the underlying principle. Vatsu means “a matter,” “an event,” or “a happening,” or “an existing thing.” However, its general meaning is “an event.” Buddhists do not believe in the reality of an individual existence, for there is nothing in our world of experience that keeps its identity even for a moment; it is subject to constant change. The changes are, however, imperceptively gradual as far as our human senses are concerned, and are not noticed until they pass through certain stages of modification. Human sensibility is bound up with the notion of time-divisions; it translates time into space; a succession of events is converted into a spatial system of individual realities. In short, phenomenon and noumenon, activity and principle or the absolute; phenomena ever change, the underlying principle, being absolute, neither change nor acts, it is the *bhutatathata*. Noumenal aspect means principle and phenomenal aspect means practice. Noumenal aspect means absolute and phenomenal aspect means relative. Noumenal aspect means real and phenomenal aspect means empirical. Noumenal aspect means cause and phenomenal aspect means effect. Noumenal aspect means fundamental essence and phenomenal aspect means external activity. Noumenal aspect means potential and phenomenal aspect means actual. Store and phenomenal aspect means distribution. Noumenal aspect means ocean and phenomenal aspect

means wave. Noumenal aspect means static and phenomenal aspect means kinetic. In Buddhist philosophy, Noumenal aspect corresponds to “Sunyata,” while and phenomenal aspect corresponds to “form.”

**Lý & Sự:** Noumenal and phenomenal aspect—Nguyên tắc và thực hành: Principle and practice—Chân đế và tục đế hay Tuyệt đối và tương đối—Absolute and relative—Chân lý và kinh nghiệm thực tiễn: Real and empirical—Nhân và quả: Cause and effect—Tĩnh túy cơ bản và hoạt động bên ngoài: Fundamental essence and external activity—Tiềm năng (khả năng) và thực lực: Potential and actual—Sự tàng chứa và sự phân phối: Store and distribution—Đại dương và sóng biển: Ocean and wave—Tĩnh và động: Static and kinetic—Theo nghĩa thông dụng trong đạo Phật, thì “lý” tức là Không, còn “sự” tức là sắc, hay hình thể sắc tướng: In Buddhist philosophy, “lý” corresponds to “Sunyata,” while “Sự” corresponds to “form.”—See Lý Sự.

**Lý Sự Bất Nhị:** Sự tức là phần tướng, còn Lý tức là phần Chân Như hay Phật Tánh, nhưng lý sự không hai và luôn tương hợp với nhau vì trong sự luôn có lý. Hơn thế nữa, lý sự (nguyên tắc và thực hành) tác động lẫn nhau một cách vô ngại—Theory and Practice are not two, they are always in harmony because practice is theory and in practice there already exists theory. Furthermore, noumenon and phenomenon, or principle and practice, interact unimpededly.

**Lý Sự Ngũ Pháp:** Five categories of phenomena and principle—Năm loại hiện tượng và nguyên lý—Theo Phật giáo, sự là thực hành và lý là lý thuyết. Sự là Pháp hữu vi hay hiện tượng do nhân duyên sanh ra và pháp vô vi không do nhân duyên sanh ra, tuyệt đối, không thay đổi vì nó là chơn như bất biến. Trong khi đó, “lý” là nguyên lý, là cái toàn thể, cái nguyên khối, cái đại đồng, cái trừu tượng, vân vân. Lý tánh có thể dịch là thật tướng hay vô tướng. Thật tướng chỉ có thể nhận qua các hiện tượng. Theo Pháp Tướng Tông, hết thảy sự lý của pháp được chia làm năm loại: *Thứ nhất là Tâm Pháp:* Tâm pháp còn gọi là Tự tướng của thức. Tám tâm pháp biệt lập nhau. Năm thức đầu lập thành nhận thức giác quan, thứ sáu là ý thức (mano-vijnana), thứ bảy là mạn na thức (manas) và thứ tám là A Lại Da thức (citta).

Theo tự tánh, tất cả các thức này lệ thuộc vào một pháp khác, tức là y tha khởi tướng (paratantra-laksana) nhưng chúng không phải chỉ là tướng tượng (parikalpatalaksana). Giả thuyết về thực tại biệt lập của 8 thức này là lý thuyết riêng của Hộ Pháp và không thể tìm thấy ở đâu khác trong Phật giáo, ngay cả trong Tiểu Thừa. Tám tâm pháp đều biệt lập nhau. Năm thức đầu lập thành nhận thức giác quan, thứ sáu là ý thức (mano-vijnana), thứ bảy là mạn na thức (manas) và thứ tám là A Lại Da thức (citta). Theo tự tánh, tất cả các thức này lệ thuộc vào một pháp khác, tức là y tha khởi tướng (paratantra-laksana) nhưng chúng không phải chỉ là tướng tượng (parikalpatalaksana). Giả thuyết về thực tại biệt lập của 8 thức này là lý thuyết riêng của Hộ Pháp và không thể tìm thấy ở đâu khác trong Phật giáo, ngay cả trong Tiểu Thừa. Chư pháp được chia làm hai loại: sắc pháp và tâm pháp. Tâm Pháp là cái gì không có chất ngại mà duyên khởi nên các pháp gọi là Tâm Pháp. Theo Lâm Tế Ngũ Lục, một hôm thiền sư Lâm Tế thượng đường dạy chúng: “Các đạo lưu, Tâm Pháp vô hình nhưng thông suốt cả mười phương. Ở mắt gọi là thấy; ở tai gọi là nghe; ở mũi gọi là ngửi; ở miệng gọi là nói; ở tay gọi là nắm bắt; ở chân gọi là chạy nhảy. Vốn là một cái tinh minh, phân thành sáu dụng hòa hợp. Một Tâm đã không, tùy chỗ mà giải thoát. Sơn Tăng nói thế, cốt ý ở đâu? Chỉ cốt mong các ngài thôi dong ruổi theo ngoại cảnh; chỉ vì lẽ đó mà cổ nhân đặt bày cơ cảnh cho các ngài. Các đạo lưu, nếu các ngài nhận được chỗ thấy của sơn Tăng đây, các ngài có thể ngồi ngay trên Báo Phật, Hóa Phật; chư Bồ Tát trọn vẹn chứng tâm Thập Địa vẫn còn như khách; hàng Đẳng Giác, Diệu Giác tựa hồ những gã mang gông; La Hán, Bích Chi vẫn còn như hăm phần; Bồ Đề, Niết Bàn như cộc trời lửa. Tại sao? Bởi vì, này các đạo lưu, chỉ vì các ngài chưa đạt đến ba a tăng kỳ không kiếp, nên mới có những chương ngại đó. Nếu là hạng Đạo nhân chân chánh, trọn vẹn không như vậy. Chỉ những ai có thể tùy duyên làm tiêu nghiệp cũ, thì cứ mặc tình mặc áo mang quần, muốn đi là đi, muốn ngồi là ngồi, không một tâm niệm mong cầu Phật quả. Duyên đâu ra thế? Cổ nhân nói, ‘Nếu muốn tác nghiệp mà cầu Phật là cái nhân lớn của sanh tử luân hồi.’” *Thứ nhì là Tâm Sở Pháp:* Các pháp tương ứng với tám thức mà khởi

lên. Tâm sở là phẩm chất hay điều kiện của những tác dụng ấy như tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, sát, đạo, dâm, vọng, vân vân. Tâm sở hay yếu tố tâm lý gọi là chi thiện. Những chi thiện này giúp nâng các cấp thanh tịnh tâm của hành giả từ thấp lên cao. Có năm yếu tố tâm lý hay chi thiện: tâm, sát, phỉ, lạc, và nhất điểm tâm. Tâm pháp sở hữu của tâm vương hay những điều kiện tinh thần, những đóng góp của tâm, đặc biệt là những phẩm chất luân lý, tình cảm, thương yêu, hận thù, vân vân. Nói cách khác, tâm sở pháp là trạng thái tâm, đối lại với tâm. Tâm là gốc của vạn pháp, có thể sản sanh ra hết thảy vạn pháp. Tác nhân thứ ba trong ba tác nhân thân, khẩu và ý. Theo Cương Yếu Triết Học Phật Giáo của Giáo Sư Junjiro Takakusu, có 46 tâm sở pháp trong Tâm Lý Học Phật Giáo: Từ thứ nhất đến thứ mười là Mười đại địa pháp: Mahabhunika có nghĩa là những nhiệm vụ tổng quát, ở đây chỉ cho “tâm.” Bất cứ khi nào tâm hoạt động, thì những đại địa pháp như thọ, tưởng, tư, vân vân luôn luôn cùng xuất hiện. Từ thứ mười một đến thứ hai mươi là Mười đại phiền não pháp (Thập Đại Thiện Địa Pháp): Pháp thiện hành với tất cả tâm sở thiện. Từ thứ hai mươi một đến thứ hai mươi sáu là Sáu phiền não địa pháp (Lục Phiền Não Địa Pháp): Những thứ bị nhiễm ô tham dục. Từ thứ hai mươi bảy đến thứ hai mươi tám là Nhị Đại Bất Thiện Địa Pháp: Chúng cùng xuất hiện với tất cả những tư tưởng xấu xa. Từ thứ hai mươi chín đến thứ ba mươi tám là Mười tiểu phiền não pháp (Thập Tiểu Phiền Não Địa Pháp): Mười pháp thuộc đặc chất tham dục thông thường. Chúng luôn đi theo tâm xấu xa cũng như với tâm làm chướng ngại Thánh Đạo, và chúng cần phải được loại trừ từ từ qua tu tập, chứ không thể nào được đoạn trừ tức khắc bằng trí tuệ. Từ thứ ba mươi chín đến thứ bốn mươi sáu là Tám pháp bất định (Bát Bất Định Pháp): Chúng là những pháp không thể được xếp vào năm phần vừa kể trên. *Thứ ba là Sắc pháp:* Các pháp do tâm pháp và tâm sở pháp biến ra. Chư pháp được chia làm hai loại: sắc pháp và tâm pháp. Sắc là hình thể, nhưng thường dùng theo nghĩa thể chất, có một vị trí trong không gian, và ngăn ngại với những hình thể khác. Vậy, sắc có thể tích, do đó có hạn cuộc, bị tùy thuộc. Sắc phát hiện khi hội đủ những nhân duyên nào đó, và tùy những nhân duyên ấy mà trụ một thời gian, rồi

tiêu diệt mất. Sắc vốn vô thường, lệ thuộc, hư giả, tương đối, nghịch đảo và sai biệt. Sắc pháp là những gì có chất ngại. Đây cũng là một trong tam hữu. Cũng là một trong ba lậu hoặc nuôi dưỡng dòng sanh tử luân hồi. *Thứ tư là Bất tương ứng pháp:* Còn gọi là tâm bất tương ứng hành pháp là những pháp giả lập. Trong số các pháp hữu vi, còn có 14 pháp không tương ứng với tâm hay vật. Chúng chẳng phải là sắc mà cũng chẳng phải là tâm: Một là sự thủ đắc hay là năng lực ràng buộc một vật thể đạt được với kẻ đạt được nó. Hai là Bất Thủ Đắc là năng lực làm phân ly một vật thể với sở hữu chủ của nó. Ba là Chúng đồng phần là năng lực tạo ra những đặc loại hay bộ loại để có những hình thức tương tự như cuộc sống. Từ bốn tới sáu là Những Kết Quả, Không Tư Tưởng và Không Điều Kiện chỉ đạt được bằng thiền định. Bảy là Mạng căn hay sinh lực là những năng lực kéo dài đời sống. Từ 8 đến 11 bao gồm sự sống và sự chết của sinh thể, tỷ như những lần sống sinh hóa (sanh, lão, bệnh, tử). Từ pháp 12 đến pháp 14 là những bộ phận của danh, cú và văn. Tất cả đều liên hệ đến ngôn ngữ. *Thứ năm là Vô Vi Pháp:* Pháp vô vi là thực tính tĩnh lặng của chư pháp. Pháp vô vi là pháp xa lìa nhân duyên tạo tác hay không còn chịu ảnh hưởng của nhân duyên. Pháp vô vi là pháp thường hằng, không thay đổi, vượt thời gian và siêu việt. Niết Bàn và hư không được xem như là Vô Vi Pháp. Theo Đại Chúng Bộ có ba loại vô vi pháp: Hư Không, Thức Diệt, và Vô Thức Diệt. Có sáu pháp vô vi hay diệt pháp. Pháp Vô Vi (dùng để diệt bỏ hết chư tướng. Thân tâm đối với cảnh không còn cảm động, không ưa, không ghét, không ham, không chán, không vui, không buồn, không mừng, không giận). Pháp không sanh diệt. Công đức vô vi là những nhân giải thoát khỏi luân hồi sanh tử. Thứ nhất là Hư không vô vi (chơn như hay pháp tánh, không thể dùng ý thức suy nghĩ hay lời nói bàn luận được. Nó phi sắc, phi tâm, không sanh diệt, không cấu tịnh, không tăng giảm). Thứ nhì là Trạch diệt vô vi (Do dùng trí huệ vô lậu, lựa chọn diệt trừ hết các nhiễm ô, nên chơn như vô vi mới hiện). Thứ ba là Phi trạch vô vi diệt pháp (Vô vi không cần lựa chọn diệt trừ các phiền não). Thứ tư là Bất động diệt vô vi (Đệ tứ thiền đã lìa được ba định dưới, ra khỏi tam tai, không còn bị mừng, giận, thương, ghét, vân vân làm chao động nơi tâm).

Thứ năm là Tưởng thọ diệt vô vi (Khi được diệt tận định, diệt trừ hết thọ và tưởng). Thứ sáu là Chơn như vô vi (Không phải vọng gọi là chơn, không phải điên đảo gọi là như, tức là thực tánh của các pháp)—According to Buddhism, Artha (vastu) means practice and Siddhanta means theory. Artha (vastu) means Phenomenon and noumenon, activity and principle or the absolute; phenomena ever change, the underlying principle, being absolute, neither change nor acts, it is the *bhutatathata*. Meanwhile, “lý” means “a principle,” “reason,” “the whole,” “the all,” “totality,” “the universal,” “the abstract,” etc. The noumenon can be translated as true state, or no state. The true state or noumenon can be only realized through phenomena. According to the Dharmalaksana School, there are five categories into which things and their principles are divided: *First, mind or mental dharmas*: Eight consciousnesses (mind) are all separate. The first five constitute sense-consciousness (Vijnana), the sixth is the sense-center (mano-vijnana), the seventh is the thought-center of self-consciousness (citta). By nature all of these consciousnesses are dependent on something else, i.e., cause (paratantra-laksana), but they are not mere imagination (parikalpita-laksana). The assumption of the separate reality of the eight consciousnesses is Dharmapala’s special tenet and nowhere else in Buddhism can it be seen, not even in Hinayana. Eight consciousnesses (mind or mental dharmas) are all separate. The first five constitute sense-consciousness (Vijnana), the sixth is the sense-center (mano-vijnana), the seventh is the thought-center of self-consciousness (citta). By nature all of these consciousnesses are dependent on something else, i.e., cause (paratantra-laksana), but they are not mere imagination (parikalpita-laksana). The assumption of the separate reality of the eight consciousnesses is Dharmapala’s special tenet and nowhere else in Buddhism can it be seen, not even in Hinayana. All things are divided into two classes: physical dharma and mental dharma. Mental dharma which is devoid of substance or resistance, or the root of all phenomena. According to Lin-chi’s Sayings, one day, Zen master Lin-chi entered the hall and addressed the monks, saying, “Friends, Mental

Dharma or Mind has no form, but it penetrates every corner of the universe. In the eye it sees, in the ear it hears, in the nose it smells, in the mouth it talks, in the hand it seizes, in the leg it runs. The source is just one illuminating essence, which divides itself into six functioning units. Let all interfering thoughts depart from Mind, and you experience emancipation wherever you go. What do you think is my idea of talking to you like this? I simply wish to see you stop wandering after external objects, for it is because of this hankering that the old masters play tricks on you. Friends, when you come to view things as I do, you are able to sit over the heads of the Enjoyment-and Transformation-Buddhas; the Bodhisattvas who have successfully mounted the scale of ten stages look like hirelings; those who have attained the stage of full enlightenment resemble prisoners in chains; the Arhats and Pratyeka-buddhas are cesspools; Bodhi and Nirvana are a stake to which donkeys are fastened. Why so? Because, O friends, you have not yet attained the view whereby all kalpas are reduced to Emptiness. When this is not realized, there are all such hindrances. It is not so with the true man who has an insight into Reality. he gives himself up to all manner of situations in which he finds himself in obedience to his past karma. He appears in whatever garments are ready for him to put on. As it is desired of him either to move or to sit quietly, he moves or sits. He has not a thought of running after Buddhahood. He is free from such pinings. Why is it so with him? Says an ancient sage, “When the Buddha is sought after, he is the great cause of transmigration.” *Second, mental conditions or activities*: The qualities of the functioning mind are the qualities or conditions of the functioning mind or the fundamental consciousness, such as lust, anger, ignorance, arrogance, doubt, wrong views, killing, stealing, and lying, and so on. The qualities of the functioning mind is also called the conditions (mental actions) of the functioning mind are also called the mental factors, also called psychic factors or jhana factors, that help raise the practitioner from lower to higher levels of mental purity. There are five jhana factors: initial application, sustained application, rapture,

happiness, and one-pointedness of mind. Mental conditions or emotions; the attributes of the mind, especially the moral qualities, emotions, love, hate, etc. In other words, the mental ground or condition, mental conditions in contrast to mind itself. The Mind from which all things spring. The third of the three agents body, mouth and mind. According to The Essentials of Buddhist Philosophy composed by Prof. Junjiro Takakusu, there are 46 different kinds of concomitant mental functions in Psychological School of Buddhism: From one to ten are Ten general functions or universals (Mahabhumika): Mahabhumika means of the universal ground, the ground means the mind. Whenever the mind functions the universals such as idea, will, ect., always appear concomitantly. From eleven to twenty are Ten general functions of good or moral universal: They accompany all good mental functions. From twenty-one to twenty-six are Six general functions of evil: They are concomitant with all evil thoughts. From twenty-seven to twenty-eight are Two general functions of evil: They are concomitant with all evil thoughts. From twenty-nine to thirty-eight are Ten functions of ordinary character: They are those of ordinary compassionate character. They always accompany evil mind and also the mental mind which hinders the Noble Path, and they are to be eliminated gradually by the way of self-culture, not abruptly by the way of insight. From thirty-nine to forty-six are Eight Indeterminate Functions: They are those which cannot be classified as belonging to any of the five above mentioned functions. *Third, the actual states or categories as conceived:* All things are divided into two classes: physical dharma and mental dharma. Form is used more in the sense of "substance," or "something occupying space which will resist replacement by another form." So it has extension, it is limited and conditioned. It comes into existence when conditions are matured, as Buddhists would say, and staying as long as they continue, pass away. Form is impermanent, dependent, illusory, relative, antithetical, and distinctive. Physical dharma which has substance and resistance. This is also one of three kinds of existence. Also one of the three affluences that feed the stream of

mortality or transmigration. *Fourth, Hypothetic categories:* Also called things that are not associated with mind. Dharmas that have no connection with form or mind. Among the created, or conditioned elements, there are those which have no connection with form or mind. They are neither matter nor mind: Number one is acquisition which is the power that binds an acquired object to the one who acquires it. Number two is non-acquisition which is the power that separates an object from the possessor. Number three is Communion-ship which is the power that causes a species or a class to have similar forms of life. From 4 to 6 are Thoughtless, Conditionless, and Effects attained by meditation. Number seven is Life or Vital Power or Vital power is the power that gives longevity. From 8 to 11 are elements that imply the life and death of being, i.e., the waves of becoming and expiration (birth, old age, sickness, and death). From 12 to 14 are elements of names, sentences and letters. They all related to speech. *Fifth, Unconditioned or unproduced dharma:* Unconditioned reality means the state of rest, or the inactive principle pervading all things. Unconditioned reality is anything not subject to cause, condition or dependence. Unconditioned Dharmas are out of time, eternal, inactive, unchanging, and supra-mundane. Nirvana and space are considered to be unconditioned dharmas. According to Sarvastivadins there are three categories of Asamskrta dharma: Space or ether (Akasa (skt), Conscious cessation of the contamination of the passions (Pratisamkhyanirodha (skt), and Unconscious or effortless cessation (Apratisamkhyanirodha (skt). There are six unconditioned dharmas or six inactive or metaphysical concepts. The unconditioned dharma, the ultimate inertia from which all forms come, the noumenal source of all phenomenal. Those dharmas which do not arise or cease, and are not transcient, such as Nirvana, the Dharma body, etc. Unconditioned merits and virtues are the causes of liberation from birth and death. First, Unconditioned Empty Space (Akasha). Second, Unconditioned Extinction (Pratisamkhyanirodha) which is attained through selection. Extinction obtained by knowledge.



Third, Unconditioned Extinction (Apratisamkhyanirodha) which is Unselected. Extinction not by knowledge but by nature. Fourth, Unconditioned Unmoving Extinction (Aninjya). Extinction by a motionless state of heavenly meditation. Fifth, Unconditioned Extinction of Feeling (Samjnavedayitanirodha). Extinction by the stoppage of idea and sensation by an arhat. Sixth, Unconditioned True Suchness (Tathata).

**Lý Sự Tương Tức:** Noumenon and phenomenon are mutually merged and immersed in each other—Lý sự tương tức nghĩa là cái này tức là cái kia. Sự nhân lý mà hiển vì sự không thể tự tồn tại và sự biến đổi không ngừng nghỉ. Lý, trái lại không thể đứng lìa ra, vì nếu nó đứng lìa ra thì nó không còn là lý nữa mà nó hóa thành một sự khác. Lý là đất hoạt động của sự, nhờ lý mà sự khai triển trong không gian và thời gian. Lý là điểm tựa của sự, là thứ điểm tựa như chúng ta thường quen hình dung trong thế giới sai biệt. Vả lại, chữ “đồng nhất” không thể lột hết được tinh thần của “tương tức” nói trên, vì đồng nhất còn gợi ý nhị nguyên đối lập, còn “tương tức tương nhập” nhấn mạnh vào trạng thái vốn là một, tự nhiên là như vậy đó, thay vì nhắm vào hai vật giống nhau. Trạng thái tự nhiên như vậy đó đạo Phật gọi bằng “Như.” Như là viên dung vô ngại, trộn lẫn vào nhau một cách tuyệt hảo, không ngăn ngại. Tuy nhiên càng nói càng không diễn tả được trạng thái của “Như” hoặc “Viên dung vô ngại.” Nói gì vẫn là khái niệm hóa, và mất hẳn đi chủ đích. Cái “Như” vượt ngoài tầm hiểu biết của loài người. Chữ “Như” chỉ có thể thực chứng mà thôi, nghĩa là trực ngộ. Thói thường người ta phải có được kiến giải tri thức trước rồi sau mới có một lý giải bằng tâm chứng. Nhưng một khi tâm chứng rồi, đột ngột sáng ra mới thấy chân lý vượt hẳn ra ngoài tất cả lý luận, nghĩa là ngoài khả năng hiểu biết của tri thức—Noumenon and phenomenon are mutually merged and immersed in each other means this one is also the other one. Phenomenon has its existence by virtue of noumenon for phenomenon is unable to subsist by itself and phenomenon is subject to a constant change. Noumenon, on the other hand, has no separate existence; if it has, it will be another phenomenon and no more noumenon. Noumenon supplies to phenomenon a field of operation, as it were, whereby the latter may

extend in space and function in time. Noumenon is a kind of supporter for phenomenon, but there is no real supporter for phenomenon as such on the plane of distinction. “Identity” does not exactly express the idea of “merge and immerse”, for “Identity” suggests a dualism, whereas “merge and immerse” is the emphasis which is placed on the state of self-identity as it is, and not on the two objects that are identical. For this state of “as-it-is-ness” Buddhism has a special term “Suchness.” “A perfect mutual unimpeded solution” is suchness. However, the more we talk, the more we are unable to express the term “Suchness” because “Suchness” is beyond the human understanding. “Suchness” is only to be experienced, i.e., to be intuited. Anything that is expressible in words is already conceptualized, and misses the point altogether. What is regarded as an intellectual understanding is generally made to precede the spiritual, but when a man actually has the experience or intuition, he at once realizes that it is utterly beyond any sort of ratiocination, that is, it altogether supercedes intellectual understanding.

**Lý Sự Viên Dung:** Theory and Practice Are in Harmony—Lý Sự viên dung vì Sự cũng chính là Lý và trong Sự đã có Lý hiện hữu rồi. Phật tử thuần thành chúng ta phải tinh chuyên tu hành sao cho Lý Sự Viên Dung, chớ không nên chấp Lý bỏ Sự, và cũng không nên chấp Sự bỏ Lý hay không thâm nhập và tận hiểu về phần lý thuyết. Sự tức là phần tướng, còn Lý tức là phần Chân Như hay Phật Tánh. Lý tính của chư pháp vốn đầy đủ hay vạn pháp sự lý đều viên dung không trở ngại, không phải hai, không có phân biệt. Dung hòa, dung thông, chu biến khắp cả, hay vạn pháp viên dung không trở ngại. Tuyệt đối trong tương đối và ngược lại. Như sóng với nước, sóng tức là nước, sóng nước là một, nước sóng là một; như phiền não và Bồ Đề, phiền não tức Bồ Đề; như sinh tử và Niết Bàn, sinh tử tức Niết Bàn; như sống và chết, chết là khởi đầu cho cuộc sống khác, sống là đang đi dần về cái chết. Bản chất của chư pháp đều giống nhau, tất cả là Chân Như, chân Như là tất cả. Có mười cửa nối kết giữa thế giới vật chất và hiện tượng: lý luôn đi với sự, sự luôn đi với lý, sự tùy thuộc vào lý mà tồn tại, sự phô bày lý, sự biến mất trong lý, sự có thể che dấu lý, chân lý

chính là sự, sự chính là lý, chân như không phải là sự, và sự không phải là lý—Theory and Practice are in harmony because practice is theory and in practice there already exists theory. We, sincere Buddhists, should diligently cultivate so that both Theory and Practice are in harmony. Thus, do not get stuck in Theory or theoretical teachings and abandon Practice. Similarly, one should not apply only the Practice but not penetrate and understand Theory. Practice belongs to form or appearance; while Theory belongs to Emptiness or True Nature, or Buddha-Nature. The absolute in the relative and vice-versa. The identity of apparent contraries; perfect harmony among all differences. As in waves and water, waves are one with waves, and water is one with water, and water and wave are one; as in passion and enlightenment; as in transmigration and nirvana; and as in life and death. All are of the same fundamental nature, all are *bhutatathata*, *bhutatathata* is all. There are ten doors of connection between noumena or substance and phenomena: substance (lý) is always present with the phenomena (sự), the phenomena is always present with substance, the phenomena depend on the substance for its existence, the phenomena can reveal the substance, the phenomena (from is unreal) can disappear in the substance, the phenomena can conceal the substance, the true substance is the phenomena, the phenomena is the substance, true reality is not the phenomena, and the phenomena is not the whole substance.

**Lý Sự Vô Ngại:** Lý sự (nguyên tắc và thực hành) tác động lẫn nhau một cách vô ngại—Unimpeded interaction of noumenon and phenomenon, principle and practice, etc (no barrier in either of the two).

**Lý Sự Vô Ngại Pháp Giới:** Dharma realm of non-obstructions of noumena and phenomena (principles and specifics)—Ideal realized world—Interdependence of phenomenal and noumenal realm—Thế giới thể hiện lý trong sự; sự và lý cùng hòa điệu. Cách nhìn Pháp Giới như là một thế giới trong đó tất cả những hiện hữu riêng biệt của nó (*vastu*) có thể đồng nhất được với một tâm là sở y. Pháp Giới này không có trở ngại giữa lý và sự vì lý do sự mà hiển bày, sự nhờ lý mà thành tựu. Khởi Tín và Thiên Thai tông chủ trương nhất

thể giữa sự và lý, nghĩa là thế giới của lý tắc và thực tại được hợp nhất, hay thế giới lý tưởng được thể ngộ—The ideal realized, or the world in which the principle is applied in actual life, or the fact and the principle harmonized. The world in which phenomena are identical with noumena: The idea of looking at the Dharmadhatu as a world where all its particular existences (*vastu*) are identifiable with one underlying spirit. This Dharmadhatu is the interdependence of phenomenal and noumenal realm. The realm of principles against events perfectly fused in unimpeded freedom. The Awakening of Faith and the T'ien-T'ai School believe the identity of fact and principle. That means the world of principle and reality united, or the ideal world realized.

**Lý Tánh:** Noumenon—Lý—Thật thể—Theo đạo Phật, “lý” là nguyên lý, là cái toàn thể, cái nguyên khối, cái đại đồng, cái trừu tượng, vân vân. Lý tánh có thể dịch là thật tướng hay vô tướng. Thật tướng chỉ có thể nhận qua các hiện tượng. Theo Kinh Pháp Hoa, chương hai có dạy: “Những gì Phật đã thành tựu là pháp tối thượng, hi hữu, khó hiểu. Chỉ có chư Phật mới thấu suốt được thật tướng của tất cả các pháp, tức là tất cả các pháp đều như thị tướng, như thị thể, như thị nhân, như thị lực, như thị tác, như thị duyên, như thị quả, như thị báo, như thị bản mạt cứu cánh.” Qua những biểu hiện này của những hiện tượng hay của chân như, chúng ta thấy được thật tướng. Đúng hơn, những biểu hiện này tức là thật tướng. Không có thật thể bên ngoài hiện tượng, chính nơi hiện tượng là thực thể—In Buddhism, “lý” means “a principle,” “reason,” “the whole,” “the all,” “totality,” “the universal,” “the abstract,” etc. The noumenon can be translated as true state, or no state. The true state or noumenon can be only realized through phenomena. According to the Lotus Sutra, chapter two: “What the Buddha has accomplished is the dharma foremost, rare and inconceivable. Only the Buddhas can realize the true state of all dharmas; that is to say, all dharmas are thus-formed, thus-natured, thus-substantiated, thus-caused, thus-forced, thus-activated, thus-circumstanced, thus-effected, thus-remunerated and thus-beginning-ending-completing.” Through these manifestations of Thusness or phenomena we can see true state. It is to say, these

manifestations are the true state. There is no noumenon besides phenomenon; phenomenon itself is noumenon.

**Lý Tắc Duyên Khởi:** Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, pháp giới duyên khởi là cực điểm của tất cả những thuyết nhân quả; thực sự đó là kết luận của thuyết duyên khởi bởi vì nó là lý tắc nhân quả phổ biến và đã nằm trong lý bản hữu, thông huyền của vũ trụ, hay nói thế nào cũng được. Lý tắc duyên khởi được giải thích trước tiên bằng nghiệp cảm duyên khởi, nhưng vì nghiệp phát khởi trong tạng thức, nên thứ đến chúng ta có A Lại Da duyên khởi. Vì A Lại Da, hay tạng thức, là kho tàng của chủng tử, sanh khởi từ một cái khác nên chúng ta có Như Lai Tạng duyên khởi, hay chân như. Từ ngữ kỳ lạ này chỉ cho cái làm khuất lấp Phật tánh. Do sự che khuất này mà có phần bất tịnh, nhưng vì có Phật tánh nên có cả phần tịnh nữa. Nó đồng nghĩa với Chân Như (Tathata: Không phải như thế này hay như thế kia) mà theo nghĩa rộng nhất thì có đủ cả bản chất tịnh và bất tịnh. Do công năng của những căn nhân tịnh và bất tịnh, nó biểu lộ sai biệt tướng của hữu tình như sống và chết, thiện và ác. Chân như bảo trì vạn hữu, hay nói đúng hơn, tất cả vạn hữu đều ở trong Chân như. Nơi đây, giai đoạn thứ tư, Pháp giới Duyên khởi được nêu lên. Đó là lý tắc tự khởi và tự tạo của hữu tình và vũ trụ, hoặc giả chúng ta có thể gọi nó là duyên khởi nghiệp cảm chung của tất cả mọi loài. Nói hẹp thì vũ trụ sẽ là một sự biểu hiện của Chân như hay Như Lai Tạng. Nhưng nói rộng thì đó là duyên khởi của vũ trụ do chính vũ trụ, chứ không gì khác—According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, the theory of causation by Dharmadhatu is the climax of all the causation theories; it is actually the conclusion of the theory of causation origination, as it is the universal causation and is already within the theory of universal immanence, pansophism, cosmotheism, or whatever it may be called. The causation theory was explained first by action-influence, but as action originates in ideation, we had, secondly, the theory of causation by ideation-store. Since the ideation-store as the repository of seed-energy must originate from something else, we had, thirdly, the causation theory explained by the expression “Matrix of the Thus-come” (Tathagata-

garbha) or Thusness. This curious term means that which conceals the Buddha. Because of concealment it has an impure side, but because of Buddhahood it has a pure side as well. It is a synonym of Thusness (Tathatva or Tathata, not Tattva=Thisness or Thatness) which has in its broadest sense both pure and impure nature. Through the energy of pure and impure causes it manifests the specific character of becoming as birth and death, or as good and evil. Thusness pervades all beings, or better, all beings are in the state of Thusness. Here, as the fourth stage, the causation theory by Dharmadhatu (universe) is set forth. It is the causation by all beings themselves and is the creation of the universe itself, or we can call it the causation by the common action-influence of all beings. Intensively considered the universe will be a manifestation of Thusness or the Matrix of Tathagata (Thus-come). But extensively considered it is the causation of the universe by the universe itself and nothing more.

**Lý Tâm:** Tâm bình đẳng nhất như của Phật và chúng sanh không sai khác—Equality Minds of Buddha and all the living are not different.

**Lý Thân Lý Độ:** Pháp thân trong tam thân an trụ và pháp thân nơi pháp thân, thí dụ như pháp thân Phật Tỳ Lô Giá Na trong ánh thường quang—The dharmakaya in the dharma-ksetra, e.g. the spiritual Vairocana in the eternal light.

**Lý Thể:** Bản thể của muôn sự muôn vật—The fundamental substance or body of all things.

**Lý Thể Nhập Bất Nhị Môn:** Enter the gate of non-duality—Nhập Bất Nhị Môn—Lý thể vô nhị hay lý và thể không sai khác—To enter the school of monism (One great reality is universal and absolute without differentiation).

**Lý Tính:** Lý thể vốn đầy đủ không thay đổi—Absolute nature—Immutable reality—Fundamental principle or character.

**Lý Trí:** Principle and reason—The noumenal in essence and in knowledge.

1) Lý: Đạo lý sở quán hay sự hiểu biết chân lý—Principle (faculty) and reasoning; the noumenal in essence and in knowledge; the truth in itself and in knowledge; the fundamental principle of the phenomenon under observation—The reality—The known object.

2) Trí: Trí huệ năng quán—The observing wisdom—The knower or knowing.

**Lý Trí Lượng:** Sự suy lường hay tìm hiểu bằng lý trí—The guideline of reasoning—Lý trí lượng là một trong tam lượng được dùng để củng cố lòng tin của hành giả. Lý trí lượng là sự suy lường tìm hiểu của lý trí, chẳng hạn như suy nghĩ, ‘các thế giới đều do tâm tạo, đã có cõi người thuộc phần nửa thiện ác, tất có tam đồ thuộc nhiều nghiệp dữ, và các cõi trời thuộc nhiều nghiệp lành—“Guideline of Reason” is one of the three guidelines to consolidate one’s faith. This is the reasoning and understanding of human logic. For example, we may reflect, ‘all realms are created from the mind. If there is a world such as ours, where good karma and bad karma are about equal, there must exist other worlds such as the three Evil Paths, with a preponderance of evil karma, as well as celestial realms, where good karma prevails—See Tam Lượng.

**Lý Trí Ngũ Pháp:** Năm loại trí: Chân như, Đại viên cảnh trí, Bính đẳng trí, Diệu quán sát trí, và Thành sở tác trí—The five categories of essential wisdom: The absolute, Wisdom as the great perfect mirror reflecting all things, Wisdom of the equal Buddha-nature of all beings, Wisdom of mystic insight into all things and removal of ignorance and doubt, and Wisdom perfect in action and bringing blessing to self and others.

**Lý Trì:** Recite the Buddha-name at the level of inner truth.

**Lý Tức Phật:** The Theoretical Buddha or the apprehension of terms—Phật ở ngôi Lý Tức hay chỉ vào Đức Phật đã sẵn có đủ Phật tính thiên nhiên mà không cần giải hành gì cả (ngay kẻ phạm phu xấu xa, nhưng nói về lý tính thì so với Phật chẳng phải là hai). Đây là giai đoạn thứ nhất trong sáu giai đoạn phát triển của Bồ Tát được nói rõ trong Thiên Thai Viên Giáo, đối lại với sáu giai đoạn phát triển hay Lục Vị của Biệt Giáo—The underlying truth of all things is Buddha; immanent reason; Buddhahood; the T’ien-T’ai Perfect or Final doctrine of essential universal Buddhahood, or one of the six stages of Bodhisattva developments (the undeveloped Buddha in all beings). This is the first of the six stages of Bodhisattva developments as defined in the T’ien-T’ai Perfect or Final Teaching, in contrast with the

ordinary six developments as found in the Differentiated or Separated School—See Lục Tức Phật.

**Lý Tướng:** Pháp vô vi vô sanh vô diệt—Noumenal which is neither being born nor being destructed.

**Lý Tưởng Bồ Tát:** Bodhisattva Ideal—Một vị Bồ Tát là một tổng hợp của hai lực mâu thuẫn là trí tuệ và từ bi. Trong trí tuệ của ngài, ngài không thấy người nào; trong từ bi của ngài, ngài quả quyết cứu vớt tất cả. Khả năng phối hợp những thái độ mâu thuẫn này là nguồn gốc của sự vĩ đại, và của khả năng tự độ và độ tha của vị Bồ Tát. Khái niệm Bồ Tát hay đại thừa quan niệm rằng một vị Bồ Tát nên cố gắng tu hành phước huệ để cứu độ chúng sanh đau khổ và đạt được giác ngộ—A Bodhisattva is a being compounded of the two contradictory forces of wisdom and compassion. In his wisdom, he sees no persons; in his compassion he is resolved to save them. His ability to combine these contradictory attitudes is the source of his greatness, and of his ability to save himself and others. Bodhisattva or mahayana concept that one should strive to perform various acts of merits and cultivate wisdom in order to save suffering beings and attain enlightenment.

**Lý Tưởng Phật Giáo:** Ideal of Buddhism—Đức Phật đã sáng lập ra Phật giáo, không chỉ nhằm cứu độ chúng sanh mà còn nhằm loại trừ sự phân biệt giai cấp ở Ấn Độ thời bấy giờ. Với Ngài, lý tưởng của Phật giáo là trước tiên mọi người phải có cơ hội bình đẳng như nhau trong cuộc sống cũng như cuộc tu. Để chống lại cái tự hào của giống người Aryan và chống lại cách mà những người này đã mệnh danh cho những thổ dân hay những dân bản địa trên lục địa Ấn Độ thời cổ, tức những người không phải là Aryan là đê tiện. Đức Phật thường dạy rằng danh từ Aryan có nghĩa là cao quý và chúng ta không thể gọi một giai cấp nào là cao quý hay không cao quý được, bởi vì lúc nào cũng có những người đê tiện trong giai cấp gọi là cao quý, và đồng thời lúc nào cũng có những người cao quý trong cái gọi là giai cấp đê tiện. Khi chúng ta gọi cao quý hay đê tiện, chúng ta nói về một người nào đó chứ không thể quơ đũa cả nắm cho toàn thể một giai cấp. Đây là vấn đề của nhân cách, của trí thức, của trí tuệ chứ không phải là vấn đề sinh ra ở dòng họ hay giai cấp nào. Do đó,

lý tưởng của Phật giáo là tạo nên một người cao quý trong nghĩa một cuộc sống cao quý. Lý tưởng mà Đức Phật dựng lên thật là rõ ràng. Lý tưởng đó như thế này: là một người, Ngài dạy cho con người, cao quý hay đê tiện, thành người hoàn hảo, nghĩa là con người của giác ngộ viên mãn—The Buddha founded Buddhism, not only to save sentient beings but also to eliminate the distinction between classes in India at that time. To the Buddha, the ideal of Buddhism would first give everyone an equal opportunity in daily life as well as in cultivation. Against the asserted superiority of the Aryan race and the appellation of “Anarya” or “Non-Aryan” given to the aborigines of some earlier immigrants on the Indian continent, the Buddha often argued that the word Arya meant noble and we ought not call a race noble or ignoble for there will be some ignoble people among the so-called Arya and at the same time there will be some noble people among the so-called Anarya. When we say noble or ignoble we should be speaking of an individual and not a race as a whole. It is a question of human dignity, knowledge or wisdom, not of birth or caste. Thus the ideal of Buddhism is to create a noble personage in the sense of a noble life. The ideal set forth by the Buddha was very clear. His ideal is that as a man, he tries to teach other men, noble or ignoble, to be perfect men, i.e., men of perfect enlightenment.

**Lý Viên:** Complete theory—Perfect theory—Lý tròn đầy mẫu nhiệm.

**Lý Vô Nhị Thập:** Chân lý không hai—There can be no two truths.

**Lý Vô Sanh:** The truth of non-birth.

**Lý Vô Thường:** Anicca (p)—Anityata (skt)—Characteristic of impermanence—Impermanence.

(I) Tổng quan về “Vô Thường—An overview on “Impermanence”: Vô thường nghĩa là không thường, không mãi mãi ở yên trong một trạng thái nhất định mà luôn thay hình đổi dạng. Đi từ trạng thái hình thành, cao to, thấp nhỏ, tan rã, vân vân, đạo Phật gọi đây là những giai đoạn thay đổi đó là thành trụ hoại không. Tất cả sự vật trong vũ trụ, từ nhỏ như hạt cát, thân con người, đến lớn như trái đất, mặt trăng, mặt trời đều nằm trong định luật vô thường. Mọi vật trên thế gian này biến đổi

trong từng giây từng phút, đó gọi là sát na vô thường. Mọi vật trên thế gian, kể cả nhân mạng, núi sông và chế độ chính trị, vân vân, đều phải trải qua những giai đoạn sinh, trụ, dị, diệt. Sự tiêu diệt này được gọi là “Nhất kỳ vô thường.” Phải quán sát để thường xuyên nhìn thấy tính cách vô thường của mọi sự vật, từ đó tránh khỏi cái ảo tưởng về sự miên viễn của sự vật và không bị sự vật lôi kéo ràng buộc. Vạn vật đều vô thường, sanh, trụ, dị, diệt không lúc nào ngừng nghỉ. Chính vì vậy mà trong các tự viện thường tụng bài kệ vô thường mỗi khi xong các khóa lễ.

Một ngày đã qua.

Mạng ta giảm dần

Như cá cạn nước.

Có gì đâu mà vui sướng?

Nên chúng ta phải cần tu

Như lửa đốt đầu.

Chỉ tỉnh thức về vô thường.

Chớ nên giải đãi.

Anitya is the state of not being permanent, of lasting or existing only for a short time, of changing continually. Physical changes operating from the state of formation, to that of development, decay and disintegration are exact manifestations of the law of transformation. All things in the universe, from the small grain of sand, the human body, to the big one such as the earth, moon and sun are governed by the above law, and as such, must come through these four periods. This process of changes characterizes impermanence. All things are impermanent, their birth, existence, change, and death never resting for a moment. All things in this world, including human life, mountains, rivers, and political systems, are constantly changing from moment to moment. This is called impermanence in each moment. Everything passes through a period of birth, maturity, transformation, and destruction. This destruction is called impermanence in each cycle. To see the impermanent nature of all things, we must examine this closely. Doing so will prevent us from being imprisoned by the things of this world. In most monasteries,

at the end of ceremonies, monks and nuns often chant the verse of impermanence.

This day is already done.  
Our lives are that much less.  
We're like fish in a shrinking pond;  
What joy is there in this?  
We should be diligent and vigorous,  
As if our own head were at stake.  
Only be mindful of impermanence,  
And be careful not to be lax.

(II) Nhất Thiết Hành Vô Thường, nghĩa là thân vô thường, tâm vô thường, cảnh vô thường—Impermanence means the impermanence of the body, the mind and the environment:

1) Thân vô thường là thân này mau tàn tạ, dễ suy già rồi kết cuộc sẽ phải đi đến cái chết. Người xưa đã than: “Nhớ thuở còn thơ dong ngựa trúc. Thoát trông nay tóc điểm màu sương.” Mười lăm đồng mãnh như Văn Chủng, Ngũ Tử Tư; sắc đẹp dễ say người như Tây Thi, Trịnh Đán, kết cuộc rồi cũng: “Hong nhan già xấu, anh hùng mất. Đôi mắt thư sinh cũng mỗi buồn.”—Impermanence of the body means that the body withers rapidly, soon grows old and delibitated, ending in death. The ancients have lamented: “Oh, that time when we were young and would ride bamboo sticks, pretending they were horses, in the twinkling of an eye, our hair is now spotted with the color of frost.” What happened to all those brave and intelligent young men and those beautiful and enchanting women of bygone days? They ended as in the following poem: “Rosy cheeks have faded, heroes have passed away; young students' eyes, too, are weary and sad.”

2) Tâm vô thường là tâm niệm chúng sanh luôn luôn thay đổi, khi thương giận, lúc vui buồn. Những niệm ấy xét ra hư huyễn như bọt nước—Impermanence of the mind means that the mind and thoughts of sentient beings are always changing, at times filled with love or anger, at times happy or sad. Those thoughts, upon close scrutiny, are illusory and false, like water bubbles.

3) Cảnh vô thường là chẳng những hoàn cảnh chung quanh ta hằng đổi thay biến chuyển, mà sự vui cũng vô thường. Món ăn dù ngon,

qua cổ họng rồi cũng thành không; cuộc sum họp dù đầm ấm, kết cuộc cũng phải chia tan; buổi hát vui rồi sẽ vắng; quyển sách hay, lần lượt cũng đến trang cuối cùng—Impermanence of the environment means that not only do our surroundings always change and fluctuate, but happiness, too, is impermanent. Succulent food, once swallowed, loses all tastes; an emotional reunion, however, sweet and joyful, ultimately ends in separation; a delightful party soon becomes a thing of past; a good book, too, gradually reaches the last pages.

(III) “Vô Thường theo Kinh Tập A Hàm, quyển III—Impermanence, according to the Samyutta Nikaya, volume III: Theo Kinh Tập A Hàm, quyển III, biến đổi hay vô thường là đặc tánh chính yếu của sự hiện hữu của các hiện tượng. Chúng ta không thể nói đến bất cứ vật gì, dù là vô tri vô giác hay hữu giác hữu tri, rằng ‘cái này tồn tại’ bởi vì ngay lúc mà chúng ta đang nói thì cái đó đang thay đổi. Ngũ uẩn cũng là thứ được kết hợp lại và do điều kiện, và như vậy ngũ uẩn đó luôn bị định luật nhân quả chi phối. Thức hay tâm và các yếu tố thành phần của nó hay tâm sở cũng không ngừng biến đổi, mặc dầu ở một mức độ thấp hơn, cái thể xác vật chất cũng thay đổi trong từng khoảnh khắc. Người nào thấy rõ ràng rằng ngũ uẩn là vô thường, người đó có chánh kiến—Change or impermanence is the essential characteristic of phenomenal existence. We cannot say of anything, animate or inanimate, ‘this is lasting’ for even while we say, it is undergoing change. The aggregates are compounded and conditioned, and, therefore, ever subject to cause and effect. Unceasingly does consciousness or mind and its factors change, and just as unceasingly, though at a lower rate, the physical body also changes from moment to moment. He who sees clearly that the impermanent aggregates are impermanent, has right understanding.

(IV) Vô Thường theo Kinh Trung Bộ—“Impermanence, according to the Mijjhamaka Sutra: Trong Kinh Trung Bộ, Đức Phật đưa ra năm hình ảnh cụ thể để chỉ dạy về bản chất

vô thường của ngũ uẩn thủ. Ngài ví hình thể vật chất hay sắc như một khối bọt, cảm giác hay thọ như bong bóng nước, tri giác hay tưởng như ảo cảnh, những hoạt động có tác ý của tâm hay hành như một loại cây mềm rỗng ruột, và thức như ảo tưởng. Vì vậy Ngài bảo chư Tăng: “Này chư Tỳ Kheo, có thể nào chẳng một bản thể vững bền nằm trong một khối bọt, trong bong bóng nước, trong ảo cảnh, trong loại cây mềm rỗng ruột, hay trong ảo tưởng? Bất cứ hình thể vật chất nào, dầu trong quá khứ, vị lai hay hiện tại, ở trong hay ở ngoài, thô thiển hay vi tế, thấp hay cao, xa hay gần... mà hành giả nhìn thấy, hành giả nên quán sát hình thể vật chất ấy với sự chú tâm khôn ngoan hay sự chú tâm chân chánh. Một khi hành giả nhìn thấy, suy niệm, và quán sát hình thể vật chất với sự chú tâm chân chánh thì hành giả sẽ thấy rằng nó rỗng không, nó không có thực chất và không có bản thể. Này chư Tỳ Kheo có chẳng một bản thể trong hình thể vật chất?” Và cùng thế ấy Đức Phật tiếp tục giảng giải về bốn uẩn còn lại: “Này chư Tỳ Kheo, có thể nào thọ, tưởng, hành, thức lại có thể nằm trong một khối bọt, trong bong bóng nước, trong ảo cảnh, trong loại cây mềm rỗng ruột, hay trong ảo tưởng?”—In the *Mijjhamaka Sutra*, the Buddha gives five striking similes to illustrate the impermanent nature of the five aggregates of clinging. He compares material form or body to a lump of foam, feeling to a bubble of water, perception to a mirage, mental formations or volitional activities to a plantain trunk without heartwood, and consciousness to an illusion. So He asked the monks: “What essence, monks, could there be in a lump of foam, in a bubble, in a mirage, in a plantain trunk, in an illusion? Whatever material form there be whether past, future or present; internal or external; gross or subtle; low or lofty; far or near; that material form the meditator sees, meditates upon, examines with systematic and wise attention, he thus seeing, meditating upon, and examining with systematic and wise attention, would find it empty, unsubstantial and without essence. Whatever essence, monks, could there be in

material form?” And the Buddha speaks in the same manner of the remaining aggregates and asks: “What essence, monks, could there be in feeling, in perception, in mental formation and in consciousness?”

(V) Đặc tính khác của Vô thường—Other characteristics of “Impermanence”: Mọi sự trên cõi đời này đều phải biến dịch và hoại diệt, không việc gì thường hằng bất biến dù chỉ trong một phút giây. Sự thật về vô thường không những chỉ được tư tưởng Phật giáo thừa nhận, mà lịch sử tư tưởng nơi khác cũng thừa nhận như vậy. Chính nhà hiền triết Hy Lạp thời cổ đã nhận định rằng chúng ta không thể bước xuống hai lần cùng một dòng sông. Ông ta muốn nói rằng mọi sự mọi vật luôn thay đổi không ngừng nghỉ hay bản chất đổi thay và tạm bợ của mọi sự mọi vật. Đời sống con người lại cũng như vậy. Kỳ thật, đời người như một giấc mơ, nó tạm bợ như mây mùa thu, sanh tử bập bênh, từ tuổi trẻ qua tuổi thanh niên, rồi tuổi già cũng giống như từ buổi sáng chuyển qua buổi trưa, rồi buổi tối. Hãy nhìn vào thân này để thấy nó đổi thay từng giây trong cuộc sống. Thân này già nhanh như ánh điện chớp. Mọi vật quanh ta cũng thay đổi không ngừng nghỉ. Không một vật gì chúng ta thấy quanh ta mà được trường tồn cả, trên cùng một dòng sông nhưng dòng nước hôm qua không phải là dòng nước mà chúng ta thấy ngày hôm nay. Ngay đến tâm tánh chúng ta cũng bị thay đổi không ngừng, bạn thành thù, rồi thù thành bạn. Rồi những vật sở hữu của ta cũng không chạy ra khỏi sự chi phối của vô thường, cái xe ta mua năm 2000 không còn là cái xe mới vào năm 2004 nữa, cái áo mà chúng ta cho hội Từ Thiện Goodwill hôm nay đã một thời được chúng ta ưa thích, vân vân và vân vân. Hiểu vô thường không những quan trọng cho chúng ta trong việc tu tập giáo pháp mà còn cho cuộc sống bình nhật nữa vì nó chính là chìa khóa mở cửa bộ mặt thật của vạn hữu và cũng là liều thuốc giải độc cho sân hận và chấp trước. Khi chúng ta hiểu mọi sự mọi vật đều sẽ tàn lụi và đổi thay không ngừng thì chắc chắn chúng ta sẽ không còn muốn luyến chấp vào chúng nữa—Everything in this world is subject to change

and perish; nothing remains constant for even a single moment. The fact of impermanence has been recognized not only in Buddhist thought but elsewhere in the history of ideas. It was the ancient Greek philosopher Heraclitus who remarked that one cannot step into the same river twice. He meant that everything keeps changing without a pause or the ever-changing and transient nature of things. Human's life is just like that. In fact, human's life is like a dream; it is impermanent like autumn clouds, that birth and death are like a dance; that infant changes to young age and to old age just like morning turns into afternoon, then evening. Look at our body and see it changes every second of life. The growing (becoming old) of a human's life is not different from a flash of lightning. Things around us also keep changing. No one of the things we see around us will last forever, in the same river, the current of yesterday is not the current we see today. Even our minds are constantly subject to change; friends become enemies, enemies become friends. Our possessions are also impermanent, the brand new car we bought in the year of 2000 is no longer a new car in 2004, the shirt we donate to Goodwill Charity today was once liked by us, and so on and so on. Understanding impermanence of existence is important not simply for our cultivation of the Dharma, but also in our daily lives for this understanding is a key to open the door of the ultimate nature of things and also an antidote to anger and attachment. When we see all things are perishable and change every moment, we will not try to attach to them.

# M

**Ma:** Mara (skt)—Ma La—Demons—Disembodied spirit—Disturber—Phantom—Ghost—Devil—Killing—Destroying—The destroyer—Evil One—Hinderer—Spirit—Murderer—Devil—Evil

being—Hallucinations—Mara—Obstacles to cultivation—Any attachment or obsession—Anything that obstructs wisdom—Kẻ xấu ác, những chướng ngại trên bước đường tu tập. Bất cứ luyến ái, chướng ngại hay ảo tưởng nào lôi kéo sự chú tâm tu tập của mình. “Ma” tiếng Phạn gọi là mara, Tàu dịch là “sát,” bởi nó hay cướp của công đức, giết hại mạng sống trí huệ của người tu. Ma gồm tất cả các chúng sanh ngăn trở con đường chân chánh. Ma dân nghĩa là những kẻ đi theo Ma. Chúng có năng lực đến nỗi chúng có thể xuất hiện liên tục trước mắt những người nỗ lực thực hiện chánh đạo, cám dỗ và quấy rối họ. Ma dân âm mưu gây trở ngại và hãm dọa những người nỗ lực tu theo chánh đạo. “Ma” cũng chỉ cho những duyên phá hoại làm hành giả thối thất đạo tâm, cuồng loạn mất chánh niệm, hoặc sanh tà kiến làm điều ác, rồi kết cuộc bị sa đọa. Những việc phát sanh công đức trí huệ, đưa loài hữu tình đến niết bàn, gọi là Phật sự. Các điều phá hoại cản lành, khiến cho chúng sanh chịu khổ đọa trong luân hồi sanh tử, gọi là ma sự. Người tu càng lâu, đạo càng cao, mới thấy rõ việc ma càng hung hiểm cường thịnh—Any delusion or force of distraction. Three types of demons. “Demons” are called “mara” in Sanskrit. In Chinese, the word has connotation of “murderer” because demons usually plunder the virtues and murder the wisdom-life of cultivators. Devil or “mara” includes all creatures that obstruct the righteous way. Mara's people means the followers of the devil. They have such great powers that they may appear in succession before those who endeavor to realize the righteous way, lead them into temptation, and confuse them. These devilish people conspire to obstruct and intimidate those who try to practice the righteous way. “Demons” also represent the destructive conditions or influences that cause practitioners to regress in their cultivation. Demons can render cultivators insane, making them lose their right thought, develop erroneous views, commit evil karma and end up sunk in the lower realms. These activities which develop virtue and wisdom and lead sentient beings to Nirvana are called Buddha work. Those activities which destroy good roots, causing sentient beings to suffer and revolve in the cycle of Birth and Death, are called demonic actions. The longer the practitioner cultivates, and



the higher his level of attainment, the more he discovers how wicked, cunning and powerful the demons are.

**Ma Ái Dục:** Demons of sexual lust.

**Ma Ám:** To be possessed by the evil Ghost-haunted—Bị Ma Ám—To be deluded—Tu hành mà bị ma ám, xúi dục làm điều xằng bậy, trái với đạo đức, thì kể như tàn một đời—Cultivators who have a deluded mind (delusive thoughts), which steers him to toward doing things contrary to the way; it's considered over with the wholesome path for this entire lifetime.

**Ma Ba Tuần:** Du (tib)—Duratama Mara or Marapapiman (skt)—Ma của tầng trời thứ sáu—Demons of the sixth heaven.

**Ma Cảnh:** Makyo (jap)—Ma Giới—Mara-realm.

**Ma Chúng:** Ma quân—Mara-legions.

**Ma Chử Thành Châm:** Mài chày thành kim (có công mài sắt có ngày nên kim), ý nói với sự nhẫn nại người ta có thể thành tựu bất cứ việc khó khăn nào—To turn a pestle (a cub shaped instrument) into a needle, i.e., with patience, one can achieve any difficult task.

**Ma Chướng:** Những trở ngại tai hại những trở ngại trong việc tu tập—Demonic obstacles—Harmful obstructions—Mara-hindrances—Obstructions in cultivation.

**Ma Chướng Luân Phiên Rình Rập và Hãm Hại Người Tu:** Demons (obstacles) always take turns watching and harming cultivators constantly.

**Ma Duyên:** Harmful circumstances—Những hoàn cảnh tai hại—Những chướng duyên làm trở ngại tu hành thiện nghiệp—Mara circumstances, conditions, or environments, or conditioning cause, i.e. hindering the good.

**Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa:** Maha-prajna-paramita (skt)—Đại tuệ đáo bỉ ngạn hay trí tuệ lớn đưa chúng sanh sang bờ giác ngộ bên kia. Theo kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm thứ nhì, ngày nọ, Huệ Năng đăng tòa bảo đại chúng rằng: “Tất cả nên tịnh tâm niệm Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa.” Ngài lại bảo: “Nầy thiện tri thức, trí Bát Nhã Bồ Đề, người đời vốn tự có, chỉ nhân vì tâm mê không thể tự ngộ, phải nhờ đến đại thiện tri thức chỉ đường mới thấy được tánh. Phải biết người ngu người trí, Phật tánh vốn không khác, chỉ duyên mê ngộ không đồng, do đó nên có ngu trí. Nay tôi vì nói pháp Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật, khiến cho

các ông, mỗi người được trí tuệ, nên chí tâm lắng nghe, tôi vì các ông mà nói. Nầy thiện tri thức, có người trọn ngày miệng tụng Bát Nhã nhưng không biết tự tánh Bát Nhã, ví như nói ăn mà không no, miệng chỉ nói không, muôn kiếp chẳng được thấy tánh, trọn không có ích gì. Nầy thiện tri thức, ‘Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật’ là tiếng Phạn, dịch là đại trí tuệ đến bờ kia, nó phải là hành nơi tâm, không phải tụng ở miệng. Miệng tụng mà tâm chẳng hành như huyền như hóa, như sương, như điện. Miệng niệm mà tâm hành ắt tâm và miệng hợp nhau, bản tánh là Phật, lìa tánh không riêng có Phật. Sao gọi là Ma Ha? Ma Ha là lớn, tâm lượng rộng lớn ví như hư không, không có bờ mé, cũng không có vuông tròn, lớn nhỏ, cũng không phải xanh, vàng, đỏ, trắng, cũng không có trên dưới, dài ngắn, cũng không sâu, không hỷ, không phải, không quấy, không thiện không ác, không có đầu, không có đuôi, cội nước chư Phật, trọn đồng với hư không, diệu tánh của người đời vốn không, không có một pháp có thể được, tự tánh chơn không cũng lại như thế. Nầy thiện tri thức, chớ nghe tôi nói ‘không’ liền chấp không, thứ nhất là không nên chấp ‘không,’ nếu để tâm ‘không’ mà ngồi tịnh tọa, đó tức là chấp ‘vô ký không.’ Nầy thiện tri thức, thế giới hư không hay bao hàm vạn vật sắc tượng, mặt trời, mặt trăng, sao, núi, sông, đất liền, khe suối, cỏ cây, rừng rậm, người lành người dữ, pháp lành pháp dữ, thiên đường địa ngục, tất cả biển lớn, các núi Tu Di, thấy ở trong hư không. Tánh của người đời lại cũng như thế. Nầy thiện tri thức, tự tánh hay bao hàm muôn pháp ấy là đại. Muôn pháp ở trong tự tánh của mọi người, nếu thấy tất cả người ác cùng với lành, trọn đều không có chấp, không có bỏ, cũng không nhiễm trước, tâm cũng như hư không, gọi đó là đại, nên gọi là Ma Ha. Nầy thiện tri thức, người mê miệng nói, người trí tâm hành. Lại có người mê, để tâm rỗng không, ngồi tịnh tọa, trăm việc không cho nghĩ tự gọi là đại, bọn người nầy không nên cùng họ nói chuyện, vì họ là tà kiến. Nầy thiện tri thức, tâm lượng rộng lớn khắp giáp cả pháp giới, dụng tức rõ ràng phân minh, ứng dụng liền biết tất cả, tất cả tức một, một tức tất cả, đi lại tự do, tâm thể không bị ngăn ngại tức là Bát Nhã. Nầy thiện tri thức, tất cả trí Bát Nhã đều từ tự tánh sanh, chẳng từ bên ngoài vào, chớ lầm dụng ý nên gọi là chơn chánh tự dụng. Một chơn thì tất cả chơn, tâm lượng rộng

lớn không đi theo con đường nhỏ, miệng chớ trọn ngày nói không mà trong tâm chẳng tu hạnh này, giống như người phạm tự xưng là quốc vương trọn không thể được, không phải là đệ tử của ta. Đây thiện tri thức, sao gọi là Bát Nhã? Bát Nhã nghĩa là ‘trí tuệ.’ Tất cả chỗ, tất cả thời, mỗi niệm không ngu, thường hành trí huệ tức là Bát Nhã hạnh. Một niệm ngu khởi lên, tức là Bát Nhã bất. Một niệm trí khởi lên, tức là Bát Nhã sanh. Người đời ngu mê không thấy Bát Nhã, miệng nói Bát Nhã mà trong tâm thường ngu, thường tự nói ta tu Bát Nhã, niệm niệm nói không nhưng không biết được chơn không. Bát Nhã không có hình tướng, tâm trí tuệ ấy vậy. Nếu khởi hiểu như thế tức gọi là Bát Nhã trí. Sao gọi là Ba La Mật? Đây là tiếng Phạn, có nghĩa là ‘đến bờ kia,’ giải nghĩa là ‘lìa sanh diệt.’ Chấp cảnh thì sanh diệt khởi như nước có sóng mỗi, tức là bờ bên này, lìa cảnh thì không sanh diệt như nước thường thông lưu, ấy gọi là bờ kia, nên gọi là Ba La Mật. Đây thiện tri thức, người mê miệng tụng, chính khi đang tụng mà có vọng, có quấy; niệm niệm nếu hành Bát Nhã, ấy gọi là chơn tánh. Người ngộ được pháp này, ấy là pháp Bát Nhã, người tu hạnh này, ấy là hạnh Bát Nhã. Không tu tức là phạm, một niệm tu hành, tự thân đồng với Phật. Đây thiện tri thức, phạm phu tức Phật, phiền não tức Bồ Đề. Niệm trước mê tức phạm phu, niệm sau ngộ tức Phật; niệm trước chấp cảnh tức phiền não, niệm sau lìa cảnh tức Bồ Đề. Đây thiện tri thức, Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật tối tôn, tối thượng, tối đệ nhất, không trụ, không qua cũng không lại, chư Phật ba đời thấy đều từ trong đó mà ra. Phải dùng đại trí huệ này đập phá ngũ uẩn, phiền não, trần lao, tu hành như đây quyết định thành Phật đạo, biến tam độc thành giới định huệ. Đây thiện tri thức, pháp môn của tôi đây từ một Bát Nhã phát sanh ra tám muôn bốn ngàn trí tuệ. Vì cớ sao? Vì người đời có tám muôn bốn ngàn trần lao, nếu không có trần lao thì trí huệ thường hiện, chẳng lìa tự tánh. Người ngộ pháp này tức là vô niệm, vô ức, vô trước, chẳng khởi cuồng vọng, dùng tánh chơn như của mình, lấy trí huệ quán chiếu, đối với tất cả pháp không thủ không xả, tức là thấy tánh thành Phật đạo. Đây thiện tri thức, nếu muốn vào pháp giới thậm thâm và Bát Nhã Tam Muội thì phải tu Bát Nhã hạnh, phải trì tụng Kinh Kim Cang Bát Nhã, tức được thấy tánh. Nên biết kinh này công đức vô lượng vô

biên, trong kinh đã khen ngợi rõ ràng, không thể nói đầy đủ được. Pháp môn này là tối thượng thừa, vì những người đại trí mà nói, vì những người thượng căn mà nói. Những người tiểu căn tiểu trí nghe pháp này, tâm sanh ra không tin. Vì cớ sao? Ví như có một trận mưa lớn, cả cõi nước, thành ấp, chợ búa đều bị trôi giạt cũng như trôi giạt những lá táo. Nếu trận mưa lớn đó mưa nơi biển cả thì không tăng không giảm. Như người đại thừa, hoặc người tối thượng thừa nghe Kinh Kim Cang thì khai ngộ, thế nên biết bản tánh họ tự có trí Bát Nhã, tự dùng trí huệ thường quán chiếu, nên không nhờ văn tự, thí dụ như nước mưa không phải từ trời mà có, nguyên là từ rồng mà dấy lên, khiến cho tất cả chúng sanh, tất cả cỏ cây, hữu tình vô tình thấy đều được đượm nhuần. Trăm sông các dòng đều chảy vào biển cả, hợp thành một thể, trí huệ Bát Nhã nơi bản tánh chúng sanh lại cũng như thế. Đây thiện tri thức, người tiểu căn nghe pháp môn đốn giáo này ví như là cỏ cây, cội gốc của nó vốn nhỏ, nếu bị mưa to thì đều ngã nghiêng không thể nào tăng trưởng được, người tiểu căn lại cũng như vậy, vốn không có trí huệ Bát Nhã cùng với người đại trí không sai biệt, như sao nghe pháp họ không thể khai ngộ? Vì do tà kiến chướng nặng, cội gốc phiền não sâu, ví như đám mây lớn che kín mặt trời, nếu không có gió thổi mạnh thì ánh sáng mặt trời không hiện. Trí Bát Nhã cũng không có lớn nhỏ, vì tất cả chúng sanh tự tâm mê ngộ không đồng, tâm thể bên ngoài thấy có tu hành tìm Phật, chưa ngộ được tự tánh tức là tiểu căn. Nếu khai ngộ đốn giáo không thể tu ở bên ngoài, chỉ nơi tâm mình thường khởi chánh kiến, phiền não trần lao thường không bị nhiễm tức là thấy tánh. Đây thiện tri thức, trong ngoài không trụ, đi lại tự do, hay trừ tâm chấp, thông đạt không ngại, hay tu hạnh này cùng kinh Bát Nhã vốn không sai biệt. Đây thiện tri thức, tất cả kinh điển và các văn tự, đại thừa, tiểu thừa, 12 bộ kinh đều như người mà an trí, như tánh trí tuệ mới hay dựng lập. Nếu không có người đời thì tất cả muôn pháp vốn tự chẳng có, thế nên biết muôn pháp vốn như người mà dựng lập, tất cả kinh điển như người mà nói có, như vì trong người kia có ngu và có trí, người ngu là tiểu như, người trí là đại như, người ngu hỏi nơi người trí, người trí vì người ngu mà nói pháp, người ngu bỗng nhiên ngộ hiểu, tâm được khai tức cùng với người trí không

sai khác.”—The great wisdom method of crossing the stream (shore) to nirvana. According to the Platform Sutra, the Second Chapter, one day, Master Hui-Neng took his seat and said to the great assembly, “All of you purify your minds and think about Maha Prajna Paramita.” He then said, “All-Knowing Advisors, the wisdom of Bodhi and Prajna is originally possessed by worldly people themselves. It is only because their minds are confused that they are unable to enlighten themselves and must rely on a great Good Knowing Advisor who can lead them to see their Buddha-nature. You should know that the Buddha-nature of stupid and wise people is basically not different. It is only because confusion and enlightenment are different that some are stupid and some are wise. I will now explain for you the Maha Prajna Paramita Dharma in order that each of you may become wise. Pay careful attention and I will explain it to you.” Good Knowing Advisors, worldly people recite ‘Prajna’ with their mouths all day long and yet do not recognize the Prajna of their self-nature. Just as talking about food will not make you full, so, too, if you speak of emptiness you will not see your own nature in ten thousand ages. In the end, you will not have obtained any benefit. Good Knowing Advisors, Maha Prajna Paramita is a Sanskrit word which means ‘great wisdom which has arrived at the other shore.’ It must be practiced in the mind, and not just recited in words. When the mouth recites and the mind does not practice, it is like an illusion, a transformation, dew drops, or lightning. However, when the mouth recites and the mind practices, then mind and mouth are in mutual accord. One’s own original nature is Buddha; apart from the nature there is no other Buddha. What is meant by Maha? Maha means ‘great.’ The capacity of the mind is vast and great like empty space, and has no boundaries. It is not square or round, great or small. Neither is it blue, yellow, red, white. It is not above or below, or long or short. It is without anger, without joy, without right, without wrong, without good, without evil, and it has no head or tail. All Buddha-lands are ultimately the same as empty space. The wonderful nature of worldly people is originally empty, and there is not a single dharma

which can be obtained. The true emptiness of the self-nature is also like this. Good Knowing Advisors, do not listen to my explanation of emptiness and then become attached to emptiness. The most important thing is to avoid becoming attached to emptiness. If you sit still with an empty mind you will become attached to undifferentiated emptiness. Good Knowing Advisors, The emptiness of the universe is able to contain the forms and shapes of the ten thousand things: the sun, moon, and stars; the mountains, rivers, and the great earth; the fountains, springs, streams, torrents, grasses, trees, thickets, and forests; good and bad people, good and bad dharmas, the heavens and the hells, all the great seas, Sumeru and all mountains; all are contained within emptiness. The emptiness of the nature of worldly men is also like this. Good Knowing Advisors, the ability of one’s own nature to contain the ten thousand dharmas is what is meant by ‘great.’ The myriad dharmas are within the nature of all people. If you regard all people, the bad as well as the good, without grasping or rejecting, without producing a defiling attachment, your mind will be like empty space. Therefore, it is said to be ‘great,’ or ‘Maha.’ Good Knowing Advisors, the mouth of the confused person speaks, but the mind of the wise person practices. There are deluded men who sit still with empty minds, vainly thinking of nothing and declaring that to be something great. One should not speak with these people because of their deviant views. Good Knowing Advisors, the capacity of the mind is vast and great, encompassing the Dharma realm. Its function is to understand clearly and distinctly. Its correct function is to know all. All is one; one is all. Coming and going freely, the mind’s substance is unobstructed. That is Prajna. Good Knowing Advisors, all Prajna wisdom is produced from one’s own nature; it does not enter from outside. Using the intellect correctly is called the natural function of one’s true nature. One truth is all truth. The mind has the capacity for great things, and is not meant for practicing petty ways. Do not talk about emptiness with your mouth all day and in your mind fail to cultivate the conduct that you talk of. That would be like a common person calling himself the king of a country, which

cannot be. People like that are not my disciples. Good Knowing Advisors, what is meant by 'Prajna?' Prajna in our language means wisdom. Everywhere and at all times, in thought after thought, remain undeluded and practice wisdom constantly; that is Prajna conduct. Prajna is cut off by a single deluded thought. By one wise thought, Prajna is produced. Worldly men, deluded and confused, do not see Prajna. They speak of it with their mouths, but their minds are always deluded. They constantly say of themselves, 'I cultivate Prajna!' And though they continually speak of emptiness, they are unaware of true emptiness. Prajna, without form or mark, is just the wisdom of the mind. If thus explained, this is Prajna wisdom. What is meant by Paramita? It is a Sanskrit word which in our language means 'arrived at the other shore,' and is explained as 'apart from production and extinction.' When one is attached to states of being, production and extinction arise like waves. States of being, with no production or extinction, is like free flowing water. That is what is meant by 'the other shore.' Therefore, it is called 'Paramita.' Good Knowing Advisors, deluded people recite with their mouths, but while they recite they live in falsehood and in error. When there is practice in every thought, that is the true nature. You should understand this dharma, which is the Prajna dharma; and cultivate this conduct, which is the Prajna conduct. Not to cultivate is to be a common person, but in a single thought of cultivation, you are equal to the Buddhas. Good Knowing Advisors, common people are Buddhas and affliction is Bodhi. The deluded thoughts of the past are thoughts of a common person. Enlightened future thoughts are the thoughts of a Buddha. Past thoughts attached to states of being are afflictions. And, future thoughts separate from states of being are Bodhi. Good Knowing Advisors, Maha Prajna Paramita is the most honored, the most supreme, the foremost. It does not stay; it does not come or go. All Buddhas of the three periods of time emerge from it. You should use great wisdom to destroy affliction, defilement and the five skandhic heaps. With such cultivation as that, you will certainly realize the Buddha Way, transforming the three poisons into morality, concentration, and wisdom. Good

Knowing Advisors, my Dharma-door produces 84,000 wisdom from the one Prajna. Why? Because worldly people have 84,000 kinds of defilement. In the absence of defilement, wisdom is always present since it is not separate from the self-nature. Understand this dharma is simply no-thought, no-remembrance, non-attachment and the non-production of falsehood and error. Use your own true-suchness nature and, by means of wisdom, contemplate and illuminate all dharmas without grasping or rejecting them. That is to see one's own nature and realize the Buddha Way. Good Knowing Advisors, if you wish to enter the extremely deep Dharma realm and the Prajna samadhi, you must cultivate the practice of Prajna. Hold and recite the 'Diamond Prajna Paramita Sutra' and that way you will see your own nature. You should know that the merit and virtue of this sutra is immeasurable, unbounded, and indescribable, as the Sutra text itself clearly states. This Dharma-door is the Superior Vehicle, that is taught to the people of great wisdom and superior faculties. When people of limited faculties and wisdom hear it, their minds give rise to doubt. Why is that? Take this example, the rains which the heavenly dragons shower on Jambudvipa. Cities and villages drift about in the flood like thorns and leaves. But if the rain falls on the great sea, its water neither increases nor decreases. If people of the Great Vehicle, the Most Superior Vehicle, hear the Diamond Sutra, their minds open up, awaken and understand. Then they know that their original nature itself possesses the wisdom of Prajna. Because they themselves use this wisdom constantly to contemplate and illuminate. And they do not rely on written words. Take for example, the rain does not come from the sky. The truth is that the dragons cause it to fall in order that all living beings, all plants and trees, all those with feeling and those without feeling may receive its moisture. In a hundred streams, it flows into the great sea and there unites in one substance. The wisdom of the Prajna of the original nature of living beings acts the same way. Good Knowing Advisors, when people of limited faculties hear this Sudden Teaching, they are like the plants and trees with shallow roots which, washed away by

the great rain, are unable to grow. But at the same time, the Prajna wisdom which people of limited faculties possess is fundamentally no different from the Prajna that men of great wisdom possess. Hearing this Dharma, why do they not become enlightened? It is because the obstacle of their deviant views is a formidable one and the root of their afflictions is deep. It is like when thick clouds cover the sun. If the wind does not blow, the sunlight will not be visible. 'Prajna' wisdom is itself neither great nor small. Living beings differ because their own minds are either confused or enlightened. Those of confused minds look outwardly to cultivate in search of the Buddha. Not having awakened to their self-nature yet, they have small roots. When you become enlightened to the Sudden Teaching, you do not grasp onto the cultivation of external things. When your own mind constantly gives rise to right views, afflictions and defilement can never stain you. That is what is meant by seeing your own nature. Good Knowing Advisors, the ability to cultivate the conduct of not dwelling inwardly or outwardly, of coming and going freely, of casting away the grasping mind, and of unobstructed penetration, is basically no different from the Prajna Sutra. Good Knowing Advisors, all sutras and writings of the Great and Small Vehicles, the twelve divisions of sutras, have been devised for people and established based on the nature of wisdom. If there were no people, the ten thousand dharmas would not exist. Therefore you should know that all dharmas are originally postulated for people and all sutras are spoken for their sake. Some people are deluded and some are wise; the deluded are small people and the wise are great people. The deluded people question the wise and the wise people teach Dharma to the deluded people. When the deluded people suddenly awaken and understand, their minds open to enlightenment and, therefore they are no longer different from the wise.

**Ma Hành:** Mara's evil acts—Hành động xấu ác của ma quân gây trở ngại cho chư Bồ Tát và làm cản trở sự cố gắng hiện thực những lý tưởng trong Phật đạo của họ—Various acts of the maras to cause hindrances to Bodhisattvas and thwart their attempt to realize the Buddhist ideals.

**Ma Nghiệp:** Karma-maras (skt)—Nghiệp ma có thể sanh ra những chướng ngại. Ma hay ác nghiệp luôn theo chúng sanh quấy rối và ngăn cản việc tu hành và làm hại thiện đạo—The demons who or the karma which hinders and harms goodness. The demon of actions, able to obstruct and inhibit.

**Ma Nhẫn:** Ma nhẫn (trường hợp những kẻ cam tâm làm nô lệ cho ma). Nhẫn hạnh của ma đạo, như người bị ma sai khiến hay vì sợ người khác mà tu nhẫn nhục—Mara-servitude, the condition of those who obey mara.

**Ma Phiền Nã:** Army of mara—Demonic afflictions—Demon of afflictions—The mara of the passions.

(I) Một trong ba loại ngoại ma. Nã ma là loại ma chuyên phá rối, làm nã loạn người tu. Có giống tinh mị mỗi loài đến theo giờ của nó, đại khái mỗi giờ có ba loài, mười hai giờ thành ba mươi sáu loài tinh thú. Như giờ Dần đến, tất là loài cọp, beo, gấu; giờ Mẹo đến là loài mèo, thỏ, cáo; giờ Thìn là loài, rồng, cá, thuồng luồng. Theo Tọa Thiên Chỉ Quán, có thứ quỷ Du Lạp Kiết Chi, Tà gọi là Đôi Dịch, đầu mặt như cây đàn tỳ bà, bốn mắt hai miệng, thường ưa khuấy động phá rối người tu. Chúng chờ khi người tu đang tụng niệm, hóa ra sâu trùng, hoặc bò lên khắp đầu mặt, hoặc chun vào miệng, lỗ mũi, mắt, lỗ tai; hoặc chui vào nách, bụng của hành giả mà cắn chích. Đôi khi chúng kêu vang vào lỗ tai, làm thành tiếng ồn ào, nhức óc; hoặc chọt ôm giữ người, quờ tìm thì không đụng thấy. Chúng còn hóa ra cảnh ngũ trần hoặc thuận, hoặc nghịch, hoặc không thuận nghịch, biến huyền khôn lường, làm cho hành giả loạn động chẳng biết đâu mà nhận thức, dễ mất định tâm. Muốn đối trị với ba mươi sáu loài tinh thú, cứ theo giờ kêu tên của nó mà quở trách; với ma Đôi Dịch, nên tụng tam quy ngũ giới hoặc giới bốn, bởi chúng là thứ quỷ phạm tội phá giới. Làm như thế chúng liền ẩn mất. Hoặc cách đối trị tổng quát là nên nhiếp tâm vào chánh định, hay chuyên chỉ trì chú niệm Phật, chúng sẽ tan biến—One of the three external demons. This type of demon concentrates on harassing and disturbing the practitioner. There is a certain species of spirits and ghosts which can be subdivided

into many types, each appearing at a fixed time of the day. In general, each hour has three types of spirits. For example, during the period between seven and nine in the morning, they take the appearance of dragons, fish, and serpent-like creatures. In his commentaries Samatha and Vipassana for Beginners, the Patriarch Chih-I mentioned a type of demon with a face like a pear-shaped lute, four eyes and two mouths, which enjoys disturbing cultivators. Waiting for the individual to begin to practice, it takes the form of worms or tiny insects and crawls all over his head and face, penetrates into his mouth, nose, eyes and ears, or goes under his armpits or belly to sting him. At other times it shouts loudly into the practitioner's ears, creating a great disturbance and giving him a headache; or it suddenly embraces him tightly. If the practitioner attempt to seize it in return, nothing is there. This type of nuisance demon also causes scenes of the five Dusts to appear, either favorable or unfavorable, or neither favorable nor unfavorable. Such transformations are countless and can cause the practitioner to become agitated. As he does not know what to make of all this, he loses his concentration. The general way to subdue these nuisance demons is to "gather" the mind in correct samadhi or diligently recite mantras or the Buddha's name, they will then all disappear—See Tam Chủng Ma.

- (II) Một trong tứ ma, có thể làm rối loạn thân tâm, chướng ngại bồ đề. Phiền não ma, vì hằng tạp nhiễm. Phiền não ma chỉ cho các phiền não tham nhiễm, hờn giận, si mê, khinh mạn, nghi ngờ, ác kiến; cho đến các thứ ma ngũ ấm, lục nhập, mười hai xứ, mười tám giới. Loại ma này cũng gọi là nội ma, do lòng mê muội điên đảo sanh ra, nên phải dùng tâm chân chánh sáng suốt giác ngộ mà giải trừ. Phàm phu tự mình đã có những nghiệp riêng, lại do cộng nghiệp sống chung trong khung cảnh, mà người xung quanh phần nhiều tánh tình hiểm ác, nghiệp chướng sâu dầy, nên dễ động sanh phiền não. Có kẻ không chịu đựng nổi sự lôi cuốn của ngũ trần nên bị sa ngã. Có người vì nghịch cảnh, khiến cho bị thương sâu não, chí

tiến thủ tiêu tan. Những sự việc này xui khiến người tu nhẹ thì ưu sầu, uất ức sanh đau bệnh; nặng thì chán nản bỏ đạo, hoặc phần chí tự tận; nguy hại hơn nữa, tất đến chỗ đối với hàng xuất gia tại gia đều mất hết mỹ cảm, tránh xa chán ghét, sanh việc khinh rẽ chê bai, không tin nhân quả, làm điều ác, rồi phải đọa tam đồ—The mara or the tempter of the passions who troubles mind and body, obstructs the entrance to bodhi, one of the four kinds of mara. The demon of afflictions, perpetually confusing and defiling. These demons represent the afflictions of greed, anger, resentment, delusion, contempt, doubt and wrong views. They also include the demons of the Five Skandas, the Six Entrances, the Twelve Sense Fields, and the Eighteen Elements. These demons are also called "internal" as they created by topsy-turvy, delusive states of mind. Therefore, they must be overcome by the bright, enlightened mind. The human mind is easily moved, developing afflictions not only because of personal karma but also because of the common karma of living in an environment filled, for the most part, with evil beings. Some persons cannot resist the attractions of the five Dusts and thus fall into evil ways. Others, encountering adverse conditions, grow sad and mournful and lose their determination to progress. Such developments depending on their severity, render the cultivator despondent, indignant and ill, or worse still, cause him to abandon the Buddhist Order or even to commit suicide out of despair. More harmful still, they can lead to loss of respect and good will toward other cultivators, sometimes even hatred and avoidance of clergy and lay people alike. Loss of faith in cause and effect, bad karma and finally, descent upon the three Evil Paths are the end result—See Tứ Ma.

**Ma Phược:** Những trói buộc tai hại: Harmful attachments—Hệ phược hay sự trói buộc của thiên ma: Mara-bonds (attachments).

**Ma Sự:** Việc ma: Demonic actions—Việc làm của ác ma, gây chướng ngại cho đạo Phật: Mara-deeds, especially in hindering Buddha-truth.

**Ma Tác:** Hành động tà ma—A demonic action.

**Mạc:** Đứng: Not to (do not or no)—Màng: A membrane.

**Mạc Ác Khẩu:** Ak-Ku (jap)—Not to bad-mouth.

**Mạc Chấp Trước Văn Tự:** Desanarutapathabhivesatam (skt)—Not clinging to letter—Giáo lý, sự tụng đọc và chuyện kể, vân vân. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nhấn mạnh vào sự đạt tự nội cái chân lý mà hết thấy các Đức Như Lai trong quá khứ, hiện tại và vị lai thể chứng, chứ không phải là ngữ ngôn văn tự. Cảnh giới của Như Lai tạng vốn là A Lại Da Thức thì thuộc về chữ Bồ Tát Ma Ha Tát theo đuổi chân lý chứ không thuộc các triết gia chấp vào văn tự, học hành và suy diễn suông. Chính vì thế mà Đức Phật dạy: “Chính do con người không biết rõ cái bản tánh của các ngôn từ, nên người ta xem ngôn từ là đồng nhất với ý nghĩa.”—Teaching, recitation, and stories, etc. In the Lankavatara Sutra, the Buddha emphasized the inner attainment of the truth, not the teaching realized by all the Tathagatas of the past, present, and future. The realm of the Tathagatagarbha which is the Alayavijnana belongs to those Bodhisattva-Mahasattvas who follow the course of truth and not to those philosophers who cling to the letter, learning, and mere discourse. Thus, the Buddha taught: “It is owing to his not perfectly understanding the nature of words that he regards them as identical with the sense.”

**Mãn Kiếp:** During one’s lifetime.

**Mãn Kỳ:** Thời hạn đã hoàn tất—The time fulfilled.

**Mãn Nghiệp:** See Mãn Quả.

**Mãn Nguyện:** Contented—Satisfied.

**Mãn Nguyệt Quang Minh Phật:** Perfect Moon Light Buddha.

**Mãn Nguyệt Tôn:** Danh hiệu khác để gọi Đức Phật—The full-moon honoured one, Buddha.

**Mãn Phần Giới:** Tên khác của cụ túc giới, để so sánh với người tại gia hay Sa Di chỉ thọ ngũ hay bát giới—The whole of the commandments, i.e. a full-ordained monk as compared with lay people or a sramanera, who only receive either five or eight commandments.

**Mãn Quả:** Còn gọi là Biệt Báo Nghiệp, Mãn Nghiệp, hay Viên Mãn Nghiệp. Nghiệp dựa vào

nhau để đưa đến những chi tiết của cái quả trong kiếp tái sanh, như lục căn thiếu đủ, thân thể mạnh yếu, sang hèn, thọ mệnh dài ngắn, vân vân, để phân biệt với “đần nghiệp” hay tổng báo là nghiệp chủ yếu tạo thành quả báo, khiến chúng sanh phải tái sanh vào cõi nào, như trời, người, hay thú, vân vân (đần nghiệp được ví như người thợ vẽ, trước vẽ tổng thể trời, người hay súc sanh; mãn nghiệp được ví như là sự hoàn tất bức họa, phải tô điểm các nét đẹp xấu)—The fruit or karma, which fills out the details of any incarnation, as distinguished from the integral or direction of karma which determines the type of that incarnation, i.e. deva, man, or animal, etc.

**Mãn Tọa:**

1) Một chúng hội đủ đầy (khi thọ giới đàn phải có tam sư thất chứng)—A complete, or full assembly.

2) Ngày cuối cùng của chúng hội (an cư kiết hạ): The last day of a general assembly.

**Mãn Túc:** Full—Satisfied—Contented—Completed.

**Mãn Ý:** See Mãn túc.

**Mạn:** Mana (skt)—Kiêu mạn—Cậy tài mình cao hơn mà khinh miệt người khác—Proud—Pride—Arrogance—Self-conceit—Looking down on others—Superlucious—Mạn là tự nâng cao mình lên, dương dương tự đắc. Họ có khuynh hướng lấn át người trên, chà đạp người dưới, không học hỏi, không lắng nghe lời khuyên hay lời giải thích, hậu quả là họ phạm phải nhiều lỗi lầm đáng tiếc—Haughty people are self-aggrandized and boasting. They tend to bully their superiors and trample the inferior. They refuse to learn any more or listen to advice or explanations; and as a result commit regrettable errors.

**Mạn Cảnh:** Realm of arrogance.

**Mạn Căn Bản:** Gốc của sự kiêu mạn—Root of pride.

**Mạn Cấu:** Impurity of presumption.

**Mạn Cử:** Tổ ra kiêu mạn—To hold oneself arrogantly.

**Mạn Hoặc:** Delusion of pride.

**Mạn Kết:** Mạn kết, một trong cửu kết trói cột con người trong sanh tử—The bondage of pride, one of the nine bonds that bind men to mortality.

**Mạn Khanh:** Hầm sâu của sự kiêu mạn. Phật giáo ví lòng kiêu ngạo như hầm sâu thăm thẳm—Deep pit of arrogance (self-conceit). Buddhism compares the pride with a very deep pit.

**Mạn Kiến:** Một trong mười loại tà kiến, lòng kiêu mạn, đối với việc gì cũng cho là mình hơn người kém—Pride, regarding oneself as superior, one of the ten wrong views.

**Mạn Kiết:** See **Mạn Kết**.

**Mạn Mạn:** Nghĩ mình giỏi nhất trong số những người siêu đẳng—To think oneself superior among manifest superiors.

**Mạn Nghiệp:** Kiêu mạn là nghiệp của chúng sanh—Pride as a karma.

**Mạn Phiền Não:** Mana (skt)—Phiền não gây ra bởi kiêu ngạo (do thói cậy mình tài hơn người mà thành tính và sanh ra khổ nghiệp)—Afflictions caused by pride or self-conceit.

**Mạn Quá:** Khỏi tâm kiêu mạn cho rằng mình hơn hẳn người hơn mình—Regarding oneself as superior to superior.

**Mạn Quá Mạn:** Manatimana (skt)—Ngã Đẳng Mạn—Ngã mạn cho rằng ta bằng những kẻ hơn ta, đây là một trong chín loại ngã mạn—The pride of thinking oneself equal to those who surpass us, one of the nine kinds of pride.

**Mạn Sứ:** Mạn Sứ—Mạn sứ có thể sai khiến hay ảnh hưởng thân tâm con người, bao gồm cả ngũ độn sứ và ngũ lợi sứ—The messenger, or lictor of pride. Ten messengers that affect the mind, including five envoys of stupidity and five wholesome deeds—See **Thập Kiết Sứ**.

**Mạn Tập Nhân:** Habits of arrogance—Nhân ngã mạn quả báo là bị rơi vào sông máu biển độc. Đây là một trong mười nhân mười quả. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về Mạn Tập Nhân như sau: “Mạn tập giao lẩn, phát ra ý nhau, tuôn chảy mãi không thôi. Như vậy nên có cuộn cuộn chảy, chứa sóng thành nước. Như lưỡi nếm vị, chảy nước dãi vậy. Hai tập cổ động nhau, nên có các việc sông huyết, tro cát nóng, biển độc, nước đồng, vân vân. Vì thế mười phương Phật gọi ngã mạn là uống nước si. Bồ Tát nên tránh ngạo mạn như tránh chỗ sa lầy lớn.”—Habits of arrogance or conceit results in blood rivers and poisonous seas. This is one of the ten causes and effects. According to the

Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the habit of arrogance as follows: “Habits of arrogance and resulting friction which give rise to mutual intimidation. When it accelerates without cease, it produces torrents and rapids which create restless waves of water, just as water is produced when a person continuously works his tongue in an effort to taste flavors. Because these two habits incite one another, there come into being the river of blood, the river of ashes, the burning sand, the poisonous sea, the molten copper which is poured over one or which must be swallowed, and other such experiences. Therefore, the Thus Come Ones of the ten directions look upon self-satisfaction and name it ‘drinking the water of stupidity.’ Bodhisattvas should avoid arrogance as they would a huge deluge.”—See **Thập Nhân Thập Quả**.

**Mạn Tràng:** Lòng ngã mạn bốc cao như cờ phướn treo cao trong gió—Pride as a banner rearing itself aloft.

**Mạn Trước Tâm:** Mind full of pride.

**Mạn Tùy Miên:** Conceit—The underlying (inherent) tendency to conceit (pride).

**Mạn Tướng:** Arrogant External Appearance—Về kiêu ngạo bề ngoài. Theo giáo thuyết Phật giáo, mạn tướng cũng có nghĩa là cái tâm kiêu mạn—Arrogant or proud external appearance. According to Buddhist teachings, it also means an arrogant or proud mind.

**Mạn Tưởng:** Tư tưởng kiêu mạn—Arrogant or proud thoughts.

**Mạng Sống Con Người Trong Hơi Thở:** Human life is only in one breath—Đức Phật đã nhiều lần dạy: “Mạng sống con người trong hơi thở, thở ra mà không thở vào là đã mạng một và bước sang kiếp khác”—The Buddha taught on many occasions: “Human life is only as long as one breath, for breathing out (exhaling) without breathing (inhaling) means we have already died and stepped over into a new lifetime.

**Mạng Sống Mong Manh, Cái Chết Là Chắc Chắn:** Life is uncertain, death is certain—Đây là một câu nói nổi tiếng trong Phật Giáo. Nếu chúng ta luôn biết rằng cái chết là chắc chắn và là một hiện tượng tự nhiên mà mọi người rồi sẽ phải kinh qua, thì chúng ta sẽ không còn sợ hãi trước cái chết. Tuy nhiên, tất cả chúng ta ai cũng sợ chết vì



chúng ta không nghĩ về sự tất yếu của nó. Trái lại, chúng ta thích chấp thủ vào đời sống và từ đó phát sinh ra đủ thứ tham chấp—This is a well-know saying in Buddhism. Knowing fully well that death is certain and is the natural phenomenon that everyone has to face, we should not be afraid of death. Yet all of us fear death because we do not think of its inevitability. We like to cling to our life and body and develop too much craving and attachment.

**Mạng Sống Mong Manh, Nếu Không Tu Bây Giờ Sẽ Không Còn Kịp Nữa:** Life is fragile, if we don't cultivate now, we never have any other opportunities.

**Mạng Thọ Vô Cùng:** Thọ mạng vô cùng—Endless life.

**Mạng Triệt:** Ayukkhaya (p)—Mạng sống đã hết—Exhaustion of the life span—Mạng căn hay thọ mạng của mỗi loài đã hết. Điều này giống như đèn tắt vì hết tim—Death can be due to the exhaustion of the life span assigned to beings of that particular species. This is likened to the wick in the lamp burns up.

**Mạng Triệt Nghiệp Dĩ Đồng Thời:** Ubbayakkhaya (p)—Exhaustion of both the life span and kamma energy—Sự chấm dứt cùng lúc của mạng triệt và nghiệp dĩ. Điều này giống như đèn tắt vì cạn dầu tim lụn—Death can be due to the exhaustion of both the life span and kamma energy. This is likened the consumption of the oil in the lamp and the burning off of the wick at the same time.

**Mạng Trước:** Ayuskasaya (skt)—Những uế trước trong cuộc sống làm giảm tuổi thọ xuống chỉ còn 10 tuổi mà thôi—The life turbidity, or turbidity of life (physical body). The defilement of the world-age, human lifetime gradually diminishes to ten years only—See Ngũ Trước.

**Mạt:** 1) Chà xát: To rub out or on; 2) Chấm Dứt: End; 3) Cho ngựa ăn: To feed a horse; 4) Mạt Cửa hay Mạt Sắt: Sawdust' 5) Ngọn: Branch; 6) Thấu qua: To penetrate; 7) Vượt qua: To overcome.

**Mạt Na:** Manah or manas (skt)—Ý Căn—Làm cho con người trở thành một sinh vật có trí khôn và đạo đức—The sixth of the Chadayatana, the mental faculty which constitutes man as an intelligent and moral being—See Mạt Na Thức.

**Mạt Na Thức:** Manas (skt)—Mano (p)—Manah or manas (skt)—Manovinanna (p)—Manovijnana (skt)—Tư Lượng Năng Biến Thức (khả năng suy nghĩ, thức suy nghĩ phân biệt).

(I) Nghĩa Của “Mạt Na Thức”—The Meanings of “Manas”: Mạt Na Thức hay thức thứ bảy trong bát thức. Phạm ngữ chỉ “tri giác.” Trong Phật giáo người ta gọi nó là “Ý Căn” vì nó có khả năng làm cho con người trở thành một sinh vật có trí khôn và đạo đức. Mạt Na thường được nghĩ tương đương với “tâm” hay “thức.” Nó được rút ra từ gốc chữ Phạn “Man” có nghĩa là “suy nghĩ hay tưởng tượng,” và nó liên hệ tới sinh hoạt tri thức của “thức.”—The seventh vijnana, intellection, reasoning. A Sanskrit term for “sentience.” In Buddhism, it is called “mental faculty” for it constitutes man as an intelligent and moral being. It is commonly thought to be equated with the terms “citta” or “consciousness.” It is derived from the Sanskrit root “man,” which means “to think” or “to imagine” and is associated with intellectual activity of consciousness.

(II) Sự Hoạt Động Của Mạt Na Thức—The Activities of Manas: Mạt Na hoạt động như một trạm thu thập tất cả những hoạt động của sáu thức kia. Mạt Na chính là thức thứ bảy trong tám thức, có nghĩa là “Tư Lượng.” Nó là Ý thức hay những hoạt động của Ý Căn, nhưng tự nó cũng có nghĩa là “tâm.” Những cơn sóng làm gợn mặt biển A Lại Da thức khi cái nguyên lý của đặc thù gọi là vishaya hay cảnh giới thổi vào trên đó như gió. Những cơn sóng được khởi đầu như thế là thế giới của những đặc thù này đây trong đó tri thức phân biệt, tình cảm chấp thủ, và phiền não, đục vọng đấu tranh để được hiện hữu và được sự tối thắng. Cái nhân tố phân biệt này nằm bên trong hệ thống các thức và được gọi là mạt na (manas); thực ra, chính là khi mạt na khởi sự vận hành thì một hệ thống các thức hiển lộ ra. Do đó mà các thức được gọi là “cái thức phân biệt các đối tượng” (sự phân biệt thức: vastu-prativikalpa-vijnana)—This acts like the collection station for the first six consciousnesses. The seventh of the eight consciousnesses, which means thinking and measuring, or calculating. It is the active

mind, or activity of mind, but is also used for the mind itself. The waves will be seen ruffling the surface of the ocean of Alayavijnana when the principle of individuation known as Vishaya blows over it like the wind. The waves thus started are this world of particulars where the intellect discriminates, the affection clings, and passions and desires struggle for existence and supremacy. This particularizing agency sits within the system of Vijnanas and is known as Manas; in fact it is when Manas begins to operate that a system of the Vijnanas manifests itself. They are thus called “object-discriminating-vijnana” (vastu-prativikalpa-vijnana).

- (III) Chức Năng Của Mạt Na—The Function of Manas: Chức năng của mạt na thức theo giả thiết là suy nghĩ về mạt na, như nhãn thức suy nghĩ về thế giới hình sắc và nhĩ thức suy nghĩ về thế giới của âm thanh; nhưng thực ra, ngay khi mạt na thức phát sinh ra cái nhị biên của chủ thể và đối tượng do từ cái nhất thể tuyệt đối của A Lại Da thì mạt na thức và quả thực tất cả các thức khác cũng bắt đầu vận hành. Chức năng của Mạt na chủ yếu là suy nghĩ về A Lại Da, sáng tạo và phân biệt chủ thể và đối tượng từ cái nhất thể thuần túy của A Lại Da. Tập khí tích tập trong A Lại Da giờ đây bị phân ra thành cái nhị biên tính của tất cả các hình thức và tất cả các loại. Điều này được so sánh với đa phức của sóng quấy động biển A Lại Da. Mạt na là một tinh linh xấu theo một nghĩa và là một tinh linh tốt theo nghĩa khác, vì sự phân biệt tự nó không phải là xấu, không nhất thiết luôn luôn là sự phán đoán lầm lạc hay hư vọng phân biệt (abhuta-parikalpa) hay lý luận sai trái (hý luận quá ác: prapanca-daushthulya). Nhưng nó trở thành nguồn gốc của tai họa lớn lao khi nó tạo ra những khát vọng được đặt căn bản trên những phán đoán lầm lạc, như là khi nó tin vào cái thực tính của một ngã thể rồi trở nên chấp vào ngã thể mà cho rằng đấy là chân lý tối hậu. Vì mạt na không những chỉ là cái tri thức phân biệt mà còn là một nhân tố ước vọng và do đó là một tác giả—The function of Manovijnana is by hypothesis to reflect on Manas, as the eye-

vijnana reflects on the world of forms and the ear-vijnana on that of sounds; but in fact as soon as Manas evolves the dualism of subject and object out of the absolute unity of the Alaya, Manovijnana and indeed all the other Vijnanas begin to operate. The function of Manas is essentially to reflect upon the Alaya and to create and to discriminate subject and object from the pure oceans of the Alaya. The memory accumulated (ciyate) in the latter is now divided into dualities of all forms and all kinds. This is compared to the manifoldness of waves that stir up the ocean of Alaya. Manas is an evil spirit in one sense and a good one in another, for discrimination in itself is not evil, is not necessarily always false judgment (abhuta-parikalpa) or wrong reasoning (prapanca-daushthulya). But it grows to be the source of great calamity when it creates desires based upon its wrong judgments, such as when it believes in the reality of an ego-substance and becomes attached to it as the ultimate truth. For manas is not only a discriminating intelligence, but a willing agency, and consequently an actor—See Bát Thức.

- (IV) Ảnh Hưởng Của Công Phu Thiền Quán Trên Mạt Na Thức—Impacts of Contemplations and Meditations on Manas: Mạt na thức cũng được phát hiện từ A Lại Da Thức. Nó là một thứ trực giác, trực giác về sự có mặt của một bản ngã tồn tại và độc lập với thế giới vạn hữu. Trực giác này có tính cách tập quán và mê muội. Tính mê vọng của nó được cấu thành bởi liễu biệt cảnh thức, nhưng nó lại trở thành căn bản cho liễu biệt cảnh thức. Đối tượng của loại tuệ giác này là một mảnh vụn biến hình của A lại da mà nó cho là cái ta, trong đó có linh hồn và thân xác. Đối tượng của nó không bao giờ là tánh cảnh mà chỉ là đối chất cảnh. Vừa là nhận thức về ngã, mạt na được xem như là chướng ngại căn bản cho sự thể nhập thực tại. Công phu thiền quán của liễu biệt cảnh thức có thể xóa được những nhận định sai lạc của mạt na—Manyana is a kind of intuition, the sense that there is a separate self which can exist independently of the rest of the world. This intuition is

produced by habit and ignorance. Its illusory nature has been constructed by vijnapti, and it, in turn, becomes a basis for vijnapti. The object of this intuition is a distorted fragment of alaya which it considers to be a self, comprised of a body and a soul. It of course is never reality in itself, but just a representation of reality. In its role as a self as well as consciousness of the self, manyana is regarded as the basic obstacle to penetrating reality. Contemplation performed by vijnapti can remove the erroneous perceptions brought about by manyana.

- (V) Mạt Na Thức Diệt, Bảy Thức Còn Lại Đều Diệt Theo—The Rest Seven Vijnanas Cease With the Cessation of Manovijnana (Klistamanas): Phạm ngữ “Klista-mano-vijnana” chỉ “tri giác.” Trong Phật giáo người ta gọi nó là “Ý Căn” vì nó có khả năng làm cho con người trở thành một sinh vật có trí khôn và đạo đức. Mạt Na thường được nghĩ tương đương với “tâm” hay “thức.” Nó được rút ra từ gốc chữ Phạn “Man” có nghĩa là “suy nghĩ hay tưởng tượng,” và nó liên hệ tới sinh hoạt tri thức của “thức.” Đây là lý trí tạo ra mọi hư vọng. Nó chính là nguyên nhân gây ra bản ngã (tạo ra hư vọng về một cái “tôi” chủ thể đứng tách rời với thế giới khách thể). Mạt Na Thức cũng tác động như là cơ quan chuyển vận “hạt giống” hay “chủng tử” của các kinh nghiệm giác quan đến thức thứ tám (hay tàng thức). Mạt na thức được diễn tả như là một cái biển trong đó những dòng chảy tư tưởng cứ dâng trào lên không ngừng nghỉ. Nó là thức chuyển tiếp tất cả những tin tức từ ý thức qua A lại da thức. Mạt Na Thức và năm tâm thức tập hợp lại với nhau như các triết gia đã vạch ra. Theo Kinh Lăng Già, hệ thống năm căn thức này phân biệt cái gì thiện với cái gì không thiện. Mạt Na Thức phối hợp với năm căn thức thủ chấp các hình sắc và tướng trạng trong khía cạnh đa phức của chúng; và không có lúc nào ngưng hoạt động cả. Điều này ta gọi là đặc tính sát na chuyển (tạm bợ của các thức). Toàn bộ hệ thống các thức này bị khuấy động không ngừng và vào mọi lúc giống như sóng của biển lớn. Mạt-Na thức hay Ý căn là sự suy nghĩ phối hợp với các căn. Ý thức hay

thức của trí thông minh không phải là tâm, nó là sự vận hành của tâm. Tâm chúng sanh là một cơn xoáy không ngừng xoay chuyển, trong đó những hoạt động của tâm không bao giờ ngừng nghỉ theo bốn tiến trình sanh, trụ, dị, diệt. Ý thức không tùy thuộc vào bất cứ căn nào, nhưng lệ thuộc vào sự liên tục của tâm. Ý thức chẳng những nhận biết cả sáu đối tượng gồm sắc, thanh, hương, vị, xúc và các hiện tượng trong quá khứ, hiện tại và ngay cả vị lai. Ý thức sẽ cùng ta lữ hành từ kiếp này qua kiếp khác, trong khi năm thức trước chỉ là những tâm tạm thời. Ý thức còn là một trong năm uẩn. Mạt Na hoạt động như một trạm thu thập tất cả những hoạt động của sáu thức kia. Mạt Na chính là thức thứ bảy trong tám thức, có nghĩa là “Tư Lường.” Nó là Ý thức hay những hoạt động của Ý Căn, nhưng tự nó cũng có nghĩa là “tâm.” Những cơn sóng làm gợn mặt biển A Lại Da thức khi cái nguyên lý của đặc thù gọi là vishaya hay cảnh giới thổi vào trên đó như gió. Những cơn sóng được khởi đầu như thế là thế giới của những đặc thù này đây trong đó tri thức phân biệt, tình cảm chấp thủ, và phiền não, dục vọng đấu tranh để được hiện hữu và được sự tối thắng. Cái nhân tố phân biệt này nằm bên trong hệ thống các thức và được gọi là mạt na (manas); thực ra, chính là khi mạt na khởi sự vận hành thì một hệ thống các thức hiển lộ ra. Do đó mà các thức được gọi là “các thức phân biệt các đối tượng” (sự phân biệt thức-vastu-prativikalpa-vijnana). Chức năng của Mạt na chủ yếu là suy nghĩ về A Lại Da, sáng tạo và phân biệt chủ thể và đối tượng từ cái nhất thể thuần túy của A Lại Da. Tập khí tích tập trong A Lại Da giờ đây bị phân ra thành cái nhị biên tính của tất cả các hình thức và tất cả các loại. Điều này được so sánh với đa phức của sóng khuấy động biển A Lại Da. Mạt na là một tinh linh xấu theo một nghĩa và là một tinh linh tốt theo nghĩa khác, vì sự phân biệt tự nó không phải là xấu, không nhất thiết luôn luôn là sự phán đoán lầm lạc hay hư vọng phân biệt (abhuta-parikalpa) hay lý luận sai trái (hý luận quá ác-prapanca-daushtulya). Nhưng nó trở thành nguồn gốc của tai họa lớn lao khi nó tạo ra những khát vọng được đặt căn bản trên

những phán đoán lầm lạc, như là khi nó tin vào cái thực tính của một ngã thể rồi trở nên chấp vào ngã thể mà cho rằng đấy là chân lý tối hậu. Vì mạt na không những chỉ là cái tri thức phân biệt mà còn là một nhân tố ước vọng và do đó là một tác giả. Mạt na thức cũng được phát hiện từ A Lại Da Thức. Nó là một thứ trực giác, trực giác về sự có mặt của một bản ngã tồn tại và độc lập với thế giới vạn hữu. Trực giác này có tính cách tập quán và mê muội. Tính mê vọng của nó được cầu thành bởi liễu biệt cảnh thức, nhưng nó lại trở thành căn bản cho liễu biệt cảnh thức. Đối tượng của loại tuệ giác này là một mảnh vụn biến hình của A lại da mà nó cho là cái ta, trong đó có linh hồn và thân xác. Đối tượng của nó không bao giờ là tánh cảnh mà chỉ là đối chất cảnh. Vừa là nhận thức về ngã, mạt na được xem như là chướng ngại căn bản cho sự thể nhập thực tại. Công phu thiền quán của liễu biệt cảnh thức có thể xóa được những nhận định sai lạc của mạt na. Chức năng của mạt na thức theo giả thiết là suy nghĩ về mạt na, như nhận thức suy nghĩ về thế giới hình sắc và nhĩ thức suy nghĩ về thế giới của âm thanh; nhưng thực ra, ngay khi mạt na thức phát sinh ra cái nhị biên của chủ thể và đối tượng do từ cái nhất thể tuyệt đối của A Lại Da thì mạt na thức và quả thực tất cả các thức khác cũng bắt đầu vận hành. Chính vì thế mà trong Kinh Lăng Già, Đức Phật bảo: “Niết Bàn của Phật giáo chính là sự tách xa cái mạt na thức phân biệt sai lầm. Vì mạt na thức làm nguyên nhân và sở duyên thì sự phát sinh bảy thức còn lại xảy ra. Lại nữa, khi mạt na thức phân biệt và chấp thủ vào thế giới của các đặc thù ở bên ngoài thì tất cả các loại tập khí (vasana) được sinh ra theo, và A Lại da được chúng nuôi dưỡng cùng với cái ý tưởng về “tôi và của tôi,” mạt na nắm giữ nó, bám vào nó, suy nghĩ về nó mà thành hình và phát triển. Tuy nhiên, trong bản chất, mạt na và mạt na thức không khác gì nhau, chúng nhờ A Lại Da làm nguyên nhân và sở duyên. Và khi một thế giới bên ngoài thực vốn chỉ là sự biểu hiện của chính cái tâm mình bị chấp chặt mà cho là thực, thì cái hệ thống tâm thức (tâm tụ: citta-kalapa) liên hệ hỗ tương được sinh ra trong

tổng thể của nó. Giống như những con sóng biển, được vận hành bởi cơn gió của một thế giới bên ngoài là thế giới do chính cái tâm người ta biểu hiện ra, sinh khởi và biến diệt. Do đó bảy thức kia diệt theo với sự diệt của mạt na thức.”—“Klista-mano-vijnana” is a Sanskrit term for “sentience.” In Buddhism, it is called “mental faculty” for it constitutes man as an intelligent and moral being. It is commonly thought to be equated with the terms “citta” or “consciousness.” It is derived from the Sanskrit root “man,” which means “to think” or “to imagine” and is associated with intellectual activity of consciousness. This is the discriminating and constructive sense. It is more than the intellectually perceptive. It is the cause of all egoism (it creates the illusion of a subject “I” standing apart from the object world) and individualizing of men and things (all illusion arising from assuming the seeming as the real). The self-conscious defiled mind, which thinks, wills, and is the principal factor in the generation of subjectivity. It is a conveyor of the seed-essence of sensory experiences to the eighth level of subconsciousness. It is described as a sea in which currents of thought surge and seethe. It is the transmitting consciousness that relays sensory information from the mind or mano consciousness to the storehouse or Alaya-vijnana. According to The Lankavatara Sutra, this system of the five sense-vijnanas is in union with Manovijnana and this mutuality makes the system distinguish between what is good and what is not good. Manovijnana in union with the five sense-vijnanas grasps forms and appearances in their multitudinous aspect; and there is not a moment’s cessation of activity. This is called the momentary character of the Vijnanas. This system of vijnanas is stirred uninterruptedly and all the time like the waves of the great ocean. Klistamanas consciousness is the thinking consciousness that coordinates the perceptions of the sense organs. The mind consciousness, the sixth or the intellectual consciousness is not the mind, it’s the function of the mind. The sentient

being's mind is an ever-spinning whirlpool in which mental activities never cease. There are four stages of production, dwelling, change, and decay. A mind which does not depend on any of the five sense faculties, but on the immediately preceding continuum of mind. Mental consciousness apprehends not only objects (form, sound, taste, smell, touch) in the present time, but it also apprehends objects in the past and imagines objects even in the future. Mental consciousness will go with us from one life to another, while the first five consciousnesses are our temporary minds. Consciousness is also one of the five skandhas. This acts like the collection station for the first six consciousnesses. The seventh of the eight consciousnesses, which means thinking and measuring, or calculating. It is the active mind, or activity of mind, but is also used for the mind itself. The waves will be seen ruffling the surface of the ocean of Alayavijnana when the principle of individuation known as Vishaya blows over it like the wind. The waves thus started are this world of particulars where the intellect discriminates, the affection clings, and passions and desires struggle for existence and supremacy. This particularizing agency sits within the system of Vijnanas and is known as Manas; in fact it is when Manas begins to operate that a system of the Vijnanas manifests itself. They are thus called "object-discriminating-vijnana" (vastu-prativikalpa-vijnana). The function of Manas is essentially to reflect upon the Alaya and to create and to discriminate subject and object from the pure oceans of the Alaya. The memory accumulated (ciyate) in the latter is now divided into dualities of all forms and all kinds. This is compared to the manifoldness of waves that stir up the ocean of Alaya. Manas is an evil spirit in one sense and a good one in another, for discrimination in itself is not evil, is not necessarily always false judgment (abhuta-parikalpa) or wrong reasoning (prapanca-daushtulya). But it grows to be the source of great calamity when it creates desires based upon its wrong judgments, such

as when it believes in the reality of an ego-substance and becomes attached to it as the ultimate truth. For manas is not only a discriminating intelligence, but a willing agency, and consequently an actor. Manyana is a kind of intuition, the sense that there is a separate self which can exist independently of the rest of the world. This intuition is produced by habit and ignorance. Its illusory nature has been constructed by vijnapti, and it, in turn, becomes a basis for vijnapti. The object of this intuition is a distorted fragment of alaya which it considers to be a self, comprised of a body and a soul. It of course is never reality in itself, but just a representation of reality. In its role as a self as well as consciousness of the self, manyana is regarded as the basic obstacle to penetrating reality. Contemplation performed by vijnapti can remove the erroneous perceptions brought about by manas. The function of Manovijnana is by hypothesis to reflect on Manas, as the eye-vijnana reflects on the world of forms and the ear-vijnana on that of sounds; but in fact as soon as Manas evolves the dualism of subject and object out of the absolute unity of the Alaya, Manovijnana and indeed all the other Vijnanas begin to operate. Thus, in the Lankavatara Sutra, the Buddha said: "Buddhist Nirvana consists in turning away from the wrongfully discriminating Manovijnana. For with Manovijnana as cause (hetu) and support (alambana), there takes place the evolution of the seven Vijnanas. Further, when Manovijnana discerns and clings to an external world of particulars, all kinds of habit-energy (vasana) are generated therefrom, and by them the Alaya is nurtured. Together with the thought of "me and mine," taking hold of it and clinging to it, and reflecting upon it, Manas thereby takes shape and is evolved. In substance (sarira), however, Manas and Manovijnana are not different—the one from the other, they depend upon the Alaya as cause and support. And when an external world is tenaciously held as real which is no other than the presentation of

one's own mind, the mentation-system (citta-kalapa), mutually related, is evolved in its totality. Like the ocean waves, the Vijnanas set in motion by the wind of an external world which is the manifestation of one's own mind, rise and cease. Therefore, the seven Vijnanas cease with the cessation of Manovijnana."

### **Mạt Na Thức Đóng Vai Trò Quan Trọng**

**Trong Duy Thức Học:** The Klista-Mano-Vijnana Plays Important Roles In the Consciousness-Only—Mạt-Na thức (Ý căn) là lý trí tạo ra mọi hư vọng. Nó chính là nguyên nhân gây ra bản ngã (tạo ra hư vọng về một cái "tôi" chủ thể đứng tách rời với thế giới khách thể). Mạt Na Thức cũng tác động như là cơ quan chuyển vận "hạt giống" hay "chủng tử" của các kinh nghiệm giác quan đến thức thứ tám (hay tàng thức). Theo Kinh Lăng Già, Mạt Na Thức và năm tâm thức tập hợp lại với nhau như các triết gia đã nói ở trên. Hệ thống năm căn thức này phân biệt cái gì thiện với cái gì không thiện. Mạt Na Thức phối hợp với năm căn thức thủ chấp các hình sắc và tướng trạng trong khía cạnh đa phức của chúng; và không có lúc nào ngưng hoạt động cả. Điều này ta gọi là đặc tính sát na chuyển (tạm bợ của các thức). Toàn bộ hệ thống các thức này bị khuấy động không ngừng và vào mọi lúc giống như sóng của biển lớn.

Thật vậy, Mạt Na là những cơn sóng làm gợn mặt biển A Lại Da thức khi cái nguyên lý của đặc thù gọi là vishaya hay cảnh giới thổi vào trên đó như gió. Những cơn sóng được khởi đầu như thế là thế giới của những đặc thù này đây trong đó tri thức phân biệt, tình cảm chấp thủ, và phiền não, dục vọng đấu tranh để được hiện hữu và được sự tối thắng. Cái nhân tố phân biệt này nằm bên trong hệ thống các thức và được gọi là mạt na (manas); thực ra, chính là khi mạt na khởi sự vận hành thì một hệ thống các thức hiển lộ ra. Do đó mà các thức được gọi là "các thức phân biệt các đối tượng" (sự phân biệt thức: vastu-prativikalpa-vijnana). Chức năng của Mạt na chủ yếu là suy nghĩ về A Lại Da, sáng tạo và phân biệt chủ thể và đối tượng từ cái nhất thể thuần túy của A Lại Da. Tập khí tích tập trong A Lại Da giờ đây bị phân ra thành cái nhị biên tính của tất cả các hình thức và tất cả các loại. Điều này được so sánh với đa phức của sóng khuấy động biển A Lại Da. Mạt

na là một tinh linh xấu theo một nghĩa và là một tinh linh tốt theo nghĩa khác, vì sự phân biệt tự nó không phải là xấu, không nhất thiết luôn luôn là sự phán đoán lầm lạc hay hư vọng phân biệt (abhuta-parikalpa) hay lý luận sai trái (hý luận quá ác: prapanca-daushtulya). Nhưng nó trở thành nguồn gốc của tai họa lớn lao khi nó tạo ra những khát vọng được đặt căn bản trên những phán đoán lầm lạc, như là khi nó tin vào cái thực tính của một ngã thể rồi trở nên chấp vào ngã thể mà cho rằng đấy là chân lý tối hậu. Vì mạt na không những chỉ là cái tri thức phân biệt mà còn là một nhân tố ước vọng và do đó là một tác giả.

Chức năng của mạt na thức theo giả thiết là suy nghĩ về mạt na, như nhãn thức suy nghĩ về thế giới hình sắc và nhĩ thức suy nghĩ về thế giới của âm thanh; nhưng thực ra, ngay khi mạt na thức phát sinh ra cái nhị biên của chủ thể và đối tượng do từ cái nhất thể tuyệt đối của A Lại Da thì mạt na thức và quả thực tất cả các thức khác cũng bắt đầu vận hành. Chính vì thế mà trong Kinh Lăng Già, Đức Phật bảo: "Niết Bàn của Phật giáo chính là sự tách xa cái mạt na thức phân biệt sai lầm. Vì mạt na thức làm nguyên nhân và sở duyên thì sự phát sinh bảy thức còn lại xảy ra. Lại nữa, khi mạt na thức phân biệt và chấp thủ vào thế giới của các đặc thù ở bên ngoài thì tất cả các loại tập khí (vasana) được sinh ra theo, và A Lại da được chúng nuôi dưỡng cùng với cái ý tưởng về "tôi và của tôi," mạt na nắm giữ nó, bám vào nó, suy nghĩ về nó mà thành hình và phát triển. Tuy nhiên, trong bản chất, mạt na và mạt na thức không khác gì nhau, chúng nhờ A Lại Da làm nguyên nhân và sở duyên. Và khi một thế giới bên ngoài thực vốn chỉ là sự biểu hiện của chính cái tâm mình bị chấp chặt mà cho là thực, thì cái hệ thống tâm thức (tâm tụ: citta-kalapa) liên hệ hỗ tương được sinh ra trong tổng thể của nó. Giống như những con sóng biển, được vận hành bởi cơn gió của một thế giới bên ngoài là thế giới do chính cái tâm người ta biểu hiện ra, sinh khởi và biến diệt. Do đó bảy thức kia diệt theo với sự diệt của mạt na thức."

Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nói: "Nầy Mahamati! Như Lai Tạng chứa trong nó những nguyên nhân cả tốt lẫn xấu, và từ những nguyên nhân này mà tất cả lục đạo (sáu đường hiện hữu) được tạo thành. Nó cũng giống như những diễn viên đóng các vai khác nhau mà không nuôi

dưỡng ý nghĩ nào về ‘tôi và của tôi.’” A Lại Da có nghĩa là chứa tất cả. Nó đi chung với bảy thức được sinh ra trong ngôi nhà vô minh. Chức năng của A Lại Da Thức là nhìn vào chính nó trong đó tất cả tập khí (vasana) từ thời vô thủy được giữ lại theo một cách vượt ngoài tri thức (bất tư nghi: acintya) và sẵn sàng chuyển biến (parinama), nhưng nó không có hoạt năng trong tự nó, nó không bao giờ hoạt động, nó chỉ nhận thức, theo ý nghĩa này thì nó giống như một tấm kiếng; nó lại giống như biển, hoàn toàn phẳng lặng không có sóng xao động sự yên tĩnh của nó; và nó thanh tịnh không bị ô nhiễm, nghĩa là nó thoát khỏi cái nhị biên của chủ thể và đối tượng. Vì nó là cái hành động nhận thức đơn thuần, chưa có sự khác biệt giữa người biết và cái được biết. Thức thứ bảy là Mạt Na thức, là những cơn sóng làm gợn mặt biển A Lại Da thức khi cái nguyên lý của đặc thù gọi là vishaya hay cảnh giới thối vào trên đó như gió. Những cơn sóng được khởi đầu như thế là thế giới của những đặc thù này đây trong đó tri thức phân biệt, tình cảm chấp thủ, và phiền não, dục vọng đấu tranh để được hiện hữu và được sự tối thắng. Cái nhân tố phân biệt này nằm bên trong hệ thống các thức và được gọi là mạt na (manas); thực ra, chính là khi mạt na khởi sự vận hành thì một hệ thống các thức hiển lộ ra. Do đó mà các thức được gọi là “các thức phân biệt các đối tượng” (sự phân biệt thức: vastu-prativikalpa-vijnana). Chức năng của Mạt na chủ yếu là suy nghĩ về A Lại Da, sáng tạo và phân biệt chủ thể và đối tượng từ cái nhất thể thuần túy của A Lại Da. Tập khí tích tập trong A Lại Da giờ đây bị phân ra thành cái nhị biên tính của tất cả các hình thức và tất cả các loại. Điều này được so sánh với đa phức của sóng quấy động biển A Lại Da. Mạt na là một tinh linh xấu theo một nghĩa và là một tinh linh tốt theo nghĩa khác, vì sự phân biệt tự nó không phải là xấu, không nhất thiết luôn luôn là sự phán đoán lầm lạc hay hư vọng phân biệt (abhuta-parikalpa) hay lý luận sai trái (hý luận quá ác: prapanca-daushtulya). Nhưng nó trở thành nguồn gốc của tai họa lớn lao khi nó tạo ra những khát vọng được đặt căn bản trên những phán đoán lầm lạc, như là khi nó tin vào cái thực tính của một ngã thể rồi trở nên chấp vào ngã thể mà cho rằng đấy là chân lý tối hậu. Vì mạt na không những chỉ là cái tri thức phân biệt mà còn

là một nhân tố ước vọng và do đó là một tác giả. Chức năng của mạt na thức theo giả thiết là suy nghĩ về mạt na, như nhãn thức suy nghĩ về thế giới hình sắc và nhĩ thức suy nghĩ về thế giới của âm thanh; nhưng thực ra, ngay khi mạt na thức phát sinh ra cái nhị biên của chủ thể và đối tượng do từ cái nhất thể tuyệt đối của A Lại Da thì mạt na thức và quả thực tất cả các thức khác cũng bắt đầu vận hành. Chính vì thế mà trong Kinh Lăng Già, Đức Phật bảo: “Niết Bàn của Phật giáo chính là sự tách xa cái mạt na thức phân biệt sai lầm. Vì mạt na thức làm nguyên nhân và sở duyên thì sự phát sinh bảy thức còn lại xảy ra. Lại nữa, khi mạt na thức phân biệt và chấp thủ vào thế giới của các đặc thù ở bên ngoài thì tất cả các loại tập khí (vasana) được sinh ra theo, và A Lại da được chúng nuôi dưỡng cùng với cái ý tưởng về ‘tôi và của tôi,’ mạt na nắm giữ nó, bám vào nó, suy nghĩ về nó mà thành hình và phát triển. Tuy nhiên, trong bản chất, mạt na và mạt na thức không khác gì nhau, chúng nhờ A Lại Da làm nguyên nhân và sở duyên. Và khi một thế giới bên ngoài thực vốn chỉ là sự biểu hiện của chính cái tâm mình bị chấp chặt mà cho là thực, thì cái hệ thống tâm thức (tâm tụ: citta-kalapa) liên hệ hỗ tương được sinh ra trong tổng thể của nó. Giống như những con sóng biển, được vận hành bởi cơn gió của một thế giới bên ngoài là thế giới do chính cái tâm người ta biểu hiện ra, sinh khởi và biến diệt. Do đó bảy thức kia diệt theo với sự diệt của mạt na thức.”—

The Klista-Mano-Vijnana or the klistamanas consciousness is the discriminating and constructive sense. It is more than the intellectually perceptive. It is the cause of all egoism (it creates the illusion of a subject “I” standing apart from the object world) and individualizing of men and things (all illusion arising from assuming the seeming as the real). The self-conscious defiled mind, which thinks, wills, and is the principal factor in the generation of subjectivity. It is a conveyor of the seed-essence of sensory experiences to the eighth level of subconsciousness. According to The Lankavatara Sutra, Manovijnana in union with the five sense-vijnanas as mentioned above. This system of the five sense-vijnanas is in union with Manovijnana and this mutuality makes the system distinguish between what is good and what

is not good. Manovijnana in union with the five sense-vijnanas grasps forms and appearances in their multitudinous aspect; and there is not a moment's cessation of activity. This is called the momentary character of the Vijnanas. This system of vijnanas is stirred uninterruptedly and all the time like the waves of the great ocean.

In fact, Manas are the waves will be seen ruffling the surface of the ocean of Alayavijnana when the principle of individuation known as Vishaya blows over it like the wind. The waves thus started are this world of particulars where the intellect discriminates, the affection clings, and passions and desires struggle for existence and supremacy. This particularizing agency sits within the system of Vijnanas and is known as Manas; in fact it is when Manas begins to operate that a system of the Vijnanas manifests itself. They are thus called "object-discriminating-vijnana" (vastu-prativikalpa-vijnana). The function of Manas is essentially to reflect upon the Alaya and to create and to discriminate subject and object from the pure oceans of the Alaya. The memory accumulated (ciyate) in the latter is now divided into dualities of all forms and all kinds. This is compared to the manifoldness of waves that stir up the ocean of Alaya. Manas is an evil spirit in one sense and a good one in another, for discrimination in itself is not evil, is not necessarily always false judgment (abhuta-parikalpa) or wrong reasoning (prapanca-daushtulya). But it grows to be the source of great calamity when it creates desires based upon its wrong judgments, such as when it believes in the reality of an ego-substance and becomes attached to it as the ultimate truth. For manas is not only a discriminating intelligence, but a willing agency, and consequently an actor.

The function of Manovijnana is by hypothesis to reflect on Manas, as the eye-vijnana reflects on the world of forms and the ear-vijnana on that of sounds; but in fact as soon as Manas evolves the dualism of subject and object out of the absolute unity of the Alaya, Manovijnana and indeed all the other Vijnanas begin to operate. Thus, in the Lankavatara Sutra, the Buddha said: "Buddhist Nirvana consists in turning away from the wrongfully discriminating Manovijnana. For with

Manovijnana as cause (hetu) and support (alambana), there takes place the evolution of the seven Vijnanas. Further, when Manovijnana discerns and clings to an external world of particulars, all kinds of habit-energy (vasana) are generated therefrom, and by them the Alaya is nurtured. Together with the thought of "me and mine," taking hold of it and clinging to it, and reflecting upon it, Manas thereby takes shape and is evolved. In substance (sarira), however, Manas and Manovijnana are not different the one from the other, they depend upon the Alaya as cause and support. And when an external world is tenaciously held as real which is no other than the presentation of one's own mind, the mentation-system (citta-kalapa), mutually related, is evolved in its totality. Like the ocean waves, the Vijnanas set in motion by the wind of an external world which is the manifestation of one's own mind, rise and cease. Therefore, the seven Vijnanas cease with the cessation of Manovijnana."

In the Lankavatara Sutra, the Buddha told Mahamati: "Oh Mahamati! The Tathagata-garbha contains in itself causes alike good and not-good, and from which are generated all paths of existence. It is like an actor playing different characters without harboring any thought of 'me and mine.'" Alaya means all-conserving. It is in company with the seven Vijnanas which are generated in the dwelling-house of ignorance. The function of Alayavijnana is to look into itself where all the memory (vasana) of the beginningless past is preserved in a way beyond consciousness (acintya) and ready for further evolution (parinama); but it has no active energy in itself; it never acts, it simply perceives, it is in this exactly like a mirror; it is again like the ocean, perfectly smooth with no waves disturbing its tranquillity; and it is pure and undefiled, which means that it is free from the dualism of subject and object. For it is the pure act of perceiving, with no differentiation yet of the knowing one and the known. Seventh, Manas consciousness, the waves will be seen ruffling the surface of the ocean of Alayavijnana when the principle of individuation known as Vishaya blows over it like the wind. The waves thus started are this world of particulars where the intellect discriminates, the



affection clings, and passions and desires struggle for existence and supremacy. This particularizing agency sits within the system of Vijnanas and is known as Manas; in fact it is when Manas begins to operate that a system of the Vijnanas manifests itself. They are thus called “object-discriminating-vijnana” (vastu-prativikalpa-vijnana). The function of Manas is essentially to reflect upon the Alaya and to create and to discriminate subject and object from the pure oceans of the Alaya. The memory accumulated (ciyate) in the latter is now divided into dualities of all forms and all kinds. This is compared to the manifoldness of waves that stir up the ocean of Alaya. Manas is an evil spirit in one sense and a good one in another, for discrimination in itself is not evil, is not necessarily always false judgment (abhuta-parikalpa) or wrong reasoning (prapanca-daushtulya). But it grows to be the source of great calamity when it creates desires based upon its wrong judgments, such as when it believes in the reality of an ego-substance and becomes attached to it as the ultimate truth. For manas is not only a discriminating intelligence, but a willing agency, and consequently an actor. The function of Manovijnana is by hypothesis to reflect on Manas, as the eye-vijnana reflects on the world of forms and the ear-vijnana on that of sounds; but in fact as soon as Manas evolves the dualism of subject and object out of the absolute unity of the Alaya, Manovijnana and indeed all the other Vijnanas begin to operate. Thus, in the Lankavatara Sutra, the Buddha said: “Buddhist Nirvana consists in turning away from the wrongfully discriminating Manovijnana. For with Manovijnana as cause (hetu) and support (alambana), there takes place the evolution of the seven Vijnanas. Further, when Manovijnana discerns and clings to an external world of particulars, all kinds of habit-energy (vasana) are generated therefrom, and by them the Alaya is nurtured. Together with the thought of “me and mine,” taking hold of it and clinging to it, and reflecting upon it, Manas thereby takes shape and is evolved. In substance (sarira), however, Manas and Manovijnana are not different—the one from the other, they depend upon the Alaya as cause and support. And when an external world is

tenaciously held as real which is no other than the presentation of one’s own mind, the mentation-system (citta-kalapa), mutually related, is evolved in its totality. Like the ocean waves, the Vijnanas set in motion by the wind of an external world which is the manifestation of one’s own mind, rise and cease. Therefore, the seven Vijnanas cease with the cessation of Manovijnana.”

**Mạt Na Thức Giới:** Mano-dhatu (skt)—The realm of mano (citta or mind)—Tâm đại, bao gồm Ngũ Căn liên hệ đến thức và hai loại thức thụ nhận—Mind-element, comprising the five sense door adverting consciousness, and the two types of receiving-consciousness.

**Mạt Pháp:** Pascima-dharma (skt)—Mappo (jap)—Age of Decadent dharma—The Degenerate Age of Dharma—The Dharma Ending Age—The Decadence of the Law—Decadent dharma—End of the dharma—Final law period—Latter dharma—The period of the end of Dharma—Thời mạt pháp (thời kỳ mà giáo pháp suy vi vì cách xa thời Phật quá lâu), thời kỳ cuối cùng của Phật pháp khoảng 3000 năm sau thời Chánh Pháp. Vào cuối thời kỳ này, sẽ không còn giảng dạy Phật pháp nữa, có nghĩa là Phật pháp chấm dứt một ngày nào đó. Tuy nhiên, Phật Di Lặc hay Phật Cười (Hạnh Phúc) sẽ xuất hiện và tái tạo tất cả. Trong Kinh Đại Tập Nguyệt Tạng, Đức Phật đã có lời huyền ký rằng: “Trong thời Mạt Pháp, ước ước người tu hành, song không có một ai chứng đắc.” Trong Kinh Pháp Diệt Tận, Đức Phật cũng có huyền ký rằng: “Về sau, khi Pháp của ta sắp diệt, nơi cõi ngũ trước đây, tà đạo nổi lên rất thanh. Lúc ấy có những quyến thuộc của ma trá hình vào làm Sa Môn để phá rối đạo pháp của ta. Họ mặc y phục y như thế gian, ưa thích áo Cà Sa năm màu, thay vì mặc áo ba màu luống của hàng Tăng sĩ. Họ ăn thịt, uống rượu, sát sanh, tham trước mùi vị, không có từ tâm tương trợ, lại còn ganh ghét lẫn nhau; sư này ghét sư kia, chùa này ghét chùa kia. Bấy giờ các vị Bồ Tát, Bích Chi, La Hán vì bốn nguyện hộ trì Phật Pháp nên mới hiện thân ra làm Sa Môn hay cư sĩ, tu hành tinh tấn, đạo trang nghiêm, được mọi người kính trọng. Các bậc ấy có đức thuần hậu, từ ái, nhẫn nhục, ôn hòa, giúp đỡ kẻ già yếu cô cùng, hằng đem kinh tượng khuyên người thọ trì, đọc tụng, giáo hóa chúng sanh một cách bình đẳng, tu nhiều công đức, không nệ chi

đến việc tổn mình lợi người. Khi có những vị tu hành đạo đức như thế, thì các Tỳ Kheo Ma kia ganh ghét, phỉ báng, vu cho các điều xấu, dùng đủ mọi cách lẩn áp, xua đuổi, hạ nhục, vãn vãn, khiến cho các vị chân tu này không được ở yên. Từ đó, các ác Tỳ Kheo kia càng ngày càng thêm lộng hành, không tu đạo hạnh, bỏ chùa chiền điều tàn, hư phước. Họ chỉ biết tích tụ tài sản, làm các nghề không hợp pháp để sanh sống, đốt phá rừng núi, làm tổn hại chúng sanh không chút từ tâm. Lúc ấy, có nhiều kẻ nô tỳ hạ tiện xuất gia làm Tăng Ni, họ thiếu đạo đức, dâm dật, tham nhiễm, nam nữ sống chung lẩn lộn. Phật Pháp suy vi chính là do bọn này! Lại có những kẻ trốn phép vua quan, lẩn vào cửa đạo, rồi sanh tâm biếng nhác, không học, không tu. Đến kỳ bố tác tụng giới, họ chỉ lơ là, gượng gượng, không chịu chuyên chú lắng nghe. Nếu có giảng thuyết giới luật, họ lược trước bỏ sau, không chịu nói ra cho hết. Nếu có đọc tụng kinh văn, họ không rành câu chữ, không chịu tìm hỏi nơi bậc cao minh, tự mãn cầu danh, cho mình là phải. Tuy thế, bề ngoài họ cũng làm ra vẻ đạo đức, thường hay nói phô trương, để hy vọng được mọi người cúng dường. Các Tỳ Kheo Ma này sau khi chết sẽ bị đọa vào trong tam đồ ác đạo của địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, trải qua nhiều kiếp. Khi đến xong tội, họ sẽ thác sanh làm người ở nơi biên địa, chỗ không có ngôi Tam Bảo.” Theo Kinh Đại Bi, Đức Phật bảo Ngài A Nan: “Này A Nan! Khi ta nhập Niết Bàn rồi, trong thời gian 2.500 năm sau, nhóm người giữ giới, y theo chánh pháp, lần lần tiêu giảm. Các bề đảng phá giới, làm điều phi pháp, ngày càng tăng thêm nhiều. Bấy giờ có nhiều Tỳ Kheo đắm mê danh lợi, không chịu tu thân, tâm, trí huệ; họ tham trước những y bát, thức ăn, thuốc men, sàng tọa, phòng xá, chùa chiền, rồi ganh ghét tranh giành phỉ báng lẫn nhau. Thậm chí, kiện thưa nhau ra trước công quyền—The final period of teaching of Buddhism which lasted 3000 years after the formal period. Toward the end of this period, there won’t be any more teaching of Buddhism which means the Buddhadharma will end (vanish from the world) one day. However, Buddha Maitreya or Laughing (Happy) Buddha is to appear to restore all things. In the Great Heap Sutra, the Buddha made this prophecy: “In the Dharma Ending Age, in hundreds of thousands and hundreds of thousands

of cultivators, as the result, no one will attain enlightenment.” In the Dharma Extinction Sutra, the Buddha prophesized: “In the future, when my Dharma is about to end, in this world of the five turbidities, false religions will arise to become very powerful. During those times, the evil’s relatives will take form, appearing as Bhikshus, to destroy the Buddha Dharma. They will eat, sleep, and wear ordinary clothing of lay persons, fond of five exotic assorted colorings worn on their robes, instead of the three solid indigo blue, brown and gold colored robes which Bhikshus are supposed to wear. They eat meat, drink alcohol, kill, lust for fragrances and aromas, with non-helping conscience. Instead, they will become jealous of and hateful toward one another; this monk will hate or be jealous with the other monk, this monastery will hate or be jealous with the other monastery. At that time, Bodhisattvas, Pratyekabuddhas, and Arhats who had vowed previously to protect and defend the Buddha-Dharma, will appear in life, taking on human form as Bhikshus or lay people. These saints will be devoted cultivators; their religious conduct and behavior will be very honorable, earning everyone’s admiration and respect. They will have virtuous qualities such as kindness and peace, have no impure thoughts, great tolerance, good will, help the old, the weak, the lonely, and often bring statues and sutras to encourage everyone to worship, read, and chant. They will teach sentient beings in a fair and objective manner and will cultivate many merits and virtuous practices. They will be altruistic always practicing the concept of ‘self-loss for others’ gain.’ With the appearance of such religious and virtuous people, other demonic Bhikshus will develop much hatred and jealousy. They will slander, make wicked and false accusations, do everything possible so these kind and virtuous people cannot live in peace. From that point forth, those demonic Bhikshus will become even more reckless and wild, never practicing Dharma, leaving temples to rot, ruined and desolate. Their only interest will be to build their private fortune, having careers that are unacceptable in Buddhism, such as burning mountains and forests, without a good conscience, killing and hurting many sentient beings. In such

times, there will be many servants taking the opportunity to become Bhikshus and Bhikshunis; they will be neither religious nor virtuous. Instead, they will be lustful and greedy, where Bhikshus and Bhikshunis live with one another. The Buddha-Dharma will be destroyed in the hands of these people. Also, there will be many criminals entering the religious gate, increasing the consciousness of laziness and laxity, refusing to learn or to cultivate the Way. When the reading of precepts comes around the middle of every month, they will act passively, reluctantly, and refuse to listen carefully. If teaching and expounding the precepts and doctrines, they will go over them briefly, skipping different sections, refusing to state all of them. If reading and chanting sutra-poetry, and not familiar with the lines, words, or their deep meanings, they will refuse to search or ask for answers from those who have great wisdom, but instead they will be narcissistic and conceited, seek fame and praise, and think they are all-knowing. Even so, on the outside, they will act religious and virtuous, often prasing themselves, hoping everyone will make offerings or charitable donations to them. After these demonic Bhikshus die, they will be condemned into the realm of hell, hungry ghost, and animal, and must endure these conditions for many reincarnations. After repaying for these transgressions, they will be born as human beings, but far away from civilization, places that do not have the Triple Jewels. In the Great Compassion Sutra, the Buddha taught Ananda: “Look here Ananda! Two thousand five hundred years after I entered the Nirvana, those who maintain, practice according to the proper dharma teachings will gradually diminish; those who violate precepts, engage in activities contrary to the Dharma teachings will increase with each passing day. In such times, many Bhikshus will be mesmerized by fame and fortune, not cultivating their minds, bodies, and for wisdom. They will be greedy for Buddhist robes, bowls, food, medicine, housing, temple, and then become jealous, competing and insulting one another, taking one another to the authorities.

**Mặc:** Trầm mặc: Silent—Profound—Secret—Dark—Không diễn tả thành lời—Not expressed in

words—Trong Thiền, có loại câu hỏi không diễn tả thành lời. Một triết gia ngoại đạo đến kiếm Phật và đứng trước ngài mà không nói một tiếng. Phật liền bảo: “Quá nhiều rồi ông ơi!” Triết gia này tán thán Phật, nói: “Do lòng từ bi của Đức Thế Tôn mà nay tôi được vào Đạo.”—In Zen, there is a kind of question which is not expressed in words. A non-Buddhist philosopher came to the Buddha and stood before him without uttering a word. The Buddha then said, “Abundantly indeed, O philosopher!” The philosopher praised the Buddha saying, “It is all owing to the Blessed One’s mercy that I now enter upon the path.”—See Phần Dương Thập Bát Vấn.

**Mật Cháp:** Abhinivesasamdhi (skt)—Solid attachment—Chấp chặt.

**Mật Chú:** Tantra (skt)—Sang ngak (tib)—Secret mantra—Chú (mật chú)—Mật chú Đà La Ni, hay mật chú tổng trì. Phạn ngữ có nghĩa là “sợi chỉ.” Chú cũng có nghĩa là văn bản, hay những bài thuyết giảng của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, nhưng chỉ xuất hiện vào khoảng thế kỷ thứ bảy mà thôi. Trong Mật giáo, chú là những lời Phật nói riêng cho từng người và được các đệ tử ghi chép lại. Như vậy “Chú” là sự tập hợp có hệ thống hay khẳng khít ý hướng hay mật ngữ của Phật về sự phát triển tâm linh. Trong Mật giáo, chú là những lời Phật nói riêng cho từng người và được các đệ tử ghi chép lại. Như vậy “Chú” là sự tập hợp có hệ thống hay khẳng khít ý hướng hay mật ngữ của Phật về sự phát triển tâm linh—A dharani or esoteric incantation. A Sanskrit term for “thread.” Tantra also means various kinds of texts, or discourse attributed to Sakyamuni Buddha, but only appeared some time around the seventh century in India. In Tantric school, tantra means secret texts spoken by the Buddha for a specific person and rewritten by his disciples. So “Tantra” means system or continuum of the Buddha’s secret words on spiritual development. In Tantric school, tantra means secret texts spoken by the Buddha for a specific person and rewritten by his disciples. So “Tantra” means system or continuum of the Buddha’s secret words on the spiritual development.

**Mật Chú Du Già:** Highest Yoga Tantra—Yoga-tantra—Theo Phật giáo Tây Tạng, du già mật chú là một trong bốn thứ lớp của Mật chú. Những mật

chú này nhấn mạnh đến nội quán trong đó hành giả tự quán lấy mình và tưởng tượng rằng vị thần giám hộ từ từ hòa nhập vào hành giả. Hành giả tu tập du già mật chú này phải quán tưởng bốn mật chú pháp (thuở ban đầu của chú pháp) không có sắc tướng mà là sự hiển hiện của một độ sáng nào đó và hư không mà thôi—One of the four classes of tantras, according to Tibetan Buddhism. These tantras emphasize internal visualization in which one visualizes oneself and then imagines that Yi-Dam deity gradually enter oneself. The practitioners of this type of Tantra are supposed to visualize all phenomena as being primordially free from the signs but as manifestations of some luminosity (độ sáng) and emptiness.

**Mâu Thuẫn:** Vipratishedha (skt)—Conflict—Contradictory—Contrariety—Mâu thuẫn cá nhân: Personal conflict.

**Mâu Thuẫn Tư Tưởng:** Discordant thinking—Tư tưởng có tính cách mâu thuẫn là một lối suy tưởng khác của con người. Tình cảm và lý trí là hai yếu tố tuyệt đối, nhưng lại xung đột, những yếu tố cấu tạo nên thành phần chính của tâm trí con người luôn dao động không ngừng. Tình cảm chất vào chúng ta những cảm giác mạnh mẽ về những cái mà chúng ta thích làm, nhưng lý trí lại lạnh lùng cảnh báo với chúng ta những gì chúng ta không nên làm. Bị hai nguồn lực xung đột này điều khiển, cuộc đời của chúng ta chính là một trận chiến thường xuyên giữa sự lạnh lùng của lý trí và nhiệt lực của tình cảm. Khảo sát hai đối thủ này, chúng ta chẳng những thấy chúng đối nghịch nhau, làm sai trật nhau, giống như nước và lửa, mà chúng ta còn khám phá ra sự kiện đáng chú ý rằng chúng không đồng thời khởi lên. Khi lý trí đạt đến đỉnh cao nhất, thì tình cảm xuống đến mức thấp nhất, và ngược lại. Thật vậy, trong tâm trí con người lý trí và tình cảm là những phần lực đè nén, nhưng không đồng hữu với nhau. Nếu điều này cũng đúng với tâm Phật thì những hậu quả thật là tai hại vô cùng. Hãy thử tưởng tượng bạn đang đối diện với một vấn đề sanh tử, và không còn biết trông cậy vào ai mà chỉ biết gởi lời cầu nguyện khẩn cấp đến Phật. Nhưng Ngài lại đáp rằng: "Hãy đợi đấy bạn a! Đừng cầu nguyện lên Ta bây giờ, hiện giờ không phải là lúc, vì lý trí của Ta đang hoạt động mà tình cảm của Ta đang ở mức thấp. Hiện giờ Ta không có tâm trạng để ban ơn.

Hãy thử lại ngày mai xem sao, có thể khi ấy tâm trí Ta khá hơn!" Theo Chang Chen-Chi trong quyển "Tu Tập Thiền", truyện này nghe có vẻ kỳ cục; nhưng nó biểu thị sâu sắc và có ý nghĩa về chân lý của Phật tánh. Một đức Phật toàn hảo trước tiên phải có cả lý trí và tình cảm của mình hòa hợp viên mãn và không thay đổi thành một khối trước khi Ngài có thể đạt được Phật tánh. Tình cảm và lý trí lúc bấy giờ biến thành Bi và Trí, phải đồng khởi lên vào tất cả mọi lúc không hề mất quân bình hay không hề dao động, và phải dung hợp thành một toàn thể vĩ đại và mật thiết. Sự đồng khởi lên của Bi và Trí thật là một trong những đại thần thông kỳ diệu của Phật quả, một chủ đề hấp dẫn và trọng yếu được các học giả Phật giáo Đại thừa khắp nơi thảo luận rất nhiều—Discordant thinking is another human way of thinking. Emotion and reason are two paramount, yet conflicting, elements that constitute the major portion of the ever fluctuating human mind. Emotion fills us with strong feelings of what we would like to do, but reason warns us coldly of what we should not do. Driven by these two conflicting forces, our life is mainly a constant battle between the cold of reason and the heat of the emotions. In examining these two opponents, we find that they are not opposite to, and offsetting each other, like water and fire, but also discover the interesting fact that they do not arise simultaneously. When reason has reached its highest peak, emotion is at its lowest ebb, and vice versa. In fact, in the human mind reason and emotion are hostile forces offsetting, but not coexisting with, each other. If this were also true in the Mind of Buddha, the consequences would indeed be catastrophic. Imagine that you are facing a vital problem and have no other resort but to send an urgent and desperate prayer to Buddha. But He responds, "Wait, wait, my friend! Do not pray to me now; this is not the proper time, because my reason is very active at present but my emotions are low. I am not in the mood to grant favours. Try again tomorrow, when I may be in a better frame of mind! According to Chang Chen-Chi in "The Practice of Zen", this may sound ridiculous; but it illustrates a deep and significant truth of Buddhahood. A perfect Buddha must first have brought His reason and emotion together into

complete and unalterable harmony before he could ever have reached Buddhahood. Emotion and reason, now transformed into Compassion and Wisdom, should arise simultaneously at all times without imbalance or fluctuation, and should merge together into one great, inseparable whole. The simultaneous arising of Compassion and Wisdom is indeed one of the great wonders of Buddhahood, a fascinating and vital topic much discussed by Mahayana Buddhist scholars everywhere."

**Mê:** Bhrauti (skt)—Maya (skt)—Mê muội—Deluded—Misleading ideas—Confuse—Delusion—Illusion.

**Mê Chân Dị Chấp Giáo:** Phàm phu ngoại đạo mê muội về chân tính nên khởi lên nhiều dị chấp. Đây là Một trong Uyển Công Tứ Giáo—The school of unbelievers, who are misled and mislead. This is one of the four groups of Hi-Yuan's categories of Buddhist schools.

**Mê Chấp:** Đảo Chấp—Sự chấp trước mê muội—Mistaken attachment.

**Mê Đảo:** Làm mê mờ và điên đảo—Deluded—Confused—To delude and upset.

**Mê Đê:** Con đường u tối, chỉ ba cõi hiện hữu—Deluded path, i.e., three spheres of existence (three worlds)—See Tam Giới.

**Mê Giới:** World of delusion—Any world of illusion.

**Mê Hoặc:** Hư Vọng—Deluded and confused—To charm—Delusion—To entice—To enchant—To be deluded is to be totally deceived—Deceived in regard to reality—Mê hoặc hay hư vọng là bị lừa dối hoàn toàn. Mê hoặc còn ám chỉ một niềm tin vào một điều gì đó trái với thực tại. Mặt khác, mê hoặc gợi ý rằng điều được thấy có thực tại khách quan nhưng bị giải thích lầm hay thấy sai. Theo Phật Giáo, mê hoặc là vô minh, là không biết chân tánh của vạn hữu hay ý nghĩa thật sự của sự hiện hữu. Chúng ta bị các giác quan của mình (kể cả lý trí và tư tưởng phân biệt) làm cho lầm lạc đến khi nào chúng còn khiến chúng ta chấp nhận thế giới hiện tượng như là toàn thể thực tại, trong khi thật ra nó chỉ là một khía cạnh giới hạn và phù du của thực tại, và tác động tựa hồ như là ở bên ngoài đối với chúng ta, trong khi nó chính là phản ảnh của chính chúng ta. Điều này không có nghĩa là thế giới tương đối không có thực thể gì cả. Khi các vị

thầy nói rằng tất cả mọi hiện tượng đều là hư vọng, các thầy muốn nói rằng so với tâm, thì thế giới do giác quan nhận biết chỉ là một khía cạnh giới hạn và phiến diện của chân lý, cũng giống như là mộng ảo mà thôi. Theo Jisho Warner trong quyển "Thiền Đường Thạch Tuyền": "Bất cứ khi nào tôi trì tụng bốn Bồ Tát nguyện, tôi nói lớn lên rằng ham muốn vô tận thế nguyện đoạn. Ham muốn trong tứ hoằng thế nguyện là mê hoặc, và nguyện mê hoặc vô tận thế nguyện đoạn cũng giống như vậy. Mê hoặc có hai mặt: những ý tưởng chúng ta đang có và sự chấp trước với những ý tưởng này. Chúng ta có thể học cách không quá xem trọng những tư niệm của mình vì biết rằng chúng vốn không có thật, không bền chắc và không chính xác. Nhưng thật khó cho chúng ta đối đầu với sự chấp trước vào những ý tưởng này. Sự chấp trước giống như như cầu bức bách của rễ cây phải tìm nguồn nước, và cành lá phải tìm hướng của ánh sáng, của các loài động vật nhỏ bé tìm đến với nhau để duy trì nói giống, bắt chấp nguy cơ dễ dàng biến thành miếng mồi ngon cho loài cú đói. Cốt lõi của sự ham muốn của chúng ta là lòng tham sống dưới ảnh hưởng của cái tâm dẫn dắt sai trái của mình. Lòng ham muốn là năng lực sống của tôi nén lại trong kênh gọi là tôi-cái của tôi trên hết. Sự chấp trước xuất hiện ngay khi cái tâm này nói 'tôi,' và lòng ham muốn sống của tôi tô màu cho ý niệm này, Vào lúc đó, cũng có nghĩa là vào mọi lúc, cuộc sống của tôi là cơn lốc xoáy cuốn tròn những khát vọng, nắm bắt, và chối bỏ. Nhưng những đam mê quay cuồng mà tôi bám víu vào tự chúng là những biểu hiện của sinh lực cuộc sống của tôi: Tất cả vạn pháp, theo thực chất, đều là thực tại tối hậu. Tôi ý thức được điều đó đến một mức độ nào đó, vì vậy, không phải tính tự kỷ của tôi nêu lên câu hỏi: 'Có phải tất cả đam mê thật sự xấu hay không?' Đó cũng là sự ý thức nhậ nhòa về chân tánh của mình."—Delusion also implies a belief in something that is contrary to reality. Illusion, on the other hand, suggests that what is seen has objective reality but is misinterpreted or seen falsely. In Buddhism, delusion is ignorance, an unawareness of the true nature of things or of the real meaning of existence. We are deluded or led astray by our senses (which include the intellect and its discriminating thoughts) insofar as they cause us

to accept the phenomenal world as the whole of reality when in fact it is but a limited and ephemeral aspect of reality, and to act as though the world is external to us when in truth it is but a reflection of ourselves. This does not say all phenomena are illusory, they mean that compared with Mind itself the world apprehended by the senses is such a partial and limited aspect of truth that it is dreamlike. According to Jisho Warner in Stone Creek Zendo, "Whenever I recite the four Bodhisattva vows, I say that desires are inexhaustible and that I vow to put an end to them. 'Desire' in the four vows is delusion, and to recite 'delusions are inexhaustible' is equally apt. Delusion has two sides: the ideas we have, and our attachment to them. We can learn not to take all our thoughts too seriously, knowing that they aren't real, solid, or accurate. But our attachment to our ideas is very hard to deal with. Attachment is the same deep urge that drives plants' roots to seek water and their branches to reach toward light, that drives small animals to seek mates although it makes them easy prey for hungry owls. At its core it's our desire to live, which is the face of our life force coming up in our lives under the influence of our misguided minds. Desire is my life energy forced into the narrow channel called I-me-mine-first. Attachment appears as soon as the mind has said 'I' and my desire to live has colored that thought. At that moment, which is every moment, my life is a swirl of thirsting, grasping, and rejecting. But those very whirling passions to which I cling are themselves an expression of my life force: All things, as they truly are, are ultimate reality. I am aware of that at some level, so it's not just my egoism that asks. Is all passion really bad? It's also my dim awareness of my true nature."

**Mê Lý:** Bị mê muội trong nguyên lý hay mê muội về lý "không"—Deluded theory—Deluded in regard to fundamental principle, i.e. ignorant of reality.

**Mê Ma Giác Phật:** Delusion is demon, enlightenment is Buddha.

**Mê Mọt:** Mê muội và chìm đắm trong dục vọng—Delusion and sunk in the passions.

**Mê Muội:** Stupid.

**Mê Ngạn:** Bờ mê tối—The shore of delusion.

**Mê Ngộ:** Illusion and enlightenment.

**Mê Ngộ Bất Nhị:** Mê và ngộ trên căn bản không sai khác. Chúng chỉ là một tánh. Chúng thuộc tánh đồng nhất của vạn pháp, như như bình đẳng, không có sự khác biệt giữa cái này với cái kia. Chúng là chân lý Bất Nhị biểu thị vô ngã và vô pháp—Delusions and enlightenment are not two (non-duality). Delusions and enlightenment (delusion and awareness) are fundamentally the same. They are of the one Buddha-nature. They belong to the unity of all things. They are one and undivided truth, the Buddha-truth. They are the non-dual Truth represents No-Self and No-Dharma.

**Mê Ngộ Nhân Quả:** Nhân và quả của mê và ngộ. Nói theo Tứ Diệu Đế thì nhân của mê vọng là tập đế, quả của nó là khổ đế. Nhân của chứng ngộ là đạo đế, quả của nó là diệt đế—The the four axioms, that of "accumulation" is caused by illusion, with suffering as effect; that of "the way" is caused by enlightenment, with extinction of suffering.

**Mê Ngộ Nhất Đồ:** Mê và ngộ đồng một thực tính—Delusion and enlightenment are the same reality—See Mê Ngộ Bất Nhị.

**Mê Ngộ Nhất Như:** Mê ngộ chỉ là những khía cạnh của chân lý, chứ không phải khác nhau, như nước với băng đều cùng một thể (ở thể lỏng là nước, ở thể đặc là băng)—Delusion and enlightenment are aspects of the one reality, as water and ice are the same substance.

**Mê Sinh:** Tất cả những chúng sanh mê muội—All deluded beings.

**Mê Sự:** Delusive phenomena or affairs—Deluded in regard to phenomena.

**Mê Tâm:** A deluded mind.

**Mê Tân:** Cảnh giới mê muội (ba cõi sáu đường)—Deluded realms—The ford of delusion, i.e. mortality.

**Mê Tín Dị Đoan:** Superstition—Đây là lối mê tín như thờ đầu cọp, đầu trâu, hay thờ thần rắn rít, bình vôi ông táo, xin xăm, bói quẻ, vân vân. Đạo Phật là đạo của trí tuệ, thế nên, đạo Phật không bao giờ chấp nhận mê tín dị đoan; tuy nhiên, những tín ngưỡng và nghi lễ mê tín đã được đưa vào nhằm tô son điểm phấn cho tôn giáo để lôi kéo quần chúng, nhưng một lúc sau thì những dây leo được trồng để trang hoàng lăng tẩm đã leo phủ

cả lãng tâm, và kết quả là giáo lý tôn giáo bị gạt ra nhường chỗ cho những nghi thức mê tín—This is a belief or rite unreasonably upheld by faith such as venerating the head of tiger, and buffalo, the snake and centipede deities, the Lares, consulting fortuneteller, reading the horoscope, etc. Buddhism means wisdom, therefore, Buddhism never accept superstitions; however, superstitious beliefs and rituals are adopted to decorate a religion in order to attract the multitude. But after some time, the creeper which is planted to decorate the shrine outgrows and outshines the shrine, with the result that religious tenets are relegated to be the background and superstitious beliefs and rituals become predominant.

**Mê Tình:** Deluded affections—Thuật ngữ đồng nghĩa với mê tâm—A synonym for a deluded mind.

**Mê Tử:** Mê tử là kẻ có tiền trong tay mà vẫn chết đói, giống như chúng sanh có Phật tánh mà không biết dùng đến (theo Kim Cang Tam Muội Kinh)—The deluded son who held a gold coin in his hand while starving in poverty, such is the man with Buddha-nature, but fails to use it.

**Mê Viên Tróc Thủy Nguyệt:** Con khỉ ngu khờ mò trăng đáy nước, dụ cho sự uổng công vô ích trong tu tập—Deluded monkey gropes the moon in the water, i.e., a wasteful and useless effort of cultivation.

**Mê Vọng:** Tối tăm trong việc phân biệt sự và lý thì gọi là mê, hư dối chẳng thực thì gọi là vọng—Deluded and misled; deluding and false.

**Mệnh:** Sanh mạng: Jivita (skt)—Life—Length of life.

**Mệnh Bảo:** Treasure of life—Sự quý báu của cuộc sống (sống để tu tập giải thoát)—The precious possession of life.

**Mệnh Căn:** Jivitendriya (skt).

- 1) Lực của sinh mệnh: Faculty of life—Life force—Life potential.
- 2) Theo Tiểu Thừa giáo thì căn bản của cuộc sống hay sự tái sinh là phi sắc phi tâm, mà là do nghiệp của quá khứ sinh ra, Đại Thừa chấp nhận cái này mượn tên là mệnh căn, chứ không phải là thực thể riêng có bốn mệnh—A root or basis for life or reincarnation, the nexus of Hinayana between two life-periods,

accepted by Mahayana as nominal but not real.

**Mệnh Cầu:** Cầu được sống lâu mãi mãi—Seeking long life.

**Mệnh Chung:** Lúc chết hay lúc gần chết—Shift out of existence—Life's end or nearing the end of life.

**Mệnh Độc:** Impurity of human life—Mệnh trước, sự ô trước của kiếp người, một trong ngũ trước—Turbidity or decay of the vital principle, reducing the length of life, one of the five turbidities—See Ngũ Độc.

**Mệnh Giả:** Một trong 16 tà kiến cho rằng thọ mệnh của cái ta là có thực—The living being; the one possessing life; life, one of the sixteen wrong views believing that life is real.

**Mệnh Nan:** Những khó khăn trở ngại trong cuộc sống—Life's hardships; the distress of living.

**Mệnh Nan Nhân Duyên:** Những nguyên nhân và hoàn cảnh khó khăn của cuộc sống—Difficult causes and conditions of life.

**Mệnh Nạn:** Life and honour—Perils to life and perils to noble character—See Mệnh Phạm.

**Mệnh Phạm:** 1) Mệnh nạn và phạm nạn hay tai nạn liên quan đến sự mất còn của tính mệnh (mệnh nạn) và tai nạn liên quan đến việc kiên trì hay không kiên trì tu hành phạm hạnh (phạm nạn). Mệnh Phạm là tai nạn hay trở ngại cho tính mệnh và sự tu trì phạm hạnh của bản thân mình: Life and honour, i.e. perils to life and perils to noble character; 2) Sinh mệnh và sự thanh khiết: Life and purity.

**Mệnh Trước:** Ayuskasaya (skt)—Mạng Trước—Impurity of human life—See Mệnh Độc.

**Mệnh Tự Tại:** Ayurvasita (skt)—Sự điều ngự về thời gian của đời sống—Mastery over the duration of life.

**Mệnh Vô Gián:** Endless fate—Endless life—Thọ mệnh trong địa ngục không gián đoạn, dù có muốn chết để qua kiếp khác cũng không được. Đây là một trong năm thứ vô gián của địa ngục—Fate or life is endless in the uninterrupted hells. This is one of the five ceaselessness of uninterrupted hells—See Ngũ Vô Gián.

**Mị:** Yêu quái—An orge—Evil spirit.

**Mị Ngữ:** Nói mơ—To talk in one's sleep.

**Mị Nữ:** Một thiếu nữ được dùng như phương tiện làm tổn hại người khác—A young woman used as

a means (medium) for such a spirit to injure others.

**Miễn:** 1) Nhắm mắt lại: To close the eyes; 2) Ngủ, làm cho thân không còn tự tại, tâm bị hôn muội, gây trở ngại cho phép quán: Sleep—See Thụy Miễn.

**Miễn Trường Tịch Tĩnh:** Eternal rest.

**Miễn Luân Hồi:** Thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử—Escape from cyclical existence.

**Miễn Miễn Hiển Hiển:** Mê mẩn, lơ mơ—To be completely bewitched by—To be completely infatuated with.

**Minh:** 1) Che mờ, đối lại với hiển: Secret, invisible, in contrast with open, manifest; 2) Khắc chữ trên gỗ hay trên đá: To engrave on wood or stone; 3) Trí tuệ: Vidya (skt)—See Trí Huệ; 4) Chân Ngôn hay Minh do khẩu phát ra (nếu do thân phát ra như hào quang thì gọi là minh) hay chân ngôn có khả năng phá trừ hôn ám: True word which can destroy the obscurity of illusion; 5) Sắp tới: Next (day and year); 6) See Minh Triều; 7) Trong Thiền, đây là loại câu hỏi được nêu lên một cách đầy đủ và chính xác. Một triết gia ngoại đạo hỏi Phật: “Tôi không hỏi hữu ngôn hay vô ngôn.” Đức Phật ngồi im lặng. Triết gia này nói: “Đức Thế Tôn quả đại từ, đại bi. Ngài khơi sáng những mây mờ mê hoặc cho tôi, chỉ cho tôi lối vào Chánh đạo”: In Zen, this is a kind of question that is plainly and straightforwardly stated. A non-Buddhist philosopher asked the Buddha: “Words or no-words, I ask neither.” The Buddha remained silent. The philosopher said: “The Blessed One is indeed full of mercy and compassion. He has cleared off clouds of confusion for my sake, showing me how to enter upon the path.”—See Phần Dương Thập Bát Vấn.

**Minh Bạch:** Apparent—Clear—Explicit.

**Minh Biện:** To distinguish clearly.

**Minh Đạt:** Enlightenment—Giác ngộ, biết được sự tái sanh quá khứ vị lai của mình và người và trong kiếp hiện tại chấm dứt phiền não để đạt được đại giác—With the knowledge of future incarnation of self and others, of past incarnations of self and others, and that the present incarnation will end illusion (Minh), and thorough or perfect enlightenment (Đạt).

1) Tam Minh: Three insights—See Tam Minh.

2) Tam Đạt: Three aspects of the omniscience of

the Buddha—See Tam Đạt.

**Minh Đăng Chiếu Diệu:** Wonderfully Illuminated Heart Lamp—Sonome là một nữ sĩ nổi tiếng và là một Phật tử uyên thâm giáo pháp. Có lần bà đã viết thư cho thiền sư Unko: “Không cầu chân cũng không lánh vọng là cội rễ của Đại Đạo. Ai cũng biết điều này, chính vì thế khi nói lên điều này tôi nghĩ rằng không có gì đặc biệt cả. Liễu xanh, hoa đỏ, mọi thứ đều hiển hiện trong tự tánh. Cũng như thế, ngâm kệ và làm thơ cho qua ngày tháng. Nếu tất cả những thứ này là tán gẫu vô dụng, thì toàn bộ kinh sách cũng chẳng khác gì. Tôi không thích những gì mang màu sắc tôn giáo. Phần công phu hằng ngày của tôi là cầu nguyện, làm thơ và ca hát. Nếu tôi được lên thiên đàng, điều này cũng tốt; nếu tôi bị đọa vào địa ngục, đó cũng là điều kiết tường.”

"Tự mình vốn biết  
Chẳng phải cầu tâm  
Tự tánh hằng sáng  
Một ngọn minh đăng.  
Dù động dù tịnh  
Lòng sẵn gương trong  
Chân tâm chiếu diệu  
Soi khắp chúng sinh.  
Chẳng thể kiếm tìm  
Vượt trên thấy biết  
Tự tánh minh đăng  
Thường hằng là vậy!"

Khi Sonome sắp thị tịch, bà đã từ giã cõi đời với bài thơ sau:

"Trời đêm trăng thu  
Tiết xuân ấm áp  
Là thực? Là mộng?  
Nam Mô Vô Lượng Quang Như Lai."

Sonome was a well known poetess and a profound student of Buddhism. She once wrote to Zen master Unko: "To seek neither reality nor falsehood is the root source of the Great Way. Everyone knows this, so even though I may seem immodest for saying so, I do not think this is anything special. As going-on in the source of one mind, the willows are green, the flowers are red. Just being as is, I pass the time reciting verse and composing poetry. If this is useless chatter, then the scriptures are also useless chatter. I dislike anything that stinks of religion, and my daily practice is invocation, poetry, and song. If I go to



paradise, that's fine; if I fall into hell, that's auspicious."

"By myself I remember  
not to seek mind;  
the green lamp has already illuminated  
my lone lamp heart.  
Whether in clamor or silence,  
I have a clear mirror:  
it thoroughly discerns  
pure hearts among humans.  
It is not something existing,  
that anyone can see and know,  
nor does it not exist:  
such is the lamp of truth."

When Sonome was about to pass on, she bade farewell to the world with this poem:

"The sky of the autumn moon  
and the warmth of spring:  
Is it a dream? Is it real?  
Hail to the Buddha of Infinite Light!"

**Minh Hạnh Túc:** Vijja-carana-sampanna (p)—Vidya-carana-sampanna (skt)—Myogyosoku (jap)—Knowledge-conduct-perfect—Phổ giác tối thượng của Phật dựa trên giới luật, thiền định và trí huệ (giới, định, tuệ). Một trong mười danh hiệu Phật—The unexcelled universal enlightenment of the Buddha based upon the discipline, meditation and wisdom—See Thập Hiệu.

**Minh Hắc:** Ánh sáng giác ngộ khắc phục vô minh, cũng như hương tỏa mùi xuyên khắp—The inner light, enlightenment censing and overcoming ignorance, like incense perfuming and interpenetrating.

**Minh Hiển:** 1) Rõ ràng: Clear, explicit; 2) U minh và sáng tỏ: Darkness and brightness.

**Minh Hiển Lương Giới:** Worlds of the dead and living—Chỉ hai cõi Minh Giới và Hiển Giới. Minh giới là thế giới của người chết, hay âm cảnh; hiển giới là thế giới của người sống, hay dương gian—The two regions of the dead and of the living.

**Minh Huân:** Còn gọi là Nội Huân, ở trong cái chân như của bản giác, lắng lẽ nung đốt huân tập vọng tâm để sinh ra Bồ Đề Tâm—Fumigation within, inner influence—See Nội Huân.

**Minh Huệ:** Tam minh hay tam huệ—The three Enlightenments—The three wisdoms—See Tam Minh.

**Minh Khảo:** Clear challenges—Testing Conditions of a Clear, Explicit Nature—Những khảo đảo xảy ra ngay trước mắt hành giả—Testing conditions which occur right before the practitioner's eyes—See Lục Chung Khảo.

**Minh Khảo-Ám Khảo:** Clear and hidden challenges.

**Mộng:** Supina (p)—Svapna (skt)—1) Giấc mộng, những cái hiện ra trong mộng là không có thực: A dream; 2) Sự huyền giả của chư pháp: Chư pháp thế gian không có thực tính: A simile of the things of the world.

**Mộng Ảo:** Illusion—Visionary.

**Mộng Cảnh Hảo Tướng:** Mộng thấy tướng tốt—Dream to see good signs.

**Mộng Cảnh:** Dream—Giấc mơ.

**Mộng Du:** Sleep-walking.

**Mộng Dụ:** Svapna-upama (skt)—Supina-upama (p)—Thí dụ chỉ các pháp như mộng—Simile on dreams.

**Mộng Huyền:** Tính chất của mọi hiện tượng là không thực như mộng như huyền—Dream and illusion, the characteristics of all phenomena.

**Mộng Huyền Bào Ảnh:** Dream and illusion, bubble and shadow—Tính chất của mọi hiện tượng là không thực như mộng như huyền, như ảo ảnh của bong bóng; chúng là những bóng ma ảo ảnh—The characteristics of all phenomena are like dream and illusion, bubble and shadow; they are like phantoms or hallucinations.

**Mộng Hư:** Tính chất của mọi hiện tượng là không thực như mộng—The characteristics of all phenomena are like dream; they are not real or substantial.

**Mộng Kiến:** Dream-vision—Tưởng tượng cái mình thấy hay đã thấy trong mộng, hay những cái thấy không có thực—To see in a dream—To imagine one sees, or has seen.

**Mộng Pháp:** Milam (tib)—Dream practice—Một trong sáu pháp du già cao cấp của tổ Naropa, dùng trạng thái mộng để tu hành—An advanced Vajrayana practice using the dream state, one of the six yogas of Naropa.

**Mộng Trung Thuyết Mộng:** Muchu-Setsumu (jap)—Trong mộng thuyết mộng, ám chỉ thực thể của chư pháp là trống rỗng, và không thực—In a dream to talk about dream, i.e., nothingness, emptiness, non-existence, or unreality.

**Mộng Tướng:** Tướng thiện ác hiện ra trong mộng—Wholesome and unwholesome signs that appear in a dream.

**Mộng Tưởng:** Nghĩ đến những điều trong mộng, tưởng tượng hay nghĩ đến những chuyện không có thật—To dream a thing—To think of a dream—To imagine.

**Mộng Yểm:** Ác mộng—Nightmare.

**Mười Ác:** Ten dark evil acts—Ten Evil Actions—See Thập Ác.

**Mười Ác Nghiệp:** Ten evil karmas—See Thập Ác Nghiệp

**Mười Ác Quả Báo:** The consequences of the ten evil actions (ten dark evil acts)—See Thập Ác.

**Mười Ân:** Ten kinds of the Buddha's grace—See Thập Ân.

**Mười Ba La Mật:** Dasa-paramita (skt)—Ten transcendent practices—See Thập Ba La Mật.

**Mười Ba La Mật Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười Ba La Mật của chư đại Bồ Tát. Mười Ba La Mật Của Chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ tát an trụ trong mười Ba La Mật này thì được đầy đủ đại trí Ba La Mật vô thượng của chư Phật. Thứ nhất là Thí Ba La Mật, vì xả bỏ tất cả sở hữu. Thứ nhì là Giới Ba La Mật, vì trì giữ Phật giới thanh tịnh. Thứ ba là Giới Ba La Mật, vì thanh tịnh Phật giới. Thứ tư là Tinh tấn Ba La Mật, vì tất cả chỗ làm chẳng thối chuyển. Thứ năm là Thiền Ba La Mật, vì chỉ tập trung vào một cảnh. Thứ sáu là Bát Nhã Ba La Mật, vì như thật quán sát tất cả chư pháp. Thứ bảy là Trí Ba La Mật, vì nhập Phật lực. Thứ tám là Nguyện Ba La Mật, vì đầy đủ những đại nguyện Phổ Hiền. Thứ chín là Thần thông Ba La Mật, vì thị hiện tất cả công dụng tự tại. Thứ mười là Pháp Ba La Mật, vì vào khắp tất cả Phật pháp—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten transcendent ways possessed by Great Enlightening Beings. Enlightening Beings abide by these principles will attain the supreme transcendent knowledge of the Buddhas. First, transcendent giving, relinquishing all they have. Second, transcendent discipline, keeping the precepts of Buddhas pure. Third, transcendent tolerance, abiding in the tolerance and forbearance characteristic of the enlightened. Fourth, transcendent vigor, not regressing whatever they do. Fifth, transcendent meditation, focusing their

minds on one point. Sixth, transcendent wisdom, observing all things as they truly are. Seventh, transcendent knowledge, entering into the powers of Buddhas. Eighth, transcendent vowing, fulfilling the great vows of Universal Good. Ninth, transcendent spiritual powers, demonstrating all autonomous actions. Tenth, transcendent teaching, penetrating all Buddhas' teachings.

**Mười Ba Yếu Tố Của Sự Giác Ngộ:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, có mười ba yếu tố dẫn đến sự giác ngộ tối thượng. Thứ nhất, tâm đại bi là yếu tố dẫn đầu. Thứ nhì, trí siêu việt là yếu tố chỉ đạo. Thứ ba, phương tiện là yếu tố hộ trì. Thứ tư, thâm tâm là chỗ nương tựa. Thứ năm, Bồ Đề tâm là kho tàng đồng đẳng với oai lực của Như Lai. Thứ sáu, Bồ Đề Tâm có khả năng phân biệt lực và trí của hết thấy chúng sanh. Thứ bảy, Bồ Đề tâm hướng tới trí vô ngại. Thứ tám, Bồ Đề tâm tùy thuận với trí tự nhiên. Thứ chín, Bồ Đề tâm có thể giáo hóa Phật đạo cho hết thấy chúng sanh tùy thuận với trí siêu việt. Thứ mười, Bồ Đề tâm trải rộng khắp biên tế của pháp giới rộng lớn như hư không. Thứ mười một, trí huệ nơi quả vị Phật, trí đó thấy hết mọi sự trong không gian và thời gian; cái trí vượt ngoài cảnh giới tương đối và sai biệt vì nó thâm nhập khắp mọi biên tế của vũ trụ và trực nhận cái chân thường trong chớp mắt. Thứ mười hai, năng lực ý chí đốn ngã mọi chướng ngại nằm cản trở đường đi khi nó muốn đạt tới mục đích tối hậu, nó giải thoát tất cả thế gian ra khỏi sự trói buộc của sống và chết. Thứ mười ba, đại từ và đại bi song song với trí và lực không ngớt thi thiết phương tiện đem lại an lành cho hết thấy chúng sanh—According to the Avatamsaka Sutra, there are thirteen elements of supreme enlightenment. First, a great compassionate heart which is the chief factor of the desire. Second, knowledge born of transcendental wisdom which is the ruling element. Third, skilful means which works as a protecting agent. Fourth, the deepest heart which gives it a support. Fifth, the Bodhicitta of the same measure with the Tathagata-power. Sixth, the Bodhicitta endowed with the power to discern the power and intelligence of all beings. Seventh, the Bodhicitta directed towards the knowledge of non-obstruction. Eighth, the Bodhicitta in conformity with spontaneous knowledge. Ninth, the Bodhicitta which is capable of instructing all

beings in the truths of Buddhism according to knowledge born of transcendental wisdom. Tenth, the Bodhicitta which is extending to the limits of the Dharmadhatu which is as wide as space itself. Eleventh, the knowledge which belongs to Buddhahood, and which see into everything that is in space and time, the knowledge which goes beyond the realm of relativity and individuation because it penetrates into every corner of the universe and surveys eternity at one glance. Twelfth, the will-power that knocks down every possible obstruction lying in its way when it wishes to reach its ultimate end, which is the deliverance of the whole world from the bondage of birth-and-death. Thirteenth, an all-embracing love or compassion which, in combination with knowledge and will-power, never ceases from devising all means to promote the spiritual welfare of every sentient being.

**Mười Bất Hoại Tín Của Chư Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười bất hoại tín của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được bất hoại tín đại trí huệ vô thượng của chư Phật; bất hoại tín đối với chư Phật; bất hoại tín đối với tất cả Phật pháp; bất hoại tín đối với tất cả Thánh Tăng; bất hoại tín đối với tất cả Bồ Tát; bất hoại tín đối với tất cả thiện tri thức; bất hoại tín đối với tất cả chúng sanh; bất hoại tín đối với đại nguyện của tất cả Bồ Tát; bất hoại tín đối với tất cả Bồ Tát hạnh; bất hoại tín đối với sự cung kính cúng dường tất cả chư Phật; và bất hoại tín đối với phương tiện thiện xảo giáo hóa điều phục tất cả chúng sanh của Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of indestructible faith of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme indestructible faith of great knowledge of Buddhas: indestructible faith in all Buddhas, in all Buddhas' teachings, in all wise and holy mendicants; in all enlightening beings, in all genuine teachers, in all sentient beings, in all great vows of enlightening beings, in all practices of enlightening beings, in honoring and serving all Buddhas, and in the skillful mystic techniques of enlightening beings.

**Mười Bất Hối Giới:** Ten rules which produce regrets—See Thập Bất Hối Giới.

**Mười Bất Khả Tư Nghì Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 38, có mười Bất Khả tư nghì của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong mười pháp Bất Tư Nghì này thời được pháp bất tư nghì vô thượng của chư Phật. Thứ nhất là tất cả thiện căn bất tư nghì. Thứ nhì là tất cả thế nguyện bất tư nghì. Thứ ba là biết tất cả pháp như huyễn bất tư nghì. Thứ tư là tâm Bồ Đề, tu hạnh Bồ Tát, thiện chẳng mất, không chỗ phân biệt bất tư nghì. Thứ năm là đầu thâm nhập tất cả pháp cũng chẳng lấy diệt độ, vì tất cả nguyện chưa thành mãn, bất tư nghì. Thứ sáu là tu Bồ Tát Đạo, thị hiện giảng thân, nhập thai, đản sanh, xuất gia, khổ hạnh, đến đạo tràng, hàng phục chúng ma, thành tối chánh giác, chuyển chánh pháp luân, nhập đại Niết Bàn, thần biến tự tại, không thôi nghỉ, chẳng bỏ bi nguyện cứu hộ chúng sanh, bất tư nghì. Thứ bảy là đầu hay thị hiện thập lực thần biến tự tại của Như Lai mà chẳng bỏ tâm khắp pháp giới giáo hóa chúng sanh, bất tư nghì. Thứ tám là biết tất cả các pháp vô tướng là tướng, tướng là vô tướng, vô phân biệt là phân biệt, phân biệt là vô phân biệt, phi hữu là hữu, hữu là phi hữu, vô tác là tác, tác là vô tác, phi thuyết là thuyết, thuyết là phi thuyết, bất tư nghì. Thứ chín là biết tâm cùng Bồ Đề không khác, biết Bồ Đề cùng tâm không khác, Biết tâm và Bồ Đề cùng chúng sanh không sai khác. Cũng chẳng sanh tâm điên đảo, tưởng điên đảo, kiến điên đảo bất tư nghì. Thứ mười là ở trong mỗi niệm nhập diệt tận định, sạch hết tất cả hữu lậu, mà chẳng chứng thực tế, cũng chẳng hết thiện căn hữu lậu. Dầu biết tất cả pháp vô lậu, mà biết lậu tận cũng biết lậu diệt. Dầu biết Phật pháp tức thế gian pháp, thế gian pháp tức Phật pháp, mà chẳng ở trong Phật pháp phân biệt thế gian pháp, chẳng ở trong thế gian pháp phân biệt Phật pháp. Tất cả pháp đều nhập pháp giới vì vô sở nhập. Biết tất cả pháp đều không hai vì không biến đổi—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of inconceivability of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these will attain the supreme inconceivable qualities of all Buddhas. First, all their roots of goodness are inconceivable. Second, all their vows are inconceivable. Third, their knowledge that all things are like illusions is inconceivable. Fourth, their arousal of aspiration for enlightenment and

cultivation of enlightening practice without losing roots of goodness and without arbitrary notions is inconceivable. Fifth, their not grasping extinction and liberation in spite of having profoundly penetrated all things, because all their vows are not fulfilled, is inconceivable. Sixth, they cultivate the Path of Enlightening Beings and manifest the appearances of incarnation, birth, leaving home, austere practices, going to the site of enlightenment, conquering demons, achieving supreme enlightenment, teaching and passing away, their spiritual transformation free, unceasing, not abandoning their vow of compassion, saving and protecting sentient beings, all of this is inconceivable. Seventh, though they are able to manifest the ten powers of Buddhas and their freedom of mystical projection, yet they do not give the mind equal to the cosmos, and teach sentient beings, this is inconceivable. Eighth, they know that in all things signlessness is their sign, their signs are signless, nondiscrimination is discrimination, discrimination is nondiscrimination, nonexistence is existence, existence is nonexistence, inaction is action, action is inaction, nonexplanation is explanation, explanation is nonexplanation, this is inconceivable. Ninth, they know their mind is equal to enlightenment, they know enlightenment is equal to mind, they know mind and enlightenment are equal to sentient beings, yet they do not give rise to confusion of mind, confusion of thoughts, or confusions of views, this is inconceivable. Tenth, from the moment to moment they enter absorption in extinction and exhaust all contamination, yet they do not experience ultimate reality and do not end roots of goodness with contamination; though they know all things are free from contamination, yet they know the end and extinction of contaminations; though they know the principles of Buddhas are identical to the things of the world, and the things of the world are identical to the principles of Buddhas, yet they do not form notions of worldly things within the principles of Buddhas, and do not form notions of principles of Buddhas in the things of the world. All things enter the realm of reality because there is nothing entered; they know all things are nondual because there is no change.

**Mười Bất Không Mà Chư Đại Bồ Tát Đạt Được Khi Chứng Quang Minh Tạng Trí:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27—Thập Định, có mười thứ bất không mà chư đại Bồ Tát đạt được khi chứng Quang Minh Tạng Trí. Thứ nhất là Kiến bất không, vì làm cho chúng sanh phát triển thiện căn. Thứ nhì là Văn bất không, vì làm cho chúng sanh được thành thực. Thứ ba là Đồng trụ bất không, vì làm cho tâm chúng sanh được điều phục. Thứ tư là Phát khởi bất không, vì làm cho chúng sanh thực hành đúng như lời nói, thông đạt tất cả pháp nghĩa. Thứ năm là Hạnh bất không, vì làm cho vô biên thế giới đều thanh tịnh. Thứ sáu là Thân cận bất không, vì ở chỗ vô lượng chư Phật dứt nghi cho vô lượng chúng sanh. Thứ bảy là Nguyên bất không, vì theo sở niệm của chúng sanh khiến làm việc cúng dường thù thắng thành tựu các nguyện. Thứ tám là Thiện xảo pháp bất không, vì làm cho tất cả có thể trụ nơi trí thanh tịnh giải thoát vô ngại. Thứ chín là Mưa pháp vũ bất không, vì nơi vô lượng căn tánh của chúng sanh, phương tiện khai thị hạnh nhứt thiết trí khiến trụ Phật đạo. Thứ mười là Xuất hiện bất không, vì hiện vô biên tướng, làm cho tất cả chúng sanh đều được soi sáng—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of fruitfulness Great Enlightening Beings attain when they realize the treasury of light of knowledge. First, fruitful seeing, because of causing sentient beings to develop roots of goodness. Second, fruitful hearing, causing sentient beings to gain maturity. Third, fruitful association, causing sentient beings' minds to be pacified. Fourth, fruitful aspiration, causing sentient beings to do as they say and master the meanings of all the teachings. Fifth, fruitful action, causing boundless worlds to be purified. Sixth, fruitful companionship, cutting off countless beings' doubts in the presence of the Buddhas of countless worlds. Seventh, fruitful vows, causing whatever sentient beings are thought of to make excellent offerings and accomplish undertakings. Eighth, fruitful skillful methods, causing all to be able to abide in pure knowledge of unobstructed liberation. Ninth, fruitful showering of the rain of Teaching, expediently revealing the practice of universal knowledge to countless beings of various faculties and causing them to abide in the path of

Buddhahood. Tenth, fruitful appearance, manifesting boundless forms, causing all sentient beings to be bathed in illumination.

**Mười Bất Phóng Dật:** Mười điều bất phóng dật (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 18): giữ gìn giới cấm; xa lìa ngu si, tâm Bồ Đề thanh tịnh; lòng thích ngay thẳng, chối bỏ đua nịnh; siêng tu căn lành không thối chuyển; luôn khéo tư duy tâm mình đã phát nguyện; chẳng thích gần gũi phạm phu, dù tại gia hay xuất gia; tu những nghiệp lành mà chẳng mong cầu quả báo thế gian; lìa hẳn nhĩ thừa mà tu theo Bồ Tát hạnh; thích tu tập điều lành, chẳng để đoạn tuyệt; luôn khéo quán sát sức tương tục của mình—Ten kinds of nonindulgence (The Flower Adornment Sutra—Chapter 18). When enlightening beings persist in nonindulgence, they attain ten kinds of purity (See Mười Thanh Tịnh): to keep the behavioral precepts; to abandon folly and purify the will for enlightenment; straightforwardness and reject flattery and deception; to earnestly cultivate virtues without regressing; to continually reflect on one's aspiration; not to enjoy association with ordinary people, whether they be householders or monks; to do good deeds without hoping for worldly rewards; to forever leave lesser vehicles and practice the Path of Enlightening Beings; to gladly practice what is good, not letting goodness be cut off; and to always examine one's own perseverance.

**Mười Bất Thiện Nghiệp Đạo:** Akusala-kammāpathi (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có mười Bất Thiện Nghiệp Đạo: sát sanh, trộm cắp, tà dâm, vọng ngữ; lường thiệt, ác khẩu, ỷ ngữ, tham, sân, si mê hay tà kiến—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are ten unwholesome courses of action: taking life, taking what is not given, sexual misconduct, lying speech, slandering, rude speech, idle chatter, greed, hatred or malevolence, and ignorance or wrong views.

**Mười Biến Nhập Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp biến nhập của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được pháp biến nhập đại trí vô thượng của Như Lai: vào khắp chúng sanh; vào khắp quốc độ; vào khắp các loại hình tướng của

thế gian; vào khắp hỏa tai; vào khắp thủy tai; vào khắp Phật; vào khắp trang nghiêm; vào khắp thân vô biên công đức của Như Lai; vào khắp tất cả sự thuyết pháp; vào khắp những sự cúng dường tất cả Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of universal entry of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme door of liberation of Buddhas: universal entry among sentient beings, universal entry into lands, universal entry into various features of worlds, universal entry into fires, universal entry into floods, universal entry into Buddhahood, universal entry into arrays of adornments, universal entry into the embodiments of boundless virtues of Buddhas, universal entry into all kinds of explanations of truth, and universal entry into all kinds of offerings to Buddhas.

**Mười Biến Xứ:** Dasa-kasīnāyatanāni (p)—Dasa-kṛtsnāyatanāni (skt)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có mười Biến Xứ: Địa Biến Xứ, Thủy Biến Xứ, Hỏa Biến Xứ, Phong Biến Xứ, Thanh Sắc Biến Xứ, Hoàng sắc Biến Xứ, Xích Sắc Biến Xứ, Bạch Sắc Biến Xứ, Hư Không Biến Xứ, Thức Biến Xứ (trên, dưới, ngang, bất nhĩ, vô lượng)—According to the Sangiti-Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are ten objects for the attainment of absorption: Earth-Kasina, Water-Kasina, Fire-Kasina, Wind-Kasina, Blue Kasina, Yellow Kasina, Red Kasina, White Kasina, Space Kasina, and Consciousness Kasina (above, below, on all sides, undivided, unbounded).

**Mười Biện Tài Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ biện tài của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này có thể đạt được biện tài xảo diệu vô thượng của chư Như Lai. Thứ nhất là Biện tài vô phân biệt nơi tất cả các pháp. Thứ nhì là Biện tài vô sở tác nơi tất cả các pháp. Thứ ba là Biện tài vô sở trước nơi tất cả các pháp. Thứ tư là Biện tài thấu rõ tánh không nơi tất cả các pháp. Thứ năm là Biện tài không u tối nghi hoặc nơi tất cả các pháp. Thứ sáu là Biện tài Phật gia bị nơi tất cả các pháp. Thứ bảy là Biện tài tự giác ngộ nơi tất cả các pháp. Thứ tám là Biện tài văn cú sai biệt thiện xảo nơi tất cả các pháp. Thứ chín là Biện tài chơn thật nơi tất cả các pháp. Thứ mười là Biện tài tùy theo

của tất cả chúng sanh làm cho họ hoan hỷ—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of intellectual power of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain supremely skillful intellectual powers of Buddhas. First, the intellectual power of not arbitrarily discriminating among things. Second, the intellectual power of not fabricating anything. Third, the intellectual power of not being attached to anything. Fourth, the intellectual power of realizing emptiness. Fifth, the intellectual power of freedom from the darkness of doubt. Sixth, the intellectual power of receiving support from Buddha in all things. Seventh, the intellectual power of spontaneous awareness of all truth. Eighth, the intellectual power of skill in differentiation of expressions of all truths. Ninth, the intellectual power of truthfully explaining all things. Tenth, the intellectual power of gladdening all sentient beings according to their mentalities.

**Mười Bình Đẳng Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ bình đẳng của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ pháp này thời được pháp vô thượng bình đẳng của chư Phật. Thứ nhất là nơi tất cả chúng sanh bình đẳng. Thứ nhì là nơi tất cả pháp bình đẳng. Thứ ba là nơi tất cả cõi bình đẳng. Thứ tư là nơi tất cả tâm tâm bình đẳng. Thứ năm là nơi tất cả thiện căn bình đẳng. Thứ sáu là nơi tất cả Bồ Tát bình đẳng. Thứ bảy là nơi tất cả nguyện bình đẳng. Thứ tám là nơi tất cả Ba La Mật bình đẳng. Thứ chín là nơi tất cả hạnh bình đẳng. Thứ mười là nơi tất cả Phật bình đẳng—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of impartiality possessed by Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these principles will attain the supreme impartiality of Buddhas. First, impartiality toward all sentient beings. Second, impartiality toward all things. Third, impartiality toward all lands. Fourth, impartiality toward all determinations. Fifth, impartiality toward all roots of goodness. Sixth, impartiality toward all enlightening beings. Seventh, impartiality toward all vows. Eighth, impartiality toward all transcendence. Ninth, impartiality toward all practices. Tenth, impartiality toward all Buddhas.

**Mười Bồ Tát Địa:** Ten Stages of a Bodhisattva—*Thập Địa Hoa Nghiêm*: Theo Phật giáo, có Thập Địa Bồ Tát (Tam Thừa). Thứ nhất là Càn Huệ Địa. Thứ nhì là Tánh địa. Thứ ba là Nhập nhơn địa (Nhấn địa hay Bát Nhân Địa). Thứ tư là Kiến địa. Thứ năm là Bạc địa. Thứ sáu là Ly dục địa. Thứ bảy là Dĩ biện địa. Thứ tám là Bích Chi Phật địa. Thứ chín là Bồ Tát địa. Thứ mười là Phật địa. Theo kinh Hoa Nghiêm, có mười địa vị cho Bồ Tát Đại Thừa. Thập Địa Bồ Tát hay mười giai đoạn của Bồ Tát nguyên lai được tìm thấy trong Thập Địa Kinh của tông Hoa Nghiêm, chẳng qua chỉ dùng như những danh xưng cho những phạm phu chưa có sự chứng nghiệm trong Vô Học Đạo. Mười giai đoạn của Đại Thừa Giáo này được coi như là được xiển dương để phân biệt địa vị của Bồ Tát với địa vị của Tiểu Thừa Thanh Văn và Duyên Giác. *Thứ nhất là Hoan Hỷ địa:* Đây là giai đoạn Bồ tát cảm thấy niềm vui tràn ngập vì đang vượt thắng những khó khăn trong quá khứ, phần chứng chơn lý và bây giờ đang tiến vào trạng thái của Phật và sự giác ngộ. Trong giai đoạn này Bồ Tát đạt được bản tánh Thánh Hiền lần đầu và đạt đến tịnh lạc khi đã đoạn trừ mê hoặc ở kiến đạo, và đã hoàn toàn chứng đắc hai thứ tánh không: nhân và pháp không. Đây là giai đoạn mà vị Bồ Tát cảm thấy hoan hỷ khi Ngài dẹp bỏ được lý tưởng hẹp hòi của Niết Bàn cá nhân đi đến lý tưởng cao đẹp hơn để giúp cho tất cả chúng sanh giải thoát mọi vô minh đau khổ. *Thứ nhì là Ly Cấu địa:* Ly cấu theo nghĩa tiêu cực là ‘không bị ô uế,’ nhưng theo nghĩa tích cực là ‘tâm thanh tịnh.’ Đây là giai đoạn mà vị Bồ Tát thanh tịnh, hoàn thiện đạo đức của mình, và tự giải thoát khỏi mọi khuyết điểm bằng cách thực hành thiền định. Giai đoạn ly cấu là giai đoạn mà vị Bồ Tát lìa bỏ mọi phiền não (dục vọng và uế trước) của dục giới. Trong giai đoạn này vị Bồ Tát đạt đến giới đức viên mãn và hoàn toàn vô nhiễm đối với giới hạnh. *Thứ ba là Phát Quang địa:* Giai đoạn Bồ Tát hiểu thấu triệt tính cách vô thường của tất cả sự vật. Ngài thấy rõ tính chất tạm bợ của cuộc đời và phát triển đức tính kiên nhẫn bằng cách chịu đựng những khó khăn và tích cực giúp đỡ sinh linh. Trong giai đoạn này, sau khi đã đạt được nội quán thâm sâu, vị Bồ Tát phát ra ánh sáng trí tuệ, đạt được nhẫn nhục viên mãn và thoát khỏi những mê vọng của tu đạo. *Thứ tư là*

*Diễm Huệ địa:* Trong giai đoạn này, Bồ Tát thực hành sự an nhiên tự tại và đốt bỏ những thứ ô nhiễm và vô minh. Đây là giai đoạn mà vị Bồ Tát đạt được sự viên mãn của tinh tấn, nhân đó ngày càng tăng năng lực quán hạnh, thiêu đốt những dục lạc trần thế cũng như những tư tưởng sai lạc còn nằm trong đầu, trau dồi trí năng cũng như hoàn thiện ba mươi bảy phẩm trợ đạo để đạt tới giác ngộ. *Thứ năm là Cực Nan Thắng địa:* Giai đoạn Bồ tát vượt thắng mọi khó khăn và phiền não cuối cùng. Trong giai đoạn này, Bồ Tát phát huy tinh thần bình đẳng đồng nhất và đắm mình vào thiền định, đạt được sự viên mãn của thiền định nhằm đạt được nhận thức trực giác về chân lý, hiểu được tứ đế, từ bỏ mọi hoài nghi và do dự, biết phân biệt đúng sai, trong khi vẫn tiếp tục hoàn thiện ba mươi bảy phẩm trợ đạo (trong giai đoạn này Bồ Tát thuận nhẫn tu đạo, các loại vô minh, nghi kiến của tam giới, hết thấy đều thấy là không). *Thứ sáu là Hiện Tiền địa:* Giai đoạn Bồ tát đạt được sự viên mãn của trí huệ, hiểu ra các pháp đều không có dấu phân biệt, không có nguồn gốc, không có tồn tại với không tồn tại. Bồ tát hiểu được quá trình thập nhị nhân duyên. Nhờ hiểu được tính hư không và hoàn thiện trí năng. Trong giai đoạn này, Bồ Tát trực diện với thực tại, và ý thức được sự đồng nhất của tất cả các hiện tượng. Nhờ đó mà trí huệ tối thượng lộ dạng và vị Bồ tát có thể tịch diệt mãi mãi, Bồ Tát giữ mãi bình đẳng tính đối với tịnh và bất tịnh, nhưng vì cảm thông với chúng sanh, Bồ tát vẫn trở lại thế gian. *Thứ bảy là Viễn Hành địa:* Bồ Tát đã bỏ xa tình trạng ngã chấp của nhị thừa, có đầy đủ nhận thức về mình cũng như đạt được kiến thức về các phương tiện thiện xảo khiến Bồ tát có lòng đại bi và khả năng dẫn dắt tha nhân tiến về nẻo bồ đề. Sau khi đã vượt qua giai đoạn này, Bồ Tát vượt lên trên hàng Nhị Thừa, và sẽ không bao giờ rơi trở lại vào ác đạo. Trong giai đoạn này, Bồ Tát đã lãnh hội được kiến thức có thể giúp Ngài giải thoát, đã chứng đắc Niết Bàn nhưng vẫn chưa tiến vào, vì còn bận rộn dẫn thân vào việc giúp cho những chúng sanh đều được giải thoát. *Thứ tám là Bất Động địa:* Bất Động Địa hay giai đoạn không chuyển động. Khi vị Bồ Tát đạt đến đây, Ngài trải qua ‘vô sanh pháp nhẫn’ (anupattika-dharma-ksanti), tức là chấp nhận sự bất sanh của tất cả các hiện tượng. Nơi đây Ngài tri nhận sự tiến hóa

và thoái hóa của vũ trụ. Trong giai đoạn này, vị ấy đoạn trừ phân biệt, hiểu thấu suốt bản chất của hiện hữu, hiểu tại sao hiện hữu giống như huyễn ảo, vân vân, hiểu phân biệt xuất phát từ sự mong mỗi vốn có của chúng ta để được thấy từ sự hiện hữu phân chia chủ khách như thế nào, hiểu tâm và những gì thuộc về tâm bị khuấy động lên như thế nào; thế rồi vị ấy sẽ thực hiện hiện tất cả những gì gắn liền với đời sống của một Phật tử tốt, để từ đó giúp đưa đến con đường chân lý những ai chưa đến được. Đây là Niết Bàn vốn không phải là sự đoạn diệt của một vị Bồ Tát. Trong giai đoạn này vị Bồ Tát thành tựu nguyện viên mãn và trụ trong vô tướng, mà du hành tự tại tùy cơ. Từ đây không có gì làm rối được sự thanh tịnh của Bồ tát. Trong giai đoạn này, Bồ Tát trụ vững vàng trong Trung Đạo, và đạt được khả năng truyền thụ những giá trị của mình cho người khác và từ chối tích trữ thêm nghiệp. *Thứ chín là Thiện Huệ địa:* Trong giai đoạn này, Bồ Tát chứng ngộ tri thức bao quát mà trí huệ thông thường của nhân loại khó có thể hiểu được. Bồ Tát có thể biết được những dục vọng và tư tưởng của người khác, và có thể giáo dục họ tùy theo khả năng của mỗi người. Lúc này trí năng của Bồ tát đạt tới toàn thiện, Bồ Tát nắm được mười sức mạnh (dashabala), sáu thần thông (Abhijna), bốn xác định (four certainties), tám giải thoát (eight liberations) và các Dharani. Lúc này Bồ tát thông biết về các pháp và giảng dạy học thuyết không ngăn ngại, Bồ Tát cũng biết khi nào, tại đâu và làm thế nào cứu vớt chúng sanh. Trong giai đoạn này, Bồ Tát giảng pháp khắp nơi, đồng thời phán xét những người đáng cứu độ và những người không cứu độ được. *Thứ mười là Pháp Vân địa:* Bồ Tát đã thực hiện mọi hiểu biết và phẩm chất vô hạn. Trong giai đoạn này, Bồ Tát thực hành hạnh nguyện cứu độ đồng đều hết thấy chúng sanh, giống như mưa rơi trên vạn hữu không phân biệt. Pháp thân Bồ Tát đầy đủ. Phật quả vị của Bồ tát được chư Phật thọ ký. Trong giai đoạn này, Bồ Tát chứng ngộ được sự minh tường một cách viên mãn, biết được sự huyền bí của sự sinh tồn, và được tôn sùng là một bậc hoàn mỹ. Kỳ thật, đây là địa vị của Đức Phật biểu hiện nơi một Bồ Tát (đến đây Bồ Tát đã thành Phật). Trong giai đoạn này vị Bồ Tát có thể giảng pháp cho tất cả thế giới một cách bình đẳng như những

đám mây tuôn xuống những cơn mưa lớn trong mùa đại hạn vậy.

*Thập Địa Thanh Văn:* Bên cạnh đó còn có mười địa vị của Thanh Văn Thừa. *Thứ nhất* là Thọ Tam Quy địa, trong giai đoạn này, hành giả bắt đầu bằng cách thọ tam quy ngũ giới. *Thứ nhì* là Tín địa, giai đoạn tin tưởng hay cội rễ tin tưởng. *Thứ ba* là Tín pháp địa, giai đoạn tín thọ Tứ Thánh Đế. *Thứ tư* là Nội phạm phu địa, giai đoạn tu tập ngũ đình tâm quán. *Thứ năm* là Học tín giải địa, giai đoạn Văn Tư Tu. *Thứ sáu* là Nhập Nhơn địa (Nhẫn địa), giai đoạn thấy được chân lý. *Thứ bảy* là Tu Đà Hườn (Dự Lưu) địa, giai đoạn Dự lưu hay Nhập lưu và chắc chắn được đạo quả Niết bàn. *Thứ tám* là Tứ Đà Hàm (Nhất Lai) địa, giai đoạn Nhất Lai (chỉ còn tái sanh một lần nữa mà thôi). *Thứ chín* là A Na Hàm (Bất Lai) địa, giai đoạn Bất Lai (không còn tái sanh nữa). *Thứ mười* là A La Hán địa (A La Hán quả).

*Thập Địa Duyên Giác:* Lại có mười địa vị Duyên Giác Thừa. *Thứ nhất* là Khổ Hạnh cụ túc địa, giai đoạn tu hành khổ hạnh. *Thứ nhì* là Tự giác thâm thâm thập nhị nhơn duyên địa, giai đoạn tu tập và thông hiểu mười hai nhơn duyên. *Thứ ba* là Giác Liễu Tứ Thánh đế địa, giai đoạn tu tập Tứ Thánh đế. *Thứ tư* là Thâm thâm Lợi trí địa, giai đoạn trí huệ phát triển thâm hậu. *Thứ năm* là Bát Thánh Đạo địa, giai đoạn tu tập Bát Thánh đạo. *Thứ sáu* là Giác Liễu Pháp Giới (Tam Pháp Giới) địa, giai đoạn liễu pháp trong tam giới. *Thứ bảy* là Chứng tịch Diệt địa, giai đoạn Niết bàn. *Thứ tám* là Lục Thông địa, giai đoạn đạt được lục thông. *Thứ chín* là Triệt Hòa Mật địa, giai đoạn đi đến trực giác. *Thứ mười* là Tập Khí Tiệm Bạc địa, giai đoạn chế ngự những ảnh hưởng còn lại của thói quen trong quá khứ.

*Thập Địa Lãng Nghiêm:* Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật bảo ngài A Nan: “Ông A Nan! Người thiện nam đó, đối với đại Bồ Đề khôn khéo được thông đạt, về giác phần thân với Như Lai, cùng tốt cảnh giới Phật. Đó gọi là Hoan Hỷ Địa. Tính khác vào đồng. Đồng tính cũng diệt, đó gọi là ly cấu địa. Trong sạch cùng tốt, sáng phát sinh ra thì gọi là phát quang địa. Sáng cùng tốt rồi được giác phần viên mãn thì gọi là diễm huệ địa. Tất cả đồng và khác không thể đến, đó gọi là cực nan thắng địa. Vô vi chân như, tính tịnh sáng suốt lộ ra, đó gọi là hiện tiền địa.

Cùng tốt đến chân như gọi là viễn hành địa. Một tâm chân như gọi là bất động địa. Phát khởi ra dụng của chân như mà tùy duyên ứng hóa thì gọi là thiện huệ địa. Ông A Nan! Đây các vị Bồ tát, từ địa vị này trở đi, công tu tập xong, công đức viên mãn, nên cũng gọi địa này là tu tập địa. Tiếng nói của đức từ bao dung, che chở như mây nhiệm mầu bao trùm bể Niết Bàn nên gọi là pháp vân địa.”— *Ten Stages of a Bodhisattva in the Hua-Yen:* According to Buddhism, there are ten stages of the development of a bodhisattva into a Buddha. *First*, dry or unfertilized stage of wisdom (unfertilized by Buddha-truth or worldly wisdom). *Second*, the embryo-stage of the nature of Buddha-truth. *Third*, the stage of patient endurance. *Fourth*, the stage of freedom from wrong views. *Fifth*, the stage of freedom from the first six of nine delusions in practice. *Sixth*, the stage of freedom from the remaining worldly desires. *Seventh*, the stage of complete discrimination in regard to wrong views and thoughts (the stage of an arhat). *Eighth*, the stage of Pratyekabuddhahood. *Ninth*, the stage of Bodhisattvahood. *Tenth*, the stage of Buddhahood. According to the Flower Adornment Sutra (Avatamsaka Sutra), there are ten stages or characteristics of a Buddha. The ten stages of a Mahayana Bodhisattva development. The Ten Stages of the Bodhisattva, originally found in the Dasa-bhumi Sutra of the Avatamsaka School, are simply namesakes for ordinary people who have no experience in the Path of No Learning (asaiksa-marga). These Mahayanistic Stages are said to have been profounded in order to distinguish the position of the Bodhisattva from those of the Hinayanistic sravaka and pratyekabuddha. *The first stage of Joy* (utmost joy, the land of joy, or ground of happiness or delight) at having overcome the former difficulties, realizing a partial aspect of the truth, and now entering on the path to Buddhahood and enlightenment. In this stage, the Bodhisattva attains the holy nature for the first time and reaches the highest pleasure, having been removed from all errors of Life-View (darsana-marga) and having fully realized the twofold sunyata: pudgala and dharma. In this stage, a Bodhisattva feels delight because he is able to pass from the narrow ideal of personal Nirvana to the higher ideal of emancipation all



sentient beings from the suffering of ignorance. *Second, the land of purity*, or ground of leaving filth, or the land of freedom from defilement. Negatively speaking, Vimala means 'freedom from defilement;' positively speaking, Vimala means 'purity of heart.' This is the stage of purity, perfect of discipline, and freedom from all possible defilement through practices of dhyana and samadhi. The stage of purity in which a bodhisattva overcomes all passions and impurity. In this stage, the Bodhisattva reaches the perfection of discipline (sila) and becomes utterly taintless with regard to morality. *Third, the land of radiance*, or ground of emitting light. The stage of further enlightenment where Bodhisattva's insight penetrates into the impermanence of all things, or where he gains insight into impermanence (anitya) of existence and develops the virtue of patience (kshanti) in bearing difficulties and in actively helping all sentient beings. In this stage of the emission of light, after having attained the deepest introspective insight, the Bodhisattva radiates the light of wisdom, gets the perfection of forbearance (ksanti) and becomes free from the errors of Life-Culture (bhavana-marga). *Fourth, the blazing land*, or the ground of blazing wisdom. Archismati is the stage in which the Bodhisattva practices passionlessness and detachment and burns the twin coverings of defilement and ignorance. This is the stage of glowing or flaming wisdom where Bodhisattva attains the perfection of bravery or effort (virya), thereby increasing the power of insight more and more. He is able to burn away earthly desires as well as remaining false conceptions, develops wisdom and perfects the thirty-seven requisites of enlightenment. *Fifth, the land extremely difficult to conquer*, or the ground of invincibility. The stage of mastery of utmost or final difficulties, or illusions of darkness, or ignorance. In this stage, the bodhisattva develops the spirit of sameness and absorbs himself in meditation, gets the perfection of meditative concentration, in order to achieve an intuitive grasp of the truth, to understand the four noble truths, to clear away doubt and uncertainty, to know what is proper and what is not. During this stage Bodhisattva continues to work on the perfection of the thirty-seven requisites of

enlightenment. *Sixth, the land in view of wisdom*, or the ground of manifestation. In this stage, the Bodhisattva attains the perfection of wisdom or insight (prajna), recognizes that all dharmas are free from characteristics origins, and without distinction between existence and nonexistence. In this stage, the Bodhisattva stands face to face with Reality. He realizes the sameness of all phenomena. Thus, the sign of supreme wisdom begins to appear; owing to the perfection of the virtue of wisdom and comprehension of nothingness, bodhisattva can enter nirvana; however, also retains equanimity as to purity and impurity, so he still vow to come back to the world to save beings. This is the stage of the open way of wisdom above definitions of impurity and purity. *Seventh, the far-reaching land*, or the ground of travelling far. The stage of proceeding afar, or far-going, which is the position farthest removed the selfish state of the two Vehicles. He is getting above ideas of self, gaining knowledge and skillful means which enable him to exercise great mercy to all beings by helping them proceed the way to enlightenment. After passing through this stage, the Bodhisattva rises above the states of the Two Vehicles, and it's impossible to fall back to lower levels. In this stage, the Bodhisattva acquires the knowledge that enable him to adopt ant means for his work of salvation. He has won Nirvana, but without entering it, for he is busily engaged for the emancipation of other sentient beings. *Eighth, the immovable land*: The immovable land (the stage of immovability), or the ground of immovability. When the Bodhisattva reaches here, he experiences the anutpattika-dharma-ksanti or the acquiescence in the unoriginatedness of all phenomena. He knows in detail the evolution and involution of the universe. In this stage, he gets rid of discrimination and has a thorough understanding of the nature of existence, realizing why it is like maya, etc., how discrimination starts from our inmate longing to see existence divided into subject and object, and how the mind and what belongs to it are stirred up; he would then practice all that pertains to the life of a good Buddhist, leading to the path of truth all those who have not yet come to it. This is the Bodhisattva's nirvana which is not extinction. In

this stage, the Bodhisattva completes the perfection of vow (pranidhana) and abiding in the view of "No Characteristic" (alaksana), wanders freely according to any opportunity. In this stage, the Bodhisattva dwells firmly in the truth of the Middle Way; he reaches the stage of attainment of calm unperturbedness where he no longer be disturbed by anything. He gains the ability to transfer his merit to other beings and renounce the accumulation of further karmic treasures. *Ninth, the land of good thoughts*, or the ground of good wisdom. In this stage, the Bodhisattva acquires comprehensive knowledge, unfathomable by ordinary human intelligence. He knows the desires and thoughts of men and is able to teach them according to their capacities. This is the stage of wisdom of the Bodhisattva is complete (all-penetrating wisdom). In this stage he possesses the finest discriminatory wisdom, six supernatural powers, four certainties, eight liberations, all dharanis. He knows the nature of all dharmas and expound them without problems (without restriction). He also knows when, where and how to save other sentient beings. In this stage, the Bodhisattva preaches everywhere discriminating between those who are to be saved and those who are not. *Tenth, the land of dharma clouds*, or the ground of the Dharma cloud. The stage of attaining to the fertilizing powers of the Law-cloud (the Cloud of Teaching). Bodhisattva has realized all understanding and immeasurable virtue. The dharmakaya of the bodhisattva is fully developed. In this stage, the Bodhisattva benefits all sentient beings with the Law just as a cloud sends down rain impartially on all things. His Buddhahood is confirmed by all Buddhas. In this he acquires perfection of contemplation, knows the mystery of existence, and is consecrated as perfect. In fact, this is the stage of the Buddha who is represented by such a Bodhisattva (he attains Buddhahood). In this stage, the Bodhisattva is able to preach the Dharma to all the world equally, just as the rainclouds pour down heavy rains during drought.

*Ten Sravaka stages:* Besides, there are ten stages for a hearer or ten Sravaka stages. *First*, the stage of initiation as a disciple by taking (receiving) the three refuges in the Buddha,

Dharma and Sangha and observing the basic five commandments. *Second*, the stage of belief or faith-root. *Third*, the stage of belief in the four noble truths. *Fourth*, the stage of an ordinary disciple who observe the five basic contemplations. *Fifth*, the stage of those who pursue the three studies (Listening, Reflecting, Cultivating). *Sixth*, the stage of seeing the true way. *Seventh*, the stage of a definite stream-winner and assure nirvana. *Eighth*, the stage of only one more rebirth. *Ninth*, the stage of no-return (no rebirth). *Tenth*, Arhatship or the stage of an arhat.

*Ten Pratyekabuddha Stages:* There are also ten stages of the pratyekabuddha. *First*, the stage of perfect asceticism. *Second*, the stage of mastery of the twelve links of causation. *Third*, the stage of the four noble truths. *Fourth*, the stage of deeper knowledge. *Fifth*, the stage of the eightfold noble path. *Sixth*, the stage of the three realms. *Seventh*, the stage of the nirvana. *Eighth*, the stage of the six supernatural powers. *Ninth*, the stage of arrival at the intuitive state. *Tenth*, the stage of mastery of the remaining influences of former habits.

*Ten Stages in the Surangama Sutra:* According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha told Ananda: "Ananda, these good men have successfully penetrated through to great Bodhi. Their enlightenment is entirely like the Thus Come One's. They have fathomed the state of Buddhahood. This is called the ground of happiness. The differences enter into identity; the identity is destroyed. This is called the ground of leaving filth. At the point of ultimate purity, brightness comes forth. This is called the ground of emitting light. When the brightness becomes ultimate, enlightenment is full. This is called the ground of blazing wisdom. No identity or difference can be attained. This is called the ground of invincibility. With unconditioned true suchness, the nature is spotless, and brightness is revealed. This is called the ground of manifestation. Coming to the farthest limits of true suchness is called the ground of traveling far. The single mind of true suchness is called the ground of immovability. Bringing forth the function of true suchness is called the ground of good wisdom.

Ananda! All Bodhisattvas at this point and beyond have reached the effortless way in their cultivation. Their merit and virtue are perfected, and so all the previous positions are also called the level of cultivation. With a wonderful cloud of compassionate protection one covers the sea of Nirvana. This is called the ground of the Dharma cloud.”

**Mười Bồ Tát Hạnh:** Ten necessary practices of a Bodhisattva—See Thập Hạnh Bồ Tát.

**Mười Bốn Pháp Bất Tương Ứng Trong Giáo Thuyết Câu Xá Tông:** Fourteen Non-Interactive Activity Dharmas in the Studies of the Kosa School—Trong Duy Thức Học, có mười bốn Pháp Bất Tương Ứng hay mười bốn hiện tượng không gắn liền với tâm. Đây là mười bốn tâm không bị phiền não. Nói cách khác, đây là những pháp không tạo nghiệp bởi ba thứ thân, khẩu, và ý vì chúng là nhân tạo ra những điều kiện trong tương lai. Mười bốn yếu tố không đi liền với tâm bao gồm đắc, mạng căn, chúng đồng phân, dị sanh tánh, vô tướng định, diệt tận định, vô tướng báo, danh thân, cú thân, văn thân, sanh, trụ, lão, vô thường, lưu chuyển, định dị, tương ứng, thế tốc, thứ đệ, thời, phương, số, hòa hiệp tánh, và bất hòa hiệp tánh. Trong số các pháp hữu vi, 14 pháp đều không tương ứng với tâm hay vật. Chúng chẳng phải là sắc mà cũng chẳng phải là tâm. 1) *Sự thủ đắc*: Sự thủ đắc là năng lực ràng buộc một vật thể đạt được với kẻ đạt được nó. 2) *Bất Thủ Đắc*: Bất thủ đắc là năng lực làm phân ly một vật thể với sở hữu chủ của nó. 3) *Chúng đồng phân*: Chúng đồng phân là năng lực tạo ra những đặc loại hay bộ loại để có những hình thức tương tự như cuộc sống. 4-6) *Những Kết Quả, Không Tư Tưởng và Không Điều Kiện*: Chỉ đạt được bằng thiền định (vô tướng quả, vô tướng định, diệt tận định). 7) *Mạng căn* hay sinh lực là những năng lực kéo dài đời sống. 8-11) *Từ 8 đến 11 bao gồm sự sống và sự chết của sinh thể*, tỷ như những lần sống sinh hóa (sanh, lão, bệnh, tử). 12-14) *Từ pháp 12 đến pháp 14 là những bộ phận của danh, cú và văn*: Tất cả đều liên hệ đến ngôn ngữ—These are fourteen minds which are not associated with affliction or fourteen non-interrelated minds. In other words, these are dharmas that do not to produce karma, either by action of body, words, and thought, which educe the kernel of the next rebirth because

these deeds or character as the cause of future conditions. Fourteen phenomena not associated with mind: attainment (prapti (skt), life faculty (jivitendriya (skt), generic Similarity (nikaya-Sabhaga (skt), dissimilarity (visabhaga (skt), no-thought samadhi (asamjnismatapatti (skt), samadhi of extinction (nirodha-samapatti (skt), reward of no-thought (asamjnika (skt), bodies of nouns (namakaya (skt), bodies of sentences (padakaya (skt), bodies of phonemes (vyanjanakaya (skt), birth (jati (skt), dwelling (sthit (skt), aging (jara (skt), impermanence (anityata (skt), revolution (pravritti (skt), distinction (pratiniyama (skt), interaction (yoga (skt), speed (java (skt), sequence (anukrama (skt), time (kala (skt), direction (desha (skt), numeration (samkhya (skt), combination (samagri (skt), and discontinuity (anyathatva (skt). Among the created, or conditioned elements, first fourteen dharmas are those which have no connection with form or mind. They are neither matter nor mind: 1) *Acquisition* (Prapti (skt): Acquisition is the power that binds an acquired object to the one who acquires it. 2) *Non-acquisition* (Aprapti (skt): Non-acquisition is the power that separates an object from the possessor. 3) *Communion-ship* (Sabhaga): Communionship is the power that causes a species or a class to have similar forms of life. 4-6) *From 4 to 6 are Thoughtless, Conditionless, and Effects*: Attained by meditation (fruition of thoughtless heaven, thoughtless ecstasy, annihilation trance). 7) *Life or Vital Power* (Jivita-indriya (skt): Life or Vital power is the power that gives longevity. 8-11) *From 8 to 11 are elements that imply the life and death of being*, i.e., the waves of becoming and expiration (birth, old age, sickness, and death). 12-14) *From 12 to 14 are elements of names, sentences and letters*: They all related to speech.

**Mười Bốn Pháp Vô Úy:** Fourteen Fearlessnesses—See Thập Tứ Vô Úy.

**Mười Bốn Tâm Sở Bất Thiện:** Fourteen Unwholesome Mental Factors—Tâm của chúng ta ảnh hưởng một cách rộng lớn và sâu xa đến thân. Nếu chúng ta để tâm buông lung, tự do chạy theo những duyên trần cũng như những tư tưởng nhiễm ô, thì nó có thể gây ra những tai hại không lường được. Con đường tu tập của người Phật tử là con đường chiến tranh giữa các tâm sở bất thiện và các

tâm sở ác. Và hầu như lúc nào các tâm sở ác cũng luôn tấn công người tu hành thuần thành. Theo Vi Diệu Pháp, có mười bốn tâm sở bất thiện mà hành giả tu thiền luôn phải quan sát. Hành giả tu thiền nên luôn nhớ rằng nếu chúng ta biết gom tâm mạnh mẽ vào những tư tưởng chân chánh, với cách hành xử chân chánh, thì thành quả mà tâm có thể đạt được cũng thật vô cùng rộng lớn và sâu xa. Tu tập Thiền là tu tập trên Mười Bốn Tâm Sở Bất Thiện. Chúng gồm những tâm sau đây: *Thứ nhất là Tâm Si*: Si hay moha đồng nghĩa với vô minh. Bản chất của nó là làm cho tinh thần chúng ta mù quáng hay chẳng biết gì. Nhiệm vụ của nó là làm cho chúng ta không thấu suốt được bản chất thật của sự vật. Nó hiện đến khi chúng ta không có chánh kiến. Nó chính là gốc rễ của tất cả những nghiệp bất thiện. Vô minh là nhìn mọi sự mọi vật không đúng như thật. Không hiểu sự thật về cuộc đời. Chừng nào mà chúng ta không phát triển tâm mình để đạt được trí tuệ chừng đó chúng ta vẫn vô minh về bản chất đúng của sự vật. *Thứ nhì là Tâm Vô Tàm*: Tự mình không biết xấu hổ khi thân làm việc xằng bậy, khi khẩu nói chuyện xằng bậy. Hành giả tu thiền phải biết kiểm soát thân-khẩu-ý, không cho chúng buông lung phóng túng, muốn làm gì thì làm, muốn nói gì thì nói, hoặc muốn nghĩ gì thì nghĩ nữa. *Thứ ba là Tâm Vô Quý*: Vô quý là không biết hổ thẹn với người khi thân khẩu làm và nói chuyện xằng bậy. Vô quý xảy ra khi chúng ta thiếu tự trọng chính mình và thiếu kính trọng người. *Thứ tư là Tâm Phóng Dật*: Đặc tánh của phóng dật là không tỉnh lặng hay không thức liễm thân tâm, như mặt nước bị gió lay động. Nhiệm vụ của phóng dật là làm cho tâm buông lung, như gió thổi phướng động. Nguyên nhân gần đưa tới bất phóng dật là vì tâm thiếu sự chăm chú khôn ngoan. *Thứ năm là Tâm Tham*: Tham là căn bất thiện đầu tiên che đậy lòng tham tự kỷ, sự ao ước, luyến ái và chấp trước. Tánh của nó là bám víu vào một sự vật nào đó hay tham lam đắm nhiễm những gì nó ưa thích. Nghiệp dụng của nó là sự bám chặt, như thịt bám chặt vào chảo. Nó hiện lên áp chế khi chúng ta không chịu buông bỏ. Nguyên nhân gần đưa đến tham là vì chúng ta chỉ thấy sự hưởng thụ trong sự việc. *Thứ sáu là Tâm Tà Kiến*: Tà kiến là thấy sự vật một cách sai lầm. Tánh và nghiệp dụng của nó là giải thích sai lầm mà cho là đúng. Nguyên

nhân gần của nó là không chịu tin theo tứ diệu đế. Không thừa nhận nhân quả, không theo Phật pháp, một trong ngũ kiến và thập ác. Tà kiến này khởi lên từ quan niệm lầm lẫn về bản chất thật của sự hiện hữu. Trong thời Đức Phật còn tại thế, có ít nhất là 62 tà kiến ngoại đạo. Phật giáo nhấn mạnh trên thuyết nhân quả. Hiểu được thuyết nhân quả là đã giải được phần lớn câu hỏi về nguồn gốc của khổ đau phiền não. Không hiểu hay không chịu hiểu thuyết nhân quả là một loại tà kiến trong Phật giáo. Theo Đức Phật, chúng sanh phải chịu đựng khổ đau phiền não vì tham lam, sân hận và si mê, và nguyên nhân của những điều độc hại này chẳng những là vô minh mà còn do tà kiến nữa. *Thứ bảy là Tâm Ngã Mạn*: Tánh của tâm sở này là cao ngạo, ý tài ý thế của mình mà khinh dễ hay ngạo mạn người. Nó được coi như là tánh điên rồ. *Thứ tám là Tâm Sân Hận*: Tánh của tâm sở này là ghét hay không ưa những cảnh trái nghịch. Nghiệp dụng của nó là tự bành trướng và đốt cháy thân tâm của chính nó. Do bởi không tác ý như lý mà sân hận phát sanh, khi sân hận phát sanh nếu không được ngăn chặn sự sinh sôi nảy nở của nó, nó sẽ làm cho tâm chúng ta cùn nhụt và che lấp mất trí tuệ của chúng ta. Sân hận làm méo mó tâm và các tâm sở của nó, vì vậy nó cản trở sự tỉnh giác và đóng mất cửa giải thoát. Tâm sân hận làm hạn hẹp con đường tu tập và đóng cửa giải thoát của chúng ta, trong khi tâm từ mở rộng đường tu và lối giải thoát cho mình. Tâm sân hận đem đến sự nuối tiếc ân hận; trong khi tâm từ mang đến an lạc. Tâm sân hận khuấy động; tâm từ làm lắng dịu và tỉnh lặng. Hành giả tu thiền nên luôn nhớ rằng ‘không có bất hạnh nào tệ hại hơn sân hận’, và chỉ có tâm từ mới chẳng những là chất liệu giải độc hữu hiệu nhất để tiêu trừ tâm sân hận cho chính mình, mà còn là phương thuốc công hiệu nhất giúp giải trừ tâm sân hận của những ai nóng nảy và phiền giận mình. Hành giả tu thiền nên luôn trau dồi tâm từ bằng cách suy niệm về những hiểm họa do lòng sân hận gây nên và những lợi ích của một cái tâm không hận thù. *Thứ chín là Tâm Tật Đố hay Ganh Tỵ*: Tánh của tật đố hay ganh tỵ là ganh ghét đố kỵ những gì mà người ta hơn mình hay sự thành công của người khác. Nguyên nhân đưa đến tật đố là không muốn thấy sự thành công của người khác. Ganh tỵ là một tật xấu mà hầu như mọi

người trong xã hội đều mắc phải. Con người có tâm ganh tỵ không cảm nghe được hạnh phúc khi người khác tiến bộ hay thành công; trái lại, người ấy cảm thấy thích thú khi có ai bị thất bại và rủi ro. Hành giả tu thiền nên luôn thiền quán về vô thường trên vạn hữu. Một khi chúng ta đã thấy được đặc tính vô thường, rỗng không của mọi vật, chúng ta không có gì để chấp trước nữa, do đó chúng ta có thể loại trừ được cái tâm ganh ghét và đố kỵ. Ngược lại, chúng ta có thể trau dồi đức hạnh hoan hỷ với trạng thái an lành, hạnh phúc và tiến bộ của người khác. Một khi chúng ta vui được với niềm vui của người khác, thì tâm chúng ta sẽ trở nên trong sạch, tinh khiết và cao cả hơn. *Thứ mười là Tâm Bỏ Xên Xan Tham*: Tánh của xan tham hay bỏ xên là muốn che dấu sự thành công hay thịnh vượng của mình vì không muốn chia sẻ với người khác. Người tu thiền nên luôn nhớ rằng bố thí là một trong mười khí giới của Bồ Tát, vì bố thí có thể diệt trừ tất cả xan tham. Chư Bồ Tát an trụ nơi pháp này thời có thể diệt trừ những phiền não, kiết sử đã chứa nhóm từ lâu của tất cả chúng sanh. *Thứ mười một là Tâm Lo Âu*: Lo âu khi làm điều sai phạm. Người tu thiền phải nên luôn nhớ rằng, lo lắng và khổ sở là hai thứ độc hại sinh đôi. Chúng cùng hiện hữu trên thế gian này. Hễ bạn lo lắng là bạn khổ sở, và ngược lại; hễ bạn khổ sở là bạn lo lắng. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng lo lắng là do chính tâm mình tạo ra, chứ không do thứ nào khác. Chúng ta tạo chúng trong tâm mình vì chúng ta không hiểu được nguy cơ của sự luyến chấp và những cảm giác vị kỷ. Muốn hàng phục những trở ngại này chúng ta phải cố gắng quán sát và huấn luyện tâm, vì một cái tâm không được huấn luyện (tán loạn) chính là nguyên nhân chủ yếu của mọi trở ngại, kể cả lo lắng và khổ sở. Điều quan trọng là phải luôn có một cười cho chính mình và cho tha nhân trong bất cứ tình huống nào. Đức Phật dạy: “Lo âu chỉ khởi lên nơi những kẻ ngu muội, chứ không khởi lên nơi những người khôn ngoan.” Lo âu chỉ là một trạng thái tâm không hơn không kém. Chính những tư tưởng tiêu cực hay bất thiện sản sanh ra lo lắng khổ sở, trong khi những tư tưởng tích cực hay thiện lành sản sanh ra hạnh phúc và an lạc. *Thứ mười hai là Tâm Hôn Trầm*: Tánh của hôn trầm là làm cho tâm trí mờ mịt không sáng suốt. Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con

Đường Cổ Xưa,” trạng thái hôn trầm hay rã rượi hay trạng thái bệnh hoạn của tâm và các tâm sở. Nó không phải như một số người có khuynh hướng nghĩ là trạng thái uể oải mệt mỏi của thân; vì ngay cả các bậc A La Hán và các bậc Toàn Giác, những vị đã đoạn trừ hoàn toàn sự rã rượi hôn trầm này vẫn phải chịu sự mệt mỏi nơi thân. Trạng thái hôn trầm cũng giống như bơ đặc không thể trét được. Hôn trầm làm cho tâm chúng ta cứng nhắc và trở lì, vì thế nhiệt tâm và tinh thần của hành giả đối với việc hành thiền bị lơ là, hành giả trở nên lười biếng và bệnh hoạn về tinh thần. Trạng thái uể oải này thường dẫn đến sự lười biếng càng lúc càng tệ hơn, cho đến cuối cùng biến thành một trạng thái lãnh đạm trở lì. *Thứ mười ba là Tâm Thụy Miên*: Tánh của thụy miên là buồn ngủ hay gục gặt làm cho tâm trí mờ mịt không thể quán tưởng được. Khi hành thiền, thỉnh thoảng trạng thái tâm của hành giả rơi vào một vùng nặng nề tối ám (mê mờ) và buồn ngủ, đây là vọng chướng hôn trầm. Sự ngủ nghỉ cũng là một chướng ngại che lấp mất tâm thức không cho chúng ta tiến gần đến thiện pháp được. *Thứ mười bốn là Tâm Hoài Nghi*: Hoài nghi có nghĩa là hoài nghi về mặt tinh thần. Theo quan điểm Phật giáo thì hoài nghi là thiếu khả năng tin tưởng nơi Phật, Pháp, Tăng. Nghi ngờ là chuyện tự nhiên. Mọi người đều bắt đầu với sự nghi ngờ. Chúng ta sẽ học được ở sự hoài nghi nhiều điều lợi lạc. Điều quan trọng là đừng đồng hóa mình với sự hoài nghi. Nghiã là đừng chụp lấy nó, đừng bám víu vào nó. Dính mắc và hoài nghi sẽ khiến chúng ta rơi vào vòng lẩn quẩn. Thay vào đó, hãy dùng thiền quán để theo dõi toàn thể tiến trình của hoài nghi, của sự băn khoăn. Hãy nhìn xem ai đang hoài nghi. Hoài nghi đến và đi như thế nào. Làm được như vậy, chúng ta sẽ không còn là nạn nhân của sự hoài nghi nữa. Chúng ta sẽ vượt ra khỏi sự nghi ngờ và tâm chúng ta sẽ yên tĩnh. Lúc bấy giờ chúng ta sẽ thấy mọi chuyện đến và đi một cách rõ ràng. Tóm lại, hãy để cho mọi sự bám víu, dính mắc của chúng ta trôi đi; chú tâm quán sát sự nghi ngờ; đó là cách hiệu quả nhất để chấm dứt hoài nghi. Chỉ cần đơn thuần chú tâm quán sát hoài nghi, hoài nghi sẽ biết mất—Our mind tremendously and profoundly influences and affects the body. If we allow it to function freely to external conditions, it can cause unmeasurable

disasters. The path of cultivation of any Buddhist is a war between wholesome and unwholesome mental states. And most of the time, unwholesome mental factors keep attacking any devout Buddhists. According to The Abhidharma, there are fourteen unwholesome factors that Zen practitioners should always observe. Zen practitioners should always remember that if we know how to concentrate on thoughts with right understanding and right behavior, the effects that the mind can produce are immense and profound too. Meditation practices mean cultivation on Fourteen unwholesome factors. They include the followings: *First, Mind of Ignorance:* Delusion or moha is a synonym for avijja, ignorance. Its characteristic is mental blindness or unknowing. Its function is non-penetration, or concealment of the real nature of the object. It is manifested as the absence of right understanding or as mental darkness. Its proximate cause is unwise attention. It should be seen as the root of all that is unwholesome. Ignorance is not seeing things as they really are. It is failing to understand the truth about life. As long as we have not develop our minds to obtain wisdom, we remain ignorant of the true nature of things. *Second, Mind of Shamelessness:* Ahirikam or Shamelessness is the absence of disgust at bodily and verbal misconduct. Zen practitioners should control their body-speech-mind, not letting them go at will. *Third, Mind of Fearlessness of wrong doing:* Anottappam or moral recklessness is the absence of dread on account of bodily and verbal misconduct. This happens due to lack of respect for self and others. *Fourth, Mind of Restlessness:* Uddhaccam, agitation, distracted, loose, or unrestrained has the characteristic of disquietude, like water whipped up by the wind. Its function is to make the mind unsteady, as wind makes the banner ripple. It is manifested as turmoil. Its proximate cause is unwise attention to mental disquiet. *Fifth, Mind of Greed:* Lobho or greed is the first unwholesome root, covers all degrees of selfish desire, longing, attachment, and clinging. Its characteristic is grasping an object. Its function is sticking, as meat sticks to a hot pan. It is manifested as not giving up. Its proximate cause is seeing enjoyment in things that lead to bondage.

*Sixth, Mind of Wrong view:* Ditthi or false view means seeing wrongly. Its characteristic is unwise or unjustified interpretation or belief. Its function is to preassume. It is manifested as a wrong interpretation or belief. Its proximate cause is unwillingness to see the noble ones. Zen practitioners should always remember that perverted (wrong) views or opinions, or not consistent with the dharma, is one of the five heterodox opinions and ten evils. This view arises from a misconception of the real characteristic of existence. Buddhism emphasizes on theory of causation. Understanding the theory of causation means to solve most of the question of the causes of sufferings and afflictions. Not understanding or refuse of understanding of the theory of causation means a kind of wrong view in Buddhism. According to the Buddha, sentient beings suffer from sufferings and afflictions because of desires, aversions, and delusion, and the causes of these harmful actions are not only from ignorance, but also from wrong views. Perverted (wrong) views or opinions, not consistent with the dharma, one of the five heterodox opinions and ten evils. This view arises from a misconception of the real characteristic of existence. There were at least sixty-two heretical views (views of the externalist or non-Buddhist views) in the Buddha's time. Buddhism emphasizes on theory of causation. Understanding the theory of causation means to solve most of the question of the causes of sufferings and afflictions. Not understanding or refuse of understanding of the theory of causation means a kind of wrong view in Buddhism. According to the Buddha, sentient beings suffer from sufferings and afflictions because of desires, aversions, and delusion, and the causes of these harmful actions are not only from ignorance, but also from wrong views. *Seventh, Mind of Pride:* Mano or Conceit has the characteristic of haughtiness. Its function is self-exaltation. It is manifested as vainglory. Its proximate cause is greed disassociated from views. It should be regarded as madness. *Eighth, Mind of Ill-will:* Doso or hatred is the second unwholesome root, comprises all kinds and degrees of aversion, ill-will, anger, irritation, annoyance, and animosity. Its characteristic is ferocity. Its function is to

spread, or burn up its own support, i.e. the mind and body in which it arises. It is manifested as persecuting, and its proximate cause is a ground for annoyance. It is unwise or unsystematic attention that brings about ill-will, which when not checked propagates itself, saps the mind and clouds the vision. It distorts the entire mind and its properties and thus hinders awakening to truth, and blocks the path to freedom. Lust and ill-will based on ignorance, not only hamper mental growth, but act as the root cause of strife and dissension between man and man and nation and nation. Hatred narrows down our path of cultivation and closes the door of emancipation; while the mind of 'loving-kindness' broadens the path of cultivation and opens the door of liberation for us. Hatred brings remorse; loving-kindness brings peace. Hatred agitates; loving-kindness quietsens, still, and calm, and so on and so on. Zen practitioners should always remember that 'there is no ill-luck worse than hatred', and the mind of 'loving-kindness' is not only the best antidote for anger in ourselves, but it is also the best medicine for those who are angry with us. Zen practitioners should always develop the mind of 'loving-kindness' through thinking out the evils of hate and the advantages of non-hate. *Ninth, Mind of Envy*: Issa or envy has the characteristic of being jealous of other's success. Its function is to be dissatisfied with other's success. It is manifested as aversion towards that. Its proximate cause is other's success. Envy is a vicious habit shared by almost every body in the society. People with the mind of envy cannot feel happy when others are progressing, but they rejoice over the failures and misfortunes of others. Zen practitioners should always meditate and contemplate on the impermanence of all things, and contemplate on the vicissitudes of life. Once we can see the impermanence and emptiness of all things, and understand the vicissitudes of life, we have nothing to attach, thus we can put an end to the mind of envy. On the contrary, we can cultivate the virtue of appreciating others' happiness, welfare and progress. When we learn to rejoice the joy of others, our hearts get purified, serene and lofty. *Tenth, Mind of Avarice*: Macchariyam has the characteristic of avarice or stinginess is

concealing one's own success when it has been or can be obtained. Its function is not to bear sharing these with others. It is manifested as shrinking away from sharing and as meanness or sour feeling. Its proximate cause is one's own success. Zen practitioners should always remember that giving is one of the ten weapons of enlightening beings, destroying all stinginess. Enlightening Beings who abide by these can annihilate the afflictions, bondage, and compulsion accumulated by all sentient beings in the long night of ignorance. *Eleventh, Mind of Worry*: Kukkuccam means worry or remorse after having done wrong. Its characteristic is subsequent regret. Its function is to sorrow over what has or what has not been done. It is manifested as remorse. Zen practitioners should always remember that worries and miseries are twin evils that go hand in hand. They co-exist in this world. If you feel worried, you are miserable, and vice-versa; when you are miserable, you are worried. Devout Buddhists should always remember that worries are made by our own minds and by nothing else. We create them in our own minds for we fail to understand the danger of attachment and egoistic feelings. To be able to overcome these problems, we must try to contemplate and to train our minds carefully because an untrained mind is the main cause of all the problems including worries and miseries. The most important fact is that we should always have a smile for ourselves as well as for others in any circumstances. The Buddha taught: "Worries only arise in the fool, not in the wise." Worries and miseries are nothing but states of mind. Negative thoughts produce worries and miseries, while positive thoughts produce happiness and peace. *Twelfth, Mind of Sloth*: Thinam or sloth is sluggishness or dullness of mind. Its characteristic is lack of driving power. Its function is to dispel energy. It is manifested as the sinking of the mind. Its proximate cause is unwise attention to boredom, drowsiness, etc. Sloth is identified as sickness of consciousness or cittagelanna. According to Most Venerable Piyadassi in "The Buddha's Ancient Path," thina or Middha is sloth or morbid state of the mind and mental properties. It is not, as some are inclined to think, sluggishness of the body; for even the Arahats, the

Perfect Ones, who are free from this ill also experience bodily fatigue. This sloth and torpor, like butter too stiff to spread, make the mind rigid and inert and thus lessen the practitioner's enthusiasm and earnestness from meditation so that he becomes mentally sick and lazy. Laxity leads to greater slackness until finally there arises a state of callous indifference. *Thirteenth, Mind of Torpor*: Middham or torpor is the morbid state of the mental factors. Its characteristic is unwieldiness. Its function is to smother. It is manifested as drooping, or as nodding and sleepiness. Sloth and torpor always occur in conjunction, and are opposed to energy. Torpor is identified as sickness of the mental factors or kayagelanna. When practicing meditation, sometimes cultivators drift into a dark heavy mental state, akin to sleep, this is the delusive obstruction of drowsiness. Drowsiness, or sloth as a hindrance to progress to fulfil good deeds. *Fourteenth, Mind of Doubt*: Vicikiccha or doubt signifies spiritual doubt, from a Buddhist perspective the inability to place confidence in the Buddha, the Dharma, the Sangha, and the training. Doubting is natural. Everyone starts with doubts. We can learn a great deal from them. What is important is that we do not identify with our doubts. That is, do not get caught up in them, letting our mind spin in endless circles. Instead, utilizing meditation and contemplation to watch the whole process of doubting, of wondering. See who it is that doubts. See how doubts come and go. Then we will no longer be victimized by our doubts. We will step outside of them, and our mind will be quiet. We can see how all things come and go. Let go of our doubts and simply watch. This is how to end doubting.

**Mười Bốn Phận Của Một Phật Tử**: Ten duties of a Buddhist—Theo Kinh Thi Ca La Việt, một Phật tử phải chu toàn mười bốn phận quan yếu đối với gia đình và xã hội: cha mẹ phải nuôi dưỡng và dạy dỗ con cái; con cái hiếu kính với cha mẹ; chồng đối với vợ phải tương kính, phải là người cột trụ có tinh thần trách nhiệm cao độ, và cả hai phải cùng phát triển hỗ tương thương yêu nhau; vợ đối với chồng phải kính nể, dịu dàng, chân thật, không dối co, nhà cửa gọn gàng, chi tiêu cần kiệm, giữ gìn tiết hạnh, bảo vệ gia phong, giáo

dục con cái, là hiền mẫu của con cái, vui vẻ với bà con quyến thuộc, và bạn bè; đối với anh chị em phải thương yêu và hòa thuận, biết làm điều lợi ích chung cho gia đình, xã hội, tránh sự ganh tỵ, óc đố kỵ, gây chia rẽ làm không khí gia đình thiếu đầm ấm an vui, giúp đỡ thân thích nghèo, kẻ đau yếu, người nạn tai tật nguyên; thầy phải hết lòng dạy dỗ, chăm sóc học trò sao cho tăng tiến cả phần trí dục cũng như đức dục; trò phải kính mến thầy như cha mẹ, vâng lời thầy dạy, siêng năng học tập, giúp đỡ thăm nom thầy khi ốm đau hoặc hoạn nạn; chủ phải chăm sóc sức khỏe người làm, công bình mà phân công việc, trả lương thích đáng; người làm phải cố gắng phục vụ sao cho công việc được tốt hơn, phải chuyên cần, lương thiện, không làm hư hao, phí tổn và không nên chỉ trích hay nói lén, nói xấu chủ nhân với người ngoài; đối với Tăng Ni phải cung kính vâng lời, thành thật và chăm chỉ nghe lời giảng dạy của các thầy, cần học hành để mỗi ngày thêm tinh tiến—According to the Sigalaka Sutra, a Buddhist must perform the following ten duties toward his family and society: parents should raise and educate their children, children should be respectful and pious toward their parents, a husband should be the pillar of the family and be closely related to his wife and both must develop mutual affection; wife must respect her husband, be sweet, sincere, economical, faithful, be protective of her family customs and habits, and be good mannered toward her children and amiable toward relatives and friends; must get along with brothers and sisters and relatives, be useful to his family, and society, and shun jealousy, not sow division among family and members and must help his poor, sick, disabled kinfolk; the teacher is devoted to his students by explaining carefully what they do not understand yet, being overt and paying sharp attention to what they say; student should respect their teacher as they do toward their parents, must obey, help him in case of illness and be diligent in their study; the employer must take care of his employees' health, must be impartial when distributing services to them and pay them their due salary; employees should do their best to improve their output, must be diligent and honest, and should not waste raw material, criticize or bite back their employer with



others; they should be deferential, obedient and sincere toward their master and listen carefully to the explanations of the latter, should read and try to understand the Buddha's teachings in order to make spiritual progress.

**Mười Bụng Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười bụng của chư Đại Bồ Tát. Chư Đại Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được bụng rộng lớn vô thượng của Như Lai, đều có thể dung thọ tất cả chúng sanh: bụng lia tà vạy, vì tâm thanh tịnh; bụng lia huyễn ngụy, vì tánh chất chơn thật; bụng chẳng hư giả, vì không hiểm dối; bụng không thi đoạt, vì không tham đối với tất cả vật; bụng dứt phiền não, vì đầy đủ trí huệ; bụng thanh tịnh tâm, vì rời các điều ác; bụng quán sát ăn uống, vì nhớ đến pháp chơn thật; bụng quán sát vô tác, vì giác ngộ duyên khởi; bụng ngộ tất cả đạo xuất ly, vì khéo thành thực thâm tâm; bụng xa rời tất cả cấu nhơ biên kiến, vì làm cho tất cả chúng sanh nhập vào bụng Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of guts of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can acquire the supreme vast guts of Buddhas, able to contain all sentient beings: guts free from deception, their hearts being pure; guts free from falsehood, being honest by nature; nonprevaricating guts, having no crookedness; nonswindling guts, having no greed for anything; guts cutting off afflictions, being full of wisdom; pure-minded guts, being free from all evils; guts examining food and drink, remembering reality; guts observing noncreation, being aware of interdependent origination; guts aware of all ways of emancipation, fully developing the will; and guts rid of the defilement of all extreme views, enabling all sentient beings to enter into the guts of Buddha.

**Mười Cách Chuyển Pháp Luân Của Các Đức Như Lai:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, các Đức Như Lai có mười cách chuyển Pháp Luân: thanh tịnh đầy đủ bốn trí vô úy; xuất sanh bốn biện tài tùy thuận âm thanh; khéo có thể khai triển tướng của bốn chân đế; tùy thuận chư Phật vô ngại giải thoát; có thể làm cho chúng sanh phát tâm tin thanh tịnh; những lời nói ra đều không lường công, đều có thể nhổ trừ tên độc đau khổ cho tất cả chúng sanh; đại bi nguyện lực gia trì; khi phát âm

sẽ vang vọng khắp cùng tất cả thế giới mười phương; trong vô số kiếp chẳng ngớt thuyết pháp; lời thuyết nào cũng đều có thể giúp phát khởi những pháp căn, lực, giác, đạo, thiền định, giải thoát và tam muội—Ten aspects of the turning of the great wheel of teaching by truly awakened Buddhas (The Flower Adornment Sutra): they are imbued with the knowledge of the four pure fearlessness; they produce utterances consonant with the four intellectual powers; they are able to expound the characteristics of the four truths; they accord with the unobstructed liberation of all Buddhas; they are able to provoke pure faith in the minds of all sentient beings; whatever they say is not in vain, being able to extract the poison arrows of suffering from sentient beings; they are supported by the power of great compassionate commitment; their utterances pervade all worlds; teach endlessly for incalculable eons; the teachings they utter are all able to produce spiritual faculties and powers, ways of awakening, meditations, liberations, concentrations and such phenomena.

**Mười Cách Nhập Kiếp Của Chư Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm. Có mười cách mà chư Bồ tát nhập kiếp được Phật nói đến. Điều này có nghĩa là chư Bồ Tát nhập vào khắp tất cả các kiếp: nhập kiếp quá khứ; nhập kiếp vị lai; nhập kiếp hiện tại; nhập kiếp đếm được; nhập kiếp không đếm được; nhập kiếp đếm được cùng là kiếp không đếm được; nhập kiếp không đếm được cùng là kiếp đếm được; nhập tất cả kiếp cùng là phi kiếp; nhập phi kiếp cùng là nhập tất cả kiếp; nhập tất cả kiếp cùng một niệm—According to The Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of entry into ages by Enlightening Beings mentioned by the Buddha. This means they enter all ages: they enter into past ages; they enter into future ages; they enter into present ages; they enter into countable ages; they enter into uncountable ages; they enter into countable ages as uncountable ages; they enter into uncountable ages as countable ages; they enter all ages as not ages; they enter nonages as all ages; they enter all ages as one instant.

**Mười Cách Nhập Thế Giới Của Chư Bồ Tát:** Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, chư Đại Bồ Tát có mười cách nhập thế giới hay nhập

mười phương thế giới: nhập thế giới nhiễm; nhập thế giới tịnh; nhập thế giới nhỏ; nhập thế giới lớn; nhập thế giới vi trần; nhập thế giới vi tế; nhập thế giới đảo lộn (úp); nhập thế giới ngửa; nhập thế giới có Phật; nhập thế giới không Phật—According to the Buddha in the Flower Adornment Sutra, Great Enlightening Beings have ten kinds of entry into worlds or ten directions: they enter defiled worlds; they enter pure worlds; they enter small worlds; they enter large worlds; they enter worlds within atoms; they enter subtle worlds; they enter inverted worlds; they enter upright worlds; they enter the worlds where there are Buddhas; and they enter the worlds where there are no Buddhas.

**Mười Cách Sanh Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười cách sanh của chư Đại Bồ Tát. Mười cách tái sanh của đại Bồ Tát, vì điều phục chúng sanh mà thị hiện như vậy. Thứ nhất là xa lìa ngu si, mà sanh với chánh niệm chánh tri. Thứ nhì là phóng lưới đại quang minh chiếu khắp đại thiên thế giới mà sanh. Thứ ba là trụ tối hậu hữu, chẳng còn thọ thân sau mà sanh. Thứ tư là bất sanh bất khởi mà sanh. Thứ năm là biết tam giới như huyễn mà sanh. Thứ sáu là khắp hiện thân nơi thập phương thế giới mà sanh. Thứ bảy là chứng thân nhất thiết chủng trí mà sanh. Thứ tám là phóng tất cả Phật quang minh khắp giác ngộ tất cả thân chúng sanh mà sanh. Thứ chín là nhập đại trí quán sát tam muội thân mà sanh. Điều sanh thứ mười của chư Đại Bồ Tát là Bồ Tát lúc sanh, chấn động tất cả các cõi Phật; giải thoát tất cả chúng sanh; diệt trừ tất cả ác đạo; che chói tất cả chúng ma; và chư Bồ Tát khác đến nhóm họp—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of birth of Great Enlightening Beings which they manifest in order to pacify sentient beings. First, birth with right awareness and right knowledge, free from folly and delusion. Second, birth radiating great networks of light beams illuminating the whole universe. Third, birth in the final existence, never to be reincarnated. Fourth, unborn, unoriginated birth. Fifth, birth knowing the triple world to be like an illusion. Sixth, birth appearing corporeally everywhere in all worlds in the ten directions. Seventh, birth in a body realizing omniscience. Eighth, birth in a body

emanating the lights of all Buddhas and awakening all sentient beings. Ninth, birth in a body entering contemplative concentration with great knowledge. The tenth birth of Great Enlightening Beings is that when Great Enlightening Beings are born, they shake all Buddha-lands; liberate all sentient beings; annihilate all states of misery; eclipse all demons; innumerable enlightening beings come and gather around them.

**Mười Cảnh:** Mười cảnh giới: âm cảnh, phiền não cảnh, bệnh hoạn cảnh, nghiệp tướng cảnh, ma sự cảnh, thiền định cảnh, chư kiến cảnh, mạn cảnh, nhị thừa cảnh, và Bồ Tát hay Phật cảnh—Ten realms: realm of hells, realm of affliction, realm of illnesses, realm of characteristics of karma, realm of mara affairs, realm of meditation, realm of all the diverse views, realm of arrogance, realm of the two vehicles, and Bodhisattva or Buddha realm.

**Mười Cảnh Giới Chưa Giác Ngộ:** Mười cảnh giới chưa giác ngộ của người tu Phật—Ten realms of unenlightened:

(A) Bốn cảnh giới của các bậc Thánh. Thứ nhất là cảnh giới của bậc Bồ Tát, chỉ đạt được phần giác chứ chưa toàn giác. Thứ nhì là cảnh giới của bậc A La Hán chỉ được phần giác, chứ không phải là toàn giác của Phật. Thứ ba là cảnh giới của bậc Thanh Văn, chỉ đạt được phần giác chứ không toàn giác như chư Phật. Thứ tư là cảnh giới của bậc Duyên giác chỉ được phần giác, chứ không phải toàn giác của Phật—Four realms of the enlightened. First, Bodhisattva who only attains partial enlightenment, not ultimate enlightenment of Buddhahood. Second, Arhat who only attains partial enlightenment, not ultimate enlightenment of Buddhahood. Third, Hearer who only attained partial enlightenment, not the ultimate enlightenment of Buddhahood. Fourth, Pratyeka-buddha who only attains partial enlightenment, not the ultimate enlightenment of the Buddha.

(B) Sáu cảnh giới của những người chưa giác ngộ: thiên, nhân, a tu la, súc sanh, ngạ quỷ, và địa ngục—Six realms of the unenlightened: Heaven, Human, Asura, Animal, Hungry ghost, and Hell.

**Mười Cảnh Giới Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười cảnh giới của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được cảnh giới đại trí huệ vô thượng của Như Lai. Thứ nhất là thị hiện môn vô biên pháp giới, làm cho chúng sanh được nhập. Thứ nhì là thị hiện tất cả thế giới vô lượng diệu trang nghiêm làm cho chúng sanh được nhập. Thứ ba là hóa hiện qua đến tất cả chúng sanh giới, đều phương tiện khai ngộ. Thứ tư là nơi thân Như Lai xuất hiện thân Bồ Tát, nơi thân Bồ Tát xuất hiện thân Như Lai. Thứ năm là nơi hư không hiện thế giới, nơi thế giới hiện hư không. Thứ sáu là nơi sanh tử hiện Niết bàn giới, nơi Niết bàn giới hiện sanh tử giới. Thứ bảy là ở trong ngôn ngữ của một chúng sanh xuất sanh ngôn ngữ của tất cả Phật pháp. Thứ tám là đem vô biên thân hiện làm một thân, một thân hiện làm tất cả thân sai biệt. Thứ chín là đem một thân đầy khắp tất cả pháp giới. Thứ mười là ở trong một niệm làm cho tất cả chúng sanh phát tâm Bồ Đề, đều hiện vô lượng thân thành chánh đẳng chánh giác—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten spheres of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these will attain the supreme sphere of great knowledge of Buddhas. First, showing infinite ways of access to the realm of reality so that sentient beings can enter. Second, showing the infinite wonderful arrays of all worlds, so that sentient beings can enter. Third, traveling by projection to the realms of all sentient beings to enlighten them all by appropriate means. Fourth, producing embodiments of Enlightening Beings from the body of Buddhas, producing embodiment of Buddha from the body of an enlightening being. Fifth, manifesting the world in the realm of space, manifesting the realm of space in the world. Sixth, manifesting the realm of nirvana in the realm of birth and death, manifesting the realm of birth and death in the realm of nirvana. Seventh, producing verbalizations of all Buddha teachings in the language of one sentient being. Eighth, showing all bodies as one body, one body as all different bodies. Ninth, filling all universe with one body. Tenth, in one instant causing all sentient beings to rouse the will for enlightenment, each manifesting infinite bodies attaining enlightenment.

**Mười Cảnh Giới Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát** (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38): tại cảnh giới pháp giới mà chẳng bỏ cảnh giới chúng sanh; tại cảnh giới Phật mà chẳng bỏ cảnh giới ma quỷ; tại cảnh giới Niết bàn mà chẳng bỏ cảnh giới sanh tử; nhập cảnh giới như thiết trí mà chẳng dứt Cảnh giới Bồ Tát chủng tánh; trụ nơi cảnh giới tịch tịnh mà chẳng bỏ cảnh giới tán loạn; trụ nơi cảnh giới hư không, nơi không đi không đến, không hý luận, không tướng trạng, không thể tánh, không ngôn thuyết, dầu vậy chư Bồ Tát vẫn không lìa bỏ cảnh giới hý luận của tất cả chúng sanh; trụ nơi cảnh giới những trí lực, giải thoát mà chẳng bỏ cảnh giới của tất cả những phương sở; nhập cảnh giới vô chúng sanh tế, mà chẳng bỏ giáo hóa tất cả chúng sanh; trụ nơi cảnh giới tịch tịnh thiền định, giải thoát, thần thông, minh trí, mà ở tất cả thế giới thọ sanh; trụ nơi cảnh giới Như Lai tất cả hạnh trang nghiêm thành chánh giác, mà hiện oai nghi tịch tịnh của tất cả Thanh văn, Bích Chi Phật—Ten kinds of unimpeded function relating to realms (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): abide in the realm of reality without abandoning the realm of sentient beings; abide in the realm of Buddhas without abandoning the realm of demons; abide in the realm of nirvana without abandoning the realm of birth and death; enter the realm of omniscience without putting an end to the realm of the nature of Enlightening Beings; abide in the realm of tranquility and calm without abandoning the realm of distraction; abide in the spacelike realm where there is no coming or going, no conceptualization, no form, no essence, no verbalization, yet Enlightening Beings still do not abandon the realm of all sentient beings, conceptual representations; dwell in the realm of occult powers and liberation, yet without abandoning the realm of specific locations; enter the realm of ultimate nonexistence of sentient beings, yet they do not give teaching all sentient beings; dwell in the realm of meditation, liberation, spiritual powers, and higher knowledges, quiet and peaceful, yet they manifest birth in all worlds; dwell in the realm of realization of true enlightenment adorned by all the deeds of Buddhas, yet they manifest the composed, tranquil comportment of the personally liberated and individually illuminated.

**Mười Cảnh Giới Vô Tỷ Của Chư Bồ Tát:** Mười thứ cảnh giới vô tỉ bất tư nghì của chư Phật (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 33): tất cả chư Phật một lần ngồi kiết già cùng khắp mười phương vô lượng thế giới; tất cả chư Phật nói một cú nghĩa đều hay khai thị tất cả Phật pháp; tất cả chư Phật phóng một quang minh đều chiếu khắp tất cả thế giới; tất cả chư Phật ở nơi một thân đều hay thị hiện tất cả thân; tất cả chư Phật ở trong một xứ đều hay thị hiện tất cả thế giới; tất cả chư Phật ở trong một trí đều hay quyết rõ tất cả các pháp không bị ngăn ngại; tất cả chư Phật ở trong một niệm đều hay qua khắp mười phương thế giới; tất cả chư Phật ở trong một niệm đều hiện Như Lai vô lượng oai lực; tất cả chư Phật ở trong một niệm duyên khắp tam thế Phật và chúng sanh, tâm không tạp loạn; tất cả chư Phật ở trong một niệm cùng với tam thế tất cả Phật đồng một thể không hai—Ten kinds of peerless inconceivable realms of all Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33): all Buddhas, once sitting, pervade infinite worlds in the ten directions; all Buddhas, uttering one logical statement, can express all Buddha teachings; all Buddhas, emanating one light, can illuminate all worlds; all Buddhas, in one body, can manifest all bodies; all Buddhas can show all worlds in one place; all Buddhas can ascertain all things within one knowledge without any impediment; all Buddhas can travel to all worlds in the ten directions in a single moment of thought; all Buddhas can manifest the infinite spiritual powers of the enlightened in a single instant; all Buddhas can focus on all Buddhas and sentient beings of past, present and future in a single instant without confusion of mind; all Buddhas are in one instant essentially the same as all Buddhas of past, future and present.

**Mười Cảnh Thiền Định:** Ten stages in meditation—Thập cảnh thiền định—Thập Cảnh: Phiền não cảnh, bệnh hoạn cảnh, nghiệp tướng cảnh, ma cảnh, thiền định cảnh, chư kiến cảnh, ngã mạn cảnh, nhị thừa cảnh, Bồ Tát cảnh, và Phật cảnh—Ten objects in meditation: life's distress and delusion, sickness (cause and cure), karmic influences, mara affairs (how to overthrow their rules), the condition of meditation and concentration, various views and doubts that arise, pride in progress and the delusion that one has

attained nirvana, temptation to be content with the lower nirvana, Bodhisattvahood, and Buddhahood.

**Mười Cảnh Vực:** Theo tông Thiên Thai, toàn thể vũ trụ được coi như là sự tập thành của “tam thiên,” nhưng lý thuyết này khác hẳn những hệ thống đa nguyên khác. Nó không phải là một lối liệt kê tất cả các pháp, cũng không phải là thế giới hệ của ba đại thiên thế giới vũ trụ. Ba nghìn không phải chỉ cho một tính chất bao la của danh số hay bản thể, mà để nói lên sự tương dung của tất cả các pháp và nhất thể cứu cánh của toàn thể vũ trụ. Với căn bản “ba nghìn” này, tông Thiên Thai đề ra một thế giới hệ gồm mười cảnh vực, tức là thế giới của hữu tình được chia thành mười cõi hay Lục Phàm Tứ Thánh—According to the T'ien-T'ai Sect, the whole universe is said to have the constituency of “three thousand,” but the theory is quite different from other pluralistic systems. It is not an inumeration of all dharmas; nor is it the world system of the three chiliocosms. The expression of “three thousand” does not indicate a numerical or substantial immensity, but is intended to show the inter-permeation of all dharmas and the ultimate unity of the whole universe. As the basis of “three thousand” the school sets forth a world-system of ten realms. That is to say, the world of living beings is divided into ten realms or the six stages of rebirth for ordinary people and the four saints—See Lục Phàm Tứ Thánh.

**Mười Căn Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười căn. Chư Bồ Tát an trụ trong những pháp này thời được căn đại trí viên mãn vô thượng của Như Lai: hoan hỷ căn, vì thấy tất cả chư Phật với lòng tin chẳng hư hoại; hi vọng căn, vì những Phật pháp đã nghe đều tỏ ngộ tất cả; bất thối căn, vì tất cả tác sự đều rốt ráo; an trụ căn, vì chẳng dứt tất cả Bồ Tát hạnh; vi tế căn, vì nhập lý vi diệu Bát Nhã Ba La Mật; bất hưu tức căn, vì rốt ráo sự việc tất cả chúng sanh; như Kim Cang căn, vì chứng biết tất cả những pháp tánh; kim Cang quang diệu căn, vì chiếu khắp tất cả cảnh giới Phật; vô sai biệt căn, vì tất cả Như Lai đồng một thân; vô ngại tế căn, vì thâm nhập mười trí lực của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of faculties of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these

can attain the supreme faculties of fulfillment of great knowledge of Buddhas: joyful faculties, seeing all Buddhas, with faith indestructible; hopeful faculties, understanding whatever Buddha teachings they hear; nonregressing faculties, consummating all their tasks; steadfast faculties, not stopping the practices of Enlightening Beings; subtle faculties, entering the subtle principle of transcendent wisdom; unceasing faculties, consummating the tasks of all sentient beings; adamant faculties, realizing the nature of all things; indestructible glowing faculties, illuminating all spheres of Buddhahood; undifferentiated faculties, being the same one body as all Buddhas; unobstructed faculties, deeply penetrating the ten powers of the enlightened.

**Mười Chân Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười chân. Chư Bồ Tát an trụ trong những pháp này thời được những chân vô thượng tối thắng của Đức Như Lai, khi cất chân một bước là có thể đến khắp tất cả thế giới: chân trì giới, vì đại nguyện thù thắng đều thành tựu viên mãn; chân tinh tấn, vì tích tập tất cả pháp Bồ Đề phần không thối chuyển; chân thần thông, vì tùy theo dục lạc của chúng sanh làm cho hoan hỷ; chân thần lực, vì chẳng rời một cõi Phật mà qua đến tất cả cõi Phật; chân thâm tâm, vì nguyện cầu tất cả pháp thù thắng; chân kiên thọ, vì tất cả việc làm đều rất ráo; chân tùy thuận, vì chẳng trái lời dạy của các bậc tôn túc; chân lạc pháp, vì nghe và thọ trì tất cả pháp của chư Phật nói không mỗi lời; chân pháp vũ, vì đại chúng thuyết pháp không khiếm nhược; chân tu hành, vì tất cả các điều ác đều xa lìa—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of feet of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme feet of Buddhas, which can reach all worlds in one step: the feet of discipline, fulfilling all higher aspirations; the feet of energy, assembling all of enlightenment without regressing; the feet of spiritual knowledge, gladdening all sentient beings according to their desires; the feet of psychic powers, going to all Buddha-lands without leaving one Buddha-land; the feet of determination, seeking all higher laws; the feet of resolute

commitment, fulfilling all their tasks; the feet of accord, not opposing the teachings of all the honorable; the feet of delight in truth, Tirelessly hearing and holding all teachings spoken by Buddhas; the feet of rain of teaching, lecturing to the masses without timidity; the feet of cultivation, getting rid of all evils.

**Mười Chỗ An Trụ Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 38, có mười chỗ an trụ của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được an trụ như thiết trí vô thượng: an trụ tâm Bồ Đề, chưa từng quên mất; an trụ Ba La Mật, vì chẳng nhàm trợ đạo; an trụ thuyết pháp, vì tăng trưởng trí huệ; an trụ nơi bình thần vô tư, vì chứng đại thiên định; an trụ tùy thuận như thiết trí, đầu đà, tri túc, điều tiết trong ăn mặc và ở, diệt bỏ những điều ác, và thiếu dục thiếu sự; an trụ thâm tín, vì gánh vác chánh pháp; an trụ thân cận các Đức Như Lai, vì học Phật oai nghi; an trụ xuất sanh thần thông, vì viên mãn đại trí; an trụ đắc nhẫn, vì viên mãn thọ ký; an trụ đạo tràng, vì đầy đủ thập lực, vô úy và tất cả Phật pháp—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of abiding of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can reach the Buddhas' supreme abiding in omniscience: abiding in the will for enlightenment, never forgetting it; abiding in the transcendent ways, not tiring for fostering enlightenment; abiding in the teaching of truth, increasing wisdom; abiding in dispassion, realizing great meditational concentration; abiding in conformity to universal knowledge, austerity, contentment, moderation in food, clothing, and dwelling, getting rid of evil, and few desires mean few concerns; abiding in deep faith, bearing the true Teaching; abiding in the company of the enlightened, to learn the conduct of Buddhas; abiding in generation of spiritual powers, to fulfill great knowledge; abiding in attainment of acceptance, fulfilling the forecast of enlightenment; abiding in the site of enlightenment, fulfilling powers, fearlessness, and all aspects of Buddhahood.

**Mười Chỗ Nằm Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa nghiêm—Phẩm 38, có mười chỗ nằm của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong mười chỗ nằm này thời được chỗ nằm đại pháp vô

thượng của Như Lai, đều có thể khai ngộ tất cả chúng sanh: chỗ nằm tịch tịnh, vì thân tâm yên lặng; chỗ nằm thiền định, vì tu hành đúng lý; chỗ nằm tam muội, vì thân tâm nhu nhuyễn; chỗ nằm thiện nghiệp, vì về sau chẳng ăn năn; chỗ nằm Phạm thiên, vì chẳng nãi hại mình và người; chỗ nằm chánh tín, vì chẳng bị khuynh động; chỗ nằm chánh đạo, vì thiện hữu khai giác; chỗ nằm diệu nguyện, vì thiện xảo hồi hướng; chỗ nằm tất cả việc đều xong, vì việc làm đều hoàn mãn; chỗ nằm bỏ qua những công dụng vì tất cả đều quen thuộc—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of reclining of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme reclining of the great teaching of Buddhas and be able to awaken all sentient beings: the reclining of silent tranquility, because of practicing in accord with principle; the reclining of meditation, because of practicing in accord with the truth; the reclining of concentration, because of body and mind being supple; the reclining of good works, because of not having regrets afterward; the reclining of Brahma, because of not disturbing self or others; the reclining of true faith, because of being unshakable; the reclining of the right path, because of awakening by good companions; the reclining of sublime aspirations, because of skillful dedication; the reclining of completion of all tasks, because of having accomplished all that is to be done; the reclining of relinquishment of all effort, because of thorough training.

**Mười Chỗ Ngồi Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38, có mười chỗ ngồi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ nơi mười chỗ ngồi này thời được chỗ ngồi chánh giác vô thượng của Đức Như Lai: chỗ ngồi chuyên luân vương, vì phát khởi mười thiện đạo; chỗ ngồi Tứ Thiên vương, vì ở tất cả thế gian tự tại an lập Phật pháp; chỗ ngồi Đế Thích, vì làm thắng chủ cho tất cả chúng sanh; chỗ ngồi Phạm vương, vì ở người và mình tâm đều được tự tại; chỗ ngồi sư tử, vì hay thuyết pháp; chỗ ngồi chánh pháp, vì dùng sức tổng trì biện tài mà khai thị; chỗ ngồi kiên cố, vì thệ nguyện rốt ráo; chỗ ngồi đại từ, vì làm cho các chúng sanh hưng dữ đều hạnh phúc; chỗ ngồi đại bi, vì nhẫn chịu tất cả đau khổ chẳng mỗi nhàm; chỗ ngồi kim cương, vì hàng phục ma quân

và ngoại đạo—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of sitting of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the Buddhas' supreme sitting of true awareness: the sitting of universal monarchs, promoting all virtuous behavior; the sitting of guardian deities, independently establishing the Buddha teaching in all worlds; the sitting of Indra, king of gods, being superior lords of all sentient beings; the sitting of Brahma, being in control of their own and others' minds; the sitting of lions, being able to expound the truth; the sitting of right teaching, holding forth by means of mental command and intellectual powers; steadfast sitting, Vowing to reach the ultimate end; the sitting of great benevolence, bringing happiness to all evil sentient beings; the sitting of great compassion, tirelessly enduring all pains; adamant sitting, Conquering demons and false teachers.

**Mười Chỗ Sở Hành Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười chỗ sở hành của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được chỗ sở hành đại trí huệ vô thượng của Đức Như Lai: dùng chánh niệm làm chỗ sở hành, vì đầy đủ niệm xứ; dùng những xu hướng làm chỗ sở hành, vì xu hướng pháp chánh giác; dùng trí huệ làm chỗ sở hành, vì được Phật hoan hỷ; dùng Ba La Mật làm chỗ sở hành, vì đầy đủ như thiết chủng trí; dùng tứ nhiếp pháp làm chỗ sở hành, vì nhờ đó mà giáo hóa chúng sanh; dùng sanh tử làm chỗ sở hành, vì chứa nhóm thiện căn; dùng sự nói chuyện đùa tạt với chúng sanh làm chỗ sở hành, vì tùy nghi giáo hóa và khiến cho chúng sanh được giải thoát; dùng thần thông làm chỗ sở hành, vì biết cảnh giới các căn của tất cả chúng sanh; dùng phương tiện thiện xảo làm chỗ sở hành, vì tương ứng với Bát Nhã Ba La Mật; dùng đạo tràng làm chỗ sở hành, vì thành như thiết trí mà chẳng dứt hạnh Bồ Tát. Cũng theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười hạnh khác của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được hạnh vô lai vô khứ của Đức Như Lai. Thứ nhất là hạnh nghe chánh pháp, vì ưa thích chánh pháp. Thứ nhì là hạnh thuyết pháp vì lợi ích chúng sanh. Thứ ba là hạnh rời tham, sân, si và sợ hãi, vì biết điều phục tự tâm. Thứ tư là hạnh dục giới vì muốn giáo hóa chúng sanh cõi

dục. Thứ năm là hạnh chánh định sắc giới và vô sắc giới, vì làm cho họ mau xoay trở lại. Thứ sáu là hạnh xu hướng pháp nghĩa vì mau được trí huệ. Thứ bảy là hạnh thọ sanh tất cả xứ, vì tự tại giáo hóa chúng sanh. Thứ tám là hạnh tất cả cõi Phật, vì lễ bái cúng dường chư Phật. Thứ chín là hạnh Niết bàn, vì chẳng dứt sanh tử nối tiếp. Thứ mười là hạnh thành tựu viên mãn tất cả Phật pháp, vì chẳng bỏ pháp hạnh của Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of sphere of action of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can reach the supreme sphere of action of great wisdom of Buddhas: they take right mindfulness as their sphere of action, as they fulfill the points of mindfulness; they take all realms of beings as their sphere of action, as they become truly aware of this implications of the Teaching; they take wisdom as their sphere of action, gaining the joy of Buddhas; they take the transcendent ways as their sphere of action, as they fulfill omniscience; they take the four integrative practices as their sphere of action, as they educate sentient beings; they take birth and death as their sphere of action, as they accumulate roots of goodness; they take bantering with all sentient beings as their sphere of action, as they teach them according to their needs and cause them to become free; they take spiritual powers as their sphere of action, as they know the realms of the senses of all sentient beings; they take skill in means as their sphere of action, uniting them with transcendent wisdom; they take the site of enlightenment as their sphere of action, as they attain universal knowledge, without stopping the practices of Enlightening Beings. Also according to The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten other kinds of action of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the action of Buddhas that has no coming or going. First, hearing the Teaching, out of fondness for truth. Second, expounding the Teaching to benefit sentient beings. Third, getting rid of covetousness, anger, delusion, and fear, by taming their own minds. Fourth, action in the realm of desire, to teach beings in that realm. Fifth, concentration in the realm of form and formlessness, to foster quick return to

noncontamination. Sixth, aiming for the meaning of the Teaching, to quickly attain wisdom. Seventh, action in the realm of life, to freely edify sentient beings. Eighth, action in all Buddha-lands, honoring all Buddhas. Ninth, Nirvanic action, not cutting off the continuity of birth and death. Tenth, fulfilling all qualities of Buddhahood without giving up application of the principles of Enlightening Beings.

**Mười Chỗ Sở Trụ Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười chỗ sở trụ của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được chỗ sở trụ vô ngại vô thượng của Như Lai: dùng đại từ làm chỗ sở trụ, vì tâm bình đẳng với tất cả chúng sanh; dùng đại bi làm chỗ sở trụ, vì chẳng khinh người chưa học; dùng chỗ đại hỷ làm chỗ sở trụ, vì rời tất cả ưu não; dùng đại xả làm chỗ sở trụ, vì nơi hữu vi vô vi đều bình đẳng; dùng tất cả Ba La Mật làm chỗ sở trụ, vì lấy Bồ Đề tâm làm đầu; dùng nhưất thiết không làm chỗ sở trụ, vì thiện xảo quán sát; dùng vô tướng làm chỗ sở trụ, vì chẳng ra khỏi chánh vị; dùng vô nguyện làm chỗ sở trụ, vì quán sát thọ sanh; dùng niệm huệ làm chỗ sở trụ, vì nhẫn pháp thành tựu viên mãn; dùng tất cả pháp bình đẳng làm chỗ sở trụ, vì được thọ ký—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of abode of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can reach the supreme abode of Buddhas where there is no obstruction: the abode of great goodwill, being impartial toward all sentient beings; the abode of great compassion, not slighting the uncultivated; the abode of great joy, aloof from all vexations; the abode of great equanimity, regarding the created and uncreated equally; the abode of transcendent ways, being led by the aspiration for enlightenment; the abode of universal emptiness, by virtue of skillful analysis; the abode of signlessness, not leaving the absolute state; the abode of wishlessness, examining the experience of taking on life; the abode of recollection and awareness, by virtue of full development of recognition of truth; the abode of equality of all things, by virtue of having gained the prediction of Buddhahood.

**Mười Công Đức Của Tu Tập Thân Hành Niệm:** Ten merits of the cultivation of the mindfulness of

the body—Theo Kinh Tu Tập Thân Hành Niệm trong Trung Bộ, tu tập thân hành niệm là khi đi biết rằng mình đang đi; khi đứng biết rằng mình đang đứng; khi nằm biết rằng mình đang nằm; khi ngồi biết rằng mình đang ngồi. Thân thể được sử dụng thế nào thì mình biết thân thể như thế ấy. Sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, các niệm và các tư duy về thế tục được đoạn trừ. Nhờ đoạn trừ các pháp ấy mà nội tâm được an trú, an tọa, chuyên nhất và định tĩnh. Như vậy là tu tập thân hành niệm. Có mười công đức của tu tập Thân Hành Niệm. Thứ nhất là lạc bất lạc được nhiếp phục, và bất lạc không nhiếp phục vị ấy, và vị ấy sống luôn luôn nhiếp phục bất lạc được khởi lên; khiếp đảm sợ hãi được nhiếp phục, và khiếp đảm sợ hãi không nhiếp phục được vị ấy, và vị ấy luôn luôn nhiếp phục khiếp đảm sợ hãi được khởi lên. Thứ nhì là vị ấy kham nhẫn được lạnh, nóng, đói, khát, sự xúc chạm của ruồi, muỗi, gió, mặt trời, các loài rắn rết, các cách nói khó chịu, khó chấp nhận. Thứ ba là vị ấy có khả năng chịu đựng được những cảm thọ về thân khởi lên, khổ đau, nhói đau, thô bạo, chói đau, bất khả ý, bất khả ái, đưa đến chết điếng. Thứ tư là tùy theo ý muốn, không có khó khăn, không có mệt nhọc, không có phí sức, vị ấy chứng được Tứ Thiền, thuần túy tâm tư, hiện tại lạc trú. Thứ năm là vị ấy chứng được các loại thần thông, một thân hiện ra nhiều thân, nhiều thân hiện ra một thân; hiện hình biến đi ngang qua vách, qua tường, qua núi như đi ngang hư không; độn thổ trôi lên ngang qua đất liền như ở trong nước; đi trên nước không chìm như đi trên đất liền; ngồi kiết già đi trên hư không như con chim; với bàn tay chạm và rời mặt trăng và mặt trời, những vật có đại oai lực, đại oai thần như vậy; có thể thân có thần thông bay cho đến Phạm Thiên; với thiên nhĩ thanh tịnh siêu nhân, có thể nghe hai loại tiếng, chư Thiên và loài người, ở xa hay ở gần. Thứ sáu là với tâm của vị ấy, vị ấy biết tâm của các chúng sanh, các loại người; tâm có tham, biết tâm có tham; tâm không tham, biết tâm không tham; tâm có sân, biết tâm có sân; tâm không sân, biết tâm không sân; tâm có si, biết tâm có si; tâm không si, biết tâm không si; tâm chuyên chú, biết tâm chuyên chú; tâm tán loạn, biết tâm tán loạn; tâm đại hành, biết tâm đại hành; tâm không đại hành, biết tâm không đại hành; tâm chưa vô thượng, biết tâm chưa vô thượng; tâm vô

thượng, biết tâm vô thượng; tâm thiền định, biết tâm thiền định; tâm không thiền định, biết tâm không thiền định; tâm giải thoát, biết tâm giải thoát; tâm không giải thoát, biết tâm không giải thoát. Thứ bảy là vị ấy nhớ đến các đời sống quá khứ như một đời, hai đời, vô vô, vị ấy nhớ đến các đời sống quá khứ với các nét đại cương và các chi tiết. Thứ tám là với thiên nhãn thuần tịnh, siêu nhân, vị ấy thấy sự sống và sự chết của chúng sanh. Thứ chín là vị ấy biết rõ rằng chúng sanh người hạ liệt, kẻ cao sang, người đẹp đẽ kẻ thô xấu, người may mắn, kẻ bất hạnh đều do hạnh nghiệp của họ. Thứ mười là với sự diệt trừ các lậu hoặc, sau khi tự mình chứng tri với thượng trí, vị ấy chứng đạt và an trú ngay trong hiện tại, tâm giải thoát, tuệ giải thoát không có lậu hoặc—According to the Kayagatasati-Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, cultivation of mindfulness of the body means when walking, a person understands that he is walking; when standing, he understands that he is standing; when sitting, he understands that he is sitting; when lying, he understands that he is lying. He understands accordingly however his body is disposed. As he abides thus diligent, ardent, and resolute, his memories and intentions based on the household life are abandoned. That is how a person develops mindfulness of the body. There are ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body. First, one becomes a conqueror of discontent and delight, and discontent does not conquer oneself; one abides overcoming discontent whenever it arises. Second, one becomes a conqueror of fear and dread, and fear and dread do not conquer oneself; one abides overcoming fear and dread whenever they arise. Third, one bears cold and heat, hunger and thirst, and contact with gadflies, mosquitoes, wind, the sun, and creeping things; one endures ill-spoken, unwelcome words and arisen bodily feelings that are painful, racking, sharp, piercing, disagreeable, distressing, and menacing to life. Fourth, one obtains at will, without trouble or difficulty, the four jhanas that constitute the higher mind and provide a pleasant abiding here and now. Fifth, one wields the various kinds of supernormal power: having been one, he becomes many; having been many, he becomes one; he appears



and vanishes; he goes unhindered through a wall, through an enclosure, through a mountain as though through space; he dives in and out of the earth as though it were water; he walks on water without sinking as though it were earth; seated cross-legged, he travels in space like a bird; with his hand he touches and strokes the moon and sun so powerful and mighty; he wields bodily mastery even as far as the Brahma-world. Sixth, one understands the minds of other beings, of other persons, having encompassed them with one's own mind. He understands the mind of other beings, of other persons, having encompassed them with his own mind. He understands a mind affected by lust as affected by lust and a mind unaffected by lust; he understands a mind affected by hate as affected by hate and a mind unaffected by hate as unaffected by hate; he understands a mind affected by delusion as affected by delusion and a mind unaffected by delusion as unaffected by delusion; he understands a contracted mind as contracted and a distracted mind as distracted mind; he understands an exalted mind as exalted and an unexalted mind as unexalted; he understands a surpassed mind as surpassed and an unsurpassed as unsurpassed; he understands a concentrated mind as concentrated and an unconcentrated mind as unconcentrated; he understands a liberated mind as liberated and an unliberated mind as unliberated. Seventh, one recollects one's manifold past lives, that is, one birth, two births..., a hundred births, a thousand births, a hundred thousand births, many aeons of world-contraction, many aeons of world-expansion, many aeons of world-contraction and expansion: "There I was so named, of such a clan, with such an appearance, such was my nutriment, such my experience of pleasure and pain, such my life-term; and passing away from there, I reappeared elsewhere; and there too I was so named, of such an appearance, such was my nutriment, such my experience of pleasure and pain, such my life-term; and passing away from there, I reappeared here. Thus with their aspects and particulars one recollects one's manifold past lives. Eighth, with the divine eye, which is purified and surpasses the human. Ninth, one sees beings passing away and reappearing, inferior and

superior, fair and ugly, fortunate and unfortunate, and one understands how beings pass on according to their actions. Tenth, by realizing for oneself with direct knowledge, one here and now enters upon and abides in the deliverance of mind and deliverance by wisdom that are taintless with the destruction of the taints.

**Mười Công Đức Lớn Thanh Tịnh Hoàn Toàn Rời Lỗi Của Chư Phật:** Theo Kinh Hoa Nghiêm,

Phẩm 33, có mười công đức lớn hoàn toàn rời lỗi thanh tịnh của chư Phật. Thứ nhất là chư Phật đủ oai đức lớn rời lỗi thanh tịnh. Thứ nhì là chư Phật đều sanh nơi nhà tam thế Như Lai, chủng tộc điều thiện rời lỗi thanh tịnh. Thứ ba là chư Phật vĩnh viễn tế tâm vô sở trụ, rời lỗi thanh tịnh. Thứ tư là chư Phật nơi pháp tam thế đều vô sở trước, rời lỗi thanh tịnh. Thứ năm là chư Phật biết những loại tánh, đều là một tánh, không từ đâu đến, rời lỗi thanh tịnh. Thứ sáu là chư Phật từ quá khứ đến hiện tại vị lai phước đức vô tận đồng với pháp giới, rời lỗi thanh tịnh. Thứ bảy là chư Phật vô biên thân tướng khắp mười phương cõi, tùy thời điều phục tất cả chúng sanh, rời lỗi thanh tịnh. Thứ tám là chư Phật được bốn đức vô úy là những khủng bố, ở trong chúng hội đại sư tử hống, phân biệt rành rẽ tất cả các pháp, rời lỗi thanh tịnh. Thứ chín là chư Phật trong vô lượng kiếp nhập niết bàn, chúng sanh nghe danh hiệu được phước vô lượng như Phật hiện tại công đức không khác, rời lỗi thanh tịnh. Thứ mười là chư Phật ở xa trong vô lượng thế giới, nếu có chúng sanh như tâm chánh niệm thời đều được thấy, rời lỗi thanh tịnh—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of great virtue that are impeccably pure of all Buddhas. First, all Buddhas are endowed with great spiritual powers, impeccably pure. Second, all Buddhas are born in the families of the enlightened ones of past, present and future, of people harmonious and good, impeccably pure. Third, all Buddhas' minds are free from obsession forever, impeccably pure. Fourth, all Buddhas are free from attachment to anything in the past, present and future, impeccably pure. Fifth, all Buddhas know all kinds of natures are one nature, coming from nowhere, impeccably pure. Sixth, all Buddhas' virtues, past, present and future, are inexhaustible, equal to the cosmos, impeccably pure. Seventh, all Buddhas'

boundless physical forms pervade all lands of the ten directions, teaching all sentient beings at the appropriate time, with impeccable purity. Eighth, all Buddhas acquire the fourfold fearlessness, are free from all fears, and roar the great lion's roar among the masses, clearly discerning all things, impeccably pure. Ninth, all Buddhas enter final nirvana in untold ages, and when sentient beings hear their names they gain immeasurable benefit, same as if the Buddhas were presently existing, impeccably pure. Tenth, all Buddhas though in untold distant worlds, can be seen by sentient beings who correctly meditate on them single-mindedly, impeccably pure.

**Mười Cung Điện Của Chư Đại Bồ Tát** (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38): Ten kinds of palace of great enlightening beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38)—Chư Bồ Tát an trụ trong đây thời được pháp quán đánh nơi tất cả thế gian thần lực tự tại; Bồ Đề tâm là cung điện của Bồ Tát vì hằng không quên mất; thập thiện nghiệp đạo phước đức trí huệ là cung điện của Bồ Tát vì giáo hóa chúng sanh cõi dục; tứ phạm trụ thiền định là cung điện của Bồ Tát vì giáo hóa chúng sanh cõi sắc; sanh tịnh cư thiên là cung điện của Bồ Tát, vì tất cả phiền não chẳng nhiễm; sanh vô sắc giới là cung điện của Bồ Tát vì khiến tất cả chúng sanh lìa chỗ nạn; sanh vào thế giới tập nhiễm là cung điện của Bồ Tát, vì khiến tất cả chúng sanh dứt phiền não; thị hiện ở nội cung thâm tử quyền thuộc là cung điện của Bồ Tát, vì thành tựu chúng sanh đồng hạnh thọ xưa; thị hiện ở ngôi luân vương, tứ thiên vương, đế Thích, Phạm Vương là cung điện của Bồ Tát, vì điều phục chúng sanh tâm tự tại; tất cả Bồ Tát hạnh du hí thần thông đều được tự tại là cung điện của Bồ Tát, vì giải du hí các thiên, giải thoát, tam muội trí huệ; tất cả chư Phật thọ ký nhứt thiết trí, quán đánh tự tại vô thượng là cung điện của Bồ Tát, vì trụ thập lực trang nghiêm, làm việc tự tại của Pháp Vương—Enlightening Beings who abide by these can attain coronation by truth and freedom of spiritual powers in all worlds: the determination is a palace of Enlightening Beings because they never forget it; the blessing and wisdom of virtuous conduct are a palace for Enlightening Beings because they civilize sentient beings in the realm of desire; the meditative concentrations of pure benevolence,

compassion, joy, and equanimity are a palace of Enlightening Beings because they teach the sentient beings in the realm of form; birth in the heaven of pure abodes is a palace of Enlightening Beings because no afflictions can affect them; birth in the formless realm is a palace of Enlightening Beings because they enable sentient beings to escape difficult situations; birth in the world of defilement is a palace of Enlightening Beings because they enable all sentient beings to cut off afflictions; appearing to abide in a mansion with spouse, children, and retinue, is a palace of Enlightening Beings, because they develop their past associates; appearing to dwell in the rank of ruler, celestial world guardian, Indra, or Brahma is a palace of Enlightening Beings, in order to tame beings with the mentality of controllers; persisting in all practices of Enlightening Beings, freely exercising spiritual powers and attaining mastery of them all, is a palace of enlightening beings because they autonomously and skillfully exercise the knowledge of meditations, liberations, and concentrations; the guarantee that all Buddhas receive of coronation as a monarch of all knowledge, supremely independent, is a palace of Enlightening Beings because they abide among the adornments of the ten powers and perform the autonomous deeds of all monarchs of truth.

**Mười Cửa Giải Thoát Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười cửa giải thoát của chư Đại Bồ tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được môn giải thoát vô thượng của Như Lai: môn giải thoát một thân cùng khắp tất cả thế giới; môn giải thoát thị hiện vô lượng những loại sắc tướng nơi tất cả thế giới; môn giải thoát đem tất cả thế giới vào một cõi Phật; môn giải thoát khắp gia trì tất cả chúng sanh giới; môn giải thoát dùng thân trang nghiêm của tất cả Phật đầy khắp tất cả thế giới; môn giải thoát trong thân mình thấy tất cả thế giới; môn giải thoát trong một niệm qua tất cả thế giới; môn giải thoát thị hiện tất cả Như Lai xuất thế; môn giải thoát một thân đầy khắp cả pháp giới; môn giải thoát trong một niệm thị hiện tất cả Phật du hí thần thông—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten doors of liberation of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme door of

liberation of Buddhas: pervading all worlds with one body; showing infinite various forms in all worlds; putting all worlds in one Buddha-field; universally supporting all realms of sentient beings; filling all worlds with the adornment bodies of all Buddhas; seeing all worlds in one's own body; seeing all worlds through one thought; showing the emergence of all Buddhas in one world; filling all worlds with one body; showing the free play of spiritual powers of all Buddhas in a single instant.

**Mười Danh Hiệu Đại Trượng Phu Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, sau khi thành tựu tu tập mười đạo xuất sanh Phật pháp, chư Bồ Tát sẽ đạt được mười danh hiệu đại trượng phu: hiệu là Bồ Đề Tát Đỏa, vì do Bồ Đề trí sanh ra; hiệu là Ma Ha Tát Đỏa vì an trụ trong Đại Thừa; hiệu là Đệ Nhất Tát Đỏa, vì chứng pháp đệ nhất; hiệu là Thắng Tát Đỏa vì giác ngộ pháp thù thắng; hiệu là Tối Thắng Tát Đỏa, vì trí huệ tối thắng; hiệu là vô thượng Tát Đỏa, vì khai thị pháp vô thượng; hiệu là Lực Tát Đỏa, vì biết rộng thập lực; hiệu là Vô Đẳng Tát Đỏa, vì thế gian không sánh được; hiệu là Bất Tư Nghì Tát Đỏa, vì nơi một niệm mà Thành Phật; chư Bồ Tát được danh hiệu này thời được thành tựu Bồ Tát Đạo—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, after accomplishing cultivating ten ways of generating the qualities of Buddhahood, Enlightening Beings will attain these ten appellations of greatness: they are called Beings of Enlightenment because they are born of knowledge of enlightenment; they are called Great Beings because they dwell in the Great Vehicle; they are called Foremost Beings because they realize the foremost truth; they are called Superior Beings because they are aware of high laws; they are called Supreme Beings because their knowledge is supreme; they are called Exalted Beings because they reveal the unexcelled teaching; they are called Beings of Power because they have extensive knowledge of the ten powers; they are called Incomparable Beings because they have no peer in the world; they are called Inconceivable Beings because they become Buddhas in an instant; Enlightening beings win these appellations accomplish the Paths of Enlightening Beings.

**Mười Danh Hiệu Phật:** Ten epithets of a Buddha—See Thập Hiệu.

**Mười Đà La Ni:** See Thập Chủng Đà La Ni.

**Mười Đại Nguyện:** Ten great vows of Samantabhadra Bodhisattva—See Thập Hạnh Nguyện Phổ Hiền.

**Mười Đại Sự Rốt Ráo Của Chư Đại Bồ Tát** (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38). Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được sự rốt ráo đại trí huệ vô thượng Bồ Đề: rốt ráo cung kính cúng dường tất cả Như Lai; rốt ráo tùy nghĩ nhớ đến chúng sanh nào có thể cứu hộ; rốt ráo chuyên cầu tất cả Phật pháp; rốt ráo chứa nhóm tất cả thiện căn; rốt ráo tư duy tất cả Phật pháp; rốt ráo đầy đủ tất cả thế nguyện; rốt ráo thành tựu tất cả hạnh Bồ Tát; rốt ráo phụng sự tất cả thiện tri thức; rốt ráo qua đến thế giới của chư Phật; rốt ráo nghe và thọ trì chánh pháp của chư Phật—Ten ultimate great tasks of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38). Enlightening Beings who abide by these can accomplish the ultimate great task of the knowledge of unexcelled complete perfect enlightenment: honor and provide for all Buddhas; be able to save all sentient beings they think of; to single-mindedly seek all facets of Buddhahood; accumulate all roots of goodness; contemplate all Buddha teachings; fulfill all vows; accomplish all enlightening practices; serve all genuine teachers; visit the Buddhas in all worlds; hear and remember the true teachings of all Buddhas.

**Mười Đại Thiện Địa Pháp:** Ten mental conditions for cultivation of goodness—See Thập Đại Thiện Địa Pháp.

**Mười Đạo Binh Của Ma Vương:** Ten kinds of demonic armies—See Thập Đạo Binh Ma.

**Mười Đạo Của Chư Bồ Tát:** Mười đạo của chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38). Chư Bồ Tát an trụ trong mười đạo này thời được đạo phương tiện thiện xảo vô thượng của tất cả Như Lai. Nhất đạo là Bồ Tát đạo, vì chẳng bỏ Bồ Đề tâm độc nhất. Nhị đạo là Bồ Tát đạo, vì xuất sanh trí huệ và phương tiện. Tam đạo là Bồ Tát đạo vì chư Bồ Tát thực hành những pháp sau đây: không, vô tướng, vô nguyện, và chẳng nhiễm trước tam giới. Tứ hạnh là Bồ Tát đạo vì sám trừ tội chướng không thôi nghĩ, tùy hỷ phước đức không thôi nghĩ, cung kính tôn trọng khuyến thỉnh Như Lai không

thôi nghỉ, thiện xảo hồi hướng không thôi nghỉ. Ngũ căn là Bồ Tát đạo vì an trụ tịnh tín, khởi đại tinh tấn, việc làm rốt ráo, một bề chánh niệm, không phan duyên khác lạ, khéo biết tam muội, nhập xuất phương tiện, hay khéo phân biệt cảnh giới trí huệ. Lục thông là Bồ Tát Đạo vì thiên nhãn thấy rõ những hình sắc của tất cả thế giới, biết các chúng sanh chết đây sanh kia, thiên nhĩ nghe rõ chư Phật thuyết pháp, thọ trì ghi nhớ, rộng vì chúng sanh tùy căn cơ để khai diễn, tha tâm thông hay biết tâm người tự tại vô ngại, túc mạng thông, nhớ biết rõ tất cả kiếp số quá khứ, thêm lớn căn lành, thần túc thông, tùy theo những chúng sanh đáng được hóa độ, vì họ mà biến hiện nhiều thứ cho họ thích mến chánh pháp, lậu tận trí hiện chứng thực tế khởi Bồ Tát hạnh chẳng đoạn diệt. Thất niệm là Bồ Tát đạo vì niệm Phật ở một chỗ luôn thấy vô lượng Phật khai ngộ tất cả tâm chúng sanh; niệm Pháp, chẳng rời chúng hội của các Đức Như Lai, ở trong chúng hội của tất cả Như Lai, thân thừa diệu pháp, tùy căn tánh dục lạc của các chúng sanh mà diễn thuyết cho họ được ngộ nhập; niệm Tăng, luôn nối tiếp thấy không thôi dứt, nơi tất cả thế gian thấy Bồ Tát; niệm xả, biết rất rõ tất cả Bồ tát hạnh xả tăng trưởng, tâm bố thí rộng lớn; niệm giới, chẳng bỏ tâm Bồ Đề, đem tất cả thiện căn hồi hướng chúng sanh; niệm thiên, thường ghi nhớ Bồ Tát Nhứt Tâm Bồ Xứ tại Đâu Suất Thiên cung, niệm chúng sanh, trí huệ phương tiện giáo hóa điều phục đến khắp tất cả không gián đoạn. Tùy thuận Bồ Đề Bát Thánh Đạo là Bồ Tát đạo vì thực hành đạo Chánh kiến, xa lìa tất cả tà kiến; khởi chánh tư duy, bỏ vọng phân biệt, tâm thường tùy thuận nhứt thiết trí; thường thực hành chánh ngữ, rời lỗi ngữ nghiệp, tùy thuận Thánh ngôn; hằng tu chánh nghiệp, giáo hóa chúng sanh, khiến cho họ được điều phục; an trụ chánh mạng, đầu đà tri túc, oai nghi thâm chánh, tùy thuận Bồ Đề, thực hành Thánh chủng, tất cả lỗi lầm đều rời hẳn; khởi chánh tinh tấn, siêng tu tất cả khổ hạnh của Bồ Tát, nhập thập lực của Phật không chướng ngại; tâm thường chánh niệm, đều có thể ghi nhớ tất cả những ngôn âm, trừ diệt tâm tán động của thế gian; tâm thường chánh định, khéo nhập môn Bồ tát bất tư nghỉ giải thoát, ở trong một tam muội xuất sanh tất cả môn tam muội. Nhập cứu thứ đệ định là Bồ Tát đạo vì rời dục nhiễm sân hại mà dùng tất cả ngữ nghiệp thuyết pháp vô ngại; diệt

trừ tư duy (giác), mà dùng tất cả trí tư duy (giác) giáo hóa chúng sanh; dùng trừ quán sát, mà dùng tất cả trí quán sát giáo hóa chúng sanh; xả ly hỷ ái mà thấy tất cả chư Phật lòng rất hoan hỷ; rời thế gian lạc mà tùy thuận Bồ Tát đạo xuất thế lạc; nhập sắc định mà chẳng bỏ thọ sanh nơi dục giới; nhập vô sắc định mà chẳng bỏ thọ sanh nơi dục giới và sắc giới; đầu trụ trong diệt tưởng định, mà cũng chẳng dứt Bồ Tát hạnh; đầu trụ trong diệt thọ định, mà cũng chẳng dứt Bồ Tát hạnh. Học thập Phật lực là Bồ Tát đạo với trí khéo biết thị xứ phi xứ, trí khéo biết nghiệp báo nhân quả, quá khứ, vị lai và hiện tại của tất cả chúng sanh, trí khéo biết căn cơ của tất cả chúng sanh chẳng đồng mà tùy nghi thuyết pháp, trí khéo biết tất cả chúng sanh có vô lượng tánh, trí khéo biết tất cả chúng sanh kiến giải sai biệt, mà làm cho họ nhập vào pháp phương tiện, trí biết khắp tất cả thế gian, tất cả cõi, tất cả tam thế, tất cả kiếp, hiện khắp hình tướng oai nghi của Như Lai, mà cũng chẳng bỏ việc làm của Bồ Tát, trí khéo biết tất cả thiện, giải thoát, và các tam muội, hoặc cấu hoặc tịnh, thời cùng phi thời, chỉ là những phương tiện xuất sanh cho Bồ Tát giải thoát môn, trí biết tất cả chúng sanh ở trong các loài chết đây sanh kia sai khác nhau, trí ở trong một niệm đều biết tam thế tất cả kiếp số, trí khéo biết tất cả chúng sanh lạc dục, phiền não, nghi hoặc, tập khí đều diệt hết, mà chẳng rời bỏ hạnh Bồ Tát—Ten kinds of path of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38). Enlightening Beings who abide by these ten paths can attain the path of unexcelled skill in means of all Buddhas. One path is a Path of Enlightening Beings because they do not give up the sole determination for enlightenment. Two paths are a Path of Enlightening Beings because they develop wisdom and skill in means. Three paths are a Path of Enlightening Beings because they practice the following dharmas: emptiness, signlessness, wishlessness, and are not attached to the three worlds. Four practices are a Path because Enlightening Beings are ceaselessly removing the barriers of wrongdoing by repentance, ceaselessly rejoicing in virtue, ceaselessly honoring the enlightened and request them to teach, skillfully practicing dedication ceaselessly. The five faculties are a Path of Enlightening Beings: they

rest on pure faith, steadfast and imperturbable, they generate great energy, finishing their tasks, they are single-minded in right collection, without wandering attention, they know the techniques for entering and emerging from concentration, they are able to distinguish spheres of knowledge. The six psychic powers are a Path of Enlightening Beings because with celestial eye they see all forms in all worlds and know where sentient beings die and are born, with the celestial ear they hear all Buddhas teaching, absorb and remember their teachings, and expound them widely to sentient beings according to their faculties, with telepathic knowledge they are able to know the minds of others freely, without interference, with recollection of past life they are able to remember all ages of the past and increase roots of goodness, with the power of psychic travel they are able to appear variously to beings capable of being enlightened, to induce them to delight in truth, with knowledge of extinction of contamination they actually realize the ultimate truth, while carrying out the deeds of enlightening beings without ceases. Seven remembrances are a Path of Enlightening Beings because they remember Buddhas because they see infinite Buddhas in a single pore opening the minds of all sentient beings, they remember the Teaching because they do not leave the assemblies of all Buddhas, they personally receive the sublime Teachings in the assemblies of all Buddhas and expounded to sentient beings according to their faculties, temperaments and inclinations, to enlighten them; they remember the harmonious Community because they continually see enlightening beings in all worlds; they remember relinquishment because they know all enlightening beings' practices of relinquishment increase magnanimous generosity; they remember precepts because they do not give up the aspiration for enlightenment, and dedicate all roots of goodness to sentient beings; they remember heaven because they always keep in mind the enlightening beings in the heaven of happiness who are to become Buddhas in the next lifetime; they remember sentient beings because they teach and tame them with wisdom and skill in means, reaching them all, without interruption. Following the Holy Eightfold

Path to Enlightenment is a Path of Enlightening Beings because they travel the path of right insight, getting rid of all false views; they exercise right thought, abandoning arbitrary conceptions, their minds always follow universal knowledge; they always practice right speech, getting rid of faults of speech and following the words of sages; they always cultivate right action, teaching sentient beings to make them peaceful and harmonious; they abide by right livelihood, being frugal and content, careful and correct in behavior, eating, dressing, sleeping, eliminating evil, and practicing good, all in accord with enlightenment, forever getting rid of all faults; they arouse right energy, diligently cultivating all difficult practices of enlightening beings, entering the ten powers of Buddhas without hindrances; their minds always recollect correctly, able to remember all messages, eliminating all mundane distraction; their minds are always correctly concentrated, they enter the door of inconceivable liberation of enlightening beings, and in one concentration they produce all concentrations. Entering the nine successive concentrations is a Path of Enlightening Beings because they detach from craving and ill-will, and expound the truth without inhibition in all they say; they extinguish thought and reflection, yet teach sentient beings with the thought and reflection of omniscience; they extinguish reflection, yet teach sentient beings with the reflection of omniscience; they give up joy and emotion, yet they are most joyful when they see all Buddhas; they give up worldly enjoyments and follow the transcendent enjoyment of the Path of enlightening beings; they enter concentration in the realm of form, yet without abandoning life in the realm of desire; they are unshakable and enter formless concentration, yet without abandoning life in the realms of desire and form; though they abide in concentration in which all perceptions are extinguished, they do not stop the activity of enlightening beings; though they abide in concentration in which all sensations are extinguished, they do not stop the activity of enlightening beings. Learning the ten powers is a Path of Enlightening Beings with knowledge of what is so and what is not so, knowledge of the

causes and effects, deeds and consequences, past, future, and present, of all sentient beings, knowledge of the differences in faculties of all sentient beings and explaining the truth to them as is appropriate, knowledge of infinite different natures of sentient beings, knowledge of differences in weak, middling, and superior understanding of all sentient beings, and means of introducing them to truth, knowledge of manifesting the appearance and conduct of Buddha throughout all worlds, all lands, all times, all ages, without abandoning the practices of enlightening beings, knowledge of all meditations, liberations, and concentrations, whether defiled or pure, timely or not, expediently producing door of liberation for enlightening beings, knowledge of distinctions in all sentient beings's death in one place and birth in another in the various states of existence, instantaneous knowledge of all ages in past, present and future, knowledge of extinction of all sentient beings' desires, compulsions, delusions, and habits, without abandoning the practices of Enlightening Beings.

**Mười Đạo Ly Sanh Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười đạo ly sanh của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được pháp quyết định của Bồ Tát: xuất sanh Bát Nhã Ba La Mật, mà luôn quán sát tất cả chúng sanh; xa rời những kiến chấp mà độ thoát tất cả chúng sanh bị kiến chấp ràng buộc; chẳng tưởng niệm tất cả tướng, mà chẳng bỏ tất cả chúng sanh chấp tướng; siêu quá tam giới, mà thường ở tại tất cả thế giới; rời hẳn phiền não, mà ở chung với tất cả chúng sanh; đặc pháp ly dục mà thường dùng đại bi thương xót tất cả chúng sanh nhiễm trước dục lạc; thường thích tịch tịnh, mà luôn thị hiện tất cả quyền thuộc; rời sanh thế gian, mà chết đây sanh kia khởi hạnh Bồ Tát; chẳng nhiễm tất cả pháp thế gian, mà chẳng dứt tất cả việc làm của thế gian; chư Phật Bồ Đề đã thị hiện ra trước mà chẳng bỏ tất cả hạnh nguyện của Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten Paths Of Emancipation Of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these will attain qualities of certainty of Enlightening Beings: evoking transcendent wisdom, yet always observing all sentient beings; detaching from all views, yet

liberating all sentient beings bound by views; not minding any appearances, yet not abandoning sentient beings attached to appearances; transcending the triple world, yet always being in all worlds; forever leaving afflictions, yet living together with all sentient beings; attaining desirelessness, yet always most compassionately pitying all sentient beings attached to desires; always enjoying tranquility and serenity, yet always appearing to be in company; being free from birth in the world, yet dying in one place and being reborn in another, carrying on the activities of enlightening beings; not being affected by any worldly things, yet not stopping work in the world; actually realizing full enlightenment, yet not abandoning the vows and practices of Enlightening Beings.

**Mười Đạo Trang Nghiêm Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười đạo trang nghiêm của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đạo đại trang nghiêm vô thượng của Như Lai, cũng chẳng bỏ Bồ Tát Đạo. Thứ nhất, đại Bồ Tát chẳng rời dục giới mà nhập sắc giới, vô sắc giới thiên định, giải thoát và các tam muội, cũng chẳng nhơn đây mà thọ sanh. Thứ nhì, trí huệ hiện tiền nhập Thanh Văn đạo, nhưng chẳng do đạo này mà chứng lấy quả xuất ly. Thứ ba, trí huệ hiện tiền nhập Bích Chi Phật đạo, mà phát khởi đại bi chẳng thôi dứt. Thứ tư, dầu có quyền thuộc nhơn thiên vây quanh, trăm ngàn thể nữ ca múa hầu hạ, mà chưa từng tạm bỏ thiên định, giải thoát, và các tam muội. Thứ năm, cùng tất cả chúng sanh thọ những dục lạc, cùng nhau vui đùa, mà vẫn chưa từng tạm trong một niệm rời bỏ Bồ Tát bình đẳng tam muội. Thứ sáu, đã đến bỉ ngạn, không còn chấp trước thế gian pháp, mà cũng chẳng bỏ hạnh cứu độ chúng sanh. Thứ bảy, an trụ trong chánh đạo, chánh trí và chánh kiến, mà hay thị hiện vào tất cả tà đạo, chẳng lấy làm thiệt, chẳng chấp làm tịnh, làm cho chúng sanh đó xa rời tà pháp. Thứ tám, thường khéo hộ trì tịnh giới của Như Lai, ba nghiệp thân, khẩu, ý không lầm lỗi, vì muốn giáo hóa chúng sanh phạm giới nên thị hiện làm tất cả hạnh phạm phu. Dầu đã đầy đủ phước đức thanh tịnh trụ bậc Bồ Tát, mà thị hiện sanh nơi tất cả địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, cùng những chỗ hiểm nạn bản cùng, làm cho những chúng sanh đó đều được giải

thoát. Kỳ thật, Bồ Tát chẳng sanh vào những loài đó. Thứ chín, chẳng do người dạy mà được vô ngại biện, trí huệ quang minh, có thể chiếu rõ khắp cả Phật pháp, được thần lực của tất cả Như Lai hộ trì đồng một pháp thân với tất cả chư Phật, thành tựu tất cả pháp kiên cố, bí mật, minh tịnh của bậc đại nhân, an trụ những thừa giải thoát bình đẳng, cảnh giới chư Phật đều hiện ra, đầy đủ tất cả thế trí quang minh, soi thấy tất cả chúng sanh giới, có thể vì chúng sanh mà làm tri pháp sư, thị hiện cầu chánh pháp không thôi dứt, dầu thật làm vô thượng sư cho chúng sanh mà thị hiện tôn kính a-xà-lê. Vì đại Bồ Tát thiện xảo phương tiện trụ Bồ Tát đạo, tùy theo sở nghi đều vì chúng sanh mà thị hiện. Thứ mười, đạo trang nghiêm thứ mười gồm thiện căn đầy đủ, công hạnh rốt ráo, tất cả Như Lai cùng chung quán dẫn, đến bỉ ngạn tất cả pháp tự tại, lựa pháp vô ngại dùng đội trên đầu, thân hình đến khắp tất cả thế giới, hiện khắp thân vô ngại của Như Lai, nơi pháp tự tại rốt ráo tối thượng, chuyển pháp luân vô ngại thanh tịnh, tất cả pháp tự tại của Bồ Tát đều đã thành tựu. Nhưng vì chúng sanh nên thị hiện thọ sanh nơi tất cả các quốc độ đồng một cảnh với tất cả chư Phật trong ba đời nhưng vẫn chẳng phế hạnh Bồ Tát, chẳng bỏ pháp Bồ Tát, chẳng xao lãng nghiệp Bồ Tát, chẳng rời đạo Bồ Tát, chẳng lời oai nghi Bồ Tát, chẳng dứt những chấp thủ của Bồ Tát, chẳng thôi phương tiện thiện xảo Bồ Tát, chẳng tuyệt việc làm của Bồ Tát, chẳng nhằm hoạt động phát triển của Bồ Tát, chẳng dừng sức trụ trì của Bồ Tát. Tại sao? Vì Bồ Tát muốn mau chóng chứng vô thượng Bồ Đề nên quán môn nhất thiết trí và u hạnh Bồ tát không thôi nghỉ—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme way of great adornment of Buddhas, without leaving the Ways of Enlightening Beings. First, without leaving the realm of desire, they enter the meditations, liberations, and trances of the realms of form and formlessness, yet they are not thereby born in those realms. Second, their knowledge appears to enter the path of personally liberated saints, yet they do not take emancipation by this route. Third, their knowledge appears to enter the path of individual illumination, yet they do not cease to

generate great compassion. Fourth, though they have human and celestial retinues surrounding them, hundreds and thousands of concubines and troupes of singers and dancers, they never for a moment leave meditation, liberation, and concentration. Fifth, they take part in amusements and experience pleasure and happiness with all sentient beings, but they never for a moment leave the concentration of equanimity of Enlightening Beings. Sixth, they have already transcended all worlds and have no attachments to anything, yet they do not abandon efforts to liberate sentient beings. Seventh, they live by the right path, right knowledge, and right insight, yet they can appear to enter false paths, without taking them to be true or pure, to cause the sentient beings involved in them to abandon false principles. Eighth, they always maintain the Buddha's pure precepts, and their thoughts, words, and deeds are faultless, but because they want to edify immoral sentient beings, they appear to perform the acts of ordinary ignorant people; though they are already filled with pure virtues and abide in the course of Enlightening Beings, yet they appear to live in such realms as hells, animality, ghosthood, and in difficulty and poverty, in order to enable the beings therein to gain liberation; really the Enlightening Beings are not born in those states. Ninth, without being taught by another, they attain unhindered intellect and the light of knowledge, are able to illumine and understand all Buddha teachings, are sustained by the spiritual power of all Buddhas, are one of the same body of reality with all Buddhas, accomplish all incorruptible mystic states of clarity and purity of great people, abide in all equal vehicles of liberation, are aware of all spheres of Buddhahood, are endowed with the light of all worldly knowledge, and clearly see all realms of sentient beings; they are able to be truth-knowing teachers for sentient beings, yet they make the appearance of ceaseless search for truth; though they are actually unexcelled teachers of sentient beings, they show respect to preceptors and religious mentors, because great enlightening beings, by skillful expedients, abide in the path of enlightening beings, yet manifest whatever is necessary. The tenth way of adornment includes

their roots of goodness are sufficient, their practices are completed, they are coronated by all Buddhas together, reach the furthest extent of mastery of all the teachings, their heads crowned with the turban of the state of nonobstruction, their bodies reach all worlds and everywhere they show the body of Buddha that has no resistance, masters of the teachings, they attain supreme fulfillment, turn the unimpeded pure wheel of teaching, they have already accomplished all manner of freedom of enlightening beings. But for the sake of sentient beings they appear to be born in all lands; they are in the same realm as all Buddhas, yet they do not abandon the practices of Enlightening Beings, yet they do not give up the principles of Enlightening Beings, yet they do not neglect the works of enlightening beings, yet they do not leave the path of Enlightening Beings, yet they do not slacken the conduct of Enlightening Beings, yet they do not cut off the grasping of Enlightening Beings, yet they do not cease the skillful methods of Enlightening Beings, yet they do not stop doing the tasks of enlightening beings, yet they do not tire of the developmental activities of Enlightening Beings, yet they do not put an end to sustaining power of Enlightening Beings. Why? Because Enlightening Beings want to quickly realize unexcelled, complete perfect enlightenment, so they examine the ways of access to omniscience and cultivate the practices of Enlightening Beings unceasingly.

**Mười Đạo Xuất Sanh Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát** (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38). —Ten ways of generating the qualities of Buddhahood of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38). Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được mười danh hiệu đại tướng phu: tùy thuận thiện hữu là đạo xuất sanh Phật pháp, vì họ đồng gieo căn lành; thâm tâm tin hiểu là đạo xuất sanh Phật pháp, vì biết Phật tự tại; phát thệ nguyện lớn là đạo xuất sanh Phật pháp, vì tâm họ rộng rãi; nhẫn thọ thiện căn của mình là đạo xuất sanh Phật pháp, vì biết nghiệp chẳng mất; tất cả kiếp tu hành không nhàm đủ là đạo xuất sanh Phật pháp, vì biết đến tội lỗi thuở vị lai; vô số thế giới đều thị hiện là đạo xuất sanh Phật pháp, vì thành thực chứng sanh; chẳng dứt Bồ Tát hạnh là đạo xuất sanh Phật pháp, vì tăng

trưởng đại bi; vô lượng tâm là đạo xuất sanh Phật pháp, vì một niệm khắp tất cả hư không giới; hạnh thù thắng là đạo xuất sanh Phật pháp, vì công hạnh đã tu không hư mất; Như Lai chủng là đạo xuất sanh Phật pháp, vì làm cho tất cả chúng sanh thích phát tâm Bồ Đề dùng tất cả pháp lành giúp đỡ giữ gìn—Enlightening Beings who abide by these will gain ten appellations of greatness: following good friends is a way of generating qualities of Buddhahood, because they plant roots of goodness together; profound devotion is a way of generating qualities of Buddhahood, because they know the masteries of Buddhas; making great vows is a way of generating qualities of Buddhahood, because their minds become broad; recognizing their own roots of goodness is a way of generating qualities of Buddhahood, because they know their action is not wrong; tirelessly cultivating practice in all ages is a way of generating qualities of Buddhahood, because it comprehends the future; appearing in countless worlds is a way of generating qualities of Buddhahood, by maturing sentient beings; not stopping the practices of enlightening beings is a way of generating qualities of Buddhahood, by increasing great compassion; infinite awareness is a way of generating qualities of Buddhahood, by pervading all of space in a single moment of thought; excellent action is a way of generating qualities of Buddhahood, because what has been put into practice is not lost; the potential of enlightenment is a way of generating qualities of Buddhahood, causing all sentient beings to gladly set their minds on enlightenment and sustain this will by all virtues.

**Mười Đặc Điểm Của Bồ Đề Tâm:** Ten characters of Bodhicitta—Bồ Tát Di Lặc trút hết biện tài của ngài để tán dương sự quan trọng của Bồ Đề tâm trong sự nghiệp của một vị Bồ Tát. Bởi vì nếu Thiện Tài Đồng Tử không in đậm sự kiện đó trong lòng, đã không dễ gì bước vào cung điện Tỳ Lô Giá Na. Cung điện đó tàng ẩn tất cả những bí mật trong đời sống tâm linh của người Phật tử cao tuyệt. Nếu đồng tử đó chưa được chọn kỹ để bắt đầu, những bí mật ấy không có nghĩa gì hết. Chúng có thể bị hiểu lầm nghiêm trọng và hậu quả cố nhiên là khốc hại. Vì lý do đó, Ngài Di Lặc chỉ cho Thiện Tài thấy đủ mọi góc cạnh đâu là ý



nghĩa đích thực của Bồ Đề tâm. Bồ Đề tâm có mười đặc điểm sau đây. Thứ nhất là Bồ Đề tâm khởi lên từ tâm đại bi. Nếu có đại bi tâm, chẳng thể là Phật pháp. Coi nặng đại bi tâm (Mahakaruna) là nét chính của Đại Thừa. Chúng ta có thể nói, toàn bộ tính chất của giáo thuyết đó quay quanh cái trụ chốt này. Nền triết lý viên dung được miêu tả rất gợi hình trong Hoa Nghiêm thực sự chính là cái bùng vỡ của công năng sinh động đó. Nếu chúng ta vẫn còn dây dưa trên bình diện trí năng, những giáo thuyết của Phật như Tánh Không (Sunyata), Vô Ngã (Anatmya), vân vân, dễ trở thành quá trừu tượng và mất hết sinh lực tâm linh vì không kích thích nổi ai cái cảm tình cuồng nhiệt. Điểm chính cần phải nhớ là, tất cả giáo thuyết của Phật đều là kết quả của một trái tim ấm áp hằng hướng tới tất cả các loại hữu tình; chứ không là một khối óc lạnh lùng muốn phủ kín những bí mật của đời sống bằng lý luận. Tức là, Phật pháp là kinh nghiệm cá nhân, không phải là triết học phi nhân. Thứ nhì là Phát Bồ Đề tâm không phải là biến cố trong một ngày. Phát Bồ Đề tâm đòi hỏi một cuộc chuẩn bị trường kỳ không phải trong một đời mà phải qua nhiều đời. Đối với những người chưa hề tích tập thiện căn, tâm vẫn đang ngủ vùi. Thiện căn phải được dôn lại để sau này gieo giống trở thành cây Bồ Đề tâm hợp bóng. Thuyết nghiệp báo có thể không phải là một lối trình bày có khoa học về các sự kiện, nhưng các Phật tử Đại Thừa hay Tiểu Thừa đều tin tưởng tác động của nó nơi lãnh vực đạo đức trong đời sống của chúng ta. Nói rộng hơn, chừng nào tất cả chúng ta còn là những loài mang sử tính, chúng ta không trốn thoát cái nghiệp đi trước, dù đó có nghĩa là gì. Bất cứ ở đâu có khái niệm về thời gian, thì có sự tiếp nối của nghiệp. Nếu chấp nhận điều đó, Bồ Đề tâm không thể sinh trưởng từ mảnh đất chưa gieo trồng chắc chắn thiện căn. Thứ ba là Bồ Đề tâm phát sinh từ thiện căn. Nếu Bồ Đề tâm phát sinh từ thiện căn, chắc chắn nó phải là phì nhiêu đủ tất cả các điều tốt đẹp của chư Phật và chư Bồ Tát, và các loài cao đại. Đồng thời nó phải là tay cự phách diệt trừ các ác trước, bởi vì không thứ gì có thể đương đầu nổi sấm chớp kinh hoàng giáng xuống từ lưỡi tầm sét Đấng Thích của Bồ Đề tâm. Thứ tư là Phát Bồ Đề tâm diễn ra từ chỗ uyên ảo của tự tánh, đó là một biến cố tôn giáo vĩ đại. Tính chất cao quý cố hữu của Bồ Đề

tâm không hề bị hủy báng ngay dù nó ở giữa mọi thứ ô nhiễm, ô nhiễm của tri hay hành, hoặc phiền não. Biển lớn sinh tử nhận chìm tất cả mọi cái rơi vào đó. Nhất là các nhà triết học, họ thỏa mãn với những lối giải thích mà không kể đến bản thân của sự thực, những người đó hoàn toàn không thể dứt mình ra khỏi sự trói buộc của sống và chết, bởi vì họ chưa từng cắt đứt sợi dây vô hình của nghiệp và tri kiến đang kèm hãm họ và côi đất nhệ nguyên do óc duy trí của mình. Thứ năm là Bồ Đề tâm vượt ngoài vòng chinh phục của Ma vương. Trong Phật pháp, Ma vương tượng trưng cho nguyên lý thiên chấp. Chính nó là kẻ luôn mong cầu cơ hội tấn công lâu dài kiên cố của Trí (Prajna) và Bi (Karuna). Trước khi phát tâm Bồ Đề, linh hồn bị lôi kéo tới thiên chấp hữu và vô, và như thế là nằm ngoài ranh giới năng lực hộ trì của tất cả chư Phật và Bồ Tát, và các thiện hữu tri thức. Tuy nhiên, sự phát khởi đó đánh dấu một cuộc chuyển hướng quyết định, đoạn tuyệt dòng tư tưởng cố hữu. Bồ Tát bây giờ đã có con đường lớn thênh thang trước mắt, được canh chừng cẩn thận bởi ảnh hưởng đạo đức của tất cả các đấng hộ trì tuyệt diệu. Bồ Tát bước đi trên con đường thẳng tắp, những bước chân của ngài quả quyết, Ma vương không có cơ hội nào cản trở nổi bước đi vững chãi của ngài hướng tới giác ngộ viên mãn. Thứ sáu là khi Bồ Đề tâm được phát khởi, Bồ Tát được quyết định an trụ nơi nhất thiết trí. Bồ Đề tâm có nghĩa là làm trỗi dậy khát vọng mong cầu giác ngộ tối thượng mà Phật đã thành tựu, để rồi sau đó Ngài làm bậc đạo sư của một phong trào tôn giáo, được gọi là đạo Phật. Giác ngộ tối thượng là nhất thiết trí (Sarvajnata), thường được nhắc nhở trong các kinh điển Đại Thừa. Nhất Thiết trí vốn là yếu tính của đạo Phật. Nó không có nghĩa rằng Phật biết hết mọi thứ, nhưng Ngài đã nắm vững nguyên lý căn bản của hiện hữu và Ngài đã vào sâu trong trọng tâm của tự tánh. Thứ bảy là phát Bồ Đề tâm đánh dấu đoạn mở đầu cho sự nghiệp của Bồ Tát. Trước khi phát Bồ Đề tâm, ý niệm về Bồ Tát chỉ là một lối trừu tượng. Có thể tất cả chúng ta đều là Bồ Tát, nhưng khái niệm đó không được ghi đậm trong tâm thức chúng ta, hình ảnh đó chưa đủ sống động để làm cho chúng ta cảm và sống sự thực. Tâm được phát khởi, và sự thực trở thành một biến cố riêng tư. Bồ Tát bấy giờ sống tràn lên như run lên. Bồ Tát và Bồ Đề

tâm không thể tách riêng. Bồ Đề tâm ở đâu là Bồ Tát ở đó. Tâm quả thực là chìa khóa mở tất cả cửa bí mật của Phật pháp. Thứ tám là Bồ Đề tâm là giai đoạn thứ nhất trong hạnh nguyện của Bồ Tát. Trong Kinh Hoa Nghiêm, chủ đích đi cầu đạo của Thiện Tài là cốt nhìn ra đâu là hạnh và nguyện của Bồ Tát. Rồi nhờ Đức Di Lặc mà Thiện Tài trực nhận từ trong mình tất cả những gì mình sẵn đuối giữa các minh sư, các đạo sĩ, các Thiên thần, vân vân. Cuối cùng được ngài Phổ Hiền ấn chứng, nhưng nếu không có giáo huấn của Đức Di Lặc về Bồ Đề tâm và được ngài dẫn vào lầu các Tỳ Lô, Thiện Tài hẳn là không mong gì thực sự bước lên sự nghiệp Bồ Tát đạo của mình. Hạnh và nguyện, xác chứng một Phật tử có tư cách là Đại Thừa chứ không phải là Tiểu Thừa, không thể không phát khởi Bồ Đề tâm trước tiên. Thứ chín là đặc chất của Bồ Tát sinh ra từ Bồ Đề tâm là không bao giờ biết đến mệt mỏi. Kinh Hoa Nghiêm mô tả Bồ Tát như là một người không hề mệt mỏi sống cuộc đời dăng hiến, để làm lợi ích hết thấy chúng sanh, về tinh thần cũng như vật chất. Đời sống của ngài trải rộng đến tận cùng thế giới, trong thời gian vô tận và không gian vô biên. Nếu ngài không làm xong công nghiệp của mình trong một đời hay nhiều đời, ngài sẵn sàng tái sinh trong thời gian vô số, cho đến bao giờ thời gian cùng tận. Mỗi trường hành động của ngài không chỉ giới hạn trong thế gian của chúng ta ở đây. Có vô số thế giới tràn ngập cả hư không biên tế, ngài cũng sẽ hiện thân khắp ở đó, cho đến khi nào đạt đến mức mà mọi chúng sanh với mọi căn cơ thấy đều thoát khỏi vô minh và ngã chấp. Thứ mười là khái niệm Bồ Đề tâm là một trong những tiêu chí quan trọng phân biệt Đại Thừa và Tiểu Thừa. Tính cách khép kín của tổ chức Tăng lữ làm tiêu hao sinh lực Phật pháp. Khi thế hệ đó ngưng trị, Phật pháp hạn chế ích lợi của nó trong một nhóm khổ tu đặc biệt. Nói đến Tiểu Thừa, không phải chỉ chừng đó. Công kích nặng nhất mà nói, Tiểu thừa chặn đứng sự sinh trưởng của hạt giống tâm linh được vun trồng trong tâm của mọi loài hữu tình; đáng lẽ phải sinh trưởng trong sự phát khởi Bồ Đề tâm. Tâm đó khát vọng không bao giờ bị khô héo vì sương giá lạnh lùng của cái giác ngộ trí năng. Khát vọng này kết chặt gốc rễ, và sự giác ngộ phải thỏa mãn những yêu sách của nó. Các hoạt động không hề mệt mỏi của Bồ Tát là kết quả của lòng ngưỡng vọng đó,

và chính cái đó duy trì tinh thần của Đại Thừa vô cùng sống động—Evidently Maitreya exhausted his power of speech in order to extol the importance of the Bodhicitta in the career of a Bodhisattva, for without this being dully impressed on the mind of the young Buddhist pilgrim Sudhana, he could not have been led into the interior of the Tower of Vairocana. The Tower harbors all the secrets that belong to the spiritual life of the highest Buddhist. If the novice were not quite fully prepared for the initiation, the secrets would have no signification whatever. They may even be grossly misunderstood, and the result will be calamitous indeed. For this reason, Maitreya left not a stone unturned to show Sudhana what the Bodhicitta really meant. There are ten characteristics of the Bodhicitta (Essays in Zen Buddhism, vol. III). First, the Bodhicitta rises from a great compassionate heart. Without the compassionate heart there will be no Buddhism. This emphasis on Mahakaruna is characteristic of the Mahayana. We can say that the whole panorama of its teachings revolves on this pivot. The philosophy of Interpenetration so pictorially depicted in the Avatamsaka Sutra is in fact no more than the outburst of this life-energy. As long as we tarry on the plane of intellection, such Buddhist doctrines as Emptiness (sunyata), Egolessness (anatmya), etc., may sound so abstract and devoid of spiritual force as not to excite anyone to fanatic enthusiasm. Thus main point is to remember that all the Buddhist teachings are the outcome of a warm heart cherished towards all sentient beings and not of a cold intellect which tries to unveil the secrets of existence by logic. That is to say, Buddhism is personal experience and not impersonal philosophy. Second, the raising of the Bodhicitta is not an event of one day. The raising of the Bodhicitta requires a long preparation, not of one life but of many lives. The Citta will remain dormant in those souls where there is no stock of merit ever accumulated. Moral merit must be stored up in order to germinate later into the great overshadowing tree of the Bodhicitta. The doctrine of karma may not be a very scientific statement of facts, but all Buddhists, Mahayana and Hinayana, believe in its working in the moral

realm of our lives. Broadly stated, as long as we are all historical beings we cannot escape the karma that preceded us, whatever this may mean. Whenever there is the notion of time, there is a continuity of karma. When this is admitted, the Bodhicitta could not grow from the soil where no nourishing stock of goodness had ever been secured. Third, Bodhicitta comes out of a stock of good merit. If the Bodhicitta comes out of a stock of merit, it cannot fail to be productive of all the good things that belong to the Buddhas and Bodhisattvas and other great beings. At the same time it must also be the great crusher of evils, for nothing can withstand the terrible blow inflicted by the thunderbolt of the Citta-Indra. Fourth, the awakening of the Bodhicitta which takes place in the depths of one's being, is a great religious event. The intrinsic nobility of the Bodhicitta can never be defamed even when it is found among defilements of every description, whether they belong to knowledge or deeds or passions. The great ocean of transmigration drowns every body that goes into it. Especially the philosophers, who are satisfied with interpretations and not with facts themselves, are utterly unable to extricate themselves from the bondage of birth and death, because they never cut asunder the invisible tie of karma and knowledge that securely keeps them down to the earth of dualities because of their intellectualism. Fifth, Bodhicitta is beyond the assault of Mara the Evil One. In Buddhism, Mara represents the principle of dualism. It is he who is always looking for his chance to throw himself against the solid stronghold of Prajna and Karuna. Before the awakening of the Bodhicitta the soul is inclined towards the dualism of being and non-being, and is thus necessarily outside the pale of the sustaining power of all Buddhas, Bodhisattvas, and good friends. The awakening, however, makes a decisive turning-away from the old line of thought. The Bodhisattva has now an open highway before him, which is well guarded by the moral influence of all his good protectors. He walks on straightway, his footsteps are firm, and the Evil One has no chance to tempt him away from his steady progress towards perfect enlightenment. Sixth, when the Bodhicitta is aroused, the Bodhisattva's hold on all-knowledge

is definite and firm. The Bodhicitta means the awakening of the desire for supreme enlightenment which was attained by the Buddha, enabling him to become the leader of the religious movement known as Buddhism. Supreme enlightenment is no other than all-knowledge, sarvajnata, to which reference is constantly made in all the Mahayana texts. All-knowledge is what constitutes the essence of Buddhahood. It does not mean that the Buddha knows every individual thing, but that he has grasped the fundamental principle of existence and that he has penetrated deep down into the center of his own being. Seventh, the rise of Bodhicitta marks the beginning of the career of a Bodhisattva. Before the rise of the Bodhicitta, the idea of a Bodhisattva was no more than an abstraction. We are perhaps all Bodhisattvas, but the notion has not been brought home to our consciousness, the image has not been vivid enough to make us feel and live the fact. The Citta is aroused and the fact becomes a personal event. The Bodhicitta is now quivering with life. The Bodhisattva and the Bodhicitta are inseparable; where the one is there the other is. The Citta indeed is the key that opens all the secret doors of Buddhism. Eighth, the Bodhicitta is the first stage of the Bodhisattva's life of devotion and vow. In the Avatamsaka Sutra, the chief object of Sudhana's quest consists in finding out what is the Bodhisattva's life of devotion and vow. It was through Maitreya that the young Buddhist pilgrim came to realize within himself all that he had been searching for among the various teachers, philosophers, gods, etc. The final confirmation comes from Samantabhadra, but without Maitreya's instruction in the Bodhicitta and its admission into the Tower of Vairocana, Sudhana could not expect to start really on his career of Bodhisattvahood. The life of devotion and vows which stamps a Buddhist as Mahayanist and not as Hinayanist is impossible without first arousing the Bodhicitta. Ninth, the characteristic of Bodhisattvahood born of the Bodhicitta is that He never knows what exhaustion means. The Avatamsaka Sutra describes the Bodhisattva as one who never becomes tired of living a life of devotion in order to benefit all beings spiritually as well as materially. His life lasts till the end of

the world spatially and temporarily. If he cannot finish his work in one life or in many lives, he is ready to be reborn a countless number of times when time itself comes to an end. Nor is his field of action confined to this world of ours. As there are innumerable worlds filling up an infinite expanse of space, he will manifest himself there, until he can reach every being that has any value at all to be delivered from ignorance and egotism. Tenth, the notion of Bodhicitta is one of the most important makrs which label the Mahayana as distinct from the Hinayana. The exclusiveness of the monastic organization is a death to Buddhism. As long as this system rules, Buddhism limits its usefulness to a specific group of ascetics. Nor is this the last word one can say about the Hinayana; the weightiest objection is that it stops the growth of the spiritual germ nursed in the depths of every sentient being, which consists in the arousing of the Bodhicitta. The Citta has its desire never to be nipped by the cold frost of intellectual enlightenment. This desire is too deep-seated, and the enlightenment itself must yield to its dictates. The Bodhisattva's untiring activities are the outcome of this desire, and this is what keeps the spirit of the Mahayana very much alive.

**Mười Đầu Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười đầu của Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đầu đại trí huệ vô thượng của Như Lai. Thứ nhất, đầu Niết bàn vì không ai thấy được đánh. Thứ nhì, đầu tôn kính, vì tất cả như thiên đều kính lễ. Thứ ba, đầu thắng giải quảng đại, vì tối thắng trong đại thiên thế giới. Thứ tư, đầu đệ nhất thiện căn, vì tam giới chúng sanh đều tôn kính cúng dường. Thứ năm, đầu gánh đội chúng sanh, vì thành tựu tướng nhục kế trên đánh. Thứ sáu, đầu chẳng khinh tiện người, vì ở tất cả chỗ đều là bậc tôn thắng. Thứ bảy, đầu Bát Nhã Ba La Mật, vì trường dưỡng tất cả pháp công đức. Thứ tám, đầu tương ứng phương tiện trí, vì hiện khắp tất cả thân đồng loại. Thứ chín, đầu giáo hóa tất cả chúng sanh, vì thâu nạp tất cả chúng sanh làm đệ tử. Thứ mười, đầu thủ hộ pháp nhãn của chư Phật, vì làm cho Tam bảo chủng chẳng đoạn tuyệt—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of head of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain

the supreme head of knowledge and wisdom of Buddhas. First, the head of nirvana, as no one can see the top. Second, the head of honor, respected by all humans and celestials. Third, the head of universal higher understanding, being supreme in the universe. Fourth, the head of formost roots of goodness, honored by the sentient beings of the three worlds. Fifth, the head bearing sentient beings, developing an indestructible crown. Sixth, the head of not despising others, in all places always respectful. Seventh, the head of transcendent wisdom, nurturing all virtuous qualities. Eighth, the head of union of knowledge and skill in means, everywhere appearing in compatible forms. Ninth, the head of teaching all sentient beings, taking all sentient beings as disciples. Tenth, the head of preservation of the eye of reality of Buddhas, able to perpetuate the seeds of the three treasures.

**Mười Đề Mục Bất Tịnh:** Theo Vi Diệu Pháp, có mười loại tử thi, bất tịnh, hay mười giai đoạn tan hoại của tử thi. Đây là những đề mục hành thiền được đề nghị cho những người ham mê sắc dục: tử thi sinh (Uddhumataka (p), tử thi đã đổi màu (Vinilaka (p), tử thi đã tan rã chảy nước (Vipubhaka (p), tử thi bị đứt lìa (Vicchiddaka (p), tử thi bị đục khoét (Vikkhayitaka (p), tử thi bị văng vụn ra thành từng mảnh (Vikkhittaka (p), tử thi rã rời vung vãi tản mác (Hata-vikkhittaka (p), tử thi đẫm đầy máu (Lohitaka (p), tử thi bị dòi tửa đục tan (Pulavaka (p), và bộ xương (Atthika (p)—According to The Abhidharma, there are ten kinds of foulness, impurities, or corpses in different stages of decay. This set of meditation subjects is especially recommended for removing sensual lust: a bloated corpse, a livid or discoloured corpse, a festering corpse, a dismembered or dissected corpse, an eaten corpse, a scattered-in-pieces corpse, a mutilated and scattered-in-pieces corpse, a bloody corpse, a worm-infested corpse, and a skeleton.

**Mười Đề Mục Suy Niệm:** Anussati (p)—Có mười đề mục suy niệm. Thứ nhất là Niệm Phật (Buddhanussati (p) hay suy niệm về Đức Phật. Thứ nhì là Niệm Pháp (Dhammanussati (p) hay suy niệm về giáo pháp. Thứ ba là Niệm Tăng (Sanghanussati (p) hay suy niệm về Tăng. Thứ tư là Niệm Giới (Silanussati (p) hay suy niệm về

Giới Luật. Tỉnh thức về việc tu hành trì giữ giới luật. Thứ năm là Niệm Thí (Caganussati (p) hay suy niệm về Tâm Bố Thí. Tỉnh thức về việc tu hành hạnh bố thí. Thứ sáu là Niệm Thiên (Devatanussati (p) hay suy niệm về chư Thiên. Thực tập bằng cách suy niệm như vậy: “Chư Thiên được sanh ra trong những trạng thái siêu việt vì họ có những phẩm hạnh tín, giới, bố thí, và trí huệ. Ta cũng có những phẩm hạnh ấy.” Đề mục hành thiền này là đề mục tu thiền tỉnh thức về những phẩm hạnh đặc biệt với sự chứng kiến của chư thiên. Thứ bảy là Niệm Lạc (Upasamanussati (p) hay suy niệm về trạng thái thanh bình an lạc. Quán chiếu về sự an lạc của Niết Bàn. Thứ tám là Niệm Tử (Marananussati (p) hay suy niệm về sự chết. Quán tưởng về cái chết là chắc chắn, cái chết đến bất ngờ, và khi chết người ta phải bỏ hết mọi thứ. Thứ chín là Niệm Thân (Kayagatasati (p) hay suy niệm hay tỉnh thức về thân. Quán tưởng về 32 phần của thân thể như tóc, lông, móng, răng, da, xương, tủy, vân vân. Thứ mười là Niệm Tức (Anapanasati (p) hay suy niệm về hơi thở. Tỉnh thức về cảm giác xúc chạm của những vùng phụ cận hai lỗ mũi hay môi trên khi không khí ập đến lúc ta thở vào thở ra—The ten recollections. First, the recollection of the Buddha. Second, the recollection of the Dharma. Third, the recollection of the Sangha. Fourth, the recollection of Morality. The practice of mindfully recollecting the special qualities of virtuous conduct. Fifth, the recollection of generosity which involves mindful reflection on the special qualities of generosity. Sixth, the recollection of the devas, practised by mindfully considering: “The deities are born in such exalted states on account of their faith, morality, learning, generosity, and wisdom. I too possess these same qualities.” This meditation subject is a term for mindfulness with the special qualities of one’s own faith, etc., as its objects and with the devas standing as witnesses. Seventh, the recollection of peace. The contemplation on the peaceful attributes of Nibbana. Eighth, the recollection of death. The contemplation on the fact that one’s own death is absolutely certain, that the arrival of death is utterly uncertain, and that when death comes one must relinquish everything. Ninth, mindfulness occupied with the body. The contemplation of the thirty-two repulsive parts of

the body, hair of the head, hairs of the body, nails, teeth, skin, flesh, sinews, bones, marrow, etc. Tenth, mindfulness of breathing. The attentiveness to the touch sensation of in-breath and out-breath in the vicinity of the nostrils or upper lip, whether the air is felt striking as one breathes in and out.

**Mười Đề Mục Thiền Định:** Mười đề mục trong thiền định theo Phật Giáo Nguyên Thủy: đất, nước, lửa, gió, màu xanh lam, màu vàng, màu đỏ, màu trắng, không gian, và ý thức (trong Vi Diệu Pháp là “Ánh Sáng”)—There are ten kasinas in Theravada Buddhism: the Earth Kasina, the Water Kasina, the Fire Kasina, the Wind (air) Kasina, the Blue Kasina, the Yellow Kasina, the Red Kasina, the White Kasina, the Space Kasina (akasha), and the Consciousness Kasina (in the Abhidharma, the Light Kasina).

**Mười Đệ Tử Lớn Của Đức Phật:** Ten chief disciples of Sakyamuni—See Thập Đại Đệ Tử.

**Mười Điều Bị Ma Nhiếp Trì Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều bị ma nhiếp trì của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát rời bỏ được mười điều ma nhiếp trì này thời được mười điều chư Phật nhiếp trì: tâm lười biếng; chí nguyện hèn kém; nơi công hạnh chút ít lại cho là đủ; lãnh thọ một hạnh, từ chối những hạnh khác; chẳng phát đại nguyện; thích nơi tịch diệt, dứt trừ phiền não, nên quên mất Bồ Đề tâm; dứt hẳn sanh tử; bỏ hạnh Bồ Tát; chẳng giáo hóa chúng sanh; nghi báng chánh pháp—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of possession by demons of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who can leave these ten can attain the supreme supportive power of Buddhas: laziness; narrowness and meanness of aspiration; satisfaction with a little practice; exclusivity; not making great vows; liking to be in tranquil extinction and annihilating afflictions, forgetting the Bodhi mind; permanently annihilating birth and death; giving up the practices of enlightening beings; not edifying sentient beings; doubting and repudiating the truth.

**Mười Điều Biết Hết Tất Cả Các Pháp Không Thừa Sót Của Chư Phật:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười điều biết hết tất cả các pháp không thừa sót của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra,

Chapter 33, there are ten exhaustive knowledges of all Buddhas.

- 1) Biết hết tất cả pháp quá khứ không thừa sót: They know all things of the past exhaustively.
- 2) Biết hết tất cả pháp vị lai không thừa sót: They know all things of the future exhaustively.
- 3) Biết hết tất cả pháp hiện tại không thừa sót: They know all things of the present exhaustively.
- 4) Biết hết tất cả pháp ngôn ngữ không thừa sót: They know all principles of language exhaustively.
- 5) Biết hết tất cả tâm chúng sanh không thừa sót: They know all sentient beings' minds exhaustively.
- 6) Biết hết tất cả những phần vị thượng trung hạ thiện căn của chư Bồ Tát không thừa sót: They know all the various ranks, high, middling, and low of the roots of goodness of Enlightening Beings.
- 7) Biết hết tất cả trí viên mãn và công đức của chư Phật không thừa sót: They know all Buddhas' complete knowledge and virtues do not increase or decrease.
- 8) Biết hết tất cả pháp đều từ duyên khởi không thừa sót: They know all phenomena come from interdependent origination.
- 9) Biết hết tất cả đạo thế gian không thừa sót: They know all world systems exhaustively.
- 10) Biết hết tất cả thế giới chúng, trong tất cả pháp giới những sự sai biệt như lưới Thiên Đế không thừa sót: They know all the different phenomena in all worlds, interrelated in Indra's net.

**Mười Điều Cầu Pháp Của Chư Đại Bồ Tát:**

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều cầu pháp của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại trí huệ tất cả Phật pháp chẳng do người khác dạy: trực tâm cầu pháp, vì không dua nịnh phỉnh phờ; tinh tấn cầu pháp, vì xa lìa lưới biếng khinh mạn; nhứt hướng cầu pháp, vì chẳng tiếc thân mạng; vì muốn trừ phiền não cho tất cả chúng sanh mà cầu pháp, vì chẳng vì danh, lợi hay sự cung kính; vì lợi mình, lợi người, cũng như lợi tất cả chúng sanh mà cầu pháp, chứ chẳng vì tư lợi; Vì nhập trí huệ mà cầu pháp, chẳng vì văn tự; vì thoát sanh tử mà cầu pháp, vì

chẳng tham thế lạc; Vì độ chúng sanh mà cầu pháp, vì phát Bồ Đề tâm; vì dứt nghi cho tất cả chúng sanh mà cầu pháp, vì làm cho họ không do dự; vì đầy đủ Phật pháp mà cầu pháp, vì chẳng thích những thừa khác—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of quest for truth of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain great knowledge of all elements of Buddhahood without being instructed by another: quest for truth with a straightforward mind, being free from dishonesty; diligent quest for truth, being free from laziness; wholly devoted quest for truth, not begrudging their lives; quest for truth to destroy all sentient beings' afflictions, not doing it for fame, profit, or respect; quest for truth to benefit self and others, all sentient beings, not just helping themselves; quest for truth to enter knowledge of wisdom, not taking pleasure in literature; quest for truth to leave birth and death, not craving worldly pleasures; quest for truth to liberate sentient beings, engendering the determination for enlightenment; quest for truth to resolve the doubts of all sentient beings, to free them from vacillation; quest for truth to fulfill Buddhahood, not being inclined to lesser aims.

**Mười Điều Chẳng Lỗi Thời Của Chư Phật:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười điều chẳng lỗi thời của chư Phật: tất cả chư Phật thành chánh đẳng chánh giác chẳng lỗi thời; tất cả chư Phật thành thực kẻ có duyên chẳng lỗi thời; tất cả chư Phật thọ ký cho chư Bồ Tát chẳng lỗi thời; tất cả chư Phật theo tâm chúng sanh mà thị hiện thần lực chẳng lỗi thời; tất cả chư Phật theo chỗ hiểu của chúng sanh mà thị hiện thân Phật chẳng lỗi thời; tất cả chư Phật trụ nơi đại xả chẳng lỗi thời; tất cả chư Phật vào các tụ lạc chẳng lỗi thời; tất cả chư Phật nhiếp thọ các chúng sanh tịnh tín chẳng lỗi thời; tất cả chư Phật điều phục những chúng sanh ác chẳng lỗi thời; tất cả chư Phật hiện bất tư nghi Phật thân thông chẳng lỗi thời—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of proper timing of all Buddhas: all Buddhas attain Anuttara Samyak Sambodhi at the proper time; all Buddhas develop and mature those with affinity at the appropriate time; all Buddhas give enlightening beings instructions for the future at proper time; all Buddhas show

spiritual powers in accord with sentient beings' minds at the proper time; all Buddhas show Buddha-bodies in accord with sentient beings' understandings at the proper time; all Buddhas persist in great relinquishment at the proper time; all Buddhas go into inhabited places at appropriate time; all Buddhas receive the pure and faithful at the proper time; all Buddhas tame evil sentient beings at the appropriate time; all Buddhas reveal the inconceivable occult powers of the enlightened at the proper time.

**Mười Điều Chứng Tri Của Chư Đại Bồ Tát:**

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều chứng tri của những đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được tất cả phương tiện thiện xảo: biết tất cả pháp một tướng; biết tất cả pháp vô lượng tướng; biết tất cả pháp tại một niệm; biết chúng sanh tâm hành vô ngại; biết tất cả chúng sanh các căn bình đẳng; biết tất cả chúng sanh phiền não tập khí hiện hành; biết tất cả chúng sanh tâm sử hiện hành; biết tất cả chúng sanh thiện và bất thiện hiện hành; biết tất cả Bồ Tát nguyện hạnh, tự tại, trụ trì, biến hóa; biết tất cả Như Lai đầy đủ thập lực thành Chánh Đẳng Chánh Giác—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of realizational knowledge possessed by Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain skillful use of all the teachings: they know the unity of all things; they know the infinity of all things; they know the presence of all things in a single instant; they know the interpenetration of mental activities of all sentient beings; they know the equality of faculties of all sentient beings; they know the impassioned habitual activities of all sentient beings; they know the mental compulsions of all sentient beings; they know the good and bad acts of all sentient beings; they know all enlightening beings' vows and practices, mastery, preservation of the teaching, and mystical transfigurations; they know all Buddhas' fulfillment of the ten powers and attainment of true enlightenment.

**Mười Điều Của Chư Phật Mà Chư Đại Bồ Tát**

**Hằng Ghi Nhớ:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều của chư Phật mà chư Bồ Tát phải hằng ghi nhớ: tất cả Bồ tát phải thường ghi nhớ về nhơn duyên quá khứ của chư Phật; tất cả Bồ Tát

phải thường ghi nhớ hạnh thanh tịnh thù thắng của chư Phật; tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ chư Phật đầy đủ Ba La Mật; tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ đại nguyện thành tựu của chư Phật; tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ sự chứa nhóm công đức của chư Phật; tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ chư Phật đã đủ đầy phạm hạnh; tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ chư Phật hiện thành chánh giác; tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ vô lượng sắc thân của chư Phật; tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ thần thông vô lượng của chư Phật; tất cả Bồ Tát phải thường ghi nhớ thập lực của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure things of Buddhas that should always be remembered by Enlightening Beings: all Buddhas' past events should always be remembered by Enlightening Beings; all Buddhas' pure superior actions should always be remembered; all Buddhas' fulfillment of the ways of transcendence should be always remembered; all Buddhas' accomplishment of great undertakings should always be remembered; all Buddhas' accumulation of virtues should always be remembered; all Buddhas' embodiment of spiritual practice should always be remembered; all Buddhas' actualization of true enlightenment should always be remembered; the infinity of all Buddhas physical forms should always be remembered; the infinity of all Buddhas' spiritual powers should be always remembered; all Buddhas' ten powers of confidence should be always remembered.

**Mười Điều Được Chư Phật Nhiếp Trì:**

Theo Kinh Hoa Nghiêm, có mười điều được chư Phật nhiếp trì. Nếu chư Bồ Tát rời bỏ được mười điều bị ma nhiếp trì thời được mười điều được chư Phật nhiếp trì: ban sơ có thể phát tâm Bồ Đề được Phật nhiếp trì; trong nhiều đời gìn giữ tâm Bồ Đề không để quên mất, được chư Phật nhiếp trì; rõ biết được ma sự và có thể xa lìa, được chư Phật nhiếp trì; nghe các môn Ba La Mật rồi tu hành đúng pháp, được chư Phật nhiếp trì; biết khổ sanh tử mà chẳng nhàm ghét, được chư Phật nhiếp trì; quán pháp thâm thâm được vô lượng quả, được chư Phật nhiếp trì; vì chúng sanh nói pháp nhị thừa, mà chẳng chứng lấy quả giải thoát nhị thừa, được chư Phật nhiếp trì; thích quán pháp vô vi mà chẳng trụ trong đó, đối với hữu vi và vô vi không tưởng là

hai, được chư Phật nhiếp trì; đến chỗ vô sanh mà vẫn hiện thọ sanh, được chư Phật nhiếp trì; đầu chứng được như thiết trí mà khởi hạnh Bồ Tát chẳng dứt giống Bồ Đề, được chư Phật nhiếp trì—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of support by Buddhas. If Enlightening Beings can get rid of the ten possessions by demons, they can gain ten kinds of support by Buddhas: they are supported by Buddhas in first being able to aspire to enlightenment; in preserving the will for enlightenment life after life without letting it be forgotten; in being aware of manias and being able to avoid them; in learning the way of transcendence and practice them as taught; in knowing the pain of birth and death, yet not rejecting them; in contemplating the most profound truth and gaining immeasurable reward; in expounding the principles of the two lesser vehicles of salvation for the benefit of sentient beings without actually grasping the liberation of those vehicles; in happily contemplating the uncreated without dwelling therein and not thinking of the created and the uncreated as dual; in reaching the realm of birthlessness, yet manifesting birth; in realizing universal knowledge, yet carrying out the practices of enlightening beings and perpetuating the seed of Enlightening Beings.

**Mười Điều Được Pháp Nhiếp Trì Của Chư Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều được pháp nhiếp trì của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được pháp nhiếp trì vô thượng của tất cả chư Phật: biết tất cả hành pháp là vô thường; biết tất cả hành pháp là khổ; biết tất cả hành pháp là vô ngã; biết tất cả pháp là tịch diệt niết bàn; biết tất cả pháp theo duyên mà phát khởi, không có duyên thời không khởi; biết vì do tà tư duy nên sanh khởi vô minh, vì do có vô minh khởi nên có lão tử phát khởi, một khi tà tư duy bị diệt, thì vô minh diệt, vô minh diệt thì lão tử cũng diệt; biết ba môn giải thoát xuất sanh Thanh văn thừa, chứng pháp vô tránh xuất sanh Độc giác; biết lục pháp lục Ba La Mật và tứ nhiếp pháp xuất sanh Đại thừa; biết tất cả cõi, tất cả pháp, tất cả chúng sanh, tất cả cả thể là cảnh giới của Phật trí; biết dứt tất cả niệm, bỏ tất cả thủ, rời trước rời sau, tùy thuận niết bàn—According to

the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of support by truth of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme support of truth of all Buddhas: knowing all conditioned states are impermanent; knowing all conditioned states are painful; knowing all conditioned states are identityless egoless); knowing all phenomena are quiescent nirvana; knowing all phenomena arise from conditions and do not come to be without conditions; knowing that ignorance comes from wrong thought, and finally old age and death come from ignorance, so if wrong thought is extinguished, ignorance is extinguished, and finally old age and death are extinguished; knowing the three doors of liberation and generating the vehicle of hearers, realizing the state of noncontention and generating the vehicle of individual illuminates; knowing the six transcendent ways and the four means of integration, generating the Great Vehicle; knowing that all lands, all phenomena, all sentient beings and all times are spheres of knowledge of Buddhas; knowing how to cut off all thoughts, abandon all grasping, detach from before and after, and accord with nirvana.

**Mười Điều Không Sợ Hãi:** Thập Vô Úy—Ten kinds of fearlessness—See Mười Vô Úy Của Chư Đại Bồ Tát.

**Mười Điều Kiện Khởi Đầu Đưa Đến Hoàn Bảo Giác Ngộ Tối Thượng:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, có mười điều kiện khởi đầu đưa đến ước vọng giác ngộ tối thượng: đầy đủ thiện căn; tu tập các thiện hạnh; chứa nhóm đầy đủ các tư lương; cung kính cúng dường chư Phật; thành tựu đầy đủ các tịnh pháp; thân cận các thiện tri thức; tâm hoàn toàn thanh tịnh; tâm quảng đại được kiên cố; tín căn được bền vững; sẵn sàng tâm đại bi—According to the Avatamsaka Sutra, there are ten preliminary conditions that lead to the cherishing of the desire for supreme enlightenment: the stock of merit is well-filled; deeds of goodness are well practiced; the necessary moral provisions are well stored up; the Buddhas have respectfully served; works of purity are well accomplished; there are good friends kindly disposed; the heart is thoroughly cleansed; broad-mindedness is firmly secured; a



deep sincere faith is established; there is the presence of a compassionate heart.

**Mười Điều Lành Mà Chư Bồ Tát Làm Lợi Ích Cho Chúng Sanh Ở Cõi Ta Bà:** Ten Bodhisattvas' excellent deeds in the Saha world—Theo Kinh Duy Ma Cật, Phẩm thứ Mười, Duy Ma Cật nói: “Bồ Tát ở cõi Ta Bà này đối với chúng sanh, lòng đại bi bền chắc thật đúng như lời các ngài đã ngợi khen. Mà Bồ Tát ở cõi này lợi ích cho chúng sanh trong một đời còn hơn trăm ngàn kiếp tu hành ở cõi nước khác. Vì sao? Vì cõi Ta Bà này có mười điều lành mà các Tịnh Độ khác không có.”: một là dùng bố thí để nhiếp độ kẻ nghèo nàn; hai là dùng tịnh giới để nhiếp độ người phá giới; ba là dùng nhẫn nhục để nhiếp độ kẻ giận dữ; bốn là dùng tinh tấn để nhiếp độ kẻ giải đãi; năm là dùng thiền định để nhiếp độ kẻ loạn ý; sáu là dùng trí tuệ để nhiếp độ kẻ ngu si; bảy là nói pháp trừ nạn để độ kẻ bị tám nạn; tám là dùng pháp đại thừa để độ kẻ ưa pháp tiểu thừa; chín là dùng các pháp lành để cứu tế người không đức; mười là thường dùng tứ nhiếp để thành tựu chúng sanh—According to the Vimalakirti, Chapter Tenth, Vimalakirti said: “As you have said, the Bodhisattvas of this world have strong compassion and their lifelong works of salvation for all living beings surpass those done in other pure lands during hundreds and thousands of aeons. Why? Because they achieved ten excellent deeds which are not required in other pure lands: charity (dana) to succour the poor; precept-keeping (sila) to help those who have broken the commandments; patient endurance (ksanti) to subdue their anger; zeal and devotion (virya) to cure their remissness; serenity (dhyana) to stop their confused thoughts; wisdom (prajna) to wipe out ignorance; putting an end to the eight distressful conditions for those suffering from them; teaching Mahayana to those who cling to Hinayana; cultivation of good roots for those in want of merits; the four Bodhisattva winning devices for the purpose of leading all living beings to their goals (in Bodhisattva development).

**Mười Điều Phấn Tấn Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten kinds of springing of Great Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều phấn tấn của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được nơi tất cả pháp phấn tấn tự tại

vô thượng của chư Phật. Điều phấn tấn thứ nhất nói rằng với Ngưu vương phấn tấn chư đại Bồ Tát che mát tất cả thiên long bát bộ. Thứ nhì là Tượng vương phấn tấn nói rằng tâm của chư đại Bồ Tát khéo điều phục và nhu nhuyễn và gánh vác tất cả những chúng sanh. Thứ ba là Long vương phấn tấn nói rằng chư đại Bồ Tát làm nổi mây dầy đại pháp; chiếu điển quang giải thoát; chấn sấm nghĩa như thật; rưới mưa cam lồ căn, lực, giác phần, thiền định, giải thoát, tam muội. Thứ tư là Đại Kim Sí Điều vương phấn tấn nói rằng có thể làm cạn nước tham ái, phá vỡ ngu si, chụp bắt những ác độc long phiền não, và khiến chúng sanh ra khỏi biển khổ sanh tử. Thứ năm là Đại sư tử vương phấn tấn nói rằng chư đại Bồ Tát an trụ trong đại trí vô úy, lấy bình đẳng làm khí giới, và xô dẹp chúng ma và ngoại đạo. Thứ sáu là Dũng kiện phấn tấn nói rằng chư đại Bồ Tát có thể ở trong chiến trận lớn sanh tử, xô diệt tất cả phiền não oán thù. Thứ bảy là Đại trí phấn tấn nói rằng chư đại Bồ Tát biết thân tâm và cảm giác, biết các duyên khởi, tự tại khai thị tất cả pháp. Thứ tám là Đà La Ni phấn tấn nói rằng chư đại Bồ Tát dùng sức niệm huệ thọ trì chánh pháp chẳng quên; và tùy theo căn tánh của chúng sanh mà vì họ tuyên thuyết. Thứ chín là Biện tài phấn tấn nói rằng chư đại Bồ Tát vô ngại và chóng phân biệt tất cả các pháp khiến cho tất cả chúng sanh đều được lợi ích. Thứ mười là Như Lai phấn tấn nói rằng như thiết chủng trí những pháp trợ đạo đều thành tựu viên mãn; dùng một niệm tương ứng huệ, những chỗ đáng được đều được tất cả; những chỗ đáng ngộ tất cả đều ngộ; ngồi tòa sư tử; hàng phục chúng ma; và thành vô thượng chánh đẳng chánh giác—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of springing of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the supreme springing of Buddhas in the midst of all things. The first springing of Great Enlightening Beings states that with the springing of a majestic bull, Great Enlightening Beings overshadow all dragons, yakshas, kinnaras, gandharvas, and other creatures. Second, the springing of a majestic elephant states that Great Enlightening Beings' minds have the ability to tame and gentle and carry all sentient beings. Third, the springing of a great water spirit states that Great Enlightening

Beings produce dense clouds of the great teaching, flash the lightning of liberation, reverberate with the thunder of truth, and shower the sweet rain of the spiritual faculties and powers, the elements of enlightenment, meditations, liberations, and concentrations. Fourth, the springing of the great golden-winged bird states that Great Enlightening Beings can evaporate the water of covetousness, break the shell of delusion, catch the evil poisonous dragon of affliction, and cause lifting beings out of the ocean of suffering of birth and death. Fifth, the springing of great majestic lion states that Great Enlightening Beings rest secure in fearless, use impartial great knowledge as a weapon, and crush demons and false teachers. Sixth, because of the springing of spirit and strength, Great Enlightening Beings are able to destroy the enemy and afflictions on the great battlefield of birth and death. Seventh, the springing of great knowledge states that Great Enlightening Beings know the elements of body, mind, and sense experience; know other interdependent productions; and freely explain all things. Eighth, the springing of mental command states that Great Enlightening Beings retain teachings by the power of recollection and awareness; and expound the teachings according to the faculties of sentient beings. Ninth, the springing of intellectual powers states that Great Enlightening Beings uninhibited and swift analyzing everything, causing everyone to receive benefit and be happy. Tenth, the springing of realization of Thusness states that fulfilling all aids to the way to omniscience; with instantaneous wisdom attaining all that can be attained; understanding all that can be understood; sitting on a lion throne ; conquering hostile demons; and realizing unexcelled, complete achieve perfect enlightenment.

**Mười Điều Ràng Buộc:** Mười điều trói buộc con người: vô tâm (có lỗi mà không biết tự hổ thẹn), vô quý (có lỗi mà không biết mắc cỡ với người), tật đố (ghen ghét), xan (bỏn xẻn hèn hạ), bất hối (không biết ăn năn những tội lỗi đã làm), thù miên (hôn mê hay thân tâm không thức tỉnh), trạo cử (tâm niệm xao động), hôn trầm (thần thức hôn mê, không biết chi cả), sân hận, và phú (che dấu tội ác)—Ten bonds: shamelessness,

unblushingness, envy, meanness, regretlessness, torpidity, unstableness (excitability), gloominess, anger, and covering sins.

**Mười Điều Rời Bỏ Ma Nghiệp Của Chư Đại Bồ**

**Tát** (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38). Chư Bồ Tát an trụ trong mười pháp này thời có thể ra khỏi tất cả ma đạo: gần thiện tri thức, cung kính cúng dường; chẳng tự cao tự đại, chẳng tự khen ngợi; tin hiểu thâm pháp của Phật mà chẳng hủy báng; chẳng bao giờ quên mất tâm như thị thiết trí; siêng tu diệu hạnh, hằng chẳng phóng dật; thường cầu tất cả pháp dành cho Bồ Tát; hằng diễn thuyết chánh pháp, tâm không nhàm mỏi; quy y tất cả chư Phật mười phương và nghĩ đến chư Phật như những vị cứu hộ; tin thọ ức niệm tất cả chư Phật thần lực gia trì; cùng tất cả Bồ Tát đồng gieo căn lành bình đẳng không hai—Ten ways of getting rid of demons' actions of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38). Enlightening Beings who abide by these can escape all demonic ways: associating with the wise and honoring and serving them; not elevating themselves or praising themselves; believing in the profound teaching of Buddha without repudiating it; never ever forgetting the determination for omniscience; diligently cultivating refined practices, never being lax; always seeking all the teachings for enlightening beings; always expounding the truth tirelessly; taking refuge with all the Buddhas in the ten directions and thinking of them as saviors and protectors; faithfully accepting and remembering the support of the spiritual power of the Buddhas; equally planting the same roots of goodness with all enlightening beings.

**Mười Điều Tâm Niệm:** Ten Non-Seeking Practices.

(A) Đức Phật dạy về mười điều tâm niệm cho hành giả. Thứ nhất, nghĩ đến thân thể thì đừng cầu không bệnh khổ, vì không bệnh khổ thì dục vọng dễ sinh. Thứ nhì, ở đời thì đừng cầu không hoạn nạn, vì không hoạn nạn thì kiêu sa nổi dậy. Nếu như chúng ta cứ sống mãi trong cảnh thanh nhàn, như ý, không bị đời dẫn dắt, lại chẳng bị vướng ít nhiều sự khổ não, ưu phiền, tất tâm sẽ sanh ra các niệm khinh mạn, kiêu sa; từ đó mà kết thành vô số tội lỗi. Phật tử chớ than phải nhân nơi hoạn

nạn mà thức tỉnh cơn trường mộng và chiêm nghiệm được lời Phật dạy là đúng. Do đó mà phát tâm tinh chuyên tu hành cầu giải thoát. Thứ ba, cứu xét tâm tánh thì đừng cầu không khúc mắc, vì không khúc mắc thì sở học không thấu đáo. Thứ tư, xây dựng đạo hạnh thì đừng cầu không bị ma chướng, vì không bị ma chướng thì chí nguyện không kiên cường. Thứ năm, việc làm thì đừng mong dễ thành, vì việc dễ thành thì lòng hay khinh thường kiêu ngạo. Thứ sáu, giao tiếp thì đừng cầu lợi mình, vì lợi mình thì mất đi đạo nghĩa. Thứ bảy, với người thì đừng mong tất cả đều thuận theo ý mình, vì được thuận theo ý mình thì lòng tất kiêu căng. Thứ tám, thi ân thì đừng cầu đền đáp, vì cầu đền đáp là thi ân có mưu đồ. Thứ chín, thấy lợi thì đừng nhúng vào, vì nhúng vào thì si mê phải động. Thứ mười, oan ức không cần biện bạch, vì còn biện bạch là nhân ngã chưa xả—Ten Non-Seeking Practices for Buddhists. First, we should not wish (yearn) that our bodies be always free of diseases, because a disease-free body is prone to desire and lust (because with a disease-free body, one tends to be tempted with desire and lust). This will lead to precept-breaking and retrogression. Second, we should not wish that our lives be free of all misfortune, adversity, or accident because without them, we will be easily prone to pride and arrogance. This will lead us to be disdainful and overbearing towards everyone else. If people's lives are perfect, everything is just as they always dreamed, without encountering heartaches, worries, afflictions, or any pains and sufferings, then this can easily give way to conceit, arrogance, etc.; thus, becoming the breeding ground for countless transgressions and offenses. Sincere Buddhists should always use misfortunes as the opportunity to awaken from being mesmerized by success, fame, fortune, wealth, etc. and realize the Buddha's teachings are true and accurate, and then use this realization to develop a cultivated mind seeking enlightenment. Third, we should not wish that our mind cultivation be free of all obstacles because without obstacles, we

would not have opportunities to excell our mind. This will lead to the transgression of thinking that we have awakened, when in fact we have not. Fourth, we should not wish that our cultivation be free of demonic obstacles, because our vows would not be then firm and enduring. This leads to the transgression of thinking that we have attained, when in fact we have not. Fifth, we should not wish that our plans and activities meet with easy success, for we will then be inclined to thoughts of contempt and disrespect. This leads to the transgression of pride and conceit, thinking ourselves to be filled with virtues and talent. Sixth, we should not wish for gain in our social relations. This will lead us to violate moral principles and see only mistakes of others. Seventh, we should not wish that everyone, at all times, be on good terms and in harmony with us. This leads to pride and conceit and seeing only our own side of every issue. Eighth, we should not wish to be repaid for our good deeds, lest we develop a calculating mind. This leads to greed for fame and fortune. Ninth, we should not wish to share in opportunities for profit, lest the mind of illusion arise. This leads us to lose our good name and reputation for the sake of unwholesome gain. Tenth, when subject to injustice and wrong, we should not necessarily seek the ability to refute and rebut, as doing so indicates that the mind of self-and-others has not been severed. This will certainly lead to more resentment and hatred.

(B) Luận Bảo Vương Tam Muội của Đức Phật. Lấy bệnh khổ làm thuốc thân. Lấy hoạn nạn làm giải thoát. Lấy khúc mắc làm thú vị. Lấy ma quân làm bạn đạo. Lấy khó khăn làm thích thú. Lấy kẻ tệ bạc làm người giúp đỡ. Lấy người chống đối làm nơi giao du. Coi thi ân như đôi dép bỏ. Lấy sự xả lợi làm vinh hoa. Lấy oan ức làm cửa ngõ đạo hạnh—Thus, the Buddha advised all of us to consider: Turn suffering and disease into good medicine (consider diseases and sufferings as miraculous medicine). Turn misfortune and calamity into liberation (take misfortune and

adversity as means of liberation). Turn obstacles or high stakes into freedom and ease (take obstacles as enjoyable ways to cultivate ourselves). Turn demons or haunting spirits into Dharma friends (take demonic obstacles as our good spiritual advisors). Turn trying events into peace and joy (consider difficulties as our joy of gaining experiences or life enjoyments). Turn bad friends into helpful associates (treat ungrateful people as our helpful aids). Turn apponents into “fields of flowers” (consider opponents as our good relationships). Treat ingratitude as worn-out shoes to be discarded (consider merits or services to others as ragged slippers). Turn frugality into power and wealth (take frugality as our honour). Turn injustice and wrong into conditions for progress along the Way (consider injustice or false accusations as our virtuous gate to enlightenment).

#### **Mười Điều Thành Như Lai Lực Của Chư Đại**

**Bồ Tát:** Ten kinds of attainment of powers of the enlightened of enlightening beings—Chư Bồ Tát có đủ mười Như Lai lực này thời gọi là Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38): vì siêu quá tất cả những ma phiền não nghiệp nên thành Như Lai lực; vì đầy đủ tất cả Bồ Tát hạnh và tự tại du hý tất cả Bồ Tát tam muội; đầy đủ tất cả Bồ Tát quảng đại thiền định; viên mãn tất cả pháp trợ đạo bạch tịnh; được tất cả pháp trí huệ quang minh khéo tư duy phân biệt; thân cùng khắp tất cả thế giới; có thể dùng thần lực gia trì tất cả; ngôn âm phát ra đều đồng với tâm của tất cả chúng sanh; vì ba nghiệp thân ngữ ý đồng với tất cả tam thế chư Phật, trong một niệm biết rõ những pháp trong tam thế; được thiện giác trí tam muội, đủ Như Lai thập lực, những là thị xứ phi xứ trí lực đến lậu tận trí lực—Enlightening Beings who acquire these ten powers are called Buddhas, truly awake: attain the powers of the enlightened because they transcend the afflictive activities of all demons; fulfill all enlightening practices and master all concentrations of enlightening beings; accomplish all the far-reaching meditations of enlightening beings; fulfill all the pure means of fostering enlightenment; attain illumination of knowledge of all things and can think and analyze well; their bodies pervade

all worlds; can support all by spiritual powers; their utterances are equal to the minds of all sentient beings; they are physically, verbally, mentally equal to the Buddhas of all times, and can comprehend the things of all times in a single thought; attain concentration of precisely aware knowledge and are imbued with the ten powers of the enlightened, from knowledge of what is so and what is not so up to knowledge of extinction of contaminations.

#### **Mười Điều Thiện Trong Giáo Thuyết Câu**

##### **Xá Tông:** Ten Good Things in the Studies of the

Kosa School—Duy Thức Tông vào thời của Ngài Thế Thân là hệ thống Du Già được cải biến và bản văn chính yếu là Duy Thức Tam Thập tụng của Thế Thân, trong đó 24 bài tụng đầu nói về tướng của các pháp, hai bài kế nói về tánh của các pháp, và bốn bài sau cùng nói về giai đoạn của các Thánh giả. Học thuyết của Duy Thức tông chú trọng đến tướng của tất cả các pháp; dựa trên đó, luận thuyết về Duy Thức Học được lập nên để minh giải rằng ly thức vô biệt pháp hay không có pháp nào tách biệt khỏi thức được. Mục đích chính của Duy Thức Học là chuyển hóa tâm trong tu hành để đi đến giác ngộ và giải thoát. Trong đó, tụng thứ năm, Tam Thập Tụng nhấn mạnh đến mười điều thiện Duy Thức. *Thứ nhất là Tín:* Tín chỉ lòng tin nơi Đức Phật và Phật pháp, và hết lòng tu tập theo những lời dạy đó. Có lòng tin sâu sắc đối với thực thể của chư pháp, tịnh đức Tam bảo, và thiện căn của thế gian và xuất thế gian; có khả năng đem lại đời sống thanh tịnh và hóa giải nghi hoặc. *Thứ nhì là Tàm Quý:* Tàm là Tự thẹn, tự mình suy xét và hổ thẹn cho lỗi lầm của chính mình (một trong những tâm sở). Hổ thẹn tội lỗi (lấy sự hổ với bên ngoài làm cửa báu), cảm giác hổ thẹn về những gì cần phải hổ thẹn. Cảm giác hổ thẹn khi làm hay nghĩ đến điều xấu xa, tội lỗi. Trong khi Quý có nghĩa là hổ thẹn vì việc làm xấu của người (đối với việc xấu mình làm mà không ai biết, tuy nhiên bản thân mình cảm thấy xấu hổ thì gọi là “Tàm.” Đối với việc xấu mình làm mà người khác thấy, mình thấy xấu hổ thì gọi là “Quý” hay hổ thẹn). *Thứ ba là Vô Tham Thiện Căn:* Căn lành nơi mà lòng tham không còn nữa. *Thứ tư là Vô Sân Thiện Căn:* Gốc lành của vô sân. *Thứ năm là Vô Si Thiện Căn:* Gốc lành của vô si. *Thứ sáu là Cần:* Tinh Cần là tên của tâm sở,

nghĩa là chuyên cần, hay tinh tấn. Những nỗ lực ấy được diễn tả như là nhằm phá hủy những quấy ác khởi lên trong tâm, và ngăn ngừa không cho chúng khởi lên thêm; phát khởi những điều thiện lành chưa phát khởi, và làm tăng trưởng những điều thiện lành đã được phát khởi. Tinh tấn trong Phật giáo hàm ý sức mạnh tinh thần hay nghị lực chứ không phải là sức mạnh thể chất. Sức mạnh thể chất trội hơn ở các loài vật, trong khi nghị lực tinh thần chỉ có ở con người, dĩ nhiên là những người có thể khơi dậy và phát triển yếu tố tinh thần này để chặn đứng những tư duy ác và trau dồi những tư duy trong sáng và thiện lành. *Thứ bảy là Khinh An*: Người tu theo Phật thường trải qua giai đoạn “khinh an” trước khi tiến vào “định”. Khinh an là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà hành vi của chúng ta dễ dàng được kiểm soát. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng nếu, trong khi tu tập Thiền định hoặc được khinh an, hoặc thấy tâm trí mở mang, không được cho đó là thực chứng. Theo Bác Sơn Ngữ Lục, khi Thiền sư Bác Sơn đang tham thoại đầu “Vô Lưu Tích” của Thuyền Tử Hòa Thượng, một hôm nhân lúc đang xem quyển “Truyền Đăng Lục,” tới chỗ câu truyện Triệu Châu bảo một vị Tăng, “Ông phải đi ba ngàn dặm để gặp người dạy mới được Đạo.” Thành linh Bác Sơn cảm thấy như vừa trút bỏ gánh nặng ngàn cân, và tự cho mình là đại ngộ. Nhưng đến khi gặp Hòa Thượng Bảo Phương thì Bác Sơn mới biết là mình vô minh như thế nào. Vì vậy, hành giả tu Thiền nên biết rằng dầu đã đạt ngộ cũng phải tham vấn với một bậc thầy lớn trước đã, nếu không cũng chưa gọi là ngộ. *Thứ tám là Bất Phóng Dật*: Bất Phóng Dật Hành là thận trọng. Bất phóng dật là không tự tiện phóng túng, mà phải tập trung tư tưởng vào những điều thiện lành. Bất phóng dật được xem là một thiện tâm sở theo Pháp Tướng Tông. Thiện tâm sở này giúp hành giả đối kháng với những ác pháp và tu tập thiện pháp; tuy nhiên, nó chỉ là tạm thời chứ không phải là một tâm sở thật. *Thứ chín là Hành Xả*: Hoàn toàn buông bỏ. Dừng đứng trước mọi phiền toái. *Thứ mười là Bất Hại*: Bất Hại là không tổn hại hay không làm hại đến ai. Bất tổn hại là một trong mười tâm sở trong giáo thuyết Pháp Tướng Tông. Trong Duy Thức Học, tâm sở bất tổn hại là tâm sở nhất thời khởi lên từ tâm sở “vô sân

hận.”—The Idealistic School at the time of Vasubandhu is a reformed Yogacara system and its fundamental text is Vasubandhu’s Vijnaptimatratra-trimsika, a versified text on the theory of mere ideation in thirty stanzas, of which the first twenty-four are devoted to the special character (svalaksana) of all dharmas, the next two to the nature (svabhava) of all dharmas, and the last four to the stages of the noble personages. The doctrine of Idealism School concerns chiefly with the facts or specific characters (lakshana) of all elements on which the theory of idealism was built in order to elucidate that no element is separate from ideation. The main goal of the Studies of Consciousness-Only is to transform the mind in cultivation in order to attain enlightenment and liberation. In the Vijnaptimatratra-Trimsika, the fifth stanza emphasized on the Ten Good Things in the Studies of Consciousness-Only. *First, Saddha (p)*: Trust or Faith means an attitude of belief in the Buddha and his teachings, and devote oneself to cultivate those teachings. Faith regarded as the faculty of the mind which sees, appropriates, and trusts the things of religion; it joyfully trusts in the Buddha, in the pure virtue of the Triratna and earthly and transcendental goodness; it is the cause of the pure life, and the solvent of doubt. *Second, Hri and Apatrapya (skt)*: Hri means shame on self. Moral shame, in sense of being ashamed to do wrong. The treasure of moral shame (one of the seven treasures of Enlightened Beings). While Apatrapya means Ashamed for the misdeeds of others. *Third, Alobho kusala (p)*: Good root of absence of craving or wholesome root of non-greed. *Fourth, Adoso kusala (p)*: Wholesome root of non-hatred. *Fifth, Amoho kusala (p)*: Wholesome root of no folly (non-delusion). *Sixth, Virya (skt)*: Energy, zeal, fortitude, virility... The efforts are described as that to destroy such evil as has arisen in the mind, to prevent any more arising; to produce such good as has not yet arisen, and to increase the good which has arisen. Effort in Buddhism implies mental energy and not physical strength. The latter is dominant in animals whereas mental energy is so in man, who must stir up and develop this mental factor in order to check evil and

cultivate healthy thoughts. *Seventh, Passaddhi (p)*: Prāsaddhi-bodhyāṅga means light ease, an initial expedient in the cultivation of Buddhist practices. Before samādhi is actually achieved, one experiences “light-ease.” Entrustment is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, conduct is at ease already managed. Zen practitioners should always remember that if, during your work, you experience comfort or lightness, or come to some understanding or discovery, you must not assume that these things constitute true “realization”. According to “Po-shan yu-lu”, when Zen master Po-shan worked on the Ferry Monk’s koan, “Leaving no Trace”, one day, while reading “The Transmission of the Lamp,” he came upon the story in which Chao-chou told a monk, “You have to meet someone three thousand miles away to get the Tao.” Suddenly he felt as if he had dropped the thousand-pound burden and believed that he had attained the great “realization”. But when he met Master Pao Fang he soon saw how ignorant he was. Thus, Zen practitioners should know that even after you have attained Enlightenment and feel safe and comfortable, you still cannot consider the work done until you have consulted a great master. *Eighth, Appamāda (p)*: No looseness or no slackness. Vigilant means staying watchful and alert. No slackness or no looseness means concentration of mind and will on the good. No looseness is one of the good mental function elements in the doctrine of the Fa-Hsiang School. Appamāda is a mental function of resisting evil existences and cultivating good ones; however, it’s only a provisional element, not a real one. *Ninth, Upeksa-sambodhi (skt)*: Complete abandonment or indifference to all disturbances of subconscious or ecstatic mind. *Tenth, Ahimsa (skt)*: Harmlessness, not injury, or doing harm to none, one of the ten good mental function in the doctrine of the Fa-Hsiang School. In Consciousness-only, the mental function of “not harming others” is a provisionally named function, arising dependent upon the mental function of no-anger.

**Mười Điều Thối Thất Phật Pháp Mà Chư Đại Bồ Tát Nên Tránh:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều thối thất Phật pháp mà chư Bồ Tát nên tránh. Chư Bồ Tát tránh được mười

điều này thời nhập được đạo ly sanh của Bồ Tát: khinh mạn thiện tri thức, sợ khổ sanh tử, nhằm tu hạnh Bồ Tát, chẳng thích trụ thế gian, say đắm tam muội, chấp lấy thiện căn, hủy báng chánh pháp, đoạn Bồ Tát hạnh, thích đạo nhị thừa, và hiềm hận chư Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten things that cause enlightening beings to regress from the Buddha teachings, which they should avoid: slighting the wise, fearing the pains of birth and death, getting tired of practicing the acts of enlightening beings, not caring to remain in the world, addiction to concentration, clinging to roots of goodness, repudiating the truth, putting an end to the practices of enlightening beings, liking the ways of individual liberation, and having aversion to Enlightening Beings. Enlightening Beings who avoid these ten things will enter the Enlightening Beings’ paths of emancipation.

**Mười Điều Thủ Lấy Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười điều thủ lấy, do đây mà không dứt hạnh Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ nơi mười điều thủ lấy này thời có thể chẳng dứt Bồ Tát hạnh, và được pháp vô sở thủ vô thượng của tất cả Như Lai. Thứ nhất, thủ lấy tất cả chúng sanh giới, vì rốt ráo giáo hóa chúng sanh. Thứ nhì, thủ lấy tất cả thế giới vì rốt ráo nghiêm tịnh. Thứ ba, thủ lấy Như Lai vì tu hạnh Bồ Tát để cúng dường. Thứ tư, thủ lấy thiện căn vì chứa nhóm tướng hảo công đức của chư Phật. Thứ năm, thủ lấy đại bi, vì diệt khổ cho tất cả chúng sanh. Thứ sáu, thủ lấy đại từ, vì cho tất cả chúng sanh những trí lạc. Thứ bảy, thủ lấy Ba La Mật, vì tích tập những trang nghiêm của Bồ Tát. Thứ tám, thủ lấy thiện xảo phương tiện, vì đều thị hiện ở tất cả mọi nơi. Thứ chín, thủ lấy Bồ Đề, vì được trí vô ngại. Thứ mười, thủ lấy tất cả các pháp, vì ở mọi nơi đều dùng minh trí để hiện rõ—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of grasping by which they perpetuate the practices of Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can perpetuate the practices of Enlightening Beings and attain the Buddhas’ supreme state of not grasping anything. First, they grasp all realms of sentient beings, to ultimately enlighten them. Second, they grasp all worlds, to ultimately purify them. Third, they grasp Buddha,

cultivating the practices of Enlightening Beings as offerings. Fourth, they grasp roots of goodness, accumulating the virtues that mark and embellish the Buddhas. Fifth, they grasp great compassion, to extinguish the pains of all sentient beings. Sixth, they grasp great benevolence, to bestow on all beings the happiness of omniscience. Seventh, they grasp the transcendent ways, to accumulate the adornments of Enlightening Beings. Eighth, they grasp skill in means, to demonstrate them everywhere. Ninth, they grasp enlightenment, to obtain unobstructed knowledge. Tenth, they grasp all things, to comprehend them everywhere with clear knowledge.

#### **Mười Điều Tĩnh Tu Ngũ Nghiệp Của Chư Đại**

**Bồ Tát:** Mười pháp tịnh tu ngũ nghiệp (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38). Thứ nhất, tịnh tu ngũ nghiệp, thích lắng nghe âm thanh của Đức Như Lai. Thứ hai, tịnh tu ngũ nghiệp, nghe nói công đức của Bồ Tát. Thứ ba, tịnh tu ngũ nghiệp, chẳng nói những lời mà chúng sanh chẳng thích nghe. Thứ tư, tịnh tu ngũ nghiệp, xa lìa những lỗi lầm của lời nói. Thứ năm, tịnh tu ngũ nghiệp, hoan hỷ tán thán Như Lai. Thứ sáu, tịnh tu ngũ nghiệp, ở chỗ tháp Như Lai to tiếng khen ngợi công đức như thiết của chư Phật. Thứ bảy, tịnh tu ngũ nghiệp, dùng tâm thanh tịnh ban bố chánh pháp cho chúng sanh. Thứ tám, tịnh tu ngũ nghiệp, dùng âm nhạc ca tụng để tán thán Đức Như Lai. Thứ chín, tịnh tu ngũ nghiệp, ở chỗ chư Phật lắng nghe chánh pháp chẳng tiếc thân mạng. Thứ mười, tịnh tu ngũ nghiệp, xả thân thừa sự tất cả Bồ Tát và các pháp sư để lãnh thọ diệu pháp. Chư Bồ Tát an trụ trong mười pháp tịnh tu ngũ nghiệp này sẽ được mười điều thủ hộ: được thiên vương cùng thiên chúng thủ hộ; được long vương và long chúng thủ hộ; được Dạ xoa vương cùng dạ xoa chúng thủ hộ; được Càn thất bà vương cùng Càn thất bà chúng thủ hộ; được A tu la vương và A tu la chúng thủ hộ; được Ca lâu la vương và Ca lâu la chúng thủ hộ; được Khẩn na la vương và Khẩn na la chúng thủ hộ; được Ma hầu la già vương cùng Ma hầu la già chúng thủ hộ; được Phạm vương và Phạm chúng thủ hộ; được Như Như Lai Pháp vương và tất cả pháp sư thủ hộ. Được sự thủ hộ này rồi, chư Đại Bồ Tát có thể thành tựu mười đại sự: làm cho tất cả chúng sanh hoan hỷ; có thể qua lại tất cả thế giới; tất cả căn tánh đều có thể rõ biết; tất cả

thằng giải đều làm cho thanh tịnh; tất cả phiền não đều làm cho đoạn trừ; tất cả tập khí đều làm cho xả ly; tất cả dục lạc đều làm cho sáng sạch; tất cả thâm tâm đều làm cho tăng trưởng; tất cả pháp giới đều làm cho cùng khắp; tất cả Niết bàn khắp làm cho thấy rõ—Ten ways of purifying speech of Great Enlightening Beings (the Flower Adornment Sutra, chapter 38). First, joyfully listening to the voice of Buddhas. Second, joyfully listening to the explanations of the virtues of Enlightening Beings. Third, not saying anything unpleasant to sentient beings. Fourth, truly avoiding all faults of speech. Fifth, joyfully praising the enlightened. Sixth, signing the praises of Buddhas aloud at the monuments of deceased Buddhas. Seventh, giving teachings to sentient beings with profound, pure mind. Eighth, praising Buddha with music and song. Ninth, listening to the true teaching without worrying about one's body or life. Tenth, giving oneself up to serve all enlightening beings and teachers of truth, and receiving the sublime teaching from them. Enlightening Beings who abide by these ten ways of purifying speech can gain ten kinds of protection. They are protected by all celestial beings, by all nagas, by all yakshas, by all Gandharvas, by all titans, by all Garudas, by all kinnaras, by all Maharagas, by all Brahmas, and by all teachers of truth, beginning with the Buddhas. Having received this protection, great enlightening beings are able to accomplish ten great works: gladdening all sentient beings; going to all worlds; knowing all faculties; purifying all devotions; exterminating all afflictions; getting rid of all habit energy; purifying all inclinations; increasing all profound determinations; causing all to pervade all universes; and causing all nirvanas to be clearly seen.

**Mười Điều Tu Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều tu của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời tu được đạo quả vô thượng và đạt được tất cả các pháp: tu các môn Ba La Mật, tu học, tu huệ, tu nghĩa, tu pháp, tu thoát ly, tu thị hiện, tu siêng thực hành chẳng lười, tu thành chánh đẳng chánh giác, tu chuyển chánh pháp luân—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of cultivation of Great Enlightening Beings. Enlightening beings who abide by these can

achieve the supreme cultivation and practice all truths: cultivate the ways of transcendence, learning, wisdom, purpose, righteousness, emancipation, manifestation, diligence, accomplishment of true awakening, and operation of right teaching.

**Mười Điều Tu Tinh Chuyên Của Chư Đại Bồ**

**Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười điều tu tinh chuyên. Chư Bồ Tát an trụ trong những pháp này thời được siêng tu đại trí huệ vô thượng của Như Lai. Thứ nhất, siêng tu bố thí, vì đều xả thí tất cả mà không cầu báo đáp. Thứ nhì, siêng tu trì giới, vì đầu đà khổ hạnh, thiếu dục tri túc. Thứ ba, siêng tu nhẫn nhục, vì rời quan niệm ta và người (tự tha), nhẫn chịu tất cả điều khổ não, trọn không sanh lòng sân hận. Thứ tư, siêng tu tinh tấn, vì thân ngữ ý ba nghiệp chưa từng tán loạn, tất cả việc làm đều chẳng thối chuyển mãi đến khi rốt ráo. Thứ năm, siêng tu thiền định, vì giải thoát, tam muội xuất hiện thần thông, rời lìa tất cả quyến thuộc, dục lạc, phiền não, và mãn nguyện. Thứ sáu, siêng tu trí huệ, vì tu tập chứa nhóm tất cả công đức không nhàm mỏi. Thứ bảy, siêng tu đại từ, vì biết tất cả chúng sanh không có tự tánh. Thứ tám, siêng tu đại bi, vì biết các pháp đều không, thọ khổ cho tất cả chúng sanh không nhàm mỏi. Thứ chín, siêng tu giác ngộ thập lực Như Lai, vì rõ thấu vô ngại chỉ bày cho chúng sanh. Thứ mười, siêng tu pháp luân bất thối, vì chuyển đến tâm của tất cả chúng sanh—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of diligent practices of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme practice of great knowledge and wisdom of Buddhas. First, diligent practice of giving, relinquishing all without seeking reward. Second, diligent practice of self-control, practicing austerities, having few desires, and being content. Third, diligent practice of forbearance, detaching from notions of self and other, tolerating all evils without anger or malice. Fourth, diligent practice of vigor, their thoughts, words and deeds never confused, not regressing in what they do, reaching the ultimate end. Fifth, diligent practice of meditation, liberations, and concentrations, discovering spiritual powers, leaving behind all desires, afflictions, and contention. Sixth, diligent

practice of wisdom, tirelessly cultivating and accumulating virtues. Seventh, diligent practice of great benevolence, knowing that all sentient beings have no nature of their own. Eighth, diligent practice of great compassion, knowing that all things are empty, accepting suffering in place of all sentient beings without wearying. Ninth, diligent practice to awaken the ten powers of enlightenment, realizing them without obstruction, manifesting them for sentient beings. Tenth, diligent practice of the non receding wheel of teaching, proceeding to reach all sentient beings.

**Mười Điều Vô Nhị Thực Hành Pháp Tự Tại Của**

**Chư Phật:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33), có mười điều vô nhị thực hành pháp tự tại của chư Phật. Thứ nhất, tất cả chư Phật đều hay khéo nói lời thọ ký, quyết định không hai. Thứ nhì, tất cả chư Phật đều hay tùy thuận tâm niệm của chúng sanh, làm cho ý họ được thỏa mãn, quyết định không hai. Thứ ba, chư Phật đều hay hiện giác tất cả pháp, diễn thuyết ý nghĩa, quyết định không hai. Thứ tư, chư Phật luôn có đầy đủ tam thể Phật trí huệ, quyết định không hai. Thứ năm, chư Phật đều biết tam thể tất cả sát na là một sát na, quyết định không hai. Thứ sáu, chư Phật đều biết tam thể tất cả cõi Phật, vào một cõi Phật, quyết định không hai. Thứ bảy, chư Phật đều biết tam thể tất cả lời Phật, là một lời Phật, quyết định không hai. Thứ tám, chư Phật đều biết tam thể tất cả chư Phật, cùng tất cả chúng sanh được giáo hóa thể tánh bình đẳng, quyết định không hai. Thứ chín, chư Phật đều biết thể pháp và Phật pháp, tánh không sai khác, quyết định không hai. Thứ mười, chư Phật đều biết tất cả tam thể chư Phật có bao nhiêu thiện căn đều đồng một thiện căn, quyết định không hai—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of mastery of nondual action of all Buddhas. First, all Buddhas can speak words of prediction of enlightenment, definitively, without duality. Second, all Buddhas can satisfy sentient beings according to their wishes, definitively, without duality. Third, all Buddhas can manifest be awake to all truths and expound their meanings, definitively, without duality. Fourth, all Buddhas have all the wisdom and knowledge of the Buddhas of past, future and present, definitively,



without duality. Fifth, all Buddhas know that all instants, past, future and present, are one instant, definitely, without duality. Sixth, all Buddhas know that all past, future and present Buddhas inhere in one Buddha-land, definitively, without duality. Seventh, all Buddhas know the words of all Buddhas of all times are the words of one Buddha, definitely, without duality. Eighth, all Buddhas know that all Buddhas of all times and all the beings they teach are essentially equal, definitely, without duality. Ninth, all Buddhas know that worldly phenomena and Buddhist principles are essentially not different, definitely, without duality. Tenth, all Buddhas know that the roots of goodness of all Buddhas of all times are the same one root of goodness, definitely, without duality.

**Mười Điều Vui Thích Của Chư Đại Bồ Tát** (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38—Ly Thế Gian): Ten kinds of enjoyment (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38—Detachment from the World)—Bồ tát trụ trong pháp này thời được pháp lạc vô thượng của chư Như Lai. Thích chánh niệm vì tâm chẳng tán loạn. Thích trí huệ vì phân biệt các pháp. Thích qua đến tất cả chỗ Phật, vì nghe pháp không nhàm. Thích chư Phật, vì đầy khắp mười phương không biên tế. Thích Bồ Tát tự tại, vì tất cả chúng sanh dùng vô lượng môn mà hiện thân. Thích các môn tam muội vì nơi một môn tam muội nhập tất cả môn tam muội. Thích Đà La Ni vì thọ trì pháp chẳng quên để dạy lại cho chúng sanh. Thích vô ngại biện tài, vì nơi một đoạn một câu, phân biệt diễn thuyết trải qua bất khả thuyết kiếp không cùng tận. Thích thành chánh giác, vì tất cả chúng sanh mà dùng vô lượng môn thị hiện thân để thành chánh giác. Thích chuyển pháp luân, vì dẹp trừ tất cả pháp dị đạo—Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme enjoyment of truth of all Buddhas. They enjoy right mindfulness because their minds are not distracted. They enjoy knowledge, distinguishing all things. They enjoy visiting all Buddhas, listening to the teaching tirelessly. They like the Buddhas because they fill the ten directions without bound. They like enlightening beings because they freely appear in infinite ways for the benefit of sentient beings. They enjoy the doors of concentration because in one door of

concentration they enter all doors of concentration. They enjoy mental command of mnemonic formula because they hold all the doctrines without forgetting and hand them on to others. They enjoy unhindered powers of analysis and elucidation, expounding a single saying inexhaustibly. They enjoy attaining true enlightenment, manifesting bodies in infinite ways, attaining true enlightenment for the sake of sentient beings. They enjoy turning the wheel of true teaching, destroying all misleading doctrines.

**Mười Giai Đoạn Phát Triển Tâm Của Tông Chân Ngôn:**

Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Mật giáo hay Kim Cang Thừa Phật Giáo là một từ ngữ dùng để chỉ cho tông chỉ bí mật cao siêu, vượt hẳn cả Tiểu Thừa và Đại Thừa. Theo Đại Sư Hoàng Pháp, có mười giai đoạn phát triển tâm. Những giai đoạn nào từ thấp lên cao, cho thấy sự tiến triển của tâm thức con người theo thời gian, còn những giai đoạn cùng phát triển đồng thời như trong 6 và 7, 8 và 9, cho thấy tình trạng của thế giới hường thượng. Thứ nhất là Dị Sanh Kỳ Dương Tâm. Những nẻo đường của cuộc sống mù quáng do bản năng điều khiển. Đây là giai đoạn của phàm ngu. Thứ nhì là Ngũ Đồng Trì Trai Tâm (nhân thừa). Đây là sự cố gắng vượt lên sống đời đạo đức, như trường hợp của Khổng Giáo. Thứ ba là Anh Đồng Vô Úy Tâm (Thiên thừa). Giai đoạn chúng sanh ở cõi trời, nỗ lực cho một sức mạng siêu nhiên, như Lão giáo và Bà La Môn giáo. Thứ tư là Duy Uẩn Vô Ngã Tâm (Thanh Văn thừa). Đây là thừa của các đệ tử trực tiếp của Phật, vươn lên đời sống tâm linh cao đẳng như trong các bộ phái Tiểu thừa, Câu Xá và Thành Thập tông. Thứ năm là Bát Nghiệp Nhân Chứng Tâm (Độc Giác thừa). Thừa này thọ hưởng giác ngộ riêng tư, nhưng còn vị kỷ. Thứ sáu là Tha Duyên Đại Thừa Tâm. Cho rằng ba thừa là chân thật, giai đoạn của Tam Luận và Pháp Tướng tông. Thứ bảy là Giác Tâm Bất Sanh Tâm (giống như thứ 6). Thứ tám là Nhất Đạo Vô Vi Tâm. Nhất Thừa, cho rằng chỉ có một thừa là chân thật, giai đoạn của Hoa Nghiêm và Thiên Thai. Thứ chín là Cực Vô Tự Tánh Tâm (giống như thứ 8). Thứ mười là Bí Mật Trang Nghiêm Tâm: Tông chỉ của Chân Ngôn tông hay Kim Cang Thừa. Theo quan điểm của Chân Ngôn tông, Kim Cang thừa đứng trên các thừa khác, đó là tối thượng thừa về Mật

Giáo—According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, the Mystic Doctrine School or the Buddhist Diamond Vehicle Vajrayana is a name given to a higher mystic doctrine, transcending all Hinayana and Mahayana doctrines. Such Diamond Vehicle is only represented by Great Master Kobo with his proposal of the ten stages of spiritual development. These stages coming one above the other, show the timely progress of the human mind, while those which stand co-ordinated at one time as in 6 and 7, 8 and 9, show the state of the progressive world. First, various paths of blind life driven by the instinctive impulse. This is the stage of common people. Second, the Vehicle of human beings striving to have a moral life, the stage of Confucianism. Third, the Vehicle of heavenly beings striving to have a supernatural power, the stage of Taoism and Brahmanism. Fourth, the Vehicle of the direct pupils of the Buddha, or sravaka, striving for higher spiritual life as in Hinayana schools, Kusala, and the Satyasiddhi schools. Fifth, the Vehicle of the self-enlightened ones (pratyeka-buddha) enjoying self-enlightenment yet falling into egoism. Sixth, the doctrine of the three Vehicles, holding the three Vehicles as real, the stage of San-Lun and Dharmalakṣaṇa schools. Seventh, same as in (6). Eighth, the doctrine of One Vehicle, holding the one Vehicle as real, the stage of Hua-Yen and T'ien-T'ai schools. Ninth, same as in (8). Tenth, the Diamond Vehicle as held by the Shingon School. According to the Shingon idea, the Diamond Vehicle stands above all others; it is the supreme Vehicle of mysticism.

**Mười Giới:** Ten realms—See Thập Giới.

**Mười Hai Loại Chúng Sanh:** Twelve categories of living beings—See Thập Nhị Loại Chúng Sanh.

**Mười Hai Lời Nguyện Của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Phật:** The twelve vows of Bhaiṣajyaguru-Buddha—Theo Kinh Dược Sư, Đức Phật bảo ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát rằng ở phương Đông cách cõi Ta Bà hơn mười căn đà sa cõi Phật, có một thế giới tên là Tịnh Lưu Ly. Đức giáo chủ cõi ấy hiệu là Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, Ứng Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Viên Mãn, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn. Khi

còn tu hạnh Bồ Tát, Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai có phát mười hai nguyện lớn, khiến cho chúng hữu tình cầu chi được nấy. Đại Nguyện thứ nhất: Nguyện đời sau, khi chứng được đạo Chánh Đẳng Chánh Giác, thân có hào quang sáng suốt, rực rỡ chiếu khắp vô lượng, vô số, vô biên thế giới, để soi sáng giác ngộ cho mọi chúng sanh, khiến cho tất cả chúng hữu tình đều có đủ ba mươi hai tướng đại trượng phu, cùng tám chục món tùy hình trang nghiêm như thân của ta vậy. Đại Nguyện thứ hai: Nguyện đời sau, khi được đạo Bồ Đề, thân ta như ngọc lưu ly, trong ngoài sáng suốt, tinh sạch hoàn toàn, không có chút nhơ bợn, ánh quang minh chói lọi khắp nơi, công đức cao vợi vợi và an trú giữa tầng lưới dệt bằng tia sáng, tỏ hơn vầng nhật nguyệt. Chúng sanh trong cõi u minh đều nhờ ánh sáng ấy mà tâm trí được mở mang và tùy ý muốn đi đến chỗ nào để làm các sự nghiệp gì cũng đều được cả. Đại Nguyện thứ ba: Nguyện đời sau, khi được đạo Bồ Đề, dùng trí huệ phương tiện vô lượng vô biên độ cho chúng hữu tình, khiến ai nấy đều có đủ các vật dụng, chớ không ai phải chịu sự thiếu thốn. Đại Nguyện thứ tư: Nguyện đời sau khi được đạo Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình tu theo tà đạo, thì ta khiến họ quay về an trú trong đạo Bồ Đề, hoặc có những người tu theo hạnh Thanh Văn, Độc Giác thì ta cũng lấy phép Đại Thừa mà dạy bảo họ. Đại Nguyện thứ năm: Nguyện đời sau khi được đạo Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình nhiều vô lượng, vô biên ở trong giáo pháp của ta mà tu hành theo hạnh thanh tịnh, thì ta khiến cho tất cả đều giữ được pháp giới hoàn toàn đầy đủ cả tam tụ tịnh giới. Giả sử có người nào bị tội hủy phạm giới pháp mà khi đã nghe được danh hiệu ta thì trở lại được thanh tịnh, khỏi sa vào đường ác. Đại Nguyện thứ sáu: Nguyện đời sau khi chứng được đạo Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình nào thân hình hèn hạ, các căn không đủ, xấu xa, khờ khạo, tai điếc, mắt đui, nói năng ngọng nghịu, tay chân tật nguyền, lác hủi, điên cuồng, chịu tất cả những bệnh khổ ấy mà khi đã nghe danh hiệu ta liền được thân hình đoan chánh, tâm tánh khôn ngoan, các căn đầy đủ, không còn những bệnh khổ ấy nữa. Đại Nguyện thứ bảy: Nguyện đời sau, khi được chứng đạo Bồ Đề, nếu có chúng sanh nào bị những chứng bệnh hiểm nghèo không ai cứu chữa, không ai để nương nhờ, không gặp thầy, không gặp thuốc, không bà con,

không nhà cửa, chịu nhiều nỗi nghèo hèn khổ khổ, mà hễ danh hiệu ta đã nghe lọt vào tai một lần thì tất cả bệnh hoạn khổ não đều tiêu trừ, thân tâm an lạc, gia quyến sum vầy, của cải sung túc, cho đến chứng được đạo quả Vô Thượng Bồ Đề. Đại Nguyên thứ tám: Nguyên đời sau khi ta chứng được đạo quả Bồ Đề, nếu có những phụ nữ nào bị trăm điều hèn hạ khổ sở của thân gái làm cho buồn rầu, bức tức, sanh tâm nhàm chán, muốn bỏ thân ấy mà hễ nghe danh hiệu ta rồi thì tất cả đều được chuyển thân gái thành thân trai, có đủ hình tướng trưởng phu, cho đến chứng được đạo quả Vô Thượng Bồ Đề. Đại Nguyên thứ chín: Nguyên đời sau khi ta chứng được đạo quả Bồ Đề thì khiến cho chúng sanh hữu tình ra khỏi vòng lưới ma nghiệp, được giải thoát tất cả sự ràng buộc của ngoại đạo. Nếu có những kẻ sa vào rừng ác kiến, ta nhiếp dẫn họ trở về với chánh kiến và dần dần khiến họ tu tập theo các hạnh Bồ Tát được mau chứng đạo Chánh Đẳng Bồ Đề. Đại Nguyên thứ mười: Nguyên đời sau khi ta chứng được đạo quả Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình nào mà pháp luật nhà vua gia tội phải bị xiềng xích, đánh đập, hoặc bị giam giữ trong chốn lao tù, hoặc bị chém giết, hoặc bị nhiều tai nạn nhục nhã, thân tâm chịu những nỗi khổ, buồn rầu, bức rứt, hễ nghe đến danh hiệu ta thì nhờ sức oai thần phước đức của ta đều được giải thoát tất cả những nỗi ưu khổ ấy. Đại Nguyên thứ mười một: Nguyên đời sau khi ta được chứng đạo Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình nào bị sự đói khát hoành hành, đến nỗi vì tìm miếng ăn phải tạo các nghiệp dữ, mà hễ nghe danh hiệu ta rồi chuyên niệm thọ trì thì trước hết ta dùng các món ăn uống ngon lạ ban bố cho thân họ được no đủ và sau ta mới đem pháp vị nhiệm mầu kiến lập cho họ cái cảnh giới an lạc hoàn toàn. Đại nguyên thứ mười hai: Nguyên đời sau khi ta chứng được đạo Bồ Đề, nếu có chúng hữu tình nào nghèo đến nỗi không có áo che thân bị muỗi mòng cắn đốt, nóng lạnh dãi dầu, ngày đêm khổ bức, hễ nghe đến danh hiệu ta mà chuyên niệm thọ trì thì ta khiến cho được như ý muốn: Nào các thứ y phục tốt đẹp, nào tất cả các bảo vật trang nghiêm, nào tràng hoa, phấn sáp bát ngát mùi thơm và trống nhạc cùng những điệu ca múa, tùy tâm muốn thưởng thức món nào cũng được thỏa mãn cả. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã khẳng định với Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi rằng: “Dầu ta có nói đến mãn một

kiếp hay hơn một kiếp cũng không thể nào nói cho hết được. Tuy nhiên, ta có thể nói ngay rằng cõi Phật kia không có đàn bà, không có đường dũ và cả đến tiếng khổ cũng không.”—According to The Medicine Buddha Sutra, the Buddha said to Manjusri Bodhisattva: “East of this world, past countless Buddha-lands, more numerous than the grains of sand in ten Ganges Rivers, there exists a world called Pure Lapis Lazuli. The Buddha of that world is called the Medicine Buddha Lapis Lazuli Radiance Tathagata, Arhat, the Perfectly Enlightened, Perfect in Mind and Deed, Well Gone, Knower of the World, Unsurpassed Being, Tamer of Passions, Teacher of Gods and Men, Buddha, World Honoured One. When the World Honoured Medicine Buddha was treading the Bodhisattva path, he solemnly made Twelve Great Vows to grant sentient beings whatever they desired. The First great Vow: I vow that in a future life, when I have attained Supreme, Perfect Enlightenment, my brilliant rays will radiate to all beings or to shine upon all beings with the light from my body, illuminating infinite, countless boundless realms. This body will be adorned with the Thirty-Two Marks of Greatness and Eighty Auspicious Characteristics. Furthermore, I will enable all sentient beings to become just like me. The Second Great Vow: I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, my body, inside and out, will radiate far and wide the clarity and flawless purity of lapis lazuli. This body will be adorned with superlative virtues and dwell peacefully in the midst of a web of light more magnificent than the sun or moon. The light will awaken the minds of all beings dwelling in darkness, enabling them to engage in their pursuits according to their wishes. The Third Great Vow: I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, I will, with infinite wisdom and skillful means, provide all sentient beings with an inexhaustible quantity of goods to meet their material needs. They will never want for anything. The Fourth Vow: I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, I will set all who follow heretical ways upon the path to Enlightenment. Likewise, I will set those who follow the Sravaka and Pratyeka-Buddha ways onto the Mahayana path.

The Fifth Vow: I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, I will help all the countless sentient beings who cultivate the path of morality in accordance with my Dharma to observe the rules of conduct (Precepts) to perfection, in conformity with the Three Root Precepts. Even those guilty of disparaging or violating the Precepts will regain their purity upon hearing my name, and avoid descending upon the Evil Paths. The Sixth Vow: I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, sentient beings with imperfect bodies, whose senses are deficient, who are ugly, stupid, blind, deaf, mute, crippled, hunchbacked, leprous, insane or suffering from various other illnesses, will, upon hearing my name, acquire well-formed bodies, endowed with intelligence, with all senses intact. They will be free of illness and suffering. The Seventh Great Vow: I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, sentient beings afflicted with various illnesses, with no one to help them, nowhere to turn, no physicians, no medicine, no family, no home, who are destitute and miserable, will, as soon as my name passes through their ears, be relieved of all their illnesses. With mind and body peaceful and contented, they will enjoy home, family and property in abundance and eventually realize Unsurpassed Supreme Enlightenment. The Eighth Great Vow: I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, those women who are extremely disgusted with ‘hundred afflictions that befall women’ and wish abandon their female form, will, upon hearing my name, all be reborn as men. They will be endowed with noble features and eventually realize Unsurpassed Supreme Enlightenment. The Ninth Great Vow: I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, I will help all sentient beings escape from the demons’ net and free themselves from the bonds of heretical paths. Should they be caught in the thicket of wrong views, I will lead them to correct views, gradually inducing them to cultivate the practices of Bodhisattvas and swiftly realize Supreme, Perfect Enlightenment. The Tenth Great Vow: I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, those

sentient beings who are shackled, beaten, imprisoned, condemned to death or otherwise subjected to countless miseries and humiliations by royal decree, and who are suffering in body and mind from this oppression, need only hear my name to be freed from all these afflictions, thanks to the awesome power of my merits and virtues. The Eleventh Great Vow: I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, if sentient beings who are tormented by hunger and thirst, to the point of creating evil karma in their attempts to survive, should succeed in hearing my name, recite it singlemindedly and hold fast to it, I will first satisfy them with most exquisite food and drink. Ultimately, it is through the flavor of the Dharma that I will establish them in the realm of peace and happiness. The Twelfth Great Vow: I vow that in a future life, when I have attained Supreme Enlightenment, if sentient beings who are utterly destitute, lacking clothes to protect them from mosquitos and flies, heat and cold, and are suffering day and night, should hear my name, recite it singlemindedly and hold fast to it, their wishes will be fulfilled. They will immediately receive all manner of exquisite clothing, precious adornments, flower garlands and incense powder, and will enjoy music and entertainment to their heart’s content. Sakyamuni Buddha confirmed Manjusri Bodhisattva: “I cannot possibly describe them all, not even if I were to speak for an eon or more. However, this Buddha-land is utterly pure. You will find no temptations, no Evil Paths nor even cries of suffering there.”

#### **Mười Hai Lời Nguyện Của Đức Quán Thế Âm**

**Bồ Tát:** Thứ nhất là Nam Mô hiệu Viên Thông, danh Tự Tại, Quán Âm Như Lai quảng phát hồng thệ nguyện: Ngài được xưng tụng là “hiếu biết đầy đủ,” “thong dong hoàn toàn.” Ngài đem phép tu hành mà khuyến độ khắp cùng chúng sanh. Thứ nhì là Nam Mô nhứt niệm tâm vô quái ngại, Quán Âm Như Lai thường cư Nam Hải nguyện: Ở trong một niệm tâm được tự tại vô ngại, Ngài thường ở bề phương Nam để cứu độ chúng sanh. Thứ ba là Nam Mô Ta Bà U Minh giới Quán Âm Như Lai tâm thanh cứu khổ nguyện: Ngài luôn ở cõi Ta Bà và cõi U Minh để cứu độ kẻ nào kêu cứu tới Ngài. Thứ tư là Nam Mô hàng tà ma, trừ yêu quái Quan

Âm Như Lai năng trừ nguy hiểm nguyện: Ngài có khả năng trừ khử loài tà ma yêu quái, và đủ sức cứu người gặp nguy hiểm. Thứ năm là Nam Mô thanh tịnh bình thùy dương liễu, Quán Âm Như Lai cam lộ sái tâm nguyện: Ngài lấy nhánh dương liễu dịu dàng nhúng vào nước ngọt mát trong cái bình thanh tịnh để rưới tất cả lửa lòng của chúng sanh. Thứ sáu là Nam Mô Đại Từ Bi năng Hỷ Xả, Quán Âm Như Lai thường hành bình đẳng nguyện: Thương xót người đói và sẵn lòng tha thứ, Ngài không phân biệt kẻ oán người thân, tất cả Ngài đều coi như nhau. Thứ bảy là Nam Mô trú dạ tuần vô tổn hại, Quán Âm Như Lai thệ diệt tam đồ nguyện: Đêm ngày đi khắp đó đây để cứu giúp chúng sanh ra khỏi các sự tổn hại, Ngài nguyện cứu vớt chúng sanh ra khỏi ba đường ác địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh. Thứ tám là Nam Mô vọng Nam nham cầu lễ bái, Quán Âm Như Lai, già tỏa giải thoát nguyện: Nếu ai quay về núi hướng Nam mà hết lòng cầu nguyện thì dầu có bị gông cùm xiềng xích cũng được thoát khỏi. Thứ chín là Nam Mô tạo pháp thuyền du khổ hải, Quán Âm Như Lai độ tận chúng sanh nguyện: Dùng phép tu hành để làm chiếc thuyền, Ngài đi cùng khắp trong biển khổ để độ hết chúng sanh. Thứ mười là Nam Mô tiền tràng phan, hậu bảo cái, Quán Âm Như Lai tiếp dẫn Tây Phương nguyện: Nếu ai cầu nguyện và tu hành theo Ngài chỉ dẫn, khi rời bỏ xác thân này thì sẽ có phước dài đi trước, tràng lọng quý giá theo sau, để rước về Tây Phương. Thứ mười một là Nam Mô Vô Lượng Thọ Phật cảnh giới, Quán Âm Như Lai Di Đà thọ ký nguyện: Ở cảnh giới của Đức Vô Lượng Thọ, tức Đức A Di Đà, Ngài đã được cho biết trước là về sau Ngài sẽ thay thế Đức Phật A Di Đà ở ngôi vị đó. Thứ mười hai là Nam Mô đoàn nghiêm thân vô tỷ trại, Quán Âm Như Lai quá tu thập nhị nguyện: Được thân hình nghiêm trang không ai so sánh được với Ngài, ấy là kết quả của sự tu theo mười hai nguyện lớn này—The Twelve Great Vows of Avalokitesvara Bodhisattva: First, Namo, the Greatly Enlightened, well known for great spiritual freedom, the Avalokitesvara Tathagata's vow of immense propagation. Second, Namo, single-minded in liberation, Avalokitesvara Tathagata's vow to often dwell in Southern Ocean. Third, Namo, the dweller of Saha World, the Underworld, Avalokitesvara Tathagata's vow to follow the

prayer sounds of sentient beings to alleviate pains and sufferings. Fourth, Namo, the destroyer of evil spirits and demons, Avalokitesvara Tathagata's vow to eliminate dangers. Fifth, Namo, the holy water bottle and willow branch, Avalokitesvara Tathagata's vow to provide comfort and purification of sentient beings' minds with sweet holy water. Sixth, Namo, the greatly compassionate and forgiving Avalokitesvara Tathagata's vow often to carry out conducts with complete fairness and equality. Seventh, Namo, in all times without abandonment, Avalokitesvara Tathagata's vow to try to eliminate the three realm. Eighth, Namo, Potala Mountain, essential to worship, Avalokitesvara Tathagata's vow to break from the bondage of shackles and chains to find liberation. Ninth, Namo, the creator of the dharma-vessel traveling the ocean of sufferings, Avalokitesvara Tathagata's vow to rescue and aid all sentient beings. Tenth, Namo, the holder of flags and parasols, Avalokitesvara Tathagata's vow to protect and deliver sentient beings to the Western Pure Land. Eleventh, Namo, the world of the Infinite Life Buddha, Avalokitesvara Tathagata's vow to have Amitabha Buddha give the prophecy of Buddhahood. Twelfth, Namo, the incomparable adorning body in the three worlds, Avalokitesvara Tathagata's vow to complete the twelve vows to rescue sentient beings.

**Mười Hai Nhân Duyên:** Nidana (skt)—Pratitya-samutpada (skt)—Patichcha-samuppada (p)—Twelve Conditions—The Twelve Conditions of Cause-and-Effect—Twelve limbs of dependent arising—The Twelve Links of Dependent Origination.

(A) Tổng Quan Và Ý Nghĩa Của Mười Hai Nhân Duyên—An Overview and Meanings of the Twelve Links of Dependent Origination: Thuyết Duyên Khởi là một trong những giáo pháp quan trọng nhất của Đức Phật. Luật này nhấn mạnh đến một nguyên lý quan trọng về vạn pháp trong vũ trụ là tương đối, hữu vi và không độc lập với những duyên phụ khác (cái này sanh thì cái kia sanh; cái này diệt thì cái kia diệt). Như vậy, mọi vật trong thế giới hiện hữu đều do sự phối hợp của nhiều nhân duyên khác nhau (12 nhân duyên). Theo đạo Phật, mọi sự mọi vật trong vũ trụ không thể

đứng riêng một mình mà có được; trái lại phải nương nhờ nhau mà thành. Riêng về loài hữu tình như con người thì do mười hai nhân duyên nương nhau mà thành một chuỗi sinh tử vô hạn, nối tiếp từ quá khứ đến hiện tại và vị lai. Muốn hiểu rõ guồng máy của của sự sinh tử luân hồi của kiếp người trong bể khổ trần gian, Phật tử nên thông đạt thuyết “Thập Nhị Nhân Duyên” và phải tìm hiểu phương pháp để diệt trừ cái vòng lẩn quẩn sinh tử luân hồi ấy. Nhân là công năng sinh trưởng tất cả sự vật, duyên là sự trợ giúp cho công năng được thực hiện. Cũng như gieo đậu được đậu, nhưng trước hết chúng ta phải có hạt đậu giống, gieo xuống đất, rồi nhờ ánh sáng mặt trời, mưa, tưới, bón phân, nhân công chăm sóc mới có sự nảy mầm thành cây đậu, trái đậu. Hạt giống là nhân; đất, ánh sáng, nước, vân vân là duyên. Do nhân có duyên trợ giúp nên có quả. Theo Phật giáo, quả không bao giờ do một nhân duy nhất mà thành; nhiều nhân và nhiều duyên mới thành một quả. Vì vậy chúng ta có thể kết luận vạn vật trong vũ trụ nương nhau mà phát sanh, đây là định luật tất yếu. Thập Nhị Nhân Duyên là mười hai mắt xích trong vòng sanh tử. Nhân duyên sinh sản trong lệ thuộc. Tất cả các hiện tượng thể chất và tâm thần tạo thành sự sống của chúng sanh đều có những liên hệ phụ thuộc lẫn nhau. Đây là mười hai ràng buộc sinh linh vào luân hồi sinh tử. Hai mươi lăm thế kỷ về trước Đức Phật đã nói rằng: “Chúng sanh và thế giới là do nhân duyên kết hợp mà thành.” Câu nói ấy đã phủ nhận cái gọi là “Đấng Tạo Hóa” hay “Thượng Đế” sáng tạo ra muôn vật. Câu nói ấy đặt ra một cái nhìn khoa học và khách quan về thế giới thực tại hay “Duyên Khởi Luận.” Duyên khởi nghĩa là sự nương tựa hỗ tương lẫn nhau mà sinh thành và tồn tại. Không có cái gì có thể tự mình sinh ra mình và tự tồn tại độc lập với những sự vật khác. Tất cả mọi sự mọi vật trên thế giới này đều phải tuân theo định luật “Duyên Khởi” mà Thành, Trụ, Hoại và Không. Con người là một tiểu vũ trụ cũng không phải tự nhiên mà có, mà là do nghiệp lực kết hợp các duyên mà thành, và cũng nằm trong định luật “Thành Trụ Hoại Không.” Mười hai nhân

duyên này nghĩa lý rất thâm diệu. Đây là những cửa ngõ quan trọng để cho chúng sanh bước vào Thánh quả, thoát khỏi sanh tử, trói buộc, và khổ não trong ba cõi sáu đường, để chứng thành quả vị Duyên Giác Thừa. Những nhân ảnh hưởng đến việc tái sanh trở lại cõi người. Đức Phật dạy: “Do sự nối kết của các chuỗi nhân duyên mà có sự sinh, có sự diệt. Đạo Phật chủ trương rằng không có cái được tạo độc nhất và riêng rẽ. Vạn hữu trong vũ trụ, tâm và vật, khởi lên đồng thời; vạn hữu trong vũ trụ nương tựa lẫn nhau, ảnh hưởng lẫn nhau, và do đó tạo ra một bản đại hòa tấu vũ trụ của toàn thể diệu. Nếu thiếu một, vũ trụ sẽ không toàn vẹn; nếu không có tất cả, cái một cũng không. Khi toàn thể vũ trụ tiến tới một bản hòa âm toàn hảo, nó được gọi là nhất chân pháp giới, vũ trụ của cái “Một” hay cái “Thực,” hay “Liên Hoa Tạng.” Trong vũ trụ lý tưởng đó, vạn hữu sẽ tồn tại trong hòa điệu toàn diện, mỗi hữu không chướng ngại hiện hữu và hoạt động của các hữu khác. Thập nhị nhân duyên dạy rằng tất cả các hiện tượng trong đời này luôn luôn biến đổi, xuất hiện và biến mất, và dạy rằng mọi biến đổi đều căn cứ trên một nguyên tắc đã được thiết lập. Dù tất cả mọi sự vật biến đổi, nguyên tắc này vẫn cố định. Nó được gọi là 12 nhân duyên vì nó được chia làm 12 giai đoạn. Tuy nhiên, bằng cách chỉ hạn chế luật này vào con người thì chúng ta sẽ dễ hiểu hơn là cùng một lúc áp dụng nó vào tất cả các hiện tượng. Đức Phật giảng luật 12 nhân duyên một cách chi tiết cho ngài A Nan trong kinh Trường A Hàm. Luật này quy định sự phát triển về thân thể của con người cũng như những biến đổi trong tâm con người. Sự phát triển về thân được gọi là những “nguyên nhân bên ngoài” hay ngoại duyên, những biến đổi về tâm được gọi là “nhân duyên bên trong” hay nội duyên. Luật giải thích quá trình sanh ra, lớn lên, già, chết của một người dưới ánh sáng của ba giai đoạn hiện hữu quá khứ, hiện tại và vị lai. Và liên hệ với việc này, luật 12 nhân duyên chỉ ra phương pháp căn bản để thanh tịnh tâm và gỡ bỏ những ảo tưởng ra khỏi tâm. Theo Kinh Trung Bộ, Đức Phật dạy: “Tùy thuộc vào đầu và tìm đèn mà ngọn lửa của đèn bùng cháy;

nó không phải sinh ra từ trong cái này cũng không phải từ trong cái khác, và cũng không có một nguyên động lực nào trong chính nó; hiện tượng giới cũng vậy, nó không hề có cái gì thường tại trong chính nó. Tất cả hiện hữu là không thực có; chúng là giả danh; chỉ có Niết Bàn là chân lý tuyệt đối.” Nghĩa chính của Lý Nhân Duyên là mọi hiện tượng đều được sinh ra và biến dịch do bởi luật nhân quả. Từ này chỉ rằng: một sự vật sinh khởi hay được sinh sản từ tác dụng của một điều kiện hay duyên. Một vật không thành hình nếu không có một duyên thích hợp. Chân lý này áp dụng vào vạn hữu và mọi hiện tượng trong vũ trụ. Đức Phật đã trực nhận điều này một cách thâm sâu đến nỗi ngay cả khoa học hiện đại cũng không thể nghiên cứu xa hơn được. Khi chúng ta nhìn kỹ các sự vật quanh ta, chúng ta nhận thấy nước, đá, và ngay cả con người, mỗi thứ đều được sản sanh bởi một mẫu mực nào đó với đặc tính riêng của nó. Nhờ vào năng lực hay chiều hướng nào mà các duyên phát khởi nhằm tạo ra những sự vật khác nhau trong một trật tự hoàn hảo từ một năng lượng bất định hay cái không như thế? Khi xét đến quy củ và trật tự này, chúng ta không thể không chấp nhận rằng có một quy luật nào đó. Đó là quy luật khiến cho mọi vật hiện hữu. Đây chính là giáo pháp mà Đức Phật đã tuyên thuyết. Chúng ta không hiện hữu một cách ngẫu nhiên, mà hiện hữu và sống nhờ pháp này. Ngay khi chúng ta hiểu được sự việc này, chúng ta ý thức được cái nền tảng vững chắc của chúng ta và khiến cho tâm mình thoải mái. Chẳng chút bực đồng nào, nền tảng này dựa trên giáo pháp vững chãi vô song. Sự bảo đảm này là cội nguồn của một sự bình an vĩ đại của một cái thân không bị dao động vì bất cứ điều gì. Đây là giáo pháp truyền sức sống cho hết thảy chúng ta. Pháp không phải là cái gì lạnh lùng nhưng tràn đầy sức sống và sinh động—The Law of Dependent Origination is one of the most important teachings of the Buddha. This Law emphasizes an important principle that all phenomena in the universe are relative, conditioned states and do not arise independently of supportive conditions.

Therefore, all things in the phenomenal world are brought into being by the combination of various causes and conditions (twelve links of Dependent Origination), they are relative and without substantiality or self-entity. In the Buddhist view, nothing in the world can exist alone; it must depend on others to maintain its presence. With regard to sentient being, especially human life, it is composed of twelve links in the chain of Dependent Origination from the past to the present and future. To understand the mechanism of birth, death, and reincarnation in this world, Buddhists should read and try to grasp the method of breaking this chain of Dependent Origination. The cause is the primary force that produces an effect. The condition is something indispensable to the production of effect. For instance, if we grow beans, we will harvest beans, but first we must have bean seeds and sow them in the soil. With sunlight, rain, watering, fertilizers and care, the seed will grow, become a plant and finally produce beans. The seed is the cause; the soil, sunlight, and water are the conditions. Cause combined with conditions give effect. In Buddhist view, a unique cause cannot produce anything. It should be combined with some conditions to create effect. Therefore, we can conclude that all living beings and things in the universe are interrelated in order to come into being. This is a “must.” The twelve nidanas is the twelve links of Dependent Origination or the twelve links in the chain of existence. Conditioned arising or interdependent arising. All psychological and physical phenomena constituting individual existence are interdependent and mutually condition each other. This is the twelve-link chain which entangles sentient beings in samsara. Twenty-five centuries ago, the Buddha said: “Humanity and the world are the cause and conditions to be linked and to become.” His words have denied the presence of a Creator or God. They give us a scientific and objective outlook of the present world, related to the law of Conditioning. It means that everything is dependent upon conditions

to come into being or survive. In other words, there is nothing that can be self-creating and self-existing, independent from others. All sentient beings, objects, elements, etc., in this world are determined by the law of conditioning, under the form of formation, stabilization, deterioration, and annihilation. Man is a small cosmos. He comes into being not by himself but by the activation of the law of transformation. The meaning of the Twelve Conditions of Cause-and-Effect are extremely deep and profound. They are important doors for cultivators to step into the realm of enlightenment, liberation from the cycle of birth, death, bondage, sufferings, and afflictions from the three worlds and six paths, and to attain Pratyeka-Buddhahood. The causative influences for being reborn as a human beings. The Buddha taught: "Because of a concatenation of causal chains there is birth, there is disappearance." Buddhism holds that nothing was created singly or individually. All things in the universe, matter and mind, arose simultaneously, all things in it depending upon one another, the influence of each mutually permeating and thereby making a universal symphony of harmonious totality. If one item were lacking, the universe would not be complete; without the rest, one item cannot be. When the whole cosmos arrives at a harmony of perfection, it is called the 'Universe One and True,' or the 'Lotus Store.' In this ideal universe all beings will be in perfect harmony, each finding no obstruction in the existence and activity of another. The twelve causes or twelve links of dependent origination teaches that all phenomena in this world constantly change, appearing and disappearing, and that all changes are based on an established rule. Though all things change, this rule is immutable. It is known as the Law of the Twelve Causes because the rule is divided into twelve stages. However, it is easier for us to understand this law by limiting it to man than by trying to apply it at once to all phenomena. The Buddha preached the Law of the Twelve Causes in detail to Ananda in the

Dirghagama Sutra. This law rules the growth of the human body as well as the changes in man's mind. The former is called the "outer causation" and the latter the "inner causation." It explains the process through which a human being is born, grows, ages, and dies in the light of the three temporal states of existence, the past, present, and future. And in connection with this, it shows how man's mind changes and the fundamental method of purifying it and of removing illusion from it. According to the Majjhima Nikaya Sutra, the Buddha taught: "Depending on the oil and wick does the light of the lamp burn; it is neither in the one, nor in the other, nor anything in itself; phenomena are, likewise, nothing in themselves. All things are unreal; they are deceptions; Nirvana is the only truth." Dependent origination means that all phenomena are produced and annihilated by causation. This term indicates the following: a thing arises from or is produced through the agency of a condition or a secondary cause. A thing does not take form unless there is an appropriate condition. This truth applies to all existence and all phenomena in the universe. The Buddha intuitively perceived this so profoundly that even modern science cannot probe further. When we look carefully at things around us, we find that water, stone, and even human beings are produced each according to a certain pattern with its own individual character. Through what power or direction are the conditions generated that produce various things in perfect order from such an amorphous energy as "sunnyata?" When we consider this regularity and order, we cannot help admitting that some rule exists. It is the rule that causes all things exist. This indeed is the Law taught by the Buddha. We do not exist accidentally, but exist and live by means of this Law. As soon as we realize this fact, we become aware of our firm foundation and set our minds at ease. Far from being capricious, this foundation rests on the Law, with which nothing can compare firmness. This assurance is the source of the great



peace of mind that is not agitated by anything. It is the Law that imparts life of all of us. The Law is not something cold but is full of vigor and vivid with life.

- (B) Sơ Lược Về Mười Hai Nhân Duyên—A Brief Content of the Twelve Links of Dependent Origination: Phật giáo không coi trọng ý niệm về nguyên lý căn nhân hay nguyên nhân đầu tiên như ta thường thấy trong các hệ thống triết học khác; và cũng không bàn đến ý niệm về vũ trụ luận. Tất nhiên, triết học về Thần học không thể nào phát triển trong Phật giáo. Đừng ai mong có cuộc thảo luận về Thần học nơi một triết gia Phật giáo. Đối với vấn đề sáng thế, đạo Phật có thể chấp nhận bất cứ học thuyết nào mà khoa học có thể tiến hành, vì đạo Phật không thừa nhận có một xung đột nào giữa tôn giáo và khoa học. Theo đạo Phật, nhân loại và các loài hữu tình đều tự tạo, hoặc chủ động hoặc thụ động. Vũ trụ không phải là quy tâm độc nhất; nó là môi trường cộng sinh của vạn hữu. Phật giáo không tin rằng vạn hữu đến từ một nguyên nhân độc nhất, nhưng cho rằng mọi vật nhất định phải được tạo thành ít nhất là hai nguyên nhân. Những sáng hóa hay biến thành của các nguyên nhân đi trước nối tiếp trong liên tục thời gian, quá khứ, hiện tại và vị lai, như một chuỗi dây xích. Chuỗi xích này được chia thành 12 bộ phận, gọi là 12 khoen nhân duyên vì mỗi bộ phận liên quan nhau với công thức như sau “Cái này có nên cái kia có; cái này sinh nên cái kia sinh. Cái này không nên cái kia không; cái này diệt nên cái kia diệt.” Nói tóm lại, mọi hiện tượng hữu vi đều hiện hữu nhờ vào nhân duyên, tồn tại nhờ vào nhân duyên, và cũng vì nhân duyên mà hoại diệt. Mười hai mắc xích nhân duyên này được đề cập dưới đây: *Thứ Nhất là Vô Minh*: Vô minh có nghĩa là ngu dốt, hay hiểu sai lầm, không sáng, mê muội, không đúng như thật, mờ ám. Ngoài ra, vô minh còn có nghĩa là hoặc, mê tối, mù quáng tối tăm. Vô minh còn có nghĩa là không hiểu được tứ diệu đế, không hiểu được thực chất và nguyên nhân khổ đau cuộc đời, không biết được diệt khổ, không biết được con đường diệt khổ. Vô minh là sự ngu dốt lầm nhận những hiện tượng

huyễn hóa trên đời này mà cho rằng chúng là có thật. Trong Phật giáo, vô minh là không biết hay mù quáng hay sự cuồng si của tâm thức, không có khả năng phân biệt về tính thường hằng và tính không thường hằng. Vô minh là sự ngu dốt về Tứ Diệu Đế, Tam bảo, Luật Nhân quả, v.v. Vô Minh là giai đoạn đầu tiên của Mười Hai Nhân Duyên dẫn đến mọi rắc rối trên đời và là gốc rễ của mọi độc hại trên đời. Đây là yếu tố chính làm vướng víu chúng sanh trong vòng luân hồi sanh tử. Theo nghĩa của Phật giáo, Avidya chỉ việc thiếu hiểu biết về tứ diệu đế, nghiệp báo, nhân duyên, và những giáo thuyết chủ yếu trong Phật giáo. Theo trường phái Trung Quán, “vô minh” chỉ trạng thái của một tinh thần bị những thiên kiến và những định kiến thống trị khiến cho mọi người tự mình dựng lên một thế giới lý tưởng lẫn lộn hình thức và tính đa dạng với hiện thực thường ngày, hạn chế cách nhìn đối với hiện thực. Vô minh là sự không am hiểu bản tính thật của thế giới là hư không và hiểu sai thực chất của các hiện tượng. Như vậy vô minh có hai chức năng: một là che dấu bản chất thật, và hai là dựng lên một hiện thực hư ảo. “Vô minh” được coi như là hiện thực ước lệ. Theo các phái Kinh Lượng Bộ và Tỳ Bà Sa Luận Bộ, “vô minh” là một cách nhìn thống nhất và thường hằng đối với thế giới, trong khi thật ra thế giới là đa dạng và không thường hằng. “Vô minh” là lẫn lộn bản chất của thế giới với những vẻ bên ngoài. Theo quan điểm của trường phái Du Già, “vô minh” coi đối tượng như một đơn vị độc lập với ý thức, nhưng trong hiện thực, nó giống như ý thức. Vô minh là không giác ngộ, là mắc xích thứ nhất hay mắt xích cuối cùng trong Thập Nhị Nhân Duyên. Vô minh là cái tâm ám độn, không chiếu rọi được rõ ràng sự lý của các pháp. Vô minh không biết gì đến con đường thoát khổ là một trong ba lậu hoặc nuôi dưỡng dòng sanh tử luân hồi. Vô minh là nguyên nhân chính của sự không giác ngộ của chúng ta. Vô minh chỉ là giả tượng nên nó chịu ảnh hưởng của sanh, diệt, tăng, giảm, uế, tịnh, vân vân. Có khi Vô minh có nghĩa là ảo tưởng. Nghĩa là bóng tối hoàn toàn không có ánh chiếu sáng. Vô minh là

lầm cái dường như với cái thật là, hay hiện tượng ảo tưởng mà cho là thực tại. Vô minh chính là nguyên nhân của, sanh, lão, lo âu, sầu muộn, khổ sở, bệnh hoạn, và chết chóc. Vô minh là một trong ba ngọn lửa cần phải dập tắt trước khi bước chân vào Niết bàn. Đây là trạng thái sai lầm của tâm làm khởi dậy sự tin tưởng về bản ngã. Trong nhà Thiền, vô minh là nhìn mọi sự mọi vật không đúng như thật. Không hiểu sự thật về cuộc đời. Chừng nào mà chúng ta không phát triển tâm mình để đạt được trí tuệ chừng đó chúng ta vẫn vô minh về bản chất đúng của sự vật. Theo Phật giáo, vô minh có nghĩa là coi cái ngã hay cái ta là thật. Vì si mê mà người ta không thấy được cái nhìn như thị, không thể phân biệt đúng sai. Ngu si làm cho người ta mù quáng về chấp ngã, chấp pháp là những thứ vô thường, luôn thay đổi và hoại diệt. Khi giận dữ đã khởi lên thì con người sẽ không còn gì ngoài “si mê.” Để triệt tiêu si mê bạn nên thiền quán “nhân duyên.” Tất cả những vấn đề khó khăn của chúng ta đều bắt nguồn từ vô minh và mê hoặc. Vô minh là bợn nhơ đứng hàng đầu. Tham lam, sân hận, ngã mạn và rất nhiều bợn nhơ khác cùng phát sanh chung với vô minh. Giải pháp phải nằm trong những vấn đề ấy, và do đó, chúng ta không nên tách rời, chạy đi tìm ở đâu ngoài vấn đề. Phân tách và nghiên cứu cho tận tường chúng ta sẽ thấy rằng tất cả những vấn đề ấy đều là những vấn đề của kiếp nhân sinh, của con người, vậy thì chúng ta không nên đổ trách nhiệm cho ai khác hơn là con người. Những vấn đề thật sự chủ chúng ta phải được và chỉ được giải quyết bằng cách dứt bỏ những ảo kiến và những khái niệm sai lầm, và thu xếp nếp sống của chúng ta vào khuôn khổ điều hòa đồng nhịp với thực tại. Và điều này chỉ có thể thực hiện được qua thiền hành mà thôi. Vô minh còn là những tư tưởng và tác ý nào ngăn trở không cho chúng ta giải thoát. Nếu chúng ta muốn giải thoát khỏi những phiền trước này, trước tiên chúng ta phải thấy được mặt mũi của chúng qua Thiền định. Tương tự như những lời Phật dạy trong kinh điển mỗi khi gặp ma vương, Ngài liền bảo: “Ma Vương! Ra đã thấy mặt mũi của ngươi rồi”.

Người tu tập thiền quán nên nhớ rằng mục tiêu của sự tu tập thiền quán theo đúng phương pháp là để loại trừ vô minh, khai mở chân tâm và duy trì chánh niệm. Qua thiền tập, chúng ta chú trọng vào sự việc với một ý thức không xao lãng. Chúng ta cũng không suy nghĩ về việc gì, không phân tách, cũng không trôi lạc theo chư pháp, mà lúc nào cũng nhìn thấy được tự tánh của bất cứ việc gì đang xảy ra trong tâm mình. Nhờ đó mà tâm của chúng ta dần dần được soi sáng, có nghĩa là vô minh bị loại dần ra khỏi tâm ý của người tu tập thiền quán. Nếu bạn nghĩ rằng tâm của bạn có thể được khai mở bởi một vị thầy nào đó ngoài kia, tức là bạn chẳng bao giờ tu tập theo giáo lý nhà Phật cả. Nếu bạn nghĩ ai đó có thể phá vỡ vô minh cho bạn, bạn cũng chẳng phải là người Phật tử thuần thành. *Thứ Nhì là Hành:* Từ vô minh sanh ra hành. Khi có vô minh thì có hành động, tức là có sự biểu hiện, hay hiện bày. Khi có chỗ hiển bày thì có thức. Hành có nghĩa là hành vi, hoạt động do vô minh phiền não nổi lên làm cho thân, khẩu, ý tạo tác các nghiệp lành dữ, tức là sẽ tự thất vào vòng luân hồi sanh tử, hay tiến dần đến giải thoát. *Thứ Ba là Thức:* Từ hành sanh ra thức. Thức nghĩa là sự phân biệt. Hành là pháp hữu vi. Khi có pháp hữu vi thì tâm phân biệt liền sanh khởi. Mà có tâm phân biệt là có chuyện rắc rối khởi sanh. Thần thức là phần tinh thần. Nếu chưa được giải thoát thì sau khi chết, thân xác tiêu tan, nhưng do thân khẩu ý tạo những nghiệp lành dữ, ý thức ấy sẽ đi theo tiến trình luân hồi mà đi vào bụng mẹ. Chỉ khi nào tam nghiệp đồng thanh tịnh thì người ấy được giải thoát. *Thứ Tư là Danh Sắc:* Từ ý thức ấy sanh ra một cái tên hay danh sắc. Sau khi sanh ra, nhờ vào ý thức mà chúng sanh ấy biết rằng nó có tên và thân thể, từ đó có ý thức về giác quan. Danh sắc chính là sự rắc rối trên đời này. Danh thì có rắc rối của danh, còn sắc lại có rắc rối của sắc. Trên cõi đời này, hễ có danh sắc là có rắc rối, mà hễ có rắc rối cũng do bởi tại danh sắc. *Thứ Năm là Lục Nhập:* Sáu căn là sáu cơ quan bao gồm ngũ quan và tâm, nơi tiếp xúc với đối tượng bên ngoài. Sáu căn sanh ra là vì muốn hiểu biết. Do đó

mới gọi là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Vì sao sanh khởi lục nhập? Vì muốn hiểu biết mà sanh khởi lục nhập. Tuy nhiên, có mấy ai ngờ rằng càng hiểu biết thì người ta càng mê muội, mà càng mê muội thì càng không hiểu biết. *Thứ Sáu là Xúc*: Sự tiếp xúc với thế giới bên ngoài, từ đó sanh ra cảm giác. Xúc nghĩa là xúc chạm, tiếp xúc. Khi không hiểu biết thì chúng ta cứ xúc chạm đủ phía giống như con ruồi cứ bay va chạm vào bức tường thành vậy. Vì sao chúng ta lại muốn xúc chạm? Vì chúng ta muốn hiểu biết. Những cảm giác vui, buồn, sướng khổ. Qua cảm giác đưa tới sự ham muốn. *Thứ Bảy là Thọ*: Sau khi tiếp xúc thì chúng ta có cảm giác, đó là “Thọ”. Khi không chạm phải việc khó khăn thì cảm giác của chúng ta rất thoải mái. Một khi chạm phải việc khó khăn chúng ta mới có cảm giác khó chịu. Khi không có người nào chê mình dở thì mình cảm thấy sung sướng, tới lúc bị chê mới thấy không vui. Đây chính là Cảm Thọ hay Cảm Giác. *Thứ Tám là Ái*: Ham muốn vui sướng kéo dài. Từ ham muốn đưa đến trói buộc. Khi có cảm thọ thì yêu thích và chấp trước khởi sanh. Tại sao chúng ta có cảm giác bất an? Vì chúng ta có ái. Có ái có yêu thì có ghét bỏ hay không thích. Đối với thuận cảnh thì sanh lòng yêu thích; với nghịch cảnh thì ghét bỏ. Tại sao mình vui? Vì sao mình không vui, vân vân, tất cả đều do ái ố mà ra. Ố nghĩa là không yêu thích hay ghét bỏ. Chính vì có ái ố mà sự việc ngày càng thêm rắc rối. *Thứ Chín là Thủ*: Chấp thủ vào những thứ mà mình ham thích. Khi mình yêu thích thứ gì thì mình sanh tâm muốn nắm giữ nó, tức là thủ. Thủ là gì? Thủ là chấp trước, muốn chiếm hữu hay nắm giữ. Bởi vì có ái nên mới có lòng muốn chiếm đoạt. Khi đã chiếm hữu rồi, dục vọng liền được thỏa mãn. *Thứ Mười là Hữu*: Vì sao mình lại muốn thỏa mãn dục vọng? Tại vì mình muốn sở hữu nó. Do đó mới nói “Hữu” tức là “Có”. Từ những tham dục mà chấp hữu, cố gắng làm chủ những gì mình muốn như tiền bạc, nhà cửa, danh vọng, vân vân. Qua chấp hữu mà “sanh” theo liền. Vì có cái hữu, nghĩa là “Có” hay “sự hiện hữu,” nên cứ muốn vật gì đó thuộc về mình. *Thứ Mười Một là Sanh*: Khi đã

thuộc về mình, thì liền có “Sanh”. Như vậy, thủ và hữu làm thành những nguyên nhân hiện tiền đưa đến “Sanh”. Nói cách khác, kết quả cuối cùng của nghiệp, chấp thủ và hữu là những nhân đưa đến tái sanh. Tái sanh là điều kiện của khổ đau và chết chóc. *Thứ Mười Hai là Lão Tử*: Mà qua sanh là dị diệt, khổ đau và chết chóc. Hễ có sanh ra là có già và có chết. Trong cuộc sống mỗi nầy, rồi con người sẽ phải đi đến lão và tử như mọi chúng sanh khác vậy thôi—Buddhism does not give importance to the idea of the Root-Principle or the First Cause as other systems of philosophy often do; nor does it discuss the idea of cosmology. Naturally such a branch of philosophy as theology did not have grounds to develop in Buddhism. One should not expect any discussion of theology from a Buddhist philosopher. As for the problem of creation, Buddhism is ready to accept any theory that science may advance, for Buddhism does not recognize any conflict between religion and science. According to Buddhism, human beings and all living things are self-created or self-creating. The universe is not homocentric; it is a co-creation of all beings. Buddhism does not believe that all things came from one cause, but holds that everything is inevitably created out of more than two causes. The creations or becomings of the antecedent causes continue in time-series, past, present and future, like a chain. This chain is divided into twelve divisions and is called the Twelve Divisioned Cycle of Causation and Becomings. Since these divisions are interdependent, the process is called Dependent Production or Chain of causation. The formula of this theory is as follows: From the existence of this, that becomes; from the happening of this, that happens. From the non-existence of this, that does not become; from the non-happening of this, that does not happen.” In short, every conditioned phenomenon is a dependent arising because it comes into being in dependence upon cause and conditions, abides because of causes and conditions, and disintegrates because of causes and

conditions. These twelve links of Dependent Origination are mentioned below: *The First Chain is Ignorance*: Ignorance means stupidity, or unenlightenment. Ignorance also means misunderstanding, being dull-witted ignorant, not conforming to the truth, not bright, dubious, blind, dark. Ignorance also means being dull-witted ignorant not knowing the four noble truths, not knowing sufferings, the causes of sufferings, the mental state after severing sufferings, and the way to sever sufferings. Ignorance which mistakes the illusory phenomena of this world for realities. In Buddhism, Avidya is noncognizance of the four noble truths, the three precious ones (triratna), and the law of karma, etc. Avidya is the first link of conditionality (pratityasampada), which leads to entanglement of the world of samsara and the root of all unwholesome in the world. This is the primary factor that enmeshes (làm vướng víu) beings in the cycle of birth, death, and rebirth. In a Buddhist sense, it refers to lack of understanding of the four noble truths (Arya-satya), the effects of actions (karma), dependent arising (pratitya-samutpada), and other key Buddhist doctrines. In Madhyamaka, “Avidya” refers to the determination of the mind through ideas and concepts that permit beings to construct an ideal world that confers upon the everyday world its forms and manifold quality, and that thus block vision of reality. “Avidya” is thus the nonrecognition of the true nature of the world, which is empty (shunyata), and the mistaken understanding of the nature of phenomena. Thus “avidya” has a double function: ignorance veils the true nature and also constructs the illusory appearance. “Avidya” characterizes the conventional reality. For the Sautrantikas and Vaibhashikas, “Avidya” means seeing the world as unitary and enduring, whereas in reality it is manifold and impermanent. “Avidya” confers substantiality on the world and its appearances. In the Yogachara’s view, “avidya” means seeing the object as a unit independent of consciousness, when in reality

it is identical with it. Ignorance means Unenlightened, the first or last of the twelve nidanas. Ignorance is Illusion or darkness without illumination, the ignorance which mistakes seeming for being, or illusory phenomena for realities. Ignorance of the way of escape from sufferings, one of the three affluences that feed the stream of mortality or transmigration. Sometimes ignorance means “Maya” or “Illusion.” It means complete darkness without illumination. The ignorance which mistakes seeming for being, or illusory phenomena for realities. Ignorance is the main cause of our non-enlightenment. Ignorance is only a false mark, so it is subject to production, extinction, increase, decrease, defilement, purity, and so on. Ignorance is the main cause of our birth, old age, worry, grief, misery, and sickness, and death. Ignorance is one of the three fires which must be allowed to die out before Nirvana is attained. The erroneous state of mind which arises from belief in self. In Zen, ignorance is not seeing things as they really are. It is failing to understand the truth about life. As long as we have not developed our minds to obtain wisdom, we remain ignorant of the true nature of things. According to Buddhism, ignorance means regarding the self as real. Due to ignorance, people do not see things as they really are, and cannot distinguish between right and wrong. They become blind under the delusion of self, clinging to things which are impermanent, changeable, and perishable. Once anger arises, one has nothing but “ignorance.” In order to eliminate “ignorance,” you should meditate on causality. All of our psychological problems are rooted in ignorance, in delusion. Ignorance is the crowning corruption. Our greeds, hates, conceits and a host of other defilements go hand in hand with our ignorance. The solutions are to be found in the problems themselves and hence we should not run away from our problems. Analyze and scrutinize the problems, and you will see that they are human problems, so do not attribute them to non-humans. Our real

problems can be solved only by giving up illusions and false concepts and bringing our lives into harmony with reality and this can be done only through meditation. Ignorance is also thoughts and impulses that try to draw us away from emancipation. If we wish to liberate ourselves from these hindrances, we should first recognize them through meditation. Just as the Buddha described in His discourses how He would exclaim, "Mara! I see you." Zen practitioners should remember that the purpose of disciplined meditation practice is to eliminate ignorance, to open the essential nature of mind, and to stabilize awareness. Through meditation, we concentrate on things with an undistracted awareness. We are not thinking about anything, not analyzing, not getting lost in flux of things, but just seeing the nature of what is happening in the mind. Through practices of meditation, our mind becomes clearer and clearer; it is to say 'ignorance' is gradually eliminated through the course of meditation. If you think that your mind can only be opened by a certain master out there, you are never cultivating in accordance with Buddhism at all. If you think someone out there can eliminate ignorance for you, you are not a devout Buddhist. *The Second Chain is Volitional Actions:* Through ignorance are conditioned volitional actions. With ignorance, there is activity, and then there is manifestation. With manifestation, there is consciousness. Acting from ignorance would result in bad or favorable karma which is conducive to reincarnation or liberation. *The Third Chain is Consciousness:* Through volitional actions is conditioned consciousness. Consciousness refers to discrimination. Activity refers to conditioned dharms. When conditioned dharms arise, thoughts of discrimination arise. With thoughts of discrimination, lots of troubles also arise. Vijnana means consciousness. If not liberated yet, after death, the body decays, but the subject's knowledge commonly called soul follows its reincarnation course in accordance with the

three karmas of body, speech and mind. Only when his knowledge gains the status of purification, then he would be liberated from reincarnation. *The Fourth Chain is Form:* Through consciousness are conditioned name and form. After birth, thanks to his consciousness, the subject recognizes that he now has a name and a form (body). Through name and form are conditioned the six senses-organs. Name and form are the trouble in life. Name brings the trouble of name, and form brings the trouble of form. In this life, name and form are the trouble, and the trouble is name and form. *The Fifth Chain is Six Entrances:* The six sense organs (eye for form, ear for sound, nose for scent, tongue for taste, body for texture, and mind for mental object). He is now has five senses and mind to get in touch with respective counterparts. Through the six senses-organs is conditioned contact. The six sense organs come about because we wish to understand things; that is why the eyes, ears, nose, tongue, body, and mind arise. Why do the six sense organs come into being? Because of the desire to understand. However, who would have known that the more we try to understand, the more muddled we get. The more muddled we become, the less we understand. *The Sixth Chain is Contact:* Contact develops after the six senses-organs are made. *The Seventh Chain is Conditioned Feeling:* Through contact is conditioned feeling. Contact refers to touching or encountering. When we do not understand, we go seeking everywhere just like a fly that keeps bumping into the wall. Why do we seek encounters? Because of our desire to understand. Contact provokes all kinds of feelings, feelings of joy, sadness, pleasure or pain. Through feeling is conditioned craving. After we touch something, there is feeling. Before we run into difficulties, we feel very comfortable. Once we encounter difficulties, we feel very uncomfortable. When no one criticizes us, we feel very happy. But if anyone says something bad about us, we get upset. That is feeling. *The Eighth Chain is Love and Hate:*

From the feeling of joy and pleasure, the subject tends to prolong it as much as possible. Through craving conditioned clinging. When we have feelings, love and attachment arise. Why do people feel insecure? It is because of love. Once there is love, there is also hatred, or detestation. We like and cling to favorable situations, but detest adverse states. Why do we feel happy? And why do we feel unhappy? It is because we have feelings of love and hate; hate refers to dislike and loathing. Because of these, our troubles increase day after day. *The Ninth Chain is Clinging*: He becomes attached to what he likes or desires. Through clinging is conditioned the process of becoming. When we see something we like, we want to grasp it. What is grasping? It is the action motivated by the wish to obtain something. Because you are fond of something, you wish to obtain it. Once we obtain something, we have satisfied our desire. *The Tenth Chain is Becoming*: Why do we want to fulfill our desire? It is because we want to possess things. With that wish for possession, “becoming” occurs. Driven by his desires, the subject tries to take in possession of what he wants such as money, houses, fame, honor, etc. Through the process of becoming is conditioned birth. Because of becoming, we want to possess things. *The Eleventh Chain is Birth*: Once we want to possess things, there is birth into the next life. Thus, craving, clinging and becoming make up the present causes which will accompany the subject in his birth. In other words, craving, clinging and becoming make up the present causes which will accompany the subject in his birth. Through birth are conditioned decay, sorrow and death. *The Twelfth Chain is Old Age and Death*: Through birth are conditioned decay, sorrow and death. In his new life, he will become old and die as every being does.

- (C) Lời Phật Dạy Về Tiến Trình Của Mười Hai Nhân Duyên—The Buddha's Teachings on the Process of the Twelve Links of Dependent Origination: Đạo Phật cho rằng vì vô minh mà tâm nảy vọng động. Vọng động là mắc

xích thứ hai. Nếu tâm vọng động, mọi thứ vọng động từ từ sinh khởi là Hành. Do Hành mà có Tâm Thức, mắc xích thứ ba. Do Thức mà có Cảnh, là mắc xích thứ tư. Do cảnh mà khởi lên mắc xích thứ năm là Danh Sắc. Danh sắc hợp nhau lại để thành lập mọi thứ khác và dĩ nhiên trong thân chúng sanh khởi lên sáu căn. Khi sáu căn này tiếp xúc với nội và ngoại trần thì mắc xích thứ sáu là Xúc khởi dậy. Sau Xúc là mắc xích thứ bảy Cảm Thọ. Khi những vui, buồn, thương, giận, ganh ghét, vân vân đã được cảm thọ thì mắc xích thứ tám là Ái sẽ khởi sinh. Khi luyến ái chúng ta có khuynh hướng giữ hay Thủ những thứ mình có, mắc xích thứ chín đang trở dậy. Chúng ta luôn luôn nắm giữ sở hữu chứ không chịu buông bỏ, mắc xích thứ mười đang cột chặt chúng ta vào luân hồi sanh tử. Do Hữu mà có Sanh (mắc xích thứ mười một), Lão, Bệnh, Tử (là mắc xích thứ mười hai). *Tùy nơi Vô Minh mà phát sanh Hành*: Từ nơi vô minh mà phát sanh ra các hành động điên đảo mê lầm. *Tùy nơi Hành mà phát sanh Thức*: Do nơi các hành động của thân khẩu ý hành xử sai quấy mà sanh ra cái thức tánh phân biệt phải quấy, vân vân. *Tùy nơi Thức phát sanh Danh Sắc*: Do nơi thức phân biệt sai quấy mà cảm thọ thành thân tứ đại hay danh sắc. *Tùy nơi Danh Sắc phát sanh Lục Căn*: Do nơi thân tứ đại mà sanh ra sáu căn, nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, và ý. *Tùy nơi Lục Căn phát sanh Xúc*: Do nơi lục căn bắt tịnh mà sanh ra các sự xúc cảm và va chạm với lục trần, sắc, thanh, hương, vị, xúc, và pháp, như là sự xúc chạm thân mật giữa người nam và người nữ. *Tùy nơi Xúc phát sanh Thọ*: Từ nơi những cảm xúc trên mà sanh ra các sự thọ lãnh hay thọ dụng, như ham muốn sắc đẹp, ham muốn ăn ngon, vân vân. *Tùy nơi Thọ phát sanh Ái*: Thọ duyên ái, tức là do từ nơi các sự thọ nhận kia mà cảm ra những sự yêu ái, say mê, vân vân. *Tùy nơi Ái phát sanh Thủ*: Ái duyên thủ, tức là từ nơi yêu ái mà sanh ra sự chấp chặt, giữ lấy không chịu buông bỏ. *Tùy nơi Thủ phát sanh Hữu*: Thủ duyên hữu, tức là do từ nơi cái chấp giữ kia mà sanh cái tánh tư hữu, nghĩa là cái của ta, và cái không phải của ta, hay tất cả là của ta, chứ không phải của người, vân vân. *Tùy*

*nơi Hữu có Sanh*: Hữu duyên sanh, tức là do nơi tư hữu ấy mà phải trầm luân vào vòng luân hồi sanh tử, tức là đầu thai, chuyển kiếp, trôi lăn trong ba cõi sáu đường như một chúng sanh. *Từ nơi Sanh có Già Yếu Khổ Đau*: Sanh duyên lão, tức là hễ có sanh là có thân tứ đại, và dĩ nhiên là có già yếu khổ đau. *Từ nơi Già yếu Khổ Đau mà lại Tử*: Lão duyên tử, tức là hễ có già yếu khổ đau là cuối cùng có chết—Buddhism believes that because of ignorance, the mind is moved. This Moving is the second link. If the mind is moved, it will move everything. So everything else comes into being due to that initial Moving. Subsequent to this Moving, the third link of Consciousness arises. Owing to the consciousness wrong views arise, that's the fourth link. Because of the wrong views, arising the fifth link of Form and Name. Form (visible), Name (invisible) combine themselves together to form everything else and of course there arises the Six Roots or Six Senses. When the six senses come into contact with the internal and external, the sixth link of Contact arises. After the arising of Contact, Perception or Feeling is brought forth. When happiness, unhappiness, anger, love, jealousy, etc are all perceived, the eighth link of attachment arises. When we attached to our perceptions, we have a tendency to grasp on whatever we have. It's very difficult to detach ourselves from them, the ninth link of Grasping arises. We always grasp our feelings very strongly and never let go what we grasp in hands, the tenth link of Owning or Possessing arises to bind us tightly with the samsara. Subsequent to Owning, there will arise Birth (the eleventh link), Old Age, Illness and Death. *Dependent on Ignorance arises Conditioning Activities (ignorance gives rise to actions)*: Ignorance (stupidity or darkness) develops into various crazy, chaotic, and delusional conducts and practices. *Dependent on Conditioning Activities arises Relinking Consciousness (Actions give rise to consciousness)*: Improper and delusional actions of body, speech, and mind give rise to a consciousness filled with

discriminations of right, wrong, etc. *Dependent on Relinking Consciousness arises Mind and Matter (consciousness gives rise to form name)*: It is to say, consciousness (false discriminations) leads to having a physical body or form-name. *Dependent on Mind and Matter arises the Six Spheres of Sense (form name gives rise to six entrances)*: It is to say, the physical body gives birth to the six entrances of sight, hearing, scent, taste, body, and mind. *Dependent on the Six Spheres of Sense arises Contact (six entrances give rise to interactions)*: It is to say six entrances give rise to interactions, or the impure six faculties will breed attachments and wanting to connect with the six elements of form, sound, fragrance, flavor, touch, and dharma, such as sexual intimacies between a man and a woman. *Dependent on Contact arises Feeling*: Interaction gives rise to reception, which means attachments and interactions with these elements breed yearnings to receive them, such as sight yearn for beautiful forms, taste yearn for great delicacies, etc. *Dependent on Feeling arises Craving*: In other words, reception gives rise to love. It is to say, having received and accepted such pleasures gives rise to love, fondness, etc. *Dependent on Craving arises Grasping (love gives rise to possessiveness)*: It is to say, love gives rise to covetousness, fixation, unwilling to let go. *Dependent on Grasping arises Becoming (possessiveness gives rise to existence)*: It is to say, from being possessive gives rise to the characteristic of private existence by discriminating what is 'mine' and what is not 'mine,' or everything is mine and nothing is yours, etc. *Dependent on Becoming arises Birth (existence gives rise to birth)*: It is to say, having the concept of private existence gives rise to rebirth, which is to change lives, and continue drowning in the cycle of birth and death in the three worlds and six realms as a sentient being. *Dependent on Birth arises Old Age and Sorrow (birth gives rise to old age and sufferings)*: It is to say, if there is birth, then there has to be a physical body of impermanence, and naturally, there is also old

age and sufferings. *Dependent on Old Age and Sorrow arises Death (old age and sufferings give rise to death)*: It is to say, if there are old age and sufferings, there is eventually death.

- (D) Đức Phật Dạy Rằng Tận Diệt Vô Minh Cũng Có Nghĩa Là Chấm Dứt Mười Hai Mắc Xích Nhân Duyên—The Buddha Taught That the Eradication of Ignorance Also Meant to Stop the Twelve Links of Dependent Origination: Muốn diệt trừ vô minh chúng ta phải quán sát trạng thái sinh khởi trong quá khứ xa xưa và sự luân lưu của 12 nhân duyên trong ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai. Tuy nhiên, phàm phu chúng ta căn cơ thấp kém không thể làm những điều vừa kể trên được để trực tiếp diệt trừ vô minh gốc rễ như các vị Bồ Tát Đại Thừa, hay những vị Phật tương lai, nhưng chúng ta có thể diệt trừ vô minh ngọn là “Ái, Thủ, và Hữu.” Vì thế, chúng ta phải cố gắng thực hiện sao cho không phát sinh tâm tham ái. Không tham ái mới không thủ hay không tìm cầu. Không tìm cầu nên không có hữu hay thọ quả sinh tử về sau này—In order to eradicate ignorance, we must go back to the past and observe the first step of the conditioning process and study how the twelve links operate in the past, present and future. However, as ordinary people, our level of understanding and practicing dharma is still low; therefore, we cannot apply the first method of eradicating ignorance at the root like Bodhisattvas and Becoming-Buddhas, but we can do it by eradicating desire, clinging, and becoming. Therefore, we must keep from manifesting any strong desire, covetousness for acquisition. Without such a desire, we will be freed from clinging. If we are not attached to anything, we will be liberated from the cycle of birth and death.
- (E) Lời Kết Luận Của Đức Phật Về Vô Minh—The Buddha's Conclusion About Nidana: Hễ vô minh không sanh thì các hành trực thuộc khác cũng không có. Ví như hạt giống mà không có mộng thì chồi không sanh. Chồi đã không sanh thì không có thân cây; thân cây đã không thì không có nhánh lá hoa quả chi cả. *Tận diệt Vô Minh dẫn đến chấm dứt Hành*: Do cái vô minh kia diệt, các hành động

sai lầm cũng không do đâu mà có được. *Chấm dứt Hành dẫn đến chấm dứt Thức*: Do các hành động sai quấy của thân khẩu ý không còn, thì thức tánh phân biệt cũng không sao sanh khởi được. *Chấm dứt Thức dẫn đến chấm dứt Danh Sắc*: Một khi cái thức phân biệt phải quấy không sanh thời không có thân danh sắc. *Chấm dứt Danh Sắc dẫn đến chấm dứt Lục Căn*: Khi không có thân danh sắc thì lục căn cũng không thành. *Chấm dứt Lục Căn dẫn đến chấm dứt Xúc*: Khi thân lục căn bất tịnh không có, thời sự tiếp giao giữa nam nữ cũng như cảm xúc với lục trần cũng không có. *Chấm dứt Xúc dẫn đến chấm dứt Thọ*: Khi sự tiếp xúc với nhau không có, thì sự thọ lãnh cũng không có. *Chấm dứt Thọ dẫn đến chấm dứt Ái*: Khi sự thọ dụng không có thì không có yêu ái, thương mến, và ham mong, vân vân. *Chấm dứt Ái dẫn đến chấm dứt Thủ*: Do sự yêu ái không sanh thời sự chiếm hữu hay chấp giữ cũng không do đâu mà sanh khởi được. *Chấm dứt Thủ dẫn đến chấm dứt Hữu*: Do sự chấp giữ không còn, thời cũng không có cái của ta hay của người. *Chấm dứt Hữu dẫn đến chấm dứt Sanh*: Do cái của ta hay của người không còn, thời không còn tái sanh nữa. *Chấm dứt Sanh dẫn đến chấm dứt Già Cả Bệnh Hoạn Khổ Đau*: Khi sanh diệt, nghĩa là không có thân tứ đại, thời già cả, bệnh hoạn, khổ đau cũng không còn. Chấm dứt sanh còn dẫn tới chấm dứt Lão, Tử, Sầu Muộn, Ta Thán, Đau Khổ, Phiền Não, và Thất Vọng—If a seed does not germinate, a shoot will not rise, and if a shoot does not rise, then there will be no plant. And if there is no plant, there won't be any leaves and branches. *The cessation of ignorance leads to the cessation of Conditioning Activities*: When Ignorance is extinguished, Action is extinguished. It is to say, if ignorance ceases then all the false and mistaken conducts and practices will not transpire. *The cessation of Conditioning Activities leads to the cessation of relinking-Consciousness*: When Action is extinguished, Consciousness is extinguished. It is to say, if the improper and delusional actions of body, speech, and mind no longer exist, then the



various consciousnesses filled with discriminations will also cease. *The cessation of Relinking-Consciousness leads to the cessation of Mind and Matter:* When consciousness is extinguished, form name is extinguished. It is to say, if the consciousness of false and mistaken discriminations of right and wrong is no longer born, then there will not be a body of form name (there is no reincarnation or rebirth). *The cessation of Mind and Matter leads to the cessation of the Six Spheres of Sense:* When form name is extinguished, the six entrances are extinguished. It is to say, if the body of form-name does not exist, then the six entrances of sight, hearing, smell, taste, body, and mind cannot exist. *The cessation of the Six Spheres of Sense leads to the cessation of Contact:* When the six entrances are extinguished, interactions are extinguished. In other words, if the impure body of six faculties does not exist, then the matter of lusts, attachments, and intimacies between men and women, and the desires for the six elements of form, sound, fragrance, flavor, touch, and dharma will also cease. *The cessation of Contact leads to the cessation of Feeling:* When interaction is extinguished, reception is extinguished. In other words, if there are no interactions and no connections, then there is no acceptance and reception. *The cessation of Feeling leads to the cessation of Craving:* When reception is extinguished, love is extinguished. In other words, if acceptance and reception do not occur, then there is no love, fondness, or yearning, etc. *The cessation of Craving leads to the cessation of Grasping:* When love is extinguished, possessiveness is extinguished. That is to say, if love and fondness do not rise, then there is no covetousness, fixation, or the unwillingness to let go, etc. *The cessation of Grasping leads to the cessation of Becoming:* When possessiveness is extinguished, existence is extinguished. In other words, if the characteristic of private existence and the possessive nature do not exist, then there is no separation of what belongs to me, and what belongs to others. *The cessation of Becoming*

*leads to the cessation of Birth:* When existence is extinguished, rebirth is extinguished. This means, if the ideas of what's mine and what's yours cease, then there is no more rebirth and reincarnation. *The cessation of Birth leads to the cessation of Old Age, Sickness and Sorrow:* When birth is extinguished, old age, sickness, and sorrow are also extinguished. In other words, if there is no birth, which means there is no physical body of impermanence, then there is no old age, sickness, and pain. The cessation of Birth also leads to the cessation of Old Age, Death, Sorrow, Lamentation, Pain, Grief, and Despair.

**Mười Hai Tâm Bất Thiện:** Twelve kinds of Unwholesome Minds—See Thập Nhị Bất Thiện Tâm.

**Mười Hai Tâm Vô Sắc Giới:** Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), có mười hai tâm thiện trong cõi vô sắc—According to the Abhidharma, there are twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness:

- (A) Bốn Tâm Thiện Vô Sắc Giới: Thứ nhất là Tâm Thiện trong Không Vô Biên Xứ. Thứ nhì là Tâm Thiện trong Thức Vô Biên Xứ. Thứ ba là Tâm Thiện trong Vô Sở Hữu Xứ. Thứ tư là Tâm Thiện trong Phi Tưởng, Phi Phi Tưởng Xứ—Four kinds of Immaterial-Sphere Consciousness: First, wholesome consciousness pertaining to the base of infinite space. Second, wholesome consciousness pertaining to the base of infinite consciousness. Third, wholesome consciousness pertaining to the base of nothingness. Fourth, wholesome consciousness pertaining to the base of neither perception nor non-perception.
- (B) Bốn Tâm Thiền Quả thuộc Vô Sắc Giới: Thứ năm là Tâm Thiền Quả trong Không Vô Biên Xứ. Thứ sáu là Tâm Thiền Quả trong Thức Vô Biên Xứ. Thứ bảy là Tâm Thiền Quả trong Vô Sở Hữu Xứ. Thứ tám là Tâm Thiền Quả trong Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ—Four kinds of Immaterial-Sphere-Resultant Consciousness: Fifth, resultant consciousness pertaining to the base of infinite space. Sixth, resultant consciousness pertaining to the base

of infinite consciousness. Seventh, resultant consciousness pertaining to the base of nothingness. Eighth, resultant consciousness pertaining to the base of neither perception nor non-perception.

- (C) Bốn Tâm Hành Vô Sắc Giới: Thứ chín là Tâm Thiền Hành trong Không Vô Biên Xứ. Thứ mười là Tâm Hành Thiền trong Thức Vô Biên Xứ. Thứ mười một là Tâm Thiền Hành trong Vô Sở Hữu Xứ. Thứ mười hai là Tâm Thiền Hành trong Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ—Four kinds of Immaterial Sphere Consciousness: Ninth, functional consciousness pertaining to the base of infinite space. Tenth, functional consciousness pertaining to the base of infinite consciousness. Eleventh, functional consciousness pertaining to the base of nothingness. Twelfth, functional consciousness pertaining to the base of neither perception nor non-perception.

**Mười Hai Xứ:** Ayatana (skt & p)—Dvadasa-ayatana (skt)—Sphere—Thập Nhị Xứ—Các xứ, gồm nội xứ và ngoại xứ. Nội xứ gồm: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và tâm. Ngoại xứ gồm: Hình sắc, âm thanh, mùi, vị, vật xúc chạm và pháp hay đối tượng của tâm—The five sense organs and mind (six internal spheres—(eye, ear, nose, tongue, body, and mind). Six external spheres (visible form, sound, odour, taste, tangible things and mind-objects such as ideas, thoughts and conceptions)—See Thập Nhị Nhập.

**Mười Hạnh Bồ Tát:** Ten Practices of a Bodhisattva—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về mười hạnh cần thiết của Bồ Tát. *Thứ nhất là Hoan hỷ hạnh:* Đây là hạnh hoan hỷ tùy thuận mười phương. Đức Phật nói với A Nan: “Ông A Nan! Người thiện nam đó thành Phật tử rồi, đầy đủ diệu đức của vô lượng Như Lai. Tùy thuận mười phương chúng sanh để ban bố đức mầu. Đó gọi là hoan hỷ hạnh. *Thứ nhì là Nhiều ích hạnh:* Đây là hạnh làm lợi ích cho tha nhân, hay thường làm việc lợi ích cho tất cả chúng sanh. Đức Phật bảo ngài A Nan: “Khôn khéo có thể lợi ích tất cả chúng sanh gọi là nhiều ích hạnh.” *Thứ ba là Vô sân hận hạnh:* Đây là nét hạnh không giận hờn; tự giác ngộ cho mình, giác ngộ cho người, chẳng trái

ngịch. Đức Phật bảo ngài A Nan: “Tự giác, giác tha được khỏi chống trái, gọi là vô sân hận hạnh.”

*Thứ tư là Vô tận hạnh:* Đây là làm việc lợi tha vô tận (tùy cơ loại của chúng sanh mà hiện cái thân mình để cứu độ chúng sanh mãi mãi). Đức Phật bảo ngài A Nan: “Xuất sinh chủng nầy, loại khác, cho đến mãi mãi trong tương lai. Bình đẳng với ba đời, thông đạt mười phương, gọi là vô tận hạnh.”

*Thứ năm là Ly si loạn hạnh:* Đây là lìa khỏi tánh ngu si, rối loạn. Đức Phật bảo A Nan: “Tất cả hợp đồng các pháp môn, được không sai lầm gọi là ly si loạn hạnh.” *Thứ sáu là Thiện hiện hạnh:* Đây là nét hạnh khéo hiện, nhờ rời khỏi tánh ngu si mê loạn mà có thể hiện ra các tướng ở trong đồng loại để cứu độ họ. Đức Phật bảo ngài A Nan: “Trong chỗ ‘đồng’ đó, hiện ra các ‘dị.’ Mỗi mỗi tướng dị, đều thấy đồng. Đó gọi là thiện hiện hạnh.”

*Thứ bảy là Vô trước hạnh:* Đây là nét hạnh không chấp trước, nghĩa là ở trong cõi trần mà chẳng bị nhiễm trước. Đức Phật bảo ngài A Nan: “Như vậy cho đến mười phương hư không đầy vi trần, trong mỗi vi trần hiện mười phương thế giới. Hiện vi trần, hiện thế giới, mà chẳng lưu ngại nhau. Đây gọi là vô trước hạnh.”

*Thứ tám là Tôn trọng hạnh:* Đây còn gọi là “Nan Đắc Hạnh.” Nết hạnh tôn trọng Bát Nhã. Đức Phật bảo ngài A Nan: “Các thứ biến hiện đều là đệ nhất ba la mật đa, đó gọi là tôn trọng hạnh.” *Thứ chín là Thiện pháp hạnh:* Đây là nét hạnh phép lành, đức viên dung để làm thành quy tắc của chư Phật mười phương. Đức Phật bảo ngài A Nan: “Như vậy viên dung, có thể thành tựu quỹ tắc của các Đức Phật mười phương, đó gọi là thiện pháp hạnh.”

*Thứ mười là Chơn thật hạnh:* Đây là nét hạnh chơn thật của vạn hữu đều hiện ra trong giai đoạn nầy. Đức Phật bảo ngài A Nan: “Mỗi mỗi đều thanh tịnh, không mê lậu. Nhất chân vô vi, tính bản nhiên. Đó gọi là chân thật hạnh.”—In the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about the ten necessary activities, or practices of a bodhisattva. *First, the conduct of happiness:* This is the practice of joyful service, or giving joy. The Buddha told Ananda: “Ananda! After these good men have become sons of the Buddha, they are replete with the limitlessly many wonderful virtues of the Thus Come Ones, and they comply and accord with beings throughout the ten directions. This is called the conduct of

happiness.” *Second, the conduct of benefitting:* This is the practice of beneficial service, or beneficial practice. The Buddha told Ananda: “Being well able to accommodate all living beings is called the conduct of benefitting.” *Third, the conduct of non-opposition:* This is the practice of never resenting, or non-opposition. The Buddha told Ananda: “Enlightening oneself and enlightening others without putting forth any resistance is called the conduct of non-opposition.” *Fourth, the conduct of endlessness:* This is the practice of indomitability, or without limit in helping others. The Buddha told Ananda: “To undergo birth in various forms continuously to the bounds of the future, equally throughout the three periods of time and pervading the ten directions is called the conduct of endlessness.” *Fifth, the conduct of freedom from deluded confusion:* This is the practice of nonconfusion. The Buddha told Ananda: “When everything is equally in accord, one never makes mistakes among the various dharma doors. This is called the conduct of freedom from deluded confusion.” *Sixth, the conduct of wholesome manifestation:* This is the practice of good manifestation, or appearing in any form at will to save sentient beings. The Buddha told Ananda: “Then within what is identical, myriad differences appear; the characteristics of every difference are seen, one and all, in identity. This is called the conduct of wholesome manifestation.” *Seventh, the conduct of non-attachment:* This is the practice of nonattachment, or unimpeded practice. The Buddha told Ananda: “This continues until it includes all the dust motes that fill up empty space throughout the ten directions. In each and every mote of dust there appear the worlds of the ten directions. And yet the appearance of worlds do not interfere with one another. This is called the conduct of non-attachment.” *Eighth, the conduct of veneration:* The practice of exalting the paramitas amongst all beings, or the practice of that which is difficult to attain. The Buddha told Ananda: “Everything that appears before one is the foremost paramita. This is called the conduct of veneration.” *Ninth, the conduct of wholesome Dharma:* This is the practice of good teaching, or perfecting the Buddha-law by complete virtue.

The Buddha told Ananda: “With such perfect fusion, one can model oneself after all the Buddhas of the ten directions. This is called the conduct of wholesome dharma.” *Tenth, the conduct of true actuality:* This is the practice of truth, or manifest in all things the pure, final and true reality. The Buddha told Ananda: “To then be pure and without outflows in each and every way is the primary truth, which is unconditioned, the essence of the nature. This is called the conduct of true actuality.”

**Mười Hoài Bảo Của Chư Bồ Tát:** Ten cherishing desires of Bodhisattvas—Trong Kinh Hoa Nghiêm, Hải Vân Tỳ Kheo tán dương mười hoài bảo của Thiện Tài Đồng Tử—In the Avatamsaka Sutra, Sagaramegha Bhikṣu praises Sudhana’s ten cherishing desires—See Mười Phẩm Hạnh Của Chư Bồ Tát.

**Mười Hoàn Cảnh Khởi Tâm Đại Bi:** Ten circumstances in which Bodhisattvas develop their compassionate minds—Theo Kinh Hoa Nghiêm, ngài Phổ Hiền Bồ Tát đã khai thị các vị Bồ Tát về mười tâm đại bi. Thứ nhất, Bồ Tát quán sát thấy các chúng sanh không nơi nương tựa mà khởi tâm đại bi. Thứ nhì, Bồ Tát quán thấy chúng sanh tâm tánh chẳng điều thuận mà khởi đại bi tâm. Thứ ba, Bồ Tát quán thấy chúng sanh nghèo cùng khổ, không có căn lành mà khởi đại bi tâm. Thứ tư, Bồ Tát quán thấy chúng sanh ngủ say trong đêm dài vô minh mà khởi tâm đại bi. Thứ năm, Bồ Tát quán thấy chúng sanh làm những điều ác mà khởi tâm đại bi. Thứ sáu, Bồ Tát quán thấy chúng sanh làm những điều ác mà còn thích lao mình thêm vào trong các sự ràng buộc khác nữa, mà khởi tâm đại bi. Thứ bảy, Bồ Tát quán thấy chúng sanh bị chìm đắm trong biển sanh tử mà khởi đại bi tâm. Thứ tám, Bồ Tát quán thấy chúng sanh bị vương mang tội khổ lâu dài mà khởi tâm đại bi. Thứ chín, Bồ Tát quán thấy chúng sanh không ưa thích pháp lành mà khởi tâm đại bi. Thứ mười, Bồ Tát quán thấy chúng sanh xa mất Phật pháp mà khởi tâm đại bi—According to the Avatamsaka Sutra, Samantabhadra Bodhisattva shed light on why Bodhisattvas developed ten compassionate minds. First, Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they do not have any place to lean on to develop great compassion. Second, Bodhisattvas observe sentient beings and seeing

that they are not kind and good-natured to develop great compassion. Third, Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they suffer in poverty without wholesome karma to develop great compassion. Fourth, Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they sleep soundly in the long night of binding ignorance to develop great compassion. Fifth, Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they carry out wicked actions to develop great compassion. Sixth, Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they are already bound and tied down but are still fond of other bondage to develop great compassion. Seventh, Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they are drowning in the ocean of life and death to develop great compassion. Eighth, Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they are trapped enduring sufferings for an extensive period of time to develop great compassion. Ninth, Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they are not fond of wholesome dharma to develop great compassion. Tenth, Bodhisattvas observe sentient beings and seeing that they are far away and have lost the Buddha Dharma to develop great compassion.

**Mười Hộ Trì Nhân Pháp:** Natha-karana-dhanna (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có mười hộ trì nhân pháp. Thứ nhất là Giới Bốn Tỳ Kheo (Patimokkha (p))—Ở đây, vị Tỳ kheo có giới hạnh, sống chế ngự với sự chế ngự của giới bốn Patimokkha, đầy đủ oai nghi, chánh hạnh, thấy nguy hiểm trong những lỗi nhỏ nhặt, thọ lãnh và tu học trong giới pháp. Thứ nhì là Đa Văn Tỳ Kheo. Ở đây vị Tỳ kheo nghe nhiều, gìn giữ những gì đã nghe, chất chứa những gì đã nghe. Những pháp ấy, sơ thiện, trung thiện, hậu thiện, nghĩa lý văn cú cụ túc, đề cao đời sống phạm hạnh, hoàn toàn đầy đủ thanh tịnh, những pháp ấy, vị đã nghe nhiều, đã nắm giữ, đã ghi nhớ nhờ tụng đọc nhiều lần, chuyên lý quan sát, khéo thành tựu nhờ chánh kiến. Thứ ba là Thiện Hữu Tỳ Kheo. Vị Tỳ Kheo là thiện hữu, thiện bạn hữu, thiện bạn đồng. Thứ tư là Thiện Ngôn Tỳ Kheo. Vị Tỳ Kheo là thiện ngôn, đầy đủ sự nhu hòa và khiêm nhường, nhẫn nại và nhận sự chỉ trích một cách cung kính. Thứ năm là Phục Vụ Tỳ Kheo. Khi nào có những trách nhiệm cần phải làm đối với các vị

đồng phạm hạnh mà niên lap cao hơn, vị ấy khéo léo, không biếng nhác, suy tư một cách đầy đủ để làm, vừa đủ để tổ chức. Thứ sáu là Ái Thuyết Pháp Tỳ Kheo. Vị Tỳ kheo ưa Pháp, ái luyến nói Pháp, tự mình vô cùng hoan hỷ đối với Thắng Pháp, Thắng Luật. Thứ bảy là Tri Túc Tỳ Kheo. Vị Tỳ kheo tự mình bằng lòng với các vật dụng nhận được như y phục, ẩm thực, sàng tọa, bệnh được. Thứ tám là Tinh Tấn Tỳ Kheo. Vị Tỳ Kheo sống tinh tấn siêng năng đoạn trừ các ác pháp, thành tựu các thiện pháp, cương quyết, kiên trì tinh tấn, nhẫn trì không phớt bỏ các thiện pháp. Thứ chín là Chánh Niệm Tỳ Kheo: Vị Tỳ Kheo chánh niệm, đầy đủ tối thượng niệm và tỉnh giác, nhớ đến và ghi nhớ những điều nói và làm từ lâu. Thứ mười là Huệ Trí Tỳ Kheo. Vị Tỳ kheo có huệ trí, đầy đủ sanh diệt trí, hướng đến sự quyết trạch các bậc Thánh, chơn chánh diệt trừ mọi đau khổ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourse of the Buddha, there are ten things that give protection. First, here a monk is moral, he lives restrained according to the restraint of the discipline, persisting in right behavior, seeing danger in the slightest fault, he keeps to the rules of training. Second, here a monk who has learned much, and bears in mind, and retained what he has learned. In these teachings, beautiful in the beginning, the middle and the ending, which in spirit and in letter proclaim the absolutely perfected and purify holy life, he is deeply learned, he remembers them, recites them, reflects on them and penetrates them with vision. Third, a monk is a friend, associate and intimate of good people. Fourth, a monk is affable, endowed with gentleness and patience, quick to grasp instruction. Fifth, whatever various jobs there are to be done for his fellow monks, he is skilful, not lax, using foresight in carrying them out, and is good at doing and planning. Sixth, here a monk who loves the Dhamma and delights in hearing it, he is especially fond of the advanced doctrine (abhidhamme) and discipline (abhivaya). Seventh, here a monk who is content with any kind of requisites: robes, alms-food, lodging, medicine in case of illness. Eighth, here a monk who ever strives to arouse energy, to get rid of unwholesome states, to establish wholesome states, untiringly and energetically striving to keep

such good states and never shaking off the burden. Ninth, here a monk who is mindful, with a great capacity for clear recalling things done and said long ago. Tenth, here a monk who is wise, with wise perception of arising and passing away, that Ariyan perception that leads to the complete destruction of suffering.

**Mười Hồi Hưởng:** Ten Transferences—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về thập hồi hướng như sau. *Thứ nhất là cứu hộ nhất thiết chúng sanh, ly chúng sanh hồi hướng:* Người thiện nam đó, đã mãn túc thần thông, thành Phật sự rồi, thuần khiết tinh chân, xa lìa các lưu hoạn. Nên độ chúng sanh, diệt trừ tướng độ, xoay tâm vô vi đến đường Niết Bàn. Đó gọi là cứu hộ nhất thiết chúng sanh, ly chúng sanh tướng hồi hướng. *Thứ nhì là Bất hoại hồi hướng:* Bỏ cái đáng bỏ, xa lìa cái đáng xa lìa, gọi là bất hoại hồi hướng. *Thứ ba là Đẳng nhất thiết Phật hồi hướng:* Bản giác trạm nhiên, giác trí đã đồng ngang với chư Phật. *Thứ tư là Trí nhất thiết xứ hồi hướng:* Tinh chân phát minh, địa vị đồng với địa vị của chư Phật. *Thứ năm là Vô tận công đức tạng hồi hướng:* Thế giới và Như Lai xen vào nhau được không chướng ngại. *Thứ sáu là Tùy thuận bình đẳng thiện căn hồi hướng:* Đối với đồng Phật địa, trong địa vị đều sinh nhân thanh tịnh. Nương theo nhân ấy phát huy để lấy đạo Niết Bàn. *Thứ bảy là Tùy thuận đẳng quán nhất thiết chúng sanh hồi hướng:* Chân căn đã thành, mười phương chúng sanh đều là bản tánh của ta. Tính viên mãn thành tựu, chẳng sót mất chúng sanh. *Thứ tám là Chân như tướng hồi hướng:* Tức tất cả pháp xa lìa hết thủy tướng. Tức và ly, hai cái đều không mắc. *Thứ chín là Vô phược giải thoát hồi hướng:* Được chân như mười phương không ngăn ngại. *Thứ mười là Pháp giới vô lượng hồi hướng:* Tính đức đã thành tựu hoàn, pháp giới không còn hạn lượng—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the ten transferences as follows. *The first transference is the transference apart from appearances:* When these good persons replete with spiritual penetrations, have done the Buddhas' work, are totally pure and absolutely true, and remain distant from obstacles and calamities, then they take living beings across while casting aside the appearance of taking them

across. They transform the unconditioned mind and go toward the path of nirvana. This is called the transference of saving and protecting living beings, while apart from the appearance of living beings. *The second transference is the transference of indestructibility:* To destroy what should be destroyed and to remain what should be behind is called the transference of indestructibility. *The third transference is the transference of sameness with all Buddhas:* Fundamental enlightenment is profound indeed, an enlightenment equal to the Buddhas's enlightenment. *The fourth transference is the transference of reaching all places:* When absolute truth is discovered, one's level is the same as the level of all Buddhas. *The fifth transference is the transference of the treasury of inexhaustible merit and virtue:* Worlds and Thus Come Ones include one another without any obstruction. *The sixth transference is the transference of the identity of all good roots:* Since they are identical with the Buddha-ground, they create causes which are pure at each and every level. Brilliance emanates from them as they rely on these causes, and they go straight down the path to Nirvana. *The seventh transference is the transference of contemplating all living beings equally:* When the true roots are set down, then all living beings in the ten directions are my own nature. Not a single being is lost, as this nature is successfully perfected. *The eighth transference is the transference of the appearance of True Suchness:* All dharmas are themselves apart from all appearances, and yet there is no attachment either to their existence or to separation from them. *The ninth transference is the transference of liberation:* That which is thus is truly obtained, and there is no obstruction throughout the ten directions. *The tenth transference is the transference of limitlessness of the Dharma Realm:* When the virtue of the nature is perfectly accomplished, the boundaries of the dharma realm are destroyed.

**Mười Khí Giới Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ khí giới của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ nơi pháp này thời có thể diệt trừ những phiền não, kiết sử đã chứa nhóm từ lâu của tất cả chúng sanh. Thứ nhất, bố thí là khí giới của Bồ Tát, vì có thể diệt trừ tất

cả xan lẫn. Thứ nhì, trì giới là khí giới của Bồ Tát, vì vứt bỏ tất cả sự hủy phạm. Thứ ba, bình đẳng là khí giới của Bồ Tát, vì dứt trừ tất cả phân biệt. Thứ tư, trí huệ là khí giới của Bồ Tát, vì tiêu diệt tất cả vô minh phiền não. Thứ năm, chánh mạng là khí giới của Bồ Tát, vì xa rời tất cả tà mạng. Thứ sáu, thiện xảo phương tiện là khí giới của Bồ Tát, vì thị hiện tất cả xứ. Thứ bảy, tham, sân, si và tất cả phiền não là khí giới của Bồ Tát, vì dùng môn phiền não để độ chúng sanh. Thứ tám, sanh tử là khí giới của Bồ Tát, vì chẳng dứt hạnh Bồ Tát và luôn giáo hóa chúng sanh. Thứ chín, nói pháp như thật là khí giới của Bồ Tát vì hay phá tất cả chấp trước. Thứ mười, nhứt thiết trí là khí giới của Bồ Tát, vì chẳng bỏ hạnh môn của Bồ Tát—Enlightening Beings who abide by these can annihilate the afflictions, bondage, and compulsion accumulated by all sentient beings in the long night of ignorance. First, giving is a weapon of enlightening beings, destroying all stinginess. Second, self-control is a weapon of enlightening beings, getting rid of all crime. Third, impartiality is a weapon of enlightening beings, removing all discrimination. Fourth, wisdom is a weapon of enlightening beings, dissolving all ignorance and afflictions. Fifth, right livelihood is a weapon of enlightening beings, leading away from all wrong livelihood. Sixth, skill in means is a weapon of enlightening beings, manifesting in all places. Seventh, all afflictions, wrath, and folly are weapons of enlightening beings because they liberate sentient beings through afflictions. Eighth, birth-and-death is a weapon of enlightening beings because they continue enlightening practices and teach sentient beings. Ninth, teaching the truth is a weapon of enlightening beings, able to break up all clinging. Tenth, all knowledge is a weapon of enlightening beings because they do not give up the avenues of practice of enlightening beings.

**Mười Khía Cạnh:** Thập Tướng—Ten aspects—See Thập Môn.

**Mười Không Dính Mắc:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, chư đại Bồ Tát có mười thứ không dính mắc—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings.

(A) Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, chư Đại Bồ Tát trụ trong nhứt thiết trí chúng sanh sai

biệt thân đại tam muội có thể đạt được mười thứ vô sở trước: nơi tất cả cõi vô sở trước; nơi tất cả phương vô sở trước; nơi tất cả kiếp vô sở trước; nơi tất cả chúng sanh vô sở trước; nơi tất cả pháp vô sở trước; nơi tất cả Bồ Tát vô sở trước; nơi tất cả Bồ Tát nguyện vô sở trước; nơi tất cả tam muội vô sở trước; nơi tất cả Phật vô sở trước; nơi tất cả địa vô sở trước—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, Great enlightening beings abide in the concentration of the differentiated bodies of all sentient beings can attain ten kinds of non-attachment: non-attachment in all lands, non-attachment in all places, non-attachment in all times, non-attachment in respect to all beings, non-attachment in respect to all phenomena, non-attachment in respect in respect to all Enlightening Beings, non-attachment in respect to all Enlightening Beings' vows, non-attachment in respect to all concentrations, non-attachment in respect to all Buddhas, and non-attachment in respect to all the stages of enlightenment.

(B) Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời có thể mau chuyển tất cả tướng và được trí huệ thanh tịnh vô thượng—Ten kinds of nonattachment of great enlightening beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38): Mười pháp vô trước của chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38): vô trước nơi tất cả thế giới, vô trước nơi tất cả chúng sanh, vô trước nơi tất cả các pháp, vô trước nơi tất cả sở tác, vô trước nơi tất cả thiện căn, vô trước nơi tất cả chỗ thọ sanh, vô trước nơi tất cả nguyện, vô trước nơi tất cả hạnh, vô trước nơi tất cả chư Bồ Tát, vô trước nơi tất cả chư Phật—Enlightening Beings who abide by these can quickly overturn all concepts and attain supreme pure wisdom: non-attachment to all worlds, non-attachment to all sentient beings, non-attachment to all phenomena, non-attachment to all actions, non-attachment to all roots of goodness, non-attachment to all place of birth, non-attachment to all vows, non-attachment to all practices, non-attachment to all Enlightening Beings, and non-attachment to all Buddhas.

**Mười Lăm Bộ Kinh Tiểu A Hàm:** Thập ngũ Tiểu A Hàm: Những bài Pháp ngắn (Khuddaka-Patha), Con Đường Chân Lý hay Kinh Pháp Cú (Dhammapada), Khúc Ca Hoan Hỷ (Udana), Những bài Kinh bắt đầu bằng “Phật Dạy như vậy” (Itivuttaka), Những bài Kinh sưu tập (Sutta-Nipata), Câu chuyện những cảnh Trời (Vimana Vatthu), Câu chuyện Cảnh giới Ngạ quỷ (Peta Vatthu), Trưởng Lão Tăng Kệ (Theragatha), Trưởng Lão Ni Kệ (Therigatha), Kinh Bốn Sanh hay những câu chuyện tái sanh của Bồ Tát, Những Bài Trần Thuật (Niddesa), Đề cập đến những kiến thức phạn giải (Patisambhida), Đời sống của chư A-La-Hán (Apadana), Tiểu Sử của Đức Phật (Buddhavamsa), Những Phẩm Hạnh (Cariya-Pitaka)—Fifteen Books of Khuddaka-Nikaya: Shorter Texts, the Way of Truth, Paeanes of joy, “Thus Said” Discourses, Collected Discourses, Stories of Celestial Mansions, Stories of Petas, Psalms of the Brethren, Psalms of the Sisters, Birth Stories of the Bodhisattva, Exposition, Book on Analytical Knowledge, Lives of Arahants, History of the Buddha, and Modes of Conduct.

**Mười Lăm Tâm Thiện Thuộc Sắc Giới:** Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), có mười lăm tâm thiện thuộc sắc giới—According to the Abhidharma, there are fifteen kinds of fine-material-sphere wholesome consciousness:

- (A) See Năm Tâm Thiện Sắc Giới.
- (B) See Năm Tâm Quả Sắc Giới.
- (C) See Năm Tâm Hành Sắc Giới.

**Mười Loại Nhân Thú:** Ten kinds of animals that will be reborn as a human—Thập Loại Nhân Thú. Thứ nhất là loài chim cưu, khi trả nợ xong, sinh làm người, là loại tham nhũng và ngu si cứng đầu. Thứ nhì là loài báo trước điềm xấu, khi trả nợ xong, sinh làm người, là loài bất bình thường và quỷ quyệt. Thứ ba là loài chồn, là loại tầm thường. Thứ tư là loài độc, là loại bạo ngược. Thứ năm là loài giun sán, là loại đê tiện. Thứ sáu là loài để người ta ăn thịt, là loại nhu nhược. Thứ bảy là loài để cho người ta làm đồ mặc, là loại lao động. Thứ tám là loài biết thời tiết, là loại có văn học. Thứ chín là loài báo trước điềm tốt, là loại thông minh. Thứ mười là loài phục tùng người, là loại thông thạo. Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc A Nan về mười loại thú được tái sanh làm người như sau: “Ông A Nan!

Loài súc sanh trả nợ trước, nếu bắt trả quá phần, thì chúng sinh bị trả trở lại làm người để đòi nợ thừa. Như người kia có sức và phúc đức, thì chẳng bỏ thân người, chỉ trả lại nợ cũ. Nếu vô phúc, phải trở lại làm súc sanh để trả nợ kia. Ông A Nan! Ông nên biết, nếu dùng tiền, hoặc dùng sức của loài vật, chúng trả đủ thì thôi. Nếu giết hay ăn thịt chúng, qua bao kiếp giết nhau, ăn nhau, luân hồi như bánh xe xoay vẫn không dứt. Trừ pháp sa ma tha và Phật xuất thế, không thể nào dứt hết. Các loại ấy đều do trả hết nợ, lại sinh trong nhân đạo, đều bởi vô thủy nghiệp điên đảo sinh nhau, giết nhau, chẳng gặp Phật, nghe chánh pháp, trong cảnh trần lao cứ luân chuyển mãi. Thật đáng thương!”—Ten kinds of animals that will be reborn as a human. First, you should know that when owls and their kind have paid back their debts, they regain their original form and are born as people, but among those who are corrupt and obstinate. Second, when creatures that are inauspicious have paid back their debts, they regain their original form and are born as people, but among those who are abnormal. Third, when foxes have paid back their debts, they regain their original forms and are born as people, but among those who are simpletons. Fourth, when creatures of the venomous category have paid back their debts, they regain their original form and are born as people, but among those who are hateful. Fifth, when tapeworms and their like have paid back their debts, they regain their original form and are born as people, but among those who are lowly. Sixth, when the edible types of creatures have paid back their debts, they regain their original form and are reborn as people, but among those who are weak. Seventh, when creatures that are used for clothing or service have paid back their debts, they regain their original form and are reborn as people, but among those who do hard labor. Eighth, when creatures that migrate have paid back their debts, they regain their original form and are reborn as people among those who are literate. Ninth, when auspicious creatures have paid back their debts, they regain their original form and are reborn as people among those who are intelligent. Tenth, submissive to human beings. In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the ten

kinds of animals that will be reborn as a human as follows: “Ananda! If while repaying his past debts by undergoing rebirth as an animal, such a living being pays back more than he owed, he will then be reborn as a human to rectify the excess. If he is a person with strength, blessings, and virtue, then once he is in the human realm, he will not have to lose his human rebirth after what is owed him is restored. But if he lacks blessings, then he will return to the animal realm to continue repaying his debts. Ananda! You should know that once the debt is paid, whether with money, material goods, or manual labor, the process of repayment naturally comes to an end. But if in the process he took the lives of other beings or ate their flesh, then he continues in the same way, passing through kalpas as many as motes of fine dust, taking turns devouring and being slaughtered in a cycle that sends him up and down endlessly. There is no way to put a stop to it, except through samatha or through a Buddha’s coming to the world. Ananda! These are all beings that have finished paying back former debts and are born again in the human realm. They are involved in a beginningless scheme of karma and being upside down in which their lives are spent killing one another and being killed by one another. They do not get to meet the Thus Come One or hear the proper dharma. They just abide in the wearisome dust, passing through a repetitive cycle. Such people can truly be called pitiful.”

**Mười Loại Thiện Hữu Tri Thức:** Mười loại thiện hữu tri thức— Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38 (Ly Thế Gian), chư Đại Bồ Tát có mười loại thiện hữu tri thức giúp họ trên đường đi đến đại giác. Thứ nhất là Thiện tri thức giúp chư Bồ Tát an trụ Bồ đề tâm. Thứ nhì là Thiện tri thức giúp chư Bồ Tát sanh trưởng thiện căn. Thứ ba là Thiện tri thức giúp chư Bồ Tát thực hành hạnh của các môn Ba La Mật. Thứ tư là Thiện tri thức khiến giải thoát tất cả pháp. Thứ năm là Thiện tri thức khiến thành thực được tất cả chúng sanh. Thứ sáu là Thiện tri thức khiến được quyết định biện tài. Thứ bảy là Thiện tri thức khiến chẳng nhiễm trước tất cả thế gian. Thứ tám là Thiện tri thức khiến trong tất cả kiếp tu hành không nhầm mỗi. Thứ chín là Thiện tri thức khiến an trụ trong Hạnh Phổ Hiền. Thứ mười là Thiện tri

thức khiến nhập nơi trí của chư Phật đã nhập— According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38 Detachment From The World), Great Enlightening Beings have ten kinds of spiritual friends who help them along the path to enlightenment. First, spiritual friends who cause them to persist in the determination for enlightenment. Second, spiritual friends who cause them to generate roots of goodness. Third, spiritual friends who cause them to practice the way of transcendence. Fourth, spiritual friends who enable them to analyze and explain all truths. Fifth, spiritual friends who enable them to develop all sentient beings. Sixth, spiritual friends who enable them to attain definitive analytic and expository powers. Seventh, spiritual friends who cause them not to be attracted to any world. Eighth, spiritual friends who cause them to practice tirelessly in all ages. Ninth, spiritual friends who establish them in the practice of Universal Good. Tenth, spiritual friends who introduce them to the reaches of knowledge of all Buddhas.

#### **Mười Loại Viên Lâm Của Chư Đại Bồ Tát:**

Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 38, có mười loại viên lâm của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại hạnh an lạc lìa ưu não vô thượng của Như Lai. Thứ nhất là sanh tử là viên lâm của Bồ Tát vì không nhàm bỏ. Thứ nhì là giáo hóa chúng sanh là viên lâm của Bồ Tát vì không mỗi một. Thứ ba là trụ tất cả kiếp là viên lâm của Bồ Tát, vì nhiếp những hạnh lớn. Thứ tư là thanh tịnh thế giới là viên lâm của Bồ Tát vì là chỗ dừng ở của Bồ Tát. Thứ năm là tất cả cung điện của ma là viên lâm của Bồ Tát, vì hàng phục được chúng ma. Thứ sáu là tư duy pháp đã được nghe là viên lâm của Bồ Tát, vì đúng như lý quán sát. Thứ bảy là sáu pháp Ba-La-Mật, tứ nhiếp pháp, và ba mươi bảy phẩm trợ đạo là viên lâm của Bồ Tát vì là cảnh giới tiếp nối của Đức Phật. Thứ tám là thập lực, tứ vô úy, mười tám pháp bất cộng, nhiếp đến tất cả Phật pháp đều là viên lâm của Bồ Tát vì chẳng niệm nhớ những pháp khác. Thứ chín là thị hiện tất cả Bồ Tát oai lực tự tại thần thông là viên lâm của Bồ Tát, vì dùng đại thần lực chuyển pháp luân điều phục chúng sanh không thôi nghỉ. Thứ mười là một niệm ở tất cả xứ vì tất cả chúng sanh thị hiện thành chánh giác là



viên lâm của Bồ Tát, vì pháp thân cùng khắp hư không tất cả thế giới—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of grove of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the Buddhas' unexcelled peaceful, happy action, free from sorrow and affliction. First, birth and death is a grove for Enlightening Beings because they do not reject it. Second, teaching sentient beings is a grove for Enlightening Beings because they do not tire of it. Third, living in all ages is a grove of Enlightening Beings because they embrace all great deeds. Fourth, purifying the world is a grove for Enlightening Beings because it is where they themselves sojourn. Fifth, all abodes of demons are a grove for Enlightening Beings because they conquer them all. Sixth, thinking about the teaching they hear is a grove for Enlightening Beings because they examine them truthfully. Seventh, the six ways of transcendence, four means of integration, and thirty-seven aids to enlightenment are a grove for Enlightening Beings because they succeed to the domain of the Buddha. Eighth, the ten powers, four fearlessnesses, eighteen unique qualities, and all other aspects of Buddhahood are a grove for Enlightening Beings because they do not think of anything else. Ninth, manifesting the autonomous spiritual capacities of all Enlightening Beings is a grove for enlightening beings because they use great spiritual powers to turn the wheel of teaching unceasingly and civilize sentient beings. Tenth, instantly showing all sentient beings the attainment of true enlightenment in all places is a grove of Enlightening Beings because the body of reality pervades all worlds in space.

**Mười Luật Nghi Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38, có mười luật nghi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được luật nghi đại trí vô thượng. Thứ nhất là chẳng hủy báng Phật pháp. Thứ nhì là tín tâm nơi chư Phật chẳng hoại diệt. Thứ ba là tôn trọng cung kính tất cả Bồ Tát. Thứ tư là chẳng bỏ tâm mến thích tất cả thiện tri thức. Thứ năm là chẳng móng lòng ghi nhớ những Thanh Văn Độc Giác. Thứ sáu là xa lìa tất cả những thói chuyển Bồ Tát đạo. Thứ bảy là chẳng khởi tất cả tâm tổn hại chúng sanh. Thứ tám là tu tất cả thiện căn đều

khiến rốt ráo. Thứ chín là có thể hàng phục chúng ma. Thứ mười là làm cho đầy đủ tất cả Ba-La-Mật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of rules of behavior of great enlightening beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supreme discipline of great knowledge. First, should not slander any enlightening teachings. Second, faith in the Buddhas should be indestructible. Third, should honor and respect all enlightening beings. Fourth, should never give up their friendship with wise people. Fifth, should not think of those who seek individual salvation. Sixth, should avoid all regression on the path of enlightening beings. Seventh, should not give rise to any malice toward sentient beings. Eighth, should cultivate all roots of goodness to perfection. Ninth, should be able to conquer all demons. Tenth, should fulfill all the ways of transcendence.

**Mười Lực Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten kinds of power possessed by Great Enlightening Beings.

(A) Mười thứ lực trong Phẩm 27 Kinh Hoa Nghiêm. Để đạt được mười thứ lực này, chư Bồ Tát phải an trụ trong Pháp giới tự tại tại Đại Tam muội, phải có mười thứ hải, và phải có mười thứ thù thắng. Mười thứ lực nào? Thứ nhất là sức dũng kiện, vì điều phục thế gian. Thứ nhì là sức tinh tấn, vì hằng chẳng thối chuyển. Thứ ba là sức vô trước, vì lìa các cấu nhiễm. Thứ tư là sức tịch tịnh, vì không tranh luận nơi tất cả pháp. Thứ năm là sức nghịch thuận, vì nơi tất cả pháp tâm tự tại. Thứ sáu là sức pháp tánh, vì trong các nghĩa được tự tại. Thứ bảy là sức Sức vô ngại, vì trí huệ quảng đại. Thứ tám là sức vô úy, vì khéo thuyết pháp. Thứ chín là sức biện tài, vì khéo thọ trì các pháp. Thứ mười là sức khai thị, vì trí huệ vô biên—Ten kinds of power in Chapter 27, Flower Adornment Sutra. To attain these ten kinds of power, Enlightening Beings must abide in the concentration of freedom in the elemental cosmos, must have ten kinds of Ocean, and must have ten kinds of excellence. What are these ten kinds of power? First, the power of courageous strength, because they tame worldlings. Second, the power of energy because they

never backslide. Third, the power of nonattachment, because they get rid of defiling obsessions. Fourth, the power of silent calm, because they have no disputes about anything. Fifth, the power to oppose or conform, because they are free in the midst of all things. Sixth, the power of the nature of things, because they attain mastery of all truths. Seventh, the power of nonobstruction, because their knowledge and wisdom is immensely vast. Eighth, the power of fearlessness, because they can explain all truths. Ninth, the power of intellect, because they can hold all truths. Tenth, the power of revelation, because their knowledge and wisdom is boundless.

- (B) Thập Lực Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38—Ly Thế Gian). Thứ nhất là năng lực nhập tự tánh của chư pháp. Thứ nhì là năng lực nhập tất cả các pháp như hóa. Thứ ba là năng lực nhập tất cả các pháp như huyễn. Thứ tư là năng lực nhập tất cả các pháp đều là Phật pháp. Thứ năm là năng lực nơi tất cả các pháp không nhiễm trước. Thứ sáu là năng lực hiểu rõ chư pháp. Thứ bảy là năng lực nơi tất cả thiện tri thức hằng chẳng bỏ rời tâm tôn trọng. Thứ tám là năng lực làm cho tất cả thiện căn thuận đến trí vô thượng Bồ Đề. Thứ chín là năng lực nơi tất cả Phật pháp thâm tín chẳng hủy báng. Thứ mười là năng lực làm cho nhứt thiết trí tâm bất thối thiện xảo. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời có đủ năng lực vô thượng của Như Lai—Ten kinds of powers (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38). First, the power to comprehend the inherent essence of all things. Second, the power to comprehend that all things are like phantoms. Third, the power to comprehend that all things are like illusions. Fourth, the power to comprehend that all things are Buddha's teachings. Fifth, the power to have no attachments to anything at all. Sixth, the power to clearly understand all things. Seventh, the power of the respectful mind never abandoning spiritual teachers. Eighth, the power to cause all roots of goodness to reach supreme knowledge. Ninth, the power of deep faith in all Buddhas' teachings

without rejection. Tenth, the power of skill in preventing the will for omniscience from backsliding. Enlightening Beings who abide by these can acquire the supreme power of Buddhas.

- (C) Mười năng lực của vị Bồ Tát theo Kinh Hoa Nghiêm. Thâm Tâm Lực hay có tâm dứt khoát tránh xa thế tục. Tăng Sinh Thâm Tâm Lực hay có một niềm tin vào Phật giáo càng lúc càng mạnh. Phương Tiện Lực hay năng lực tự tu trong tất cả mọi tu tập Bồ Tát đạo. Trí Lực hay năng lực trực giác để hiểu tâm thức của mọi chúng sanh. Nguyên Lực hay năng lực làm cho mọi lời nguyện được thành tựu. Hành Lực hay năng lực vận hành cho đến khi tận cùng thời gian. Thừa Lực hay năng lực tạo ra mọi thừa mà không bao giờ bỏ Đại Thừa. Thần Biến Lực hay năng lực tạo thành một thế giới thuần khiết thanh tịnh trong mỗi lỗ lông của da. Bồ Đề Lực hay năng lực thức tỉnh cho mọi chúng sanh giác ngộ. Chuyển Pháp Luân Lực hay Hoằng Pháp Lực, năng lực của sự tuyên thuyết; một phần câu mà kêu gọi đồng bộ những cái tâm của mọi chúng sanh—The ten powers of the Bodhisattva according to the Avatamsaka Sutra. Asayabala or having a mind strongly turned away from worldliness. Adhyasaya-bala or having a belief growing ever stronger in Buddhism. Prayoga-bala or the power of disciplining himself in all the exercises of Bodhisattvahood. Prajna-bala or the intuitive power to understand the mentalities of all beings. Pranidhana-bala or the power of making every prayer fulfilled. Carya-bala or the power of working till the end of time. Yana-bala or the power of creating all kinds of conveyance or yana without ever giving up the Mahayana. Vikurvana-bala or the power of making a world of immaculate purity in every pore of the skin. Bodhi-bala or the power of awakening every being in enlightenment. Dharmacakrapravartana-bala or the power of uttering one phrase which appeals uniformly to the hearts of all beings.

**Mười Lực Của Chư Phật:** Mười thứ lực của chư Phật (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 33): Tối thượng lực, Vô lượng lực, Quảng đại lực, Đại oai đức lực,

Nan hoạch lực, Bất thối lực, Kiên cố lực, Bất hoại lực, tất cả thế gian bất tư nghì lực, và tất cả chúng sanh vô năng động lực—Ten kinds of might with enormous power of all Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33): Supreme power, Measureless power, Grandiose power, Awesome power, Power difficult to acquire, Undiminishing power, Stable power, Indestructible power, Power inconceivable to any worldlings, and Power that all living beings cannot shake.

**Mười Lực Trì Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38, có mười pháp lực trì của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát trụ trong pháp này thời nơi tất cả các pháp được lực trì tự tại vô thượng: Phật lực trì, Pháp lực trì, Chúng sanh lực trì, Nghiệp lực trì, Hạnh lực trì, Nguyên lực trì, Cảnh giới lực trì, Thời lực trì, Thiện lực trì, và Trí lực trì—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of support of power of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can gain the support of the power of supreme mastery of all truth: Support by the power of Buddhas, Support by the power of truth, Support by the power of sentient beings, Support by the power acts, Support by the power of practices, Support by the power of vows, Support by the power of the environment, Support by the power of time, Support by the power of good, and Support by the power of knowledge.

**Mười Lực Vô Ngại Dụng:** Mười lực vô ngại dụng trong kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38. Thứ nhất là chúng sanh lực vô ngại dụng, vì giáo hóa điều phục chẳng bỏ rời. Thứ nhì là sát lực vô ngại dụng, vì thị hiện bất khả thuyết trang nghiêm để trang nghiêm. Thứ ba là pháp lực vô ngại dụng, vì làm cho tất cả thân vào một thân. Thứ tư là kiếp lực vô ngại dụng, vì giác ngộ thù miên. Thứ năm là Phật lực vô ngại dụng, vì giác ngộ thù miên. Thứ sáu là hành lực vô ngại dụng, vì nhiếp thủ tất cả Bồ Tát hạnh. Thứ bảy là Như Lai lực vô ngại dụng, vì độ thoát tất cả chúng sanh. Thứ tám là vô sư lực vô ngại dụng, vì tự giác tất cả các pháp. Thứ chín là Nhất thiết trí lực vô ngại dụng, vì dùng nhất thiết trí thành chánh giác. Thứ mười là đại bi lực vô ngại, vì chẳng bỏ tất cả chúng sanh—Ten kinds of unimpeded function relating to power (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38). First, unimpeded function of power relating to sentient

beings, teaching and taming them without abandoning them. Second, power relating to lands, manifesting untold adornment and arraying them. Third, power relating to phenomena, causing all bodies to enter the bodiless. Fourth, power relating to aeons, cultivating practices unceasingly. Fifth, power of enlightenment, awakening those who are asleep. Sixth, power of action including all practices of enlightening beings. Seventh, power of Buddhas, liberating all sentient beings. Eighth, teacherless power, spontaneously awakening to all truth. Ninth, power of omniscience, attaining true enlightenment by omniscience. Tenth, power of great compassion, not abandoning sentient beings.

**Mười Lưỡi Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười lưỡi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát thành tựu những pháp này thời được lưỡi vô thượng trùm khắp tất cả Phật độ của Đức Như Lai. Thứ nhất là lưỡi khai thị diễn thuyết vô tận hạnh chúng sanh. Thứ nhì là lưỡi khai thị diễn thuyết vô tận pháp môn. Thứ ba là lưỡi tán thán công đức vô tận của chư Phật. Thứ tư là lưỡi diễn xướng từ biện vô tận. Thứ năm là lưỡi khai hiển Đại thừa trợ đạo. Thứ sáu là lưỡi trùm khắp hư không. Thứ bảy là lưỡi chiếu khắp tất cả cõi Phật. Thứ tám là lưỡi làm cho tất cả chúng sanh được tỏ ngộ. Thứ chín là lưỡi làm cho chư Phật hoan hỷ. Thứ mười là lưỡi hàng phục chúng ma ngoại đạo, diệt trừ tử sanh phiền não, và làm cho đến Niết bàn—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of tongue of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who accomplish these will acquire the supreme tongue of Buddhas, which covers all Buddha lands. First, a tongue that reveals and explains the acts of infinite sentient beings. Second, a tongue that reveals and explains infinite doors to truth. Third, a tongue that sings the praises of the infinite virtues of Buddhas. Fourth, a tongue of infinite eloquence. Fifth, a tongue that expounds aids to the Path of the Great vehicle. Sixth, a tongue that covers all space. Seventh, a tongue that illuminates all Buddha-fields. Eighth, a tongue that awakens the understanding of all sentient beings. Ninth, a tongue that causes all to praise the Buddhas. Tenth, a tongue that defeats all demons and false

teachers, destroys all afflictions of birth and death, and fosters arrival at nirvana.

**Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Đi**

**Bảy Bước:** Ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps — Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười lý do khiến chư đại Bồ Tát thị hiện đi bảy bước. Chư Đại Bồ Tát vì muốn điều phục cho chúng sanh được an lạc nên thị hiện đi bảy bước như vậy. Thứ nhất là vì hiện Bồ Tát lực mà thị hiện đi bảy bước. Thứ nhì là vì hiện xả thí bảy thánh tài mà thị hiện đi bảy bước. Thứ ba là vì cho Địa Thần thỏa nguyện mà thị hiện đi bảy bước. Thứ tư là vì hiện tướng siêu tam giới mà thị hiện đi bảy bước. Thứ năm là vì hiện bước tối thắng của Bồ Tát hơn hẳn bước đi của tướng vương, ngưu vương, sư tử vương mà thị hiện đi bảy bước. Thứ sáu là vì hiện tướng kim cang địa mà thị hiện đi bảy bước. Thứ bảy là vì hiện muốn ban cho chúng sanh sức dũng mãnh mà thị hiện đi bảy bước. Thứ tám là vì hiện tu hành thất giác bửu mà thị hiện đi bảy bước. Thứ chín là vì hiện pháp đã được chẳng do người khác dạy nên thị hiện đi bảy bước. Thứ mười là vì hiện là tối thắng vô tỉ ở thế gian nên thị hiện đi bảy bước—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps. For these ten reasons they show the act of walking seven steps after birth; they manifest this to pacify sentient beings. First, to manifest the power of enlightening beings. Second, to manifest the giving of the seven kinds of wealth. Third, to satisfy the wishes of the spirits of the earth. Fourth, to manifest the appearance of transcending the three worlds. Fifth, to manifest the supreme walk of the enlightening being, beyond the walk of the elephant, the bull, or the lion. Sixth, to manifest the characteristics of adamant ground. Seventh, to manifest the desire to give sentient beings courageous strength. Eighth, to manifest the practice of the seven jewels of awakening. Ninth, to show that the truth they have realized does not come from the instruction of another. Tenth, to manifest supreme peerless in the world.

**Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện**

**Khổ Hạnh:** Ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities—Theo Kinh Hoa

Nghiêm, Phẩm 38, có mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện khổ hạnh. Chư Bồ Tát dùng phương tiện khổ hạnh này để điều phục và làm cho chúng sanh an lạc. Thứ nhất là vì muốn thành tựu những chúng sanh có trình độ hiểu biết kém mà thị hiện khổ hạnh. Thứ nhì là vì muốn trừ tà kiến cho chúng sanh mà thị hiện khổ hạnh. Thứ ba là vì muốn làm cho những chúng sanh chẳng tin nghiệp báo thấy được nghiệp báo, mà thị hiện khổ hạnh. Thứ tư là vì muốn tùy thuận pháp phải có của thế giới tạp nhiễm mà thị hiện khổ hạnh. Thứ năm là vì muốn cho thấy khả năng chịu đựng nhần nhục mà thị hiện khổ hạnh. Thứ sáu là vì muốn làm cho chúng sanh thích cầu pháp mà thị hiện khổ hạnh. Thứ bảy là vì những chúng sanh say đắm dục lạc và ngã lạc mà thị hiện khổ hạnh. Thứ tám là vì muốn hiển bày Bồ Tát khởi hạnh là tối thượng, nên nhẫn đến đời sau cùng mà chẳng bỏ siêng năng tinh tấn, nên thị hiện khổ hạnh. Thứ chín là vì muốn làm cho chúng sanh thích pháp tịch tịnh, tăng trưởng thiện căn, mà thị hiện khổ hạnh. Thứ mười là vì muốn chờ đến khi thế nhơn căn tánh được thành thực, mà thị hiện khổ hạnh—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities. Enlightening Beings use these expedient means of austerities to pacify all sentient beings. First, to develop sentient beings with low understanding. Second, to remove false views from sentient beings. Third, to show the consequences of action to sentient beings who do not believe in consequences of action. Fourth, to do so in accord with the adulterated and polluted world. Fifth, to show the ability to endure toil and diligently work on the way. Sixth, to cause sentient beings to want to seek the truth. Seventh, for the sake of sentient beings who are attached to sensual pleasures and selfish pleasure. Eighth, in order to show that enlightening beings' effort is supreme, continuing to the very last life. Ninth, to induce sentient beings to enjoy the state of calm and tranquility and increase roots of goodness. Tenth, to wait until the time is ripe to develop people's immature faculties.

**Mười Lý Do Khiến Chư Bồ Tát Thị Hiện Thân**

**Đồng Tử:** Theo kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười lý do khiến chư đại Bồ Tát thị hiện ở thân

Đồng tử. Thứ nhất là vì hiện để thông đạt tất cả nghệ thuật khoa học thế gian mà thị hiện ở thân đồng tử. Thứ nhì là vì hiện thông đạt những nghề nghiệp vũ thuật binh trận thế gian mà thị hiện ở thân đồng tử. Thứ ba là vì hiện thông đạt tất cả những văn bút, đàm luận, cờ nhạc thế gian mà thị hiện ở thân đồng tử. Thứ tư là vì hiện xa lìa những lỗi lầm của ba nghiệp thân, khẩu ý mà thị hiện ở thân đồng tử. Thứ năm là vì hiện môn nhập định trụ niết bàn khắp cùng mười phương vô lượng thế giới mà thị hiện ở thân đồng tử. Thứ sáu là vì hiện sức mạnh siêu quá thiên long bát bộ, trời, người, phi nhân, mà thị hiện ở thân đồng tử. Thứ bảy là vì hiện sắc tướng oai quang của Bồ Tát siêu quá long thần hộ pháp mà thị hiện ở thân đồng tử. Thứ tám là vì muốn làm cho những chúng sanh tham đắm dục lạc mến thích pháp lạc mà thị hiện ở thân đồng tử. Thứ chín là vì tôn trọng chánh pháp, siêng tu cúng dường chư Phật mà thị hiện ở thân đồng tử. Thứ mười là vì hiện được Đức Phật gia bị, được pháp quang minh mà thị hiện ở thân đồng tử—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten reasons Enlightening Beings appear as children. First, to manifest the learning of all worldly arts and sciences. Second, to manifest the learning of riding military arts and various worldly occupations. Third, to manifest the learning of all kinds of worldly things such as literature, conversation, games, and amusements. Fourth, to manifest the shedding of errors and faults of word, thought, and deed. Fifth, to manifest entering concentration, staying in the door of nirvana, and pervading infinite worlds in the ten directions. Sixth, to show that their power goes beyond all creatures, celestials, human, and nonhuman. Seventh, to show that the appearance and majesty of enlightening beings goes beyond all deities. Eighth, to cause sentient beings addicted to sensual pleasures to joyfully take pleasure in truth. Ninth, to show the reception of truth and respectfully make offerings to all Buddhas. Tenth, to show empowerment of Buddhas and being bathed in the light of truth.

**Mười Lý Do Khiến Chư Bồ Tát Thị Hiện Ở Vương Cung:** Theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38, có mười lý do khiến chư Bồ Tát thị hiện ở vương cung. Thứ nhất là vì muốn làm cho những chúng sanh đồng tu hành với Bồ Tát đời trước được thành

thực thiện căn mà thị hiện ở vương cung. Thứ nhì là vì muốn hiển thị sức thiện căn của chư Bồ Tát mà thị hiện ở vương cung. Thứ ba là vì nhơn thiên tham đắm nơi đồ vui thích mà hiển hiện đồ vui thích đại oai đức của Bồ Tát nên thị hiện ở vương cung. Thứ tư là vì muốn tùy thuận tâm chúng sanh đời ngũ trước mà thị hiện ở vương cung. Thứ năm là vì muốn hiện sức oai đức của Bồ Tát có thể ở thâm cung nhập tam muội mà thị hiện ở vương cung. Thứ sáu là vì muốn làm cho chúng sanh đồng nguyện ở đời trước được thỏa mãn ý nguyện mà thị hiện ở vương cung. Thứ bảy là vì muốn khiến cha mẹ, gia đình và bà con được thỏa nguyện mà thị hiện ở vương cung. Thứ tám là vì muốn dùng kỹ nhạc phát ra tiếng diệu pháp cúng dường tất cả chư Như Lai mà thị hiện ở vương cung. Thứ chín là vì muốn ở tại trong cung trụ tam muội vi diệu, từ thành Phật nhần đến Niết bàn đều hiển bày mà thị hiện ở vương cung. Thứ mười là vì tùy thuận thủ hộ Phật pháp mà thị hiện ở vương cung—Ten reasons Enlightening Beings appear to live in a royal palace, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 38. First, to cause roots of goodness of their colleagues of the past to develop to maturity. Second, to show the power of roots of goodness of Enlightening Beings. Third, to show the comforts of great spiritual power of enlightening beings to humans and celestials who are obsessed with comforts. Fourth, to adapt to the minds of sentient beings in the polluted world. Fifth, to manifest the spiritual power of Enlightening Beings, able to enter concentration in the heart of the palace. Sixth, to enable those who had the same aspiration in the past to fulfill their aims. Seventh, to enable their parents, family and relatives to fulfill their wishes. Eighth, to use music to produce the sounds to the sublime teaching to offer to all Buddhas. Ninth, to dwell in the subtle concentration while in the palace and show everything from the attainment of Buddhahood to final extinction. Tenth, to accord with and preserve the teaching of the Buddhas.

**Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Vi Tiếu, Tâm Tự Thệ Điều Phục Chúng Sanh:** Theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38, cho họ được an lạc. Thứ nhất là chư đại Bồ Tát nghĩ rằng tất cả thế gian chìm tại vũng bùn ái dục, trừ chư Bồ Tát ra, không ai có thể cứu họ được. Thứ nhì là tất cả

thế gian bị dục vọng phiền não làm mù, chỉ có chư Bồ Tát là có trí huệ. Thứ ba là chư Bồ Tát do thân giả danh sẽ được pháp thân vô thượng sung mãn tam thế của các Đức Như Lai. Thứ tư là bấy giờ Bồ Tát dùng mắt vô chướng ngại quán sát tất cả Phạm Thiên nhần đến Đại Tự Tại Thiên trong mười phương mà nghĩ rằng: Những chúng sanh này đều tự cho rằng mình có đại trí lực. Thứ năm là bấy giờ Bồ Tát quán sát các chúng sanh từ lâu gieo trồng thiện căn, nay cũng đều thối mất. Thứ sáu là Bồ Tát quán sát thấy thế gian chúng tử gieo trồng dù ít mà được quả rất nhiều. Thứ bảy là Bồ Tát quán sát thấy tất cả chúng sanh được Phật giáo hóa đều chắc được lợi ích. Thứ tám là Bồ Tát quán sát thấy trong đời quá khứ chư Bồ Tát đồng hành nhiệm trước việc khác, nên chẳng được công đức quảng đại của Phật pháp. Thứ chín là Bồ Tát quán sát thấy trong đời quá khứ, hàng như thiên cùng mình tập hội, mà nay vẫn còn ở bậc phạm phu, không xả ly được, mà cũng nhàm mỏi. Thứ mười là bấy giờ Bồ Tát được quang minh của tất cả Như Lai chiếu đến càng thêm hân hoan vui vẻ—According to the Flower Adornment Sutra, chapter 38, there are ten reasons why Great Enlightening Beings smile and make a promise in their hearts to tame and pacify sentient beings. First, Great Enlightening Beings think that all worldlings are sunk in the mire of craving, and no one but Enlightening Beings can rescue them. Second, all worldlings are blinded by passion and afflictions, and only Enlightening Beings have wisdom. Third, based on this so-called body, Enlightening Beings will attain the supreme reality-body of Buddhas, which fills all times. Fourth, then the Enlightening Beings, with unobstructed eyes, look over all the Brahma heavens and all the controlling heavens, and think: These sentient beings all think they have the power of knowledge. Fifth, the Enlightening Beings observe sentient beings who have long planted roots of goodness and who now are regressing and sinking. Sixth, the Enlightening Beings observe that though the seeds sown in the world be few, the fruits reaped are many. Seventh, the Enlightening Beings see that all sentient beings who receive the teaching of Buddha will surely gain benefit. Eighth, the Enlightening Beings see that Enlightening Beings who were

their colleagues in past ages have become obsessed with other things and cannot attain the great virtues of the Buddha teaching. Ninth, the Enlightening Beings see that the celestials and humans who were in the same communities with them in the past still are in mundane states, unable to detach from them, and not tiring of them either. Tenth, then Enlightening Beings are bathed in the lights of all Buddhas and are even more joyful.

#### **Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Xuất Gia:**

Theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38: nhàm chán tại gia; khiến chúng sanh nhàm chán sự tham đắm tại gia; tùy thuận tín mền đạo Thánh; tuyên dương và tán thán công đức xuất gia; hiển bày lìa hẳn kiến chấp nhị biên; khiến chúng sanh lìa xa dục lạc và ngã lạc; hiện tướng xuất tam giới; hiện tự tại chẳng lệ thuộc người khác; vì hiển bày sẽ được thập lực và vô úy của các Đức Như Lai; vì hậu thân Bồ Tát phải thị hiện xuất gia—Ten reasons enlightening beings leave a royal palace, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 38: to reject living at home; to cause sentient beings attached to their homes give up their attachment; to follow and appreciate the path of Saints; to publicize and praise the virtues of leaving home; to demonstrate external detachment from extreme views; to cause sentient beings to detach from sensual and selfish pleasures; to show the appearance of transcending the world; to show independence, not being subject to another; to show that they are going to attain the ten powers and fearlessnesses of Buddhas; and it is natural that Enlightening Beings in their final life should do so.

#### **Mười Lý Do Liên Hệ Đến Đời Sống Khiến**

**Hành Giả Mong Cầu Giác Ngộ:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, vấn đề ước vọng giác ngộ tối thượng cần thiết cho hành giả, có mười lý do liên hệ đến đời sống khiến hành giả mong cầu giác ngộ: chứng được Phật trí (Buddha-Jnana (skt); đạt được mười oai lực (Dasabala (skt); đạt được đại vô úy (Mahavaisaradya (skt); đạt được pháp bình đẳng của Phật (Samatabuddhadharma (skt); hộ trì cứu bạt cả thế gian (Sarvajagatparitrana (skt); làm thanh tịnh tâm từ bi (Kritpakaruna (skt); đạt được vô phân biệt trí, khắp mười phương thế giới không gì là không biết đến (Asesajnana (skt); làm thanh tịnh Phật độ khiến cho tất cả không còn vướng

mắc (Asamga (skt); trong khoảng một niệm mà tri nhận cùng khắp quá khứ, hiện tại và vị lai: Ksanabodha (skt); chuyển đại pháp luân trong tinh thần không khiếp sợ (Dharmacakrapavarta (skt)—According to the Avatamsaka Sutra, the desire for supreme enlightenment is so necessary for practitioners, and there are ten reasons related to our daily life which lead practitioners desire for enlightenment: for the realization of Buddha-knowledge; for the attainment of the ten powers; for the attainment of great fearlessness; for the attainment of the truth of sameness which constitutes Buddhahood; for protecting and securing the whole world; for the purification of a pitying and compassionate heart; for the attainment of a knowledge which leaves nothing unknown in the ten directions of the world; for the purification of all the Buddha-lands so that a state of non-attachment will prevail; for the perception of the past, present, and future in one moment; and for the revolving of the great wheel of the Dharma in the spirit of fearlessness.

**Mười Lý Do Phát Tâm Bồ Đề:** Ten reasons to cause sentient beings to develop Bodhi Mind—Theo Thiệt Hiền Đại Sư, Tổ thứ mười một trong Liên Tông Thập Tam Tổ, có mười lý do khiến chúng sanh phát tâm Bồ Đề. Thứ nhất vì nghĩ đến ơn Phật. Thứ nhì vì nhớ ân cha mẹ. Thứ ba vì tưởng nhớ đến ơn sư trưởng. Thứ tư vì nghĩ ân thí chủ. Thứ năm vì biết ơn chúng sanh. Thứ sáu vì tưởng khổ sanh tử. Thứ bảy vì tôn trọng tánh linh. Tâm tánh của chúng ta cùng Đức Thích Ca Như Lai không hai, không khác. Tâm tánh của chúng ta cùng Đức Thích Ca Như Lai không hai, không khác. Thứ tám vì sám hối nghiệp chướng. Thứ chín vì cầu sanh Tịnh Độ. Thứ mười vì hộ trì Chánh Pháp—According to Great Master Sua-Sen, the eleventh Patriarch of the Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, there are ten reasons that cause sentient beings to develop Bodhi Mind. First, because of remembering of the grace of the Buddha. Second, because of remembering of the grace of the parents. Third, because of remembering of the grace of the teachers. Fourth, because of remembering to be grateful to the benefactors. Fifth, because of remembering to be grateful to the sentient beings. Sixth, because of thinking of the pain and suffering of life and

death. Seventh, because of the respect for the True-Nature. Our Mind-Nature and that of Sakyamuni Buddha's are not two and not different. Eighth, because of repentance for karmic obstructions. Ninth, because of praying to gain rebirth in the Pureland. Tenth, because of upholding the Proper Dharma.

### **Mười Lý Do Vạn Hữu Hòa Diệu Trong Pháp Giới Duyên Khởi: Ten Reasons that All Things in the Real World Ought To Have Harmony among Themselves—**

Trong pháp giới duyên khởi, mọi hiện tượng đều tùy thuộc lẫn nhau, cái này tùy thuộc cái kia, do đó một trong tất cả và tất cả trong một. Theo nguyên lý pháp giới duyên khởi này, không một sự hữu nào hiện hữu bởi chính nó và hiện hữu cho cái khác, nhưng toàn thể thế giới sẽ vận động và hành sự trong nhất trí, cơ hồ toàn thể được đặt dưới tổ chức tổng quát. Một thế giới lý tưởng như thế được gọi là “Nhất chân pháp giới” hay “Liên Hoa tạng.” Nguyên lý này căn cứ trên pháp giới duyên khởi của cảnh vực lý tánh (Dharmadhatu) mà chúng ta có thể coi như là sự tự tạo của chính vũ trụ. Đừng quên rằng đó chỉ là duyên khởi do cộng nghiệp của tất cả mọi loài, và nguyên lý này cũng dựa trên thuyết vô ngã. Trong thuật ngữ Phật giáo, nguyên lý viên dung được gọi là “Hoa Nghiêm” (Avatamsaka). Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, có mười lý do khiến vạn hữu hòa diệu trong pháp giới duyên khởi. *Thứ nhất*, vì vạn vật đồng thời hiện khởi. *Thứ nhì*, vì vạn vật hỗ tương ảnh hưởng lẫn nhau. *Thứ ba*, vì vạn vật thiết yếu hỗ tương đồng nhất (tương hủy và tương thành) để thể hiện sự hòa diệu. *Thứ tư*, vì chủ và bạn thiết yếu là nhất thể, hay hòa diệu, để thành tựu mục đích. *Thứ năm*, vì vạn vật khởi nguyên từ ý thể, do đó một ý niệm tương đồng phải được phản ánh trong tất cả. *Thứ sáu*, vì vạn vật là kết quả của nhân duyên, do đó chúng hỗ tương phụ thuộc nhau. *Thứ bảy*, vì vạn vật không định tính nhưng cùng hỗ tương phụ trợ, do đó chúng tự do hiện hữu trong sự hòa diệu với tất cả. *Thứ tám*, vì vạn vật đều có Phật tánh tiềm ẩn bên trong. *Thứ chín*, vì vạn hữu, từ tối cao đến tối thấp, đều cùng chung trong một vòng tròn tròn vẹn (mandala). *Thứ mười*, vì có sự hỗ tương phản chiếu tất cả mọi tác dụng, như trong một căn phòng dựng các mặt kính chung quanh, sự vận

động của một ảnh tượng tạo ra sự vận động của hằng nghìn phần chiếu—The Dharmadhatu as the environmental cause of all phenomena (everything is being dependent on everything else, therefore one is in all and all is in one). According to the principle of universal causation, no one being will exist by itself and for itself, but the whole world will move and act in unison as if the whole were under general organization. Such an idea world is called ‘the World One-and-True’ or ‘the Lotus-store.’ The principle of universal causation is based upon the universal causation of the Realm of Principle (Dharmadhatu) which we may regard as the self-creation of the universe itself. One should not forget that it is nothing but a causation by the common action-influence of all brings, and that the principle is also based on the theory of selflessness. In the Buddhist terminology, the principle of totality is called ‘the Avatamsaka’ (Wreath). According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, there are ten reasons that all things in the real world ought to have harmony among themselves. *First*, because of the simultaneous rise of all things. *Second*, because of the mutual permeation of the influence of all things. *Third*, because of the necessity of reciprocal identification between all beings (mutual self-negation to agree with each other) for the realization of harmony. *Fourth*, because of the necessity of unity, or harmony, between the leaders and the followers for the attainment of a purpose. *Fifth*, because all things have their origin in ideation, therefore a similar ideal ought to be expected of all. *Sixth*, because all things are the result of causation and therefore are mutually dependent. *Seventh*, because all things are indeterminate or indefinite in character but mutually complementary, therefore they are free to exist in harmony with all things. *Eighth*, because of the fact that all beings have the nature of Buddha dormant in them. *Ninth*, because of the fact that all beings, from the highest to the lowest, are parts of one and the same Mandala (circle). *Tenth*, because of mutual reflection of all activities, as in a room surrounded by mirrors, the movement of one image causes the movement of the thousand reflections.

**Mười Ma Nghiệp:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ ma nghiệp của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát nên mau xa lìa mười ma nghiệp này mà siêng cầu Phật nghiệp: ma nghiệp thứ nhất là quên mất Bồ Đề tâm, tu các thiện pháp, đây là ma nghiệp; ma nghiệp thứ nhì là ác tâm bố thí, sân tâm trì giới, chối bỏ người có tánh ác, xa kẻ lười biếng, khinh mạn kẻ loạn ý, khinh kẻ si mê; ma nghiệp thứ ba bao gồm nơi pháp thậm thâm sanh tâm xan lãn (ganh ghét bủn xỉn), không thuyết pháp cứu độ những người có thể cứu độ được, khi được tài lợi và cung kính thì gượng thuyết pháp, dầu người không cầu nghe cũng như không có khả năng nghe; ma nghiệp thứ tư bao gồm chẳng thích lắng nghe ác môn Ba La Mật, dầu có nghe nói đến, cũng chẳng màng đến việc tu hành, dầu cũng tu hành nhưng lại giải đãi, vì lười biếng nên chí ý hèn kém chẳng cầu pháp đại Bồ Đề vô thượng; những ma nghiệp thứ năm bao gồm xa thiện tri thức, gần ác tri thức, cầu tự giải thoát, chẳng thích thọ sanh, chỉ chuộng Niết bàn ly dục tịch tịnh; ma nghiệp thứ sáu bao gồm khởi tâm sân hận với chư Bồ Tát, nhìn chư Bồ Tát với ác nhãn, nhìn ngó tìm cầu lỗi lầm của chư Bồ Tát, nói lỗi lầm của chư Bồ Tát, ngăn dứt tài lợi cúng dường đến chư Bồ Tát; ma nghiệp thứ bảy bao gồm phỉ báng và chẳng thích lắng nghe chánh pháp, giả sử có được nghe cũng liễn sanh lòng hủy báng, thấy người thuyết pháp chẳng sanh lòng tôn trọng, cho mình đúng còn tất cả người khác thì sai; ma nghiệp thứ tám bao gồm thích học thế luận xảo thuật văn từ, xiển dương nhị thừa che mờ Phật pháp thậm thâm, dùng diệu nghĩa truyền dạy cho người chẳng đáng dạy, xa rời Bồ Đề, trụ nơi tà đạo; ma nghiệp thứ chín bao gồm thường thích gần gũi cúng dường với những người đã được giải thoát an ổn, chẳng chịu gần gũi giáo hóa người chưa giải thoát chưa an ổn; ma nghiệp thứ mười bao gồm thêm lớn ngã mạn, không tôn kính, làm nhiều sự nhiễu hại với các chúng sanh, chẳng cầu chánh pháp trí huệ chơn thiệt, tâm ý tệ ác khó khai ngộ được—According to *The Flower Adornment Sutra*, Chapter 38, there are ten kinds of demons’ actions of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings should quickly get away from to seek enlightened action: the first demons’ actions include cultivating roots of goodness while forgetting the aspiration for enlightenment; the second demons’ actions



include giving with ill-will, keeping precepts with hatred, rejecting people of bad character, rejecting the slothful, slighting the confused, despising the ignorant; the third demons' actions include being jealous and stingy with the profound teaching, not explaining the truth to those who are capable of being enlightened, insisting on explaining it to people without the capacity for it as long as wealth and honor are thereby available; the fourth demons' actions include not liking to hear about the ways of transcendence, not practicing them even when hearing about them, tending to negligence even when practicing them, becoming narrow and mean in spirit because of laziness, and not seeking supreme enlightenment; the fifth demons' actions include avoiding good companions, associating with bad companions, craving personal release, not wanting to accept life, wishing for the desirelessness and tranquility of nirvana; the sixth demons' actions include arousing hatred and anger toward enlightening beings, looking at Enlightening Beings with malevolent eyes, looking for faults in enlightening beings, talking of the faults of Enlightening Beings, cutting off their support; the seventh demons' actions include repudiating true teaching and being averse to hearing it, immediately criticizing true teaching when hearing it, having no respect for those who expound true teaching, claiming oneself to be right and others all wrong; the eighth demons' actions include indulging in the study of secular literature, expounding the vehicles of individual salvation while obscuring the profound Teaching, giving subtle doctrines to unsuitable people, straying from enlightenment and persisting in false paths; the ninth demons' actions include always liking to associate with those who are already liberated and at peace, and giving them offerings, not being willing to approach or edify those who have not yet attained liberation or peace; the tenth demons' actions include developing conceit, having no respect, often troubling or hurting sentient beings, not seeking genuine knowledge of truth, being mean and difficult to awaken.

**Mười Mạn Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười mạn nghiệp. Chư Bồ Tát là được mười mạn

nghiệp này thời được mười trí nghiệp. Thứ nhất, đối với Sư, Tăng, cha mẹ, sa môn, bà la môn trụ nơi chánh đạo, hoặc hướng về chánh đạo, là những phước điền đáng tôn trọng mà chẳng cung kính, là mạn nghiệp. Thứ nhì, hoặc có Pháp Sư được pháp tối thắng, ngôi Đại thừa, biết đạo xuất yếu, đắc Đà La Ni, diễn thuyết pháp quảng đại trong khế kinh không thôi nghỉ. Lại phát khởi tâm cao mạn cũng như chẳng cung kính các bậc ấy, là mạn nghiệp. Thứ ba, trong chúng hội nghe thuyết diệu pháp mà chẳng chịu khen cho người khác tin thọ, là mạn nghiệp. Mạn nghiệp thứ tư bao gồm ưa sanh lòng quá mạn, tự cao và khinh người, chẳng thấy lỗi mình, và chẳng biết mình dở. Mạn nghiệp thứ năm bao gồm ưa sanh lòng quá mạn, tưởng mình giỏi hơn người, chẳng tán thán người đạo đức đáng được tán thán, và chẳng vui khi có người tán thán người đạo đức. Mạn nghiệp thứ sáu bao gồm ưa sanh lòng quá mạn. Thấy có Pháp sư và người thuyết pháp, biết là pháp, là luật, là chơn thiệt, là lời Phật dạy, mà vì ghét người nên cũng ghét pháp, tự mình hủy báng, bảo người hủy báng, đây là mạn nghiệp. Mạn nghiệp thứ bảy bao gồm tự cầu tòa cao, tự xưng Pháp Sư, tự xưng ứng thọ nhận cúng dường, chẳng ứng làm việc, chẳng ứng làm việc, thấy bậc tu hành lâu năm kỳ cựu, chẳng chịu đứng dậy tiếp rước, và chẳng chịu hộ trì cúng dường chư Bồ Tát. Thứ tám là thấy người có đức thời nhịu mày chẳng vui, nói lời thô lỗ, tìm tòi lỗi lầm của bậc ấy, là mạn nghiệp. Mạn nghiệp thứ chín bao gồm việc khi gặp người trí chẳng chịu gần gũi, chẳng chịu cung kính cúng dường, chẳng chịu hỏi han gì là thiện, gì là bất thiện, những gì nên làm, những gì chẳng nên làm, hoặc làm những công hạnh gì mà được lợi ích an lạc, là kẻ ngu si ngoan cố, chìm trong ngã mạn, chẳng bao giờ thấy được đạo giải thoát. Mạn nghiệp thứ mười bao gồm tâm khinh mạn che đậy, khi chư Phật xuất thế chẳng có thể thân cận, cung kính, cúng dường, thiện căn mới chẳng sanh, thiện căn cũ tiêu mất, nói những điều chẳng nên nói, cãi lại những điều chẳng nên cãi, trong kiếp vị lai tất đọa hầm sâu hiểm nạn, chẳng còn gặp Phật. Trong trăm ngàn kiếp chẳng còn được nghe pháp chỉ do từ trước đã từng phát tâm Bồ Đề nên trọn tự tỉnh ngộ—

According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of conceited action of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings

who can get rid of these ten kinds of conceited action will attain ten kinds of actions of knowledge. First, not respecting teachers, parents, mendicants, people on the right Path, people aiming for the right Path, or honorable fields of blessings, is conceited action. Second, if there are teachers who have attained to supreme truth, who ride the Great Vehicle of universal enlightenment, who know the way to emancipation, who have attained mental command and expound the great principles of the scriptures, to be haughty toward them or their teachings and to be disrespectful is conceited action. Third, when in an audience hearing the sublime Teaching expounded, to be unwilling to laud its excellence and cause others to believe and accept it, is conceited action. The fourth conceited action includes habitually conceiving the illusion of superiority, elevating oneself and looking down on others, not seeing one's own faults, and not knowing one's own shortcoming. The fifth conceited action includes habitually imagining that one is better than those who are better than oneself, not praising virtuous people who are praiseworthy, and not being happy when others praise virtuous people. The sixth conceited action includes the fact that when seeing someone preach, in spite of knowing it is the norm, the rule, the truth, the word of Buddha, to despise the teaching because of disliking the person, to slander it and incite others to slander it, is conceited action. The seventh conceited action includes seeking a high seat for oneself, declaring oneself to a teacher, declaring oneself to be worthy of receiving offerings, not supposed to work, failing to rise to greet old people who have cultivated spiritual practice for a long time, and being unwilling to serve and make offerings to enlightening beings. Eighth, frowning unhappily on seeing people with virtue, speaking to them harshly and looking for faults in them, is conceited action. The ninth conceited action includes the fact that when seeing intelligent people who know the truth not being willing to approach and attend them, not respecting and honoring them; being unwilling to ask them what is good and what is not good, what should be done and what should not be done, what acts result in various benefits and comforts in the long night; being foolish and

deluded, stubborn and contentious, swallow by self-importance, never able to see the way of emancipation. The tenth conceited action includes minds shrouded by conceit; when Buddhas appear in the world are unable to approach, respect, and honor them, no new good airs, and goodness from the past evaporates and vanishes. They say what they should not; they contend where they should not. In the future they will surely fall into a deep pit of danger and will not even encounter Buddha. Much less hearing the Teaching for hundreds of thousands of eons. Though because of having once conceived the aspiration for enlightenment they will in the end wake up on their own.

**Mười Mắt Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười mắt. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại trí huệ nhãn vô thượng của Như Lai: nhục nhãn, vì thấy tất cả hình sắc; thiên nhãn, vì thấy tất cả tâm niệm của tất cả chúng sanh; huệ nhãn, vì thấy tất cả những căn cảnh giới của tất cả chúng sanh; pháp nhãn, vì thấy tướng như thật của tất cả pháp; Phật nhãn, vì thấy thập lực của Như Lai; trí nhãn, vì thấy biết các pháp; quang minh nhãn, vì thấy quang minh của Đức Phật; xuất sanh tử nhãn, vì thấy Niết Bàn; vô ngại nhãn, vì chỗ thấy không chướng ngại; nhứt thiết trí nhãn, vì thấy phổ môn pháp giới—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of eye of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these attain the eye of supreme knowledge of Buddhas: the flesh eye, seeing all forms; the celestial eye, seeing the minds of all sentient beings; the wisdom-eye, seeing the ranges of the faculties of all sentient beings; the reality-eye, seeing the true characters of all things; the Buddha-eye, seeing the ten powers of the enlightened; the eye of knowledge, knowing and seeing all things; the eye of light, seeing the light of Buddha; the eye of leaving birth-and-death, seeing nirvana; the unobstructed eye, its vision without hindrance; the eye of omniscience, seeing the realm of reality in its universal aspect.

**Mười Mật Ngữ Thiện Xảo Của Chư Đại Bồ Tát:** Mười xảo mật ngữ của chư Đại Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38). Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được vi mật ngữ thiện xảo vô thượng của

Như Lai: xảo mật ngữ ở trong tất cả Phật kinh; xảo mật ngữ nơi tất cả chỗ thọ sanh; xảo mật ngữ nơi tất cả Bồ Tát thần thông biến hiện thành đẳng chánh giác; xảo mật ngữ nơi hậu quả của những hành động nơi chúng sanh; xảo mật ngữ nơi tất cả chúng sanh phát khởi nhiễm tịnh; xảo mật ngữ rốt ráo vô chướng ngại nơi tất cả các pháp; xảo mật ngữ nơi tất cả hư không giới, mỗi nơi mỗi chỗ đều có thể giới hoặc thành hoặc hoại, trong đó không có chỗ trống; xảo mật ngữ nơi tất cả pháp giới tất cả mười phương nhãn đến chỗ vi tế, đều có Như Lai thị hiện sơ sanh nhãn đến thành Phật nhập đại niết bàn đầy khắp pháp giới, đều phân biệt thấy; xảo mật ngữ ở chỗ thấy tất cả chúng sanh bình đẳng niết bàn vì không biến đổi mà chẳng bỏ đại nguyện, vì tất cả trí nguyện chưa được viên mãn làm cho viên mãn; xảo mật ngữ ở chỗ dấu biết tất cả pháp tổ ngộ chẳng do người khác mà chẳng rời bỏ các bậc thiện tri thức, đối với Như Lai càng thêm tôn kính, cùng thiện tri thức hòa hiệp không hai. Nơi những thiện căn thời tu tập gieo trồng hồi hướng an trụ. Đồng một sở tác, đồng một thể tánh, đồng một xuất ly, đồng một thành tựu—Enlightening Beings who abide by these can master the unexcelled skillful esoteric speech of the Buddhas: the skillful esoteric sayings in all the discourses of Buddhas; skillful esoteric sayings about all places of birth; skillful esoteric sayings about all enlightening beings' spiritual manifestations and attainment of enlightenment; skillful esoteric sayings about the consequences of actions of all sentient beings; skillful esoteric sayings about the defilement and purity produced by all sentient beings; skillful esoteric sayings about how to be ultimately unobstructed in the midst of all things; skillful esoteric sayings about how in every place in space are worlds, some becoming, some decaying, without any gaps in between; skillful esoteric sayings about how everywhere in all places in all universes, in all phenomena, even in microscopic points, there are Buddhas manifesting birth, attainment of Buddhahood, and entry into final nirvana, filling the cosmos, each distinctly seen; skillful esoteric sayings about seeing all sentient beings as equally nirvanic, being unchanged, yet not giving up great aspirations, causing them to be fulfilled by the vow for omniscience; skillful esoteric

sayings about not abandoning teachers in spite of knowing that truths are not realized through the agency of another, honoring the enlightened even more, becoming one with spiritual friends in cultivating, dedicating, and living by virtues, with the same actions, the same essence, the same emancipation, the same fulfillment.

**Mười Minh Túc Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười minh túc của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại quang minh vô thượng nơi tất cả Phật pháp của Như Lai: khéo phân biệt các pháp; chẳng chấp trước các pháp; lia diên đảo kiến; trí huệ quang chiếu các căn; khéo phát khởi chánh tinh tấn; hay thâm nhập chơn đế trí; minh túc thứ bảy bao gồm diệt nghiệp phiền não, thành tựu tận trí và vô sanh trí; thiên nhãn trí khéo quan sát; túc trụ niệm biết thuở trước thanh tịnh; lậu tận thần thông trí dứt những lậu của chúng sanh—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of sufficiency of insight of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme illumination of all teachings of the Buddhas: skillfully analyzing all things; not grasping or clinging to anything; divorcing all deluded views; illuminating all senses with the light of knowledge; skillfully generating rightly directed energy; being able to penetrate knowledge of absolute truth; the seventh sufficiency of insight includes extinguishing the actions of afflictions and developing the knowledge of extinction and knowledge of birthlessness; observing everywhere with the knowledge of the celestial eye; knowing the purity of the past by recollection of past states; annihilating the contaminations of sentient beings by the spiritual knowledge of ending contamination.

**Mười Món Cúng Dường:** Mười món cúng dường đến chư Phật và chư Bồ Tát để tỏ lòng biết ơn: hương, hoa, anh lạc, đèn, quả, trà, thực phẩm, âm nhạc Phật, chấp tay, và quần áo—Ten offerings to the Buddha and Bodhisattvas mean to express respect and gratitude to them: incense, flowers, beads, lamps, fruits, tea, food, Buddhist music, folding palms, and clothes.

**Mười Môn Diễn Thuyết Vô Lượng Của Chư Phật:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười

môn diễn thuyết vô lượng của chư Phật. Chư Phật diễn thuyết vô lượng như thiết chư Phật trí môn; chư Phật diễn thuyết vô lượng giải thoát môn; chư Phật diễn thuyết vô lượng chúng sanh hạnh môn; chư Phật diễn thuyết vô lượng chúng sanh nghiệp quả môn; chư Phật diễn thuyết vô lượng giáo hóa chúng sanh môn; chư Phật diễn thuyết vô lượng tịnh chúng sanh môn; chư Phật diễn thuyết vô lượng Bồ Tát nguyện môn; chư Phật diễn thuyết vô lượng Bồ Tát hạnh môn; chư Phật diễn thuyết tất cả thành kiếp-hoại kiếp môn; chư Phật diễn thuyết vô lượng Bồ Tát tâm tâm tịnh Phật sát môn; chư Phật diễn thuyết vô lượng tất cả thế giới tam thế chư Phật nơi những kiếp đó thứ đệ xuất hiện môn—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of exposition of the innumerable facets of the Teaching of the Buddhas. All Buddhas expound the ways of knowledge of all Buddhas: all Buddhas expound innumerable facets of the realms of sentient beings; all Buddhas expound innumerable facets of the activities of sentient beings; all Buddhas expound innumerable facets of effects of acts of sentient beings; all Buddhas expound innumerable facets of teaching sentient beings; all Buddhas expound innumerable facets of purifying sentient beings; all Buddhas expound innumerable facets of vows of enlightening beings; all Buddhas expound innumerable facets of practices of enlightening beings; all Buddhas expound innumerable facets of the ages of becoming and decay of all worlds; all Buddhas expound innumerable facets of enlightening beings devotedly purifying Buddha-lands; all Buddhas expound innumerable facets of successive emergence in each age of the past, present and future Buddhas in innumerable worlds.

**Mười Môn Du Hý Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười môn du hí của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại trí du hí vô thượng của Như Lai. Đem thân chúng sanh làm thân quốc độ, mà cũng chẳng hoại thân chúng sanh. Đem thân quốc độ làm thân chúng sanh mà cũng chẳng hoại thân quốc độ. Nơi Phật thân thị hiện thân Thanh văn, thân Độc giác, mà chẳng giảm thân Phật. Nơi thân Thanh văn, thân Độc giác thị hiện Phật thân, mà

chẳng tăng trưởng thân Thanh văn, thân Độc giác. Nơi thân Bồ Tát hạnh thị hiện thân thành chánh giác mà chẳng đoạn thân Bồ Tát hạnh. Nơi thân thành chánh giác thị hiện thân tu hành Bồ Tát hạnh, mà chẳng giảm thân thành chánh giác. Nơi cõi Niết bàn thị hiện thân sanh tử, mà chẳng nhiễm trước sanh tử. Nơi cõi sanh tử thị hiện Niết bàn, mà chẳng rối ráo nhập nơi Niết bàn. Nhập tam muội mà thị hiện tất cả nghiệp, nhưng chẳng bỏ rời tam muội chánh thọ. Ở chỗ một Đức Phật nghe pháp thọ trì, thân chẳng động mà dùng sức tam muội ở trong bất khả thuyết Phật hội đều hiện thân mà chẳng phân thân cũng chẳng khởi định, mà nghe pháp thọ trì tương tục chẳng dứt, niệm niệm như vậy nơi mỗi thân tam muội đều xuất sanh bất khả thuyết thân tam muội. Tất cả kiếp còn có cùng tận mà thân tam muội của Bồ tát chẳng thể cùng tận—Enlightening Beings who abide by these can attain the versatility of great knowledge of Buddhas. Make the body of sentient beings the body of lands, without destroying the body of sentient beings. Make the body of lands the body of sentient beings, without destroying the body of lands. In the body of Buddha they show the body of disciples and self-illuminated ones, without diminishing the body of Buddha. In the body of disciples and self-illuminated ones they show the body of Buddha, without augmenting the body of disciples and self-illuminated ones. In the body of practices of enlightening beings they show the body of attainment of enlightenment, without cutting off the body of practices of Enlightening Beings. In the body of attainment of enlightenment they manifest cultivation of the body of practices of Enlightening Beings, without diminishing the body of attainment of enlightenment. Show the body of birth and death in the realm of nirvana, without clinging to birth and death. Show nirvana in the realm of birth and death, yet without finally entering nirvana. Enter into concentration, yet manifest all ordinary action, without relinquishing the correct reception of concentration. In the presence of one Buddha they hear and absorb the teaching, not moving physically yet by the power of concentration appearing physically in the audiences of untold Buddhas, neither dividing their bodies nor rising from concentration, continuously hearing and

absorbing the teachings, in this way moment to moment producing untold concentration-bodies in each concentration-body, going on this way, so that the ages of time may be exhausted but the concentration-bodies of enlightening beings are inexhaustible.

**Mười Môn Kiến Phật Của Chư Đại Bồ Tát:** (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38). Chư Bồ Tát an trụ trong mười môn kiến Phật nầy thời thường được thấy Đức Như Lai vô thượng. Vô trước kiến, đối với Phật thành chánh giác an trụ thế gian. Xuất sanh kiến đối với nguyên Phật. Thâm tín kiến đối với nghiệp báo Phật. Tùy thuận kiến đối với trụ trì Phật. Thâm nhập kiến đối với Niết bàn Phật. Phổ chí kiến đối với pháp giới Phật. An trụ kiến đối với tâm Phật. Vô lượng vô y kiến đối với tam muội Phật. Minh liễu kiến đối với bốn tánh Phật. Phổ thọ kiến đối với tùy lạc Phật—Ten ways of seeing Buddhas of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38). Enlightening Beings who abide by these always see the supreme Buddha. See by nonattachment the Buddha of abiding in the world attaining true enlightenment. See the Buddha of vows by production. See the Buddha of rewards of action by deep faith. See the Buddha of preservation by following the Teaching. See the Buddha of Nirvana by deeply entering it. See the cosmic Buddha everywhere. See the Buddha of mind by peaceful stability. See the Buddha of concentration by infinite independence. See the Buddha of fundamental essence by clear comprehension. See the Buddha of adaptation by universal awareness.

**Mười Môn Nhập Tam Muội Sai Biệt Trí:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 10—Thập Định, có mười môn nhập tam muội sai biệt trí. Đông phương nhập định Tây phương khởi. Tây phương nhập định Đông phương khởi. Nam phương nhập định Bắc phương khởi. Bắc phương nhập định Nam phương khởi. Đông bắc phương nhập định, tây nam phương khởi. Tây nam phương nhập định đông bắc phương khởi. Tây bắc phương nhập định, đông nam phương khởi. Đông nam phương nhập định tây bắc phương khởi. Hạ phương nhập định thượng phương khởi—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of knowledge of

differentiation of entry into concentration of Great Enlightening Beings. Entering concentration in the east and emerging in the west. Entering concentration in the west and emerging in the east. Entering concentration in the south and emerging in the north. Entering concentration in the north and emerging in the south. Entering concentration in the northeast and emerging in the southwest. Entering the concentration in the southwest emerging in the northeast. Entering the concentration in the northwest and emerging in the southeast. Entering the concentration in the southeast and emerging in the northwest. Entering the concentration in the nadir and emerging in the zenith. Entering the concentration in the zenith and emerging in the nadir.

**Mười Một Huân Tập Nhân:** Eleven Accumulated Habits—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật dạy về những “Tập Nhân” như sau: *Thứ nhất là Tham Tập Nhân:* Đây là nhân tham lam có quả báo là địa ngục lạnh. Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về Tham Tập Nhân như sau: “Tham tập giao kết, phát ra thu hút mãi không thôi. Như vậy nên có chứa cái giá lạnh, trong đó lạnh lẽo. Ví dụ người lấy miệng hít gió, thấy có hơi lạnh. Hai cái tập xô đẩy nhau, nên có những việc ba ba, tra tra, la la, như băng lạnh, hoa sen trắng, đỏ, xanh. Vì thế mười phương các Đức Phật nói tham cầu như là nước tham. Bồ Tát nên tránh tham như tránh biển độc.” *Thứ nhì là Sân Tập Nhân:* Đây là nhân sân hận có quả báo là bị thiến, cắt, đẽo. Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về Sân Tập Nhân như sau: “Sân tập xung đột xen nhau, phát từ nơi giận nhau, kết mãi không thôi. Tâm nóng nảy phát ra lửa, hun đúc khí kết lại thành loại kim. Như vậy nên có các việc đao sơn, kiếm thụ, và phủ việt. Như người bị hàm oan, đả đàng sát khí. Hai tập kích thích nhau, nên có các việc bị hình, chém, đâm, đánh, đập. Vì thế mười phương Phật nói nóng giận tên là đao kiếm sắc. Bồ Tát tránh sân như tránh sự tàn sát.” *Thứ ba là Mạn Tập Nhân:* Đây là nhân ngã mạn có quả báo là bị rơi vào sông máu biển độc. Đây là một trong mười nhân quả. Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về Mạn Tập Nhân như sau: “Mạn tập giao lẩn, phát ra ý nhau, tuôn chảy mãi không thôi. Như vậy nên có cuộn cuộn chảy, chứa sổng thành nước. Như

lưỡi nếm vị, chảy nước dãi vậy. Hai tập cổ động nhau, nên có các việc sông huyết, tro cát nóng, biển độc, nước đồng, vân vân. Vì thế mười phương Phật gọi ngã mạn là uống nước si. Bồ Tát nên tránh ngạo mạn như tránh chỗ sa lầy lớn.” *Thứ tư là Dâm Tập Nhân*: Dâm dục phát triển thành thói quen vì sự giao hợp trong đó hai người âu yếm nhau và phát sanh sức nóng kích thích sự ham muốn. Chuyện này cũng giống như việc chà xát hai tay với nhau. Nhân dâm dục có quả báo là giường sắt nóng, cột đồng, tám địa ngục nóng (giường sắt có nghĩa là sự ham muốn, và cột đồng có nghĩa là sự thềm muốn tình dục). Đức Phật dạy: “Dâm tập giao tiếp, phát ra từ nơi cọ xát mãi không thôi. Như vậy nên lúc chết thấy có lửa sáng, trong đó phát động. Ví dụ như người lấy tay cọ xát nhau thấy có hơi nóng. Hai cái tập nường nhau khởi, nên có việc giường sắt trụ đồng. Cho nên mười phương các Đức Phật nói dâm là lửa dục. Bồ Tát thấy sự dâm dục như tránh hầm lửa.” *Thứ năm là Tà hạnh tập nhân*: Vào thời Đức Phật còn tại thế, có một người đàn ông có thói quen tà dâm. Dù đã bị bắt nhiều lần, nhưng thói cũ vẫn không chữa. Trong khi tuyệt vọng, người cha bèn đưa người ấy đến gặp Đức Phật để nghe lời khuyên nhủ. Đức Phật chỉ ra cho người ấy thấy rằng một kẻ phạm hạnh tà dâm sẽ tự làm khổ mình cũng như làm khổ người khác. Người ấy chẳng những phung phí tiền bạc và mất đi tiếng tăm, mà còn tạo ra nhiều kẻ thù cho chính mình. Đây chính là những hậu quả nghiêm trọng của sự tà dâm, mà người ta thường không nhìn thấy khi phạm phải lỗi lầm này. *Thứ sáu là Trá Tập Nhân*: Đây là nhân gian trá lừa đảo có quả báo là bị gông cùm roi vọt. Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về Trá Tập Nhân như sau: “Trá tập dụ nhau, phát từ nơi dối nhau, dẫn dắt không thôi. Vì vậy như dây quán cây để sống, nước tưới ruộng thì cây cỏ sinh trưởng. Hai tập nhân nhau, nên có các việc gông, xiềng, cùm, xích, roi, đánh, vân vân. Vì thế mười phương Phật gọi gian nguy là giặc hiểm. Bồ Tát nên tránh gian trá như tránh lang sói.” *Thứ bảy là Tụng Tập Nhân*: Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về Tụng Tập Nhân như sau: “Tụng tập giao huyên, phát từ che giấu. Như vậy nên có những việc gương soi thấy tỏ rõ, ví như giữa mặt trời không thể dấu hình ảnh. Hai tập bày ra, nên có các bạn ác tố cáo, nghiệp cảnh hỏa châu, vạch

rõ và đối nghiệm nghiệp đời trước. Vì thế mười phương Phật gọi che giấu là âm tặc. Bồ Tát tránh che giấu như bị đội núi cao đi trên biển cả.” *Thứ tám là Uổng Tập Nhân*: Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về Uổng Tập Nhân như sau: “Uổng tập xen nhau, phát từ nơi vu báng. Như vậy cho nên có các việc hai hòn núi đá ép lại, nghiền, xay. Ví dụ đứa giặc đêm pha, hại người lương thiện. Hai tập xô đẩy nhau, nên có các việc giằng, ép, đè, nén, lọc, cân. Vì thế mười phương Phật gọi vu oan là cộp biết đêm nói. Bồ Tát tránh sự vu oan như tránh sét đánh.” *Thứ chín là Cuồng Tập Nhân*: Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về Cuồng Tập Nhân như sau: “Cuồng tập đối nhau, phát từ nơi đối gạt nhau, đối và vu khống mãi không thôi, buông tâm làm gian. Như vậy nên có đồ bắn thủ, bụi bậm ô ướ, như bụi theo gió, đều không thấy. Hai tập giao nhau, nên có các việc chìm đắm, vụt, bay. Vì thế mười phương Phật gọi lừa gạt là cướp giết. Bồ Tát tránh đối gạt như tránh rắn độc.” *Thứ mười là Oan Tập Nhân*: Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về Oan Tập Nhân như sau: “Oan tập hiềm nhau, phát từ nơi hàm hận. Như vậy nên có những việc ném đá, ném gạch, nhốt cũi, rọ, như người âm độc, lòng chất chứa các sự ác. Hai tập lẫn át nhau, nên có những việc ném bắt, đánh, bắn. Vì thế mười phương Phật gọi oan gia là quỷ phá hoại. Bồ Tát tránh oan gia như rượu độc.” *Thứ mười một là Kiến Tập Nhân*: Quả báo của kiến tập là bị tra tấn khảo đảo. Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về Kiến Tập Nhân như sau: “Kiến tập giao minh, như thân kiến, kiến thủ, giới cấm thủ, tà giải, các nghiệp. Phát từ nơi chống trái, sinh ra trái nhau. Như vậy nên có sứ vua, chủ lại cầm văn tịch làm chứng. Ví như người đi đường qua lại gặp nhau. Hai tập giao nhau, nên có các việc tra hỏi, gian trá, xét gạn, khám tra, vạch cứu, soi rõ, và thiện ác đồng tử tay cầm quyển sổ để biện bạch. Vì thế mười phương Phật gọi ác kiến là hầm ái kiến. Bồ Tát tránh các sự thiên chấp hư vọng như xa vũng nước độc.”—In the Surangama Sutra, Volume Eight, the Buddha taught on “Accumulated Habits” as follows: *First, Habit of craving*: Habits of craving or Habits of greed or covetousness results in the cold hells. The Buddha reminded Ananda about the habit of greed as follows: “Habits of greed and intermingled scheming which give rise to a

suction. When this suction becomes dominant and incessant, it produces intense cold and solid ice where freezing occurs, just as a sensation of cold is experienced when a person draws in a blast of wind through his mouth. Because these two habits clash together, there come into being chattering, whimpering, and shuddering; blue, red, and white lotuses; cold and ice; and other such experiences.”

*Second, Habits of anger:* Habits of hatred or Hatred results in emasculation of sex organ. This is one of the ten causes and effects. The Buddha reminded Ananda about the habit of hatred as follows: “Habits of hatred which give rise to mutual defiance. When the defiance binds one without cease, one’s heart becomes so hot that it catches fire, and the molten vapor turns into metal. From it produced the mountain of knives, the iron cudgel, the tree of swords, the wheel of swords, axes and halberds (cây kích), and spears and saws. It is like the intent to kill surging forth when a person meets a mortal enemy, so that he is roused to action. Because these two habits clash with one another, there come into being castration and hacking, beheading and mutilation, filing and sticking, flogging and beating, and other such experiences. Therefore, the Thus Come Ones of the ten directions look upon hatred and name it ‘sharp knives and swords.’ Bodhisattvas should avoid hatred as they would their own execution.”

*Third, Habits of arrogance:* Habits of arrogance or conceit results in blood rivers and poisonous seas. The Buddha reminded Ananda about the habit of arrogance as follows: “Habits of arrogance and resulting friction which give rise to mutual intimidation. When it accelerates without cease, it produces torrents and rapids which create restless waves of water, just as water is produced when a person continuously works his tongue in an effort to taste flavors. Because these two habits incite one another, there come into being the river of blood, the river of ashes, the burning sand, the poisonous sea, the molten copper which is poured over one or which must be swallowed, and other such experiences. Therefore, the Thus Come Ones of the ten directions look upon self-satisfaction and name it ‘drinking the water of stupidity.’ Bodhisattvas should avoid arrogance as they would a huge deluge.”

*Fourth, Habits of lust:*

Habit of sexual desire or Lust grows into a habit because of sexual intercourse in which two people caress each other thereby producing heat that in turn stimulates desire. This is like the heat caused by rubbing the hands together. Adultery results in the iron bed, the copper pillar, and the eight hot hells (the bed stands for sexual desire and the pillar for the partner on whom the sinner depends to stimulate his sexual appetite). The Buddha taught: “Habits of lust and reciprocal interactions which give rise to mutual rubbing. When this rubbing continues without cease, it produces a tremendous raging fire within which movement occurs, just as warmth arises between a person’s hands when he rubs them together. Because these two habits set each other ablaze, there come into being the iron bed, the copper pillar, and other such experiences. Therefore, Thus Come Ones of the ten directions look upon the practice of lust and name it the ‘fire of desire.’ Bodhisattvas avoid desire as they would a fiery pit.”

*Fifth, Habit of committing adultery:* At the time of the Buddha, there was a man who had the habit of committing adultery. Even though he had been arrested a number of times for his misconduct, he did not change his ways. In desperation, his father brought him to the Buddha for advice. The Buddha pointed out that a person who indulges in sexual misconduct creates problems and suffering for himself as well as others. He not only squanders his money and loses his reputation but also creates enemies for himself. These are serious consequences often result from sexual misconduct, but they are usually overlooked at the time when it is being committed.

*Sixth, Habits of deceptions:* Habits of deceitfulness or Habits of deceptions result in yokes and being beaten with rods. The Buddha reminded Ananda about the habit of deceitfulness as follows: “Habits of deception and misleading involvements which give rise to mutual guile. When such manuevering continues without cease, it produces the ropes and wood of gallows for hanging, like the grass and trees that grow when water saturates a field. Because these two habits perpetuate one another, there come into being handcuffs and fetters, cangues and locks, whips and clubs, sticks and cudgels, and other such experiences. Therefore,

the Thus Come Ones of the ten directions look upon deception and name it a 'treacherous crook.' Bodhisattvas fear deception as they would a savage wolf." *Seventh, Habits of disputation:* Habits of disputation or Habits of litigation. The Buddha reminded Ananda about the habit of disputation as follows: "Habits of litigation and the mutual disputations which give rise to covering. From them there are produced a look in the mirror and illumination by the lamp. It is like being in direct sunlight. There is no way one can hide one's shadow. Because these two habits bicker back and forth, there come into being evil companions, the mirror of karma, the fiery pearl, exposure of past karma, inquests, and other such experiences. Therefore, all the Thus Come Ones of the ten directions look upon covering and name it a 'yin villain.' Bodhisattvas regard covering as they would having to carry a mountain atop their heads while walking upon the sea." *Eighth, Habits of injustice:* Habits of injustice or Habits of unfairness. The Buddha reminded Ananda about the habit of unfairness as follows: "Habits of injustice and their interconnected support of one another; they result in instigating false charges and libeling. From them are produced crushing between mountains, crushing between rocks, stone rollers, stone grinders, plowing, and pulverizing. It is like a slanderous villain who engages in persecuting good people unjustly. Because these two habits join ranks, there come into being pressing and pushing, bludgeons and compulsion, squeezing and straining, weighing and measuring, and other such experiences. Therefore, the Thus Come Ones of the ten directions look upon harmful accusations and name them a 'treacherous tiger.' Bodhisattvas regard injustice as they would a bolt of lightning. *Ninth, Habits of lying:* The Buddha reminded Ananda about the habit of lying as follows: "Habits of lying and combined fraudulence which give rise to mutual cheating. When false accusations continue without cease, one becomes adept at corruption. From this there come into being dust and dirt, excrement and urine, filth, stench, and impurities. It is like the obscuring of everyone's vision when the dust is stirred up by the wind. Because these two habits augment one another, there come into being

sinking and drowning, tossing and pitching, flying and falling, floating and submerging, and other such experiences. Therefore, the Thus Come Ones of the ten directions look upon lying and name it 'robbery and murder.' Bodhisattvas regard lying as they would treading on a venomous snake." *Tenth, Habits of resentment:* Habits of resentment or Habits of animosity. The Buddha reminded Ananda about the habit of animosity as follows: "Habits of animosity and interconnected enmity which give rise to grievances. From this there come into being flying rocks, thrown stones, caskets and closets, cages on wheels, jars and containers, and bags and rods. It is like someone harming others secretly. He harbors, cherishes, and nurtures evil. Because these two habits swallow one another up, there come into being tossing and pitching, seizing and apprehending, striking and shooting, casting away and pinching, and other such experiences. Therefore, the Thus Come Ones of the ten directions look upon animosity and name it a 'disobedient and harmful ghost.' Bodhisattvas regard animosity as they would drinking poisonous wine." *Eleventh, Habits of views:* Habits of wrong views or Wrong views result in torture. The Buddha reminded Ananda about the habit of wrong views as follows: "Habits of views and the admixture of understandings, such as Satkayadrishti, views, moral prohibitions, grasping, and deviant insight into various kinds of karma, which bring about opposition and produce mutual antagonism. From them there come into being court officials, deputies, certifiers, and registrars. They are like people traveling on a road, who meet each other coming and going. Because these two habits influence one another, there come into being official inquiries, baited questions, examinations, interrogations, public investigations, exposure, the youth who record good and evil, carrying the record books of the offenders' arguments and rationalizations, and other such experiences. Therefore, the Thus Come Ones of the ten directions look upon evil views and name them the 'pit of views.' Bodhisattvas regard having false and one-sided views as they would standing on the edge of a steep ravine full of poison."



**Mười Một Phẩm Hạnh:** Mười một phẩm hạnh đem lại tình trạng an lành cho người nữ trong thế gian này và trong cảnh giới kế tiếp. Theo Kinh Tập A Hàm, Đức Phật đã đề cập về mười một phẩm hạnh đem lại tình trạng an lành cho người nữ trong thế giới này và trong cảnh giới kế tiếp như sau: đạo tâm nhiệt thành, biết hổ thẹn và kinh vì tội lỗi, không buông lung phóng túng theo chiều hướng độc hiểm hay thù oán và sân hận, không ganh tỵ, không keo kiệt bủn xỉn mà quảng đại rộng rãi, đức hạnh trong sạch, sống đạo đức và thích hợp với thuần phong mỹ tục, trau dồi học vấn và kiến thức thâm sâu, hăng say và nhiệt thành, cảnh giác và lanh lẹ, sáng suốt và khôn ngoan—In the Samyutta Nikaya Sutta, the Buddha mentioned about eleven virtues that would conduce towards the well-being of women both in this world and in the next as follows: religious devotion, a sense of shame and fear of evil deeds, not disposed towards malice or animosity or anger, not jealous, not niggardly or stingy, but largehearted or generosity, pure in conduct, virtuous and moral, learned and steeped in knowledge, ardent and zealous, mentally alert and nimble, wise and sagacious.

**Mười Một Sắc Pháp:** Thập Nhất Sắc—The Eleven Form Dharmas:

- (A) Năm căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, và thân—Five Faculties: eyes, ears, nose, tongue, and body—See Ngũ Căn.
- (B) Sáu trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, và pháp trần—Six external sense objects or dusts: forms, sounds, smells, tastes or flavors, objects of touch, and dharmas pertaining to form—See Lục Trần.

\*\* See Mười Một Sắc Pháp Trong Duy Thức Học Đại Thừa Bách Pháp.

**Mười Một Sắc Pháp & Một Vô Biểu Sắc Trong Giáo Thuyết Câu Xá Tông:** Eleven Form Dharmas & One Element With No Manifestation in the Studies of the Kosa School—Chư pháp được chia làm hai loại: sắc pháp và tâm pháp. Sắc pháp là những gì có chất ngại. Đây cũng là một trong tam hữu. Cũng là một trong ba lậu hoặc nuôi dưỡng dòng sanh tử luân hồi. Mười một sắc pháp bao gồm năm căn và sáu trần. *Năm Căn:* Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, và thân.

Theo Tỳ Kheo Piyananda trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, bạn phải luôn tỉnh thức về những cơ quan của giác quan như mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và sự tiếp xúc của chúng với thế giới bên ngoài. Bạn phải tỉnh thức về những cảm nghĩ phát sinh do kết quả của những sự tiếp xúc ấy. Hành giả tu Phật nên luôn nhớ rằng ngũ căn có thể là những cửa ngõ đi vào địa ngục, đồng thời chúng cũng là những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì từ đó mà chúng ta gây tội tạo nghiệp, nhưng cũng nhờ đó mà chúng ta có thể hành trì chánh đạo. *Sáu cảnh:* Sáu căn bao gồm sắc, thanh, hương, vị, xúc, và pháp hay vô biểu sắc. Sáu cảnh này đối lại với lục căn nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý là cảnh trí, âm thanh, vị, xúc, ý tưởng cũng như thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác, xúc giác và tâm phân biệt. Trong đó pháp gồm có cực lược sắc, cực huỳnh sắc, thọ sơ dân sắc, biến kế sở khởi sắc và định sở sanh tự sắc. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ về sự liên hệ giữa Ngũ Căn và Lục Trần trong bước đường tu tập thiền định của mình. Thứ nhất là mắt đang tiếp xúc với sắc. Thứ nhì là tai đang tiếp xúc với thanh. Thứ ba là mũi đang tiếp xúc với mùi. Thứ tư là lưỡi đang tiếp xúc với vị. Thứ năm là thân đang tiếp xúc với sự xúc chạm. *Vô Biểu Sắc:* Còn gọi là Vô Tác Sắc. Theo quan điểm của Đại Chúng Bộ, vô biểu sắc là sắc thể không biểu hiện ra ngoài, nhưng có công năng phòng ngừa sự sai trái và tội ác—All things are divided into two classes: physical dharma and mental dharma. Physical dharma which has substance and resistance. This is also one of three kinds of existence. Also one of the three affluences that feed the stream of mortality or transmigration. Eleven form dharmas comprise of the five sense-organs and the Six objects or modes of sense (matter, sound, smell, taste, touch, things). According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are *five roots or faculties* (indriyani): eyes, ears, nose, tongue, and body. According to Bikkhu Piyananda in The Gems Of Buddhism Wisdom, you must always be aware of the sense organs such as eye, ear, nose, tongue and body and the contact they are having with the outside world. You must be aware of the feelings that are arising as a result of this contact. Zen practitioners should always remember that

the five sense-organs can be entrances to the hells; at the same time, they can be some of the most important entrances to the great enlightenment; for with them, we create karmas and sins, but also with them, we can practise the right way. *The six objective fields* of the six senses of sight, sound, smell, taste, touch and idea or thought; rupa, form and colour, is the field of vision; sound of hearing, scent of smelling, the five flavours of tasting, physical feeling of touch, and mental presentation of discernment or element with no manifestation (Avijnapti-rupa (skt). Dharmas include a substantial form analyzed to utmost, the smallest atom; an unsubstantial form as aerial space or color analyzed to utmost, the remotest atom; a perceptive form conceived at ordination, the innermost impression; a momentary illusive form; and a form produced by meditation. Buddhist practitioners should always remember the relationship between the five faculties and the Six modes of sense in the path of their own cultivation. First, eye is now in contact with forms (rupa). Second, ear is now in contact with sound. Third, nose is now in contact with smell. Fourth, tongue is now in contact with taste. Fifth, body is now in contact with touching. *Avijgapti-rupa (skt)*: Also called Element with no manifestation. According to the Sarvastivadin view, this invisible power can resist evil.

### Mười Một Sắc Pháp Trong Duy Thức Học

**Đại Thừa Bách Pháp:** Eleven Form Dharmas of the Mahayana One Hundred Dharmas in the Studies of the Vijnaptimatra—Chư pháp được chia làm hai loại: sắc pháp và tâm pháp. Sắc pháp là những gì có chất ngại. Đây cũng là một trong tam hữu. Cũng là một trong ba lậu hoặc nuôi dưỡng dòng sanh tử luân hồi. Mười một sắc pháp bao gồm năm căn và sáu trần. *Năm Căn:* Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, và thân. Theo Tỳ Kheo Piyananda trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, bạn phải luôn tỉnh thức về những cơ quan của giác quan như mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và sự tiếp xúc của chúng với thế giới bên ngoài. Bạn phải tỉnh thức về những cảm nghĩ phát sinh do kết quả của những sự tiếp xúc ấy. Hành giả tu Phật nên luôn nhớ rằng ngũ căn có thể là những cửa ngõ đi vào địa ngục, đồng thời chúng cũng là

những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì từ đó mà chúng ta gây tội tạo nghiệp, nhưng cũng nhờ đó mà chúng ta có thể hành trì chánh đạo. *Sáu Cảnh:* Sáu căn bao gồm sắc, thanh, hương, vị, xúc, và pháp hay vô biểu sắc. Sáu cảnh này đối lại với lục căn nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý là cảnh trí, âm thanh, vị, xúc, ý tưởng cũng như thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác, xúc giác và tâm phân biệt. Trong đó pháp gồm có cực lược sắc, cực huỳnh sắc, thọ sơ dẫn sắc, biến kế sở khởi sắc và định sở sanh tự sắc. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ về sự liên hệ giữa Ngũ Căn và Lục Trần trong bước đường tu tập thiền định của mình. Thứ nhất là mắt đang tiếp xúc với sắc. Thứ nhì là tai đang tiếp xúc với thanh. Thứ ba là mũi đang tiếp xúc với mùi. Thứ tư là lưỡi đang tiếp xúc với vị. Thứ năm là thân đang tiếp xúc với sự xúc chạm. Thứ Sáu ý đang tiếp xúc với chư pháp hay Pháp Trần: Pháp là đối tượng của tâm hay của ý căn, hay những ý nghĩ tiến triển từ sự tiếp xúc với đối tượng cảm nhận được trong tâm—All things are divided into two classes: physical dharma and mental dharma. Physical dharma which has substance and resistance. This is also one of three kinds of existence. Also one of the three affluences that feed the stream of mortality or transmigration. Eleven form dharmas comprise of the five sense-organs and the Six objects or modes of sense (matter, sound, smell, taste, touch, things). According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are *five roots or faculties* (indriyani): eyes, ears, nose, tongue, and body. According to Bikkhu Piyananda in *The Gems Of Buddhism Wisdom*, you must always be aware of the sense organs such as eye, ear, nose, tongue and body and the contact they are having with the outside world. You must be aware of the feelings that are arising as a result of this contact. Zen practitioners should always remember that the five sense-organs can be entrances to the hells; at the same time, they can be some of the most important entrances to the great enlightenment; for with them, we create karmas and sins, but also with them, we can practise the right way. *The six objective fields* of the six senses of sight, sound, smell, taste, touch and idea or thought; rupa, form and colour, is the field of vision; sound of hearing, scent of smelling, the

five flavours of tasting, physical feeling of touch, and mental presentation of discernment or element with no manifestation (Avijnapti-rupa (skt). Dharmas include a substantial form analyzed to utmost, the smallest atom; an unsubstantial form as aerial space or color analyzed to utmost, the remotest atom; a perceptive form conceived at ordination, the innermost impression; a momentary illusive form; and a form produced by meditation. Buddhist practitioners should always remember the relationship between the five faculties and the Six modes of sense in the path of their own cultivation. First, eye is now in contact with forms (rupa). Second, ear is now in contact with sound. Third, nose is now in contact with smell. Fourth, tongue is now in contact with taste. Fifth, body is now in contact with touching. Sixth, Object of the mind: Dhammarammana (p) or Dharma-alambana (skt), the mental objects, mind-sense or thought that proceed from contact with sensible objects in the mind.

**Mười Một Tâm Dẫn Đến Giác Ngộ:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, có 11 tâm dẫn đến giác ngộ. Thứ nhất là Tâm Đại Bi (Maha-karuna-citta (skt), mong bảo bọc hết thấy chúng sanh. Thứ nhì là Tâm Đại Từ (Maha-maitri-citta (skt), luôn luôn muốn làm lợi ích cho hết thấy chúng sanh. Thứ ba là Tâm An Lạc (Sukha-citta (skt), mong làm cho kẻ khác hạnh phúc, vì thấy họ chịu đựng đủ mọi hình thức khổ não. Thứ tư là Tâm Lợi Ích (Hita-citta (skt), mong làm lợi ích cho kẻ khác, cứu rỗi họ thoát khỏi những hành vi sai quấy và tội lỗi. Thứ năm là Tâm Ai Mẫn (Daya-citta (skt), mong bảo bọc hết thấy chúng sanh thoát khỏi những tâm tưởng khốn quẫn. Thứ sáu là Tâm Vô Ngại (Asamga-citta (skt), muốn dẹp bỏ tất cả chướng ngại cho kẻ khác. Thứ bảy là Tâm Quảng Đại (Vaipula-citta (skt), tâm đầy khắp cả vũ trụ. Thứ tám là Tâm Vô Biên (Ananta-citta (skt), tâm vô biên như hư không. Thứ chín là Tâm Vô Cấu Nhiễm (Vimala-citta (skt), tâm thấy hết thấy chư Phật. Thứ mười là Tâm Thanh Tịnh (Visuddha-citta (skt), tâm ứng hợp với trí tuệ của quá khứ, hiện tại, và vị lai. Thứ mười một là Tâm Trí Tuệ (Jnana-citta (skt), tâm nhờ đó có thể bước vào biển lớn nhất thiết trí—According to The Avatamsaka Sutra, there are eleven minds that lead to enlightenment (desire for enlightenment is really

arouse from these minds). First, a great loving heart which is desirous of protecting all beings. Second, a great compassionate heart which ever wishes for the welfare of all beings. Third, the desire to make others happy, which comes from seeing them suffer all forms of pain. Fourth, the desire to benefit others, and to deliver them from evils and wrong deeds. Fifth, a sympathetic heart which desires to protect all beings from tormenting thoughts. Sixth, an unimpeded heart which wishes to see all the impediments removed for others. Seventh, a large heart which fills the whole universe. Eighth, an endless heart which is like space. Ninth, a spotless heart which sees all the Buddhas. Tenth, a pure heart which is in conformity with the wisdom of the past, present, and future. Eleventh, a wisdom-heart by which one can enter the great ocean of all-knowledge.

### **Mười Một Thiện Tâm Sở Trong Duy Thức**

**Học Đại Thừa Bách Pháp:** Eleven Good Things of Mental Functions of the Mahayana One Hundred Dharmas in the Studies of the Vijnaptimatra—Eleven Virtuous Mental Factors—Theo Duy Thức Học, Thiện Tâm Sở có thể được so sánh với những điều tốt, những trung thần trong nước hay người đầy tớ trung thành trong một gia đình. Tưởng cũng nên nhắc lại, Duy Thức Tông vào thời của Ngài Thế Thân là hệ thống Du Già được cải biến và bản văn chính yếu là Duy Thức Tam Thập Tụng của Thế Thân, trong đó 24 bài tụng đầu nói về tướng của các pháp, hai bài kế nói về tánh của các pháp, và bốn bài sau cùng nói về giai đoạn của các Thánh giả. Học thuyết của Duy Thức tông chú trọng đến tướng của tất cả các pháp; dựa trên đó, luận thuyết về Duy Thức Học được lập nên để minh giải rằng lý thức vô biệt pháp hay không có pháp nào tách biệt khỏi thức được. Mục đích chính của Duy Thức Học là chuyển hóa tâm trong tu hành để đi đến giác ngộ và giải thoát. Trong đó, tụng thứ năm, Tam Thập Tụng nhấn mạnh đến mười một điều thiện Duy Thức. *Thứ nhất là Tín:* Tín chỉ lòng tin nơi Đức Phật và Phật pháp, và hết lòng tu tập theo những lời dạy đó. Có lòng tin sâu sắc đối với thực thể của chư pháp, tịnh đức Tam bảo, và thiện căn của thế gian và xuất thế gian; có khả năng đem lại đời sống thanh tịnh và hóa giải nghi hoặc. *Thứ nhì là Tàm:* Tàm là Tự thẹn, tự mình suy xét và hổ thẹn

cho lỗi lầm của chính mình (một trong những tâm sở). Hổ thẹn tội lỗi (lấy sự hổ với bên ngoài làm của báu), cảm giác hổ thẹn về những gì cần phải hổ thẹn. Cảm giác hổ thẹn khi làm hay nghĩ đến điều xấu xa, tội lỗi. *Thứ ba là Quý*: Trong khi Quý có nghĩa là hổ thẹn vì việc làm xấu của người (đối với việc xấu mình làm mà không ai biết, tuy nhiên bản thân mình cảm thấy xấu hổ thì gọi là “Tâm.” Đối với việc xấu mình làm mà người khác thấy, mình thấy xấu hổ thì gọi là “Quý” hay hổ thẹn). *Thứ tư là Vô Tham Thiện Căn*: Căn lành nơi mà lòng tham không còn nữa. *Thứ năm là Vô Sân Thiện Căn*: Gốc lành của vô sân. *Thứ sáu là Vô Si Thiện Căn*: Gốc lành của vô si. *Thứ bảy là Cần*: Tinh Cần là tên của tâm sở, nghĩa là chuyên cần, hay tinh tấn. Những nỗ lực ấy được diễn tả như là nhằm phá hủy những quấy ác khởi lên trong tâm, và ngăn ngừa không cho chúng khởi lên thêm; phát khởi những điều thiện lành chưa phát khởi, và làm tăng trưởng những điều thiện lành đã được phát khởi. Tinh tấn trong Phật giáo hàm ý sức mạnh tinh thần hay nghị lực chứ không phải là sức mạnh thể chất. Sức mạnh thể chất trội hơn ở các loài vật, trong khi nghị lực tinh thần chỉ có ở con người, dĩ nhiên là những người có thể khởi dậy và phát triển yếu tố tinh thần này để chặn đứng những tư duy ác và trau dồi những tư duy trong sáng và thiện lành. *Thứ tám là Khinh An*: Người tu theo Phật thường trải qua giai đoạn “khinh an” trước khi tiến vào “định”. Khinh an là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà hành vi của chúng ta dễ dàng được kiểm soát. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng nếu, trong khi tu tập Thiền định hoặc được khinh an, hoặc thấy tâm trí mở mang, không được cho đó là thực chứng. Theo *Bác Sơn Ngữ Lục*, khi Thiền sư *Bác Sơn* đang tham thoại đầu “*Vô Lưu Tích*” của *Thuyền Tử Hòa Thượng*, một hôm nhân lúc đang xem quyển “*Truyền Đăng Lục*,” tới chỗ câu truyện *Triệu Châu* bảo một vị Tăng, “Ông phải đi ba ngàn dặm để gặp người dạy mới được Đạo.” Thành linh *Bác Sơn* cảm thấy như vừa trút bỏ gánh nặng ngàn cân, và tự cho mình là đại ngộ. Nhưng đến khi gặp *Hòa Thượng Bảo Phương* thì *Bác Sơn* mới biết là mình vô minh như thế nào. Vì vậy, hành giả tu Thiền nên biết rằng dầu đã đạt ngộ cũng phải tham vấn với một bậc thầy lớn trước đã, nếu không cũng chưa gọi là ngộ. *Thứ chín là Bất*

*Phóng Dật*: Bất Phóng Dật Hành là thận trọng. Bất phóng dật là không tự tiện phóng túng, mà phải tập trung tư tưởng vào những điều thiện lành. Bất phóng dật được xem là một thiện tâm sở theo *Pháp Tướng Tông*. Thiện tâm sở này giúp hành giả đối kháng với những ác pháp và tu tập thiện pháp; tuy nhiên, nó chỉ là tạm thời chứ không phải là một tâm sở thật. *Thứ mười là Hành Xả*: Hoàn toàn buông bỏ. Dừng đứng trước mọi phiền toái. *Thứ mười một là Bất Hại*: Bất Hại là không tổn hại hay không làm hại đến ai. Bất tổn hại là một trong mười tâm sở trong giáo thuyết *Pháp Tướng Tông*. Trong *Duy Thức Học*, tâm sở bất tổn hại là tâm sở nhất thời khởi lên từ tâm sở “vô sân hận.”—According to the *Studies of the Vijnaptimatratra*, Virtuous Mental Factors can be compared to good things, loyal mandarins in a country or faithful servants of a family. It should be reminded that the Idealistic School at the time of Vasubandhu is a reformed Yogacara system and its fundamental text is Vasubandhu’s *Vijnaptimatratratra-trimsika*, a versified text on the theory of mere ideation in thirty stanzas, of which the first twenty-four are devoted to the special character (svalaksana) of all dharmas, the next two to the nature (svabhava) of all dharmas, and the last four to the stages of the noble personages. The doctrine of Idealism School concerns chiefly with the facts or specific characters (lakshana) of all elements on which the theory of idealism was built in order to elucidate that no element is separate from ideation. The main goal of the *Studies of Consciousness-Only* is to transform the mind in cultivation in order to attain enlightenment and liberation. In the *Vijnaptimatratratra-Trimsika*, the fifth stanza emphasized on the Eleven Good Things in the *Studies of Consciousness-Only*. *First, Saddha (p)*: Trust or Faith means an attitude of belief in the Buddha and his teachings, and devote oneself to cultivate those teachings. Faith regarded as the faculty of the mind which sees, appropriates, and trusts the things of religion; it joyfully trusts in the Buddha, in the pure virtue of the Triratna and earthly and transcendental goodness; it is the cause of the pure life, and the solvent of doubt. *Second, Hri (skt)*: Hri means shame on self. Moral shame, in sense of being ashamed to do wrong.

The treasure of moral shame (one of the seven treasures of Enlightened Beings). *Third, Apatrapya (skt)*: While Apatrapya means ashamed for the misdeeds of others. *Fourth, Alobho kusala (p)*: Good root of absence of craving or wholesome root of non-greed. *Fifth, Adoso kusala (p)*: Wholesome root of non-hatred. *Sixth, Amoho kusala (p)*: Wholesome root of no folly (non-delusion). *Seventh, Virya (skt)*: Energy, zeal, fortitude, virility... The efforts are described as that to destroy such evil as has arisen in the mind, to prevent any more arising; to produce such good as has not yet arisen, and to increase the good which has arisen. Effort in Buddhism implies mental energy and not physical strength. The latter is dominant in animals whereas mental energy is so in man, who must stir up and develop this mental factor in order to check evil and cultivate healthy thoughts. *Eighth, Passaddhi (p)*: Prasrabdhi-bodhyanga means light ease, an initial expedient in the cultivation of Buddhist practices. Before samadhi is actually achieved, one experiences "light-ease." Entrustment is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, conduct is at ease already managed. Zen practitioners should always remember that if, during your work, you experience comfort or lightness, or come to some understanding or discovery, you must not assume that these things constitute true "realization". According to "Po-shan yu-lu", when Zen master Po-shan worked on the Ferry Monk's koan, "Leaving no Trace", one day, while reading "The Transmission of the Lamp," he came upon the story in which Chao-chou told a monk, "You have to meet someone three thousand miles away to get the Tao." Suddenly he felt as if he had dropped the thousand-pound burden and believed that he had attained the great "realization". But when he met Master Pao Fang he soon saw how ignorant he was. Thus, Zen practitioners should know that even after you have attained Enlightenment and feel safe and comfortable, you still cannot consider the work done until you have consulted a great master. *Ninth, Appamado (p)*: No looseness or no slackness. Vigilant means staying watchful and alert. No slackness or no looseness means concentration of mind and will

on the good. No looseness is one of the good mental function elements in the doctrine of the Fa-Hsiang School. Appamado is a mental function of resisting evil existences and cultivating good ones; however, it's only a provisional element, not a real one. *Tenth, Upeksa-sambodhi (skt)*: Equanimity, complete abandonment or indifference to all disturbances of subconscious or ecstatic mind. *Eleventh, Ahimsa (skt)*: Harmlessness (Non-harmfulness), not injury, or doing harm to none, one of the ten good mental function in the doctrine of the Fa-Hsiang School. In Consciousness-only, the mental function of "not harming others" is a provisionally named function, arising dependent upon the mental function of no-anger.

#### **Mười Mục Đích Thị Hiện Hàng Ma Của Chư Đại Bồ Tát:**

theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười mục đích thị hiện hàng ma của chư Đại Bồ Tát. Thứ nhất, vì chúng sanh đời ngũ trước thích chiến đấu, nên chư Bồ Tát muốn hiển bày sức oai đức mà thị hiện hàng ma. Thứ nhì, chư Thiên và thế nhơn có những kẻ hoài nghi, vì muốn dứt trừ lòng nghi ngờ cho họ mà thị hiện hàng ma. Thứ ba, vì muốn giáo hóa và điều phục chúng ma. Thứ tư, vì muốn cho những kẻ thích quân trận trong hàng Thiên nhơn đến xem để tâm họ được điều phục. Thứ năm, vì hiển bày oai lực Bồ Tát, trong đời không ai địch nổi. Thứ sáu, vì muốn phát khởi sức dũng mãnh của tất cả chúng sanh. Thứ bảy, vì thương xót chúng sanh trong đời mạt thế. Thứ tám, vì muốn hiển bày ngay đến chốn đạo tràng mà còn có ma quân quấy nhiễu, từ đó về sau mới siêu được cảnh giới ma. Thứ chín, vì muốn hiển bày nghiệp dụng của phiền não yếu kém so với đại bi và đức hạnh. Thứ mười, tùy thuận pháp hành của thế gian ác trước, mà thị hiện hàng ma—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten purposes of conquering of demons. First, because sentient beings in times of confusion are bellicose, enlightening beings want to show their spiritual power. Second, to cut off the doubts of people in celestial and mundane states who have doubts. Third, to civilize and tame the armies of demons. Fourth, to cause people who like the military to come and observe demon quelling, so their minds will be subdued. Fifth, to show that no one in the world can oppose the

powers of enlightening beings. Sixth, to arouse the courage and strength of all sentient beings. Seventh, out of pity for sentient beings of degenerate times. Eighth, to show that even up to the site of enlightenment there are still hordes of demons who come to create disturbance, and only this does one finally manage to get beyond the reach of demons. Ninth, to show that the force of afflictions is weak and inferior compared with the mighty power of great compassion and virtue. Tenth, to do what must be done in a polluted, evil world.

**Mười Mũi Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười mũi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát thành tựu những pháp này thời được vô lượng vô biên thanh tịnh tỳ của Như Lai. Nghe những vật hôi, không cho đó là hôi. Khi nghe những hơi thơm, không cho đó là thơm. Thơm hôi đều nghe, nhưng tâm Bồ Tát vẫn bình đẳng. Chẳng thơm chẳng hôi, an trụ nơi xả. Nếu nghe y phục, giường ngủ và thân thể của chúng sanh thơm hôi, thời biết được họ khởi lòng tham, sân hay si. Nếu nghe hơi của cây cỏ, vân vân, thời biết rõ ràng như đối trước mắt. Nếu nghe mùi của chúng sanh trên trời đến địa ngục thời biết hạnh nghiệp quá khứ của họ đã gây tạo. Nếu nghe hơi bồ thí, trì giới, đa văn, trí huệ của hàng Thanh Văn thời an trụ tâm như thiết trí chẳng cho tán động. Nếu nghe hơi của tất cả Bồ Tát hạnh, thời dùng trí huệ bình đẳng nhập Phật địa. Nghe hơi cảnh giới trí huệ của tất cả Phật, cũng chẳng phước bỏ những hạnh Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of nose of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who accomplish these will acquire the infinite, boundless nose of Buddhas. When they smell foul things, they do not consider them foul. When they smell fragrances, they do not consider them fragrant. They smell both fragrance and foulness, their minds are equanimous. Neither fragrance nor foulness, abiding in relinquishment. If they smell the fragrance and foulness of people's clothes, bedding, or bodies, they can discern their conditions of greed, anger, and delusion. If they smell the scents of hidden repositories, plants and trees and so on, they can discern them as if they were right before their eyes. If they smell scents

from the hells below to the heaven above, they know the past deeds of the beings there. If they smell the fragrance of generosity, morality, learning, and wisdom of Buddhas' disciples, they remain steady in the will for omniscience and do not let it be distracted. If they smell the fragrance of all enlightening practices, they enter the state of Buddhahood by impartial wisdom. If they smell the fragrance of the sphere of knowledge of all Buddhas, they still do not give up the practices of Enlightening Beings.

**Mười Nghĩa Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười nghĩa của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được như thiết trí vô thượng nghĩa. Đa văn nghĩa vì kiên cố tu hành. Pháp nghĩa, vì khéo suy gẫm lựa chọn. Không nghĩa, vì đệ như nghĩa không. Tịch tịnh nghĩa, vì xa rời những ồn náo của chúng sanh. Bất khả thuyết nghĩa, vì chẳng chấp tất cả ngữ ngôn. Như thiết nghĩa, vì thấu rõ tam thế bình đẳng. Pháp giới nghĩa, vì tất cả các pháp đồng một vị. Chơn như nghĩa, vì tất cả Như Lai thuận nhập. Thiệt tế nghĩa, vì biết rõ rốt ráo chơn thiệt nghĩa của pháp tối thượng. Đại Bát Niết Bàn nghĩa, vì diệt tất cả khổ để tu những hạnh Bồ Tát. — According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of principle of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme principle of omniscience. Principle of great learning, steadfastly putting it into practice. Principle of truth, skillfully thinking about it and discerning it. Principle of emptiness, the ultimate truth being emptiness. Principle of silence and calm, being detached from the clamor and confusion of sentient beings. Principle of inexpressibility, not clinging to words. Principle of according with truth, realizing that past, present and future are equal. Principle of the realm of reality, all things being one in essence. Principle of true Thusness, as all who realize Thusness enter it. Principle of the limit of reality, realizing ultimate truth. Principle of great ultimate nirvana, extinguishing all suffering yet carrying out the practices of Enlightening Beings.

**Mười Nghĩa Mà Chư Như Lai Quán Sát Khi Đã Thực Hành Xong Phật Sự:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười nghĩa mà chư Như Lai quán sát khi đã thực hành xong Phật sự. Các Đức

Như Lai vì quán sát mười nghĩa này nên thị hiện nhập Niết bàn. Vì chỉ bày tất cả hành pháp thật là vô thường. Vì chỉ bày tất cả pháp hữu vi chẳng phải là pháp an ổn. Vì chỉ bày đại niết bàn là chỗ an ổn, vô bố úy. Vì hàng như thiên tham đắm sắc thân, nên vì họ mà thị hiện sắc thân là pháp vô thường, khiến họ phát nguyện trụ pháp thân thanh tịnh. Vì chỉ bày sức vô thường không thể chuyển được. Vì chỉ bày tất cả pháp hữu vi chẳng tự tại, chẳng trụ theo tâm. Vì chỉ bày tất cả những hiện hữu đều như huyễn hóa, chẳng bền chắc. Vì chỉ bày tánh niết bàn rốt ráo bền chắc, chẳng thể hư hoại. Vì chỉ bày tất cả pháp vô sanh vô khởi, mà có tướng tụ họp và tán hoại. Một khi chư Phật đã thực hành xong Phật sự, bốn nguyện đã mãn, đã chuyển xong pháp luân; người đáng được hóa độ, đều đã hóa độ xong, sự thọ ký đã thành, theo pháp phải như vậy nhập nơi bất biến đại niết bàn—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten considerations when Buddhas have done their Buddha-work, they manifest final extinction. These are ten points of consideration because of which the Buddhas manifest ultimate extinction in nirvana. To show that all activities are really impermanent. To show that all created things are unstable. To show that ultimate nirvana is the abode of peace, without fear. To show those (human and celestial beings) attached to the physical body that the physical body is impermanent, so that they will aspire to dwell in the pure body of reality. To show that the power of impermanence cannot be overturned. To show that all created things do not remain as one wishes and are not under one's control. To show that all existents are like magical productions and are not hard and fast. To show that the nature of nirvana is ultimately stable and indestructible. To show that all things have no birth or origin, yet have the appearance of assemblage and dissolution. Once the Buddhas have finished their Buddha-work, have fulfilled their vows, have turned the wheel of teaching; have enlightened and liberated those who could be enlightened and liberated, have made predictions of Buddhahood of the enlightening beings who become honored ones, as a matter of course they enter unchanging, great, ultimate nirvana.

**Mười Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười nghiệp của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được nghiệp quảng đại vô thượng của Như Lai. Tất cả thế giới nghiệp, vì đều có thể trang nghiêm thanh tịnh. Tất cả chư Phật nghiệp, vì đều có thể cúng dường. Tất cả Bồ Tát nghiệp vì đồng gieo thiện căn. Tất cả chúng sanh nghiệp, vì đều có thể giáo hóa. Tất cả vị lai nghiệp, vì nhiếp thủ tội thú vị lai. Tất cả thần lực nghiệp, vì chẳng rời một thế giới đến khắp tất cả thế giới. Tất cả quang minh nghiệp, vì phóng quang minh vô biên màu, trong mỗi quang minh có tòa liên hoa đều có Bồ Tát ngồi kiết già trên đó. Dùng đây để thị hiện. Tất cả giống Tam Bảo chẳng đoạn nghiệp, vì sau khi Đức Phật diệt độ thời thủ hộ trụ trì những Phật pháp. Tất cả biến hóa nghiệp, vì ở tất cả thế giới thuyết pháp giáo hóa các chúng sanh. Tất cả gia trì nghiệp, ở trong một niệm tùy tâm sở thích của các chúng sanh đều vì họ mà thị hiện, làm cho tất cả nguyện vọng đều thành mãn—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of activity of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the supremely great activity of Buddhas. Activity related to all worlds, able to purify them all. Activity related to all Buddhas, able to provide offerings to them all. Activity related to all enlightening beings, planting the same roots of goodness. Activity related to all sentient beings, Able to teach and transform them all. Activity relating to the future, able to take in the whole future. Activity of all spiritual powers, able to reach all worlds without leaving one world. Activity of all light, emanating lights of infinite colors, with an Enlightening Being sitting on a lotus seat appearing in each light beam. Activity perpetuating the lineage of the three treasures, preserving and sustaining the Buddhas' teachings after the demise of the Buddhas. Activity of all miraculous transformations, expounding the truth and teaching the sentient beings in all worlds. Activity of all empowerments, instantly appearing to sentient beings according to their mental inclinations, causing all aspirations to be fulfilled.

**Mười Nghiệp Lành Tạo Quả Trở Sinh Trong Dục Giới:** Thập Thiện Nghiệp theo Phật Giáo Nguyên Thủy hay Mười Nghiệp Lành Tạo Quả

Trở Sinh Trong Dục Giới được đề cập trong Đức Phật Và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada. Thứ nhất là Bố thí (Dana (skt & p), lòng quảng đại rộng rãi. Đức khoan dung quảng đại hay tâm bố thí tạo quả nhiều của cải. Thứ nhì là Trì giới (Sila or Morality). Trì giới đem lại sự tái sinh trong dòng dõi quý phái và trạng thái an vui. Thứ ba là Tham thiền (Bhavana or Meditation). Tham thiền dẫn đến sự tái sinh trong cõi sắc giới và vô sắc giới, và đưa hành giả đến chỗ giác ngộ và giải thoát. Thứ tư là Lễ bái (Apacayana or Reverence). Biết trọng người đáng kính trọng. Kính trọng người đáng kính là nhân tạo quả được thân bằng quyến thuộc quý phái thượng lưu. Thứ năm là Phục vụ (Veyyavacca or Service). Phục vụ tạo quả được nhiều người theo hầu. Thứ sáu là Hồi hướng phước báu (Pattidana (p). Hồi hướng phước báu sẽ được đời sống sung túc và phong phú. Thứ bảy là Hoan hỷ với phước báu của người khác (Anumodana (p). Hoan hỷ với phước báu của kẻ khác đem lại trạng thái an vui, bất luận trong cảnh giới nào. Tán dương hành động của kẻ khác cũng đem lại kết quả được người khác tán dương lại. Thứ tám là Nghe pháp (Dhamma-savana or Hearing the doctrine). Nghe pháp đem lại trí tuệ. Thứ chín là Hoằng pháp (Dhamma desana (p). Hoằng pháp cũng đem lại trí tuệ. Thứ mười là Củng cố chánh kiến của mình (Ditthijjukamma (p) bằng hai cách: quy-y Tam Bảo và tỉnh thức. Quy y Tam Bảo sớm dẹp tan dục vọng phiền não. Trong khi tỉnh thức đem lại hạnh phúc dưới nhiều hình thức—According to Most Venerable Narada, there are ten kinds of good karma or meritorious actions which may ripen in the sense-sphere. First, generosity or charity yields wealth. Second, morality gives birth in noble families and in states of happiness. Third, meditation gives birth in realms of form and formless realms. Fourth, reverence is the cause of noble parentage. Fifth, service produces larger retinue. Sixth, transference of merit acts as a cause to give in abundance in future births. Seventh, rejoicing in other's good actions, and praising other's good work. Rejoicing in other's merit is productive of joy wherever one is born. Rejoicing in other's merit is also getting praise to oneself. Eighth, hearing the dhamma is conducive to wisdom. Ninth, expounding the dhamma (expounding the

doctrine) is also conducive to wisdom. Tenth, straightening one's own views by two parts taking the three refuges and mindfulness. Taking the three refuges results in the destruction of passions. While mindfulness is conducive to diverse forms of happiness.

#### **Mười Nguyên Thanh Tịnh Của Chư Đại Bồ Tát:**

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 18, có mười nguyên thanh tịnh của chư Bồ Tát. Nguyên thành thực chúng sanh không mỗi nhàm. Nguyên làm đủ điều lành để nghiêm tịnh thế giới. Nguyên thừa sự và tôn kính Như Lai. Nguyên hộ trì chánh pháp, chẳng tiếc thân mạng. Nguyên dùng trí quán sát vào các Phật độ. Nguyên cùng các Bồ Tát đồng một thể tánh. Nguyên vào cửa Như Lai và biết rõ các pháp. Nguyên người thấy sanh tín tâm và được lợi lạc. Nguyên thần lực trụ thế tận kiếp vị lai. Nguyên đủ Phổ Hiền hạnh tu tập môn như thiết chủng trí—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 18, there are ten pure vows of Enlightening Beings. Vow to develop living beings to maturity, without wearying. Vow to fully practice all virtues and purify all worlds. Vow to serve the enlightened, always engendering honor and respect. Vow to keep and protect the true teaching, not begrudging their lives. Vow to observe with wisdom and enter the lands of the Buddhas. Vow to be of the same essence as all Enlightening Beings. Vow to enter the door of realization of Thusness and comprehend all things. Vow that those who see them will develop faith and all be benefited. Vow to stay in the world forever by spiritual power. Vow to fulfill the practice of Universal Good and master the knowledge of all particulars and all ways of liberation.

#### **Mười Nguyên Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ**

**Tát** (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38): Đem nguyện của tất cả Bồ Tát làm nguyện của mình. Đem nguyện lực thành Bồ Đề của tất cả chư Phật, thị hiện tự mình thành chánh giác. Tùy chúng sanh được hóa độ, tự mình thành vô thượng chánh đẳng chánh giác. Đại nguyện chẳng dứt nơi tất cả vô biên tế kiếp. Xa lìa thức thân, chẳng chấp trí thân, dùng nguyện tự tại hiện tất cả thân. Xả bỏ thân mình để thành mãn nguyện của người. Giáo hóa khắp chúng sanh mà chẳng bỏ đại nguyện. Ở tất cả các kiếp thực hành Bồ Tát hạnh mà đại nguyện



chẳng dứt. Nơi một lỗ lông hiện thành chánh giác, do nguyện lực nên đầy khắp tất cả Phật độ. Ở vô lượng thế giới vì mỗi chúng sanh mà thị hiện như vậy. Nói một câu pháp khắp tất cả pháp giới, nổi mây lớn chánh pháp, chói điện quang giải thoát, nổ tiếng sấm thiết pháp, rưới mưa vị cam lồ, dùng nguyện lực lớn thấm nhuần khắp tất cả chúng sanh giới—Ten kinds of unimpeded function relating to vows (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38). Make the vows of all Enlightening Beings their own vows. Manifest themselves attaining enlightenment by the power of the vow of attaining of enlightenment of all Buddhas. Attain supreme perfect enlightenment themselves in accordance with the sentient beings they are teaching. Never end their great vows, throughout all eons, without bounds. Detaching from the body of discriminating consciousness and not clinging to the body of knowledge, they manifest all bodies by free will. Give up their own bodies to fulfill the aspirations of others. Edify all sentient beings without giving up their great vows. Cultivate the deeds of Enlightening Beings in all ages, yet their great vows never end. Manifest the attainment of true enlightenment in a minute point (a pore), pervade all Buddha-lands by the power of vowing, and show this to each and every sentient beings in untold worlds. Explain a phrase of teaching, throughout all universes, raising great clouds of true teaching, flashing the lightning of liberation, booming the thunder of truth, showering the rain of elixir of immortality, fulfilling all sentient beings by the power of great vows.

**Mười Nguyện Vô Tận:** Dasanishthapada (skt)—Ten inexhaustible vows—See Thập Vô Tận Nguyện.

**Mười Ngữ Ngôn Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười ngữ ngôn của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được vi diệu ngữ vô thượng của Như Lai. Nhu nhuyển ngữ, vì làm cho tất cả chúng sanh đều an ổn. Cam lồ ngữ, vì làm cho tất cả chúng sanh đều thanh lương. Bất cuống ngữ, vì bao nhiêu lời nói đều chân thật. Chơn thiết ngữ, vì nhấn đến trong chiêm bao cũng không vọng ngữ. Quảng đại ngữ, vì khắp tất cả chư thiên đều tôn kính. Thâm thâm ngữ, vì hiển thị pháp tánh. Kiên cố ngữ, vì thuyết pháp vô tận. Chánh trực ngữ, vì phát ngôn

dễ hiểu. Chủng chủng ngữ, vì tùy thời thị hiện. Khai ngộ tất cả chúng sanh ngữ, vì tùy theo chỗ dục lạc của họ mà làm cho họ hiểu rõ—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of speech of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme subtle speech of Buddhas. Gentle speech, causing all sentient beings to be calm. Sweet elixir speech, causing all sentient beings to be clear and cool. Nondeceptive speech, everything they say being true. Truthful speech, not lying even in dreams. Great speech, being honored by all the gods. Profound speech, revealing the essence of things. Steadfast speech, expounding truth inexhaustibly. Straightforward speech, their statements being easy to understand. Various speech, being spoken according to the occasion. Speech enlightening all sentient beings, enabling them to understand according to their inclinations.

**Mười Nhân Duyên Khiến Bồ Tát Phát Tâm Bồ**

**Đề:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười nhân duyên phát tâm Bồ Đề của Đại Bồ Tát. Vì giáo hóa điều phục tất cả chúng sanh mà phát tâm Bồ Đề. Vì diệt trừ tất cả khổ cho chúng sanh mà phát tâm Bồ Đề. Vì ban cho tất cả chúng sanh sự an lạc mà phát tâm Bồ Đề. Vì dứt sự ngu si của tất cả chúng sanh mà phát tâm Bồ Đề. Vì ban Phật trí cho tất cả chúng sanh mà phát tâm Bồ Đề. Vì cung kính cúng dường tất cả chư Phật mà phát tâm Bồ Đề. Vì thuận theo Phật giáo cho chư Phật hoan hỷ mà phát tâm Bồ Đề. Vì thấy sắc tướng hảo của tất cả chư Phật mà phát tâm Bồ Đề. Vì nhập trí huệ quảng đại của tất cả Phật mà phát tâm Bồ Đề. Vì hiển hiện lực vô úy của tất cả chư Phật mà phát tâm Bồ Đề—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of causes of Great Enlightening Beings's development of the will for enlightenment. They become determined to reach enlightenment to educate and civilize all sentient beings. They become determined to reach enlightenment to remove the mass of suffering of all sentient beings. They become determined to reach enlightenment to bring complete peace and happiness to all sentient beings. They become determined to reach enlightenment to eliminate the delusion of all sentient beings. They become determined to reach enlightenment to bestow

enlightened knowledge on all sentient beings. They become determined to reach enlightenment to honor and respect all Buddhas. They become determined to reach enlightenment to follow the guidance of the Buddhas and please them. They become determined to reach enlightenment to see the marks and embellishments of the physical embodiments of all Buddhas. They become determined to reach enlightenment to comprehend the vast knowledge and wisdom of all Buddhas. They become determined to reach enlightenment to manifest the powers and fearlessnesses of the Buddhas.

**Mười Nhân Duyên Khiến Chúng Sanh Phát Tâm Bồ Đề:** Nếu chúng ta không phát Bồ Đề tâm một cách cao rộng, và không phát nguyện một cách kiên cố, chúng ta sẽ mãi mãi lăn trôi trong vòng luân hồi sanh tử trong vô lượng kiếp. Cho dù chúng ta có chịu tu hành đi nữa, cũng chỉ là phí công vô ích. Vì vậy chúng ta nên luôn nhận rõ rằng tu theo Phật, là phải rộng phát tâm Bồ Đề ngay chứ không chần chừ. Theo Kinh A Di Đà, “Người thiếu thiện căn phước đức nhân duyên, không thể sanh về cõi nước Cực Lạc được.” Muốn được nhiều căn lành không chỉ hơn là phát tâm Bồ Đề; muốn được nhiều phước đức không chỉ hơn là trì danh hiệu Phật. Nhiếp tâm niệm Phật giây phút hơn bố thí nhiều năm, chân thật phát lòng Bồ Đề hơn tu hành nhiều kiếp. Giữ chắc hai nhân duyên này, quyết định được vãng sanh Cực Lạc. Trong “Phát Bồ Đề Tâm Văn,” Đại Sư Tịnh Am đã khuyên tứ chúng nên nghĩ đến mười nhân duyên khiến chúng sanh phát tâm Bồ Đề như sau: vì nghĩ đến ân Phật, vì công ân cha mẹ, vì nhớ ân sư trưởng, vì tưởng ân tín thí đàn na, vì biết ân chúng sanh, vì lo khổ sanh tử, vì tôn trọng tánh linh, vì sám trừ nghiệp chướng, vì hộ trì Chánh Pháp, vì cầu sanh Tịnh Độ—If we do not develop the broad and lofty Bodhi Mind and do not make firm and strong vows, we will remain as we are now, in the wasteland of Birth and Death for countless eons to come. Even if we were to cultivate during that period of time, we would find it difficult to persevere and would only waste our efforts. Therefore, we should realize that in following Buddhism, we should definitely develop the Bodhi Mind without delay. According to The Amitabha Sutra, “You cannot hope to be reborn in the Pure

Land with little merit and virtue and few causes and conditions or good roots. Therefore, you should have numerous merits and virtues as well as good roots to qualify for rebirth in the Pure Land. However, there is no better way to plant numerous good roots than to develop the Bodhi Mind, while the best way to achieve numerous merits and virtues is to recite the name of Amitabha Buddha. A moment of singleminded recitation surpasses years of practicing charity; truly developing the Bodhi Mind surpasses eons of cultivation. Holding firmly to these two causes and conditions assures rebirth in the Pure Land.” In the commentary of “Developing the Bodhi Mind,” Great Master Hsing-An encouraged the fourfold assembly to remember ten causes and conditions when developing the Bodhi Mind as follows: owing to our debt to the Buddha, owing to our debt to the parents, owing to our debt to the teachers, owing to our debt to the benefactors, owing to our debt to other sentient beings, owing to our concerns about sufferings of Birth and Death, owing to the respect for our Self-Nature, owing to the repentance and elimination of evil karma, owing to upholding the correct Dharma, owing to seeking rebirth in the Pure Land.

**Mười Nhân Mười Quả:** Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về thập nhân thập quả như sau: Dâm Tập Nhân, Tham Tập Nhân, Mạn Tập Nhân, Sân Tập Nhân, Trá Tập Nhân (gian trá lừa đảo quả báo là bị gông cùm roi vọt), Cuốn Tập Nhân, Oan Tập Nhân, Kiến Tập Nhân, Uổng Tập Nhân, Tụng Tập Nhân—According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the ten causes and ten effects as follows: habits of lust, habits of greed (craving), habits of arrogance, habits of hatred (anger), habits of deceptions (deceitfulness) result in yokes and being beaten with rods, habits of lying, habits of animosity (resentment), habits of views (wrong views), habits of injustice (unfairness), and habits of litigation (disputation)—See Thập Nhân Thập Quả.

**Mười Nhân Trong Giáo Thuyết Duy Thức Học:** Ten Causes in The Studies of the Consciousness-Only—Mục đích chính của Duy Thức Học là chuyển hóa tâm trong tu hành để đi

đến giác ngộ và giải thoát. Học thuyết của Duy Thức tông chú trọng đến tánh tướng của tất cả các pháp; dựa trên đó, luận thuyết về Duy Thức Học được lập nên để minh giải rằng lý thức vô biệt pháp hay không có pháp nào tách biệt khỏi thức được. Còn thì đa phần giáo thuyết Duy Thức vẫn là giáp thuyết nhà Phật. Trong phần Nhân-Duyên-Quả, học thuyết Duy Thức có mười nhân, bốn duyên và năm quả chi phối mọi sự vận hành của thức. Trong Duy Thức Học, nhân nghĩa là nguyên nhân hay nguyên nhân tính hay tính nhân duyên. Hetu và Pratyaya thực ra đồng nghĩa với nhau. Tuy nhiên, hetu được xem là một nhân tố thâm sâu và hiệu quả hơn Pratyaya. Nhân căn bản tạo ra nghiệp quả và sự tái sinh. Hễ gây nhân ắt gặt quả. Trong Phật giáo, hạt giống mà cây được trồng lên là nhân chính, trong khi những yếu tố khác như công sức, bón phân, tưới nước, vân vân được coi như là những nhân phụ hay duyên. Luật tổng quát về nhân duyên, nhân duyên hoạt động như một căn nhân, không có sự phân biệt nào giữa căn nhân và trợ duyên, thí dụ nước và gió tạo ra sóng. Trong Duy Thức Học, Quả Duy Thức là trí tuệ đạt được do tư duy và quán sát cái lý của duy thức (tâm và tứ), bao gồm bốn thức đầu trong bát thức. Đây nói về diệu cảnh giới của Phật quả. Theo Duy Thức Học, có mười nhân: *Thứ nhất là Tỳ Thuyết Nhân*: Tất cả các pháp đều có danh tự. Tên gọi các tướng hay hiện tượng: Danh không phải là những cái gì thực, chúng chỉ là tượng trưng giả lập, chúng không đáng kể để cho người ta chấp vào như là những thực tính. *Thứ nhì là Quán Đãi Nhân*: Quán Đãi Nhân hay luật về sự gián đoạn. Đây là một trong sáu nhân sanh ra các pháp hữu vi. Pháp hữu vi sanh ra đều do sự hòa hợp của nhân và duyên. *Thứ ba là Khiên Dẫn Nhân*: Khiên Dẫn Nhân ảnh hưởng tất cả mọi hành động, như tà kiến. Khiên Dẫn Nhân là nhân có tính chất cảm ứng. *Thứ tư là Nhiếp Thọ Nhân*: Đức Phật dùng tuệ tâm và bi tâm làm nhân mà nhiếp thủ chúng sanh. *Thứ năm là Sanh Khởi Nhân*: Nhân có khả năng sanh (sanh) và sở sinh (khởi). Sự sanh ra và những gì khởi lên từ sự sanh ra ấy. Sanh khởi nhân còn là nguyên nhân của một hành động. *Thứ sáu là Dẫn Phát Nhân*: Nhân chủ yếu dẫn đến quả báo phải tái sanh vào cõi nào, trời, người, hay súc sanh, vân vân. *Thứ bảy là Định Biệt Nhân*: Giống loại này nhất định khác

với giống loại kia, như lúa khác với đậu, mè... *Thứ tám là Đồng Sự Nhân*: Sáu loại nhân, từ nhân thứ nhì đến nhân thứ bảy, có cùng một công việc, nên chúng ta gọi chúng là đồng sự. *Thứ chín là Tương Vi Nhân*: Sắc sinh nhân, nhưng gặp trở ngại nên không sinh được, một trong năm nhân. *Thứ mười là Bất Tương Vi Nhân*: Đây là những nhân tùy thuận hay thuận duyên, đối lại với những nhân nghịch duyên—The main goal of the Studies of Consciousness-Only is to transform the mind in cultivation in order to attain enlightenment and liberation. The doctrine of Idealism School concerns chiefly with the facts or specific characters (lakshana) of all elements on which the theory of idealism was built in order to elucidate that no element is separate from ideation. Other than that, the majority of doctrines of the Consciousness-Only remain the same as the Buddhist doctrines. In the fields of Causes-Conditions-Effects, the doctrines of the Consciousness-Only have ten causes, four conditions and five effects. In the Studies of the Consciousness-Only, hetupratyaya means causation or causality. Hetu and pratyaya are really synonymous; however, hetu is regarded as a more intimate and efficient agency of causation than a Pratyaya. The original or fundamental cause which produces phenomena, such as karma or reincarnation. Every cause has its fruit or consequences. In Buddhism, the seed out of which the plant grows is an illustration of the main cause, whereas other elements like labor, the quality of soil, humidity and so on, are considered as subsidiary causes or conditions. The general law of causation, the cause sub-cause which acts as chief cause (hetu-pratyaya), there being no distinction between the chief cause and the secondary cause, i.e., the water and the wind cause a wave. In the Studies of the Consciousness-Only, the fruit of Consciousness-Only is the wisdom attained from investigating and thinking about philosophy, or Buddha-truth, i.e. of the sutras and Abhidharmas; this includes the first four kinds of “only-consciousness.” The fruit or wisdom of only-consciousness or insight in the fruits or results of Buddhahood, one of the five kinds of wisdom or insight or idealistic representation in the sutras and sastras (the first

four are objective and the fifth is subjective). According to the Studies of the Consciousness-Only, there are ten causes. *The first kind of cause is that All Dharmas Have Names*: Names are not real things, they are merely symbolical, they are not worth getting attached to as realities. *The second kind of cause is the Upeksha-hetu*: Law of discontinuation, one of the six causes of all conditioned things. Every phenomenon depends upon the union of the primary cause and conditional or environmental cause. *The third kind of cause is the Sarvatraga-hetu*: Omnipresent causes, like false views which affect every act; sarvatraga-hetus are inductive causes. *The fourth kind of cause is the Cause of Parigraha*: The Buddha used Buddha mind and compassionate mind to be a cause or receiving to gather up all sentient beings. *The fifth kind of cause is the Uppada-Hetu-pratyaya*: Utpada or Pravritti, causes of arising or appearance, the cause that has the ability to cause the beginning and rise; birth and what arises from it. Cause of arising or appearance also means a cause of an act. *The sixth kind of cause is the General Cause*: The principle cause which determines types of reincarnation, i.e. deva, man, or animal, etc. *The seventh kind of cause is the Cause of Differentiation*: Different kinds of things such as rice, beans, sesame, and so, on. *The eighth kind of cause is the Causes of the Same Work*: From cause number 2 to cause number 7, these six cause have the same work, so we call them: Working together. *The ninth kind of cause is the Mutually opposing causes*: Causes that mutually oppose, one of the five causes. *The tenth kind of cause is the accordant cause*: The accordant causes are in contrast with the resisting accessory cause (nghịch duyên)—See Bốn Duyên Trong Giáo Thuyết Duy Thức Học and Năm Quả Trong Giáo Thuyết Duy Thức Học.

#### **Mười Nhất Thiết Trí Mà Chư Phật Hằng Trụ:**

Mười điều trụ nơi nhất thiết trí của chư Phật (Kinh Hoa nghiêm—Phẩm 38). Chư Phật ở trong một niệm đều biết tâm tất cả chúng sanh và tâm sở hành trong tam thế. Chư Phật ở trong một niệm đều biết tam thế tất cả chúng sanh chứa nhóm các nghiệp và nghiệp báo. Chư Phật trong một niệm đều biết tất cả chúng sanh tùy sở nghi mà dùng

tam luân giáo hóa điều phục. Điều trụ nơi nhất thiết trí thứ tư: chư Phật ở trong một niệm biết hết pháp giới tất cả chúng sanh chỗ có tâm tướng ở tất cả xứ khắp hiện Phật xuất thế, khiến những chúng sanh này đều được phương tiện nhiếp thọ. Chư Phật ở trong một niệm tùy khắp tâm nhạo dục giải của tất cả chúng sanh trong pháp giới mà thị hiện thuyết pháp cho họ được điều phục. Chư Phật ở trong một niệm đều biết tâm sở thích của tất cả chúng sanh trong pháp giới mà vì đó hiện thần lực. Chư Phật ở trong một niệm khắp tất cả chỗ tùy theo tất cả chúng sanh đáng được hóa độ mà thị hiện xuất thế, vì họ mà nói thân Phật chẳng nên thủ trước. Chư Phật ở trong một niệm đến khắp pháp giới tất cả chỗ, tất cả chúng sanh, tất cả lực đạo. Chư Phật ở trong một niệm tùy các chúng sanh có ai nhớ tưởng, không chỗ nào mà chư Phật không đến. Chư Phật ở trong một niệm đều biết chỗ hiểu và ý muốn của tất cả chúng sanh, và vì họ mà thị hiện vô lượng sắc thân—Ten stations of omniscience of all Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38). All Buddhas instantly know the minds and mental patterns of all sentient beings of past, present and future. All Buddhas instantly know the acts and the resulting consequences of those acts amassed by all sentient beings in the past, present and future. All Buddhas instantly know the needs of all sentient beings and teach and civilize them by means of correct diagnosis, prescription, and occult influence. The fourth station of omniscience: all Buddhas instantly know the mental characteristics of all sentient beings in the cosmos, manifest the emergence of Buddhas in all places and take those beings into their care by expedient means. All Buddhas instantly manifest expositions of teaching according to the mental inclinations, desires, and understanding of all sentient beings in the cosmos, causing them to become civilized. All Buddhas instantly know the inclinations of the minds of all sentient beings in the cosmos and manifest spiritual powers for them. All Buddhas instantly manifest appearance in all places according to all the sentient beings who may be taught, and explain to them that the embodiment of Buddha is not graspable. All Buddhas instantly reach all places in the cosmos, all sentient beings, and their particular paths. All Buddhas instantly go in

response to any beings who think of them, wherever they may be. All Buddhas know the understanding and desires of all sentient beings and manifest immeasurable physical forms for their benefit.

**Mười Như Thiết Trụ Nơi Vô Thượng Bồ Đề:**

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ như thiết trụ nơi vô thượng Bồ Đề. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại trí huệ bửu vô thượng của chư Phật. Như thiết trụ thứ nhất: chư Đại Bồ Tát đều có thể qua đến chỗ chư Phật nơi vô số thế giới chiêm ngưỡng chư Phật, hầu hạ chư Phật, tôn vinh và cúng dường chư Phật. Như thiết trụ thứ nhì ở chỗ bất tư nghì của chư Phật lắng nghe chánh pháp, thọ trì ghi nhớ không để quên mất chánh pháp, phân biệt và tư duy chánh pháp, tăng trưởng sự tỉnh giác và trí huệ, thực hành chánh pháp khắp mọi nơi. Như thiết trụ thứ ba: mất nơi cõi này mà hiện sanh nơi cõi khác, mà với Phật pháp không mê lầm. Như thiết trụ thứ tư là biết từ một pháp xuất sanh tất cả pháp bởi những nghĩa của tất cả pháp rốt ráo đều là một nghĩa, có khả năng riêng biệt diễn thuyết từng pháp một. Như thiết trụ thứ năm: biết nhàm lìa phiền não, biết ngăn dứt phiền não, biết phòng hộ phiền não, biết đoạn trừ phiền não, tu hạnh Bồ Tát, chẳng chứng pháp tuyệt đối, nhưng rốt ráo đáo bỉ ngạn, với phương tiện thiện xảo chư Bồ Tát học giỏi những cái cần học, làm cho hạnh nguyện xưa đều được thành mãn, thân chẳng mỏi nhọc. Như thiết trụ thứ sáu: dầu biết rằng những tâm phân biệt của chư Bồ Tát đều không có xứ sở, mà vẫn nói có những phương xứ để làm thêm phương tiện cứu độ chúng sanh; dầu không phân biệt, không tạo tác, nhưng vì muốn điều phục tất cả chúng sanh, nên có tu hành có sở tác. Như thiết trụ thứ bảy: biết tất cả tánh đều đồng một tánh, nghĩa là vô tánh, không các thứ tánh, không vô lượng tánh, không khả toán số tánh, không khả xưng lượng tánh, không sắc, không tướng, hoặc một hoặc nhiều đều bất khả đắc. Quyết định những điều trên đây là Phật pháp, đây là Bồ Tát pháp, đây là Độc giác pháp, đây là Thanh văn pháp, đây là phàm phu pháp, đây là thiện pháp, đây là bất thiện pháp, đây là thế gian pháp, đây là xuất thế gian pháp, đây là pháp lỗi lầm, đây là pháp không lỗi lầm, đây là pháp hữu lậu, đây là pháp vô lậu, đây là pháp hữu vi, đây là pháp vô vi, đây là pháp lỗi

lầm, đây là pháp không lỗi lầm. Như thiết trụ thứ tám: chư Đại Bồ Tát thấy rằng cầu Bồ Tát bất khả đắc, cầu Phật bất khả đắc, cầu pháp bất khả đắc, cầu chúng sanh bất khả đắc. Dầu vậy chư Đại Bồ Tát vẫn không bỏ nguyện điều phục chúng sanh, ngược lại khiến cho chúng sanh nơi các pháp mà đạt thành chánh giác. Tại sao? Vì chư Đại Bồ Tát khéo quán sát, biết tất cả chúng sanh tâm tánh phân biệt, biết tất cả cảnh giới của chúng sanh, tùy phương tiện hóa đạo khiến chúng sanh đạt được Niết bàn. Hoàn mãn nguyện giáo hóa chúng sanh bằng cách mạnh mẽ tu hành Bồ Tát hạnh. Như thiết trụ thứ chín: chư Đại Bồ Tát biết thiện xảo thuyết pháp, thị hiện niết bàn. Vì độ chúng sanh nên bao nhiêu phương tiện đã có, tất cả đều là tâm tưởng kiến lập, chẳng phải điên đảo, cũng chẳng hư dối. Bồ Tát biết rõ các pháp tam thế bình đẳng, như như bất động vô trụ. Chư Bồ Tát chẳng thấy có một chúng sanh đã được hóa độ, sẽ được hóa độ hay nay được hóa độ. Chư Bồ Tát biết rõ không chỗ tu hành nơi chính họ, không có chút pháp gì hoặc sanh hoặc diệt mà có thể được, như vẫn nương nơi tất cả pháp khiến sở nguyện chẳng luống không. Như thiết trụ thứ mười: chư Đại Bồ Tát nơi bất khả tư nghì vô lượng chư Phật, ở chỗ mỗi Đức Phật nghe vô lượng thọ ký danh hiệu đều khác, kiếp số chẳng đồng. Từ một kiếp nhân đến vô lượng kiếp, chư Bồ Tát thường nghe như vậy, nghe rồi tu hành chẳng kinh chẳng sợ, chẳng mê chẳng hoặc vì biết Phật trí bất khả tư nghì, biết Như Lai thọ ký không hai lời, tự thân hạnh nguyện sức thù thắng, tùy nghi thọ hóa khiến vô thượng Bồ Đề thành mãn tất cả nguyện đồng pháp giới—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of jewel-like state in unexcelled complete perfect enlightenment. Enlightening Beings who abide by these can attain the jewel of supreme great knowledge and wisdom of Buddhas. The first jewel-like state: they go to the Buddhas in countless worlds, behold all Buddhas, pay obeisance to all Buddhas, serve and honor all Buddhas with offerings. The second jewel-like state: listen to true teaching from inconceivably many Buddhas, absorb and remember the true teaching, analyze and ponder the true teaching, increase in awareness and wisdom, carry out the true teaching everywhere. The third jewel-like state disappear from this land

and appear to be born elsewhere, yet have no confusion about the Buddha teaching. The fourth jewel-like state: know how to elicit all principles from one principle, for the various meanings of all principles are ultimately all one meaning, be able to analyze and explain each of the principles. The fifth jewel-like state: know how to reject afflictions, know how to stop afflictions, know how to prevent afflictions, know how to extirpate afflictions, cultivate the practices of Enlightening Beings, do not experience absolute truth but ultimately arrive at the further shore of ultimate truth, with expedient skill they learn well what is to be learned, cause their past vows to reach fulfillment, without physical fatigue. The sixth jewel-like state: know that all objects of mental discriminations of Enlightening Beings have no locations, yet they still say there are various locations to make more means to save sentient beings; though they have no discrimination and do not create anything, yet because they want to tame all sentient beings, they do cultivate practices and do act. The seventh jewel-like state: know all things are of one and the same essence, which is: what is error, what is without error, what is error, what is without error, no essence, no variety, no infinity, no calculability, no measurability, no form, no characteristics, whether one or many, all are ungraspable. Know for certain all of the above are the norms of: Buddhas' teachings, Enlightening beings', Individual illuminates', Hearers', Ordinary people's, what things are good, what things are not good, what is mundane, what is supramundane, what is contaminated, what is uncontaminated, what is compounded, what is uncompounded. The eighth jewel-like state: Great enlightening beings find that the Buddhas cannot be grasped, Enlightening Beings cannot be grasped, phenomena cannot be grasped, sentient beings cannot be grasped. Great Enlightening Beings do not give up the vow to tame sentient beings; on the contrary, they always try to enable sentient beings to attain true enlightenment. Why? Great enlightening beings are skillful observers, they know the mentalities of all sentient beings, know the perspective of all sentient beings, and guide sentient beings accordingly, so that they can attain

nirvana. They practice the deeds of Enlightening Beings zealously in order to fulfill their vow to enlighten sentient beings. The ninth jewel-like state: Great Enlightening Beings know that tactful instructions, manifestation of nirvana, and all means of liberating sentient beings are construed by mind and thought, and are not aberrant or false. Enlightening Beings realize that all things are equal in all times, they do not move from Thusness, yet do not abide in ultimate truth. Enlightening Beings do not see there are any sentient being who ever have received, will receive or do receive teaching. Enlightening Beings know themselves have nothing to practice, there being nothing at all born or perishing that can be grasped, they still cause their vows not to be in vain by means of all things. The tenth jewel-like state: Great Enlightening Beings hear from countless Buddhas predictions of future Buddhas, each with different names, living in different ages. They listen to this for untold eons and, having heard, cultivate practice, not startled or frightened, not lost or confused because Enlightening Beings know the knowledge of Buddhas is inconceivable, the predictions of the Buddhas have no ambiguity in their words, the extraordinary power of their own active commitment, foster perfect enlightenment in all who are capable of being taught, fulfilling all their vows, equal in extent to the cosmos.

#### **Mười Niệm Niệm Xuất Sanh Trí Của Chư Phật:**

Mười thứ niệm niệm xuất sanh trí của chư Phật (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 33). Trong một niệm, tất cả chư Phật hay thị hiện vô lượng thế giới, từ cõi trời giáng xuống. Trong một niệm, tất cả chư Phật đều hay thị hiện vô lượng thế giới, Bồ Tát thọ sanh. Tất cả chư Phật hay thị hiện vô lượng thế giới, xuất gia học đạo. Tất cả chư Phật hay thị hiện vô lượng thế giới, dưới cội Bồ Đề thành Chánh Đẳng Chánh Giác. Tất cả chư Phật hay thị hiện vô lượng thế giới chuyển diệu pháp luân. Tất cả chư Phật đều hay thị hiện vô lượng thế giới, giáo hóa chúng sanh, cúng dường chư Phật. Tất cả chư Phật trong một niệm, đều hay thị hiện vô lượng thế giới, bất khả thuyết nhiều loại thân Phật. Tất cả chư Phật, trong một niệm, thị hiện vô lượng thế giới, nhiều thứ trang nghiêm, vô số trang nghiêm, tất cả trí tạng tự tại của Như Lai. Tất cả

chư Phật, trong một niệm, đều thị hiện vô lượng thế giới, vô lượng vô số chúng sanh thanh tịnh. Trong một niệm, tất cả chư Phật đều hay thị hiện vô lượng tam thế chư Phật, nhiều loại căn tánh, nhiều cách tinh tấn, nhiều thứ hạnh giải, ở trong tam thế thành Chánh Đẳng Chánh Giác—Ten kinds of instantly creative knowledge of the Buddhas (The Flower Adornment Sutra—Chapter 33). All Buddhas can, in a single instant, appear to descend from heaven in infinite worlds. All Buddhas can, in a single instant, manifest birth as Enlightening Beings in infinite worlds. Manifest renunciation of the mundane and study of the way to liberation in infinite worlds. Manifest attainment of true enlightenment under enlightenment trees in infinite worlds. Manifest turning the wheel of the Teaching in infinite worlds. Manifest education of sentient beings and service of the enlightened in infinite worlds. All Buddhas, in a single instant, manifest untold variety of Buddha-bodies in infinite worlds. All Buddhas can, in a single instant, manifest all kinds of adornments in infinite worlds, innumerable adornments, the freedom of the enlightened, and the treasury of omniscience. All Buddhas can, in a single instant, manifest countless of pure beings in infinite worlds. All Buddhas can, in a single instant manifest the Buddhas of past, present and future in infinite worlds with various faculties and characters, various energies, various practical understandings, attaining true enlightenment in the past, present and future.

**Mười Pháp Ấn** (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 27): Đồng thiện căn bình đẳng với tam thế chư Phật. Đồng được trí huệ pháp thân vô biên tế với chư Phật. Đồng chư Như Lai trụ pháp bất nhị. Đồng chư Như Lai quán sát tam thế vô lượng cảnh giới thấy đều bình đẳng. Đồng chư Như Lai liễu đạt pháp giới vô ngại cảnh giới. Đồng chư Như Lai thành tựu thập lực thực hành vô ngại. Đồng chư Như Lai tuyệt hẳn hai hạnh, trụ pháp vô tránh. Đồng chư Như Lai giáo hóa chúng sanh hằng chẳng thôi nghỉ. Đồng chư Như Lai ở trong trí thiện xảo, nghĩa thiện xảo hay khéo quán sát. Đồng chư Như Lai cùng với tất cả Phật bình đẳng không hai—Ten kinds of truth seal (The Flower Adornment Sutra—Chapter 27). Having the same roots of goodness equal in all Buddhas of past,

present and future. Attaining the reality body with boundless knowledge, same as all Buddhas. Abiding in nonduality, same as the Buddhas do. Seeing the infinite objects of all times as all equal, same as the Buddhas do. Gaining comprehension of the unobstructed realm of the cosmos of reality, same as that of the Buddhas. Achieving the ten powers, same as the Buddhas, being unhindered in function. Having forever cut off opinions and passions, dwelling in the state of freedom from conflict, same as the Buddhas. Ceaselessly teaching sentient beings, same as the Buddhas do. Having ability to observe adaptive skill in knowledge and meaning, same as the Buddhas. Being equal to all Buddhas, same as all Enlightened Ones.

#### **Mười Pháp Biến Hóa Của Chư Đại Bồ Tát:**

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp biến hóa của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đầy đủ tất cả các pháp biến hóa vô thượng: tất cả chúng sanh biến hóa, tất cả thân biến hóa, khắp các cõi biến hóa, tất cả cúng dường biến hóa, tất cả âm thanh biến hóa, tất cả hạnh nguyện biến hóa, tất cả giáo hóa và điều phục chúng sanh biến hóa, tất cả thành chánh giác biến hóa, tất cả thuyết chân pháp biến hóa, tất cả gia trì biến hóa—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of magical displays of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can acquire all means of supreme magical displays: magical display of all sentient beings, magical display of all bodies, magical display of all lands, magical display of gifts, magical display of all voices, magical display of all practical undertakings, magical display of education and civilization of sentient beings, magical display of all attainment of true enlightenment, magical display of explanation of all truth, magical display of all empowerments.

#### **Mười Pháp Biết Tam Thế Của Chư Bồ Tát:**

Mười pháp biết tam thế của chư Bồ Tát được Phật giảng trong Kinh Hoa Nghiêm (Phẩm 38—Ly Thế Gian)—Enlightening beings know all things in all times—Chư Bồ Tát biết tất cả những pháp trong tam thế: biết những an lập, biết những ngôn ngữ, biết những luận nghị, biết những quy tắc, biết những xưng tán, biết những chế lệnh, biết những

giả danh, biết kia vô tận, biết kia tịch diệt, biết tất cả là “không”—Ten ways of knowing the worlds of past, present and future of all Enlightening Beings mentioned by the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment from The World): they know their definitions, they know their speech, they know their deliberations, they know their rules, they know their appellations, they know their orders, they know their provisional names, they know their endlessness, they know their quiescence, they know their total emptiness.

**Mười Pháp Chẳng Bỏ Tâm Thâm Đại Của Chư Bồ Tát** (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38—Ly Thế Gian): Ten kinds of profound great determinations that enlightening beings do not abandon (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38—Detachment from the World)—Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời chẳng bỏ tất cả Phật pháp. Chẳng bỏ tâm thâm-đại thành tựu viên mãn tất cả Phật Bồ Đề. Chẳng bỏ tâm thâm-đại giáo hóa điều phục tất cả chúng sanh. Chẳng bỏ tâm thâm-đại chẳng dứt chủng tánh của Phật. Chẳng bỏ tâm thâm-đại gần gũi tất cả thiện tri thức. Chẳng bỏ tâm thâm-đại cúng dường tất cả chư Phật. Chẳng bỏ tâm thâm-đại chuyên cầu tất cả pháp công đức đại thừa. Chẳng bỏ tâm thâm-đại ở chỗ chư Phật tu phạm hạnh, hộ trì tịnh giới. Chẳng bỏ tâm thâm-đại thân cận tất cả Bồ Tát. Chẳng bỏ tâm thâm-đại cầu tất cả Phật pháp phương tiện hộ trì. Chẳng bỏ tâm thâm-đại thành nguyện tất cả Bồ Tát hạnh nguyện, chứa nhóm tất cả Phật pháp—Enlightening Beings who abide by these will be able not to abandon all principles of Buddhahood. They do not abandon the profound great determination to fulfill the enlightenment that all Buddhas realize. To edify and civilize all sentient beings. To perpetuate the lineage of Buddhas. To associate with all good spiritual friends. To honor and service all Buddhas. To wholeheartedly seek all the virtuous qualities of the Great Vehicle of universal salvation. To cultivate religious practice in the company of all Buddhas and maintain pure conduct. To associate with all enlightening beings. To seek the means of applying and preserving all Buddha teachings. To fulfill all practices and vows of Enlightening Beings and develop all qualities of Buddhahood.

**Mười Pháp Chư Đại Bồ Tát Đạt Được Khi Trụ Vào Vô Ngại Luân Tam Muội:** Mười pháp mà chư Bồ Tát đạt được khi trụ vào Vô Ngại luân Tam muội. Đại Bồ Tát trụ trong tam muội này thời được mười pháp đồng tam thể chư Phật. Thứ nhất là được tướng hảo trang nghiêm đồng với chư Phật. Thứ nhì là phóng đại quang minh thanh tịnh đồng với chư Phật. Thứ ba là thần thông biến hóa điều phục chúng sanh đồng với chư Phật. Thứ tư là sắc thân vô biên, thanh âm thanh tịnh đồng với chư Phật. Thứ năm là tùy chúng sanh nghiệp mà hiện tịnh cõi Phật đồng với chư Phật. Thứ sáu là bao nhiêu ngôn ngữ của tất cả chúng sanh đều có thể nhiếp trì chẳng quên chẳng mất đồng với chư Phật. Thứ bảy là biện tài vô tận tùy tâm chúng sanh mà chuyển pháp luân cho họ sanh trí huệ đồng với chư Phật. Thứ tám là đại sư tử hống không khiếp sợ, dùng vô lượng pháp khai ngộ chúng sanh đồng với chư Phật. Thứ chín là trong khoảng một niệm dùng đại thần thông vào khắp tam thể đồng với chư Phật. Thứ mười là khắp khai thị cho tất cả chúng sanh chư Phật trang nghiêm, chư Phật oai lực, chư Phật cảnh giới, đồng với chư Phật—Ten things that Enlightening Beings attain when they abide in the Unimpeded wheel concentration (The Flower Adornment Sutra—Chapter 27). Great enlightening beings in this concentration attain ten things that are the same as in all Buddhas, past, present and future. First, they acquire the same variegated arrays of marks and refinements as all Buddhas. Second, they are able to emanate networks of pure light, the same as all Buddhas. Third, they perform miracles and displays of spiritual power to attune and pacify sentient beings, the same as all Buddhas. Fourth, their boundless physical bodies and universal voices are the same as those of all Buddhas. Fifth, they manifest pure Buddha-lands according to the action of sentient beings, the same as all Buddhas. Sixth, they are able to remember the speech of all sentient beings. Seventh, with inexhaustible intellectual powers they teach in accord with the mentalities of sentient beings, developing wisdom in them, the same as all Buddhas. Eighth, their lion’s roar is fearless as they enlighten living beings by innumerable teachings, the same as all Buddhas. Ninth, by great spiritual power they enter past, present and future in a single instant,



the same as all Buddhas. Tenth, they are able to show all sentient beings the adornment of all Buddhas, the powers of all Buddhas, and the states of all Buddhas, the same as all Buddhas.

**Mười Pháp Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten kinds of laws of Great Enlightening Beings.

(A) Mười pháp (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 36). Chư Đại Bồ Tát muốn mau đầy đủ hạnh Bồ Tát phải siêng tu mười pháp này. Thứ nhất là tâm chẳng xa bỏ tất cả chúng sanh. Thứ nhì là đối với chư Bồ Tát phải xem như Phật. Thứ ba là trọn chẳng hủy báng Phật pháp. Thứ tư là biết các quốc độ không cùng tận. Thứ năm là rất có lòng tin mến nơi Bồ Tát hạnh. Thứ sáu là chẳng bỏ tâm bình đẳng hư không pháp giới Bồ Đề. Thứ bảy là quán sát Bồ Đề nhập Như Lai. Thứ tám là siêng năng tu tập vô ngại biện tài. Thứ chín là giáo hóa chúng sanh không nhàm mỏi. Thứ mười là trụ nơi tất cả thế giới mà tâm không nhiễm trước—Ten principles (The Flower Adornment Sutra—Chapter 36). Great Enlightening Beings who want to quickly fulfill the practices of enlightening beings should diligently practice these ten principles. First, in their mind they should not abandon sentient beings. Second, they should think of Enlightening Beings as Buddhas. Third, they should never slander any teachings of the Buddhas. Fourth, they should know that there is no end to different lands. Fifth, they should be profoundly devoted to enlightening practices. Sixth, they should not give up the cosmic, spacelike, impartial mind of enlightenment. Seventh, they should contemplate enlightenment and enter the power of Buddhas. Eighth, they should cultivate unobstructed intellectual and expository powers. Ninth, they should teach unenlightened beings tirelessly. Tenth, they should live in all worlds without attachment in their minds.

(B) Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong mười pháp này thời được pháp quảng đại vô thượng của Đức Như Lai. Thứ nhất là chơn thiết pháp, vì như thuyết tu hành. Pháp thứ hai, ly thủ pháp, lìa năng thủ, và lìa sở thủ. Thứ ba là vô tránh pháp, vì không mê

lầm gây gỗ. Thứ tư là tịch diệt pháp, vì trừ diệt tất cả nhiệt não. Thứ năm là ly dục pháp, vì tất cả tham dục đều dứt trừ. Thứ sáu là vô phân biệt pháp, vì dứt hẳn phan duyên phân biệt. Thứ bảy là vô sanh pháp, vì dường như hư không bất động. Thứ tám là vô vi pháp, vì lìa những tướng sanh trụ diệt. Thứ chín là bốn tánh pháp, vì tự tánh vô nhiễm thanh tịnh. Thứ mười là xả bỏ tất cả Niết bàn hữu dư, vì hay sanh tất cả Bồ Tát hạnh tu tập chẳng dứt—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of law of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these ten laws can attain the supremely great law of Buddhas. First, the law of truth, practicing what they teach. The second law of detachment from clinging: detaching from the clinger, and detaching from that which is clung to. Third, the law of noncontention, being free from all confusing conflicts. Fourth, the law of silent extinction, extinguishing all irritations. Fifth, the law of dispassion, all covetousness being ended. Sixth, the law of freedom from false notions, all arbitrary conceptualization clinging to objects permanently ceasing. Seventh, the law of birthlessness, being immovable as space. Eighth, the law of uncreated, being detached from appearances of origin, subsistence, and annihilation. Ninth, the law of basic essence, being inherently pure. Tenth, the law of abandoning all nirvana in which there is still suffering, to be able to generate all practices of Enlightening Beings and carry them uninterruptedly.

(C) Đại Bồ Tát nói mười pháp (Kinh Hoa nghiêm—Phẩm 38). Chư Đại Bồ Tát an trụ trong những pháp này thời được pháp hảo thuyết vô thượng của Như Lai: nói pháp thâm thâm; nói pháp quảng đại; nói các loại pháp; nói pháp nhứt thiết trí; nói pháp tùy thuận Ba La Mật; nói pháp xuất sanh Như Lai lực; nói pháp tam thế tương ứng; nói pháp làm cho Bồ Tát chẳng thối chuyển; nói pháp tán thán công đức Phật; nói pháp tất cả Bồ Tát học tất cả những khoa học của chư Bồ Tát—Ten kinds of teaching expounded by Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—

Chapter 38). Enlightening Beings who abide by these can accomplish the supremely skillful preaching of the Buddhas: the teaching of profundity, the teaching of enormity, the teaching of variegation, the teaching of omniscience, the teaching of following the ways of transcendence, the teaching of generating the powers of the enlightened, the teaching of the interrelation of past, present and future, the teaching of causing enlightening beings not to regress, the teaching of praising the virtues of Buddhas, and the teaching of the sciences of all Enlightening Beings.

**Mười Pháp Đại Hoan Hỷ Và An Ủi Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten kinds of great joy and solace of Great Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa

Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp đại hoan hỷ và an ủi của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được trí huệ đại hoan hỷ và an ủi vô thượng chánh đẳng chánh giác. Thứ nhất là tốt đời vị lai có bao nhiêu chư Phật xuất thế đều được theo gần hầu hạ làm cho chư Phật hoan hỷ; suy nghĩ như vậy tâm rất hân ủy Thứ nhì là đem đồ cúng dường vô thượng mà cung kính dâng lên chư Phật. Thứ ba là ở chỗ chư Phật, lúc cúng dường chư Như Lai đó tất dạy chánh pháp cho tôi, tôi đều dùng tâm tâm cung kính nghe nhận, tu hành đúng theo lời Phật dạy, nơi bậc Bồ Tát tất được đã sanh, nay sanh, sẽ sanh. Suy nghĩ như vậy tâm rất hân ủy. Thứ tư là nơi bất khả thuyết bất khả thuyết kiếp thực hành Bồ Tát hạnh, thường cùng tất cả chư Phật Bồ Tát ở chung. Thứ năm là thuở chưa phát tâm Bồ Đề, có những nỗi lo sợ, sợ chẳng sống, sợ tiếng xấu, sợ chết, sợ đọa vào ác đạo, sợ oai đức của đại chúng, vân vân. Từ khi một phen phát tâm thời đều xa lìa chẳng còn kinh sợ. Tất cả chúng ma và các ngoại đạo không phá hoại được. Thứ sáu là làm cho tất cả chúng sanh thành vô thượng Bồ Đề. Thành Bồ Đề rồi, tôi sẽ từ nơi đức Phật đó tu hạnh Bồ Tát, trọn đời dùng lòng tin lớn sửa chữa những đồ đáng cúng dường chư Phật để dâng cúng. Sau khi chư Phật nhập diệt, tôi đều dựng vô lượng tháp để cúng dường xá lợi và thọ trì thủ hộ pháp của Phật để lại. Thứ bảy là dùng đồ vô thượng trang nghiêm để trang nghiêm mười phương thế giới, làm cho đầy đủ các thứ kỳ diệu bình đẳng thanh tịnh. Lại dùng những sức đại thần

thông trụ trì chấn động quang minh chói sáng cùng khắp tất cả. Thứ tám là tôi phải dứt nghi hoặc cho tất cả chúng sanh, làm sạch tất cả dục lạc của chúng sanh, mở tâm ý, và diệt phiền não cho tất cả chúng sanh, đóng cửa ác đạo và mở cửa thiện đạo cho tất cả chúng sanh, phá hắc ám và ban quang minh cho tất cả chúng sanh, khiến cho tất cả chúng sanh rời ma nghiệp mà đi đến chỗ an ổn. Thứ chín là chư Phật như hoa ưu đàm hiếm và khó gặp, trong vô lượng kiếp chẳng được thấy một lần, tôi phải ở đời vị lai muốn thấy Như Lai thời bèn được thấy. Chư Như Lai thường chẳng bỏ tôi, mà hằng ở chỗ cho tôi được thấy, thuyết pháp cho tôi không dứt mất, đã nghe pháp rồi tâm ý tôi thanh tịnh, xa rời xiểm khúc, chất trực không hư ngụy, trong mỗi niệm thường thấy chư Phật. Thứ mười là tôi thuở vị lai sẽ được thành Phật, do thần lực của Phật nơi tất cả thế giới vì tất cả chúng sanh đều riêng thị hiện thành chánh đẳng chánh giác, thanh tịnh vô úy, đại sư tử hống, do bốn đại nguyện cùng khắp pháp giới, đánh đại pháp cổ, mưa đại pháp vũ, làm đại pháp thí. Trong vô lượng kiếp thường diễn chánh pháp, đại bi nhiếp trì, thân ngữ ý ba nghiệp không nhàm mỏi—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of great joy and solace of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain unexcelled great joy and solace of the knowledge and wisdom of true enlightenment. First, determined to follow, serve, and please all Buddhas that emerge in the world throughout the future; thinking of this, they become very happy. Second, determined to honor those Buddhas with the best offerings. Third, determined to make offerings to those Buddhas, they will surely teach me, and I will faithfully listen with respect and practice according to the teaching, and will surely always be born in the state of Enlightening Beings, and thinking this, they become very happy. Fourth, determined to carry out the practices of Enlightening Beings for untold eons and always be with the enlightening beings and Buddhas. Fifth, the fears I had in the past before I set my heart on supreme enlightenment, fear of not being able to live, fear of bad reputation, fear of death, fear of falling into miserable conditions, fear of the authority of the crowd, and so on, have all gone since I set my

mind on enlightenment, so that I no longer fear, am not afraid, cannot be intimidated, and cannot be hurt by any demons or cultists. Sixth, determined to enable all sentient beings to attain supreme enlightenment; after they attain enlightenment, I shall cultivate the practices of Enlightening Beings in the company with those Buddhas for as long as they live, faithfully provide them with offerings appropriate to Buddhas, and after they pass away, set up innumerable monuments to each of them, honor their relics, and preserve the teachings they leave. Seventh, I shall array all words with the finest adornments, filling them with all kinds of marvels, equally pure. I also cause all kinds of spiritual powers, sustaining forces, tremors, and shining lights to pervade them all. Eighth, I shall put an end to all doubts and confusions of all sentient beings, purify all sentient beings' desires, open up all sentient beings' minds, annihilate all sentient beings' afflictions, close the doors of the states of misery for all sentient beings, open the doors of the states of felicity for all sentient beings, break through the darkness of all sentient beings, give lights to all sentient beings, cause all sentient beings to get free from the action of demons, and cause all sentient beings to reach the abode of peace. Ninth, the Buddhas are as rare and difficult to meet as the udumbara flower, which one can hardly get to see once in countless ages. In the future, when I want to see a Buddha, I will immediately be able to do so; the Buddha will never abandon me, but will always be with me, allow me to see them, and constantly expound the teaching to me. After I have heard the teaching, my mind will be purified, free from deviousness, straightforward, and free from falsehood, and I will always see the Buddhas in each moment of thought. Tenth, I shall attain Buddhahood and by the spiritual power of the enlightened will show the attainment of enlightenment individually to all sentient beings in all worlds, pure and fearless, roaring the great lion's roar, pervading the cosmos with my original universal undertaking, beating the drum of truth, showering the rain of truth, performing the giving of true teaching, perpetually expounding the truth with physical, verbal and mental action, sustained by great compassion, untiring.

### **Mười Pháp Đại Phát Khởi Của Chư Đại Bồ Tát:**

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp đại phát khởi của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời rất rạo Bồ Tát hạnh, đầy đủ đại trí vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten great undertakings of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can be imbued with the supremely great knowledge of Buddhas—Mười pháp đại phát khởi của chư Đại Bồ Tát. Thứ nhất là cung kính cúng dường tất cả chư Phật. Thứ nhì là trưởng dưỡng tất cả thiện căn của chư Bồ Tát. Thứ ba là sau khi chư Như Lai nhập Niết Bàn, chư Bồ Tát sẽ trang nghiêm Phật pháp, sẽ dùng tất cả các thứ cúng dường như các thứ hoa: Tràng hoa, Hương, Hương thoa, hương bộ, y, lọng, tràng, phan. Thứ tư là chư Bồ Tát sẽ thọ trì và thủ hộ chánh pháp của Phật, sẽ giáo hóa điều phục tất cả chúng sanh khiến họ được vô thượng Bồ Đề. Thứ năm là dùng Phật độ vô lượng trang nghiêm để trang nghiêm tất cả thế giới. Đại phát khởi thứ sáu nói rằng chư Đại Bồ Tát nên phát tâm đại bi và nên vì chúng sanh mà mãi mãi thực hành hạnh Bồ Tát không mỏi mệt. Chư Bồ tát nên làm những điều này cho đến khi pháp giới chúng sanh đều được vô thượng Bồ Đề. Thứ bảy là chư Phật vô lượng vô biên, chư Bồ Tát nên nơi từng vị Như Lai trải qua bất tư nghì kiếp, cung kính cúng dường, và nơi các Đức Như Lai cũng cung kính cúng dường như vậy. Thứ tám là Sau khi chư Như Lai diệt độ, chư Bồ Tát nên nơi mỗi đức Như Lai có bao nhiêu xá lợi, đều xây bảo tháp cao rộng bằng bất khả thuyết thế giới; nên tạo tượng Phật lại cũng như vậy trong vô lượng kiếp cúng dường không nhàm mỏi những thứ như tràng phan, lọng, hương, hoa, y. Tại sao? Để thành tựu lời Phật dạy, để cúng dường chư Phật, để giáo hóa chúng sanh, để hộ trì chánh pháp, để khai thị và diễn thuyết. Thứ chín là Bồ Tát sẽ dùng những thiện căn này để thành tựu vô thượng Bồ Đề, để được nhập Phật địa, và để cùng với tất cả Như Lai thể tánh bình đẳng. Thứ mười là chư Đại Bồ Tát lại nghĩ như vậy khi họ đã thành chánh giác nơi tất cả thế giới trong vô lượng kiếp, diễn thuyết chánh pháp; thị hiện bất tư nghì thần thông tự tại; và làm những điều này không nhàm mỏi cũng như không xa rời chánh pháp; không nhàm mỏi, không nhàm mỏi nơi thân, không nhàm mỏi nơi khẩu, không

nhằm mỗi nơi ý, không xa rời chánh pháp—First, should serve and honor all Buddhas. Second, should nourish all roots of goodness of enlightening beings. Third, after the final extinction of all Buddhas, they should adorn monuments of the Buddhas; should offer all kinds of offerings such as: flowers, garlands, incenses, perfumes, aromatic powders, clothes, parasols. Pennants, and banners. Take up and preserve the true teachings of the Buddhas. Fourth, they should teach and tame all sentient beings so that they may realize supreme perfect enlightenment. Fifth, they should adorn all worlds with the supreme adornments of the Buddha-lands. The sixth great undertaking states that Enlightening beings should develop great compassion, and tirelessly carry out the acts of Enlightening Beings forever in all worlds for the sake of sentient beings. Enlightening Beings should do all of the above until all sentient beings attain the unsurpassed enlightenment. Seventh, the Buddhas are infinite, enlightening beings should spend inconceivable eons with each and every Buddha, honoring and making offerings to them, and spend inconceivable eons with all Buddhas, honoring and making offerings to them. Eighth, after the passing away of the Buddhas, Enlightening Beings should set up a precious monument for the relics of each one, those monuments to be as high as untold worlds, and make effigies of Buddhas in the same way. They should present all kinds of precious things for offerings for inconceivable eons without a thought of weariness these things such as banners and pennants, canopies, fragrances, flowers, robes. Why? In order to fulfill the teachings of Buddhas, to honor the Buddhas, to edify sentient beings, to preserve the true teaching, and to reveal and expound the teaching. Ninth, by these roots of goodness, Enlightening Beings should accomplish unexcelled enlightenment, gain entry into the state of all Buddhas, and be equal in essence to all Buddhas. Tenth, Great Enlightening Beings also think once they have attained true awakening. They should expound the truth in all worlds for untold eons; they should show inconceivable autonomous spiritual powers, and doing all these without weariness and deviating from the truth without

weariness, without weariness of body, without weariness of speech, without weariness of mind, and without deviating from the truth.

#### **Mười Pháp Được Trí Huệ Của Chư Đại Bồ**

**Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp được trí huệ của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được hiện chứng trí vô thượng của tất cả chư Phật. Thứ nhất là xả thí tự tại. Thứ nhì là hiểu sâu tất cả Phật pháp. Thứ ba là nhập Như Lai trí. Thứ tư là hay đoạn nghi trong tất cả vấn đáp. Thứ năm là nhập nơi nghĩa của trí giả. Thứ sáu là hay hiểu sâu ngôn âm thiện xảo trong tất cả Phật pháp của tất cả chư Phật. Thứ bảy là hiểu sâu chỗ chư Phật gieo ít căn lành tất có thể đầy đủ tất cả pháp bạch tịnh, được trí vô lượng của Như Lai. Thứ tám là thành tựu Bồ Tát bất tư nghì trụ. Thứ chín là ở trong một niệm đều có thể qua đến bất khả thuyết cõi Phật. Thứ mười là giác ngộ chư Phật Bồ Đề, nhập tất cả pháp giới, văn trì tất cả pháp của Phật nói, vào sâu những ngôn âm trang nghiêm của tất cả Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of attainment of wisdom of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain supreme realizational knowledge of all Buddhas. First, giving freely. Second, deeply understanding all Buddha teachings. Third, entering the boundless knowledge of all Buddhas. Fourth, being able to cut off doubts in all dialogues. Fifth, penetrating the doctrines of the wise. Sixth, deeply understanding the skillful use of words by the Buddhas in all their teachings. Seventh, deeply understanding how planting a few roots of goodness in the company of Buddhas will enable one to fulfill all pure qualities and attain the infinite knowledge of Buddhas. Eighth, accomplishing the inconceivable states of Enlightening Beings. Ninth, being able to visit untold Buddha-lands in one moment of thought. Tenth, awakening to the enlightenment of all Buddhas, entering all realms of reality, hearing and holding the teachings expounded by all Buddhas.

#### **Mười Pháp Giải Thoát Của Chư Đại Bồ Tát:**

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp giải thoát của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp giải thoát này thời có thể ra làm Phật

sự vô thượng, giáo hóa thành thực tất cả chúng sanh: phiền não giải thoát; tà kiến giải thoát; giải thoát những chấp thủ; uẩn, xứ, giới giải thoát; siêu nhị thừa giải thoát; vô sanh pháp nhẫn giải thoát; nơi tất cả thế gian, tất cả cõi, tất cả chúng sanh, tất cả pháp, lìa chấp trước giải thoát; vô biên trụ giải thoát; phát khởi tất cả hạnh Bồ Tát nhập Phật vô phân biệt giải thoát; ở trong một niệm đều có thể rõ biết tất cả tam thế giải thoát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of liberation of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can perform the supreme deeds of Buddhas and teach and develop sentient beings: liberation rising from the practices of Enlightening Beings into the stage of nondiscrimination of Buddhas. Liberation from afflictions, liberation from false views, liberation from all grasping, liberation from mental and physical elements, liberation from transcending the two lesser vehicles of individual emancipation, liberation by accepting the nonorigination of things, liberation by freedom from attachment to all worlds, all lands, all beings, and all things, liberation in infinite abodes, and liberation able to know all pasts, presents, and future in a single moment.

#### **Mười Pháp “Giảng Nói Tam Thế” Của Chư Bồ**

**Tát:** Mười pháp mà Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm. Chư Bồ Tát dùng mười pháp này nói khắp tam thế: quá khứ thế nói quá khứ thế; quá khứ thế nói vị lai thế; quá khứ thế nói hiện tại thế; hiện tại thế nói quá khứ thế; hiện tại thế nói vị lai thế; hiện tại thế nói bình đẳng; hiện tại thế nói tam thế tức một niệm; vị lai thế nói quá khứ thế; vị lai thế nói hiện tại thế; vị lai thế nói vô tận (vị lai thế)—These are ten ways by which Enlightening Beings explain all pasts, presents and futures: speak of the past of the past; speak of the future of the past; speak of the present of the past; speak of the past of the future, speak of the present of the future; speak of the endless of the future (the future of the future); speak of the past of the present; speak of the future of the present; speak of the equality of the present; and speak of past, present and future being the one instant of the present.

#### **Mười Pháp Khắp Cùng Vô Lượng Vô Biên Pháp Giới Của Chư Phật:**

Theo kinh Hoa

Nghiêm, phẩm 33, có mười pháp khắp cùng vô lượng vô biên pháp giới của chư Phật. Thứ nhất là tất cả chư Phật có vô biên tế thân sắc tướng thanh tịnh, vào khắp các cõi mà không nhiễm trước. Thứ nhì là tất cả chư Phật có vô biên tế nhãn vô ngại, đều hay thấy rõ tất cả pháp. Thứ ba là tất cả chư Phật có vô biên tế nhĩ vô ngại, đều hay hiểu rõ tất cả âm thanh. Thứ tư là tất cả chư Phật có vô biên tế tỷ, hay đến bỉ ngạn tự tại tất cả Phật. Thứ năm là tất cả chư Phật có quảng trường thiệt, phát ra âm thanh vi diệu cùng khắp pháp giới. Thứ sáu là tất cả chư Phật có vô biên tế thân, ứng theo tâm của chúng sanh, cho họ đều được thấy. Thứ bảy là tất cả chư Phật có vô biên tế ý, trụ nơi vô ngại bình đẳng pháp thân. Thứ tám là tất cả chư Phật có vô biên tế giải thoát vô ngại thị hiện sức đại thần thông vô tận. Thứ chín là tất cả chư Phật có vô biên tế thế giới thanh tịnh, theo sở thích của chúng sanh hiện những Phật độ, đầy đủ vô lượng những thứ trang nghiêm, mà ở trong đó chẳng sanh nhiễm trước. Thứ mười là tất cả chư Phật đều có vô biên tế Bồ Tát hạnh nguyện, trí viên mãn, du hí tự tại, và thông đạt tất cả Phật pháp—Ten things that pervade the infinite cosmos of the Buddhas, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 33. First, all Buddhas have unbounded bodies, with pure forms, entering into all states of being without defilement or attachment. Second, all Buddhas have unbounded, unobstructed eyes that can clearly see all things. Third, all Buddhas have unbounded, unobstructed ears that can understand all sounds and utterances. Fourth, all Buddhas have unbounded, unobstructed noses that can reach the other shore of freedom of the Buddhas. Fifth, all Buddhas have universal tongues that utter sublime sounds pervading the cosmos. Sixth, all Buddhas have unbounded bodies that appear to sentient beings in accord with their minds. Seventh, all Buddhas have unbounded minds that dwell on the unobstructed impartial body of reality. Eighth, all Buddhas have unbounded, unobstructed liberation manifesting inexhaustible great spiritual powers. Ninth, all Buddhas have unbounded pure worlds, manifesting Buddha-lands according to the pleasures of sentient beings, replete with infinite adornment, yet without giving rise to any obsession or attachment to them. Tenth, all Buddhas have unbounded practical

undertakings of enlightening beings, complete knowledge, spiritual freedom, and the ability to master all elements of Buddhahood.

**Mười Pháp Khiến Cho Những Thực Hành Của Chư Đại Bồ Tát Trở Nên Thanh Tịnh:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 18, có mười pháp khiến cho những thực hành của chư Bồ Tát trở nên thanh tịnh. Khi chư Bồ Tát đã được hạnh thanh tịnh thì cũng lại được mười pháp to lớn hơn (See Mười Pháp Tăng Thắng Của Chư Bồ Tát). Thứ nhất là xả bỏ hết của cải để làm vừa ý chúng sanh. Thứ nhì là trì giới thanh tịnh, không hủy phạm. Thứ ba là nhu hòa nhẫn nhục không cùng tận. Thứ tư là siêng tu các hạnh, chẳng thối chuyển. Thứ năm là do chánh niệm lực tâm không mê loạn. Thứ sáu là phân biệt rõ biết vô lượng pháp. Thứ bảy là tu tất cả hạnh mà không sợ trước. Thứ tám là tâm bất động dường như núi Tu Di. Thứ chín là rộng độ chúng sanh dường như cầu đồ. Thứ mười là biết tất cả chúng sanh cùng chư Phật đồng một thể tánh—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 18, there are ten things which cause the practices of Enlightening Beings to be pure. Once Enlightening Beings have attained purity in practice, they also ten even greater things. First, giving up all possessions to satisfy the wishes of sentient beings. Second, adhering to pure morality, not transgressing. Third, being inexhaustibly gentle and tolerant. Fourth, cultivating practices diligently without regressing. Fifth, being free from confusion and mental disturbance, through the power of correct mindfulness. Sixth, analyzing and comprehending the innumerable teachings. Seventh, cultivating all practices without attachment. Eighth, being mentally imperturbable, like a great mountain. Ninth, extensively liberating living beings, like a bridge. Tenth, knowing that all living beings are in essence the same as the Buddhas.

**Mười Pháp Làm Cho Chư Đại Bồ Tát Chóng Nhập Địa:** Mười pháp chóng làm cho chư Bồ Tát nhập địa (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 18 Phẩm Minh Pháp). Thứ nhất là khéo viên mãn hai hạnh phước trí. Thứ nhì là có thể trang nghiêm đạo Ba La Mật. Thứ ba là trí huệ sáng suốt, chẳng tùy tha ngữ. Thứ tư là phục vụ thiện tri thức, quyết không bỏ lìa. Thứ năm là thường hành tinh tấn, không giải đãi. Thứ sáu là khéo an trụ Như Lai thần lực.

Thứ bảy là tu các căn lành chẳng sanh mỗi nhọc. Thứ tám là thâm tâm lợi trí dùng pháp đại thừa để tự trang nghiêm. Thứ chín là tâm không trụ nơi pháp môn của các địa. Thứ mười là đồng một thể tánh với thiện căn phương tiện của tam thế chư Phật—Ten things which cause Enlightening Beings to quickly enter the stages (The Flower Adornment Sutra—Chapter 18—Clarifying Methods). First, skillfully fulfilling the twin practices of virtue and knowledge. Second, ability to greatly adorn the path of transcendent practices. Third, knowledge clearly comprehending, not follow others' words. Fourth, serving good friends, never abandoning them. Fifth, always practicing perseverance, without laziness. Sixth, skillful ability to abide in the psychic powers of Buddhas. Seventh, cultivating roots of goodness without growing wearied. Eighth, with a deep mind and incisive knowledge, adorning oneself with teaching of the Great Vehicle. Ninth, the mind not dwelling on the teaching of each stage. Tenth, being of the same essential nature as all Buddhas of all times in virtue and liberative means.

**Mười Pháp Làm Cho Chư Phật Hoan Hỷ:** Ten things which Enlightening Beings cause the Buddhas to rejoice.

(A) Chư Bồ Tát có mười pháp làm cho chư Phật hoan hỷ theo kinh Hoa nghiêm, phẩm 18: tinh tấn bất thối, chẳng tiếc thân mạng, không mong cầu lợi dưỡng, biết tất cả các pháp đều như hư không, khéo quán sát vào khắp pháp giới biết các pháp ấn, luôn phát đại nguyện, thành tựu nhân trí, quán sát pháp lành của mình mà lòng không tăng giảm, y nương vào vô tác môn mà tu tịnh hạnh—Ten things which Enlightening Beings cause the Buddhas to rejoice, according to the Flower Adornment, chapter 18: persevering without regression, not begrudging their physical life, not seeking profit or support, knowing all things are like spaces, be skillful at contemplation, entering into all realms of reality, knowing the definitive marks of all things, always invoking great vows, developing the light of pure tolerant knowledge, examining one's own virtues without exaggeration or underestimation, and cultivating pure practices in accord with the

way of nonstriving.

- (B) Chư Bồ Tát lại có mười pháp khác làm cho chư Phật hoan hỷ: an trụ bất phóng dật; an trụ vô sanh nhẫn; an trụ đại từ; an trụ đại bi; an trụ đầy đủ các môn Ba La Mật; an trụ đại hạnh; an trụ đại nguyện; an trụ phương tiện thiện xảo; an trụ dũng mãnh; an trụ trí huệ, quán sát chư pháp vô trụ, như hư không—Other ten things which Enlightening Beings cause the Buddhas to rejoice: abiding securely in nonindulgence, abiding securely in acceptance of nonorigination, abiding securely in great kindness, abiding securely in great compassion, abiding securely in the fulfillment of the transcendent ways, abiding securely in the enlightening practices, abiding securely in great vows, abiding securely in skillful means, abiding securely in dauntless power, and abiding securely in knowledge and wisdom, observing all things have no abode, like empty space.

**Mười Pháp Minh Liễu Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten kinds of understanding of truth of great enlightening beings—Mười Pháp Minh Liễu Của Chư Đại Bồ Tát theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại trí minh liễu pháp vô thượng của Đức Như Lai. Thứ nhất là tùy thuận thế tục sanh trưởng thiện căn, là phạm phu minh liễu pháp. Thứ nhì là tùy tín hành như minh liễu pháp bao gồm đạt được bất hoại tín vô ngại và tỏ ngộ tự tánh của các pháp. Thứ ba là tùy pháp hành như minh liễu bao gồm siêng tu tập chánh pháp và an trụ trong chánh pháp. Thứ tư là Dự Lưu như minh liễu pháp bao gồm xa lìa tà đạo và hướng về Bát Chánh Đạo. Thứ năm là Tu Đà Hoàn như minh liễu bao gồm diệt trừ những kiết sử, dứt lậu sanh tử, thấy chơn thiệt đế. Thứ sáu là Tư Đà Hàm như minh liễu pháp bao gồm quán sát ham muốn là họa hoạn và biết không qua lại. Thứ bảy là A Na Hàm như minh liễu pháp bao gồm chẳng luyến tam giới, cầu hết hữu lậu, đối với pháp thọ sanh chẳng sanh một niệm ái trước. Thứ tám là A La Hán như minh liễu pháp bao gồm chứng lục thần thông, được bát giải thoát, đạt đến cửu định, thành tựu tứ biện tài. Thứ chín là Bích Chi Phật như minh liễu pháp bao gồm tánh thích quán sát nhứt vị duyên khởi, tâm thường tịch tịnh, tri túc, thấu rõ như duyên, tỉnh thức việc do

mình mà thành, chớ chẳng do người, thành tựu các môn thần thông trí huệ. Thứ mười là Bồ Tát như minh liễu pháp bao gồm trí huệ rộng lớn, các căn sáng lẹ, thường thích độ thoát tất cả chúng sanh, siêng tu phước trí các pháp trợ đạo, và phát triển Phật thập lực, vô úy và các công đức khác của Như Lai—Ten kinds of understanding of truth of great enlightening beings, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 38. Enlightening Beings who abide by these can attain understanding of truth of the supreme great knowledge of Buddhas. First, generating and developing roots of goodness in accord with the conventional world is a way of understanding of truth of unenlightened ordinary people. Second, the way of understanding truth of people acting according to faith which includes attaining undestructible faith and aware of the essence of things. Third, the way of understanding of truth of people practicing in accord with truth which includes diligently practicing the truth and always abide in the truth. Fourth, the way people aiming for stream-entering understand truth which includes leaving behind erroneous ways and turning to the eightfold right path. Fifth, the stream-enterer's understanding of truth which includes getting rid of bonds, putting an end to the contaminations of birth and death, and seeing the reality. Sixth, the Once-returned's understanding of truth which includes seeing tasting as affliction, and knowing no coming or going. Seventh, the Nonreturner's understanding of truth which includes not taking pleasure in the world, seeking to end contamination, and not having so much as a single thought of attachment to life. Eighth, the Saint's understanding of truth which includes attaining the six spiritual powers, attaining eight liberations, reaching nine concentration states, and four special knowledges are fully developed. Ninth, the individual illuminate's understanding of truth which includes naturally being inclined to contemplate uniform interdependent origination, the mind is always tranquil and content, having few concerns, understanding causality, awakening on one's own without depending on another, and accomplishing various kinds of spiritual knowledge. Tenth, the enlightening being's understanding of truth which includes having vast knowledge, all faculties clear and sharp, always

inclined to liberate all sentient beings, diligently cultivating virtue and knowledge to foster enlightenment, and fully developing Buddhas' ten powers, fearlessnesses and other attributes.

**Mười Pháp Môn Vô Tận Của Chư Đại Bồ Tát:**

Ten kinds of inexhaustible qualities of Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, Thập Định, có mười pháp môn vô tận của chư Bồ Tát. Thứ nhất là chư Phật xuất hiện trí vô tận. Thứ nhì là chúng sanh biến hóa trí vô tận. Thứ ba là thế giới như ảnh trí vô tận. Thứ tư là thâm nhập pháp giới trí vô tận. Thứ năm là thiện nhiếp Bồ Tát trí vô tận. Thứ sáu là Bồ Tát bất thối trí vô tận. Thứ bảy là quán nhứt thiết pháp nghĩa trí vô tận. Thứ tám là thiện trì tâm lực trí vô tận. Thứ chín là quảng đại Bồ Đề tâm trí vô tận. Thứ mười là trụ nhứt thiết Phật pháp nhứt thiết trí nguyện lực vô tận trí—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of inexhaustible qualities of Enlightening Beings. First, inexhaustible knowledge of the Buddhas' emergence in the worlds. Second, inexhaustible knowledge of metamorphoses of beings. Third, inexhaustible knowledge of the world's being like a reflection. Fourth, inexhaustible knowledge penetrating deeply into the realm of reality. Fifth, inexhaustible knowledge skillfully dealing with Enlightening Beings. Sixth, inexhaustible knowledge of the nonregression of Enlightening Beings. Seventh, inexhaustible knowledge observing the meanings of all principles. Eighth, inexhaustible knowledge of skillful maintenance of mental power. Ninth, inexhaustible knowledge abiding in the vast spirit of enlightenment. Tenth, inexhaustible knowledge abiding by all enlightened teachings and the will power of omniscience.

**Mười Pháp Nhanh Chóng Khi Nhìn Thấy Phật:**

Ten kinds of speed of great enlightening beings—Mười Pháp Nhanh Chóng khi nhìn thấy chư Phật theo kinh Hoa nghiêm, phẩm 33. Thứ nhất là nếu có người thấy Phật thời được nhanh chóng xa lìa tất cả ác đạo. Thứ nhì là nếu có người thấy Phật thời được nhanh chóng viên mãn công đức thù thắng. Thứ ba là nếu có người thấy Phật thời mau được thành tựu thiện căn quảng đại. Thứ tư là nếu có người thấy Phật thời mau được sanh lên trời tịnh diệu. Thứ năm là nếu có người thấy Phật thời

mau trừ dứt được tất cả mê lầm. Pháp nhanh chóng thứ sáu nói rằng nếu có người đã phát Bồ Đề tâm mà được thấy Phật thời mau được thành tựu tín giải quảng đại vĩnh viễn không thối chuyển, có thể tùy chỗ đáng độ mà giáo hóa chúng sanh. Nếu người chưa phát tâm Bồ Đề mà được thấy Phật thời mau phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác. Thứ bảy là nếu người chưa nhập chánh vị mà được thấy Phật thời được mau nhập chánh vị. Thứ tám là nếu có người được thấy Phật thời mau được thanh tịnh tất cả các căn thể gian và xuất thể gian. Thứ chín là nếu có ai được thấy Phật thời mau diệt trừ được tất cả chướng ngại. Thứ mười là nếu có ai được thấy Phật thời mau được vô úy biện tài—Ten kinds of speed of great enlightening beings, according to the Flower Adornment Sutra, chapter 33. First, those who see any Buddha are speedily able to avoid bad disposition. Second, those who see any Buddha are speedily able to fulfill superior virtues. Third, those who see any Buddha are speedily able to develop extensive bases of goodness. Fourth, those who see any Buddha speedily attain rebirth in an immaculate heaven. Fifth, those who see any Buddha can speedily get rid of all doubts and confusion. The sixth kind of speed states that those who have already aroused the aspiration for enlightenment who see any Buddha can soon develop immense resolve, never to turn back, can be able to teach people according to their needs. If they have not yet aroused the aspiration for enlightenment, they will quickly be able to arouse the determination for unexcelled, complete perfect enlightenment. Seventh, those who see any Buddha before having entered the absolute state will speedily enter absolute state. Eighth, those who see any Buddha will speedily be able to purify all roots of goodness, mundane and supramundane. Ninth, those who see any Buddha will speedily manage to destroy all obstruction. Tenth, those who see any Buddha will speedily be able to acquire fearless intellectual powers.

**Mười Pháp Nhập Bồ Tát:** Theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38, có mười pháp nhập Bồ Tát: nhập bốn nguyện, nhập hạnh, nhập giới, nhập Ba La Mật, nhập thành tựu, nhập sai biệt nguyện, nhập các thứ trí giải, nhập trang nghiêm Phật quốc, nhập thần lực tự tại, nhập thị hiện thọ



sanh—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, Detachment From The World, Great Enlightening Beings have ten ways of entry into the state of Enlightening Beings: entering into fundamental vows, entering into practices, entering into precepts, entering into ways of transcendence, entering into attainment, entering into different undertakings, entering into various understanding, entering into adornment of Buddha-lands, entering into the command of spiritual powers, entering into manifestation of incarnation.

#### **Mười Pháp Nhập Chúng Sanh Của Chư Đại Bồ**

**Tát:** Ten kinds of penetrations of actions of sentient beings—Mười pháp nhập chúng sanh của chư Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm. Thứ nhất là nhập tất cả chúng sanh quá khứ hạnh. Thứ nhì là nhập tất cả chúng sanh vị lai hạnh. Thứ ba là nhập tất cả chúng sanh hiện tại hạnh. Thứ tư là nhập tất cả chúng sanh thiện hạnh. Thứ năm là nhập tất cả chúng sanh bất thiện hạnh. Thứ sáu là nhập tất cả chúng sanh tâm hạnh. Thứ bảy là nhập tất cả chúng sanh căn hạnh. Thứ tám là nhập tất cả chúng sanh giải hạnh. Thứ chín là nhập tất cả chúng sanh phiền não tập khí hạnh. Thứ mười là nhập tất cả chúng sanh giáo hóa điều phục thời và phi thời hạnh—Ten kinds of penetrations of actions of sentient beings (utilized by a great enlightening being) in the Flower Adornment Sutra. First, they penetrate all sentient beings' past actions. Second, they penetrate all sentient beings' future actions. Third, they penetrate all sentient beings' present actions. Fourth, they penetrate all sentient beings' good actions. Fifth, they penetrate all sentient beings' bad actions. Sixth, they penetrate all sentient beings' mental actions. Seventh, they penetrate all sentient beings' actions of senses. Eighth, they penetrate all sentient beings' actions of understanding. They penetrate all sentient beings' actions of afflictions and habit energies. Tenth, they penetrate all sentient beings' timely and untimely actions of teaching and training.

**Mười Pháp Nhập Như Lai Của Chư Bồ Tát:** Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm (Phẩm 38, Ly Thế Gian), thì có mười cách nhập Như Lai cho chư Bồ Tát. Thứ nhất là nhập vô biên thành chánh giác. Thứ nhì là nhập vô biên chuyển pháp

luân. Thứ ba là nhập vô biên pháp phương tiện. Thứ tư là nhập vô biên âm thanh sai biệt. Thứ năm là nhập vô biên điều phục chúng sanh. Thứ sáu là nhập vô biên thần lực tự tại. Thứ bảy là nhập vô biên những thân sai biệt. Thứ tám là nhập vô biên tam muội. Thứ chín là nhập vô biên lực vô úy. Thứ mười là nhập vô biên thị hiện Niết Bàn—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, chapter 38, Detachment From The World, Great Enlightening Beings have ten ways of entering enlightenment. First, they enter the boundless realization of true awareness. Second, they enter the boundless turning of the wheel of teaching. Third, they enter the boundless means of liberation. Fourth, they enter the boundless different explanations. Fifth, they enter the boundless taming of sentient beings. Sixth, they enter the boundless command of spiritual powers. Seventh, they enter the boundless different embodiments. Eighth, they enter the boundless concentrations. Ninth, they enter the boundless powers and fearlessnesses. Tenth, they enter the boundless revelation of nirvana.

#### **Mười Pháp Nhập Tam Muội Của Chư Đại Bồ**

**Tát:** Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười pháp nhập Tam Muội. Chư Bồ Tát an trụ trong đây thời được pháp tam muội thiện xảo vô thượng của tất cả chư Phật. Thứ nhất là nơi tất cả thế giới nhập tam muội. Thứ nhì là nơi thân tất cả chúng sanh nhập tam muội. Thứ ba là nơi tất cả pháp nhập tam muội. Thứ tư là nơi tất cả Phật nhập tam muội. Thứ năm là trụ tất cả các kiếp nhập tam muội. Thứ sáu là từ tam muội khởi hiện bất tư nghì thân nhập tam muội. Thứ bảy là nơi thân tất cả Phật nhập tam muội. Thứ tám là giác ngộ tất cả chúng sanh bình đẳng nhập tam muội. Thứ chín là trong một niệm nhập trí tam muội của tất cả Bồ Tát, nhập tam muội. Thứ mười là trong một niệm dùng vô ngại trí thành tựu tất cả Bồ Tát hạnh nguyện chẳng thôi nghỉ, nhập tam muội—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of entry into concentration of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these will attain the Buddhas' supremely skillful methods of concentration. First, entry into concentration in all worlds. Second, entry into concentration in the bodies of all sentient beings. Third, entry into

concentration in all phenomena. Fourth, entry into concentration seeing all Buddhas. Fifth, entry into concentration and remaining for all ages. Sixth, entry into concentration and manifesting inconceivable bodies on emerging. Seventh, entry into concentration in all Buddha bodies. Eighth, entry into concentration realizing the equality of all sentient beings. Ninth, entry into concentration instantly comprehending all Enlightening Beings' knowledge of concentration. Tenth, entry into concentration accomplishing all the deeds and vows of Enlightening Beings in one instant and never ceasing.

**Mười Pháp Nhơn Minh Liễu Của Chư Đại Bồ Tát:** See Mười Pháp Minh Liễu Của Chư Đại Bồ Tát.

**Mười Pháp Phát Tâm Vô Úy Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười pháp phát tâm vô úy. Chư Bồ Tát an trụ pháp này thời được tâm vô sở úy đại trí vô thượng của Như Lai. Thứ nhất là diệt tất cả chướng ngại phát tâm vô úy. Thứ nhì là sau khi Phật diệt độ hộ trì chánh pháp, phát tâm vô úy. Thứ ba là hàng phục tất cả ma quân, phát tâm vô úy. Thứ tư là chẳng tiếc thân mạng, phát tâm vô úy. Thứ năm là xô dẹp tất cả ngoại đạo tà luận, phát tâm vô úy. Thứ sáu là khiến tất cả chúng sanh hoan hỷ, phát tâm vô úy. Thứ bảy là khiến tất cả chúng hội đều hoan hỷ, phát tâm vô úy. Thứ tám là điều phục tất cả thiên long bát bộ, phát tâm vô úy. Thứ chín là rời bậc nhị thừa nhập pháp thậm thâm, phát tâm vô úy. Thứ mười là trong bất khả thuyết bất khả thuyết kiếp thực hành hạnh Bồ Tát, tâm không mỗi nhàm, phát tâm vô úy—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of development of fearlessness of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme fearlessness of great knowledge of Buddhas. First, they develop fearlessness annihilating all obstructing actions. Second, preserving the true teaching after the extinction of Buddhas. Third, conquering all demons. Fourth, not begrudging their bodies and lives. Fifth, smashing all the false arguments of heretics. Sixth, gladdening all sentient beings. Seventh, causing all congregations to rejoice. Eighth, taming all spirits, goblins, titans, sprites, and

serpents. Ninth, leaving the states of the two lesser vehicles of individual salvation and entering the most profound teaching. Tenth, carrying out enlightening practices tirelessly for untold eons.

**Mười Pháp Phát Vô Lượng Vô Biên Quảng Đại**

**Tâm:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp phát vô lượng vô biên quảng đại tâm của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ mười tâm quảng đại này thời được biển trí huệ quảng đại vô lượng vô biên tất cả Phật pháp. Thứ nhất là ở chỗ của tất cả chư Phật, phát vô lượng vô biên quảng đại tâm. Thứ nhì là quán sát tất cả chúng sanh giới, phát vô lượng vô biên quảng đại tâm. Thứ ba là quán sát tất cả cõi, tất cả thế giới, tất cả pháp giới, pháp vô lượng vô biên quảng đại tâm. Thứ tư là quán sát tất cả pháp đều như hư không. Thứ năm là quán sát hạnh quảng đại của Bồ Tát. Thứ sáu là chánh niệm tam thế tất cả chư Phật. Thứ bảy là quán sát những nghiệp báo bất tư nghì. Thứ tám là nghiêm tịnh tất cả cõi Phật. Thứ chín là vào khắp đại hội của tất cả chư Phật. Thứ mười là quán sát diệu âm của tất cả Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of development of boundlessly vast mind of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the boundlessly vast ocean of knowledge of all Buddha teachings. First, development in the company of all Buddhas. Second, observing the realms of all sentient beings. Third, observing all lands, all worlds, all phenomena. Fourth, observing all things as being like space. Fifth, observing the extensive great practices of all Enlightening Beings. Sixth, correctly remembering all Buddhas of past, present and future. Seventh, observing the results of innumerable actions. Eighth, purifying all Buddha-lands. Ninth, entering the great congregation of all Buddhas. Tenth, investigating the subtle pronouncements of all Buddhas.

**Mười Pháp Phổ Nhập Của Chư Phật:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười thứ Phổ nhập pháp của chư Phật. Thứ nhất là tất cả chư Phật đều có thân tịnh diệu vào khắp tam thế. Thứ nhì là tất cả chư Phật đều đủ đầy ba thứ tự tại mà các Ngài dùng để giáo hóa khắp chúng sanh: chấn định, trí liệu, và huyền lực. Thứ ba là tất cả chư Phật đều đầy đủ những thứ Đà La Ni, hay khắp thọ trì tất cả

Phật pháp. Thứ tư là tất cả chư Phật đều có đầy đủ bốn trí đặc biệt: lý, nghĩa, sự diễn đạt và cách diễn thuyết trước đại chúng. Thứ năm là tất cả chư Phật đều đầy đủ bình đẳng đại bi, hằng chẳng bỏ lia tất cả chúng sanh. Thứ sáu là tất cả chư Phật đều đầy đủ thậm thâm thiền định, hằng khắp quán sát tất cả chúng sanh. Thứ bảy là tất cả chư Phật đều đầy đủ thiện căn lợi tha, điều phục chúng sanh không thôi dứt. Thứ tám là tất cả chư Phật đều đầy đủ tâm vô ngại, hay an trụ trong khắp pháp giới. Thứ chín là tất cả chư Phật đều đầy đủ thần lực vô ngại, một niệm hiện khắp tam thế chư Phật. Thứ mười là tất cả chư Phật đều đầy đủ trí huệ vô ngại, một niệm lập khắp tam thế kiếp—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of ways of entry into universality of all Buddhas. First, all Buddhas have immaculate bodies that penetrate past, present and future. Second, all Buddhas are endowed with three kinds of mastery by which they edify beings everywhere: diagnosis, prescription, and occult powers. Third, all Buddhas are endowed with mnemonic powers able to receive and hold Buddha teachings. Fourth, all Buddhas are endowed with four special knowledge: principles, meaning, expressions, and elocution. Fifth, all Buddhas have impartial great compassion and never abandon all sentient beings. Sixth, all Buddhas have profound meditation concentration and always observe all sentient beings everywhere. Seventh, all Buddhas have roots of goodness beneficial to others, and civilize sentient beings unceasingly. Eighth, all Buddhas have unobstructed minds, able to abide calmly in all universes. Ninth, all Buddhas have unimpeded spiritual powers and are able to manifest the Buddhas of past, present and future in one instant. Tenth, all Buddhas have unobstructed intellect, in a single instant defining sets of ages of past, present and future.

**Mười Pháp Quán Đảnh Bát Tư Nghì:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, Thập Định, có mười pháp quán đảnh bát tư nghì mà chư Bồ Tát nhận được từ nơi Đức Như Lai. Một khi chư Đại Bồ Tát vào được tam muội Quá Khứ Thanh Tịnh Tạng, thời nhận được mười pháp quán đảnh bát tư nghì của Đức Như Lai, cũng được, cũng thanh tịnh, thành tựu, nhập, chứng, viên mãn, trì giữ, và bình đẳng

biết rõ tam giới thanh tịnh: biện thuyết chẳng trái nghĩa, thuyết pháp vô tận, huân từ không lỗi, nhạo thuyết chẳng dứt, tâm không khùng bố, lời nói thành thực, chúng sanh y tựa, cứu thoát ba cõi, thiện căn tối thắng, và điều ngự Diệu Pháp—According to the Flower Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of inconceivable anointment which Enlightening Beings received from the Enlightened. Once Enlightening Beings enter the concentration called the pure treasury of the past, they receive ten kinds of inconceivable anointment from the Enlightened; they also attain, purify, consummate, enter, realize, fulfil and hold them, comprehend them equally, the three spheres pure: explanation without violating meaning, inexhaustibility of teaching, impeccable expression, endless eloquence, freedom from hesitation, truthfulness of speech, the trust of the community, liberating those in the triple world, supreme excellence of roots of goodness, and command of the Wondrous Teaching.

**Mười Pháp Quảng Đại Khó Tin Của Chư Phật:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười pháp quảng đại khó tin của chư Phật. Thứ nhất là chư Phật hay diệt trừ tất cả chúng ma. Thứ nhì là tất cả chư Phật đều hay hàng phục tất cả ngoại đạo. Thứ ba là tất cả chư Phật đều hay điều phục và làm chúng sanh hạnh phúc. Thứ tư là tất cả chư Phật đều hay qua đến tất cả thế giới, hóa đạo mọi loài. Thứ năm là tất cả chư Phật đều hay trí chứng pháp giới thậm thâm. Thứ sáu là tất cả chư Phật đều hay dùng thân vô nhị, hiện những thân tràn đầy thế giới. Thứ bảy là tất cả chư Phật đều hay dùng âm thanh thanh tịnh khởi bốn biện tài, thuyết chơn pháp không dứt, phạm có tín thọ thời chẳng luống công. Thứ tám là tất cả chư Phật đều hay ở trong một lỗ lông xuất hiện đồng với thế giới vi trần, không lúc nào đoạn tuyệt. Pháp quảng đại thứ chín nói rằng tất cả chư Phật đều hay ở trong một vi trần thị hiện các cõi đồng với số tất cả thế giới vi trần; đầy đủ các thứ trang nghiêm thượng diệu; hằng ở trong đó chuyển diệu pháp luân mà vi trần chẳng lớn thế giới chẳng nhỏ; và thường dùng chứng trí an trụ pháp giới. Pháp quảng đại thứ mười nói rằng tất cả chư Phật đều liễu đạt thế giới thanh tịnh; đều dùng trí quang minh phá si ám của thế gian; đều làm cho tất cả đều được khai hiển nơi Phật pháp; đều theo dõi chư Như Lai an trụ

trong thập lực—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten great qualities that are hard to believe of all Buddhas. First, all Buddhas can destroy all demons. Second, all Buddhas can overcome all false teachers. Third, all Buddhas can tame all sentient beings and make them happy. Fourth, all Buddhas can go to all worlds and guide the myriad types of beings there. Fifth, all Buddhas can knowingly experience the most profound realm of reality. Sixth, all Buddhas, by means of nondual body, manifest various bodies, filling the world. Seventh, all Buddhas can, with pure voices, produce the special knowledges of principle, meaning, expression, and elocution, and expound truths endlessly, to the unfailing benefit of those who accept. Eighth, all Buddhas can manifest Buddhas as numerous as atoms in all worlds in a single pore, without end. The ninth great quality states that all Buddhas can manifest in a single atom as many lands as atoms in all worlds; replete with all kinds of fine adornments; continuously turn the wheel of the sublime Teaching therein for the edification of sentient beings, yet the atom is not enlarged and the worlds are not small. They always abide in the realm of reality by realizational knowledge. The tenth great quality states that all Buddhas arrive at the pure realm of reality; shatter the darkness of ignorance of the world by means of the light of knowledge; cause all to gain understanding of the Buddha teachings; and follow the enlightened, and dwell in the ten powers.

**Mười Pháp Quyết Định Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp quyết định của chư Đại Bồ Tát. Sau khi đã thành tựu mười pháp xuất ly, chư Bồ Tát sẽ đạt được mười pháp quyết định. Thứ nhất là quyết định sanh trong chủng tộc của Đức Như Lai. Thứ nhì là quyết định an trụ trong cảnh giới của chư Phật. Thứ ba là quyết định biết rõ việc làm của chư Bồ Tát. Thứ tư là quyết định an trụ trong các môn Ba La Mật. Thứ năm là quyết định tham dự trong chúng hội của Như Lai. Thứ sáu là quyết định có thể hiển bày chủng tánh của Như Lai. Thứ bảy là quyết định an trụ trong trí lực của Như Lai. Thứ tám là quyết định thâm nhập Bồ Đề của chư Phật. Thứ chín là quyết định đồng một thân với tất cả

chư Phật. Thứ mười là quyết định đồng một chỗ ở với tất cả chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten qualities of certainty of Great Enlightening Beings. After practicing the ten paths of emancipation, Enlightening Beings attain these ten qualities of certainty. First, they are certainly born in the family of Buddhas. Second, they certainly live in the realm of Buddhas. Third, they certainly know the tasks of enlightening beings. Fourth, they certainly persist in the transcendent ways. Fifth, they certainly get to join the assemblies of Buddhas. Sixth, they certainly can reveal the nature of Buddhahood. Seventh, they certainly abide in the powers of the enlightened. Eighth, they certainly enter the enlightenment of Buddhas. Ninth, they certainly are one and the same body as all Buddhas. Tenth, their abode is certainly none other than that of all Buddhas.

**Mười Pháp Tạng Lớn Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, có mười Pháp Tạng lớn của chư Đại Bồ Tát. Pháp Tạng thứ nhất: trụ ghi nhớ tất cả Phật và trụ ghi nhớ tất cả Phật pháp. Thứ nhì là trụ đại bi điều phục tất cả chúng sanh. Thứ ba là trụ trí thị hiện bất tư nghi cõi nước thanh tịnh. Thứ tư là trụ trí quyết định thâm nhập cảnh giới của chư Phật. Thứ năm là trụ Bồ Đề tướng bình đẳng của tam thế chư Phật. Thứ sáu là trụ biên tế vô trước vô ngại. Thứ bảy là trụ tất cả pháp không tướng tánh. Thứ tám là trụ thiện căn bình đẳng của tam thế chư Phật. Thứ chín là trụ trí tiên đạo thân ngữ ý pháp giới vô sai biệt của tam thế chư Phật. Thứ mười là trụ quán sát tam thế chư Phật từ lúc thọ sanh đến lúc nhập Niết bàn chỉ trong một sát na tế từ thọ sanh, xuất gia, đến đạo tràng, thành chánh giác, chuyển pháp luân, nhập Niết bàn. Tất cả đều vào một sát na tế—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten great metaphysical treasures of Great Enlightening Beings. The first treasury: remembering all Buddhas and remembering all Buddha teachings. Second, great compassion to pacify all beings. Third, knowledge to reveal inconceivable pure lands. Fourth, certain understanding entering deeply into the realm of Buddhahood. Fifth, enlightenment equal in all features of all Buddhas, past, present and future. Sixth, non-impediment and nonattachment.

Seventh, the signlessness of all things. Eighth, the equal roots of goodness of all Buddhas, past, present and future. Ninth, the guiding knowledge of the cosmic, nondiscriminatory physical, verbal and mental action of all Buddhas of past, present and future. Tenth, contemplation of all Buddhas of all times since the time being born till the time of passing away all is in the space of an instant from being born, leaving home, going to the site of enlightenment, attaining true awakening, turning the wheel of Teaching, and passing utterly away. All in the space of an instant.

**Mười Pháp Tăng Thắng Của Chư Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp Tăng Thắng của chư Bồ Tát. Thứ nhất là chư Phật phương khác đều hộ niệm. Thứ nhì là thiện căn tăng thắng siêu việt. Thứ ba là khéo lãnh thọ được sức gia trì của chư Phật. Thứ tư là thường được thiện nhưn làm chỗ nương tựa. Thứ năm là an trụ tinh tấn, hằng chẳng phóng dật. Thứ sáu là biết tất cả các pháp bình đẳng không khác. Thứ bảy là lòng luôn an trụ đại bi vô thượng. Thứ tám là quán sát các pháp thật đúng (như thực) xuất sanh diệu huệ. Thứ chín là khéo có thể tu hành phương tiện thiện xảo. Thứ mười là có thể biết sức phương tiện của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten even greater things attained by Enlightening Beings once they have attained purity in practice. First, the Buddhas of other realms always protect them. Second, their roots of goodness increase, going beyond any comparison. Third, they are able to receive the boosting power of the Buddhas. Fourth, they always find good people and are relied on by them. Fifth, they remain diligent and are never heedless. Sixth, they know all things are equal and not different. Seventh, their minds always abide in unexcelled great compassion. Eighth, they observe things as they really are, producing sublime wisdom. Ninth, they are able to practice skillful techniques of liberation. Tenth, they are able to know the Enlightened Ones' power of skill in liberating means.

**Mười Pháp Thần Thông Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp thần thông của chư Bồ tát. Chư Bồ Tát trụ trong pháp này thời được thần thông đại thiện xảo vô thượng của Như Lai, vì tất cả chúng sanh mà thị

hiện nhiều sự việc khiến họ tu học. Thứ nhất là phương tiện trí thông ghi nhớ những đời quá khứ (tức mạng). Thứ nhì là phương tiện trí thông thiên nhĩ vô ngại. Thứ ba là phương tiện trí thông biết bất tư nghì tâm hành của chúng sanh. Thứ tư là phương tiện trí thông thiên nhãn quán sát vô ngại. Thứ năm là phương tiện trí thông tùy theo tâm chúng sanh hiện bất tư nghì đại thần thông lực. Thứ sáu là phương tiện trí thông một thân hiện khắp vô lượng thế giới. Thứ bảy là phương tiện trí thông một niệm vào khắp bất khả thuyết bất khả thuyết thế giới: Thứ tám là phương tiện trí thông xuất sanh vô lượng đồ trang nghiêm để trang nghiêm bất tư nghì thế giới. Thứ chín là phương tiện trí thông thị hiện bất khả thuyết thân biến hóa. Thứ mười là phương tiện trí thông tùy theo bất tư nghì tâm chúng sanh nơi bất khả thuyết thế giới thị hiện thành vô thượng chánh giác—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of spiritual powers of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain supreme skillful spiritual power of Buddhas, displaying them variously to all sentient beings to make them learn. First, the power of knowledge of means of remembering past lives. Second, the power of knowledge of means of unhindered clairaudience. Third, the power of knowledge of means of knowing the inconceivably many mental actions of sentient beings. Fourth, the power of knowledge of means of unobstructed clairvoyant vision. Fifth, the power of knowledge of means of manifesting inconceivable great mystic powers according to the minds of sentient beings. Sixth, the power of knowledge of means of appearing in infinite worlds with one body. Seventh, the power of knowledge of means of entering innumerable worlds in a moment of thoughts. Eighth, the power of knowledge of means of producing infinite adornments and adorning inconceivable worlds. Ninth, the power of knowledge of means of displaying innumerable emanated bodies. Tenth, the power of knowledge of means of manifesting unexcelled complete perfect enlightenment in untold worlds, in accord with the minds of innumerable sentient beings.

**Mười Pháp Thọ Ký:** Thập Pháp Thọ Ký—Ten ways of receiving prediction of Buddhahood.

(A) Theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38, có mười pháp Thọ Ký. Thứ nhất là dùng thù thắng nguyện phát Bồ Đề tâm, tự biết thọ ký. Thứ nhì là trọn chẳng nhằm bỏ hạnh Bồ Tát, tự biết thọ ký. Thứ ba là tất cả kiếp, thực hành hạnh Bồ Tát, tự biết thọ ký. Thứ tư là tu tập tất cả Phật pháp, tự biết thọ ký. Thứ năm là nơi tất cả Phật giáo, một bề thâm tín. Thứ sáu là tu tất cả thiện căn đều khiến thành tựu, tự biết thọ ký. Thứ bảy là đặt tất cả chúng sanh nơi Phật Bồ Đề, tự biết thọ ký. Thứ tám là với tất cả thiện hữu tri thức hòa hiệp không hai, tự biết thọ ký. Thứ chín là nơi tất cả thiện tri thức tưởng là Phật, tự biết thọ ký. Thứ mười là hằng siêng thủ hộ bốn nguyện Bồ Đề, tự biết thọ ký—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, Detachment From The World, Great Enlightening Beings have ten ways of receiving prediction of Buddhahood. First, arousing the determination for enlightenment with extraordinary will. Second, never giving up the practices of Enlightening Beings. Third, continuing to carry out the practices of Enlightening Beings in all ages. Fourth, practicing all Buddha teachings. Fifth, having complete faith in the guidance of all Buddhas. Sixth, cultivating all roots of goodness and bringing them to fulfillment. Seventh, placing all sentient beings in the enlightenment of Buddhas. Eighth, harmonizing and unifying with all spiritual friends. Ninth, thinking of all spiritual friends as Buddhas. Tenth, perpetually preserving the fundamental aspiration for enlightenment with diligence.

(B) Mười pháp Thọ Ký khác: Nội trí giải thâm thâm; tùy thuận phát khởi những thiện căn của Bồ Tát; tu quảng đại hạnh; hiện tiền nhận thọ ký; chẳng hiện tiền thọ ký; nhưn tự tâm chứng Bồ Đề; thành tựu nhẫn; giáo hóa điều phục chúng sanh; rốt ráo tất cả kiếp số; và tất cả Bồ Tát hạnh tự tại—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, Detachment From The World, Great Enlightening Beings have ten ways of receiving prediction of Buddhahood: having extremely profound inner understanding; being able to develop the roots of goodness of

enlightening beings as appropriate; cultivating extensive great practices; open receiving of the prediction; occult receiving of the prediction; realizing enlightenment by their own minds; accomplishing tolerance; teaching and taming sentient beings; comprehending the number of all ages; and mastery of all practices of Enlightening Beings.

**Mười Pháp Thuyết Giảng Của Chư Đại Bồ Tát:**  
Ten kinds of teaching expounded by Great Enlightening Beings.

(A) Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp mà chư Đại Bồ Tát thường hay thuyết giảng. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời có thể thiện xảo nói tất cả pháp, nói tất cả pháp đều từ duyên khởi; nói tất cả các pháp thấy đều như huyễn; nói tất cả pháp không chống trái; nói tất cả pháp không biên tế; nói tất cả pháp không y chỉ; nói tất cả pháp dường như Kim Cang; nói tất cả pháp đều NHƯ NHƯ; nói tất cả pháp thấy đều tịch tịnh; nói tất cả pháp đều xuất ly; nói tất cả pháp đều trụ một nghĩa bốn tánh thành tựu—According to the Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of explanation of things of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can skillfully explain all things. They say all things arise from conditions; all things are like magical illusions; all things are free from contradiction; all things are boundless; all things are baseless; all things are indestructible; all things are THUS; all things are quiescent; all things are emancipation; and all things are one, inherently complete.

(B) Chư Đại Bồ Tát nói mười pháp: Đại Bồ Tát nói mười pháp theo kinh Hoa nghiêm, phẩm 38. Chư Đại Bồ Tát an trụ trong những pháp này thời được pháp xảo thuyết vô thượng của Như Lai: nói pháp thâm thâm, nói pháp quảng đại, nói các loại pháp, nói pháp nhưn thiết trí, nói pháp tùy thuận Ba La Mật, nói pháp xuất sanh Như Lai lực, nói pháp tam thế tương ứng, nói pháp làm cho Bồ Tát chẳng thối chuyển, nói pháp tán thán công đức Phật, nói pháp tất cả Bồ Tát học tất cả những khoa học của chư Bồ Tát—Ten kinds of teaching expounded by Great Enlightening Beings, according to the

Flower Adornment Sutra, chapter 38. Enlightening Beings who abide by these can accomplish the supremely skillful preaching of the Buddhas: the teaching of profundity, the teaching of enormity, the teaching of variegation, the teaching of omniscience, the teaching of following the ways of transcendence, the teaching of generating the powers of the enlightened, the teaching of the interrelation of past, present and future, the teaching of causing enlightening beings not to regress, the teaching of praising the virtues of Buddhas, and the teaching of the sciences of all Enlightening Beings.

**Mười Pháp Tối Thắng Của Chư Phật:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười pháp tối thắng của chư Phật. Pháp tối thắng thứ nhất nói rằng tất cả đại nguyện của chư Phật kiên cố và không gì ngăn trở phá hoại được. Một khi các Ngài nói ra tất thực hành, lời nói không có hai. Thứ nhì, chư Phật vì muốn viên mãn tất cả công đức nên tốt kiếp vị lai tu hạnh Bồ Tát chẳng mỗi lời. Thứ ba, chư Phật vì muốn điều phục một chúng sanh, cũng như tất cả chúng sanh, nên trong vô lượng thế giới điều phục chúng sanh không lúc nào đoạn tuyệt. Thứ tư, đối với hai hạng chúng sanh kính tín và hủy báng, tâm đại bi của chư Phật vẫn bình đẳng không khác. Thứ năm, chư Phật từ lúc phát sơ tâm nhấn đến lúc thành Phật trọn không thối thất tâm Bồ Đề. Thứ sáu, chư Phật đem tất cả vô lượng công đức lành đã chứa nhóm hồi hướng tánh nhất thiết trí với các thế gian trọn không nhiễm trước. Pháp tối thắng thứ bảy nói rằng chư Phật tu học thân ngữ ý nơi chư Phật. Chư Phật chỉ thực hành hạnh Bồ Tát chẳng phải hạnh nhị thừa. Hồi hướng tánh nhất thiết trí và thành tựu vô thượng chánh đẳng Bồ Đề. Pháp tối thắng thứ tám nói rằng chư Phật phóng đại quang minh bình đẳng chiếu khắp tất cả chỗ và Phật pháp; làm cho chư Bồ Tát tâm được thanh tịnh viên mãn nhất thiết trí. Thứ chín, chư Phật rời bỏ sự vui thế gian chẳng tham nhiễm, mà nguyện khắp thế gian là khổ được vui không có hý luận. Pháp tối thắng thứ mười nói rằng vì chúng sanh mà chư Phật chịu những sự khổ, giữ gìn Phật chủng, đi nơi cảnh giới Phật, xuất ly sanh tử và đạt đến bậc thập lực—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of supreme

qualities of all Buddhas. The first supreme quality states that all Buddhas' great vows are firm and steadfast and cannot be broken. They do what they say without fail, and there is no duplicity in their words. Second, all Buddhas tirelessly practice the deeds of Enlightening Beings throughout all future ages, in order to perfect and fulfill all virtues. Third, all Buddhas will go to untold worlds in order to guide a single sentient being, and do the same for all sentient beings, endlessly. Fourth, all Buddhas universally regard both faithful and scornful beings with great compassion, impartially, without any discrimination. Fifth, all Buddhas from their initial aspiration to their attainment of Buddhahood, never lose the determination for perfect enlightenment. Sixth, all Buddhas accumulate immeasurable virtues and dedicate them all to omniscience, without any attachment to the world of its creatures. The seventh supreme quality states that all Buddhas learn physical, verbal and mental practices from Buddhas. They only carry out Buddha-practice, not the practice of the vehicles of individual liberation. All to be dedicated to omniscience and attain excelled true enlightenment. The eighth supreme quality states that all Buddhas emanate great light which is impartially illuminating all places and illuminating all the Buddha teachings; enabling Enlightening Beings' minds to become purified and to fulfill universal knowledge. Ninth, all Buddhas give up worldly pleasures, without craving or attachment, and wish that all worldlings would be free from suffering and attain bliss, and have no false ideas. The tenth supreme quality states that all Buddhas, out of compassion for sentient beings undergo all kinds of hardship, preserve the seed of Buddhahood, course in the sphere of Buddhahood, and leave birth and death, and arrive at the stage of the ten powers.

**Mười Pháp Trí Hải Vô Tận Của Chư Phật:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười thứ pháp trí hải vô tận của chư Phật. Thứ nhất là chư Phật vô biên pháp thân pháp trí hải vô tận. Thứ nhì là vô lượng Phật sự, pháp trí hải vô tận. Thứ ba là chư Phật cảnh giới Phật nhãn, pháp trí hải vô tận. Thứ tư là chư Phật vô lượng vô số nan tư thiện căn, pháp trí hải vô tận. Thứ năm là chư Phật mưa

khắp tất cả cam lồ diệu pháp, pháp trí hải vô tận. Thứ sáu là chư Phật tán thán Phật công đức, pháp trí hải vô tận. Thứ bảy là chư Phật ngày trước đã tu những nguyện hạnh. Thứ tám là chư Phật làm Phật sự vô cùng tận, pháp trí hải vô tận. Thứ chín là chư Phật biết rõ tâm hành của tất cả chúng sanh, pháp trí hải vô tận. Thứ mười là chư Phật phước trí trang nghiêm không ai hơn, pháp trí hải vô tận—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of virtues of inexhaustible oceans of knowledge of the Buddhas. First, the virtue of the inexhaustible ocean of knowledge of the boundless body of reality of all Buddhas. Second, of the infinite Buddha-works of all Buddhas. Third, the virtue of the sphere of the enlightened eye of all Buddhas. Fourth, the virtue of the infinite, inconceivable roots of goodness of all Buddhas. Fifth, the virtue of all Buddhas showering all liberating teachings everywhere. Sixth, the virtue of the various undertakings and practices carried out by all Buddhas in the past. Seventh, the virtue of the eternal performance of Buddha-work by all Buddhas. Eighth, the virtue of all Buddhas extolling the qualities of enlightenment. Ninth, the virtue of Buddha comprehending the mental patterns of all sentient beings. Tenth, the Buddha's virtue of the unsurpassed adornments of virtue and knowledge of all Buddhas.

**Mười Pháp Trì Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp trì của chư Đại Bồ Tát. Thứ nhất là trì tất cả phước đức thiện căn đã chứa nhóm. Thứ nhì là trì pháp của tất cả Như Lai diễn thuyết. Thứ ba là trì tất cả ví dụ. Thứ tư là trì môn lý thú của tất cả pháp. Thứ năm là trì tất cả môn xuất sanh Đà La Ni. Thứ sáu là trì tất cả trừ nghi hoặc. Thứ bảy là trì pháp thành tựu tất cả Bồ Tát. Thứ tám là trì môn bình đẳng tam muội của tất cả Như Lai nói. Thứ chín là trì môn chiếu minh của tất cả pháp. Thứ mười là trì năng lực thần thông du hí của tất cả chư Phật. Chư Bồ Tát an trụ nơi pháp này thời được năng lực trụ trì đại trí vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten things which Great Enlightening Beings preserve. First, they preserve all the virtues they have accumulated. They preserve all the teachings spoken by all Buddhas. Third, they

preserve all similes. Fourth, they preserve all means of access to true principles. Fifth, they preserve all means of generating mental command. Sixth, they preserve all means of removing doubt and confusion. Seventh, they preserve means of perfecting all Enlightening Beings. Eighth, they preserve the equal doors of concentration explained by all Buddhas. Ninth, they preserve the ways of ingress into the illumination of all truths. Tenth, they preserve the free exercise of spiritual powers of all Buddhas. Enlightening Beings who abide by these can attain the power of preservation of supreme knowledge of Buddhas.

**Mười Pháp Tu Hành Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp tu hành của chư Đại Bồ Tát. Thứ nhất là cung kính tôn trọng chư thiện tri thức. Thứ nhì là thường được chư Thiên cảnh giác. Thứ ba là trước chư Phật thường biết tâm quý. Pháp tu hành thứ tư là thương xót chúng sanh và chẳng bỏ sanh tử. Thứ năm là Thực hành công việc đến rốt ráo mà tâm không biến động. Pháp tu hành thứ sáu là chuyên niệm theo dõi chúng Bồ Tát, phát tâm đại thừa, và tinh cần tu học. Pháp tu hành thứ bảy là xa lìa tà kiến và siêng cầu chánh đạo. Pháp tu hành thứ tám là dẹp phá chúng ma và nghiệp phiền não. Pháp tu hành thứ chín là biết căn tánh của chúng sanh, và vì họ mà thuyết pháp cho họ được an trụ nơi Phật địa. Pháp tu hành thứ mười là an trụ trong pháp giới quảng đại vô biên và diệt trừ phiền não và thanh tịnh thân. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được pháp tu hành vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten norms of practice of Great Enlightening Beings. First, honoring the wise. Second, always being alerted by the celestial spirits. Third, always having shame and conscience before the Buddhas. The fourth norm of practice: having pity for sentient beings and not abandoning birth and death. Fifth, carrying tasks through consummation without change of mind. The sixth norm of practice: single-mindedly following the enlightening beings, aspiring to universal enlightenment, and diligently learning. The seventh norm of practice: getting rid of wrong views and earnestly seeking the right Path. The eighth norm of practice: destroying demons and



the actions of afflictions. The ninth norm of practice: knowing the different faculties and temperaments of sentient beings and teaching them and enable them to live in the state of Buddhahood. The tenth norm of practice: abiding in the infinitely vast cosmos of reality, and removing the afflictions and purifying the body. Enlightening Beings who abide by these can attain the Buddhas' supreme method of practice.

**Mười Pháp Tự Tại Của Chư Phật:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười pháp tự tại của chư Phật. Pháp tự tại thứ nhất là chư Phật nơi tất cả các pháp đều được tự tại, thấu rõ tất cả sự diễn tả của thân, và diễn thuyết các pháp biện tài vô ngại. Pháp tự tại thứ nhì là chư Phật giáo hóa chúng sanh chưa từng lỗi thời, tùy theo sở thích mong cầu của họ mà nói chánh pháp, và đều làm cho họ điều phục không đoạn tuyệt. Pháp tự tại thứ ba là chư Phật có thể làm cho tận hư không giới vô lượng vô số các thứ trang nghiêm và tất cả thế giới chấn động sáu cách; làm cho thế giới đó hoặc cất lên, hoặc hạ xuống, hoặc lớn, hoặc nhỏ, hoặc hiệp, hoặc tan mà chưa từng nào hại một chúng sanh. Chúng sanh trong thế giới đó chẳng hay chẳng biết, không nghĩ, không cho là lạ. Pháp tự tại thứ tư là chư Phật dùng thần lực đều hay nghiêm tịnh tất cả thế giới; trong khoảng một niệm hiện khắp tất cả thế giới trang nghiêm. Những trang nghiêm này trải qua vô số kiếp nói chẳng thể hết. Những nghiêm tịnh của tất cả cõi Phật, đều làm cho bình đẳng vào trong một cõi. Pháp tự tại thứ năm là chư Phật khi thấy một chúng sanh có thể giáo hóa được liền vì họ mà trụ thọ mạng trải qua vô lượng kiếp, nhẫn đến vị lai thế ngôi kiết già mà thân tâm không mỏi, chuyên tâm ghi nhớ chưa từng bỏ quên, phương tiện điều phục chẳng lỗi thời. Như vì một chúng sanh, chư Phật vì tất cả chúng sanh đều cũng như vậy. Pháp tự tại thứ sáu là chư Phật đều hay qua khắp tất cả thế giới, nơi sở hành của tất cả Như Lai, mà chẳng tạm bỏ tất cả pháp giới. Mười phương đều riêng khác, mỗi mỗi phương có vô lượng thế giới hải, mỗi thế giới hải có vô lượng thế giới chủng; thế mà trong khoảng một niệm, chư Phật dùng thần lực khắp chuyển pháp luân thanh tịnh vô ngại. Pháp tự tại thứ bảy là chư Phật vì muốn điều phục tất cả chúng sanh, trong mỗi niệm thành vô thượng chánh đẳng chánh giác; nơi tất cả Phật pháp chẳng

phải đã giác, hiện giác, cũng chẳng phải sẽ giác, cũng chẳng trụ nơi bậc hữu học, mà thấy biết tự tại không ngăn ngại. Với vô lượng trí huệ, và vô lượng tự tại, chư Phật giáo hóa điều phục vô lượng chúng sanh. Pháp tự tại thứ tám là tất cả chư Phật có thể làm: hay dùng nhãn xứ làm nhĩ xứ Phật sự; hay dùng nhĩ xứ làm tỷ xứ Phật sự; hay dùng tỷ xứ làm thiệt xứ Phật sự; hay dùng thiệt xứ làm thân xứ Phật sự; hay dùng thân xứ làm ý xứ Phật sự; và hay dùng ý xứ trong tất cả thế giới trụ thế xuất thế các thứ cảnh giới, trong mỗi mỗi cảnh giới hay làm vô lượng Phật sự quảng đại. Pháp tự tại thứ chín là trong mỗi lỗ lông hay dung chứa tất cả chúng sanh; mỗi thân chúng sanh đồng với bất khả thuyết cõi Phật, mà không chật hẹp. Mỗi chúng sanh có thể trải qua vô lượng kiếp trong từng bước đi của các Ngài đều thấy chư Phật xuất thế giáo hóa, chuyển tịnh pháp luân, và khai thị bất khả thuyết tam thế chánh pháp. Trong khắp hư không giới thọ thân các loài chúng sanh mà qua lại, và những đồ sở thích mà các Ngài thọ hưởng đều đầy đủ cả, nhưng các Ngài luôn không bị chướng ngại. Pháp tự tại thứ mười là chư Phật trong khoảng một niệm hiện tất cả thế giới vi trần số Phật. Mỗi mỗi Đức Phật ở nơi tất cả pháp giới, ngự trên chúng diệu liên hoa quảng đại trang nghiêm thế giới sư tử tòa mà thành chánh đẳng chánh giác, và thị hiện thần lực tự tại. Như ở nơi chúng diệu liên hoa quảng đại trang nghiêm, trong khắp pháp giới lại cũng như vậy, các thứ trang nghiêm, các thứ hình tượng, các thứ thị hiện, và các thứ kiếp số. Ở trong một khoảng niệm như vậy, ở trong tất cả niệm của vô lượng vô biên a tăng kỳ, một niệm hiện tất cả, một niệm trụ vô lượng, mà chưa từng dùng chút sức phương tiện nào—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of mastery of all Buddhas. The first kind of master: all Buddhas have command of all the teachings, clearly comprehend all kinds of bodies of expression and nuance, and explain all things with unhindered intellect. The second kind of mastery: all Buddhas teach sentient beings without ever missing the appropriate timing, endlessly explaining the right teaching to them in accord with their state of mind, and causing them all to become receptive to truth. The third kind of mastery: all Buddhas are able to cause all worlds throughout space, arrayed in countless different

ways. They are able to quake in six ways. They are able to cause those worlds to rise or fall, To expand or contract, to combine or dissolve without ever harming a single living being. The creatures in those worlds being unaware, not cognizant of this happening, not even suspecting it. The fourth kind of mastery: all Buddhas are able to beautify and purify all worlds by means of spiritual powers; in the space of an instant manifesting the adornments of all worlds. These adornments beyond recounting even in countless eons, all free from defilement, incomparably pure. All the adornments and purities of all Buddha-fields they cause to equally enter one field. The fifth kind of mastery: all Buddhas, seeing a single sentient being capable of being taught, extend their lives indefinitely for that being, sitting without fatigue of body or mind, concentrating single-mindedly on that being, without ever becoming heedless or forgetful, and guiding that being by appropriate means, with appropriate timing. Also do the same for all living beings as they do for one. The sixth kind of mastery: all Buddhas can go to all worlds, to the realms of action of all enlightening ones, without ever leaving behind any phenomenal realms. The ten directions each different, there being in each direction incalculable oceans of worlds, there being in each ocean of worlds incalculable world systems; by spiritual powers Buddhas reach all of them in a single instant, and turn the wheel of the unobstructed pure Teaching. The seventh kind of mastery: all Buddhas, in order to civilize all sentient beings, to attain unexcelled complete perfect enlightenment in each mental instant; yet in regard to all elements of Buddhahood, yet they have not already cognized them, do not cognize them, and are not yet to cognize them, and also do not dwell in the state of learning, yet they know them all, see them all, mastering them without hindrance. With immeasurable knowledge and freedom, they teach and tame all sentient beings. The eighth kind of mastery is that all Buddhas can do: the Buddha-work of the ears with their eyes; can do the Buddha-work of the nose with their ears; can do the Buddha-work of the tongue with their nose; can do the Buddha-work of the body with their tongue; can do the Buddha-work of the mind with

the body; and with the mind can sojourn in all kinds of realms, mundane and transcendental in all worlds, able to perform immeasurable great Buddha-works in each realm. The ninth kind of mastery: all Buddhas can contain sentient beings in each pore of their bodies; each sentient being's body equal to untold Buddha-lands, yet there is no crowding. Each sentient being can pass countless worlds with every step and go on for countless eons, seeing all the Buddhas emerging in the world and edifying beings, turning the wheel of pure Teaching, and showing untold phenomena of past, future, and present. The embodiments of sentient beings in various realms of existence throughout space, their comings and goings and deportment, their needs all fully supplied, yet without any obstruction therein. The tenth kind of mastery: all Buddhas, in the space of an instant, manifest as many Buddhas as atoms in all worlds. Each Buddhas attaining enlightenment in all universes, sitting on a lotus lion throne in a world of vast arrays of exquisite lotus blossoms showing the miraculous powers of Buddhas. As in the world of vast arrays of exquisite lotus blossoms, so in untold worlds in all universes, variously arrayed adornments, with various realms of objects, various shapes and forms, various manifestations, and various numbers of ages. As in one instant so in each instant of immeasurable, boundless, incalculable eons, all appearing in one instant, with infinite abodes in one instant, yet without using the slightest power of expedient means.

**Mười Pháp Vô Học:** Asekha (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có mười Pháp Vô Học: Vô Học Chánh Tri Kiến, Vô Học Chánh Tư Duy, Vô Học Chánh Ngữ, Vô Học Chánh Nghiệp, Vô Học Chánh Mạng, Vô Học Chánh Tinh Tấn, Vô Học Chánh Niệm, Vô Học Chánh Định, Vô Học Chánh Trí, và Vô Học Chánh Giải Thoát—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are ten qualities of the non-learner: the non-learner's right view, the non-learner's right thought, the non-learner's right speech, the non-learner's right action, the non-learner's right livelihood, the non-learner's right effort, the non-learner's right mindfulness, the non-learner's right concentration, the non-

learner's right knowledge (Samma-nanam (p), and the non-learner's right liberation (Samavimutti (p). **Mười Pháp Vô Ngại Dụng:** Theo kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp vô ngại dụng. Thứ nhất là biết tất cả các pháp vào một pháp, một pháp vào tất cả các pháp, mà chẳng trái tâm giải của chúng sanh. Thứ nhì là từ Bát Nhã Ba La Mật xuất sanh tất cả pháp, vì người khác giải nói đều làm cho khai ngộ. Thứ ba là biết tất cả pháp là văn tự mà khiến chúng sanh được ngộ nhập. Thứ tư là biết tất cả pháp nhập một tướng mà hay diễn thuyết vô lượng pháp tướng. Thứ năm là biết tất cả pháp là ngôn thuyết mà có thể vì người nói vô biên pháp môn. Thứ sáu là nơi tất cả pháp khéo chuyển Phổ Môn tự luận. Thứ bảy là đem tất cả pháp vào một pháp mà chẳng trái nhau, trong bất khả thuyết kiếp nói chẳng cùng tận. Thứ tám là đem tất cả pháp vào Phật pháp, khiến các chúng sanh đều được tỏ ngộ. Thứ chín là biết tất cả pháp không có biên tế. Thứ mười là biết tất cả pháp không ngăn mé chướng ngại, dường như lưới huyền vô lượng sai biệt, trong vô lượng kiếp vì chúng sanh mà nói chẳng thể cùng tận—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of unimpeded function relating to phenomena and principles. First, know that all phenomena are in one phenomenon and one phenomenon is in all phenomena, yet they do not contravene the understanding of sentient beings. Second, elicit all transcendent wisdom, explain them to others, and enlighten them all. Third, know all things are beyond words, yet they enable all sentient beings to understand them. Fourth, know all things are of one characteristic, yet they can expound infinite characteristics of things. Fifth, know all truths are beyond explanation, yet they explain boundless ways of access to truth. Sixth, can skillfully operate a pregnant symbol representing all truths. Seventh, accommodate all things in one principle without contradiction, expounding it for untold eons without exhausting it. Eighth, include all things in the teaching of enlightenment, they enable all sentient beings to gain understanding. Ninth, know all things have no boundaries. Tenth, know the ultimate nonobstruction of all things, like a network of illusions, with infinite differentiations, explaining to sentient beings for

infinite eons without exhausting it.

**Mười Pháp Vượt Trội:** Mười pháp vượt trội hơn tất cả chư thiên trong Ba Mươi Ba Cõi Trời khi vua trời nhận được bửu châu Ma Ni theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 27, Thập Định: sắc tướng, hình thể, thị hiện, quyền thuộc, đồ dùng, âm thanh, thần thông, tự tại, trí huệ hiểu biết, và trí dụng—Ten things surpassing all the gods of the Thirty-Three-Fold Heaven attained by the god-king when he obtained the Mani Jewel according to the Flower Adornment Sutra, chapter 27: color, physical form, manifestation, retinue, appurtenances, voice, magical powers, control, intellectual understanding, and cognitive function.

**Mười Pháp Xuất Sanh Trí Huệ Của Chư Đại Bồ**

**Tát:** Theo kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp xuất sanh trí huệ của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời nơi tất cả các pháp đều hiểu thấu tất cả. Thứ nhất là biết tất cả chúng sanh trí giải chúng sanh trí huệ. Thứ nhì là biết tất cả cõi Phật nhiều thứ sai biệt xuất sanh trí huệ. Thứ ba là biết chừng ngàn muôn phương xuất sanh trí huệ. Thứ tư là biết tất cả thế giới úp giữa vân vân xuất sanh trí huệ. Thứ năm là biết tất cả pháp một tánh, nhiều tánh, trụ rộng lớn xuất sanh trí huệ. Thứ sáu là biết tất cả nhiều loại thân xuất sanh trí huệ. Thứ bảy là biết tất cả thế gian điền đảo mộng tưởng đều vô sở trước xuất sanh trí huệ. Thứ tám là biết tất cả pháp đều do một đạo xuất ly xuất sanh trí huệ. Thứ chín là biết Như Lai thần lực hay nhập tất cả pháp giới xuất sanh trí huệ. Thứ mười là biết tam thế tất cả chúng sanh Phật chủng không dứt, xuất sanh trí huệ—Ten ways of generating knowledge of Great Enlightening Beings according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38. Enlightening Beings who abide by these can comprehend all things. First, they generate knowledge by knowing the understandings of all sentient beings. Second, they generate knowledge by knowing the various distinctions of all Buddha-lands. Third, they generate knowledge by knowing domains of the network of the ten directions. Fourth, they generate knowledge by knowing all worlds, inverted, upright, and so on. Fifth, they generate knowledge by knowing the unity, variety, and universality of all things. Sixth, they generate knowledge by knowing the various physical forms.

Seventh, they generate knowledge by knowing the misconceptions and delusions of all worldlings without clinging to them. Eighth, they generate knowledge by knowing that all truths ultimately lead to emancipation by one path. Ninth, they generate knowledge by knowing the spiritual power of the enlightened can enter all universes. Tenth, they generate knowledge by knowing that the seed of enlightenment in all sentient beings, past, present, and future, does not die out.

**Mười Pháp Xưng Tán Chỗ Khen Ngợi:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, Thập Định, có mười Pháp xưng tán chỗ ngợi khen ngợi. Khi nhập vào nhứt thiết trí chúng sanh sai biệt thân đại tam muội, chư Bồ Tát sẽ trụ được mười pháp xưng tán chỗ ngợi khen. Thứ nhất là nhập vào chơn như nên gọi là Như Lai. Thứ nhì là vì giác ngộ tất cả pháp nên gọi là Phật. Thứ ba là vì được tất cả thể gian khen ngợi nên gọi là Pháp Sư. Thứ tư là vì biết tất cả pháp nên gọi là nhứt thiết trí. Thứ năm là vì được tất cả thể gian quy-y nên gọi là chỗ sở y. Thứ sáu là vì rõ thấu tất cả pháp phương tiện nên gọi là đạo sư. Thứ bảy là vì dẫn tất cả chúng sanh vào đạo nhứt thiết trí nên gọi là đại đạo sư. Thứ tám là vì là đèn của tất cả thể gian nên gọi là quang minh. Pháp xưng tán chỗ ngợi khen thứ chín nói rằng tâm chí của chư đại Bồ Tát viên mãn. Các ngài thành tựu cứu độ, nhiệm vụ đều xong, trụ trí vô ngại, và phân biệt biết rõ tất cả các pháp nên gọi là thập lực tự tại. Vì thông đạt tất cả pháp luân nên gọi là bậc nhứt thiết kiến—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten praise-worthy qualities. In the concentration of the differentiated bodies of all sentient beings, Enlightening Beings are lauded for ten praise-worthy qualities. First, enter into True Thusness, and so are called Tathagata, those who have arrived at Thusness. Second, they are aware of all truths, and so called Buddha, Enlightened. Third, they are praised by all worlds, and so are called teachers of truth. Fourth, they know all things, and so are called omniscient. Fifth, they are resorted by all worlds, and so are called refuge. Sixth, they have mastered all teaching methods, and so are called the guides. Seventh, they lead all beings into universal knowledge, and so are called great leaders. Eighth, they are lamps for all worlds, and so are called light. The ninth praise-worthy quality

states that Great Enlightening Beings' aspirations are fulfilled. They have accomplished salvation; they have done their tasks; they abide in unobstructed knowledge; they individually know all things, so they are called adepts of the ten powers. Thoroughly comprehend all cycles of the Teaching, so they are called all-seers.

**Mười Phát Tâm Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ phát tâm của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được tâm đại phát khởi năng sự vô thượng của Như Lai. Thứ nhất là độ thoát tất cả chúng sanh. Thứ nhì là khiến cho tất cả chúng sanh dứt trừ phiền não. Thứ ba là khiến cho tất cả chúng sanh tiêu diệt tập khí. Thứ tư là dứt trừ tất cả tâm nghi hoặc. Thứ năm là diệt trừ khổ não cho tất cả chúng sanh. Thứ sáu là diệt trừ tất cả khổ nạn trong các đường dữ. Thứ bảy là kính thuận tất cả Như Lai. Thứ tám là khéo học tất cả sở học của Bồ Tát. Thứ chín là ở chỗ mỗi đầu lông trong tất cả thể gian thị hiện tất cả thành chánh giác của chư Phật. Thứ mười là ở nơi tất cả thế giới đánh đại pháp-cổ làm cho các chúng sanh tùy theo căn dục của họ đều được ngộ hiểu—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten determinations of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain Buddhas; mind of great determination and competence. First, to liberate all beings. Second, to cause all beings to get rid of their afflictions. Third, to cause all sentient beings to extinguish their habit energies. Fourth, to eliminate all doubts. Fifth, to remove all sentient beings' miseries. Sixth, to extirpate the difficulties of the states of woe. Seventh, to respectfully follow all Buddhas. Eighth, to study what all Enlightening Beings should learn. Ninth, to show the enlightenment of all Buddhas at each point in all worlds. Tenth, to beat the drum of the highest teaching in all worlds, to cause all sentient beings to gain understanding in accord with their faculties and inclinations.

**Mười Phẩm Hạnh Của Chư Bồ Tát:** Ten qualities of Bodhisattvas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Bồ tát có mười phẩm hạnh. Thứ nhất là những hành vi công đức của họ mang tính cách phổ biến và tỏa sáng (Phổ môn thiện căn quang minh). Thứ nhì là sự thành đạt tam muội của họ

đầy đủ ánh sáng của trí tuệ xuất phát từ bước đi trên con đường chân chánh (Chân thật đạo tam muội trí quang). Thứ ba là họ có thể làm phát sinh một đại dương công đức ((Phước hải quảng đại thiện căn). Thứ tư là họ tích tập tất cả các pháp thanh tịnh không hề mệt mỏi. Thứ năm là họ luôn luôn gần gũi và thờ kính những người bạn tốt. Thứ sáu là họ không phải là những người cất chứa tài sản và không hề ngăn ngại thí xả thân mạng của mình cho chánh pháp. Thứ bảy là họ không còn cống cao ngã mạn, và giống như đất, họ đối xử bình đẳng với tất cả. Thứ tám là tim của họ đầy cả tình thương yêu và lân mẫn, lúc nào họ cũng nghĩ đến sự lợi ích cho kẻ khác. Thứ chín là họ luôn luôn đối xử thân thiện với tất cả chúng sanh trong các nẻo luân hồi. Thứ mười là họ luôn luôn ước mong được tham dự chúng hội của chư Phật—According to the Avatamsaka Sutra, Bodhisattvas have ten qualities. First, their meritorious deeds are of universal character and illuminating. Second, their attainment of the Samadhi is full of the light of knowledge which is derived from walking the path of righteousness. Third, they are able to produce the great ocean of merit. Fourth, they are never tired of amassing all kinds of purities. Fifth, they ever ready to associate with good friends and attend upon them with reverence. Sixth, they are not accumulators of wealth and never hesitate to give up their lives for a good cause. Seventh, they are free from the spirit of arrogance and like the great earth treat others impartially. Eighth, their hearts being filled with love and compassion; they are always thinking of the welfare of others. Ninth, they are always friendly disposed towards all beings in various paths of existence. Tenth, they are ever desirous of being admitted into the community of Buddhas.

**Mười Phật Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten kinds of Buddha-action of great enlightening beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười Phật nghiệp của chư Đại Bồ Tát. Phật nghiệp thứ nhất nói rằng chư đại Bồ Tát tùy thời khai đạo và làm cho chúng sanh tu hành chánh pháp. Thứ nhì, trong chiêm bao khiến thấy làm cho giác ngộ thiện căn thuở xưa. Thứ ba, vì người mà diễn thuyết kinh chưa được nghe, vì làm cho họ sanh trí và dứt nghi. Thứ tư, vì người ăn năn bị

kiết sử triển phước mà nói pháp xuất ly, là Phật nghiệp, vì làm cho tâm họ lìa nghi. Phật nghiệp thứ năm nói rằng chư đại Bồ Tát hiện thân tướng hảo trang nghiêm của Như Lai làm tăng trưởng quá khứ thiện căn nơi những chúng sanh khởi những tâm sau đây: tâm xan lãn, tâm mê mờ, tâm nhị thừa, tâm tổn hại, tâm nghi hoặc, tâm kiêu mạn, và tâm tán động. Phật lực thứ sáu lúc khó gặp chánh pháp, chư đại Bồ Tát vì chúng sanh mà rộng thuyết pháp, làm cho những ai nghe xong liền được trí Đà La Ni và trí thần thông, có thể làm lợi ích cho vô lượng chúng sanh và thắng giải của những điều trên đây đều thanh tịnh. Phật nghiệp thứ bảy nói rằng nếu có ma sự khởi lên, có thể dùng phương tiện hiện tiếng khắp hư không giới thuyết pháp chẳng tổn não người khác, dùng đây để đối trị làm cho họ được khai ngộ. Chúng ma nghe xong, oai quang tắt mất. Đây là Phật nghiệp, vì chỉ thích oai đức lớn thù thắng. Phật nghiệp thứ tám, vì bốn nguyện mà làm tâm Bồ Tát không xen hở, thường tự giữ gìn, chẳng cho chúng nhập chánh vị nhị thừa. Nếu có chúng sanh căn tánh chưa thành thực thời trọn chẳng vì họ mà nói cảnh giới giải thoát. Phật nghiệp thứ chín nói rằng chư đại Bồ Tát xa lìa sanh tử kiết lậu. Các ngài tu hạnh Bồ Tát tiếp nối chẳng dứt. Các ngài dùng tâm đại bi nhiếp thủ chúng sanh, làm cho họ khởi hạnh rốt ráo giải thoát và chẳng dứt tu hành hạnh Bồ Tát. Phật nghiệp thứ mười nói rằng chư Đại Bồ Tát thấu rõ tự thân cùng chúng sanh bốn lai tịch diệt, thế nhưng chẳng sanh lòng kinh sợ, mà còn siêng tu phước trí không nhàm đủ. Dầu biết tất cả pháp không tạo tác, mà cũng chẳng bỏ tự tướng của các pháp. Dầu nơi cảnh giới lìa hẳn tham dục, mà thường thích chiêm ngưỡng phụng thờ sắc thân của chư Phật. Dầu biết ngộ nhập các pháp chẳng do nơi người, mà vẫn dùng nhiều phương tiện cầu nhứt thiết trí. Dầu biết các quốc độ đều như hư không, mà thường trang nghiêm tất cả cõi Phật. Dầu hằng quán sát vô nhơn vô ngã, mà vẫn giáo hóa chúng sanh không nhàm mỏi. Dầu nơi pháp giới bốn lai bất động, mà dùng thần thông trí lực hiện những biến hóa. Dầu đã thành tựu nhứt thiết trí, mà vẫn không ngớt tu hạnh Bồ Tát. Dầu biết chư pháp bất khả ngôn thuyết, mà vẫn chuyển tịnh pháp luân làm cho đại chúng hoan hỷ. Dầu có thể thị hiện chư Phật thần lực, mà chẳng nhằm bỏ thân Bồ Tát. Dầu hiện nhập đại Niết bàn, mà thị hiện

thọ sanh tất cả xứ, có thể thực hành các pháp huyển thiết. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được nghiệp quảng đại vô thượng vô sư chẳng do người dạy—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of Buddha-action of Great Enlightening Beings. The first Buddha-action states that Great Enlightening Beings guide sentient beings at appropriate times, and foster them with correct cultivation of practice. Second, causing dream vision because it awakens awareness of past roots of goodness. Third, expounding to others scriptures they have not yet heard because it causes growth of knowledge and resolution of doubts. Fourth, teaching the way to emancipation to those bound up in regrets because it frees them from a doubting mind. The fifth Buddha-action states that Great Enlightening Beings manifest the glorified body of Buddha which nurtures past roots of goodness for the sake of sentient beings with the following minds: stingy minds, ignorant minds, minds interested in personal salvation, malevolent minds, doubting minds, conceited minds, and scattered minds. The sixth Buddha-action states that Great Enlightening Beings widely expound the true Teaching in times when true Teaching is difficult to come across. They cause those who hear to attain concentrated knowledge of spiritual powers; to be able to benefit innumerable sentient beings, and the resolution of all of the above is pure. The seventh Buddha-action states that if anything demonic occurs, being able to manifest voice equal to space explaining the principle of not harming others, in order to quell it, causing the awakening of understanding and causing the majesty of demons who hear to vanish, because the will is extraordinary and the power great. The eighth Buddha-action, the performance of original vow the mind having no lapse, being constantly alert, not permitting experiential entry into the absolute state of individual liberation. Never speaking of the realm of liberation to those whose faculties and characteristics are not yet mature. The ninth Buddha-action states that Great Enlightening Beings shed all the bonds and contaminations of birth and death. They cultivate the practices of enlightening beings continuously. They take care of sentient beings with great compassion, causing

them to undertake such practice and eventually be liberated, and not stopping the practices of the deeds of enlightening beings. The tenth Buddha-action states that Great Enlightening Beings realize that their own bodies as well as sentient beings are fundamentally quiescent and null, yet, not being surprised or afraid, they still tirelessly cultivate virtue and knowledge. Though they know all things have no creation, yet they do not ignore the individual characteristics of things. Though they are forever aloof of craving for objects, yet they always gladly behold the form bodies of Buddhas. Though they know one is enlightened into the truth without depending on another, yet they seek omniscience through many kinds of methods. Though they know all lands are like space; they always enjoy adorning all Buddha-lands. Though they always observe that there is no real person or self, yet they tirelessly teach and enlighten sentient beings. Though fundamentally unmoving in the cosmos of reality, yet they manifest a multitude of transformations by spiritual powers. Though they have already accomplished omniscience, yet they practice the acts of Enlightening Beings without ceasing. Though they know all things are inexplicable, yet they turn the wheel of pure Teaching and gladden the hearts of all beings. Though they are able to manifest the spiritual powers of Buddhas, yet they do not reject embodiment as enlightening beings. Though they appear to enter ultimate final extinction, they manifest birth in all places, being able to perform these practices, simultaneously carrying out the provisional and the true. Enlightening Beings who abide by these can achieve supreme teacherless great action without relying on the instruction of another.

**Mười Phật Pháp Thiện Xảo Trí:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 36, có mười thứ Phật pháp thiện xảo trí. Đại Bồ Tát an trụ trong mười tâm thắng diệu này rồi thời được mười thứ Phật pháp thiện xảo trí. Thứ nhất là trí liễu đạt Phật pháp thâm thâm. Thứ nhì là trí thiện xảo xuất sanh Phật pháp quảng đại. Thứ ba là trí thiện xảo tuyên thuyết các thứ Phật pháp. Thứ tư là trí thiện xảo chứng nhập Phật pháp bình đẳng. Thứ năm là trí thiện xảo ngộ giải Phật pháp vô sai biệt. Thứ sáu là trí thiện xảo thâm nhập trang nghiêm Phật pháp. Thứ bảy là trí

thiện xảo một phương tiện vào Phật pháp. Thứ tám là trí thiện xảo vô lượng phương tiện vào Phật pháp. Thứ chín là trí thiện xảo vô biên Phật pháp vô sai biệt. Thứ mười là trí thiện xảo dùng tự tâm tự lực không thối chuyển nơi tất cả Phật pháp—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 36, there are ten kinds of technical knowledge of the Buddha teachings. Once Great Enlightening Beings abide in the ten kinds of sublime mind, they acquire ten kinds of technical knowledge of the Buddha teachings. First, technical knowledge of Comprehending the most profound Buddha teaching. Second, technical knowledge of the production of far-reaching Buddha-teachings. Third, technical knowledge of exposition of all kinds of Buddha teachings. Fourth, technical knowledge of realizing the Buddha teaching of equality. Fifth, technical knowledge of understanding the Buddha teaching of differentiation. Sixth, technical knowledge of penetration of the Buddha teaching of adornment. Seventh, technical knowledge of penetrating the Buddha teachings by one means. Eighth, technical knowledge of penetrating the Buddha teachings by innumerable means. Ninth, technical knowledge of nodifference of the boundless Buddha teachings. Tenth, technical knowledge of nonregression in the Buddha teachings by one's own mind and one's own power.

**Mười Phật Sự:** Ten kinds of performance of Buddha-work—See Mười Phật Sự Vì Chúng Sanh Của Chư Phật.

**Mười Phật Sự Vì Chúng Sanh Của Chư Phật:** Chư Phật có mười điều vì chúng sanh làm Phật sự theo kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33. Thứ nhất là chư Phật vì chúng sanh mà thị hiện sắc thân để làm Phật sự. Thứ nhì là chư Phật vì chúng sanh mà phát diệu âm thanh để làm Phật sự. Thứ ba là chư Phật vì chúng sanh mà lấy sự “có chỗ thọ” để làm Phật sự. Thứ tư là chư Phật vì chúng sanh mà lấy sự “không có chỗ thọ” để làm Phật sự. Thứ năm là chư Phật vì chúng sanh mà dùng đất, nước, lửa, gió để làm Phật sự. Thứ sáu là chư Phật vì chúng sanh mà dùng thần lực tự tại thị hiện tất cả cảnh giới sở duyên để làm Phật sự. Thứ bảy là chư Phật vì chúng sanh mà dùng nhiều thứ danh hiệu để làm Phật sự. Thứ tám là chư Phật vì chúng sanh mà dùng cảnh giới cõi Phật để làm Phật sự. Thứ chín

là chư Phật vì chúng sanh mà dùng cõi Phật nghiêm tịnh để làm Phật sự. Thứ mười là chư Phật vì chúng sanh mà dùng sự vắng lặng không lời để làm Phật sự—Ten kinds of performance of Buddha-work for sentient beings of all Buddhas according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33. First, all Buddhas manifest physical forms to do Buddha-work for sentient beings. Second, all Buddhas make subtle utterances to do Buddha-work for sentient beings. Third, all Buddhas accept things to do Buddha-work for sentient beings. Fourth, all Buddhas accept nothing to do Buddha-work for sentient beings. Fifth, all Buddhas do Buddha-work for sentient beings by means of earth, water, fire and air. Sixth, all Buddhas magically show all realms of objects to do Buddha-work for sentient beings. Seventh, all Buddhas do Buddha-work for sentient beings by various names and epithets. Eighth, all Buddhas do Buddha-work for sentient beings by means of the realms of objects of Buddha-lands. Ninth, all Buddhas adorn and purify Buddha-lands to do Buddha-work for sentient beings. Tenth, all Buddhas do Buddha-work for sentient beings silently, without words.

**Mười Phật Tam Muội Bất Khả Tư Nghì:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 28, có mười Phật Tam muội vô lượng bất tư nghì. Thứ nhất là tất cả chư Phật hằng tại chánh định ở trong một niệm khắp tất cả chỗ vì khắp chúng sanh mà nói rộng diệu pháp. Thứ nhì là tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chúng sanh mà nói vô ngã tế. Thứ ba là tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ vào suốt tam thế. Thứ tư là tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ vào khắp mười phương Phật độ quảng đại. Thứ năm là tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ hiện khắp vô lượng Phật thân. Thứ sáu là tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ tùy những tâm giải của các chúng sanh mà hiện thân, ngữ, ý. Thứ bảy là tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ nói chơn tế ly dục của tất cả pháp. Thứ tám là tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ diễn thuyết tất cả duyên khởi tự tánh. Thứ chín là tất cả chư Phật hằng tại chánh

định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ thị hiện vô lượng sự trang nghiêm quảng đại của thế gian và xuất thế gian, khiến các chúng sanh thường được thấy Phật. Thứ mười là tất cả chư Phật hằng tại chánh định, ở trong một niệm khắp tất cả chỗ khiến các chúng sanh đều thông đạt tất cả Phật pháp, được vô lượng giải thoát, rốt ráo đến bỉ ngạn vô thượng—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 28, there are ten kinds of immeasurable inconceivable Buddha-concentrations. First, all Buddhas while always in correct concentration, instantly reach all places to expound the sublime Teaching for sentient beings everywhere. Second, they instantly reach all places to teach all sentient beings ultimate selflessness. Third, they instantly enter the past, present and future in all places. Fourth, they instantly enter the immense Buddha-lands in the ten directions, pervading all places. Fifth, they instantly manifest innumerable various Buddha-bodies in all places. Sixth, they instantly in all places manifest body, speech and mind in accord with the various understandings of sentient beings. Seventh, they instantly in all places, explain the ultimate reality of all things, beyond desire. Eighth, they instantly in all places, expound the inherent nature of independent origination of everything. Ninth, they instantly in all places manifest immeasurable worldly and transcendental great adornments, causing sentient beings always to get to see Buddha. Tenth, they instantly in all places, enable sentient beings to master all enlightened teachings, attain infinite liberation, and ultimately reach unsurpassed transcendence.

**Mười Phiền Nã:** Thập phiền nã—Ten afflictions—Ten kinds of afflictions—See Thập Phiền Nã.

**Mười Phổ Hiền Hạnh Pháp:** Mười Phổ Hiền Hạnh Pháp mà chư Bồ Tát đều có theo kinh Hoa nghiêm, Phẩm 38. Thứ nhất là nguyện trụ tất cả kiếp vị lai. Thứ nhì là nguyện cung kính cúng dường tất cả Phật vị lai. Thứ ba là nguyện an trụ tất cả chúng sanh nơi hạnh của Phổ Hiền Bồ tát. Thứ tư là nguyện chứa nhóm tất cả thiện căn. Thứ năm là nguyện nhập tất cả Ba La Mật. Thứ sáu là nguyện đầy đủ tất cả Bồ tát hạnh. Thứ bảy là nguyện tất cả trang nghiêm tất cả thế giới. Thứ

tám là nguyện sanh tất cả cõi Phật. Thứ chín là nguyện khéo quán sát tất cả các pháp. Thứ mười là nguyện nơi tất cả Phật quốc độ thành vô thượng Bồ Đề—Ten principles of Universally Good which Enlightening Beings have according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38. First, vowing to live through all future ages. Second, vowing to serve and honor all Buddhas of the future. Third, vowing to settle all sentient beings in the practice of Universally Good Enlightening Beings. Fourth, vowing to accumulate all roots of goodness. Fifth, vowing to enter all ways of transcendence. Sixth, vowing to fulfill all practices of Enlightening Beings. Seventh, vowing to adorn all worlds. Eighth, vowing to be born in all Buddha-lands. Ninth, vowing to carefully examine all things. Tenth, vowing to attain supreme enlightenment in all Buddha-lands.

**Mười Phổ Quán Sát Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười môn phổ quán sát của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại trí huệ phổ quán sát vô thượng của Đức Như Lai. Thứ nhất là phổ quán sát tất cả những kẻ đến cầu xin, vì dùng tâm không trái nghịch để làm thỏa mãn ý của họ. Thứ nhì là phổ quán sát tất cả những chúng sanh phạm giới, vì an trí họ trong giới thanh tịnh của các Đức Như Lai. Thứ ba là phổ quán sát tất cả chúng sanh có tâm tổn hại, vì an trí họ trong nhẫn lực của các Đức Như Lai. Thứ tư là phổ quán sát tất cả những chúng sanh giải đãi, vì khuyên họ tinh cần, chẳng bỏ gánh lấy gánh Đại thừa. Thứ năm là phổ quán sát tất cả những chúng sanh loạn tâm, vì làm cho họ an trụ như thiết trí địa không tán động của các Đức Như Lai. Thứ sáu là phổ quán sát tất cả những chúng sanh ác huệ, vì làm cho họ trừ nghi hoặc, phá kiến chấp hữu lậu. Thứ bảy là phổ quán sát tất cả những thiện hữu bình đẳng, vì thuận giáo mạng của thiện hữu mà an trụ trong Phật pháp. Thứ tám là phổ quán sát tất cả pháp đã được nghe, vì mau được chứng thấy nghĩa tối thượng. Thứ chín là phổ quán sát chúng sanh vô biên, vì thường chẳng bỏ rời sức đại bi. Thứ mười là phổ quán sát tất cả Phật pháp, vì mau được thành tựu như thiết trí—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of universal observation of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain



universal observation of supreme wisdom of Buddhas. First, observe all who come seeking of them, satisfying them without aversion. Second, observe all immoral sentient beings and establish them in the pure precepts of Buddhas. Third, observe all malicious sentient beings and settle them in the power of enlightened tolerance. Fourth, observe all lazy sentient beings and urge them to be diligent and not give up hearing the burden of Great Vehicle. Fifth, observe all confused sentient beings and get them to abide in the state of universal knowledge of Buddhas, where there is no distraction. Sixth, observe all deluded sentient beings and clear away their doubts and break down their tainted view-attachment. Seventh, observe all impartial good friends and follow their instructions to live by the Buddha teachings. Eighth, observe all principles they hear and quickly attain realizational insight into the supreme meaning. Ninth, observe the infinite sentient beings, never abandoning the power of great compassion. Tenth, observe the teachings of all Buddhas and quickly manage to accomplish universal knowledge.

**Mười Phục Tạng Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười phục tạng (kho tàng ẩn kín) của chư đại Bồ Tát. Chư đại Bồ Tát ẩn trong những kho tàng ẩn kín này có thể đạt được trí huệ vô thượng của chư Phật và đồng thời có khả năng thuần hóa chúng sanh. Thứ nhất là biết tất cả pháp là tạng khởi hạnh công đức. Thứ nhì là biết tất cả pháp là tạng chánh tư duy. Thứ ba là biết tất cả pháp là tạng đà la ni chiếu sáng. Thứ tư là biết tất cả pháp là tạng biện tài khai diễn. Thứ năm là biết tất cả pháp là tạng bất khả thuyết thiện giác chơn thật. Thứ sáu là biết tất cả Phật tự tại thần thông là tạng quán sát thị hiện. Thứ bảy là biết tất cả pháp là tạng thiện xảo xuất sanh bình đẳng. Thứ tám là biết tất cả pháp là tạng thường thấy tất cả chư Phật. Thứ chín là biết tất cả bất tư nghì kiếp là tạng biết rõ đều như huyễn trụ. Thứ mười là biết tất cả chư Phật Bồ Tát là tạng phát sanh hoan hỷ tịnh tín—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of hidden treasury of Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the treasury of truth of supreme knowledge of Buddhas, and can tame all sentient

beings. First, know all things are a treasury producing virtuous practices. Second, know all things are a treasury of right thought. Third, know all things are a treasury of illumination of mental control. Fourth, know all things are a treasury of intellectual powers and exposition. Fifth, know all things are a treasury of inexpressible accurate awareness of truth. Sixth, know all Buddhas' autonomous spiritual powers are a treasury of observation of revelations. Seventh, know all things are a treasury of skillfully developing impartiality. Eighth, know all things are a treasury of constant vision of all Buddhas. Ninth, know all inconceivable eons are a mine of realization that all exist like illusions. Tenth, know all Buddhas and Enlightening Beings are treasuries producing joy and pure faith.

**Mười Phương:** Ten directions—Trong Phật giáo mười phương chỉ vũ trụ vô cùng trong mọi hướng—In Buddhism, ten directions denote the endless universe in all directions.

**Mười Phương Chư Phật:** Buddhas of the ten directions.

**Mười Phương Tam Thế Phật:** Buddhas of the ten directions in the three Generations.

**Mười Phương Tiệm Thiện Xảo Của Chư Phật:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười phương tiệm thiện xảo của chư Phật. Phương tiệm thiện xảo thứ nhất nói rằng chư Phật biết tất cả pháp đều rời nhàn đàm hý luận, mà vẫn hay khai thị thiện căn của chư Phật. Phương tiệm thiện xảo thứ nhì nói rằng chư Phật biết tất cả pháp đều không chỗ thấy, đều chẳng biết nhau, không trối không mở, không thọ không nhóm, không thành tựu tự tại rốt ráo đến bờ bên kia. Tuy vậy các Ngài cũng đều biết nơi các pháp chẳng riêng chẳng khác mà được tự tại; không không thọ, chẳng hoại thực tế, đã được đến nơi bậc đại tự tại. Các Ngài thường hay quán sát tất cả pháp giới. Phương tiệm thiện xảo thứ ba nói rằng chư Phật lìa bỏ các tướng; tâm không sở trụ, mà biết rõ tất cả chẳng loạn lamm. Dầu biết tất cả tướng đều không tự tánh, mà đúng như thể tánh của nó vẫn hay khéo vào. Các ngài cũng thị hiện vô lượng sắc thân và tất cả Phật độ thanh tịnh. Các ngài nhóm đèn trí huệ diệt sự tối tăm của chúng sanh. Phương tiệm thiện xảo thứ tư nói rằng chư Phật trụ nơi pháp giới, chẳng trụ quá khứ, vị lai hay hiện tại, vì trong tánh như

như không có tướng tam thể. Dầu vậy chư Phật vẫn hay diễn thuyết tam thể vô lượng chư Phật xuất hiện thể gian, làm cho người nghe thấy khắp cảnh giới của tất cả chư Phật. Phương tiện thiện xảo thứ năm nói rằng thân ngữ ý của chư Phật không chỗ tạo tác, không lai không khứ, không trụ; rời những số pháp ấy đến nơi tất cả pháp bỉ ngạn. Dầu vậy các Ngài vẫn lấy thân khẩu ý làm tạng tàng trữ các pháp, đủ vô lượng trí, rõ suốt những pháp thể gian xuất thế, trí huệ vô ngại, mà thị hiện vô lượng thần lực tự tại để điều phục tất cả pháp giới chúng sanh. Phương tiện thiện xảo thứ sáu nói rằng chư Phật biết tất cả các pháp chẳng thấy được, chẳng phải một, cũng chẳng phải khác, chẳng phải lượng chẳng phải vô lượng, chẳng lai chẳng khứ, tất cả đều không có tự tánh, nhưng cũng chẳng trái với các pháp thể gian. Tất cả những người trí ở trong không tự tánh, mà thấy tất cả cũng như tự tại với các pháp, nói rộng các pháp mà thường an trụ nơi chơn như thật tánh. Phương tiện thiện xảo thứ bảy nói rằng chư Phật ở trong một thời gian mà biết tất cả thời gian, đủ thiện căn thanh tịnh và nhập chánh vị mà không sở trước. Nói tất cả thời gian từ ngày, tháng, năm, kiếp, đến thành hoại, chẳng trụ cũng chẳng bỏ. Các Ngài luôn thị hiện hoặc ngày, hoặc đêm, một ngày, bảy ngày, nửa tháng, một tháng, một năm, trăm năm, một kiếp, nhiều kiếp, bất khả tư nghì kiếp, vô lượng bất khả thuyết kiếp, nhấn đến tận vị lai kiếp, vẫn hằng vì chúng sanh chuyển diệu pháp luân, chẳng đoạn chẳng thối không thôi dứt. Phương tiện thiện xảo thứ tám nói rằng chư Phật luôn trụ nơi pháp giới thành tựu vô lượng Phật vô úy và những biện tài sau đây: bất khả số biện tài, bất khả lượng biện tài, vô tận biện tài, vô đoạn biện tài, vô biên biện tài, bất cộng biện tài, vô cùng biện tài, chơn thật biện tài. Dầu vậy các Ngài vẫn phương tiện khai thị tất cả cú biện và tất cả pháp biện. Tùy theo căn tánh và cùng dục giải, dùng các thứ pháp môn nói bất khả thuyết khế kinh, sơ trung hậu thủy đều rốt ráo. Phương tiện thiện xảo thứ chín nói rằng chư Phật trụ tịnh pháp giới, biết tất cả các pháp vốn không danh tự; không tên quá khứ, không tên hiện tại hay vị lai; không tên chúng sanh, không tên phi chúng sanh; không tên quốc độ, không tên phi quốc độ; không tên pháp không tên phi pháp; không tên công đức, không tên phi công đức; không tên Bồ Tát; không

tên Phật; không tên số, không tên phi số; không tên sanh, không tên diệt; không tên có, không tên không; không tên một, không tên nhiều. Thể tánh các pháp bất khả thuyết. Tất cả các pháp không phương xứ, chẳng thể hiệp nói, chẳng thể tan nói, chẳng thể nhiều nói, âm thanh chẳng đến, ngôn ngữ đều dứt. Các Ngài dầu nương theo thể tục trong các thứ ngôn thuyết, mà không chỗ phan duyên, không chỗ tạo tác, xa lìa tất cả mọi tướng chấp hư vọng để rốt ráo đến bến bờ bên kia. Phương tiện thiện xảo thứ mười nói rằng chư Phật biết tất cả các pháp bốn tánh tịch tịnh; chẳng sanh cũng chẳng thị hiện; chẳng sắc chẳng thọ; chẳng danh chẳng số; chẳng phải tướng; chẳng tạo tác; chẳng phải phan duyên; chẳng phải chấp thủ, chẳng phải thức. Không nhập xứ nên chẳng phải xứ; vô sở đắc nên chẳng phải giới. Nhưng cũng chẳng hoại tất cả các pháp, bốn tánh các pháp vô khởi vì như hư không. Tất cả các pháp thấy đều không tịch, không nghiệp quả, không tu tập, không thành tựu, không xuất sanh; chẳng số chẳng không số; chẳng hữu chẳng vô; chẳng sanh chẳng diệt; chẳng cấu chẳng tịnh; chẳng lai chẳng khứ; chẳng trụ chẳng không trụ; chẳng điều phục, chẳng không điều phục; chẳng phải chúng sanh, chẳng phải không chúng sanh; chẳng thọ mạng, chẳng không thọ mạng; chẳng nhơn duyên chẳng không nhơn duyên. Chư Phật đều biết rõ những thứ này, các Ngài cũng biết rõ những chúng sanh chánh định, tà định, bất định, nên vì họ mà thuyết pháp cho họ được đến bỉ ngạn, thành tựu thập lực, tứ vô úy, hay sư tử hống, đủ nhứt thiết trí và trụ nơi cảnh giới của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of skill in means of all Buddhas. The first kind of skill in means states that all Buddhas know all things are beyond idle philosophizing, yet can demonstrate the roots of goodness. The second kind of skill in means states that all Buddhas know all things have no vision; they are unknown to each other; they have no bondage or release, and no reception or assembly; no consummation, and independently ultimately reach the other shore. Meanwhile they know the true reality of all things is unvarying, not different, and they attain freedom; selflessly, without grasping, not destroying ultimate truth, having reached the state of great freedom. They always

observe all realms of reality. The third kind of skill in means states that all Buddhas are forever aloof from all appearances; their minds do not dwell on anything, yet they know all appearances without confusion or error. While they know all appearances have no intrinsic nature of their own, yet they are able to perceive them all in accord with their essence. They also manifest the infinite appearances of the various adornments of innumerable physical bodies and pure Buddha-lands. They gather lamps of knowledge and wisdom, and destroy the delusions of sentient beings. The fourth kind of skill in means states that all Buddhas abide in the realm of reality; they do not dwell in the past, future or present, because in Thusness as such there are no marks of the three time frames of past, future or present. Yet they can speak about the emergence in the world of innumerable Buddhas of past, future and present, causing those who hear to see the realms of all the Buddhas. The fifth kind of skill in means states that all Buddhas, in their physical, verbal, and mental actions, do not create anything, have no coming or going, and no abiding; beyond all categories, they reach the other shore of all things. Yet they are treasures of all truths, imbued with immeasurable knowledge, comprehending all kinds of mundane and transmundane things, their knowledge and wisdom unhindered, manifesting immeasurable autonomous spiritual powers, edifying the sentient beings of all realms. The sixth kind of skill in means states that all Buddhas know that all things cannot be seen, are neither one nor different, are neither finite nor infinite, are not coming or going, all being without inherent nature of their own, yet they do not contravene the phenomena of the world. The all-knowers see all things in the midst of nonexistence of own-being or inherent nature; being independent of things, they extensively explain things while always abiding steadily in the real nature of True Thusness. The seventh kind of skill in means states that all Buddhas know all times in one time, endowed with pure virtues and they enter the absolute state, yet without any attachment to it. In regard to time frames such as day, month, year, eon, becoming, and decomposition, they neither remain within them nor abandon them. Yet they are able to show day or night, beginning, middle, and end, one day, one week, a fortnight, a month, a year, a century, an eon, many eons, inconceivable eons, inexpressible eons, as far as all the eons throughout the future always turning the wheel of the sublime Teaching for the sake of sentient beings, without interruption, without retreating, without pause. The eighth kind of skill in means states that all Buddhas always remain in the realm of reality, develop the infinite fearlessness of the Buddhas as well as their following intellectual powers: countless, measureless, inexhaustible, ceaseless, boundless, unique, endless, and true intellectual powers. Yet they appropriately demonstrate and explain all expressions and explanation of all principles. Delivering untold millions of discourses using various doctrines adapted to faculties and nature, inclinations and understandings, all ultimately good in the beginning, the middle, and the end. The ninth kind of skill in means states that all Buddhas, abiding in the pure realm of reality, know all things originally have no names; there being no name of past, present, or future; no name of sentient beings, no name of inanimate beings; no name of country or land, no name of noncountry; no name of law or nonlaw; no name of virtue or nonvirtue; no name of enlightening being, no name of Buddha; no name of sets, no name of nonsets; no name of birth, no name of extinction; no name of existence, no name of nonexistence; no name of unity, no name of variety. The essential nature of things is inexpressible. All things are without location or position, cannot be explained as assembling or dispersing, as one or as many, no verbalization can reach them, all words fail. Though the Buddhas speak in various ways according to conventional usage, they do not cling to anything as mental objects, do not make anything up, and avoid all false conceptual attachments; in this way they ultimately reach the other shore. The tenth kind of skill in means states that all Buddhas know the fundamental nature of all things is null because it has no birth nor manifestation; it is not form nor sensation; it has no name nor categories; it is not conception; it has no action; it is not conditioning; it has no grasping; it is not

consciousness. It has no access; it is not sense mediums; it apprehends nothing; it is not sense elements. Yet it does not destroy things because the original nature has no origination, is like space. All phenomena are empty and quiescent; there is no action nor effect, no cultivation, no accomplishment, no production. They are not in sets, yet not out of order; not existent or nonexistent; not born or annihilated; not defiled nor pure; not entering or exiting; not abiding, not transitory; not edifying, not unedifying; not beings, not not beings; not living, not lifeless; not cause, not causeless. While knowing this, the Buddhas know all sentient beings, whether they are rightly stabilized, wrongly stabilized, or not stabilized, and teach them the subtle truth to enable them to reach the other shore, attain the ten powers and the four fearlessnesses, be able to roar the lion's roar, be imbued with universal knowledge, and abide in the realm of Buddhahood.

**Mười Quán Sát Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten kinds of observation of great enlightening beings.

(A) Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ quán sát của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được trí đại quán sát vô thượng của Như Lai. Thứ nhất là biết các nghiệp quán sát, vì đều thấy mọi vi tế. Thứ nhì là biết các loài quán sát, vì chẳng chấp chúng sanh. Thứ ba là biết các căn quán sát, vì thấu rõ các căn. Thứ tư là biết các pháp quán sát, vì chẳng hoại pháp giới. Thứ năm là thấy Phật pháp quán sát, vì siêng tu Phật nhãn. Thứ sáu là được trí huệ quán sát, vì thuyết pháp đúng lý. Thứ bảy là vô sanh nhãn quán sát, vì quyết rõ Phật pháp. Thứ tám là bất thối địa quán sát, vì diệt phiền não vượt khỏi tam giới nhị thừa địa. Thứ chín là quán đánh địa quán sát, nơi tất cả Phật pháp được tự tại bất động. Thứ mười là thiện giác trí tam muội quán sát, vì ra làm Phật sự khắp mười phương—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of observation of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme great observational knowledge of Buddhas. First, observation knowing all acts, seeing all details. Second, observation knowing various tendencies, not

grasping sentient beings. Third, observation knowing faculties, comprehending the nonexistence of faculties. Fourth, observation knowing phenomena, not violating the realm of reality. Fifth, observation seeing the verities of Buddhahood, cultivating the enlightened eye. Sixth, observation attaining wisdom, explaining things as they really are. Seventh, observation accepting the nonorigination of things, definitely comprehending the teaching of Buddha. Eighth, observation in the state of nonregression, destroying all afflictions and transcending the three worlds and the stages of the lesser vehicles. Ninth, observation in the stage of coronation, by virtue of unshakable mastery of all Buddha teachings. Tenth, observation in concentration with hyperconscious knowledge, practicing charity everywhere as Buddhist service.

(B) Mười pháp quán sát chúng sanh mà Bồ Tát dùng để khởi đại bi tâm theo kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38. Thứ nhất là quán sát chúng sanh không nơi nương dựa mà khởi đại bi. Thứ nhì là thấy chúng sanh tánh chẳng đều thuận mà khởi đại bi. Thứ ba là thấy chúng sanh thiếu đạo đức mà khởi đại bi. Thứ tư là thấy chúng sanh mê ngủ trong si mê mà khởi đại bi. Thứ năm là thấy chúng sanh làm pháp bất thiện mà khởi đại bi. Thứ sáu là thấy chúng sanh bị trói buộc bởi dục vọng mà khởi đại bi. Thứ bảy là thấy chúng sanh đắm chìm trong biển sanh tử mà khởi đại bi. Thứ tám là thấy chúng sanh mãi mang bệnh khổ mà khởi đại bi. Thứ chín là thấy chúng sanh không muốn pháp lành mà khởi đại bi. Thứ mười là thấy chúng sanh mất nẻo Bồ Đề mà khởi đại bi—Ten kinds of observations of sentient beings which help Enlightening Beings to arouse their great compassion according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38. First, they see sentient beings have nothing to rely on for support. Second, they see sentient beings are unruly. Third, they see sentient beings lack virtues. Fourth, they see sentient beings are asleep in ignorance. Fifth, they see sentient beings do bad things. Sixth, they see sentient beings are bound by desires. Seventh,

they see sentient beings are sunk in the sea of birth and death. Eighth, they see sentient beings chronically suffer from illness. Ninth, they see sentient beings have no desires for goodness. Tenth, they see sentient beings have lost the way to enlightenment.

**Mười Quang Minh Chối Sáng Của Chư Đại Bồ**

**Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, có mười thứ quang minh chói sáng của chư đại Bồ Tát. Chư Đại Bồ Tát trụ trong Nhất thiết chúng sanh sai biệt Đại Tam muội cũng sẽ được mười thứ quang minh chói sáng. Thứ nhất là được quang minh của tất cả chư Phật, vì cùng Phật bình đẳng. Thứ nhì là được tất cả thế giới quang minh, vì có thể khắp nghiêm tịnh. Thứ ba là được tất cả chúng sanh quang minh, vì đều đến điều phục. Thứ tư là được vô lượng vô úy quang minh vì pháp giới làm trường thuyết pháp. Thứ năm là được vô sai biệt quang minh, vì biết tất cả pháp không các thứ tánh. Thứ sáu là được phương tiện quang minh, vì nơi lý dục tế của các pháp mà chứng nhập. Thứ bảy là được chơn thiết quang minh, vì nơi lý dục tế của các pháp tâm bình đẳng. Thứ tám là được thần biến quang minh khắp tất cả thế gian, vì được Phật gia hộ hằng chẳng dứt. Thứ chín là được thiện tư du quang minh, vì đến bờ tự tại của tất cả Phật. Thứ mười là được nhất thiết pháp chơn như quang minh, vì nơi trong một lỗ chơn lông khéo nói tất cả—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of illumination. Great Enlightening Beings who abide in the concentration of the differentiated bodies of all sentient beings will also acquire ten kinds of illumination. First, they acquire the light of all Buddhas because they are equal to them. Second, they acquire the light of all worlds because they can beautify them all. Third, they acquire the light of all beings because they go to pacify them all. Fourth, they acquire the light of immeasurable expertise because they preach on the stage of the cosmos of realities. Fifth, they acquire undifferentiated light because they know that phenomena have no differentiation in essence. Sixth, they acquire the light of expedient means because they have realized freedom desire for anything. Seventh, they acquire the light of truth because their minds are equanimous in the realm of desirelessness. Eighth, they acquire the light of

mystic transfigurations pervading all worlds because they are ceaselessly empowered by the Buddha. Ninth, they acquire the light of proper meditation because they reach the other shore of freedom of all Buddhas. Tenth, they acquire the light of True Thusness of all things because they can explain everything in a single point.

**Mười Quốc Độ Đích Thực Của Bồ Tát:** See Mười Sinh Địa Đích Thực Của Chư Bồ Tát.

**Mười Quốc Độ Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ**

**Tát:** Theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38, có mười quốc độ vô ngại dụng của chư đại Bồ Tát. Thứ nhất là tất cả cõi làm một cõi. Thứ nhì là tất cả cõi vào một lỗ lông. Thứ ba là biết tất cả cõi vô tận. Thứ tư là một thân ngồi kiết già đầy khắp tất cả cõi. Thứ năm là trong một thân hiện tất cả cõi. Thứ sáu là chấn động tất cả cõi mà chẳng khiến chúng sanh kinh sợ. Thứ bảy là dùng đồ trang nghiêm tất cả cõi để trang nghiêm một cõi. Thứ tám là dùng đồ trang nghiêm một cõi để trang nghiêm tất cả cõi. Thứ chín là đem một Như Lai một chúng hội khắp tất cả Phật độ thị hiện cho chúng sanh. Thứ mười là đem tất cả các cõi thị hiện cho tất cả chúng sanh tất cả cõi nhỏ, cõi vừa, cõi lớn, cõi rộng, cõi sâu, cõi giữa, cõi úp, cõi nghiêng, cõi ngay, khắp các phương vô lượng sai biệt—Ten kinds of unimpeded function relating to lands of Great Enlightening Beings according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38. First, making all lands one land. Second, fitting all lands in a pore. Third, knowing that the totality of lands is inexhaustible. Fourth, filling all lands with one body sitting in cross-legged. Fifth, showing all lands in one body. Sixth, shaking all lands without frightening the beings there. Seventh, arraying one land with the adornment of all lands. Eighth, arraying all lands with the adornment of one land. Ninth, pervading all lands with one Buddha and one congregation, showing sentient beings. Tenth, showing all sentient beings the infinite differentiations of the network of lands filling the ten directions all small lands, middle-size lands, large lands, broad lands, deep lands, upright lands, inverted lands, sideways lands, straight lands, infinite differentiations of the network of lands filling the ten directions.

**Mười Quyết Định Giải Của Chư Đại Bồ Tát:**

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ

quyết định giải (hiếu chắc chắn) của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of certain understanding of Great Enlightening Beings.

(A) Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời đạt được cái hiểu biết chắc chắn của Như Lai. Thứ nhất là quyết định giải tối thượng, vì gieo trồng tôn trọng thiện căn. Thứ nhì là quyết định giải trang nghiêm, vì xuất sanh những thứ trang nghiêm. Thứ ba là quyết định giải quảng đại, vì tâm chưa từng hèn kém. Thứ tư là quyết định giải tịch diệt, vì hay nhập pháp tánh thậm thâm. Thứ năm là quyết định giải phổ biến, vì phát tâm không chỗ nào chẳng đến. Thứ sáu là quyết định giải kham nhiệm, vì hay thọ Phật lực gia trì. Thứ bảy là quyết định giải kiên cố, vì dẹp phá tất cả nghiệp ma. Thứ tám là quyết định giải minh đoán, vì biết rõ tất cả nghiệp báo. Thứ chín là quyết định giải hiện tiền, vì tùy ý hay hiện thần thông. Thứ mười là quyết định giải thành tựu tự tại, vì ở chỗ tất cả chư Phật được thọ ký và tùy ý tùy thời thành Phật—Enlightening beings who abide by these can attain supreme certain understanding of Buddhas. First, certain understanding of the supreme, planting roots of goodness of respect. Second, certain understanding of adornment, producing various adornments. Third, certain understanding of breadth and magnanimity, for their minds are never narrow or mean. Fourth, certain understanding of quiescence, able to penetrate the most profound essence of things. Fifth, certain understanding of universality, their determination for enlightenment extending everywhere. Sixth, certain understanding of capacity, able to receive the support of the power of Buddha. Seventh, certain understanding of strength, able to crush all demon activities. Eighth, certain understanding of clear decision, knowing the consequences of all actions. Ninth, certain understanding of presence, able to manifest spiritual powers at will. Tenth, certain understanding of succession and freedom, receiving the prediction of Buddhahood from all Buddhas, and attaining Buddhahood at will at any time.

(B) Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được quyết định giải Phật độ quảng đại vô thượng của Như Lai. Thứ nhất là biết tất cả thế giới vào một thế giới. Thứ nhì là biết một thế giới vào tất cả thế giới. Thứ ba là biết một thân Như Lai, một tòa Liên Hoa thấy đều cùng khắp tất cả thế giới. Thứ tư là biết tất cả thế giới đều như hư không. Thứ năm là biết tất cả thế giới đủ Phật trang nghiêm. Thứ sáu là biết Bồ Tát đầy khắp tất cả thế giới. Thứ bảy là biết tất cả thế giới vào một lỗ lông. Thứ tám là biết tất cả thế giới vào một thân chúng sanh. Thứ chín là biết tất cả thế giới, một cây Phật Bồ Đề, một Phật đạo tràng thấy đều cùng khắp. Thứ mười là biết tất cả thế giới, một âm thanh cùng khắp làm cho các chúng sanh đều riêng hiểu biết lòng sanh hoan hỷ—Enlightening Beings who abide by these can attain Buddhas' supreme great understanding of Buddha-lands. First, know all worlds penetrate one world. Second, know one world penetrate all worlds. Third, know the body and lotus throne of one Buddha pervades all worlds. Fourth, know all worlds are like space. Fifth, know all worlds are endowed with the adornments of Buddhas. Sixth, know all worlds are filled with Enlightening Beings. Seventh, know all worlds enter one pore. Eighth, know all worlds enter the body of a single sentient being. Ninth, know the enlightenment tree and site of enlightenment of one Buddha pervade all worlds. Tenth, know all worlds are pervaded by one message that allows sentient beings to hear it differently, to their delight.

**Mười Ràng Buộc:** Thập Kiết Sử—Mười Thành Thúc—See Ngũ Hạ Phần Kết and Ngũ Thượng Phần Kết.

**Mười Sai Biệt Trí Của Bồ Tát:** Mười trí được Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, Ly Thế Gian. Bồ Tát nào an trụ nơi pháp này sẽ được trí sai biệt quảng đại vô thượng của Như Lai: trí sai biệt biết chúng sanh, trí sai biệt biết các căn, trí sai biệt biết các hành động, trí sai biệt biết thọ sanh, trí sai biệt biết thế giới, trí sai biệt biết pháp giới, trí sai biệt biết chư Phật, trí sai biệt biết các pháp, trí sai biệt biết tam thế, trí sai biệt biết tất cả đạo ngữ ngôn—Ten kinds of knowledge of

differentiation of Enlightening Beings mentioned by the Buddha in The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, Detachment from The World. Enlightening Beings who rest on these principles will attain the Buddha's unexcelled, far-reaching knowledge of differentiation: knowledge of differentiations of sentient beings, knowledge of differentiations of faculties, knowledge of differentiations of consequences of actions, knowledge of differentiations of forms of birth, knowledge of differentiations of worlds, knowledge of differentiations of spheres of reality, knowledge of differentiations of Buddhas, knowledge of differentiations of phenomena, knowledge of differentiations of time, and knowledge of differentiations of all ways of speaking.

**Mười Sáu Căn Đế:** Sixteen roots—Trong Thanh Tịnh Đạo, sự bất động của tâm cần được hiểu theo 16 kiểu gọi là 16 căn đế. Thứ nhất là tâm không chán chường thì không bị lay động bởi giải đãi biếng nhác nên nó bất động. Thứ nhì là tâm không mừng rỡ thì không lay động bởi trạo cử, vậy nó bất động. Thứ ba là tâm không bị lôi cuốn thì không lay động bởi tham dục, do vậy nó bất động. Thứ tư là tâm không chán ghét thì không bị lay động bởi ác ý, do vậy nó bất động. Thứ năm là tâm độc lập thì không bị lay động bởi tà kiến, do vậy nó bất động. Thứ sáu là tâm không vướng mắc thì không bị lay động bởi tham dục, do vậy nó bất động. Thứ bảy là tâm giải thoát thì không lay động vì ngũ dục, do vậy nó bất động. Thứ tám là tâm không liên hệ đến cấu uế thì không lay động vì cấu uế, do vậy nó bất động. Thứ chín là tâm không còn rào ngăn thì không bị lay động bởi rào ngăn cấu uế, do vậy nó bất động. Thứ mười là tâm chuyên nhất thì không bị lay động bởi cấu uế của sai biệt, do vậy nó bất động. Thứ mười một là tâm tăng cường với tín thì không bị lay động bởi bất tín, do vậy nó bất động. Thứ mười hai là tâm tăng cường bởi tấn thì không bị lay động vì giải đãi, do vậy nó bất động. Thứ mười ba là tâm tăng cường bởi niệm thì không bị lay động bởi thất niệm hay lơ đãng, do vậy nó bất động. Thứ mười bốn là tâm tăng cường với định thì không bị lay động bởi trạo cử, do vậy nó bất động. Thứ mười lăm là tâm tăng cường bởi tuệ thì không bị lay động bởi ngu si, do vậy nó bất động. Thứ mười sáu là tâm được chiếu

sáng thì không bị lay động bởi bóng tối vô minh, do vậy nó bất động—According to the Path of Purification, the mind's unperturbedness should be understood in sixteen modes which are called the sixteen roots. First, undejected consciousness is not perturbed by indolence, thus it is unperturbed. Second, unelated consciousness is not perturbed by agitation, thus it is unperturbed. Third, unattracted consciousness is not perturbed by greed, thus it is unperturbed. Fourth, unrepelled consciousness is not perturbed by ill-will, thus it is unperturbed. Fifth, independent consciousness is not perturbed by false views, thus it is unperturbed. Sixth, untrammelled consciousness is not perturbed by greed accompanied by zeal, thus it is unperturbed. Seventh, liberated consciousness is not perturbed by greed for five sense desires, thus it is unperturbed. Eighth, unassociated consciousness is not perturbed by defilement, thus it is unperturbed. Ninth, consciousness rid of barriers is not perturbed by the barrier of defilement, thus it is unperturbed. Tenth, unified consciousness is not perturbed by the defilement of variety, thus it is unperturbed. Eleventh, consciousness reinforced by faith is not perturbed by faithlessness. Twelfth, consciousness reinforced by energy is not perturbed by indolence, thus it is unperturbed. Thirteenth, consciousness reinforced by mindfulness is not perturbed by negligence, thus it is unperturbed. Fourteenth, consciousness reinforced by concentration is not perturbed by agitation, thus it is unperturbed. Fifteenth, consciousness reinforced by understanding is not perturbed by ignorance, thus it is unperturbed. Sixteenth, illuminated consciousness is not perturbed by the darkness of ignorance, thus it is unperturbed.

**Mười Sáu Khía Cạnh Về Tứ Diệu Đế:** Sixteen aspects of the Four Noble Truths—Theo Lạt Ma Khenchen Thrangu, có mười sáu khía cạnh của Tứ Diệu Đế trong Kim cang Thừa—According to Lama Khenchen Thrangu in “The Practice of Tranquility and Insight”, there are sixteen aspects of the Four Noble Truths in the Vajrayana.

(I) Chân lý về Khổ đế: khổ, vô thường, không, và vô ngã—The Truth of Suffering (dukkhasatya-skt): suffering (dukkha-skt), impermanence (anitya-skt), emptiness

- (sunyata-skt), and selflessness (anatma-skt).
- (II) Chân lý về Tập đế (nguồn gốc của khổ): nguồn gốc, sinh khởi, nhân, và duyên—The Truth of Origin (samudayasatya-skt): origin (samudaya-skt), strong production (prabhava-skt), cause (hetu-skt), and condition (pratyaya-skt).
- (III) Chân lý về Diệt đế (sự diệt khổ): diệt tận, tịch tĩnh, tối thắng, và viễn ly—The Truth of Cessation (nirodhasatya-skt): cessation (nirodha-skt), pacification (santa-skt), excellence (pranata-skt), and definite emergence (nihsarana-skt).
- (IV) Chân lý về Đạo đế (con đường diệt khổ): đạo, chánh lý, chánh hạnh, và xuất ly—The Truth of the Path (margasatya-skt): path (marga-skt), suitability (nyaya-skt), achievement (pratipatti-skt), and deliverance (nairyanika-skt).

**Mười Siêng Năng Tinh Tấn Của Chư Bồ Tát:** Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, Ly Thế Gian, chư Đại Bồ tát có mười sự siêng năng tinh tấn giúp họ có được đầy đủ tinh tấn Ba-La-Mật vô thượng của chư Như Lai. Thứ nhất là siêng năng tinh tấn giáo hóa tất cả chúng sanh. Thứ nhì là siêng năng tinh tấn thâm nhập tất cả các pháp. Thứ ba là siêng năng tinh tấn nghiêm tịnh tất cả thế giới. Thứ tư là siêng năng tinh tấn tu hành tất cả sở học của chư Bồ Tát. Thứ năm là siêng năng tinh tấn diệt trừ tất cả ác nghiệp của chúng sanh. Thứ sáu là siêng năng tinh tấn ngăn dứt tất cả khổ đau ác đạo. Thứ bảy là siêng năng tinh tấn phá dẹp tất cả ma quân. Thứ tám là siêng năng tinh tấn nguyện vì tất cả chúng sanh làm cho mất họ được thanh tịnh. Thứ chín là siêng năng tinh tấn cúng dường tất cả chư Phật. Thứ mười là siêng năng tinh tấn khiến tất cả chư Như Lai hoan hỷ—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, Detachment From The World, Great Enlightening Beings have ten kinds of exertion of energy which help them fully achieve the unexcelled transcendent energy of the Buddhas. First, exertion of energy to educate all sentient beings. Second, exertion of energy to enter deeply into all Buddha teachings. Third, exertion of energy to purify all worlds. Fourth, exertion of energy to practice all sciences of

Enlightening Beings. Fifth, exertion of energy to eliminate all evils of sentient beings. Sixth, exertion of energy to stop the miseries of all vicious cycles. Seventh, exertion of energy to destroy all demons. Eighth, exertion of energy to become pure, clear eyes for all sentient beings. Ninth, exertion of energy to honor (service or to make offerings to) all Buddhas. Tenth, exertion of energy to please all Buddhas.

**Mười Sinh Địa Đích Thực Của Chư Bồ Tát:**

Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, chư Bồ Tát có mười sinh địa đích thực. Thứ nhất là nơi nào có tâm Bồ Đề được phát khởi, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì tâm Bồ Đề là quyền thuộc của Bồ Tát. Thứ nhì là nơi nào có thâm tâm, nơi đó là quốc độ của Bồ tát, vì đó là nơi xuất sinh các thiện tri thức. Thứ ba là nơi nào có chứng nhập các trụ địa, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì đó là nơi sinh trưởng hết thảy các Ba La Mật. Thứ tư là nơi nào có phát đại nguyện, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì đó là nơi thi hành công hạnh. Thứ năm là nơi nào có đại từ, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì đó là nơi phát triển Tứ Nhiếp Pháp. Thứ sáu là nơi nào có chánh kiến, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì là nơi trí tuệ siêu việt trời đất. Thứ bảy là nơi nào Đại Thừa quảng bá, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì là nơi hết thảy các phương tiện thiện xảo được vận dụng. Thứ tám là nơi nào có giáo hóa chúng sanh, nơi đó là quốc độ của Bồ tát, vì là nơi hết thảy chư Phật giảng sinh. Thứ chín là nơi nào có phương tiện trí, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì là nơi nhận biết rằng hết thảy các pháp đều không sinh. Thứ mười là nơi nào có tu tập hết thảy các giáo thuyết của Phật, nơi đó là quốc độ của Bồ Tát, vì là nơi mà hết thảy chư Phật trong quá khứ, hiện tại và vị lai giảng sanh—According to Zen Master D.T. Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Bodhisattvas have ten real native countries. First, wherever there is awakening of the Bodhicitta there is the Bodhisattva's native land, because it belongs to the Bodhisattva-family (see Bồ Đề Tâm). Second, wherever there is deep-heartedness, there is the Bodhisattva's native land, because it is where the family of good friends rises (see Thiện Tri Thức). Third, wherever there is the experience of the Bhūmis, there is the Bodhisattva's native land, because it is where all the Paramitas grow (see Lục Độ Ba La



Mật). Fourth, wherever the great vows are made, there is the Bodhisattva's native land, because it is where deeds of devotion are carried on (see Đại Nguyên). Fifth, wherever there is a great all-embracing love, there is the Bodhisattva's native land, because it is where the four ways of acceptance developed (see Tứ Nhiếp Pháp, and Tứ Vô Lượng Tâm (1)). Sixth, wherever there is the right way of viewing things, there is the Bodhisattva's native land, because it is where transcendental knowledge takes its rise (see Bát Chánh Đạo, and Trí Huệ Ba La Mật). Seventh, wherever the Mahayana thrives well, there is the Bodhisattva's native land, because it is where all the skilful means unfold (see Đại Thừa, and Phương Tiện Thiện Xảo). Eighth, wherever there is the training of all beings, there is the Bodhisattva's native land, because it is where the Buddhas are born. Ninth, wherever there are means born of transcendental knowledge, there is the Bodhisattva's native land, because it is where the recognition obtains that all things are unborn (see Bất Sinh, and Bất Diệt). Tenth, wherever there is the practicing of all the Buddha-teachings, there is the Bodhisattva's native land, because it is where all the Buddhas of past, present, and future are born.

**Mười Sư Tử Hống Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười sư tử hống của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong mười pháp này thời được đại sư tử hống của Như Lai. Thứ nhất là đại Bồ Đề sư tử hống. Chư Bồ Tát quyết định sẽ thành chánh đẳng chánh giác. Thứ nhì là đại bi sư tử hống có thể làm cho người chưa được độ thời được độ; người chưa được giải thoát thời được giải thoát; người chưa an được an; người chưa Niết bàn được chứng Niết bàn. Thứ ba là đáp ơn Như Lai đại sư tử hống. Chư Bồ Tát sẽ làm cho chủng tánh của Tam bảo Phật, Pháp và hòa hợp Tăng không đoạn tuyệt. Thứ tư là thệ nguyện rốt ráo đại sư tử hống. Chư Bồ Tát sẽ nghiêm tịnh tất cả cõi Phật. Thứ năm là tự trì tịnh giới đại sư tử hống. Chư Bồ Tát sẽ trừ diệt tất cả ác đạo và các nạn xứ. Thứ sáu là cầu phước không nhằm đại sư tử hống. Chư Bồ Tát sẽ có đầy đủ thân ngữ ý tướng hảo trang nghiêm của chư Phật. Thứ bảy là cầu trí không nhằm đại sư tử hống. Chư Bồ Tát sẽ thành tựu viên mãn những trí huệ của tất cả chư

Phật. Thứ tám là tu chánh hạnh dứt trừ phiền não đại sư tử hống. Chư Bồ Tát sẽ diệt tất cả chúng ma cũng như những ma nghiệp. Thứ chín là vô sanh pháp nhẫn đại sư tử hống. Chư Bồ Tát biết rõ các pháp không ngã, không chúng sanh, không thọ mạng, không có bản tánh riêng, trống không, vô tướng, vô nguyên và thanh tịnh như hư không. Thứ mười là tối hậu sanh Bồ Tát chấn động tất cả Phật độ đều làm cho trang nghiêm thanh tịnh. Bấy giờ tất cả Đế Thích, Phạm vương, Tứ Thiên vương đều đến tán thán khuyến thỉnh: 'Ngưỡng mong Bồ Tát dùng pháp vô sanh mà thị hiện thọ sanh.' Bồ Tát dùng huệ nhãn vô ngại quán sát khắp thế gian tất cả chúng sanh không ai bằng ta, nên liền thị hiện dẫn sanh nơi vương cung, tự đi bảy bước đại sư tử hống: Ta là tối thắng đệ nhất ở thế gian, ta sẽ hết hẳn biên tế sanh tử—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of lion's roar of Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supremely great lion's roar of Buddhas. First, great lion's roar of the determination for enlightenment. They declare to be surely to attain true enlightenment. Second, the great lion's roar of great compassion enables those who have not yet transcended the world to transcend; liberates those who are not yet liberated; pacifies those who are not yet at peace; and enables those who have not yet attained nirvana to attain it. Third, the great lion's roar of requiting the benevolence of the Buddha, the Teaching, and the harmonious Community. Fourth, the great lion's roar of ultimately firm commitment. They will purify all Buddha lands. Fifth, the lion's roar of personally maintaining pure conduct. They will get rid of all evil ways and difficult situations. Sixth, the great lion's roar of tirelessly seeking virtue. They will fully attain adorning features of body, speech, and mind of all Buddhas. Seventh, the great lion's roar of tirelessly seeking knowledge. They will fully accomplish the knowledge of all Buddhas. Eighth, the great lion's roar of cultivating right practice to stop afflictions. They will annihilate all demons and all the works of demons. Ninth, the great lion's roar of the acceptance of the non-origination of all things. They realize that all things are selfless, without being, without life, without

personality, empty, signless, wishless, and pure as space. Tenth, the great lion's roar of doing what one says. Enlightening beings in their last life shake all Buddha-lands and make them all pure. Thereupon, all Indras, Brahmas, and guardian deities come, praise and entreat them, 'Please Enlightening Beings, with the truth of birthlessness, appear to be born.' The Enlightening Beings then observe all sentient beings in the world by the unobstructed eye of wisdom and see that there are none who compare to themselves, so they appear to be born in royal palaces, walk seven steps by themselves, and declare in a great lion's roar, 'I am supreme in the world. I will forever end the realm of birth and death.'

**Mười Sự Chư Bồ Tát Đi Đến Đạo Tràng:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư Đại Bồ Tát đi đến đạo tràng có mười sự. Chư Đại Bồ Tát dùng mười sự đến đạo tràng này để giáo hóa và ảnh hưởng chúng sanh. Thứ nhất là chiếu sáng tất cả mười phương thế giới. Thứ nhì là chấn động tất cả thế giới mười phương. Thứ ba là hiện thân khắp mười phương thế giới. Thứ tư là giác ngộ tất cả Bồ Tát và tất cả chúng sanh đồng hành ở đời trước. Thứ năm là thị hiện tất cả sự trang nghiêm nơi đạo tràng. Thứ sáu là tùy sở thích của các chúng sanh mà vì họ hiện những oai nghi nơi thân và tất cả sự trang nghiêm nơi cây Bồ Đề. Thứ bảy là Thị hiện thấy tất cả Như Lai mười phương. Thứ tám là mỗi bước đi đều nhập tam muội, niệm niệm thành Phật không gián đoạn. Thứ chín là tất cả chúng sanh đều sấm dăng những đồ cúng dường thượng diệu lên chư Đại Bồ Tát mà chẳng biết nhau. Thứ mười là dùng trí vô ngại quán sát khắp tất cả chư Như Lai, nơi tất cả thế giới tu hạnh Bồ Tát mà thành Chánh Đẳng Chánh Giác—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten things occur when Great Enlightening Beings go to the site of enlightenment. Enlightening Beings utilize these ten to teach and influence sentient beings. First, they illuminate all worlds. Second, they cause all worlds to quake. Third, they manifest bodies in all worlds. Fourth, they awaken all Enlightening Beings and their colleagues in the past. Fifth, they manifest all the adornments of the site of enlightenment. Sixth, they manifest various kinds of deportment and all

the adornments of the tree of enlightenment, showing them according to the inclinations of the minds of sentient beings. Seventh, they see all the Buddhas of the ten directions. Eighth, they continually enter concentration with every step and become Buddhas moment to moment, without interruption. Ninth, the leaders of all creatures, unaware of each other, produce all kinds of wonderful offerings. Tenth, with unobstructive knowledge they observe all the Buddhas carrying out the deeds of Enlightening Beings in all worlds and fulfilling true enlightenment.

**Mười Sự Chư Như Lai Dùng Để Gieo Pháp**

**Bạch Tịnh:** Mười sự mà chư Như Lai dùng để gieo pháp bạch tịnh vào tâm chúng sanh không hề luống công khi quý Ngài chuyển đại pháp luân. Thứ nhất là vì quá khứ nguyện lực. Thứ nhì là vì đại bi nhiếp trì. Thứ ba là vì chẳng bỏ chúng sanh. Thứ tư là vì trí huệ tự tại tùy sở thích của chúng sanh mà giải thích. Thứ năm là vì đúng thời đúng tiết. Thứ sáu là vì tùy sở thích sở nghi không vọng thuyết. Thứ bảy là vì khéo biết rõ tam thế. Thứ tám là vì thân Phật tối thắng không ai sánh kịp. Thứ chín là vì ngôn từ tự tại, không ai có thể lường được. Thứ mười là vì trí huệ tự tại, tùy chỗ phát ngôn thấy đều được khai ngộ—Ten things which Buddhas plant pure elements in the minds of sentient beings which are not in vain when they (Truly Awakened Buddhas) turn the wheel of teaching). First, because of the power of their past vows. Second, because of being sustained by great compassion. Third, because of not abandoning sentient beings. Fourth, because of freedom of knowledge able to teach according to the the inclinations of sentient beings. Fifth, because of the unerring timing. Sixth, because of according with suitability and not preaching arbitrarily. Seventh, because of knowledge of past, present and future. Eighth, because Buddhas are most excellent, without peer. Ninth, because their sayings are free and unfathomable. Tenth, because their knowledge is free and whatever they say is enlightening.

**Mười Sự Điều Ngự (Tự Tại):** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười sự tự tại. Thứ nhất là Mệnh Tự Tại (Ayurvasita (skt) hay sự điều ngự về thời gian của đời sống. Thứ nhì là Tâm Tự Tại (Cittavasita (skt) hay sự điều ngự cái tâm có thể đi

vào mọi hình thức có thể được của sự tu tập định. Thứ ba là Tài Tự Tại (Parishkara (skt) hay năng lực về vô số trang nghiêm nhờ đó vị Bồ Tát làm phong phú các thế giới. Thứ tư là Nghiệp Tự Tại (Karmavasita (skt) hay chịu sự hành tác của nghiệp theo trường hợp đòi hỏi. Thứ năm là Thọ Sanh Tự Tại (Upapatti (skt) hay sự điều ngự sự tái sinh để Ngài có thể sinh ra trong bất cứ thế giới nào. Thứ sáu là Giác Tự Tại (Adhimukti (skt) hay năng lực nhìn thấy chư Phật đầy khắp vũ trụ. Thứ bảy là Nguyên Tự Tại (Pranidhana-vasita (skt) hay năng lực đạt chứng ngộ bất cứ lúc nào và bất cứ ở đâu như Ngài muốn. Thứ tám là Thần Lực Tự Tại (Riddhivasita (skt) hay năng lực thi triển mọi loại thần thông. Thứ chín là Pháp Tự Tại (Dharmavasita (skt) hay khả năng giảng dạy Phật pháp trong tất cả mọi khía cạnh có thể có của giáo lý nhà Phật. Thứ mười là Trí Tự Tại (Jnanavasita (skt) hay năng lực hiểu biết mà nhờ đó Ngài phát hiện trong mỗi ý tưởng của Ngài một năng lực kỳ diệu và sự an tịnh toàn hảo của Đức Như Lai để đưa đến sự thể chứng Bồ Đề—According to the Avatamsaka Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of masteries of self-control. First, mastery over the duration of life. Second, mastery over the mind which can enter into every possible form of self-concentration. Third, power over an infinite variety of embellishment whereby the Bodhisattva enriches the worlds. Fourth, submitting himself to the working of karma as the case requires. Fifth, mastery over births so that He can be born in any world. Sixth, the power of seeing the Buddhas filling up the entire universe. Seventh, the power of attaining enlightenment at any moment and in any place as He wills. Eighth, the power of exhibiting all kinds of miraculous works. Ninth, the ability of teaching Buddhism in all its possible aspects. Tenth, the power of understanding whereby He reveals in every thought of His Tathagata' wonderful powers and perfect serenity leading to the realization of the Bodhi.

**Mười Sự Kỳ Diệu Chưa Từng Thấy Khi Chư Đại Bồ Tát Ngồi Vào Đạo Tràng:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười sự kỳ diệu chưa từng thấy khi chư Đại Bồ Tát ngồi vào đạo tràng. Thứ nhất là sự kỳ lạ chưa từng thấy thứ nhất nói rằng tất cả các Đức Như Lai trong mười phương thế giới đều hiện ra trước đồng giờ tay phải lên

mà khen ngợi rằng: Lành thay! Lành thay! Đấng Vô Thượng Đạo Sư! Thứ nhì là tất cả các Đức Như Lai thấy đều hộ niệm và ban cho oai đức. Thứ ba là chúng Bồ Tát đồng hành đời trước đều đến vây quanh cung kính cúng dường những vật trang nghiêm. Thứ tư là cây cỏ cùng những loài vô tình trong tất cả thế giới, đều cong thân nghiêng bóng hướng về phía đạo tràng. Thứ năm là sự kỳ dị chưa từng có thứ năm nói rằng chư đại Bồ Tát nhập tam muội tên 'quán sát pháp giới' và sức của tam muội này có thể làm cho tất cả công hạnh của Bồ Tát đều được viên mãn. Thứ sáu là sự kỳ dị chưa từng có thứ sáu nói rằng chư đại Bồ Tát được Đà La Ni tên là tối thượng ly cấu diệu quang hải tạng và họ có thể lãnh thọ đại vân pháp vũ của tất cả chư Phật Như Lai. Thứ bảy là dùng sức oai đức hiện đồ cúng dường thượng diệu đến khắp tất cả thế giới để cúng dường chư Phật. Thứ tám là an trụ trí tối thắng, đều hiện biết rõ những căn và ý hành của tất cả chúng sanh. Thứ chín là điều kỳ dị chưa từng thấy thứ chín nói rằng chư đại Bồ Tát nhập tam muội tên là 'thiện giác' và sức của tam muội này có thể làm cho thân Bồ Tát đầy khắp tất cả thế giới trong thập phương tam thế. Điều kỳ dị chưa từng thấy thứ mười nói rằng chư đại Bồ Tát đạt được ly cấu quang minh vô ngại đại trí và từ đó làm cho thân nghiệp của chư Bồ Tát vào khắp tam thế—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten extraordinary, unprecedented events occur when Great Enlightening Beings sit on the site of enlightenment. The first extraordinary unprecedented event states that all the Buddhas of the worlds of ten directions appear before them, raise their right hands and praise them as unexcelled guides! Second, all Buddhas watch over them and give them the power. Third, the Enlightening Beings who were their colleagues in the past come and surround them and respectfully present various adornments. Fourth, the plants and trees and all insentient things bend toward the site of enlightenment. The fifth extraordinary unprecedented event states that Great Enlightening Beings enter a concentration called observing the cosmos, and the power of such concentration can cause all enlightening practices to be fulfilled. The sixth extraordinary unprecedented event states that great

Enlightening Beings attain a spell called oceanic treasury of supreme pure light, and they are able to receive the rain from the great clouds of teaching of all Buddhas. Seventh, by spiritual powers they produce superb offerings throughout all worlds which they present to the Buddhas. Eighth, they rest in highest knowledge and actually know the faculties and mental patterns of all sentient beings. The ninth extraordinary unprecedented event states that great Enlightening Beings enter a concentration called 'well aware' and the power of which concentration enables their bodies to fill all worlds in all spaces and in all times. The tenth extraordinary unprecedented event states that great Enlightening Beings attain pure illumination and unobstructed great knowledge, and such knowledge enables their physical actions to penetrate past, present, and future.

**Mười Sự Lãnh Hội Viên Mãn:** Ten kinds of perfect comprehension of a Buddha—Theo Kinh Pháp Hoa, có mười sự lãnh hội viên mãn hay mười phạm vi của kiến thức mà chỉ có Đức Phật mới có. Thứ nhất là năng lực biết cái đúng và cái sai. Thứ nhì là năng lực biết hậu quả của nghiệp. Thứ ba là năng lực biết tất cả các thiền định và quán chiếu. Thứ tư là năng lực biết khả năng cao thấp của chúng sanh. Thứ năm là năng lực biết chúng sanh hiểu biết cái gì. Thứ sáu là năng lực biết bản tánh và hành động của chúng sanh. Thứ bảy là năng lực biết nhân quả của chúng sanh trong mọi cảnh giới. Thứ tám là năng lực biết kết quả của nghiệp trong những đời quá khứ. Thứ chín là năng lực biết bằng trí siêu phàm. Thứ mười là năng lực thoát khỏi mọi sai lầm, hay không thể sai lầm trong cái biết—According to the Lotus Sutra, there are ten kinds of perfect comprehension of a Buddha, or ten fields of knowledge that belong only to the Buddha. First, the power to know right and wrong states. Second, the power to know the consequences of karma. Third, the power to know all meditations and contemplations. Fourth, the power to know the various higher and lower capacities of living beings. Fifth, the power to know what living beings understand. Sixth, the power to know the basic nature and actions of living beings. Seventh, the power to know the causes and effects of living beings in all worlds.

Eighth, the power to know the results of karma in past lives. Ninth, the power to know by supernatural insight. Tenth, the power of being free from all error, or infallibility in knowledge.

**Mười Sự Xảy Ra Khi Chư Đại Bồ Tát Ngồi Ở**

**Đạo Tràng:** Khi Đại Bồ Tát ngồi ở đạo tràng có mười sự xảy ra theo kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38. Thứ nhất là làm chấn động mười phương thế giới. Thứ nhì là bình đẳng chiếu sáng tất cả thế giới. Thứ ba là diệt trừ tất cả khổ đau trong các ác đạo. Thứ tư là làm cho tất cả thế giới kim cang hiệp thành. Thứ năm là hiện khắp tất cả các tòa sư tử của chư Phật. Thứ sáu là tâm vô phân biệt như hư không. Thứ bảy là tùy theo sở nghi mà hiện oai nghi nơi thân. Thứ tám là tùy thuận an trụ kim cang tam muội. Thứ chín là thọ diệu xứ thanh tịnh của tất cả Như Lai thần lực gia trì. Thứ mười là sức thiện căn của chư Đại Bồ Tát có gia bị tất cả chúng sanh—Ten things occur when Great Enlightening Beings sit on the site of enlightenment according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38. First, they cause all worlds shake in various ways. Second, they equally illuminate all worlds. Third, they remove all the sufferings of miserable states. Fourth, they cause all worlds to be adamant. Fifth, they gaze on the lion thrones of all Buddhas. Sixth, their minds are like space, without conceptualization. Seventh, they manifest comportment as appropriate. Eighth, they rest in adamant concentration. Ninth, they receive the pure, sublime place sustained by the spiritual power of all Buddhas. Tenth, they can strengthen all sentient beings with the power of their own roots of goodness.

**Mười Tà Kiến:** Ten kinds of wrong views (The Buddha and His Teachings)—See Thập Tà Kiến.

**Mười Tà Kiến Theo Duy Thức Học:** Ten Wrong Views According to the School of the Consciousness-Only—Học thuyết của Duy Thức tông chú trọng đến tướng của tất cả các pháp; dựa trên đó, luận thuyết về Duy Thức Học được lập nên để minh giải rằng lý thức vô biệt pháp hay không có pháp nào tách biệt khỏi thức được. Mục đích chính của Duy Thức Học là chuyển hóa tâm trong tu hành để không đi vào tà kiến, mà ngược lại, đi đến giác ngộ và giải thoát. Mặc dù tông này thường được biểu lộ bằng cách nói rằng tất cả

các pháp đều chỉ là thức, hay rằng không có gì ngoài thức; thực ra ý nghĩa chân chính của nó lại khác biệt. Nói duy thức, chỉ vì tất cả các pháp bằng cách này hay cách khác luôn luôn liên hệ với thức. Trong Phật giáo, những trường phái khác nhau có cách diễn giải về mười tà kiến khác nhau. Mười Tà Kiến hay mười loại tà kiến theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada trong Phật giáo Nguyên Thủy. Thứ nhất là không tin nơi công đức bố thí. Thứ nhì là không tin nơi công đức cúng dường. Thứ ba là không tin nơi công đức của hành động bố thí cúng dường. Thứ tư là không tin nhân quả. Thứ năm là không tin có thế gian này. Thứ sáu là không tin nơi “thế gian tới.” Thứ bảy là tin rằng những hành động bất hiếu với mẹ đều không bị ảnh hưởng gì. Thứ tám là tin rằng những hành động bất hiếu với cha đều không có ảnh hưởng gì. Thứ chín là không tin nơi sự tái sanh. Thứ mười là tin rằng không có những bậc tu sĩ xa lánh chốn phồn hoa, tìm nơi vắng vẻ để hành thiền, và những bậc thiện trí đức độ cao cả và đạo hạnh trang nghiêm, đã chứng đạt đạo quả. Mười tà kiến theo Phật giáo Bắc Tông: thân kiến (ngã kiến và ngã sở kiến), biên kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến, tham, sân, ngã mạn, ngu si, và nghi hoặc. Theo Duy Thức Học, có mười tà kiến. *Thứ nhất là Thân Kiến:* Chẳng biết rằng thân này chẳng thường hằng, chỉ do năm uẩn giả hợp. Thân kiến bao gồm ngã kiến và ngã kiến sở. Ngã kiến cho rằng có một bản ngã trường tồn. Ngã kiến sở cho rằng có cái sở hữu thật của mình và của người. Thân kiến là sự chấp vào thân xác hiện hữu của ngoại giáo. Thân kiến cho rằng thân tứ đại do ngũ uẩn hợp thành mà cho là thực, là thường trụ cố định. Áo tưởng cho rằng thân mình là có thật, một trong ngũ kiến. Ý tưởng về một cái ngã, một trong tam kết. Có hai cách mà người ta có thể đi đến cái quan niệm cho rằng có sự hiện hữu thực sự của một cái ngã, một là sự tưởng tượng chủ quan, hai là quan niệm khách quan về thực tính. Tưởng rằng cái ngã của chính mình là lớn nhất và là tài sản quý báu nhất. Tin rằng cái ta là lớn nhất và vĩ đại nhất, nên mục hạ vô nhân. Chỉ có cái ta là quý báu nhất mà thôi, người khác không đáng kể. Vì thế bằng mọi cách thỏa mãn tự ngã và chà đạp hay mưu hại người khác. *Thứ nhì là Biên Kiến:* Tình trạng bám víu vào một bên hoặc hai bên trong thế giới tương đối, chẳng hạn

như bám víu vào sự thường hằng, vô thường, hiện hữu hay không hiện hữu. Biên kiến còn là một trong ngũ kiến, hoặc là đoạn kiến, hoặc là thường kiến. Biên kiến là ý kiến nghiêng về một bên hay cực đoan. Những người theo biên kiến nghĩ rằng người chết đầu thai làm người, thú đầu thai làm thú. Một lối biên kiến khác cho rằng chết là hết, hay không còn gì hết sau khi chết. Lối này thuộc tư tưởng của nhóm duy vật triết học, chẳng tin nơi luật nhân quả. *Thứ ba là Tà Kiến:* Trong Phật giáo, tà kiến là khẳng chấp “hữu”. Cho những thứ giả hợp và cái “ngã” là có thật. Không thừa nhận nhân quả, không theo Phật pháp, một trong ngũ kiến và thập ác. “Tà Kiến” là những tâm thái và giáo thuyết chống lại với giáo thuyết và phương cách tu tập của Phật giáo. Trong Phật giáo Ấn Độ, bảy tà kiến thường được kể ra: 1) tin nơi cái ngã thường hằng; 2) chối bỏ luật nhân quả; 3) thường kiến hay tin rằng có một linh hồn vĩnh cửu sau khi chết; 4) đoạn kiến hay tin rằng không còn gì hết sau khi chết; 5) giới cấm thủ hay tuân thủ giới luật tà vạy; 6) kiến thủ hay nhận rằng những hành động bất thiện là tốt; 7) nghi pháp (Phật pháp). Trong thời Đức Phật còn tại thế, có ít nhất là 62 tà kiến ngoại đạo. *Thứ tư là Kiến Thủ Kiến:* Những tranh cãi do chấp vào ý kiến cố chấp vào thiên kiến của mình, một trong ngũ Kiến. Lối này là khuynh hướng của những người giữ lấy ý mình và chống lại sự thay đổi. Không ý thức được sự sai quấy, mà vẫn giữ ý, không thềm nghe người khác; hoặc vì tự ái hay vì cứng đầu ngang ngạnh cứ tiếp tục giữ cái sai cái dở của mình. *Thứ năm là Giới Cấm Thủ Kiến:* Chấp thủ vào những giới luật tà vạy, như những người tu khổ hạnh cực đoan, đây là một trong tứ thủ. Tại Ấn Độ vẫn còn có người tuân thủ giới cấm thủ của ngoại đạo như dẫn đá vào bụng hay ném mình từ trên cao xuống lửa để được hưởng phước. *Thứ sáu là Tham Kiến:* Tham muốn của cái trần thế. Hầu hết người đời thường định nghĩa hạnh phúc trần tục như là sự thỏa mãn của mọi tham dục. Tham dục trần thế là vô hạn, nhưng chúng ta lại không có khả năng nhận ra chúng và tham dục không được thỏa mãn thường gây ra khổ đau phiền não cho mình và cho người. Khi chúng ta chỉ phần nào thỏa mãn tham dục, chúng ta luôn có khuynh hướng tiếp tục theo đuổi chúng cho đến khi được thỏa mãn, chính vì vậy mà chúng ta càng gây nên khổ đau cho mình

và cho người. Ngay cả khi đã thỏa mãn tham dục, chúng ta cũng khổ đau. Chúng ta chỉ nghiệm được chân hạnh phúc và an nhiên tự tại khi chúng ta có ít tham dục. Đây cũng là một trong những bước lớn đến bến bờ giải thoát của chúng ta. *Thứ bảy là Sân Khuyết Kiến*: Sân hận là sự đáp lại cảm xúc đối với việc gì không thích đáng hay không công bằng. Nếu không đạt được cái mình ham muốn cũng có thể đưa đến sân hận. Sân hận liên hệ tới việc tự bảo vệ mình. Tuy nhiên, theo giáo thuyết nhà Phật thì sân hận tự biểu lộ trong nó một tư cách thô lỗ, phá mất hành giả một cách hữu hiệu nhất. Chính vì thế mà trong kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy để chế ngự sân hận, chúng ta phải phát triển lòng từ bi bằng cách thiền quán vào lòng từ bi. Theo Phật giáo, căn bản của sự sân giận thường thường là do sự sợ hãi mà ra. Vì khi chúng ta nổi giận lên thường chúng ta không còn sợ hãi điều gì nữa, tuy nhiên, đây chỉ là một loại năng lượng mù quáng. Năng lượng của sự giận dữ có tính cách tàn phá và không xây dựng được chuyện gì hết. Thật vậy, giận dữ thái quá có thể dẫn đến việc tự mình kết liễu đời mình. Vì vậy Đức Phật dạy: “Khi mình giận ai, hãy lui lại và ráng mà nghĩ đến một vài điều tốt của người ấy. Làm được như vậy, cơn giận tự nó sẽ nguôi đi.” Có một người đang chèo một chiếc thuyền ngược dòng sông vào một sáng sương mù dày đặc. Bỗng nhiên, ở chiều ngược lại, anh ta chợt thấy một chiếc thuyền đang đi ngược lại, chẳng những không muốn tránh mà lại còn đâm thẳng đến thuyền của mình. Người đàn ông la lớn: “Coi chừng!” nhưng chiếc thuyền kia vẫn đâm thẳng vào và suýt làm chìm thuyền của anh ta. Người đàn ông giận dữ lên tiếng chửi rủa người bên chiếc thuyền kia. Nhưng khi anh ta nhìn kỹ lại thì anh ta thấy bên chiếc thuyền kia chẳng có một ai. Charlotte Joko Beck viết trong quyển ‘Không Có Thứ Gì Đặc Biệt Cả’: “Trong mỗi người chúng ta, có một con cá mập sát thủ. Và nó là nỗi sợ hãi mà chúng ta chưa trải nghiệm. Cái cách mà bạn đang che dấu nó là tỏ ra dễ thương, làm nhiều việc và tuyệt vời với mọi người, mong rằng không ai biết được con người thật của chính bạn, vốn là một kẻ đang sợ muốn chết. Khi chúng ta để lộ ra các lớp phần nộ, không nên điên cuồng lên. Chúng ta không nên trút cơn giận của mình lên người khác. Trong tu tập chân chánh, cơn giận dữ chỉ là một

khoảnh khắc thời gian rồi sẽ qua đi. Nhưng trong một khoảnh khắc thời gian ngắn, chúng ta cảm thấy không được dễ chịu cho lắm. Tất nhiên là không tránh khỏi như thế; chúng ta sẽ trở nên lương thiện hơn, và cái kiểu giả tạo bên ngoài của chúng ta bắt đầu biến đi. Tiến trình này không kéo dài mãi mãi, nhưng trong suốt thời gian đó, cảm giác thật là khó chịu. Có khi chúng ta có thể nổi bùng lên, nhưng như thế vẫn tốt hơn là trốn chạy hoặc che dấu phản ứng của chính mình. Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng sân hận là một trong tam độc, hay một trong ba ngọn lửa đang đốt cháy tâm. Sân hận cũng là một trong những phiền não hay căn nguyên gây ra đau khổ. Sân hận là nhiên liệu đốt cháy cả rừng công đức của kẻ tu hành. Người tu phải luôn chế ngự sân hận và phát triển lòng từ bi trong tâm. Cũng như trường hợp của tham dục, do bởi không tác ý như lý mà sân hận phát sanh, khi sân hận phát sanh nếu không được ngăn chặn sự sinh sôi nảy nở của nó, nó sẽ làm cho tâm chúng ta cùn nhụt và che lấp mất trí tuệ của chúng ta. Sân hận làm méo mó tâm và các tâm sở của nó, vì vậy nó cản trở sự tỉnh giác và đóng mất cửa giải thoát. Bên cạnh đó, hành giả tu Thiền phải để ý thật kỹ hơi thở của mình bởi vì chắc chắn có cái gọi là đặc tính hỗ tương giữa tâm và khí (hơi thở), như thế có nghĩa là một cái tâm hay hoạt động tinh thần nào đó phải đi kèm với một hơi thở hay khí có đặc tính tương đương, dầu là thánh hay phàm. Chẳng hạn như một tâm trạng, tình cảm hay tư tưởng đặc biệt nào đó luôn luôn có một hơi thở có đặc tính và nhịp điệu tương đương đi kèm theo, thể hiện hay phản ánh. Vì thế, sân hận không những chỉ phát sinh một cảm nghĩ khích động, mà cả một hơi thở thô tháo nặng nề. Trái lại, khi có sự chủ tâm lặng lẽ vào một vấn đề trí thức, tư tưởng và hơi thở cũng biểu hiện một sự bình tĩnh như vậy. Sự trói buộc của sân hận là một trong chín thứ kết trói buộc chúng sanh trong luân hồi sanh tử (chúng sanh do làm việc bất thiện sân hận thù oán, nên chuốc lấy cái khổ sống chết luân chuyển không ngừng, không sao thoát ra được ba cõi). Theo tâm lý học Phật giáo, yếu tố tâm thức về sân hận luôn nối kết với kinh nghiệm khổ đau. Người ta có thể tham và lạc cùng một lúc, nhưng không thể nào vừa sân hận mà lại vừa vui vẻ cùng một lúc được. Bất kỳ ai vun xới oán ghét, sân hận, giận dữ, tính

ác nuôi dưỡng sự trả thù hay bảo tồn lòng căm giận đều bị trói buộc vào kinh nghiệm khổ đau như thế, vì người ấy đã chấp chặt vào một nguồn cội rất mạnh của khổ đau. Những ai gieo hận thù cho người khác như giết chóc hay hành hạ hay cắt xéo thân thể, có thể sẽ tái sanh vào những cảnh giới nơi mà họ phải cảm thọ những kinh nghiệm cực kỳ đau đớn, nhức nhối, khắc nghiệt. Chỉ trong những hoàn cảnh như thế họ mới có thể kinh nghiệm những nỗi khổ khổ mà do sự bất thiện của chính họ, họ đã tự đem đến cho chính họ. Đức Phật dạy: “Giặc cướp công đức, không gì hơn sân hận. Vì khi tâm sân hận nổi lên thì chúng sanh lập tức tạo nghiệp, và do đó mà muôn ngàn chương ngại lập tức hiện ra, ngăn che Thánh đạo, lấp mờ Phật tánh. Cho nên nói ‘Nhứt niệm sân tâm khởi, bá vạn chương môn khai,’ nghĩa là chỉ vì một niệm giận tức mà phải lãnh chịu bao nhiêu chương nạn.” *Thứ tám là Mạn Kiến*: Mạn là tự nâng cao mình lên, dương dương tự đắc. Họ có khuynh hướng lấn át người trên, chà đạp người dưới, không học hỏi, không lắng nghe lời khuyên hay lời giải thích, hậu quả là họ phạm phải nhiều lỗi lầm đáng tiếc. Mạn Kiến là một trong mười loại tà kiến, lòng kiêu mạn, đối với việc gì cũng cho là mình hơn người kém. Kiêu mạn là cậy tài mình cao hơn mà khinh miệt người khác. Kiêu mạn là tên một loại phiền não, một trong ngũ thượng phần kết. Kiêu mạn là khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình hơn hay mình bằng người. Mạn là tự nâng cao mình lên, dương dương tự đắc. Họ có khuynh hướng lấn át người trên, chà đạp người dưới, không học hỏi, không lắng nghe lời khuyên hay lời giải thích, hậu quả là họ phạm phải nhiều lỗi lầm đáng tiếc. Sự kiêu ngạo nghĩa là sự kiêu căng sai lầm, nghĩ rằng mình đúng dù mình sai trái, nghĩ rằng mình giỏi dù trên thực tế mình dở tệ. Kiêu ngạo cũng có nghĩa là tự phụ do cái ảo tưởng cho rằng mình thông hiểu những gì người khác khó mà hiểu được. Hành giả nên luôn nhớ rằng kiêu mạn và vô ơn thuộc về đạo ma quân thứ tám. Kiêu mạn thường khởi lên khi hành giả bắt đầu cảm nhận an lạc, thư thái, khinh an, và những khoái lạc khác trong việc hành thiền. Vào thời điểm này, hành giả phân vân không biết thấy mình có đạt được thành quả kỳ diệu như mình chưa. Không biết các hành giả khác có tu tập tích cực như mình hay không, vân vân. Kiêu mạn xảy

ra khi hành giả nhất thời ở vào giai đoạn thấy được sự sanh diệt của các hiện tượng. Đây là một kinh nghiệm kỳ diệu ngay trong hiện tại, thấy rõ sự sinh rồi diệt ngay tức khắc của các đối tượng dưới ánh sáng chánh niệm. Trong giai đoạn đặc biệt này, một loạt phiền não có thể khởi lên. Chúng được đặc biệt biết đến với cái tên “phiền não tuệ,” bởi vì chính những phiền não này có thể trở thành những trở ngại nguy hại cho hành giả, nên hành giả cần phải hiểu chúng một cách rõ ràng. Kinh điển dạy chúng ta rằng kiêu mạn mang đặc tính của một cái tâm tinh tấn tràn đầy hỷ lạc và nhiệt tâm cao độ. Khi hành giả tràn đầy năng lực, tràn đầy hỷ lạc, cảm thấy mình thành công lớn lao, nên có ý nghĩ: “Ta thật là vĩ đại, không ai bằng được ta.” Một khía cạnh nổi bật của kiêu mạn là sự thô cứng, ngưng đọng, tâm của hành giả sẽ ngày càng căng phồng và cứng nhất như một con trăn vừa mới nuốt một sinh vật khác. Khía cạnh này của kiêu mạn cũng tạo nên sự căng thẳng trong cơ thể và trong tư thế của hành giả. Nạn nhân của sự kiêu mạn có cái đầu rất to, nhưng cái cổ cứng nhất nên khó lòng có thể cúi đầu để thi lễ ai được. Kiêu mạn là một tâm sở đáng sợ. Nó hủy diệt lòng biết ơn, làm cho ta khó có thể thừa nhận được rằng mình đã nợ biết bao nhiêu người khác. Nó khiến chúng ta quên đi những việc tốt đẹp mà người khác đã làm cho chúng ta trước đây. Nó làm cho chúng ta xem thường vị ân nhân và chê bai, gièm pha đức hạnh của họ. Không những thế, ta còn tìm cách che dấu đức hạnh của ân nhân mình để không ai coi trọng họ. Tất cả chúng ta đều có ân nhân. Đặc biệt là lúc còn nhỏ. Thí dụ như cha mẹ chúng, những người đã ban bố cho chúng ta tình thương yêu, sự học hành và những thứ cần thiết trong đời sống. Thầy giáo giúp chúng ta kiến thức. Bạn bè giúp đỡ chúng ta những lúc khó khăn. Hãy nhớ những món nợ mà chúng ta đã nhận từ các bậc ân nhân này. Luôn luôn khiêm nhường biết ơn và cố gắng tìm cơ hội để giúp đỡ các bậc ân nhân. Đức Phật dạy: “Có hai loại người hiếm quý trên thế gian này. Loại người thứ nhất là loại người ban ơn, cố gắng giúp đỡ người khác vì những lý do cao cả, giúp độ thoát họ khỏi những khổ đau của vòng sanh tử luân hồi. Loại người thứ hai là những ai đã từng chịu ơn, lại biết mang ơn và tìm cách đền trả những ơn nghĩa này khi thời cơ đến.” *Thứ chín là*

*Vô Minh Kiến:* Trong Phật giáo, vô minh là không biết hay mù quáng hay sự cuồng si của tâm thức, không có khả năng phân biệt về tính thường hằng và tính không thường hằng. Vô minh là sự ngu dốt về Tứ Diệu Đế, Tam bảo, Luật Nhân quả, v.v. Avidya là giai đoạn đầu tiên của Thập nhị nhân duyên dẫn đến mọi rắc rối trên đời và là gốc rễ của mọi độc hại trên đời. Đây là yếu tố chính làm vướng víu chúng sanh trong vòng luân hồi sanh tử. Theo nghĩa của Phật giáo, Avidya chỉ việc thiếu hiểu biết về tứ diệu đế, nghiệp báo, nhân duyên, và những giáo thuyết chủ yếu trong Phật giáo. Theo trường phái Trung Quán, “vô minh” chỉ trạng thái của một tinh thần bị những thiên kiến và những định kiến thống trị khiến cho mọi người tự mình dựng lên một thế giới lý tưởng lẫn lộn hình thức và tính đa dạng với hiện thực thường ngày, hạn chế cách nhìn đối với hiện thực. Vô minh là sự không am hiểu bản tính thật của thế giới là hư không và hiểu sai thực chất của các hiện tượng. Như vậy vô minh có hai chức năng: một là che dấu bản chất thật, và hai là dựng lên một hiện thực hư ảo. “Vô minh” được coi như là hiện thực ước lệ. Theo các phái Kinh Lượng Bộ và Tỳ Bà Sa Luận Bộ, “vô minh” là một cách nhìn thống nhất và thường hằng đối với thế giới, trong khi thật ra thế giới là đa dạng và không thường hằng. “Vô minh” là lẫn lộn bản chất của thế giới với những vẻ bên ngoài. Theo quan điểm của trường phái Du Già, “vô minh” coi đối tượng như một đơn vị độc lập với ý thức, nhưng trong hiện thực, nó giống như ý thức. Vô Minh Kết hay si mê hay sự vô minh của việc không hiểu sự lý (vô minh kết hay phiền não gây ra bởi ngu muội). Vô minh hay sự cuồng si của tâm thức. Vô minh là nguyên nhân chính của sự không giác ngộ của chúng ta. Vô minh chỉ là giả tướng nên nó chịu ảnh hưởng của sanh, diệt, tăng, giảm, uế, tịnh, vân vân. Vô minh chính là nguyên nhân của, sanh, lão, lo âu, sầu muộn, khổ sở, bệnh hoạn, và chết chóc. Vô minh còn là cái tâm ám độn, không chiếu rọi được rõ ràng sự lý của các pháp. Vô minh, si mê hay không giác ngộ, một trong ba ngọn lửa cần phải dập tắt trước khi bước chân vào Niết bàn. Đây là trạng thái sai lầm của tâm làm khởi dậy sự tin tưởng về bản ngã. *Thứ mười là Nghi Hoặc Kiến:* Sự nghi ngờ chân lý Phật pháp gọi là nghi kiến, một trong thập tà kiến. Tánh hay

nghi hoặc che lấp mất tâm thức, khiến không thấy được chân lý, không thực hành được thiện nghiệp, đây là một trong năm triền cái trong tu tập. Bernard Glassman và Rick Fields viết trong quyển “Trừ Phòng Giáo Chỉ”: “Nghi hoặc là một trạng thái khai phóng và vô ý thức. Đó là ý muốn không phải lo toan việc gì, không biết điều gì sắp xảy ra. Trạng thái nghi hoặc giúp chúng ta thăm dò các hiện tượng theo cách rộng mở và mới mẻ. Nghi hoặc biến đổi như nước. Nó không có dạng cố định. Khi bạn rót nước vào một lọ chứa hình tròn thì nước sẽ tròn. Khi bạn rót nước vào một lọ chứa hình vuông thì nước sẽ vuông. Tương tự, nghi hoặc và cái không biết chuyển động theo tình huống. Đó là một hình thức đầu hàng và bằng lòng với thực tế. Chỉ khi nào chúng ta hội đủ một số nghi hoặc nghi vấn chúng ta mới tiến bộ. Vấn đề của chúng ta về nghi hoặc là thường chúng ta xem nó như một điều tiêu cực. Chúng ta nghĩ rằng có điều gì đó không ổn vì chúng ta không hiểu hay vì chúng ta không nắm chắc được một điều gì. Khi rơi vào trạng huống nghi hoặc tiêu cực. Người ta thường tủi thân, than vãn về mình: ‘Tại sao tôi lại không hiểu điều này?’ Nhưng mỗi nghi hoặc này có thể có tính tích cực. Nghi hoặc tích cực cho chúng ta thấy được ý nghĩa của cuộc đời này và giúp chúng ta chữa được tánh tự mãn.”—The doctrine of Idealism School concerns chiefly with the facts or specific characters (lakshana) of all elements on which the theory of idealism was built in order to elucidate that no element is separate from ideation. The main goal of the Studies of Consciousness-Only is to transform the mind in cultivation in order not to be sunk in the wrong views, but on the contrary, to attain enlightenment and liberation. Although it is usually expressed by saying that all dharmas are mere ideation or that there is nothing but ideation, the real sense is quite different. It is idealistic because all elements are in some way or other always connected with ideation. In Buddhism, different schools have different interpretations on the ten wrong views. Ten kinds of wrong views, according to The Buddha and His Teachings of Most Venerable Narada of the Theravada Buddhism. First, there is no such virtue as generosity (There is no good effect in giving alms). Second, there is no such virtue as offering.



Third, there is no effect or virtue in charitable actions or offering gifts to guests. Fourth, there is neither fruit nor result of good or evil deeds. Fifth, there is no such belief as this world. Sixth, there is no such world beyond. Seventh, there is no effect to anything done to mother. Eighth, there is no effect to anything done to father. Ninth, there are no beings that die and are reborn. Tenth, there are no righteous and well disciplined recluses and brahmins who having realized by their own super-intellect. The ten wrong views according to the Northern Buddhism: the view that there is a real self and a mine and thine, extreme views (extinction or permanence), perverse views (which denying cause and effect, destroy the foundation of morality), stubborn perverted views (viewing inferior things as superior or counting the worse as the better), rigid views in favor of rigorous ascetic prohibitions (covering oneself with ashes), desire, hate, pride, ignorance, and doubt (doubtful views). According to the Studies of the Consciousness-Only, there are ten kinds of wrong views. *The first wrong view is the Satkayadrsti*: The view of the body or the view that there is a real and permanent body or view of egoism, the view that there is a real self or ego, or view of mine and thine, the view that there is a real mine and thine. Heresy of individuality. The illusion of the body is the erroneous belief that the ego or self composed of the temporary five skandhas, is a reality and permanent. The illusion of the body or self, one of the five wrong views. Thought of an ego, one of the three knots. There are two ways in which one comes to conceive the real existence of an ego, the one is subjective imagination and the other the objective conception of reality. Believe that our self is our greatest and most precious possession in our eyes. We try by all means to satisfy to our self, irrespective of others' interest of rights. *The second wrong view is the Antagnahadrsti*: Also called Biased views, extreme views, one-sided standpoint, or one-sided views. The state of clinging to one of the two extremes in the world of relativity, such as clinging to permanence, impermanence, being or non-being, etc. These views are also the two extreme views of annihilation and personal immortality, one of the five sharp wrong views.

This is a biased viewpoint tending to favor one side. Those who conceive this way think that practicing Buddha's teachings is equivalent to not practicing it. Another biased one claims that, after death man will be reborn as man, beast as beast, or that there is nothing left after death. The last view belongs to a materialistic philosophy that rejects the law of causality. *The third wrong view is the Drishti or Ditthi*: Also called false views, heretical views, improper views, perverse views, heterodox views, not recognizing the doctrine of normal karma, to follow wrong views, or wrong views. In Buddhism, perverted views means holding to the real existence of material things or viewing the seeming as real and the ego as real, or not recognizing the doctrine of causality and karma. Perverted (wrong) views or opinions, not consistent with the dharma, one of the five heterodox opinions and ten evils. "Wrong views" are attitudes and doctrines that are antithetical to the teachings and practices of Buddhism. In Indian Buddhism, seven false views are commonly enumerated: 1) belief in a truly existent self (atman); 2) rejection of the working of cause and effect (karma); 3) eternalism or belief that there is a soul that exists after death; 4) annihilationism or belief that the soul perishes after death; 5) adherence to false ethics; 6) perceiving negative actions as good; and 7) doubt regarding the central tenets of Buddhism. There were at least sixty-two heretical views (views of the externalist or non-Buddhist views) in the Buddha's time. *The fourth wrong view is the Drstiparamasra*: Attachment to one's view. Wrong views caused by attachment to one's own erroneous understandings. To hold heterodox doctrines and be obsessed with the sense of the self. That is the tendency of those who maintain their point of view or resist and oppose change. *The fifth wrong view is the Silavrataparamasra*: Upholding forbidden religious practices, clinging to mere rules and rituals, or rigid views in favor of rigorous ascetic prohibitions (covering oneself with ashes). Clinging to heterodox ascetic views, i.e. those of ultra-asceticism, one of the four attachments (catuh-paramarsa). In India there are still people who still uphold heterodox beliefs such as pressing the belly with a stone or throwing oneself from a

high position into a fire in order to enjoy blessings. *The sixth wrong view is the Kamaragaparamasra:* The illusion or false views caused by desires. Desires for and love of the things of this life or craving (greed, affection, desire). Most people define happiness as the satisfaction of all desires. The desires are boundless, but our ability to realize them is not, and unfulfilled desires always create suffering. When desires are only partially fulfilled, we have a tendency to continue to pursue until a complete fulfillment is achieved. Thus, we create even more suffering for us and for others. We can only realize the true happiness and a peaceful state of mind when our desires are few. This is one of the great steps towards the shore of liberation. *The seventh wrong view is the Dosaparamasra:* Anger is an emotional response to something that is inappropriate or unjust. If one does not obtain what one is greedy can lead to anger. Anger is an emotion involved in self-protection. However, according to Buddhist doctrines, anger manifests itself in a very crude manner, destroying the practitioner in a most effective way. Thus, according to the Buddha's teachings in the Dharmapada Sutra, to subdue anger and resentment, we must develop a compassionate mind by meditating on loving kindness, pity and compassion. According to Buddhism, the basis of anger is usually fear for when we get angry we feel we are not afraid any more, however, this is only a blind power. The energy of anger, if it's not so destructive, it may not be of any constructive. In fact, extreme anger could eventually lead us even to taking our own life. Thus the Buddha taught: "When you are angry at someone, let step back and try to think about some of the positive qualities of that person. To be able to do this, your anger would be reduced by its own." A man was rowing his boat upstream on a very misty morning. Suddenly, he saw another boat coming downstream, not trying to avoid him. It was coming straight at him. He shouted, "Be careful!" but the boat came right into him, and his boat was almost sunk. The man became very angry, and began to shout at the other person, to give him a piece of his mind. But when he looked closely, he saw that there was no one in the other boat. Charlotte Joko Beck wrote

in 'Nothing Special': "There's a killer shark in everybody. And the killer shark is unexperienced fear. Your way of covering it up is to look so nice and do so much and be so wonderful that nobody can possibly see who you really are, which is someone who is scared to death. As we uncover these layers of rage, it's important not to act out; we shouldn't inflict our rage on others. In genuine practice, our rage is simply a stage that passes. But for a time, we are more uncomfortable than when we started. That's inevitable; we're becoming more honest, and our false surface style is beginning to dissolve. The process doesn't go on forever, but it certainly can be most uncomfortable while it lasts. Occasionally we may explode, but that's better than evading or covering our reaction." Zen practitioners should always remember that hatred is one of the three fires which burn in the mind until allowed to die for fuelling. Anger is also one of the mula-klesa, or root causes of suffering. Anger manifests itself in a very crude manner, destroying the practitioner in a most effective way. To subdue anger and resentment, we must develop a compassionate mind. As in the case of lust or sense-desire, it is unwise or unsystematic attention that brings about ill-will, which when not checked propagates itself, saps the mind and clouds the vision. It distorts the entire mind and its properties and thus hinders awakening to truth, and blocks the path to freedom. Lust and ill-will based on ignorance, not only hamper mental growth, but act as the root cause of strife and dissension between man and man and nation and nation. Besides, Zen practitioner should always pay close attention to your breathing because there is surely a so-called reciprocal character of mind and breathing (Prana), which means that a certain type of mind or mental activity is invariably accompanied by a breathing of corresponding character, whether transcendental or mundane. For instance, a particular mood, feeling, or thought is always accompanied, manifested, or reflected by a breathing of corresponding character and rhythm. Thus anger produces not merely an inflamed thought-feeling, but also a harsh and accentuated "roughness" of breathing. On the other hand, when there is a calm concentration on an intellectual

problem, the thought and the breathing exhibit a like calmness. The binding of anger is one of the nine bonds that bind men to mortality, the fetter of hatred binding to transmigration. According to Buddhist psychology, the mental factor of aversion is always linked to the experience of pain. One may be greedy and happy, but never angry and happy at the same time. Anyone who cultures hatred, anger, malice, nurses revenge or keeps alive a grudge is bound to experience much suffering for he has laid hold a very potent source of it. Those who exercise their hatred on others as in killing, torturing or maiming may expect birth in a state, compared in the scriptural simile to a pitfull of glowing situations, where they will experience feelings which are exclusively painful, sharp, severe. Only in such an environment will they be able to experience all the misery which they, by their own cruelty to others, have brought upon themselves. The Buddha taught: "Bandits who steal merits are of no comparison to hatred and anger. Because when hatred and anger arise, inevitable innumerable karma will be created. Immediately thereafter, hundreds and thousands of obstructions will appear, masking the proper teachings of enlightenment, burying and dimming the Buddha Nature. Therefore, A thought of hatred and anger had just barely risen, ten thousands of karmic doors will open immediately. It is to say with just one thought of hatred, one must endure all such obstructions and obstacles." *The eighth wrong view is the Manaparamasra:* Proud, arrogance, self-conceit, or looking down on others. Haughty people are self-aggrandized and boasting. They tend to bully their superiors and trample the inferior. They refuse to learn any more or listen to advice or explanations; and as a result commit regrettable errors. Pride, regarding oneself as superior, one of the ten wrong views. Pride means arrogance or haughtiness. Arrogance and pride, a kind of klesa, one of the five higher bonds of desire. Pride is asserting superiority over inferiors and equality with equals. Looking down on others. Haughty people are self-aggrandized and boasting. They tend to bully their superiors and trample the inferior. They refuse to learn any more or listen to advice or explanations; and as a result commit regrettable errors. Haughtiness

means false arrogance, thinking oneself correct in spite of one's wrong conduct, thinking oneself is good in spite of one's very bad in reality. Haughtiness also means arrogance and conceit due to one's illusion of having completely understood what one has hardly comprehended at all. Practitioners should always remember that conceit and ingratitude belong to the eighth army of Mara. Conceit arises when practitioners begin to experience joy, rapture, delight, and other interesting things in practice. At this point they may wonder whether their teacher has actually attained this wondrous stage yet, whether other practitioners are practicing as hard as they are, and so forth. Conceit most often happens at the stage of insight when practitioners perceive the momentary arising and passing away of phenomena. It is a wonderful experience of being perfectly present, seeing how objects arise and pass away at the very moment when mindfulness alights on them. At this particular stage, a series of defilements can arise. They are specifically known as the "vipassana kilesas," defilements of insight. Since these defilements can become a harmful obstacle, it is important for practitioners to understand them clearly. The scriptures tell us that mana or conceit has the characteristic of bubbly energy, of a great zeal and enthusiasm arising in the mind. One overflows with energy and is filled with self-centered, self-glorifying thoughts like, "I'm so great, no one can compare with me." A prominent aspect of conceit is "stiffness and rigidity." One's mind feels stiff and bloated, like a python that has just swallowed some other creature. This aspect of mana is also reflected as tension in the body and posture. Its victims get big-headed and stiff-necked, and thus may find it difficult to bow respectfully to others. Conceit is really a fearsome mental state. It destroys gratitude, making it difficult to acknowledge that one owes any kind of debt to another person. Forgetting the good deeds other have done for us in the past, one belittles them and denigrates their virtues. Not only that, but one also actively conceals the virtues of others so that no one will hold them in esteem. All of us have had benefactors in our lives, especially in childhood and younger days. Our parents, for example, gave

us love, education and necessities of life at a time when we were helpless. Our teachers gave us knowledge. Friends helped us when we got into trouble. Remembering our debts to those who have helped us, we feel humble and grateful, and we hope for a chance to help them in turn. The Buddha taught: there are two types of rare and precious people in the world. The first type is a benefactor, one who is benevolent and kind, who helps another person for noble reasons, sparing no effort to help beings liberate themselves from the sufferings of samsara. The second type is the one who is grateful, who appreciates the good that has been done for him or her, and who tries to repay it when the time is ripe." *The ninth wrong view is the Avidyaparamasra*: In Buddhism, Avidya is ignorance or noncognizance of the four noble truths, the three precious ones (triratna), and the law of karma, etc. Avidya is the first link of conditionality (pratityasampada), which leads to entanglement of the world of samsara and the root of all unwholesome in the world. This is the primary factor that enmeshes (làm vướng víu) beings in the cycle of birth, death, and rebirth. In a Buddhist sense, it refers to lack of understanding of the four noble truths (Arya-satya), the effects of actions (karma), dependent arising (pratitya-samutpada), and other key Buddhist doctrines. In Madhyamaka, "Avidya" refers to the determination of the mind through ideas and concepts that permit beings to construct an ideal world that confers upon the everyday world its forms and manifold quality, and that thus block vision of reality. "Avidya" is thus the nonrecognition of the true nature of the world, which is empty (shunyata), and the mistaken understanding of the nature of phenomena. Thus "avidya" has a double function: ignorance veils the true nature and also constructs the illusory appearance. "Avidya" characterizes the conventional reality. For the Sautrantikas and Vaibhashikas, "Avidya" means seeing the world as unitary and enduring, whereas in reality it is manifold and impermanent. "Avidya" confers substantiality on the world and its appearances. In the Yogachara's view, "avidya" means seeing the object as a unit independent of consciousness, when in reality it is identical with it. Ignorance is

the main cause of our non-enlightenment. Ignorance is only a false mark, so it is subject to production, extinction, increase, decrease, defilement, purity, and so on. Ignorance is the main cause of our birth, old age, worry, grief, misery, and sickness, and death. Ignorance is also a mind of illusion or darkness without illumination, the ignorance which mistakes seeming for being, or illusory phenomena for realities. Ignorance is one of the three fires which must be allowed to die out before Nirvana is attained. The erroneous state of mind which arises from belief in self. *The tenth wrong view is the Doubt and Delusion*: Doubtful views or doubtfully to view, one of the ten wrong views. The overhanging cover of doubt, which prevents sentient beings from seeing and practicing good deeds, one of the five covers or mental and moral hindrances in cultivation. Bernard Glassman and Rick Fields wrote in 'Instructions to the Cook': "Doubt is a state of openness and unknowing. It's a willingness to not be in charge, to not know what is going to happen next. The state of doubt allows us to explore things in an open and fresh way. Like water, doubt is fluid. It had no fixed position. If you pour water into a round container, it becomes round, and if you pour water into a square container, it becomes square. In the same way, doubt or unknowing flows in accordance with the situation. It's the state of surrender, of being open to what is. Only when we raise sufficient doubt and questioning can we go further. Our problem with doubt is that we take it to be a negative thing. We think that because we don't understand or because we are not sure, there is something wrong. When we get caught by the negative aspects of doubt, we wallow in self-pity. 'How come I can't see it?' we say. But this doubt can be positive. Positive doubt can allow us to see what this life is about. It can help us get rid of our complacency."

**Mười Tai Của Chư Đại Bồ Tát**: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười tai. Chư Bồ Tát thành tựu pháp này thời được đại trí huệ nhĩ vô thượng của các Đức Như Lai. Thứ nhất là nghe tiếng khen ngợi thời dứt trừ tâm tham ái. Thứ nhì là nghe tiếng hủy báng thời dứt trừ tâm hờn giận. Thứ ba là nghe nói nhĩ thừa thời chẳng

ham chẳng cầu. Thứ tư là nghe đạo Bồ Tát thời vui mừng hơn hở. Thứ năm là nghe những nơi đau khổ phiền toái như địa ngục, súc sanh, ngạ, quỷ thời phát tâm đại bi lập thế nguyện cứu độ rộng lớn. Thứ sáu là nghe sự thắng diệu của nhơn thiên thời biết đó đều là những pháp vô thường. Thứ bảy là nghe tán thán công đức của chư Phật, thời siêng tu tinh tấn cho mau được viên mãn. Thứ tám là nghe nói đến lục độ Ba La Mật và Tứ nhiếp pháp thời phát tâm tu hành nguyện đến bỉ ngạn. Thứ chín là nghe tất cả âm thanh trong thập phương thế giới, đều biết chỉ là những âm vang, nên nhập bất khả thuyết diệu nghĩa thậm thâm. Thứ mười là từ sơ phát tâm nhĩ đến đạo tràng, thường nghe chánh pháp chưa từng tạm nghỉ, mà hằng chẳng bỏ việc giáo hóa chúng sanh—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of ear of Great Enlightening Beings. Enlightening beings accomplish these will attain the supreme ear of great wisdom of Buddhas. First, hearing the voice of praise, they eliminate craving. Second, hearing the voice of criticism, they eliminate anger. Third, hearing explanation of the two lesser vehicles of individual salvation, they do not cling to or seek them. Fourth, hearing the path of Enlightening Beings, they rejoice greatly. Fifth, hearing of places of pain and trouble, such as the hells, animals and hungry ghosts, they arouse great compassion and make vows of universal salvation. Sixth, hearing tell of wonderful things of the human and celestial worlds, they know these are impermanent phenomena. Seventh, hearing praise of the virtues of Buddhas, they work diligently to quickly fulfill them. Eighth, hearing tell of practices as the six ways of transcendence and four means of integration, they determine to practice them and reach their ultimate end. Ninth, hearing all sounds of the world, they know these are all like echoes and penetrating untold profound meanings. Tenth, from the time of their first determination until they reach the site of enlightenment, always hear the true Teaching, yet do not give up the work of transforming sentient beings.

**Mười Tám Cảnh Giới:** Eighteen Realms—Theo các truyền thống Phật giáo, có mười tám cảnh giới. Đó là lục căn, lục cảnh và lục thức. Theo Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có

mười tám giới: nhãn giới, nhĩ giới, tỷ giới, thiệt giới, thân giới, sắc giới, thanh giới, hương giới, vị giới, xúc giới, nhãn thức giới, nhĩ thức giới, tỷ thức giới, thiệt thức giới, thân thức giới, pháp giới, và ý thức giới. Lục Căn là những đối tượng của Thiền Tập. Theo Tỳ Kheo Piyananda trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, bạn phải luôn tỉnh thức về những cơ quan của giác quan như mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và sự tiếp xúc của chúng với thế giới bên ngoài. Bạn phải tỉnh thức về những cảm nghĩ phát sinh do kết quả của những sự tiếp xúc ấy. Mắt đang tiếp xúc với sắc; tai đang tiếp xúc với thanh; mũi đang tiếp xúc với mùi; lưỡi đang tiếp xúc với vị; thân đang tiếp xúc với sự xúc chạm; và ý đang tiếp xúc với những vạn pháp. Lục cảnh hay sáu cảnh đối lại với lục căn nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý là cảnh trí hay sắc, âm thanh, vị, xúc, ý tưởng cũng như thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác, xúc giác và tâm phân biệt. Lục Thức hay sáu nơi dung chứa những dữ kiện của lục căn, bao gồm nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, và ý thức.

Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Ba, Đức Phật đã giải thích cho ông A Nan vì sao bản tính của Thập Bát Giới là Như Lai Tạng diệu chân như tính. *Ba cảnh giới đầu tiên là Nhãn Sắc Thức Giới:* Đức Phật dạy: “Ông A Nan! Ông đã rõ, con mắt và sắc làm duyên, sinh ra nhãn thức. Cái thức đó nhân sinh mắt, lấy mắt làm giới, hay nhân sinh sắc, lấy sắc làm giới? Ông A Nan! Nếu nhân mắt sinh, không có sắc và không, không thể phân biệt; dù có thức dùng để làm gì? Cái thấy của ông, nếu phi các màu xanh, vàng, đỏ, trắng, không thể chỉ bày ra, vậy từ đâu lập ra giới hạn. Nếu nhân sắc sinh, khi nhìn hư không, không có sắc, đáng lẽ thức diệt, sao lại biết hư không? Nếu khi sắc tướng thay đổi, ông cũng biết nó thay đổi, mà thức của ông không thay đổi, thì đâu lập được giới? Nếu theo sắc thay đổi, thức là cái thay đổi, không thể có giới hạn. Nếu không thay đổi, nhãn thức là cái thường hằng, vậy đã từ sắc sinh ra, lẽ không biết được hư không là gì? Nếu gồm cả hai thứ mắt, sắc cùng sinh, nói hợp, chặng giữa lại phải ly; nói ly, hai bên phải hợp, thể tính tạp loạn, làm sao thành giới? Vậy ông nên biết, mắt và sắc làm duyên sinh nhãn, và thức giới, ba chỗ đều không thực có. Ba giới mắt, sắc và nhãn thức vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.” *Từ cảnh*

*giới bốn đến sáu là Nhĩ Thanh Thức Giới:* Đức Phật dạy: “Ông A Nan! Ông đã rõ, tai và tiếng làm duyên, sinh ra nhĩ thức. Cái thức đó nhân tai sinh, lấy làm giới, hay nhân tiếng sinh lấy tiếng làm giới? Ông A Nan! Nếu nhân tai sinh, hai tướng động tĩnh đã không hiện tiền, cái căn không thành tri giác. Tri giác không thành, cái thức hóa ra hình tướng gì? Nếu cái tai không có động tĩnh, không thành cái nghe, làm sao hình cái tai xen với sắc, chạm với trần, mà gọi được là thức giới. Cái nhĩ thức giới lại từ đâu mà lập ra được? Nếu nhân tiếng sinh, thức nhân tiếng mà có, không quan hệ gì đến cái nghe, như thế chính cái tướng của tiếng sẽ mất. Thức do tiếng sinh, dù cho tiếng nhân nghe mà có tướng, thì cái nghe phải nghe được thức. Nếu không nghe được, thức giống như tiếng. Thức đã bị nghe, thì cái gì biết nghe cái thức? Còn nếu không biết, hóa ra như cỏ cây. Không lẽ tiếng và nghe xen lộn thành trung giới. Giới đã không có địa vị ở giữa, thì tướng trong và ngoài từ đâu mà thành lập được? Vậy ông nên biết, tai và tiếng làm duyên sinh nhĩ thứ giới, ba chỗ đều không thực có. Ba giới tai, tiếng, và nhĩ thức vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.”

*Từ cảnh giới bảy đến chín là Tỷ Hương Thức Giới:* Đức Phật dạy: “Ông A Nan! Ông đã rõ, mũi và mùi làm duyên sinh ra tỷ thức. Cái thức đó nhân mũi sinh, lấy mũi làm giới; hay nhân mùi sinh, lấy mùi làm giới? Ông A Nan! Nếu nhân mũi sinh, ý ông lấy gì làm tỷ căn? Cái mũi bằng thịt hay cái tính ngửi biết? Nếu lấy cái mũi bằng thịt, thịt tức là thân căn, thân biết gọi là xúc. Thân không phải là mũi. Xúc là trần của thân. Vậy không có cái gì đáng gọi là mũi, sao lập được giới? Nếu lấy tính ngửi biết làm tỷ căn, ý ông muốn lấy cái gì làm biết ngửi? Nếu lấy chất thịt làm biết ngửi, thì cái mà thịt biết được là xúc chứ không phải tỷ căn. Nếu lấy hư không làm biết ngửi, thì hư không tự có biết, còn chất thịt lẽ ra không có biết. Như vậy đáng lẽ hư không mới thực là ông. Thân ông không phải có biết, thì ông A Nan biết nương vào đâu. Nếu lấy mùi làm biết ngửi, cái biết thuộc về mũi, nào có quan hệ gì đến ông? Nếu các mùi thơm thú vị sinh ở mũi của ông, không phải ở cây y-lan hay chiên đàn mà ra, vậy khi không có hai thứ đó, ông thử ngửi xem mũi ông xem thơm hay thú vị? Mùi thú vị không phải thơm, mùi thơm không phải thú vị. Nếu ngửi được

cả hai mùi thơm thú vị, thì một mình ông lẽ ra phải có hai mũi, và đứng trước tôi hỏi đạo, phải có hai A Nan, vậy ai là ông? Nếu mũi có một, thơm thú vị không phải hai, thú vị là thơm, thơm thành thú vị, hai tính không có, vậy theo đâu mà lập giới? Nếu nhân mùi sinh, cái tỷ thức nhân mùi mà có. Như con mắt thấy được, không nhìn con được mắt. Vậy tỷ thức nhân mùi mà có, lẽ ra không biết được mùi. Nếu biết được, không phải do mùi sinh. Còn nếu không biết, không phải là thức. Nếu mùi không có cái biết mùi thì không thành được giới hạn cái thức. Nếu không biết mùi, thì không phải do mùi mà lập ra giới. Không có tỷ thức là chẳng giữa, thì nội căn, ngoại trần không thể thành lập, và các tính ngửi biết chỉ là hư vọng. Vậy ông nên biết, mũi và mùi làm duyên sinh tỷ thức giới, ba chỗ đều không thực có. Ba giới mũi, mùi và tỷ thức vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.”

*Từ cảnh giới mười đến mười hai là Thiệt Vị Thức Giới:* Đức Phật dạy: “Ông A Nan! Ông đã rõ, lưỡi và vị làm duyên sinh ra thiệt thức. Cái thức đó nhân lưỡi sinh, lấy lưỡi làm giới; hay nhân vị sinh, lấy vị làm giới? Ông A Nan! Nếu nhân lưỡi sinh, thì các vị trong thế gian ngọt như mía, chua như me, đắng như huỳnh liên, mặn như muối, cay như gừng và quế, mấy thứ đó đều không có vị. Ông thử tự nếm lưỡi ông, xem ngọt hay đắng? Nếu đắng thì cái chi đến nếm lưỡi. Lưỡi đã không tự nếm, thì lấy cái chi mà biết vị? Nếu không đắng, lưỡi không sinh ra được vị, sao lập thành giới? Nếu nhân vị sinh, thì thiệt thức tự mình đã là vị, giống như lưỡi, không thể tự nếm vị mình được, sao biết là vị hay không phải vị? Lại tất cả các vị không phải do một vật sinh ra. Các vị đã do nhiều vật sinh ra, lẽ ra thức có nhiều thể. Nếu thức thể là một, và thể do vị sinh ra, thì đáng lẽ những vị mặn, nhạt, chua, cay hòa hợp cùng nhau sinh ra các tướng sai khác, đồng là một vị, không có phân biệt. Đã không có phân biệt, không gọi là thức, sao còn gọi là Thiệt-Vị-Thức Giới? Chẳng lẽ hư không sinh ra tâm thức của ông? Còn nói lưỡi và vị hòa hợp nhau mà sinh, thì cái chẳng giữa căn trần đã không có tự tính, làm sao sinh được giới? Vậy ông nên biết, lưỡi và vị làm duyên sinh thiệt thức giới, ba chỗ đều không thực có. Ba giới lưỡi, vị và thiệt thức vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.”

*Từ cảnh giới mười ba đến mười lăm là Thân Xúc Thức Giới:* Đức Phật dạy: “Ông A Nan! Ông đã rõ, thân và xúc làm duyên sinh ra thân thức. Cái thức đó nhân thân sinh, lấy thân làm giới hạn, hay nhân xúc sinh, lấy xúc làm giới? Nếu nhân thân sinh, tất không có hai cái duyên giác quán hợp ly, thân còn biết gì nữa? Nếu nhân xúc sinh, chắc không có thân ông, ai không có thân mà biết hợp, biết ly được? Ông A Nan! Vật không thể biết xúc, thân mới biết có xúc. Xúc biết thân, thân biết xúc. Đã là xúc thì không phải là thân. Đã là thân, tức không phải là xúc. Hai tướng thân và xúc vốn không có xứ sở. Hợp với thân thì thành ra tự thể tính của thân. Ly với thân thành ra những tướng hư không. Nội căn và ngoại trần đã không thành, cái giữa là thức làm sao lập được? Giữa đã không lập được, tính trong ngoài là không, vậy từ đâu mà lập được cái giới sinh ra thức của ông? Vậy ông nên biết, thân và xúc làm duyên sinh thân thức giới, ba chỗ đều không thực có. Ba giới thân, xúc, và thân thức vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.”

*Cuối cùng, từ cảnh giới mười sáu đến mười tám là Ý-Pháp-Thức Giới:* Đức Phật dạy: “Ông A Nan! Ông đã rõ, ý và pháp làm duyên sinh ra ý thức. Cái thức đó nhân ý sinh, lấy làm giới, hay nhân pháp sinh, lấy làm giới? Ông A Nan! Nếu nhân ý sinh, trong ý ông chắc có suy nghĩ mới phát minh ý ông. Nếu không có sự vật ở ngoài, ý không sinh ra được. Là các pháp duyên, ý không có hình tướng. Vậy thức dùng để làm gì? Thức tâm của ông giống hay khác các tư tưởng và các sự rõ biết. Nếu đồng với ý, sao gọi là do ý sinh. Nếu khác với ý, đáng lẽ không biết gì. Nếu thế, sao nói là do ý sinh. Nếu có biết, sao lại chia ra thức và ý? Nguyên đồng và khác còn không lập được, sao lập được giới? Nếu từ pháp trần sinh, các pháp trong thế gian, không rời năm trần. Ông hãy xem các sắc pháp, thanh pháp, hương pháp, vị pháp và xúc pháp, các tướng trạng đều phân minh, để đối với năm căn, các thứ đó đều không phải về phần trần cảnh của ý căn. Nếu thức của người nhất định từ pháp trần ra, thì người hãy xem xét hình tướng của mỗi pháp như thế nào? Nếu là sắc, không, thông, nghẽn, ly, hợp, và sanh diệt, ngoài các tướng này chẳng có sở đắc. Sanh thì các pháp sắc không cùng sanh, diệt thì các pháp sắc không cùng diệt, vậy cái nhân sanh ra đã không,

làm sao có thức? Thức đã chẳng có, giới từ đâu lập? Vì thế ông nên biết ý căn, pháp trần làm duyên với nhau sanh ra ý thức giới, ba chỗ đều không, tức ý căn, pháp trần, ý thức giới vốn chẳng phải tánh nhân duyên, cũng chẳng phải tánh tự nhiên.”—According to Buddhist traditions, there are eighteen realms. They are six senses, six objects, and six consciousnesses. According to Bhikkhu Bodhi in *Abhidhamma*, there are eighteen elements: eye element, ear element, nose element, tongue element, body element, visible form element, sound element, smell element, taste element, tangible element, eye consciousness element, ear-consciousness element, nose-consciousness element, tongue-consciousness element, body-consciousness element, mind-element, mental-object element, and mind-consciousness element. The six senses are objects of meditation practices. According to Bikkhu Piyananda in *The Gems Of Buddhism Wisdom*, you must always be aware of the sense organs such as eye, ear, nose, tongue and body and the contact they are having with the outside world. You must be aware of the feelings that are arising as a result of this contact. The eye is now in contact with forms (*rupa*); the ear is now in contact with sound; the nose is now in contact with smell; the tongue is now in contact with taste; the body is now in contact with touching; and the mind is now in contact with all things (*dharma*). The six objects are corresponding to the six senses. The six objective fields of the six senses of sight, sound, smell, taste, touch and idea or thought; *rupa*, form and colour, is the field of vision; sound of hearing, scent of smelling, the five flavours of tasting, physical feeling of touch, and mental presentation of discernment. Six sense-data or six consciousness or six conceptions. The perceptions and discernings of the six organs of sense, which include sight consciousness, hearing consciousness, scent consciousness, taste consciousness, body consciousness, and mind consciousness.

In the *Surangama Sutra*, book Three, the Buddha explained to Ananda the reasons why he said that the eighteen realms were basically the wonderful nature of true suchness, the treasury of the Thus Come One. *The first three realms of eye,*

*form, and consciousness:* The Buddha taught: “Ananda! As you understand it, the eyes and form create the conditions that produce the eye-consciousness. Is the consciousness produced because of the eyes, such that the eyes are its realm? Or is it produced because of form, such that form is its realm? Ananda! If it were produced because of the eyes, then in the absence of emptiness and form it would not be able to make distinctions; and, so even if you had a consciousness, what use would it be? Moreover, Ananda, your seeing is neither green, yellow, red, nor white. There is virtually nothing in which it is represented. Therefore, what is the realm established from? Suppose it were produced because of form. In emptiness, when there was no form, your consciousness would be extinguished. The, why is it that the consciousness knows the nature of emptiness? Suppose a form changes. You are also conscious of the changing appearance; but your eye-consciousness does not change, where is the boundary established? If the eye-consciousness were to change when form changed, then there would be no appearance of a realm. If it were not to change, it would be constant, and given that it was produced from form, it should have no conscious knowledge of where there was empty. Suppose the eye-consciousness arose both from the eyes and from form. If they were united, there would still be a point of separation. If they were separated, there would still be a point of contact. Hence, the substance and nature would be chaotic and disorderly; how could a realm be set up? Therefore, you should know that as to the eyes and form being the conditions that produce the realm of eye-consciousness, none of the three places exists. Thus, the eyes, form, and the form realm, these three, do not have their origin in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously.” *From the fourth realm to the sixth realm of ear, sound, and consciousness:* The Buddha taught: “Ananda! As you understand it, the ear and sound create the conditions that produce the ear-consciousness. Is this consciousness produced because of the ear such that the ear is its realm, or is it produced because of sound, such that sound is its realm? Ananda!

Suppose the ear-consciousness were produced because of the ear. The organ of hearing would have no awareness in the absence of both movement and stillness. Thus, nothing would be known by it. Since the organ would lack awareness, what would characterize the consciousness? You may hold that the ears hear, but when there is no movement and stillness, hearing cannot occur. How, then, could the ears, which are but physical forms, unite with external objects to be called the realm of consciousness? Once again, therefore, how would the realm of consciousness be established? Suppose it was produced from sound. If the consciousness existed because of sound, then it would have no connection with hearing. Without hearing, then the characteristic of sound would have no location. Suppose consciousness existed because of sound. Given that sound exists because of hearing, which causes the characteristic of sound to manifest, then you should also hear the hearing-consciousness. If the hearing-consciousness is not heard, there is no realm. If it is heard, then it is the same as sound. If the consciousness itself is heard, who is it that perceives and hears the consciousness? If there is no perceiver, then in the end you would be like grass or wood. Nor is it likely that the sound and hearing mix together to form a realm in between. Since a realm in between could not be established, how could the internal and external characteristics be delineated? Therefore, you should know that as to the ear and sound creating the conditions which produce the realm of the ear-consciousness, none of the three places exists. Thus, the ear, sound, and sound-consciousness, these three, do not have their origin in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously.”

*From the seventh realm to the ninth realm of nose, smell, and consciousness:* The Buddha taught: “Moreover, Ananda, as you understand it, the nose and smell create the conditions that produce the nose-consciousness. Is this consciousness produced because of the nose, such that the nose is its realm? Or, is it produced because of smell, such that smell are its realm? Suppose, Ananda, that the nose-consciousness were produced because of the nose, then in your



mind, what do you take to be the nose? Do you hold that it takes the form of two fleshy claws, or do you hold it is an inherent ability of the nature which perceives smells as a result of movement? Suppose you hold that it is fleshy claws which form an integral part of your body. Since the body's perception is touch, the sense organ of smelling would be named 'body' instead of 'nose,' and the objects of smelling would be objects of touch. Since it would not even have the name 'nose,' how could a realm be established for it? Suppose you held that the nose was the perceiver of smells. Then, in your mind, what is it that perceives? Suppose it were the flesh that perceived. Basically, what the flesh perceives is objects of touch, which have nothing to do with the nose. Suppose it were emptiness that perceived. Then emptiness would itself be the perceiver, and the flesh would have no awareness. Thus, empty space would be you, and since your body would be without perception, Ananda would not exist. If it is the smell that perceives, perception itself would lie with the smell. What would that have to do with you? If it is certain that vapors of fragrance and stench are produced from your nose, then the two flowing vapors of fragrance and stench would not arise from the wood of Airavana or Chandana. Given that the smell does not come from these two things, when you smell your own nose, is it fragrant, or does it stink? What stinks does not give off fragrance; what is fragrance does not stink. Suppose you say you can smell both the fragrance and the stench; then you, one person, would have two noses, and I would now be addressing questions to two Anandas. Which one is you? Suppose there is one nose; then fragrance and stench would not be two. Since stench would be fragrance and fragrance would become stench, there would not be two natures, thus what would make up the realm? If the nose-consciousness were produced because of smells, it follows that it is in existence just because of smells. Just as the eyes can see but are unable to see themselves, so, too, if it exists because of smells, it would not be aware of smells. If it is aware of smells, then it is not produced from smells. If it had no awareness, the realm of smelling would not come into being. If the consciousness were not aware of smells,

then the realm would not be established from smells. Since there is no intermediate realm of consciousness, there is no basis for establishing anything internal or external, either. Therefore, the nature of smelling is ultimately empty and false. Therefore, you should know that, as to the nose and smells being the conditions which produce the realm of the nose-consciousness, none of the three places exists. Thus, the nose, smells, and the realm of smelling, these three, do not have their origin in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously."

*From the tenth realm to the twelfth realm of tongue, flavors, and consciousness:* The Buddha taught: "Moreover, Ananda, as you understand it, the tongue and flavors create the conditions that produce the tongue-consciousness. Is the consciousness produced because of the tongue, such that the tongue is its realm, or is it produced because of the flavors, such that the flavors are its realm? Suppose, Ananda, that it were produced because of the tongue. Then all the sugar, black plums, Huang-lien, salt, wild ginger, and cassia in the world would be entirely without flavor. Also, when you taste your own tongue, is it sweet or bitter? Suppose the nature of your tongue were bitter. Then, what would it be that tasted the tongue? Since the tongue cannot taste itself, who would have the sense of taste? If the nature of the tongue were not bitter, there would be no flavor engendered by it. Thus, how could a realm be established? If it were produced because of flavor, the consciousness itself would be a flavor. The case would be the same as with the tongue-organ being unable to taste itself. How could the consciousness know whether it had flavor or not? Moreover, flavors do not all come from one thing. Since flavors are produced from many things, the consciousness would have many substances. Suppose that the consciousness were of a single substance and that the substance was definitely produced from flavor. Then, when salt, bland, sweet, and pungent were combined, their various differences would change into a single flavor and there would be no distinctions among them. If there were no distinctions, it could not be called consciousness. So, how could it further be called the realm of tongue, flavor, and consciousness?"

Nor can it be that empty space produces your conscious awareness. The tongue and flavors could not combine without each losing its basic nature. How could a realm be produced? Therefore, you should know that, as to the tongue and flavors being the conditions and that produce the realm of tongue-consciousness, none of the three places exists. Thus, the tongue, flavors, and the realm of the tongue, these three, do not have their origin in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously.”

*From the thirteenth realm to the fifteenth realm of body-consciousness-objects of touch:* The Buddha taught: “Moreover, Ananda, as you understand it, the body and objects of touch create the conditions that produce the body-consciousness. Is the consciousness produced because of the body, such that the body is its realm, or is it produced because of objects of touch, such that objects of touch are its realm? Suppose, Ananda, that it were produced because of the body. When there was no awareness of the two conditions of contact with and separation from objects of touch, what would the body be conscious of? Suppose it were produced because of objects of touch. Then you would not need your body. Without a body, what could perceive contact with and separation from objects of touch? Ananda! Things do not perceive objects of touch. It is the body that perceives objects of touch. What the body knows is objects of touch, and what is aware of objects of touch is the body. What is objects of touch is not the body, and what is the body is not the objects of touch. The two characteristics of body and objects of touch are basically without a location. If it united with the body, it would be the body’s own substance and nature. If it were apart from the body, it would have the same appearance as empty space. Since the inside and the outside don’t stand up, how can one set up a middle? The middle cannot be set up either. The inside and the outside are by nature empty. From what realm, then, is your consciousness born? Therefore, you should know that, as to the body and objects of touch being conditions that produce the realm of body-consciousness, none of the three places exists. Thus, the body, objects of touch, and the realm of

the body, these three, do not have their origin in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously.”

*Finally, from the sixteenth realm to the eighteenth realm of mind, dharmas, and consciousness:* The Buddha taught: “Moreover, Ananda, as you understand it, the mind and dharmas create the conditions that produce the mind-consciousness. Is this consciousness produced because of the mind, such that the mind is its realm, or is it produced because of dharmas, such that dharmas are its realm? Suppose, Ananda, that it were produced because of the mind. In your mind there certainly must be thoughts; these give expression to your mind. If there are no dharmas before you, the mind does not give rise to anything. Apart from conditions, it has no shape; thus, what use would the consciousness be? Moreover, Ananda, is your conscious awareness the same as your mind-organ, with its capacity to understand and make distinctions, or is it different? If it were the same as the mind, it would be the mind; how could it be something else that arises? If it were different from the mind, it should thereby be devoid of consciousness. If there were no consciousness, how would it arise from the mind? If there were consciousness, how would it differ from the mind? Since it is by nature neither the same nor different, how can a realm be established? Suppose it were produced because of dharmas. None of the dharmas of the world exists apart from the five defiling objects. Consider the dharmas of form, the dharmas of sound, the dharmas of smell, the dharmas of taste, and the dharmas of touch, each has a clearly distinguishable appearance and is matched with one of the five organs. They are not what the mind takes in. Suppose your consciousness were indeed produced through a reliance on dharmas. Take a close look at them now. What does each and every dharma look like? Underlying the characteristics of form and emptiness, movement and stillness, penetration and obstruction, unity and separation, and production and extinction there is nothing at all. When there is production, then form, emptiness, and all dharmas are produced. When there is extinction, then form,

emptiness, and all dharmas are extinguished. Since what is causal does not exist, if those causes produce the consciousness, what appearance does the consciousness assume? If there is nothing discernable about the consciousness, how can a realm be established for it? Therefore, you should know that, as to the mind and dharmas being the conditions that produce the realm of the mind-consciousness, none of the three places exists. Thus, the mind, dharmas, and the realm of the mind, these three, do not have their origin in causes and conditions, nor do their natures arise spontaneously.”

**Mười Tám Căn Phần:** Eighteen fields of sense—See Thập Bát Giới.

**Mười Tám Công Đức Của Phật:** Eighteen merits of a Buddha—Theo Kinh Pháp Hoa, có 18 tính chất đặc biệt hay 18 công đức mà chỉ có Đức Phật mới có được: không sai lầm nơi thân thể, không sai lầm về ngôn ngữ, không sai lầm về ý niệm, không bất định về tâm, không có tâm thiên vị, hoàn toàn nhẫn nhục, kiên trì mong muốn cứu độ tất cả chúng sanh, tinh tấn không ngừng nghỉ, nhớ nghĩ không ngừng nghỉ tất cả giáo lý của chư Phật trong quá khứ, hiện tại và vị lai, quán niệm không ngừng nghỉ, trí tuệ bất hư, không bao giờ bị chướng ngại, mọi hành động về thân đều phù hợp với trí tuệ, mọi lời nói đều phù hợp với trí tuệ, mọi ý nghĩ đều phù hợp với trí tuệ, trí tuệ không ngăn ngại trong quá khứ, trí tuệ không ngăn ngại trong tương lai, trí tuệ không ngăn ngại trong hiện tại—According to the Lotus Sutra, there are eighteen unique characteristics or eighteen merits that belong only to the Buddha: faultlessness in body, faultlessness in speech, faultlessness in mind and thought, no unsteadiness of mind, mind of impartiality, perfect resignation, imperishable aspiration to save all living beings, unfailing zeal, unfailing memory of all teachings of all Buddhas past, present, and future, unfailing contemplation, unfailing wisdom, unfailing freedom from all hindrances, all bodily deeds being in accord with wisdom, all deeds of speech being in accord with wisdom, all deeds of thought being in accord with wisdom, unhindered knowledge of the past, unhindered knowledge of the future, and unhindered knowledge of the present.

**Mười Tám Giới:** Eighteen realms—See Thập Bát Giới.

**Mười Tám Hình Thức Của Không:** Eighteen forms of emptiness—Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, có 18 hình thức của “Không”. *Thứ nhất là Nội Không:* Nội Không là cái không của các pháp nội tại. Chữ “Nội” chỉ cho sáu thức. Khi chúng được gọi là “Không,” nghĩa là tất cả mọi hoạt động của chúng không có thần ngã hay linh hồn nằm ở sau, như chúng ta tưởng. Đây là một lối giải thích khác của thuyết “Vô Ngã.” *Thứ nhì là Ngoại Không:* Ngoại không là cái không của các pháp ngoại tại. “Ngoại” là các đối tượng của sáu thức, cái “Không” của chúng có nghĩa là không có những bản trụ hay bản thể của cái ngã chủ thể nằm ở sau. Cũng như không có Tự Ngã (atman) nơi hậu trường của các hiện tượng tâm lý; cũng vậy, không có Tự Ngã (ataman) nơi hậu trường của ngoại giới. Thuật ngữ đó gọi là “Pháp Vô Ngã.” Phật giáo Nguyên Thủy dạy cho chúng ta thuyết “Vô Ngã” (Anatman), nhưng người ta nói chính các nhà Đại Thừa mới luôn luôn áp dụng thuyết đó cho các đối tượng ngoại giới. *Thứ ba là Nội Ngoại Không:* Nội Ngoại không là cái không của các pháp nội ngoại tại. Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, trong bản dịch Kinh Bát Nhã của Ngài Huyền Trang, thông thường chúng ta phân biệt ngoại với nội, nhưng vì không có thực tại cho sự phân biệt này nên ở đây nó bị phủ nhận; sự phân biệt chỉ là một hình thái của vọng tâm, mối quan hệ có thể bị đảo lộn bất cứ lúc nào, ở đây không có thường trụ bất biến. Thử thay đổi vị trí, cái nội thành ra ngoại và cái ngoại thành ra nội. Quan hệ này gọi là không. *Thứ tư là Không Không:* Không không là cái không của không. Khi các pháp ngoại và nội được tuyên bố tất cả là không, chúng ta tất nghĩ rằng “Không” vẫn là một ý tưởng có thực, hay chỉ có cái đó mới là cái khả đặc khách quan. Không của Không cốt hủy diệt chấp trước ấy. Còn giữ một ý tưởng Không tức là còn lưu lại một hạt bụi khi đã quét đi tất cả. *Thứ năm là Đại Không:* Đại không là đệ nhất nghĩa đế Không (cái không của cấp độ tối thượng, nghĩa là thực tính tối hậu hay Thánh trí). Cái không về thực tính tối hậu nghĩa là gì? Khi trí tuệ tối thượng được thể chứng trong tâm thức nội tại của chúng ta, bấy giờ chúng ta sẽ thấy

rằng tất cả mọi lý thuyết, ý niệm sai lầm, và tất cả những dấu vết của tập khí từ vô thủy đều bị tẩy sạch và hoàn toàn trống không. “Không Lớn” chỉ cho tính bất thực của không gian. Thời trước coi không gian là cái có thực một cách khách quan, nhưng đến các nhà Đại Thừa thì nó là Không. Các vật trong không gian lệ thuộc các định luật của sinh tử, tức bị điều động bởi luật nhân quả; tất cả Phật tử đều thừa nhận điều đó, nhưng họ lại nghĩ không gian trong tự thể là thường trụ. Các nhà Đại Thừa dạy rằng khoảng cách chân không bao la này cũng không có thực tại khách quan nên ý tưởng về không gian hay trường độ (độ kéo dài vô tận) chỉ là ảo tưởng. *Thứ sáu là Đệ Nhất Nghĩa Không*: Đệ nhất nghĩa không là cái không của chân lý cứu cánh. Cái không tuyệt đối hay Niết Bàn của Đại Thừa, dù từ này cũng dùng cho Niết Bàn Tiểu Thừa, như cái không của Tiểu thừa chỉ thiên về cái “đãn không” mà thôi. Cái “không” mà chư Phật và chư Bồ Tát chứng được là cái “không” đã dứt hẳn Hữu Vô, vượt ngoài vòng vật chất. “Chân lý cứu cánh” chỉ có chân thể của vạn hữu, trạng thái tồn tại chân thực của chúng, ngoài tất cả hình thái của chủ quan tính. Đây là cái Không bị hủy diệt, không bị gán cho là thể này hay thể kia, cũng không thứ gì có thể gán vào đó. Vì vậy chân lý cứu cánh hay đệ nhất nghĩa là Không. Nếu là có thực, nó là một trong những đối tượng bị chi phối và ràng buộc vào định luật nhân quả. Niết Bàn chỉ là một danh tự nói khác. Khi Niết Bàn có chỗ để bám được, nó sẽ không là Niết Bàn nữa. Không dùng ở đây khác với “Không lớn,” khi những đối tượng nội hay ngoại được tuyên bố là Không. *Thứ bảy là Hữu Vi Không*: Hữu vi không là cái không của các pháp hữu vi. Hữu vi (Sanskrit) chỉ cho những pháp xuất hiện do các điều kiện của tác thành. Nói hữu vi Không là một cách nói khác chỉ cho thế giới ngoại tại cũng như thế giới nội tại đều không. *Thứ tám là Vô Vi Không*: Vô vi không là cái không của các pháp vô vi. Pháp không chương ngại và thâm nhập qua tất cả mọi chương ngại một cách tự do không biến chuyển. Một trong những pháp vô vi, hư không vô vi hay không gian không hạn lượng, không biên tế, không tịch diệt, không chương ngại. Vô vi (Asanskrit) là những pháp không lệ thuộc tác thành, như không gian chẳng hạn. Hiện hữu đôi khi được chia thành hữu vi và vô vi, đôi khi được chia thành nội và ngoại, đôi

khi được chia thành năm uẩn, vân vân, theo các quan điểm cần thiết cho quá trình suy luận. Tuy nhiên, tất cả những phân biệt này chỉ là tương đối và không có khách thể tính tương đương, và do đó là Không. Vô vi hiện hữu đối lại với hữu vi. Nếu hữu vi không thực có thì vô vi cũng không luôn. Cả hai đều là giả danh, là Không. *Thứ chín là Tất Cánh Không*: Tất cánh không nhấn mạnh tất cả các pháp đều không một cách tuyệt đối. “Cứu Cánh” tức tuyệt đối. Phủ nhận thực tại tính khách quan nơi chư pháp ở đây được chủ trương một cách đương nhiên, không điều kiện thắc mắc. “Không của Không,” trên thực tế, cũng chỉ cho một cái như nhau. Phòng được quét sạch là nhờ chổi, nhưng nếu còn chổi thì không phải là Không tuyệt đối. Thực vậy, phải gạt sang một bên cái chổi, cùng với người quét, mới mong đạt tới ý niệm về “Tất Cánh Không.” Còn giữ lại dù chỉ một pháp, một vật hay một người, là còn có điểm chấp để từ đó sản xuất một thế giới của những sai biệt, rồi kéo theo những ước muốn và đau khổ. Tánh Không vượt ngoài mọi quyết định tính có thể có, vượt ngoài chuỗi quan hệ bất tận; đó là Niết Bàn. *Thứ mười là Vô Tế Không*: Vô tế không là cái không không có biên tế. Vô tế không có nghĩa là khi nói hiện hữu là vô thủy, người ta nghĩ rằng có một cái như là vô thủy, và bám vào ý niệm này. Để loại bỏ chấp trước kiểu này, mới nêu lên tánh không của nó. Tri kiến của con người lắc lư giữa hai đối cực. Khi ý niệm về hữu thủy bị dẹp bỏ thì ý niệm về vô thủy lại đến thay, mà sự thực chúng chỉ là tương đối. Chân lý của Không phải ở trên tất cả những đối nghịch này, nhưng không phải ở ngoài chúng. Vì vậy kinh Bát Nhã dốc sức khai thông con đường “trung đạo” dù vậy vẫn không đứng y ở đó; vì nếu thế, hết còn là con đường giữa. Thuyết Tánh Không như vậy phải được minh giải từ quan điểm rất thận trọng. *Thứ mười một là Tán Không*: Tán không là cái không của sự phân tán. Tán Không (Anavakara-sunyata) có nghĩa là không có thứ gì hoàn toàn đơn nhất trong thế gian này. Mọi vật bị cưỡng bức phải phân tán kỳ cùng. Nó hiện hữu coi chừng như một đơn tố, nguyên dạng, nguyên thể, nhưng ở đây không thứ gì lại không thể phân chiết thành những bộ phận thành tố. Chắc chắn nó bị phân tán. Các thứ nằm trong thế giới của tư tưởng hình như có thể không bị tiêu giải. Nhưng ở đây sự biến đổi hiện ra dưới

một hình thức khác. Công trình của thời gian, thường trụ không thường mãi. Bốn uẩn: Thọ, Tưởng, Hành và Thức, cũng chỉ cho sự phân tán và hoại diệt tận cùng. Nói gì đi nữa thì chúng cũng là Không. *Thứ mười hai là Bản Tánh Không*: Bản tánh không là cái không của bản tánh. Bản tánh là cái làm cho lửa nóng và nước lạnh, nó là bản chất nguyên sơ của mỗi vật thể cá biệt. Khi nói rằng nó Không, có nghĩa là không có Tự Ngã (Atman) bên trong nó để tạo ra bản chất nguyên sơ của nó, và ý niệm đích thực về bản chất nguyên sơ là một ý niệm Không. Chúng ta đã ghi nhận rằng không có tự ngã cá biệt nơi hậu cứ của cái chúng ta coi như vật thể cá biệt, bởi vì vạn hữu là những sản phẩm của vô số nhân và duyên, và chẳng có gì đáng gọi là một bản chất nguyên sơ độc lập, đơn độc, tự hữu. Tất cả là Không triệt để, và nếu có thứ bản chất nguyên sơ nào đó, thì có cách nào cũng vẫn là Không. *Thứ mười ba là Tự Tướng Không*: Tự Tướng không là cái không của tự tướng. Cái không về tướng nghĩa là gì? Sự hiện hữu được định tính bằng sự tùy thuộc lẫn nhau; tính đặc thù và tính phổ quát đều không có khi cái này được xem là tách biệt với cái kia, khi các sự vật được phân tích cho đến mức độ cuối cùng thì người ta sẽ hiểu rằng chúng không hiện hữu; cuối cùng, không có những khía cạnh của đặc thù như ‘cái này,’ ‘cái kia’ hay ‘cả hai,’ không có những dấu hiệu sai biệt cực vi tối hậu. Vì lý do này nên bảo rằng tự tướng là không, nghĩa là tướng không phải là một sự kiện tối hậu. Trong Tự Tướng Không, tướng là phương diện khả tri của mỗi vật thể cá biệt. Trong vài trường hợp, tướng không khác với bản chất nguyên sơ, chúng liên hệ bất phân. Bản chất của lửa có thể biết qua cái nóng của nó, và bản chất của nước qua cái lạnh của nó. Một nhà sư thì hiện bản chất cố hữu của ông ta qua việc tu trì các giới cấm, còn cái đầu cạo và chiếc áo bá nạp là tướng dạng riêng của ông ta. Kinh Bát Nhã nói với chúng ta rằng, những khía cạnh ngoại hiện, khả tri, của hết thảy mọi vật là không vì chúng là những giả tướng, kết quả do nhiều tập hợp của các nhân và duyên; vì tướng đối nên chúng không có thực. Do đó, tự tướng không, có nghĩa rằng mỗi vật thể riêng biệt không có những bản sắc thường hằng và bất hoại nào đáng gọi là của riêng. *Thứ mười bốn là Nhứt Thiết Pháp Không*: Nhứt thiết pháp không là cái không của vạn hữu. Thừa nhận tất cả các

pháp là Không, cái đó hết sức hàm ngụ, vì chữ Dharma không chỉ riêng cho một đối tượng của quan năng mà còn chỉ cho cả đối tượng của tư tưởng. Khi tuyên bố tất cả những thứ đó là Không, khỏi cần bàn luận chi tiết nữa. Nhưng Kinh Bát Nhã hiển nhiên cố ý không để nguyên trạng tảng đá để đè nặng những người học Bát Nhã một cách triệt để bằng học thuyết Tánh Không. Theo Long Thọ, tất cả các pháp đều mang các đặc sắc này: hữu tướng, tri tướng, thức tướng, duyên tướng, tăng thượng tướng, nhân tướng, quả tướng, tổng tướng, biệt tướng, y tướng. Nhưng hết thảy những tướng đó không có thường trụ bất biến; tất cả đều là đối đãi và giả hữu. Phạm phu không thể soi tỏ vào bản chất chân thực của các pháp, do đó trở nên chấp thủ ý niệm về một thực tại thường, lạc, ngã, và tịnh. Khôn ngoan chỉ có nghĩa là thoát khỏi những quan điểm tà vạy đó, vì chẳng có gì trong chúng hết, nên phải coi là Không. *Thứ mười lăm là Bất Khả Đắc Không*: Bất khả đắc không là cái không của cái bất khả đắc. Đây là loại Không bất khả đắc (anupalambha). Không phải vì tâm không bắt được cái ở ngoài tầm tay, nhưng đích thực chẳng có gì đáng gọi là sở tri. Không gọi ý không có, nhưng khi được khoác cho đặc tính bất khả đắc, nó không còn là phủ định suông. Bất khả đắc, chính bởi không thể làm đối tượng cho tư niệm đối đãi qua tác dụng của Thức (Vijnana). Cho tới lúc Thức được nâng cao lên bình diện Trí Bát Nhã, bấy giờ mới nhận ra “không bất khả đắc.” Kinh Bát Nhã e rằng người nghe phải kinh hãi khi nghe kinh đưa ra khẳng quyết táo bạo rằng tất cả đều không, do đó mới nói thêm rằng sự vắng mặt của tất cả những ý tưởng sinh ra từ chỗ đối đãi không chỉ cho cái ngoan không, cái không trống trơn; nhưng đơn giản, đó là cái Không không thể bắt nắm được. Với người trí, Không này là một thực tại. Lúc sư tử cất tiếng rống, những thú vật khác hoảng sợ, tiếng rống ấy là cái rất phi phạm, gần như một thứ mà chúa tể sơn lâm ‘đạt được’ rất hy hữu. Nhưng đối với sư tử, tiếng rống đó chẳng lạ gì, chẳng có gì hy hữu đạt được hay thêm vào. Với kẻ trí cũng vậy, không có ‘cái Không’ trong họ đáng coi như riêng họ bắt được làm đối tượng cho tư tưởng. Chỗ sở đắc của họ là vô sở đắc. *Thứ mười sáu là Vô Tánh Không*: Vô tánh không là cái không của vô thể. Vô Tánh là phủ định của hữu, cùng một nghĩa với Không. *Thứ mười bảy là Tự Tánh Không* (tự

*tánh trống không*): Cái không về tự tính nghĩa là gì? Đây là vì không có sự sinh ra của ngã thể, tức là sự đặc thù hóa là cấu trúc của tự tâm chúng ta. Nếu chúng ta nghĩ rằng thực ra những sự vật đặc thù như thế chỉ là ảo tưởng, chúng không có tự tính, do đó mà bảo rằng chúng là không. Tự Tánh Không Tự Tánh có nghĩa là ‘nó là nó,’ nhưng không có cái nó nào như thế. Cho nên Không. Vậy thì đối nghịch của hữu và vô là thực ? Không, nó cũng không luôn, vì mỗi phần tử trong đối lập vốn là Không. *Thứ mười tám là Vô tự tánh không*: Vô tự tánh không là cái không của vô thể của tự tánh—According to Zen Master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism*, Book III, in Hsuan-Chuang’s version of the Mahaprajnaparamita, eighteen forms of emptiness are enumerated. *First, the Emptiness of the Inner Things (Adhyatma-sunyata)*: “The inner things” mean the six consciousnesses (vijñāna). When they are said to be empty, our psychological activities have no ego-soul behind them, as is commonly imagined by us. This is another way of upholding the doctrine of Anatman or Anatta. *Second, the Emptiness of the Outer Things (bahirdha-sunyata)*: “The outer things” are objects of the six consciousnesses, and their emptiness means that there are no self-governing substances behind them. As there is no Atman at the back of the psychological phenomena, so there is no Atman at the back of the external world. This is technically known as the “egolessness of things.” Primitive Buddhism taught the theory Anatman in us, but it was by the Mahayanists, it is said, that the theory was applied to external objects also. *Third, the Emptiness of Inner-and-Outer Things (adhyatma-bahirdha-sunyata)*: We generally distinguish between the inner and the outer, but since there is no reality in this distinction it is here negated; the distinction is no more than a form of thought construction, the relation can be reversed at any moment, there is no permanent stability here. Change the position, and what is inner is outer, and what is outer is inner. This relativity is called here “emptiness.” *Fourth, the Emptiness of Emptiness (sunyata-sunyata)*: When things outside and inside are all declared empty, we are led to think that the idea of emptiness remains real or that this alone is something objectively attainable.

The emptiness of emptiness is designed to destroy this attachment. To maintain the idea of emptiness means to leave a speck of dust when all has been swept clean. *Fifth, the Emptiness of Highest Degree (paramartha)*: Emptiness of the highest degree by which is meant Ultimate Reality or Supreme Wisdom. What is meant by Great Emptiness of Ultimate Reality, which is Supreme Wisdom. When the supreme wisdom is realized in our inner consciousness, it will then be found that all the theories, wrong ideas, and all the traces of beginningless memory are altogether wiped out and perfectly empty. This is another form of emptiness. The “great emptiness” means the unreality of space. Space was conceived in old days to be something objectively real, but this is regarded by the Mahayana as empty. Things in space are subject to the laws of birth and death, that is, governed by causation, as this all Buddhists recognize; but space itself is thought by them to be eternally there. The Mahayanists teach that this vast vacuity also has no objective reality that the idea of space or extension is mere fiction. *Sixth, the Emptiness of the Ultimate Truth*: The highest Void or reality ((paramartha-sunyata) (highest void, supreme void, the void beyond thought or discussion)), the Mahayana nirvana, though it is also applied to Hinayana nirvana. A conception of the void, or that which is beyond the material, only attained by Buddhas and bodhisattvas. The “ultimate truth” means the true being of all things, the state in which they truly are, apart from all forms of subjectivity. This is something not subject to destruction, not to be held up as this or that, to which nothing can be affixed. Therefore, this ultimate truth is empty. If real, it is one of those objects that are conditioned and chained to the law of causation. Nirvana is but another name. When Nirvana has something attachable to it, it will no more be Nirvana. It will be seen that ‘emptiness’ is here used in somewhat different sense from the ‘great emptiness,’ when objects inner or outer are declared ‘empty.’ *Seventh, the Emptiness of Things Created (samskrita-sunyata)*: Samskrita means things that have come to existence owing to conditions of causation. In this sense they are created. To say that the Samskrita are empty is another way of saying that the world external as

well as internal is empty. *Eighth, the Emptiness of Things Uncreated (asamskrita-sunyata)*: Space is that which gives no hindrance and itself penetrates through any hindrance freely and manifests no change. One of the assamskrita dharmas, passive void or space. Asamskrita are things not subject to causation, such as space. Existence is sometimes divided into Samskrita and Asamskrita, sometimes into inner and outer, sometimes into the five skandhas, etc., according to points of view necessitated by course of reasoning. All these distinctions are, however, only relative and have no corresponding objectivity, and are, therefore, all empty. The Asamskrita exist because of their being contrasted to the Samskrita. When the latter have no reality, the former are also no more. They both are mere names, and empty. *Ninth, the Ultimate Emptiness: Atyanta-sunyata* emphasizes the idea of all 'things' being absolutely empty. 'Ultimate' means 'absolute.' The denial of objective reality to all things is here unconditionally upheld. The 'emptiness' means practically the same thing. The room is swept clean by the aid of a broom; but when the broom is retained it is not absolute emptiness. Neither the broom, nor the sweeper should be retained in order to reach the idea of Atyanta-sunyata. As long as there is even on dharma left, a thing or a person or a thought, there is a point of attachment from which a world of pluralities, and, therefore, of woes and sorrows, can be fabricated. Emptiness beyond every possible qualification, beyond an infinite chain of dependence, this is Nirvana. *Tenth, the Emptiness of Limitlessness (anavaragra-sunyata)*: Anavaragra-sunyata means when existence is said to be beginningless, people think that there is such a thing as beginninglessness, and cling to the idea. In order to do away with this attachment, its emptiness is pronounced. The human intellect oscillates between opposites. When the idea of a beginning is exploded, the idea of beginninglessness replaces it, while in truth these are merely relative. The great truth of Sunyata must be above those opposites, and yet not outside of them. Therefore, the Prajnaparamita takes pains to strike the 'middle way' and yet not to stand by it; for when this is done it ceases to be the middle way.

The theory of Emptiness is thus to be elucidated from every possible point of view. *Eleventh, the Emptiness of Dispersion (anavakara-sunyata)*: Anavakara-sunyata means there is nothing perfectly simple in this world. Everything is doomed to final decomposition. It seems to exist as a unit, to retain its form, to be itself, but there is nothing here that cannot be reduced to its component parts. It is sure to be dispersed. Things belonging to the world of thought may seem not to be subject to dissolution. But here change takes place in another form. Time works, no permanency prevails. The four skandhas, Vedana, Samjna, Samskara, and Vijnana, are also meant for ultimate dispersion and annihilation. They are in any way empty. *Twelfth, the Emptiness of Primary Nature (prakriti-sunyata)*: Prakriti is what makes fire hot and water cold, it is the primary nature of each individual object. When it is declared to be empty, it means that there is no Atman in it, which constitutes its primary nature, and that the very idea of primary nature is an empty one. That there is no individual selfhood at the back of what we consider a particular object has already been noted, because all things are products of various causes and conditions, and there is nothing that can be called an independent, solitary, self-originating primary nature. All is ultimately empty, and if there is such a thing as primary nature, it cannot be otherwise than empty. *Thirteenth, the Emptiness of Selfhood (svalakshana-sunyata)*: What is meant by Emptiness of Appearance? Existence is characterized by mutual dependence; individuality and generality are empty when one is regarded apart from the other; when things are analyzed to the last degree, they are to be comprehended as not existent; there are, after all, no aspects of individuation such as "this," "that," or "both;" there are no ultimate irreducible marks of differentiation. For this reason, it is said that self-appearance is empty. By this is meant that appearance is not a final fact. Lakshana is the intelligible aspect of each individual object. In some cases Lakshana is not distinguishable from primary nature, they are inseparably related. The nature of fire is intelligible through its heat, that of water through its coolness. The Buddhist monk

finds his primary nature in his observance of the rules of morality, while the shaven head and patched robe are his characteristic appearance. The Prajnaparamita tells us that these outside, perceptible aspects of things are empty, because they are mere appearances resulting from various combinations of causes and conditions; being relative they have no reality. By the emptiness of self-aspect or self-character (Svalakshana), therefore, is meant that each particular object has no permanent and irreducible characteristics to be known as its own. *Fourteenth, the Emptiness of Things (sarvadharma-sunyata)*: The assertion that all things (sarvadharma) are empty is the most comprehensive one, for the term 'dharma' denotes not only an object of sense, but also an object of thought. When all these are declared empty, no further detailed commentaries are needed. But the Prajnaparamita evidently designs to leave no stone unturned in order to impress its students in a most thoroughgoing manner with the doctrine of Emptiness. According to Nagarjuna, all dharmas are endowed with these characters: existentiality, intelligibility, perceptibility, objectivity, efficiency, causality, dependence, mutuality, duality, multiplicity, generality, individuality, etc. But all these characterizations have no permanence, no stability; they are all relative and phenomenal. The ignorant fail to see into the true nature of things, and become attached thereby to the idea of a reality which is eternal, blissful, self-governing, and devoid of defilements. To be wise simply means to be free from these false views, for there is nothing in them to be taken hold of as not empty. *Fifteenth, the Emptiness of Unattainability (anupalambha-sunyata)*: This kind of emptiness is known as unattainable (anupamabha). It is not that the mind is incapable of laying its hand on it, but that there is really nothing to be objectively comprehensible. Emptiness suggests nothingness, but when it is qualified as unattainable, it ceases to be merely negative. It is unattainable just because it cannot be an object of relative thought cherished by the Vijnana. When the latter is elevated to the higher plans of the Prajna, the 'emptiness unattainable' is understood. The Prajnaparamita is afraid of frightening away its followers when it makes its

bold assertion that all is empty, and therefore it proceeds to add that the absence of all these ideas born of relativity does not mean bald emptiness, but simply an emptiness unattainable. With the wise this emptiness is a reality. When the lion roars, the other animals are terrified, imagining this roaring to be something altogether extraordinary, something in a most specific sense 'attained' by the king of beasts. But to the lion the roaring is nothing, nothing specifically acquired by or added to them. So with the wise, there is no 'emptiness' in them which is to be regarded as specifically attained as an object of thought. Their attainment is really no-attainment. *Sixteenth, the Emptiness of Non-being (abhava-sunyata)*: Abhava is the negation of being, which is one sense of emptiness. *Seventeenth, the Emptiness of Self-nature (svabhava-sunyata)*: What is meant by Emptiness of Self-nature (Self-substance)? It is because there is no birth of self-substance by itself. That is to say, individualization is the construction of our own mind; to think that there are in reality individual objects as such, is an illusion; they have no self-substance, therefore, they are said to be empty. Svabhava means 'to be by itself,' but there is no such being it is also empty. Is then opposition of being and non-being real? No, it is also empty, because each term of the opposition is empty. *Eighteenth, the Abhava-Svabhava-Sunyata*: The emptiness of the non-being of self-nature.

**Mười Tám Loại Tâm Vô Nhân:** Theo A Tỳ Đạt Ma, có 18 loại tâm vô nhân—According to the Abhidharma, there are eighteen kinds of rootless consciousness:

(A) Bảy Tâm Quả Bất Thiện Vô Nhân: Thứ nhất là nhãn thức (Cakkhuvinnana (p), đồng phát sanh cùng thọ xả. Thứ nhì là nhĩ thức (Sotavinnanam (p), đồng phát sanh cùng thọ xả. Thứ ba là tỷ thức (Ghanavinnanam (p), đồng phát sanh cùng thọ xả. Thứ tư là thiệt thức (Jivhavinnanam (p), đồng phát sanh cùng thọ xả. Thứ năm là thân thức (Kayavinnanam (p), đồng phát sanh cùng thọ khổ. Thứ sáu là tiếp thọ tâm (Sampaticchanacittam (p), đồng phát sanh cùng thọ xả. Thứ bảy là suy đạt tâm (Santiranacittan (p), đồng phát sanh cùng thọ xả—Seven Unwholesome resultant



consciousnesses: First, eye-consciousness accompanied by equanimity. Second, ear-consciousness accompanied by equanimity. Third, nose-consciousness accompanied by equanimity. Fourth, tongue-consciousness accompanied by equanimity. Fifth, body-consciousness accompanied by pain. Sixth, receiving consciousness accompanied by equanimity. Seventh, investigating-consciousness accompanied by equanimity.

- (B) Tám Tâm Quả Thiện Vô Nhân: Thứ tám là nhãn thức quả thiện (Cakkhuvinnanam (p), đồng phát sanh cùng thọ xả. Thứ chín là nhĩ thức quả thiện (Sotavinnanam (p), đồng phát sanh cùng thọ xả. Thứ mười là tỷ thức quả thiện (Ghanavinnanam (p), đồng phát sanh cùng thọ xả. Thứ mười một là thiệt thức quả thiện (Jivhavinnanam (p), đồng phát sanh cùng thọ xả. Thứ mười hai là thân thức quả thiện (Kayavinnanam (p), đồng phát sanh cùng thọ lạc. Thứ mười ba là tiếp thọ tâm, đồng phát sanh cùng thọ xả. Thứ mười bốn là suy đạt tâm (Sampaticchana-cittam (p), đồng phát sanh cùng thọ hỷ. Thứ mười lăm là suy đạt tâm (Santirana-cittam (p), đồng phát sanh cùng thọ xả—Eight Wholesome resultant rootless consciousnesses: Eighth, eye-consciousness accompanied by equanimity. Ninth, ear-consciousness accompanied by equanimity. Tenth, nose-consciousness accompanied by equanimity. Eleventh, tongue-consciousness accompanied by equanimity. Twelfth, body-consciousness accompanied by pleasure. Thirteenth, receiving consciousness accompanied by equanimity. Fourteenth, investigating consciousness accompanied by joy. Fifteenth, investigating consciousness accompanied by equanimity.

- (C) Ba Tâm Hành Vô Nhân: Thứ mười sáu là ngũ môn hưởng tâm (Pancadvaravajjana-cittam (p), đồng phát sanh từ thọ xả. Thứ mười bảy là ý môn hưởng tâm (Manodvaravajjana-cittam (p), đồng phát sanh cùng thọ xả. Thứ mười tám là tiểu sanh tâm (Hasituppada-cittan (p), đồng phát sanh cùng thọ hỷ—Three Rootless Functional Consciousnesses: Sixteenth, five-sense door adverting consciousness

accompanied by equanimity. Seventeenth, mind-door adverting consciousness accompanied by equanimity. Eighteenth, smile-producing consciousness accompanied by joy.

**Mười Tám Lý Không:** Eighteen forms of emptiness—See Mười Tám Hình Thức Của Không.

**Mười Tám Phái Tiểu Thừa:** Hinayana-eighteen sects—Eighteen sects of Hinayana—See Tiểu Thừa Thập Bát Bộ.

**Mười Tám Pháp Bất Cộng:** Avenika-buddha-dharma (skt)—Eighteen distinctive characteristics of Buddhas—Eighteen special qualities of Buddhas—Mười tám món công đức của Phật, chẳng chung cùng với hai thừa Thanh Văn và Duyên Giác nên gọi là Bất Cộng—The eighteen distinctive characteristics or unique qualities of Buddhas, so called because they are not similar to those of Sravakas and Pratyeka-buddhas. There are two definitions:

- (A) Tiểu Thừa Thập Bát Bất Cộng Pháp: Mười tám Bất Cộng Pháp của Tiểu Thừa: (10) Thập Lực, (4) Tứ Vô Úy, (3) Ba Niệm Trụ, (1) Phật Đại Bi: Đại bi của Phật—The eighteen characteristics defined by the Hinayana: ten kinds of power, four fearlessnesses, three kinds of mindfulness, and the Buddha's great pity.

- (B) Đại Thừa Thập Bát Bất Cộng: Mười tám điều không lỗi theo Đại Trí Độ Luận: Thân Vô Thất (thân không lỗi), Khẩu Vô Thất (miệng không lỗi), Niệm Vô Thất (ý không lỗi), Vô Dị Tưởng (đối với hết thấy chúng sanh đều bình đẳng không có tư tưởng khác, không có tư tưởng phân biệt), Vô Bất Tri Dĩ Xả (xả bỏ mọi pháp không chấp trước, chẳng phải không biết chuyện xả bỏ), Vô Bất Định Tâm (không bao giờ có tâm tán loạn), Dục Vô Diệt (ý muốn cứu độ chúng sanh không hề nhàm chán và không cùng tận), Tinh Tấn Vô Diệt (tinh tấn không suy giảm), Niệm Vô Diệt (niệm không giảm hay tỉnh thức không cùng tận), Huệ Vô Diệt (tuệ không giảm), Giải Thoát Vô Diệt (giải thoát không giảm hay giải thoát không cùng tận), Giải Thoát Tri Kiến Vô Diệt (giải thoát tri kiến không giảm hay không cùng tận), Nhất Thiết Thân Nghiệp Tùy Trí

Huệ Hành (mọi thân nghiệp đều làm theo trí tuệ), Nhất Thiết Khẩu Nghiệp Tùy Trí Huệ Hành (mọi khẩu nghiệp đều làm theo trí tuệ), Nhất Thiết Ý Nghiệp Tùy Trí Huệ (mọi ý nghiệp đều làm theo trí tuệ), Trí Huệ Tri Quá Khứ Thế Vô Ngại (trí tuệ biết đời quá khứ không bị ngăn ngại), Trí Huệ Tri Vị Lai Vô Ngại (trí tuệ biết đời vị lai không bị ngăn ngại), Trí Huệ Tri Hiện Tại Thế Vô Ngại (trí tuệ biết đời hiện tại không bị ngăn ngại)—The eighteen distinctive characteristics defined by the Mahayana or eighteen kinds of perfection, according to the Sastra on the Prajna-Paramita-Sutra: perfection of body (impacability of action), perfection of speech (impacability of speech), perfection of memory (impacability of mind), impartiality or universality (having no discriminatory thoughts), entire self-abnegation (unfailing discernment and relinquishment), ever in samadhi or unfailing concentration, never diminishing will to save (endless volition, or desire of saving beings), endless zeal or vigor, endless thought or endless mindfulness, endless wisdom, endless salvation or liberation, endless insight into salvation or endless liberated knowledge and vision, deeds are accordant with wisdom (all actions are in accordance with knowledge and wisdom), all speech is accordant with wisdom or knowledge and wisdom, mind is accordant with wisdom or all thoughts are in accordance with knowledge and wisdom, omniscience in regard to the past or unobstructed insight into the past, omniscience in regard to the future of unobstructed insight into the future, and omniscience in regard to the present or unobstructed insight into the present.

**Mười Tám Pháp Tuệ Quán:** Eighteen Principal Insights of the abandoning by substitution of opposites—Theo Thanh Tịnh Đạo, có mười tám pháp tuệ quán. Thứ nhất là đoạn thường tưởng bằng quán vô thường. Thứ nhì là đoạn lạc tưởng bằng quán khổ. Thứ ba là đoạn ngã tưởng bằng quán vô ngã. Thứ tư là đoạn khoái cảm bằng quán ly dục. Thứ năm là đoạn tham bằng quán ly tham. Thứ sáu là đoạn sinh bằng quán diệt. Thứ bảy là đoạn chấp thủ bằng quán từ bỏ. Thứ tám là đoạn

cái tưởng nguyên vẹn bằng quán hoại. Thứ chín là đoạn tích lũy bằng quán diệt. Thứ mười là đoạn tưởng bền bỉ bằng quán biến đổi. Thứ mười một là đoạn tưởng bằng quán vô tướng. Thứ mười hai là đoạn dục bằng quán vô dục. Thứ mười ba là đoạn tà giải bằng quán không. Thứ mười bốn là đoạn tà giải do chấp thủ vào một cái lõi kiên cố bằng quán đi sâu vào tầng thượng tuệ. Thứ mười lăm là đoạn tà giải do mê mờ bằng chánh tri kiến. Thứ mười sáu là đoạn tà giải do y cứ các hành bằng quán nguy hiểm trong các hành. Thứ mười bảy là đoạn phi tư duy bằng quán tư duy. Thứ mười tám là đoạn tà giải do trói buộc bằng quán quay đi—According to The Path of Purification, there are eighteen Principal Insights of the abandoning by substitution of opposites. First, the abandoning of the perception of permanence, through the means of the contemplation of impermanence. Second, the abandoning of the perception of pleasure, through the means of the contemplation of pain. Third, the abandoning of the perception of self, through the means of the contemplation of not self. Fourth, the abandoning of delight, through the means of the contemplation of dispassion (revulsion). Fifth, the abandoning of greed, through the means of the contemplation of fading away. Sixth, the abandoning of originating, through the means of the contemplation of cessation. Seventh, the abandoning of grasping, through the means of the contemplation of relinquishment. Eighth, the abandoning of the perception of compactness, through the means of the contemplation of destruction. Ninth, the abandoning of accumulation, through the means of contemplation of fall. Tenth, the abandoning of the perception of lastingness, through the means of the contemplation of change. Eleventh, the abandoning of the sign, through the means of the contemplation of the signless. Twelfth, the abandoning of desire, through the means of the contemplation of the desireless. Thirteenth, the abandoning of misinterpreting, through the means of the contemplation of voidness. Fourteenth, the abandoning of misinterpreting due to grasping at a core, through the means of insight into states that is higher understanding. Fifteenth, the abandoning of misinterpreting due to confusion, through the means of correct knowledge and vision. Sixteenth,

the abandoning of misinterpreting due to reliance on formations, through the means of the contemplation of danger in them. Seventeenth, the abandoning of non-reflexion, through the means of the contemplation of reflexion. Eighteenth, the abandoning of misinterpreting due to bondage, through the means of the contemplation of turning away.

**Mười Tám Tâm Vô Nhân:** Eighteen rootless minds—Theo Tỳ Khuê Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có cả thấy mười tám Tâm Vô Nhân—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are eighteen kinds of rootless minds:

(A) Bảy loại Tâm Quả Bất Thiện Vô Nhân: Thứ nhất là nhãn thức đồng phát sanh cùng thọ Xả. Thứ nhì là nhĩ thức đồng phát sanh cùng thọ Xả. Thứ ba là tỷ thức đồng phát sanh cùng thọ Xả. Thứ tư là thiệt thức đồng phát sanh cùng thọ Xả. Thứ năm là thân thức đồng phát sanh cùng thọ Khổ. Thứ sáu là tiếp thọ tâm, đồng phát sanh cùng thọ Xả. Thứ bảy là suy đạt Tâm, đồng phát sanh cùng thọ Xả—Seven types of unwholesome resultant types of minds: First, eye-consciousness accompanied by equanimity. Second, ear-consciousness accompanied by equanimity. Third, nose-consciousness accompanied by equanimity. Fourth, tongue-consciousness accompanied by equanimity. Fifth, body-consciousness accompanied by pain. Sixth, receiving consciousness accompanied by equanimity. Seventh, investigating consciousness accompanied by equanimity.

(B) Tám loại Tâm Quả Thiện Vô Nhân: Thứ tám là nhãn thức quả thiện, đồng phát sanh cùng thọ Xả. Thứ chín là nhĩ thức quả thiện đồng phát sanh cùng thọ Xả. Thứ mười là tỷ thức quả thiện đồng phát sanh cùng thọ Xả. Thứ mười một là thiệt thức quả thiện đồng phát sanh cùng thọ Xả. Thứ mười hai là thân thức quả thiện, đồng phát sanh cùng thọ lạc. Thứ mười ba là tiếp thọ tâm, đồng phát sanh cùng thọ Xả. Thứ mười bốn là tiếp thọ Tâm, đồng phát sanh cùng thọ Hỷ. Thứ mười lăm là suy Đạt Tâm, đồng phát sanh cùng thọ Xả—Eight wholesome-resultant types of rootless minds: Eighth, wholesome-resultant Eye-consciousness accompanied by equanimity.

Ninth, wholesome-resultant ear-consciousness accompanied by equanimity. Tenth, wholesome-resultant nose-consciousness accompanied by equanimity. Eleventh, wholesome-resultant tongue-consciousness accompanied by equanimity. Twelfth, wholesome-resultant body-consciousness accompanied by pleasure. Thirteenth, wholesome-resultant receiving-consciousness accompanied by equanimity. Fourteenth, wholesome resultant investigating consciousness accompanied by joy. Fifteenth, wholesome resultant investigating consciousness accompanied by equanimity.

(C) Ba loại tâm hành vô nhân: Thứ mười sáu là ngũ môn hướng Tâm, đồng phát sanh cùng thọ Xả. Thứ mười bảy là ý môn hướng Tâm, đồng phát sanh cùng thọ Xả. Thứ mười tám là tiểu sanh tâm, đồng phát sanh cùng thọ Hỷ—Three rootless functional types of minds: Sixteenth, five-sense-door adverting consciousness accompanied by equanimity. Seventeenth, mind-door adverting consciousness accompanied by equanimity. Eighteenth, smile-producing consciousness accompanied by joy.

**Mười Tám Thượng Căn Của Đức Phật:** Avenika-buddha-dharma (skt)—Eighteen distinctive characteristics of Buddhas—Eighteen special qualities of Buddhas—See Thập Bát Bất Cộng Pháp.

**Mười Tạng Của Chư Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười tạng của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp nầy thời được thiện căn vô thượng, tạng đại trí huệ bất hoại của Như Lai. Thứ nhất là chẳng dứt Phật chủng là Bồ Tát tạng, vì khai thị Phật pháp vô lượng oai đức. Thứ nhì là tăng trưởng pháp chủng là Bồ Tát tạng, vì xuất sanh trí huệ quang minh quảng đại. Thứ ba là trụ trì Tăng chủng là Bồ Tát tạng, vì làm cho họ được pháp luân bất thối. Thứ tư là giác ngộ chánh định chúng sanh là Bồ Tát tạng, vì khéo theo thời nghi không sai một niệm. Thứ năm là rốt ráo thành thực bất định chúng sanh là Bồ Tát tạng, vì làm cho nhưn tượng tục không gián đoạn. Thứ sáu là vì tà định chúng sanh phát sanh lòng đại bi là Bồ Tát tạng, vì làm cho nhưn vị lai đều được thành tựu. Thứ bảy là viên mãn nhưn bất hoại nơi Phật thập

lực là Bồ Tát Tạng, vì đầy đủ vô đối thiện căn hàng phục ma quân. Thứ tám là tối thắng vô úy đại sư tử hống là Bồ Tát tạng, vì làm cho tất cả chúng sanh đều hoan hỷ. Thứ chín là được mười tám pháp bất cộng của Phật là Bồ Tát tạng, vì trí huệ vào khắp tất cả xứ. Thứ mười là biết rõ khắp tất cả chúng sanh, tất cả cõi, tất cả pháp, tất cả Phật là Bồ Tát tạng, vì ở trong một niệm đều thấy rõ—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of internal organs of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the indestructible internal organs of great knowledge with supreme virtues of Buddhas. First, perpetuating the seed of Buddhas is an organ of Enlightening Beings, manifesting the immeasurable spiritual power of the Buddha teaching. Second, causing the seed of the Teaching to grow is an organ of Enlightening Beings, generating the immense light of knowledge. Third, preserving the seed of the spiritual community is an organ of Enlightening Beings, enabling them to gain access to the irreversible wheel of teaching. Fourth, awakening those who are rightly stabilized is an organ of Enlightening Beings, instantly adapting to the time. Fifth, fully developing unstable sentient beings is an organ of Enlightening Beings, producing continuity of causal basis. Sixth, conceiving compassion for wrongly stabilized sentient beings is an organ of Enlightening Beings, causing thorough development of causal basis for the future. Seventh, fulfilling the indestructible bases of the ten powers of Buddhas is an organ of Enlightening Beings, with unopposable roots of goodness and that conquer the armies of demons. Eighth, the supremely fearless lion's roar is an organ of Enlightening Beings, gladdening all sentient beings. Ninth, attaining the eighteen unique qualities of Buddhas is an organ of Enlightening Beings, with knowledge penetrating everywhere. Tenth, knowing all sentient beings, all lands, all things and all Buddhas, is an organ of Enlightening Beings, clearly seeing all in a single instant.

**Mười Tay Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười tay của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được tay vô thượng của Như Lai, che khắp tất cả thế

giới mười phương. Thứ nhất là tay thâm tín, vì nơi lời nói của Phật đều tin sâu và rốt ráo thọ trì. Thứ nhì là tay bố thí, có người đến cầu, tùy chỗ họ muốn đều làm cho được đầy đủ. Thứ ba là tay hỏi thăm trước, vì giơ tay mặt để nghinh tiếp nhau. Thứ tư là tay cúng dường chư Phật, vì chứa nhóm những phước đức không mỗi nhàm. Thứ năm là tay đa văn thiện xảo, vì đều dứt trừ tất cả những nghi hoặc của chúng sanh. Thứ sáu là tay khiến siêu tam giới, vì chư Bồ Tát trao tay ấy cho chúng sanh để vớt họ ra khỏi bùn ái dục. Thứ bảy là tay đặt nơi bĩ nạn, vì cứu chúng sanh đang đắm trong bốn dòng nước cuộn. Thứ tám là tay chẳng tiếc chánh pháp, vì có bao nhiêu diệu pháp đều đem khai thị. Thứ chín là tay khéo dùng những luận nghị, vì dùng thuốc trí huệ trừ bệnh nơi thân tâm. Thứ mười là tay hằng chấp trì trí bửu, vì khai pháp quang minh phá tối phiền não—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of hand of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can acquire the supreme hands of Buddhas covering all worlds in the ten directions. First, hands of deep faith, wholeheartedly accepting and ultimately taking up the teaching of Buddhas. Second, hands of giving, satisfying all those who seek, according to their desires. Third, hands of initiating greetings, extending their right palm to welcome and lead. Fourth, hands of honoring Buddhas, tirelessly gathering blessings and virtues. Fifth, hands of learning and skillfulness, cutting off the doubts of all sentient beings. Sixth, hands of fostering transcendence of the triple world, extending them to sentient beings and extricating them from the mire of craving. Seventh, hands of settlement on the Other Shore, saving drowning sentient beings from the four torrents. Eighth, hands of generosity with right teaching, revealing all sublime principles. Ninth, hands of skillful use of philosophies, quelling diseases of body and mind with the medicine of knowledge and wisdom. Tenth, hands always holding jewels of knowledge, unfolding the light of truth to obliterate the darkness of afflictions.

**Mười Tâm An Ổn:** Ten kinds of attainment of peace of mind—Mười thứ tâm được an ổn—Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, Phẩm Ly Dục, chư đại Bồ tát có mười thứ tâm an

ổn nhằm giúp họ đạt được sự an ổn đạt trí vô thượng của chư Như Lai. Thứ nhất là mình trụ Bồ Đề tâm cũng phải khiến người trụ Bồ Đề tâm, nên tâm được an ổn. Thứ nhì là mình được rốt ráo rời giận hờn tranh đấu, cũng phải khiến người rời giận hờn đấu tranh, nên tâm được an ổn. Thứ ba là mình rời pháp phạm ngu, cũng khiến người rời pháp phạm ngu, nên tâm được an ổn. Thứ tư là mình siêng tu thiện căn, cũng khiến người siêng tu thiện căn, nên tâm được an. Thứ năm là mình trụ đạo Ba La Mật cũng khiến người trụ đạo Ba La Mật, nên tâm được an ổn. Thứ sáu là mình được sanh tại nhà Phật, cũng khiến người được sanh tại nhà Phật, nên tâm được an ổn. Thứ bảy là mình thâm nhập pháp chân thật không tự tánh, cũng khiến người được thâm nhập pháp ấy, nên tâm được an ổn. Thứ tám là mình không phỉ báng tất cả Phật pháp, cũng khiến người không phỉ báng tất cả Phật pháp, nên tâm được yên ổn. Thứ chín là mình viên mãn nhất thiết trí Bồ Đề nguyện, cũng khiến người viên mãn nhất thiết trí Bồ Đề nguyện, nên tâm được an ổn. Thứ mười là mình thâm nhập trí tạng của chư Như Lai, cũng khiến người thâm nhập trí tạng vô tận của chư Như Lai, nên tâm được an ổn—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, Detachment From The World, Great Enlightening Beings have ten kinds of attainment of peace of mind which help them attain the peace of the supreme knowledge of the Buddhas. First, abiding themselves in the will for enlightenment, they should also induce to abide in the will for enlightenment, to attain peace of mind. Second, ultimately free from anger and strife themselves, they should also free others from anger and strife, to attain peace of mind. Third, free from the state of ordinary ignorance themselves, they also free others from the state of ordinary ignorance, and attain peace of mind. Fourth, diligently cultivating roots of goodness themselves, they also induce others to cultivate roots of goodness, and attain peace of mind. Fifth, persisting in the path of transcendent ways themselves, they also induce others to abide in the path of transcendent ways, and attain peace of mind. Sixth, being born themselves in the house of Buddha, they should also enable others to be born in the house of Buddha, to attain peace of mind. Seventh, deeply

penetrating the real truth of absence of intrinsic nature, they also introduce others into the real truth of absence of inherent nature, and attain peace of mind. Eighth, not repudiating any of the Buddhas' teachings, they also cause others not to repudiate any of the Buddhas' teachings, and attain peace of mind. Ninth, fulfilling the vow of all-knowing enlightenment, they also enable others to fulfill the vow of all-knowing enlightenment, and attain peace of mind. Tenth, entering deeply into the inexhaustible treasury of knowledge of all Buddhas, they also lead others into the inexhaustible treasury of knowledge of all Buddhas, and attain peace of mind.

#### **Mười Tâm Bất Động Của Chư Đại Bồ Tát:**

Theo kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, Ly Thế Gian, chư đại Bồ Tát có mười tâm bất động. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được tâm bất động như thiết trí vô thượng. Thứ nhất là nơi tất cả sở hữu thấy đều xả được. Thứ nhì là tư duy quán sát tất cả Phật pháp. Thứ ba là ghi nhớ cúng dường tất cả chư Phật. Thứ tư là nơi tất cả chúng sanh thế không nào hại. Thứ năm là khắp nhiếp chúng sanh chẳng lựa oán thù. Thứ sáu là cầu tất cả Phật pháp không thôi nghỉ. Thứ bảy là số kiếp bằng số chúng sanh thật hành hạnh Bồ Tát chẳng mỗi nhàm, cũng không thối chuyển. Thứ tám là thành tựu hữu căn tín, vô trước tín, thanh tịnh tín, cực thanh tịnh tín, ly cấu tín, minh triệt tín, cung kính cúng dường tất cả chư Phật tín, bất thối chuyển tín, bất khả tận tín, vô năng hoại tín, đại hoan hỷ tín. Thứ chín là thành tựu đạo phương tiện xuất sanh như thiết trí. Thứ mười là nghe tất cả Bồ Tát hạnh thời tin thọ chẳng hủy báng—Ten kinds of unshakable mind according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, Detachment from the World. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme unshakable mind of omniscience. First, to be able to give up all possessions. Second, pondering and examining all teachings. Third, recollecting and honoring all Buddhas. Fourth, pledging not to harm living beings. Fifth, caring for all sentient beings without choosing between enemies and friends. Sixth, ceaselessly seeking all attributes of Buddhahood. Seventh, carrying out the practice of Enlightening Beings for untold ages without wearying or regressing. Eighth, perfecting well-rooted faith, clear faith, unpolluted faith, pure

faith, extremely pure faith, undefiled faith, faith respecting and honoring all Buddhas, unregressing faith, inexhaustible faith, indestructible faith, ecstatic faith. Ninth, perfecting means of renunciation and supreme wisdom. Tenth, believing, accepting and not repudiating the methods of practice of Enlightening Beings.

**Mười Tâm Bình Đẳng Của Chư Đại Bồ Tát:**

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười tâm bình đẳng. Chư Bồ Tát trụ những trong pháp này thời được tâm đại bình đẳng và vô thượng của Như Lai. Thứ nhất là tâm bình đẳng chứa nhóm tất cả công đức. Thứ nhì là tâm bình đẳng phát tất cả nguyện sai biệt. Thứ ba là tâm bình đẳng nơi tất cả thân chúng sanh. Thứ tư là tâm bình đẳng nơi nghiệp báo của tất cả chúng sanh. Thứ năm là tâm bình đẳng nơi tất cả các pháp. Thứ sáu là tâm bình đẳng nơi tất cả các quốc độ tịnh uế. Thứ bảy là tâm bình đẳng nơi tất cả tri giải của chúng sanh. Thứ tám là tâm bình đẳng nơi tất cả các hạnh không phân biệt. Thứ chín là tâm bình đẳng nơi tất cả lực khác nhau của chư Phật. Thứ mười là tâm bình đẳng nơi trí huệ của tất cả Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of equanimity of Great Enlightening Beings. Enlightening beings rest in these will attain the supreme great equanimity of Buddhas. First, equanimity in accumulating all virtues. Second, equanimity in undertaking all different vows. Third, equanimity in regard to all living beings. Fourth, equanimity in regard to the consequences of actions of all living beings. Fifth, equanimity in regard to all phenomena. Sixth, equanimity in regard to all pure and defiled lands. Seventh, equanimity in regard to understandings of all sentient beings. Eighth, equanimity in regard to nonconceptualization of all practices. Ninth, equanimity in regard to the nondifference of all Buddhas' powers. Tenth, equanimity in regard the wisdom of all Buddhas.

**Mười Tâm Chẳng Hạ Liệt Của Chư Bồ Tát:**

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười tâm chẳng hạ liệt của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ tát an trụ trong pháp này thời được tất cả Phật pháp tối thượng không hạ liệt. Thứ nhất là hàng phục tất cả các thiên ma và quyến thuộc của chúng. Thứ nhì là phá tất cả ngoại đạo và tà pháp của họ. Thứ ba

là ở nơi tất cả chúng sanh, dùng lời khéo lành để khai thị dạy bảo cho họ đều hoan hỷ. Thứ tư là thành mãn tất cả các hạnh Ba La Mật khắp pháp giới. Thứ năm là tích tập tất cả phước đức. Thứ sáu là vô thượng Bồ Đề quảng đại khó thành, sẽ cố gắng tu hành đến viên mãn. Thứ bảy là dùng sự giáo hóa vô thượng, sự điều phục vô thượng để giáo hóa điều phục tất cả chúng sanh. Thứ tám là đầu tất cả thế giới chẳng đồng, chư Bồ Tát vẫn dùng vô lượng thân thành chánh đẳng chánh giác. Thứ chín là lúc tu Bồ Tát hạnh, nếu có chúng sanh đến xin những tay, chân, tai, mũi, máu, thịt, xương, tủy, vợ, con, voi, ngựa, nhẫn đến ngôi vua. Tất cả như vậy thấy đều có thể bỏ, chẳng sanh một niệm tâm lo lắng ăn năn, chỉ vì lợi ích tất cả chúng sanh chẳng cầu quả báo, lấy đại bi làm đầu và đại từ làm cứu cánh. Thứ mười là trong tam thế có tất cả chư Phật, tất cả Phật pháp, tất cả chúng sanh, tất cả quốc độ, tất cả thế giới, tất cả tam thế, tất cả hư không giới, tất cả pháp giới, tất cả ngôn ngữ thi thiết giới, tất cả tịch diệt niết bàn. Tất cả pháp như vậy, chư vị phải dùng một niệm tương ưng huệ đều biết, đều hay, đều thấy, đều chứng, đều tu, đều đoạn, vô phân biệt, lìa phân biệt, không các thứ sai biệt, không công đức, không cảnh giới, chẳng có chẳng không, chẳng một chẳng hai. Do trí bất nhị để thông hiểu tất cả những gì thuộc về nhị nguyên. Do trí vô tướng biết tất cả tướng. Do trí vô phân biệt biết tất cả phân biệt. Do trí vô dị biết tất cả dị. Do trí không thể gian biết tất cả thể gian. Do trí không thể biết tất cả thể. Do trí không chúng sanh biết tất cả chúng sanh. Do trí không chấp trước biết tất cả chấp trước. Do trí vô trụ biết tất cả trụ xứ. Do trí không tạp nhiễm biết tất cả tạp nhiễm. Do trí vô tận biết tất cả tận. Do trí cứu cánh pháp giới biết tất cả thế giới thị hiện thân. Do trí lìa ngôn âm thị hiện bất khả thuyết ngôn âm. Do trí một tự tánh nhập nơi không tự tánh. Do trí một cảnh giới hiện các thứ cảnh giới biết tất cả các pháp bất khả thuyết mà hiện đại tự tại ngôn thuyết, chứng bậc nhất thiết trí, và giáo hóa điều phục tất cả chúng sanh nên ở nơi tất cả thế gian thị hiện đại thần thông biến hóa—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of indomitable attitude of Great Enlightening Beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supreme quality of

indomitability of Buddhas. First, conquer all celestial demons and their cohorts. Second, destroy all false teachings. Third, they open sentient beings' minds and edify them with good words, making them happy. Fourth, they fulfill all transcendent practices throughout the cosmos. Fifth, they amass all virtues. Sixth, though supreme enlightenment is vast and hard to accomplish, they try to cultivate practice to bring it to complete consummation. Seventh, they teach and tame sentient beings with the supreme teaching and the supreme training. Eighth, though all worlds are variously different, they still attain enlightenment there in infinite bodies. Ninth, while cultivating the conduct of Enlightening Beings, if sentient beings should come and ask for hands, feet, ears, nose, blood, flesh, bones, marrow, spouse, children, elephant, horse or royal status, they give up without a single thought of sorrow or regret, doing so only to benefit all sentient beings, not seeking resulting rewards, beginning with great compassion and ending with great kindness. Tenth, all in past, present and future there are all Buddhas, all Buddha teachings, all sentient beings, all lands, all worlds, all times, all realms of space, all realms of phenomena, all realms of verbal usage, all realms of tranquil nirvana. By all means of instantaneous discernment, they will try to know, to be aware of, to see, to realize, to cultivate, to detach from, to have no conceptions of them, being detached from conceptions, not having various notions, having no attributes, no objects. They are neither existent nor nonexistent, not one, not dual. They should know all duality by knowledge of nonduality; know all forms by formless knowledge; know all discriminations by nondiscriminatory knowledge; know all differences by knowledge of nondifference; know all distinctions by nondifferentiating knowledge; know all worlds by nonworldly knowledge; know all time by timeless knowledge; know all sentient beings by knowledge of nonexistence of sentient beings; know all attachments by unattached knowledge; know all abodes by nonabiding knowledge; know all defilements by undefiled knowledge; know all ends by endless knowledge. They appear physically in all worlds by ultimate knowledge of

the realm of reality, make untold statements by speechless knowledge, and enter absence of intrinsic nature by knowledge of intrinsic nature. They manifest in various realms by knowledge of one realm; know all things are inexplicable yet manifest free speech; realize the state of omniscience; and manifest great spiritual powers and displays in all worlds in order to teach and tame all sentient beings.

#### **Mười Tâm Cùng Khắp Của Chư Đại Bồ Tát:**

Ten kinds of comprehensive mind of Great Enlightening Beings—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư Đại Bồ Tát có mười tâm cùng khắp. Chư Bồ tát an trụ trong pháp này thời được vô lượng Phật pháp vô thượng cùng khắp trang nghiêm. Thứ nhất là tâm cùng khắp tất cả hư không, vì phát ý rộng lớn. Thứ nhì là tâm cùng khắp pháp giới, vì thâm nhập vô biên. Thứ ba là tâm cùng khắp tất cả tam thế, vì một niệm đều biết rõ. Thứ tư là tâm cùng khắp tất cả Phật xuất hiện, vì đều biết rõ nơi nhập thai, giáng sanh, xuất gia, thành đạo, chuyển pháp luân, nhập Niết bàn. Thứ năm là tâm cùng khắp tất cả chúng sanh, vì biết rõ căn dục tập khí. Thứ sáu là tâm cùng khắp tất cả trí huệ, vì tùy thuận biết rõ pháp giới. Thứ bảy là tâm cùng khắp tất cả vô biên, vì biết những huyền vông sai biệt. Thứ tám là tâm cùng khắp tất cả vô sanh, vì các pháp tự tánh bất khả đắc. Thứ chín là tâm cùng khắp tất cả vô ngại, vì chẳng trụ tự tâm, tha tâm. Thứ mười là tâm cùng khắp tất cả tự tại, vì một niệm khắp hiện thành Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of comprehensive mind of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the comprehensive adornments of supreme Buddhahood. First, a mind comprehending all spaces, their intentions far-reaching. Second, a mind comprehending all realms of reality, deeply penetrating infinity. Third, a mind comprehending all past, present, and future, knowing them all in a single thought. Fourth, a mind comprehending the manifestation of all Buddhas, clearly understand their entry into the womb, birth, leaving home, attainment of enlightenment, teaching activity, and ultimate nirvana. Fifth, a mind comprehending all sentient beings, knowing their faculties, inclinations, and habit energies. Sixth, a

mind comprehending all knowledge, knowing the realms of reality everywhere. Seventh, a mind comprehending all infinities, knowing the differentiations of the networks of illusions. Eighth, a mind comprehending all non-origination, not apprehending any intrinsic nature in anything. Ninth, a mind comprehending all nonobstruction, not dwelling on the mind of self or the mind of other. Tenth, a mind comprehending all freedoms, manifesting realization of Buddhahood everywhere in a single instant.

**Mười Tâm Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười tâm của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of heart of Great Enlightening Beings.

(A) Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được tâm vô thượng đại trí quang minh tạng của Như Lai. Thứ nhất là tâm tinh cần, vì tất cả việc làm đều rất ráo. Thứ nhì là tâm chẳng lười, vì chứa nhóm hạnh tướng hảo phước đức. Thứ ba là tâm dũng kiện vĩ đại, vì dẹp phá tất cả ma quân. Thứ tư là tâm thực hành đúng lý, vì trừ diệt tất cả phiền não. Thứ năm là tâm chẳng thoái chuyển, vì nhắm đến quả Bồ Đề trọn chẳng thôi dứt. Thứ sáu là tâm tánh thanh tịnh, vì biết tâm bất động vô trước. Thứ bảy là tâm biết chúng sanh, vì tùy theo chỗ hiểu biết và sở thích của họ mà làm cho họ xuất ly. Thứ tám là tâm đại phạm trụ (từ, bi, hỷ, xả) khiến nhập Phật pháp, vì biết những chỗ hiểu biết và sở thích của chúng sanh, mà chẳng dùng thừa khác để cứu độ. Thứ chín là tâm không, vô tướng, vô nguyện, vô tác, vì thấy tướng trong tam giới mà không chấp trước. Thứ mười là tâm trang nghiêm thù thắng tạng, vì dấu chúng ma đông thế mấy cũng không động được đến một sợi lông của Bồ Tát—Enlightening beings who abide by these can attain the supreme heart of treasury of light of great knowledge of Buddhas. First, a heart of diligence, fulfilling all tasks. Second, a heart of perseverance, accumulating embellishing virtuous practices. Third, a heart of great courage and strength, crushing all armies of demons. Fourth, a heart acting according to truth, extinguishing all afflictions. Fifth, a heart of nonregression, never ceasing until

enlightenment is reached. Sixth, a heart of inherent purity, knowing the mind is immovable, not having any attachments. Seventh, a heart of knowledge of sentient beings, adapting to their understanding and inclinations to emancipate them. Eighth, a heart of great kindness, compassion, joy, and equanimity, leading into the way of enlightenment, knowing the various understandings and inclinations of sentient beings, and saving them without using separate paths. Ninth, a heart of emptiness, signless, wishlessness, and nonfabrication, seeing the characteristics of the triple world without grasping them. Tenth, a heart adorned with an indestructible supreme treasury of marks of felicity, thoroughly invulnerable to all demons.

(B) Chư Bồ Tát an trụ trong mười tâm này thời được tâm đại thanh tịnh vô thượng của Như Lai. Thứ nhất là tâm như như đại địa, vì có thể gìn giữ và làm lớn những thiện căn của tất cả chúng sanh. Thứ nhì là tâm như đại hải, vì tất cả chư Phật vô lượng vô biên đại trí pháp thủy đều chảy vào. Thứ ba là tâm như Tu Di Sơn vương, vì đặt tất cả chúng sanh nơi chỗ thiện căn xuất thế gian vô thượng. Thứ tư là tâm như Ma Ni Bửu vương, vì lạc dục thanh tịnh không tạp nhiễm. Thứ năm là tâm như Kim Cang, vì quyết định thâm nhập tất cả pháp. Thứ sáu là tâm như Kim Cang Vi sơn, vì chư ma ngoại đạo chẳng có thể động. Thứ bảy là tâm như liên hoa, vì tất cả thế pháp chẳng nhiễm được. Thứ tám là tâm như hoa ưu-đàm-bát, vì trong tất cả kiếp khó gặp gỡ. Thứ chín là tâm như tịnh nhật, vì có thể phá trừ chướng tối tăm. Thứ mười là tâm như hư không, vì chẳng lường được—Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme pure mind of Buddhas. First, a mind like the earth, able to hold all roots of goodness of all sentient beings and make them grow. Second, a mind like the ocean, with the water of truth of infinite great knowledge of all Buddhas all flowing into it. Third, a mind like the polar mountain, placing all sentient beings on the supreme transmudane foundations of goodness. Fourth, a mind like the finest jewel,



their desires being pure and unpolluted. Fifth, a mind like diamond, deeply penetrating all truths with certainty. Sixth, a mind like the adamant world-surrounding mountains, being invulnerable to disturbance by any demons or false teachers. Seventh, a mind like a lotus blossom, which worldly things cannot affect. Eighth, a mind like an udumbara flower, difficult to encounter through all time. Ninth, a mind like the clear sun, destroying the darkness. Tenth, a mind like space, being immeasurable.

- (C) Chư Bồ Tát an trụ trong những ý này thời được ý vô thượng của tất cả chư Phật. Thứ nhất là ý thượng thủ vì phát khởi tất cả thiện căn. Thứ nhì là ý an trụ vì tin sâu kiên cố bất động. Thứ ba là ý thâm nhập, vì tùy thuận Phật pháp mà hiểu. Thứ tư là ý rõ biết bên trong, vì biết rõ tâm sở thích của chúng sanh. Thứ năm là ý vô loạn, vì tất cả phiền não chẳng tạp. Thứ sáu là ý minh tịnh, vì các trần chẳng nhiễm trước được. Thứ bảy là ý khéo quán sát chúng sanh vì không có một niệm lỗi thời. Thứ tám là ý khéo lựa chỗ làm, vì chưa từng có một chỗ lỗi lầm. Thứ chín là ý giữ gìn các căn, vì điều phục chẳng cho buông lung tán loạn. Thứ mười là ý khéo nhập tam muội, vì thâm nhập Phật tam muội, không ngã, không ngã sở—Enlightening beings who abide by these can attain the supreme mind of all Buddhas. First, a mind of leadership, generating all roots of goodness. Second, a stable mind with profound faith steadfast and unwavering. Third, a mind of profound penetration, understanding in accord with the teachings of Buddhas. Fourth, a mind of insight, knowing the mentalities of all sentient beings. Fifth, an undisturbed mind, not adulterated with any afflictions. Sixth, a clear, clean mind, which externals cannot stain or adhere to. Seventh, a mind observing sentient beings well, not wishing proper timing in dealing with them. Eighth, a mind choosing well what to do, never making a mistake anywhere. Ninth, a mind closely guarding the senses, taming them and not letting them run wild. Tenth, a mind skilled in entering concentration, entering deeply into the

concentration of Buddhas, without egoism or selfishness.

#### **Mười Tâm Không Mỗi Nhục Nhàm Chán Của**

**Chư Bồ Tát:** Mười tâm được Phật dạy trong Kinh Hoa nghiêm. Những Bồ Tát nào có được mười tâm không nhục mỗi sẽ được đại trí vô thượng không mỗi nhàm của Như Lai. Thứ nhất là tôn xưng và cúng dường chư Phật tâm không mỗi nhàm. Thứ nhì là gần gũi tất cả thiện tri thức tâm không mỗi nhàm. Thứ ba là cầu tất cả các pháp tâm không mỗi mệt. Thứ tư là nghe chánh pháp tâm không mỗi mệt nhàm chán. Thứ năm là tuyên nói chánh pháp tâm không mỗi nhàm. Thứ sáu là giáo hóa điều phục chúng sanh tâm không mỗi nhàm. Thứ bảy là đặt tất cả chúng sanh vào tâm Bồ Đề của chư Phật không mỗi nhàm. Thứ tám là nơi mỗi mỗi thế giới trải qua bất khả thuyết, bất khả thuyết kiếp thật hành Bồ tát hạnh tâm không mỗi nhàm. Thứ chín là du hành tất cả thế giới tâm không mỗi nhàm. Thứ mười là quán sát tư duy tất cả Phật pháp tâm không mỗi nhàm—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of heart of tirelessness. Enlightening Beings who possess ten tireless minds will attain the tireless supreme knowledge of Buddhas. First, honoring and serving all Buddhas tirelessly. Second, attending all spiritual teachers tirelessly. Third, seeking all truth tirelessly. Fourth, listening to true teaching tirelessly. Fifth, expounding true teaching tirelessly. Sixth, educating and civilizing all sentient beings tirelessly. Seventh, placing all sentient beings in the enlightenment of all Buddhas tirelessly. Eighth, spending untold eons in each and every world carrying out enlightening practices tirelessly. Ninth, traveling in all worlds tirelessly. Tenth, examining and pondering all Buddha teachings tirelessly.

#### **Mười Tâm Không Nghi Của Chư Đại Bồ Tát:**

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư Đại Bồ Tát phát mười tâm không nghi. Thứ nhất, chư Bồ Tát sẽ dùng bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí huệ, từ, bi, hỷ, xả mà nhiếp phục chúng sanh. Lúc phát tâm này quyết định không nghi. Thứ nhì, vị lai chư Phật xuất thế, tôi sẽ thừa sự cúng dường tất cả. Thứ ba, chư đại Bồ Tát dùng các thứ lưới quang minh kỳ diệu cùng khắp trang nghiêm tất cả thế giới. Thứ tư, tốt kiếp vị lai chư đại Bồ Tát tu hạnh Bồ Tát trong vô lượng vô biên

kiếp sẽ dùng pháp giáo hóa điều phục vô lượng chúng sanh trong hư không pháp giới cho đứng thành thực. Thứ năm, chư đại Bồ Tát tu Bồ Tát hạnh, viên mãn đại nguyện, đủ nhứt thiết trí and trụ trong đó. Thứ sáu, chư đại Bồ Tát vì chúng sanh khắp tất cả thế gian mà thực hành hạnh Bồ Tát, làm quang minh thanh tịnh của tất cả các pháp, chiếu sáng tất cả Phật pháp. Thứ bảy, chư đại Bồ Tát biết rằng tất cả các pháp đều là Phật pháp, tùy tâm chúng sanh mà vì họ diễn thuyết đều khiến khai ngộ. Thứ tám, chư đại Bồ Tát ở nơi tất cả pháp được môn vô chướng ngại vì biết tất cả chướng ngại đều vô sở đắc. Tâm như vậy không có nghi hoặc, trụ tánh chơn thật nhứt đến thành vô thượng Bồ Đề. Thứ chín, chư đại Bồ Tát biết tất cả các pháp đều là pháp xuất thế gian, xa lìa tất cả vọng tưởng điên đảo. Dùng một trang nghiêm để tự trang nghiêm. Nơi đây tự tỏ biết không do người. Thứ mười, chư đại Bồ Tát sẽ ở nơi tất cả pháp thành Tối thượng Chánh Giác, vì lìa tất cả vọng tưởng điên đảo, vì được nhứt niệm tương ứng trí, vì bất khả đắc hoặc một hoặc khác, vì rời tất cả số, vì rốt ráo vô vi, vì rời tất cả ngôn thuyết, vì trụ bất khả thuyết cảnh giới tế—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten ways of developing a mind free from doubt by Great Enlightening Beings. First, Great Enlightening Beings shall take care of all sentient beings by giving, keeping precepts, tolerance, vigor, meditation, wisdom, benevolence, compassion, joy, and equanimity. When making this determination, they are free from doubt (no doubt can arise in their minds). Second, when the future Buddhas appear in the world, they shall serve and honor them in all ways. Third, Great Enlightening Beings shall adorn all worlds with various marvelous webs of light. Fourth, Great Enlightening Beings shall cultivate the practices of Enlightening Beings throughout all future ages and fully develop countless sentient beings throughout the entire cosmos by means of the supreme methods of teaching and taming. Fifth, Great Enlightening Beings shall cultivate the practices of enlightening beings, fulfill the great vows, acquire omniscience, and abide therein. Sixth, Great Enlightening Beings carry out the practices of Enlightening Beings for the sake of all beings in the world, become a pure light of all

truths, and illuminate all the teachings of Buddhas. Seventh, Great Enlightening Beings should know all things are Buddha teachings and explain them to sentient beings according to their mentalities to enlighten them all. Eighth, Great Enlightening Beings will attain the way to nonobstruction in the midst of all things, by knowing that all obstructions are graspable. Thus their minds are free from doubt and they abide in the essence of truth, finally to attain supreme complete perfect enlightenment. Ninth, Great Enlightening Beings should know that all things are transmundane things, get rid of all false notions and delusions, and adorn myself with the adornment of unity, their being nothing to adorn. Here they understand by themselves and not through another. Tenth, Great Enlightening Beings should realize supreme enlightenment in regard to all things, by getting rid of all false notions and delusions, by attaining instantaneous knowledge, because unity and difference cannot be grasped, by transcending all categories, by ultimate nonfabrication of false descriptions, by detachment from all words, and by dwelling in the realm of ineffability.

**Mười Tâm Kim Cang:** Ten indestructible minds—See Thập Kim Cang Tâm.

**Mười Tâm Phát Khởi Khi Chư Đại Bồ Tát Phát Tâm Vô Thượng Bồ Đề:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười phát khởi khi phát tâm vô thượng Bồ Đề để được nhập nhứt thiết chủng trí, và lúc thân cận cúng dường thiện tri thức: khởi tâm cung cấp hầu hạ, khởi tâm hoan hỷ, khởi tâm không trái, khởi tâm tùy thuận, khởi tâm không cầu lạ, khởi tâm nhứt hướng thiện tâm, khởi tâm đồng công đức, khởi tâm đồng nguyện, khởi tâm Như Lai, khởi tâm đồng viên mãn hạnh. Khi những đại Bồ Tát khởi tâm như vậy thời được đủ thứ thanh tịnh—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, Great Enlightening Beings have ten kinds of spirit: a spirit of service, a spirit of joy, a spirit of noncontention, a spirit of docility, a spirit of not seeking anything else, a spirit of wholehearted devotion, a spirit of having the same virtues, a spirit of having the same vows, a spirit of being in the presence of enlightenment, and a spirit of cooperation in perfection of action. When they develop the will for supreme enlightenment and attend and serve teachers in

order to awaken to omniscient knowledge arouse such spirits will attain all kinds of purity.

**Mười Tâm Phổ Hiền:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười tâm Phổ Hiền. Những Bồ Tát an trụ trong những tâm này sẽ mau thành tựu trí thiện xảo của Bồ Tát Phổ Hiền. Thứ nhất là phát tâm đại từ, vì cứu hộ tất cả chúng sanh. Thứ nhất là phát tâm đại bi, vì chịu khổ thay cho tất cả chúng sanh. Thứ ba là phát tâm thí tất cả, vì đều xả bỏ tất cả sở hữu. Thứ tư là phát tâm nhớ như thiết trí làm trước nhất, vì thích cầu tất cả Phật pháp. Thứ năm là phát tâm công đức trang nghiêm, vì học tất cả hạnh Bồ Tát. Thứ sáu là phát tâm kim cang, vì tất cả chỗ thọ sanh không quên mất. Thứ bảy là phát tâm như biển vì tất cả các pháp thanh tịnh đều chảy vào. Thứ tám là phát tâm như núi Tu Di, vì tất cả ác ngôn đều nhẫn thọ. Thứ chín là phát tâm an ổn, vì ban sự vô úy cho tất cả chúng sanh. Thứ mười là phát tâm Bát Nhã Ba La Mật cứu cánh, vì khéo quán sát tất cả các pháp hữu vi—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of Universally Good Mind developed by Enlightening Beings. Enlightening Beings establish these minds, they will soon be able to achieve the skillful knowledge of the Enlightening Being Universally Good. First, they develop a mind of great benevolence, to save all beings. Second, they develop a mind of great compassion, to bear suffering in place of all beings. Third, they develop a mind of total giving, relinquishing all they have. Fourth, they develop a mind that thinks of omniscience above all, gladly seeking all Buddha teachings. Fifth, they develop a mind adorned with virtues, learning all practices of Enlightening Beings. Sixth, they develop an adamant mind, so as not to become heedless wherever they may live. Seventh, they develop an oceanic mind, as all pure qualities flow in. Eighth, they develop a mind like a mountain, enduring all harsh words. Ninth, they develop a peaceful mind, giving to all sentient beings without fear. Tenth, they develop a mind with ultimate transcendent wisdom, skillfully observing that all things have no existence.

**Mười Tâm Tăng Thượng Như Núi Của Chư Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Chapter 38, có mười tâm tăng thượng như núi của chư Đại Bồ Tát. Chư

Bồ Tát an trụ trong đây thời được tâm tăng thượng như sơn vương đại trí vô thượng của Như Lai. Thứ nhất là thường tác ý siêng năng tu tập pháp như thiết trí. Thứ nhì là hằng quán sát tất cả pháp bốn tánh trống không vô sở đắc. Thứ ba là chư Đại Bồ Tát nguyện trong vô lượng kiếp thực hành hạnh Bồ Tát, tu tất cả bạch tịnh, và do trụ nơi tất cả pháp bạch tịnh nên thấy biết Như Lai vô thượng trí huệ. Thứ tư là vì cầu mọi phương diện của Phật quả nên bình đẳng kính thờ chư thiện tri thức, không cầu gì khác, không trộm pháp, chỉ tôn trọng cung kính, và tất cả sở hữu thấy đều bỏ được. Thứ năm là nếu có chúng sanh mạng nhục hủy báng, đánh đập cắt chém làm thân Bồ Tát khổ đau nhăn đến chết chóc. Bồ Tát đều nhẫn chịu được tất cả trọn không sanh lòng loạn động hay sân hận; chẳng thối bỏ hoảng thệ đại bi; càng thêm tăng trưởng hoảng thệ đại bi vì Bồ Tát nơi tất cả pháp như thật xuất ly. Chư Bồ Tát thành tựu hạnh xả, chứng được tất cả Phật pháp, và nhẫn nhục nhu hòa đã tự tại. Tâm tăng thượng thứ sáu nói rằng chư Đại Bồ Tát thành tựu đại công đức tăng thượng, thiên tăng thượng công đức, nhơn tăng thượng công đức, sắc tăng thượng công đức, lực tăng thượng công đức, quyến thuộc tăng thượng công đức, dục tăng thượng công đức, vương vị tăng thượng công đức, tự tại tăng thượng công đức, phước đức tăng thượng công đức, trí huệ tăng thượng công đức. Dầu thành tựu những công đức như vậy, nhưng chẳng sanh lòng nhiễm trước nơi những công đức đó chẳng nhiễm trước dục lạc, chẳng nhiễm dục vọng, chẳng nhiễm trước tài sản, chẳng nhiễm trước quyến thuộc đệ tử. Các ngài chỉ rất mến thích nơi pháp, đi theo pháp, sống theo pháp, xu hướng theo pháp, rốt ráo theo pháp, dùng pháp làm y chỉ, dùng pháp làm cứu hộ, dùng pháp làm quy y, dùng pháp làm nhà, gìn giữ pháp, mến ưa pháp, trông cầu pháp, suy gẫm pháp. Dù thọ đủ những pháp lạc mà thường xa lìa cảnh giới của chúng ma vì từ quá khứ Bồ Tát đã phát tâm như vậy: “Tôi sẽ làm cho tất cả chúng sanh thấy đều xa lìa cảnh giới của chúng ma mà an trụ nơi cảnh giới Phật. Tâm tăng thượng thứ bảy nói rằng chư Đại Bồ Tát vì đã cầu vô thượng Bồ Đề, trong vô lượng vô số kiếp thực hành Bồ Tát đạo, Bồ Tát siêng năng tinh tấn, mà còn cho là tôi nay mới phát tâm vô thượng Bồ Đề thực hành hạnh Bồ Tát cũng chẳng kinh sợ. Dầu các ngài có thể trong

khoảng một niệm liền thành vô thượng chánh đẳng chánh giác, nhưng vì chúng sanh nên trong vô lượng kiếp thực hành Bồ Tát hạnh không thôi nghỉ. Tâm tăng thượng thứ tám nói rằng chư Đại Bồ Tát biết tất cả chúng sanh tánh chẳng hòa chẳng lành; tất cả chúng sanh đều rất khó hòa hợp, rất khó độ, chẳng biết ơn và chẳng báo ơn. Bồ Tát vì chúng sanh mà phát đại thệ nguyện, muốn cho họ đều được tâm ý tự tại, chỗ làm vô ngại, lìa bỏ ác niệm, và chẳng sanh phiền não đối với người khác. Tâm tăng thượng thứ chín nói rằng chư Đại Bồ Tát cũng nghĩ chẳng phải ai khác khiến tôi phát tâm Bồ Đề, cũng chẳng chờ người khác giúp tôi tu hành. Tôi tự phát tâm Bồ Đề, tích tập Phật pháp, thể hèn tự cố gắng tội kiếp vị lai thực hành Bồ Tát đạo để thành vô thượng Bồ Đề. Thế nên nay tôi tu hành hạnh Bồ Tát. Tôi phát tâm thanh tịnh tự tâm cũng như thanh tịnh tha tâm. Biết cảnh giới của mình cũng như cảnh giới của người. Phải đều bình đẳng với cảnh của tam thế chư Phật. Tâm tăng thượng thứ mười nói rằng chư Đại Bồ Tát quán sát như vậy: không có một pháp tu hạnh Bồ Tát; không có một pháp viên mãn hạnh Bồ Tát; không một pháp giáo hóa điều phục chúng sanh; không một pháp cung kính cúng dường chư Phật; không một pháp ở nơi vô thượng Bồ Đề đã thành, hiện thành, sẽ thành; không có một pháp đã nói, hiện nói, hay sẽ nói. Người nói và pháp đều bất khả đắc, nhưng cũng chẳng bỏ nguyện vô thượng Bồ Đề, vì Bồ Tát cầu tất cả pháp đều vô sở đắc mà xuất sanh vô thượng Bồ Đề. Dầu nơi pháp vô sở đắc mà siêng tu tập pháp đối trị thiện nghiệp thanh tịnh, trí huệ viên mãn, niệm niệm tăng trưởng đầy đủ. Nơi đây Bồ Tát chẳng kinh sợ, chẳng nghĩ rằng: ‘Nếu tất cả pháp đều tịch diệt, thời có nghĩa gì mà cầu đạo vô thượng Bồ Đề?’— According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the mountain-like outstanding mind of supremely great knowledge of Buddhas. First, attentively cultivate the means of omniscience. Second, always observe that fundamental nature of all things is empty and ungraspable. Third, Great Enlightening Beings vow to carry out the acts of Enlightening Beings over measureless eons, to cultivate all pure qualities, and by living

according to all good and pure principles, see and know the boundless wisdom of the Buddhas. Fourth, in quest of all aspects of Buddhahood, Great Enlightening Beings serve all wise teachers impartially, without seeking anything else, with no ambition to steal the teaching, with nothing but respect, and be able to give up everything they have. Fifth, if anyone reviles and slanders them, beats or wounds them, or even kills them. Great Enlightening Beings can accept it all and do not become disturbed or hostile, do not give up their universal vow of great compassion, continually make it grow even more because they are truly emancipated from all things. Great Enlightening Beings have perfected relinquishment, realize the truth of all Buddhas, and have mastered forbearance and gentility. The sixth outstanding mind states that Great Enlightening Beings develop overmastering great virtues, virtue overmastering celestials, virtue overmastering humans, virtue overmastering form, virtue overmastering power, virtue overmastering dependents, virtue overmastering desire, virtue overmastering kingship, virtue overmastering sovereignty, virtue overmastering felicity, and virtue overmastering intelligence. Though they perfect such virtues, they are never attached to them, that is they do not cling to enjoyment, do not cling to desire, do not cling to wealth, do not cling to dependents and followers. They only profoundly delight in truth, go according to truth, live according to truth, start out according to truth, end up according to truth, take truth as their reliance, take truth for their salvation, take truth for their refuge, take truth for their home, guard the truth, love the truth, seek the truth, and ponder the truth. Though enlightening beings experience all kinds of delights of truth, they always avoid all manias because in the past they determined to enable all sentient beings to get rid of all manias forever and abide in the realm of Buddhas. The seventh outstanding mind states that Great Enlightening Beings have already practiced the way of Enlightening Beings diligently for immeasurable eons in quest of excellence, complete perfect enlightenment, yet they still think of themselves as just having set their hearts on enlightenment and carry out the acts of

Enlightening Beings, without fright or fear. Though they are able to attain unexcelled complete perfect enlightenment in an instant, yet for the sake of sentient beings they carry out enlightening practices ceaselessly for measureless eons. The eighth outstanding mind states that Great Enlightening Beings know all sentient beings are by nature neither harmonious nor good; all sentient beings are difficult to harmonize, difficult to liberate, and heedless and ungrateful. Enlightening beings make great vows for the sake of all sentient beings, wishing to enable them to attain mental and intellectual freedom and autonomy, to be unhindered in their actions, to give up evil thoughts, and not to afflict others. The ninth outstanding mind states that Great Enlightening Beings also think nobody makes me aspire to enlightenment, and I do not wait for others to help me cultivate practices. I aspire to enlightenment of my own accord, accumulate the qualities of enlightenment, and am determined to work on my own. For this reason now I cultivate the practice of Enlightening Beings. I should purify my own mind and also purify others' minds. I should know my own sphere and also know the spheres of others. I should be equal in perspective to the Buddhas of all times. The tenth outstanding mind states that Great Enlightening Beings perform this contemplation: there is not a single thing that cultivate the practice of Enlightening Beings; not a single thing that fulfills the practice of Enlightening Beings; not a single thing that teaches and tames all sentient beings; not a single thing that honors all Buddhas; not a single thing that has been or will be or is ever attained in complete enlightenment; not a single thing that has been or will be or is ever explained in complete enlightenment. The teacher and the teaching are both ungraspable, yet they do not abandon unexcelled, complete perfect enlightenment because enlightening beings search out all things and find they cannot be grasped. This is how they develop supreme perfect enlightenment. Although they do not obtain anything, yet they diligently cultivate dominant good actions and pure curative measures, so that their knowledge and wisdom develop fully, growing moment by moment to total repletion.

Enlightening Beings are not frightened by emptiness and do not think, "If all things are null, what is the sense of seeking the path of supreme enlightenment?"

**Mười Tâm Thắng Diệu:** Theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 36, có mười tâm thắng diệu. Thứ nhất là an trụ tâm thắng diệu tất cả thế giới ngữ ngôn phi ngữ ngôn. Thứ nhì là an trụ tâm thắng diệu tất cả chúng sanh tưởng niệm không chỗ y chỉ. Thứ ba là an trụ tâm thắng diệu rốt ráo hư không giới. Thứ tư là an trụ tâm thắng diệu vô biên pháp giới. Thứ năm là an trụ tâm thắng diệu tất cả Phật pháp thâm mật. Thứ sáu là an trụ tâm thắng diệu trạng thái thậm thâm vô sai biệt. Thứ bảy là an trụ tâm thắng diệu trừ diệt tất cả nghi lầm. Thứ tám là an trụ tâm thắng diệu tất cả thế giới bình đẳng vô sai biệt. Thứ chín là an trụ tâm thắng diệu tam thế chư Phật bình đẳng. Thứ mười là an trụ tâm thắng diệu tất cả Phật lực vô lượng—Ten kinds of sublime mind according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 36. First, the sublime mind of both worlds of speech nor nonspeech. Second, the sublime mind in which none of the perceptions and thoughts of sentient beings can abide. Third, the sublime mind of ultimate realm of space. Fourth, the sublime mind of the boundless cosmos. Fifth, the sublime mind of all the profound esoteric principles of Buddhahood. Sixth, the sublime mind of the extremely profound state of nondifferentiation. Seventh, the sublime mind annihilating all doubt and confusion. Eighth, the sublime mind of the nondifferentiated equality of all worlds. Ninth, the sublime mind of the equality of all Buddhas of past, present, and future. Tenth, the sublime mind of the infinity of the power of all Buddhas.

**Mười Tâm Thệ nguyện Đại Thừa Như Kim Cang:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ tâm thệ nguyện Đại thừa như Kim Cang. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được trí đại thần thông vô thượng kim cang tánh của Như Lai. Tâm thệ nguyện đại thừa như kim cang thứ nhất nói rằng Bồ Tát nghĩ rằng tất cả pháp chẳng có biên tế, chẳng cùng tận. Các ngài dùng tận trí tam thế đều giác liễu khắp cả không sót thừa. Tâm kim cang thứ nhì nói rằng nơi đầu lông có vô lượng vô biên chúng sanh, hướng là tất cả pháp giới. Đầu chúng sanh đông bao nhiêu đi nữa, chư Bồ Tát đều

dùng vô thượng niết bàn mà diệt độ họ. Tâm kim cang thứ ba nói rằng mười phương thế giới vô lượng vô biên không có ngăn mé, không thể cùng tận; chư Bồ Tát sẽ dùng Phật độ tối thượng trang nghiêm, để trang nghiêm tất cả thế giới như vậy, bao nhiêu sự trang nghiêm thấy đều chơn thiết. Tâm kim cang thứ tư nói rằng tất cả chúng sanh vô lượng vô biên không có chừng ngăn, không thể cùng tận; chư Bồ Tát sẽ đem tất cả thiện căn hồi hướng cho họ, dùng trí quang vô thượng chiếu diệu nơi họ. Tâm kim cang thứ năm nói rằng chư Phật vô lượng vô biên không có chừng ngăn, không thể cùng tận. Chư Bồ Tát sẽ dùng thiện căn đã gieo hồi hướng cúng dường. Các ngài khiến cùng khắp không chỗ kém thiếu. Rồi sau đó mới thành vô thượng Bồ Đề. Tâm kim cang thứ sáu nói rằng đại Bồ Tát thấy chư Phật và nghe thuyết pháp lòng rất hoan hỷ và chẳng chấp tự thân, cũng chẳng chấp Phật thân. Các ngài hiểu thân Như Lai chẳng thiết chẳng hư, chẳng có chẳng không, chẳng tánh chẳng không tánh, chẳng vật chất chẳng không vật chất, chẳng sắc chẳng không sắc, chẳng sanh chẳng diệt, chẳng thực vô sở hữu, cũng chẳng hoại sở hữu, chẳng thể dùng tánh tướng để chấp lấy. Tâm kim cang thứ bảy nói rằng nếu ai đó trách mắng đánh đập Bồ Tát, hoặc chặt tay chặt chân, hoặc móc mắt, hoặc cắt đầu, chư Bồ Tát đều thọ nhẫn tất cả sự khổ nhục, trọn không sanh lòng sân hận. Các ngài tu hạnh Bồ tát trong vô lượng kiếp và nhiếp thọ chúng sanh hằng không phứt bỏ. Tại sao? Vì chư Đại Bồ Tát đã khéo quán sát tất cả các pháp không có hai tướng, tâm chẳng loạn động. Các ngài có thể bỏ thân mình mà nhẫn sự khổ đó. Tâm kim cang thứ tám nói rằng vị lai thế kiếp vô lượng vô biên không có chừng ngăn, chẳng thể cùng tận. Các ngài sẽ tốt số kiếp đó ở một thế giới tu hạnh Bồ Tát và giáo hóa chúng sanh. Như một thế giới, tận pháp giới hư không tất cả thế giới cũng đều như vậy mà lòng không kinh sợ. Đạo Bồ Tát lẽ phải như vậy, vì tất cả chúng sanh mà tu hành vậy. Tâm kim cang thứ chín nói rằng vô thượng Bồ Đề do tâm làm gốc. Nếu tâm thanh tịnh thời có thể viên mãn tất cả thiện căn, đạt được vô thượng Bồ Đề. Nếu chư Bồ Tát muốn thành vô thượng Bồ Đề tùy ý liền thành. Nếu muốn dứt trừ tất cả thủ duyên tùy ý liền trừ. Nhưng họ chẳng dứt vì muốn rốt ráo Phật Bồ Đề. Chư Bồ Tát cũng chẳng liên chúng vô thượng Bồ

Đề, vì để thành bốn nguyện: tận tất cả thế giới hành đạo Bồ Tát giáo hóa chúng sanh. Tâm kim cang thứ mười nói rằng chư Bồ Tát biết Phật bất khả đắc, Bồ Đề bất khả đắc, Bồ Tát bất khả đắc, tất cả pháp bất khả đắc, chúng sanh bất khả đắc, tâm bất khả đắc, hạnh bất khả đắc, quá khứ bất khả đắc, vị lai bất khả đắc, hiện tại bất khả đắc, tất cả thế gian bất khả đắc, hữu vi vô vi bất khả đắc. Biết vậy, chư Bồ Tát sẽ trụ tịch tịnh, trụ thâm tâm, trụ tịch diệt, trụ vô trăn trở, trụ vô ngôn, trụ vô nhị, trụ vô đẳng, trụ tự tánh, trụ như lý, trụ giải thoát, trụ niết bàn, trụ thực tế. Mà chẳng bỏ tất cả đại nguyện, chẳng bỏ tâm như thế thiết trí, chẳng bỏ hạnh Bồ Tát, chẳng bỏ giáo hóa chúng sanh, chẳng bỏ các Ba-La-Mật, chẳng bỏ điều phục chúng sanh, chẳng thừa sự chư Phật, chẳng bỏ diễn thuyết các pháp, chẳng bỏ trang nghiêm thế giới. Tại sao? Vì chư đại Bồ Tát đã phát đại nguyện đầu biết rõ cả pháp tướng mà tâm đại từ đại bi càng tăng trưởng. Vô lượng công đức các ngài đều tu hành đủ. Với các chúng sanh lòng không rời bỏ, vì tất cả pháp đều vô sở hữu, phàm phu ngu mê chẳng hay chẳng biết. Chư Bồ Tát sẽ khiến chúng sanh được khai ngộ, nơi các pháp tánh chiếu rõ phân minh. Vì tất cả chư Phật an trụ tịch diệt mà dùng tâm đại bi nơi các thế gian thuyết pháp giáo hóa chưa từng thôi nghỉ. Suy gẫm như vậy chư Bồ Tát sẽ không rời bỏ chúng sanh, chẳng bỏ đại bi vì chư Bồ Tát đã thệ nguyện quảng đại. Các ngài phát tâm quyết định lợi ích tất cả chúng sanh. Các ngài phát tâm chứa nhóm tất cả thiện căn; phát tâm trụ thiện xảo hồi hướng; phát tâm xuất sanh trí huệ thậm thâm; phát tâm hàm thọ tất cả chúng sanh; phát tâm bình đẳng với tất cả chúng sanh. Các ngài nói lời chơn thiết chẳng hư dối; nguyện ban cho tất cả chúng sanh đại pháp vô thượng; nguyện chẳng dứt chủng tánh tất cả chư Phật. Chừng nào mà tất cả chúng sanh chưa được giải thoát, chưa thành chánh giác, chưa đủ Phật pháp, đại nguyện Bồ Tát chưa viên mãn và Bồ Tát sẽ không rời bỏ đại bi—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of adamant mind of commitment to universal enlightenment. Enlightening Beings who abide by these can attain the indestructible supreme spiritual knowledge of Buddhas. The first adamant mind of commitment to universal enlightenment states that Enlightening Beings

think all truths are boundless and inexhaustible. They should realize these truths thoroughly by means of knowledge comprehending past, present and future. The second adamantine mind states that there are infinite sentient beings even on a point the size of a hairtip, to say nothing of in all universe. No matter how many sentient beings, they should calm them and liberate them by means of unexcelled nirvana. The third adamantine mind states that the worlds of the ten directions are measureless, limitless, inexhaustible; they shall adorn them all with the finest adornments of the Buddha-lands, with all the adornments being truly real. The fourth adamantine mind states that sentient beings are measureless, boundless, limitless, inexhaustible; Enlightening Beings should dedicate all roots of goodness to them and illumine them with the light of unexcelled knowledge. The fifth adamantine mind states that the Buddhas are infinite, boundless, unlimited, inexhaustible. Enlightening beings should dedicate the roots of goodness, they plant to offer to them. They cause those roots of goodness to reach everywhere, with no lack. After that they will attain unexcelled complete perfect enlightenment. The sixth adamantine mind states that seeing all Buddhas and hearing their teachings Enlightening Beings become very joyful, not attach to their own bodies or to the bodies of Buddhas. They understand the body of a Buddha is neither real nor unreal; neither existent nor nonexistent, not of a particular nature, not without nature, not material, not immaterial, not form, not formless, not born, not extinct, really without existence yet not destroying existence, cannot be grasped through any nature or characteristic at all. The seventh adamantine mind states that if any one should revile or beat Enlightening Beings, cut off their hands or feet, gouge out their eyes, or even cut off their heads, Enlightening Beings are able to bear it all and never become angry or vicious as a result of this. They cultivate the practices of Enlightening Beings for countless eons, and taking care of sentient beings, never abandoning them. Why? Enlightening Beings have already observed all things to be nondual, their minds are undisturbed. They can give up their own bodies and endure

those pains. The eighth adamantine mind states that the ages of the future are infinite, boundless, inexhaustible, limitless. They should travel the path of Enlightening Beings throughout those ages in one world and teaching sentient beings. Do the same in all worlds in the space of the cosmos, without fright or fear. This is the way the path of Enlightening Beings should be in principle, cultivated for the sake of all sentient beings. The ninth adamantine mind states that unexcelled complete perfect enlightenment is based on the mind. If the mind is pure and clear, one can fulfill all roots of goodness and will surely attain freedom in enlightenment. If they wish to attain supreme consummate enlightenment, they can do so at will. If they wish to annihilate all grasping of objects, they can do that at will. Yet they do not annihilate because they want to reach the ultimate end of enlightenment of the Buddhas. They also do not immediately realize supreme enlightenment, in order to fulfill their original vow to carry out the practice of enlightening beings through all worlds and enlighten sentient beings. The tenth adamantine mind states that Enlightening Beings know Buddha is ungraspable, Enlightenment is ungraspable, Enlightening Beings are ungraspable, all things are ungraspable, sentient beings are ungraspable, the mind is ungraspable, action is ungraspable, the past is ungraspable, the future is ungraspable, the present is ungraspable, all worlds are ungraspable, and the created and uncreated are ungraspable. Knowing this, Enlightening Beings dwell in quiescence, dwell in profundity, dwell in silent extinction, dwell in noncontention, dwell in speechlessness, dwell in nonduality, dwell in incomparability, dwell in essence, dwell in truth, dwell in liberation, dwell in nirvana, and dwell in absolute reality. Yet they do not give up any of their great vows, do not give up the will for omniscience, do not give up the deeds of Enlightening Beings, do not give up teaching sentient beings, do not give up the transcendent ways, do not give up taming sentient beings, do not give up serving Buddhas, do not give up explaining truth, do not give up adorning the world. Why? Because Great Enlightening Beings have made their great vows. Though they

comprehend the characteristics of all things, their great kindness and compassion increase. They cultivate measureless virtues. Their minds do not abandon sentient beings, because while things have no absolute existence, ordinary or ignorant beings do not realize this. Enlightening Beings are committed to enlightening them so that they clearly comprehend the nature of things. All Buddhas rest peacefully in quiescence, yet by great compassion they teach in the world ceaselessly. Reflecting on this, Enlightening Beings will not abandon sentient beings, not abandon great compassion. They have already develop great commitment and have vowed to certainly benefit all sentient beings. They accumulate all roots of goodness; persist in appropriate dedication; develop profound wisdom, accommodate all sentient beings, and be impartial toward all sentient beings. They speak truthfully, without falsehood; vow to give all sentient beings the supremely great teaching; vow to perpetuate the lineage of all Buddhas. As long as all sentient beings are not yet liberated, are not yet enlightened, and have not yet realized Buddhahood, the Enlightening Beings' great undertaking is not completed and they will not give up great compassion.

**Mười Tâm Thương Xót:** Mười tâm xót thương: Thứ nhất là thấy chúng sanh cô độc không chỗ nương tựa mà sanh lòng thương xót. Thứ nhì là thấy chúng sanh nghèo cùng túng thiếu mà sanh lòng thương xót. Thứ ba là thấy chúng sanh bị lửa tam độc đốt cháy mà sanh lòng thương xót. Thứ tư là thấy chúng sanh bị tù trong lục đạo mà sanh lòng thương xót. Thứ năm là thấy chúng sanh bị rừng rậm phiền não luôn che chướng mà sanh lòng thương xót. Thứ sáu là thấy chúng sanh không khéo quán chiếu mà đem lòng thương xót. Thứ bảy là thấy chúng sanh không thích muốn pháp lành mà đem lòng thương xót. Thứ tám là thấy chúng sanh bỏ mất Phật pháp mà đem lòng thương xót. Thứ chín là thấy chúng sanh lăn trôi trong vòng sanh tử mà đem lòng thương xót. Thứ mười là thấy chúng sanh đánh mất phương tiện giải thoát mà sanh lòng thương xót—Ten kinds of mind of sympathy and compassion (pity). Bodhisattvas bring forth a mind of sympathy and pity: First, a mind that sees that all living beings are alone and

forlorn with nothing to rely on. Second, a mind that sees that all living beings are poor and destitute. Third, a mind that sees all living beings scorched by the fire of the three poisons. Fourth, a mind that sees all living beings are imprisoned (shut up) in the prison of the existence. Fifth, a mind that sees all living beings are constantly covered and hemmed in by the dense forest of afflictions. Sixth, a mind that sees all living beings are not good at contemplating. Seventh, a mind that sees all living beings do not desire wholesome Dharma. Eighth, a mind that sees all living beings lose all Buddhadharmas. Ninth, a mind that sees all living beings follow along with the cycle of birth and death. Tenth, a mind that sees all living beings lose expedients for liberation.

**Mười Tâm Vô Biên Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten kinds of boundless will of Great Enlightening Beings—See Thập Vô Biên Tâm.

**Mười Tập Khí Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ tập khí của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời lìa hẳn tất cả tập khí phiền não, đạt được trí đại trí tập khí phi tập khí của Như Lai: tập khí của Bồ Đề tâm, tập khí của thiện căn, tập khí giáo hóa chúng sanh, tập khí thấy Phật, tập khí thọ sanh nơi thế giới thanh tịnh, tập khí công hạnh, tập khí của thệ nguyện, tập khí của Ba La Mật, tập khí tư duy pháp bình đẳng, tập khí của những cảnh giới sai biệt—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of habit energy of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can forever get rid of all afflictive habit energies and attain Buddhas' habit energies of great knowledge, the knowledge that is not energized by habit: the habit energy of determination for enlightenment, the habit energy of roots of goodness, the habit energy of edifying sentient beings, the habit energy of seeing Buddha, the habit energy of undertaking birth in pure worlds, the habit energy of enlightening practice, the habit energy of vows, the habit energy of transcendence, the habit energy of meditation on equality, and the habit energy of various differentiations of state.



**Mười Thanh Tịnh:** Mười loại thanh tịnh của chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of pure wisdom of Great Enlightening Beings.

(A) Chư Bồ Tát an trụ trong bất phóng dật thời đạt được mười điều thanh tịnh theo kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 18. Thứ nhất là thực hành đúng như lời nói. Thứ nhì là niệm trí được thành tựu. Thứ ba là trụ nơi thâm định, chẳng trầm chẳng diệu. Thứ tư là thích cầu Phật pháp không lười bỏ. Thứ năm là quán sát đúng lý những pháp được nghe, sanh diệu trí huệ. Thứ sáu là nhập thâm thiền định và được thần thông của chư Phật. Thứ bảy là tâm bình đẳng, không cao hạ. Thứ tám là không tâm chướng ngại đối với chúng sanh loại thượng trung hạ, bình đẳng lợi ích như đại địa. Thứ chín là nếu thấy chúng sanh dẫu chỉ một phen phát tâm Bồ Đề, thời tôn trọng kính thờ xem như những bậc thầy. Thứ mười là đối với Hòa Thượng và A Xà Lê thọ giới, chư Bồ Tát, các thiện tri thức, các Pháp Sư luôn tôn trọng kính thờ—Ten kinds of purity Enlightening Beings attain when they persist in nonindulgence according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 18. First, acting in accord with what they say. Second, consummation of attention and discernment. Third, abiding in deep concentration without torpor or agitation. Fourth, gladly seeking Buddha-teachings without flagging. Fifth, contemplating the teaching heard according to reason, fully developing skillfully flexible knowledge. Sixth, entering deep meditation and attaining psychic powers of Buddhas. Seventh, their minds are equanimous, without sense of high or low status. Eighth, in regard to superior, middling, and inferior types of beings, their minds are unobstructed and like the earth, they benefit all equally. Ninth, if they see any beings who have even once made the determination for enlightenment, they honor and serve them as teachers. Tenth, they always respect, serve, and support their preceptors and tutors, and all Enlightening Beings, wise friends and teachers.

(B) Mười thứ thanh tịnh khác. Thứ nhất là thông đạt thâm tâm pháp thanh tịnh. Thứ nhì là thân cận thiện tri thức thanh tịnh. Thứ ba là hộ trì

chư Phật pháp thanh tịnh. Thứ tư là liễu đạt hư không giới thanh tịnh. Thứ năm là thâm nhập pháp giới thanh tịnh. Thứ sáu là quán sát vô biên tâm thanh tịnh. Thứ bảy là cùng Bồ Tát đồng thiện căn thanh tịnh. Thứ tám là quán sát tam thế thanh tịnh. Thứ chín là chẳng chấp trước các kiếp thanh tịnh. Thứ mười là tu hành tất cả Phật pháp thanh tịnh—Ten other kinds of purity according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 36. When Great Enlightening Beings are living by ten principles, they are able to embody ten kinds of purity. First, purity of comprehension of the most profound truth. Second, purity of association with good associates. Third, purity of preserving the Buddha teachings. Fourth, purity of comprehension of the realm of space. Fifth, purity of profound penetration of the realm of reality. Sixth, purity of observation of infinite minds. Seventh, purity of having the same roots of goodness as all Enlightening Beings. Eighth, purity of observation of past, present and future. Ninth, purity of nonattachment to the various ages. Tenth, purity of practice of all Buddha Dharmas of all Enlightening Beings.

(C) Mười loại thanh tịnh theo kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38: Mười thanh tịnh đạt bởi chư Đại Bồ Tát khi họ phát khởi mười Tâm. Thứ nhất là thâm tâm thanh tịnh, vì đến nơi rốt ráo không mất hư. Thứ nhì là sắc thân thanh tịnh, vì tùy sở nghi để thị hiện. Thứ ba là âm thanh thanh tịnh vì rõ thấu tất cả ngữ ngôn. Thứ tư là biện tài thanh tịnh vì khéo nói vô biên Phật pháp. Thứ năm là trí huệ thanh tịnh vì đoạn trừ tất cả tối ám ngu si. Thứ sáu là thọ sanh thanh tịnh vì đầy đủ sức tự tại của Bồ Tát. Thứ bảy là quyến thuộc thanh tịnh vì thành tựu những thiện căn cho các chúng sanh đồng hạnh thọ quả khứ. Thứ tám là quả báo thanh tịnh vì diệt trừ tất cả những nghiệp chướng. Thứ chín là đại nguyện thanh tịnh, vì cùng chư Bồ Tát tánh không hai. Thứ mười là công hạnh thanh tịnh, vì dùng hạnh Phổ Hiền mà xuất ly—Ten kinds of purity according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, attained by great Enlightening Beings who arouse ten kinds of spirit. First, purity of profound

determination, reaching the ultimate end without corruption. Second, purity of physical embodiment, appearing according to need. Third, purity of voice, comprehending all speech. Fourth, purity of intellectual powers, skillfully explaining boundless Buddha teachings. Fifth, purity of wisdom, getting rid of the darkness of all delusion. Sixth, purity of taking on birth, being imbued with the power of freedom of Enlightening Beings. Seventh, purity of company, having fully developed the roots of goodness of sentient beings they worked with the past. Eighth, purity of rewards, having removed all obstructions caused by past actions. Ninth, purity of great vows, being one in essence with all Enlightening Beings. Tenth, purity of practices, riding the vehicle of Universal Good to emancipation.

- (D) Mười loại thanh tịnh khác theo kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38: thâm tâm thanh tịnh, đoạn nghi thanh tịnh, ly kiến thanh tịnh, cảnh giới thanh tịnh, cầu như thiết trí thanh tịnh, biện tài thanh tịnh, vô úy thanh tịnh. Thứ tám là trụ tất cả Bồ Tát trí thanh tịnh. Thứ chín là thọ tất cả Bồ Tát trí thanh tịnh. Thứ mười là đầy đủ thành tựu vô thượng Bồ Đề, ba mươi hai tướng và trăm phước, pháp bạch tịnh tất cả thiện căn thanh tịnh—Ten other kinds of purity attained by great Enlightening Beings according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38: purity of determination, purity of cutting through doubts, purity of detachment from views, purity of perspective, purity of the quest for omniscience, purity of intellectual powers, purity of fearlessness. Eighth, purity of living by the knowledge of all Enlightening Beings. Ninth, purity of accepting all the guidelines of behavior of Enlightening Beings. Tenth, purity of full development of the felicitous characteristics, pure qualities, and all fundamental virtues of unexcelled enlightenment.

**Mười Thanh Tịnh Bi Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thanh tịnh bi của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thanh tịnh bi quảng đại vô thượng của Như Lai. Thứ nhất là thanh tịnh bi không bạn bè,

vì riêng mình phát tâm đó. Thứ nhì là thanh tịnh bi không mỗi nhàm, vì thay thế tất cả chúng sanh thọ khổ chẳng cho là khó nhọc. Thứ ba là thanh tịnh bi thọ sanh ở xứ nạn, với mục đích cứu độ chúng sanh bị nạn. Thứ tư là thanh tịnh bi thọ sanh ở đường lành vì thị hiện vô thường. Thứ năm là thanh tịnh bi vì những chúng sanh tà định, mà nhiều kiếp chẳng bỏ hoằng thệ. Thứ sáu là thanh tịnh bi chẳng nhiễm trước sự vui của mình, vì cho khắp chúng sanh sự sung sướng. Thứ bảy là thanh tịnh bi chẳng cầu báo ân, vì tu tâm trong sạch. Thứ tám là thanh tịnh bi có thể trừ điên đảo, vì nói pháp như thiết. Thanh tịnh bi thứ chín bao gồm khởi đại bi nơi chúng sanh. Biết tất cả pháp bốn tánh thanh tịnh không nhiễm trước, không nhiệt não. Vì do khách trần phiền não nên thọ những điều khổ. Tâm đại bi này được gọi là bốn tánh thanh tịnh vì chúng sanh mà diễn thuyết pháp vô cầu thanh tịnh. Thanh tịnh đại bi thứ mười nói rằng chư đại Bồ Tát biết chư pháp như dấu chim bay giữa không gian. Các ngài biết chúng sanh si lừa chẳng thể quán sát biết rõ các pháp. Thấy vậy, chư Bồ Tát phát khởi tâm đại bi chơn thiết trí, khai thị cho chúng sanh pháp Niết bàn—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure compassion of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these attain the supremely great compassion of Buddhas. First, pure compassion without companion, as they make their determination independently. Second, tireless pure compassion, not considering it troublesome to endure pain on behalf of all sentient beings. Third, pure compassion taking on birth in difficult situations, for the purpose of liberating sentient beings. Fourth, pure compassion taking on birth on pleasant conditions, to show impermanence. Fifth, pure compassion for the sake of wrongly fixated sentient beings, never give up their vow of universal liberation. Sixth, pure compassion not clinging to personal pleasure, giving happiness to all sentient beings. Seventh, pure compassion not seeking reward, purifying their mind. Eighth, pure compassion able to remove delusion by explaining the truth. The ninth pure compassion includes conceiving great compassion for sentient beings. Great Enlightening Beings know all things are in essence pure and have no clinging or irritation.

Suffering is experienced because of afflictions of adventitious defilements. This is called essential purity, as they explain to them the principle of undefiled pure light. The tenth pure compassion states that Great Enlightening Beings know that all phenomena are like the tracks of birds in the sky. They know sentient beings' eyes are clouded by delusion and they cannot clearly realize this. Observing this, Enlightening Beings conceive great compassion, called true knowledge, which teaches sentient beings nirvana.

**Mười Thanh Tịnh Giới Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thanh tịnh giới của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thanh tịnh giới vô thượng không lỗi lầm của chư Như Lai. Thứ nhất là thân thanh tịnh giới, vì giữ gìn ba điều ác nơi thân. Thứ nhì là ngữ thanh tịnh giới, vì xa lìa các lỗi nơi lời nói. Thứ ba là tâm thanh tịnh giới, vì mãi mãi xa lìa tham, sân, tà kiến. Thứ tư là thanh tịnh giới chẳng phá tất cả học xứ, vì làm tôn chủ trong tất cả nhơn thiên. Thứ năm là thanh tịnh giới thủ hộ tâm Bồ Đề, vì chẳng ham thích tiểu thừa tự độ. Thứ sáu là thanh tịnh giới giữ gìn điều chế qui luật của Đức Phật, vì nhứt đến tội vi tế cũng sanh lòng e sợ. Thứ bảy là thanh tịnh giới ẩn mật hộ trì, vì khéo cứu chúng sanh phạm giới. Thứ tám là thanh tịnh giới chẳng làm các điều ác, vì thế tu tất cả các pháp lành. Thứ chín là thanh tịnh giới xa lìa tất cả kiến chấp hữu lậu, vì không chấp nơi giới. Thứ mười là thanh tịnh giới thủ hộ tất cả chúng sanh, vì phát khởi đại bi—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure discipline of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme flawless pure discipline of Buddhas. First, pure discipline of the body, guarding themselves from evil deeds. Second, pure discipline of speech, getting rid of faults of speech. Third, pure discipline of mind, forever getting rid of greed, hatred, and false views. Fourth, the pure discipline of not destroying any subjects of study, being honorable leaders among people. Fifth, the pure discipline of preserving the aspiration for enlightenment, not liking the lesser vehicles of individual salvation. Sixth, the pure discipline of preserving the regulations of the Buddha, greatly fearing even minor offenses.

Seventh, the pure discipline of secret protection, skillfully drawing out undisciplined sentient beings. Eighth, the pure discipline of not doing any evil, vowing to practice all virtuous principles. Ninth, the pure discipline of detachment all views of existence, having no attachment to precepts. Tenth, the pure discipline of protecting all sentient beings, activating great compassion.

**Mười Thanh Tịnh Huệ Của Chư Đại Bồ Tát:**

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thanh tịnh Huệ của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong mười trí này thời được đại trí huệ vô ngại của chư Như Lai. Thứ nhất là thanh tịnh huệ biết tất cả nhơn, vì chẳng chối từ quả báo. Thứ nhì là thanh tịnh huệ biết tất cả các duyên vì chẳng lơ là sự hòa hiệp. Thứ ba là thanh tịnh huệ biết chẳng đoạn chẳng thường, vì thấu rõ thực chất của duyên khởi. Thứ tư là thanh tịnh huệ trừ tất cả kiến chấp, vì không thủ xả nơi tướng chúng sanh. Thứ năm là thanh tịnh huệ quán tâm hành của tất cả chúng sanh, vì biết rõ như huyễn. Thứ sáu là thanh tịnh huệ biện tài quảng đại, vì phân biệt các pháp vấn đáp vô ngại. Thứ bảy là thanh tịnh huệ tất cả ma, ngoại đạo, thanh văn, duyên giác chẳng biết được, vì thâm nhập Như Lai trí. Thanh tịnh huệ thứ tám nói rằng chư đại Bồ Tát thấy pháp thân vi diệu của chư Phật; thấy bốn tánh thanh tịnh của tất cả chúng sanh; thấy tất cả pháp thấy đều tịch diệt; thấy tất cả cõi đồng như hư không; biết tất cả tướng đều vô ngại. Thanh tịnh huệ thứ chín nói rằng tất cả tổng trì, biện tài, phương tiện đều là đường đi đến bỉ ngạn; tất cả đều làm cho được nhứt thiết trí tối thắng. Thanh tịnh huệ thứ mười nói rằng chư đại Bồ Tát với nhứt niệm tương ứng Kim Cang trí; biết rõ tất cả các pháp đều bình đẳng; được nhứt thiết pháp tối tôn trí—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure wisdom of great enlightening beings. Enlightening beings who abide by these can attain the unobstructed great wisdom of Buddhas. First, pure wisdom knowing all causes, not denying consequences. Second, pure wisdom knowing all conditions, not ignoring combination. Third, pure wisdom knowing nonannihilation and nonpermanence, comprehending interdependent origination truly. Fourth, pure wisdom extracting all views, neither grasping nor rejecting characteristics of sentient beings. Fifth, pure

wisdom observing the mental activities of all sentient beings, knowing they are illusory. Sixth, pure wisdom with vast intellectual power, distinguishing all truths and being unhindered in dialogue. Seventh, pure wisdom unknowable to demons, false teachers, or followers of the vehicles of individual salvation, deeply penetrating the knowledge of all Buddha. The eighth pure wisdom states that Great Enlightening Beings see the subtle reality body of all Buddhas; see the essential purity of all sentient beings; see that all phenomena are quiescent; see that all lands are the same as space; and know all characteristics without impediment. The ninth Pure wisdom states that all powers of mental command, analytic abilities, liberative means are ways of transcendence; fostering the attainment of all supreme knowledge. The tenth Pure wisdom states that Great Enlightening Beings instantly unite with adamant knowledge, comprehending the equality of all things, and attaining the most honorable knowledge of all things.

**Mười Thanh Tịnh Hỷ Của Chư Đại Bồ Tát:**

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thanh tịnh hỷ của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thanh tịnh hỷ quảng đại vô thượng của Như Lai. Thứ nhất là thanh tịnh hỷ phát Bồ Đề tâm. Thứ nhì là thanh tịnh hỷ xả bỏ tất cả sở hữu. Thứ ba là thanh tịnh hỷ chẳng ghét bỏ chúng sanh phá giới, mà giáo hóa cho họ được thành tựu. Thứ tư là thanh tịnh hỷ có thể thọ nhận chúng sanh tạo ác mà thệ nguyện cứu độ họ. Thứ năm là thanh tịnh hỷ xả thân cầu pháp, chẳng sanh lòng hối tiếc. Thứ sáu là thanh tịnh hỷ từ bỏ dục lạc, thường thích pháp lạc. Thứ bảy là thanh tịnh hỷ làm cho tất cả chúng sanh bỏ dục lạc vật chất, thường thích pháp lạc. Thứ tám là thanh tịnh hỷ thấy chư Phật thời cung kính cúng dường không nhằm đủ, an trụ nơi pháp giới bình đẳng. Thứ chín là thanh tịnh hỷ làm cho tất cả chúng sanh ưa thích thiền định, giải thoát, tam muội, tự tại du hí nhập xuất. Thanh tịnh hỷ thứ mười nói rằng chư Đại Bồ Tát có lòng ưa thích đầy đủ công hạnh, thuận tất cả khổ hạnh của Bồ Tát đạo; và chứng được tịnh huệ tịch tịnh bất động của các bậc Hiền Thánh—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure joy of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings

who abide by these can attain the supremely great pure joy of Buddhas. First, the pure joy of aspiring to enlightenment. Second, the pure joy of relinquishing all possessions. Third, the pure joy of not rejecting undisciplined sentient beings but teaching them and maturing them. Fourth, the pure joy of being able to tolerate evil-doing sentient beings and vowing to save and liberate them. Fifth, the pure joy of giving one's life in search of truth, without regret. Sixth, the pure joy of giving up sensual pleasures and always taking pleasure in truth. Seventh, the pure joy of including sentient beings to give up material pleasures and always take pleasure in truth. Eighth, the pure joy of cosmic equanimity tirelessly honoring and serving all Buddhas they see. Ninth, the pure joy of teaching all sentient beings to enjoy meditations, liberations and concentrations, and freely enter and emerge from them. The tenth pure joy states that Great Enlightening Beings gladly carry out all austere practices that accord with the way of Enlightening Beings; and they realize the tranquil, imperturbable supreme calmness and wisdom of the sages.

**Mười Thanh Tịnh Nhẫn Của Chư Đại Bồ Tát:**

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thanh tịnh nhẫn của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được pháp nhẫn vô thượng chẳng do tha ngộ của tất cả chư Phật. Thứ nhất là thanh tịnh nhẫn an thọ sự mắng nhục, vì thủ hộ các chúng sanh. Thứ nhì là thanh tịnh nhẫn an thọ đao gậy, vì khéo hộ trì mình và người. Thứ ba là thanh tịnh nhẫn chẳng sanh giận hờn, vì nơi tâm chẳng động. Thứ tư là thanh tịnh nhẫn chẳng chê trách kẻ ty tiện, vì người trên hay rộng lượng. Thứ năm là thanh tịnh nhẫn có ai về nương đều cứu độ, vì xả bỏ thân mạng mình. Thứ sáu là thanh tịnh nhẫn xa lìa ngã mạn, vì chẳng khinh kẻ chưa học. Thứ bảy là thanh tịnh nhẫn bị tàn hại hủy báng chẳng sân hận, vì quán sát như huyễn. Thứ tám là thanh tịnh nhẫn bị hại không báo oán, vì chẳng thấy mình và người. Thứ chín là thanh tịnh nhẫn chẳng theo phiền não, vì xa lìa tất cả cảnh giới. Thứ mười là thanh tịnh nhẫn tùy thuận chơn thiệt trí của Bồ Tát biết tất cả các pháp vô sanh, vì chẳng do người dạy mà được nhập cảnh giới như thiết trí—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure tolerance

of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain all Buddhas' supreme tolerance of truth, understanding without depending on another. First, pure tolerance calmly enduring slander and vilification, to protect sentient beings. Second, pure tolerance calmly enduring weapons, to protect self and others. Third, pure tolerance not arousing anger and viciousness, the mind being unshakable. Fourth, pure tolerance not attacking the low, being magnanimous when above. Fifth, pure tolerance saving all who come for refuge, giving up one's own life. Sixth, pure tolerance free from conceit, not slighting the uncultivated. Seventh, pure tolerance not becoming angered at injury, because of observation of illusoriness. Eighth, pure tolerance not revenging offenses, because of not seeing self and other. Ninth, pure tolerance not following afflictions, being detached from all objects. Tenth, pure tolerance knowing all things have no origin, in accord with the true knowledge of Enlightening Beings, entering the realm of universal knowledge without depending on the instruction of another.

**Mười Thanh Tịnh Rốt Ráo Của Chư Phật:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười điều rốt ráo thanh tịnh của chư Phật. Thứ nhất là đại nguyện của chư Phật thưở xưa rốt ráo thanh tịnh. Thứ nhì là chư Phật giữ gìn phẩm hạnh rốt ráo thanh tịnh. Thứ ba là chư Phật xa rời những mê lầm thế gian rốt ráo thanh tịnh. Thứ tư là chư Phật trang nghiêm cõi nước rốt ráo thanh tịnh. Thứ năm là chư Phật có những quyến thuộc rốt ráo thanh tịnh. Thứ sáu là chư Phật chỗ có chủng tộc rốt ráo thanh tịnh. Thứ bảy là chư Phật sắc thân tướng hảo rốt ráo thanh tịnh. Thứ tám là chư Phật pháp thân vô nhiễm rốt ráo thanh tịnh. Thứ chín là chư Phật như thiết chủng trí không có chướng ngại rốt ráo thanh tịnh. Thứ mười là chư Phật giải thoát tự tại tại chỗ đã làm xong đến bỉ ngạn rốt ráo thanh tịnh—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of ultimate purity of all Buddhas. First, all Buddhas' past great vows are ultimately pure. Second, the religious conduct maintained by all Buddhas is ultimately pure. Third, all Buddhas' separation from the confusion of worldly beings is ultimately pure. Fourth, all Buddhas' adorned lands are ultimately pure. Fifth,

all Buddhas' followings are ultimately pure. Sixth, all Buddhas' families are ultimately pure. Seventh, all Buddhas physical characteristics and refinements are ultimately pure. Eighth, the nondefilement of the reality-body of all Buddhas is ultimately pure. Ninth, all Buddhas' omniscient knowledge, without obstruction, is ultimately pure. Tenth, all Buddhas' liberation, freedom, accomplishment of their tasks, and arrival at completion are ultimately pure.

**Mười Thanh Tịnh Thứ Của Chư Đại Bồ Tát:**

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp thanh tịnh thứ của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được bố thí quảng đại thanh tịnh vô thượng của Như Lai. Thứ nhất là bình đẳng bố thí, vì chẳng lựa chúng sanh. Thứ nhì là tùy ý bố thí vì thỏa mãn chỗ nguyện cầu. Thứ ba là chẳng loạn bố thí, vì làm cho được lợi ích. Thứ tư là tùy nghi bố thí, vì biết thượng, trung, hạ. Thứ năm là chẳng trụ bố thí, vì chẳng cầu quả báo. Thứ sáu là mở rộng xả bố thí, vì tâm chẳng luyến tiếc. Thứ bảy là tất cả bố thí, vì rốt ráo thanh tịnh. Thứ tám là hồi hướng Bồ Đề bố thí, vì xa rời hữu vi vô vi. Thứ chín là giáo hóa chúng sanh bố thí, vì nhần đến đạo tràng chẳng bỏ. Thứ mười là tam luân thanh tịnh bố thí, vì chánh niệm quán sát người thí, kẻ thọ, và vật thí như hư không—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure giving of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these ten principles can accomplish the supreme, pure, magnanimous giving of Buddhas. First, impartial giving, not discriminating among sentient beings. Second, giving according to wishes, satisfying others. Third, unconfused giving, causing benefit to be gained. Fourth, giving appropriately, knowing superior, mediocre, and inferior. Fifth, giving without dwelling, not seeking reward. Sixth, open giving, without clinging attachment. Seventh, total giving, being ultimately pure. Eighth, giving dedicated to enlightenment, transcended the created and the uncreated. Ninth, giving teach to sentient beings, never abandoning them, even to the site of enlightenment. Tenth, giving with its three spheres pure, observing the giver, receiver, and gift with right awareness, as being like space.

### Mười Thanh Tịnh Thiền Định Của Chư Đại Bồ

**Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thanh tịnh thiền của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại thanh tịnh thiền vô thượng của chư Như Lai. Thứ nhất là thanh tịnh thiền thường thích xuất gia, vì rời bỏ tất cả sở hữu. Thứ nhì là thanh tịnh thiền được chơn thiện hữu, vì chỉ dạy chánh đạo. Thứ ba là thanh tịnh thiền an trụ trong rừng thẳm, an nhĩn những gió mưa, vì lìa ngã và ngã sở. Thứ tư là thanh tịnh thiền lìa chúng sanh ồn náo, vì thường thích tịch tịnh. Thứ năm là thanh tịnh thiền tâm nghiệp điều nhu, vì thủ hộ các căn. Thứ sáu là thanh tịnh thiền tâm trí tịch diệt, vì tất cả âm thanh những chướng thiền định chẳng thể làm loạn. Thanh tịnh thiền thứ bảy nói rằng chư đại Bồ Tát giác đạo phương tiện. Các ngài luôn quán sát và hiện chứng tất cả những phương tiện này. Thanh tịnh thiền thứ tám nói rằng chư đại Bồ Tát rời bỏ tham đắm. Các ngài chẳng tham mà cũng chẳng bỏ cõi dục. Thanh tịnh thiền thứ chín nói rằng chư đại Bồ Tát phát khởi thông minh và biết rõ tất cả căn tánh của chúng sanh. Thanh tịnh thiền thứ mười nói rằng chư đại Bồ Tát có tự tại du hí và nhập Phật tam muội và biết vô ngã—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure meditation of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme pure meditation of Buddhas. First, pure meditation always gladly leaving home, giving up all possessions. Second, pure meditation finding genuine good companions, to teach the right way. Third, pure meditation living in the forest enduring wind and rain and so on, being detached from self and possessions. Fourth, pure meditation leaving clamorous sentient beings, always enjoying tranquil silence. Fifth, pure meditation with harmonious mental activity, guarding the senses. Sixth, pure meditation with wind and cognition silent, impervious to all sounds and nettles of meditational concentration. The seventh pure meditation states that Great Enlightening Beings are aware of the methods of the Path of enlightenment. They always contemplate them all and actually realizing them. The eighth pure meditation states that Great Enlightening Beings have pure meditation detached from clinging to its experiences. They

neither grasp nor reject the realm of desire. The ninth pure meditation states that Great Enlightening Beings are awakening psychic knowledge, and knowing the faculties and natures of all sentient beings. The tenth Pure meditation states that Great Enlightening Beings have freedom of action, and they enter into the concentration of Buddhas, and knowing there is no self.

### Mười Thanh Tịnh Tinh Tấn Của Chư Đại Bồ

**Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp tinh tấn thanh tịnh của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại tinh tấn thanh tịnh vô thượng của chư Như Lai. Thứ nhất là thân thanh tịnh tinh tấn: thừa sự cúng dường chư Phật, Bồ Tát, và các sư trưởng; tôn trọng phước điền; và chẳng bao giờ thối chuyển. Thứ nhì là ngữ thanh tịnh tinh tấn: tùy pháp đã nghe rộng vì người mà diễn thuyết không mỗi mệ; và tán thán công đức của chư Phật không mỗi mệ. Thứ ba là ý thanh tịnh tinh tấn, vì khéo nhập xuất những hạnh sau đây không ngừng nghỉ: từ, bi, hỷ, xả, thiền định, giải thoát, và tam muội. Thứ tư là tâm chánh trực thanh tịnh tinh tấn: không dối trá, xu nịnh, tà vạy và hư giả; và siêng tu không thối chuyển. Thứ năm là tâm tăng thắng thanh tịnh tinh tấn: thường cầu thượng thượng trí huệ; và nguyện đủ tất cả pháp bạch tịnh. Thứ sáu là thanh tịnh tinh tấn chẳng lường bỏ: nhiếp lấy bố thí, trì giới, nhĩn nhục, đa văn và bất phóng dật; và tiếp tục tu hành những pháp này nhĩn đến Bồ Đề mà không ngừng nghỉ giữa chừng. Thứ bảy là hàng phục ma quân thanh tịnh tinh tấn, vì đều có thể trừ diệt tham, sân, si, tà kiến, triền cái và phiền nảo. Thứ tám là thành tựu viên mãn trí huệ quang minh thanh tịnh tinh tấn: khéo quán sát mọi việc làm, khiến tất cả mọi việc đều tốt ráo, chẳng để phải ăn năn về sau, và đạt được Phật bất cộng pháp. Thứ chín là vô lai vô khứ thanh tịnh tinh tấn: được trí như thật, nhập môn pháp giới, thân khẩu ý đều bình đẳng, hiểu rõ tướng tức vô tướng, và không chấp trước. Thứ mười là thành tựu pháp quang thanh tịnh tinh tấn: vượt quá các địa, được Phật quán đảnh, dùng thân vô lậu mà thị hiện tử sanh, xuất gia thành đạo, thuyết pháp diệt độ, và đầy đủ sự Phổ Hiền như vậy—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure energy of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings

who abide by these can attain the supreme great energy of Buddhas. First, the physical energy: attend Buddhas, enlightening beings, teachers, and elders; honoring fields of blessings; and never retreating. Second, pure verbal energy: extensively explaining to others whatever teachings they learn without wearying; and praising the virtues of Buddhahood without wearying. Third, pure mental energy, able to enter and exit the following without cease: kindness, compassion, joy, equanimity, meditations, liberations, and concentrations. Fourth, pure energy of honesty: being free from deceptiveness, flattery, deviousness, and dishonesty; and not regressing in any efforts. Fifth, pure energy of determination on increasing progress: always intent on seeking higher and higher knowledge; and aspiring to embody all good and pure qualities. Sixth, unwasteful pure energy: embodying charity, morality, tolerance, learning, and diligence; and continuing to practice these unceasingly until enlightenment. Seventh, pure energy conquering all demons, able to extirpate greed, hatred, delusion, false views, and all other bonds and veils of afflictions. Eighth, pure energy of fully developing the light of knowledge: being carefully observant in all actions, consummating them all, preventing later regret, and attaining all the unique qualities of Buddhahood. Ninth, pure energy without coming or going: attaining true knowledge, entering the door of the realm of reality, body, speech and mind all impartial, understanding forms are formless, and having no attachments. Tenth, pure energy developing the light of Teaching: transcending all stages, attaining the coronation of Buddhas, with uncontaminated body manifesting the appearances of death and birth, leaving home and attaining enlightenment, teaching and passing away, and fulfilling such tasks of Universal Good.

**Mười Thanh Tịnh Trí Của Chư Đại Bồ Tát:** See Mười Thanh Tịnh Huệ Của Chư Đại Bồ Tát.

**Mười Thanh Tịnh Từ Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thanh tịnh từ của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thanh tịnh từ quảng đại vô thượng của Như Lai. Thứ nhất là thanh tịnh từ tâm bình đẳng, vì nhiếp (lo lắng) khắp chúng sanh

không lựa chọn. Thứ nhì là thanh tịnh từ lợi ích, vì mang lại lợi ích cho chúng sanh bất cứ thứ gì làm được. Thứ ba là thanh tịnh từ nhiếp người đồng như mình, vì rốt ráo đều làm cho ra khỏi sanh tử. Thứ tư là thanh tịnh từ chẳng bỏ thế gian, vì tâm thường duyên niệm chứa nhóm thiện căn. Thứ năm là thanh tịnh từ có thể đến giải thoát, vì khiến khắp chúng sanh trừ diệt tất cả phiền não. Thứ sáu là thanh tịnh từ xuất sanh Bồ Đề, vì khiến khắp chúng sanh phát tâm cầu như thiết trí. Thứ bảy là thanh tịnh từ thế gian vô ngại, vì phóng đại quang minh bình đẳng chiếu khắp. Thứ tám là thanh tịnh từ đầy khắp hư không, vì cứu hộ chúng sanh không xứ nào chẳng đến. Thứ chín là thanh tịnh từ pháp duyên, chúng pháp như như chơn thiết. Thứ mười là thanh tịnh từ vô duyên, vì nhập Bồ Tát ly sanh tánh—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure benevolence of great enlightening beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supreme, vast, pure benevolence of Buddhas. First, impartial pure benevolence, caring for all sentient beings without discrimination. Second, helpful pure benevolence, bringing happiness by whatever they do. Third, pure benevolence taking care of people in the same way as oneself, ultimately bringing about emancipation from birth and death. Fourth, pure benevolence not abandoning the world, the mind always focused on accumulating roots of goodness. Fifth, pure benevolence able to bring liberation, causing all sentient beings to annihilate all afflictions. Sixth, pure benevolence generating enlightenment, inspiring all sentient beings to seek omniscience. Seventh, pure benevolence unobstructed by the world, radiating great light illuminating everywhere equally. Eighth, pure benevolence filling space, reaching everywhere to save sentient beings. Ninth, pure benevolence focused on truth, realizing the truth of Thusness. Tenth, pure benevolence without object, entering enlightening beings's detachment from life.

**Mười Thanh Tịnh Xả Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thanh tịnh xả của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thanh tịnh xả quảng đại vô thượng của Như Lai. Thứ nhất là chẳng sanh lòng ái trước với tất cả những chúng sanh cùng

kính cúng dường. Thứ nhì là chẳng sanh lòng oán giận với những chúng sanh khinh mạn hủy báng mình. Thứ ba là thường đi trong thế gian, mà chẳng bị các pháp thế gian (tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, sát, đạo, dâm, vọng) làm nhiễm. Thứ tư là hóa độ chúng sanh hợp thời hợp lúc; đối với chúng sanh khó hóa độ cũng không đem lòng ghét bỏ. Thứ năm là chẳng cầu pháp học và vô học của Nhị thừa. Thứ sáu là tâm thường xa lìa tất cả dục lạc đưa đến phiền não. Thứ bảy là chẳng khen hàng nhị thừa nhằm lìa sanh tử. Thứ tám là xa lìa tất cả lời thế gian: lời phi Niết bàn, lời phi ly dục, lời chẳng thuận lý, lời não loạn người khác, lời Thanh Văn Duyên Giác, và những lời làm chướng Bồ Tát đạo. Thanh tịnh hỷ thứ chín nói rằng chư đại Bồ Tát chờ đúng thời hóa độ những chúng sanh đã thành thực phát sanh niệam huệ, nhưng chưa biết được pháp tối thượng. Các ngài đợi đúng thời giáo hóa chúng sanh đã được Bồ Tát giáo hóa thuở trước, nhưng phải đợi đến khi Bồ Tát thành Phật quả mới độ được. Thanh tịnh hỷ thứ mười nói rằng chư đại Bồ Tát không quan niệm cao hạ với chúng sanh. Các ngài xa rời thủ xả, xa lìa tất cả những phân biệt, hằng trụ chánh định, nhập pháp như thật, và tâm được kham nhẫn—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure equanimity of enlightening beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supremely pure equanimity of Buddhas. First, not becoming emotionally attached to sentient beings who honor and support them. Second, not being angered at sentient beings who slight and revile them. Third, always being in the world, but not being affected by the vicissitudes (greed, hatred, anger, pride, wrong views, killing, stealing, adultery, etc) of worldly things. Fourth, instructing sentient beings who are fit for the Teaching at the appropriate times, while not conceiving aversion for sentient beings who are not fit for the Teaching. Fifth, not seeking the states of learning or nonlearning of the two lesser vehicles. Sixth, always being aloof from all desires that are conducive to afflictions. Seventh, not praising the two lesser Vehicles' aversion to birth and death. Eighth, avoiding worldly talks: talk that is not nirvana, talk that is not dispassionate, talk that is not according to truth, talk that disturbs others, talk of individual

salvation, and talks that obstruct the Path of enlightening beings. The ninth pure joy states that Great Enlightening Beings wait for the appropriate times to teach sentient beings whose faculties are mature and have developed mindfulness and precise awareness, but do not yet know the supreme truth. They wait for the appropriate times to teach sentient beings whom the enlightening being has already instructed in the past, but who cannot be tamed until the enlightening being reaches Buddhahood. The tenth pure joy states that Great Enlightening Beings do not consider people as higher or lower. They are being free from grasping and rejection, being aloof from all kinds of discriminatory notions, always being rightly concentrated, penetrating truth, and attaining tolerance.

**Mười Thánh Cư:** Ariya-vasa (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có mười Thánh Cư. Thánh cư thứ nhất là vị Tỳ Kheo đã đoạn trừ năm chi: tham dục, sân hận, hôn trầm thụy miên, trạo hối, và nghi hoặc. Thánh cư thứ nhì là vị Tỳ Kheo đầy đủ sáu chi. Thứ nhất, mắt thấy sắc, không có ý thích hay không thích, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác. Thứ nhì, tai nghe thanh, không khởi ý thích hay không thích, trú xả, chánh niệm, tỉnh giác. Thứ ba, mũi ngửi hương, không khởi ý thích hay không thích, trú xả, chánh niệm và tỉnh giác. Thứ tư, lưỡi nếm vị, không khởi ý thích hay không thích, trú xả, chánh niệm và tỉnh giác. Thứ năm, thân xúc chạm, không khởi ý thích hay không thích, trú xả, chánh niệm và tỉnh giác. Thứ sáu, ý nhận thức pháp, không khởi ý thích hay không thích, trú xả, chánh niệm và tỉnh giác. Thánh cư thứ ba là vị Tỳ Kheo hộ trì tức là thành tựu sự hộ trì về niệam. Thánh cư thứ tư là vị Tỳ Kheo có thực hiện Tứ Y Pháp. Thánh cư thứ năm là vị Tỳ Kheo loại bỏ các giáo điều: Panunna-pacceka-sacco (p). Bất cứ các giáo điều mà các đầu đà khổ hạnh và Bà La Môn thường chủ trương, thì đều bị vị Tỳ Kheo loại bỏ, bỏ qua một bên, không chấp nhận, và phóng xả. Thánh cư thứ sáu là vị Tỳ Kheo đoạn trừ các mong cầu về dục vọng, về hiện hữu, và về phạm hạnh. Thánh cư thứ bảy là vị Tỳ Kheo với tâm tư không trệ phược: đoạn trừ các tâm tư dục vọng, đoạn trừ các tâm tư sân hận, và đoạn trừ các tâm tư não hại. Thánh cư thứ tám là vị Tỳ kheo thân hành được khinh an



(Passaddha-kaya-sankaro (p). Vị Tỳ Kheo đoạn trừ khổ lạc, diệt các hỷ ưu từ trước, chứng và an trú trong Tứ Thiền. Thánh cư thứ chín là vị Tỳ Kheo tâm thiện giải thoát: Vị Tỳ Kheo tâm thiện giải thoát khỏi tham, sân, si. Thánh cư thứ mười là vị Tỳ Kheo tuệ thiện giải thoát: Vị Tỳ Kheo tuệ thiện giải thoát biết rằng nơi mình tham, sân, si đã được đoạn trừ, cắt tận gốc rễ, như cây ta la bị chặt, đến chỗ không hiện hữu, không có khả năng sinh khởi trong tương lai—According to the Sangiti Sutta (Sutra) in the Long Discourses of the Buddha, there are ten Ariyan dispositions. First, a monk who has got rid of five factors: sensuality, ill-will, sloth and torpor, worry and flurry, and doubt. The second Ariyan dispositions, a monk who possesses six factors. First, on seeing object with the eye, he is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware. Second, on hearing a sound with the ear, he is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware. Third, on smelling a smell with the nose, he is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware. Fourth, on tasting a flavour with the tongue, he is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware. Fifth, on touching a tangible object, he is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware. Sixth, on cognising a mental object with the mind, he is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware. The third Ariyan dispositions, a monk who has established the guard by guarding his mind with mindfulness. The fourth Ariyan dispositions, a monk who practices the Four Supports (see Tứ Y Pháp). Fifth, a monk who has got rid of individual beliefs. Whatever individual beliefs are held by the majority of ascetics and Brahmins, a monk has dismissed, abandoned, rejected, let go. Sixth, a monk who has quite abandoned quests for sense-desires, for rebirth, and for the holy life. Seventh, a monk who is pure of motive: has abandoned thoughts of sensuality; has abandoned ill-will; and has abandoned cruelty. Eighth, a monk who has tranquillized his emotions once he has given up pleasure and pain with the disappearance of former gladness and sadness, he enters into a state

beyond pleasure and pain which is purified by equanimity, and this is the fourth jhana. Ninth, a monk who is well emancipated in heart. He is liberated from the thought of greed, hatred and delusion. Tenth, a monk who is well liberated by wisdom. He understands that for him greed, hatred and delusion are abandoned, cut off at the root, like a sala-tree stump, destroyed and incapable of growing again.

**Mười Thành Phần Của Thân:** Theo Đức Phật và Phật Pháp, có mười thành phần của thân: đất hay nguyên tố có tánh duỗi ra, nước hay nguyên tố có tánh làm dính liền, lửa hay nguyên tố có tánh nóng, gió hay nguyên tố có tánh chuyển động, màu sắc, mùi, vị, bản tánh dinh dưỡng, sinh khí, và thân—According to the Buddha and His Teachings, there are ten elements of a body: earth (the element of extension), water (the element of cohesion), heat (the element of heat), wind (the element of motion), color, odour, taste, nutritive essence together with vitality, and body.

**Mười Thành Tựu Chứng Sanh Của Chư Đại Bồ**

**Tát:** Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười cách thành tựu chứng sanh: bố thí, sắc thân, thuyết pháp, đồng hạnh, không nhiễm trước, khai thị Bồ Tát hạnh, thị hiện rõ ràng tất cả thế giới, thị hiện oai đức lớn của Phật pháp, những thần thông biến hiện, và những phương tiện vi mật thiện xảo—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, Detachment From The World, Great Enlightening Beings have ten ways of development sentient beings: by giving, by their physical bodies, by teaching, by cooperation, by nonattachment, by showing the practices of Enlightening Beings, by clearly showing all worlds, by showing the great magnificent qualities of the Buddha teachings, by various manifestations of spiritual powers, and by various subtle skillful means.

**Mười Thành Tựu Phật Pháp Của Chư Đại Bồ**

**Tát:** Mười thành tựu theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38: chẳng rời thiện hữu tri thức, thâm tín Phật ngữ, chẳng hủy báng chánh pháp, dùng vô lượng vô tận thiện căn hồi hướng, tin hiểu cảnh giới của Đức Như Lai vô biên tế, biết cảnh giới của tất cả thế giới, chẳng bỏ cảnh giới pháp giới, xa rời tất cả ma cảnh, chánh niệm cảnh giới của tất cả chư Phật, và

tìm cảnh giới thập lực của Như Lai. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thành tựu đại trí huệ vô thượng của Như Lai—Ten ways of fulfillment of the Buddha teachings of Great Enlightening Beings according to the Flower Adornment Sutra, chapter 38: not leaving wise associates; deeply believing in the words of Buddhas, not repudiating truth, dedicating unlimited roots of goodness, focusing on the infinity of the sphere of Buddha, knowing the realms of all worlds, not abandoning the realm of cosmic reality, avoiding all realms of demons, correctly recollecting the realm of all Buddhas, and seeking the realm of the ten powers of Buddhas. Enlightening Beings who abide by these can achieve the supreme great wisdom of Buddhas.

**Mười Thằng Thúc:** Thập Kiết Sử—See Ngũ Hạ Phần Kết, Ngũ Thượng Phần Kết.

**Mười Thâm Nhập Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười điều thâm nhập Phật pháp của chư đại Bồ Tát: Thứ nhất, nhập tất cả thế giới đời quá khứ. Thứ nhì, nhập tất cả pháp giới đời vị lai. Thứ ba, nhập tất cả thế giới đời hiện tại, thế giới hạnh, thế giới thuyết, thế giới thanh tịnh. Thứ tư, nhập các thứ tánh của tất cả thế giới. Thứ năm, nhập các thứ nghiệp báo của tất cả chúng sanh. Thứ sáu, nhập các thứ hạnh của tất cả Bồ Tát. Thứ bảy, biết quá khứ tất cả thứ đệ của các vị Phật. Thứ tám, biết tất cả vị lai tất cả thứ đệ của các vị Phật. Thứ chín, biết hiện tại thập phương tận hư không pháp giới tất cả Phật, quốc độ, chúng hội, thuyết pháp, điều phục. Thứ mười là biết thế gian pháp từ thanh văn pháp, độc giác pháp, đến Như Lai pháp. Dầu biết các pháp đều không phân biệt mà thuyết các pháp, vì điều nhập pháp giới mà không sợ nhập như chỗ thuyết pháp không hề thủ trước. Chư Bồ Tát an trụ nơi pháp này thời được nhập nơi tánh thâm đại trí huệ vô thượng chánh đẳng chánh giác—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of profound penetration of the Buddhas's teachings of Great Enlightening Beings. First, they penetrate all worlds of the past. Second, they penetrate all worlds in the future. Third, they penetrate the numbers, patterns, explanations, and purities of the present. Fourth, they penetrate the variety of all worlds. Fifth, they penetrate the various actions

and consequences of all sentient beings. Sixth, they penetrate the various practices of all Enlightening Beings. Seventh, they know the order of appearance of all Buddhas of the past. Eighth, they know the order of appearance of all Buddhas of the future. Ninth, they know the lands and congregations of all Buddhas present in the cosmos, their teaching and training. Tenth, they know principles of the world from the principles of Buddhist disciples, principles of Individual Illuminates, to the principles of Buddhas. Even though they know all these principles, they have no discrimination, and yet expound various principles. They thoroughly penetrate the realm of reality because there is nothing to penetrate. Enlightening Beings who abide by these can penetrate the most profound essence of the great knowledge and wisdom of unexcelled, complete perfect enlightenment.

**Mười Thâm Tâm Của Chư Đại Bồ Tát:**

(A) Ten profound minds—Chư đại Bồ Tát đã thanh tịnh nơi đệ nhị địa, và muốn vào tam địa nên trụ nơi mười thâm tâm: tâm thanh tịnh, tâm an trụ, tâm nhàm bỏ, tâm lìa tham, tâm bất thối, tâm kiên cố, tâm minh thanh, tâm dũng mãnh, tâm rộng, và tâm lớn—The Bodhisattva Mahasattva who has already purified the second ground, and wishes to enter the third ground, should bring forth ten kinds of profound minds: a purified mind, a peacefully dwelling mind, a mind of disgust and renunciation, a mind free of greed, an unretreating mind, a solid mind, a mind of flourishing brightness, a courageous mind, a vast mind, and a great mind.

(B) Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thâm tâm của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thâm tâm thanh tịnh như thiết trí vô thượng: chẳng nhiễm tất cả pháp thế gian, chẳng tạp tất cả đạo nhị thừa, thấu rõ tất cả Phật Bồ Đề, tùy thuận đạo như thiết chủng trí, chẳng bị tất cả chúng ma ngoại đạo làm động, tịnh tu trí viên mãn của tất cả Như Lai, thọ trì tất cả pháp đã được nghe, chẳng nhiễm trước tất cả chỗ thọ sanh, đầy đủ tất cả trí vi tế, và tu tất cả Phật pháp—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of profound

mind of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme, pure, profound mind of omniscience: a profound mind not stained by any worldly things, not alloyed with the ways of the lesser vehicles of individual salvation, comprehending the enlightenment of all Buddhas of past, present, and future, following the path of omniscience, unmoved by any demons or heretics, clarifying the comprehensive knowledge of all Enlightened Ones, accepting and holding all truths heard, not clinging to any state of life, imbued with all subtle knowledge, and cultivating all qualities of Buddhahood.

**Mười Thân Tâm Tăng Thượng Của Chư Đại**

**Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười Thân tâm tăng thượng của chư Đại Bồ Tát: bất thối chuyển vì chứa nhóm tất cả thiện căn; rời nghi hoặc vì hiểu mật ngữ của tất cả Như Lai; chánh trì vì đại nguyện đại hạnh lưu xuất; tối thắng vì thâm nhập tất cả Phật pháp; làm chủ vì tất cả Phật pháp đều tự tại; tâm tăng thượng quảng đại vì vào khắp tất cả pháp môn; thâm tâm tăng thượng thượng thủ, vì tất cả việc làm đều thành tựu; thâm tâm tăng thượng tự tại, vì tất cả tam muội thân thông biến hóa trang nghiêm; thâm tâm tăng thượng an trụ, vì nhiếp thọ bốn nguyện; thâm tâm tăng thượng không thôi nghỉ, vì thành thực tất cả chúng sanh. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thâm tâm tăng thượng thanh tịnh vô thượng của tất cả chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of intense profound mind of Great Enlightening Beings: not backsliding because they accumulate all roots of goodness; removing doubts because they understand the esoteric sayings of all Buddhas; holding truth, being born by great vows and great deeds; deeply penetrating all Buddha teachings; mastering all Buddha teachings; a vast mind which enters into various ways of access to truth; a leading intense profound mind, accomplishing all tasks; a free intense profound mind, adorned by all concentrations, spiritual powers, and mystical transformations; an abiding intense profound mind, embracing their past vows; and an unceasing intense profound mind, developing all sentient beings to maturity.

Enlightening Beings who abide by these can attain the supremely pure intense profound mind of all Buddhas.

**Mười Thân Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư Đại Bồ Tát có mười thân—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of body of Enlightening Beings.

(A) Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thân vô thượng vô tận của Như Lai. Thứ nhất là bất lai thân vì chẳng thọ sanh ở tất cả thế gian. Thứ nhì là bất khứ thân, vì nơi tất cả thế gian cầu chẳng được. Thứ ba là bất thật thân, vì tất cả thế gian được như thật. Thứ tư là bất hư thân, vì dùng lý như thật thị hiện thế gian. Thứ năm là bất tận thân, vì tội thọ vị lai không đoạn tuyệt. Thứ sáu là kiên cố thân vì tất cả chúng ma chẳng phá hoại được. Thứ bảy là bất động thân vì chúng ma ngoại đạo chẳng động được. Thứ tám là cụ tướng thân, vì thị hiện tướng trăm phước thanh tịnh. Thứ chín là vô tướng thân, vì pháp tướng rốt ráo đều vô tướng. Thứ mười là Phật chí thân, vì đồng một thân với tam thế Phật—Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme action of Buddhas and be able to enlighten all sentient beings. First, the noncoming body, not being born in any world. Second, the nongoing body, impossible to find in any world. Third, the nonreal body, realizing all worlds as they really are. Fourth, the nonfalse body, showing the world the truth. Fifth, the inexhaustible body, never being annihilated. Sixth, the stable body, impossible for demons to destroy. Seventh, the imperturbable body, impossible for demons and false teachers to disturb. Eighth, the formal body, manifesting pure marks of virtue. Ninth, the formless body, the forms of all things being ultimately formless. Tenth, the omnipresent body, being the same one body of all Buddhas of all times.

(B) Chư Bồ Tát thành tựu những pháp này thời được thân vô thượng của Như Lai. Thứ nhất là thân người vì giáo hóa tất cả loài người. Thứ nhì là thân phi nhơn vì giáo hóa địa ngục, súc sanh và ngạ quỷ. Thứ ba là thân trời vì giáo hóa chúng sanh cõi dục giới, sắc giới và vô

sắc giới. Thứ tư là thân hữu học vì thị hiện bậc hữu học. Thứ năm là thân vô học vì thị hiện bậc A La Hán. Thứ sáu là thân Duyên giác, vì giáo hóa cho được vào bậc Bích Chi Phật. Thứ bảy là thân Bồ Tát vì làm cho thành tựu Đại thừa. Thứ tám là thân Như Lai vì trí thủy quán dẫn. Thứ chín là ý sanh thân, vì thiện xảo xuất sanh. Thứ mười là pháp thân vô lậu, vì không ngừng thị hiện thân của tất cả chúng sanh—Enlightening Beings who accomplish these can attain the supreme mind of all Buddhas. First, human bodies to teach humans. Second, nonhuman bodies to teach denizens of hells, animals, and hungry ghosts. Third, celestial bodies to teach the beings of the realms of desire, form and formless. Fourth, learners' bodies to demonstrate the stage of learning. Fifth, nonlearners' bodies to demonstrate the stage of sainthood. Sixth, Individual Illuminates' bodies to teach the way to enter the stage of Individual Enlightenment. Seventh, Enlightening beings' bodies to foster the accomplishment of the Great Vehicle. Eighth, Buddhas' bodies, anointed by the water of knowledge. Ninth, mentally produced bodies, generated by adaptive skills. Tenth, the uncontaminated reality-body, effortlessly manifesting the bodies of all sentient beings.

**Mười Thân Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thân nghiệp của chư Đại Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of physical action of Great Enlightening Beings.

(A) Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được Phật nghiệp vô thượng của Như Lai, đều có thể giác ngộ tất cả chúng sanh. Thứ nhất là thân nghiệp nơi một thân tràn đầy tất cả thể giới. Thứ nhì là thân nghiệp ở trước tất cả chúng sanh đều có thể thị hiện. Thứ ba là thân nghiệp nơi tất cả các loài đều có thể thọ sanh. Thứ tư là thân nghiệp du hành tất cả thế giới. Thứ năm là thân nghiệp qua đến chúng hội của chư Phật. Thứ sáu là thân nghiệp dùng một tay có thể che khắp tất cả thế giới. Thứ bảy là thân nghiệp có thể dùng một tay chà tất cả kim cang vì thiết sơn nát như vì trần. Thứ tám là thân nghiệp ở trong tự thân hiện

tất cả cõi Phật thành hoại chỉ bày cho chúng sanh. Thứ chín là thân nghiệp dùng một thân dung thọ tất cả chúng sanh giới. Thứ mười là thân nghiệp ở trong tự thân hiện khắp tất cả cõi Phật, thanh tịnh tất cả chúng sanh, rồi ở trong đó hiện thành đạo—Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme action of Buddhas and be able to enlighten all sentient beings. First, filling all worlds with one body. Second, ability to appear before all sentient beings. Third, ability to undertake birth in all states of being. Fourth, ability to travel in all worlds. Fifth, ability to go to the assemblies of all Buddhas. Sixth, ability to cover all worlds with one hand. Seventh, ability to grind the iron surrounding mountains of all worlds to dust with one hand. Eighth, manifesting the formation and disintegration of all Buddha-lands in one's own body to show sentient beings. Ninth, admitting all realms of sentient beings into one body. Tenth, in one's own body manifesting all pure Buddha-lands, with all sentient beings attaining enlightenment therein.

(B) Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được thân đại trí huệ vô thượng của Như Lai. Thứ nhất là Ba-La-Mật thân, vì đều chánh tu hành. Thứ nhì là Từ nhiếp thân, vì chẳng bỏ tất cả chúng sanh. Thứ ba là Đại bi thân vì thay tất cả chúng sanh chịu vô lượng khổ không mỗi nhàm. Thứ tư là Đại từ thân, vì cứu hộ tất cả chúng sanh. Thứ năm là Phước đức thân, vì lợi ích tất cả chúng sanh. Thứ sáu là Trí huệ thân vì đồng một tánh với tất cả Phật thân. Thứ bảy là Pháp thân, vì lìa hẳn thọ sanh các loài. Thứ tám là Phương tiện thân, vì tất cả xứ hiện tiền. Thứ chín là Thần lực thân, vì thị hiện tất cả thần biến. Thứ mười là Bồ Đề thân, vì tùy thích tùy thời thành chánh giác—Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme body of wisdom of Buddhas. First, the body of transcendent ways, due to correctly practicing them all. Second, the body of four integrative methods, due to not abandoning sentient beings. Third, the body of great compassion, due to accepting immeasurable suffering in place of all

sentient beings without wearying. Fourth, the body of great benevolence, due to saving all sentient beings. Fifth, the body of blessings and virtue, due to benefitting all sentient beings. Sixth, the body of wisdom, being of the same one nature as the bodies of all Buddhas. Seventh, the body of reality, being forever free from undergoing birth in conditioned states. Eighth, the body of expedient means, appearing in all places. Ninth, the body of spiritual powers, manifesting all mystic transformations. Tenth, the body of enlightenment, achieving true awareness at any time, as desired.

**Mười Thân Oai Đức Thanh Tịnh Của Chư Bồ**

**Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, Thập Định, có mười thân oai đức thanh tịnh chư Bồ Tát đạt được khi vào trí thể giới Phật trang nghiêm tam muội. Thứ nhất là chiếu sáng bất khả thuyết bất khả thuyết thể giới mà phóng vô lượng vầng quang minh. Thứ nhì là làm cho thể giới đều thanh tịnh mà phóng vô lượng vầng quang minh vô lượng sắc tướng. Thứ ba là vì điều phục chúng sanh mà phóng vô lượng vầng quang minh. Thứ tư là vì thân cận tất cả chư Phật mà hóa làm vô lượng thân. Thứ năm là vì thừa sự cúng dường tất cả chư Phật mà rải vô lượng thứ mây hoa hương thù diệu. Thứ sáu là vì thừa sự cúng dường tất cả chư Phật và điều phục tất cả chúng sanh mà trong mỗi lỗ chơn lông hóa làm vô lượng các thứ âm nhạc. Thứ bảy là vì thành thực chúng sanh mà làm ra vô lượng các thứ thần biến tự tại. Thứ tám là vì nơi chỗ tất cả chư Phật mười phương cầu thỉnh diệu pháp mà một bước vượt qua vô lượng thể giới. Thứ chín là vì làm cho tất cả chúng sanh, những ai nghe thấy đều chẳng luống uổng mà hiện vô lượng sắc thân vô lượng thanh tịnh không ai thấy được đành. Thứ mười là vì khai thị vô lượng pháp bí mật cho chúng sanh mà phát vô lượng âm thanh ngôn ngữ—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of extremely pure bodies of power Enlightening Beings gain when they enter concentration of knowledge of the adornments of Buddhas of all worlds. First, emitting unspeakably unspeakable numbers of light spheres to illuminate countless numbers of worlds. Second, emitting countless numbers of spheres of light of infinite colors to purify all

worlds. Third, emitting countless numbers of light spheres to pacify living beings. Fourth, emanating countless numbers of bodies to be near to all the Buddhas. Fifth, raining countless numbers of clouds of flowers of various wonderful scents to present all Buddhas. Sixth, honoring all Buddhas and taming all sentient beings, in each pore producing countless kinds of music sounds to present to all Buddhas. Seventh, magically producing countless numbers of various kinds of infinitely free miraculous effects to develop sentient beings. Eighth, crossing countless numbers of worlds in a single step in order to ask to hear the Teaching from all the variously named Buddhas of the ten directions. Ninth, showing a body of immeasurably various forms, the crown of which none can see, so that all who see or hear it will not have done so in vain. Tenth, uttering countless numbers of worlds to reveal countless secret truths to sentient beings.

**Mười Thân Phật:** Ten bodies of a Buddha—See Thập Thân Phật.

**Mười Thân Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát:**

Theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38, có mười thân vô ngại dụng của chư đại Bồ Tát. Thứ nhất là đem tất cả thân chúng sanh vào thân mình. Thứ nhì là đem thân mình vào thân tất cả chúng sanh. Thứ ba là đem tất cả thân Phật vào một thân Phật. Thứ tư là đem một thân Phật vào tất cả thân Phật. Thứ năm là đem tất cả cõi vào thân mình. Thứ sáu là đem một thân đầy khắp tất cả pháp tam thế thị hiện cho chúng sanh. Thứ bảy là nơi một thân thị hiện vô biên thân nhập tam muội. Thứ tám là nơi thân một chúng sanh hiện thân tất cả chúng sanh mà đạt thành chánh giác. Thứ chín là nơi thân tất cả chúng sanh hiện thân một chúng sanh, nơi thân một chúng sanh hiện thân tất cả chúng sanh. Thứ mười là nơi thân tất cả chúng sanh thị hiện pháp thân, nơi pháp thân thị hiện thân tất cả chúng sanh—Ten kinds of unimpeded functions of Great Enlightening Beings according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38. First, encompassing the bodies of all sentient beings in one's own body. Second, merging one's own body into the bodies of all sentient beings. Third, all Buddha-bodies entering one Buddha-body. Fourth, one Buddha-body entering all Buddha-bodies. Fifth, encompassing all lands in one's own body. Sixth,

pervading all things of all times with one body, showing sentient beings. Seventh, showing boundless bodies in one body entering concentration. Eighth, in one body showing as many bodies as sentient beings attaining enlightenment. Ninth, showing the body of one being in the bodies of all beings, showing the bodies of all beings in the body of one being. Tenth, showing the body of reality in the bodies of all beings, showing the bodies of all beings in the body of reality.

**Mười Thần Lực Của Đức Như Lai:** Ten divine powers of a Tathagata—See Như Lai Thập Thần Lực

**Mười Thần Lực Vô Ngại Dụng:** Theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38, có mười thần lực vô ngại dụng. Thứ nhất là đem bất khả thuyết thế giới để vào một vi trần. Thứ nhì là trong một vi trần hiện khắp thế giới tất cả cõi Phật. Thứ ba là đem nước tất cả đại hải để vào một lỗ lông qua lại cùng khắp mười phương thế giới mà không làm xúc não chúng sanh. Thứ tư là đem bất khả thuyết thế giới nạp trong thân mình, thị hiện tất cả việc làm do sức thần thông. Thứ năm là dùng một sợi lông buộc bất khả thuyết thế giới và cầm đi du hành tất cả thế giới, mà chẳng làm cho chúng sanh có lòng kinh sợ. Thứ sáu là đem bất khả thuyết kiếp làm một kiếp, một kiếp làm bất khả thuyết kiếp, trong đó thị hiện sự thành hoại sai biệt, mà chẳng làm cho chúng sanh có lòng kinh sợ. Thứ bảy là trong tất cả thế giới hiện thủy, hỏa và phong tai, những sự biến hoại mà chẳng nào hại chúng sanh. Thứ tám là tất cả thế giới lúc tam tai hoại, đều có thể hộ trì đồ dùng của tất cả chúng sanh, chẳng để tổn hư thiếu thốn. Thứ chín là dùng một tay cầm bất tư nghì thế giới ném ra ngoài bất khả thuyết thế giới, chẳng làm cho chúng sanh có ý tưởng kinh sợ. Thứ mười là nói tất cả cõi đồng với hư không, làm cho các chúng sanh đều được tỏ ngộ—Ten kinds of unimpeded function relating to miraculous abilities according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38. First, place untold worlds in one atom. Second, manifest all Buddha-lands, equal to the cosmos, in a single atom. Third, place the water of all oceans in one pore and travel throughout the universe, without the sentient beings therein being disturbed. Fourth, contain untold worlds within their own bodies and manifest all spiritual powers.

Fifth, tie up innumerable mountain chains with a single hair and carry them through all worlds, without frightening sentient beings. Sixth, make untold ages one age and make one age untold ages, showing therein the differences of formation and disintegration, without scaring sentient beings. Seventh, in all worlds they show various changes and devastations by floods, conflagrations, and gales, without troubling sentient beings. Eighth, when such disasters arise they can safeguard the necessities of life of all sentient beings in all worlds, not letting them be damaged or lost. Ninth, can hold inconceivably many worlds in one hand and toss them beyond untold worlds, without exciting fear in the sentient beings. Tenth, explain how all lands are the same as space, causing sentient beings all to gain understanding.

**Mười Thần Thông Bể Ngạn Của Chư Đại Bồ Tát:** Mười thứ thần thông bể ngạn của chư Đại Bồ Tát theo kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27. Thứ nhất là đến chư Phật tận hư không biến pháp giới thần thông bể ngạn. Thứ nhì là đến Bồ Tát rốt ráo vô sai biệt tự tại thần thông bể ngạn. Thứ ba là đến phát khởi Bồ Tát quảng đại hạnh nguyện nhập Như Lai môn Phật sự thần thông bể ngạn. Thứ tư là đến chấn động tất cả thế giới tất cả cảnh giới đều làm cho thanh tịnh thần thông bể ngạn. Thứ năm là đến hay tự tại biết tất cả chúng sanh nghiệp quả bất tư nghì đều như huyễn hóa thần thông tự tại. Thứ sáu là đến hay tự tại biết các tam muội thô tế nhập xuất tướng sai biệt thần thông bể ngạn. Thứ bảy là đến hay đứng mãnh nhập cảnh giới Như Lai mà ở trong đó phát sanh đại nguyện thần thông bể ngạn. Thứ tám là đến thần thông bể ngạn có thể đến hay hóa làm Phật, hóa chuyển pháp luân, điều phục chúng sanh; khiến sanh vào gia đình họ Thích; và khiến nhập Phật thừa mau được thành tựu. Thứ chín là đến hay rõ biết bất khả thuyết tất cả văn cú bí mật mà chuyển pháp luân, khiến vô lượng pháp môn đều được thanh tịnh. Thứ mười là đến chẳng nhờ ngày đêm năm tháng kiếp số, một niệm đều có thể thị hiện khắp tam thế thần thông bể ngạn—Ten kinds of other shores of spiritual powers of Great Enlightening Beings according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27. First, reaching the other shore of spiritual powers of the Buddha that extend throughout space and are present everywhere in the cosmos. Second,

reaching the other shore of Enlightening Beings' ultimately nondiscriminatory free spiritual powers. Third, reaching the other shore of spiritual powers of Buddha-work able to initiate the far-reaching practical commitments of Enlightening Beings and enter the gate of realization of Thusness. Fourth, reaching the other shore of spiritual powers able to shake all objects in all worlds and purify them all. Fifth, reaching the other shore of spiritual powers able to freely know that the inconceivable results of actions of all sentient beings are all like illusory productions. Sixth, reaching the other shore of spiritual powers able to freely know the different characteristics, crude and subtle, those in entry and emerge of all concentrations. Seventh, reaching the other shore of spiritual powers able to boldly enter the realm of the Enlightened and therein produce great vows. Eighth, reaching the other shore of spiritual powers able to cause Buddhas to appear and teach, taming beings, to cause sentient beings to be born in the family of Buddhas, and to cause them to enter the vehicle of Buddhahood and swiftly attain fulfillment. Ninth, reaching the other shore of spiritual powers able to comprehend all the countless esoteric statements and teach in such a way as to clarify countless aspects of truth. Tenth, reaching the other shore of spiritual powers able to cause the past, present and future to appear in a single instant without depending on the numbers of days, nights, months, years, or epochs.

**Mười Thần Thông Vô Ngại:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười môn thần thông vô ngại. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời có thể vào khắp cả Phật pháp. Thứ nhất là nơi một thân thị hiện tất cả thế giới thân. Thứ nhì là nơi chúng hội một Đức Phật, thính thọ lời thuyết pháp trong chúng hội của tất cả chư Phật. Thứ ba là ở trong tâm niệm của một chúng sanh, thành tựu bất khả thuyết vô thượng Bồ Đề, khai ngộ tâm của tất cả chúng sanh. Thứ tư là dùng một âm thanh hiện ngôn âm sai biệt của tất cả thế giới, làm cho tất cả chúng sanh đều được hiểu rõ. Thứ năm là trong một niệm hiện hết tất cả kiếp quá khứ có bao nhiêu nghiệp quả nhiều thứ sai khác, làm cho các chúng sanh đều được thấy. Thứ sáu là trong một vi trần xuất hiện cõi Phật quảng đại vô lượng trang nghiêm. Thứ bảy là làm cho tất cả các cõi được

đầy đủ trang nghiêm. Thứ tám là vào khắp cả tam thế. Thứ chín là phóng quang minh đại pháp, hiện tất cả chư Phật Bồ Đề, tất cả chúng sanh hạnh nguyện. Thứ mười là chư Bồ Tát thủ hộ tất cả chúng sanh, Thánh, Độc giác, chư Bồ Tát khác, thập lực của Như Lai, và thiện căn của chư Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of unimpeded function relating to spiritual capacities. Enlightening Beings who abide by these can penetrate all Buddha-teachings. First, to show the bodies of all worlds in one body. Second, in the audience of one Buddha they hear the teachings spoken in the assemblies of all Buddhas. Third, in the mind and thoughts of one sentient being they accomplish inexpressible, unsurpassed enlightenment and open the minds of all sentient beings. Fourth, with one voice they manifest the different sounds of speech of all worlds and enable sentient beings each to attain understanding. Fifth, in a single moment they show the various differences in results of actions of all ages of the entire past, causing sentient beings all to know and see. Sixth, in one atom appears Buddha-land with boundless adornment. Seventh, to cause all worlds to be fully adorned. Eighth, to penetrate all pasts, presents and futures. Ninth, to emanate the great light of truth and show the enlightenment of all Buddhas, and the acts and aspirations of sentient beings. Tenth, Enlightening beings protect all living beings, saints, individual illuminates, other Enlightening Beings, the ten powers of enlightenment, and the roots of goodness of Enlightening Beings.

**Mười Thiện Nghiệp Đạo:** Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có mười Thiện Nghiệp Đạo—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are ten wholesome courses of action—See Thập Thiện and Thập Thiện Nghiệp.

**Mười Thiệt Nghĩa Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười câu thiệt nghĩa Phật pháp. Thứ nhất là tất cả pháp chỉ có danh. Thứ nhì là tất cả pháp dường như huyền. Thứ ba là tất cả các pháp dường như bóng. Thứ tư là tất cả pháp chỉ do duyên khởi. Thứ năm là tất cả pháp nghiệp thanh tịnh. Thứ sáu là tất cả pháp chỉ văn tự làm ra. Thứ

bảy là tất cả pháp thực tế. Thứ tám là tất cả pháp vô tướng. Thứ chín là tất cả pháp đệ nhất nghĩa. Thứ mười là tất cả pháp là giới pháp—According to the Flower Adornment Sutra, Great Enlightening Beings have ten kinds of expression of the true meaning of the Buddhas' Teaching. First, all things only have names. Second, all things are like illusions. Third, all things are like reflections. Fourth, all things only originate conditionally. Fifth, all things are pure in action. Sixth, all things are just made by words. Seventh, all things are the ultimate reality. Eighth, all things are signless. Ninth, all things are the highest truth. Tenth, all things are the realm of reality.

**Mười Thù Thắng Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, chư đại Bồ Tát có mười thứ thù thắng. Một khi chư Đại Bồ Tát đã đạt được mười thứ hải, thì cũng đạt được mười thứ thù thắng. Sau khi đã được mười thứ thù thắng, thời chư Bồ Tát lại cũng được mười thứ lực. Chư đại Bồ Tát là đệ nhất trong tất cả chúng sanh. Chư đại Bồ Tát là siêu việt trong hàng chư Thiên. Chư đại Bồ Tát là mạnh nhất trong tất cả Phạm vương. Nơi thế gian không chỗ nhiếp trước được chư đại Bồ Tát. Tất cả chúng ma chẳng mê loạn được chư đại Bồ Tát. Chư đại Bồ Tát vào khắp các loài không bị chướng ngại. Chư đại Bồ Tát ở mọi nơi thọ sanh biết chẳng kiên cố. Chư đại Bồ Tát ở nơi tất cả Phật pháp đều được tự tại. Chư đại Bồ Tát có khả năng thị hiện tất cả thần thông—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of excellence. Once Great Enlightening Beings have attained these ten oceans, they will also attain ten kinds of excellence. After they have attained ten kinds of excellence, they will also attain ten kinds of power. Great Enlightening Beings are foremost among sentient beings. They are supremely outstanding among celestials. They are most powerful among Brahma-kings. They have no attachments in any world. No one in any world can overshadow them. No demons can disturb them. They can enter any state of being without hindrance. Wherever they may be born, they know it is not permanent. They attain mastery of all Buddha teachings. They can manifest all spiritual powers.

**Mười Thứ Bồ Tát Biết Rõ Chúng Sanh Giới:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười quyết định giải (hiểu rõ chắc chắn) biết chúng sanh giới. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời đạt được quyết định giải đại oai lực vô thượng của Như Lai. Thứ nhất là biết tất cả chúng sanh giới bốn tánh không thật. Thứ nhì là biết tất cả chúng sanh giới đều vào thân một chúng sanh. Thứ ba là biết tất cả chúng sanh giới đều vào thân một Bồ Tát. Thứ tư là biết tất cả chúng sanh giới đều vào Như Lai tạng. Thứ năm là biết một thân chúng sanh vào khắp tất cả chúng sanh giới. Thứ sáu là biết tất cả chúng sanh giới đều kham làm pháp khí của chư Phật. Thứ bảy là biết tất cả chúng sanh giới tùy theo sở thích của họ mà vì họ hiện thân chư thiên. Thứ tám là biết tất cả chúng sanh giới tùy theo sở thích của họ mà hiện oai nghi tịch tịnh của Thanh Văn hay Bích Chi Phật. Thứ chín là biết tất cả chúng sanh giới vì họ mà hiện thân công đức trang nghiêm của Bồ Tát. Thứ mười là biết tất cả chúng sanh giới vì họ mà hiện thân tướng hảo oai nghi tịch tịnh của Như Lai để khai ngộ họ—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of certain understanding of the realm of sentient beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supremely powerful certain understanding of Buddhas. First, to know that all realms of sentient beings essentially have no reality. Second, to know that all realms of sentient beings enter the body of one sentient being. Third, to know that all realms of sentient beings enter the body of an Enlightening Being. Fourth, to know that all realms of sentient beings enter the matrix of enlightenment. Fifth, to know that the body of one sentient being enters all realms of sentient beings. Sixth, to know that all realms of sentient beings can be vessels of the Buddhas' teaching. Seventh, to know all realms of sentient beings and manifest the bodies of celestial beings for them according to their desires. Eighth, to know all realms of sentient beings and manifest the tranquil, composed behavior of saints and individual illuminates for them, according to their inclinations. Ninth, to know all realms of sentient beings and manifest to them the bodies of Enlightening Beings adorned with virtues. Tenth, to know all realms of sentient beings and show them the marks and embellishments and the



tranquil comportment of Buddhas, and enlighten sentient beings.

**Mười Thứ Hải Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, có mười thứ hải của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong Pháp giới tự tại đại Tam muội cũng sẽ được mười thứ hải. Chư Đại Bồ Tát một khi đã được mười thứ hải này, thời lại cũng được mười thứ thù thắng. Thứ nhất là được chư Phật hải, vì đều xem thấy. Thứ nhì là được chư pháp hải, vì hay dùng trí huệ trọn biết rõ. Thứ ba là được chúng sanh hải, vì trọn điều phục. Thứ tư là được chư sát hải, vì dùng thần thông vô tánh vô tác đều qua đến. Thứ năm là được công đức hải, vì tất cả tu hành trọn viên mãn. Thứ sáu là được thần thông hải, vì hay rộng thị hiện khiến khai ngộ. Thứ bảy là được chư căn hải, vì những căn tánh chẳng đồng đều khéo biết. Thứ tám là được chư tâm hải, vì biết vô lượng tâm chủng loại sai biệt của tất cả chúng sanh. Thứ chín là được chư hạnh hải, vì hay dùng nguyện lực đều viên mãn. Thứ mười là được chư nguyện hải, vì đều làm cho thành tựu trọn thanh tịnh—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of ocean of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide in the concentration of freedom in the elemental cosmos also attain ten kinds of ocean. Once Great Enlightening Beings have attained these ten oceans, they also attain ten kinds of excellence. First, they attain the ocean of Buddhas because they see them all. Second, they attain the ocean of truths because they can comprehend them all by wisdom. Third, they attain the ocean of sentient beings because they pacify them all. Fourth, they attain the ocean of lands because they go to them by all psychic realization of essenceless, uncreated spiritual powers. Fifth, they attain the ocean of virtues because they cultivate them all to perfection. Sixth, they attain the ocean of spiritual powers because they are able to manifest them extensively to awaken enlightenment. Seventh, they attain the ocean of faculties because they know all their various differences. Eighth, they attain the ocean of minds because they know the infinite various different minds of sentient beings. Ninth, they attain the ocean of practices because they can fulfill them all by willpower. Tenth, they

attain the ocean of vows because they cause them all to be fulfilled, eternally pure.

**Mười Thứ Mặc Giáp Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ mặc giáp của chư Bồ Tát. Chư Đại Bồ Tát an trụ trong pháp này thời mặc được mao giáp vô thượng của Như Lai, và có thể xô dẹp tất cả ma quân. Thứ nhất là mặc giáp đại từ, vì cứu hộ tất cả chúng sanh. Thứ nhì là mặc giáp đại bi, vì kham chịu tất cả sự khổ. Thứ ba là mặc giáp đại nguyện, vì tất cả việc làm đều rất ráo. Thứ tư là mặc giáp hồi hướng, vì kiến lập tất cả sự trang nghiêm của Phật. Thứ năm là mặc giáp phước đức, vì lợi ích tất cả chúng sanh. Thứ sáu là mặc giáp Ba La Mật, vì độ thoát tất cả chúng sanh. Thứ bảy là mặc giáp trí huệ, vì dứt tối ám phiền não của tất cả chúng sanh. Thứ tám là mặc giáp thiện xảo phương tiện, vì xuất sanh thiện căn phổ môn. Thứ chín là mặc giáp nhứt thiết trí tâm kiên cố chẳng tán loạn vì chẳng thích những thừa khác. Thứ mười là mặc giáp nhứt tâm quyết định, vì nơi tất cả pháp là nghi hoặc—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of armor of Great Enlightening Beings. Enlightening beings who abide by these can wear the supreme armor of Buddhas and crush all demon armies. First, they wear the armor of great benevolence, rescuing all sentient beings. Second, they wear the armor of great compassion, enduring all suffering. Third, they wear the armor of great commitment, fulfilling all their tasks. Fourth, they wear the armor of dedication, constructing the adornments of all Buddhas. Fifth, they wear the armor of virtue, benefitting all sentient beings. Sixth, they wear the armor of the ways of transcendence, liberating all conscious beings. Seventh, they wear the armor of wisdom, destroying the darkness of affliction of all sentient beings. Eighth, they wear the armor of skill in means, generating universal roots of goodness. Ninth, they wear the armor of firm stability and freedom from distraction of the mind of universal knowledge, not enjoying other vehicles. Tenth, they wear the armor of single-minded certainty, free from doubts and confusion in regard to all things.

**Mười Thứ Minh Của Chư Đại Bồ Tát:** Chư Đại Bồ tát có mười thứ Minh theo kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38. Thứ nhất là trí minh thiện xảo, biết tất

cả những nghiệp báo của chúng sanh. Thứ nhì là trí minh thiện xảo biết cảnh giới tịch diệt thanh tịnh không hí luận của tất cả chúng sanh. Thứ ba là trí minh thiện xảo biết những cảnh sở duyên của tất cả chúng sanh chỉ là một tướng, đều bất khả đắc, tất cả pháp đều như kim cang bất hoại. Thứ tư là trí minh thiện xảo hay dùng vô lượng âm thanh vi diệu vang khắp thập phương thế giới. Thứ năm là trí minh thiện xảo phá hoại khắp tất cả tâm nhiễm trước. Thứ sáu là trí minh thiện xảo hay dùng phương tiện thọ sanh hay chẳng thọ sanh. Thứ bảy là trí minh thiện xảo bỏ rời tất cả cảnh giới thọ tưởng. Thứ tám là trí minh thiện xảo biết tất cả pháp chẳng tướng chẳng vô tướng, một tánh vô tánh, vô phân biệt mà hay biết rõ các loại pháp trong vô lượng kiếp phân biệt diễn thuyết, trụ nơi pháp giới, thành vô thượng chánh đẳng chánh giác. Thứ chín là trí minh duyên khởi thiện xảo biết tất cả chúng sanh, sanh vốn không sanh, vì tổ thâu thọ sanh bất khả đắc. Mà biết như, duyên, sự, cảnh giới, hạnh, sanh, diệt, ngôn thuyết, mê hoặc, là mê hoặc, điên đảo, là điên đảo, tạp nhiễm, thanh tịnh, sanh tử, niết bàn, khả đắc, bất khả đắc, chấp trước, không chấp trước, trụ, động, đi, về, khởi chẳng khởi, hư mất, xuất ly, thành thực, các căn, điều phục, tùy theo sở nghi mà nhiều cách giáo hóa, chưa từng quên mất công hạnh Bồ tát. Vì Bồ Tát chỉ vì lợi ích chúng sanh nên phát tâm vô thượng Bồ Đề không bỏ sót việc làm vì chúng sanh. Thế nên Bồ Tát thường giáo hóa chúng sanh thân không mỏi nhọc, chẳng trái tất cả chỗ làm của thế gian. Thứ mười là trí minh thiện xảo nơi Phật vô trước, chẳng sanh tâm nhiễm trước, nơi pháp vô trước chẳng sanh tâm nhiễm trước, nơi cõi vô trước chẳng sanh tâm nhiễm trước, nơi chúng sanh vô trước chẳng sanh tâm nhiễm trước. Chẳng thấy có chúng sanh mà thực hành điều phục thuyết pháp, nhưng cũng chẳng bỏ Bồ Tát đại bi đại nguyện; thấy Phật, nghe pháp, tùy thuận tu hành; y chỉ nơi những thiện căn của Như Lai, cung kính cúng dường không thôi nghỉ. Hay dùng thần lực chấn động thập phương vô lượng thế giới, vì tâm quảng đại khắp pháp giới. Biết những cách thuyết pháp, biết số chúng sanh, biết chúng sanh sai biệt, biết khổ sanh, biết khổ diệt, biết tất cả hạnh đều như bóng tượng, thật hành hạnh Bồ Tát dứt hẳn tất cả căn bản thọ sanh. Chỉ vì cứu hộ tất cả chúng sanh nên thực hành hạnh Bồ tát mà không chỗ

làm, tùy thuận chủng tánh của tất cả chư Phật mà phát tâm quảng đại như núi Tu Di. Biết tất cả hư vọng điên đảo vào môn như thiết chủng trí. Trí huệ rộng lớn chẳng lay động được, sẽ thành chánh giác. Ở biển sanh tử bình đẳng tế độ tất cả chúng sanh—Ten kinds of insight of Great Enlightening Beings according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38. First, the insight of practical knowledge of the consequences of actions of all sentient beings. Second, the insight of practical knowledge of the quiescence, purity, and nonconceptuality of all realms of sentient beings. Third, the insight of practical knowledge that the mental objects of all sentient beings are of but one character, totally ungraspable, and that all things are indestructible. Fourth, the insight of practical knowledge of ability to cause infinite subtle utterances to be heard in all worlds. Fifth, the insight of practical knowledge of how to universally destroy the obsessions of all minds. Sixth, the insight of practical knowledge of how to appear to be born or not to be born by expedient means. Seventh, the insight of practical knowledge of abandoning all objects of perception and sensation. Eighth, the insight of practical knowledge of things are neither form nor formless, are of one nature, which is no nature, not discriminating anything yet able to comprehend all kinds of truths and explain them analytically for measureless ages, abiding in the realm of reality and realizing unexcelled, complete perfect enlightenment. Ninth, the Insight practical knowledge of interdependent origination. Great enlightening beings know that the birth of all sentient beings is fundamentally birthless because they comprehend that birth cannot be grasped; yet they know causes, conditions, events, objects, actions, birth, extinction, speech, confusion, freedom from confusion, delusion, freedom from delusion, defilement, purity, birth and death, nirvana, graspability, ungraspability, attachment, nonattachment, rest, movement, departure, return, origination, nonorigination, dissolution, emancipation, maturities, faculties, how to civilize, they teach beings according to needs, never forgetting the deeds of all Enlightening Beings, set their mind on complete perfect enlightenment for the sole purpose of helping

sentient beings, edify sentient beings without tiring, in harmony with what is to be done in all worlds. Tenth, the insight of practical knowledge of equally saving all sentient beings in the ocean of birth and death. Great Enlightening Beings have no attachment to Buddha, to the teaching, to lands, to sentient beings, and do not develop attachments. They do not see that there are sentient beings, yet they are carrying on educational activity, civilizing and teaching ways of liberation; they do not give up the practice of Enlightening Beings, with great compassion and great commitment. Seeing Buddhas and hearing their teachings, they act accordingly; trusting the Buddhas, they plant roots of goodness, ceaselessly honoring and serving them. They are able to shake infinite worlds in the ten directions by spiritual powers; their minds are broad, being equal to the cosmos. They know various explanations of truth, they know how many sentient beings are there, they know the different among sentient beings, they know the birth of suffering, they know the extinction of suffering; while knowing all acts are like reflected images, they carry out the deeds of Enlightening Beings. They sever the root of all subjugation to birth. They carry out the practice of Enlightening Beings for the sole purpose of saving all sentient beings and yet do not practice anything. Conforming the essential nature of Buddhas, they develop a mind like an immense mountain. They know all falsehood and delusion, and enter the door of omniscience. Their knowledge and wisdom are broad and vast and unshakable, due to attain true enlightenment.

**Mười Thứ Thanh Tịnh:** Mười loại thanh tịnh của chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of pure wisdom of Great Enlightening Beings—See Mười Thanh Tịnh.

**Mười Thường Pháp Của Chư Phật:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười thứ thường pháp của chư Phật. Thứ nhất là chư Phật thường thực hành tất cả những Ba La Mật. Thứ nhì là chư Phật thường chẳng mê lầm nơi tất cả các pháp. Thứ ba là chư Phật thường đủ đức đại bi. Thứ tư là chư Phật thường có đủ thập lực. Thứ năm là chư Phật thường chuyển Pháp Luân. Thứ sáu là chư Phật thường vì chúng sanh mà thị hiện thành chánh giác. Thứ bảy là chư Phật thường thích điều phục

tất cả chúng sanh. Thứ tám là chư Phật tâm thường chánh niệm pháp bất nhị. Thứ chín là chư Phật sau khi giáo hóa chúng sanh thường thị hiện vô dư Niết bàn. Thứ mười là cảnh giới của chư Phật thường không biên tế—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of eternal law of all Buddhas. First, all Buddhas always carry out all the transcendent ways. Second, all Buddhas are always free from confusion in regard to all things. Third, all Buddhas always have universal compassion. Fourth, all Buddhas always have ten powers. Fifth, all Buddhas always turn the wheel of Teaching. Sixth, all Buddhas always demonstrate the accomplishment of true awakening for the benefit of sentient beings. Seventh, all Buddhas always gladly lead all sentient beings. Eighth, all Buddhas always correctly remember the truth of nonduality. Ninth, all Buddhas, after having taught sentient beings, always show entry into nirvana without remainder, because the realm of the Buddhas has no bounds. Tenth, the realm of all Buddhas are always boundless.

**Mười Tiểu Phiền Não Địa Pháp:** Upaklesabhūmikā—Ten lesser illusions—Thập Tiểu Phiền Não Địa Pháp—See Mười Tiểu Tùy Phiền Não.

**Mười Tiểu Tùy Hoặc:** Paritta-klesa-bhūmikā-dharmā (skt)—Minor secondary afflictions—See Mười Tiểu Tùy Phiền Não.

**Mười Tiểu Tùy Phiền Não:** Paritta-klesa-bhūmikā-dharmā (skt)—Mười Tiểu Tùy Hoặc—Minor secondary afflictions—Duy Thức Tông của Ngài Thế Thân là hệ thống Du Già được cải biến và bản văn chính yếu là Duy Thức Tam Thập Tụng của Thế Thân, trong đó 24 bài tụng đầu nói về tướng của các pháp, hai bài kế nói về tánh của các pháp, và bốn bài sau cùng nói về giai đoạn của các Thánh giả. Phiền não khởi lên bởi phiền não căn bản, đối lại với phiền não căn bản khởi lên từ lục căn. Những phiền não hay chướng ngại gây nên bởi dục vọng, ham muốn, hận thù, ngu si và ảo tưởng làm tăng tái sanh và trở ngại Niết bàn. Theo Tam Thập Tụng của Ngài Thế Thân, trong đó, tụng thứ năm, Tam Thập Tụng nhấn mạnh đến hai mươi bốn tùy phiền não (Phiền Não Phụ), trong số đó 10 phiền não đầu là mười tiểu tùy phiền não: 1) Phẫn (bất nhẫn hay sự nóng

giận). 2) Sân hay sự sân hận. 3) Phú hay sự che giấu. 4) Não hay lời nói gây ra phiền não cho người. 5) Tật hay sự đổ kỵ hay ganh ghét. 6) Xan hay sự keo kiệt bủn xỉn. 7) Cuống hay lời nói lừa dối. 8) Siểm hay sự nịnh nọt. 9) Kiêu mạn hay sự kiêu ngạo. 10) Hại hay sự gây tổn hại cho người khác—The Idealistic School of Vasubandhu is a reformed Yogacara system and its fundamental text is Vasubandhu's Vijnaptimatratra-trimsika, a versified text on the theory of mere ideation in thirty stanzas, of which the first twenty-four are devoted to the special character (svalaksana) of all dharmas, the next two to the nature (svabhava) of all dharmas, and the last four to the stages of the noble personages. Sequent, or associated klesa-trials, or evils, either all of them as always dogging the foot-steps. Consequent afflictions resulting or arising from the fundamental afflictions, in contrast with afflictions arising from the six senses. Afflictions caused by passions, desires, hate, stupidity, and delusion which aid rebirth and hinder entrance into nirvana. According to Vasubandhu's Trimsika, in the Vijnaptimatratra-Trimsika, the fifth stanza emphasized on the twenty-four secondary afflictions, among them, the first ten afflictions are ten minor secondary afflictions: 1) Krodha (skt): Impatience or anger. 2) Upanada (skt): Hatred or resentment. 3) Mraksha (skt): Hypocrisy or concealment. 4) Pradasa (skt): Stinging talk or worry. 5) Matsarya (skt): Envy or jealousy. 6) Irshya (skt): Stinginess. 7) Maya (skt): Deceit or manipulation. 8) Sathya (skt): Duplicity or unduly flattering. 9) Mada and mana (skt): Arrogance or conceitedness. 10) Vihimsa (skt): Hurting others or destructive.

**Mười Tín Tâm:** Ten Grades of Faith—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về mười tín tâm của Bồ Tát. *Thứ nhất là Tín Tâm Trụ:* Cứ tâm ấy, nương theo trung đạo tiến vào, thì viên diệu phát ra. Từ nơi chân diệu viên, càng phát càng chân diệu. Diệu tín thường trụ. Tất cả vọng tưởng vô dư đều dứt hết, thuần là chân trung đạo. Đó gọi là tín tâm trụ. *Thứ nhì là Niệm tâm trụ:* Chân tín rõ ràng, tất cả viên thông. Ba thứ ấm, xứ, giới không thể làm ngại. Như thế cho đến quá khứ vị lai vô số kiếp, bỏ thân này thọ thân khác, bao nhiêu tập khí đều

hiện ra trước. Người thiện nam đó đều có thể ghi nhớ không sót. Đó gọi là niệm tâm trụ. *Thứ ba là Tinh tấn tâm trụ:* Diệu viên thuần chân, chân tinh phát ra. Từ vô thủy tập khí thông một tinh minh. Chỉ do tinh minh tiến tới chân tinh. Đó gọi là tinh tấn tâm. *Thứ tư là Tuệ tâm trụ:* Tâm tinh, hiện tiền, thuần là trí tuệ, gọi là tuệ tâm trụ. *Thứ năm là Định tâm trụ:* Giữ gìn trí sáng, khắp cả trạm tịch, tịch diệu thường yên lặng. Đây gọi là định tâm trụ. *Thứ sáu là Bất thối tâm trụ:* Định quang phát sáng, tính sáng tiến sâu vào, chỉ có tiến mà không thoái. Đó gọi là bất thối tâm trụ. *Thứ bảy là Hộ pháp tâm trụ:* Tâm càng tiến tới, càng yên lành, giữ gìn không sai mất. Giao tiếp với khí phần của mười phương Như Lai. Đó gọi là hộ pháp tâm trụ. *Thứ tám là Hồi hướng tâm trụ:* Giác minh giữ gìn có thể lấy được diệu lực xoay từ quang của Phật, đến cảnh Phật mà an trụ. Ví như hai gương sáng chói đối nhau. Chẳng giữ diệu ảnh chồng chập xen vào nhau. Đó gọi là hồi hướng tâm trụ. *Thứ chín là Giới tâm trụ:* Tâm sáng suốt bí mật xoay lại, được thường trụ vô thượng diệu tịnh không gì vượt nổi của Phật, an trụ với vô vi không bị mất sót. Đó gọi là giới tâm trụ. *Thứ mười là Nguyện tâm trụ:* An trụ giới tự tại, có thể dạo chơi mười phương, đến đâu đều theo như nguyện. Đó gọi là nguyện tâm trụ—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the ten grades of Bodhisattva faith. *First*, the mind that resides in faith and faith which destroys illusions. With the mind centered in the middle, they enter the flow where where wonderful perfection reveals itself. From the truth of that wonderful perfection there repeatedly arise wonders of truth. They always dwell in the wonder of faith, until all false thinking is completely eliminated and the middle way is totally true. This is called the mind that resides in faith. *Second*, remembrance, or unforgetfulness or the mind that resides in mindfulness. When true faith is clearly understood, then perfect penetration is total, and the three aspects of skandhas, places, and realms are no longer obstructions. Then all their habits throughout innumerable kalpas of past and future, during which they abandon bodies and receive bodies, appear to them now in the present moment. These good people can remember everything and forget

nothing. This is called “The mind that resides in mindfulness.” *Third*, zealous progress or the mind that resides in vigor. When the wonderful perfection is completely true, that essential truth brings about a transformation. They go beyond the beginningless habits to reach the one essential brightness. Relying solely on this essential brightness, they progress toward true purity. This is called the mind of vigor. *Fourth*, wisdom or the mind resides in wisdom. The essence of the mind reveals itself as total wisdom; this is called the mind that resides in wisdom. *Fifth*, settled firmness on concentration or the mind that resides in samadhi. As the wisdom and brightness are held steadfast, a profound stillness pervades. The stage at which the majesty of this stillness becomes constant and solid. This is called the mind that resides in samadhi. *Sixth*, non-retrogression or the mind that resides in irreversibility. The light of samadhi emits brightness. When the essence of the brightness enters deeply within, they only advance and never retreat. This is called the mind of irreversibility. *Seventh*, protection of the Truth or the mind that resides in protecting the Dharma. When the progress of their minds is secure, and they hold their minds and protect them without loss, they connect with the life-breath of the Thus Come Ones of the ten directions. This is called the mind that protects the Dharma. *Eighth*, reflexive powers or the mind that resides in Making Transferences. Protecting their light of enlightenment, they can use this wonderful force to return to the Buddha’s light of compassion and come back to stand firm with the Buddha. It is like two mirrors that are set facing one another, so that between them the exquisite images interreflect and enter into one another layer upon layer. This is called the mind of transference. *Ninth*, the nirvana mind in effortlessness or the mind that resides in precepts. With this secret interplay of light, they obtain the Buddha’s eternal solidity and unsurpassed wonderful purity. Dwelling in the unconditioned, they know no loss or dissipation. This is called the mind that resides in precepts. *Tenth*, action at will in anything in anywhere or the mind that resides in vows. Abiding in the precepts with self-mastery, they can roam throughout the ten directions, going

anywhere they wish. This is called the mind that resides in vows.

**Mười Trang Nghiêm Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38, Ly Thế Gian, có mười trang nghiêm của chư đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được tất cả pháp trang nghiêm vô thượng của Như Lai. Thứ nhất là lực trang nghiêm, vì chẳng thể hư hoại. Thứ nhì là vô úy trang nghiêm, vì không thể dẹp phục được. Thứ ba là nghĩa trang nghiêm, vì nói bất khả thuyết nghĩa vô cùng tận. Thứ tư là pháp trang nghiêm, vì quán sát diễn thuyết không quên mất tám vạn bốn ngàn pháp tụ. Thứ năm là nguyện trang nghiêm, vì không thối chuyển nơi hồng thệ của chư Bồ Tát đã phát. Thứ sáu là hạnh trang nghiêm, vì tu hạnh Phổ Hiền mà xuất ly. Thứ bảy là sát độ trang nghiêm, vì đem tất cả cõi làm một cõi. Thứ tám là phổ âm trang nghiêm, vì mưa pháp vũ cùng khắp tất cả thế giới của chư Phật. Thứ chín là lực trì trang nghiêm, vì trong tất cả kiếp thực hành vô số hạnh chẳng đoạn tuyệt. Thứ mười là biến hóa trang nghiêm, vì nơi thân một chúng sanh thị hiện thân bằng số tất cả chúng sanh, khiến tất cả chúng sanh đều thấy biết cầu như thiết trí không thối chuyển—Ten kinds of adornment of Great Enlightening Beings according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, Detachment from the World. Enlightening Beings who abide by these can attain the adornment of all supreme attributes of Buddhas. First, the adornment of power, being indestructible. Second, the adornment of fearlessness, being invincible. Third, the adornment of meaning, explaining untold meaning inexhaustibly. Fourth, the adornment of doctrines, contemplating and expounding the collection of eighty-four thousand doctrines without forgetting them. Fifth, the adornment of vows, the universal vows undertaken by all Enlightening Beings never regressing. Sixth, the adornment of deeds, cultivating the deeds of Universal Good and gaining emancipation. Seventh, the adornment of lands, making all lands one land. Eighth, the adornment of universal voice, showering the rain of truth throughout all Buddha-worlds. Ninth, the adornment of empowerment, carrying out innumerable deeds in all ages without cease. Tenth, the adornment of mystic manifestations,

showing in the body of one being as many bodies as there are sentient beings, causing all sentient beings to perceive them and seek all-knowledge without regressing.

**Mười Trang Nghiêm Vô Thượng Tối Thắng Của**

**Chư Phật:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười thứ tối thắng vô thượng trang nghiêm của chư Phật. Thứ nhất là thân Phật trang nghiêm tối thắng. Chư Phật đều đủ đầy những đại như tượng và tùy hình hảo. Thứ nhì là ngữ trang nghiêm tối thắng vô thượng. Chư Phật đều đầy đủ sáu mươi thứ âm thanh. Mỗi âm thanh có năm trăm phần và mỗi phần có vô lượng trăm ngàn âm thanh tịnh dùng để nghiêm hảo. Có thể ở trong tất cả chúng khắp pháp giới không sợ hãi, đại sư tử hống diễn nói pháp nghĩa thậm thâm của Như Lai. Chúng sanh được nghe không ai là chẳng hoan hỷ, tùy căn dục của họ đều được điều phục. Thứ ba là ý trang nghiêm tối thắng vô thượng. Chư Phật đều có đầy đủ thập lực, các đại tam muội. Mười tám pháp bất cộng trang nghiêm ý nghiệp. Chỗ có cảnh giới đều thông đạt vô ngại. Tất cả Phật pháp đều được vô dư pháp giới trang nghiêm để dùng trang nghiêm. Pháp giới chúng sanh tam thế tâm hành đều riêng khác, mà trong một niệm đều thấy rõ cả. Thứ tư là quang minh trang nghiêm tối thắng vô thượng. Chư Phật hay phóng vô số quang minh. Mỗi mỗi quang minh có vô lượng lưới quang minh chiếu khắp tất cả Phật độ, diệt trừ đen tối của tất cả thế gian, thị hiện vô lượng chư Phật xuất thế. Thân Phật bình đẳng thủy đều thanh tịnh; chỗ làm Phật sự đều không luống uổng; hay làm cho chúng sanh đến bậc bất thối chuyển. Thứ năm là lìa si hoặc của thế gian, hiện vi tiểu trang nghiêm tối thắng vô thượng. Chư Phật lúc hiện mỉm cười, đều ở nơi miệng phóng ra trăm ngàn ức na do tha a tăng kỳ quang minh. Mỗi quang minh đều có vô lượng bất tư nghì các thứ màu chiếu khắp mười phương tất cả thế giới. Trong đại chúng phát lời thành thực; thọ ký đạo vô thượng chánh giác cho vô lượng vô số bất tư nghì chúng sanh. Thứ sáu là pháp thân trang nghiêm tối thắng vô thượng. Chư Phật đều có pháp thân thanh tịnh vô ngại; nơi tất cả pháp thông đạt rốt ráo; trụ nơi pháp giới không có biên tế. Dầu ở thế gian mà chẳng tạp với thế gian; rõ thật tánh thế gian; thực hành pháp xuất thế; dứt đường ngôn ngữ; và siêu uẩn xứ giới. Thứ bảy là thường diệu quang minh trang nghiêm tối

thắng vô thượng. Chư Phật đều có vô lượng thường quang minh vi diệu, vô số những thứ sắc tướng dùng làm nghiêm hảo, làm tạng quang minh, xuất sanh vô lượng quang minh viên mãn, chiếu khắp mười phương không chướng ngại. Thứ tám là diệu sắc trang nghiêm tối thắng vô thượng. Chư Phật đều có vô biên diệu sắc, khả ái diệu sắc, thanh tịnh diệu sắc, tùy tâm hiện diệu sắc. Diệu sắc che chói tất cả ba cõi. Diệu sắc đến bỉ ngạn vô thượng. Thứ chín là chủng tộc trang nghiêm tối thắng vô thượng. Chư Phật đều sanh trong tam thế Phật chủng. Chứa những báu lành rốt ráo thanh tịnh không có lầm lỗi, rời sự khinh chê của thế gian. Các ngài là chỗ trang nghiêm nhất của diệu hạnh thanh tịnh thù thắng trong tất cả các pháp. Các ngài thành tựu đầy đủ nhất thiết chủng trí, chủng tộc thanh tịnh không ai khinh chê được. Thứ mười là đại từ đại bi công đức trang nghiêm tối thắng vô thượng. Chư Phật dùng đại bi lực trang nghiêm thân mình, rốt ráo thanh tịnh không có những khát ái, thân hành đã dứt hẳn, tâm đã khéo giải thoát, người thấy không chán, đại bi cứu hộ tất cả thế gian. Là phước điền đệ nhất, là bậc thọ cúng vô thượng, thương xót lợi ích cho tất cả chúng sanh đều làm cho họ thêm lớn vô lượng phước đức trí huệ—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of supreme adornment of all Buddhas. The first Buddhas' supreme physical adornment. All Buddhas have all the marks and refinements of greatness. The second Buddhas' supreme adornment of speech. All Buddhas have sixty kinds of vocal sounds. Each sound with five hundred elements, and each element with countless hundreds of thousands of pure, clear tones adorning it. They are able, in the midst of all groups in the cosmos, without any qualms or fears, to roar the great lion's roar, expounding the meaning of the extremely profound teaching of The Enlightened. So that all who hear are delighted and are edified according to their faculties and inclinations. The third supreme mental adornment of Buddhas. All Buddhas are endowed with the ten powers, the great concentrations. The eighteen unique qualities, adorning their mental activities. In their sphere of operation, they comprehend and master all enlightening principles without obstruction. All attain the adornments of the all-inclusive cosmos

of their reality as their adornment. They are able to clearly perceive in a single instant the mental patterns, past, present, and future, each different, of the beings of the cosmos. The fourth Buddhas' supreme adornment of light. All Buddhas are able to emanate countless beams of light. Each beam of light accompanied by untold webs of light, illuminating all Buddha-lands; destroying the darkness in all worlds; revealing the emergence of innumerable Buddhas. Their bodies equal, all pure. Their Buddha-works all effective, and able to cause sentient beings to reach nonregression. The fifth Buddhas' supreme adornment of a smile, free from the delusion and confusion of the world. When the Buddhas smile, zillions of rays of light radiate from their faces. Each light having innumerable, inconceivably many hues of all kinds, lighting up all the worlds in the ten directions. Among the masses they utter truthful words; giving innumerable, countless, inconceivably many sentient beings directions for supreme complete perfect enlightenment. The sixth Buddhas' supreme adornment of the reality-body. All Buddhas have the reality-body, pure, unobstructed with ultimate comprehension of all truths; abiding in the cosmos of reality, without bounds. Though being in the world, not getting mixed up with the world; understanding the true nature of the world; acting on transmudane principles; beyond the power of speech; and transcending the realms of matter sense. The seventh Buddhas' supreme adornment of constant subtle light. All Buddhas have infinite constant subtle lights with untold colors of all kinds adorning them; forming a treasury of light producing infinite orbs of light illuminating the ten directions without obstruction. The eighth Buddhas' supreme adornment of sublime forms. All Buddhas have boundless sublime forms, delightful sublime forms, pure sublime forms, sublime forms that appear in accordance with the mind. Forms that outshine all in the realms of desire, form and formlessness; unexcelled sublime forms arriving at the other shore. The ninth Buddhas' supreme adornment of human character. All Buddhas are born in the family of Buddhas of past, present, and future. They accumulate myriad treasures of virtue, ultimately pure, without fault,

impeccable. They are being adorned by the most pure, refined acts among all things. They fully accomplish total knowledge and character beyond reproach. The tenth Buddhas' supreme adornment of the qualities of great kindness and compassion. All Buddhas array themselves with the power of great compassion. Ultimately pure, without any cravings, their physical actions forever at rest, their minds well liberated, so that none tire of seeing them, saving all worldly beings. The foremost fields of blessing, the most worthy recipients, mercifully helping all sentient beings to develop stores of unlimited virtue and knowledge.

**Mười Trí Của Chư Phật:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười trí của chư Phật. Thứ nhất là tất cả chư Phật biết tất cả pháp không chỗ xu hướng, mà hay xuất sanh hồi hướng nguyện trí. Thứ nhì là tất cả chư Phật biết tất cả pháp đều không có thân, mà hay xuất sanh thanh tịnh thân trí. Thứ ba là tất cả chư Phật biết tất cả pháp bốn lai không hai, mà hay xuất sanh khả năng giác ngộ trí. Thứ tư là tất cả chư Phật biết tất cả pháp vô ngã vô chúng sanh, mà hay xuất sanh điều phục chúng sanh trí. Thứ năm là tất cả chư Phật biết tất cả pháp bốn lai vô tướng, mà hay xuất sanh liễu ngộ chư tướng trí. Thứ sáu là tất cả chư Phật biết tất cả thế giới không có thành hoại, mà hay xuất sanh liễu ngộ thành hoại trí. Thứ bảy là tất cả chư Phật biết tất cả pháp không có tạo tác, mà hay xuất sanh tri quả nghiệp trí. Thứ tám là tất cả chư Phật biết tất cả pháp không có ngôn thuyết, mà hay xuất sanh liễu ngộ ngôn thuyết trí. Thứ chín là tất cả chư Phật biết tất cả pháp không có nhiễm tịnh, mà hay xuất sanh tri nhiễm tịnh trí. Thứ mười là tất cả chư Phật biết tất cả pháp không có sanh diệt, mà hay xuất sanh liễu ngộ sanh diệt trí—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of knowledge of all Buddhas. First, all Buddhas know all things have no aim, yet they can produce knowledge of dedicated undertaking. Second, all Buddhas know all things have no body, yet they can produce knowledge of pure body. Third, all Buddhas know all things are fundamentally nondual, yet they can produce knowledge capable of awareness and understanding. Fourth, all Buddhas know all things have no self and no being, yet they can produce knowledge to civilize beings. Fifth, all Buddhas

know all things fundamentally have no marks, yet they can produce knowledge of all marks. Sixth, all Buddhas know all worlds have no becoming or decay, yet they can produce knowledge of becoming and decay. Seventh, all Buddhas know all things have no creation, yet they can produce knowledge of the effect of action. Eighth, all Buddhas know all things have no verbal explanation, yet they can produce knowledge of verbal explanation. Ninth, all Buddhas know all things have no defilement or purity, yet they can produce knowledge of defilement or purity. Tenth, all Buddhas know all things have no birth or extinction, yet they can produce knowledge of birth and extinction.

**Mười Trí Nghiệp:** Ten kinds of actions of knowledge—Thập Trí Nghiệp—Theo Kinh Hoa Nghiêm, có mười trí nghiệp. Chư Bồ Tát an trụ trong mười trí nghiệp này thời được tất cả thiện xảo phương tiện đại trí nghiệp vô thượng của các Đức Như Lai. Thứ nhất là tin hiểu nghiệp báo, chẳng chối nhưn quả. Thứ nhì là chẳng bỏ Bồ Đề tâm, thường niệm chư Phật. Thứ ba là gần thiện tri thức, cung kính cúng dường, hết lòng tôn trọng, trọn không nhàm mỏi. Trí nghiệp thứ tư bao gồm thích pháp thích nghĩa không nhàm đủ, xa lìa tà niệm, và luôn tu chánh niệm. Trí nghiệp thứ năm nói rằng đối với tất cả chúng sanh xa lìa ngã mạn, tưởng chư Bồ Tát như Phật, mến trọng chánh pháp chẳng tiếc thân mình, tôn thờ Như Lai như hộ mạng mình, và với người tu hành tưởng là Phật. Trí nghiệp thứ sáu bao gồm ba nghiệp thân, khẩu, ý không có sự bất thiện, ca ngợi các bậc Hiền Thánh, và tùy thuận Bồ Đề. Trí nghiệp thứ bảy là chẳng chối duyên khởi, xa lìa tà kiến, phá si ám, được sáng suốt, và chiếu rõ các pháp. Trí nghiệp thứ tám là tùy thuận tu hành nơi mười môn hồi hướng. Nơi các môn Ba La Mật tưởng là từ mẫu, nơi phương tiện thiện xảo tưởng là từ phụ, và nhập nhà Bồ Đề với thâm tâm thanh tịnh. Thứ chín là thí, giới, đa văn, chỉ, quán, phước, huệ, tất cả pháp trợ đạo như vậy thường siêng tinh cần chứa nhóm. Thứ mười là chuyên tu không mỏi mệt những hạnh sau đây: được chư Phật khen ngợi, có thể phá chúng ma trừ phiền não, có thể rời lìa chướng cái và triền phược, có thể giáo hóa điều phục chúng sanh, có thể tùy thuận trí huệ nhiếp thủ chánh pháp, có thể nghiêm tịnh cõi Phật, có thể phát

khởi thần thông và minh mắt—According to The Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of actions of knowledge. Enlightening Beings who abide by these ten actions of knowledge can attain the supreme action of great knowledge of Buddhas, including all skillful means of liberation. First, believing in consequences of action and not denying causality. Second, not giving up the determination for enlightenment, always remembering the Buddhas. Third, attending the wise (good-knowing advisors), respecting and providing for them, honoring them tirelessly. The fourth action of knowledge includes enjoying the teachings and their meaning tirelessly, getting rid of wrong awareness, and always cultivating true awareness. The fifth action of knowledge states that getting rid of haughtiness toward all sentient beings, thinking of Enlightening Beings as Buddhas, valuing the true Teaching as much as one's own being, honoring The Enlightened as though protecting one's own life, and thinking of practitioners as Buddhas. The sixth action of knowledge includes being free from all that is not good in thought, word, and deed, praising the excellence of sages and saints, and according with enlightenment. The seventh action of knowledge is not denying interdependent origination, getting rid of false views, destroying darkness and attaining light, and illuminating all things. The eighth action of knowledge is acting in accord with the ten kinds of dedication. Thinking of the ways of transcendence as one's mother, thinking of skillful means as one's father, and entering the house of enlightenment with a profound pure mind. Ninth, diligently accumulating all practices that foster enlightenment, such as charity, morality, learning, cessation and contemplation, virtue and wisdom. Tenth, indefatigably cultivating any practices the followings: that is praised by the Buddhas; that can break through the afflictions and conflicts of demons; that can remove all obstructions, veils, shrouds and bonds; that can teach and tame all sentient beings; that can embrace the truth in accord with knowledge and wisdom; that can purify a Buddha-land; and that can generate spiritual capacities and insights.

**Mười Trí Như Biển Nhập Vô Thượng Bồ Đề:** Mười Trí như biển nhập vô thượng Bồ Đề của chư



đại Bồ Tát theo kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được biến đại trí huệ vô thượng của tất cả chư Phật. Thứ nhất là nhập tất cả vô lượng chúng sanh giới. Thứ nhì là nhập tất cả thế giới mà chẳng sanh tâm phân biệt. Thứ ba là biết tất cả hư không giới vô lượng vô ngại, vào khắp lưới tất cả thế giới sai biệt ở mười phương. Thứ tư là khéo nhập pháp giới vì đều biết rõ như vậy, nhập vô ngại, nhập chẳng đoạn, nhập chẳng thường, nhập vô lượng, nhập chẳng sanh, nhập chẳng diệt, nhập tất cả. Trí huệ như hải thứ năm nói rằng chư Bồ Tát biết thiện căn đã tích tụ, đang tích tụ và sẽ tích tụ của chư Phật, chư Bồ Tát, chư Thanh Văn, chư Độc Giác, và tất cả phàm phu. Chư Bồ Tát cũng biết thiện căn mà tam thế chư Phật đã thành, nay thành và sẽ thành vô thượng Bồ Đề, thiện căn mà tam thế chư Phật đã giáo hóa và điều phục chúng sanh. Biết rõ những thiện căn này chu Bồ Tát sẽ làm những điều sau đây: thâm tín, tùy thuận, và nguyện tu tập không mỗi nhàm. Trí huệ như biển thứ sáu nói rằng trong mỗi niệm nhập quá khứ thế bất khả thuyết kiếp. Ở trong một kiếp hoặc có trăm ức Phật xuất thế, chư Bồ Tát đều biết rất rõ như một kiếp và tất cả các kiếp, chúng hội đạo tràng, thuyết pháp và phương pháp điều phục, thọ mạng dài vẫn, pháp trụ lâu mau. Những kiếp không Phật có những chúng sanh gieo căn lành nơi vô thượng Bồ Đề cũng đều biết rõ. Nếu có những chúng sanh thiện căn đã thành thực nơi đời vị lai sẽ được thấy Phật cũng đều biết rõ. Quán sát quá khứ thế bất khả thuyết bất khả thuyết kiếp như vậy tâm không nhàm mỗi. Trí huệ như biển thứ bảy nói rằng chư đại Bồ Tát nhập vị lai thế quán sát tất cả vô lượng vô biên kiếp, biết kiếp nào có Phật, kiếp nào không Phật. Họ biết kiếp nào có bao nhiêu Như Lai xuất thế, mỗi Như Lai danh hiệu gì, và ở thế giới nào? Những thế giới ấy tên gì? Độ được bao nhiêu chúng sanh? Thọ mạng bao lâu? Quán sát tốt đến vị lai đều biết rõ tất cả chẳng cùng tận, chẳng nhàm mỗi. Trí huệ như biển thứ tám nói rằng chư đại Bồ Tát nhập hiện tại thế quán sát trong mỗi niệm thấy khắp vô biên phẩm loại mười phương, nơi bất khả thuyết thế giới đều có chư Phật nơi vô thượng Bồ Đề đã thành, đang thành và sẽ thành Khi họ đi đến đạo tràng, ngồi dưới cây Bồ Đề, hàng phục ma quân, thành chánh đẳng chánh giác. Khi rời cây Bồ Đề các ngài đi vào thành ấp, lên cung trời,

chuyển đại pháp luân, thị hiện thần thông, điều phục chúng sanh, phó chúc pháp vô thượng Bồ Đề, xả bỏ thọ mạng, nhập Niết bàn. Đã nhập niết bàn, kiết tập pháp tạng khiến còn ở lâu tại thế gian, trang nghiêm Phật pháp nhiều thứ cúng dường. Chư Bồ Tát cũng thấy tất cả chúng sanh gặp được Phật pháp, nhận giữ, hộ trì, và phúng tụng, ghi nhớ và tư duy, tăng trưởng huệ giải. Quán sát như vậy cùng khắp mười phương, mà ở nơi Phật pháp không sai lầm vì đều biết rằng chư Phật như mộng, mà vẫn hay đến chỗ chư Phật cung kính cúng dường. Bấy giờ Bồ Tát chẳng chấp tự thân, mà dùng tự thân để tu tập. Các ngài chẳng chấp chư Phật, mà vẫn thấy và vẫn lắng nghe giáo pháp của chư Phật; chẳng chấp thế giới, mà vẫn nhập thế cứu độ chúng sanh; chẳng chấp chúng hội; chẳng chấp vào sự thuyết pháp; chẳng chấp kiếp, mà vẫn đi vào tất cả kiếp không nhàm mỗi. Trí huệ như biển thứ chín nói rằng chư đại Bồ Tát nơi bất khả thuyết bất khả thuyết kiếp, trong mỗi kiếp cúng dường cung kính vô lượng chư Phật thị hiện tự thân mất đây sanh kia. Các ngài đem tất cả đồ cúng hơn hẳn tam giới để cúng dường chư Phật, cũng như chư Bồ Tát, Thanh văn và tất cả đại chúng. Sau khi chư Phật nhập diệt, các ngài dùng đồ cúng vô thượng để cúng dường xá lợi và rộng làm sự bố thí. Chư đại Bồ Tát dùng tâm bất tư nghi, tâm chẳng cầu báo, tâm rốt ráo, tâm mang đến lợi ích. Trong vô lượng kiếp, chư đại Bồ Tát vì quả vô thượng Bồ Đề, cúng dường chư Phật, lợi ích chúng sanh, hộ trì chánh pháp, và khai thị diễn thuyết chánh pháp. Trí huệ như biển thứ mười nói rằng chư đại Bồ Tát nơi chỗ của tất cả chư Phật, chư Bồ Tát, chư Thanh văn và tất cả pháp sư. Pháp của Bồ Tát đã thuyết; pháp của Bồ Tát đã học; pháp của Bồ Tát đã dạy; pháp của Bồ Tát đã tu hành; pháp của Bồ Tát thanh tịnh; pháp của Bồ Tát thành thực; pháp của Bồ Tát điều phục; pháp bình đẳng của Bồ Tát; pháp xuất ly của Bồ Tát; pháp tổng trì của Bồ Tát. Được pháp này rồi thì Bồ Tát sẽ thọ trì, tụng đọc, phân biệt giải thuyết không nhàm đủ, khiến vô lượng chúng sanh ở trong Phật pháp phát tâm tương ứng với như thiết trí nhập tướng chơn thật, nơi vô thượng Bồ Đề được bất thối chuyển, và tu hành như vậy trong vô lượng kiếp không nhàm đủ—Ten kinds of oceanic knowledge entering into unexcelled, complete perfect enlightenment according to the Flower

Adornment Sutra, Chapter 38. Enlightening beings who abide by these can attain the ocean of supreme knowledge of Buddhas. First, penetrate all realms of sentient beings. Second, penetrate all worlds without giving rise to arbitrary discriminations. Third, know all realms of space are measureless and immaterial, and enter the network of all different worlds in the ten directions. Fourth, skillfully penetrate phenomena because they know them all: fluidity, nonannihilation, noneternity, infinity, nonbirth, nondestruction, and totality. The fifth oceanic knowledge states that Great Enlightening Beings know the roots of goodness have accumulated, do accumulate, and will accumulate the Buddhas, Enlightening beings, Listeners, Individual Illuminates, and all ordinary people. Great Enlightening Beings also know the roots of goodness have already accomplished, now being accomplished, and to be accomplished by the Buddhas of all times in perfect enlightenment; the roots of goodness in the teaching and civilizing of all sentient beings by the Buddhas of all times. Knowing all these roots of goodness, Enlightening Beings will do the following: deeply believe in them, approve and aspire to them, and cultivate them tirelessly. The sixth oceanic knowledge states that moment to moment Great Enlightening Beings enter untold eons of the past and know how many Buddhas appear in each eon, no matter how unspeakably many they were they know clearly in each and every eon their congregations, their teaching and training methods, the lifespan of all sentient beings, and how long their doctrine lasted. They also know if there were sentient beings who planted roots of goodness for enlightenment in ages when there were no Buddhas. They also know if there are any sentient beings who will get to see Buddhas in the future when their roots of goodness ripen. They tirelessly examine untold eons of the past. The seventh oceanic knowledge states that Great Enlightening Beings penetrate the ages of the future, examine and distinguish all ages, measureless, boundless; know what ages will have Buddhas and what ages will not. They know how many Buddhas will appear in what ages, what the names of each Buddha will be, and what worlds

they will live in? What the names of those worlds will be. How many sentient beings they will liberate. How long they will live. Observe throughout the future, knowing all endlessly, tirelessly. The eighth oceanic knowledge states that Great Enlightening Beings enter the present observe and reflect moment after moment see boundless kinds of worlds in the ten directions, each having Buddhas who have attained, are attaining and will attain supreme enlightenment. As they go to the site of enlightenment, sit under the tree of Enlightenment, conquer the demons, and attain Unexcelled Complete Perfect Enlightenment. When getting up, they go into the city, ascend to the heavens, expound the subtle truth and turn the great wheel of teaching, manifest spiritual powers, tame sentient beings, hand on the teaching of complete enlightenment, give up their lives, and enter final nirvana. After they have entered nirvana, their teachings are collected and preserve them in the worlds, the Buddhas' monuments are adorned and honored in various ways. The Enlightening Beings also see the sentient beings in those worlds encounter the Buddhas' teachings, accept, preserve and repeat them, remember and ponder them, increase in wisdom and understanding. They extend these throughout the ten directions and have no misunderstanding about the Buddhas' teachings, because Great Enlightening Beings know the Buddhas are all like dreams, yet they go to all Buddhas and honor them. At such times Enlightening Beings do not cling to their bodies, yet they utilize their bodies to cultivate. They do not cling to the Buddhas, yet they see the Buddhas and hear the teachings; they do not cling to the world, yet they enter the world to save sentient beings; they do not cling to the congregation; they do not cling to the preaching; they do not cling to the age, yet they enter all ages tirelessly. The ninth oceanic knowledge states that Great Enlightening Beings honor countless Buddhas in each age, for untold eons, appearing to die in one place and be born in another. They honor the Buddhas, as well as the Enlightening Beings and disciples in their congregations with all kinds of transmudane offerings. After the Buddhas pass away, they honor their relics with unsurpassed

offerings, and extensively practice charity. Great Enlightening Beings with an inconceivable mind, a mind not seeking reward, a mind with ultimate determination, a determination to provide benefit. For untold eons, Great Enlightening Beings, for the sake of supreme complete perfect enlightenment, honor the Buddhas, benefit sentient beings, preserve the true teaching, and reveal and expound the true teaching for untold eons. The tenth oceanic knowledge states that Great Enlightening Beings wholeheartedly seek, from all Buddhas, from all Enlightening Beings, from all teachers of truth. The principles expounded by Enlightening Beings; the principles studied by Enlightening Beings; the principles taught by Enlightening Beings; the principle practiced by Enlightening Beings; the methods of purification of Enlightening Beings; the methods of development of Enlightening Beings; the methods of training of Enlightening Beings; the methods of equanimity of Enlightening Beings; the methods of emancipation of Enlightening Beings; and the methods of total mental command of Enlightening Beings. Having obtained these teachings, Great Enlightening Beings absorb and retain them, read and repeat them, analyze and explain them, never tiring of this, causing countless sentient beings to develop all awareness of the Buddha teachings that corresponds to omniscience, to penetrate the characteristics of reality, attain nonregression in respect to Unexcelled, Complete Perfect Enlightenment, and Enlightening beings continue to cultivate this way tirelessly for untold eons.

**Mười Trí Quán Sát Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười trí huệ quán sát của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được trí huệ quán sát vô thượng của chư Như Lai. Thứ nhất là trí huệ quán sát thiện xảo phân biệt diễn thuyết tất cả các pháp. Thứ nhì là biết rõ tam thế tất cả thiện căn. Thứ ba là biết rõ tất cả Bồ Tát hạnh biến hóa tự tại. Thứ tư là biết rõ nghĩa môn của tất cả các pháp. Thứ năm là biết rõ oai lực của chư Phật. Thứ sáu là biết rõ tất cả môn Đà La Ni. Thứ bảy là nơi tất cả thế giới khắp nói chánh pháp. Thứ tám là nhập tất cả pháp giới. Thứ chín là biết tất cả thập phương bất tư nghì. Thứ mười là biết tất cả Phật pháp trí huệ

quang minh vô ngại—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of contemplation of knowledge of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the contemplation of supreme knowledge of Buddhas. First, contemplation of knowledge of skillfully analyzing and explaining all things. Second, knowing all roots of goodness of past, present and future. Third, knowing the practices of all Enlightening Beings, being able to transform freely. Fourth, knowing the meanings of all doctrines. Fifth, knowing the powers of all Buddhas. Sixth, knowing all methods of concentration formulae. Seventh, expounding truth in all words, entering all universes. Eighth, knowing all spaces are inconceivable. Ninth, knowing all ten directions are inconceivable. Tenth, knowing the light of knowledge of all Buddha teachings is unobstructed.

**Mười Trí Quang Chiếu Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười trí quang chiếu của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được trí quang chiếu vô thượng của tất cả chư Phật. Thứ nhất là trí quang chiếu quyết định sẽ thành chánh đẳng chánh giác. Thứ nhì là trí quang chiếu thấy tất cả Phật. Thứ ba là trí quang chiếu thấy tất cả chúng sanh chết đầy sanh kia. Thứ tư là trí quang chiếu hiểu tất cả tu-đa-la pháp môn. Thứ năm là trí quang chiếu y chỉ thiện tri thức phát tâm Bồ Đề tích tập thiện căn. Thứ sáu là trí quang chiếu thị hiện tất cả chư Phật. Thứ bảy là trí quang chiếu giáo hóa tất cả chúng sanh đều khiến an trụ Như Lai địa. Thứ tám là trí quang chiếu diễn thuyết bất khả tư nghì quảng đại pháp môn. Thứ chín là trí quang chiếu thiện xảo biết rõ tất cả chư Phật thần thông oai lực. Thứ mười là trí quang chiếu đầy đủ tất cả các Ba La Mật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten illuminations of knowledge of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the illumination of supreme knowledge of all Buddhas. First, the illumination of knowledge of certain attainment of supreme perfect enlightenment. Second, the illumination of knowledge seeing all Buddhas. Third, the illumination of knowledge of seeing all sentient

beings dying in one place and being born in another. Fourth, the illumination of knowledge understanding the doctrines of all scriptures. Fifth, the illumination of knowledge developing the determination of enlightenment through association with the wise and accumulation of roots of goodness. Sixth, the illumination of knowledge showing all Buddhas. Seventh, the illumination of knowledge teaching all sentient beings so they may abide in the state of enlightenment. Eighth, the illumination of knowledge expounding inconceivable great means of access to truth. Ninth, the illumination of knowledge skillfully comprehending the spiritual powers of all Buddhas. Tenth, the illumination of knowledge fulfilling all transcendent ways.

**Mười Trí Quảng Đại:** Ten kinds of broad knowledge—See Thập Quảng Đại Trí.

**Mười Trí Tạng Quảng Đại:** Đây là mười môn trí tạng quảng đại mà chư Bồ Tát đạt được khi có liễu tri như thiết thế giới Phật trang nghiêm Tam muội theo kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27. Thứ nhất là trí chiếu sáng tất cả cõi Phật. Thứ nhì là trí biết tất cả chúng sanh. Thứ ba là trí làm sự biến hóa khắp tam thế. Thứ tư là trí vào khắp tất cả thân Phật. Thứ năm là trí thông đạt tất cả Phật pháp. Thứ sáu là trí nhiếp khắp tất cả tịnh pháp. Thứ bảy là trí khiến tất cả chúng sanh nhập pháp thân. Thứ tám là trí hiện thấy tất cả phổ nhãn thanh tịnh. Thứ chín là trí tất cả tự tại đến bỉ ngạn. Thứ mười là trí an trụ tất cả pháp quảng đại khắp hết không thừa—This is ten kinds of treasury of great knowledge possessed by Enlightening Beings when they first attain the concentration of knowledge of the adornments of Buddhas according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27. First, knowledge illuminating all Buddha-lands. Second, knowledge of the births of all beings. Third, knowledge of how to make magical displays of past, future and present. Fourth, knowledge of all Buddha-bodies. Fifth, knowledge comprehending all Buddha teachings. Sixth, knowledge embracing all pure phenomena. Seventh, knowledge of how to cause all beings to enter the reality body. Eighth, pure knowledge of universal directly perceiving all things. Ninth, knowledge of total freedom reaching the other

shore. Tenth, knowledge establishing all universal principles.

**Mười Trí Thiện Xảo Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười trí xảo phân biệt của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được trí phân biệt các pháp thiện xảo vô thượng của tất cả chư Phật. Thứ nhất là trí xảo phân biệt nhập tất cả các cõi. Thứ nhì là trí xảo phân biệt nhập tất cả các chỗ của chúng sanh. Thứ ba là trí xảo phân biệt nhập tất cả tâm hành của các chúng sanh. Thứ tư là trí xảo phân biệt nhập căn tánh của tất cả chúng sanh. Thứ năm là trí xảo phân biệt nhập nghiệp báo của tất cả chúng sanh. Thứ sáu là trí xảo phân biệt nhập tất cả hạnh Thanh Văn. Thứ bảy là trí xảo phân biệt nhập tất cả hạnh Độc Giác. Thứ tám là trí xảo phân biệt nhập tất cả hạnh Bồ Tát. Thứ chín là trí xảo phân biệt thâm nhập tất cả thực hành của thế gian pháp. Thứ mười là trí xảo phân biệt nhập tất cả Phật pháp—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of skillful analytic knowledge of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain supreme knowledge of Buddhas that skillfully distinguishes all things. First, skillful analytic knowledge penetrating all lands. Second, skillful analytic knowledge penetrating all abodes of sentient beings. Third, skillful analytic knowledge penetrating the mental activities of all sentient beings. Fourth, skillful analytic knowledge penetrating the faculties of all sentient beings. Fifth, skillful analytic knowledge penetrating the consequences of all actions of all sentient beings. Sixth, skillful analytic knowledge penetrating the practices of all Buddhist disciples. Seventh, skillful analytic knowledge penetrating the practices of all Individual Illuminates. Eighth, skillful analytic knowledge penetrating the practices of all Enlightening Beings. Ninth, skillful analytic knowledge penetrating the practices of mundane things. Tenth, skillful analytic knowledge penetrating all principles and attributes of Buddhahood.

**Mười Trí Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38, có mười trí vô ngại dụng của chư đại Bồ Tát. Thứ nhất là trí vô tận biện tài. Thứ nhì là trí tất cả tổng trì không quên mất. Thứ ba là trí có khả năng biết và nói

những căn tánh của tất cả chúng sanh. Thứ tư là trí ở trong một niệm, dùng trí vô ngại, biết tâm hành của tất cả chúng sanh. Thứ năm là trí biết rõ chúng sanh sở thích dục lạc, thiên hướng, tập khí, phiền não, tùy theo chỗ thích nghi mà cho thuốc trị liệu. Thứ sáu là trong khoảng một niệm hay vào được thập lực của Như Lai. Thứ bảy là dùng trí vô ngại biết tất cả kiếp tam thế và chúng sanh trong đó. Thứ tám là ở trong mỗi niệm hiện thành chánh giác, thị hiện cho chúng sanh không đứt đoạn. Thứ chín là nơi một chúng sanh tưởng biết tất cả chúng sanh nghiệp. Thứ mười là nơi ngôn âm của một chúng sanh, hiểu lời nói của tất cả chúng sanh—Ten kinds of unimpeded function relating to knowledge according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38. First, inexhaustible analytic powers. Second, retention of all dharani concentration formulae. Third, ability to know and explain with certainty the faculties of all sentient beings. Fourth, instantly knowing, by unhindered knowledge, the action of the minds of all sentient beings. Fifth, knowing clearly all sentient beings' inclinations, propensities, habits, and afflictions. Giving them remedies in accordance with their ailments. Sixth, In a single moment they are able to enter into the ten powers of Buddhas. Seventh, by unimpeded knowledge they are able to know all ages of past, present, and future and sentient beings therein. Eighth, moment to moment they manifest the attainment of enlightenment, showing it to sentient beings endlessly. Ninth, know the actions of all sentient beings in the thought of one sentient being. Tenth, understand the language of all sentient beings in the words of one sentient being.

**Mười Trụ:** Ten Grounds—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về thập trụ Bồ Tát như sau. *Thứ nhất là Phát tâm trụ:* Do chân như phương tiện mà phát mười thứ tín tâm này, tâm tinh phát sáng mười thứ dụng xen vào, viên mãn thành một tâm, gọi là phát tâm trụ. *Thứ nhì là Trì địa trụ:* Trong tâm phát sáng suốt như trong ngọc lưu ly trong suốt hiện chất tinh kim. Lấy diệu tâm trước thành chỗ để trụ. Đây gọi là trì địa trụ. *Thứ ba là Tu hành trụ:* Tâm và địa đã biết nhau, đều được tỏ rõ. Đạo khắp mười phương đều không lưu ngại. Đó gọi là tu hành trụ. *Thứ tư là Sinh quý trụ:* Hạnh đồng với

Phật, hấp thụ khí phần của Phật. Như cái thân trung ấm, tự cầu cha mẹ, âm tín thâm thông hợp vào giống Như Lai. Đó gọi là sinh quý trụ. *Thứ năm là Phương tiện cụ túc trụ:* Phương tiện đầy đủ trong cuộc tự lợi lợi tha. Đã du nhập trong đạo thai rồi, thì vãng nối theo dòng giác. Như cái thai đã thành, nhân tướng chẳng thiếu. Đó gọi là phương tiện cụ túc trụ. *Thứ sáu là Chánh tâm trụ:* Dung mạo và tâm tướng như Phật, gọi là chính tâm trụ. *Thứ bảy là Bất thối trụ:* Thân tâm hợp thành, càng ngày càng thêm lớn. Trong giai đoạn này Bồ Tát chứng được tâm thanh tịnh và thường an trụ nơi lý vô ngại giải thoát. Đây gọi là bất thối trụ. *Thứ tám là Đồng chơn trụ:* Người con Phật với đủ đầy Tướng Phật. Linh tướng của mười thân đều đầy đủ trong một lúc, gọi là đồng chơn trụ. *Thứ chín là Pháp vương tử:* Con tinh thần của bậc Pháp vương. Hình thành, ra khỏi thai, thân làm Phật tử. Đây gọi là pháp vương tử trụ. *Thứ mười là Quán đỉnh trụ:* Nghi biểu đã thành người. Ví dụ như việc quốc vương trao việc nước cho thái tử. Thái tử đã trưởng thành, trần thiện làm lễ quán đảnh. Đây gọi là quán đỉnh trụ—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the Ten Grounds or the ten stages (periods) in Bodhisattva-wisdom as follows. *First*, the purposive stage, or the mind set upon Buddhahood or the mind that dwells of bringing forth the resolve. Ananda, these good people use honest expedients to bring forth those ten minds of faith. When the essence of these minds becomes dazzling, and the ten functions interconnect, then a single mind is perfectly accomplished. This is called the dwelling of bringing forth the resolve. *Second*, clear understanding and mental control or the dwelling of the ground of regulation. From within this mind light comes forth like pure crystal, which reveals pure gold inside. Treading upon the previous wonderful mind as a ground is called the dwelling of the ground of regulation. *Third*, unhampered liberty in every direction or dwelling of cultivation. When the mind-ground connects with wisdom, both become bright and comprehensive. Traversing the ten directions then without obstruction. This is called the dwelling of cultivation. *Fourth*, acquiring the Tathagata nature or seed or dwelling of noble birth. When their

conduct is the same as the Buddhas' and they take on the demeanor of a Buddha, then, like the intermediate skandha body searching for a father and mother, they penetrate the darkness with a hidden trust and enter the lineage of the Thus Come One. This is called the dwelling of noble birth. *Fifth*, perfect adaptability and resemblance in self-development and development of others or dwelling with endowment with skill-in-means. Since they ride in the womb of the way and will themselves become enlightened heirs, their human features are in no way deficient. This is called the dwelling of endowment with skill-in-means. *Sixth*, the whole mind becoming Buddha-like or dwelling of the rectification of the mind. With a physical appearance like that of a Buddha and a mind that is the same as well, they are said to be dwelling in the rectification of the mind. *Seventh*, non-retrogression, or perfect unity and constant progress or dwelling of irreversibility. United in body and mind, they easily grow and mature day by day. In this stage, Bodhisattvas realize serenity of mind and also achieve unimpeded liberation. This is called the dwelling of irreversibility. *Eighth*, as a Buddha-son now, or the stage of youth in Buddhahood or dwelling of pure youth. With the efficacious appearance of ten bodies, which are simultaneously perfected, they are said to be at the dwelling of a pure youth. *Ninth*, as prince of the law or dwelling of a Dharma Prince. Completely developed, they leave the womb and become sons of the Buddha. This is called the dwelling of a Dharma Prince. *Tenth*, baptism as the summit of attainment of the conception of Buddhahood or or dwelling anointing the crown of the head. Reaching the fullness of adulthood, they are like the chosen prince to whom the great king of a country turns over the affairs of state. When this Kshatriya King's eldest is ceremoniously anointed on the crown of the head, he has reached what is called the dwelling of anointing the crown of the head.

**Mười Trụ Pháp Giúp Chư Bồ Tát Viên Mãn Đại Nguyện:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 18, có mười trụ pháp giúp chư đại Bồ Tát viên mãn đại nguyện. Khi chư Bồ Tát thành tựu những nguyện này thời được mười vô tận trạng. Thứ nhất là tâm không nhàm chán. Thứ nhì là đủ đại trang

nghiêm. Thứ ba là nhớ nguyện lực thù thắng của chư Bồ Tát. Thứ tư là nghe các Phật độ đều nguyện vãng sanh. Thứ năm là thâm tâm (Bồ Đề) lâu dài tận kiếp vị lai. Thứ sáu là nguyện trọn thành tựu tất cả chúng sanh. Thứ bảy là trụ tất cả kiếp chẳng lấy làm nhọc. Thứ tám là thọ tất cả khổ chẳng sanh oán hận. Thứ chín là nơi tất cả sự vui lòng không tham trước. Thứ mười là thường siêng gìn giữ pháp môn vô thượng—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 18, there are ten principles (abiding) which help Enlightening Beings to fulfill their great vows. When Enlightening Beings fulfill these vows, they will attain ten inexhaustible treasures. First, never wearying in mind. Second, preparing great adornments. Third, remembering the superlative will power of enlightening beings. Fourth, when hearing about the Buddha-lands, vowing to be born in them all. Fifth, keep their profound determination everlasting. Sixth, vowing to develop all living beings fully. Seventh, staying through all ages without considering it troublesome. Eighth, accepting all suffering without aversion. Ninth, having no craving or attachment to any pleasures. Tenth, always diligently protecting the unexcelled teaching.

**Mười Trụ Vô Chướng Ngại Của Chư Phật:** Mười điều vô chướng ngại trụ của chư Phật theo kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33. Thứ nhất là chư Phật đều hay qua đến tất cả thế giới, vô chướng ngại trụ. Thứ nhì là chư Phật đều hay trụ ở tất cả thế giới, vô chướng ngại trụ. Thứ ba là chư Phật đều hay ở nơi tất cả thế giới đi, đứng, ngồi, nằm vô chướng ngại trụ. Thứ tư là chư Phật đều hay ở nơi tất cả thế giới diễn thuyết chánh pháp vô chướng ngại trụ. Thứ năm là chư Phật đều hay ở nơi tất cả thế giới trụ ở cung trời Đâu Suất vô chướng ngại trụ. Thứ sáu là chư Phật đều hay nhập pháp giới tất cả tam thế, vô chướng ngại trụ. Thứ bảy là chư Phật đều hay ngồi pháp giới tất cả đạo tràng, vô chướng ngại trụ. Thứ tám là chư Phật đều hay niệm niệm quán tâm hành của tất cả chúng sanh, dùng ba môn tự tại giáo hóa điều phục, vô chướng ngại trụ. Thứ chín là chư Phật đều hay dùng một thân trụ ở vô lượng bất tư nghì chỗ chư Phật và tất cả chỗ lợi ích của chúng sanh, vô chướng ngại trụ. Thứ mười là chư Phật đều hay khai thị chánh pháp vô lượng chư Phật nói, vô chướng ngại trụ—Ten

ways in which Buddhas remain unhindered according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33. First, all Buddhas can travel to all worlds, remaining unhindered. Second, all Buddhas are able to abide in all worlds, remaining unhindered. Third, all Buddhas can walk, stand, sit and recline in all worlds, remaining unhindered. Fourth, all Buddhas can expound the truth in all worlds, remaining unhindered. Fifth, all Buddhas can abide in the heaven of contentment in all worlds, remaining unhindered. Sixth, all Buddhas are able to enter all the pasts, presents and futures of the cosmos, remaining unhindered. Seventh, all Buddhas are able to sit at all enlightenment sites in the cosmos, remaining unhindered. Eighth, all Buddhas are able to observe the mental patterns of all sentient beings in each moment of thought, and use their powers of diagnosis, prescription, and occult effects to teach and tune them, remaining unhindered. Ninth, all Buddhas are able to sojourn at the places of innumerable Buddhas with one body, and in all places, benefitting living beings, remaining unhindered. Tenth, all Buddhas are able to expound true teachings spoken by infinite Buddhas, remaining unhindered.

**Mười Tư Tưởng Siêu Phàm Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Đức Phật trong kinh Hoa Nghiêm, chư Đại Bồ Tát có mười tư tưởng siêu phàm, nhờ đó mà chư Bồ Tát đạt được tướng thiện xảo vô thượng. Thứ nhất là chư Bồ Tát suy tưởng tất cả thiện căn như chính thiện căn của họ. Thứ nhì là chư Bồ Tát suy tưởng tất cả các thiện căn là chủng tử Bồ Đề. Thứ ba là chư Bồ Tát suy tưởng nơi tất cả chúng sanh là căn khí Bồ Đề. Thứ tư là chư Bồ Tát suy tưởng nơi tất cả nguyện là tự nguyện. Thứ năm là chư Bồ Tát suy tưởng nơi tất cả các pháp là xuất ly. Thứ sáu là chư Bồ Tát suy tưởng nơi tất cả các hạnh là tự hạnh. Thứ bảy là chư Bồ Tát suy tưởng nơi tất cả các pháp là Phật pháp. Thứ tám là chư Bồ Tát suy tưởng nơi tất cả pháp ngữ ngôn là đạo ngữ ngôn. Thứ chín là chư Bồ Tát suy tưởng nơi tất cả chư Phật là những đấng từ phụ. Thứ mười là chư Bồ Tát suy tưởng nơi tất cả các Đấng Như Lai là không hai (là một)—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, Great Enlightening Beings have ten kinds of extraordinary thought which help them attain unexcelled skillful thought. First, all

Great Enlightening Beings think of all roots of goodness as their own roots of goodness. Second, they think of all roots of goodness as seeds of enlightenment. Third, they think all sentient beings as vessels of enlightenment. Fourth, they think of all vows as their own vows. Fifth, they think of all truths as emancipation. Sixth, they think of all practices as their own practices. Seventh, they think that all things as teachings of Buddha. Eighth, they think of all modes of language as the path of verbal expression. Ninth, they think of all Buddhas as benevolent parents. Tenth, they think of all Buddhas as one.

**Mười Tự Tại Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư Bồ Tát có mười tự tại. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được viên mãn tất cả các môn Ba-La-Mật, trí huệ thần lực, bồ đề tự tại của chư Phật. Thứ nhất là mạng tự tại, vì trụ thọ mạng trong bất khả thuyết kiếp. Thứ nhì là tâm tự tại vì trí huệ hay nhập vô số tam muội. Thứ ba là đồ dùng tự tại, vì hay dùng vô lượng đồ trang nghiêm để trang nghiêm tất cả thế giới. Thứ tư là nghiệp tự tại vì tùy thời thọ báo. Thứ năm là thọ sanh tự tại vì thị hiện thọ sanh nơi tất cả thế giới. Thứ sáu là giải tự tại, vì thấy Phật đầy khắp tất cả thế giới. Thứ bảy là nguyện tự tại, vì trong các cõi tùy dục tùy thời mà thành chánh giác. Thứ tám là thần lực tự tại, vì thị hiện tất cả đại thần thông. Thứ chín là pháp tự tại, vì thị hiện vô biên pháp môn. Thứ mười là trí tự tại, vì trong mỗi niệm thị hiện Như Lai thập lực vô úy thành chánh giác—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of control of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain mastery of enlightenment, fulfilling the transcendence, knowledge, spiritual power of all Buddhas. First, control of life, being able to remain alive for untold eons. Second, control of mind, their intellect being able to enter countless concentrations. Third, control of facilities, being able to array all worlds with infinite embellishments. Fourth, control of action, being able to experience consequences at any time. Fifth, control of birth, being able to manifest birth in all worlds. Sixth, control of understanding, being able to see Buddha filling all worlds. Seventh, control of will, being able to achieve true

awakening in any lands whenever desired. Eighth, control of spiritual powers, showing all kinds of great mystical displays. Ninth, control of doctrine, revealing boundless gateways to truth. Tenth, control of knowledge, in each moment of thought manifesting the ten powers of fearlessness of Buddhas, attaining true enlightenment.

**Mười Tướng Của Thân Đức Như Lai:** See Mười Tướng Xuất Hiện Của Đức Như Lai.

**Mười Tướng Xuất Hiện Của Đức Như Lai:** Ten types of characteristics of manifestation of a Buddha—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Như Lai Xuất Hiện (37), có mười tướng xuất hiện của Đức Như Lai. Tướng Xuất Hiện Thứ Nhất Của Như Lai. Ví như Đại Thiên thế giới này, chẳng phải do một duyên, chẳng phải do một sự mà được thành tựu, phải do vô lượng duyên, vô lượng sự mới thành, những là nổi giảng mây lớn, tuôn xối mưa lớn, có bốn thứ phong luân nối tiếp nhau làm sở y và bốn thứ đại trí phong luân. Tứ Phong Luân Nối Tiếp Làm Sở Y, được tạo nên bởi cộng nghiệp của chúng sanh và thiện căn của chư Bồ Tát phát khởi, làm cho tất cả chúng sanh trong đó đều tùy sở nghi mà được thọ dụng. Vô lượng nhân duyên như vậy mới thành Đại Thiên thế giới. Pháp tánh như vậy không có sanh giả, không có tác giả, không có tri giả, không có thành giả, nhưng Đại Thiên thế giới vẫn được thành tựu. Năng Trì Phong luân, có khả năng trì đại thủy. Năng Tiêu Phong Luân, có khả năng tiêu đại thủy. Kiến Lập Phong luân, có khả năng kiến lập tất cả các xứ sở. Trang Nghiêm Phong Luân, có khả năng trang nghiêm và phân bố các điều thiện hảo. Tứ Đại Trí Phong Luân. Đức Như Lai thành Chánh Đẳng Chánh Giác như vậy, pháp tánh như vậy, vô sanh vô tác mà được thành tựu. Đại Trí Phong Luân Đà La Ni niệm trì chẳng quên vì hay trì tất cả đại pháp vân đại pháp vũ của Như Lai. Đại Trí Phong Luân Xuất Sanh Chỉ Quán vì hay tiêu diệt tất cả phiền não. Đại Trí Phong Luân Hồi Hướng Thiện Xảo vì hay thành tựu tất cả thiện căn. Đại Trí Phong Luân Xuất Sanh Ly Cấu Sai Biệt Trang Nghiêm vì khiến quá khứ những chúng sanh được hóa độ, thiện căn của họ thanh tịnh, thành tựu sức thiện căn vô lậu của Như Lai. Tướng Xuất Hiện Thứ Nhì Của Như Lai. Ví như Đại Thiên thế giới lúc sắp thành lập, mây lớn tuôn mưa gọi là hồng chú. Tất cả phương xứ chẳng thể thọ, chẳng thể trì, chỉ trừ Đại Thiên thế

giới. Cũng như vậy, Đức Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác nổi đại pháp vân, tuôn đại pháp vũ, gọi là thành tựu Như Lai xuất hiện, tất cả hàng nhị thừa tam chí hẹp kém không thọ được, không trì được, chỉ trừ sức tâm tương tục của chư Đại Bồ Tát. Tướng Xuất Hiện Thứ Ba Của Như Lai. Ví như chúng sanh vì do nghiệp lực, mây lớn tuôn mưa, đến không từ đâu, đi không về đâu. Cũng vậy, Đức Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác, do sức thiện căn của chư Bồ Tát, nổi đại pháp vân, tuôn đại pháp vũ, cũng không đến từ đâu, đi chẳng đến đâu. Tướng Xuất Hiện Thứ Tư Của Như Lai. Ví như mây lớn tuôn xối mưa lớn. Trong Đại Thiên thế giới tất cả chúng sanh không biết được số. Nếu muốn tính đếm, chỉ lường phát cuồng. Duy có Ma Hê Thủ La, chủ của Đại Thiên thế giới, do sức thiện căn đã tu từ quá khứ, nhận đến một giọt đều biết rõ cả. Cũng vậy, Đức Như Lai Chánh Đẳng Chánh Giác nổi đại pháp vân, tuôn đại pháp vũ, tất cả chúng sanh, Thanh Văn Duyên Giác đều không biết được. Nếu muốn nghĩ lường, tâm ấy cuồng loạn. Chỉ trừ Đại Bồ Tát, chủ của tất cả thế gian, do sức giác huệ đã tu từ quá khứ, nhận đến một văn một câu nhập vào tâm chúng sanh đều biết rõ. Tướng Xuất Hiện Thứ Năm Của Như Lai. Ví như mây lớn tuôn mưa, cũng như Đức Như Lai xuất hiện nổi đại pháp vân, tuôn đại pháp vũ. Có mây lớn mưa lớn tên là năng diệt, diệt được hỏa tai. Cũng như vậy, Đức Như Lai có đại pháp vũ tên là năng diệt, hay diệt tất cả phiền não của chúng sanh. Có mây lớn mưa lớn tên là năng khởi, năng khởi đại thủy. Cũng như vậy, Đức Như Lai có đại pháp vũ tên là năng khởi, hay khởi tất cả thiện căn của chúng sanh. Có mây lớn mưa lớn tên là năng chỉ, hay ngăn đại thủy. Cũng như vậy, Đức Như Lai có đại pháp vũ tên năng chỉ, hay ngăn kiến hoặc của tất cả chúng sanh. Có mây lớn mưa lớn tên là năng thành, hay thành tất cả các báu ma ni. Cũng như vậy, Đức Như Lai cũng có đại pháp vũ tên là năng thành vì nó hay thành tất cả trí huệ pháp bửu. Có mây lớn mưa lớn tên phân biệt, hay phân biệt Tam thiên Đại thiên thế giới. Đức Như Lai cũng có đại pháp vũ tên phân biệt, vì có khả năng phân biệt tất cả tâm sở thích của chúng sanh. Tướng Xuất Hiện Thứ Sáu Của Như Lai. Ví như mây lớn mưa lớn tuôn nước đồng một vị mà tùy những chỗ mưa có vô lượng sai biệt. Đức Phật cũng vậy, xuất hiện tuôn đại bi pháp thủy đồng



một vị, mà tùy sở nghi thuyết pháp có vô lượng sai biệt. Tướng Xuất Hiện Thứ Bảy Của Như Lai. Ví như Đại Thiên thế giới, lúc mới thành lập, trước hết thành cung điện của trời cõi sắc, kế đến thành cung điện của trời cõi dục, kế đến thành chỗ của loài người và những loài khác. Cũng như vậy, Đức Như Lai xuất hiện, trước hết khởi những hạnh trí huệ Bồ Đề, kế khởi những hạnh trí huệ Duyên Giác, kế khởi những hạnh trí huệ thiện căn Thanh Văn, kế khởi những hạnh trí huệ thiện căn hữu vi của các chúng sanh khác. Như mây lớn tuôn nước một vị vì theo thiện căn của chúng sanh sai khác nên khởi các loại cung điện chẳng đồng. Đại bi pháp vũ nhứt vị của Đức Như Lai tùy căn khí của chúng sanh mà có sai khác. Tướng Xuất Hiện Thứ Tám Của Như Lai. Ví như lúc thế giới ban đầu sắp thành lập, có đại thủy khởi đầy khắp đại thiên thế giới, sanh hoa sen lớn tên là Như Lai Xuất Hiện Công Đức Bửu Trang Nghiêm, che khắp trên mặt nước, ánh sáng chiếu tất cả thế giới mười phương. Lúc đó Ma Hê Thủ La và Tịnh Cư Thiên thấy hoa sen đó, liền quyết định biết trong kiếp này có bao nhiêu Đức Phật như vậy xuất thế. Mây lớn tuôn mưa một thứ nước đồng một vị không có sai khác. Do chúng sanh thiện căn chẳng đồng nên phong luân chẳng đồng. Phong luân sai khác nên thế giới sai khác. Cũng như vậy, Như Lai xuất hiện đầy đủ thiện căn công đức, phóng nhiều thứ quang minh đại trí vô thượng cứu độ nhiều chủng loại chúng sanh khác nhau. Phong Luân: Bảy giờ trong đó có phong luân nổi lên tên là Thiên Tịnh Quang Minh hay làm thành cung điện chư Thiên cõi sắc. Lại có phong luân tên là Tịnh Quang Trang Nghiêm hay thành cung điện chư thiên cõi dục. Lại có phong luân tên là Kiên Mật Vô Năng Hoại hay thành những đại và tiểu luân vi sơn cùng kim cang sơn. Lại có phong luân tên là Thắng Cao hay thành núi Tu Di. Lại có phong luân tên là Bất Động hay thành mười núi lớn (tên là Khư Đà La, Tiên Nhơn, Phục ma, Đại Phục Ma, Trì Song, Ni Dân Đà La, Mục Chơn Lân Đà, Ma Ha Mục Chơn Lân Đà, Hương Sơn và Tuyết Sơn). Có phong luân tên là An Trụ hay thành đại địa. Lại có phong luân tên là Trang Nghiêm hay thành cung điện của địa thiên, long cung, càn thất bà cung. Có phong luân tên là Vô Tận Tạng hay thành tất cả các đại hải trong Đại Thiên Thế Giới. Có Phong luân tên là Phổ Quang Minh Tạng hay thành những ma ni bửu

trong Đại Thiên thế giới. Có phong luân tên Kiên Cố Căn hay thành tất cả như ý thọ. Quang Minh Đại Trí Vô Thượng của Phật. Quang minh đại trí vô thượng tên là Trí Bất Tư Nghì chẳng dứt Như Lai chủng, chiếu khắp tất cả thế giới mười phương, thọ Như Lai quán đảnh ký cho chư Bồ Tát sẽ thành Chánh Giác xuất hiện ra đời. Nước một vị đại bi của Như Lai không có phân biệt, vì các chúng sanh sở thích chẳng đồng, căn tánh đều khác nên khởi nhiều thứ phong luân sai khác, khiến các Bồ Tát thành tựu pháp Như Lai xuất hiện, trong đại trí phong luân xuất sanh các thứ trí huệ quang minh. Đức Như Lai xuất hiện lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Thanh Tịnh Ly Cấu hay thành Phật trí vô lậu vô tận. Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Phổ Chiếu thành trí bất tư nghì Như Lai khắp vào pháp giới. Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Trì Phật Chủng Tánh hay thành sức chẳng khuynh động của Như Lai. Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Hoánh Xuất Vô Năng Hoại hay thành trí vô úy vô hoại của Như Lai. Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Nhứt Thiết Thần Thông hay thành những pháp bất cộng nhứt thiết chủng trí của Như Lai. Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Xuất Sanh Biến Hóa hay thành trí chẳng hư mất của Như Lai, khiến người thấy, nghe, thân cận đều sanh thiện căn. Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Phổ Tùy Thuận hay thành thân trí huệ phước đức của Như Lai, vì tất cả chúng sanh mà làm lợi ích. Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Bất Khả Cứu Cánh hay thành diệu trí thâm thâm của Như Lai, tùy chỗ khai ngộ làm cho tam bảo chủng vĩnh viễn chẳng đoạn tuyệt. Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Chủng Chủng Trang Nghiêm hay thành thân tướng hảo trang nghiêm của Như Lai, khiến tất cả chúng sanh đều hoan hỷ. Lại có quang minh đại trí vô thượng tên là Bất Khả Hoại hay thành thọ mạng thù thắng vô tận đồng với hư không giới pháp giới của Như Lai. Tướng Xuất Hiện Thứ Chín Của Như Lai. Y như hư không khởi bốn phong luân giữ lấy thủy luân. Thủy luân hay giữ lấy đại địa cho khỏi tan hư. Vì thế nên nói địa luân y nơi thủy luân, thủy luân y nơi phong luân, phong luân y nơi hư không, hư không không chỗ y. Dầu không chỗ y mà hư không có thể làm cho Đại Thiên thế giới được an trụ. Cũng như vậy, Đức Như Lai xuất hiện

y nơi quang minh vô ngại huệ phát khởi bốn thứ đại trí phong luân của Phật hay giữ lấy thiện căn của tất cả chúng sanh. Chư Phật Thế Tôn đại từ cứu hộ tất cả chúng sanh, đại bi độ thoát tất cả chúng sanh, đại từ đại bi lợi ích khắp cả. Nhưng đại từ đại bi y đại phương tiện thiện xảo, Phương tiện thiện xảo y Như Lai xuất hiện. Như Lai xuất hiện y vô ngại huệ quang minh. Vô ngại huệ quang minh không chỗ y. Nhiếp Đại Trí Phong Luân, nhiếp khắp chúng sanh đều làm cho hoan hỷ. Kiến Lập Chánh Pháp Đại Trí Phong Luân, khiến các chúng sanh đều ưa thích. Giữ Gìn Thiện Căn Đại Trí Phong Luân, giữ gìn tất cả thiện căn của chúng sanh. Phương Tiện Đại Trí Phong Luân, đủ tất cả phương tiện thông đạt vô lậu giới. Tướng Xuất Hiện Thứ Mười. Như Đại Thiên thế giới đã thành tựu rồi, nhiều ích vô lượng chúng sanh. Cũng vậy, Đức Như Lai xuất hiện nhiều thứ lợi ích cho vô lượng chúng sanh. Lợi ích của phong luân: Loài thủy tộc được lợi ích ở dưới nước. Chúng sanh trên bờ được lợi ích trên đất liền. Chúng sanh trên không được lợi ích trên không. Lợi ích của sự xuất hiện của Phật: Đức Như Lai xuất hiện lợi ích tất cả chúng sanh. Người thấy Phật sanh hoan hỷ thời được lợi ích nơi sự hoan hỷ. Kẻ an trụ nơi tịnh giới thời được lợi ích nơi tịnh giới. Kẻ trụ nơi các thiền định và môn vô lượng thời được lợi ích nơi Thánh xuất thế đại thần thông. Kẻ trụ pháp môn quang minh thời được ích lợi như quả chẳng hoại. Kẻ trụ vô sở hữu quang minh thời được lợi ích tất cả pháp chẳng hoại—According to The Flower Ornament Scripture, Chapter Manifestation of Buddha (37), there are ten types of characteristics of manifestation of Buddha. The first characteristic of the manifestation of a Buddha. It is as a billion-world universe is not formed just by one condition, not by one phenomenon, it can be formed only by innumerable conditions, innumerable things. That is to say, the rising and spreading of great clouds and showering of great rain produce four kinds of atmosphere, continuously making a basis and four kinds of atmosphere of great knowledge of the enlightened. Four kinds of atmosphere, continuously make a basis, which produced by the joint actions of sentient beings and by the roots of goodness of Enlightening Beings, enabling all sentient beings to get the use of what they need.

Innumerable of such causes and conditions form the universe. It is such by the nature of things, there is no producer or maker, no knower or creator, yet the worlds come to be. The holder, which can hold the great waters. The evaporator, which can evaporate the great waters. The structure, which can set up all places. The arrangement, which can arrange and distribute all the goodness. Four kinds of atmosphere of great knowledge of The Enlightened. The Buddhas' attainment of enlightenment in this way is thus by the nature of things, without production or creation, it nevertheless takes place. The atmosphere of great knowledge of mental command able to retain memory without forgetting, being able to hold the great clouds and rain of teachings of all Buddhas. The atmosphere of great knowledge producing tranquility and insight, being able to evaporate all afflictions. The atmosphere of great knowledge of skillful dedication, being able to perfect all roots of goodness. The atmosphere of great knowledge producing undefiled, variegated, magnificent arrays of adornments, causing the roots of goodness of all beings taught in the past to be purified, and consummating the power of the untainted roots of goodness of The Enlightened. The second characteristic of manifestation of a Buddha. Just as when billion-world universe is about to form, the rain falling from the great clouds, call "the deluge," cannot be absorbed or held by any place except the universe when it is about to form, in the same way when the Buddha rouses the clouds of the Great Teaching and showers the rain of the Great Teaching those of the two lesser vehicles, whose minds and wills are narrow and weak, cannot absorb or hold it; this is possible only for the Great Enlightening Beings with the power of mental continuity. The third characteristic of manifestation of a Buddha. Just as sentient beings, by the force of their acts, shower rain from great clouds, which do not come from anywhere or go anywhere, in the same way Great Enlightening Beings, by the power of their roots of goodness, rouse the clouds of the Great Teaching and shower the rain of the Great Teaching, yet it comes from nowhere and goes nowhere. The Fourth characteristic of manifestation of a Buddha.

Just as no beings in the universe can count the drops of rain pouring from great clouds, and would go crazy if they tried, for only overlord god of the universe, by the power of roots of goodness cultivated in the past, is aware of every single drop, in the same way the Buddha produces great clouds of teachings and showers great rain of teachings that all sentient beings, seekers of personal salvation and self-enlightened ones cannot know, and they would surely go mad if they tried to assess them in thought; only the Great Enlightening Beings, lords of all worlds, by the power of awareness and intellect cultivated in the past, comprehended every single expression and phrase, and how they enter beings' minds. The fifth characteristic of manifestation of a Buddha. It is as when great clouds shower rain. The Buddha's manifestation is also like this, producing great clouds of teaching, showering great rain of teaching. There is a great cloud raining called the extinguisher, because it can extinguish fire. In the same manner, the Buddha's great rain of teaching also called extinguisher because it can extinguish all sentient beings' afflictions. There is a great cloud raining called producer, because it can produce floods. In the same manner, the Buddha's great rain of teaching also called producer because it can produce all sentient beings' roots of goodness. There is a great cloud raining called stopper, because it can stop floods. In the same manner, the Buddha's also has a great rain of teaching called stopper because it can stop all sentient beings' delusions of views. There is a great cloud raining called maker, because it can make all kinds of jewels. The Buddha also has a great rain of teaching called maker because it can make all jewels of wisdom. There is a great cloud raining called distinguisher, because it can distinguish the billion worlds of the universe. The Buddha also has a great rain of teaching called distinguisher because it distinguishes the inclinations of all sentient beings. The sixth characteristic of manifestation of a Buddha. Just as the great clouds rain water of one flavor, yet there are innumerable differences according to where it rains, in the same way Buddha appearing in the world rains water of teaching of one flavor of

great compassion, yet his sermons according to the needs of the situation are infinitely variegated. The seventh characteristic of manifestation of a Buddha. When a billion-world universe first forms, the abodes of the heavens in the realm of form are made first, then the abodes of the heavens in the realm of desire, and then the abodes of human and other beings. Similarly Buddha appearing in the world first produces the knowledge of practices of Enlightening Beings, then the knowledge of practices of Individual Illuminates, then the knowledge of practices of listeners, then the knowledge of practices of conditional roots of goodness of other sentient beings. Just as the great clouds rain water of one flavor while the abodes created are variously dissimilar according to the differences in roots of goodness of sentient beings, Buddha's spiritual rain of the one flavor of compassion has differences according to the vessels, or capacities of sentient beings. The eighth characteristic of manifestation of a Buddha. When the worlds are beginning, there is a great flood filling the billion-world universe, producing enormous lotus flowers, called array of jewels of virtues of the manifestation of Buddha, which cover the surface of the waters, their radiance illumining all worlds in the ten directions. Then the overlord god, the gods of the pure abodes, and so on, seeing these flowers, know for certain that in this eon there will be that many Buddhas appearing in the world. The one-flavored water rained by the great clouds has no distinctions, but because the roots of goodness of sentient beings are not the same, the atmospheres are not the same, and because of the differences of the atmospheres, the worlds are different. The manifestation of the Buddha is also like this, replete with the virtues of all roots of goodness, emitting various different types of lights of unexcelled great knowledge to save different types of sentient beings. Atmospheres: At that time there arises an atmosphere called highly purified light which makes the mansions of the heavens of the realm of form. There arises an atmosphere called array of pure lights, which makes the mansions of the heavens of the world of desire. There arises an atmosphere called firm, dense, and indestructible, which makes the great

and small peripheral mountains and the iron mountains. There arises an atmosphere called Supreme High which makes the polar mountains. There arises an atmosphere called immovable which makes the ten great mountains. There arises an atmosphere called stabilization which makes the earth. There arises an atmosphere called adornment which makes the palaces of the earth and sky, of the water and sound spirits. There arises an atmosphere called inexhaustible treasury which makes all the oceans of the billion worlds. There arises an atmosphere called treasury of universal light which makes all the jewels of the billion worlds. There arises an atmosphere called steadfast root which makes all the wish-fulfilling trees of the billion worlds. The Buddha's lights of unexcelled great knowledge. The Buddha emits the light of unexcelled great knowledge, called inconceivable knowledge perpetuating the lineage of Buddhas, illuminating all worlds in the ten directions, giving the Enlightening Beings the prediction that they will be coronated by all Buddhas, attain true enlightenment, and appear in the world. Buddha's water of the one flavor of compassion has no distinction, but because sentient beings' inclinations are not the same and their faculties and characters are different, it produces various atmospheres of great knowledge, enabling the sentient beings to accomplish the actual manifestation of Buddhahood; from the sphere of great knowledge they produce various kinds of lights of knowledge. The Buddha manifesting has another light of unexcelled great knowledge, called pure and undefiled, which makes the untainted inexhaustible knowledge of The Enlightened. There is another light of unexcelled great knowledge, called universal illumination, which makes the Buddha's inconceivable knowledge universally penetrate the realm of reality. There is another light of unexcelled great knowledge, called sustaining the nature of Buddhahood, which makes the insuperable power of Buddha. There is another light of unexcelled great knowledge, called outstanding and incorruptible, which makes Buddha's fearless and incorruptible knowledge. There is another light of unexcelled great knowledge, called all spiritual powers, which

makes Buddha's unique qualities and omniscience. There is another light of unexcelled great knowledge, called producing mystic transformation, which makes Buddha's knowledge of how to cause the roots of goodness produced by seeing, hearing, and attending Buddha to not be lost or decay. There is another light of unexcelled great knowledge, called universal accord, which makes Buddha's body of endless virtue and knowledge, doing what is beneficial for all beings. There is another light of unexcelled great knowledge, called inexhaustible, which makes Buddha's extremely profound, subtle knowledge causing the lineage of the three treasures not to die out, according to those who are enlightened by it. There is another light of unexcelled great knowledge, called various adornments, which makes the glorified body of Buddha, gladdening all sentient beings. There is another light of unexcelled great knowledge, called indestructible, which makes the inexhaustible, supreme life span of Buddha equal to the cosmos and the realm of space. The ninth characteristic of manifestation of Buddha. It is like the arising of four atmospheres in space that can sustain the sphere of water; the sphere of water can sustain the earth and prevent it from falling apart. Therefore, it is said that the sphere of the earth rests on the sphere of water, the sphere of water rests on the atmosphere, the atmosphere rests on space, and space does not rest on anything, it enables the universe to abide. The manifestation of Buddha is also like this, producing four kinds of atmosphere of great knowledge based on the unimpeded light of wisdom, able to sustain the roots of goodness of all sentient beings. The Buddhas benevolently rescue all living beings, compassionately liberate all living beings, their great benevolence and compassion universally aiding all; however, great benevolence and great compassion rest on great skill in means; great skill in means rests on manifestation of Buddha; the manifestation of Buddha rests on the light of unimpeded wisdom; the light of unimpeded wisdom does not rest on anything. The atmosphere of great knowledge taking care of all sentient beings and inspiring joy in them. The atmosphere of great knowledge setting up right teaching and causing sentient

beings to take to it. The atmosphere of great knowledge preserving all sentient beings' roots of goodness. The atmosphere of great knowledge containing all appropriate means, arriving at the realm where there are no taints or contaminations. The tenth characteristic of manifestation of Buddha. Once the billion-world universe has formed, it benefits countless various sentient beings. In the same way the manifestation of Buddha variously benefits all kinds of beings. The benefits of atmospheres: The water creatures receive the benefits of the water. The land creatures receive the benefits of the land. The sky creatures receive the benefits of the sky. The benefits of the manifestation of Buddha. The manifestation of Buddha benefits all sentient beings: Those who become joyful on seeing Buddha gain the benefit of joy. Those who abide by the pure precepts gain the benefit of pure conduct. Those who abide in the meditation, concentration, and immeasurable minds gain the benefit of transmundane spiritual powers of saints. Those who abide in the lights of the ways of entry into the Teaching gain the benefit of the non-dissolution of cause and effect. Those who abide in the light of nonexistence gain the benefit of nondissolution of all truths.

**Mười Viên Mãn:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27 (Thập Định), có mười thứ viên mãn chư Bồ Tát (đã được mười thân thanh tịnh) có thể khiến cho chúng sanh được thành tựu viên mãn. Thứ nhất là làm cho chúng sanh được thấy Phật. Thứ nhì là làm cho chúng sanh thâm tín nơi Phật. Thứ ba là làm cho chúng sanh được nghe pháp. Thứ tư là làm cho chúng sanh biết có cõi Phật. Thứ năm là làm cho chúng sanh thấy thần biến của Phật. Thứ sáu là làm cho chúng sanh nhớ nghiệp đã huân tập. Thứ bảy là làm cho chúng sanh định tâm viên mãn. Thứ tám là làm cho chúng sanh nhập Phật thanh tịnh. Thứ chín là làm cho chúng sanh phát Bồ Đề tâm. Thứ mười là làm cho chúng sanh viên mãn Phật trí—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of fulfillment which Enlightening Beings cause sentient beings to attain after they obtain ten kinds of extremely pure body of power. First, they can enable sentient beings to see Buddhas. Second, they can induce sentient beings to deeply believe

in Buddha. Third, they can induce sentient beings to listen to the Teaching. Fourth, they can cause sentient beings to know where the world of Buddhahood is. Fifth, they can cause sentient beings to perceive the miracles of Buddha. Sixth, they can cause sentient beings to recollect accumulated deeds. Seventh, they can cause sentient beings to perfect concentration. Eighth, they can introduce sentient beings into the purity of Buddhahood. Ninth, they can induce sentient beings to aspire to enlightenment. Tenth, they can enable sentient beings to fulfill enlightened knowledge.

**Mười Vô Đẳng Trụ Của Chư Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười Vô đẳng trụ của chư Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại trí vô thượng, tất cả Phật pháp vô đẳng trụ. Thứ nhất là dầu quán triệt thực tế mà không thủ chứng, vì tất cả nguyện chưa thành tựu viên mãn. Thứ nhì là gieo tất cả thiện căn đồng pháp giới, mà ở trong đó chẳng có một chút chấp trước. Thứ ba là tu Bồ Tát hạnh biết đó như hóa, bởi tất cả các pháp đều tịch diệt, mà chẳng nghi hoặc nơi Phật pháp. Thứ tư là dầu rời những vọng tưởng thế gian, nhưng hay tác ý trong bất khả thuyết kiếp thực hành hạnh Bồ Tát đầy đủ đại nguyện, trong khoảng giữa trọn chẳng sanh tâm nhàm mỏi. Thứ năm là nơi tất cả pháp không chấp trước, vì tất cả pháp bốn tánh tịch diệt, mà chẳng chứng niết bàn vì đạo nhứt thiết trí chưa thành mãn. Thứ sáu là biết tất cả các kiếp đều là phi kiếp, mà chơn thật nói tất cả kiếp. Thứ bảy là biết tất cả các pháp đều vô tác, mà chẳng bỏ thực hành đạo hạnh cầu tất cả Phật pháp. Thứ tám là biết tam giới duy tâm, tam thế duy tâm, mà biết rõ tâm đó vô lượng vô biên. Thứ chín là vì chúng sanh trong bất khả thuyết kiếp thực hành hạnh Bồ Tát, muốn cho chúng sanh an trụ bậc nhứt thiết trí mà chẳng nhàm mỏi. Thứ mười là dầu tu hành viên mãn mà chẳng chứng Bồ Đề, vì Bồ Tát nghĩ rằng tôi tu hành vốn là vì chúng sanh, thế nên tôi phải ở lâu nơi sanh tử phương tiện làm lợi ích cho họ đều an trụ Phật đạo vô thượng—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten peerless states (of Great Enlightening Beings) which no listeners or individual illuminates can equal. Enlightening Beings who abide by these can attain the peerless state of supremely great

knowledge and all qualities of Buddhahood. First, though see absolute truth, they do not grasp it as their realization because all their vows are not yet fulfilled. Second, plant all good roots of goodness, equal to all realities, yet do not have the slightest attachment to them. Third, cultivating the practices of Enlightening Beings, know they are like phantoms because all things are still and void, yet they have no doubt about the way of Buddhahood. Fourth, though free from the false ideas of the world, still are able to focus their attention and carry out the deeds of Enlightening Beings for innumerable eons, fulfill their great undertakings, and never give rise a feeling of weariness therein. Fifth, do not grasp anything because the essence of all things is void, yet they do not experience nirvana because the path of omniscience is not yet fulfilled. Sixth, know that all periods of time are not periods of time, yet they innumerate periods of time. Seventh, know nothing creates anything, yet they do not give up making the way in search of Buddhahood. Eighth, know that the realms of desire, form, and formless are only mind, and the past, present and future are only mind, yet they know perfectly well that mind has no measure and no bounds. Ninth, carry out enlightening actions for untold eons for sentient beings one and all, wishing to settle them in the state of omniscience, and yet they never tire or get fed up. Tenth, though their cultivation of practice is completely fulfilled, still do not realize Enlightenment, because they reflect, ‘What I do is basically for sentient beings, so I should remain in birth-and-death and help them by expedient means, to settle them on the supreme path of enlightenment?’

**Mười Vô Lượng Bất Tư Nghì Pháp Viên Mãn Của Chư Phật:** Mười thứ vô lượng bất tư nghì Phật pháp viên mãn của chư Phật theo kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33. Thứ nhất là chư Phật mỗi tướng thanh tịnh đều đủ trăm phước. Thứ nhì là chư Phật thấy đều thành tựu Phật pháp. Thứ ba là chư Phật thấy đều thành tựu tất cả thiện căn. Thứ tư là chư Phật thấy đều thành tựu tất cả công đức. Thứ năm là chư Phật đều hay giáo hóa tất cả chúng sanh. Thứ sáu là chư Phật đều hay vì tất cả chúng sanh mà làm chủ. Thứ bảy là chư Phật đều thành tựu cõi Phật thanh tịnh. Thứ tám là chư Phật đều thành

tựu nhất thiết chủng trí. Thứ chín là chư Phật đều thành tựu sắc thân tướng hảo, người thấy thân Phật đều được lợi ích, công chẳng lường uống. Pháp vô lượng bất tư nghì viên mãn thứ mười. Chư Phật đều đủ đầy chánh pháp bình đẳng. Chư Phật sau khi xong Phật sự, chẳng có Đức Phật nào chẳng nhập Niết bàn—Ten kinds of measureless, inconceivable ways of fulfillment of Buddhahood of all Buddhas according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33. First, the pure features of all Buddhas each contain a hundred blessings. Second, all Buddhas accomplish all Buddha teachings. Third, all Buddhas perfect all roots of goodness. Fourth, all Buddhas perfect all virtuous qualities. Fifth, all Buddhas can teach all sentient beings. Sixth, all Buddhas can be leaders of sentient beings. Seventh, all Buddhas perfect pure Buddha-lands. Eighth, all Buddhas achieve omniscient knowledge. Ninth, all Buddhas develop the physical marks and refinements of goodness; all who see them benefit, this effort is not in vain. The tenth kind of measureless, inconceivable ways of fulfillment of Buddhahood of all Buddhas. All Buddhas are imbued with the impartial reality of enlightened ones. All Buddhas after having done their Buddha-work, manifest entry into nirvana.

**Mười Vô Lượng Của Âm Thanh Của Đức Như Lai:** Ten Kinds of Infinity of The Buddha’s Voice—Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, âm thanh của Đức Như Lai có mười thứ vô lượng. Thứ nhất, âm thanh Phật như Hư Không giới vô lượng vì âm thanh ấy trải khắp mọi nơi. Thứ nhì, âm thanh Phật như Pháp Giới vô lượng, vì không chỗ nào mà âm thanh ấy chẳng khắp. Thứ ba, âm thanh Phật như chúng sanh giới vô lượng, vì âm thanh ấy khiến tất cả tâm hoan hỷ. Thứ tư, âm thanh Phật như các nghiệp vô lượng, vì âm thanh ấy giải thích quả báo của nghiệp. Thứ năm, âm thanh Phật như vô lượng phiền não vì âm thanh ấy có khả năng diệt trừ mọi phiền não. Thứ sáu, âm thanh Phật như ngôn âm của chúng sanh vô lượng, vì tùy theo sự hiểu biết của chúng sanh mà làm cho nghe được. Thứ bảy, âm thanh Phật như dục dục giải của vô lượng chúng sanh, vì âm thanh ấy quán sát cứu độ khắp chúng sanh. Thứ tám, âm thanh Phật như tam thế vô lượng vì âm thanh ấy vô biên tế (không có giới hạn). Thứ chín,

âm thanh Phật như trí huệ vô lượng vì âm thanh ấy phân biệt tất cả. Thứ mười, âm thanh Phật như Phật cảnh giới vô lượng, vì âm thanh ấy nhập vào Phật pháp giới—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of infinity of the Buddha's voice. First, the Buddha's voice is as infinite as the realm of space because it extends to all places. Second, it is as infinite as the cosmos because it pervades everywhere. Third, it is as infinite as the realm of sentient beings because it gladdens all hearts. Fourth, it is as infinite as all acts because it explains their results and consequences. Fifth, it is as infinite as afflictions because it removes them all. Sixth, it is as infinite as the speech of sentient beings because it enables them to hear according to their understanding. Seventh, it is as infinite as the inclinations and understandings of sentient beings because it observes them all to rescue and liberate them. Eighth, it is as infinite as past, present and future because it has no boundaries. Ninth, it is as infinite as knowledge because it distinguishes everything. Tenth, it is as infinite as the realm of Buddhahood because it enters the cosmos of reality of Buddhahood.

**Mười Vô Lượng Đạo Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười vô lượng đạo của chư Đại Bồ Tát. Thứ nhất là vì hư không vô lượng, nên Bồ Tát đạo cũng vô lượng. Thứ nhì là vì pháp giới vô biên, nên Bồ Tát đạo cũng vô lượng. Thứ ba là vì chúng sanh giới vô tận, nên Bồ Tát đạo cũng vô lượng. Thứ tư là vì thế giới vô tế, nên Bồ Tát đạo cũng vô lượng. Thứ năm là vì kiếp số bất khả tận, nên Bồ Tát đạo cũng vô lượng. Thứ sáu là vì pháp ngữ ngôn của tất cả chúng sanh vô lượng, nên Bồ Tát đạo cũng vô lượng. Thứ bảy là vì Như Lai thân vô lượng, nên Bồ Tát đạo cũng vô lượng. Thứ tám là vì Phật âm thanh vô lượng, nên Bồ Tát đạo cũng vô lượng. Thứ chín là vì Như Lai lực vô lượng, nên Bồ Tát đạo cũng vô lượng. Thứ mười là vì như thị thiết chủng trí vô lượng, nên Bồ Tát đạo cũng vô lượng—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings. First, because space is infinite, so are the paths of Enlightening Beings. Second, because the cosmos is infinite, so are the paths of Enlightening Beings. Third, because the realms of sentient beings are

infinite, so are the paths of Enlightening Beings. Fourth, because the worlds are infinite, so are the paths of Enlightening Beings. Fifth, because time is infinite, so are the paths of Enlightening Beings. Sixth, because the languages of all sentient beings are infinite, so are the paths of Enlightening Beings. Seventh, because the embodiments of Buddha are infinite, so are the paths of Enlightening Beings. Eighth, because the utterances of Buddha are infinite, so are the paths of Enlightening Beings. Ninth, because the power of Buddha is infinite, so are the paths of Enlightening Beings. Tenth, because omniscience is infinite, so are the paths of Enlightening Beings.

**Mười Vô Lượng Đạo Hạnh Tu Tập Của Chư Đại Bồ Tát:**

Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 38, có mười vô lượng đạo hạnh tu tập của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được hạnh tu thiện xảo vô thượng như thiết trí của chư Như Lai. Thứ nhất là Bất lai bất khứ, là hạnh tu của Bồ Tát, vì ba nghiệp thân, khẩu, ý đều không động tác. Thứ nhì là Phi hữu phi vô, là hạnh tu của Bồ tát, vì không tự tánh. Thứ ba là Bất tăng bất giảm là hạnh tu của Bồ Tát, vì như bốn tánh. Thứ tư là Như huyễn, như mộng, như ảnh, như huyễn, như bóng trong gương, như ánh nắng khi trời quá nóng, như mặt trăng trong nước, là hạnh tu của Bồ Tát, vì rời lìa tất cả chấp trước. Thứ năm là Không, vô tướng, vô nguyện, vô tác, là hạnh tu của Bồ Tát, vì thấy rõ ba cõi, mà tích chứa phước đức chẳng thôi dứt. Thứ sáu là Bất khả thuyết, vô ngôn thuyết, ly ngôn thuyết, là hạnh tu của Bồ Tát, vì xa rời mọi định nghĩa an lập. Thứ bảy là Bất hoại pháp giới là hạnh tu của Bồ Tát, vì trí huệ hiện biết tất cả pháp. Thứ tám là Bất hoại chơn như thực tế, là hạnh tu của Bồ Tát, vì vào khắp chơn như thực tế hư không tế. Thứ chín là Trí huệ quảng đại, là hạnh tu của Bồ Tát, vì bao nhiêu việc làm năng lực vô tận. Thứ mười là An trụ nơi thập lực, tứ vô úy của Như Lai, như thiết chủng trí bình đẳng, là hạnh tu của Bồ Tát, vì hiện thấy tất cả pháp không nghi lầm—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these ten elements can accomplish the supremely skillful cultivation of omniscience of Buddhas. First, cultivation without coming or going, because their

physical, verbal, and mental doings have no actions. Second, neither existent nor nonexistent cultivation, there being no inherent nature. Third, cultivation without increase or decrease, being in accord with fundamental essence. Fourth, cultivation like an illusion, a dream, a shadow, an echo, an image in a mirror, a mirage in the heat, the moon's image in the water, being free from all clinging. Fifth, empty, signless, wishless, non-doing cultivation, clearly seeing the triple world, yet ceaselessly accumulating virtues. Sixth, inexplicable, inexpressible cultivation beyond speech, apart from all definitions and constructions. Seventh, cultivation of the indestructible realm of reality, directly knowing all phenomena. Eighth, cultivation of the ultimate reality of True Thusness, entering the space of ultimate reality of True Thusness. Ninth, cultivation of vast wisdom, the power of their deeds being inexhaustible. Tenth, equal cultivation of the ten powers, four fearlessnesses, and omniscience of Buddha, directly seeing all things without doubt or confusion.

**Mười Vô Lượng Sự:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Ly Thế Gian (38), có mười vô lượng trăm ngàn vô số sự được thành tựu khi có sự xuất hiện của Đức Như Lai. Vô lượng a tăng kỳ pháp môn viên mãn như vậy mà thành tựu Như Lai. Thứ nhất do quá khứ vô lượng Bồ Đề Tâm nhiếp thọ tất cả chúng sanh mà sự xuất hiện của Đức Như Lai được thành tựu. Thứ nhì do quá khứ vô lượng chí nguyện thanh tịnh thù thắng mà sự xuất hiện của Đức Như Lai được thành tựu. Thứ ba do quá khứ vô lượng đại từ đại bi cứu hộ tất cả chúng sanh mà thành tựu. Thứ tư do quá khứ vô lượng hạnh nguyện tương tục mà thành tựu. Thứ năm do quá khứ vô lượng tu các phước trí tâm không nhàm đủ mà thành tựu. Thứ sáu do quá khứ vô lượng cúng dường chư Phật giáo hóa chúng sanh mà thành tựu. Thứ bảy do quá khứ vô lượng trí huệ phương tiện thanh tịnh đạo mà thành tựu. Thứ tám do quá khứ vô lượng thanh tịnh công đức tạng mà thành tựu. Thứ chín do quá khứ vô lượng trang nghiêm đạo trí mà thành tựu. Thứ mười do quá khứ vô lượng thông đạt pháp nghĩa mà thành tựu—According to the Flower Ornament Scripture, Chapter 38, Manifestation of Buddha, there are ten infinities of things that the manifestation of

Buddha can be accomplished. When these infinite, incalculable aspects of the Teaching are fulfilled, one becomes a Buddha. First, the manifestation of Buddha is accomplished by the mind of enlightenment in the past that took care of infinite sentient beings. Second, it is accomplished by the infinite supreme aspiration of the past. Third, it is accomplished by great benevolence and compassion, which infinitely saved all sentient beings in the past. Fourth, it is accomplished by infinite continuous commitments of the past. Fifth, it is accomplished by infinite cultivation of virtues and knowledge tirelessly in the past. Sixth, it is accomplished by infinite service of Buddhas and education of sentient beings in the past. Seventh, it is accomplished by infinite pure paths of wisdom and means in the past. Eighth, it is accomplished by infinite pure virtues of the past. Ninth, it is accomplished by infinite ways of adornment in the past. Tenth, it is accomplished by infinite comprehensions of principles and meanings in the past.

**Mười Vô Lượng Trợ Đạo Của Chư Bồ Tát:**

Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười vô lượng trợ đạo của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được vô lượng trí huệ của Như Lai. Thứ nhất là như hư không giới vô lượng, Bồ Tát tích tập trợ đạo cũng vô lượng. Thứ nhì là như pháp giới vô biên, Bồ Tát tích tập trợ đạo cũng vô biên. Thứ ba là như chúng sanh giới vô tận. Thứ tư là như thế giới vô tế. Thứ năm là như kiếp số thuyết bất khả tận. Thứ sáu là như pháp ngữ ngôn của chúng sanh vô lượng, Bồ Tát trợ đạo xuất sanh trí huệ biết pháp ngữ ngôn cũng vô lượng. Thứ bảy là như thân Như Lai vô lượng, Bồ Tát tích tập trợ đạo khắp tất cả chúng sanh, tất cả cõi, tất cả đời, tất cả kiếp cũng vô lượng. Thứ tám là như âm thanh của Phật vô lượng, Bồ Tát phát một âm thanh cùng khắp pháp giới tất cả chúng sanh, không ai chẳng nghe biết, trợ đạo đã tích tập cũng vô lượng. Thứ chín là như Phật lực vô lượng, Bồ Tát thừa Như Lai lực tích tập trợ đạo cũng vô lượng. Thứ mười là như như thiết chủng trí vô lượng, Bồ Tát tích tập trợ đạo cũng vô lượng như vậy—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of infinite aids to enlightenment of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain



the infinite knowledge of Buddhas. First, as space is infinite, so is Enlightening Beings' development of aids to enlightenment. Second, as the cosmos is infinite, so is Enlightening Beings' development of aids to enlightenment. Third, as the realms of sentient beings are infinite. Fourth, as worlds are infinite. Fifth, as number of eons can never be fully told. Sixth, as the languages of sentient beings are infinite, so is Enlightening Beings' development of aids to enlightenment, producing knowledge to comprehend ways of speaking. Seventh, as the embodiment of Buddha is infinite, so is Enlightening Beings' aids to enlightenment, extending to all sentient beings, all lands, all worlds, and all times. Eighth, as the utterances of Buddha are infinite, Enlightening Beings utter one word pervading the cosmos, heard by all sentient beings, so the aids to enlightenment they develop also are Infinite. Ninth, as the power of Buddha is infinite, the aids to enlightenment accumulated by Enlightening Beings through the power of Buddha are infinite too. Tenth, as the omniscience is infinite, so is Enlightening Beings' aids to enlightenment.

**Mười Vô Ngại Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ vô ngại của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp vô ngại này thời được tự tại trí vô thượng của Như Lai. Thứ nhất là tự tại giáo hóa điều phục tất cả chúng sanh. Thứ nhì là tự tại chiếu khắp tất cả pháp. Thứ ba là tự tại tu tất cả hạnh công đức. Thứ tư là tự tại trí quảng đại. Thứ năm là tự tại cấm giới vô sở y. Thứ sáu là tự tại đem tất cả các thiện căn hồi hướng Bồ Đề. Thứ bảy là tự tại tinh tấn bất thối chuyển. Thứ tám là tự tại dẹp phá tất cả chúng ma. Thứ chín là tự tại tùy sở thích khiến phát tâm Bồ Đề. Thứ mười là tự tại tùy sở ứng hóa hiện thành chánh giác—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of mastery of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain mastery of the supreme knowledge of Buddhas. First, the mastery of educating and civilizing all sentient beings. Second, the mastery of illuminating all truths. Third, the mastery of cultivating all virtuous practices. Fourth, the mastery of extensive knowledge. Fifth, the mastery of the discipline of nonreliance. Sixth, the

mastery of directing all roots of goodness to enlightenment. Seventh, the mastery of undiminishing energy. Eighth, the mastery of wisdom crushing all demons. Ninth, the mastery of inducing the determination for enlightenment according to inclinations. Tenth, the mastery of manifesting attainment of true enlightenment according to the needs of those to be taught.

**Mười Vô Ngại Dụng Chúng Sanh Của Chư Bồ**

**Tát:** Theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38, có mười thứ vô ngại dụng của chư Bồ Tát. Thứ nhất là biết tất cả chúng sanh không chúng sanh. Thứ nhì là biết tất cả chúng sanh chỉ do tưởng chấp trì. Thứ ba là vì tất cả chúng sanh thuyết pháp chưa từng lỗi thời. Thứ tư là khắp hóa hiện tất cả chúng sanh giới. Thứ năm là để tất cả chúng sanh ở trong một lỗ lông mà không chật hẹp. Thứ sáu là vì tất cả chúng sanh thị hiện tất cả thế giới phương khác cho họ đều được thấy. Thứ bảy là vì tất cả chúng sanh thị hiện những thân Trời như Đế Thích, Phạm Vương, Tứ Thiên Vương, vân vân. Thứ tám là Vì tất cả chúng sanh thị hiện Thanh Văn, Bích Chi Phật oai nghi tịch tịnh. Thứ chín là vì tất cả chúng sanh thị hiện Bồ Tát hạnh. Thứ mười là vì tất cả chúng sanh thị hiện chư Phật, sắc thân tướng hảo, nhưất thiết trí lực, thành chánh đẳng chánh giác—Ten unimpeded functions relating to sentient beings of Great Enlightening Beings according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38. First, knowing that all sentient beings are void of being. Second, knowing that all sentient beings are only upheld by thought. Third, explaining the truth to all sentient beings in a manner appropriate to the time. Fourth, magically producing the appearance of all realms of sentient beings. Fifth, placing all sentient beings inside a pore without crowding. Sixth, showing all sentient beings other worlds. Seventh, manifesting the bodies of the celestial beings Indra, Brahma, and the World Guardians for all sentient beings, etc. Eighth, manifesting the calm behavior of Buddhas' disciples and Individual Illuminates for all sentient beings. Ninth, manifesting the deeds of Enlightening Beings for all sentient beings. Tenth, manifesting the Buddhas' physical embellishments, power of omniscience, and attainment of enlightenment for all beings.

**Mười Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38, có mười thứ vô ngại dụng của chư đại Bồ Tát: chúng sanh vô ngại dụng, quốc độ vô ngại dụng, pháp vô ngại dụng, thân vô ngại dụng, nguyện vô ngại dụng, cảnh giới vô ngại dụng, trí vô ngại dụng, thần thông vô ngại dụng, thần lực vô ngại dụng, và lực vô ngại dụng—Ten kinds of unimpeded functions of Great Enlightening Beings according to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38: unimpeded function relating to sentient beings, unimpeded function relating to lands, unimpeded function relating to phenomena and principles, unimpeded function relating to bodies, unimpeded function relating to vows, unimpeded function relating to realms, unimpeded function relating to knowledge, unimpeded function relating to spiritual capacities, unimpeded function relating to miracles, and unimpeded function relating to powers.

**Mười Vô Ngại Giải Thoát Của Chư Phật:** Ten kinds of unimpeded liberation of the Buddhas—Theo kinh Hoa Nghiêm, phẩm 28, có mười vô ngại giải thoát của chư Phật. Thứ nhất là tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện vô lượng chư Phật xuất thế. Thứ nhì là tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện bất khả thuyết chư Phật chuyển tịnh pháp luân. Thứ ba là tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện bất khả thuyết chúng sanh được giáo hóa điều phục. Thứ tư là tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện bất khả thuyết chư Phật quốc độ. Thứ năm là tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện bất khả thuyết Bồ Tát thọ ký. Thứ sáu là tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện tam thế tất cả chư Phật. Thứ bảy là tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện tam thế tất cả thế giới chúng. Thứ tám là tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện tam thế tất cả thần thông. Thứ chín là tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện tam thế tất cả chúng sanh. Thứ mười là tất cả chư Phật hay ở nơi một vi trần hiện tam thế tất cả Phật sự—According to the Flower Adornment Sutra, chapter 28, there are ten kinds of unimpeded liberation of the Buddhas. First, all Buddhas can cause the emergence in the world of untold Buddhas in a single atom. Second, all Buddhas can cause untold Buddhas actively teaching to appear in a single atom. Third, all Buddhas can cause untold sentient beings being taught and guided to

appear in a single atom. Fourth, all Buddhas can cause untold Buddha-lands to appear in a single atom. Fifth, all Buddhas can cause untold Enlightening Beings receiving predictions of Buddhahood to appear in a single atom. Sixth, all Buddhas can cause all Buddhas of past, future and present to appear in a single atom. Seventh, all Buddhas can cause all worlds of past, present and future to appear in a single atom. Eighth, all Buddhas can cause all past, present and future miracles to appear in a single atom. Ninth, all Buddhas can cause all sentient beings of past, present, and future to appear in a single atom. Tenth, all Buddha can cause all past, present and future Buddha-works to appear in a single atom.

**Mười Vô Sở Tác:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27, chư đại Bồ Tát có mười thứ vô sở tác. Chư Đại Bồ Tát an trụ trong Nhất Thiết chúng sanh sai biệt thân đại Tam muội cũng được mười thứ vô sở tác: thân nghiệp vô sở tác, ngữ nghiệp vô sở tác, ý nghiệp vô sở tác, thần thông vô sở tác, rõ pháp vô tánh vô sở tác, biết nghiệp chẳng hoại vô sở tác, vô sai biệt trí vô sở tác, vô sanh khởi trí vô sở tác, biết pháp không diệt vô sở tác, và y ngữ bất hoại nghĩa vô sở tác—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of nondoing of Great Enlightening Beings. Great Enlightening Beings who abide in the concentration of the differentiated bodies of all sentient beings also attain ten kinds of nondoing: the nondoing of physical acts, the nondoing of verbal acts, the nondoing of mental acts, the nondoing of spiritual powers, the nondoing of comprehension of the essencelessness of phenomena, the nondoing of knowledge of nondissolution of the force of actions, the nondoing of nondiscriminatory knowledge, the nondoing of knowledge of nonorigination, the nondoing of knowing things have no destruction, and the nondoing of following the letter without destroying the meaning.

**Mười Vô Úy Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, chư đại Bồ Tát có mười thứ vô úy. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được đại vô úy vô thượng của chư Phật, nhưng cũng chẳng bỏ vô úy của Bồ Tát. Vô úy thứ nhất nói rằng chư đại Bồ Tát có thể thọ trì tất cả ngôn thuyết. Giả sử có vô lượng vô biên chúng sanh từ

mười phương đến đem trăm ngàn đại pháp để hỏi. Nơi tất cả câu hỏi của họ, Bồ Tát không thấy có chút gì khó đáp cả. Tâm được vô úy, rốt ráo đến bỉ ngạn đại vô úy. Tùy theo chỗ họ hỏi đều có thể giải đáp quyết đoán trừ sự nghi hoặc cho họ không hề khiếp sợ. Vô úy thứ nhì nói rằng chư đại Bồ Tát được Như Lai quán đánh vô ngại biện tài đến nơi bỉ ngạn rốt ráo tất cả văn tự ngôn âm khai thị bí mật. Giả sử có vô lượng vô biên chúng sanh từ mười phương đến đem vô lượng pháp ra hỏi, nơi tất cả các câu hỏi, chư Bồ Tát không thấy có chút gì là khó đáp cả. Vì thấy không khó nên tâm được vô úy, rốt ráo đến nơi bỉ ngạn đại vô úy. Tùy chỗ hỏi của họ đều có thể giải đáp dứt nghi hoặc không kinh sợ. Vô úy thứ ba nói rằng chư đại Bồ Tát biết tất cả các pháp là không và vô ngã, không có ngã sở, không tạo tác, không tác giả, không tri giả, không mạng giả, không tâm linh, không cá nhân, rời tâm, rời thân, rời giác quan, rời những cảm giác của giác quan, thoát hẳn các kiến chấp, và tâm như hư không. Chư Đại Bồ Tát nghĩ rằng chẳng thấy chúng sanh có chút tướng tổn nào được thân, ngữ, ý của họ. Chư Đại Bồ Tát chẳng thấy các pháp có chút tánh tướng. Vì thế mà có tâm vô úy và rốt ráo đến Bỉ Ngạn. Chư Bồ Tát kiên cố, dừng mãnh, chẳng ai trở hoại được. Vô úy thứ tư nói rằng chư Bồ Tát được Phật lực gia hộ và nhiếp trì và trụ trì oai nghi của Phật. Việc làm của họ chơn thật không biến đổi. Nghĩ rằng họ chẳng có chút hành động nào làm cho chúng sanh móng lòng quả trách. Vì thế tâm họ vô úy, ở trong đại chúng an ổn thuyết pháp. Vô úy thứ năm nói rằng thân, khẩu, ý của chư đại Bồ Tát đều thanh tịnh, tinh khiết, đồng điệu, và xa lìa những điều ác. Họ nghĩ rằng chẳng thấy thân, khẩu, ý ba nghiệp có chút phần đáng quả trách. Vì thế tâm họ vô úy, và họ có thể làm cho chúng sanh an trụ nơi Phật pháp. Vô úy thứ sáu nói rằng chư đại Bồ Tát thường được hộ vệ bởi Kim Cang lực sĩ, Thiên long, Dạ xoa, Càn thất bà, A-tu-la, Đế Thích, Phạm vương, Tứ Thiên vương. Tất cả Như Lai luôn hộ niệm chẳng rời. Chư Đại Bồ Tát nghĩ rằng họ chẳng thấy có chúng ma, ngoại đạo hay kẻ tà kiến nào có thể đến làm chướng ngại hạnh Bồ Tát của họ được. Vì thế mà tâm họ vô úy và rốt ráo đáo Bỉ Ngạn Đại Vô Úy. Họ hoan hỷ phát tâm thực hành hạnh Bồ Tát. Vô úy thứ bảy nói rằng chư Đại Bồ Tát đã được thành tựu niệm căn để

nhứt, tâm không quên mất, được Phật hứa khả. Các ngài nghĩ rằng Đức Như Lai nói văn tự cú pháp thành đạo Bồ Đề. Trong đó tôi chẳng thấy có chút phần quên mất. Vì thế tâm họ vô úy, thọ trì tất cả chánh pháp của Như Lai và thực hành hạnh Bồ Tát. Vô úy thứ tám nói rằng chư Đại Bồ Tát trí huệ phương tiện đều đã thông đạt và chư lực đều đã rốt ráo. Các ngài thường xuyên giáo hóa tất cả chúng sanh. Vì bị mắc chúng sanh nên các ngài luôn dùng nguyện tâm khẩn chặt nơi Phật Bồ Đề. Vì thành tựu chúng sanh nên các ngài ở đời phàm náo uế trước thị hiện thọ sanh, dòng họ tôn quý, quyến thuộc viên mãn, chỗ mong muốn tùy tâm được toại nguyện, hoan hỷ vui sướng. Dầu cùng quyến thuộc tụ hội mà chẳng tham luyến để bỏ phước việc tu hành thiền định, giải thoát, và các môn tam muội, tổng trì, biện tài, đạo pháp Bồ Tát vì Đại Bồ Tát ở nơi tất cả pháp đã được tự tại đến Bỉ Ngạn. Các ngài tu hạnh Bồ Tát thề chẳng đoạn tuyệt. Các ngài chẳng thấy thế gian có một cảnh giới nào làm mê loạn được Bồ Tát đạo. Tâm của các ngài được vô úy và rốt ráo đáo Bỉ Ngạn. Các ngài dùng đại nguyện lực nơi tất cả thế giới thị hiện thọ sanh. Vô úy thứ chín nói rằng chư đại Bồ Tát dùng thế lực của đại tâm nhứt thiết trí. Chư đại Bồ Tát luôn chẳng quên mất tâm nhứt thiết trí, ngự nơi Đại Thừa thực hành Bồ Tát hạnh, thị hiện tất cả oai nghi tịch tịnh của Thanh Văn Độc Giác. Nghĩ rằng chẳng tự thấy ở nơi nhị thừa mà lấy chút phần xuất ly, vì thế mà tâm họ được vô úy và rốt ráo đến nơi Bỉ Ngạn đại vô úy, trong khi có thể khắp thị hiện đạo nhứt thiết thừa, rốt ráo đầy đủ bình đẳng Đại thừa. Vô úy thứ mười nói rằng chư Đại Bồ Tát luôn thành tựu tất cả pháp bạch tịnh, đầy đủ thiện căn, viên mãn thần thông, rốt ráo an trụ nơi Phật Bồ Đề, đầy đủ tất cả hạnh Bồ Tát, ở chỗ chư Phật thọ ký nhứt thiết trí quán đánh, và thường khuyến hóa chúng sanh thực hành Bồ Tát đạo. Nghĩ rằng chẳng tự thấy có một chúng sanh đáng được thành thực, mà chẳng thể thị hiện Phật tự tại để thành thực, vì thế tâm họ vô úy và rốt ráo đáo Bỉ Ngạn đại vô úy. Chẳng dứt Bồ Tát hạnh, chẳng bỏ Bồ Tát nguyện, tùy tất cả chúng sanh đáng được giáo hóa, hiện cảnh giới Phật để giáo hóa họ—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of fearlessness of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain

the supreme great fearlessness of Buddhas without giving up the fearlessness of Enlightening Beings. The first fearlessness states that Great Enlightening Beings can remember all verbal explanations. Even if Infinite (hundreds of thousands of) people should come from all over and ask them about hundred thousand great principles. They would see nothing difficult to answer about those questions. Their minds become fearless and they ultimately reach the Other Shore of great fearlessness, able to answer any questions and resolve doubts, without any timidity. The second fearlessness states that Great Enlightening Beings attain the unimpeded intellectual powers bestowed by Buddha and arrive at the furthest reaches of revelation of the secrets intimated by all speech and writing. They think that even if infinite people should come from ten directions and ask them about infinite doctrines, they would not see anything difficult to answer about those questions. Their minds become fearless and they ultimately reach the Other Shore of great fearlessness. They are able to answer any question and resolve doubts, without timidity. The third fearlessness states that Great Enlightening Beings know all things are empty and are without self, nothing pertaining self, without creation or creator, without knower, without life, without soul, without personality, detached from mind, detached from body, detached from sense, detached sense experience; forever leave all views, and their minds are like space. They reflect that they do not see sentient beings in any way harmful to them in term of physical, verbal, or mental action. Enlightening Beings do not see anything as having any essence at all. Therefore their minds become fearless and they ultimately reach the Other Shore of fearlessness. They are firm, stable, and brave, impossible to discourage or break down. The fourth fearlessness states that Enlightening beings are protected and sustained by the power of Buddha. They live according to the conduct of Buddhas. Their action is truthful and never degenerates. They reflect that they do not see any conduct in themselves that would provoke the criticism of others. Therefore their minds become fearless and they teach calmly among the masses.

The fifth fearlessness states that the physical, verbal, and mental actions of Great Enlightening Beings are immaculate, pure, harmonious, and free from all evils. They reflect that they do not see any physical, verbal, or mental action in them that is blameworthy. Therefore their minds become fearless, and they are able to cause sentient beings to live by the teachings of Buddha. The sixth fearlessness states that Great Enlightening Beings are always accompanied and guarded by Powerful thunderbolt-bearers, Celestial rain spirits, Demigods, Celestial musicians, Titans, Indra, Brahma, and the world-guardian gods. All Buddhas watch over them heedfully. They reflect that they do not see that there are any demons, false teachers, or people with set views that can hinder their practice of the path of Enlightening Beings in any way. Therefore their minds become fearless and they ultimately reach the Other Shore of great fearlessness. They become very joyful and carry out the deeds of Enlightening Beings. The seventh fearlessness states that Great Enlightening Beings have developed the faculty of recollection and are free from forgetfulness, as approved by Buddhas. They reflect that they do not see any sign of forgetfulness of the ways of expressing the path of attainment of enlightenment as explained by the Buddhas. Therefore their minds become fearless, absorb and hold all Buddhas' true teachings, and carry out the practices of Enlightening Beings. The eighth fearlessness states that Great Enlightening Beings have already attained knowledge and skill in means and have consummated the powers of enlightening beings. They always strive to edify all sentient beings. Their aspiration is always focused on perfect enlightenment, yet because of compassion for sentient beings, to perfect sentient beings. They appear to be born in the polluted world of afflictions, noble, with a full retinue, able to satisfy all their desires at will, leading a pleasant happy life. They reflect that although they are together with their family and associates, they do not see anything to be attached to the extent that they give up their cultivation of the ways of Enlightening Beings, such as meditation, liberations, concentrations, dharani spells, and

analytic and expository powers, because Great Enlightening Beings are already free in the midst of all things and have reached the Other Shore. They cultivate the practices of Enlightening Beings and vow never to stop. They do not see any object in the world that can disturb the path of the Enlightening Being. Their minds become fearless, and they ultimately reach the Other Shore of great fearlessness, and by the power of great vows they manifest in all worlds. The ninth fearlessness states that by the power of the great determination for omniscience, Great Enlightening Beings never forget the determination for omniscience. They carry on the practices of enlightening beings, riding the Great Vehicle, demonstrate the tranquil comportment of all saints and Individual Illuminates. They reflect that they do not see in themselves any sign of needing to gain emancipation by means of the lesser vehicles of individual salvation. Therefore their mind become fearless and they ultimately reach the Other Shore of great fearlessness, while able to demonstrate to all the paths of all vehicles of liberation, they ultimately fulfill the impartial Great Vehicle. The tenth fearlessness states that Great Enlightening Beings always perfect all good and pure qualities, be imbued with virtues, fully develop spiritual powers, ultimately abide in the enlightenment of all Buddhas, fulfill all practices of Enlightening Beings, receive from the Buddhas the prediction of coronation with omniscience, and always teach sentient beings to carry on the path of Enlightening Beings. They reflect that they do not see any sign of even a single sentient being who can be developed to maturity to whom they cannot show the masteries of Buddhas in order to develop them. Therefore their minds become fearless and they ultimately reach the Other Shore of great fearlessness. They do not stop the practices of enlightening beings, do not give up the vows of Enlightening Beings, and show the sphere of Buddhahood to any sentient beings who can learn, in order to teach and liberate them.

**Mười Xảo Mật Ngữ Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười xảo mật ngữ của chư Đại Bồ Tát. Thứ nhất là xảo mật ngữ nơi tất cả lời giáo huấn của chư Phật. Thứ nhì là xảo mật ngữ nơi tất cả chỗ thọ sanh. Thứ ba là xảo mật

ngữ nơi tất cả Bồ Tát thần thông biến hiện thành đẳng chánh giác. Thứ tư là xảo mật ngữ nói về nghiệp báo của chư chúng sanh. Thứ năm là xảo mật ngữ nơi tất cả chúng sanh phát khởi nhiễm tịnh. Thứ sáu là xảo mật ngữ rốt ráo vô chướng ngại nơi tất cả các pháp. Thứ bảy là xảo mật ngữ nơi tất cả hư không giới, mỗi nơi mỗi chỗ đều có thế giới hoặc thành hoặc hoại, trong đó không có chỗ trống. Thứ tám là xảo mật ngữ nơi tất cả pháp giới tất cả mười phương nhần đến chỗ vi tế, đều có Như Lai thị hiện sơ sanh nhần đến thành Phật nhập đại niết bàn đầy khắp pháp giới, đều phân biệt thấy. Thứ chín là xảo mật ngữ ở chỗ thấy tất cả chúng sanh bình đẳng niết bàn vì không biến đổi mà chẳng bỏ đại nguyện, vì tất cả trí nguyện chưa được viên mãn làm cho viên mãn. Thứ mười là xảo mật ngữ ở chỗ dầu biết tất cả pháp tử ngộ chẳng do người khác mà chẳng rời bỏ các bậc thiện tri thức, đối với Như Lai càng thêm tôn kính, cùng thiện tri thức hòa hiệp không hai. Nơi những thiện căn thời tu tập gieo trồng hồi hướng an trụ. Đồng một sở tác, đồng một thể tánh, đồng một xuất ly, đồng một thành tựu—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of unexcelled skillful esoteric speech of Great Enlightening Beings. First, the skillful esoteric sayings in all the discourses of Buddhas. Second, skillful esoteric sayings about all places of birth. Third, skillful esoteric sayings about all enlightening beings' spiritual manifestations and attainment of enlightenment. Fourth, skillful esoteric sayings about the consequences of actions of all sentient beings. Fifth, skillful esoteric sayings about the defilement and purity produced by all sentient beings. Sixth, skillful esoteric sayings about how to be ultimately unobstructed in the midst of all things. Seventh, skillful esoteric sayings about how in every place in space are worlds, some becoming, some decaying, without any gaps in between. Eighth, skillful esoteric sayings about how everywhere in all places in all universes, in all phenomena, even in microscopic points, there are Buddhas manifesting birth, attainment of Buddhahood, and entry into final nirvana, filling the cosmos, each distinctly seen. Ninth, skillful esoteric sayings about seeing all sentient beings as equally nirvanic, being unchanged, yet not giving up great aspirations,

causing them to be fulfilled by the vow for omniscience. Tenth, skillful esoteric sayings about not abandoning teachers in spite of knowing that truths are not realized through the agency of another, honoring the enlightened even more, becoming one with spiritual friends in cultivating, dedicating, and living by virtues, with the same actions, the same essence, the same emancipation, the same fulfillment.

**Mười Y Chỉ Xứ Của Chư Đại Bồ Tát:** Thập y chỉ xứ của chư Đại Bồ Tát—Theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38, Ly Thế Gian, Bồ Tát Phổ Hiền bảo Phổ Huệ rằng chư Bồ Tát có mười chỗ y-chỉ giúp chư Bồ Tát đạt được chỗ sở-y đại trí vô thượng của Như Lai. Thứ nhất là Bồ Tát dùng tâm Bồ đề làm y-chỉ, vì hằng chẳng quên mất. Thứ nhì là chư Bồ Tát dùng thiện tri thức làm y-chỉ, vì nhờ đó mà hòa hiệp như một. Thứ ba là chư Bồ Tát dùng thiện căn làm y-chỉ, vì nhờ đó mà tu tập tăng trưởng. Thứ tư là chư Bồ Tát dùng Ba-La-Mật làm y-chỉ, vì nhờ đó mà tu hành được đầy đủ. Thứ năm là chư Bồ Tát dùng nhất thiết pháp làm y-chỉ, vì nhờ đó mà được xuất ly rốt ráo. Thứ sáu là chư Bồ Tát dùng đại nguyện làm y-chỉ, vì nhờ đó mà Bồ đề tâm tăng trưởng. Thứ bảy là chư Bồ Tát dùng các hạnh làm y-chỉ, vì nhờ đó mà khắp đều thành tựu. Thứ tám là chư Bồ Tát dùng tất cả Bồ Tát làm y-chỉ, vì họ đồng một trí huệ. Thứ chín là chư Bồ Tát dùng pháp cúng dường chư Phật làm y-chỉ, vì nhờ đó mà tín tâm thanh tịnh. Thứ mười là chư Bồ Tát dùng tất cả Như Lai làm y-chỉ, vì chư Như Lai như các đấng từ phụ răn dạy chẳng dứt—According to The Flower Adornment Sutra, chapter 38, Detachment from the World, the Great Enlightening Being Universally Good told Universal Wisdom that Offsprings of Buddha, Great Enlightening Beings have ten kinds of reliance which help them be able to obtain abodes of the unexcelled great knowledge of Buddhas. First, Great Enlightened Beings take the determination for enlightenment as a reliance, as they never forget it. Second, they take spiritual friends as a reliance, harmonizing as one. Third, they take roots of goodness as a reliance, cultivating, gathering, and increasing them. Fourth, they take the transcendent ways as a reliance, fully practicing them. Fifth, they take all truths as a reliance, as they ultimately end in

emancipation. Sixth, they take great vows as a reliance, as they enhance enlightenment. Seventh, they take practice as a reliance, consummating them all. Eighth, they take all Enlightening Beings as a reliance because they have the same one wisdom. Ninth, they take honoring the Buddhas as a reliance because their faith is purified. Tenth, they take all Buddhas as a reliance because they teach ceaselessly like benevolent parents.

**N**

**Nan:** Khó khăn—Difficult—Hard.

**Nan Biệt:** Khó phân biệt—Difficult to distinguish.

**Nan Chứng:** Khó nhận chân ra chân lý—Difficult to realize.

**Nan Dị:** Bonds—Trói buộc, ý nói tất cả những trói buộc đều từ tâm mà ra và thế giới của những hình tướng hư ngụy này là cấu trúc của tâm—Chaining or bondage. The term means all kinds bondage are mind-made, that is, this world of faulty appearances is the construction of the mind.

**Nan Duyên:** Những hoàn cảnh khó khăn—Difficult conditions.

**Nan Đạo:** Con Đường Khó—Difficult path of practice—The path of the sages—Self-power Path—Con đường khó thực hành, phải dùng nhiều công phu khổ hạnh và phải thực tập trong vô lượng kiếp để đạt được đại giác. Đây là con đường thực tập Ba La Mật và thiền định, nhấn mạnh đến tự lực và tự nương nơi chính mình—The exertion of strenuous effort in austere practice for countless aeons in order to attain enlightenment. The exertion of strenuous effort in austere practice for countless aeons in order to attain enlightenment. The path of Paramita and Zen practice, which emphasizes self-power and self-reliance.

**Nan Đắc:** Khó đạt được—Difficult to attain.

**Nan Đắc Hành Địa:** Giai đoạn chứng đạt khó khăn—Stage of difficult attainment.

**Nan Đắc Hạnh:** Thực hành những việc khó đạt được—Practice of that which is difficult to attain.

**Nan Đắc Nan Chứng:** Khó đạt được và khó nhận chân ra chân lý—Difficult to attain and to realize.

**Nan Độ:** Chặng sanh cường cường rất khó tế độ—Hard to cross over, to save or to be saved—See Nan Hóa and Nan Hóa Tam Cơ.

**Nan Độ Hải:** Biển sanh tử luân hồi khó lòng mà vượt qua được—The ocean hard to cross, the sea of life and death, or mortality.

**Nan Giải:** Khó có thể hiểu được—Difficult to comprehend.

**Nan Hành:** Khó thực hành—Difficult to put into practice.

**Nan Hành Đạo:** Hard way of salvation—The hard way of works—Đường khó tu tập bằng cách thực hành lục Ba La Mật cũng như những giới luật khác. Đây là con đường tu tập của Bồ Tát đòi hỏi nhiều cố gắng trong một khoảng thời gian dài. Đây là một trong hai con đường mà ngài Long Thọ đã phân biệt, con đường kia là 'Dị Hành Đạo'. Đây cũng là một trong hai hướng đến quả vị Phật được ngài Thiện Đạo phân biệt; con đường kia là đường về Tịnh Độ—Path of difficult practice or the hard way of works, by practicing the six paramitas and other disciplines. This is the ordinary Bodhisattva practice that involves painstaking efforts for a long period of time. This is one of the two kinds of practice distinguished by Nagarjuna, the other being the Path of Easy Practice. This is also one of the two approaches to Buddhahood distinguished by Shan-Tao; the other being the Pure Land Path.

**Nan Hành Đạo Dị Hành Đạo:** Con đường khó và con đường dễ—The Hard way of salvation (the hard way of works) and the Easy-to-do path (Easy-practice path or Easy Path of Practice)—See Nan Hành Đạo and Dị Hành Đạo.

**Nan Hóa:** 1) Khó chỉ dạy: Difficult to teach; 2) Khó chuyển hóa: Difficult of conversion, or transformation.

**Nan Hóa Tam Cơ:** Ba loại căn cơ khó giáo hóa tế độ: 1) Loại hủy báng Đại Thừa; 2) Loại phạm tội ngũ nghịch; 3) Loại Xiển Đề—Three kinds of capacities which are difficult to transform: 1) Those who defame the Mahayana.; 2) Those who commit the five ultimate betrayals or five grave sins; 3) Those who abandon Buddha-truth: See Xiển Đề.

**Nan Hoạch Lực:** Power which is difficult to acquire.

**Nan Hữu:** Hy Hữu—Hard to have—Rare.

**Nan Khả Tri:** Khó hiểu được—Difficult to understand.

**Nan Liều Tri:** Khó biết tường tận được—Difficult to understand thoroughly.

**Nan Lượng:** Thâm Nan Tư—Khó hiểu thấu đáo được—Difficult to fathom.

**Nan Miễn:** Khó tránh được—Difficult to avoid.

**Nan Nhân:** Nguyên nhân khó khăn—Difficult cause.

**Nan Nhập:** Khó vào—Khó bước vào được—Difficult to enter or attain.

**Nan Phục:** Khó khắc phục—Khó khuất phục được—Difficult to subdue—Unconquerable.

**Nan Phục Địa:** Phật Địa (không có sức mạnh nào có thể hàng phục được Đức Phật)—Buddha Land.

**Nan Thắng:** Khó hàng phục, địa thứ năm trong mười Bồ Tát Địa, trong giai đoạn này mọi dục vọng phiền não đều được điều phục và thông suốt chân lý của vạn hữu—Hard to overcome, or be overcome, unconquerable, the fifth of the ten bodhisattva stages when all passion and illusion is overcome and understanding of all things attained—See Thập Địa Phật Thừa.

**Nan Thắng Địa:** Sudurjaya-bhumi (skt)—Giai đoạn vượt qua khó khăn—Hard-to-Conquer stage—Stage of overcoming difficulty—Stage of difficulty in overcoming—See Nan Thắng, and Thập Địa Phật Thừa.

**Nan Tín:** Khó có tin được—Difficult to believe.

**Nan Tín Chi Pháp:** Pháp khó có thể tin được, dụ cho những cảnh giới bất khả tư nghì—The Dharma which is difficult to believe, i.e., inconceivable realms.

**Nan Tín Giải Phụng Hành:** Khó có thể tin được, khó có thể hiểu được, và khó có thể vâng lời làm theo được—Difficult to believe, difficult to comprehend, and difficult to obey and practise.

**Nan Tri:** Khó biết được—Difficult to know.

**Nan Tư:** Khó có thể suy đoán được, từ dùng để tán thán Phật Pháp—A term used to praise Buddha-truth, meaning hard to think of, or hard to realize—Incredible.

**Nan Tư Nghì:** Acintya (skt)—Hi-shiryo (jap)—See Bất Khả Tư Nghì.

**Nạn:** tai họa—Calamities.

**Não:** Pradasa (skt)—Annoyance—Irritation—Rage—Spite—Vexation—Não là phản ứng tình cảm nặng nề hơn “hận”—Rage, of which the emotional reaction is much more severe than hatred—See Sân Hận.

**Não Giác:** Vexation with others.

**Não Hại:** Upayana (skt & p)—Detrimental—Harmful—Hurtful.

**Não Hại Chúng Sanh:** Injuring the living—Làm tổn hại đến chúng sanh, một trong bốn trọng tội trong Phật giáo Mật tông—Injuring the living, one of the four grave prohibitions or sins in Esoteric Buddhism—See Tứ Ba La Di.

**Não Lực:** Sức mạnh của bộ óc—Brain power.

**Não Ma:** Nuisance Demons—See Ma Phiền Não (A).

**Nạp:** 1) Bá nạp, nạp những mảnh vải rách lại với nhau: To patch rags together; 2) Dâng nạp: To offer, to pay; 3) Nạp Y, y áo của chư Tăng Ni được缝 vá bằng những mảnh vải rách: A monk's or nun's garment, supposed to be made of rags; 4) Thu nạp: To receive, to take.

**Năm Bước Quán Về Duy Thức:** Observation on the Mind-Only Doctrine in Five Steps—Đối với Duy Thức Học, chỉ có duy thức bên trong là thực hữu chứ không phải là những vật thể bên ngoài. Còn gọi là Duy Thức Gia hay Pháp Tướng tông. Học thuyết của Duy Thức tông chú trọng đến tướng của tất cả các pháp; dựa trên đó, luận thuyết về Duy Thức Học được lập nên để minh giải rằng lý thức vô biệt pháp hay không có pháp nào tách biệt khỏi thức được. Mặc dù tông này thường được biểu lộ bằng cách nói rằng tất cả các pháp đều chỉ là thức, hay rằng không có gì ngoài thức; thực ra ý nghĩa chân chính của nó lại khác biệt. Nói duy thức, chỉ vì tất cả các pháp bằng cách này hay cách khác luôn luôn liên hệ với thức. Thuyết này dựa vào những lời dạy của Đức Phật trong Kinh Hoa Nghiêm, theo đó tam giới chỉ hiện hữu trong thức. Theo đó thế giới ngoại tại không hiện hữu, nhưng nội thức phát hiện giả tướng của nó như là thế giới ngoại tại. Toàn thể thế giới do đó là tạo nên do ảo tưởng hay do nhân duyên, và không có thực tại thường tồn nào cả. Tại Ấn Độ, tông phái này chuyên chú vào việc nghiên cứu Duy Thức Luận và các kinh sách cùng loại, nên có tên là Duy Thức Tướng Giáo. Tác giả các bộ sách này là Vô Trước và Thiên Thân, họ

từng có một đệ tử xuất sắc là Giới Hiền, một người Ấn Độ, sống trong tu viện Na Lan Đà. Giới Hiền là người đã lập ra Duy Thức Tông tại Ấn Độ và có nhiều công lao trong việc sắp xếp các kinh điển Phật Giáo. Một sự tương phản giữa Duy Thức và Thiền là Duy Thức chủ trương tiệm ngộ, trong khi Thiền đi ngay đến để nắm ngộ một cách trực tiếp. Lập trường tiệm của Duy thức được biểu thị bởi tiến trình suy tưởng gọi là năm bước quán về Duy Thức hay “Ngũ Trùng Duy Thức Quán” như Khuy Cơ đã hệ thống hóa. *Thứ nhất là Khiển hư tồn thực tướng (tổng quán hay quán chung):* Trong 3 tính Biến kế sở chấp là hư vọng, thể dụng đều không nên xả bỏ. Lấy Y tha và Viên thành thực tướng làm thể tướng và thực tính của chư pháp, vì hai tính này chân thật nên giữ lại, đồng thời quán hai tính này là sở hiện của Duy thức. *Thứ nhì là Xả Lạm lưu thuần thức (biệt quán hay quán riêng):* Ở lớp quán thứ nhất, Sự Y tha và Lý Viên thành mặc dầu không lìa thức, nhưng trong thức còn cảnh khách quan (kiến phần và tự chứng phần), tâm chỉ có bên trong, cảnh thông ra bên ngoài. Kiến phần là chủ thể soi chiếu hay nhìn thấy và kinh nghiệm nó. Tự chứng phần nhận thức hay biết được chủ thể hay kiến phần đã thấy đối tượng (tướng phần) hay chỉ là hình ảnh của đối tượng. Vì sở cảnh bên trong là tướng phần và cảnh ngoài tâm lẫn lộn không thể đạt đến chánh quán nên phải bỏ cảnh giữ tâm. *Thứ ba là Nhiếp mạt qui bản thức (biệt quán hay quán riêng):* Ở lớp quán thứ hai tuy đã xa lìa cảnh tạp loạn do tâm và cảnh đối đãi sinh ra, nhưng tâm pháp được lưu giữ vẫn có gốc của tự thể thức (tự chứng phần) và ngọn của tác dụng (kiến tướng phần) khác nhau. Vì ngọn lìa gốc thì không tồn tại, nên phải thu về gốc. Đây là giai đoạn cốt yếu. Ở giai đoạn này người đệ tử được dạy phải gạt bỏ tướng và kiến phần rồi trở về với tự chứng phần. *Thứ tư là Ẩn liệt hiển thắng thức (biệt quán hay quán riêng):* Tự thể của tâm vương và tâm sở mặc dầu giống nhau về việc kiến phần và tướng phần (đối tượng bị thấy hay là hình bóng của đối tượng ngoại tại phản ánh trên mặt tâm thức) biến hiện thành năng duyên, sở duyên, nhưng các tâm sở lại bị phụ thuộc vào tâm vương, có tác dụng rất yếu, nên cần phải che dấu mà hiển bày các tâm vương mạnh mẽ. Ở giai đoạn này người đệ tử được dạy chuyên chú vào tâm vương và đoạn tuyệt với các



hoạt động của tâm sở. Thứ năm là *Khiển tướng chứng tính thức (biệt quán hay quán riêng)*: Ở lớp quán thứ tư, mặc dầu đã hiển bày sự tồn tại của tâm vương, nhưng tâm vương có Sự và Lý (Sự là tướng dụng của Y tha khởi; Lý là thể tính của Viên thành thật) khác nhau, nên cần phải loại bỏ tướng dụng của Y tha, chứng nhập thật tính Viên thành. Tướng có nghĩa là bóng hoặc sự chấp trước của tâm vương. Nói cách khác, chúng ta không thể thực hiện viên mãn bản tính của Thực Tại cứu cánh cho đến khi nào chúng ta đoạn tuyệt được tất cả những chấp trước bẩm sinh và huân tập, kể cả những chấp trước vào ngã và pháp. Các giai đoạn Duy Thức quán lần lượt này khiến chúng ta nhớ lại câu nói trứ danh của Thiền sư Đức Sơn: "Nếu ông không hiểu lão Tăng sẽ đánh ông ba mươi gậy, nếu ông hiểu, lão Tăng cũng sẽ đánh ông ba mươi gậy." Đáng bị đánh nếu không hiểu chân lý, điều ấy dễ hiểu. Nhưng tại sao một người sau khi đã ngộ lại cũng đáng bị đánh? Bề ngoài, có vẻ như đó là chủ ý của vị Thầy để thử đệ tử của mình, nhưng khi chúng ta suy nghĩ về việc ấy, chúng ta có cảm giác như cú đánh sau khi ngộ ấy là nhằm mục đích đem người đệ tử lên một trạng thái cao hơn bằng cách xô đẩy người ấy ra khỏi chấp trước vào cái kinh nghiệm nông cạn mà đến nay anh ta đã đạt được? Các Thiền sư nếu có thể, rất hiếm khi họ giải thích chủ ý của họ. Họ thích hành động hơn là giải thích, họ thích chứng tỏ hơn là thuyết minh. Ở điểm này và chỉ điểm này mà Thiền dị biệt rõ rệt với Duy thức—For the studies of the doctrines of consciousness or the doctrine of the Yogacaras that only intelligence has reality, not the objects exterior to us. Dharmalaksana sect, which holds that all is mind in its ultimate nature. The doctrine of Idealism School concerns chiefly with the facts or specific characters (lakshana) of all elements on which the theory of idealism was built in order to elucidate that no element is separate from ideation. Although it is usually expressed by saying that all dharmas are mere ideation or that there is nothing but ideation, the real sense is quite different. It is idealistic because all elements are in some way or other always connected with ideation. This doctrine was based on the teaching of the Buddha in the Avatamsaka Sutra, that the three worlds exist only in ideation. According to Ideation Theory, the outer world

does not exist but the internal ideation presents appearance as if it were an outer world. The whole world is therefore of either illusory or causal nature and no permanent reality can be found. In India, two famous monks named Wu-Ch'o (Asanga) and T'ien-Ts'in (Vasubandhu) wrote some sastras on Vijnana. They had an outstanding disciple named Chieh-Hsien, an Indian monk living at Nalanda monastery. Later, Chieh-Hsien established the Vijnanavada school and contributed much to the arrangement of the Buddhist canons. A sharp contrast between Yocagara and Zen is that the former takes the gradual approach towards Enlightenment, while the latter goes straight ahead to grasp it directly. The gradual approach of Yocagara is typified by its meditation process, called "Observation on the Mind-only Doctrine in Five steps," as systemized by Kwei-Chi (632-682). *The first contemplation*: Parikalpita-svabhava or pervasively discriminated imagined nature is unreal, both essence and function are empty, so we should renounce. Practitioners should embrace and observe the inter-origination and parinispanna (perfect knowledge or perfect true nature, or absolute reality) of all things, for these two are real. *The second contemplation*: In the second layer of contemplation, though both phenomena of the inter-origination and noumena of the absolute reality are not separated from the consciousness, but the objectives still exist in the consciousness. The subjective or the seeing portion illumines, sees and experiences the outer object. The self-assuring portion or the self-witness see and acknowledge the subjective function. That is to say, the self-assuring portion will know the subject has seen the object or the shadow-image. One should renounce the externals and keep only the internals of the mind. *The third contemplation is reducing the offshoots to the main consciousness*: In the third layer of contemplation, though one renounces sundry or miscellaneous environments and conditions (views), but the mind still keep the self-assuring portion which will know the subject has seen the object or the shadow-image. This is the crucial step, for in this stage the student is taught to strip off the first and second positions and come to self-awareness. *The fourth*

*contemplation is curtailing the inferior and unfolding the superior consciousness:* Both the subjective or the seeing portion illumines (sees and experiences the outer object) and the objective or the seen portion or a shadow image of an outer object reflected on the mind-face have very weak function, so one must strongly show one's fundamental consciousness. In this stage the student is taught to absorb himself in pure consciousness and dissociate himself from functional activities. *The fifth contemplation is discarding forms and realizing the nature of consciousness:* Forms meaning the shadow or the clinging of pure consciousness. In other words, one cannot fully realize the nature of ultimate Reality until one has annihilated all the inborn and acquired clings, including those to the ego and things. These progressive stages of unfolding pure consciousness remind us of the famous Zen master Te-shan's remark: "If you do not understand, I'll give you thirty blows, and if you do, I'll give you thirty blows just the same." It is easy to understand the justification of being struck if one does not understand the truth. But why does one deserve a blow after enlightenment? Superficially, it seems to be the Master's intention to test the disciple, but when we think about it, do we not sense that the blow given after one's enlightenment is aimed at bringing the disciple up to a stage of further enlightenment by driving him out of clinging to the shallow experience that he hitherto had attained? Zen Masters seldom explain their intention plainly if they can help it. They love to act rather than explain, to demonstrate rather than expound. Here and here only does Zen sharply differ from Yocagara.

**Năm Căn:** Panca-indriyani (skt)—Pancendriyani (skt)—Gokon (jap)—Five faculties—Five roots—See Ngũ Căn.

**Năm Chỗ Ý Thức Không Sanh Khởi:** Theo Duy Thức Học, ý thức thường hiện khởi, trừ năm chỗ sau đây nó không sanh khởi. *Thứ Nhất Là Sanh Ở Cõi Trời Vô Tướng:* Ý thức thường hiện khởi, nhưng nó không sanh khởi nơi những cõi trời Vô Tướng (sắc giới). *Thứ Nhì Là Nhập Vô Tướng Định:* Phép thiền định diệt tất cả tâm tướng. Trạng thái thiền định vô tâm (thiền định diệt tất cả tâm tướng, không còn suy nghĩ). *Thứ Ba Là*

*Nhập Diệt Tận Định:* Diệt Tận Định (sự tịch lặng tâm linh) là đạt đến trạng thái xóa bỏ hay hủy diệt, trong đó mọi hoạt động ý thức hay tâm thần đều bị loại bỏ. Trong tam muội này hành giả thụ hưởng niềm an lạc của vô tướng. Đây là trạng thái tinh thần thanh thản và sáng suốt của các A-la-hán hay A na hàm sau khi đã vượt qua tứ thiền vô sắc. *Thứ Tư Là Ngủ Mê:* Ngủ mê như chết. *Thứ Năm* là khi bệnh gần chết hay khi bất tỉnh nhân sự—According to the Studies of the Vijnaptimatra, consciousness of mind or thought always arises except in the following five situations. *First, being born in the Asamjñi-sattvah or the heaven above thought:* Consciousness of mind always arises, but it does not arise in the Thoughtless Heaven (a group of heavens in the world of matter). *Second, Entering into the Asamjñi-samapatti:* Concentration of no thought (No-thought samadhi) means the concentration in which all thinking ceases. State of thoughtless meditative concentration. *Third, Entering into the Nirodha-samapatti (Meditative concentration in extinction):* Attainment the state of extinction; the state in which all mental activities are temporarily eliminated. In this samadhi, practitioners enjoy the pleasure of no-thought. This is the mental status of tranquility in arhat passing through the four stages of formlessness. *Fourth, Sleeping Heavily:* Sleeping Soundly. *Fifth,* when dying or when falling in a state of insensibility (to faint away or to be in a dead faint).

**Năm Đặc Tính Căn Bản Của Định:** Five basic characteristics of Samadhi—Theo Thiền Thai Trí Giả Đại Sư trong "Chỉ Quán Đả Tọa", định có năm đặc tính căn bản. Đặc tính căn bản thứ nhất là trong "Định" tâm của hành giả chìm trong sự tập trung hoàn toàn vào đối tượng mà hành giả đang suy tưởng. Đó là một trạng thái dung hợp, hay hợp nhất giữa người suy tưởng và đối tượng được suy tưởng. Đặc tính căn bản thứ nhì là trong "Định" hành giả luôn luôn thể nghiệm một cảm giác an lạc mãnh liệt, vừa thể chất lẫn tinh thần. Sự an lạc này mạnh mẽ và sâu xa rất nhiều hơn bất cứ cảm khoái mà một người trung bình từng thể nghiệm. Nói một cách quả quyết, sự cảm khoái này lớn hơn nhiều lần so với bất cứ cảm khoái nào trong tình dục. Đây là một trong những giai đoạn quan trọng nhất của "Định". Nó là giai đoạn an lạc,

sáng tỏ, và vô niệm. Nếu hành giả thiếu mất giai đoạn này, thì cái "Định" của hành giả là bất toàn. Đặc tính căn bản thứ ba là trong "Định" hành giả nhất định thể nghiệm sự hiện diện của sự tỏa sáng thật rộng lớn. Đây không phải là một ảo tưởng có tính chất sáng tỏ, nhưng là phương diện minh bạch và sáng tỏ của sự tỉnh thức trong chính tâm thức của hành giả, một kinh nghiệm hầu như không thể nào diễn tả được. Tất cả những gì mà mình có thể nói được là ngay chính vũ trụ hình như biến mất vào một khối lớn của sự trong suốt và sáng rõ. Lần nữa, giai đoạn thứ ba là một trong những giai đoạn quan trọng nhất của "Định". Nó là giai đoạn an lạc, sáng tỏ, và vô niệm. Nếu hành giả thiếu mất giai đoạn này, thì cái "Định" của hành giả là bất toàn. Đặc tính căn bản thứ tư là trong một trạng thái "Định" không còn niệm tưởng nào khởi lên trong tâm thức của hành giả, ngay cả một niệm về đối tượng vốn được hành giả suy tưởng cũng không. Đây là do bởi mỗi tư tưởng vốn là một tiến trình toàn vẹn, bao hàm các trạng thái sinh, trụ, dị, diệt; và cái tiến trình "tiêu diệt" này chính là điều mà thiền định nhắm vào chế ngự để đem tâm thức vào một trạng thái "vô niệm". "Vô niệm" của "Định" không phải là hôn trầm hay vô cảm; đó là trạng thái ổn định, một sự tỉnh thức sáng tỏ, không có bất cứ sự lưu chuyển nào của tư tưởng. Nói tóm lại, tư tưởng của con người là ý thức chuyển động trong khi "Định" là ý thức nghỉ ngơi. Đây cũng là một trong những giai đoạn quan trọng nhất của "Định". Nó là giai đoạn an lạc, sáng tỏ, và vô niệm. Nếu hành giả thiếu mất giai đoạn này, thì cái "Định" của hành giả là bất toàn. Đặc tính căn bản thứ năm là trong "Định" là sự ngưng thở. Không có sự hoàn toàn đình chỉ của hơi thở, dòng chảy của tư tưởng sẽ chẳng bao giờ ngừng sự chuyển động bất tuyệt của nó. Một số thuật ngữ được dùng cho "Định", một trong những thuật ngữ này là "Chỉ Tức", chỉ ra một cách không sai lạc rằng "Định" là một trạng thái liên hệ với điều kiện này. Nguyên nhân của hiện tượng thông thường và tự nhiên của "Định" được giải thích một cách minh bạch bởi Mật Tông trong lý thuyết về "Nguyên Tắc Tâm Khí Bất Nhị", theo đó mỗi tư tưởng cá nhân trở nên bởi một sự chuyển động đặc biệt của hơi thở. Nếu hơi thở được trấn tĩnh hay ngưng nghỉ, thì tâm lại cũng như vậy, và ngược lại—According to Great Master T'ien T'ai Chih-I in the

Shikan-taza (Nothing But Precisely Sitting), there are five basic characteristics of Samadhi. The first basic characteristic is that in Samadhi the practitioner's mind is absorbed in perfect concentration on the object upon which he is meditating. It is a state of fusion, or unity, of the meditator and the object meditated upon. The second basic characteristic is that in Samadhi the practitioner always experiences an intensely blissful sensation, which both physical and psychic. The intensity and profundity of this blissfulness is far greater than any bliss which the average human being has ever experienced. Allegedly speaking, it is many times greater than any rapture known in the sexual experience. This is one of the most important stages in Samadhi. It is a stage of blissfulness, illumination, and thoughtlessness. If Zen practitioners lack this stage, the Samadhi is incomplete. The third basic characteristic is that in Samadhi the practitioner invariably experiences the presence of a great "illumination". This is not a vision of a luminous nature, but the clear and bright aspect of the awareness of his own consciousness, an experience almost impossible to describe. All one can say is that the very universe itself seems to vanish into one great whole of transparency and light. Again, the third stage is one of the most important stages in Samadhi; it is a stage of blissfulness, illumination, and thoughtlessness. If Zen practitioners lack this stage, the Samadhi is incomplete. The fourth basic characteristic of Samadhi is that in an advanced stage of Samadhi no thought arises in the practitioner's mind, not even a thought of the object originally meditated upon. This is because every thought is a complete process, containing the stage of arising, subsisting, and dissipating; and this "perishable" process is the very thing that meditation aims to subjugate in order to bring the mind to a state of "no thought". This "thoughtlessness" of Samadhi is not torpidity or insensibility; it is a stabilized, illuminated awareness, devoid of any thought-in-motion. In short, human thought is awareness in motion, while Samadhi is awareness at rest. This is also one of the most important stages in Samadhi; it is a stage of blissfulness, illumination, and thoughtlessness. If Zen practitioners lack this

stage, the Samadhi is incomplete. The fifth basic characteristic of Samadhi is the stoppage of breath. Without a complete cessation of breathing, the progressive thought-flow will never cease its perpetual motion. A number of different terms have been used to designate Samadhi, one of them being "stopping the breath" (Chih shi), which unmistakably points to the fact that Samadhi is a state related to this condition. The reason for this common and very natural phenomenon of Samadhi is clearly expounded by Tantrism in its theory of the "Principle of the Identicalness of Mind and Breathing (prana)," according to which every individual thought is brought into play by a particular "Breathing-in-action." If the breathing is pacified or halted, so is the mind, and vice versa.

**Năm Đẳng Cấp Chúng Sanh:** Theo Kinh Lăng Già, về quan điểm tôn giáo, có năm đẳng cấp chúng sanh. Thứ nhất là những chúng sanh thuộc hàng Thanh Văn. Các chúng sanh thuộc hàng Thanh Văn được chứng ngộ khi nghe được những học thuyết về các Uẩn, Giới, Xứ, nhưng lại không đặc biệt lưu tâm đến lý nhân quả; các ngài đã giải thoát được sự trói buộc của các phiền não nhưng vẫn chưa đoạn diệt được tập khí của mình. Họ đạt được sự thể chứng Niết Bàn, và an trú trong trạng thái ấy, họ tuyên bố rằng họ đã chấm dứt sự hiện hữu, đạt được đời sống phạm hạnh, tất cả những gì cần phải làm đã được làm, họ sẽ không còn tái sinh nữa. Những vị này đã đạt được tuệ kiến về sự phi hiện hữu của "ngã thể" trong một con người, nhưng vẫn chưa thấy được sự phi hiện hữu trong các sự vật. Những nhà lãnh đạo triết học nào tin vào một đấng sáng tạo hay tin vào "linh hồn" cũng có thể được xếp vào đẳng cấp này. Thứ nhì là những chúng sanh thuộc hàng Bích Chi Phật. Đẳng cấp Bích Chi Phật bao gồm những vị hết sức lưu tâm đến những gì dẫn họ đến sự thể chứng quả vị Bích Chi Phật. Họ lui vào sống độc cư và không dính dáng gì đến các sự việc trên đời này. Khi họ nghe nói rằng Đức Phật hiện thân ra thành nhiều hình tướng khác nhau, khi thì nhiều thân, khi thì một thân, thì triển thần thông thì họ nghĩ rằng đây là dành cho đẳng cấp của chính họ nên họ vô cùng ưa thích những thứ ấy mà đi theo và chấp nhận chúng. Thứ ba là những chúng sanh thuộc hàng Như Lai. Chư vị có thể nghe thuyết giảng về những chủ đề như những biểu hiện của tâm hay

cảnh giới siêu việt của A Lại Da mà từ đấy khởi sinh thế giới của những đặc thù này, nhưng chư vị lại có thể không cảm thấy chút nào ngạc nhiên hay sợ hãi. Những chúng sanh trong đẳng cấp Như Lai có thể được chia làm ba loại. Thứ nhất là những vị đã đạt được tuệ kiến thấu suốt chân lý rằng không có một thực thể đặc thù nào đằng sau những gì mà người ta nhận thức. Thứ nhì là những vị biết rằng có một nhận thức tức thời về chân lý trong tâm thức sâu kín nhất của con người. Thứ ba là những vị nhận thức rằng ngoài thế giới này còn có vô số Phật độ rộng lớn bao la. Thứ tư là những chúng sanh không thuộc đẳng cấp rõ ràng nào. Những chúng sanh có bản chất bất định, vì những chúng sanh nào thuộc đẳng cấp này có thể nhập vào một trong ba đẳng cấp vừa kể trên tùy theo hoàn cảnh của mình. Thứ năm là những chúng sanh vượt ra ngoài các đẳng cấp trên. Hãy còn một đẳng cấp khác nữa của những chúng sanh không thể được bao gồm trong bất cứ đẳng cấp nào trong bốn đẳng cấp vừa kể trên; vì họ không hề mong muốn cái gì để giải thoát, và vì không có mong muốn ấy nên không có giáo lý nào có thể nhập vào lòng họ được. Tuy nhiên, có hai nhóm phụ thuộc nhóm này và cả hai nhóm này đều được gọi là Nhất Xiển Đề. Những người đã từ bỏ tất cả các thiện căn. Những người phỉ báng các học thuyết dành cho chư Bồ Tát mà bảo rằng các học thuyết ấy không phù hợp với kinh luật cũng như học thuyết giải thoát. Vì sự phỉ báng này, họ tự cắt đứt mọi thiện căn và không thể nào vào được Niết Bàn. Những người lúc đã nguyện độ tận chúng sanh ngay từ lúc mới khởi đầu cuộc tu hành của họ. Họ gồm những vị Bồ Tát mong muốn đưa tất cả chúng sanh đến Niết Bàn mà tự mình thì từ chối cái hạnh phúc ấy. Từ lúc khởi sự đạo nghiệp của mình, các ngài đã nguyện rằng cho đến khi mọi chúng sanh của họ được đưa đến an hưởng hạnh phúc vĩnh cửu của Niết Bàn, họ sẽ không rời cuộc đời khổ đau này, mà phải hành động một cách kiên trì với mọi phương tiện có thể được để hoàn tất sứ mạng của mình. Nhưng vì vũ trụ còn tiếp tục hiện hữu thì sẽ không có sự chấm dứt cuộc sống, cho nên các vị này có thể không bao giờ có cơ hội để hoàn tất công việc mà tịnh trú trong Niết Bàn tĩnh lặng. Cơ may cũng đến cho cả những người phỉ báng Bồ tát thừa khi nhờ lực trí gia hộ của chư Phật, mà cuối cùng họ theo Đại thừa và do tích tập

thiện nghiệp mà nhập Niết Bàn, vì chư Phật luôn luôn hành động vì lợi ích của tất cả mọi chúng sanh dù chúng sanh có thế nào đi nữa. Nhưng đối với các vị Bồ Tát, không bao giờ nhập Niết Bàn vì các ngài có tuệ giác sâu xa, nhìn suốt bản chất của các sự vật là những thứ dù đang như thế, vốn vẫn ở ngay trong Niết Bàn. Như vậy chúng ta biết đâu là vị trí của chư vị Bồ tát trong công việc vô tận của các ngài là dẫn dắt hết thảy chúng sanh đến trú xứ tối hậu—According to The Lankavatara Sutra, from the religious point of view, there are five orders of beings. First, those who belong to the Sravaka order. Those belong to the Sravaka order who are delighted at listening to such doctrines as concern the Skandhas, Dhatus, or Ayatanas, but take no special interest in the theory of causation, who have cut themselves loose from the bondage of evil passions but have not yet destroyed their habit-energy. They have attained the realization of Nirvana, abiding in which state they would declare that they have put an end to existence, their life of morality is now attained, all that is to be done is done, they would not be reborn. These have gained an insight into the non-existence of an ego-substance in a person but not yet into that in objects. These philosophical leaders who believe in a creator or in the ego-soul may also be classified under this order. Second, those of the Pratyekabuddha order. The Pratyekabuddha order comprises those who are intensely interested in anything that leads them to the realization of Pratyekabuddhahood. They would retire into solitude and have no attachment to worldly things. When they hear that the Buddha manifests himself in a variety of forms, sometimes in group, sometimes singly, exhibiting miraculous powers, they think these are meant for their own order, and immensely delighted in them they would follow and accept them. Third, those of the Tathagata order. Those who may listen to discourse on such subjects as manifestations of mind, or transcendental realm of the Alaya, from which starts this world of particulars, and yet they may not at all feel astonished or frightened. The Tathagata order may be again divided into three. First, those who gain an insight into the truth that there is no individual reality behind one perceives. Second, those who know that there is an

immediate perception of the truth in one's inmost consciousness. Third, those who perceive that besides this world there are a great number of Buddha-lands wide and far-extending. Fourth, those who belong to no definite order. Those who are of the indeterminate nature. For those who belong to it may take to either one of the above three orders according to their opportunities. Fifth, those who are altogether outside these order. There is still another class of beings which cannot be comprised under any of the four already mentioned; for they have no desire whatever for emancipation, and without this desire no religious teaching can enter into any heart. They belong to the Icchantika order. Two sub-classes, however, may be distinguished here. Those who have forsaken all roots of merit. Those who vilify the doctrines meant for the Bodhisattvas, saying that they are not in accordance with the sacred texts, rules of morality, and the doctrine of emancipation. Because of this vilification they forsake all the roots of merit and do not enter into Nirvana. Those who have vowed at the beginning to save all beings. They are Bodhisattvas who wish to lead all beings to Nirvana. Deny themselves of this bliss. They vowed in the beginning of their religious career that until everyone of their fellow-beings is led to enjoy the eternal happiness of Nirvana, they themselves would not leave this world of pain and suffering, but must strenuously and with every possible means work toward the completion of their mission. But as there will be no termination of life as long as the universe continues to exist, Bodhisattvas may have no chance for ever to rest themselves quietly with their work finished in the serenity of Nirvana. The time will come even to those who speak evil of the Bodhisattvayana when through the power of the Buddhas they finally embrace the Mahayana and by amassing stock of merit enter into Nirvana, for the Buddhas are always working for the benefit of all beings no matter what they are. But as for Bodhisattvas they never enter into Nirvana as they have a deep insight into the nature of things which are already in Nirvana even as they are. Thus, we know where Bodhisattvas stand in their never-ending

task of leading all beings into the final abode of rest.

**Năm Đề Nghị Của Đức Phật Cho Hành Giả:** Thứ nhất là cố tạo những tư tưởng tốt, trái nghịch với loại tư tưởng trở ngại, như khi bị lòng sân hận làm trở ngại thì nên tạo tâm từ. Thứ nhì là suy niệm về những hậu quả xấu có thể xảy ra, như nghĩ rằng sân hận có thể đưa đến tội lỗi, sát nhân, vãn vãn. Thứ ba là không để ý, cố quên lãng những tư tưởng xấu xa ấy. Thứ tư là đi ngược dòng tư tưởng, phẳng lần lên, tìm hiểu do đâu tư tưởng ô nhiễm ấy phát sanh, và như vậy, trong tiến trình ngược chiều ấy, hành giả quên dần điều xấu. Thứ năm là gián tiếp vận dụng năng lực vật chất—Five practical suggestions given by the Buddha will be beneficial to all: First, harbouring a good thought opposite to the encroaching one, e.g., loving-kindness in the case of hatred. Second, reflecting upon possible evil consequences, e.g., anger sometimes results in murder. Third, simple neglect or becoming wholly inattentive to them. Fourth, tracing the cause which led to the arising of the unwholesome thoughts and thus forgetting them in the retrospective process. Fifth, direct physical force.

**Năm Đề Nghị Của Đức Phật Ích Lợi Thực Tiễn Cho Hành Giả:** See Năm Đề Nghị Của Đức Phật Cho Hành Giả.

**Năm Đề Tử Đầu Tiên Của Đức Phật:** First five disciples of the Buddha—Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, năm vị đệ tử đầu tiên của Đức Phật là những vị Kiều Trần Như, Bạt Đề (Bhaddiya), Thập Lực Ca Diếp (Dasabala-Kasyapa), Ma Nam Câu Lợi (Mahanama), và Át Bệ (Assaji)—According to The Buddha and His Teaching, written by Most Venerable Narada, the first five disciples of the Buddha were Kondanna, Bhaddiya, Dasabala-Kasyapa, Mahanama, and Assaji.

**Năm Điều Không Thể Thành Tự:** Hành giả tu Phật nên luôn nhớ rằng trên thế gian này có năm điều mà không ai có thể thành tựu được. Thứ nhất là muốn thân không già nhưng nó vẫn cứ già.

Thứ nhì là muốn không bệnh mà vẫn cứ bệnh. Thứ ba là muốn không chết nhưng vẫn cứ chết từng phút từng giây. Thứ tư là chối bỏ sự hoại diệt khi sự hoại diệt vẫn sờ sờ ra đó. Thứ năm là muốn bất tận nhưng vẫn cứ phải chịu tận—Buddhist

practitioners should always remember that there are five things which no one is able to accomplish in this world. First, to cease growing old when he is growing old. Second, to cease being sick, but he still gets sick. Third, to cease dying, but he is still dying at every moment he lives. Fourth, to deny extinction when there is extinction. Fifth, to deny exhaustion.

**Năm Điều Kiện Cần Thiết Để Tạo Nên Nghiệp Sát Sanh:** Năm điều này bao gồm: có một chúng sanh, biết rằng đó là một chúng sanh, ý muốn giết, cố gắng để giết, và giết chết—Five necessary conditions to complete the evil of killing: a living being, knowledge that it is a living being, intention of killing, effort to kill, and consequent death.

**Năm Điều Kiện Cần Thiết Để Thành Công Của Người Tu:** Five conditions to be successful for any Buddhist practitioner—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, nếu luận xét trên đường hành đạo, khi chưa được sanh về Cực Lạc, thì tu Tịnh Độ cũng có thể bị ma chướng. Song phần nhiều là do hành giả không hiểu giáo lý, chẳng khéo trị tâm, để nội ma phát khởi khiến chiêu cảm ngoại ma đến phá hoại. Nếu giữ được tâm bình tĩnh, thì với oai lực công đức của câu hồng danh, ngoại ma không làm chi được, và phiền não cũng lần lần bị tiêu trừ. Vì thế người tu Tịnh Độ, ma cảnh nếu có cũng là phần ít. Trái lại người tu Thiền, ma cảnh hiện nhiều, bởi chỉ nương vào tự lực. Bậc Thiền sĩ phải đủ năm điều kiện sau đây. Nếu vị tu thiền nào không hội đủ năm điều kiện trên rất dễ bị ma chướng làm tổn hại. Năm điều này bao gồm: Thứ nhất là giới hạnh tinh nghiêm. Thứ nhì là căn tánh lệ làng sáng suốt. Thứ ba là phải hiểu rõ đạo lý, khéo phân biệt tướng chánh tà, chân, vọng. Thứ tư là ý chí mạnh mẽ vững bền. Thứ năm là phải nương nơi bậc thiện tri thức thông kinh điển, đã có kinh nghiệm tu thiền nhiều năm để nhờ sự hướng dẫn—While treading the Way but not yet reborn in the Pure Land, the practitioner of Buddha Recitation may also encounter demonic obstacles. However, in most cases, this is because he does not understand the Dharma and is not skillful at reining in his mind, letting internal demons or afflictions spring up, which, in turn, attract external demons. If he can keep his mind empty and still and recite the Buddha's name, external demons will be

powerless and afflictions will gradually disappear. Thus, for the Pure Land practitioner, even if demonic obstacles do appear, they are few in number. Advanced Zen practitioners, on the other hand, face many demonic occurrences because they rely only on their own strength and self-power. A Zen follower should fulfill the following five conditions to be successful. If a Zen practitioner does not meet these five conditions, he is very easily subject to get harm from demons. These five conditions include: First, he should keep the precepts strictly. Second, his nature and roots should be quick and enlightened. Third, he should have a clear understanding of the Dharma, skillfully distinguishing the correct from the deviant, the true from the false. Fourth, he should be firm and stable in his determination. Fifth, he should be guided by a good advisor, who has a thorough understanding of the sutras and many years experience in meditation.

**Năm Điều Cần Thiết Để Thành Lập Nghiệp**

**Trộm Cắp:** Năm điều kiện cần thiết để hoàn thành ác nghiệp trộm cắp: có sở hữu của người khác, biết như vậy, có ý định đoạt vật ấy làm sở hữu cho mình, cố gắng trộm cắp, chính hành động trộm cắp—Five conditions are necessary for the completion of the evil of stealing: another's property, knowledge that it is so, intention of stealing, effort to steal, and actual removal.

**Năm Điều Kiện Cần Thiết Trên Đường Giác**

**Ngộ:** Five qualifications—Đức Phật dạy: "Người huấn luyện voi phải có năm điều kiện: sức khỏe tốt, tự tin, tinh chuyên, thành thật trong chủ đích, và phải có trí huệ. Để đi theo con đường giác ngộ của Phật, hành giả cũng phải có năm điều kiện này"—The Buddha taught: "To be a trainer of elephants, one must have five qualifications: good health, self-confidence, diligence, sincerity of purpose, and wisdom. To follow the Buddha's Noble Path to Enlightenment, one must have the same five good qualities."

**Năm Điều Lợi Ích Của Người Giữ Đủ Giới:**

Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm điều lợi ích cho người đủ giới. Thứ nhất là người giữ giới nhờ không phóng túng nên được tài sản sung túc. Thứ nhì là người giữ giới tiếng tốt đồn khắp. Thứ ba là người giữ giới, khi vào hội chúng nào, Sát Đế Lợi,

Bà La Môn, Sa Môn hay cư sĩ, vị ấy vào một cách đường hoàng, không dao động. Thứ tư là người giữ giới khi mệnh chung sẽ chết một cách không sợ sệt, không dao động. Thứ năm là người giữ giới, sau khi thân hoại mệnh chung được sanh lên thiện thú hay Thiên giới—According to the Mahaparinibbana Sutta and the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five advantages to one of good morality and of success in morality. First, through careful attention to his affairs, he gains much wealth. Second, he gets a good reputation for morality and good conduct. Third, whatever assembly he approaches, whether of Khattiyas, Brahmins, Ascetics, or Householders, he does so with confidence and assurance. Fourth, at the end of his life, he dies unconfused. Fifth, after death, at breaking up of the body, he arises in a good place, a heavenly world.

**Năm Điều Nguy Hiểm Của Người Ác Phá Giới:**

Sampada—Five dangers to the immoral through lapsing from morality—Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm điều nguy hiểm của người ác giới. Thứ nhất là người ác giới vì phạm giới luật do phóng dật thiệt hại nhiều tài sản. Thứ nhì là người ác giới, tiếng xấu đồn khắp. Thứ ba là người ác giới, khi vào hội chúng sát Đế Lợi, Bà La Môn, Sa Môn hay cư sĩ, đều vào một cách sợ sệt và dao động. Thứ tư là người ác giới, chết một cách mê loạn khi mệnh chung. Thứ năm là người ác giới, khi thân hoại mạng chung sẽ sanh vào khổ giới, ác thú, đọa xứ, địa ngục—According to the Mahaparinibbana Sutta and the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five dangers to the immoral through lapsing from morality (bad morality or failure in morality). First, he suffers great loss of property through neglecting his affairs. Second, he gets bad reputation for immorality and misconduct. Third, whatever assembly he approaches, whether of Khattiyas, Brahmins, Ascetics, or Householders, he does so differently and shyly. Fourth, at the end of his life, he dies confused. Fifth, after death, at the breaking up of the body, he arises in an evil state, a bad fate, in suffering and hell.

**Năm Điều Thuận Lợi Khi Đạt Bồ Tát Quả:**

Theo các nhà Nhất Thiết Hữu Bộ, có năm điều

thuận lợi cho những ai đã đạt được Bồ Tát quả. Thứ nhất là không sanh nơi cõi ác, mà chỉ ở cõi người hoặc cõi trời. Thứ nhì là không sanh trong nhà nghèo hoặc giai cấp thấp. Thứ ba là sanh làm người nam đạo đức, chứ không phải là phụ nữ. Thứ tư là sáu căn hoàn hảo không thiếu kém. Thứ năm là nhớ những đời sống trước của chính mình mà không quên—According to Sarvastivadis, there are five advantages for those who attain the Bodhisattvahood: First, they are not born in woeful states, but only among gods and men. Second, they are no more reborn in a poor or a low class family. Third, they are, by virtue, a man and not a woman. Fourth, they are born in perfection free from physical defects. Fifth, they can remember the previous lives of their own and never forget them.

**Năm Định Luật Thiên Nhiên:** Dharma-niyama (skt)—Panca-niyama (skt)—Five natural orders—Năm định luật thiên nhiên: định luật vật lý, định luật sinh lý, định luật tác nghiệp, định luật tâm lý, và định luật vạn pháp—Five orders of nature: physical law (rtu-niyama), physiological law (bija-niyama), law of karma produce (karma-niyama), psychological law (citta-niyama), and law of all things (dharma-niyama).

**Năm Đường Ác:** Five evil destinies—Ngũ Ác Đạo—Năm đường tái sanh vào cõi ác—See Ngũ Đạo Luân Hồi.

**Năm Huyền Nghĩa:** Five wonderful meanings or terms—See Ngũ Huyền Nghĩa Tam Luận Tông.

**Năm Loại Bảo Vệ:** Five protections—See Ngũ Chung Bảo Vệ.

**Năm Loại Chủng Tánh Trong Giáo Thuyết**

**Duy Thức Học:** Five Kinds of Seed Natures in The Studies of the Consciousness-Only—Chủng là hạt giống, có nghĩa là phát sinh nảy nở. Tính là tính chất không thay đổi. Có năm loại tánh: Tập Chủng Tánh, Tánh Chủng Tánh, Đạo Chủng Tánh (Thập hồi hướng), Thánh Chủng Tánh, Đẳng Giác Chủng Tánh. *Thứ nhất là Tập Chủng Tánh:* Ngôi vị thập trụ, tu tập không quán, phá bỏ những hoặc kiến. Tập Chủng Tánh tương ứng với mười địa của Bồ Tát. *Thứ nhì là Tánh Chủng Tánh:* Chủng tánh nguyên thủy, đối lại với “Tập Chủng Tánh.” Ngôi vị thập hạnh, có khả năng phân biệt bản tánh của vạn pháp. *Thứ ba là Đạo Chủng Tánh:* Là ngôi vị thập hồi hướng, tu tập diệu quán trung đạo để

thông đạt tất cả Phật pháp. Một trong sáu chủng tính trong tiến trình từ Bồ Tát lên Phật, đạo chủng tính là từ chủng tánh Phật tiến tu chứng đắc “Trung Đạo”. *Thứ tư là Thánh Chủng Tánh:* Hạt giống chứng quả Niết Bàn của bậc Thánh tam thừa. Ngôi vị thập địa, bồ tát phá bỏ vô minh để đi từ Hiền giả đến Thánh. Hành giả dựa vào diệu quán trung đạo để phá bỏ vô minh và chứng nhập Thánh vị. *Thứ năm là Đẳng Giác Chủng Tính:* Đẳng giác có nghĩa là sự giác ngộ của chư Phật bình đẳng nhất như. Quả vị thứ 51 trong 52 quả vị mà Bồ Tát phải trải qua trên đường đi đến quả vị Phật. Đẳng Giác đi trước Diệu Giác hay Phật Quả Giác Ngộ. Đẳng Giác Chủng Tính là chủng tính Bồ Đề tiến về Phật quả. Ngôi Bồ Đề có khả năng tiến đến Phật quả. Bồ Tát trong Đẳng Giác Chủng Tánh có Chiếu Tịch Huệ, còn gọi là Tịch Chiếu Huệ, hay trí huệ của Bồ tát ở Đẳng Giác Vị đã quán triệt thực tánh và thực tướng của Niết Bàn. Lại còn Diệu Giác Chủng Tính hay giác ngôn viên mãn vi diệu. Diệu giác có nghĩa là thành tựu viên mãn bốn giác. Diệu giác trong Phật giáo Đại thừa gồm tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn (tự mình giác ngộ, giúp người giác ngộ, giác ngộ tròn đầy). Đây là quả vị thứ 52, cũng là quả vị cuối cùng của một vị Bồ Tát trước khi thành Phật—Seed nature means germ nature; nature means derivative or inherited nature. There are five germ-natures or roots of Bodhisattva development: The germ-nature of study of the void or immaterial, the germ-nature of ability to discriminate all the natures of phenomena and transform the living (Thập hạnh), the middle-way germ-nature, the saint germ-nature, and the bodhi-rank germ-nature. *The first kind of nature is the Active or functioning nature:* Germ-nature of study of the void or immaterial, which corrects all illusions of time and space. It corresponds to the ten grounds. *The second kind of nature is the Nature-seed nature:* Nature-seed nature, i.e., original or primary nature, in contrast with “Active or Functioning Nature.” The germ-nature of ability to discriminate all the natures of phenomena and transform the living. *The third kind of nature is the middle-way germ-nature:* The middle-way germ-nature, which attains insight into Buddha-laws. It corresponds to the ten kinds of dedications. One of the six germ-natures or roots of Bodhisattva



development, the nature possessing the seed of Buddhahood. The stage in which the “middle” way is realized. *The fourth kind of nature is the seed-nature of the saints*: The seed-nature of the saints, by which they attain nirvana. The saint germ-nature which produces holiness by destroying ignorance (Thập địa in which the bodhisattva leaves the ranks of the sages and becomes the saints). Practitioners (Bodhisattvas) leave the ranks of freedom from desire in the ten stages to become a saint. *The fifth kind of nature is the bodhi-rank germ-nature*: Samyak-sambodhi means absolute universal enlightenment, omniscience, a quality of a term for a Buddha. The fifty-first of the fifty-two stages through which a bodhisattva is supposed to pass on the road to Buddhahood. The attainment of the Buddha-enlightenment which precedes the final stage of truth. The bodhi-rank germ-nature which produces Buddhahood. Bodhisattvas in this rank have the wisdom of understanding of nirvana, or the Buddha-wisdom which comprehends nirvana reality and its functioning. There is also the Marvellous enlightenment which means to reach the final or complete enlightenment or to reach the perfect quiescent stage of original bodhi. The wonderful enlightenment of Mahayana Buddhism, consisting of self-enlightenment to enlighten others and Enlightenment of Buddhahood. The fifty-second and the last stage of a bodhisattva before becoming Buddha.

**Năm Loại Duy Thức**: Fivefold Consciousness-Only—Theo Pháp Tướng Tông, có năm loại Duy Thức: Thứ nhất là Cảnh Duy thức, căn cứ vào cảnh mà thuyết về Duy Thức. Thứ nhì là Giáo Duy thức hay giải thích về Duy Thức. Thứ ba là Lý Duy thức hay luận về thành tựu đạo lý Duy Thức. Thứ tư là Hành Duy thức hay nói rõ quán pháp của Duy Thức. Thứ năm là Quả Duy thức hay nói về diệu cảnh giới của Phật quả. *Thứ nhất là Cảnh Duy Thức*: Nơi tâm vin vào đó mà chạy theo gọi là cảnh, như pháp là nơi ý thức vin vào gọi là pháp cảnh, sắc là nhãn thức vin vào đó gọi là sắc cảnh, thanh là nơi nhĩ thức vin vào gọi là thanh cảnh, vân vân. Căn cứ vào cảnh mà thuyết về Duy Thức, một trong năm loại Duy Thức. *Thứ nhì là Giáo Duy Thức*: Giải thích về Duy Thức, một trong năm loại Duy Thức. *Thứ ba là Lý Duy*

*Thức*: Luận về thành tựu đạo lý Duy Thức, một trong năm loại Duy Thức. *Thứ tư là Hành Duy Thức*: Nói rõ quán pháp của Duy Thức, một trong năm loại Duy Thức. *Thứ năm là Quả Duy Thức*: Trí tuệ đạt được do tư duy và quán sát cái lý của duy thức (tâm và tứ), bao gồm bốn thức đầu trong bát thức. Đây nói về diệu cảnh giới của Phật quả—According to the Dharmalakṣaṇa School, there are five kinds of consciousness-only or five kinds of wisdom or insight or idealistic representation in the sūtras and śāstras (the first four are objective and the fifth is subjective): First, wisdom or insight in objective conditions. Second, wisdom or insight in interpretation. Third, wisdom or insight in principles. Fourth, wisdom or insight in meditation and practice. Fifth, wisdom or insight in the fruits or results of Buddhahood. *The first kind is the Environment*: A prospect, region, territory, surroundings, views, circumstances, environment, area, field, sphere, environments and conditions, i.e. the sphere of mind, the sphere of form for the eye, of sound for the ear, etc. Wisdom or insight in objective conditions, one of the five kinds of wisdom or insight or idealistic representation in the sūtras and śāstras (the first four are objective and the fifth is subjective). *The second kind is the Interpretation*: Wisdom or insight in interpretation, one of the five kinds of wisdom or insight or idealistic representation in the sūtras and śāstras (the first four are objective and the fifth is subjective). *The third kind is the Principles*: Wisdom or insight in principles, one of the five kinds of wisdom or insight or idealistic representation in the sūtras and śāstras (the first four are objective and the fifth is subjective). *The fourth kind is the Practice*: Wisdom or insight in meditation and practice, one of the five kinds of wisdom or insight or idealistic representation in the sūtras and śāstras (the first four are objective and the fifth is subjective). *The fifth kind is the Fruit*: The wisdom attained from investigating and thinking about philosophy, or Buddha-truth, i.e. of the sūtras and Abhidharmas; this includes the first four kinds of “only-consciousness.” The fruit or wisdom of only-consciousness or insight in the fruits or results of Buddhahood, one of the five kinds of wisdom or insight or idealistic

representation in the sutras and sastras (the first four are objective and the fifth is subjective).

**Năm Loại Hoài Nghi:** Five Doubts—See Ngũ Nghi.

**Năm Loại Ngôn Ngữ:** Five courses of speech—Theo Kinh Ví Dụ Cái Cửa trong Trung Bộ, Đức Phật dạy: “Chư Tỳ Kheo, có năm loại ngôn ngữ mà người khác có thể dùng khi nói với các bạn.” Đó là: đúng thời hay phi thời, chân thật hay không chân thật, nhu nhuyễn hay thô bạo, có lợi ích hay không lợi ích, và với từ tâm hay với sân tâm—According to the Kakacupama Sutta in the Middle Length Discourses of the Buddha, the Buddha taught: “Bhikkhus! There are five courses of speech that others may use when they address you.” They are: their speech may be timely or untimely, true or untrue, gentle or harsh, connected with good or with harm, and spoken with a mind of loving-kindness or with inner hate.

**Năm Loại Nhân:** Five Causes—See Ngũ Chung Nhân.

**Năm Loại Quả Báo:** Pancaphala (skt)—The Five Fruits of Karma—See Ngũ Quả.

**Năm Loại Quả Dị Thực:** The Five Fruits of Karma—See Ngũ Quả.

**Năm Loại Quả Trong Duy Thức Học:** Five Fruits of Karmas In the Consciousness-Only—See Ngũ Quả.

**Năm Loại Tâm Hành Sắc Giới:** See Năm Tâm Hành Sắc Giới.

**Năm Lợi Ích Của Người Giữ Đức Hạnh:** Năm lợi ích cho người đức hạnh toàn thiện giới (Tăng Chi Bộ Kinh): Thứ nhất là người có giới đức thừa hưởng gia tài lớn nhờ tinh cần. Thứ nhì là người có giới đức, được tiếng tốt đồn xa. Thứ ba là người có giới đức, không sợ hãi rụt rè khi đến giữa chúng hội Sát đế lợi, Bà-La-Môn, gia chủ hay Sa Môn. Thứ tư là người có giới đức khi chết tâm không tán loạn. Thứ năm là người có giới đức, lúc mệnh chung được sanh vào cõi an lạc hay cảnh trời—Five benefits for the virtuous in the perfecting of virtue: First, one who is virtuous, possessed of virtue, comes into a large fortune as consequence of diligence. Second, one who is virtuous, possessed of virtue, a fair name is spread abroad. Third, one who is virtuous, possessed of virtue, enters an assembly of Khatiyas, Brahmins,

householders or ascetics without fear or hesitation. Fourth, one who is virtuous, dies unconfused. Fifth, one who is virtuous, possessed of virtue, on the break up of the body after death, reappears in a happy destiny or in the heavenly world.

**Năm Món Ngăn Che:** Five hindrances or covers—See Ngũ Ác, Ngũ Cái, Ngũ Triền Cái.

**Năm Mười Hai Tâm Sở Theo Vi Diệu Pháp:** Theo Luận Vi Diệu Pháp (A Tỳ Đạt Ma), có 52 tâm sở—According to the Abhidharma, there are fifty-two mental states:

1-7) Bảy Tâm Sở Phổ Thông: Xúc (Phasso (p), Thọ (Vedana (p), Tưởng (Sanna (p), Tác Ý hay Hành (Cetana (p), Nhất Điểm (Ekagagta (p), Mạng Căn (Jivitindriyam (p), và Chú Ý (Manasikaro (p)—Seven Universal Mental Factors: Contact, Feeling, Perception, Volition, One-pointedness, Life faculty, and Attention.

8-13) Sáu Tâm Sở Riêng Biệt: Tầm (Vitakko (p), Sát (Vicaro (p), Xác Định (Adhimokkho (p), Tinh Tấn (Viriyam (p), Phỉ (Piti (p), Dục (Chando (p)—Six Occasional Mental Factors: Initial application, Sustained application, Decision, Energy, Zest, and Desire.

14-27) Mười bốn Tâm Sở Bất Thiện—Fourteen Unwholesome Mental Factors:

a) (14-17) Bốn Tâm Sở Bất Thiện Phổ Thông: Si (Moho (p), Vô Tàm (Ahiṛikam (p), Vô Quý (Anottappam (p), Phóng Dật (Uddhaccam (p)—Four Unwholesome Universal Mental Factors: Delusion, Shamelessness, Fearlessness of wrong-doing, and Restlessness.

b) (18-27) Mười Tâm Sở Bất Thiện Riêng Biệt: Tham (Lobho (p), Tà Kiến (Ditthi (p), Ngã Mạn (Mano (p), Sân (Doso (p), Ganh Tỵ (Issa (p), Xan Tham (Macchariyam (p), Lo Âu (Kukkuc-cam (p), Hôn Trầm (Thinam (p), Thụy Miên (Middham (p), Hoài Nghi (Vicikiccha (p)—Ten Unwholesome Occasional Mental Factors: Greed, Wrong views, Conceit, Hatred, Envy, Avarice, Worry, Sloth, Torpor, and Doubt.

28-46) Tâm Sở Đạp: Tín (Saddha (p), Niệm (Sati (p), Tàm (Hiri (p), Quý (Ottappam (p), Không Tham (Alobho (p), Không Sân (Adoso (p), Xả (Tatramjjhattata (p), Tâm Sở Vững Lặng

- (Kayapassadhi (p), Tâm Vắng Lặng (Cittapassadhi (p), Tâm Sở Khinh An (Kayalahuta (p), Tâm Khinh An (Cittalahuta (p), Tâm Sở Nhu Thuận (Kayamuduta (p), Tâm Nhu Thuận (Cittamuduta (p), Tâm Sở Thích Ứng (Kayakammannata (p), Tâm Thích Ứng (Citta-kammannata (p), Tâm Sở Tinh Luyện (Kayapagunnata (p), Tâm Tinh Luyện (Citta-pagunnata (p), Tâm Sở Chánh Trực (Kayujjukata (p), và Tâm Chánh Trực (Cittujjukata (p)—Beautiful Mental Factors: Faith, Mindfulness, Shame, Fear of wrongdoing, Non-greed, Non-hatred, Neutrality of mind, Tranquility of mental body, Tranquility of consciousness, Lightness of mental body, Lightness of consciousness, Malleability of mental body, Malleability of consciousness, Wioldiness of mental body, Wioldiness of consciousness, Proficiency of mental body, Proficiency of consciousness, Rectitude of mental body, and Rectitude of consciousness.
- 47-49) Ba Tâm Sở Tiết Chế: Chánh Ngữ (Sammavaca (p), Chánh Nghiệp (Sammakammanto (p), Chánh Mạng (Sammaajivo (p)—Three Abstinences: Right speech, Right action, and Right livelihood.
- 50-51) Hai Tâm Sở Vô Lượng: Bi (Karuna (p), Hỷ (Mudita pana (p)—Two Illimitables: Compassion, and Appreciative joy.
- 52) Một Tâm Sở Tuệ Căn: Tuệ Căn (Pannindriya (p)—One Non-Delusion: Wisdom faculty.

**Năm Mười Một Tâm Sở Trong Duy Thức Học Đại Thừa Bách Pháp:** Fifty-One Mental States That Are Interactive With the Mind of the Mahayana One Hundred Dharmas in the Studies of the Vijnaptimatra—Tâm sở là tâm pháp sở hữu của tâm vương hay những điều kiện tinh thần, những đóng góp của tâm, đặc biệt là những phẩm chất luân lý, tình cảm, thương yêu, hận thù, vân vân. Theo Câu Xá Luận, tông Duy Thức dùng bách pháp để thuyết minh về muôn vạn hiện tượng thế gian và xuất thế gian. Tâm sở hay yếu tố tâm lý bao gồm những điều kiện và sự cảm xúc, là những đóng góp của tâm đặc biệt là những phẩm chất luân lý, tình cảm, thương yêu, hận thù, vân vân. Năm mươi một tâm sở là một trong năm nhóm quan trọng trong một trăm pháp. Năm mươi một tâm sở lại chia ra làm sáu phần. *Phần Thứ*

*Nhất Là Năm Tâm Sở Biến Hành:* Pháp thứ nhất là tác ý, có nghĩa là chú tâm vào việc gì. Pháp thứ nhì là xúc, có nghĩa là sau khi chú tâm vào việc gì, người ta có khuynh hướng tiếp xúc với nó. Pháp thứ ba là thọ, có nghĩa là một khi “tiếp xúc” đã thành lập, thọ liền khởi lên. Pháp thứ tư là tưởng, có nghĩa là khi “thọ” đã khởi lên thì tưởng liền xảy ra. Pháp thứ năm là tư, có nghĩa là một khi đã có “tưởng” là “Tư” hay sự suy nghĩ liền theo sau. *Phần Thứ Nhì Là Năm Tâm Sở Biệt Cảnh:* Pháp thứ sáu là dục. Dục là mong muốn cái gì đó. Pháp thứ bảy là thắng giải. Thắng giải là hiểu biết rõ ràng, không còn nghi ngờ gì cả. Pháp thứ tám là niệm. Niệm là nhớ rõ ràng. Pháp thứ chín là định. Định có nghĩa là chuyên chú tâm tập trung tư tưởng vào một cái gì đó. Pháp thứ mười là tuệ (huệ). Huệ là khả năng phán đoán mà một người bình thường cũng có. *Phần Thứ Ba Là Mười Một Thiện Tâm:* Pháp thứ mười một là tín. Tín có nghĩa là tin tưởng, có niềm tin hay có thái độ tin. Pháp thứ mười hai là tấn. Một khi đã có niềm tin, chúng ta phải biến niềm tin thành hành động với sự tinh cần. Pháp thứ mười ba là tầm. Còn có nghĩa là “tự xấu hổ hối hận”. Pháp thứ mười bốn là quý, có nghĩa là cảm thấy thẹn với người. Pháp thứ mười lăm là vô tham (không tham). Pháp thứ mười sáu là vô sân (không sân). Pháp thứ mười bảy là vô si (không si). Pháp thứ mười tám là khinh an. Khinh an có nghĩa là nhẹ nhàng thơi thới. Người tu thiền thường trải qua giai đoạn “khinh an” trước khi tiến vào “định”. Pháp thứ mười chín là bất phóng dật. Phóng dật có nghĩa là không buông lung mà theo đúng luật lệ. Pháp thứ hai mươi là hành xả. Hành xả có nghĩa là làm rồi không chấp trước mà ngược lại xả bỏ tất cả những hoạt động ngũ uẩn. Pháp thứ hai mươi một là bất hại, có nghĩa là không làm tổn hại sinh vật. *Phần Thứ Tư Là Sáu Phiền Não Căn Bản:* Pháp thứ hai mươi hai là tham. Tham tài, sắc, danh, thực, thù hay sắc, thanh, hương, vị, xúc. Pháp thứ hai mươi ba là sân. Không đạt được cái mình ham muốn sẽ đưa đến sân hận. Pháp thứ hai mươi bốn là si. Khi giận dữ đã khởi lên thì con người sẽ không còn gì ngoài “si mê”. Pháp thứ hai mươi lăm là mạn. Ngã mạn Tự cao tự phụ làm cho chúng ta khinh thường người khác. Pháp thứ hai mươi sáu là nghi. Không tin hay không quyết định được. Pháp thứ hai mươi bảy là ác kiến. *Phần Thứ Năm Là Hai Mươi Tùy Phiền Não:* Tùy Phiền Não

gồm có mười tiểu tùy phiền não, hai trung tùy phiền não, và tám đại tùy phiền não. *Mười tiểu tùy phiền não* gồm có *phẫn, hận, não, phú, cuống, siểm, kiêu, hại, tật và xan*. Pháp thứ hai mươi tám là *phẫn*. Phẫn tới bất thành linh và là sự phối hợp của giận hờn. Pháp thứ hai mươi chín là *hận*. Hận xảy ra khi chúng ta đè nén sự cảm xúc giận vào sâu bên trong. Pháp thứ ba mươi là *não*. Não là phản ứng tình cảm nặng nề hơn “hận”. Pháp thứ ba mươi một là *phú*. Phú có nghĩa là che dấu. Pháp thứ ba mươi hai là *cuống*. Cuống có nghĩa là sự đối gạt. Pháp thứ ba mươi ba là *siểm* hay nịnh bợ. Pháp thứ ba mươi bốn là *kiêu*. Kiêu có nghĩa là tự cho mình cao còn người thì thấp. Pháp thứ ba mươi lăm là *hại*. Hại có nghĩa là muốn làm tổn hại ai. Pháp thứ ba mươi sáu là *tật* (đố kỵ ganh ghét). Tật có nghĩa là bằng cách này hay cách khác, ganh ghét đố kỵ với người hơn mình. Pháp thứ ba mươi bảy là *xan* (bỏn xẻn). Người bỏn xẻn tự gói chặt tài sản, chứ không muốn chia xẻ với ai. *Hai trung tùy phiền não* bao gồm *vô tâm và vô quý*. Pháp thứ ba mươi tám là *vô tâm*. Vô tâm có nghĩa là làm sai mà tưởng mình đúng nên không biết xấu hổ. Pháp thứ ba mươi chín là *vô quý*. Vô quý có nghĩa là không biết thẹn, không tự xét coi mình có theo đúng tiêu chuẩn với người hay không. *Tám đại tùy phiền não* bao gồm *bất tín, giải đãi, phóng dật, trạo cử, thất niệm, bất chánh tri và tán loạn*. Pháp thứ bốn mươi là *bất tín*. Bất tín có nghĩa là không tín nhiệm hay tin tưởng ai, không tin chánh pháp. Pháp thứ bốn mươi một là *giải đãi* (biếng nhác trễ nải). Giải đãi có nghĩa là không lo đoạn ác tích thiện. Pháp thứ bốn mươi hai là *phóng dật*. Phóng dật có nghĩa là làm bất cứ cái gì mình thích chứ không thức liêm thân tâm theo nguyên tắc. Pháp thứ bốn mươi ba là *hôn trầm*. Hôn trầm có nghĩa là mờ tối hay ngủ gục trong tiến trình tu tập. Pháp thứ bốn mươi bốn là *trạo cử*. Người bị trạo cử có nghĩa là người luôn nhúc nhích không yên. Pháp thứ bốn mươi lăm là *thất niệm*. Thất niệm có nghĩa là không giữ được chánh niệm. Pháp thứ bốn mươi sáu là *bất chánh tri*. Bất chánh tri có nghĩa là biết không chơn chánh, tâm tánh bị uế nhiễm ám ảnh. Pháp thứ bốn mươi bảy là *bất định* (tán loạn). Bất định có nghĩa là tâm rối loạn. *Phần Thứ Sáu Là Bốn Bất Định*: Pháp thứ bốn mươi tám là *thụy miên*. Thụy miên có nghĩa là buồn ngủ làm mờ mịt tâm trí. Pháp thứ bốn mươi chín là *hối*. Hối có

nghĩa là ăn năn việc làm ác trong quá khứ. Pháp thứ năm mươi là *tâm*. Tâm có nghĩa là tìm cầu sự việc làm cho tâm tánh bất ổn. Pháp thứ năm mươi một là *tư*. Tư có nghĩa là cố xét chính chắn làm cho tâm tánh yên ổn—Mental conditions or emotions; the attributes of the mind, especially the moral qualities, emotions, love, hate, etc. According to the Kosa Sastra, there are one hundred divisions of all mental qualities and their agents of the Consciousness-Only School, or five groups of one hundred modes or things. Mental factors are also called psychic factors including mental conditions or emotions; the attributes of the mind, especially the moral qualities, emotions, love, hate, etc. Fifty-one mental states are divided into six parts. *Part One Is the Five Universally Interactive Mental States (sarvatraga)*: The first mental state is the attention (manaskara) or paying attention on something. The second mental state is the contact (sparsha), which means after paying attention on something, one has a tendency to want to come in contact with it. The third mental state is the feeling (vedana), which means once contact is established, feeling arises. The fourth mental state is the conceptualization (samjna), which means once feeling arises, conceptualization occurs. The fifth mental state is the deliberation (cetana), which means once there is “conceptualization,” then “deliberation” sets in. *Part Two Is the Five Particular States (viniyata)*: The sixth mental state is the desire (chanda). Desire means to want for something. The seventh mental state is the resolution (adhimoksha). Resolution means supreme understanding without any doubt at all. The eighth mental state is the recollection (smriti). Recollection means remembering clearly. The ninth mental state is the concentration (samadhi). Concentration means exclusively pay attention to something. The tenth mental state is the judgment (prajna). Judgment means ability to judge which average person possesses. *Part Three Is the Eleven Wholesome States (kushala)*: The eleventh mental state is the faith (shraddha). Faith means to have a sense of belief or an attitude of faith. The twelfth mental state is the vigor (virya). Once one has faith, one should put it into action with vigor. The thirteenth mental state is the shame (hri). Shame also means

“Repentance.” The fourteenth mental state is the remorse or embarrassment (apatraya). The fifteenth mental state is the absence of greed (alobha). The sixteenth mental state is the absence of anger (advesha). The seventeenth mental state is the absence of ignorance (amoha). The eighteenth mental state is the light ease (prashraddhi). Light ease, an initial expedient in the cultivation of Zen. Before samadhi is actually achieved, one experiences “light-ease.” The nineteenth mental state is the non-laxness (apramada) or to follow the rules. The twentieth mental state is the renunciation (upeksha). Renunciation means not to grasp on the past, but to renounce everything within the activity skhandha which is not in accord with the rules. The twenty-first mental state is the non-harming (ahimsa), which means not harming any living beings. *Part Four Is the Six Fundamental Afflictions (klesha):* The twenty-second mental state is the greed (raga). Greed for wealth, sex, fame, food, sleep or greed for forms, sounds, smells, tastes, and objects of touch. The twenty-third mental state is the anger (pratigha). Not obtaining what one is greedy for leads to anger. The twenty-fourth mental state is the ignorance (moha). Once anger arises, one has nothing but “ignorance.” The twenty-fifth mental state is the arrogance (mana). Arrogance means pride and conceit which causes one to look down on others. The twenty-sixth mental state is the doubt (vicikitsa). Cannot believe or make up one’s mind on something. The twenty-seventh mental state is the improper views (drishti). *Part Five Is the Twenty Derivative Afflictions (upaklesha):* Derivative Afflictions include ten minor grade afflictions, two intermediate grade afflictions, and eight major grade afflictions. *Ten minor grade afflictions include wrath, hatred, covering, rage, deceit, conceit, harming, flattery, jealousy, and stinginess.* The twenty-eighth mental state is the wrath (krodha). Wrath which comes suddenly and is a combination of anger and hatred. The twenty-ninth mental state is the hatred (upanaha). Hatred happens when one represses the emotional feelings deep inside. The thirtieth mental state is the rage (pradasa). Rage, of which the emotional reaction is much more severe than hatred. The thirty-first mental state is the hiding (mraksha). Hiding means covering or concealing something inside. The thirty-second mental state is the deceit (maya). Deceit means false kindness or phone intention. The thirty-third mental state is the flattery (shathya). The thirty-fourth mental state is the conceit (mada). Conceit means to think high of self and low of others. The thirty-fifth mental state is the harming (vihimsa). Harming means to want to harm other people. The thirty-sixth mental state is the jealousy (irshya). Jealousy means to become envious of the who surpass us in one way or other. The thirty-seventh mental state is the stinginess (matsarya). One is tight about one’s wealth, not wishing to share it with others. *Two intermediate grade afflictions include lack of shame and lack of remorse.* The thirty-eighth mental state is the lack of shame (ahrikyā). Lack of shame means to do wrong, but always feel self-righteous. The thirty-ninth mental state is the lack of remorse (anapatrapya). Lack of remorse means never examine to see if one is up to the standards of others. *Eight major grade afflictions include lack of faith, laziness, laxiness, torpor, restlessness, distraction, improper knowledge and scatteredness.* The fortieth mental state is the lack of faith (ashraddhya). Lack of faith means not trust or believe in anyone, not to believe in the truth. The forty-first mental state is the laziness (kausidya). Laziness means not to try to eliminate unwholesome deeds and to perform good deeds. The forty-second mental state is the laxiness (pramada). Laxiness means not to let the body and mind to follow the rules but does whatever one pleases. The forty-third mental state is the torpor (styana). Torpor means to feel obscure in mind or to fall asleep in the process. The forty-fourth mental state is the restlessness (auddhatya). One is agitated and cannot keep still. The forty-fifth mental state is the distraction (mushitasmriti). Distraction means to lose proper mindfulness. The forty-sixth mental state is the improper knowledge (asamprajanya). One become obsessed with defilement. The forty-seventh mental state is the scatteredness (vikshepa). *Part Six Is the Four Unfixed Mental States (aniyata):* The forty-eighth mental state is the falling asleep to obscure the mind (middha). The forty-ninth mental state is the

regret (kaudritya) or repent for wrong doings in the past. The fiftieth mental state is the investigation (vitarka means to cause the mind unstable). The fifty-first mental state is the correct Examination (vicara means to pacify the mind).

### **Năm Mươi Quả Vị Trong Giáo Thuyết Duy**

**Thức Học:** Fifty Positions in the Teachings of the Studies of the Consciousness-Only—Người Phật tử, kể cả hành giả tu Thiền luôn tin tưởng rằng khi phạm phải một hành động xấu, người phạm phải chịu khổ đau; khi làm được một hành động tốt, người ấy hưởng sung sướng. Sung sướng và khổ đau trong tự chúng là không thuộc tính cách đạo đức, xét về nghiệp của chúng thì chúng trung tính. Khổ đau hay an lạc của đời này là do nghiệp ác thiện của đời trước. Khi làm một hành động xấu hay tốt, khiến cho người làm hành động ấy dễ có xu hướng tiến đến những hành động xấu hay tốt. Do thiện tâm đời trước mà chuyển thành thiện tâm sau khi tái sanh; do ác tâm đời trước mà ác tâm đời này tăng trưởng. Từ thiện nhân sinh ra thiện quả, từ ác nhân sinh ra ác quả, từ vô ký nhân sinh ra vô ký quả (từ cái thiện tâm của ý nghĩ trước, mà chuyển thành thiện tâm sau; hoặc từ cái bất thiện tâm của ý nghĩ trước, mà sinh ra cái bất thiện tâm sau, hay bất thiện nghiệp của ý nghĩ sau). Hành giả tu Thiền luôn tin rằng Niết Bàn là kết quả của sự tu tập tâm linh, và vì nó khiến cho người ta thoát khỏi sự trói buộc của sinh và tử nên nó được gọi là “giải thoát khỏi sự trói buộc”. Những bậc tu hành đã chứng đắc quả thượng, thoát khỏi vòng luân hồi sinh tử, gồm có ba bậc: Phật, Bích Chi Phật và A La Hán. Trong đó quả vị tu tập cao nhất là A La Hán. A La Hán là người đã đạt được Thánh quả vị thứ tư, không còn tái sanh. Sau khi chết người ấy vào Niết bàn. Đây là quả vị cao nhất cho các hàng Thanh văn. A La Hán là một vị Thánh đã giải thoát khỏi luân hồi sinh tử, bằng cách sống đời tịnh hạnh đúng theo lời Phật dạy. Đây là mục tiêu tối thượng của trường phái Theravada, đối lại với quả vị Bồ Tát trong trường phái Đại thừa. Và dĩ nhiên, mục đích tối thượng của hành giả tu Thiền là tu tập để được sự giải thoát như một vị Phật—Buddhists, including Zen practitioners, always believe that when an evil deed is committed, the doer suffers pain; when a good deed is done, he enjoys pleasure. Pleasure and pain in themselves are

unmoral and neutral as far as their karmic character is concerned. Pleasure and goodness are in different categories; present organs accord in pain or pleasure with their past good or evil deeds. When an evil or a good deed is done, this tends to make the doer more easily disposed towards evils or goods. Goodness reborn from previous goodness; evil reborn from previous evil. Like effects arise from like causes, e.g. good from good, evil from evil; present condition in life from conduct in previous existence; hearing from sound, etc. Zen practitioners always believe that Nirvana is the fruit of spiritual discipline, and as it enables one to be released from the bondage of birth-and-death. Those who have obtained the fruit, i.e. escaped the chain of transmigration: Buddha, Pratyeka-buddha, and Arhat. Among these positions, Arhat is the highest positions in Buddhist cultivation. Arhat is a person who attains the fourth stage of Sainthood, and is no more reborn anywhere. After his death he attains Parinirvana. The highest rank attained by Sravakas. An Arhat is a Buddhist saint who has attained liberation from the cycle of Birth and Death, generally through living a monastic life in accordance with the Buddha's teachings. This is the supreme goal of Theravada practice, as contrasted with Bodhisattvahood in Mahayana practice. An of course, the ultimate goal of any Zen practitioners is to cultivate to attain the liberation of the Buddha—See Mười Tín Tâm, Mười Trụ, Mười Hạnh Bồ Tát, Mười Hồi Hưởng, and Mười Bồ Tát Địa.

**Năm Nguyên Tắc Luận Án:** Five principles to make a verdict—Khi Đức Thế Tôn thuyết giảng về những nguyên tắc hành chánh khôn ngoan như nguyên tắc của King Great Light, Ngài đã nói về năm nguyên tắc luận án của một thẩm phán khôn ngoan. Thứ nhất, một thẩm phán khôn ngoan phải xem xét kỹ lưỡng về sự thật của những sự kiện được trưng bày. Thứ nhì, một thẩm phán khôn ngoan phải chắc chắn mình có thẩm quyền. Nếu vị thẩm phán có thẩm quyền đầy đủ thì cuộc xử án sẽ có hiệu quả; nếu không có thẩm quyền mà cứ xử sẽ gây nên nhiều phức tạp; vị ấy nên đợi đến khi nào có những điều kiện đúng đắn. Thứ ba, vị ấy phải xét xử phân minh, phải đi vào tâm trí của bị cáo. Nếu thấy rằng hành động xảy ra không có

ý phạm tội, phải miễn tố người ấy. Thứ tư, vị ấy nên tuyên án một cách từ ái chứ không cay nghiệt; nghĩa là hình phạt vừa phải chứ không quá đáng. Vị ấy nên chỉ dạy phạm nhân một cách từ ái và cho phạm nhân thời gian suy nghiệm những lỗi lầm đã gây nên. Thứ năm, vị ấy nên định án bằng sự cảm thông chứ không bằng sự giận dữ; nghĩa là chỉ lên án tội chứ không phải người phạm tội. Sự phán quyết của vị ấy nên tựa trên căn bản cảm thông, và dành cơ hội cho phạm nhân nhận thức được những lỗi lầm đã gây nên—When the Buddha preached about principles for wise administration, he mentioned a wise administration like the principle of King Great Light with five main principles of a wise judge. First, a wise judge must examine the truthfulness of the facts presented. Second, a wise judge must ascertain that they fall within his jurisdiction. If he renders a judgment with full authority, it is effective, but if he does so without authority, it only causes complications; he should await the correct conditions. Third, he must judge justly; that is, he must enter into the mind of the defendant. If he finds that the deed was done without criminal intent, he should discharge the man. Fourth, he should pronounce his verdict with kindness but not harshness; that is, he should apply a proper punishment but should not go beyond that. A good ruler will instruct a criminal with kindness and give him time to reflect upon his mistakes. Fifth, he should judge with sympathy but not in anger; that is, he should condemn the crime but not the criminal. He should let his judgment rest on foundation of sympathy, and he should use the occasion to try and make the criminal realize his mistakes.

**Năm Pháp Nội Tâm Một Vị Tỳ Kheo Cần Phải Có Nếu Muốn Chỉ Trích Một Vị Khác:** Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm pháp nội tâm một vị Tỳ Kheo cần phải có nếu muốn chỉ trích một vị khác. Thứ nhất, tôi nói đúng thời, không phải phi thời. Thứ nhì, tôi nói đúng sự thật, không sai sự thật. Thứ ba, tôi nói một cách từ tốn, không nói lời ác khẩu. Thứ tư, tôi nói lời có lợi ích, không nói lời không lợi ích. Thứ năm, tôi nói lời có lòng từ, không phải lời sân hận—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five points to

be borne in mind by a monk wishing to rebuke another: First, I will speak at the right time, not at the wrong time. Second, I will speak (state) the truth, not what is false. Third, I will speak gently, not roughly. Fourth, I will speak for his good, not for his harm. Fifth, I will speak with love in my heart, not with enmity.

**Năm Pháp Sự Lý:** Five categories of phenomena and principle—Năm loại hiện tượng và nguyên lý—See Lý Sự Ngũ Pháp.

**Năm Pháp Tu Tập Tăng Thượng Tâm:** Five things that keep cultivators from distracting thoughts—Theo Kinh số 20 trong Trung Bộ Kinh, Đức Phật nhắc nhở các Tỳ Kheo về năm pháp tu tập tăng thượng tâm để loại trừ tư tưởng bất thiện. Thứ nhất, nếu do tác ý đến một đối tượng nào, những tư duy bất thiện liên hệ đến tham, sân, si khởi lên trong một vị Tỳ Kheo, vị ấy nên để ý đến một đối tượng khác liên hệ đến thiện. Khi ấy các tư duy bất thiện sẽ bị loại trừ, chúng sẽ tiêu diệt. Nhờ loại trừ các tư duy bất thiện mà nội tâm được an trú, trở nên an tịnh, nhất tâm và định tĩnh. Ví như một người thợ mộc khéo tay hay đệ tử của người thợ mộc khéo tay làm văng ra và loại bỏ đi một cái nêm thô với cái nêm nhỏ hơn. Cũng vậy, vị Tỳ Kheo sẽ loại trừ đối tượng bất thiện đó bằng cách để ý đến một đối tượng khác được coi là thiện lành hơn. Khi những tư duy bất thiện kết hợp với tham, sân, si được loại trừ, chúng sẽ tiêu diệt. Nhờ loại trừ những tư duy bất thiện nầy mà nội tâm được an trú, trở nên an tịnh, nhất tâm và định tĩnh. Thứ nhì, nếu những tư duy bất thiện vẫn khởi lên trong vị Tỳ Kheo đã để ý đến một đối tượng khác được xem là thiện, vị ấy cần phải suy xét đến những bất lợi của những tư duy bất thiện như vậy: “Quả thật những tư duy của mình là bất thiện, đáng chê trách, và đem lại những hậu quả khổ đau.” Nhờ suy xét những bất lợi của tư duy bất thiện như vậy mà những tư duy bất thiện ấy sẽ bị loại trừ. Thứ ba, nếu vị Tỳ Kheo, khi đã suy xét đến những bất lợi của những tư duy bất thiện, mà chúng vẫn khởi lên, vị ấy nên không chú ý đến những tư duy bất thiện đó nữa, không để ý đến những tư duy bất thiện đó nữa. Khi ấy các tư duy bất thiện sẽ bị loại trừ, chúng sẽ tiêu diệt. Thứ tư, nếu vị Tỳ Kheo sau khi đã để ý đến những tư duy thiện, suy xét những bất lợi của những tư duy bất thiện, và không để ý đến chúng nữa, mà những tư

duy bất thiện vẫn khởi lên, lúc ấy vị Tỳ Kheo cần phải từ bỏ hành tướng (gốc) của những tư duy bất thiện đó. Khi ấy các tư duy bất thiện sẽ được loại trừ, chúng sẽ tiêu diệt. Thứ năm, nếu những tư duy bất thiện vẫn khởi sanh trong một vị Tỳ Kheo sau khi đã để ý đến sự từ bỏ hành tướng của chúng, vị ấy nên cần chặt răng, ép lưỡi lên đống hony, dùng thiện tâm chế ngự, khắc phục và kiểm soát ác tâm. Khi ấy tư duy bất thiện sẽ được loại trừ, chúng sẽ tiêu diệt—According to the Twentieth discourse of the Majjhima Nikaya, the Buddha reminded the Bhiksus on five things that help them to keep away from distracting thoughts: First, if through reflection on an object, unwholesome thoughts associated with desire, hate, and delusion arise in a Monk, in order to get rid of them, he should reflect on another object which is wholesome. Then the unwholesome thoughts are removed; they disappear. By their removal the mind stands firm and becomes calm, unified and concentrated within his subject of meditation. As a skilled carpenter or his apprentice knocks out and removes a coarse peg with a fine one, so should the Monk get rid of that unwholesome object by reflecting on another object which is wholesome. The unwholesome thoughts associated with desire, hate and delusion are removed, they disappear. By their removal the mind stands firm within the object of meditation. Second, if the unwholesome thoughts still arise in a Monk who reflects on another object which is wholesome, he should consider the disadvantages of evil thoughts thus: “Indeed, these thoughts of mine are unwholesome, blameworthy, and bring painful consequences.” Then his evil thoughts are removed, they disappear. Third, if the unwholesome thoughts still arise in a Monk who thinks over their disadvantages, he should pay no attention to, and not reflect on those evil thoughts. Then the evil thoughts are removed, they disappear. Fourth, if the unwholesome thoughts still arise in a Monk who pays no attention and does not reflect on evil thoughts, he should reflect on removing the root of those thoughts. Then the evil thoughts are removed, they disappear. Fifth, if the unwholesome thoughts still arise in a Monk who reflects on the removal of their root, he should with clenched teeth, and tongue pressed

against his palate, restrain, overcome, and control the evil mind with the good mind. Then the evil thoughts are removed, they disappear.

**Năm Phiền Trước Chưa Được Đoạn Tận:** Đức Phật dạy trong Trung Bộ Kinh, kinh Tâm Hoang Vu, có năm phiền trước chưa được đoạn tận. Phiền trước thứ nhất chưa được đoạn tận: Ở đây vị Tỳ Kheo đối với những dục, không phải không tham ái, không phải không dục cầu, không phải không ái luyện, không phải không khao khát, không phải không nhiệt tình, không phải không khát ái, thì tâm của vị Tỳ Kheo đó không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Phiền trước thứ hai chưa được đoạn tận: Vị Tỳ Kheo nào đối với tự thân không phải không tham ái, không phải không dục cầu, không phải không ái luyện, không phải không khao khát, không phải không nhiệt tình, không phải không khát ái, thì tâm của vị Tỳ Kheo đó không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Phiền trước thứ ba chưa được đoạn tận: Vị Tỳ Kheo nào đối với các sắc pháp không phải không tham ái, không phải không dục cầu, không phải không ái luyện, không phải không nhiệt tình, không phải không khát ái, thì tâm của vị Tỳ Kheo đó không hướng về nỗ lực, chuyên cần, kiên trì, tinh tấn. Phiền trước thứ tư chưa được đoạn tận: Vị Tỳ Kheo nào ăn cho đến thỏa thuê, cho đến bụng chứa đầy, sống thiên nặng về khoái lạc, về sảng tọa, khoái lạc về ngủ nghỉ, khoái lạc về thụ miên. Phiền trước thứ năm chưa được đoạn tận: Tỳ Kheo nào sống phạm hạnh với mong cầu được sanh thiên giới với ý nghĩ: “Ta với giới này, với hạnh này, với khổ hạnh này hay với phạm hạnh này sẽ được sanh làm chư Thiên này hay chư Thiên khác.”—In the Middle Length Discourses of the Buddha, the Wilderness in the Heart Sutra, the Buddha confirmed: “There are five shackles in the heart.” The first shackle in the heart that he has not severed: Here a bhikkhu is not free from lust, desire, affection, thirst, fever, and craving for sensual pleasures, and thus his mind does not incline to ardour, devotion, perseverance, and striving. As his mind does not incline to ardour, devotion, perserverance, and striving. The second shackle in the heart that he has not severed: A bhikkhu is not free from lust, desire, affection, thirst, fever, and craving for the body (the rest remains the same as in the last part of 1). The



third shackle in the heart that he has not severed: A bhikkhu is not free from lust, desire, affection, thirst, fever, and craving for form (the rest remains the same as the last part of 1). The fourth shackle in the heart that that he has not severed: A bhikkhu eats as much as he likes until his belly is full and indulges in the pleasures of sleeping, lolling, and drowsing As his mind does not inclined to ardour, devotion, perserverance, and striving. The fifth shackle in the heart that that he has not severed: A bhikkhu lives a holy life aspiring to some order of gods thus: “By this virtue or observance or asceticism or holy life, I shall become a great god or some lesser god,” and thus his mind does not inclined to ardour, devotion, perserverance, and striving.

#### **Năm Phiền Trước Đã Được (Một Vị Tỳ Kheo)**

**Đoạn Tận:** Five shackles in the heart that he has severed—See Năm Phiền Trước Chưa Được Đoạn Tận (opposite meaning).

#### **Năm Quả Trong Giáo Thuyết Duy Thức**

**Học:** Five Effects in The Studies of the Consciousness-Only—Five Fruits of Karmas In the Consciousness-Only—Mục đích chính của Duy Thức Học là chuyển hóa tâm trong tu hành để đi đến giác ngộ và giải thoát. Học thuyết của Duy Thức tông chú trọng đến tánh tướng của tất cả các pháp; dựa trên đó, luận thuyết về Duy Thức Học được lập nên để minh giải rằng lý thức vô biệt pháp hay không có pháp nào tách biệt khỏi thức được. Còn thì đa phần giáo thuyết Duy Thức vẫn là giáp thuyết nhà Phật. Trong phần Nhân-Duyên-Quả, học thuyết Duy Thức có mười nhân, bốn duyên và năm quả chi phối mọi sự vận hành của thức. Trong Duy Thức Học, nhân nghĩa là nguyên nhân hay nguyên nhân tính hay tính nhân duyên. Hetu và Pratyaya thực ra đồng nghĩa với nhau. Tuy nhiên, hetu được xem là một nhân tố thâm sâu và hiệu quả hơn Pratyaya. Nhân căn bản tạo ra nghiệp quả và sự tái sanh. Hễ gây nhân ắt gặt quả. Trong Phật giáo, hạt giống mà cây được trồng lên là nhân chính, trong khi những yếu tố khác như công sức, bón phân, tưới nước, vân vân được coi như là những nhân phụ hay duyên. Luật tổng quát về nhân duyên, nhân duyên hoạt động như một căn nhân, không có sự phân biệt nào giữa căn nhân và trợ duyên, thí dụ nước và gió tạo ra sóng. Trong Duy Thức Học, Quả Duy

Thức là trí tuệ đạt được do tư duy và quán sát cái lý của duy thức (tâm và tứ), bao gồm bốn thức đầu trong bát thức. Đây nói về điều cảnh giới của Phật quả. Theo Phật giáo, hết thấy các pháp hữu vi là trước sau nối tiếp, cho nên đối với nguyên nhân trước mà nói thì các pháp sinh ra về sau là quả. Luật nhân quả hay sự tương quan giữa nguyên nhân và kết quả trong luật về “Nghiệp” của Phật giáo. Luật nhân quả hay sự tương quan giữa nguyên nhân và kết quả trong luật về “Nghiệp” của Phật giáo. Nhân là nguyên nhân, là năng lực phát động; quả là kết quả, là sự hình thành của năng lực phát động. Định luật nhân quả chi phối vạn sự vạn vật trong vũ trụ không có ngoại lệ Mọi hành động là nhân sẽ có kết quả hay hậu quả của nó. Giống như vậy, mọi hậu quả đều có nhân của nó. Luật nhân quả là luật căn bản trong Phật giáo chi phối mọi hoàn cảnh. Luật ấy dạy rằng người làm việc lành, dữ hoặc vô ký sẽ nhận lấy hậu quả tương đương. Người lành được phước, người dữ bị khổ. Nhưng thường thường người ta không hiểu chữ phước theo nghĩa tâm linh, mà hiểu theo nghĩa giàu có, địa vị xã hội, hoặc uy quyền chánh trị. Chẳng hạn như người ta bảo rằng được làm vua là do quả của mười nhân thiện đã gieo trước, còn người chết bất đắc kỳ tử là do trả quả xấu ở kiếp nào, dầu kiếp nầy người ấy không làm gì đáng trách. Dị thực đẳng ngũ quả là năm quả dị thực, năm loại quả theo quan điểm Phật giáo, hay năm quả được sản sanh bởi sáu nhân. *Thứ nhất là Dị Thực Quả:* Quả báo nường theo thiện ác của quá khứ mà có được, cái quả khác với tính chất của cái nhân, như thiện nghiệp thì cảm lạc quả, ác nghiệp thì cảm khổ quả, cả hai lạc quả và khổ quả không còn mang tính chất thiện ác nữa, mà là vô ký (neutral), nên gọi là dị thực tức là cái nhân khi chín lại khác. Khi chạm phải một hành động xấu, người phạm phải chịu khổ đau; khi làm được một hành động tốt, người ấy hưởng sung sướng. Sung sướng và khổ đau trong tự chúng là không thuộc tính cách đạo đức, xét về nghiệp của chúng thì chúng trung tính. Do đó mà quả nầy có tên “Dị Thực” hay “chín muồi theo những cách khác nhau.” Dị thực quả là quả khổ đau hay an lạc của đời nầy là do nghiệp ác thiện của đời trước. Trong dị thực quả, cái quả khác với tính chất của cái nhân, như thiện nghiệp thì cảm lạc quả, ác nghiệp thì cảm khổ quả, cả hai

lạc quả và khổ quả không còn mang tính chất thiện ác nữa, mà là vô ký (neutral), nên gọi là dị thực tức là cái nhân khi chín lại khác. *Thứ Nhì là Đẳng Lưu Quả*: Đẳng lưu quả là quả loại nào sanh ra loại đó. Từ thiện nhân sinh ra thiện quả, từ ác nhân sinh ra ác quả, từ vô ký nhân sinh ra vô ký quả (từ cái thiện tâm của ý nghĩ trước, mà chuyển thành thiện tâm sau; hoặc từ cái bất thiện tâm của ý nghĩ trước, mà sinh ra cái bất thiện tâm sau, hay bất thiện nghiệp của ý nghĩ sau), tính quả giống tính nhân mà trôi chảy ra nên gọi là Đẳng Lưu Quả. Do thiện tâm đời trước mà chuyển thành thiện tâm sau khi tái sanh; do ác tâm đời trước mà ác tâm đời này tăng trưởng. Khi làm một hành động xấu hay tốt, khiến cho người làm hành động ấy dễ có xu hướng tiến đến những hành động xấu hay tốt. Vì nhân quả thuộc cùng một bản chất, nên quả này được gọi là “chảy trong cùng một dòng” hay “đẳng lưu.” *Thứ ba là Độ Dụng Quả*: Còn gọi là Sĩ Dụng Quả, nghĩa đen có nghĩa là sự vận dụng của người. Nó là kết quả của nhân tố trong công việc. Rau quả hay ngũ cốc sinh sôi từ đất lên do bởi ý chí, trí tuệ, và sự cần mẫn của người nông dân; vì mùa gặt là kết quả do bởi nhân tố con người mang lại, nên “Độ Dụng Quả” được đặt tên cho kết quả này. Vị thế hiện tại và quả hành về sau, sự thưởng phạt đời này do công đức đời trước mà ra. Sĩ Dụng Quả là quả đồng thời sanh ra bởi “câu hữu nhân,” có nghĩa là tứ đại đều là nhân câu hữu với nhau, không có cái gì bị loại bỏ; và “tương ứng nhân,” như sự tương ứng giữa những điều kiện tâm và tinh thần, chủ quan và khách quan. *Thứ Tư là Tăng Thượng Quả*: Hậu quả có tính chi phối lớn, quả tập hợp tạo bởi nghiệp nhân. Quả siêu việt đời này là do khả năng siêu việt đời trước hay cái quả do tăng thượng duyên mà sinh ra, như nhân thức đối với nhân căn là tăng thượng quả. Hễ có sự vật nào hiện hữu được là do bởi sự hợp tác tích cực hay tiêu cực của tất cả các sự vật khác, vì nếu sự hợp tác này thay đổi theo một cách nào đó thì sự vật kia sẽ không còn hiện hữu nữa. Khi sự đồng hiện hữu của các sự vật như thế được xem là kết quả của tính hỗ tương phổ quát, thì nó được gọi là “tăng thượng duyên.” *Thứ Năm là Ly Hệ Quả*: Quả dựa vào đạo lực giải thoát của Niết Bàn mà chứng được, quả này tạo nên bởi lực nhân. Quả không bị ràng buộc bởi bất cứ hệ lụy nào, quả

Niết bàn. Niết Bàn là kết quả của sự tu tập tâm linh, và vì nó khiến cho người ta thoát khỏi sự trói buộc của sinh và tử nên nó được gọi là “giải thoát khỏi sự trói buộc” hay “ly hệ quả.”—The main goal of the Studies of Consciousness-Only is to transform the mind in cultivation in order to attain enlightenment and liberation. The doctrine of Idealism School concerns chiefly with the facts or specific characters (lakshana) of all elements on which the theory of idealism was built in order to elucidate that no element is separate from ideation. Other than that, the majority of doctrines of the Consciousness-Only remain the same as the Buddhist doctrines. In the fields of Causes-Conditions-Effects, the doctrines of the Consciousness-Only have ten causes, four conditions and five effects. In the Studies of the Consciousness-Only, hetupratyaya means causation or causality. Hetu and pratyaya are really synonymous; however, hetu is regarded as a more intimate and efficient agency of causation than a Pratyaya. The original or fundamental cause which produces phenomena, such as karma or reincarnation. Every cause has its fruit or consequences. In Buddhism, the seed out of which the plant grows is an illustration of the main cause, whereas other elements like labor, the quality of soil, humidity and so on, are considered as subsidiary causes or conditions. The general law of causation, the cause sub-cause which acts as chief cause (hetu-pratyaya), there being no distinction between the chief cause and the secondary cause, i.e., the water and the wind cause a wave. In the Studies of the Consciousness-Only, the fruit of Consciousness-Only is the wisdom attained from investigating and thinking about philosophy, or Buddha-truth, i.e. of the sutras and Abhidharmas; this includes the first four kinds of “only-consciousness.” The fruit or wisdom of only-consciousness or insight in the fruits or results of Buddhahood, one of the five kinds of wisdom or insight or idealistic representation in the sutras and sastras (the first four are objective and the fifth is subjective). According to Buddhist teachings, the effect by causing a further effect becomes also a cause. Law of cause and effect or the relation between cause and effect in the sense of the Buddhist law

of “Karma”. Cause is a primary force that produces an effect; effect is a result of that primary force. The law of causation governs everything in the universe without exception. The law of causation (reality itself as cause and effect in momentary operation). Every action which is a cause will have a result or an effect. Likewise every resultant action or effect has its cause. The law of cause and effect is a fundamental concept within Buddhism governing all situations. The Moral Causation in Buddhism means that a deed, good or bad, or indifferent, brings its own result on the doer. Good people are happy and bad ones unhappy. But in most cases “happiness” is understood not in its moral or spiritual sense but in the sense of material prosperity, social position, or political influence. For instance, kingship is considered the reward of one’s having faithfully practiced the ten deeds of goodness. If one meets a tragic death, he is thought to have committed something bad in his past lives even when he might have spent a blameless life in the present one. Pancaphala or Pancaphalani are the five fruits of karma, five effects based on Buddhist view, or five effects produced by one or more of the six hetus or causes. The five fruits or effects in Buddhist point of view. *First, the Effect Differing from the Cause:* Differing from the cause, different when cooked, or matured, i.e., pleasure differing from goodness its cause, and pain from evil. Maturing or producing its effects in another life. When an evil deed is committed, the doer suffers pain; when a good deed is done, he enjoys pleasure. Pleasure and pain in themselves are unmoral and neutral as far as their karmic character is concerned. Hence the name “differently ripening.” Fruit ripening divergently (pleasure and goodness are in different categories; present organs accord in pain or pleasure with their past good or evil deeds). In Maturation of effect, the effect is differing from the cause, different when cooked, or matured, i.e. the effect differing from the cause, pleasure differing from goodness its cause, and pain from evil. Maturing or producing its effects in another life. *Second, Uniformly Continuous Effect:* Like producing like; the equality of cause and effect; like causes produce like effects. Fruit that flows in the same

course, like effects arise from like causes, e.g. good from good, evil from evil; present condition in life from conduct in previous existence; hearing from sound, etc. Fruit of the same order (goodness reborn from previous goodness). When an evil or a good deed is done, this tends to make the doer more easily disposed towards evils or goods. As cause and effect are of the same nature, this “phala” is called “flowing in the same course.” *Third, Purushakara Effect:* The fruit of simultaneous effect produced by the sahabhu-hetu and the samprayukta-hetu. Literally means man-working. It is the effect produced by a human agent at work. Vegetables or cereals grow abundantly from the earth owing to the will, intelligence, and hard work of the farmer; as the harvest is the fruit brought about by a human agency, the name purusha is given to this form of effect. Present position and function fruit, the reward of moral merit in previous life. Simultaneous Effect Produced by the Co-operative Causes, purusakara-phala or Simultaneous effect produced by the sahabhu-hetu and the samprayukta-hetu (sahabhu-hetu), as the four elements in nature, not one of which can be omitted; and the mutual responsive or associated causes (samprayukta-hetu), i.e. mind and mental conditions, subject with object. *Fourth, Aggregate Effect Produced by the Karma Hetu:* Adhipatiphala or Dominant effect, or increased, or superior effect, increased or superior effect (fruit) or position arising previous earnest endeavour and superior capacity, e.g. eye-sight as an advance on the eye-organ. That anything at all exists is due to the cooperation positive or negative of all other things; for if the latter interfere in any way, the former will cease to exist. When thus the co-existence of things is regarded as the result of universal mutuality, it is called “the helping.” *Fifth, Cessational Effect:* Visamyoga-phala or fruit of freedom from all bonds, nirvana fruit or Emancipated effect produced by all the six causes. Nirvana is the fruit of spiritual discipline, and as it enables one to be released from the bondage of birth-and-death, it is called “freeing from bondage.”—See Mười Nhân Trong Giáo Thuyết Duy Thức Học and Bốn Duyên Trong Giáo Thuyết Duy Thức Học.

**Năm Suy Tượng:** Five signs of decay—See Ngũ Suy.

**Năm Tâm Hành Sắc Giới:** Năm tâm hành sắc giới bao gồm: Thứ nhất, tâm Hành sơ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm. Thứ nhì, tâm Hành nhị thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm. Thứ ba, tâm Hành tam thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm. Thứ tư, tâm Hành tứ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm. Thứ năm, tâm Hành ngũ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm—Five kinds of Fine-Material-Sphere Functional Consciousness: First jhana functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness. Second jhana functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness. Third jhana functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness. Fourth jhana functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness. Fifth jhana functional consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.

**Năm Tâm Hoang Vu:** Ceto-khila (p)—Five mental blockages—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có năm tâm hoang vu. Tâm hoang vu thứ nhất: Ở đây vị Tỳ Kheo nghi ngờ, do dự, không quyết đoán, không có thỏa mãn đối với vị Đạo Sư. Thế nên vị ấy không nỗ lực đứng hướng, không hăng hái, không kiên trì và tinh tấn. Tâm hoang vu thứ nhì: Ở đây vị Tỳ Kheo nghi ngờ đối với Pháp, do dự, không quyết đoán, không có thỏa mãn đối với Pháp. Thế nên vị ấy không nỗ lực đứng hướng, không hăng hái, không kiên trì và tinh tấn. Tâm hoang vu thứ ba: Ở đây vị Tỳ Kheo nghi ngờ đối với Tăng, do dự, không quyết đoán, không có thỏa mãn đối với Tăng. Thế nên vị ấy không nỗ lực đứng hướng, không hăng hái, không kiên trì và tinh tấn. Tâm hoang vu thứ tư: Ở đây vị Tỳ Kheo nghi ngờ đối với Học Pháp, do dự, không quyết đoán, không có thỏa mãn đối với Học Pháp. Thế nên vị ấy không nỗ lực đứng hướng, không hăng hái, không kiên trì và tinh tấn. Tâm hoang vu thứ năm: Ở đây vị Tỳ Kheo tức giận đối với các vị đồng phạm hạnh, không hoan hỷ, tâm dao động,

trở thành hoang vu. Vì thế vị ấy không nỗ lực đứng hướng, không hăng hái, không kiên trì và tinh tấn—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five mental blockages: The first mental blockage: Here a monk who has doubts and hesitations about the teacher, is dissatisfied and cannot settle his mind. Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort. The second mental blockage: Here a monk who has doubts and hesitations about the Dhamma, is dissatisfied and cannot settle his mind. Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort. The third mental blockage: Here a monk who has doubts and hesitations about the Sangha, is dissatisfied and cannot settle his mind. Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort. The fourth mental blockage: Here a monk who has doubts and hesitations about the training, is dissatisfied and cannot settle his mind. Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort. The fifth mental blockage: Here a monk who is angry and displeased with his fellows in the holy life, he feels depressed and negative towards them. Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort.

**Năm Tâm Hoang Vu Đã Được Đoạn Tận:** Five Wilderness in the heart have been completely abandoned (please see Năm Tâm Hoang Vu, just reversing the meaning, or place a “no” in front of each rule).

**Năm Tâm Quả Sắc Giới:** Năm tâm quả sắc giới bao gồm: Thứ nhất, tâm Quả sơ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm. Thứ nhì, tâm Quả nhị thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm. Thứ ba, tâm Quả tam thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm. Thứ tư, tâm Quả tứ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm. Thứ năm, tâm Quả ngũ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm—Five kinds of Fine-Material-Sphere Resultant Consciousness: First jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness. Second jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness. Third jhana resultant consciousness

together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness. Fourth jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness. Fifth jhana resultant consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.

### **Năm Tâm Sở Biến Hành Trong Duy Thức**

**Học Đại Thừa Bách Pháp:** Five Mental Factor Intentions of the Mahayana One Hundred Dharmas in the Studies of the Vijnaptimatra—Five Omnipresent Mental Factors—Tất cả dục vọng ham muốn khởi lên do tâm sở hành. Khi chúng ta thấy cái gì hấp dẫn thì chúng ta khởi sinh lòng ham muốn và muốn đạt cho bằng được. Ngược lại, khi chúng ta thấy cái gì không hấp dẫn thì chúng ta sanh tâm nhàm chán không muốn, có khi còn sanh tâm oán ghét nó nữa là khác. Có năm tâm sở biến hành. *Thứ nhất là Tâm Sở Xúc:* Xúc là một tâm sở phát sanh khi tâm tiếp xúc với đối tượng. "Xúc" là sự gặp gỡ và làm việc của ba thứ căn, trần và thức. Xúc có nghĩa là xúc chạm; tuy nhiên, không nên hiểu chỉ là sự xúc chạm vật lý suông vào một vật thể hay thân. Xúc còn phải được hiểu như là một yếu tố tinh thần. Xúc cũng là một trong lục trần, cũng là một trong 12 nhân duyên. *Thứ nhì là Tâm Sở Tác Ý:* i) Hành động tạo tác của ý thức; ii) Sự chú ý của tâm; iii) Có những tư tưởng dấy lên nơi tâm, có tác dụng mách cho tâm nương theo cái cảnh sở duyên; iv) Ý muốn. *Thứ ba là Tâm Sở Thọ:* Thọ là pháp tâm sở nhận lãnh dung nạp cái cảnh mà mình tiếp xúc. Thọ cũng là cái tâm nếm qua những vui, khổ hay dừng dừng (vừa ý, không vừa ý, không vừa ý mà cũng không không vừa ý). *Thứ tư là Tâm Sở Tưởng:* Khi duyên tưởng, thức khởi lên và an trú, thức lấy tưởng làm cảnh, lấy tưởng làm sở y, lấy tưởng làm căn cứ thọ hưởng; được tăng trưởng, tăng thịnh, và tăng quảng. *Thứ năm là Tâm Sở Tư:* Tên của một tâm sở. Trí huệ đạt được qua thiền định hay trí tuệ đạt được do suy tư mà có. Tư Huệ còn có nghĩa là trí huệ mở ra do tư duy về chân lý trung đạo—All of our desires develop because of the thoughts of our mental factor intention. When we see an attractive object, we develop a wish to obtain that object. In contrary, when we see an unattractive object, we develop a wish not to

obtain that object; sometimes we hate the object. There are five different kinds of mental factors. *First, The mental impression from contact with sense-objects:* The quality of tangibility, feeling and sensation. "Phassa" is the meeting and working together of sense-organ, sense-object and sense-consciousness. The word "phassa" is derived from the verb "phusati," meaning "to touch," however, contact should not be understood as the mere physical impact of the object on the bodily faculty. It is, rather, the mental factor by which consciousness mentally touches the object that has appeared, thereby initiating the entire cognitive event. Touching is also one of the six gunas or objects, one of the twelve nidanas. *Second, Cetana (skt):* Manaskara (p) or Manahkara (skt). i) Intentional action; ii) Attention-Attention of the mind; iii) To have the thought arise or to be aroused, beget the resolve; iv) Wilful action. *Third, Vedana (p & skt):* Vedaniya (skt), to receive, to bear or enjoyment..., Feeling is defined as mental reaction to the object, but in general it means receptivity, or sensation. Feeling is also a mind which experiences either pleasure, unpleasure or indifference (pleasant, unpleasant, neither pleasant nor unpleasant). *Fourth, the mental impression from Cognition:* Consciousness gains a footing in relation to perceptions, with perceptions as object and basis, as a place of enjoyment. *Fifth, Cetana (skt):* Contemplation, mental factors or mental actions, the wisdom attained by meditating on the principles and doctrines of Buddhism or wisdom by thoughts. It also means the the wisdom of the truth of the middle path.

### **Năm Tâm Sở Biệt Cảnh Trong Duy Thức**

**Học Đại Thừa Bách Pháp:** Five Special Mental Functions of the Mahayana One Hundred Dharmas in the Studies of the Vijnaptimatra—Five Determining Mental Factors—Học thuyết của Duy Thức tông chú trọng đến tướng của tất cả các pháp; dựa trên đó, luận thuyết về Duy Thức Học được lập nên để minh giải rằng lý thức vô biệt pháp hay không có pháp nào tách biệt khỏi thức được. Mục đích chính của Duy Thức Học là chuyển hóa tâm trong tu hành để đi đến giác ngộ và giải thoát. Mặc dù tông này thường được biểu lộ bằng cách nói rằng tất cả các pháp đều chỉ là

thức, hay rằng không có gì ngoài thức; thực ra ý nghĩa chân chính của nó lại khác biệt. Nói duy thức, chỉ vì tất cả các pháp bằng cách này hay cách khác luôn luôn liên hệ với thức. Theo Duy Thức Học, tâm sở biệt cảnh không thể du hành khắp tất cả thời gian, không gian, và thức như tâm sở biến hành, mà mỗi tâm sở biệt cảnh lại có khả năng duyên với một sự việc, hoàn cảnh hay một cảnh giới khác nhau mà khởi lên Có năm tâm sở Biệt Cảnh. *Thứ nhất là Tâm Sở Dục*: Trong Phật giáo, “sự ham muốn” đặc biệt chỉ về sự ham muốn xác thịt. Trong nhiều đoạn văn kinh, kama được dùng với hàm nghĩa “ham muốn” nói chung. Kama là khao khát thỏa mãn tính dục cũng như niềm vui được cảm thấy trong sự khoái lạc ấy. Đây là một trong những trở ngại chính trên bước đường tu tập. Dục vọng, nhục dục, hay tham dục là khao khát thỏa mãn tính dục cũng như niềm vui được cảm thấy trong sự khoái lạc ấy. Có năm loại dục vọng: sắc, thanh, hương, vị, và xúc. *Thứ nhì là Thắng Giải Tâm*: Thắng giải tâm là một cái tâm đã được giải thoát khỏi tất cả mọi dục vọng. Trạng thái tâm giải thoát hay một phần được giải thoát qua tu tập thiền định. *Thứ ba là Niệm Tâm*: Chân tín rõ ràng, tất cả viên thông. Ba thứ ẩm, xứ, giới không thể làm ngại. Như thế cho đến quá khứ vị lai vô số kiếp, bỏ thân này thọ thân khác, bao nhiêu tập khí đều hiện ra trước. Người thiện nam đó đều có thể ghi nhớ không sót. Đó gọi là niệm tâm trụ. *Thứ tư là Định Tâm*: Định tâm là tâm thiền định hay Tâm định tĩnh trong thiền định. Tâm định ngược lại với tâm tán loạn. Tâm định bằng thiền, đối lại với tâm tán với những loạn động. Đây là tâm của những bậc Thánh. Tâm chuyên chú vào thiền định. Đây là trạng thái ý thức trong đó tinh thần hoàn toàn tập trung được thu hút vào sự suy tưởng về một sự vật và chỉ còn là một với nó. Sự nhập định này không phải là sự tập trung đơn giản theo nghĩa thông thường nhằm đưa toàn bộ năng lượng của tâm từ cái ở đây (chủ thể) tới một cái ở kia (đối tượng) vì thái độ này thể hiện bằng một nỗ lực chủ động căng thẳng; trong khi 'định tâm' là một trạng thái tiếp nhận 'thụ động' về căn bản mà tinh thần vẫn tĩnh thức. Năng lực 'định tâm' là một trong những điều kiện cần bản đối với việc tu tập tọa thiền. *Thứ năm là Huệ Tâm*: Trí huệ sáng suốt không vọng tưởng hay sự hiểu biết hay suy nghĩ chân lý—The

doctrine of Idealism School concerns chiefly with the facts or specific characters (lakshana) of all elements on which the theory of idealism was built in order to elucidate that no element is separate from ideation. The main goal of the Studies of Consciousness-Only is to transform the mind in cultivation in order to attain enlightenment and liberation. Although it is usually expressed by saying that all dharmas are mere ideation or that there is nothing but ideation, the real sense is quite different. It is idealistic because all elements are in some way or other always connected with ideation. It should be reminded that all of our desires develop because of the thoughts of our mental factor intention. According to the Studies of the Vijnaptimatra, Special Mental functions or Determining Mental Factors cannot travel all over the times, space, or consciousnesses as Mental Factor Intentions do; each of Determining Mental Factors would be able to depend on just one thing, one circumstance or one realm to arise. There are five particular states. *First, Special Mental Function of Desires*: In Buddhism, the term “desire,” is specifically referred to sexual desire. In many scriptural contexts it is used to encompass desire in general. Kama refers to desire toward sensually satisfying objects and to the joy taken in these things. It is seen as one of the primary obstacles on the spiritual path (considered to be one of the major hindrances to the Buddhist path). Sense-pleasures, desire for sense-pleasures, desire (sexual) or sensual desire, or mental defilement, refers to desire toward sensually satisfying objects and to the joy taken in these things. There are types of sensual desire: form, sound, smell, taste, and bodily feeling. *Second, the Mind of Supreme Liberation*: The mind of Supreme liberation is a mind or heart delivered from all desires. The free conscious state or the mental state which is partially emancipated from defilements through practice of meditation. *Third, Mindfulness of the mind*: Mind of Remembrance, Unforgetfulness or the mind that resides in mindfulness. When true faith is clearly understood, then perfect penetration is total, and the three aspects of skandhas, places, and realms are no longer obstructions. Then all their habits throughout

innumerable kalpas of past and future, during which they abandon bodies and receive bodies, appear to them now in the present moment. These good people can remember everything and forget nothing. This is called “The mind that resides in mindfulness.” *Fourth, Collected mind:* A fixed mind or a mind fixed in meditation. The meditative mind or mind fixed on goodness, the mind of Dhyana or the mind of meditation. A heart of concentration in meditation. A settled mind verse A wandering mind. A mind organized by meditation or disorganized by distraction. The characteristic of the saint and sage. A mind fixed on goodness. Collected mind is a state of consciousness in which the mind is fully and integrally collected and absorbed by one thing with which it has become one. This collectedness is not concentration in the conventional sense, which usually refers to a directedness from here (subject) to there (object) and thus, in contrast to collectedness is a dualistic state and is generally brought about by active pushing. In contrast to this, collectedness is characterized by 'passive' though wakeful receptivity. The ability to 'collect the mind' is an essential prerequisite for the practice of sitting meditation (zazen). *Fifth, the mind of glowing wisdom:* The mind of wisdom or perfect understanding, the sense of wisdom or thinking of the truth.

**Năm Tâm Thiện Sắc Giới:** Five kinds of Fine-Sphere-Material-Wholesome-Consciousness—  
Mỗi tầng trong năm hạng Thiền Sắc Giới này đều là nhân tạo quả tương xứng cho hành giả trong cảnh Sắc Giới sau khi từ bỏ xác thân này. Thứ nhất, tâm Thiện sơ thiền cùng với Tầm, sát, Phỉ, Lạc, và Nhất Điểm hay Trụ. Thứ nhì, tâm Thiện nhị thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm. Thứ ba, tâm Thiện tam thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc, và Nhất Điểm. Thứ tư, tâm Thiện tứ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm. Thứ năm, tâm Thiện ngũ thiền cùng với Tầm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm—Five kinds of fine-material-sphere consciousness, or rupa jhanas. These jhanas have their corresponding effects in the realms of form: First jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness. Second jhana moral or

wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness. Third jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness. Fourth jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness. Fifth jhana moral or wholesome consciousness together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness.

**Năm Tâm Thức Tịnh Sắc Căn Của Duy Thức Học:** Five Consciousnesses of Purified Organs of Senses—Theo Duy Thức Học, Tâm Thức Tịnh Sắc Căn là hệ thần kinh của năm căn (mắt, tai, mũi, lưỡi và thân). *Thứ nhất* là Thần kinh Thị Giác. *Thứ nhì* là Thần Kinh Thính Giác. *Thứ ba* là Thần kinh Khứu Giác. *Thứ tư* là Thần Kinh Vị Giác. *Thứ năm* là Thần Kinh Xúc Giác—According to the Studies of the Vijnaptimatra, Five Consciousnesses of Purified Organs of Senses mean the nervous system of five organs of senses (eyes, ears, nose, tongue, and body). *First*, the Nervous Vision. *Second*, the Nervous Sense of Hearing. *Third*, the Nervous Sense of Smell. *Fourth*, the Nervous Sense of Taste. *Fifth*, the Nervous Sense of Touch or the Nervous Tactile Sensation.

**Năm Thiện Nghiệp Tạo Quả Được Hưởng Trong Sắc Giới:** Five kinds of kusala kamma which may ripen in the realms of form—See Mười Lăm Tâm Thiện Thuộc Sắc Giới (A).

**Năm Thiện Nghiệp Tạo Quả Được Hưởng Trong Vô Sắc Giới:** Five kinds of kusala kamma which may ripen in the formless realms—See Tứ Không Xứ (B).

**Năm Thời Kỳ Phát Triển Của Thai Nhi:** Năm giai đoạn phát triển của thai nhi: Thai tỵ (Kalalam (skt); sau 27 ngày (Arbudam (skt); sau 37 ngày (Pesi (skt); sau 47 ngày (Ghana (skt); sau 57 ngày khi tất cả các căn hình thành đầy đủ (Prasakha (skt)—The five evolutions of the embryo in the womb: Embryo-initiation, after 27 days, after 37 days, after 47 days, and after 57 days when all form and organs all complete.

**Năm Thứ Chi Tiêu:** Trong Kinh Pattakamma, Đức Phật nhắc nhở một người nên chi tiêu của cải

của mình theo năm chỗ sau đây: Thứ nhất là chi tiêu về thực phẩm, quần áo và các nhu cầu khác. Thứ nhì là chi tiêu nuôi cha mẹ, vợ con và người làm. Thứ ba là chi tiêu về thuốc thang và những trường hợp khẩn cấp khác. Thứ tư là chi tiêu về mục đích từ thiện. Thứ năm là chi tiêu vào những việc sau đây: đối xử với thân quyến, đối xử với khách, cúng dường để tưởng nhớ đến những người đã khuất, dâng lễ cúng dường chư Thiên, dâng lễ cúng dường chư Tăng Ni, trả thuế và lệ phí nhà nước đúng kỳ hạn—In the Pattakamma Sutta, the Buddha reminded a person should spend his wealth in five areas: First, expenditure on food and clothing and other needs. Second, expenditure for maintaining of parents, wife and children and servants. Third, expenditure for illness and other emergencies. Fourth, expenditure for charitable purposes. Fifth, expenditures on the followings: treating one's relatives, treating one's visitors, offering alms in memory of the departed, offering merit to the deities, offerings to monks and nuns, and payment of state taxes and dues in time.

**Năm Thức Căn Bản:** Five Basic Sensory Consciousnesses—Thức là tên gọi khác của tâm. Thức có nghĩa là liễu biệt, phân biệt, hiểu rõ. Tâm phân biệt hiểu rõ được cảnh thì gọi là thức. “Hồn Thần” là tên gọi khác của tâm thức. Tiểu Thừa lập ra sáu thức, Đại Thừa lập ra tám thức này đối với nhục thể gọi là “hồn thần,” mà ngoại đạo gọi là “linh hồn”. Theo Phật giáo, có năm thức căn bản. Năm thức hay tâm thức dựa vào mắt, tai, mũi, lưỡi và thân mà sinh và duyên vào năm cảnh sắc, thanh, hương, vị, xúc. Có năm cặp thức-uẩn song đôi, bao gồm thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc chạm; mỗi cặp gồm cả quả dị thực thiện và bất thiện. Thức uẩn được coi là quan trọng nhất trong năm uẩn; có thể nói Thức uẩn là kho chứa 52 tâm sở, vì không có Thức thì không Tâm sở nào có được. Thức và các Tâm sở tương quan, tùy thuộc và đồng thời tồn tại với nhau. Thức cũng có 6 loại và nhiệm vụ của nó rất đa dạng, nó có các Căn và Trần của nó. Tất cả mọi cảm nhận của chúng ta đều được cảm nhận qua sự tiếp xúc giữa các căn với thế giới bên ngoài. Theo Đại Thừa, năm thức căn bản bao gồm: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, và thân thức. **Thứ nhất là Nhãn Thức:** Nhiệm vụ của nhãn thức là nhận biết hình dáng. Không có nhãn thức, chúng ta sẽ không nhìn

thấy gì cả; tuy nhiên nhãn thức lại tùy thuộc vào nhãn căn. Khi nhãn căn gặp một hình dạng thì nhãn thức liền phát sanh. Nếu Nhãn căn không gặp hình dáng thì nhãn thức không bao giờ phát sinh (một người bị mù không có nhãn căn, như vậy nhãn thức không bao giờ phát sinh). Người tu tập nên luôn thấu triệt điểm tối yếu này để thực tập sao cho hạn chế nhãn căn tiếp xúc với hình sắc, để làm giảm thiểu sự khởi dậy của nhãn thức. Phật nhắc nhở chúng đệ tử của Ngài rằng, phương pháp duy nhất để giảm thiểu sự khởi dậy của nhãn thức là thiền định. **Thứ nhì là Nhĩ Thức:** Nhiệm vụ của Nhĩ thức là nhận biết âm thanh; tuy nhiên, nhĩ thức tùy thuộc nơi nhĩ căn. Khi nhĩ căn và âm thanh gặp nhau, nhĩ thức liền phát sanh (nơi người điếc thì nhĩ căn và âm thanh không bao giờ gặp nhau, nên nhĩ thức không bao giờ khởi sanh). Hành giả nên luôn nhớ như vậy để tu tập thiền định mà đóng bớt nhĩ căn. **Thứ ba là Tỷ Thức:** Tỷ thức phát triển trên những điều kiện của khứu giác. Tỷ thức tùy thuộc hoàn toàn nơi tỷ căn. Nơi một người mất khả năng khứu giác, thì khứu giác và mùi vị không bao giờ gặp nhau, do đó tỷ thức không khởi sanh. Người tu Phật phải cố gắng đóng bớt tỷ căn. **Thứ tư là Thiệt Thức:** Thiệt thức phát sinh liền khi thiệt căn tiếp xúc với một vị nào đó, lúc ấy chúng ta mới kinh qua phân biệt giữa vị này với vị khác, cũng từ đó dục vọng khởi sinh. **Thứ năm là Thân Thức:** Thân thức phát triển khi điều kiện nổi bậc trong đó thân tiếp xúc với đối tượng bên ngoài. Thân căn nằm khắp các nơi trong cơ thể. Ở đây vị Tỳ Kheo, thân xúc chạm, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác. Đây là một trong sáu pháp hỷ trú mà Đức Phật dạy trong Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—Consciousness is another name for mind. Consciousness means the art of distinguishing, or perceiving, or recognizing, discerning, understanding, comprehending, distinction, intelligence, knowledge, learning. It is interpreted as the “mind,” mental discernment, perception, in contrast with the object discerned. According to Buddhism, there are five basic consciousnesses (Pancavijñana (skt)). The five senses of consciousness or five parijñanas, perceptions or cognitions; ordinarily those arising from the five senses form, sound, smell, taste, touch. There are five sense-cognitions (sense-



consciousness groups), which are seeing, hearing, smelling, tasting and body-consciousnesses. Of each pair, one is kusala-vipaka and one is akusala-vipaka. Aggregate of consciousness is the most important of the aggregates; for it is the receptacle, so to speak, for all the fifty-two mental concomitants or factors, since without consciousness no mental factors are available. Consciousness and the factors are interrelated, inter-dependent, and co-existent. Aggregate of consciousness has six types and its function is varied. It has its basis and objects. All our feelings are experienced through the contact of sense faculties with the external world. According to the Mahayana, the five basic senses of consciousness comprise of: visual sense, auditory sense, olfactory sense, gustatory, and tactile sense. **First, Eye Consciousness:** The function of the eye consciousness is to perceive and apprehend visual forms. Without the eye consciousness we could not behold any visual form; however, the eye consciousness depends on the eye faculty. When the eye faculty and any form meet, the eye consciousness develops instantly. If the eye faculty and the form never meet, eye consciousness will never arise (a blind person who lacks the eye faculty, thus eye consciousness can never develop). Buddhist cultivators should always understand thoroughly this vital point to minimize the meeting between eye faculty and visual forms, so that no or very limited eye consciousness will ever arise. The Buddha reminded his disciples that meditation is the only means to limit or stop the arising of the eye consciousness. **Second, Ear Consciousness:** The function of the ear consciousness is to perceive and apprehend sounds; however, ear consciousness depends on the ear faculty. Ear faculty and any sound meet, the ear consciousness develops instantly (in a deaf person, ear faculty and sounds never meet, therefore no ear consciousness will arise). Buddhist cultivators should always remember this and try to practise meditation stop or close the ear consciousness if possible. **Third, Smell Consciousness:** The nose consciousness develops immediately from the dominant condition of the nose faculty when it focuses on smell. Nose consciousness completely

depends on the nose faculty. Someone who lacks smelling capability, nose faculty and smell never meet, therefore, nose consciousness will never arise. Buddhist cultivators should always practise meditation to stop or close the nose consciousness. **Fourth, Taste Consciousness:** The tongue consciousness develops immediately through the dominant condition of the tongue when the tongue faculty focuses on a certain taste. At that very moment, we experience and distinguish between tastes and desire arises. **Fifth, Tactile Sensation Consciousness:** Body consciousness develops when the dominant condition in which the body faculty meets an object of touch. The location of the body faculty is throughout the entire body. Cognition of the objects of touch, one of the five forms of cognition. Here a monk, on touching a tangible object with the body, is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware. This is one of the six stable states which the Buddha taught in the Sangiti Sutta in the Long Discourses.

#### **Năm Tiểu Suy Tướng Của Chư Thiên Khi Sắp Mạng Chung**

**Mạng Chung:** Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn, chư Thiên nào khi sắp mạng chung có năm tướng suy hiện ra. Năm suy tướng này gọi là năm tướng “tiểu suy”. Thứ nhất, y phục và các đồ trang nghiêm nơi thân như vòng xuyên và chuỗi anh lạc kêu vang ra những tiếng không được thanh tao êm dịu như lúc bình thường. Thứ nhì, ánh quang minh nơi thân bỗng nhiên mờ yếu. Thứ ba, sau khi tắm gội xong các giọt nước dính đọng nơi mình chớ không khô đi như lúc trước. Thứ tư, tánh tình bình thường thông dong, phóng khoáng nay bị trì trệ lại một chỗ. Thứ năm, mắt luôn máy động không được trong lặng như mọi khi—According to the Parinirvana Sutra, heavenly beings who are nearing death will have the following five deterioration signs and characteristics. These characteristics are known as the five “minor deterioration” characteristics: First, clothing and other adorning items on the body such as arm gem bracelets and jewel necklaces will no longer produce soothing and enchanting sounds as they usually did. Second, the auras around their bodies will become dim. Third, after bathing the water droplets will remain on their bodies and will not

dry spontaneously as they usually did. Fourth, their personality ordinarily delightful and cheerful, today they seem uneasy and uncomfortable. Fifth, the eyes will twitch constantly and will not be as clear as they used to be.

**Năm Tội Lớn:** Panca-nantaryakarmani (skt)—Ngũ Nghịch—See Ngũ Vô Giác Nghiệp.

**Năm Trường Hợp Để Phân Biệt Cảnh Ma Hay**

**Cảnh Thật:** Five circumstances (criteria) that can

help us determine which events are real and which belong to the demonic realms—Theo Thiền

Tông, có năm trường hợp phân biệt ma cảnh hay

thật cảnh. Thứ nhất, các trường hợp thấy cảnh

nhân quả không phù hợp, quán tưởng cái này lại

thấy cái kia, hy vọng cảnh giới này lại thấy cảnh

giới khác; hoặc giả cảnh hiện ra không giống như

đã được diễn tả trong kinh, tất cả đều là ma cảnh.

Thứ nhì, chư Phật và chư Bồ Tát đều có tâm từ bi

thanh tịnh, nên dù quý Ngài có hiện tướng quỷ thần

chúng ta vẫn cảm thấy an nhiên tự tại. Ngược lại,

bản chất của ma quỷ là dữ tợn hung ác, nên dù

chúng có hiện ra tướng Phật, Bồ Tát hay những

người hiền lương đạo đức, chúng ta vẫn cảm thấy

xao động nóng nảy không yên. Thứ ba, ánh sáng

của Phật làm ta cảm thấy êm dịu mát mẻ, không

có bóng, không chói mắt. Ánh sáng của ma, ngược

lại, làm cho ta chói mắt, bức rức không yên, và có

bóng như trong kinh Lăng Già đã nói. Thứ tư, lời

thuyết giảng của chư Phật và chư Bồ Tát hợp với

kinh điển và thuận theo chân lý. Lời của ma thì

trái với lẽ phải và không đúng với lý kinh Phật

dạy trong các kinh điển. Thứ năm, khi thấy tướng

hiện ra, muốn thử nghiệm, hành giả chỉ nhất tâm

tụng Bát Nhã tâm kinh, hay nhiếp tâm trì chú,

niệm Phật. Nếu là Thánh cảnh thì khi càng niệm,

cảnh càng hiện rõ. Nếu là ma cảnh, khi càng tụng

cảnh càng mờ đi rồi biến mất, bởi tà không bao

giờ lần được chánh. Tuy nhiên, hành giả thiền đã

tiến tới một mức độ cao thì phải dẹp bỏ tất cả

những hiện cảnh, dù Phật, Bồ Tát hay ma—

According to the Zen School, there are five

circumstances: First, circumstances where cause

and effect do not correspond, such as visualizing

one mark and see another, or hoping to see one

realm but see another, as well as scenes and

realms that do not resemble to those described in

the sutras are all demonic realms. Second,

Buddhas and Bodhisattvas have pure compassion;

therefore, if they take the appearance of demons to test us, we should still feel calm, at peace and pure. Demons on the contrary, are inherently evil and wicked; thus even when they take the appearance of Buddhas and Bodhisattvas or of any

good and moral people, we still feel agitated,

angry and uneasy. Third, the Buddha's light

always makes us feel calm and refreshed; it has

neither shadow nor a blinding effect on the eye.

The light of demons, on the other hand, affects our

eyes and makes us feel agitated rather than calm

and peaceful; it also has shadows as described in

the Lankavatara Sutra. Fourth, the teachings of the

Buddhas and Bodhisattvas are in accord with the

sutras and the truth. The teachings of the demons

are contrary to the truth and not in line with the

teaching in sutras. Fifth, when an auspicious mark

appears, the practitioner who wishes to test it,

needs only concentrate on reciting the Heart Sutra

with a pure mind, or reciting a mantra or Buddha's

name with one-pointedness of mind. If the mark is

really auspicious, the more the practitioner recites,

the clearer it becomes. If the mark belongs to the

demonic realm, it will gradually disappear

because evil can never infringe upon the truth and

the auspicious. However, an advanced meditator

should always remember that during meditation,

you must eliminate whatever appear, Buddhas,

Bodhisattvas or demons.

**Năng:** 1) Khả năng: Sak (skt)—Able, can,

capability, power; 2) Thường xuyên, năng lui tới:

Frequent, often.

**Năng An Nhẫn:** Thành tựu an nhẫn mọi chướng

ngại—An achievement of tolerance of adversity

(obstructions, difficulties, obstacles, hindrances).

**Năng Biến:** Thuật ngữ được dùng để chỉ bát

thức—A term which is used for eight

consciousnesses—See Đệ Nhất Năng Biến, Đệ

Nhị Năng Biến, và Tam Năng Biến.

**Năng Biến Kế:** Thái độ phân biệt chủ quan—

Subjective discrimination.

**Năng Biến Lực:** Powers of change—Năng Biến—

Duy Thức Luận chia tám thức ra làm ba loại năng

biến—The “Only-Consciousness” Sastra divided

the eight consciousnesses into three powers of

change.

**Năng Biến Nhân:** Hetuparinama (skt)—Sự tự

chuyển biến từ nhân sang quả—A cause that is

also an effect—The power in a cause to transform itself into an effect.

**Năng Biến Thức:** Vijnana-parinama (skt)—Sự tự chuyển biến ra các tướng Ngã và Pháp (năng lực của thức có thể biến thành Ngã hay Pháp tướng). Theo Duy Thức Học, Ngã Tướng là ý niệm cho rằng có thực ngã hay bất cứ ai tin rằng có thực ngã. Nơi ngã uẩn mà ảo chấp là có thực ngã nên sanh lòng khinh khi người nghèo, kẻ ngu. Trong khi đó, Pháp Tướng là đặc tính của hiện tượng hay vẻ bề ngoài của vạn hữu. Năng Biến Thức có 3 loại—A Vijnana that can change into the appearance of ego or characteristics of all phenomena (the power in a vijnana to transform itself into the appearance of ego or characteristics of all phenomena). According to the Studies of the Vijnaptimatra, the appearance of ego or Egoism means the concept of the ego as real or anyone who believes in a real ego. The illusion that in the five skandhas there is a real ego; thus creating the idea of looking down on the poor, stupid and deluded. Meanwhile, Form of Dharmas or things or Form of Object (Dharmaketu (skt)) means characteristics of all phenomena or the aspects or characteristics of things (appearance of things). There are three kinds of Vijnana-parinama:

- 1) *Thứ Nhất Là Dị Thục Thức:* Vipaka-vijnana (skt)—Alaya-vijnana (skt)—Differently ripening consciousness—Maturation of consciousness—Còn gọi là A Lại Da Thức. Sở dĩ gọi là Dị Thục Thức vì nó chứa đựng và làm chín mùi những thiện ác nghiệp, từ đó có thể dẫn đến luân hồi sanh tử—*First, Differently Ripening Consciousness:* Also called the Alaya Vijnana. The reason to call Maturation of consciousness because it contains good and bad karma which in turns produces the rounds of mortality—See A Lại Da Thức.
- 2) *Thứ Nhì Là Tư Lương Thức:* Còn gọi là thức thứ bảy. Thức chuẩn bị hay Túc hành tâm đầu tiên khởi lên trong tiến trình đạt được sự định tĩnh hay giác ngộ—*Second, Parikamma (p):* Also called the seventh consciousness. Preparatory consciousness, the first javana-citta (impulsive process of the mind or mind which runs through the object) arising in the

process during which absorption or enlightenment is attained—See Mạt Na Thức.

- 3) *Thứ Ba Là Liễu Biệt Cảnh Thức:* Liễu Biệt Cảnh Thức có khả năng nhận thức sự vật. Đây là sáu thức đầu trong tám thức: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, và ý thức—*Third, Consciousness of Perceive Objects:* These are six first consciousnesses (ways of knowing) in the total of eight consciousnesses: sight consciousness, hearing consciousness, scent consciousness, taste consciousness, body consciousness, and mind consciousness—See Lục Thức.

**Năng Biệt:** The predicate—Theo Duy Thức Học, Năng Biệt đối lại với Sở Biệt. Năng Biệt chỉ cho tám thức Tâm Vương. Năng Biệt là bản thể của thức là tâm vương trong khi tác dụng tương ứng với tâm vương mà khởi lên là tâm sở. Cũng theo Duy Thức Học, Sở Biệt là chủ đề của một luận đề có thể suy diễn, đối lại với năng biệt hay cái đã bị tách biệt không còn suy diễn gì được nữa—According to the Studies of the Vinjaptimatra, the predicate that refers to eight consciousnesses, in contrary with subject of the thesis of a syllogism. The predicate means the fundamental powers of the eight consciousnesses while the subject of the thesis of a syllogism mean the eight powers functioning or the concomitant sensations. Also according to the Studies of the Vinjaptimatra, the subject of the thesis of a syllogism in contrast with the predicate; that which is differentiated.

**Năng Cải Thiện Khang Kiện Chư Căn:** Có khả năng cải tiến sự khang kiện và bổ khỏe các căn—Ability to improve health and nourishing all roots.

**Năng Dẫn Chi:** Branches That have the Ability to Lead and Guide—Chỉ cho 2 chi Vô Minh và Hành trong 12 Nhân Duyên vì 2 chi này có khả năng dẫn phát 5 thứ quả: Thức, Sanh Sắc, Lục Nhập, Xúc, và Thọ. Vô minh có nghĩa là ngu dốt, hay hiểu sai lầm, không sáng, mê muội, không đúng như thật, mờ ám. Từ vô minh sanh ra hành. Khi có vô minh thì có hành động, tức là có sự biểu hiện, hay hiện bày. Khi có chỗ hiển bày thì có thức. Hành có nghĩa là hành vi, hoạt động do vô minh phiền não nổi lên làm cho thân, khẩu, ý tạo tác các nghiệp lành dữ, tức là sẽ tự thất vào vòng luân hồi sanh tử, hay tiến dần đến giải thoát. Từ hành sanh ra thức. Thức nghĩa là sự phân biệt. Từ

ý thức ấy sanh ra một cái tên hay danh sắc. Sau khi sanh ra, nhờ vào ý thức mà chúng sanh ấy biết rằng nó có tên và thân thể, từ đó có ý thức về giác quan. Danh sắc chính là sự rắc rối trên đời này. Từ danh sắc mới có lục nhập, Sáu căn là sáu cơ quan bao gồm ngũ quan và tâm, nơi tiếp xúc với đối tượng bên ngoài. Sự tiếp xúc với thế giới bên ngoài, từ đó sanh ra cảm giác. Sau khi tiếp xúc thì chúng ta có cảm giác, đó là “Thọ”. Khi không chạm phải việc khó khăn thì cảm giác của chúng ta rất thoải mái. Một khi chạm phải việc khó khăn chúng ta mới có cảm giác khó chịu. Cho nên 2 chi Vô Minh và Hành được gọi là Năng Dẫn Chi—Referring to the two branches of Ignorance and Volitional Actions for these two branches have the ability to lead and guide five effects of consciousnesses, forms, six entrances, contact and feeling. Ignorance means stupidity, or unenlightenment. Ignorance also means misunderstanding, being dull-witted ignorant, not conforming to the truth, not bright, dubious, blind, dark. Through ignorance are conditioned volitional actions. With ignorance, there is activity, and then there is manifestation. With manifestation, there is consciousness. Acting from ignorance would result in bad or favorable karma which is conducive to reincarnation or liberation. Through volitional actions is conditioned consciousness. Consciousness refers to discrimination. Through consciousness are conditioned name and form. After birth, thanks to his consciousness, the subject recognizes that he now has a name and a form (body). Through name and form are conditioned the six senses-organs. Name and form are the trouble in life. Through name and form are the six entrances. The six sense organs (eye for form, ear for sound, nose for scent, tongue for taste, body for texture, and mind for mental object). He is now has five senses and mind to get in touch with respective counterparts. Contact develops after the six senses-organs are made. Through contact is conditioned feeling. Contact refers to touching or encountering. When no one criticizes us, we feel very happy. But if anyone says something bad about us, we get upset. Therefore, two branches of ignorance and volitional actions are called Branches That have the Ability to Lead and Guide.

**Năng Diệt:** Extinguisher—Extinguishing of all beings' afflictions—Diệt tất cả phiền não của chúng sanh.

**Năng Duyên:** Phan duyên—Năng duyên đối lại với sở duyên, như tâm thức của nhãn nhĩ là năng duyên vì chúng phải nương vào ngoại cảnh sắc thanh (sở duyên)—The conditioning power in contrast with the conditioned, e.g. the power of seeing and hearing in contrast with that which is seen and heard—See Phan Duyên.

**Năng Duyên Đoạn:** Elimination of Conditioning Power—Theo Phật giáo, năng duyên đối lại với sở duyên, như tâm thức của nhãn nhĩ là năng duyên vì chúng phải nương vào ngoại cảnh sắc thanh (sở duyên). Khi chúng ta đoạn diệt hết năng duyên cũng có nghĩa là sức mạnh của nhãn nhĩ bị đoạn diệt, vì không còn lực giúp nhãn và nhĩ thức đối đãi với sở duyên hay cảnh nữa—According to Buddhist teachings, the conditioning power in contrast with the conditioned, e.g. the power of seeing and hearing in contrast with that which is seen and heard. When we eliminate (annihilate) the conditioning power, it also means that the power of seeing and hearing is eliminated for there is no more power that helps eye and ear consciousnesses to rest or depend on referential objects.

**Năng Duyên Phược:** Fetters of Conditioning Power—Những hệ phược của Năng Duyên.

**Năng Đại:** Mahiman (skt)—Năng đại hay có khả năng làm cho lớn ra được. Đây là một trong tám loại biến hóa hay tám thần thông biến hóa của chư Phật—To enlarge self or others (to make self or others larger than anything in the world), or the world and all things to fill all space. This is one of the eight supernatural powers of transformation, characteristics of every Buddha—See Bát Biến Hóa.

**Năng Giải:** Bản lãnh tu hành—Cultivating skill and spirit.

**Năng Hiện:** Có khả năng hiển hiện ra—Be able to manifest.

**Năng Hoạch Đắc:** Có thể đạt được—Be able to attain.

**Năng Hữu Chủ:** Isitva (skt)—Có khả năng làm cho có quyền vô hạn ở khắp mọi nơi và trên mọi vật, một trong tám loại biến hóa hay tám thần thông biến hóa của chư Phật—To be able to

control all natural laws, or to make everywhere and everything to be omnipotent, one of the eight supernatural powers of transformation of every Buddha—See Bát Biến Hóa.

**Năng Khinh:** Laghima (skt)—Có khả năng làm cho nhẹ đi được, một trong tám loại biến hóa hay tám thần thông biến hóa của chư Phật—To make self or others, or the world and all things light as a feather (to make self or others lighter), one of the eight supernatural powers of transformation of every Buddha—See Bát Biến Hóa.

**Năng Khởi:** Producer of good deeds—Khởi tất cả thiện căn của chúng sanh.

**Năng Kiến:** Ability to see.

**Năng Kiến Bất Tương Ứng Nhiễm Tâm:** Giai đoạn giải thoát khỏi mọi nỗ lực tinh thần—The non-interrelated or primary taint of accepting a perceptive mind. This is the stage of emancipation from mental effort—See Lục Nhiễm Tâm.

**Năng Kiến Tướng:** The subjective mind—Khả năng có thể thấy được mọi hiện tượng—Ability to perceive phenomena or perceptive faculties, associated with function.

**Năng Lập:** Phương pháp của nhân minh luận, có đầy đủ chính nhân và chính dụ để thành lập tôn pháp gọi là năng lập—A proposition in logic that can be established, or postulated.

**Năng Lập Môn:** Valid proposition—Có thể lập lên được—This is one of the eight kinds of syllogisms in Buddhist logic—Đây là một trong tám pháp môn hay tám lý luận khôn ngoan trong lý luận Phật giáo—See Bát Môn.

**Năng Lực:** Ability—Power.

**Năng Lực Tâm Vật Lý:** Psycho-physical energy—Thuật ngữ dùng để giải thích nghiệp hay nghiệp lực—An expression used to explain karma or karmic power.

**Năng Lực Trí Năng:** Jñāna (skt)—Intellectual faculty.

**Năng Lượng:** Energy.

**Năng Nhân:** 1) Có lòng nhân: Mighty in loving-kindness, able in generosity, indicating Sakyamuni's character; 2) Người có khả năng: An able man; 3) Phật Thích Ca: Sakyamuni Buddha; 4) Một vị vua thời cổ, có lẽ do tưởng tượng, trị vì 16 xứ ở Ấn Độ, người mà Đức Phật đã đọc lại cho nghe Kinh Nhân Vương: An ancient king, probably imaginary, of the "sixteen countries" of India, for

whom the Buddha is said to have dictated the Mighty in Loving-kindness Sutra.

**Năng Nhẫn:** Saha (skt)—Có khả năng nhẫn nhục chịu đựng khổ nạn—Ability to bear—Patiently endure.

**Năng Nhơn:** See Năng Nhân.

**Năng Phá Môn:** Invalid proposition—Có thể phá bỏ đi được; đây là một trong tám pháp môn hay tám lý luận khôn ngoan trong lý luận Phật giáo—This is one of the eight kinds of syllogisms in Buddhist logic—See Bát Môn.

**Năng Phân Biệt:** Theo Duy Thức Học, Năng Phân Biệt đối lại với Sở Phân Biệt. Năng Phân Biệt chỉ cho khả năng phân biệt vạn pháp của tám thức Tâm Vương—According to the Studies of the Vinjaptimatra, the ability of discrimination of consciousnesses means the ability to distinguish all things of the eight consciousnesses.

**Năng Phân Biệt Thức:** Discriminating and Comprehending Consciousness—Theo Duy Thức Học, Năng Phân Biệt Thức hay Kiến Phần là chủ thể của sự hiểu biết, soi chiếu hay nhìn thấy và kinh nghiệm nó—According to the Studies of the Vinjaptimatra, discriminating and Comprehending Consciousness or the subjective understanding or Subject of Understanding, or the seeing portion illumines, sees and experiences the outer object—See Phân Biệt Thức.

**Năng Sinh Nhân:** All good and evil—Nhân có khả năng sản sanh ra cảm giác và tưởng (tri thức)—The cause that is able to produce all sense and perceptions.

**Năng Sở:** Pháp tự động là năng, pháp bị động là sở, như khả năng chuyển hóa là "năng hóa," và vật được chuyển hóa là "sở hóa" (năng duyên, sở duyên; năng kiến, sở kiến; lực thức và lực căn có khả năng phát khởi mỗi cảm gọi là năng, lực trần có sức thu lấy mỗi cảm gọi là sở)—Active and passive ideas, e.g. ability to transform or transformable and the object that is transformed.

**Năng Sở Cháp Thủ:** Sự nắm vủ khách quan và chủ quan—Subjective and objective grasping.

**Năng Sở Song Tuyệt:** Quét sạch hết sự nắm vủ khách quan và chủ quan (cả hai tư tưởng chủ động lẫn thụ động)—To wipe out both subjective and objective grasping (both active and passive ideas).

**Năng Tác:** Karana (skt)—See Năng Tác Nhân.

**Năng Tác Nhân:** Karanahetu (skt)—Active cause—Causal agency—Năng tác nhân là yếu tố dẫn đạo trong sự phát sinh một hậu quả. Năng Tác Nhân hay nhân tố tạo thành quyền lực tối cao như một đại vương. Đây là một trong sáu nhân sanh ra các pháp hữu vi. Pháp hữu vi sanh ra đều do sự hòa hợp của nhân và duyên. Lý do hiện hữu của mọi sự vật có thể có. Năng tác nhân có hai loại: dữ lực nhân và bất chướng nhân—The active cause as the leading factor in the production of an effect. A causal agency that wields (creates) supreme power like a great king. This is one of the six causes of all conditioned things. Every phenomenon depends upon the union of the primary cause and conditional or environmental cause. The reason that makes the existence of anything possible. Effective causes of two kinds: empowering cause and non-resistant cause, as space does not resist—See Lục Nhân.

**Năng Thí Thái Tử:** The great princely almsgiver—Còn gọi là Đại Thí Thái Tử, là tiền thân của Đức Phật Thích Ca, khi ngài nhận được long ngọc và do bởi năng lực của ngọc nầy mà ngài đã làm vơi những nhu cầu cần kíp của những người nghèo—Prince “Giver.” The great princely almsgiver, a former incarnation of sakyamuni (Sakyamuni in previous life), when he obtained the magic dragon-pearl and by its power relieved the needs of all the poor.

**Năng Thủ:** Grahaka or Grahana (skt)—1) Sự nắm lấy hay sự nhận thức: Seizing or perceiving; 2) Người nắm chấp hay nhận thức: One who seizes or perceives.

**Năng Thủ Sở Thủ:** Chủ thể nhận biết và đối tượng được nhận biết—Cognizing subject and cognized object.

**Năng Thuyết:** Able speak.

**Năng Tiêu Phong Luân:** Có khả năng làm tiêu đại thủy—Evaporator of the great waters, which can evaporate the great waters.

**Năng Tiểu:** Animan (skt)—Có khả năng làm cho nhỏ lại được—To shrink self or others (to make self or others smaller), or the world and all things to an atom—See Bát Biến Hóa.

**Năng Tín:** Năng tín là có thể tin được, đối lại với sở tín hay cái được tin—Can believe, or can be believed, contrasted with that which is believed.

**Năng Trang Nghiêm Sát Độ:** Có thể làm cho quốc độ thêm tươi đẹp—Power of bringing glory to one’s domain.

**Năng Trì:** Có khả năng trì giữ giới luật (theo pháp thọ giới trong Kinh Phạm Võng, Giới Hòa Thượng hướng về người thọ giới mà nói rõ từng giới tướng trong thập giới trọng cấm rồi hỏi: “Ông có thể giữ được giới đó không?” Người thọ giới trả lời: “Năng Trì hay có thể giữ được.” Sau lời đáp “năng trì” là coi như đã thọ giới đó)—Ability to keep or maintain the commandments.

**Năng Trì Phong Luân:** Loại phong luân có khả năng trì đại thủy—The holder, which can hold the great waters—Holder of the great waters.

**Năng Trừ Diệt:** Có thể diệt trừ—Be able to cease.

**Năng Tự Tại:** Vasitva (skt)—Make self or others any size or anywhere at will—Năng tự tại hay có khả năng làm cho tự tại được—To make self or others any size or anywhere at will or to make everything depends upon oneself, all at will—See Bát Biến Hóa.

**Năng Viễn Chí:** Prapti (skt)—Có khả năng đến nơi xa được hay như ý thân—To reach any place at will, or to be anywhere at will, either by self-transportation or by bringing the destination to himself—See Bát Biến Hóa.

**Năng Y:** Tùy thuộc vào, từ dùng để đối lại với sở y, như cây cỏ trên đất đai; cây cỏ là “năng y” và đất đai là “sở y”—Dependent on, that which relies on something else, e.g. vegetation on land; land is that which vegetation relies on—See Sở Y.

## NG

**Ngã:** Atta (p)—Atman (skt)—Ego—I—Me—Self—Myself.

1) Tôi—Của tôi—Cái của tôi—Cá nhân—Cá nhân hay cái “Tôi” hay cái “Ngã” mang tính chất luân hồi. Chủ thể của thân so với vị vua trị vì trong một xứ. Ngoại đạo cho rằng ngã là thân ta, còn đạo Phật thì cho rằng Giả Ngã là sự hòa hợp của ngũ uẩn, chứ không có thực thể (vô thường, và vô ngã)—I, My, Mine—Personality—Man, person, ego or self, the

substance that is the bearer of the cycle of rebirth. The master of the body, compared to the ruler of the country. The erroneous ideas of a permanent self continued in reincarnation is the sources of all illusion. Buddhism believes that "Ego" composed of the five skandhas and hence not a permanent entity.

- 2) Ngã hay linh hồn có nghĩa là một cái gì đó không thay đổi. Đây là nguyên lý căn bản của Ấn Giáo bị Đức Phật chối bỏ. Khi một cái ngã hay linh hồn được nghĩ là như thế thì chính điều ấy sẽ tạo thành ngã kiến. Khi thực tính của một sự vật đặc thù như thế bị phủ nhận thì điều này có nghĩa là pháp vô ngã. Ngã thể hay tự tính trong con người, đây là cái suy nghĩ ra tư tưởng hay cái làm ra hành động, và sau khi chết cái ấy sẽ trụ nơi hạnh phúc hay đau khổ tùy theo nghiệp lực đã gây tạo bởi con người ấy—Non-changing quality (atman means anything substantially conceived that remains eternally one, unchanged and free). A basic tenet of Hinduism which was rejected by the Buddha. When an ego-soul or pudgala is thought as such, that constitutes the wrong view on existence of a permanent ego or atma-drishiti. When the reality of an individual object or dharma as such is denied, this is what is meant by the belief that "things are without independent individuality" or dharmanairatmya. The supreme SELF—Ultimate Reality, or Universal Consciousness, the divine element in man, degraded into idea of an entity dwelling in the heart of each man, the thinker of his thoughts, and doer of his deeds, and after death dwelling in bliss or misery according to deeds done in the body.
- 3) Ngoại đạo cho rằng ngã là thân ta, còn đạo Phật thì cho rằng Giả Ngã là sự hòa hợp của ngũ uẩn, chứ không có thực thể (vô thường, và vô ngã). Phật giáo phủ định một thực thể hay một linh hồn vĩnh hằng. Với Phật giáo, cá nhân chỉ là một danh từ ước lệ, là sự phối hợp giữa thể chất và tâm thức, có thể thay đổi từng lúc khác nhau. Chúng ta, những hành giả tu Thiền, có thể tháo gỡ sợi dây trói buộc được gọi là "Ngã". Theo Thiền sư Đạo Nguyên trong quyển Chánh Pháp Nhân Tạng, chúng ta làm nô lệ cho cái hiểu biết của

chúng ta về cái Ngã: cái Ngã của ngã quý, cái Ngã thế này thế kia, hay theo nghĩa tốt nhất là cái Ngã làm người. Nhưng liên hệ giữa Phật Đạo và con người như thế nào? Có cái gì quan trọng hơn là chính sinh mạng của mình? Không phải sinh mạng làm ngã quý, cũng không phải sinh mạng làm con người, mà là sinh mạng của cái Ngã làm Phật Đạo, sinh mạng của cái Ngã làm Đạo Vô Thượng. Khi một người đang tu tập Đạo thì người ấy được gọi là Phật—The erroneous ideas of a permanent self continued in reincarnation is the sources of all illusion. But the Nirvana sutra definitely asserts a permanent ego in the transcendental world, above the range of reincarnation; and the trend of Mahayana supports such permanence. Ego composed of the five skandhas and hence not a permanent entity. It is used for Atman, the self, personality. Buddhism take as a fundamental dogma, i.e. impermanence, no permanent ego, only a temporal or functional ego. The erroneous idea of a permanent self continued in reincarnation is the source of all illusion. Buddhism denies the existence of an eternal person or soul. Buddhism sees the person only a conventional name or a combination of physical and psychological factors that change from moment to moment. We, Zen practitioners, can be released from the confinement of the so-call "I". According to Zen master Dogen in the "Shobogenzo", we are enslaved by our understanding of "I": I as a hungry ghost, I as this or that, or in its best sense, I as a human being. But what is the relationship between a human being and the Buddha Way? Is there anything more important than our life? Not our life as a hungry ghost, not even our life as a human being, but our life as the Buddha Way, as the very best unsurpassable Way. When a person is practicing that Way, he or she is called a Buddha.

**Ngã Ái:** Atmasukha (skt)—Tự yêu thương mình—Love or attachment to the ego—Yêu cái ta, yêu hay chấp vào thực ngã, khởi lên với thức thứ tám. Tự thương chỉ có mình, do đó mà gây ra khổ đau phiền não. Chư Phật đoạn diệt "tự ái" nên chứng

đắc niết bàn—Self-love; the love of or attachment to the ego, arising with the eighth vijñāna. Cause of all pursuit or seeking, which in turn causes all sufferings. All Buddhas put away self-love and all pursuit, or seeking, such elimination being nirvana.

**Ngã Ái Phiền Nã:** Ngã tham—Self-seeking or desire arising from belief in ego or delusion of self-seeking.

**Ngã Ba La Mật:** Ngã Ba La Mật là một trong thứ được nói đến trong kinh Niết Bàn, là cái ngã siêu việt và tự tại là thường, lạc, ngã, tịnh—The ego paramita in the four based on the Nirvana sutra in which transcendental ego is sovereign, i.e. has a real and permanent nature; the four are permanence, joy, personality, and purity.

**Ngã Chấp:** Attanutthim (p)—Atma-graha (skt)—Attachments to an Ego—Permanent personality—The atman—Soul—Self—This holding is an illusion—Ngã chấp là chấp vào khái niệm của một cái ngã thật hay chấp vào hình ảnh giả tạo của thường ngã, trên thật tế, không có thật. Chấp vào cái ngã thường hằng chứ không phải là sự phối hợp của năm uẩn sanh bởi nhân duyên. Ngã chấp bẩm sinh, lúc mới sanh ra đã có. Chấp vào khái niệm của một cái ngã thật, chấp vào Thường ngã, hay chấp vào cái ngã thường hằng chứ không phải là sự phối hợp của năm uẩn sanh bởi nhân duyên. Ngã chấp nảy sanh ra do sự phân biệt hay lý luận sai lầm của bản thân. Trong Tứ Diệu Đế, Phật dạy rằng chấp ngã là nguyên nhân căn bản của khổ đau; từ chấp trước sanh ra buồn khổ; từ buồn khổ sanh ra sợ sệt. Ai hoàn toàn thoát khỏi chấp trước, kẻ đó không còn buồn khổ và rất ít lo âu. Nếu bạn không còn chấp trước, dĩ nhiên là bạn đã giải thoát.

Mục đích chính của Phật giáo là xóa bỏ cá tính riêng biệt, điều này được hiện thực khi chúng ta chấm tự đồng hóa vật nào đó với chính mình. Do tập quán lâu dài nên chúng ta quen nghĩ về kinh nghiệm riêng của chúng ta trong những chữ “Tôi” và “của tôi.” Ngay cả khi chúng ta thấy được rằng khi nói một cách nghiêm chỉnh, thì những chữ này trở nên quá mơ hồ không thể biện hộ được, và sử dụng không nghĩ ngợi có thể dẫn tới bất hạnh trong đời sống hằng ngày của chúng ta, ngay cả khi chúng ta tiếp tục dùng những chữ này. Những lý do của việc này rất đa dạng. Một

trong những lý do ấy là chúng ta không thấy cách nào khác để giải thích những kinh nghiệm của chúng ta với chúng ta ngoại trừ những phán quyết gồm những tiếng như “Tôi” và “của tôi.” Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy: “Đây là con ta, đây là tài sản ta,” kẻ phàm phu thường lo nghĩ như thế, nhưng chẳng biết chính ta còn không thiết có, huống là con ta hay tài sản ta? (62). Nếu với thân tâm không lầm chấp là “ta” hay “của ta.” Vì không ta và của ta nên không lo sợ. Người như vậy mới gọi là Tỳ Kheo (367).”

Theo Độc Tử Bộ, Phạn ngữ “pudgala-vada” có nghĩa là “cá nhân hay cái tôi.” Một từ ngữ thông dụng trong các trường phái Phật giáo buổi ban sơ, với cùng một niềm tin chung là có một cái “ngã” là căn bản của nghiệp lực và luân hồi, hay cái “Ngã” mang tính chất luân hồi. Tuy nhiên, giáo thuyết Phật giáo phủ định một thực thể hay một linh hồn vĩnh hằng như vậy. Với Phật giáo, cá nhân chỉ là một danh từ ước lệ, là sự phối hợp giữa thể chất và tâm thức, có thể thay đổi từng lúc khác nhau. Giáo thuyết về một cái ngã trường tồn cuối cùng bị Phật giáo xem như là tà thuyết, dù có một thời có rất nhiều người theo giáo thuyết ấy, vì xét lại cho kỹ chúng ta sẽ thấy Đức Phật luôn luôn phủ nhận giáo thuyết về một cái ngã trường tồn và không thể phân cách ấy. Học thuyết về cái ngã của con người này đã gây nên phản ứng dữ dội từ các đối thủ của trường phái này vì nó dạy rằng, tuy giáo lý ‘vô ngã’ của Đức Phật hoàn toàn đúng theo nghĩa bình thường, nhưng vẫn có một cái ngã (nhân vị). Cái ngã này là một vật hiện thực, là cái bản thể cho phép có sự liên tục giữa các lần tái sanh, trí nhớ, và sự chín muồi sau này của các hành vi hữu ý hay ‘nghiệp’ làm trong hiện tại hay quá khứ. Nếu không có cái ngã hay nhân vị nào cả như học thuyết của các trường phái đối thủ tuyên bố, thì Phật giáo sẽ bị tố cáo là một học thuyết ‘hư vô’ và ‘vô đạo đức,’ vì sẽ không có con người nào để chịu trách nhiệm về các hành vi đạo đức. Trường phái này nhấn mạnh rằng ‘cái ngã’ hay ‘nhân vị’ bất định trong tương quan với các yếu tố cơ bản cấu thành hiện hữu, không ở ngoài cũng không ở trong chúng; không đồng nhất cũng không khác biệt với chúng. Thật ra, chỉ có các vị Phật mới nhận thức được nó. Để củng cố lập trường của mình, trường phái này thường trích dẫn những lời dạy của Đức Phật như “Này các Tỳ



Kheo, chỉ có một con người duy nhất sinh ra ở đời này vì sự thịnh vượng của nhiều người, vì hạnh phúc của nhiều người, vì lòng bi mẫn đối với thế giới, vì lợi ích sự thịnh vượng và hạnh phúc của chư Thiên và loài người. Chúng ta có thể thấy lập trường này về sau được phản ánh trong các lý thuyết về Như Lai Tạng của trường phái Đại Thừa, các trường phái Thiền và Thiên Thai của Trung Hoa. Vì vậy, người ta tin rằng trường phái này được thiết lập do sự chia rẽ về giáo lý trong nội bộ của trường phái Thượng Tọa Bộ vào thế kỷ thứ 3 trước Tây Lịch, và tồn tại đến thế kỷ thứ chín hay thứ mười sau Tây Lịch. Khởi thủy trường phái này có tên là Độc Tử Bộ, lấy tên của vị sơ tổ Độc Tử, sau lại được gọi là Chánh Lượng Bộ, và sau đó phát sanh ra nhiều trường phái phụ.

Khi Đức Phật đưa ra khái niệm về “Vô ngã,” Ngài đã làm đảo lộn không biết bao nhiêu quan niệm về vũ trụ và nhân sinh. Đức Phật đã giáng một đòn lớn trên ý niệm phổ biến và kiên cố nhất của loài người thời đó: ý niệm về sự tồn tại của cái “ngã” thường còn. Những ai thấu hiểu được vô ngã đều biết rằng nó được đưa ra để đánh đổ ý niệm về “ngã” chứ không phải là một đề án mới của thực tại. Khái niệm “Vô ngã” là phương tiện, chứ không phải là cứu cánh. Nếu nó trở thành một ý niệm thì nó cũng cần được phá vỡ như bao nhiêu ý niệm khác. Thuyết Vô Ngã có hai đặc tánh chính là pháp vô ngã và nhân vô ngã. Đôi khi giáo lý “vô ngã” gây ra bối rối và hiểu lầm. Bất cứ lúc nào chúng ta nói “Tôi đang nói”, hay “Tôi đang đi”, vân vân. Như vậy làm sao chúng ta có thể chối bỏ thực tế của cái “Ta”? Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng Đức Phật không bao chúng ta chối bỏ việc xưng hô “Ta” hay “Tôi”. Chính Đức Phật còn phải dùng một từ nào đó để xưng hô, như từ “Như Lai” chẳng hạn, không cần biết từ này có nghĩa gì, nó vẫn là một từ hay một danh xưng. Khi Đức Phật dạy về “Vô ngã,” Ngài nhấn mạnh đến sự từ bỏ một ý niệm cho rằng “Tôi” là một thực thể thường hằng và không thay đổi. Ngài nói năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành và thức) không phải là cái “Ta”, và không có cái “Ta” nào được tìm thấy trong năm uẩn này cả. Sự phủ nhận của Đức Phật có nghĩa là sự phủ nhận một niềm tin có một thực thể có thật, độc lập và thường còn được người ta gọi là “Ta” vì một thực thể như vậy phải độc lập, phải thường còn, không

biến đổi, không hoán chuyển, nhưng một thực thể như vậy hay một cái “Ta” như thế không thể tìm thấy ở đâu được.

Vô Ngã là một trong ba đặc tính mà Đức Phật đã dạy áp dụng cho tất cả pháp hữu vi, hai đặc tính khác là vô thường và khổ đau hay bất toại. Giáo pháp này trái ngược với giáo pháp của Bà La Môn vào thời Đức Phật còn tại thế. Truyền thống Bà La Môn dạy rằng cốt lõi của mọi người là cái “thường ngã” hay cái ngã vĩnh hằng không thay đổi. Ngược lại, Đức Phật lại tuyên bố rằng cái được gọi là “ngã” ấy chỉ là một khái niệm được dựng lên, kỳ thật mỗi cá nhân đều là sự kết hợp của các uẩn luôn thay đổi. Vô ngã còn có nghĩa là không có sự hiện hữu của cái tự ngã trường tồn. Thân này chỉ là sự kết hợp của ngũ uẩn. Ngũ uẩn chỉ hiện hữu khi có đầy đủ nhơn duyên mà thôi. Trong Phật giáo, mặc dầu mục đích chính của Thiền Quán là ‘Ngộ’, mục tiêu trước mắt và quan trọng của Thiền Quán là triệt tiêu sự chấp ngã. Một khi chấp ngã đã bị triệt tiêu thì vô minh cũng sẽ tự động chấm dứt, chừng đó hành giả sẽ đạt được sự giác ngộ giống như sự giác ngộ mà Đức Thích Tôn Từ Phụ đã tuyên bố 26 thế kỷ trước đây. Tất cả Phật tử đều có cùng một mục đích giống nhau, đó là diệt tận sự chấp ngã, từ bỏ quan niệm về một bản ngã riêng biệt của cá nhân, và công phu tu tập của họ đều hướng đến sự vun bồi cho các đức tánh tâm linh rất dễ dàng nhận ra, như là điềm tĩnh, tính độc lập, hoặc luôn quan tâm và từ ái với người khác. Trong giáo điển, giáo pháp được so sánh như là một mùi vị để trực tiếp cảm nhận, chứ không phải để học và để nắm giữ. Lời vàng của Đức Phật được xác định có mùi vị an lạc, giải thoát và Niết bàn. Dĩ nhiên, sự đặc biệt của các mùi vị này không dễ gì diễn tả được, và những mùi vị này chắc chắn sẽ không đồng với những ai từ chối không chịu tự mình tự nếm chúng. Chừng nào chúng ta triệt tiêu được sự chấp ngã, chừng đó tâm trí của chúng ta sẽ hoàn toàn thanh tịnh và chúng ta có khả năng nhận biết hết mọi vật trong vũ trụ bằng trí tuệ. Chừng nào chúng ta triệt tiêu được sự chấp ngã, chừng đó chúng ta sẽ có khả năng thấy được tất cả những đau khổ của chúng sanh mọi loài, và chừng đó chúng ta sẽ có khả năng yêu thương chúng sanh với lòng đại bi. Như vậy Thiền Quán chẳng những giúp chúng ta thanh tịnh thân tâm, mà còn giúp

cho chúng ta vượt thoát khỏi sự chấp ngã truyền kiếp của chúng sanh. Thật vậy, người tu Phật chúng ta một khi buông bỏ được ngã chấp cũng đồng nghĩa với việc chúng ta đẩy được qua một bên những chướng ngại lớn trên bước đường tu tập của chính mình. Đây là một trong những phương cách buông bỏ tuyệt vời nhất cho hành giả—No-self or holding to the concept of the reality of the ego means clinging to the false idea or false image of self or ego which is, in fact, non-existent. The false tenet of a soul, or ego, or permanent individual, that the individual is real, the ego an independent unit and not a mere combination of the five skandhas produced by cause and effect disintegrating. The natural or instinctive cleaving (clinging) to the idea of self or soul. Holding to the concept of the reality of the ego, holding to permanent personality, or holding to the atman. This holding is an illusion. The false tenet of a soul, or ego, or permanent individual, that the individual is real, the ego an independent unit and not a mere combination of the five skandhas produced by cause and effect disintegrating. This attachment is developed as the result of erroneous reasoning. In the Four Noble Truth, Sakyamuni Buddha taught that “attachment to self” is the root cause of suffering. From attachment springs grief; from grief springs fear. For him who is wholly free from attachment, there is no grief and much less fear. If you don’t have attachments, naturally you are liberated.

The main goal of Buddhism is the extinction of separate individuality, which is brought about when we cease to identify anything with ourselves. From long habit it has become quite natural to us to think of our own experience in the term of “I” and “Mine.” Even when we are convinced that strictly speaking such words are too nebulous to be tenable and that their unthinking use leads to unhappiness in our daily lives, even then do we go on using them. The reasons for this are manifold. One of them is that we see no alternative way of explaining our experiences to ourselves except by way of statements which include such words as “I” and “Mine.” In the Dharmapada Sutra, the Buddha taught: “These are my sons; this is my wealth; with such thought a fool is tormented. Verily, he is not even the owner

of himself. Whence sons? Whence wealth? (Dharmapada 62). He who has no thought of “I” and “mine,” for whatever towards his mind and body he does not grieve for that which he has not. He is indeed called a Bhikkhu (Dharmapada 367).”

According to the Pudgala-vada Sect, “Pudgala” is a Sanskrit term for “personalist.” A term applied to several early Indian Buddhist schools, which shared a common belief that there is a self (pudgala) which is the basis for karma and transmigration, or the substance that is the bearer of the cycle of rebirth and that this self is neither the same, nor different from the five aggregates. However, Buddhism denies the existence of such an eternal person or soul. Buddhism sees the person only a conventional name or a combination of physical and psychological factors that change from moment to moment. The pudgala doctrine was eventually declared heretical in Buddhism, though at one time Pudgalavadins appear to have been quite numerous. If we carefully look into the Buddha’s teachings, we will see that the Buddha always denies such a permanent and partless self. The teaching of “pudgala” caused such a violent reaction on the part of its opponents was that while the “anatman” doctrine of the Buddha was entirely true in a conventional sense, there was still a “pudgala,” or person. This person is an ultimately real thing, the substratum which allows for continuity between rebirths, for memory, and for the future ripening of intentional actions or “karman” which are performed in the present or the past. If there was no person at all, as its opponents claimed, then Buddhism would be open to the charge of “Nihilism” and immortality, for there would be nobody who could undertake moral actions. It insisted that the “pudgala” was indeterminate in relation to the skandhas, neither outside them nor within them; neither identical with them, nor different from them. In fact, this pudgala was only perceptible to the Buddhas. In support of its position it frequently quoted sayings of the Buddha such as “Monks, there is a single person born into the world for the welfare of many people, for the happiness of many people, out of compassion for the world, for the benefit, welfare, and happiness of gods and men. One might see

this kind of position reflected in the Tathagatagarbha doctrines of the Mahayana, the Ch'an and T'ien-T'ai schools in China. Thus, it is believed that this school was formed on the basis of a doctrinal division within the Sthaviravadin School in the third century B.C., and survived until the ninth or tenth centuries A.D. It originally called Vatsiputriya, after its teacher, Vatsiputra, it was later named the Sammitiya, and give rise to several sub-sects of its own.

When Sakyamuni Buddha put forth the notion of "no-self," he upsets many concepts about life in the universe. He blasted our most firm and widespread conviction, that of a permanent self. Those who understand "not self" know that its function is to overthrow "self," not to replace it with a new concept of reality. The notion of "not self" is a method, not a goal. If it becomes a concept, it must be immediately destroyed along with all other concepts. The doctrine of no-self has two main characteristics: selflessness of things (dharma-nairatmya) and selflessness of person (pudgalanairatmya). Sometimes, the teaching of "not-self" causes confusion and misunderstanding. Any time we speak, we do say "I am speaking" or "I am talking", etc. How can we deny the reality of that "I"? Sincere Buddhists should always remember that the Buddha never asked us to reject the use of the name or term "I". The Buddha himself still use a word "Tatathata" to refer to himself, no matter what is the meaning of the word, it is still a word or a name. When the Buddha taught about "not-self", he stressed on the rejection of the idea that this name or term "I" stands for a substantial, permanent and changeless reality. The Buddha said that the five aggregates (form, feeling, perception, volition and consciousness) were not the self and that the self was not to be found in them. The Buddha's rejection of the self is a rejection of the belief in a real, independent, permanent entity that is represented by the name or term "I", for such a permanent entity would have to be independent, permanent, immutable and impervious to change, but such a permanent entity and/or such a self is nowhere to be found.

No-self is one of the "three characteristics" (tri-laksana) that the Buddha said apply to all

conditioned (samskrita) phenomena, the others being impermanence and unsatisfactoriness or suffering. The doctrine holds that, contrary to the assertions of the brahmanical orthodoxy of the Buddha's time, there is no permanent, partless, substantial "self" or soul. The brahmanical tradition taught that the essence of every individual is an eternal, unchanging essence (called the atman). The Buddha declared that such a essence is merely a conceptual construct and that every individual is in fact composed of a constantly changing collection of "aggregates" (skandha). No-self also means non-existence of a permanent self. The body consists of the five elements and there is no self. Elements exist only by means of union of conditions. There is no eternal and unchangeable substance in them.

In Buddhism, although the main purpose of meditation and contemplation is 'Enlightenment', the immediate and important purpose of meditation and contemplation is the elimination of the self. Once the attachment of the self is eliminated, the ignorance will also automatically ends. At that moment, the practitioner will gain the enlightenment which the Honorable Buddha declared 26 centuries ago. All Buddhists have had one and the same aim, which is the "extinction of self, the giving up the concept of a separate individuality, and all their practices have generally tended to foster such easily recognizable spiritual virtues as serenity, detachment, consideration and tenderness for others. In the scriptures, the Dharma has been compared to a taste for direct feeling, not for learning and keeping. The golden word of the Buddha is there defined as that which has the taste of Peace, the taste of Emancipation, the taste of Nirvana. It is, of course, a peculiarity of tastes that they are not easily described, and must elude those who refuse actually to taste them for themselves." Once we are able to eliminate the attachment of the self, our minds will completely purify and we are able to know everything in the universe with wisdom. Once we are able to eliminate the attachment of the self, we are able to see all sentient beings' sufferings, thus we are able to develop loving kindness toward all beings with great compassion. Thus, meditation and

contemplation does not only help us purify our bodies and minds, but they also set us free from the long-term clinging of self. As a matter of fact, we, Buddhist practitioners, once get rid of attachment to the self also means that we push away great obstacles on our own path of cultivation. This is one of the most wonderful methods of letting go for practitioners.

**Ngã Chấp Tập Khí:** Atman-graha-vasana (skt)—Những tri giác quá khứ mà trong hiện tại chúng ta hồi tưởng lại khiến chúng ta chấp vào cái ngã có thật—The present consciousness of past perceptions cause us to cling to the idea of self.

**Ngã Chấp Tính:** Tính ích kỷ—Egotism.

**Ngã Công Đức Lực:** Personal power—Tự lực—Năng lực tu hành của tự thân hay tự duyên.

**Ngã Danh:** Tên của mình—One's own name.

**Ngã Đẳng Mạn:** Manatimana (skt)—Ngã mạn cho rằng ta bằng những kẻ hơn ta (với người hơn mình, lại sinh tâm quá mạn cho rằng mình bằng họ), đây là một trong chín loại ngã mạn—The pride of thinking oneself equal to those who surpass us, one of the nine kinds of pride.

**Ngã Diên Đảo:** Heretics believe in personality—Illusion of a real ego—Wrong views on the self or on ego—Diên đảo cho vô ngã là ngã hay phiền não vì cho rằng ngã là có thực. Đây là một trong tám diên đảo thuộc Phạm phu Tứ Diên Đảo—Wrong views on ego and non-ego or the inverted or upside-down ideas which belongs to the four upside-down views for ordinary people, the illusion that the ego is real. The illusion that the ego has real existence—See Tứ Diên Đảo.

**Ngã Đức:** Sức mạnh hay đức của ngã được định nghĩa như là tự tại, khắc phục và giải thoát—Power or virtue of the ego, the ego being defined as sovereign, master, free.

**Ngã Hữu:** Ảo tưởng cho rằng cái ngã là có thật—The illusion that the ego has real existence.

**Ngã Không:** Rangdong (tib)—Chúng Sanh Không—The emptiness of a self or egolessness—The non-reality of the atman, the soul, the person—Nhân Không.

1) Chúng sanh tuy hết thấy đều có cái tâm thân do ngũ uẩn hòa hợp giả tạm mà thành, nhưng không có cái thực thể thường nhất của mình, nên gọi là ngã không—Illusion of the concept of the reality of the ego, man being composed

of elements and disintegrated when these are dissolved—See Vô Ngã.

2) Sự trống không của cái ngã hay sự hiểu biết về tánh không đã được duy trì bởi các tông phái Gelukpa và Sakyapa trong Phật giáo Tây Tạng, theo sau truyền thống Trung Quán của Ấn Độ trong việc giải thích tánh không như là sự phủ nhận tận căn cội về thực tánh của vạn hữu. Kỳ thật vạn hữu chỉ là sự tập hợp của nhiều phần bị ảnh hưởng bởi nhân duyên, luôn thay đổi, và vì vậy không có thực tánh hiện hữu. Khái niệm này chống lại với giáo lý “Tánh Không,” trong các trường phái của Phật giáo Tây Tạng, đặc biệt là những trường phái có liên hệ với phong trào “Không có Giáo quyền.” Chủ yếu trong luận bàn là Như Lai Tạng sẽ được hiểu như một thực tại tích cực hay chỉ là một sự vắng mặt. Trường phái “Rangdong” giảng giải theo cách thứ hai và trường phái này nhằm chỉ đến “tánh không” của sự hiện hữu của sự liên tục của tâm-vật lý, luôn thay đổi chứ không thường hằng. Bởi vì không có một thực thể cố định, chúng sanh có sự lựa chọn về việc tu tập những phẩm hạnh của Phật quả và từ từ tự mình chuyển hóa thành Phật. Vị trí của “shendong” thì đối nghịch lại, nhận biết rằng “Như Lai Tạng” là tánh tự hiện hữu tích cực hiển hiện viên mãn qua thực tập thiền định—The understanding of “Self-emptiness” or the understanding of emptiness (sunyata) that is upheld by the Gelukpa and Sakyapa orders of Tibetan Buddhism. It follows the Indian Madhyamaka tradition in interpreting emptiness as a radical denial of any substantial entity or essence of phenomena or persons which does not imply anything in its place. Rather, all phenomena are collections of parts that are influenced by causes and conditions, constantly changing, and thus empty of inherent existence (svabhava). This notion is opposed to the doctrine of “other-emptiness,” which is held by other lineages of Tibetan Buddhism, particularly those associated with Rime (“Non-Sectarian”) movement. The focus of the debate is whether Tathagata-garbha, “embryo of the Tathagata” should be understood as a positive

reality or a mere absence. The “Rangdong” tradition interprets it in the second way and holds that it refers to the emptiness of inherent existence of the psycho-physical continuum, which is constantly changing. Because there is no fixed essence or entity, beings have the option of cultivating the qualities of Buddhahood and gradually transforming themselves into Buddhas. The “shendong” (Gzhan Stong) position, by contrast, conceives of “Tathagata-garbha” as a positive, self-existent essence that is fully manifested through meditative practice.

**Ngã Không Chân Như:** Giáo thuyết Tiểu Thừa về “Ngã Không Chân Như.” Kỳ thật không có cái thực ngã—The Hinayana doctrine of impersonality in the absolute, that in truth there is no ego; this position abrogates moral responsibility.

**Ngã Kiến:** Satkaya-drsti (skt)—Atmandrsti (skt)—Maya-drsti (skt)—Existence of a permanent ego—Illusion of the body.

- 1) Hữu Thân Kiến: Tin tưởng vào sự hiện hữu của một ngã thể (cái tôi)—Believing in the existence of an ego-substance (holding to the idea of the existence of a permanent ego).
- 2) Thân Kiến: View of there is a real and permanent body—False view that every man has a permanent lord within—Wrong view on the existence of a permanent ego—Tà kiến cho rằng thân tứ đại do ngũ uẩn hợp thành mà cho là thực, là thường trụ cố định—The erroneous doctrine that the ego or self composed of the temporary five skandhas, is a reality and permanent.
- 3) Ý tưởng về một cái ngã, một trong tam kết. Có hai cách mà người ta có thể đi đến cái quan niệm cho rằng có sự hiện hữu thực sự của một cái ngã, một là sự tưởng tượng chủ quan, hai là quan niệm khách quan về thực tính: Thought of an ego, one of the three knots. There are two ways in which one comes to conceive the real existence of an ego, the one is subjective imagination and the other the objective conception of reality.
- 4) Tưởng rằng cái ngã của chính mình là lớn nhất và là tái sản quý báu nhất: Tin rằng cái ta là lớn nhất và vị đại nhất, nên mục hạ vô

nhân. Chỉ có cái ta là quý báu nhất mà thôi, người khác không đáng kể. Mình tìm đủ cách để chà đạp hay mưu hại người khác—Believe that our self is our greatest and most precious possession in a nix in our eyes. We try by all means to satisfy to our self, irrespective of others’ interest of rights.

- 5) Cho rằng có một cái ngã thường hằng. Trong Tứ Diệu Đế, Phật dạy rằng chấp ngã là nguyên nhân căn bản của khổ đau; từ chấp trước sanh ra buồn khổ; từ buồn khổ sanh ra sợ sệt. Ai hoàn toàn thoát khỏi chấp trước, kẻ đó không còn buồn khổ và rất ít lo âu. Nếu bạn không còn chấp trước, dĩ nhiên là bạn đã giải thoát—Holding to the idea of the existence of a permanent ego. In the Four Noble Truth, Sakyamuni Buddha taught that “attachment to self” is the root cause of suffering. From attachment springs grief; from grief springs fear. For him who is wholly free from attachment, there is no grief and much less fear. If you don’t have attachments, naturally you are liberated.

**Ngã Kiến Phiền Não:** Phiền não khởi lên do ngã chấp—Holding to the ego idea or delusion of holding to the ego idea.

**Ngã Kiến Thân Phược:** Satkaya-drsti-bandhana (skt)—Binding in the Illusion of the Body—Ngã Kiến Thân Phược có nghĩa là sự ràng buộc hay phiền trước của việc tin tưởng vào sự hiện hữu của một ngã thể (cái tôi). Đây cũng là tà kiến cho rằng thân tứ đại do ngũ uẩn hợp thành mà cho là thực, là thường trụ cố định—Binding in the Illusion of the Body means bondages or illusions in believing in the existence of an ego-substance (holding to the idea of the existence of a permanent ego). This is also a erroneous doctrine that the ego or self composed of the temporary five skandhas, is a reality and permanent.

**Ngã Kiến Vô Minh:** Vô minh của sự chấp trước vào cái ‘Ngã’—Ignorance of the view of self.

**Ngã Lạc:** Attasukha (p)—Atmasukha (skt)—Tự Lạc—Self-happiness—Self-success—Hạnh phúc hay sự an lạc của chính mình—Happiness of oneself.

**Ngã Liệt Mạn:** Unamana (skt)—Not (so) bad as others—Sự ngã mạn cho rằng ta không kém hơn kẻ hơn ta là bao (khởi tâm kiêu mạn cho rằng

mình không đến nổi tệ như người khác), đây là một trong cửu mạn—The pride of thinking myself not much inferior to those who far surpass me, one of the nine kinds of pride.

**Ngã Luận Chấp Thủ:** Clinging to a doctrine of self.

**Ngã Lực:** Atmasakti (skt)—Force of a self—Sức mạnh của cái bản ngã.

**Ngã Mạn:** Asmimāna (p)—Abhimāna or atma-māda (skt)—Atmanmāna (skt)—Egotism and arrogance.

- 1) Sự Kiêu mạn (kiêu hãnh) của tự ngã: Mana (p)—Conceit about the ego—Self-superiority—Self-sufficiency—Pride of self.
- 2) Cây vào cái ta mà khinh mạn hay kiêu ngạo người khác: Exalting self and depreciating others—Self-intoxication or pride of self.
- 3) Tính tự cao tự đại của cái ta: Ego-conceit—Egotism.
- 4) Tà kiến về cái ngã bất tử và thường hằng: Ahamkāra (skt)—False belief of individuality—That the self contains some immortal and unchanging faculty or soul.

**Ngã Mạn Cống Cao:** Pride—The pride of thinking oneself is superior to equals—Exalting self and depreciating others—Egotism or overweening pride.

**Ngã Mạn Phiền Não:** Egoism—Phiền não khởi lên từ sự kiêu căng ngạo mạn—Self-esteem or delusion of self-esteem or egoism.

**Ngã Ngã Sở:** I and mine—The self and its possession—Tôi và cái của tôi (thân ta và các sự vật ngoài thân ta nhưng thuộc về ta). Mục đích chính của Phật giáo là xóa bỏ cá tính riêng biệt, điều này được hiện thực khi chúng ta chấm dứt đồng hóa vật nào đó với chính mình. Do tập quán lâu dài nên chúng ta quen nghĩ về kinh nghiệm riêng của chúng ta trong những chữ “Tôi” và “của tôi.” Ngay cả khi chúng ta thấy được rằng khi nói một cách nghiêm chỉnh, thì những chữ này trở nên quá mơ hồ không thể biện hộ được, và sử dụng không nghĩ ngợi có thể dẫn tới bất hạnh trong đời sống hằng ngày của chúng ta, ngay cả khi chúng ta tiếp tục dùng những chữ này. Những lý do của việc này rất đa dạng. Một trong những lý do ấy là chúng ta không thấy cách nào khác để giải thích những kinh nghiệm của chúng ta với chúng ta ngoại trừ những phán quyết gồm những tiếng như

“Tôi” và “của tôi.”—The self and its possession. The main goal of Buddhism is the extinction of separate individuality, which is brought about when we cease to identify anything with ourselves. From long habit it has become quite natural to us to think of our own experience in the term of “I” and “Mine.” Even when we are convinced that strictly speaking such words are too nebulous to be tenable and that their unthinking use leads to unhappiness in our daily lives, even then do we go on using them. The reasons for this are manifold. One of them is that we see no alternative way of explaining our experiences to ourselves except by way of statements which include such words as “I” and “Mine.”

**Ngã Nghĩa:** Nghĩa lý về cái ‘ngã’—Meaning of the self.

**Ngã Ngu:** Sự ngu si của cái ngã, hay sự chấp chặt vào ảo tưởng của một thực ngã—Ego ignorance, holding to the illusion of the reality of the ego.

**Ngã Ngữ Thủ:** Ngôn ngữ của kẻ mê chấp đủ loại ngã kiến, gọi là ngã ngữ thủ, là một trong tứ thủ—The attachment to doctrines or statements about the ego, one of the four kinds of attachment—See Tứ Chấp.

**Ngã Nhân Tứ Tướng:** Bốn tướng ngã nhân—Four ejections of the ego in the Diamond sutra (Kinh Kim Cang):

- 1) Ngã tướng: The appearance of ego—Nói ngũ uẩn mà ảo chấp là có thực ngã nên sanh lòng khinh khi người nghèo, kẻ ngu—The illusion that in the five skandhas there is a real ego; thus creating the idea of looking down on the poor, stupid and deluded.
- 2) Nhân tướng: Human appearance—Chấp cái ngã là người khác hay đạo khác—The ego of a man or that this ego is a man and different from beings of the other paths—Man is different from other organisms.
- 3) Chúng sanh tướng: Living beings appearance—Chấp ngã đưa vào ngũ uẩn mà sanh—The ego of all beings, that all beings have an ego born of the five skandhas—All the living are produced by the skandhas.
- 4) Thọ giả tướng: The appearance of longevity—Chấp thọ mệnh một thời của cái ngã, từ đó sanh ra chấp trước vào tướng sự và ao ước phúc lợi—Life is limited to the

organism. The ego has age, i.e. a determined or fated period of existence, thus creating the idea of attaching all appearances and desiring for welfare and profit.

**Ngã Pháp:** Ngã và pháp—The self or ego and things.

**Ngã Pháp Câu Hữu Tông:** Độc Tử Bộ—Ngã Pháp Câu Hữu Tông là một tông phái Tiểu Thừa cho rằng ngã và pháp đều có thật—The school that regards the ego and things as real, the Vatsiputriya school.

**Ngã Pháp Nhị Cháp:** Two attachments or or two illusions of the self and things—Hai tà chấp hay luyến ái. Do ngã pháp chấp, ảo vọng phát khởi. Thứ nhất là Ngã chấp hay nhân chấp hay chấp cái ngã có thật. Thứ nhì là Pháp chấp hay chấp rằng vạn pháp có thật—Two erroneous tenets or attachments. All illusion arises from holding to the reality of the ego and of things. First, attachment of the reality of the ego, permanent personality, the atman, soul or self. Second, attachment of the reality of dharma, things or phenomena.

**Ngã Si:** Atmanmoha (skt)—Ignorance about the ego—Sự mê muội về cái ngã—Ego-infatuation, confused by the belief in the reality of the ego.

**Ngã Si Phiền Não:** Phiền não xuất phát từ sự chấp trước vào cái ‘Ngã’ gây ra bởi vô minh—Ignorance in regard to the ego or delusion of the Ignorance in the ego.

**Ngã Sở:** Attaniya or Atmaniya (p)—Atmiya (skt)—Atmankara (skt)—Mine—Cái thuộc về của tôi hay cái do ta sở hữu—Belonging to oneself.

**Ngã Sở Hiến:** Atmadana (skt)—Non-Buddhist concept of surrendering of the self to gods—Khái niệm của ngoại giáo là hiến mình cho thượng đế hay thần thánh.

**Ngã Sở Kiến:** Atman-darshan (skt)—Vision of the self—Tà kiến cho rằng sự vật thuộc về ta, vì sự vật chỉ là giả hợp chứ không có thật—The incorrect view that anything is really mine, for all things are but temporal combinations.

**Ngã Sở Lạc:** Atmananda (skt)—Bliss of the self—Personal bliss.

**Ngã Sở, Ngã Sở Hữu, Ngã Sở Sự:** Ngã Sở: Cái ta có: Mine—Ngã Sở Hữu: Personal or subjective—Ngã Sở Sự: Personal conditions, possessions, or anything related to the self.

**Ngã Sở Nghịch:** Atmadorsa (skt)—Đối nghịch lại với cái ngã của mình—Hostility (an expression of enemy and ill-will) towards the self.

**Ngã Sở Tâm:** Tâm nghĩ rằng nó là chủ của vạn hữu—The mind that thinks it is owner of things.

**Ngã Sở Thức:** Atmachintana (skt)—Thought towards the self—Cái thức tin rằng tự ngã là có thực—The consciousness believes that the ego has reality.

**Ngã Sở Tri:** Atmanjnana (skt)—Knowledge of the self.

**Ngã Sự:** Thân tôi: My body—Chính tôi: Myself—Công việc của tôi: My affairs.

**Ngã Tăng Thượng:** Attadhipateyyam (p)—The predominant influence on oneself.

**Ngã Tham:** See Ngã Ái Phiền Não.

**Ngã Thắng Mạn:** Adhimana (skt)—Ngã mạn cho rằng ta hơn những kẻ ngang hàng với ta—The pride of thinking oneself superior to equals, one of the nine kinds of pride.

**Ngã Thât:** “Ngã” là nhà chứa đựng những khổ đau phiền não—The ego as the abode of all suffering.

**Ngã Thuyết Thủ:** Attavada (p)—Chấp thủ vào ngã tín—Clinging to ego-belief.

**Ngã Thức:** Atman-vijnana (skt)—Consciousness of the self—1) Cái thức của ‘Tôi’: I-consciousness; 2) Đối tượng của sự biết: Objects of knowledge; 3) Ngã Thức (trong kinh điển Vệ Đà): Atmabodha (skt)—Knowledge of the self.

**Ngã Tín Liệt:** Atmavirya (skt)—Ngoại giáo tin nơi sức mạnh hiệp nhất với thượng đế—Non Buddhist believes in the strength of the self in being one with God.

**Ngã Tín Lực:** See Ngã Tín Liệt.

**Ngã Tính:** Personal identity.

**Ngã Tính Thường:** Thói thường, người ta coi tính chẳng hoại và gọi là ngã tính thường. Chẳng hạn một người chỉ quán sát cái ngã tâm của mình, tính tế nhỏ nhiệm, ví như vì trần lưu chuyển mười phương, tính không dời đổi. Có thể khiến thân này liên sinh liên diệt, mà nói là tính chẳng hoại, và gọi là ngã tính thường—Usually, people regard the indestructible nature as their permanent intrinsic nature. For example, a person closely examines his own mind and finds it to be subtle and mysterious, like fine motes of dust swirling in the ten directions, unchanging in nature. And yet it can cause his body to be born and then to die. He

regards that indestructible nature as his permanent intrinsic nature, and that which undergoes birth and death and flows forth from him as impermanent.

**Ngã Tráng:** Tâm chấp ngã và cao ngạo khinh người—Ego-grasping mind, mind that is clinging to the “I” and despising other people.

**Ngã Trụ Sắc Nội:** Sắc là lớn, ngã là nhỏ; ngã trụ trong sắc—Rupas as the greater, the ego the smaller or inferior, and the ego as dwelling in the rupa.

**Ngã Và Trung Đạo:** Middle road and the “I”—Middle Way and the “I”—See Trung Đạo Và Ngã.

**Ngã Tướng:** The appearance of ego—Egoism—Ý niệm cho rằng có thực ngã hay bất cứ ai tin rằng có thực ngã. Nói ngũ uẩn mà ảo chấp là có thực ngã nên sanh lòng khinh khi người nghèo, kẻ ngu—The concept of the ego as real or anyone who believes in a real ego. The illusion that in the five skandhas there is a real ego; thus creating the idea of looking down on the poor, stupid and deluded.

**Ngã Tưởng:** Tưởng nghĩ đến tự ngã vì cho rằng tự ngã là có thực—Thought of self—The thought that the ego has reality.

**Ngã Vô Vật Thật:** Ego is unreal, but things are real—Thiên Tiểu Tình—Tư tưởng thiên lệch nhỏ hẹp, cho rằng dù ngã giả, nhưng chư pháp là thật—The partial or narrower idea that thought the ego is unreal, things are real.

**Ngạ:** Đói—Hungry—Famished—Starving.

**Ngạn:**

- 1) Bờ sông: Kula (skt)—River bank—Shore.
- 2) Hoàn thành: Accomplished.

**Ngạn Đầu:** Bờ biển khổ—The shore of the ocean of suffering.

**Ngạn Thọ:** Cây mọc bên bờ sông, nói về sự sống không chắc chắn—A tree on a river’s brink, life’s uncertainty.

**Ngăn Trở Nghiệp:** Obstructive kamma.

**Ngật:** Ngật Phạn (ăn cơm): To eat meals—Chấm dứt: To finish (to end, to stop).

**Ngật Khẩn:** Nhấn mạnh—To emphasize.

**Nghe Pháp:** Listen to the Dharma—Nếu chúng ta chỉ nghe Pháp mà không thực hành Pháp, chúng ta cũng như cái muỗng trong nồi canh. Hằng ngày, cái muỗng ở trong nồi canh, nhưng nó không bao

giờ biết được vị của canh. Vì thế cho nên chúng ta phải quán sát và hành thiền mỗi ngày—If we listen to the Dharma teaching but don’t practice it, we are like a spoon in a pot of soup. Every day, the spoon is in the pot but it never knows the taste of the soup.

**Nghi:** Vicikiccha (p)—Visikcha (skt)—Vicikitsa (skt)—Nghi ngờ—Doubtful.

**Nghi Cái:** Vicikitsa-avarana (skt)—Tánh hay nghi hoặc che lấp mất tâm thức, khiến không thấy được chân lý, không thực hành được thiện nghiệp, đây là một trong năm triền cái—The overhanging cover of doubt, which prevents sentient beings from seeing and practicing good deeds, one of the five covers or mental and moral hindrances.

**Nghi Căn:** Root of doubt—Cội rễ của nghi hoặc hay tánh hay nghi hoặc che lấp mất tâm thức, khiến không thấy được chân lý, không thực hành được thiện nghiệp, đây là một trong năm triền cái—The overhanging cover of doubt, which prevents sentient beings from seeing and practicing good deeds, one of the five covers or mental and moral hindrances.

**Nghi Cấu:** Impurity of doubt.

**Nghi Chấp:** The holding to doubt.

**Nghi Hoặc:** Doubtful—Suspicious—Uncertain—Doubt and delusion—Bernard Glassman và Rick Fields viết trong quyển “Trù Phòng Giáo Chi”: “Nghi hoặc là một trạng thái khai phóng và vô ý thức. Đó là ý muốn không phải lo toan việc gì, không biết điều gì sắp xảy ra. Trạng thái nghi hoặc giúp chúng ta thăm dò các hiện tượng theo cách rộng mở và mới mẻ. Nghi hoặc biến đổi như nước. Nó không có dạng cố định. Khi bạn rót nước vào một lọ chứa hình tròn thì nước sẽ tròn. Khi bạn rót nước vào một lọ chứa hình vuông thì nước sẽ vuông. Tương tự, nghi hoặc và cái không biết chuyển động theo tình huống. Đó là một hình thức đầu hàng và bằng lòng với thực tế. Chỉ khi nào chúng ta hội đủ một số nghi hoặc nghi vấn chúng ta mới tiến bộ. Vấn đề của chúng ta về nghi hoặc là thường chúng ta xem nó như một điều tiêu cực. Chúng ta nghĩ rằng có điều gì đó không ổn vì chúng ta không hiểu hay vì chúng ta không nắm chắc được một điều gì. Khi rơi vào trạng huống nghi hoặc tiêu cực. Người ta thường tủi thân, than vãn về mình: “Tại sao tôi lại không hiểu điều này?” Nhưng mỗi nghi hoặc này có thể có tính tích cực.



Nghi hoặc tích cực cho chúng ta thấy được ý nghĩa của cuộc đời này và giúp chúng ta chữa được tánh tự mãn."—Bernard Glassman and Rick Fields wrote in 'Instructions to the Cook': "Doubt is a state of openness and unknowing. It's a willingness to not be in charge, to not know what is going to happen next. The state of doubt allows us to explore things in an open and fresh way. Like water, doubt is fluid. It had no fixed position. If you pour water into a round container, it becomes round, and if you pour water into a square container, it becomes square. In the same way, doubt or unknowing flows in accordance with the situation. It's the state of surrender, of being open to what is. Only when we raise sufficient doubt and questioning can we go further. Our problem with doubt is that we take it to be a negative thing. We think that because we don't understand or because we are not sure, there is something wrong. When we get caught by the negative aspects of doubt, we wallow in self-pity. 'How come I can't see it?' we say. But this doubt can be positive. Positive doubt can allow us to see what this life is about. It can help us get rid of our complacency."

**Nghi Hoặc Chánh Pháp:** Doubt of Buddha-dharma.

**Nghi Hoặc Thô Thiển:** Gross doubt.

**Nghi Hoặc Vi Tế:** Subtle doubt.

**Nghi Hối:** To repent of doubt.

**Nghi Kết:** Vicikitsa-samyojana (skt)—Do nghi ngờ lý chân đế (nghi ngờ chánh lý), gây vô số vọng nghiệp, nên bị trói buộc vào tam giới không thoát ra được—The bondage of doubt—The tie of doubt.

**Nghi Kiến:** Sự nghi ngờ chân lý Phật pháp gọi là nghi kiến, một trong thập tà kiến—Doubtful views—Doubtfully to view, one of the ten wrong views—See Thập Tà Kiến.

**Nghi Kiết Sử:** Vici-kiccha (p)—The fetter of doubt.

**Nghi Phiền:** Gike (jap)—Doubt and grieve.

**Nghi Phiền Nã:** Vicitiksa (skt)—Phiền nã gây ra bởi nghi hoặc (do ngờ vực về chân lý mà thành tính, từ đó ngăn cản tín tâm rồi hành động tà vạy mà thành nghiệp)—Afflictions caused by doubt.

**Nghi Sát:** Nghi Sát Thiên Hạ Nhân, phương tiện chư tổ dùng để giúp hành giả giết chết mạng căn

của sanh tử hay ý thức—Skills in means patriachs used to help practitioners kill root of life of birth and death or consciousness.

**Nghi Sử:** Bị nghi hoặc sai khiến mà lưu chuyển trong tam giới—The messenger, tempter, or lictor, of doubt.

**Nghi Tâm:** Cái tâm luôn nghi hoặc—Suspicious or dubious mind—A doubting heart.

**Nghi Thụ Giải Tân:** Nghi là bến bờ của sự hiểu biết—Doubt is the pier of understanding.

**Nghi Thích:** Cái gai hay chướng ngại của nghi hoặc—The thorn of doubt.

**Nghi Trước Tâm:** Mind full of doubt.

**Nghi Tùy Miên:** Doubt—The underlying (inherent) tendency to doubt (uncertainty).

**Nghi Vấn:** A doubtful question.

**Nghi Võng:** Lưới nghi ngờ—Web of doubt.

**Nghĩa:** 1) Con kiến: Ant; 2) Đỡ đầu: Foster (father, mother, brother, sister, son, daughter, etc); 3) Đúng: Right, proper, righteous.

**Nghĩa Biện Tài Vô Ngại:** Atthapatisambhida (p)—Unobstructed knowledge of the meaning—Biết rõ nghĩa lý mà giáo pháp chuyên chở không chướng ngại. Hiểu biết thông đạt và giảng giải nghĩa lý chư pháp một cách trôi chảy không trở ngại, một trong tứ vô ngại của chư Bồ Tát. Theo Giáo Thuyết Nguyên Thủy (Thanh Tịnh Đạo), trí biết về nghĩa gọi là nghĩa biện tài vô ngại. Nghĩa, nói gọn là danh từ chỉ kết quả của một nhân (hetu). Vì phù hợp với nhân, nó được đạt đến, được phục vụ nên gọi là nghĩa hay mục đích. Nhưng đặc biệt năm thứ cần được hiểu là nghĩa: bất cứ thứ gì do duyên sanh, Niết Bàn, ý nghĩa những gì được nói, nghiệp quả, tâm duy tác. Khi một người quán sát nghĩa này, bất cứ hiểu biết nào của vị ấy thuộc về phạm trù liên hệ đến ý nghĩa, gọi là biện tài về nghĩa—Understand deeply the meaning of the law. Unobstructed knowledge of the meaning, or the truth; complete knowledge, one of the four unobstructed eloquences of Bodhisattvas. According to Theravada Doctrine (The Path of Purification), knowledge about meaning is the discrimination of meaning. Meaning (Attha) is briefly a term for the fruit of a cause (hetu). For in accordance with the cause it is served, arrived at, reached, therefore it is called 'meaning' or 'purpose.' But in particular, the five things should be understood as meaning: anything

conditionally produced, Nibanna, meaning of what is spoken, result, and functional consciousness. When anyone reviews that meaning, any knowledge of his, falling within the category concerned with meaning, is the discrimination of meaning—See Tứ Vô Ngại.

**Nghĩa Biệt:** Distinction according to (in) meaning—Nghĩa Sai Biệt—Sự khác biệt về ý nghĩa.

**Nghĩa Bình Đẳng:** Sameness in body—Đây là một trong bốn loại bình đẳng trong Kinh Lăng Già. Bình đẳng về thân nghĩa là tất cả các Đức Như Lai đều không khác biệt khi được xét về Pháp Thân (Dharmakaya), về đặc trưng thuộc về thân thể hay sắc tướng (rupalakshana), và các nét cao đẹp phụ hay hảo tướng. Tuy vậy, chư Như Lai khác nhau khi được nhìn bởi chúng sanh khác nhau mà chư vị đang điều ngự dạy bảo—“Sameness in body” is one of the four sorts of sameness according to The Lankavatara Sutra, which means that all the Tathagatas show no distinction as far as their Dharmakaya, their corporal features (rupalakshana) and their secondary marks of excellence are concerned. They differ, however, when they are seen by a variety of beings whom they have the special design to control and discipline—See Tứ Bình Đẳng.

**Nghĩa Chánh Từ Nghiêm:** Lời lẽ của một người Phật tử phải luôn luôn trang nghiêm và thuyết phục—A Buddhist should have well thoughts ideas which are presented in convincing words.

**Nghĩa Cụ Túc Biện:** Biện luận với đầy đủ ý nghĩa—Perfect in meaning.

**Nghĩa Học:** Doctrinal study—Sự nghiên cứu về giáo lý.

**Nghĩa Hữu:** Bạn tốt—A devoted friend.

**Nghĩa Kinh:** The meaning of the sutras.

**Nghĩa Lệ:**

- 1) Ý nghĩa và luật lệ: Meaning and rules, or method.
- 2) Tên tắt của chỉ quán: An abbreviation for “Samatha and Vipasyana”—See Chỉ Quán.

**Nghĩa Loại:** Arthagati (skt)—Meaning of categories of things—Ý nghĩa chủng loại của sự vật.

**Nghĩa Môn:** Cổng vào Chánh Nghĩa, hay những trường phái giảng giải chân thực nghĩa của Như

Lai—The gate of righteousness; the schools, or sects of the meaning or truth of Buddhism.

**Nghĩa Phương:** Phương pháp chánh đáng—Just and righteous methods.

**Nghĩa Sai Biệt:** Distinction according to (in) meaning—Nghĩa Biệt—Sự khác biệt về ý nghĩa.

**Nghĩa Sở:** Meaning and comments on or explanations—Expository commentary—Lời bình có tánh giải thích.

**Nghĩa Thích:** Niddessa (p)—Exposition—Kinh luận giải (sự phơi bày, sự thuyết diễn).

**Nghĩa Thích Kinh:** Niddessa-sutta (p)—Exposition of Sutra—Nghĩa Thích—Kinh luận giải—Một trong mười lăm chương của bộ kinh Tiểu A Hàm. Đây là một bộ sưu tập những luận giải gồm hai phần: Đại Nghĩa Thích và Tiểu Nghĩa Thích—One of the fifteen chapters from Khuddaka-Nikaya to explain some points of the Nipata. This is a collection of the commentaries on part of the Suttanipata, consisting of two parts: Maha-Niddesa and Cula-Niddesa.

**Nghĩa Thứ:** Con đường chánh đạo—The path of truth, the right direction, or objective.

**Nghĩa Thuật:** See Nghĩa Vê.

**Nghĩa Thuyết:** Thuyết Nghĩa—Giải nghĩa—Giải thích ý nghĩa—Explain the meaning—Explain the sense.

**Nghĩa Tích:** Niddessa (p) Exposition—Diễn Thuyết—Nghĩa Thích—Kinh luận giải, một trong 15 tập trong bộ Tiểu A Hàm—One of fifteen sutras of the Khuddaka Nikaya.

**Nghĩa Tướng:** Nghĩa lý và tướng trạng—Meaning and form, truth and its aspect.

**Nghĩa Vê:** Thuật để cứu đàn kiến (tại một nơi ngập nước, đàn kiến bị nước cuốn trôi, có người lấy cành cây bắc ngang qua cho chúng bò lên)—The duty and mode of saving lives of ants.

**Nghĩa Vô Ngại:** Hiểu biết thông đạt và giảng giải nghĩa lý chư pháp một cách trôi chảy không trở ngại, một trong tứ vô ngại của chư Bồ Tát—Unobstructed knowledge of the meaning, or the truth; complete knowledge, one of the four unobstructed eloquences of Bodhisattvas—See Tứ Vô Ngại.

**Nghĩa Vô Ngại Trí:** Artha (skt)—Trí biết rõ nghĩa lý mà giáo pháp chuyên chở không chướng ngại, một trong tứ vô ngại theo giáo thuyết Đại Thừa—To understand deeply the meaning of the law

(Artha) or unobstructed (unlimited) eloquence in meaning, one of the four unobstructed eloquences according to Mahayana Doctrine—See Tứ Vô Ngại.

**Nghĩa Vô Ngại Vô Biện:** Biết rõ nghĩa lý mà giáo pháp chuyên chở không chướng ngại—Understand deeply the meaning of the law (Artha) or unobstructed (unlimited) eloquence in meaning.

**Nghĩa Vô Phản Cố:** Làm việc nghĩa không quay đầu nhìn trở lại, ý nghĩa thi ân bất cầu báo—To perform a just deed without turning the head back (public duty admits no reconsideration), i.e., to do favors to others without expecting reciprocation.

**Nghĩa Ý:** Meaning and aim.

**Nghịch:** Vama (skt)—Chống lại hay đối nghịch lại—To go against—Opposite—Opposing—Contrary—Resist—In the opposite direction.

**Nghịch Báng:** Chống báng lại—To resist and abuse.

**Nghịch Dụ:** Phép dẫn dụ đi ngược lại từ quả trở về nhân, từ ngọn về gốc, thí dụ như biển có nguồn là sông to, sông to có nguồn là sông nhỏ, sông nhỏ có nguồn là suối, vân vân—Argument by illustration from effect to cause, e.g. the source of the ocean is the river, of the river the streams, of the small rivers the streams, etc.

**Nghịch Duyên:** Contrary cause—Nguyên nhân trái ngược. Bất thuận duyên, đối lại với thuận duyên; thiện với Phật quả là thuận duyên, ác là nghịch duyên (thuận với đường lối đạo Phật là thuận duyên, ngược với đường lối đạo Phật là nghịch duyên)—Resisting accessory cause, in contrast with the accordant cause (thuận duyên); as goodness is the accordant cause so evil is the resisting cause of the Buddha way.

**Nghịch Đức:** Contrary to virtue.

**Nghịch Hóa:** Khả năng của chư Phật và chư Bồ Tát, giáo hóa những kẻ theo tà giáo hay những người đối địch với mình—The ability of the Buddhas and bodhisattvas to convert the heterodox or opponents.

**Nghịch Khảo:** Testing conditions caused by adverse circumstances—Trên đường tu tập, thỉnh thoảng hành giả gặp phải nghịch khảo làm trở ngại như thầy tà bạn ác. Có người bị cha mẹ, anh em hay vợ chồng con cái ngăn trở hoặc phá hoại không cho tu. Có vị thân mang cố tật đau yếu mãi không lành. Có kẻ bị oan gia luôn theo đuổi tìm

cách mưu hại. Có người bị vu oan giá họa, khiến cho ngôi tù chịu tra khảo hoặc lưu đầy. Có vị bị sự tranh đua ganh ghét, hoặc bêu rêu nhiều tiếng xấu xa, làm cho khó an nhàn. Điều sau này lại thường xảy ra nhiều như thế. Những cảnh ngộ như thế đều do sức nghiệp mà ra—On the path of cultivation, sometimes practitioners encounter adverse circumstances, i.e., evil teachers and friends. Some are prevented from cultivating or frustrated in their practice by parents, brothers and sisters, wives, husbands or children. Others suddenly develop a chronic disease, from which they never completely recover. Still others are continually pursued by oponents and enemies looking for ways to harm them. Others are slandered or meet misfortunes which land them in prison, subject to torture, or they are sent into exile. Others, again, victims of jealous competition or calumny, lose all peace of mind.

This last occurrence is the most frequent. Such cases occur because of the power of evil karma.

**Nghịch Luân:** Contrary to morality—Immoral.

**Nghịch Lưu:** Go against the current—Tìm đường giải thoát khỏi những phiền trước bằng cách đi ngược lại dòng đời hay chống lại thuận lưu và tìm giải thoát khỏi cảnh đời đau khổ. Đi ngược lại dòng sanh tử luân hồi và nhập vào đạo quả Niết Bàn, giai đoạn Thanh Văn hay thứ nhất của A La Hán. Nghịch lưu chống lại thuận lưu và tìm giải thoát khỏi cảnh đời đau khổ—Resist the continual reincarnation means to resist it and seek a way of escape by getting rid of life's delusions or to resist it and seek a way of escape by getting rid of life's delusions. To go against the current (the stream of transmigration and enter the path of nirvana), the first stage of the arhat, that of a sravaka.

**Nghịch Lưu Quả:** Đi ngược lại dòng sanh tử luân hồi và nhập vào đạo quả Niết Bàn, giai đoạn Thanh Văn hay thứ nhất của A La Hán—To go against the current (the stream of transmigration and enter the path of nirvana), the first stage of the arhat, that of a sravaka.

**Nghịch Lý:** Opposed (contrary) to common sense—Paradoxical—Đây là một trong bốn cách để diễn tả Niết Bàn. Phương thức này thường được tìm thấy nhiều nhất trong Bát Nhã Ba La Mật Đa hay trong các giáo điển Trung Quán. Niết Bàn trụ trong cảnh giới vô sở trụ. Con đường duy nhất để

đạt đến mục đích này là chứng nghiệm rằng theo nghĩa tối hậu thì không có bất cứ mục đích nào để đạt đến. Niết Bàn là thực tại mà thực tại lại là không tánh—This is one of the four ways to describe Nirvana. This statement is mostly found in Prajnaparamita or Madhyamika literature. Nirvana is abiding in a state of non-abiding. The only way of reaching the goal is to realize that in the ultimate sense there is no goal to be reached. Nirvana is reality which is void (sunya)—See Bốn Cách Diễn Tả Niết Bàn.

**Nghịch Nhĩ:** To shock the ears.

**Nghịch Quán:** Inverse method in meditation—Làm ngược lại với thứ tự hay phương thức quán là nghịch quán (thí dụ như quán thập nhị nhân duyên thì không nương theo thứ tự vô minh, hành, thức, vân vân; mà lại đi ngược từ tử, lão, bệnh, sanh, hữu, vân vân; hay là theo quả mà dò nhân)—The inverse method in meditation. The adversatives, resisting and opposing with, reverse or backward.

**Nghịch Thuận:** Còn gọi là “Vi Thuận.” Trái ngược với chân lý gọi là nghịch, thuận với chân lý là thuận—The adversatives, resisting and complying, opposing and according with, reverse or direct, backward or forward.

**Nghịch Thuận Lực:** Sức nghịch thuận của chư đại Bồ Tát, vì nơi tất cả pháp tâm các ngài đều tự tại—The power to oppose or conform, because they are free in the midst of all things—See Mười Lực Của Chư Đại Bồ Tát.

**Nghịch Tội:** Vô gián tội hay năm tội ngũ nghịch—The unpardonable sins or the five unpardonable sins (năm tội ngũ nghịch)—See Ngũ Nghịch.

**Nghịch Tu:** Dự Tu—Những Phật sự sau khi một người đã quá vãng—To observe in contrary order; to observe before death the Buddhist rites in preparation for it.

**Nghịch Ý:** Avirodha (skt)—Against one's will.

**Nghiêm:** Nghiêm khắc: Strict—Nghiêm trọng: Severe—Grave.

**Nghiêm Pháp:** Severe or strict laws.

**Nghiêm Sư:** Severe or strict master (teacher).

**Nghiêm Sức:** Alamkaraka (skt)—Trang nghiêm—Gloriously adorned.

**Nghiêm Tịnh:** Trang nghiêm thanh tịnh—Glorious and pure, gloriously pure.

**Nghiêm Tịnh Phật Độ:** Purify a Buddha-land.

**Nghiêm Trang:** Solemn—Serious—Severe—Grave.

**Nghiệm:**

1) Chứng nghiệm: Experience—Try—Test—Examine—To verify—To hold an inquest—To come true—To verify.

2) Hiệu nghiệm: Efficient.

**Nghiệm Chủ Vấn:** Thám Bạt Vấn—Tâm Hành Vấn—Người học nêu câu hỏi để dò xét mức độ thâm sâu của phương tiện của gia sư—Disciples raise questions to observe discretely to see how deep and profound is the master's method.

**Nghiệm Sinh Nhân Trung:** Xem xét coi một người sau khi chết sẽ tái sanh vào cảnh giới nhân, Thiên, hay địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh—An inquiry into the mode of a person's death, to judge whether he will be reborn as a man, deva, and so on with the other possible destinies such as hells, hungry ghosts, animals.

**Nghiệp:** Karma (skt)—Kamma (p)—Nghiệp là một trong các giáo lý căn bản của Phật giáo. Theo Duy Thức Học, Nghiệp là một loại Tập Khí. Mọi việc khổ vui, ngọt bùi trong hiện tại của chúng ta đều do nghiệp của quá khứ và hiện tại chi phối. Hễ nghiệp lành thì được vui, nghiệp ác thì chịu khổ. Vậy nghiệp là gì? Nghiệp theo chữ Phạn là ‘karma’ có nghĩa là hành động và phản ứng, quá trình liên tục của nhân và quả. Luân lý hay hành động tốt xấu (tuy nhiên, từ ‘nghiệp’ luôn được hiểu theo nghĩa tật xấu của tâm hay là kết quả của hành động sai lầm trong quá khứ) xảy ra trong lúc sống, gây nên những quả báo tương ứng trong tương lai. Cuộc sống hiện tại của chúng ta là kết quả tạo nên bởi hành động và tư tưởng của chúng ta trong tiền kiếp. Đời sống và hoàn cảnh hiện tại của chúng ta là sản phẩm của ý nghĩ và hành động của chúng ta trong quá khứ, và cũng thế các hành vi của chúng ta đời nay, sẽ hình thành cách hiện hữu của chúng ta trong tương lai. Nghiệp có thể được gây tạo bởi thân, khẩu, hay ý; nghiệp có thể thiện, bất thiện, hay trung tính (không thiện không ác). Tất cả mọi loại nghiệp đều được chất chứa bởi A Lại Da và Mạt Na thức. Chúng sanh đã lên xuống tử sanh trong vô lượng kiếp nên nghiệp cũng vô biên vô lượng. Dù là loại nghiệp gì, không sớm thì muộn, đều sẽ có quả báo đi theo. Không một ai trên đời này có thể trốn chạy được quả báo. Sensei Pat Enkyo O'Hara viết trong

quyển Làng Thiền: "Nếu bạn nói chuyện về nghiệp trong phạm vi Bát Thánh Đạo, nhóm thứ nhất là Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp và Chánh Mệnh. Rất dễ để nghĩ ra nghiệp là hành động hoặc những gì xảy ra. Nhưng khi bạn xét đến Chánh Tư Duy, nghiệp trở nên rất tinh tế vì nó là nội tại: nghiệp bắt đầu với dự tưởng và đưa đến nghiệp quả ngay trong tâm chúng ta. Nếu bạn nói cái gì đó, rõ ràng là lời nói của bạn tác động đến những người chung quanh bạn. Mỗi tư tưởng mà bạn có sẽ tác động đến bạn, vì thế nghiệp là nội tại, nhưng rốt cuộc, nghiệp sẽ tác động đến những người khác vì đã tác động đến bạn. Vì vậy, một Thiền sinh phải gánh chịu một phần nghiệp của Thầy mình, và cũng có thể nói như thế đối với Bồ Đề Đạt Ma hay ngay cả đức Phật. Nghiệp của các vị ấy là cái mà chúng ta đang sống. Trong trường hợp của Hitler cũng vậy. Như vậy nghiệp là gì? Đó không phải là những gì bạn giữ riêng trong cuộc sống của riêng bạn. Đó là những gì đã xảy ra trên toàn cõi đời này. Điều này có nghĩa là bạn có thể xem cuộc sống riêng của bạn là toàn bộ cõi đời, và như thế, bạn có thể cảm thấy bạn liên kết với toàn bộ vũ trụ."—Karma is one of the fundamental doctrines of Buddhism. According to the Studies of the Vijnaptimatra, karma is a kind of latent karmic imprints or a kind of remnants of Habits. Everything that we encounter in this life, good or bad, sweet or bitter, is a result of what we did in the past or from what we have done recently in this life. Good karma produces happiness; bad karma produces pain and suffering. So, what is karma? Karma is a Sanskrit word, literally means a deed or an action and a reaction, the continuing process of cause and effect. Moral or any good or bad action (however, the word 'karma' is usually used in the sense of evil bent or mind resulting from past wrongful actions) taken while living which causes corresponding future retribution, either good or evil transmigration (action and reaction, the continuing process of cause and effect). Our present life is formed and created through our actions and thoughts in our previous lives. Our present life and circumstances are the product of our past thoughts and actions, and in the same way our deeds in this life will fashion our future mode of existence. A karma can be created by body, speech, or mind. There are

good karma, evil karma, and indifferent karma. All kinds of karma are accumulated by the Alayavijnana and Manas. Karma can be cultivated through religious practice (good), and uncultivated. For sentient being has lived through innumerable reincarnations, each has boundless karma. Whatever kind of karma is, a result would be followed accordingly, sooner or later. No one can escape the result of his own karma. Sensei Pat Enkyo O'Hara wrote in Village Zen: "If you talk about karma in terms of the Eightfold Path, the first grouping is Right Speech, Action, Livelihood: It's very clear to think of karma as action, as what happens. But when you consider Right Thought, karma is very subtle because it's internal: Karma starts with the thought pattern and has an effect right inside your mind. If you say something, it clearly affects the people around you. Any thought that you have is going to affect you, so the karma is internal, but it will eventually affect others around you because it has affected you. Thus, a Zen student is living some of her teacher's karma, and so too all the way back to Bodhidharma and the Buddha. Their karma is what we're living out. But also Hitler's. So what's karma? It's not just what you hold in your personal life. It's what has happened in the world. That means that you can think of your personal life as the world, and you can begin to see that you are interconnected with the universe."

**Nghiệp Ác:** Akusala-karma (skt)—Evil karma—Negative karma—See Ác Nghiệp.

**Nghiệp Ách:** Những tai ách đời này là hậu quả của nghiệp gây tạo trong đời trước—The constraints of karma; i.e. restricted conditions now as resulting from previous life.

**Nghiệp Ảnh:** Nghiệp như bóng theo sát hình—Karma-shadow, karma dogging one's steps like a shadow.

**Nghiệp Ấn:** Karma-mudra (skt)—Action seal.

**Nghiệp Ba La Mật Bồ Tát:** Karma-paramita-bodhisattva (skt)—Yết Ma Ba La Mật Bồ Tát—Một trong bốn vị nữ Bồ Tát thân cận của Đức Tỳ Lô Giá Na trong Kim Cang Giới, đều do Ngài lưu xuất, mỗi vị là mẹ của một trong bốn vị Phật trong tứ phương—One of the four female attendants on Vairocana in the Vajradhatu, evolved from him,

each of them a mother of one of the four Buddhas of the four quarters—See Tứ Ba La Mật Bồ Tát.

**Nghiệp Bạn Đã Gây Tạo Sẽ Thành Quả Chữ Không Bao Giờ Mất:** Karmas You Committed Will Become Effect and Never Get Lost—Hành giả tu Phật nên luôn nhớ rằng, theo Phật giáo, tất cả mọi loại nghiệp đều được chất chứa bởi A Lại Da và Mật Na thức. Chúng sanh đã lên xuống tử sanh trong vô lượng kiếp nên nghiệp cũng vô biên vô lượng. Dù là loại nghiệp gì, không sớm thì muộn, đều sẽ có quả báo đi theo. Không một ai trên đời này có thể trốn chạy được quả báo. Thân thể chúng ta, lời nói, và tâm chúng ta đều tạo ra nghiệp khi chúng ta dính mắc. Chúng ta tạo thói quen. Những thói quen này sẽ khiến chúng ta đau khổ trong tương lai. Đó là kết quả của sự dính mắc của chúng ta, đồng thời cũng là kết quả của những phiền não trong quá khứ. Mọi tham ái đều dẫn đến nghiệp. Hãy nhớ rằng không phải chỉ do thân thể mà cả ngôn ngữ và tâm hồn cũng tạo điều kiện cho những gì sẽ xảy ra trong tương lai. Trong quá khứ nếu chúng ta làm điều gì tốt đẹp, bây giờ chỉ cần nhớ lại thôi chúng ta cũng sẽ thấy sung sướng, hân diện. Trạng thái sung sướng hân diện hôm nay là kết quả của những gì chúng ta đã làm trong quá khứ. Nói cách khác, những gì chúng ta nhận hôm nay là kết quả của nghiệp trong quá khứ. Tất cả mọi sự đều được điều kiện hóa bởi nguyên nhân, đầu đó là nguyên nhân đã có từ lâu hay trong khoảnh khắc hiện tại. Nếu chúng ta hành động thiện lành (tích cực) thì kết quả hạnh phúc sớm muộn gì cũng xuất hiện. Khi chúng ta hành động đen tối (tiêu cực), những dấu ấn xấu không bao giờ mất đi mặc dù chúng không đưa đến kết quả tức thì. Khi chúng ta hành động, dù thiện hay ác, thì chính chúng ta chứng kiến rõ ràng những hành động ấy. Hình ảnh của những hành động này sẽ tự động in vào tiềm thức của chúng ta. Hạt giống của hành động hay nghiệp đã được gieo trồng ở đấy. Những hạt giống này đợi đến khi có đủ duyên hay điều kiện là nảy mầm sanh cây trở quả. Cũng như vậy, khi người nhận lãnh lấy hành động của ta làm, thì hạt giống của yêu thương hay thù hận cũng sẽ được gieo trồng trong tiềm thức của họ, khi có đủ duyên hay điều kiện là hạt giống ấy nảy mầm sanh cây và trở quả tương ứng. Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng, “biển có thể cạn, núi có thể

mòn, nhưng nghiệp tạo từ muôn kiếp trước không bao giờ mất đi; ngược lại, nó kết thành quả, dù ngàn vạn năm trôi qua, cuối cùng mình cũng phải trả nghiệp.” Khi chúng ta gieo hạt tiêu thì cây tiêu sẽ mọc lên và chúng ta sẽ có những hạt tiêu, chứ không phải là những trái cam. Tương tự, khi chúng ta hành động thiện lành thì hạnh phúc phát sanh chứ không phải khổ đau. Khi chúng ta hành động bạo ác thì khổ đau đến chứ không phải là hạnh phúc. Một cái hạt mầm nhỏ có thể phát triển thành một cây to nhiều quả, cũng y như vậy một hành động nhỏ có thể gây ra những kết quả quả to lớn. Vì vậy, chúng ta nên cố gắng tránh những hành động đen tối dù nhỏ, và cố gắng làm những hành động trong sáng dù nhỏ—Buddhist practitioners should always remember that, according to Buddhism, all kinds of karma are accumulated by the Alayavijnana and Manas. Karma can be cultivated through religious practice (good), and uncultivated. For sentient being has lived through innumerable reincarnations, each has boundless karma. Whatever kind of karma is, a result would be followed accordingly, sooner or later. No one can escape the result of his own karma. Body, speech, and mind all make karma when we cling. We create habits that can make us suffer in the future. This is the fruit of our attachment, of our past defilement. Remember, not only body but also speech and mental action can make conditions for future results. If we did some act of kindness in the past and remember it today, we will be happy, and this happy state of mind is the result of past karma. In other words, all things conditioned by cause, both long-term and moment-to-moment. If we act positively, the happy result will eventually occur. When we do negative actions, the imprints aren't lost even though they may not bring their results immediately. When we act, either good or bad, we see our own actions, like an outsider who witnesses. The pictures of these actions will automatically imprint in our Alaya-vijnana (subconscious mind); the seed of these actions are sown there, and await for enough conditions to spring up its tree and fruits. Similarly, the effect in the alaya-vijnana (subconscious mind) of the one who has received our actions. The seed of either love or hate has been sown there, waiting for

enough conditions to spring up its tree and fruits. Devout Buddhists should always remember that, “the ocean’s water may dry up, mountain may waste away, the actions done in former lives are never lost; on the contrary, they come to fruit though aeons after aeons pass, until at last the debt is paid.” When we plant a black-pepper seed, black-pepper plant grows and we will reap black-pepper, not oranges. Similarly, when we act positively, happiness follows, not suffering. When we act destructively, misery comes, not happiness. Just as small seed can grow into a huge tree with much fruit, small actions can bring large result. Therefore, we should try to avoid even small negative actions and to create small negative ones.

**Nghiệp Báo:** Karma-vipaka (skt)—Karma-reward—Retribution of karma (good or evil)—Quả báo sướng khổ tương ứng với thiện ác nghiệp. Tuy nhiên, theo tông Hoa Nghiêm, chư Bồ Tát vì thương xót chúng sanh mà hiện ra thân cảm thụ hay nghiệp báo thân, giống như thân của chúng sanh để cứu độ họ—Karma-reward; the retribution of karma (good or evil). However, according to the Hua-Yen sect, the body of karmaic retribution, especially that assumed by a bodhisattva to accord with the conditions of those he seeks to save—See Nghiệp Báo Trong Giáo Thuyết Duy Thức Học.

**Nghiệp Báo Nhất Xiển Đề:** Loại người cực ác, đoạn tuyệt thiện căn vì nghiệp tiền kiếp, nên không bao giờ thành Phật—The utterly depraved, abandoned, and Blasphemers of Buddha-truth owing to the previous karma.

**Nghiệp Báo Phật:** Sambhogakaya (skt)—Phật với tướng hảo trang nghiêm thân. Đó là thân Phật có vô biên tướng hảo trang nghiêm, là công đức báo đáp vạn hạnh nghiệp nhân—The Buddha of rewards of action, endowed with an idealized body with all Buddha marks and merits—See Tướng Hảo Trang Nghiêm Thân.

**Nghiệp Báo Thân:** Theo tông Hoa Nghiêm, chư Bồ Tát vì thương xót chúng sanh mà hiện ra thân cảm thụ hay nghiệp báo thân, giống như thân của chúng sanh để cứu độ họ—According to the Hua-Yen sect, the body of karmaic retribution, especially that assumed by a Bodhisattva to accord with the conditions of those he seeks to save.

## **Nghiệp Báo Trong Giáo Thuyết Duy Thức**

**Học:** Karma-vipaka (skt)—Karma-reward—Retribution of karma (good or evil)—The Karma Retribution in The Teachings of the Consciousness-Only—See Thuyết Nghiệp Báo Trong Duy Thức Học.

**Nghiệp Bất Thiện:** Unwholesome kamma—See Bất Thiện Nghiệp.

**Nghiệp Bệnh:** Bệnh nghiệp hay bệnh gây ra do nghiệp của nhiều đời trước—Illness as the result of previous karma.

**Nghiệp Bộ:** Karmic account book—Bộ sổ ghi nghiệp của chúng sanh được giữ bởi những vị “Cai Quản Nhân Quả” hay Minh Quan trong địa ngục—The record or account book, believed to be kept by the rulers of “Cause and Effect” or the rulers of Hades who record the deeds of all sentient beings.

**Nghiệp Cảm:** Sự cảm ứng hay ảnh hưởng của nghiệp (tùy thuộc vào nghiệp nhân thiện hay ác mà cảm thọ lạc hay khổ)—The influence of karma; caused by karma.

**Nghiệp Cảm Duyên Khởi:** See Duyên Khởi.

**Nghiệp Cảnh:** Kammabhava (p).

1) Karma-mirror: Nghiệp kính.

2) Karmically accumulative existence.

**Nghiệp Cận Tử:** Asanna (p)—Death-proximate karma—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), cận tử nghiệp là điều gì mà ta làm hay nghĩ đến liền trước lúc lâm chung. Nếu một người xấu mà nhớ lại hoặc được làm một việc thiện trước lúc lâm chung, có thể nhờ đó mà người ấy được tái sanh vào cảnh giới tốt (may mắn) hơn; ngược lại, nếu một người tốt mà trước khi lâm chung lại nhớ đến một hành động bất thiện của mình, người ấy có thể tái sanh vào một trạng thái bất hạnh. Chính vì lý do quyết định tái sanh đó mà các xứ Phật Giáo có phong tục nhắc nhở người sắp chết những hành động lành người ấy đã làm trong đời, và tạo cơ hội cho người ấy tạo thiện nghiệp trước phút lâm chung. Khi không có trọng nghiệp, và nghiệp cận tử được thành lập, thì nghiệp cận tử sẽ giữ vai trò chính trong việc tái sanh. Điều này không có nghĩa là người ấy sẽ trốn thoát được những nghiệp thiện ác đã tạo ra trong đời. Khi gặp điều kiện thì những nghiệp thiện ác sẽ trở quả tương xứng—According to the Abhidharma, death-proximate karma is an action, or a potent karma remembered

or done shortly before death (dying moment), that is, immediately prior to the last javana process. If a person of bad character remembers a good deed he has done, or performs a good deed just before dying, he may receive a fortunate rebirth; and conversely, if a good person dwells on an evil deed done earlier, or performs an evil deed just before dying, he may undergo an unhappy rebirth. For this reason, or its significant in determining the future birth, in Buddhist countries it is customary to remind a dying person of his good deeds or to urge him to arouse good thoughts during the last moment of his life. When there is no weighty karma, and a potent death-proximate karma is performed, this karma will generally takes on the role of generating rebirth. This does not mean that a person will escape the fruits of the other good and bad deeds he has committed during the course of life. When they meet with conditions, these karmas too will produce their due results.

**Nghiệp Cấu:** Sự uế nhiễm của nghiệp—Karma defilement.

**Nghiệp Chú:** Kriya-tantra (skt)—"Kriya-tantra" là từ Bắc Phạn có nghĩa là "nghiệp chú." Đây là một trong ba bộ văn kinh về chú theo Phật giáo Mật tông Tây Tạng. Nghiệp chú được dùng để dạy các hành giả thiền những người cần có nhiều những sinh hoạt bên ngoài. Tu tập theo mật chú Kriya Tantra thường nhấn mạnh đến thanh tịnh và những sinh hoạt nghi thức và lễ bái bên ngoài, hơn là thiền quán nội tâm—"Kriya-tantra" is a Sanskrit term for "action tantra." This is one of the four divisions of tantra texts, according to Tibetan Tantric Buddhism. Action tantras are said to have been taught for meditators who require external activities. The practices of this type of tantra usually emphasize purification and external ritual activities of worship, rather than internal yogas.

**Nghiệp Chung:** Cộng Nghiệp—Shared karma.

**Nghiệp Chủng:** Karmabija (skt)—Karma-vasana (skt)—Nghiệp sanh ra quả khổ lạc trong luân hồi sanh tử, giống như hạt giống thế gian—Karma-seed which springs up in happy or in suffering rebirth.

**Nghiệp Chủng Tử:** Karma-bija (skt)—Karma-vasana (skt)—Activity-seed—Karma seed—Hạt giống của nghiệp—Chủng tử gây ra bởi nghiệp tạo

tác thiện ác nơi tâm sở rồi huân tập nơi thức thứ tám—Karma seed, the sixth (mind consciousness) acting with the eighth (Alaya consciousness).

**Nghiệp Chướng:** Karmavarana (skt)—Karmic hindrances—Karmic defilement—Hindering the attainment of success—Hindrances of karma—Hindrances of past karma—Hindrances to spiritual progress brought about by evil karma—Karmic obstructions—The obstacles of karma—Những chướng ngại và ngăn trở do ác nghiệp gây ra làm ngăn cản bồ đề (ác nghiệp ngăn cản chánh đạo). Theo Duy Thức Học, ngoài những trở ngại của ngoại duyên, còn có ba nguyên nhân phát sanh chướng ngại cho người tu. Nghiệp chướng là trở ngại nghiêm trọng nhất trong ba chướng cho bất cứ người tu Phật nào—The screen or hindrance of past karma which hinders the attainment of bodhi (hindrance to the attainment of Bodhi, which rises from the past karma). According to The Mind-Only School, apart from the obstacles caused by external factors, there are three other causes of karmic obstructions. The obstacles of karma is the most serious obstacles in the three types of obstacles for any Buddhist cultivators—See Tam Chướng Ngại.

**Nghiệp Chướng Trừ:** Dấu hiệu đoạn trừ nghiệp chướng bằng lưỡi kiếm trí tuệ—A symbol indicating the cutting away of all karmic hindrances by the sword of wisdom.

**Nghiệp Cố Ý:** Karma-vipaka (skt)—Nghiệp gây tạo bởi sự cố ý, đối lại với nghiệp vô tình—Intentional karma, in contrast with unintentional karma (karma-phala).

**Nghiệp Cú Nghĩa:** Karma-padartha (skt)—Động tác của thực thể hay nghiệp và những nguyên lý thành hình và hoại diệt của chư pháp: thật, đức, nghiệp, đồng, dị, hoà hợp—Karma and the six principles of formation and destruction of all dharmas: truth, virtue, action, sameness, difference, and harmony.

**Nghiệp Dĩ:** Kamaksaya (skt)—Kammakkhya (p)—Tận Nghiệp—Exhaustion of the Kammic energy—Năng lượng nghiệp gây nên sự sanh của người chết đã kiệt. Điều này giống như đèn tắt vì dầu trong đèn đã cạn—Death can be due to the exhaustion of the Kammic energy that caused the birth of the deceased. This is likened to the consumption of the oil in the lamp.



**Nghiệp Duyên:** Kammappaccayo (p)—Karma-cause—Kamma condition—Nhân duyên đem lại hậu quả từ nơi nghiệp. Các hành động thiện ác đã làm xong đều trở thành nghiệp nhân dẫn đến luân hồi (thiện nghiệp là nhân của lạc quả, ác nghiệp là nhân của khổ quả)—Karma-cause, karma circumstance, condition resulting from karma. The deed as cause; the cause of good or bad karma leads to the next form of existence.

**Nghiệp Dư:** Một trong tam dư, chúng sanh tu hành (hạng nhị thừa) sau khi đã lìa khỏi sinh tử hay hữu lậu nghiệp, vẫn còn lại vô lậu nghiệp có thể làm biến dịch sinh tử bên ngoài ba cõi—A remnant of karma after the six paths of existence, one of the three after death remainders—See Tam Dư.

**Nghiệp Đạo:** Kamma-patha (p)—Kamma-magga (skt)—Karma-marga (skt)—Con đường mà hành động được thực hiện qua thân, khẩu và ý; có thể thiện hay bất thiện. Một trong tam đạo mà tất cả chúng sanh phải đi trên, việc xảy ra dù thiện hay dù ác đều dẫn chúng sanh đi trong ba nẻo sáu đường—Course of action performed through body, speech or mind which can be wholesome or unwholesome. The way of karma; the path of works, action or doing, either good or bad, productive of karma, one of the three paths all have to tread on—See Tam Đạo.

**Nghiệp Điền:** Khu ruộng nghiệp, hay cuộc sống mà trong đó những chủng tử được gieo tạo cho những kiếp lai sanh—The field of karma; the life in which the seeds of future harvests are sown.

**Nghiệp Hải:** Ác nghiệp thì nhiều vô số như đại dương sâu rộng—The vast, deep ocean of evil karma.

**Nghiệp Hành:** Những hành động ảnh hưởng đến sự tái sanh trong tương lai—Deeds, actions; karma deeds, moral action which influences future rebirth.

**Nghiệp & Hành:** Karma & Action—Nghiệp và Hành tuy khác nhau về tên gọi, nhưng giống nhau về tánh chất và ý nghĩa. Nghiệp là một trong các giáo lý căn bản của Phật giáo. Theo Duy Thức Học, Nghiệp là một loại Tập Khí. Mọi việc khổ vui, ngọt bùi trong hiện tại của chúng ta đều do nghiệp của quá khứ và hiện tại chi phối. Hễ nghiệp lành thì được vui, nghiệp ác thì chịu khổ. Vậy nghiệp là gì? Nghiệp theo chữ Phạn là ‘karma’ có nghĩa là hành động và phản ứng, quá

trình liên tục của nhân và quả. Luân lý hay hành động tốt xấu (tuy nhiên, từ ‘nghiệp’ luôn được hiểu theo nghĩa tật xấu của tâm hay là kết quả của hành động sai lầm trong quá khứ) xảy ra trong lúc sống, gây nên những quả báo tương ứng trong tương lai. Cuộc sống hiện tại của chúng ta là kết quả tạo nên bởi hành động và tư tưởng của chúng ta trong tiền kiếp. Đời sống và hoàn cảnh hiện tại của chúng ta là sản phẩm của ý nghĩ và hành động của chúng ta trong quá khứ, và cũng thế các hành vi của chúng ta đời nay, sẽ hình thành cách hiện hữu của chúng ta trong tương lai. Nghiệp có thể được gây tạo bởi thân, khẩu, hay ý; nghiệp có thể thiện, bất thiện, hay trung tính (không thiện không ác). Tất cả mọi loại nghiệp đều được chất chứa bởi A Lại Da và Mạt Na thức. Chúng sanh đã lên xuống tử sanh trong vô lượng kiếp nên nghiệp cũng vô biên vô lượng. Dù là loại nghiệp gì, không sớm thì muộn, đều sẽ có quả báo đi theo. Không một ai trên đời này có thể trốn chạy được quả báo. Sensei Pat Enkyo O'Hara viết trong quyển Làng Thiền: "Nếu bạn nói chuyện về nghiệp trong phạm vi Bát Thánh Đạo, nhóm thứ nhất là Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp và Chánh Mệnh. Rất dễ để nghĩ ra nghiệp là hành động hoặc những gì xảy ra. Nhưng khi bạn xét đến Chánh Tư Duy, nghiệp trở nên rất tinh tế vì nó là nội tại: nghiệp bắt đầu với dự tưởng và đưa đến nghiệp quả ngay trong tâm chúng ta. Nếu bạn nói cái gì đó, rõ ràng là lời nói của bạn tác động đến những người chung quanh bạn. Mỗi tư tưởng mà bạn có sẽ tác động đến bạn, vì thế nghiệp là nội tại, nhưng rồi cuộc, nghiệp sẽ tác động đến những người khác vì đã tác động đến bạn. Vì vậy, một Thiền sinh phải gánh chịu một phần nghiệp của Thầy mình, và cũng có thể nói như thế đối với Bồ Đề Đạt Ma hay ngay cả đức Phật. Nghiệp của các vị ấy là cái mà chúng ta đang sống. Trong trường hợp của Hitler cũng vậy. Như vậy nghiệp là gì? Đó không phải là những gì bạn giữ riêng trong cuộc sống của riêng bạn. Đó là những gì đã xảy ra trên toàn cõi đời này. Điều này có nghĩa là bạn có thể xem cuộc sống riêng của bạn là toàn bộ cõi đời, và như thế, bạn có thể cảm thấy bạn liên kết với toàn bộ vũ trụ." Trong khi đó, hành có nghĩa là việc làm của thân, khẩu, ý (việc làm thiện ác sẽ gánh chịu quả báo khổ vui). Hành nguyện có nghĩa là hành động của thân và ý nguyện của tâm

(nướng tựa hành nguyện mà tu hành)—Although karma and action are different in names, they have the same nature and meanings. Karma is one of the fundamental doctrines of Buddhism. According to the Studies of the Vijnaptimatra, karma is a kind of latent karmic imprints or a kind of remnants of Habits. Everything that we encounter in this life, good or bad, sweet or bitter, is a result of what we did in the past or from what we have done recently in this life. Good karma produces happiness; bad karma produces pain and suffering. So, what is karma? Karma is a Sanskrit word, literally means a deed or an action and a reaction, the continuing process of cause and effect. Moral or any good or bad action (however, the word 'karma' is usually used in the sense of evil bent or mind resulting from past wrongful actions) taken while living which causes corresponding future retribution, either good or evil transmigration (action and reaction, the continuing process of cause and effect)—Our present life is formed and created through our actions and thoughts in our previous lives. Our present life and circumstances are the product of our past thoughts and actions, and in the same way our deeds in this life will fashion our future mode of existence. A karma can be created by body, speech, or mind. There are good karma, evil karma, and indifferent karma. All kinds of karma are accumulated by the Alayavijnana and Manas. Karma can be cultivated through religious practice (good), and uncultivated. For sentient being has lived through innumerable reincarnations, each has boundless karma. Whatever kind of karma is, a result would be followed accordingly, sooner or later. No one can escape the result of his own karma. Sensei Pat Enkyo O'Hara wrote in Village Zen: "If you talk about karma in terms of the Eightfold Path, the first grouping is Right Speech, Action, Livelihood: It's very clear to think of karma as action, as what happens. But when you consider Right Thought, karma is very subtle because it's internal: Karma starts with the thought pattern and has an effect right inside your mind. If you say something, it clearly affects the people around you. Any thought that you have is going to affect you, so the karma is internal, but it will eventually affect others around you because it has

affected you. Thus, a Zen student is living some of her teacher's karma, and so too all the way back to Bodhidharma and the Buddha. Their karma is what we're living out. But also Hitler's. So what's karma? It's not just what you hold in your personal life. It's what has happened in the world. That means that you can think of your personal life as the world, and you can begin to see that you are interconnected with the universe." Meanwhile, acts mean the activities of thought, word, deed, moral action; karma. Act and vow mean resolve or intention; or to act out one's vows; to vow.

**Nghiệp Và Hành Giả:** Karmas and practitioners—See Hành Giả Và Nghiệp.

**Nghiệp Hệ:** Hệ phược hay sự trói buộc của nghiệp—Karma-bonds; karma-fetters

**Nghiệp Hệ Khổ Tướng:** Trạng thái khổ gây nên bởi sự trói buộc của nghiệp (bị buộc vào nghiệp thiện ác mà cảm khổ quả sanh tử)—The suffering state of karma bondage (the suffering resulting from being tied to deeds and their karma consequences).

**Nghiệp Hóa:** Karma-nirmana (skt)—Karma transformation.

**Nghiệp Hỏa:** Lửa dữ của ác nghiệp hay lửa của địa ngục—The fires of evil karma; the fire of the hells.

**Nghiệp Hoặc:** Nghiệp gây ra bởi lòng nghi hoặc—The karma caused by doubt.

**Nghiệp Hữu:** Kammabhava (p)—Reality of karma—Karma-process becoming—Chính tiến trình nghiệp là hữu, thì gọi là nghiệp hữu. Nghiệp cần được hiểu là hữu vì nó đem lại hữu hay sự tái sanh. Trước hết, nghiệp hữu nói vắn tắt là hành và các pháp tham dục, vô minh, tương ưng với hành cũng được xem là nghiệp. Nghiệp hữu bao gồm phước hành, phi phước hành, bất động hành, ở bình diện nhỏ (hữu hạn) hay bình diện lớn (đại hành). Tất cả những nghiệp đưa đến sự tái sanh đều là nghiệp hữu. Nghiệp hữu là năng lực phát xuất từ kiếp hiện tại, tạo điều kiện cho kiếp sống tương lai theo dòng bất tận. Trong tiến trình này không có gì di chuyển hay được đưa đi từ kiếp này sang kiếp khác. Đó chỉ là sự chuyển động liên tục, không gián đoạn. Chúng sanh chết ở đây và tái sanh ở nơi khác không phải cùng người ấy, cũng không phải là một người hoàn toàn khác. Sát na của tâm cuối cùng về kiếp trước, kế tiếp hiện tại.

Do sự diệt của sát na tâm tử nầy hay do sát na tâm tử nầy tạo điều kiện mà sát na tâm đầu tiên của kiếp hiện tại thường được gọi là “Kiếp Sanh Thức” (Patisandhi-vinnana) khởi sanh. Tương tự như vậy, sát na tâm cuối cùng của kiếp hiện tại tạo điều kiện hay làm duyên cho sát na tâm đầu tiên trong kiếp kế tiếp. Cứ như thế mà tâm cứ sanh rồi diệt, nhường chỗ cho tâm mới sanh. Như vậy dòng tâm thức sanh diệt liên tục nầy cứ trôi chảy cho đến khi sự sống dừng hẳn. Sự sống, nói cách khác, chính là tâm thức, ước muốn sống, muốn được tiếp tục tồn tại—The karma-process itself is karma-process becoming. The karma should be understood as becoming. The karma-process becoming in brief is both volition also and the states covetousness, etc., associated with the volition and reckoned as karma too. Karma-process becoming consists of the formation of merit, the formation of demerit, the formation of the imperturbable, either with a small (limited) plane or with a large plane. All karmas that lead to becoming are called karma-process becoming. Karmic process is the energy that out of a present life conditions a future life in unending sequence. In this process there is nothing that passes or transmigrates from one life to another. It is only a movement that continues unbroken. The being who passes away here and takes birth elsewhere is neither the same person nor a totally different one. There is the last moment of consciousness (cuti-citta or vinnana) belonging to the immediately previous life; immediately next, upon the cessation of that consciousness, but conditioned by it, there arises the first moment of consciousness of the present birth which is called a relinking or rebirth-consciousness (patisandhi-vinnana). Similarly, the last thought-moment in this life conditions the first thought-moment in the next. In this way consciousness comes into being and passes away yielding place to new consciousness. Thus, this perpetual stream of consciousness goes on until existence ceases. Existence in a way is consciousness, the will to live, to continue.

**Nghiệp Kết:** 1) Sự kết trói của nghiệp: The bond of karma; 2) Nghiệp và sự kết trói của dục vọng: Karma and the bond (of the passion); 3) Sự trói

buộc của ác nghiệp: Karma bound, bound by one's own evil karma.

**Nghiệp Khổ:** Thọ quả khổ do tác ác nghiệp (tạo tác ác nghiệp, nung vào ác nghiệp mà đắc quả khổ)—Karmaic suffering.

**Nghiệp Kính:** Tấm gương nghiệp, cõi u minh dùng để soi thiện ác nghiệp của chúng sanh—Karma-mirror, that kept in Hades reveals all karma.

**Nghiệp Lành:** Kusala-kamma (p)—Kusala-karma (skt)—See Thiện Nghiệp.

**Nghiệp Luân:** Bánh xe nghiệp có luân chuyển chúng sanh luân hồi trong sáu nẻo—The wheel of karma which turns men into the six paths of transmigration.

**Nghiệp Luật:** Kamma-niyama (p)—Định luật về nghiệp—Karmic order—Law of karma.

**Nghiệp Lực:** Karmic energy—Karmic force—Karmic power—Nghiệp lực là sức mạnh của nghiệp tạo ra quả lạc khổ (sức mạnh của thiện nghiệp sinh ra lạc quả, sức mạnh của ác nghiệp gây ra khổ quả). Nghiệp lực ví như người chủ nợ. Có nhiều thứ chủ nợ mạnh yếu khác nhau lôi kéo, nên khi lâm chung thì thần thức của chúng ta bị chủ nợ nào mạnh nhất lôi kéo trước tiên. Dù nghiệp đã được định nghĩa một cách đơn giản là các hành vi, thực ra, nghiệp chỉ tất cả sự tích tụ những kinh nghiệm và hành vi của chúng ta từ lúc khởi sanh của loài người và cả trước lúc ấy nữa. Đây được gọi là “nghiệp của đời trước” hay túc nghiệp. Sự hoạt động của nghiệp này gọi là “nghiệp lực” hay năng lực của nghiệp. Năng lực này có thể được giải thích đúng đắn nhờ hiểu được sự vận hành của cái tâm tiềm thức. Ngay cả những điều mà loài người đã kinh nghiệm hàng trăm ngàn năm trước đây vẫn lưu lại trong bề sâu của tâm chúng ta, cũng như những ảnh hưởng mạnh hơn nhiều của những hành vi và thái độ tâm thức của tổ tiên chúng ta lưu lại. Nghiệp của đời trước mà Phật giáo dạy còn sâu xa hơn nữa, vì nó gồm cả nghiệp của đời sống của chính chúng ta đã tạo nên qua sự tái diễn sanh và tử từ quá khứ vô định cho đến hiện tại—The power of karma is the strength of karma which produces good or evil fruit. Karmic power is the strength of karma. It is similar to a debt collector. There are many different strong and weak debt collectors. When we die, our consciousness will be taken by the

strongest and greatest debt collector. Though karma was simply defined as deeds, in reality karma implies the accumulation of all our experiences and deeds since the birth of mankind, and since even before that time. Even things that the human race experienced hundreds of thousands of years ago remain in the depth of our minds, as do the much stronger influences of the deeds and mental attitudes of our ancestors. The karma of previous existence that Buddhism teaches is still more profound, as it includes the karma that our own life has produced through the repetition of birth and death from the infinite past to the present. The power of karma is the strength of karma which produces good or evil fruit. Karmic power is the strength of karma. It is similar to a debt collector. There are many different strong and weak debt collectors. When we die, our consciousness will be taken by the strongest and greatest debt collector.

**Nghiệp Lực Đạo Lực:** Karmic energy and Dharma force—Karmic force (karmic power) and Spiritual power—Dù nghiệp đã được định nghĩa một cách đơn giản là các hành vi, thực ra, nghiệp chỉ tất cả sự tích tụ những kinh nghiệm và hành vi của chúng ta từ lúc khởi sanh của loài người và cả trước lúc ấy nữa. Nghiệp của đời trước mà Phật giáo dạy còn sâu xa hơn nữa, vì nó gồm cả nghiệp của đời sống của chính chúng ta đã tạo nên qua sự tái diễn sanh và tử từ quá khứ vô định cho đến hiện tại. Trong khi đạo lực là năng lực đến từ sự giác ngộ. Trong Thiền, chẳng có tiêu chuẩn nào để đo lường Nghiệp Lực và Đạo Lực. Điểm chính yếu là xét xem mình có ý thức được tâm thể của mình trong tất cả mọi hành động vào mọi lúc. Phải biết rằng cả Nghiệp Lực lẫn Đạo Lực đều là hư vọng. Nếu có người xả Nghiệp Lực mà chấp trước Đạo Lực, theo Thiền sư Tông Cảo Đại Huệ, người ấy không hiểu gì về Phật giáo cả. Nếu có bậc trưởng phu mượn Đạo Lực làm khí tượng để trừ Nghiệp Lực, Nghiệp Lực trừ rồi, mới thấy rằng Đạo Lực cũng là hư vọng luôn. Bàng Cư Sĩ nói: "Phàm phu ý chí hẹp hòi, suy nghĩ hư vọng, hay nói có khó có dễ... Có biết đâu chỉ vì cái tâm chấp khó chấp dễ, rồi vọng sinh ra giữ, bỏ, níu giữ chúng ta lăn trôi trong luân hồi sanh tử. Nếu không nhổ hết các căn bệnh này, ắt chẳng có lúc nào ra khỏi biển sanh tử được."—Though karma

was simply defined as deeds, in reality karma implies the accumulation of all our experiences and deeds since the birth of mankind, and since even before that time. The karma of previous existence that Buddhism teaches is still more profound, as it includes the karma that our own life has produced through the repetition of birth and death from the infinite past to the present. While the spiritual power is the power which comes from enlightenment or the right doctrine. In Zen, there is no definite standard by which one can measure the forces of Dharma and of Karma. The critical point is to see whether one can be aware of one's mind-essence in all activities at all times. Here one must know that both the force of Karma and the force of Dharma are illusory. If a man insists on riding himself of Karma and taking Dharma, according to Zen Master Tsung Kao Ta Hui, this man does not understand Buddhism. If he can really destroy Karma, he will find that the Dharma is also unreal. P'ang-Yun said, "Ordinary people are small in courage and narrow in perspective; they always infer that this practice is easy, and that that one is difficult. They do not know that the discriminating mind which deems things to be easy or difficult, is itself the very mind that drags us down into Samsara. If this mind is not uprooted, no liberation is possible."

**Nghiệp Lực Trì:** Support by the power acts.

**Nghiệp Ma:** Karma-maras (skt)—See Ma Nghiệp.

**Nghiệp Mới:** New karma—Nghiệp mới là những gì mà con người đã, đang và sẽ làm trong đời sống hằng ngày qua thân, khẩu và ý. Đức Phật luôn nhấn mạnh về nghiệp mới của một cá nhân. Giáo lý của Ngài đặt trọng tâm ở việc thấy rõ chân lý Duyên Khởi của ngũ uẩn và không dính mắc vào ngũ uẩn này để đạt được hạnh phúc thật sự. Theo Phật giáo, nghiệp là hành động cố ý. Hành động cố ý là hành uẩn. Sự vận hành của hành uẩn là sự vận hành của ngũ uẩn. Như vậy, sự vận hành của nghiệp là sự vận hành của ngũ uẩn. Con đường giải thoát sự trói buộc của nghiệp theo đạo Phật là giải thoát khỏi sự trói buộc của ngũ uẩn. Sự tu tập ngũ uẩn bao gồm việc chế ngự thói quen của con người về sự suy tư về một cái ngã thường hằng từ đó dục vọng dấy lên, và phát triển cái nhìn về sự vô ngã của vạn hữu từ đó vô dục khởi sanh—The new karma is what a man has done, is doing and

will do in this life through his body, speech and mind. The Buddha always emphasizes on an individual's new karma. His teaching is centered on seeing the truth of dependent origination of the five aggregates and detaching from them for true happiness. According to Buddhism, karma is volitional action. Volitional action is activities aggregates. The operation of activities of aggregate is that of the five aggregates. So karma is actually the operation of those aggregates. The Buddhist way of releasing the bondage of karma means releasing the bondage of the five aggregates. The cultivation of aggregates includes controlling a person's habits of things as having a permanent self from which desire for things arise, and developing his regard to things as non-self from which desireless thought arises.

**Nghiệp Nỗi:** Sự phiền não gây ra bởi nghiệp: Karmaic distress—Nghiệp và sự phiền não (cái này là nhân của cái kia, cái kia là quả của cái này): Karma and distress (one is the cause of another, and vice versa).

**Nghiệp Nặng Trở Quả Tức Thì:** Anantarya-karma (skt)—Heavy karma with immediate effect—Trọng Nghiệp Tức Thì Quả—Nghiệp nặng cho quả liền.

**Nghiệp Nặng Tu Vụng:** Heavy karma, perfunctory practice.

**Nghiệp Ngăn Trở:** Upapilaka (p)—Obstructive karma—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), nghiệp ngăn trở không có quả thiện ác của chính nó, nhưng có thể ngăn cản hay làm chậm trễ sự trở quả của các nghiệp khác. Cho dù nghiệp tái tạo có cường thịnh vào lúc thành lập, mà bị nghiệp ngăn trở trực tiếp đối lại, sẽ làm cho nghiệp tái tạo trở nên vô hiệu quả. Tỷ như một nghiệp tái tạo thiện có khuynh hướng đưa chúng sanh tái sanh vào cõi cao hơn, có thể bị nghiệp ngăn trở đưa vào tái sanh nơi cõi thấp hơn—According to the Abhidharma, an obstructive karma is a karma which cannot produce its own result (wholesome or unwholesome), but nevertheless obstructs, frustrates, or delays some other karma from producing results, countering its efficacy or shortening the duration of its pleasant or painful results. Even though a productive karma may be strong at a time it is accumulated, an obstructive karma directly opposed to it may counteract it so

that it becomes impaired when producing its results. For example a wholesome karma tending to produce rebirth in a superior plane of existence may be impeded by an obstructive karma so that it generates rebirth in a lower plane.

**Nghiệp Nghĩa:** Ý nghĩa về nghiệp—Meaning of karma.

**Nghiệp Nhân:** Karma-hetu (skt)—Các hành động thiện ác đã làm xong đều trở thành nghiệp nhân dẫn đến luân hồi (thiện nghiệp là nhân của lạc quả, ác nghiệp là nhân của khổ quả)—Karma-cause—The deed as cause; the cause of good or bad karma leads to the next form of existence.

**Nghiệp Nhiễm:** Defilements by evil acts—Karmic defilement—Karma infection.

**Nghiệp Phạm:** The constraints of karma.

**Nghiệp Phân Biệt:** Kammavibhanga (p)—Exposition of kamma.

**Nghiệp Phong:** Karma-vayu (skt)—Karma wind.

1) Gió mạnh cảm thụ do ác nghiệp: The fierce wind of evil karma.

2) Gió thổi từ địa ngục trong thời mạt kiếp (những kẻ ở dưới địa ngục tùy theo tội nặng nhẹ mà phải chống đỡ nhiều hay ít với cơn gió mạnh này): The wind from the hells, at the end of the age.

3) Nghiệp giống như cơn gió thổi, đưa chúng sanh những chỗ tái sanh thiện ác. Gió thiện thổi vào chỗ chúng sanh tốt nên được sung sướng, gió ác thổi vào chỗ chúng sanh xấu nên chịu khổ sở: Karma as wind blowing a person into good or evil rebirth.

**Nghiệp Phược:** Phiền trước hay sự trói buộc của nghiệp—Karma-bonds; the binding power of karma.

**Nghiệp Quá Khứ:** Past karma—Nghiệp quá khứ tích tụ quả hiện tại—Past karma is the cause for some results (effects) reaped in the present life.

**Nghiệp Quả:** Karma-phala (skt)—Fruit of the karma—Nghiệp quả là hậu quả tất nhiên của hành động theo luật nhân quả của nhà Phật. Hậu quả của nghiệp tái sanh tùy thuộc vào nghiệp gây tạo của những đời trước—The natural reward or retribution for a deed, brought about by the law of karma mentioned by the Buddha. The fruit of karma, conditions of rebirth depending on previous karmic conduct.

**Nghiệp Quả Bất Khả Tư Nghì:** Nghiệp quả báo bất khả tư nghì—Karmic consequence is inconceivable.

**Nghiệp Quả Vô Gián:** Thụ quả vô gián—Tạo nghiệp và thụ quả là một sợi dây xích không gián đoạn—Karma and its effects are an endless chain with no escape—See Ngũ Vô Gián.

**Nghiệp và Số Phận:** Karma and fate—See Số Phận Và Nghiệp.

**Nghiệp Tái Sanh:** Janaka (p)—Karma that conditions the future birth—Regenerative karma—See Nghiệp Tái Tạo.

**Nghiệp Tái Tạo:** Janaka (p)—Janaka-karma (skt)—Productive Karma—See Tái Tạo Nghiệp.

**Nghiệp Tặc:** Nghiệp có khả năng làm hại chúng sanh như một tên cướp nên gọi là nghiệp tặc—Robber-karma; evil karma harms as does a robber.

**Nghiệp Tận:** Kamaksaya (skt)—Kammakkhya (p)—Exhaustion of the Kammic energy—See Nghiệp Dĩ.

**Nghiệp Tập:** Dấu vết của nghiệp—Activity-impression.

**Nghiệp Thành Tựu Luận:** Karma-siddhi-prakarana (skt)—Đại Thừa Thành Nghiệp Luận—Mahayana Treatise on Formation of karma—Bộ Luận được Ngài Thế Thân soạn về những hành vi của nhân loại—Mahayana Treatise on Establishment of karma. The sastra was composed by Vasubandhu on human beings' deeds.

**Nghiệp Thẻng:** Sợi dây trói buộc của nghiệp hay nghiệp như sợi dây trói buộc—Karma cords; the bonds of karma.

**Nghiệp Thân:** Body of karma—Karma of the body.

**Nghiệp Thể:** See Nghiệp Tính.

**Nghiệp Thiên:** Nghiệp Thiên hay luật tự nhiên không thể tránh khỏi của “nhân quả”—The karma of heaven, i.e., the natural inevitable law of cause and effect.

**Nghiệp Thọ:** Kết quả của nghiệp đời trước, như cuộc sống dài ngắn ở hiện tại được quyết định bởi nghiệp đời trước—That which is received as the result of former karmic conduct, i.e. long or short life determined by previous karma.

**Nghiệp Thông:** Gotsu (jap)—Báo Thông—Sức thần thông của nghiệp báo, một trong ngũ thông. Có được nghiệp thông là nhờ công đức tu hành trong nhiều đời trước (chư Thiên Long Hộ Pháp,

chư Bồ Tát, chư Thiên đều dựa vào túc nghiệp tu hành của những đời trước mà có được sức thần thông)—Supernatural powers that have been acquired as karma by demons, spirits, nagas, etc. Supernatural powers obtained from former karma, one of the five supernatural powers.

**Nghiệp Thuần Thực:** Karma ripens—See Nghiệp Trổ.

**Nghiệp Thức:** Karma-vijnana (skt)—Karma-majati-laksana (skt)—Goshiki (jap)—Nương vào gốc rễ vô minh bắt đầu động lên từ bản tâm mà khởi ra mê lầm thành ra tác động hay thành nghiệp. Theo Khởi Tín Luận, nghiệp thức là cái thức căn bản lưu chuyển trong các loài hữu tình, là ý niệm dựa vào căn bản vô minh khiến chân tâm nhất như bắt đầu chuyển động hay vô minh lực làm cho tâm bất giác chuyển động, là kết quả cụ thể hiện tại của những hành động trong quá khứ—Initial functioning of mind under the influence of the original unenlightenment or state of ignorance. According to The Awakening of Faith, karmic consciousness; activity-consciousness in the sense that through the agency of ignorance an enlightened mind begins to be disturbed; consciousness as the result of past behavior, that is concrete consciousness in the present.

**Nghiệp Thực:** Nghiệp là loại dinh dưỡng căn bản của sự hiện hữu của chúng sanh—Karma as nutritive basis for succeeding existence.

**Nghiệp Thường:** Acinna (p)—Habitual karma—See Thường Nghiệp.

**Nghiệp Tích Tụ:** Katatta (p)—Reserve karma—See Tích Tụ Nghiệp.

**Nghiệp Tiền Kiếp:** Pubbakamma (p)—Purvakarma (skt)—Karma of the previous life—See Tiền Kiếp Nghiệp.

**Nghiệp Tiêu Diệt:** Upaghataka (p)—Destructive karma—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), nghiệp tiêu diệt là thứ nghiệp, thiện hay ác, có khả năng triệt tiêu nghiệp tái tạo, không cho nó trở quả—According to the Abhidharma, a destructive karma is a wholesome or unwholesome karma which supplants other weaker karma, prevents it from ripening, and produces instead its own result.

**Nghiệp Tính:** Nghiệp thể hay tự thể của nghiệp—The nature of karma, its essential being.

**Nghiệp Trần:** Sự uest nhiễm của ác nghiệp—Karma-dirt, the defilement or remains of evil karma.

**Nghiệp Trì:** Nghiệp hỗ trợ (hữu ích)—Supportive karma.

**Nghiệp Trợ Duyên:** Upatthambaka (p)—Supportive karma—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận (Vi Diệu Pháp), nghiệp trợ duyên không đạt được cơ hội sanh quả của chính nó (nghĩa là nó không có tánh cách thiện hay bất thiện), nhưng nó đến gần và nâng đỡ nghiệp tái tạo và các nghiệp khác bằng cách làm cho những nghiệp này có thể tạo nên những quả sung sướng hay khổ đau. Khi nghiệp thiện được trợ duyên có thể làm cho một chúng sanh được sanh vào cõi người, góp phần làm cho đời sống kéo dài hơn, bảo đảm sức khỏe tốt và giàu có, và cung cấp đầy đủ những thứ cần thiết cho cuộc sống. Khi nghiệp bất thiện được trợ duyên, có thể làm cho một chúng sanh sanh vào cõi thú, gây ra bệnh nặng, và làm cho thuốc không còn khả năng hữu hiệu khi trị bệnh do đó mà bệnh bị kéo dài—According to the Abhidharma, supportive karma does not gain an opportunity to produce its own result (it is to say it does have the wholesome or unwholesome nature), but which, when some other karma or productive karma is exercising a productive function, supports it either by enabling it to produce its pleasant or painful results over an extended time without obstruction or by reinforcing the continuum of aggregates produced by another karma. When through the productive function of wholesome karma, it may cause one to be reborn as a human being, contribute to the extension of one's life span, ensure that one is healthy and wealthy, and well provide with the necessities of life. When an unwholesome karma has exercised its productive function, it may cause one to be reborn as an animal, cause a painful disease, and prevent medicines from working effectively, thereby prolonging the disease.

**Nghiệp Trổ:** Karma ripens—Nghiệp thuần thực—Dù thiện hay bất thiện, nghiệp không bao giờ biến mất cho đến khi quả của nó trổ, gọi là trổ nghiệp. Tuy nhiên, sự xưng ra (chấp nhận mình đã làm sai trái) những tội lỗi đã gây tạo có khả năng loại trừ những nghiệp bất thiện trong tương lai. Theo Phật giáo, nghiệp thiện hay bất thiện, chẳng bao giờ

biến mất cho đến khi nào kết quả chín mùi; tuy nhiên, thanh tịnh nghiệp có thể xảy ra bằng cách nhận lỗi, sửa lỗi và cố gắng làm những chuyện thiện lành—Wholesome or unwholesome karma never disappears until its result ripens. However, declaration or confession of non-virtuous actions can dispel the potential power of future negative karma. According to the Buddhist theory, karma, wholesome or unwholesome, never disappears until its result ripens; however, the purification of accumulated negative karma is possible by declaring, confessing and stopping committing of non-virtuous actions.

**Nghiệp Trổ Quả Không Châm Trễ:** Anantarya-karma (skt)—Nghiệp Nặng Trổ Quả Tức Thì—Heavy karma with immediate effect—Immediate retribution karma—Trọng Nghiệp Tức Thì Quả—Nghiệp nặng cho quả liền.

**Nghiệp Tụ:** Sự tích chứa nghiệp—Accumulation of karma.

**Nghiệp Tự Tại:** Karmavasita (skt)—Control of action—Chịu sự hành tác của nghiệp theo trường hợp đòi hỏi. Với nghiệp tự tại, chư Bồ Tát có khả năng tùy thời thọ báo—Submitting himself to the working of karma as the case requires. With the ability to control of action, Bodhisattvas are able to experience consequences at any time.

**Nghiệp Tướng:** Karmic action—Characteristics of karma—Mark of karma—Tánh chất của nghiệp, một trong tam tướng vi tế trong Khởi Tín Luận, dựa vào vô minh căn bản mà chân tâm bắt đầu hoạt động. Theo Duy Thức Học, Nghiệp Tướng là những mô hình kiến trúc (constructional modes) hay những hoạ đồ kiểu mẫu (blueprints) dùng để kiến tạo vạn pháp thành hình tướng trong thế gian—Action, or activity, the karmic, condition of karmic action. The first of the three subtle marks of the Awakening of Faith, when mental activity is stirred to action by unenlightenment. According to the Studies of the Vijnaptimatra, Characteristics of Karmas are constructional modes or blueprints to create forms of all things in the world—See Tam Tướng Vi Tế.

**Nghiệp Tỷ Lượng:** Inference from action—Tỷ Lượng Nghiệp—Từ nghiệp tác mà suy lý nghiệp tác.

**Nghiệp Uẩn:** Kamma-kkhandha (p)—Karma-skandha (skt)—Karmical group.

**Nghiệp Vướng:** Lưới nghiệp làm chúng sanh vướng mắc trong khổ đau của luân hồi sanh tử—The net of karma which entangles beings in the sufferings of rebirth.

**Nghiệp Vô Hạn Định:** Aparapariyavedaniya

(p)—Indefinitely effective karma—See Vô Hạn Định Nghiệp.

**Nghiệp Vô Hiệu Lực:** Ahosi (p)—Upanidakkamma (p)—Counteractive kamma—Defunct karma—See Vô Hiệu Lực Nghiệp.

**Nghiệp Vô Tình:** Karma phala (skt)—Unitentional karma—See Nghiệp Cố Ý.

**Nghiệp Xứ:** Kammattana (p)—Karmasthana (skt)—Nơi nhập định làm cho tâm dừng lại, như cõi Tịnh Độ—A place for working, of business, or a condition in which the mind is maintained in meditation, by influence, the Pure Land.

**Nghiệp Xứng:** Cái cân để cân nghiệp nặng nhẹ của Minh Quan nơi địa ngục—The scales of karma, in which good and evil are weighed by the rules of causes and effects or the rulers of Hades.

**Nghiệt Thốc:** Dùng miệng cắn đầu mũi tên do đối phương bắn ra, ý nói trong nhà thiền cơ phong hỏi đáp phải mau lẹ—To bite a shooting arrow with the mouth. In Zen, the term indicates a requirement of a quick manner in responding to answers in any practitioner.

**Nghiệt:** 1) Ác nghiệt: Cruel, wicked, 2) Chồi non: A shrub, a tree-stump; 3) Con vợ lẽ: An illicit son (son of a concubine); 4) Quả báo: Retribution.

**Nghiệt Tội:** See Tội Nghiệt.

**Ngoại Biên:** Peripheral.

**Ngoại Cảnh:** Bahirabhava (p)—Environment—External realm—External things—External world—Ngoại vật—The external objects of the six senses—Six gunas—Six dusts—The six sense objects—Sáu cảnh trần bên ngoài hay sáu trần sanh ra bởi sáu căn và sáu đối tượng của căn là sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp. Thiền sư Hoàng Bá Hy Vận dạy: "Người ta vẫn luôn nói rằng ngoại cảnh là trở lực cho tâm thức và hiện tượng ngăn trở nguyên lý. Vì vậy, họ cố gắng trốn chạy ngoại cảnh để tìm sự bình an cho tâm, và gạt bỏ các hiện tượng để bảo vệ nguyên lý. Họ không biết rằng chính tâm thức ngăn trở hiện tượng. Do đó nếu bạn giữ tâm thức trống không, ngoại cảnh cũng đương nhiên trống không, và nếu bạn giữ cho nguyên lý được an nhiên, hiện tượng cũng an

nhiên. Đừng sử dụng tâm thức theo cách lộn ngược."—Six objects (inherent qualities produced by the objects and organs of sense, i.e. sight or visible objects, sounds, smell, taste, touch, and idea, thought, or mental objects). Zen Master Huang-Po taught: "People always say that the outside states obstruct the mind and phenomenon obstructs the principle. So they always wish to escape from the outside state to make their minds peaceful and to renounce phenomenon to protect the principle. They do not know that the mind obstructs phenomenon. Therefore, if you cause the mind to be empty, the outside states will be naturally empty, and you cause the principle to be calm, so phenomenon naturally will be calm. Do not use the mind in an upside-down way."

**Ngoại Cảnh Đóng Vai Trò Quan Trọng Trong Tiến Trình Nhân-Duyên-Quả:**

External States or Objects Play an Important Role in the Process of Cause-Condition-Effect—Nơi tâm vin vào đó mà chạy theo gọi là cảnh, như pháp là nơi ý thức vin vào gọi là pháp cảnh, sắc là nhãn thức vin vào đó gọi là sắc cảnh, thanh là nơi nhĩ thức vin vào gọi là thanh cảnh, vân vân. Ngoại cảnh giới là cảnh không phải do nội tâm hiện ra, mà từ bên ngoài đến. Cảnh là nơi tâm vin vào đó mà chạy theo gọi là cảnh, như pháp là nơi ý thức vin vào gọi là pháp cảnh, sắc là nhãn thức vin vào đó gọi là sắc cảnh, thanh là nơi nhĩ thức vin vào gọi là thanh cảnh, vân vân. Không bị ngoại cảnh chi phối, đó chính là có tu. Ngược lại, nếu bị ngoại cảnh chuyển, ấy là đọa lạc. Ngoại cảnh còn là điều kiện hay hoàn cảnh bên ngoài khiến cho người ta làm việc ác. Tất cả những trở ngại và bất toàn không do những điều kiện bên ngoài, mà là do tâm tạo. Nếu chúng ta không có sự tỉnh lặng nội tâm, không có thứ gì bên ngoài có thể mang lại hạnh phúc cho chúng ta. Các cảnh giới riêng biệt khác nhau, cũng là biệt cảnh tâm sở (tâm sở của những cảnh riêng biệt). Theo Duy Thức Học, biệt cảnh là những ý tưởng hay trạng thái tâm thức khởi lên khi tâm được hướng về những đối tượng hay điều kiện khác nhau. Theo Pháp Tướng Tông, biệt cảnh là những yếu tố của tâm sở bao gồm năm thứ: dục, thắng giải, niệm, định và huệ. Theo Lạt Ma Anarika Govinda, người Phật tử cũng như hành giả không tin rằng có thể giới bên ngoài hiện hữu độc lập, riêng biệt mà bản thân họ



có thể len vào trong những mãnh lực của nó. Đối với họ, thế giới bên ngoài và bên trong nội tâm chỉ là hai mặt của cùng một khuôn vãi; trong đó những sợi chỉ của mọi động lực và biến cố của mọi hình thái của ý thức và đối tượng của nó cùng dệt thành một màng lưới bất khả phân ly, màng lưới của những tương quan vô tận và điều kiện hóa lẫn nhau.

Ngoại cảnh giới là cảnh không phải do nội tâm hiện ra, mà từ bên ngoài đến. Hoặc có hành giả thấy Phật, Bồ Tát hiện thân thuyết pháp, khuyến tấn khen ngợi. Hoặc có hành giả đang khi niệm Phật, thoát nhiên tâm khai, thấy ngay cõi Cực Lạc. Hoặc có hành giả đang tịnh niệm thấy chư thần tiên đến, chấp tay vi nhiễu xung quanh tỏ ý kính trọng, hoặc mời đi dạo chơi. Hoặc có hành giả thấy các vong đến cầu xin quy-y. Hoặc có hành giả khi mức tu cao, bị ngoại ma đến thử thách khuấy nhiễu. Trường hợp thấy Phật hay thấy hoa sen, có phải là cảnh ma chăng? Kỳ thật, nếu nhân quả phù hợp, thì quyết không phải là cảnh ma. Bởi tông Tịnh Độ thuộc về “Hữu Môn,” người niệm Phật khi mới phát tâm, từ nơi tướng có mà đi vào, cầu được thấy Thánh cảnh. Đến khi thấy hảo tướng, đó là do quả đến đáp nhân, nhân và quả hợp nhau, quyết không phải là cảnh ma. Trái lại, như Thiền tông, từ nơi “Không Môn” đi vào, khi phát tâm tu liền quét sạch tất cả tướng, cho đến tướng Phật tướng Pháp đều bị phá trừ. Bậc thiền sĩ không cầu thấy Phật hoặc hoa sen, mà tướng Phật và hoa sen hiện ra, đó là nhân quả không phù hợp. Quả không có nhân mà phát hiện, đó mới chính là cảnh ma. Cho nên người tu thiền luôn luôn đưa cao gương huệ, ma đến giết ma, Phật đến giết Phật, đi vào cảnh chân không, chẳng dung nạp một tướng nào cả.

Theo Pháp Tướng Tông, đối tượng của thế giới bên ngoài in hình bóng vào tâm thức gồm có ba loại cảnh. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, thì thuyết về ba loại cảnh có thể là xuất xứ từ Na Lan Đà. Những bài kệ thông dụng của Pháp Tướng Tông lại hầu như có nguồn gốc từ Trung Hoa, như sau:

“Tâm cảnh bất tùy tâm.

Độc ảnh duy tùy kiến.

Đái chất thông tình bản.

Tánh chủng đẳng tùy ứng.”

Bài kệ này giải thích bằng cách nào mà ba loại cảnh liên hệ với nhiệm vụ chủ thể và bản chất nguyên bản ngoại tại. Bạn có thể điền đầu trong khi tìm hiểu vì sao Duy Thức Học lại có cái gọi là “thực thể nguyên bản.” Thực ra, đừng quên rằng mặc dù nó là thực thể ngoại tại, nó lại là cái biểu lộ ra ngoài từ nơi thức. Đệ bát A Lại Da thức tự nó không phải là thực thể cố định không thay đổi; nó luôn luôn biến chuyển từng sát na, và được huân tập hay ghi nhận ấn tượng bằng tri nhận và hành động, nó trở thành tập quán và hiệu quả trong sự biểu lộ ngoại tại. Nó giống như dòng nước chảy không bao giờ dừng lại ở một nơi nào trong hai thời hạn tiếp nối nhau. Và chỉ duy có dựa vào sự liên tục của dòng nước ta mới có thể nói về “dòng sông.” Thứ nhất là Tánh Cảnh, nghĩa là tri nhận tức thời, nghĩa là đối tượng có bản chất nguyên bản và trình bày nó như là chính nó, cũng như năm đối tượng giác quan, sắc, thanh, hương, vị, xúc, được tri nhận như vậy. Tiền ngũ thức và đệ bát A Lại Da thức, tri nhận đối tượng theo cách này. Thứ nhì là Đối Chất Cảnh. Đối tượng có một bản chất nguyên bản nhưng lại không được tri nhận đúng y như vậy. Khi đệ thất Mạt Na Thức nhìn lại nhiệm vụ chủ thể của đệ bát A Lại Da Thức, nó xem thức này như là ngã. Nhiệm vụ chủ thể của A Lại Da đệ bát thức có bản chất nguyên bản, nhưng nó không được đệ thất Mạt Na Thức nhìn thấy y như vậy, và chỉ được xem như là ngã, mà thực tại thì chỉ là ảo giác vì nó không phải là ngã. Thứ ba là Độc Ảnh Cảnh, hay là ảo giác. Hình bóng chỉ xuất hiện tự nơi tướng tượng và không có hiện hữu thực sự. Lẽ dĩ nhiên, nó không có bản chất nguyên bản, như một bóng ma vốn không có hiện hữu. Chỉ có trung tâm giác quan thứ sáu hoạt động và tưởng tượng ra loại cảnh này.

Tu tập Phật giáo giúp cho tâm không bị phiền toái bởi ngoại cảnh nữa. Một đối tượng vật thể có gây phiền toái hay không thường tùy thuộc vào trạng thái tâm hơn là vào chính đối tượng đó. Nếu chúng ta cho rằng nó là phiền toái, thì nó phiền toái. Nếu chúng ta không cho rằng nó phiền toái thì nó không phiền toái. Tất cả đều tùy thuộc vào trạng thái tâm. Thí dụ như đôi khi trong thiền quán chúng ta bị tiếng động quấy nhiễu. Nếu chúng ta nương theo và mắc kẹt vào chúng, chúng sẽ quấy rối thiền quán của chúng ta. Tuy nhiên,

nếu chúng ta dứt bỏ chúng khỏi tâm của chúng ta ngay khi chúng vừa mới khởi lên, thì chúng sẽ không tạo sự quấy nhiễu. Nếu chúng ta luôn đòi hỏi một cái gì đó từ cuộc sống, thì chúng ta sẽ không bao giờ thỏa mãn. Nhưng nếu chúng ta chấp nhận cuộc đời là cái mà chúng ta đang là hay đang có, thì chúng ta sẽ luôn biết đủ. Có người tìm hạnh phúc trong vật chất; người khác lại cho rằng có thể có hạnh phúc mà không cần đến vật chất. Tại sao lại như vậy? Bởi vì hạnh phúc là một trạng thái của tâm, không thể đo được bằng số lượng tài sản. Nếu chúng ta biết đủ với những gì chúng ta đang là hay đang có, thì chúng ta sẽ luôn có hạnh phúc. Ngược lại nếu chúng ta không hài lòng với những gì chúng ta đang là hay đang có, thì bất hạnh luôn ngự trị trong ta. Tham dục không có đáy, vì dù đổ vào bao nhiêu thì tham dục vẫn luôn trống rỗng. Kinh Tứ Thập Nhị Chương dạy: “Một kẻ đầy tham dục dù sống trên trời cũng không thấy đủ; một người đã lìa tham dục dù phải ở dưới đất vẫn thấy hạnh phúc.” Theo Thiền Sư Sùng Sơn Hạnh Nguyên trong quyển *Tro Rơi Trên Thân Phật*, chùa xa trong núi đóng hồi chuông sớm. Bạn nghe tiếng chuông rền trong làn không khí buổi ban mai, và mọi tư niệm của bạn tan biến trong tâm thức bạn. Chỉ còn lại âm thanh của tiếng chuông, tràn ngập khắp vũ trụ. Mùa xuân đến. Bạn thấy hoa nở, bướm lượn; bạn nghe chim hót và bạn thở trong tiết trời ấm áp. Và tâm thức của bạn chỉ còn là mùa xuân. Không còn gì khác nữa. Nếu bạn thăm viếng thác Niagara và đi thuyền đến chân thác. Chỉ còn tiếng thác đổ trước mặt bạn, chung quanh bạn và bên trong bạn, và bất thành linh bạn kêu lên: YAAAAAA! Trong tất cả những kinh nghiệm này, bên ngoài và bên trong (tâm và cảnh) trở thành một. Ấy là tâm thức đích thực trong tu tập Thiền quán—A prospect, region, territory, surroundings, views, circumstances, environment, area, field, sphere, environments and conditions, i.e. the sphere of mind, the sphere of form for the eye, of sound for the ear, etc. External realms are realms which are not created by the mind, but come from the outside. A prospect, region, territory, surroundings, views, circumstances, environment, area, field, sphere, environments and conditions, i.e. the sphere of mind, the sphere of form for the eye, of sound for the ear, etc. If you can remain

unperturbed by external states, then you are currently cultivating. On the contrary, if you are turned by external states, then you will fall. External states are also external conditions or circumstances which stir or tempt one to do evil. Problems and dissatisfaction do not develop because of external conditions, but from our own mind. If we don't have internal peace, nothing from outside can bring us happiness. According to the Mind-Only theories, different realms mean the ideas, or mental states which arise according to the various objects or conditions toward which the mind is directed. According to the Fa-Hsiang School, this group of elements falls under the general category of “mental function” which has five elements: desire, verification, recollection, meditation, and wisdom. According to Lama Anarika Govinda, the Buddhist as well as a Zen practitioner does not believe in an independent or separate existing external world into those dynamic forces he could insert himself. The external world and his internal world are for him only two sides of the same fabric, in which threads of all force and of all events, of all forms of consciousness and of their objects are woven into an inseparable net of endless, mutually conditioned relations.

External realms are realms which are not created by the mind, but come from the outside. For example, some practitioners might see Buddhas and Bodhisattvas appearing before them, preaching the Dharma, exhorting and praising them. Others, while reciting the Buddha's name, suddenly experience an awakening and immediately see the Land of Ultimate Bliss. Some practitioners, in the midst of their pure recitation, see deities and Immortals arrive, join hands and circumambulate them respectfully, or invite them for a leisurely stroll. Still other practitioners see “wandering souls of the dead” arrive, seeking to take refuge with them. Yet others, having reached a high level in their practice, have to endure challenges and harassment from external demons. In case of seeing the Buddhas and lotus blossoms is it not to see demonic apparitions? If cause and effect coincide, these are not “demonic realms.” This is because the Pure Land method belongs to the Dharma Door of Existence; when Pure Land

practitioners first develop the Bodhi Mind, they enter the Way through forms and marks and seek to view the celestial scenes of the Western Pure Land. When they actually witness these auspicious scenes, it is only a matter of effects corresponding to causes. If cause and effect are in accord, how can these be “demonic realms?” In the Zen School, on the other hand, the practitioner enters the Way through the Dharma Door of Emptiness. Right from the beginning of his cultivation, he wipes out all marks, even the marks of the Buddhas or the Dharma are destroyed. The Zen practitioner does not seek to view the Buddhas or the lotus blossoms, yet the marks of the Buddhas or the lotus blossoms appear to him. Therefore, cause and effect do not correspond. For something to appear without a corresponding cause is indeed the realm of the demons. Thus, the Zen practitioner always holds the sword of wisdom aloft. If the demons come, he kills the demons; if the Buddha comes, he kills the Buddha, to enter the realm of True Emptiness is not to tolerate a single mark.

According to the Dharmalakṣaṇa, the objects of the outer world (visaya), which throw shadows on the mind-face are of three kinds. The theory of three kinds of the object-domain may have originated from Nalanda, but the four-line memorial verse current in the school is probably of Chinese origin. It runs as follow:

“The object of nature does not follow the mind (subjective).

The subject may be good or evil,  
but the object is always neutral.

The mere shadow only follows the seeing (subjective).

The object is as the subject imagines.

The object with the original substance.

The character, seed, etc,

are various as occasions require.

The object has an original substance,

But the subject does not see it as it is.”

This four-line verse explains how the three kinds of the object-domain are related to the subjective function and the outer original substance. One may be puzzled in understanding how an idealism can have the so-called original substance. We should not forget that though it is

an outer substance it is after all a thing manifested out of ideation. The eighth, the Alaya-consciousness itself, is not an unchangeable fixed substance (dravya), but is itself ever changing instantaneously (ksanika) and repeatedly; and, being ‘perfumed’ or having impressions made upon it by cognition and action, it becomes habituated and efficient in manifestation. It is like a current of water which never stops at one place for two consecutive moments. It is only with reference to the continuity of the stream that we can speak of a river. Let examine these three kinds of object-domain. First, Object domain of nature or immediate perception. The object that has the original substance and presents it as it is, just as the five objects of the sense, form, sound, smell, taste and touch, are perceived as they are. The first five sense-consciousnesses and the eighth, the store-consciousness, perceive the object in this way. Second, Object-domain with the original substance. The object has an original substance and yet is not perceived as it is. When the seventh, the thought-center, looks at the subjective function of the eighth, the store-center, it considers that it is self or ego. The subjective function of the eighth, the store-center, has its original substance or entity, but it is not seen as it is by the seventh consciousness and is regarded to be self or an abiding ego, which is in reality an illusion since it is not self at all. Third, Object-domain of mere shadow or illusion. The shadow-image appears simply from one’s own imagination and has no real existence. Of course, it has no original substance as a ghost which does not exist at all. Only the six sense-center, functions on it and imagines it to be.

Buddhist cultivation helps our mental intelligence or spirit of mind be no longer troublesome with external things. Whether something objective is troublesome or not often depends on the state of mind rather than the object itself. If we think that it is trouble, then it is trouble. If we do not think that it is trouble, then it is not trouble. Everything depends on the mind. For example, sometimes during meditation we are interrupted by outside noises. If we dwell on them and cling to them, they will disturb our meditation, but if we dismiss them from our minds as soon as

they arise, then they will not cause a disturbance. If we are always demanding something out of our life, then we will never be content. But if we accept life as it is, then we know contentment. Some people seek happiness through material things; other people can be happy without many material things. Why? Because happiness is also a state of mind, not a quantitative measure of possessions. If we are satisfied with what we are and have now, then we are happy. But if we are not satisfied with what we are and have now, that is where unhappiness dwells. The desire is bottomless, because no matter how much is put into it, it can never be filled up, it always remains empty. The Sutra in Forty Two Chapters taught: "Though a person filled with desires dwells in heaven, still that is not enough for him; though a person who has ended desire dwells on the ground, still he is happy." According to Zen Master Seung Sahn Sunin in "Dropping Ashes on the Buddha," deep in the mountains, the great temple bell is struck. You hear it reverberating in the morning air, and all thoughts disappear from your mind. There is only the sound of the bell, filling the whole universe. Springtime comes. You see the flowers blossoming, the butterflies flitting about; you hear the birds singing, you breathe in the warm weather. And your mind is only springtime. It is nothing at all. You visit Niagara and take a boat to the bottom of the Falls. The downpouring of the water is in front of you and around you and inside you, and suddenly you are shouting: YAAAAAA! In all these experiences, outside and inside have become one. This is the real Zen mind in meditation practice.

**Ngoại Cảnh Hay Nội Tâm?:** External world or Inner mind?—Charlotte Joko Beck viết trong quyển "Thiền Trong Đời Sống Hằng Ngày": "Cố gắng từ bỏ tính ích kỷ và lòng ham muốn để tu thân cũng giống như cố gắng tháo bỏ những bức tranh xấu xí từ bức tường trong phòng của bạn và treo lên những bức khác đẹp đẽ hơn. Nhưng nếu căn phòng ấy là một cái xà lim trong tù, bạn đã thay đổi được phần trang trí và quang cảnh có vẻ khá hơn, nhưng sự tự do vẫn chưa có được ở đây; bạn cũng vẫn là tù nhân trong cùng gian phòng ấy. Thay đổi ngoại cảnh hay thay đổi những bức tranh trên tường từ tham, sân, si để biến chúng thành lý

tưởng có lẽ cải thiện được phần trang trí nhưng vẫn không mang lại tự do cho nội tâm của chúng ta."—Charlotte Joko Beck wrote in *Everyday Zen*: "To move from being selfish and greedy to trying not to be that way is like taking down all the drab and ugly pictures in your room and putting up pretty pictures. But if that room is a prison cell, you've changed the decorations and they look a little better; but still the freedom you want isn't there; you're still imprisoned in the same room. Changing the external worlds or changing the pictures on the wall from greed, anger, and ignorance into ideals, that we should not be greedy, angry, or ignorant, improves the decoration, perhaps, but leaves us without freedom of our inner mind."

**Ngoại Cháp:** Non-Buddhist or heretical rules or tenets.

**Ngoại Chúng:** Ngoại Tục—Chúng tại gia để phân biệt với chúng xuất gia hay nội chúng Tăng Ni—The laity, in contrast with the inner company or the monks and nuns.

**Ngoại Công:** Outer exercise.

**Ngoại Cường Trung Can:** Bên ngoài thì dư mà bên trong thì thiếu, ý nói phô trương bề ngoài cho sự tu hành—Outwardly flourishing, inwardly dried up, i.e., an outward show of cultivation.

**Ngoại Dâm Dục:** See Ngoại Tham Dục.

**Ngoại Diện:** Appearance—External—Outward show.

**Ngoại Dung:** Rupalakshana (skt)—External manifestation—See Sắc Tướng.

**Ngoại Dụng:** External manifestation (function or use).

**Ngoại Duyên:** External conditions—Điều Kiện Bên Ngoài—Ngoại duyên là hiện trạng năm thức duyên vào ngoại cảnh. Điều kiện hay hoàn cảnh bên ngoài khiến cho người ta làm việc ác. Tất cả những trở ngại và bất toàn không do những điều kiện bên ngoài, mà là do tâm tạo. Nếu chúng ta không có sự tỉnh lặng nội tâm, không có thứ gì bên ngoài có thể mang lại hạnh phúc cho chúng ta—The condition in which the five internal senses attach to the five external objects. External conditions or circumstances which stir or tempt one to do evil. Problems and dissatisfaction do not develop because of external conditions, but from

our own mind. If we don't have internal peace, nothing from outside can bring us happiness.

**Ngoại Duyên Tử:** Chết theo tình trạng hay duyên bên ngoài—Death from external conditions (violent death or death caused by external causes).

**Ngoại Đạo:** Muteqpa (skt)—Heretical sect—Chỉ các đạo không phải là Phật giáo—Externalists—Heresy—Heretics—Non-Buddhist—Non-Buddhist doctrines—Outsiders—Outside doctrines—Outside one's religion.

**Ngoại Đạo Đại Hữu Kinh:** Gedo-Dai-U-Kyo (jap)—Thuật ngữ có thể chỉ tên của một bộ kinh ngoại đạo hay chỉ là tên chung cho các bộ kinh ngoại đạo—The term may refer to the name of a non-Buddhist scripture, or just a general term.

**Ngoại Đạo Hành:** Pháp tu hành của ngoại đạo (không theo đạo Phật)—Heterodox practice.

**Ngoại Đạo Hảo Mã Tiễn Ảnh:** Even the fine horse who runs at the shadow of the whip—See Ngoại Đạo Vấn Phật.

**Ngoại Đạo Kiến:** Ngoại Kiến—Heretical views.

**Ngoại Đạo Lục Sư:** Satsastara (skt)—See Lục Sư Ngoại Đạo.

**Ngoại Đạo Lục Sư Ca Vương:** Name of the king who, thirteen years after the destruction of the jetavana vihara, which had been rebuilt “five centuries” after the nirvana, again restored it.

**Ngoại Đạo Ma:** Ma ngoại đạo—Externalist demons (evils).

**Ngoại Đạo Tín:** Various kinds of Heretics belief—Có nhiều niềm tin khác của ngoại đạo: Thứ nhất là Ngoại Đạo Vô thường. Niết bàn là thường hằng vĩnh cửu; tuy nhiên tà đạo lại cho rằng ngay cả Niết bàn cũng vô thường. Thứ nhì là Ngoại Đạo Vô lạc. Niết bàn là nơi của an lạc; tuy nhiên tà đạo lại cho rằng mọi nơi kể cả Niết bàn đều khổ chứ không vui. Thứ ba là Ngoại Đạo Vô tịnh. Niết bàn là thanh tịnh; tuy nhiên, tà đạo cho rằng ngay cả Niết bàn cũng bất tịnh. Thứ tư là Ngoại Đạo Vô ngã. Niết bàn là chân Phật tánh; tuy nhiên tà đạo cho rằng làm gì có cái Phật tánh. Thứ năm là Sắc Không Ngoại Đạo. Ngoại Đạo phủ nhận sắc hữu, tìm cầu sự tự kiểm soát và cho rằng đây là niết bàn (dùng sắc phá hữu dục, dùng không phá sắc hữu). Thứ sáu là Tự Nhiên Ngoại Đạo. Ngoại Đạo khước từ lý nhân quả của nhà Phật và cho rằng vạn pháp xảy ra một cách tự

nhiên. Thứ bảy là Phương Quảng Đạo Nhân. Ngoại đạo phụ vào Đại Thừa chấp vào lý “không kiến”—There are a lot of different kinds of Heretics belief: First, heretics believe that Nirvana is impermanence. Nirvana is permanent and eternal; however, heretics believe that everything including nirvana as impermanent. Second, heretics believe that Nirvana is not a place of bliss. Nirvana is a permanent place of bliss; however, heretics believe that everywhere including nirvana as no pleasure, but suffering. Third, heretics believe that Nirvana is not pure. Nirvana is pure; however, heretics believe that everything is impure. Fourth, heretics believe that Nirvana is not a real Buddha-nature. Nirvana is a real Buddha-nature; however, heretics believe that there is no such Buddha-nature. Fifth, heretics' denial of material existence, one of the ten kinds of heretics, who denied material existence, and consequently sought self-control, or nirvana. Sixth, heretic sect that holds things happen spontaneously, one of the ten heretic sects which denies Buddhist cause and effect and holding that things happen spontaneously. Seventh, heretical followers of Mahayana. Heretical followers of Mahayana, who hold a false doctrine of the Void, teaching it as total non-existence, or nihilism.

**Ngoại Đạo Tứ Chấp:** The four erroneous tenets of the outsiders—Bốn thứ câu chấp của ngoại đạo. Thứ nhất là Tà Nhân Tà Quả. Ngoại đạo nói rằng tứ đại tại thiên, thiên sanh ra vạn vật. Thứ nhì là Vô Nhân Hữu Quả: Chấp muôn vật không nhân, tự nhiên mà có (không có nhân mà có quả). Thứ ba là Hữu Nhân Vô Quả: Đoạn kiến cho rằng chỉ có hiện tại, chứ không có đời sau, không có hậu quả gì trong tương lai đối với việc làm hiện tại. Thứ tư là Vô Nhân Vô Quả. Tà kiến phủ nhận hết thấy nhân quả, cho rằng không có nghiệp nhân thiện ác có thể thụ quả sướng khổ—The four tenets of the outsiders or non-Buddhists. First, heretical (dị giáo) theory of causation or creation by a Creator. Second, effect independent of cause or creation without a cause, or spontaneous generation. Third, cause without effect or no future consequences as a result of past or current karma. Fourth, neither cause nor effect, Rewards and punishments are independent of morals.

**Ngoại Đạo Vấn Phật:** The Buddha Responds to an Outsider (even the fine horse who runs at the shadow of the whip), example 32 of the Wu-Men-Kuan—Đức Phật trả lời một người ngoại đạo, thí dụ thứ 32 của Vô Môn Quan. Một kẻ ngoại đạo bạch Phật: "Không hỏi lẽ hữu ngôn, không hỏi lẽ vô ngôn." Phật chỉ ngồi tĩnh tọa. Kẻ ngoại đạo tán thán: "Đức Thế Tôn đại từ đại bi, vén lớp mây mờ khiến tôi vào được." Nói xong kẻ ngoại đạo lễ bái rồi đi. Ngài A Nan bèn bạch Phật: "Kẻ ngoại đạo chứng được điều gì mà tán thán rồi đi như vậy?" Phật dạy: "Như ngựa hay trên đời, nhìn bóng roi mà chạy." Theo Vô Môn Huệ Khai trong Vô Môn Quan, A Nan là đệ tử của Phật mà kiến giải không bằng kẻ ngoại đạo. Thử hỏi kẻ ngoại đạo cùng đệ tử của Phật khác nhau bao nhiêu? Theo Vô Môn Huệ Khai trong Vô Môn Quan, A Nan là đệ tử của Phật mà kiến giải không bằng kẻ ngoại đạo. Thử hỏi kẻ ngoại đạo cùng đệ tử của Phật khác nhau bao nhiêu? Đây cũng là thí dụ thứ 65 của Bích Nham Lục. Theo Viên Ngộ trong Bích Nham Lục, việc này nếu ở trên ngôn cú thì tam thừa mười hai phần giáo há không có ngôn cú. Hoặc nói không nói là phải. Vậy Tổ sư từ Tây sang làm gì? Từ trước đến đây khá nhiều công án, cứu cánh làm sao thấy được chỗ rơi? Một công án này có nhiều người hiểu khác nhau. Có người nói làm thính, có người nói ngồi yên, có người nói lặng lẽ chẳng đối. Tức cười không dính dáng gì cả, biết bao mò tìm đến được? Việc này hẳn chẳng ở trên ngôn cú, cũng chẳng lìa ngôn cú, nếu vừa có nghĩ ngợi, liền cách xa ngàn dặm muôn dặm. Xem ngoại đạo kia, sau khi tỉnh ngộ mới biết, cũng chẳng ở đây, cũng chẳng ở kia, cũng chẳng ở phải, cũng chẳng ở chẳng phải. Hãy nói là cái gì? Hòa Thượng Thiên Y Hoài tụng: "Duy Ma chẳng nín chẳng làm thính, ngồi yên thương lượng thành lỗi lầm, trong giáp suy mao yển sáng lạnh, ngoại đạo thiên ma đều bó tay." Hòa Thượng Thượng ở Bách Trượng đến tham vấn Pháp Nhãn, Pháp Nhãn dạy khán câu này. Một hôm Pháp Nhãn hỏi: "Ông khán như duyên gì?" Hòa Thượng Thượng thưa: "Ngoại đạo hỏi Phật." Pháp Nhãn bảo: "Thử cử xem?" Hòa Thượng Thượng toan mở miệng, Pháp Nhãn bảo: "Dừng! Dừng! Ông toan nhắm chỗ im lặng hội ư?" Hòa Thượng Thượng ngay câu nói này bỗng nhiên đại ngộ. Sau Sư dạy chúng: "Bách Trượng có ba

quyết, uống trà trân trọng kiệt, nghĩ ngợi cùng tư duy, biết anh vẫn chưa triệt." Chơn Điểm Hưng ở Thúy Nham niệm: "Lục hợp cửu hữu, xanh vàng đỏ trắng mỗi mỗi xen lẫn, ngoại đạo hiểu kinh, luận Tứ Phệ Đà, tự nói ta là người nhất thiết trí." Nơi nơi tìm người nghị luận, y đặt câu hỏi cốt ngồi đoạn đầu lưỡi đức Thích Ca. Thế Tôn chẳng tốn mảy tơ khí lực, y liền tỉnh lấy, tán thán rằng: "Thế Tôn đại từ đại bi vệt mây mù cho con, khiến con được vào." Hãy nói thế nào là chỗ đại từ đại bi? Thế Tôn một mắt thông tam thế, ngoại đạo hai trông thấu ngũ thiên. Chơn Như ở Qui Sơn niệm: "Ngoại đạo ôm ấp ngọc quý, Thế Tôn chính vì đề cao, sum la hiển hiện vạn tượng rõ ràng, cứu cánh ngoại đạo ngộ cái gì? Như đuổi chó dồn mèo vào tường, tội cùng ắt không có lối thoát, nó phải xoay đầu lại liền được linh động." Nếu so tính phải quấy một lúc buông hết, tình sạch kiến trừ, tự nhiên triệt để phân minh. Ngoại đạo đi rồi, A Nan hỏi Phật: "Ngoại đạo chứng cái gì mà nói được chỗ vào?" Thế Tôn bảo: "Như ngựa hay ở thế, thấy bóng roi liền đi." Sau này các nơi nói: "Lại bị gió đùa âm điệu khác." Lại nói: "Đầu rồng đuôi rắn." Chỗ nào là bóng roi của Thế Tôn? Chỗ nào là thấy bóng roi? Tuyết Đậu nói: "Tà chánh chẳng phân lỗi do bóng roi." Chơn Như nói: "A Nan lại đóng chuông vàng, bốn chúng đồng nghe. Tuy nhiên như thế, rất giống hai con rồng giành hạt châu, thêm lớn uy phong của người trí."—An outsider asked the World-Honored One, "I do not ask for the spoken; I do not ask for the unspoken." The World-Honored One just sat still. The outsider praised him, saying, "The World-Honored One with his great compassion and mercy has opened the clouds of my delusion and enabled me to enter the Way." He then made bows and took his leave. Ananda asked, "What did that outsider realize to make him praise you?" The World-Honored One said, "He is like the fine horse who runs even at the shadow of the whip." According to Wu Men Hui-Kai in the Wu-Men-Kuan, Ananda is the Buddha's disciple, but his realization is less than the outsider's. Now tell me, how do they differ, the disciple and the outsider? This is also the 65th example of the Pi-Yen-Lu. According to Yuan-Wu in the Pi-Yen-Lu, if this matter were in words and phrases, do not the twelve parts of the Teachings of the Three Vehicles contain words and phrases?

Some say it is right just not to speak. Then what would have been the use of the Patriarch's coming from the West? As for so many public cases which have come down from ancient times, after all how will you see what they are getting at? This one public case is understood verbally by quite a few people. Some call it remaining silent, some call it remaining seated, and some call it silently not answering. But fortunately none of this has anything to do with it; how could you ever manage to find it by groping around? This matter really isn't in words and phrases, yet it is not apart from words and phrases. If you have the slightest bit of hesitation, then you are a thousand miles, ten thousand miles away. See how after that outsider had intuitively awakened, only then did he realize that it is neither here nor there, neither in affirmation nor in negation. But tell me, what is this? Master I Huai of T'ien I made a verse which said, "Vimalakirti was not silent, did not remain that way; sitting on his seat engaged in deliberation, he made an error. Though the sharp sword is in its scabbard, its chill light is cold; outsiders and celestial demons all fold their hands helplessly." When Master Tao Ch'ang of Pai Chang was studying with Fa Yen, Fa Yen had him contemplate this story. Fa Yen one day asked him, "What incident are you contemplating?" Tao Ch'ang said, "The outsider questioning the Buddha." Fa Yen said, "Stop! Stop! You're about to go to his silence to understand, aren't you?" At these words Ch'ang was suddenly greatly enlightened. Later, in teaching his community, he said, "On Pai Chang there are three secrets; 'drink tea,' 'take care,' and 'rest'. If you still try to think any more about them, I know you are still not through." "Breast-beater Chen" of Ts'ui Yen cited this case and said, "In the six directions and nine states, blue, yellow, red, and white each intermingle." The outsider knew the four Vedas and told himself he was omniscient; everywhere he was, he drew people into discussions. He posed a question, hoping to cut off old Shakya Buddha's tongue. The World Honored One did not expend any energy, yet the outsider was immediately awakened. He sighed in admiration and said, "The World Honored One's great kindness and great compassion have opened up the clouds of my

confusion and allowed me to gain entry." But tell me, where are the World Honored One's great kindness and great compassion? The World Honored One's single eye sees through past, present, and future; the outsider's twin pupils penetrate the Indian continent. Chen Ju of Kuei Shan brought this up and said, "The heretic had the most precious jewel hidden within; the World Honored One kindly lifted it on high for him. Forests of patterns are clearly revealed, myriad forms are evident." But after all, what did the outsider realize? It was like chasing a dog towards a fence: when he gets as far as is possible, when there is no way to get by, he must turn around and come back; then he will be leaping lively. If you cast away judgement and comparison and affirmation and negation all at once, your emotions ended and your views gone, it will naturally become thoroughly obvious. After the outsider had left, Ananda asked the Buddha, "What did the outsider realize, that he said he had gained entry?" The Buddha said, "Like a good horse, he goes as soon as he sees the shadow of the whip." Since then, everywhere it has been said that at this point even he was blown by the wind into a different tune. It has also been said that he had a dragon's head but a snake's tail. Where is the shadow of the World Honored One's whip? Where is the seeing of the shadow of the whip? Hsueh Tou said, "False and true are not separate, the fault comes from the shadow of the whip." Chen Ju said, "Ananda's golden bell is rung twice, and everyone hears it together. Even though this is so, it is very much like two dragons fighting for a jewel. It matured the majestic dragon of that other wise one."

**Ngoại Điển (Ngoại Giáo):** External doctrine—*Giáo điển thế gian*—*Kinh điển và sách vở của thế gian và ngoại đạo*—Non-Buddhist doctrines—Non-Buddhist scriptures—Ordinary scriptures.

**Ngoại Giáo:** Non-Buddhist cults—Non-Buddhist religions, in contrast with Buddhism—Từ “không phải Phật giáo” để chỉ những trường phái ngoại đạo.” Từ “không phải Phật giáo,” cũng dùng để chỉ những triết gia ngoại đạo không thuộc Phật giáo. Từ “không phải Phật giáo” thường được thấy dùng kết hợp với Thanh Văn và Duyên Giác, là những vị không biết đến lý tưởng Bồ Tát. Giáo

thuyết của họ chỉ đặt ra những con đường nhằm hướng đến trạng thái cao hơn trong vòng luân hồi sanh tử mà ít có chủ đích vượt thoát khỏi bờ mé sanh tử này—The term “non-Buddhist” refers to non-Buddhist schools. “Non-Buddhist” also refers to externalist philosophers, or philosophers who do not belong to Buddhism. “Non-Buddhist” is generally found in combination in hearer (Sravakas) and solitary Buddhas (Pratyekabuddhas), to all of whom the ideals of Bodhisattvahood are not known. Their theories set forth paths leading to high status within the cyclic existence, and seldom purport to advance the ways of crossing over the river of the cyclic existence.

#### **Ngoại Giới:**

- 1) Thân thể: The realm of the body (five elements) or the realm of externals, as contrast with that of the mind (Nội giới).
- 2) Năm giới căn bản của Phật giáo: The Five Basic Precepts of Buddhism (no killing, no stealing, no lying, no sexual misconduct, no use of drugs or alcohol).
- 3) Vùng phụ cận: Environment.
- 4) Ngoại cảnh giới là cảnh không phải do nội tâm hiện ra, mà từ bên ngoài đến—External realms are realms which are not created by the mind, but come from the outside.

**Ngoại Hải:** Biển bao quanh tứ châu—The sea that surrounds the four world-continents.

**Ngoại Hạng Chánh Nhân:** Mui-no-shinnin (jap)—Thuật ngữ Thiền “Ngoại hạng chánh nhân” hay là “Con người chân chánh không nằm trong hàng” bắt nguồn từ đại thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền. Nó chỉ cho một người đã đại giác sâu, hoặc dùng để chỉ bản tính thật vốn có ở mọi người—The term “genuine person without rank” is a Zen expression that originated with the great Chinese Zen master Lin-chi I-hsuan. It refers to a person who has realized profound enlightenment, or indicates the true nature, or Buddha-nature that is immanent in every person.

**Ngoại Hình:** Exteriority.

**Ngoại Hình Tu:** Outer practices of the body—Tu theo hình thức bên ngoài của thân—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 40, Đức Phật dạy: “Sa Môn hành đạo, đừng như con trâu kéo vất vả; thân tuy có tu tập mà tâm không tu tập. Nếu tâm thật sự

tu tập thì không cần hình thức bên ngoài của thân.”—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 40, the Buddha said: “A Sramana who practices the Way should not be like an ox turning a millstone because an ox is like one who practices the way with his body but his mind is not on the Way. If the mind is concentrated on the Way, one does not need the outer practices of the body.”

**Ngoại Học:** Học những giáo thuyết không phải của đạo Phật—Study of outside, or non-Buddhist doctrines.

**Ngoại Hộ:** Outer protectors—Những người yểm trợ và giúp đỡ những thứ cần thiết cho thân và tâm tu trì. Những che chở bên ngoài như quần áo và thực phẩm cho Tăng Ni, đối lại với Nội Hộ hay giới pháp do Phật chế định nhằm giúp cho thân khẩu ý tránh điều sai trái—The outer or supporters, those who supply that is needed for one’s body and mind. External protection or aid, such as food, clothing for monks and nuns, contrasted with the internal aid of the Buddha’s teaching.

**Ngoại Hộ Thiện Tri Thức:** Caretaking Spiritual Advisor—Đây là một hay nhiều vị ủng hộ bên ngoài, lo việc cơm nước, quét dọn, cho hành giả được yên vui tu tập. Thông thường, vị này thường được gọi là người hộ thất—This refers to one or several persons assisting with outside daily chores such as preparing meals or cleaning up, so that on retreat can cultivate peacefully without distraction. Such persons are called “Retreat assistant.”

**Ngoại Khảo:** External Testing Conditions—Đây là những chương cảnh bên ngoài làm duyên khó khăn thử thách cho hành giả như nóng lạnh, ồn ào náo nhiệt, hay chỗ nơi dơ bẩn, uế tạp, hoặc chỗ quá rét lạnh, hay nhiều trùng kiến muỗi mòng, vân vân. Gặp cảnh này cũng nên uyển chuyển, đừng chấp theo hình thức, chỉ cầu được an tâm. Chẳng hạn như ở cảnh quá nóng bức, chẳng ngại gì mặc áo tràng mỏng lễ Phật, rồi ra ngoài chỗ mát mà trì niệm, đến khi xong lại trở vào bàn Phật phát nguyện hồi hướng. Hoặc gặp chỗ nhiều muỗi, có thể ngồi trong màn thưa mà niệm Phật. Như ở miền bắc Trung Hoa vì thời tiết quá lạnh, các sư khi lên chánh điện tụng kinh, cũng phải mang giày vỏ và đội mũ cẩn thận. Có hàng Phật tử vì nhà



nghèo, làm lụng vất vả, đi sớm về khuya, hoặc nợ nần thiếu hụt, rách rưới đói lạnh, vợ yếu con đau, không có chỗ thờ cúng trang nghiêm. Trong những hoàn cảnh này sự tu tập thật ra rất khó, phải có thêm sự nhẫn nại cố gắng, mới có thể thành công được. Hoặc có người vì nhiều chướng nghiệp, lúc không tu thì thôi, khi sắp vào bàn Phật lại nhức đầu chóng mặt và sanh đủ chứng bệnh, hay có khách viếng thăm và nhiều việc bất thường xảy đến. Gặp những cảnh như thế, phải cố gắng và khéo uyển chuyển tìm phương tu hành. Sự cố gắng uyển chuyển tùy trường hợp sai biệt mà ứng dụng chớ không thể nói hết ra được. Nên nhớ gặp hoàn cảnh bất đắc dĩ, phải chú trọng phần tâm, đừng câu nệ phần tướng, mới có thể dung thông được. Cõi Ta Bà ác trước vẫn nhiều khổ lụy, nếu không có sức cố gắng kham nhẫn, thì sự tu hành khó mong thành tựu—External testing conditions or obstacles which create difficult conditions for practitioners such as heat, cool, noise, dirt, pollution, freezing weather, or an outbreak of mosquitoes and other insects, etc (these are external obstacles creating difficult conditions which can make the practitioner retrogress). When faced with these conditions, the cultivator should be flexible and not become attached to forms and appearances. He should just seek tranquility and peace of mind. For instance, in sweltering heat, he should not mind donning a light robe to bow to the Buddhas, and then retiring to a shady spot outdoors to recite the Buddha's name. At the end of the session, he can return to the altar to make his vows and transfer the merit. If the practitioner happens to be living in a mosquito-infested area, he can sit inside a net while reciting the Buddha's name. As in northern China where the weather can be freezing, monks and nuns must dress carefully in socks, shoes and hats when going to the Buddha hall to recite sutras. As another example, some destitute laymen, living from hand to mouth, going to work early and coming home late, pursued by creditors, tattered, hungry and cold, with sickly wives and malnourished children, can hardly afford a decent place to practice. In such situations, cultivation is truly difficult. In order to succeed, the practitioner should redouble his efforts and have more patience and endurance. Other people, with heavy karmic obstructions, do

not experience outward occurrences as long as they do not cultivate, but as soon as they are ready to bow before the altar, they develop headaches, grow dizzy, and are afflicted with all kinds of ailments. Or else, they may receive sudden visitors or encounter unusual events. Faced with these occurrences, the practitioner should redouble his efforts and find ways to cultivate flexibly. These ways depend on circumstances; they cannot all be described. One point, however, should always be kept in mind: when faced with difficult circumstances, pay attention to the mind, and do not cling to appearances and forms. The evil, turbid Saha World has always been full of suffering and tears. Without perseverance and forbearance, it is very difficult to succeed in cultivation—See Lục Chung Khảo.

**Ngoại Khảo-Nội Khảo:** External and internal testing conditions.

**Ngoại Khất:** Vị Tăng khất sĩ tìm cầu tự kiểm bằng những phương thức bên ngoài như ăn chay, đối lại với Nội Khất là vị Tăng khất sĩ tìm cầu tự kiểm bằng những phương thức từ trong nội tâm—The Mendicant monk who seeks self-control by external means, such as abstinence from food (strict diet), as contrasted with the mendicant monk who seeks self-control by internal means or spiritual methods.

**Ngoại Khổ:** External sufferings—Khổ từ hoàn cảnh bên ngoài như tai họa, chiến tranh, vân vân—Sufferings from outside circumstances such as calamities, wars, etc.

**Ngoại Không:** Bahirdha-sunyata (skt)—Gaiku (jap)—Emptiness of the outer things—External space—Không của các pháp ngoại tại—"Ngoại" là các đối tượng của sáu thức, cái "Không" của chúng có nghĩa là không có những bản trụ hay bản thể của cái ngã chủ thể nằm ở sau. Cũng như không có Tự Ngã (atman) nơi hậu trường của các hiện tượng tâm lý; cũng vậy, không có Tự Ngã (ataman) nơi hậu trường của ngoại giới. Thuật ngữ đó gọi là "Pháp Vô Ngã." Phật giáo Nguyên Thủy dạy cho chúng ta thuyết "Vô Ngã" (Anatman), nhưng người ta nói chính các nhà Đại Thừa mới luôn luôn áp dụng thuyết đó cho các đối tượng ngoại giới—"The outer things" are objects of the six consciousnesses, and their emptiness means that there are no self-governing substances behind

them. As there is no Atman at the back of the psychological phenomena, so there is no Atman at the back of the external world. This is technically known as the “egolessness of things.” Primitive Buddhism taught the theory Anatman in us, but it was by the Mahayanists, it is said, that the theory was applied to external objects also—See Hai Mươi Lăm Cách Giải Thích Về Tánh Không.

**Ngoại Kiến:** See Ngoại Đạo Kiến.

**Ngoại Ma:** External disturbances—Disturbances coming from outside—Outside disturbances.

**Ngoại Ngã:** Bahiratman—External Ego—An external soul, or personal or divine ruler—A Creator or ruler of the world, such as Siva.

**Ngoại Nghi:** See Ngoại Tướng.

**Ngoại Ngoại Đạo:** Ngoại đạo ngoài Phật pháp—Outside outsiders, those of other cults.

**Ngoại Phàm:** External ordinary believers—Chỉ nghe và tin tưởng giáo pháp—Ordinary believers who pursue the stage of “ten faiths.”

**Ngoại Pháp:** External doctrines.

**Ngoại Phận:** External Aspect.

**Ngoại Quang:** External light—Ánh sáng từ bên ngoài như ánh sáng mặt trời, mặt trăng, các vì sao, và đèn, vân vân—Light from the sun, moon, stars, lamps, etc.

**Ngoại Tài:** The external (wealth or poverty).

**Ngoại Tán Loạn:** External distraction.

**Ngoại Tâm Tướng:** Theo duyên mà hiện ra các đối cảnh—The mind in its outer manifestations.

**Ngoại Tham Dục:** Ý nghĩ ham muốn tình dục với người khác, không phải là vợ hay chồng của mình—Sexual thoughts towards others than one’s own wife, or husband.

**Ngoại Tịnh:** Sự thanh khiết bên ngoài—External purity.

**Ngoại Trần:** Sáu cảnh trần bên ngoài—Six external base-spheres—External objects of the six senses.

**Ngoại Triền:** Outer tangle—Những triền phược đến từ bên ngoài.

**Ngoại Truyền:** Outside the sect—Not undergoing normal instruction—Outside the school—Special transmission outside the teachings—See Giáo Ngoại Biệt Truyền.

**Ngoại Tu:** Tu tập bằng cách chỉ trau chuốt hình tướng bên ngoài. Phật giáo nhấn mạnh đến nội

tâm bên trong hơn là hình tướng bên ngoài—External practice or polishing only appearances. The emphasis in Buddhism is on internal practice rather than on external practice.

**Ngoại Tục:** Chúng tại gia để phân biệt với chúng xuất gia hay nội chúng Tăng Ni—The laity, in contrast with the monks or inner company (nội chúng).

**Ngoại Tử:** External sons—Who have not yet believed in Buddhism—Người chưa tin vào đạo Phật.

**Ngoại Tướng:**

- 1) Dấu hiệu hay tướng hay tướng trạng của sự vật: Distinctive mark or sign.
- 2) Đặc tính bên ngoài: External characteristics.
- 3) Biểu tượng: Symbol.
- 4) Hình tướng hay hành vi bên ngoài—External appearance or conduct—External marks.
- 5) Theo Kinh Pháp Cú, câu 262, Đức Phật dạy: “Những người hư ngụy, tật đố và xan tham, tuy có biện tài lưu loát, tướng mạo đoan trang cũng chẳng phải là người lương thiện.”—According to the Dharmapada Sutra, verse 262, the Buddha taught: “A man who is jealous, selfish, and deceitful does not become good-natured by mere eloquence, nor by handsome appearance.”

**Ngoại Tướng Bất Tịnh:** The impurity of the outer marks—Chín lỗ bên ngoài của cơ thể đều bất tịnh (như ghèn ở mắt và cứt rái ở tai)—Nine apertures of our outer bodies are always impure (i.e., eyes have eye mucus, ears have ear wax, etc).

**Ngoại Tưởng:** Những ý niệm bên ngoài—External conceptions.

**Ngoại Vật:** Bahyubhava (skt)—Vật ngoài thân—External things—External world—Outside objects—Phenomenal world—Cảnh giới tướng—Ngoại vật hay cảnh vật bên ngoài hay thế giới bên ngoài. Còn gọi là Hiện Tướng hay Hiện Thức, một trong tam tế đề cập trong Đại Thừa Khởi Tín Luận, nghĩa là thế giới hiện tượng bên ngoài—The object perceived, or empirical world, associated with function. The external, or phenomenal world, the third aspect referred to in the Awakening of Faith.

**Ngoại Viên Phương Nội:** Ngoài tròn trong vuông, ý nói bề ngoài coi xuê xòa để chịu đựng bên trong thì khó chịu. Phật tử thuần thành không bao

giờ có thái độ này—Outwardly round but inwardly square. Sincere or devout Buddhists shouldn't be that way.

**Ngoại Vô Vi:** Đối với ngoại cảnh chẳng động tâm hay giác quan chẳng bị khuấy động (mắt chẳng thấy sắc, tai chẳng nghe thanh, mũi chẳng ngửi hương, lưỡi chẳng nếm vị, thân chẳng tiếp xúc các thứ mịn màng, ý chẳng vọng niệm)—Unmoved by externals, none of the senses stirred.

**Ngoại Xả:** Cho (bố thí) những thứ ngoài thân như tiền bạc, vật liệu, thực phẩm, vân vân—Giving external things, i.e., money, materials, foods, etc.

**Ngoại Y:** Uttarasanga (skt)—Y ngoại bao gồm y thượng, y trung, và y nhập chúng—Outer robes include the upper robe, middle robe, seven-strip robe, and robe for going among the Sangha.

**Ngoan Không:** Cái “Không” sai lầm mà những kẻ cuồng thiền thường hay chấp vào—False emptiness, improper and crooked understanding of emptiness which “Mad Zen” practitioners always attach to—See Bác Tướng.

**Ngoan Không Ngoại Đạo:** Cái “Không” sai lầm mà những kẻ cuồng thiền thường hay chấp vào. Thiền sư Huyền Sa nói: “Có kẻ ngưng tâm, thân các niệm, nhiếp tất cả các sự về không. Nhắm mắt che con người. Vừa có niệm móng khởi, lập tức phá trừ. Dù là tư tưởng vi tế nhất khởi dậy cũng lập tức đè nén. Kiến giải như thế tức là rơi vào ngoan không ngoại đạo. Ấy là kẻ hồn chưa tán mà đã là chết rồi. Kẻ ấy man mác mờ mịt, vô giác vô tri, giống như bịt tai mà ăn cắp chuông, chỉ tự lừa dối mình mà thôi!”—False emptiness, improper and crooked understanding of emptiness which “Mad Zen” practitioners always attach to. Zen master Hsuan Sha said: “Some people begin to collect their thoughts, suppress their minds, and merge all things into Emptiness. They close their eyelids and hide their eyeballs. As soon as distracting thoughts arise, they push them away. Even when the subtlest thought rises, they immediately suppress it. This kind of practice and understanding constitutes the very trap of the dead-void heretics. Such practitioners are living dead men. They become callous impassive, senseless, and torpid. They resemble stupid thieves who try to steal a bell by stuffing their ears!”

**Ngọc Khiết Băng Thanh:** Sạch như ngọc, trong như băng, ý nói một người có những lý tưởng thanh cao và mục đích thanh tịnh—As pure as jade, as transparent as ice, i.e., a man of lofty ideals and pure aims.

**Ngọc Như Ý:** Cintamani (skt)—Fabulous gem—Mani jewel—The philosopher's stone—Wish-fulfilling jewel—Wish-gem.

**Ngộ:** Enlightenment.

(I) Nghĩa của “Ngộ” theo Phật giáo—The meanings of Enlightenment in Buddhism:

- 1) Bừng tỉnh: Tỉnh thức: Jagarati (p)—Jagara (skt)—To apprehend—To awake—To awaken—To wake up.
- 2) Giác ngộ: Sambodhi (skt)—Sự giác ngộ—Sự soi sáng—Sự khai minh—Knowledge—Enlightenment—Awakening—To wake up—To be awake—To enlighten.
- 3) Làm tỉnh ngộ: Sambodhana (skt)—Arousing—Awaking—Recognizing.
- 4) Nhận ra điều gì mình đã quên: Pratyabhijanati or Pratyabhijna (skt)—To recognize—To recover consciousness—Regaining knowledge or recognition.
- 5) Nhận ra rõ ràng: Vabodha or Sakshatkarana (skt)—Realization.
- 6) Tự chứng ngộ: Self-realization—To become aware.
- 7) Tự mở mắt tâm, để biết rõ bản tánh và do đó biết rõ bản tánh của cuộc sinh tồn: Opening the Mind's eye—Awakening to one's True-nature and hence of the nature of all existence.
- 8) Sự trực ngộ về bản tánh thật của vạn pháp—The intuitive awareness or cognition of the Dharma-Nature, the realization of ultimate reality.
- 9) Khái niệm về từ Bodhi trong phạn ngữ không có tương đương trong Việt và Anh ngữ, chỉ có danh từ “Lóc sáng” hay Enlightenment là thích hợp. Một người bản tánh thật sự của vạn hữu là giác ngộ cái hư không hiện tại. Cái hư không mà người ta thấy được trong khoảnh khắc ấy không phải là hư vô, mà là cái không thể nắm bắt được, không thể hiểu được bằng cảm giác hay tư duy vì nó vô hạn và vượt ra ngoài sự tồn tại và không tồn tại. Cái hư không được giác ngộ không phải là một đối

tượng cho chủ thể suy gẫm, mà chủ thể phải hòa tan trong đó mới hiểu được nó. Trong Phật giáo thật, ngoài thể nghiệm đại giác ra, không có Phật giáo—Fully enlightened or awakened—Enlightenment about something. The term Bodhi in Sanskrit has no equivalent in Vietnamese nor in English, only the word “Lúc sáng” or “Enlightenment is the most appropriate term for it. A person awakens the true nature of the all things means he awakens to a oneness of emptiness. The emptiness experienced here here is no nihilistic emptiness; rather it is something unperceivable, unthinkable, unfeeling for it is endless and beyond existence and nonexistence. Emptiness is no object that could be experienced by a subject, a subject itself must dissolve in it (the emptiness) to attain a true enlightenment. In real Buddhism, without this experience, there would be no Buddhism.

- 10) Từ giác ngộ rất quan trọng trong nhà Thiền vì mục đích của việc tu thiền là đạt tới cái được biết như là ‘giác ngộ.’ Giác ngộ là cảnh giới của Thánh Trí Tự Chứng, nghĩa là cái tâm trạng trong đó Thánh Trí tự thể hiện lấy bản tánh nội tại của nó. Sự tự chứng này lập nên chân lý của Thiền, chân lý ấy là giải thoát và an nhiên tự tại. Từ “Ngộ” được dùng để chỉ cái kinh nghiệm siêu việt về sự thực hiện Thực Tại đại đồng. Nó ngụ ý một sự thực hiện tâm linh, thần bí, và trực giác, và không nên được hiểu như định nghĩa chỉ một sự thức tỉnh tri thức theo như nó được áp dụng cùng với “Tuổi không Lớn” để nghị. Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, Ngộ là toàn thể của Thiền. Thiền bắt đầu từ đó mà chấm dứt cũng ở đó. Bao giờ không có ngộ, bấy giờ không có Thiền. Ngộ là thước đo của Thiền như một tôn túc đã nói. Ngộ không phải là một trạng thái an tĩnh không thôi; nó không phải là sự thanh thản mà là một kinh nghiệm nội tâm không có dấu vết của tri thức phân biệt; phải là sự thức tỉnh nào đó phát khởi từ lãnh vực đối đãi của tâm lý, một sự trở chiều với hình thái bình thường của kinh nghiệm vốn là đặc tính của đời sống thường nhật của chúng ta. Thuật ngữ Đại Thừa gọi là ‘Chuyển

Y’ hay quay trở lại, hay lật ngược cái cơ sở của tâm ý, ở đây toàn bộ kiến trúc tâm thức trải qua một cuộc thay đổi toàn diện—The term ‘Enlightenment’ is very important in the Zen sects because the ultimate goal of Zen discipline is to attain what is known as ‘enlightenment.’ Enlightenment is the state of consciousness in which Noble Wisdom realizes its own inner nature. And this self-realization constitutes the truth of Zen, which is emancipation (moksha) and freedom (vasavartin). The term “Enlightenment” is also used to indicate the transcendental experience of realizing universal Reality. It signifies a spiritual mystical, and intuitive realization, and should not be understood as denoting an intellectual awakening as its common application in association with the “Age of Reason” suggests. According to Zen master D.T. Suzuki in Essays in Zen Buddhism, Second Series, Enlightenment is the whole of Zen. Zen starts with it and ends with it. When there is no enlightenment, there is no Zen. Enlightenment is the measure of Zen, as is announced by a master. Enlightenment is not a state of mere quietude, it is not tranquilization, it is an inner experience which has no trace of knowledge of discrimination; there must be a certain awakening from the relative field of consciousness, a certain turning-away from the ordinary form of experience which characterizes our everyday life. The technical Mahayana term for it is ‘Paravritti,’ turning back, or turning over at the basis of consciousness. By this entirety of one’s mental construction goes through a complete change.

- 11) Ngộ là kinh nghiệm riêng tư thân thiết nhất của cá nhân, nên không thể nói bằng lời hay tả bằng bút được. Tất cả những gì các Thiền sư có thể làm được để truyền đạt kinh nghiệm ấy cho người khác chỉ là thử khơi gợi lên, hoặc chỉ tỏ cho thấy. Người nào thấy được là vừa chỉ thấy ngay, người nào không thấy thì càng nung theo đó để suy nghĩ, lập luận càng sai đề. Khi chúng ta chỉ xét cái ngộ ở phạm vi khách quan thì sự mở con mắt Thiền trong chỗ

ngộ nhập hầu như không có gì khác thường lắm. Vị thầy đưa ra một vài nhận xét nào đó, và nếu đúng thời cơ, đệ tử chứng ngay lý nhiệm mầu mà bấy lâu chưa hề nghĩ đến. Tất cả hầu như tùy vào tâm trạng, hoặc mức độ dọn tâm sẵn có trong phút chốc ấy. Theo thiền sư D.T. Suzuki trong *Thiền Luận*, Tập I, rốt cuộc Thiền là một canh bạc mai rủi, có lẽ nhiều người nghĩ như vậy; nhưng khi chúng ta lấy trường hợp của Nam Nhạc Hoài Nhượng, Sư phải mất tám năm dài để trả lời câu hỏi này của Lục Tổ: "Mà vật gì đến?" Chúng ta mới thấy qua sự kiện là có nỗi khổ sở lớn lao mà Nam Nhạc phải trải qua trước khi Sư đi đến giải quyết cuối cùng bằng câu đáp: "Nói in tuồng một vật tức không đúng." Chúng ta phải nhìn sâu vào khía cạnh tâm lý của ngộ, nghĩa là vào những then máy thầm kín mở ra cánh cửa muôn đời huyền bí của nhân tâm—Enlightenment is the most intimate individual experience and therefore cannot be expressed in words or described in any manner. All that one can do in the way of communicating the experience to others is to suggest or indicate, and this only tentatively. The one who has had it understands readily enough when such indication are given, but when we try to have a glimpse of it through the indices given we utterly fail. When our consideration is limited to the objective side of enlightenment, the opening an eye to the truth of Zen does not appear to be very extraordinary thing. The master makes some remarks, and if they happen to be opportune enough, the disciple will come at once to a realization and see into a mystery he has never dreamed of before. It seems all to depend upon what kind of mood or what state of mental preparedness one is at the moment. According to Zen master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism*, First Series (p.251), Zen after all a haphazard affair, one may be tempted to think but when we know that it took Nan-yueh eight long years to answer the question from the Sixth Patriarch "What is it that thus come?" We shall realize the fact that in Nan-yueh there was a great deal of mental anguish which he had to go through before he could come to the

final solution and declare, "To say it's a thing misses the mark." We must try to look into the psychological aspect of enlightenment, where is revealed the inner mechanism of opening the door to the eternal secret of the human soul.

- 12) Ruth Fuller Sasaki viết trong quyển "Thiền: Một Phương Pháp Để Giác Ngộ Cửa Tôn Giáo": Mục đích tối thượng của Thiền là ngộ, ngộ được chân ngã của mình. Ngộ được chân ngã đưa đến giải thoát cái ngã cá nhân nhỏ bé. Khi cái ngã cá nhân nhỏ bé này được giải thoát, chúng ta biết được trạng thái tự do được nói trong Thiền, vốn thường được người ta giải thích cái tên đó sai lệch như là một kinh nghiệm thiền. Lẽ dĩ nhiên, chừng nào mà thân xác này còn hiện hữu dưới dạng hiển hiện hình tướng trong thế giới của hình tướng, chúng ta mang diện mạo bề ngoài như một hiện hữu cá nhân với tư cách là một cái tôi. Nhưng cái tôi đó không còn điều khiển chúng ta với thích và không thích, cũng như những đặc điểm và yếu điểm của nó. Chân ngã, bản ngã từ ban sơ của chúng ta, cuối cùng sẽ làm chủ. Chân ngã sử dụng một cách tự do cái hình tướng và cái tôi cá nhân đó theo ý muốn. Không gặp cản trở cũng không bị kềm thúc, nó sử dụng chúng trong mọi sinh hoạt thường ngày của chúng ta, bất kể thế nào và bất kể ở đâu—Ruth Fuller Sasaki wrote in 'Zen: A Method for Religious Awakening': The aim of Zen is first of all awakening, awakening to our true self. With this awakening to our true self comes emancipation from our small self or personal ego. When this emancipation from the personal ego is finally complete, then we know the freedom spoken of in Zen and so widely misconstrued by those who take the name for the experience. Of course, as long as this human frame hangs together and we exist as one manifested form in the world of forms, we carry on what appears to be individual existence as an individual ego. But no longer is that ego in control with its likes and dislikes, its characteristics and its foibles. The True Self, which from the beginning we have always been, has at last become the master. Freely the True Self uses this

individual form and this individual ego as it will. With no resistance and no hindrance it uses them in all the activities of everyday life, whatever they are and wherever they may be...

(II) Phân loại "Ngộ"—Categories of "Enlightenment":

- 1) Có hai loại giác ngộ—Two kinds of enlightenment—See Nhị Giác.
- 2) Ba loại giác ngộ—Three kinds of enlightenments—See Tam Giác Ngộ.
- 3) Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận, Tập II, Thiền sư Đại Huệ vào thế kỷ thứ 11 đã nêu ra tám đặc điểm chính của 'Ngộ'—According to Zen master D.T. Suzuki in the Essays in Zen Buddhism, Zen master Ta-Hui in the eleventh century mentioned eight chief characteristics of 'satori.' In Zen—See Tám Đặc Điểm Chính Của Ngộ.

**Ngộ Giải:**

- 1) Hiểu sai: Understand wrongly.
- 2) Phút giây mở mắt tuệ: The time when someone's mental eye is opened.

**Ngộ Giải Kệ:** A verse on an opened mental eye—Gatha of enlightenment—See Kệ Giải Ngộ.

**Ngộ Hội:** Ngộ lãnh hội hay lãnh hội sai lầm—To understand wrongly.

**Ngộ Không:** Pativedha-sunnam (p)—Emptiness of Enlightenment—See Hai Mươi Lăm Cách Giải Thích Về Tánh Không.

**Ngộ Nhẫn:** Anutpattika-dharma-kshanti (skt)—Patience of enlightenment—Acceptance of the nonorigination of all things—Realization of the Dharma of non-appearance—See Vô Sinh Khởi Pháp Nhẫn.

**Ngộ Nhập:** Giác ngộ lý thực tướng, hay nhập vào lý thực tướng (tỉnh ngộ và đắc nhập là hai trình độ liên tiếp của người tu Phật. Trong Kinh Pháp Hoa, phẩm Phương Tiện, Đức Phật đã dạy: "Muốn làm cho chúng sanh ngộ nhập tri kiến Phật, nên ngài đã thị hiện ở đời.")—To apprehend or perceive and enter into the idea of reality.

**Ngộ Nhất Thừa:** Ekayanavabodha (skt)—Realization of the One Vehicle—Sự thể chứng Nhất Thừa, nghĩa là sự dập tắt sự phân biệt sai lầm bằng cách trú trong Như Như—The realization means the extinction of wrong

discrimination by abiding in Suchness—See Nhất Thừa.

**Ngộ Pháp Nan:** Sanh ra nhằm thời có Phật pháp là khó—To be born in the time where there exist Buddha-dharmas is difficult.

**Ngộ Phật Mê Phàm:** Those who greatly realize delusion are Buddhas; those who are greatly deluded are ordinary people.

**Ngộ Phật Thế Nan:** Sanh ra nhằm thời có Phật là khó—To be born in the Buddha-age is difficult—See Cửu Nan Sự.

**Ngộ Sát:** 1) Cõi nước nơi những người giác ngộ an trụ để tự ngộ và giác ngộ cho chúng sanh, như Ta Bà thế giới là ngộ sát của Đức Phật Thích Ca: The ksetra or land of enlightenment or perception, i.e. Saha world is the Buddha's ksetra; 2) Giết hại chúng sanh, nhưng không cố ý sát sinh: To kill through negligence, manslaughter.

**Ngộ Tha:** Parartha (skt)—Enlighten others.

**Ngộ Tích:** Enlightenment mark—Dấu tích của sự giác ngộ.

**Ngôn:** Vaca (p & skt)—Lời nói—Words—Speech—To speak.

**Ngôn Bình Đẳng:** Vaksamata (skt)—Vasamata (skt)—Equality of speech—Bình đẳng về việc phát biểu.

**Ngôn Cú:** Câu—Sentence.

**Ngôn Dị Nan Hành:** Nói dễ làm khó—It is easy to talk but much more difficult to practice.

**Ngôn Đáp:** Dùng ngôn ngữ mà trả lời, một trong hai cách đối đáp—Reply by words, one of the two kinds of reply.

**Ngôn Đoan Ngữ Đoan:** Ngôn ngữ vẫn đúng, nghĩa là dùng ngôn ngữ để hiểu chân ý của Phật và chư tổ để tu tập giác ngộ. Nhớ rằng nếu chấp chặt vào văn tự ngôn ngữ có thể mất đi chân ý. Vì lý do này mà chúng ta phải luôn 'dựa vào nghĩa chứ không phải ở từ ngữ'—It is alright to utilize words and speeches; however, practitioners should always remember that to use words and speeches to get the correct instructions from the Buddha and patriarchs, so that we can cultivate to attain enlightenment. Remember if we totally attach to words and we can miss the real meanings of the Buddha. For this reason, we must always 'relying on the meaning and not on the words.'

**Ngôn Giáo:** Gonkyo (jap)—Scriptural text—Spoken teaching.

- 1) Giáo thuyết nguyên thủy của Phật Tổ Thích Ca, chưa được ghi lại bằng chữ viết cho đến đầu thế kỷ thứ nhất Tây lịch, khi mà Tạng Kinh Pali được ghi lại trên những lá kê, trong các tự viện ở Tích Lan—The original teaching of the Buddha, which was not recorded in writing until the 1<sup>st</sup> century B.C., when Pali canon was written on palm leaves in the monasteries in Sri Lanka.
- 2) Giáo Thuyết của Đức Phật biểu hiện bằng ngôn ngữ: The teaching of Buddha as embodied in words.

**Ngôn Hành:** Vaci-sankhara (p)—Vacika-samskara (skt)—Saying and doing—Verbal actions—Words and deeds—Lời nói và hành động, một trong tam nghiệp, sự tạo nghiệp bởi lời nói (chia làm hai loại, lời ác độc là ác ngữ nghiệp, lời chân thực là chân ngữ nghiệp)—Verbal functions of the mind, one of the three kinds of karma, the karma produced by speech—See Tam Nghiệp.

**Ngôn Luận:** Speech.

**Ngôn Nghĩa:** Lời và nghĩa—Word and meaning.

**Ngôn Ngữ:** Language—Words—Speech—Verbal expression.

**Ngôn Ngữ Dục:** Attraction to Talk.

**Ngôn Ngữ Ký Hiệu:** Thủ Ấn—Sign language.

**Ngôn Ngữ Văn Tự:** Desanapatha (skt)—Giáo lý, sự tụng đọc và chuyện kể, vân vân. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nhấn mạnh vào sự đạt tự nội cái chân lý mà hết thảy các Đức Như Lai trong quá khứ, hiện tại và vị lai thể chứng, chứ không phải là ngữ ngôn văn tự. Cảnh giới của Như Lai tạng vốn là A Lại Da Thức thì thuộc về chư Bồ Tát Ma Ha Tát theo đuổi chân lý chứ không thuộc các triết gia chấp vào văn tự, học hành và suy diễn suông—Teaching, recitation, and stories, etc. In the Lankavatara Sutra, the Buddha emphasized the inner attainment of the truth, not the teaching realized by all the Tathagatas of the past, present, and future. The realm of the Tathagatagarbha which is the Alayavijnana belongs to those Bodhisattva-Mahasattvas who follow the course of truth and not to those philosophers who cling to the letter, learning, and mere discourse.

**Ngôn Phân Biệt:** Phân biệt bằng lời nói—Verbal discrimination.

**Ngôn Quá Kỳ Thực:** Lời nói thổi phồng—To exaggerate.

**Ngôn Thí:** Oral offering—Dùng lời ái ngữ nồng ấm làm cho người yên vui—To offer kind and warm words to relieve others.

**Ngôn Thuyên:** Ngôn ngữ là công cụ để giải thích, làm rõ nghĩa lý, giống như cái nơm là dụng cụ để bắt cá—Words as explaining meaning; explanation.

**Ngôn Thuyên Trung Đạo:** Ngôn ngữ là công cụ để giải thích, làm rõ nghĩa lý của Trung Đạo, giống như cái nơm là dụng cụ để bắt cá—Words as explaining meaning of the Middle Path.

**Ngôn Thuyết:** See Ngôn Ngữ.

**Ngôn Thuyết Pháp Tướng:** Desana (skt)—Discourse—Teaching dharma—Bài thuyết giảng—Ngôn thuyết pháp tướng hay giáo lý bằng ngôn từ trái với sự tự chứng. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Những ai hiểu rõ sự khác biệt giữa thể chứng và giáo lý, giữa cái biết tự nội và sự giáo huấn, đều được tách xa sự điều động của suy diễn hay tưởng tượng suông.”—Word-teaching contrasted with self-realization. In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “Those who well understand the distinction between realization and teaching, between inner knowledge and instruction, are kept away from the control of mere speculation.”

**Ngôn Thuyết Tự Tánh:** Tự tánh của lời nói—Own-nature of expressions.

**Ngôn Thượng Sinh Ngôn, Cú Thượng Sinh Cú:** Trên lời thêm lời, trên câu thêm câu. Từ này có nghĩa chúng ta đã có ngôn cú lại thêm bình luận giải thích thêm nữa. Từ này cũng ám chỉ mọi thứ vướng mắc trói buộc đều do tâm con người tạo ra—To add more words to words, and add more sentences to sentences. The term means we add more commentaries and interpretations to words and sentences that we have had already, the term also implies all kinds bondage are mind-made.

**Ngôn Tiến Thưởng Lao:** Khen ngợi và ban thưởng cho những ai tu hành tinh tấn trong tự viện—Commend and praise those who diligently cultivate (cultivate with great effort) in a monastery.

**Ngôn Trần:** Những điều được trình bày ra bằng lời nói, như pháp suy luận trong Nhân Minh Học—Things set out in words, i.e. a syllogism.

**Ngôn Từ:** Words—Language—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Chính do con người không biết rõ cái bản tánh của các ngôn từ, nên người ta xem ngôn từ là đồng nhất với ý nghĩa.”—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “It is owing to his not perfectly understanding the nature of words that he regards them as identical with the sense.”

**Ngôn Từ Bình Đẳng:** Sameness in words—Đây là một trong bốn loại bình đẳng trong Kinh Lăng Già. Bình đẳng về ngôn từ nghĩa là tất cả chữ Như Lai đều nói sáu mươi bốn âm giai hay âm thanh khác nhau mà ngôn ngữ của Phạm Thiên phát âm, và nghĩa là ngôn ngữ của chữ Như Lai nghe ra giống như âm giai của loài chim Ca Lăng Tần Già—“Sameness in words” is one of the four sorts of sameness according to The Lankavatara Sutra, which means that all the Tathagatas speak in sixty-four different notes or sounds with the language of Brahma is pronounced, and that their language sounding like the notes of Kalavinka bird is common to all the Tathagatas—See Tứ Bình Đẳng.

**Ngôn Vong Lự Tuyệt Chi Không:** Anupalambhasunyata (skt)—Vô Sở Hữu Không—See Bất Khả Đắc Không.

**Ngôn Y:** Tùy vào ngôn ngữ mà giải thích. Tất cả các pháp hữu vi đều quy vào loại có thể định nghĩa hay giải thích bằng ngôn ngữ (khác với pháp vô vi không thể gọi ra bằng tên, không thể diễn tả bằng lời)—Word-dependence, i.e. that which can be expressed in words, the phenomenal or describable.

**Ngũ:** Monkey-witted—Silly—Stupid—Ignorant.

**Ngũ Dị Sinh:** Balaprthagjana (skt)—Low and foolish people—Ngũ Phu—Chỉ hạng phàm phu ngu si thấp hèn—See Phàm Phu.

**Ngũ Độn:** Vô minh và độn độn—Ignorant and dull-witted.

**Ngũ Hoặc:** Mê hoặc bởi vô minh—Deluded by ignorant, the delusion of ignorance.

**Ngũ Kiến:** My humble (modest) opinion.

**Ngũ Muội:** Không biết—Ignorance—Ignorant (a).

**Ngũ Muội Vô Trí:** Ngũ độn—Totally ignorant.

**Ngũ Nhân:** See Phàm Phu.

**Ngũ Pháp:** Còn gọi là Tiểu Thừa Ngũ Pháp, một trong hai loại Tiểu Thừa, Thanh Văn và Duyên Giác, chỉ mê chấp ở ngũ pháp mà không hiểu được

điều lý pháp không của Đại Thừa—Ignorant, or immature law, or method, i.e. that of sravakas and pratyeka-buddhas, Hinayana.

**Ngũ Phu:** Bala (skt)—1) Phàm phu: Foolish common people; 2) Người không giác ngộ: A man not yet illuminated, i.e., ignorant; 3) Kẻ bị vô minh chế ngự: Ignorant, immature, a simpleton, dominated by avidya (ignorance).

**Ngũ Si:** Mudha (skt)—Tiếng Phạn là Mộ Hà, có nghĩa tâm tính ám muội, hay vô minh và không giác ngộ, không có trí sáng suốt để thông đạt sự lý (còn gọi là vô trí, vô kiến, vô hiện quan, hôn muội, ngu si, vô minh, và hắc ám)—Thick-skulled (headed)—Stupid—Ignorant and unenlightened.

**Ngũ Trong Tỉnh Thức:** Jagarite-sutte (p).

1) Thuật ngữ Pali “Jagarite” có nghĩa là khi thức dậy, hoặc khi tỉnh ngủ. Khi vừa tỉnh giấc, trước khi mở mắt ra thì hành giả nên chú niệm liền vào đề mục hành thiền. Danh từ này cũng có thể áp dụng vào những trường hợp như: (1) thức dậy một cách tỉnh giấc, chứ không để buồn ngủ lẩn lớt; (2) trong những đêm thao thức không yên giấc, khi chúng ta cố dỗ giấc ngủ, chú tâm và hiểu biết rõ ràng có thể giúp chúng ta chấp nhận tình thế một cách yên ổn và hiểu biết nguyên do tại sao chúng ta không ngủ được. Trong chính trạng thái yên ổn và hiểu biết ấy giấc ngủ có thể sẽ trở lại một cách tự nhiên—Jagarite is a Pali term for “mindfulness in waking up.” In waking up, the application of mindfulness would mean taking up object of meditation immediately, even before one opens one’s eyes. The term can also apply to such situations as (1) keeping awake mindfully, not allowing sleep to overcome one when one is intent on meditating in the sleeping posture, due to illness or other physical disabilities, and (2) on sleepless nights when one vainly struggles to catch elusive sleep, mindfulness and clear comprehension would help one to accept the situation with calmness and understand the cause of ‘insomnia.’ In that very calmness and understanding, perchance, sleep will come on its own.

2) Danh từ Nam Phạn “Sutte” khi được dùng để chỉ một oai nghi có nghĩa là thế nằm. Nhưng chính xác hơn, chúng ta nên hiểu đó là khi



“nằm ngủ,” hoặc khi “thiu thiu ngủ.” Trong khi nằm xuống ngủ hành giả luôn giữ tâm niệm vào đề mục hành thiền của mình, và như vậy là hành giả ngủ với tâm không xao lãng—Sutte is a Pali term for “posture of lying down,” but strictly rendered it would mean “in sleeping” or “in falling asleep.” A Yogacara or meditator lies down with his mind on the object of meditation, and thus falls asleep undeluded.

- 3) Trong ý nghĩa rộng, hai danh từ “Sutte” và “Jagarite” có nghĩa là khi ngủ và khi tỉnh giấc, vượt xa hơn là ý nghĩa hàm xúc một oai nghi, vì chúng ta có thể ngủ trong oai nghi ngồi hay đứng chớ không phải chỉ nằm mới là ngủ. Trong ý nghĩa cao nhất thường chúng ta ngủ trong khi tâm chúng ta bị các ô nhiễm chi phối. Cùng thế ấy, danh từ “Jagarite” bao hàm trạng thái tỉnh thức, đặc tính của sự chuyên tâm chú niệm, trong ý nghĩa rộng rãi nhất. Như Đức Phật dạy: “Người luôn luôn tỉnh giấc, ngày đêm tự kềm chế trong khuôn khổ kỷ cương và trọn vẹn hướng tâm về Niết Bàn, mọi lậu hoặc của người ấy đều bị tiêu trừ—In the widest sense the words “sutte” and “jagarite” (in sleeping and in keeping awake) go beyond the question of postures since one can be sleeping on a seat or while standing. In the highest sense one sleeps when one is under the sway of defilements (kilesas). Likewise the word “Jagarite” in its widest application, embraces that salutary wakefulness which characterizes vigilance. As the Buddha says: “The defilements disappear or are destroyed of those who are ever vigilant, who train themselves day and night; who are wholly intent on Nirvana.

**Ngũ:** Panca (skt)—Five.

**Ngũ A Hàm:** Năm bộ kinh A Hàm: Trường A Hàm (Dirghagama), chép lại những bài kinh dài; Trung A Hàm (Mahdyamagama or Majjhima-Nikaya), chép lại những bài Pháp dài trung bình; Tạp A Hàm hay Tăng Dục Đa A Hàm (Samyutta-Nikaya or Samyuktagama), chép lại những câu kinh tương tự nhau; Tăng Nhất A Hàm hay Ương Quật Đa La A Hàm (Anguttara-Nikaya—Eko-ttarikagama), chép lại những bài Pháp sắp xếp theo con số; Khuất Đà Ca A Hàm (Khuddaka-

Nikaya—Ksudrakagama), chép lại những câu kệ vần tắt—The five Agamas: Collection of Long Discourses, Collection of Middle-length Discourses, Collection of Kindred Sayings (Samyutta-Nikaya), Collection of Gradual Sayings, and Smaller Collection.

**Ngũ Ác:** Nivarana (skt)—The five sins—Năm loại ác: sát sanh, trộm cắp, tà dâm, vọng ngữ, và uống những chất cay độc—Five evil activities: killing, stealing, sexual misconduct, lying, and drinking intoxicants.

**Ngũ Ác Đạo:** Five evil destinies—Năm đường tái sanh vào cõi ác—See Ngũ Thú.

**Ngũ Ác Kiến:** Five evil views—Năm cái nhìn sai lầm—See Ngũ Tà Kiến.

**Ngũ Ác Thú:** See Ngũ Thú.

**Ngũ Ấm:** See Ngũ Uẩn.

**Ngũ Ấm Khổ:** Sự khổ do ngũ ấm—Suffering of the five aggregates.

**Ngũ Ấm Ma:** The five maras associated with the five skandhas (skandha-maras)—See Ngũ Uẩn.

**Ngũ Ấm Thanh Suy Khổ:** Cái khổ gây ra do năm ấm—Suffering due to the five aggregates—Suffering due to the raging aggregates (all the ills of the five skandhas)—Đây là sự khổ đau về những thanh suy của thân tâm mà chúng ta không kiểm soát được nên khổ đau phiền não—Suffering of all the ills of the five skandhas. This is the suffering of a body and mind that are too demanding and almost uncontrollable—See Bát Khổ.

**Ngũ Ấm Thế Gian:** World of the five aggregates.

**Ngũ Ấm Xí Thanh Khổ:** Cái khổ gây ra do năm ấm—Suffering due to the five aggregates—See Ngũ Ấm Thanh Suy Khổ.

**Ngũ Bát Nhã Trí:** Yeshe nga (tib)—Five prajna wisdoms—Five wisdoms.

**Ngũ Bát Thức:** Năm thức và thức thứ tám trong Duy Thức Học—Five sensory consciousnesses and the eighth consciousness in the Mind-Only—See Ngũ Thức and Bát Thức (I) (B).

**Ngũ Bất Chính Thực:** Năm thứ không hợp cho một vị Tăng ăn: cành non, lá cây, bông, trái, và bột—Five improper things for a monk to eat: twigs, leaves, flowers, fruit, and powder.

**Ngũ Bất Khả Tư Nghì:** Theo Trí Độ Luận, có năm thứ bất khả tư nghì: chúng sanh vô biên bất khả tư nghì; nghiệp quả báo bất khả tư nghì; định

lực của Thiền giả là bất khả tư nghĩ; lực của các rồng là bất khả tư nghĩ; Phật pháp là bất khả tư nghĩ—According to the Sastra on the Prajna-Paramita Sutra, there are five inconceivable or thought-surpassing or beyond mentation things: innumerable number of sentient beings is inconceivable; karmic consequence is inconceivable; the concentration power of a zen practitioner is inconceivable; the power of dragons is inconceivable; the Buddha Law is inconceivable.

**Ngũ Bất Năng Xử:** Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm bất năng xử (năm điều mà một vị Tỳ Kheo không thể làm được): một vị lậu tận Tỳ Kheo không thể cố ý sát hại đời sống loài hữu tình, không thể cố ý lấy của không cho để tạo tội trộm cắp, không thể cố ý hành dâm, không thể tự mình biết mà nói dối, không thể tiêu dùng các vật chứa cất vào các thú vui dục lạc như khi còn là cư sĩ—According to the Sangiti Sutta, there are five impossible things: A Bhikkhu is incapable of deliberately taking the life of a living being, incapable of taking what is not given so as to constitute theft, incapable of committing sexual intercourse, incapable of telling a deliberate lie, incapable of storing up goods for sensual indulgence as he did formerly in the household life.

**Ngũ Bất Thối:** Năm điều bất thối theo Pháp Tướng Tông: tín bất thối, vị bất thối, chứng bất thối, hạnh bất thối, và luật nghi bất thối—The five non-backslidings according to the Dharmalakṣaṇa: never receding from the faith obtained, never receding from the position attained, never receding from the realization attained, never receding from a right course of action, and never receding from being in accordance with procedures.

**Ngũ Biên:** Năm loại biên kiến: thị hữu, thị vô, diệt hữu diệt vô, phi hữu phi vô, và phi phi hữu phi phi vô—The five alternatives: things exist, things do not exist, both exist and non-exist, neither exist nor non-exist, neither non-exist nor are without non-existence.

**Ngũ Biến Hành:** Năm loại tâm sở tương ứng với mọi tâm vương: tác ý, xúc, thọ, tưởng, và tư—The five universal mental activities associated with every thought: idea, contact, reception,

conception, and perception—See Năm Tâm Sở Biến Hành Trong Duy Thức Học Đại Thừa Bách Pháp.

**Ngũ Biệt Cảnh:** Five Different regions—Biệt cảnh là các cảnh giới riêng biệt khác nhau, cũng là biệt cảnh tâm sở (tâm sở của những cảnh riêng biệt). Theo Duy Thức Học, biệt cảnh là những ý tưởng hay trạng thái tâm thức khởi lên khi tâm được hướng về những đối tượng hay điều kiện khác nhau. Theo Pháp Tướng Tông, biệt cảnh là những yếu tố của tâm sở bao gồm năm thứ: dục, thắng giải, niệm, định và huệ—Different regions means different states or conditions. According to the Mind-Only theories, different realms mean the ideas, or mental states which arise according to the various objects or conditions toward which the mind is directed. According to the Fa-Hsiang School, this group of elements falls under the general category of “mental function” which has five elements: desire, verification, recollection, meditation, and wisdom—See Năm Tâm Sở Biệt Cảnh Trong Duy Thức Học Đại Thừa Bách Pháp.

**Ngũ Bình:** Năm cái bình mà Phật giáo Mật Tông dùng để dâng hoa cúng Phật, hoa trong bình được cắm chung với năm quý vật, năm loại hạt và năm loại thuốc trộn với nước hoa—The five vases used by the esoteric school for offering flowers to their Buddha, the flowers are stuck in a mixture of the five precious things, the five grains and the five medicines mingled with scented water.

**Ngũ Bình Quán Đảnh:** Lễ Quán Đảnh với năm cái bình tượng trưng cho trí huệ của năm vị Phật—Baptism with water of the five vases representing the wisdom of the five Buddhas—See Ngũ Phật.

**Ngũ Bình Trí Thủy:** Năm bình là biểu tượng của năm phần trong Kim Cang Giới và nước hoa trí huệ của năm vị Phật—The five vases are emblems of the five departments of the Vajradhatu, and the fragrant water of the wisdom of the five Wisdom-Buddhas—See Ngũ Phật Trí.

**Ngũ Bố Úy:** Five Fears—See Ngũ Úy.

**Ngũ Bồ Đề:** Năm giai đoạn đi đến giác ngộ: phát tâm bồ đề (vì vô thượng Bồ Đề mà phát tâm), phục tâm bồ đề (chế phục phiền não mà tu hành các hạnh Ba La Mật), minh tâm bồ đề (quán sát các pháp để tu hành Bát Nhã Ba La Mật), xuất đạo bồ đề (xuất ly tam giới và đạt đến nhất thiết trí), và vô thượng bồ đề (đạt tới tình trạng vô dục

và vô thượng Bồ Đề)—The five bodhi or stages of enlightenment (five kinds of enlightenment): resolve on supreme bodhi, mind control (the passions and observance of the paramitas), mental enlightenment, study and increase in knowledge and in the prajnaparamitas, mental expansion, freedom from the limitations of reincarnation and attainment of Complete knowledge, and attainment of a passionless condition and of supreme perfect enlightenment.

**Ngũ Bộ:** The five classes or groups.

- (A) Tứ Diệu Đế và Tu Đạo: The Four Noble truths and Practice—See Tứ Diệu Đế and Tu Đạo.
- (B) Tiểu Thừa Ngũ Bộ: The five early Hinayana Sects—See Nhất Thiết Hữu Bộ.
- (C) Năm bộ của Kim Cang Giới: The five groups of Vajradhatu Mandala—See Kim Cang Giới Ngũ Bộ.

**Ngũ Bộ Đại Luận:** Năm bộ luận lớn: Du Già Sư Địa Luận, Phân Biệt Du Già Luận, Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận, Biện Trung Biên Luận Tụng, Kim Cang Bát Nhã Luận—The five great sastras: Ceremonials of the esoteric cult for ridding from calamity, Ceremonials of the esoteric cult for prosperity, Ceremonials of the esoteric cult for subduing evils (spirits), Ceremonials of the esoteric cult for seeking the love of Buddhas, Ceremonials of the esoteric cult for calling the good to aid.

**Ngũ Bộ Đại Luật:** Năm bộ luật lớn: Đàm Ma Cúc Đa (Tứ Phần Luật gồm Pháp chính, pháp hộ, pháp kinh, pháp mật), Tát Bà Đế Bà (Thập Tụng Luật), Di Sa Tắc Bộ (Ngũ Phần Luật), Ca Diếp Di Bộ (Giải Thoát Giới Kinh), và Bà Thu Phú La Bộ—The first five volumes of Vinayana of Hinayana Sects: Dharmagupta, Sarvastivada, Mahisasaka, Kasyapiya, and Vatsiputriya.

**Ngũ Bộ Đại Thừa Kinh:** Five great mahayana sutras—Năm bộ kinh lớn trong trường phái Thiên Thai: Hoa Nghiêm, Đại Tập, Đại Bát Nhã, Pháp Hoa, và Niết Bàn—The five chief Mahayana Sutras in the T'ien-T'ai Sect: Avatamsaka Sutra, Mahasanghata Sutra, Mahaprajna Sutra, Lotus Sutra, and Nirvana Sutra.

**Ngũ Bộ Giáo Chủ:** The five Dhyani-Buddhas—Ngũ Trí Như Lai—See Ngũ Trí.

**Ngũ Bộ Hợp Đoạn:** Năm bộ hợp đoạn—To cut off the five classes of misleading things—See Ngũ Bộ (A).

**Ngũ Bộ Mật Kinh:** Năm bộ kinh của mật giáo—Five tantric books.

**Ngũ Bộ Tôn Pháp:** See Ngũ Chủng Tu Pháp.

**Ngũ Cái:** Pancanivaranani (skt)—Five obscurations—Năm nắp che hay năm chướng ngại về tinh thần và luân lý khiến chúng sanh chẳng thấy chẳng trì được thiện pháp: tham dục, sân nhuế, thùy miên, trạo hối (sự xao động ăn năn trong tâm), và nghi pháp—Five covers, mental and moral hindrances, which prevent sentient beings from seeing and practicing good deeds: desire, anger, drowsiness, excitability (uddhacca-kukkcca-avarana (skt), and doubt.

**Ngũ Canh:** 1) Năm canh hay năm thời trong đêm: The five night watches; 2) Canh thứ năm trong đêm: The fifth period or watch of the night.

**Ngũ Cảnh:** Five external objects—Năm ngoại giới—Năm cảnh hay năm pháp, là cảnh giới sở duyên của ngũ căn: sắc, thanh, hương, vị, và xúc—The five objects of the five senses, corresponding to the senses: form, sound, smell, taste, and touch.

**Ngũ Cảnh Giới:** Năm cảnh giới của chúng sanh bao gồm: Thứ nhất, Dục Giới (Kamadhatu (skt) hay thế giới của các loài sinh động. Thứ nhì, Sắc Giới (Rupadhatu (skt). Cảnh sắc giới: sơ thiền thiên, nhị thiền thiên, tam thiền thiên, và tứ thiền thiên. Thứ ba, Vô Sắc Giới (Arupadhatu (skt). Cảnh giới vô sắc: không vô biên xứ, thức vô biên xứ, vô sở hữu xứ, và phi tưởng phi phi tưởng xứ. Thứ tư, Tịch Diệt Địa (Nirodha-samapatti (skt), cảnh giới của Bồ Tát hay A La Hán. Thứ năm, Phật địa hay Pháp giới địa hay thiên quán về nguyên lý phổ biến, tứ thế giới—Five realms of all sentient beings: First, the world of living beings or the sensual realm or the realm of desire. Second, heaven with form: first dhyana heaven, second dhyana heaven, third dhyana heaven, and fourth dhyana heaven. Third, heaven without form: the endlessness of space, the endlessness of mind, the heaven of nothingness, neither conscious nor unconscious state of heaven. Fourth, extinction, the realm of Bodhisattva or Arhat. Fifth, abstract-meditation on the universal

principle, i.e., world: Dharmadhatu-samapatti (skt).

**Ngũ Căn:** Panca-indriyani (skt)—Pancendriyani (skt)—Gokon (jap)—Five faculties—Five roots.

(A) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm căn. *Thứ nhất là Mắt:* Còn gọi là Thị giác. Đây là một trong sáu giác quan hay sáu chỗ để nhận biết. *Thứ nhì là Tai:* Còn gọi là Thính giác. Theo đạo Phật, đây là một trong sáu sự hòa hợp giữa sáu căn với sáu trần, tai phải hòa hợp với âm thanh nghe. *Thứ ba là Mũi:* Còn gọi là Khứu giác. Mũi phải hòa hợp với mùi ngửi, một trong sáu sự hòa hợp giữa sáu căn với sáu trần. *Thứ tư là Lưỡi:* Còn gọi là Vị giác. Lưỡi phải hòa hợp với vị được nếm, đây là một trong sáu sự hòa hợp giữa sáu căn với sáu trần. *Thứ năm là Thân:* Còn gọi là Xúc giác. Thân phải hòa hợp với vật tiếp xúc, đây là một trong sáu sự hòa hợp giữa sáu căn với sáu trần. Có bốn nguyên nhân khởi dậy nhãn căn. Các căn khác lại cũng bị khởi dậy cùng cách này—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five roots or faculties (indriyani), or five organs of the senses or five spiritual faculties. *The first organ is the Eyes:* This is one of the six senses on which one relies or from which knowledge is received. *The second organ is the Ears:* According to Buddhism, this is one of the six unions of the six sense organs with the six objects of the senses, the ears is in union with sound heard. *The third organ is the Nose:* Nose is in union with the smell smelt, this is one of the six unions of the six sense organs with the six objects of the senses. *The fourth organ is the Tongue:* Tongue is in union with the taste tasted, this is one of the six unions of the six sense organs with the six objects of the senses. *The fifth organ is the Body:* Body is in union with the thing touched, this is one of the six unions of the six sense organs with the six objects of the senses. There are four causes that cause the eye-sense to be awakened. Other sense organs are also awakened in the same manner.

(B) Lại có năm căn khác. *Thứ nhất là “Tín Căn”:* Tín là tin tưởng vững chắc nơi Tam Bảo và

Tứ Diệu Đế. *Thứ nhì là “Tấn Căn”:* Tấn là tinh tấn tu tập thiện pháp. *Thứ ba là Niệm Căn:* Niệm căn có nghĩa là nhớ tới chánh niệm. Niệm căn chỉ cái tâm luôn luôn hội tụ vào Đức Phật. Nói một cách thực tiễn, dĩ nhiên, chúng ta không thể hoàn toàn quên Đức Phật dù chỉ trong giây lát. Khi một học sinh chuyên chú học tập hay khi một người lớn miệt mài trong công việc, họ phải tập trung vào một đối tượng. Thực hành Phật pháp cũng như thế. Trong khi chuyên chú vào đối tượng riêng biệt, chúng ta suy nghĩ: “Ta được Đức Phật Thích Ca cho sống.” Khi chúng ta hoàn thành một công việc khó khăn và cảm thấy thanh thản, chúng ta cảm ơn Đức Phật, “Con thật quá may mắn, con được Đức Phật hộ trì.” Khi một ý nghĩ xấu lóe lên trong đầu hay khi bỗng dưng chúng ta cảm thấy nóng giận, chúng ta liền tự xét mình mà nghĩ: “Đây có phải là con đường đưa đến Phật quả chăng?” Cái tâm mọi lúc đều giữ lấy Đức Phật bên trong là “niệm căn.” Chánh niệm nhận diện và chấp nhận sự có mặt của cơn giận. Chánh niệm cũng như người anh cả, không bức chế hay đàn áp đưa em đau khổ. Chánh niệm chỉ nói: “Em thân yêu, có anh đây sẵn sàng giúp đỡ em.” Bạn ôm ấp đưa em của bạn vào lòng và an ủi vỗ về. Đây chính là sự thực tập của chúng ta. Chánh niệm không bao giờ đánh phá sân hận hay tuyệt vọng. Chánh niệm chỉ có mặt để nhận diện. Chánh niệm về một cái gì là nhận diện sự có mặt của cái đó trong hiện tại. Chánh niệm là khả năng biết được những gì đang xảy ra trong hiện tại. Theo Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh trong tác phẩm “Giận,” cách tốt nhất để tỉnh thức về sân hận là “khi thở vào tôi biết sân hận phát khởi trong tôi; thở ra tôi mỉm cười với sân hận của tôi.” Đây không phải là bức chế hay đánh phá sân hận. Đây chỉ là nhận diện. Một khi chúng ta nhận diện được sân hận, chúng ta có thể chăm sóc một cách tử tế hay ôm ấp nó với sự tỉnh thức của chính mình. *Thứ tư là Định Căn:* Định căn là định tâm lại một chỗ hay chuyên chú tâm vào một chỗ. Định căn là một cái tâm xác định. Một khi ta có lòng tin tôn giáo, chúng ta không bao giờ bị xao động vì bất cứ điều gì,

dù thế nào đi nữa. Ta kiên nhẫn chịu đựng mọi sự ngược đãi và dụ dỗ, và ta vẫn mãi tin vào chỉ một tôn giáo mà thôi. Ta phải duy trì mãi sự quả quyết vững chắc như thế mà không bao giờ nản chí. Nếu chúng ta không có một thái độ tâm thức như thế thì chúng ta không thể được gọi là những con người với niềm tin tôn giáo. *Thứ năm là Tuệ Căn*: Tuệ căn là trí tuệ sáng suốt không vọng tưởng hay sự hiểu biết hay suy nghĩ chân lý. Tuệ căn nghĩa là trí tuệ mà người có tôn giáo phải duy trì. Đây không phải là cái trí tuệ tự kỷ mà là cái trí tuệ thực sự mà chúng ta đạt được khi chúng ta hoàn toàn thoát khỏi cái ngã và ảo tưởng. Hễ chừng nào chúng ta có trí tuệ này thì chúng ta sẽ không đi lạc đường. Chúng ta cũng có thể nói như thế về niềm tin của chúng ta đối với chính tôn giáo, không kể đến cuộc sống hằng ngày. Nếu chúng ta bị ràng buộc vào một ham muốn ích kỷ, nhỏ nhặt, chúng ta có thể đi lạc vào một tôn giáo sai lầm. Tuy rằng chúng ta có thể tin sâu vào tôn giáo ấy, hết lòng tu tập theo tôn giáo ấy, giữ gìn nó trong tâm và tận tụy đối với nó, chúng ta cũng không được cứu độ vì giáo lý của nó căn bản là sai, và chúng ta càng lúc càng bị chìm sâu hơn vào thế giới của ảo tưởng. Quanh chúng ta có nhiều trường hợp về những người đi vào con đường như thế. Dù “tuệ căn” được nêu lên cuối cùng trong năm quan năng đưa đến thiện hạnh, nó cũng nên được kể là thứ tự đầu tiên khi ta bước vào cuộc sống tôn giáo—There are still five more faculties. *The first faculty* is the faith or virtue of belief (Saddhendriya or Saddha p). Sense of belief in the Triple Gem and the Four Noble Truths. *The second faculty* is the energy (vigor) or virtue of active vigor (Viriyendriya). Sense of endeavor or vigor to cultivate good deeds. *The third faculty* is the sense of memory means right memory or mindfulness. The mind that always focuses upon the Buddha. Practically speaking, of course, it is impossible for us to completely forget the Buddha for even a moment. When a student devotes himself to his studies or when an adult is entirely absorbed in his work, he must concentrate on one object. Doing so accords

with the way to Buddhahood. While devoting ourselves to a particular object, we reflect, “I am caused to live by the Buddha.” When we complete a difficult task we feel relieved, we thank the Buddha, saying, “How lucky I am! I am protected by the Buddha.” When an evil thought flashes across our mind or we suddenly feel angry, we instantly examine ourselves, thinking, “Is this the way to Buddhahood?” The mind that thus keeps the Buddha in mind at all times is “sense of memory.” Mindfulness recognizes, is aware of its presence, accepts and allows it to be there. Mindfulness is like a big brother who does not suppress his younger brother’s suffering. He simply says: “Dear brother, I’m here for you.” You take your younger brother in your arms and you comfort him. This is exactly our practice. Mindfulness does not fight anger or despair. Mindfulness is there in order to recognize. To be mindful of something is to recognize that something is the capacity of being aware of what is going on in the present moment. According to Most Venerable Thích Nhất Hạnh in “Anger,” the best way to to be mindful of anger is “when breathing in I know that anger has manifested in me; breathing out I smile towards my anger.” This is not an act of suppression or of fighting. It is an act of recognizing. Once we recognize our anger, we are able to take good care of it or to embrace it with a lot of awareness, a lot of tenderness. *The fourth faculty* is the visionary meditation. Visionary meditation means samadhi, or virtue of concentration. The sense of meditation implies a determined mind. Once we have faith in a religion, we are never agitated by anything, whatever may happen. We bear patiently all persecution and temptation, and we continue to believe only in one religion. We must constantly maintain such firm determination, never becoming discouraged. We cannot be said to be real people with a religious faith unless we have such a mental attitude. *The fifth faculty* is the virtue of wisdom or awareness (Prajñendriya). Sense of wisdom or thinking of the truth. The

wisdom that people of religion must maintain. This is not a self-centered wisdom but the true wisdom that we obtain when we perfectly free ourselves from ego and illusion. So long as we have this wisdom, we will not take the wrong way. We can say the same thing of our belief in religion itself, not to mention in our daily lives. If we are attached to a selfish, small desire, we are apt to stray toward a mistaken religion. However, earnestly we may believe in it, endeavoring to practice its teaching, keeping it in mind, and devoting ourselves to it, we cannot be saved because of its basically wrong teaching, and we sink farther and farther into the world of illusion. There are many instances around us of people following such a course. Although “sense of wisdom” is mentioned as the last of the five organs leading man to good conduct, it should be the first in the order in which we enter a religious life.

- (C) Lại có năm căn khác: lạc căn, khổ căn, hỷ căn, ưu căn, và xả căn. Ngũ căn có thể là những cửa ngõ đi vào địa ngục, đồng thời chúng cũng là những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì từ đó mà chúng ta gây tội tạo nghiệp, nhưng cũng nhờ đó mà chúng ta có thể hành trì chánh đạo—There are still five more faculties: Pleasant bodily feeling (Sukha (p), Pain (Dukkha (p), Gladness (Somanassa (p), Sadness (Domanassa (p), and Indifferent feeling (Upekha (p). The five sense-organs can be entrances to the hells; at the same time, they can be some of the most important entrances to the great enlightenment; for with them, we create karmas and sins, but also with them, we can practise the right way.

**Ngũ Căn Bản:** See Ngũ Căn Bản Phiền Não.

**Ngũ Căn Bản Phiền Não:** Năm phiền não căn bản: tham, sân, si, mạn, và nghi—The five great passions or disturbers or Klesas: desire, anger or hatred, stupidity or ignorance, pride, and doubt.

**Ngũ Căn Nhị Danh:** Two Names of the Five Senses—Theo Duy Thức Học, Căn có 2 tên: Phù Trần Căn và Tịnh Sắc Căn—According to the Studies of the Vijñaptimatra, Organs of Senses have two names.

1) *Thứ Nhất Phù Trần Căn:* Ngũ Trần Phù Trợ Chính Căn hay ngoại hình của ngũ căn, có thể thấy được hay nghe được như thị giác, thính giác, vân vân, là phù trần phù trợ “chính căn.” Đối lại với thắng nghĩa căn. Trong năm giác quan này thì thân căn là quan trọng nhất—The external organs of sensation, i.e. of sight, hearing, etc, which aid the senses. Also means “flecting,” or “vacuous,” these external things having an illusory existence; the real organs, or indriya; in contrast with the function of faculty of sensation. Among these five organs of sense, Body Sense Power is the most important.

2) *Thứ Nhì Là Tịnh Sắc Căn:* Vimala-Rupa Indriya (skt)—Purified Organs of Senses—Tịnh Sắc Căn có nghĩa là giác quan tinh tế và nhạy bén hay Thần Kinh Hệ của Mắt Tai Mũi Lưỡi và Thân—Purified Organs of Senses means sensitive organs of senses or the Nervous System of eyes, ears, nose, tongue and body.

**Ngũ Căn Sắc:** Five colors of the faculties—Năm sắc của các căn: Thứ nhất, Tín Căn tương ứng với sắc Trắng có nghĩa là vì tin nơi Tam Bảo và Tứ Diệu Đế nên chúng sanh có thể vượt qua mọi cấu nhiễm. Thứ nhì, Tấn Căn tương ứng với sắc Đỏ, có nghĩa là đại cần dũng. Thứ ba, Niệm Căn tương ứng với sắc Vàng, có nghĩa là đạt đến chánh niệm để có Định Tuệ. Thứ tư, Định Căn tương ứng với sắc Xanh, có nghĩa là Đại Không Tam Muội. Thứ năm, Huệ Căn tương ứng với sắc Đen, có nghĩa là sắc cứu cánh của Như Lai—The five senses correspond to colours: First, the sense of belief corresponds to White colour, signifies that owing to the belief in the Triple Gem and the Four Noble Truths, sentient beings are able to overcome all defilements. Second, energy or Vigor corresponds to Red colour, signifies great endeavor. Third, mindfulness corresponds to Yellow colour, signifies that cultivators try to reach right memory so that they can obtain both Concentration and Wisdom. Fourth, concentration corresponds to Blue colour, signifies Great Empty samadhi. Fifth, wisdom corresponds to Black colour, signifies the supreme colour of the Tathagata.

**Ngũ Cấm:** See Ngũ Giới.

**Ngũ Căn Chi:** Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm căn chi. Căn chi thứ nhất: Ở đây vị Tỳ Kheo có lòng tin, tin tưởng sự giác ngộ của Như Lai: “Đây là Thế Tôn, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác (Chánh Đẳng Chánh Giác), Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn.” Căn chi thứ nhì: Vị ấy thiếu bệnh, thiếu não, sự tiêu hóa được điều hòa, không lạnh quá, không nóng quá, trung bình hợp với sự tinh tấn. Căn chi thứ ba: Vị ấy không lường đảo, dối gạt, nêu rõ tự mình một cách chơn thật đối với bậc Đạo Sư, đối với các vị sáng suốt hay đối với các vị đồng phạm hạnh. Căn chi thứ tư: Vị ấy sống siêng năng, tinh tấn, từ bỏ các ác pháp, thành tựu các thiện pháp, cương quyết, kiên trì nỗ lực, không tránh né đối với các thiện pháp. Căn chi thứ năm: Vị ấy có trí tuệ, thành tựu trí tuệ hướng đến sự sanh diệt của các pháp, thành tựu Thánh quyết trạch, đưa đến sự đoạn diệt chơn chánh các khổ đau—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five factors of endeavour: The first factor of endeavour: Here a monk has faith, trusting in the enlightenment of the Tathagata: “Thus this Blessed Lord is an Arahant, a fully-enlightened Buddha, perfected in knowledge and conduct, a Well-Farer, Knower of the world, unequalled Trainer of men to be tamed, Teacher of gods and humans, a Buddha, a Blessed Lord.” The second factor of endeavour: He is in good health, suffers little distress sickness, having a good digestion that is neither too cold nor too hot, but of a middling temperature suitable for exertion. The third factor of endeavour: He is not fraudulent or deceitful, showing himself as he really is to his teacher or to the wise among his companion in the holy life. The fourth factor of endeavour: He keeps his energy constantly stirred up for abandoning unwholesome states and arousing wholesome states, and is steadfast, firm in advancing and persisting in wholesome states. The fifth factor of endeavour: He is a man of wisdom, endowed with wisdom concerning rising and cessation, with the Ariyan penetration that leads to the complete destruction of suffering.

**Ngũ Câu Luân:** Năm vị đồng tu với Phật Thích Ca và cũng là năm đệ tử quy-y đầu tiên với Ngài—Sakyamuni’s five comrades—Sakyamuni

five old companions in asceticism and first converts.

**Ngũ Câu Ý Thức:** Thinking consciousness that arises with the five sense consciousnesses—Nhận thức suy nghĩ nảy sinh cùng với cái biết của năm giác quan.

**Ngũ Câu Ý Thức Hiện Lượng:** Manasapratyaksa (skt)—Ý thức cộng với năm căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân) cùng lúc nhận thức—Consciousness and five faculties perceive at the same time.

**Ngũ Chánh Hành:** See Ngũ Chánh Hạnh.

**Ngũ Chánh Hạnh:** Panca-cara (skt)—Five correct practices—Five right acts—Năm chánh hạnh: tụng đọc chánh hạnh, quán sát chánh hạnh, lễ bái chánh hạnh, xưng danh chánh hạnh, và tán thán cúng dường chánh hạnh—The five proper courses to ensure the bliss of the Pure Land: intone the three sutras (Amitabha, Infinite Life, Meditation on the Infinite Life), meditate on the Pure Land, worship solely Amitabha, invoke the name of Amitabha Buddha, and extol and make offerings to Amitabha Buddha.

**Ngũ Chánh Sắc:** See Ngũ Sắc.

**Ngũ Châu:** The five continents.

**Ngũ Chi Tác Pháp:** Avayava (skt)—Năm chi tạo pháp: Lập Tông, nói về sở tính của chư pháp (Pratijna (skt); Biện Nhân, dựa theo các pháp mà kiến lập ra ngôn luận thuận ích với đạo lý (Hetu (skt); Dẫn Dụ, so sánh với các pháp để hiểu (Udaharana (skt); Hợp (Upanaya (skt); Kết (Nigamana (skt)—The five parts of a syllogism: the proposition, the reason, the example, the application, and the summing up or conclusion.

**Ngũ Chi Thiền:** Five factors of absorption—Theo Tỳ Kheo Piyadassi Mahathera trong Phật Giáo Nhìn Toàn Diện, để điều phục năm triền cái, hành giả cũng cần phải trau dồi và phát triển năm yếu tố tâm lý gọi là chi thiền. Chính năm chi thiền này sẽ nâng các cấp thanh tịnh tâm của hành giả từ thấp lên cao. Tâm kết hợp với chúng trở thành tâm thiền. Các thiền chi này theo thứ tự từng chi một, chế ngự các triền cái ngăn cản con đường thiền định của hành giả. Thứ nhất, Tầm (Vitakka (p), được dùng để chế ngự hôn trầm đã dưới. Thứ nhì, Sát (Vicara (p), được dùng để chế ngự hoài nghi. Thứ ba, Phỉ (Piti (p), phỉ hay hỷ lạc được dùng để chế ngự sân hận. Thứ tư, Lạc (Sukha (p), an lạc được dùng để chế ngự phóng dật và lo âu. Thứ

năm, Nhất điểm trụ (Ekaggata (p), được dùng để chế ngự tham dục—According to Bhikkhu Piyadassi Mahathera in *The Spectrum of Buddhism*, to overcome these five hindrances, one has to develop five psychic factors known as five factors of jhana. It is the psychic factors that raise the practitioner from lower to higher levels of mental purity. The consciousness that is associated with them becomes known as “jhana.” These psychic factors, in order, step by step, subdue the hindrances that block the path of concentration: First, applied thought is used to subdue sloth and torpor. Second, sustained thought is used to subdue doubt. Third, joy is used to subdue ill-will. Fourth, happiness is used to subdue restlessness and worry. Fifth, one pointedness or unification of the mind which is used to subdue sense desire.

**Ngũ Chính Thực:** Pancabhojaniya (skt)—Bán Giả Bồ Thiện Ni—Bán Giả Bồ Xà Ni—Ngũ Hám Thực hay Ngũ Chính Thực hay năm loại thực phẩm chính: cơm gạo trắng, lúa mì, cá, thịt, và bánh—The five regular articles of food: rice, wheat, fish, flesh, and parched rice or cakes.

**Ngũ Chứng Ma:** Goshu-Ma (jap)—The five maras associated with the five skandhas—See Ngũ Uẩn.

**Ngũ Chứng Ác:** Năm loại ác trên thế gian này: Thứ nhất là tàn bạo: mọi sinh vật, ngay cả các loài côn trùng, chiến đấu nhau. Mạnh hiếp yếu, yếu lừa mạnh; cứ thế mà đánh nhau và bạo tàn với nhau. Thứ nhì là lừa gạt và thiếu thành thật: không còn lẫn mé (tôn ti trật tự) đúng đắn giữa cha con, anh em, chồng vợ, bà con lão ấu. Hễ có dịp là trục lợi và lừa gạt nhau, không còn ưu tư gì đến thành tín. Thứ ba là thái độ xấu ác dẫn đến bất công và xấu ác: không còn lẫn mé về hạnh kiểm của nam nữ. Mọi người đều muốn có tư tưởng xấu ác của riêng mình, từ đó dẫn đến những tranh cãi, đánh nhau, bất công và xấu ác. Thứ tư là không tôn trọng quyền lợi của người khác: người ta có khuynh hướng không tôn trọng quyền lợi của người khác, tự tăng bốc thổi phồng mình lên bằng công sức của người khác, làm gương xấu về hạnh kiểm, bất công trong lời nói, lừa gạt, phỉ báng và lợi dụng người khác. Thứ năm là xao lãng nhiệm vụ: người ta có khuynh hướng xao lãng bổn phận của mình đối với người khác. Họ chỉ nghĩ đến sự thoải mái cho riêng mình, và quên mất đi những

ân huệ mà họ đã nhận do đó gây ra sự khó chịu cho người khác cũng như đưa đến những bất công—Five evils in this world: The first evil is cruelty. Every creature, even insects, strives against one another. The strong attack the weak; the weak deceive the strong; everywhere there is fighting and cruelty. The second evil is deception or lack of sincerity. There is a lack of a clear demarcation between the rights of a father and a son, between an elder brother and a younger; between a husband and a wife; between a senior relative and a younger. On every occasion, each one desires to be the highest and to profit off others. They cheat each other. They don't care about sincerity and trust. The third evil is wicked behavior that leads to Injustice and wickedness. There is a lack of a clear demarcation as to the behavior between men and women. Everyone at times has impure and lascivious thoughts and desires that lead them into questionable acts and disputes, fighting, injustice and wickedness. The fourth evil is disrespect the rights of others. There is a tendency for people to disrespect the rights of others, to exaggerate their own importance at the expense of others, to set bad examples of behavior and, being unjust in their speech, to deceive, slander and abuse others. The fifth evil is to neglect their duties. There is a tendency for people to neglect their duties towards others. They think too much of their own comfort and their own desires; they forget the favors they have received and cause annoyance to others that often passes into great injustice.

**Ngũ Chứng Ác Bệnh:** Năm loại bệnh ngặt nghèo trong thành Vaisali vào thời của Đức Phật: xuất huyết mắt, xuất mủ tai, xuất huyết mũi, chứng cứng hàm, và chứng táo bón—Five epidemics in Vaisali during the Buddha's lifetime: bleeding from the eyes, pus discharged from the ears, nose-bleeding, lockjaw, and astringent taste of all food.

**Ngũ Chứng Ấn:** Năm loại dấu hiệu—Five kinds of signs—The signs of the five kinds of vision.

**Ngũ Chứng Bảo Vệ:** Five protections—Theo Thiền sư Sayadaw U. Pandita trong quyển “Ngay Trong Kiếp Sống Này,” giống như người làm vườn, hành giả phải xây dựng một hàng rào quanh miếng đất nhỏ của mình để ngăn chặn những loài thú như nai hay hổ có thể phá hại những cây non



khi chúng vừa mới đâm chồi. Có năm loại bảo vệ. Loại bảo vệ thứ nhất là “giới luật” nhằm giúp chúng ta chống lại cách hành xử buông thả làm tâm giao động và ngăn trở Định và Tuệ phát sinh. Loại bảo vệ thứ hai là phải nghe giảng kinh pháp, cũng giống như trồng cây phải tưới nước bốn phần vậy. Nghĩa là nghe pháp và đọc kinh sách, rồi sau đó đem áp dụng những hiểu biết của mình vào cuộc sống hằng ngày. Tuy nhiên, cố gắng đừng tưới quá lố vì làm như vậy sẽ làm hư mầm cây, mục đích của chúng ta là hiểu rõ ràng phương pháp tu tập. Đừng để mình lúng túng và lạc hướng trong những khái niệm là được. Loại bảo vệ thứ ba là tham vấn với thầy. Nghĩa là hành giả phải trình pháp với thiền sư cho vị ấy biết được kinh nghiệm kinh qua của mình để chỉ dạy thêm, cũng giống như trồng cây cần phải có đất xốp quanh gốc, nhưng không nên quá xốp làm cho cây không bắt rễ vào đất được. Lá cành phải được chăm sóc cắt tỉa cẩn thận. Những cây làm che khuất cây mình trồng phải được cắt xuống. Cũng như vậy, vị thiền sư sẽ tùy theo kinh nghiệm của từng người mà có những điều chỉ dẫn thích hợp để giúp cho hành giả vững tiến trên đường tu tập. Loại bảo vệ thứ tư là “tập trung vào đề mục để có định lực” hầu gạt bỏ những tâm niệm bất thiện. Trong lúc tu tập thiền chúng ta phải cố gắng tập trung tâm ý vào đề mục và tỉnh thức nhận diện những gì đang xảy ra ở sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Khi tâm có định lực sắc bén với sự hỗ trợ của tinh tấn thì tham, sân, si sẽ không có cơ hội dấy động lên. Chính vì vậy mà sự tập trung có thể được ví với việc làm cỏ dại quanh cây trồng, bằng cách áp dụng thuốc trừ cỏ một cách tự nhiên và thiện lành. Loại bảo vệ thứ năm. Nếu có được bốn loại bảo vệ kể trên thì tâm chúng ta sẽ kết trái trí tuệ. Tuy nhiên, hành giả thường có khuynh hướng dính mắc vào những kinh nghiệm đặc biệt hoặc kỳ diệu do tâm đưa tới. Sự dính mắc này là một trở ngại khiến hành giả không thể tiến xa hơn được. Hành giả phải tiếp tục hành thiền một cách liên tục để tiến xa hơn, chứ không dừng lại để trụ vào sự vui thích của tâm cũng không vui thích trước những sự tập trung khác. Sự luyến chấp vào những lạc thú tạm bợ đó là một trở ngại lớn cho bước đường tu tập. Loại lạc thú này có tên là “Ái dục vi tế.” Nó vi tế, linh hoạt và nhẹ nhàng như một mạng nhện mong manh, nhưng nó có tác dụng làm trở ngại sự lớn mạnh

của cây trí tuệ. Ngay cả khi hành giả vướng mắc vào những trở ngại này, một vị thầy giỏi có thể tìm ra trong buổi tham vấn và có thể dẫn dắt thiền sinh trở về đường chánh. Đây là lý do tại sao việc bàn luận kinh nghiệm với một vị thầy là một loại bảo vệ quan trọng trong tu tập thiền định—According to Zen master Sayadaw U. Pandita in “In This Very Life,” as gardeners do, Zen practitioners must build a fence around our little plot to protect against large animals, deer and rabbits who might devour our tender plant as soon as it tries to sprout. There are five protections. The first protection is “sila nuggahita,” morality’s protection against gross and wild behavior which agitates the mind and prevents concentration and wisdom from ever appearing. The second protection is “Sutta nuggahita.” We must water the seed. This means listening to discourses on the Dharma and reading texts, then carefully applying the understanding we have gained in our daily life. However, try not to over-watering for this will rot our seed, our goal is only clarification. It is definitely not to bewilder ourselves, getting lost in a maze of concepts. The third protection is “Sakaccha nuggahita.” This is the one every practitioner should dwell on. “Sakaccha nuggahita” means to discuss with a teacher, and it is likened to the many processes involved in cultivating a plant. Plants need different things at different times. Soil may need to be loosened around the roots, but not too much, or the roots will loose their grip in the soil. Leaves must be trimmed again with care. Overshadowing plants must be cut down. In just this way, when we discuss our practice with a teacher, the teacher will give different instructions depending on what is needed to keep us on the right path. The fourth protection is “Samatha nuggahita,” the protection of concentration, which keeps off the caterpillars and weeds of unwholesome states of mind. As we practice we make a strong effort to be aware of whatever is actually arising at the six sense doors: eye, ear, nose, tongue, body and mind, in the present moment. When the mind is sharply focused and energetic in this way, greed, hatred, and delusion have no opportunity to creep in. Thus, concentration can be compared to weeding the area around the plant, or to applying a very

wholesome and natural type of pesticide. The fifth protection is “Vipassana nuggahita.” If the first four protections are present, insights have the opportunity to blossom. However, practitioners tend to become attached to early insight and unusual experiences related to strong concentration. Unfortunately, this will hinder their practice from ripening into deeper levels of insights. Practitioners must continue to meditate forcefully at a high level, not stopping to dwell in the enjoyment of mind nor other pleasures of concentration. Craving for these pleasures is called “Nikanti tanha.” It is subtle, like cobwebs, aphids, mildew, tiny spiders, sticky little things that can eventually choke off the growth of the plant of wisdom. Even if a practitioner gets caught in such booby traps, however, a good teacher can find out about this in the interview and nudge him or her back onto the straight path. This is why discussing one’s experiences with a teacher is such an important protection for meditation practice.

**Ngũ Chủng Bất:** See Ngũ Chủng Bất Hoàn.

**Ngũ Chủng Bất Hoàn:** Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm loại bất hoàn hay ngũ chủng Na Hàm. Thứ nhất là Trung Gian Bất Niết Bàn. Thánh giả bất hoàn chết ở Dục giới rồi vãng sanh về Sắc giới. Thứ nhì là Sinh Bất Niết Bàn. Đã sanh ra trong cõi Sắc giới thì không bao lâu sau sẽ đoạn lìa tất cả mọi phiền não còn sót lại. Thứ ba là Hữu Hạnh Bất Niết Bàn. Đã sanh vào cõi bất hoàn một thời gian sau khi tinh tấn tu tập sẽ đi đến quả vị cuối cùng là Niết Bàn. Thứ tư là Vô Hạnh Bất Niết Bàn. Đã sanh vào cõi bất hoàn mà không chịu tinh tấn tu hành thì quả vị cuối cùng sẽ bị trì hoãn. Thứ năm là Thượng Lưu Bất Thứ A-Ca-Ni-Sa. Người đã sanh vào cõi bất hoàn đi từ Hạ Thiên tiến lên Thượng Thiên để cuối cùng đạt đến cứu cánh Niết Bàn—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five kinds of anagamins (Na Hàm) who never return to the desire-real: First, the “less-than-half-timer”, the anagamin who enters on the intermediate stage between the realm of desire and the higher realm of form. Second, the “more-than-half-timer”, the anagamin who is born into the form world and soon overcome the remains of illusions. Third, the

“gainer with exertion”, the anagamin who diligently works his way through the final stage. Fourth, the “gainer without exertion”, the anagamin whose final departure is delayed through lack of aid and slackness. Fifth, he who goes upstream to the highest, the anagamin who proceeds from lower to higher heavens into nirvana.

**Ngũ Chủng Bất Nam:** Pandakas (skt)—Năm loại bất nam: Sinh Bất Nam, Kiền Bất Nam (bị thiếu mất nam căn), Đồ Bất Nam (loại thấy người khác dâm là xuất tinh khí), Biến Bất Nam (loại gặp nam thì nữ căn khởi, mà gặp nữ thì nam căn khởi), và Bán Bất Nam (loại chỉ dùng được nam căn trong nửa tháng)—Five kinds of impotent males or eunuchs: impotent male by birth, impotent male by emasculation, impotent male by uncontrollable emission, hermaphrodite, and impotent for half a month.

**Ngũ Chủng Bất Phiên:** Năm loại từ ngữ chẳng phiên dịch được do Ngài Huyền Trang đời Đường quy định. Thứ nhất là Bí Mật Chi, vì huyền bí thâm mật nên không phiên dịch được mà chỉ phiên âm như Chú Đà La Ni. Thứ nhì là Hàm Đa Nghĩa, vì nhiều nghĩa nên không dịch được mà chỉ phiên âm. Thứ ba là Thử Phương Sở Vô, những thứ không có nơi này (Trung Hoa) nên không dịch được mà chỉ phiên âm. Thứ tư là Thuận Theo Cổ Lệ. Những thứ có thể phiên dịch được, nhưng vì muốn theo cổ lệ nên giữ nguyên chữ mà chỉ phiên âm. Thứ năm là Vi Sinh Thiện, vì muốn làm cảm động người nghe để họ phát thiện tâm nên không phiên dịch—Five kinds of terms which Hsuan-Tsang did not translate but transliterated: First, the Esoteric which cannot be translated such as Dharani mantras. Second, those with several meanings. Third, those without equivalent in China. Fourth, old-established terms. Fifth, those which would be less impressive when translated.

**Ngũ Chủng Bất Thối:** Năm điều bất thối—The five non-backslidings—See Ngũ Bất Thối.

**Ngũ Chủng Chánh Hành:** See Ngũ Chánh Hạnh.

**Ngũ Chủng Chánh Sắc:** See Ngũ Chánh Hạnh.

**Ngũ Chủng Dục Vọng:** Five types of desire—See Ngũ Dục.

**Ngũ Chủng Duy Thức:** Fivefold consciousness-only—Five kinds of consciousness-only—Năm loại Duy Thức: Thứ nhất là Cảnh Duy thức, căn cứ

vào cảnh mà thuyết về Duy Thức. Thứ nhì là Giáo Duy thức hay giải thích về Duy Thức. Thứ ba là Lý Duy thức hay luận về thành tựu đạo lý Duy Thức. Thứ tư là Hành Duy thức hay nói rõ quán pháp của Duy Thức. Thứ năm là Quả Duy thức hay nói về diệu cảnh giới của Phật quả —Five kinds of wisdom or insight or idealistic representation in the sutras and sastras (the first four are objective and the fifth is subjective): First, wisdom or insight in objective conditions. Second, wisdom or insight in interpretation. Third, wisdom or insight in principles. Fourth, wisdom or insight in meditation and practice. Fifth, wisdom or insight in the fruits or results of Buddhahood.

**Ngũ Chủng Đàn Pháp:** Năm loại tất địa—The five kinds of Mandala ceremonials.

**Ngũ Chủng Độ:** See Ngũ Độ.

**Ngũ Chủng Hạnh:** See Ngũ Chủng Pháp Sư.

**Ngũ Chủng Hộ Ma:** Năm loại hộ ma (lò cúng): Thứ nhất là Phạ Thủy Ca La Nã (Vasikarana (skt)). Lò hình bán nguyệt tượng trưng cho “Nhiếp Thiện Pháp” hay triệu tập thiện loại. Thứ nhì là Phiếm Để Ca (Santika (skt)). Lò hình trăng tròn tượng trưng cho “Tức Tai Pháp” hay trừ tai ương. Thứ ba là Bồ Sất Trí Ca (Pustika (skt)). Lò hình vuông tượng trưng cho “Tăng Ích Pháp” hay làm tăng phúc. Thứ tư là A Tỳ Già Lỗ Ca (Abhicaraka (skt)). Lò hình bát giác tượng trưng cho “Hàng Phục Pháp” hay hàng phục ác đảng. Thứ năm là Kính Ái Hộ Ma, được sự thương yêu hộ trì của chư Phật và chư Bồ Tát—Five kinds of braziers: First, semi-circular brazier for dominating, interpreted as calling down the good by means of enchantments. Second, brazier meaning to end calamities. Third, square brazier for prosperity. Fourth, octagonal brazier meaning exorcising the evil. Fifth, to obtain the loving protection of the Buddhas and Bodhisattvas.

**Ngũ Chủng Lực:** Panca-balani (skt)—The five powers or faculties for any cultivator—See Ngũ Lực.

**Ngũ Chủng Ma:** The five kinds of Maras associated with the five skandhas—See Ngũ Uẩn.

**Ngũ Chủng Na Hàm:** Năm loại Na Hàm—See Ngũ Chủng Bất Hoàn.

**Ngũ Chủng Nghiệp:** Năm loại nghiệp—Five kinds of karma.

**Ngũ Chủng Nhân:** Five Causes—Theo Phật giáo, nhân là nguyên nhân hay cái đi ở trước; điều kiện, lý do, nguyên lý (nguyên nhân), vân vân. Nhân căn bản tạo ra nghiệp quả và sự tái sanh. Hễ gây nhân ắt gặt quả. Mọi hành động làm nhân sẽ có một kết quả hay hậu quả. Cũng như vậy, kết quả hay hậu quả đều có nhân của nó. Có Năm Nguyên Nhân trong giáo thuyết Phật giáo: Sinh nhân, y nhân, lập nhân, trì nhân, và dưỡng nhân. Lại có năm nhân khác. Thứ nhất là Sinh nhân: Chúng sanh theo nghiệp quả mà tái sanh. Thứ nhì là Hòa hợp nhân: Thiện tâm hòa hợp với thiện pháp; bất thiện tâm hòa hợp với bất thiện pháp; vô ký tâm hòa hợp với vô ký pháp. Thứ ba là Trú nhân: Tất cả chúng sanh trụ vào những điều kiện hiện tại mà trụ. Thứ tư là Tăng trưởng nhân: Nhân của sự phát triển hay trưởng dưỡng bản thân như thực phẩm áo quần. Thứ năm là Viển nhân: Nhân xa như tinh huyết của cha mẹ để sinh ra thân nầy—According to Buddhist teachings, cause means reason or antecedent, condition, principle, etc. The original or fundamental cause which produces phenomena, such as karma or reincarnation. Every cause has its fruit or consequences. Every action which is a cause will have a result or an effect. Likewise, every resultant action has its cause. There are five causes in Buddhist teachings: Four elements of earth, water, fire and wind which are the causers or producers and maintainers of infinite forms of nature (results). Producing cause, supporting cause, holding or establishing cause, maintaining cause, and nourishing or strengthening cause. There are five other causes. First, Cause of rebirth. Second, Intermingling cause (good with good, bad with bad, neutral with neutral). Third, Cause of abiding in the present condition (the self in its attachment). Fourth, Cause of development (food, clothing, etc). Fifth, Remoter cause, the parental seed.

**Ngũ Chủng Pháp Giới:** See Ngũ Pháp Giới.

**Ngũ Chủng Pháp Sư:** Five kinds of masters of the Law—Five practices of teacher—Năm loại Pháp Sư—Cần nên lưu ý rằng “Pháp sư” trong Phật giáo không chỉ giới hạn cho chư Tăng Ni, mà bao gồm bất cứ ai có khả năng và tận lực truyền bá giáo pháp của Đức Phật, bất kể là Tăng, Ni hay người tại gia, hoặc người nam hoặc người nữ. Trong tiến

trình tu tập, nếu chúng ta tin và hiểu giáo lý sau khi nghe và nếu ta khởi tâm hoan hỷ chấp nhận thì trước hết ta thủ trì giáo lý một cách vững chắc, rồi đọc tụng kinh để ghi nhớ kinh trong trí. Như một kỷ luật cá nhân, việc thực hành này nhằm kiến tạo căn bản cho niềm tin của mình. Khi niềm tin đạt được ở mức độ cao này thì không thể nào chúng ta không thuyết giảng giáo lý cho người khác, bằng cách này hay cách khác. Kết quả là chúng ta có thể thuyết giảng hay sao chép, hay in kinh, vân vân. Thứ nhất là Thủ Trì Pháp Sư, vị ghi nhớ và trì giữ không quên. Thọ chỉ sự tin tưởng sâu sắc vào giáo lý của Đức Phật và trì là gắn bó chặt chẽ với niềm tin ấy. Thứ nhì là Đọc Kinh Pháp Sư, vị pháp sư chuyên nhìn vào kinh mà đọc. Đọc nghĩa là thực sự đọc kinh, hạnh này bao gồm sự đọc lớn tiếng hay đọc im lặng hay chú tâm lắng nghe người khác đọc. Thứ ba là Tụng Kinh Pháp Sư, vị pháp sư đã thuộc kinh không cần đọc mà vẫn tụng được. Tụng nghĩa là đọc thuộc lòng kinh. Hạnh này bao gồm sự lặp lại các câu trong kinh mà chúng ta đã học thuộc lòng và sự lặp lại bằng tâm thức về ý nghĩa của chúng. Làm được như vậy thì giáo lý sẽ bắt rễ sâu đậm trong tâm ta nhờ sự lặp lại của việc thuộc lòng này. Thứ tư là Giảng Thuyết Pháp Sư, vị pháp sư có khả năng đem các lời kinh Phật mà giảng giải cho người khác. Giảng thuyết là giảng ý nghĩa của kinh cho người khác nghe. Đây là hạnh cần thiết cho việc truyền bá giáo pháp của đức Phật, vừa nhằm lợi ích cho mình và cho người. Giảng pháp cho người khác là điều khó khăn, vì thế chúng ta phải nghiên cứu thâm sâu và nghiên cứu không ngừng nghỉ. Trong khi giảng cho người khác, thật là cực kỳ khó khăn nếu chúng ta thiếu niềm tin và sự nhận thức rõ ràng của mình về giáo pháp. Thứ năm là Thư Tả Pháp Sư, vị pháp sư chuyên ghi chép lại kinh điển để truyền bá. Thư tả nghĩa là chép kinh bằng tay. Hạnh này gồm hai nghĩa. Một là sự thực hành truyền bá giáo lý và hai là thực hành nhằm làm sâu đậm niềm tin và sự nhận thức rõ ràng về kinh điển của chúng ta. Trước khi kỹ thuật in ấn được phát minh, việc chép tay kinh điển rất cần thiết cho việc truyền bá giáo lý. Ngày nay chúng ta phải tận dụng việc in ấn và các kỹ thuật cao khác trong việc truyền bá, nhiệm vụ của “Thư Tả Pháp Sư” cũng bao gồm luôn cả việc tận dụng kỹ thuật in ấn, băng giảng, và đĩa hình trong việc truyền bá

giáo lý của Đức Phật—It should be noted that “teachers of the Law” in Buddhism are not limited to monks and nuns, but include any persons who have the ability and devote themselves to spreading the teachings of the Buddha, whether monks, nuns, lay devotees, either men or women. In the process of cultivation, if we believe and discern the teaching after hearing it, and if we raise the mind of joyful acceptance of it, we would keep it firmly, then, reading and reciting the sutra, to inscribe it on our memory. As a personal discipline, this practice is done to establish the foundation of our faith. When our faith reaches a high level, we cannot help transmitting the teaching to others. As a result, we expound the sutra or teaching and copy it in different forms, such as video tapes, and DVD, etc. The first master is the receiving and keeping master. Receiving indicates believing deeply in the teachings of the Buddha, and keeping means to adhere firmly to that belief. The second master is the reading master. Reading means actually reading the sutras, this practice includes reading the sutras aloud, or reading them silently, or listen intently to others’ reading of them. The third master is the reciting master. Reciting means to recite the sutras from memory. This practice includes the repetition of words of the sutras that we have learned by heart and the mental repetition of their meaning. To be able to do this, the teaching becomes deeply rooted in our mind through repeated recitation from memory. The fourth master is the expounding master. Expounding means to explain the meaning of the sutras to others. This is both an indispensable practice for spreading the teachings of the Buddha and also a practice for our own benefit. It is difficult for us to preach the teaching to others, and for this reason we must study the sutras deeply and do this over and over again. While preaching the teaching to others, it is extremely difficult if we lack our own faith and discernment of the teaching. Fifth, copying master, a master who copies the sutra by hand. This practice is significant in two ways. One is its practice for propagating the teaching and the other is its practice for deepening our own faith and discernment. Before the art of printing was

invented, copying sutras by hand was necessary in order to spread them. In modern times, we make use of printing and other high techniques in spreading the teaching, the duties of copying masters also include spreading the teachings of the Buddha by making best use of printing, movies, video tapes, DVD, etc.

**Ngũ Chủng Pháp Thân:** Five kinds of dharmakaya.

(A) Năm loại pháp thân của Phật theo trường phái Thiên Thai: Thứ nhất, như như trí pháp thân hay cái thực trí đã chứng ngộ lý như như. Thứ nhì, công đức pháp thân hay hết thấy công đức thành tựu. Thứ ba, Tự pháp thân hay ứng thân. Thứ tư là biến hóa pháp thân. Thứ năm, Hư không pháp thân hay lý như như là tất cả tướng cũng như hư không—The five kinds of a Buddha's dharmakaya, according to the T'ien-T'ai Sect: First, the spiritual body of bhutatathata-wisdom (Sambhogakaya). Second, the spiritual body of all virtuous achievement (Sambhogakaya). Third, the spiritual body of incarnation in the world (Nirmakaya). Fourth, the spiritual body of unlimited powers of transformation (Nirmakaya). Fifth, the spiritual body of unlimited space (Dharmakaya).

(B) Năm loại pháp thân của Phật theo Kinh Hoa nghiêm: Thứ nhất, pháp tánh sanh thân hay thân Như Lai do pháp tánh sanh ra. Thứ nhì, công đức pháp thân hay thân do muôn đức của Như Lai mà hợp thành. Thứ ba, Biến hóa pháp thân hay thân biến hóa vô hạn của Như Lai, hề có cảm là có hiện, có cơ là có ứng. Thứ tư, thực tướng pháp thân hay thực thân hay thân vô tướng của Như Lai. Thứ năm, hư không pháp thân hay pháp thân Như Lai rộng lớn tràn đầy khắp cả hư không. Pháp thân của Như Lai dung thông cả ba cõi, bao trùm tất cả các pháp, siêu việt và thanh tịnh—The five kinds of a Buddha's dharmakaya, according to the Flower Adornment Sutra: First, the body or person of Buddha born from the dharmakaya-nature. Second, the dharmakaya evolved by Buddha-virtue, or achievement. Third, the dharmakaya with unlimited powers of transformation. Fourth, the real dharmakaya. Fifth, the universal dharmakaya. The

dharmakaya as being like space which enfolds all things, omniscient and pure.

**Ngũ Chủng Quả:** Pancaphalani (skt)—Năm loại quả—The five fruits or effects—See Ngũ Quả.

**Ngũ Chủng Quả Báo:** Pancaphala (skt)—The Five Fruits of Karma—See Ngũ Quả.

**Ngũ Chủng Quán Đảnh:** Năm loại quán đảnh: quán đảnh dành cho A Xà Lê (Giáo thọ sư), quán đảnh dành cho thu nhận đệ tử, quán đảnh dành cho chấm dứt tai ương, khổ đau và tội lỗi, quán đảnh dành cho sự tiến bộ và thành công, quán đảnh dành cho việc kiểm soát những thói hư tật xấu—The five abhisecani baptisms of the esoteric school: abhisecani baptism for ordaining acaryas, teachers or preachers of the Law, abhisecani baptism for admitting disciples, abhisecani baptism for putting an end to calamities or suffering for sins, abhisecani baptism for advancement or success, abhisecani baptism for controlling evil spirits or getting rid of difficulties.

**Ngũ Chủng Tam Muội:** Năm loại Tam muội: Tứ Thiền Bát Định trong luân hồi sanh tử; Thanh Văn Tứ Đế; Duyên Giác Thập Nhị Nhơn Duyên; Bồ Tát Lục Độ Vạn Hạnh; Phật Thừa bao trùm tất cả—Five kinds of samadhi: On mortality, four meditations and eight concentrations; Sravaka on the four truths (axioms); Pratyeka-buddha on the twelve nidanas; Bodhisattva on the six paramitas and ten thousand good practices; and the Buddha-vehicle which includes all others.

**Ngũ Chủng Tam Quy:** Five stages of taking refuges.

(A) Năm giai đoạn quy y: Quy Y Phật, Quy Y Pháp, Quy Y Tăng, Quy Y Bát giới, Quy Y Thập giới—There are five stages of taking refuges: take refuge in the Buddha; take refuge in the Dharma; take refuge in the Sangha; take refuge in the eight commandments; and take refuge in the Ten commandments.

(B) Năm phương thức tin vào tam bảo bởi những loại người khác nhau: Phiền tà, Trì ngũ giới, Trì bát giới, Trì Thập giới, Trì cụ túc giới—The five modes of trisarana, or formulas of trust in the Triratna, taken by those who: turn from heresy; take the five commandments; take the eight commandments; take the ten

commandments, and take the complete commandments.

**Ngũ Chủng Tán Loạn:** See Ngũ Tán Loạn.

**Ngũ Chủng Tạng:** Năm tạng trong Phật giáo: Như Lai Tạng, Chánh Pháp Tạng hay pháp giới tạng, Pháp Thân Tạng, Xuất Thế Tạng hay xuất thế gian thượng thượng tạng, Tự Tánh Thanh Tịnh Tạng. Tám vạn bốn ngàn pháp môn của Đức Phật có thể được chia ra làm năm tạng (tùy theo căn cơ trình độ của chúng sanh, họ phải dùng một trong năm chủng tạng này mà tu tập. Khi Đức Phật còn tại thế, Ngài quan sát trong hàng đệ tử của Ngài, thấy ai có sở trường chuyên môn nào thì phó chúc giáo pháp cho họ thọ trì và truyền bá, tức là thọ lãnh giáo pháp từ kim khẩu của Đức Phật. Sau khi Đức Phật diệt độ, các vị này y theo chánh pháp mà truyền trì diệu lý, như tôn giả A Nan (Ananda) đa văn, thọ trì Tạng Kinh, Tôn giả Ưu Ba Ly (Upali) thọ trì Tạng Luật, tôn giả Ca Chiên Diên (Katyayana) thọ trì Tạng Luận, Bồ tát Văn Thù Sư Lợi (Manjusri) có đại trí nên thọ trì Bát Nhã Đại Thừa, ngài Kim Cang Thủ Bồ Tát (Vajrapani) được truyền thọ Mật chú Đà La Ni (Dharani), vân vân—The five “stores” or the five differentiations of the one Buddha-nature: the Tathagata-nature, which is the fundamental universal nature possessed by all the living; the source or treasury of all right laws and virtues; the storehouse of the dharmakaya obtained by all saints; the eternal spiritual nature, free from earthly errors; and the storehouse of the pure Buddha-nature.

**Ngũ Chủng Tánh:** Panca-gotrani (skt)—Five kinds of natures—Năm loại tánh: Thứ nhất, Tập Chủng Tánh. Ngôi vị thập trụ, tu tập không quán, phá bỏ các hoặc kiến. Thứ nhì, Tánh Chủng Tánh. Ngôi vị thập hạnh, có khả năng phân biệt bản tánh của vạn pháp. Thứ ba là Đạo Chủng Tánh (see Thập hồi hướng). Thứ tư, Thánh Chủng Tánh. Ngôi vị thập địa, bồ tát phá bỏ vô minh để đi từ Hiền giả đến Thánh. Thứ năm, Đẳng Giác Chủng Tánh. Ngôi Bồ Đề có khả năng tiến đến Phật quả—The five germ-natures or roots of Bodhisattva development: First, the germ-nature of study of the void or immaterial, which corrects all illusions of time and space (Thập trụ). Second, the germ-nature of ability to discriminate all the natures of phenomena and transform the living (Thập hạnh). Third, the middle-way germ-nature,

which attains insight into Buddha-laws. Fourth, the saint germ-nature which produces holiness by destroying ignorance (Thập địa in which the bodhisattva leaves the ranks of the sages and becomes the saints). Fifth, the bodhi-rank germ-nature which produces Buddhahood.

**Ngũ Chủng Tạng Hạnh:** See Nhũ Chánh Hạnh.

**Ngũ Chủng Tăng Thượng Duyên:** Five excellent causes—See Ngũ Duyên.

**Ngũ Chủng Tham:** Theo Thanh Tịnh Đạo, có năm loại tham: tham đối với chỗ ở, tham đối với quyến thuộc, tham đối với lợi lộc, tham đối với pháp, tham đối với tiếng khen—According to The Path of Purification, there are five kinds of avarice: avarice about dwellings, avarice about families, avarice about gain, avarice about Dharma, and avarice about praise.

**Ngũ Chủng Thông:** See Ngũ Thông.

**Ngũ Chủng Thuyết Nhân:** The five kinds of those who have testified to Buddhism:

(A) Năm loại người thuyết giảng Phật pháp: Phật tự khẩu thuyết, Phật đệ tử thuyết hay đệ tử Phật thuyết pháp, bậc Hiền triết thuyết hay tiên nhân thuyết, bậc Thánh nhân hay chư Thiên thuyết, hóa nhân hay phàm phu thuyết—The five kinds of those who have testified to Buddhism: the Buddha, Buddhist disciples, the sages, the saints (devas), and the incarnated beings.

(B) Theo Kinh Hoa Nghiêm, có năm loại người thuyết giảng Phật pháp khác: Phật thuyết, Bồ Tát thuyết, Thanh văn thuyết, nhân thuyết, khí hay chư pháp (vạn vật) thuyết—According to the Flower Adornment Sutra, there are five other kinds of those who have testified to Buddhism: the Buddha, Bodhisattvas, Sravakas (hearers), men, and all things.

**Ngũ Chủng Thức:** Pancavijnana (skt)—Five sensory consciousnesses—See Ngũ Thức.

**Ngũ Chủng Thực:** Năm loại thức ăn tinh thần—The five kinds of spiritual food—See Ngũ Thực.

**Ngũ Chủng Tiên:** Năm loại tiên: thiên tiên, thần tiên, nhân tiên, địa tiên, và quỷ tiên—Five kinds of immortals: deva immortals, spirit immortals, human immortals, earth immortals, and preta immortals.

**Ngũ Chủng Tín Tâm:** The five right objects of faith:

1-4) From one to four: See **Tứ Tín Tâm**.

5) **Ngũ Ba La Mật**: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, và thiền định—The five paramitas: almsgiving, morality, patience, zeal (progress), and meditation.

**Ngũ Chứng Tinh Tấn**: Năm loại cố gắng—The five right efforts of cultivation—Five kinds of exertion.

**Ngũ Chứng Tính**: The five natures—See **Ngũ Tính**.

**Ngũ Chứng Trụ Địa**: Năm loại gốc chứa phiền não—Five kinds of entrenchments—See **Ngũ Trụ Địa**.

**Ngũ Chứng Tu Pháp**: Năm loại tu pháp: Phiến Để Ca (tức tai hay tịch tai có nghĩa là dập tắt tai họa), Bồ Sắc Trừng Ca (tăng ích hay tăng vinh có nghĩa là tăng trưởng), A Tỳ Già Lỗ Ca (điều phục hay hàng phục), A Yết Sa Ni (câu triệu hay Nhiếp triệu có nghĩa là vớ đến), Phật Thi Ca La Nã (kính ái hay khánh ái)—Five kinds of esoteric ceremonial: for stopping calamities, for success or prosperity, for suppressing or exorcising, for calling or attracting of good beings or aid, for seeking the aid of Buddhas and Bodhisattvas.

**Ngũ Chứng Tướng**: Five aspects—Năm phương diện.

**Ngũ Chứng Tỳ Kheo**: See **Ngũ Tỳ Kheo**.

**Ngũ Chứng Tỷ Lượng**: Năm phương pháp suy lý trong Phật giáo: Thứ nhất là Tướng Tỷ Lượng, căn cứ vào thứ đã thấy mà suy lý ra những thứ khác. Thứ nhì là Thể Tỷ Lượng, từ bộ phận mà suy ra cái lý của toàn thể. Thứ ba là Nghiệp Tỷ Lượng, từ nghiệp tác mà suy lý nghiệp tác. Thứ tư là Pháp Tỷ Lượng, từ một bộ phận sự vật mà suy lý ra các bộ phận khác. Thứ năm là Nhân quả tỷ lượng, thấy cái nhân mà suy ra cái lý của quả —The five inferences in Buddhism logic: First, inference from appearance (fire from smoke). Second, inference from the corporeal (two or more things from one). Third, inference from action (animal from its footmark). Fourth, inference from recognized law (old age from birth). Fifth, inference from cause and effect (a traveller has a destination).

**Ngũ Chứng Ủy Cự**: Năm loại sợ hãi—Five kinds of fears—See **Ngũ Ủy**.

**Ngũ Chuyên**: Five devotions—Năm thứ chuyên cần—Theo Chân Tông của Nhật Bản, muốn vãng

sanh Tịnh Độ, Phật tử phải tu một trong năm thứ chuyên sau đây: chuyên Lễ, chuyên Đọc tụng kinh điển, chuyên Quán, chuyên niệm hồng danh Phật, chuyên Tấn thân chư Phật—According to the Japanese Shin Sect, to ensure rebirth in the Pure Land, Buddhists must devote practicing one of the following devotions: devotion in worship, devotion in reciting or reading sutras, devotion in meditation, devotion in invocation of the name of Amitabha Buddha, and devotion in praising Buddhas.

**Ngũ Chuyển**: Năm chuyển hay năm giai đoạn phát triển từ nhân đến quả theo Mật Giáo: phát Tâm Bồ Đề hay nguyện đắc thành quả vị Phật, tu Hành hay trì giữ giới luật, giác ngộ Bồ Đề (do nhân hành mà chứng được đạo quả), năng lực cứu độ tha nhân (đạt tới khả năng cứu độ tha nhân), và đạt thành quả vị Niết bàn—The five evolutions or developments according to the Esoteric Sects: to resolve on Buddhahood, observance of the rules, attainment of enlightenment, attainment of power to aid others according to need, and attainment of Nirvana.

**Ngũ Chuyển Thành Thân**: See **Ngũ Chuyển** and **Ngũ Tướng Thành Thân**.

**Ngũ Chướng**: Panca-nivarana (skt)—Năm chướng ngại—The five hindrances.

(A) Năm chướng ngại mà Phật nói tới trong Kinh Pháp Hoa: Thứ nhất là Tín Chướng, khi dễ hay lừa dối là một chướng ngại cho niềm tin. Thứ nhì là Tiến Chướng, lười biếng là một chướng ngại cho tinh cần tu tập. Thứ ba là Niệm Chướng, sân hận hay giận dữ là một chướng ngại cho chánh niệm. Thứ tư là Định Chướng, thù hận là một chướng ngại cho thiền định. Thứ năm là Tuệ Chướng, oán ghét là một chướng ngại cho việc phát sanh trí tuệ—The five hindrances which the Buddha mentioned in the Lotus Sutra: First, deception is a bar to faith. Second, sloth or laziness is a bar to zeal of cultivation. Third, anger is a bar to remembrance. Fourth, hatred is a bar to meditation. Fifth, the discontent is a bar to wisdom.

(B) Theo Kinh Đại Nhật, có năm chướng ngại: Phiền Não Chướng, Nghiệp Chướng, Sinh Chướng, Phát Chướng, Sở tri Chướng—According to the Vairocana Sutra, there are

five hindrances: the hindrances of passion-nature (original sin), the hindrances of karma caused in previous lives, the hindrances of the affairs of life, and the hindrances of no friendly or competent preceptor, the hindrances of partial knowledge.

**Ngũ Chướng Ngại Tâm:** Năm tâm chướng ngại cho sự tiến bộ tinh thần, làm rối loạn sự nhìn sâu vào vạn hữu, ngăn cản con người đạt tới sự tập trung hoàn toàn, cũng như khám phá ra chân lý—Five hindrances to spiritual progress that hinder the mind, obstruct insight, and prevent cultivators from attaining complete concentration and from knowing the truth (Five factors (hindrances) which blind our vision from the truth):

- (A) Theo quan điểm Phật Giáo Đại Thừa, có năm tâm chướng ngại cho sự tiến bộ tinh thần: tham dục, sân hận, si mê, lo âu, và nghi hoặc—According to the point of view of Mahayana Buddhism: sensuous lust (greed), hatred, ignorance (physical and mental torpor), restlessness and worry, and doubt.
- (B) Theo quan điểm Phật Giáo Nguyên Thủy, cũng có năm tâm chướng ngại cho sự tiến bộ tinh thần: tham dục hay tham ái duyên theo dục giới, sân hận, hôn trầm đã dưới, phóng dật lo âu, và hoài nghi—According to the point of view of Theravada Buddhism: sensual desires, hatred, sloth and torpor, restlessness and worry, and doubt or indecision.

**Ngũ Chướng Của Nữ Nhân:** Theo phẩm Đề Bà trong Kinh Pháp Hoa, người nữ có năm chướng ngại: chẳng được làm Phạm Thiên Vương, chẳng được làm Đế Thích, chẳng được làm Ma Vương, chẳng được làm Chuyển Luân Vương, và chẳng được làm Phật. Kỳ thật, một người mang thân nữ muốn thành Phật thì phải tu trong kiếp này sao cho chuyển thành người nam trong kiếp lai sanh trước khi thành Phật—According to the Lotus Sutra, Devadatta Chapter, there are five hindrances or obstacles of women: inability to become Brahma-kings, inability to become Indras, inability to become Mara-kings, inability to become Cakravarti-kings, and inability to become Buddhas. In fact, if a woman wants to become a Buddha, that person has to cultivate in this life so that in her next rebirth she can become a man.

**Ngũ Công Đức Môn:** Năm loại công đức phải thành tựu để được vãng sanh về cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà: Thứ nhất là Lễ Bái Môn, đem thân nghiệp thờ kính Phật A Di Đà. Thứ nhì là Tấn thân Môn, đem khẩu nghiệp xưng danh hiệu Đức Phật A Di Đà. Thứ ba là Tác Nguyện Môn, hướng về A Di Đà Phật mà phát nguyện sanh về cõi Cực Lạc. Thứ tư là Quán sát Môn, đem trí huệ thiền định xem xét các công đức của cõi Phật A Di Đà. Thứ năm là Hồi hướng Môn, sẵn sàng chịu khổ để cứu độ chúng sanh, đem tất cả công đức của mình bố thí lại cho hết thảy chúng sanh—The five effective or meritorious gates to Amitabha's Pure Land: First, worship Amitabha Buddha. Second, praise Amitabha Buddha. Third, vow to Amitabha Buddha. Fourth, meditate on Amitabha Buddha. Fifth, willingness to suffer for universal salvation.

**Ngũ Cự Túc:** Năm thứ đồ thờ đầy đủ—The five complete utensils for worship:

1-2) Hai bình bông: Two flower vases.

3-4) Hai chân đèn: Two candlesticks.

5) Một lư hương: a censer.

**Ngũ Cúng Đường:** The five kinds of offerings.

(A) Năm thứ lễ vật để cúng dường: đồ hương (hương xức), hoa man (trăng hạt), thiêu hương (nhang hay hương thắp), phạn thực (thực phẩm), và đăng minh (đèn hay nến thắp)—The five kinds of offerings—The five Buddhist offerings: unguents, chaplets, incense, food, and lamps or candles.

(B) Năm thứ lễ vật để cúng dường khác: nước, nhang, hoa, gạo, và đèn—The five kinds of offerings—Other five Buddhist offerings: water, incense, flowers, rice, and candles.

(C) Theo Kinh Đại Bảo Tích, Đức Phật dạy có năm thứ cúng dường Pháp Thân và Sanh Thân Phật: Thứ nhất, nếu có chúng sanh nào vì Pháp Thân hoặc sanh thân của ta mà tạo dựng nhà cửa, chỗ kinh hành, để cúng dường ta, thời ta liền thọ dụng. Thứ nhì, nếu có chúng sanh nào tạo dựng rừng cây, vườn hoa, giảng đường, tịnh xá để cúng dường ta, thời ta liền thọ dụng. Thứ ba, nếu các hàng đệ tử có những ẩm thực, ngọc cù như giường, nệm, chăn, chiếu, vãn vãn, thuốc men, phòng nhà dâng cúng ta thời ta liền thọ dụng. Thứ tư, nếu có các Pháp sư thắng tòa thuyết pháp, thời lúc ấy ta cũng chí tâm lắng nghe. Thứ năm, nếu



có người cúng thí cho vị pháp sư ấy những y phục ẩm thực, ngọa cụ, thuốc men, phòng nhà, vườn rừng, xe cộ, ruộng nương, tỳ nô, thời ta cũng liền nhận thọ cho đó. Đức Phật dạy: “Này chư Tỳ Kheo! Cho dù chúng sanh cúng dường Pháp Thân hay Sinh Thân ta cũng đều nhận, thọ cho đó. Bởi do nơi cúng dường như vậy, các chúng sanh ấy sẽ được đầy đủ các quả báo thiện lành, chứng được tam thừa, tâm không thoái chuyển. Các người thiện nam tín nữ hữu tâm và cúng thí như vậy, có thể thanh tịnh được thân tâm, trang nghiêm quả vị vô thượng Bồ Đề, có thể được an lạc vi diệu, hay bố thí tất cả vật cho tất cả người, trong tất cả thời gian. Người ấy có thể thọ được tất cả các quả báo lành. Lại nữa, tất cả các vật thực dù tịnh hay bất tịnh, dù là thượng vị hay đồ tối dở, cho chí đến cát, đá, bùn, đất, sỏi, sạn, gạch, ngói, độc dược, vân vân mỗi khi đưa vào trong miệng của Như Lai thì đều hóa thành ra chất thượng vị Cam Lồ hết cả.”—According to the Great Jewel Collection Sutra, there are five kinds of offerings for the purpose of the Buddha’s Dharma Body and Birth-Body: First, build homes, places of worship, etc, to make offerings to me, I will immediately accept. Second, build parks, flower gardens, roads, and temples to make offerings to me, I will immediately accept. Third, the various level of Buddhists who have foods, bedding materials such as mattresses, blankets, etc., medicines, and places to live, etc, make offerings to me, I will accept. Fourth, if any Dharma Master build high thrones to speak of the Dharma, during such time, I will concentrate to listen. Fifth, if someone makes offerings to that Dharma Master, such as Buddhist robes, foods, bedding materials, medicines, a room, a garden, vehicle, crop field, servants during such time I will also accept those offerings. The Buddha taught: “Bhikshus! Whether sentient beings make offerings to the Dharma-Body or Birth-Body, I will receive and approve of them. Through their offerings, those sentient beings will acquire complete wholesome consequences, attain the three vehicles, and their minds will not regress. For

the good men and faithful women who have faith and make offerings in that way, it is possible for them to purify their bodies and minds, adorn the achievement of the Ultimate Enlightenment of Buddhahood. It is possible to have the ultimate peace and happiness, and they often make offerings of all materials goods to all people across all periods past, present, and future. Such a person will reap all the wholesome consequences of those actions. Moreover, with all edible items, whether they are pure or impure, most tasteful or greatly distasteful, including items such as sand, rock, dirt, mud, brick, roof tile, poison, etc., when they are placed into the Tathagata’s mouth. All are turned into the most delicious and holiest of foods.”

**Ngũ Cư:** See Ngũ Tịnh Cư Thiên.

**Ngũ Diệp:** Năm cánh hoa—Five petals—Năm tông phái Thiền lớn trong Phật giáo Trung Hoa: Quy Ngưỡng, Lâm Tế, Tào Động, Vân Môn, và Pháp Nhãn—The five great Zen schools in Chinese Buddhism: Wei Yang, Lin-Chih, Tsao-Tung, Yun Men, and Fa-Yun.

**Ngũ Diệp Hoa:** See Ngũ Diệp.

**Ngũ Diệp Thiên Đăng:** Cả ngàn ngọn đèn trong năm tông phái Thiền lớn trong Phật giáo Trung Hoa, ý nói rất nhiều đệ tử của năm tông phái này—One thousand lamps in the five great Zen schools in Chinese Buddhism, the term implies that these five schools have had a lot of followers—See Ngũ Diệp.

**Ngũ Diệu:** Five marvels—Năm thứ tinh diệu chỉ năm cảnh của Sắc, Thanh, Hương, Vị, và Xúc trong cõi Tịnh Độ—The five wonders of purified or transcendental sight, sound, smell, taste, and touch in the Pure Land.

**Ngũ Diệu Cảnh Giới Lạc:** Cảnh giới hỷ lạc của Sắc, Thanh, Hương, Vị và Xúc nơi cõi Tịnh Độ—The joys of purified or transcendental sight, sound, taste, smell and touch in the Pure Land.

**Ngũ Diệu Dục:** Năm sự ham muốn thù diệu—Five subtle desires—See Ngũ Dục Công Đức.

**Ngũ Đồng:** See Ngũ Dũng.

**Ngũ Dục:** Panca-kama (skt)—Five Desires—Fivefold cravings—Năm thứ tham dục: sắc, thanh, hương, vị và xúc—The five desires arise from the objects of the five senses, things seen (form),

heard (sound), smelt (smell), tasted (taste), or touched (bodily feeling).

**Ngũ Dục Công Đức:** Panca-kama-guna (p)—Five strands of sense-desire—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm dục công đức: Thứ nhất là sắc do nhãn nhận thức, sắc này khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích và hấp dẫn lòng dục. Thứ nhì là âm thanh do tai nhận thức, âm thanh này khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích và hấp dẫn lòng dục. Thứ ba là mùi hương do mũi nhận thức, mùi này khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích và hấp dẫn lòng dục. Thứ tư là vị do lưỡi nhận thức, vị này khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích và hấp dẫn lòng dục. Thứ năm là xúc chạm do thân nhận thức, xúc chạm này khả ái, khả hỷ, khả lạc, khả ý, kích thích và hấp dẫn lòng dục—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five strands of sense-desire (cords of sensual pleasure): First, a sight seen by the eye as being desire, attractive, nice, charming, associated with lust and arousing passion. Second, a sound heard by the ear as being desire, attractive, nice, charming, associated with lust and arousing passion. Third, a smell smelt by the nose as being desire, attractive, nice, charming, associated with lust and arousing passion. Fourth, a flavour tasted by the tongue as being desire, attractive, nice, charming, associated with lust and arousing passion. Fifth, a tangible object felt by the body as being desire, attractive, nice, charming, associated with lust and arousing passion.

**Ngũ Dũng:** Bala-samyutta (p)—Sutra on the five strengths, in the Samyutta nikaya, 50—Kinh Ngũ Đồng, Tương Ưng Bộ, tập 50.

**Ngũ Duy:** Pancatanmatrani (skt)—Năm yếu tố sanh ra từ ngã mạn, vi tế và thô thiển: thanh duy, xúc duy, sắc duy, vị duy, và hương duy—The five subtle and rudimentary elements out of which rise the five sensations: sensation of sound, sensation of touch, sensation of form, sensation of taste, and sensation of smell.

**Ngũ Duy Lượng:** See Ngũ Duy.

**Ngũ Duyên:**

(A) Năm điều kiện tốt cho tu tập: trì giới, đủ đầy thực phẩm và quần áo, sống ẩn dật, chấm dứt mọi lo âu, và chọn đúng thiện hữu tri thức—Five conditions—Five excellent causes of

blessedness: keeping the commandments, sufficient food and clothing, living and practicing in a secluded abode, cessation of worry, and selecting or choosing good friendship.

(B) Năm điều kiện khác: loại trừ tội lỗi, hộ trì trường thọ, quán tưởng Phật hay Đức A Di Đà, phổ Cứu A Di Đà, và chắc chắn vãng sanh Tây Phương Cực Lạc—Five other conditions—Five excellent causes of blessedness: riddance of sins, protection through long life, vision of Buddha or Amitabha, universal salvation by Amitabha, and assurance of Amitabha's heaven.

**Ngũ Dược:** See Ngũ Dược Thảo.

**Ngũ Dược Thảo:** Năm loại dược thảo: củ cải, hành, bột hoàng tinh, củ cải đỏ, và rễ cây khử độc—Five kinds of roots used as food in sickness: turnip, onion, arrowroot, radish or carrot, and a root curing poison.

**Ngũ (Trọng) Đái:** The five heavy blockages or serious hindrances—See Ngũ Độn Sử.

**Ngũ Đại:** Pancabhuta (skt)—Jung-wa-nga (tib)—Năm đại hay năm yếu tố lớn: đất, nước, lửa, gió, và hư không. Những tông phái Mật giáo dùng năm ngón tay, khởi đầu bằng ngón tay út, làm biểu hiệu cho ngũ đại—The five elements: earth, water, fire, wind, and space. The esoteric sects use the five fingers, beginning with the little finger, to symbolize the five elements.

**Ngũ Đại Bộ:** Five great mahayana sutras—See Ngũ Bộ Đại Thừa Kinh.

**Ngũ Đại Chủng Tánh:** Panca-maha-bhutani (skt)—The nature of the five great elements.

**Ngũ Đại Hình:** Hình tướng của ngũ đại—Năm biểu trưng của năm yếu tố lớn: đất hình vuông, nước hình tròn, lửa hình chữ nhật, gió hình bán nguyệt, và hư không bao gồm tất cả các hình trên—Shape of the five great elements—The symbols of the five elements: earth as square, water round, fire triangular, wind half moon, and space is the combination of the other four.

**Ngũ Đại Khoa Học:** Pancavidya (skt)—Five major sciences—See Ngũ Minh.

**Ngũ Đại Phi Tình:** Chúng vô tình quan hệ trực tiếp với ngũ đại, trong khi chúng hữu tình quan hệ với ngũ đại cộng thêm tâm thức—The inanimate connected directly with the five great elements,

while the animate connected with the same five, plus the mind or perception.

**Ngũ Đại Quán:** Meditation on the five elements—Quán về năm yếu tố đất, nước, lửa, gió, và hư không, với hình thức và màu sắc của từng thứ: Thứ nhất là địa (đất) tương ứng với hình Vuông và màu Vàng. Thứ nhì là thủy (nước) tương ứng với hình Tròn và màu Trắng. Thứ ba là hỏa (lửa) tương ứng với hình Tam Giác và màu Đỏ. Thứ tư là phong (gió) tương ứng với Bán Nguyệt và màu Đen. Thứ năm là hư không tương ứng với hình Tròn và màu Xanh da trời—A meditation of the esoteric school on the five elements, earth, water, fire, air and space with their germ-words, their forms, and their colors: First, the Earth corresponds to Square and Yellow. Second, water corresponds to Round and White color. Third, fire corresponds to Triangular and Red color. Fourth, wind or air corresponds to Half-moon and Black color. Fifth, space corresponds to Spherical shape and Blue color.

**Ngũ Đại Sắc:** Năm màu chính: màu vàng biểu trưng cho đất, màu trắng biểu trưng cho nước, màu đỏ biểu trưng cho lửa, màu đen biểu trưng cho gió, và màu xanh da trời biểu trưng cho hư không—The five chief colours: yellow for earth, white for water, red for fire, black for wind, and azure for space or sky.

**Ngũ Đại Sứ Giả:** Ngũ Thiên Sứ Giả—Năm sứ giả lớn: sanh, lão, bệnh, khổ và chết—The five duta—Five great lictors or deva-messengers: birth, old-age, disease, sufferings (earthly laws and punishments), and death.

**Ngũ Đại Thiên Sứ Giả:** See Ngũ Đại Sứ Giả.

**Ngũ Đạm Thực:** Pancabhojaniya (skt)—See Ngũ Chính Thực.

**Ngũ Đạo:** The five swords—The five skandhas—See Ngũ Uẩn.

**Ngũ Đạo:** Godo (jap)—The five destinies—Five gatis—See Ngũ Thú.

**Ngũ Đạo Luân:** Bánh xe của năm nẻo luân hồi—Wheel of five destinies.

**Ngũ Đạo Luân Hồi:** Five gatis—Ngũ Thú—Năm nẻo luân hồi: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, nhơn, và thiên—The five destinies—Five different paths of samsara: hells, hungry spirits, animals, men, and heavenly beings.

**Ngũ Đạo Lục Đạo:** Năm nẻo sáu đường—The five gati, the six gati.

**Ngũ Đạo Tâm:** Theo A Tỳ Đạt Ma Luận, có năm loại đạo tâm—According to the Abhidharma, there are five kinds of path consciousness.

(A) Ngũ Đạo Tâm Nhập Lưu: Thứ nhất là Tâm Nhập Lưu Đạo Sơ Thiền, đồng phát sanh cùng Tâm, Sát, Phỉ, Lạc và Nhất Điểm. Thứ nhì là Tâm Nhập Lưu Đạo Nhị Thiền, đồng phát sanh cùng Sát, Phỉ, Lạc, và Nhất Điểm. Thứ ba là Tâm Nhập Lưu Đạo Tam Thiền, đồng phát sanh cùng Phỉ, Lạc, và Nhất Điểm. Thứ tư là Tâm Nhập Lưu Đạo Tứ Thiền, đồng phát sanh cùng Lạc và Nhất Điểm. Thứ năm là Tâm Nhập Lưu Đạo Ngũ Thiền, đồng phát sanh cùng Nhất Điểm—Path consciousness of stream-entry: The first jhana path consciousness of stream-entry together with initial application, sustained application, zest, happiness, and one-pointedness. The second jhana path consciousness of stream-entry together with sustained application, zest, happiness, and one-pointedness. The third jhana path consciousness of stream-entry together with zest, happiness, and one-pointedness. The fourth jhana path consciousness of stream-entry together with happiness and one-pointedness. The fifth jhana path consciousness of stream-entry together with one-pointedness.

(B) Ngũ Nhứt Lai Đạo Tâm—Five kinds of path conscious of once-returning—Giống như phần (A), chỉ cần thay thế “Nhập Lưu” bằng “Nhứt Lai.”—The same as in (A), just replace “Stream-entry” with “Once-returning.”

(C) Ngũ Bất Lai Đạo Tâm—Five kinds of path consciousness of non-returning—Giống như phần (A), chỉ cần thay thế “Nhập Lưu” bằng “Bất Lai.”—The same as in (A), just replace “Stream-entry” with “Non-returning.”

(D) Ngũ Vô Sanh Đạo Tâm—Five kinds of path consciousness of Arahantship—Giống như phần (A), chỉ cần thay thế “Nhập Lưu” bằng “Vô Sanh.”—The same as in (A), just replace “Stream-entry” with “Arahantship.”

**Ngũ Đế:** Năm chân lý: Nhân đế (Tập đế), Quả đế (Khổ đế), Trí đế (Năng tri đế hay Đạo đế), Cảnh

đế (Sở tri đế hay Diệt đế), Thắng đế (Chân Như)—The five parijnanas, ordinarily those arising from the five senses: the cause, the effect (suffering), diagnosis, the end or cure (the extinction of suffering), and the supreme axiom.

**Ngũ Điểm Linh:** Chuông năm điểm (năm chun chống)—The five-pronged bell.

**Ngũ Đình Tâm Quán:** Five objects of meditation—Five approaches to meditation—Năm phép quán để lắng tâm và diệt trừ ngũ dục—The five meditations for settling the mind and ridding it of the five errors of desires, hate, ignorance, the self, and a wayward or confused mind—The five-fold procedures for quieting the mind.

(A) Năm phép quán theo Phật Giáo Đại Thừa: Thứ nhất là Quán Bất Tịnh hay quán thân bất tịnh. Quán thể gia bất tịnh để diệt trừ tham dục và keo kiệt. Ngoài ra, Phật dạy nên quán Thân và chư pháp bất tịnh. Kỳ thật dưới lớp da, thân thể chúng ta chứa đựng toàn là những thứ nhơ nhớp và hôi thúi như thịt, xương, máu, mủ, đàm, dãi, phân, nước tiểu, vân vân. Thế nên sau khi quán sát tường tận, chúng ta thấy rõ không có gì để ôm ấp thân này. Thứ nhì là Quán Từ bi hay quán từ bi để thương xót các loài hữu tình, đồng thời vun bồi ý niệm thiện cảm với mọi người cũng như diệt trừ sân nhuế, lấy từ bi diệt trừ sân hận. Chúng ta nên quán rằng tất cả chúng sanh, nhất là con người, đều đồng một chân thể bình đẳng. Vì thế, nếu muốn, họ cũng có thể đoạn trừ lòng thù hận và mở rộng lòng yêu thương cứu độ chúng sanh. Thứ ba là Quán Nhân Duyên. Quán sát lý mười hai nhân duyên để trừ khử vô minh để thấy rằng vạn pháp vạn hữu, hữu hình cũng như vô hình đều vô thường. Chúng do duyên sanh mà có. Thân ta, sau khi trưởng thành, già, bệnh, chết; trong khi tâm ta luôn thay đổi, khi giận khi thương, khi vui khi buồn. Thứ tư là Quán giới phân biệt. Quán giới phân biệt để nhận thức sự sai khác giữa các quan điểm, để diệt trừ ngã kiến. Quán giới phân biệt là phân biệt và quán tưởng sự giả hợp của 18 giới gồm 6 căn, 6 trần và sáu thức để thấy chúng không thật có “ngã pháp.” Mục đích là để diệt trừ ngã chấp và pháp chấp. Quán chư pháp để có sự phân biệt chân chánh cũng như diệt trừ bản ngã. Thứ năm là

Quán Sổ tức (trì tức niệm). Đếm số hơi thở nhằm đưa đến sự tập trung tư tưởng và diệt trừ loạn tâm. Đây là phương thức hay nhất cho người sơ cơ kiểm soát và thanh tịnh tâm mình bằng cách đếm hơi thở vào thở ra—The five meditations for setting the mind in Mahayana Buddhism: First, contemplation of the impurity of the body. Meditation on impurity of the worldly life to adjust the mind with regard to passion and avarice. Besides, the Buddha also advised us to contemplate that the body and all things as impure or filthy (vileness of all things). In fact, beneath the layers of skin, our body contains filthy and smelly substances such as meat, bones, blood, pus, phlegm, saliva, excrement, urine, etc. After reflecting carefully of it, we can conclude that our body is hardly worth cherishing. Second, contemplation on Compassion and Loving-kindness. Meditation on pity (mercy) for all and to rid of hate and to cultivate the idea of sympathy to others and to stop the tendency of anger and destroy resentment. We must visualize that all sentient beings, especially people equally have a Buddha-nature. So, they are able, if they want, to eradicate hatred and develop kindness and compassion to save others. Third, contemplation on the twelve links of Dependent Origination or Causality to rid of ignorance. Contemplation on Cause and Condition to see that all things in the world either visible or invisible are impermanent. They come into being through the process of conditions. Our body, after adulthood, grows older, deliberates and dies; while our mind is always changing, at times filled with anger or love, at times happy or sad. Fourth, meditation on diversity of realms to see the difference of standpoints and to get rid of selfish views. Contemplation on the Relativity of the eighteen realms aims at discerning the falsity of the union of the 18 realms of six sense organs, six objects, and six related Alaya consciousnesses, so as to get rid of the ego-attachment and the dharma-attachment. Contemplation on all dharmas to obtain right discrimination and to rid of the self. Fifth,

contemplation on counting breath (Breathing) leading to concentration so as to rid of scattered (inattentive, distracted, unsettled, confused) mind (to correct the tendency of mental dispersion). This is the best way for beginners to control and pacify their mind by counting their breathing in and out.

- (B) Năm phép quán theo Phật Giáo Nguyên Thủy. Trong kinh Trung A Hàm, Đức Phật đã chỉ vạch 5 điều mà hành giả cần quán chiếu, để loại trừ những tư tưởng bất thiện, tâm trở lại an trụ vững vàng và vắng lặng, hợp nhất và định vào đề mục mà mình đang quán chiếu, để tự mình làm chủ lấy con đường mà tiến trình tư tưởng mình đã trải qua. Tự mình cắt lia tham ái và trợn vện tháo gỡ thẳng thức phát sanh bởi tham ái. Làm được như vậy là tự mình đã khắc phục ngã mạn và chấm dứt khổ đau. Thứ nhất, nếu khi suy niệm về một đề mục mà những tư tưởng xấu xa tội lỗi, bất thiện, kết hợp với tham sân si phát sanh đến hành giả, để loại trừ những tư tưởng bất thiện ấy, vị này nên hướng tâm suy niệm về một đề mục khác có tính cách thiện lành. Chừng ấy tâm bất thiện bị loại trừ. Do sự loại trừ này, tâm trở lại vững vàng an trụ, và trở nên vắng lặng, hợp nhất và định vào đề mục mình đang quán chiếu. Thứ nhì, nếu khi đã hướng tâm về đề mục khác có tính cách thiện lành mà những tư tưởng bất thiện vẫn còn phát sanh, hành giả nên suy xét về mối hiểm họa của nó như sau: “Quả thật vậy, những tư tưởng này của ta rõ ràng là bất thiện, đáng bị chê trách, và chúng sẽ đem lại quả khổ.” Chừng ấy, những tư tưởng bất thiện sẽ bị loại trừ tan biến. Do sự loại trừ này mà tâm của hành giả trở lại vững vàng an trụ, và trở nên vắng lặng, hợp nhất và định vào đề mục mình đang quán chiếu. Thứ ba, nếu đã suy xét về hiểm họa của những tư tưởng bất thiện mà nó vẫn còn phát sanh, hành giả nên phát lời đi, không để ý đến, không lưu tâm suy niệm về các pháp bất thiện ấy nữa. Chừng ấy những tư tưởng bất thiện sẽ bị loại trừ tan biến. Do sự loại trừ này mà tâm hành giả trở lại vững vàng an trụ, và trở nên vắng lặng, hợp nhất và định vào đề mục mình đang quán chiếu. Thứ tư, nếu đã không để ý đến, không lưu tâm suy niệm về

các tư tưởng bất thiện ấy nữa, mà chúng vẫn còn phát sanh, hành giả nên suy niệm về việc loại trừ nguồn gốc của những tư tưởng bất thiện ấy. Chừng ấy, những tư tưởng bất thiện bị loại trừ tan biến. Do sự loại trừ này mà tâm hành giả trở lại vững vàng an trụ, và trở nên vắng lặng, hợp nhất và định vào đề mục mình đang quán chiếu—The five meditations for setting the mind in the Theravada Buddhism. In Majjhima Nikaya, the Buddha pointed out five things a cultivator should always reflect on in order to remove evil thoughts, and to help the mind stand firm and calm, become unified and concentrated within its subject of meditation. To accomplish these, that meditator is called the master of the paths along which thoughts travel. He thinks the thought that he wants to think. He has cut off craving and removed the fetter fully; mastering pride he has made an end of suffering: First, if through reflection on an object, evil, unwholesome thoughts associated with desire, hate and delusion arise in a meditator, in order to get rid of them he should reflect of another object which is wholesome. Then the evil, unwholesome thoughts are removed; they disappear. By their removal the mind stands firm and becoming calm, unified and concentrated within his subject of meditation. Second, if the evil thoughts still arise in a meditator who reflects on another object which is wholesome, he should consider the disadvantages of evil thoughts thus: “Indeed, these thoughts of mine are unwholesome, blameworthy, and bring painful consequences.” Then his evil thoughts are removed, they disappear. By their removal the mind stands firm and becoming calm,

unified and concentrated within his subject of meditation. Third, if the evil thoughts still arise in a meditator who thinks over their disadvantages, he should pay no attention to, and not reflect on those evil thoughts. Then the evil thoughts are removed, they disappear. By their removal the mind stands firm and becoming calm, unified and concentrated within his subject of meditation. Fourth, if the evil thoughts still arise in a meditator who pays no attention to and does not reflect on evil thoughts, he should reflect on removing the roof of those thoughts. Then the evil unwholesome thoughts are removed, they disappear. By their removal, the mind stands firm and becoming calm, unified and concentrated within his subject of meditation. Fifth, if the evil thoughts still arise in a meditator who reflects on the removal of their root, he should with clenched teeth, and tongue pressed against his palate restraint, overcome and control the evil mind with the good mind. Then the evil thoughts are removed, they disappear. By their removal the mind stands firm and becoming calm, unified and concentrated within his subject of meditation.

**Ngũ Đình Tứ Niệm:** Ngũ Đình Tâm quán và Tứ Niệm Xứ nhằm giúp cho tâm định tĩnh cũng như thoát khỏi ngũ dục và loạn tâm—Five meditations and four foundations of mindfulness for settling the mind and ridding it of the five errors of desire, hate, ignorance, self, and wayward or confused mind.

(A) Ngũ Đình Tâm Quán: Five meditations—See Ngũ Đình Tâm Quán.

(B) Tứ Niệm Xứ: Four foundations of mindfulness—See Tứ Niệm Xứ.

**Ngũ Độ:** Năm phương tiện đưa chúng sanh qua biển sanh tử: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, và thiền định—The five means of transportation over the sea of mortality to salvation (five paramitas): almsgiving, commandment-keeping, patience under provocation, zeal, and meditation.

**Ngũ Độc:** Năm thứ độc: kiếp độc, kiến độc, phiền não độc, chúng sanh độc, và mệnh độc—Five poisons—The five kysaya periods of turbidity, impurity or chaos: kalpa in decay, deterioration of

view, defilement of passions, defilement of the human being condition, and defilement of the life-span.

**Ngũ Độn Sử:** Panca-klesa (skt)—Panca-klesadula (skt)—Năm thứ mê mờ ám độn bắt nguồn từ thân kiến mà sanh ra: tham, sân, si, mạn, và nghi—Five dull, unintelligent, or stupid vices or temptations—Five envoys of stupidity caused by the illusion of the body or self: greed, anger, stupidity, arrogance, and doubt.

**Ngũ Đồng Duyên Ý Thức:** Ý thức cùng với năm thức khác duyên với năm cảnh—The mental conception combines with the perceptions of the five senses.

**Ngũ Đức:** Năm đức hạnh—Five virtues.

**Ngũ Đức Tự Tứ:** Năm đức tự tứ—Cử hành nghi thức tự tứ cử tội trong ngày kết thúc an cư kiết hạ: bất ái (không luyến ái), bất nhuế (không sân hận), bất bố (không sợ hãi), bất si (không si mê), và tri tự tứ bất dữ tự tứ (biết tự tứ và không biết tự tứ)—The five virtues require in a confessor at the annual confessional ending the rainy retreat: freedom from predilections, freedom from anger, freedom from fear, freedom from ignorance or not easily deceived, discernment of shirkers of confession.

**Ngũ Gia:** Năm tông phái Thiền của Phật giáo ở Trung Hoa bắt nguồn từ Nguồn Thiền “Trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật” của Lục Tổ Huệ Năng. Năm tông này gồm Vân Môn, Pháp Nhãn, Tào Động, Quy Ngưỡng, và Lâm Tế—Five sects or schools of Chinese Zen Buddhism. The five traditions arise from one origin which is “Directly Point to Mind to see one’s True Nature and to realize the Buddhahood” taught by the Sixth Zen Patriarch Hui-Neng. These five sects include Yun-Men, Fa-Ran, T’ao-Tung, Kui-Yang, and Lin-Chi.

**Ngũ Gia Phật:** Gyel-wa-rig-nga (tib)—Five Buddha families—Theo Phật giáo Mật tông Tây Tạng, có năm nguyên lý hay năm gia đình Phật: Kim Cang, Bảo vương, Liên Hoa, Nghiệp, và Phật—According to the Tibetan Tantric Buddhism, there are five principles or five Buddha families: Vajra, Ratna, Padma, Karma, and Buddha.

**Ngũ Gia Sở Cộng:** Năm nhà của chung hay tiền của thế gian đều có một thứ cấm đồ chung: vua, giặc, lửa, nước, và ác tử (con ác)—The five classes of wealth in the world which have their

common prey, the wealth struggled for by others: rulers, thieves, fire, water, and prodigal sons.

**Ngũ Gia Thất Tông:** Goke-shichi-shu (jap)—Từ ngữ Nhật Bản dùng để chỉ “Ngũ gia, thất tông.” Từ này dùng trong Thiền tông Phật giáo để chỉ những tông phái chính của truyền thống Thiền dưới thời nhà Đường. Biểu đồ được tóm lược bởi Thiền sư Văn Ích. Ngũ tông là năm tông phái Thiền của Phật giáo ở Trung Hoa bắt nguồn từ Nguồn Thiền “Trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật” của Lục Tổ Huệ Năng. Năm tông này gồm Vân Môn, được ngài Vân Môn Văn Uyển sáng lập; Pháp Nhãn, được ngài Pháp Nhãn Văn Ích sáng lập; Tào Động, được hai ngài Động Sơn Lương Giới và Tào Sơn Bản Tịch sáng lập; Quy Ngưỡng, được ngài Quy Sơn Linh Hựu sáng lập; và Lâm Tế, được ngài Lâm Tế Nghĩa Huyền sáng lập. Hai phái sau này là Dương Kỳ và Hoàng Long—A Japanese term for “five houses, seven schools.” This term used in Zen Buddhism to designate the main divisions of the Ch’an tradition in T’ang dynasty China. The schema was first articulated by Fa-Yen Wen-I (885-958). Five sects or schools of Chinese Zen Buddhism. The five traditions arise from one origin which is “Directly Point to Mind to see one’s True Nature and to realize the Buddhahood” taught by the Sixth Zen Patriarch Hui-Neng. These five sects include Yun-Men (Ummon), founded by Yun-Men Wen-Yen (864-949); Fa-Ran (Hogen), founded by Fa-yen Wen-I (Hogen Bun’eki 885-958); T’ao-Tung (Soto), founded by Tung-Shan Liang Chieh and Ts’ao Shan Pen-Chi (840-901); Kuei-Yang, (Igyo), founded by Kuei-Shan Ling-Yu (771-853) and Yang Shan Hui-Chi (807-883); and Lin-Chi (Rinzai), founded by Lin-Chi-I-Hsuan. The seven houses include these five, plus two branches of Lin-Chi: Yang-Ch’i (Ypgi), founded by Yang-Ch’i Fang Hui (Yogi Hoe 992-1049); and Huang-Lung (Oryo), founded by Huang lung Hui Nam (Oryo E’nan 1001-1069).

**Ngũ Gia Tông Chi:** Những hệ phái truyền thừa của năm tông phái Thiền của Phật giáo ở Trung Hoa (năm tông phái này bắt nguồn từ Nguồn Thiền “Trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật” của Lục Tổ Huệ Năng. Năm tông này gồm Vân Môn, Pháp Nhãn, Tào Động, Quy Ngưỡng, và Lâm Tế)—Handed-down branches of five sects or

schools of Chinese Zen Buddhism (the five traditions arise from one origin which is “Directly Point to Mind to see one’s True Nature and to realize the Buddhahood” taught by the Sixth Zen Patriarch Hui-Neng. These five sects include Yun-Men, Fa-Ran, T’ao-Tung, Kuei-Yang, and Lin-Chi). **Ngũ Giác:** Năm loại giác hay năm giai đoạn giác ngộ. Thứ nhất là Bản giác. Đây là trí huệ hay sự hiểu biết tuyệt đối bên trong hay Bồ Đề vốn sẵn có trong mỗi người. Thứ nhì là Thủy giác. Đây là thể giác hay trí huệ Bồ Đề trong giai đoạn cuối cùng, dựa vào công phu tu hành mà có. Thứ ba là Tương tự giác. Đây là Bồ Tát ở ngôi Thập Tín được giác thể tương tự như Thủy Giác. Thứ tư là Tùy phần giác. Đây là Bồ Tát ở ngôi Thập Trụ, Thập Hành và Thập Hồi Hưởng, từng phần được thủy giác. Thứ năm là Cứu cánh giác hay Diệu Giác. Đây là thành tựu viên mãn bản giác—The five states of bodhi or states of enlightenment: First, absolute eternal wisdom, or bodhi which possessed by everyone. Second, Bodhi in its initial stages or in action, arising from right observances. Third, Bodhisattva-attainment of bodhi in action of the ten faiths. Fourth, further Bodhisattva-enlightenment in action of the ten grounds, ten necessary activities and ten kinds of dedications, according to their capacity, attain Bodhi in its final stages. Fifth, to reach the final or complete enlightenment. To reach the perfect quiescent stage of original bodhi.

**Ngũ Giải Thoát Luân:** The five wheels of liberation or salvation (the five mandala in which are the Five Dhyani-Buddhas)—See Ngũ Phật.

**Ngũ Giải Thoát Thành Thục Tướng:** Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm giải thoát thành thục tướng: vô thường tướng, khổ tướng trong vô thường, vô ngã tướng trong khổ, đoạn trừ tướng, và vô tham tướng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five perceptions of making for maturity of liberation: the perception of impermanence, the perception of suffering in impermanence, the perception of impersonality in suffering, the perception of abandoning, and the perception of dispassion.

**Ngũ Giải Thoát Xứ:** Vimuttayatanani (p)—Five bases of deliverance—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm giải thoát xứ. Giải

Thoát Xứ Thứ Nhất: Ở đây vị Tỳ Kheo, khi nghe bậc Đạo Sư, hay một vị đồng phạm hạnh đáng kính nào thuyết pháp, đối với pháp ấy, hiểu được nghĩa lý và văn cú. Nhờ vậy mà sanh khoan khoái, nhờ khoan khoái hỷ sanh. Nhờ hỷ tâm, thân khinh an. Nhờ thân khinh an, lạc thọ sanh. Nhờ lạc thọ, tâm được định tĩnh. Giải Thoát Xứ Thứ Nhì: Ở đây vị Tỳ Kheo không nghe giáo pháp, nhưng vị ấy, theo điều đã nghe đã học từ trước, thuyết pháp một cách rộng rãi cho các người khác, vị ấy đối với pháp ấy, hiểu được nghĩa lý và văn cú. Nhờ vậy mà sanh khoan khoái, nhờ khoan khoái sanh hỷ. Nhờ hỷ tâm mà thân khinh an. Nhờ thân khinh an, lạc thọ sanh. Nhờ lạc thọ tâm được định tĩnh. Giải Thoát Xứ Thứ Ba: Ở đây vị Tỳ Kheo không được nghe bậc Đạo Sư hay một vị đồng phạm hạnh đáng kính nào thuyết pháp, cũng không theo điều đã nghe, điều đã học thuyết pháp một cách rộng rãi cho các người khác. Vị ấy theo điều đã nghe đã học, tụng đọc pháp một cách rõ ràng, do vậy đối với pháp ấy hiểu được nghĩa lý và văn cú. Nhờ hiểu được nghĩa lý và văn cú mà thân được khinh an. Nhờ thân khinh an, lạc thọ sanh. Nhờ lạc thọ, tâm được định tĩnh. Giải Thoát Xứ Thứ Tư: Ở đây vị Tỳ Kheo, không nghe một bậc Đạo Sư hay một vị đồng phạm hạnh thuyết pháp; cũng không theo điều đã nghe đã học mà thuyết pháp rộng rãi cho các người khác; cũng không theo điều đã nghe đã học, tụng đọc một cách rõ ràng. Vị ấy theo những điều đã nghe đã học, dùng tâm tầm cầu, suy tư, quán sát pháp ấy. Nhờ vậy mà đối với pháp ấy hiểu được nghĩa lý và văn cú. Nhờ hiểu nghĩa lý và văn cú, khoan khoái sanh. Nhờ khoan khoái sanh, hỷ tâm sanh. Nhờ hỷ tâm, thân khinh an. Nhờ khinh an, lạc thọ sanh. Nhờ lạc thọ, tâm được định tĩnh. Giải Thoát Xứ Thứ Năm: Ở đây vị Tỳ Kheo không nghe bậc Đạo Sư hay một vị đồng phạm hạnh đáng kính nào thuyết pháp, cũng không theo điều đã nghe đã học thuyết giảng một cách rộng rãi cho các người khác, cũng không theo điều đã nghe đã học dùng tâm tầm cầu, suy tư, quán sát, nhưng vị Tỳ Kheo ấy khéo nắm giữ một định tướng, khéo tác ý, khéo thọ trì, khéo thể nhập nhờ trí tuệ, nên đối với pháp ấy hiểu được nghĩa lý và văn cú. Nhờ hiểu được nghĩa lý và văn cú, nên khoan khoái sanh. Nhờ khoan khoái sanh, hỷ tâm sanh. Nhờ hỷ tâm, thân khinh an. Nhờ thân khinh an, lạc thọ sanh. Nhờ lạc thọ, tâm định tĩnh—

According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five bases of deliverance. The first base of deliverance: Here, the teacher or a respected fellow-disciple teaches a monk Dhamma. Anh he receives the teaching, he gains a grasp of both the spirit and the letter of the teaching. At this, joy arises in him, and from this joy, delight; and by this delight his sense are calmed, he feels happiness as a result, and with this happiness his mind is established. The second base of deliverance: Here a monk who has not heard the teaching, but in the course of teaching Dhamma to others he has learnt it by heart as he has heard it. At this, joy arises in him, and from this joy, delight; and by this delight his senses are calmed, he feels happiness as a result, and with this happiness his mind is established. The third base of deliverance: Here a monk who has not heard the teaching, but as he is chanting the Dhamma, joy arises in him, and from this joy, delight; and by this delight his senses are calmed, he feels happiness as a result, and with this happiness his mind is established. The fourth base of deliverance: Here a monk who has not heard the teaching from a teacher or a respected fellow-disciple; nor has he taught the Dhamma; nor has he chanted the Dhamma; but when he applies his mind to the Dhamma, thinks and ponders over it and concentrates his attention on it, joy arises in him, and from this joy, delight; and by this delight his senses are calmed, he feels happiness as a result, and with this happiness his mind is established. The fifth base of deliverance: Here a monk who has not heard the teaching from a teacher or a respected fellow-disciple; nor has he taught the Dhamma; nor has he chanted the Dhamma; nor has he thought or pondered over the Dhamma; but when he has properly grasped some concentration-sign (samadhi-nimittam), has well considered it, applied his mind to it (supadharitam), and has well penetrated it with wisdom (suppatividdham-pannaya). At this, joy arises in him, and from this joy, delight; and by this delight his senses are calmed, he feels happiness as a result, and with this happiness his mind is established.

**Ngũ Giác Sắc:** See Ngũ Sắc.



**Ngũ Giáo:** Năm giáo phái của tông Hoa Nghiêm. Có hai nhóm—The five divisions of Buddhism according to the Hua-yen School. There are two groups:

- (A) Năm giáo phái từ sư Đỗ Thuận xuống đến sư Hiền Thủ: Thứ nhất là Tiểu Thừa Giáo (Theravada (skt). Phái Tiểu Thừa Theravada giải thích về “ngã không,” chư pháp là có thật, và niết bàn là đoạn diệt (dành cho hạng chúng sanh có căn cơ thấp kém nhỏ nhai). Giáo lý này thuộc kinh điển A Hàm. Mặc dù chúng phủ nhận sự hiện hữu của một bản ngã cá biệt, lại chủ trương thực hữu và thừa nhận sự hiện hữu của tất cả pháp sai biệt hay pháp hữu. Theo kinh điển này thì Niết Bàn là cứu cánh diệt tận, nhưng lại không thấu triệt về tính cách bất thực (pháp không) của chư pháp. Về duyên khởi, luận, giáo lý này thuộc về nghiệp cảm duyên khởi. Thứ nhì là Đại Thừa Thủy Giáo. Khởi thủy Đại Thừa, được chia làm hai chi (giáo lý dạy cho những người vừa bước lên Đại Thừa). Cả hai đều không thừa nhận sự hiện hữu của Phật tánh trong mọi loài, nên cả hai được xem như là nhập môn sơ thủy. Tướng Thủy Giáo hay giáo lý nhập môn y cứ trên sai biệt tướng của chư pháp, như Pháp Tướng Tông. Tướng Thủy Giáo phân tách về tánh đặc thù của chư pháp, được tìm thấy trong các kinh Du Già. Pháp Tướng tông nêu lên thuyết A-Lại-Da duyên khởi trên nền tảng pháp tướng và không biết đến nhất thể của sự và lý. Vì tông này chủ trương sự sai biệt căn để của năm hạng người, nên không thừa nhận rằng mọi người đều có thể đạt đến Phật quả. Không Thủy Giáo hay giáo lý nhập môn y cứ trên sự phủ định về tất cả các pháp hay pháp không, như Tam Luận Tông. Không Thủy Giáo dạy về lẽ không của chư pháp, được tìm thấy trong các kinh Bát Nhã. Tam Luận tông chủ trương thiên chấp về “Không” trên căn cứ của “tự tánh” (Svabhava-alaksana) hay tánh vô tướng không có bản chất tồn tại, nhưng lại thừa nhận nhất thể của hữu, nên tông này xác nhận rằng mọi người trong tam thừa và năm chủng tánh đều có thể đạt đến Phật quả. Thứ ba là Đại Thừa Chung Giáo. Đại Thừa trong giai đoạn cuối dạy về Chân Như (dharma-tathata) và Phật tánh phổ

quát, dạy về lẽ chân như bình đẳng, và khả năng thành Phật của chúng sanh, tìm thấy trong Kinh Lăng Già, Đại Bát Niết Bàn hay Đại Thừa Khởi Tín Luận, vân vân. Giáo lý này thừa nhận rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh và đều có thể đạt đến Phật quả. Thiên Thai tông theo giáo lý này. Chân lý cứu cánh Đại Thừa được trình bày bằng giáo lý này. Do đó, nó được gọi là giáo lý thuần thực hay Thực Giáo. Trong thủy giáo, sự và lý luôn tách rời nhau, trong khi ở chung giáo, sự lúc nào cũng là một với lý, hay đúng hơn cả hai là một. Như Lai Tạng Duyên Khởi là đặc điểm của giáo lý này. Nó cũng còn được gọi là Chân Như Duyên Khởi. Thứ tư là Đại Thừa Đốn Giáo. Giáo lý này chỉ cho ta sự tu tập không cần ngôn ngữ hay luật nghi, mà gọi thẳng vào trực kiến của mỗi người. Giáo lý này nhấn mạnh đến “trực kiến,” nhờ đó mà hành giả có thể đạt đến giác ngộ viên mãn tức khắc. Tất cả văn tự và ngôn ngữ đều đình chỉ ngay. Lý tánh sẽ tự biểu lộ trong thuần túy của nó, và hành động sẽ luôn luôn tùy thuận với trí huệ và tri kiến. Đốn giáo bằng chánh định nơi tư tưởng hay niềm tin chứ không bằng tu trì thiện nghiệp. Giáo lý này dạy cho người ta chứng ngộ tức thì dựa trên những giảng giải bằng lời hay qua tiến trình thực hành tu tập cấp tốc, tìm thấy trong Kinh Duy Ma Cật. Giáo lý này chủ trương nếu tư tưởng không còn móng khởi trong tâm của hành giả thì người ấy là một vị Phật. Sự thành đạt này có thể gặt hái được qua sự im lặng, như được Ngài Duy Ma Cật chứng tỏ, hay qua thiền định như trường hợp của Tổ Bồ Đề Đạt Ma, sơ tổ Thiền Tông Trung Hoa. Thứ năm là Viên Giáo. Viên giáo dạy về Nhất Thừa hay Phật Thừa. Viên giáo Hoa Nghiêm, phối hợp tất cả làm thành một tông, được tìm thấy trong các Kinh Hoa Nghiêm và Pháp Hoa. Có hai trình độ của Đại Thừa Viên Giáo. Nhất Thừa Đồng Giáo, trong đó nhất thừa được giảng thuyết bằng phương pháp đồng nhất hay tương tự với cả ba thừa. Nhất Thừa của tông Hoa Nghiêm bao gồm tất cả các thừa. Tuy nhiên, tùy theo căn cơ mà giảng ba thừa để chuẩn bị cho những kẻ khát ngưỡng. Cả ba đều tuôn chảy từ Nhất Thừa và được giảng dạy bằng

phương pháp đồng nhất như là một. Theo tông Hoa Nghiêm thì ba thừa này là: Tiểu Thừa (Hinayana (skt), Đại Thừa Tiệm Giáo với Đại Thừa Thủy Giáo và Đại Thừa Chung Giáo, và Đại Thừa Đốn Giáo. Nhất Thừa Biệt Giáo, trong đó nhất thừa được nêu lên hoàn toàn khác biệt hay độc lập với những thừa khác như trường hợp giáo lý Hoa Nghiêm trong đó nói lên học thuyết về thế giới hỗ tương dung nhiếp. Nhất Thừa cao hơn ba thừa kia. Nhất thừa là chân thật còn ba thừa được coi như là quyền biến (tam quyền nhất thật)—Five divisions from Tu-Shun down to Hsien-Shou: First, the Doctrine of the Small Vehicle or Hinayana. The Hinayana corresponds to the Agama sutras which interpret that the self is without substance, the separate elements or dharmas are real, and nirvana is their total annihilation. This doctrine refers to the teaching of the four Agamas. Although they deny the existence of the personal self (pudgala-sunyata), they are realistic and admit the existence of all separate elements (dharma). They hold that Nirvana is total extinction, and yet they do not understand much of the unreality of all elements (dharma-sunyata). As to the causation theory, they attribute it to action-influence. Second, the Elementary Doctrine of the Great Vehicle (Mahayana). The primary or elementary stage of Mahayana is divided into two sections. Since neither admits the existence of the Buddha-nature (Buddha-svabhava) in all beings, both are considered to be elementary. The elementary doctrine based on the specific character of all elements (dharma-laksana), e.g., the Idealistic School or Dharmalaksana. Realistic Mahayana which analyzes the specific and distinct character of the dharmas, found in the Yogachara Sutras. The Dharmalaksana School sets forth the theory of causation by ideation-store (Alaya-vijnana) on the basis of phenomenal characteristics (laksana) and does not recognize the unity of fact and principle. Also, since it maintains the basic distinction of five species of men, it does not admit that all men can attain Buddhahood. The elementary doctrine based

on negation of all elements or dharma-sunyata, e.g., San-Lun School. This is the Idealistic Mahayana that holds all dharmas are non-substantial, found in Prajna or Wisdom Sutras. The San-Lun holds the one-sided view of “Void” on the basis of “own nature” or no abiding nature, but admitting the unity of being and non-being, it affirms that men of the three vehicles and the five species are all able to attain Buddhahood. Third, the Final Mahayana teaching, or the Mahayana in its final stage which teaches the Bhutatathata and universal Buddhahood, or the essentially true nature of all things and the ability of all beings to attain Buddhahood. This is the final metaphysical concepts of Mahayana, as presented in the Lankavatara Sutra, the Mahaparinirvana text, and the Awakening of Faith, etc. This doctrine asserts that all living beings have Buddha-nature and can attain Buddhahood. The T’ien-T’ai School adheres to this doctrine. By this teaching the Ultimate Truth of Mahayana is expounded. Therefore, it is called the Doctrine of Maturity. As it agrees with reality, it also called the True Doctrine. In the elementary doctrine, fact and principle were always separate, while in this final doctrine, fact is always identified with principle, or in short, the two are one. The causation theory by Matrix of the Thuscome is special to this doctrine. It is also called the theory of causation by Thusness or Tathata. Fourth, the Abrupt Doctrine of the Great Vehicle. This means the training without word or order, directly appealing to one’s own insight. This teaching emphasized on one’s own insight by which one can attain enlightenment all at once. All words and speech will stop at once. Reason will present itself in its purity and action will always comply with wisdom and knowledge. The Mahayana immediate, abrupt, direct, sudden, or intuitive school, by right concentration of thought, or faith, apart from good works (deeds). This teaching expounds the abrupt realization of the ultimate truth without relying upon verbal explanations or progression through various stages of practice,

found in Vimalakirti Sutra. This doctrine holds that if thought ceases to arise in one's mind, the man is a Buddha. Such an attainment may be gained through silence as shown by Vimalakirti, a saintly layman in Vaisali, or through meditation as in the case of Bodhidharma, the founder of Chinese Ch'an School. Fifth, the Round Doctrine of the Great Vehicle or the Perfect teaching expounds the One Vehicle, or the Buddha Vehicle. The complete or perfect teaching of the Hua-Yen, combining the rest into one all-embracing vehicle, found in the Avatamsaka and Lotus Sutras. There are two grades of the round or perfect doctrine. One Vehicle of the Identical Doctrine in which the One Vehicle is taught an identical or similar method with the other three Vehicles. The One Vehicle of the Avatamsaka School is inclusive of all Vehicles. However, for the convenience the three vehicles are taught to prepare the aspirants. The three flow out of the One Vehicle and are taught in the identical method as the one. The three Vehicles recognized by the Avatamsaka School: the Small Vehicle, the Gradual Mahayana with the Elementary Mahayana and the Final Mahayana, and the Abrupt Doctrine of the Great Vehicle. One Vehicle of the Distinct Doctrine in which the One Vehicle is set forth entirely distinct or independent from the other Vehicles, as in the case of the teaching of the Avatamsaka School, in which the doctrine of the world of totalistic harmony mutually relating and penetrating is set forth. The One Vehicle is higher than the other three. The One Vehicle is real while the three are considered as temporary.

- (B) Năm giáo phái theo Khuê Phong: Thứ nhất là Nhân Thiên Giáo, gồm những ai giữ ngũ giới sẽ tái sanh trở lại vào cõi người và những ai hành thập thiện sẽ được tái sanh vào cõi trời. Thứ nhì là Tiểu Thừa Giáo. Thứ ba là Đại Thừa Pháp Tướng. Thứ tư là Đại Thừa Pháp Tướng Giáo. Thứ năm là Nhất Thừa Hiển Tính Giáo: Trình bày Phật tánh phổ quát. Nhất Thừa Hiển Giáo bao gồm cả Đại thừa chung giáo, Đốn giáo và Viên giáo—Five

divisions according to Kuei-feng: First, rebirth as human beings for those who keep the five commandments and as devas for those who keep the ten commandments. Second, see Tiểu Thừa Giáo in (A). Third, see Đại Thừa Thủy Giáo (a). Fourth, see Đại Thừa Thủy Giáo (b). Fifth, the one vehicle which reveals the universal Buddha-nature. It includes the Mahayana in its final stage, the immediate and the complete or perfect teaching of the Hua-Yen.

**Ngũ Giáo Chương:** Công trình của Đại sư Pháp Tạng thời nhà Đường giải thích giáo nghĩa của Ngũ Giáo—The work prepared by Fa-Tsang of the T'ang dynasty, explaining the doctrine of the five schools.

**Ngũ Giáo Hoa Nghiêm:** See Ngũ Giáo.

**Ngũ Giáo Thập Tông:** Năm giáo mười tông ở Trung Hoa—The five divisions of Buddhism and the ten Buddhist schools in China—See Ngũ Giáo and Thập Tông.

**Ngũ Giới:** Panca-sila (skt)—Panca-sikkapada (p)—Panca Veramani (skt)—Five Precepts—Trong cả hai trường phái Nguyên Thủy và Đại Thừa, Đức Phật dạy các đệ tử của Ngài, nhất là Phật tử tại gia giữ gìn ngũ giới. Dù Kinh Phật không đi vào chi tiết, nhưng các đạo sư cả hai trường phái đã giải thích rất rõ ràng về năm giới này: không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không vọng ngữ, và không uống những chất cay độc—In both forms of Buddhism, Theravada and Mahayana, the Buddha taught his disciples, especially lay-disciples to keep the Five Precepts. Although details are not given in the canonical texts, Buddhist teachers have offered many good interpretations about these five precepts: not to kill, not to steal, not to engage in improper sexual conduct, not to lie, and refrain from intoxicants.

**Ngũ Giới Hiền:** Các bậc hiền gắn bó với ngũ giới—Worthies adhering to the five precepts.

**Ngũ Giới Phần Thụ:** Việc thọ trì ngũ giới—Receiving and maintaining the five precepts.

**Ngũ Hạ Phần Kết:**

(A) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm thứ Kết hoặc của Dục giới trong tam giới: tham kết (phiền não của tham dục), sân kết (sân nhuế kết, phiền não của sự giận dữ), thân kiến kết (phiền não của ngã kiến hay

thân kiến và tà kiến về tự ngã), giới thủ kết (phiền não của chấp thủ giới cấm hay tà kiến một cách phi lý), nghi kết (phiền não của sự nghi hoặc, không tin chắc về Phật, Pháp, Tăng và sự tu tập tam học, giới, định, huệ)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five bonds in the lower desire-realms or the lower fetters which hold the individual in the realms of desire: desire (sensual desire or sensuality), dislike (ill-will or resentment), wrong view on personality-belief (self, identity view, or egoism), heretical ideals (attachment to rite and ritual or distorted grasp of rules and vows), doubt about the Buddha, the Dharma, the Sangha and the cultivation on the three studies of discipline, concentration and wisdom.

- (B) Theo Vi Diệu Pháp: tham kết (phiền não của tham dục), sân nhuế kết (phiền não gây ra do sân giận), mạn kết (phiền não gây ra do ngã mạn cống cao), tật kết (phiền não gây ra do tật đố), và xan kết (phiền não gây ra do tham lam bồn xển)—According to Abhidharma: desire, dislike, pride, envy, and stinginess.

**Ngũ Hải:** Năm biển hay năm loại nghĩa phần trong vô tận viên minh tính hải mà Bồ Tát Phổ Hiền thấy được trong Kinh Hoa Nghiêm: nhất thiết chúng thế giới hải, nhất thiết chúng sanh hải, pháp giới nghiệp hải, nhất thiết chúng sanh dục lạc chư căn hải, và nhất thiết tam thế chư Phật hải—The five “seas” or infinities seen in a vision by P’u-Hsien in the Flower Adornment Sutra: all the worlds, all the living beings, universal karma, the roots of desire and pleasure of all the living, and all the Buddhas, past, present, and future.

**Ngũ Hám Thực:** See Ngũ Chính Thực.

**Ngũ Hành:** Gogyo (jap)—Wu-Hsing (chi)—Năm hành—The five elements:

- (A) Theo Tứ Thư: kim, mộc, thủy, hỏa, và thổ—According to the four Saint Books: metal, wood, water, fire, and earth.
- (B) Theo Khởi Tín Luận: bố thí hành, trì giới hành, nhẫn nhục hành, tinh tấn hành, và thiền định hành—According to the Awakening of Faith: almsgiving, keeping the commandments, patience under insult, zeal or Progress, and meditation.

(C) Theo Kinh Niết Bàn: thánh hành (chỉ hành tu tập Giới Định Tuệ của chư Bồ Tát), phạm hành (tu hành phạm hạnh của chư A-La-hán), thiên hành (Bồ Tát nhờ vào chân lý mà thành diệu hạnh), anh nhi hành (Bồ Tát dùng tâm từ bi thị hiện nhân thiên Tiểu thừa), bệnh hành (Bồ Tát vì lòng từ bi cứu độ mà hòa với chúng sanh, cũng có phiền não và bệnh khổ như chúng sanh)—According to the Nirvana Sutra: saintly or bodhisattva deeds, arhat or noble deeds, deva deeds, children’s deeds or normal good deeds of men, devas and Hinayanists, and sickness conditions, illness or delusions (Bodhisattvas enter into these lines of conduct and conditions to save sentient beings).

**Ngũ Hạnh:** Wu-Hsing—Năm hành—See Ngũ Hành (C).

**Ngũ Hiển:** See Ngũ Thông Thần.

**Ngũ Hình:** Năm loại hình phạt: tử hình, chung thân, cấm cố hữu hạn, câu lưu, phạt vạ—The five punishments: death penalty, life sentence, sentence for a limited term, detention, and fine.

**Ngũ Hoặc:** Năm thứ mê mờ ám độn: tà kiến, chấp vào dục giới, chấp vào sắc giới, chấp vào vô sắc giới, và si mê—The five fundamental passions and delusions: wrong views, clinging or attachment to the desire-realm, clinging or attachment to the form-realm, clinging or attachment to the formless-realm, and the state of unenlightenment or ignorance.

**Ngũ Học Xứ:** Five rules of training—See Ngũ Giới.

**Ngũ Hối:** Five kinds of remorse—Năm loại sám hối ăn năn—Five forms of remorse—The five stages in a penitential service:

- (A) Ngũ Hối Thiên Thai: Thứ nhất là Sám Hối hay phát lồ sám hối tội lỗi đã qua để ngăn ngừa tái phạm. Thứ nhì là Khuyển Thỉnh hay khuyển thỉnh thập phương chư Phật chuyển pháp luân. Thứ ba là Tùy Hỷ hay tùy hỷ thiện tác hay đối với mọi thiện căn đều hoan hỷ tán thán. Thứ tư là Hồi Hưởng hay hồi hướng công đức hay đem tất cả thiện căn sở tu hướng vào chúng sanh và Phật đạo. Thứ năm là Phát Nguyện. Thệ nguyện thành Phật bằng cách làm tất cả các hạnh lành, tránh tất cả các việc ác, thanh tịnh tâm ý và hồi hướng công đức hay phát nguyện tu trì tứ hoằng thệ nguyện—

The five stages in a penitential service in T'ien-T'ai Sect: First, confess of past sins and forbidding them for the future. Second, appeal to the universal Buddhas to keep the law-wheel rolling. Third, rejoicing over the good in self and others. Fourth, offering all one's goodness to all the living and to the Buddha-way. Fifth, to vow to become a Buddha by doing all good deeds, avoiding all bad deeds, purifying the mind and bestowal of acquired merits or resolve to observe and practice the four universal vows (magnanimous vows).

- (B) **Chân Ngôn Ngũ Hối:** Năm pháp sám hối của tông Chân ngôn: Thứ nhất là Qui Mệnh bao gồm lễ kính chư Phật, xưng tán Như Lai và quảng tu cúng dường. Thứ nhì là sám hối nghiệp chướng. Thứ ba là Tùy hỷ công đức. Thứ tư là khuyến thỉnh bao gồm thỉnh chuyển Pháp Luân thỉnh Phật trụ thế, và thường tùy học Phật. Thứ năm là Hồi Hưởng bao gồm hằng thuận chúng sanh và phổ giai Hồi Hưởng—The five stages in a penitential service in Shingon Sect. Shingon Sect divides the ten great vows of the Universal Good Bodhisattva (Samantabhadra) into five stages of penitential service: First, submission which includes worship and respect all Buddhas, praise the Thus Come Ones, make abundant offerings. Second, repent misdeeds and mental hindrances or karmic obstacles. Third, rejoicing or rejoice at others' merits and virtues. Fourth, appeal to the Buddhas which includes request the Buddha to turn the dharma wheel, request the Buddha to remain in the world, follow the teachings of the Buddha at all times. Fifth, bestowal of all acquired merits which includes accommodate and benefit all sentient beings, and transfer merits and virtues universally.

**Ngũ Huyền Nghĩa Tam Luận Tông:** Theo Ngài Long Thọ Bồ Tát trong Trung Quán Luận, thì Nhị Đế Trung Đạo được giải thích bằng “Năm Huyền Nghĩa”. Thứ nhất là Tục Đế Phiến Diện. Chủ trương thuyết thực sinh thực diệt của thế giới hiện tượng. Thứ nhì là Chân Đế Phiến Diện. Chấp vào thuyết bất diệt của thế giới hiện tượng. Thứ ba là Trung Đạo Tục Đế. Thấy rằng không có giả sinh hay giả diệt. Thứ tư là Trung Đạo Chân Đế. Giả

bất sinh giả bất diệt hay thấy rằng không có giả sinh hay giả diệt. Thứ năm là Nhị Đế Hiệp Minh Trung Đạo. Nếu ta nhận định rằng không có sinh diệt hay bất sinh bất diệt thì đó là trung đạo, được biểu thị bằng sự kết hợp của tục đế và chân đế—According to Nagarjuna Bodhisattva in the Madhyamika Sastra, the Middle Path of the Twofold Truth is expounded by the “five terms.” First, the one-sided worldly truth. One maintains the theory of the real production and the real extinction of the phenomenal world. Second, the one-sided higher truth. One adheres to the theory of the non-production and non-extinction of the phenomenal world. Third, the middle path of worldly truth. One sees that there is a temporary production and temporary extinction of phenomenon. Fourth, the middle path of the higher truth. One sees there is neither contemporary production nor contemporary extinction. Fifth, one considers that there is neither production-and-extinction nor non-production-and non-extinction, it is the middle path elucidated by the union of both popular and higher truths.

**Ngũ Hương:** Ngũ phần hương—Lấy năm thứ hương ví với ngũ phần pháp thân: giới hương, định hương, huệ hương, giải thoát hương, và giải thoát tri kiến hương—Five kinds of incense—The five attributes of dharmakaya or spiritual body of the Tathagata—Five kinds of incense or fragrance, corresponding with the five kinds of dharmakaya: the dharmakaya is above all moral conditions, the dharmakaya is tranquil and apart from all false ideas, the dharmakaya is wise and omniscient, the dharmakaya is free, unlimited, unconditioned, which is the state of nirvana, the dharmakaya has perfect knowledge.

**Ngũ Kết:** Goketsu (jap)—Five bonds—Theo A Tỳ Đạt Ma Luận, có năm kết hay năm loại vọng hoặc giống như dây trói buộc chúng sanh vào luân hồi sanh tử: tham kết (tham lam), sân kết (nóng giận hay phẫn nộ), mạn kết (kiêu mạn hay cậy mình khinh người), tật kết (ghen ghét với sự giàu sang hay hay ho của người), xan kết (bỏn xẻn hay tham tiếc của cải)—According to the Abhidharma, there are five bonds which bind men to mortality: desire, hate, pride, envy, grudging.

**Ngũ Khan:** Năm loại bủn xỉn: trụ xứ khan (một mình ta ở đây, chẳng cho ai khác vào đây); gia chủ thí khan (một mình ta ở nhà này làm việc bố thí, chứ chẳng ai khác); thí khan (một mình ta nhận của bố thí này); dư tán khan (một mình ta nhận sự tán thán này chứ chẳng ai khác); pháp khan (một mình ta biết thâm nghĩa của kinh này chứ chẳng cho người khác biết)—Five kinds of selfishness or meanness: this abode (house or place) is mine and no one else's; this almsgiving household is mine and no one else's; I am the only one who receive this alms; I am the only one who deserve this praise; no one else who deserves this; I am the only one who has the knowledge of truth, but I don't want to share with any one else.

**Ngũ Khổ:** Five kinds of suffering—Five sufferings—Năm nỗi khổ đau của con người: tứ khổ (sinh, lão, bệnh, tử), ái biệt ly khổ, oán tắng hội khổ, cầu bất đắc khổ, và ngũ ấm thanh suy khổ—The five afflictions that are the lot of every man: four kinds of suffering (birth, old-age, illness, and death), sufferings due to separation (parting) from the loved ones, sufferings due to meeting with the uncongenial (the hated), sufferings due to unfulfilled wishes, or failure in one's aims, and sufferings due to the raging aggregates, or sufferings caused by the five skandhas.

**Ngũ Không:** Five emptinesses—Năm loại không.

**Ngũ Kiến:** Panca-drstayah (skt)—Goken (jap)—Năm cách nhìn: ngã kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ, và giới cấm thủ—Five views: view of there is a real and permanent body, extreme views, perverse or wrong views, stubborn perverted views, and rigid views in favor of rigorous ascetic prohibitions.

**Ngũ Kiến Thô Thiển:** Năm loại sai lầm thô thiển: tham, sân, si, mạn, và nghi—Five gross servants: greed, anger, stupidity, arrogance, and doubt or doubtfulness.

**Ngũ Kiến Vi Tế:** Panca drstayah (skt)—Five sharp servants—Five sharp views—Năm loại kiến giải sai lầm, trái với đạo pháp. Thứ nhất là Thân kiến. Chẳng biết rằng thân này chẳng thường hằng, chỉ do năm uẩn giả hợp. Thân kiến bao gồm ngã kiến và ngã kiến sở. Ngã kiến cho rằng có một bản ngã trường tồn. Ngã kiến sở cho rằng có cái sở hữu thật của mình và của người. Thứ nhì là

Biên kiến, chấp rằng chết rồi là đoạn tuyệt hoặc có thân thường trụ sau khi chết. Thứ ba là Tà kiến, phủ nhận lý nhân quả. Thứ tư là Kiến thủ. Chấp lấy đủ mọi tri kiến thấp kém mà cho rằng hay rằng tuyệt. Thứ năm là Giới cấm thủ. Chấp trì những giới cấm phi lý mà cho là con đường để đi đến cõi Niết Bàn—The five sharp wrong views: First, view of the body or the view that there is a real and permanent body or view of egoism, the view that there is a real self or ego, or view of mine and thine, the view that there is a real mine and thine. Second, extreme view (of extinction and/or permanence). Being prejudiced to one extreme or another. Third, perverse view which denying cause and effect (deviant views). Fourth, the view of grasping at views or stubborn perverted views, viewing inferior thing as superior, or counting the worse as the better. Fifth, view of grasping at precepts and prohibitions. Rigid view in favor of rigorous ascetic prohibitions.

**Ngũ Kiết:** Năm thứ trói buộc: tham dục, sân hận, ngã mạn cống cao, đố kỵ, và ghen ghét—The five bonds to mortality: desire, hate, pride, envy and grudging.

**Ngũ Kim:** Năm thứ kim loại: vàng, bạc, đồng, sắt, và chì (hay thiếc)—The five metals: gold, silver, copper, iron, and lead (sometimes is also mentioned as tin)

**Ngũ Loại Thuyết Pháp:** See Ngũ Chủng Thuyết Nhân.

**Ngũ Lợi Phiền Não:** Năm thứ phiền não vi tế—Five subtler afflictions.

**Ngũ Lợi Sử:** Panca-tiksna-dula (skt)—Năm thiện nghiệp: không tham, không sân, không si, không ngã mạn cống cao, không nghi hoặc—The five higher wholesome deeds: no greed, no hatred (hate), no stupidity, nor pride nor arrogance, and no doubt.

**Ngũ Luân:** The five wheels or things that turn:

(A) Theo Mật Giáo, có năm yếu tố luân chuyển—Thế giới nằm trên năm bánh xe đang luân chuyển: địa luân, thủy luân, hỏa luân, phong luân, và hư không luân—Five elements according to the Esoteric Sects—The earth rests on the five revolving spheres or wheels: the wheel of Earth, the wheel of Water, the wheel of Fire, the wheel of Wind or air, and

the wheel of Space.

- (B) Năm thứ tạo nên thế giới theo Câu Xá: hư không luân, phong luân, thủy luân, hỏa luân, và địa luân—Five foundations of the world according to Kosa: the wheel or circle of Space, the wheel or circle of Wind or Air, the wheel or circle of Water, the wheel or circle of Fire, and the wheel or circle of Vajra or Earth.

**Ngũ Luân Quán:** Contemplation on the five elements—Quán về năm yếu tố đất, nước, lửa, gió, và hư không, với hình thức và màu sắc của từng thứ: địa (đất) tương ứng với hình Vuông và màu Vàng; thủy (nước) tương ứng với hình Tròn và màu Trắng; hỏa (lửa) tương ứng với hình Tam Giác và màu Đỏ; phong (gió) tương ứng với Bán Nguyệt và màu Đen; hư Không tương ứng với hình Tròn và màu Xanh da trời—A meditation of the esoteric school on the five elements, earth, water, fire, air and space with their germ-words, their forms, and their colors: the Earth corresponds to Square and Yellow; water corresponds to Round and White color; fire corresponds to Triangular and Red color; wind or air corresponds to Half-moon and Black color; space corresponds to Spherical shape and Blue color.

**Ngũ Luân Tam Muội:** See Ngũ Luân Quán.

**Ngũ Luân Tế:** Tầng thấp nhất của thế giới—The fifth wheel limit or world foundation.

**Ngũ Luận:** Five treatises—Năm bộ luận—See Ngũ Bộ Đại Luận.

**Ngũ Luật:** Fivefold lawfulness—Năm định luật.

**Ngũ Lực:** Panca-balani (skt)—The five powers or faculties for any cultivator—The five powers or faculties for any cultivator.

- (A) Năm sức mạnh hay khả năng tâm linh được phát triển bằng cách củng cố ngũ căn: tín, tấn, niệm, định, và huệ. Lại có năm thứ lực khác: định lực, thông lực, tá thức lực, đại nguyện lực, và pháp uy đức lực—The powers of five spiritual faculties which are developed through strengthening the five roots. These powers are: faith, effort, mindfulness, concentration, and wisdom. There are five other powers: power of meditation, resulting supernatural powers, adaptability, power of accomplishing a vow, and august power of dharma.

- (B) Năm sức mạnh hay khả năng tâm linh được phát triển bằng cách củng cố ngũ căn: tín, tấn, niệm, định và huệ—The powers of five spiritual faculties which are developed through strengthening the five roots. These powers are: powers of faith, zeal, memory, concentration and wisdom.

**Ngũ Ma:** Five maras—See Ngũ Uẩn.

**Ngũ Ma Lực:** Năm thứ ma lực (sắc, thính, hương, vị, và xúc)—Five kinds of Mara powers (Sắc: sight, Thính: hearing, Hương: smell, Vị: taste, Xúc: touch).

**Ngũ Minh:** Pancavidya (skt)—Five major sciences—Năm minh hay năm môn học xưa của Ấn Độ giúp con người phát triển trí huệ: thanh minh, công xảo minh, y phương minh, nhân minh, và nội minh—The five sciences or studies of India which help people improve their knowledge or wisdom: the learning of communication, the learning of technology (the arts and mathematics), the learning of medicine or the knowledge of curable diseases, the learning of Logic and Science, and the realization of the inner Truth.

**Ngũ Mộng:** Năm cảnh mộng của vua A Xà Thế trong đêm Đức Như Lai nhập Niết Bàn: khi mặt trăng lặn thì mặt trời mọc lên từ đất; sao sa như mưa; khói từ đất bốc lên; bảy sao chổi hiện lên trên trời; trên trời có đám lửa lớn che kín cõi hư không rồi rớt xuống đất—The five bad dreams of King Ajatasatru on the night that Buddha entered nirvana: as the moon sank the sun rose from the earth; the stars fell like rain; smoke rose from the earth; seven comets appeared; and a great conflagration filling the sky then fell on the earth.

**Ngũ Ngại:** See Ngũ Chương Ngại.

**Ngũ Nghi:** Five Doubts—Có năm loại nghi hoặc ẩn núp trong tâm và có khuynh hướng làm nãn niềm tin của chúng ta. Thứ nhất là nghi nơi trí huệ của Như Lai. Thứ nhì là nghi nơi giáo pháp của Phật. Thứ ba là nghi người thuyết pháp. Thứ tư là nghi không biết con đường hay phương cách để nghị đi theo có đáng tin cậy hay không. Thứ năm là có người nghi ngờ lòng thành của người hiểu và đi theo giáo pháp của Thế Tôn—There are five doubts that lurk in the shadows of the human mind and tend to discourage faith. First, doubt in the Buddha's wisdom. Second, doubt in the Buddha's Teachings. Third, doubt in the person who

explains the Buddha's teachings. Fourth, doubt as to whether the ways and methods suggested for following the Noble Path are reliable. Fifth, there are some people, may doubt in the sincerity of others who understand and follow the Buddha's teachings.

**Ngũ Nghiệp:** Go-Gyaku (jap)—Ngũ Vô Gian Nghiệp—Five gravest offenses—Five heinous crimes—Five offenses—Five hellish deeds—Five Cardinal Sins—Five ultimate betrayals—Phạm một trong năm trọng tội trên, chúng sanh phải sa vào A tỳ vô gián địa ngục và chịu khổ hình không ngừng trong tận cùng địa ngục: giết cha, giết mẹ, giết a la hán, làm chảy máu thân Phật, và phá hoại sự hòa hợp Tăng đoàn—Five grave sins (offenses) which cause rebirth in the Avici or hell of interrupted (endless) suffering in the deepest and most suffering level of hell: parricide (killing one's father), matricide (killing one's mother), killing an arhat, shedding the blood of a Buddha (causing the Buddhas to bleed), and destroying of the harmony of the sangha (causing disturbance and disruption of harmony).

**Ngũ Ngũ Bách Niên:** Five five-hundred-year periods—Năm lần năm trăm năm sau khi Phật nhập diệt, trong mỗi thời kỳ này đều thuyết một kiên cố để chỉ sự hưng phế của Phật pháp. Thứ nhất là Thời kỳ Giải Thoát Kiên Cố trong năm trăm năm đầu. Phật tử tu hành giải thoát. Thứ nhì là Thời kỳ Thiền Định Kiên Cố trong năm trăm năm thứ nhì. Phật tử thường tu tập thiền định. Thứ ba là Thời kỳ Đa Văn Kiên Cố trong năm trăm năm thứ ba. Phật tử chỉ ham thích nghe pháp. Thứ tư là Thời kỳ Thập Tự Kiên Cố trong năm trăm năm thứ tư. Phật tử chỉ chuyên tâm xây dựng chùa tháp. Thứ năm là Thời kỳ Đấu Tranh Kiên Cố trong năm trăm năm thứ năm. Phật tử chỉ chuyên tâm cãi lý với nhau—The five periods each of 500 years after the Buddha's death (five successive periods). First, the period of strong salvation in the first five hundred years. In the first period, Buddhist practitioners attain emancipation. Second, the period of strong meditation in the second five hundred years. In the second period, Buddhist practitioners steadfastly practice meditation. Third, the period of strong learning in the third five hundred years. In the third period, Buddhist practitioners eagerly listen to the

Buddhist teaching. Fourth, the period of stupa and temple building in the fourth five hundred years. In the fourth period, Buddhist practitioners are bent on building temples. Fifth, the period of dissension in the fifth five hundred years. In the fifth period, Buddhist practitioners are engaged in doctrinal disputes.

**Ngũ Nhãn:** Panca-caksumsi (skt)—Năm loại mắt hay năm loại thị giác—Theo truyền thống Phật giáo, có năm thứ nhãn (năm loại mắt hay thị giác). *Thứ nhất* là phàm nhãn, tức là mắt thịt của nhục thân, có tầm nhìn giới hạn. *Thứ nhì* là thiên nhãn, là mắt của chư Thiên ở cõi trời sắc giới, nhưng người phạm tu thiền định vẫn đạt được loại mắt này (với thiên nhãn thì chẳng luận xa gần, trong ngoài, sáng tối, đều thấy được hết). *Thứ ba* là huệ nhãn, là mắt của các bậc Thanh Văn, Duyên Giác và A La Hán, hay là trí huệ soi rõ lý chân không vô tướng. *Thứ tư* là như thị nhãn hay pháp nhãn, là mắt trí huệ của chư Bồ Tát hay pháp nhãn nhìn thấu suốt sự vật để cứu độ chúng sanh. *Thứ năm* là Phật nhãn hay thực nhãn, là mắt của bậc giác ngộ thấu suốt mọi vật (Đức Phật có đủ mắt Phật và bốn mắt trên). Theo Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, có năm cách nhìn (ngũ nhãn). *Thứ nhất là Nhục Nhãn:* Nhục nhãn là cách nhìn sự vật của một người bình thường, chỉ có thể nhận thức các tướng trạng và hình thái. Một người như thế thường chỉ có cái nhìn sự vật một cách sai lầm và phiến diện. Người ấy nhầm lẫn dầu với nước, cá voi với cá thường. *Thứ nhì là Thiên Nhãn:* Thiên nhãn là quan điểm từ đó chúng ta nghiên cứu các vấn đề một cách lý thuyết và nhận rõ các tính chất thiết yếu của chúng. Đây là lối nhìn sự vật dưới lăng kính của khoa học. Khi chúng ta theo lối nhìn này, chúng ta hiểu rằng nước được thành hình bằng một tập hợp của oxy và hydro. Từ quan điểm như thế chúng ta có thể biết trước khi nào có một sự giao hội ánh sáng giữa hai vì sao tính được tới năm, tháng, ngày, giờ, phút và giây. Đồng thời chúng ta có thể định lượng chính xác có bao nhiêu triệu tấn dầu ngầm dưới đất. Một người như thế, người có khả năng thấy sự vật mà một người bình thường không thể thấy được, được gọi là một nhà tiên tri. *Thứ ba là Tuệ Nhãn:* Tuệ nhãn là nhận rõ thực tính của các sự vật cũng như tướng trạng thật sự của chúng. Theo một ý nghĩa riêng, đây là một lối nhìn có tính cách triết học về các sự vật. Một



người có tuệ nhãn có thể quan sát các sự vật mà một người thường không thể nhìn thấy được và có thể nhận thức những vấn đề vượt ngoài trí tưởng tượng. Người ấy hiểu rằng mọi sự trên đời này luôn luôn biến đổi và không có một cái gì hiện hữu trong một hình thái cố định. Điều này có nghĩa là hết thảy mọi sự vật đều vô thường, không có sự vật nào hiện hữu một cách riêng lẻ trong vũ trụ mà không có liên quan với các sự vật khác; mọi sự vật hiện hữu trong mối liên hệ với mọi sự vật khác giống như những mắt lưới, không có cái gì có một tự ngã. *Thứ tư là Pháp Nhãn:* Pháp nhãn là lối nhìn có tính cách nghệ thuật về các sự vật. Đối với một người bình thường, núi đứng là núi, mây chỉ là mây. Nhưng một thi sĩ nhận thấy rằng ngọn núi nói chuyện với ông và đám mây chỉ dạy ông về cái gì đó. Ông cảm thấy một bông hoa xinh đẹp, một cội cây sừng sững và một dòng nước nhỏ nói chuyện với ông, mỗi thứ đều có một ngôn ngữ riêng của nó. Không như một người bình thường, một nghệ sĩ ưu việt có thể tiếp xúc trực tiếp với đời sống của những hiện tượng thiên nhiên như thế. Trong trường hợp chính con người và đời người, một nghệ sĩ như thế có thể nhận biết những chân lý mà một người bình thường không thể nào nhận biết được. *Thứ năm là Phật Nhãn:* Phật nhãn là lối nhìn cao nhất trong mọi lối nhìn. Một người có được cái nhìn này không những chỉ có thể nhận thức được thực tướng của hết thảy mọi sự vật, mà còn có thể quán sát nó với lòng từ bi. Vị ấy thâm nhập vào thực tướng của hết thảy mọi sự vật với ý muốn làm cho mọi sự vật phát triển đến viên mãn khả năng của chúng, mỗi thứ theo nguyên tính của nó. Nói cách khác, vị ấy có cái nhìn thánh thiện của chư thiên, con mắt trí tuệ và con mắt Pháp trong khi đồng thời sở hữu cái tâm đại bi; đây là vị ấy dùng cái nhìn tôn giáo mà nhìn mọi vật theo ý nghĩa thật sự của chúng. Nếu chúng ta nhìn mọi sự vật bằng con mắt của Đức Phật, tự nhiên chúng ta sẽ nhận rõ cái phương cách thích hợp nhất để dẫn dắt từng người. Đức Phật có thể làm được như thế một cách toàn hảo. Vẫn biết chúng ta vẫn còn là những phàm nhân chưa có được những tâm thái như thế, chúng ta cũng có thể tiến dần đến trạng thái ấy nhờ tích lũy công hạnh trên đường đi đến Phật quả. Là người con Phật chơn thuần, chúng ta phải luôn luôn cố gắng nhìn mọi sự mọi vật bằng cái thái độ tâm thức được đặc

căn bản trên tâm từ bi của Đức Phật—According to the Buddhist tradition, there are five kinds of eyes or vision. *The first* kind of eyes is the human eye (physical eye), the flesh eye, or eye of the body. This kind of eyes has limited vision. *The second* kind of eyes is the celestial (god or deva) eye or heavenly eye. This kind of eyes has unlimited vision, usually attainable by men in dhyana. *The third* kind of eyes is the eye of wisdom or Hinayana wisdom. This kind of eyes sees all things as unreal. *The fourth* kind of eyes is the objective eye or the eyes of Bodhisattva that can see truth. This is the Dharma Eye that penetrates all things, to see the truth that releases men from reincarnation. *The fifth* kind of eyes is the Buddha eye or Buddha vision. This is the Eye of the Enlightened One who see all and are omniscient. According to the Lotus Sutra, there are five kinds of eyes. *The first kind of eyes is the Eye of a Material Body:* This means the way of viewing things of an ordinary person, who can perceive only material shapes and forms. Such a person often has a wrong or partial view of things. He mistakes oil for water and a whale for a fish. *The second kind of eyes is the Eye of Celestial Beings:* This means the viewpoint from which we investigate matters theoretically and discern their essential qualities. This is the scientific way of looking at things. When we take this view, we realize that water is formed by the combination of oxygen and hydrogen. From such a point of view, we can foretell when there will be a conjunction of light between two stars down to the year, month, day, hour, minute, and second. At the same time, we can estimate exactly how many millions of tons of petroleum are buried underground. Such a person, who has the ability of seeing things that an ordinary man cannot see, was called a clairvoyant in ancient times. *The third kind of eyes is the Eye of Wisdom:* This means to discern the entity of things and their real state. This, in a sense, a philosophical way of looking at things. A person with the eye of wisdom can observe things that are invisible to the average person and can perceive matters that are beyond imagination. He realizes that all things in this world are always changing and there is nothing existing in a fixed form. That is to say all things are impermanent,

nothing in the universe is an isolated existence, having no relation to other things; everything exists in relationship with everything else like the meshes of a net, nothing has an ego. *The fourth kind of eyes is the Eye of the Law*: This means the artistic way of looking at things. To the average man, a mountain is just a mountain and a cloud is merely a cloud. But a poet feels that the mountain speaks to him and the cloud teaches him something. He feels that a beautiful flower, a dignified tree, and a little stream talk to him, each in its own special language. Unlike the average person, an outstanding artist can directly touch the lives of such natural phenomena. In the case of man himself and his human life, such an artist can also perceive truths that the ordinary person cannot. *The fifth kind of eyes is the Eye of the Buddha*: This means the highest of all viewpoints. A person with this kind of insight not only can perceive the real state of all things but can also observe it with compassion. He penetrates the real state of all things with the desire to make all of them develop to the full extent of their potential, each according to its own original nature. In other words, he is endowed with the divine eye of celestial beings, the eye of wisdom, the eye of the Law while also possessing the mind of great compassion; it is he who takes a religious view of things in the true sense. If we view all living beings with the eye of the Buddha, we can naturally discern the means most suitable to guide each one. The Buddha can do this perfectly. Granted that we as ordinary people cannot possibly attain such mental state, we can approach it step by step through our accumulation of practice in the way to Buddhahood. As true Buddhists, we must always try to view everything with a mental attitude based on the compassionate mind of the Buddha.

#### **Ngũ Nhân:**

- (A) Năm nguyên nhân: sinh nhân, y nhân, lập nhân, trì nhân, và dưỡng nhân—The five causes: producing cause, supporting cause, holding or establishing cause, maintaining cause, and nourishing or Strengthening cause.
- (B) Năm nguyên nhân khác: sinh nhân (chúng sanh theo nghiệp quả mà tái sanh); hòa hợp nhân (thiện tâm hòa hợp với bất thiện pháp; bất

thiện tâm hòa hợp với bất thiện pháp; vô ký tâm hòa hợp với vô ký pháp); trú nhân (tất cả chúng sanh trụ vào những điều kiện hiện tại mà trụ); tăng trưởng nhân (nhân của sự phát triển hay trưởng dưỡng bản thân như thực phẩm áo quần); viễn nhân (nhân xa như tinh huyết của cha mẹ để sinh ra thân này)—The five other causes: cause of rebirth, intermingling cause (good with good, bad with bad, neutral with neutral), cause of abiding in the present condition (the self in its attachment), and cause of development (food, clothing, etc), remoter cause, the parental seed.

**Ngũ Nhân Môn:** Five causal practices—Five gates of mindfulness—See Ngũ Niệm Môn.

**Ngũ Nhân Ngũ Quả:** The five effective or meritorious gates—See Ngũ Công Đức Môn.

**Ngũ Nhân Thuyết Kinh:** See Ngũ Chung Thuyết Nhân.

**Ngũ Nhẫn:** Five kinds of Paramita Tolerance—Năm loại nhẫn nhục Ba La Mật. Thứ nhất là Phục nhẫn hay điều phục nhẫn. Với loại nhẫn này hành giả có thể nhận chìm tham, sân, si, nhưng hạt giống dục vọng và phiền não vẫn chưa dứt hẳn. Đây là điều kiện tu hành của các bậc Bồ Tát Biệt Giáo, tam hiền thập trụ, thập hành, và thập hồi hướng. Thứ nhì là Tín nhẫn. Kiên trì đức tin từ Hoan Hỷ địa, Ly Cấu địa, đến Phát Quang địa, hành giả thuần khiết tin tưởng hể nhân lành thì quả lành. Thứ ba là Thuận nhẫn. Tùy thuận nhẫn từ Diễm Huệ địa, đến Cực Nan Thắng địa và Hiện Tiền địa, giai đoạn tu trì khiến cho hành giả có được đức nhẫn nhục của Phật và Bồ Tát (từ tứ địa đến lục địa). Thứ tư là Vô sanh nhẫn. Vô sanh nhẫn từ Viễn Hành địa đến Bất Động địa và Thiện Huệ địa, giai đoạn tu đức nhẫn khiến hành giả nhập cái lý các pháp đều vô sinh (từ thất địa đến cửu địa). Thứ năm là Tịch diệt nhẫn. Tịch diệt nhẫn của hạng Pháp Vân địa hay Diệu Giác, giai đoạn hành giả dứt tuyệt mọi mê hoặc để đạt tới niết bàn tịch diệt—The five stages of Bodhisattva-ksanti, patience or endurance. First, self-control or conquering tolerance. With this tolerance, the cultivator is able to drown all greed, hatred and ignorance. The causes of passion and illusion controlled but not finally cut off, the condition of the Differentiated Bodhisattvas, ten stages, ten

practices, and ten dedications. Second, faith tolerance from the stage of Joy, to the Land of Purity and the Land of Radiance. The cultivator purely believes that good deeds will result good consequences. Third, natural tolerance from the Blazing Land to the Land of Extremely Difficult to conquer. This tolerance using the pure Buddha-like intrinsic and natural that only Bodhisattvas have or the patience progress towards the end of mortality. Fourth, no-thought tolerance from the Far-Reaching Land to the Immovable Land and the Land of Good Thoughts. This is tolerance as vast and wide as the open sky or patience for full apprehension of the truth of no rebirth. Fifth, Maha-Nirvana Tolerance, or Nirvana Tolerance, or the patience nirvana, the tolerance in the last stage of Dharmamegha or the Land of Dharma Clouds. This is the tolerance of Buddha, everything is peaceful and tranquil or the patience that leads to complete nirvana.

**Ngũ Nhiếp Luận:** Một bộ luận của Ngài Vô Trước, thấu tóm tất cả yếu nghĩa của Đại Thừa; về sau Ngài Thiên Thân và Vô Tính tóm tắt và giải thích. Ngài Huyền Trang Tam Tạng dịch ra Hán văn—A sastra of Asanga, giving a description of Mahayana doctrine; which later on Vasubandhu and Wu-Hsing prepared a summary and interpretation. Hsuan-Tsang translated this sastra into Chinese.

**Ngũ Như Lai:** The five Dhyani-Buddhas or Tathagatas—See Ngũ Phật.

**Ngũ Niệm Môn:** Five gates of mindfulness—Năm cửa hành đạo của tông phái Tịnh Độ: lễ bái môn (thân niệm), khen ngợi môn (khẩu niệm), tác nguyện môn (quyết định vãng sanh niệm), quán sát môn (thiền định vãng sanh niệm), và hồi hướng môn (hồi hướng niệm)—The five devotional gates of the Pure Land sect: worship of Amitabha with the body, invocation with the mouth, resolve the mind to be reborn in the Pure Land, meditation on the glories of the Pure Land, and resolve to bestow one's merits (works on superogation on all creatures).

**Ngũ Niết Bàn:** Five kinds of immediate Nirvana—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, phần Thập Hành Ấm Ma, Đức Phật đã nhắc nhở Ngài A Nan về năm Niết Bàn như sau: “Lại có người thiện nam, trong tam ma địa, chính tâm

yên lặng kiên cố. Ma chẳng tìm được chỗ tiện. Cùng tột căn bản của các loài sinh. Xem cái trạng thái u thanh, thường nhiễm động bản nguyên. Chấp sau khi chết phải có, khởi so đo chấp trước. Người đó bị đọa vào luận năm Niết Bàn.” Vì so đo chấp trước năm Niết Bàn mà phải đọa lạc ngoại đạo, và mê lầm tính Bồ Đề. Năm thứ này bao gồm: Thứ nhất, hoặc lấy Dục Giới làm Niết Bàn, xem thấy viên minh, sinh ra ưa mến. Thứ nhì, hoặc lấy Sơ Thiền vì tính không lo. Thứ ba, hoặc lấy Nhị Thiền tâm không khổ. Thứ tư, hoặc lấy Tam Thiền rất vui đẹp. Thứ năm, hoặc lấy Tứ Thiền khổ vui đều mất, chẳng bị luân hồi sanh diệt. Mê trời hữu lậu cho là vô vi. Năm chỗ an ổn cho là thắng tịnh. Cứ như thế mà bị xoay vần—According to the Surangama Sutra, book Nine, in the section of the ten states of formation skandha, the Buddha reminded Ananda about the five kinds of immediate Nirvana: “Further, in his practice of samadhi, the good person's mind is firm, unmoving, and proper and can no longer be disturbed by demons. He can thoroughly investigate the origin of all categories of beings and contemplate the source of the subtle, fleeting, and constant fluctuation. But if he begins to speculate on existence after death, he could fall into error with five theories of Nirvana. Because of these speculations about five kinds of immediate Nirvana, he will fall into externalism and become confused about the Bodhi nature. These five kinds of immediate Nirvana include: First, he may consider the Heavens of the Desire Realm a true refuge, because he contemplates their extensive brightness and longs for it. Second, he may take refuge in the First Dhyana, because there his nature is free from worry. Third, he may take refuge in the Second Dhyana, because there his mind is free from suffering. Fourth, he may take refuge in the Third Dhyana, because he delights in its extreme joy. Fifth, he may take refuge in the Fourth Dhyana, reasoning that suffering and bliss are both ended there and that he will no longer undergo transmigration. These heavens are subject to outflows, but in his confusion he thinks that they are unconditioned; and he takes these five states of tranquility to be refuge of supreme purity. Considering back and

forth in this way, he decides that these five states are ultimate.

**Ngũ Pháp:** Pancadharma or Dharmapancakam (skt)—Five laws or categories—Five kinds of dharmas—See Lý Trí Ngũ Pháp, Sự Lý Ngũ Pháp và Tướng Danh Ngũ Pháp.

**Ngũ Pháp Giới:** Five forms of dharmadhatu—Năm loại pháp giới: hữu vi pháp giới (sự pháp giới), vô vi pháp giới (lý pháp giới), diệc hữu vi diệc vô vi pháp giới (sự lý vô ngại pháp giới, cả hữu vi lẫn vô vi), phi hữu vi phi vô vi (sự lý vô ngại pháp giới), sự sự vô ngại (vô chướng ngại pháp giới)—Five kinds of reality realm: the phenomenal realm, the inactive/noumenal realm, interactive/interdependent, neither active nor inactive, and the unimpeded realm, the unity of phenomenal and noumenal (collective and individual).

**Ngũ Pháp Sự Lý Duy Thức:** Theo Pháp Tướng Tông, hết thảy sự lý của pháp được chia làm năm loại—According to the Dharmalakṣaṇa School, there are five categories into which things and their principles are divided:

- 1) Tâm pháp: Tự tướng của thức—Mind—Tám tâm pháp biệt lập nhau. Năm thức đầu lập thành nhận thức giác quan, thứ sáu là ý thức (mano-vijñāna), thứ bảy là mạt na thức (manas) và thứ tám là A Lại Da thức (citta). Theo tự tánh, tất cả các thức này lệ thuộc vào một pháp khác, tức là y tha khởi tướng (paratantra-lakṣaṇa) nhưng chúng không phải chỉ là tướng tượng (parikalpita-lakṣaṇa). Giả thuyết về thực tại biệt lập của 8 thức này là lý thuyết riêng của Hộ Pháp và không thể tìm thấy ở đâu khác trong Phật giáo, ngay cả trong Tiểu Thừa—Eight consciousnesses (mind) are all separate. The first five constitute sense-consciousness (Vijñāna), the sixth is the sense-center (mano-vijñāna), the seventh is the thought-center of self-consciousness (citta). By nature all of these consciousnesses are dependent on something else, i.e., cause (paratantra-lakṣaṇa), but they are not mere imagination (parikalpita-lakṣaṇa). The assumption of the separate reality of the eight consciousnesses is Dharmapala's special tenet and nowhere else in Buddhism can it be seen, not even in

Hinayana (see Bốn Phần Của Thức, và Tam Cảnh).

- 2) Tâm sở pháp: Các pháp tương ứng với tám thức mà khởi lên—Mental conditions or activities.
- 3) Sắc pháp: Các pháp do tâm pháp và tâm sở pháp biến ra—The actual states or categories as conceived.
- 4) Bất tương ứng pháp: Những pháp giả lập—Hypothetic categories.
- 5) Vô vi pháp: Thực tính tĩnh lặng của chư pháp—The state of rest, or the inactive principle pervading all things.

**Ngũ Pháp Tạng:** Năm loại pháp—Five categories of dharma—See Lý Trí Ngũ Pháp.

**Ngũ Pháp Thành Thân:** See Ngũ Tướng Thành Thân.

**Ngũ Pháp Thân:** Panca-dharmakaya (skt)—Five dharma bodies—See Ngũ Thân.

**Ngũ Pháp Tướng Danh:** Five Categories of Forms—See Tướng Danh Ngũ Pháp.

**Ngũ Phẩm:** Năm phẩm đệ tử được Phật nói đến trong Kinh Pháp Hoa: Thứ nhất là Tùy Hỷ Phẩm, nghe pháp thực tướng mà tin thọ và tùy hỷ. Thứ nhì là Đọc tụng Phẩm, đọc tụng Phật pháp. Thứ ba là Thuyết Pháp Phẩm, thuyết giảng Phật pháp. Thứ tư là Kiêm Hành Lục Độ Phẩm, trì niệm và thực hành Lục Độ Ba La Mật. Thứ năm là Chính Hành Lục Độ, tự độ và độ tha—Five grades of disciples mentioned in the Lotus Sutra: First, those who hear the Buddha dharma and rejoice. Second, read and repeat Buddha-sutras. Third, preach the Buddha-dharma. Fourth, observe and meditate on the six paramitas. Fifth, transform self and others.

**Ngũ Phần Giáo Pháp:** Theo Hòa Thượng Thích Huyền Vi trong bộ Phật Lý Căn Bản, Phật giáo được chia làm hai bộ phận lớn là Hiển giáo và Mật giáo. Hiển giáo được Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết bằng ngôn ngữ văn tự, trong khi Mật giáo không dùng ngôn ngữ, mà dùng tổng trì Đà La Ni do Đức Đại Nhật Như Lai chủ xướng. Không có sử liệu xác thật về việc kết tập kinh điển Mật giáo; tuy nhiên, theo các tông phái Mật tông tại Tây Tạng thì Giáo pháp Mật tông được chia làm năm phần, đó là: Tạng Kinh (do ngài A Nan/Ananda trùng tụng); Tạng Luật (do ngài Ưu Ba Ly/Upali trùng tụng); Tạng Luận (do ngài Ca Chiên Diên/Katyayana trùng tụng); Trí Huệ Ba La

Mật (vận dụng trí huệ để vượt qua biển khổ sanh tử, để đến bờ giải thoát Niết Bàn, lý này được nói rõ trong các bộ kinh Bát Nhã; do ngài Văn Thù Sư Lợi/Manjusri thọ trì); Tổng Trì: Đà La Ni hay chú ngữ bí giáo thọ trì (do ngài Kim Cang Thủ Bồ Tát/Vajrapani Bodhisattva thọ trì và truyền bá)—According to Most Venerable Thích Huyền Vi in His “Phật Lý Căn Bản,” Buddhism is composed of two main divisions: The open, or general teaching; and the esoteric schools. The open or general teaching preached by Sakyamuni Buddha with clear words, while the esoteric teaching, not by clear words, but by dharani from Mahavairocana Tathagata. There is no documentation on the gathering of the esoteric canon; however, according to the esoteric sects in Tibet, the correct doctrine of the Buddha is divided into five parts: Sutra-pitaka, Vinaya-pitaka, Abhidharma-pitaka, Prajnaparamita, and Dharani.

**Ngũ Phần Pháp Thân:** Panca-dharmakaya (skt)—Gobun-Hosshin (jap)—Five parts of the dharma body—Năm loại pháp thân công đức của Như Lai: giới (ba nghiệp thân khẩu ý của Như Lai vượt trên mọi lỗi lầm sai trái); định (chân tâm của Như Lai tịch tĩnh và xa lìa mọi vọng niệm); huệ (chân trí Như Lai viên minh siêu phàm); giải thoát (thân tâm Như Lai giải thoát mọi hệ phược, đó là trạng thái Niết bàn); giải thoát tri kiến (Như Lai biết được trạng thái thực sự giải thoát)—The five attributes of the dharmakaya or spiritual body of Tathagata. These five attributes surpass all conditions of form or the five skandhas, all materiality (rupa), all sensations (vedana), all consciousness (samjna), all moral activity (karman), all knowledge (vijñana): Buddha is above all moral conditions; tranquil and apart from all false ideas; wise and omniscient; free, unlimited, unconditioned, which is the state of nirvana; Buddha has perfect knowledge of this state.

**Ngũ Phần Pháp Thân Hương:** See Ngũ Hương.

**Ngũ Phật:** Dhyani-buddha (skt)—Panca-buddha (skt)—Năm vị Phật—The five Dhyani-Buddhas.

(A) Năm vị Phật của Kim Cang và Thai tạng giới: Phật Tỳ Lô Giá Na, A Súc Bệ Phật, Nam Phật (Bảo Sanh Phật), A Di Đà Phật, và Thích Ca Mâu Ni Phật—The five Dhyani-Buddhas of the Vajradhatu and

Garbhadhatu—The five Buddhas in their five manifestations: Vairocana, Aksobhya, Ratnasambhava as bliss and glory, Amitabha as wisdom in action, and Sakyamuni as incarnation nirmanakaya.

(B) Giống như phần (A) chỉ thay thế Phật A Di Đà bằng Ly Bố Úy Như Lai, hay Bắc Phật—Same as in (A) with Amoghasiddhi, or the Northern Buddha replaces Amitabha.

(C) Theo Chân Ngôn tông: Dược Vương Phật, Đa Bảo Phật, Tỳ Lô Giá Na Phật, A Súc Bệ Phật, Ly Bố Úy Phật—According to the Shingon Sect (Real or substantive word): Bhaisajya, Prabhutaratna, Vairocana, Aksobhya, and Amoghasiddhi.

(D) Năm vị Phật khác: Dược Vương Phật, Đa Bảo Phật, Tỳ Lô Giá Na Phật, A Súc Bệ Phật, và Thích Ca Mâu Ni Phật—Five other Buddhas: Bhaisajya, Prabhutaratna, Vairocana, Aksobhya, and Sakyamuni.

(E) Năm vị Phật Thiền Định—Dhyani-Buddhas: The five Dhyani-Buddhas—Chư Phật Thiền Định tiêu biểu cho những mặt khác nhau của ý thức được thức tỉnh. Có năm vị Phật Siêu việt: A Di Đà Phật, Bất Không Phật, A Súc Bệ Phật, Nam Phật, và Đại Nhật Như Lai—A spiritual (not material) Buddha or Bodhisattva. Meditation Buddhas, one who symbolize the various aspects of enlightened consciousness. There are five Transcendent Buddhas: Amitabha Buddha, Amoghashiddhi, Akshobhya, Ratnasambhava, and Vairocana.

**Ngũ Phật Bảo Quan:** Phật Đảnh gồm năm vị. Đức Tỳ Lô Giá Na trong Kim Cang Giới đội vương miện có năm điểm ám chỉ năm đặc tánh toàn trí được đại diện bởi Ngũ Phật Bảo Quan—A Buddha-crown containing the Five Dhyani-Buddhas. The five Buddhas are always crowned when holding the sakti, and

hence are called by the Tibetans the “Crowned Buddhas.” Vairocana in the Vajradhatu wears a crown with five points indicative of the five qualities of perfect wisdom, as represented by the five dhyani-buddhas.

**Ngũ Phật Đánh Pháp:** Mật Giáo lấy hạnh tu của năm vị Bồ Tát trong Ngũ Phật Đánh Tôn mà tu hành—Buddhists of the esoteric sect practice in accordance with the practices of the Five Bodhisattvas who sometimes stand on the left of Sakyamuni—See Ngũ Phật Đánh Tôn.

**Ngũ Phật Đánh Tôn:** Ngũ Đánh Luân Vương—Năm vị Bồ Tát thường đứng bên trái của Phật Thích Ca, tượng trưng cho năm trí tuệ: Bạch Tán Phật Đỉnh, Thắng Phật Đánh, Tối Thắng Phật Đánh, Hòa Tụ Phật Đánh, và Xả Trừ Phật Đánh—Five Bodhisattvas sometimes placed on the left of Sakyamuni, indicative of five forms of wisdom: one with white parasol, symbol of pure mercy, one of the titles of Avalokitesvara; one with sword, symbol of wisdom or discretion; one with golden wheel symbol of unexcelled power of preaching; one who collected brilliance with insignia authority or a flame; and one who is scattering and destroying all distressing delusion, with a hook as symbol.

**Ngũ Phật Gia:** Five Buddha families—See Ngũ Phật.

**Ngũ Phật Kiết Ma Ấn:** Năm dấu ấn bằng tay của mỗi một trong năm vị Phật trong Kim Cang Giới: Thứ nhất, Phật Tỳ Lô Giá Na hai tay nắm lại, dấu ấn của trí tuệ. Thứ nhì, Phật A Súc Bệ, những ngón tay phải chạm đất, dấu ấn của trí tuệ vững chắc. Thứ ba, Nam Phật, tay phải mở ra và nâng lên, dấu ấn của thế nguyện. Thứ tư, Phật A Di Đà, dấu ấn Tam Ma Địa, bàn tay trái bọc lấy những ngón tay phải, giảng pháp dứt nghi. Thứ năm, Ly Bồ Úy Như Lai hay Phật Thích Ca Mâu Ni, Nghiệp ấn và Niết bàn vĩnh cửu—The manual signs by which the characteristic of each of the five Dhyani-Buddhas is shown in the diamond realm group: First, Vairocana, the closed hand of wisdom. Second, Aksobhya, right fingers touching the ground, firm wisdom. Third, Ratnasambhava, right hand open uplifted, vow-making sign. Fourth, Amitabha, samadhi sign, right fingers in left palm,

preaching and ending doubt. Fifth, Amoghasiddhi or Sakyamuni, the karma sign, final nirvana.

**Ngũ Phật Ngũ Đại:** Ngũ Phật tương ứng với ngũ đại: Phật Tỳ Lô Giá Na tương ứng với Hư Không; Phật A Súc Bệ tương ứng với Đất; Bảo Sanh Phật hay Nam Phật tương ứng với Lửa; Phật A Di Đà tương ứng với Nước; Phật Ly Bồ Úy hay Bất Không Phật tương ứng với Gió—The five Buddhas correspond to five elements: Vairocana Buddha corresponds to Space (Ether); Aksobhya Buddha corresponds to Earth; Ratnasambhava Buddha corresponds to Fire; Amitabha Buddha corresponds to Water; Amoghasiddhi Buddha corresponds to Wind or Air.

**Ngũ Phật Ngũ Quan:** Ngũ Phật tương ứng với ngũ quan: Phật Tỳ Lô Giá Na tương ứng với thị giác; Phật A Súc Bệ tương ứng với thính giác; Phật Bảo Sanh hay Nam Phật tương ứng với khứu giác; Phật A Di Đà tương ứng với vị giác; Phật Ly Bồ Úy hay Bất Không tương ứng với xúc giác—The five Buddhas correspond to five senses: Vairocana Buddha corresponds to Sight; Aksobhya Buddha corresponds to Sound; Ratnasambhava corresponds to Smell; Amitabha Buddha corresponds to Taste; Amoghasiddhi Buddha corresponds to Touch.

**Ngũ Phật Ngũ Sắc:** Năm vị Phật tương ứng với năm màu sắc: Phật Tỳ Lô Giá Na tương ứng với sắc Trắng; Phật A Súc Bệ tương ứng với sắc Xanh; Phật Bảo Sanh hay Nam Phật tương ứng với sắc Vàng; Phật A Di Đà tương ứng với sắc Đỏ; Phật Ly Bồ Úy hay Bất Không Phật tương ứng với sắc Xanh lá cây—The five Buddhas correspond to five colours: Vairocana Buddha corresponds to White; Aksobhya Buddha corresponds to Blue; Ratnasambhava Buddha corresponds to Yellow; Amitabha Buddha corresponds to Red; Amoghasiddhi Buddha corresponds to Green.

**Ngũ Phật Ngũ Vị:** Năm vị Phật tương ứng với năm vị thế: Phật Tỳ Lô Giá Na ở Trung tâm; Phật A Súc Bệ ở Đông Độ; Phật Bảo Sanh hay Nam Phật ở Nam Độ; A Di Đà Phật ở Tây Phương; Ly Bồ Úy hay Bất Không Phật ở phương Bắc—The five Buddhas correspond to five positions: Vairocana Buddha in the Center; Aksobhya Buddha in the East; Ratnasambhava Buddha in the South; Amitabha Buddha in the West; and Amoghasiddhi Buddha in the North.

**Ngũ Phật Quan:** See Ngũ Phật Bảo Quan.

**Ngũ Phật Quán Đảnh:** Lễ quán đảnh với năm lọ nước thơm tượng trưng cho năm trí huệ của Phật—Baptism with five vases of perfumed water, symbol of Budha-wisdom in its five forms—See Ngũ Phật Đảnh Tôn.

**Ngũ Phật Sinh Ngũ Bồ Tát:** See Ngũ Phật Sinh Ngũ Bồ Tát, Ngũ Kim Cang, and Ngũ Phần Nộ.

**Ngũ Phật Sinh Ngũ Bồ Tát, Ngũ Kim Cang,**

**Ngũ Phật Sinh Ngũ Kim Cang:** See Ngũ Phật Sinh Ngũ Bồ Tát, Ngũ Kim Cang, Ngũ Phần Nộ.

**Ngũ Phật Sinh Ngũ Phần Nộ:** See Ngũ Phật Sinh Ngũ Bồ Tát, Ngũ Kim Cang, and Ngũ Phần Nộ.

**Ngũ Phật Tại Định:** Dhyani-buddha (skt)—See Ngũ Phật.

**Ngũ Phật Tánh (Tính):** Năm bản tánh đặc biệt của Phật tánh—The five characteristics of a Buddha's nature:

- (A) Ba loại Tự Tánh Phật (Tam Nhơn Phật Tánh): Thứ nhất là Tự tính trú Phật tánh. Thứ nhì là Dẫn xuất Phật tánh. Thứ ba là Trí đặc quả Phật tánh—Three kinds of Natural attributed Buddha-nature: First, the Buddha's nature which is in all living beings, even those in the three evil paths (gati). Second, the Buddha's nature developed by the right discipline. Third, the final or perfected Buddha-nature resulting from the development of the original potentiality.
- (B) Hai loại Tu Tập Phật tánh: Thứ tư là Quả Phật tánh và thứ năm là Quả quả Phật tánh—Two kinds of Acquired Buddha-nature: Fourth, the fruition of perfect enlightenment. Fifth, the fruition of that fruition, or the revelation of parinirvana.

**Ngũ Phật Tử:**

- (A) Năm vị Phật tử đầu tiên của Phật—The Buddha's first five disciples—See Năm Đệ Tử Đầu Tiên Của Đức Phật.
- (B) Năm loại Phật tử: tỳ kheo, tỳ kheo ni, ưu bà tắc (cận sự nam), ưu bà di (cận sự nữ), và cận trụ (người mới tu)—Five classes of Buddhists: Bhikkhu, Bhikkhuni, Upasaka, Upasika, and Novice.
- (C) Năm loại Phật tử khác: dự lưu, nhất lai, bất lai, bích chi, và a la hán—Five other classes of Buddhists: stream-enterer, once-returner, non-returner, pratyeka-buddha, and arhat.

**Ngũ Phúc:** The five blessings—Năm loại phước báo.

**Ngũ Phúc Thế Gian:** Năm loại phước báo của thế gian: phú (giàu sang), quý (danh vọng), thọ (trường thọ), khương (khang kiện), và ninh (an lành)—The five worldly blessings: rich, honour, long-life, healthy, and peace.

**Ngũ Phương:** Năm hướng: đông, tây, nam, bắc, và trung tâm—The five directions: east, west, south, north, and center.

**Ngũ Phương Sắc:** Năm màu của năm phương: phương tây màu trắng, phương đông xanh, phương giữa màu vàng, phương nam màu đỏ, và phương bắc màu đen—The five primary colors for the five directions: white for the west, blue for the east, yellow for the middle, red for the south, and black for the north.

**Ngũ Phương Tiện:** The five skillful means—Năm cách thích hợp (năm phương tiện).

**Ngũ Quả:** Pancaphala (skt)—The Five Fruits of Karma—Trong giáo thuyết Phật giáo, có năm loại quả dị thực, hay năm quả được sản sanh bởi sáu nhân. *Thứ nhất là Dị Thực Quả:* Những điều kiện sinh khởi do hành động quá khứ hay quả báo nương theo thiện ác của quá khứ mà có được, cái quả khác với tính chất của cái nhân, như thiện nghiệp thì cảm lạc quả, ác nghiệp thì cảm khổ quả, cả hai lạc quả và khổ quả không còn mang tính chất thiện ác nữa, mà là vô ký (neutral), nên gọi là dị thực tức là cái nhân khi chín lại khác. Khi chạm phải một hành động xấu, người phạm phải chịu khổ đau; khi làm được một hành động tốt, người ấy hưởng sung sướng. Sung sướng và khổ đau trong tự chúng là không thuộc tính cách đạo đức, xét về nghiệp của chúng thì chúng trung tính. Do đó mà quả nầy có tên “Dị Thực” hay “chín muồi theo những cách khác nhau.” Quả khổ đau hay an lạc của đời nầy là do nghiệp ác thiện của đời trước. *Thứ nhì là Đẳng Lưu Quả:* Khi làm một hành động xấu hay tốt, khiến cho người làm hành động ấy dễ có xu hướng tiến đến những hành động xấu hay tốt. Vì nhân quả thuộc cùng một bản chất, nên quả nầy được gọi là “chảy trong cùng một dòng” hay “đẳng lưu.” Do thiện tâm đời trước mà chuyển thành thiện tâm sau khi tái sanh; do ác tâm đời trước mà ác tâm đời nầy tăng trưởng. Từ thiện nhân sinh ra thiện quả, từ ác nhân sinh ra ác quả, từ vô ký nhân sinh ra vô ký

quả (từ cái thiện tâm của ý nghĩ trước, mà chuyển thành thiện tâm sau; hoặc từ cái bất thiện tâm của ý nghĩ trước, mà sinh ra cái bất thiện tâm sau, hay bất thiện nghiệp của ý nghĩ sau), tính quả giống tính nhân mà trôi chảy ra nên gọi là **Đẳng Lưu Quả**, loại nào sanh ra loại đó. *Thứ ba là Độ Dụng Quả*: Nghĩa đen có nghĩa là sự vận dụng của người. Nó là kết quả của nhân tố trong công việc. Rau quả hay ngũ cốc sinh sôi từ đất lên do bởi ý chí, trí tuệ, và sự cần mẫn của người nông dân; vì mùa gặt là kết quả do bởi nhân tố con người mang lại, nên “Độ Dụng Quả” được đặt tên cho kết quả này. Vị thể hiện tại và quả hành về sau, sự thưởng phạt đời này do công đức đời trước mà ra. *Thứ tư là Tăng Thượng Quả*: Hễ có sự vật nào hiện hữu được là do bởi sự hợp tác tích cực hay tiêu cực của tất cả các sự vật khác, vì nếu sự hợp tác này thay đổi theo một cách nào đó thì sự vật kia sẽ không còn hiện hữu nữa. Khi sự đồng hiện hữu của các sự vật như thế được xem là kết quả của tính hỗ tương phổ quát, thì nó được gọi là “tăng thượng duyên.” Quả siêu việt đời này là do khả năng siêu việt đời trước hay cái quả do tăng thượng duyên mà sinh ra, như nhân thức đối với nhân căn là tăng thượng quả. *Thứ năm là Ly Hệ Quả*: Quả không bị ràng buộc bởi bất cứ hệ lụy nào, quả Niết bàn. Niết Bàn là kết quả của sự tu tập tâm linh, và vì nó khiến cho người ta thoát khỏi sự trói buộc của sinh và tử nên nó được gọi là “giải thoát khỏi sự trói buộc” hay “ly hệ quả.” Quả dựa vào đạo lực giải thoát của Niết Bàn mà chứng được, quả này tạo nên bởi lực nhân (See Lục Nhân)—In Buddhist teachings, there are five fruits of karma. Pancaphalani, or effects produced by one or more of the six hetus or causes. *First, Fruit ripening divergently*: Differing from the cause, different when cooked, or matured, i.e. the effect differing from the cause, pleasure differing from goodness its cause, and pain from evil. Maturing or producing its effects in another life. When an evil deed is committed, the doer suffers pain; when a good deed is done, he enjoys pleasure. Pleasure and pain in themselves are unmoral and neutral as far as their karmic character is concerned. Hence the name “differently ripening.” Fruit ripening divergently (pleasure and goodness are in different categories; present organs accord in pain or pleasure with their past good or evil deeds).

*Second, Flowing down fruit or the flowing out fruit*: Fruit of the development of germ or Uniformly continuous effect. When an evil or a good deed is done, this tends to make the doer more easily disposed towards evils or goods. As cause and effect are of the same nature, this “phala” is called “flowing in the same course.” Fruit of the same order (goodness reborn from previous goodness). Fruit that flows in the same course, like effects arise from like causes, e.g. good from good, evil from evil; present condition in life from conduct in previous existence; hearing from sound, etc..., like producing like; The equality of cause and effect; like causes produce like effects. *Third, Present position and function fruit*: Literally means man-working. It is the effect produced by a human agent at work. Vegetables or cereals grow abundantly from the earth owing to the will, intelligence, and hard work of the farmer; as the harvest is the fruit brought about by a human agency, the name purusha is given to this form of effect. *Fourth, Dominant effect, or increased, or superior effect*: Present position and function fruit, the reward of moral merit in previous life. That anything at all exists is due to the cooperation positive or negative of all other things; for if the latter interfere in any way, the former will cease to exist. When thus the co-existence of things is regarded as the result of universal mutuality, it is called “the helping.” Increased or superior effect (fruit) or position arising previous earnest endeavour and superior capacity, e.g. eye-sight as an advance on the eye-organ. *Fifth, Fruit of freedom from all bonds, nirvana fruit*: Nirvana is the fruit of spiritual discipline, and as it enables one to be released from the bondage of birth-and-death, it is called “freeing from bondage.” Emanicipated effect produced by all the six causes.

**Ngũ Quả Nghiệp**: Five fruits of karma—Năm quả dị thực, hay năm quả được sản sanh bởi sáu nhân—The five fruits of karma. Pancaphalani, or effects produced by one or more of the six hetus or causes—See Ngũ Quả.

**Ngũ Quan**: Năm giác quan: thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác, và xúc giác—The five senses: sight, hearing, smell, taste, and touch.



**Ngũ Quan Đại Sử:** Năm đại sử giả kiểm soát sanh, già, bệnh, khổ và chết—The five controlling powers (magistrates) of birth, old-age, sickness, suffering, death.

**Ngũ Quán:** Năm pháp quán trong Kinh Pháp Hoa: Thứ nhất là Chân quán, không quán hay quán về lý chân đế mà đoạn trừ kiến hoặc và tư hoặc. Thứ nhì là Thanh tịnh quán, để đoạn trừ những bất tịnh còn sót lại. Thứ ba là Quảng đại trí huệ quán, quán về trí huệ quảng đại và rộng lớn. Thứ tư là Bi quán, dùng ba phép quán vừa kể trên mà quán về những điều kiện đáng thương của chúng sanh để cứu độ họ. Thứ năm là Từ quán, dùng ba cách quán đầu mà quán rộng ra với bi quán để mang lại sự an lạc cho chúng sanh—The five meditations in Lotus Sutra: First, meditation on the truth or meditation on the reality of the void, or infinite, in order to be rid of illusion in views and thoughts. Second, meditations on purity, to be rid of any remains of impurity connected with the temporal things. Third, meditations on the wider and greater wisdom. Fourth, meditation on pitifulness, or the pitiable condition of the living, and by the above three meditations to meditate on their salvation. Fifth, meditations on mercy and the extension of the first three meditations to carrying of joy to all the living.

**Ngũ Sanh:** Five rebirths—Five states or conditions of a bodhisattva's rebirth—Ngũ Sinh.

**Ngũ Sắc:** Panca-varna (skt)—Năm màu: trắng, xanh, vàng, đỏ, và đen—The five primary colors: white, blue, yellow, red, and black.

**Ngũ Sinh:** Năm cách sinh của chư Bồ Tát. Thứ nhất là tức khổ sinh, các ngài sanh ra trong đời khổ hay tự hy sinh để cứu khổ. Thứ nhì là tùy loại sinh, tức là tùy loài chúng sanh nào cần thì các ngài tái sanh vào đó mà hóa độ. Thứ ba là thặng sinh, các ngài sinh vào chỗ phú quý giàu sang, tướng mạo đẹp để hóa độ chúng sanh. Thứ tư là tăng thượng sinh, các ngài sinh ra làm nhiều thứ bậc vua chúa để tiện bề hóa độ chúng dân. Thứ năm là tối hậu sinh, các ngài tái sanh lần cuối cùng để độ chúng sanh trước khi thành Phật—Five rebirths or states or conditions of a bodhisattva's rebirth. First, to be reborn in calamities or to stay calamities by sacrificing himself. Second, to be reborn in any class that may need him. Third, to be reborn in superior conditions, handsome, wealthy

or noble. Fourth, to be reborn in various grades of kingship. Fifth, final rebirth before Buddhahood.

**Ngũ Sở Y Độ:** Năm cõi sở y—Thứ nhất là Pháp Tính Độ, cõi nương tựa của pháp thân thanh tịnh của Đức Như Lai, lấy Chân Như làm thể, nhưng thân và cõi đó không sai biệt. Thứ nhì là Thực Báo Độ: Tự Thọ Dụng Độ, cõi mà báo thân viên mãn của Đức Như Lai nương tựa vào, lấy năm uẩn vô lậu làm thể. Thứ ba là Sắc Tướng Độ, cõi vi trần tướng hải của Đức Như Lai, lấy hậu đắc trí tự hành thể. Thứ tư là Tha Thọ Dụng Độ, tha dụng thân của Đức Như Lai, lấy hậu đắc trí lợi tha làm thể. Thứ năm là Biến Hóa Độ, cõi nương tựa của biến hóa thân, tùy theo tâm của chúng sanh mà biến hiện thành đủ mọi cõi nước tịnh uế—The five Buddha-ksetra or dependencies, the realms or conditions of a Buddha: First, the Buddha's dharmakaya-ksetra, or realm of his spiritual nature, depend on and yet identical with Bhutatathata. Second, the Buddha's sambhogakaya realm with its five immortal skandhas, i.e. his glorified body for his own enjoyment. Third, the land or condition of his self-expression as wisdom. Fourth, the Buddha's sambhogakaya realm for the joy of others. Fifth, the realm on which the Buddha's nirmanakaya depends, which results in his relation to every kind of condition.

**Ngũ Suy:** Five Signs of Decay—Five Signs of Decay of People when Approaching Death—Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn, Đức Phật dạy có năm thứ tướng suy thoái hay năm dấu hiệu rõ ràng của sự chết hay tiến gần đến sự chết của chư Thiên khi các ngài đã hưởng hết phước nơi cõi trời, sắp đi đầu thai: quần áo bẩn thỉu hôi hám; đồ mỡ hôi nách; đầu cổ rối bù như hoa héo; thân thể hôi thối như nhớp; không yên ổn hay không còn ưa thích chỗ ở của mình nữa—According to the Parinirvana Sutra, the Buddha mentioned about five signs of decay which refer to symptoms of imminent death or approaching death and rebirth in the lower realms, experienced by celestials and deities at the end of their transcendental lives: unpleasant odor from dirty robes; sweating under one's armpit; one's hair-flower on the head withers; one's body smelling bad due to uncontrolled discharges (body will emit an unpleasant odor);

and uneasiness or anxiety (they no longer find their place pleasurable).

**Ngũ Suy Tướng:** Five marks of decay—See Ngũ Suy.

**Ngũ Sứ Giả:** See Ngũ Đại Sứ Giả.

**Ngũ Sự Thành Tựu:** Sampada (p)—Five kinds of gain—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm sự thành tựu: thân thuộc thành tựu, tài sản thành tựu, vô bệnh thành tựu, giới thành tựu, và kiến thành tựu. Không có loài hữu tình nào, vì được thân thuộc, tài sản hay vô bệnh thành tựu mà được sanh lên thiện thú hay Thiên giới. Loài hữu tình, vì giới và kiến thành tựu mà được sanh lên thiện thú hay Thiên giới—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five kinds of gain: gain of relatives, gain of wealth, gain of health, gain of morality, and gain of right views. No beings arise in a happy, heavenly state after death because of the gain of relatives, wealth and health. Beings are reborn in a happy or heavenly state because of gains in morality and right views.

**Ngũ Sự Tổn Thất:** Vyasanani (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm sự tổn thất: thân thuộc tổn thất, tài sản tổn thất, tật bệnh tổn thất, giới tổn thất, và chánh kiến tổn thất. Không có loại hữu tình nào, vì thân thuộc tổn thất, tài sản tổn thất, tật bệnh tổn thất, mà sau khi hoại mạng bị sanh vào khổ giới, ác thú, đọa xứ hay địa ngục—According to the sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five kinds of loss: loss of relatives, loss of wealth, loss of health, loss of morality, and loss of right view. No beings fall into an evil state or a hell state after death because of loss of relatives, wealth or health. Beings do fall into an evil state or a hell state by loss of morality and right views.

**Ngũ Sự Vọng Ngữ:** Năm điều vọng ngữ: nói lời phi lý, nói lời dối trá, nói lời phỉ báng, nói lời khoe khoang lỗ bịch, và nói lời dối gạt—The five kinds of false speech: nonsense or transgression speech, lying or false speech, slandering, false boasting, and deception.

**Ngũ Tà Kiến:** Năm thứ tà kiến: thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ, và giới cấm thủ—Five types of false views: body view, one-sided view, improper view, obstinate view, and precept fixation view.

**Ngũ Tà Mệnh:** See Ngũ Tà Sư.

**Ngũ Tà Sư:** Five improper ways of gaining a livelihood for a monk—Five kinds of deviant livelihood—Năm thứ tà mệnh của chư Tăng. Thứ nhất là trá hiện dị tướng, giả dối hiện ra dị tướng để gạt người. Thứ nhì là tự thuyết công năng, nói ra cái hay giỏi của mình hay tự khoe tài giỏi để cầu lợi dưỡng. Thứ ba là chiêm tướng kiết hung, xem bói tướng nói điều lành dữ của người để cầu lợi dưỡng. Thứ tư là cao thanh hiện oai, nói phách những lời mạnh mẽ hoặc nói huênh hoang để cầu lợi dưỡng. Thứ năm là thuyết sở đắc lợi dĩ động nhơn tâm, nói ra cái mối lợi mình kiếm được để làm động lòng người—Five kinds of evil livelihood. First, changing his appearance theatrically or displaying an unusual appearance. Second, advertise his own power or virtue or using low voice in order to appear awesome. Third, fortune-telling or performing divination and fortune telling. Fourth, hectoring and bullying. Fifth, praising the generosity of another to induce the hearer to bestow presents.

**Ngũ Tác Nghiệp Căn:** See Ngũ Tác Nghiệp Thân.

**Ngũ Tác Nghiệp Thân:** Năm căn tạo nghiệp: khẩu (ngôn ngữ), thủ (tay), cước (chân), phái tính hay sinh thực khí (chỗ tiểu tiện), và hậu môn (chỗ đại tiện)—The five working organs: mouth (speech), hands, feet, sex organ, and anus.

**Ngũ Tam Bát Nhị:** Theo Kinh Lăng Già, năm pháp, ba tánh, tám thức và hai vô ngã là những phương tiện đưa hành giả đến cứu cánh Phật quả—According to the Lankavatara Sutra, Five Dharmas, Three Natures, Eight Consciousnesses, Two kinds of Non-ego are all means to the end of Buddhahood.

**Ngũ Tán Loạn:** Năm thứ tán loạn: Thứ nhất là tự nhiên tán loạn: Năm thức chẳng giữ tự tính, chạy theo ngoại cảnh, niệm niệm biến thiên. Thứ nhì là ngoại tán loạn, ý căn trì độn, theo đuổi ngoại trần nên không có khả năng định tĩnh hay chú ý. Thứ ba là nội tán loạn, tâm sinh cao thấp, niệm niệm chuyển dời bất định. Thứ tư là thô tán loạn, loại chấp vào ngã và ngã sở mà bị tán loạn. Thứ năm là tư duy tán loạn, loại tán loạn tư tưởng bởi Tiểu thừa—The five senses of mental distraction: First, the five senses themselves are not functioning properly. Second, external distraction or inability

to concentrate the attention. Third, internal distraction or mental confusion. Fourth, distraction caused by of me and mine, personality and possession. Fifth, confusion of thought produced by Hinayana.

**Ngũ Tâm:** Five states of mind—Năm tâm khởi lên theo tiến trình giác tri ngoại cảnh: tốt di tâm (bất chợt nảy sinh tâm), tầm cầu tâm, quyết định tâm, nhiễm tịnh tâm, và đẳng lưu tâm—The five condition of mind produced by objective perception: immediate or instantaneous (the first impression), attention or Inquiry, conclusion or decision, the effect of evil or good, and the production therefrom of the causation.

**Ngũ Tâm Hoang Vu:** Five mental blockages—See Năm Tâm Hoang Vu.

**Ngũ Tâm Triển Phược:** Cetaso-vinibandha (p)—Five mental bondages—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm tâm triển phược. Tâm triển phược thứ nhất: Ở đây vị Tỳ Kheo tâm không ly tham, không ly dục, không ly ái, không ly khao khát, không ly nhiệt tình, không ly ái nhiễm đối với các DỤC VỌNG (kame). Tâm của vị ấy không hưởng về nỗ lực, hăng hái, kiên trì và tinh tấn. Tâm triển phược thứ nhì: Ở đây vị Tỳ Kheo tâm không ly tham, không ly dục, không ly ái, không ly khao khát, không ly nhiệt tình, không ly ái nhiễm đối với THÂN. Tâm của vị ấy không hưởng về nỗ lực, hăng hái, kiên trì và tinh tấn. Tâm triển phược thứ ba: Ở đây vị Tỳ Kheo tâm không ly tham, không ly dục, không ly ái, không ly khao khát, không ly nhiệt tình, không ly ái nhiễm đối với SẮC. Tâm của vị ấy không hưởng về nỗ lực, hăng hái, kiên trì và tinh tấn. Tâm triển phược thứ tư: Ở đây vị Tỳ Kheo không ly tham, không ly dục, không ly ái, không ly khao khát, không ly nhiệt tình, không ly ái nhiễm đối với THỰC (ăn uống). Vị Tỳ Kheo này ăn quá sức bao tử chịu đựng, hưởng thọ sự sung sướng về nằm, ngồi, xúc chạm và thụ miên. Tâm của vị ấy không hưởng về nỗ lực, hăng hái, kiên trì và tinh tấn. Tâm triển phược thứ năm: Vị Tỳ Kheo sống đời phạm hạnh với hy vọng mong được thành một loại chư Thiên: “Với luật pháp này, với giới luật này, với khổ hạnh này hay với phạm hạnh này, tôi sẽ trở thành một loại chư Thiên này hay loại chư Thiên khác.” Tâm của vị này không hưởng về nỗ lực, hăng hái, kiên trì và tinh tấn—According to the Sangiti Sutta

in the Long Discourses of the Buddha, there are five mental bondages: The first mental bondage: Here a monk has not got rid of the passion, desire, love, thirst (pipasa), fever, craving (tanha) for SENSE DESIRE. Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort. The second mental bondage: Here a monk has not got rid of passion, desire, love, thirst, fever, craving for the BODY (kaye). Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort. The third mental bondage: Here a monk has not got rid of passion, desire, love, thirst, fever, craving for PHYSICAL OBJECTS (rupe). Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort. The fourth mental bondage: Here a monk has not got rid of passion, desire, love, thirst, fever, craving for EATING as much as his belly will hold, he abandons himself to the pleasure of lying down, of contact, of sloth. Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort. The fifth mental bondage: A monk who practises the holy life for the sake of becoming a member of some body of devas (deva-nikaya), thinking: “By means of these rites or this discipline, this austerity or this holy life I shall become one of the devas, great or small.” Thus his mind is not inclined towards ardour, devotion, persistence and effort.

**Ngũ Thanh Ấm Khổ:** Suffering from the flourishing of the five skandhas—Khổ đau tinh thần và vật chất khởi lên do những hoạt động của Ngũ Uẩn—The mental and physical sufferings arising from the full-orbed activities of the skandhas—See Ngũ Uẩn.

**Ngũ Thân:** Năm loại pháp thân Phật: Như Như Pháp Thân, Công đức pháp thân, Tự thân, Biến hóa thân, và Hư không thân—Five kinds of Buddha's Dharmakaya: the spiritual body of wisdom, the spiritual body of all virtuous achievement, the body of incarnation in the world, the body of unlimited power of transformation, and the body of unlimited space.

**Ngũ Thân Bất Tịnh:** Năm thứ bất tịnh của thân: Thứ nhất là chủng tử bất tịnh, chủng tử tạo nên thân thể của chúng ta bất tịnh vì chúng được tạo nên bởi tinh cha huyết mẹ. Thứ nhì là cư trú bất tịnh, thai nhi nằm trong bụng mẹ, là nơi không

tịnh. Thứ ba là bản chất bất tịnh, những chất đất, nước, lửa, gió tạo nên cơ thể chúng ta đều bất tịnh. Thứ tư là ngoại tướng bất tịnh, chín lỗ bên ngoài của cơ thể đều bất tịnh (như ghèn ở mắt và cứt rái ở tai). Thứ năm là căn bản bất tịnh, sau khi chết, cơ thể chúng ta sinh lên, trở màu xanh với đầy dòi bọ rất ư là bất tịnh—Five types of impurity of the body: First, the impurity of its seeds; the seeds of our bodies are impure because they are created from our father's semen and mother's blood (egg). Second, the impurity of its dwelling; the embryo dwells in the mother's womb which is not pure. Third, the impurity of its own nature; elements of earth, water, fire, air of which our bodies are formed are unclean. Fourth, the impurity of the outer marks; nine apertures of our outer bodies are always impure (i.e., eyes have eye mucus, ears have ear wax, etc). Fifth, the ultimate impurity of the body; after death our bodies swell up, turn green, and breed worms, all of which is impure.

**Ngũ Thân Phật:** Five kinds of Buddha's Dharmakaya.

**Ngũ Thần Thông:** Pancabhijna (skt)—Bán Già La—Bàn Xà La—The five supernatural powers—Năm thần thông hay ngũ thông hay ngũ trí chứng: Thứ nhất là Thiên Nhãn Thông (Thiên Nhãn trí chứng), khả năng thấu rõ mọi sự mọi vật khắp trong sắc giới. Thứ nhì là Thiên Nhĩ Thông (Thiên Nhĩ trí chứng), khả năng nghe được âm thanh ở khắp mọi nơi. Thứ ba là Tha Tâm Thông (Tha tâm trí chứng), khả năng biết được tâm của người khác. Thứ tư là Túc Mạng Thông (Túc mạng trí chứng), khả năng biết được đời trước của mình và của người. Thứ năm là Thần Túc Thông (Thần Túc trí chứng), khả năng xuất hiện mọi nơi như ý, không gì ngăn ngại—The five mystical powers: First, Divyacakṣus or deva-vision, instantaneous view of anything anywhere in the form-realm. Second, Divyasrotra or deva hearing, ability to hear any sound anywhere. Third, Paracitta-jnana, ability to know the thoughts of all other minds (knowledge of the minds of all others). Fourth, Purvanivasanusmṛti-jnana, knowledge of all former existence or transmigrations of self and others. Fifth, Rddhi-Sakṣatkriya, power to be anywhere or do anything at will.

**Ngũ Thập Ác:** Năm mươi thứ ác (Sắc có 17, Thọ có 8, Tưởng có 8, Hành có 9, và Thức có 8)—The fifty evils produced by the five skandhas (seventeen for form or rupa, eight for feelings, eight for sensation, nine for volition, and eight for consciousness).

**Ngũ Thập Ấm Ma:** The Fifty Skandha-Demon States—Theo Kinh Lăng Nghiêm, quyển thứ Chín, có năm mươi ấm ma: Thập Sắc Ấm Ma, Thập Thọ Ấm Ma, Thập Tưởng Ấm Ma, Thập Hành Ấm Ma, và Thập Thức Ấm Ma—According to The Surangama Sutra, book Nine, there are fifty skandha-demon states: ten states within the form skandha (see Thập Sắc Ấm Ma), ten states within the feeling skandha (see Thập Thọ Ấm Ma), ten states within the thinking skandha (see Thập Tưởng Ấm Ma), ten states within the formation skandha (see Thập Hành Ấm Ma), and ten states within the consciousness skandha (see Thập Thức Ấm Ma).

**Ngũ Thập Chuyển:** See Ngũ Thập Triển Chuyển.

**Ngũ Thập Công Đức:** See Ngũ Thập Triển Chuyển.

**Ngũ Thập Lục Úc Thất Thiên Vạn Tuế:** Năm mươi sáu ức bảy ngàn vạn năm, kể từ khi Đức Phật Thích Ca nhập diệt đến khi Phật Di Lặc xuất thế—The period to elapse between Sakyamuni Buddha's nirvana and the advent of Maitreya Buddha (56,070,000,000 years).

**Ngũ Thập Ngũ Thánh:** Fifty-five sages—Năm mươi lăm vị thánh.

**Ngũ Thập Nhất Tâm Sở Hữu Pháp:** Fifty-one mental factors—Năm mươi một loại tâm thức—Fifty-one Dharmas interactive with the Mind—See Năm Mười Một Tâm Sở.

**Ngũ Thập Nhị Chúng:** Năm mươi hai loại chúng sanh, nhơn và phi nhơn, theo Kinh Niết Bàn, đều hội tụ về niết bàn của Phật—Fifty-two groups of living beings, human and not human, who, according to the Nirvana Sutra, assembled at the nirvana of the Buddha.

**Ngũ Thập Nhị Tâm Sở:** Fifty-two mental factors—See Năm Mười Hai Tâm Sở.

**Ngũ Thập Nhị Vị:** Năm mươi hai giai đoạn trong tiến trình thành Phật—The fifty stages in the process of becoming a Buddha; of these fifty-one are to Bodhisattvahood (Thập tín: ten stages of faith; Thập trụ, Thập Hạnh, Thập hồi hướng, thập

địa, Đẳng giác và Diệu giác): the fifty-first stage is “the balanced state of truth,” and the fifty second stage to Buddhahood is “the fine state of truth.”—See Thập Tín, Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hưởng, Thập Địa, Đẳng Giác, and Diệu Giác.

**Ngũ Thập Pháp:** Fifty modes of meditation—Năm mươi pháp hành thiền trong Đại Phẩm Bát Nhã: (3) Tam Tam Muội, (4) Tứ Thiền, (4) Tứ Vô Lượng Tâm, (4) Tứ Vô Sắc Định, (8) Tám Bội Xả, (8) Bát Thắng Xứ, (9) Cửu Thứ Đệ Định, và (10) Thập Nhứt Thiết Xứ—Fifty modes of meditation mentioned in the Maha-Prajna: three kinds of Samadhi (see Tam Tam Muội), four foundations of meditation (see Tứ Niệm Xứ), four Immeasurable Minds (see Tứ Vô Lượng Tâm), four balanced states which transcend the world of matter (see Tứ Vô Sắc Định), eight liberations (see Bát Giải Thoát Tam Muội), eight victorious stages or degrees (see Bát Thắng Xứ and Bát Giải Thoát), samadhi of the nine degrees (see Cửu Thứ Đệ Định), and ten kinds of universal dhyana.

**Ngũ Thập Tam Phật:** Năm mươi ba vị Phật trong phẩm Nhập Pháp Giới của Kinh Hoa Nghiêm—Fifty-three past Buddhas or fifty-three honoured ones (wise ones) of the Hua-Yen Sutra.

**Ngũ Thập Tam Tham:** Thiện Tài Đồng Tử viếng thăm và tông học với 53 vị thiện hữu tri thức và đã trở thành ngang hàng hay bình đẳng với Phật trong một đời. Điều đáng chú ý là cả vị thiện tri thức đầu tiên và cuối cùng đều dạy Thiện Tài về con đường Tịnh Độ—Good Wealth Bodhisattva (Sudhana-sresthi-daraka) visits and studies with fifty-three spiritual advisors and became equal with the Buddha in just one lifetime. It should be noted that both his first and last advisor taught him the Pure Land Path—See Thiện Tài Đồng Tử.

**Ngũ Thập Tam Thiện Tri Thức:** Fifty-three good advisors—See Ngũ Thập Tam Tham.

**Ngũ Thập Tiểu Kiếp:** Năm mươi tiểu kiếp được nói đến trong Kinh Pháp Hoa, siêu phàm đến độ chỉ chừng như trong nửa ngày—The fifty minor kalpas which mentioned in the Lotus Sutra, are supernaturally made to seem as but half a day.

**Ngũ Thập Triển Chuyển:** Xoay vần đến người thứ năm mươi, dù người thứ 50 được nghe kinh Pháp Hoa, còn được công đức tùy hỷ vô lượng vô biên, huống là người đầu tiên ở trong chúng hội

được nghe mà tùy hỷ—The fiftieth turn, the greatness of the bliss of one who hears the Lotus sutra even at fiftieth hand; how much greater that of him who hears at first hand!

**Ngũ Thất:** Năm sơ suất—Five faults.

**Ngũ Thiên Thượng Mạn:** Năm ngàn Tăng thượng mạn. Khi Đức Phật sắp thuyết kinh Pháp Hoa thì có năm ngàn Tỳ Kheo tỏ lòng kiêu mạn, nghĩ rằng ta đã được quả cần gì phải nghe kinh Pháp Hoa, vì thế mà tự động rút lui—The five thousand supremely arrogant monks who left the great assembly, refusing to hear the Buddha preach the new doctrine of the Lotus Sutra—For more information, please see The Lotus Sutra, Skill in Means Chapter.

**Ngũ Thiện:** Five good things—The first five commandments—Ngũ Giới.

**Ngũ Thiện Căn:** Five good deeds—Five roots of goodness—Năm gốc thiện—Five wholesome roots—Năm căn lành: không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không vọng ngữ, không sử dụng những chất cay độc—Five good roots: not killing, not stealing, not committing adultery, not telling lies, not using intoxicants.

**Ngũ Thiêu:** The five burnings—Sự trái phạm năm giới sẽ dẫn đến hình phạt trong kiếp nầy cũng như đọa địa ngục trong kiếp lai sanh—The infraction of the first five commandments leads to state punishment in this life and the hells in the next life.

**Ngũ Thọ:** Panca-vedana (skt)—Năm cảm thọ—The five vedanas or sensations:

- 1-2) Hai thứ thọ thuộc về tinh thần: Ưu Thọ (sầu bi) và Hỷ Thọ (vui mừng do có sự phân biệt)—Two vedanas limited to mental emotion: Sorrow and Joy.
- 3-4) Hai thứ thọ thuộc về cảm giác: Khổ Thọ (đau khổ) và Lạc Thọ (sung sướng không có sự phân biệt)—Two vedanas limited to the senses: Pain and Pleasure.
- 5) Một thứ thọ thuộc về cả tinh thần lẫn cảm giác: Xả Thọ (trung tính, không khổ không lạc)—One vedana limited to both mental emotion and the senses: Indifference.

**Ngũ Thời Bát Giáo:** Năm thời và tám giáo thuyết theo tông Thiên Thai—(Five Periods and Eight Teachings of the T'ien T'ai school)—See Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo.

**Ngũ Thời Giáo:** The five periods of the Buddha's teaching—Nhiều thế kỷ sau thời Phật nhập diệt, có rất nhiều cố gắng khác nhau để phân chia các thời giáo thuyết của Đức Phật, thường là căn cứ trên nội dung các kinh điển từ lúc Đức Phật thành đạo đến lúc Ngài nhập Niết Bàn, giáo thuyết của Ngài tùy cơ quyền biến để lợi lạc chúng sanh, nhưng mục đích của giáo pháp vẫn không thay đổi—In the centuries that followed the Buddha's death, various attempts were made to organize and formulate his teachings. Different systems appeared, basing themselves on the recorded scriptures, each purporting to express the Buddha's intended meaning from the time of his enlightenment until his nirvana. The reason of his teachings of different sutras is for the benefits of many different living beings, but the purpose of his doctrine was always the same:

(A) Tông Thiên Thai chia một đời thuyết pháp của Đức Phật ra làm năm thời kỳ. Thứ nhất là thời kỳ Hoa Nghiêm (Nhũ Vị). Thời kỳ này được ví như sữa tươi hay thời kỳ thuyết pháp đầu tiên của Phật, gọi là Hoa Nghiêm Thời cho chư Thanh Văn và Duyên Giác. Thời kỳ này lại được chia làm ba giai đoạn mỗi giai đoạn bảy ngày ngay sau khi Phật thành đạo khi Ngài Thuyết Kinh Hoa Nghiêm. Tông Thiên Thai cho rằng Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết Kinh Hoa Nghiêm ngay sau khi ngài đạt được giác ngộ; tuy nhiên điều này là một nghi vấn vì Kinh Hoa Nghiêm chỉ có trong Phật Giáo Đại Thừa mà thôi. Thứ nhì là A Hàm (Agamas) hay thời Lộc Uyển (Lạc vị, sữa cô đặc được chế ra từ sữa tươi). Thời kỳ 12 năm Đức Phật thuyết Kinh A Hàm trong vườn Lộc Uyển. Thứ ba là Phương đẳng hay Sanh tô vị (navanita). Thời kỳ tám năm Phật thuyết kinh Phương Đẳng được ví như pho sản sữa đặc. Đây là thời kỳ tám năm Đức Phật thuyết rộng tất cả các kinh cho cả Tiểu lẫn Đại thừa. Thứ tư là Bát Nhã hay Thực tô vị. Thời kỳ 22 năm Phật thuyết Kinh Bát Nhã hay Trí Tuệ được ví như pho sản của sữa đặc đã chế thành bơ. Thứ năm là Pháp Hoa và Niết Bàn hay Đề hồ vị. Thời kỳ Pháp Hoa Niết Bàn được ví với thời kỳ sữa đã được tinh chế thành pho mát. Đây là thời kỳ tám năm Phật thuyết Kinh Pháp

Hoa và một ngày một đêm Phật thuyết Kinh Niết Bàn—A T'ien-T'ai classification of the Buddha's teaching into five periods: First, Ksira or Buddha's first preaching (Fresh milk). This period is called Avatamsaka (Hoa Nghiêm) for sravakas and pratyeka-buddhas. This period is divided into three divisions each of seven days, after his enlightenment, when he preached the content of the Avatamsaka Sutra. According to the T'ien-T'ai sect, the Avatamsaka Sutra was delivered by Sakyamuni Buddha immediately after his enlightenment; however, this is questionable because the Hua-Yen Sutra is a Mahayana creation. Second, dadhi or coagulated milk for the Hinayana. The twelve years of the Buddha's preaching of Agamas in the Deer Park. Third, the Vaipulya period for the Mahayana (Vaipulyas). The eight years of preaching Mahayana-cum-Hinayana doctrines. Fourth, the Prajna period (ghola or butter) for the Mahayana. Twenty two years of his preaching the prajna or wisdom sutra. Fifth, the Lotus and Nirvana sutra (sarpirmanda or clarified butter) for the Mahayana. The eight years of his preaching of Lotus sutra, and in a day and a night, the Nirvana sutra.

(B) Theo tông phái Niết Bàn mà bây giờ là một phần của Thiên Thai: Thứ nhất là Tam Thừa Biệt Giáo (Hữu Tướng). Giai đoạn khi biệt giáo (như chúng ta có thể tìm thấy trong các kinh A Hàm) bắt đầu và sự phân biệt Tam thừa, đại diện bởi Tứ Đế cho hàng Thanh Văn, Mười Hai Nhân Duyên cho hàng Duyên Giác và Lục Độ cho hàng Bồ Tát. Thứ nhì là Tam Thừa Thông Giáo (Vô Tướng). Giáo lý thuyết chung cho cả ba thừa như được thấy trong Kinh Niết Bàn. Thứ ba là Úc Dương Giáo (Úc Dương). Thuyết giảng Kinh Duy Ma, Tư Ích Phạm Thiên Sở Vấn Kinh và các kinh khác để tán dương Bồ Tát và hạ thấp Thanh Văn. Giáo thuyết này được Niết Bàn Tông Trung Hoa xiển dương. Thứ tư là Đồng Qui Giáo (Hội Tam Qui Nhất). Phật thuyết kinh Pháp Hoa khiến ba thừa qui về Nhất Thừa. Thứ năm là Thường Trụ Giáo (Viên Thường). Phật thuyết kinh Niết Bàn để

chứng minh Phật quả thường trụ—According to the Nirvana School which is now part of the T'ien-T'ai: First, the period when the differentiated teaching (as we can find in the Agamas) began and the distinction of the three vehicles, as represented by the four Noble Truths for Sravakas, the Twelve Nidanas for Pratyeka-buddhas, and the Six Paramitas for Bodhisattvas. Second, the teaching common to all three vehicles, as seen in the Nirvana Sutra. Third, the teaching of the Vimalakirti Sutra, and Tứ ịch Phạm Thiên Sở Vấn Kinh and other sutras extolling the Bodhisattva teaching at the expense of that for Sravakas. This teaching was held by the Nirvana sect of China. Fourth, the common objective teaching calling three vehicles, through the Lotus, to union in the one vehicle. Fifth, the teaching of eternal life; the revelation through the Nirvana Sutra of the eternity of Buddhahood.

- (C) Theo Pháp Bảo Đại Sư vào đời nhà Đường: Tiểu Thừa, Bát Nhã (Đại Thừa), Thâm Mật (Tam Thừa), Pháp Hoa (Nhất Thừa), Niết Bàn (Phật Tính Giáo)—According to Great Monk Fa-Pao of the T'ang dynasty: Hinayan (see Hoa Nghiêm Thời in (A), Prajna (see Bát Nhã in (A), Three Vehicles (see Tam Thừa Biệt Giáo và Tam Thừa Thông Giáo in (B)), One Vehicle (see Đồng Qui Giáo in (B)), and the Nirvana or Buddha-nature (see Pháp Hoa and Niết Bàn in (A)).

**Ngũ Thông:** Panca-bhijnana (skt)—Panca-bhinna (p)—Go-Jinzu (jap)—Five divine knowledges.

- (A) Năm loại thần thông: Thứ nhất là Đạo thông, nhờ chứng ngộ lý thực tướng trung đạo mà được như chư Bồ Tát thông lực vô ngại. Thứ nhì là Thần thông, nhờ tu định mà được như chư A-La-Hán thông lực tự tại. Thứ ba là Y thông, nhờ vào thuốc men phù chú mà được. Thứ tư là Báo thông (Nghiệp thông), nhờ quả báo mà được như chư Thiên và long thần. Thứ năm là Yêu thông, do yêu quái lực mà được như tính của cáo hồ hay những cây đại thụ lâu năm—Five kinds of supernatural powers: First, supernatural powers of Bodhisattvas through their insight into truth. Second, supernatural powers of arhats through their

mental concentration. Third, supernatural or magical powers dependent on drugs, charms, incantations, etc. Fourth, reward of karma powers of transformation possessed by devas, nagas, etc. Fifth, magical powers of goblins, satyrs, etc.

- (B) See Ngũ Thần Thông.

**Ngũ Thú:** Panca-gatiyo (p)—Five evil realms—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm nẻo ác (ngũ thú): địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, nhân, và thiên—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five gati (destinations, destinies): hells, hungry ghosts (starving demons or the realm of hungry ghosts), animals, human beings (humankind), and devas (heaven or deva world).

**Ngũ Thú Sinh Tử:** Five destinies of birth and death—Năm nẻo sinh tử của loài hữu tình.

**Ngũ Thú Sanh Tử Luân:** Một loạt hình ảnh về sanh tử gán cho Nhứt Thiết Hữu Bộ Luật—A series of pictures to show the course of life and death, ascribed in the Sarvativada Vinaya 34 to the Buddha.

**Ngũ Thù Thắng Đức:** Năm đức thù thắng: hành vi thù thắng, kiến giải thù thắng, trí huệ thù thắng, minh thuyết thù thắng, và khả năng thù thắng dẫn đạo chúng sanh y đạo tu hành—Buddha receives the respect of the world because of the five superior virtues: superior conduct, superior point of view, superior or perfect wisdom, superior preaching ability, and superior ability to lead people to the practice of His Teaching.

**Ngũ Thủ Uẩn:** Năm trói buộc của năm uẩn hữu lậu khiến chúng sanh mãi luyến ái trong vòng luân hồi sanh tử—The five tenacious bonds or skandhas, attaching to mortality—See Ngũ Uẩn.

**Ngũ Thuận Hạ Phần Kết:** Năm mối kết trong cảnh dục giới: tham dục, thù hận, chấp ngã, tà chấp, và nghi hoặc—The five ties in the lower realm, which hold the individual in the realms of desire: desire, resentment, egoism, false tenets, and doubt.

**Ngũ Thuận Thượng Phần Kết:** Năm mối kết với cảnh giới đi lên của sắc và vô sắc: mong muốn đạt đến sắc giới, mong muốn đạt đến cảnh giới vô sắc, thao thức bồn chồn, ngã mạn, và si mê—The five ties in the higher realm which hold an individual in the realms of form and formlessness: desire

for form, desire for formlessness, restlessness, pride, and ignorance.

**Ngũ Thuyết:** See Ngũ Chủng Thuyết Nhân.

**Ngũ Thừa:** Pancayana (skt)—Năm cỗ xe có thể đưa người tới quả vị Phật (giáo pháp của Phật từ cạn đến sâu chia ra năm trình độ, hành giả chỉ cần y theo mỗi giáo pháp thực hành, đều có thể đạt được thành quả tốt đẹp)—The five vehicles conveying to the karma-reward which differs according to the vehicle. They are summed up as.

(A) Theo Đại Thừa: nhân thừa, thiên thừa, thanh văn thừa, duyên giác thừa, và Bồ Tát thừa—According to the Mahayana: Narayana, Devayana, Arava-kayanam, Pratyeka-Buddhayanam, and Bodhisattva-yanam.

(B) Theo Tiểu Thừa: Phật, thanh văn, duyên giác, chư thiên cõi trời Phạm Thiên, và chúng sanh trong cõi dục giới—According to the Hinayana: Buddha, Sravakas, Pratyeka-buddhas, the gods of the brahma-heavens, and those of desire realm.

(C) Theo Mật giáo: nhân (tương ứng với đất), thiên (tương ứng với nước), thanh văn (tương ứng với lửa), duyên giác (tương ứng với gió), và Bồ Tát (tương ứng với hư không)—According to the Esoteric cult: men, corresponding with earth; devas, corresponding with water, sravakas, corresponding with fire; pratyeka-buddhas, corresponding with wind; and Bodhisattvas, corresponding with the “void.”

**Ngũ Thức:** Pancavijnana (skt)—Five sensory consciousnesses—Năm thức hay tâm thức dựa vào mắt, tai, mũi, lưỡi và thân mà sinh và duyên vào năm cảnh sắc, thanh, hương, vị, xúc—The five senses of consciousness or five parijnanas, perceptions or cognitions; ordinarily those arising from the five senses form, sound, smell, taste, touch:

(A) Theo Đại Thừa, có năm thức: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, vị thức, và xúc thức. Năm thức này tùy duyên mà sanh khởi—According to the Mahayana, there are five senses of consciousness: visual sense, auditory sense, olfactory sense, gustatory, and tactile sense. These five consciousnesses depend on conditions to arise.

(B) Năm thức theo Đại Thừa Khởi Tín Luận: Thứ nhất là Nghiệp Thức. Nướng vào gốc rễ vô minh bắt đầu động lên từ bản tâm mà khởi ra mê lầm thành ra tác động hay thành nghiệp. Thứ nhì là Chuyển Thức. Nghiệp thức chuyển lần mà sanh ra năng kiến hay tự thấy mình mà khởi lên tác dụng. Thứ ba là Hiện Thức. Dựa vào tác dụng của năng kiến mà khởi lên sở kiến. Thứ tư là Tri Thức. Hưởng vào các cảnh giới hiện ra từ tâm sở mà sanh ra mọi thứ phân biệt sai lầm. Thứ năm là Tướng Tục Thức. Do vô minh mà phân biệt sai lầm nên sanh ra vui sướng với cái mình yêu thích, và khổ sở với cái mình chán ghét, niệm khổ vui liên tục chẳng dứt, do đó mà luân hồi sanh tử tương tục—The five parijnanas according to the Awakening of Faith: First, initial functioning of mind under the influence of the original unenlightenment or state of ignorance. Second, the act of turning towards the apparent object for its observation. Third, observation of the object as it appears. Fourth, the deductions derived from its appearance. Fifth, the consequent feelings of like or dislike, pleasure or pain, from which arise the delusions and incarnations.

**Ngũ Thức Thân:** Pancavijnanakaya (skt)—Hệ thống các thức—Set of five cognitive awareness—The system of the Vijnanas.

**Ngũ Thức Thân Địa:** Giai đoạn của năm cái biết của thân—Stage of the five bodily consciousnesses.

**Ngũ Thức Thân Tương Ứng Địa:** Giai đoạn quán sát năm cái biết của thân—Stage of investigation of the five bodily consciousnesses.

**Ngũ Thức Uẩn:** Dvipanca-vinana (p)—Pancavijnana-skandha (skt)—Năm cặp thức-uẩn song đôi, bao gồm thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc chạm; mỗi cặp gồm cả quả dị thực thiện và bất thiện—Sense-consciousness group or the five sense-cognitions, which are seeing, hearing, smelling, tasting and body-consciousnesses. Of each pair, one is kusala-vipaka and one is akusala-vipaka.

**Ngũ Thượng Phần Kết:** Ngũ Thượng Phần Kiết Sử—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh và Câu Xá Luận, có năm phần kết sinh khởi trong các cảnh giới cao hơn của sắc giới và vô sắc giới hay ngũ thượng phần kết vì chúng trói buộc



hữu tình vào ngũ uẩn để sanh vào các cõi cao. Thứ nhất là sắc ái kết (tham sắc). Phiền não của sự tham trước ngũ dục ở cõi sắc giới hay sự luyến ái cõi sắc. Thứ nhì là vô sắc ái kết (tham vô sắc). Phiền não của sự tham trước cảnh giới thiền định của cõi vô sắc hay sự luyến ái cõi vô sắc. Thứ ba là Trạo kết (trạo cử). Phiền não vì tâm dao động mà bỏ mất thiền định. Thứ tư là Mạn kết hay phiền não gây ra do bởi cậy mình hay mà lấn lướt người khác. Thứ năm là Vô minh kết hay phiền não gây ra bởi ngu muội—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha and Kosa Sastra, there are five higher bonds of desire still exist in the upper realms of form and formlessness, for they fetter beings to aggregates, etc., produced in the higher forms of becoming: First, Rupa-raga (p) or lust or desire for form. Attachment to the world of forms (greed for the fine-material, love in the realm of form, craving for the world of form). Second, Arupa-raga (p) or lust or desire for formlessness. Attachment to the formless world (greed for the immaterial, love in the realm of formlessness, craving for the formless world). Third, Uddhacca (p) or restlessness. Fourth, Mana (p) or pride or conceit. Fifth, ignorance.

**Ngũ Tín Lực:** See Ngũ Lực.

**Ngũ Tín Tâm:** See Ngũ Chứng Tín Tâm.

**Ngũ Tinh:** Năm hành tinh: mộc tinh, hỏa tinh, thổ tinh, vệ nữ tinh, và thủy tinh—The five planets: Jupiter, Mars, Saturn, Venus, and Mercury.

**Ngũ Tính:** The five natures.

(A) Pháp Tính tông chia cơ loại của tất cả chúng sanh ra làm năm tính. Thứ nhất là Thanh Văn Tính (Sravakas for Arhats). Những người có chủng tử vô lậu có thể sanh quả vô sanh A La Hán, dứt đoạn luân hồi sanh tử, nhưng không thể đạt được Phật quả. Thứ nhì là Duyên Giác Tính: Có chủng tử vô lậu sanh ra Bích Chi Phật, dứt đoạn luân hồi sanh tử, nhưng chưa có thể đạt đến quả vị Phật. Thứ ba là Bồ Tát Tính, có chủng tử vô lậu, dứt đoạn sanh tử để nẩy sanh quả Phật. Thứ tư là Bất Định Tính, có vài chủng tử vô lậu, nhưng chưa dứt sanh tử luân hồi. Thứ năm là Vô Tính, những kẻ ngoại đạo không tín hành nhân quả nên không có tâm Phật. Loại hữu tình có đủ chủng tử hữu lậu của trời và người, không có vô lậu chủng

tử của bậc tam thừa, cho nên mãi mãi xoay vần trong vòng lục đạo—The five different natures as grouped by the Dharmalakṣaṇa Sect. First, who are able to attain non-return to mortality, but are unable to reach Buddhahood. Second, Pratyeka-buddhas for Pratyeka-buddhahood. Those who are able to attain to non-return to mortality, but are unable to reach Buddhahood. Third, Bodhisattva for Buddhahood. Fourth, indefinite, those who have some unconditioned seeds, but are not able to attain to non-return to mortality. Fifth, outsiders who have no Buddha-mind. Men and devas with passions and devoid of natures for enlightenment, hence destined to remain in the six paths of transmigration.

(B) Theo Kinh Viên Giác: Phàm Phu Tính (dầu là những người tốt nhưng vẫn chưa đoạn trừ được chủng tử hữu lậu), Nhị Thừa Tính (chỉ đoạn trừ được hoặc kiến và tư kiến tức là sự chướng, chứ chưa đoạn trừ được lý chướng hay trần sa vô minh), Bồ Tát Tính (đã từ từ đoạn trừ được cả hai sự và lý chướng), Bất Định Tính, và Vô Tính—According to Complete Enlightenment Sutra: Ordinary good people, Sravakas and Pratyeka-buddhas, Bodhisattvas, Indefinite (see Bất Định tính in (A)), Heretics or outsiders who have no Buddha-mind (see Vô Tính in (A)).

(C) Năm chủng tánh được tông Pháp Tướng thành lập. Thứ nhất là Tập Chủng Tính, ngôi vị thập trụ, tu tập không quán, phá bỏ các kiến hoặc. Thứ nhì là Tính Chủng Tính, ngôi vị thập hành, không trụ lại ở “không,” có khả năng phân biệt tất cả pháp tính và chuyển hóa chúng sanh. Thứ ba là Đạo Chủng Tính, ngôi vị thập hồi hướng, tu tập diệu quán trung đạo để thông đạt tất cả Phật pháp. Thứ tư là Thánh Chủng Tính, ngôi vị thập địa, dựa vào diệu quán trung đạo để phá bỏ vô minh và chứng nhập Thánh vị. Thứ năm là Đẳng Giác Chủng Tính, chủng tính Bồ Đề tiến về Phật quả—The five germ-natures or roots of Bodhisattva development established by the Dharmalakṣaṇa Sect: First, the germ-nature of study of the void or immaterial which corrects all illusions of time and space. It corresponds

to the ten grounds. Second, the germ-nature of ability to discriminate all the natures of phenomena and transform the living. It corresponds to the ten necessary activities of a Bodhisattva. Third, the middle-way germ-nature, which attains insight into Buddhalaws. It corresponds to the ten kinds of dedications. Fourth, the saint germ-nature which produces holiness by destroying ignorance. The bodhisattva leave the ranks of freedom from desire in the ten stages to become a saint. Fifth, the bodhi-rank germ-nature which produces Buddhahood.

**Ngũ Tính Sai Biệt:** Distinction in five natures—Sự khác biệt qua năm tính chất—See Ngũ Tính.

**Ngũ Tính Thành Phật:** The five natures for attaining Buddhahood—See Ngũ Tính (B).

**Ngũ Tính:** Năm cảm giác khởi lên bởi ngũ căn—The feelings or passions, which are stirred by the five senses—See Ngũ Căn.

**Ngũ Tịnh Nhục:** The five kinds of clean flesh.

1-3) See Tam Tịnh Nhục.

4) Con thú tự chết: Creatures that have died a natural death.

5) Thịt thú còn thừa do thú khác giết xong ăn còn dư lại: Creatures that have been killed by other creatures.

**Ngũ Trần:** Pancavisayarasa (p)—Five indulgences of the senses—Objects of the five sense organs—Năm trần hay năm cảnh sắc: sắc trần, thanh trần, hương trần, vị trần và xúc trần—The objects of the five senses, which being dusty or earthly things can taint the true nature—Five dusts include form, sound, smell, flavor, and touch.

**Ngũ Tri Căn:** Năm tri căn—The five indriyas or organs of perception—Five faculties of cognition—Năm năng lực của sự nhận biết.

**Ngũ Trí:** Five kinds of cognition—Theo trường phái Chân ngôn, có năm loại nhận biết: *Thứ nhất* là Pháp Giới Thể Tính Trí hay trí chuyển từ Yêm-Ma-La thức mà được. Pháp giới thể tánh tức là lục đại với Ngài Tỳ Lô Giá Na hay Đại Nhật Như Lai trụ nơi Trung độ. Gọi là pháp giới thể tánh trí vì trí này làm chủ đức phương tiện cứu cánh. *Thứ nhì* là Đại Viên Cảnh Trí, là trí chuyển từ A-Lại-Da thức mà được, là trí hiển hiện vạn tượng của pháp giới như tấm gương tròn lớn, tương ứng với thế giới và liên hệ với A Súc Bệ Phật cũng như Đông Độ. *Thứ*

*ba* là Bình Đẳng Tánh Trí, trí chuyển từ Mạt Na thức mà được, là trí tạo thành tác dụng bình đẳng của các pháp, tương ứng với lửa và Nam Phật ở Nam Độ. *Thứ tư* là Diệu Quán Sát Trí, trí chuyển từ ý thức mà được, trí phân biệt các pháp hảo diệu phá nghi, tương ứng với nước và Phật A Di Đà ở Tây phương. Theo Tịnh Độ và Chân Tông, Phật A Di Đà thù thắng hơn cả trong số Ngũ Trí Như Lai; mặc dù quốc độ của Ngài ở Tây Phương chứ không ở trung ương. Trong số Ngũ Trí Như Lai, Đức Phật A Di Đà ở phương Tây có thể đồng nhất với Trung ương Đại Nhật Như Lai, là Đức Phật của Pháp Giới Thể Tánh. Các bốn nguyện của Đức A Di Đà, sự chứng đắc Phật quả Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ, và sự thiết lập Cực Lạc quốc độ đã được mô tả đầy đủ trong Kinh A Di Đà. *Thứ năm* là Thành Sở Tác Trí, trí chuyển từ ngũ căn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt và thân), trí thành tựu diệu nghiệp tự lợi lợi tha, tương ứng với hư không và Phật Di Lặc ở Bắc Độ—According to the Shingon Sect, there are five kinds of wisdom: *First*, Dharmadhatu-prakrti-jnana or the wisdom derived from the pure consciousness (amalavijnana). The wisdom of the embodied nature of dharmadhatu, defined as the six elements, and is associated with Vairocana in the center. *Second*, Adarsana-jnana, the great ground mirror wisdom, derived from alaya-vijnana (alaya consciousness), reflecting all things; corresponds to the earth, and is associated with Aksobhya and the east. *Third*, Samata-jnana, the wisdom which derived from manovijnana or mano consciousness, wisdom in regard to all things equally and universally, corresponds to fire and is associated with Ratnasambhava and the south. *Fourth*, Pratyaveksana-jnana, the wisdom derived from wisdom of profound insight (ý thức), or discrimination, for exposition and doubt-destruction; corresponds to water, and is associated with Amitabha and the west. According to the T'ien-T'ai and Shingon, Amita is superior over the five Wisdom Buddhas (Dhyani-Buddhas), even though he governs the Western Quarter, not the center. Of the five Wisdom Buddhas, Amitabha of the West may be identical with the central Mahavairocana, the Buddha of homocosmic identity. Amitabha's original vows, his attainment of Buddhahood of Infinite Light and

Life, and his establishment of the Land of Bliss are all fully described in the Sukhavati text. *Fifth*, Kṛtyanusthana-jnana, the wisdom derived from the five senses (ngũ căn), the wisdom of perfecting the double work of self-welfare and the welfare of others; corresponds to the air and is associated with Amoghasiddhi (Đi Lặc Maitreya) and the north.

**Ngũ Triền Cái:** Five covers—Five hindrances—Fivefold obstacle—Five moral hindrances—Five screens—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có năm triền cái, chúng làm chướng ngại và che dấu thực tại khỏi tâm thức—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five hindrances which, in the sense of obstructing and hindering and concealing reality from consciousness:

(A) Nội dung của Năm Triền Cái—The content of the Five hindrances: Thứ nhất là Tham Dục Triền Cái (Kamaccanda (p). Tham dục là sự ham muốn duyên theo nhục dục ngũ trần. Những tư tưởng tham dục chắc chắn làm chậm trễ sự phát triển tinh thần. Nó làm tâm chao động và trở ngại công trình lắng tâm an trụ. Sở dĩ có tham dục phát sanh là vì chúng ta không chịu thu thúc lục căn. Vì không cần mật canh phòng sáu cửa nên những tư tưởng tham ái có thể xâm nhập vào làm ô nhiễm tâm thức. Do vậy người tu theo Phật cần phải cần trọng thu nhiếp lục căn, không để duôi hờ hững để cho chướng ngại tham ái ngăn chặn làm bít mất con đường giải thoát của mình. Thứ nhì là Sân hận Triền Cái (Vyapada (p). Cũng như tham dục, sự chú tâm sai lầm, kém khôn ngoan, không sáng suốt, dẫn đến sân hận. Nếu không kiểm soát kịp thời, những tư tưởng bất thiện này sẽ thấm nhuần tâm và che lấp mất trí tuệ. Nó có thể làm méo mó toàn thể tâm thức và các tâm sở, cũng như gây trở ngại cho ánh sáng chân lý, đóng mất cửa giải thoát. Tham dục và sân hận đặt nền tảng trên vô minh, chẳng những làm chậm trễ sự phát triển của tâm trí, mà còn đốt cháy cả rừng công đức mà ta đã tích tập từ bao đời kiếp. Thứ ba là Hôn Trầm Thụy Miên triền Cái (Thina-middha (p). Hôn trầm thụy miên hay hôn trầm đã duới, một trạng thái tâm uể oải, không buồn hoạt động. Đây không phải là

trạng thái uể oải vật chất của cơ thể (vì cho dù là bậc A La Hán, đôi khi vẫn cảm thấy thân thể mệt mỏi). Trạng thái này làm cho hành giả tu thiền mất lòng nhiệt thành, kém quyết tâm, rồi tinh thần trở nên ương yếu và lười biếng. Sự hôn trầm làm cho tâm thần càng thêm đã duới và cuối cùng đưa đến trạng thái tâm chai đá hững hờ. Thứ tư là Trạo Cử Hối Quá Triền Cái (Uddhacca-kukkucca (p), còn gọi là phóng dật lo âu, một chướng ngại làm chậm trễ bước tiến tinh thần. Khi tâm phóng dật thì như bầy ong vỡ ổ, cứ vo vo bay quanh quẩn không ngừng, khó lòng an trụ được. Tình trạng chao động này là một trở ngại trên đường đi đến định tĩnh. Khi hành giả mãi lo âu suy nghĩ hết chuyện này đến chuyện khác, hết việc nọ đến việc kia, những việc làm xong, cũng như những việc chưa xong, luôn lo âu về những may rủi của đời sống, thì chắc chắn người ấy sẽ chẳng bao giờ có an lạc. Thứ năm là Nghi Triền Cái (Vicikiccha (p), còn gọi là hoài nghi, không tin tưởng về sự chứng đắc thiền định, không quyết định được điều mình đang làm. Ngày nào mình còn tâm trạng hoài nghi, ngày đó tinh thần còn bị lung lạc như người ngồi trên hàng rào, không thể nào trau dồi tâm trí được—First, lust or the hindrance of sensuality (sensual desire). Sensual desire is lust for sense objects. Sensual thoughts definitely retarded mental development. They disturb the mind and hinder concentration. Sensuality is due to non-restraint of the six senses, which when unguarded give rises to thoughts of lust so that the mind-flux is defiled. Hence the need for any Buddhist is to be on his guard against this hindrance which closes the door to deliverance. Second, the hindrance of ill-will. As in the case of sense-desire, it is unwise and unsystematic attention that brings about ill-will. When not under control, ill-will propagates itself, saps the mind and clouds the vision. It distorts the entire mind and thus hinders awakening to ignorance, not only hamper mental growth, but also destroy the whole forest of merits which we had accumulated in so many lives. Third, stiffness and torpor or the hindrance of

sloth and torpor. This is a morbid state of mind and mental properties. It is not the state of sluggishness of the body (for even the arhats, who are free from this ill, also experience bodily fatigue). This sloth and torpor lessens the yogi's enthusiasm and earnestness for meditation so that the meditator becomes mentally sick and lazy. Laxity leads to greater slackness until finally there arises a state of callous indifference. Fourth, agitation and worry or the hindrance of worry and flurry, also called restlessness and remorse. This is another disadvantage that makes progress more difficult. When the mind becomes restless like flustered bees in a shaken hive, it cannot concentrate. This mental agitation prevents calmness and blocks the upward path. Worry is just as harmful. When a man worries over one thing and another, over things done or left undone, and over misfortunes, he can never have peace of mind. All this bother and worry, this fidgeting and unsteadiness of mind, prevent concentration. Fifth, the hindrance of sceptical doubt or uncertainty. The hindrance of doubt is the inability to decide anything definitely. It includes doubt with regard to the possibility of attaining the jhana, and uncertain on what we are doing. Unless we shed our doubts, we will continue to suffer from it. As long as we continue to take skeptical view of things, sitting on the fence, this will most detrimental to mental development.

- (B) Làm thế nào để chế ngự năm triền cái này? Phật tử nên luôn tu tập chánh tinh tấn để chế ngự năm triền cái này; ngăn ngừa những tư tưởng bất thiện chưa phát sanh, không cho nó phát sanh loại trừ những tư tưởng bất thiện đã phát sanh; khai triển những tư tưởng thiện chưa phát sanh; củng cố và bảo trì những tư tưởng thiện đã phát sanh. Theo Tỳ Kheo Piyadassi Mahathera trong Phật Giáo Nhìn Toàn Diện, để điều phục năm triền cái, hành giả cũng cần phải trau dồi và phát triển năm yếu tố tâm lý gọi là chi thiền. Thứ nhất là Tầm (Vitakka (p)). Tầm được dùng để chế ngự hôn trầm đã dục. Thứ nhì là Sát (Vicara (p)). Sát được dùng để chế ngự hoài nghi. Thứ ba

là Phỉ (Piti (p)). Phỉ hay hỷ lạc được dùng để chế ngự sân hận. Thứ tư là Lạc (Sukha (p)). An lạc được dùng để chế ngự phóng dật và lo âu. Thứ năm là Trụ (Ekaggata (p)). Trụ được dùng để chế ngự tham dục—How can we overcome these five hindrances? A Buddhist must always practice the right efforts to overcome these five hindrances; to prevent the arising of evil unwholesome thoughts that have not yet arisen in the mind; to discard such evil thoughts already arisen; to produce wholesome thoughts not yet arisen; to promote and maintain the good thoughts already present. According to Bhikkhu Piyadassi Mahathera in *The Spectrum of Buddhism*, to overcome these five hindrances, one has to develop five psychic factors known as five factors of jhana: First, applied thought is used to subdue sloth and torpor. Second, sustained thought is used to subdue doubt. Third, joy is used to subdue ill-will. Fourth, happiness is used to subdue restlessness and worry. Fifth, one pointedness or unification of the mind which is used to subdue sense desire.

- (C) Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con Đường Cổ Xưa,” để khắc phục năm triền cái, hành giả nên dùng năm thiền chi trong tu tập, vì chính năm thiền chi này sẽ nâng các cấp thanh tịnh tâm của hành giả từ thấp lên cao. Tâm kết hợp với chúng trở thành tâm thiền, các thiền chi này theo thứ tự từng chi một sẽ chế ngự các triền cái ngăn cản con đường thiền định của hành giả, chẳng hạn tham dục được chế ngự bởi định hay nhất tâm, sân hận được chế ngự bởi hỷ, hôn trầm và thùy miên bởi tầm, trạo cử và hối quá bởi lạc, và hoài nghi bởi tứ—According to Most Venerable Piyadassi in “The Buddha's Ancient Path,” in order to be able to overcome the five hindrances, practitioner should develop five psychic factors known as “jhananga” or factors of jhana. They are vitakka, vicara, piti, sukha, and ekaggata which are the very opposites of the five hindrances. It is these psychic factors that raise the practitioner from lower to higher levels of mental purity. These psychic factors,

in order, step by step, subdue the hindrances that block the path of concentration. Sense desire, for instance, is subdued by ekaggata, that is, unification of the mind; ill-will by joy (piti); sloth and torpor by applied thought (vitakka); restlessness and worry by happiness (sukha), and doubt by sustained thought (vicara).

- (D) Những phương thức khác nhằm chế ngự năm triền cái này. Phật tử nên luôn tu tập chánh tinh tấn để chế ngự năm triền cái này: ngăn ngừa những tư tưởng bất thiện chưa phát sanh, không cho nó phát sanh; loại trừ những tư tưởng bất thiện đã phát sanh; khai triển những tư tưởng thiện chưa phát sanh; củng cố và bảo trì những tư tưởng thiện đã phát sanh—Other methods of overcoming these five hindrances. A Buddhist must always practice the right efforts to overcome these five hindrances: to prevent the arising of evil unwholesome thoughts that have not yet arisen in the mind; to discard such evil thoughts already arisen; to produce wholesome thoughts not yet arisen; to promote and maintain the good thoughts already present.

**Ngũ Trọc:** See Ngũ Trược.

**Ngũ Trọng Nghiệp:** Five weighty karmas—See Ngũ Nghịch.

**Ngũ Trọng Vân:** The five banks of clouds or obstructions for a woman—See Ngũ chướng.

**Ngũ Trú Địa:** See Ngũ Hoặc.

**Ngũ Trụ Địa:** The five fundamental conditions of the passions and delusions.

- (I) Năm trụ địa trong sanh tử luân hồi hay năm phiền não căn bản. Tất cả những ảo tưởng đưa đến tà kiến và dục vọng của chúng sanh sanh tử—The five states or conditions found in mortality; wherein are the delusions of misleading views and desires. These five states condition all error, and are the ground in which spring the roots of the countless passions and delusions of all mortal beings:

- (A) Chi Mạt Vô Minh bao gồm bốn trụ địa đầu. Thứ nhất là kiến nhứt thiết trụ địa. Kiến hoặc ở tam giới khi thấy sự vật theo vẻ đáng chứ không như thật. Thứ nhì là dục ái trụ địa. Những dục vọng hay luyến ái trong dục giới. Thứ ba là sắc ái trụ địa. Dục vọng và luyến ái

trong cõi sắc giới. Thứ tư là hữu ái trụ địa. Những dục vọng luyến ái trong cõi vô sắc giới vẫn còn phải chịu luân hồi sanh tử—“Branch or twig ignorance” which includes the first four fundamental conditions. First, delusions arising from seeing things as they seem, not as they really are (wrong views which are common to the trailokya). Second, the desires in the desire realm. Clinging or attachment in the desire-realm. Third, the desires in the form realm (clinging or attachment in the form-realm). Fourth, the desires (clinging or attachment) in the formless realm which is still mortal.

- (B) Căn Bản Vô Minh bao gồm trụ địa cuối cùng hay là Vô minh trụ địa. Tất cả những si ám hay mê muội trong tam giới là gốc nhân của mọi phiền não—Original ignorance which includes the last fundamental condition or the state of ignorance or the state of unenlightenment or ignorance in the trailokya which is the root-cause of all distressful delusion. The ground in which spring the roots of the countless passions and delusions of all mortal beings.

- (II) Năm thứ mê mờ ám độn: tà kiến, chấp vào dục giới, chấp vào sắc giới, chấp vào vô sắc giới, và si mê—The five fundamental passions and delusions: wrong views, clinging or attachment to the desire-realm, clinging or attachment to the form-realm, clinging or attachment to the formless-realm, and the state of unenlightenment or ignorance.

**Ngũ Trụ Địa Hoặc:** Năm cội nguồn của phiền não—Five entrenchments of affliction.

**Ngũ Trụ Hoặc:** See Ngũ Trụ Địa.

**Ngũ Trùng Duy Thức Quán:** Observation on the Mind-only Doctrine in Five steps—Một sự tương phản giữa Duy Thức và Thiền là Duy Thức chủ trương tiệm ngộ, trong khi Thiền đi ngay đến để nắm ngộ một cách trực tiếp. Lập trường tiệm của Duy thức được biểu thị bởi tiến trình suy tưởng gọi là “Ngũ Trùng Duy Thức Quán” như Khuy Cơ đã hệ thống hóa—A sharp contrast between Yocagara and Zen is that the former takes the gradual approach towards Enlightenment, while the latter goes straight ahead to grasp it directly. The gradual approach of Yocagara is typified by

its meditation process, called "Observation on the Mind-only Doctrine in Five steps," as systemized by Kwei-Chi (632-682)

- 1) Khiển hư tồn thực tướng (tổng quán hay quán chung): Trong 3 tính Biến kế sở chấp là hư vọng, thể dụng đều không nên xả bỏ. Lấy Y tha và Viên thành thực tướng làm thể tướng và thực tính của chư pháp, vì hai tính này chân thật nên giữ lại, đồng thời quán hai tính này là sở hiện của Duy thức—Parikalpita-svabhava or pervasively discriminated imagined nature is unreal, both essence and function are empty, so we should renounce. Practitioners should embrace and observe the inter-origination and parinispanna (perfect knowledge or perfect true nature, or absolute reality) of all things, for these two are real.
- 2) Xả Lạm lưu thuần thức (biệt quán hay quán riêng): Ở lớp quán thứ nhất, Sự Y tha và Lý Viên thành mặc dầu không lìa thức, nhưng trong thức còn cảnh khách quan (kiến phần và tự chứng phần), tâm chỉ có bên trong, cảnh thông ra bên ngoài. Kiến phần là chủ thể soi chiếu hay nhìn thấy và kinh nghiệm nó. Tự chứng phần nhận thức hay biết được chủ thể hay kiến phần đã thấy đối tượng (tướng phần) hay chỉ là hình ảnh của đối tượng. Vì sợ cảnh bên trong là tướng phần và cảnh ngoài tâm lẫn lộn không thể đạt đến chánh quán nên phải bỏ cảnh giữ tâm—In the second layer of contemplation, though both phenomena of the inter-origination and noumena of the absolute reality are not separated from the consciousness, but the objectives still exist in the consciousness. The subjective or the seeing portion illumines, sees and experiences the outer object. The self-assuring portion or the self-witness see and acknowledge the subjective function. That is to say, the self-assuring portion will know the subject has seen the object or the shadow-image. One should renounce the externals and keep only the internals of the mind.
- 3) Nhiếp mật qui bản thức (biệt quán hay quán riêng): Reducing the offshoots to the main consciousness—Ở lớp quán thứ hai tuy đã xa lìa cảnh tạp loạn do tâm và cảnh đối đãi sinh ra, nhưng tâm pháp được lưu giữ vẫn có gốc

của tự thể thức (tự chứng phần) và ngọn của tác dụng (kiến tướng phần) khác nhau. Vì ngọn lìa gốc thì không tồn tại, nên phải thu về gốc. Đây là giai đoạn cốt yếu. Ở giai đoạn này người đệ tử được dạy phải gạt bỏ tướng và kiến phần rồi trở về với tự chứng phần—In the third layer of contemplation, though one renounces sundry or miscellaneous environments and conditions (views), but the mind still keep the self-assuring portion which will know the subject has seen the object or the shadow-image. This is the crucial step, for in this stage the student is taught to strip off the first and second positions and come to self-awareness.

- 4) Ẩn liệt hiển thắng thức (biệt quán hay quán riêng): Curtailing the inferior and unfolding the superior consciousness—Tự thể của tâm vương và tâm sở mặc dầu giống nhau về việc kiến phần và tướng phần (đối tượng bị thấy hay là hình bóng của đối tượng ngoại tại phản ảnh trên mặt tâm thức) biến hiện thành năng duyên, sở duyên, nhưng các tâm sở lại bị phụ thuộc vào tâm vương, có tác dụng rất yếu, nên cần phải che dấu mà hiển bày các tâm vương mạnh mẽ. Ở giai đoạn này người đệ tử được dạy chuyên chú vào tâm vương và đoạn tuyệt với các hoạt động của tâm sở—Both the subjective or the seeing portion illumines (sees and experiences the outer object) and the objective or the seen portion or a shadow image of an outer object reflected on the mind-face have very weak function, so one must strongly show one's fundamental consciousness. In this stage the student is taught to absorb himself in pure consciousness and dissociate himself from functional activities.

- 5) Khiển tướng chứng tính thức (biệt quán hay quán riêng): Discarding forms and realizing the nature of consciousness—Ở lớp quán thứ tư, mặc dầu đã hiển bày sự tồn tại của tâm vương, nhưng tâm vương có Sự và Lý (Sự là tướng dụng của Y tha khởi; Lý là thể tính của Viên thành thật) khác nhau, nên cần phải loại bỏ tướng dụng của Y tha, chứng nhập thật tính Viên thành. Tướng có nghĩa là bóng hoặc sự chấp trước của tâm vương. Nói cách khác,

chúng ta không thể thực hiện viên mãn bản tính của Thực Tại cứu cánh cho đến khi nào chúng ta đoạn tuyệt được tất cả những chấp trước bám sinh và huân tập, kể cả những chấp trước vào ngã và pháp. Các giai đoạn Duy Thức quán lần lượt này khiến chúng ta nhớ lại câu nói trứ danh của Thiền sư Đức Sơn: "Nếu ông không hiểu lão Tăng sẽ đánh ông ba mươi gậy, nếu ông hiểu, lão Tăng cũng sẽ đánh ông ba mươi gậy." Đáng bị đánh nếu không hiểu chân lý, điều ấy dễ hiểu. Nhưng tại sao một người sau khi đã ngộ lại cũng đáng bị đánh? Bề ngoài, có vẻ như đó là chủ ý của vị Thầy để thử đệ tử của mình, nhưng khi chúng ta suy nghĩ về việc ấy, chúng ta có cảm giác như cú đánh sau khi ngộ ấy là nhằm mục đích đem người đệ tử lên một trạng thái cao hơn bằng cách xô đẩy người ấy ra khỏi chấp trước vào cái kinh nghiệm nông cạn mà đến nay anh ta đã đạt được? Các Thiền sư nếu có thể, rất hiếm khi họ giải thích chủ ý của họ. Họ thích hành động hơn là giải thích, họ thích chứng tỏ hơn là thuyết minh. Ở điểm này và chỉ điểm này mà Thiền dị biệt rõ rệt với Duy thức — Forms meaning the shadow or the clinging of pure consciousness. In other words, one cannot fully realize the nature of ultimate Reality until one has annihilated all the inborn and acquired clings, including those to the ego and things. These progressive stages of unfolding pure consciousness remind us of the famous Zen master Te-shan's remark: "If you do not understand, I'll give you thirty blows, and if you do, I'll give you thirty blows just the same." It is easy to understand the justification of being struck if one does not understand the truth. But why does one deserve a blow after enlightenment? Superficially, it seems to be the Master's intention to test the disciple, but when we think about it, do we not sense that the blow given after one's enlightenment is aimed at bringing the disciple up to a stage of further enlightenment by driving him out of clinging to the shallow experience that he hitherto had attained? Zen Masters seldom explain their intention plainly if they can help it. They love to act rather than explain, to demonstrate

rather than expound. Here and here only does Zen sharply differ from Yocagara.

**Ngũ Trùng Huyền Nghĩa:** Năm tầng nghĩa huyền vi khi giải thích một bộ kinh: Thứ nhất, thích nghĩa rõ cái tên đề của bộ kinh. Thứ nhì, biện luận thể chất của bộ kinh. Thứ ba, nói về tôn chỉ của bộ kinh. Thứ tư, nói về lực dụng của bộ kinh. Thứ năm, nói về giáo tướng của bộ kinh—Five layers of mystic meaning when one explicates the text of a sutra: First, to explain the title of the sutra. Second, to discern the essence of the sutra. Third, to explain the guiding principle of the sutra. Fourth, to explain the sutra's powerful function. Fifth, to explain forms of the Buddhist teaching in the sutra.

**Ngũ Trược:** Ajiva-kasayah (skt)—Panca-kasayah (skt)—Five corruptions—Five defilements—Five Turbidities, defilements, or depravities—Năm thứ ô trược, hay năm thứ dơ ở cõi Ta Bà: kiếp trước (đời sống trong cõi Ta Bà đầy dẫy ô trược và đang giảm dần), kiến trược (Kiến trược là tất cả các sự thấy biết căn cứ trên nhận thức sai lầm của chúng sanh. Chúng là những thị phi, hơn thua, danh lợi, nhơn, ngã, bỉ, thử, vân vân), phiền não trược (phiền não trược có nghĩa là chúng sanh luôn bị các thứ phiền não, buồn rầu, tức giận, oán thù, tà kiến, vân vân, tràn ngập thân tâm, chớ ít khi có lòng từ bi hỷ xả. Chính vì thế mà gây ra không biết bao nhiêu là phiền não cho nhau), chúng sanh trược (chúng sanh sanh ra ở đời với đầy dẫy tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, và bất tịnh. Chúng sanh ô trược, hằng bị khổ não và bất toại; đây là giai đoạn mà chúng sanh trở nên dần dộn và bất tịnh), và mạng trược (những uế trược trong cuộc sống làm giảm tuổi thọ, kể cả chiến tranh và thiên tai. Tuổi thọ con người, do bởi chiến tranh và thiên tai, mà giảm từ từ xuống còn mười năm. Hơn nữa, thân xác này chỉ là sự kết hợp của tứ đại, bên trong lớp da mỏng bên ngoài chỉ là máu, thịt, xương, đờm, và những chất hôi tanh khác. Đến khi chết rồi sẽ phải chịu một sự phân hóa, tanh hôi, thối tha, gớm ghiếc, ruồi bu kiến đậu. Kỳ thật, nó ghê tởm đến nỗi chẳng ai dám tới gần)—Five stages of a world existence: the kalpa turbidity (life is turbid or this Saha world is filled with impurity or the defilement of the life-span, when the human life-span as a whole decreases), the view turbidity or the turbidity of view (turbidity of

view means all different views, perceptions, and knowledge of sentient beings that are based on false conceptions. They are gossip, competition, fame, self, egotism, right, wrong, etc), the affliction turbidity, turbidity of affliction (turbidity of affliction means sentient beings are constantly plagued with afflictions, worries, anger, vengeance, false views, etc. All such impure thoughts consume their minds and bodies, but kindness, compassion, joy, and equanimity are very rare. Thus, they cause one another innumerable afflictions), the living beings turbidity, or turbidity of sentient beings (the Living Beings Turbidity or sentient beings turbid; everyone is filled with greed, hatred, ignorance, egoism, skepticism, etc. The defilement of human condition, people are always dissatisfied and unhappy. The period where all creatures are stupid and unclean), and the life turbidity, or turbidity of life (physical body or the defilement of the world-age, when war and natural disasters are rife—Human lifetime gradually diminishes to ten years. Furthermore, the body is the accumulation of the four elements of earth, water, fire, and air, wrapped around a thin layer of skin masking the internal wreaking odors of the flesh, blood, bone, phlegm and other bodily secretions, and upon death, becomes rotten and eaten by worms. In fact, it becomes so disgusting that no one dare to go near).

**Ngũ Tướng:** Năm đặc tính—Five characteristics.

**Ngũ Tướng Thành Thân:** Năm giai đoạn hiện thành chánh đẳng chánh giác của Đức Tỳ Lô Giá Na: thông đạt bản tâm Bồ Đề, tâm tu chánh giác, thành Kim Cang tâm, chứng Kim Cang thân, và viên mãn Phật quả—The five stages in Vairocana Buddhahood: entry into the Bodhi-mind, maintenance of that Bodhi-mind, attainment of the diamond mind, realization of the diamond embodiment, and perfect attainment of Buddhahood.

**Ngũ Tướng Thành Thân Quán:** Quán tưởng về năm giai đoạn thành Chánh Đẳng Chánh Giác của Phật Tỳ Lô Giá Na—A contemplation of the five stages in Vairocana Buddhahood.

**Ngũ Uẩn:** Panca-skandha (skt)—Panca-khandha (p)—Five Aggregations.

(I) **Tổng quan về Uẩn**—An overview of Skandha: Phạm ngữ Skandha có nghĩa là “nhóm, cụm hay đồng.” Theo đạo Phật Skandha có nghĩa là thân cây hay thân người. Nó cũng có nghĩa là năm nhóm, năm hiện tượng hay năm yếu tố kết thành sự tồn tại của chúng sanh. Theo triết học Phật giáo, mỗi hiện hữu cá nhân gồm năm thành tố hay uẩn, đó là sắc, thọ, tưởng, hành, thức, và vì chúng luôn thay đổi nên những ai cố gắng luyến chấp vào chúng sẽ phải chịu khổ đau phiền não. Tuy những yếu tố này thường được coi như là “sự luyến ái của các uẩn” vì, dù chúng là vô thường và luôn thay đổi, phàm phu luôn luôn phát triển những ham muốn về chúng—Skandha in Sanskrit means “group, aggregate, or heap.” In Buddhism, Skandha means the trunk of a tree, or a body. Skandha also means the five aggregates or five aggregates of conditioned phenomena (constituents), or the five causally conditioned elements of existence forming a being or entity. According to Buddhist philosophy, each individual existence is composed of the five elements and because they are constantly changing, so those who attempt to cling to the “self” are subject to suffering. Though these factors are often referred to as the “aggregates of attachment” because they are impermanent and changing, ordinary people always develop desires for them.

(II) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm nhóm cấu thành một con người (ngũ uẩn). Ngũ uẩn là năm thứ làm thành con người. Ngũ uẩn là căn đế của mọi si mê làm cho chúng sanh xa rời Phật tánh hằng hữu của mình. Ngũ uẩn được coi như là những ma quân chống lại với Phật tính nơi mỗi con người. Sắc cùng bốn yếu tố tinh thần cùng nhau kết hợp thành đời sống. Bản chất thực sự của năm uẩn này được giải thích trong giáo lý của nhà Phật như sau: “Sắc tương đồng với một đồng bọt biển, thọ như bọt nước, tưởng mô tả như ảo ảnh, hành như cây chuối và thức như một ảo tưởng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five aggregates—Five Skandhas—The aggregates which make up a



human being. The five skandhas are the roots of all ignorance. They keep sentient beings from realizing their always-existing Buddha-Nature. The five aggregates are considered as maras or demons fighting against the Buddha-nature of men. In accordance with the Dharma, life is comprised of five aggregates (form, feeling, perception, mental formation, consciousness). Matter plus the four mental factors classified below as feeling, perception, mental formation and consciousness combined together from life. The real nature of these five aggregates is explained in the Teaching of the Buddha as follows: “Matter is equated to a heap of foam, feeling is like a bubble, perception is described as a mirage, mental formations are like a banana tree and consciousness is just an illusion:

- 1) *Thứ Nhất Là Sắc Uẩn*, liên hệ tới mọi thứ vật chất, tính vật thể gồm bốn yếu tố, rắn, lỏng, nhiệt và di động; các giác quan và đối tượng của chúng. Sắc Uẩn là tính vật thể gồm bốn yếu tố, rắn, lỏng, nhiệt và di động; các giác quan và đối tượng của chúng. Sắc uẩn là hình tướng của vật chất. Có nhiều loại sắc: vật chất, hình thể, hay hình dáng vật thể. Sắc là hình thể, nhưng thường dùng theo nghĩa thể chất, có một vị trí trong không gian, và ngăn ngại với những hình thể khác. Vậy, sắc có thể tích, do đó có hạn cuộc, bị tùy thuộc. Sắc phát hiện khi hội đủ những nhân duyên nào đó, và tùy những nhân duyên ấy mà trụ một thời gian, rồi tiêu diệt mất. Sắc vốn vô thường, lệ thuộc, hư giả, tương đối, nghịch đảo và sai biệt. Có hình tướng thì gọi là sắc. Sắc cũng có nghĩa là đủ thứ sắc đẹp, hay loại nhan sắc khiến cho chúng ta mê mị. Thói thường mà nói, mắt thấy sắc thường bị sắc trần mê hoặc, tai nghe âm thanh thì bị thanh trần mê hoặc, mũi ngửi mùi thì bị hương trần mê hoặc, lưỡi nếm vị thì bị vị trần mê hoặc, thân xúc chạm thì bị xúc trần mê hoặc. Trong Đạo Đức Kinh có dạy: “Ngũ sắc linh nhân mục manh; ngũ âm linh nhân nhĩ lung; ngũ vị linh nhân khẩu sáng”, có nghĩa là năm sắc khiến mắt người ta mù, năm âm khiến tai người ta điếc, và năm vị khiến lưỡi người ta đờ. Những thứ này đều do bởi sắc uẩn mê hoặc. Có hai Loại Sắc:

Nội sắc (những căn của giác quan như nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân). Ngoại sắc (những trần cảnh bên ngoài như màu sắc, âm thanh, mùi thơm, hương vị, sự xúc chạm). Lại có ba loại sắc: Khả kiến hữu đối sắc (các sắc trần, trắng, xanh, vàng, đỏ, v.v.). Bất khả kiến hữu đối sắc (thanh, hương, vị, xúc). Bất khả kiến vô đối sắc (những vật thể trừu tượng). Lại có mười loại sắc (Thập Sắc): Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, sắc, thanh, hương, vị, và xúc. Trong Bát Nhã Tâm Kinh, Đức Phật cũng dạy: “Sắc Tức Thị Không, Không Tức Thị Sắc. Thế giới hiện tượng hay sắc tướng này là không, và không quả thực là thế giới hiện tượng. Không không khác với thế giới hiện tượng hay Sắc, thế giới hiện tượng hay Sắc không khác với Không. Cái gì là thế giới hiện tượng thì cái đó là Không, cái gì Không thì cái đó là thế giới hiện tượng”. Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng bản chất của sắc hay vật chất là che đậy và làm cho chúng sanh mê muội (Sắc Cái). Cái giả luôn luôn che đậy cái thật (Sắc Cái). Tất cả các cảnh giới đều có hình sắc (các pháp xanh, vàng, đỏ, trắng đều là cảnh giới đối với nhãn căn). Bên cạnh đó, Sắc Tướng (Rupalakshana-skt) hay tướng mạo sắc thân bên ngoài, có thể nhìn thấy được hay các đặc trưng của cơ thể và Sắc Vị là hương vị của sự hấp dẫn dục tình—*First, the Aggregate of Form*, which is associated with materials (to be physical or form). Material or physical factors (Rupa or form or aggregate of matter), which include four elements of our own body and other material objects such as solidity, fluidity, heat and motion comprise matter. Aggregate of Matter or Aggregate of Form which comprises of four elements of our own body and other material objects such as solidity, fluidity, heat and motion comprise matter). Material or physical factors. The aggregate of form includes the five physical sense organs and the corresponding physical objects of the sense organs (the eyes and visible objects, the ears and sound, the nose and smell, the tongue and taste, the skin and tangible objects). Matter is form, appearance, object or material shape. There are several different categories of rupa. Form is used

more in the sense of “substance,” or “something occupying space which will resist replacement by another form.” So it has extension, it is limited and conditioned. It comes into existence when conditions are matured, as Buddhists would say, and staying as long as they continue, pass away. Form is impermanent, dependent, illusory, relative, antithetical, and distinctive. Things with shape and features are forms. Forms include all colors which can dim our eyes. Ordinarily speaking, we are confused with forms when we see them, hear sounds and be confused by them, smell scents and be confused by them, taste flavors and be confused by them, or feel sensations and be confused by them. In the *Classic of the Way and Its Virtue*, it is said: “The five colors blind the eyes; the five musical notes deafen the ears; and the five flavors dull the palate.” There are two kinds of rupa: Inner rupa as the organs of sense (eye, ear, nose, tongue, body). Outer rupa as the objects of sense (colour, sound, smell, taste, touch). There are three kinds of rupa: Visible objects (white, blue, yellow, red, etc.). Invisible objects (sound, smell, taste, touch). Invisible immaterial or abstract objects. There are also ten kinds of rupa: Eye, ear, nose, tongue, body, color, sound, smell, taste, and touch. In the *Heart Sutra*, the Buddha also taught: “Matter is just the immaterial, the immaterial is just matter (form is emptiness and the very emptiness is form/rupam eva sunyata, sunyataiva rupam). This phenomenal world or form is emptiness, and emptiness is truly the phenomenal world. Emptiness is not different from the phenomenal world, the phenomenal world is not different from emptiness. What is the phenomenal world that is emptiness, what is emptiness that is the phenomenal world.” Devout Buddhists should always remember that the nature of rupa or matter (character of the visible or material) is concealing and misleading sentient beings. The seeming is always concealing the reality. All visible objects are the realm of vision or form. Besides, Material appearance, external manifestation, the visible or corporeal

features and the flavour of form means sexual attraction, or love of women.

2-4) Ba uẩn liên hệ tới tâm vương. *Thứ Nhì Là Thọ Uẩn*, tính tri giác gồm tất cả các loại cảm giác sung sướng, khó chịu hay đứng đưng. Thọ Uẩn là pháp tâm sở nhận lãnh dung nạp cái cảnh mà mình tiếp xúc. Thọ cũng là cái tâm nắm qua những vui, khổ hay đứng đưng (vừa ý, không vừa ý, không vừa ý mà cũng không không vừa ý). Thọ là lãnh thọ, phát sanh cảm giác. Khi cảnh giới đến, chẳng cần suy nghĩ, liền tiếp thọ, phát ra cảm giác. Như ăn món gì thấy ngon, là thọ. Mặc áo đẹp thấy thích, là thọ. Ở nhà tốt, cảm thấy thích, là thọ. Đi xe tốt, có cảm giác êm ái, là thọ. Khi thân xúc chạm bất cứ thứ gì với cảm giác ra sao, cũng là thọ. Khi chúng ta gặp những đối tượng hấp dẫn, chúng ta liền phát khởi những cảm giác vui sướng và luyến ái. Khi gặp phải những đối tượng không hấp dẫn, thì chúng ta sinh ra cảm giác khó chịu; nếu đối tượng không đẹp không xấu thì chúng ta cảm thấy đứng đưng. Tất cả mọi tạo tác của chúng ta từ thân, khẩu và ý cũng đều được kinh qua nhờ cảm giác, Phật giáo gọi đó là “thọ” và Phật khẳng định trong Thập Nhị nhân duyên rằng “thọ” tạo nghiệp luân hồi sanh tử. Hành giả tu Phật nên xem “Thọ” như những đối tượng của thiền tập. Quán chiếu những loại cảm thọ như lạc thọ, khổ thọ và trung tính thọ. Thấu hiểu những thọ nảy đến đi thế nào. Quán chiếu thọ chỉ nảy sanh khi nào có sự tiếp xúc giữa những giác quan mà thôi (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý). Quán chiếu những điều trên để thấy rõ rằng dù thọ vui, thọ khổ hay thọ trung tính, hậu quả của chúng đều là “khổ”. Thân Thọ là những thứ lãnh nạp nơi thân hay tam thọ (khổ, lạc, phi khổ phi lạc). Tâm Thọ là những thứ lãnh nạp nơi tâm như ưu và hỷ. Tính tri giác gồm tất cả các loại cảm giác sung sướng, khó chịu hay đứng đưng. Có năm thọ uẩn: Thuộc về tinh thần có ưu thọ hay sầu bi, và hỷ thọ có nghĩa là vui mừng do có sự phân biệt. Thuộc về cảm giác bao gồm khổ thọ hay đau khổ và lạc thọ hay sung sướng không có sự phân biệt. Thuộc về cả tinh thần lẫn cảm giác bao gồm xả Thọ hay trung tính, không khổ không lạc. Theo Kinh Phúng Tụng trong

Trường Bộ Kinh, có sáu thọ nơi thân: Thứ nhất là Nhân xúc sở sanh thọ. Thứ nhì là Nhĩ xúc sở sanh thọ. Thứ ba là Tỷ xúc sở sanh thọ. Thứ tư là Thiệt xúc sở sanh thọ. Thứ năm là Thân xúc sở sanh thọ. Thứ sáu là Ý xúc sở sanh thọ. Hành Giả tu Phật nên suy gẫm cẩn thận lời dạy của Đức Phật về ‘Ba Loại Cảm Thọ’. Theo Tiểu Kinh Phương Quảng, Trung Bộ Kinh, số 44, để trả lời cư sĩ Visakha về sự tu hành của hành giả tu thiền và ‘Ba Loại Cảm Thọ’, Tỳ Kheo Ni Dhammadinna đã giải thích: “Có ba loại cảm thọ: lạc thọ, khổ thọ và bất khổ bất lạc thọ. Thế nào lạc thọ? Thế nào là khổ thọ? Thế nào là bất lạc bất khổ thọ? Hiền giả Visakha, cái gì được cảm thọ bởi thân hay tâm một cách khoái lạc khoái cảm là lạc thọ. Cái gì được cảm thọ bởi thân hay tâm một cách đau khổ không khoái cảm là khổ thọ. Cái gì được cảm thọ bởi thân hay tâm không khoái cảm cũng không đau khổ là bất lạc bất khổ thọ. Đối với lạc thọ, cái gì trú là lạc, cái gì biến hoại là khổ; đối với khổ thọ, cái gì trú là khổ, cái gì biến hoại là lạc. Đối với bất lạc bất khổ thọ, có trí là lạc, vô trí là khổ. Trong lạc thọ, tham tùy miên tồn tại; trong khổ thọ, sân tùy miên tồn tại; trong bất lạc bất khổ thọ, vô minh tùy miên tồn tại. Tuy nhiên, không phải trong tất cả lạc thọ, tham tùy miên tồn tại; không phải trong tất cả khổ thọ, sân tùy miên tồn tại; không phải trong tất cả bất lạc bất khổ thọ, vô minh tùy miên tồn tại. Muốn được như vậy, trong lạc thọ, tham tùy miên phải được từ bỏ; trong khổ thọ, sân tùy miên phải được từ bỏ; và trong bất lạc bất khổ thọ, vô minh tùy miên phải được từ bỏ. Khi hành giả ly dục, ly bất thiện pháp, chứng và an trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tầm có tứ. Do vậy tham đã được từ bỏ, không còn tham tùy miên ở đây. Hành giả suy nghĩ ‘chắc chắn ta sẽ chứng và an trú trong trú xứ mà các vị Thánh đang an trú.’ Vì muốn phát nguyện hướng đến các cảnh giới vô thượng, do ước nguyện ấy, khởi lên ưu tư. Do vậy, sân được từ bỏ, không còn sân tùy miên tồn tại ở đây. Khi hành giả xả lạc và xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước đây, thì sẽ chứng và an trú Thiền thứ tư, không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh. Do

vậy vô minh đã được từ bỏ, không còn vô minh tùy miên tồn tại nơi đây.” Hành giả tu thiền nên nhớ, tham dục nằm ngay trong lạc thọ và lạc thọ nằm ngay phía bên kia của khổ thọ. Sân hận nằm ngay trong khổ thọ và khổ thọ lại cũng nằm ngay phía bên kia của lạc thọ. Cái gì nằm phía bên kia của bất lạc bất khổ thọ? Vô minh nằm phía bên trong của bất lạc bất khổ thọ. Tuy nhiên, sự sáng suốt và giải thoát nằm ngay phía bên kia bờ của vô minh. *Thứ Ba Là Tưởng Uẩn*, tưởng uẩn hay ý thức chia các tri giác ra làm sáu loại (sắc, thính, hương, vị, xúc, và những ấn tượng tinh thần). Tưởng Uẩn là ý thức chia các tri giác ra làm sáu loại (sắc, thính, hương, vị, xúc, và những ấn tượng tinh thần). Tưởng uẩn tức là tư tưởng, ý niệm. Vì nắm căn tiếp xúc, lãnh thọ cảnh giới của năm trần nên phát sanh ra đủ thứ vọng tưởng, đủ thứ ý niệm. Chúng thoát sanh thoát diệt, khởi lên suy nghĩ đến sắc và thọ. Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy loại tưởng: Vô Thường Tưởng, Vô Ngã Tưởng, Bất Tịnh Tưởng, Hoạn Nạn Tưởng, Đoạn Tưởng, Ly Tham Tưởng, và Diệt Tưởng. *Thứ Tư Là Hành Uẩn*, khái niệm hay hành động bao gồm phần lớn những hoạt động tâm thần, ý chí, phán xét, quyết tâm, vân vân. Hành Uẩn là khái niệm hay hành động bao gồm phần lớn những hoạt động tâm thần, ý chí, phán xét, quyết tâm, vân vân. Hành có ý nghĩa dời đổi, lúc đến lúc đi, chẳng khi nào ngừng nghỉ, trôi mãi không ngừng. Động cơ làm thiện làm ác ở trong tâm, nhưng do vọng tưởng, suy tư chi phối và phản ảnh qua những hành vi, cử chỉ của thân, khẩu, ý. Tất cả những hành vi này đều thuộc về hành uẩn—Three aggregates which are associated with mental functioning: *Second, the Aggregate of Sensation*, the aggregate of Vedana or feeling. Aggregate of feeling or sensation of three kinds pleasant, unpleasant and indifferent. When an object is experienced, that experience takes on one of these emotional tones, either of pleasure, of displeasure or of indifference. Aggregate of Feeling is knowledge obtained by the senses, feeling sensation. It is defined as mental

reaction to the object, but in general it means receptivity, or sensation. Feeling is also a mind which experiences either pleasure, unpleasure or indifference (pleasant, unpleasant, neither pleasant nor unpleasant). The Aggregate of Feelings refers to the feelings that we experience. For instance, a certain state arises, we accept it without thinking about it, and we feel comfortable or uncomfortable. When we eat some delicious food and its flavor makes us feel quite pleasant, this is what we mean by feelings. If we wear a fine suit and it makes us feel quite attractive, this is also what we mean by feelings. If we live in a nice house that we feel like it, this is a feeling. If we drive a nice car that we love to have, this also a feeling. All experiences that our body accepts and enjoys are considered to be the Aggregate of Feelings. When we meet attractive objects, we develop pleasurable feelings and attachment which create karma for us to be reborn in samsara. In the contrary, when we meet undesirable objects, we develop painful or unpleasurable feelings which also create karma for us to be reborn in samsara. When we meet objects that are neither attractive nor unattractive, we develop indifferent feelings which develop ignorant self-grasping, also create karma for us to be reborn in samsara. All actions performed by our body, speech and mind are felt and experienced, Buddhism calls this “Feeling” and the Buddha confirmed in the Twelve Nidanas that “Feeling” creates karma, either positive or negative, which causes rebirths in samsara. Buddhist practitioners should consider “Feelings” as objects of meditation practices. To contemplate various kinds of feelings such as pleasant, unpleasant and neutral feelings. To understand thoroughly how these feelings arise, develop after their arising, and pass away. To contemplate that “feelings” only arise when there is contact between the senses. To contemplate all of the above to have a better understanding of “feelings.” No matter what kinds of feelings, pleasant, unpleasant or indifference, they all lead to

sufferings. Sensation of physical objects, or three states of sensation (vedana). Karma of pleasure and pain of the physical body. Sensation of mental objects or Karma of the mental or the mind, i.e. anxiety, joy, etc. Aggregate of feeling or sensation of three kinds pleasant, unpleasant and indifferent. When an object is experienced, that experience takes on one of these emotional tones, either of pleasure, of displeasure or of indifference. The five vedanas or sensations: Limited to mental emotion includes sorrow and joy. Limited to the senses includes pain and pleasure. Limited to both mental emotion and the senses includes indifference. According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six groups of feeling: First, Cakkhu-samphassaja-vedana or the Feeling based on eye-contact. Second, feeling based on ear-contact. Third, feeling based on nose-contact. Fourth, feeling based on tongue-contact. Fifth, feeling based on body-contact. Sixth, feeling based on mind-contact. Buddhist Practitioners should think over carefully the Buddha’s Teachings on the ‘Three Kinds of Feeling’. In order to provide answers to layperson Visakha on the cultivation of Buddhist practitioners of ‘Body-Mouth-Mind’, Bhikhuni Dhammadinna explained in the Culavedalla Sutta (the Shorter Set of Questions-and-Answers), in Majjhima Nikaya, book 44: “There are three kinds of feeling: pleasant feeling, painful feeling, and neither-pleasant-nor-painful feeling. What is pleasant feeling? What is painful feeling? What is neither-pleasant-nor-painful feeling? Visakha, whatever is experienced physically or mentally as pleasant and gratifying is pleasant feeling. Whatever is experienced physically or mentally as painful and hurting is painful feeling. Whatever is experienced physically or mentally as neither gratifying nor hurting is neither-pleasant-nor-painful feeling. Pleasant feeling is pleasant in remaining, and painful in changing. Painful feeling is painful in remaining and pleasant in changing. Neither-pleasant-nor-painful feeling is pleasant in

occurring together with knowledge, and painful in occurring without knowledge. The latent tendency to passion lies latent in pleasant feeling. The latent tendency to irritation lies latent in painful feeling. The latent tendency to ignorance lies latent in neither-pleasant-nor-painful feeling. However, the latent tendency to passion does not necessary lie latent in all pleasant feeling; the latent tendency to irritation does not necessary lie latent in all painful feeling; and the latent tendency to ignorance does not necessary lie latent in all neither-pleasant-nor-painful feeling. To be able to achieve these, the latent tendency to irritation is to be abandoned in pleasant feeling, the latent tendency to irritation is to be abandoned in painful feeling, and the latent tendency to ignorance is to be abandoned in neither-pleasant-nor-painful feeling. When practitioners quite withdraw from sensuality, and withdraw from unskillful qualities, they enter and remain in the first jhana: rapture and pleasure born from withdrawal, accompanied by directed thought and evaluation. With that they abandons passion. No latent tendency to passion lies latent there. At that time, practitioners will enter and remain in the sphere that those who are noble now enter and remain in. And as they thus nurses this yearning for the unexcelled liberations, there arises within them sorrow based on that yearning. With that he abandons irritation. No latent tendency to irritation lies latent there. There is the case where practitioners, with the abandoning of pleasure and pain, as with the earlier disappearance of elation and distress, they enter and remain in the fourth jhana: purity of equanimity and mindfulness, neither pleasure nor pain. With that they abandons ignorance. No latent tendency to ignorance lies latent there.” Practitioners should remember, passion lies on the side of pleasant feeling, and pleasant feeling lies on the other side of painful feeling. Irritation lies on the side of painful feeling and painful feeling also lies on the other side of pleasant feeling. What lies on

the other side of neither-pleasant-nor-painful feeling? Ignorance lies on the side of neither-pleasant-nor-painful feeling. However, clear knowing and emancipation lie on the other side of ignorance. *Third, the aggregate of Thought, Samjna or Sanna* (thought, cognition, perception, thinking or aggregate of perception). Activity of recognition or identification or attaching of a name to an object of experience. Perceptions include form, sound, smell, taste, bodily impression or touch, and mental objects. Aggregate of Thinking, aggregate of perception or activity of recognition or identification or attaching of a name to an object of experience. Perceptions include form, sound, smell, taste, bodily impression or touch, and mental objects. The Aggregate of Thoughts refers to our thinking processes. When our five sense organs perceive the five sense objects, a variety of idle thoughts arise. Many ideas suddenly come to mind and are suddenly gone: ideas of forms, ideas of feelings. According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven perceptions: Perception of impermanence, Perception of Not-Self, Perception of foulness (Asubhasanna (p), Perception of danger, Perception of abandonment, Perception of dispassion, and Perception of cessation. *Fourth, the aggregate of Samskara*, the mental formation (aggregate of mental formation). A conditioned response to the object of experience including volition, attention, discrimination, resolve, etc. Aggregate of Mental Formation, a conditioned response to the object of experience including volition, attention, discrimination, resolve, etc. The Aggregate of Activities refers to a process of shifting and flowing. The Aggregate of Activities leads us to come and go, to go and come without end in a constant, ceaseless, flowing pattern. Our idle thoughts compel us to impulsively do good or do evil, and such thoughts then manifest in our actions and our words.

- 5) *Thứ Năm Là Thức Uẩn*, liên hệ đến tâm sở. Nhận thức bao gồm sáu loại ý thức nảy sinh

từ sự tiếp xúc của giác quan tương ứng với một đối tượng tri giác. Thức Uẩn hay nhận thức bao gồm sáu loại ý thức nảy sinh từ sự tiếp xúc của giác quan tương ứng với một đối tượng tri giác. Thức có nghĩa phân biệt; cảnh giới đến thì sanh tâm phân biệt. Thí dụ như thấy sắc đẹp thì sanh lòng vui thích, nghe lời ác thì sanh lòng ghét bỏ, vân vân. Tất cả những phân biệt như thế này đều là một phần của thức uẩn. Phạm phu không nhìn ngũ uẩn như là những hiện tượng mà chúng ta lại nhìn chúng như một thực thể do bởi tâm mê mờ lừa dối chúng ta, do ham ham muốn bầm sinh của chúng ta ch những thứ trên là của ta để thỏa mãn cái “Ngã” quan trọng của chúng ta. Đức Phật dạy trong Kinh Sati Patthana: “Nếu chịu nhẫn nại và có ý chí, bạn sẽ thấy được bộ mặt thật của sự vật. Nếu bạn chịu quay vào nội tâm và quán chiếu bề sâu của tâm khảm, chú tâm nhận xét một cách khách quan, không liên tưởng đến bản ngã, và chịu trau dồi như vậy trong một thời gian, bạn sẽ thấy ngũ uẩn không phải là một thực thể mà là một loạt các tiến trình vật chất và tinh thần. Rồi bạn sẽ không còn lầm lẫn cái bề ngoài với cái thực. Bạn sẽ thấy ngũ uẩn phát sinh và biến đi một cách liên tục và nhanh chóng. Chúng luôn luôn biến đổi từng phút từng giây, không bao giờ tĩnh mà luôn động, không bao giờ là thực thể mà luôn biến hiện. Và Đức Phật dạy tiếp trong Kinh Lăng Già: “Như Lai không khác cũng không phải không khác với các uẩn.”—Fifth, Vijnana (Vinnana (p) or Consciousness which is associated with the faculty or nature of the mind (manas). Aggregate of consciousness includes the six types of consciousness (seeing, hearing, smelling, tasting, touching and mental consciousness). Awareness or sensitivity to an object, i.e. the consciousness associates with the physical factors when the eye and a visible object come into contact, an awareness of a visible object occurs in our mind. Consciousness or a turning of a mere awareness into personal experience is a combined function of feeling, perception and mental formation. Aggregate of Consciousness includes the six types of

consciousness (seeing, hearing, smelling, tasting, touching and mental consciousness). Awareness or sensitivity to an object, i.e. the consciousness associates with the physical factors when the eye and a visible object come into contact, an awareness of a visible object occurs in our mind. Consciousness or a turning of a mere awareness into personal experience is a combined function of feeling, perception and mental formation. The Aggregate of Consciousness refers to the process of discrimination. As soon as a situation appears, we begin to discriminate in our thoughts about that situation. For example, when we see something beautiful, we have thoughts of fondness towards it; and when we hear ugly sounds, we have thoughts of dislike for those sounds. All such discriminations are part of this Aggregate. We, ordinary people, do not see the five aggregates as phenomena but as an entity because of our deluded minds, and our innate desire to treat these as a self in order to pander to our self-importance. The Buddha taught in the Sati Patthana Sutra: “If you have patience and the will to see things as they truly are. If you would turn inwards to the recesses of your own minds and note with just bare attention (sati), not objectively without projecting an ego into the process, then cultivate this practice for a sufficient length of time, then you will see these five aggregates not as an entity but as a series of physical and mental processes. Then you will not mistake the superficial for the real. You will then see that these aggregates arise and disappear in rapid succession, never being the same for two consecutive moments, never static but always in a state of flux, never being but always becoming.” And the Buddha continued to teach in the Lankavatara Sutra: “The Tathagata is neither different nor not-different from the Skandhas.” (Skandhebhyo-nanyo-nanayas-tathagata).

(III) Ngũ Uẩn Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm—The Five Aggregates in the Surangama Sutra: Theo kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Nhì, Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về Ngũ Ấm

như sau: “Ông A Nan! Ông còn chưa biết hết thấy các tướng huyễn hóa nơi phù trần đều do nơi vọng niệm phân biệt mà sinh ra, lại cũng do nơi đó mà mất. Huyển vọng là cái tướng bên ngoài. Tính sâu xa vẫn là diệu giác minh. Như vậy cho đến ngũ ấm, lục nhập, từ thập nhị xứ đến thập bát giới, khi nhân duyên hòa hợp, hư vọng như có sinh. Khi nhân duyên chia rẽ, hư vọng gọi là diệt. Không biết rằng dù sinh diệt, đi lại, đều trong vòng Như Lai tạng trùm khắp mười phương, không lay động, không thêm bớt, sinh diệt. Trong tính chân thường ấy, cầu những sự đi, lại, mê, ngộ, sinh, tử, đều không thể được. Ông A Nan! Vì sao ngũ ấm là Như Lai tạng diệu chân như tính?”

*Về Sắc Uẩn*, đức Phật dạy: Ông A Nan! Có người mắt lành nhìn lên hư không, lúc đầu không thấy chi. Sau đó mắt mỏi, thấy các hoa đốm nhảy rồi rít lẳng xăng ở giữa hư không. Sắc ấm cũng vậy. Ông A Nan! Các hoa đốm đó chẳng phải từ hư không mà đến, cũng chẳng phải từ con mắt mà ra. Thực vậy, ông A Nan, nếu nó từ hư không đến, thì sau nó phải trở lại vào hư không. Nhưng nếu có vật đi ra đi vào, thì không phải là hư không. Nếu hư không không phải là hư không, lại không thể để mặc cho hoa đốm sinh diệt. Cũng như thân thể của ông A Nan không dung nạp được thêm một A nan nữa. Còn như hoa đốm từ con mắt ra, nếu quả thế, tất nhiên phải trở vào con mắt. Hoa đốm đã từ con mắt ra thì chắc chắn phải có tính thấy. Mà nếu có tính thấy, thì khi đi ra làm hoa đốm giữa hư không, khi quay trở lại phải thấy được con mắt. Còn nếu không có tính thấy, thì khi đi ra đã làm bóng lòa giữa hư không, đến khi trở về sẽ làm bóng lòa ở con mắt. Nếu vậy, khi thấy hoa đốm lẽ ra con mắt không mỏi. Sao lại chỉ khi thấy hư không trống suốt mới gọi là mắt lành? Vậy ông nên biết rằng sắc ấm hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.

*Về Thọ Uẩn*, đức Phật dạy: Ông A Nan! Ví như có người tay chân yên ổn, thân thể điều hòa, không có cảm giác gì đặc biệt. Bỗng lấy hai bàn tay xoa vào nhau, hư vọng cảm thấy rít, trớn, nóng, lạnh. Thụ ấm cũng như vậy. A Nan! Những cảm xúc trên, không phải từ hư không đến, cũng không phải từ đôi bàn tay ra.

Thật vậy, ông A Nan! Nếu từ hư không đến, thì đã đến làm cảm xúc bàn tay, sao không đến làm cảm xúc nơi thân thể. Chẳng lẽ hư không lại biết lựa chỗ mà đến làm cảm xúc? Nếu từ bàn tay mà ra, thì đáng lẽ không cần phải đợi đến hai tay hợp lại mới ra, mà lúc nào cảm xúc cũng ra. Lại nếu từ bàn tay mà ra, thì khi hợp lại, bàn tay biết có cảm xúc, đến khi rời nhau, cái cảm xúc tắt chạy vào. Xương tủy trong hai cánh tay phải biết cảm xúc đi vào đến chỗ nào. Lại phải có tâm hay biết lúc nào ra, lúc nào vào, rồi lại phải có một vật gọi là cảm xúc đi đi lại lại trong thân thể. Sao lại đợi hai tay hợp lại phát ra tri giác mới gọi là cảm xúc? Vậy nên biết: thụ ấm hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.

*Về Tưởng Uẩn*, đức Phật dạy: Ông A Nan! Ví như có người nghe nói quả mơ chua, nước miếng đã chảy trong miệng. Nghĩ đến trào lên dốc cao, thấy trong lòng bàn chân đau mỏi. Tưởng ấm cũng như vậy. Ông A Nan! Nếu cái tiếng chua đó, không tự quả mơ sinh, không phải tự miệng ông vào. Thật vậy ông A Nan, nếu chua từ quả mơ sinh ra, thì quả mơ cứ tự nói là chua, sao lại phải đợi người ta nói. Nếu do miệng vào, thì miệng phải tự mình nghe tiếng, sao lại cần có lỗ tai? Nếu riêng tai nghe, sao nước miếng không chảy ra ở tai? Tưởng tượng mình leo dốc, cũng tương tự như thế. Vậy nên biết: tưởng ấm hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên.

*Về Hành Uẩn*, đức Phật dạy: Ông A Nan! Ví như dòng nước chảy mạnh, các sóng nổi nhau, cái trước cái sau chẳng vượt nhau. Hành ấm cũng như vậy. Ông A Nan! Dòng nước như vậy, không phải do hư không sinh, không phải do nước mà có. Không phải là tính của nước, cũng không phải ra ngoài hư không và nước. Thật vậy, ông A Nan, nếu do hư không sinh, thì cả hư không vô tận trong mười phương đều thành dòng nước vô tận, mà thế giới bị chìm đắm. Nếu nhân nước mà có, thì tính của dòng nước chảy mạnh đó, lẽ ra không phải là tính nước; vì có tính riêng của dòng nước, chắc có thể chỉ rõ ràng. Còn nếu ra ngoài hư không và nước, thì không có gì ở ngoài hư không, mà ngoài nước ra không có dòng nước. Vậy nên biết: hành

ấm hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên. *Về Thức Uẩn*, đức Phật dạy: Ông A Nan! Ví như người lấy cái bình tần già, bịt cả hai miệng bình, rồi vác đầy một bình hư không, đi xa nghìn dặm, mà tặng nước khác. Thức ấm cũng như vậy. Ông A Nan! Cái hư không đó, không phải từ phương kia mà lại, cũng không phải ở phương nầy vào. Thật vậy, ông A Nan, nếu từ phương kia lại thì trong bình đó đã đựng hư không mà đi, ở chỗ cũ lẽ ra phải thiếu một phần hư không. Nếu từ phương nầy mà vào, thì khi mở lỗ trút bình, phải thấy hư không ra. Vậy nên biết: thức ấm hư vọng, vốn chẳng phải tính nhân duyên hay tính tự nhiên—According to the Surangama Sutra, book Two, the Buddha reminded Ananda about the five skandhas as follows: “Ananda! You have not yet understood that all the defiling objects that appear, all the illusory, ephemeral characteristics, spring up in the very spot where they also come to an end. They are what is called ‘illusory falseness.’ But their nature is in truth the bright substance of wonderful enlightenment. Thus it is throughout, up to the five skandhas and the six entrances, to the twelve places and the eighteen realms; the union and mixture of various causes and conditions account for their illusory and false existence, and the separation and dispersion of the causes and conditions result in their illusory and false extinction. Who would have thought that production, extinction, coming, and going are fundamentally the everlasting, wonderful light of the treasury of the Thus Come One, the unmoving, all-pervading perfection, the wonderful nature of true suchness! If within the true and permanent nature one seeks coming and going, confusion and enlightenment, or birth and death, there is nothing that can be obtained. Ananda! Why do I say that the five skandhas are basically the wonderful nature of true suchness, the treasury of the Thus Come One?” *On the Form Skandha*, the Buddha taught: Ananda! Consider this example: when a person who has pure clear eyes look at clear, bright

emptiness, he sees nothing but clear emptiness, and he is quite certain that nothing exists within it. If for no apparent reason, the person does not move his eyes, the staring will cause fatigue, and then of his own accord, he will see strange flowers in space and other unreal appearances that are wild and disordered. You should know that it is the same with the skandha of form. Ananda! The strange flowers come neither from emptiness nor from the eyes. The reason for this, Ananda, is that if the flowers were to come from emptiness, they would return to emptiness. If there is a coming out and going in, the space would not be empty. If emptiness were not empty, then it could not contain the appearance of the arising and extinction of the flowers, just as Ananda’s body cannot contain another Ananda. If the flowers were to come from the eyes, they would return to the eyes. If the nature of the flowers were to come from the eyes, it would be endowed with the faculty of seeing. If it could see, then when it left the eyes it would become flowers in space, and when it returned it should see the eyes. If it did not see, then when it left the eyes it would obscure emptiness, and when it returned, it would obscure the eyes. Moreover, when you see the flowers, your eyes should not be obscured. So why it is that the eyes are said to be ‘pure and bright’ when they see clear emptiness? Therefore, you should know that the skandha of form is empty and false, because it neither depends on causes and conditions for existence nor is spontaneous in nature. *On the Feeling Skandha*, the Buddha taught: Ananda! Consider the example of a person whose hands and feet are relaxed and at ease and whose entire body is in balance and harmony. He is unaware of his life-processes, because there is nothing agreeable or disagreeable in his nature. However, for some unknown reason, the person rubs his two hands together in emptiness, and sensations of roughness, smoothness, cold, and warmth seem to arise from nowhere between his palms. You should know that it is



the same with the skandha of feeling. Ananda! All this illusory contact does not come from emptiness, nor does it come from the hand. The reason for this, Ananda, is that if it came from emptiness, then since it could make contact with the palms, why wouldn't it make contact with the body? It should not be that emptiness chooses what it comes in contact with. If it came from the palms, it could be readily felt without waiting for the two palms to be joined. What is more, it it were to come from the palms, then the palms would know when they were joined. When they separated, the contact would return into the arms, the wrists, the bones, and the marrow, and you also should be aware of the course of its entry. It should also be perceived by the mind because it would behave like something coming in and going out of the body. In that case, what need would there be to put the two palms together to experience what is called 'contact?' Therefore, you should know that the skandha of feeling is empty and false, because it neither depends on causes and conditions for existence nor is spontaneous in nature. *On the Skandha of Thinking*, the Buddha taught: Ananda! Consider the example of a person whose mouth waters at the mention of sour plums, or the soles of whose feet tingle when he thinks about walking along a precipice. You should know that it is the same with the skandha of thinking. Ananda! You should know that the watering of the mouth caused by the mention of the plums does not come from the plums, nor does it come from the mouth. The reason for this, Ananda, is that if it were produced from the plums, the plums should speak for themselves, why wait for someone to mention them? If it came from the mouth, the mouth itself should hear, and what need would there be to wait for the ear? If the ear alone heard, then why doesn't the water come out of the ear? Thinking about walking along a precipice is explained in the same way. Therefore, you should know that the skandha of thinking is empty and false, since it neither depends upon causes and conditions for existence, nor is

spontaneous in nature. *On the Skandha of Mental Formation*, the Buddha taught: Ananda! Consider, for example, a swift rapids whose waves follow upon one another in orderly succession, the ones behind never overtaking the ones in front. You should know that it is the same with the skandha of mental formation. Ananda! Thus the nature of the flow does not arise because of emptiness, nor does it come into existence because of the water. It is not the nature of water, and yet it is not separate from either emptiness or water. The reason for this, Ananda, is that if it arose because of emptiness, then the inexhaustible emptiness throughout the ten directions would become an inexhaustible flow, and all the worlds would inevitably be drown. If the swift rapids existed because of water, then their nature would differ from that of water and the location and characteristics of its existence would be apparent. If their nature were simply that of water, then when they became still and clear they would no longer be made up of water. Suppose it were to separate from emptiness and water, there isn't anything outside of emptiness, and outside of water there isn't any flow. Therefore, you should know that the skandha of mental formation is empty and false, since it neither depends upon causes and conditions for existence nor is spontaneous in nature. *On the Skandha of Consciousness*, the Buddha taught: Ananda! Consider, for example, a man who picks up a kalavinka pitcher and stops up its two holes. He lift up the pitcher filled with emptiness and, walking some thousand-mile way, presents it to another country. You should know that the skandha of consciousness is the same way. Thus, Ananda, the space does not come from one place, nor does it go to another. The reason for this, Ananda, is that if it were to come from another place, then when the stored-up emptiness in the pitcher went elsewhere, there would be less emptiness in the place where the pitcher was originally. If it were to enter this region, when the holes were unplugged and the pitcher was turned over,

one would see emptiness come out. Therefore, you should know that the skandha of consciousness is empty and false, since it neither depends upon causes and conditions for existence nor is spontaneous in nature.

(IV) Vọng Tưởng Của Ngũ Uẩn—False Thinkings of the Five Skandhas: Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Mười, ông A Nan sau khi nghe Phật dạy về ngũ ấm, đứng dậy lễ Phật, giữa đại chúng lại bạch Phật, “Như Phật dạy trong tướng ngũ ấm, năm thứ hư vọng làm gốc tướng tâm. Chúng tôi chưa được Như Lai giảng giải kỹ càng. Có thể nào một lượt trừ hết năm ấm đó? Hay là thứ lớp trừ hết? Năm lớp đó đến đâu là giới hạn? Mong Đức Như Lai phát lòng đại từ, vì đại chúng này, dạy cho tâm mục trong suốt, để làm con mắt tương lai cho tất cả chúng sanh trong đời mạt pháp.” Đức Phật đã dạy ngài A Nan về năm thứ vọng tưởng như sau: “Ông A Nan! Tinh chân diệu minh, bản chất viên tịnh chẳng phải sinh ra và sinh tử các trần cấu, cho đến hư không thấy đều nhân vọng tưởng sinh khởi. Ấy gốc nơi bản giác diệu minh tinh chân, hư vọng phát sinh các thế giới. Như ông Diễn Nhã Đa nhìn hình mình trong gương, phát cuồng cho là mình không có đầu. Vọng vẫn không nhân. Trong vọng tưởng lập tính nhân duyên. Mê nhân duyên, nói là tự nhiên. Tính hư không thật là huyền sinh. Nhân duyên và tự nhiên đều là vọng tâm của chúng sanh so đo chấp trước. Ông A Nan! Ông biết hư vọng khởi ra, nói là vọng nhân duyên. Nếu hư vọng vẫn không có, thì nói cái vọng nhân duyên vẫn là không phải có. Huống chi chẳng biết mà cho là tự nhiên. Vậy nên Như Lai cùng ông phát minh bản nhân của ngũ ấm, đồng là vọng tưởng.” Về Sắc Uẩn Vọng Tưởng, đức Phật dạy: Thân thể của ông, trước hết nhân cái tướng của cha mẹ sinh ra. Cái tâm của ông không phải tưởng thì không thể đến trong tướng ấy mà truyền mệnh. Như tôi đã nói trước; tâm tưởng vị chua, nước miếng chảy ra, tâm tưởng trào cao thấy rộn. Bờ cao chẳng có, vật chua chưa đến, thân thể của ông quyết định không đồng loại với hư vọng được, tại sao nước dãi lại nhân nói chua mà ra? Bởi thế nên biết; ông hiện có sắc thân, đó là kiên cố

vọng tưởng thứ nhất. Về Thọ Uẩn Vọng Tưởng, đức Phật dạy: Như đã nói trên, trào cao, tưởng tâm có thể khiến ông thấy rộn, bởi nhân lĩnh thụ ra, có thể động đến thân thể. Nay rõ ràng, thuận thì được lợi ích, nghịch thì chịu tổn hại, hai thứ dong ruổi nhau. Đó là hư minh, vọng tưởng thứ hai. Về Tưởng Uẩn Vọng Tưởng, đức Phật dạy: Bởi cái suy nghĩ nó sai sử sắc thân của ông. Thân chẳng phải đồng loại với niệm, thân ông nhân đâu bị theo các niệm sai sử? Đó là do mỗi thứ đều dùng hình dạng, tâm sinh ra thì thân dùng lấy, thân và tâm tương ứng. Thức là tướng tâm, ngũ là chiêm bao, thì tướng niệm của ông nó lay động cái vọng tình. Đó là dung thông, vọng tưởng thứ ba. Về Hành Uẩn Vọng Tưởng, đức Phật dạy: Lý biến hóa không ngừng, trong mỗi niệm âm thầm dời đổi, móng tay dài, tóc mọc, khí hao mòn, hình dạng nhãn nhó, ngày đêm thay nhau, không hề hiểu biết. Ông A Nan! Việc đó nếu không phải là ông thì thế nào thân thể thay đổi? Còn nếu là ông, sao ông không biết? Các hành của ông niệm niệm không nghỉ. Về Thức Uẩn Vọng Tưởng, đức Phật dạy: Cái tinh minh trạm tịch, không lay động của ông, gọi là hằng thường. Đối với thân không vượt ra ngoài cái kiến văn giác tri. Nếu thực là tinh chân thì không dung để tập khí hư vọng. Nhân sau các ông đã từng có từ nhiều năm trước, thấy một vật lạ, trải qua nhiều năm, nhớ và quên đều không còn. Về sau bỗng đứng lại thấy cái vật lạ trước, ghi nhớ rõ ràng, chẳng hề sót mất. Trong cái tinh trạm liễu chẳng lay động, mỗi niệm bị huấn luyện, đâu có tính lường được. Ông A Nan! Nên biết rằng cái tình trạng ấy chẳng phải chân, như dòng nước chảy mạnh, xem qua như yên lặng. Chảy mau và chảy chẳng thấy, chứ không phải không chảy. Nếu chẳng phải tưởng căn nguyên, thì đâu lại chịu hư vọng tập khí. Cho nên hiện tại, trong kiến văn giác tri của ông, quán tập nhỏ nhiệm. Chẳng phải ông dùng được lần lộn cả sáu căn, thì vọng tưởng đó không bao giờ dứt được, thì trong cái trạm liễu, mừng tượng hư vô. Đó là điên đảo thứ năm, vì tế tinh tưởng—In the Surangama Sutra, book ten, having heard the Buddha’s instruction on

the five skandhas, Ananda arose from his seat. He bowed and respectfully asked the Buddha: “The Buddha has told us that in the manifestation of the five skandhas, there are five kinds of falseness that come from our own thinking minds. We have never before been blessed with such subtle and wonderful instructions as the Tathagata has now given. Further, are these five skandhas destroyed all at the same time, or are they extinguished in sequence? What are the boundaries of these five layers? We only hope the Tathagata, out of great compassion, will explain this in order to purify the eyes and illuminate the minds of those in the great assembly, and in order to serve as eyes for living beings of the future.” The Buddha told Ananda, “the essential, true, wonderful brightness and perfect purity of basic enlightenment does not admit birth and death, nor any mundane defilements, nor even empty space itself. All these are brought forth because of false thinking. The source of basic enlightenment, which is wonderfully bright, true, and pure, falsely gives rise to the material world, just as Yajnadatta became confused about his head when he saw his own reflection in the mirror. The falseness basically has no cause, but in your false thinking, you set up causes and conditions. But those who are confused about the principle of causes and conditions call it spontaneity. Even empty space is an illusory creation; how much more so are causes and conditions and spontaneity, which are mere speculations made by the false minds of living beings. Ananda! If you perceive the arising of falseness, you can speak of the causes and conditions of that falseness. But if the falseness has no source, you will have to say that the causes and conditions of that falseness basically have no source. How much the more is this the case for those who fail to understand this and advocate spontaneity. Therefore, the Tathagata has explained to you that the fundamental cause of all five skandhas is false thinking.” On the false thinking of the form skandha, the Buddha taught: Your body’s initial cause was

a thought on the part of your parents. But if you had not entertained any thought in your own mind, you would not have been born. Life is perpetuated by means of thought. As I have said before, when you call to mind the taste of vinegar, your mouth waters. When you think of walking along a precipice, the soles of your feet tingle. Since the precipice doesn’t exist and there isn’t any vinegar, how could your mouth water at the mere mention of vinegar, if it were not the case that your body originated from falseness. Therefore, you should know that your present physical body is brought about by the first kind of false thinking, which is characterized by solidity. On the false thinking of the feeling skandha, the Buddha taught: As described earlier, merely thinking about a high place can cause your body to tingle and ache. Due to that cause, feeling arises and affects your body, so that at present you pursue pleasant feelings and are repelled by unpleasant feelings. These two kinds of feelings that compel you are brought about by the second kind of false thinking, which is characterized by illusory clarity. On the false thinking of the thinking skandha, the Buddha taught: Once your thoughts arise, they can control your body. Since your body is not the same as your thoughts, why is it that your body follows your thoughts and engages in every sort of grasping at objects. A thought arises, and the body grasps at things in response to the thought. When you are awake, your mind thinks. When you are asleep, you dream. Thus, your thinking is stirred to perceive false situations. This is the third kind of false thinking, which is characterized by interconnectedness. On the false thinking of the formation skandha, the Buddha taught: The metabolic processes never stop; they progress through subtle changes: your nails and hair grow, your energy wanes; and your skin becomes wrinkled. These processes continue day and night, and yet you never wake up to them. If these things aren’t part of you, Ananda, then why does your body keep changing? And if they are really part of you, then why aren’t

you aware of them? Your formations skandha continues in thought after thought without cease. It is the fourth kind of false thinking which is subtle and hidden. On the false thinking of the consciousness skandha, the Buddha taught: If you are pure, bright, clear, and unmoving state is permanent, then there should be no seeing, hearing, awareness, or knowing in your body. If it is genuinely pure and true, it should not contain habits or falseness. How does it happen, then, that having seen some unusual things in the past, you eventually forget it over time, until neither memory nor forgetfulness of it remain; but then later, upon suddenly seeing that unusual thing again, you remember it clearly from before without forgetting a single detail? How can you keep track of the permeation that goes on in thought after thought in this pure, clear, and unmoving consciousness? Ananda, you should know that this state of clarity is not real. It is like rapidly flowing water that appears to be still on the surface. Due to its speed you cannot perceive the flow, but that does not mean it is not flowing. If this were not the source of thinking, then how could one be subject to false habits? If you do not open and unite your six sense faculties so that they function interchangeably, this false thinking will never cease. That's why your seeing, hearing, awareness, and knowing are presently strung together by subtle habits, so that within the profound clarity, existence and non-existence are both unreal. This is the fifth kind of upside-down, minutely subtle thinking.

- (V) Phàm Phu Nhìn Ngũ Uẩn—Ordinary People's Point of View on the Five Aggregates: Phàm phu chúng ta không nhìn ngũ uẩn như là những hiện tượng mà chúng ta lại nhìn chúng như một thực thể do bởi tâm mê mờ lừa dối chúng ta, do ham muốn bẩm sinh của chúng ta cho những thứ trên là của ta để thỏa mãn cái “Ngã” quan trọng của chúng ta. Đức Phật dạy trong Kinh Sati Patthana: “Nếu chịu nhẫn nại và có ý chí, bạn sẽ thấy được bộ mặt thật của sự vật. Nếu bạn chịu quay vào nội tâm và quán chiếu bề sâu của tâm khảm, chú tâm

nhận xét một cách khách quan, không liên tưởng đến bản ngã, và chịu trau dồi như vậy trong một thời gian, bạn sẽ thấy ngũ uẩn không phải là một thực thể mà là một loạt các tiến trình vật chất và tinh thần. Rồi bạn sẽ không còn lầm lẫn cái bề ngoài với cái thực. Bạn sẽ thấy ngũ uẩn phát sinh và biến đi một cách liên tục và nhanh chóng. Chúng luôn luôn biến đổi từng phút từng giây, không bao giờ tĩnh mà luôn động, không bao giờ là thực thể mà luôn biến hiện. Và Đức Phật dạy tiếp trong Kinh Lăng Già: “Như Lai không khác cũng. Theo Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh, ngũ uẩn bao gồm sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Nói chung, ngũ uẩn có nghĩa là con người và thế giới sự vật hiện tượng. Che lấp hay che khuất, ý nói các pháp sắc tâm che lấp chân lý. Uẩn còn có nghĩa là tích tập hay chứa nhóm (ý nói các sắc pháp tâm lớn nhỏ trước sau tích tập mà tạo ra tính và sắc). Uẩn chỉ là những hiện tượng hữu vi chứ không phải vô vi. Muốn thoát ly khổ ách, Phật tử nên luôn hành thâm bát nhã và chiếu kiến ngũ uẩn giai không. Đức Phật đã nhắc nhở Xá Lợi Phất: “Này Xá Lợi Phất, Sắc chẳng khác Không, Không chẳng khác Sắc. Sắc là Không, Không là Sắc. Thọ, Tưởng, Hành, Thức lại cũng như vậy.” Như vậy, nếu chúng ta khiến được cho sắc uẩn là không thì bên trong không có tâm, bên ngoài không có hình tướng, xa gần không có vật thể. Nếu chúng ta làm được như lời Phật dạy thì chúng ta không còn gì nữa để mà chấp trước, tức là giải thoát rồi vậy—We, ordinary people, do not see the five aggregates as phenomena but as an entity because of our deluded minds, and our innate desire to treat these as a self in order to pander to our self-importance. The Buddha taught in the Sati Patthana Sutra: “If you have patience and the will to see things as they truly are. If you would turn inwards to the recesses of your own minds and note with just bare attention (sati), not objectively without projecting an ego into the process, then cultivate this practice for a sufficient length of time, then you will see these five aggregates not as an entity but as a series of physical and mental processes. Then you will not mistake

the superficial for the real. You will then see that these aggregates arise and disappear in rapid succession, never being the same for two consecutive moments, never static but always in a state of flux, never being but always becoming.” And the Buddha continued to teach in the Lankavatara Sutra: “The Tathatagata is neither different nor not-different from the Skandhas.” (Skandhebhyananyo-nanayas-tathagata). According to The Prajnaparamita Heart Sutra, the five aggregates are composed of form, feelings, perceptions, mental formations, and consciousness. Generally speaking, the five aggregates mean men and the world of phenomena. Things that cover or conceal, implying that physical and mental forms obstruct realization of the truth. An accumulation or heap, implying the five physical and mental constituents, which combine to form the intelligence or nature, and rupa. The skandhas refer only to the phenomenal, not to the non-phenomenal. In order to overcome all sufferings and troubles, Buddhists should engage in the practice of profound Prajnaparamita and perceive that the five aggregates are empty of self-existence. The Buddha reminded Sariputra: “O Sariputra, Form is not different from Emptiness, and Emptiness is not different from Form. Form is Emptiness and Emptiness is Form. The same can be said of feelings, perceptions, actions and consciousnesses.” Therefore, if we can empty out the Aggregate of Form, then we can realize a state of there being ‘no mind inside, no body outside, and no things beyond. If we can follow what the Buddha taught, we are no longer attached to Forms, we are totally liberated.

- (VI) Tri Kiến Phật Về Ngũ Uẩn—The Buddha-Wisdom on the Five Aggregates: Đức Phật dạy trong Kinh Sati Patthana: “Nếu chịu nhẫn nại và có ý chí, bạn sẽ thấy được bộ mặt thật của sự vật. Nếu bạn chịu quay vào nội tâm và quán chiếu bề sâu của tâm khảm, chú tâm nhận xét một cách khách quan, không liên tưởng đến bản ngã, và chịu trau dồi như vậy trong một thời gian, bạn sẽ thấy ngũ uẩn

không phải là một thực thể mà là một loạt các tiến trình vật chất và tinh thần. Rồi bạn sẽ không còn lầm lẫn cái bề ngoài với cái thực. Bạn sẽ thấy ngũ uẩn phát sinh và biến đi một cách liên tục và nhanh chóng. Chúng luôn luôn biến đổi từng phút từng giây, không bao giờ tĩnh mà luôn động, không bao giờ là thực thể mà luôn biến hiện. Và Đức Phật dạy tiếp trong Kinh Lăng Già: “Như Lai không khác cũng không phải không khác với các uẩn.”—The Buddha taught in the Sati Patthana Sutra: “If you have patience and the will to see things as they truly are. If you would turn inwards to the recesses of your own minds and note with just bare attention (sati), not objectively without projecting an ego into the process, then cultivate this practice for a sufficient length of time, then you will see these five aggregates not as an entity but as a series of physical and mental processes. Then you will not mistake the superficial for the real. You will then see that these aggregates arise and disappear in rapid succession, never being the same for two consecutive moments, never static but always in a state of flux, never being but always becoming.” And the Buddha continued to teach in the Lankavatara Sutra: “The Tathatagata is neither different nor not-different from the Skandhas.” (Skandhebhyananyo-nanayas-tathagata).

**Ngũ Uẩn Giả Hợp:** Sự liên kết giả hợp của năm uẩn—Provisional coalescing of the five aggregates—See Ngũ Uẩn Giai Không.

**Ngũ Uẩn Giai Không:** The five skandhas are equally empty—Thiền sư Thích Nhất Hạnh viết trong quyển ‘Trái Tim Hiểu Biết’: Nếu tôi cầm một ly nước và hỏi bạn: “Có phải cái ly này rỗng hay không?” Bạn sẽ trả lời: “Không, có đầy nước.” Nhưng nếu tôi trút hết nước và hỏi lại, bạn sẽ nói: “Đúng, nó rỗng.” Nhưng, rỗng cái gì? Cái ly của tôi rỗng nước nhưng không rỗng không khí. Rỗng, chính là rỗng cái gì đó. Đức Quán Thế Âm, vị Bồ Tát hiện thân của đức từ bi, nói trong Tâm Kinh rằng ngũ uẩn giai không (đều trống rỗng). Để giúp đức Quán Thế Âm diễn đạt chính xác hơn, chúng ta có thể hỏi rằng: “Bạch Bồ Tát, rỗng cái gì?” Ngũ uẩn, có thể được dịch sang Anh ngữ là năm đống, là năm yếu tố tạo nên con người. Thật ra, ấy

là năm dòng sông cùng chảy trong chúng ta: dòng sông sắc là thân của chúng ta, dòng sông thọ, dòng sông tưởng, dòng sông hành, dòng sông thức. Năm dòng sông đó liên tục chảy qua người chúng ta. Đức Quán Thế Âm chiếu ngũ uẩn và thấy rằng không một uẩn nào có thể tự thân tồn tại một cách độc lập. Thân sắc rỗng cái tự ngã vốn tồn tại riêng biệt, nhưng lại hàm chứa vũ trụ vạn hữu. Điều này cũng đúng với các uẩn kia, thọ, tưởng, hành và thức—Zen Master Thích Nhất Hạnh wrote in 'The Heart of Understanding': 'If I am holding a cup of water and I ask you, 'Is this cup empty?' You will say, 'No, it is full of water.' But if I pour the water and ask you again, you may say, 'Yes, it is empty.' But, empty of what? My cup is empty of water, but it is not empty of air. To be empty is to be empty of something... When Avalokitesvara (Kuan-yin or Kannon, the Bodhisattva who embodies Compassion) says (in the Heart Sutra) that the five skandhas are equally empty, to help him be precise we must ask, 'Mr. Avalokitesvara, empty of what?' The five skandhas, which may be translated into English as five heaps, or five aggregates, are the five elements that comprise a human being... In fact, these are really five rivers flowing together in us: the river of form, which means our body, the river of feeling, the river of perceptions, the river of mental formations, and the river of consciousness. They are always flowing in us... Avalokitesvara looked deeply into the five skandhas..., and he discovered that none of them can be by itself alone... Form is empty of a separate self, but it is full of everything in the cosmos. The same is true with feelings, perceptions, mental formation, and consciousness."

**Ngũ Uẩn Luận:** Luận giải về năm uẩn—Treatise on the five aggregates.

**Ngũ Uẩn Ma:** The five maras associated with the five skandhas—Ngũ uẩn ma sanh các chấp thủ—The demon of the clusters of mental and material elements, giving rise to attachments.

**Ngũ Uẩn Và Thân Kiến:** Five Aggregates & the View of "Self-Identification"—Theo Tiểu Kinh Phương Quảng, Trung Bộ Kinh, số 44, để trả lời cư sĩ Visakha về Thân kiến hay Ngũ uẩn thủ, Tỳ Kheo Ni Dhammadinna đã giải thích: "Thủ này tức là năm thủ uẩn kia, thủ này không khác

với năm thủ uẩn kia. Phàm có dục tham đối với năm thủ uẩn, tức là chấp thủ đối với chúng. Kẻ vô văn phàm phu không đến yết kiến các bậc Thánh, không thuần thực pháp các bậc Thánh, không tu tập pháp các bậc Thánh, không đến yết kiến các bậc Chân nhân, không thuần thực pháp các bậc Chân nhân, không tu tập pháp các bậc Chân nhân, xem sắc là tự ngã hay xem tự ngã là có sắc, hay xem tự ngã là trong sắc; xem thọ là tự ngã hay xem tự ngã là có thọ, hay xem thọ là trong tự ngã; xem tưởng là tự ngã, hay xem tự ngã là có tưởng, hay xem tưởng là trong tự ngã, hay xem tự ngã là trong tưởng; xem hành là tự ngã, hay xem tự ngã là có hành, hay xem hành là trong tự ngã, hay xem tự ngã là trong hành; xem thức là tự ngã, hay xem tự ngã là có thức, hay xem thức là trong tự ngã, hay xem tự ngã là trong thức. Đó là thân kiến. Ngược lại, vị đa văn Thánh đệ tử đến yết kiến các bậc Thánh, thuần thực pháp các bậc Thánh, tu tập pháp các bậc Thánh, đến yết kiến các bậc Chân nhân, thuần thực pháp các bậc Chân nhân, tu tập pháp các bậc Chân nhân, không xem sắc là tự ngã, không xem tự ngã là có sắc, không xem tự ngã là trong sắc; không xem thọ là tự ngã, không xem tự ngã là trong thọ, không xem thọ là trong tự ngã; không xem tưởng là tự ngã, không xem tự ngã là có tưởng, không xem tưởng là trong tự ngã, không xem tự ngã là trong tưởng; không xem hành là tự ngã, không xem tự ngã là có hành, không xem hành là trong tự ngã, không xem tự ngã là trong hành; không xem thức là tự ngã, không xem tự ngã là có thức, không xem thức là trong tự ngã, không xem tự ngã là trong thức. Đó là không có thân kiến."—In order to provide answers to layman Visakha on "Self-identification", Bhikkhuni Dhammadinna explained in the Culavedalla Sutta (the Shorter Set of Questions-and-Answers), in Majjhima Nikaya, book 44: "There is the case, friend Visakha, where an uninstructed, run-of-the-mill person, who has no regard for noble ones, is not well-versed or disciplined in their Dhamma; who has no regard for men of integrity, is not well-versed or disciplined in their Dhamma, assumes form (the body) to be the self, or the self as possessing form, or form as in the self, or the self as in form. He assumes feeling to be the self... He assumes perception to be the self... He assumes (mental)

fabrications to be the self... He assumes consciousness to be the self, or the self as possessing consciousness, or consciousness as in the self, or the self as in consciousness. This is how self-identification comes about. On the contrary, when a well-instructed noble disciple, who has regard for noble ones, is well-versed and disciplined in their Dhamma; who has regard for men of integrity, is well-versed and disciplined in their Dhamma, does not assume form to be the self, or the self as possessing form, or form as in the self, or the self as in form. He does not assume feeling to be the self... He does not assume perception to be the self... He does not assume fabrications to be the self... He does not assume consciousness to be the self, or the self as possessing consciousness, or consciousness as in the self, or the self as in consciousness. This is how self-identification does not come about."

**Ngũ Uẩn Thật Tướng:** Năm uẩn là tướng trạng thật xưa nay của sự vật—The five skandhas are the reality of everything—See Ngũ Uẩn.

**Ngũ Uẩn Thế Gian:** World of the five aggregates.

**Ngũ Uẩn Thủ:** Pancupada-nakkhandha (p)—Five aggregates of clinging—The five aggregates of grasping.

(I) **Tổng Quan Về Ngũ Uẩn Thủ—An Overview of the Five Aggregates of Clinging:** Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm uẩn thủ: Sắc Thủ Uẩn hay chấp thủ về sắc; Thọ Thủ Uẩn hay chấp thủ về thọ; Tưởng Thủ Uẩn hay chấp thủ về tưởng; Hành Thủ Uẩn hay chấp thủ hành; Thức Thủ Uẩn hay chấp thủ về thức. Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con Đường Cổ Xưa,” sắc uẩn thuộc về thân, còn bốn uẩn kia thuộc về tâm. Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con Đường Cổ Xưa,” sắc uẩn chứa đựng và bao gồm Tứ Đại: đất, nước, lửa, gió. Tuy nhiên, tứ đại không đơn thuần là đất, nước, lửa, và gió như chúng ta thường nghĩ. Trong tư tưởng Phật giáo, nhất là trong Vi Diệu Pháp, tứ đại có ý nghĩa rộng hơn. Mọi cảm thọ của chúng ta đều nằm trong nhóm “Thọ” này. Thọ có ba loại: Lạc thọ, khổ thọ, và phi lạc phi khổ thọ. Thọ phát sanh tùy thuộc nơi xúc. Thấy một sắc, nghe một âm thanh, ngửi một mùi, nếm một vị, xúc chạm

một vật gì đó, nhận thức một ý niệm hay một tư tưởng, con người cảm nhận một trong ba loại thọ vừa nói trên. Chẳng hạn, khi mắt, hình sắc, và nhãn thức gặp nhau, chính sự tương hợp của ba yếu tố này được gọi là xúc. Xúc nghĩa là sự kết hợp của căn, trần, và thức. Khi ba yếu tố này cùng có mặt thì không có sức mạnh hay lực nào có thể ngăn được Thọ phát sinh. Tưởng uẩn, một trong năm uẩn. Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con Đường Cổ Xưa,” nhiệm vụ của tưởng là nhận biết đối tượng, cả vật chất lẫn tinh thần. Cũng như Thọ, Tưởng có sáu loại: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Tưởng trong đạo Phật không được dùng theo nghĩa mà các triết gia Tây phương đã dùng như Bacon, Descartes, vân vân, mà chỉ đơn thuần như một sự nhận thức về giác quan. Có một sự tương đồng nào đó giữa Thức Tri (Vijāṇā), hay nhiệm vụ của Thức, và Tưởng Tri (Samjāṇā), hay nhiệm vụ của Tưởng. Trong khi Thức hay biết một đối tượng, lập tức Tâm Sở Tưởng bắt lấy dấu hiệu đặc biệt nào đó của đối tượng, nhờ vậy phân biệt được nó với các đối tượng khác, dấu hiệu đặc biệt này là công cụ giúp nhận ra đối tượng vào các lần khác. Thật vậy, mỗi lần chúng ta trở nên biết rõ hơn về đối tượng. Như vậy, chính Tưởng làm nảy sanh ký ức. Hành uẩn bao gồm tất cả các tâm sở, ngoại trừ Thọ và Tưởng. Vi Diệu Pháp đề cập đến 52 tâm sở. Thọ và Tưởng là hai trong số đó, nhưng không phải là hoạt động thuộc ý chí. Năm mươi tâm sở còn lại gọi chung là Hành. Tư Tâm Sở (Cetana) đóng một vai trò rất quan trọng trong lãnh vực tinh thần. Theo Phật giáo, không có hành động nào được xem là Nghiệp (kamma), nếu hành động đó không có chủ ý, hay tác động của Tư. Cũng như Thọ và Tưởng, Hành có sáu loại: sắc tư, thanh tư, hương tư, vị tư, xúc tư, và pháp tư. Thức uẩn được coi là quan trọng nhất trong năm uẩn; có thể nói Thức uẩn là kho chứa 52 tâm sở, vì không có Thức thì không Tâm sở nào có được. Thức và các Tâm sở tương quan, tùy thuộc và đồng thời tồn tại với nhau. Thức cũng có 6 loại và nhiệm vụ của nó rất đa dạng, nó có các Căn và Trần của nó. Tất cả

mọi cảm nhận của chúng ta đều được cảm nhận qua sự tiếp xúc giữa các căn với thế giới bên ngoài. Mặc dù có sự tương quan giữa các căn và đối tượng của chúng. Chẳng hạn, nhãn căn với các sắc, nhĩ căn với các âm thanh, sự biết vẫn phải qua Thức. Nói cách khác, các đối tượng giác quan không thể được cảm nhận với độ nhạy cảm đặc biệt nếu không có loại Thức thích hợp. Bây giờ, khi con mắt và hình sắc đều có mặt, Thức Thấy sẽ phát sinh tùy thuộc hai yếu tố này. Tương tự, với tai và âm thanh, vân vân, cho tới tâm và các pháp trần. Lại nữa, khi ba yếu tố mắt, sắc và nhãn thức gặp nhau, chính sự trùng hợp này được gọi là xúc. Từ xúc sanh Thọ, vân vân. Như vậy, Thức sanh khởi do một kích thích nào đó xuất hiện ở năm cửa giác quan và ý môn, căn thứ sáu. Vì Thức phát sanh do sự tương tác giữa các Căn và Trần, nên nó cũng do duyên sanh chứ không hiện hữu độc lập. Thức không phải là một linh hồn hay tinh thần đối lại với vật chất. Các tư duy và ý niệm là thức ăn cho căn thứ sáu gọi là “tâm” này cũng do duyên sanh, chúng tùy thuộc vào thế giới bên ngoài mà năm căn kia kinh nghiệm. Năm căn tiếp xúc năm trần, chỉ trong thời hiện tại, nghĩa là khi trần (đối tượng) tiếp xúc chạm với căn tương ứng của nó. Tuy nhiên, Tâm căn có thể kinh nghiệm trần cảnh, dù đó là sắc, thanh, hương, vị, hay xúc đã được nhận thức bằng các giác quan. Chẳng hạn, một đối tượng của sự thấy, mà với đối tượng này nhãn căn đã tiếp xúc trong quá khứ, có thể được tưởng tượng lại bằng tâm căn ngay lúc này mặc dù đối tượng ấy không có trước mắt. Tương tự như vậy đối với các trần cảnh khác. Đây là chủ thể nhận thức và rất khó kinh nghiệm một số các cảm giác này. Loại hoạt động của Tâm này rất vi tế và đôi khi vượt quá sự hiểu biết thông thường—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five aggregates of grasping: Aggregate of grasping of body (form) or the form aggregate subject to clinging. Aggregate of grasping of feelings or the feeling aggregate subject to clinging. Aggregate of grasping of perceptions or the perception aggregate subject to clinging. Aggregate of

grasping of mental formations or the volition aggregate subject to clinging. Aggregate of grasping of consciousness or the consciousness aggregate subject to clinging. According to Most Venerable Piyadassi in “The Buddha’s Ancient Path,” the skandha of form relates to the physical body, while the remaining four concern the mind. The skandha of rupa (or that which has form). According to Most Venerable Piyadassi in “The Buddha’s Ancient Path,” matter contains and comprises the Four Great Primaries which are traditionally known as, solidity, fluidity, heat or temperature, and motion or vibration. However, they are not simply earth, water, fire and wind, though conventionally they may be so called. In Buddhist thought, especially in the Abhidhamma, the Higher Doctrine, they are more than that. All our feelings are included in the group of “Aggregate of feeling”. Feelings are threefold: pleasant, unpleasant, and neutral. They arise dependent on contact. Seeing a form, hearing a sound, smelling an odor, tasting a flavor, touching some tangible thing, cognizing a mental object, either an idea or a thought, man experiences feeling. When, for instance, eye, form and eye-consciousness (cakkhu-vinnana) come together, it is their coincidence that is called contact. Contact means the combination of the organ of sense, the object of sense, and sense-consciousness. When these are all present together there is no power or force that can prevent the arising of feeling. According to Most Venerable Piyadassi in “The Buddha’s Ancient Path,” the function of perception is recognition of objects both physical and mental. Perception, like feeling, also is sixfold: perception of forms, sounds, smells, tastes, bodily contacts, and mental objects. Perception in Buddhism is not used in the sense that some Western philosophers like Bacon, or Descartes, etc. used the term, but as a mere sense perception. There is a certain affinity between awareness (a function of consciousness) and recognition (a function of perception). While consciousness becomes aware of an object,



simultaneously the mental factor of perception takes the distinctive mark of the object and thus distinguishes it from other objects. This distinctive mark is instrumental in cognizing the object a second and a third time, and in fact, every time we become aware of the object. Thus, it is perception that brings about memory. Aggregate of volitional formations include all mental factors except feeling and perception. The Abhidhamma speaks of fifty-two mental concomitants or factors (*cetasika*). Feeling and perception are two of them, but they are not volitional activities. The remaining fifty are collectively known as mental or volitional formations. Volition (*cetana*) plays a very important role in the mental realm. In Buddhism, no action is considered as “*kamma*” if that action is void of volition. And like feeling and perception, it is of six kinds: volition directed to forms, sounds, smells, tastes, bodily contacts and mental objects. Aggregate of consciousness is the most important of the aggregates; for it is the receptacle, so to speak, for all the fifty-two mental concomitants or factors, since without consciousness no mental factors are available. Consciousness and the factors are interrelated, inter-dependent, and co-existent. Aggregate of consciousness has six types and its function is varied. It has its basis and objects. All our feelings are experienced through the contact of sense faculties with the external world. Although there is this functional relationship between the faculties and their objects, for instance, eye with forms, ear with sounds, and so on, awareness comes through consciousness. In other words, sense objects can not be experienced with the particular sensitivity without the appropriate kind of consciousness. Now when eye and form are both present, visual consciousness arises dependent on them. Similarly with ear and sound, and so on, down to mind and mental objects. Again, when the three things, eye, form, and eye-consciousness come together, it is their coincidence that is called “contact”. From contact comes feeling and so on. Thus, consciousness originates through a

stimulus arising in the five sense doors and the mind door, the sixth. As consciousness arises through the interaction of the sense faculties and the sense objects, it also is conditioned and not independent. It is not a spirit or soul opposed to matter. Thoughts and ideas which are food for the sixth faculty called mind are also dependent and conditioned. They depend on the external world which the other five sense faculties experience. The five faculties contact objects, only in the present that is when objects come in direct contact with the particular faculty. The mind faculty, however, can experience the sense object, whether it is form, sound, smell, taste, or thought already cognized by the sense organs. For instance, a visible object, with which the eye came in contact in the past, can be visualized by the mind faculty just at this moment although the object is not before the eye. Similarly with the other sense objects. This is subjective, and it is difficult to experience some of these sensations. This sort of activity of the mind is subtle and sometimes beyond ordinary comprehension.

(II) Bản Chất Vô Thường Của Ngũ Uẩn Thủ—  
The Impermanent Nature of the Five Aggregates of Clinging: Vô thường nghĩa là không thường, không mãi mãi ở yên trong một trạng thái nhất định mà luôn thay hình đổi dạng. Đi từ trạng thái hình thành, cao to, thấp nhỏ, tan rã, vân vân, đạo Phật gọi đây là những giai đoạn thay đổi đó là thành trụ hoại không. Tất cả sự vật trong vũ trụ, từ nhỏ như hạt cát, thân con người, đến lớn như trái đất, mặt trăng, mặt trời đều nằm trong định luật vô thường. Vô thường là nét căn bản trong giáo lý nhà Phật: Sống, thay đổi và chết (thay đổi liên tục trong từng phút giây). Chúng ta thường cố gắng đặt vững chân lên một mảnh đất luôn thay đổi, chỉ làm cho chúng ta càng cảm thấy khó chịu hơn. Chúng ta sống cứ như là những vật thể kiên cố vĩnh cửu đang phải đương đầu với những đổi thay, nhưng đó là điều không thể được. Nếu chúng ta mang ý tưởng rằng mọi việc đều đang thay đổi, thì chúng ta cũng đang thay đổi, và bản chất của vạn hữu là thay đổi. Đức Phật nói rằng chúng

ta đau khổ vì chúng ta không thấy được chân lý của bản chất của vạn vật. Chúng ta cảm thấy như mình đang ở trên mặt biển, và đang say sóng vì chúng ta cứ tưởng là mọi vật đều không xao động. Theo Jisho Warner trong quyển 'Thạch Tuyền Thiền Đường', toa thuốc của đức Phật có thể sẽ nói như vậy: "Hãy tập bơi đi." Vô thường là một dòng sông lớn của các hiện tượng, chúng sinh, vạn hữu, và sự kiện, đến và đi tùy thuộc vào nhau. Cái trật tự tự nhiên này bao gồm luôn cả chúng ta, và luật của cái trật tự này là luật của chúng ta. Thật vậy, chúng ta là một dòng chảy không ngừng trong một dòng chảy không ngừng. Như trên đã đề cập, theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm uẩn thủ: Sắc Thủ Uẩn (chấp thủ sắc), Thọ Thủ Uẩn (chấp thủ thọ), Tưởng Thủ Uẩn (chấp thủ tưởng), Hành Thủ Uẩn (chấp thủ hành), Thức Thủ Uẩn (chấp thủ thức). Trong Trung Bộ kinh, đức Phật đưa ra năm hình ảnh cụ thể để chỉ dạy về bản chất vô thường của ngũ uẩn thủ. Ngài ví hình thể vật chất hay sắc như một khối bọt, cảm giác hay thọ như bong bóng nước, tri giác hay tưởng như ảo cảnh, những hoạt động có tác ý của tâm hay hành như một loại cây mềm rỗng ruột, và thức như ảo tưởng. Vì vậy Ngài bảo chư Tăng: "Này chư Tỳ Kheo, có thể nào chẳng một bản thể vững bền nằm trong một khối bọt, trong bong bóng nước, trong ảo cảnh, trong loại cây mềm rỗng ruột, hay trong ảo tưởng? Bất cứ hình thể vật chất nào, dầu trong quá khứ, vị lai hay hiện tại, ở trong hay ở ngoài, thô thiển hay vi tế, thấp hay cao, xa hay gần... mà hành giả nhìn thấy, hành giả nên quán sát hình thể vật chất ấy với sự chú tâm khôn ngoan hay sự chú tâm chân chánh. Một khi hành giả nhìn thấy, suy niệm, và quán sát hình thể vật chất với sự chú tâm chân chánh thì hành giả sẽ thấy rằng nó rỗng không, nó không có thực chất và không có bản thể. Này chư Tỳ Kheo có chẳng một bản thể trong hình thể vật chất?" Và cùng thế ấy Đức Phật tiếp tục giảng giải về bốn uẩn còn lại: "Này chư Tỳ Kheo, có thể nào thọ, tưởng, hành, thức lại có thể nằm trong một khối bọt, trong bong bóng nước, trong ảo cảnh, trong loại cây mềm rỗng ruột, hay trong

ảo tưởng?"—Anitya is the state of not being permanent, of lasting or existing only for a short time, of changing continually. Physical changes operating from the state of formation, to that of development, decay and disintegration are exact manifestations of the law of transformation. All things in the universe, from the small grain of sand, the human body, to the big one such as the earth, moon and sun are governed by the above law, and as such, must come through these four periods. This process of changes characterizes impermanence. Anitya is one of the three fundamental of everything existing: Impermanence (Anitya), Suffering (Dukkha) and Non-ego (Anatman). We usually try to establish a firm footing on what is really shifting ground, which only makes us more uneasy. We act as though we are solid unchanging things that changes happen to, but that is impossible. If we carry the idea through that things are changing, we see for ourselves that we are changing, that what is at the heart of things is changingness. What the Buddha said is that it is because we don't see that truth of the nature of things that we suffer. We feel at sea, and we're seasick because we think things should hold still. According to Jisho Warner in Stone Creek Zendo, the Buddha's prescription could be said to be: learn to swim. Impermanence is a great river of phenomena, of beings, things, and events, coming to be and passing away in dependence on each other. This natural order of things includes us, and its laws are our laws. In fact, we are an endless moving stream in an endless moving stream. As mentioned above, according to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five aggregates of grasping: aggregate of grasping of body or form (the form aggregate subject to clinging), aggregate of grasping of feelings (the feeling aggregate subject to clinging), aggregate of grasping of perceptions (the perception aggregate subject to clinging), aggregate of grasping of mental formations (the volition aggregate subject to clinging), and aggregate of grasping of consciousness

(the consciousness aggregate subject to clinging). In the Mijjhamaka Sutra, the Buddha gives five striking similes to illustrate the impermanent nature of the five aggregates of clinging. He compares material form or body to a lump of foam, feeling to a bubble of water, perception to a mirage, mental formations or volitional activities to a plantain trunk without heartwood, and consciousness to an illusion. So He asked the monks: “What essence, monks, could there be in a lump of foam, in a bubble, in a mirage, in a plantain trunk, in an illusion? Whatever material form there be whether past, future or present; internal or external; gross or subtle; low or lofty; far or near; that material form the meditator sees, meditates upon, examines with systematic and wise attention, he thus seeing, meditating upon, and examining with systematic and wise attention, would find it empty, unsubstantial and without essence. Whatever essence, monks, could there be in material form?” And the Buddha speaks in the same manner of the remaining aggregates and asks: “What essence, monks, could there be in feeling, in perception, in mental formation and in consciousness?”

**Ngũ Uẩn Trạch:** Nhà năm uẩn (thân chúng sanh)—Physical existence (body) or the house of the five aggregates—See Thân.

**Ngũ Uẩn Vận Hành Diệt:** Khanda-parinibbana (p)—Dập tắt sự vận hành liên tục của ngũ uẩn—Extinguishing of the aggregate-continuum.

**Ngũ Úy:** Panca-vibhisana (skt)—Five fears of beginners in the Bodhisattva way—Ngũ Bố Úy—Năm nỗi lo hay sợ hãi—Bồ Tát mới tu học còn trong Hoan Hỷ Địa có năm nỗi sợ: bất hoại úy, ác danh úy, tử úy, ác đạo úy, và đại chúng uy đức úy—A Bodhisattva at the stage of Joy has conquered all fears including the following five fears: see Bất Hoại Úy, see Ác Danh Úy, see Tử Úy, see Ác Đạo Úy, and see Đại Chúng Uy Đức Úy.

**Ngũ Vân:** The five masses of clouds—Ngũ Chướng.

**Ngũ Vi Trần:** Five subtle elements—Năm nguyên tố vi tế.

**Ngũ Vị:**

(I) Năm vị: cam (ngọt), hàm (mặn), toan (chua), tân (cay), và khổ (đắng)—The five tastes: sweet, salt, sour, pungent (peppery-hot), and bitter.

(II) Năm món ăn chế từ sữa bò mà ra, người ta nói rằng những món này có thể trị được nhiều bệnh: nhũ vị (vị của sữa tươi), lạc vị (vị của ván sữa chẳng hạn như kem), sinh tô vị (vị của sữa đông đặc), thực tô vị (vị của sữa đã được biến chế như bơ), đề hồ (vị của sữa đã được tinh chế như pho mát)—The five flavours or stages of making ghee, which is said to be a cure for all ailments: fresh milk (ksira (skt), coagulated milk such as cream (dadhi (skt), curdled milk (navanita (skt), buter (ghola (skt), and clarified butter, ghee (sarpirmanda (skt).

(III) See Thiên Thai Ngũ Vị.

(IV) Theo Pháp Tướng Tông và Duy Thức Học, hết thấy sự lý của pháp được chia làm năm loại (còn gọi là Sự Lý Ngũ Pháp, Ngũ Sự hay Ngũ Phẩm)—According to the Dharmalakṣaṇa School and the Studies of the Vinjaptimatra, there are five categories into which things and their principles are divided:

1) Tâm pháp: Tự tướng của thức—Mind—Tám tâm pháp biệt lập nhau. Năm thức đầu lập thành nhận thức giác quan, thứ sáu là ý thức (mano-vijñāna), thứ bảy là mạng thức (manas) và thứ tám là A Lại Da thức (citta). Theo tự tánh, tất cả các thức này lệ thuộc vào một pháp khác, tức là y tha khởi tướng (paratantra-lakṣaṇa) nhưng chúng không phải chỉ là tướng tượng (parikalpita-lakṣaṇa). Giả thuyết về thực tại biệt lập của 8 thức này là lý thuyết riêng của Hộ Pháp và không thể tìm thấy ở đâu khác trong Phật giáo, ngay cả trong Tiểu Thừa—Eight consciousnesses (mind) are all separate. The first five constitute sense-consciousness (Vijñāna), the sixth is the sense-center (mano-vijñāna), the seventh is the thought-center of self-consciousness (citta). By nature all of these consciousnesses are dependent on something else, i.e., cause (paratantra-lakṣaṇa), but they are not mere imagination (parikalpita-lakṣaṇa). The assumption of the separate reality of the eight consciousnesses is

Dharmapala's special tenet and nowhere else in Buddhism can it be seen, not even in Hinayana (see Bốn Phần Của Thức, và Tam Cảnh).

- 2) Tâm Sở pháp: Các pháp tương ứng với tám thức mà khởi lên—Mental conditions or activities.
  - 3) Sắc Pháp: Các pháp do tâm pháp và tâm sở pháp biến ra—The actual states or categories as conceived.
  - 4) Bất Tương Ứng Pháp: Những pháp giả lập—Hypothetic categories.
  - 5) Vô Vi Pháp: Thực tính tĩnh lặng của chư pháp—The state of rest, or the inactive principle pervading all things.
- (V) Theo tông Pháp Tướng, có năm ngôi vị trong một trăm pháp Đại Thừa—According to the Dharmalakṣaṇa School, there are five categories in one hundred Mahayana Dharmas.
- 1) Ngôi vị thứ nhất—The first category: Từ pháp thứ 1 đến 8: Tám Tâm Pháp—Eight kinds of Mind (citta-dharma (skt).
  - 2) Ngôi vị thứ nhì—The second category: Từ pháp thứ 9 đến 59: Năm mươi một Tâm Sở Hữu Pháp: Caitasika-dharma (skt)—Fifty-one Mental Functions.
  - 3) Ngôi vị thứ ba—The third category: Từ pháp thứ 60 đến 70: Mười một Sắc Pháp—Eleven form-elements (rupa-dharma (skt).
  - 4) Ngôi vị thứ tư—The fourth category: Từ pháp thứ 71 đến 94: Hai mươi bốn Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp—Twenty-four Things Not Associated with Mind (citta-viprayukta-samskara (skt).
  - 5) Ngôi vị thứ năm—The fifth category: Từ pháp thứ 95 đến 100: Sáu vô vi pháp—Six non-created Elements (asamskṛta-dharma (skt).

\*\* See Bách Pháp Pháp Tướng Tông.

**Ngũ Vị Bách Pháp:** Five groups of the one hundred modes—Five groups of the one hundred dharmas—Ngũ Vị Bách Pháp Pháp Tướng tông tuy là duy thức, lại dùng khuôn mẫu của phương pháp phân tích dùng trong các tông phái thuộc Thực tại và Hư vô luận, và phân thể giới hiện hữu làm năm loại, gồm 100 pháp—The Dharmalakṣaṇa, though idealistic, takes the model

of the analytical method used in the Realistic and Nihilistic Schools, and classifies the world of becoming into five categories which are subdivided into one hundred dharmas—See Bách Pháp Pháp Tướng Tông.

**Ngũ Vị Thất Thập Ngũ Pháp:** Bảy mươi lăm pháp Câu Xá Tông trong bộ A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận được chia ra làm năm phẩm loại—Seventy-Five Dharmas of the Kosa School in Abhidharma Kosa Sastra are divided into five categories:

- 1) Thứ nhất là 11 Sắc Pháp—First, eleven dharmas of forms or Rupani (from 1 to 11).
- 2) Thứ nhì là một Tâm Pháp—Second, the Citta or mind (number 12)
- 3) Thứ ba là 46 Tâm Sở Pháp—Third, 46 dharmas of concomitant mental functions, Citta-samprayukta-sanskara or Caitasika (from 13 to 58).
- 4) Thứ tư là 14 Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp—Fourth, fourteen elements neither substantial forms nor mental functions or Citta-viprayukta-sanskara (from 59 to 72).
- 5) Thứ năm là ba Pháp Vô Vi—Fifth, non-created elements or negative becoming or Asamskṛta-dharma (from 73 to 75).

**Ngũ Vọng Tưởng:** Five kinds of false thinking—See Vọng Tưởng Ngũ Chủng.

**Ngũ Vô Gián:** Địa ngục với năm thứ vô gián: thụ quả vô gián (tạo nghiệp và thụ quả là một sợi dây xích không gián đoạn), thụ khổ vô gián (tội nhân trong địa ngục này bị cực hình liên tục không gián đoạn), thời gian vô gián (thời gian thọ khổ không hạn kỳ), mệnh vô gián (thọ mệnh trong địa ngục không gián đoạn, dù có muốn chết để qua kiếp khác cũng không được), và hình vô gián (địa ngục luôn đầy tội nhân không ngừng nghĩ)—The uninterrupted hells (Avici hell). It is ceaseless in five respects: karma and its effects are an endless chain with no escape; its sufferings are ceaseless; it is timeless; its fate or life is endless; and it is ceaselessly full.

**Ngũ Vô Gián Nghiệp:** Panca-nantarika-kammani (p)—Panca-nantaryakammani (skt)—Go-Mugen-Go (jap)—Ngũ Nghịch—Ngũ vô gián nghiệp hay năm hành động có quả báo vô gián địa ngục tức thì: giết cha, giết mẹ, giết a la hán, gây bất hòa trong Tăng chúng, và làm thân Phật chảy máu—Five grave sins or five karmas that lead to the

avici hell: killing father, killing mother, killing arhat, causing dissension within the Sangha, and spilling the Buddha's blood.

**Ngũ Vô Gián Nghiệp Cấm:** Five uninterrupted due to five retributions for karma—Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát Bổn Nguyện, có năm điều nghiệp cấm kêu là Vô Gián. Năm điều đó là: Thứ nhất, tội nhân trong đó chịu khổ ngày lẫn đêm, cho trải qua vô số kiếp không lúc nào ngừng nghỉ, nên gọi là Vô Gián. Thứ nhì, một tội nhân đầy chật cả ngục, nhiều tội nhân mỗi mỗi thân cũng đều đầy chật khắp cả ngục, nên gọi là Vô Gián. Thứ ba, những khí cụ để hành hình tội nhân như chĩa ba, gậy, diều hâu, rắn, sói, chó, cối giã, cối xay, cưa, đục, dao mác, chảo dầu sôi, lưới sắt, dây sắt, lửa sắt, ngựa sắt, da sống niền đầu, nước sắt nóng rưới thân, đôi thời ăn hoàn sắt nóng, khát thời uống nước sắt sôi. Từ năm trọn kiếp, đến vô số kiếp những sự khổ sở nối nhau luôn không ngừng nghỉ một giây, nên gọi là Vô Gián. Thứ tư, không luận là trai hay gái, Mưỡng, Mán, mọi rợ, già trẻ, sang hèn, hoặc là rồng, là trời, hoặc là thần, là quỷ; hễ gây tội ác theo đó mà cảm lấy, tất cả đều đồng chịu khổ, nên gọi là Vô Gián. Thứ năm, nếu người nào bị đọa vào địa ngục đó, thời từ khi mới vào cho đến trăm ngàn kiếp mỗi một ngày đêm muôn lần chết, muôn lần sống lại, muốn cầu tạm ngừng chừng khoảng một niệm cũng không được, trừ khi tội nghiệp tiêu hết mới được thọ sanh. Do vì lẽ liên miên mãi nên gọi là Vô Gián—According to the Earth-Store Bodhisattva Sutra, there are five uninterrupted due to five retributions for karma. What are they?: First, punishment is undergone day and night throughout kalpas, and there is no time of respite. Therefore, it is called Uninterrupted Hell. Second, one person fills it, yet many people also fill it. Therefore, it is called Uninterrupted. Third, the implements of punishment are forks, clubs, eagles, serpents, wolves, and dogs, which pound, grind, saw, drill, chisel, cut and chop; boiling liquids, iron nets, iron robes, iron asses, and iron hoses that flay one alive, bind one's head in rawhide, and pour hot iron over one's body, meals of iron pellets and drinks of iron fluids. Throughout many nayutas of kalpas such suffering continues without interruption. Therefore, it is called Uninterrupted. Fourth, whether a man, a woman, a savage, or

someone old or young, honorable or lowly, a dragon or a spirit, a god or ghost, everyone must undergo retribution for the offenses he or she has committed. Therefore, it is called Uninterrupted. Fifth, if one falls into this hell, from the time of entry one undergoes ten thousand deaths and as many rebirths each day and night throughout a hundred thousand kalpas. One may seek relief for the space of a thought, but even such a brief pause does not happen. Only when one's karma is exhausted can one attain rebirth. Because of this continuity, it is called Uninterrupted.

**Ngũ Xan Tham:** Macchhariyani (p)—Five kinds of begrudging—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có năm loại xan tham: xan tham đối với trú xứ, xan tham đối với gia đình, xan tham đối với các vật thân hoại, xan tham đối với sắc, và xan tham đối với Pháp—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five kinds of begrudging: begrudging as to dwelling-place, begrudging as to family, begrudging as to gains, begrudging as to beauty, and begrudging as to Dhamma.

**Ngũ Xuất Ly Giới:** Nissaraniya-dhatuyo (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có năm xuất ly giới: dục vọng, sân hận, hại tâm, sắc, và tự thân—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five elements making for deliverance: deliverance from sense-desires, ill-will, cruelty, forms, and personality.

**Ngũ Ý:** Năm chỗ nương tựa của ý thức hay năm thức theo Đại Thừa Khởi Tín Luận: Thứ nhất là Nghiệp Thức. Nương vào gốc rễ vô minh bắt đầu động lên từ bản tâm mà khởi ra mê lầm thành ra tác động hay thành nghiệp. Thứ nhì là Chuyển Thức. Nghiệp thức chuyển lần mà sanh ra năng kiến hay tự thấy mình mà khởi lên tác dụng. Thứ ba là Hiện Thức. Dựa vào tác dụng của năng kiến mà khởi lên sở kiến. Thứ tư là Tri Thức. Hưởng vào các cảnh giới hiện ra từ tâm sở mà sanh ra mọi thứ phân biệt sai lầm. Thứ năm là Tương Tục Thức. Do vô minh mà phân biệt sai lầm nên sanh ra vui sướng với cái mình yêu thích, và khổ sở với cái mình chán ghét, niệm khổ vui liên tục chẳng dứt, do đó mà luân hồi sanh tử tương tục—The five parijnanas according to the Awakening of Faith: First, initial functioning of mind under the

influence of the original unenlightenment or state of ignorance. Second, the act of turning towards the apparent object for its observation. Third, observation of the object as it appears. Fourth, the deductions derived from its appearance. Fifth, the consequent feelings of like or dislike, pleasure or pain, from which arise the delusions and incarnations.

**Ngục Tù Của Tri Thức Và Thành Kiến:** Prisons of knowledge and prejudice—Trong Phật giáo, một trong những tiềm năng lớn nhất của phương tiện thiện xảo là giải thoát chúng sanh khỏi ngục tù của tri thức và thành kiến. Chúng ta thường chấp trước những kiến thức, tập quán và định kiến. Ngôn ngữ Thiền có thể giải thoát chúng ta khỏi điều đó. Theo Phật giáo, tri thức là trở ngại lớn nhất để đạt đến giác ngộ. Nếu chúng ta còn bị kẹt trong tri thức, chúng ta sẽ không thể vượt lên trên và chứng nghiệm được giác ngộ. Kinh Bách Dụ kể lại chuyện một người đàn ông góa vợ, một hôm anh ta trở về nhà, tìm thấy ngôi nhà của mình bị lửa đốt rụi và đứa con năm tuổi đã mất tích. Gần bên đồng tro tàn của ngôi nhà, anh ta tìm thấy xác của một đứa nhỏ mà anh ta tin là con của mình, và anh ta vật vã khóc lên khóc xuống. Sau khi hỏa táng đứa nhỏ, anh ta luôn mang theo gói tro bên mình cả ngày lẫn đêm. Nhưng kỳ thật đứa con ruột của anh ta không chết trong đám cháy, nó trốn thoát được và sau đó chạy về nhà cha mình. Đứa nhỏ về nhà lúc nửa đêm khi người cha sắp sửa đi ngủ, mà vẫn mang gói tro cốt bên mình. Người con gõ cửa. Người cha hỏi: "Ai đó?" "Con đây, con trai của cha đây." "Đồ láo khoét. Con trai của ta đã chết cách đây hơn ba tháng rồi." Người cha cứ khẳng khái ôm lấy niềm tin sai lầm và không chịu mở cửa. Cuối cùng, đứa bé đành phải bỏ đi và người cha khốn khổ vĩnh viễn mất con mình—In Buddhism, one of the greatest potentialities of skillful means is to free beings from their prisons of knowledge and prejudice. We are often attached to our knowledge, our habits, and our prejudices, and the language of Zen must be capable of liberating us from them. According to Buddhism, knowledge is the greatest obstacle to awakening. If we are trapped by our knowledge, we will not have the possibility of going beyond it and realizing awakening. The Sutra of One Hundred Parables tells the story of a

young widower who returned home one day to find his house burned down and his five-year-old son lost. Near the ruins of his house was the charred corpse of a child that he believed to be his son, and he wept and wept. After the child's cremation, he kept the ashes in a bag and carried them with him day and night. But his son had not actually perished in the fire. He had been taken off by bandits, and one day he escaped and returned to his father's house. The boy arrived at midnight, when his father was about to go to bed, still carrying the bag of ashes. The son knocked at the door. "Who are you?" asked the father. "I am your son." "You are lying. My son died more than three months ago." The father persisted in his belief and would not open the door. In the end the child had to leave and the poor father lost his son forever.

**Nguyên Khí:** Yuan-ch'i (ch'i)—Primordial breath.

**Nguyên Lý Duyên Khởi:** Principle of Causation—See Duyên Khởi.

**Nguyên Lý Đại Thừa:** General principles in Mahayana Buddhism—Những nguyên lý trong Phật giáo Đại thừa.

**Nguyên Lý Như Thực:** Như Thực Nguyên Lý—Principle of reality—Principle of True Reality—See Lý Như Thực.

**Nguyên Lý Tương Đối:** Principle of relativity—See Tương Đối.

**Nguyên Lý Viên Dung:** Principle of Totality—Viên Dung.

- 1) Dung hòa, dung thông, chu biến khắp cả, hay vạn pháp viên dung không trở ngại—Complete combination.
- 2) Tuyệt đối trong tương đối và ngược lại: The absolute in the relative and vice-versa.
- 3) Lý tính của chư pháp vốn đầy đủ hay vạn pháp sự lý đều viên dung không trở ngại, không phải hai, không có phân biệt—The identity of apparent contraries; perfect harmony among all differences:
  - a) Như sóng với nước: As in water and waves—Sóng tức là nước. Sóng nước là một, nước sóng là một—Waves are one with waves, and water is one with water, and water and wave are one
  - b) Như phiền não và Bồ Đề: Phiền não tức Bồ Đề—As in passion and enlightenment.
  - c) Như sinh tử và Niết Bàn: Sinh tử tức Niết

- Bàn—As in transmigration and nirvana.
- d) Như sống và chết: Chết là khởi đầu cho cuộc sống khác, sống là đang đi dần về cái chết—As in life and death.
- e) Bản chất của chư pháp đều giống nhau: All are of the same fundamental nature.
- f) Tất cả là Chân Như: All are bhutatathata.
- g) Chân Như là tất cả: Bhutatathata is all.

**Nguyên Lý Vô Ngã:** Principle of Indeterminism of the Differentiated—Principle of anatman.

**Nguyên Lý Vũ Trụ:** Ribhi (jap).

- 1) Trong thiền 'Nguyên lý vũ trụ' theo thuật ngữ thiền Nhật Bản có nghĩa là chân lý tuyệt đối tác động và thể hiện một cách tự phát và không bị gò bó, vô cùng khác nhau trong thế giới các hiện tượng phù hợp với hoàn cảnh từng lúc—In Japanese Zen literature "cosmic principle" means the "absolute truth" manifests itself spontaneously and unobstructedly in endlessly varied ways in the phenomenal world, always in a fashion consonant with the given circumstances.
- 2) Chủ thể và đối tượng: Subject-object.

**Nguyên Nhân:** Hetupratyaya (skt)—Cause—Trong giáo thuyết Phật giáo, Hetupratyaya nghĩa là nguyên nhân hay nguyên nhân tính hay tính nhân duyên. Hetu và Pratyaya thực ra đồng nghĩa với nhau. Tuy nhiên, hetu được xem là một nhân tố thâm sâu và hiệu quả hơn Pratyaya. Nhân căn bản tạo ra nghiệp quả và sự tái sinh. Hễ gây nhân ắt gặt quả. Theo Đức Phật, nhân là nhân mà bạn đã gieo, thì từ đó bạn phải gặt lấy kết quả tương ứng, không có ngoại lệ. Nếu bạn gieo nhân tốt, ắt gặt quả tốt. Và nếu bạn gieo nhân xấu, ắt nhận lấy quả xấu. Vì vậy mà nếu bạn gieo một nhân nào đó với những duyên khác đi kèm, một quả báo hay hậu quả nào đó sẽ đến, không có ngoại lệ. Đức Phật dạy: “Do sự nối kết của các chuỗi nhân duyên mà có sự sinh, có sự diệt.” Nhân quả trong đạo Phật không phải là chuyện tin hay không tin. Cho dù bạn không tin nhân quả thì nhân quả vẫn vận hành đúng theo chiều hướng mà nó phải vận hành. Nhân chính là chủng tử (hạt). Cái góp phần cho sự lớn mạnh của nó là duyên (hay điều kiện). Trồng một cái hạt xuống đất là gieo nhân. Những điều kiện là những yếu tố phụ vào góp phần làm cho cái hạt nảy mầm và lớn lên như đất đai, nước, ánh nắng mặt trời, phân bón và người làm vườn,

vân vân. Nhân có nghĩa là nguyên nhân hay cái đi ở trước; điều kiện, lý do, nguyên lý (nguyên nhân). Nhân căn bản tạo ra nghiệp quả và sự tái sinh. Hễ gây nhân ắt gặt quả. Mọi hành động làm nhân sẽ có một kết quả hay hậu quả. Cũng như vậy, kết quả hay hậu quả đều có nhân của nó. Luật nhân quả là khái niệm căn bản trong đạo Phật, nó chi phối tất cả mọi trường hợp. Người Phật tử tin luật nhân quả chứ không không phải thưởng phạt. Hễ có nhân ắt có quả. Tương tự, hễ có quả ắt có nhân. Luật nhân quả là ý niệm căn bản trong Phật giáo chi phối mọi hoàn cảnh. Đây là định luật căn bản của vạn hữu, nếu một người gieo hạt giống tốt thì chắc chắn người đó sẽ gặt quả tốt; nếu người ấy gieo hạt giống xấu thì hiển nhiên phải gặt quả xấu. Dù kết quả có thể mau hay chậm, mọi người chắc chắn sẽ nhận những kết quả tương ứng với những hành động của mình. Người nào thâm hiểu nguyên lý này sẽ không bao giờ làm điều xấu. Luật nhân quả còn có nghĩa là sự tương quan giữa nguyên nhân và kết quả trong luật về “Nghiệp” của Phật giáo. Nhân là nguyên nhân, là năng lực phát động; quả là kết quả, là sự hình thành của năng lực phát động. Định luật nhân quả chi phối vạn sự vạn vật trong vũ trụ không có ngoại lệ. Mọi hành động là nhân sẽ có kết quả hay hậu quả của nó. Giống như vậy, mọi hậu quả đều có nhân của nó. Luật nhân quả là luật căn bản trong Phật giáo chi phối mọi hoàn cảnh. Luật ấy dạy rằng người làm việc lành, dữ hoặc vô ký sẽ nhận lấy hậu quả tương đương. Người lành được phước, người dữ bị khổ. Nhưng thường thường người ta không hiểu chữ phước theo nghĩa tâm linh, mà hiểu theo nghĩa giàu có, địa vị xã hội, hoặc uy quyền chánh trị. Chẳng hạn như người ta bảo rằng được làm vua là do quả của mười nhân thiện đã gieo trước, còn người chết bất đắc kỳ tử là do trả quả xấu ở kiếp nào, đầu kiếp này người ấy không làm gì đáng trách. Theo Phật giáo, có sự hiện hữu của nhân quả đồng thời; có nghĩa là nhân là quả, quả là nhân. Nhân có quả như là nhân của chính nó, gieo hạt cho quả, rồi quả lại cho hạt. Nhân quả báo ứng thông cả ba đời: hiện báo, sanh báo, và hậu báo. Nói tóm lại, nhân là nguyên nhân, là năng lực phát động; quả là kết quả, là sự hình thành của năng lực phát động. Định luật nhân quả chi phối vạn sự vạn vật trong vũ trụ không có ngoại lệ. Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng

nguyên nhân chính đưa đến mọi hậu quả là “Vô Minh”. Vô minh là yếu tố của tâm thức, một trạng thái làm u ám trí năng. Vô minh làm cho chúng ta không biết sự thật chúng ta là gì và sự vật chung quanh chúng ta tồn tại theo cơ chế nào. Vô minh chẳng những làm cho chúng ta không thấy bộ mặt thật của sự vật, mà nó còn vẽ với sự vật một cách sai lạc—Hetupratyaya means causation or causality. Hetu and pratyaya are really synonymous; however, hetu is regarded as a more intimate and efficient agency of causation than a Pratyaya. The original or fundamental cause which produces phenomena, such as karma or reincarnation. Every cause has its fruit or consequences. According to the Buddha, a cause refers to the cause you have planted, from which you reap a corresponding result without any exception. If you plant a good cause, you will get a good result. And if you plant a bad cause, you will obtain a bad result. So if you plant a certain cause with other conditions assemble, a certain retribution or result is brought about without any exception. The Buddha taught: “Because of a concatenation of causal chains there is birth, there is disappearance.” Cause and effect in Buddhism are not a matter of belief or disbelief. Even though you don’t believe in “cause and effect,” they just operate the way they are suppose to operate. The cause is the seed, what contributes to its growth is the conditions. Planting a seed in the ground is a cause. Conditions are aiding factors which contribute to the growth such as soil, water, sunlight, fertilizer, and the care of the gardener, etc. Hetu means cause, antecedent, condition, reason, or principle. The original or fundamental cause which produces phenomena, such as karma or reincarnation. Every cause has its fruit or consequences. Every action which is a cause will have a result or an effect. Likewise, every resultant action has its cause. The law of cause and effect is a fundamental concept within Buddhism governing all situation. Buddhists believe in a just rational of karma that operates automatically and speak in terms of cause and effect instead of rewards and punishments. Every action which is a cause will have a result or an effect. Likewise every resultant action has its cause. The law of cause and effect is a

fundamental concept within Buddhism governing all situation. Buddhists believe in a just rational of karma that operates automatically and speak in terms of cause and effect instead of rewards and punishments. It’s a fundamental principle for all living beings and all things that if one sows good deeds, he will surely reap a good harvest; if he sows bad deeds, he must inevitably reap a bad harvest. Though the results may appear quickly or slowly, everyone will be sure to receive the results that accord with their actions. Anyone who has deeply understood this principle will never do evil. Law of cause and effect also means the relation between cause and effect in the sense of the Buddhist law of “Karma”. Cause is a primary force that produces an effect; effect is a result of that primary force. The law of causation governs everything in the universe without exception. The law of causation (reality itself as cause and effect in momentary operation). Every action which is a cause will have a result or an effect. Likewise every resultant action or effect has its cause. The law of cause and effect is a fundamental concept within Buddhism governing all situations. The Moral Causation in Buddhism means that a deed, good or bad, or indifferent, brings its own result on the doer. Good people are happy and bad ones unhappy. But in most cases “happiness” is understood not in its moral or spiritual sense but in the sense of material prosperity, social position, or political influence. For instance, kingship is considered the reward of one’s having faithfully practiced the ten deeds of goodness. If one meets a tragic death, he is thought to have committed something bad in his past lives even when he might have spent a blameless life in the present one. According to Buddhism, there exists a simultaneity of Cause and Effect; that means the cause has result as its cause, while the result has the cause as its result. It is like planting seeds; the seeds produce fruit, the fruit produces seeds. The law of karma and its retribution permeates all three life spans: immediate retributions, rebirth retributions (next life retributions), and future retributions. In short, cause is a primary force that produces an effect; effect is a result of that primary force. The law of causation governs everything in the universe without exception.



Devout Buddhists should always remember that the chief cause that lead to all kinds of effect is “Ignorance”. “Ignorance” is a mental factor, or attitude, that obscures our understanding of who we are, and the mode in which all phenomena exist. Not only does ignorance prevent us from realizing how things exist, it also depicts things as existing in a way they do not.

**Nguyên Nhân Chủ Yếu:** Main cause or factor.

**Nguyên Nhân Cơ Bản:** Under-lying causes

**Nguyên Nhân Đầu Tiên:** First Cause—Nếu người ta thừa nhận có nguyên nhân đầu tiên, thì họ phải biện minh được khi bị hỏi về nhân của nguyên nhân đầu tiên đó, vì không có thứ gì thoát ra khỏi quy luật “nhân-duyên”, quy luật này được xem là hiển nhiên với mọi người, trừ phi người ta không muốn nghe thấy chân lý—If one posits a first cause, one is justified in asking for the cause of that “First Cause”, for nothing can escape the law of “condition and cause” which is patent in the world to all but those who will not see.

**Nguyên Nhân Khách Quan:** Objective cause or factor.

**Nguyên Nhân Luân Lý:** Moral causation.

**Nguyên Nhân Luận:** Tên đầy đủ là Hoa Nghiêm Nhân Luận, sách xét về bản tánh căn bản của con người, do ngài Khê Phong Tông Mật, tổ thứ năm của tông Hoa Nghiêm biên soạn—A treatise on the original or fundamental nature of man, by Tsung-Mi, the fifth patriarch of the Hua-Yen school, explaining its doctrine, in one book.

**Nguyên Nhân Phụ:** Subsequent causes

**Nguyên Nhân Tính:** See Nguyên Nhân.

**Ngữ:** Loại: Sort, kind, type (of people)—Ngôn ngữ: Language, words, speech (Vaca (skt)).

**Ngữ Bình Đẳng:** Vaksamata (skt)—Sự bình đẳng của hết thảy chư Như Lai về năng lực điều động các âm thanh ngôn ngữ—The sameness of all the Tathagatas as regards to their power of commanding sounds and languages.

**Ngữ Diệu Hạnh:** Vaksucarita (skt)—Hạnh phi thường nơi lời nói, hạnh kèm thúc nơi khẩu—Marvelous activity of speech—Marvelous control one's mouth.

**Ngữ Mật:** Vagguhya (skt)—Ngữ mật là một trong tam mật (thân, khẩu, ý)—The mystic of the mouth (secret or magical words), one of the three

mystics. The other two are the mystic of the body and the mystic of the mind.

**Ngữ Nghĩa:** Rutartha (skt)—Chữ và nghĩa—Meaning of a word—Word-meaning; word and meaning.

**Ngữ Nghiệp:** Vaci-sankhara (p)—Verbal activity—Verbal karma—Một trong tam nghiệp, sự tạo nghiệp bởi lời nói (chia làm hai loại, lời ác độc là ác ngữ nghiệp, lời chân thực là chân ngữ nghiệp)—One of the three kinds of karma, the karma produced by speech—See Tam Nghiệp.

**Ngữ Nghiệp Vô Sở Tác:** The nondoing of verbal acts.

**Ngữ Ngôn:** Abhidhana (skt)—Language—Words—Talk—Speech—Naming.

**Ngữ Ngôn Âm Thanh Dục:** Desire for voice or speech.

**Ngữ Ngôn Văn Tự:** Desanapatha (skt)—Languages and writings—See Ngôn Ngữ Văn Tự.

**Ngữ Phạm:** Ngữ mật và Phạm luân—The mystic of the mouth and Brahma-cakra—See Ngữ Mật and Phạm Luân.

**Ngữ Vô Biểu Nghiệp:** Nghiệp không biểu hiện nơi khẩu, đối lại với nghiệp biểu hiện—The unmanifested activities of the mouth; or invisible power conferred at ordination; in contrast with the manifested activities.

## NH

**Nhãn:** Caksuh (skt)—The eye.

**Nhãn Biện Thủ Thân:** Nhãn Thân Thủ Biện—Lanh tay lẹ mắt—Quick hands and sharp eyes.

**Nhãn Cảm Thọ:** Cakkhuppasada-rupa (p)—Eye-sense—Ability to receive visible object.

**Nhãn Căn:** Cakkhu-vatthu (p)—Nhãn Căn, một trong lục căn (một trong sáu giác quan) hay sáu chỗ để nhận biết. Theo Phật giáo, nhãn căn là chỗ nương của Nhãn Thức để sinh hoạt. Nhãn thức nhờ Nhãn căn mới hiểu biết được hình sắc hay sắc trần của sự vật. Khi nhãn căn gặp một hình dạng thì nhãn thức liền phát sanh. Nếu Nhãn căn không gặp hình dáng thì nhãn thức không bao giờ phát sinh (một người bị mù không có nhãn căn, như vậy nhãn thức không bao giờ phát sinh). Theo Kinh

Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, nhãn là một trong sáu xúc thân (Nhãn Xúc, Nhĩ Xúc, Tỷ Xúc, Thiệt Xúc, Thân Xúc, và Ý Xúc). Cũng theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, nhãn là một trong mười hai chỗ nhập (Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, Ý, Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp). Theo Phật giáo, mắt được xem như một trong sáu tên giặc cướp. Sáu căn được ví với sáu tên mối lái cho giặc cướp, cướp đoạt hết công năng pháp tài hay thiện pháp. Sáu tên giặc kia mà đến thì lục căn sung sướng vui mừng. Cách đề phòng duy nhất là đừng a tòng với chúng. Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ: “Mắt đừng nhìn sắc đẹp. Tai đừng nghe tiếng du dương. Mũi đừng ngửi mùi thơm. Lưỡi đừng nếm vị ngon. Thân đừng xúc chạm êm ái. Ý nên kèm giữ tư tưởng.”—Eye-base, the organ of sight, one of the six senses on which one relies or from which knowledge is received. According to Buddhist teachings, eye-base is the place where the Eye Consciousness to lean on in activities. Owing to the eye-base (the organ of sight), the eye-consciousness understands visible forms of things. When the eye faculty and any form meet, the eye consciousness develops instantly. If the eye faculty and the form never meet, eye consciousness will never arise (a blind person who lacks the eye faculty, thus eye consciousness can never develop). According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, “Eye” is one of the six groups of contacts (Eye-contact, Ear-contact, Nose-contact, Tongue-contact, Body-contact, and Mind-contact). Also according to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, “Eye” is one of the twelve entrances (Eye, Ear, Nose, Tongue, Body, Mind, forms, sounds, scents, tastes, textures, and mental objects). According to Buddhism, “Eye” is considered as one of the six cauras or robbers, such as the six senses, the six sense organs are the match-makers, or medial agents of the six robbers. The six robbers are also likened to the six pleasures of the six sense organs. The only way to prevent them is by not acting with them. Sincere Buddhists should always remember: “The eye should always avoid beauty; the ear should always avoid melodious sound; the nose should always avoid fragrant scent; the tongue should always avoid tasty flavour; the body should always avoid

seductions; and the mind should always control thoughts.”

**Nhãn Công Đức:** Merit of the eye—Công đức về mắt—Trong Kinh Pháp Hoa, phẩm 19, Đức Phật dạy về công đức về mắt như sau: “Thiện nam tử hay thiện nữ nhân ấy, bằng đôi mắt thanh tịnh tự nhiên có được từ khi cha mẹ sanh ra (có nghĩa là những người đã có công đức về mắt mang theo từ đời trước), sẽ được bất cứ những gì bên trong hay bên ngoài tam thiên đại thiên thế giới, núi, rừng, sông, biển, xuống tận A Tỳ địa ngục và lên tới Trời Hữu Đỉnh, và cũng thấy được mọi chúng sanh trong đó, cũng như thấy và biết rõ các nghiệp duyên và các cõi tái sanh theo quả báo của họ. Ngay cả khi các chúng sanh chưa có được thiên nhãn như chư Thiên để có thể hiểu rõ thật tướng của vạn hữu, các chúng sanh ấy vẫn có được cái năng lực như thế trong khi sống trong cõi Ta Bà vì họ đã có những con mắt thanh tịnh được vén sạch ảo tưởng tâm thức. Nói rõ hơn họ có thể được như thế là do tâm họ trở nên thanh tịnh đến nỗi họ hoàn toàn chẳng chút vị ngã cho nên khi nhìn thấy các sự vật mà không bị ảnh hưởng của thành kiến hay chủ quan. Họ có thể nhìn thấy các sự vật một cách đúng thực như chính các sự vật vì họ luôn giữ tâm mình yên tĩnh và không bị kích động. Nên nhớ một vật không phản chiếu mặt thật của nó qua nước sôi trên lửa. Một vật không phản chiếu mặt của nó qua mặt nước bị cỏ cây che kín. Một vật không phản chiếu mặt thật của nó trên mặt nước đang cuộn chảy vì gió quấy động.” Đức Phật đã dạy một cách rõ ràng chúng ta không thể nhìn thấy thực tướng của các sự vật nếu chúng ta chưa thoát khỏi ảo tưởng tâm thức do vị kỷ và mê đắm gây nên—In the Lotus Sutra, chapter 19, the Buddha taught about the merit of the eye as follows: “That a good son or good daughter, with the natural pure eyes received at birth from his or her parents (it means that they already brought with them from previous lives the merit of the eyes), will see whatever exists within and without the three thousand-great-thousandfold world, mountains, forests, rivers, and seas, down to the Avici hell and up to the Summit of Existence, and also see all the living beings in it, as well as see and know in detail all their karma-cause and rebirth states of retribution. Even though they have not yet attained divine vision of heavenly beings, they are

still capable of discerning the real state of all things, they can receive the power to do so while living in the Saha world because they have pure eyes unclouded with mental illusion. To put it more plainly, they can do so because their minds become so pure that they are devoid of selfishness, so that they view things unswayed by prejudice or subjectivity. They can see things correctly as they truly are, because they always maintain calm minds and are not swayed by impulse. Remember a thing is not reflected as it is in water boiling over a fire. A thing is not mirrored as it is on the surface of water hidden by plants. A thing is not reflected as it is on the surface of water running in waves stirred up the wind.” The Buddha teaches us very clearly that we cannot view the real state of things until we are free from the mental illusion caused by selfishness and passion.

**Nhân Đồng:** Trong số những người ở đây—Among people here.

**Nhân Giới:** Caksurdhatu (skt)—Cakkhudhatu (p)—Eye element—Field of vision, or the eye-realm, or sight faculty; the element or realm of sight—See Nhân Căn.

**Nhân Kiến:** Dassana-kicca (skt)—Function of seeing.

**Nhân Lực:** Eyesight—Vision.

**Nhân Môn:** Cakkhu-dvara (p)—Eye door—Vision door.

**Nhân Môn Tâm:** Cakkhu-dvara-jnana-citta (p)—Eye door advertent consciousness—Vision door advertent consciousness.

**Nhân Mục:** Mắt: The eyes—Pháp nhãn của Thiền Tăng: Zen monk's dharma eye—Ngôn hạnh của Thiền Tăng: Zen monk's words and conducts.

**Nhân Nhập:** Cakkhu-samphassa (p)—Eye contact—Eye entrance—Một trong thập nhị nhập—One of the twelve entrances, the eye entrance, the basis of sight consciousness—See Thập Nhị Nhập.

**Nhân Quang:** Range of knowledge—View.

**Nhân Sanh Thiên:** Mắt sanh Thiên—Khi điểm nóng sau cùng trên thân thể là hai mắt và trán thì thần thức của người ấy đã sanh về cõi trời—When the person's eyes and forehead are the last to remain warm, the spirit of that person has been reborn in the celestial (heaven) realms.

**Nhân Sắc Xứ:** Cakshu-rupayatana (skt)—Eyes that produce the characteristics of form.

**Nhân Thân Thủ Biện:** Nhân Biện Thủ Thân—Lanh tay lẹ mắt—Quick hands and sharp eyes.

**Nhân Thức:** Cakshurvijnana (skt)—Eye Consciousness—Seeing consciousness—Sight consciousness—Sight-perception, the first vijnana—Visual cognition—The sense of vision—Cái biết của mắt—Nhiệm vụ của nhãn thức là nhận biết hình dáng. Không có nhãn thức, chúng ta sẽ không nhìn thấy gì cả; tuy nhiên nhãn thức lại tùy thuộc vào nhãn căn. Khi nhãn căn gặp một hình dạng thì nhãn thức liền phát sanh. Nếu Nhãn căn không gặp hình dáng thì nhãn thức không bao giờ phát sinh (một người bị mù không có nhãn căn, như vậy nhãn thức không bao giờ phát sinh). Người tu tập nên luôn thấu triệt điểm tối yếu này để thực tập sao cho hạn chế nhãn căn tiếp xúc với hình sắc, để làm giảm thiểu sự khởi dậy của nhãn thức. Phật nhắc nhở chúng đệ tử của Ngài rằng, phương pháp duy nhất để giảm thiểu sự khởi dậy của nhãn thức là thiền định—The function of the eye consciousness is to perceive and apprehend visual forms. Without the eye consciousness we could not behold any visual form; however, the eye consciousness depends on the eye faculty. When the eye faculty and any form meet, the eye consciousness develops instantly. If the eye faculty and the form never meet, eye consciousness will never arise (a blind person who lacks the eye faculty, thus eye consciousness can never develop). Buddhist cultivators should always understand thoroughly this vital point to minimize the meeting between eye faculty and visual forms, so that no or very limited eye consciousness will ever arise. The Buddha reminded his disciples that meditation is the only means to limit or stop the arising of the eye consciousness.

**Nhân Thức Giới:** Caksur-vijnana-dhatu (skt)—Cakkhuvinnanadhatu (p)—The element or realm of sight-perception—The eye consciousness element—See Nhân Thức.

**Nhân Tiền:** Right in this life—Before the eye.

**Nhân Tình:** Tình khởi lên từ nhãn căn hay mắt—Emotions arising from the eyes.

**Nhân Trí:** Trí hiểu biết qua nhãn thức—Knowledge obtained from seeing.

**Nhãn Tượng:** Tưởng xuất sanh bởi mắt—  
Perception produced by eye.

**Nhãn Xúc:** Cakkhu-samphassa (p)—Eye-contact.

**Nhãn Xúc Sở Sanh Thọ:** Cakkhu-samphassaja-  
vedana (p)—Cảm thọ dựa trên sự thấy của mắt—  
Feeling based on eye-contact.

**Nhãn Xứ:** Gensho (jap)—Eye-place, eyes as the  
seat of sight; that is, the eyes as a concrete organ.

**Nhạo Thuyết Chằng Dứt:** Endless eloquence.

**Nhạo Thuyết Vô Ngại Trí:** Pratibhana (skt)—Trí  
biện thuyết không chướng ngại, lời lẽ trôi chảy  
hợp với chánh lý, một trong tứ vô ngại theo giáo  
thuyết Đại Thừa—To have pleasure in speaking  
or argument of the law (Pratibhana) or  
unobstructed (unlimited) eloquence in delight or  
pleasure in speaking or argument, one of the four  
unobstructed eloquences according to Mahayana  
Doctrine—See Tứ Vô Ngại.

**Nhậm Vận:** 1) Mặc tình: As one pleases; 2) Bản  
chất tự nhiên của vạn hữu không dính dáng gì đến  
sự tạo tác của tâm. Hành giả phải nên luôn nhớ  
rằng ngoài tâm ra không có gì nữa; tâm, Phật và  
chúng sanh không sai khác: The nature of things is  
natural (things are happening naturally) and there  
is nothing to do with the creation of the mind.  
Practitioners should always remember that outside  
the mind there is no other thing; mind, Buddha,  
and all the living, these three are not different.

**Nhậm Vận Khởi:** Bẩm Sinh—Cố hữu—Innate.

**Nhân:**

(A) Hetu (skt): Reason—See Nguyên Nhân.

(B) Nhân theo quan điểm Phật giáo—Men in  
Buddhist point of view: Manusya (skt)—  
Man—Phật giáo xem con người là một chúng  
sanh rất nhỏ, không chỉ về sức mạnh mà còn  
về tuổi thọ. Con người không hơn gì các sinh  
vật khác trong vũ trụ này ngoại trừ khả năng  
hiểu biết. Con người được coi như là một sinh  
vật có văn hóa, biết hòa hợp với sinh vật khác  
mà không hủy hoại chúng. Tôn giáo được con  
người đặt ra cũng với mục đích ấy. Mọi sinh  
vật sống đều chia sẻ cùng lực sống truyền cho  
con người. Con người và những sinh vật khác  
là một phần của sinh lực vũ trụ mang nhiều  
dạng thức khác nhau trong những kiếp tái  
sanh vô tận, chuyển từ người thành vật tới  
những hình thái siêu phàm và rồi trở lại trong  
một chu kỳ bất tận. Theo vũ trụ luận Phật

giáo, con người chỉ đơn giản là một cư dân  
trên một trong những cảnh giới hiện hữu mà  
các chúng sanh khác cũng có thể đến sau khi  
chết. Thế giới con người là sự pha trộn vừa  
phải giữa hạnh phúc và khổ đau, con người ở  
trong một vị trí thuận lợi để tạo hay không tạo  
nghiệp mới, và như vậy con người có thể uốn  
nắn định mệnh của chính mình. Con người  
quả thực là người Sáng Tạo và người Cứu  
Tinh của chính mình. Nhiều người tin rằng tôn  
giáo từ trời đi xuống, nhưng người Phật tử biết  
rằng Phật giáo khởi thủy từ trái đất và tiến  
dần lên trời, lên Phật.” Chúng sanh con người  
có suy tưởng trong dục giới, những nghiệp  
trong quá khứ ảnh hưởng đến hoàn cảnh hiện  
tại. Con người chiếm một vị trí rất quan trọng  
trong vũ trụ của Phật giáo, vì con người có  
quyền năng quyết định cho chính họ. Đời  
sống con người là sự hỗn hợp của hạnh phúc  
và đắng cay. Theo Đức Phật, con người có thể  
quyết định dành cuộc đời cho những mục tiêu  
ích kỷ, bất thiện, một hiện hữu suông rỗng,  
hay quyết định dành đời mình cho việc thực  
hiện các việc thiện làm cho người khác được  
hạnh phúc. Trong nhiều trường hợp, con người  
cũng có thể có những quyết định sinh động để  
uốn nắn đời mình theo cách này hay cách  
khác; con người có cơ hội nghĩ đến đạo và  
giáo lý của Ngài hầu hết là nhằm cho con  
người, vì con người có khả năng hiểu biết,  
thực hành và đi đến chứng ngộ giáo lý. Chính  
con người, nếu muốn, họ có thể chứng nghiệm  
giác ngộ tối thượng và trở thành Phật, đây là  
hạnh phúc lớn không phải chỉ chứng đắc sự an  
tịnh và giải thoát cho mình, mà còn khai thị  
đạo cho nhiều người khác do lòng từ bi. Cơ  
hội được tái sanh làm con người rất ư là hãn  
hữu, chính vì thế mà Đức Phật dạy: “Được  
sinh ra làm người là điều vô cùng quý báu,  
một cơ hội lớn lao không nên để uổng phí.  
Giả tỷ có một người ném vào đại dương một  
mảnh ván, trên mảnh ván có một lỗ hổng,  
mảnh ván trôi dạt do nhiều luồng gió và nhiều  
dòng nước xô đẩy trên đại dương. Trong đại  
dương có một con rùa chột mắt, một trăm năm  
mới ngoi lên mặt biển một lần để thở. Dù cho  
mất cả một đại kiếp, con rùa cũng khó mà trôi  
lên mặt nước và chui vào lỗ hổng của mảnh

ván ấy. Cũng thế, nếu một khi người ta đã bị đọa xuống ba cảnh giới đầy thống khổ hay hạ tam đồ, thì việc được tái sinh làm người cũng thật là hiếm hoi.”—Buddhism views man as a tiny being not only in strength but also in life span. Man is no more than just another creature but with intelligence that inhabit universe. Man is regarded as a cultured living being because he can harmonize with other creatures without destroying them. Religion was founded by men only for this purpose. Every creature that lives share the same life force which energizes man. Man and other creatures are part of the same cosmic energy which takes various forms during endless rebirths, passing from human to animal, to divine form and back again, motivated by the powerful craving for existence which takes them from birth to death and rebirth again in a never-ending cycle. In Buddhist cosmology, man is simply the inhabitant of one of the existing planes that other sentient beings can go after death. Human world is a good, well-balanced mixture of pleasure and pain. Man is in a favorable position to create or not to create fresh karma, and thus is able to shape his own destiny. Man is in effect his own Creator and Savior. Many others believe that religion has come down from heaven but Buddhists know that Buddhism started on the earth and reached heaven, or Buddha. The sentient-thinking being in the desire realm, whose past deeds affect his present condition. Man occupies a very important place in the Buddhist cosmos because he has the power of decision. Human life is a mixture of the happy with a good dash of the bitter. According to the Buddha, a man can decide to devote himself to selfish, unskilful ends, a mere existence, or to give purpose to his life by the practice of skilful deeds which will make others and himself happy. Still, in many cases, man can make the vital decision to shape his life in this way or that; a man can think about the Way, and it was to man that the Buddha gave most of his important teachings, for men could understand, practice and realize the Way. It is man who can experience, if he

wishes, Enlightenment and become as the Buddha and the Arahants, this is the greatest blessing, for not only the secure tranquillity of one person's salvation is gained but out of compassion the Way is shown in many others. The opportunity to be reborn as a human being is so rare; thus the Buddha taught: “Supposing a man threw into the ocean a piece of wood with a hole in it and it was then blown about by the various winds and currents over the waters. In the ocean lived a one-eyed turtle which had to surface once in a hundred years to breathe. Even in one Great Aeon it would be most unlikely in surfacing, to put its head into the hole in that piece of wood. Such is the rarity of gaining birth among human beings if once one has sunk into the three woeful levels or three lower realms.”

**Nhân Ái:** Kindness of heart—Charity—Benevolence.

**Nhân Ảnh Hưởng Thế Nào Trên Tâm & Thức?:** How Do Causes Impact the Mind & Consciousness?—Theo Phật giáo, có sự liên hệ mật thiết giữa Tâm Thức và Nhân-Duyên-Quả. Nhân là nguyên nhân hay cái đi ở trước; điều kiện, lý do, nguyên lý (nguyên nhân), vân vân. Nhân căn bản tạo ra nghiệp quả và sự tái sinh. Hễ gây nhân ắt gặt quả. Mọi hành động làm nhân sẽ có một kết quả hay hậu quả. Cũng như vậy, kết quả hay hậu quả đều có nhân của nó. Luật nhân quả là khái niệm căn bản trong đạo Phật, nó chi phối tất cả mọi trường hợp. Người Phật tử tin luật nhân quả chứ không không phải thưởng phạt. Hễ là nhân ắt có quả. Tương tự, hễ là quả ắt có nhân. Luật nhân quả là ý niệm căn bản trong Phật giáo chi phối mọi hoàn cảnh. Đây là định luật căn bản của vạn hữu, nếu một người gieo hạt giống tốt thì chắc chắn người đó sẽ gặt quả tốt; nếu người ấy gieo hạt giống xấu thì hiển nhiên phải gặt quả xấu. Dù kết quả có thể mau hay chậm, mọi người chắc chắn sẽ nhận những kết quả tương ứng với những hành động của mình. Người nào thâm hiểu nguyên lý này sẽ không bao giờ làm điều xấu. Theo Đức Phật, nhân là nhân mà bạn đã gieo, thì từ đó bạn phải gặt lấy kết quả tương ứng, không có ngoại lệ. Nếu bạn gieo nhân tốt, ắt gặt quả tốt. Và nếu bạn gieo nhân xấu, ắt nhận lấy quả xấu.

Vì vậy mà nếu bạn gieo một nhân nào đó với những duyên khác đi kèm, một quả báo hay hậu quả nào đó sẽ đến, không có ngoại lệ. Đức Phật dạy: “Do sự nối kết của các chuỗi nhân duyên mà có sự sinh, có sự diệt.” Nhân quả trong đạo Phật không phải là chuyện tin hay không tin. Cho dù bạn không tin nhân quả thì nhân quả vẫn vận hành đúng theo chiều hướng mà nó phải vận hành. Nhân chính là chủng tử (hạt). Cái góp phần cho sự lớn mạnh của nó là duyên (hay điều kiện). Trồng một cái hạt xuống đất là gieo nhân. Những điều kiện là những yếu tố phụ vào góp phần làm cho cái hạt nảy mầm và lớn lên như đất đai, nước, ánh nắng mặt trời, phân bón và người làm vườn, vân vân. Nói tóm lại, nhân là nguyên nhân, là năng lực phát động; quả là kết quả, là sự hình thành của năng lực phát động. Định luật nhân quả chi phối vạn sự vạn vật trong vũ trụ không có ngoại lệ. Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng nguyên nhân chính đưa đến mọi hậu quả là “Vô Minh”. Vô minh là yếu tố của tâm thức, một trạng thái làm u ám trí năng. Vô minh làm cho chúng ta không biết sự thật chúng ta là gì và sự vật chung quanh chúng ta tồn tại theo cơ chế nào. Vô minh chẳng những làm cho chúng ta không thấy bộ mặt thật của sự vật, mà nó còn vẽ với sự vật một cách sai lạc.

*Có hai loại nhân:* chính nhân và duyên nhân.

*Thứ nhất là Chính nhân:* Chính nhân hay những nguyên nhân thiết yếu hay là hạt giống của vạn hữu. *Thứ nhì là Duyên nhân:* Nguyên nhân phụ hay duyên nhân là hoàn cảnh và điều kiện làm cho hạt nảy mầm như nước, ánh sáng mặt trời, đất, và người làm vườn, vân vân. *Có ba loại nhân:* Theo Phật giáo thuở ban sơ, có ba loại nhân hay Tam nhơn. Thứ nhất là Sanh nhơn. Thứ nhì là Tập nhơn. Thứ ba là Y nhơn (Lục căn, lục trần và lục thức). *Lại có Tam Nhơn Tam Quả:* Thứ nhất là Di thực nhơn di thực quả: Mọi nhân trong kiếp hiện tại đều tạo thành quả trong kiếp tới. Thứ nhì là Phúc nhơn phúc báo: Phúc nhơn tạo phúc quả ở đời này và đời sau. Thứ ba là Trí nhơn trí quả: Trí nhơn tạo trí quả sau này. *Lại có Tam nhân Sinh Ái Dục:* Đây là ba nguồn gốc gây nên dục vọng và ảo tưởng: Tưởng sinh, Tướng sinh, và Lưu chú sinh. *Lại có Ba Nguyên Nhân Phát Sanh Chương Nghiệp:* Theo Duy Thức Học, ngoài những trở ngại của ngoại duyên, còn có ba nguyên nhân

phát sanh chương nghiệp cho người tu. *Thứ nhất là Súc Phản Ứng Của Chủng Tử Nghiệp:* Trong tạng thức của ta có chứa lẫn lộn những nghiệp chủng lành dữ. Khi niệm Phật hay tham thiền, ta huân tập hạt giống công đức vô lậu vào, tất cả nghiệp chủng kia phải phát hiện. Ví như một khu rừng rậm nhiều thú, nếu có cư dân khai hoang, tất cả cây cối bị đốn, các loài thú đều ra. Cảnh tượng và phiến não chương duyên do nghiệp chủng phát hiện cũng thế. *Thứ nhì là Tự Gây Chương Nạn vì không am tường giáo pháp:* Có những vị tu hành chẳng am tường giáo lý, không hiểu những tướng của nội tâm và ngoại cảnh đều như huyễn, chưa phát minh thế nào là chân và vọng, nên nhận định sai lầm. Do đó đối với cảnh duyên trong ngoài sanh niệm tham chấp, vui mừng, thương lo, sợ hãi, mà tự gây chương nạn cho mình. *Thứ ba là Không Vững Lòng Bền Chí Nên Thối Lui:* Lại ví như người theo họa đồ đi tìm mỏ vàng, đường xá phải trải qua non cao, vực thẳm, đồng vắng, rừng sâu, bước hành trình tất phải nhiều công phu và gian lao khổ nhọc. Nếu người ấy không vững lòng, không biết tùy sức tùy hoàn cảnh mà nhẫn nại uyển chuyển, tất phải thối lui. Hoặc có khi bỏ cuộc ghé vào một cảnh tạm nào đó, hay chết giữa đường. Lộ trình tu tập cũng thế, hành giả tùy y theo kinh giáo mà thực hành, song nếu không biết tùy sức tùy hoàn cảnh mà nhẫn nại uyển chuyển, sự lập chí không bền lâu, tất sẽ thất bại. *Bốn Nguyên Nhân Khơi Dậy Nhãn Căn:* Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật đã nhắc Mahamati về bốn nguyên nhân khơi dậy nhãn căn. *Thứ nhất là Chấp vào thế giới sở kiến,* không biết rằng đấy là do tâm tạo nên. *Thứ nhì là Bám chặt vào các hình sắc do bởi tập khí của những suy luận không vững chắc và những kiến giải sai lầm từ vô thủy.* *Thứ ba là Tự tính của chính cái thức.* *Thứ tư là Quá ham muốn cái phức tính của các hình sắc và tướng trạng.* Do đó Đức Phật nói: “Này Mahamati! Do bởi bốn nguyên nhân khơi dậy nhãn căn nầy mà các con sống của các thức phát sinh được vận động ở trong A Lại Da tuôn chảy như những dòng nước giữa biển. Này Mahamati, cũng như trường hợp nhãn căn, các căn khác cũng vậy, sự nhận thức về thế giới đối tượng xảy ra đồng thời và đều đặn trong tất cả các căn, các nguyên tử, và các lỗ chân lông; cũng như tấm gương phản chiếu hình ảnh, và này Mahamati, giống như gió làm biển

động, biến tâm xao động bởi gió của cảnh giới và những con sóng lồng lên không dứt. Nguyên nhân và sự biểu hiện về hoạt động của nó không tách rời nhau, và vì khía cạnh nghiệp của thức được nối kết chặt chẽ với khía cạnh bốn nguyên nên tự tính về hình sắc hay một thể giới đối tượng không được xác quyết đúng đắn, và này Mahamati, do đó mà hệ thống năm thức phát sanh. Này Mahamati, khi kết hợp năm thức này, thế giới đối tượng được xem như là lý do của sự sai biệt và các đối tượng được nêu định rõ ràng thì bấy giờ chúng ta có Mạt Na Thức. Do đó mà có sự sinh ra của thân thể hay hệ thống các thức. Tuy nhiên, các thức ấy không nghĩ rằng chúng phụ thuộc vào nhau mà gắn chặt vào thế giới sở kiến hay thế giới sinh khởi từ chính cái tâm của người ta hay tự tâm sở hiện, và được cái tâm ấy phân biệt. Các thức và Mạt Na Thức sinh khởi đồng thời, phụ thuộc vào nhau, và không bị phá vỡ, mà mỗi thứ tự nhận lấy môi trường thể hiện riêng. *Theo Phật giáo, có năm nguyên nhân*: Sinh nhân, y nhân, lập nhân, trì nhân, và dưỡng nhân. Lại có năm nhân khác. Thứ nhất là Sinh nhân: Chúng sanh theo nghiệp quả mà tái sanh. Thứ nhì là Hòa hợp nhân: Thiện tâm hòa hợp với thiện pháp; bất thiện tâm hòa hợp với bất thiện pháp; vô ký tâm hòa hợp với vô ký pháp. Thứ ba là Trú nhân: Tất cả chúng sanh trụ vào những điều kiện hiện tại mà trụ. Thứ tư là Tăng trưởng nhân: Nhân của sự phát triển hay trưởng dưỡng bản thân như thực phẩm áo quần. Thứ năm là Viễn nhân: Nhân xa như tinh huyết của cha mẹ để sinh ra thân này. *Sáu Nhân Chính Và Bốn Trợ Duyên Trong Phật Giáo*: Tất cả bảy mươi lăm pháp trong A Tỳ Đàm của Câu Xá Tông, dù phân ly, đều liên kết nhau trong thế giới hiện thực. Hiện tượng này được cắt nghĩa bằng lý thuyết tương quan nhân quả hay thuyết về mười nhân, trong đó có sáu căn nhân và bốn trợ duyên. Pháp hữu vi sanh ra đều do sự hòa hợp của nhân và duyên. Theo A Tỳ Đàm của tông Câu Xá, có sáu căn nhân trong thuyết nhân quả. *Thứ nhất* là Năng tác nhân, yếu tố dẫn đạo trong sự phát sinh một hậu quả. Năng tác nhân là lý do hiện hữu của mọi sự vật có thể có. Năng tác nhân có hai loại: Dữ lực nhân và Bất chương nhân. *Thứ nhì* là Câu hữu nhân, loại nhân mà trên hai yếu tố luôn luôn cùng hành sự với nhau. Tứ đại cùng thay phiên nhau làm nhân duyên. Luật hỗ tương,

tức là tình trạng hỗ tương ảnh hưởng làm điều kiện cho nhau. *Thứ ba* là Đồng loại nhân, luật gieo gặt nấy. Là loại nhân trợ giúp những nhân khác cùng loại với nó. *Thứ tư* là Tương ứng nhân, luật tương ứng hay phối hợp. Là loại nhân xuất hiện bất cứ lúc nào, từ bất cứ động lực nào, đối với bất cứ sự kiện nào, trong bất cứ cơ hội nào, và trong bất cứ trường hợp nào. *Thứ năm* là Biến hành nhân, luật tổng quát có thể áp dụng vào một số đặc tính tâm thức làm căn bản chung cho các đặc tính khác, hay tà kiến là nhân ảnh hưởng mọi hành động. Là nhân luôn luôn liên hệ với những tà kiến, hoài nghi hay vô minh, tạo ra tất cả những sai lầm của con người. *Thứ sáu* là Dị thực nhân, quả mang lại khác với nhân. Đây là luật báo ứng hay kết quả. Là nhân tạo ra kết quả của nó trong một đời sống khác, như khi những thưởng phạt nhận lãnh được trong đời kế tiếp sau khi chết. Cũng theo Câu Xá Tông trong A Tỳ Đàm Luận, có bốn trợ duyên trong luật Nhân Quả. *Thứ nhất* là Nhân Duyên: Nhân duyên hoạt động như một căn nhân, không có sự phân biệt nào giữa căn nhân và trợ duyên, thí dụ nước và gió tạo ra sóng. *Thứ nhì* là Thứ Đệ Duyên: Thứ đệ duyên là loại duyên diễn ra trong trật tự, cái này tiếp theo cái kia, những hậu quả đến trực tiếp và bình đẳng sau những nhân trước, như những làn sóng này kế tiếp theo những làn sóng khác. *Thứ ba* là Sở Duyên Duyên: Sở duyên duyên có một đối tượng hay môi trường khi một nguyên nhân diễn ra, thí dụ những làn sóng được tạo ra do ao, hồ, sông, biển hay tàu bè. *Thứ tư* là Tăng Thượng Duyên: Tăng thượng duyên là nguyên nhân có quyền năng nhất trong việc đưa những nguyên nhân tồn tại đến chỗ cực thành; thí dụ, làn sóng cuối cùng làm lật đổ con thuyền trong một cơn bão. Tăng thượng duyên và năng tác duyên là hai nguyên nhân quan trọng nhất. Năng tác nhân tự nó là tăng thượng duyên.

Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, phần Thập Hạnh Ấm Ma, Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về hai thứ vô nhân như sau: “Ông A Nan nên biết các người thiện nam trong tam ma địa được chính tri ấy, chính tâm yên lặng sáng suốt. Mười loại Thiên ma chẳng tìm được chỗ tiện, để được tinh nguyên cùng tột căn bản của 12 loài sinh. Đối trong bản loại, cái sinh cơ căn nguyên tổ bày. Xem xét cái trạng thái u thanh viên động bản nguyên. Trong cái viên nguyên mới khởi ra cái so

do chấp trước. Người ấy bị dọa vào hai vô nhân luận.” Một là người đó thấy gốc vô nhân. Tại sao? Người ấy đã được sinh cơ toàn phá, nhờ nhân căn 800 công đức, thấy trong tám vạn kiếp: chúng sanh theo dòng nghiệp chảy quanh, chết chỗ đây, sinh chỗ kia. Chỉ thấy chúng sanh luân hồi trong ngân ấy. Ngoài tám vạn kiếp ra, bất không thấy gì nữa. Bèn cho là những chúng sanh trong thế gian mười phương, ngoài tám vạn kiếp, không có nhân tự có. Bởi so đo chấp trước, mất chính biến tri, dọa lạc vào ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề. Hai là người thấy cuối vô nhân. Tại sao? Người ấy đối với sinh cơ, đã thấy căn nguyên, như người sinh người, chim sanh chim. Con quạ thì từ xưa nay vẫn đen, cò vẫn trắng. Người và trời vẫn đi thẳng, súc sanh vẫn đi ngang. Sắc trắng chẳng phải giặt rửa mà thành. Sắc đen chẳng phải nhuộm mà nên. Từ tám vạn kiếp, không có đời đổi. Nay hết cái hình ấy, cũng lại như vậy, mà tôi vẫn chẳng thấy Bồ Đề. Thế nào lại có sự thành Bồ Đề? Mới biết ngày nay các vật tượng đều gốc không nhân. Vì so đo chấp trước như thế, mất chính biến tri, dọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề.

Theo Phật giáo, có bốn nhân sanh tử của con cái: Một là báo ân làm con đã mang với cha mẹ từ đời trước. Để trả ân đũa nhỏ phải sanh ra làm con và trọn đời phục dịch lao khổ. Hai là báo oán hay đòi quả báo đối với những sai lầm đời trước của cha mẹ. Để đòi quả báo cho những việc sai lầm của cha mẹ đời trước, trẻ con sanh vào gia đình cha mẹ để làm con. Khi còn nhỏ chúng đã ngỗ nghịch, lúc lớn thì gây họa và làm lụy đến mẹ cha. Khi cha mẹ còn sống thì không nuôi dưỡng, mà còn làm nhục lây đến tổ tiên khi cha mẹ đã chết rồi. Ba là vì trả nợ đã thiếu cha mẹ từ đời trước nên sanh làm con, nếu nợ nhiều thì trả đến mãn đời song thân, nếu nợ ít thì trả xong rồi đi. Bốn là đòi nợ đời trước mà cha mẹ đã thiếu mình bằng cách sanh vào làm con. Nếu nợ ít thì cha mẹ chỉ lo nuôi nấng, ăn mặc, thuốc men, học hành, cưới gả. Nếu nợ to thì lắm khi đứa con ăn xài phung phí phá tan sự nghiệp—According to Buddhism, there are close relationships between Minds and Consciousnesses-Causes-Effects. Cause means reason or antecedent, condition, principle, etc. The original or fundamental cause which produces phenomena, such as karma or reincarnation. Every cause has its fruit or

consequences. Every action which is a cause will have a result or an effect. Likewise, every resultant action has its cause. The law of cause and effect is a fundamental concept within Buddhism governing all situation. Buddhists believe in a just rational of karma that operates automatically and speak in terms of cause and effect instead of rewards and punishments. Every action which is a cause will have a result or an effect. Likewise every resultant action has its cause. The law of cause and effect is a fundamental concept within Buddhism governing all situation. Buddhists believe in a just rational of karma that operates automatically and speak in terms of cause and effect instead of rewards and punishments. It's a fundamental principle for all living beings and all things that if one sows good deeds, he will surely reap a good harvest; if he sows bad deeds, he must inevitably reap a bad harvest. Though the results may appear quickly or slowly, everyone will be sure to receive the results that accord with their actions. Anyone who has deeply understood this principle will never do evil. According to the Buddha, a cause refers to the cause you have planted, from which you reap a corresponding result without any exception. If you plant a good cause, you will get a good result. And if you plant a bad cause, you will obtain a bad result. So if you plant a certain cause with other conditions assemble, a certain retribution or result is brought about without any exception. The Buddha taught: “Because of a concatenation of causal chains there is birth, there is disappearance.” Cause and effect in Buddhism are not a matter of belief or disbelief. Even though you don't believe in “cause and effect,” they just operate the way they are suppose to operate. The cause is the seed, what contributes to its growth is the conditions. Planting a seed in the ground is a cause. Conditions are aiding factors which contribute to the growth such as soil, water, sunlight, fertilizer, and the care of the gardener, etc. In short, cause is a primary force that produces an effect; effect is a result of that primary force. The law of causation governs everything in the universe without exception. Devout Buddhists should always remember that the chief cause that lead to all kinds of effect is



“Ignorance”. “Ignorance” is a mental factor, or attitude, that obscures our understanding of who we are, and the mode in which all phenomena exist. Not only does ignorance prevent us from realizing how things exist, it also depicts things as existing in a way they do not.

*There are two kinds of cause: direct and contributory causes. First, Correct or direct cause: Correct cause or substantial cause or the seed of all things. Second, The contributory causes: The circumstances and conditions that enable the seed to generate its sprout such as water, sunlight, soil, and the gardener... Three causes: According to the Original Buddhism, there are three kinds of cause. First, Producing cause, as good or evil deeds cause good or evil karma. Second, Habit cause or lust breeding lust. Third, Dependent or hypostatic cause (Six organs and their six objects causing the cognitions and six consciousnesses). There are also three causes that produce their three effects: First, Differently ripening causes produce differently ripening effects (every developed cause produces its developed effect, especially the effect of the present causes in the next transmigration). Second, Blessed deeds produce blessed rewards, now and hereafter. Third, Wisdom now produces wisdom-fruit hereafter. There are also three causes of the rise of the passions or illusions: These are sources or causes of the rise of the passions and illusions: The mind or active thought, the objective world, and the constant interaction, or the continuous stream of latent predispositions. There are also three causes of karmic obstructions: According to The Mind-Only School, apart from the obstacles caused by external factors, there are three other causes of karmic obstructions. First, the reaction of evil karmic seeds: Various evil and wholesome karmic seeds are stored randomly in our Alaya consciousness. When we recite the Buddha’s name or meditate, we accumulate the seeds of transcendental virtue, and therefore, evil karmic seeds have to emerge. For example, if a dense forest full of wild beasts is cleared for habitation, trees and shrubs are cut down, causing these beasts to flee out of the forest. The development of afflictions and obstacles from evil karmic seeds is similar. Second, creating obstacles for*

*themselves due to lack of full understanding of the Dharma: There are cultivators who practice without fully understanding the Dharma, not realizing that the manifestations of the inner mind and the environment are illusory nor discovering what is true and what is false. They therefore have wrong views. Because of this, they develop thoughts of attachment, happiness, love, worry and fear, creating obstacles for themselves when they are faced with objects and conditions within themselves or in the outside world. Third, not flexible and patient: Take the case of a man who follows a map, hoping to find a gold mine. The path that he takes crosses high mountains, deep ravines, empty open stretches and dense forests, an itinerary naturally requiring much labor, hardship and adversity. If his mind is not steady, and he does not adapt himself to the circumstances and his own strength, he is bound to retrogress. Alternatively, he may abandon his search, stop at some temporary location, or even lose his life enroute. The path of cultivation is the same. Although the practitioner may follow the sutras, if he is not flexible and patient, ready to change according to his own strength and circumstances, and if his determination is weak, he will certainly fail. This obstacle, in the end, is created by himself alone. Four causes that cause the eye-sense to be awakened: In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati about the four causes that cause the eye-sense to be awakened. First, being attached to the visible world, not knowing it is mind-made. Second, the tenaciously clinging to forms due to the habit-energy of unwarranted speculations and erroneous views from beginningless time. Third, the self-nature of the Vijnana itself. Fourth, an eager desire for the multitudinousness of forms and appearances. The Buddha reminded Mahamati: “Oh, Mahamati! Owing to the four causes, the waves of the evolving Vijnanas are set in motion in the Alaya which flows like the water in the midst of the ocean. Oh Mahamati, as with the eye-sense, so with the other senses, the perception of the objective world takes place simultaneously and regularly in all the sense-organs, atoms, and pores; it is like the mirror reflecting images, and oh Mahamati, like the wind-tossed ocean, the*

ocean of mind is disturbed by the wind of objectivity and the Vijnana-waves rage without ceasing. The cause and the manifestation of its action are not separated the one from the other; and on account of the karma-aspect of the Vijnana being closely united with the original-aspect, the self-nature of form or an objective world is not accurately ascertained, and, o Mahamati, thus evolves the system of the five Vijnanas. When together, oh Mahamati, with these five Vijnanas, the objective world is regarded as the reason of the differentiation and appearances are definitely prescribed, we have the Manovijnana. Caused by this is the birth of the body or the system of the Vijnanas. They do not, however, reflect thus: 'we, mutually dependent, come to get attached to the visible world which grows out of one's own mind and is discriminated by it.' The Vijnanas and Manovijnana rise simultaneously, mutually conditioning, and not broken up, but each taking in its own field of representations. *According to Buddhism, there are five causes:* Four elements of earth, water, fire and wind which are the causers or producers and maintainers of infinite forms of nature (results). Producing cause, supporting cause, holding or establishing cause, maintaining cause, and nourishing or strengthening cause. There are five other causes. First, Cause of rebirth. Second, Intermingling cause (good with good, bad with bad, neutral with neutral). Third, Cause of abiding in the present condition (the self in its attachment). Fourth, Cause of development (food, clothing, etc). Fifth, Remoter cause, the parental seed. *Six Chief Causes and Four Sub-Causes in Buddhism:* All the seventy-five elements mentioned in the Abhidharma of the Kosa School, though separate from one another, are found linked together in the actual world. This phenomenon is explained by the theory of causal relation or combination, sometimes called the Doctrine of the Ten Causes, in which six Chief Causes (hetu) and four Sub-causes (pratyaya) are assumed. Every phenomenon depends upon the union of the primary cause and conditional or environmental cause. According to the Abhidharma of the Kosa School, there are six chief causes in the Theory of Causal Relation. *First*, Karanahetu, the active cause as the leading

factor in the production of an effect. The reason that makes the existence of anything possible. Effective causes of two kinds: Empowering cause and Non-resistant cause, as space does not resist. *Second*, Sahabhuhetu, the co-existent cause, more than two factors always working together. Co-operative causes, as the four elements in nature, not one of which can be omitted. The law of mutuality, that is, the state of being mutually conditioned. *Third*, Sabhagahetu, the law that like produces like (causes of the same kind as the effect, good producing good, etc). The similar-species cause, a cause helping other causes of its kind. *Fourth*, Samprayuktahetu, the law of association (mutual responsive or associated causes, i.e. mind and mental conditions, subject with object). The concomitant cause, appearing at any time, from any motive, with regard to any fact, on any occasion and in any environment. *Fifth*, Sarvatragahetu, the law of generality, which is applicable to certain mental qualities making the common ground for others, or universal or omnipresent cause of illusion, as of false views affecting every act. The universally prevalent cause, a cause always connected with wrong views, doubts or ignorance which produces all the errors of men. *Sixth*, Vipakahetu, differential fruition, i.e. the effect different from the cause, as the hells are from evil deeds. This is the law of retribution, or fruition. The cause ripening in a different life, a cause which produces its effect in a different life, as when retributions are obtained in the life after death. Also according to the Kosa School in the Abhidharma, there are four sub-causes in the theory of Causal Relation. *First*, Hetu-pratyaya: The cause sub-cause which acts as chief cause (hetu-pratyaya), there being no distinction between the chief cause and the secondary cause, i.e., the water and the wind cause a wave. *Second*, Samanantara-pratyaya: The immediate sub-cause, occurring in order, one after another, consequences coming immediately and equally after antecedents, as waves following one after another. *Third*, Alambana-pratyaya: The objective sub-cause, which has an object or environment as a concurring cause, as waves are conditioned by a basin, a pond, a river, the sea, or a boat. *Fourth*, Adhipati-pratyaya: The upheaving

sub-cause which is the most powerful one to bring all the abiding causes to a culmination, as the last wave that upsets a boat in a storm. Among these four causes, the cause sub-cause and the upheaving cause are the most important ones. The active cause is itself the upheaving sub-cause.

According to the Surangama Sutra, book Nine, in the part of the ten states of formation skandha, the Buddha reminded Ananda: “Ananda, you should know that when the good person has obtained proper knowledge and his practice of samatha, his mind is unmoving, clear, and proper, and it cannot be disturbed by the ten kinds of demons from the heavens. He is now able to intently and thoroughly investigate the origin of all categories of beings. As the origin of each category becomes apparent, he can contemplate the source of the subtle, fleeting and pervasive fluctuation. But if he begins to speculate on that pervasive source, he could fall into error with two theories of the absence of cause.” First, perhaps this person sees no cause for the origin of life. Why? Since he has completely destroyed the mechanism of production, he can, by means of the eight hundred merits of the eye organ, see all beings in the swirling flow of karma during eighty thousand eons, dying in one place and being reborn in another as they undergo transmigration. But he cannot see beyond eighty thousand eons. Therefore, he concluded that for the last eighty thousand eons living beings in the ten directions of this and other worlds have come into being without any cause. Second, perhaps this person sees no cause for the end of life. And why? Since he perceives the origin of life, he believes that people are always born as people and birds are always born as birds; that crows have always been black and swans have always been white; that humans and gods have always stood upright and animals have always walked on four legs; that whiteness does not come from being washed and blackness does not come from being dyed; and that there have never been nor there will be any changes for eighty thousand eons. He says: “As I now examine to the end of this life, I find the same holds true. In fact, I have never seen Bodhi, so how can there be such a thing as the attainment of Bodhi? You should now realize that there is no

cause for the existence of any phenomena.” Because of this speculation, he will lose proper and pervasive knowledge, fall into externalism, and become confused about the Bodhi nature.

According to Buddhism, children are born from four causes: First, repaying past kindness which the child incurred a debt of gratitude to the parents in previous lifetime. To repay it, the child has come to be born in the parent’s household and will attend painstakingly to their needs throughout their life. Second, repaying the past wrongs which the parents committed in their previous life. To seek retribution, the children have come to be born in their household. Thus when they are still young, they are so unruly and when grown they will create misfortunes and calamities implicating their parents. In old age the parents will be left in want, and their treatment after the parents’ death will not only dishonor them, but the shame will extend to the ancestors as well. Third, for repaying past debts, the children have come to be reborn in their parents’ household. If it is a great debt, repayment can be for the parents’ entire lifetime. If the debt is small, repayment can cover part of the parents’ lifetime before the children die. Fourth, to claim past debts, the children have come to be reborn in the family. If the debt is small, the parents will merely have to spend money to feed, clothe, education, health and helping them getting married. If the debt is big, the children may sometimes deplete all the parents’ assets.

**Nhân Bản:** Humanism.

**Nhân Bảo:** Phật là kho bảo của loài người—Buddha is the treasure of men.

**Nhân Biến:** Hetuparinama (skt)—A cause that is also an effect—The power in a cause to transform itself into an effect—Sự tự chuyển biến từ nhân sang quả.

**Nhân Căn:** Căn tánh của con người—Human nature.

**Nhân Chấp:** See Ngã Chấp.

**Nhân Chi Hoạn Tại Hiếu Vi Nhân Sư:** Tai hại lớn nhất cho con người là ai cũng muốn làm thầy thiên hạ. Phật tử nên nhìn vào tấm gương của đức Phật, Ngài không xưng mình là nhân sư, nhưng những thế hệ tương lai tôn xưng Ngài là Thiên Nhân Sư (bậc thầy của cõi trời và người), vì Ngài

là bậc có khả năng dạy dỗ những luân lý thiện lành và Ngài cũng có khả năng cứu độ nữa—The biggest trouble with men is that everyone wants to be a teacher. Buddhists should look at the example of the Buddha; he never claimed to be a teacher, but future generations revere Him as an Unequalled teacher of Humans and Heavenly beings because He reveals goodness and morality, and he is able to save.

**Nhân Chính Nhân Phụ:** Hetu-pratyaya (skt)—Nhơn chính và nhơn phụ—Causes and conditions—Primary causes and secondary causes—Main causes and subsidiary causes—Hạt giống mà cây được trồng lên là nhân chính, trong khi những yếu tố khác như công sức, bón phân, tưới nước, vân vân được coi như là những nhân phụ hay duyên—The seed out of which the plant grows is an illustration of the main cause, whereas other elements like labor, the quality of soil, humidity and so on, are considered as subsidiary causes or conditions.

**Nhân Chủng:** Human race.

**Nhân Dị Phẩm:** Hetu-virudha (skt)—In a syllogism the example not accordant with the reason.

**Nhân Dị Thục:** Vipakahetu (skt)—Cause ripening in a different life—Differential fruition—Một trong những hạt giống nào đó đã hội đủ điều kiện thuận lợi hay đủ duyên và đã được Kiến Phần Thức hay A Lại Da Thức chun vào để hình thành một thứ được gọi là quả. Nhân sanh ra quả khác với chính nó, thí dụ như thiện nhân không sanh ra thiện quả mà lại sanh ra lạc quả; ác nhân không sanh ra ác quả, mà lại sanh ra khổ quả (lạc quả và khổ quả đều là vô ký, chứ không phải là thiện ác). Dị Thục Nhân là nhân tạo ra kết quả của nó trong một đời sống khác, như khi những thưởng phạt nhận lãnh được trong đời kế tiếp sau khi chết. Theo A Tỳ Đàm của tông Câu Xá, đây là một trong sáu căn nhân trong thuyết nhân quả—One of the seeds that meets favorite conditions or enough conditions and the differently ripening consciousness or the maturation of consciousness has entered to form a so-called effect. Heterogeneous cause, i.e. a cause producing a different effect, known as neutral, or not ethical, e.g. goodness resulting in pleasure, evil in pain. The cause ripening in a

different life, a cause which produces its effect in a different life, as when retributions are obtained in the life after death. According to the Abhidharma of the Kosa School, this is one of the six chief causes in the Theory of Causal Relation.

**Nhân Dị Thục Quả Dị Thục:** Differently ripening causes produce differently ripening effects—Mọi nhân trong kiếp hiện tại đều tạo thành quả trong kiếp tới—Every developed cause produces its developed effect, especially the effect of the present causes in the next transmigration.

**Nhân Diệt:** Diệt tận nhân duyên của sự tái sinh—Extinction of the chance of being reborn.

**Nhân Dục:** Human desire.

**Nhân Dũng:** Goodness and courage—Humanity and courage.

**Nhân Duyên:** Hetupaccayo (p)—Hetu-pratyaya (skt)—Hetu-pratyaya (skt)—Inn-En (jap)—Ê Bát La Để Dã—Root condition.

- 1) Nhơn và duyên (chánh và phụ): Causes and conditions—A directly responsible circumstance—A causal connection—A circumstance that is a direct cause—Primary and secondary cause.
- 2) Nhân duyên nghĩa là nguyên nhân hay nguyên nhân tính hay tính nhân duyên. Hetu và Pratyaya thực ra đồng nghĩa với nhau. Tuy nhiên, hetu được xem là một nhân tố thâm sâu và hiệu quả hơn Pratyaya: Hetupratyaya means causation or causality. Hetu and pratyaya are really synonymous; however, hetu is regarded as a more intimate and efficient agency of causation than a Pratyaya.
- 3) Nhân căn bản tạo ra nghiệp quả và sự tái sanh. Hễ gây nhân ắt gặt quả: The original or fundamental cause which produces phenomena, such as karma or reincarnation. Every cause has its fruit or consequences.
- 4) Hetupratyaya-hetu (skt)—Luật tổng quát về nhân duyên, nhân duyên hoạt động như một căn nhân, không có sự phân biệt nào giữa căn nhân và trợ duyên, thí dụ nước và gió tạo ra sóng. Đây một trong bốn nhân duyên theo Kinh Lăng Già—The general law of causation, the cause sub-cause which acts as chief cause (hetu-pratyaya), there being no distinction between the chief cause and the secondary cause, i.e., the water and the wind

cause a wave. This one of the four causations (hetupratyaya) according to the Lankavatara Sutra.

**Nhân & Duyên:** Causes & Conditions—*Tổng Quan Và Ý Nghĩa Của Nhân:* Nhân là nguyên nhân, là năng lực phát động; quả là kết quả, là sự hình thành của năng lực phát động. Định luật nhân quả chi phối vạn sự vạn vật trong vũ trụ không có ngoại lệ. Luật nhân quả hay sự tương quan giữa nguyên nhân và kết quả trong luật về “Nghiệp” của Phật giáo. Mọi hành động là nhân sẽ có kết quả hay hậu quả của nó. Giống như vậy, mọi hậu quả đều có nhân của nó. Luật nhân quả là luật căn bản trong Phật giáo chi phối mọi hoàn cảnh. Theo Đức Phật, nhân là nhân mà bạn đã gieo, thì từ đó bạn phải gặt lấy kết quả tương ứng, không có ngoại lệ. Nếu bạn gieo nhân tốt, ắt gặt quả tốt. Và nếu bạn gieo nhân xấu, ắt nhận lấy quả xấu. Vì vậy mà nếu bạn gieo một nhân nào đó với những duyên khác đi kèm, một quả báo hay hậu quả nào đó sẽ đến, không có ngoại lệ. Đức Phật dạy: “Do sự nối kết của các chuỗi nhân duyên mà có sự sinh, có sự diệt.” Nhân quả trong đạo Phật không phải là chuyện tin hay không tin. Cho dù bạn không tin nhân quả thì nhân quả vẫn vận hành đúng theo chiều hướng mà nó phải vận hành. Nhân chính là chủng tử (hạt). Cái góp phần cho sự lớn mạnh của nó là duyên (hay điều kiện). Trồng một cái hạt xuống đất là gieo nhân. Những điều kiện là những yếu tố phụ vào góp phần làm cho cái hạt nảy mầm và lớn lên như đất đai, nước, ánh nắng mặt trời, phân bón và người làm vườn, vân vân.

Nhân có nghĩa là nguyên nhân hay cái đi ở trước; điều kiện, lý do, nguyên lý (nguyên nhân). Nhân căn bản tạo ra nghiệp quả và sự tái sinh. Hễ gây nhân ắt gặt quả. Mọi hành động làm nhân sẽ có một kết quả hay hậu quả. Cũng như vậy, kết quả hay hậu quả đều có nhân của nó. Luật nhân quả là khái niệm căn bản trong đạo Phật, nó chi phối tất cả mọi trường hợp. Người Phật tử tin luật nhân quả chứ không không phải thưởng phạt. Hễ có nhân ắt có quả. Tương tự, hễ có quả ắt có nhân. Luật nhân quả là ý niệm căn bản trong Phật giáo chi phối mọi hoàn cảnh. Đây là định luật căn bản của vạn hữu, nếu một người gieo hạt giống tốt thì chắc chắn người đó sẽ gặt quả tốt; nếu người ấy gieo hạt giống xấu thì hiển nhiên phải

gặt quả xấu. Dù kết quả có thể mau hay chậm, mọi người chắc chắn sẽ nhận những kết quả tương ứng với những hành động của mình. Người nào thâm hiểu nguyên lý này sẽ không bao giờ làm điều xấu.

Luật nhân quả còn có nghĩa là sự tương quan giữa nguyên nhân và kết quả trong luật về “Nghiệp” của Phật giáo. Nhân là nguyên nhân, là năng lực phát động; quả là kết quả, là sự hình thành của năng lực phát động. Định luật nhân quả chi phối vạn sự vạn vật trong vũ trụ không có ngoại lệ. Mọi hành động là nhân sẽ có kết quả hay hậu quả của nó. Giống như vậy, mọi hậu quả đều có nhân của nó. Luật nhân quả là luật căn bản trong Phật giáo chi phối mọi hoàn cảnh. Luật ấy dạy rằng người làm việc lành, dữ hoặc vô ký sẽ nhận lấy hậu quả tương đương. Người lành được phước, người dữ bị khổ. Nhưng thường thường người ta không hiểu chữ phước theo nghĩa tâm linh, mà hiểu theo nghĩa giàu có, địa vị xã hội, hoặc uy quyền chánh trị. Chẳng hạn như người ta bảo rằng được làm vua là do quả của mười nhân thiện đã gieo trước, còn người chết bất đắc kỳ tử là do trả quả xấu ở kiếp nào, dẫu kiếp nầy người ấy không làm gì đáng trách. Theo Phật giáo, có sự hiện hữu của nhân quả đồng thời; có nghĩa là nhân là quả, quả là nhân. Nhân có quả như là nhân của chính nó, gieo hạt cho quả, rồi quả lại cho hạt. Nhân quả báo ứng thông cả ba đời: hiện báo, sanh báo, và hậu báo.

*Tổng Quan Và Ý Nghĩa Của Duyên:* Duyên là những hoàn cảnh bên ngoài. Nếu đạo lực yếu thì chúng ta có thể bị hoàn cảnh bên ngoài lôi cuốn; tuy nhiên nếu đạo lực cao thì không có thứ gì có thể lôi cuốn mình được, như lời của Lục Tổ Huệ Năng: “không phải phước động, cũng không phải gió động, mà chính tâm mình động.” Như vậy giữ đúng theo lời tổ dạy, thì không có duyên nào có thể làm phân bón cho kiếp luân hồi được. Có thể nghiệp đời trước hay đời nầy chúng ta đã từng lăn trôi tạo nghiệp. Tuy nhiên, Hòa thượng Thích Thanh Từ, một thiền sư nổi tiếng trong lịch sử Phật giáo Việt Nam cận đại đã khẳng định: “Tu là chuyển nghiệp.” Như vậy nhân tạo nghiệp của bất cứ đời nào, đều có thể chuyển được. Phật tử chơn thuần phải cố gắng dụng công tu hành sao cho không tạo thêm nhân mới. Cổ đức dạy: “Bồ tát sợ nhân, chúng sanh sợ quả.” Dù hãy còn là phàm

phu, chúng ta nên biết sợ nhưn để không hái quả. Phật dạy tâm yên cảnh lặng. Như vậy, sự quyết định trong tâm cũng là sự quyết định Phật quả trong tương lai.

Duyên có nghĩa là điều kiện. Nói cách khác, duyên là một loại nhân gây ra do hoàn cảnh bên ngoài. Từ Bắc Phạn “Hetupratyaya” nghĩa là nguyên nhân hay nguyên nhân tính hay tính nhân duyên. Hetu và Pratyaya thực ra đồng nghĩa với nhau. Tuy nhiên, hetu được xem là một nhân tố thâm sâu và hiệu quả hơn Pratyaya. Cảnh đối đãi với tâm thức (pháp tâm và sở tâm là năng duyên, cảnh là sở duyên). Đây cũng chính là phương tiện nhân (chẳng hạn như nước và đất làm phương tiện cho hạt giống nảy mầm). Nhân phụ, hoàn cảnh hay điều kiện bên ngoài, đối lại với nhân chính hay chủng tử. Nhân (Hetu) là hạt, trong khi duyên (Pratyaya) là đất, mưa, nắng, vân vân. Duyên còn có nghĩa là trợ duyên hay duyên phát triển do những điều kiện bên ngoài (tất cả gốc thiện, công đức giúp đỡ cho cái nhân, làm nảy sinh cái tính của cái nhân chân chính). Duyên là hỗ trợ hay sự phát triển bên ngoài giúp phát triển Phật tánh, đối lại với Chính Nhân Phật Tánh hay chân như hay Phật tánh tự nó. Tất cả các pháp hữu vi đều do duyên hay điều kiện mà sanh ra (lấy quả mà gọi tên). Cái tâm duyên (nương) theo sự tướng, đối lại với duyên lý (tin vào sự tướng nhân quả báo ứng là duyên sự; tin vào diệu lý của pháp tính phi nhân phi quả là duyên lý); như thiền quán về hóa thân và báo thân đối lại với pháp thân.

Vạn sự vạn vật hay các pháp hữu vi đều từ duyên mà khởi lên, chứ không có tự tánh. Theo đạo Phật, nhân loại và các loài hữu tình đều tự tạo, hoặc chủ động hoặc thụ động. Vũ trụ không phải là quy tâm độc nhất; nó là môi trường cộng sinh của vạn hữu. Phật giáo không tin rằng vạn hữu đến từ một nguyên nhân độc nhất, nhưng cho rằng mọi vật nhất định phải được tạo thành ít nhất là hai nguyên nhân. Những sáng hóa hay biến thành của các nguyên nhân đi trước nối tiếp trong liên tục thời gian, quá khứ, hiện tại và vị lai, như một chuỗi dây xích. Chuỗi xích này được chia thành 12 bộ phận, gọi là 12 khoen nhân duyên vì mỗi bộ phận liên quan nhau với công thức như sau “Cái này có nên cái kia có; cái này sinh nên cái kia sinh. Cái này không nên cái kia không; cái này diệt nên cái kia diệt.” Theo giáo lý nhà Phật,

nếu pháp quán tâm chính từ tâm này sinh khởi một cách tự nhiên, thì nhân duyên không cần thiết. Tâm có mặt do nhân và duyên. Tâm không có năng lực tự phát sinh một cách tự nhiên. Tâm không thể phát sinh một cách tự nhiên, nhưng duyên cũng không thể tự phát sinh một cách tự nhiên. Nếu như tâm và duyên, mỗi cái đều thiếu tự tánh, làm thế nào lại là một thực tại khi gặp gỡ nhau? Khó mà nói về tự tánh hoặc nói về sự sinh khởi khi cả hai gặp nhau; khi cách ly thì chúng hoàn toàn không sinh khởi. Bây giờ, nếu một cái sinh khởi thiếu tự tánh, làm cách nào người ta có thể nói đến một trăm cảnh giới hay một ngàn như thị như là có tự tánh? Bởi vì tâm không có tự tánh, vì vậy bất cứ những gì từ tâm sinh cũng là không—*Overview and Meanings of Cause*: Cause is a primary force that produces an effect; effect is a result of that primary force. The law of causation governs everything in the universe without exception. Law of cause and effect or the relation between cause and effect in the sense of the Buddhist law of “Karma” The law of causation (reality itself as cause and effect in momentary operation). Every action which is a cause will have a result or an effect. Likewise every resultant action or effect has its cause. The law of cause and effect is a fundamental concept within Buddhism governing all situations. According to the Buddha, a cause refers to the cause you have planted, from which you reap a corresponding result without any exception. If you plant a good cause, you will get a good result. And if you plant a bad cause, you will obtain a bad result. So if you plant a certain cause with other conditions assemble, a certain retribution or result is brought about without any exception. The Buddha taught: “Because of a concatenation of causal chains there is birth, there is disappearance.” Cause and effect in Buddhism are not a matter of belief or disbelief. Even though you don’t believe in “cause and effect,” they just operate the way they are suppose to operate. The cause is the seed, what contributes to its growth is the conditions. Planting a seed in the ground is a cause. Conditions are aiding factors which contribute to the growth such as soil, water, sunlight, fertilizer, and the care of the gardener, etc.

Hetu means cause, antecedent, condition, reason, or principle. The original or fundamental cause which produces phenomena, such as karma or reincarnation. Every cause has its fruit or consequences. Every action which is a cause will have a result or an effect. Likewise, every resultant action has its cause. The law of cause and effect is a fundamental concept within Buddhism governing all situation. Buddhists believe in a just rational of karma that operates automatically and speak in terms of cause and effect instead of rewards and punishments. Every action which is a cause will have a result or an effect. Likewise every resultant action has its cause. The law of cause and effect is a fundamental concept within Buddhism governing all situation. Buddhists believe in a just rational of karma that operates automatically and speak in terms of cause and effect instead of rewards and punishments. It's a fundamental principle for all living beings and all things that if one sows good deeds, he will surely reap a good harvest; if he sows bad deeds, he must inevitably reap a bad harvest. Though the results may appear quickly or slowly, everyone will be sure to receive the results that accord with their actions. Anyone who has deeply understood this principle will never do evil.

Law of cause and effect also means the relation between cause and effect in the sense of the Buddhist law of "Karma". Cause is a primary force that produces an effect; effect is a result of that primary force. The law of causation governs everything in the universe without exception. The law of causation (reality itself as cause and effect in momentary operation). Every action which is a cause will have a result or an effect. Likewise every resultant action or effect has its cause. The law of cause and effect is a fundamental concept within Buddhism governing all situations. The Moral Causation in Buddhism means that a deed, good or bad, or indifferent, brings its own result on the doer. Good people are happy and bad ones unhappy. But in most cases "happiness" is understood not in its moral or spiritual sense but in the sense of material prosperity, social position, or political influence. For instance, kingship is considered the reward of one's having faithfully

practiced the ten deeds of goodness. If one meets a tragic death, he is thought to have committed something bad in his past lives even when he might have spent a blameless life in the present one. According to Buddhism, there exists a simultaneity of Cause and Effect; that means the cause has result as its cause, while the result has the cause as its result. It is like planting seeds; the seeds produce fruit, the fruit produces seeds. The law of karma and its retribution permeates all three life spans: immediate retributions, rebirth retributions (next life retributions), and future retributions.

*An Overview and Meanings of Conditions:* Conditions are external circumstances. If our cultivation power is weak, we can be attracted by external conditions; however, if our cultivation power is strong, no external environments can attract us. The sixth patriarch told the monks in Kuang Chou that: "It is not the wind moving, and it is not the flag moving, it is our mind moving." So if we follow the teachings of the sixth patriarch, no external environments can be fertilizers to our cycle of births and deaths. We may have been up and down in the samsara because of our previous or present karma. However, Most Venerable Thích Thanh Từ, a famous Zen Master in recent Vietnamese Buddhist history confirmed that: "Cultivation means transformation of karma." Therefore, no matter what kind of karma, from previous or present, can be transformed. Sincere Buddhists must try to zealously cultivate so that we establish no causes. Ancient sages always reminded that "Bodhisattvas fear causes, ordinary people fear results." Even though we are still ordinary people, try to know to fear "causes" so that we don't have to reap "results." The Buddha taught: "When the mind is still, all realms are calm." Therefore, the issue of certainty is a determination of our future Buddhahood.

Pratyaya means having conditions. In other words, pratyaya is a kind of concurrent or environment cause. Sanskrit term "Hetupratyaya" means causation or causality. Hetu and pratyaya are really synonymous; however, hetu is regarded as a more intimate and efficient agency of causation than a Pratyaya. Secondary cause, upon

which something rests or depends, hence objects of perception; that which is the environmental or contributory cause; attendant circumstances. This is also the adaptive cause (water and soil help the seed growing). The circumstantial, conditioning, or secondary cause, in contrast with the Hetu, the direct or fundamental cause. Hetu is the seed, Pratyaya is the soil, rain, sunshine, etc. Pratyaya also means a contributory or developing cause, i.e. development of the fundamental Buddha-nature; as compared with direct or true cause. Pratyaya is a contributory or developing cause of all undergoing development of the Buddha-nature, in contrast with the Buddha-nature or Bhutatathata itself. All things are produced by causal conditions (or conditional causation which are name by the effects, or following from anything as necessary result). To lay hold of, or study things or phenomena, in contrast to principles or noumena; or meditation on the Buddha's nirmanakaya, and sambhogakaya, in contrast with the dharmakaya.

Everything arises from conditions and not being spontaneous and self-contained has no separate and independent nature. According to Buddhism, human beings and all living things are self-created or self-creating. The universe is not homocentric; it is a co-creation of all beings. Buddhism does not believe that all things came from one cause, but holds that everything is inevitably created out of more than two causes. The creations or becomings of the antecedent causes continue in time-series, past, present and future, like a chain. This chain is divided into twelve divisions and is called the Twelve Divisioned Cycle of Causation and Becomings. Since these divisions are interdependent, the process is called Dependent Production or Chain of causation. The formula of this theory is as follows: From the existence of this, that becomes; from the happening of this, that happens. From the non-existence of this that does not become; from the non-happening of this, that does not happen. According to Buddhist teachings, if the contemplation of the mind arose spontaneously from the mind itself, then causes and conditions are not necessary. The mind exists due to causes and conditions. The mind has no power to arise spontaneously on its own. The mind has no power

to arise spontaneously, but neither do conditions arise spontaneously. If the mind and conditions each lack substantial being, how can they have being when they are joined together? It is difficult to speak of substantial being, or of them arising when they are joined together; when they are separate they do not arise at all. Now, if just one arising is lacking in substantial being, how can one speak of the hundred realms and the thousand suchlike characteristics as having substantial being? Since the mind is empty of substantial being, therefore all things which arise dependent on the mind are empty.

**Nhân Duyên Bản Sự:** Nidana-matrka (skt)—Kinh Căn Bản Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ Ni Đà Na Mục Đắc Ca của trường phái Nhất Thiết Hữu Bộ, hai trong mười hai bộ Kinh Phật—Sutra dealing with nidanas, two of the twelve divisions of the sutras.

**Nhân Duyên Cộng Tập Hội:** Kalapah-pratyayanam (skt)—Sự nối kết của các chuỗi nhân duyên. Đức Phật dạy: “Do sự nối kết của các chuỗi nhân duyên mà có sự sinh, có sự diệt.”—A concatenation of causal chains. The Buddha taught: “Because of a concatenation of causal chains there is birth, there is disappearance.”

**Nhân Duyên Luận:** Paticca-samuppada-sastra (p)—Pratitya-samutpada-sastra (skt)—Treatise on Dependent arising—Treatise on the theory of causation.

**Nhân-Duyên-Quả Đóng Vai Trò Rất Quan Trọng Trong Việc Tu Hành Theo Đạo Phật:** Cause-Condition-Effect Play Very Important Roles in Buddhist Cultivation—Phật tử thường có truyền thống tôn Phật kính Tăng, và bày tỏ lòng tôn kính với xá lợi Phật, những biểu tượng tôn giáo như hình ảnh, tịnh xá hay tự viện. Tuy nhiên, Phật tử chẳng bao giờ thờ ngẫu tượng. Thờ cúng Phật, tổ tiên, và cha mẹ quá vãng đáng được khuyến khích. Tuy nhiên, chữ “thờ cúng” tự nó đã không thích đáng theo quan điểm của đạo Phật. Từ “Bày tỏ lòng tôn kính” có lẽ thích hợp hơn. Phật tử không nên mù quáng thờ phụng những thứ này đến nỗi quên đi mục tiêu chính của chúng ta là tu hành. Người Phật tử quỳ trước tượng Phật để tỏ lòng tôn kính đáng mà hình tượng ấy tượng trưng, và hứa sẽ cố gắng đạt được những gì Ngài đã đạt 25 thế kỷ trước, chứ không phải sợ Phật,



cũng không tìm cầu ân huệ thế tục từ hình tượng ấy. Thực hành là khía cạnh quan trọng nhất trong đạo Phật. Dem những lời Phật khuyên dạy về Nhân-Duyên-Quả ra thực hành trong đời sống hằng ngày mới thực sự gọi là “tu hành.” Đức Phật thường nhắc nhở tứ chúng rằng Phật tử không nên tùy thuộc vào người khác, ngay cả đến chính Đức Phật, để được cứu độ. Trong thời Đức Phật còn tại thế, có nhiều đệ tử hay ngắm nghía vẻ đẹp của Phật, nên Ngài nhắc nhở tứ chúng rằng: “Các ông không thể nhìn thấy Đức Phật thật sự bằng cách ngắm nhìn vẻ đẹp nơi thân Phật. Những ai nhìn thấy giáo lý của ta mới thật sự nhìn thấy ta.”

Nhằm giúp cho người tại gia vượt qua những tâm thái nhiễu loạn và chấm dứt phạm phải những hành vi tổn hại, Đức Phật đã ban hành năm giới. Trong một nghi thức ngắn, một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni có thể cử hành nghi thức truyền giới, người tại gia có thể quy-y Tam Bảo và trở thành cận sự nam hay cận sự nữ. Trong khi cử hành nghi lễ, vài vị thầy chỉ nói đến giới thứ nhất là không sát sanh, và để cho Phật tử tại gia tự quyết định thọ hay không thọ bất cứ giới nào trong bốn giới còn lại. Vài vị thầy khác có thể cho thọ cùng một lúc năm giới trong buổi lễ quy-y. Phật tử tại gia có thể thọ bát quan trai giới trong vòng 24 giờ mỗi tháng. Nhiều người thích thọ bát quan trai trong ngày đầu tháng, ngày trăng tròn (rằm), ngày 30, hay trong những ngày lễ hội Phật giáo, dù rằng họ có thể thọ bát quan trai trong bất cứ ngày nào. Năm giới đầu tiên của tám giới giống như ngũ giới, trừ giới không tà dâm biến thành giới không dâm dục, vì tám giới này được giữ chỉ trong một ngày mà thôi. Tại Thái Lan và Cam Bốt có tục lệ là hầu hết những thanh niên đều trở thành những nhà sư thọ giới Sa Di trong vòng ba tháng, ít nhất là một lần trong đời. Thường thì họ làm như vậy khi họ sắp sửa bước vào đời. Việc này tạo cho họ một nền tảng đạo đức nghiêm trang và cũng là điều kiết tường (điều tốt) cho gia đình. Vào ngày cuối của ba tháng xuất gia, những vị này sẽ hoàn trả lại giới điều và trở về đời sống thế tục của gia đình.

Nói về tư tưởng của người tại gia trên bước đường tu tập, theo Kinh Satipatthana, Đức Phật đã trình bày sự tỉnh thức về con đường giác ngộ. Nơi đây đối tượng tinh thần được chú tâm thẩm tra và quan sát khi chúng phát sinh trong tâm. Nhiệm vụ

ở đây là tỉnh thức về những tư tưởng sinh diệt trong tâm. Bạn sẽ từ từ hiểu rõ bản chất của những tư tưởng. Bạn phải biết cách làm sao sử dụng những tư tưởng thiện và tránh cái nguy hiểm của những tư tưởng có hại. Muốn thanh tịnh tâm thì tư tưởng của bạn lúc nào cũng cần được kiểm soát. Về phương cách tỉnh thức về những tư tưởng, Đức Phật dạy: “Ngồi một mình tập trung tâm vào những tư tưởng. Quan sát những tư tưởng thiện và ảnh hưởng tinh thần của chúng. Quan sát những tư tưởng có hại và thấy chúng làm tinh thần xáo trộn thế nào. Đừng cố ý cưỡng lại những tư tưởng, vì càng cưỡng lại bạn càng phải chạy theo. Hãy quan sát những tư tưởng một cách vô tư và tạo cơ hội để vượt qua chúng. Sự chuyển động vượt qua tư tưởng và kiến thức mang lại an lạc, hòa hợp và hạnh phúc. Chỉ quan sát những tư tưởng, từ từ bạn sẽ hiểu được cách kiểm soát những tư tưởng tội lỗi và khuyến khích các tư tưởng thiện. Trong sinh hoạt hằng ngày, cố gắng quan sát tiến trình suy nghĩ của bạn. Chỉ quan sát chứ đừng đồng nhất với tiến trình.” Làm được những điều này, các bạn sẽ trải nghiệm một niềm hạnh phúc và an lạc triền miên nơi nội tâm các bạn dù các bạn đang sống trong một xã hội đầy bất trắc với vô vàn khổ đau phiền não. Chuyển hóa tâm thức là một trong các phương pháp tu tập có thể giúp người tại gia đạt được an lạc, tỉnh thức, và giải thoát hay giác ngộ ngay trong đời này kiếp này. Đây là cách giúp chúng ta sống từng giây từng phút một cách viên mãn, thí dụ như khi chúng ta rửa chén đĩa hay giặt quần áo, chúng ta có thể tâm niệm ‘Ta nguyện giúp cho mọi người có được tâm thức thanh tịnh, không còn những tâm thái nhiễu loạn u mê.’

Theo Sư Đại Ấn, một danh Tăng Ấn Độ: “Ý như con ngựa, hãy để cho nó đi tự do như chim bồ câu được thả ra từ một chiếc tàu ở giữa đại dương vô tận. Vì cũng giống như con chim không tìm thấy ra nơi nào để đậu trừ phi nó trở lại chiếc tàu, ý cũng không có nơi nào để đi khác hơn là trở về với nguồn gốc của chúng.” Chính vì thế mà Ngài đã viết bài kệ về Ý như sau:

Mây trôi trên bầu trời không có gốc rễ.  
Chúng không có nơi cư trú.  
Những ý nghĩ trôi nổi trong trí cũng vậy  
Khi chúng ta thấy bản chất của tâm,  
Mọi sự phân biệt đều chấm dứt.

Có người tin rằng họ nên đợi đến sau khi hữu trí rồi hẩn tu vì sau khi hữu trí họ sẽ có nhiều thì giờ trống trải hơn. Những người này có lẽ không hiểu thật nghĩa của chữ “tu” nên họ mới chủ trương đợi đến sau khi hữu trí rồi hẩn tu. Theo đạo Phật, tu là sửa cho cái xấu thành cái tốt, hay là cải thiện thân tâm. Vậy thì khi nào chúng ta có thể đổi cái xấu thành cái tốt hay khi nào chúng ta có thể cải thiện thân tâm chúng ta? Cổ đức có dạy: “Đừng đợi đến lúc khát nước mới đào giếng; đừng đợi ngựa đến vực thẳm mới thâu cương thì quá trễ; hay đừng đợi thuyền đến giữa dòng sông mới trét lỗ rỉ thì đã quá chậm, vãn vãn.” Đa số phàm nhân chúng ta đều có trở ngại trong vấn đề trừ trừ hay trì hoãn trong công việc. Nếu chúng ta đợi đến khi nước tới tròn mới chịu nhảy thì đã quá muộn màng. Như thế ấy, lúc bình thời chúng ta chẳng đếm xỉa gì đến hành động của chính mình xem coi chúng đúng hay sai, mà đợi đến sau khi hữu trí rồi mới đếm xỉa thì e rằng chúng ta chẳng bao giờ có cơ hội đó đâu. Phật tử thuần thành phải nên luôn nhớ rằng vô thường và cái chết chẳng đợi một ai. Chính vì vậy mà chúng ta nên lợi dụng bất cứ thời gian nào có được trong hiện tại để tu tập, vun trồng thiện căn và tích tập công đức.

Đạo Phật không bao giờ tự tách mình ra khỏi đời sống thế tục. Ngược lại, Đức Phật luôn nhắc nhở tứ chúng, Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, ưu bà tắc và ưu bà di, luôn sống đời cao đẹp đúng nghĩa nhất, luôn thụ hưởng những phần lợi lạc nhất trong đời. Tuy nhiên, những phần lợi lạc trong đời sống theo đạo Phật không nên được hiểu là khoái lạc vật chất, mà là hạnh phúc thanh thân và an vui trong tinh thần. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng quả thật chúng ta phải nghiên cứu giáo lý nhà Phật, nhưng việc chính yếu ở đây là chúng ta phải hằng sống với những giáo lý ấy trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta. Làm được như vậy, chúng ta đang thực sự là đệ tử của đạo Phật sống, ví bằng ngược lại, chúng ta chỉ ôm cái xác của đạo Phật chết mà thôi.

Mọi người đều hy vọng rằng một ngày nào đó những ước nguyện của họ sẽ được thành tựu. Hy vọng tự nó không có gì sai trái vì hy vọng giúp con người cố gắng vươn lên tới những hoàn cảnh tốt đẹp hơn. Tuy nhiên, khi con người bắt đầu mong muốn mọi việc đều được như ý mình, họ sẽ gặp phiền muộn khi sự việc không xảy ra đúng

như ý họ muốn. Chính vì vậy mà Đức Phật dạy: “Cầu bất đắc khổ,” tức là những mong cầu không toại nguyện gây nên đau khổ, đây là một trong bát khổ. Và cũng chính vì vậy mà Đức Phật khuyên mọi người nên thiếu dục tri túc. Thiếu dục là có ít dục lạc; tri túc là biết đủ. Thiếu dục tri túc là ít ham muốn mà thường hay biết đủ. Tri túc là bằng lòng với những điều kiện sinh hoạt vật chất tạm đủ để sống mạnh khỏe tiến tu. Tri túc là một phương pháp hữu hiệu nhất để phá lưới tham dục, để đạt được sự thanh thoi của thân tâm và hoàn thành mục tiêu tối hậu của sự nghiệp tu tập.

Có một số người nhìn đời bằng bi quan thống khổ thì họ lại bỏ qua những cảm giác bất toại với cuộc đời, nhưng khi họ bắt đầu bỏ qua cuộc sống vô vọng này để thử tìm lối thoát cho mình bằng cách ép xác khổ hạnh, thì họ lại đáng kinh tởm hơn. Nhiều người cho rằng đạo Phật bi quan yếm thế vì quan điểm đặc sắc của nó cho rằng thế gian này không có gì ngoài sự đau khổ, cho đến hạnh phúc rồi cũng phải kết cuộc trong đau khổ. Thật là sai lầm khi nghĩ như vậy. Đạo Phật cho rằng cuộc sống hiện tại vừa có hạnh phúc vừa có khổ đau, vì nếu ai nghĩ rằng cuộc đời chỉ toàn là hạnh phúc thì kẻ đó sẽ phải khổ đau một khi cái gọi là hạnh phúc chấm dứt. Đức Phật cho rằng Hạnh phúc và khổ đau lồng nhau trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta. Nếu ai không biết rằng hạnh phúc là mầm của đau khổ, kẻ đó sẽ vô cùng chán nản khi đau khổ hiện đến. Vì thế mà Đức Phật dạy rằng chúng ta nên nhận thức đau khổ là đau khổ, chấp nhận nó như thực kiến và tìm cách chống lại nó. Từ đó mà Ngài nhấn mạnh đến chuyên cần, tinh tấn và nhẫn nhục, mà nhẫn nhục là một trong lục độ Ba La Mật. Nói tóm lại, theo quan điểm Phật giáo, đời có khổ có vui, nhưng ta không được chán nản bi quan khi đau khổ ập đến, cũng như không được trụ lạc khi hạnh phúc đến tay. Cả hai thứ khổ vui đều phải được chúng ta đón nhận trong dè dặt vì hiểu rằng đau khổ nằm ngay trong hạnh phúc. Từ sự hiểu biết này, người con Phật chơn thuần quyết tinh tấn tu tập để biến khổ vui trần thế thành một niềm an lạc siêu việt và miên viễn, nghĩa là lúc nào chúng ta cũng thoát khỏi mọi hệ lụy của vui và khổ. Chúng đến rồi đi một cách tự nhiên. Chúng ta lúc nào cũng sống một cuộc sống không lo, không phiền, không náo, vì chúng ta biết chắc rằng mọi việc rồi sẽ qua đi. Quan điểm

của Phật giáo đối với bi quan và lạc quan rất sáng tỏ: Phật giáo không bi quan mà cũng chẳng lạc quan về cuộc sống con người. Hai thái cực lạc quan và bi quan đều bị chặn đứng bởi học thuyết trung đạo của Phật giáo.

Tại các xứ theo Theravada, “Pirit” là một từ thông dụng trong ngôn ngữ Nam Phạn dùng để chỉ sự hộ trì của Phật tử tại gia, trong đó xem việc trì tụng kinh văn Phật giáo như là một cách phát khởi công đức. Thường thường người tại gia hay cúng dường chư Tăng nào trì tụng kinh điển, tin tưởng rằng sinh hoạt này có phước đức cho cả hai bằng cách hộ trì chư Tăng và làm cho kinh điển được trì tụng. Người ta tin rằng sinh hoạt này giúp những ai muốn tích lũy công đức góp phần cho việc tái sanh vào một cõi tốt hơn, và người ta cũng nghĩ rằng việc này sẽ mang lại lợi lạc cho ngay kiếp sống hiện tại. Hình thức thông dụng nhất của việc hộ trì là một nhóm chư Tăng cùng trì tụng công phu khuya, rồi hồi hướng công đức ấy đến tất cả chúng sanh mọi loài. Một cuộc sống xứng đáng, theo quan điểm của Phật giáo Đại Thừa, không phải là chỉ trải qua một cuộc sống bình an, tĩnh lặng mà chính là sự sáng tạo một cái gì tốt đẹp. Khi một người nỗ lực trở thành một người tốt hơn do tu tập thì sự tận lực này là sự sáng tạo về điều tốt. Khi người ấy làm điều gì lợi ích của người khác thì đây là sự sáng tạo một tiêu chuẩn cao hơn của sự thiện lành. Các nghệ thuật là sự sáng tạo về cái đẹp, và tất cả các nghiệp vụ lương thiện đều là sự sáng tạo nhiều loại năng lực có ích lợi cho xã hội. Sự sáng tạo chắc chắn cũng mang theo với nó sự đau khổ, khó khăn. Tuy nhiên, người ta nhận thấy cuộc đời đáng sống khi người ta nỗ lực vì điều gì thiện lành. Một người nỗ lực để trở nên một người tốt hơn một chút và làm lợi ích cho người khác nhiều hơn một chút, nhờ sự nỗ lực tích cực như thế chúng ta có thể cảm thấy niềm vui sâu xa trong đời người.

Phật giáo có một quan điểm hết sức đặc biệt về “hình tượng bên ngoài hay thế giới nội tâm”. Để có thể có được sự hiểu biết về thế giới bên trong, có lẽ kiến thức khoa học sẽ không giúp ích gì được cho chúng ta. Sự thật cùng tột này không thể nào tìm thấy được trong lãnh vực khoa học. Đối với các nhà khoa học thì tri thức là điều gì đó ngày càng trở nên chật hẹp vào kiếp sinh tồn này. Do vậy tri thức đó không phải là tri kiến giải thoát.

Ngược lại, đối với người nhìn cuộc đời và tất cả những gì liên quan đến cuộc đời này đúng theo thực chất của chúng, mối quan tâm chính của họ về cuộc sống này không phải là suy diễn mông lung hay chu du vào những vùng hoang ảo của trí tưởng tượng vô ích, mà làm sao để đạt đến chân hạnh phúc và giải thoát khỏi những khổ đau hay bất toại nguyện. Đối với họ chân tri kiến tùy thuộc vào câu hỏi “sự học này có hợp với thực tế hay không? Nó có hữu ích cho chúng ta trong cuộc chinh phục chân an lạc và tĩnh lặng nội tâm hay không? Nó có đạt đến chân hạnh phúc hay không?” Để hiểu được thế gian bên trong này chúng ta cần phải có sự hướng dẫn, sự chỉ dẫn của một bậc toàn tri có đầy đủ khả năng và chân thật, một bậc mà trí và minh của họ đã thể nhập được vào những phần sâu kín nhất của cuộc đời và nhận ra bản chất thật sự nằm trong mọi hiện tượng. Vị ấy phải đích thực là một triết gia, một khoa học gia chân chính có thể nắm bắt trọn vẹn ý nghĩa của những đổi thay vô thường và đã biến sự hiểu biết này thành sự chứng đắc những sự thật thâm sâu nhất mà con người không thể dò được, những sự thật của tam tướng (Tilakkhana): Vô thường, khổ và Vô Ngã. Những khốn khổ của cuộc sống không còn làm cho vị ấy bối rối hoặc những điều phù du không còn làm cho vị ấy xúc động nữa. Đối với vị ấy, một quan niệm mơ hồ về mọi hiện tượng là điều không thể có, vì vị ấy đã vượt qua mọi khả năng có thể gây ra lầm lỗi nhờ vào sự vô nhiễm hoàn toàn, sự vô nhiễm mà chỉ có thể phát sanh từ trí tuệ nội quán (Vipassananana). Người tu Đạo phải bỏ lại sau lưng mọi thứ, phải y theo chánh tri chánh kiến, coi đó là mẫu mực để tinh tấn thực tập. Lúc tu là lúc “liạ tướng ngôn thuyết”, bởi không còn gì để nói ra nữa; cũng là lúc “liạ tướng tâm duyên” vì không còn duyên nào để tâm theo đuổi cả; “liạ tướng văn tự” vì không còn chữ nghĩa gì để diễn tả ra. Nếu đã không nói được ra, thì có thứ gì để ghi nhớ, còn thứ gì để chúng ta không buông bỏ được, hay còn gì nữa để chúng ta quan tâm? Phật tử chơn thuần hãy dụng công thâm sâu như vậy, thay vì chỉ tu hời hợt bề ngoài chẳng có lợi ích gì—It is traditional for Buddhists to honour the Buddha, to respect the Sangha and to pay homage the religious objects of veneration such as the relics of the Buddha, Buddha images, monastery,

pagoda, and personal articles used by the Buddha. However, Buddhists never pray to idols. The worship of the Buddha, ancestors, and deceased parents, are encouraged. However, the word “worship” itself is not appropriate from the Buddhist point of view. The term “Pay homage” should be more appropriate. Buddhists do not blindly worship these objects and forget their main goal is to practice. Buddhists kneel before the image of the Buddha to pay respect to what the image represents, and promise to try to achieve what the Buddha already achieved 25 centuries ago, not to seek worldly favours from the image. Buddhists pay homage to the image not because they are fear of the Buddha, nor do they supplicate for worldly gain. The most important aspect in Buddhism is to put into practice the teaching of Cause-Condition-Effect that were given by the Buddha. The Buddha always reminded his disciples that Buddhists should not depend on others, not even on the Buddha himself, for their salvation. During the Buddha’s time, so many disciples admired the beauty of the Buddha, so the Buddha also reminded his disciples saying: “You cannot see the Buddha by watching the physical body. Those who see my teaching see me.”

To help laypeople overcome their disturbing attitudes and stop committing harmful actions, the Buddha set out five precepts. During a brief ceremony performed by a monk or nun, laypeople can take refuge in the Triple Gem: Buddha, Dharma, and Sangha. At the same time, they can take any of the five lay precepts and become either an upasaka or upasika. When performing the ceremony, some masters include only the first precept of not killing, and let laypeople decide themselves to take any or all of the other four. Other masters give all five precepts at the time of giving refuge. Laypeople may also take eight precepts for a period of 24 hours every month. Many laypeople like to take the eight precepts on new and full moon days, or the end of the lunar month, or on Buddhist festivals, although they may be taken on any day. The first five of these eight are similar to the five lay precepts, with the exception that the precept against unwise sexual behavior become abstinent from sex, because the

precepts are kept for only one day. In Thailand’s and Cambodia’s traditions, there is a custom whereby most young men become monks and hold the Sramanera precepts for three months, at least once during their lives. They usually do this when they are young adults as it gives them a foundation in strict ethics and is very auspicious for their families. At the end of the three month period, they give back their precepts and return to worldly family life.

Concerning the ideas of a Buddhist in the Path of Cultivation, in the Satipatthana Sutra, the Buddha explained His Way of Enlightenment. Here, mental objects are mindfully examined and observed as they arise within. The task here is to be aware of the thoughts that arise and pass away within the mind. You must slowly understand the nature of thoughts. You must know how to make use of the good thoughts and avoid the danger of the harmful thoughts. Your thoughts need constant watching if the mind is to be purified. Concerning the methods of mindfulness of thoughts and mental states, the Buddha taught: “To sit alone and concentrate the mind on the thoughts. To watch the good thoughts and observe how they affect your mental state. To watch the harmful thoughts and observe how they disturb your mental state. Do not try to fight with the thoughts, for the more you try to fight them, the more you have to run with them. Simply observe the thoughts dispassionately and so create the opportunity to go beyond them. The moving beyond all thoughts and knowledge bring peace, harmony, and happiness. Simply observe these thoughts, you will slowly come to understand how to control evil thoughts and to encourage good thoughts. In the course of your working day, try to observe your thinking process. Simply observe and do not identify with this process.” To be able to do these, you will experience an endless inner happiness and peace even though you are living in a society that is full of troubles, sufferings and afflictions. Thought transformation is one of the methods of cultivation that can help laypeople achieve peace, mindfulness, liberation or enlightenment in this very life. This is a way to live each moment to the fullest, for example, when we wash dishes or clothes, we think ‘may I

help all beings cleanse their minds of disturbing attitudes and obscurations.'

According to Mahamudra Master, an Indian famous monk: "Thought is like a horse, let it go free, just like a dove released from a ship in the middle of the infinite ocean. For just as the bird finds nowhere to land but back on the ship, thoughts have no place to go other than returning to their place of origin." Thus, Mahamudra Master wrote a verse on "Thought" as follow:

Clouds that drift in the sky have no roots.  
They have no home.  
Conceptual thoughts that float  
in the mind are the same.  
When we see the nature of mind,  
All discrimination ends.

Some people believe that they should wait until after their retirement to cultivate because after retirement they will have more free time. Those people may not understand the real meaning of the word "cultivation", that is the reason why they want to wait until after retirement to cultivate. According to Buddhism, cultivation means to turn bad things into good things, or to improve your body and mind. So, when can we turn bad things into good things, or when can we improve our body and mind? Ancient virtues taught: "Do not wait until you are thirsty to dig a well, or don't wait until the horse is on the edge of the cliff to draw in the reins for it is too late; or don't wait until the boat is in the middle of the river to patch the leaks for it's too late, and so on". Most of us have the same problem of waiting and delaying of doing things. If we wait until the water reaches our navel to jump, it's too late, no way we can escape the drown if we don't know how to swim. In the same way, at ordinary times, we don't care about proper or improper acts, but wait until after retirement or near death to start caring about our actions, we may never have that chance. Sincere Buddhists should always remember that impermanence and death never wait for anybody. So, take advantage of whatever time we have at the present time to cultivate, to plant good roots and to accumulate merits and virtues.

Buddhism never separates itself from the secular life. On the contrary, the Buddha always

reminded his followers, monks, nuns, upasakas and upasikas, to live the best and highest life and to get the most out of life. However, the best joy in life according to Buddhism are not the pleasures and materials, but the light-hearted and joyful happiness at all time in mind. Sincere Buddhists should always remember that it is true that we must study the Buddha's teachings, but the main thing is to live them in our daily life. If we can do this, we are truly Buddhists of a living Buddhism. If not, we are only embracing the corpse of a dead Buddhism.

Everyone has hopes that his wishes will be fulfilled someday. Hope itself is not wrong, for hope will help people try to reach to better situations. However, when a person begins to expect things have to happen the way he or she wishes, he or she begins to have trouble with disappointment. Thus, the Buddha taught: "Suffering of frustrated desire," or unfulfilled wishes cause suffering (suffering due to unfulfilled wishes), or cannot get what one wants causes suffering. The pain which results from not receiving what one seeks, from disappointed hope or unrewarded effort, one of the eight sorrows. And therefore, the Buddha advised his disciples "content with few desires." "Content with few desires" means having few desires; "knowing how to feel satisfied" means being content. Knowing how to feel satisfied with few possessions means being content with material conditions that allow us to be healthy and strong enough to practice the Way. "Knowing how to feel satisfied and being content with material conditions" is an effective way to cut through the net of passions and desires, attain a peaceful state of body and mind and accomplish our supreme goal of cultivation.

There are some people who regard this life as a life of suffering or pessimists may be tolerated as long as they are simply feeling dissatisfied with this life, but when they begin to give up this life as hopeless and try to escape to a better life by practicing austerities or self-mortifications, then they are to be abhorred. Some people believe that Buddhism is pessimistic because its significant viewpoint on the idea that there is nothing but hardship in this world, even pleasures end in hardship. It is totally wrong thinking that way.

Buddhism believes that in this present life, there are both pleasures and hardships. He who regards life as entirely pleasure will suffer when the so-called "happiness" ceases to exist. The Buddha believes that happiness and sufferings intertwine in our daily life. If one is ignorant of the fact that pleasures can cause hardships, one will be disappointed when that fact presents itself. Thus the Buddha teaches that one should regard hardship as hardship, accepting it as a fact and finding way to oppose it. Hence his emphasis on perserverance, fortitude, and forbearance, the latter being one of the six Perfections. In short, according to the Buddhist view, there are both pleasures and hardships in life, but one must not be discouraged when hardship comes, or lose oneself in rapture of joy when pleasure comes. Both pleasures and hardships must be taken alike with caution for we know that pleasures end in hardship. From this understanding, sincere Buddhists will be determined to cultivate diligently to turn both worldly pleasures and hardships to an eternally transcendental joy. It is to say that we are not bound to both worldly pleasures and hardships at all times. They come and go naturally. We are always live a life without worries, without afflictions because we know for sure that everything will pass. The Buddhist point of view on both optimism and pessimism is very clear: Buddhism is not optimistic nor pessimistic on human life. Two extremes of both optimism and pessimism are prevented by the moderate doctrine of Buddhism.

In Theravada countries, "Pirit" is a Pali term for a common practice for protecting of the Three Gems of laypeople, which involves reciting Buddhist texts as a way of generating merit. Often laypeople make donations to monks who do the recitation, believing that this activity makes merit both by supporting the monks and by causing the texts to be chanted. It is believed that this activity helps those who engage in it to accrue merit, which is conducive to a better rebirth, and it is also thought to bring benefits in the present life. The most common form of pirit involves a group of monks who chant a set of texts during the course of a night, then dedicate the merit to all beings. A worthwhile life, according to Mahayana

Buddhist point of view, does not consist in merely spending one's life in peace and quiet but in creating something good for other beings. When one tries to become a better person through his practice, this endeavor is the creation of good. When he does something for the benefit of other people, this is the creation of a still higher standard of good. The various arts are the creation of beauty, and all honest professions are the creation of various kinds of energy that are beneficial to society. Creation is bound to bring with it pain and hardship. However, one finds life worth living when one makes a strenuous effort for the sake of something good. He endeavors to become a little better a person and to do just a little more for the good of other people, through such positive endeavor we are enabled to feel deep joy in our human lives.

Buddhism has a very special point of view in "outer appearance or inner world". For the understanding of the world within, science may not be of much help to us. Ultimate truth can not be found in science. To the scientist, knowledge is something that ties him more and more to this sentient existence. That knowledge, therefore, is not saving knowledge. To one who views the world and all it holds in its proper perspective, the primary concern of life is not mere speculation or vain voyaging into the imaginary regions of high fantasy, but the gaining of true happiness and freedom from ill or unsatisfactoriness. To him, true knowledge depends on this question: "Is this learning according to actuality? Can it be of use to us in the conquest of mental peace and tranquility, of real happiness?" To understand the world within we need the guidance, the instruction of a competent and genuine seer clarity of vision and depth of insight penetrate into the deepest recesses of life and cognize the true nature that underlies all appearance. He, indeed, is the true philosopher, true scientist who has grasped the meaning of change in the fullest sense and has transmuted this understanding into a realization of the deepest truths fathomable by man, the truths of the three signs or characteristics: Impermanence, Unsatisfactoriness, Non-self. No more can he be confused by the terrible or swept off his feet by the glamor of thing ephemeral. No more is it

possible for him to have a clouded view of phenomena; for he has transcended all capacity for error through the perfect immunity which insight alone can give. Cultivator of the Way must leave behind everything, must use proper knowledge and views as their standard and cultivate vigorously. Our goal is to 'leave behind the mark of speech', so that there is nothing left to say. We also want to 'leave behind the mark of the mind and its conditions,' so that there is nothing left to climb on. We want to 'leave behind the mark of written words.' Once words also are gone, they can not represent our speech at all. Since there is no way to express with words, what is there to remember? What is there that we can not put down? What is left to take so seriously? We should apply ourselves to this, and stop toying with superficial aspects.

**Nhân Duyên Quán:** Quán sát về nhân duyên—Meditation on nidanas—See Quán Nhân Duyên.

**Nhân Duyên và Quán Tâm:** Meditation of the mind and nidanas—Nếu pháp quán tâm chính từ tâm này sinh khởi một cách tự nhiên, thì nhân duyên không cần thiết. Tâm có mặt do nhân và duyên. Tâm không có năng lực tự phát sinh một cách tự nhiên. Tâm không thể phát sinh một cách tự nhiên, nhưng duyên cũng không thể tự phát sinh một cách tự nhiên. Nếu như tâm và duyên, mỗi cái đều thiếu tự tánh, làm thế nào lại là một thực tại khi gặp gỡ nhau? Khó mà nói về tự tánh hoặc nói về sự sinh khởi khi cả hai gặp nhau; khi cách ly thì chúng hoàn toàn không sinh khởi. Bây giờ, nếu một cái sinh khởi thiếu tự tánh, làm cách nào người ta có thể nói đến một trăm cảnh giới hay một ngàn như thị như là có tự tánh? Bởi vì tâm không có tự tánh, vì vậy bất cứ những gì từ tâm sinh cũng là không—If the contemplation of the mind arose spontaneously from the mind itself, then causes and conditions are not necessary. The mind exists due to causes and conditions. The mind has no power to arise spontaneously on its own. The mind has no power to arise spontaneously, but neither do conditions arise spontaneously. If the mind and conditions each lack substantial being, how can they have Being when they are joined together? It is difficult to speak of substantial Being, or of them arising when they are joined together; when they are

separate they do not arise at all. Now, if just one arising is lacking in substantial Being, how can one speak of the hundred realms and the thousand suchlike characteristics as having substantial Being? Since the mind is empty of substantial Being, therefore all things which arise dependent on the mind are empty.

**Nhân Duyên Sanh Không Có Thật Tánh:** Causally-produced Without Nature or Soul—See Nhân Duyên Sanh Vô Tánh.

**Nhân Duyên Sanh Pháp:** Pháp khởi lên từ những nhân trực tiếp hay gián tiếp—Real entities that arise from direct or indirect causes.

**Nhân Duyên Sanh Vô Tánh:** Causally-produced Without Nature or Soul—Còn gọi là Sanh Vô Tánh. Mọi vật đều từ sự kết hợp bởi vật chất mà thành, chứ không có tự tánh—Also called Utpatti-nihsvabhavata (skt). Everything derived from constituent materials.

**Nhân Duyên Tâm Luận Thích:** Pratitya-samutpada-hrdaya-vrtti (skt)—Treatise on the theory of causation which affects the mind.

**Nhân Duyên Tâm Luận Tụng:** Pratitya-samutpada-hrdaya-karika (skt)—Verses of the treatise on the theory of causation which affects the mind.

**Nhân Duyên Thủ Thắng:** Nhân duyên thủ thắng nghĩa là nguyên nhân tăng thượng hay vượt trội—Visesa-hetupratyaya means extraordinary causation or causality.

**Nhân Duyên Y:** Hetupratyaya (skt)—Mọi pháp đều dựa vào chủng tử của mình mà sinh khởi (ba loại sở y là nhân duyên y, tăng thượng duyên y và đẳng vô gián y)—Dependent on cause, or the cause or causes on which anything depends.

**Nhân Duyên Y Xứ:** Những nhân duyên tạo nên nền tảng—Causes and conditions that constitute the basis.

**Nhân Không:** Emptiness of person—Impersonality—Cái không nơi con người—Con người chỉ là một phối hợp tạm thời bởi ngũ uẩn, lục đại (đất, nước, lửa, gió, hư không và tâm thức), và 12 nhân duyên, chứ không có thực ngã hay một linh hồn trường tồn—Man is only a temporary combination formed by the five skandhas, the six elements (earth, water, fire, air, space and mind), and the twelve nidanas, being the product of

previous cause, and without a real self or permanent soul.

**Nhân Không Quán:** Quán sát hay thiền quán về những điều kiện giả tạm của con người—To contemplate or meditate on the temporary conditions of man.

**Nhân Kiến Lợi Nhi Bất Kiến Hại; Ngư Kiến Thực Nhi Bất Kiến Câu:** Người ta thường chỉ thấy cái lợi chứ không thấy cái hại, cũng giống như loài cá thường chỉ thấy miếng mồi chứ không thấy lưỡi câu đang chờ sẵn—Like fish, which only see the bait and not the hook, people only see what serves their purpose and are blind to what does not.

**Nhân Loại:** Manusya-gati (skt)—Humanity—Human-beings—Chúng sanh con người—Nhân Loại—Nhân Đạo hay cảnh giới của con người, hay thế giới của chúng ta, nơi mà những chúng sanh nào thọ trì ngũ giới sẽ được tái sanh vào (cõi này chúng sanh khổ vui lẫn lộn, tuy nhiên, thường bị cảnh khổ sở thiếu thốn, đói khát, lạnh nóng, sợ sệt, vân vân. Bên cạnh đó lại phải bị những lo âu sợ sệt về sanh, lão, bệnh, tử, chia ly, thương ghét. Khổ thì có tam khổ như khổ khổ, hoại khổ, hành khổ; hoặc ngũ khổ như sanh khổ, già khổ, bệnh khổ, chết khổ, khổ vì phạm các tội mà bị trói buộc; hoặc bát khổ như sanh, già, bệnh, chết, ái biệt ly, oán tắng hội, cầu bất đắc, ngũ ấm thanh suy. Tuy cũng có những niềm vui, nhưng đây chỉ là niềm vui tạm bợ, vui để chờ buồn chờ khổ. Chúng sanh sanh vào cõi người, mà lại gặp được Phật pháp thì theo lời Phật dạy là một đại hạnh, vì đây là cơ hội ngàn năm một thuở cho cuộc tu giải thoát)—The state of human-beings, our earth, place where those who keep the basic five precepts are reborn.

**Nhân Lực:** Power of the causes.

- 1) Sức mạnh của nhân: Power of the causes.
- 2) Đối lại với duyên lực. Đây là nguyên nhân chính sinh ra sự vật—The causal force, as contrasted with environmental or secondary force (duyên lực).

**Nhân Mệnh Vô Thường, Quá Ứ Sơn Thủy. Kim Nhật Tuy Tôn, Minh Nhật Nan Bảo:** Mạng sống con người còn mau hơn nước chảy từ trên núi xuống; hôm nay dầu còn, ngày mai khó giữ, dù cho sự vô thường trên cõi đời này. Chư hành vô thường là pháp sinh diệt. Mọi pháp đều không có

thực ngã, tất cả đều phải lệ thuộc vào luật nhân quả—A man's life is like water rushing down a mountain; although he is very much alive today, he might find it most difficult to preserve it tomorrow, i.e., the impermanence of everything on earth. Whatever is phenomenal is impermanent. Nothing has an ego, or is independent of the law of causation.

**Nhân Minh:** Hetuvidya (skt)—Tiếng Phạn là Hetuvidya, thuộc về khoa lý luận học, lập ra pháp ba chi (tông, nhân và dụ)—The logically reasoning of a cause—The science of cause or logical reasoning or logic with its syllogistic method of the proposition, the reason, the example.

1) Tông: The method of proposition.

2) Nhân: The method of reason.

3) Dụ: The method of example.

**Nhân Minh Bát Môn:** Tám pháp môn hay tám lý luận khôn ngoan trong lý luận Phật giáo—Eight kinds of syllogisms in Buddhist logic—See Bát Môn.

**Nhân Minh Chánh Lý Môn Luận:** Nyaya-dvaratarka-sastra (skt)—Bộ luận về lý luận học được Ngài Trần Na biên soạn và ngài Nghĩa Tịnh dịch sang Hoa Ngữ vào thời nhà Đường—A treatise composed by Dignaga, translated into Chinese by I-Ching during the T'ang dynasty.

**Nhân Minh Luận:** Hetuvidya-sastra (skt)—Một trong Ngũ Minh Luận, lý luận về bản chất của sự thật và sự sai lầm—One of the Pancavidya-sastra, a treatise explaining causality, or the nature of truth and error.

**Nhân Minh Nhập Chánh Lý Luận:** Nyayadvarataraka (skt)—Nyayapravesa Sastra—Bộ Luận được Ngài Do Thượng Kiết La Chủ soạn, nói về Luận Lý học—The sastra was composed by Sankarasvamin, written on “Introduction to Logic.”—See Luận Nhập Nhân Minh Chánh Lý.

**Nhân Minh Thuyết:** Hetuvidya (skt)—Ê Đô Phí Đà—Nhân Minh—Tiếng Phạn “Hetuvidya,” thuộc về khoa lý luận học, lập ra pháp ba chi: tông, nhân và dụ—The logically reasoning of a cause. The science of cause or logical reasoning or logic with its syllogistic method of the proposition, the reason, the example.

**Nhân Năng Biến:** Hetuparinama (skt)—A cause that is also an effect—The power in a cause to



transform itself into an effect—Sự tự chuyển biến từ nhân sang quả.

**Nhân Năng Tác:** Karanahetu (skt)—Active cause—See Năng Tác Nhân.

**Nhân Ngã:** 1) Cá tánh: Personality, the human soul—2) See ngã Chấp.

**Nhân Ngã Chấp:** Cách nhìn chấp vào cái tôi hiện hữu bẩm sinh—View of attachment to an inherently existent self.

**Nhân Ngã Đạo:** Puggala-magga (p)—Pudgala-marga (skt)—Way of Personality.

**Nhân Ngã Kiến:** Tà kiến sai lầm cho rằng có một cái ngã độc lập và thường hằng—The erroneous (false) view that there is an independent and permanent human personality or soul (that every man has a permanent lord within).

**Nhân Ngã Pháp Ngã:** Nhân ngã chấp pháp ngã chấp—Nhân ngã chấp là cách nhìn chấp vào cái tôi hiện hữu bẩm sinh; trong khi pháp ngã chấp cho rằng sự vật hiện hữu với một bản chất độc lập—View of attachment to an inherently existent self; while the erroneous (false) attachment that anything exists with an independent nature.

**Nhân Nghiệp:** Sự hoạt động của nhân—Sự hoạt động phối hợp trực tiếp hay gián tiếp của nhân chính hay nhân phụ (nhân tức là lực đích thân sinh ra quả, nghiệp là sở tác trợ duyên sinh quả; hai thứ này hòa hợp với nhau mà sanh ra vạn pháp)—The work or operation of causes—The co-operation of direct and indirect causes, of primary and environmental causes.

**Nhân Nguyên:** Cause—Cause and origin.

**Nhân Nhân:** Những đệ tử Phật chưa đạt được Phật quả mà vẫn còn tạo nghiệp và lăn trôi trong luân hồi sanh tử—Followers of Buddha who have not yet attained Buddhahood, but are still producers of karma and reincarnation.

**Nhân Nhân Bản Cự:** Mọi người đều có Phật tánh—Every man has by origin the perfect Buddha-nature.

**Nhân Nhất:** Theo tông Thiên Thai giải thích qua Kinh Pháp Hoa, có bốn thứ duy nhất. Nhân Nhất là người chỉ y theo Phật tri kiến mà tu hành, người đó chỉ là Bồ Tát—According to the T'ien-T'ai sect in the Lotus sutra, there are four “ones” or four kinds of unity. It's men all and only as Bodhisattvas—See Tứ Nhất.

**Nhân Nội Nhị Minh:** Nhân Minh và Nội Minh—Reason and authority—See Ngũ Minh.

**Nhân Pháp:** 1) Con người và vạn hữu: Men and things; 2) Con người và Phật pháp hay giáo pháp của Phật: Men and the Buddha's law or Buddha's teaching.

**Nhân Pháp Giới:** Pháp giới của con người—The Dharma Realm of humans.

**Nhân Pháp Nhị Chủng Không:** Two Kinds of Emptiness in Person and Phenomena—Chữ Không trong Phật giáo có nghĩa là pháp không có thực hữu nội tại, không có bản chất thường hằng. Những gì hiện hữu đều có điều kiện, và có liên quan với những yếu tố khác. *Thứ Nhất Là Nhân Không:* Cái không nơi con người. Một người không có có thực hữu nội tại, kỳ thật người ấy là sự duyên hợp của ngũ uẩn. Con người chỉ là một phối hợp tạm thời bởi ngũ uẩn, lục đại (đất, nước, lửa, gió, hư không và tâm thức), và 12 nhân duyên, chứ không có thực ngã hay một linh hồn trường tồn.

*Thứ Nhì Là Pháp Không:* Mọi vật đều tùy thuộc lẫn nhau, chứ không có cá nhân hiện hữu, tách rời khỏi vật khác. Vạn hữu không có thực hữu nội tại, mà chúng là sự phối hợp của nhiều yếu tố nhân duyên. Không còn có nghĩa là “Hư” hay “Vô,” thí dụ như Hư vân, Vô úy, vân vân. Không là không có thật. Không là trống không. Không còn có nghĩa là không có thể tánh. Tất cả các sự vật trong tam giới đều không phải là thật. Không là sự trống rỗng không có gì—The term Emptiness in Buddhism means the unreality of things or all things (phenomena) lack inherent existence, having no essence or permanent aspect whatsoever. All phenomena are empty. All phenomena exist are conditioned and, relative to other factors.” *First, Emptiness of persons:* Emptiness of person or impersonality. A person lacks of inherent existence. He or she is a combination of the five aggregates. Man is only a temporary combination formed by the five skandhas, the six elements (earth, water, fire, air, space and mind), and the twelve nidanas, being the product of previous cause, and without a real self or permanent soul. *Second, Emptiness of phenomena:* Everything is being dependent on something else and having no individual existence apart from other things; hence the illusory nature of all things as being composed of elements and

not possessing reality. Emptiness of phenomena means all phenomena lack of inherent existence, but a combinations of elements, causes and conditions. The term emptiness also means *ni*, *nir*, *ni*, or *im*, i.e., cloudless, fearless, etc. Emptiness also means non-existent or void (absolute non-existence). Emptiness also means devoid of physical substance. The empty state (the state in which reality is as it is). The immaterial which is empty, or devoid of physical substance (opposed to matter). Emptiness, void.

**Nhân Pháp Vô Ngã:** Pudgaladharmā (skt)—Sự vô ngã hay không có linh hồn cá nhân lẫn các sự vật bên ngoài—The egolessness of both the individual soul and external objects.

**Nhân Phần:** Nhân phần đối lại với quả phần—Cause as contrasted with effect.

**Nhân Phần Khả Thuyết, Quả Phần Bất Khả Thuyết:** Nhân phần đưa đến quả vị Phật của Phật có giảng thuyết được, nhưng tính hải mà Phật chứng ngộ là pháp của Phật tự biết, chẳng thể dùng ngôn từ mà diễn đạt—The causes that give rise to the Buddha's Buddhahood may be stated, that is, such part as is humanly manifested; but the full result is beyond description.

**Nhân Quả:** Hetuphala (skt)—Inga (jap)—Law of cause and effect—Relation between cause and effect—Luật nhân quả hay sự tương quan giữa nguyên nhân và kết quả trong luật về “Nghiệp” của Phật giáo—Law of cause and effect or the relation between cause and effect in the sense of the Buddhist law of “Karma”—See Nhân Quả Theo Duy Thức Học.

**Nhân Quả Ba Đời:** Cause and effect permeates all three life spans—Nhân quả báo ứng thông cả ba đời: hiện báo, sanh báo, và hậu báo—The law of karma and its retribution permeates all three life spans: immediate retributions, rebirth retributions (next life retributions), and future retributions.

**Nhân Quả Và Chương Nghiệp Theo Quan Điểm Phật Giáo:** Cause and Effect and Karmic Obstructions in Buddhist Point of View—Nói về quan điểm của Phật giáo về nhân quả, theo Ngài Long Thọ trong Trung Quán Luận, có bốn loại quan điểm về luật nhân quả. *Thứ nhất là thuyết tự thân mà sinh ra:* Tự thân sanh ra có nghĩa là nguyên nhân và kết quả đồng nhất, sự vật được

sanh ra bởi tự thân. Rõ ràng ngài Long Thọ nghĩ rằng đây là thuyết “nhân trung hữu quả luận” của trường phái Số Luận khi ngài phê bình về quan điểm của nhân quả tự sanh này. Sự phê bình của Trung Quán đối với lý luận này có thể tóm tắt như thế này: (i) Nếu quả đã có trong nhân, thì sự tái sanh sản không thể có được. Số Luận có thể cho rằng tuy quả có thể hiện hữu trong nhân, sự biểu lộ của nó là điều mới mẻ. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa rằng quả là một thực chất mới. Nó chỉ có nghĩa là một hình thức hoặc trạng thái mới của thực chất mà thôi, nhưng sự sai biệt trên hình thức hay trạng thái này lại đi ngược với sự đồng nhất của tầng lớp căn bản; (ii) Nếu bảo rằng nguyên nhân là một phần của hiện thực, và một phần tiềm tàng, thì chẳng khác nào thừa nhận rằng trong cùng một sự vật đã có tính chất đối nghịch nhau. Nếu nguyên nhân là một cái gì hoàn toàn tiềm tàng, thì tự nó không thể trở thành hiện thực khi không có sự trợ giúp của ngoại lực. Dầu không thể tự nó chảy ra ngoài hạt trừ phi nào nó được ép bởi một máy ép. Nếu nó cần đến sự trợ giúp của ngoại lực như vậy thì đã không có cái được gọi là “tự sanh sản.” Điều này có nghĩa là phải loại bỏ hẳn thuyết “nhân trung hữu quả;” (iii) Nếu nguyên nhân và kết quả là đồng nhất, thì không thể phân biệt được cái nào là cái đã tạo sanh cái kia. Vì thế quan điểm “nhân trung hữu quả” tự gây khó khăn cho chính nó với sự tự mâu thuẫn. *Thứ nhì là thuyết sản sanh bởi vật khác:* Thuyết ‘sản sanh bởi vật khác’ có nghĩa là nguyên nhân và kết quả là khác nhau. Thuyết này được gọi là “nhân trung vô quả luận,” chủ trương của những người thuộc phái Nhất Thiết Hữu Bộ và Kinh Lượng Bộ, hoặc của Phật giáo Nguyên Thủy nói chung. Khi ngài Long Thọ phê bình về quan điểm về nhân quả khác tánh chất này, rõ ràng ngài đã nhắm đến những bộ phái đó. Sự phê bình về “nhân trung vô quả luận” của ngài gồm những điểm quan trọng sau đây: (i) Nếu nhân quả khác nhau thì không một liên hệ nào giữa nhân và quả có thể tồn tại. Trong trường hợp đó thì bất thứ gì cũng có thể là sản phẩm của bất cứ thứ gì khác; (ii) Những người thuộc phái Nguyên Thủy cho rằng nhân sau khi sanh ra quả thì không còn tồn tại. Nhưng giữa nhân và quả có một loại quan hệ nhân quả “đương nhiên.” Trừ phi nào nhân quả cùng tồn tại thì chúng mới có thể có liên hệ với

nhau. Nếu chúng không thể liên hệ với nhau, thì luật nhân quả trở thành vô nghĩa; (iii) Những người thuộc phái Nguyên Thủy tin rằng quả được sản sinh bởi sự kết hợp của một số yếu tố. Bây giờ sự kết hợp của các yếu tố này đòi hỏi phải có những yếu tố khác, và kể đó sự kết hợp mới này lại sẽ đòi hỏi một số yếu tố khác nữa. Điều này sẽ dẫn đến tình trạng “dẫn lân bất tận” (cứ tiếp tục mãi không ngừng nghỉ). *Thứ ba là thuyết do cả hai mà sanh ra “do tự nó và do thứ khác”*: Lý luận này tin rằng quả và nhân vừa giống nhau lại vừa khác nhau. Đây là sự kết hợp của nhân trung hữu quả luận” và “nhân trung vô quả luận,” nên bao gồm sự mâu thuẫn của cả hai. Ngoài ra, loại lý luận này đã bao trùm thực tại với hai loại đối lập tánh (đồng nhất và khác nhau) cùng một lúc. *Thứ tư là thuyết vô nguyên nhân hay ngẫu nhiên mà sanh ra*: Lý luận này cho rằng sự vật sản sinh một cách ngẫu nhiên, không có nguyên nhân. Những người tin vào “Tự tánh luận” là những người theo chủ nghĩa tự nhiên hay chủ nghĩa hoài nghi tin vào lý luận này. Loại lý luận này nếu không nêu ra được lý do thì chẳng khác nào một lý luận độc đoán hoàn toàn hoang đường. Và nếu có một lý do được nêu ra thì chẳng khác nào nó đã thừa nhận một nguyên nhân.

Nói về quan điểm của Phật giáo về chương nghiệp, theo Duy Thức Học, ngoài những trở ngại của ngoại duyên, còn có ba nguyên nhân phát sanh chương nghiệp cho người tu. *Thứ nhất là Súc Phản Ứng Của Chủng Tử Nghiệp*: Trong tạng thức của ta có chứa lẫn lộn những nghiệp chủng lành dữ. Khi niệm Phật hay tham thiền, ta huân tập hạt giống công đức vô lậu vào, tất cả nghiệp chủng kia phải phát hiện. Ví như một khu rừng rậm nhiều thú, nếu có cư dân khai hoang, tất cả cây cối bị đốn, các loài thú đều ra. Cảnh tượng và phiền não chương duyên do nghiệp chủng phát hiện cũng thế. *Thứ nhì là Tự Gây Chương Nạn vì không am tường giáo pháp*: Có những vị tu hành chẳng am tường giáo lý, không hiểu những tướng của nội tâm và ngoại cảnh đều như huyễn, chưa phát minh thế nào là chân và vọng, nên nhận định sai lầm. Do đó đối với cảnh duyên trong ngoài sanh niệm tham chấp, vui mừng, thương lo, sợ hãi, mà tự gây chương nạn cho mình. *Thứ ba là Không Vững Lòng Bên Chỉ Nên Thối Lui*: Lại ví như người theo họa đồ đi tìm mỏ vàng, đường xá phải

trải qua non cao, vực thẳm, đồng vắng, rừng sâu, bước hành trình tất phải nhiều công phu và gian lao khổ nhọc. Nếu người ấy không vững lòng, không biết tùy sức tùy hoàn cảnh mà nhẫn nại uyển chuyển, tất phải thối lui. Hoặc có khi bỏ cuộc ghé vào một cảnh tạm nào đó, hay chết giữa đường. Lộ trình tu tập cũng thế, hành giả tùy y theo kinh giáo mà thực hành, song nếu không biết tùy sức tùy hoàn cảnh mà nhẫn nại uyển chuyển, sự lập chí không bền lâu, tất sẽ thất bại—Talking about Buddhist point of view on Cause and Effect, according to Nagarjuna in the Madhyamaka Sastra, there are four views about causality. *First, the theory of self-becoming*: This means that the cause and effect are identical, that things are produced out of themselves. Nagarjuna had evidently in view the Satkaryavada of Samkhya while criticizing the autogenous theory of causality. The Madhyamika’s criticism of this theory may be summarized thus: (i) If the effect is already present in the cause, not purpose would be served by its re-production. The Samkhya may say that though the effect may be present in the cause, its manifestation is something new. This, however, does not mean that the effect is a new substance. It only means that it is a new form or state goes against the identity of the underlying substratum; (ii) If it is said that the cause is partly actual, and partly potential, it would amount to accepting opposed natures in one and the same thing. If the cause is wholly potential, it cannot by itself become actual without an extraneous aid. The oil cannot be got out of the seed, unless it is pressed by a crusher. If it has to depend on an external aid, then there is no ‘self-production’ (svata-utpattih); (iii) If the cause and effect are identical, it would be impossible to distinguish one as the producer of the other. The identity view of cause and effect is, therefore, troubled itself with self-contradiction. *Second, production from another (Parata-Utpattih)*: This means that the cause and effect are different. This view is known as “Asatkaryavada.” This was held by the Sarvastivadins and Sautrantikas or the Hinayanists in general. Nagarjuna had obviously these in view while criticizing this heterogeneous view of causality. His criticism of this view makes out the following important points: (i) If the cause is

different from the effect, no relation can subsist between the two. In what case anything can be produced from anything. (ii) The Hinayanist believed that with the production of the effect the course ceased to exist. But ‘ex-hypothesis’ causality is a relation between two. Unless the cause and effect co-exist, they cannot be related. If they cannot be related, causality becomes meaningless. (iii) The Hinayanist believed that the effect is produced by a combination of factors. Now for the co-ordination of these factors, another factor would be required, and again for the co-ordination of the additional factor with the previous one, another factor be required. This would lead to a ‘regressus ad infinitum’. *Third, production from both “itself and another” (Duabhyam-Utpattih)*: This theory believes that the effect is both identical with and different from the cause. This is a combination of both Satkaryavada and Asatkaruavada, and so contains the inconsistencies of both. Besides this would invest the real with two opposed characters (identity and difference) at one and the same time. *Fourth, production without any cause or production by chance (Ahetutah-Utpattih)*: This theory maintains that things are produced without a cause, or produced by chance. The Naturalists and Sceptics (Svabhavaadins) believed in such a theory. If no reason is assigned for the theory, it amounts to sheer, perverse dogmatism. If a reason is assigned, it amounts to accepting a cause.

Talking about Buddhist point of view on karmic obstructions, according to The Mind-Only School, apart from the obstacles caused by external factors, there are three other causes of karmic obstructions. *First, the reaction of evil karmic seeds*: Various evil and wholesome karmic seeds are stored randomly in our Alaya consciousness. When we recite the Buddha’s name or meditate, we accumulate the seeds of transcendental virtue, and therefore, evil karmic seeds have to emerge. For example, if a dense forest full of wild beasts is cleared for habitation, trees and shrubs are cut down, causing these beasts to flee out of the forest. The development of afflictions and obstacles from evil karmic seeds is similar. *Second, creating obstacles for themselves due to lack of full understanding of the*

*Dharma*: There are cultivators who practice without fully understanding the Dharma, not realizing that the manifestations of the inner mind and the environment are illusory nor discovering what is true and what is false. They therefore have wrong views. Because of this, they develop thoughts of attachment, happiness, love, worry and fear, creating obstacles for themselves when they are faced with objects and conditions within themselves or in the outside world. *Third, not flexible and patient*: Take the case of a man who follows a map, hoping to find a gold mine. The path that he takes crosses high mountains, deep ravines, empty open stretches and dense forests, an itinerary naturally requiring much labor, hardship and adversity. If his mind is not steady, and he does not adapt himself to the circumstances and his own strength, he is bound to retrogress. Alternatively, he may abandon his search, stop at some temporary location, or even lose his life enroute. The path of cultivation is the same. Although the practitioner may follow the sutras, if he is not flexible and patient, ready to change according to his own strength and circumstances, and if his determination is weak, he will certainly fail. This obstacle, in the end, is created by himself alone.

**Nhân Quả Dị Thời**: Cause with result at different times.

**Nhân Quả Đồng Thời**: Cause is result, result is cause—Simultaneity of Cause and Effect—Nhân là quả, quả là nhân. Nhân có quả như là nhân của chính nó, gieo hạt cho quả, rồi quả lại cho hạt—The cause has result as its cause, while the result has the cause as its result. It is like planting seeds; the seeds produce fruit, the fruit produces seeds.

**Nhân Quả-Họa Phúc**: Cause and Effect-Curse and Blessing—Phước báo là sự tưởng thưởng, như được tái sinh vào cõi trời hay người. Theo Phật giáo, họa hay phúc đều do nơi chính nơi mình. Nói về nhân quả, như đã đề cập trong những chương trước, luật nhân quả hay sự tương quan giữa nguyên nhân và kết quả trong luật về “Nghiệp” của Phật giáo. Luật nhân quả hay sự tương quan giữa nguyên nhân và kết quả trong luật về “Nghiệp” của Phật giáo. Nhân là nguyên nhân, là năng lực phát động; quả là kết quả, là sự hình thành của năng lực phát động. Định luật nhân quả

chỉ phối vạn sự vạn vật trong vũ trụ không có ngoại lệ Mọi hành động là nhân sẽ có kết quả hay hậu quả của nó. Giống như vậy, mọi hậu quả đều có nhân của nó. Luật nhân quả là luật căn bản trong Phật giáo chi phối mọi hoàn cảnh. Luật ấy dạy rằng người làm việc lành, dữ hoặc vô ký sẽ nhận lấy hậu quả tương đương. Người lành được phước, người dữ bị khổ. Nhưng thường thường người ta không hiểu chữ phước theo nghĩa tâm linh, mà hiểu theo nghĩa giàu có, địa vị xã hội, hoặc uy quyền chánh trị. Chẳng hạn như người ta bảo rằng được làm vua là do quả của mười nhân thiện đã gieo trước, còn người chết bất đắc kỳ tử là do trả quả xấu ở kiếp nào, dẫu kiếp nầy người ấy không làm gì đáng trách. Một hôm, Thiền sư Mộng Sơn Sở Thạch thượng đường thị chúng, nói: “Các nguyên nhân phức tạp ứng hợp với những thời gian khác nhau. Những nỗ lực của một cá nhân không phải là yếu tố quyết định duy nhất trong cái duyên khởi của cá nhân ấy trong đời sống, bởi vì mỗi người đều là một phần của chuỗi liên kết giữa xã hội, thiên nhiên và sự liên tục của thời gian. Thường thì người ta lầm lẫn về nguyên nhân do bởi sự nhận thức sai lệch về những mối quan hệ thật sự. Mỗi nguyên nhân đều là hậu quả của một thứ gì khác, và mỗi hậu quả là nguyên nhân của một thứ gì khác. Cái được cho là tai họa có thể là phúc, và cái có thể là phúc lại là tai họa. Sự khó khăn có thể là phúc khi nó kích thích nỗ lực và phát triển; trong khi sự dễ dàng có thể là tai họa khi nó làm tăng lòng tự mãn và sự tự tha thứ cho chính mình.”—A blessed reward, e.g. to be born as a man or a deva. According to Buddhism, there is no calamity and happiness that is not of one's own seeking. Talking about cause and effect, as mentioned in previous chapters, law of cause and effect or the relation between cause and effect in the sense of the Buddhist law of “Karma”. Cause is a primary force that produces an effect; effect is a result of that primary force. The law of causation governs everything in the universe without exception. The law of causation (reality itself as cause and effect in momentary operation). Every action which is a cause will have a result or an effect. Likewise every resultant action or effect has its cause. The law of cause and effect is a fundamental concept within Buddhism governing all situations. The Moral

Causation in Buddhism means that a deed, good or bad, or indifferent, brings its own result on the doer. Good people are happy and bad ones unhappy. But in most cases “happiness” is understood not in its moral or spiritual sense but in the sense of material prosperity, social position, or political influence. For instance, kingship is considered the reward of one's having faithfully practiced the ten deeds of goodness. If one meets a tragic death, he is thought to have committed something bad in his past lives even when he might have spent a blameless life in the present one. One day, Zen master Muso-Soseki entered the hall and addressed the assembly, saying, “Causes are complex and have different time scales. The efforts of the individual are not the sole determining factor in the individual's condition in life, because everyone is part of the nexus of society and nature and the continuum of time. It is common for people to attribute causes wrongly because of misperception of real relationships. Every cause is the effect of something else, and every effect is the cause of something else. What may seem a curse may be a blessing, and what may seem a blessing may be a curse. Hardship is a blessing when it spurs effort and development; while ease is a curse when it increases complacency and self-indulgence.”

**Nhân Quả Lịch Nhiên:** Lý nhân quả thật rõ ràng dễ thấy—Law of cause and effect (relation between cause and effect) is obvious and easy to see.

**Nhân Quả Nghiệp Báo:** Sự đáp trả lại cho các nhân nghiệp ác và thiện—Retribution of good and evil karma.

**Nhân Quả: Nguyên Lý Cốt Lõi Của Đạo**

**Phật:** The Law of Cause and Effect: The Core Principle of Buddhism—Như trên đã nói, luật nhân quả hay sự tương quan giữa nguyên nhân và kết quả trong luật về “Nghiệp” của Phật giáo. Nhân là nguyên nhân, là năng lực phát động; quả là kết quả, là sự hình thành của năng lực phát động. Định luật nhân quả chi phối vạn sự vạn vật trong vũ trụ không có ngoại lệ Mọi hành động là nhân sẽ có kết quả hay hậu quả của nó. Giống như vậy, mọi hậu quả đều có nhân của nó. Luật nhân quả là luật căn bản trong Phật giáo chi phối mọi hoàn cảnh. Nhân là nguyên nhân, là năng lực

phát động; quả là kết quả, là sự hình thành của năng lực phát động. Định luật nhân quả chi phối vạn sự vạn vật trong vũ trụ không có ngoại lệ. Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng nguyên nhân chính đưa đến mọi hậu quả là “Vô Minh”. Vô minh là yếu tố của tâm thức, một trạng thái làm u ám trí năng. Vô minh làm cho chúng ta không biết sự thật chúng ta là gì và sự vật chung quanh chúng ta tồn tại theo cơ chế nào. Vô minh chẳng những làm cho chúng ta không thấy bộ mặt thật của sự vật, mà nó còn vẽ vờ sự vật một cách sai lạc. Hiểu và tin vào luật nhân quả, Phật tử sẽ không mê tín dị đoan, không ý lại thần quyền, không lo sợ hoang mang. Biết cuộc đời mình là do nghiệp nhân của chính mình tạo ra, người Phật tử với lòng tự tin, có thêm sức mạnh to lớn sẽ làm những hành động tốt đẹp thì chắc chắn nghiệp quả sẽ chuyển nhẹ hơn, chứ không phải trả đúng quả như lúc tạo nhân. Nếu làm tốt nữa, biết tu thân, giữ giới, tu tâm, nghiệp có thể chuyển hoàn toàn. Khi biết mình là động lực chính của mọi thất bại hay thành công, người Phật tử sẽ không chán nản, không trách móc, không ý lại, có thêm nhiều cố gắng, có thêm tự tin để hoàn thành tốt mọi công việc. Biết giá trị của luật nhân quả, người Phật tử khi làm một việc gì, khi nói một lời gì, nên suy nghĩ trước đến kết quả tốt hay xấu của nó, chứ không làm liều, để rồi phải chịu hậu quả khổ đau trong tương lai.

Một số người tin theo Cơ Đốc giáo, và theo Cơ Đốc giáo, thì định mệnh của con người được Thượng đế quyết định. Thượng đế quyết định cho một người được lên thiên đàng hay xuống địa ngục; Thượng đế còn định trước cả cuộc đời của con người trên thế gian này. Vài người khác tin vào thuyết định mệnh, rằng mỗi người chúng ta đều có số phận sẵn mà chúng ta không thể nào thay đổi, cũng như không làm gì khác hơn được. Họ tin rằng ‘Việc gì đến sẽ đến’. Trong triết lý này, nhân tố quyết định số phận con người không phải là Thượng đế, mà là một sức mạnh huyền bí gọi là ‘số phận’ vượt quá tầm hiểu biết của chúng ta. Còn một số người khác nữa lại tin vào sự trái ngược lại với số phận, họ là những người tin vào thuyết ‘vô định’: mọi việc xảy ra đều do sự tình cờ hay ngẫu nhiên nào đó. Họ tin rằng nếu một người may mắn, người đó sẽ đạt được hạnh phúc và sự thành công; nếu không may thì sẽ phải chịu

khổ đau và thất bại, nhưng tất cả những gì mà con người nhận lãnh đều không do một tiến trình của sự quyết định, mà đều do tình cờ, hoàn toàn ngẫu nhiên. Trong Cơ Đốc giáo, người tín hữu thờ phượng Thượng đế và cầu nguyện Ngài để được tha thứ khỏi phải lãnh những hậu quả của những hành động xấu ác mà người ấy đã gây tạo. Phật giáo khác với Cơ Đốc giáo ở chỗ Phật giáo xét căn nguyên của mọi điều xấu do bởi vô minh chứ không do tội lỗi do sự nhận thức sai lầm, chứ không do việc hành động theo ý muốn và chống đối. Về một định nghĩa thực tiễn cho vô minh, chúng ta có thể xem đó là bốn tà kiến làm cho chúng ta đi tìm sự thường hằng trong chỗ vô thường, tìm sự thanh thản trong chỗ không thể tách rời ra khỏi khổ đau, tìm cái ngã trong chỗ chẳng liên quan gì đến bản ngã chân thật, và tìm vui thú trong chỗ thật ra chỉ toàn là sự ghê tởm đáng chán. Theo luật ‘Nhân Quả’ của nhà Phật, hiện tại là cái bóng của quá khứ, tương lai là cái bóng của hiện tại. Vì vậy mà hành động của chúng ta trong hiện tại là quan trọng nhất, vì điều mà chúng ta làm ngày nay ấn định con đường của sự phát triển tương lai của mình. Vì lý do này mà người tu thiền nên luôn chú tâm vào hiện tại hầu có thể tiến triển tốt trên đường tu đạo. Theo giáo lý về tái sinh trong đạo Phật, quan hệ nhân quả giữa hành động và hậu quả của nó không những chỉ có giá trị trong hiện đời, mà còn có giá trị với những đời quá khứ và tương lai nữa. Luật nhân quả phổ thông này không thể nào tránh được. Giống như mình không thể nào chạy trốn được cái bóng của chính mình, chúng ta không thể nào trốn chạy hậu quả của những hành động của mình. Chúng sẽ mãi đeo đuổi chúng ta dầu chúng ta có lẫn trốn ở bất cứ nơi đâu. Ngoài ra, Đức Phật còn dạy, tâm bất thiện tạo ra những tư tưởng bất thiện (hận, thù, tổn hại và tà kiến, vân vân), cũng như những hành động gây ra khổ đau loạn động. Tâm bất thiện sẽ hủy diệt sự an lạc và thanh tịnh bên trong.

Đạo Cơ Đốc tự mâu thuẫn bởi một câu viết trong Thánh Kinh “Người gieo cái gì thì sẽ gặt cái nấy” với sự ân xá nhờ ơn Chúa hay Thượng đế. Cái câu “Gieo gì gặt nấy” rõ ràng hoàn toàn phù hợp với ý nghĩa của luật nhân quả tự nhiên, trong khi sự ân xá nhờ ơn Chúa hoàn toàn phủ nhận luật nhân quả tự nhiên này. Nhưng trong đạo Phật,

không ai có thể tha thứ cho một người khỏi những vi phạm của người đó. Nếu làm một điều ác thì người đó phải gặt hái những hậu quả xấu, vì tất cả đều do luật chung điều khiển chứ không do một đấng sáng tạo toàn năng nào. Theo Phật giáo, những vui sướng hay đau khổ trong kiếp này là ảnh hưởng hay quả báo của tiền kiếp. Thế cho nên cổ đức có nói: “Dục tri tiền thế nhân, kim sanh thọ giả thị. Dục tri lai thế quả, kim sanh tác giả thị.” Có nghĩa là muốn biết nhân kiếp trước của ta như thế nào, thì hãy nhìn xem quả báo mà chúng ta đang thọ lãnh trong kiếp này. Muốn biết quả báo kế tiếp của ta ra sao, thì hãy nhìn vào những nhân mà chúng ta đã và đang gây tạo ra trong kiếp hiện tại. Một khi hiểu rõ được nguyên lý này rồi, thì trong cuộc sống hằng ngày của người con Phật chơn thuần, chúng ta sẽ luôn có khả năng tránh các điều dữ, làm các điều lành. Mọi hành động làm nhân sẽ có một kết quả hay hậu quả. Cũng như vậy, kết quả hay hậu quả đều có nhân của nó. Luật nhân quả là khái niệm căn bản trong đạo Phật, nó chi phối tất cả mọi trường hợp. Người Phật tử tin luật nhân quả chứ không không phải thưởng phạt. Mọi hành động hễ là nhân ắt có quả. Tương tự, hễ là quả ắt có nhân. Luật nhân quả là ý niệm căn bản trong Phật giáo chi phối mọi hoàn cảnh. Đây là định luật căn bản của vạn hữu, nếu một người gieo hạt giống tốt thì chắc chắn người đó sẽ gặt quả tốt; nếu người ấy gieo hạt giống xấu thì hiển nhiên phải gặt quả xấu. Dù kết quả có thể mau hay chậm, mọi người chắc chắn sẽ nhận những kết quả tương ứng với những hành động của mình. người nào thâm hiểu nguyên lý này sẽ không bao giờ làm điều xấu.

Theo Phật Giáo, mọi hành động là nhân sẽ có kết quả hay hậu quả của nó. Giống như vậy, mọi hậu quả đều có nhân của nó. Luật nhân quả là luật căn bản trong Phật giáo chi phối mọi hoàn cảnh. Luật ấy dạy rằng người làm việc lành, dữ hoặc vô ký sẽ nhận lấy hậu quả tương đương. Người lành được phước, người dữ bị khổ. Nhưng thường thường người ta không hiểu chữ phước theo nghĩa tâm linh, mà hiểu theo nghĩa giàu có, địa vị xã hội, hoặc uy quyền chánh trị. Chẳng hạn như người ta bảo rằng được làm vua là do quả của mười nhân thiện đã gieo trước, còn người chết bất đắc kỳ tử là do trả quả xấu ở kiếp nào, đầu kiếp này người ấy không làm gì đáng trách. Nhân quả

là một định luật tất nhiên nêu rõ sự tương quan, tương duyên giữa nhân và quả, không phải có ai sinh, cũng không phải tự nhiên sinh. Nếu không có nhân thì không thể có quả; nếu không có quả thì cũng không có nhân. Nhân nào quả nấy, không bao giờ nhân quả tương phản hay mâu thuẫn nhau. Nói cách khác, nhân quả bao giờ cũng đồng một loại. Nếu muốn được đậu thì phải gieo giống đậu. Nếu muốn được cam thì phải gieo giống cam. Một khi đã gieo cỏ dại mà mong gặt được lúa bắp là chuyện không tưởng. Một nhân không thể sinh được quả, mà phải được sự trợ giúp của nhiều duyên khác, thí dụ, hạt lúa không thể nảy mầm lúa nếu không có những trợ duyên như ánh sáng, đất, nước, và nhân công trợ giúp. Trong nhân có quả, trong quả có nhân. Chính trong nhân hiện tại chúng ta thấy quả vị lai, và chính trong quả hiện tại chúng ta tìm được nhân quá khứ. Sự chuyển từ nhân đến quả có khi nhanh có khi chậm. Có khi nhân quả xảy ra liền nhau như khi ta vừa đánh tiếng trống thì tiếng trống phát hiện liền. Có khi nhân đã gây rồi nhưng phải đợi thời gian sau quả mới hình thành như từ lúc gieo hạt lúa giống, nảy mầm thành mạ, nhổ mạ, cấy lúa, mạ lớn thành cây lúa, trổ bông, rồi cắt lúa, vân vân, phải qua thời gian ba bốn tháng, hoặc năm sáu tháng. Có khi từ nhân đến quả cách nhau hằng chục năm như một đứa bé cấp sách đến trường học đến ngày thành tài phải trải qua thời gian ít nhất là 10 năm. Có những trường hợp khác từ nhân đến quả có thể dài hơn, từ đời trước đến đời sau mới phát hiện—

As mentioned above, the law of cause and effect or the relation between cause and effect in the sense of the Buddhist law of “Karma”. Cause is a primary force that produces an effect; effect is a result of that primary force. The law of causation governs everything in the universe without exception. The law of causation (reality itself as cause and effect in momentary operation). Every action which is a cause will have a result or an effect. Likewise every resultant action or effect has its cause. The law of cause and effect is a fundamental concept within Buddhism governing all situations. Cause is a primary force that produces an effect; effect is a result of that primary force. The law of causation governs everything in the universe without exception. Devout Buddhists should always remember that

the chief cause that lead to all kinds of effect is "Ignorance". "Ignorance" is a mental factor, or attitude, that obscures our understanding of who we are, and the mode in which all phenomena exist. Not only does ignorance prevent us from realizing how things exist, it also depicts things as existing in a way they do not. By understanding and believing in the law of causality, Buddhists will not become superstitious, or alarmed, and rely passively on heaven authority. He knows that his life depends on his karmas. If he truly believes in such a causal mechanism, he strives to accomplish good deeds, which can reduce and alleviate the effect of his bad karmas. If he continues to live a good life, devoting his time and effort to practicing Buddhist teachings, he can eliminate all of his bad karmas. He knows that he is the only driving force of his success or failure, so he will be discouraged, put the blame on others, or rely on them. He will put more effort into performing his duties satisfactorily. Realizing the value of the law of causality, he always cares for what he thinks, tells or does in order to avoid bad karma.

Some people believe in Christianity, and according to the Christian, the theistic position that man's destiny is basically determined for him by God. God determines if a man deserves heaven or hell; he may even decide each man's earthly destiny. Some other people believe in fatalism that each of us has a fate which we cannot change and about which we can do nothing. They believe that 'Whatever will be will be.' In this philosophy the agent that determines destiny is not a God, but rather a mysterious impersonal power called 'Fate' which transcend our understanding. Still some other people believe the exact opposite, they believe in indeterminism: everything happens by accident. They believe that if man is lucky, he will achieve happiness or success; if he is unlucky, he will suffer or fail, but whatever he receives, he receives not through any process of determination but by accident, by sheer coincidence. In Christianity, the Christian worships God and prays to Him in order to obtain forgiveness from the results his evil actions hold out for him. Buddhism differs from Christianity in that it sees the root cause of all evil in "ignorance" and not in "sin", in an act of intellectual

misapprehension and not in an act of volition and rebellion. As a practical definition of ignorance, we are offered the four perverted views which make us seek for permanence in what is inherently impermanent, ease in what is inseparable from suffering, selfhood in what is not linked to any self, and delight in what is essentially repulsive and disgusting. According to the Karma Law in Buddhism, the present is a shadow of the past, the future a shadow of the present. Hence our action in the present is most important, for what we do in the present determines the course of our future development. For this reason, Buddhist practitioners should always apply their minds to the present so that they may advance on the way. According to the Buddhist doctrine of rebirth, the causal relation between action and its results holds not only with regard to the present life but also with regard to past and future lives. This universal law of cause and effect is non-negotiable. Just as we cannot run away from our own shadows, so we cannot run away from the results of our actions. They will pursue us no matter where we hide. Besides, the Buddha also taught that negative or unwholesome mind creates negative or unwholesome thoughts (anger, hatred, harmful thoughts, wrong views, etc), speech (lying, harsh speech, double-tongued, etc), as well as deeds which are the causes of our sufferings, confusion and misery. Unwholesome or negative mind will destroy our inner peace and tranquility.

Catholicism contradicts itself with the words in the Bible: "Ye shall reap what ye shall sow" and the theory of forgiveness through the grace of Christ or God. The sentence "Reap what you sow" is precisely in accordance with the natural law of karma, while the grace of forgiveness completely denies this law. But in Buddhism, no one can forgive a person for his transgression. If he commits an evil deed, he has to reap the bad consequences, for all is governed by universal law and not by any arbitrary creator. According to Buddhism, the pain or pleasure resulting in this life from the practices or causes and retributions of a previous life. Therefore, ancient virtues said: "If we wish to know what our lives were like in the past, just look at the retributions we are



experiencing currently in this life. If we wish to know what retributions will happen to us in the future, just look and examine the actions we have created or are creating in this life.” If we understand clearly this theory, then in our daily activities, sincere Buddhists are able to avoid unwholesome deeds and practice wholesome deeds. Every action which is a cause will have a result or an effect. Likewise, every resultant action has its cause. The law of cause and effect is a fundamental concept within Buddhism governing all situation. Buddhists believe in a just rational of karma that operates automatically and speak in terms of cause and effect instead of rewards and punishments. Every action which is a cause will have a result or an effect. Likewise every resultant action has its cause. The law of cause and effect is a fundamental concept within Buddhism governing all situation. Buddhists believe in a just rational of karma that operates automatically and speak in terms of cause and effect instead of rewards and punishments. It’s a fundamental principle for all living beings and all things that if one sows good deeds, he will surely reap a good harvest; if he sows bad deeds, he must inevitably reap a bad harvest. Though the results may appear quickly or slowly, everyone will be sure to receive the results that accord with their actions. Anyone who has deeply understood this principle will never do evil.

According to Buddhism, every action which is a cause will have a result or an effect. Likewise every resultant action or effect has its cause. The law of cause and effect is a fundamental concept within Buddhism governing all situations. The Moral Causation in Buddhism means that a deed, good or bad, or indifferent, brings its own result on the doer. Good people are happy and bad ones unhappy. But in most cases “happiness” is understood not in its moral or spiritual sense but in the sense of material prosperity, social position, or political influence. For instance, kingship is considered the reward of one’s having faithfully practiced the ten deeds of goodness. If one meets a tragic death, he is thought to have committed something bad in his past lives even when he might have spent a blameless life in the present one. Causality is a natural law, mentioning the

relationship between cause and effect. All things come into being not without cause, since if there is no cause, there is no effect and vice-versa. As so sow, so shall you reap. Cause and effect never conflict with each other. In other words, cause and effect are always consistent with each other. If we want to have beans, we must sow bean seeds. If we want to have oranges, we must sow orange seeds. If wild weeds are planted, then it’s unreasonable for one to hope to harvest edible fruits. One cause cannot have any effect. To produce an effect, it is necessary to have some specific conditions. For instance, a grain of rice cannot produce a rice plant without the presence of sunlight, soil, water, and care. In the cause there is the effect; in the effect there is the cause. From the current cause, we can see the future effect and from the present effect we discerned the past cause. The development process from cause to effect is sometimes quick, sometimes slow. Sometimes cause and effect are simultaneous like that of beating a drum and hearing its sound. Sometimes cause and effect are three or four months away like that of the grain of rice. It takes about three to four, or five to six months from a rice seed to a young rice plant, then to a rice plant that can produce rice. Sometimes it takes about ten years for a cause to turn into an effect. For instance, from the time the schoolboy enters the elementary school to the time he graduates a four-year college, it takes him at least 14 years. Other causes may involve more time to produce effects, may be the whole life or two lives.

**Nhân Quả Nhất Như:** Nhân và quả tuy nói là hai nhưng lại là một—Cause and effect are the same.

**Nhân Quả Sai Biệt Đắc:** Đạo lý thắng nghĩa đắc—Postulates on cause and effect.

**Nhân Quả Theo Duy Thức Học:** Hetuphala (skt)—Inga (jap)—Law of cause and effect—Cause and Effect in the teachings of the Vijnaptimatra—Theo Duy Thức Học, nhân là nguyên nhân, là năng lực phát động; quả là kết quả, là sự hình thành của năng lực phát động. Định luật nhân quả chi phối vạn sự vạn vật trong vũ trụ không có ngoại lệ. Luật nhân quả hay sự tương quan giữa nguyên nhân và kết quả trong luật về “Nghiệp” của Phật giáo. Mọi hành động là

nhân sẽ có kết quả hay hậu quả của nó. Giống như vậy, mọi hậu quả đều có nhân của nó. Luật nhân quả là luật căn bản trong Phật giáo chi phối mọi hoàn cảnh. Luật ấy dạy rằng người làm việc lành, dữ hoặc vô ký sẽ nhận lấy hậu quả tương đương. Người lành được phước, người dữ bị khổ. Nhưng thường thường người ta không hiểu chữ phước theo nghĩa tâm linh, mà hiểu theo nghĩa giàu có, địa vị xã hội, hoặc uy quyền chánh trị. Chẳng hạn như người ta bảo rằng được làm vua là do quả của mười nhân thiện đã gieo trước, còn người chết bất đắc kỳ tử là do trả quả xấu ở kiếp nào, dầu kiếp nầy người ấy không làm gì đáng trách. Nhân quả là một định luật tất nhiên nêu rõ sự tương quan, tương duyên giữa nhân và quả, không phải có ai sinh, cũng không phải tự nhiên sinh. Nếu không có nhân thì không thể có quả; nếu không có quả thì cũng không có nhân. Nhân nào quả nấy, không bao giờ nhân quả tương phản hay mâu thuẫn nhau. Nói cách khác, nhân quả bao giờ cũng đồng một loại. Nếu muốn được đậu thì phải gieo giống đậu. Nếu muốn được cam thì phải gieo giống cam. Một khi đã gieo cỏ dại mà mong gặt được lúa bắp là chuyện không tưởng. Một nhân không thể sinh được quả, mà phải được sự trợ giúp của nhiều duyên khác, thí dụ, hạt lúa không thể nảy mầm lúa nếu không có những trợ duyên như ánh sáng, đất, nước, và nhân công trợ giúp. Trong nhân có quả, trong quả có nhân. Chính trong nhân hiện tại chúng ta thấy quả vị lai, và chính trong quả hiện tại chúng ta tìm được nhân quá khứ. Sự chuyển từ nhân đến quả có khi nhanh có khi chậm. Có khi nhân quả xảy ra liền nhau như khi ta vừa đánh tiếng trống thì tiếng trống phát hiện liền. Có khi nhân đã gây rồi nhưng phải đợi thời gian sau quả mới hình thành như từ lúc gieo hạt lúa giống, nảy mầm thành mạ, nhổ mạ, cấy lúa, mạ lớn thành cây lúa, trổ bông, rồi cắt lúa, vận vùn, phải qua thời gian ba bốn tháng, hoặc năm sáu tháng. Có khi từ nhân đến quả cách nhau hằng chục năm như một đứa bé cấp sáu đến trường học tiểu học, đến ngày thành tài 4 năm đại học phải trải qua thời gian ít nhất là 14 năm. Có những trường hợp khác từ nhân đến quả có thể dài hơn, từ đời trước đến đời sau mới phát hiện. Hiểu và tin vào luật nhân quả, Phật tử sẽ không mê tín dị đoan, không ỷ lại thần quyền, không lo sợ hoang mang. Biết cuộc đời mình là do

nghiệp nhân của chính mình tạo ra, người Phật tử với lòng tự tin, có thêm sức mạnh to lớn sẽ làm những hành động tốt đẹp thì chắc chắn nghiệp quả sẽ chuyển nhẹ hơn, chứ không phải trả đúng quả như lúc tạo nhân. Nếu làm tốt nữa, biết tu thân, giữ giới, tu tâm, nghiệp có thể chuyển hoàn toàn. Khi biết mình là động lực chính của mọi thất bại hay thành công, người Phật tử sẽ không chán nản, không trách móc, không ỷ lại, có thêm nhiều cố gắng, có thêm tự tin để hoàn thành tốt mọi công việc. Biết giá trị của luật nhân quả, người Phật tử khi làm một việc gì, khi nói một lời gì, nên suy nghĩ trước đến kết quả tốt hay xấu của nó, chứ không làm liều, để rồi phải chịu hậu quả khổ đau trong tương lai. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng nhân quả ứng báo là sự đáp trả lại cho các nhân nghiệp ác và thiện. Theo Phật giáo, những ai phủ nhận luật nhân quả luân hồi sẽ hủy hoại tất cả những trách nhiệm luân lý của chính mình—According to the teachings of the Vijnaptimattra, cause is a primary force that produces an effect; effect is a result of that primary force. The law of causation governs everything in the universe without exception. Law of cause and effect or the relation between cause and effect in the sense of the Buddhist law of “Karma” The law of causation (reality itself as cause and effect in momentary operation). Every action which is a cause will have a result or an effect. Likewise every resultant action or effect has its cause. The law of cause and effect is a fundamental concept within Buddhism governing all situations. The Moral Causation in Buddhism means that a deed, good or bad, or indifferent, brings its own result on the doer. Good people are happy and bad ones unhappy. But in most cases “happiness” is understood not in its moral or spiritual sense but in the sense of material prosperity, social position, or political influence. For instance, kingship is considered the reward of one’s having faithfully practiced the ten deeds of goodness. If one meets a tragic death, he is thought to have committed something bad in his past lives even when he might have spent a blameless life in the present one. Causality is a natural law, mentioning the relationship between cause and effect. All things come into being not without cause, since if there is no cause, there is no effect and vice-versa. As so

sow, so shall you reap! Cause and effect never conflict with each other. In other words, cause and effect are always consistent with each other. If we want to have beans, we must sow bean seeds. If we want to have oranges, we must sow orange seeds. If wild weeds are planted, then it's unreasonable for one to hope to harvest edible fruits. One cause cannot have any effect. To produce an effect, it is necessary to have some specific conditions. For instance, a grain of rice cannot produce a rice plant without the presence of sunlight, soil, water, and care. In the cause there is the effect; in the effect there is the cause. From the current cause, we can see the future effect and from the present effect we discerned the past cause. The development process from cause to effect is sometimes quick, sometimes slow. Sometimes cause and effect are simultaneous like that of beating a drum and hearing its sound. Sometimes cause and effect are three or four months away like that of the grain of rice. It takes about three to four, or five to six months from a rice seed to a young rice plant, then to a rice plant that can produce rice. Sometimes it takes about ten years for a cause to turn into an effect. For instance, from the time the schoolboy enters the elementary school to the time he graduates a four-year college, it takes him at least 14 years. Other causes may involve more time to produce effects, may be the whole life or two lives. By understanding and believing in the law of causality, Buddhists will not become superstitious, or alarmed, and rely passively on heaven authority. He knows that his life depends on his karmas. If he truly believes in such a causal mechanism, he strives to accomplish good deeds, which can reduce and alleviate the effect of his bad karmas. If he continues to live a good life, devoting his time and effort to practicing Buddhist teachings, he can eliminate all of his bad karmas. He knows that he is the only driving force of his success or failure, so he will be discouraged, put the blame on others, or rely on them. He will put more effort into performing his duties satisfactorily. Realizing the value of the law of causality, he always cares for what he thinks, tells or does in order to avoid bad karma. Devout Buddhists should always remember that

retribution of good and evil karma or cause and effect in the moral realm have their corresponding relations. According to Buddhism, whoever denies the rule of "cause and effect" will destroy all moral responsibility.

**Nhân Quả Thế Gian:** Cause and effect in the present life—Khổ đế là quả và tập đế là nhân—Suffering is the effect or fruit; and accumulation (samudaya) or the truth of the arising of suffering is the cause.

### **Nhân Quả Trong Đời Nay Và Những Đời**

**Tương Lai:** Cause and Effect in the Present and Future Lives—Lý nhân quả thật rõ ràng dễ thấy và dễ hiểu. Quả là sự đáp trả lại cho các nhân nghiệp ác và thiện. Theo Phật giáo, những ai phủ nhận luật nhân quả luân hồi sẽ hủy hoại tất cả những trách nhiệm luân lý của chính mình. Nhân quả có thể đồng thời; nhân là quả, quả là nhân. Nhân có quả như là nhân của chính nó, gieo hạt cho quả, rồi quả lại cho hạt. Nhân quả cũng có thể dị thời, nghĩa là xảy ra trong những thời điểm khác nhau. Nhân quả báo ứng có thể thông cả ba đời: hiện báo, sanh báo, và hậu báo. Tuy nhiên, nhân quả báo ứng có thể thông cả nhiều đời. Theo Kinh Nhân Quả, có những nhân quả tương ứng xảy ra trong đời này và những đời trong tương lai như sau: Kiếp nầy canh cồ quạnh quẽ cũng vì kiếp trước hay hãm hại người khác. Kiếp nầy cầm điếu, đui mù cũng vì kiếp trước hay phỉ báng người tụng đọc kinh điển Đại Thừa. Kiếp nầy chẳng tu còn đợi đến kiếp nào? Kiếp nầy có xe có ngựa vì tiền kiếp hay sửa cầu vá lộ. Kiếp nầy con cháu đầy đàn cũng nhờ tiền kiếp hay phóng sanh lợi vật. Kiếp nầy được kính trọng nể vì cũng nhờ tiền kiếp hay kính trọng nể vì người khác. Kiếp nầy hay gây hờn chuốc oán cho người, kiếp sau sẽ bị cọp beo răn hãm hại. Kiếp nầy hay nói thị phi, kiếp sau cầm điếu không ra một lời. Kiếp nầy giàu có với quần là áo lụa cũng vì tiền kiếp hay cúng dường vải và áo cho chư Tăng Ni. Kiếp nầy hại người để hưởng lợi thì kiếp sau làm thân trâu ngựa để đền trả và cuối cùng bị giết làm thịt. Kiếp nầy hạnh phúc vì kiếp trước không làm khổ người khác. Kiếp nầy hay khinh miệt người, kiếp sau sanh vào chỗ hạ tiện cho người miệt khinh. Kiếp nầy hay ly gián đổ kị kẻ khác, kiếp sau hôi thúi không ai tới gần. Kiếp nầy không đau ốm bệnh hoạn cũng nhờ kiếp trước hay giúp đỡ thuốc

men cho người nghèo. Kiếp này không tin Phật pháp, kiếp sau cầm điếu để không nghe gì. Kiếp này làm thân tôi tớ cho người cũng vì kiếp trước hay hành hạ tôi tớ hay nợ nần không trả. Kiếp này làm thân trâu ngựa cũng vì kiếp trước ác độc và giết nợ. Kiếp này lường gạt giết tiền chùa, kiếp sau phải làm thân trâu, bò, heo chó để đền trả. Kiếp này ngược đãi súc vật, kiếp sau sanh thân súc vật đền trả. Kiếp này nhà cao cửa rộng nhờ tiền kiếp hay cúng dường gạo thóc cho chùa. Kiếp này no cơm ấm áo vì tiền kiếp hay giúp đỡ người nghèo. Kiếp này nói xấu người tu, kiếp sau mang thân làm thần lẩn tặc lưới mỗi đêm. Kiếp này phú quý thịnh vượng vì tiền kiếp hay xây chùa cất miếu cũng như dựng nhà chấn tế. Kiếp này thấy nạn mà cười, kiếp sau hoạn nạn triền miên một đời. Kiếp này thấy nguy không cứu, kiếp sau phải mang thân tù đầy. Kiếp này thông minh đại trí cũng nhờ tiền kiếp hay tụng kinh niệm Phật. Kiếp này trường thọ cũng nhờ kiếp trước hay phóng sanh lợi vật. Kiếp này tướng mạo khôi ngô cũng nhờ kiếp trước hay thành tâm dâng hoa cúng Phật. Kiếp này vinh hiển làm quan cũng vì tiền kiếp đắp vàng tượng Phật. Kiếp này vu oan giá họa cho người, kiếp sau sẽ bị người vu oan giá họa để hãm hại—Law of cause and effect (relation between cause and effect) is obvious, easy to see and easy to understand. Effect means retribution of good and evil karma or cause and effect in the moral realm have their corresponding relations. According to Buddhism, whoever denies the rule of “cause and effect” will destroy all moral responsibility. Cause and Effect can be Simultaneous. The cause has result as its cause, while the result has the cause as its result. It is like planting seeds; the seeds produce fruit, the fruit produces seeds. Cause with result can be at different times. It is to say cause and effect can happen at different times. The law of karma and its retribution can permeate all three life spans: immediate retributions, rebirth retributions (next life retributions), and future retributions. However, the law of karma and its retribution can permeate in many life spans. According to Cause and Effect Sutra, there are corresponding causes and effects happen in the present and future lives as follows: Being all alone in this life is the consequence of harming other people with a

wicked mind in previous life. Being dumb, deaf, or blind in this life is the consequence of slandering (people who read or recite) Mahayana sutras in previous life. If we do not cultivate in this life, then when will we do so? Having the privilege to ride on a horse or travel in luxurious sedan cars in this life is the consequence of one's contribution made to public welfare by building the bridges and repairing the roads in his previous life. Having so many children and grandchildren in this life is the consequence of setting free birds, animals as well as doing good deeds to other beings in previous life. Being respectful in this life is the consequence of paying respect to other people in previous life. To create hatred and afflictions to other people in this life, next life will be harmed by tigers, bears or snakes. Frequent gossip in this life, will be born dumb and deaf in the next life. Being so rich as to wear in silk fabrics or in satin dress in this life is the consequence of one's offerings of robes to the monks and nuns in his previous life. To benefit oneself by bringing harm to others, next life will become a buffalo or a horse to pay retribution and at the end of the life will be killed for meat. Being happy in this life is the consequence of not causing physical or mental harm or damage to any being in previous life. To look down upon other people in this life, will be reborn in the mean and poor family and looked down by other people in the next life. To be jealous of others or to cause disputes among other people, will have a body with bad odour (nobody dares to come near) in the next life. Being free from illness in this life is the consequence of donating medicines to the poor in previous life. Don't believe in the Buddhist doctrines in this life, will be dumb and deaf (not be able to read and hear) in the next life. Working as a servant in this life is the consequence of ill-treating servants or not paying debts in previous life. Becoming a cow or horse in this life is the consequence of wicked deeds and not paying debts in previous life. To deceive the monks and nuns to get the money from the temple in this life, will become a buffalo, a cow, a pig or even a dog to pay retribution in the next life. To maltreat animals, will be reborn as animals to pay retribution in the next life. Being so rich as to be

able to live in luxurious life is the consequence of offerings rice to the temples in previous life. Being sufficient with food and dress in this life is the consequence of giving alms to the poor in one's previous life. To slander the monks and nuns (not to slander the Triratna) in this life, will be reborn as a lizard to click the tongue every night. Being sufficient with luck, nobility and prosperity in this life is the consequence of one's generous offerings made in the construction of the temples and monasteries as well as building of the shelters for the needy in previous life. To feel happy when seeing the misfortunes of others in this life, will be in constant troubles and sicknesses in the next life. To refuse to rescue others when they are in danger, will have the bad fate of staying in prison in the next life. Being full of great intelligence and wisdom in this life is the consequence of praying and reciting Amitabha Buddha's name in previous life. Enjoying longevity in this life is the consequence of setting free animals as well doing good deeds to other people in previous life. Being so beautiful and dignified in outer aspects in this life is the consequence of sincere offerings flowers to the Buddha (statue or image) in previous life. Holding the position of high ranking officer in this life is the consequence of one's decorating the statue of the Buddha with gold leaf in his previous life. To bring harm to others by spreading false rumours, will be harmed by false rumours in the next life.

**Nhân Quả Tứ Quan Điểm:** Four views of causality—Theo Ngài Long Thọ trong Trung Quán Luận, có bốn loại quan điểm về luật nhân quả—According to Nagarjuna in the Madhyamaka Sastra, there are four views about causality.

- 1) **Thuyết tự thân mà sinh ra:** The theory of self-becoming—Tự thân sinh ra có nghĩa là nguyên nhân và kết quả đồng nhất, sự vật được sinh ra bởi tự thân. Rõ ràng ngài Long Thọ nghĩ rằng đây là thuyết “nhân trung hữu quả luận” của trường phái Số Luận khi ngài phê bình về quan điểm của nhân quả tự sinh này. Sự phê bình của Trung Quán đối với lý luận này có thể tóm tắt như thế này: (i) Nếu quả đã có trong nhân, thì sự tái sinh sản không thể có được. Số Luận có thể cho rằng tuy quả có thể hiện hữu trong nhân, sự biểu lộ

của nó là điều mới mẻ. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa rằng quả là một thực chất mới. Nó chỉ có nghĩa là một hình thức hoặc trạng thái mới của thực chất mà thôi, nhưng sự sai biệt trên hình thức hay trạng thái này lại đi ngược với sự đồng nhất của tầng lớp căn bản; (ii) Nếu bảo rằng nguyên nhân là một phần của hiện thực, và một phần tiềm tàng, thì chẳng khác nào thừa nhận rằng trong cùng một sự vật đã có tính chất đối nghịch nhau. Nếu nguyên nhân là một cái gì hoàn toàn tiềm tàng, thì tự nó không thể trở thành hiện thực khi không có sự trợ giúp của ngoại lực. Dầu không thể tự nó chảy ra ngoài hạt trừ phi nào nó được ép bởi một máy ép. Nếu nó cần đến sự trợ giúp của ngoại lực như vậy thì đã không có cái được gọi là “tự sinh sản.” Điều này có nghĩa là phải loại bỏ hẳn thuyết “nhân trung hữu quả;” (iii) Nếu nguyên nhân và kết quả là đồng nhất, thì không thể phân biệt được cái nào là cái đã tạo sinh cái kia. Vì thế quan điểm “nhân trung hữu quả” tự gây khó khăn cho chính nó với sự tự mâu thuẫn—This means that the cause and effect are identical, that things are produced out of themselves. Nagarjuna had evidently in view the Satkaryavada of Samkhya while criticizing the autogenous theory of causality. The Madhyamika's criticism of this theory may be summarized thus: (i) If the effect is already present in the cause, not purpose would be served by its re-production. The Samkhya may say that though the effect may be present in the cause, its manifestation is something new. This, however, does not mean that the effect is a new substance. It only means that it is a new form or state goes against the identity of the underlying substratum; (ii) If it is said that the cause is partly actual, and partly potential, it would amount to accepting opposed natures in one and the same thing. If the cause is wholly potential, it cannot by itself become actual without an extraneous aid. The oil cannot be got out of the seed, unless it is pressed by a crusher. If it has to depend on an external aid, then there is no 'self-production' (svata-utpattih); (iii) If the cause and effect are identical, it would be

impossible to distinguish one as the producer of the other. The identity view of cause and effect is, therefore, troubled itself with self-contradiction.

- 2) Sản sanh bởi vật khác: Production from another (Parata-Utpattih)—Thuyết ‘sản sanh bởi vật khác’ có nghĩa là nguyên nhân và kết quả là khác nhau. Thuyết này được gọi là “nhân trung vô quả luận,” chủ trương của những người thuộc phái Nhất Thiết Hữu Bộ và Kinh Lượng Bộ, hoặc của Phật giáo Nguyên Thủy nói chung. Khi ngài Long Thọ phê bình về quan điểm về nhân quả khác tánh chất này, rõ ràng ngài đã nhắm đến những bộ phái đó. Sự phê bình về “nhân trung vô quả luận” của ngài gồm những điểm quan trọng sau đây: (i) Nếu nhân quả khác nhau thì không một liên hệ nào giữa nhân và quả có thể tồn tại. Trong trường hợp đó thì bất thứ gì cũng có thể là sản phẩm của bất cứ thứ gì khác; (ii) Những người thuộc phái Nguyên Thủy cho rằng nhân sau khi sanh ra quả thì không còn tồn tại. Nhưng giữa nhân và quả có một loại quan hệ nhân quả “đương nhiên.” Trừ phi nào nhân quả cùng tồn tại thì chúng mới có thể có liên hệ với nhau. Nếu chúng không thể liên hệ với nhau, thì luật nhân quả trở thành vô nghĩa; (iii) Những người thuộc phái Nguyên Thủy tin rằng quả được sản sanh bởi sự kết hợp của một số yếu tố. Bây giờ sự kết hợp của các yếu tố này đòi hỏi phải có những yếu tố khác, và kể đó sự kết hợp mới này lại sẽ đòi hỏi một số yếu tố khác nữa. Điều này sẽ dẫn đến tình trạng “dân lân bất tận” (cứ tiếp tục mãi không ngừng nghỉ)—This means that the cause and effect are different. This view is known as “Asatkaryavada.” This was held by the Sarvastivadins and Sautrantikas or the Hinayanists in general. Nagarjuna had obviously these in view while criticizing this heterogeneous view of causality. His criticism of this view makes out the following important points: (i) If the cause is different from the effect, no relation can subsist between the two. In what case anything can be produced from anything. (ii) The Hinayanist believed that with the production of the effect the course ceased to exist. But

‘ex-hypothesis’ causality is a relation between two. Unless the cause and effect co-exist, they cannot be related. If they cannot be related, causality becomes meaningless. (iii) The Hinayanist believed that the effect is produced by a combination of factors. Now for the co-ordination of these factors, another factor would be required, and again for the co-ordination of the additional factor with the previous one, another factor be required. This would lead to a ‘regressus ad infinitum’.

- 3) Do cả hai mà sanh ra “do tự nó và do thứ khác”: Production from both “itself and another” (Duabhyam-Utpattih)—Lý luận này tin rằng quả và nhân vừa giống nhau lại vừa khác nhau. Đây là sự kết hợp của nhân trung hữu quả luận” và “nhân trung vô quả luận,” nên bao gồm sự mâu thuẫn của cả hai. Ngoài ra, loại lý luận này đã bao trùm thực tại với hai loại đối lập tánh (đồng nhất và khác nhau) cùng một lúc—This theory believes that the effect is both identical with and different from the cause. This is a combination of both Satkaryavada and Asatkaruavada, and so contains the inconsistencies of both. Besides this would invest the real with two opposed characters (identity and difference) at one and the same time.
- 4) Vô nguyên nhân hay ngẫu nhiên mà sanh ra: Production without any cause or production by chance (Ahetutah-Utpattih)—Lý luận này cho rằng sự vật sản sanh một cách ngẫu nhiên, không có nguyên nhân. Những người tin vào “Tự tánh luận” là những người theo chủ nghĩa tự nhiên hay chủ nghĩa hoài nghi tin vào lý luận này. Loại lý luận này nếu không nêu ra được lý do thì chẳng khác nào một lý luận độc đoán hoàn toàn hoang đường. Và nếu có một lý do được nêu ra thì chẳng khác nào nó đã thừa nhận một nguyên nhân—This theory maintains that things are produced without a cause, or produced by chance. The Naturalists and Sceptics (Svabhavaadins) believed in such a theory. If no reason is assigned for the theory, it amounts to sheer, perverse dogmatism. If a reason is assigned, it amounts to accepting a cause.

**Nhân Quả Tỷ Lượng:** Inference from cause and effect—Thấy cái nhân mà suy ra cái lý của quả.

**Nhân Quả Úy:** Sợ nhân quả—Fear of cause and Effect.

**Nhân Quả Ứng Báo:** Sự đáp trả lại cho các nhân nghiệp ác và thiện. Theo Phật giáo, những ai phủ nhận luật nhân quả luân hồi sẽ hủy hoại tất cả những trách nhiệm luân lý của chính mình—Retribution of good and evil karma or cause and effect in the moral realm have their corresponding relations. According to Buddhism, whoever denies the rule of “cause and effect” will destroy all moral responsibility.

**Nhân Quả Xuất Thế Gian:** Cause and effect in the future—Diệt đế là quả và đạo đế là nhân—Mortality or extinction is the effect or fruit; and the path is the cause.

**Nhân Sinh:** Human life—Nhân thể (kiếp con người)—Life of a human being.

(I) Tổng quan về Nhân Sinh—An overview of “Human Life”: Cổ nhân Đông phương có dạy: “Nhân ư vạn vật tối linh,” tuy nhiên, đối với Phật giáo, bất cứ sinh mạng nào cũng đều quý và có giá trị như nhau. Nghĩa là không sinh mạng nào quý hơn sinh mạng nào. Theo kinh Ưu Bà Tắc, Phật giáo đồng ý trong mọi loài thì con người có được các căn và trí tuệ cần thiết. Phật giáo cũng đồng ý rằng điều kiện của con người không quá cực khổ như những chúng sanh ở địa ngục hay ngạ quỷ. Với Phật giáo, sanh ra làm người là chuyện khó. Nếu chúng ta sanh ra làm người, với nhiều phẩm chất cao đẹp, khó có trong đời. Vì vậy chúng ta phải cố gắng làm cho kiếp sống này trở nên có ý nghĩa hơn. Ngoài ra, con người có trí thông minh. Phẩm chất quý báu này giúp chúng ta có thể tìm hiểu được ý nghĩa đích thực của cuộc sống và tu tập giác ngộ. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng kiếp sống kế tiếp của chúng ta như thế nào là tùy vào những hành động và những thói quen mà chúng ta thành lập trong hiện tại. Vì vậy mục đích của chúng ta ngay trong kiếp này hoặc là giải thoát khỏi luân hồi sanh tử, hoặc là trở thành một bậc chánh đẳng chánh giác. Và hơn hết, là chúng ta biến cuộc sống quý báu này thành một đời sống viên mãn nhất trong từng phút từng giây. Muốn được như vậy, khi làm

việc gì mình phải ý thức được mình đang làm việc ấy, chứ không vọng động. Theo quan điểm Phật giáo, chúng ta đang có kiếp sống của con người với nhiều phẩm chất cao đẹp khó có trong đời. Vì vậy mà chúng ta nên làm cho kiếp sống này có ý nghĩa hơn. Thông thường chúng ta cứ nghĩ rằng kiếp con người mà mình đang có là chuyện đương nhiên và vì vậy mà chúng ta hay vương vấn níu kéo những cái mà chúng ta ưa thích và sắp xếp mong cầu cho được theo ý mình, trong khi sự việc vận hành biến chuyển theo quy luật riêng của chúng. Suy nghĩ như vậy là không thực tế và khiến chúng ta phải phiền muộn. Tuy nhiên, nếu chúng ta ý thức rằng chúng ta đang có những phẩm chất cao quý và ý thức rằng mọi việc trong cuộc sống của chúng ta đang diễn ra một cách tốt đẹp thì chúng ta sẽ có một cái nhìn tích cực và một cuộc sống an vui hơn. Một trong những phẩm chất cao quý mà chúng ta đang có là trí thông minh của con người. Phẩm chất quý báu này khiến chúng ta có thể hiểu được ý nghĩa đích thực của cuộc sống và cho phép chúng ta tiến tu trên đường đi đến giác ngộ. Nếu tất cả các giác quan của chúng ta như mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, vân vân còn nguyên vẹn thì chúng ta có thể nghe chánh pháp, đọc sách về chánh pháp và suy tư theo chánh pháp. Chúng ta thật may mắn được sanh ra trong thời đại lịch sử mà Đức Phật đã thị hiện và giảng dạy Chánh pháp. Từ thời Đức Phật đến nay, chánh pháp thuần khiết này đã được truyền thừa qua nhiều thế hệ. Chúng ta cũng có cơ may có nhiều vị đạo sư có phẩm hạnh dạy dỗ, và những giáo đoàn xuất gia với những cộng đồng pháp lữ chia sẻ lợi lạc và khuyến tấn chúng ta trên bước đường tu tập. Những ai trong chúng ta có may mắn sống trong các xứ sở áp ủ bảo vệ tự do tôn giáo nên việc tu tập không bị giới hạn. Hơn nữa, hiện nay hầu hết chúng ta đều có cuộc sống không quá nghèo khổ, thức ăn đồ mặc đầy đủ và chỗ ở yên ổn, đó là cơ sở để chúng ta tiến tu mà không phải lo lắng về những nhu cầu vật chất. Tâm thức chúng ta không bị các tà kiến hay định kiến che chắn quá nặng nề, chúng ta có tiềm năng để làm những việc lớn lao trong cơ hội hiện tại,

chúng ta phải trân trọng, phải khai triển cái nhìn dài hạn cho cuộc tu tập này vì kiếp sống hiện tại của chúng ta rất ngắn ngủi. Phật tử thuần thành phải luôn nhớ rằng tâm thức chúng ta không dừng lại khi chúng ta rũ bỏ xác thân tứ đại này. Tâm thức chúng ta không có hình dạng hay màu sắc, nhưng khi chúng rời thân hiện tại vào lúc chúng ta chết, chúng sẽ tái sinh vào những thân khác. Chúng ta tái sinh làm cái gì là tùy thuộc vào những hành động trong hiện tại của chúng ta. Vì vậy mà một trong những mục đích của kiếp mà chúng ta đang sống là chuẩn bị cho sự chết và những kiếp tương lai. Bằng cách đó, chúng ta có thể chết một cách thanh thản với ý thức rằng tâm thức chúng ta sẽ tái sinh vào cảnh giới tốt đẹp. Một mục đích khác mà chúng ta có thể hướng tới trong việc sử dụng kiếp sống này là đạt đến sự giải thoát hay giác ngộ. Chúng ta có thể chứng quả vị A La Hán, giải thoát khỏi vòng luân hồi sinh tử; hoặc chúng ta có thể tiếp tục tu tập để trở thành vị Phật Chánh đẳng Chánh giác, có khả năng làm lợi lạc cho mọi người một cách có hiệu quả nhất. Đạt đến sự giải thoát, dòng tâm thức của chúng ta sẽ được hoàn toàn thanh tịnh và không còn những tâm thái nhiễu loạn. Chúng ta sẽ không còn sân hận, ganh tỵ hay cao ngạo nữa; chúng ta cũng sẽ không còn cảm thấy tội lỗi, lo lắng hay phiền muộn nữa, và tất cả những thói hư tật xấu đều tan biến hết. Hơn thế nữa, nếu có chí nguyện đạt đến sự giác ngộ vì lợi ích cho tha nhân thì lúc ấy chúng ta sẽ phát khởi lòng từ ái đối với chúng sanh muôn loài, và biết làm những việc cụ thể để giúp đỡ họ một cách thích hợp nhất. Cũng còn một cách khác nhằm lợi dụng cái thân quý báu này là phải sống một đời sống viên mãn nhất trong từng giây từng phút. Có nhiều cách để làm được như vậy. Thứ nhất là phải sống trong chánh niệm trong từng giây từng phút, tức là hiện hữu trọn vẹn ở đây và ngay bây giờ trong từng hành động. Khi chúng ta ăn chúng ta tập trung trong việc ăn, cảm nhận được mùi vị và độ nhu nhuyễn của thức ăn; khi bước đi chúng ta đặt tâm ý trong những cử động liên quan đến việc di chuyển, không để cho tâm thức chúng ta lơ đãng với những tạp niệm. Khi chúng ta

lên lầu, chúng ta có thể suy nghĩ, “Ta nguyện giúp cho mọi người được sinh vào cảnh giới tốt đẹp, được thăng hoa, được giải thoát và giác ngộ.” Khi chúng ta rửa chén hay giặt đồ, chúng ta có thể tâm niệm, “Ta nguyện giúp cho mọi người có được tâm thức thanh tịnh, không còn những tâm thái nhiễu loạn và u mê.” Khi trao vật gì cho ai, chúng ta có thể tâm niệm, “Nguyện rằng ta có khả năng đáp ứng mọi nhu cầu của chúng sanh.” Chúng ta có thể chuyển hóa một cách sinh động trong từng hành động với mong ước mang lại hạnh phúc cho người khác—The Eastern ancient said: “Man is the most sacred and superior being,” however, to Buddhism, any living being’s life is precious and of the same value. That is to say no being’s life is more precious than the other’s. According to the Upasaka Sutra, Buddhism agrees that in all living beings, man is endowed with all necessary faculties, intelligence. Buddhism also agrees that conditions of human beings are not too miserable as those beings in the hell or the hungry ghosts. To Buddhism, human life is difficult to obtain. If we are born as human beings with many qualities, difficult to attain. We should try to make our lives meaningful ones. Besides, human beings have intelligence. This precious quality enables us to investigate the true meaning of life and to practice the path to enlightenment. Devout Buddhists should always remember that what rebirth we will take depends on our present actions and habits. Thus, our purpose in this very life is to attain liberation or enlightenment, either becoming liberated from cyclic existence (Arhats), or becoming fully enlightened Buddhas. Most of all, we should be able to take advantage of our precious human lives to live to the fullest, moment by moment. To achieve this, we must be mindful of each moment, not being in the here-and-now when we act. According to Buddhist point of view, we have precious human lives, endowed with many qualities to attain. Because of this, we can make our lives highly meaningful. We often take our lives for granted and dwell on the things that aren’t



going the way we would like them to. Thinking this way is unrealistic and makes us depressed. However, if we think about the qualities we do have and everything that is going well, we'll have a different and more joyful perspective on life. One of our greatest endowments is our human intelligence. This precious quality enables us to investigate the meaning of life and to practice to advance on the path to enlightenment. If all of our senses, eyes, ears, mental... are intact, we are able to hear the Dharma, read books on it, and think about its meaning. We're so lucky to be born in an historical era when the Buddha has appeared and taught the Dharma. These teachings have been transmitted in a pure form from teacher to student in lineages stemming back to the Buddha. We have the opportunity to have qualified spiritual masters who can teach us, and there are communities of ordained people and Dharma friends who share our interest and encourage us on the path. Those of us who are fortunate to live in countries that cherish religious freedom aren't restricted from learning and practicing the path. In addition, most of us don't live in desperate poverty and thus have enough food, clothing and shelter to engage in spiritual practice without worrying about basic material needs. Our minds aren't heavily obscured with wrong views and we are interested in self-development. We have the potential to do great things with our present opportunity. But to appreciate this, we must develop a long-term vision for our cultivation because our present lives are only a short one. Devout Buddhists should always remember that our mindstreams don't cease when our physical bodies die. Our minds are formless entities, but when they leave our present bodies at the time of death, they will be reborn in other bodies. What rebirth we'll take depends on our present actions. Therefore, one purpose of our lives can be to prepare for death and future lives. In that way, we can die peacefully, knowing our minds will be propelled towards good rebirths. The other way that we can utilize our lives is

to attain liberation or enlightenment. We can become arhats, beings liberated from cyclic existence, or we can go on to become fully enlightened Buddhas, able to benefit others most effectively. Attaining liberation, our minds will be completely cleansed of all disturbing attitudes. Thus we'll never become angry, jealous or proud again. We no longer feel guilty, anxious or depressed, and all our bad habits will be gone. In addition, if we aspire to attain enlightenment for the benefit of everyone, we'll have spontaneous affection for all beings, and will know the most appropriate ways to help them. Also another way to take advantage of our precious human lives is to live life to the fullest, moment by moment. There are several ways to do this. One is to be mindful of each moment, being in the here-and-now as we act. When we eat, we can concentrate on eating, noting the taste and texture of the food. When we walk, we concentrate on the movements involved in walking, without letting our minds wander to any other thoughts. When we go upstairs, we can think, "may I lead all beings to fortunate rebirths, liberation and enlightenment." While washing dishes or clothes, we think, "may I help all beings cleanse their minds of disturbing attitudes and obscurations." When we hand something to another person, we think, "May I be able to satisfy the needs of all beings." We can creatively transform each action by generating the wish to bring happiness to others.

(II) Nghĩa của Nhân Sinh—The meaning of Human Life: Cổ nhân Đông phương có dạy: "Nhân ư vạn vật tối linh," tuy nhiên, đối với Phật giáo, bất cứ sinh mạng nào cũng đều quý và có giá trị như nhau. Nghĩa là không sinh mạng nào quý hơn sinh mạng nào. Theo kinh Ưu Bà Tắc, Phật giáo đồng ý trong mọi loài thì con người có được các căn và trí tuệ cần thiết. Phật giáo cũng đồng ý rằng điều kiện của con người không quá cực khổ như những chúng sanh ở địa ngục hay ngạ quỷ. Với Phật giáo, sanh ra làm người là chuyện khó. Nếu chúng ta sanh ra làm người, với nhiều phẩm

chất cao đẹp, khó có trong đời. Vì vậy chúng ta phải cố gắng làm cho kiếp sống này trở nên có ý nghĩa hơn. Ngoài ra, con người có trí thông minh. Phẩm chất quý báu này giúp chúng ta có thể tìm hiểu được ý nghĩa đích thực của cuộc sống và tu tập giác ngộ. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng kiếp sống kế tiếp của chúng ta như thế nào là tùy vào những hành động và những thói quen mà chúng ta thành lập trong hiện tại. Vì vậy mục đích của chúng ta ngay trong kiếp này hoặc là giải thoát khỏi luân hồi sanh tử, hoặc là trở thành một bậc chánh đẳng chánh giác. Và hơn hết, là chúng ta biến cuộc sống quý báu này thành một đời sống viên mãn nhất trong từng phút từng giây. Muốn được như vậy, khi làm việc gì mình phải ý thức được mình đang làm việc ấy, chứ không vọng động—The Eastern ancient said: “Man is the most sacred and superior being,” however, to Buddhism, any living being’s life is precious and of the same value. That is to say no being’s life is more precious than the other’s. According to the Upasaka Sutra, Buddhism agrees that in all living beings, man is endowed with all necessary faculties, intelligence. Buddhism also agrees that conditions of human beings are not too miserable as those beings in the hell or the hungry ghosts. To Buddhism, human life is difficult to obtain. If we are born as human beings with many qualities, difficult to attain. We should try to make our lives meaningful ones. Besides, human beings have intelligence. This precious quality enables us to investigate the true meaning of life and to practice the path to enlightenment. Devout Buddhists should always remember that what rebirth we will take depends on our present actions and habits. Thus, our purpose in this very life is to attain liberation or enlightenment, either becoming liberated from cyclic existence (Arhats), or becoming fully enlightened Buddhas. Most of all, we should be able to take advantage of our precious human lives to live to the fullest, moment by moment. To achieve this, we must be mindful of each moment, not being in the here-and-now when we act.

(III) Sinh mạng của con người tồn tại bao lâu?—

How long is the human lifespan?: Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 38, Đức Phật hỏi một vị Sa Môn: “Sinh mạng của con người tồn tại bao lâu?” Vị Sa Môn đáp: “Bạch Thế tôn, trong vài ngày.” Phật nói: “Ông chưa hiểu Đạo.” Đức Phật hỏi một Sa môn khác: “Sinh mạng con người tồn tại bao lâu?” Vị kia đáp: “Bạch Thế Tôn, khoảng một bữa ăn.” Phật nói: “Ông chưa hiểu Đạo.” Đức Phật lại hỏi một vị khác: “Sinh mạng con người tồn tại bao lâu?” Vị kia đáp: “Bạch Thế Tôn, khoảng một hơi thở.” Phật khen: “Hay lắm! Ông là người hiểu Đạo.”—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 38, the Buddha asked a Sramana: “How long is the human lifespan?” He replied: “A few days.” The Buddha said: “You have not yet understood the Way.” The Buddha asked another Sramana: “How long is the human lifespan?” The other replied: “The space of a meal.” The Buddha said: “You still have not yet understood the Way.” The Buddha then asked another Sramana: “How long is the human lifespan?” The last one replied: “The length of a single breath.” The Buddha said: “Excellent! You understand the Way.”

(IV) "Nhân Sinh" theo quan điểm của Thiền sư Đạo Nguyên—Zen master Dogen's point of view on "Human Life": Theo Thiền sư Đạo Nguyên Hy Huyền (1200-1253) trong quyển Ánh Trăng Trong Giọt Sương, sanh ra đời cũng giống như đang đi trên một chiếc thuyền. Bạn dong buồm và cầm chèo mà chèo. Dầu bạn là người ra tay chèo, chính chiếc thuyền đưa bạn đi và không có chiếc thuyền, không ai có thể đi được. Nhưng bạn đi bằng thuyền và chính sự đi được của bạn làm chiếc thuyền trở thành chiếc thuyền. Hãy suy nghĩ mà xem, trong khoảnh khắc này, không còn có gì ngoài thế giới của chiếc thuyền. Bầu trời, vùng nước, và cả bờ sông đều thuộc về thế giới của chiếc thuyền. Và thế giới của chiếc thuyền không giống như thế giới không thuyền. Khi bạn ngồi thuyền mà đi, thân và tâm cũng như môi trường quanh bạn là hành tướng không thể nào phân chia được của chiếc thuyền. Toàn bộ mặt đất và bầu trời, cả hai cũng đều

là hành tướng không thể nào phân chia được của chiếc thuyền. Như thế cuộc sống là chính bạn, và bạn chính là cuộc sống của bạn—According to Zen Master Dogen in the "Moon In A Dewdrop", birth is just like riding a boat. You raise the sails and row with the oar. Although you row, the boat gives you a ride and without the boat no one could ride. But you ride in the boat and your riding makes the boat what it is. Investigate a moment such as this. At just such a moment, there is nothing but the world of the boat. The sky, the water, and the shore all are the boat's world, which is not the same as a world that is not the boat's. When you ride in a boat, your body and mind and the environs together are the undivided activity of the boat. The entire earth and the entire sky are both the undivided activity of the boat. Thus birth is nothing but you; you are nothing but birth.

(V) Những lời Phật dạy về Nhân Sinh trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on Human Life in the Dharmapada Sutra:

- 1) Được sinh làm người là khó, được sống còn là khó, được nghe Chánh pháp là khó, được gặp Phật ra đời là khó—It is difficult to obtain birth as a human being; it is difficult to have a life of mortals; it is difficult to hear the Correct Law; it is even rare to meet the Buddha (Dharmapada 182).
- 2) “Mùa mưa ta ở đây, đông hạ ta cũng ở đây,” đấy là tâm tưởng của hạng người ngu si, không tự giác những gì nguy hiểm—Here I shall live in the rainy season, here in the winter and the summer. These are the words of the fool. He fails to realize the danger (of his final destination) (Dharmapada 286).
- 3) Người đắm yêu con cái và súc vật thì tâm thường mê hoặc, nên bị tử thần bắt đi như xóm làng đang say ngủ bị cơn nước lũ lôi cuốn mà không hay—Death descends and carries away that man of drowsy mind greedy for children and cattle, just like flood sweeps away a sleeping village (Dharmapada 287).
- 4) Một khi tử thần đã đến, chẳng có thân thuộc nào có thể thế thay, dù cha con thân thích chẳng làm sao cứu hộ—Nothing can be saved, nor sons, nor a father, nor even relatives;

there is no help from kinsmen can save a man from death (Dharmapada 288).

**Nhân Sinh Đoạn Diệt:** Sự diệt hết nguyên nhân của tái sinh—Destruction of the chance of being reborn.

**Nhân Sinh Nan Đắc:** It's difficult to be born in the human realm—It's difficult to be reborn (in the human realm) as a human being—See Khó Sanh Làm Người.

**Nhân Sinh Như Ký:** Đời sống của con người như chỗ tạm gởi—A man's life is most ephemeral (lasting for a short time).

**Nhân Sinh Như Mộng:** Đời sống của con người như cơn mộng—A man's life is but a dream.

**Nhân Sinh Quan:** Quan niệm về đời sống của con người—Philosophy of human life—Philosophy of life.

**Nhân Sinh Quan Phật Giáo:** Buddhist Outlook on Human Life—Thật là sai lầm khi nghĩ rằng nhân sinh quan và vũ trụ quan của đạo Phật là một quan niệm bị quan, rằng con người luôn sống trong tình thần bị quan yếm thế. Ngược lại, người con Phật mỉm cười khi họ đi suốt cuộc đời. Người nào hiểu được bản chất thật của cuộc sống, người ấy hạnh phúc nhất, vì họ không bị điên đảo bởi tính chất hư ảo, vô thường của vạn vật. Người ấy thấy đúng thật tướng của vạn pháp, chứ không thấy như cái chúng dường như. Những xung đột phát sanh trong con người khi họ đối đầu với những sự thật của cuộc đời như sanh, lão, bệnh, tử, vân vân, nhưng sự điên đảo và thất vọng này không làm cho người Phật tử nao núng khi họ sẵn sàng đối diện với chúng bằng lòng can đảm. Quan niệm sống như vậy không bị quan, cũng không lạc quan, mà nó là quan niệm thực tiễn. Người không biết đến nguyên tắc hằng chuyển trong vạn pháp, không biết đến bản chất nội tại của khổ đau, sẽ bị điên đảo khi đương đầu với những thăng trầm của cuộc sống, vì họ không khéo tu tập tâm để thấy các pháp đúng theo thực tướng của chúng. Việc xem những lạc thú là bền vững, là dài lâu của con người, dẫn đến biết bao nhiêu nỗi lo toan, khi mọi chuyện xảy ra hoàn toàn trái ngược với sự mong đợi của họ. Do đó, việc trau dồi, tu tập một thái độ xả ly đối với cuộc sống, với những gì liên quan đến cuộc sống thật là cần thiết. Thái độ xả ly hay thản nhiên vô chấp này không thể tạo ra những bất mãn, thất vọng và những xung đột nội tâm,

bởi vì nó không chấp trước vào thứ này hay thứ khác, mà nó giúp chúng ta buông bỏ. Điều này quả là không dễ, nhưng nó là phương thuốc hữu hiệu nhất nhằm chế ngự, nếu không muốn nói là loại trừ những bất toại nguyện hay khổ đau. Đức Phật thấy khổ là khổ, hạnh phúc là hạnh phúc, và Ngài giải thích rằng mọi lạc thú thế gian, giống như các pháp hữu vi khác, đều phù du và hư ảo. Ngài cảnh tỉnh mọi người không nên quan tâm quá đáng đến lạc thú phù du ấy, vì không sớm thì muộn cũng dẫn đến khổ đau phiền não. Xả là phương thuốc giải độc hữu hiệu nhất cho cả hai thái độ bị quan và lạc quan. Xả là trạng thái quân bình của Tâm, không phải là trạng thái lãnh đạm thờ ơ. Xả là kết quả của một cái tâm đã được an định. Thật ra, giữa thái độ bình thản khi xúc chạm với những thăng trầm của cuộc sống là điều rất khó, thế nhưng đối với người thường xuyên trau dồi tâm xả sẽ không đến nỗi bị nó làm cho điên đảo, Hạnh phúc tuyệt đối không thể phát sinh nơi những gì do điều kiện và sự kết hợp tạo thành (các pháp hữu vi). Những gì chúng ta áp ủ với bao nỗi hân hoan vào giây phút này, sẽ biến thành đau khổ vào giây phút kế. Lạc thú bao giờ cũng thoáng qua và không bền vững. Sự thỏa mãn đơn thuần của giác quan mà chúng ta gọi là lạc, là thích thú, nhưng trong ý nghĩa tuyệt đối của nó thì sự thỏa mãn như vậy không phải là điều đáng mừng. Vui cũng là khổ, là bất toại nguyện, vì nó phải chịu sự chi phối của luật vô thường. Nếu có cái nhìn đầy trí tuệ như vậy, chúng ta sẽ thấy được các pháp đúng theo tính chất của nó, trong ánh sáng chân thật của nó, có thể chúng ta sẽ nhận ra rằng thế gian này chẳng qua chỉ là tuồng ảo hóa, nó dẫn những ai dính mắc vào nó đi lầm đường lạc lối. Tất cả những thứ gọi là lạc thú đều là phù du, là sự mở màn cho đau khổ mà thôi. Chúng chỉ nhất thời xoa dịu những vết lở loét thâm hại của cuộc đời. Đây chính là những gì thường được hiểu là khổ trong đạo Phật. Do biến hoại, chúng ta thấy rằng khổ không bao giờ ngừng tác động, nó vận hành dưới dạng thức này hay dạng thức khác. Về chúng sanh nói chung, đạo Phật xem tất cả chúng hữu tình kể cả vương quốc thảo mộc (những chúng sanh vô tình) là chúng sanh; tuy nhiên, từ “sattva” giới hạn nghĩa trong những chúng sanh có lý lẽ, tâm thức, cảm thọ. Những chúng sanh có tri giác, nhạy cảm, sức sống, và lý

trí. Về cái gọi là Tự Ngã, theo Phật giáo, chỉ là sự tích tụ của những yếu tố tinh thần, kinh nghiệm và ý niệm. Thực chất không có cái ngã nào ngoài kinh nghiệm. Nói như vậy không có nghĩa là con người không quan trọng. Kỳ thật, Phật giáo là giáo pháp được Đức Phật truyền giảng là một nền giáo lý hoàn toàn xây dựng trên trí tuệ của con người. Đức Phật dạy: “Bạn hãy là ngọn đuốc và là nơi tối thượng cho chính bạn, chứ đừng nên tìm nơi nương tựa vào bất cứ người nào khác.” Rồi Đức Phật lại dạy thêm: “Ta là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành.” Với Phật giáo, tất cả những gì thực hiện được đều hoàn toàn do nỗ lực và trí tuệ rút từ những kinh nghiệm của con người. Phật dạy con người làm chủ vận mệnh của mình. Con người có thể làm cho đời mình tốt hơn hoặc xấu hơn, và con người cũng có thể thành Phật nếu nỗ lực tu y theo Phật. Về quan niệm Nhân Thừa và Thiên thừa, theo Đại Thừa: Tái sanh vào nhân gian hay cõi người nhờ tu trì ngũ giới (hữu tình quan Phật Giáo lấy loài người làm trọng tâm. Con người có thể làm lành mà cũng có thể làm ác, làm ác thì bị sa đọa trong ba đường dữ như địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh; làm lành thì được sanh lên các đường lành như nhơn và thiên, A La Hán, Bích Chi Phật, vân vân). Tuy nhiên, có nhiều dị biệt về số phận con người. Tỷ như có kẻ thấp người cao, có kẻ chết yếu có người sống lâu, có kẻ tàn tật bệnh hoạn, có người lại tráng kiện mạnh khỏe, có người giàu sang phú quý mà cũng có kẻ nghèo khổ lầm than, có người khôn ngoan lại có kẻ ngu đần, vân vân. Theo nhân sinh quan Phật giáo, tất cả những kết quả vừa kể trên đây không phải là sự ngẫu nhiên. Chính khoa học ngày nay cũng chống lại thuyết “ngẫu nhiên,” các Phật tử lại cũng như vậy. Người con Phật chơn thuần không tin rằng những chênh lệch trên thế giới là do cái gọi là đấng Sáng Tạo hay Thượng Đế nào đó tạo ra. Người con Phật không tin rằng hạnh phúc hay khổ đau mà mình phải kinh qua đều do sự sáng tạo của một đấng Sáng Tạo Tối Thượng. Theo nhân sinh quan Phật giáo, những dị biệt vừa kể trên là do nơi sự di truyền về môi sinh, mà phần lớn là do nguyên nhân hay nghiệp, không chỉ ngay bây giờ mà còn do nơi quá khứ gần hay xa. Chính con người phải chịu trách nhiệm về hạnh phúc hay khổ sở của chính mình. Con người tạo thiên đường hay địa ngục cho chính

mình. Con người là chủ thể định mệnh của mình, con người là kết quả của quá khứ và là nguồn gốc của tương lai. Về quan niệm Thiên Thừa, đây chỉ là một trong ngũ thừa, có công năng đưa những người tu tập thiện nghiệp đến một trong sáu cõi trời dục giới, cũng như đưa những người tu tập thiện định đến những cảnh trời sắc giới hay vô sắc giới cao hơn. Chúng sanh được tái sinh vào cõi trời nhờ tu trì thập thiện. Về quan niệm Thân và Tâm, đạo Phật nói về giáo thuyết thân tâm vô thường. Có người cho rằng luận thuyết “Thân Tâm Vô Thường” của đạo Phật phải chăng vô tình gieo vào lòng mọi người quan niệm chán đời, thối chí. Nếu thân và tâm cũng như sự vật đều vô thường như vậy thì chẳng nên làm gì cả, vì nếu có làm thành sự nghiệp lớn lao cũng không đi đến đâu. Mỗi nghe tưởng chừng như phần nào có lý, kỳ thật nó không có lý chút nào. Khi thuyết giảng về thuyết này, Đức Phật không muốn làm nản chí một ai, mà Ngài chỉ muốn cảnh tỉnh đệ tử của Ngài về một chân lý. Phật tử chớ than khi hiểu được lẽ vô thường sẽ giữ bình tĩnh, tâm không loạn động trước cảnh đổi thay đột ngột. Biết được lẽ vô thường mới giữ được tâm an, mới cố gắng làm những điều lành và mạnh bạo gạt bỏ những điều ác, cương quyết làm, dám hy sinh tài sản, dám tận tụy đóng góp vào việc công ích cho hạnh phúc của mình và của người. Vạn sự vạn vật không ngừng thay đổi, chứ không bao giờ chịu ở yên một chỗ. Cuộc đời nay còn mai mất, biến chuyển không ngừng nghỉ. Thân con người cũng vậy, nó cũng là vô thường, nó cũng nằm trong định luật “Thành Trụ Hoại Không.” Thân ta phút trước không phải là thân ta phút sau. Khoa học đã chứng minh rằng trong thân thể chúng ta, các tế bào luôn luôn thay đổi và cứ mỗi thời kỳ bảy năm là các tế bào cũ hoàn toàn đổi mới. Sự thay đổi làm cho chúng ta mau lớn, mau già và mau chết. Càng muốn sống bao nhiêu chúng ta lại càng sợ chết bấy nhiêu. Từ tóc xanh đến tóc bạc, đời người như một giấc mơ. Thế nhưng có nhiều người không chịu nhận biết ra điều này, nên họ cứ lao đầu vào cái thòng lọng tham ái; để rồi khổ vì tham dục, còn khổ hơn nữa vì tham lam ôm ấp bám víu mãi vào sự vật, đôi khi đến chết mà vẫn chưa chịu buông bỏ. Đến khi biết sắp trút hơi thở cuối cùng mà vẫn còn luyến tiếc tìm cách nắm lại một cách tuyệt vọng. Thân ta vô thường, tâm ta

cũng vô thường. Tâm vô thường còn mau lẹ hơn cả thân. Tâm chúng ta thay đổi từng giây, từng phút theo với ngoại cảnh, vui đó rồi buồn đó, cười đó rồi khóc đó, hạnh phúc đó rồi khổ đau đó. Theo Kinh Duy Ma Cát, khi Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát vãng mệnh của Đức Phật đi thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cát, nên mới có cuộc đối đáp về “thân”. Văn Thù hỏi cư sĩ Duy Ma Cát: “Phàm Bồ Tát an ủi Bồ Tát có bệnh như thế nào?” Duy Ma Cát đáp: “Nói thân vô thường, nhưng không bao giờ nhằm chán thân này. Nói thân có khổ, nhưng không bao giờ nói về sự vui ở Niết Bàn. Nói thân vô ngã mà khuyên dạy dắt dìu chúng sanh. Nói thân không tịch, chứ không nói là rốt ráo tịch diệt. Nói ăn năn tội trước, chứ không nói vào nơi quá khứ. Lấy bệnh mình mà thương bệnh người. Phải biết cái khổ vô số kiếp trước, phải nghĩ đến sự lợi ích cho tất cả chúng sanh, nhớ đến việc làm phước, tưởng đến sự sống trong sạch, chớ nên sanh tâm buồn rầu, phải thường khởi lòng tinh tấn, nguyện sẽ làm vị y vương điều trị tất cả bệnh của chúng sanh. Bồ Tát phải an ủi Bồ Tát có bệnh như thế để cho được hoan hỷ.” Ngài Văn Thù Sư Lợi! Bồ Tát có bệnh đấy phải quán sát được các pháp như thế. Lại nữa, quán thân vô thường, khổ, không, vô ngã, đó là huệ. Dù thân có bệnh vẫn ở trong sanh tử làm lợi ích cho chúng sanh không nhằm mỗi, đó là phương tiện. Lại nữa, ngài Văn Thù Sư Lợi! Quán thân, thân không rời bệnh, bệnh chẳng rời thân, bệnh này, thân này, không phải mới, không phải cũ, đó là huệ. Dù thân có bệnh mà không nhằm chán trọn diệt độ, đó là phương tiện. Về quan niệm “Thân Tâm Bất Tịnh” hay không tịnh sạch. Bất tịnh có nghĩa là không tịnh sạch, không thánh thiện, không đẹp đẽ. Đứng về cả hai phương diện sinh lý và tâm lý, con người là bất tịnh. Đây không phải là một cái nhìn tiêu cực hay bi quan, mà chỉ là cái nhìn khách quan về con người. Thấy được sự cấu tạo của cơ thể, từ tóc trên đỉnh đầu, cho đến máu, mủ, đàm, phân, nước tiểu, những vi khuẩn ẩn náu trong ruột và những bệnh tật cứ chực sẵn để phát sinh, ta thấy phần sinh lý của ta quả là bất tịnh. Phần sinh lý đó cũng là động lực thúc đẩy ta đi tìm sự thỏa mãn dục lạc, do đó nên kinh gọi thân thể là nơi tích tụ của tội lỗi. Còn phần tâm lý? Vì không thấy được sự thật về vô thường, khổ không và vô ngã của sự vật cho nên tâm ta thường trở thành nạn nhân của

tham vọng thù ghét; do tham vọng và thù ghét mà chúng ta tạo ra biết bao tội lỗi, cho nên kinh nói “tâm là nguồn suối phát sinh điều ác.” Thêm một nhân sinh quan khác về Thân của Đạo Phật là “Thân Người Khó Được” Trong các trần bảo, sinh mạng là hơn, nếu mạng mình còn là còn tất cả. Chỉ mong sao cho thân mạng này được sống còn, thì lo chi không có ngày gầy dựng nên cơ nghiệp. Tuy nhiên, vạn vật ở trên đời nếu đã có mang cái tướng hữu vi, tất phải có ngày bị hoại diệt. Đời người cũng thế, hễ có sanh là có tử; tuy nói trăm năm, nhưng mau như ánh chớp, thoáng qua tựa sương, như hoa hiện trong gương, như trăng lồng đáy nước, hơi thở mong manh, chứ nào có bền lâu? Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng khi sanh ra đã không mang theo một đồng, nên khi chết rồi cũng không cầm theo một chữ, suốt đời làm lụng khổ thân tích chứa của cải, rốt cuộc vô ích cho bản thân mình trước cái sanh lão bệnh tử. Sau khi chết đi, của cải ấy liền trở qua tay người khác một cách phủ phàng. Lúc ấy không có một chút phước lành nào để cho thần thức nương cây về kiếp sau, cho nên phải堕 vào tam đồ ác đạo. Cổ đức có dạy: “Thiên niên thiết mộc khai hoa dị, nhất thất nhơn thân vạn kiếp nan.” Nghĩa là cây sắt ngàn năm mà nay nở hoa cũng chưa lấy làm kinh dị, chớ thân người một khi đã mất đi thì muôn kiếp cũng khó mà tái hồi. Vì thế, Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ những gì Phật dạy: “Thân người khó được, Phật pháp khó gặp. Được thân người, gặp Phật pháp, mà ta nỗ lực cho thời gian luống qua vô ích, quả là uổng cho một kiếp người.”—It is wrong to imagine that the Buddhist outlook on life and the world is a gloomy one, and that the Buddhist is in low spirit. Far from it, a Buddhist smiles as he walks through life. He who understands the true nature of life is the happiest individual, for he is not upset by the evanescent (extremely small) nature of things. He tries to see things as they are, and not as they seem to be. Conflicts arise in man when he is confronted with the facts of life such as aging, illness, death and so forth, but frustration and disappointment do not vex him when he is ready to face them with a brave heart. This view of life is neither pessimistic nor optimistic, but the realistic view. The man who ignores the principle of unrest in things, the intrinsic nature of suffering, is upset when

confronted with the vicissitudes of life. Man's recognition of pleasures as lasting, leads to much vexation, when things occur quite contrary to his expectations. It is therefore necessary to cultivate a detached outlook towards life and things pertaining to life. Detachment can not bring about frustration, disappointment and mental torment, because there is no clinging to one thing and another, but letting go. This indeed is not easy, but it is the sure remedy for controlling, if not eradicating, unsatisfactoriness. The Buddha sees suffering as suffering, and happiness as happiness, and explains that all cosmic pleasure, like all other conditioned attachments, is evanescent, is a passing show. He warns man against attaching too much importance to fleeting pleasures, for they sooner or later beget discontent. Equanimity is the best antidote for both pessimism and optimism. Equanimity is evenness of mind and not sullen indifference. It is the result of a calm, concentrated mind. It is hard, indeed, to be undisturbed when touched by the realities of life, but the man who cultivates truth is not upset. Absolute happiness can not be derived from things conditioned and compounded. What we hug in great glee this moment, turns into a source of dissatisfaction the next moment. Pleasures are short-lived, and never lasting. The mere gratification of the sense faculties we call pleasure and enjoyment, but in the absolute sense of the world such gratification is not happy. Joy too is suffering, unsatisfactory; for it is transient. If we with our inner eye try to see things in their proper perspective, in their true light, we will be able to realize that the world is but an illusion that leads astray the beings who cling to it. All the so-called mundane pleasures are fleeting, and only an introduction to pain. They give temporary relief from life's miserable ulcers. This is what is known as suffering produced by change. Thus, we see that suffering never ceases to work, it functions in some form or other and is always at work. Regarding all beings in general, Buddhism considers all the living, which includes the vegetable kingdom; however, the term “sattva” limits the meaning to those endowed with reason, consciousness, and feeling. Those who are sentient, sensible, animate, and rational (sentient

beings which possess magical and spiritual powers). According to Buddhism, what we call the self is simply the collection of mental facts, experiences, ideas and so forth which would normally be said to belong to self but there is no self over and above the experiences. So mentioned does not mean that people are not important. In fact, Buddhism which preached by the Buddha is totally built on human wisdom. The Buddha taught: "Be your own torch, your own refuge. Do not seek refuge in any other person." The Buddha added: "I am the Buddha fully realized, sentient beings will become Buddha." To Buddhism, all realizations come from effort and intelligence that derive from one's own experience. The Buddha asked his disciples to be the master of their destiny, since they can make their lives better or worse. They can even become Buddha if they study and practice his teachings. Regarding the point of view on Human Beings and deva Vehicle, according to the Mahayana Rebirth among men conveyed by observing the five commandments (Panca-veramani). However, there are many differences on human destinies in the world. For example, one is inferior and another superior, one perishes in infancy and another lives much longer, one is sick and infirm and another strong and healthy, one is brought up in luxury and another in misery, one is born a millionaire and another in poverty, one is a genius and another an idiot, etc. According to the Buddhist point of view on human life, all of the above mentioned results are not the results of a "chance." Science nowadays is indeed against the theory of "chance." All scientists agree on the Law of Cause and Effect, so do Buddhists. Sincere and devoted Buddhists never believe that the unevenness of the world is due to a so-called Creator and/or God. Buddhists never believe that happiness or pain or neutral feeling the person experiences are due to the creation of a Supreme Creator. According to the Buddhist point of view on human life, the above mentioned unevenness that exists in the world are due to the heredity and environment, and to a greater extent, to a cause or causes which are not only present but proximate or remotely past. Man himself is responsible for his own happiness and misery. He creates his own

heaven and hell. He is the master of his own destiny. He is his own child of his past and his own parents of his future. Regarding the point of view on Deva, this is only one of the five vehicles, the deva vehicle or Divine Vehicle. It transports observers of the ten good qualities (thập thiện) to one of the six deva realms of desire, and those who observe dhyana meditation to the higher heavens of form and non-form. Sentient beings are to be reborn among the devas by observing the ten forms of good actions or ten commandments (Dasa-kusala). Regarding the point of view on the Kaya and Citta, Buddhism talks about the theory of impermanence of the body and mind. Some people wonder why Buddhism always emphasizes the theory of impermanence? Does it want to spread in the human mind the seed of disheartenment, and discourage? In their view, if things are changeable, we do not need to do anything, because if we attain a great achievement, we cannot keep it. This type of reasoning, a first, appears partly logical, but in reality, it is not at all. When the Buddha preached about impermanence, He did not want to discourage anyone, but warning his disciples about the truth. A true Buddhist has to work hard for his own well being and also for the society's. Although he knows that he is facing the changing reality, he always keeps himself calm. He must refrain from harming others, in contrast, strive to perform good deeds for the benefit and happiness of others. All things have changed and will never cease to change. The human body is changeable, thus governed by the law of impermanence. Our body is different from the minute before to that of the minute after. Biological researches have proved that the cells in our body are in constant change, and in every seven years all the old cells have been totally renewed. These changes help us quickly grow up, age and die. The longer we want to live, the more we fear death. From childhood to aging, human life is exactly like a dream, but there are many people who do not realize; therefore, they continue to launch into the noose of desire; as a result, they suffer from greed and will suffer more if they become attached to their possessions. Sometimes at time of death they still don't want to let go anything. There are some who

know that they will die soon, but they still strive desperately to keep what they cherish most. Not only our body is changeable, but also our mind. It changes more rapidly than the body, it changes every second, every minute according to the environment. We are cheerful a few minutes before and sad a few minutes later, laughing then crying, happiness then sorrow. According to the Vimalakirti Sutra, Manjusri Bodhisattva obeyed the Buddha's command to call on Upasaka Vimalakirti to enquire after his health, there was a conversation about the "body". Manjusri asked Vimalakirti: "What should a Bodhisattva say when comforting another Bodhisattva who falls ill?" Vimalakirti replied: "He should speak of the impermanence of the body but never of the abhorrence and relinquishment of the body. He should speak of the suffering body but never of the joy in nirvana. He should speak of egolessness in the body while teaching and guiding all living beings (in spite of the fact that they are fundamentally non-existent in the absolute state). He should speak of the voidness of the body but should never cling to the ultimate nirvana. He should speak of repentance of past sins but should avoid slipping into the past. Because of his own illness he should take pity on all those who are sick. Knowing that he has suffered during countless past aeons he should think of the welfare of all living beings. He should think of his past practice of good virtues to uphold (his determination for) right livelihood. Instead of worrying about troubles (klesa) he should give rise to zeal and devotion (in his practice of the Dharma). He should act like a king physician to cure others' illnesses. Thus a Bodhisattva should comfort another sick Bodhisattva to make him happy." Manjusri, a sick Bodhisattva should look into all things in this way. He should further meditate on his body which is impermanent, is subject to suffering and is non-existent and egoless; this is called wisdom. Although his body is sick he remains in (the realm of) birth and death for the benefit of all (living beings) without complaint; this is called expedient method (upaya). Manjusri! He should further meditate on the body which is inseparable from illness and on illness which is inherent in the body because

sickness and the body are neither new nor old; this is called wisdom. The body, though ill, is not to be annihilated; this is the expedient method (for remaining in the world to work for salvation). Regarding the point of view on the impurity of the Kaya and the Citta. Impurity is the nature of our bodies and minds. Impurity means the absence of an immaculate state of being, one that is neither holy nor beautiful. From the psychological and physiological standpoint, human beings are impure. This is not negative or pessimistic, but an objective perspective on human beings. If we examine the constituents of our bodies from the hair on our head to the blood, pus, phlegm, excrement, urine, the many bacteria dwelling in the intestines, and the many diseases present waiting for the opportunity to develop, we can see clearly that our bodies are quite impure and subject to decay. Our bodies also create the motivation to pursue the satisfaction of our desires and passions. That is why the sutra regards the body as the place where misleads gather. Let us now consider our psychological state. Since we are unable to see the truth of impermanence, suffering, and the selfless nature of all things, our minds often become the victims of greed and hatred, and we act wrongly. So the sutra says, "The mind is the source of all confusion." Here is another point of view of the Buddhism on the Kaya is "It is difficult to be reborn as a human being". Of all precious jewels, life is the greatest; if there is life, it is the priceless jewel. Thus, if you are able to maintain your livelihood, someday you will be able to rebuild your life. However, everything in life, if it has form characteristics, then, inevitably, one day it will be destroyed. A human life is the same way, if there is life, there must be death. Even though we say a hundred years, it passes by in a flash, like lightening streaking across the sky, like a flower's blossom, like the image of the moon at the bottom of a lake, like a short breath, what is really eternal? Sincere Buddhists should always remember when a person is born, not a single dime is brought along; therefore, when death arrives, not a word will be taken either. A lifetime of work, putting the body through pain and torture in order to accumulate wealth and possessions, in the end everything is



worthless and futile in the midst of birth, old age, sickness, and death. After death, all possessions are given to others in a most senseless and pitiful manner. At such time, there are not even a few good merits for the soul to rely and lean on for the next life. Therefore, such an individual will be condemned into the three evil paths immediately. Ancient sages taught: “A steel tree of a thousand years once again blossom, such a thing is still not bewildering; but once a human body has been lost, ten thousand reincarnations may not return.” Sincere Buddhists should always remember what the Buddha taught: “It is difficult to be reborn as a human being, it is difficult to encounter (meet or learn) the Buddha-dharma; now we have been reborn as a human being and encountered the Buddha-dharma, if we let the time passes by in vain we waste our scarce lifespan.”

**Nhân Sinh Thiên Địa Chi Gian, Nhược Bạch Câu Chi Quá Khích:** Đời sống của con người như bóng ngựa lướt qua cửa sổ mà thôi (đi qua quá mau)—A man's life is like the white colt passes the crack, i.e., as a sunbeam through a crack or time flies quickly.

**Nhân Sinh Triều Lộ:** Đời sống của con người như giọt sương buổi ban mai (đi qua quá mau)—A man's life is like the morning dew.

**Nhân Sinh Tự Cổ Thù Vô Tử:** Từ xưa đến nay có ai là không chết. Người Phật tử phải luôn nhớ phải ráng nương vào đời này để tiến tu giác ngộ và giải thoát—Since the beginning of time, no one has escaped death. Buddhists should always remember to rely on this lifetime to cultivate until attaining enlightenment and emancipation.

**Nhân Sư:** Thầy của loài người—The leader or teacher of men.

**Nhân Sư Tử:** Phật là bậc thầy hay hướng đạo sư của loài người—The Lion of men, Buddha as leader and commander.

**Nhân Sự:** Ninji (jap)—1) Việc giao tiếp qua lại: Relationships; 2) Hiến tặng: To offer; 3) See Lễ Bái.

**Nhân Tác Phật:** Nin-Sabutsu (jap)—Một chúng sanh con người đang tự mình tu tập thành Phật—A human being making (himself or herself) into Buddha.

**Nhân Tại Kính Trung:** Đời sống của con người như hình ảnh trong gương, ý nói kiếp người hư ảo,

thoảng có thoáng không—A man's life is like a reflection in a mirror, i.e., life is only an illusion, lasting for just a short time.

#### **Nhân Tánh:**

- 1) Bản thể như là nguyên nhân: Sivali (p)—Nature as cause.
- 2) Bản tánh (chất) của con người: Manusya (skt)—Human nature—Con người có nhiều loại bản tánh khác nhau; tuy nhiên, theo Phật giáo, có bốn loại: Thứ nhất là hạng người tự làm khổ lấy mình vì mù quáng thực hành tà đạo khổ hạnh. Thứ nhì là hạng người vì sự tàn bạo, bằng trộm cắp, hay bằng giết chóc làm khổ người khác. Thứ ba là hạng người làm khổ mình khổ người. Thứ tư là hạng chẳng những không làm khổ mình khổ người, mà ngược lại còn giúp người thoát khổ. Những người này do nhờ y nương theo Phật pháp tu tập, nên không tham sân si, không sát sanh trộm cắp; ngược lại họ có cuộc sống an lành tử tế với đủ đầy trí tuệ—There are various kinds of human-nature; however, according to Buddhism, there are four basic kinds of human-nature: First, those who suffer themselves due to blindly practicing of wrong teachings and austerities. Second, those, by their cruelty, by stealing, by killing, or by other unwholesome acts, cause others to suffer. Third, those who cause other people suffer along with themselves. Fourth, those who do not suffer themselves and cause other to suffer. On the contrary, they save others from suffering. These people abide by the Buddha teachings and practice dharma, they do not give way to greed, anger, ignorance, killing or stealing. On the contrary, they lead peaceful life with wisdom.

**Nhân Tánh Tự Tánh:** Hetu-svabhava (skt)—Svabhavakshana (skt)—See Nhân Tự Tánh.

**Nhân Tâm:** Human heart—Kind-hearted—Human mind—Tâm con người—Tâm người, không ngừng thay đổi, như dòng sông nước chảy, ngọn nến đang cháy; như vượn chuyền cây, nó nhảy múa không ngừng, dù chỉ trong chớp lát—The human mind, in its never-ending changes, is like the flowing water of a river or the burning flame of a candle; like an ape, it is forever jumping about, not ceasing for even a moment.

**Nhân Thân Nan Đắc:** It is difficult to be born (reborn) as a human being—Thân Người Khó Được—Cõi người sướng khổ lẫn lộn, nên dễ tiến tu để đạt thành quả vị Phật; trong khi các cõi khác như cõi trời thì quá sướng nên không màng tu tập, cõi súc sanh, ngạ quỷ và địa ngục thì khổ sở ngu tối, nhơ nhớp, ăn uống lẫn nhau nên cũng không tu được. Nhân thân nan đắc, Phật Pháp khó gặp; được thân người, gặp Phật pháp mà không chịu tu tập, để một phen mất đi thân Người, muôn kiếp khó tìm lại được. Trong các trần bảo, sinh mạng là hơn, nếu mạng mình còn là còn tất cả. Chỉ mong sao cho thân mạng này được sống còn, thì lo chi không có ngày gãy dựng nên cơ nghiệp. Tuy nhiên, vạn vật ở trên đời nếu đã có mang cái tướng hữu vi, tất phải có ngày bị hoại diệt. Đời người cũng thế, hễ có sanh là có tử; tuy nói trăm năm, nhưng mau như ánh chớp, thoáng qua tựa sương, như hoa hiện trong gương, như trăng lồng đáy nước, hơi thở mong manh, chữ nào có bền lâu? Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng khi sanh ra đã không mang theo một đồng, nên khi chết rồi cũng không cầm theo một chữ, suốt đời làm lụng khổ thân tích chứa của cải, rốt cuộc vô ích cho bản thân mình trước cái sanh lão bệnh tử. Sau khi chết đi, của cải ấy liền trở qua tay người khác một cách phũ phàng. Lúc ấy không có một chút phước lành nào để cho thần thức nương cậy về kiếp sau, cho nên phải堕 vào tam đồ ác đạo. Cổ đức có dạy: “Thiên niên thiết mộc khai hoa dị, nhất thất nhưn thân vạn kiếp nan.” Nghĩa là cây sắt ngàn năm mà nay nở hoa cũng chưa lấy làm kinh dị, chớ thân người một khi đã mất đi thì muôn kiếp cũng khó mà tái hồi. Vì thế, Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ những gì Phật dạy: “Thân người khó được, Phật pháp khó gặp. Được thân người, gặp Phật pháp, mà ta nỗ lực cho thời gian luống qua vô ích, quả là uổng cho một kiếp người.”—Human beings have both pleasure and suffering, thus it's easy for them to advance in cultivation and to attain Buddhahood; whereas the beings in the Deva realm enjoy all kinds of joy and spend no time for cultivation; beings in the realms of animals, hungry ghosts and hells are stupid, living in filth and killing one another for food. They are so miserable with all kinds of sufferings that no way they can cultivate. It is difficult to be born as a human being, it is difficult

to encounter the Buddha-dharma; now one has been born as a human being and has had a chance to encounter the Buddha-dharma, but does not zealously practice what one knows, once losing human body, it is hard to have it back throughout the eons. Of all precious jewels, life is the greatest; if there is life, it is the priceless jewel. Thus, if you are able to maintain your livelihood, someday you will be able to rebuild your life. However, everything in life, if it has form characteristics, then, inevitably, one day it will be destroyed. A human life is the same way, if there is life, there must be death. Even though we say a hundred years, it passes by in a flash, like lightning streaking across the sky, like a flower's blossom, like the image of the moon at the bottom of a lake, like a short breath, what is really eternal? Sincere Buddhists should always remember when a person is born, not a single dime is brought along; therefore, when death arrives, not a word will be taken either. A lifetime of work, putting the body through pain and torture in order to accumulate wealth and possessions, in the end everything is worthless and futile in the midst of birth, old age, sickness, and death. After death, all possessions are given to others in a most senseless and pitiful manner. At such time, there are not even a few good merits for the soul to rely and lean on for the next life. Therefore, such an individual will be condemned into the three evil paths immediately. Ancient sages taught: “A steel tree of a thousand years once again blossom, such a thing is still not bewildering; but once a human body has been lost, ten thousand reincarnations may not return.” Sincere Buddhists should always remember what the Buddha taught: “It is difficult to be reborn as a human being, it is difficult to encounter (meet or learn) the Buddha-dharma; now we have been reborn as a human being and encountered the Buddha-dharma, if we let the time pass by in vain we waste our scarce lifespan.”

**Nhân Thế:** Human life.

**Nhân Thể:** Puggala (skt)—Human body.

**Nhân Thi Thiết Luận:** Puggala-paatti (p)—Một trong những chương trong tạng luận A Tỳ Đạt Ma, chỉ danh các loại nhân thể. Đây là tập thứ tư trong trong bảy tập của A Tỳ Đạt Ma nói về chủng loại

nhân thể—Concepts of Persons, one of the chapters in Abhidharma Pitaka. Designation of human types, the fourth book of seven books of the Abhidharma on various ways of classifying types of people.

**Nhân Thị Tối Linh:** Man is the most sacred of any creature—Man is the most highly endowed of all creatures—See Nhân Vi Vạn Vật Chi Linh.

**Nhân Thiên:** 1) Con người và cõi trời: Men and devas; 2) Trong nhà thiền, người ta gọi đại chúng trong pháp đường là Nhân Thiên: In Zen, People who listen to the dharma in the Dharma Hall are called "men and devas."

**Nhân Thiên Thắng Diệu Thiện Quả:** Quả tái sinh thắng thiện giữa người và trời—The highest forms of reincarnation, those among men and devas.

**Nhân Thiên Thừa:** Nhân Thừa và Thiên Thừa, hai trong ngũ thừa—Men and Deva vehicles, two of the five Vehicles.

**Nhân Thứ:** Nền của chúng sanh con người, một trong sáu nền (lục đạo)—Human stage of the six gati or states of existence—See Nhân Thừa.

**Nhân Thục Vô Quá:** Làm con người không ai là không phạm lỗi—People make mistakes.

**Nhân Thuyết:** Puggala-Pannatti (skt)—Chỉ danh những cá tính—The Book on Individuals.

**Nhân Thứ:** Generosity.

**Nhân Thừa:** Manussa-yana (p)—Man—Một trong ngũ thừa (Thiên, Nhân, A tu la, Ngạ quỷ, Địa ngục). Con người phải trì ngũ giới để được bảo đảm sinh trở lại cõi người—The sentient thinking being in the desire-realm, one of the five vehicles (the world of men). Human being must keep five commandments to ensure rebirth in the world of men.

**Nhân Tính:** Human nature.

**Nhân Trong Giáo Thuyết Phật Giáo:** Causes in Buddhist Teachings—Nhân là nguyên nhân, là năng lực phát động; quả là kết quả, là sự hình thành của năng lực phát động. Định luật nhân quả chi phối vạn sự vạn vật trong vũ trụ không có ngoại lệ. Luật nhân quả hay sự tương quan giữa nguyên nhân và kết quả trong luật về “Nghiệp” của Phật giáo. Mọi hành động là nhân sẽ có kết quả hay hậu quả của nó. Giống như vậy, mọi hậu quả đều có nhân của nó. Luật nhân quả là luật căn bản trong Phật giáo chi phối mọi hoàn cảnh.

Theo Đức Phật, nhân là nhân mà bạn đã gieo, thì từ đó bạn phải gặt lấy kết quả tương ứng, không có ngoại lệ. Nếu bạn gieo nhân tốt, ắt gặt quả tốt. Và nếu bạn gieo nhân xấu, ắt nhận lấy quả xấu. Vì vậy mà nếu bạn gieo một nhân nào đó với những duyên khác đi kèm, một quả báo hay hậu quả nào đó sẽ đến, không có ngoại lệ. Đức Phật dạy: “Do sự nối kết của các chuỗi nhân duyên mà có sự sinh, có sự diệt.” Nhân quả trong đạo Phật không phải là chuyện tin hay không tin. Cho dù bạn không tin nhân quả thì nhân quả vẫn vận hành đúng theo chiều hướng mà nó phải vận hành. Nhân chính là chủng tử (hạt). Cái góp phần cho sự lớn mạnh của nó là duyên (hay điều kiện). Trồng một cái hạt xuống đất là gieo nhân. Những điều kiện là những yếu tố phụ vào góp phần làm cho cái hạt nảy mầm và lớn lên như đất đai, nước, ánh nắng mặt trời, phân bón và người làm vườn, vân vân.

Nhân là nguyên nhân hay cái đi ở trước; điều kiện, lý do, nguyên lý (nguyên nhân), vân vân. Nhân căn bản tạo ra nghiệp quả và sự tái sinh. Hễ gây nhân ắt gặt quả. Mọi hành động làm nhân sẽ có một kết quả hay hậu quả. Cũng như vậy, kết quả hay hậu quả đều có nhân của nó. Luật nhân quả là khái niệm căn bản trong đạo Phật, nó chi phối tất cả mọi trường hợp. Người Phật tử tin luật nhân quả chứ không không phải thưởng phạt. Hễ là nhân ắt có quả. Tương tự, hễ là quả ắt có nhân. Luật nhân quả là ý niệm căn bản trong Phật giáo chi phối mọi hoàn cảnh. Đây là định luật căn bản của vạn hữu, nếu một người gieo hạt giống tốt thì chắc chắn người đó sẽ gặt quả tốt; nếu người ấy gieo hạt giống xấu thì hiển nhiên phải gặt quả xấu. Dù kết quả có thể mau hay chậm, mọi người chắc chắn sẽ nhận những kết quả tương ứng với những hành động của mình. Người nào thâm hiểu nguyên lý này sẽ không bao giờ làm điều xấu. Theo Đức Phật, nhân là nhân mà bạn đã gieo, thì từ đó bạn phải gặt lấy kết quả tương ứng, không có ngoại lệ. Nếu bạn gieo nhân tốt, ắt gặt quả tốt. Và nếu bạn gieo nhân xấu, ắt nhận lấy quả xấu.

Vì vậy mà nếu bạn gieo một nhân nào đó với những duyên khác đi kèm, một quả báo hay hậu quả nào đó sẽ đến, không có ngoại lệ. Đức Phật dạy: “Do sự nối kết của các chuỗi nhân duyên mà có sự sinh, có sự diệt.” Nhân quả trong đạo Phật không phải là chuyện tin hay không tin. Cho dù

bạn không tin nhân quả thì nhân quả vẫn vận hành đúng theo chiều hướng mà nó phải vận hành. Nhân chính là chủng tử (hạt). Cái góp phần cho sự lớn mạnh của nó là duyên (hay điều kiện). Trồng một cái hạt xuống đất là gieo nhân. Những điều kiện là những yếu tố phụ vào góp phần làm cho cái hạt nảy mầm và lớn lên như đất đai, nước, ánh nắng mặt trời, phân bón và người làm vườn, vân vân. Nói tóm lại, nhân là nguyên nhân, là năng lực phát động; quả là kết quả, là sự hình thành của năng lực phát động. Định luật nhân quả chi phối vạn sự vạn vật trong vũ trụ không có ngoại lệ. Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng nguyên nhân chính đưa đến mọi hậu quả là “Vô Minh”. Vô minh là yếu tố của tâm thức, một trạng thái làm u ám trí năng. Vô minh làm cho chúng ta không biết sự thật chúng ta là gì và sự vật chung quanh chúng ta tồn tại theo cơ chế nào. Vô minh chẳng những làm cho chúng ta không thấy bộ mặt thật của sự vật, mà nó còn vẽ với sự vật một cách sai lạc.

Luật nhân quả còn có nghĩa là sự tương quan giữa nguyên nhân và kết quả trong luật về “Nghiệp” của Phật giáo. Nhân là nguyên nhân, là năng lực phát động; quả là kết quả, là sự hình thành của năng lực phát động. Định luật nhân quả chi phối vạn sự vạn vật trong vũ trụ không có ngoại lệ Mọi hành động là nhân sẽ có kết quả hay hậu quả của nó. Giống như vậy, mọi hậu quả đều có nhân của nó. Luật nhân quả là luật căn bản trong Phật giáo chi phối mọi hoàn cảnh. Luật ấy dạy rằng người làm việc lành, dữ hoặc vô ký sẽ nhận lấy hậu quả tương đương. Người lành được phước, người dữ bị khổ. Nhưng thường thường người ta không hiểu chữ phước theo nghĩa tâm linh, mà hiểu theo nghĩa giàu có, địa vị xã hội, hoặc uy quyền chánh trị. Chẳng hạn như người ta bảo rằng được làm vua là do quả của mười nhân thiện đã gieo trước, còn người chết bất đắc kỳ tử là do trả quả xấu ở kiếp nào, đầu kiếp này người ấy không làm gì đáng trách. Theo Phật giáo, có sự hiện hữu của nhân quả đồng thời; có nghĩa là nhân là quả, quả là nhân. Nhân có quả như là nhân của chính nó, gieo hạt cho quả, rồi quả lại cho hạt. Nhân quả báo ứng thông cả ba đời: hiện báo, sanh báo, và hậu báo—Cause is a primary force that produces an effect; effect is a result of that primary force. The law of causation governs

everything in the universe without exception. Law of cause and effect or the relation between cause and effect in the sense of the Buddhist law of “Karma” The law of causation (reality itself as cause and effect in momentary operation). Every action which is a cause will have a result or an effect. Likewise every resultant action or effect has its cause. The law of cause and effect is a fundamental concept within Buddhism governing all situations. According to the Buddha, a cause refers to the cause you have planted, from which you reap a corresponding result without any exception. If you plant a good cause, you will get a good result. And if you plant a bad cause, you will obtain a bad result. So if you plant a certain cause with other conditions assemble, a certain retribution or result is brought about without any exception. The Buddha taught: “Because of a concatenation of causal chains there is birth, there is disappearance.” Cause and effect in Buddhism are not a matter of belief or disbelief. Even though you don’t believe in “cause and effect,” they just operate the way they are suppose to operate. The cause is the seed, what contributes to its growth is the conditions. Planting a seed in the ground is a cause. Conditions are aiding factors which contribute to the growth such as soil, water, sunlight, fertilizer, and the care of the gardener, etc.

Cause means reason or antecedent, condition, principle, etc. The original or fundamental cause which produces phenomena, such as karma or reincarnation. Every cause has its fruit or consequences. Every action which is a cause will have a result or an effect. Likewise, every resultant action has its cause. The law of cause and effect is a fundamental concept within Buddhism governing all situation. Buddhists believe in a just rational of karma that operates automatically and speak in terms of cause and effect instead of rewards and punishments. Every action which is a cause will have a result or an effect. Likewise every resultant action has its cause. The law of cause and effect is a fundamental concept within Buddhism governing all situation. Buddhists believe in a just rational of karma that operates automatically and speak in terms of cause and effect instead of rewards and

punishments. It's a fundamental principle for all living beings and all things that if one sows good deeds, he will surely reap a good harvest; if he sows bad deeds, he must inevitably reap a bad harvest. Though the results may appear quickly or slowly, everyone will be sure to receive the results that accord with their actions. Anyone who has deeply understood this principle will never do evil. According to the Buddha, a cause refers to the cause you have planted, from which you reap a corresponding result without any exception. If you plant a good cause, you will get a good result. And if you plant a bad cause, you will obtain a bad result.

So if you plant a certain cause with other conditions assemble, a certain retribution or result is brought about without any exception. The Buddha taught: "Because of a concatenation of causal chains there is birth, there is disappearance." Cause and effect in Buddhism are not a matter of belief or disbelief. Even though you don't believe in "cause and effect," they just operate the way they are suppose to operate. The cause is the seed, what contributes to its growth is the conditions. Planting a seed in the ground is a cause. Conditions are aiding factors which contribute to the growth such as soil, water, sunlight, fertilizer, and the care of the gardener, etc. In short, cause is a primary force that produces an effect; effect is a result of that primary force. The law of causation governs everything in the universe without exception. Devout Buddhists should always remember that the chief cause that lead to all kinds of effect is "Ignorance". "Ignorance" is a mental factor, or attitude, that obscures our understanding of who we are, and the mode in which all phenomena exist. Not only does ignorance prevent us from realizing how things exist, it also depicts things as existing in a way they do not.

Law of cause and effect also means the relation between cause and effect in the sense of the Buddhist law of "Karma". Cause is a primary force that produces an effect; effect is a result of that primary force. The law of causation governs everything in the universe without exception. The law of causation (reality itself as cause and effect in momentary operation). Every action which is a

cause will have a result or an effect. Likewise every resultant action or effect has its cause. The law of cause and effect is a fundamental concept within Buddhism governing all situations. The Moral Causation in Buddhism means that a deed, good or bad, or indifferent, brings its own result on the doer. Good people are happy and bad ones unhappy. But in most cases "happiness" is understood not in its moral or spiritual sense but in the sense of material prosperity, social position, or political influence. For instance, kingship is considered the reward of one's having faithfully practiced the ten deeds of goodness. If one meets a tragic death, he is thought to have committed something bad in his past lives even when he might have spent a blameless life in the present one. According to Buddhism, there exists a simultaneity of Cause and Effect; that means the cause has result as its cause, while the result has the cause as its result. It is like planting seeds; the seeds produce fruit, the fruit produces seeds. The law of karma and its retribution permeates all three life spans: immediate retributions, rebirth retributions (next life retributions), and future retributions.

**Nhân Trung Hữu Quả:** Satkaryavada (skt)—See Nhân Trung Thuyết Quả.

**Nhân Trung Lân Phụng:** Người ít có trong thế gian, hiếm như con lân và con phụng vậy, chỉ cho đức Phật—An outstanding and remarkable man, who is as rare as the unicorn or the phoenix, i.e., the Buddha.

**Nhân Trung Tam Ác:**

- (A) Ba cái ác của loài người: tham, sân, và si—The three most wicked among men: desire, hatred, and ignorance.
- (B) Ba cái ác khác: nhất xiển đề, những kẻ phá giới, và những kẻ phá hòa hợp Tăng—Three other most wicked among men: the slanderers of Mahayana, those who break Buddhist precepts, and those who break the harmony of the Sangha.

**Nhân Trung Thụ:** Phật là một tàng cây lớn (cây Bồ Đề) cho nhân loại—The Buddha, a tree among men. The Buddha who provided the bodhi tree as a shelter for men.

**Nhân Trung Thuyết Quả:** Satkaryavada (skt)—Đức Phật và Tăng già của ngài là những bậc

thuyết giảng về luật nhân quả nhằm cứu độ con người—The Buddha and his Sangha are the ones who preach about the theory of cause and effect to save people.

**Nhân Trung Vô Quả:** Asatkaryavada (skt)—Effectless cause—A cause that has no effect.

**Nhân Tu:** Sự tu hành như là nhân để thành Phật—The practice of Buddhism as the cause of Buddhahood.

**Nhân Tự Tánh:** Hetu-svabhava (skt)—Cause or reason—Nguyên nhân hay lý do—Tánh tự tánh làm sanh khởi các pháp—Nature of one's own original nature, which originates all things—See Nhân Tự Tướng.

**Nhân Tự Tướng:** Hetu-svabhava (skt)—Svabhutalakshana (skt)—Đặc tính tự là nguyên nhân, tức là thực tính. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Phân biệt suông cũng giống như sừng thỏ, chứ không có những dấu hiệu thực sự của tự tính.”—Self-cause-characteristic, that is, reality. In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “A mere discrimination is the hare's horn, there are no real signs of selfhood.”

**Nhân Tướng:** Human appearance—Chấp cái ngã là con người hay cái ngã này khác với những chúng sanh khác. Một trong bốn tướng (sanh, trụ, dị, diệt), bản chất hay nguồn gốc của vạn hữu—Causation—Man is different from other organisms. The ego of a man or that this ego is a man and different from beings of the other paths. One of the four kinds of forms or characteristics of Alaya-vijnana, the character of the origin of all things.

**Nhân Tướng Dục:** Cái dục do nhân tướng—Desire for features—Sexual attraction to human features.

**Nhân Ứng Thân:** The body of a person—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát đã bạch trước Phật về ứng thân (một trong ba mươi hai ứng thân) của ngài như sau: Nếu có người ưa ở cõi người, tôi sẽ hiện thân người nói pháp, khiến họ được thành tựu—According to The Surangama Sutra, book Six, Avalokitesvara Bodhisattva vowed in front of the Buddha about his appearance before sentient beings (one of the thirty-two response bodies) as follow: If there are living beings who like being people and want to continue to be people, I will

appear before them in the body of a person and speak Dharma for them, enabling them to accomplish their wish—See Tam Thập Nhị Ứng Thân.

**Nhân Vi Vạn Vật Chí Linh:** Nhân Thị Tối Linh—Man is the most sacred of any creature—Man is the most highly endowed of all creatures—Con người là một tạo vật linh thiêng nhất. Tuy nhiên, loài người chúng ta, với những năng khiếu phong phú hơn mọi tạo vật nào khác, chúng ta là những sinh vật duy nhất trên trái đất nói rằng: “Chúng tôi không biết ý nghĩa cuộc đời của chúng tôi. Chúng tôi không biết chúng tôi có mặt ở đây để làm gì?” Không một tạo vật nào, hẳn không phải là các tế bào trong cơ thể chúng ta, tự dẫn dắt mình như vậy. Những tế bào này làm việc không mệt mỏi cho chúng ta. Nó ở bên trong thân xác chúng ta, cả đời sống nó làm và làm công việc cho thân này. Và dĩ nhiên đó chỉ là một trong một trăm ngàn chức năng khác trong cơ thể một con người thông minh của chúng ta. Nhưng với một bộ óc đồ sộ, được cho để thực hiện những chức năng đó, chúng ta cố gắng thực hiện sai những năng khiếu bẩm sinh và phạm phải những sai lầm không có lợi gì cho cuộc sống. Có được khả năng tư duy, chúng ta đã dùng sai nó và bị lạc đường. Chúng ta không tư duy theo cách “phải làm việc vì cuộc sống,” mà làm theo cách “làm thế nào để có thể phục vụ cái tôi riêng lẻ của chúng ta,” một ý tưởng không bao giờ đến với một tế bào. Chỉ trong khoảng thời gian ngắn, cuộc sống của tế bào trong thân thể của chúng ta chấm dứt; những tế bào khác sẽ thay thế vào ngay. Nhưng những tế bào ấy không suy nghĩ. Nó chỉ làm công việc của nó. Hành giả tu Thiền chúng ta hãy nên luôn tu tập giống như phong thái của một tế bào trong cơ thể mình vậy!—Man is the most sacred of any creature; however, we humans, with probably the most immense gifts of any creature, are the only beings on earth that say, “We don't know the meaning of our life. We don't know what we're here for.” No other creature, certainly not a cell in our body, is confused like that. The cell in our body works tirelessly for us; it's inside of us, working and working as long as it lives. And of course that's just one of a hundred thousand functions that take place within this enormous intelligence that we are. But because we have a large brain, which is given to us so we

can function, we manage to misuse our native gifts and to do mischief that has nothing to do with the welfare of life. Having the gift of thinking, we misuse it and go astray. We think not in terms of work that that needs to be done for life, but in terms of how we can serve our separate self, an enterprise that never occurs to a white blood cell. In a short time its life will be over; it will be replaced by others. It doesn't think; it just does its work. Zen practitioners should always practice in the same manner as a cell in the body does!

**Nhân Vị:** 1) Phẩm vị cá nhân: Personalism; 2) Địa vị tu hành Phật Nhân từ khi phát tâm cho đến lúc thành Phật: The causative position, i.e. that of a Buddhist, for he has accepted a cause, or enlightenment, that produces a changed outlook; 3) Con đường hay điều kiện mà hành giả phải chấp nhận cho đến khi nhận chân ra được quả vị: Causal condition.

**Nhân Vị Vạn Hạnh:** Vạn hạnh cần phải tu tập—Ten thousand conducts (ten thousand chances) should be cultivated (practiced).

**Nhân Viên:** Nhơn duyên tròn đầy góp phần đưa tới quả vị Phật—Complete cause or perfect cause.

**Nhân Viên Đức:** Perfection of Buddha's causative or karmaic works—Qua ba a tăng kỳ kiếp, nhân duyên tròn đầy—Karmaic works during the Buddha's three great kalpas of preparation.

**Nhân Viên Quả Mãn:** Nhân tu hành đầy đủ và Phật quả viên mãn (theo Kinh Tâm Địa Quán: “Ba tăng kỳ kiếp độ chúng sanh, siêng tu tám vạn Ba La Mật, nhân viên quả mãn thành chánh giác, trụ thọ ngưng lại không đến đi)—The cause perfects and the effect completes (the practice of Buddhism).

**Nhân Vô Ngã:** Pudgalanairatmya (skt)—Egolessness of person—Selflessness of person—Con người không có sự thường hằng của cái ngã—Man as without ego or permanent soul—No permanent human ego or soul.

**Nhân Vô Ngã Chi Kiến:** Quan điểm không phân biệt người với mình hay mình với người. Người Phật tử nên luôn giữ quan điểm này trong tu tập của mình—Without making distinctions between oneself and others. Buddhists should always keep this point of view in their cultivation.

**Nhân Vô Ngã Trí:** Pudgalanairatmyajñana (skt)—The wisdom that recognize there is no such ego nor soul.

1) Trí huệ của một con người vô ngã: The knowledge or wisdom of a man without ego (anatman).

2) Cái trí biết rằng không có cái ngã hay linh hồn: The knowledge that there is no ego-soul.

**Nhẫn:** Ksanti (skt)—Constancy—Endurance—Patience—Perseverence—Repression—Nhẫn nại chịu đựng. Nhẫn là một đức tánh quan trọng đặc biệt trong Phật giáo. Đức Phật thường dạy tứ chúng rằng: “Nếu các ông chà xát hai mảnh cây vào nhau để lấy lửa, nhưng trước khi có lửa, các ông đã ngừng để làm việc khác, sau đó dù có cọ tiếp rồi lại ngừng giữa chừng thì cũng hoài công phí sức. Người tu cũng vậy, nếu chỉ tu vào những ngày an cư kiết hạ hay những ngày cuối tuần, còn những ngày khác thì không tu, chẳng bao giờ có thể đạt được kết quả lâu dài—Endurance is an especially important quality in Buddhism. The Buddha always teaches his disciples: “If you try to rub two pieces of wood together to get fire, but before fire is produced, you stop to do something else, only to resume later, you would never obtain fire. Likewise, a person who cultivates sporadically, e.g., during retreats or on weekends, but neglects daily practice, can never achieve lasting results.

**Nhẫn Ba La Mật:** The patience paramita—See Nhẫn Nhục Ba La Mật.

**Nhẫn Bất Đọa Ác Thú:** Nhẫn nhục bảo đảm không bị rơi vào những đường dữ—The stage of patience ensures that there will be no falling into the lower paths of transmigration.

**Nhẫn Địa:** Level of patience—The stage of patience—Bậc đã giác ngộ vô sinh pháp nhẫn. Đây là một trong tứ gia hạnh. Tâm và Phật đồng nhau, thì khéo được trung đạo. Như người nhẫn việc, chẳng phải mang sự oán, mà cũng chẳng phải vượt hẳn sự ấy. Đó gọi là nhẫn địa—The stage of enlightenment separating from transmigration. This is one of the four kinds of wonderfully perfect additional practices. When the mind and the Buddha are two and yet the same, he has well obtained the middle way. He is like someone who endures something when it

seems impossible to either hold it in or let it out. Therefore it is called "the level of patience."

**Nhẫn Điều:** Lấy cái tâm nhẫn (kiên nhẫn, kiên trì, nhẫn nhục) để điều khiển hay chế ngự sự tức giận—Patiently to harmonize, i.e. the patient heart tempers and subdues anger and hatred.

**Nhẫn Độ:** Ksanti-pramta (skt)—Land of tolerance—Place of patience—Cõi nước của nhẫn nhục—Nơi mà chúng sanh có thể kham nhẫn hay thế giới Ta Bà—The place of patience or endurance—This world.

**Nhẫn Gia Hạnh:** Application of patience—Sự thực hiện nhẫn nại hay sự nhẫn nhục trong việc trì giới, một trong tứ gia hạnh của Tiểu và Đại Thừa—The discipline of patience, one of the four disciplines of both Hinayana and Mahayana—See Tứ Hạnh.

**Nhẫn Giới:** Saha or Sahloka or Sahalokadhatu (skt)—1) Sự nhẫn nhục ảnh hưởng đến luân hồi: The universe of persons subject to transmigration; 2) Thế giới Ta Bà hay thế giới của sự kham nhẫn: The universe of endurance, world of patience.

**Nhẫn Hành:** Khama-patipada (p)—Patient progress.

**Nhẫn Không:** Khantisunnam (p)—Emptiness of Patience.

**Nhẫn Lực:** Khanti-bala (p)—Kshanti-bala (skt)—Patience strength—Power of tolerance (forebearance or patience)—Powers of patient endurance—Có tám loại nhẫn nhục hay sức nhẫn nhục trong dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Bát nhẫn được dùng để đoạn trừ kiến hoặc trong tam giới và đạt đến tám loại trí huệ Bát Nhã—There are eight ksanti or powers of patient endurance, in the desire realm and the two realms above it. The eight powers of endurance are used to cease false or perplexed views in trailokya and acquire eight kinds of prajna or wisdom—See Bát Nhẫn.

**Nhẫn Nhục:** Ksanti (skt)—To digest or suffer an insult—Endurance—Forebearance—Patience—Tolerance—1) Thân nhẫn: Endurance of human assaults and insults; 2) Pháp nhẫn: Endurance of the assaults of nature, heat, cold, etc; 3) Nhẫn nhục hoàn cảnh ngang trái: Endurance in adverse circumstances; 4) Nhẫn vì muốn kiên trì đạo lý: Endurance in the religious state; 5) Nhẫn nhục là một trong những đức tánh của người tu Phật. Kiên nhẫn là một trạng thái tĩnh lặng cùng với nghị lực

nội tại giúp chúng ta có những hành động trong sáng khi lâm vào bất cứ hoàn cảnh khó khăn nào: Patience is one of the most attributes of a Buddhist practitioner. Patience is inner calm and strength that enables us to act clearly in any difficult situation.

**Nhẫn Nhục Ba La Mật:** Khanti-paramita (p)—Ksanti-paramita (skt)—Perfection of forbearance—Nhẫn nhục Ba La Mật có nghĩa là luôn trụ trong tánh nhẫn nhục của bậc giác ngộ. Nhẫn nhục Ba la mật là Ba La Mật thứ ba trong Lục Ba La Mật. Nhẫn nhục Ba La Mật là nhẫn nhục những gì khó nhẫn, nhẫn sự mạ lỵ mà không hề oán hận. Nhẫn nhục Ba la mật còn là cửa ngõ đi vào hào quang chư pháp, vì nhờ đó mà chúng ta có thể xa rời được sân hận, ngã mạn cống cao, nịnh hót, và ngu xuẩn, và cũng nhờ nhẫn nhục Ba la mật mà chúng ta có thể dạy dỗ và hướng chúng sanh với những tật xấu kể trên—Transcendental tolerance means abiding in the tolerance and forbearance characteristic of the enlightened. Endurance-paramita, or forbearance paramita, patience paramita, or ksanti-paramita is the third of the six paramitas. It means to bear insult and distress without resentment, It is also a gate of Dharma-illumination; for with it, we abandon all anger, arrogance, flattery, and foolery, and we teach and guide living beings who have such vices.

**Nhẫn Nhục Địa:** Địa vị nhẫn nhục. Có hai loại—The stage of patience. Two kinds are distinguished.

- 1) Sinh Nhẫn: Chịu đựng mọi lăng nhục như tức giận, chửi bới, đánh đập của loài hữu tình—Insult originating from men such as abuse or hatred.
- 2) Pháp Nhẫn: Chịu đựng những họa hại không do loài hữu tình gây ra cho mình, như chịu đựng sự nóng lạnh, mưa gió, đói khát, già bệnh, vân vân—Distress arising from natural causes such as heat, cold, age, sickness, etc.

**Nhẫn Nhục Độ:** The stage of patience—See Nhẫn Nhục Địa.

**Nhẫn Nhục Tâm:** Tâm nhẫn nhục—The mind of patience or endurance.

**Nhẫn Nhục Thân Tâm:** Patience of the Body and the mind—Chúng ta chỉ có thể đo lường đạo lực và sự nhẫn nhục thân tâm khi chúng ta bị khinh



hủy, chưởi mắng, vu oan giá họa, cũng như mọi chướng ngại khác. Nếu muốn thành tựu quả vị Bồ Tát, chúng ta phải thực hành thân nhẫn ý nhẫn—We can only measure our level of attainment and patience of the body and mind when we are contemned, slandered, under calamities, under injustice and all other obstacles. If we want to accomplish the Bodhisattvahood, we should always be forbearing in both the body and the mind.

**Nhẫn Pháp:** Stage of patience—See Nhẫn Vị.

**Nhẫn Pháp Vị:** Stage of patience in regard to phenomena—See Nhẫn Vị.

**Nhẫn Tánh Lương Quán** (1217-1303): Ninsho Ryokan (jap)—Tên của một vị Tăng Nhật Bản vào thế kỷ thứ XIII—Name of a Japanese monk in the thirteenth century.

**Nhẫn Thiện:** 1) Sự nhẫn nhục và thiện nghiệp: The patience and good; 2) Sự nhẫn nhục trong khi hành thiện nghiệp: The patience in doing good.

**Nhẫn Thọ Thiện Căn:** Nhẫn thọ thiện căn của mình là đạo xuất sanh Phật pháp, vì biết nghiệp chẳng mất—Recognize one's own roots of goodness, a way of generating qualities of Buddhahood, because they know their action is not wrong.

**Nhẫn Thủy:** Nhẫn sâu và rộng như nước—Patience in its depth and expanse compared to water.

**Nhẫn Trí:** Nhẫn nhục và trí tuệ—Patience and wisdom.

- 1) Theo Tiểu Thừa Hữu Bộ thì “nhẫn” là nhân, còn “trí” là quả: In the Hinayana, patience is cause, wisdom effect.
- 2) Theo Đại Thừa thì “nhẫn” và “trí” không khác nhau, dù nhẫn có trước trí (tuệ tâm an trụ ở pháp gọi là nhẫn, đối cảnh quyết đoán gọi là trí; hay nhẫn là không chướng ngại, còn trí là giải thoát): In Mahayana, the two are merged, though patience precedes wisdom.

**Nhẫn Vị:** Stage of patience—Thời kỳ nhẫn nhục, ý nói các bậc đã chứng ngộ chân lý, bậc thứ sáu trong bảy bậc hiền, hay vị thứ ba trong tứ thiện căn—The method or stage of patience, the sixth of the seven stages of the Hinayana in the attainment of Arahanship or sainthood, or the third of the four roots of goodness.

**Nhận Biết Và Phân Biệt:** Sự nhận biết tiến hành bằng “thức,” trong khi sự phân biệt về những gì bày ra như một thế giới bên ngoài được thực hiện bởi năm thức (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý)—Cognition goes on by Vijnana, whereas the discrimination of what is presented as an external world is done by the five Vijnanas.

**Nhận Chân Kiếp Nhân Sinh:** Realization of the true nature of life—Nhận chân cuộc đời—Nhận chân được đời là một bể khổ vô tận, là giả tạm, nên đồng mãnh phát tâm cầu đạo giác ngộ, thoát khỏi luân hồi sanh tử. Nhận chân được lời Phật dạy rằng dù giàu có của cải chất đầy cả Tam thiên đại thiên thế giới, khi nhắm mắt cũng ra đi với hai bàn tay trắng. Lại không biết mình đi về đâu mới là điều đáng sầu khổ—Upon realizing that life is an ocean of sufferings and ephemeral, one would courageously make up his mind to reach out to enlightenment and the liberation from the cycle of births and deaths. One must always realize that there is an immeasurable suffering which is one of the central notion of the Buddha's teachings: “No matter how rich you are, when passing away you will leave all empty handed and not to know where we are going.”

**Nhận Thức:** To recognize—To know—To perceive—To conceive—To acknowledge.

**Nhận Thức Học:** Pramanavada (skt)—Lượng Học—Logical survey—Study of the theory of knowledge—See Nhận Thức Luận.

**Nhận Thức Luận:** Pramana-vada (skt).

- 1) “Pramana-vada” là từ Bắc Phạn dùng để chỉ “Nhận Thức Luận.” Truyền thống triết học Phật giáo mà vị khai sơn thường được xem như là Trần Na và người dẫn giải nổi tiếng nhất là đệ tử của ngài là ngài Pháp Xứng. Những triết gia của trường phái này khai triển một hệ thống lý luận và nhận thức luận có ảnh hưởng rộng rãi, mà sự giải thích rộng rãi phần lớn nhờ vào những cuộc tranh luận của họ với truyền thống Nyaya của triết học Ấn Độ. Trần Như (Trần Na) và Pháp Xứng, cũng như những người dẫn giải sau này của truyền thống như các vị Prajnakaragupta, Santaraksita, Kamalasila, và Ratnakirti, thường quan tâm đến chứng cứ luận dựa trên chứng cứ theo kinh nghiệm, hơn là chấp nhận giáo điển không phê bình. Những văn kinh

thuộc về hạt giống của trường phái là Toát Yếu về Tri Thức Có Hiệu Lực của Trần Na và tập phê bình của Pháp Xứng về tập Toát yếu này của Trần Na—A Sanskrit term for “Epistemology.” Tradition of Buddhist philosophy whose founder is generally considered to be Dignaga (480-540) and whose most celebrated exponent was his disciple Dharmakirti (530-600). The philosophers of this school developed a widely influential system of logic and epistemology, the elaboration of which owed a great deal to their debates with Nyaya tradition of Indian philosophy. Dignaga and Dharmakirti, as well as later exponents (người dẫn giải) of the tradition such as Prajnakaragupta (850), Santaraksita (eighth century), Kamalasila (eighth century), and Ratnakirti (eleventh century), were primarily concerned with reasoned proofs based on empirical evidence, rather than uncritical acceptance of scripture. The seminal texts of the school are Dignaga’s Compendium of Valid Cognition (Pramana-samuccaya) and Dharmakirti’s Commentary on Dignaga’s Compendium of Valid Cognition (Pramana-varttika).

- 2) Tri thức học: Epistemology—Theo văn chương Phật giáo thì Đức Phật phê bình những nghi thức mê muội của những người Bà La Môn và tố giác các đạo sĩ đã đặt ra những tập tục này chỉ với lý do là moi tiền của người giàu và chiếm được quyền hành mà thôi—According to Buddhist literature, the Buddha ridiculed all deluded rituals of the Brahmins and accused the priests of fabricating them for no better reason than to make money from the wealthy and to manipulate the power.

**Nhận Thức Theo Duy Thức Học:** Perceiving or Conceiving or Acknowledging in the Studies of the Vijñaptimatra—Đối với vấn đề nhận thức, đức Phật chia làm 2 phần Năng Duyên và Sở Duyên. Năng Duyên là chủ thể nhận thức gồm 6 loại hiểu biết hay 6 tâm thức (nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, và ý thức). Trong Duy Thức Học, Năng duyên đối lại với sở duyên, như tâm thức của nhãn nhĩ là năng duyên vì chúng phải nương vào ngoại cảnh sắc thanh (sở duyên). Tùy

thuộc vào sự y nương vào một thứ gì khác như cây cỏ trên đất đai; cây cỏ là “năng y” và đất đai là “sở y”. Nói cách khác, năng duyên có nghĩa là tâm nương vịn vào cảnh sở mà khởi lên, giống như người già vịn vào cây gậy mà đứng lên (tâm thay đổi lúc thế này lúc thế khác, tùy theo sự vật của thế giới bên ngoài, giống như con vượn chuyền cây, hay con ngựa vô cương). Cũng theo Duy Thức Học, Sở Duyên là đối tượng của nhận thức. Cảnh đối đãi với tâm thức (pháp tâm và sở tâm là năng duyên, cảnh là sở duyên). Và Sở Y là cơ sở mà mọi thứ phải tùy thuộc vào, hay căn bản của các thức. Đây là sự chuyển biến hay đột chuyển xảy ra giữa căn bản của tâm thức, nhờ đó người ta có thể nắm được cái chân lý thâm sâu nhất của tất cả sự hiện hữu, mà giải thoát chúng ta khỏi những ràng buộc của phân biệt. Tất cả việc tu tập trong Phật giáo đều nhằm vào cái biến cố này, không có nó sẽ không có sự cải tiến nào cả. Khi người ta hiểu thông rằng thế giới bên ngoài chỉ là sự biểu hiện của chính tâm mình; thì có một sự đột chuyển từ căn bản của phân biệt, đây là sự giải thoát chứ không phải là sự hủy diệt. Sự đột chuyển này là chân như, là chỗ trú thoát ngoài sự phân biệt—In the matter of perceiving, conceiving or acknowledging, the Buddha divided the matter into 2 parts: the Conditioning power and the Conditioned. The Conditioning power comprises of the six consciousnesses (the perceptions and discernings of the six organs of sense or six ways of knowing: sight consciousness, hearing consciousness, scent consciousness, taste consciousness, body consciousness, and mind consciousness). In the Studies of the Vijñaptimatra, the conditioning power in contrast with the conditioned, e.g. the power of seeing and hearing in contrast with that which is seen and heard. Dependent on, that which relies on something else, e.g. vegetation on land; land is that which vegetation relies on. In other words, the conditioning power means something to lay hold of, a reality, cause, basis, similar to an old man relies on his cane (the mind like a monkey, the thought like a horse). Also according to the Studies of the Vijñaptimatra, Objects of perception means Perceptual referent or Objects. Referential object, upon which something rests or depends, hence objects of perception; that which

is the environmental or contributory cause; attendant circumstances. And Asraya or Deposit means something that on which anything depends, the basis of the vijñanas. This is a sudden revulsion or turning over which takes place at the basis of consciousness, whereby we are enabled to grasp the inmost truth of all existence, liberating us from the fetters of discrimination. All the Buddhist discipline aims at this catastrophe, without which there is no permanent conversion at all. When it is thoroughly comprehended that the external world is no more than the manifestation of one's own mind, there is a revulsion at the basis of discrimination, which is emancipation and not destruction. The revulsion is Suchness; the abode is free from discrimination.

**Nhập:** Chứng hội hay hiểu biết sự vật—To enter—Entrance—Bring or take in—Entry—Awaken to the truth—Begin to understand—To relate the mind to reality and thus evolve knowledge.

**Nhập Bất Nhị Môn:** Lý thể vô nhị hay lý và thể không sai khác—Enter the gate of non-duality—To enter the school of monism (One great reality is universal and absolute without differentiation).

**Nhập Bất Nhị Pháp Môn:** Bước vào pháp môn bất nhị—Enter the gate of the principle of non-duality.

**Nhập Biến Hóa Sự:** Senge (jap)—Entering transformation—Đi vào sự biến hóa—Trong thuật ngữ Nhật Bản có từ "Senge" có nghĩa là sự chết, nhất là sự chết của một vị Tăng. Phật giáo không coi cái chết là một sự kết thúc, mà chỉ là một sự biến hóa của hình thức bên ngoài; trong khi thực chất của con người hay bản tính Phật là vĩnh hằng, phi thời gian, và vượt ra ngoài những khái niệm sanh diệt—In Japanese, the term "senge" is an expression referring in Buddhism to a person's death, particularly that of a Buddhist monk. This expression reflects the fact that Buddhism does not regard death as an end but rather only a change in outer form; while the essence of a human being, his or her Buddha-nature is eternal, timeless and beyond becoming and passing away.

**Nhập Chúng Ngũ Pháp:** Five rules for the entrant—Năm quy luật nhập chúng: tuân phục, nhân từ, tôn trọng, tôn ti trật tự, và chỉ nói chuyện đạo—Entrant must respect five rules: submission,

kindness, respect, recognition of rank or order, and non but religious conversation.

**Nhập Đại Thừa Luận:** Entering into Abhidharma of the Mahayana—Nhập Đại Thừa Luận là tên một bộ luận, được soạn bởi Kiên Tuệ hay Kiên Huệ Bồ Tát, một nhà triết học thuộc trường phái Du Già (Yogachara), một trong mười vị thầy nổi tiếng của trường phái Duy Thức Học—Entering into Great vehicle abhidharma, name of a treatise, composed by Sthiramati, a philosopher of the Yogachara, one of the ten great masters of the Consciousness-Only School.

**Nhập Định:** Nhập Quán—Enter into concentration—Enter into samadhi—To meditate—A complete stillness of the mind—To enter dhyana—To enter into samadhi (utmost concentration)—Đi vào thiền quán để tự tâm tịch tịnh và tự quán chiếu lý. Nhập định bằng thanh tịnh thân, khẩu và ý—Complete stillness of the mind and thought for enlightenment (thought and study for enlightenment in regard to truth). To enter into meditation by tranquilizing the body, mouth and mind.

**Nhập Định Thời:** During meditative absorption—Thời gian nhập định.

**Nhập Giác Tri Kiến:** Enter the enlightened knowledge and vision.

**Nhập Giác Tri Kiến Phật:** Enter the enlightened knowledge and vision—One of the four divisions of the Enlightened Knowledge—See Tứ Môn Tri Kiến Phật.

**Nhập Giới:** Enter into precepts.

**Nhập Hạnh:** Enter into practices.

**Nhập Không:** Pariyogahanasunnam (p)—Penetrative Emptiness—See Hai Mươi Lăm Cách Giải Thích Về Tánh Không.

**Nhập Kiến:** Penetrative insight.

**Nhập Nê Thủy:** Vào bùn nước, chỉ lời nói rắc rối, vướng mắc—To enter muddy water, the term indicates complicated and entangled words.

**Nhập Ngã Ngã Nhập:** Như Lai nhập vào ta và ta nhập vào Như Lai—He in me and I in him (the indwelling of the Buddha).

**Nhập Ngộ:** Tongdosa (kor)—Nhập vào Giác Ngộ—Nhập Ngộ Tự—Từ ngữ "Nhập Ngộ" là tên của một ngôi chùa lớn nhất ở Triều Tiên, tiên khởi được nhà sư tên Chajang xây dựng vào năm 646 dưới thời Nữ Hoàng Sondok. Đây là một trong ba

“Tam Bảo Tự” của Triều Tiên, hai ngôi chùa khác là chùa Haeinsa, tiêu biểu cho Pháp Bảo, và chùa Songgwangsa tiêu biểu cho Tăng Bảo. Tên Phật Bảo Tự có lẽ do sự kiện trong chùa có xá lợi của Đức Phật. Trong chùa có khoảng 220 vị Tăng và 200 vị Ni với tổng cộng 65 tòa nhà trong khu chính—The term “Entry into Awakening” is the name of the largest temple in Korea, originally built in 646 during the reign of Queen Sondok by the monk Chajang. It is one of Korea’s “Three Jewels Temples,” and represents the Buddha, the others are Haeinsa, representing the Dharma, and Songgwangsa, representing the Samgha. The name “Buddha Jewel Temple” is probably due to the fact that it has a relic of the Buddha in its main temple. It houses about 220 monks and 200 nuns and has 65 buildings in the main complex.

**Nhập Nhân Minh Chánh Lý Luận:** Nyaya-pravesa (skt)—Treatise on logic—See Luận Nhập Nhân Minh Chánh Lý.

**Nhập Pháp Giới:** Dharma-dhatu-pravesa (skt)—Interpenetration—Interpenetration of all things—Trong Kinh Hoa Nghiêm, nhập pháp giới có nghĩa là một pháp dù nhỏ như một vi trần vẫn chứa đựng cái lớn nhất và ngược lại. Tâm chúng sanh, vũ trụ và Phật không sai khác. Kỳ thật, tâm, chúng sanh và Phật là một—Basic teaching of Avatamsaka Sutra (Kinh Hoa Nghiêm) which reveals the Interpenetration of all dharmas, the smallest dharma contains the largest and vice versa—The human mind is the universe itself and is identical with the Buddha, indeed, that Buddha, mind and all sentient beings and things are one and the same.

**Nhập Trung Luận:** Madhyamaka-vatara (skt)—Entering the Middle View, a commentary on the Madhyamika—Một bộ luận về việc đi vào Trung Luận.

**Nhập Trung Luận Thích:** Madhyamaka-vatara-bhasya (skt)—Commentary and Interpretation on “Entering the Middle View”—Một bộ luận và giải thích về việc đi vào Trung Luận, được viết bởi ngài Nguyệt Xứng—A commentary and interpretation on the Madhyamika, written by Candrakirti.

**Nhập Xứ:** Chỗ vào, lối ngõ nhập toàn giác—An entrance of a complete enlightenment.

**Nhất:** Eka (skt)—Một—One—Unity—The same—Once.

**Nhất Âm Giáo:** Học thuyết được sáng lập bởi Cưu Ma La Thập và Bồ Đề Lưu Chi—The totality of Buddha’s doctrine—The one-sound teaching which was founded by Kumarajiva and Bodhiruci.

**Nhất Ấn:** Một ấn—A seal—Sign—Symbol.

**Nhất Bạch Tam Kiết Ma:** Trong nghi lễ thọ giới, vị sư được thọ giới sẽ trả lời ba lần mỗi câu hỏi của sư chứng minh—One announcement and three responses—It is the mode of ordaining monks, three responses to the one call of the abbot.

**Nhất Ban:** Một thứ, một nhóm—A group—A kind.

**Nhất Ban Đảm Bảm Đắc Nhân Tạng:** Một loại người ích kỷ bị mọi người ghét bỏ, bởi vì họ không biết tùy thuận cũng không biết tùy duyên—A kind of selfish people whom everybody dislikes, because they are not accord with anyone, neither are they accord with any conditions.

**Nhất Bảo:** Một bảo vật (sự linh mẫn của tâm tánh)—The one precious thing—The spirit or intelligent mind or nature.

**Nhất Bất Khứ Nhị Bất Trụ:** Bất Khứ Bất Trụ—Một không đi, hai không ở. Trong Phật giáo, từ này được dùng để chỉ đạo lý tự nhiên trong vũ trụ—Neither going nor staying (the first thing is not going, and the second one is not staying). In Buddhist teachings, the term indicates natural principles in the universe.

**Nhất Chân:** Nhất như—Nhất thật—One truth—The whole of reality (bhutatahata).

**Nhất Chân Địa:** Giai đoạn nhận chân ra được cái tuyệt đối—Stage of realization of the absolute—The state of meditation on the absolute.

**Nhất Chân Như:** See Chân Như.

**Nhất Chân Pháp Giới:** One true realm of reality—Pháp giới của chân thực—The dharma realm of the one reality.

**Nhất Chân Vô Vi:** One true unconditioned.

**Nhất Dị:** Ekatva-anyatva (skt)—Một và nhiều—One and many—Oneness and otherness.

**Nhất Duyên:** Đồng Loại Duyên—Nhân duyên hay cơ duyên cùng một loại—Conditions of the same kind.

**Nhất Đa Tương Dung Bất Đồng Môn:** Theory of mutual penetration of dissimilar things—Nói về sự

hỗ tương nhiếp nhập của những sự thể bất đồng. Tất cả những hiện hữu bất đồng đều có những điểm tương đồng. Nhiều ở trong một, một ở trong nhiều và tất cả ở trong nhất thể. Đây là một trong mười nguyên tắc căn bản của Hoa Nghiêm, nhờ đó mà triết lý tổng thể của Hoa Nghiêm được giảng giải và thuyết minh khả tính của thế giới “Sự Sự Vô Ngại Pháp Giới”—The theory of mutual penetration of dissimilar things. All dissimilar existences have something in common. Many in one, one in many, and all in unity. This one of the ten basic principles (Ten Mysterious Gates) of Hua-yen, by means of which the Hua Yen philosophy of totality is expounded and to elucidate the possibility of the realm of fact and fact world perfectly harmonized.”

**Nhất Đại:** Một đời: A human life—Một thời đại: One age.

**Nhất Đạo:** Đại Thừa—The one way of deliverance from mortality (Mahayana).

**Nhất Đạo Pháp Môn:** Cửa nhập vào pháp chỉ là một đạo duy nhất—Dharma entry of the single path.

**Nhất Đạo Vô Vi Tâm:** Mind of disciples of the One Vehicle—Mind apart from all ideas of activity or inactivity—Nhất Thừa, cho rằng chỉ có một thừa là chân thật, giai đoạn của Hoa Nghiêm và Thiên Thai—The doctrine of One Vehicle, holding the one Vehicle as real, the stage of Hua-Yen and T'ien-T'ai schools—See Cực Vô Tự Tánh Tâm.

**Nhất Đắc Nhất Thất:** Một được một mất. Ý nói chuyện đời được mất là lẽ tự nhiên. Hễ có một người được thì chắc chắn phải có một người thua—One gains and one loses. The term means it is natural in winning and losing. There is a winner, there will surely be a loser.

**Nhất Đẳng:** Tất cả đều bình đẳng: All equal—Đệ nhất: First degree.

**Nhất Đế:** Chân lý duy nhất—Single truth.

**Nhất Địa:** The one ground—Phật tánh của chúng sanh mọi loài, như các loại cây được trồng trên một mảnh đất, tất cả những bản chất và sự việc thiện lành đều được trưởng dưỡng từ cái Phật tánh ấy—The Buddha-nature of all living beings as all the plants grow out of the one ground, so all good character and works grow from the one Buddha-nature.

**Nhất Đoàn Tâm Thức:** Các trường phái Mật giáo cho rằng quả tim hay nhục đoàn tâm (có chỗ nói là “nhục đoàn tâm hay hột lý đà da,” có chỗ lại cho là “kiên thực tâm hay can lật đà da.”) hay chân thực tâm hay kiên thực tâm là nơi phát xuất ra suy nghĩ và tư tưởng. Trong khi đó, đa số các trường phái Phật giáo khác đều cho rằng suy nghĩ và tư tưởng có từ chủng tử thức chứa trong Alaya thức—Mystic sects believe that the physical heart (some forms are applied to the physical heart or hridaya, others somewhat discriminately to the tathagata-heart, or the true, natural, innocent heart) is the place that originates thinkings and thoughts. Meanwhile, most other Buddhist sects believe that thinkings and thoughts are stored in the Alaya Consciousness.

**Nhất Đoạn Nhất Thiết Đoạn:** Một đứt thì tất cả đều đứt—One annihilation (cutting off) causes to cease all other annihilations.

**Nhất Đoạn Sự:**

- 1) Một việc trọng yếu: An essential thing.
- 2) Tiến trình đồng nhất, liên tục và không đứt đoạn của thiên nhiên (vạn hữu chỉ là một tiến trình liên tục)—The unity or continuity in the unbroken processes of nature (all being is but one continuous process).

**Nhất Gia Nhì Thị Tam Tự:** Khó khăn thứ nhất là tu tại gia, khó khăn thứ nhì là tu tại chợ, khó khăn thứ ba là tu tại chùa—The most difficult setting to practice and cultivate the dharma is at home, next is at the market, and the easiest and most favorable place is in a temple.

**Nhất Giả Nhất Thiết Giả:** One void includes all—Trong ba pháp quán của tông Thiên Thai: Không, Trung và Giả, tất cả đều chỉ do cái nhìn của tâm mà thôi. Vì thế, hành giả tu Thiền nên luôn tu tập giả quán hay quán sát mọi vật đều không—In the three kinds of contemplations of the T'ien T'ai School, all is the simultaneous vision of past, present and future—The void, the “mean,” and the seeming, are all aspects of the one mind. Therefore, Zen practitioner should always practice meditation on the emptiness of all things—See Không Quán.

**Nhất Hành Thảo:** Một cọng cỏ. Truyền thuyết trời Đế Thích dùng một cọng cỏ để so sánh chùa chiền hoặc thân Phật để nói lên ý nghĩa Tâm Phật bất nhị, vật ngã nhất như vì chân lý tuyệt đối

không thể phân ly, tự nó hoàn hảo. Ngoài tâm ra không có gì nữa; tâm, Phật và chúng sanh không sai khác—A stem of grass. According to a Buddhist legendary, Sakra stuffed a stem of grass on the soil and compared it with building a temple. The term means mind and Buddha are not two because the ultimate truth and reality which is undivided and perfect by itself. Outside the mind there is no other thing; mind, Buddha, and all the living, these three are not different. There is no differentiating among these three because all is mind.

**Nhất Hạnh Nhất Thiết Hạnh:** Viên Hạnh—Hành pháp của Viên Giáo, cho rằng một hành tức là tất cả hành—The conduct or discipline of the T'ien-T'ai "perfect" school, the diversity in the unity.

**Nhất Hạnh Tam Muội:** Single Conduct Samadhi—Một trong bốn loại tam muội. Những tam muội kia là Bát chu Tam Muội, Tùy Tự Ý Tam Muội, và Pháp Hoa Tam Muội. Nhất Hạnh có nghĩa là chuyên nhất về một hạnh. Khi tu môn tam muội này, hành giả thường ngồi và chỉ chuyên nhất quán tưởng, hoặc niệm danh hiệu Đức A Di Đà. Lại tuy chỉ tu một hạnh mà được dung thông tròn đủ tất cả hạnh, nên "Nhất Hạnh" cũng gọi là "Viên Hạnh." Từ pháp tam muội này cho đến hai môn sau, ba hạnh căn cơ đều có thể tu tập được. Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy: "Tổ dạy chúng rằng: "Nầy thiện tri thức! Nhất hạnh tam muội là đối với tất cả chỗ, đi đứng nằm ngồi thường hành một trực tâm ấy vậy." Kinh Tịnh Danh nói: "Trực tâm là đạo tràng, trực tâm là Tịnh độ. Tâm đừng làm những chuyện siểm khúc, miệng nói trực, miệng nói nhất hạnh tam muội mà không hành trực tâm, còn hành trực tâm, đối với tất cả các pháp chớ có chấp trước. Người mê chấp pháp tướng, chấp nhất hạnh tam muội, chỉ nói ngồi không động, tâm vọng không khởi tức là nhất hạnh tam muội, người khởi hiểu thế này tức là đồng với vô tình, trở lại là như duyên chướng đạo." —One of the four kinds of samadhi. The other three samadhis are Pratyutpanna Samadhi, Following One's Inclination Samadhi, and Lotus-Blossom Samadhi. Single-Practice means specializing in one practice. When cultivating this samadhi, the practitioner customarily sits and concentrates either on visualizing Amitabha Buddha or on reciting His name. Although he actually cultivates

only one practice, in effect, he achieves proficiency in all other practices; consequently, single-practice is also called "Perfected Practice." This samadhi as well as the following two samadhis, can be put into practice by people of all capacities. According to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch's Dharma Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught: "Good Knowing Advisors, the Single Conduct Samadhi is the constant practice of maintaining a direct, straightforward mind in all places, whether one is walking, standing, sitting or lying down. As the Vimalakirti Sutra says, 'The straight mind is the Bodhimandala; the straight mind is the Pure Land.' Do not speak of straightness with the mouth only, while the mind and practice are crooked nor speak of the Single Conduct Samadhi without maintaining a straight mind. Simply practice keeping a straight mind and have no attachment to any dharma. The confused person is attached to the marks of dharmas, while holding to the Single Conduct Samadhi and saying, 'I sit unmoving and falseness does not arise in my mind. That is the Single Conduct Samadhi.' Such an interpretation serves to make him insensate and obstructs the causes and conditions for attaining the Way.

**Nhất Hình:** An appearance—A lifetime—A period of an individual existence.

**Nhất Hóa:** See Nhất Hóa.

**Nhất Hóa Ngũ Vị Giáo:** Năm vị hay năm thời kỳ thuyết giáo của Đức Phật được định nghĩa theo trường phái Thiên Thai: Hoa Nghiêm, A Hàm, Phương Đẳng, Bát Nhã, và Pháp Hoa hay Niết Bàn—The five tastes or periods of the Buddha's teaching as defined by T'ien T'ai school: Avatamsaka (Hua-Yen), Agama, Vaipulya, Prajna, and Lotus or Parinirvana.

**Nhất Họa Tam Lễ:** See Nhất Họa Tam Lễ.

**Nhất Hội Nhất Thiết Hội:** Hiểu biết thấu suốt một vấn đề lớn sanh tử thì tất cả sự lý trong tam tạng kinh điển đều thông—With a thorough understanding of the matter of birth and death, one will have a thorough comprehension of the practices and theories in the Tripitaka (the whole of Buddhist canon or three sets of Sacred Buddhist Books).

**Nhất Hương Đại Thừa Tự:** A monastery wholly Mahayana.

**Nhất Hương Thanh Tịnh Vô Hữu Nữ Nhân:** See Nhất Hương Thanh Tịnh Vô Hữu Nữ Nhân.

**Nhất Hương Tiểu Thừa Tự:** A monastery wholly Hinayana.

**Nhất Khắc Thiên Kim:** Một khắc đáng giá ngàn vàng (thời gian quý báu như vàng)—Time is as precious as gold (time is as precious as gold).

**Nhất Khẩu Lương Thiệt:** Ăn nói lật lọng, đổi trái làm phải, đổi mặt ra trái—Double-tongued.

**Nhất Khẩu Thôn Tận:** Một miệng nuốt hết, ý nói một bao quát hết tất cả mọi sự vật, và tất cả bao gồm luôn một—One mouth swallows everything. The term means one thing embraces everything and everything embraces one thing.

**Nhất Khí:** See Nhất Tâm.

**Nhất Khắc Thiên Kim:** Một khắc đáng giá ngàn vàng (thời gian quý báu như vàng)—Time is as precious as gold (time is as precious as gold).

**Nhất Khẩu Lương Thiệt:** Ăn nói lật lọng, đổi trái làm phải, đổi mặt ra trái—Double-tongued.

**Nhất Khẩu Thôn Tận:** Một miệng nuốt hết, ý nói một bao quát hết tất cả mọi sự vật, và tất cả bao gồm luôn một—One mouth swallows everything. The term means one thing embraces everything and everything embraces one thing.

**Nhất Khí:** See Nhất Tâm.

**Nhất Khiếu:** Một lỗ—Nhất khiếu thông, bách khiếu thông, nghĩa là một cửa thông, trăm cửa đều thông. Trong Phật giáo, với sự hiểu biết thấu suốt một vấn đề lớn sanh tử thì tất cả sự lý trong tam tạng kinh điển đều thông—One door is clear, hundred doors will be clear. In Buddhist teachings, with a thorough understanding of the matter of birth and death, one will have a thorough comprehension of the practices and theories in the Tripitaka (the whole of Buddhist canon or three sets of Sacred Buddhist Books).

**Nhất Khiếu Thông, Bách Khiếu Thông:** See Nhất Khiếu.

**Nhất Khảo Minh Châu:** Một viên minh châu, biểu tượng của Phật tánh—The bright-moon mani or pearl, emblem of the Buddha-nature.

**Nhất Không:** All is empty—Non-material.

**Nhất Kỳ:** A lifetime.

**Nhất Kỳ Uẩn:** Pháp sinh diệt (sự sinh ra và hoại diệt của chư pháp) trong một đời từ lúc sanh ra đến lúc tử vong—Production and destruction (life and death) of all dharmas in an a lifetime or the period of an individual existence.

**Nhất Kỳ Vô Thường:** Impermanence in each cycle—Mọi vật trên thế gian, kể cả nhân mạng, núi sông và chế độ chính trị, vân vân, đều phải trải qua những giai đoạn sinh, trụ, dị, diệt. Sự tiêu diệt này được gọi là “Nhất kỳ vô thường.” Phải quán sát để thường xuyên nhìn thấy tính cách vô thường của mọi sự vật, từ đó tránh khỏi cái ảo tưởng về sự miên viễn của sự vật và không bị sự vật lôi kéo ràng buộc. Vạn vật đều vô thường, sanh, trụ, dị, diệt không lúc nào ngừng nghỉ—Everything passes through a period of birth, maturity, transformation, and destruction. This destruction is called impermanence in each cycle. To see the impermanent nature of all things, we must examine this closely. Doing so will prevent us from being imprisoned by the things of this world.

**Nhất Lai:** Sakrdagamin (skt)—Tứ Đà Hàm Quả—Chỉ còn trở lại tái sanh một lần nữa mà thôi—Only one more return to mortality.

**Nhất Lai Đạo Tâm:** Path consciousness of One-returning.

**Nhất Lai Quả Tâm:** Fruition consciousness of Once-returning.

**Nhất Lưu:** On the same flow—Of the same class.

**Nhất Ma Vạn Tiễn:** Nghe một lời xúi dục của ma vương, ví như vạn mũi tên độc vừa bắn ra—To listen to one Mara-temptation opens the way for a myriad Mara-arrows.

**Nhất Môn:** The one door out of mortality into Nirvana or into the Pure Land—The Pure Land door.

**Nhất Môn Phổ Môn:** The one door is the all-door—By entering the one door all doors are opened.

**Nhất Nghiệp:** A karma—A karma-cause, causative of the next form of existence.

**Nhất Nhân Chi Qui:** Rùa biển một mắt, từ đáy biển trồi lên trong một bong cây, thấy được vầng nhật nguyệt, rồi theo lượn sóng mà tấp vào bờ. Ý nói sự hiếm quý của sự thị hiện của Phật, cũng như được sanh làm người vậy—A sea turtle which has only one eye, and that underneath, entered a hollow in a floating log; the log, tossed by the

waves, happen to roll over, whereupon the turtle momentarily saw the sun and moon. This refers to the rareness of the appearance of a Buddha, also of the difficulty of being born as a man.

**Nhất Nhân:** Nhất nhân—A cause—The cause from which the Buddha-law arises.

**Nhất Nhân Đấu Vạn Nhân:** Single person who fights against ten thousand—Một người chiến đấu với vạn người—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 33, Đức Phật dạy: “Người tu hành theo Đạo như một người chiến đấu với vạn người. Mặc áo giáp ra cửa, tâm ý hoặc khiếp nhược, hoặc đi nửa đường thối lui, hoặc chiến đấu đến chết, hoặc đắc thắng trở về. Người Sa Môn học đạo cũng vậy, phải có ý chí kiên cường dũng mãnh, không sợ cảnh tượng trước mắt làm chướng ngại, phá tan các loài ma để đắc thành đạo quả.”—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 33, the Buddha said: “Those who follow the Way are like a single person who goes to battle alone against ten thousand. Wearing his armor, he goes out the gate, perhaps his resolve is weak, perhaps he gets halfway to the battleground and retreats, or perhaps he is killed in combat; perhaps he returns victorious. Sramanas who study the way should get a solid hold on their minds and be vigorous, courageous, and valiant. Not fearing what lies ahead, they should destroy the hordes of demons and obtain the fruits of the Way.”

**Nhất Nhân Đương Thiên:** Single person who fights against ten thousand—See Nhất Nhân Đấu Vạn Nhân.

**Nhất Nhân Tác Sự, Nhất Nhân Đương:** Ai làm việc gì thì phải chịu hậu quả của hành động đó—A man must bear the consequences of his own actions.

**Nhất Nhất:** Patikasanam (p)—Ekaika (skt)—Vyasta (skt)—Mọi người hay mọi vật—All—Everything—Everyone—One by one.

**Nhất Nhất Tâm Thức:** Nhất Thiết Nhất Tâm Thức—Tất cả không gì ngoài tâm—All things are nothing but consciousness.

**Nhất Như:** According to the criterion in Mahayana doctrine, all is Bhutatathata; however, with the Hinayana criteria of impermanence, non-personality, and nirvana—Theo giáo lý Đại thừa, tất cả đều là Chân Như; tuy nhiên, có ba tiêu

chuẩn theo Phật giáo Nguyên Thủy là vô thường, vô ngã và niết bàn.

**Nhất Niệm Bất Sinh:** Ichinen-fusho (jap)—Không một niệm nào phát sanh—Not a thought arising—“Ichinen-fusho” là một thuật ngữ Thiền của Nhật Bản, có nghĩa là “không sản sanh ra tư tưởng.” Trong Thiền, từ ngữ này có nghĩa là trình độ ý thức mà một người đạt tới khi đã loại trừ hết những ảo tưởng, những khái niệm, hay những cảm thọ mê mờ, đó là trình độ ý thức của một vị Phật, chỉ có thể đạt được do tu tập thiền định. Đây là hình thức thiền định thuần túy nhất. Thiền sư Thạch Sương nói: “Hãy ngưng hết mọi sự ham muốn; hãy để cho môi của mấy ông lên mốc lên meo; hãy làm cho mấy ông giống như tấm lụa trắng; hãy làm cho mình nhất niệm vạn niên, hãy để cho mình giống như tro tàn, lạnh như vô sinh; lại nữa hãy để cho mình như lư hương trong cổ miếu hoang! Đặt niềm tin đơn giản của mình vào chuyện này, hãy nương theo đó mà thực hành, hãy để cho thân tâm mấy ông vô hồn như gỗ đá. Khi đạt được trạng thái không hay không biết, không chỗ biến động, thì tất cả mọi dấu hiệu của đời sống sẽ tự động ra đi, và mọi dấu vết của sự giới hạn đều biến mất. Không một niệm nào còn khuấy rầy được tâm thức mấy ông, khi mà, đột nhiên, mấy ông sẽ đến chỗ thực chứng một loại ánh sáng đầy thích thú. Nó giống như trong đêm tối đen mà gặp được ánh sáng; hay như nghèo mà được kho báu. Tứ đại và ngũ uẩn đều khinh an như trút được gánh nặng; thân tâm nhẹ nhàng và dễ chịu như mấy ông thấy được giải thoát vậy. Ngay kiếp sinh tồn này của mấy ông đã được giải thoát khỏi mọi giới hạn; mấy ông trở nên mở rộng, nhẹ nhàng và rỗng rang minh bạch. Mấy ông đạt được một loại trí tuệ sáng chói, biết rõ các tướng, bây giờ xuất hiện trước mắt mấy ông như những bông hoa thần tiên mà không có thực thể nắm bắt được. Tại đây bản lai diện mục của mấy ông hiển lộ; tại đây được bày ra quang cảnh đẹp nhất của nơi sanh ra mấy ông. Một luồng sáng thanh tịnh hư vô mở rộng và xuyên suốt không trở ngại. Điều này do bởi khi mấy ông buông bỏ sinh mệnh của chính mình và tất cả những gì thuộc về cái ngã sâu thẳm bên trong. Trạng thái này là nơi mà mấy ông đạt được an nhàn, vô vi, và hỷ lạc không diễn tả nổi. Thiên kinh vạn luận cũng không truyền đạt gì hơn sự kiện này; Chư thánh, thời xưa cũng như thời



nay, đã vận dụng sự khôn ngoan và tưởng tượng của họ cũng không ngoài mục đích chỉ cho mấy ông thấy con đường đi đến chỗ này. Nó cũng giống như đang mở cửa kho báu; khi cửa đã mở ra, mọi thứ ập đến với mấy ông đều là của mấy ông, mọi cơ hội tự bày ra sẵn sàng cho mấy ông sử dụng. Mọi thứ của báu ở đây đều đang đợi sự thích thú và sử dụng của mấy ông. Đây có nghĩa là 'Một khi được là được mãi mãi, tới tận cùng thời gian.' Tuy thật sự không có gì để đắc; những gì mà mấy ông đắc cũng là chẳng phải đắc, nhưng có cái gì đó mình đã thực đắc—A Japanese term for “a thought not arising.” In Zen, it is said that a state of mind of a person in whom no deluded thought arises is that of a Buddha. “Ichinen-fusho” refers to this state of consciousness free of all deluded thoughts, concepts, feelings and perceptions, which is reached through the practice of meditation. This is the purest form of meditation. Zen master Shih-shuang said, “Stop all your hankerings; let the mildew grow on your lips; make yourself like unto a perfect piece of immaculate silk; let your one thought be eternity, let yourself be like dead ashes, cold and lifeless; again let yourself be like an old canser in a deserted village shrine! Putting your simple faith in this, discipline yourself accordingly, let your body and mind and be turned into an inanimate object of nature like a stone or a piece of wood. When a state of perfect motionlessness and unawareness is obtained all the signs of life will automatically depart and also every trace of limitation will vanish. Not a single idea will disturb your consciousness, when, all of a sudden you will come to realize a light abounding in full gladness. It is like coming across a light in thick darkness; it is like receiving treasure in poverty. The four elements and the five aggregates are no more felt as burdens; so light, so easy, so free you are. Your very existence has been delivered from all limitations; you have become open, light, and transparent. You gain an illuminating insight into the very nature of things, which now appear to you as so many fairylike flowers having no graspable realities. Here is manifested the unsophisticated self which is the original face of your being; here is shown all bare the most beautiful landscape of your birthplace. There is but one straight passage

open and unobstructed through and through. This is so when you surrender all, your body, your life, and all that belongs to your inmost self. This is where you gain peace, ease, nondoing, and inexpressible delight. All the sutras and sastras are no more than communications of this fact; all the sages, ancient as well as modern, have exhausted their ingenuity and imagination to no other purpose than to point the way to this. It is like unlocking the door to a treasury; when the entrance is once gained, every object coming into your view is yours, every opportunity that presents itself is available for your use. Every treasure there is but waiting your pleasure and utilization. This is what is meant by ‘Once gained, eternally gained, even unto the end of time.’ Yet really there is nothing gained; what you have gained is no gain, and yet there is something truly gained in this.”

**Nhất Niệm Bất Sinh Toàn Thể Hiện:** Một niệm không phát sanh, toàn thể đại đạo tự nhiên hiển hiện—When there is not a thought arising, the whole the great way for supreme enlightenment (great doctrine) will naturally appear.

**Nhất Niệm Chi Khoảnh:** Một khoảnh khắc của ý nghĩa—Instant of a single thought-moment.

**Nhất Niệm Nghiệp Thành:** Chỉ trong một niệm là nghiệp đã được thành lập—Karma complete in one thought or at just one thought the work completed.

**Nhất Niệm Ngộ Chúng Sanh Thị Phật, Bất Ngộ Tức Phật Thị Chúng Sanh:** A single enlightened thought, the living being is a Buddha. Unenlightened, the Buddha is a living being—Theo kinh Pháp Bảo Đàn, phẩm thứ nhì, Lục Tổ dạy: “Nầy thiện tri thức, chẳng ngộ tức Phật là chúng sanh, khi một niệm ngộ chúng sanh là Phật. Thế nên biết muôn pháp trọn ở nơi tự tâm, sao chẳng từ trong tâm liền thấy được chân như bản tánh? Kinh Bồ Tát Giới nói rằng: “Bản tánh của ta nguyên tự thanh tịnh, nếu biết được tự tâm thấy tánh đều thành Phật đạo. Kinh Tịnh Danh nói: ‘Liền khi đó bỗng hoá nhiên được bản tâm.’ Nầy thiện tri thức, khi xưa ta ở nơi Ngũ Tổ Nhẫn, một phen liền được ngộ, chóng thấy chơn như bản tánh, khi ấy đem giáo pháp nầy lưu hành khiến cho người học đạo chóng ngộ được Bồ Đề, mỗi người tự quán nơi tâm, tự thấy bản tánh, nếu tự

chẳng ngộ phải tìm những bậc đại thiện tri thức, người hiểu được giáo pháp tối thượng thừa, chỉ thẳng con đường, ấy là thiện tri thức, có nhưn duyên lớn, chỗ gọi là hóa đạo khiến được thấy tánh. Tất cả pháp lành nhưn nơi thiện tri thức mà hay phát khởi. Ba đời chư Phật, 12 bộ kinh, ở trong tánh của người vốn tự có đủ, không có thể tự ngộ thì phải nhờ thiện tri thức chỉ dạy mới thấy. Nếu tự mình ngộ thì không nhờ bên ngoài, nếu một bề chấp bảo rằng phải nhờ thiện tri thức khác mong được giải thoát thì không có lẽ ấy. Vì cớ sao? Trong tự tâm có tri thức tự ngộ, nếu khởi tà mê vọng niệm điên đảo thì thiện tri thức bên ngoài, tuy có giáo hóa chỉ dạy, cũng không thể cứu được. Nếu khởi chánh chơn Bát Nhã quán chiếu thì trong khoảng một sát na vọng niệm đều diệt, nếu biết tự tánh một phen ngộ tức đến quả vị Phật. Nầy thiện tri thức! Trí tuệ quán chiếu, trong ngoài sáng suốt, biết bốn tâm mình, nếu biết bốn tâm tức là gốc của sự giải thoát. Nếu được giải thoát tức là Bát Nhã Tam Muội, tức là vô niệm. Sao gọi là vô niệm? Nếu thấy tất cả pháp mà tâm không nhiễm trước ấy là vô niệm, dụng tức khắp tất cả chỗ, cũng không dính mắc tất cả chỗ, chỉ thanh tịnh nơi bốn tâm khiến sáu thức ra sáu cửa đối trong sáu trần không nhiễm, không tạp, đi lại tự do, thông dụng không kẹt, tức là Bát Nhã Tam Muội, tự tại giải thoát gọi là vô niệm hạnh. Nếu trăm vật chẳng nghĩ, chính khi đó khiến cho niệm bắt đi, ấy là pháp phược, ấy gọi là biên kiến. Nầy thiện tri thức, người ngộ được pháp vô niệm thì muôn pháp đều không, người ngộ được pháp vô niệm thì thấy cảnh giới của chư Phật, người ngộ được pháp vô niệm thì đến địa vị Phật. Nầy thiện tri thức, đời sau người được pháp của ta, đem pháp môn đốn giáo này, đối với hàng người đồng kiến đồng hành phát nguyện thọ trì như là thờ Phật, cố gắng tu thân không dám lui sụt thì quyết định vào quả vị Thánh, nhưng phải truyền trao, từ trước đến giờ, thậm truyền trao phó chớ không được dấu kín chánh pháp. Nếu không phải là hàng đồng kiến đồng hành, ở trong pháp môn khác thì không được truyền trao, e tổn tiền nhưn kia, cứu cánh vô ích, sợ người ngu không hiểu, chê bai pháp môn này rồi trăm kiếp ngàn đời đoạn chủng tánh Phật. Nầy thiện tri thức, tôi có một bài tụng Vô Tướng, mỗi người phải tụng lấy, người tại gia, người xuất gia chỉ y đây mà tu, nếu không tự tu, chỉ ghi nhớ lời

của tôi thì cũng không có ích gì. Nghe tôi tụng đây:

Thông cả thuyết và tâm,  
Như mặt trời giữa hư không,  
Chỉ truyền pháp kiến tánh,  
Ra đời phá tà tông.  
Pháp thì không đốn tiệm,  
Mê ngộ có mau chậm,  
Chỉ pháp kiến tánh này,  
Người ngu không thể hiểu,  
Nói tuy có muôn thứ,  
Trở về lý chỉ một,  
Phiền não trong nhà tối,  
Thường phải sanh mặt trời huệ,  
Tà đến phiền não sanh,  
Chánh đến phiền não dứt,  
Tà chánh đều không dùng,  
Thanh tịnh mới hoàn toàn.  
Bồ Đề vốn tự tánh,  
Khởi tâm tức tà vọng,  
Tâm tịnh ở trong vọng,  
Chỉ chánh không ba chương.  
Người đời nếu tu hành,  
Tất cả chẳng trọn ngại,  
Thường tự thấy lỗi mình,  
Cùng đạo đức tương đương.  
Sắc loại tự có đạo,  
Đều chẳng chương ngại nhau,  
Lìa đạo riêng tìm đạo,  
Trọn đời không thấy đạo.  
Lãng xằng qua một đời,  
Kết cuộc cũng tự phiền,  
Muốn thấy đạo chơn thật,  
Hạnh chánh tức là đạo.  
Nếu không có tâm đạo,  
Hạnh tối không thấy đạo.  
Người chơn chánh tu hành,  
Không thấy lỗi thế gian,  
Nếu thấy lỗi người khác,  
Lỗi mình đã đến bên,  
Người quấy ta chẳng quấy,  
Ta quấy tự có lỗi.  
Chỉ dẹp lỗi nơi tâm,  
Phá trừ các phiền não,  
Yêu ghét chẳng bận lòng,  
Duỗi thẳng hai chân ngủ.  
Như mặt trời giữa hư không,  
Muốn nghĩ giáo hóa người,

Tự phải có phương tiện,  
 Chớ khiến người nghi ngờ,  
 Tức là tự tánh hiện.  
 Phật pháp nơi thế gian,  
 Không lìa thế gian giác,  
 Lìa thế tìm Bồ Đề,  
 Giống như tìm sừng hổ.  
 Chánh kiến gọi xuất thế,  
 Tà kiến là thế gian,  
 Tà chánh đều dơ sạch,  
 Tánh Bồ Đề hiện rõ.  
 Tụng này là đốn giáo,  
 Cũng gọi thuyền đại pháp,  
 Mê nghe trải nhiều kiếp,  
 Ngộ trong khoảng sát na.

According to the Platform Sutra, the Second Chapter, the Sixth Patriarch taught: "Good knowing Advisors, unenlightened, the Buddha is a living being. At the time of a single enlightened thought, the living being is a Buddha. Therefore, you should know that the ten thousand dharmas exist totally within your own mind. Why don't you, from within your own mind, suddenly see the truth (true suchness) of your original nature. The Bodhisattva-Sila-Sutra says, 'Our fundamental self-nature is clear and pure.' If we recognize our own mind and see the nature, we shall perfect the Buddha Way. The Vimalakirti Nirdeśa Sutra says, 'Just then, you suddenly regain your original mind.' Good Knowing Advisors, when I was with the High Master Jen, I was enlightened as soon as I heard his words and suddenly saw the true suchness (truth) of my own original nature. That is why I am spreading this method of teaching which leads students of the Way to become enlightened suddenly to Bodhi, as each contemplates his own mind and sees his own original nature. If you are unable to enlighten yourself, you must seek out a great Good Knowing Advisor, one who understands the Dharma of the Most Superior Vehicle and who will direct you to the right road. Such a Good Knowing Advisor possesses great karmic conditions, which is to say that he will transform you, guide you and lead you to see your own nature. It is because of the Good Knowing Advisor that all wholesome Dharmas can arise. All the Buddhas of the three eras (periods of time), and the twelve divisions of Sutra texts as

well, exist within the nature of people, that is originally complete within them. If you are unable to enlighten yourself, you should seek out the instruction of a Good Knowing Advisor who will lead you to see your nature. If you are one who is able to achieve self-enlightenment, you need not seek a teacher outside. If you insist that it is necessary to seek a Good Knowing Advisor in the hope of obtaining liberation, you are mistaken. Why? Within your own mind, there is self-enlightenment, which is a Good Knowing Advisor itself. But if you give rise to deviant confusion, false thoughts and perversions, though a Good Knowing Advisor outside of you instructs you, he cannot save you. If you give rise to genuine Prajna contemplation and illumination, in the space of an instant, all false thoughts are eliminated. If you recognize your self-nature, in a single moment of enlightenment, you will arrive at the level of Buddha. Good Knowing Advisor, when you contemplate and illuminate with the wisdom, which brightly penetrates within and without, you recognize your original mind. The recognition of your original mind is the original liberation. The attainment of liberation is the Prajna Samadhi, thus no-thought. What is meant by 'no-thought?' No-thought means to view all dharmas with a mind undefiled by attachment. The function of the mind pervades all places but is nowhere attached. Merely purify your original mind to cause the six consciousnesses to go out the six gates, to be undefiled and unmixed among the six objects, to come and go freely and to penetrate without obstruction. That is the Prajna Samadhi, freedom and liberation, and it is called the practice of no-thought. Not thinking of the hundred things and constantly causing your thought to be cut off is called Dharma-bondage and is an extremist view. Good Knowing Advisors, one who awakens to the no-thought dharma completely penetrates the ten thousand dharmas; one who awakens to the no-thought dharma sees all Buddha realms; one who awakens to the no-thought dharma arrives at the Buddha position. Good Knowing Advisors, those of future generations who obtain my Dharma, should take up this Sudden Teaching. The Dharma door including those of like views and like practice should vow to receive and uphold it as if

serving the Buddhas. To the end of their lives they should not retreat, and they will certainly enter the holy position. In this way, it should be transmitted from generation to generation. It is silently transmitted. Do not hide away the orthodox Dharma and do not transmit it to those of different views and different practice, who believe in other teachings, since it may harm them and ultimately be of no benefit. I fear that deluded people may misunderstand and slander this Dharma-door and, therefore will cut off their own nature, which possesses the seed of Buddhahood for hundreds of ages and thousands of lifetimes. Good Knowing Advisors, I have a verse of no-mark, which you should all recite. Those at home and those who have left home should cultivate accordingly. If you do not cultivate it, memorizing it will be of no use. Listen to my verse:

“With speech and mind both understood,  
Like the sun whose place is in space,  
Just spread the ‘seeing-the-nature way’  
Appear in the world to destroy false doctrines.  
Dharma is neither sudden nor gradual,  
Delusion and awakening are slow and quick  
But deluded people cannot comprehend  
This Dharma-door of seeing-the-nature.  
Although it is said in ten thousand ways,  
United, the principles return to one;  
In the dark dwelling of defilements,  
Always produce the sunlight of wisdom.  
The deviant comes and affliction arrives,  
The right comes and affliction goes.  
The false and true both cast aside,  
In clear purity the state of no residue is attained.  
Bodhi is the original self-nature;  
Giving rise to a thought is wrong;  
The pure mind is within the false:  
Only the right is without the three obstructions.  
If people in the world practice the Way,  
They are not hindered by anything.  
By constantly seeing their own transgressions,  
They are in accord with the Way.  
Each kind of form has its own way  
Without hindering one another;  
Leaving the Way to seek another way  
To the end of life is not to see the Way.

A frantic passage through a life,  
Will bring regret when it comes to its end.  
Should you wish for a vision of the true Way,  
Right practice is the Way.

If you don’t have a mind for the Way,  
You walk in darkness blind to the Way;  
If you truly walk the Way,  
You are blind to the faults of the world.  
If you attend to others’ faults,  
Your fault-finding itself is wrong;  
Others’ faults I do not treat as wrong;  
My faults are my own transgressions.  
Simply cast out the mind that finds fault,  
Once cast away, troubles are gone;  
When hate and love don’t block the mind,  
Stretch out both legs and then lie down.  
If you hope and intend to transform others,  
You must perfect expedient means.  
Don’t cause them to have doubts, and then  
Their self-nature will appear.  
The Buddhadharma is here in the world;  
Enlightenment is not apart from the world.  
To search for Bodhi apart from the world  
Is like looking for a hare with horns.  
Right views are transcendental;  
Deviant views are all mundane.  
Deviant and right completely destroyed:  
The Bodhi nature appears spontaneously.  
This verse is the Sudden Teaching,  
Also called the great Dharma boat.  
Hear in confusion, pass through ages,  
In an instant’s space, enlightenment.

**Nhất Niệm Tam Thiên:** Three thousand realms in one mind—Một niệm bao trùm chúng sanh trong cả tam thiên đại thiên thế giới. Nhất niệm hoặc nhất tâm chứa đựng mười pháp giới. Mỗi pháp giới chứa đựng mười pháp giới, như vậy có tất cả là một trăm pháp giới. Mỗi pháp giới có ba mươi thế giới; như vậy một trăm pháp giới chứa đựng ba ngàn thế giới. Ba ngàn thế giới có trong một niệm. Ở đây, con số một trăm hay một ngàn không phải là điều quan trọng, nhưng điều quan trọng là tất cả thực tại hội và nhập khiến chỉ một niệm dung chứa tất cả thực tại. Đây là một trong những triết lý nền tảng của tông Thiên Thai liên quan đến cấu trúc tam đế dựa vào bài kệ trong Trung Quán Luận. Học thuyết này thành lập tinh yếu của Ma Ha Chỉ Quán, một tác phẩm gồm hai mươi quyển trong đó

ngài Thiên Thai Trí Giả của Trung Hoa đã hệ thống hóa các giáo lý khác nhau bao gồm lại trong kinh Pháp Hoa. Tâm chúng ta xoay chuyển không ngừng trong sáu cõi địa ngục (sân hận), ngã quỷ (tham dục), súc sanh (vô minh), A tu la (tranh chấp), nhân (bình thường), và thiên (hoan hỷ). Như thế mà chúng ta tiếp tục chịu khổ đau không ngừng nghỉ. Tuy nhiên, cũng cái tâm ấy, có khi chúng ta cũng tiến lên bốn cảnh giới của hành Thánh giả khi chúng ta có lòng ham muốn tu tập cách sống đúng đắn, khi đó chúng ta trở thành Thanh Văn; khi mà chúng ta thể hội từ kinh nghiệm trực giác của chính mình, chúng ta là Duyên Giác; khi chúng ta mong ước sống vì lợi ích của con người và xã hội, khi đó chúng ta là Bồ Tát; khi mà chúng ta đạt được một trạng thái tâm thức của lòng từ bi tuyệt đối khiến mình quên hẳn mình, khi ấy chúng ta là Phật. Ngài Nhật Liên xem học thuyết “Nhất Niệm Tam Thiên” của ngài Trí Giả như là tinh yếu của Phật Pháp. Trong tác phẩm “Người Mở Mắt”, Nhật Liên đã ca ngợi học thuyết Nhất Niệm Tam Thiên như sau: “Nếu con người không đạt được Phật quả nhờ học thuyết Nhất Niệm Tam Thiên thì sự chứng đắc niết bàn hay thành Phật của con người sẽ không bằng một cái tên suông.” Ông cũng nhiều lần ca tụng học thuyết này như sau: “Chính học thuyết Nhất Niệm Tam Thiên của tông Thiên Thai xuất hiện để làm con đường đưa con người đến Phật quả.”—In one thought to survey or embrace the three thousand worlds with all its forms of existence. One thought contains ten dharma realms. Each dharma realm also contains the ten dharma realms, so there are one hundred dharma realms, Each dharma realm contains thirty worlds; so one hundred dharma realms contain three thousand worlds. These three thousand worlds are contained in one thought. Here, it is not the number one hundred or three thousand which is important, but the idea that all reality is interpenetrating and inclusive, so that one short thought contains all of reality. This is one of the basic concepts in Chih-I’s T’ien T’ai philosophy which is related to the threefold structure based on the Mulamadhyamaka-karika verse. This doctrine forms the essence of the Makashikan, a twenty-section work in which T’ien-T’ai Chih-I of China systematized various teachings included in the Lotus Sutra. This was his

new interpretation of the Lotus Sutra. Our minds revolve ceaselessly in the six worlds of hell (anger), hungry spirits (covetousness), animals (ignorance), demons (dispute), human beings (normality), and heaven (joy). Thus our sufferings continue endlessly. However, also with that same mind, sometimes beings can raise to the level of the four realms of the saints. When we conceive the desire to study the right way to live, we become Sravakas; when we realize things intuitively from our experience, we become Pratyekabuddhas; when we wish to live for the benefit of other people and society, we become Bodhisattvas; when we reach the mental state of absolute compassion that we completely forget ourselves and maintain such a mental state constantly, we become Buddhas. Nichiren regarded Chih-I’s doctrine of the Three Thousand Realms in One Mind as the essence of the Buddha’s Teachings. In his work, Essay on the Eye-opener, Nichiren extolled this doctrine in the following words: “Unless man attains buddhahood through the teaching of the Three Thousand Realms in One Mind, his attaining nirvana and becoming a buddha will be little more than a mere name.” And so many time, Nichiren praised this doctrine as follows: “The very doctrine of the Three Thousand Realms in One Mind of the Tendai sect appears to be the way to lead man to Buddhahood.”

**Nhất Niệm Tham Sân Khởi, Bá Vạn Chương Môn Khai:** A thought of greed and anger arises, thousand doors of hindrances open.

**Nhất Niệm Thành Phật:** Nơi một niệm mà Thành Phật—Become Buddhas in an instant.

**Nhất Niệm Tri Tam Thế Giải Thoát:** Ở trong một niệm đều có thể rõ biết tất cả tam thế giải thoát—Liberation able to know all pasts, presents, and future in a single moment.

**Nhất Niệm Tương Ứng Trí:** Trí huệ đi liền với từng khoảnh khắc của suy nghĩ—Wisdom united with an instant of thought.

**Nhất Niệm Uẩn:** Pháp sinh diệt (sự sinh ra và hoại diệt của chư pháp) trong từng khoảnh khắc của suy nghĩ—Production and destruction (life and death) of all dharmas in an instant of thought.

**Nhất Niệm Vô Vi, Thập Phương Tọa Đoạn:** Một niệm vô vi thì chỉ cần ngồi bình thản mà thấu rõ

hết thấy sự việc mười phương, nên cất được tất cả vọng tưởng phiền não—One non-active thought, all things were settled (Nothing under the sun remained but peace)—See Cơ Lai Khiết Phạn, Khốn Lai Đà Miên.

**Nhất Niên Phật Tại Tiên, Nhị Niên Phật Tại Tây Thiên, Tam Niên Vãn Phật Yếu Tiên:** Cổ đức nói: “Tu hành nhứt niên Phật tại tiên, nhị niên Phật tại Tây Thiên, tam niên vãn Phật yếu tiên.” Nghĩa là ‘sự tu hành năm đầu Phật như ở trước mặt, năm thứ hai Phật đã về tây, sang năm thứ ba ai muốn hỏi đến Phật hay bảo niệm Phật, phải trả tiền mới chịu nói tới, hoặc niệm qua ít câu’—The ancients had a saying: “In the first year of cultivation, Amitabha Buddha is right before eyes; the second year, He has already returned to the West; by the time the third year rolls around, if someone inquires about Him or requests recitation, payment is required before a few words are spoken or a few verses recited.”

**Nhất Pháp:** Một pháp: One dharma or law—Một vật: One thing—Một hiện tượng: One phenomenon.

**Nhất Pháp Ấn:** The seal or assurance of the one truth or law.

**Nhất Pháp Giới:** 1) Pháp giới duy nhất: Singledharmadhatu, single reality realm; 2) Chân như là pháp giới duy nhất: The bhutatathata considered in terms of mind as a whole, a spiritual realm.

**Nhất Pháp Giới Tâm:** A mind universal which is above limitations of existence or differentiation.

**Nhất Pháp Trung Đạo:** Pháp duy nhất của con đường trung đạo—Single dharma of the middle way.

**Nhất Sát Na:** A ksana (skt)—Một khoảng thời gian ngắn nhất (1/90 của một niệm hay 1/4500 của một phút)—The shortest period of time. (1/90<sup>th</sup> part of a thought or 1/4500<sup>th</sup> of a minute).

**Nhất Sắc:** One colour—The same colour.

**Nhất Sắc Vô Biện Xứ:** Cảnh giới tuyệt đối, (cảnh giới siêu việt tuyệt đối), là mọi giới hạn của hiện tượng, không thể dùng phạm trù tương đối để hiểu được—Absolute realm, which is apart from all phenomena and limiting terms, and cannot be perceived by worldly and relative knowledge.

**Nhất Tăng Nhất Giảm:** Increase then decrease in the same ratio—Theo Trung Hoa Phật Học Tự

Điển do Giáo Sư Soothill biên soạn năm 1934, một tiểu kiếp trong đó nhân sinh tăng từ mười lên đến 80.000 năm và rồi giảm trở lại mười. Vào thế kỷ đầu nhân sinh tăng lên 11 năm, cuối thế kỷ thứ hai tăng thành 12 năm, và cứ thế tăng lên 80.000 năm; rồi giảm xuống cũng theo tỷ lệ này cho đến khi tuổi thọ chỉ còn là 10 năm. Nguyên thời kỳ tăng giảm trong 16.800.000 năm được gọi là một tiểu kiếp—According to the Dictionary of Chinese Buddhist Terms compiled by Professor Soothill in 1934, a small kalpa during which a human lifetime increases from ten years to 80,000 years and then decreases back to ten. At the first of the century the increases is to 11 years; at the end of the second century to 12 years and so on till a lifetime lasts 80,000 years; then decreases in the same ratio till 10 is reached. The whole period of accretion and declension covers a small kalpa (16,800,000 years).

**Nhất Tâm:** Ekagga (skt)—Isshin (jap)—Singleness of mind.

1) Tâm Cảnh Nhất Tính: One mind—One pointedness of mind.

2) Bằng tất cả tâm trí: Citta-nupassana (p)—Contemplation of mind—Unanimous (Unanimity)—In agreement—In chorus—With the whole mind or heart—The bhutatathata.

3) Sự chú ý tâm tuyệt đối vào một đối tượng: Ekagrata (skt)—Ekaggata (p)—Samadhi (skt)—One-pointedness of mind—Tính sắc bén của tinh thần—Tập trung sự chú ý vào một điểm duy nhất. Mọi năng lượng tâm thần được tập hợp xung quanh một đối tượng—Attention focus only or alone (focusing or concentration of mind) on a single object. Situation in which all mental powers are concentrated on one object.

4) Sự nhất tâm tin tưởng nơi đức Phật A Di Đà mà ngài Thế Thân đã nói đến trong 'Luận Vãng Sanh': The single-minded trust in Amitabha which Vasubandhu mentioned in his Hymn of Aspiration for Birth in the Pure Land.

**Nhất Tâm Bao Trùm Bốn Cõi:** Một tâm trùm lên bốn cõi: Thứ nhất là Phạm Thánh đồng cư độ. Đây là cõi phạm Thánh cùng ở chung với nhau. Thứ nhì là Phương tiện hữu dư độ. Đây là cõi của phương

tiện. Thứ ba là Thật báo vô chướng ngại độ. Đây là cõi của thực báo không còn chướng ngại. Thứ tư là Thường tịch quang độ. Đây là cõi của ánh sáng tịch tịnh miên viễn—This single mind encompasses the four kinds of lands in their totality: First, the land of common residence of beings and saints. Second, the land of expediency. Third, the land of true reward. Fourth, the land of eternally tranquil light.

**Nhất Tâm Bất Loạn:** Aviksīpta-citta (skt)—Một tâm không loạn động—One mind unconfused.

**Nhất Tâm Kiến Phật:** One mind to see the Buddha—Nhất Tâm Thấy Phật—Muốn thấy Phật, hành giả phải trước tiên loại trừ hay bỏ những lời cuốn qua một bên như lo âu, sở hữu, tài sản, con cái, gia đình, vân vân—To see the Buddha, cultivators should first eliminate or put all distractions aside such as worry, possessions, properties, children, family, etc.

**Nhất Tâm Tam Hoặc:** Đồng thể tam hoặc—Một suy nghĩ mà có đến ba ảo tưởng—Theo trường phái Thiên Thai thì tâm của vị Bồ Tát có ba mối nghi hoặc làm nảy sanh kiến tư, trần sa và vô minh—The T'ien T'ai "three doubts" in the mind of a Bodhisattva which produce fear of illusion, confusion, and ignorance.

**Nhất Thành Nhất Thiết Thành:** One deed includes all—Với sự đại giác của Như Lai, tất cả chúng sanh rồi đây sẽ đạt thành đại giác. Một người toàn thiện mọi người rồi đây sẽ được toàn thiện. Khi hành giả đạt được một điểm, tất cả các điểm khác đều theo với nó (chỉ cần đạt ngộ với một công án thì tất cả mọi công án khác không còn cần thiết nữa). Đúng như triết học Hoa Nghiêm dạy: "Một dung nhiếp tất cả, tất cả dung nhiếp một. Một là tất cả, tất cả là một. Một thâm nhiếp tất cả, tất cả thâm nhập làm một. Điều này cũng đúng với mọi vật thể, với mọi sự tồn tại." Nhưng hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng đây chẳng phải là phiếm thần luận, cũng chẳng phải là thuyết đồng nhất tính gì cả. Nó rõ ràng và đơn giản như vậy: Không có một, không có tất cả; không có tất cả, không có một—With the Tathagata's enlightenment all beings were enlightened. That is to say in the perfection of one all are perfected. When one point is gained, all other points go with it (when one koan is broken through, all other koans are no longer necessary).

As the Avatamsaka philosophy teaches: "The One embraces All, and All is merged in the One. The One is All, and All is the One. The One pervades All, and All is in the One. This is so with every object, with every existence." But, Zen practitioners should always remember that here is no pantheism, nor the theory of identity. It's clear and simple like this: No One no All, no All no One.

**Nhất Thân:** One body—Kinh nghiệm thể nhập vào tánh không khi đạt được giác ngộ—The experience of thorough understanding of Sunyata at the time of attainment of enlightenment.

**Nhất Thần Giáo:** Monotheism—Chủ nghĩa nhất thần giáo—Nhất thần giáo là một hình thức tôn giáo tiến bộ hơn tín ngưỡng buổi sơ khai là phiếm thần, các tín đồ theo tín ngưỡng này xem mọi vật trong vũ trụ đều là thần. Trong khi nhất thần giáo chỉ xem có một vị thần duy nhất hiện hữu trên thế giới này và chủ trì trên tất cả mọi vật, bao gồm cả thiện và ác trên đời này—A more advanced form of religion than the primitive pantheism, whose believers regard everything in the universe as god. While a primitive monotheism, which proclaims that one and only one god exists in this world and presides over all things, including good and evil, in this world.

**Nhất Thập Nhất Thệ:** Eleventh vow—Trụ Chính Định Tự Nguyện (nguyện hết thấy chúng sanh đều trụ trong chính định)—Nếu tôi được làm Phật, mà trời người trong cõi nước chẳng trụ nơi định-tụ, rồi diệt độ đó, xin chẳng giữ lấy ngôi chánh giác—I shall not attain supreme enlightenment if any sentient beings in my land, especially the devas and humans, would not certainly achieve supreme enlightenment and realize great nirvana.

**Nhất Thật:** Single reality—Nhất Thực—Thực tại duy nhất—Chân lý tối thượng—The one reality—The bhutatathata—The supreme fact, or ultimate reality.

**Nhất Thật Cảnh Giới:** Cảnh giới nhất thật—One true realm.

**Nhất Thật Cảnh Trí:** Theo Giáo Sư Soothill trong Từ Điển Phật Học Trung Hoa—According to Professor Soothill in the Dictionary of Chinese Buddhist Terms:

1) Trạng thái nhất thật: The state or realm of "one reality."

- 2) Sự chứng ngộ thật tánh của chư pháp: The realization of the spirituality of all things.
- 3) Như Lai pháp thân: The Tathagata-dharmakaya.

**Nhất Thật Đế:** The truth of one reality—See Đệ Nhứt Nghĩa Trung Đạo.

**Nhất Thật Thừa:** Thừa chân thật (cứu độ chúng sanh)—The one method of salvation.

**Nhất Thật Tướng:** Tướng chân như—The state of bhutatathata—1) Thực tướng: One true mark; 2) Vượt trên mọi sai biệt: Above all differentiation; 3) Bất chuyển: Immutable; 4) Âm chỉ Phật tánh: It implies the Buddha-nature; 5) Âm chỉ tính phi vật chất và đồng nhất của vạn hữu: It implies the immateriality and unity of all things.

**Nhất Thật Vô Tướng:** Single reality without marks—Vô tướng là một sự thật không thể phân cách được—The one reality being indivisible is apart from all transient (or empty) forms, and is therefore styled the formless—The invisible.

**Nhất Thế:** Một đời—Lifetime.

**Nhất Thế:** One nature—Dù tướng có khác, tánh vẫn đồng—Though externally differing, in nature the same.

**Nhất Thế Tam Bảo:** Tam Bảo ba ngôi nhưng có cùng một tánh chất như nước và sóng—The Triratna has three parts (Buddha, Dharma, and Sangha) of the same nature, as water and wave.

**Nhất Thế Tam Phân:** Trimurti (skt).

- 1) Ba biểu hiện của một bản chất duy nhất: Three manifestations of a single essence.
- 2) Ba ngôi trời của Ấn Độ giáo: Phạm thiên, Vi Nữ Thiên và Đại Tự Tại thiên: The three divinity of the Hindu trinity: Brahma, Vishnu and Shiva.

**Nhất Thế Tam Thân Tự Tánh Phật:** Một thể ba thân tự tánh Phật—In one's own body to have the Trikaya Three bodies of a single substance—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy: “Có ba thân tự tánh Phật.” Nơi một thể ba thân tự tánh Phật, khiến các ông thấy được ba thân rõ ràng tự ngộ tự tánh—According to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch's Dharma Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught: “There are three bodies of a single substance, the self-nature of the Buddha, so that you may see the three bodies and become completely enlightened to your own self-nature”:

(I) Nội dung của một thể ba thân tự tánh Phật—The content of the three bodies of a single substance:

1) Nơi tự sắc thân quy y thanh tịnh pháp thân Phật: I take refuge with the clear, pure Dharma-body of the Buddha within my own body.

2) Nơi tự sắc thân quy y viên mãn báo thân Phật: I take refuge with the hundred thousand myriad Transformation-bodies of the Buddha within my own body.

3) Nơi tự sắc thân quy y thiên bá ức hóa thân Phật: I take refuge with the complete and full Reward-body of the Buddha within my own body.

(II) Lời dạy của Lục Tổ về một thể ba thân tự tánh Phật—The Sixth Patriarch's teachings on the three bodies of a single substance:

1) Nầy thiện tri thức! Sắc thân là nhà cửa không thể quy y hướng đó, ba thân Phật ở trong tự tánh người đời thấy vì đều có, vì tự tâm mê không thấy tánh ở trong nên chạy ra ngoài tìm ba thân Như Lai, chẳng thấy ở trong thân có ba thân Phật. Các ông lắng nghe tôi nói khiến các ông ở trong tự thân thấy được tự tánh có ba thân Phật. Ba thân Phật nầy từ nơi tự tánh sanh, chẳng phải từ ngoài mà được. Sao gọi là Thanh Tịnh Pháp Thân Phật? Người đời bản tánh là thanh tịnh, muôn pháp từ nơi tánh mà sanh, suy nghĩ tất cả việc ác tức sanh hạnh ác, suy nghĩ tất cả việc lành tức sanh hạnh lành. Như thế các pháp ở trong tự tánh như trời thường trong, mặt trời mặt trăng thường sáng, vì mây che phủ nên ở trên sáng, ở dưới tối, chợt gặp gió thổi mây tan, trên dưới đều sáng, vạn tượng đều hiện. Tánh của người đời thường phù du như là mây trên trời kia. Nầy thiện tri thức! Trí như mặt trời, huệ như mặt trăng, trí huệ thường sáng, do bên ngoài chấp cảnh nên bị mây nổi vọng niệm che phủ tự tánh không được sáng suốt. Nếu gặp thiện tri thức, nghe được pháp chơn chánh, tự trừ mê vọng, trong ngoài đều sáng suốt, nơi tự tánh muôn pháp đều hiện. Người thấy tánh cũng lại như thế, ấy gọi là Thanh Tịnh Pháp Thân Phật. Tự tâm quy y tự tánh là quy y chơn Phật.”—Good Knowing Advisors, the form-body is an inn; it cannot be returned to. The



three bodies of the Buddha exist within the self-nature of worldly people but, because they are confused, they do not see the nature within them and so, seek the three bodies of the Tathagata outside themselves. They do not see that the three bodies of the Buddha are within their own bodies. Listen to what I say, for it can cause you to see the three bodies of your own self-nature within your own body. The three bodies of the Buddha arise from your own self-nature and are not obtained from outside. What is the clear pure Dharma-body Buddha? The worldly person's nature is basically clear and pure and, the ten thousand dharmas are produced from it. The thought of evil produces evil actions and the thought of good produces good actions. Thus, all dharmas exist within self-nature. This is like the sky which is always clear, and the sun and moon which are always bright, so that if they are obscured by floating clouds, it is bright above the clouds and dark below them. But if the wind suddenly blows and scatters the clouds, there is brightness above and below, and the myriad forms appear. The worldly person's nature constantly drifts like those clouds in the sky. Good Knowing Advisors, intelligence is like the sun and wisdom is like the moon. Intelligence and wisdom are constantly bright but, if you are attached to external states, the floating clouds of false thought cover the self-nature so that it cannot shine. If you meet a Good Knowing Advisor, if you listen to the true and right Dharma and cast out your own confusion and falseness, then inside and out there will be penetrating brightness, and within the self-nature all the ten thousand dharmas will appear. That is how it is with those who see their own nature. It is called the clear, pure Dharma-body of the Buddha."

- 2) Nầy thiện tri thức! Tự tâm quy y tự tánh là quy y chơn Phật. Tự quy y là trừ bỏ trong tự tánh tâm bất thiện, tâm tật đố, tâm siểm khúc, tâm ngô ngã, tâm cuồng vọng, tâm khinh người, tâm lẩn người, tâm tà kiến, tâm cống cao, và hạnh bất thiện trong tất cả thời, thường tự thấy lỗi mình, chẳng nói tốt xấu của

người khác, ấy là tự quy y. Thường tự hạ tâm, khắp hành cung kính tức là thấy tánh thông đạt lại không bị ngăn trệ, ấy là tự quy y." — Your own mind takes refuge with your self-nature: Good Knowing Advisors, when your own mind takes refuge with your self-nature, it takes refuge with the true Buddha. To take refuge is to rid your self-nature of ego-centered and unwholesome thoughts as well as jealousy, obsequiousness, deceitfulness, contempt, pride, conceit, and deviant views, and all other unwholesome tendencies whenever they arise. To take refuge is to be always aware of your own transgressions and never to speak of other people's good or bad traits. Always to be humble and polite is to have penetrated to the self-nature without any obstacle. That is taking refuge."

**Nhất Thể Tánh:** See Bình Đăng.

**Nhất Thể Tâm:** One Mind, Universal Mind—Nhất Thể Tâm có nghĩa là cái Tâm Đại Đồng. Theo Hoàng Bá Ngữ Lục, một hôm Thiền sư Hoàng Bá thượng đường dạy chúng: "Chư Phật cùng tất cả chúng sanh chỉ là cái tâm Nhất Thể. Ngoài cái Tâm đó ra, không có thứ gì khác. Cái tâm vô thủy ấy vốn bất sinh bất hoại. Nó không xanh, không vàng, không hình tướng, diện mục. Nó không thuộc phạm trù những vật hiện hữu hay phi hiện hữu và nó cũng là bất khả tư nghì theo khái niệm mới hay cũ. Nó không dài, không ngắn, không lớn, không nhỏ vì nó vượt qua mọi giới hạn, cân đo, danh tánh, tung tích và so sánh. Đó là điều bạn thấy ngay trước mặt bạn, hãy thử bắt đầu lý luận về nó, ngay tức khắc, bạn sẽ sa vào lầm lạc. Nó cũng giống như khoảng trống vô hạn không thể thăm dò hoặc đo đạc. Chỉ riêng cái Tâm Nhất Thể là Phật và không có phân biệt nào giữa Phật và chúng sanh, nhưng chúng sanh vốn chấp trước hình tướng và luôn đi tìm Phật quả theo con đường bên ngoài. Bằng cách tìm kiếm này họ mất Phật quả, vì dùng Phật để tìm Phật và dùng Tâm để nắm lấy Tâm. Mặc dầu họ cố gắng tối đa đến muôn kiếp, họ sẽ không bao giờ đạt đến Phật quả. Họ không biết rằng nếu họ dứt cái tâm phân biệt và quên đi nỗi lo âu, Phật sẽ hiện ra trước mặt họ, vì cái Tâm ấy là Phật và Phật là mọi chúng sanh. Cái Tâm ấy không kém đi khi phát lộ nơi chúng sanh phạm tục, và cũng không lớn hơn khi phát lộ nơi chư

Phật." Peter Matthiessen viết trong quyển "Dòng Sông Chín Đầu Rồng": "Trong tọa thiền, mỗi người đồng thời là cái ngã trong hiện tại, cái ngã trong quá khứ, và cái ngã trong tương lai, tất cả cùng một lúc. Tôi có cái nhìn bao quát về giáo huấn Đại Thừa được hiểu như là cái tâm không phân biệt, qua nhận thức rằng cái gối để ngồi thiền màu đen này, ngọn lửa cây đèn, cơn ho hen, tiếng ợ, đức Phật, hương trầm, bức vẽ trên sàn nhà, cành cây thông, cơn đau nhói, và ý thức về các hiện tượng này, và tất cả mọi hiện tượng khác, đều có cùng chung ý nghĩa và cùng giá trị như nhau. Và ngày hôm sau, tất cả những gì còn lại trong tâm tôi cũng giống như bọt xà bông nổi lên rồi lặng lẽ vỡ ra là cái tâm 'của tôi' và tất cả mọi cái tâm khác ở khắp nơi đều là sự hiển hiện cái Tâm Nhất Thể, cái Tâm Đại Đồng, giống như một đám vô số chim chóc đang bay lên hợp thành một bầy, giống như những con san hô tí hon chen chúc theo những con nước trên một bờ đá dài, không là một, mà cũng không khác, như một tạo vật to lớn với một linh hồn duy nhất."—One Mind means a Universal Mind. According to The Zen Teaching of Huang-Po, one day, Zen Master Huang-Po entered the hall and preached the assembly: "All the Buddhas and all sentient beings are nothing but the One Mind, beside which nothing exists. This Mind, which is without beginning, is unborn and indestructible. It is not green nor yellow, and has neither form nor appearance. It does not belong to the categories of things which exists or do not exist, nor can it be thought of in terms of new or old. It is neither long nor short, big nor small, for it transcends all limits, measures, names, traces and comparisons. It is that which you see before you, begin to reason about it you at once fall into error. It is like the boundless void which cannot be fathomed or measured. The One Mind alone is the Buddha, and there is no distinction between the Buddha and sentient things, but that sentient beings are attached to forms and so seek externally for Buddhahood. By their very seeking they lose it, for that is using the Buddha to seek for the Buddha and using mind to grasp Mind. Even though they do their utmost for a full aeon, they will not be able to attain to it. They do not know that, if they put a stop to conceptual thought and forget their anxiety, the Buddha will appear

before them, for this Mind is the Buddha and the Buddha is all living beings. It is not the less for being manifested in ordinary beings, nor is it greater for being manifested in the Buddha." Peter Matthiessen wrote in The Nine-Headed Dragon River: "In zazen, one is one's present self, what one was, and what one will be, all at once. I have a glimpse of the Mahayana teaching known as nondiscrimination, perceiving that this black cushion, candle flame, cough, belch, Buddha, incense smell, wood pattern on the floor, pine branch, sharp pain, and so awareness of these phenomena, of all phenomena, are all of equal significance, equal value. And the next day, what resolves in my mind like a soft soap bubble swelling and soundlessly bursting is that 'my' mind and all minds everywhere are manifestations of One Mind, Universal Mind, like myriad birds flying as one in a swift flock, like so many minute coral animals, in the sway of tides on a long reef, not the same and yet not different, feeding as one great creature with a single soul."

**Nhất Thể Toàn Hảo:** Trong Pháp thân của tất cả chư Phật có cái nhất thể toàn hảo và không có sự cá biệt nào phân khác cả—In the Dharmakaya of all Buddhas there is perfect unity, and no differentiating individuation.

**Nhất Thể Viên Dung:** Dù tướng có khác, tánh vẫn đồng, vẫn viên dung không trở ngại—Perfect harmony of one nature or a complete combination of one nature. Though externally differing, in nature the same.

**Nhất Thỉ:** Một phen đi đại tiện. Trong thiền, từ này chỉ cho việc khai ngộ—To go to stool. In Zen, the term indicates an opening up the intelligence and bring enlightenment.

**Nhất Thiên:** Sahasra (skt)—Một ngàn—One thousand.

**Nhất Thiên Nhị Bách Công Đức:** Một ngàn hai trăm công đức trong Kinh Pháp Hoa—One thousand two hundred merits or powers of eye, tongue and mind predicted in the Lotus sutra.

**Nhất Thiên Nhị Bách Ngũ Thập Tỳ Kheo:** Một ngàn hai trăm năm chục vị Tỳ Kheo—Twelve Hundred and Fifty Bhikshus—Đây nói về 1.250 Tỳ Kheo luôn theo Phật sau khi Ngài chuyển Pháp Luân. Trong Kinh A Di Đà, có 1.250 vị Tỳ Kheo vân tập về nghe Phật thuyết về kinh này. Trong

số 1.250 vị này có ba anh em ông Ca Diếp với học trò của ba ông cộng lại là 1.000 vị. Ông Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên với học trò của hai ông là 200 vị. Ông Gia Sát Tử có 50 vị, đều là những người được Đức Phật độ thoát khi Ngài vừa đắc đạo. Vì cảm thâm ân của Phật nên các vị này thường hay theo Phật đi khắp nơi—The term is used for the twelve hundred and fifty Bhikshus who always accompanied the Buddha after He turned the Wheel of Dharma. In the Amitabha Sutra, there were twelve hundred and fifty Bhikshus gathered around the Buddha to listen to his preaching. The twelve hundred and fifty Bhikshus composed of the three brothers Kashyapa together with their disciples with the total of one thousand, Sariputra and Maudgalyayana together with their disciples with the total of two hundred, and Yasha with fifty. These were all people who had become the Buddha's disciples shortly after his enlightenment. They felt deep gratitude for the Buddha's benevolence and followed Him everywhere.

**Nhất Thiên Phật:** Buddha-sahasra (skt)—One thousand Buddhas.

**Nhất Thiết Chúng Sanh:** Tất cả chúng sanh—All beings—All living beings—All sentient beings.

**Nhất Thiết Chúng Sanh Bình Đẳng:** Equality of all sentient beings—Tính chất bình đẳng của hết thảy chúng sanh.

**Nhất Thiết Chúng Sanh Chi Phụ:** Cha của tất cả chúng sanh—The Father of all the living.

**Nhất Thiết Chúng Sanh Chi Từ Phụ:** Âm chỉ Đức Phật là cha hiền của tất cả chúng sanh—The Father of all the living—The Buddha.

**Nhất Thiết Chúng Sanh Do Như Kỷ Thân:** Sarvabhutatmabhuta (skt)—Coi tất cả thân chúng sanh như chính thân mình—Consider all sentient beings' bodies as our own bodies.

**Nhất Thiết Chúng Sanh Dục Lạc Chư Căn Hải:** Sea of the roots of desire and pleasure of all the living.

**Nhất Thiết Chúng Sanh Giai Tất Thành Phật Quả:** Tất cả mọi chúng sanh đều thành Phật. Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh và cuối cùng rồi cũng đạt được giác ngộ—All beings accomplish Buddhahood. All beings become Buddha, for all have the Buddha-nature and must ultimately become enlightened.

**Nhất Thiết Chúng Sanh Giới:** Các thế giới của hết thảy chúng sanh—Worlds of all beings.

**Nhất Thiết Chúng Sanh Hải:** Sea of all the living beings.

**Nhất Thiết Chúng Sanh Hoan Hỷ Kiến Phật:** Sarvasattva-priya-darsana (skt)—Tên của vị Phật tương lai của thế giới Ta Bà, vị Phật mà khi thấy mặt Ngài chúng sanh cảm thấy hoan hỷ—Name of a future Buddha of the Samsara world, the Buddha at whose appearance all beings rejoice.

**Nhất Thiết Chủng Thức:** Cát chứa thức, nơi đang lưu trữ tất cả các chủng tử—Alaya Consciousness, store consciousness that contains all seeds.

**Nhất Thiết Chủng Tử:** Tất cả những hạt giống (Phật)—All seeds.

**Nhất Thiết Chủng Tử Tàng Thức:** Cát chứa thức, nơi đang lưu trữ tất cả các chủng tử—Store consciousness that contains all seeds.

**Nhất Thiết Chủng Tử Thức:** Ý thức chứa đựng hết thảy các chủng tử—Consciousness containing all seeds.

**Nhất Thiết Chủng Tướng:** Hết thảy các loại đặc tính—All kinds of characteristics.

**Nhất Thiết Chư Hành Khổ:** Sabbe-sankhara-dukkha (p)—See Nhất Thiết Hành Khổ.

**Nhất Thiết Chư Hành Vô Ngã:** Sabbe-sankhara-anatta (p)—See Nhất Thiết Hành Vô Ngã.

**Nhất Thiết Chư Hành Vô Thường:** Hết thảy mọi sự vật và hiện tượng đều vô thường—All compound things are impermanent.

**Nhất Thiết Chư Pháp:** See Nhất Thiết Pháp.

**Nhất Thiết Chư Pháp Chủng Tử:** Hrich (skt)—Seed of all phenomena—Hạt giống của hết thảy các hiện tượng—The content of the alaya-vijnana as the seed of all phenomena.

**Nhất Thiết Chư Pháp Tướng:** Tất cả mọi khái niệm về hóa pháp—All conceptualization of the dharma.

**Nhất Thiết Chư Pháp Vô Thường:** Sabbe-dhamma-anicca (p)—All things are impermanent—Nhất Thiết Pháp Vô Thường—Tất cả các sự vật đều không thường hằng.

**Nhất Thiết Chư Phật:** Tất cả các Đức Phật—All Buddhas.

**Nhất Thiết Chư Phật Bí Mật Pháp Kinh:** Sarva-buddha-rahasya (skt)—Tên khác của kinh Pháp Hoa—Another name of the Lotus Sutra.

**Nhất Thiết Chư Phật Bí Mật Xứ Kinh:** Sarva-buddha-guhyasthana (skt)—Tên khác của kinh Pháp Hoa—Another name of the Lotus Sutra.

**Nhất Thiết Chư Phật Chi Đạo Tràng:** Sarva-buddha-bodhi-mandala (skt)—Đạo tràng của tất cả các Đức Phật, tên của một trong 47 tên khác nhau của kinh Pháp Hoa—All Buddhas' bodhi-mandala (place), name of one of forty-seven different names of the Lotus Sutra.

**Nhất Thiết Chư Phật Chi Tạng Kinh:** Sarva-buddhanigudha (skt)—Tên khác của kinh Pháp Hoa—Another name of the Lotus Sutra.

**Nhất Thiết Chư Phật Đại Xảo Phương Tiện Kinh:** Sarvopaya-kausalya (skt)—Tên khác của kinh Pháp Hoa—Another name of the Lotus Sutra.

**Nhất Thiết Chư Phật Kiên Cố Xá Lợi Kinh:** Sarva-buddhaika-ghana-sarira (skt)—Tên khác của kinh Pháp Hoa—Another name of the Lotus Sutra.

**Nhất Thiết Chư Phật Mười Phương Tam Thế:** Tất cả các Đức Phật trong mười phương ba đời—Buddhas from ten directions from past, present and future.

**Nhất Thiết Chư Phật Sở Chuyển Pháp Luân:** Sarva-buddha-dharma-cakra-pravartana (skt)—Tên khác của kinh Pháp Hoa—All Buddhas' Turning the Dharma Cakra (wheel of dharma), another name of the Lotus Sutra.

**Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Kinh:** Sarva-buddha-parigraha-sutra (skt)—Tên khác của kinh Pháp Hoa—Another name of the Lotus Sutra.

**Nhất Thiết Chư Phật Tập Hội Đà La Ni Kinh:** Sarva-buddhangavati-dharani (skt)—Tên khác của kinh Pháp Hoa—Another name of the Lotus Sutra.

**Nhất Thiết Chư Thị Vệ:** Parivaras (p)—Quyển thuộc—Followers.

**Nhất Thiết Chướng:** Hết thấy các chướng ngại—All hindrances.

**Nhất Thiết Công Đức:** Hết thấy mọi công đức (do tu hành mà có)—All virtues.

**Nhất Thiết Dục Giới:** Tất cả các dục giới—All realms of desire.

**Nhất Thiết Gia Hành:** Tất cả các pháp tu hành—All practices.

**Nhất Thiết Giác Giả:** Tất cả các bậc giác ngộ (chư Thánh)—All enlightened beings—All saints.

**Nhất Thiết Giai Huyền:** Tất cả mọi thứ đều là huyền ảo và giả tạm—All are illusory.

**Nhất Thiết Giai Khổ:** Tất cả những gì mà chúng ta kinh qua cuối cùng cũng đều là khổ—All experiences are ultimately suffering.

**Nhất Thiết Giai Không:** Tất cả mọi thứ (vạn vật và hiện tượng) đều là không—All is empty—All are utterly non-existent.

**Nhất Thiết Giai Không Tông:** Tông phái tin rằng tất cả các pháp đều không hay không có tự tính, như được giảng dạy trong kinh Đại Bát Nhã hay được Tam Luận tông thừa nhận. Đây là giáo lý của Đại Thừa, phủ nhận hữu thể của sự tướng sai biệt với hai học thuyết cơ sở trên—All dharmas as void, or devoid of specific character (sarva-dharma sunyata or sarva sunyata), as taught by the Prajnaparamita text or as admitted by the San-Lun (Madhyamika) School. This is the teaching of the Mahayana denying specific character (laksana abhava) with the two elementary doctrines.

**Nhất Thiết Giai Tâm:** Tất cả đều do tâm mà ra—All is from mind—Theo Thiền sư Thích Nhất Hạnh, ô uế, vô nhiễm. Nhuốm bợn, tinh khiết. Đó là những ý niệm do tâm thức chúng ta tạo nên. Đóa hoa hồng xinh đẹp mà chúng ta vừa hái và cắm vào bình là tinh khiết. Hoa tươi thắm, thơm ngát. Trái lại, thùng rác đầy rác rưởi, hôi thúi kinh khủng. Nhưng đó là khi chúng ta chỉ nhìn vào bề mặt. Nếu chúng ta nhìn sâu hơn, chúng ta sẽ thấy rằng chỉ trong năm hay sáu ngày nữa, đóa hoa hồng này sẽ trở thành rác. Cũng không cần phải đợi đến năm hay sáu ngày, nếu chúng ta có một nhãn quan sâu sắc và biết nhìn đúng đóa hoa, chúng ta sẽ thấy điều đó ngay bây giờ. Và nếu chúng ta nhìn vào thùng rác, chúng ta có thể thấy rằng trong vài tháng nữa, những gì có trong thùng rác này có thể trở thành những rau quả tươi tắn, thậm chí một đóa hồng... Nếu bạn là một người làm vườn dùng phân hữu cơ, trong lúc nhìn hoa hồng, bạn thấy rác, và trong lúc nhìn rác, bạn thấy hoa hồng. Hoa hồng và rác ở vào thế "tương tức" hoặc "tiếp hiện". Không có hoa hồng, không có rác; và không có rác, không có hoa hồng. Cả hai cần có nhau. Hoa hồng và đống rác ngang bằng nhau. Rác cũng quý báu như hoa hồng. Nhìn sâu vào những ý niệm ô nhiễm và vô nhiễm, chúng ta quay lại với khái niệm "tương tức" hoặc "tiếp hiện"—According to Zen Master Thích Nhất

Hanh, defiled or immaculate. Dirty pure. These are concepts we form in our mind. A beautiful rose we have just cut and placed in our vase is pure. It smells so good, so fresh. A garbage can is the opposite. It smells horrible, and it is filled with rotten things. But that is only when we look on the surface. If we look more deeply we will see that in just five or six days, the rose will become part of the garbage. We do not need to wait five days to see it. If we just look at the rose, and we look deeply, we can see it now. And if we look into the garbage can, we see that in a few months its contents can be transformed into lovely vegetables, and even a rose. If you are a good organic gardener, looking at the garbage you can see a rose. Roses and garbage inter-are. Without a rose, we cannot have garbage, and without garbage, we cannot have a rose. They need each other very much. The rose and the garbage are equal. The garbage is just as precious as the rose. If we look deeply at the concepts of defilement and immaculateness, we return to the notion of interbeing."

**Nhất Thiết Hành:** Hết thấy mọi sự vật và hiện tượng—All compound things.

**Nhất Thiết Hành Khổ:** Sabbe-sankhara-dukkha (p)—Hết thấy mọi sự vật và hiện tượng đều khổ—All compounded phenomena are suffering—All compounded things are suffering.

**Nhất Thiết Hành Tướng:** Hết thấy mọi phương pháp tu hành—All modes of cultivation.

**Nhất Thiết Hành Vô Ngã:** Sabbe-sankhara-anatta (p)—Hết thấy mọi sự vật và hiện tượng đều không có tự ngã—All compound things are egoless.

**Nhất Thiết Hành Vô Thường:** Hết thấy mọi sự vật và hiện tượng đều vô thường—All compound things are impermanent.

**Nhất Thiết Hiện Hữu:** Tất cả những gì hiện hữu—All existence.

**Nhất Thiết Hoặc:** Hết thấy những cản ngại trong tâm trí—All mental disturbances.

**Nhất Thiết Hữu:** Sarvabhava (skt)—Tất cả vạn hữu—All existent things—All things or beings.

**Nhất Thiết Hữu Bộ:** Hetavadinah (p)—Sarvastivadah (skt)—Trường phái "Thực Hữu" (người ta cho rằng La Hầu La chính là sơ tổ của trường phái này). Trường phái này chủ trương vạn

hữu đều là thực hữu. Nhất Thiết Hữu Bộ, vì bắt nguồn từ Thượng Tọa Bộ chánh truyền, xướng lên một bác nạn nghiêm khắc và thừa nhận rằng quá khứ và vị lai đều là thực hữu, bởi vì hiện tại có căn để của nó trong quá khứ và hậu quả của nó trong vị lai. Ngoài ra, phái này còn chủ trương rằng ba giai đoạn của thời gian phải hiện hữu tách rời nhau, vì những khái niệm về quá khứ và vị lai sẽ không xuất hiện trong chúng ta nếu không có những thực tại phân ly. Trong số các trường phái Phật Giáo dùng chữ Phạn thì Nhất Thiết Hữu Bộ gần với Thượng Tọa Bộ nhất. Giáo thuyết của trường phái này tiêu biểu ở Trung Hoa qua những câu "Ngã không Pháp hữu," "Tam thế thực hữu," và "Pháp bốn hằng hữu."—The Realistic School (claimed Rahula was the founder) which asserted the reality of all phenomena. The Sarvastivada School has its origin in the orthodox Theravada School, raises a rigorous objection and asserts that the past and the future are real, because the present has its root in the past and its consequence in the future. Besides, it holds that the three periods of time ought to exist separately, because the notions of past and future would not occur in us without separate realities. Among the Buddhist schools which adopted Sanskrit for their literary medium, the Sarvastivadins come closest to the Sthaviravadins. Their teachings represented in Chinese by the words "The self is empty, the Dharma exists," "The three times are real existence," and "The universe is eternal existence."

**Nhất Thiết Hữu Bộ Hiển Tông Luận:** Abhidharma-kosa-samaya-pradipika-sastra (skt)—A Tỳ Đạt Ma Hiển Tông Luận, do Ngài Chúng Hiền biên soạn—See A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận.

**Nhất Thiết Hữu Bộ Pháp Uẩn Túc Luận:** See A Tỳ Đạt Ma Pháp Uẩn Túc Luận.

**Nhất Thiết Hữu Bộ Phát Trí Luận:** See A Tỳ Đạt Ma Phát Trí Luận.

**Nhất Thiết Hữu Bộ Phẩm Loại Túc Luận:** See A Tỳ Đạt Ma Phẩm Loại Túc Luận.

**Nhất Thiết Hữu Bộ Thuận Chánh Lý Luận:** See A Tỳ Đạt Ma Thuận Chánh Lý Luận.

**Nhất Thiết Hữu Bộ Thức Thân Túc Luận:** See A Tỳ Đạt Ma Thức Thân Túc Luận.

**Nhất Thiết Hữu Bộ Tông:** Hetavadinah (p)—Sarvastivadah (skt)—See Nhất Thiết Hữu Bộ.

**Nhất Thiết Hữu Căn Bản:** Mulasarvastivadah (skt)—Mula-sarvastivada (skt)—Tất Bà Đa bộ—Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ—Một nhánh của trường phái Nhất Thiết Hữu Bộ cho rằng vạn hữu đều có thực hữu. Trường phái Phật giáo Ấn Độ mà giới luật đã trở thành tiêu chuẩn cho hầu hết các trường phái ở Tây Tạng. Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ, hay vạn hữu đều là thực hữu—A branch of the Sarvastivadin Sect which asserted the reality of things. An Indian Buddhist school whose Vinaya became the standard for most traditions in Tibet. Original School of the Preaching that All Things Exist, or the fundamental doctrine that all things are real (the reality of things).

**Nhất Thiết Hữu Căn Bản Bộ:** See Nhất Thiết Hữu Căn Bản.

**Nhất Thiết Hữu Lưu:** Tất cả những nhiễm trước—All contaminants.

**Nhất Thiết Hữu Lưu Tận:** Tất cả những nhiễm trước đều chấm dứt—All contaminants are extinguished—All contaminations are extinguished.

**Nhất Thiết Hữu Tình:** Sabbasatta (p)—Sarvabhuta (skt)—Sarvasattva (skt)—Tất cả chúng sanh hữu tình—All sentient beings.

**Nhất Thiết Hữu Tình Chúng Sanh:** See Nhất thiết chúng sanh.

**Nhất Thiết Hữu Tình Chúng Sanh Giai Hữu Phật tánh:** Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh—All sentient beings have the Buddha-nature—All sentient beings possess the Buddha-nature.

**Nhất Thiết Hữu Trước Pháp:** Tất cả các hiện tượng nhiễm trước—All tainted phenomena.

**Nhất Thiết Hữu Vi:** Tất cả pháp hữu vi—Tất cả các hiện tượng do duyên sanh (tất cả hiện tượng có điều kiện hay toàn bộ sự vật và hiện tượng)—All phenomena—All compounded phenomena—All conditioned phenomena—The phenomena or all that is produced by causative action. Everything that is dynamic and not static.

**Nhất Thiết Hữu Vi Pháp:** See Nhất Thiết Hữu Vi.

**Nhất Thiết Khẩu Nghiệp Tùy Trí Tuệ Hành:** Revealing perfect wisdom in words—Tất cả khẩu nghiệp đều tương ứng với trí tuệ Ba La Mật, một trong thập bát bất cộng—All speech is accordant with wisdom or knowledge and wisdom, one of

the eighteen different characteristics of a Buddha as compared with Bodhisattvas—See Thập Bát Bất Cộng.

**Nhất Thiết Khổ:** Nhất thiết hành khổ hay mọi thứ đều đưa đến khổ đau—All is suffering.

**Nhất Thiết Khổ Hạnh:** Tất cả các pháp tu khổ hạnh—All ascetic practices.

**Nhất Thiết Không:** Total Voidness—Để chứng ngộ Nhất Thiết Không, người ta phải liả bỏ ba sự chấp thủ—In order to realize Total Voidness, one must do away with the three attachments—See Không.

**Nhất Thiết Kiến Trụ Địa:** Cứ địa của tất cả các quan điểm—Entrenchment of all views.

**Nhất Thiết Kinh:** The Tripitaka—Đại Tạng Kinh—The whole of the Buddhist Canon.

**Nhất Thiết Kinh Âm Nghĩa:** Kinh giải thích âm và nghĩa của các từ trong kinh điển—Sutra of explanation of sound and meaning, i.e. pronunciation and significance, of the whole of Buddhist canon.

**Nhất Thiết Lợi Hữu Tình:** Hết thấy những lợi ích cho loài hữu tình—All kinds of benefits for sentient beings.

**Nhất Thiết Lợi Lộc:** Tất cả lợi ích—All benefits.

**Nhất Thiết Ma:** Tất cả những ma quỷ hay chướng ngại—All demons—All hindrances or obstructions.

**Nhất Thiết Mê:** Tất cả những ảo tưởng mê lầm—All delusions.

**Nhất Thiết Nghĩa Thành:** Sarvathasiddhartha or Siddhartha (skt)—All wishes realized—Unabridged name of Sakyamuni at birth—Tên đặt đầy đủ cho Phật Thích Ca lúc Ngài mới đản sanh.

**Nhất Thiết Nghiệp:** Tất cả nghiệp—Tất cả mọi hành động—All activities—All karmas.

**Nhất Thiết Nghiệp Chướng:** Tất cả nghiệp chướng—Tất cả mọi chướng ngại của nghiệp (hành động)—All karmic hindrances.

**Nhất Thiết Nghiệp Đạo:** Tất cả dòng nghiệp—Tất cả mọi hành động—All courses of activities—All courses of karmas.

**Nhất Thiết Nhân Duyên:** Tất cả nguyên nhân và điều kiện—All causes and conditions.

**Nhất Thiết Nhân Trung Tôn:** Tất cả những bậc được loài người tôn kính nhất—The most honoured among men (Vairocana).

**Nhất Thiết Nhất Tâm Thức:** Tất cả không gì ngoài tâm—All things are nothing but consciousness.

**Nhất Thiết Nhất Tâm Tưởng:** Tất cả đều là tâm—All things are mind or mental.

**Nhất Thiết Như Lai:** Sarvatathagata (skt)—Tất cả các Đức Phật—All the Buddhas—All Tathagatas.

**Nhất Thiết Như Lai Bạch Tản Cái Phật Đảnh:** Sarva-tathagatosnisasitatapatra (skt)—Tầng lông trắng trên đỉnh đầu của Phật mang ý nghĩa tịnh đức của Phật là vị chuyển luân vương che mát tất cả chúng sanh, một trong những danh hiệu của đức Quán Thế Âm—The white umbrella or canopy over the head of Buddha, indicating him as a cakravarti, or wheel-king, one of the titles of Avalokitesvara.

**Nhất Thiết Như Lai Bảo:** Ngọc bảo châu của chư Như Lai (trong pháp giới Mạn Đà La, Liên hoa bên tay trái và bảo châu bên tay mặt)—The talismanic pearl of all Buddhas (on the Garbhadhatu mandala, lotus on the left hand and talismanic pearl on the right hand).

**Nhất Thiết Như Lai Chư Pháp Bốn Tánh Thanh Tịnh Liên Hoa Tam Muội:** Liên Hoa Tam Muội của Phật Tỳ Lô Giá Na từ đó Phật A Di Đà được sanh ra. Như Lai thiền định, bản tánh của mọi hiện hữu đều thanh tịnh như Liên Hoa—A lotus samadhi of Vairocana from which Amitabha was born—The Tathagata meditation, that the fundamental nature of all existence is pure like the lotus.

**Nhất Thiết Như Lai Đảnh Bạch Tản Cái Kinh:** See Nhất Thiết Như Lai Bạch Tản Cái Phật Đảnh.

**Nhất Thiết Như Lai Định:** Thiền định cao nhất được các vị Bồ Tát tu tập—The highest samadhi practiced by bodhisattvas.

**Nhất Thiết Như Lai Kim Cang Thệ Giới:** Adamantine vow of all Tathagatas—Lời thệ nguyện nguyên thủy của Như Lai như tiếng rống của sư tử, nguyện rằng tất cả chư chúng sanh rồi sẽ trở thành như Như Lai—The original oath of every Tathagata (with the roar of a lion, he declares that all creatures shall become as himself).

**Nhất Thiết Như Lai Nhãn Sắc Như Minh Chiếu Tam Ma Địa:** Một loại tam muội của Phật Tỳ Lô Giá Na, trong đó ánh quang nhãn sắc của Như Lai

chiếu khắp—A Vairocana-samadhi in which the light of the Tathagata-eye streams forth radiance.

**Nhất Thiết Như Lai Ô Sắc Nhị Sa Tới Thắng Tổng Trì Kinh:** Usnisa-vidhya-dharani (skt)—Một trong những bộ kinh Mật giáo—One of the sutras of Tantrism.

**Nhất Thiết Như Lai Tâm Định Ấn:** Dấu hiệu đạt được Phật quả—The sign of the assurance of attaining Buddhahood.

**Nhất Thiết Như Lai Tất Định Ấn:** See Nhất Thiết Như Lai Tâm Định Ấn.

**Nhất Thiết Như Lai Trí Ấn:** Dấu hiệu trí tuệ của chư Phật—Sign of omniscience—A sign of the wisdom of all Buddhas (a triangle on a lotus in the Garbhadhatu group).

**Nhất Thiết Pháp:** Sarvadharma or Sarvabhava (skt)—Shoho (jap)—Vạn pháp hay tất cả sự lý của sự vật—All things; every dharma, law, thing, method.

**Nhất Thiết Pháp Bất Sinh:** Anutpadam-sarvadarmanam (skt)—All thing has no-birth.

**Nhất Thiết Pháp Không:** Sarvadharma-sunyata (skt)—Cái không của tất cả sự vật và hiện tượng—All Dharmas Are Empty—All objects are empty—Emptiness of all things—The emptiness or unreality of all things—Theo Phạm ngữ, chữ “Pháp” phát xuất từ căn ngữ “Dhri” có nghĩa là cầm nắm, mang, hiện hữu, hình như luôn luôn có một cái gì đó thuộc ý tưởng “tồn tại” đi kèm với nó. Thứ nhất, ý nghĩa thông thường và quan trọng nhất của “Pháp” trong Phật giáo là chân lý. Thứ hai, pháp được dùng với nghĩa “hiện hữu,” hay “hữu thể,” “đối tượng,” hay “sự vật.” Thứ ba, pháp đồng nghĩa với “đức hạnh,” “công chánh,” “chuẩn tắc,” về cả đạo đức và tri thức. Thứ tư, có khi pháp được dùng theo cách bao hàm nhất, gồm tất cả những nghĩa lý vừa kể, nên chúng ta không thể dịch ra được. Trong trường hợp này cách tốt nhất là cứ để nguyên gốc chữ không dịch ra ngoại ngữ. Bên cạnh đó, Pháp còn là luật vũ trụ hay trật tự mà thế giới chúng ta phải phục tùng. Theo đạo Phật, đây là luật “Luân Hồi Nhân Quả”. Pháp còn có nghĩa là mọi hiện tượng, sự vật và biểu hiện của hiện thực. Mọi hiện tượng đều chịu chung luật nhân quả, bao gồm cả cốt tủy giáo pháp Phật giáo. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, chữ Dharma có năm nghĩa như sau: Dharma là cái được nắm giữ hay lý tưởng

nếu chúng ta giới hạn ý nghĩa của nó trong những tác vụ tâm lý mà thôi. Trình độ của lý tưởng này sẽ sai biệt tùy theo sự tiếp nhận của mỗi cá thể khác nhau. Ở Đức Phật, nó là sự toàn giác hay viên mãn trí (Bodhi). Thứ đến, lý tưởng diễn tả trong ngôn từ sẽ là giáo thuyết, giáo lý, hay giáo pháp của Ngài. Thứ ba, lý tưởng đề ra cho các đệ tử của Ngài là luật nghi, giới cấm, giới điều, đức lý. Thứ tư, lý tưởng là để chứng ngộ sẽ là nguyên lý, thuyết lý, chân lý, lý tính, bản tính, luật tắc, điều kiện. Thứ năm, lý tưởng thể hiện trong một ý nghĩa tổng quát sẽ là thực tại, sự kiện, sự thể, yếu tố (bị tạo hay không bị tạo), tâm và vật, ý thể và hiện tượng: a) Những phản ánh của các hiện tượng vào tâm con người, nội dung tâm thần, ý tưởng. b) Những nhân tố tồn tại mà trường phái Tiểu thừa cho đó là nền tảng của nhân cách kinh nghiệm. Theo phái Trung Quán, chữ Pháp trong Phật Giáo có nhiều ý nghĩa. Nghĩa rộng nhất thì nó là năng lực tinh thần, phi nhân cách bên trong và đằng sau tất cả mọi sự vật. Trong đạo Phật và triết học Phật giáo, chữ Pháp gồm có bốn nghĩa: Thứ nhất, chữ Pháp có nghĩa là thực tại tối hậu. Nó vừa siêu việt vừa ở bên trong thế giới, và cũng là luật chi phối thế giới. Thứ nhì, chữ Pháp theo ý nghĩa kinh điển, giáo nghĩa, tôn giáo pháp, như Phật Pháp. Thứ ba, chữ Pháp có nghĩa là sự ngay thẳng, đức hạnh, lòng thành khẩn. Thứ tư, chữ Pháp có nghĩa là thành tố của sự sinh tồn. Khi dùng theo nghĩa này thì thường được dùng cho số nhiều. Theo Phật giáo, tất cả các pháp đều không hay không có tự tính, như được giảng dạy trong kinh Đại Bát Nhã hay được Tam Luận tông thừa nhận. Đây là giáo lý của Đại Thừa, phủ nhận hữu thể của sự tướng sai biệt với hai học thuyết cơ sở trên. Khía cạnh hiện hữu trong đó tất cả các sự vật được xem là không, không được sinh ra, không phải hai, và không có tự tính. Cái Không với ý nghĩa là không thể gọi tên của Hiện Hữu. Cái không về sự bất khả thuyết của tất cả các sự vật nghĩa là gì? Vì sự hiện hữu này phụ thuộc vào sáng kiến tưởng tượng hay biến kế sở chấp của chúng ta nên không có tự tính nào trong nó có thể được gọi tên và được miêu tả bởi cú pháp của trí tương đối của chúng ta. Theo Long Thọ Bồ Tát, nhất thiết pháp không hay cái không của tất cả sự vật và hiện tượng. Thừa nhận tất cả các pháp là Không, cái đó hết sức hàm ngụ, vì chữ Dharma không chỉ riêng cho một đối

tượng của quan năng mà còn chỉ cho cả đối tượng của tư tưởng. Khi tuyên bố tất cả những thứ đó là Không, khỏi cần bàn luận chi tiết nữa. Nhưng Kinh Bát Nhã hiển nhiên cố ý không để nguyên trạng tảng đá để đè nặng những người học Bát Nhã một cách triệt để bằng học thuyết Tánh Không. Theo Long Thọ, tất cả các pháp đều mang các đặc sắc này: hữu tướng, tri tướng, thức tướng, duyên tướng, tăng thượng tướng, nhân tướng, quả tướng, tổng tướng, biệt tướng, y tướng. Nhưng hết thảy những tướng đó không có thường trụ bất biến; tất cả đều là đối đãi và giả hữu. Phạm phu không thể soi tỏ vào bản chất chân thực của các pháp, do đó trở nên chấp thủ ý niệm về một thực tại thường, lạc, ngã, và tịnh. Khôn ngoan chỉ có nghĩa là thoát khỏi những quan điểm tà vạy đó, vì chẳng có gì trong chúng hết, nên phải coi là Không—Etymologically, it comes from the Sanskrit root “Dhri” means to hold, to bear, or to exist; there seems always to be something of the idea of enduring also going along with it. First, the most common and most important meaning of “Dharma” in Buddhism is “truth,” “law,” or “religion.” Secondly, it is used in the sense of “existence,” “being,” “object,” or “thing.” Thirdly, it is synonymous with “virtue,” “righteousness,” or “norm,” not only in the ethical sense, but in the intellectual one also. Fourthly, it is occasionally used in a most comprehensive way, including all the senses mentioned above. In this case, we’d better leave the original untranslated rather than to seek for an equivalent in a foreign language. Besides, Dharma is also the cosmic law which is underlying our world. According to Buddhism, this is the law of karmically determined rebirth. Dharmas also mean all phenomena, things and manifestation of reality. All phenomena are subject to the law of causation, and this fundamental truth comprises the core of the Buddha’s teaching. According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, the word “Dharma” has five meanings: Dharma would mean ‘that which is held to,’ or ‘the ideal’ if we limit its meaning to mental affairs only. This ideal will be different in scope as conceived by different individuals. In the case of the Buddha it will be Perfect Enlightenment or Perfect Wisdom (Bodhi). Secondly, the ideal as



expressed in words will be his Sermon, Dialogue, Teaching, Doctrine. Thirdly, the ideal as set forth for his pupils is the Rule, Discipline, Precept, Morality. Fourthly, the ideal to be realized will be the Principle, Theory, Truth, Reason, Nature, Law, Condition. Fifthly, the ideal as realized in a general sense will be Reality, Fact, Thing, Element (created and not created), Mind-and-Matter, Idea-and-Phenomenon: a) Reflection of a thing in the human mind, mental content, object of thought or idea. b) Factors of existence which the Hinayana considers as bases of the empirical personality. According to the Madhyamakas, Dharma is a protean word in Buddhism. In the broadest sense it means an impersonal spiritual energy behind and in everything. There are four important senses in which this word has been used in Buddhist philosophy and religion: First, Dharma in the sense of one ultimate Reality. It is both transcendent and immanent to the world, and also the governing law within it. Second, Dharma in the sense of scripture, doctrine, religion, as the Buddhist Dharma. Third, Dharma in the sense of righteousness, virtue, and piety. Fourth, Dharma in the sense of 'elements of existence.' In this sense, it is generally used in plural. The aspect of existence in which all things are to be regarded as empty, unborn, non-dual, and without self-substance. According to Buddhism, all dharmas as void, or devoid of specific character (sarvadharmas sunyata or sarva sunyata), as taught by the Prajnaparamita text or as admitted by the San-Lun (Madhyamika) School. This is the teaching of the Mahayana denying specific character (laksana abhava) with the two elementary doctrines. What is meant by the Emptiness of the Unnamability (không thể được gọi tên) of All Things? As this existence is dependent upon our imaginative contrivance, there is no self-substance in it which can be named and described by the phraseology of our relative knowledge. This unnamability is designated here as a form of emptiness. According to Nagarjuna Bodhisattva, all things are empty (Sarvadharmas-sunyata (skt) is the most comprehensive one, for the term 'dharma' denotes not only an object of sense, but also an object of thought. When all these are declared empty (emptiness of all things or the emptiness or

unreality of all things), no further detailed commentaries are needed. But the Prajnaparamita evidently designs to leave no stone unturned in order to impress its students in a most thoroughgoing manner with the doctrine of Emptiness. According to Nagarjuna, all dharmas are endowed with these characters: existentiality, intelligibility, perceptibility, objectivity, efficiency, causality, dependence, mutuality, duality, multiplicity, generality, individuality, etc. But all these characterizations have no permanence, no stability; they are all relative and phenomenal. The ignorant fail to see into the true nature of things, and become attached thereby to the idea of a reality which is eternal, blissful, self-governing, and devoid of defilements. To be wise simply means to be free from these false views, for there is nothing in them to be taken hold of as not empty.

**Nhất Thiết Pháp Không Vô Sinh Vô Nhị Vô Tự Tính Tướng:** Sarvadharmas-sunyata-anutpada-advaya-nihsvabhava-lakshana (skt)—Khía cạnh hiện hữu trong đó tất cả các sự vật được xem là không, không được sinh ra, không phải hai, và không có tự tính—The aspect of existence in which all things are to be regarded as empty, unborn, non-dual, and without self-substance.

**Nhất Thiết Pháp Trung:** Bên trong hết thảy các hiện tượng—Within all phenomena.

**Nhất Thiết Pháp Vô Ngã:** Sarvadharmas-niratmanah (skt)—Tất cả các sự vật đều không có tự ngã—All things are egoless.

**Nhất Thiết Pháp Vô Thường:** Sabbe-dhammanicca (p)—Tất cả các sự vật đều không thường hằng—All things are impermanent.

**Nhất Thiết Pháp Vô Tự Tướng:** Sarvadharmas-laksanam (skt)—Tất cả các sự vật đều không có tự tướng riêng—All things have no distinctive marks.

**Nhất Thiết Phật Độ:** Tất cả các cõi Phật—All Buddha lands.

**Nhất Thiết Phật Hội:** The assembly of all Buddhas. There are two kinds:

- 1) Thai Tạng giới: Garbhadhatu.
- 2) Kim Cang giới: Vajradhatu.

**Nhất Thiết Phật Pháp:** Tất cả giáo pháp của Phật giáo—All Buddhist teachings.

**Nhất Thiết Phật Pháp Đà La Ni:** Mental command of (all) qualities of Buddhahood—Vì an

trụ nơi lực vô úy của Như Lai—Mental command of all qualities of Buddhahood, as they are firmly established in the powers and fearlessnesses of the enlightened.

**Nhất Thiết Phật Tâm Ấn:** Trikona (skt)—The sign of omniscience—Dấu hiệu trên ngực Như Lai (Phật Tỳ Lô Giá Na). Dấu hiệu về tâm (tam giác lửa trên bông sen trắng, màu trắng tinh biểu tượng cho trí huệ, đỉnh tam giác chỉ xuống chỉ sức mạnh đốt cháy dục vọng và cảm dỗ)—The sign on a Buddha's breast (on Vairocana)—The sign of Buddha-mind (a triangle of flames above a white lotus, pure white color representing wisdom, pointing downwards to indicate power over or burn up all passions, opposition, temptations).

**Nhất Thiết Phiền Nã Chướng:** Hết thấy trở ngại gây nên phiền não—All afflictive hindrances.

**Nhất Thiết Phổ Môn Thân:**

- 1) Thân bao gồm đủ mọi phương diện: Body that encompasses all aspects.
- 2) Vị trải thân ra khắp bốn pháp giới: The one who completely fills the four realms (Dharmadhatu).

**Nhất Thiết Phước Đức:** Tất cả những phước đức—All merits.

**Nhất Thiết Phương Tiện:** Tất cả những phương tiện—All expedient means.

**Nhất Thiết Quá Hoạn:** Tất cả những thiếu sót hay sai lầm—All faults.

**Nhất Thiết Sanh:** Tất cả sự sanh ra—All births.

**Nhất Thiết Sở Duyên:** Toàn bộ đối tượng tri giác—All perceptual referents.

**Nhất Thiết Sở Tri Cảnh:** Tất cả sự vật mà mình nhận biết được—All cognitive objects—All knowables.

**Nhất Thiết Sở Trí:** Trí biết hết mọi nơi—Cognition of all places.

**Nhất Thiết Tam Thế Chư Phật Hải:** Sea of all the Buddhas, past, present, and future.

**Nhất Thiết Tánh:** Tất cả các tánh—All natures.

**Nhất Thiết Tạp Nhiễm:** Tất cả các tạp nhiễm—All defilements.

**Nhất Thiết Tâm:** Hết thấy các trạng thái của tâm—All mental states.

**Nhất Thiết Tâm Cộng Bất Định:** Sabbacittasādharaṇa (p)—All mental states are indetermined.

**Nhất Thiết Thanh Văn:** All direct disciples—Tất cả các đệ tử Thanh Văn—All direct Sound Hearers.

**Nhất Thiết Thánh Nhân:** Tất cả các bậc Thánh—All adepts—All sages—All saints.

**Nhất Thiết Thân Nghiệp Tùy Trí Tuệ Hành:** Deeds are accordant with wisdom—Revealing perfect wisdom in deeds—Tất cả thân nghiệp đều tương ứng với trí tuệ Ba La Mật (làm theo trí tuệ), một trong thập bát bất cộng—All actions are in accordance with knowledge and wisdom, one of the eighteen different characteristics of a Buddha as compared with Bodhisattvas—See Thập Bát Bất Cộng.

**Nhất Thiết Thập Giới Chúng Sanh Giai Thành Phật:** Hết thấy chúng sanh trong mười phương pháp giới đều thành Phật—All beings in the ten realms attain Buddhahood.

**Nhất Thiết Thế Gian Bất Khả Đắc:** All worlds are ungraspable.

**Nhất Thiết Thế Gian Bất Khả Lạc Tưởng:** Disaffection with all worldly things—Thờ ơ với mọi thứ trên trần thế.

**Nhất Thiết Thế Gian Bất Tư Nghì Lực:** Tất cả thế gian bất tư nghì lực—Power inconceivable to any worldlings.

**Nhất Thiết Thế Gian Nhạo Kiến Ly Xa Đồng Tử:** Sarva-loka-priyadarsana (skt)—Name of a work of commentary.

**Nhất Thiết Thế Gian Thiện Xảo Trí:** Sự hiểu biết mọi chuyện của thế gian—Skillful knowledge of all mundane matters.

**Nhất Thiết Thế Tục Trí:** Trí huệ hiểu biết mọi hiện tượng thế gian—Wisdom that understands all mundane phenomena.

**Nhất Thiết Thí:** Sarvada (skt)—Toàn thí—Toàn thí hay bố thí hết tất cả mọi thứ mình có—All bestowing—One who who gives his all.

**Nhất Thiết Thiên Kiến Luận Chú:** Samantapasādikā (skt)—Giải thích về quy luật của tất cả những cái nhìn thiện lành—Interpretation on rules of all wholesome views.

**Nhất Thiết Thiên Kiến Luật Chú:** See Nhất Thiết Thiên Kiến Luận Chú.

**Nhất Thiết Thiền:** Thiền quán nhằm phát triển tự giác và giác tha đến mức tối thượng—Meditation

on achieving the development of self and all others.

**Nhất Thiết Thiện Căn:** Tất cả những căn lành—All wholesome roots.

**Nhất Thiết Thiện Kiến:** Tất cả những cái nhìn thiện lành—All wholesome views.

**Nhất Thiết Thiện Kiến Luật Chú:** Samantapasadika (skt)—Giải thích về quy luật của tất cả những cái nhìn thiện lành—Interpretation on rules of all wholesome views.

**Nhất Thiết Thuyết Pháp:** Tất cả sự giải thích của vạn hữu đều thuyết pháp cho chúng ta—All explanations of the dharma.

**Nhất Thiết Thức:** Tất cả các ý thức và hiểu biết—All consciousnesses.

**Nhất Thiết Thức Chủng Tử:** Hạt giống của tất cả các thức—Seeds of all consciousnesses.

**Nhất Thiết Tinh Tấn:** Tất cả các cố gắng—All kinds of zeal.

**Nhất Thiết Tĩnh Luyện:** Tất cả các pháp thiền định—All meditations.

**Nhất Thiết Trí:** Sarvajnana (skt)—Toàn Trí—All-knowing knowledge—Omniscience—Buddha-wisdom—Perfect knowledge—Mind of omniscience—Trí thông suốt mọi chuyện hay trí hiểu rõ thực tánh của chư pháp—All-knowing wisdom or wisdom of the all which understand everything clearly.

**Nhất Thiết Trí Địa:** Sarvajnana-bhumi (skt)—Stage of omniscience—Giai đoạn toàn trí—Nơi mà chư Bồ Tát đạt được Phật trí—The state or place for Perfect knowledge or Buddha-wisdom.

**Nhất Thiết Trí Giả:** Omniscient one—Bậc thấu suốt hết mọi sự.

**Nhất Thiết Trí Huệ Giả:** Bậc toàn trí—The all-wise one (Vairocana).

**Nhất Thiết Trí Lực Vô Ngại Dụng:** Nhất thiết trí lực vô ngại dụng, vì chư Bồ Tát dùng nhất thiết trí thành chánh giác—Power of omniscience, attaining true enlightenment by omniscience—See Mười Lực Vô Ngại Dụng.

**Nhất Thiết Trí Nhãn:** Nhất thiết trí nhãn, vì chư Bồ Tát thấy phổ môn pháp giới—The eye of omniscience, seeing the realm of reality in its universal aspect.

**Nhất Thiết Trí Nhẫn:** Nhất thiết trí nhẫn của một vị Phật—Omniscient endurance, that of a Buddha.

**Nhất Thiết Trí Tạng:** Repository of all wisdom—Kho chứa toàn bộ trí tuệ.

**Nhất Thiết Trí Tâm:** The Buddha's wisdom mind.

**Nhất Thiết Trí Thiên:** Sarvajnadeva (skt)—The deva of universal wisdom.

**Nhất Thiết Trí Thuyền:** Vessel of omniscience.

**Nhất Thiết Trí Trí:** Trí tuệ của chư Phật (bồ đề, toàn giác và thanh tịnh)—The wisdom of all wisdom—Buddha's wisdom (bodhi, perfect enlightenment and purity).

**Nhất Thiết Trí Tướng:** Sarvajnata (skt)—See Nhất Thiết Trí.

**Nhất Thiết Trí Vô Sở Úy:** Sarva-dharma-bhisambodhivaisaradya (skt)—Confidence in Omniscience—Confidence in Buddha—Fearlessly realizing all things—Vô úy phát xuất từ trí hiểu toàn hết thấy sự vật. Chư Phật có được Phật trí biết tất cả nên chẳng sợ chi—Fearlessness resultant from having full understanding of all phenomena. The Buddha has the wisdom and knowledge to know everything; therefore, there is nothing he is fearful of.

**Nhất Thiết Trí Vô Úy:** Confidence in Buddha—Fearlessly realizing all things.

**Nhất Thiết Tướng Trí:** Sabbauta (p)—Trí thông suốt hết mọi sự—Omniscient mind.

**Nhất Thiết Ưu Khổ:** Tất cả những lo âu và đau khổ—All distress and suffering.

**Nhất Thiết Vạn:** All things.

**Nhất Thiết Vạn Pháp:** All things—See Nhất Thiết Pháp.

**Nhất Thiết Vật:** Tất cả các vật—All objects—All things.

**Nhất Thiết Vô Chướng Ngại:** Perfectly unobstructed—Hoàn toàn thoát khỏi mọi chướng ngại—Tuyệt đối không còn bị chướng ngại—Absolutely free or unhindered—Illimitable—Universal.

**Nhất Thiết Vô Chướng Pháp Ấn Minh:** Một dấu hiệu để vượt thắng chướng ngại—A sign for overcoming all hindrances (by making the sign of a sword through lifting both hands, palms outward and thumbs joined, saying Hail! Bhagavat! Bhagavatsvaha!).

**Nhất Thiết Vô Minh:** Tất cả các loại u mê—All kinds of ignorance.

**Nhất Thiết Vô Ngại:** Hoàn toàn thoát khỏi mọi chướng ngại—Absolutely free or unhindered.

**Nhất Thiết Xứ:** Samanta (skt);

1) Tất cả mọi nền tảng: All bases.

2) Tất cả mọi nơi: Everywhere—Universal dhyana.

**Nhất Thiết Xứ Vô Bất Tương Ứng Chân Ngôn:** Chân ngôn tương ứng khắp nơi—The “true word” that responds everywhere.

**Nhất Thiết Y:** Tất cả các yếu tố tạo thành—All constituents.

**Nhất Thiết Y Tịch Diệt:** Diệt trừ hết tất cả các yếu tố tạo thành (căn gốc)—Tranquilization of all constituents (all bases).

**Nhất Thiết Ý Nghiệp Tùy Trí Huệ:** Mind is in accordant with wisdom—Mọi ý nghiệp đều làm theo trí tuệ, một trong mười tám điều không lỗi theo Đại Trí Độ Luận—Mind is accordant with wisdom or all thoughts are in accordance with knowledge and wisdom, one of the eighteen distinctive characteristics or unique qualities of Buddhas—See Thập Bát Bất Cộng Pháp.

**Nhất Thiết Ý Nghiệp Tùy Trí Huệ Hành:** Revealing perfect wisdom in thoughts—See Thập Bát Bất Cộng.

**Nhất Thời:** Ekamsamayam (skt)—Một thuở nọ: Thus I have heard (a session of expounding a sutra)—Tạm thời: Provisional (temporary)—Toàn bộ, nhất loạt: One and all.

**Nhất Thốc Phá Tam Quan:** Ch'in Shan "A single arrowhead smashing three barriers"—See Nhất Phốc Phá Tam Quan.

**Nhất Thốn Quang Âm Nhất Thốn Kim:** Thời giờ là tiền bạc—Time is money.

**Nhất Thông:** Một hồi—An instant—A moment.

**Nhất Thủ Đài, Nhất Thủ Nại:** Nhất Thủ Thôi, Nhất Thủ Duệ—Một tay xô, một tay kéo lại—See Nhất Phóng Nhất Thu.

**Nhất Thủy Tứ Kiến:** Chúng sanh nhìn nước qua 4 cách: Cõi trời nhìn nước như đất bảo thạch; người nhìn nước như nước; ngựa quỳ nhìn nước như máu mủ; cá nhìn nước như một nơi để sống—The same water may be viewed in four ways: Devas see it as bejewelled land; men see it as water; hungry ghosts see it as pus and blood; and fish sees water as a place to live in.

**Nhất Thuyết Bộ:** Ekabbohara (p)—Ekavyavaharika (skt)—Trường phái Tiểu thừa cho

rằng vạn hữu giả định chứ không có thực thể—Hinayana school (nominalistic) which considered things as nominal without underlying reality.

**Nhất Thừa:** Ekayana (skt)—Ichijo (jap)—One Yana—Cỗ xe duy nhất—The one Buddha-Yana—One Vehicle or Vehicle of Oneness—The Vehicle of oneness—Đại Thừa và Nhất Thừa được dùng đồng nghĩa với nhau trong tất cả kinh điển Đại Thừa. Cái ý niệm xem giáo lý của Đức Phật là một phương tiện chuyên chở đã nảy ra từ ý niệm vượt thoát qua dòng luân hồi sanh tử để đạt đến bến bờ Niết Bàn bên kia. Trong các kinh điển Phật giáo, Phật đề ra thừa thặng để tùy căn cơ trình độ của chúng sanh mà cứu độ. Kỳ thật Đại thừa, Tiểu thừa, Trung thừa hay Kim cang thừa chỉ là những tên khác của Phật thừa. Hành giả có thể cùng lúc thực tập hay đi trên bất cứ thừa nào—The One Vehicle. Mahayana and Ekayana are used synonymously in all the Mahayana texts. The idea of considering the Buddha's teaching as an instrument of conveyance was doubtless suggested by that of crossing the stream of Samsara and reaching the other side of Nirvana. In Buddhist sutras, the Buddha talked about Yana or Vehicle so that beings from different levels can absorb and practice Buddhism. In reality, Mahayana, Hinayana, Madhyamika, or Vajrayana are only different names for Buddhayana.

Cultivators can practice all three vehicles at once.

**Nhất Thừa Biệt Giáo:** One Vehicle of the Distinct Doctrine.

**Nhất Thừa Bình Đẳng:** Ichijobyodo (jap)—The equality of the One-Vehicle.

**Nhất Thừa Bồ Đề:** Nhất thừa giác ngộ—The One-Vehicle enlightenment.

**Nhất Thừa Bốn Nguyện:** Bốn Nguyện Nhất Thừa—One-vehicle teaching of the primal vow.

**Nhất Thừa Chân Pháp:** Phương pháp căn bản duy nhất của đức Phật nhằm giáo hóa tất cả mọi chúng sanh đều thành Phật, vì tất cả chúng sanh đều có Phật tánh và cuối cùng rồi cũng đạt được giác ngộ—The unique and basic method of the Buddha to teach and to convert all beings to accomplish Buddhahood and to become Buddha, for all have the Buddha-nature and must ultimately become enlightened.

**Nhất Thừa Chân Thật Hóa:** See Nhất Thừa Chân Pháp.

**Nhất Thừa Chi Bảo:** See Nhất Thừa Chi Bảo.

**Nhất Thừa Chi Châu:** Viên ngọc nhất thừa—Pearl of the one yana (the Lotus Sutra).

**Nhất Thừa Cứu Cảnh Giáo:** Nhất thừa viên giáo được tìm thấy trong Kinh Pháp Hoa—The One vehicle in its final teaching, as found in the Lotus Sutra.

**Nhất Thừa Diệu Điển:** Toàn thiện Đại thừa quyết đoán chỉ một con đường cứu độ trong Kinh Liên Hoa—The Perfect Mahayana which declares one way of salvation—The Lotus Sutra.

**Nhất Thừa Diệu Pháp:** Cổ xe duy nhất của pháp nhiệm mầu—Single vehicle of the fine dharma.

**Nhất Thừa Đạo:** Ekayana-magga (p)—The path of one vehicle—The way of vehicle of oneness—Nhất Thừa Đạo, một cách tu tập tứ niệm xứ trong Phật giáo: niệm thân, niệm thọ, niệm tâm và niệm pháp—Path of one vehicle, a way of practice of being mindful of the four basic subjects of Buddhist meditation: body, feelings, mind and mental qualities.

**Nhất Thừa Gia:** The one-vehicle family or sect.

**Nhất Thừa Hiển Tánh Giáo:** One of the five divisions of the Avatamsaka School.

**Nhất Thừa Kinh:** Scriptures of the single vehicle.

**Nhất Thừa Lý:** See Nhất Thừa Pháp.

**Nhất Thừa Pháp:** Ekayana (skt)—Giáo lý nhất thừa—One vehicle dharma—One vehicle method—Giáo lý nhất thừa, như đã được hiển lộ trong kinh Pháp Hoa—Teaching of the one vehicle, as revealed in the Lotus Sutra.

**Nhất Thừa Pháp Môn:** The one-vehicle method as revealed in the Lotus Sutra.

**Nhất Thừa Phật:** The one Buddha-Yana.

**Nhất Thừa Thuyết:** Lý thuyết nhất thừa—Single Vehicle theory.

**Nhất Thừa Viên Tông:** Lotus school of the perfect teaching (One Vehicle—Thiên Thai Tông).

**Nhất Thức:** One consciousness—Tông Thành Thực cho rằng vạn hữu duy tâm—The Satyasiddhi Sect considered that all things are just one mind.

**Nhất Thực:** The one reality (bhutatathata)—See Nhất Thừa.

**Nhất Thực Cảnh Giới:** Như Lai pháp thân—The Tathagata-dharmakaya—Cảnh giới chân như bất biến và vượt trên mọi phân biệt. Phật tánh là phi

vật chất và là đồng nhất của chư pháp—The state or realm of bhutatathata (reality) which is above all differentiation, immutable. It's the Buddha-nature or the immateriality and unity of all things. The realization of spirituality of all things.

**Nhất Thực Đế:** Chân lý của một hiện thực duy nhất—The truth of one reality—See Đế Nhất Thừa Nghĩa Trung Đạo.

**Nhất Thực Tướng:** See Nhất Thật Cảnh Giới, and Nhất Thực Tướng.

**Nhất Thực Vô Tướng:**

- 1) The one reality being indivisible is apart from all transient (or empty) forms—Formless—Invisible.
- 2) The invisible—The one reality being indivisible is apart from all transient forms, and therefore styled the formless.

**Nhất Tiểu Kiếp:** A small kalpa—Thời kỳ phát triển và hoại diệt của vũ trụ—A period of the growth and decay of a universe—See Nhất Tăng Nhất Giảm.

**Nhất Tánh:** Nhất tánh chỉ cho Phật Tánh—One nature refers to the Buddha Nature.

**Nhất Trần:** A grain of dust—Một hạt bụi—An atom—A particle.

**Nhất Trần Pháp Giới:** Realm of an atom—Cả pháp giới trong một nguyên tử, cả vũ trụ trong nhất trần. Nhất trần là một vi vũ trụ của toàn vũ trụ—The whole in an atom, a universe in a grain of dust. One grain of dust is a microcosmo of the universe whole.

**Nhất Tri Bán Giải:** Sự hiểu biết nửa vời—Half-baked knowledge—Incomplete (unfinished) knowledge.

**Nhất Trí:** Cùng nhau đồng ý—Unanimous—In chorus.

**Nhất Trì:** Gắn chặt hay chuyên vào một điều: Stick to one thing—Gắn chặt sự tu hành của mình vào một vị Phật và một bộ kinh: To adhere to one Buddha and one sutra.

**Nhất Trung:** Điểm Trà Nhất Trung—Rót trà cho tất cả mọi người trong trai đường—To pour out tea for everyone in the monastic dining hall.

**Nhất Trung Kiếp:** Một Trung Kiếp hay một thời kỳ 336 triệu năm, bốn trung kiếp làm thành một đại kiếp—Middling kalpa—A period of 336.000.000 years (four middling kalpas make on

great kalpa—Thành+Trụ+Hoại+Không=A great kalpa).

**Nhất Trung Nhất Thiết Trung:** See Nhất Trung Nhất Thiết Trung.

**Nhất Trước:** Một sự kiện: A fact—Thủ thuật (thiền): Techniques of Zen.

**Nhất Trường Ma La:** Một phen hổ thẹn—An ashamed moment.

**Nhất Trữ:** Hasta (skt)—Từ Tức Đa—Cánh tay hay bàn tay, đơn vị đo lường của Ấn Độ thời xưa—An arm, a unit of measurement of India in ancient times.

**Nhất Tu Nhất Thiết Tu:** Tu một hạnh là tu tất cả các hạnh. Trong thiền, từ này có nghĩa là khi căn bản vô minh bị tiêu diệt, tất cả phiền não và vọng tưởng khác đều hết—To cultivate one manner of action means to cultivate all actions. In Zen, the term means when innate ignorance (basic ignorance) is eliminated, all other afflictions and deluded thoughts are eliminated.

**Nhất Tử Xuất Gia Cửu Tộc Sinh Thiên:** Trong nhà có một người xuất gia là chín họ thân thuộc đều được sanh lên các cõi trời—Just one person renounces the world to become a monk or a nun, nine branches of relatives will be reborn in heavens.

**Nhất Tự:** One word.

**Nhất Tự Tam Lễ:** Mỗi chữ viết về Phật pháp đều phải lễ bái Tam Bảo—In writing Buddhist scriptures, at each writing thrice to pay homage to the Triratna.

**Nhất Tức Nhất Thiết, Nhất Thiết Tức Nhất:** Một là tất cả, tất cả là một—One is all and all is one (the essential unity of all things).

**Nhất Tướng:** One aspect—The unique form—The one mind in all things—Common mind in all beings.

**Nhất Tướng Nhất Vị:** Một đặc trưng và một vị—One character and one taste.

**Nhất Tướng Pháp Môn:** Cửa pháp chỉ có một tướng duy nhất—Dharma gate of unity of character—The unitary or monistic method where all is seen as a unity.

**Nhất Tướng Tam Muội:** Chân như tam muội—A sammadhi for realizing that the nature of all Buddhas is the same.

**Nhất Tướng Tam Muội Nhất Hạnh Tam Muội:** The Samadhi of One Mark and the Samadhi of One Conduct.

- Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, chương mười, Lục Tổ bảo: “Các thiện tri thức! Các ông mỗi người nên tịnh tâm lắng nghe tôi nói pháp, nếu muốn thành tựu chủng trí phải đạt được nhất tướng tam muội và nhất hạnh tam muội. Nếu ở tất cả chỗ mà không trụ tướng, ở trong tướng kia, không sanh yêu ghét, cũng không thủ xả, chẳng nghĩ các việc lợi ích thành hoại, vân vân, an nhàn điềm tịnh, hư dung đạm bạc, đây gọi là nhất tướng tam muội. Nếu ở tất cả chỗ đi đứng nằm ngồi thuần một trực tâm, không động đạo tràng, chơn thành Tịnh độ, đây gọi là nhất hạnh tam muội. Nếu người đủ hai tam muội này như đất đã có chứa hạt giống, nuôi dưỡng lớn lên, thành thực được hạt kia, nhất tướng nhất hạnh cũng lại như thế. Nay tôi nói pháp ví như khi mưa ướt khắp cả quả đất, Phật tánh của các ông ví như hạt giống gặp được sự thấm ướt này thấy đều phát sanh, nương lời chỉ dạy của tôi, quyết định được Bồ Đề, y theo hạnh của tôi, quyết định chứng được diệu quả, hãy nghe tôi nói kệ:

“Đất tâm chứa hạt giống,  
Mưa rưới thấm nẩy mầm,  
Đốn ngộ hoa tình rồi,  
Quả Bồ Đề tự thành.”

According to the Platform Sutra, Chapter Ten, the Sixth Patriarch told the great assembly, “All of you Good Knowing Advisors should purify your minds and listen to my explanation of the Dharma. If you wish to realize all knowledge, you must understand the Samadhi of one Mark and the Samadhi of One Conduct. If you do not dwell in marks anywhere and do not give rise to hate and love, do not grasp or reject and do not calculate advantage or disadvantage, production and destruction while in the midst of marks, but instead, remain tranquil, calm and yielding, then you will have achieved the Samadhi of One Mark. In all places, whether walking, standing, sitting or lying down, to maintain a straight and uniform mind, to attain the unmoving Bodhimandala and the true realization of the Pure Land. That is

called the Samadhi of One Conduct. One who perfects the two samadhis is like earth in which seeds are planted; buried in the ground, they are nourished and grow, ripening and bearing fruit. The One Mark and One Conduct are just like that. Now, I speak the Dharma, which is like the falling of the timely rain, moistening the great earth. Your Buddha-nature is like the seeds, which receiving moisture, will sprout and grow. Those who receive my teaching will surely obtain Bodhi and those who practice my conduct certainly certify to the wonderful fruit. Listen to my verse:

The mind-ground contains every seeds;  
Under the universal rain they all sprout  
Flower and feeling-Sudden Enlightenment  
The Bodhi-fruit accomplishes itself."

- Tổ nói kệ rồi bảo: "Pháp kia không hai, tâm kia cũng vậy, đạo kia thanh tịnh, cũng không các tướng, các ông đừng đặt chỗ quán tịnh và để tâm kia không, tâm này vốn tịnh, không nên thủ xả, mỗi người tự nỗ lực tùy duyên đi vui vẻ." Khi ấy cả thầy chúng đều làm lễ thối lui—After speaking the verse the Master said, "Dharma is not dual nor is the mind, and the Way is pure and without marks. All of you take care not to contemplate stillness or empty the mind. The mind is basically pure and does not grasp or reject anything. Each of you work hard and go well in harmony with circumstances." At that time, his followers made obeisance and withdrew.

**Nhất Tướng Tâm Thị Phật Tâm:** The mind of oneness is Buddha-mind—Theo Pat Enkyo O'Hara trong quyển Làng Thiền, Phật tâm là cái tâm không biết. Đó là tâm nhất tướng, trong mối tương quan đầy đủ hoặc với ý thức về mối tương quan giữa vạn vật, vật nhỏ nhất vẫn dung chứa vật lớn nhất, và ngược lại. Khi chúng ta nhận thức tất cả mọi vật theo tâm của Phật, cái tâm ấy thấy tất cả vạn vật như một. Chúng ta có thể trải qua kinh nghiệm về cái nhất tướng ấy, nhưng chúng ta không thể hiểu được, vì sự hiểu được giả định trước một sự tách rời. Vì thế có nhiều giai thoại trong Thiền về chuyện một vị sư hỏi thầy: "Phật là gì?" Lần này, thầy trả lời: "Tâm là Phật." Sau đó, một vị sư khác lại đến hỏi: "Phật là gì?" Thầy nói:

"Không có tâm, không có Phật." Tâm không phải là Phật. Và cứ như thế, những giáo huấn trong Thiền chỉ cho chúng ta thấy rằng chúng ta không thể hiểu được cái nhất tướng—According to Pat Enkyo O'Hara in Village Zendo (New York City), Buddha-mind is the mind of not knowing. It is the mind of oneness, of complete intimacy with or awareness of the cosmic interrelatedness of all things, the interpenetration of all things. When we perceive things from the point of view of Buddha-mind, the mind sees all things as one. We can experience this oneness, but we can't understand it, because understanding presupposes separation. So there are many stories in Zen about a monk who asks a teacher, "What is Buddha?" In one, the teacher will say, "Mind is Buddha." Later, when another monk comes to the same teacher and says, "What is Buddha?" The teacher will say, "No mind, no Buddha." Mind is not Buddha. Over and over again, the teachings of Zen are that you can't understand the oneness.

**Nhất Tướng Thân Tâm:** One-ness of body and mind—Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng hơi thở của chúng ta là cầu nối giữa thân và tâm của chúng ta, là yếu tố hòa giải và có khả năng tạo nên nhất tướng thân-tâm. Hơi thở vừa thuộc về thân xác vừa thuộc về tâm thức, và đó là công cụ duy nhất có thể kết hợp, soi sáng cả hai, mang đến cho cả hai sự bình an và tĩnh lặng—Zen practitioners should always remember that our breath is the bridge from our body to our mind, the element which reconciles our body and mind and which makes possible one-ness of body and mind. breath is aligned to both body and mind and it alone is the tool which can bring them both together, illuminating both and bringing both peace and calm.

**Nhất Tướng Trí:** Trí huệ thấy rõ đặc tính là một của hiện hữu—The wisdom that all is *bhutatathata* and a unity—Wisdom that discerns the character of unity of existence.

**Nhất Tướng Vô Tướng:** One-ness means none-ness (there is no diversity).

**Nhất Vãng Lai Quả:** Sakadagamin (p)—Sakrdagamin (skt)—Quả vị chỉ còn tái sanh một lần—Once-Returner fruit.

**Nhất Vật Bất Tri:** Dốt đặc cán mai—Utterly ignorant.

**Nhất Vi Trần:** Particle of dust—The smallest particle—An atom—A microcosm of the universe.

**Nhất Vị:** Ichi-Mi (jap)—Chỉ một vị duy nhất (sự đồng nhất của vạn hữu)—One flavour—The same flavour—One taste.

**Nhất Vị Nhất Thiết Vị:** Các bậc thượng căn chứng đắc một giai vị thì đồng thời đầy đủ công đức của tất cả giai vị—Those with superior characters or faculties attain one stage, they simultaneously achieve complete merits of all stages.

**Nhất Vị Uẩn:** Ekarasa-skandha (skt)—Tâm thức có từ lúc vô thủy—The beginningless consciousness.

**Nhất Vô Sở Hữu:** Không có tài sản gì cả—Without a single thing in one's possession.

**Nhất Vô Sở Tri:** Dốt tệt hại—Utterly ignorant.

**Nhất Vô Sở Trưởng:** Không có khả năng gì đặc biệt—With no special ability.

**Nhất Vũ:** A rain—A lesson or teaching from the Buddha.

**Nhất Xan:** Một bữa ăn—A meal.

**Nhất Xiển Đề:** Icchantika or Atyantika (skt)—One without desire for Buddha-enlightenment, or unable to become Buddha—An unbeliever (unbelief or abandoned character)—An enemy of the good—Đoạn thiện căn giả, người không có ý hướng giác ngộ Phật, kẻ thù của thiện pháp. Người cắt đứt mọi thiện căn. Nhất Xiển Đề là hạng người cùng hung cực ác, mất hết tất cả các căn lành, không thể nào giáo hóa khiến cho họ tu hành chi được hết. Tuy nhiên, Nhất Xiển Đề cũng áp dụng cho Bồ Tát nguyện không thành Phật cho đến khi nào tất cả chúng sanh đều được cứu độ. Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nhắc Mahamati: “Này Mahamati, vị Bồ Tát nhất xiển đề biết rằng tất cả sự vật đều ở trong Niết Bàn từ lúc khởi thủy, nên vẫn giữ mãi không nhập Niết Bàn—One who cuts off his roots of goodness. The Atyantika are people who are extremely evil and wicked, having lost all senses of goodness. It is impossible to change, transform, or influence them to take a cultivated path. However, this also applied to a Bodhisattva who has made his vow not to become a Buddha until all beings are saved. In the Lankavatara Sutra, he Buddha reminded Mahamati: “Oh Mahamati, the Bodhisattva-icchantika knowing that all things are in Nirvana

from the beginning refrains forever from entering into Nirvana.”

**Nhất Xiển Đề Già:** Không thể sửa chữa được—Incorrigible.

**Nhĩ:** 1) Ngừng lại: To stop, to put down; 2) Lời nói cuối câu để chỉ nghi vấn: The last word in an interrogative sentence.

**Nhĩ Căn:** Srotra (skt)—Srotrendriya (skt)—Khả năng nghe, một trong sáu căn—The organ of hearing—The ear or auditory faculty, one of the six organs of the sense—See Lục Căn.

**Nhĩ Công Đức:** Merit of the ear—Công đức về tai—Trong kinh Pháp Hoa, phẩm 19, Đức Phật dạy rằng thiện nam tử hay thiện nữ nhân nào cải thiện về năm sự thực hành của một pháp sư thì có thể nghe hết mọi lời mọi tiếng bằng đôi tai tự nhiên của mình. Một người đạt được cái tâm tĩnh lặng nhờ tu tập y theo lời Phật dạy có thể biết được sự chuyển dời vi tế của các sự vật. Bằng một cái tai tĩnh lặng, người ta có thể biết rõ những chuyển động của thiên nhiên bằng cách nghe những âm thanh của lửa lách tách, của nước rì rầm và vi vu của gió. Khi nghe được âm thanh của thiên nhiên, người ấy có thể thưởng thức những âm thanh ấy thích thú như đang nghe nhạc. Tuy nhiên, chuyện quan trọng nhất trong khi tu tập công đức về tai là khi nghe hành giả nên nghe mà không lệ thuộc và nghe không hoại nhĩ căn. Nghĩa là dù nghe tiếng nhạc hay, hành giả cũng không bị ràng buộc vào đó. Người ấy có thể ưa thích âm nhạc trong một thời gian ngắn nhưng không thường xuyên bị ràng buộc vào đó, cũng không bị rơi vào sự quên lãng những vấn đề quan trọng khác. Một người bình thường khi nghe những âm thanh của lo lắng, khổ đau, phiền não, tranh cãi, la mắng... người ấy sẽ bị rơi vào tâm trạng lẫn lộn. Tuy nhiên một người tu chân chánh và tinh chuyên sẽ không bị áp đảo, người ấy sẽ an trú giữa tiếng ồn và có thể trầm tĩnh nghe các âm thanh này—In the Lotus Sutra, chapter 19, the Buddha teaches that any good son or good daughter who has improved in the five practices of the preacher will be able to hear all words and sounds with his natural ears. A person who has attained a serene mind through cultivation in accordance with the Buddha's teachings can grasp the subtle shifting of things through their sounds. With a serene ear, one can grasp distinctly the movements of nature just by



hearing the sounds of crackling fire, of murmuring water, and of whistling wind. When such a person hears the sounds of nature, he can enjoy them as much as if he were listening to beautiful music. However, the most important thing for you to remember in cultivation for the merit of the ear is that a person can listen without being under their control and he will hear without harm to his organ of hearing. It is to say even if he hears the sounds of beautiful music he is not attached to them. He may be fond of music for a short time, but he has no permanent attachment to it, nor is lulled into forgetting other important matters. An ordinary person hears the sounds of worry, of suffering, and of grief on one side and the sounds of dispute and quarrels on the other, he will be thrown into confusion, but a sincere and devout practitioner of the Buddha's teachings will not be overwhelmed; he will dwell calmly amid the noise and will be able to hear these sounds with serenity.

**Nhĩ Thức:** Soto-vinana (p)—Srotravijñana (skt)—Ear Consciousness—Ear-discernment—Ear perception—Hearing consciousness—Nhiệm vụ của Nhĩ thức là nhận biết âm thanh; tuy nhiên, nhĩ thức tùy thuộc nơi nhĩ căn. Khi nhĩ căn và âm thanh gặp nhau, nhĩ thức liền phát sanh (nơi người điếc thì nhĩ căn và âm thanh không bao giờ gặp nhau, nên nhĩ thức không bao giờ khởi sanh). Hành giả nên luôn nhớ như vậy để tu tập thiền định mà đóng bớt nhĩ căn—The function of the ear consciousness or auditory consciousness is to perceive and apprehend sounds; however, ear consciousness depends on the ear faculty. Ear faculty and any sound meet, the ear consciousness develops instantly (in a deaf person, ear faculty and sounds never meet, therefore no ear consciousness will arise). Buddhist cultivators should always remember this and try to practise meditation stop or close the ear consciousness if possible.

**Nhị:** Dva or Dvi (skt)—Hai—Two—Dvitiya—Second.

**Nhị Ác:** Hai điều ác là kiến tư và phiền não vô minh—Two kinds of evil: wrong views and thoughts and afflictions of ignorance—See Kiến Hoặc, Tư Hoặc, and Phiền Não.

**Nhị Ái:** Hai loại ái: dục ái và pháp ái—Two kinds of love: ordinary human love springing from

desire (see Dục Ái), and Bodhisattva or religious love springing from the vow to save all creatures.

**Nhị Báo:** Trong giáo thuyết Phật giáo, có hai loại quả báo. Thứ nhất là “Y báo”: Y báo hay y quả là hoàn cảnh vật chất mà một người phải tùy thuộc vào do kết quả của nghiệp đời trước. Giáo pháp của Phật chủ trương chánh báo và y báo hay tất cả thân thể và sở trụ của chúng sanh đều do tâm của họ biến hiện. Thứ nhì là “Chánh báo”: Chánh báo hay chánh quả là thân ta hôm nay, là kết quả trực tiếp của tiền nghiệp; hoàn cảnh xung quanh chính là kết quả gián tiếp của tiền nghiệp. Con người hiện tại, tốt hay xấu, tùy thuộc vào kết quả của nghiệp đời trước, như phải giữ căn bản ngũ giới nếu muốn tái sanh trở lại làm người—In Buddhist teachings, there are two kinds of reward: *First*, the material environment on which a person depends, resulting from former karma. Buddhist doctrine believes that direct retribution of individual's previous existence and the dependent condition or environment created by the beings' minds. *Second*, direct reward, body or person. The body is the direct fruit of the previous life; the environment is the indirect fruit of the previous life. Being the resultant person, good or bad, depends on or results from former karma. Direct retribution of the individual's previous existence, such as being born as a man is the result of keeping the five basic commandments for being reborn as a man.

**Nhị Bát Nhã:** Two kinds of prajna.

(A) Hai loại bát nhã hay trí huệ: thế gian Bát nhã, xuất thế gian Bát nhã—Two kinds of prajna or wisdom: temporal wisdom and supernatural wisdom.

(B) Hai loại bát nhã hay trí huệ khác: Thứ nhất là thực tướng Bát nhã. Đây là phần đầu của Bát Nhã Ba La Mật hay trí tuệ gốc. Thứ nhì là quán chiếu Bát nhã. Đây là phần thứ nhì của Bát Nhã Ba La Mật hay trí tuệ đạt được qua tu tập—Two other kinds of prajna or wisdom: *First*, original wisdom. This is the first part of the Prajnaparamita. The second part of the Prajnaparamita. This wisdom is acquired from cultivation or contemplation.

(C) Hai loại bát nhã hay trí huệ khác nữa: Thứ nhất là Cộng Bát nhã. Đây là loại Bát Nhã của ba giai đoạn Thanh văn, Duyên giác và

Bồ Tát. Thứ nhì là Bất cộng Bát nhã. Đây là loại Bát Nhã của học thuyết toàn thiện Bồ Tát—Two other kinds of prajna or wisdom: First, Prajna of the three stages of Sravaka and Pratyeka-buddha and the imperfect bodhisattva sect. Second, Prajna of the perfect bodhisattva teaching.

**Nhị Biên:** Dharmadvaya (skt)—Duality—Two sides—Two extreme views.

- (A) Hai bên hay quan điểm nhị nguyên bị Phật giáo bác bỏ: Thứ nhất là Đoạn kiến hay Hoại diệt kiến. Đoạn biên kiến, coi mọi vật không hiện hữu, ngay cả những ảo giác hiện lên, hay bất cứ thứ gì tiếp tục sau khi chết. Tà kiến này phủ nhận thuyết tái sanh. Thứ nhì là Biên kiến hay Vĩnh cửu. Thường biên kiến, tin rằng có sự hiện hữu thật của sự vật, và có những thứ hiện hữu đời đời—Two sides or two dualistic views expressly rejected in Buddhism: First, nihilism or annihilation. Considering that things do not exist in any sense, even the delusory manifestations of the world, nor anything continue after death or denial of the doctrine of reincarnation. Second, eternalism or immortality. Believing that there is true existence of real being in objects, or that there is some entity that exists forever.
- (B) Hai quan điểm nhị nguyên bị Phật giáo bác bỏ: Thứ nhất là Hữu biên hay tin có sự hiện hữu. Thứ nhì là Vô biên hay tin rằng không có cái gì có thể tự hiện hữu—Two dualistic views expressly rejected in Buddhism: First, those who believe that things exist. Second, those who believe that nothing is self-existent or things cannot be said to exist.
- (C) Hai quan điểm nhị nguyên khác bị Phật giáo bác bỏ: Thứ nhất là Tăng ích biên. Những người tin rằng không có một linh hồn hay sự thường hằng; vạn pháp vốn không có tự tánh. Thứ nhì là Tồn giảm biên. Những người tin rằng không có cái gì hiện hữu ngay cả nghiệp báo—Two other dualistic views expressly rejected in Buddhism: First, the plus side or those who believe in a soul or permanence; all things are unreal and have no-self. Second, the minus side or those who believe that nothing exists even of karma.

**Nhị Biểu Nghiệp:** Hai loại biểu nghiệp của thân khẩu ý: Hữu Biểu Nghiệp và Vô Biểu Nghiệp—Two kinds of activities of the body, mouth and mind: Manifested activities (see Hữu Biểu Nghiệp) and unmanifested activities (see Vô Biểu Nghiệp).

**Nhị Bệnh:** Two illnesses—Hai loại bệnh: kiêu ngạo và làm nãn lòng người tìm cầu Đại thừa—There are two kinds of illnesses: arrogance and discouraging those who seek Mahayana.

**Nhị Bố Thí:**

- (A) Hai loại bố thí: tài thí, và pháp thí—Two kinds of dana or charity: giving of goods, and giving the Buddha's truth to save sentient beings.
- (B) Hai loại bố thí khác: tịnh thí, và bất tịnh thí—Two kinds of dana or charity: pure or unsullied charity (which looks for no reward here but only hereafter or expecting no return), and impure or sullied charity whose object is personal benefit (expecting something in return).

**Nhị Bộ:** Hai bộ được thành lập ngay khi Phật nhập diệt: Thượng Tọa bộ và Đại Chúng bộ—Two divisions that took place immediately after the Buddha's death: the elder monks or intimate disciples and the general body of disciples.

**Nhị Bộ Ngũ Bộ:** The two divisions and the five divisions.

- (A) Nhị Bộ: The two divisions—See Nhị Bộ.
- (B) Ngũ Bộ: Đàm Vô Đức bộ, Tát Bà Đa bộ, Di Sa Tắc bộ, Ca Diếp Di bộ, và Bà Thô Phú Na bộ. Người ta nói rằng Ngũ Bộ được thành hình một thế kỷ sau khi Phật nhập diệt—The five divisions, which are said to have occurred a century later: Dharma-guptah, Mulasarvastivadah, Mahisasakah, Kasyapiyah, and Vatsiputriyah.

**Nhị Cảnh:** Hai cảnh: nội cảnh, và ngoại cảnh—Two realms: internal realms, and external realms.

- (A) Hai cảnh "Nội Ngoại" của Tịnh Độ: nội cảnh và ngoại cảnh—Two realms either come from within the mind or are caused by outside sources: internal Realms and external realm.
- (B) Nhị giới thân tâm: Nội giới (nội cảnh) và Ngoại giới (ngoại cảnh)—Two realms of body

and mind: the realm of mind (the realm of cognition) and the realm of the body (the realm of externals or five elements).

- (C) **Nhị Giới của Đức Phật Tỳ Lô Giá Na:** Two realms of Vairocana Buddha—Nơi mà tâm vin vào đó để chạy theo gọi là cảnh, như pháp là nơi ý thức vin vào gọi là pháp cảnh giới, sắc là nhãn thức vin vào đó gọi là sắc cảnh giới, thanh là nơi nhĩ thức vin vào gọi là thanh cảnh giới, vân vân. Theo Kinh Đại Tỳ Lô Giá Na, có hai cảnh giới. Đây là hai cảnh giới của Đức Phật Tỳ Lô Giá Na, diễn tả môi trường hoạt động của Đức Phật Tỳ Lô Giá Na, một đồ thị hình tròn hay vuông được tạo ra với Đức Phật Tỳ Lô Giá Na ở giữa và Thánh chúng ở chung quanh. *Thứ nhất là Kim Cang giới:* Kim Cang giới được biểu thị bởi chín vòng tròn ở giữa và chung quanh là 414 vị Thánh giả. *Thứ nhì là Thai Tạng giới:* Thai Tạng giới được biểu thị bởi chín ô vuông ở giữa và 1461 vị Thánh chúng chung quanh—Sphere is a prospect, region, territory, surroundings, views, circumstances, environment, area, field, sphere, environments and conditions, i.e. the sphere of mind, the sphere of form for the eye, of sound for the ear, etc.: Visaya, artha, or gocara (skt). According to the Great Vairocana Sutra, there are two realms. Two realms of Vairocana Buddha which are used to illustrate the sphere of activity of Vairocana Buddha, a diagram-like circle, or square was invented, having the whole show of saintly beings with the Buddha at the center. *The first realm is the Realm of Diamond Elements:* This realm has the central party of nine circles in the center surrounded by 414 saintly beings. *The second realm is the Realm of Matrix Repository:* This realm has nine squares in the center surrounded by 1,461 saintly beings.

**Nhị Cảnh Giới:** Two Realms—See **Nhị Cảnh**.

**Nhị Căn:**

- (A) Hai loại căn: lợi căn và độn căn—Two roots: Keen (able) root and Dull root.
- (B) Hai loại căn khác. Thứ nhất là Chính căn hay Thắng nghĩa căn. Khả năng sử dụng các căn để nhận thức rõ về chân lý, chứ không phải là

sở kiến phạm phu. Thứ nhì là Phù căn hay phù trần căn. Năm căn hay y xứ của năm căn trên thân thể—Two other roots: First, the power or ability which uses the sense organs to discern the truth. Second, the sense organs as aids.

- (C) Hai loại căn khác nữa: nam căn và nữ căn—Two more roots: male organ and female organ.

**Nhị Câu Phạm Quá:** Both have mistakes—Cả hai đều phạm lỗi—Một từ ngữ nói về những chỉ trích của Thiên Thai về Hoa Nghiêm, dù cho Thiên Thai là Viên giáo, nhưng nó vẫn còn có những chỗ thô chỗ dở của Biệt giáo so với giáo pháp thực sự hoàn hảo thời Pháp Hoa—A term applied by T'ien-T'ai in criticism of Hua-Yen, which while it is a perfect or complete doctrine, yet has the “crudities” of the Avatamsaka or Lotus sects (Biệt Giáo) and comes short of the really perfect Lotus doctrine.

**Nhị Cầu:** Hai loại mong cầu. Thứ nhất là Đắc cầu hay cầu được những điều khoái lạc sung sướng. Thứ nhì là Mệnh cầu hay cầu được sống lâu mãi—Two kinds of seeking. First, seeking to get something of enjoyment and happiness. Second, seeking long life.

**Nhị Chân Như:** Hai loại Chân Như—Two aspects of the bhutatathata, or two truths.

- (A) Theo Phật Giáo, có hai loại Chân Như: Thứ nhất là bất biến chân như (vạn pháp tức chân như) hay an lập chân như. Tùy theo duyên vô minh mà khởi lên trong thế giới hiện tượng mà chân tính bất biến. Thứ nhì là tùy duyên chân như (chân như tức vạn pháp) hay phi an lập chân như. Tùy theo duyên vô minh mà dấy lên như trong thế giới hiện tượng—According to Buddhism, there are two aspects of the bhutatathata, or two truths: First, the changeless essence or substance. Second, its conditioned or ever-changing forms, as in the phenomenal world.
- (B) Hai loại Chân Như khác: Thứ nhất là ly ngôn chân như. Thể tướng của chân như vốn xa lìa tướng ngôn ngữ, tướng tâm niệm. Thứ nhì là Y ngôn chân như. Dựa vào ngôn ngữ lời nói giả danh để hiện rõ chân tướng—Two other aspects of the bhutatathata, or two truths: First, the inexpressible absolute, only

- mentally conceivable. Second, aspects expressed in words.
- (C) Hai loại Chân Như khác: Thứ nhất là không chân như. Là hết thấy các pháp nhiễm lầy, dường như hư không hay tấm gương sáng, không có gì trong đó. Thứ nhì là bất không chân như. Chơn như đủ hết thấy các pháp tịnh, như gương sáng hiện lên muôn vẻ—Two other aspects of the bhutatathata, or two truths: First, the absolute as the void (space, the sky, the clear mirror). Second, the absolute in manifestation or phenomenal (images in the mirror). The womb of the universe in which are all potentialities.
- (D) Hai loại Chân Như khác: Thứ nhất là tại triền chân như. Còn gọi là Hữu Cấu Chân Như, tức là chân như ở trong ràng buộc. Thứ nhì là xuất triền chân như. Còn gọi là Vô Cấu Chân Như, tức là chân như ra khỏi ràng buộc—Two other aspects of the bhutatathata, or two truths: First, the Buddha nature in bonds. Second, the Buddha nature set free by the manifestation of the Buddha and Bodhisattvas.
- (E) Hai loại Chân Như khác nữa: Thứ nhất là hữu cấu chân như. Chân như có bợn nhơ, như trong trường hợp chúng sanh là những người chưa giác ngộ (lục bình bắm rễ trong bùn). Thứ nhì là Vô cấu chân như. Chân như không bợn nhơ, như nơi chư Phật hiển hiện Phật tánh thanh tịnh và trong sáng như trăng rằm—There are also two other aspects of the bhutatathata, or two truths: First, the Buddha-nature defiled, as unenlightened man (water lily with its roots in the mud). Second, the pure Buddha-nature, purified or bright as the full moon.
- (F) Hai loại Chân Như khác nữa: An lập Chân như và Phi An lập Chân như—There are also two other aspects of the bhutatathata, or two truths: see Bất biến Chân như và Tùy duyên Chân như.
- (G) Hai loại Chân Như khác nữa: Thứ nhất là tượng đãi chân như. Chơn như trong thế giới hiện tượng, y theo lời nói giả danh mà hiển hiện ra, bất biến mà tùy duyên. Chơn như tượng đối trong thế giới hiện tượng, y theo lời nói giả danh mà hiện ra, bất biến mà tùy duyên. Những nhà tư tưởng của trường phái Tịnh Độ chấp nhận dùng tượng đãi chân như để diễn tả tuyệt đãi chân như, hay dùng tượng đãi chân như như là cỗ xe phượng tiện đưa chúng ta đến tuyệt đãi chân như. Phương thức giúp hành giả Tịnh Độ dựa trên sắc tướng để đạt đến Phật tánh là cái vô tướng. Thứ nhì là Tuyệt đãi chân như. Chơn như tuyệt đối, siêu việt, hay chân không tuyệt đối, đây là những gì chư Phật đã dạy, tùy duyên mà bất biến—There are also two other aspects of the bhutatathata, or two truths: First, relative or conventional, everyday truth of the mundane world subject to delusion and dichotomies. The relative truth, or the truth of the unreal, manifests ‘stillness but is always illuminating,’ which means that it is immanent in everything. Pure Land thinkers accepted the legitimacy of conventional truth as an expression of ultimate truth and as a vehicle to reach Ultimate Truth. This method of basing on form helps cultivators reach the Buddhahood, which is formless. Second, the ultimate or absolute Truth, transcending dichotomies, as taught by the Buddhas. The absolute truth, or the truth of the void, manifests ‘illumination but is always still,’ and this isn absolutely inexplicable.
- Nhị Cháp:** Two attachments or two illusions.
- (A) Hai tà chấp hay luyến ái. Do ngã pháp chấp, ảo vọng phát khởi. Thứ nhất là Ngã chấp hay nhân chấp hay chấp cái ngã có thật. Thứ nhì là Pháp chấp hay chấp rằng vạn pháp có thật—Two erroneous tenets or attachments. All illusion arises from holding to the reality of the ego and of things. First, attachment of the reality of the ego, permanent personality, the atman, soul or self. Second, attachment of the reality of dharma, things or phenomena.
- (B) Hai thuyết chấp về luân hồi. Hai thuyết này đều không đúng với luật “Luân Hồi” của đạo Phật. Theo giáo lý nhà Phật thì chúng sanh lăn lộn trong luân hồi sanh tử, vòng luân hồi xoay chuyển chúng sanh trong lục đạo. Phật tử không tin nơi đoạn diệt, vì đoạn diệt căn cứ trên sự hiểu biết không toàn hảo về chân như thực tánh; mà cũng không tin nơi thường hằng vì Phật tử không tin thế giới này hay thế giới nào khác lại có sự trường cửu không thay đổi. Thứ nhất là Chấp Đoạn Kiến. Thuyết này tin

rằng loài người cũng như vật, chết là mất là mất hẳn, không còn gì sau đó, là cát bụi con người trở về với cát bụi. Các khoa học gia cho rằng mỗi cá nhân vào đời lúc được thọ thai do tinh cha trứng mẹ, sống cuộc đời của mình và chết, chấm dứt hiện hữu. Thứ nhì là Chấp Thường Kiến. Thuyết này tin rằng trước khi là người, con người không có hiện hữu, rồi được tạo nên, con người được sanh vào đời do ý chí của một vị thần linh. Người ấy sống đời mình, rồi tùy theo những gì mình tin tưởng hay những hành động của mình trong đời, sẽ được về vĩnh viễn trên cõi thiên đàng hoặc bị đày vĩnh viễn nơi địa ngục—Two theories on reincarnation. Both theories do not conform to the Buddhist law of causality. In Buddhist view, men are tied to the cycle of birth and death, the cycle of reincarnation. This cycle turns around and around, compelling men to reincarnate in one of the six realms. Buddhists believe that Nihilism is false because it is based on incomplete understanding of reality. Eternalism is also wrong, because Buddhists cannot accept that there is anything either in this world or any other world that is eternal or unchangeable. First, attachment on Nihilism. This theory believes in nihilism, claims that after death there is nothing left. Man born from dust will return to dust. This is what scientists believe. They say every person conceived by the fusion of a sperm and egg, will live his life and will die, thus terminating his existence on earth. Second, attachment on Eternalism. This theory believes in eternalism, believes that man was created by the will of some Deity. He will live his life and act according to his beliefs in order to return to Heaven or to be condemned forever in Hell.

**Nhị Chính:** Thể và dụng—Essence-function—Thực tướng (thể) và sự hoạt động trên luật nhân quả (dụng)—Substance, or body, and function; the fundamental and phenomenal; the function of any body—See Thể Đại and Dụng Đại.

**Nhị Chủ Nhị Tân:** Two hosts and two guests—Bốn cách đo lường căn tánh (bản tính của năng lực của các giác quan) của đệ tử—Four ways of

measuring a disciple's nature of the power of senses—See Tứ Tân Chủ.

**Nhị Chúng:** Hai chúng Phật giáo. Thứ nhất là chúng xuất gia. Tu sĩ xuất gia là những vị đã giữ từ mười giới trở lên. Thứ nhì là chúng tại gia. Cư sĩ tại gia là các vị chỉ giữ từ năm đến tám giới—Two groups of Buddhist followers. First, the monks or clergy who observe at least ten commandments. Second, the laity who observe the five and the eight commandments.

**Nhị Chủng:** Hai loại—Two kinds or classes.

**Nhị Chủng Bản Giác:** See Nhị Chủng Bốn Giác.

**Nhị Chủng Bát nhã:** See Nhị Bát Nhã.

**Nhị Chủng Bệnh:** Hai loại bệnh: thân bệnh và tâm bệnh—Two kinds of sickness: physical sickness and mental or spiritual sickness.

**Nhị Chủng Bồ Đề Tâm:** Hai loại Bồ Đề Tâm: Duyên Sự Bồ Đề Tâm và Duyên Lý Bồ Đề Tâm—Two kinds of Bodhi-mind: see Duyên Sự Bồ Đề Tâm, and Tứ Hoàng Thệ Nguyên và see Duyên Lý Bồ Đề Tâm.

**Nhị Chủng Bồ Tát:** Hai loại Bồ Tát: tại gia, và xuất gia—Two kinds of Bodhisattvas: lay Bodhisattvas, and monastic Bodhisattvas.

**Nhị Chủng Bồ Tát Thân:** Hai loại thân Bồ Tát. Thứ nhất là nhục thân Bồ Tát hay thân sống chết của Bồ Tát. Thứ nhì là kim thân bất hoại Bồ Tát—Two kinds of Bodhisattva's body. First, Bodhisattva's mortal body. Second, Bodhisattva's immortal body.

**Nhị Chủng Bố Thí:** Hai loại bố thí—Two kinds of dana or charity—See Nhị Bố Thí.

**Nhị Chủng Bốn Giác:** Hai loại bốn giác: lý bốn giác và tướng bốn giác—There are two kinds of original enlightenment: Fundamental Truth and Primal Intelligence (the immanent mind in all things).

**Nhị Chủng Chánh Kiến:** Hai loại chánh kiến: Chánh kiến hợp thế và Chánh kiến siêu thế—There are two kinds of right understanding: mundane right understanding and supramundane right understanding.

**Nhị Chủng Chấp Trì:** Theo Tịnh Độ tông, chấp trì có nghĩa là luôn luôn tụng niệm, niệm nào cũng phải nhớ lấy danh hiệu của Đức Phật A Di Đà. Vì thế cho nên chấp trì còn được gọi là “Trí Tuệ Suy Nghĩ.” Theo Kinh A Di Đà Yếu Nghĩa, Hán dịch bởi Ngài Cưu Ma La Thập, ngài Trí Húc giải thích,

và cư sĩ Tư Nhuận Việt dịch, có hai loại “Chấp Trì”. Thứ nhất là Sự Trì. Người thực hành “sự trì” là người tin có Phật A Di Đà ở cõi tây Phương Tịnh Độ, nhưng chưa thông hiểu thế nào là “Tâm mình tạo tác ra Phật, Tâm mình chính là Phật.” Nghĩa là người ấy chỉ có cái tâm quyết chí phát nguyện cầu vãng sanh Tịnh Độ, như lúc nào cũng như con thơ nhớ mẹ chẳng bao giờ quên. Thứ nhì là Lý Trì. Người thực hành “lý trì” là người tin rằng Phật A Di Đà ở Tây Phương là Phật đã có sẵn trong tâm mình, là Phật do Tâm mình tạo ra, mình lấy ngay cái danh hiệu Phật lớn lao và có sẵn trong Tâm mình đó mà buộc Tâm mình vào, khiến cho nó chớ tạm quên—According to the Pure Land Sect, reciting the Buddha-name is a matter of being mindful of the Buddha-name from moment to moment, thus it is the “wisdom that comes from reflecting.” According to the Amitabha Sutra (translated into Chinese by Kumarajiva, explained by Bhikshu Trí Húc, and translated into Vietnamese by lay person Tuệ Nhuận), there are two levels of practice in reciting the Buddha-name. First, reciting the Buddha-name at the phenomenal level. Reciting the Buddha-name at the level of phenomenal level means believing that Amitabha Buddha exists in His Pure Land in the West, but not yet comprehending that he is a Buddha created by the Mind, and that this Mind is Buddha. It means you resolve to make vows and to seek birth in the Pure Land, like a child longing for its mother, and never forgetting her for a moment. Second, reciting the Buddha-name at the level of inner truth. Reciting the Buddha-name at the level of inner truth or noumenon means believing that Amitabha Buddha and His Pure Land in the West are inherent features of our own pure Minds, the creation of our own pure Minds. It means using the great name of Amitabha Buddha, which is inherent in our Minds and the creation of our Minds, as a focal point to concentrate our minds on, so that we never forget it for a moment.

**Nhị Chung Chúng Sanh:** Two categories of sentient being—Theo Phật giáo, có hai loại chúng sanh: Tập kiến chúng sanh và phàm phu ngu dốt chúng sanh. Theo Duy Thức Học, có hai loại chúng sanh con người: *Thứ nhất* là Tập kiến chúng sanh, hạng người học rộng nghe nhiều, mà lại

không bao giờ biết y theo các điều đã nghe học đó mà tu sửa và thực hành. Nếu người học rộng nghe nhiều mà trong tâm không có đạo, tất nhiên kiến văn quảng bác do đó mà sanh khởi ra tánh tự cao, xem thường những kẻ khác có sự hiểu biết chẳng bằng mình. Dần dần kết thành cái tội khinh mạn, và đưa đến việc bài bác tất cả mọi lý luận trái ngược với sở kiến của mình. Chính vì thế mà sanh ra tâm “Tăng Thượng Mạn,” nghĩa là mình không hay mà cho rằng mình hay, không giỏi mà cứ cho là giỏi, không chứng mà cho là chứng; từ đó không chịu tu sửa gì cả. Hơn nữa, nếu chỉ muốn nghiên cứu Phật pháp với mục đích biết để chơi hay biết để đem sự hiểu biết của mình đi chất vấn Thầy bạn, làm cho người chưa học tới cảm thấy lúng túng, không thể trả lời được, để từ đó cảm thấy tự mãn rồi cười chê, nhạo báng và tự cho mình là tài giỏi thì chẳng nên. Nếu người có kiến thức rộng rãi về Phật pháp, lại tiếp tục nghiên cứu giáo lý của đạo Phật với mục đích học hỏi để hướng thượng và hồi tâm tu hành theo Phật, nguyện có ngày xa lìa được bể khổ sông mê, để bước lên bờ giác, thí quý hóa vô cùng, vì trong tương lai chúng ta sẽ có thêm một vị Phật. *Thứ nhì* là hạng người ngu dốt tối tăm, nhưng luôn xét mình là một kẻ phàm phu đầy tham sân si, cùng với vô số tội lỗi chất chồng trong quá khứ, hiện tại và vị lai, từ đó sanh lòng tâm quý, rồi phát nguyện tu tâm sửa tánh, sám hối, ăn năn, y theo lời Phật Tổ đã dạy mà hành trì, tu tập, như là tụng kinh, niệm Phật, ngồi thiền, vân vân, cầu cho nghiệp chướng chóng được tiêu trừ, mau bước lên bờ giác trong một tương lai rất gần—According to Buddhist teachings, there are two categories of sentient beings: Sentient beings who accumulate right views and ordinary people. According to the Studies of the Vinjaptimatra, there are two types of sentient beings: *First*, people who accumulate right views, or have high education, but they are never willing to practice and cultivate the knowledge they gained. If those who have a broad education and vast knowledge, and who are well-read, but their minds lack faith in religion, naturally, this will often give rise to conceit, looking down on others as not being their equal in knowledge and understanding. Gradually, this becomes the offense of “arrogance,” which leads them to reject any other thoughts and philosophies

that oppose what they believe. This then gives rise to the mind of “Highest Egotism,” meaning they are talented, not cultivating for change but claim to others they cultivate for change, not attaining enlightenment, but claim to have attained, etc. Furthermore, if you are interested only in examining the Buddhist teachings with the intention of knowing it for fun, or use that knowledge and understanding to cause harm to others, causing people who have not well-learned to feel confused, unable to answer questions you raise to them in order for you to laugh and ridicule with arrogance, assuming you are a man of great knowledge, then please do not do this. If those who have vast knowledge, and continue to study and examine the philosophical teachings of Buddhism with the intention of learning to strive for the highest peak and to gather their mind to cultivate the Buddha Dharma, and vow one day to escape the sea of suffering and the river of ignorance to cross over to the shore of enlightenment, then that would be excellent because in the future, we will have another “Future Buddha.” *Second*, ordinary people who always examine themselves and realize they are just unenlightened mortal filled with greed, hatred and ignorance, as well as an accumulation of infinite other transgressions in the past, present and future. From realizing this, they develop a sense of shame and then vow to change their way, be remorseful, repent, and give their best to cultivate with vigor such as chanting sutra, reciting the Buddha’s name, or sitting meditation, seeking to quickly end karmic obstructions and to attain enlightenment in a very near future.

**Nhị Chung Duyên Sanh:** Hai loại nguyên nhân và điều kiện tái sanh—Two kinds of causes and conditions for rebirth.

**Nhị Chung Diên Đảo:** Two conditions for being upside down—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Bảy, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về hai loại diên đảo như sau: “Ông A Nan! Ông muốn tu chân tam ma địa, thẳng đến đại Niết Bàn của Như Lai, trước hết phải biết hai thứ diên đảo là chúng sanh và thế giới. Nếu diên đảo không sinh, đó là chân tam ma địa của Như Lai.” Thứ nhất là Chúng Sanh Diên Đảo. Ông A Nan! Thế nào gọi là chúng sanh diên đảo? Ông A Nan! Do

tính minh tâm, cái tính sáng suốt viên mãn. Nhân cái vọng minh phát ra vọng tính. Cái tính hư vọng sinh ra cái tri kiến hư vọng. Từ rốt ráo không sinh rốt ráo có. Do cái năng hữu ấy, mới có những cái sở hữu. Chẳng phải nhân thành sở nhân. Rồi có cái tướng trụ và sở trụ. Trọn không căn bản. Gốc không có chỗ y trụ, gây dựng ra thế giới và chúng sanh. Mê cái tính bản nguyên minh, mới sinh ra hư vọng. Vọng tính không có tự thể, chẳng phải là có chỗ sở y. Toàn muốn trở lại chân. Cái muốn chân đó chẳng phải thật là chân như tính. Chẳng phải chân mà cầu trở lại chân, hóa ra thành hư vọng tướng. Chẳng phải: “sinh, trụ, tâm, pháp,” lần nữa phát sinh, sinh lực tăng tiến mãi, luân tập thành nghiệp. Đồng nghiệp cảm nhau. Nhân có cảm nghiệp, diệt nhau sinh nhau. Do đó nên có chúng sanh diên đảo. Thứ nhì là Thế Giới Diên Đảo. Ông A Nan! Thế nào gọi là thế giới diên đảo? Cái có và cái bị có ấy, nhân hư vọng sinh, nhân đó giới lập. Chẳng phải nhân, sở nhân, không trụ và sở trụ, thiên lưu chẳng dừng. Nhân đó thế lập. Ba đời bốn phương hòa hợp xen nhau, biến hóa chúng sanh thành 12 loại (see Thập Nhị Loại Chúng Sanh). Bởi đó thế giới nhân động có tiếng, nhân tiếng có sắc, nhân sắc có hương, nhân hương có xúc, nhân xúc có vị, nhân vị biết pháp. Sáu thứ vọng tưởng nhiễu loạn thành nghiệp tính. Mười hai thứ phân ra khác. Do đó lưu chuyển, nên ở thế gian “tiếng, hương, vị, xúc,” cùng 12 biến hóa xoay vần thành một vòng lẫn lộn. Nhân các tướng diên đảo luân chuyển ấy, mới có thế giới: các loài noãn sanh, thai sanh, thấp sanh, hóa sanh, loài có sắc, loài không sắc, loài có tướng, loài không tướng, loài chẳng phải có sắc, loài chẳng phải không sắc, loài chẳng phải có tướng, loài chẳng phải không tướng. Ông A Nan! Chúng sanh trong mỗi loại đều đủ 12 thứ diên đảo. Ví như lấy tay ấn vào con mắt, thấy hoa đốm phát sinh. Hư vọng loạn tưởng diên đảo và chân tịnh minh tâm cũng như thế.”—According to the Surangama Sutra, book Seven, the Buddha reminded Ananda about the two conditions for being upside down as follows: “Ananda! You now wish to cultivate true samadhi and arrive directly at the Thus Come One’s Parinirvana, first, you should recognize the two upside-down causes of living beings and the world. If this upside-down state is not produced, then there is the Thus Come One’s true samadhi.”

First, upside-down state of living beings. Ananda! What is meant by the upside-down state of living beings? Ananda! The reason that the nature of the mind is bright is that the nature itself is the perfection of brightness. By adding brightness, another nature arises, and from that false nature, views are produced, so that from absolute nothingness comes ultimate existence. All that exists comes from this; every cause in fact has no cause. Subjective reliance on objective appearances is basically groundless. Thus, upon what is fundamentally unreliable, one set up the world and living beings. Confusion about one's basic, perfect understanding results in the arising of falseness. The nature of falseness is devoid of substance; it is not something which can be relied upon. One may wish to return to the truth, but that wish for truth is already a falseness. The real nature of true suchness is not a truth that one can seek to return to. By doing so one misses the mark. What basically is not produced, what basically does not dwell, what basically is not the mind, and what basically are not dharmas arise through interaction. As they arise more and more strongly, they form the propensity to create karma. Similar karma sets up a mutual stimulus. Because of the karma thus generated, there is mutual production and mutual extinction. That is the reason for the upside-down state of living beings. Second, upside-down state of the world. Ananda! What is meant by the upside-down state of the world? All that exists comes from this; the world is set up because of the false arising of sections and shares. Every cause in fact has no cause; everything that is dependent has nothing on which it is dependent, and so it shifts and slides and is unreliable. Because of this, the world of the three periods of time and four directions comes into being. Their union and interaction bring about changes which result in the twelve categories of living beings. That is why, in this world, movement brings about sounds, sounds bring about forms, forms bring about smells, smells bring about contact, contact brings about tastes, and tastes bring about awareness of dharmas. The random false thinking resulting from these six creates karma, and this continuous revolving becomes the cause of twelve different categories.

And so, in the world, sounds, smells, tastes, contact, and the like, are each transformed throughout the twelve categories to make one complete cycle. The appearance of being upside down is based on this continuous process. Therefore, in the world, there are those born from eggs, those born from womb, those born from moisture, , those born by transformation, those with form, those without form, those with thought, those without thought, those not totally endowed with form, those not totally lacking form, those not totally endowed with thought, and those not totally lacking thought. Ananda! Each of these categories of beings is replete with all twelve kinds of upside-down states, just as pressing on one's eye produces a variety of flower-like images. With the inversion of wonderful perfection, the truly pure, bright mind becomes glutted with false and random thoughts.

**Nhị Chủng Định:** Hai loại định trong Thiền Phật giáo. Thứ nhất là Tấn Định hay thiền định tổng quát hay tản mạn của Dục Giới. Thứ nhì là Thiền Định hay thiền định trong cõi Sắc giới hay Vô Sắc giới—There are two kinds of samadhi in Zen Buddhism. First, scattered or general meditation in the world of desire. Second, abstract meditation in the realms of form and beyond form.

**Nhị Chủng Đoạn:** Hai loại đoạn diệt—Two kinds of elimination—See Nhị Đoạn.

**Nhị Chủng Đốn:** Hai loại đốn giáo—Two immediate or direct ways to perfection—See Nhị Đốn.

**Nhị Chủng Đức:** Two kinds of virtue—See Nhị Đức.

**Nhị Chủng Gia Hộ:** Hai cách Phật gia hộ—The dual aid bestowed by the Buddha—See Nhị Gia Hộ.

**Nhị Chủng Giác:** Two kinds of enlightenment—See Nhị Giác.

**Nhị Chủng Giải Thoát:** Two kinds of deliverance—See Nhị Giải Thoát.

**Nhị Chủng Giáo:** Two kinds of teaching—See Nhị Giáo.

**Nhị Chủng Giáo Hóa:** Sự giáo hóa của Đức Phật được chia làm hai loại—The Buddha's teaching is divided into two divisions—See Nhị Hóa.

**Nhị Chủng Giới:** Hai loại giới—Two grades of commandments—Hai loại giới luật. Thứ nhất là



Đạo Cộng Giới. Hành giả thu nhiếp các căn, chẳng dong ruổi theo vọng tưởng. Thứ nhì là Định Cộng Giới. Tu tập thiền định và giữ vững giới cấm—Two kinds of precepts. First, refrain and control the six sense-organs and don't let the mind wander with illusive thoughts. Second, to practice meditation at the same time with observing precepts.

**Nhị Chủng Hành:** Hai loại hành—Two classes of conduct—See **Nhị Hành**.

**Nhị Chủng Hành Tướng:** Hai loại hành động rõ ràng—Two kinds of defining activities.

**Nhị Chủng Hiếp Sĩ:** See **Nhị Hiếp Sĩ**.

**Nhị Chủng Huân:** Vasita (skt)—Fumigation—Influence—Theo Phật giáo, Huân có nghĩa là xông ướp thói quen hay sự hiểu biết xuất phát từ ký ức. Chân như không thiện không ác lại bị nhiễm thiện ác, giống như quần áo không mùi, mà bị người ta đem xịt mùi thơm thúi vào chúng vậy. Theo Bách Luận, có hai loại Huân: thứ nhất là Huân Tập, theo thói quen của mình mà huân tập nhiễm tịnh. Thứ nhì là Tư Huân, nghĩa là tâm đối với trần cảnh hiện tiền mà khởi lên và chư Phật giúp đỡ nhau mà phát thành các việc nhiễm tịnh—According to Buddhist teachings, habitual perfuming, perfumed habits, or knowledge which is derived from memory. To fumigate perfume, i.e. influence of unenlightenment, ignorance, or blind fate, on the unconditioned producing the conditioned. The defiling, inter-perfuming of bhutatathata, of ignorance, of the empirical mind, and of the empirical world.

**Nhị Chủng Huân Tập:** Hai loại huân tập: Tướng phần huân và Kiến phần huân—Two kinds of influence: influence of mental phenomena (laksana-bhaga (skt) and influence of the subjective or the seeing portion illumines (darsana-bhaga (skt)—See **Tướng Phần** and **Kiến Phần**.

**Nhị Chủng Hư Không:** Two kinds of space—See **Nhị Hư Không**.

**Nhị Chủng Hữu:** Theo Thanh Tịnh Đạo, có hai loại Hữu. Thứ nhất là Nghiệp Hữu. Chính tiến trình nghiệp là hữu, thì gọi là nghiệp hữu. Nghiệp cần được hiểu là hữu vì nó đem lại hữu hay sự tái sanh. Trước hết, nghiệp hữu nói vắn tắt là hành và các pháp tham dục, sân hận, tương ứng với hành cũng được xem là nghiệp. Nghiệp hữu bao gồm

phước hành, phi phước hành, bất động hành, ở bình diện nhỏ (hữu hạn) hay bình diện lớn (đại hành). Tất cả những nghiệp đưa đến sự tái sanh đều là nghiệp hữu. Thứ nhì là Sinh Hữu. Chính tiến trình tái sanh là hữu thì gọi là sanh hữu. Tái sanh là hữu vì nó hiện hữu. Sanh hữu nói vắn tắt là các uẩn do nghiệp sanh. Sanh hữu gồm chín loại: dục hữu hay loại hữu có dục vọng, sắc hữu hay loại hữu có sắc, vô sắc hữu hay loại hữu vô sắc, tưởng hữu hay loại hữu có tưởng, vô tưởng hữu hay loại hữu không có tưởng, phi tưởng phi phi tưởng hữu hay loại hữu không có tưởng mà cũng không có không tưởng, hữu nhất uẩn hay loại hữu có một uẩn, hữu tứ uẩn hay loại hữu có bốn uẩn, hữu ngũ uẩn hay loại hữu có năm uẩn—According to the Path of Purification, there are two kinds of becoming. First, karma-process becoming. The karma-process itself is karma-process becoming. The karma should be understood as becoming. The karma-process becoming in brief is both volition also and the states covetousness, etc., associated with the volition and reckoned as karma too. Karma-process becoming consists of the formation of merit, the formation of demerit, the formation of the imperturbable, either with a small (limited) plane or with a large plane. All karmas that lead to becoming are called karma-process becoming. Second, rebirth-process becoming. Rebirth is becoming since it becomes. Rebirth-process becoming briefly is aggregates generated by karma. It is of nine kinds: sense-desire becoming, the kind of becoming possessed of sense-desires, fine-material becoming, the kind of becoming possessed of fine material, immaterial becoming, the kind of becoming possessed of immaterial, percipient becoming, the kind of becoming possessed of perception, non-percipient becoming, the kind of becoming possessed of non-perception, neither-percipient-nor-non-percipient becoming, the kind of becoming possessed of neither perception nor non-perception, one-constituent becoming, the kind of becoming possessed of one constituent, four-constituent becoming, the kind of becoming possessed of four constituents, five-constituent becoming, the kind of becoming possessed of five constituents.

**Nhị Chung Hữu Tri Thức:** Hai loại hữu tri thức: Thiện Hữu Tri Thức và Ác Hữu Tri Thức—Two kinds of advisor: Good advisor (see Thiện Hữu Tri Thức) and Bad advisor (see Ác Tri Thức).

**Nhị Chung Kết:** Two bindings—Two dukkha—See Nhị Kết.

**Nhị Chung Khảo:** Two kinds of challenges—See Nhị Khảo.

**Nhị Chung Không:** Dvayanairatmya (skt)—Two kinds of emptiness—Hai loại không—Two voids (Unrealities or Immaterialities)—See Nhị Không.

**Nhị Chung Kiến:** Two wrong views—See Nhị Kiến.

**Nhị Chung Lực:** Two kinds of power—Hàng phạm phu nghiệp ác sâu dày, đầy đủ tất cả phiền não, dù có ít nhiều công đức tu hành, hoặc chướng vẫn chưa vơi, được trong muôn một. Cõi Cực Lạc rất trang nghiêm thanh tịnh, còn siêu việt hơn tam giới, thế thì hạng phạm phu làm sao được vãng sanh? Theo Trí Giả và Thiên Như Đại Sư trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, có hai loại lực. Thứ nhất là Tự Lực. Về tự lực, hàng cụ phước phạm phu ở thế giới này tuy có đôi chút tu hành, thật ra chưa có thể sanh về Tịnh Độ và chưa xứng đáng được ở Tịnh Độ. Kinh Anh Lạc nói: “Từ địa vị cụ phước phạm phu chưa biết Tam Bảo và nhân quả thiện ác, trước tiên mới phát tâm Bồ Đề phải lấy tín làm gốc, đến khi vào đạo Phật lại lấy giới làm nền tảng. Hạng phạm phu này khi mới thọ Bồ Tát giới, nếu mỗi đời cứ tiếp tục giữ giới như thế không cho khuyết phạm, trải qua ba kiếp mới đến địa vị sơ phát tâm trụ. Lại cứ như thế mà tu thập tín, thập ba la mật cùng vô lượng hạnh nguyện, nối nhau không gián đoạn, mãi một vạn kiếp mới đến ngôi đệ lục Chánh Tâm trụ. Khi tiến lên đệ thất Bất Thối trụ tức là đã vào chủng tánh vị, nhưng địa vị này cũng chưa được sanh về Tịnh Độ. Thứ nhì là Tha Lực. Về tha lực, nếu kẻ nào tin nơi nguyện lực đại bi nhiếp lấy chúng sanh niệm Phật của Đức Phật A Di Đà, rồi phát lòng Bồ Đề tu môn Niệm Phật Tam Muội, chán thân hữu lậu trong ba cõi, thực hành bố thí, trì giới, cùng các phước nghiệp, mỗi hạnh đều hồi hướng nguyện sanh Tây Phương Cực Lạc thì cơ cảm hợp nhau, nương nhờ Phật lực liền được vãng sanh—Ordinary people are entirely enmeshed in heavy evil karma and are full of all kinds of afflictions. Even though they may have some virtues as a

result of cultivation, they find it difficult to sever even a fraction of their defilements and hindrances. The Land of Ultimate Bliss, on the other hand, is extremely purely adorned, transcending the Triple Realm. How can such depraved common mortals hope to be reborn there? According to Masters Chih-I and T'ien-Ju in the Pure Land Buddhism, there are two kinds of power. First, self-power. As far as self-power is concerned, while the ordinary beings of this world, totally bound by their attachments and afflictions, may have some level of cultivation, in reality, they still cannot be reborn in the Pure Land nor deserve to reside there. The Peace and Bliss Collections states: “Those who first develop the Bodhi Mind, starting from the level of completely fettered ordinary people ignorant of the Three Treasures and the Law of cause and Effect, should base themselves initially on faith. Next, when they have embarked upon the Bodhi path, the precepts should serve as their foundation. If these ordinary people accept the Bodhisattva precepts and continue to uphold them unfailingly and without interruption for three kalpas, they will reach the First Abode of Bodhisattvahood. If they pursue their cultivation in this manner through the Ten Paramitas as well as countless vows and practices, one after another without interruption, at the end of ten thousand kalpas they will reach the Sixth Abode of Bodhisattvahood. Should they continue still further, they will reach the Seventh Abode or Non-Retrogression. They will then have entered the stage of the ‘Seed of Buddhahood,’ i.e., they are assured of eventual Buddhahood. However, even then, they still cannot achieve rebirth in the Pure Land. Second, other-power. With regard to other-power, if anyone believes in the power of Amitabha Buddha’s compassionate vow to rescue sentient beings and then develops the Bodhi-Mind, cultivates the Buddha Remembrance (Recitation) Samadhi, grows weary of his temporal, impure body in the Triple Realm, practices charity, upholds the precepts and performs other meritorious deeds, dedicating all the merits and virtues to rebirth in the Western Pure Land, his aspirations and the Buddha’s response will be in accord. Relying thus on the

Buddha's power, he will immediately achieve rebirth.

**Nhị Chủng Ngã Kiến:** Two kinds of Existence of a permanent ego or Illusion of the body—Theo Phật giáo, có hai loại Ngã Kiến: Nhân Ngã Kiến và Pháp Ngã Kiến. *Thứ Nhất Là Nhân Ngã Kiến:* Nhân ngã kiến hay thân kiến là tà kiến cho rằng thân tứ đại do ngũ uẩn hợp thành mà cho là thực, là thường trụ cố định. Thân Kiến hay Kiến Kết còn có nghĩa là sự chấp vào thân xác hiện hữu của ngoại giáo. Ảo tưởng cho rằng thân mình là có thật, một trong ngũ kiến. Ý tưởng về một cái ngã, một trong tam kết. Có hai cách mà người ta có thể đi đến cái quan niệm cho rằng có sự hiện hữu thực sự của một cái ngã, một là sự tưởng tượng chủ quan, hai là quan niệm khách quan về thực tính. Tưởng rằng cái ngã của chính mình là lớn nhất và là tài sản quý báu nhất. Tin rằng cái ta là lớn nhất và vĩ đại nhất, nên mục hạ vô nhân. Chỉ có cái ta là quý báu nhất mà thôi, người khác không đáng kể. Vì thế bằng mọi cách thỏa mãn tự ngã và chà đạp hay mưu hại người khác. *Thứ Nhì Là Pháp Ngã Kiến:* Pháp Ngã Kiến là tà kiến pháp chấp cho rằng sự vật hiện hữu với một bản chất độc lập—According to Buddhist teachings, there are two kinds of Existence of a permanent ego: Satkayadrshiti or heresy of individuality. *First, Wrong View on the Existence of a Permanent Ego:* The View of there is a real and permanent body or false view that every man has a permanent lord within. The erroneous doctrine that the ego or self composed of the temporary five skandhas, is a reality and permanent. Satkayadrshiti also means heresy of individuality. The illusion of the body or self, one of the five wrong views. Thought of an ego, one of the three knots. There are two ways in which one comes to conceive the real existence of an ego, the one is subjective imagination and the other the objective conception of reality. Believe that our self is our greatest and most precious possession in our eyes. We try by all means to satisfy to our self, irrespective of others' interest of rights. *Second, Wrong View on Permanence of Things:* Wrong view on the permanence of things means the erroneous (false) view that anything exists with an independent nature.

**Nhị Chủng Nghiệp:** Two kinds of karma.

- (A) Hai loại nghiệp: Thứ nhất là nghiệp cố ý sẽ phải mang nghiệp quả nặng nề. Thứ nhì là Nghiệp không cố ý, nghiệp quả nhẹ hơn—There are two kinds of karma: First, intentional karma which bears much heavier karma vipaka (phala). Second, unintentional karma which bears lighter karma vipaka.
- (B) Hai loại nghiệp khác: Thứ nhất là thiện nghiệp như bố thí, ái ngữ và lợi tha. Thứ nhì là Bất thiện nghiệp như sát sanh, trộm cắp, nói dối, vọng ngữ—There are two other kinds of karma: First, wholesome (good) karma such as giving charity, kind speech, helping others, etc. Second, unwholesome (bad) karma such as killing, stealing, lying and slandering.
- (C) Có hai loại nghiệp theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo—There are two kinds of action and action-influence according to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy:
- (C1) Hai loại hành động: Thứ nhất là Dẫn Nghiệp. Dẫn nghiệp đưa một sinh vật thác sinh làm người, làm trời hay làm thú; không thể lực nào khác có thể đưa một sinh vật đến một hình thái đặc biệt nào đó của đời sống. Thứ nhì là Mãn Nghiệp. Sau khi mỗi đời sống đã được quyết định, mãn nghiệp sẽ kiện toàn tính chất hữu hình của sinh vật để nó trở thành một chủng loại hoàn hảo—Two kinds of action: First, drawing action. Drawing action causes a being to be born as a man, as a deva, or as an animal; no other force can draw a living being into a particular form of life. Second, fulfilling action. After the kind of life has been determined, the fulfilling action completes the formal quality of the living being so that it will be a thorough specimen of the kind.
- (C2) Hai Ảnh Hưởng Của Hành Động—Two Kinds of Karma: biệt nghiệp tạo ra cá biệt thể và cộng nghiệp tạo ra vũ trụ. Biệt Nghiệp được tạo ra bởi nhân riêng biệt của mỗi chúng sanh, đi theo mỗi chúng sanh mà tạo thành các quả báo khác nhau, đối lại với tổng nghiệp. Biệt nghiệp tạo ra cá biệt thể. Biệt nghiệp là những sự việc mà chúng sanh hành động một cách riêng lẻ. Cộng Nghiệp là nghiệp tạo ra vũ trụ. Cộng nghiệp của thế giới này không

phải chỉ là nghiệp của loài người, mà là của chung muôn loài chúng sanh—Two kinds of action-influence: action-influence which creates the individual being and common-action-influence which creates the universe itself. Differentiated karma created by the cause of different resultant conditions, in contrast with general karma. Differentiated karma or action-influence is individual action-influence which creates the individual being. Individual action-influence or individual karmas are those actions that sentient beings act individually. Shared karma is common action-influence creates the universe itself. The common-action-influence karma involved in this world system is not just that of human beings, but of every type of sentient being in the system.

**Nhị Chung Nguyên Nhân:** Hai nhân—Two causes—See Nhị Nhân.

**Nhị Chung Ngữ:** Hai kiểu nói trước sau mâu thuẫn—Two styles of contradictory speeches—Two styles of inconsistent speeches.

**Nhị Chung Nhân:** Two groups of people.

- (A) Hai loại con người: Thứ nhất là người lành (kiết nhưn, thiện nhưn). Người lành thuộc hàng thượng phẩm. Hạng người này từ khi mới sanh ra cho đến khi khôn lớn, già chết, không cần ai dạy bảo cả mà người ấy vẫn luôn làm lành. Đây là những bậc Thánh Nhân. Người lành thuộc hàng trung phẩm. Hạng người này, trước cần được người nuôi dạy rồi sau đó mới biết làm lành. Hạng người này gọi là bậc Hiền Nhân. Thứ nhì là người ác ngu thuộc hàng hạ phẩm. Hạng người này, tuy là có được người dạy dỗ cẩn thận, mà cũng chẳng chịu làm việc thiện lành. Đây là hạng Ác Ngu—Two groups of good and evil people: First, good people (virtuous, kind, wholesome). Good people who are at the highest level. The people at this level, from the time of their birth until the time they are mature, and old age and death, do not need anyone to teach them, yet they always know instinctively to practice goodness. These people are Saintly Beings. Good people who are at the intermediate level. The people in this level, first need to be taught to live

wholesomely before they know how to live a life of goodness and virtues. These people are Good Beings. Second, people who are at the lowest level. The people in this level, despite having being taught carefully, yet refuse to practice goodness, unable to love an ethical life. These people are Wicked and Ignorant Beings.

- (B) Hai loại con người khác: Thứ nhất là Thức giả phạm phu và thứ nhì là hạng người ngu dốt tối tăm—Two other groups of good and evil people: First, worldly philosopher; and second, unenlightened mortal people.

- (C) Trên đời này có hai hạng người: Hạng ưa tranh luận và gây sự và hạng ưa hòa thuận và hoan hỷ. Hạng người đầu có thể nói là hạng người độc ác ngu si và phóng đảng. Hạng thứ hai là loại hành thiện, có trí huệ và biết sống chế ngự điều phục. Đức Phật đã phân loại rõ ràng giữa thiện và ác và Ngài khuyên tất cả đệ tử của mình không nên làm ác, làm các hạnh lành và giữ cho tâm ý trong sạch. Ngài dạy rằng làm ác thì dễ, làm lành khó hơn, nhưng các đệ tử của Ngài phải biết lựa chọn giữa ác và thiện, vì kẻ ác phải đi xuống địa ngục và chịu rất nhiều khổ đau, còn bậc Thiện sẽ được lên cõi trời và hưởng thọ hạnh phúc. Vì thế Đức Phật khuyên chúng ta không nên làm bạn với kẻ ác, mà chỉ thân thiện với bạn lành. Ngài nêu rõ rằng, nếu chúng ta muốn sống, chúng ta phải tránh ác như tránh thuốc độc, vì một bàn tay không thương tích có thể cầm thuốc độc mà không có hại gì. Pháp của bậc Thiện không mất, nhưng đi theo người làm lành đến chỗ các hạnh lành dẫn dắt đến. Các hạnh lành đón chào người làm lành khi đi về từ thế giới này qua thế giới khác, như bà con chào đón người thân yêu từ xa mới về. Như vậy, vấn đề đặt ra rất rõ ràng và dứt khoát. Ác và thiện đều do mình tạo ra. Ác đưa đến cãi nhau, gây hấn và chiến tranh. Còn thiện đưa đến hòa thuận, thân hữu và hòa bình—There are two classes of people in this life: Those who are inclined to quarrel and addicted to dispute, and those who are bent to living in harmony and happy in friendliness. The first class can be classified wicked, ignorant and heedless folk. The second class

comprised of good, wise and heedful people. The Buddha has made a clear distinction between wickedness and goodness and advises all his disciples not to do evil actions, to perform good ones and to purify their own heart. He know that it is easy to do evil action. To perform meritorious one far more difficult. But His disciples should know how to select in between evil and good, because wicked people will go to hell and undergo untold suffering, while good ones will go to Heaven and enjoy peaceful bliss. Moreover, Good one even from afar shrine like the mountain of snow with their meritorious actions, while bad ones are enveloped in darkness like an arrow shot in the night.” Thus, the Buddha advises us not make friends with wicked ones, but to associate only with good friends. He points out very clearly that if we yearn for life, we should avoid wickedness like we shun poison because a hand free from wound can handle poison with impurity. The dhammas of the good ones do not decay, but go along with the good ones to where meritorious actions will lead them. Good actions will welcome the well doer who has gone from this world to the next world, just as relatives welcome a dear one who has come back. So the problem poses itself very clear and definite. Wickedness and goodness are all done by oneself. Wickedness will lead to dispute and to war, while goodness will lead to harmony, to friendliness and to peace.

(D) See Hai Loại Người.

(E) See Hai Loại Nhân.

**Nhị Chủng Nhân Quả:** Hai loại nhân quả: nhân quả thế gian (khổ đế là quả: the effect or fruit; tập đế là nhân: the cause) và nhân quả xuất thế gian: (diệt đế là quả: mortality or extinction is the effect or fruit; đạo đế là nhân: the path is the cause)—Two aspects of cause and effect: cause and effect in the present life and cause and effect in the future.

**Nhị Chủng Nhẫn:** Two kinds of patience—See Nhị Nhẫn.

**Nhị Chủng Nhẫn Nhục:**

(A) Hai loại nhẫn nhục: Thứ nhất là chúng sanh nhẫn. Đây là sự nhẫn nại các sự náo hại của

chúng sanh, như căm thù hay lợi dụng. Thứ nhì là Pháp nhẫn hay vô sanh pháp nhẫn. Đây là sự an nhẫn về sự nóng lạnh của thiên nhiên, hay già bệnh, vân vân—Two kinds of patience or endurance: First, endurance of human assaults and insults, i.e. hatred, or abuse. Second, endurance of the assaults of nature, heat, cold, age, sickness, etc.

(B) Hai loại nhẫn nhục khác: an thọ khổ nhẫn hay nhẫn nhục trước khổ đau và quán sát pháp nhẫn—Two other kinds of patience or endurance: patience under suffering (see Chúng Sanh Nhẫn) and imperturbable examination of or meditation in the law or of all things (see Vô Sanh Pháp Nhẫn).

(C) Hai loại nhẫn nhục khác nữa: thân nhẫn và ý nhẫn—Two other kinds of patience or endurance: physical patience or endurance and mental patience or endurance.

**Nhị Chủng Nhập:** Hai lối nhập đạo—Two ways of entering the truth—See Nhị Nhập.

**Nhị Chủng Nhất Tâm:** Hai thứ nhất tâm—Two types of one-pointedness of mind—Hai loại nhất tâm: sự nhất tâm, và lý nhất tâm—Two categories for one mind or singleminded practice: one mind at the phenomenal level, and one mind at the level of inner truth—See Nhị Nhất Tâm.

**Nhị Chủng Nhiễm Ô:** Two defilements—See Nhị Nhiễm Ô.

**Nhị Chủng Niết Bàn:** Hai loại Niết Bàn. Thứ nhất là hữu dư Niết bàn hay Hữu dư y Niết bàn. Niết bàn mà nhân đã ngừng hẳn, nhưng quả vẫn còn dư lại, như vậy một vị Thánh có thể nhập Niết bàn, nhưng phải sống trong thế giới sanh tử cho đến thân chết. Thứ nhì là Vô dư Niết bàn hay Vô dư y Niết bàn. Niết bàn cuối cùng, nơi không còn nhân quả, không còn liên hệ với luân hồi sanh tử, vị Thánh nhập Vô dư Niết bàn khi thân chết—Two Nirvanas. First, incomplete Nirvana where causes of reincarnation are ended. Nirvana in which all causes have been annihilated, but the remnant of the effect still remains, so that a saint may enter this nirvana during life, but may have to continue to live in this mortal realm till the death of his body. Second, final Nirvana, where all effects are ended. Remnantless nirvana, without cause and effect, the connection with the chain of mortal life

being ended, so that the saint enters upon perfect nirvana on the death of his body.

**Nhị Chủng Pháp:** Two classes of things—See Nhị Pháp.

**Nhị Chủng Pháp Thân:** Two kinds of dharmakaya—See Nhị Pháp Thân.

**Nhị Chủng Phân Biệt:** Two kinds of discrimination—Theo Kinh Lăng Già, có hai loại phân biệt, tổng phân biệt và biến phân biệt; tuy nhiên, nghĩa của chúng gần như không sai khác—According to the Lankavatara Sutra, there are two kinds of discrimination: samkalpa or general discrimination, and parikalpa; however, their meanings are almost the same.

**Nhị Chủng Phật Cảnh:** Hai cảnh giới Phật. Thứ nhất là chứng cảnh hay cảnh giới mà chư Phật chứng được (lý Chân Như pháp tánh). Thứ nhì là hóa cảnh hay cảnh giới mà chư Phật biến hóa ra hay là Tây phương quốc độ—Two Buddha domains: First, the domain or state of absolute enlightenment. Second, the domain that the Buddhas are transforming or the Pure Land.

**Nhị Chủng Phật Sát:** Buddhaksetra (skt)—Two classes of Buddha-land—See Nhị Phật Sát.

**Nhị Chủng Phật Tánh:** Hai loại Phật tánh—Two aspects of the Buddha-nature—See Nhị Phật Tánh.

**Nhị Chủng Phiền Nã:** Klesadvaya (skt)—See Nhị Phiền Nã.

**Nhị Chủng Quả Báo:** Two Kinds of Reward—See Nhị Báo.

**Nhị Chủng Quả Nghiệp:** Hai loại quả nghiệp—Two kinds of fruit or karma—See Nhị Quả Nghiệp.

**Nhị Chủng Quán:** Two kinds of contemplation—See Nhị Quán.

**Nhị Chủng Sanh Diệt:** Two kinds of life and death—See Nhị Chủng Sanh Tử.

**Nhị Chủng Sanh Tử:** Hai loại sanh tử. Thứ nhất là Phân Đoạn Sanh Tử. Quả báo trong tam đồ lục đạo của các nghiệp thiện ác, thân được tạo thành do quả báo này có từng phần từng đoạn (chỉ hết thủy phàm phu có đủ kiến tư hoặc). Thứ nhì là Bất Tư Nghì Biến Dịch Sanh Tử. Quả báo Tịnh độ giới của nghiệp vô lậu. Đây là sự sanh tử của các bậc Thánh đã đoạn hết kiến tư hoặc—Two kinds of life and death. First, the various karmic

transmigrations. Second, the inconceivable transformation life in the Pure Land, the transformation of the arhats and other saints.

**Nhị Chủng Sắc Thân:** Hai loại sắc thân của Phật—Two rupakaya or incarnation-bodies of Buddha—See Nhị Sắc Thân.

**Nhị Chủng Sở Duyên:** Two kinds of objective referents—Hai loại đối tượng.

**Nhị Chủng Tà Kiến:**

(A) Hai loại tà kiến: Thứ nhất là thường kiến. Đây là những người theo chủ nghĩa vật chất duy trì cuộc sống đạo đức vì lợi ích của tự thân, tìm cầu hạnh phúc trần tục, và không nắm bắt được Niết bàn. Thứ nhì là đoạn kiến. Đây là những người theo chủ nghĩa đoạn kiến phủ nhận hạnh phúc trần tục tùy thuộc vào cuộc sống đạo đức—The two false views: First, materialistics who maintained the moral life in the interests of self, sought earthly happiness, and failed to apprehend nirvana. Second, nihilistics who denied that earthly happiness is dependent on a moral life.

(B) Hai loại tà kiến khác: Thứ nhất là phá thế gian lạc tà kiến. Đây là những người duy trì lối sống vì lợi ích vị kỷ. Thứ nhì là phá Niết Bàn đạo tà kiến. Đây là những người chủ trương theo đuổi phước báo như thiên mà chẳng được Niết Bàn—Two other false views: First, those who maintain the moral life in the interests of self. Second, those who seek earthly happiness, and fail to apprehend Nirvana.

**Nhị Chủng Tâm:** Hai loại tâm—Two kinds of mind—See Nhị Tâm.

**Nhị Chủng Tâm Tướng:** Two kinds of mind—Kỳ thật chỉ có một cái tâm duy nhất là bốn tâm. Tuy nhiên, chúng sanh mờ mịt nên phân chia tâm tướng ra nhiều loại—In reality, there is only one mind: Original mind. However, sentient beings are deluded and wander themselves with different (two) kinds of mind.

(A) Hai loại tâm tướng: Thứ nhất là tâm trong thân. Nếu có một cái tâm bên trong thân thì cái tâm ấy phải biết tất cả mọi sự vật bên trong thân, nhưng hình như người ta ít biết hay ít để ý gì đến những sự vật bên trong thân mình. Thứ nhì là tâm ngoài thân. Nếu tâm mà ngoài thân thì nó sẽ không biết gì về những

nhu cầu của thân, chẳng nấy thân cảm được những gì tâm biết và tâm biết được những gì mà thân cảm. Như vậy không thể nào tâm ở ngoài thân được—Two kinds of mind: First, the mind within the body. If the mind is within the body, it ought to know the things inside the body; but people are interested in external things and seem to know or care little for the things within the body. Second, the mind outside the body. If the mind is located outside the body, it should not be in contact with the needs of the body. But, in fact, the body feels what the mind knows, and the mind knows what the body feels. Therefore, it can not be said that the human mind is outside of the body.

- (B) Hai loại tâm tướng khác: Thứ nhất là tâm phân biệt. Tâm phân biệt nằm trên nóc của cõi sanh tử nầy (tâm của cõi nhị nguyên), nhưng chúng sanh lại tin rằng đây là tâm thật của mình, nên có mê hoặc và từ đó có khổ đau phiền não. Thứ nhì là tâm chơn thật. Sau lưng cái tâm phân biệt còn có cái tâm giác ngộ Bồ đề mà chúng ta gọi nó là “tâm thật.”—Two other kinds of mind: First, discriminating mind or the mind which lies at the roof of this birth and death, but people think that this mind is their real mind, so the delusion enters into the causes and conditions that produce suffering. Second, true mind. Behind the discriminating mind, there exists a pure mind of enlightenment which is called the true mind.
- (C) Hai loại tâm tướng khác: Thứ nhất là tâm trần tục. Cơ bản, thì mọi người đều có một cái tâm thanh tịnh trong sáng, nhưng thường thì tâm nầy bị che lấp vẩn đục bởi những chướng cấu của trần thế. Thứ nhì là Chánh Tâm (tâm căn bản và chân chánh). Dù bị bao nhiêu ô nhiễm che lấp, chánh tâm vẫn còn đó, như mặt trăng vẫn còn đó dù bị mây che lấp—Two other kinds of mind: The first one is the worldly mind or defiled mind. Fundamentally, everyone has a pure clean mind, but it is usually covered by defilement and dust of worldly desires. The second one is the “True and Fundamental Mind”. The essence of one’s nature. No matter how much defilement

covered, this mind is still there just like the moon is often hidden behind clouds.

- (D) Hai loại tâm tướng khác: Thứ nhất là tâm tạm thời. Tâm tạm thời là cái tâm có những cảm giác khác nhau từ lúc nầy qua lúc khác của đời sống, như tốt xấu, thương ghét, vui buồn, được mất, thành công hay thất bại, tiếng tốt hay tiếng xấu, vân vân. Thứ nhì là tâm Bản tâm. Khi mà người ta từ bỏ chấp trước, tưởng tượng và sự phân biệt, chừng đó người ta mới có khả năng lấy lại được sự thanh tịnh cho bản tâm, và chừng đó cả thân lẫn tâm đều vượt thoát những ô nhiễm và khổ đau của cuộc sống—Two other kinds of mind: First, temporary mind, a mind that has different feelings from moment to moment with the changing circumstances of life, such as temporary feelings of good and evil, love and hatred, happy and sorrow, gain or loss, success or failure, good reputation or bad reputation, and so on. The second one is the original mind. When one gives up their attachment, imagination, false discrimination, and so on, one restores the purity of their original mind, then both body and mind would be free from defilement and suffering.
- (E) Hai loại tâm tướng khác: Thứ nhất là nội tâm tướng hay bản tâm thanh tịnh bình đẳng bên trong. Thứ nhì là ngoại tâm tướng hay cái tâm theo duyên mà hiện ra các đối cảnh—Two other kinds of mind: First, the mind in its inner character and influence. Second, the mind in its outer manifestations.

**Nhị Chủng Thanh Tịnh:** Theo kinh Hoa Nghiêm, có hai loại thanh tịnh. Thứ nhất là tự tính thanh tịnh hay chân như thanh tịnh. Thứ nhì là ly cấu thanh tịnh. Đạt được tâm thể thanh tịnh bằng cách xa lìa mọi ô nhiễm—According to the Flower Ornament Scripture, there are two kinds of purity. First, the natural purity. Second, acquired purity through avoiding pollution.

**Nhị Chủng Thánh:** Hai loại Thánh: Hữu ngôn Thánh và Vô ngôn Thánh (những vị Thánh nêu gương bằng những phẩm hạnh cao tuyệt chứ không nói một lời)—Two classes of saints or preachers: those who preach with words (Pháp sư), and those who preach without words, but exemplify themselves with good morality.

**Nhị Chung Thắng Quả:** Hai quả vị tối thắng—Two surpassing fruits—See **Nhị Thắng Quả**.

**Nhị Chung Thân:** Hai loại thân—Two forms of body—See **Nhị Thân**.

**Nhị Chung Thế Giới:** Có hai loại thế giới theo quan điểm Phật giáo. Thứ nhất là Hữu Tình Thế Giới. Thế giới của loài hữu tình có thân thể. Thứ nhì là Khí Thế Giới. Thế giới vật lý hay địa phương nơi loài hữu tình cư trú (các loài hữu tình, theo luận điểm vật chất hay tinh thần, được chia thành ba cõi: dục giới, sắc giới, và vô sắc giới—There are two kinds of world according to the Buddhist point of views. First, the world of the living, who are receiving their correct recompense. Second, the world of the material, or that on which karma depends for expression. The world of material is divided into three realms: kamadhatu, rupadhatu, and arupadhatu.

**Nhị Chung Thức:** Two kinds of consciousness—See **Nhị Thức**.

**Nhị Chung Tính:** Hai loại tính—Two kinds of seed-nature (the character of the alaya seed and its development):

- (A) Hai loại tính: Thứ nhất là tính chủng tử hay bản tính thiện từ vô thủy. Thứ nhì là tập chủng tử hay chủng tính thiện do tu tập mà phát triển—Two kinds of seed-nature: First, the original good seed-nature. Second, the seed-nature in practice or development.
- (B) Hai loại tính khác: Thứ nhất là bốn tính trụ chủng tính hay bản tính tự nhiên từ vô thủy. Thứ nhì là tập sở thành chủng tính hay chủng tính mới được huân tập—Two other kinds of seed-nature: First, the immanent abiding original good seed-nature. Second, the seed productive according to its ground.
- (C) Hai loại tính khác nữa: Thứ nhất là Thánh chủng tính hay hạt giống chứng quả Niết Bàn của bậc Thánh tam thừa. Thứ nhì là phàm phu chủng tính hay ngu phu chủng tính, hay chủng tính phàm phu ngu muội cố bám giữ lấy chư pháp (hạt giống này có khả năng sinh sản, còn tính là do rèn tập mà có chứ không phải là tính của lý tính)—Two other kinds of seed-nature: First, the seed-nature of the saints, by which they attain nirvana. Second, the seed-nature in the foolish and ignorant.

**Nhị Chung Trí:** Hai loại trí tuệ. Thứ nhất là Tướng Trí. Hữu lậu trí hay trí nương vào sự tướng thế gian và hỷ còn quan hệ với phiền não. Thứ nhì là Phật Trí. Vô lậu trí, cắt đứt liên hệ với phiền não—Two kinds of wisdom. First, knowledge derived from phenomena, associated with afflictions. Second, Buddha wisdom, no longer associated with afflictions.

**Nhị Chung Tử:**

- (A) Hai loại chủng tử: Thứ nhất là danh ngôn chủng tử (Bốn hữu chủng tử). Chủng tử là nhân tạo ra tất cả mọi pháp thiện ác. Thứ nhì là Nghiệp chủng tử. Chủng tử gây ra bởi nghiệp tạo tác thiện ác nơi tâm sở rồi huân tập nơi thức thứ tám—Two kinds of seeds: First, seed which causes moral action. Good or evil seeds produce good or evil deeds. Second, karma seed, the sixth (mind consciousness) acting with the eighth (Alaya consciousness).
- (B) Hai loại chủng tử khác: bốn hữu chủng tử và thân huân chủng tử—Two other kinds of seeds: the seed or latent undivided moral force immanent in the highest of the Alaya consciousness, and the newly influenced or active seed when acted upon by the seven other consciousness, thus becoming productive.

**Nhị Chung Tử Duy Thức Học:** Hai loại chủng tử trong Duy Thức Học—two kinds of seed in the Studies of the Vijnaptimatra.

- 1) *Thứ Nhất Là Dị Thục Tập Khí:* Còn gọi là Nghiệp Chủng Tử hay Chủng tử nghiệp nương theo thiện ác của tập khí trong quá khứ mà có được. Chủng tử nghiệp tích lũy ý nghĩ, tình cảm, việc làm và những dục vọng trong quá khứ. Cái quả khác với tính chất của cái nhân, như thiện nghiệp thì cảm lạc quả, ác nghiệp thì cảm khổ quả, có khi cả hai lạc quả và khổ quả không còn mang tính chất thiện ác nữa, mà là vô ký (neutral), nên gọi là dị thục tức là cái nhân khi chín lại khác—The seeds of karma accumulated from old habits (habit energy or former habit). The seeds of karma accumulated from the past thoughts, affections, deeds, and passions. Differing from the cause, different when cooked, or matured, i.e. the effect differing from the



cause, pleasure differing from goodness its cause, and pain from evil. Maturing or producing its effects in another life.

- 2) *Thứ Nhì Là Đẳng Lưu Tập Khí*: Uniformly Continuous Remnants of Habits—Đẳng Lưu Tập Khí đối lại với Dị Thực Tập Khí, trong đó chủng tử nghiệp nường theo thiện ác của tập khí trong quá khứ mà có được. Đẳng lưu tập khí do 7 chuyển thức sanh ra quả đẳng lưu, vì thế là được gọi là đẳng lưu tập khí. Tập khí này cùng với quả do chúng sanh ra là cùng một tính chất, thí dụ như ác nhân sanh ra ác quả—In contrast with the seeds of karma accumulated from old habits (habit energy or former habit). The seeds of karma accumulated from the past thoughts, affections, deeds, and passions. Uniformly Continuous Remnants of Habits, the Latent karmic imprints caused by the first seven consciousnesses in the eight ones. These Uniformly Continuous Remnants of Habits and their effects have the same nature, for example, evil causes create evil effects.

**Nhị Chung Tử Vong**: Two kinds of death—Nhị Tử—Hai loại chết: mệnh tận tử và ngoại duyên tử—Two kinds of death: natural death and violent death or death caused by external causes.

**Nhị Chung Vọng Kiến**: Two kinds of upside-down discriminating false views—Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Nhì, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về hai loại vọng kiến như sau: “Ông A Nan! Tất cả chúng sanh bị trôi lăn trong vòng luân hồi sanh tử ở thế gian, là do bởi hai thứ vọng kiến. Hai thứ nhìn sai lầm đó làm cho chúng sanh thấy có cảnh giới, và bị lôi cuốn trong vòng nghiệp. Hai thứ vọng kiến đó là vọng kiến biệt nghiệp của chúng sanh và vọng kiến đồng phận của chúng sanh.” Thứ nhất là Vọng Kiến Biệt Nghiệp. Đức Phật dạy: “Ông A Nan! Như người bị đau mắt, ban đêm nhìn vào ngọn đèn, thấy có năm màu sắc tròn chung quanh ngọn lửa sáng. Ông nghĩ thế nào? Cái ảnh tròn năm màu sắc đó là màu sắc của đèn hay màu sắc của cái thấy? Ông A Nan! Nếu là màu sắc của đèn, sao chỉ một mình người đau mắt thấy. Nếu là màu sắc của tính thấy, thì tính thấy đã thành màu sắc, còn cái thấy của người mắt đau gọi là gì? Lại nữa, ông A Nan, nếu cái ảnh tròn kia, rời đèn mà riêng có, thì khi nhìn bình phong,

trướng, ghế, bàn, cũng phải có ảnh tròn hiện ra chứ. Nếu rời tính thấy mà riêng có, thì mắt có thể không thấy. Nay mắt thấy thì biết không rời được. Vậy nên biết rằng: ‘Màu sắc thật ở nơi đèn. Cái thấy bệnh nhìn lầm ra ảnh năm sắc. Cái ảnh và cái thấy đều là bệnh. Nhưng cái thấy biết là bệnh đó, không phải là bệnh. Đừng nên nói là đèn, là thấy, và chẳng phải đèn, chẳng phải thấy. Ví dụ mặt trăng thứ hai, vì dụi mắt mà thấy, vậy không phải là mặt trăng, hay là bóng của trăng. Cái ảnh năm sắc cũng vậy, vì mắt bệnh mà thành, không nên nói là tại đèn hay tại thấy.’” Thứ hai là Vọng Kiến Đồng Phận. Đức Phật dạy: “Ông A Nan! Trong cõi Diêm Phù Đề, trừ phần nước nơi các biển lớn, phần đất bằng ở giữa có đến ba ngàn châu. Châu lớn chính giữa bao trùm cả Đông Tây. Có độ hai ngàn ba trăm nước lớn. Các châu nhỏ ở giữa biển, hoặc vài trăm nước, hoặc một, hoặc hai nước, cho đến ba mươi, bốn mươi năm mươi nước. Ông A Nan! Trong đám đó có một châu nhỏ, chỉ có hai nước. Người trong một nước cùng cảm với ác duyên, chúng sanh trong nước ấy thấy những cảnh giới không lành, hoặc thấy hai mặt trời, hoặc thấy hai mặt trăng. Họ lại thấy những ác tướng như: các quầng chung quanh mặt trời, mặt trăng; nguyệt thực, nhật thực, những vết đen trên mặt trời, mặt trăng, sao chổi, sao phước, sao băng, nhiều sao băng thành chùm, các thứ móng, vân vân. Chỉ nước ấy thấy. Còn chúng sanh ở nước bên kia không hề thấy hay nghe những thứ trên. Ông A Nan! Nay tôi vì ông lấy hai thứ vọng kiến trên giải thích cho rõ. Như người đau mắt thấy cái ảnh tròn năm sắc ở đèn sáng. Đó là do lỗi bệnh mắt, chứ không phải do lỗi ở tính thấy, cũng không phải sắc đèn tạo ra. Lấy đó mà so sánh, nay ông và chúng sanh thấy núi sông, cảnh vật, đều là từ vô thủy, cái thấy bệnh thấy như thế. Cái vọng kiến và cảnh vật đều là hư vọng, tùy duyên hiện tiền. Còn cái giác minh biết vọng cảnh, vọng kiến là bệnh, thì không phải bệnh hay mê lầm, mà lúc nào cũng sáng suốt. Chân kiến thấy rõ vọng kiến là bệnh, thì nó không bị bệnh, mà vẫn sáng suốt. Vậy câu lúc trước ông bảo ‘kiến văn giác tri,’ chỉ là vọng kiến mà thôi. Vậy nay ông thấy tôi, ông và chúng sanh đều là cái thấy bệnh. Còn cái ‘kiến chân tính tính’ không phải bệnh nên không gọi là thấy. Ông A Nan! Có thể lấy cái vọng kiến đồng phận của chúng sanh đã nói trên, so sánh với cái vọng kiến biệt nghiệp

của một người. Cái ảnh tròn của một người thấy do đau mắt, và những cảnh lạ do chúng sanh một nước thấy, đều là cái hư vọng kiến sinh ra từ vô thủy. Khắp cả mười phương thế giới chúng sanh đều thuộc phạm vi vọng. Các duyên hòa hợp sinh ra, các duyên hòa hợp mất. Nếu đứng về cảnh giới Phật, đều thấy đó là hư vọng. Nếu có thể xa lìa các ‘hòa hợp duyên’ và ‘không hòa hợp duyên,’ thì đã diệt trừ các nhân sinh tử, chứng được chân lý, tức cảnh giới Phật—In the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about two kinds of upside-down discriminating false views as follows: “Ananda! All living beings turn on the wheel in this world because of two upside-down discriminating false views. Wherever these views arise, there is revolution through the cycle of appropriate karma. What are the two views? The first consists of the false view based on living beings’ individual karma. The second consists of the false view based on living beings’ collective karma.” First, false views based on individual karma. The Buddha taught: “Ananda! It is like a man in the world who has red cataracts on his eyes so that at night he alone sees around the lamp a circular reflection composed of layers of five colors. What do you think? Is the circle of light that appears around the lamp at night the lamp’s color, or is it the seeing’s colors? Ananda! If it is the lamp’s colors, why is it that someone without the disease does not see the same thing, and only the one who is diseased sees the circular reflection? If it is the seeing’s colors, then the seeing has already become colored; what, then, is the circular reflection the diseased man sees to be called? Moreover, Ananda, if the circular reflection is in itself a thing apart from the lamp, then it would be seen around the folding screen, the curtain, the table, and the mats. If it has nothing to do with the seeing, it should not be seen by the eyes. Why is it that the man with cataracts sees the circular reflections with his eyes? Therefore, you should know that: ‘In fact the colors come from the lamp, and the diseased seeing bring about the reflection. Both the circular reflection and the faulty seeing are the result of the cataract. But that which sees the diseased film is not sick. Thus you should not say that it is the lamp or the seeing or that it is neither the lamp nor

the seeing. It is like a second moon often seen when one presses on one’s eye while looking up into the sky. It is neither substantial nor a reflection because it is an illusory vision caused by the pressure exerted on one’s eye. Hence, a wise person should not say that the second moon is a form or not a form. Nor is it correct to say that the illusory second moon is apart from the seeing or not apart from the seeing. It is the same with the illusion created by the diseased eyes. You cannot say it is from the lamp or from the seeing: even less can it be said not to be from the lamp or the seeing.’” Second, False View of the collecting share. The Buddha taught: “Ananda! In Jambudvīpa, besides the waters of the great seas, there is level land that forms some three thousand continents. East and West, throughout the entire expanse of the great continent. There are twenty-three hundred large countries. In other, small or perhaps one or two, or perhaps thirty, forty, or fifty. Ananda! Suppose that among them there is one small continent where there are only two countries. The people of just one of the countries together experience evil conditions. On that small continent, all the people of that country see all kinds of inauspicious things: perhaps they see two suns, perhaps they see two moons with circles, or a dark haze, or girdle-ornaments around them; or comets, shooting stars, ‘ears’ on the sun or moon, rainbows, secondary rainbows, and various other evil signs. Only the people in that country see them. The living beings in the other country from the first do not see or hear anything unusual. Ananda! I will now go back and forth comparing these two matters for you, to make both of them clear. Ananda! In the case of the living being’s false view of individual karma by which he sees the appearance of a circular reflection around the lamp, the appearance seems to be a state, but in the end, what is seen comes into being because of the cataracts on the eyes. The cataracts are the results of the weariness of the seeing rather than the products of form. However, the essence of seeing which perceives the cataracts is free from all diseases and defects. For example, you now use your eyes to look at the mountains, the rivers, the countries, and all the living beings: and they are all brought about by the disease of your seeing

contracted since time without beginning. Seeing and the conditions of seeing seem to manifest what is before you. Originally my enlightenment is bright. The seeing and conditions arise from the cataracts. Realize that the seeing arise from the cataracts: the enlightened condition of the basically enlightened bright mind has no cataracts. That which is aware of the faulty awareness is not diseased. It is the true perception of seeing. How can you continue to speak of feeling, hearing, knowing, and seeing? Therefore, you now see me and yourself and the world and all the ten kinds of living beings because of a disease in the seeing. What is aware of the disease is not diseased. The true essential seeing by nature has no disease. Therefore, it is not called seeing. Ananda! Let us compare the false views of those living beings' collective share with the false views of the individual karma of one person. The individual man with the diseased eyes is the same as the people of that country. He sees circular reflections erroneously brought about by a disease of the seeing. The beings with a collective share see inauspicious things. In the midst of their karma of identical views arise pestilence and evils. Both are produced from a beginningless falsity in the seeing. It is the same in the three thousand continents of Jambudvīpa, throughout the four great seas and in the Saha World and throughout the ten directions. All countries that have outflows and all living beings are the enlightened bright wonderful mind without outflows. Because of the false, diseased conditions that are seen, heard, felt, and known, they mix and unite in false birth, mix and unite in false death. If you can leave far behind all conditions which mix and unite and those which do not mix and unite, then you can also extinguish and cast out the causes of birth and death, and obtain perfect Bodhi, the nature which is neither produced nor extinguished. It is the pure clear basic mind, the everlasting fundamental enlightenment.

**Nhị Chung Vô Nhân:** Two Kinds of Non-cause—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Chín, phần Thập Hành Ấm Ma, Đức Phật đã nhắc ngài A Nan về hai thứ vô nhân như sau: “Ông A Nan nên biết các người thiện nam trong tam ma địa được chính tri ấy, chính tâm yên lặng sáng

suốt. Mười loại Thiên ma chẳng tìm được chỗ tiện, để được tinh nguyên cùng tột căn bản của 12 loài sinh. Đối trong bản loại, cái sinh cơ căn nguyên tỏ bày. Xem xét cái trạng thái u thanh viên động bản nguyên. Trong cái viên nguyên mới khởi ra cái so đo chấp trước. Người ấy bị dọa vào hai vô nhân luận.” Một là người đó thấy gốc vô nhân. Tại sao? Người ấy đã được sinh cơ toàn phá, nhờ nhân căn 800 công đức, thấy trong tám vạn kiếp: chúng sanh theo dòng nghiệp chảy quanh, chết chỗ đây, sinh chỗ kia. Chỉ thấy chúng sanh luân hồi trong ngần ấy. Ngoài tám vạn kiếp ra, bất không thấy gì nữa. Bèn cho là những chúng sanh trong thế gian mười phương, ngoài tám vạn kiếp, không có nhân tự có. Bởi so đo chấp trước, mất chính biến tri, dọa lạc vào ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề. Hai là người thấy cuối đời vô nhân. Tại sao? Người ấy đối với sinh cơ, đã thấy căn nguyên, như người sinh người, chim sanh chim. Con quạ thì từ xưa nay vẫn đen, cò vẫn trắng. Người và trời vẫn đi thẳng, súc sanh vẫn đi ngang. Sắc trắng chẳng phải giặt rửa mà thành. Sắc đen chẳng phải nhuộm mà nên. Từ tám vạn kiếp, không có dời đổi. Nay hết cái hình ấy, cũng lại như vậy, mà tôi vẫn chẳng thấy Bồ Đề. Thế nào lại có sự thành Bồ Đề? Mới biết ngày nay các vật tượng đều gốc không nhân. Vì so đo chấp trước như thế, mất chính biến tri, dọa lạc ngoại đạo, mê lầm tính Bồ Đề—According to the Surangama Sutra, book Nine, in the part of the ten states of formation skandha, the Buddha reminded Ananda on two kinds of non-cause as follows: “Ananda, you should know that when the good person has obtained proper knowledge and his practice of samatha, his mind is unmoving, clear, and proper, and it cannot be disturbed by the ten kinds of demons from the heavens. He is now able to intently and thoroughly investigate the origin of all categories of beings. As the origin of each category becomes apparent, he can contemplate the source of the subtle, fleeting and pervasive fluctuation. But if he begins to speculate on that pervasive source, he could fall into error with two theories of the absence of cause.” First, perhaps this person sees no cause for the origin of life. Why? Since he has completely destroyed the mechanism of production, he can, by means of the eight hundred merits of the eye organ, see all

beings in the swirling flow of karma during eighty thousand eons, dying in one place and being reborn in another as they undergo transmigration. But he cannot see beyond eighty thousand eons. Therefore, he concluded that for the last eighty thousand eons living beings in the ten directions of this and other worlds have come into being without any cause. Second, perhaps this person sees no cause for the end of life. And why? Since he perceives the origin of life, he believes that people are always born as people and birds are always born as birds; that crows have always been black and swans have always been white; that humans and gods have always stood upright and animals have always walked on four legs; that whiteness does not come from being washed and blackness does not come from being dyed; and that there have never been nor there will be any changes for eighty thousand eons. He says: "As I now examine to the end of this life, I find the same holds true. In fact, I have never seen Bodhi, so how can there be such a thing as the attainment of Bodhi? You should now realize that there is no cause for the existence of any phenomena." Because of this speculation, he will lose proper and pervasive knowledge, fall into externalism, and become confused about the Bodhi nature.

**Nhị Chướng:** Avaranadvaya (skt).

(A) Hai loại chướng ngại. Thứ nhất là phiền não chướng. Những dục vọng và ảo tưởng làm tăng tái sinh và trở ngại Niết bàn. Thứ nhì là Sở tri chướng. Trí huệ trần tục cho những điều không thật là thật làm cản trở chân trí huệ. Trong hai thứ chướng kể trên thì phiền não chướng dễ bị đoạn diệt hơn sở tri chướng, vì ý muốn sống và những thúc đẩy vị kỷ là cái cuối cùng mà người ta có thể điều phục hoàn toàn—Two kinds of hindrance: First, klesavarana or hindrance of passions (afflictive hindrance). The passions and delusion which aid rebirth and hinder entrance into nirvana. Second, jneyavarana or hindrance of knowledge (the intellectual hindrance). Worldly wisdom, assuming the seeming as real, a hindrance to true wisdom. The barrier of the known, arising from regarding the seeming as real. Among the two above mentioned hindrances of cognitive

obscurance and intellectual obscurance, the latter is easier to destroy than the former, for the will to live or the egoistic impulses are the last thing a man can bring under complete control.

- (B) Hai loại chướng ngại: phiền não chướng và giải thoát chướng—Two kinds of hindrance: see (A) 1 and hindrances to deliverance.
- (C) Hai loại chướng ngại khác: lý chướng và sự chướng—Two other kinds of hindrance: hindrances to truth such as false doctrine and hindrances of the passions to entry into nirvana such as desire.
- (D) Hai thứ chướng ngại cho chư Tăng Ni: giao du với người tại gia và tự tách mình ra khỏi những người tốt trong hàng xuất gia—Two hindrances for monks and nuns, associating with laypeople and dissociating oneself from good people in the order.

**Nhị Chướng Thô Và Trọng:** Two Hindrances of Rough and Serious—See Thô Trọng Nhị Chướng.

**Nhị Duyên:** Two kinds of circumstances—Hai loại điều kiện. Thứ nhất là Sai Biệt Duyên (người tu hành lúc nào cũng được chư Phật, chư Bồ Tát hóa độ từ lúc mới phát tâm cho đến lúc thành Phật. Trong suốt thời gian đó chúng sanh gặp gỡ hay tưởng nhớ đến các Ngài đều được các Ngài kết làm quyến thuộc hoặc dẫn dắt. Chư Phật hoặc chư Bồ Tát có thể thị hiện hoặc làm thân cha mẹ hay thân thuộc. Đôi khi các Ngài hạ mình làm kẻ tội lỗi. Đôi khi làm bạn hữu hay làm kẻ oan gia dùng nhiếp pháp để giáo hóa, những sai biệt duyên như vậy rất nhiều). Thứ nhì là Bình Đẳng Duyên (tất cả chư Phật đều nguyện độ tận chúng sanh. Do sức đại bi các Ngài thường huân tập vào tâm chúng sanh một cách tự nhiên và bình đẳng, không bỏ sót một chúng sanh nào. Tùy theo sự ưa muốn nghe thấy của chúng sanh, chư Phật liền ứng hiện thân để giáo hóa)—Two kinds of conditions: different circumstance and universal circumstance.

**Nhị Đạo:** Hai đạo—Two ways:

- (A) Hai đạo trong Phật giáo: Thứ nhất là Vô ngại đạo. Vô gián đạo hay đạo đoạn trừ những chướng ngại cần phải đoạn trừ. Thứ nhì là Giải thoát đạo. Con đường giải thoát bằng thực chứng chân lý—Two ways in Buddhism:

First, the open or unhindered way, or the way of removing all obstacles or intervention (delusions). Second, the way of release by realization of truth.

- (B) Hai đạo khác trong Phật giáo: Thứ nhất là Nan hành đạo. Con đường khó bằng thực hành lục Ba La Mật cũng như những giới luật khác. Thứ nhì là Di hành đạo. Con đường dễ bằng cách niệm hồng danh Phật A Di Đà—Two other ways in Buddhism: First, the hard way of works, by practicing the six paramitas and other disciplines. Second, the easy way of salvation, by recitation or invocation of Amitabha.
- (C) Hai đạo khác nữa trong Phật giáo: Thứ nhất là Hữu lậu đạo. Con đường của tái sinh hay sanh tử. Thứ nhì là Vô lậu đạo. Con đường giác ngộ và giải thoát mọi khổ đau của luân hồi sanh tử—There are also two other ways in Buddhism: First, the way of reincarnation or mortality. Second, the enlightened way of escape from miseries of transmigration.
- (D) Hai đạo khác trong Phật giáo: Thứ nhất là giáo đạo hay đạo giáo là phương tiện. Thứ nhì là chứng đạo hay thực chứng con đường của chư Phật—Two other ways in Buddhism: First, the way of instructions. Second, the way of realization.

**Nhị Đế:** Satya-dvaya (skt)—Hai loại chân lý—Two Truths—Two forms of statement—Đây là hai mức độ của chân lý, hoặc là hai cách trong đó mọi hiện tượng được nhận biết: 1) tục đế; và 2) chân đế. Tục đế chỉ cách mà mọi hiện tượng được nhìn qua cái nhìn của phàm phu, và được coi như là sự thật ước lệ. Một chiếc xe hơi, chẳng hạn, là một sự thật ước lệ, bởi vì nó có thể vận hành nhiệm vụ của một cái xe, mặc dù nếu phân tích từ cái nhìn chân đế thì nó chỉ là một tập hợp của những phần, và được chế tạo do kết quả của những, và luôn thay đổi. Khi người ta tìm một cái xe thật sự hiện hữu, thì người ta chỉ tìm thấy một tập hợp của những phần riêng lẻ, và không có cái nào có thể làm nhiệm vụ của cái xe cả. Vì vậy từ quan điểm chân đế, chiếc xe không có tự tánh. Chân đế là “không” hay “vạn hữu không có tự tánh,” chân lý này chỉ có các bậc Thánh mới nhận biết rõ ràng được—These are two levels of reality, or two ways in which phenomena may be perceived: 1)

conventional truths (samvrti-satya); and 2) ultimate truths (paramartha-satya). The first refers to the way in which phenomena are viewed by ordinary beings, and are said to be true on the conventional level. A car, for example, is a conventional truth, because it is able to perform the functions of a car, even though from the point of view of ultimate analysis, it is perceived as a collection of parts, and constructed as a result of causes and conditions, and constantly changing. When one searches to find a truly existent car, what one finds instead is just this collection of separate parts, none of which can function as a car. Thus from the point of view of ultimate truth, the car is empty of inherent existence. The ultimate truth is emptiness (sunyata), which is only clearly perceived by sages (arya).

**Nhị Đế Hiệp Minh Trung Đạo:** Theo Ngài Long Thọ Bồ Tát trong Trung Quán Luận, thì Nhị Đế Trung Đạo được bằng “Năm Huyền Nghĩa”. Trong Nhị Đế Hiệp Minh Trung Đạo, Nếu người ta nhận định rằng không có sinh diệt hay bất sinh bất diệt thì đó là trung đạo, được biểu thị bằng sự kết hợp của tục đế và chân đế, một trong năm huyền nghĩa—According to Nagarjuna Bodhisattva in the Madhyamika Sastra, the Middle Path of the Twofold Truth is expounded by the “five terms.” In the middle path elucidated by the union of both popular and higher truths, one considers that there is neither production-and-extinction nor non-production-and non-extinction, one of the five terms.

**Nhị Điều:** Đôi chim Ca Đề hoặc Uyên Ương thường sống sát cánh bên nhau. Đạo Phật dùng những hình ảnh này cho chúng ta thấy thường hằng và vô thường, khổ và lạc, không và bất không, thành và bại, vinh và nhục, vãn và vãn—The drake and hen of the mandarin duck who are always together. Buddhism typifies these images for permanence and impermanence, sorrow and joy, emptiness and non-emptiness, gain and loss, honor and defame, and so on.

**Nhị Định:** Hai loại định trong Thiền Phật giáo—Two kinds of samadhi in Zen Buddhism—See Nhị Chứng Định.

**Nhị Đoạn:** Hai loại đoạn: tự tánh đoạn và duyên phục đoạn—Two kinds of annihilation (cutting off): to cut off the nature or roots of delusion; and

to cut off the external bonds, or objective cause of delusion.

**Nhị Độ:**

- (A) Hai quốc độ: Báo độ (quốc độ của Đức Phật, chốn trụ xứ của báo thân Phật) và Hóa độ (quốc độ nơi chúng sanh được chuyển hóa, chốn trụ xứ của hóa thân Phật)—Two lands: the land in which a Buddha himself dwells; and the land in which all living beings are transformed.
- (B) Hai quốc độ khác: Tịnh độ và Uế độ—Two other lands: Pure Land or Paradise and Impure land (the present world).
- (C) Hai quốc độ khác nữa: Tính độ và Tướng độ—There are two other lands: Dharma-nature or essence of things, and Form-nature or formal existence of the dharma, pure or impure according to the mind and action of the living.

**Nhị Đốn:** Hai loại đốn giáo—Two immediate or direct ways to perfection:

- (A) Theo Kinh Khê của trường phái Hoa nghiêm: Đốn Đốn Giáo và Tiệm Đốn Giáo—According to Ching-Ch'i of the Hua-Yen school, there are two direct ways to perfection: Immediately immediate way and Gradually immediate teaching.
- (B) Theo trường phái Pháp Hoa: Đốn Đốn Giáo và Đốn Viên Giáo—According to the Lotus, there are two direct ways to perfection: immediately immediate teaching and immediately perfect teaching.

**Nhị Đức:**

- (A) Hai đức: Trí đức hay tánh đức (trí huệ hay sự thông biết về Phật tánh mà chúng sanh sẵn có) và Đoạn đức hay tu đức (đức tính do tu tập mà có)—Two kinds of virtue: wisdom or intellectual virtue and practicing virtue.
- (B) Hai loại đức khác: Trí đức (đức tự lợi của chư Bồ Tát) và Bi đức (đức lợi tha thương xót chúng sanh)—Two other kinds of virtue: wisdom or intellectual virtue and pity virtue obtained through practicing.

**Nhị Gia Hộ:** Hai cách Phật gia hộ: Thứ nhất là hiển gia hộ. Hiển hiện hay gia hộ bề ngoài cho phước báo của đời nầy một cách công khai. Thứ nhì là minh gia hộ. Gia hộ không thấy được hay gia hộ một cách bí mật trong việc loại trừ tội lỗi

và tăng trưởng công đức—The dual aid bestowed by the Buddha: First, manifest or external aid, in the blessing and powers of this life. Second, invisible or mystic aid, in getting rid of sins, increasing virtue.

**Nhị Giả:** Hai giả thuyết: Thứ nhất là vô thể tùy hình giả. Giả thuyết không có cá nhân, không có chủ thể và khách thể (phàm phu chấp ngã pháp, ngã pháp vốn không có thực thể, nhưng tùy theo vọng tình của mình mà lập ra cái tên ngã pháp). Thứ nhì là hữu thể thi thiết giả. Giả thuyết có cá nhân, chủ thể và khách thể—Two hypotheses: First, the non-substantial hypothesis. There is no substantial individual, no subject, no object, but that all is transient emotion. Second, the factual hypothesis. There is entity or individuality, subject and object.

**Nhị Giác:** Two kinds of enlightenment.

- (A) Hai loại giác ngộ: Thứ nhất là bốn giác. Tâm thể của chúng sanh bản lai trong sáng và trống rỗng như hư không. Thứ nhì là thủy giác. Nhờ bốn giác dẫn đến Phật quả hay toàn giác—Two kinds of enlightenment: First, the immanent or space-like mind in all things (dharmakaya Pháp thân). Second, initial enlightenment or beginning of illumination, which leads on to Buddhahood or full enlightenment.
- (B) Hai loại giác ngộ khác: Thứ nhất là Đăng giác, giai đoạn thứ 51 của Bồ Tát. Thứ nhì là Diệu giác, giai đoạn thứ 52 của Bồ Tát hay là giai đoạn giác ngộ Phật quả—Two other kinds of enlightenment: First, the fifty first stage of a bodhisattva. Second, the fifty-second stage of a Bodhisattva or enlightenment of Buddhahood.
- (C) Hai loại giác ngộ khác nữa: tự giác và giác tha—There are also two other kinds of enlightenment: a Buddha's own or natural enlightenment and enlightening of all others.

**Nhị Giải Thoát:** Two kinds of deliverance.

- (A) Hai loại giải thoát: Hữu vi giải thoát và vô vi giải thoát—Two kinds of deliverance: earthly or active deliverance to Arahantship and Nirvana deliverance.
- (B) Hai loại giải thoát khác: Tính tịnh giải thoát và Chướng tận giải thoát (giải thoát đạt được bằng cách loại bỏ hoàn toàn chướng ngại của

phiền não)—Two other kinds of deliverance: the pure, original freedom or innocence and deliverance acquired by the ending of all hindrances (salvation through the complete removal of the obstruction of illusion).

- (C) Hai loại giải thoát khác: Thứ nhất là huệ giải thoát. Trí huệ giải thoát của bậc A La Hán, ám chỉ các bậc A La Hán độn căn đã lìa bỏ chướng phiền não. Thứ nhì là căn giải thoát. Trí nhãn hoàn toàn giải thoát, ám chỉ bậc A La Hán đã lìa bỏ cả hai chướng phiền não và thiền định—Two other kinds of deliverance: First, the arhat's deliverance from hindrances to wisdom. Second, complete deliverance in regard to both wisdom and meditative or vision hindrances.
- (D) Hai loại giải thoát khác nữa: Thứ nhất là thời giải thoát. Những người độn căn cần thời gian và chậm trong việc giải thoát. Thứ nhì là bất thời giải thoát. Những kẻ lợi căn không cần thời gian lâu để đạt được giác ngộ—There are also two other kinds of deliverance: First, the dull who takes time or are slow in attaining to vision. Second, the quick or clever who takes "no time" in attaining the vision.
- (E) Lại có hai loại giải thoát khác nữa: Thứ nhất là tâm giải thoát hay tâm giải thoát khỏi dục vọng. Thứ nhì là huệ giải thoát hay huệ giải thoát khỏi si mê—There are also two other kinds of deliverance: First, a heart or mind delivered from desire. Second, a heart or mind delivered from ignorance by wisdom.

**Nhị Giáo:** Two kinds of teaching—Hai tông phái trong Phật giáo—Dual division of the Buddha's teaching:

- (A) Theo trường phái Thiên Thai, có hai loại giáo pháp: Thứ nhất là Hiển giáo. Hiển Giáo dạy cho thánh chúng hữu hình. Thứ nhì là Mật giáo. Mật giáo dạy cho thánh chúng vô hình mà những người khác trong pháp hội chẳng thấy—According to the T'ien-T'ai Sect, there are two divisions of the Buddha's teaching: First, exoteric or public teaching to the visible audience. Second, esoteric teaching to an audience invisible to the other assembly.
- (B) Theo trường phái Chân Ngôn: Tiệm giáo và Đốn giáo—According to the Shingon School:

Gradual teaching (see Tiệm Giáo) and Immediate teaching (see Đốn Giáo).

- (C) Theo Kinh Niết Bàn, có hai loại giáo pháp: Thứ nhất là Bán tự giáo hay thuyết ngôn tăng trưởng phiền não hay ác pháp. Thứ nhì là Mãn tự giáo hay thuyết ngôn tăng trưởng thiện pháp—According to The Nirvana Sutra, there are two divisions of the Buddha's teaching: First, incomplete-word teaching of which teaching causes an increase of afflictions or unwholesome deeds. Second, complete-word teaching of which teaching causes wholesome deeds.
- (D) Lại có hai loại giáo pháp khác: Thế gian giáo và Xuất thế gian giáo—There are two other divisions of the Buddha's teaching: the ordinary teaching of a moral life and the teaching of Buddha-truth of other worldly happiness in escape from mortality.
- (E) Lại có hai loại giáo pháp khác nữa: Thứ nhất là Liễu nghĩa, hay những điều nói rõ trong kinh Đại thừa nêu rõ hết thâm nghĩa. Thứ nhì là Bất Liễu nghĩa hay những điều chẳng nói hết thực nghĩa trong kinh điển Tiểu thừa—There are also two other divisions of the Buddha's teaching: First, the Mahayan perfect or complete teaching. Second, the Hinayana incompleteness.
- (F) Theo Thiên Thai Tông, có hai loại giáo pháp: Thứ nhất là Quyền giáo, giáo pháp không hoàn toàn mà chỉ dùng tạm rồi bỏ. Thứ nhì là Thực giáo hay giáo pháp Viên mãn của Như Lai—According to the T'ien-T'ai School, there are two divisions of the Buddha's teaching: First, the partial teaching. Second, the perfect teaching.
- (G) Theo trường phái Hoa nghiêm, có hai loại giáo pháp: Thứ nhất là Hóa giáo, tất cả giáo pháp và lời chỉ dẫn của Đức Thế Tôn. Thứ nhì là Chế giáo, tất cả những luật nghi cho giáo đoàn—According to the Hua-Yen, there are two divisions of the Buddha's teaching: First, all the Buddha's teaching for conversion and general instruction. Second, all the Buddha's rules and commandments for the control and development of his order.
- (H) Theo Thiên Thai tông, có hai loại giáo pháp: Viên giáo và Biệt giáo—According to the

T'ien-T'ai School, there are two divisions of the Buddha's teaching: Perfect or complete doctrine and Special Perfect doctrine (Lotus doctrine).

- (I) Theo Kinh Niết Bàn, có hai loại giáo pháp: Quận thâm giáo và Phù Luật đàm thường giáo—According to the Nirvana Sutra, there are two divisions of the Buddha's teaching: Completing those who failed to hear the Lotus, and Supporting the law, while discoursing on immortality (the keeping of the law is necessary to salvation).
- (J) Theo Hoa Nghiêm tông, có hai loại giáo pháp: Thứ nhất là Khuất chiết giáo. Giáo pháp gián tiếp mà Đức Phật đã giảng trong các kinh Pháp Hoa và Niết Bàn. Thứ nhì là Bình đạo giáo. Như Kinh Hoa Nghiêm của Phật Tỳ Lô Giá Na thuyết, tùy ở pháp tính mà thuyết pháp bình đẳng—According to the Hua-Yen Sect, there are two divisions of the Buddha's teaching: First, indirect or uneven teaching as in the Lotus and Nirvana sutras. Second, direct or levelled up teaching of Vairocana's teachings as in the Hua-Yen sutra.
- (K) Theo trường phái Thiên Thai, có hai loại giáo pháp: Thứ nhất là giới nội giáo. Giáo pháp khiến phàm phu thoát khỏi tam giới. Thứ nhì là giới ngoại giáo. Giáo pháp chẳng những khiến hành giả thoát khỏi tam giới mà còn thoát hẳn sinh tử—According to the T'ien-T'ai, there are two divisions of the Buddha's teaching: First, teachings relating to the trailokya or the realms of mortality (see Biệt Giáo in (H)-2). Second, teachings relating not only to the trailokya, but also the immortal realms.
- (L) Theo Thiên Thai tông, có hai loại giáo pháp: Thiên giáo hay giáo pháp không hoàn toàn của các trường phái Tạng, Thông và Biệt và Viên giáo hay giáo pháp hoàn mãn của Viên giáo—According to the T'ien-T'ai School, there are two divisions of the Buddha's teaching: Partial teaching and the perfect teaching.
- (M) Lại có hai loại giáo pháp khác nữa: Lược Giáo và Quảng Giáo—There are also two other divisions of the Buddha's teaching:

General or summarized teaching (see Lược Giáo) and Detailed teaching (see Quảng Giáo).

**Nhị Giáo Thiên Thai:** Four schools of the T'ien-T'ai.

- 1) Thô Giáo: Bao gồm Tạng Giáo, Thông Giáo và Biệt Giáo—Immature schools: Tripitaka Teaching, Interrelated teaching, and Differentiated Teaching.
- 2) Tế Giáo, bao gồm Biệt Giáo—Mature schools which include Complete or Final Teaching

**Nhị Giới:** Hai loại giới—Two grades of commandments:

- (A) Tà chánh nhị giới: Chánh giới và Tà giới—Two realms of right and wrong: Correct rules and Heretical rules.
- (B) Ngũ bát nhị giới: Ngũ giới (năm giới cho Phật tử tại gia) và Bát giới (tám giới cho Phật tử tại gia)—Two realms of five and eight commandments: Five commandments for laity, and Eight commandments for laity.
- (C) Thập cụ nhị giới: Thập giới (mười giới Sa Di) và Cụ túc giới (hai trăm năm chục giới Tỳ Kheo hay ba trăm bốn mươi tám giới Tỳ Kheo Ni)—Two realms of ten and complete commandments: Ten commandments for novice and Two hundred fifty or three hundred forty eight commandments for monks and nuns.
- (D) Thân Tâm nhị giới: Nội giới và Ngoại giới—Two realms of body and mind: the realm of mind (the realm of cognition) and the realm of the body (the realm of externals or five elements).
- (E) Nhị Giới của Đức Phật Tỳ Lô Giá Na—Two realms of Vairocana Buddha: Để diễn tả môi trường hoạt động của Đức Phật Tỳ Lô Giá Na, một đồ thị hình tròn hay vuông được tạo ra với Đức Phật Tỳ Lô Giá Na ở giữa và Thánh chúng ở chung quanh. Thứ nhất là Kim Cang giới, được biểu thị bởi chín vòng tròn ở giữa và chung quanh là 414 vị Thánh giả. Thứ nhì là Thai Tạng giới, được biểu thị bởi chín ô vuông ở giữa và 1461 vị Thánh chúng chung quanh—To illustrate the sphere of activity of Vairocana Buddha, a diagram-like circle, or square was invented, having the whole show of saintly beings with the Buddha at the



center. First, the Realm of Diamond Elements, which has the central party of nine circles in the center surrounded by 414 saintly beings. Second, the Realm of Matrix Repository, which has nine squares in the center surrounded by 1,461 saintly beings.

**Nhị Hành:** Hai loại hành: Kiến hành là hành theo tà kiến và Ái hành là hành theo sự ham muốn tà vạy—Two classes of conduct: Conduct following wrong views and Conduct following wrong desire or emotions.

**Nhị Hóa:** Sự giáo hóa của Đức Phật được chia làm hai loại. Thứ nhất là Tích Hóa. Dùng những sự kiện bên ngoài để giáo hóa thì gọi là “tích hóa,” như lấy cuộc đời và công nghiệp hoằng hóa của Đức Phật để làm gương noi theo, hoặc giả 14 phẩm đầu trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Thứ nhì là Bản Hóa: Những lời giáo hóa trực tiếp với những thực hành và chứng đắc cụ thể—The Buddha’s teaching is divided into two divisions. First, teaching or lessons derived from external events, i.e. the Buddha’s life and work, shown in the first fourteen sections in the Lotus Sutra. Second, the Buddha’s direct teaching, his real practice, and realization.

**Nhị Hòa:** Hai loại hòa hợp: Lý Hòa và Sự Hòa (sự hòa có sáu loại khác nhau)—The double harmony or unity in both doctrine and practice (Sangha): Unity in doctrine and Unity in practice (there are six different kinds of Unity in practice—see Lục Hòa).

**Nhị Hoặc:** Two aspects of illusion.

- (A) Hai loại hoặc: Thứ nhất là Kiến hoặc. Những ảo giác hay cảm dỗ khởi lên từ sự suy đoán sai lầm về tà kiến hay tà thuyết. Thứ nhì là Tư hoặc. Tư hoặc hay Tu hoặc là những ảo vọng từ tư tưởng của hạng phàm phu khởi lên từ sự tiếp xúc với thế giới bên ngoài hay thói quen, như tham, sân, si, vân vân—Two aspects of illusion: First, perplexities or illusions and temptations arise from false views or theories. Second, illusions from thoughts arising through contact with the world or by habit, such as desire, anger, infatuation, etc.
- (B) Hai loại hoặc khác: Lý hoặc và Sự hoặc—Two other aspects of illusion: Illusion connected with principles (see Kiến Hoặc) and Illusion arising in practice (see Tư Hoặc).

**Nhị Học:** Hai loại học: Đọc tụng kinh và Thiền quán (thiền tư)—Two kinds of study or learning: Reading and reciting sutras and Meditation and thought.

**Nhị Hộ:** Hai loại hộ trì: Thứ nhất là Nội hộ. Thâm tâm bên trong của mình, học và tu theo Phật pháp. Thứ nhì là Ngoại hộ. Những người yểm trợ và giúp đỡ những thứ cần thiết cho thân và tâm tu trì—Two protectors in Buddhism: First, the inner, oneself, by studying and following the law. Second, the outer or supporters, those who supply that is needed for one’s body and mind.

**Nhị Hư Không:** Theo Hữu Bộ tông, có hai loại hư không: Thứ nhất là Hữu Vi Hư Không. Hư không có phân hạn, có sinh diệt, thuộc về thứ mà mắt có thể nhìn thấy được. Thứ nhì là Vô Vi Hư Không. Hư không không có hạn lượng, không có biên tế, chân không tịch diệt, xa lìa tất cả chương ngại, đây thuộc về sở duyên của ý thức—According to the Sarvastivadah Sect, there are two kinds of space: First, active or phenomenal space which is differentiated and limited, and apprehended by sight. Second, passive or non-phenomenal (noumenal) space which is without bounds or limitations, and belongs entirely to mental conception.

**Nhị Ích:** Có hai loại lợi ích: Thứ nhất là Hiện Ích hay lợi ích hiện tại trong đời này. Thứ nhì là Đương Ích hay lợi ích sau khi diệt độ—There are two advantages or benefits: First, profitable to the life which now is. Second, profitable to the life which is to come.

**Nhị Kết:** Two bindings—Two dukkha.

- (A) Hai loại trói buộc vào phiền não: làm ác và nói ác—Doing evil and speaking evil.
- (B) Hai loại trói buộc vào phiền não: kết vào tà kiến và kết vào danh lợi—Two dukkha: being bound to various wrong views and being bound to fame and profit.

**Nhị Khảo:** Two kinds of challenges.

- (A) Minh Khảo-Ám Khảo: Thứ nhất là Minh Khảo hay những khảo đảo xảy ra ngay trước mắt hành giả. Thứ nhì là Ám Khảo hay những khảo đảo thâm lặng—Clear and hidden challenges: First, clear challenges or testing conditions which occur right before the practitioner’s eyes. Second, hidden challenges, hidden or silent testing conditions.

(B) Ngoại Khảo-Nội Khảo: Thứ nhất là Ngoại Khảo hay những khảo đảo bên ngoài hay những chướng duyên nghịch cảnh bên ngoài gây khó khăn cho hành giả như nóng lạnh, ồn ào náo nhiệt, hay chỗ nơi dơ bẩn, vân vân. Thứ nhì là Nội Khảo hay những tâm niệm khởi lên trong lúc hành giả ngồi thiền hay niệm Phật như tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, thùy miên, hôn trầm, vân vân—External and internal testing conditions: First, external testing conditions or testing conditions or obstacles which create difficult conditions for practitioners such as heat, cool, noise, dirt, etc. Second, internal testing conditions are obstacles which develop while the practitioners practice meditation or Buddha-recitation, i.e., greed, anger, ignorance, pride, doubt, wrong views, drowsiness, torpor, etc.

(C) Thuận Khảo-Nghịch Khảo: Thứ nhất là Thuận Khảo. Theo đạo Phật, thuận khảo lắm khi lại là những trở ngại cho hành giả. Thứ nhì là Nghịch Khảo. Trên đường tu tập, thỉnh thoảng hành giả gặp phải nghịch khảo làm trở ngại như thấy tà bạn ác—Favorable and adverse circumstances: First, favorable circumstances. According to Buddhist doctrine, favorable circumstances are sometimes obstacles to practitioners on their path of cultivation. Second, adverse circumstances. On the path of cultivation, sometimes practitioners encounter adverse circumstances, i.e., evil teachers and friends.

**Nhị Khởi:** Hai loại khởi lên của sự sai lầm: Thứ nhất là Câu Sinh Khởi hay phiền não khởi lên tự nhiên. Thứ nhì là Phân Biệt Khởi. Dựa theo tà giáo tà sư mà lý luận tư duy thì gọi là phân biệt khởi—Two types of arising of errors or delusions: First, errors or delusions that arise naturally among people. Second, delusions arising from reasoning and teaching.

**Nhị Khổ:** Có hai loại khổ: Thứ nhất là Nội khổ. Nội khổ bao gồm thân Khổ hay khổ về thể chất từ bên trong như bệnh hoạn sâu đau; và tâm khổ hay khổ về tinh thần như buồn phiền, ghen ghét, đố kỵ cay, bất toại, không hạnh phúc, vân vân. Thứ nhì là Ngoại khổ hay khổ từ hoàn cảnh bên ngoài như tai họa, chiến tranh, vân vân—There are two kinds of suffering: First, internal sufferings which

includes physical sufferings or sufferings from within such as sickness or sorrow; and mental suffering such as sadness, distress, jealousy, bitterness, unsatisfaction, unhappiness, etc. Second, external sufferings or sufferings from outside circumstances such as calamities, wars, etc.

**Nhị Không:** Hai loại không—Two Kinds of Void—Two voids (Unrealities or Immaterialities)—Chữ “không” ở đây vượt lên khỏi ý niệm bình thường. “Không” không có nghĩa là không hiện hữu, mà là không có thực tánh. Để tránh lầm lẫn, các Phật tử thường dùng từ “Chân không” để chỉ cái không không có thực tánh này. Thật ra, ý nghĩa chữ “không” trong Phật giáo rất sâu sắc, tinh tế và khó hiểu bởi vì theo lời Đức Phật dạy, không chỉ không có sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp mà các hiện tượng hiện hữu là tùy duyên. Đức Phật muốn nhấn mạnh đến “không” như sự rời bỏ những chấp thủ và tà kiến. Gốc tiếng Phạn của “Tánh không” là “Sunyata.” “Sunya” lấy từ gốc chữ “svi” có nghĩa là phồng lên. Theo Edward Conze trong Tinh Hoa và Sự Phát Triển của Đạo Phật, trong quá khứ xa xưa, tổ tiên chúng ta với một bản năng tinh tế về bản chất biện chứng của thực tại, thường được dùng cùng một động từ gốc để định nghĩa hai phương diện đối nghịch của một cực diện. Họ đặc biệt ý thức về tánh đồng nhất của những đối nghịch, cũng như về đối tính của chúng. *Theo đạo Phật, có hai loại không: Ngã không (Nhân không) và Pháp không. Lại có hai loại không khác: Thứ nhất là Tánh không hay không có thứ gì có thực tánh của chính nó. Thứ nhì là Tướng không hay vì pháp không có thực tánh của chính nó nên hình tướng của nó cũng là không thật. Lại có thêm hai loại không trong Phật giáo: Thứ nhất là Vô sinh quán hay thiền quán chư pháp không sinh, không có cá tánh của riêng nó. Thứ nhì là Vô tướng quán hay quán chư pháp không thật nên chúng không có hình tướng. Theo trường phái Thiên Thai, có hai loại không: Thứ nhất là Như thực không hay trong thể chân như không vọng nhiễm. Thứ nhì là Như thực bất không hay trong thể chân như đã có đủ tất cả công đức vô lậu—It transcends the usual concepts of emptiness and form. To be empty is not to be non-existent. It is to be devoid of a permanent identity. To avoid confusion, Buddhists often use the term “true*

emptiness” to refer to things that devoid of a permanent identity. In fact, the meaning of “emptiness” in Buddhism is very profound and sublime and it is rather difficult to recognize because “emptiness” is not only neither something, nor figure, nor sound, nor taste, nor touch, nor dharma, but all sentient beings and phenomena come to existence by the rule of “Causation” or “dependent co-arising.” The Buddha emphasized on “emptiness” as an “elimination” of false thoughts and wrong beliefs. A Sanskrit root for “Emptiness” is “sunyata”. The Sanskrit word “sunya” is derived from the root “svi,” to swell. Sunya literally means: “relating to the swollen.” According to Edward Conze in *Buddhism: Its Essence and Development*, in the remote past, our ancestors, with a fine instinct for the dialectical nature of reality, frequently used the same verbal root to denote the two opposite aspects of a situation. They were as distinctly aware of the unity of opposites, as of their opposition. *According to Buddhism, there are two kinds of void (Unrealities or Immaterialities): First, the non-reality of the atman, the soul, the person; and second, the non-reality of things. There are also other two kinds of void: First, nothing has a nature of its own. Second, nothing has a nature of its own; therefore, its form is unreal (forms are only temporary names). There are two other kinds of void in Buddhism: First, the meditation that things are unproduced, having no individual or separate nature (all things are void and unreal). Second, because things are void and unreal; therefore, they are formless. According to the T'ien-T'ai, there are two kinds of void: First, the bhutatathata is devoid of all impurity. Second, the bhutatathata is full of merit or achievement.*

**Nhị Không Chân Lý:** Chân lý về hai loại vô ngã—Truth of the two kinds of selflessness—See *Nhị Vô Ngã*.

**Nhị Không Chân Như:** See *Nhị Không Chân Lý*.

**Nhị Không Quán:** Two meditations on emptiness—Hai pháp hành thiền về không tánh: Thứ nhất là Vô sinh quán hay quán chư pháp không sinh, không có cá tánh của riêng nó. Thứ nhì là Vô tướng quán hay quán vì chư pháp không thật nên chúng không có hình tướng—Two kinds of meditation on the unreality: First, the

meditation that things are unproduced, having no individual or separate nature (all things are void and unreal). Second, things are void and unreal; therefore, they are formless.

**Nhị Kiến:** Two wrong views.

(A) Hai loại tà kiến trong Phật giáo: Thứ nhất là Hữu kiến hay ý kiến cố chấp cho rằng vạn vật là thực hữu. Thứ nhì là Vô kiến hay ý kiến cố chấp cho rằng vạn vật là không có thực—Two wrong views in Buddhism: First, holding to the real existence of material things. Second, holding to their entire unreality.

(B) Hai loại tà kiến khác: Đoạn kiến và Thường kiến (tà kiến cho rằng cái ngã trường tồn)—Two other wrong views: holding to the view of total annihilation; and holding to the view of permanence or immortality. The view that personality is permanent

**Nhị Lậu:** Hai thứ lậu hoặc trong Phật giáo: Thứ nhất là Hữu lậu hay pháp có phiền não hoặc làm tăng trưởng phiền não. Thứ nhì là Vô lậu hay pháp thanh tịnh là được phiền não—Two conditions relating to passions and delusions or two states in regard to contamination in Buddhism: First, the condition in which they can prevail or the conditioned dharma which produces afflictions (passions and delusions). Second, the condition in which they cannot prevail. The unconditioned dharma which produces no afflictions (no passions and delusions).

**Nhị Loại Chủng Tử:** Two kinds of Seed or Germ—Chủng tử có nghĩa là Hạt giống của tất cả hiện hành pháp hữu lậu và vô lậu. A Lại Da Thức là nơi chứa đựng chủng tử của tất cả mọi hiện tượng. Mật giáo cũng coi một vài mẫu tự Phạn, đặc biệt là chữ “a,” được coi như là chủng tử chứa đựng lực siêu nhiên. Lại có hai loại chủng tử khác: Bản Hữu Chủng Tử và Tân Huân Chủng Tử—The seed, or cause, of all phenomena. The content of alayavijnana as the seed of all phenomena. The esoterics also have certain Sanskrit letters, especially the first letter “a” as a seed or germ containing supernatural power. There are also two other kinds of seed: Seed or latent undivided moral force immanent in the highest of the Alaya consciousness (See *Danh Ngôn Chủng Tử*) and recently established or newly made seeds (new fumigation of seeds).

**Nhị Lượng:** Hai loại đo lường hay dò biết: Thứ nhất là Hiện lượng. Dùng nhãn thức để thấy sắc, dùng nhĩ thức để nghe tiếng, vân vân. Thứ nhì là Tỷ Lượng. Tỷ là sự so sánh cái đã biết, lượng là định lượng cái không biết. Thấy cái này biết có cái kia (dùng cái đã biết mà lượng cái chưa biết), như thấy khói biết có lửa—Two kinds of measuring: First, immediate or direct reasoning, whereby the eye apprehends and distinguishes colour and form, the ear sound, etc. Measuring by appearance or sound, etc, i.e. smoke. Second, immediate insight into, or direct inference in a trance of all the conditions of the alayavijnana. Comparison and inference; comparison of the known and inference of the unknown. Measuring by inference, i.e. the inference of fire from smoke.

**Nhị Lưu:** Hai dòng lưu chuyển luân hồi: Thứ nhất là Thuận lưu hay nhân quả tái sinh lưu chuyển. Thứ nhì là Nghịch lưu. Chống lại thuận lưu và tìm giải thoát khỏi cảnh đời đau khổ—There are two ways in the current of transmigration: First, to flow with it in continual reincarnation. Second, to resist it and seek a way of escape by getting rid of life's delusions.

**Nhị Mê Hoặc:** Hai loại mê hoặc: Thứ nhất là Phân Biệt Khởi Mê Hoặc. Mê hoặc khởi lên từ tư duy, giáo pháp hay thầy bạn. Thứ nhì là Câu Sinh Khởi Mê Hoặc. Mê hoặc khởi lên do huân tập từ vô thủy đến nay, sinh ra cùng với thân, tự nhiên mà có—Two kinds of delusions: First, delusions arising from reasoning, teaching and teachers or friends. Second, delusions or errors that arise naturally among people.

**Nhị Môn:** Two doors.

- (A) Hai cửa, hai trường phái: Thứ nhất là Thiền môn giúp người tu đi thẳng từ phàm đến Thánh hay chứng ngộ Bồ Đề bằng con đường thiền quán. Thứ nhì là Tịnh Độ môn giúp hành giả vắng sanh bằng phương pháp niệm hồng danh Phật A Di Đà—Two doors (two entrances or schools): First, Zen door which helps practitioners to realize enlightenment through meditation. Second, the Pure Land Door which helps practitioners achieve rebirth in the Pure Land by reciting the name of Amitabha Buddha.
- (B) Có hai loại giáo lý trong Phật giáo. Thứ nhất là Phân Tướng Môn. Giáo lý thuyết minh về

sự sai biệt giữa tam thừa và nhất thừa. Thứ nhì là Cai Nhiếp Môn. Giáo lý thuyết minh tam thừa là nhất thừa—There are two kinds of doctrines in Buddhism. First, the doctrine which differentiates the three vehicles from the one vehicle. Second, the doctrine which maintains the three vehicles to be the one.

- (C) Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận, có hai loại giáo lý: Chân Như Môn và Sinh Diệt Môn—According to the Awakening of Faith, there are two kinds of doctrines: the mind as bhutatathata and the door of creation and extinction, or beginning and end.
- (D) Có hai loại giáo lý trong Phật giáo: Trí Môn hay trí tuệ Phật dẫn đến giác ngộ Bồ Đề. Bi Môn hay bi tâm Phật hướng đến cứu độ tha nhân—There are two kinds of doctrines in Buddhism: First, wisdom gate or Buddha-wisdom, or the way of enlightenment. Second, Buddha-pity, or the way of pity directed to others.
- (E) Khuyến Giới Nhị Môn: Prohibitions from evil and exhortations to good—See Khuyến Giới, Khuyến Môn and Giới Môn.
- (F) Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, có hai cửa: Thứ nhất là Hữu Môn. Đây là Pháp Môn tu tập còn cần phải nương vào nơi sư tướng mà hành trì, bởi vì chúng sanh chúng ta còn bị lệ thuộc vào hữu vi cùng sáu căn là Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, Ý; và sáu trần là Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp, cho nên chẳng thể nào Không được đối với các trần cảnh chung quanh. Tông Tịnh Độ thuộc về Hữu Môn. Người niệm Phật khi mới phát tâm từ nơi tướng có mà đi vào, cầu được thấy thánh cảnh ở Tây Phương. Thứ nhì là Không Môn: Chỉ có những bậc từ A La Hán đến Bồ Tát là các bậc Thánh nhơn đã chứng đắc được quả Vô Học. Đây là pháp môn lìa tướng mà tu, hay là chế phục được sáu căn Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, ý và không còn bị sáu trần là Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp sai xử nữa. Thiền tông từ nơi “Không Môn” đi vào, khi phát tâm tu liền quét sạch tất cả tướng, cho đến tướng Phật, tướng pháp đều bị phá trừ—According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice,

there are two doors: First, the Dharma Door of Existence or Existence Cultivated Door. This is a Dharma Door that still relies on “Form Characteristics” to practice, because we sentient beings are still trapped in existence as well as in the six faculties of Eyes, Ears, Nose, Tongue, Body, and Mind; and the six elements of Form, Sound, Fragrance, Flavor, Touch and Dharma. Thus at every moment of our existence, our faculties are interacting with the various elements, so it is impossible for us to have “Emptiness” while facing the stimuli in our surroundings. The Pure Land method belongs to the Dharma Door of Existence; when Pure Land practitioners first develop the Bodhi Mind, they enter the Way through forms and marks and seek to view the celestial scenes of the Western Pure Land. Second, the Dharma Door of Emptiness or Emptiness Cultivated Door. This Dharma Door abandon the attachments to Form in order to cultivate. It is the ability to tame and master over the six faculties of Eyes, Ears, Nose, Tongue, Body, and Mind and is no longer enslaved and ordered around by the six elements of Form, Sound, Fragrance, Flavor, Touch and Dharma. Only Arhats and Bodhisattvas who have attained the state of “No Learning.” In the Zen School, the practitioner enters the Way through the Dharma Door of Emptiness. Right from the beginning of his cultivation he wipes out all marks, even the marks of the Buddhas or the Dharma are destroyed.

**Nhị Ngã:** See Nhị Ngã Chấp and Nhị Ngã Kiến.

**Nhị Ngã Chấp:** Two reasons for clinging to the idea of the self—Two kinds of attachment to self—Có hai loại ngã chấp: Thứ nhất là câu sinh ngã chấp hay ngã chấp bẩm sinh, lúc mới sanh ra đã có. Thứ nhì là Phân biệt ngã chấp hay ngã chấp nảy sanh ra do sự phân biệt hay lý luận sai lầm của bản thân—There are two tenets in regard to self: First, the natural or instinctive cleaving (clinging) to the idea of self or soul. Second, the clinging to the idea of self developed as the result of erroneous reasoning.

**Nhị Ngã Kiến:** Hai cách nhìn về cái ngã: Thứ nhất là Nhân ngã kiến hay tà kiến sai lầm cho rằng có

một cái ngã độc lập. Thứ nhì là Pháp ngã kiến hay vọng kiến cho rằng chư pháp hiện hữu độc lập—Two erroneous views of individualism—Two views of self: First, the erroneous view that there is an independent human personality or soul. Second, the erroneous view that everything exists with an independent nature.

**Nhị Ngạn Trung Lưu:** Nhị ngạn bao gồm hai bờ của dòng luân hồi sanh tử và Niết Bàn. Thứ nhất là Thử ngạn, bờ này của đời sống hiện tại hay bờ bên này của luân hồi sanh tử. Thứ nhì là Bĩ ngạn hay bờ giải thoát bên kia, trạng thái giải thoát vượt ra ngoài vòng luân hồi sanh tử. Trung Lưu là dòng chảy của nghiệp hay giữa dòng của hai bên bờ sanh tử và niết bàn—Two shores include this shore of stream of transmigration and the other (yonder) shore of nirvana. First, this shore of the present life or the samsara of reincarnation is this shore. Second, the other shore of nirvana, the state of emancipation or beyond the realm of samsara. The middle flow means the stream of karma or the stream between one shore and the other.

**Nhị Nghĩa:** Two meanings.

- (A) Hai loại nghĩa của giáo pháp: Liễu nghĩa (kinh điển giải thích đầy đủ) và Bất liễu nghĩa (kinh điển giấu đi một phần thực nghĩa)—Two meanings of the teachings: Complete meaning and Partial or incomplete meaning.
- (B) Hai loại nghĩa khác của giáo pháp: Ẩn Mật (bổ ý ẩn náu kín đáo bên trong lời văn) và Hiển Liễu (lời nói văn tự có nghĩa phân minh rõ ràng)—Two other meanings of the teachings: Esoteric meaning and Exoteric meaning, or plain meaning.

**Nhị Nghĩa Tương Thành:** Hai khía cạnh khác nhau nhưng lại bổ túc cho nhau—Two aspects that complete each other.

**Nhị Nghiệp:** Hai loại nghiệp—Two classes of karma—See Nhị Chứng Nghiệp.

**Nhị Ngộ:** Hai cách tiến tới giác ngộ trong đạo Phật: Đốn ngộ và Tiệm ngộ—Two kinds of entry into Bodhisattvahood: Immediate awakening and Gradual awakening.

**Nhị Ngũ Thực:** Hai loại Ngũ thực—Hai loại đạm thực và tước thực: Đạm Thực (Bồ Xà Ni) hay thức ăn có trong ngũ cốc, cá và thịt và Tước Thực (Khư Xà Ni) hay thức ăn có trong trái cây rau quả—Two groups of food, each of five kinds: Bhojaniya

or food in cereals, fish and flesh; and Khadaniya, in fruits.

**Nhị Nguyên:** Dvaita, Dvaya, or Dharmadvaya (skt)—Duality—Hành giả tu Thiền nên luôn nhớ rằng bản thân nhị nguyên không có gì sai trái, đó là cách tác dụng của tâm. Thế nhưng chỉ cần chúng ta bị trói buộc vào quan điểm nhị nguyên đối đãi là chúng ta liền bị lung lay giữa những quan điểm giá trị đối lập như thị phi, tốt xấu. Đây chỉ là những quan điểm nhất thời. Cái gì đó có lúc hiện ra là tốt có lúc lại là xấu; có khi đúng, có khi sai; có khi dài, có khi ngắn; có khi lớn, có khi nhỏ, vân vân. Nhị nguyên gồm có hai loại: Thứ nhất là hữu biên, những người tin vạn hữu hiện hữu. Thứ nhì là vô biên, những người tin không có gì tự hiện hữu. Trong Thiền, dầu có uyên bác đến đâu, kiến thức của một Thiền sinh dày công tu tập, kể cả trí kiến Phật dưới hình thức trực kiến, không chỉ là trí tác làm cản trở giác ngộ, mà chẳng khác nào một tấm kiếng sáng. Một tấm kiếng ám chỉ ảnh chiếu và bản gốc. Một tấm kiếng mời gọi người ta soi mình vào đó. Như thế vẫn còn tánh nhị nguyên vi tế. Chỉ có dứt khoát loại bỏ tấm kiếng phản hồi ấy của chư Phật cùng với trí nhãn, thiên nhãn và ngay cả tuệ nhãn. Lúc đó sẽ không còn kiếng và ảnh riêng biệt nữa, mới có thể mở ra con đường cho tánh bất nhị toàn ý thức—Zen practitioners should always remember that there is nothing wrong with duality itself, that is how our mind functions. But as long as we remain in the confinement of duality, we are swayed by such opposing values as right and wrong, good and bad. These are only temporary aspects. Something appears sometimes to be good or bad or right or wrong or long or short or big or small, and so forth. Duality includes two kinds: First, those who believe that things exist. Second, those who believe that nothing is self-existence or things cannot be said to exist. In Zen, no matter how great the knowledge of any advanced aspirant, even if it is pure Buddhist knowledge in the form of direct vision, not mere intellection; this knowledge remains a bright mirror. A mirror implies reflection and original. A mirror invites someone to gaze into it. Subtle duality remains. Only completely getting rid of this round mirror of all Buddhas, along with mental eye, heavenly eye, and even wisdom eye. There is no longer any separate organ of vision or

object of vision, then one can open the way to omniscient nonduality.

**Nhị Nguyên Luận:** Dvaya (p & skt)—Dualism—Phân biệt chủ thể và đối tượng, ta và người.

**Nhị Nguyên Tánh:** Dharmadvaya (skt)—Duality—Two sides—Two extreme views—Two dualistic views expressly rejected in Buddhism—Đoạn biên kiến, coi mọi vật không hiện hữu, ngay cả những ảo giác hiện lên, hay bất cứ thứ gì tiếp tục sau khi chết. Tà kiến này phủ nhận thuyết tái sanh. Thường biên kiến, tin rằng có sự hiện hữu thật của sự vật, và có những thứ hiện hữu đời đời—Those who believe in annihilation consider that things do not exist in any sense, even the delusory manifestations of the world, nor anything continue after death. Denial of the doctrine of reincarnation. Those who believe in eternalism consider that there is true existence of real being in objects, or that there is some entity that exists forever.

**Nhị Nhân:** Hai nhân—Two causes:

- (A) Theo Kinh Niết Bàn, có hai loại nhân: Sinh nhân và Liễu nhân—According to The Nirvana Sutra, there are two causes: the producing cause of all good things and the revealing or illuminating cause (knowledge and wisdom).
- (B) Hai loại nhân khác: Năng sinh nhân và Phương tiện nhân—Two other causes: the cause that is able to produce all sense and perceptions (all good and evil), and the environmental or adaptive cause (water and soil help the seed growing).
- (C) Hai loại nhân khác: Tập nhân (đồng loại nhân) và Báo nhân (quả thực nhân)—Two other causes: practice or habit as cause (desire causing desire), and the rewarding cause or fruit-ripening cause (pleasure or pain caused by good or evil deeds).
- (D) Theo Kinh Niết Bàn, có hai loại nhân: Chính nhân và Duyên nhân—According to The Nirvana Sutra, there are two causes: Correct or direct cause (Buddha nature of all beings), and the contributory cause or enlightenment which evolves the Buddha nature by good work.

- (E) Lại có hai loại nhân khác nữa: Cận nhân và Viễn nhân—There are also two other causes: Immediate or direct cause and Distant or indirect cause.

**Nhị Nhân Đồng Tâm, Kỳ Nghĩa Đoạn Kim:** Hai người cùng làm mà đồng tâm hiệp sức thì chắc chắn sẽ có kết quả tốt—Two people work together with just one mind (two people are of one mind) will surely have good results.

**Nhị Nhân Quả:** Hai loại nhân quả: Thế gian nhân quả và Xuất thế gian nhân quả—The two aspects of cause and effect: the suffering (Khổ đế) and the cause (Tập đế) in the present life, and the eightfold noble path as the cause (Đạo đế) leading to the extinction of passion and mortality (Diệt đế) in the future life.

**Nhị Nhẫn:** Two kinds of patience.

- (A) Có hai loại nhẫn: Thứ nhất là chúng sanh nhẫn. Nhẫn nại các sự náo hại của chúng sanh, như căm thù hay lợi dụng. Thứ nhì là vô sanh pháp nhẫn. An nhẫn về sự nóng lạnh của thiên nhiên, hay già bệnh, vân vân—There are two kinds of endurance: First, endurance of human assaults and insults, i.e. hatred, or abuse. Second, endurance of the assaults of nature, heat, cold, age, sickness, etc.
- (B) Hai loại nhẫn khác: Thứ nhất là an thọ khổ nhẫn hay nhẫn nhục trước khổ đau. Thứ nhì là quán sát pháp nhẫn—Two other kinds of endurance: First, patience under suffering (see Chúng sanh nhẫn). Second, imperturbable examination of or meditation in the law or of all things (see Vô sanh pháp nhẫn).
- (C) Lại có hai loại nhẫn khác nữa: Thân nhẫn và Ý nhẫn—There are also two other kinds of endurance: Physical patience or endurance and Mental patience or endurance.

**Nhị Nhập:** Hai lối nhập đạo, hay hai lối nhập thiền: Thứ nhất là lý nhập. Thấu nhập lý tính rằng tất cả chúng sanh đều có chân như Phật tánh. Thứ nhì là hành nhập hay thấu nhập vào hạnh tu—Two ways of entering the truth, or two ways of entering Zen: First, entering by conviction intellectually that all sentient beings have the Buddha-nature. Second, entering by proving it in practice.

**Nhị Nhất Tâm:** Hai thứ nhất tâm: lý nhất tâm, và sự nhất tâm—Two types of one-pointedness of

mind: theory and practice (one-pointedness of mind at the level of phenomena and one-pointedness of mind at the noumenon level).

**Nhị Hợp Duyên:** Một phương pháp Thiền định bằng cách lấy Pháp (Dharma) hợp với Thân (Body), Thọ (Feeling) và Tâm (Mind) làm thành hai thứ pháp mà duyên quán—A method of meditation by coupling dharma with body, feeling and mind respectively.

**Nhị Nhiễm Ô:** Two defilements—Có hai thứ nhiễm ô đối với chư Tăng Ni: vui thích ác dục, làm cho nhiều tín thí biết đến mình—There are two defilements for monks and nuns: enjoying various evil passions and seeking to be known to many donors.

**Nhị Phàm:** Có hai hạng phàm phu: Thứ nhất là ngoại phàm hay chỉ nghe và tin tưởng giáo pháp. Thứ nhì là nội phàm hay chính hành giáo pháp tiến gần tới tam Thánh vị—There are two ordinary ranks: First, the external ordinary are ordinary believers who pursue the stage of “ten faiths.” Second, the internal ordinary are the zealous, who are advancing through the next three groups of stages up to the fortieth.

**Nhị Phạm:** Two kinds of sins—Có hai loại sai phạm: Thứ nhất là chỉ phạm hay chẳng chịu tu hành để tránh các ác nghiệp. Thứ nhì là tác phạm hay chẳng chịu tu hành để đoạn lìa không làm các điều ác—There are two kinds of transgressions: First, preventing good or sin omission. Second, doing evil or sin commission.

**Nhị Pháp:** Two classes of things—Chư pháp được chia làm hai loại: Thứ nhất là Sắc Pháp hay là những gì có chất ngại. Thứ nhì là Tâm Pháp, là những gì không có chất ngại mà duyên khởi nên các pháp gọi là Tâm Pháp—All things are divided into two classes: First, physical dharma which has substance and resistance. Second, mental dharma which is devoid of substance or resistance, or the root of all phenomena.

**Nhị Pháp Chấp:** Two tenets in regard to things—Có hai loại pháp chấp: Thứ nhất là câu sinh pháp chấp. Khuynh hướng thông thường coi mọi sự là có thật, phải qua quá trình tu tập mà đoạn trừ. Thứ nhì là phân biệt pháp chấp. Nhìn thấy sự vật là thật do bởi sự suy nghĩ và lý luận sai lầm, khi Bồ Tát thấy đạo thì đoạn trừ được ngay—There are two kinds of attachment to phenomena: First, the

common or natural tendency to consider things as real. Second, the tenet in regard to things as real as the result of false reasoning.

**Nhị Pháp Thân:** Two kinds of dharmakaya:

- (A) Theo Pháp Tướng Tông, có hai loại pháp thân: Tổng tướng pháp thân và Biệt tướng pháp thân—According to the Dharma-Nature Sect, there are two kinds of dharmakaya: the unity of dharmakaya or the noumenal absolute and the diversity of dharmakaya.
- (B) Hai loại pháp thân khác: Lý pháp thân và Trí pháp thân—Two other kinds of dharma-body: Substance and Wisdom or expression.
- (C) Lại có hai loại pháp thân khác nữa: Pháp tính pháp thân (quả cực pháp thân) và Ứng hóa pháp thân (hiện thân hay phương tiện pháp thân)—There are also two other kinds of dharma-body (dharmakaya): Essential nature dharma-body (dharmakaya) and Manifestation of dharma-body.
- (D) Hai loại pháp thân khác: Pháp tánh pháp thân (chân thân của Phật đã chứng lý thể pháp tánh) và Phương tiện pháp thân (do từ Pháp tính pháp thân mà thị hiện ứng hóa thân Phật để cứu độ chúng sanh)—Two other kinds of dharma-body (dharmakaya): Dharma-Nature or dharmakaya, and Skill in means dharmakaya.
- (E) Lại có hai loại pháp thân khác nữa: Lý pháp thân (lý thuyết hay chân lý do Như Lai sở chứng) và Sự pháp thân (hiện tượng Pháp thân để tu tập Giới Định Tuệ)—There are also two other kinds of dharma-body (dharmakaya): Noumenal dharmakaya and Phenomenal dharmakaya.

**Nhị Phận:** Two aspects—Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về nhị phận như sau: “Ông A Nan, tất cả chúng sanh thật gốc chân tịnh, nhân cái thấy hư vọng, nên cái tập hư vọng sinh. Do đó mới chia ra nội phận và ngoại phận.” Thứ nhất là Nội Phận. Ông A Nan! Nội phận là phần trong của chúng sanh. Nhân các ái nhiễm, khởi ra tình hư vọng. Tình chất chứa mãi, mới sinh ra nước ái. Cho nên chúng sanh tâm nhớ món ăn ngon, trong miệng chảy nước. Tâm nhớ người, hoặc thương hay giận, rưng rưng nước mắt. Tham cầu của báu, tâm phát ra thèm, lộ ra ngoài thân thể. Tâm đắm sự đắm

dục, hai căn nam nữ tự nhiên chảy nước. Ông A Nan! Các ái dục, dù riêng khác, nước chảy vẫn đồng nhau. Thấm ướt chẳng lên được, tự nhiên phải sa xuống. Đó gọi là nội phận. Thứ nhì là Ngoại Phận. Ông A Nan! Ngoại phận tức là phần bên ngoài của chúng sanh. Nhân các khao khát mới phát minh các hư tưởng. Tưởng chứa mãi mới sinh ra cái khí hôn bông bột. Cho nên chúng sanh tâm giữ cấm giới, cả thân nhẹ nhàng, trong sạch, tâm trì chú ấn, đáng diệu mạnh dạn. Tâm muốn nước Phật, thắng cảnh thâm hiên. Thờ vị Thiệt tri thức, tự khinh thân mệnh. Ông A Nan! Các tưởng dù khác nhau, nhẹ bay vẫn đồng. Bay lên chẳng chìm, tự nhiên siêu việt. Đó gọi là ngoại phận—According to the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the two aspects as follows: “Ananda! Actually all living beings are fundamentally true and pure, but because of their false views they give rise to the falseness of habits, which are divided into an internal aspect and an external aspect.” First, internal Aspect. Ananda! The internal aspect refers to what occurs inside living beings. Because of love and defilement, they produce the falseness of emotions. When these emotions accumulate without cease, they can create the fluids of love. That is why living beings’ mouths water when they think about delicious food. When they think about a deceased person, either with fondness or with anger, tears will flow from their eyes. When they are greedy for wealth and jewels, a current of lust will course through their hearts. When confronted with a smooth and supple body, their minds become attached to lustful conduct and from both male and female organs will come spontaneous secretions. Ananda! Although the kinds of love differ, their flow and oppression is the same. With this moisture, one cannot ascend, but will naturally fall. This is called the ‘internal aspect.’ Second, external aspect. Ananda! The external aspect refers to what happens outside living beings. Because of longing and yearning, they invent the fallacy of discursive thought. When this reasoning accumulates without cease, it can create ascending vapors. That is why when living beings uphold the prohibitive precepts in their minds, their bodies will be buoyant and feel



light and clear. When they uphold mantra seals in their minds, they will command a heroic and resolute perspective. When they have the desire in their minds to be born in the Heavens, in their dreams they will have thoughts of flying and ascending. When they cherish the Buddhahoods in their minds, then the sagely realms will appear in a shimmering vision, and they will serve the good and wise advisors with little thought for their own lives. Ananda! Although the thought varies, the lightness and uplifting is the same. With flight and ascension, one will not sink, but will naturally become transcendent. This is called the 'eternal aspect.'

**Nhị Phật:** Hai vị Phật chính trong kinh Pháp Hoa: Thích Ca Mâu Ni Phật và Đa Bảo Phật—There are two main Buddhas in the Lotus Sutra: Sakyamuni Buddha and Prabhutaratna Buddha.

**Nhị Phật Cảnh:** Có hai loại Phật cảnh: Chứng cảnh và Hóa cảnh—Two Buddha-domains: State or domain of absolute enlightenment and the Domain of transformation.

**Nhị Phật Đồng (Tịnh) Tọa:** Hai Đức Phật ngồi sánh vai nhau (chỉ Phật Thích Ca và Phật Đa Bảo)—The two Buddhas sitting together (Sakyamuni and Prabhutaratna Buddhas)—See Nhị Thế Tôn.

**Nhị Phật Sát:** Buddhaksetra (skt)—Two classes of Buddha-land—Có hai Phật độ: Đông Độ Cực Lạc và Tây Phương Tịnh Độ—There are two kinds of Buddha-ksetra: The Eastern Paradise (In the Vairocana Schools, regarded as the regions of progress for the righteous after death), and the Western Pure Land (in the Amitabha Schools, regarded as the Pure Land).

**Nhị Phật Tánh:** Có hai loại Phật tánh. Thứ nhất là Lý Phật tánh hay Phật tánh căn bản trong mọi chúng sanh. Thứ nhì là Hành Phật tánh. Hành Phật tánh có trong vài chúng sanh tu tập nhưng không có trong những chúng sanh khác—There are two aspects of the Buddha-nature: First, the Buddha-nature which is fundamentally in all sentient beings. Second, the functioning Buddha-nature active and effective in some who cultivate, but not in others.

**Nhị Phật Thân:** Two forms of Buddha's body—See Nhị Thân.

**Nhị Phật Thừa:** Bất cứ giáo pháp nào khác ngoài Nhất Phật thừa. Những người theo Phật giáo Đại thừa tin rằng Nhị Phật thừa là con đường duy nhất giúp chúng ta đáo bỉ ngạn Niết Bàn—Any yanas other than the One-Buddha-Yana. The Mahayanists believe that One-Buddha-Yana is the perfect and only way to the shore of parinirvana—See Nhất Thừa.

**Nhị Phật Trung Môn:** Chỉ giai đoạn giữa thời kỳ Phật Thích Ca nhập diệt và Đương Lai Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật xuất hiện—Giai đoạn hiện tại của chúng ta—The period between the nirvana of Sakyamuni Buddha and the future advent of Maitreya Buddha—The present period.

**Nhị Phiền Não:** Klesadvaya (skt)—Two kinds of affliction or klesas (defilement, passions, delusions, temptations, trials).

(A) Có hai loại phiền não: Thứ nhất là căn bản phiền não (khởi lên từ lục căn). Thứ nhì là tùy phiền não (khởi lên từ căn bản phiền não): Các phiền não này lấy căn bản phiền não làm thể mà sinh ra—There are two kinds of affliction: First, the six fundamental or primary afflictions (klesas) arising from the six senses. Second, the twenty consequent klesas arising out of the six senses. The consequent or secondary afflictions resulting or arising from the fundamental afflictions.

(B) Hai loại phiền não khác: Thứ nhất là phân biệt khởi phiền não. Phiền não y nương vào các duyên mà khởi dậy những tà lý luận. Thứ nhì là câu sinh khởi phiền não hay phiền não do huân tập từ vô thủy đến nay—Two other kinds of affliction: First, klesas arising from false reasoning. Second, klesas that which is natural to all.

(C) Hai loại phiền não khác nữa: Thứ nhất là Đại phiền não địa pháp hay sáu đại phiền não: vô minh, phóng dật, giải đãi, bất tín, hôn trầm, và trạo cử. Thứ nhì là Tiểu phiền não địa pháp hay mười hoặc—Two more kinds of affliction: First, the six great klesas: ignorance, distracted (unrestrained), idle (lazy), unfaithful (disbelieved), torpor, and restlessness. Second, the ten minor afflictions.

(D) Lại có hai loại phiền não khác nữa: Thứ nhất là số hành phiền não hay những phiền não như tham dục hay là cảm dõ. Thứ nhì là mãnh

lợi phiền não hay phiền não do bởi không tin vào nhân quả—There are also two other kinds of affliction: First, ordinary passions or temptations. Second, firece or sudden afflictions cause by lack of belief on the Law of Cause and Effect.

**Nhị Phược:** Hai loại hệ phược: tương ứng phược (những việc hay hiện tượng được đi theo bởi hệ phược) và sở duyên phược (những hệ phược gây ra bởi hoàn cảnh bên ngoài)—Two kinds of fetters: baddha-samyutta (p) or things accompanied by fetters and external bonds, or objective cause of delusion.

**Nhị Quá:** Two faults—Theo niềm tin Đại thừa, có hai lỗi lầm đối với người hành Bồ Tát đạo: rơi vào thanh văn và duyên giác—According to the Mahayana belief, there are two faults for anyone who practices the Bodhisattva Path: falling into the stages of Sravakas and Pratyeka-buddhas.

**Nhị Quả:** See Nhị Quả Nghiệp.

**Nhị Quả Nghiệp:** Có hai loại quả nghiệp. *Thứ nhất là tập khí quả:* Bản chất tốt xấu hay các quả thiện ác đã huân tập từ tiền kiếp. *Thứ nhì là báo quả:* Hậu quả khổ đau hay vui sướng (khổ lạc) trong kiếp nầy do từ những nhân hay hành động thiện ác của kiếp trước—There are two kinds of fruit of karma. *First*, the good or evil characteristics resulting from habit or practice in a former existence. *Second*, the pain or pleasure resulting in this life from the practices of a previous life

**Nhị Quán:** Có hai loại quán chiếu: Thứ nhất là sự quán. Quán sát hình thức bên ngoài hay sự quán đều do nhân duyên mà sanh diệt. Thứ nhì là lý quán. Quán thực tánh của vạn pháp hay quán tánh không—There are two universal bases of meditation: First, the external forms or the phenomenal meditation. Second, meditation on the real or underlying nature.

**Nhị Quang:** The dual lights.

- (A) Có hai loại ánh sáng: Phật thân quang và Phật tâm quang—The dual lights: Light from the Buddha's body and the light from the Buddha's mind.
- (B) Có hai tên gọi ánh sáng khác: Thứ nhất là sắc quang, còn gọi là thân quang hay ánh hào quang từ thân Phật phát ra mà mắt có thể nhìn thấy được. Thứ nhì là tâm quang hay ánh

quang minh từ tâm Phật phát ra—There are two other names of lights: First, the halo from a Buddha's body which can be seen by flesh eyes. Second, the light from a Buddha's mind.

- (C) Có hai thứ ánh sáng khác: Thứ nhất là thường quang hay ánh quang minh thường xuyên phát ra từ thân của chư Phật. Thứ nhì là thần thông quang hay ánh quang minh siêu nhiên được chư Phật dùng thần lực phóng ra (khoảng giữa hai mí chân mày của Phật)—There are two other kinds of lights: First, the constant halo from the bodies of Buddhas. Second, the supernatural light sent out by a Buddha (from between his eyebrows) to illuminate a distant world.

**Nhị Quang Minh:** Two kinds of light.

- (A) Hai loại ánh sáng: Sắc quang minh và Trí huệ quang minh (tâm quang minh)—Two kinds of light: Physical light and Wisdom or mental light.
- (B) Hai loại ánh sáng khác: Phật quang và Ma quang—Two other kinds of light: the true light of the Buddha and Mara's delusive light.
- (C) Lại có hai loại ánh sáng khác nữa: Thường quang và Hiện khởi quang—There are also two more kinds of light: the constant and eternal light and the light in temporary manifestations.

**Nhị Sắc:** Two kinds of rupa—See Sắc (A)

**Nhị Sắc Thân:** Hai loại sắc thân của Phật: Báo thân (như thực sắc thân) và Ứng thân (hóa sắc thân)—Two rupakaya or incarnation-bodies of a Buddha: Sambhogakaya and Nirmanakaya.

**Nhị Siêu:** Có hai cách siêu thoát: Thứ nhất là thụ siêu hay con đường dọc hay đường trường của Tiểu thừa. Thứ nhì là hoành siêu hay đường ngang hay đường tắt của Đại thừa—There are two ways of passing over or bliss: First, the lengthwise or long way of Hinayana. Second, the crosswise or short way of Mahayana.

**Nhị Tà Hạng:** Hai loại tà hạng: Tà kiến (chạy theo tà kiến) và Tà dục (chạy theo tham dục và tình cảm)—Two classes of misconduct: follow wrong views and follow wrong desires or emotions.

**Nhị Tà Kiến:** Two mistaken views—Two wrong views:

- (A) Có hai loại tà kiến: Thứ nhất là hữu kiến, cho rằng vật chất có sự hiện hữu thật. Thứ nhì là vô kiến, cho rằng mọi vật hoàn toàn không có thật—There are two wrong views: First, holding to the real existence of material things. Second, holding to the entire unreality of things.
- (B) Có hai loại tà kiến khác: Thứ nhất là đoạn kiến, cho rằng mọi thứ hoại diệt. Thứ nhì là thường kiến, cho rằng chư pháp thường hằng bất tử—There are two other mistaken views: First, holding to the view of total annihilation. Second, holding to the view of permanence or immortality.

**Nhị Tam:** Hai ba, ý nói bất cứ nghĩa nào ngoài đệ nhất nghĩa (chân lý tối cao của Phật giáo)—Any meanings other than the ultimate truth of Buddhism.

**Nhị Tạng:** See Nhị Tạng Kinh.

**Nhị Tạng Kinh:** Twofold canon—Two Pitakas (Buddhist Canon).

- (A) Có hai tạng Kinh Phật giáo: Thanh Văn Tạng (giáo lý giảng thuyết về hai thừa Thanh Văn và Duyên Giác) và Bồ tát Tạng (giáo lý giảng thuyết về Bồ Tát đại sĩ)—There are two Pitakas (Buddhist Canon): the Sravaka or Hinayana and the Bodhisattva or Mahayana.
- (B) Lại có hai tạng Kinh Phật giáo khác: Tạng Kinh và Tạng Luật—There are also two other Pitakas (Buddhist Canon): the Sutras and the Vinaya.
- (C) Lại có hai tạng Phật giáo khác nữa: Tiểu Thừa Tạng và Đại Thừa Tạng—There are also two more Pitakas (Buddhist Canon): the Hinayana scriptures and the Mahayana scriptures.

**Nhị Tăng Bồ Tát:** Có hai loại Bồ Tát: Thứ nhất là Trí Tăng Bồ Tát. Bồ Tát đại trí tăng thượng (tự đoạn ác chứng lý). Tuy nhiên chính yếu là tự lợi nhiều hơn lợi tha. Thứ nhì là Bi Tăng Bồ Tát. Bồ Tát đại bi tăng thượng, vì thương xót chúng sanh mà trụ lâu trong đời để hóa độ, chứ chẳng một mình đắc quả Bồ Đề—There are two superior kinds of Bodhisattvas: First, superior in wisdom; however, chiefly beneficial to self. Second, superior in pity for others and devotion to their salvation.

**Nhị Tâm:** Theo Kinh Pháp Hoa, có hai tâm—According to the Lotus Sutra, there are two minds:

- (A) Có hai loại tâm: Thứ nhất là Chơn tâm. Chơn tâm là Như Lai Tạng Tâm sẵn có của chúng sanh hay là tâm Phật. Thứ nhì là Vọng tâm. Vọng tâm là tâm khởi niệm phân biệt sinh ra hết thấy mọi cảnh giới—There are two kinds of mind: First, the original, simple, pure, natural mind of all creatures or the Buddha-mind. Second, illusion-mind, which results in complexity and confusion.
- (B) Lại có hai loại tâm khác: Định tâm (tâm thiền định) và Tấn tâm (tâm tán loạn hay là tâm tu tán thiện)—There are also two other kinds of mind: meditative mind or mind fixed on goodness and the scattered, inattentive mind, or mind that is only good at intervals.

**Nhị Tế:** Có hai cõi mà theo Tiểu thừa là Niết Bàn và sanh tử, nhưng theo Đại thừa thì cả hai chỉ là một—There are two states. According to the Hinayana, nirvana and mortality; but according to the Mahayana, the two are just one.

**Nhị Thánh:** Hai vị Thánh: Thích Ca Mâu Ni và Đa Bảo Như Lai—Two saints: Sakyamuni and Prabhutaratna.

**Nhị Thắng Quả:** Hai quả vị tối thắng: Cứu cánh Niết bàn và Toàn giác—Two surpassing fruits or rewards given by a Buddha: Final Nirvana and Perfect enlightenment.

**Nhị Thân:** Hai loại thân—Two forms of body:

- (A) Hai thân của Phật: Báo thân và Ứng thân hay Hóa Thân—Two rupakaya or incarnation bodies of a Buddha: Sambhogakaya or dharmakaya and Nirnanakaya.
- (B) Phân đoạn và Biến dịch thân: Phân đoạn thân và Biến dịch thân—Mortal and Spiritual bodies: the varied forms of the karmaic or ordinary mortal body and the transformable or spiritual body.
- (C) Sinh thân và Pháp thân—Earthly body (Sambhogakaya or the earthly body of the Buddha) and Moral body (Dharmakaya or moral and mental nature).
- (D) Thực tướng và Vi vật thân—The Absolute body (Dharmakaya or the absolute truth or light of the Buddha) and Functional body (temporal body).

(E) Chân và Hóa thân—Dharmakaya (dharmakaya or sambhogakaya) and Nirmanakaya.

(F) Thường và Vô thường thân—Permanent body (Buddha's permanent or eternal body) and Temporal body (Buddha's temporal body).

**Nhị Thập:** Vimsati (skt)—Twenty.

**Nhị Thập Bát Phẩm Pháp Hoa:** Hai mươi tám phẩm kinh Pháp Hoa: Phẩm Tựa, Phẩm Phương Tiện, Phẩm Thí Dụ, Phẩm Tín Giải, Phẩm Dược Thảo Dụ, Phẩm Thọ Ký, Phẩm Hóa Thành Dụ, Phẩm Ngũ Bá Đệ Tử Thọ Ký, Phẩm Thọ Học Vô Học, Phẩm Pháp Sư, Phẩm Hiện Bửu Tháp, Phẩm Đề Bà Đạt Đa, Phẩm Trì, Phẩm An Lạc Hạnh, Phẩm Tùng Địa Đồng Xuất, Phẩm Như Lai Thọ Lượng, Phẩm Phân Biệt Công Đức, Phẩm Tùy Hỷ Công Đức, Phẩm Pháp Sư Công Đức, Phẩm Thường Bất Khinh Bồ Tát, Phẩm Như Lai Thần Lực, Chúc Lụy, Phẩm Dược Vương Bồ Tát, Phẩm Diệu Âm Bồ Tát, Phẩm Quán Thế Âm Bồ Tát Phổ Môn, Phẩm Đà La Ni, Phẩm Diệu Trang Nghiêm Vương Bồ Tát, Phẩm Phổ Hiền Bồ Tát Khuyến Phát—Twenty-eight chapters in the Lotus Sutra: Introductory Chapter, Chapter of Tactfulness, the Parable, Faith Discernment, the Parable of the Herbs, Prediction, the Parable of the Magic City, the Five Hundred Disciples Receive the Prediction of Their Destiny, Prediction of the Destiny of Arhats, Training and Trained, Teacher of the Law, Beholding of the Precious Stupa, Devadatta, Exhortation to Hold Firm, Happy Life, Springing Up out of the Earth, Revelation of the Eternal Life of the Tathagata, Discrimination of Merits, the Merits of Joyful Acceptance, the Merits of the Preacher, the Bodhisattva Never despite, Power of the Tathagata, the Divine, the Final Commission, the Story of the Bodhisattva Medicine King, the Bodhisattva Wonder Sound, the All-Sidedness of the Bodhisattva Regarder of the Cries of the World, Dharanis, the Story of King Resplendent, and Encouragement of the Bodhisattva Universal Virtue.

**Nhị Thập Chứng Phiền Nã:** Twenty Secondary Afflictions—See Hai Mươi Phiền Nã Phụ Trong Duy Thức Học Đại Thừa Bách Pháp.

**Nhị Thập Duy Thức Kinh:** Visamtika sutra (skt)—Sutra on the twenty verses of principle of mind only.

**Nhị Thập Duy Thức Luận:** Visamtika sastra (skt)—Treatise on the twenty verses of principle of mind only.

**Nhị Thập Không Tánh:** Hai mươi tánh không trong Luận Trang Nghiêm Chứng Đạo Ca—Twenty natures of the void in the Commentary of Abhisamayalamakara-loka—See Hai Mươi Hình Thức Cửa Tánh Không.

**Nhị Thập Ngũ Điều Viên Thông:** Hai mươi lăm pháp viên thông (viên mãn thông đạt thực chất của Pháp tánh)—Twenty five kinds of perfect understanding of the truth (six external objects, six senses, six consciousnesses, and seven elements—Lục trần, lục căn, lục thức và thất đại).

**Nhị Thập Ngũ Hữu:** Hai mươi lăm hình thức hiện hữu—Twenty five forms of existence.

1-14)Mười bốn trong dục giới: Fourteen in the desire realm.

15-21)Bảy trong sắc giới: Seven in the realms of form.

22-25)Bốn trong vô sắc giới: Four in the formless realm.

**Nhị Thập Ngũ Không Tánh:** Twenty-five natures of the void—See Hai Mươi Lăm Hình Thức Cửa Tánh Không.

**Nhị Thập Nhị Căn:** Hai mươi hai căn trợ đạo: nhãn căn, nhĩ căn, tỷ căn, thiệt căn, thân căn, ý căn, nam căn, nữ căn, mệnh căn, khổ căn, lạc căn, ưu căn, hỷ căn, xả căn, tín căn, tấn căn, niệm căn, định căn, huệ căn, vị tri đương tri, ký tri căn, cụ tri căn (căn của vị đã hoàn toàn chứng ngộ)—Twenty two roots or modes of processes in the perfect development of a Buddha and his works: caksurindriya (eye), srotrendriya (ear), ghranendriya (nose), jihvendriya (tongue), kayendriya (body), manaindriya (mind), strindriya (female organ), purusendriya (male organ), jivitendriya (life), dukhendriya (suffering or pain), sukhendriya (pleasure), daurmanasyendriya (sorrow), saumanasyendriya (joy), upeksendriya (abandoning), sraddhendriya (faith), viryendriya (zeal or effort), smrtindriya (memory), samadhindriya (meditation or trance), prajñendriya (wisdom), anajñatamajñasyamindriya (the power for learning the four Noble Truths), ajñendriya (the power of having learned the four Noble Truths), ajñatavindriya (the power of perfect knowledge of the

four Noble Truths), and the faculty of one who has the final knowledge—See Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo.

**Nhị Thập Nhị Môn:** Theo A Tỳ Đàm Câu Xá Luận, có hai mươi hai phương cách hay tiến trình phát triển toàn thiện của một vị Phật và sự nghiệp tu tập của Ngài—According to the Abhidharma Kosa, there are twenty-two modes or processes in the perfect development of a Buddha and his work—See Nhị Thập Nhị Căn and Nhị Thập Nhị Phẩm.

**Nhị Thập Nhị Phẩm:** Hai mươi hai phẩm trong tiến trình phát triển toàn thiện Bồ Đề—Twenty-two modes of processes in the perfect development of enlightenment.

1-4) Tứ Niệm Xứ: Four foundations of mindfulness—See Tứ Niệm Xứ.

5-8) Tứ Chánh Cần: Four right efforts—See Tứ Chánh Cần.

9-12) Tứ Như Ý Túc: Four sufficiencies—See Tứ Như Ý Túc.

13-17) Ngũ Căn: Five sense-organs—See Ngũ Căn.

18-22) Ngũ Lực: Five powers—See Ngũ Lực.

**Nhị Thập Tụng Luận:** Vimsatikakarika (skt)—Treatise of the twenty verses.

**Nhị Thập Tứ Bất Tương Ứng Pháp:** Twenty-four dharmas not associated with matter—Twenty-four phenomena not associated with mind—Hai mươi bốn hiện tượng không gắn liền với tâm—See Hai Mươi Bốn Pháp Bất Tương Ứng Trong Duy Thức Học.

**Nhị Thập Tứ Chủng Bất Tương Ứng:** Hai mươi bốn yếu tố không đi liền với tâm—Twenty-four factors that are not associated with mind—See Hai Mươi Bốn Pháp Bất Tương Ứng Trong Duy Thức Học.

**Nhị Thập Tứ Duyên Hệ:** See Hai Mươi Bốn Duyên Hệ.

**Nhị Thập Tứ Phiền Não Phụ:** Hai Mươi Bốn Phiền Não Phụ—Theo Tam Thập Tụng của Ngài Thế Thân, có hai mươi bốn tùy phiền não: phẫn (bất nhẫn hay sự nóng giận), sân (sự sân hận), phú (sự che dấu), não (lời nói gây ra phiền não cho người), tật (sự đố kỵ hay ganh ghét), xan (sự keo kiệt bủn xỉn), cuống (lời nói lừa dối), siểm (sự nịnh nọt), kiêu mạn (sự kiêu mạn), hại (gây tổn hại cho người khác), vô tâm (sự không hồ thẹn với

chính mình), vô quý (sự khinh suất hay không biết hổ thẹn với người), hôn trầm (sự trì trệ), trạo cử (sự chao đảo), bất tín (sự không tin), giải đãi (sự biếng nhác), phóng dật (sự buông lung), thất niệm (sự mất chánh niệm), tán loạn (trạng thái tán loạn không ổn định), bất chánh (sự hiểu biết không đúng), ác tác (sự làm ác), thùy miên (sự buồn ngủ hay mê trầm), tầm (sự truy tầm nghiên cứu), và tứ (sự suy nghĩ hay dò xét)—According to Vasubandhu's Trimsika, there are twenty-four secondary afflictions: impatience or anger (krodha (skt), hatred or resentment (upanada (skt), hypocrisy or concealment (mraksha (skt), stinging talk or worry (pradasa (skt), envy or jealousy (irshya (skt), stinginess (matsarya (skt), deceit or manipulation (maya (skt), duplicity or undully flattering (sathya (skt), arrogance or conceitedness (mada and mana (skt), hurting others or destructive (vihimsa (skt), shamelessness, self-shameless, or have no shame of self (ahri (skt), recklessness, or have no shame around other people (atrapa (skt), torpidity or drowsiness (styanam (skt), fluctuations, or instability of mind and body (uddhava (skt), unbelief or faithlessness (asraddha (skt), indolence or laziness (kausidya (skt), thoughtlessness, uninhibitedness, or lack of self-mastery (pramada (skt), senselessness (mushitasmritita (skt), uncollected state or unsteadiness (vikshepa (skt), inaccuracy of knowledge, or do not understand in a proper manner (asamprajanya (skt), evil doing (kaukritya (skt), drowsiness (middha (skt), investigation (vitarka (skt), and reflection (vicara (skt).

**Nhị Thập Tứ Tâm Bất Tương Ứng Hành Pháp:** Twenty-four non-associated compositional factors—Hai mươi bốn yếu tố kết hợp mà không liên quan gì với nhau—See Hai Mươi Bốn Pháp Bất Tương Ứng Trong Duy Thức Học.

**Nhị Thập Tứ Tùy Phiền Não:** See Hai Mươi Bốn Phiền Não Phụ.

**Nhị Thiện:** Two good things.

(A) Sự lý thiện: Goodness in both theory and practice.

(B) Hai loại thiện: Thứ nhất là Định thiện. Các thiện pháp đạt được bằng thiền định. Thứ nhì là Tấn thiện. Các thiện pháp đạt được không bằng thiền định—Two good things during

meditation: First, good character that arises from meditation or contemplation. Second, the good character attainable when thought not in meditation.

- (C) Hai loại thiện khác: Thứ nhất là Vị sanh thiện hay các thiện pháp chưa từng được tu tập. Thứ nhì là Dĩ sanh thiện hay các thiện pháp đã từng được tu tập—Two other good things during meditation: First, the good character not yet arises. Second, the good character already evolved.

**Nhị Thiện Tam Phước:** Nhị thiện và tam phước được nói trong kinh Vô Lượng Thọ—Two good things and three meritorious actions which are mentioned in the Sukhavativyuha Sutra (Sutra of Infinite Life)—See Nhị Thiện and Tam Phước.

**Nhị Thiệt:** Nói lười hai chiều—Double-tongued.

**Nhị Thọ:** Hai loại thọ nghiệp: Thân thọ và Tâm thọ—The dual receptivity: karma of pleasure and pain of the physical body and karma of the mental or the mind.

**Nhị Thọ Nghiệp:** See Nhị Thọ.

**Nhị Thủ:** Hai loại nắm giữ hay chấp trước: kiến thủ và giới thủ. Kiến thủ là những tranh cãi do chấp vào ý kiến cố chấp vào thiên kiến của mình; kiến chấp tà vạy, một trong tứ thủ. Giới thủ là chấp chặt vào những giới luật tà vạy—Two kinds of attachment (grasping): Attachment to views (drsty-upadana (skt) and Clinging to wrong teaching. Wrong views caused by attachment to one's own erroneous understandings (to hold heterodox doctrines and be obsessed with the sense of the self). Clinging to heterodox views, one of the four kinds of clinging. Clinging to wrong teaching means to cling to the wrong commandments of heterodox teachers.

**Nhị Thủy:** Hai sự bắt đầu: Thứ nhất là A Hàm. Đức Phật thuyết kinh A Hàm tại vườn Lộc Uyển là sự bắt đầu của Tiểu Thừa. Thứ nhì là Hoa Nghiêm. Đức Phật thuyết kinh Hoa Nghiêm là sự bắt đầu của Đại Thừa—The two beginnings: First, the beginning of Hianyana when the Buddha preached Agama Sutra at the Deer Park. Second, the beginning of Mahayana when the Buddha preached the Avatamsaka (Flower Adornment) Sutra.

**Nhị Thuyên:** Hai loại định nghĩa: Thứ nhất là Già thuyên. Định nghĩa theo kiểu thụ động tiêu cực

“không tăng không giảm, không sanh không diệt.” Thứ nhì là Biểu thuyên. Định nghĩa tích cực theo “tri kiến giác chiếu.”—Two kinds of statement or definition: First, latent or negative definition “Neither increasing nor decreasing or neither producing nor destroying. Second, patent or positive or a positive statement.

**Nhị Thử:** Hai con chuột đen và trắng ám chỉ đêm và ngày hay ác và thiện—The black and white rats—Night and day—Bad and good—Unwholesome and wholesome—See Bạch Hắc Nhị Thử.

**Nhị Thừa:** Nijo (jap)—Dviyana (skt)—The two vehicles.

- (A) Hai thừa đưa chúng sanh đến đích cuối cùng: Đại và Tiểu thừa—The two vehicles conveying to the final goal: Mahayana and Hinayana.

- (B) Those of the middle and lower stages: Hai trong bốn cỗ xe lớn trong Phật giáo, đó là Thanh Văn và Duyên Giác (hai thừa còn lại cũng là tối thượng thừa Bồ Tát và Phật)—The first two of the four big vehicles in Buddhism, which are namely: Sravakas (Sravakahood) and Pratyeka-buddhas (Pratyekabuddhahood). The other two are supreme vehicles of Bodhisattvas and Buddhas.

- (C) Tiểu thừa tự độ: Selfish Hinayana salvation.

**Nhị Thừa Tác Phật:** Two vehicles that have the same goal of attainment of Buddhahood—Theo Kinh Pháp Hoa thì hai thừa Thanh Văn và Duyên Giác cũng thành Phật—According to the Lotus Sutra, Sravakas (thanh văn) and Pratyekas also become Buddhas.

**Nhị Thừa Thanh Giác:** Dviyana (skt)—Hai thừa Thanh Văn và Duyên Giác—The two vehicles of Sravaka (Thanh văn) and Pratyeka-buddha.

**Nhị Thừa Tứ Diên Đảo:** Bốn thứ diên đảo của hàng nhị thừa: Thứ nhất là vô thường diên đảo. Niết bàn là thường hằng vĩnh cửu; tuy nhiên tà đạo lại cho rằng ngay cả Niết bàn cũng vô thường. Thứ nhì là vô lạc diên đảo. Niết bàn là nơi của an lạc; tuy nhiên tà đạo lại cho rằng mọi nơi kể cả Niết bàn đều khổ chứ không vui. Thứ ba là Vô ngã diên đảo. Niết bàn là chân Phật tánh; tuy nhiên tà đạo cho rằng làm gì có cái Phật tánh. Thứ tư là Vô tịnh diên đảo. Niết bàn là thanh tịnh; tuy nhiên, tà đạo cho rằng ngay cả Niết bàn cũng bất tịnh—

Four upside-down views for both Hinayana and Mahayana: First, Nirvana is permanent and eternal; however, heretics believe that everything including nirvana as impermanent. Second, Nirvana is a permanent place of bliss; however, heretics believe that everywhere including nirvana as no pleasure, but suffering. Third, Nirvana is a real Buddha-nature; however, heretics believe that there is no such Buddha-nature. Fourth, Nirvana is pure; however, heretics believe that everything is impure.

**Nhị Thức:** Two kinds of consciousness.

- (A) Phật giáo Đại Thừa phân biệt giữa A Lại da thức hay vô một (không mất), chứa mầm của hết thảy các pháp mà không mất, đối lại với mạt na thức hay phân biệt thức, nương vào A Lại Da mà sinh ra phân biệt (cảnh của mắt, thanh của tai, hương của mũi, vị của lưỡi, xúc của thân, tư tưởng của ý)—Mahayana Buddhism discriminates the alaya-vijnana or primal undivided condition from the mano-vijnana or that of discrimination:
- (B) Lại có hai tên gọi khác cho nhị thức: Mạt Na thức (thức phân biệt) và A-Lại-Da thức (tàng thức)—There are also two other names for two consciousnesses: Mano-vijnana and Alaya-vijnana.
- (C) Theo Vi Diệu Pháp, có hai thức: Thứ nhất là Thức Siêu Trần. Trong Phật giáo, thức siêu trần thì quyết định, hướng đến một mục tiêu, và không còn bị lệ thuộc vào những thế lực vượt qua sự kiểm soát của nó nữa. Thức siêu trần quyết định do ưu thế, do trí tuệ, chứ không phải do nghiệp lực. Thứ nhì là Thức Phàm Trần. Trong Phật giáo, thức phàm trần bị định đoạt, không có phương hướng, và bị lệ thuộc vào duyên nghiệp—According to the Abhidharma, there are two kinds of consciousness: First, Supramundane Consciousness. In Buddhism, supramundane consciousness is determining, directed toward a goal, and no longer subject to forces beyond its control. Supramundane consciousness is determining because of the predominance and wisdom, not of karma. Second, Mundane Consciousness. In Buddhism, mundane consciousness is determined, undirected, and subject to karma and conditions.

**Nhị Thực:** Two kinds of food for any Buddhist.

- (A) Hai loại thức ăn của người con Phật: Pháp duyệt và Thiền duyệt—Two kinds of food for any Buddhist: the joy of the Law and the bliss of meditation.
- (B) Hai loại thức ăn khác của người con Phật: Thứ nhất là chánh mạng thực hay Chánh mạng Tăng. Người xuất gia phải lấy việc khất thực mà nuôi sắc thân mà tu hành. Thứ nhì là tà mạng thực hay Tà mạng Tăng. Người xuất gia mà không chịu khất thực thọ mạng là hạng tà mạng thực—Two more kinds of food for any Buddhist: First, the right kind of monk's livelihood by mendicancy. Second, the wrong kind of monk's livelihood by any other means.

**Nhị Tín:** Hai loại tín: Thứ nhất là Tín Giải hay Giải Tín. Bản thân sáng rõ cái lý mà mình thấy, tâm không nghi ngờ. Thứ nhì là Thâm Tín hay Ngưỡng Tín. Niềm tin theo lời nói của người khác—Two forms of faith: First, adhimukti or intuition or self-assured enlightenment. Second, sraddha or faith through hearing or being taught.

**Nhị Tinh Tấn:** See Nhị Chung Tinh Tấn.

**Nhị Tội:** Hai loại tội: Thứ nhất là tính tội hay tự tính của loại tội nầy đã ác. Thứ nhì là Già tội. Tự tính không phải là ác như uống rượu, nhưng bị Đức Phật cấm vì lợi ích cho những giới khác—Two kinds of crimes or two kinds of offenses: First, offense which is wrong in itself, i.e. murder. Second, offense which not wrong in itself, i.e. taking alcohol, but forbidden by the Buddha for the sake of the other commandments.

**Nhị Tôn:** Theo Kinh Vô Lượng Thọ, hai vị đáng tôn kính với chung một giáo thuyết: Thích Ca Mâu Ni và A Di Đà—According to the Infinite Life Sutra, the two Honored Ones with one teaching: Sakyamuni and Amitabha.

**Nhị Tôn Nhị Giáo:** Theo Kinh Vô Lượng Thọ, hai tôn hai giáo; một là lấy yếu môn mà Phật Thích Ca hiển thuyết gồm các thiện pháp định tán làm phương tiện, hai là lấy hồng nguyện mà Đức Phật A Di Đà nêu lên (pháp môn niệm Phật)—According to the Infinite Life Sutra, the two as teacher and saviour, with reference to the teaching of the way of salvation and the consequent saving vows.

**Nhị Tôn Nhứt Giáo:** Hai tông với cùng một

giáo thuyết, ám chỉ Phật Thích Ca và Phật A Di Đà—The two as one in teaching which implies Sakyamuni and Amitabha.

**Nhị Tông:** Hai tông phái Đại thừa trong trường phái Hoa nghiêm: Pháp Tướng tông (Tướng tông) và Pháp Tính tông (Tính tông)—Two theories or schools stated by Hua-Yen: the Dharma-Form sect and the Dharma-Nature sect.

**Nhị Trang Nghiêm:** Hai loại trang nghiêm: Phước Đức Trang Nghiêm và Trí Huệ Trang Nghiêm—Two kinds of adornment: Punya or the adornment of the Blessedness (see Phước Đức) and Prajna or the adornment of the wisdom (see Trí Huệ Ba La Mật).

**Nhị Trí:** Hai loại trí—Two kinds of wisdom.

- (A) Theo Hoa Nghiêm tông, có hai loại trí: Thứ nhất là Như lý trí (căn bản trí, vô phân biệt trí, chính thể trí hay chân trí). Thực trí như lý chân đế của chư Phật và chư Bồ Tát. Thứ nhì là Như lượng trí (hậu đắc trí, phân biệt trí). Tục trí là trí sự lượng tục đế giới hạn và liên hệ tới những sự việc của phàm nhân—According to the Hua-Yen School, there are two kinds of wisdom: First, the Buddha-wisdom or Bodhisattva real wisdom. Second, wisdom with its limitation and relation to ordinary human affairs.
- (B) Theo Kinh Lăng Già có hai loại trí: Thứ nhất là Quán Sát Trí. Đây là trí tuyệt đối, tương đương với Viên Thành Thực Trí. Chữ Phạn Pravicaya nghĩa là tìm tòi xuyên suốt hay khảo sát tường tận, và cái trí được định tính như thế thâm nhập vào bản chất căn bản của tất cả các sự vật, là cái vượt khỏi phân tích lý luận, và không thể được diễn tả bằng mệnh đề nào trong tứ cú. Thứ nhì là Kiến Lập Trí, tức là cái trí kiến lập tất cả các loại phân biệt về một thế giới của các hình tướng, buộc cái tâm vào các hình tướng mà cho chúng là thực. Do đó, trí này thiết lập những nguyên tắc lý luận từ đó mà đưa ra các phán đoán về một thế giới của các đặc thù. Nó là một cái trí lý luận, nó là cái điều động cuộc sống hằng ngày của chúng ta. Nhưng ngay khi một cái gì đó được xác lập để chứng tỏ nó, tức là ngay khi một mệnh đề được tạo thành, đồng thời nó lại kiến lập một cái gì khác nữa và tiếp tục tự chứng tỏ nó trái với cái gì khác ấy. Ở đây

không có gì tuyệt đối cả. Sự kiến lập hay xác lập này được định nghĩa ở một chỗ khác là kiến lập. Có bốn loại kiến lập: các tướng đặc thù, các kiến giải, nguyên nhân, và hữu thể. Kỳ thật ở mọi nơi không có cái gì là thực cả, do bởi mệnh đề này được chấp chặt làm thực mà những mệnh đề đối lập chắc chắn sẽ sinh khởi và ở đấy sẽ xảy ra sự tranh cãi hay bài bác giữa các phe đối nghịch. Vì thế mà Đức Phật khuyên các vị Bồ Tát phải tránh các biên kiến này để đạt tới một trạng thái chứng ngộ vượt khỏi lối nhìn xác định cũng như phủ định về thế giới—According to The Lankavatara Sutra, there are two kinds of wisdom: First, Pravicayabuddhi or Absolute Knowledge which corresponds to the Parinishpanna. Pravicaya means “to search through,” “to examine thoroughly,” and the Buddhi so qualified penetrates into the fundamental nature of all things, which is above logical analysis and cannot be described with any of the four propositions (see Tứ Cú Phân Biệt). Second, Pratishthapika or Intelligence. The intelligence sets up all kinds of distinction over a world of appearances, attaching the mind to them as real. Thus it may establish rules of reasoning whereby to give judgments to a world of particulars. It is logical knowledge, it is what regulates our ordinary life. But as soon as something is established in order to prove it, that is, as soon as a proposition is made, it sets up something else at the same time and goes on to prove itself against that something else. There is nothing absolute here. This setting or establishing is elsewhere designated as Samaropa. There are four establishments: lakshana (characteristic marks), drista (definite views), hetu (cause), and bhava (substance). All where there are none such in reality. Owing to these propositions definitely held up as true, opposite ones will surely rise and there will take place a wrangling or controversy between the opposing parties. The Buddha advised Bodhisattvas to avoid these one-sided views in order to attain a state of enlightenment which is beyond the positive as well as beyond the negative way of viewing the



world.

- (C) Theo Thiên Thai tông, có hai loại trí: Thứ nhất là thực trí hay trí huệ tuyệt đối của chư Phật và chư Bồ Tát. Thứ nhì là Quyền trí (phương tiện trí) hay trí phương tiện tương đối và tạm thời—According to the T'ien-T'ai School, there are two kinds of wisdom: First, absolute wisdom of Buddhas and Bodhisattvas. Second, relative or temporal wisdom.
- (D) Theo Trí Độ Luận, có hai loại trí: Thứ nhất là nhứt thiết trí hay trí hiểu rõ thực tánh của chư pháp. Thứ nhì là nhứt thiết chủng trí hay trí hiểu rõ sự tướng đặc biệt của chư pháp—According to the Sastra on Prajna Paramita Sutra, there are two kinds of wisdom: First, wisdom of the all which understand everything clearly. Second, wisdom of all the particulars.
- (E) Theo Pháp Tướng Tông, có hai loại trí: Thứ nhất là căn bản trí (vô phân biệt trí, chánh thể trí, chân trí, thực trí) hay trí khế hợp chứng ngộ chân như. Thứ nhì là hậu đắc trí (hữu phân biệt trí, tục trí, biến trí) hay trí khởi lên sau trí căn bản, hữu hạn và liên hệ tới hiện tượng của thế giới thông tục—According to the Fa-Hsiang Sect, there are two kinds of wisdom: First, Buddha wisdom or Bodhisattva real wisdom. Second, the wisdom in its limitation and relation to ordinary human affairs.

**Nhị Trí Viên Mãn:** Hai trí viên mãn của Đức Như Lai, cả hai đều viên mãn. Thứ nhất là thực trí (Như Thực Trí, Chân Thực Trí) hay trí chiếu tỏ sáng đạo lý chân thực, bình đẳng, không sai biệt. Thứ nhì là Quyền trí (Tục Trí, Phương Tiện Trí) hay trí có quan hệ tới phương tiện giáo và hiện tượng tương đối và sai biệt—Two kinds of Tathagata-wisdom which are both perfect and complete. First, absolutely perfect and complete wisdom. Second, functionally or relatively perfect and complete wisdom.

**Nhị Trì:** Hai phương cách hay giá trị của trì giới: Chỉ trì (tránh làm những việc ác) và Tác trì (làm những điều lành)—The two modes or values of observing commandments: Prohibitive or restraining from evil and Constructive or constraining to goodness.

**Nhị Tu:** Two kinds of practices.

- (A) Hai cách tu tập: Chuyên tu và Tập tu—Two kinds of devotions or practices: Sole or single-minded (chief or sole duty) and Miscellaneous or varied (Aids thereto or adjunctive observances).
- (B) Hai cách tu tập khác: Duyên tu (duyên tu của Bồ Tát đời trước) và Chân tu (trước nhờ duyên tu, sau khi sanh trong đời rồi thì chân tu)—Two more kinds of devotions or practices: Causative devotion of a bodhisattva in former life and Actual manifestation here in this life.

**Nhị Túc:** Hai chân trong hạnh Bồ Tát: Phước Túc và Trí Túc—The two feet in the Bodhisattva's practices: the foot of blessedness and the foot of wisdom.

**Nhị Tùy Hành:** Hai “Tùy Hành” cho hành giả: Tùy Tín Hành và Tùy Pháp Hành—Two kinds of religious life: the religious life which is evolved from faith in the teaching of others (see Tùy Tín Hành) and the religious life which is evolved from practicing the teaching of others (see Tùy Pháp Hành).

**Nhị Tùy Miên:** Two propensities—Hai loại khuynh hướng tự nhiên—Two natural inclinations or tendencies—Theo tông nghĩa của phái Duy Thức Đại Thừa, tùy miên là tên gọi chung cho chủng tử của “Phiền Nã Chướng” và “Sở Tri Chướng” (tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến)—Propensities are used by the school of consciousness as the seed of klesa (greed, hatred, ignorance, pride, doubt, wrong views)—See Phiền Nã Chướng and Sở Tri Chướng.

**Nhị Tư Lương:** Hai sự chuẩn bị cần thiết cho con đường đi đến giác ngộ—Two necessary provisions for the path to enlightenment.

**Nhị Tử:** Two kinds of death.

- (A) Có hai loại chết: mệnh tận tử và ngoại duyên tử—There are two kinds of death: natural death and violent death or death caused by external causes.
- (B) Có hai loại chết khác: cái chết của thân thể và cái chết của thân vi tế (thân mà vị Bồ Tát mang lấy)—There are two more kinds of death: the death of the physical body and the death of the superphysical (the body which is assumed by a Bodhisattva).

**Nhị Tự:**

- (A) Hai chữ ám chỉ một vị Tăng vì tên gọi của một vị Tăng (Tỳ Khuê) gồm hai chữ—Double letter, implies a monk because a monk's name consists of two characters (Bhikkhu).
- (B) Hai loại lời tựa: Thứ nhất là thông tự. Thông tự bắt đầu bằng câu “Tôi nghe như vậy.” Thứ nhì là biệt tự. Biệt tự nói về duyên khởi đặc thù của bản kinh—Two kinds of introductory phrase: First, the ordinary opening phrase of a sutra, “Thus I have heard.” Second, specific opening referring to the circumstances in which the sutra was produced.

**Nhị Tướng:** Two forms of the bhutatathata:

- (A) Theo Khởi Tín Luận, có hai tướng Chân Như: Tịnh trí tướng và Bất tư nghì dụng tướng (do tịnh trí tướng mà hiện ra hết thảy mọi cảnh giới làm lợi ích chúng sanh)—According to the Sraddhopada Sastra (Awakening of Faith), there are two forms (characteristics) of the bhutatathata: Pure wisdom, primary condition arises out of the Alaya Vijnana; and inconceivable, beneficial functions and uses from the pure wisdom.
- (B) Theo Khởi Tín Luận, có hai tướng Chân Như khác: Thứ nhất là đồng tướng. Hai tướng nhiễm tịnh đồng giải là kiến giới tính tướng chân như. Thứ nhì là dị tướng. Lý chân như bình đẳng, hai tướng nhiễm tịnh tùy duyên hiển hiện kiến giới của mọi tướng sai biệt—According to the Sraddhopada Sastra, there are two more forms (characteristics) of the bhutatathata: First, all things, pure or impure, are fundamentally of the same universal (clay which is made into tiles). Second, all things are fundamentally of the same universal, but display particular qualities, as affected by pure or impure causes.
- (C) Theo Đại Trí Độ Luận, có hai tướng Chân Như: Tổng tướng và Biệt tướng—Sastra on Maha Prajna Paramita Sutra (Great Wisdom Sastra), there are two forms (characteristics) of the bhutatathata: Universal, as impermanence and Particulars, for though all things have the universal basis of permanence, they have particular qualities (earth-solidity, heat of fire, etc).
- (D) Lại có hai tướng Chân Như khác: Cộng tướng và Tự tướng—There are also two more forms

(characteristics) of the bhutatathata: Totality (generality or in common) and Individuality (personal, particular or component parts).

**Nhị Tướng Bồ Tát:** Two categories of Bodhisattvas—Theo kinh Duy Ma Cật, chương mười bốn, Đức Phật bảo Bồ Tát Di Lặc: “Di Lặc! Ông phải biết, Bồ Tát có hai tướng. Sao gọi là hai? Một là những người ưa những câu văn hay đẹp, hai là những người không sợ nghĩa sâu xa, hiểu được đúng như thật. Như hạng ưa những câu văn hay đẹp, phải biết đó là Bồ Tát mới học. Nếu ở nơi kinh điển thậm thâm không nhiễm, không trước, không có chút sợ sệt và hiểu rõ được đó, nghe rồi tâm thanh tịnh thọ trì, đọc tụng đúng như lời nói mà tu hành, phải biết đó là hạng tu hành đã lâu. Này Di Lặc! Lại có hai pháp gọi là Bồ Tát mới học, không thể quyết định pháp thậm thâm. Hai pháp là chi? Một là những kinh điển thậm thâm chưa từng nghe nếu nghe thời sợ sệt sanh lòng nghi, không tùy thuận được, chê bai không tin rồi nói rằng: “Kinh này từ trước đến giờ ta chưa từng nghe, từ đâu đến đây?” Hai là nếu có người hộ trì giải nói những kinh sâu xa như thế, không chịu gần gũi, cúng dường cung kính, hoặc ở nơi đó nói lời xấu xa của người kia. Có hai pháp đấy, phải biết Bồ Tát mới học chỉ là tự tổn hại, chứ không thể ở nơi pháp thậm thâm mà điều phục được tâm mình. Này Di Lặc! Lại có hai pháp, Bồ Tát dẫu tin hiểu thâm pháp, vẫn còn tự tổn hại chứ không thể chứng được vô sanh pháp nhẫn. Hai pháp là chi? Một là khinh dễ các Bồ Tát mới học mà không dạy bảo. Hai là tin hiểu thâm pháp mà lại chấp tướng phân biệt.”—According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Fourteen, the Buddha said to Maitreya, “Maitreya! You should know that there are two categories of Bodhisattvas: those who prefer proud words and a racy style, and those who are not afraid (of digging out) the profound meanings which they can penetrate. Fondness of proud words and a racy style denotes the superficiality of a newly initiated Bodhisattva; but he who, after hearing about the freedom from infection and bondage as taught in profound sutras, is not afraid of their deep meanings which he strives to master, thereby developing a pure mind to receive, keep, read, recite and practise (the Dharma) as preached is a Bodhisattva who has trained for a long time. Maitreya, there are

two classes of newly initiated Bodhisattvas who cannot understand very deep Dharmas: those who have not heard about profound sutras and who, giving way to fear and suspicion, cannot keep them but indulge in slandering them, saying: 'I have never heard about them; where do they come from?', and those who refuse to call on, respect and make offerings to the preachers of profound sutras or who find fault with the latter; these are two classes of newly initiated Bodhisattvas who cannot control their minds when hearing the deep Dharma, thereby harming themselves. Maitreya, further, there are two categories of Bodhisattvas who harm themselves and fail to realize the patient endurance of the uncreate in spite of their belief and understanding of the deep Dharma: they are (firstly) those who belittle newly initiated Bodhisattva and do not teach and guide them; and (secondly) those who, despite their faith in the deep Dharma, still give rise to discrimination between form and formlessness."

**Nhị Ứng Thân:** Hai ứng thân của một vị Phật:

Thứ nhất là Thắng ứng thân. Thân Phật được thị hiện thành thân thù diệu được thấy nơi chư Bồ Tát. Thứ nhì là Liệt ứng thân. Thân Phật được thị hiện thành thân kém cỏi được thấy nơi phàm phu—Two kinds of transformation-body of a Buddha: First, the Buddha's surpassing body as seen by Bodhisattvas. Second, the Buddha's inferior human body as seen by ordinary people.

**Nhị Viên:** Hai loại viên giáo—Two perfect doctrines:

- (A) Theo trường phái Hoa Nghiêm, có hai loại viên giáo: Tiệm viên và Đốn viên—According to the Hua-Yen Sect, there are two perfect doctrines: Gradual perfection and Immediate perfection.
- (B) Theo trường phái Thiên Thai, có hai loại viên giáo: Thứ nhất là Kim Viên hay khai hiển viên hay Tuyệt Đãi viên, là viên giáo chân thực, có thể độ tha một cách rộng rãi. Thứ nhì là Tích Viên hay Tương Đãi viên, là viên giáo đối đãi với thời kỳ tiền Pháp Hoa với sự độ tha giới hạn—According to the T'ien-T'ai Sect, there are two perfect doctrines: First, the present really perfect with universal salvation. Second, the older or comparatively

speaking perfect doctrine of the pre-Lotus teaching with limited salvation.

- (C) Cũng theo trường phái Thiên Thai, có hai loại viên giáo: Bộ Viên và Giáo Viên—Also according to the T'ien-T'ai Sect, there are two perfect doctrines: see Kim Viên and see Tích Viên.

**Nhị Vô Ký:** Có hai loại vô ký: Thứ nhất là Hữu phú vô ký, có tánh ác mà chẳng thấy quả khổ. Thứ nhì là Vô phú vô ký hay pháp xa lìa chướng ngại—There are two neutrals: First, indeterminates which cannot be noted as good or evil. Second, indeterminates which get rid of hindrances.

**Nhị Vô Ngã:** Dvayanairatmya (skt)—Hai loại vô ngã—Hai hình thức không có cái tôi: Nhân vô ngã và Pháp vô ngã—Two categories of non-ego (anatman) or two forms of selflessness: Pudgalanairatmya (no permanent human ego or soul) and Dharma-nairatmya (no permanent individuality in or independence of things).

- 1) *Nhân Vô Ngã:* Pudgalanairatmya (skt)—Egolessness of person—Selflessness of person—Con người không có sự thường hằng của cái ngã—Man as without ego or permanent soul—No permanent human ego or soul.

- 2) *Pháp Vô Ngã:* Dharmanairatmya (skt)—Doctrine of the non-self (non-substantiality of things)—No permanent individuality in or independence of things—Selflessness of things—See Pháp Vô Ngã.

**Nhị Vô Ngã Trí:** Hai loại trí vô ngã tức là hai loại trí thừa nhận không có đại ngã hay linh hồn bất diệt: Nhân vô ngã trí và Pháp vô ngã trí—Two kinds of wisdom that recognize that there is no such ego, nor soul, nor permanence: the wisdom that recognize there is no such ego nor soul and the wisdom that recognize there is no permanence in things.

**Nhị Vô Tâm Định:** Hai loại định trong Thiền Phật giáo: vô tướng định và diệt tận định—Two kinds of samadhi in Zen Buddhism: concentration of no thought (asamjñi-samapatti (p) and attainment of annihilation or concentration of cessation (nirodha-samapatti (skt)—See Vô Tướng Định and Diệt Tận Định.

**Nhị Vô Thường:** Hai loại vô thường: Thứ nhất là

niệm niệm vô thường. Hết thấy mọi pháp hữu vi đều sinh diệt chứ chẳng dừng lại. Thứ nhì là Tướng tục vô thường. Pháp hữu vi tướng tục và khi hết kỳ hạn sẽ bị hoại diệt (đời sống chấm dứt nơi sự chết giống như ngọn nến tắt hẳn ánh sáng)—Two kinds of impermanence: First, things in motion, manifestly transient. Second, things that have the semblance of continuity, but are also transient (life ending in death just like the candle in extinction).

**Nhị Vô Tri:** Two kinds of absence of perception—See Nhiễm Ô Vô Tri and Bất Nhiễm Vô Tri.

**Nhị Vương:** Tượng của hai vị hộ pháp đặt ngay cổng chùa, gọi là Kim Cang Thần hay Kim Cang Dạ Xoa, hay Dạ Xoa Thần—The statues of the two guardian spirits represented on the temple gates, called Vajrayaksa.

**Nhị Xuất:** Two modes of escape from mortality.

- (A) Hai cách xuất ly hay hai cách giải thoát: Tự lực giáo (tự tu hành giải thoát) và tha lực giáo (con đường ngắn dẫn tới cõi Tịnh Độ nhờ tha lực, bằng cách niệm hồng danh Phật A Di Đà)—Two modes of escape from mortality: working out one's own salvation and short way of the Pure Land through faith in or invocation of another, i.e. Amitabha.
- (B) Hai cách xuất ly hay hai cách giải thoát: Thứ nhất là tự xuất. Giáo pháp chủ trương dựa vào tự lực (Thánh đạo môn). Thứ nhì là Hoàn xuất hay giáo pháp chủ trương dựa vào tha lực—Two modes of escape from mortality: First, the long way to work out one's own salvation. Second, the across or short way of the Pure Land sect. Faith in or invocation of a Buddha name (Amitabha).

**Nhị Xứ Tam Hội:** Hai nơi mà Đức Phật đã ba lần giảng kinh Pháp Hoa—The two places from which the Buddha is supposed to have preached the Lotus Sutra.

- (A) Nhị xứ: Đỉnh Linh Thứu và Hư không—Two places: the Vulture Peak and the Sky.
- (B) Tam hội: Thứ nhất là chúng hội đầu tiên, tại đỉnh Linh Thứu nơi Phật giảng từ chương đầu đến giữa chương 11. Chúng hội thứ nhì, từ trên hư không Đức Phật giảng từ giữa chương 11 đến hết chương 22. Chúng hội thứ ba, Phật lại trở về đỉnh Linh Thứu để thuyết từ chương 23 đến hết kinh—Three assemblies: the first

assembly, on the Vulture Peak where the Buddha preached from the first chapter to the middle of eleventh chapter. The second assembly, from the Sky the Buddha preached from the middle of the eleventh chapter to the end of the twenty-second chapter. The third assembly, again the Buddha returned to the Vulture Peak to preach from the twenty-third chapter to the end of the Sutra.

**Nhiễm:** 1) Nhiễm trước: To contaminate, to pollute, to infect; 2) Nhuộm màu: To dye.

**Nhiễm Ái:** Tình yêu thương bị nhiễm trước—Defiled love—Polluting desire.

**Nhiễm Cấu:**

(I) Nghĩa của Nhiễm Cấu—The meanings of Contamination:

- 1) Nhiễm Cấu: Nhiễm ô, nghĩa là không trong sạch—Soiled—Contaminated—Impured.
- 2) Phiền não: klesa (skt)—Deluded or afflicted.
  - a) Phiền não gây ra bởi chấp trước vào những ảo tưởng trong đời sống, hay vọng niệm chấp trước vào sự vật mà mình bám víu—Deluded, or afflicted by holding on to the illusory ideas and things of life.
  - b) Phiền não gây nên bởi dục lạc cảm thọ bởi giác quan: The klesa or contaminations of attachment to the pleasures of the senses.
  - c) Phiền não gây nên bởi bám víu vào tà kiến: Klesa or contaminations of attachment to false views.
  - d) Phiền não gây nên bởi bám víu vào những thực hành khổ hạnh quá đáng: Klesa or contaminations of attachment to moral and ascetic practices.
  - e) Phiền não gây nên bởi bám víu vào ngã chấp: Klesa or contaminations of attachment to the belief in a self.

(II) Lời Phật dạy về Nhiễm Cấu trong Kinh Pháp Cú (16)—The Buddha's teaching on Contamination in the Dharmapada Sutra (16): Làm dữ bởi ta mà nhiễm ô cũng bởi ta, làm lành bởi ta mà thanh tịnh cũng bởi ta. Tịnh hay bất tịnh đều bởi ta, chứ không ai có thể làm cho ai thanh tịnh được—By oneself the evil is done, by oneself one is defiled or purified. Purity or impurity depend on oneself. No one can purify another.

**Nhiễm Duyên:** Nidana (skt)—Defiled conditions—Nhiễm duyên (điều kiện nhiễm trước) là duyên sanh ra khổ quả do hoặc nghiệp. Như từ mặt nước chân như phẳng lặng, do nhiễm duyên “gió” nổi lên mà gây ra những cuộn sóng luân hồi sanh tử không ngừng nghỉ—Link of pollution, which connects illusion with the karmic miseries of reincarnation. From the “water” of the bhutatahata, affected by the “waves” of this nidana-pollution, arise the waves of reincarnation.

**Nhiễm Đắm:** Phiền não gây ra bởi chấp trước vào những ảo tưởng trong đời sống, hay vọng niệm chấp trước vào sự vật mà mình bám víu—Deluded, or afflicted by holding on to the illusory ideas and things of life.

**Nhiễm Định:** Thệ Gian Thiên—Trạng thái định không thanh khiết—Defiled state of concentration.

**Nhiễm Độc:** Infected with poison.

**Nhiễm Giới:** Defiled realm—Chỉ thế giới Ta Bà của vũ trụ, thế giới nhiễm đầy những phiền não, mê dục, nên chúng sanh trong thế giới đó phải chịu cảnh luân hồi sanh tử—The sphere of pollution, i.e. the inhabited part, or the Saha world, of every universe, as subject to reincarnation.

**Nhiễm Hành:** Sự hành trì đã bị uế nhiễm—Defiled practice.

**Nhiễm Hạnh-Vô Nhiễm Hạnh:** Contaminated and uncontaminated virtue—Contamination and noncontamination—Trong Mộng Đàm về Phật Giáo và Thiền, Thiền sư Mộng Sơn dạy: “Làm điều lành mà mong được quả báo đáp, đó là đức hạnh uế nhiễm. Làm điều lành mà không nghĩ đến báo đáp, chỉ để hiến cho giác ngộ, ấy là đức hạnh vô nhiễm. Uế nhiễm hay vô nhiễm xuất phát từ tâm thế của người cho, không từ hành vi cho.”—In Dream Conversations on Buddhism and Zen, Zen master Muso Kokushi taught: “Doing good seeking rewards is contaminated virtue. Doing good without thought of reward, dedicating it to enlightenment, is uncontaminated virtue. Contamination and noncontamination refer to the state of mind of the doer, not to the good deed itself.”

**Nhiễm Khuể Si:** Còn gọi theo cách cũ là Dâm Nộ Si, cách mới gọi là Tham Sân Si, nghĩa là tham muốn, tức giận và ngu si (tất cả phiền não đều do ba món độc hại này mà sinh ra)—Three poisons of

sexual desire or lust, anger, stupidity or ignorance (heedlessness).

**Nhiễm Ô:** Zenna (jap)—Taintedness—See Nhiễm Cấu.

**Nhiễm Ô Pháp:** Hiện tượng bị uế nhiễm—Defiled phenomena.

**Nhiễm Ô Tâm:** Tâm bị nhiễm trước, không trong sạch—Defiled mental state.

**Nhiễm Ô Vô Minh:** Vô minh bị uế nhiễm—Defiled ignorance.

**Nhiễm Ô Vô Tri:** Phiền não, kiến hoặc hay tự hoặc lấy vô minh làm thể—Afflictions or delusive views which takes ignorance as essence.

**Nhiễm Ô Ý:** Tên của thức thứ bảy trong tám thức, hay Mạt Na thức, hay tâm nhiễm ô bởi cái “ngã”—A name for the seventh vijñāna, the mind of contamination, i.e. egoism, or wrong notion of the self—See Bát Thức (I) (B).

**Nhiễm Pháp:** Pháp nhiễm ô, hay pháp tương ứng với vô minh, hay mọi hiện tượng trong tam giới đều do vô minh mà khởi lên—Polluting things, i.e. all phenomena; mode of contamination.

**Nhiễm Sắc Y:** Áo nhuộm sắc thắm, như áo cà sa của chư Tăng nguyên thủy Ấn Độ, nhuộm để phân biệt với người tại gia áo trắng—Dyed garments, i.e. the kasaya of the early Indian monks, dyed to distinguish them from the white garments of the laity.

**Nhiễm Tâm:** Defiled mind—Stained mind—Tâm vẫn đục hay nhiễm trước bởi ái trước và dâm dục. Dù bản chất tâm là thanh tịnh không ô nhiễm, vô minh làm tâm ô nhiễm—A mind contaminated with desire or sexual passion. Though mind-essence is by nature pure and without stain, the condition of ignorance or innocence permits of taint or defilement corresponding to the defiled minds.

**Nhiễm Tập:** Defiled habituation—Nhiễm trước do bởi những thói quen hay tập quán vào những ý niệm hư vọng—Contaminated by bad habits or customs from deluded thoughts.

**Nhiễm Tịnh:** Defilement and purity—Nhiễm và tịnh bao gồm những tư tưởng và tham dục bất tịnh, cũng như tư tưởng và phương cách cứu độ và thanh tịnh—Impurity and purity; the thoughts and things of desire are impure, the thoughts and methods of salvation are pure.

**Nhiễm Tịnh Bất Nhị Môn:** Defilement and purity in their aspect of non-difference—Nhiễm tịnh như sự thật toàn diện, chứ không phải là những ý tưởng rời rạc—Impurity and purity as aspects of the total reality and not fundamentally ideas apart.

**Nhiễm Tịnh Cấu:** Những ô nhiễm tịnh và bất tịnh—Pure and impure defilements.

**Nhiễm Tịnh Chân Như:** Chân như gồm hai thứ nhiễm trước chân như và thanh tịnh chân như—Suchness as defiled and pure—The bhutatathata as contaminated in phenomena and as pure being.

**Nhiễm Tịnh Nhị Pháp:** Hai pháp tịnh và bất tịnh—Pure and impure dharmas.

**Nhiễm Tịnh Tâm:** Pure and impure mind. The effect, evil or good.

**Nhiễm Tịnh Ý:** Cái gốc của uế nhiễm và thanh tịnh—Base of defilement and purity.

**Nhiễm Trước:** Defiled attachment—Nhiễm trước có nghĩa là lòng ái dục ngấm nhiễm bám víu vào ngoại vật không sao lìa bỏ được—Pollution-bond; a heart polluted by the things to which it cleaves.

**Nhiễm Tướng:** Dấu vết của sự uế nhiễm—Mark of defilement.

**Nhiễm Ý:** The mind of contamination (ego or wrong notion of self).

**Nhiệm:** To endure—To bear.

**Nhiệm Bệnh:** Laissez-faire—Tùy duyên nhiệm tính (phó mặc cho sanh tử để cầu viên giác thì gọi là nhiệm bệnh vì viên giác chẳng phải do tùy duyên), một trong bốn bệnh được nói đến trong Kinh Viên Giác—Laissez-faire, one of the four mistaken ways of seeking perfection, mentioned in The Complete Enlightenment Sutra—See Tứ Bệnh.

**Nhiệm Vận Phiền Não:** Phiền não tự sinh—Inborn afflictions.

**Nhiếp:** Thâu góp—Bao trùm—To collect—To gather together—To combine—To include.

**Nhiếp Căn:** Indriyasamvara (p & skt)—Canh giữ các giác quan—Che chở các cảm giác, kỹ thuật thiền định có mục đích hiểu tánh thuần khiết và khách quan trong khi quan sát và cố tránh những cảm giác vui, buồn, thương, ghét, thiện, ác, ham muốn, hận thù, v.v.—Guarding of the sense organ, a meditation technique that leads to pure and objective observation and is intended to prevent emotions such as joy, sadness, love, jealousy, sympathy, antipathy, desire, hatred, ect.

**Nhiếp Chánh Pháp Luận:** Saddharma-samparigraha-sastra (skt)—Chân Chánh Yếu Tập—Treatise on the collected correct dharmas.

**Nhiếp Chân Thật Luận:** Tattva-Samgraha (skt)—Name of a work of commentary on Holding the Truth—Treatise on Holding the Truth.

**Nhiếp Chân Thật Luận Thích:** Tattva-Samgraha-panjika (skt)—Interpretation of the Treatise on Holding the Truth.

**Nhiếp Chúng Sanh Giới:** Sattvarthakriyasila (skt)—Tiếp Sanh Giới—Nhiều ích hữu tình giới, một trong tam tu tịnh giới, là giới pháp để nhiếp thụ và làm lợi ích cho hết thấy chúng sanh—The commands which include or confer blessing on all the living, one of the three cultivations of pure precepts.

**Nhiếp Chư Thiện Kiến Thần:** Embodying All beautiful Visions Deity (Spirit).

**Nhiếp Đại Thừa Luận:** Mahayana-Samparigraha-Sastra (skt)—Shodaijiron (jap)—A collection of Mahayana sastras—Nhiếp Luận Tông—Nhiếp Đại Thừa Luận—Nhiếp Đại Thừa Luận do Bồ Tát Vô Trước soạn về Phật Giáo Đại Thừa, gồm ba bản dịch (Phật Đà Phiến Đa thời hậu Ngụy, Chân Đế thời Trần, Huyền Trang đời Đường)—Doctrine of the mere ideation (school of the collected sastras), a collection of Mahayana sastras, ascribed to Asanga, of which three translations were made into China.

**Nhiếp Đại Thừa Luận Thích:** Mahayana-Samgraha-upanibandhana-sastra (skt)—Commentary on the summary of the great vehicle—Commentary on the Mahayana-Samparigraha-Sastra—Giải thích về luận Nhiếp Đại Thừa.

**Nhiếp Đại Thừa Luận Vô Tính Thích:** Commentary on the Mahayana-Samparigraha-Sastra.

**Nhiếp Hóa:** See Nhiếp Thọ Giáo Hóa.

**Nhiếp Hộ:** Parigraha (skt)—Nhiếp Thọ Hộ Trì—Receiving and guarding.

**Nhiếp Hộ Căn Môn:** Indriya-sugutta-dvarata (skt)—Guarding the sense-door.

**Nhiếp Hồn:** To raise a spirit.

**Nhiếp Luận:** The collected sastras.

**Nhiếp Luận Tông:** Samparigraha (skt)—The school of the collected sastras, doctrine of the Mere Ideation—Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu

trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, Nhiếp Luận Tông là tiền thân của Pháp Tướng Tông. Khi khảo cứu về Nhiếp Luận Tông, trước hết chúng ta nên biết về nội dung của bộ Nhiếp Đại Thừa Luận do ngài Vô Trước viết vào thế kỷ thứ năm. Bộ luận này, cùng với bản chú giải của ngài Thế Thân, là bộ luận đầu tiên và hàm súc nhất trong công cuộc phát biểu học thuyết của Duy Thức và là sách cương yếu đại biểu của Duy Thức Tông sau này. Luận đặt trọng tâm nơi mười đặc điểm của Phật Giáo Đại Thừa. Sau này được dịch ra Hán văn bởi các ngài Phật Thủ vào năm 531, Chân Đế vào năm 563, và Huyền Trang vào khoảng những năm 648-649. Trong các bản dịch này thì bản dịch thứ hai của ngài Chân Đế được lấy làm căn bản cho Nhiếp Luận tông ở Trung Hoa. Chân Đế quê ở Ujjayini, có lẽ quan hệ đến đại học Valabhi, một trung tâm học Phật, ông đến Trung Hoa năm 548, và trong khoảng thời gian từ đó đến năm 557, ông đã dịch 32 tác phẩm. Người ta nói ông cũng viết trên 40 tác phẩm khoảng 200 quyển. Đối tượng chính của ông là truyền bá học thuyết A Tỳ Đạt Ma Câu Xá và Nhiếp Đại Thừa Luận. Hoạt động văn học và tôn giáo của ngài dường như đã có ảnh hưởng lớn trong tâm khảm của người Trung Hoa qua sự kiện ngài đã có những đệ tử tài ba sau này. Chân Đế là người đã thiết lập Câu Xá và Nhiếp Luận Tông. Hoạt động của ông được xếp ngang hàng với ngài Cưu Ma La Thập, người xuất hiện trước ngài, và Huyền Trang người sanh ra sau ngài.

Giáo thuyết Nhiếp Luận Tông theo Học thuyết về Duy Thức, tất cả các pháp không có tương hệ tánh, phân biệt tánh, cũng không có cả chân thực tánh. Triết học Nhiếp Luận Tông dựa trên Sự đặc ngộ trí tuệ Duy Thức. Triết học Nhiếp Luận Tông dựa trên Lục Độ Ba La Mật. Triết học Nhiếp Luận Tông dựa trên Thập Địa Bồ Tát. Triết học Nhiếp Luận Tông dựa trên Giới luật. Triết học Nhiếp Luận Tông dựa trên Thiền Định. Triết học Nhiếp Luận Tông dựa trên Trí Tuệ. Triết học Nhiếp Luận Tông dựa trên Vô Phân Biệt Trí. Triết học Nhiếp Luận Tông dựa trên Tam Thân Phật. Theo Nhiếp Luận Tông, **Tam Thân Phật bao gồm: Thứ nhất là Pháp Thân:** Bản tánh là lý thể và trí tuệ. **Thứ nhì là Báo Thân:** Thọ dụng thân, chỉ thị hiện cho Bồ Tát. **Thứ ba là Hóa Thân:** Biểu hiện cho thường nhân để họ tôn sùng.

Hóa thân Phật là thân vật chất mà chư Phật thị hiện để cứu độ chúng sanh.

Theo Nhiếp Luận Tông, có thức thứ chín mà họ gọi là: 1) A Lại Da Thức: Thức mà từ đó các pháp khởi lên. Theo Nhiếp Luận Tông, khi vạn vật phản chiếu trong tâm trí ta, thì thế lực phân biệt hay tưởng tượng của tâm ta sẽ sẵn sàng hoạt động ngay. Đây gọi là thức (vijñana). Chính vì thức kết hợp với tất cả yếu tố phản chiếu, tàng chứa chúng, nên được gọi là A Lại Da thức hay Tạng Thức. Tạng Thức chính nó là sự hiện hữu của tập hợp nhân quả và những tâm sở thanh tịnh hoặc nhiễm ô, được tập hợp hay lẫn lộn với chúng theo tương quan nhân quả. Khi tạng thức bắt đầu hoạt động và bước xuống thế giới thường nhật này, thì chúng ta có hiện hữu đa dạng vốn chỉ là thế giới tưởng tượng. Tạng thức vốn là chủng tử thức, là trung tâm ý thức; và thế giới do thức biểu hiện là môi trường của nó. Chỉ có ở nơi sự giác ngộ viên mãn của Phật, thức thanh tịnh mới bừng chiếu lên được. 2) Vô Cấu Thức: Nhiếp Luận Tông quan niệm A Lại Da Thức lúc đã trở nên thanh tịnh và không còn ô nhiễm nữa là Chân Như. Nó được coi như là thức thứ chín. Theo đó các quan năng của thức được tông phái này, do ngài Chân Đế sáng lập gồm: Tiền ngũ thức, gồm năm thức sau đây: Nhãn Thức, Nhĩ Thức, Tỷ Thức, Thiệt Thức, và Thân Thức. Bốn thức trung tâm bao gồm: Ý Thức, Mạt Na Thức, A Lại Da Thức, và Vô Cấu Thức. Theo Nhiếp Luận Tông (tiền thân của Pháp Tướng Tông), Vô Cấu Thức hay Tịnh Thức chỉ có nơi sự giác ngộ viên mãn của Phật. Vô Cấu Thức có thể tẩy sạch phần ô nhiễm của tạng thức và khai triển thế lực trí tuệ của nó. Thế giới của tưởng tượng và thế giới hỗ tương liên hệ được đưa đến chân lý chân thật, tức viên thành thực tánh. Sau khi đạt đến đó, chủng tử tạng, tức là thức, sẽ biến mất và cuối cùng đưa đến trạng thái nơi mà chủ thể và đối tượng không còn phân biệt. Đây là “Vô Phân Biệt Trí.” Trạng thái tối hậu là vô trụ Niết Bàn, nghĩa là sự thành tựu tự do hoàn toàn, không còn bị ràng buộc ở nơi nào nữa—The school of the collected sastras, doctrine of the Mere Ideation. According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, the She-Lun (Samparigraha) School was the forerunner of the Fa-Hsiang (Dharma-laksana) School. In studying the Samparigraha

School, we should know first the contents of the text, Acceptance of the Great Vehicle (Mahayana Saparigraha), was written by Asanga in the fifth century. This text, with the commentary on it by Vasubandhu, is the first and the foremost comprehensive work which sets forth the representative compendium of the Idealistic School. The text dwells chiefly on the ten special characteristics of Mahayana. Later this sastra was translated into Chinese by the following monks: in 531 by Buddhasanta, in 563 by Paramartha, and again by Hsuan-Tsang during 648-649. Of these, the second translation of Paramartha, laid the foundation of the Shê-Lun School in China. Paramartha, a native of Ujjayini, probably connected with Valabhi University, a center of Buddhist learning, came to China in 548, and between that time and 557 translated thirty-two texts. He is also said to have written more than forty works, altogether amounting to two hundred Chinese volumes. His chief object was to propagate the doctrine of the Abhidharma-kosa and the Mahayana-samparigraha. His literary and religious activity seems to have greatly influenced the Chinese mind of the time as is testified by the fact that he had many able pupils under him. Paramartha founded the realistic Kosa School, as we have seen before, and the Samparigraha School. His activities can be compared only with Kumarajiva who came before him and Hsuan-Tsang who came after him.

The teachings of the Samparigraha follow the theory of mere ideation, all elements have either the nature or interdependence, or that of imagination, or that of real truth. The philosophy of the Samparigraha based on the attainment of the insight of mere ideation. The philosophy of the Samparigraha based on the Paramita or the six perfections. The philosophy of the Samparigraha based on the Bhumi or the ten stages of the holy personages. The philosophy of the Samparigraha based on the Sila or the Moral precepts. The philosophy of the Samparigraha based on the Samadhi or the Meditation. The philosophy of the Samparigraha based on the Prajna or the Perfect wisdom. The philosophy of the Samparigraha based on the Nirvikalpa-jnana or the higher knowledge without discrimination. The philosophy

of the Samparigraha based on the threefold body of the Buddha. *According to Samparigraha School, Trikaya comprise of: First, Dharmakaya:* The Ideal body whose nature is principle and wisdom. *Second, Sambhogakaya:* Enjoyment or Reward-body which appears only for the Bodhisattva. *Third, Nirmanakaya:* Transformation-body which manifests itself for ordinary people for their worship. The transformation body of the Buddha, the body-of-form of all Buddhas which is manifested for the sake of men who cannot yet approach the Dharmakaya (the formless True Body of Buddhahood).

According to the Samparigraha School, there is the ninth Consciousness which is called: 1) *Alaya-vijnana:* The store-consciousness, from which all elements are manifested. According to the Samparigraha School, when all things are reflected on our mind, our discriminating or imagining power is already at work. This is called our consciousness (Vijnana). Since the consciousness co-ordinating all reflected elements stores them, it is called the store-consciousness or ideation-store. The ideation-store itself is an existence of causal combination, and in it the pure and tainted elements are causally combined or intermingled. When the ideation-store begins to move and descend to the everyday world, then we have the manifold existence that is only an imagined world. The ideation-store, which is the seed-consciousness, is the conscious center and the world manifested by ideation is its environment. It is only from the Buddha's Perfect Enlightenment that pure ideation flashed out. 2) *Amala:* The Samparigraha School regards the Alaya-store that has become pure and taintless as Thusness (Tathata) and gives it a special name Amala-vijnana (Taintless Consciousness). It is designated as the Ninth Consciousness. Accordingly the conscious organs recognized in this school founded by Paramartha are as follows: The first five consciousness comprise of: Visual Consciousness, Auditory Consciousness, Odor Consciousness, Taste Consciousness, and Touch Consciousness. The four central consciousness comprise of: Sense-center Consciousness, Thought-center Consciousness, Ideation-store



Consciousness, and the Taintless Consciousness. According to the Samparigraha School (the forerunner of the Dahrmaalaksana School), the taintless consciousness is only flashed out from the Buddha's Perfect Enlightenment. This pure ideation can purify the tainted portion of the ideation-store and further develop its power of understanding. The world of imagination and the world of interdependence will be brought to the real truth (parinispanna). This having been attained, the seed-store, as consciousness, will disappear altogether and ultimately will reach the state where there is no distinction between subject and object. The knowledge so gained has no discrimination (avikalpa-jnana). This ultimate state is the Nirvana of No Abode (apratisthitā-nirvana), that is to say, the attainment of perfect freedom, not being bound to one place.

**Nhiếp Pháp:** Samgahavatthu (p)—Bases of popularity: giving, pleasant speech, beneficial conduct, and engaging in the same work—Pháp để dẫn dắt chúng sanh: bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự.

**Nhiếp Phục Lạc Và Bất Lạc:** Conqueror of discontent and delight—Lạc bất lạc được nhiếp phục, và bất lạc không nhiếp phục vị ấy, và vị ấy sống luôn luôn nhiếp phục bất lạc được khởi lên; khiếp đảm sợ hãi được nhiếp phục, và khiếp đảm sợ hãi không nhiếp phục được vị ấy, và vị ấy luôn luôn nhiếp phục khiếp đảm sợ hãi được khởi lên—One becomes a conqueror of discontent and delight, and discontent does not conquer oneself; one abides overcoming discontent whenever it arises.

**Nhơn Quả Đồng Thời:** Cause is result, result is cause—Simultaneity of cause and effect—Nhân là quả, quả là nhân. Nhân có quả như là nhân của chính nó, gieo hạt cho quả, rồi quả lại cho hạt—The cause has result as its cause, while the result has the cause as its result. It is like planting seeds; the seeds produce fruit, the fruit produces seeds.

**Nhục Dục:** Sensual pleasure—Nhục dục là đạo ma quân thứ nhất. Nhờ các hành động thiện lành đã làm nơi cõi dục giới trong các kiếp trước, chúng ta được sanh vào thế giới này. Ở đây, trong cõi dục giới khác, chúng sanh phải đương đầu với nhiều loại dục lạc có sức lôi cuốn mạnh mẽ: âm thanh ngọt ngào, hương vị nồng nàn, ý tưởng đẹp

để và những đối tượng dễ chịu khác tiếp xúc với sáu giác quan của chúng ta. Như kết quả tự nhiên khi tiếp xúc với những đối tượng này là dục lạc khởi lên. Đối tượng dễ chịu và tâm tham muốn là hai điều cần thiết để tạo nên dục lạc. Sự dính mắc vào gia đình, sự sản, thương vụ và bạn bè cũng tạo nên đạo ma quân thứ nhất này. Thông thường, với chúng sanh hữu tình rất khó chinh phục loại ma chướng này. Nhiều người chống đối chúng bằng cách trở thành một nhà sư hay ni cô, bỏ lại sau lưng gia đình và mọi lưu luyến dính mắc khác. Hành giả trong kỳ ẩn tu nên tạm thời bỏ lại đằng sau gia đình và nghề nghiệp để chiến đấu với sức mạnh của luyến chấp đang cột chặt chúng ta vào sáu loại đối tượng (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp). Mỗi khi chúng ta hành thiền, đặc biệt là trong một kỳ ẩn tu ngắn hạn, chúng ta nên để lại sau lưng biết bao nhiêu lạc thú. Ngay như trong khu vực giới hạn của phòng thiền, mà có thứ này chúng ta còn luyến ái hơn thứ khác. Vào lúc có tư tưởng như vậy, chúng ta nên nhận ra rằng mình đang đương đầu với ma quân, kẻ thù tước đoạt hết sự tự do của mình—Sensual pleasure is the first army of Mara. Due to previous good actions in sensual or material realms, we find ourselves reborn in this world. Here, as in other sensual spheres, beings are faced with a wide assortment of appealing sense objects. Sweet sounds, rich smells, beautiful ideas, and other delightful objects touch all our six sense doors. As a natural result of encountering these objects, desire arises. Pleasant objects and desire are the two bases of sense pleasures. Our attachments to family, property, business and friends also constitute the first army. Normally for a sentient being, this army is very difficult to overcome. Some humans fight it by becoming monks and nuns, leaving behind their families and all that they cling to. Practitioners on retreat leave behind their family and occupation temporarily, in order to combat the force of attachment which ties us to the six kinds of sense objects. Anytime we practice meditation, especially in a short period of time of retreat, we leave behind a large number of pleasant things. Even with this narrowing in range, though, we still find that some parts of our environment are more desirable than others. At this time it is useful to

recognize that we are dealing with Mara, the enemy of our freedom—See Thập Đạo Bình Ma.

**Nhục Đăng:** Khoét thân mình làm đèn để cúng dường Phật—To cremate oneself alive as a lamp or as incense for Buddha.

**Nhục Đoàn Tâm:** Hridaya (skt)—Hân Lật Đà—Hữu hình tâm (trái tim thịt)—Heart of flesh—Heart—Intention—Mind—Physical heart—Will—Nhục đoàn tâm—Hột Lợi Đà Da—Hân Lật Đà—Hột Lý Đà Da—Hột Lý Na Da—Hột Lý Nãi Da—The heart—The mind—Chân thực tâm hay kiên thực tâm. Có chỗ nói là “nhục đoàn tâm hay hột lý đà da,” có chỗ lại cho là “kiên thực tâm hay can lật đà da.”—Some forms are applied to the physical heart, others somewhat discriminately to the tathagata-heart, or the true, natural, innocent heart.

**Nhục Nhãn:** Mamsacakshu (skt)—Mamsa-cakkhu (p)—Earthly vision—The eye of a material body—The fleshly eye—Human eye—Nhục nhãn có thể thấy tất cả hình sắc. Mắt thịt hay mắt của phàm phu, có tầm nhìn giới hạn, một trong ngũ nhãn. Nhục nhãn còn có nghĩa là cách nhìn sự vật của một người bình thường, chỉ có thể nhận thức các tướng trạng và hình thái. Một người như thế thường chỉ có cái nhìn sự vật một cách sai lầm và phiến diện. Người ấy nhầm lẫn dầu với nước, cá voi với cá thường—The flesh eye can see all forms. The physical eye or eye of flesh (human eye) with limited vision, one of the five kinds of eye. This also means the way of viewing things of an ordinary person, who can perceive only material shapes and forms. Such a person often has a wrong or partial view of things. He mistakes oil for water and a whale for a fish.

**Nhục Phất:** Usnisa (skt)—Một trong ba mươi hai tướng hảo của Phật, thịt nổi cao trên đỉnh đầu như búi tóc hình nón (bên Trung Quốc, người ta tạc tượng hay vẽ búi tóc thấp mà lớn)—One of the thirty-two marks (laksana) of a Buddha; originally a conical or flame-shaped tuft of hair on the crown of a Buddha, in later ages represented as a fleshly excrescence on the skull itself; interpreted as a coiffure of flesh. In China it is low and large at the base, sometimes with tonsure on top of the protuberance—See Tam Thập Nhị Hảo Tướng.

**Nhục Phiền Não:** Chướng ngại gây nên bởi nội kiến hay phiền não gây nên bởi nhục dục, một

trong tam chướng—Delusions from internal views or passion of the flesh, one of the three hinderers.

**Nhục Sắc:** Flesh-coloured (red).

**Nhục Tâm:** Hridaya (skt)—Quả tim bằng thịt—The physical heart—See Nhục Đoàn Tâm.

**Nhục Thân:** Nhục Thể—The physical body—Sanh Thân—Thân tứ đại gồm đất, nước, lửa, gió. Ngược lại với pháp thân, thân phi vật chất, thân tâm linh hay thân bất tử. Thân (biến dịch và sinh tử) của một vị Bồ Tát khi sanh ra trong cõi luân hồi. Sanh thân của Phật và Bồ Tát, đối lại với pháp thân—The physical body which possesses the four elements of air, water, dirt, and fire. As contrasted with the Dharmakaya, the immaterial, spiritual, or immortal body. A Bodhisattva's body when born in a mortal form. The physical body (sinh thân) of a Buddha or a Bodhisattva, in contrast with his dharmakaya (pháp thân).

**Nhục Thể:** The physical body—Sanh Thân—See Nhục Thân.

**Nhục Thực:** Mamsa-bhaksana (skt)—Ăn thịt—Meat-eating—Hành giả tu thiền nên nhớ rằng ăn chay chẳng những nuôi dưỡng lòng từ bi và tinh thần bình đẳng, mà còn tránh được nhiều bệnh tật. Ngoài ra, thức ăn chay cũng có nhiều sinh tố bổ dưỡng, thanh khiết và dễ tiêu hóa. Chúng ta không nên phán xét ai thanh tịnh hay bất tịnh qua chay mặn, thanh tịnh hay bất tịnh là do tư tưởng và hành động thiện ác của người ấy. Tuy nhiên, dù sao thì những người ăn trường chay được thì thật là đáng tán thán. Còn những người ăn mặn cũng phải cẩn trọng, vì dù biện luận thế nào đi nữa, thì bạn vẫn là những người ăn thịt chúng sanh. Bạn có thể nói “tôi không nghe,” hay “tôi không thấy” con vật bị giết, nhưng bạn có chắc rằng những con vật ấy không bị giết vì mục đích để lấy thịt làm thực phẩm cho bạn hay không? Cẩn trọng!!!—Zen practitioners should remember that eating a vegetarian diet is not only a form of cultivating compassion and equality, but it is also free us from many diseases. Furthermore, such a diet can provide us with a lot of vitamins, and easy to digest. We should not judge the purity and impurity of a man simply by observing what he eats. Through his own evil thoughts and actions, man makes himself impure. Those who eat vegetables and abstain from animal flesh are praiseworthy. Those who still eat meat should be

cautious, for no matter what you say, you are still eating sentient beings' flesh. You can say "I don't hear," or "I don't see" the animal was killed for my food, but are you sure that the purpose of killing is not the purpose of obtaining food for you? Be careful!!!

**Nhuế:** Vyapada (skt)—Anger—Ill-will—Hatred—Rage—See Sân Hận.

**Nhuế Kết:** Dosa (p)—Dvesa (skt)—Sự hờn giận—Anger—Hate—Ire—Đức Phật dạy: “Khi bạn ghét ai, bạn sẽ không có hạnh phúc. Nhưng ngược lại khi bạn thương người khác, mọi người đều có hạnh phúc. Để triệt tiêu sự thù ghét, bạn nên thiền quán về lòng từ bi—Buddha taught: “When you hate others, you yourself become unhappy. But when you love others, everyone is happy.” In order to eliminate “hate,” you should meditate on loving-kindness, pity and compassion.

**Nhuế Nộ:** Giận dữ: Anger—Angry—Fierce—To fly into a rage.

**Nhuễn:** Mềm mại—Soft—Yielding—Supple.

**Nhuễn Ngữ:** Lời nói nhẹ nhàng êm ái phù hợp với tình người (theo kinh Niết Bàn, chư Phật thường nói lời nhuễn ngữ; vì chúng sanh nên có khi phải nói lời thô ngữ. Thô ngữ và nhuễn ngữ đều quy về đệ nhất nghĩa)—Soft or gentle words adapted to the feeling of men—See Thô Ngôn.

**Nhuễn Tặc:** Danh lợi là tên giặc phá hoại công đức của người tu đạo—Treacherous thieves, i.e. fame and gain, which injure the aspiration of the religious man.

**Như:** Tatha (skt).

- 1) Như thế đó: Tatha (skt)—So—Thus—Like—As—In such manner.
- 2) Được dùng với nghĩa “Tuyệt Đối” hay “Không”: It is used in the sense of the “absolute” or “Sunya.”
- 3) Thực Tướng không sai biệt của vạn hữu: The undifferentiated whole of things—The ultimate reality.
- 4) Chư Phật chi Thực Tướng: Thực tướng của chư Phật—The reality of all Buddhas.
- 5) Pháp Tánh: Chư Pháp chi Tánh hay tánh của vạn pháp: The nature of all things.
- 6) Chân Như: Bhutatathata (skt)—The real so, or suchness, or reality, the ultimate or the all.

**Như Ảnh:** Như bóng hình (chẳng khác gì cái bóng)—Like a shadow.

**Như Ảo:** Mayopama (skt)—Maya-like—Sự vật ảo, có thể nhìn thấy như thực, nghe như thực, nhưng lại không thực—As an illusion or illusory.

**Như Hóa:** Nirmita (skt)—Như được biến hóa ra, không có bản tính—As if transformed.

**Như Hóa Nhẫn:** Nhẫn nhục vì xem mọi chuyện chẳng khác gì bóng ma, được biến hóa ra và không có bản tính—Acceptance of being phantom-like.

**Như Huyễn:** Mayopama (skt)—Illusory—Like an illusion—See Như Ảo.

**Như Huyễn Mộng:** Chẳng khác gì mộng ảo—Like an illusion and a dream.

**Như Huyễn Nhẫn:** Nhẫn nhục vì xem mọi chuyện chẳng khác gì huyễn giả—Acceptance of illusoriness (acceptance of being like a reflection).

**Như Hư Không Nhẫn:** Nhẫn nhục vì xem mọi chuyện chẳng khác gì hư không—Acceptance of being spacelike.

**Như Hưởng:** Như âm vang—Chẳng khác gì tiếng vọng—Like an echo.

**Như Hưởng Nhẫn:** Nhẫn nhục vì xem mọi chuyện chẳng khác gì là âm hưởng mà thôi—Acceptance of being echolike.

**Như Khứ Bất Như Khứ Sắc:** Sắc như khứ chẳng như khứ (sắc kể như mất mà cũng kể như chẳng mất)—Form is both gone and not gone.

**Như Khứ Bất Như Khứ Tướng:** Tướng như khứ chẳng như khứ—Perception is both gone and not gone.

**Như Khứ Như Lai:** Tathagata (skt).

1) Như Khứ: Tatha-gata (skt)—“so-gone.”

2) Như Lai: Tatha-agata (skt)—“so-come.”

**Như Khứ Sắc:** Sắc kể như mất—Form is gone.

**Như Lai:** Tathagata (skt)—The Thus-gone—Thus-Come One—One who has arrived in the state of reality—One who has attained Supreme Enlightenment—Nghĩa đen là như đến, hay như thế, chỉ trạng thái giác ngộ. Như Lai có thể được hiểu là “Giác ngộ như thế tôi đến” và dùng chung cho tất cả các Phật hơn là riêng cho Phật Thích Ca Mâu Ni. Người đã giác ngộ toàn hảo cao nhất (samyak-sambuddha). Đây là một trong mười danh hiệu của Phật mà Phật dùng khi xưng hô. Trong Phật giáo Đại thừa, Như Lai được dùng dưới hình thức hóa thân, làm trung gian giữa bản chất và hiện tượng. Như Lai còn đồng nghĩa với “Tuyệt đối,” “Bất Nhã” hay “Hư không.” Bạc Như Lai

siêu việt lên trên tất cả đa nguyên tánh và phạm trù của tư tưởng, có thể coi là không phải vĩnh hằng mà cũng không phải là phi vĩnh hằng. Ngài là bậc không thể truy tầm dấu tích. Vĩnh hằng và phi vĩnh hằng chỉ được dùng trong lãnh vực nhị nguyên tánh chứ không thể dùng trong trường hợp phi nhị nguyên. Bởi lẽ các bậc Chân Như đều giống nhau trong sự hiển hiện, vì thế tất cả chúng sanh đều tiềm năng trở thành Như Lai. Chính Như Lai tánh hiện hữu trong chúng ta, khiến cho chúng ta khao khát tìm cầu Niết Bàn, và cuối cùng tánh ấy sẽ giúp giải thoát chúng ta—It literally means one “thus come,” the “thus” or “thusness,” indicating the enlightened state. Therefore, Tathagata can be rendered as “Thus enlightened I come,” and would apply equally to all Buddhas other than Sakyamuni. One of the ten titles of the Buddha, which he himself used when speaking of himself or other Buddhas. In Mahayana Buddhism, Tathagata is the Buddha in his nirmanakaya, the intermediary between the essential and the phenomenal world. Tathagata also means “Absolute,” “Prajna” or “Emptiness Shunyata.” The Tathagata who has gone beyond all plurality and categories of thought can be said to be neither permanent nor impermanent. He is untraceable. Permanent and impermanent can be applied only where there is duality, not in the case of non-dual. And because Tathata is the same in all manifestation, therefore all beings are potential Tathagatas. It is the Tathagata within us who makes us long for Nibbana and ultimately sets us free.

**Như Lai Chủng:** The seed of Tathagata (Buddhahood)—Chủng Tử Như Lai hay chủng tử Phật hay Bồ Tát, nếu đem gieo vào tâm thức con người, sẽ nảy mầm Phật hay giác ngộ. Theo kinh Duy Ma Cát, chương tám, Duy Ma Cát hỏi ngài Văn Thù Sư Lợi rằng: “Thế nào là hạt giống Như Lai?” Ngài Văn Thù đáp: “Có thân là hạt giống; vô minh có ái là hạt giống; tham sân si là ba hạt giống; tứ diên đảo là bốn hạt giống (see Tứ Diên Đảo); năm món ngăn che là năm hạt giống (see Ngũ Triền Cái); lục nhập là sáu hạt giống (see Lục Nhập); thất thức là bảy hạt giống; tám tà pháp là tám hạt giống; chín món não là chín hạt giống; thập ác là mười hạt giống.” Ông Duy Ma Cát hỏi: “Tại sao thế?” Văn Thù đáp: “Nếu người thấy vô

vi mà vào chánh vị (Niết Bàn) thời không thể còn phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác nữa. Ví như chỗ gò cao không thể sinh hoa sen, mà nơi bùn lầy thấp ướt mới có hoa sen. Như thế, người thấy vô vi, vào chánh vị không còn sanh trong Phật pháp được, mà ở trong bùn lầy phiền não mới có chúng sanh nghĩ đến Phật pháp mà thôi. Lại như gieo hạt giống trên hư không thì không sinh được, ở đất phân bùn mới tốt tươi được. Như thế, người đã vào vô vi chánh vị không sanh được trong Phật pháp, kẻ khởi ngã kiến như núi Tu Di còn có thể phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác mà sinh trong Phật pháp. Cho nên phải biết tất cả phiền não là hạt giống Như Lai. Ví như không xuống bể cả, không thể đặt bảo châu vô giá, cũng như không vào biển cả phiền não thời làm sao mà có ngọc báu’nhứt thiết trí.” Lúc bấy giờ ngài Đại Ca Diếp khen rằng: “Hay thay! Hay thay! Ngài Văn Thù Sư Lợi, lời nói thích quá. Thật đúng như lời Ngài nói những bọn trần lao là giống Như Lai. Hôm nay, chúng tôi không còn kham phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Đến như người đủ năm tội vô gián còn có thể phát ý mong sanh trong Phật pháp, mà nay chúng tôi hoàn toàn không phát được. Ví như những người năm căn đã hư, đối với năm món dục lạc chẳng còn cảm xúc. Cũng như hàng Thanh Văn đã đoạn hết kiết sử, ở trong Phật pháp không còn có lợi ích gì mấy, bởi không còn có chí nguyện. Vì thế, thưa ngài Văn Thù Sư Lợi! Phàm phu ở trong Phật pháp còn có ảnh hưởng, mà hàng Thanh Văn thời không. Vì sao? Vì phàm phu nghe Phật nói pháp khởi được đạo tâm vô thượng, chẳng đoạn Tam Bảo, còn chính như Thanh Văn trọn đời nghe Phật pháp: thập lực, tứ vô úy, vân vân mà hoàn toàn cũng không phát được đạo tâm vô thượng.”—Bodhisattva seeds which sown in the heart of man, produce the Buddha fruit or enlightenment. According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Eight, Vimalakirti asked Manjusri: “What are the seeds of the Tathagata?” Manjusri replied: “Body is (a) seed of the Tathagata; ignorance and craving are its (two) seeds; desire, hate and stupidity its (three) seeds; the four inverted views its (four) seeds; the five covers (or screens) its (five) seeds; the six organs of sense its (six) seeds; the seven abodes of consciousness its (seven) seeds; the eight heterodox views its (eight) seeds; the nine

causes of klesa (troubles and their causes) its (nine) seeds; the ten evils its (ten) seeds. To sum up, all the sixty-two heterodox views and all sorts of klesa are the seeds of Buddhahood.” Vimalakirti asked Manjusri: “Why is it so?” Manjusri replied: “Because he who perceives the inactive (wu wei) state and enters its right (nirvanic) position, is incapable of advancing further to achieve supreme enlightenment (anuttara-samyak-sambodhi). For instance, high ground does not produce the lotus, which grows only in marshy land. Likewise, those perceiving nirvana and entering its right position, will not develop into Buddhahood, whereas living beings in the mire of klesa can eventually develop the Buddha Dharma. This is also like seeds scattered in the void, which do not grow, but if they are planted in manured fields they will yield good harvests. Thus, those entering the right position (of nirvana) do not develop the Buddha Dharma, whereas those whose view of the ego is as great as (Mount) Sumeru may (because of the misery of life) eventually set their minds on the quest of supreme enlightenment, thereby developing the Buddha Dharma. Therefore, we should know that all sorts of klesa are the seeds of the Tathagata. This is like one who does not plunge into the ocean will never find the priceless pearl. Likewise, a man who does not enter the ocean of klesa will never win the gem of all-knowledge (sarvajna).” At that time, Mahakasyapa exclaimed: “Excellent, Manjusri, excellent, your sayings are most gratifying. As you have said, those suffering from klesa are the seeds of the Tathagata. So we are no longer capable of developing a mind set on enlightenment. Even those committing the five deadly sins can eventually set their minds on the quest of the Buddha Dharma but we are unable to do so, like persons whose defective organs prevent them from enjoying the five objects of the senses. Likewise, the sravakas who have cut off all bonds (of transmigration) are no longer interested in the Buddha Dharma and will never want to realize it. Therefore, Manjusri, the worldly man still reacts (favourably) to the Buddha Dharma whereas the sravaka does not. Why? Because when the worldly man hears about the Buddha Dharma, he can set his mind on the

quest of the supreme path, thereby preserving for ever the Three Treasures (of Buddha, Dharma and Sangha), whereas the sravaka, even if he passes his lifetime listening to the Dharma and witnessing the fearlessness of the Buddha, etc., will never dream of the supreme way.”

**Như Lai Lực:** Như Lai lực vô lượng—Power of Buddha is infinite.

**Như Lai Lực Vô Ngại Dụng:** Như Lai lực vô ngại dụng, vì chư Bồ Tát độ thoát tất cả chúng sanh—Power of Buddhas, liberating all sentient beings—See Mười Lực Vô Ngại Dụng.

**Như Lai Ngũ Phần Pháp Thân:** Panca-dharmakaya (skt)—Five parts of the dharma body—Năm loại pháp thân công đức của Như Lai—See Ngũ Phần Pháp Thân.

**Như Lai Tạng:** Tathagatagarbha (skt)—Nyorai-zo (jap)—Deshin-shekpai-nyingpo (tib)—Tathagata Store—Phạn ngữ “Tathagata-garbha” chỉ tiềm năng Phật tánh bẩm sinh sẵn có nơi mọi chúng sanh. Như Lai Tạng là cái thai tạng trong đó Như Lai được mang, được nuôi dưỡng và được thành thực. **Như Lai Tạng cũng còn là A Lại Da thức được hoàn toàn thanh tịnh, sạch tập khí hay năng lực của thói quen và các khuynh hướng xấu.** Theo truyền thống Đại thừa, mọi thực thể đều chứa Phật ở tận sâu trong bản thân mình dưới hình thức Pháp thân. Như Lai Tạng là nguyên nhân của thiện cũng như bất thiện, sinh ra nhiều con đường hiện hữu khác nhau, như lục thú chẳng hạn. Trong một số giáo điển, chẳng hạn như giáo điển Đại Thừa, Như Lai Tạng tương đương với tánh không, và dựa trên khái niệm tất cả chúng sanh hay vạn hữu không có tự tánh, và luôn biến đổi, tùy thuộc vào nhân duyên bên ngoài, không có một cái tự tánh cố định. Vì vậy Phật tánh không phải là cái gì được phát triển qua thiền định hay do kết quả của thiền định, mà nó là bản chất cố hữu nhất của chúng sanh được làm cho hiển lộ qua việc tháo gỡ bức màn vô minh che mờ nó từ bấy lâu nay. Tuy nhiên, thiền định đóng vai trò vô cùng quan trọng trong đời sống tu tập của chúng ta, vì chính nó là công cụ chính giúp ta thanh tịnh thân tâm và tháo gỡ bức màn vô minh từ vô thủy để Phật tánh được hiển lộ. Như Lai Tạng có hai nghĩa: Như Lai hay Phật đã hàm ẩn trong thai tạng hay nhân tính, và Phật tính trong tự tính. Như Lai Tạng là nơi chứa đựng hay thu nhiếp vạn pháp.

Như vậy, chân như ở trong phiền não dục vọng, và chân như cũng ở trong vạn pháp bao hàm cả hai mặt hòa hợp và không hòa hợp, tịnh và bất tịnh, tốt và xấu. Cảnh giới của Như Lai Tạng vốn là một tên khác của A Lại Da thức, cảnh giới này vượt khỏi những kiến giải được đặt căn bản trên sự tưởng tượng của hàng Thanh Văn, Duyên Giác và các triết gia. Như Lai Tạng là cái thai tạng trong đó Như Lai được mang, được nuôi dưỡng và được thành thực. Như trên đã nói, Như Lai Tạng còn là A Lại Da thức được hoàn toàn thanh tịnh, sạch tập khí hay năng lực của thói quen và các khuynh hướng xấu. Như vậy Như Lai Tạng cũng có nghĩa là Phật tánh. Theo truyền thống Đại thừa, mọi thực thể đều chứa Phật ở tận sâu trong bản thân mình dưới hình thức Pháp thân. Như Lai Tạng là nguyên nhân của thiện cũng như bất thiện, sinh ra nhiều con đường hiện hữu khác nhau, như lục thú chẳng hạn. Hành giả tu tập để có được Tâm Như Lai Tạng là quan niệm phổ biến thường thấy trong nhiều phái Phật giáo Đại thừa, theo đó hành giả cố gắng toàn thiện nhân tâm về căn bản cho được hoàn hảo và giống với tâm Phật—The absolute, the true nature of all things which is immutable, immovable and beyond all concepts and distinctions. A Sanskrit term for the innate potential for Buddhahood or Buddha-nature that is present in all sentient beings. Tathagatagarbha is the womb where the Tathagata is conceived and nourished and matured. **Tathagatagarbha also means the Alayavijnana which fully purified of its habit-energy (vasana) and evil tendencies (daushthulya).** According to the Mahayana Buddhism, everything has its own Buddha-nature in the dharmakaya. Tathagatagarbha is the cause of goods as well as evils which creates the various paths of existence. In some texts, Mahayana texts, for example, Tathagata-garbha is equated with emptiness (sunyata) and is based on the notion that since all beings, all phenomena lack inherent existence (svabhava) and are constantly changing in dependence upon causes and conditions there is no fixed essence. Thus Buddha-nature is not something that is developed through practices of meditation or as a result of meditation, but rather is one's most basic nature, which is simply made manifest through removing the veils of ignorance that obscure it. However, meditation plays a

crucial role in our cultivation life, for it's a main tool that helps us to remove the beginningless veils of ignorance so that Buddha-nature can manifest. Matrix of Thus-come or Thus-gone or Tathagata-garbha has a twofold meaning: Thus-Come or Thus-Gone or Buddha concealed in the Womb (man's nature), and the Buddha-nature as it is. Tathagata-garbha is the absolute, unitary storehouse of the universe, the primal source of all things. Therefore, the Tathagata is in the midst of the delusion of passions and desires; and the Tathagata is the source of all things(all created things are in the Tathagatagarbha, which is the womb that gives birth to them all), whether compatible or incompatible, whether forces of purity or impurity, good or bad. The realm of the Tathagatagarbha which is another name for the Alayavijnana, is beyond the views based on the imagination of the Sravakas and Pratyekabuddhas and philosophers. Tathagatagarbha is the womb where the Tathagata is conceived and nourished and matured. As mentioned above, Tathagatagarbha also means the Alayavijnana which fully purified of its habit-energy (vasana) and evil tendencies (daushthulya). Thus, Tathagatagarbha also means Buddha-nature. According to the Mahayana Buddhism, everything has its own Buddha-nature in the dharmakaya. Tathagatagarbha is the cause of goods as well as evils which creates the various paths of existence. Practitioners cultivate to attain the heart-mind of the Tathagata Storehouse is a popular concept which is common to many Mahayana schools, that practitioners try to cultivate to perfect the mind of human beings to a level which is fundamentally perfect and identical with that of Buddha.

**Như Lai Tạng Duyên Khởi:** Conditioned essence—Conditioned substance—See Chân Như Duyên Khởi.

**Như Lai Tạng Tâm:** Tathagata-garbha-hridaya (skt)—Nyorai-zo-shin (jap)—Gem of Tathagata—Tâm Như Lai Tạng; từ ngữ của Phật giáo Nhật Bản chỉ quan niệm chung của nhiều phái Phật giáo Đại thừa, theo đó nhân tâm về căn bản hoàn hảo và giống với tâm Phật—The heart-mind of the Tathagata Storehouse; expression in Japanese Buddhism referring to the view, common to many

Mahayana schools, that the mind of human beings is fundamentally perfect and identical with that of Buddha—See Như Lai Tạng.

**Như Lai Tạng Tính:** Nature of the Tathagatagarbha—Tánh của chúng sanh mọi loài là Như Lai Tạng tánh—The natures of all the living are the nature of the Tathagata.

**Như Lai Thân:** Tathagatakaya (skt)—Thân của Như Lai—Body of Tathagata—Buddha-body—Tathagata body—Thân Như Lai vì trí thủy quán dẫn. Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, Như Lai thanh tịnh thiện hành về thân. Như Lai không có ác hạnh về thân mà Như Lai phải gìn giữ—Buddhas’ bodies, anointed by the water of knowledge. According to The Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, a Tathagata is perfectly pure in bodily conduct. There is no misdeed of body, so Tathagata has no need to guard against His body.

**Như Lai Thần Lực:** Nyorai-Jinriki (jap)—The Tathagata powers—See Như Lai Thập Thần Lực.

**Như Lai Thập Thần Lực:** Ten divine powers of a Tathagata—Theo Kinh Pháp Hoa, phẩm 21, Đức Như Lai có 10 thần lực: **Thứ nhất** là tướng lưỡi rộng dài. Trong tất cả các cuộc thuyết giảng, Đức Phật đưa “tướng lưỡi rộng dài của Ngài chạm đến cõi Phạm Thiên.” Điều này khiến chúng ta lấy làm lạ hôm nay, nhưng đây là phát xuất từ một tập tục cổ của Ấn Độ. Tại Ấn Độ thời cổ, đưa lưỡi rộng dài là một động tác tỏ rằng những gì người nói là thật. Qua thần lực đầu tiên của Ngài, Đức Phật muốn thổ lộ rằng tất cả những giáo lý Ngài đã giảng là thực và sẽ mãi mãi là thực. Sử dụng một từ ngữ thông dụng, Ngài muốn tỏ rằng Ngài không bao giờ nói hai lưỡi trong tất cả những gì mà Ngài thuyết. **Thứ nhì** là Đức Phật Thích Ca hiển lộ thần thông của Ngài bằng cách phóng một ánh sáng đẹp từ trên toàn bộ thân thể của Ngài, chiếu sáng khắp mọi nơi, khắp suốt mọi phương của vũ trụ. Hiện tượng thần bí này có nghĩa là chân lý là ánh sáng xua tan bóng tối không hiện hữu như một thực thể thực sự. Bóng tối chỉ là một trạng thái không được chiếu sáng và sẽ biến mất khi ánh sáng chiếu rọi. Chúng ta cũng có thể nói như vậy với ảo tưởng. Chỉ có chân lý là một hiện hữu thực sự; ảo tưởng là không thực. Ảo tưởng sinh ra từ trạng thái tâm ta chưa hiểu được chân lý. Ảo tưởng sẽ biến mất khỏi tâm ta khi chúng ta hiểu

được chân lý. Chân lý thu hút chân lý. Chúng trộn lẫn với nhau và trở thành một. Vào lúc Đức Phật Thích Ca phóng linh quang trên thân thể của Ngài, chư Phật khác cũng theo cách như thế, phóng ánh sáng vô lượng trộn lẫn thành một ánh sáng lớn chiếu khắp mọi nơi trong vũ trụ. Nghĩa là chân lý sẽ được chiếu rọi khắp mọi nơi, hay nói cách khác, mọi người đều sẽ thành Phật. **Thứ ba** là Đức Phật rút lưỡi vào, đảnh hắng cùng lúc và búng ngón tay đồng thời, có nghĩa là tất cả giáo lý được hợp lại thành một. **Thứ tư** là khi Đức Phật làm động tác kế tiếp là “búng ngón tay đồng thời” với một ý nghĩa hết sức đặc biệt: “Xác nhận.” Động tác này cũng phát xuất từ một tập tục Ấn Độ. Chư Phật búng ngón tay cùng một lúc sự hiện diện sự bảo đảm, “Ta phát biểu” hay “Ta hứa sẽ làm điều ấy.” Sự miêu tả tất cả chư Phật đều búng ngón tay đồng thời do đó sẽ giảng Pháp, nói một cách khác, cái hạnh nguyện Bồ Tát của chư vị. **Thứ năm** là khi các Đức Như Lai xuất hiện giảng pháp thì quốc độ của họ rung chuyển theo sáu cách. **Thứ sáu** là khi chư Phật thuyết pháp thì tất cả chúng sanh trong các cõi từ trời, rồng, dạ xoa, càn thác bà, ca lâu na, khẩn na la, ma hầu la già, nhân, phi nhân...do thần lực của Đức Phật, đều thấy trong thế giới ta bà này vô lượng, vô biên, trăm ngàn vạn ức Đức Phật ngồi trên tòa sư tử dưới tất cả cây báu. Sau đó họ đều vui mừng khi đạt được điều mà từ trước đến nay họ chưa từng được kinh qua. **Thứ bảy** là khi Đức Phật xuất hiện giảng kinh Pháp Hoa, tất cả chúng sanh, nhân và phi nhân, được thấy đại chúng hội của Đức Phật Thích Ca Mau Ni, cùng với Đức Đa Bảo Như Lai và nhiều vị Phật khác. Đây gọi là “Phổ Kiến Đại Hội,” vì tất cả chúng sanh đều thấy hết đại chúng của Đức Phật được vây quanh bởi nhiều Đức Phật khác, ám chỉ rằng Đức Phật có thần lực đưa tất cả chúng sanh cùng đến cảnh giới Niết Bàn trong tương lai. Và qua điều này Đức Phật muốn gởi cho tất cả chúng ta một thông điệp: “tất cả chúng sanh đều có thể nhận biết giáo lý của Đức Phật như nhau.” Tuy nhiên, khả năng lãnh hội Phật pháp của mỗi người khác nhau. Một số người có thể dễ dàng trong khi rất khó khăn đối với những người khác. Do đó mà phương tiện thiện xảo được Phật dùng theo nhiều cách khác nhau tùy khả năng khác nhau của họ. Đây là tình trạng hiện tại của con người, nhưng trong tương lai vĩnh cửu, ai nấy đều

có thể giác ngộ thành Phật. **Thứ tám** là khi Đức Phật xuất hiện, đồng thời tất cả chư Thiên từ hư không cất cao giọng xướng rằng: “Vượt ngoài vô lượng vô biên trăm ngàn vạn ức a tăng kỳ thế giới này, có một cõi tên là Ta Bà. Ở giữa cõi ấy có một vị Phật tên Thích Ca Mâu Ni. Giờ đây Ngài vì tất cả Bồ Tát Ma Ha Tát mà giăng kinh độ chúng. **Thứ chín** là khi Đức Phật xuất hiện, chư Thiên từ xa rải vào thế giới Ta Bà các thứ hương, hoa, hương thơm, tràng hoa, lọng, cũng như các đồ trang sức, châu ngọc và các thứ tuyệt diệu khác. Hiện tượng này có nghĩa là trong tương lai, việc tu tập của tất cả mọi người sẽ đều là những thứ cúng dường như nhau cho Đức Phật. Sự cúng dường lớn nhất cho Đức Phật là làm cho tất cả mọi người tu tập hằng ngày phù hợp với Phật tâm. **Thứ mười** là khi Đức Phật xuất hiện, tất cả các thế giới trong vũ trụ sẽ hợp nhất không ngăn ngại thành một Phật quốc. Thế giới Ta Bà được gọi là cảnh giới của ảo tưởng, trong khi Tịnh Độ được gọi là cảnh giới đẹp đẽ không có khổ đau, và địa ngục là một cõi đại khổ. Nhưng nếu chúng sanh sống hoàn toàn vì chân lý nhờ vào Phật pháp thì vũ trụ này sẽ hợp nhất thành một cõi Phật không có phân biệt giữa cõi trời, cõi Ta Bà hay cõi địa ngục, vào một lúc nào đó trong tương lai, mọi sự tiến đến chân lý và sẽ đóng góp vào việc sáng tạo một thế giới hài hòa toàn hảo—According to the Lotus Sutra, Chapter 21, there are ten divine powers of a Tathagata: **First**, broad and far-stretched tongue. In all his preachings, the Buddha put forth “his broad and far-stretched tongue till it reached upward to the Brahma world.” This expression may strike us today as strange, but it comes from an old Indian custom. In ancient India, to put one’s tongue out was an action showing the truth of what one said. Through his first divine power, the Buddha revealed that all teachings that he had preached were true and would be so eternally. To use a common expression, he showed that he was never two-tongued in what he preached. **Second**, Sakyamuni Buddha revealed his divine power by radiating a beautiful light from his whole body, shining everywhere throughout all directions of the universe. This mysterious phenomenon signifies that the truth is the light that dispels the darkness of illusion, darkness does not exist as a real entity. Darkness is only a nonlighted state and

will disappear when light shines. The same thing can be said of illusion. Only the truth has real existence; illusion is unreal. Illusion is born from the state in which our minds do not yet realize the truth. Illusion will disappear from our minds when we realize the truth. Truth attracts Truth. They blend together and become one. The moment Sakyamuni Buddha radiated the sacred light from his body, the other Buddhas also in like manner radiated infinite light, which melted into one great light that shone everywhere throughout the universe. This means “Truth” will be spread everywhere, or all people from the Saha world will eventually become Buddhas. **Third**, the Buddha drew back his tongue, coughed simultaneously, and snapped his fingers in unison. The phrase “cough simultaneously” means that all the teachings are united into one, and the voices raised in a cough signify the preaching of the teaching. **Fourth**, when the Buddha made the next move: “snapped their fingers in unison,” with a special meaning: “Confirmation.” This action also came from an Indian custom. The Buddhas’ snapping their fingers in unison represent their assurance, “I give my words,” or “I promise to do it.” The description of all the Buddhas snapping their finger unison therefore signifies their solemn promise to spread the Law, in other words, their vow to perform the Bodhivattva practice. **Fifth**, when the Buddhas appear to preach, all their lands being shaken in six ways. **Sixth**, when the Buddha preaches his teachings, all living beings, gods, dragons, yakshas, gandharvas, asuras, garudas, kinmaras, mahogaras, human and non-human beings, and other creatures, by the reason of the divine power of the Buddha, all saw this saha world the infinite, the boundless, hundred thousand myriad kotis of Buddhas, seated on the lion throne, under all the Jewel trees, and saw Sakyamuni together with the Tathagata Abundant Treasures, seated on lion thrones in the midst of the stupa, and also saw the infinite, the boundless, hundred thousand myriad kotis of Bodhisattva-mahasattvas, and the four groups of reverently surround Sakyamuni Buddha. After beholding this they were all greatly delighted, obtaining that which they had never experienced before. **Seventh**, when the Buddhas appear to preach the



Lotus Sutra, all creatures, both human and non-human beings, were enabled to see the great assembly of Sakyamuni Buddha, together with the Tathagata Abundant Treasures and many other Buddhas. This state is called “All creatures universally see the great assembly of the Buddha surrounded by many other Buddhas.” And through this the Buddha wanted to send to all of us a message: “All creatures can equally realize the Buddha’s teachings.” However, their capacity to understand the teachings of Buddhism is different. Some can grasp them easily, while others find it very difficult to do so. That’s why tactful means to enlighten people are to be used in various ways according to their differing capacities. This is the present state of human beings, but in an eternal future, all of them will be able to attain enlightenment. **Eighth**, when the Buddhas appear, all the gods in the sky sang with exalted voices: “Beyond these infinite, boundless, hundreds of thousands of myriads of kotis of asamkhyeya worlds, there is a realm named Saha. In its midst is a Buddha, whose name is Sakyamuni. Now, for the sake of all Bodhisattva-mahasattvas, he preaches the sutras to save beings.” **Ninth**, when the Buddhas appear, another mysterious phenomenon happens: “All gods from afar strewed the Saha world with various flowers, incense, garlands, canopies, as well as personal ornaments, gems, and wonderful things. This phenomenon means that, in the future, the practice of all people will make equal offerings to the Buddha. The greatest offering to the Buddha is to make all one’s daily practice in accord with the Buddha’s mind. **Tenth**, when the Buddhas appear, all the worlds in the universe will be united without barrier as one Buddha-land. The Saha world is said to be the realm of illusion, while the Pure Land is said to be a beautiful land with no suffering and hell to be a world of suffering. But if all living beings live perfectly for the sake of the truth by means of the Buddha’s teachings, this universe will be united into one Buddha-land with no distinction between the world of heaven, the Saha world, and the world of hell. Because the truth is one, all things will tend toward the truth sometime in the future and will contribute to creating a world of perfect harmony.

**Như Lai Thức:** Am Ma La Thức—A Ma La Thức—A Mạt La Thức—Thanh tịnh thức—Vô cấu thức—Chân Như Thức—Pure knowledge—Knowledge of bhutatathata—See Như Lai Tạng.

**Như Lai Tính:** Nature of Tathagata.

**Như Lai Trí:** Knowledge of Buddhas—Tathagata cognition—Trí của Như Lai—Chư Bồ Tát biết Như Lai trí vô biên nên chẳng dùng chừng ngần đo lường (chư Bồ Tát biết tất cả vạn tự thế gian nói ra đều có chừng ngần, đều chẳng biết được Như Lai trí huệ)—Enlightening Beings know that the knowledge of Buddhas is boundless and do not try to access it in limited terms (they know that everything written or said in all words has limitations and cannot comprehend the knowledge of Buddhas).

**Như Lai Trí Nhãn:** Con mắt trí tuệ của Như Lai—Knowledge eye of Buddhas—Wisdom eye of the tathagata.

**Như Mộng:** Chẳng khác gì giấc mộng—Like a dream.

**Như Mộng Huyền Bào Ảnh:** Cultivation like a dream, an illusion, water bubble, and image in a mirror—Như huyền, như mộng, như ảnh, như hưởng, như bóng trong gương, như ánh nắng khi trời quá nóng, như mặt trăng trong nước, là hạnh tu của Bồ Tát, vì rời lìa tất cả chấp trước—Cultivation like an illusion, a dream, a shadow, an echo, an image in a mirror, a mirage in the heat, the moon’s image in the water, being free from all clinging.

**Như Mộng Nhẫn:** Nhẫn nhục vì xem mọi chuyện chẳng khác gì giấc mộng—Acceptance of being dreamlike.

**Như Pháp:** The state of suchness—Tùy Pháp—Tương ứng với pháp, không trái ngược với lý. Theo kinh Duy Ma Cật, chương bảy, trong nhà ông Duy Ma Cật có một Thiên nữ thấy các vị trời, người đến nghe Pháp, liền hiện thân ra tung rải hoa trời trên mình các vị Bồ Tát và đại đệ tử. Khi hoa đến mình các vị Bồ Tát đều rơi hết, đến các vị đại đệ tử đều mắc lại. Các vị đại đệ tử dùng hết thần lực phủi hoa mà hoa cũng không rơi. Lúc ấy, Thiên nữ hỏi ngài Xá Lợi Phất: “Tự sao mà phủi hoa?” Xá Lợi Phất đáp: “Hoa này không như pháp nên phủi.” Thiên nữ nói: “Chớ bảo hoa này là không như pháp. Vì sao? Hoa này nó không có phân biệt, tự nhân giả phân biệt đó thôi! Nếu

người xuất gia ở trong Phật pháp có phân biệt là không như pháp, nếu không phân biệt là như pháp. Đấy, xem các vị Bồ Tát, hoa có dính đâu? Vì các ngài đã đoạn hết tướng phân biệt. Ví như người lúc hồi hộp sợ, thời phi nhờn mới thừa cơ hại được. Như thế, các vị đại đệ tử vì sợ sanh tử nên sắc, thanh, hương, vị, xúc mới thừa cơ được, còn người đã lìa được sự sợ sệt thì tất cả năm món dục không làm chi được. Do tập khí kiết sử chưa dứt hết nên hoa mới mắc nơi thân thôi, còn người kiết tập hết rồi, hoa không mắc được.”—According to the dharma (according to the Law or according to rule). According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Seven, a goddess (devakanya) who had watched the gods (devas) listening to the Dharma in Vimalakirti's room appeared in bodily form to shower flowers on the Bodhisattvas and the chief disciples of the Buddha (in their honour). When the flowers fell on the Bodhisattvas, they fell to the ground, but when they fell on the chief disciples, they stuck to their bodies and did not drop in spite of all their efforts to shake them off. At that time, the goddess asked Sariputra why he tried to shake the flowers off. Sariputra replied: “I want to shake off these flowers which are not in the state of suchness.” The goddess said: “Do not say these flowers are not in the state of suchness. Why? Because they do not differentiate, and it is you (alone) who give rise to differentiation. If you (still) differentiate after leaving home in your quest of Dharma, this is not the state of suchness, but if you no longer give rise to differentiation, this will be the state of suchness. Look at the Bodhisattvas whose bodies do not retain the flowers this is because they have put an end to differentiation. This is like a man taking fright who invites trouble for himself is like a man taking right and evil (people). So if a disciple fears birth and death, then form, sound, smell, taste and touch can trouble him, but if he is fearless he is immune from all the five sense data. (in your case). It is because the force of habit still remains that these flowers cleave to your body but if you cut it off, they will not stick to it.”

**Như Pháp Lực:** Lực Như pháp điều phục chúng sanh—Power of the True Law which can guide and save all sentient beings.

**Như Pháp Trị:** Punish according to law.

**Như Sinh:** Sinh động—Life-like.

**Như Sở Hữu Trí:** The Wisdom of Knowing the Thing as It Is—Toàn trí của Phật có hai phương diện, một gọi là Như Sở Hữu Trí, và một gọi là Tận Sở Hữu Trí. Như sở hữu trí có thể được hiểu là 'Tung thâm trí huệ' và 'Tận sở hữu trí' có thể được hiểu là 'Hoàn diện trí tuệ'. Như Sở Hữu Trí là loại trí tuệ thông suốt, liên tục xuyên thấu qua các mức độ và cương vực dị biệt của hiện hữu để chạm đến thâm độ của Thực Tại. Nó là thứ trí huệ thâm sâu, trí huệ siêu việt những cảnh giới của phạm phu, khoa học, triết học, và tôn giáo; một loại trí tuệ đạt đến những chỗ thâm sâu nhất của Pháp Tánh; một cảnh địa bất khả thuyết và bất khả tư nghì của 'Như Như'—The perfect Wisdom of Buddha has two facets, one called 'The Wisdom of Knowing the Thing as It Is', and the other called 'The Wisdom of Knowing All'. The former may be understood as 'Vertical Wisdom' and the latter as 'Horizontal Wisdom'. The vertical wisdom of Buddha is a penetrating insight, successively piercing through all the different levels and realms of existence to touch the very depth of Being itself. It is a wisdom of profundity, a wisdom that goes beyond the realms of common sense, science, philosophy, and religion; a wisdom that probes into the uttermost depths of Dharma; the indescribable and unthinkable 'Suchness'.

**Như Thật:** Yathabhutam (skt)—As it is—Như thị—Thấy như thực—Real—Evident—In truth—Conformed with truth—To perceive things as they are—Nhận thức gắn liền với hiện thực. Thấy vật gì rõ ràng như thực—To see things as they are (see things trully as they are). Knowledge in accordance with reality or knowledge of true reality (suchness)—Chân tính—See Như Thực.

**Như Thật Chứng:** Thực chứng—Accurately witness.

**Như Thật Giải:** Chánh kiến—Sự hiểu đúng—Correct understanding—Right Understanding.

**Như Thật Pháp:** Absolute Dharma (thing as it is)—See Pháp Như Thật.

**Như Thật Tri Nhân:** Hiểu được nguyên nhân một cách thấu đáo và chính xác—Accurately and thoroughly understand causes.

**Như Thật Tri Tự Tâm:** Biết rõ chính tâm mình—Accurately know one's own mind.

**Như Thị:** Evam (skt)—Tadytha (skt)—Nyoze (jap)—Just as if—So let it be—Thus—So—Such-like—Such and such—Like this—Ultimate state of things—Things as they are—True suchness—Sự thật tối thượng của vạn hữu chỉ có thể biết được qua trực giác của giác ngộ trí—The ultimate reality which is only intuitively known with the wisdom of enlightenment.

**Như Thị Báo:** Such a recompense—Một kết quả không chỉ tạo ra một hiện tượng mà còn để lại một dấu vết hay tồn dư nào đó. Vì dụ như kết quả của việc thành hình sương mù sẽ gây một cảm giác thích thú cho người nào đó ưa thích cách sương mù tạo ra trên các ô kính cửa sổ, trong khi cũng kết quả ấy lại gây một cảm giác bức bối cho một người khác, có những vụ mùa bị hư hại vì sương. Cái chức năng để lại một dấu vết tồn dư được gọi là “như thị báo.”—An effect not only produces a phenomenon but also invariably leaves some trace or residue. For example, the effect of frost forming will give a pleasant feeling to one person who enjoys the patterns it makes on the window panes, while the same effect will give an unpleasant feeling to someone else whose crops have been damaged by it. The function of an effect leaving a trace or residue is called “such a recompense.”—See Thập Như Thị.

**Như Thị Bốn Mặt Cứu Cánh:** Such a complete fundamental whole—Mọi sự mọi vật đều vận hành theo luật “Thập Như Thị, từ tướng cho đến báo, tức là từ đầu cho đến cuối. Đây chính là ý nghĩa của “như thị bốn mặt cứu cánh” (hay tổng thể căn bản rốt ráo từ đầu đến cuối). Vì thế, mọi vật, kể cả con người và những liên hệ giữa các pháp với nhau đều được thiết lập bởi quy luật “Chư Pháp Thực Tính” hay “Thực Tính của Toàn Bộ Hiện Hữu.”—Everything functions according to the Law of the Ten Suchnesses, from form to recompense, namely from beginning to end. This is the meaning of “such a complete fundamental whole.” Thus, all things, including man and their relations with one another are formed by this law of “The Reality of All Existence.”—See Thập Như Thị.

**Như Thị Duyên:** Such a secondary cause—Như thị duyên hay nguyên nhân phụ như thế. Ngay cả khi có một nguyên nhân, nguyên nhân ấy cũng không tạo ra kết quả nếu nó không tiếp xúc với

một cơ hội hay điều kiện nào đó. Chẳng hạn, lúc nào cũng có hơi nước trong không khí như là nguyên nhân chủ yếu của sương. Một cơ hội hay điều kiện như thế được gọi là “như thị duyên.”—Such a secondary cause”. Even when there exists a cause, it does not produce its effect until it comes into contact with some occasion or condition. For instance, there is always vapor in the air as the primary cause of frost or dew. But if it has no secondary cause that brings it into contact with the ground or the leaves of a plant, it does not become frost or dew. Such an occasion or condition is called “Such a secondary cause.”—See Thập Như Thị.

**Như Thị Giải:** Knowledge of how-it-is—Đây là loại như thị trí về bản chất thật của vạn hữu, chứ không phải là loại trí của ta bà chỉ biết đến vẻ bề ngoài—This is the transcendental jnana of the true nature of reality, not as it appears to individuals in samsara.

**Như Thị Lực:** Such a potency—Lực như vậy của các hiện tượng. Cái gì có một chất thể thì nhất định có năng lực—Such-like power of phenomena. That which has an embodiment invariably has potency—See Thập Như Thị.

**Như Thị Nhãn:** Bodhisattva-Cakkhu (p)—Objective eye—Bodhisattva truth—Mắt khách quan—Pháp nhãn—Mắt trí huệ của chư Bồ Tát hay pháp nhãn nhìn thấu suốt sự vật để cứu độ chúng sanh—The Dharma Eye that penetrates all things, to see the truth that releases men from reincarnation.

**Như Thị Nhân:** Such a primary cause—Vô số vật thể hiện hữu trong vũ trụ. Vì thế các chức năng hưởng ngoại của chúng có liên hệ hỗ tương với tất cả các sự vật. Không có cái gì trong vũ trụ là một hiện hữu riêng lẻ, không có liên hệ với các sự vật khác. Chúng phụ thuộc lẫn nhau qua tác động hỗ tương của chúng, chúng tạo ra nhiều hiện tượng khác nhau. Nguyên nhân tạo ra những hiện tượng như thế được gọi là “như thị nhân.”—Innumerable embodied substances exist in the universe. For this reason, their outward-directed functions are interrelated with all things. Nothing in the universe is an isolated existence having no relation to other things. All things have complicated connections with one another. They are interdependent and through their interaction

cause various phenomena. A cause that produces such phenomena is called “such a primary cause.”—See Thập Như Thị.

**Như Thị Quả:** Such an effect—Khi một nguyên nhân chủ yếu gặp một duyên hay một nguyên nhân phụ thì một hiện tượng, hay kết quả được tạo nên. Đây gọi là “như thị quả.”—When a primary cause meets with a secondary cause, a phenomenon or effect is produced. This is called “such an effect.”—See Thập Như Thị.

**Như Thị Quán Chiếu:** Contemplation on the ultimate state of things—Bất cứ quán chiếu nào mà Thiền đưa ra đều cũng sẽ là quán chiếu đúng như thật, như tuyết trắng, quạ đen. Khi chúng ta nói về quán chiếu thì trong hầu hết mọi trường hợp chúng ta muốn chỉ đến tính trừu tượng của nó; nghĩa là, quán chiếu chỉ cho tư tưởng chuyên chú tập trung tâm vào một mệnh đề có tánh phổ biến cao, mà bản chất của nó thường là không liên quan trực tiếp hay gần gũi đến công việc cụ thể trong đời sống. Trong khi đó, Thiền là tri giác hay cảm giác chứ không phải là trừu tượng hay trầm tư. Thiền xuyên thấu và cuối cùng tan chảy trong tri giác và cảm giác ấy. Mặt khác thì quán chiếu lại mang tánh nhị nguyên cực đoan, và kết quả của nó lại rõ ràng chỉ là trên bề mặt mà thôi—Whatever contemplation Zen may propose, then, will be to take things as they are, to consider snow white and raven black. When we speak of contemplation we in most cases refer to its abstract character; that is, contemplation is known to be the concentration of the mind on some highly generalized proposition, which is the nature of things, not always closely and directly connected with the concrete affairs of life. Zen perceives of feels, and does not abstract nor contemplate. Meanwhile, Zen penetrates and is finally lost in the immersion. Contemplation, on the other hand, is outspokenly dualistic and consequently inevitably superficial.

**Như Thị Tác:** Such a function—Hoạt động như vậy của các hiện tượng. Cái gì có năng lực, nhất định nó tạo ra nhiều chức năng hướng ngoại khác nhau—Such-like activity of phenomena. That which has potency, it invariably produces various outwardly directed functions—See Thập Như Thị.

**Như Thị Tánh:** Nyoze-Sho (jap)—Such a nature—Cái gì có sắc tướng thì nhất định có một

bản tánh—That which has form invariably has a nature—See Thập Như Thị.

**Như Thị Thể:** Such an embodiment—Cái gì có bản tánh thì nhất định có một chất thể—That which has a nature invariably has an embodiment—See Thập Như Thị.

**Như Thị Thuyết:** Thuyết Như Thị—Giải thích đúng như sự vật là—Explain as it is.

**Như Thị Trí:** Trí biết sự vật đúng như chúng đang là—Cognition of things as they really are.

**Như Thị Tướng:** Nyoze-So (jap)—Such a form—The form as it is—Sự hiện hữu của tất cả sự vật nhất định có sắc tướng—The existence of all things invariably has form—See Thập Như Thị.

**Như Thực:** Chân Như.

- 1) Như thực tế: In reality—In truth.
- 2) Yathabhutam (skt)—True (a)—Real (a)—Reality (n)—According to reality.
- 3) Chân Như: Bhutatathata (skt)—The universal undifferentiated.
- 4) Bình Đẳng Bất Nhị: Universal undifferentiated, or the primary essence out of which the phenomenal arises.

**Như Thực Ấn:** Yathatathyamudra (skt)—Seal of suchness—Dấu ấn của như như—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Hãy để cho tất cả chúng sanh thể chứng ba sự giải thoát, hãy được in dấu hân hoi bằng dấu ấn của như như. Hãy trú trong sự hiểu biết trực giác về tự tính của các sự vật là cái phải được đạt bằng khả năng tự nội của sự thể chứng và hãy ngưng dứt cái nhìn các sự vật trong khía cạnh tương đối của chúng.”—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “Let all beings realize the triple emancipation (see Tam Giải Thoát), be well stamped with the seal of suchness, abide in the intuitive understanding of the self-nature of things, which is to be gained by the inner faculty of realization, and cease from viewing things in their relative aspect.”

**Như Thực Bất Không:** Truly non-empty—Tính ‘không’ không thật sự. Trong thể chân như đã có đủ tất cả công đức vô lậu—Essence in its differentiation. The bhutatathata is full of merit or achievement.

**Như Thực Biện Tri:** Hiểu rõ mọi sự vật y như chúng đang thật sự là—Full comprehension of things as they really are.

**Như Thực Không:** Essence in its purity—Trong thể chân như không vọng nhiễm—The bhutatathata is devoid of all impurity.

**Như Thực Không Kính:** Không Chân Như—Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận, thể tướng bốn giác có bốn nghĩa tương tự như một cái kính. Thể của chân như bản lai không tịch lên mọi vọng tướng, giống như không kính là mọi thể ngoại vật—According to the Awakening of Faith, there are four resemblances between a mirror and the bhutatathata. The bhutatathata, like the mirror, is independent of all beings.

**Như Thực Kiến:** Nhìn thấy sự vật y như chúng đang là—Seeing things as they are.

**Như Thực Nguyên Lý:** Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, một số vấn đề nói tới Như lai, Như thực hay Chân như đã được khảo sát nơi lý thuyết Duyên Khởi. Chân như là căn bản tối hậu của tư tưởng Phật học để cập trạng thái chân thật của tất cả những gì hiện hữu. Lễ đương nhiên mọi người trước tiên đi tìm tinh thể uyên áo nhất giữa giả tượng ngoại giới của vạn hữu, hay tìm một sự kiện bất biến giữa vô số sự vật biến chuyển. Rồi thất bại, người ta mới cố phân biệt cái bất khả tri với cái khả tri, cái thực với cái giả, hay vật tự thể với vật y tha. Nỗ lực này rốt cuộc cũng thất bại, vì cái mà họ chọn làm cái thực hay vật tự thể hoàn toàn vượt ra ngoài nhận thức của con người. Những nỗ lực như thế có thể mệnh danh là truy tầm thể giới lý tánh hay đời sống lý tánh. Phương pháp truy tầm và những lý thuyết kết quả thành ra đa dạng. Một số chủ trương nhất nguyên hay phiếm thân, một số khác chủ trương nhị nguyên hay đa nguyên—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, many of the problems concerning Thus-come, Thus-gone, Thusness, or Suchness have been studied in connection with the Causation theory. Thusness is the ultimate foundation of Buddhist thought concerning the real state of all that exists. It is natural for people to seek first the innermost essence among the outward appearance of all things or to seek an unchanging fact among many changing things. Failing in this, people try to distinguish the unknowable from the knowable, the real from the apparent, or the thing-in-itself from the thing-for-us. This effort, too, will end in failure, for what

they select as the real or the thing-in-itself is utterly beyond human knowledge. Such efforts may be called the search for the world-principle or for the life-principle. The method of search and the resulting theories are various. Some are monistic or pantheistic, while others are dualistic or pluralistic.

**Như Thực Pháp:** Absolute Dharma (thing as it is)—See Pháp Như Thật.

**Như Thực Quán:** Suy gẫm đúng đắn—Suy xét như thật—Correct contemplation.

**Như Thực Trạng:** Isness (skt)—Immediate state of being—Being the now of being.

**Như Thực Tri Giả:** 1) Người hiểu thấu được thực tại: Tất cả chư Phật biết thực tướng như pháp và cũng thuyết cho chúng sanh thực tướng như pháp ấy: The knower of reality; 2) Phật: Buddha.

**Như Thực Tri Kiến:** Yathābhūta vasthāma dar'sana (skt)—Yathabhutam-jñanadarsana (skt)—Insight accordant with reality—Know and regard reality as it is—Sự hiểu biết đúng với thực tại. Tri kiến hay tri giác như thật, hay cái nhìn như thật. Như Lai thấy biết thực tướng của chư pháp. Giáo lý của Đức Phật dựa trên quan điểm “Như Thực Tri Kiến”. Điều này có nghĩa là ta phải biết những sự kiện chân thực chung quanh cuộc sống trần gian của ta, nhìn nó mà không biện giải, và hằng ngày tu chỉnh đạo đức cho cuộc sống tùy theo tri kiến như thực này—View of all things in their true nature. To see their appearances as they really are. To know and see the reality of all things as does the Buddha. The Buddha's doctrine rests on the idea of “Knowing and Regarding Reality As It Is.” This means one should know the true facts about this earthly life and look at it without making excuses, and regulate one's daily conduct of life according to this knowledge and standpoint.

**Như Thực Tri Kiến Tâm:** To know one's heart in reality.

**Như Thực Tri Tự Tâm:** Trí sáng suốt của Như Lai, do tự xem xét mình mà phát lộ (không theo người khác, không do người khác)—To know one's heart in reality.

**Như Thực Trí:**

1) Trí biết suốt tổng tướng và biệt tướng của chư pháp một cách đúng như thực—Knowledge of reality, i.e. of all things whether whole or

divided, universal or particular, as distinguished from their seeming.

2) Phật Trí—Buddha-omniscience.

3) Thực Trí: Sự hiểu biết hay thông đạt về thực tướng của chư pháp, đối lại với quyền trí là sự thông đạt về sự sai biệt của các quyền pháp—The knowledge or wisdom of reality, in contrast with knowledge of the relative.

**Những Thứ Làm Cho Dòng Sông Tâm Thức Ô**

**Nhiễm:** Things That Cause the River of Minds & Consciousnesses Polluted—Trong Phật giáo, đầu bản chất tâm là thanh tịnh không ô nhiễm, vô minh làm tâm ô nhiễm. Tâm thức thường bị vẩn đục hay nhiễm trược bởi tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, sát, đạo, dâm vọng—In Buddhism, though mind-essence is by nature pure and without stain, the condition of ignorance or innocence permits of taint or defilement corresponding to the defiled minds. Minds and Consciousnesses are usually contaminated with greed, anger, arrogance, doubt, wrong views, killing, stealing, lust, illusive (erroneous) thoughts—See Bốn Mười Sáu Tâm Sở Pháp Trong Giáo Thuyết Câu Xá Tông & Năm Mười Mốt Tâm Sở Trong Duy Thức Học Đại Thừa Bách Pháp.